# LỊCH SỬ ĐÔNG NAM Á



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

http://tieulun.hopto.org

D.G.E. HALL

# LỊCH SỬ ĐÔNG NAM Á

( SÁCH THAM KHẢO )

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
Hà Nội - 1997

http://tieulun.hopto.org

# LỜI NHÀ XUẤT BẢN

*Nhằm cung cấp cho bạn đọc tư liệu nghiên cứu về lịch sử Đông Nam Á, đồng thời nhân kỷ niệm ba mươi năm ngày thành lập Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN), Nhà xuất bản Chính trị quốc gia xuất bản cuốn* ***Lịch sử Đông Nam Á.*** *Đây là một công trình nghiên cứu rất công phu, có chất lượng của D.G.E. Hall, giáo sư danh dự bộ môn Lịch sử Đông Nam Á, Trường Đại học Luânđôn. Ngay từ khi mới ra đời, cuốn sách đã thu hút được sự quan tâm, chú ý của giới khoa học và đã được tái bản nhiều lần với số lượng lớn...*

*Dựa trên nguồn tư liệu lịch sử phong phú, tác giả đã phác họa một bức tranh toàn cảnh sinh động về lịch sử hình thành và phát triển của các quốc gia ở khu vực Đông Nam Á, quá trình đấu tranh xây dựng các quốc gia thống nhất ổn định như ngày nay; đồng thời tác giả cũng cho chúng ta thấy rõ quan hệ giao lưu kinh tế, văn hóa... giữa các nước Đông Nam Á đã có từ lâu đời trong lịch sử và cuộc đấu tranh giành độc lập trường kỳ, bền bỉ và oanh liệt của nhân dân các nước Đông Nam Á...*

*Tuy nhiên, cuốn sách này còn chưa đề cập đến những đổi thay và biến động lịch sử trong gần nửa thế kỷ qua, đặc biệt là xu thế quốc tế hóa và khu vực hóa cùng những vận động nội tại của các nước đã thúc đẩy các quốc gia trong khu vực xích lại gần nhau, cùng tồn tại, hợp tác và phát triển...*

*Mặt khác, có một số nội dung trong cuốn sách khác với đánh giá của chúng ta, cũng như có một số tư liệu và sự kiện tác giả sử dụng chưa khớp với những tư liệu hiện có của chúng ta.*

*Mặc dù vậy, xuất bản cuốn sách này, chúng tôi vẫn hy vọng giúp độc giả Việt Nam có điều kiện tiếp cận một nguồn*

http://tieulun.hopto.org

*tư liệu tham khảo phong phú về lịch sử và quan hệ giữa các nước Đông Nam Á.*

*Trong cuốn sách tác giả đã sử dụng nguồn tư liệu phong phú, với rất nhiều tên người và địa danh của nhiều nước. Chắc rằng cuốn sách sẽ không tránh khỏi những sơ suất, rất mong bạn đọc lượng thứ.*

*Xin giới thiệu cuốn sách với bạn đọc.*

Tháng 3-1997

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

http://tieulun.hopto.org

# LỜI GIỚI THIỆU

Việt Nam là một quốc gia ở Đông Nam châu Á, có mối quan hệ gắn bó lâu đời với các nước trong khu vực. Trải qua quá trình lịch sử hàng ngàn năm, mối giao lưu văn hóa và kinh tế, chính trị và ngoại giao đã hình thành và phát triển.

Ngày nay, Việt Nam là một thành viên của Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN), quan hệ láng giềng được mở rộng trên nhiều lĩnh vực. Do vậy, việc tìm hiểu lịch sử Đông Nam Á trở thành một nhu cầu thực tế ở nước ta.

Tác phẩm ***Lịch sử Đông Nam Á*** của D.G.E. Hall được dịch và xuất bản sẽ góp phần giới thiệu về các nước Đông Nam Á và mối quan hệ giữa các quốc gia trong khu vực và trên thế giới, đáp ứng lòng mong mỏi của bạn đọc.

Dọc theo tiến trình lịch sử, cuốn ***Lịch sử Đông Nam Á*** được chia làm bốn phần:

*Phần thứ nhất* đề cập lịch sử Đông Nam Á từ thuở ban đầu cho tới khi người châu Âu xuất hiện ở khu vực này.

Sau hai chương giới thiệu chung về cư dân và văn hóa, tác phẩm đi vào lịch sử một số quốc gia cổ đại Đông Nam Á đã một thời hưng thịnh, bờ cõi mở mang như các đế chế vùng đảo: Srivijaya, Java, Majapahit... và các vương triều vùng lục địa: Ăngco, Ayut'ia, Pagan, Đại Việt... Một bức tranh toàn cảnh đem lại cho người đọc những kiến thức đại cương về một thời kỳ khá dài của lịch sử cũng như những nét khái quát về chế độ kinh tế và thiết chế chính trị trước khi người châu Âu tới.

*Phần thứ hai* đề cập lịch sử các nước Đông Nam Á từ thế kỷ XVI cho đến cuối thế kỷ XVIII.

Trong khoảng ba trăm năm ấy, đã diễn ra sự xâm nhập của người Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, của Công ty Đông Ấn

http://tieulun.hopto.org

Hà Lan (V.O.C.), của người Anh, người Pháp qua những hoạt động truyền giáo, thương mại và bước đầu thôn tính. Cùng thời gian này đã xảy ra bao biến động với các vương triều Toungoo và Konbaung ở Miến Điện, cuộc chiến tranh Miến - Xiêm và sự ứng phó của triều đình Băng Cốc trước sự xâm nhập của người Âu, cuộc phân tranh Trịnh - Nguyễn và sự thiết lập triều đại Tây Sơn ở Việt Nam...

*Phần thứ ba* đề cập sự bành trướng của chủ nghĩa thực dân phương Tây và sự thiết lập chế độ cai trị thuộc địa, tính đến đầu thế kỷ XX.

Chỉ trong vòng một trăm năm, chủ yếu là ba mươi năm cuối thế kỷ XIX, người Âu đã hoàn thành việc thôn tính lãnh thổ và xây dựng nền hành chính thực dân ở các nước Đông Nam Á. Các quốc gia khu vực này lần lượt biến thành thuộc địa: Inđônêxia thuộc Hà Lan; Philippin thuộc Tây Ban Nha, sau đó rơi vào tay Mỹ; Mã Lai, Miến Điện thuộc Anh và ba nước Đông Dương thuộc Pháp. Vương quốc Xiêm nằm ở vị trí nước đệm giữa hai thế lực Anh và Pháp, lại tiến hành một số cải cách dưới thời vua Mongkut và Chulalongkorn nên tuy không bị rơi vào tình trạng thuộc địa nhưng cũng chẳng thoát khỏi số phận lệ thuộc nước ngoài.

*Phần thứ tư* đề cập sự quật khởi của các dân tộc ở Đông Nam Á trong cuộc đấu tranh giành độc lập nửa đầu thế kỷ XX.

Sự thức tỉnh của tinh thần dân tộc đã làm bừng lên một cao trào đấu tranh yêu nước, dẫn tới sự ra đời của nhiều quốc gia độc lập ở Đông Nam Á từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Song những diễn biến tiếp theo đã xảy ra khá phức tạp với cuộc kháng chiến ở Inđônêxia và ở Đông Dương, cuộc đấu tranh đòi chủ quyền thực sự ở hầu khắp các quốc gia, cuộc tranh giành ảnh hưởng giữa các nước lớn đối với khu vực làm cho Đông Nam Á trở thành một điểm nóng trên bản đồ chính trị thế giới.

Tác phẩm dừng lại ở thời điểm cuối thập niên 1950, khi mà các sự kiện còn đang tiếp diễn với tính đa dạng và chằng chéo để bước vào nửa sau thế kỷ XX đầy sôi động.

http://tieulun.hopto.org

Trong khi đề cập ảnh hưởng của văn minh Trung Hoa và văn minh Ấn Độ đối với các nước Đông Nam Á, tác giả luôn nhấn mạnh đến yếu tố tự thân của nền văn hóa bản địa. Những thuật ngữ mà nhiều học giả phương Tây thường dùng để chỉ khu vực này như Ngoại Ấn, Đại Ấn Độ, Tiểu Trung Hoa... gây nên nhiều ấn tượng sai lầm về một nền văn minh vốn có, được minh chứng bởi những chứng tích nhân chủng học, những di chỉ khảo cổ học, những công trình kiến trúc tráng lệ, những tác phẩm điêu khắc tinh vi. Cũng không thể phủ nhận trình độ phát triển cao của các cộng đồng cư dân đã từng lao động trên vùng quê hương lúa nước, làm nên những sản phẩm vật chất phong phú và đời sống tinh thần đầy màu sắc. Cũng từ nơi đây đã từng xuất hiện những quốc gia cổ đại hùng mạnh và hưng thịnh một thời, sớm hơn nhiều so với lịch sử nhiều châu lục khác.

Hơn nữa, những yếu tố văn hóa bên ngoài khi du nhập vào Đông Nam Á đều bị biến cải một cách tự nhiên, lặng lẽ mà sâu sắc để phù hợp với truyền thống và nếp sống của cư dân địa phương. Có thể nhận ra điều đó, trong việc nghiên cứu so sánh về cơ cấu xã hội, địa vị các giai tầng, vị trí người phụ nữ và sắc thái riêng biệt của tôn giáo tuy rằng Đạo Phật đến Đông Nam Á qua con đường Ấn Độ và Trung Hoa, Đạo Hinđu từ Ấn Độ, Đạo Hồi từ Arập...

Đúng như kinh nghiệm của tác giả: "Muốn có chìa khóa thực sự để thấu hiểu được điều này, người ta phải nghiên cứu các nền văn hóa bản xứ của các dân tộc đã tạo ra nó. Và cần thấy rằng tất cả các nền văn hóa này đều phát triển theo những hướng riêng biệt rõ nét". Các dân tộc trên bán đảo Ấn - Trung, khi tiếp nhận ảnh hưởng văn hóa bên ngoài, đã là "những cộng đồng có một nền văn minh tương đối cao của chính mình". Trường hợp Việt Nam là một ví dụ: "Ngay cả người Việt Nam, đã sống dưới sự thống trị của Trung Quốc từ năm 111 trước Công nguyên đến năm 939 sau Công nguyên và dưới triều Hán đã bị Hán hóa mạnh mẽ, cũng đã phát triển một nền văn hóa, tuy chịu ảnh hưởng nhiều của Trung Quốc, nhưng vẫn giữ được bản sắc riêng của mình...".

http://tieulun.hopto.org

Cách nhìn nhận lịch sử khu vực ngay từ chính bản thân nền văn hóa và lịch sử của các dân tộc trên địa bàn đó là một quan điểm đúng đắn, chẳng những cần thiết đối với các học giả phương Tây mà rất có ý nghĩa đối với các nhà nghiên cứu người Đông Nam Á về dân tộc mình, về khu vực mình.

Nhiều thế kỷ về sau, vấn đề bản sắc văn hóa dân tộc lại biểu lộ rõ nét trong cuộc giao thoa với văn hóa phương Tây và bùng lên thành ngọn lửa đấu tranh giải phóng dân tộc. Tác giả, mặc dầu không tránh khỏi cách mô tả nghiêng về hệ thống cai trị và khai thác thuộc địa hơn là về phong trào chống ngoại xâm của cư dân bản địa, cũng phải thừa nhận sự thức tỉnh của tinh thần dân tộc, sự quật khởi của nhân dân các nước trong cuộc đấu tranh giành độc lập đầu thế kỷ XX. Đó là hậu quả không tránh khỏi của chế độ thực dân hà khắc và sự tiếp nhận ảnh hưởng của ngay chính tư tưởng tự do từ các nước đế quốc. Đồng thời, ảnh hưởng của công cuộc duy tân từ Nhật Bản, của cao trào cách mạng từ Trung Hoa đã thổi một luồng gió mới vào Đông Nam Á. Nhưng tác giả vẫn kiên trì với ý tưởng đi tìm nguồn gốc sâu xa của tinh thần đấu tranh yêu nước ở chính ngay truyền thống văn hóa và lịch sử của các dân tộc Đông Nam Á: "Động lực của tất cả các phong trào dân tộc chủ nghĩa đều có được từ sự nhận thức quá khứ lịch sử trước khi bị châu Âu xâm nhập".

Rõ ràng, cái cốt lõi được thử thách qua những biến thiên của lịch sử, cái sợi chỉ xuyên suốt thời gian và không gian chính là tinh thần dân tộc, là nền văn hóa dân tộc. Yếu tố đó trường tồn cùng lịch sử, đã và sẽ viết nên những trang sử vẻ vang cho mỗi quốc gia, cho toàn khu vực.

Khai thác nhiều nguồn tài liệu phong phú từ sử sách và văn bia, tham khảo nhiều tác phẩm của các nhà nghiên cứu đi trước với sự phê phán và chọn lọc, cuốn ***Lịch sử Đông Nam Á*** của D.G.E. Hall thực sự là một công trình khoa học nghiêm túc và có giá trị. Những sự kiện rối ren và phức tạp đã xảy ra trên vùng lãnh thổ Đông Nam Á trong hàng ngàn năm đã đưa các dân tộc, các quốc gia xoay quanh cái vòng hưng thịnh và suy vong, bành trướng và thu hẹp, liên kết và

http://tieulun.hopto.org

đối địch để rồi ngày nay, theo xu thế chung của thế giới, đi tới hòa hợp và phát triển. Tác phẩm đã đem lại cho người đọc những hiểu biết chung nhất về quá trình diễn biến đó trong mối bang giao khu vực và tiếp xúc quốc tế.

Các học giả Việt Nam từ lâu đã biết tới tác phẩm này và sử dụng nó như một tài liệu nghiên cứu quan trọng. Song với sự tiến bộ của khoa học lịch sử, kế thừa vốn cũ và tìm tòi cái mới, các sử gia hôm nay và mai sau chắc chắn sẽ hiểu sâu hơn lịch sử nước mình, biết rõ hơn truyền thống dân mình và do vậy, sẽ thấy có những điều cần đính chính. Đó cũng là lẽ tự nhiên của quy luật phát triển.

Trên nhận thức đó, tác phẩm ***Lịch sử Đông Nam Á*** vẫn được coi là một tác phẩm có giá trị và một tài liệu tham khảo rất bổ ích đối với công tác nghiên cứu về khu vực Đông Nam Á chúng ta.

Hà Nội, tháng 3 năm 1997

**GS. Vũ Dương Ninh**

Chủ nhiệm Khoa Quốc tế học

Đại học Quốc gia Hà Nội

http://tieulun.hopto.org

# LỜI TỰA CHO LẦN XUẤT BẢN THỨ TƯ

Khi chuẩn bị đợt xuất bản mới này, tôi quan tâm nhiều đến việc đưa vào sách một số khám phá gần đây về lịch sử trước đây của Đông Nam Á... Điều này có sức hấp dẫn đặc biệt. Và mặc dầu có một khối lượng lớn tài liệu liên quan đến thời kỳ sau năm 1500 sau Công nguyên, tôi tâm đắc hơn bao giờ hết về tầm quan trọng của diễn biến tình hình trước khi có những tác động sớm nhất của châu Âu. Bản thân tôi hoàn toàn chỉ nghiên cứu những diễn biến trong các thế kỷ XVII, XVIII và XIX, và tôi ngày càng nhận thức được rằng nếu không nghiên cứu cơ bản tốt về thời kỳ trước đó thì sẽ gặp khó khăn lớn hơn trong việc giải thích về các thời kỳ sau và đặc biệt trong việc áp dụng các tiêu chuẩn thích hợp đối với quan điểm của phương Tây về phần lớn các tài liệu gốc. Hơn nữa, tôi đánh giá rất cao công việc gần đây của các chuyên gia tiến hành các công trình nghiên cứu Môn - Khơme đầu tay đã đi sâu vào kho tư liệu văn khắc và đi vào các nguồn tài liệu bản xứ rất phong phú.

Vì các lần xuất bản trước đã đề cập nhiều tới các tôn giáo du nhập từ Ấn Độ mà không trình bày đầy đủ về các nguyên tắc căn bản của chúng, cho nên tôi đã đưa vào sách một số đoạn miêu tả Đạo Hinđu và Đạo Phật trong bối cảnh Đông Nam Á.

Trong lời tựa cho lần xuất bản thứ ba của tác phẩm này, tôi có bình luận về sức sống mạnh mẽ của công tác nghiên cứu lịch sử Đông Nam Á. Sức sống này vẫn còn mạnh mẽ, mặc dù có khủng hoảng kinh tế trên thế giới, đi đôi với việc Mỹ rút bỏ phần lớn các cam kết của mình ở Đông Nam Á, và Chính phủ Mỹ cắt giảm viện trợ tài chính cho các trường đại học và các học giả đang tiến hành nghiên cứu về Đông

http://tieulun.hopto.org

Nam Á. Đã có một thời kỳ đầy khó khăn do những cơ hội để có những cương vị nghiên cứu và giảng dạy về Đông Nam Á bị thu hẹp lại. Nhưng điều đó không phải là không có một số kết quả bổ ích vì đã gạt bỏ được nhiều người vô dụng.

Mặt khác, Ôxtrâylia đã ngày càng có ý thức hơn về vị trí của mình tại Thái Bình Dương và do đó, đã phát triển đáng kể hoạt động nghiên cứu về Đông Nam Á. Việc thành lập Trung tâm nghiên cứu Đông Nam Á tại Xingapo là một bước phát triển có ý nghĩa. Hình như có thể đặt nhiều hy vọng vào những tiềm năng của Trung tâm này trong việc thúc đẩy và phối hợp công tác nghiên cứu trong lĩnh vực Đông Nam Á.

## CÁCH VIẾT CÁC TÊN RIÊNG

Cách viết tên riêng đã đặt ra rất nhiều vấn đề. Các tác giả người châu Âu đã sử dụng các hệ thống Latinh hóa khác nhau. Các hệ thống này được bàn đến trong phần viết của tác giả về Đông Nam Á trong cuốn sổ tay về *Lịch sử phương Đông* của C.H. Philips (Hội lịch sử Hoàng gia, 1951). Những người viết sử đã có khuynh hướng thay đổi chúng theo sở thích của mình và thường là nhằm tránh việc sử dụng thái quá các dấu phụ. Hơn nữa, giữa các nhà nước khác nhau ngày nay không có cách làm thống nhất. Cho nên, trong một tác phẩm như tác phẩm này, không thể có được sự biểu đạt một cách nhất quán và tuyệt đối. Phương pháp được áp dụng trong sách này là cố gắng trong phạm vi có thể, để đơn giản hóa việc đánh vần và tránh những sự thiếu nhất quán. Kết quả đạt được có thể không làm hài lòng các học giả về ngôn ngữ, nhưng đó lại là cách tốt nhất để khắc phục khó khăn này. Dưới đây là những điểm chỉ dẫn hữu dụng cho việc phát âm:

(i) Các nguyên âm có tiêu chuẩn tiếng Italia; các phụ âm nói chung có tiêu chuẩn tiếng Anh.

(ii) Trong các từ tiếng Miến Điện, một phụ âm được phát âm bật hơi bằng cách đặt trước phụ âm đó âm "h"; và trong các từ tiếng Thái thì âm "h" lại được đặt sau. Nhưng vì điều này có thể gây ra sự nhầm lẫn trong các trường hợp âm "t" và "p", nên phương pháp được áp dụng

http://tieulun.hopto.org

ở đây là chỉ các hình thái được phát âm bật hơi bằng cách dùng một dấu phẩy đặt sau các chữ cái đó, trừ từ "Thailand" là hình thái được nước đó chính thức chọn.

(iii) Các trường hợp đặc biệt:

"g" là phụ âm cứng, nhưng "gy" trong tiếng Miến Điện lại được phát âm là "j";

"ky" ở đầu được phát âm là "ch";

"n" ở cuối trong tiếng Miến Điện thể hiện sự phát âm theo giọng mũi của nguyên âm đứng trước nó;

"ng" ở đầu được phát âm như "ng" ở cuối trong từ "sing";

"s'" trong các từ tiếng Phạn, ví dụ như S'rivijaya, được phát âm là "sh";

"ou" bình thường được phát âm là "oo", nhưng trong "Toungoo", một hình thái viết vần cổ hơn, nó là âm "ow" như trong "plow".

Trong việc chuyển chữ Thái, "h" giờ đây được sử dụng để chỉ một phụ âm được phát âm bật hơi, còn trước đây người ta chỉ dùng một dấu phẩy lược âm; như vậy U T'ong được viết là U Thong, P'itsanulok hiện nay được viết là Phitsanulok, và chữ viết ngày nay của từ Ayut'ia là Ayutthaya. Ở Bắc Thái Lan, Chiengmai hiện nay thường được viết là Chiang Mai, Chiengsen bây giờ được viết là Chiang Saen.

| **Cách viết vần trong sách** | **Cách viết vần mới** |
|---|---|
| Ayut'ia | Ayutthaya |
| Chiengmai | Chiang Mai |
| Chiengrai | Chiang Rai |
| Meping | Mae Ping |
| Menam | Mae Nam |
| P'itsanulok | Phitsanulok |
| Nakorn Pat'om | Nakhon Pathom |
| Kanburi | Kanchanaburi |
| Nakhon Srit'ammarat | Nakhon Sithammarat |
| P'uket | Phuket |
| Chantabun | Chanthaburi |
| U T'ong | U Thong |
| Chiengsen | Chiang Saen |

http://tieulun.hopto.org

## GHI CHÚ CỦA TIẾN SĨ M.C.RICKLEFS

Các từ tiếng Inđônêxia được viết vần theo hệ thống chính thức vào thời gian cuốn sách này được xuất bản lần đầu tiên với một vài thay đổi. Năm 1972, một cuộc cải cách chung về cách viết vần tiếng Malaixia và Inđônêxia đã được tiến hành. Các phụ âm tiếng Inđônêxia trước đây được viết theo vần tiếng Hà Lan; nhưng giờ đây chúng được viết theo vần tiếng Anh, trừ hai ngoại lệ: phụ âm *ch* (như trong từ chair) được biểu đạt bằng *c*, và phụ âm *sh* (như trong từ share) được viết bằng sy. Như vậy Yogjakarta giờ đây được viết là Yogyakarta, Acheh bây giờ là Aceh,v.v.. Trong lần xuất bản này, chúng tôi chưa thể thay đổi cách viết vần theo hệ thống mới này được.

D.G.E. HALL

http://tieulun.hopto.org

# Phần I

# MỞ ĐẦU THẾ KỶ XVI

http://tieulun.hopto.org

## Chương 1

# CƯ DÂN ĐÔNG NAM Á

Đông Nam Á là một thuật ngữ đã trở nên thông dụng trong Chiến tranh thế giới thứ hai dùng để miêu tả các lãnh thổ thuộc lục địa Đông Á tạo thành bán đảo Đông Dương và quần đảo rộng lớn bao gồm Inđônêxia và Philippin. Khi sử dụng thuật ngữ này, các tác giả Mỹ đã chuẩn hóa hình thái "Đông Nam" và Victor Purcell[1] cũng như E.H.G. Dobby[2] cũng đã làm như vậy. Nhưng dường như chẳng có bất kỳ lý do vững chắc nào để đặt ra một hình thái mới thay thế cho hai chữ "Đông - Nam" hay "Đông Nam": do được sử dụng lâu nên cả hai chữ đều được chấp nhận. Hải quân hoàng gia dùng Đông - Nam (có dấu gạch nối). Trong thời gian chiến tranh, SEAC[3] dùng chữ Đông Nam (không có dấu gạch nối) nhưng Báo cáo của Đô đốc Mountbatten[4] sử dụng dấu gạch nối. Giống như mọi thuật ngữ được áp dụng cho một khu vực rộng lớn vì lý do tiện lợi, thuật ngữ này có thể bị một số người phản đối. Ở đây, không cần thiết phải thảo luận về những điều đó, vì chúng tôi dùng thuật ngữ Đông Nam Á hoàn toàn chỉ vì sự tiện lợi.

Khu vực thuộc phạm vi công trình nghiên cứu này gồm có các quốc gia Mianma, Thái Lan, Lào, Campuchia, Việt Nam và Mã Lai ở vùng lục địa, và hai nhóm đảo lớn thuộc Cộng hòa Inđônêxia và Cộng hòa Philippin. Tuy nhiên, Philíppin không

1. *Người Trung Quốc ở Đông Nam Á*, 1951.
2. *Đông Nam Á*, 1950.
3. SEAC = *South East Asia Command: Bộ chỉ huy Đông Nam Á* (ND).
4. *Báo cáo của Tư lệnh tối cáo đồng minh khu vực Đông Nam Á gửi các tham mưu trưởng hỗn hợp*, 1951.

http://tieulun.hopto.org

rõ ràng nằm trong lịch sử Đông Nam Á cho đến khi họ bị Tây Ban Nha chinh phục vào cuối thế kỷ XVI. Và vì Philippin bị Tây Ban Nha gắn với Mêhicô và bị Mỹ chiếm vào cuối thế kỷ XIX, cho nên vai trò của Philippin trong lịch sử Đông Nam Á là rất nhỏ, đặc biệt là từ giữa thế kỷ XVII trở đi khi những cố gắng của Hà Lan nhằm giành quần đảo này từ tay Tây Ban Nha rốt cuộc đã thất bại. Phần còn lại của khu vực rộng lớn này đã chịu ảnh hưởng của Trung Quốc và Ấn Độ từ rất sớm, và riêng tại Trung Kỳ (An nam) và Nam Kỳ trong nhiều thế kỷ đã diễn ra cuộc đấu tranh gay gắt giữa họ với nhau nhằm giành ưu thế. Do đó, lịch sử văn hóa của vùng này rõ ràng là đáng chú ý, đặc biệt trong thời kỳ Trung cổ ở châu Âu, khi do tác động của ảnh hưởng nghệ thuật và kiến trúc Ấn Độ đã phát triển đến mức có thể so sánh được với bất cứ cái gì mà bất cứ nơi nào trên thế giới có thể trưng bày.

Vào cuối thời kỳ Trung cổ, khi người Bồ Đào Nha xuất hiện ở Đông Nam Á, khu vực này được chia thành hai vùng văn hóa chính: một vùng được các học giả Pháp gọi là Ngoại Ấn Độ, nơi mà các ảnh hưởng của Ấn Độ chiếm ưu thế còn vùng kia bao gồm Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ, là nơi mà với sự sụp đổ vào thế kỷ XV của vương quốc Chămpa được "Hinđu hóa", ảnh hưởng của Trung Quốc có ưu thế.

Tuy nhiên, bạn đọc cần đề phòng khuynh hướng âm ỉ rất có hại là quá nhấn mạnh vai trò của các nền văn hóa du nhập và đánh giá thấp tầm quan trọng của các nền văn hóa bản xứ của vùng này. Cần cực lực bác bỏ việc dùng các thuật ngữ như "Ngoại Ấn Độ", "Đại Ấn Độ" hay "Tiểu Trung Hoa". Ngay cả những thuật ngữ rất thông dụng như Đông Dương và "Inđônêxia" cũng bị phản đối nghiêm khắc, vì chúng làm lu mờ thực tế là các vùng này không phải chỉ là những nền văn hóa phụ thuộc của Ấn Độ và Trung Quốc mà có đặc tính riêng hết sức rõ nét. Nền nghệ thuật và kiến trúc đã phát triển rực rỡ ở Ăngco, Pagan, miền Trung Java và vương quốc cổ Chămpa khác một cách kỳ lạ với nghệ thuật và văn hóa của nước Ấn Độ theo Đạo

http://tieulun.hopto.org

Hinđu và Đạo Phật Ấn Độ. Muốn có chìa khóa thực sự để thấu hiểu được điều này, người ta phải nghiên cứu các nền văn hóa bản xứ của các dân tộc đã tạo ra nó. Và cần thấy rằng tất cả các nền văn hóa này đều đã phát triển theo những hướng riêng biệt rõ nét.

Ảnh hưởng của Ấn Độ khác với ảnh hưởng của Trung Quốc - không có tác động chính trị - là trong quá trình được các xã hội bản xứ ở Đông Nam Á hấp thụ, nó đã bị biến đổi nhiều, chẳng hạn như ảnh hưởng của Hy Lạp cổ ở Tây Âu. Vì như George Coedès đã nói[1] những dân tộc cảm nhận được tác động của nền văn hóa Ấn Độ, thì không phải là "những loại người mông muội" mà là những cộng đồng có một nền văn minh tương đối cao của chính mình. Và ngay cả người Việt Nam, đã sống dưới sự thống trị của Trung Quốc từ năm 111 trước Công nguyên đến năm 939 sau Công nguyên và dưới triều Hán đã bị Hán hóa mạnh mẽ, cũng đã phát triển được một nền văn hóa, tuy chịu ảnh hưởng nhiều của Trung Quốc, nhưng vẫn giữ được bản sắc riêng của mình, và có cội rễ sâu từ thời kỳ quá khứ chịu ảnh hưởng của Trung Quốc.

Có thể dễ dàng nhận thấy lý do chính khiến người ta không quan tâm đúng mức tới nền văn hóa bản địa của các dân tộc Đông Nam Á - Ấn Độ và Trung Quốc đã làm cho Đông Nam Á bị lu mờ - về chính trị và văn hóa. Ấn Độ và Trung Quốc vốn là những đại cường quốc có nền văn minh được tạo dựng rất sớm trước khi bắt đầu lịch sử của bản thân Đông Nam Á. Và chỉ có thông qua tác động thụ phấn của các nền văn hóa Ấn Độ và Trung Quốc mà nền văn hóa của vùng này mới bắt đầu phát triển và đạt được tầm vĩ đại. Và cũng vì những lý do rất rõ ràng, khi ý thức được điều này các học giả châu Âu đã tập trung chú ý vào các vua chúa, các triều đại và đền đài là những nơi chịu ảnh hưởng của bên ngoài mạnh mẽ nhất, đồng thời họ nhất thiết phải tiếp cận Đông Nam Á trước hết bằng cách thông qua các tư liệu bằng chữ Trung Quốc và chữ Phạn.

1. *Các nhà nước Hinđu hóa ở Đông Dương và Inđônêxia*, 1948, tr. 27.

http://tieulun.hopto.org

Còn những bằng chứng về cuộc sống của dân thường thì khó kiếm hơn nhiều, và cho đến nay mới chỉ khám phá được quá ít. Tuy nhiên, những gì tồn tại đều vạch rõ một thực tế là tại cái gọi là các nhà nước "Hinđu hóa", đại đa số nhân dân trong một thời gian dài đã không chịu tác động của văn hóa Ấn Độ hoặc khi tiếp thụ nền văn hóa này thì họ đã thay đổi nó bằng cách làm cho nó phù hợp với những quan niệm và tập tục bản xứ. Như vậy cơ cấu của xã hội phần lớn không chịu tác động của ảnh hưởng Ấn Độ. Chế độ đẳng cấp, nền tảng của Đạo Hinđu, có rất ít ảnh hưởng và phụ nữ phần lớn vẫn giữ được một vị trí cao mà họ đã có trước khi có tác động đầu tiên của nền văn hóa Ấn Độ, vị trí này cao hơn rất nhiều so với vị trí mà người phụ nữ đã từng chiếm được ở Ấn Độ trong lịch sử được ghi chép lại. Hơn nữa, sau khi Đạo Hinđu và Đạo Phật được đưa vào, những quan niệm và tập tục về tôn giáo của các thời đại trước vẫn tồn tại dai dẳng với một sức sống mãnh liệt và khi hòa đồng với chúng cả hai tôn giáo này đều đã bị biến đổi sâu sắc.

Đông Nam Á ngày nay là thiên đường của các nhà nhân chủng học. Tại các vùng rừng núi vẫn còn những tàn tích của rất nhiều dân tộc còn sống tiêu biểu cho những giai đoạn đầu của lịch sử dân tộc học Đông Nam Á: người lùn Negritos du cư nguyên thủy, những dân tộc giống thổ dân Ôxtrâylia và những dân tộc khác có vẻ là người Inđônêxia trong những giai đoạn phát triển lạc hậu hơn. Rõ ràng đã có rất nhiều pha trộn giữa các cư dân ở đó từ trước và những người mới đến sau. Quả thực, toàn bộ khu vực này đã được miêu tả là một mớ hỗn tạp về chủng tộc và ngôn ngữ.

Dấu vết của những loại người rất cổ xưa đã được phát hiện ở Java. Người *Pithecanthropus erectus* trong tác phẩm của Eugéne Dubois và người *Homo modjokertensis* thậm chí còn sớm hơn trong tác phẩm của Von Koenigswald thuộc về đầu thời đại băng hà và đã có lúc người ta cho rằng họ là một chủng tộc riêng biệt trong lịch sử loài người. Cuối thời đại băng hà đã để

http://tieulun.hopto.org

lại mười một bộ sọ người, được tìm thấy tại Ngandong thuộc thung lũng Solo, những bộ sọ này thuộc một thể loại người tiên tiến hơn nhưng có vẻ khá gần với thể loại người *Pithecanthoid*. Ngoài ra, còn có những sọ người Wadjak thuộc cuối hay sau thời đại băng hà; và có vẻ như có quan hệ với loại người *Proto-australoid*.

Người ta đã chứng minh rằng con người *Homo modjokertensis* và *Pithecanthropus erectus* có mối quan hệ gần gũi với người *Sinanthropus* hay người vượn Bắc Kinh, và những đồ tạo tác của các giống người này cũng như của người *Sinanthropus* cũng giống với đồ tạo tác thuộc các nền văn hóa Soan của miền Tây Bắc Ấn Độ và Anyathian của Miến Điện. Trên cơ sở của những bằng chứng được xem xét cho đến nay, đã hình thành hai giả thuyết hết sức lý thú: (a) các dân tộc dòng giống Mongoloid cuối cùng từ giống người này; (b) có thể vạch một tuyến rõ rệt nối liền người "*Pithecanthropus erectus* với người "*Homo australicus*" thông qua người "*Homo soloensis*" (tức những sọ người *Ngandong*). Nếu điều này đúng thì (a) những nét đặc trưng tộc người *Mongoloid* rất phổ biến ngày nay trong khắp khu vực của chúng ta không phải là do những người nhập cư thuộc thời kỳ đồ đá mới hay đồ đồng đưa vào đầu tiên như người ta đã từng nghĩ; (b) một chi của người *Homo sapiens* chắc hẳn đã tiến hóa tại Đông Nam Á, vì chẳng có bằng chứng nào về sự tiến hóa của chi này ở Ôxtrâylia; và (c) lý thuyết cho rằng các dân tộc Veddoid thuộc thời kỳ đồ đá giữa là những cư dân ban đầu của Đông Nam Á đã sụp đổ.

Những dấu vết của nền văn hóa thời kỳ đồ đá giữa là điều phổ biến. Nền văn hóa này được gọi là nền văn hóa Bắc Sơn - Hòa Bình, đều từ những miền mà người ta đã tìm thấy số lượng lớn nhất các đồ tạo tác thuộc nền văn hóa này, tức là các vùng Bắc Sơn và Hòa Bình ở Bắc Việt Nam. Nét đặc trưng của các công cụ bằng đá của nền văn hóa này là chúng chỉ được mài ở một mặt. Cùng với các công cụ bằng đá này người ta còn tìm thấy những đồ dùng bằng xương và đồ gốm. Các di hài cốt đã được giải thích là thuộc một tộc người có mầu da sẫm, vóc dáng

http://tieulun.hopto.org

nhỏ và thuộc thể loại người *Australoid - Veddoid.* Những dấu vết của một kiểu người Melanesoid đã được tìm thấy tại Đông Dương. Các đồ tạo tác của những dân tộc này được phát hiện ở phía Bắc Trung Kỳ, Luang Prabang, Xiêm, Mã Lai, và bờ biển phía đông của Sumatra. Các nhà nhân chủng học đã phân loại những người này là người Vedda giống các bộ tộc Vedda của Xâylan và xếp vào nhóm này các bộ tộc sống ở vùng núi Senoi và Sakai của Mã Lai và những dân tộc lạc hậu khác của miền Nam Celebes và trên các đảo Engano và Mentawei ở ngoài khơi bờ biển phía tây Sumatra.

Những bộ tộc này theo tập tục ăn thịt người. Đàn ông đi săn bắn, đánh cá và hái lượm; đàn bà trong một vài trường hợp, dùng cuốc chim đơn sơ để trồng trọt. Họ dùng những chiếc xuồng làm bằng thân cây được khoét rỗng. Đã có nhiều suy đoán về mối quan hệ có thể có giữa nền văn hóa này với nền văn hóa thời kỳ đồ đá mới tiếp sau đó. Chẳng hạn, Von Heine Geldern đã đưa ra lý thuyết mà các học giả khác thách thức nói rằng nếu nền văn hóa rìu hình bầu dục thời kỳ đồ đá mới được tìm thấy ở miền Bắc Miến Điện ở trong dân Nagas ở Assam, tại Campuchia và các đảo phía đông của vùng quần đảo có liên quan với việc sử dụng xuồng làm bằng ván, thì cả hai thứ đồ này là một bước phát triển của nền văn hóa thời kỳ đồ đá giữa.

Hai dạng đầu rìu khác xuất phát từ thời kỳ đồ đá mới: đó là chiếc rìu có vai được tìm thấy tại nhiều địa điểm từ sông Hằng đến Nhật Bản, nhưng không phải ở phía nam tuyến vạch giữa bán đảo Mã Lai, và đồ tạo tác phổ biến nhất là rìu hình chữ nhật được tìm thấy ở các vùng thung lũng sông Hoàng Hà, Dương tử, Mêcông, Salween, Irrawaddy và Brahmaputra, cũng như trên toàn bộ Inđônêxia. Vì chiếc rìu này được tìm thấy dưới dạng nguyên chất nhất tại bán đảo Mã Lai, tại miền Trung và miền Nam Sumatra, nên vùng đó được xem là con đường đi của nó để tới Inđônêxia.

Cuộc tranh luận tập trung xung quanh mối quan hệ có thể có giữa chiếc rìu có vai và rìu hình chữ nhật, và mối liên hệ của cả hai rìu này với việc phổ biến các ngôn ngữ Á - Úc. Von

http://tieulun.hopto.org

Heine - Geldern đồng nhất chiếc rìu có vai với nền văn hóa của dân tộc Môn - Khơme trên lục địa và cho rằng các dân tộc thuộc thời kỳ đồ đá mới đem văn hóa rìu hình chữ nhật đến truyền bá các ngôn ngữ Austronesian. Mặt khác, Van Heekeren đã có lý khi ông nói rằng không nên đồng nhất các làn sóng văn hóa hay di cư với việc truyền bá ngôn ngữ, và vạch rõ rằng các lý thuyết của Von Heine - Geldern thiếu sự xác thực về khảo cổ học[1].

Việc phân bố nền văn hóa rìu hình chữ nhật đại thể để trùng hợp với việc phân bố các ngôn ngữ Austronesian và điều đáng chú ý là những ảnh hưởng của nó đã được tìm thấy không chỉ ở khắp Inđônêxia mà ở cả những địa điểm rất xa như Mađagaxca ở phía tây và đảo Easter ở phía đông. Điều này cũng rất đáng chú ý do những phát triển mạnh về nghệ thuật của những người dân di cư mang nó đến. Họ là những người Mã Lai hay là người Inđônêxia, thuật ngữ ưa thích của một số học giả. Cả hai thuật ngữ này đều có thể bị phản đối; từ "Inđônêxia" làm cho ta nghĩ tới những đường biên giới của nước Cộng hòa Inđônêxia ngày nay, còn đối với nhiều bạn đọc, từ "Mã Lai" làm cho ta nghĩ tới dân Mã Lai hay những người Mã Lai duyên hải sống tại nhiều nơi thuộc quần đảo đó. Thực ra suốt từ khi F. Sarasin và P.E. Sarasin tiến hành nghiên cứu thành phần chủng tộc của Inđônêxia[2], từ "Mã Lai" đã có một ý nghĩa sắc tộc rộng lớn. Việc họ di cư vào Đông Nam Á đã diễn ra trong vài thế kỷ trước khi bắt đầu kỷ nguyên Cơ đốc giáo, và mặc dầu dư luận ngày nay không ủng hộ lý thuyết của *Sarasin* về hai làn sóng chính, làn sóng thứ nhất là của "những người Mã Lai sơ kỳ" mang theo một nền văn hóa thời kỳ đồ đá mới tiên tiến, và làn sóng thứ hai là của "những người Mã Lai thứ hai" mang theo một nền văn hóa đồ đồng - sắt, song người ta vẫn không thể nói chính xác những gì đã xảy ra. Hendrik Kern, người đi tiên phong trong việc nghiên cứu nguồn gốc của các ngôn ngữ Inđônêxia, cho rằng các bằng chứng về ngôn ngữ học chỉ ra rằng khu vực Chămpa, Nam Kỳ và Campuchia là nơi sản sinh

1. H.R. Van Heekeren: *Thời kỳ đồ đá của Inđônêxia, 1957, tr. 131.*
2. P.E. Sarasin: *Reisen ở Celebes,* 1905.

http://tieulun.hopto.org

ra nền văn hóa đồ đá mới. Von Heine-Geldern nói nguyên quán của những người đưa lại nền văn hóa này là ở khu vực phía tây Trung Quốc, nơi bắt nguồn những dòng sông lớn của vùng Đông và Đông Nam Á. Các công cụ của họ cho thấy họ là những tay thợ gỗ tuyệt vời. Họ trang trí những ngôi nhà gỗ của mình bằng chạm trổ rất đẹp, sản xuất đồ gốm và người ta nghĩ rằng họ đã dệt được cả vải. Dường như cũng có những bằng chứng cho thấy rằng trước khi đến các đảo này họ đã biết cách trồng lúa[1].

Không hề có bằng chứng hỗ trợ cho lý thuyết nói rằng nền văn hóa kim loại được một làn sóng nhập cư mới đưa vào. Thực thế Duyvendak không những dứt khoát phủ nhận hai luồng di cư của các dân tộc Mã Lai vào Đông Nam Á, mà còn quả quyết rằng kiến thức về kim loại đã được đem đến cho một số dân cư ven biển qua các tiếp xúc buôn bán với người nước ngoài. Nền văn hóa này bắt nguồn ở Trung Quốc và Bắc Kỳ (Việt Nam) vào khoảng năm 300 trước Công nguyên, và trong sách *Ch'ien Han Su* của Trung Quốc có bằng chứng đích thực về hoạt động buôn bán hàng đổi hàng ở ven biển, thông qua hoạt động đó mà nền văn hóa này đã đến được các vùng đất về phía Nam[2].

Không thể coi nền văn hóa này chỉ là văn hóa đồ đồng vì đồ sắt cũng được chế tác cùng thời gian đó. Tên gọi Đông Sơn được dùng để chỉ nền văn hóa này vì đó là tên gọi của một làng tại Bắc Kỳ, nơi người ta đã tìm thấy những bằng chứng nổi bật nhất về nó. Các đồ vật bằng đồng được chế tạo với một trình độ rất cao, và đặc điểm nổi bật là những chiếc trống định âm thuộc các thể loại và kích cỡ khác nhau được sử dụng vào mục đích lễ hội ở khắp vùng Đông Nam Á[3]. Các dân tộc thuộc nền văn hóa này đã phát triển với một kỹ năng cao về nghề đi biển và đóng thuyền; họ là những thủy thủ dày dạn và có một số hiểu biết về thiên văn. Họ đi đến những vùng xa xôi buôn bán

1. Van Heekeren: *Sách đã dẫn*, tr. 131.
2. J.Ph. Duyvendak: *Inleding tot de Ethnologie van de Indonesische Archipel*, 1946.
3. H.R. Van Heekeren: *Nronzen Keteltrommen, Oritatie*, số 46, tháng 1-1954, tr. 615 - 625. Đồng thời xem Thư mục IV, S.V. Goloubew, Von Heine - Geldern, Van der Hoop, Lévy, Mansuy, và Tweedie.

http://tieulun.hopto.org

và điều lý thú cần ghi nhận là một số tên mà họ dùng về cân đo trong buôn bán hiện vẫn còn được sử dụng ở Ấn Độ và Trung Quốc.

Một đặc trưng rõ nét khác là mối quan hệ giữa các cự thạch và tôn giáo của họ. Các di tích chứa đựng những bức tranh thường là về các bậc tổ tiên, những tảng đá để nghiền có ý nghĩa ma thuật, những ống máng bảo tồn các bộ xương sọ, những phiến đá cao dựng đứng có thể là những vật tượng trưng cho dương vật, những đài đá ở nghĩa địa, những nhà táng xây bằng đá dẹt dài và những nấm mộ đất được đắp cao. Von Heine - Geldern cho rằng trong khi phần lớn nền văn hóa này thuộc về thời đại đồ đồng - sắt, một vài thành tố của nó lại thuộc về thời kỳ đồ đá mới. Ông mô tả đặc điểm của phần văn hóa thuộc thời kỳ đồ đồng - sắt là đồ sộ và mang tính tượng trưng, còn của phần thuộc thời kỳ đồ đá mới có tính đồ họa và trang trí. Còn Van Heekeren đã nêu rằng các cự thạch loại này của thời kỳ đồ đá mới đã xuất hiện ở Đông Polinésia nhưng chưa hề được phát hiện ở Inđônêxia hay bán đảo Đông Dương.[1]

Như vậy, khi Đông Nam Á chịu những tác động sớm nhất của nền văn hóa Ấn Độ, thì khu vực Đông Nam Á đã có một nền văn minh của riêng mình rồi. Coedès[2] tóm tắt các đặc điểm của nền văn minh đó như sau: về mặt vật chất thì (i) cày cấy những cánh đồng lúa nước, (ii) thuần dưỡng trâu bò; (iii) sử dụng kim loại thô sơ, và (iv) có kỹ năng về đi biển; về mặt xã hội thì (i) tầm quan trọng của phụ nữ và của dòng dõi theo mẫu hệ, và (ii) tổ chức theo chế độ canh tác lúa nước; về mặt tôn giáo thì (i) thuyết vật linh, (ii) thờ cúng tổ tiên và thần đất, (iii) đặt đền thờ miếu mạo ở nơi cao, (iv) chôn vào vại sành hay trong đài đá, và (v) thần thoại thấm nhuần thuyết nhị nguyên về vũ trụ luận gồm sơn đối xứng với hải, sinh vật có cánh đối xứng với sinh vật dưới nước, người miền núi đối xứng với người ở duyên hải. Hơn nữa, các ngôn ngữ riêng của khu vực tỏ ra có khả năng phát sinh đáng lưu ý bằng cách thêm các tiền tố, hậu

1. *Thời kỳ đồ đá của Inđônêxia.* tr. 131.
2. *Sách đã dẫn,* tr. 25 - 26.

http://tieulun.hopto.org

tố và trung tố. Các dân tộc ít nhiều thấm nhiễm nền văn hóa này, dù rằng rất khác nhau về chủng tộc đều có mặt ở hầu hết khu vực này, sống chủ yếu ở những vùng ven biển và dọc theo các lưu vực sông ngòi. Ở sâu trong nội địa và trên vùng núi có các dân tộc khác với những mức độ lạc hậu khác nhau.

Qua nghiên cứu về nền văn minh Java trước khi có ảnh hưởng của Ấn Độ, Krom đã bổ sung thêm vào danh sách của Coedès các điểm sau đây: (i) *wayang*, hay là nghệ thuật sân khấu múa rối bóng, (ii) dàn nhạc *gamelan* và (iii) nghề dệt vải có in hoa *batik*[1]. Trong những vùng rộng lớn như vậy, dĩ nhiên là văn hóa có những tính đa dạng địa phương. Tuy nhiên, điều có ý nghĩa là người Trung Quốc dường như đã có một khái niệm nào đó về tính thống nhất văn hóa của khu vực khi họ dùng tên Côn lôn để chỉ các dân tộc và ngôn ngữ khác nhau của khu vực, nếu quả thực các học giả đã có lý khi quy cho thuật ngữ đó một nghĩa quá rộng[2] như vậy. Vào cuối thế kỷ VII, I-tsing (Nghĩa Tịnh) viết rằng thuật ngữ này được dùng để chỉ những người từ miền Nam lần đầu tiên đến Bắc Kỳ và Quảng Châu, có thể để buôn bán, có thể có một ý nghĩa nhất định. Như vậy, có lẽ thuật ngữ này ban đầu được dùng để chỉ các dân tộc miền biển thuộc bờ biển của bán đảo Đông Dương và sau đó được mở rộng ra cho cư dân của Inđônêxia, tức là cho tất cả các dân tộc thuộc thể loại người Mã Lai.

Đã có rất nhiều tranh luận giữa các học giả về mối quan hệ có thể có giữa nền văn hóa này và nền văn hóa của Ấn Độ thời kỳ tiền Arian được nêu ra nhằm lý giải những bằng chứng về công cụ và ngôn ngữ thể hiện những nhân tố văn hóa chung cho cả hai khu vực. Một lý thuyết cho rằng đã có các làn sóng sắc tộc bắt nguồn ở Đông Dương hay các hải đảo, để đi vào Ấn Độ trước khi người Arian tới đó. Một lý thuyết khác cho rằng những người dân bản xứ rời bỏ Ấn Độ và đi sang Đông Nam Á do có việc tộc người Dravidian hoặc Arian đến Ấn Độ. Tất nhiên, các lý thuyết này đều chỉ là suy đoán. Pater Schmidt đã sử dụng thuật ngữ Austric để chỉ hai nhóm ngôn ngữ lớn Á - Úc và

1. *Hindoe - Javaansch Geschiedenis*, tr. 47-48.
2. Coedès bàn về điểm này trong *Sách đã dẫn*, tr. 26-27

http://tieulun.hopto.org

Austronesian được tìm thấy trong vùng trải dài từ Himalaya tới đảo Easter và từ Madagaxca tới Hawaii khi ông cố gắng chứng minh tính thống nhất cơ bản của chúng. Quan hệ của chúng với các ngôn ngữ Munda tiền Dravidian của Ấn Độ, mà hiện nay đã mất gần hết, lần đầu tiên đã được nêu ra bởi ông Franz Felix Adalbert Kuhn, một nhà ngữ văn người Áo mất năm 1886. Sau đó, Schmidt đã chứng minh mối liên hệ về từ vựng giữa các nhóm Austric và Munda và tiếp tục đưa ra lý thuyết cho rằng những dân tộc nói các thứ tiếng này có quan hệ với nhau về mặt văn hóa và nhân chủng học. Tuy nhiên, cho đến nay vẫn hoàn toàn thiếu những bằng chứng vững chắc cho lý thuyết này và ngày nay người ta có khuynh hướng hoài nghi mọi cố gắng nhằm đồng nhất các làn sóng văn hóa hay di cư với việc truyền bá một ngôn ngữ. Cần nhớ rằng trên phần lớn lãnh thổ Ấn Độ cũng như ở Đông Nam Á, gió mùa có ảnh hưởng chi phối đến cuộc sống của con người: người ta mong đợi sẽ tìm thấy nhiều đặc điểm chung về lối sống ở cả hai khu vực. Có thể là bối cảnh Đông Á của các nền văn hóa Đông Nam Á sơ khai là điều quan trọng hơn.

Khi nền văn hóa Ấn Độ bắt đầu có ảnh hưởng thì các cuộc di cư lớn thời tiền sử cũng đã chấm dứt. Trên các hải đảo, người Inđônêxia, định cư ở đó vào thời kỳ đồ đá mới, là cơ sở của các dân cư. Họ thuộc hai loại: loại thứ nhất là tất cả những người trong chừng mực nhất định đã giữ được sự thuần nhất về chủng tộc như người Batak của Sumatra, Dyak ở Borneo và Alfur ở Celebes và Molucca; và loại thứ hai là những người Mã Lai của các vùng ven biển, gồm nhiều chủng loại và pha trộn, như người Mã Lai ở Sumatra, người Sunda, Java, Madura và Bali, những người này ít nhiều thấm nhuần văn hóa Úc - Á và được người Trung Quốc gọi là Côn lôn và người Ấn Độ gọi là Dvipantara, tức là "dân hải đảo".

Trên đất liền có người Chàm đã sống ở các vùng đất mà giờ đây là miền Trung và Nam của Trung Kỳ (Việt Nam), người Khơme tại châu thổ sông Mêcông, ở Campuchia và miền Trung sông Mêcông, người Môn có quan hệ chặt chẽ với người Khơme và sống ở lưu vực sông Menam và ở vùng mà ngày nay được gọi là

http://tieulun.hopto.org

Hạ Miến Điện, người Pyus, có thể là đội tiên phong của người Miến - Tạng và sống ở vùng lưu vực sông Irrawaddy và Sittang, và người Mã Lai sống ở bán đảo Mã Lai. Như vậy là nhiều nhóm sắc tộc chính, tuy không phải là tất cả, đã từng chiếm cứ một bộ phận rộng lớn chính của nơi mà họ sinh sống hiện nay.

Những thay đổi chủ yếu có ý nghĩa lịch sử chắc chắn đã diễn ra ở lục địa Đông Nam Á. Chúng ta sẽ thấy người Chàm bị người Việt đánh bật khỏi miền Trung của Trung Kỳ, người Môn ở vùng lưu vực Menam bị người Thái đánh bại và người Môn ở vùng sông Irrawaddy bị người Miến Điện khuất phục. Người Pyu đã hoàn toàn biến mất. Cuộc "Tiến về phía Nam" đặc trưng cho thời kỳ tiền sử lại diễn ra một lần nữa trong thời kỳ lịch sử này. Nó lý giải sự quần tụ thật sự ở Đông Dương và trong một chừng mực nào đó là ở trên các hải đảo ngày nay. Mặc dầu có một số ngoại lệ đáng kể, nhưng nói chung các luồng di cư đều tiến dọc theo các lưu vực hẹp của các con sông khởi nguồn từ Trung Quốc và các biên giới của Tây Tạng và chịu sự hấp dẫn của các vùng châu thổ và biển cả.

Nhưng đây không phải là các luồng di cư đúng theo nghĩa vẫn thường được chấp nhận của thuật ngữ này. Quá trình này vận động rất chậm và kéo dài với rất nhiều sự đồng hóa của kẻ chinh phục và người bị chinh phục, và trong quá trình đó các cư dân cũ chấp nhận ngôn ngữ và tập quán của dân nhập cư. Rất hiếm khi có sự hủy diệt hay trục xuất và hầu như không bao giờ có sự di chuyển chỗ ở của một lượng dân rất lớn. Như vậy, yếu tố căn bản của cư dân ở lục địa Đông Dương ngày nay vẫn là người Inđônêxia. Lịch sử của người Thái trong các thời kỳ lịch sử gần đây là một dẫn chứng tuyệt vời về những gì đã xảy ra ở những nơi khác trong các thời kỳ khác. Như Coedès đã nói "một tầng lớp quý tộc hiếu chiến đã thành công trong việc áp đặt ngôn ngữ của mình và tạo thành những vết dầu loang trong các nhóm sắc tộc khác "[1].

1. *Sách đã dẫn,* tr. 30.

http://tieulun.hopto.org

## Chương 2

# SƠ SỬ ĐÔNG NAM Á

### a) Sự truyền bá ảnh hưởng của Ấn Độ

Thuật ngữ "Hinđu hóa" nhìn chung được các học giả sử dụng để chỉ tác động của nền văn hóa Ấn Độ đối với Đông Nam Á. Coedès đã đi xa đến mức gọi những nhà nước phát triển dưới ảnh hưởng của nó là các nhà nước "Hinđu hóa", mặc dù Phật giáo Tiểu thừa cuối cùng đã trở thành tôn giáo chi phối ở Miến Điện và Arakan, các nhà nước Thái và Campuchia. Đạo Hinđu đã biến mất trước Đạo Hồi ở bán đảo Mã Lai và Inđônêxia vào cuối thời kỳ trung cổ của châu Âu, nhưng Đạo Phật vẫn tiếp tục được ngưỡng mộ mạnh mẽ ở những nước mà nó đã chinh phục.

Quy định một nghĩa rộng như vậy cho thuật ngữ "Hinđu" không phải là không nguy hiểm, vì trong cách sử dụng bình thường các thuật ngữ "Hinđu" và "Phật giáo" có sự phân biệt rõ ràng dựa trên những sự khác nhau thực sự. Tuy nhiên, trong lịch sử của hai tôn giáo này ở Đông Nam Á, không phải lúc nào cũng có thể dễ dàng vạch ra một đường phân chia rõ ràng giữa chúng, đặc biệt là trong trường hợp Đạo Phật Tantrayana, là đạo có những đặc điểm Hinđu rõ nét và thậm chí có những lúc như trong việc thờ cúng Siva - Buddha ở Java hồi thế kỷ XIII, đã làm cho người ta không thể phân loại một cách chính xác, vả lại ngay tại các nước mà Đạo Phật Tiểu thừa[1] chiếm ưu thế, những người Bàlamôn vẫn giữ một vai trò nghi lễ quan trọng, đặc biệt là trong triều đình và họ vẫn đóng vai trò như vậy ở

---

1. Ngày nay các dân tộc này phản đối thuật ngữ "Hinayana" (Tiểu thừa); họ gọi Đạo Phật của mình là "Theravada", Đạo Phật của *Theras* (các bậc thầy).

http://tieulun.hopto.org

Miến Điện, Xiêm và Campuchia, mặc dầu bản thân họ rõ ràng đã khác với những người Bàlamôn ở Ấn Độ. Trong bài viết này có thể không tránh được việc sử dụng thuật ngữ "Hindu" một cách tối nghĩa. Tuy nhiên, chúng ta hy vọng rằng ngữ cảnh sẽ ngăn chặn được mọi sự lẫn lộn về nghĩa.

Các mối quan hệ giữa những hải cảng miền Tây của Đông Nam Á và Ấn Độ có thể có từ thời kỳ tiền sử. Các nhà buôn và hàng hải của cả hai phía đều tham gia vào việc đó. Và như chúng ta sẽ thấy, vào một thời gian rất lâu sau đó, các nhóm thương gia từ một số nơi nhất định hàng năm thường lại xuất hiện tại các cảng mà họ đã xây dựng được quan hệ đều đặn và trú ngụ tại đó trong suốt mùa buôn bán do gió mùa quy định. Tuy nhiên, chúng ta phải thận trọng khi sử dụng thuật ngữ "các khu thực dân" để mô tả những khu định cư này, và những điều kiện của một thời kỳ sau đó khi có bằng chứng cho thấy rằng một nhóm hạt nhân các nhà buôn vẫn tiếp tục ở lại một số điểm buôn bán nhất định, trong suốt thời kỳ gió mùa ẩm ướt để làm đại lý cho những nhà buôn khác và đặc biệt là để thu gom các sản phẩm địa phương trong khi chờ đợi các đội tàu buôn trở lại. Hơn nữa, do những truyện thần thoại ngày càng trở nên phổ biến nói rằng các mối quan hệ buôn bán có trước, và sau đó là việc du nhập nền văn hóa Ấn Độ, và điều đó hoàn toàn do phía Ấn Độ tiến hành; cho nên, chúng ta cần phải chỉ rõ rằng người Mã Lai (người Inđônêxia) là một dân tộc đi biển rất giỏi, và không thiếu dấu hiệu cho thấy rằng họ đã thường xuyên lui tới các cảng của Ấn Độ và Xâylan giống như các thủy thủ Ấn Độ và Xâylan đã tới các cảng Đông Nam Á.

Trong các tài liệu của Ấn Độ rõ ràng không có những thông tin chính xác về các vùng đất nằm ở phía đông Ấn Độ Dương. Chỉ có những lời nói bóng gió ngẫu nhiên hầu như không thể diễn giải trong thơ cổ điển bằng chữ Phạn và thơ cung đình tiếng Tamin[1]. Chẳng hạn, tập *Ramayana* đã nói về Yavadvipa,

1. Paul Wheatley: *Vùng Kherson Vàng*, Cuala Lămpơ, 1961. Chương III, tr. 176-184.

http://tieulun.hopto.org

hòn đảo vàng và bạc, và tập *Vayu Purana* cũng nói đến *Malayadvipa*, nhưng đánh vần là Yamadvipa. Ngài Roland Braddell, một trong những nhà nghiên cứu sắc sảo nhất về địa lý lịch sử của vùng này, nói *Malayadvipa* tức là *Sumatra*, còn các học giả khác lại giải thích *Yamadvipa* là một tên địa phương dùng để chỉ chung *Java* và *Sumatra*[1]. Điểm đặc biệt lý thú ở đây là người ta đã dành vị trí đặc biệt cho *Sumatra,* vì dưới ánh sáng của những lời tường thuật ban đầu phong phú hơn nhiều của Trung Quốc về Đông Nam Á, thì dường như những diễn biến sớm nhất trong thương mại Ấn Độ - Inđônêxia là với *Sumatra*, các cảng đông nam của đảo này cũng đã đi tiên phong trong việc mở các chuyến công du thương mại trực tiếp sớm nhất sang Trung Quốc qua biển đông.

Các địa danh ban đầu khác được dùng trong tập *Ramayana* để chỉ một số vùng của Đông Nam Á là *Suvarnadvipa,* tức là đảo vàng hay bán đảo, và *Suvarnabhumi,* tức là Đất của vàng. Cuốn sách *Jataka Phật giáo,* hay những câu chuyện ra đời của Phật tổ, chứa đựng những câu chuyện dân gian của Ấn Độ thời sơ khai, thường nói đến các chuyến du hành đến *Suvarnabhumi*. Địa danh này cũng xuất hiện trong các nguyên bản khác cùng với một số địa danh khác mà người Ấn Độ dùng để chỉ các địa điểm tại Đông Nam Á, nhưng thông tin duy nhất cần được rút ra từ tất cả những tài liệu tham khảo đó là trước đây tại Ấn Độ đã có một ý niệm mơ hồ về một xứ sở đầy vàng ở phía đông bên kia đại dương. Nhưng tư liệu đó không nói một điều gì chính xác về việc truyền bá nền văn hóa Ấn Độ về hướng đó. Người ta đã dựa vào một phát hiện trong sách *Anthasãstra* của Kautilya khuyên nhà vua di dân đến một nước cũ hay một nước mới bằng cách chiếm lãnh thổ một nước khác hay di cư số dân thừa của nước mình, để nói rằng đã có một làn sóng lúc đầu của người Ấn Độ nhập cư vào Đông Nam Á trước kỷ nguyên Cơ đốc giáo. Nhưng cách diễn giải đầy tính tưởng tượng như vậy có vẻ là sự phiêu diêu của trí tưởng tượng dân tộc chủ nghĩa chứ không

1. *Sách đã dẫn*, tr. 178-179.

http://tieulun.hopto.org

phải là tư duy lịch sử đúng mực; vì một điều chắc chắn là nền văn hóa Ấn Độ không phải đã được đem đến Đông Nam Á bằng các làn sóng người nhập cư[1].

Các tư liệu Đông Nam Á bản xứ về thời kỳ sơ khai này cũng chẳng giúp ích được bao nhiêu: những gì hiện có là những văn kiện được soạn lại gần đây và không có bản văn kiện nào có niên đại quá hai trăm năm. Những văn kiện này nói cho chúng ta biết những điều mà các triều đại thuộc một thời kỳ muộn hơn nhiều muốn dân chúng phải tin về các thời kỳ cổ xưa và đặc biệt là về tổ tông huy hoàng của chính họ. Các nguồn tư liệu của Trung Quốc là vô cùng qúy giá vì chúng đã soi sáng địa lý, chính trị và nền thương mại của khu vực của chúng ta, mặc dù việc diễn giải chúng là vô cùng khó khăn. Tuy nhiên, chúng chứa đựng những thông tin sơ sài đến mức đáng thất vọng về sự truyền bá ảnh hưởng của Ấn Độ. Quả thực, chúng có cung cấp cho chúng ta nét thoáng qua về một triều đình Hindu, về triều đình của Funan tức quốc gia tiền thân của Campuchia, và đề cập tới câu chuyện về người Bàlamôn Kaundinya, mà các tư liệu này nói là đã đến đây vào thế kỷ thứ I sau Công nguyên. Những tư liệu đó cũng nói đến các nhà nước ở bán đảo Mã Lai với những tên gọi bằng chữ Phạn. Nhưng trước khi xuất hiện những văn khắc sớm nhất bằng chữ Phạn vào cuối thế kỷ IV hoặc muộn hơn, sự tiếp xúc của Ấn Độ với các nước Đông Nam Á bị giấu kín trong làn sương mù dày đặc[2].

Các tài liệu địa lý về thời kỳ cổ đại châu Âu cũng đã được tra cứu để tìm bằng chứng về chủ đề nói trên. Các tài liệu này xuất phát từ thời kỳ mà sự gia tăng về của cải và sự xa hoa ở Đế quốc La Mã đã tạo ra những nhu cầu ngày càng tăng về các sản phẩm của phương Đông. Tình hình lộn xộn tại vùng biên giới Parthian vào thế kỷ I trước Công nguyên đã khiến La Mã

1. Đoạn này ngày nay thường được sử dụng để nói đến các khu định cư tại các vùng không được trồng cấy ở Ấn Độ.
2. Tuy vậy tại Funan, trường hợp đầu tiên có thể đã diễn ra vào thế kỷ III.

http://tieulun.hopto.org

khuyến khích các chuyến đi khám phá tại biển Erythraean (Ấn Độ Dương), và sau một thời gian các từ ngữ như *Chryse* (vàng) và *Argyre* (bạc) bắt đầu được áp dùng để chỉ các xứ sở nằm xa hơn Ấn Độ. Nhưng phải sau đó một thời gian rất dài thì các tác giả mới biết được bất kỳ một điều nào đó về các nước ở xa hơn sông Hằng và đảo Xâylan. Cuốn sách *Cuộc du hành ở biển Erythraean*, được biên soạn vào khoảng năm 70-71 sau Công nguyên là văn bản sớm nhất đề cập đến thương mại giữa các cảng của Ấn Độ và các nước ở xa hơn về phía đông. Đây là cuốn sổ tay của một tác giả vô danh viết về thương mại Ai Cập - Hy Lạp và nghề hàng hải ở Ấn Độ Dương. Bản thân người biên soạn cuốn sổ tay này không vượt quá bờ biển Malabar về phía đông, nhưng đã thu lượm được một ít thông tin từ các nhà buôn phương Đông mà ông gặp ở đó. Sau khi nêu ba cảng lớn ở phía tây Ấn Độ mà các tàu Hy Lạp hay đi đến - Broach, Cranganore và Porakad - đã tiến hành các chuyến du lịch bằng đường biển đến những hải cảng này, tác giả nói rằng các con tàu bản xứ xuất phát từ các cảng này đi tới thêm ba cảng nữa nằm ở phía đông bên kia vịnh Manar đó là cảng Kaveripatnam, Pondicherry và một cảng mà ông ta gọi là "Sopatma"; và có lúc các giới nghiên cứu Ấn Độ đồng nhất với cảng Markanum Từ các cảng đó, các con tàu lớn được gọi là *kolandia* đã tiến hanh buôn bán với các vùng lãnh thổ ở cửa sông Hằng và một số trong các vùng lãnh thổ khác trong đó có hòn đảo Chrysê, nơi sản xuất đồi mồi. Các con tàu này không đi xa hơn nữa về phía đông. Chrysê, "Đất vàng", là một tên mà sau này được dùng để chỉ một sản phẩm của Miến Điện và tên "Đảo vàng" được dùng để chỉ Sumatra. Và vì đồi mồi là một sản phẩm của quần đảo, nên các học giả Hà Lan có khuynh hướng cho rằng đây có thể là sự đề cập mơ hồ đến nền thương mại của khu vực đó. Dionysius Periegetes, một nhà văn Hy Lạp thế kỷ thứ II, đề cập đến "Đảo vàng" nhưng không bổ sung thêm điều gì mới cho cuốn *Cuộc du hành ở biển Erythraean.*

Điều lúc đầu có vẻ là một thông tin dứt khoát hơn là ở cuốn sách *Địa lý* (Geographia) do nhà địa lý Ptolemy viết vào năm

http://tieulun.hopto.org

165 sau Công nguyên, thậm chí có thể sớm hơn nữa và chắc chắn đã sử dụng nhiều nguồn tài liệu sớm hơn nhiều. Tuy nhiên, một công trình nghiên cứu mới đây của Paul Wheatley[1] cho thấy rằng dưới hình thức hiện nay tác phẩm trên đã được biên soạn bởi một tác giả người Byzantine (đế chế Đông La Mã) vào thế kỷ X hoặc XI theo những nguyên tắc do Ptolemy nêu ra và chỉ bao gồm một số phần của cuốn sách nguyên bản. Wheatley nói rằng các bản đồ vẽ tay hiện có của quyển sách đó chỉ được vẽ vào cuối thế kỷ XIII[2]. Tập VII của tác phẩm này đề cập đến "Kherson vàng", có lúc đã được đồng nhất với Hạ Miến Điện, nhưng nay được đồng nhất với bán đảo Mã Lai. Bản đồ về Ấn Độ. "Vùng xuyên lưu vực sông Hằng" có thể được vẽ theo những dữ liệu trong các bảng vĩ tuyến và kinh tuyến của Ptolemy, đã cho thấy những nét đặc trưng lớn của vùng Đông Nam Á lục địa dưới một dạng có thể nhận ra một cách rõ ràng, và Wheatley tin tưởng rằng khi vẽ tấm bản đồ của mình "Ptolemy"đã sử dụng những thông tin chính xác[3]. Những câu hỏi đặt ra là sự mô tả của ông thích ứng với thời kỳ địa lý lịch sử nào? Và câu trả lời của Wheatley là về bán đảo Mã Lai thì chúng thích ứng với một thời kỳ muộn hơn thế kỷ II rất nhiều. Cũng có những khó khăn tương tự khi người ta cố hiểu sự giải thích của ông về quần đảo đó. Do đó, người ta phải thừa nhận rằng, so với các văn kiện cổ điển của Ấn Độ thì các tác phẩm của những nhà địa lý châu Âu lúc đầu cung cấp thêm nội dung rất ít bằng chứng thực chất đến sự truyền bá văn hóa Ấn Độ ở Đông Nam Á.

Vào cuối thế kỷ XIX, khi các học giả châu Âu bắt đầu nghiên cứu sâu các di tích cổ của Đông Nam Á và bắt đầu nhận thức mức độ ảnh hưởng của nền văn hóa Phạn đối với tôn giáo, nghệ thuật và kiến trúc của vùng này, thì người ta có xu hướng coi những di tích này là những kết quả của sự vận động bành trướng của Ấn Độ về phía đông. Do đó, người ta đã có nhiều cố gắng

1. *Sách đã dẫn*, chương X và các phụ lục 1, 2 và 3.
2. *Sách đã dẫn*, tr. 138.
3. *Sách đã dẫn*, tr. 145.

http://tieulun.hopto.org

nhằm giải thích điều này theo những điều kiện của Ấn Độ; Đông Nam Á là nơi tiếp nhận và đóng một vai trò thụ động. Với thời gian, các học giả Ấn Độ cũng tham gia vào cuộc săn lùng thông tin đầy quyến rũ và đã có những đóng góp quan trọng cho kho tác phẩm về chủ đề này. Tác phẩm của họ toát lên một sự nhiệt tình phản ánh một phần sự hứng thú về tìm tòi săn lùng thông tin nói trên, nhưng chủ yếu thể hiện nhiệt tình của chủ nghĩa dân tộc của các tầng lớp có học vấn ở Ấn Độ khi thế kỷ XX đã bắt đầu và tiến triển theo con đường đầy biến loạn của mình. Cuốn sách *Thương thuyền Ấn Độ: Lịch sử của nền thương mại bằng đường biển và hoạt động hàng hải của người Ấn Độ từ những thời sớm nhất* của Radhakumud Mookerji được xuất bản năm 1912. Sách này cho thấy trí tưởng tượng của con người nhiệt tình có thể bay xa đến đâu. Trong bài phát biểu tại trường Đại học Tổng hợp Leiden tháng 3 năm 1946 dưới tiêu đề "Vấn đề người Hinđu thực dân hóa Inđônêxia", giáo sư F.D.K. Bosch đã viện dẫn đến quan niệm của Mookerji về các hạm đội khổng lồ của những người Ấn Độ phiêu lưu vượt biển tới vùng Viễn Ấn và Inđônêxia, thành lập ra các vương quốc, thiết lập các thuộc địa, phát triển nền thương mại của mẫu quốc và sau đó đã mang các nghệ sĩ tài năng từ Bengal, Kalinga và Gujerat đến để xây dựng những công trình vô song[1].

Một nét đặc trưng lý thú của phong trào dân tộc Ấn Độ là năm 1926 đã thành lập Hội Đại Ấn Độ. Chỉ riêng tên gọi của Hội này đủ cho thấy tính chất của cách tiếp cận của Hội đối với các công trình nghiên cứu về Đông Nam Á. Các thành viên của Hội coi các nước Đông Nam Á là những "thuộc địa cổ đại của Ấn Độ"; thực thế, ông R.C. Majumdar đã sử dụng thuật ngữ này trong các tiêu đề của các công trình học thuật về lịch sử ban đầu của Chămpa và Java, và miêu tả nền nghệ thuật và kiến trúc của Java và Campuchia là bắt nguồn từ Ấn Độ và do sự thúc đẩy của các vị vua Ấn Độ cai trị các thuộc địa này mà

1. *Các công trình nghiên cứu chọn lọc về khảo cổ học Inđônêxia*, 1961, tr. 5.

http://tieulun.hopto.org

có được. Hội đã khuyến khích công tác nghiên cứu học thuật rất nhiều, nhưng cũng đã gây ra nhiều sự hiểu nhầm; và những câu chuyện thần thoại phi lịch sử mà Hội đã phổ biến rộng rãi đã có một sức bền bỉ đáng kinh ngạc. Ngay cả Xiêm cũng bị Phanindra Nath Bose[1] mô tả là thuộc địa của Ấn Độ, và trong lời tựa cho cuốn sách của mình, ông ta đã bình luận về quy mô và sự vĩ đại của nước *"Đại Ấn Độ"* đó, một đất nước được thiết lập ở bên ngoài Ấn Độ bởi những con người dũng cảm và phiêu lưu của Ấn Độ thời xa xưa. Trong Lời nói đầu của cuốn sách đó, Tiến sĩ P.C. Bagchi đã viết rằng "Lịch sử Ấn Độ thực dân hóa Đông Dương và bán đảo Mã Lai là một chương vẻ vang trong lịch sử Ấn Độ".

Tuy nhiên, khi người ta truy cứu lịch sử Ấn Độ để tìm sự giải thích cho làn sóng di cư này thì điều đáng buồn là những lý thuyết được đưa ra lại không hề ăn nhập với một phong trào bành trướng vẻ vang nào. Hai lý thuyết dựa trên giả định là làn sóng di cư đó nảy sinh từ những điều kện hỗn loạn ở Ấn Độ, đã buộc số lớn dân tị nạn phải tìm quê hương mới ở bên kia biển cả. Một lý thuyết quy nguyên nhân của làn sóng này cho cuộc chinh phục Kalinga đẫm máu do hoàng đế Asoka của Maurya tiến hành trong thế kỷ III trước Công nguyên và gợi ý rằng có thể chính nó đã gây nên cuộc ra đi này. Nhưng không hề có bất kỳ bằng chứng nào về sự di chuyển như vậy, và ảnh hưởng của Ấn Độ chỉ bắt đầu thể hiện ở Đông Nam Á vài thế kỷ sau đó. Lý thuyết kia quy nguyên nhân cho áp lực của các cuộc xâm chiếm Kushana của Ấn Độ trong thế kỷ I sau Công nguyên. Những người dân du cư Yuehchi đã giành quyền kiểm soát Bactria ít lâu sau năm 100 trước Công nguyên[2], và sau đó họ đã bắt đầu bành trướng xuống phía nam thuộc quyền kiểm soát của người Kushan. Vào năm 50 sau Công nguyên có một vị vua Kushan ở thung lũng Cabun. Chẳng bao lâu sau đó, những

1. *Thuộc địa Xiêm của Ấn Độ*, Lahore, 1927.
2. Vào trước năm 100 trước Công nguyên, nếu năm 78 sau Công nguyên là thời điểm đăng quang của Kanishka.

http://tieulun.hopto.org

người du cư Yuchchi đã thống trị Punjab và gây sức ép về hướng Gujerat và đồng bằng sông Hằng. Người lãnh đạo của họ trở thành hoàng đế Kanishka vào năm 78 sau Công nguyên và từ kinh đô của mình tại Peshawar đã cai trị phần lớn lãnh thổ miền Bắc Ấn Độ. Nếu có bất kỳ bằng chứng nào chứng minh rằng những cuộc chinh phục của vị hoàng đế này là nguyên nhân gây ra làn sóng di cư vượt biển của dân Ấn Độ, thì sẽ không có bất kỳ khó khăn gì về mặt yếu tố thời gian. Thế nhưng, đã không hề có bằng chứng nào. Các lý thuyết khác cho rằng sự ra đi của người Ấn Độ là do hậu quả của các chiến dịch của Samudragupta, sự ra đi này, mặc dù không chắc chắn, rơi vào thời kỳ sớm nhất của những ảnh hưởng của Ấn Độ ở Đông Nam Á.

Trong cuốn sách *Các nhà nước Hinđu hóa*, Coedès đã đưa ra một giả thuyết tài tình để lý giải điều mà ông cho là đã xảy ra[1]. Ông tin rằng sự truyền bá nền văn hóa của Ấn Độ là kết quả của việc Ấn Độ tăng cường buôn bán với Đông Nam Á vào đầu Công nguyên. Ông không ủng hộ lý thuyết về sự di cư ồ ạt của những người chạy trốn khỏi Ấn Độ, nhưng nói các khu định cư thương mại của người Ấn Độ đã xuất hiện tại các cảng của Đông Nam Á và qua đó nhiều phần tử có văn hóa cao hơn, các thầy tu và giới tri trức, những người có khả năng truyền bá nền văn hóa Ấn Độ đã tới được vùng này một cách thuận lợi. Ông giải thích rằng sự tiếp xúc giữa thế giới Địa Trung Hải và Ấn Độ, và tiếp theo đó là việc thành lập các đế chế Maurya và Kushan và mặt khác sự xuất hiện của các đế chế Seleucid và La Mã, đã dẫn đến một nền thương mại quan trọng buôn bán các hàng xa xỉ giữa Đông và Tây. Trong hai thế kỷ trước Công nguyên, Ấn Độ đã bị mất nguồn nhập khẩu chính về các kim loại quý khi những đợt di chuyển của người du cư đã cắt đứt con đường Bactria tới Siberia. Do vậy, trong thế kỷ I sau Công

1. *Sách đã dẫn*, tr. 41-44. Trong cuốn sách *Các dân tộc của bán đảo Đông Dương*, 1962, chương II, Coedès đã đào sâu thêm và bổ chính lại các quan điểm của mình.

http://tieulun.hopto.org

nguyên, Ấn Độ tìm cách nhập khẩu các kim loại quý này từ đế chế La Mã. Nhưng những tác động nghiêm trọng của điều này đối với nền kinh tế La Mã đã buộc hoàng đế Vespasian (69-79) phải chấm dứt sự thất thoát các kim loại quý và người Ấn Độ phải đi tìm cách nhập chúng từ nơi khác. Ông Coedès cho rằng người Ấn Độ đã quay sang vùng Kherson Vàng và những tên gọi theo tiếng Phạn như *Suvarnabhumi* và *Suvarnadvipa* mà họ đặt cho một số nơi ở Đông Nam Á cho thấy rằng đối với người Ấn Độ đó là những vùng nổi tiếng chủ yếu về vàng.

Giống như các lý thuyết được nêu ở trên, lý thuyết này có thiếu sót ở chỗ nó dựa vào giả định rằng chính người Ấn Độ chứ không phải người Đông Nam Á đã chủ động thiết lập các mối quan hệ giữa Ấn Độ và Đông Nam Á. Về điểm này, Van Leur đã có một lời bình luận đầy miệt thị nhưng rất thích đáng: "Thương thuyền cửa Inđônêxia đã đóng một vai trò tích cực đến mức nào là một câu hỏi chưa bao giờ được nêu lên!"[1]; quả thực, như chúng ta sẽ thấy sau trong chương này, chính người Mã Lai ở Sumatra đã mở đường phát triển con đường thương mại hoàn toàn đi qua biển tới Trung Quốc và những bằng chứng mà chúng ta có cho thấy rằng các thủy thủ và tàu thuyền Mã Lai đã đóng một vai trò quan trọng ngang với người Ấn Độ trong nền thương mại của Đông Nam Á với Ấn Độ và Xâylan[2]. Và điều này cũng đúng đối với vấn đề truyền bá văn hóa Ấn Độ. Van Leur cũng bác bỏ quan điểm cho rằng thương mại và các thương gia là những nhân tố phổ biến văn hóa: ông nói rằng phần lớn các thương gia thuộc những nhóm xã hội hạ lưu và các thủy thủ thường bao gồm những người da đen và nô lệ châu Phi. Ông lập luận rằng những người như vậy không thể là "những người quản lý học thuật nghi thức hành lễ, thụ phong ma lực thần diệu, truyền bá học thuật, kiến thức và sự hiểu biết thành văn mang tính duy lý và quan liêu"[3]. Đó là công việc của những người

1. J.C. Van Leur: *Thương mại và xã hội Inđônêxia*, La Haye, Bandung, 1955, tr. 92.
2. *Sách đã dẫn*, tr. 98-99.
3. *Sách đã dẫn*, tr. 99.

http://tieulun.hopto.org

Bàlamôn. Tuy nhiên, ông cũng vạch rõ rằng chính thông qua hoạt động thương mại mới có được các tiếp xúc quan trọng; nhưng các tiếp xúc đó được thực hiện ở cấp triều đình và nảy sinh từ vị trí không chỉ của các nhà vua và qúy tộc trong hoạt động ngoại thương. Van Leur nhắc nhở chúng ta rằng quá trình Bàlamôn hóa miền Nam Ấn Độ diễn ra vào giai đoạn đầu Công nguyên và hơn bất kỳ một khu vực nào khác thuộc tiểu lục địa này, miền Nam Ấn Độ chính là khu vực buôn bán với Inđônêxia. Như vậy, các quốc vương của Inđônêxia đã ý thức được những gì đang xảy ra lúc đó và đã bắt chước các vua xứ Ấn Độ Dravidia bằng cách mời giới thầy tu Bàlamôn tới triều đình của mình. Sự truyền bá đó đã được diễn ra ở cấp triều đình và là công việc của những người Bàlamôn.

Ở đây, chúng ta đi vào cốt lõi của vấn đề, bản chất của các yếu tố văn hóa được truyền từ Ấn Độ tới Đông Nam Á. Coedès liệt kê ra bốn nhân tố: (a) quan niệm về địa vị và quyền hành của nhà vua được đặc trưng bởi tục thờ cúng theo Đạo Hinđu hay Đạo Phật, (b) biểu đạt văn chương bằng phương tiện chữ Phạn, (c) một thần thoại lấy từ *Rãmãyana* và *Mahãbhãrata*, *Puranas* và các văn bản chữ Phạn khác chứa đựng một hạt nhân của truyền thống hoàng tộc và những phả hệ truyền thống của các hoàng gia thuộc khu vực sông Hằng, và (d) sự tuân thủ *Dharmasastra*, luật thiêng liêng của Đạo Hinđu và đặc biệt là Manava Dharmasatra tức "Những luật của Manu"[1]. Như vậy, đây là một cái gì đó có liên quan đến các vua chúa và triều đình chứ không phải đến dân chúng; những người truyền đạt là các quan chức triều đình của Ấn Độ chứ không phải những nhà truyền giáo. Thông thường, đó là trường hợp của một vị quốc vương đầy tham vọng, khao khát bắt chước phong cách vương giả của các triều đình Ấn Độ sử dụng những người Bàlamôn để tôn phong mình như một vị vua- thần thánh, phù hợp với những ý tưởng và lễ nghi nêu trong các tác phẩm kinh điển Ấn Độ. Khi buộc các vua chúa khác chấp nhận làm chư hầu, điều thiết

1. *Các nhà nước Hinđu hóa*, tr. 36.

http://tieulun.hopto.org

yếu là phải tiến hành tôn phong theo kiểu này bằng cách thờ cúng dương vật (linga), coi đó là tượng trưng cho nhân cách thiêng liêng của nhà vua và bản thân nhà vua được đồng nhất với Siva.

Việc Van Leur bác bỏ một cách xuất sắc lý thuyết thực dân hóa của Ấn Độ có một giá trị đặc biệt ở khía cạnh tích cực của nó do ông đã nhấn mạnh vai trò của người Bàlamôn. Tuy nhiên, chính Bosch đã xem xét kỹ lưỡng nhất toàn bộ vấn đề truyền bá nền văn hóa Ấn Độ trong bài thuyết trình ở Leiden mà đã được đề cập. Cả hai người đều giới hạn việc nghiên cứu của mình vào Inđônêxia, nhưng nhiều điều mà họ nói ra cũng phù hợp với các nhà nước "Hinđu hóa" khác của Đông Nam Á. Bosch xem xét một cách cẩn thận hai thuyết nhập cư của các học giả Hà Lan; ông mô tả đó là "giả thiết về đẳng cấp kasatriya" và "giả thiết về đẳng cấp vaisya". Thuyết thứ nhất do giáo sư C.C.Berg đề xuất, coi việc du nhập nền văn hóa Ấn Độ là kết quả những hoạt động của các chiến binh nhập cư Ấn Độ, đã đóng vai trò bọn vua cướp được mô tả trong các tập truyện kể Panji của Java, cưới các phụ nữ bản xứ và gây dựng một xã hội kraton (khu định cư) mang dòng máu pha trộn. Và Moens đã phát triển các ý kiến đó thêm một bước bằng việc tìm cách gắn việc lên ngôi của các vương triều mới ở Inđônêxia với sự suy sụp của các triều đại Ấn Độ, và tiếp đó là sự di cư (giả định) của con cháu họ tới quần đảo này. Thuyết sau này do giáo sư N.J. Krom trình bày, nói rằng sự thâm nhập của Ấn Độ có tính hòa bình, nó đã bắt đầu bằng các thương gia đã định cư và cưới các phụ nữ bản xứ, và qua đó đã truyền bá nền văn hóa Ấn Độ. Ông gợi ý rằng theo cách này người Inđônêxia đã tự nguyện chấp nhận nền văn minh Hinđu cao hơn.

Những phê phán của Bosch về các giả thiết này có thể được tóm tắt như sau : (a) Một vị vua đi chinh phục nêu thắng lợi của mình trong một bản khắc nào đó hay nếu không thì một trong những con cháu nối dõi của ông cũng sẽ làm điều này. (b) Không có dấu hiệu nào về sự pha trộn dòng máu Dravida trong

http://tieulun.hopto.org

nhân dân Java và Bali. (c) Những thuật ngữ vay mượn có gốc Ấn Độ trong các ngôn ngữ Inđônêxia cho thấy hình thái chữ Phạn thuần khiết, chứng tỏ rằng chúng xuất phát từ một giới văn học có học thức ở triều đình; còn dân định cư chỉ dùng thổ ngữ Dravida hay một tiếng bản xứ gốc Aryan. (d) Cấu trúc xã hội Inđônêxia theo thuyết Ấn Độ chứ không phải theo thông tục Ấn Độ; bởi vì có thể tìm thấy một số hiểu biết nào đó về bốn đẳng cấp cơ bản của xã hội Hinđu, nhưng người ta không hề mảy may thấy bất kỳ sự chỉ dẫn nào về việc du nhập các đẳng cấp thực sự với tất cả những quy tắc và nghi lễ đặc biệt của chúng như ở Ấn Độ. (e) Thiết kế bản vẽ và chi tiết của nghệ thuật và kiến trúc Inđônêxia cho thấy rằng chúng được người Inđônêxia chứ không phải người Ấn Độ sáng tạo ra; chẳng hạn, việc các công trình kiến trúc lớn ở miềnTrung Java có mô hình tương tự với các mô hình Ấn Độ là do các kiến trúc sư Java đã làm quen với silpasastras, tức bản trích yếu cổ điển của Ấn Độ về thông tin kỹ thuật liên quan đến kiến trúc và điêu khắc. (f) Nếu các nhà buôn đóng vai trò truyền bá văn hóa, thì các trung tâm ban đầu của nền văn minh Hinđu phải được tìm thấy tại các khu buôn bán ven biển; thực tế, chúng lại được tìm thấy tại các khu dinh thự hoàng gia ở sâu trong lục địa, và, trong trường hợp của Java là ở "những vùng đồng bằng hầu như không thể đến được" của Kedu và Prambanan. (g) Các tiếp xúc thương mại là không đủ để truyền bá nền văn minh cao hơn của một dân tộc này cho một dân tộc khác. Chẳng hạn, người Hoa ở Inđônêxia không có ảnh hưởng gì đối với nền văn hóa địa phương, và người Ấn Độ chắc cũng thế[1].

Do đó, Bosch kết luận rằng người ta đã thấy nền văn hóa mới tại hoàng cung với sự pha trộn các nhân tố Inđônêxia và Hinđu. Ông lý giải rằng điều đó làm người ta nhớ lại nhiều điều như bản viết tay của các học giả, bộ luật, am của người sống ẩn dật và tu viện; điều đó thuộc về lĩnh vực tôn giáo và, những

1. Bosch: *Sách đã dẫn*, tr. 8 - 10.

http://tieulun.hopto.org

người thực hiện giống như các thư lại, nhà giảng dạy của châu Âu thời trung cổ, *thư ký*[1].

Cho đến nay, cuộc tranh luận này hầu như chỉ tập trung vào Đạo Bàlamôn. Tuy nhiên, Đạo Phật đã đóng một vai trò rất quan trọng; quả thực, Coedès dường như gợi ý rằng Đạo Phật đã mở đường xuất hiện tại Đông Nam Á trước Đạo Bàlamôn. Chắc chắn đã có một số lượng lớn các tượng Phật thuộc trường phái Amaravati gắn liền với các khu khảo cổ sớm nhất thể hiện ảnh hưởng của Ấn Độ. Amaravati nằm trên sông Kistna cách bờ biển phía đông của Ấn Độ khoảng 80 dặm là quê hương của một trường phái điêu khắc Phật giáo vĩ đại, đã đặc biệt phát triển trong một thế kỷ, từ năm 150 đến năm 250 sau Công nguyên. Bosch đã miêu tả vai trò của nhiều tín đồ Phật giáo hành hương sang phía đông để truyền bá lý tưởng của Phật tổ. Khác với người Bàlamôn, những phật tử hành hương này là các nhà truyền giáo. Họ xuất hiện tại các triều đình của Inđônêxia, thuyết pháp lệ, cải đạo nhà vua cùng gia đình hoàng gia, và xây dựng một tăng đoàn. Bosch nói tiếp rằng dòng người mộ đạo này từ Ấn Độ đến đã khuyến khích một sự đối lưu mạnh hơn nhiều của các nhà sư bản xứ đi sang thăm đến đất thánh của Phật tổ và các tu viện Ấn Độ nổi tiếng, và họ thường lưu lại đó rất lâu.

Tu viện Nalanda gần Rajagriha tại vương quốc cổ Magadha đã thu hút những số lượng lớn người hành hương từ nước ngoài đến. Đã có thời, đây là trung tâm Phật giáo lớn nhất và quan trọng nhất của trường phái Mahayana. Những người hành hương tới đó để tìm kiếm các sách viết tay thiêng liêng, các di tích và hình tượng thiêng liêng. Những người hành hương Inđônêxia đông đến mức người ta đã thành lập ở đó một tu viện dành riêng cho họ, và một bản khắc nổi tiếng tại đó có niên hiệu từ khoảng năm 860 và thường được những nhà nghiên cứu văn khắc gọi là "Giấy phép Balaputra" ghi lại việc một vị vua Pãla đã dâng hiến một số làng để bảo dưỡng tu viện này[2]. Theo

1. *Sách đã dẫn*, tr. 11.
2. *Ở dưới đây*, tr. 51.

http://tieulun.hopto.org

Bosch, đây là những người đã truyền đạt Phật giáo cho đất nước quê hương họ, nơi mà nghệ thuật này đã bén rễ "một cách kỳ diệu", làm cho kiến trúc, điêu khắc, hội họa và thơ văn nở rộ[1]. Bosch cho rằng, Đạo Phật có sức hấp dẫn dân chúng mạnh mẽ hơn nhiều so với Đạo Hinđu vốn là "một học thuyết bí truyền của các bậc thầy truyền lại cho học trò" và được giới hạn trong đẳng cấp Bàlamôn[2]. Tuy nhiên, nếu Đạo Phật đã mở đường, thì Đạo Hinđu lại có một ảnh hưởng to lớn khi nó được phục hưng ở Ấn Độ dưới sự bảo trợ của vua Gupta từ thế kỷ IV đến thế kỷ VI. Khi Fa Hsien, một người Trung Hoa hành hương trên đường về nước sau khi thăm Ấn Độ, đã thấy dị giáo và Đạo Bàlamôn phát triển ở Java. Theo Bosch lúc đó Đạo Hinđu, là điều mới lạ đối với Inđônêxia và đã được du nhập vào đó thông qua các bậc thầy thuộc giáo phái Saiva - Siddhanta, đã có tác động lớn đến giai cấp cầm quyền ở Kraton nhờ vào những sức mạnh siêu nhiên mà họ nói là được thần thánh trao cho. Thông qua những người Bàlamôn, Siva có thể nhập vào nhà vua, làm cho nhà vua trở nên bất tử; thông qua người Bàlamôn, người ta có thể cầu khấn thượng đế toàn năng để duy trì trật tự cõi trần; nếu được người Bàlamôn tôn phong thì tất cả các lễ hội của giáo dân trở nên thiêng liêng hơn. Như vậy, quần đảo Inđônêxia đã cần đến những thầy tu thuộc giáo phái Siddhanta; các vua chúa cử sứ giả tới Ấn Độ để mời họ về, và khi đến nơi những người này đã được trao những chức vụ đầy uy thế tại khu định cư Kraton[3]. Trong một tiểu luận sau có tên là" Vị thần địa phương ở Oud-Javaanse Kunst" được ấn hành năm 1952, Bosch đã phản đối thậm chí mạnh mẽ hơn lý thuyết về sự bành trướng của Ấn Độ vào Inđônêxia[4]. Ông nói rằng các bằng chứng cho thấy ảnh hưởng của Ấn Độ lan rộng được ở đó chủ yếu là do Inđônêxia chủ động tiếp thụ những nhân tố văn hóa Ấn Độ đã hấp dẫn họ, chứ không phải là do kết quả của Ấn Độ cố gắng

1. *Sách đã dẫn,* tr. 14.
2. *Sách đã dẫn,* tr. 17.
3. *Sách đã dẫn,* tr. 19.
4. *Mededelingen Koninklijke Akademie van Wetenschappen,* Afd. Lett, số tham khảo XV, I, 1952.

http://tieulun.hopto.org

bành trướng về văn hóa. Điều này diễn ra thông qua một số lớn người Inđônêxia tới thăm các thánh địa của Ấn Độ và học tập dưới sự dạy bảo của các thầy Ấn Độ.

Cách đó vài năm, trong bài viết dành cho *Tập san Lịch sử thế giới,* Coedès đã miêu tả nền văn minh cổ của Campuchia như một kiến trúc thượng tầng Ấn Độ đặt lên trên một hạ tầng bản xứ[1]. Tuy nhiên, Bosch đã tiếp cận gần chân lý hơn khi ông miêu tả nền văn hóa cổ Hinđu - Inđônêxia như là sản phẩm của sự thụ thai "chất sống" của xã hội Inđônêxia bằng tinh thần Ấn Độ, và giải thích rằng một sự sống mới đã được tạo thành sẽ phát triển thành một sinh vật độc lập[2]. Nhưng chúng ta cần hết sức thận trọng và cần phân biệt giữa nền văn hóa cung đình và nền văn hóa của nhân dân, vì phải mất một thời gian rất lâu thì các nhân tố văn hóa Ấn Độ mới được nhân dân hấp thụ một cách thực sự. Nền văn hóa truyền thống của nhân dân vẫn tiếp tục thịnh hành. Điều thực sự đã xảy ra là trong một thời gian dài trong lịch sử ban đầu của mình, các dân tộc Đông Nam Á đã đưa vào văn hóa truyền thống của mình những nhân tố Đạo Phật và Đạo Hinđu được du nhập và đã điều chỉnh các nhân tố này cho phù hợp với những yêu cầu và quan điểm riêng của mình. Chỉ từ thế kỷ XIII khi Đạo Phật Tiểu thừa, và sau đó một chút là Đạo Hồi mới bắt đầu được truyền bá như là những đạo giáo đại chúng, thì những ảnh hưởng bên ngoài mới thực sự có tác động tới dân quê bình thường; và ngay cả lúc bấy giờ thì đó cũng chỉ là một tiến trình chậm chạp hơn nhiều so với cảm tưởng mà các văn bản bản xứ, phản ánh quan điểm của triều đình hay tu viện gây cho ta hiểu : đây là một tiến trình vẫn chưa hoàn thiện. Hơn nữa, khi hòa đồng với các nền văn hóa bản xứ, các tôn giáo du nhập đã buộc phải thay đổi một cách rõ rệt tính cách của chúng. Và trong trường hợp của các nước theo Đạo Phật Tiểu thừa, việc tuyên truyền tín ngưỡng được thực hiện bởi người Đông Nam Á, đặc biệt là các thầy tu

1. Tập I, số 2, tháng 10-1953, tr. 368-377. Đồng thời xem *Các dân tộc của bán đảo Trung Ấn,* chương II.
2. *Các nghiên cứu chọn lọc trong khảo cổ học Inđônêxia,* tr. 20.

http://tieulun.hopto.org

người Môn đã đến Xâylan để nghiên cứu, lấy kinh và tiếp nhận sự tôn phong chính thống.

Vì không có những tài liệu lịch sử có thể cho thấy các ảnh hưởng văn hóa tràn vào Đông Nam Á đã xuất phát từ những nơi nào của Ấn Độ, cho nên người ta đã phải tìm kiếm các bằng chứng về nơi xuất phát cũng như đã đi tìm nguồn gốc và niên đại của bản thân sự vận động này. Điều có ý nghĩa là khi bàn về chủ đề này, các tác giả Ấn Độ hiện đại thường có xu hướng nhấn mạnh quá mức tham vọng của các địa phương của họ. Do đó, như Coedès đã nói, Madras nhận định người Tamin và Bengal nhận định Bengal đã đòi cho mình cái vinh dự đã thực dân hóa "Đại Ấn Độ "

Chữ viết dùng trong các bản khắc sớm nhất cũng đã được xem xét để soi sáng vấn đề này. Ở đây, khó khăn lớn trong hình thức sớm nhất của chúng là các kiểu chữ Ấn Độ khác biệt rất ít. Trong khi R.C. Majumdar nghĩ rằng bản khắc chữ Phạn cổ nhất tại Funan dùng chữ viết Kushana của miền Bắc Ấn Độ, thì K.A. Nilakanta Sastri lập luận rằng tất cả các bảng chữ cái được sử dụng tại Đông Nam Á đều có nguồn gốc ở Nam Ấn Độ, và chữ viết Pallava có một ảnh hưởng trội hơn cả. Tuy nhiên, Coedès chỉ rõ rằng việc sử dụng chữ viết thời tiền Nagari trong một thời gian ngắn vào cuối thế kỷ VIII và đầu thế kỷ IX là một bằng chứng về lan sóng ảnh hưởng của Bengal[1].

Nghệ thuật tạo hình và kiến trúc cũng chẳng giúp ích được mấy vì phải rất lâu sau khi có những ảnh hưởng đầu tiên của văn hóa Ấn Độ thì những thí dụ sớm nhất của hai nghệ thuật đó mới xuất hiện và thể hiện một sự đa dạng về ảnh hưởng. Về kiến trúc, Parmentier đã đưa ra một ý kiến có cân nhắc nói rằng nếu bị tước bỏ đi các thánh tượng và bản khắc, thì nền kiến trúc này khác hẳn các nguyên mẫu Ấn Độ của nó đến mức mối liên quan giữa chúng tuyệt nhiên không còn rõ ràng nữa.

1. *Các nhà nước Hindu hóa*, tr. 59.

http://tieulun.hopto.org

Cho tới nay, trong cuộc tranh luận này chỉ có biển cả được coi là con đường mà qua đó ảnh hưởng của Ấn Độ đã đi vào Đông Nam Á. Đó là con đường đi rõ ràng giữa Ấn Độ và quần đảo này; quả thực con đường đi từ bờ biển Coromandel tới eo biển Malacca là tương đối ngắn, và vào thời gian thích hợp trong năm thì đó là con đường đi lại dễ dàng và an toàn cả đối với các tàu nhỏ. Tuy vậy, còn có con đường bộ phía bắc từ Ấn Độ tới Trung Quốc thông qua Assam, Thượng Miến Điện và Vân Nam. Bằng chứng lịch sử cho thấy con đường này được sử dụng từ năm 128 trước Công nguyên, khi Chang Ch'ien phát hiện ra các sản phẩm của Tứ Xuyên tại Bactria. Một số biện pháp đã được tiến hành để phát triển con đường này, và vào năm 69 sau Công nguyên, để kiểm soát và bảo vệ nó tốt hơn, Trung Quốc đã thành lập huyện Yung-ch'ang ở phía bên kia thượng nguồn sông Mêcông với thủ phủ đặt ở phía đông sông Salween cách biên giới ngày nay của Miến Điện khoảng 60 dặm. Vào năm 97 sau Công nguyên, các sứ giả Đông La Mã đã theo con đường này để đi đến Yung-ch'ang. Phật tử hành hương I-tsing kể cho chúng ta rằng con đường này đã được hai mươi thầy tu Trung Quốc sử dụng vào cuối thế kỷ III để đi đến triều đình của vua Sri Gupta.

Trong thế kỷ IV, Trung Quốc nới lỏng sự kiểm soát của mình đối với vùng biên giới Miến Điện, do đó năm 342, huyện Yung-ch'ang đã bị xóa bỏ. Sau đó, con đường bộ này có vẻ đã bị đóng cửa cho đến khi Ko-lo-feng nước Nam Chiếu (748-779) khai thông nó trở lại, và bằng cách đó đã đẩy mạnh phát triển kinh tế ở miền Bắc Miến Điện và các cuộc tiếp xúc giữa người Pyu của Miến Điện và triều đình nhà Đường tại Trung Quốc. Những bằng chứng phát hiện được tại các khu Pyu có khuynh hướng cho thấy rằng một số ảnh hưởng nào đó của Ấn Độ đã thâm nhập bằng đường bộ vào Thượng Miến Điện. Cũng qua con đường này, ảnh hưởng Ấn Độ đã thâm nhập vương quốc Nam chiếu của người Thái. Nhưng con đường liên lạc thông thương giữa Ấn Độ và Miến Điện vẫn là đường biển.

http://tieulun.hopto.org

Để tới những đất nước nằm ở phần đông lục địa Đông Dương, các con thuyền phải đi qua eo Malacca hoặc eo Sunda. Do sự hoành hành của cướp biển tại các vùng nước hẹp này, các khách du hành tìm cách tránh đi qua đó bằng sử dụng một số đường tắt trên bộ. Các phát hiện khảo cổ dọc theo những con đường bộ này xác nhận tầm quan trọng của chúng không chỉ trong những ngày đầu thâm nhập của người Ấn Độ mà cả sau này khi đế chế Srivijaya kiểm soát chặt chẽ các eo biển và buộc tất cả các thuyền phải cập bến ở một cảng này hay cảng khác của đế chế.

Con đường tắt được ưa thích chạy qua eo đất hẹp Kra từ Takua Pa ở phía tây đến Ch'aiya ở phía đông, hay từ Kedah tới Singora. Xa hơn về phía bắc có con đường chạy từ Tavoy qua Đèo Ba Chùa và từ đó theo sông Kanburi tới lưu vực sông Menam. Hai khu di tích cổ, P'ong Tuk và P'ra Pathom, nằm trên con đường này. Xa hơn nữa về phía bắc có con đường chạy qua Moulmein và Đèo Raheng đi tới khu vực sông Menam. Về sau, hai con đường sau cùng này được người Miến Điện sử dụng để xâm chiếm nước Xiêm, nhất là vào các thế kỷ XVI và XVIII. Gần đây hơn, chúng được người Nhật sử dụng để xâm chiếm Miến Điện trong Chiến tranh thế giới thứ hai. Còn có một con đường bộ khác đã được những người du hành đầu tiên sử dụng, đi từ Menam tới sông Mêcông và chạy ngang cao nguyên K'orat thông qua Si T'ep tới khu vực Bassak là cái nôi của vương quốc Campuchia của người Khơme.

**b) Những nhà nước đầu tiên: Funan, Lin-yi (Lâm Ấp)**

Theo bằng chứng lịch sử có được, những dấu hiệu đầu tiên về các nhà nước hình thành theo cách thức được miêu tả ở phần trên, cho thấy rằng chúng đã tồn tại vào cuối thế kỷ II sau Công nguyên. Các nhà nước này xuất hiện tại ba khu vực: (a) hạ lưu và vùng châu thổ sông Mêcông, (b) phía bắc Huế thuộc Trung Kỳ hiện đại, và (c) phần phía bắc bán đảo Mã Lai. Chúng có thể còn tồn tại ở những nơi khác nữa, thí dụ ở Arakan và Hạ Miến Điện, nhưng còn thiếu bằng chứng. Do không có những

http://tieulun.hopto.org

tài liệu khảo cổ học và văn khắc trước thế kỷ V, các nguồn thông tin duy nhất của chúng tôi về thời kỳ trước đó là những địa danh trong sách *Niddesa* và *Geographica* của Ptolemy và những tham khảo trong các lịch sử triều đại của Trung Quốc liên quan đến quan hệ với những nhà nước ở Đông Nam Á. Nguồn thông tin từ những tham khảo trong các lịch sử triều đại của Trung Quốc là vô giá, bởi vì nếu thiếu chúng người ta đã hoàn toàn không biết gì về lịch sử sớm nhất của các nhà nước quan trọng là Funan và Chămpa. Nhưng các đặc điểm về địa lý của chúng lại mơ hồ và người ta cũng khó lòng nhận biết được qua các tên gọi bằng tiếng Phạn của chúng.

Funan là cách phát âm theo tiếng Trung Quốc hiện đại của hai chữ mà có lúc đã được phát âm là *B'iu-nam,* tên mà qua đó người ta đã được biết đến vương quốc thời tiền Khơme. Vương quốc này có những vùng định cư ban đầu nằm dọc theo sông Mêcông từ Châu Đốc đến Phnôm Pênh. Đây không phải là tên gọi thực của nhà nước này mà người ta vẫn chưa được biết. Đây là vương hiệu của các nhà vua cai trị ở đó. Trong tiếng Khơme cổ, từ *bnam* tương đương với từ *phnom* tức là "núi" trong tiếng Khơme hiện đại, và vương hiệu đầy đủ là *kurung bnam* tức "vua của núi", một cụm từ tương ứng với từ *sailaraja* trong tiếng Phạn, một từ làm chúng ta gợi nhớ đến vương hiệu của các vị vua Pallava thuộc Conjeveram ở miền Nam Ấn Độ.

Trong một thời gian nhất định, thủ đô của Funan là Vyadhapura, hay "thành phố của những người thợ săn", nằm gần đồi Ba Phnom và làng Banam hiện nay thuộc tỉnh Prei Veng của Campuchia. Người Trung Quốc nói rằng thủ đô nằm cách biển 120 dặm. Oc Eo, cảng của vương quốc này nằm tại vùng ven biển thuộc châu thổ sông Mêcông giáp vịnh Xiêm, cách biển khoảng 3 dặm. Oc Eo đã từng được một nhà khảo cổ học Pháp khai quật[1]. Đây là một quần thể đô thị rộng lớn gồm các khu nhà sàn bị cắt ngang dọc bởi một mạng lưới kênh đào

1. Louis Malleret: *Các cuộc khai quật ở Oc Eo (1944),* BEFEO, XVI, I, 1951.

http://tieulun.hopto.org

nhỏ tạo thành một bộ phận của hệ thống thủy nông trải dài trên 200 km. Hệ thống này được xây dựng với một kỹ xảo tuyệt vời để tiêu nước cho một khu đất mà trước đây là một vùng đầm lầy và rừng được"[1] và tưới nước cho các cánh đồng lúa, nguồn sống đông đảo dân cư chủ yếu tập trung ở các thành phố hồ. Các thành phố này được nối với nhau và với biển cả bằng những con kênh đủ rộng để tiếp nhận những chiếc tàu đi biển. Do đó, du khách người Trung Hoa đã có thể nói tới "việc đi thuyền băng qua Funan" trên đường đi tới bán đảo Mã Lai. Oc Eo là một trung tâm công nghiệp và thương mại; địa điểm Oc Eo có những bằng chứng rõ ràng về những mối quan hệ hàng hải với bờ biển của vịnh Xiêm, Mã Lai, Inđônêxia, Ấn Độ, vịnh Batư và một cách trực tiếp hoặc gián tiếp với cả Địa Trung Hải. Cảng này nằm tại nơi mà lúc đó đã là con đường biển lớn giữa Trung Quốc và phương Tây. Người Funan thuộc chủng tộc Mã Lai[2] vẫn còn ở tình trạng bộ lạc vào buổi bình minh của lịch sử. M. Malleret mô tả nền văn hóa của Oc Eo là một nửa có tính bản xứ, một nửa của nước ngoài; và quan hệ đối ngoại gần gũi của nó hầu như là hoàn toàn với Ấn Độ.

Tài liệu tham khảo sớm nhất của Trung Quốc về vương quốc này là do K'ang T'ai viết. Ông này cùng với Chu Ying đã được cử đi công tác đến đó vào giữa thế kỷ III. Ông kể lại câu chuyện về việc Kaundinya, mà tên được ông phiên âm thành Hun-t'ien, sáng lập vương quốc nói trên. Theo tường thuật của ông, vị vua này là một người nước ngoài đến từ một nơi có thể là Ấn Độ, bán đảo Mã Lai hay thậm chí từ các đảo phía nam. Ông ta được dẫn dắt tới vương quốc tương lai của mình bằng một giấc mơ, trong đó ông đã được thần thánh hạ cố và tiết lộ cho biết định mệnh của mình. Khi tới nơi, ông đã đánh bại cố gắng của nữ hoàng nước này là Liu Yeh, tức "Lá Liễu", tìm cách chiếm đoạt con tàu của ông, bằng cách dùng nỏ thần bắn thủng tàu của nữ hoàng. Sau đó ông đã cưới nữ hoàng làm vợ và lập nên một

1. B. P. Groslier: *Ăngco, nghệ thuật và nền văn minh*, tr. 17.
2. Từ này được dùng ở đây theo nghĩa chủng tộc rộng nhất của nó.

http://tieulun.hopto.org

triều đại và sau khi ông mất triều đại đó tiếp tục cai trị trong một thế kỷ rưỡi.

Câu chuyện này rõ ràng là sự mô phỏng truyền thuyết của Ấn Độ về người Bàlamôn Kaudinya và Nagi Soma, con gái vua của các Naga (thần mình rắn). Tường thuật đúng về truyền thuyết Ấn Độ đó đã được viết trong bản khắc được tìm thấy tại Mỹ Sơn ở Chămpa. Bản khắc đó kể lại chuyện người Bàlamôn Kaundinya đã nhận được cây lao thần từ tay Asvattharman, con trai của Drona, rồi phóng lao để đánh dấu khu vực xây dựng thủ đô tương lai của mình như thế nào. Sau đó Kaundinya cưới Soma, con gái vua thần mình rắn và lập nên một dòng họ vua. Con cháu của các vua Pallava ở Conjeveram (Ấn Độ) đã sử dụng một truyền thuyết tương tự để giải thích nguồn gốc của bản thân họ. Sau này, người Khơme cũng theo truyền thuyết này và rắn Naga trở thành biểu tượng thiêng liêng về nguồn gốc của họ. Cuộc hôn nhân huyền bí giữa vua Khơme và một công chúa rắn đã chiếm một vị trí nổi bật trong các nghi lễ triều đình của Ăngco, vì hạnh phúc của vương quốc, vua phải kết hôn với một nữ thần rắn chín đầu. Con rắn hổ mang chín đầu quả thực đã trở thành chủ đề chi phối nghệ thuật miêu tả bằng tranh tượng của người Khơme.

Cuốn *Lịch sử Liang* (Lương Sử) khẳng định rằng một trong những con cháu của Kaundinya là Hun P'an-h'uang đã qua đời ở tuổi trên chín mươi và được kế nghiệp bởi người con thứ của mình tên là P'an-p'an, và người con này lại trao quyền điều hành công việc cho Fan Man, một vị tướng vĩ đại. Đã có những cố gắng giải thích tước hiệu *Fan* là cách người Trung Quốc phiên âm tiếp tố *Varman* trong tiếng Phạn được một số vua tại Nam Ấn Độ sử dụng và sau đó được một số triều đại ở Đông Nam Á chấp nhận và sử dụng; nhưng không thể hoài nghi rằng đó là một tên của thị tộc có nguồn gốc bản xứ[1]. Theo cuốn *Lịch sử Nam Ch'i*, tên gọi đầy đủ của Fan Man là Fan Shih-man, và lúc P'an-p'an qua đời sau ba năm trị vì, Fan Man đã được dân chúng

1. Coedès: *Sách đã dẫn*, tr. 71, số 1.

http://tieulun.hopto.org

đồng thanh cử làm vua. Sự đăng quang của vị vua này có lẽ được cử hành vào đầu thế kỷ III.

Fan Shih-man là một nhà chinh phục vĩ đại. Đức vua đã mở rộng quyền lực của mình đến mức được mang danh hiệu là Đại vương. Ông cũng đã xây dựng một hạm đội khống chế các vùng biển. Cuốn *Lịch sử Liang* nói rằng vị vua này đã tấn công mười vương quốc (nhưng chỉ nêu tên bốn vương quốc). Xác định các vương quốc này là điều khó khăn. Nhưng các nhà nước chư hầu của Fan Shih-man có lẽ bao gồm các vùng hạ lưu sông Mêcông và Tônglê Sáp và một số phần của vùng châu thổ. Người ta cho rằng đức vua đã chinh phục vùng duyên hải từ châu thổ sông Đồng Nai - Mêcông tới vịnh Cam Ranh. Một trong những vùng mà đức vua chinh phục được đã được đồng nhất với vùng Kattigara của Ptolemy mà Paul Lévy cho là ở Nam Kỳ. Một vùng được chinh phục khác, tên là *Tun-sun*[1] được cuốn *Lịch sử Liang* miêu tả là "trung tâm buôn bán giữa Đông và Tây" tức là một địa điểm nằm trên một trong những con đường bộ chạy qua bán đảo Mã Lai. Có lẽ đó là liên bang các nhà nước Môn nhỏ tại hạ lưu sông Mêcông có các địa điểm như P'ong-Tuk và P'ra Pat'om, có những di tích Phật giáo từ thế kỷ II đến thế kỷ VI sau Công nguyên[2].

Người Trung Quốc khẳng định rằng Fan Shih-man chết khi tiến hành một cuộc viễn chinh chống lại một nhà nước được gọi là Chin-lin, hay "Biên giới của Vàng". Xứ này đã được đồng nhất với Suvarnabhumi, "Đất của vàng", hay Suvarnakudya, "Bức tường vàng" và có thể nằm tại Hạ Miến Điện hoặc bán đảo Mã Lai. Coedès cho rằng Fan Shih-man chính là vị vua được gọi là Sri Mara trong một bản khắc bằng chữ Phạn ở Võ Canh tại khu vực Nha Trang, nay thuộc Nam Trung Kỳ nhưng đã có thời thuộc vương quốc Chămpa. Bản khắc này cho thấy đức vua là người bảo trợ cho Đạo Phật và đã dùng chữ Phạn làm ngôn ngữ chính

1. Tên gọi này dường như có nguồn gốc Môn và cho thấy rằng có năm nhà nước.
2. Wheatley: *Sách đã dẫn*, tr. 10, 15-21, 286.

http://tieulun.hopto.org

thức trong triều đình của mình. Tuy nhiên, Finot nghĩ rằng Sri Mara là một chư hầu của Funan.

Cho đến nay, người ta vẫn chưa xác định được các niên đại chính xác cho bất cứ vị vua nào hay các sự kiện nào trong thời kỳ lịch sử ban đầu của Funan. Theo tính toán của Coedès, những sự kiện làm nảy sinh truyền thuyết về Kaundinya chắc đã diễn ra không muộn hơn thế kỷ I sau Công nguyên. Trong giai đoạn trị vì của Fan Chan, người kế nhiệm của Fan Shih-man, thông qua mối quan hệ giữa Funan với Ấn Độ và Trung Quốc, một số niên đại nhất định được chứng minh rõ ràng cuối cùng đã xuất hiện. Fan Chan là cháu trai của đại vương Fan Shih-man và là người đã giết chết hoàng tử kế vị hợp pháp, cướp ngai vua và trị vì khoảng 20 năm trước khi bị một người anh em của chính người mà ông đã gạt ra khỏi con đường tiến của mình giết chết. Triều đại của Fan Chan vào khoảng thời gian từ năm 225 đến năm 250. Ông đã tiếp đón một vị khách Ấn Độ. Vị khách này đã làm cho nhà vua say mê trước câu chuyện kể về đất nước Ấn Độ, và do đó nhà vua đã cử một sứ bộ tới đó. Sau khi đến cảng Chuli tại bán đảo Mã Lai, sứ bộ này đã theo đường biển và ngược dòng sông Hằng tới một triều đình được Sylvain Lévi xác định là triều đình của Murunda. Sứ bộ này được phái đi vào khoảng những năm 240-245.

Còn theo *Tam Quốc diễn nghĩa* năm 243 Fan Chan đã cử một phái bộ tới Trung Quốc mang theo quà tặng gồm các nhạc công và sản phẩm của đất nước mình. Vào một thời điểm nào đó từ năm 245 đến năm 250, Fan Hsun, vua kế vị đã đón tiếp một phái bộ đáp lễ từ Trung Quốc đến và phái bộ này đã gặp một phái viên của Murunda tại triều đình Fan Hsun. K'ang T'ai, người viết tường thuật đầu tiên về Funan mà hiện nay còn giữ lại, là một thành viên của phái bộ này. Ông viết rằng Funan có các thành phố có tường thành bao bọc và bên trong có các cung điện và nhà ở. Dân chúng ở đó mặt mũi xấu xí, da đen, tóc quăn và trần truồng. Cách cư xử của họ đơn giản, nhưng họ không hề trộm cắp. Họ tiến hành một loại nông nghiệp nguyên

http://tieulun.hopto.org

thủy. Họ thích dùng chàng đục và các hình trang trí có chạm trổ. Nhiều bộ đồ ăn của họ được làm bằng bạc. Thuế má được đóng bằng vàng, bạc, ngọc trai và dầu thơm. Họ cũng có sách vở và các kho lưu trữ. Chữ viết của họ giống như chữ viết của dân Hu, một dân tộc Trung Á sử dụng chữ Ấn Độ.

K'ang T'ai dường như đã thuyết phục được Fan Hsun ra sắc lệnh truyền cho nam giới phải mặc quần áo và họ đã dùng một mảnh vải quấn quanh eo. Đó chính là cái xàrông ngày nay của người Campuchia. Đó là câu chuyện do ông ta kể. Người ta nói rằng Kaundinya đã du nhập tập quán mặc quần áo cho phụ nữ. Theo truyền thuyết đó, Soma không mặc quần áo khi đến đất nước này. Do đó, ông đã cho cô ta mặc một tấm vải có lỗ tròn để cô luồn đầu vào. Ông còn buộc cô ta vấn tóc thành búi. Đây là căn nguyên hư cấu về quần áo và kiểu tóc ở Campuchia.

Các mối quan hệ với Trung Quốc được những phái bộ này củng cố thêm là những mối quan hệ gần gũi trong suốt triều đại của Fan Hsun, kéo dài ít nhất là tới năm 287. Cuốn *Lịch sử Chin* (nhà Tấn) kể một loạt phái bộ do Fan Hsun cử đến từ năm 268 đến 287. Nhưng các mối quan hệ không phải lúc nào cũng tốt, bởi vì dường như Fan Hsun đã liên minh với Fan Hsiung, vua Lin-yi (Chămpa) vào năm 270, và cùng đồng minh Fan Hsiung tiến hành chiến tranh trong mười năm chống lại Giao Chỉ (Bắc Kỳ). Khi vị hoàng đế đầu tiên của triều đại nhà Chin (Tấn) lên ngôi năm 280, thủ hiến Bắc Kỳ đã gửi một bức thông điệp phàn nàn về những cuộc đột kích của vua Lin-yi với sự giúp đỡ của các thân hữu ở Funan, vào vùng Je-nan. Khi ghi lại sự kiện đó, cuốn *Lịch sử Chin* nói rằng nhà nước của lũ giặc Lin-yi đã được một viên chức bản xứ là Ch'u Lien thành lập trước đó khoảng một thế kỷ, người này đã lợi dụng sự suy yếu của triều đình nhà Hán (từ năm 206 trước Công nguyên đến năm 221 sau Công nguyên) để chiếm đất Je-nan và tạo cho mình một vương quốc vào năm 192 sau Công nguyên. Tên mà người Trung Quốc đặt cho vương quốc của Ch'u Lien là Hsiang-lin. Trên thực tế đó là tên của một tổng của Trung Quốc, mà ở đó

http://tieulun.hopto.org

đã nổ ra phong trào đấu tranh giành độc lập. Khu vực này hầu như trùng khớp hoàn toàn với tỉnh Thừa Thiên ở miền Trung (Việt Nam) hiện nay, nơi có thành phố Huế.

Nhà nước mà sau này được biết đến là Chămpa đã lần đầu tiên xuất hiện như vậy trong lịch sử. Các bằng chứng khảo cổ cho thấy rằng trung tâm quyền lực của nó nằm ngay ở phía nam của xứ Huế, thuộc tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng ở miền Trung (Việt Nam) ngày nay. Tỉnh này rất phong phú về các di tích và rõ ràng đó là lãnh thổ thiêng liêng của Chămpa. Mặc dầu các địa điểm nổi tiếng là Trà Kiệu, Mỹ Sơn và Đông Dương đã cung cấp nhiều mẫu vật của nền nghệ thuật Amaravati, không có các bằng chứng, như trong trường hợp nước Funan láng giềng, về truyền thống triều đại của các vị vua Chămpa hay về sự thâm nhập của ảnh hưởng Ấn Độ. Phải đến đầu thế kỷ thứ VII thì tên gọi Chămpa mới xuất hiện lần đầu tiên trong các tài liệu văn khắc, mặc dầu với tư cách là tên một vương quốc của người Chàm có thể nó đã tồn tại trước niên đại đó. Tuy nhiên, chính nhờ cái tên Trung Quốc là Lin-yi mà trong suốt giai đoạn đầu của cuộc đấu tranh trường kỳ của họ, Chămpa được biết đến trong cuộc đấu tranh lâu dài để bành trướng lên phía bắc vào các vùng đất nằm dưới sự kiểm soát của Trung Quốc.

Vào thời gian này, dải duyên hải hẹp từ Cửa Trung Kỳ tới đèo Hải Vân mà Chămpa thèm muốn, có thể là nơi sinh sống của những bộ lạc hoang dã sống trong tình trạng lạc hậu. Lãnh thổ của bản thân Chămpa là dọc bờ biển từ đèo Hải Vân xuống tới vịnh Cam Ranh, nhưng họ cũng có các khu định cư ở lưu vực sông Mêcông, các lưu vực Sésan và Songba, và các vùng núi đồi lân cận. Họ chiếm giữ sườn phía Tây của dải Hoành Sơn cho tới lưu vực sông Mêcông từ Stung Treng đến sông Mun. Người Chàm thuộc nhóm dân tộc Inđônêxia. Sau đó, các khu định cư của người Inđônêxia quanh vịnh Nha Trang đã hình thành nên tỉnh Panduranga ở phía nam, nay là Phan Rang, nhưng đây là một bộ phận của đế chế Funan khi chúng ta lần đầu được nghe nói đến Lin-yi. Dân cư vùng này có quan hệ bà con với Funan

http://tieulun.hopto.org

hơn là người Chàm. Họ có vẻ đã tiếp nhận ảnh hưởng của Ấn Độ ngay từ đầu thế kỷ I sau Công nguyên. Theo Parmentier, nghệ thuật và kiến trúc ban đầu của họ mang đặc tính Khơme hơn là Chàm. Nơi định cư của họ tiếp tục là một bộ phận của Funan cho đến khi Chenla (Chân Lạp) chinh phục Funan vào cuối thế kỷ VI.

Không phải lần đầu tiên tên Lin-yi được nhắc đến trong biên niên sử Trung Quốc qua những lời phàn nàn của thủ hiến Bắc Kỳ. Vào một thời gian nào đó từ năm 220 đến năm 230, một trong các con cháu của K'iu-lien đã cử một phái bộ đi tới gặp thủ hiến Quảng Đông và Bắc Kỳ. Các tên "Lin-yi" và "Funan" còn lần đầu tiên xuất hiện trong tài liệu ghi chép về phái bộ đó. Người ta nói rằng năm 248 Lin-yi đã cướp phá các tỉnh thành phía bắc và có một trận đánh lớn với quân Trung Quốc tại khu vực Ba Đồn ở sông Gianh. Fan Hsiung tức cháu trai của K'iu Lien lên ngôi năm 270, đã bắt đầu liên minh với Funan tiến hành một loạt cuộc tấn công đánh vào Bắc Kỳ như chúng ta đã thấy ở trên. Các cuộc tấn công này bị đánh tan sau một cuộc chiến tranh kéo dài, năm 284 Fan Yi, một vị vua khác của Lin-yi đã phái một sứ bộ chính thức đầu tiên đến triều đình hoàng đế Trung Quốc.

Fan Yi đã trị vì đất nước năm mươi năm. Quan tể tướng của Fan Yi là Wen mà người ta nói rằng có nguồn gốc Trung Quốc, đã kế tục Fan Yi nắm giữ ngai vàng vào năm 336. Bốn năm sau, khi hoàng đế Trung Quốc từ chối thừa nhận đường biên giới phía bắc của Lin-yi tại Cửa Trung Kỳ, Wen đã chiếm luôn vùng lãnh thổ này và đưa quân đội của mình tiến xa hơn nữa lên phía bắc sau khi Fan Yi chết năm 349. Tuy nhiên, con trai và là người kế vị của Wen tên là Fan Fo đã bị buộc phải trả lại tất cả những gì mà cha mình chiếm được. Người Trung Quốc đã ghi chép về các sứ bộ được Fan Fo cử đến Trung Quốc trong các năm 372 và 377.

Trong các nhà nước có sớm nhất tại bán đảo Mã Lai mà người Trung Quốc đã nhắc đến, một số được đồng nhất với các

http://tieulun.hopto.org

cuộc chinh phục do Fan Shih-man của Funan tiến hành như chúng ta đã thấy ở trên. Sự mô tả thành văn sớm nhất về chúng nằm trong các bản tường thuật của K'ang T'ai và Chu Ying về chuyến đi thăm Funan của họ vào hồi thế kỷ III[1]. Các bản tường thuật này đã bị mất, nhưng nhiều thông tin trong đó vẫn tồn tại trong những lời trích dẫn của các tác giả sau này. Bằng chứng đó cũng như các cố gắng của các học giả hiện đại để diễn giải nó đã được giáo sư Paul Wheatley nghiên cứu trong cuốn *Vùng Kherson Vàng*[2], một công trình nghiên cứu cập nhật nhất về địa lý, lịch sử ban đầu của bán đảo Mã Lai. Do đó, những điều được trình bày ở đây là hoàn toàn dựa vào các phát hiện của ông.

Các nhà nước nằm trong danh sách các cuộc chinh phục của Fan Shih-man mà có thể đoán chắc ở vùng Bán đảo là *Tun-sun*, (đã được mô tả ở trên), *Ch'u-tu-k'un* (hay *Tu-k'un)*, mà không thể định vị một cách chính xác, và *Chiu-chil* (Chu-li), một nhà nước nằm trên eo biển đã được những người du hành sử dụng để đi từ Trung Quốc tới Ấn Độ và đi xuống phần nam của *Tun-sun*. Cuốn sách *Liang-shu* (Lương Thư), thế kỷ VII, nêu tên vương quốc *Lang-ya-hsiu* mà theo nó đã được thành lập vào thế kỷ II sau Công nguyên. Người ta dễ dàng nhận ra đây là Langkasuka đã được nói đến trong các biên niên sử của Mã Lai và Java. Các học giả đã có rất nhiều cố gắng nhằm xác định vị trí chính xác của nó và họ diễn giải các bằng chứng khác nhau một cách đáng kể. Wheatley cho rằng *Liang-ya-hsiu* nằm ở vùng Patani. Sau đó, tiếp theo một thời kỳ bị lu mờ mà có thể là do cuộc chinh phục của Funan, nó lại trở thành một vương quốc có vai trò quan trọng nhất định cho tới thế kỷ thứ XVI[3]. Các tác giả Trung Quốc sau đó còn nói đến nước *Tan-Ma-Ling,* mà Wheatley cho là nằm ở huyện Ligor tức là ở phía bắc Langkasuka[4]. Chuli là cảng xuất phát của phái bộ Funan năm

1. Supra, tr. 24.
2. Tr.14-24.
3. Wheatley: *Sách đã dẫn*, tr. 252-257.
4. *Cũng sách đó,* các tr. 66-67.

http://tieulun.hopto.org

240 sau Công nguyên để đi tới triều đình Murunda. Người ta đã nghĩ rằng Chuli chính là Takola trong cuốn *Địa lý* của Ptolemy, nhưng giờ đây điều này dường như rất đáng nghi ngờ. Bằng chứng phong phú trong các tư liệu Ấn Độ cho thấy có một cảng ở vùng đó và các thương gia Ấn Độ đã thường xuyên tới đó có lẽ vào đầu thế kỷ III sau Công nguyên. Wheatley chấp nhận gợi ý của ngài Roland Braddell cho rằng cảng đó nằm ở vùng lân cận của Trang[1].

Trong bài tiểu luận sâu sắc của ông mang tiêu đề *Những nhận xét không có hệ thống về lịch sử cổ đại của bán đảo Mã Lai*, Paul Wheatley trình bày các chi tiết rút ra từ các bài tường thuật của Trung Quốc về vùng này, đồng thời nhấn mạnh tầm quan trọng của nó và củng cố thêm những bài tường thuật của Gordon Luce và Oliver Wolters về vai trò của người Môn và người Mã Lai nói riêng trong lịch sử ban đầu của Đông Nam Á. Ông trích dẫn lời của Kang T'ai nói rằng tất cả các nước ở bên kia đường biên giới của nó đều đến đó nhằm mục đích buôn bán, rằng Đông và Tây gặp gỡ nhau ở nơi buôn bán này, do đó ở đấy có đông người, có hàng qúy hiếm và không thiếu một thứ gì. Nó nằm trên hoặc gần con đường chuyển tải chính của bán đảo đã giúp người ta tránh được một đoạn đường dài khoảng 2000 hải lý. Có đến hơn một nghìn người Bàlamôn Ấn Độ cư trú ở đó, dân chúng đã nghe theo lời truyền dạy của họ và gả con gái cho họ. Tuy nhiên, việc vi phạm tập quán Ấn Độ một cách đại quy mô như vậy đã khiến Wheatley nghi vấn liệu họ có thực sự là người Bàlamôn Ấn Độ hay không. Ở đó dường như cũng có một khu định cư lớn của các thương gia Batư. Điều này có thể giúp lý giải việc người Khơme sau này đã sử dụng tên "Kamboja" để chỉ vương quốc của mình, và thể hiện mối liên hệ với Kamboja của Iran. Bằng chứng về sự thịnh vượng và các mối quan hệ thương mại rộng lớn này, cùng với việc các văn kiện Ấn Độ nói đến Kedah và Takola, đã cho thấy khá rõ rằng

1. *Cũng sách đó*, chương XVII, tr. 268-272, được dành cho cuộc tranh luận về bằng chứng liên quan đến vị trí này.

http://tieulun.hopto.org

chúng ta thiếu kiến thức về những gì có thể là một chương quan trọng của lịch sử Đông Nam Á. Từ những mẩu thông tin vụn vặt mà chúng ta có được, trí tưởng tượng đã miêu tả một vùng trải dài từ vịnh Bengal xuống phía nam tới các cảng ở hai bên eo biển Malacca và có thể bao gồm cả quần đảo Nicobar và các nhóm đảo khác như là một khu vực có quan hệ thông thương chặt chẽ, với những dân tộc như người Arakan, Môn, Pyu và Mã Lai, cũng như là các nhà buôn và thủy thủ Sinhale, Tamin, những người Ấn Độ tổ chức vận chuyển hàng bằng thuyền và thủy thủ đều có vai trò riêng của mình. Nếu có thêm thông tin về vùng đó và các điều tra, chúng ta sẽ có thể có cách nhìn đúng hơn về đại bộ phận lịch sử ban đầu của Đông Nam Á.

### c) Thời kỳ của những bản khắc đầu tiên

Với những hiểu biết hiện nay của chúng ta, không thể kể lại một cách mạch lạc lịch sử ban đầu của các nhà nước được đề cập đến trong phần trước. Chẳng hạn, người Trung Quốc chẳng có gì để nói về Funan từ năm 287 đến năm 357 và chúng ta không thể đưa vào các bằng chứng về thời kỳ này. Và khi ánh sáng bắt đầu xuyên thủng bóng tối thì các bản khắc đã xuất hiện ở Funan, Chămpa, Borneo và Java, và chúng ta bước vào một thời kỳ mới trong đó hiển nhiên có những ảnh hưởng văn hóa mạnh mẽ hơn nhiều.

Khi ghi chép việc tiếp nhận các cống vật của vua Funan tên là Chan-t'an, Trung Quốc đã miêu tả Chan-t'an là một người theo Đạo Hindu. Chan-t'an là phiên âm tiếng Trung Quốc của Chandan, tức là vương hiệu Kushanas thuộc dòng họ Kaniskha, một dòng họ mà người ta cho rằng Funan đã tiếp xúc vào giữa thế kỷ III. Do đó người ta đã đưa ra lý thuyết cho rằng vị vua này có thể là con cháu của dòng họ Kaniskha đã bỏ trốn sang Funan do cuộc chinh phục miền Bắc Ấn Độ của Samudragupta (khoảng năm 335 - 375), vị vua thứ hai thuộc triều đại Gupta.

Sau đó, vua Samudragupta đã tiến hành chinh phục phần lớn miền Nam Ấn Độ, buộc quốc vương Pallava cùng các phó vương phải quy phục và gây nên những rối loạn nghiêm trọng.

http://tieulun.hopto.org

Do đó người ta có thể hình dung được cuộc chạy trốn của các hoàng tử, các giáo sĩ Bàlamôn và giới trí thức để tìm kiếm những quê hương mới trên đất liền ở phía bên kia biển cả, nơi đã tồn tại nền văn hóa Ấn Độ. Có thể đó là lý do tại sao Pallava có ảnh hưởng rất mạnh mẽ tại Campuchia, Chămpa và bán đảo Mã Lai, và các bản khắc của thời kỳ mới này đều bằng chữ Pallava. Nhưng đây chỉ là một giả thiết.

Về giai đoạn trị vì của Chandan, người ta chỉ biết niên đại 375. Nếu như giả thiết Chandan là một người Indo - Scyhian, thì sự trị vì của Chandan có thể là lý do về ảnh hưởng của Iran trong nghệ thuật tạc tượng ban đầu của người Khơme và việc người Khơme sau khi chinh phục Funan đã đặt tên vương quốc mới của họ là Kamboja. Như đã gợi ý tên Kamboja có thể có một mối quan hệ nào đó với Kamboja của Iran. Viên ngọc mặt lồi với mẫu hình triều vua Batư Xa-xan được tìm thấy tại Oc Eo dường như cung cấp thêm một chỉ dẫn nữa về khả năng có mối liên hệ đó.

Cuốn sách *Lịch sử Liang* khẳng định rằng một trong những người kế nhiệm của Chandan là một người Bàlamôn đến từ Ấn Độ tên là Kiao-chen-ju, mà một tiếng nói siêu nhiên phán bảo phải đi cai trị đất Funan. Theo tường thuật này Kiao-chen-ju được dân chúng tiếp đón nồng hậu và chọn làm vua. Sau đó, vua đã thay đổi mọi quy tắc cho phù hợp với các phương pháp của Ấn Độ. Người ta cho rằng tên của ông là cách Trung Quốc phiên âm chữ "Kaundinya" và như vậy câu chuyện này cho thấy nhân tố Hindu đã được phục hồi trong hoàng gia chống lại thị tộc bản xứ của Fan, mà dưới sự cai trị của họ ảnh hưởng của Ấn Độ có khuynh hướng bị suy yếu qua tiếp xúc với nền văn hóa bản địa. Người ta không xác định được niên đại của vị vua Kaundinya thứ hai này, nhưng có tin một trong những người kế nhiệm của người mang một tên mà có thể là phiên âm của Sreshthavarman đã cử một sứ bộ tới gặp Hoàng đế Văn Đế (424-453). Cuốn *Lịch sử Liu Sung* (Nam Tống) kể đến các sứ bộ được cử sang Trung Quốc vào các năm 434, 435 và 438, và nói

http://tieulun.hopto.org

rằng vị vua này đã không giúp đỡ nước Lin-yi trong một cuộc tấn công vào Bắc Kỳ.

Vị vua vĩ đại nhất trong lịch sử sau đó của Funan là Jayavarman hay Kaundinya Jayavarman, và đã chết năm 514. Người ta không biết triều đại của Kaundinya Jayavarman bắt đầu vào năm nào. Nhà vua đã cử các nhà buôn đến Quảng Đông. Trên đường trở về, những người này bị đắm tàu ngoài khơi bờ biển Chămpa và một thầy tu tên là Nagasena đi cùng với họ đã trở lại thủ đô bằng đường bộ. Năm 484, Jayavarman cử thầy tu này đến Trung Quốc cầu viện đi chống lại nước Lin-yi, nhưng đã bị từ chối. Bức thư của Jayavarman gửi hoàng đế Trung Quốc cho thấy rằng tôn giáo chính thức của Funan là thờ thần Siva, nhưng cũng thờ cả Đạo Phật ở đó.

Câu chuyện này lấy từ sách *Lịch sử Nam chỉi*, cuốn sách cũng có một đoạn tường thuật về vương quốc Funan vào thời kỳ trị vì của Jayavarman. Đây là bức tranh về một dân tộc đi biển, vừa buôn bán vừa làm cướp biển và thường xuyên cướp bóc các láng giềng của mình. Nhà vua sống trong một cung điện có mái nhiều lớp còn dân thường sống trong các nhà sàn, mái lợp bằng lá tre. Dân chúng làm các lớp hàng rào bằng cọc gỗ để bảo vệ các khu định cư của mình. Trang phục dân tộc là một mảnh vải quấn quanh thắt lưng. Môn thể thao dân tộc là chọi gà và chọi lợn. Việc xử án được tiến hành bằng cách thử thách các bị cáo. Nhà vua cưỡi voi khi đến chỗ công cộng.

Cuốn sách *Lịch sử Liang*, một văn bản xuất hiện muộn hơn, nói thêm rằng không chỉ nhà vua mà toàn bộ triều đình và các cung phi đều cưỡi voi. Ở đó người ta thờ cúng các vị thần trên trời. Các vị thần này được thể hiện qua các thánh tượng bằng đồng, một số có hai mặt, bốn tay, còn một số khác có bốn mặt và tám tay - rõ ràng thể hiện việc thờ cúng Harihara. Người chết được xử lý theo bốn cách: ném thi hài xuống sông, thiêu cháy thành tro, chôn cất trong hầm và phơi xác cho chim mổ. Sách này còn nói đến một tập quán tắm rửa vẫn còn được thấy

http://tieulun.hopto.org

ở Campuchia và được gọi là *trapeang*, tức là một số gia đình cùng sử dụng chung một thùng tắm.

Nhân dịp đón tiếp một sứ bộ được Jayavarman cử tới vào năm 503, triều đình Trung Quốc đã thừa nhận sự vĩ đại của đức vua bằng việc phong cho tước hiệu "Tướng quân miền Nam được bình định, vua của Funan". Người ta chưa phát hiện được bất kỳ một bản khắc của Jayavarman, nhưng chính cung hoàng hậu và một người con trai là Gunavarman đều đã để lại mỗi người một bản khắc bằng chữ Phạn. Cả hai bản khắc này đều biểu lộ cảm hứng thờ thần Vishnu. Bản khắc của hoàng tử tại Đồng Tháp Mười kỷ niệm việc thành lập một thánh địa chứa đựng dấu chân của Vishnu được đặt tên là Chakratirthasvamin, giống với thánh địa của Purnavarman tại Java với những dấu chân của ông được coi là giống với những dấu chân của Vishnu. Bản khắc của Gunavarman ghi lại việc khai phá vùng đất lầy lội. Purnavarman nổi tiếng về những công trình thủy lợi. Các dấu chân của Vishnu biểu hiện việc tái chinh phục lãnh thổ. Trong cả hai trường hợp, dường như đây là sự tái chiếm bằng biện pháp hòa bình.

*Rudravarman*, kế nghiệp cha là Jayavarman vào năm 514, được cuốn *Lịch sử Liang* mô tả là một kẻ cướp ngôi. Là con của một cung phi, khi vua cha chết Rudravarman đã giết thế tử, dường như tên là Gunavarman, và chiếm đoạt ngai vàng. Từ năm 517 đến 539, Rudravarman đã cử một số phái bộ tới Trung Quốc. Sau khi vua chết, có lẽ vào khoảng năm 550, một phong trào nổi dậy đã diễn ra tại khu vực miền trung sông Mêcông dưới sự lãnh đạo của hai anh em Bhavavarman và Chitrasena, và quyền lực của Funan đã bị lật đổ trong những hoàn cảnh phần nào bí ẩn. Sứ bộ năm 539 của Rudravarman dường như là sứ bộ cuối cùng mà Funan phái tới triều đình Trung Quốc với tư cách là một nhà nước độc lập. Đầu thế kỷ tiếp theo, khi người Trung Quốc ghi nhận sứ bộ tiếp theo từ khu vực Funan, cuốn *Lịch sử T'ang mới* giải thích rằng "Thành phố của các thợ săn", thủ đô

http://tieulun.hopto.org

cổ của Funan, đã bị Chân Lạp chinh phục và nhà vua đã buộc phải di chuyển đến một địa điểm ở phía nam.

Funan là đại cường quốc đầu tiên trong lịch sử của Đông Nam Á. Giống như Rôm trong lịch sử châu Âu, thanh thế của Funan còn tồn tại rất lâu sau khi nó sụp đổ. Các truyền thống của nó, đặc biệt là sự sùng bái núi thiêng và nàng công chúa rắn, được các vị vua Khơme của Campuchia tuân thủ. Và mặc dầu nền kiến trúc của Funan đã hoàn toàn biến mất, có đủ mọi lý do để tin rằng một số trong các đặc trưng của nó đã được gìn giữ trong một số công trình xây dựng của Campuchia thời kỳ tiền Ăngco mà hiện còn tồn tại, và các tượng Phật kiểu Gupta, các thần Vishnu đội mũ tế và Harihara của thời kỳ đó cũng cho ta một ý niệm về cách thể hiện hình dáng con người của các nhà điêu khắc Funan.

Các bản khắc có sớm nhất của Chămpa gắn liền với nhà vua Bhadravarman. Chúng được tìm thấy ở Quảng Nam và Phú Yên. Thế hệ các học giả tiền bối của Pháp đồng nhất Bhadravarman với Fan Huta, con trai và người kế nghiệp của Fan Fo, đã bị người Trung Quốc đẩy lùi khỏi đường biên giới Cửa Trung Kỳ và nói các bản khắc đó được lập vào khoảng năm 400. Tuy nhiên, Vogel, một học giả lỗi lạc người Hà Lan, lại cho rằng chúng thuộc triều đại của Fan Fo. Nhưng trong cả hai trường hợp, tên của nhà vua chẳng giống chút nào với "Bhadravarman", và Stein gợi ý rằng các vị vua có tên gọi theo tiếng Phạn và trị vì tại Quảng Nam không phải là các vị vua nước Lin-yi tại khu vực Huế, những người mà hoạt động của họ được ghi chép trong sử sách của Trung Quốc. Ông cho rằng ở đó có hai nhà nước riêng biệt và nhà nước ở phía nam sau đó đã bị nước Lin-yi chinh phục.

Bhadravarman, dù là ai đi nữa, đã thành lập thánh địa đầu tiên được xây dựng tại vùng Mỹ Sơn và đã hiến nó cho Siva - Bhadrésvara. Việc gắn tên của một nhà vua sáng lập với tên của thần Siva sau này đã trở thành một tập tục phổ biến tại những nhà nước thịnh hành các truyền thống thờ thần Siva về

http://tieulun.hopto.org

vương quyền. Một trong những bản khắc đá của Bhadravarman có tầm quan trọng đặc biệt vì nó chứa đựng một văn bản lâu đời nhất còn tồn tại bằng bất kỳ một ngôn ngữ Inđônêxia nào. Nó ra lệnh phải tôn kính "rắn thần của nhà vua", dường như coi Thần là một vị thần cai quản một nguồn nước. Các bản khắc này chỉ rõ tôn giáo của triều đình là thờ phụng thần Siva; thần Siva-Bhadrésvara được biểu hiện bằng một linga (dương vật), một thí dụ có sớm nhất thuộc loại này ở Đông Nam Á.

Không có bất kỳ một ghi chép đương đại nào của người Trung Quốc về các tập tục của nước Lin-yi, nhưng Ma Tuan-lin, một người du hành vào thế kỷ VIII đã miêu tả chúng, có lẽ dựa trên những nguồn tài liệu có trước đó. Ông nói rằng có tin chúng giống hệt như những tập tục của Funan và tất cả các vương quốc khác. Ông nhấn mạnh tầm quan trọng của phụ nữ, nói rằng các cuộc hôn nhân đều diễn ra vào tháng thứ tám và phụ nữ có quyền chọn chồng. Ông cũng nói tới tập tục mai táng bằng bình đựng hài cốt. Ông kể rằng bảy ngày sau khi chết, thi hài của nhà vua được đưa ra bờ biển theo lễ nghi và hỏa táng trên giàn thiêu. Sau đó, xương được đặt vào trong một cái bình bằng vàng và ném xuống biển.

Sau khi nhà Tấn sụp đổ vào đầu thế kỷ V, người Chàm đã tiến hành một loạt cuộc tấn công vào Bắc Kỳ khiến cho viên thủ hiến Trung Quốc buộc phải cầu cứu triều đình Trung Quốc. Năm 431, quân Trung Quốc đã tấn công nước Chămpa bằng đường biển nhưng bị đẩy lui. Do mối đe dọa này, vua Yang Mah đã cố vận động Funan giúp mình bằng tấn công Bắc Kỳ nhưng không thành. Năm 446, T'an Ho-ch'u, một thủ hiến mới của Bắc Kỳ đã quyết định dạy cho nước Lin-yi một bài học nghiêm khắc. Quân Trung Quốc đã tấn công vào thủ đô Lin-yi tại khu vực Huế, cướp phá và rút về với một chiến quả trị giá ước tính 100.000 pao vàng nguyên chất. Cần chú ý rằng Trung Quốc không hề có ý đồ thường xuyên chiếm đóng và thôn tính lãnh thổ Lin-yi, mà chỉ nhằm giữ yên vùng biên giới của mình bằng cách làm cho bọn "man rợ" ở bên kia phải khiếp sợ. Sau đó, đã

http://tieulun.hopto.org

có một thời kỳ hòa bình lâu dài trong đó các sứ bộ thường xuyên đã được phái đến Trung Quốc.

Năm 529 một triều đại mới lên ngôi. Đây là triều đại thứ tư trong lịch sử Chămpa theo tính toán của Maspero. Rudravarman, vị vua đầu tiên của triều đại này, đã được Trung Quốc phong vương và năm 534 đã cử một sứ bộ sang Trung Quốc. Chín năm sau, vị vua này lại có ý định tấn công vào Bắc Kỳ. Lúc đó có vẻ có cơ hội thuận lợi bởi vì lãnh tụ Việt Nam Lý Bôn đã khởi nghĩa chống lại Trung Quốc và đang cố khẳng định nền độc lập của mình. Tuy nhiên, quân của Rudravarman đã bị một tướng của Lý Bôn là Phạm Tu đánh bại. Năm 547, cuộc nổi dậy của Lý Bôn cũng bị Trung Quốc dập tắt. Ít lâu sau, nhà Trần (Nam Bắc triều, 557-589) bị suy yếu, và người Chàm lại tiến công nữa, nhưng chỉ trong một thời gian ngắn. Do các cuộc chinh phục của Dương Kiên, người sáng lập nhà Tùy, nên vua Sambhuvarman buộc phải thay đổi chính sách và nộp triều cống vào năm 595.

Mười năm sau, Trung Quốc lại quyết định trừng phạt Chămpa như đã làm năm 446. Quân Trung Quốc đã xâm lược Chămpa, chiếm thủ đô và một lần nữa cướp bóc được một khối lượng lớn tài sản. Sambhuvarman đã tỏ ra quy phục trong một thời gian. Sau đó, như là một dấu hiệu của sự hồi phục, nhà vua đã bắt đầu sao nhãng việc triều cống theo thường lệ. Nhưng do sự đăng quang của nhà Đường năm 618, vua Chămpa thấy cần phải thận trọng và lại tiếp tục cử các phái bộ đến ở Tràng An đồng thời ngừng các cuộc tấn công xâm lược.

Do các lưu vực sông Irrawaddy và Menam gần Ấn Độ nên người ta đương nhiên có thể suy luận rằng ảnh hưởng của Ấn Độ chắc hẳn đã thâm nhập vào các vùng này sớm hơn và sâu sắc hơn so với Funan và Chămpa. Nhưng hầu như không có bất kỳ bằng chứng khảo cổ nào ở các khu vực này trước giữa thế kỷ VI, và các tư liệu Trung Quốc cũng không đề cập tới điều đó. Tuy nhiên, việc không có bằng chứng như vậy không chứng minh được rõ ràng liệu có hay không có sự thâm nhập của ảnh

http://tieulun.hopto.org

hưởng Ấn Độ, mà chỉ chứng minh được rằng Trung Quốc không có quan hệ sớm như vậy với những nước này. Thực ra, người Trung Quốc có đề cập đến một vương quốc Phật giáo Lin-yang trong câu chuyện của họ kể về cố gắng của Fan Shih-man chinh phục Chin-lin vào thế kỷ III, và cách tường thuật dường như cho rằng vương quốc này nằm ở miền Trung Miến Điện.

Dường như Trung Quốc đã thông qua Vân Nam để có sự tiếp xúc sớm nhất với vương quốc Pyu trong cùng thế kỷ đó. Nếu điều đó là đúng, có thể giả định một cách không gượng gạo rằng Lin-yang chính là vương quốc Pyu nằm ở gần Hmawaza Prome tại miền Trung Miến Điện và thủ đô mang tên truyền thuyết Srikshetra. Những mảnh bản khắc sớm nhất được tìm thấy ở đó có nguồn gốc từ khoảng năm 500. Các biên niên sử địa phương đưa ra nhiều danh sách dài những vị vua huyền thoại bắt đầu từ thời đại Phật tổ, nhưng không có cách nào để kiểm chứng cả.

Các truyền thuyết của dân tộc Môn ở Miến Điện tập trung xung quanh thành phố Thaton (Sudhammavati), thành phố này có lẽ đã có mối liên hệ nào đó với Orissa. Dường như chẳng có lý do gì để hoài nghi rằng Talaing, tên Miến Điện được dùng để chỉ người Môn, là phát nguyên từ chữ Telingana (Ấn Độ), nơi bắt nguồn nền văn hóa của họ. Theo truyền thuyết, Buddhaghosa, cha đẻ của Đạo Phật Sinhale hồi thế kỷ V là một thầy tu người Môn ở Thaton, ông đã đem kinh bằng chữ Pali về cho thành phố quê hương của mình năm 403 và chết ở đó. Hiện không có bất kỳ bằng chứng khảo cổ nào về chủ đề này. Các địa điểm sớm nhất của người Môn là Si T'ep, P'ra Pathom và P'ong Tuk, tại lưu vực sông Menam và có từ trước năm 550. Vào thời gian đầu, các vùng này thuộc quốc gia Funan, nhưng người ta không hay biết gì về chúng trong thời kỳ này. Vào thế kỷ VII, chúng là một phần của vương quốc Dvaravati của người Môn. Nhưng liệu quốc gia này có tồn tại vào thế kỷ V hoặc VI hay không thì cũng chưa rõ. Người ta đã giải thích rằng những bằng chứng văn khắc sớm nhất về vương quốc Arakan cho thấy

http://tieulun.hopto.org

có một triều đại Candra trị vì tại đó từ giữa thế kỷ IV. Thủ đô nằm gần Mrohaung, ở bắc Arakan, và được gọi bằng tên Ấn Độ là Vaisali. Người ta đã bảo tồn được tên của mười ba vị vua đã trị vì trong 230 năm, nhưng chỉ một tên duy nhất trong số đó có thể tương ứng với một tên trong các biên niên sử Arakan. Vị vua này là Candrodaya, có thể là Sandasurya trong sử biên niên, nhưng sử biên niên lại ghi niên đại đăng quang của vua tương ứng với năm 146 sau Công nguyên.

Vùng Cherok Tekun thuộc bán đảo Mã Lai nằm trên phần lục địa đối diện với Penang, đã cung cấp một số mảnh bản khắc đá bằng chữ Phạn mà người ta cho là thuộc thế kỷ IV. Có một bản khắc muộn hơn đôi chút ở vùng gần Bukit Meriam tại Kedah. Đó là một phiến đá ác đoa được tìm thấy trong một ngôi nhà bằng gạch đổ nát có lẽ là am của một thầy tu theo Đạo Phật. Bản khắc này bao gồm hai câu thơ Phật bằng chữ Phạn được khắc bằng các chữ cái Pallava cổ nhất. Câu thứ hai viết: "Nghiệp chướng (Karma) tích tụ lại do vô tri. Nghiệp chướng là căn nguyên của tái sinh. Hữu tri bất hành nghiệp và vô nghiệp bất tái sinh".

Kuala Selinsing, di chỉ cuối thời kỳ đồ đá mới, tại Perak, có một cái ấn bằng gỗ conelian thuộc thế kỷ V, khắc tên Sri Vishnuvarman. Nhưng phát hiện lý thú nhất thấy được thuộc thời kỳ này là ở miền Bắc tỉnh Wellesley ngày nay. Đó là một phiến đá ác đoa có khắc chữ đặt trên một tháp được che phủ bằng một *chattravali*, hay "chiếc ô" bảy lớp. Văn bản chữ Phạn gồm câu thơ Phật được trích dẫn ở trên và lời cầu nguyện cho thành công của chuyến viễn du của một người tên là Buddhagupta, chủ nhân một chiếc thuyền và trú ngụ tại miền "Đất Đỏ". Vùng Đất Đỏ, mà người Trung Quốc gọi là *Ch'ih-t'u,* được miêu tả trong một bản báo cáo của một phái bộ Trung Quốc đã đến đó vào đầu thế kỷ VII. Đã có khá nhiều tranh luận mà cho đến nay đã được công bố về địa danh của vùng này. Wheatley đã nghiên cứu cuộc tranh luận và cho rằng vùng Đất Đỏ nằm tại khu vực sông Kelantan chứ không phải tại khu vực vịnh Xiêm

http://tieulun.hopto.org

như ý kiến của Coedès[1]. Bản khắc này cũng bằng chữ Pallava. Như vậy, Đạo Phật Mahayana (Đại thừa) đã có tại Mã Lai vào thời gian đó và rõ ràng nó được đem tới từ miền Nam Ấn Độ.

Cũng chính trong thời kỳ này quan hệ giữa một số quốc gia ở bán đảo và Trung Quốc được thiết lập. Năm 515, một vị vua của Lankasuka tên là Bhagadatta đã được nói tới trong vấn đề này. Cuốn sách *Lịch sử Liang* miêu tả thần dân của vua để tóc buông xõa, mặc quần áo bằng vải bông không có ống tay. Nhà vua thường cưỡi trên lưng voi, có tán che, đi trước có cờ, trống và xung quanh có một đội cận vệ mặt mũi trông có vẻ dữ tợn. Ở phía bắc Lankasuka là nước P'an-p'an chạy dọc theo vịnh Xiêm, đã cử những phái bộ sớm nhất tới Trung Quốc trong thời kỳ 424 - 453. Người ta nói rằng Kaundinya đã xuất phát từ nước này, để đi khôi phục Đạo Hindu tại Funan.

Lịch sử của Inđônêxia trong những thế kỷ đầu này kém rõ ràng hơn nhiều so với lịch sử của Funan hay Lin-yi. Những ghi chép bản địa sớm nhất là ở Borneo, dưới hình thức bảy bản khắc tìm thấy tại khu vực Kutei ở phía đông của đảo trong một thánh địa mà đạo được tôn thờ người ta chưa xác định được một cách chắc chắn. Người ta nói rằng các bản khắc này có từ khoảng năm 400 và bắt nguồn từ vua Mulavarman, vì nhà vua đã nói cha mình là Asvavarman và ông nội mình là Kundunga. Nghe nói cha của vua là người sáng lập ra triều đại. Kundunga không phải là một từ tiếng Phạn và dường như nó chỉ nguồn gốc Inđônêxia của gia đình này. Tại các lưu vực sông Kapuhas, Mahakam và Rata ở miền Tây Borneo, có những dấu hiệu khác về ảnh hưởng của Ấn Độ được thể hiện dưới hình thức của các bức tượng Bàlamôn và tượng Phật theo kiểu Gupta.

Những bản khắc sớm nhất của Java xuất phát từ vùng nội địa Giacácta, thủ đô của Cộng hòa Inđônêxia. Dưới chân núi gần Bogor trước đây là Buitenzorg - đã tìm thấy ba bản khắc bằng đá có niên đại khoảng năm 450 hoặc có thể sau đó một

1. *Vùng Kherson vàng*, chương III, tr. 26-36; *Các nhà nước Hindu hóa*, tr. 89

http://tieulun.hopto.org

thế kỷ. Bản khắc thứ tư cũng thuộc thời kỳ này, được tìm thấy ở phía đông của Tandjong Priok, cảng của Giacácta. Tác giả là vua Purnavarman của Taruma, một vị vua đã theo các lễ giáo Bàlamôn và khuyến khích xây dựng các công trình thủy nông sớm nhất tại Java. Hai trong số các bản khắc này tái tạo những dấu chân của vua và một bản tái tạo các dấu chân con voi của vua. Nhà vua được mô tả là một tướng quân vĩ đại và đó là những dấu hiệu thông thường về việc chiếm đóng một nước bị chinh phục. Tuy nhiên, Stutterheim gợi ý rằng cuộc chinh phục quan trọng nhất của vị vua này có tính hòa bình và được ghi lại trong một bản khắc mà ở đó vua tuyên bố đã đào xong một con kênh dài khoảng 15 km trong khoảng một thời gian ngắn là hai mươi ngày[1]. Đã tìm thấy thêm một số bản khắc về vương quốc này gần bờ biển cực tây của hòn đảo và dường như Taruma vào thời kỳ đó là một vương quốc rộng lớn.

Các bản khắc này của Inđônêxia có giá trị, nhưng vẫn không thể diễn giải dễ dàng dưới ánh sáng của những bằng chứng của Trung Quốc về Inđônêxia trong những thế kỷ đó. Inđônêxia chưa có một đại sử ký về các vị vua và các sự kiện mà lịch sử của cả Funan và Lin-yi trước thế kỷ VII đã có, và nhà sử học đã không thể làm được gì hơn là xây dựng một tường thuật bằng những mảnh bằng chứng mà có vẻ có thể minh họa được bức tranh. Gần đây, tiến sĩ O.W. Wolters đã cố gắng nêu ra những đề cương chung về lịch sử sơ kỳ của Inđônêxia, đã được phản ánh qua sự phát triển thương mại ban đầu của Inđônêxia với thế giới bên ngoài cho đến lúc xuất hiện đế chế hàng hải Srivijaya tại Đông Nam Sumatra trong nửa sau của thế kỷ VII[2]. Những phát hiện chính của ông được tóm tắt dưới đây có ý nghĩa đặc biệt.

1. *Het Hinduisme in de Archipel*, tr. 94.
2. O.W.Wolters: *Thương mại ban đầu của Inđônêxia và những nguồn gốc của Srivijaya*, một luận văn tiến sĩ không xuất bản, được trình bày năm 1962 tại Đại học Tổng hợp Luândôn.

http://tieulun.hopto.org

Cho đến đầu thế kỷ III sau Công nguyên, trên thực tế không có bằng chứng về thông thương đường biển và giao lưu thương mại trực tiếp giữa (tây) Inđônêxia và (nam) Trung Quốc, nhưng vào nửa đầu của thế kỷ đó Trung Quốc đã gián tiếp biết đến một trung tâm thương mại quan trọng dường như nằm ở đâu đó tại bờ biển đông nam của Sumatra mà họ gọi là *Ko-ying*. Trung tâm này chỉ quan trọng ở chỗ tiến hành các quan hệ thương mại với Ấn Độ. Lúc đó, con đường thương mại quốc tế chính qua Đông Nam Á đã đi qua phần cực bắc của bán đảo Mã Lai qua quốc gia *Tun-sun* của người Môn[1]. Do đó, các tiếp xúc thương mại của *Ko-ying* với Trung Quốc đã được thực hiện qua *Tun-sun* hay một trong các nước eo biển khác của bán đảo, hoặc có thể đi qua Funan.

Vào đầu thế kỷ V, tình hình này đã thay đổi một cách quyết định. Qua đường đi của những người hành hương, có bằng chứng rõ ràng về sự giao lưu trực tiếp qua biển Đông giữa Inđônêxia và miền Nam Trung Quốc. Fa Hsien, người hành hương sớm nhất mà những bản viết hiện vẫn còn được lưu giữ, đã từ quê hương của Phật tổ trở về Trung Quốc vào những năm 413-414, ông đã có những lời bình luận đau buồn về ưu thế của các kẻ theo tà giáo và dị giáo tại vương quốc *Ye-p'o-ti* tức là "Java". Mười năm sau nhà sư truyền giáo Gunavarman, một hoàng tử Kashmir đã từ *Shê-p'o* vượt biển đi sang Trung Quốc. Người Trung Quốc ghi chép rằng Vương quốc *Shê-p'o* của *Ho-lo-tan* đã cử các sứ bộ đến Trung Quốc từ năm 430 đến năm 452. Như vậy từ đầu thế kỷ III đến đầu thế kỷ V, tình hình thương mại của Inđônêxia đã thay đổi triệt để.

Điều gì đã xảy ra và gây nên tình hình này? Trước hết, những cuộc xâm lăng của man di vào miền Bắc Trung Quốc hồi đầu thế kỷ IV đã làm cho người Trung Quốc phải ồ ạt bỏ chạy xuống phía nam, và vào cuối thế kỷ đó và với mức độ ngày càng tăng hơn, sau đó, các triều đình Nam Trung Quốc, bị mất con đường thương mại truyền thống của họ qua Trung Á và dựa vào

1. Wheatley; *Sách đã dẫn*, tr. 286.

http://tieulun.hopto.org

Cam Túc ngày càng phụ thuộc nhiều hơn vào giao thông hàng hải để nhập hàng xa xỉ từ Tây Á[1]. Cuốn *Liu sung shu* đã bình luận về giai đoạn nửa đầu thế kỷ V: "Các đồ vật qúy giá từ núi đồi và biển đã đến bằng con đường này... gồm hàng nghìn loại hàng khác nhau mà các vua đều thèm muốn. Do đó, tàu thuyền nối đuôi nhau đến đây như dòng nước chảy liên tục, các thương gia và phái viên chen lấn nhau[2]. Thứ hai, lúc đó những người Mã Lai sống tại miền ven biển phía đông nam Sumatra góp phần ngày càng quan trọng vào hoạt động thương mại này bằng cung cấp các tiện nghi thuận lợi cho thuyền bè qua lại giữa Inđônêxia và Trung Quốc, và có thể có cả thuyền bè từ cả Ấn Độ và Xâylan.

Bằng chứng mà tiến sĩ Wolters viện dẫn về sự phát triển của thương mại Inđônêxia cho thấy rằng lúc đầu những người Inđônêxia tổ chức vận chuyển hàng bằng thuyền để đưa các mặt hàng "Batư"[3], tức là Tây Á, sang thị trường Trung Quốc. Nhưng sau đó họ đã tiến tới cố tình gửi nhựa thông và cánh kiến trắng của Inđônêxia sang Trung Quốc để thay thế hương trầm và nhựa trám hương của "Batư", và khoảng 500 sản phẩm đó của rừng nhiệt đới Sumatra đã được Trung Quốc chấp nhận là hàng hóa "Batư". Hơn nữa, vào thời gian đó long não "Barus" của Sumatra cũng đã được người Trung Quốc biết đến. Cần phải nhấn mạnh vai trò quan trọng của người Mã Lai trong toàn bộ vấn đề này. Khi việc kinh doanh các mặt hàng thay thế đã hoàn tất, không hề có bằng chứng nào cho thấy rằng thuyền bè từ vịnh Batư đã bắt đầu đi thẳng tới Trung Quốc; theo các tác giả của Bidăngtin, trong nửa đầu thế kỷ VI chúng không đi về phía đông xa hơn Xâylan[4]. Thuyền của Ấn Độ có lẽ đã thường xuyên đi tới Trung Quốc, nhưng điều nổi bật là các nguồn tư liệu của Trung Quốc chỉ nói các thuyền *K'un-lun*, hay Đông Nam Á, chở hàng xa xỉ

1. Wolters: *Sách đã dẫn*, tr. 145-146.
2. *Sách đã dẫn*, tr. 148.
3. *Po-ssu* (Batư) là tên gọi chung được người Trung Quốc sử dụng để chỉ các sản phẩm hàng hóa của Tây Á.
4. *Sách đã dẫn*, tr. 307-309.

http://tieulun.hopto.org

từ *Nam Hải* tới các cảng miền Nam Trung Quốc. Không chắc lúc đó các thuyền của Funan đã phục vụ thương mại "Batư" với những mối liên hệ với Inđônêxia, và vào thế kỷ V chúng ta nghe nói giao thương của Funan với Bắc Kỳ bị bọn cướp biển người Chàm chặn đánh[1].

Tuy vậy, có bằng chứng hai vương quốc miền Tây Inđônêxia đã buôn bán với Trung Quốc trong những năm đó. Năm 430 người Trung Quốc đã nói nước *Ho-lo-t'o* (Hay *Ho-lo-tan*) cử phái viên đi tìm kiếm sự bảo hộ của các nước láng giềng và yêu cầu bãi bỏ những hạn chế thương mại đối với thương gia của mình[2]. Vương quốc này có khả năng nằm ở trên miền Tây Java hơn là ở bất kỳ nơi nào khác. Sau đó, vào năm 502, người Trung Quốc nói rằng vua của *Kan-t'o-li* đã gửi các phái viên tới triều đình Liang (Nhà Lương), bởi vì ông đã nhận được lời khuyên trong giấc mơ bảo rằng nếu nhà vua nộp cống vật thì số thương gia đến vương quốc sẽ tăng lên gấp bội[3]. Việc phân tích những bằng chứng địa lý của Trung Quốc trong các thế kỷ V, VI và VII cho thấy rằng, đúng như lời khẳng định trong cuốn *Lịch sử Nhà Minh* (Minh sử), *Kan-t'o-li* nằm ngay ở vùng bờ biển, nơi mà sau này Srivijaya đã trở nên thịnh vượng. Như vậy, với những ghi chép về việc nộp cống vật của mình, *Kan-t'o-li*, xuất hiện trong lịch sử như là người kế tục của *Ko-ying* và tiền thân của Srivijaya là chúa tể của vùng bờ biển phía đông nam Sumatra[4].

Các vương quốc khác như *P'o-li* và *Tan-tan* cũng đã nộp cống vật trong các thế kỷ V và VI. Hình như các vương quốc này là ở Java, nhưng không có bằng chứng cho thấy rằng họ chiếm một phần quan trọng trong nền thương mại mới với Trung Quốc. Rất có thể họ cử phái bộ sang Trung Quốc nhằm chứng minh tầm quan trọng về chính trị của họ với tư cách là những chúa tể khu vực. Lúc đó người Inđônêxia chưa quen biết người Trung Quốc, họ có lẽ cảm thấy các hoàng đế Trung Quốc có vẻ

1. *Sách đã dẫn*, tr. 325.
2. Wolters: *Sách đã dẫn*, tr. 322.
3. *Sách đã dẫn*, tr. 325.
4. *Sách đã dẫn*, tr. 455-457.

http://tieulun.hopto.org

uy nghi hấp dẫn và là một nhân tố mới và quan trọng trong tình hình khu vực. Như một vị vua sáng lập Malacca trong các thế kỷ sau đã chứng minh, các vị vua cử phái bộ sang Trung Quốc nhằm tự bảo vệ khỏi bị tiến công.

Như vậy, vào đầu thế kỷ VII, những nét đại cương về lịch sử Inđônêxia đã bắt đầu rõ nét. Một vương quốc- cảng đã được thiết lập tại miền duyên hải Đông Nam Sumatra, và có một số vương quốc quan trọng khác trên đảo Java. Quan hệ thông thương của Inđônêxia đang phát triển với thế giới bên ngoài đã đưa lại sự phồn vinh và những ý tưởng mới cho khu vực này. Không có gì ngạc nhiên là các thế kỷ sau sẽ chứng kiến sự nổi lên của các đế chế quan trọng và một nền văn minh nở rộ tại miền Tây Inđônêxia.

### d) Đạo Hinđu ở Đông Nam Á

Ảnh hưởng của Đạo Hinđu đối với Đông Nam Á tập trung xung quanh Siva và Vishnu. Siva, vị thần hiện thân của sáng tạo và tàn phá, là hiện thân cho sức mạnh sáng tạo, và linga (hay dương vật) là biểu tượng của Siva. Ở Ấn Độ cũng như tại Đông Nam Á, việc thờ phụng thần Siva bao gồm việc tôn kính các tượng đá có từ thời đồ đá mới, nghĩa là rất lâu trước khi bản thân Đạo Hinđu xuất hiện. Trong thánh đường, thần Siva được mô tả như là một chàng trai trẻ có búi tóc xoăn cao với vầng trăng lưỡi liềm. Vị thần này có một con mắt thứ ba ở trên trán và bốn cánh tay lần lượt cầm đinh ba (tượng trưng cho sấm sét), cung, trống và gậy. Con bò mộng Nandi là chiến mã của thần. Cảnh diễn tả của người Tamin về thần Siva, cũng phổ biến ở Đông Nam Á, cho thấy một tay ban phúc, một tay xòe ra, một tay cầm rìu và một tay cầm một con hươu nhỏ bé đang nhảy ra. Người Tamin còn mô tả Siva là "Thần khiêu vũ" và một thuật sĩ Yôga vĩ đại đang chăm chú ngồi thiền trên một tấm da hổ. Siva có hai vợ đại diện hai mặt của sức mạnh (*Sakti*) của thần: đó là Paraiti, người vợ nhân từ thường xuất hiện trên đầu gối của Siva, và Durga nghiêm khắc tức "Durga Đen". Nét đặc trưng của Đạo thờ Siva mô tả một nữ thần là sức mạnh của

http://tieulun.hopto.org

Thượng đế cũng đã trở thành đặc trưng nổi bật của Đạo Phật Tantric được thấy ở nhiều nơi tại Đông Nam Á vào thế kỷ XVIII, và như chúng ta sẽ thấy, sẽ ngày càng đóng một vai trò quan trọng tại Inđônêxia trong các thế kỷ XIII và XIV.

Vishnu, chúa thiện tâm đối với số phận của loài người, cũng xuất hiện như một chàng trai trẻ và rất được lòng dân trong thần thoại và truyền thuyết của Đông Nam Á. Các bức tượng của Vishnu cho thấy Thần đội một chiếc mũ tế hình trụ và có bốn cánh tay cầm chiếc tù và bằng vỏ ốc, một cái đĩa, một cái gậy và một bông sen. Thần Vishnu chủ trì lễ các vị thần và quỷ sứ làm nổi sóng biển sữa thần thoại bằng cách thay phiên nhau giật kéo thân mình con rắn Vasuki đang quấn quanh đỉnh Mandara, buộc nó phải quay tròn như một chiếc máy đánh sữa khổng lồ đang rút ra từ biển sữa thức ăn thần thánh trường sinh bất tử. Lakshmi, vợ của thần, tượng trưng cho cái đẹp lý tưởng và là vị nữ thần may mắn. Chiến mã của thần là con chim thần thoại Garuda. Rama và Krishna, những hiện thân của thần, là những nhân vật nổi bật trong văn học cổ điển và tư tưởng tôn giáo của Ấn Độ. Rama là vị anh hùng trong thiên sử thi *Ramayana,* đã dẫn đầu một đạo quân khỉ tiến đến Xâylan (Sri Lanca) để cứu người vợ của mình là Sita. Còn Krishna gần giống với vị anh hùng phương Tây Hécquyn (Hercules) trong thần thoại Hy Lạp và La Mã trừ khử quỷ sứ khỏi thế giới. Sự tích về Krishna được kể trong một tuyển tập tác phẩm lớn mang tên là *Mahabharata.* Ngoài việc cung cấp các chủ đề cho tuồng và kịch múa của Đông Nam Á, hai thiên sử thi vĩ đại kể trên là nguồn cảm hứng cho phần lớn nền nghệ thuật và văn học hay nhất của khu vực này.

Brahma, vị thần thứ ba trong *Trimurti* (bộ tam thần trong Đạo Hinđu) chiếm một vị trí kém nổi bật hơn trong Đạo Hinđu ở Đông Nam Á so với Siva và Vishnu. Trong nghệ thuật, vị thần này được mô tả có bốn mặt tượng trưng cho sự có mặt khắp nơi của Brahma; vị thần này cưỡi trên con ngỗng thiêng *(Hamsa).*

http://tieulun.hopto.org

Trong số rất nhiều vị thần khác được mô tả trong thần thoại Đông Nam Á có Yama, chúa tể của âm phủ phán xử loài người; Surya, thần mặt trời, người lái xe đi qua bầu trời; Indra, Thượng đế, thủ lĩnh của các Lokapalas, hỗ trợ vũ trụ; và các thần rắn, những thần thủy xà rất nổi bật của nghệ thuật mô tả bằng tranh tượng Khơme.

Quan niệm của Đạo Hinđu coi vũ trụ là một lục địa trung tâm (Jambudipa) được bao quanh bởi bảy biển hình khuyên và bảy lục địa hình khuyên, và tất cả lại được khép kín bằng một hàng rào núi non không thể xuyên qua được và quan niệm này đã thâm nhập vào tư duy Đông Nam Á, mặc dầu với một số biến thể của Đạo Phật đưa vào. Trong con mắt của người Đông Nam Á, đặc trưng nổi bật nhất của nó là ngọn núi vũ trụ trung tâm, ngọn núi Meru, mặt trời, mặt trăng và các vì sao đều quay xung quanh nó; tại đỉnh núi là thành phố của các thần thánh được vây quanh bằng nơi ở của tám Lokapalas; phía trên đó là vô số thiên đường, còn phía dưới là rất nhiều địa ngục.

Người ta tin rằng toàn bộ cuộc sống phụ thuộc vào chu kỳ sáng tạo và hủy diệt. Lịch sử thế giới từ lúc tạo thành đến khi hủy diệt được chia làm bốn *yuga* (những thời kỳ rất dài); các *yuga* này cùng nhau tạo thành một *kalpa,* "một ngày trong cuộc đời của Brahma". Người ta nói vũ trụ ở vào thời kỳ thứ tư; Kala, kẻ hủy diệt vũ trụ đã trở thành một nguy cơ đối với loài người và điều cốt tử đối với một vị vua là phải tuân thủ và duy trì dharma, tức là trật tự đã được thiết lập, để chống lại tình trạng nhũng loạn và đồi bại. Loài người trong kiếp trần tục này phải chịu một chuỗi tái sinh theo quy luật của *karma* (nghiệp chướng), mỗi lần tái sinh đều được quyết định do sự cân bằng công và tội trong các kiếp trước. Điều này phải tiếp diễn mãi cho đến khi tâm hồn của con người, sau khi được tẩy rửa hết mọi điều ác, hòa tan vào lòng của thực tại linh thiêng.

Tuyển tập lớn các tác phẩm văn học của nhiều tác giả thuộc những thời kỳ khác nhau, được biết đến với tên là *Mahabharata*

http://tieulun.hopto.org

đã đặc biệt có một ảnh hưởng to lớn đối với nền văn học ở Java. *Mahabharata* kể lại câu chuyện về cuộc đấu tranh giữa anh em Kaurava và những người anh em họ Pandava của mình mà đỉnh điểm là cuộc chiến đấu kéo dài tại đồng bằng Kuruksetra lôi cuốn tất cả các dân tộc của Ấn Độ. Trong tuyển tập này có bài thơ *Bhagavadgita* của đạo thờ thần Vishnu, trong đó hoàng tử Arjuna nói chuyện với người đánh xe ngựa của mình là Krishna, hiện thân của Vishnu, về ý nghĩa của cuộc sống và sau khi hoàng tử nhận thức được rõ về Bhakti tức sự tôn kính thầm kín đối với thần thánh, là lối sống đúng đắn, đã được chứng kiến sự xuất hiện rực rỡ của Thượng đế.

**e) Đạo Phật ở Đông Nam Á**

Đức Phật Thích Ca Mầu Ni, người thầy của các học thuyết không chính thống mà hệ thống Bàlamôn không thể chấp nhận, đã nở rộ cuối thế kỷ VI và đầu thế kỷ V trước Công nguyên. Đức Phật đã sáng lập một cộng đồng thầy tu mặc áo cà sa vàng, và họ tôn sùng Đức Phật là người đã được giải thoát, thành Đức Phật tổ. Theo truyền thuyết, Đức Phật sống từ năm 623 đến năm 543 trước Công nguyên. Tuy nhiên, theo quan điểm của một nhà sử học, những tác phẩm do Phật giáo viết về Đức Phật là không thể tin cậy được, do đó không thể phân biệt được giữa thực tế và sự tưởng tượng có tính ngoan đạo, giữa những điều mà thực tế Đức Phật đã dạy và những gì mà về sau các tông đồ tin là có thật. Dù thực tế như thế nào, thì câu chuyện truyền thuyết cũng đã bắt rễ ở Đông Nam Á: Buddha là một hoàng tử kshatrya (đẳng cấp quý tộc) của nước Kapilavastu tại miền Bắc Ấn Độ, được sinh ra trong một lùm cây sến cát gọi là Lumbini. Khi mới chào đời, hoàng tử đã lập tức đứng thẳng dậy và tuyên bố rằng đây là lần sinh thứ nhất của mình. Hoàng tử mang tên gọi Gautama và khi còn là một cậu bé đã được bảo vệ, tránh xa mọi dấu hiệu của nghèo khổ, bệnh tật và chết. Qua một cuộc đọ sức và tranh tài, Hoàng tử đã chiến thắng và giành được em họ Yasodhara làm vợ. Sau đó một thời gian, hoàng tử

http://tieulun.hopto.org

đã được thấy "bốn dấu hiệu vĩ đại": một cụ già lụ khụ đầy lở loét, một người đàn ông đau ốm, một xác chết đi theo sau có những người đưa tang, và một ẩn sĩ mặc cà sa bình tĩnh ngồi thiền. Do đó, hoàng tử đã trốn đi, bỏ mặc vợ, con thơ và cung điện của cha mình nhằm mục đích tìm chân lý. Chàng phát hiện ra rằng chân lý không nằm trong những trạng thái cực đoan của chủ nghĩa khổ hạnh; nhưng do ngồi một mình dưới cây bồ đề tại Gaya 49 đêm, và đánh tan mọi cám dỗ, cuối cùng hoàng tử đã đạt được sự giải thoát. Ngay sau đó, Gautama đi đến khu rừng hươu nai tại Sarnath gần Banaras, bắt đầu thuyết giáo và đào tạo các đệ tử. Người ta nói rằng bài thuyết giáo đầu tiên của Đức Phật cho nhóm năm đệ tử đầu tiên được mô tả là khởi động bánh xe Phật Pháp. Những đệ tử mặc áo cà sa vàng của ông, được gọi là *bhiksus* trong sách kinh tiếng Phạn và *bhikkus* trong sách kinh tiếng Pali của các Phật tử Tiểu thừa, đã lập ra một Tăng Đoàn chuyên tâm giảng *dharma*, tức là Pháp do Đức Phật đặt ra.

Theo truyền thuyết, Gautama chết tại Kusinagara, thọ tám mươi tuổi để lại Tăng Đoàn làm công cụ truyền bá Pháp *(Dharma)* còn bản thân Phật lại dẫn dắt Tăng Đoàn. Đức Phật không để lại người kế vị; và cũng không có ý định sáng lập một tôn giáo mới. Gautama đã giảng dạy một bộ luật tinh thần có sự biện giải trong lý thuyết siêu hình của Đạo Hindu. Như vậy, Đức Phật đã chấp nhận các học thuyết của Đạo Hindu về *karma* (nghiệp chướng) và sự luân hồi, và các Phật tử Đông Nam Á giải thích là linh hồn đầu thai sang một cơ thể khác, bản tính của nó được quyết định bởi cán cân công tội tích tụ từ trước, điều này đưa đến sự tái sinh ở kiếp khác cao hơn hay thấp hơn kiếp người và rơi vào các loài vật bậc thấp. Tara chân lý căn bản nói rằng phi thực tế, không vĩnh cửu và đau khổ là những đặc tính tối cao của cuộc đời; và do đó giải thoát khỏi cuộc đời phải là mục đích tối cao.

http://tieulun.hopto.org

Theo giáo lý của Phật cần phải đạt được sự giải thoát bằng chấp nhận Bốn Chân Lý Cao Quý[1] và đi theo con đường Bát Đế[2].

Bốn Chân Lý Cao Quý bao gồm: (1) đau khổ chi phối cuộc đời của mỗi người, (2) nguyên nhân của đau khổ là dục vọng, dục vọng về sống lâu, khoái lạc và quyền lực, (3) muốn thoát khỏi đau khổ thì phải diệt mọi dục vọng, và (4) phải đạt được bằng con đường Bát Đế.

Bát Đế là con đường trung dung nằm giữa các thái cực, là nhục dục và khổ hạnh. Nó là con đường của đức tin đúng, tư duy đúng, phát triển đúng, hành động đúng, kế sinh nhai đúng, nỗ lực đúng, hồi tưởng đúng và thiền định đúng.

Các thành viên của Tăng Đoàn phải tuân theo Mười điều răn. Đó là (1) ahimsa, không sát sinh, (2) không trộm cắp, (3) sống độc thân, (4) không nói dối, (5) không dùng những chất gây say, (6) không khiêu vũ, ca hát và vui chơi giải trí, (7) không ăn sau buổi trưa, (8) không dùng vòng hoa, hương thơm và đồ trang sức, (9) không ngủ trên giường cao, và (10) không nhận tiền và các đồ quý. Nói tóm lại, sự giải thoát tùy thuộc vào việc đạt được một nghiệp đủ tốt.

Các Phật tử tin rằng Gautama là một trong số những sinh vật dạng người có sự uyên thâm và đức hạnh tối cao thỉnh thoảng mới xuất hiện trong lịch sử loài người. Các ý kiến còn khác nhau nhiều về việc có bao nhiêu sinh vật như vậy đã từng xuất hiện và vị trí của Gautama trong số đó thể hiện của Kinh Phật là *Tripitaka,* tức là Kinh Tam Tạng. Người ta tin rằng những văn bản kinh điển này là các quyết định của hội đồng Pataliputra, được triệu tập năm 241 hoặc 243 trước Công nguyên dưới sự bảo trợ của hoàng đế Asoka. Theo truyền thuyết, đây là hội đồng thứ ba được triệu tập trong lịch sử Phật giáo và nhằm hàn gắn sự chia rẽ trong Tăng Đoàn giữa những người theo phái Sthaviravadin chính thống (hay Pali Theravadin, theo

1., 2. Theo thuật ngữ trong giáo lý Đạo Phật: Bốn Chân Lý Cao Quý là *Tứ Diệu Đế*, Bát Đế là *Bát Chính Đạo* (B.T.).

http://tieulun.hopto.org

giáo huấn của các bậc huynh trưởng) và những người theo phái Mahasanghika, các thành viên của Đại Cộng đồng.

Trong cách phân loại *dharma* của *Tripataka, Sutta Pitaka* chứa đựng các câu chuyện kể về Đức Phật bao gồm 550 *Jataka*, các câu chuyện của những người tiền bối của Đức Phật; trong *Sutta Pitaka* còn có bài Phật giảng đạo về những phúc lành lớn lao nhất và *dharmapada,* hay 425 khổ thơ nhấn mạnh các phẩm hạnh đạo đức. *Vinaya Pitaka* đề ra kỷ luật của Tăng Đoàn dưới hình thức những quy tắc và quyết định của Đức Phật và tường thuật lại về Hội đồng Phật giáo thứ nhất và thứ hai. *Abidhamma Pitaka* mô tả *dharma* một cách có hệ thống, chủ yếu dưới hình thức giáo lý vấn đáp. Việc phân chia thành hai ngôn ngữ thiêng liêng, Sanskrit (Phạn) và Pali, được bắt đầu vào thế kỷ I trước Công nguyên, những người theo phái Sarvastivadin sử dụng kinh sách tiếng *Sanskrit* (Phạn) và những người theo phái *Sthaviravadin* sử dụng kinh sách tiếng Pali. Hai giáo phái đó có những tư tưởng khác nhau mà sau này đã trở thành nền tảng cho sự phân chia thành Đại thừa (Mahayana) và Tiểu thừa (Hinayana). Những người Theravadin theo Tiểu thừa sử dụng kinh sách tiếng Pali đã mất vị trí ở Ấn Độ, nhưng lại đứng vững ở Xâylan; và chính từ đất nước đó tín ngưỡng này đã lan đến các nước Đông Nam Á mà nay thuộc Tiểu thừa (Theravada) là Miến Điện, Thái Lan, Campuchia và Lào.

Đại thừa chứa đựng nhiều tư tưởng tiền Phật giáo của Ấn Độ và chấp nhận những hoạt động thờ cúng và ý tưởng của các dân tộc được truyền giáo là Trung Quốc, Tây Tạng, Nhật Bản và Việt Nam. Kinh sách tiếng Phạn được dịch sang ngôn ngữ các dân tộc này. Những người theo Đại thừa tôn sùng nhiều Đức Phật giống thần thánh và còn thêm vào đó một loại thần khác là Bồ Tát (Bodhisattva), người đã đạt được giải thoát nhưng vẫn ở lại trần gian gần sát với Đức Phật nhằm giúp chúng sinh cứu thế. Để hỗ trợ cho thuyết này, người ta nói rằng Đức Phật cũng đã trải qua một chuỗi kiếp sống trước như một vị Bồ Tát (Bodhisattva), trong suốt các kiếp đó Đức Phật đã thực hiện

http://tieulun.hopto.org

nhiều hành vi trắc ẩn. Người ta nói rằng Bodhisattva thậm chí có thể đáp lại những lời cầu nguyện. Bodhisattva được tôn sùng nhất ở Đông Nam Á là Avalokitesvara, vị chúa tể từ trên cao nhìn xuống đã lấy tên Lokesvara (Quan Thế Âm Bồ Tát) để tô điểm cho nhiều ngọn tháp của đền thờ Bayon tại Ăngco Thom. Thần luôn bày tỏ lòng thương đối với nhân loại đau khổ. Trong nghệ thuật, người ta thể hiện vị thần này bằng cách mang trên búi tóc của mình hình ảnh của Amithaba, Phật thiền. Nhưng cũng còn có nhiều Bodhisattva khác như Manjusri (Văn Thù Bồ Tát), vị Bodhisattva về tư duy và trí tuệ, một tay cầm thanh gươm tuốt trần còn tay kia cầm một cuốn sách, và Padmapani (Phổ Hiền Bồ Tát), người mang đài sen. Nghiêm khắc hơn là Vajrapani (Đại Thế Chí Bồ Tát) với một ngọn tầm sét trong tay, kẻ thù của thói hư tật xấu. Chúng ta sẽ bàn nhiều hơn về việc thờ phụng vị thần này ở phần sau, khi nghiên cứu những sự kiện của thế kỷ XIII tại Java và Sumatra.

Cũng trong bối cảnh đó, thờ phụng Siva - Đức Phật, cùng các nữ thần của Đạo Hindu, đã ngày càng đóng một vai trò quan trọng trong tín ngưỡng và các tập tục của Inđônêxia. Các Đức Phật và Bodhisattva đều có vợ, và các bà vợ tượng trưng cho *sakti* (sức mạnh) của người chồng trên các phương diện tích cực. Từ rất lâu trước khi ảnh hưởng của Ấn Độ tràn tới, Đạo Phật Đại thừa đã ăn sâu vào ma thuật và văn học dân gian, cơ bản đối với Đông Nam Á.

Như chúng ta đã thấy, Đạo Phật Tiểu thừa đã dần dần tách khỏi Đại thừa vào các thế kỷ đầu của Công nguyên và Xâylan trở thành xứ sở của sách kinh tiếng Pali. Truyền thuyết khẳng định rằng nó đã được quy thành văn bản tại Xâylan từ năm 89 đến năm 77 trước Công nguyên. Tuy vậy, trước thời điểm đó, nó đã được một hội đồng các sư Sinhali khẳng định một cách vững chắc. Lịch sử của Đạo Phật tại Xâylan được kể lại trong ba biên niên sử bằng thơ là *Dipavamsa*, "Biên niên sử hải đảo" ra đời vào thế kỷ IV sau Công nguyên; *Mahavamsa*, "Đại biên niên sử" của thế kỷ V sau Công nguyên, và phần tiếp tục của nó

http://tieulun.hopto.org

là *Chulavamsa* hay "Tiểu biên niên sử", phần đầu của nó được hoàn tất trong thế kỷ XIII. Những người theo Tiểu thừa coi tôn giáo của mình là hình thức thuần khiết nhất của Đạo Phật. Nhưng trải qua nhiều thế kỷ, tôn giáo này cũng đã phải thỏa hiệp với tín ngưỡng vạn vật hữu linh và sinh sản của Đông Nam Á. Hơn nữa ngoài việc làm nảy sinh chủ nghĩa bè phái, các bài viết của các nhà bình luận đã tác động tới giáo lý Tiểu thừa. Do vậy, học thuyết mộc mạc ban đầu của Tiểu thừa đã phát triển thành nhiều hình thức giáo huấn mô phạm khác nhau.

http://tieulun.hopto.org

## Chương 3

# CÁC ĐẾ CHẾ ĐẢO (1)

### a) Sự xuất hiện của Srivijaya, dòng họ Sailendra

Sau khi Funan với hạm đội hùng hậu và các chi nhánh thương mại bị sụp đổ, thì một đế chế hàng hải mới lại nổi lên ở phần cực Tây của Inđônêxia. Bằng chứng lịch sử sớm nhất về nhà nước mới này rất manh mún, các điểm còn khuyết càng làm cho chúng ta khó hiểu và nhiều khi bức tranh không thật rõ ràng. Nhưng kể từ sau khi Georges Coedès xuất bản công trình nghiên cứu đầu tiên về lịch sử của Srivijaya năm 1918[1] đã có rất nhiều tiến bộ trong việc phát triển và làm sáng tỏ vấn đề này. Tuy vậy, về một số điểm quan trọng, giữa các nhà học giả vẫn có những ý kiến khác nhau.

Srivijaya dường như xuất hiện dưới ánh sáng của lịch sử một cách đột ngột và có lẽ không thể giải thích nổi, chủ yếu vì thiếu bằng chứng nhưng phải xem xét Srivijaya căn cứ vào bối cảnh lịch sử Inđônêxia đã được phác họa trong chương trước. Sự phát triển của con đường biển trực tiếp đến Trung Quốc vào đầu thế kỷ V sau Công nguyên đã đem lại tầm quan trọng mới cho bờ biển Đông Nam Sumatra, mà từ lâu đã buôn bán với Ấn Độ và Xâylan. Tiến sĩ Wolters gọi nó là "bờ biển được ưu đãi" của nền thương mại ban đầu của Inđônêxia, và chính từ nơi đó đã bắt đầu các chuyến thuyền đi qua biển đông. Từ năm 441, *Kan-t'o-li*, hải cảng chính của vùng bờ biển này, đã theo chính sách nộp cống vật cho Trung Quốc. Các bằng chứng không cho thấy liệu hải cảng này nằm tại Jambi hay Palembang, nhưng

1. G. Coedès: *Vương quốc Srivijaya*, BEFEO, XVIII (1918) số 6, tr. 1-36.

http://tieulun.hopto.org

Wolters tin rằng trong số các vương quốc "triều cống" ở Inđônêxia trong thế kỷ V và VI chỉ có *Kan-t'o-li* là tiền thân của Srivijaya, đã là chúa tể của "bờ biển được ưu đãi", và đã lôi kéo được các thuyền trưởng Mã Lai ở vùng bờ biển này và các đảo ngoài khơi về phục vụ cho mình. Các con đường giao lưu quốc tế, từ *Kan-t'o-li* đi các nơi và từ nơi khác đến *Kan-t'o-li*, đã duy trì nền thương mại hàng hải của nó với Trung Quốc. Như vậy có thể thấy Srivijaya đã lớn mạnh lên tại một vùng bờ biển mà các tiềm năng thương mại của nó, chủ yếu là những thủy thủ và tàu thuyền của họ, đã phát triển hơn 200 năm rồi.

Khung cảnh chính trị ở Java và Sumatra hồi giữa thế kỷ VII đã được phản ánh trong các ghi chép của Trung Quốc về những phái bộ của các nhà nước ở đó. Hai nhà nước ở Sumatra được đề cập đến là "Mo-lo-yeou" nằm tại bờ biển phía đông, đã được xác định là Malayu hay Jambi hiện nay và nằm trên bờ sông Batang; và xa hơn xuống phía nam một chút là "Che-li-fo-che", phiên âm tiếng Trung Quốc của Srivijaya (tiếng Phạn) và ngày nay là Palembang. Java dường như bị phân chia thành ba vương quốc: tại cực Tây là vương quốc Taruma của Purnavarman mà tên gọi đã thay đổi, ở miền Trung là vương quốc "Ho-ling", hay Kalinga, và tại Đông Java là một vương quốc có thủ đô nằm ở phía nam Surabaya ngày nay.

Phật tử hành hương nổi tiếng người Trung Quốc I-tsing (Nghĩa Tịnh) đã đến thăm hai nước này ở Sumatra vào năm 671 trên đường đi đến Ấn Độ. Ông kể lại rằng tại Srivijaya có hơn một nghìn nhà sư Phật giáo và các luật lệ nghi lễ của họ giống hệt như ở Ấn Độ. Việc ông ta ở đó sáu tháng để nghiên cứu ngữ pháp tiếng Phạn (Sanskrit) trước khi tiếp tục lên đường đi đến Ấn Độ là bằng chứng về tầm quan trọng của Srivijaya với tư cách là một trung tâm học vấn của dòng Đại thừa.

Sau một thời kỳ học tập dài tại "trường đại học" Phật giáo Nalanda ở Bengal, năm 685, I-tsing trở lại Srivijaya và lưu lại đó khoảng bốn năm để dịch các kinh Phật từ tiếng Phạn sang tiếng Trung Quốc. Năm 689, do rất cần tài liệu viết và người

http://tieulun.hopto.org

giúp việc, I-tsing đã tiến hành một chuyến thăm ngắn ngủi đến Canton (Quảng Đông), rồi quay lại Srivijaya cùng với bốn cộng tác viên và bắt tay hoàn tất hai hồi ký về Phật giáo ở thời kỳ của mình. Những hồi ký này được hoàn thành và gửi về Trung Quốc năm 692; còn bản thân I-tsing về Trung Quốc năm 695.

Trong cuốn sách thứ hai của mình, I-tsing đã nêu ra một thông tin đáng chú ý - ông viết rằng Malayu (Jambi), nơi ông ở lại trong hai tháng sau khi rời Srivijaya lên đường tới Ấn Độ, từ đó đã trở thành một bộ phận của Srivijaya. Ý nghĩa chính xác của điều ông nói chỉ được xác minh khi người ta phát hiện ra một loạt bản khắc tiếng Mã Lai cổ có niên đại từ năm 683 đến năm 686. Hai trong số những bản khắc này được tìm thấy gần Palembang, bản thứ ba tại Karang Brahi ở thượng nguồn sông Batang, và bản thứ tư trên đảo Banka. Cùng với những bản khắc Chàm được đề cập trước đây, chúng là những thí dụ sớm nhất về nhóm các ngôn ngữ Mã Lai - Pôlinêdi đã phát hiện được cho đến nay.

Những ghi chép có giá trị này được kết hợp lại đã xác nhận sự tồn tại của một vương quốc Phật giáo ở Palembang. Vương quốc này vừa chinh phục xong vùng nội địa Malayu và sắp sửa tấn công Java. Bản khắc cổ nhất từ khu vực Palembang ghi lại rằng vào một ngày có thể được xác định là ngày 13-4-683, một vị vua, hiện chưa biết tên, đã cùng 20.000 quân đi tìm sức mạnh thần thông và do đó đã đem lại thắng lợi, quyền lực và của cải cho Srivijaya. Bản thứ hai kỷ niệm việc thành lập một công viên tên là Sriksetra, vào năm 684 theo lệnh của một vị vua tên là Jayanasa (hay Jayanaga), coi đó là một việc nghĩa theo giáo lý của Phật. Bản thứ ba và thứ tư có niên đại năm 686 viết rằng trời đất sẽ tru diệt dân cư vùng sông Batang và đảo Banka nếu họ không tuân lệnh nhà vua hay các quần thần và bản khắc Banka nói rằng quân đội của Srivijaya sắp lên đường tiến đánh Java.

Như vậy Srivijaya đã xuất hiện trên tư cách là một cường quốc đang bành trướng, một tay vươn đến eo biển Malacca còn

http://tieulun.hopto.org

tay kia vươn tới eo biển Sunda. Do khoảng cách giữa Palembang và hai eo biển nói trên gần ngang nhau nên cảng này rất phù hợp với nhiệm vụ duy trì bá quyền về thương mại đối với Inđônêxia bằng cách kiểm soát hai eo biển mà mọi hoạt động lưu thông giữa Ấn Độ và Trung Quốc phải đi qua. Sự kết hợp giữa sự phát triển về hàng hải của người Arập và quan hệ thương mại giữa Ấn Độ và Trung Quốc đem lại một ý nghĩa mới cho các eo biển này và Palembang là hải cảng bình thường mà các thuyền từ Trung Quốc đến trong thời kỳ gió mùa đông bắc. Và dường như vào thời gian đó Palembang đã có một nền thương mại và một đội thuyền phát đạt và đã duy trì được giao thông liên lạc đều đặn với cả Ấn Độ và Trung Quốc. I-tsing kể rằng ông đã đi từ Trung Quốc đến Srivijaya trên con thuyền của một nhà buôn Batư. Và tiếp đó ông đi đến Ấn Độ trên con thuyền thuộc về nhà vua Srivijaya. Do vậy, dường như có lý để giả thiết rằng các bản khắc từ năm 683 đến năm 686 chỉ một số giai đoạn quan trọng trong sự nghiệp của vua Jayanasa (hay Jayanaga), người chinh phục Malayu và có thể cả Tamura nữa, đồng thời là người đã đưa ra chính sách biến Palembang trở thành trung tâm của một đế chế hàng hải hùng mạnh của các đảo cho đến thế kỷ XIII.

Palembang dường như đã phải đấu tranh gian khổ để trở nên hùng mạnh và duy trì sức mạnh này. Cuốn sách *Hsin T'ang shu* nói rằng có mười bốn thành thị nằm dưới sự thống trị của Palembang. Phải chăng đây là các đối thủ đã bị Palembang chinh phục?[1]. Có thể hình dung được việc Palembang đã phái các đội hải quân đi đánh chiếm những địa điểm chiến lược nằm trên các con đường thương mại chính và buộc các chư hầu chỉ được buôn bán với "bờ biển được ưu đãi" mà thôi. Một vài địa điểm, ví dụ Kedah trên lục địa, nằm dưới sự kiểm soát của Srivijaya muộn nhất là vào năm 695, có thể được chọn làm bến đỗ lại cho các thuyền đi lại giữa vịnh Bengal và Đông Nam Sumatra, và tiến sĩ Wolters gợi ý rằng hải quân của Srivijaya

1. **Wolters:** *Sách đã dẫn*, tr. 520.

http://tieulun.hopto.org

tiến vào vùng eo biển Mã Lai ngay từ thời kỳ đầu của lịch sử của mình là nhằm tiêu diệt sự cạnh tranh đã bắt đầu có từ các cảng nằm ở eo biển đó đối với quan hệ thương mại với Trung Quốc. Để chinh phục và giữ vững một đế chế như vậy nhất thiết phải tiến hành những chiến dịch chinh phạt bất tận như những bản khắc năm 683 - 686 đã chứng minh một cách hùng hồn.

Tầm quan trọng hiển nhiên của Palembang với tư cách là một trung tâm Phật giáo vào thời gian có các cuộc hành hương của I-tsing là một trong những thực tế trớ trêu đã xuất hiện từ một bối cảnh mơ hồ khiến người ta không thể phỏng đoán nhiều được. Người ta vẫn chưa biết rõ về lịch sử ban đầu của Đạo Phật tại vùng quần đảo này ngoại trừ một số rất ít trích dẫn tản mạn thuộc loại này. Nếu I-tsing đúng, thì Đạo Phật Tiểu thừa đã được lan truyền ở đó trước cuối thế kỷ VII. Tuy nhiên, việc phát hiện thấy các Bồ Tát cho thấy Đạo Phật ở Srivijaya chủ yếu là Đại thừa, mặc dầu cũng có một số bằng chứng về sự tồn tại của Phật giáo Tiểu thừa nào đó theo kinh sách tiếng Phạn. Lúc đó, những khác biệt giữa hai hình thái này ít rõ ràng hơn rất nhiều so với sau này, đặc biệt tại Đông Nam Á trong thế kỷ XIII.

Sẽ rất lý thú nếu biết được Srivijaya đã có vai trò gì trong phong trào bành trướng của Phật giáo Đại thừa khắp Đông Nam Á, vốn được miêu tả là một trong những sự kiện bao trùm của nửa sau của thế kỷ VIII. Phong trào này diễn ra đồng thời với sự đăng quang của triều đại Pala tại Bengal và Magadha vào giữa thế kỷ đó, và người ta cho rằng nguyên nhân của phong trào đó là ảnh hưởng của niên đại Pala và Nalanda. Nó cho thấy có sự pha tạp tương tự giữa Phật giáo và Hinđu giáo và khuynh hướng tiến tới đạo thần bí Tantric, như ở Bengal. Sự lan rộng của nó cũng diễn ra đồng thời với sự xuất hiện tại Java, của triều đại Sailendra theo Phật giáo và mang vương hiệu Đại vương Maharaja. Triều đại này sẽ được gắn liền với một giai đoạn quan trọng trong lịch sử của Srivijaya.

http://tieulun.hopto.org

Trong nửa thế kỷ tiếp theo sau bốn bản khắc Mã Lai cổ, Srivijaya chỉ còn được nhắc đến trong các tài liệu của Trung Quốc ghi chép về các sứ bộ. Những điều nói về Srivijaya nằm trong một thời kỳ từ năm 695 đến năm 742, nhưng chỉ đem lại cho chúng ta rất ít thông tin. Các hoàng tử của Srivijaya thường mang theo tặng phẩm là những chú lùn, nhạc công và những con vẹt nhiều màu sắc, và hoàng đế Trung Hoa đã phong tặng cho nhà vua các tước hiệu danh dự. Sau đó đã có một khoảng trống hoàn toàn cho đến năm 775, khi tấm bia Ligor gây ra nhiều tranh luận, được phát hiện tại Wat Sema-muang, đã nối tiếp câu chuyện.

Tấm bia này có hai mặt và cả hai mặt đều được khắc chữ. Mặt A có mười câu thơ bằng chữ Phạn tưởng niệm việc một vị vua Srivijaya sáng lập thánh đường Phật giáo Đại thừa mang niên hiệu Saka tương ứng với ngày 15 tháng 4 năm 775. Như vậy, nó cho thấy sự bành trướng của đế chế Srivijaya cũng như của Phật giáo Đại thừa tới bán đảo Mã Lai. Mặt B chứa cái mà Coedès và Krom miêu tả như một bản khắc chưa hoàn tất ca tụng một vị vua chiến thắng, mang vương hiệu Sri Maharaja bởi vì ông thuộc dòng họ Sailendra. Krom và một số học giả khác nói ở mặt A là vua của Srivijaya và mặt B là vua của Sailendra và từ đó suy ra rằng một người thuộc dòng họ Sailendra đã cai trị Srivijaya vào năm 775. Và người ta cũng đã xác minh rằng một người thuộc dòng họ Sailendra, được các bản khắc tại Kalasan và Kelurak chứng thực, đã cai trị tại miền Trung Java cũng vào thời gian đó. Do đó Krom kết luận rằng Java lúc đó nằm dưới quyền tối cao của vương quốc Sumatra. Do vậy người ta cho rằng dòng họ Sailendra là thuộc triều đại Srivijaya đã chinh phục một số phần lãnh thổ của Java.

Việc phát hiện ra tấm bia này đã khiến năm 1933, học giả người Ấn Độ là R.C. Majumdar đặt câu hỏi : liệu thủ đô của Srivijaya có thể nằm ở bán đảo Mã Lai chứ không phải ở Đông Nam Sumatra không? Sau đó, vào năm 1935, tiến sĩ Quaritch Wales nói rằng có nhiều khả năng Chaiya nằm trên bờ biển phía đông. Nhưng nếu gạt ra một bên các chi tiết của một cuộc tranh cãi vô bổ, ta có thể nói thẳng rằng các bằng chứng về

http://tieulun.hopto.org

Palembang vẫn không hề bị lay chuyển[1]. Tương tự như vậy, cố gắng quy nguồn gốc Ấn Độ cho triều đại Sailendra cũng vô bổ, người ta đã bác bỏ giả thiết của R.C.Majumdar cho rằng triều đại này có mối quan hệ thân thuộc nào đó với các vị vua Sailodbhava của Kalinga. Vào năm 1935, K.A. Nilakanta Sastri gợi ý rằng vương hiệu Sailendra, "Vua của Núi", thường hay được dùng cho Siva và những họ Pandyas ở Nam Ấn Độ nói họ là con cháu của Thượng đế và mang vương hiệu "Minankita Sailendra", do đó dòng họ Sailendra có thể có nguồn gốc Nam Ấn Độ. Tuy nhiên trong công trình gần đây hơn của mình tên là *Lịch sử của Sri Vijaya* (1949), K.A. Nilakanta đã từ bỏ luận thuyết này mặc dù ông vẫn không thể đứng về phía Przyluski và Coedès coi dòng vua Srivijaya có nguồn gốc Java thuần túy. Nhưng điều này không hàm ý như Stuttercheim đã từng lập luận rằng[2], Srivijaya nằm dưới sự thống trị của Java chứ không phải ngược lại.

Người ta đã đặt câu hỏi liệu nhà vua của Srivijaya được nêu trong mặt A của bản khắc Ligor có thực là nhà vua Sailendra được nói tới tại mặt B hay không. Giả thiết rằng họ là hai người khác nhau, đã có người gợi ý rằng người ở mặt B là Balaputradeva, một vị vua của Srivijaya, con trai một quốc vương Sailendra của Java, người mà theo một bản khắc ở Nalanda có niên đại khoảng năm 860[3] đã thành lập một tu viện để những người hành hương

1. Để nghiên cứu sâu hơn vấn đề này, xem: G.Ferrand, Đế chế Srivijaya của Sumatra, 1922; Quaritch Wales, *Nghệ thuật và văn chương Ấn Độ*, "Con đường bành trướng văn hóa Ấn Độ cổ mới được khai phá", đợt mới số IX (1935), tr. 155; Nilakanta Sastri, *TBG*, "Srivijaya Candrabhanu và Vira - Pandya", LXXVII (1937), 2, tr. 251-268; J.L. Moens, *Sách đã dẫn*, "Srivijaya, Yava tại Karaha", LXXVII (1937), 3, tr. 317-487.
2. W.F. Stuterheim: *Một giai đoạn Java trong lịch sử của Sumatra*, Surakarta, 1929. Về các tài liệu liên quan đến nguồn gốc của dòng họ Sailendra, bạn đọc có thể xem bài "Các vị vua dòng họ Sailendra của Suvarnadvipa" của R.C. Majumdar, trong *BEFEO*, I, XXXIII (1933), tr. 121-142; G. Coedès: JGIS, "Về nguồn gốc của dòng họ Sailendra của Indônêxia" I (1934), tr. 61; K.A.N. Sastri trong *TBG*; "Nguồn gốc của dòng họ Sailendra" LXXV (1935), tr. 4; J. Przyluski, trong *JGIS:* "Biên niên sử nhà Sailendra" II (1935), I, tr. 25.
3. J.G. De Casparis: *Prasasti Indonesia*, II, Bangdung, 1956, tr. 260, 197.

http://tieulun.hopto.org

Inđônêxia tới đó học tập nghiên cứu, và nhà vua Devapala đã phân bổ các nguồn thu nhập của một số làng cho tu viện này[1]. Nhưng những bằng chứng ngày càng nhiều liên quan đến Balaputradeva,mà sau này sẽ được trình bày, cho thấy rõ rằng những yêu sách đối với Java, vị vua này đã không có bất kỳ quyền uy gì ở đó. Hơn nữa, kiểu chữ viết trên hai mặt của bản khắc Ligor giống hệt nhau và cho thấy rằng cả hai mặt đều được khắc đại thể vào cùng một thời kỳ. Hiện nay chưa có một sự giải thích đầy đủ về tài liệu đầy bí hiểm này[2].

Bản thân Java hầu như không có bất kỳ tài liệu văn khắc nào trong thời gian giữa các bản khắc thuộc thế kỷ V của Purnavarman và một bản khắc tiếng Sanskrit đề năm 732 có trong một thánh đường thờ Siva tại Changgal, phía đông nam Borobudur. Nó ghi chép lại việc vua Sanjaya của Mataram cho dựng một *linga* (dương vật) tại Kunjarakunja trên đảo Java "giàu về lúa gạo và mỏ vàng". Vì Java không sản xuất vàng nên có nhiều người cố gắng đồng nhất tên gọi Kunjarakunja với một địa điểm nào đó trên bán đảo Mã Lai, nhưng Stutterheim chứng minh rằng trên thực tế đó là tên gọi của huyện mà Sanjaya cho dựng thánh đường của mình. Sanjaya, vua của Mataram, cũng xuất hiện trong một bản khắc có niên hiệu muộn hơn nhiều được Stutterheim phát hiện tại Kedu ở miền Trung Java. Bản ghi chép có giá trị này đề năm 907, và cung cấp danh sách những người tiền nhiệm của vị vua trị vì lúc đó là Maharaja Balitung; và danh sách này bắt đầu bằng Sanjaya. Tám vị vua còn lại đều mang vương hiệu Sri Maharaja. Rakryan Panangkaran, người kế tục trực tiếp của Sanjaya, trị vì năm 778, được miêu tả là "đã làm phong phú thêm triều đại Sailendra"[3] trong một bản khắc tại chandi Kalasan ở phía đông Jogjakarta, bản khắc này ghi lại việc xây dựng một *chandi* (hầm mộ tưởng niệm) làm đền thờ Phật bà Tara.

1. Coedès: *Các nhà nước Hinđu hóa,* tr. 159-160, 184-186.
2. Về cuộc thảo luận sâu hơn, xin xem Coedès trong *Oriens Extremut,* 6, I,1959, tr. 42-48 và Casparis: *Sách đã dẫn,* II, tr. 260, số 77.
3. Ông này là một chư hầu phong kiến của dòng họ Sailendra.

http://tieulun.hopto.org

Lúc này vương quốc cổ Mataram nằm ở miền Trung Java, và mặc dù một tác phẩm Java muộn hơn nhiều ghi công vua Sanjaya đã tiến hành các cuộc chinh phục lừng lẫy ở Bali, Sumatra và ngay cả ở Campuchia cho đến tận biên giới Trung Quốc, nhưng bất cứ nguồn tài liệu đương đại hoặc gần đương đại nào đều không nói Sanjaya là Maharaja hoặc là Sailendra. Hơn nữa, Sanjaya lại theo đạo thờ thần Siva chứ không phải là Đạo Phật. Do vậy danh sách các quốc vương bắt đầu bằng tên Sanjaya được tìm thấy trong bản khắc ở Balitung năm 907 đã đặt ra cho các nhà sử học nhiều vấn đề rất khó khăn. Một tài liệu của Trung Quốc ghi lại rằng từ năm 742 đến năm 755 một vị vua tên là *Ki-yen,* được nhận dạng là Gajayana, người thành lập thánh đường Agastya tại Dinaya ở Đông Java vào năm 760, đã di chuyển thủ đô của *Ho-ling* (tức là Trung Java) về phía đông, tài liệu này đã đưa đến luận thuyết cho rằng dòng họ Sailendra theo Đạo Phật đã đánh đuổi triều đại Sanjaya cùng với đạo thờ Siva ra khỏi miền Trung Java; và do đó người ta đã gợi ý rằng danh sách của Balitung không phải là một danh sách triều đại mà chỉ là danh sách các quốc vương miền Trung Java được sắp xếp theo trật tự biên niên sử.

Sự xuất hiện của Sanjaya phải được xem xét trong bối cảnh cuộc đấu tranh giữa các lực lượng thống nhất và các lực lượng chia rẽ tại Java. Trong vô số các tiểu quốc vương đôi khi có một quốc vương xây dựng được quyền lực của mình bằng cách buộc các "rakryan" (lãnh chúa) đang cai trị những vùng lân cận phải phục tùng và nộp cống vật cho mình. Thỉnh thoảng khi một quốc vương như vậy có thể mở rộng quyền lực của mình ra một vùng rộng lớn, ông ta sẽ chứng minh sự vĩ đại của mình bằng cách cho xây dựng một "chandi", hay hầm mộ kỷ niệm, để tưởng nhớ một vị thần mà nhà vua đã chọn để được đồng nhất khi còn sống và hòa nhập khi qua đời. Là "rakryan" (lãnh chúa) của địa hạt Mataram, Sanjaya đã đặt tên của mình cho vương quốc mà ông đã tạo ra hầm mộ (chandi) mang biểu tượng dương vật của đạo thờ Siva mà nhà vua đã dựng vào năm 732 là dấu hiệu

http://tieulun.hopto.org

và biểu hiện bên ngoài của những yêu sách quyền làm chúa tể của ông.

Tuy nhiên, những bằng chứng về nhà vua và những người kế nghiệp còn rất vụn vặt và đầy bí ẩn; người ta vẫn biết rất ít về lịch sử chính trị của Mataram cổ, mặc dù vẫn còn những di tích đồ sộ của nó và đó là những di tích thuộc loại nguy nga nhất ở Đông Nam Á và chúng ta cũng đã có trong tay vô số công trình nghiên cứu về nó. Cho đến gần đây, vẫn chưa được biết bất kỳ điều gì chắc chắn về nhận dạng tông tích của dòng họ Sailendra. Về triều đại của "các vua núi", đã xây dựng các công trình kỷ niệm Phật giáo rạng rỡ vào cuối thế kỷ VIII và đầu thế kỷ IX tại Trung Java, một nhà sử học đi tìm tòi có thể tìm thấy một khối lượng lớn lý thuyết nhưng thực chứng thì ít ỏi một cách đáng thất vọng. Mặt khác, các nhà khảo cổ Hà Lan đã có những đóng góp nổi bật vào hiểu biết của chúng ta về các công trình kiến trúc này.

Borobudur, biểu hiện cao nhất cho thiên tài nghệ thuật của thời kỳ Sailendra, hoàn toàn không giống bất kỳ một công trình nào khác của Java. Đây không phải là một đền thờ có nội thất mà là một khu tháp rộng lớn dưới hình dáng những bục đá che phủ phần trên của một ngọn đồi tự nhiên, nằm trên đỉnh đồi được san bằng là một tháp trung tâm chiều cao 150 bộ (khoảng 50m). Đi hết đoạn đường xuyên qua các nhà cầu để lên đến đỉnh phải đi bộ hơn ba dặm. Các bức tường của các nhà cầu ở cả hai bên được trang trí bằng các hình khắc nổi thấp minh họa cho các văn bản Đại thừa. Có hàng nghìn hình khắc. Lại còn có 400 tượng Phật. Phần chân đế có một loạt bức khắc nổi miêu tả những hậu quả của các hành vi thiện và ác trong cuộc sống hàng ngày đang tạo ra nghiệp chướng. Nhưng hiện nay chúng được che phủ bởi một khung lớn bằng đá. Trong khi chiếm đóng Java từ năm 1942 đến năm 1945, người Nhật rất quan tâm tới tượng đài, do đó đã cho rời đi một phần nhỏ của bộ khung cửa đá này và một số bản khắc nổi của phần chân đế ban đầu đã được khai quật. Các tảng đá đã không được để trở lại vị trí cũ

http://tieulun.hopto.org

nên giờ đây người ta có thể xem được một số bản khắc nổi không bị che đậy.

Theo quan điểm tôn giáo, tổng thể thánh đường này là một tác phẩm gây ấn tượng và có sức thuyết phục về Đạo Phật được trường phái Nalanda truyền giảng. Phong cách điêu khắc ở đây phỏng theo các mô hình cổ điển của Ấn Độ thời Gupta, nhưng những hình khắc nổi không phải là của Ấn Độ mà là của Java. Chúng cung cấp một bức tranh tuyệt vời về đời sống và phong tục của Java. Các nghệ nhân Java, tiếp nhận các mô hình của Ấn Độ, nhưng đã thay đổi chúng cho phù hợp với những truyền thống của mình[1]. Ngay cả những nhân vật quy ước cũng được truyền một sức sống mạnh mẽ dường như phá vỡ chủ nghĩa hình thức, và có nhiều phong thái con người.

Kiến trúc là thành tựu lớn nhất của dòng họ Sailendra. Phần lớn họ giờ đây chỉ còn là những tên trong một bản danh sách, nhưng các lăng miếu lộng lẫy của dòng họ này vẫn còn được thấy tại vùng đồng bằng Kedu gần Jogjakarta. Cách không xa Borobudur là chandi Mendut tráng lệ chứa ba pho tượng đá độc đáo có kích thước rất lớn miêu tả Đức Phật đang thuyết giáo ở giữa hai Bồ Tát. Nhờ việc phục chế cẩn thận của người Hà Lan, ngày nay chandi Mendut vẫn ở trong điều kiện tuyệt vời. Các thí dụ nổi bật khác cùng thời kỳ đó là chandi Sari, một tu viện; chandi Plaosan, ở giữa hai quảng trường, mỗi quảng trường có một tu viện, xung quanh có một vành đai miếu thờ và hai vành đai tháp lăng; và chandi Sevu, chưa hoàn thành, bao gồm một tu viện lớn bao quanh là bốn vành đai hình vuông gồm có khoảng 240 miếu thờ nhỏ.

Về các nguyên tắc xây dựng và trang trí cơ bản, những sản phẩm này của thời Sailendra chỉ khác đôi chút so với các đền thờ thần Siva nhã nhặn hơn nằm tại vùng cao nguyên Dieng gần đó, là bằng chứng về sự thịnh vượng của thế kỷ VII và thời kỳ Sanjaya, nhưng quy mô hoạch định rộng lớn của chúng,trình độ kỹ thuật cao và cách sử dụng trang trí giàu trí tưởng tượng

1. W.F. Stutterheim: *Het Hinduisme in de Archipel,* tr. 25.

http://tieulun.hopto.org

hơn cho thấy một sự phát triển về nghệ thuật mà chắc có sự thúc đẩy mới của một sức sống mãnh liệt. Đã có lúc người ta cho rằng đây là sản phẩm của một làn sóng nhập cư từ Ấn Độ. Tuy nhiên, không hề có bằng chứng về điều này, và Stutterheim đã chứng minh rằng những công trình tượng đài này không những được xây dựng do các thợ đá và thợ điêu khắc Java mà chúng còn gắn liền với những tư tưởng và tập tục tôn giáo bản xứ ở trình độ cao nhất. Một "chandi" không nhất thiết là một đền thờ Ấn Độ. Đặc điểm nổi bật của nền văn hóa thời Sailendra là nhân tố Inđônêxia có sức sống và sức phát triển. Trong văn học, xu hướng này cũng được thể hiện trong bản dịch cổ tiếng Java của tác phẩm *Amaramala* bằng chữ Phạn, bản dịch đó được xuất bản dưới sự bảo trợ của một hoàng tử dòng họ Sailendra tên là Jitendra được nêu trong phần đầu của tác phẩm.

Một số điều bí ẩn liên quan đến những người xây dựng các công trình đền đài này và bản thân các công trình đó gần đây đã được làm sáng tỏ do việc xuất bản tại Bandung, Java, một tư liệu văn khắc mới được tiến sĩ J.G. de Casparis dịch và biên soạn cho Dinas Purbakala, tức Cục khảo cổ Inđônêxia. Tư liệu này gồm hai tập, tiêu đề là *Prasasti Indonesia*. Tập thứ nhất, *Inscripties uit de Cailendra-tijd* được xuất bản năm 1950 và tập thứ hai, *Những bản khắc chọn lọc từ thế kỷ VII đến thế kỷ IX sau Công nguyên,* ra mắt bạn đọc năm 1956. Trong công trình nghiên cứu thứ nhất của mình, tiến sĩ de Casparis đã có thể phân biệt rõ giữa triều đại Sailendra thực sự và danh sách các vị vua nêu trong bản khắc của Balitung năm 907 mà Coedès giải thích là có sự pha trộn giữa những người thuộc dòng Sailendra và không thuộc dòng Sailendra. Casparis nói rằng các bản khắc nêu tên tuổi ba vị vua dòng Sailendra và một công chúa thuộc thời kỳ 775 - 842. Theo Casparis, văn khắc này bổ sung thêm cho danh sách của Balitung, còn danh sách Balitung chỉ có con cháu trực hệ của Sanjaya và không hề bao gồm một vị vua nào là thuộc dòng Sailendra. Như vậy, trong thời kỳ này, không chỉ có một mà là hai triều đại trị vì tại miền Trung Java, các vị vua thuộc dòng họ Sanjaya lệ thuộc vào dòng họ Sailendra cho đến năm 832. Bản kê sau đây phù hợp với sự diễn giải của

http://tieulun.hopto.org

Vogel về bản khắc Kalasan, Pancapana tức Rakryãn Panangkaran không phải là một người thuộc dòng vua Sailendra mà là một chư hầu của vua Vishnu thuộc dòng họ Sailendra. Bản danh sách như sau:

| Dòng họ Sanjaya (thờ Siva) | Dòng họ Sailendra (Đạo Phật) |
|---|---|
| Sanjaya (732 - khoảng 760)<br>\|<br>R.Panangkaran (khoảng 760 - khoảng 780)<br>\|<br>R.Panungalan (khoảng 780-khoảng 800)<br>\|<br>R.Warak (khoảng 800-trước 819)<br>\|<br>R.Garung (? R.Patapan) (trước 819- ?838)<br>\|<br>R.Pikatan (?838-?851)<br>\|<br>R.Kayuwani (?851-sau 882) | .....<br><br>? (Bhanu, 752)<br>\|<br>Vishnu (Dharmatunga) (trước 775-782)<br>\|<br>Indra (Sagramadhanamjaya) (782-?812)<br>\|<br>Samaratunga (= Tara) (?812-?832)<br>\|<br>Balaputra<br>= Pramodavardhani (công chúa) |

Năm 832, Rakryãn Patapan, người mà Casparis coi là Rakryãn Garung thuộc dòng họ Sanjaya, đã cho làm một bản khắc tuyên bố quyền hành của mình đối với phần lớn miền Trung Java. Điều này chắc có hàm ý là sự cai trị của dòng họ Sailendra tại Java đã chấm dứt. Bằng chứng đó không cho thấy chính xác điều gì đã xảy ra. De Casparis đã giải thích như sau. Ông cho rằng Samaratunga thuộc dòng họ Sailendra đã chết vào năm đó. Balaputra, con trai còn ấu thơ của vua, còn quá nhỏ, không thể lên ngôi được. Bằng chứng văn khắc cho thấy rằng con gái vua là Pramodavardhani đã lấy một người thuộc dòng họ Sanjaya. Chồng bà là Rakryãn Pikatan, con trai của

http://tieulun.hopto.org

Rakryãn Patapan, tác giả của bản khắc năm 832. Trong một bản khắc cách đó mười năm sau, năm 842, ghi lại việc hiến các cánh đồng lúa để bảo dưỡng đền Borobudur, đã miêu tả Pramodavardhani là hoàng hậu. Có lẽ chồng bà đã kế vị vua cha vào năm 838.

Như vậy, bá quyền đối với miền Trung Java thực sự đã tuột khỏi tay dòng họ Sailendra. Người ta phỏng đoán rằng hoàng tử trẻ tuổi Balaputra chạy trốn đến Sumatra, lấy một công chúa Srivijaya và cuối cùng trở thành quốc vương cai trị đất nước đã nhận nuôi mình. Tại Java, Rakryãn Pikatan và người vợ thuộc dòng họ Sailendra đã sinh hạ được một hoàng tử là Kayuwani, và vị hoàng tử này đã lên ngôi vào giữa thế kỷ IX. Casparis viết rằng: "Về sau, các hoàng tử của Java kể từ Kayuwani đến Balitung, và có thể cả những người tiền nhiệm, đều tự cho mình thuộc triều đại do Sanjaya sáng lập năm 732, nhưng các vương hiệu của họ cho thấy rằng họ cũng gián tiếp thuộc về triều đại Sailendra".[1]

Công trình nghiên cứu thứ hai của Casparis soi sáng thêm nhiều điều về hoàng tử Balaputradeva, sự thất bại của dòng họ Sailendra ở miền Trung Java và việc đạo thờ Siva thay thế Đạo Phật với tư cách là tôn giáo của triều đình. Ba bản khắc chữ Phạn ở vùng cao nguyên Ratubaka, nằm sâu một chút về phía nam của Prambanan, đã nói tới việc một hoàng tử, có tên gọi bao gồm các từ đồng nghĩa với nhà hiền triết Agastya đã cho dựng nên các linga (dương vật) ở đó để kỷ niệm việc chiến thắng một kẻ thù, mà hiện ta vẫn không biết tên, vào năm 856[2]. De Casparis viết[3] bằng chứng đó đã nối liền hoàng tử với người thành lập điện thờ Siva mang tên Bhadraloka tại Pereng được

1. *Sách đã dẫn*, tr. 202.
2. *Prasasti* II, tr. 256. De Casparis cho rằng kẻ thù chưa được biết đến này có lẽ là những kẻ xâm lược nói tiếng Mã Lai tìm cách khẳng định các yêu sách của mình bằng cách cưới những người thuộc gia đình Sailendra lúc đó không còn quyền lực nữa.
3. *Sách đã dẫn*, tr. 249, 258.

http://tieulun.hopto.org

ghi chép trong một bản khắc đề năm 863, một phần viết bằng thơ chữ Phạn và một phần viết bằng văn xuôi tiếng Java cổ. Krom giải thích bản khắc này là bằng chứng rõ ràng đầu tiên về việc kết thúc vị trí bá quyền của dòng họ Sailendra tại Java. De Casparis kết luận rằng chiến thắng năm 856 đánh dấu đỉnh cao của cuộc đấu tranh lâu dài giành quyền thống trị giữa dòng họ Sanjaya và dòng họ Sailendra, trong khi bản khắc năm 832 của Rakryãn Patapan cho thấy một hoàng tử thuộc dòng họ Sanjaya đã trở thành độc lập đối với dòng họ Sailendra và thiết lập một trung tâm theo đạo thờ Siva tại miền Bắc Java, còn bản thân dòng họ Sailendra có lẽ vẫn còn tiếp tục trị vì ở miền Nam Java và cố gắng khẳng định lại uy quyền của mình.

Một bản khắc tiếng Java cổ mà người ta chưa biết thuộc về nơi nào nhưng có niên đại 856[1], tức là năm có chiến thắng được ghi lại trong các bản khắc Ratubaka, cho thấy rõ cuộc đấu tranh này kết thúc như thế nào. Bản khắc nêu tên Balaputradeva trong mối liên hệ với cuộc đấu tranh đã diễn ra trong thời kỳ trước đó và cho thấy rằng sau khi thất bại ở vùng đồng nội Balaputradeva đã rút về một dinh lũy được miêu tả là được xây bằng hàng trăm tảng đá và tại đó Balaputradeva đã bị đánh bại do vua Kumbhayoni, người sáng lập ra các "linga" vùng Ratubaka và đền thờ Pereng. Như vậy, các linga (tượng dương vật) này cho thấy thắng lợi cuối cùng của dòng họ Sanjaya đã diễn ra tại cao nguyên Ratubaka.

Bản khắc bằng tiếng Java cổ năm 856 đề cập đến một nơi vị vua có tên là Jatiningrat. Sau khi đánh bại Balaputra, vị vua này đã từ bỏ ngai vàng và trao lại các biểu trưng quyền lực cho một người tên là Dyah Lokapala mà de Casparis đồng nhất với Kayuwani. Người ta nhớ rằng Dyah Lokapala chính là con trai của Pikatan, thuộc dòng họ Sanjaya và công chúa Pramodavardhani của dòng họ Sailendra; Pramodavardhani, với tư cách là

1. *Sách đã dẫn,* tr. 260, 280-299.

http://tieulun.hopto.org

hoàng hậu Sri Kahulunna, đã đưa ra sắc lệnh được ghi lại trong bản khắc năm 842 được nêu ở trên, hiến một số ruộng lúa để bảo trì Borobudur và đã tham gia xây dựng chandi Plaosan. Đặc biệt lý thú là câu chuyện về Jatiningrat, vị vua sau lấy một tên mới và rời bỏ ngai vàng để hiến thân cho cuộc sống tâm linh và đạt tới chân giá trị bằng tôn giáo[1]; bởi vì có một sự song trùng sít sao với câu chuyện về vua Airlangga trong lịch sử Inđônêxia sau này. Đức vua Airlangga rút về ở ẩn năm 1045 và cũng lấy tên là Jatiningrat. Hơn nữa, de Casparis chỉ rõ rằng sự song trùng giữa hai vị vua này còn thể hiện qua toàn bộ sự nghiệp của họ. Ba bản khắc các linga cho thấy cuộc đời của Kumbhayoni (tức R. Pikatan, tức Jatiningrat) được chia thành bốn thời kỳ, thời kỳ khổ hạnh, thời kỳ chiến đấu dữ dội, rồi đến thời kỳ thắng lợi hoàn toàn, và cuối cùng là thời kỳ từ bỏ ngai vàng. Cuộc đời của Airlangga cũng tương tự như vậy và được chia ra các thời kỳ giống hệt như trên. De Casparis gợi ý rằng Airlangga đã được tấm gương của vua Kumbhayoni khích lệ khi từ bỏ ngai vàng, lấy tên là Jatiningrat và trở thành một người ẩn dật, cho thấy truyền thống đã có ảnh hưởng rất mạnh trong lịch sử ban đầu của Inđônêxia.

Cao nguyên Ratubaka dường như là một vị trí lý tưởng cho dinh lũy cuối cùng của Balaputradeva. Một cơ sở của dòng họ Sailendra đã được thiết lập trên cao nguyên này vào thế kỷ VIII và tại đó người ta phát hiện ra các tượng Phật cùng một đĩa bạc có mang hình thái giản ước của tín ngưỡng Phật giáo và một bản khắc thời Sailendra bằng chữ viết của miền Bắc Ấn Độ mang niên đại 792. Khu vực này có những mối liên hệ đặc biệt với dòng họ Sailendra. Điều này lý giải tại sao sau khi giành thắng lợi, Kumbhayoni đã đặc biệt quan tâm đến việc xây dựng các linga (tượng dương vật) ở đó, và biến khu vực này thành một trung tâm thờ Siva. Nhưng de Casparis khuyên chúng ta không nên nhấn mạnh các nhân tố tôn giáo khi giải thích

1. *Sách đã dẫn*, tr. 291.

http://tieulun.hopto.org

về cuộc đấu tranh này[1]. Đây không phải là một trường hợp cuồng tín tôn giáo mà là một cuộc đấu tranh để giành quyền thống trị giữa hai dòng họ kình địch nhau và có lẽ dân chúng ủng hộ người chiến thắng thuộc dòng họ Sanjaya bởi vì dòng họ Sailendra đã áp đặt lên nhân dân một gánh nặng quá lớn.

Cuối cùng, khi bị đánh đuổi khỏi cứ điểm này, Balaputradeva hẳn đã chạy trốn sang Sumatra, và không rõ bằng cách nào đó đã trở thành vua của Srivijaya. Nhiều gợi ý khác nhau được đưa ra nhằm lý giải điều này. Người ta đã nghĩ rằng do vị trí của cha mình nên Balaputradeva có quyền đòi ngai vàng Srivijaya. Krom cho rằng có thể Dharmasetu, ông ngoại của Balaputradeva theo lời bản khắc Nalanda, là một vị vua của Srivijaya, và con gái của Dharmasetu đã lấy Samaragravira và trở thành mẹ của hoàng tử bị bại trận[2]. Trong một công trình nghiên cứu mặt B của bản khắc Ligor được xuất bản năm 1950, Coedès đã gợi ý về một mối quan hệ gia đình có sớm hơn nhiều[3]. Ông nghĩ rằng bản khắc có nêu tên hai vị vua, cha và con. Vua cha giống hệt đức vua Srivijaya được nêu ở mặt A, còn người con trở thành người mang họ Sailendra đầu tiên sau khi cưới một công chúa thuộc dòng họ "Các vị vua núi" ở Funan. Tuy không cam kết với tuyên bố chính xác đến như vậy, de Casparis cũng chỉ rõ rằng hai bản khắc - tức là mặt A và mặt B- có thể được giải thích theo hướng gợi ra, một mối quan hệ gần gũi giữa các vua Srivijaya của Palembang và các vua thuộc dòng họ Sailendra ở Trung Java[4]; nhưng ông nhắc nhở rằng các mối quan hệ gia đình không phải là sự lý giải đầy đủ cho việc Balaputradeva thừa kế ngai

1. *Sách đã dẫn*, I, tr. 294.
2. Trong bản khắc Nalanda, Balaputradeva được gọi là vua của Sumatra và là con cháu các vị vua dòng họ Sailendra của Java. Vương hiệu của cha ông là Samaragravira, "người anh hùng hàng đầu trên chiến trường" và ông của Balaputradeva được miêu tả là "người Sailendra tàn sát các anh hùng của kẻ thù".
3. "Người Sailendra tàn sát các anh hùng của kẻ thù" trong *Bingkisan Budi*, tr. 58-70.
4. *Sách đã dẫn*, I, tr. 99 - 100.

http://tieulun.hopto.org

vàng của Srivijaya[1]. Có thể đã có một số người khác cũng đòi lên ngôi với những lý do về quan hệ gia đình; tuy nhiên, Balaputradeva đã có lợi thế đáng kể vì có những yêu sách quan trọng về lãnh thổ. Điều có ý nghĩa là bản khắc Nalanda đã nhấn mạnh việc cha và ông nội của Balaputradeva đều là các vị vua của Java. Mặc dù bản thân Balaputradeva không thể đòi lại các lãnh thổ thừa kế của mình, các yêu sách đó có thể được truyền lại cho những người nối nghiệp. Krom cho rằng việc chuyển thủ đô Java từ miền Trung sang miền Đông Java trong nửa đầu thế kỷ X là do sợ một cuộc tấn công của Srivijaya: có lẽ gợi ý đó là chìa khóa để giải quyết điều bí ẩn này[2]. Theo ý của de Casparis, tương tự như vậy, có lẽ thất bại tại Java đã khiến Balaputradeva phải cử phái bộ đến gặp vua Pala vào khoảng năm 860 nhằm tăng cường quan hệ hữu nghị với cường quốc Phật giáo lớn nhất ở phía tây để đối phó với sự đe dọa có thể có đối với sườn phía đông của mình[3].

Như vậy, nhờ có công việc nghiên cứu kiên trì và sâu sắc của de Casparis nên đã làm sáng tỏ được điều bí ẩn về dòng họ Sailendra ở Trung Java, về việc họ biến mất khỏi khu vực đó và đồng thời lại xuất hiện tại Sumatra. Ông cũng đã nêu một số ý kiến sâu sắc về các công trình nghệ thuật của họ.

De Casparis nhấn mạnh rằng các công trình Phật giáo của dòng họ Sailendra cần phải được xem xét dưới ánh sáng của việc thờ phụng tổ tiên, và ông cho thấy rằng chín vị Bồ Tát được khắc ở mặt ngoài của chandi Mendut, gần Borobudur, có thể được giải thích là đại diện cho tổ tiên của vua Indra, người sáng lập ra nó. Nói chung, người ta cho rằng triều đại Sailendra đã lên cầm quyền không lâu trước niên đại của những bản khắc đầu tiên của nó. Nếu đúng thế, triều đại Sailendra có lẽ đã ra đời vào nửa đầu của thế kỷ VII. Như vậy, quan điểm mà Coedès đã có từ lâu cho rằng "Các vị vua núi" ở Java có mối quan hệ

1. *Sách đã dẫn*, II, tr. 296, số 66.
2. *Sách đã dẫn*, tr. 68.
3. *Prasasti Indonesia*, II, tr. 297.

http://tieulun.hopto.org

nào đó với triều vua Funan có cùng vương hiệu không còn bị nhân tố thời gian loại trừ nữa, bởi vì sự kết thúc của Funan có lẽ trùng khớp với sự thành lập triều đại Sailendra ở Java. Và quả thực de Casparis đã tìm thấy trong hai bản khắc dòng Sailendra tại Kelurak và Plaosan những lời ám chỉ về tên gọi của thủ đô cuối cùng của Funan là Naravaranagara.

Cách lý giải của ông về "ẩn ý" của Borobudur đặc biệt đáng lưu ý. Người ta đã nói đến khung đá che phủ các bản khắc nổi xung quanh chân công trình đó. Người ta cũng đã đưa ra nhiều phỏng đoán về lý do tại sao đã chạm khắc những hình nổi này rồi sau đó lại che kín chúng. Qua một bản khắc năm 842, de Casparis suy luận rằng tên gọi đầy đủ của công trình này là Bhumisambarabhudhara, "Núi Tích Đức về mười giai đoạn của Bồ Tát". Như vậy, chân của nó là giai đoạn thứ nhất. Theo ý de Casparis, không nên giải thích việc phủ kín tầng này theo cách của Phật giáo Đại thừa, mà nên giải thích theo quan niệm thờ phụng tổ tiên. Nên coi tầng đầu tiên của Bodhisattvabhumi là nơi vua Indra thuộc dòng họ Sailendra sẽ ngự khi đạt tới địa vị của một vị Bồ Tát. Nó bị che phủ để bảo tồn. Theo một nghĩa nhất định, đó là cái chết, và chỉ khi nào đức vua trở thành một vị Bồ tát thì các hình khắc nổi xung quanh nó mới có thể được bộc lộ ra và hồi sinh[1].

Để nhìn sự vật trong bối cảnh phù hợp của chúng, cần phải coi tổ hợp chandi Mendut - chandi Pawon - chandi Borobudur như một tổng thể, có thể được phân tích theo hai quan điểm của Đạo Phật Đại thừa và thờ phụng tổ tiên. Theo quan điểm một, đó là con đường dẫn đến thành Phật và "Đền thờ rừng tre" (chandi Mendut) là giai đoạn chuẩn bị đầu tiên. Tuy nhiên, thuật ngữ "gotra" được sử dụng, liên quan đến việc này, để chỉ một yếu tố cơ bản của tính Phật đã được thức tỉnh vào giai đoạn này, còn mang một ý nghĩa phi Phật giáo và chỉ dòng họ tổ tiên. Do vậy, theo quan điểm thứ hai, công trình này chứng minh cho nhận thức của vua Indra rằng đức vua theo dòng các

1. *Sách đã dẫn,* tr. 184.

http://tieulun.hopto.org

tổ tiên được thể hiện, như đã chỉ rõ ở trên, bằng chín vị Bồ Tát chạm khắc trên mặt ngoài của công trình.

Theo de Casparis, tên chandi Pawon, chỉ việc hỏa táng nhà vua; chandi Pawon biểu hiện giai đoạn trần tục cuối cùng trước khi bước vào các giai đoạn vượt qua phàm trần để tiến tới trở thành Bồ Tát. Các giai đoạn sau này được thể hiện trong bản thân Borobudur. Như chúng ta đã thấy, phần chân được che kín của công trình này tượng trưng cho giai đoạn thứ nhất. Các tầng trên không có mái che thể hiện các giai đoạn còn lại, và đỉnh cao là tầng thứ mười và là tầng cao nhất. Một lần nữa, chính "ẩn ý" lại có ý nghĩa lớn hơn, bởi vì theo giải thích của de Casparis nó hàm ý thể hiện cho chín vị vua tiền bối thuộc dòng họ Sailendra, mỗi người có một vị trí riêng trên con đường dẫn tới hóa Phật, vị thái tổ đầu tiên, "cội rễ" *(mula)* của triều đại, là Sailendra hay "Vua của núi" đang trong trạng thái thiền định chốc lát cuối cùng trước khi thành Phật.

**b) Đời sống ở Java trong các thế kỷ VIII và IX**

Việc người Inđônêxia tiếp thu nền văn hóa Ấn Độ được miêu tả là một quá trình thẩm thấu (osmosis) chậm chạp, phức tạp và không đồng đều; thẩm thấu là thuật ngữ khoa học để chỉ khuynh hướng của các chất lỏng bị tách bởi một tấm màng rồi thấm qua và hòa trộn. Đạo Hinđu và Đạo Phật đã hòa lẫn thành một đạo pha trộn của Inđônêxia. Như vậy, việc tôn phong một nhà vua hùng mạnh thành hiện thân của một vị thần Ấn Độ là việc thích nghi tục thờ phụng tổ tiên của bản xứ có liên quan tới lòng tôn kính đối với các thủ lĩnh đã quá cố. Các biểu tượng của Ấn Độ như *linga* (dương vật) và *yoni* (chân bệ của linga) được đồng nhất với các tảng đá thiêng đặt thẳng đứng và các tảng đá cái đặt nằm ngang của bản xứ, và đỉnh Meru với những hòn núi trên các đảo được tôn kính như là nơi ở của các linh hồn tổ tiên. Thực thế, truyền thuyết có nói đến việc lắp ghép đỉnh Meru vào Java, và cũng nói việc lần đầu tiên đặt nó ở phía tây Java đã làm cho hòn đảo đó bị nghiêng và để tái

http://tieulun.hopto.org



CHANDI MENDUT



CHANDI MENDUT

http://tieulun.hopto.org

lập sự thăng bằng của hòn đảo đó phải dịch chuyển hòn núi này về phía đông như thế nào. Hoạt động này đã làm cho một số mảnh núi bị tách ra khỏi phần đưới của nó và trở thành những ngọn núi. Do phần nền của ngọn núi bị hư hỏng nên núi đã chao đảo và đỉnh núi long ra và trở thành đỉnh Penenggungan, ngọn núi lớn nhất tại Đông Java. Các vị thần Hinđu trở thành hiện thân của sức mạnh thiên nhiên. Garuda, con chiến mã có cánh của Vishnu, trở thành vật mang linh hồn của tổ tiên; đĩa mặt trời của thần được hòa với những biểu tượng tôn thờ mặt trời tròn có tia xung quanh của bản xứ, và Sri, vợ của thần, đã hiện thân cho linh hồn cây lúa bản xứ với tư cách là nữ thần về khả năng sinh sản cao. Các lễ dâng hiến cho thần thánh Hinđu được kết hợp với vũ hội và tiệc tùng theo mùa vụ gắn liền với những nghi lễ cúng tế có từ trước.

Việc dựng các công trình tượng đài Hinđu giáo và Phật giáo đã diễn ra ở các vùng mà nghề trồng lúa nước đã tồn tại đủ lâu để xuất hiện một tầng lớp người nhàn hạ, sống nhờ vào thuế và dịch vụ của các cộng đồng nông dân, mà các bản khắc đương thời gọi là *wanua*, và quan tâm đến văn hóa Ấn Độ. Theo *adat* (luật tập quán) đất đai thuộc về toàn thể cộng đồng chứ không phải thuộc về một cá nhân nào. Người canh tác sở hữu các sản phẩm làm ra. Tuy nhiên, lãnh chúa có quyền được hưởng một sản phẩm của *wanua* và một số dịch vụ lao động nhất định, và tất cả điều này được tập quán quy định một cách chặt chẽ. Lãnh chúa (*raka*, "người anh") này có thể dùng tài sản riêng của mình ban phát cho những người khác, chẳng hạn như các quan chức cao cấp, để đền đáp sự phục vụ của họ, hay cung cấp cho một tu viện. Như vậy, một *raka*, lãnh đạo một số *wanua*, nắm trong tay nhiều của cải và lao động, có thể xây dựng các đền thờ và các công trình công cộng khác. Địa vị lãnh chúa loại này có thể nảy sinh do kết quả của sự phát triển của hệ thống trồng trọt *sawah*, bởi vì khi một số *wanua* phụ thuộc vào một dòng sông nào đó cùng các sông nhánh của nó, thì sự hợp tác giữa họ với

http://tieulun.hopto.org

nhau là thiết yếu và sự hợp tác này chỉ có thể được bảo đảm nhờ vào một quyền lực cấp trên. Do đó, một *raka* sẽ khẳng định ưu thế của mình đối với toàn vùng, mang một tước hiệu Ấn Độ là Sri Maharaja. Các bản khắc thuộc nửa đầu thế kỷ X cho thấy rằng một thủ lĩnh tối cao theo kiểu này được xem là bình thường. Dưới uy quyền của ông ta, sự hợp tác của nhiều *wanua* sẽ được bảo đảm và điều này cho phép có thể xây dựng các công trình công cộng quy mô lớn mà những di tích của chúng ngày nay là di sản quý giá của Java.

Tuy vậy, lúc đầu Sri Maharaja có vị thế ít quan trọng hơn rất nhiều so với những Maharaja sau này đòi có quyền hành tối cao đối với toàn bộ Java và ngay cả đối với *Nusantara*, thế giới đảo mà trong đó có Java. Nhưng ngay trong những thời kỳ đầu đó, địa vị đặc biệt của Maharaja cũng như bản thân họ luôn bị các đối thủ đe dọa do đó quyền lực của họ phải được hợp pháp hóa và người ta đã vận dụng những khái niệm của Ấn Độ về địa vị của nhà vua, kể cả việc phong thần cho vua, để phục vụ mục đích đó. Do vậy, các triều đình đã xuất hiện và trong đó các thày tu, giới nho sĩ và nghệ sĩ là những người không thể thiếu để tiến hành các nghi lễ nhằm xác định tính chất thần thánh của vương quốc và để xây dựng, cai quản các đền thờ và sẽ là các trung thần thờ phụng quốc vương. Dòng họ Sanjaya, những người thờ Siva, người kình địch với dòng họ Sailendra theo Đạo Phật đã xây dựng tại Java thánh đường thờ phụng Siva cổ nhất hiện vẫn còn là thánh đường của Sanjaya trên cao nguyên Gunung Wakir được dâng hiến năm 732. Trên cao nguyên Dieng cao 6.500 bộ (khoảng 3.170 mét) hiện còn di tích của nhiều thánh đường khác thờ Siva, nhưng cho đến nay người ta vẫn chưa xác định được những người xây dựng chúng. Các thánh đường này có từ đầu thế kỷ IX. Mỗi thánh đường được đặt tên các vị anh hùng Pandava trong *Mahabharata*, nhưng rõ ràng những tên gọi đó mới được đặt cho các thánh đường nói trên vài thế kỷ sau khi chúng được xây dựng.

http://tieulun.hopto.org

Kiểu cách của các thánh đường đó đơn giản và trang nghiêm nhưng chúng lại chứa đựng rất nhiều thánh tượng, có toàn bộ các vị thần Hinđu cả lớn lẫn bé cùng với những con chiến mã có hình người của họ. Về phong cách, các thánh đường này có mối quan hệ rất gần gũi với một số đền thờ ở miền Nam Ấn Độ, nhưng đối với nhà sử học chúng còn có một số điều khó hiểu mà cho tới nay chưa được giải quyết.

Tổ hợp đền thờ vĩ đại của dòng họ Sanjaya tại Prambanan ganh tài với công trình Borobudur của dòng họ Salendra; tổ hợp này thường được gọi bằng tên gọi của một trong những *chandi* của nó là Lara Djonggrang, "Cô gái thon thả", để thờ Durga, vợ của Siva. Quan điểm cũ, sách này của chúng tôi đã trình bày, cho rằng chính vua Daksa (910- 919 sau Công nguyên) đã xây dựng các đền thờ đó để thần thánh hóa người tiền nhiệm của mình là vua Balitung. Tuy nhiên, tiến sĩ Soekmono đã viện dẫn những chứng cớ, văn khắc có sức thuyết phục cho thấy rằng tổ hợp này được vua Pikatan của dòng họ Sanjayavamsa xây dựng vào năm 856. Đó là câu trả lời của triều đại này đối với Borobudur của dòng họ Sailendra. Nét đặc trưng rực rỡ nhất của khu công trình là ngôi đền uy nghi thờ thần Siva. Hai bên sườn của nó là những đền bé hơn thờ Brahma và Vishnu. Đối diện chúng là bốn tòa nhà nhỏ hơn chứa các bức tượng ngựa của các thần. Tại các cổng phía bắc và phía nam của tổ hợp trung tâm này là các ngôi miếu nhỏ hơn. Vào một thời nào đó, xung quanh vùng trung tâm này có ba tầng miếu từ trên xuống bao gồm 156 miếu được bố trí một cách cân xứng, và trong một vùng đất được quây ở phía ngoài có các khu dành cho tăng lữ, thày tu, thày tu khổ hạnh, người hành hương và các bãi tắm. "Cái gì có thể sánh với tòa nhà thiêng liêng này?", đây là dòng chữ được khắc lên để ngợi ca đền thờ thần Siva cùng với ba chuỗi hình đắp nổi cao, trong đó một chuỗi các *Lokapala* (các vị thần chống đỡ cho vũ trụ), một chuỗi các vũ nữ và các nhạc công thiên đàng và một chuỗi minh họa câu chuyện kể của *Ramayana* cho tới đoạn

http://tieulun.hopto.org

đạo quân khỉ từ Ấn Độ vượt biển để tới Xâylan. Câu chuyện này được kể tiếp trong các hình nổi của đền thờ Brahma, nhưng những hình nổi này đã bị hư hỏng rất nhiều. Đền thờ Vishnu được trang trí bằng những hình nổi mô tả những cảnh trong đời sống của Krishna. Khi so sánh các hình nổi ở Prambanan với các hình có từ nửa thế kỷ trước đó tại Borobudur, Claire Holt quá cố đã nhận xét rằng những hình nổi ở Prambanan có nhiều kịch tính hơn các hình nổi chạm trổ tại đền Borobudur (xem *Nghệ thuật ở Inđônêxia*). Bản khắc được trích dẫn ở trên ghi lại rằng vào ngày lao động cưỡng bức nhân danh các thánh thần, nhân dân được lệnh tiến hành các nghi lễ. Qua đây có thể thấy rõ một trong những nguyên nhân chính dẫn đến sự suy tàn của miền Trung Java, là những đòi hỏi quá đẳng về lao động đối với các cộng đồng làng xã vốn đã cam kết thực hiện các nhiệm vụ như làm thủy lợi, xây dựng đường xá và phát quang rừng rậm.

Bản khắc *Mawayang* năm 907 của vua Baliung đã nói đến *wayang* (nghệ thuật rối bóng). Đó là sự đề cập sớm nhất và có tính lịch sử đối với *wayang*. Bản khắc *Mawayang* này ghi lại một cuộc biểu diễn "dành cho các thần thánh" tại lễ hiến đất cho tu viện. Đây là chuyện về người anh hùng Bima trong *Mahabharata* được trình diễn thành kịch, kết hợp với các điệu múa, âm nhạc của dàn nhạc gõ *gamelan* và các trò hề. Vào thời gian đó đã dịch các tác phẩm *Ramayana* và *Mahabharata* sang tiếng Java, và *dalang*, người điều khiển con rối, hát xướng nhiều đoạn lấy từ các tác phẩm này. Tính chất tế lễ thiêng liêng của các buổi biểu diễn đó là rất rõ ràng: đó là lễ vật dâng lên thánh thần để cầu xin sinh được nhiều con và để làm đẹp lòng tổ tiên. Giữa rối bóng Inđônêxia và Ấn Độ có nhiều điểm giống nhau khiến cho Krom nghĩ rằng hình thức nghệ thuật này đã được truyền bá từ Ấn Độ đến Inđônêxia. Những người phản đối lý thuyết này lại cho rằng *wayang* của Inđônêxia xuất phát từ các nghi lễ thụ giáo cổ xưa của bản xứ và nhấn mạnh rằng tên tất

http://tieulun.hopto.org

cả thiết bị kỹ thuật đều bằng tiếng Inđônêxia. Họ cũng nêu rằng các hề hầu, *panakawan* giữ vai trò nổi bật trong nghệ thuật rối bóng Inđônêxia, nhưng không thấy có hề hầu trong nghệ thuật rối bóng Ấn Độ; theo họ, Panakawan là các vị thần trong thần thoại có sớm hơn của Inđônêxia, họ là các bậc tiền bối trên màn ảnh của các vị anh hùng sử thi Ấn Độ. Họ bị thay thế bằng các anh hùng sử thi Ấn Độ và đã bị giáng cấp nhưng vẫn còn nhiều uy lực.

**c) Sự vĩ đại và suy tàn của Srivijaya**

Hiện vẫn thiếu những bằng chứng rõ ràng về cả nguồn gốc của dòng họ Sailendra và việc quyền lực của họ biến mất tại miền Trung Java. Về mặt lịch sử mà nói, họ đến không ai biết và đi cũng chẳng ai hay. Hơn nữa, dòng họ Sailendra đã để lại cho Java một gia sản hết sức rực rỡ về kiến trúc và nghệ thuật tôn giáo, nhưng họ đã không xây dựng các lâu đài bền vững tại Sumatra hay bất cứ nơi nào khác trong đế chế của họ khi họ trở thành triều đại cai trị của Srivijaya. Điều nổi bật là không có bằng chứng nội tại về lịch sử của Srivijaya dưới thời cai trị của dòng họ này. Phải chăng cuộc tập kích lớn của Chola năm 1025 là nguyên nhân của việc thiếu bằng chứng về thế kỷ X này? Hay như Coedès đã nói có thể đó là do triều đại này là "một cường quốc kinh tế lớn đã sao nhãng các giá trị tinh thần"? Coedès gợi ý rằng các quốc vương Srivijaya quá bận tâm đến việc kiểm soát giao thông qua các eo biển, do đó không thể phí thời gian về những vấn đề đó[1].

Điều lý thú là vào khoảng thời gian quyền lực của dòng họ Sailendra biến khỏi Java, thì người Trung Quốc bắt đầu sử dụng một tên gọi khác để chỉ Srivijaya. Thay cho *Che-li-fo-che*, người Trung Quốc gọi nó là *San-fo-ts'i*. Tên gọi mới này xuất hiện lần đầu tiên trong một tài liệu ghi chép về một sứ bộ năm 904 - 905 và tiếp tục được sử dụng cho đến cuối thế kỷ XIV. Không

1. *Sách đã dẫn*, tr. 221.

http://tieulun.hopto.org

thấy có bất kỳ lời giải thích nào về sự thay đổi danh pháp này. Bản thân việc chuyển chữ cũng là một vấn đề khó khăn, bởi vì chữ *fo-ts'i* của Trung Quốc có nghĩa là *vijaya*, còn *sri* viết theo chữ Trung Quốc phải là *che-li*.

Kể từ giữa thế kỷ IX, một nguồn tư liệu mới của bên ngoài, các văn tự của các nhà địa lý Arập, Batư trở nên quan trọng. Họ ca tụng sự giàu có và quyền lực của vị Maharaja xứ "Zabag", "Vua của các đảo nhỏ ở đông hải". Đặc biệt, họ nói rằng đức vua này cai trị nước hàng hải "Kalah" và đảo "Sribuza". "Kalah" tức là Kra, tên gọi hiện nay của một khu vực thuộc bán đảo Mã Lai, nhưng lúc đó đã được các tác giả sử dụng để chỉ toàn bộ bán đảo này. "Sribuza" là phiên âm chữ Srivijaya và được dùng để chỉ cả Palembang và đảo Sumatra.

Mas'udi, một tác giả người Arập, viết vào năm 955, đã cường điệu về dân số và quân đội đông đảo thuộc vương quốc của vị Maharaja này. Như Krom đã chỉ rõ, việc bảo vệ địa vị đặc quyền đặc lợi như Srivijaya đòi hỏi phải luôn luôn dùng đến vũ lực. Giống như đế chế Hà Lan hồi thế kỷ XVII, Srivijaya nắm độc quyền thương mại rộng lớn và cần phải khuất phục hoặc vô hiệu hóa các đối thủ. Các tác giả Arập viết rằng những vùng lãnh thổ của nó sản xuất ra long não, dầu tẩy lô hội, đinh hương, gỗ trầm hương, nhục đậu khấu, bạch đậu khấu, cây tiêu thuốc và nhiều thứ khác nữa. Sự buôn bán của nó có ảnh hưởng sâu rộng. Bản khắc Nalanda ghi lại việc vua Balaputra cho thành lập ở đó một vihara (ngôi đền) là bằng chứng về những mối quan hệ được thiết lập với Bengal mà lúc đó có lẽ là một trong những nguồn cung cấp hàng hóa cho nó. Cũng có những bằng chứng về giao lưu với vùng bờ biển Coromandel.

Năm 971, khi Trung Quốc mở một đại lý tại Quảng Đông để quản lý hoạt động thương mại trên biển, thì các nhà buôn của Srivijaya đã được nêu trong danh sách những người ngoại quốc thường xuyên lui tới đó. Cuốn sách *Lịch sử nhà Tống* có ghi chép lại việc một thương gia của Srivijaya đến Sơn Đầu

http://tieulun.hopto.org

(Quảng Đông) vào năm 980, và năm năm sau một phái bộ thuần túy thương mại cũng đã tới đó. Việc triều đại Tống tái lập lại trật tự đã tạo ra nhiều mối giao lưu với Srivijaya. Trung Quốc có ghi lại nhiều sứ bộ đến đây vào những năm 960, 962, 971, 972, 974, 975, 980, 983 và 988. Trong một số trường hợp, có nêu tên nhà vua nhưng không thể chuyển chúng một cách chính xác từ tiếng Trung Quốc sang tiếng Phạn. Mối giao lưu đều đặn giữa hại triều đình tiếp diễn cho đến năm 1178, khi hoàng đế Trung Quốc thấy việc đón tiếp các sứ bộ này quá tốn kém và đã chỉ thị rằng kể từ đó về sau các sứ bộ này không được đi quá Tuyền Châu (tỉnh Phúc Kiến). Tuy vậy, hoạt động thương mại bình thường vẫn được tiếp tục.

Sứ giả của Srivijaya đã đến triều đình Trung Quốc năm 988 và rời đó về nước năm 990. Khi đến Quảng Đông thì ông nghe được tin đất nước của mình bị người Java tấn công. Sau một năm chờ đợi ở Quảng Đông, vị sứ giả này lên thuyền về nước, nhưng khi đến Chămpa thì nhận được tin dữ nên đã quay trở lại Trung Quốc để yêu cầu Trung Quốc ra sắc chỉ đặt đất nước mình dưới sự bảo hộ của thiên triều. Đó là năm 992. Cũng trong năm đó, các phái viên Java đến yết kiến hoàng đế Trung Hoa để than phiền về cuộc chiến tranh liên miên với San-fo-ts'i. Dharmavamsa (khoảng 985 - 1006), vua của Đông Java đã gây ra cuộc chiến tranh này nhằm tiêu diệt Srivijaya và thay thế quyền khống chế của Java đối với các hòn đảo này. Người ta thực sự biết rất ít về cuộc đấu tranh đó, mặc dầu hình như trong một vài năm các cuộc tấn công của người Java đã đặt Palembang vào tình trạng hết sức hiểm nghèo. Tuy nhiên, các cuộc tấn công này đã bị đánh bại. Người ta cho rằng sau đó, Srivijaya được sự giúp đỡ của các chư hầu của mình ở bán đảo Mã Lai, đã tổ chức một cuộc phản công lớn và thiêu cháy khu định cư (kraton) của Dharmavamsa. Bản thân Dharmavamsa cũng bị giết chết và đế chế của ông bị sụp đổ.

Srivijaya đạt được thắng lợi trong cuộc đấu tranh lâu dài với Dharmavamsa một phần là nhờ phát triển quan hệ hữu nghị

http://tieulun.hopto.org

với Trung Quốc và với Chola ở Ấn Độ. Nếu một trong hai thế lực này ủng hộ cuộc tấn công của Java thì kết quả của cuộc chiến đấu có lẽ đã khác hẳn. Khi gửi cống vật theo thông lệ đến Trung Quốc vào năm 1003, vua của Srivijaya tuyên bố đã cho xây dựng một đền thờ Phật để cầu nguyện cho cuộc sống của hoàng đế Trung Hoa. Lần này phiên âm tiếng Trung Quốc về tên của nhà vua có thể xác định là Sri Chulamanivarmadeva.

Khoảng hai năm sau, cũng chính vị vua này đã noi gương Balaputra và xây dựng tại Negapatam trên vùng bờ biển Coromandel một đền thờ Phật mang tên mình là Chulamanivarmadeva Vihara. Rajaraja, vị vua của dòng họ Chola đã lấy các thu nhập của một làng lớn để duy trì và bảo dưỡng ngôi đền này. Cũng giống như trường hợp đền ở Nalanda trước đó, đền thờ Negapatam được xây dựng để các thương gia Srivijaya có thể thường xuyên lui tới và cúng bái theo những giáo lý tôn giáo của riêng mình. Nó chứng tỏ tầm quan trọng của quan hệ thương mại giữa Palembang và bờ biển Coromandel, quan hệ thương mại đó đã thúc đẩy sự buôn bán hàng hóa Ấn Độ với Đông Nam Á.

Lệnh của vua Rajaraja cấp phát thu nhập cho đền thờ Negapatam đã cho thấy rằng vua của Srivijaya thuộc dòng họ Sailendra. Dưới triều đại của đức vua, đế chế Srivijaya đã đạt tới đỉnh cao về sức mạnh và uy tín. Không may thay, hiện không còn tài liệu ghi chép nào của triều đại đó, và tất cả những điều mà người ta biết về triều đại này, thậm chí cả tên các vị vua, đều dựa vào các nguồn tài liệu bên ngoài. Trung Quốc có ghi lại một phái bộ của con trai của Chulamanivarmadeva là Maravijayottungavarma được đón tiếp năm 1008, nhưng không nói về ngày qua đời của vua cha. Một nguồn bên ngoài khác cũng cung cấp một thông tin lý thú nói rằng Srivijaya còn là một trung tâm Phật giáo nổi tiếng. Người ta nói rằng Atisa, con người trứ danh, đã cải cách Phật giáo Tây Tạng, đã học tập tại đó từ năm 1011 đến năm 1023 dưới quyền Dharmakirti, người đứng đầu

http://tieulun.hopto.org

giới tăng lữ Phật giáo tại Sumatra. Tiểu sử của Atisa bằng tiếng Tây Tạng đã gọi Sumatra là trung tâm chính của Phật giáo và Dharmakirti là học giả vĩ đại nhất trong thời của ông.

Các quan hệ tốt đẹp mà Sri Chulamanivarmadeva vun đắp với dòng họ Chola không kéo dài được lâu. Một cường quốc biển đang phát triển như của dòng họ Chola chắc chắn phải bực bội về những biện pháp mà đế chế đảo cũ sử dụng để duy trì độc quyền thương mại của mình. Năm 1017, Trung Quốc có ghi lại lễ tiếp đón phái bộ của một vua Srivijaya khác nữa có tên là Haji Sumatrabhumi. Chính trong thời gian vị vua này trị vì, đế chế Srivijaya bị dòng họ Chola giáng cho một đòn choáng váng, sau đó không bao giờ phục hồi lại được hoàn toàn. Năm 1007, dòng họ Chola bắt đầu tấn công sang phía đông và Rajaraja khoe rằng trong năm đó đã chinh phục được 12.000 hòn đảo. Người ta cho rằng lời tuyên bố phóng đại này nhằm chỉ một cuộc viễn chinh đánh vào Maldive. Rajendra con trai và người kế vị của vua đã có thành tích vì đã đột kích vào các vùng lãnh thổ của Srivijaya trên bán đảo Mã Lai; nhưng vẫn có một số hoài nghi liệu điều này có thực sự xảy ra hay không. Rajaraja chết năm 1014, và trong một số năm Rajendra dường như vẫn giữ được quan hệ hữu nghị với Srivijaya, và thậm chí đã xác nhận khoản thu nhập vua cha đã cấp cho đền thờ ở Negapatam.

Cuộc tấn công lớn làm suy yếu đế chế Mã Lai đã xảy ra năm 1025 và được Rajendra ghi chép lại trong một bản khắc tại Tanjore có niên đại 1030-1031. Bản dịch của Nilakanta Sastri viết như sau: "[Rajendra] sau khi phái nhiều thuyền tới giữa vùng biển cuộn sóng và bắt được Sangrama - Vijayottungavarman, vua của Kadaram, cùng những con voi trong đội quân vinh quang của ông ta đã chiếm vô số của cải quý giá mà [vị vua đó] đã tích lũy được một cách chính đáng; chiếm một cách vang dội [vòm cổng có tên gọi là] Vidyadharatorana tại cửa chiến của thủ đô to lớn của ông ta, Srivijaya, cùng với cửa bên nạm ngọc vô cùng rực rỡ và cổng vào đầy ngọc ngà châu báu; Pannai với

http://tieulun.hopto.org

đầy nước trong các thềm tắm; vùng Malayur cổ kính có núi non hùng vĩ dùng làm thành lũy; Mayirudingam được biển sâu bao bọc như một đường hào; Ilangasoka ngoan cường [trong] các cuộc chiến đấu quyết liệt; Mappapalam có nhiều vùng nước [sâu] bảo vệ; Mevilimbangam được những bức tường đẹp bảo vệ; Valaippanduru có Vilaippanduru [?]; Talaittakkolam được những con người vĩ đại [thành thạo] về các môn khoa học ngợi ca; Tamralinga vĩ đại [có khả năng] hành động mạnh mẽ trong các cuộc chiến đấu đầy hiểm nguy; Ilamuri - deam mà sức mạnh khủng khiếp đã nổi lên trong chiến tranh; Nakkavaram vĩ đại, các vườn rộng trong đó mật ong được thu lượm và Kadaram có sức mạnh khủng khiếp được biển sâu bảo vệ"[1].

Hầu hết các địa điểm này nằm ở Sumatra hoặc ở bán đảo Mã Lai, nhưng có một số tên gọi vẫn chưa được xác định rõ ràng. Những tên gọi có thể được xác định chắc chắn là Palembang, Malayur (Jambi), và Pané, nằm trên bờ biển phía đông của Sumatra; Lankasuka (Ligor), Takola và Kedah, trên lục địa Mã Lai; Tumasik, tên cũ của đảo Xingapo, Acheh tại cực Bắc của Sumatra, và các đảo Nicobar. Điều lý thú là Sangrama Vijayottungavarman, vua của Srivijaya, được người Tamin gọi là vua của Kedah, mặc dù trung tâm quyền lực chính của ông lại ở Sumatra. Dù một số tên địa danh không rõ, phạm vi của đế chế Srivijaya gần như trùng khít với Zabag được thuận lợi trong các tài liệu Arập đương thời.

Theo Krom, người ta đã bắt đầu bằng cuộc tấn công vào Palembang, sau đó là chiếm đóng các vị trí quan trọng trên bờ biển Đông của Sumatra, sau đó là bán đảo Mã Lai. Trên đường trở về, họ đã tiến công Acheh và các đảo Nicobar. Không hề có một cố gắng thật sự nào để xâm chiếm và chinh phục. Thực thế, theo một tài liệu ghi chép lại, kết quả chính trị duy nhất của cuộc đột kích này là sự đăng quang của một vị vua mới thuộc dòng họ Sailendra là Sri Deva, thay thế vị vua bị bắt. Sứ bộ

1. *Lịch sử của Sri Vijaya*, tr. 80.

http://tieulun.hopto.org

của Sri Deva cử tới Trung Quốc năm 1028 đã được đón tiếp trọng thị hơn thường lệ.

Sự suy yếu của Srivijaya sau cuộc đột kích đó đã tạo điều kiện cho Airlangga của Java (1019-1042) giành lại di sản mà cha mình là Dharmavamsa để bị mất năm 1006. Đứng trước mối đe dọa của Chola, hai quốc gia ở Inđônêxia đã giảng hòa với nhau, và năm 1030 Airlangga đã cưới con gái của Sangrama Vijayottungavarman. Không có bất kỳ thông tin gì về lịch sử của Srivijaya trong giai đoạn từ 1030 đến 1064. Một bản khắc đề năm 1064 trên bức hình một con thủy quái (makara) được tìm thấy tại Solok ở phía tây của Jambi có nói đến một Dahrmavira nào đó nhưng người ta không biết gì về ông ta cả. Bức hình này mang những dấu vết cho thấy ảnh hưởng nghệ thuật Java. Sau cuộc đột kích đó, Srivijaya dường như đã tái lập lại quyền uy đối với Sumatra nhưng không bao giờ phục hồi được quyền lực cũ của mình. Srivijaya đã đạt được một tạm ước (modus vivendi) với Airlangga, theo đó Srivijaya nắm quyền ưu thế đối với phía tây của quần đảo còn Java nắm quyền ưu thế đối với phía đông. Song có bằng chứng về quan hệ thương mại của Java với phía tây.

Hiện có một bản ghi chép ngắn về cuộc đột kích của dòng họ Chola vào bán đảo Mã Lai khoảng năm 1068, khi có tin nói vua Virarajendra đã nhân danh Srivijaya đánh chiếm Kidaram và trao nó cho vua của Srivijaya trước đó đã tranh thủ sự giúp đỡ và bảo hộ của Chola. Dường như điều này sau đó gây cho người Trung Quốc một ấn tượng sai lầm cho rằng chính vua của dòng họ Chola là chư hầu của Srivijaya chứ không phải ngược lại. Dù tài liệu trích dẫn tản mạn và mơ hồ này có ý nghĩa gì đi nữa, đã có những chỉ dẫn rõ ràng cho thấy dưới thời trị vì của Virarajendra, giữa hai nước này lại có những mối quan hệ hữu nghị và giao lưu thương mại không nhỏ. Một bản khắc tiếng Tamin có niên đại 1088 được tìm thấy gần Baros trên bờ biển phía tây của Sumatra đã nói tới một phường hội Nam Ấn Độ.

http://tieulun.hopto.org

Vào năm 1090 theo yêu cầu của Srivijaya, Kulottunga I, vua của dòng họ Chola đã ban cho đền thờ Negapatam một giấy phép cùng với những đặc ân mới. Vào năm 1077, chứ không phải 1067 như có lúc người ta đã tưởng, Srivijaya đã cử một phái bộ tới Trung Quốc. Tuy nhiên, năm 1079, Trung Quốc cùng một lúc đã đón tiếp hai phái bộ từ Jambi và Srivijaya, một tình huống kỳ lạ cho thấy có sự cạnh tranh giữa Palembang, thủ đô của đế chế Mã Lai, và láng giềng của nó. Năm 1082, chỉ có Jambi chính thức thông thương với Trung Quốc, và vào giai đoạn 1079-1082 chắc Jambi đã có khả năng thay Palembang là thủ đô của Srivijaya.

Có rất ít thông tin về thế kỷ XII. Trung Quốc có ghi chép về một vài sứ bộ, và tầm quan trọng về thương mại của Srivijaya được thể hiện qua việc một trong những sứ giả của nó năm 1157 đã từng cư trú tại Trung Quốc lâu và trở thành một quan chức Trung Quốc và được thăng cấp vào năm 1157. Rõ ràng, Srivijaya đã có khả năng tuyển dụng các đại lý có kinh nghiệm tại Trung Quốc. Tuy nhiên vương quốc Kediri tại phía đông Java với tư cách là một cường quốc hải quân và thương mại đã khuyến khích tiến bộ kinh tế tại quần đảo này và người ta nghĩ rằng điều đó có lợi cho Srivijaya. Nhưng vào năm 1178, tác giả Trung Quốc Chou K'u - fei đã xếp Srivijaya xuống hàng thứ ba trong số các quốc gia nước ngoài giàu có; Srivijaya đã bị tụt hậu so với các vùng đất Arập và Java. Các phương pháp của nó dường như cũng ngày càng mang tính chất cướp bóc. Mọi thuyền qua lại đều bị tấn công nếu không ghé vào một cảng nào đó của vương quốc này.

Tuy vậy, vào đầu thế kỷ XIII, chắc Srivijaya vẫn còn là một đại cường quốc. Năm 1225, nó được miêu tả như vậy trong cuốn *Chu-fan-chi*, "Hồ sơ về các nước ngoài", của Chao Ju-kua, viên thanh tra ngoại thương của Trung Quốc tại Ch'uan-chou. Ông này đã liệt kê khoảng mười lăm nước chư hầu, bao gồm toàn bộ bán đảo Mã Lai phía nam vịnh Bandon và toàn bộ miền Tây Inđônêxia, kể cả quốc gia Sunda ở Tây Java. Theo Nilakanta

http://tieulun.hopto.org

Sastri, có lý do để cho rằng thông tin chính trị của Chao Ju-kua không cập nhật bằng các dữ liệu thương mại của ông. Nhưng chắc chắn Srivijaya vẫn kiểm soát cả hai bên bờ eo biển Malacca và Sunda. Quyền lực của Srivijaya chỉ biến mất khi sự kiểm soát này bị phá vỡ.

Tường thuật của Chao Ju-kua về thủ đô của Srivijaya cho thấy đó là một thành phố nước điển hình đầy vịnh và lạch, dân cư sống trên thuyền hay nhà bè, giống như Mrohaung, thủ đô cũ của Arakan, thành phố Băng Cốc hiện đại và nhiều thành phố cổ hơn từ thời Funan. Tuy nhiên, người ta thấy rằng Palembang không còn kiểm soát các nước chư hầu một cách quá chặt chẽ như trước đây. Aru, nằm tại bờ biển phía đông của Sumatra, đã tự lập vua của mình. Danh sách các chư hầu của Chao Ju-kua không hoàn toàn đáng tin cậy. Chẳng hạn, Xâylan cũng được gộp vào danh sách này. Danh sách cũng bao gồm cả Palembang, nhưng chúng ta đã thấy có lý do để tin rằng lúc đó Jambi đã trở thành thủ đô, mặc dù người Trung Quốc vẫn ưa gọi đế chế này bằng cái tên quen thuộc là *San-fo-ch'i*. Các quan chức Trung Quốc không bao giờ quan tâm nhiều đến các sự kiện chính trị ở Sumatra miễn là hoạt động thương mại không bị gián đoạn. Không có gì ngạc nhiên khi mục tiêu cuộc viễn chinh của Kertanagara đánh vào Sumatra lại chính là Malayu - tức là Jambi, và theo tập *Pararaton* cuộc viễn chinh này được trù tính ngay từ năm 1275. Năm 1281, sứ bộ của Srivijaya đã từ Malayu đi Trung Quốc, và Marco Polo đã nói Malayu là nước hàng đầu ở Sumatra khi ông thăm hòn đảo này vào năm 1292. Trong thời kỳ này, tên gọi Srivijaya không còn được sử dụng nữa.

Một dấu hiệu về sự tan rã sắp đến là năm 1230, khi Daharmaraja Chandrabanu của Tambralinga (Ligor) dựng một bản khắc ở Ch'aiya, ngụ ý mình là một quốc vương độc lập, và không hề đả động tới Srivijaya. Vào năm 1247 và năm 1270, ông đã can thiệp vào Xâylan. Vị vua này bị thất bại rất nghiêm trọng trong cuộc viễn chinh lần thứ hai và người ta nghĩ rằng đó chính là nguyên nhân khiến cho Ligor không thể chống lại

http://tieulun.hopto.org

được cuộc tấn công dữ dội của người Thái diễn ra sau đó khoảng hai mươi năm. Có lý do để nghĩ rằng Dharmaraja Chandrabanu đã phát triển quan hệ rất hữu nghị với quốc gia Thái đang nổi lên là Suk'ot'ai tại lưu vực sông Menam. Coedès cho rằng việc Dharmaraja phát triển quan hệ hữu nghị với Suk'ot'ai và can thiệp vào Xâylan là do ông theo Đạo Phật Tiểu thừa (Kinh Pali). Người Thái cũng là những Phật tử thuộc trường phái này, và Xâylan không những là trung tâm hàng đầu Phật giáo Tiểu thừa mà còn tuyên bố mình nắm giữ hai trong số các thánh tích quý giá nhất của Đức Phật là cái bát ăn xin và chiếc răng Kandy nổi tiếng. Các mối quan hệ của Tambralinga với minh chủ Srivijaya có lẽ đã trở nên phức tạp do sự đối kháng ngày càng gia tăng giữa các Phật tử Tiểu thừa và các Phật tử Đại thừa.

Người ta không biết được nhiều về sự suy tàn của Srivijaya ngoại trừ các triệu chứng của nó. Tiến sĩ O.W. Wolters mới đây đã cố gắng diễn giải các bằng chứng bằng cách nêu các điều mà người ta được biết về các hình thái đang thay đổi của nền thương mại châu Á và đặc biệt là tầm quan trọng ngày càng tăng của các chuyến đi ra nước ngoài của người Trung Quốc [1]. Tiến sĩ Wolters nhận xét rằng cho đến cuối thế kỷ XI, Trung Quốc phụ thuộc vào thương thuyền của nước ngoài trong quan hệ thương mại với Nanyang (Nam Dương). Thương mại phải được tiến hành theo chế độ "triều cống" do triều đình hoàng đế Trung Hoa đặt ra trong quan hệ với từng nước. Nghĩa là thương mại với Trung Quốc không mở cửa và tự do đối với tất cả các thương gia người Trung Quốc hay nước ngoài, mà chỉ giới hạn vào những phái bộ "triều cống" do các quốc vương "chư hầu" man di cử tới gặp hoàng đế, hay ít nhất là do cái gọi là "chư hầu" đó. Từ thế kỷ VII cho đến khi vai trò lãnh đạo chuyển từ Palembang sang Malayu (Jambi) vào cuối thế kỷ XI, Palembang có một hải cảng được quản lý tốt và đứng đầu một đế chế lỏng

1. *Sự sụp đổ của Srivijaya trong lịch sử Mã Lai*, Phụ trương của *Asia Major*, 1968.

http://tieulun.hopto.org

lẻo gồm các cảng thương mại, đã trở thành kho trung chuyển cần thiết cho các thương gia buôn bán với các nhà buôn cần mang hàng sang Trung Quốc. Qua hệ thống thương mại này, các quốc vương của nó trở nên vô cùng giàu có và người ta có thể hình dung khối lượng của cải to lớn đó khiến đức vua có thể thưởng công hào phóng cho những người trung thành với mình. Với hạm đội của mình, bao gồm cả một số thuyền quy định do các chư hầu cung cấp, đức vua đã cho tuần tra các vùng biển và đảm bảo an toàn cho các nhà buôn.

Tất cả những điều này đã thay đổi trong triều đại nhà Nam Tống (1127 - 1278). Do phụ thuộc vào thương mại trên biển, nên triều đại Nam Tống đã chủ trương cho thuyền Trung Quốc tiến hành buôn bán với Nam Dương[1]. Đội thương thuyền của Trung Quốc được phát triển mạnh mẽ, và bắt đầu buôn bán trực tiếp với các cảng Đông Nam Á. Chẳng hạn, năm 1225 Chau Ju-kua nói rằng các thương gia Trung Quốc đã thăm viếng Java, còn một nguồn tài liệu khác nói rằng họ thăm viếng các cảng ở Vịnh Xiêm. Những người khác cũng đã theo gương các nhà buôn Trung Quốc và chúng ta được biết các thương gia Tamin và Cairô trực tiếp mua long não của miền Bắc Sumatra. Đến triều đại nhà Nguyên Mông (1278 - 1367) tình hình Srivijaya xấu đi. Vào năm 1330 các thương gia Trung Quốc vận chuyển phần lớn hàng hóa ở Ấn Độ Dương, còn các hải cảng ở miền Bắc Sumatra, như Aru, Samudra, Lamuri và Perlac trở thành những trung tâm thương mại độc lập. Như vậy, các thương gia châu Á không còn cần Palembang và Malayu làm kho trung chuyển hàng hóa nữa, và điều có ý nghĩa là các báo cáo của Trung Quốc đã kể việc *San-fo-ch'i* dùng vũ lực để buộc các thuyền phải ghé vào các cảng của mình. Theo cách đó và vì nhiều lý do nằm ngoài tầm kiểm soát của các vua, hệ thống thương mại

1. Về chủ đề này xin xem Lo Jung-pang: *Trung Quốc với tư cách là một cường quốc trên biển*, 1127-1368, Luận án Tiến sĩ (Berkeley, California, 1957).

http://tieulun.hopto.org

của Srivijaya đã tan vỡ: sức mạnh của đế chế bị suy yếu, và các tường thuật của nước ngoài về các thế kỷ XII, XIII và đầu thế kỷ XIV đã nói đến nạn cướp biển.

Ngoài sự sa sút về kinh tế, các nhân tố chính trị cũng đã góp phần vào sự suy tàn của Srivijaya. Vào nửa sau của thế kỷ XIII, quyền lực của Srivijaya bị tấn công từ hai phía đối diện là người Thái ở lưu vực sông Menam và vương quốc Singosari ở Đông Java dưới sự lãnh đạo của Kertanagara, đang xây dựng một đế chế. Theo các biên niên sử của người Môn, từ năm 1280 vương quốc Sukhot'ai của người Thái đã giáng một đòn quyết định vào quyền trên lục địa của Srivijaya bằng cách mở rộng sự kiểm soát đối với các vùng đất thuộc Srivijaya ở miền Bắc bán đảo Mã Lai. Một bản khắc do Rama Khamheng dựng lên tại Sukhot'ai năm 1292 tuyên bố vương quốc Ligor bị đặt dưới sự cai trị của Sukhot'ai. Khi nói đến việc đón tiếp một phái bộ do Rama Khamheng cử tới năm 1295, cuốn *Lịch sử nhà Nguyên Mông* nói rằng dân Xiêm và dân *Ma-li-yu-eul* (Malayu) đã chém giết nhau trong một thời gian dài, nhưng giờ đây dân Malayu đã quy phục.

Dưới thời trị vì của Kertanagara (1368 - 1392), Java đòi quyền bá chủ đối với miền Đông Nam Sumatra, và như chúng ta sẽ thấy trong chương sau, để áp đặt quyền bá chủ này, họ đã tiến hành cuộc viễn chinh Pamalayu mà ngày nay được bàn luận nhiều. Theo tập thơ *Nagarakertagama*, vương quốc Sunda và các vùng đất của bán đảo Mã Lai cũng đã phải công nhận quyền minh chủ của Kertanagara. Sau khi Kertanagara chết, những yêu sách của ông được chuyển sang tay các quốc vương của Majapahit, và năm 1365 tập *Nagarakertagama* đã gộp cả Sumatra vào trong đế chế của Hayam Wuruk. Vào lúc đó, Malayu đã trở thành một bộ phận của vương quốc Minangkabau do Adityavarman thành lập. Như vậy, Srivijaya không còn là tiêu điểm của các hoạt động của Mã Lai nữa.

http://tieulun.hopto.org

Tiếp đó là thắng lợi của nhà Minh ở Trung Quốc. Minh Thái Tổ (1368 - 1398), người sáng lập ra triều đại này, ra lệnh rằng từ nay về sau chỉ các "chư hầu" của Trung Quốc mới có thể được bán hàng cho người Trung Quốc, và chỉ được bán khi họ đem "cống vật" tới Trung Quốc. Một loạt quy định tỉ mỉ đã được thi hành. Quảng Đông được biến thành hải cảng duy nhất tiến hành thương mại với Đông Nam Á. Tại các hải cảng của Trung Quốc các viên chức giám sát thương mại được bổ nhiệm để triệt phá những hoạt động bất hợp pháp. Và họ đã quy định tính chất chu kỳ của những phái bộ từ các nước "xa xôi" đến Trung Quốc. Hoạt động thương mại tại các cảng ở Đông Nam Sumatra lập tức trở lại nhộn nhịp, và người Trung Quốc đã ghi chép ít nhất có sáu phái bộ từ *San-fo-ch'i* đến thăm từ năm 1371 đến 1377, tất cả, trừ một phái bộ, đến từ Malayu. Dường như không biết gì về các yêu sách bá quyền của Majapahit, năm 1370 Trung Quốc cử phái viên hoàng đế tới Malayu, và năm 1374 thậm chí Palembang đã mạnh dạn cử phái bộ của mình đến Trung Quốc. Các cảng khác của Mã Lai cũng theo gương này, Lampung vào năm 1376 và Pahang vào năm 1378.

Có lẽ Java đã có hành động trả đũa man rợ về việc Trung Quốc coi thường quyền bá chủ của họ. Các phái viên của Java có mặt tại Trung Quốc vào năm 1377 khi Trung Quốc quyết định phong vương cho Malayu. Các phái viên Java đã báo cáo điều này cho quốc vương của họ. Quốc vương Java đã lập tức dụ dỗ các phái viên của Trung Quốc mang lệnh sắc phong cho Malayu tới thăm Java và cho người ám sát họ. Tài liệu Trung Quốc nói rằng hoàng đế không trừng phạt Java. Tuy nhiên, hai phái bộ của Java đến Trung Quốc vào cuối năm 1379 không được tiếp đón hữu nghị và các thành viên của hai đoàn đã bị giam giữ; năm sau đó, hoàng đế không chấp nhận cống vật của quốc vương Java và một lần nữa giam giữ các phái viên Java. Các nguồn tư liệu Java không nói gì đến vấn đề này, còn các nguồn của Trung Quốc chỉ nói rằng *San-fo-ch'i* ngày càng suy yếu và ngừng

http://tieulun.hopto.org

cử các phái bộ. Hoạt động thương mại đầy hứa hẹn của Mã Lai trong những năm 1370 đã bị suy giảm và ảnh hưởng đến triển vọng phục hồi sức mạnh hàng hải của Mã Lai tại Sumatra. Bản thân Trung Quốc cũng xiết chặt hơn nữa các quy tắc bài ngoại của mình, xây dựng một hệ thống giấy thông hành nhằm ngăn chặn những người không được phép vào Trung Quốc để buôn bán, và ban bố nhiều sắc dụ chống lại buôn bán tư nhân. Kết quả là khan hiếm các loại hàng hóa thường từ Đông Nam Á đến và làm gia tăng buôn lậu và nạn cướp biển. Như Krom đã nói, người Mã Lai "bị bỏ rơi trong lúc hoạn nạn" và sự phục hưng ngắn ngủi của Srivijaya đã kết thúc trong sự sụp đổ hoàn toàn.

Nhưng tình hình sau đó còn tồi tệ hơn nữa. Năm 1397, cảm thấy khó chịu về việc chấm dứt buôn bán với các hải cảng Sumatra, hoàng đế Minh Thái Tổ ra lệnh cho "chư hầu" của mình là vua Ayut'ia, cho vua Majapahit biết về sự không hài lòng của mình về tình hình thương mại bị sa sút và yêu cầu có biện pháp bổ cứu. Khác xa điều mà hoàng đế Trung Hoa trù tính hay mong đợi, ngay sau đó Majapahit đã tuyên bố thôn tính Srivijaya và, theo lời nhận xét của người Trung Quốc, đã "tàn phá đất nước này". Ở đây có nói tới Palembang. Trước rất lâu, Palembang đã được gọi là "Hải cảng cũ". Majapahit bổ nhiệm một thủ lĩnh nhỏ cai quản phần còn lại của Palembang sau khi hạm đội Java hoàn tất công việc của nó. Nhưng người Trung Quốc ở đó lại bầu một thương gia Nam Hải, Liang Tao-Min làm thủ lĩnh, và dưới sự lãnh đạo của ông, nơi này đã nhanh chóng được phục hồi. Vào đầu triều đại của hoàng đế Yung-lo, một viên chỉ huy ngự lâm quân đã đến thăm Đông Nam Á, đã gặp con trai của Liang và đưa y về Trung Quốc vào tháng 2-1405. Tiếp đó, hoàng đế Trung Quốc đã cử một phái bộ đặc biệt đến Palembang cùng với Liang vào tháng 12-1405. Và người Trung Quốc có ghi chép lại rằng ông ta được hoàng đế ban cho nhiều tặng phẩm.

http://tieulun.hopto.org

Tuy vậy, thủ đô cũ của Srivijaya không bao giờ phục hồi lại được; bởi vì rất lâu trước khi Liang được bầu làm lãnh đạo, các lãnh tụ Mã Lai đã bỏ thành phố này ra đi để thành lập một trung tâm mới ở nơi khác. Cả Tomé Pires và con trai của Albuquerque đều nói tới một cuộc sơ tán của Palembang. Tomé Pires dường như đã tóm tắt tình hình một cách khá chính xác khi ông viết rằng do vua Palembang không trung thành với Java, nên thành phố của vua đã bị xâm lăng tàn bạo và đức vua cùng một nhóm nhỏ tùy tùng đã chạy trốn sang Xingapo và cuối cùng sang Malacca.

http://tieulun.hopto.org

## Chương 4

# CÁC ĐẾ CHẾ ĐẢO (2)

### a) Java trước khi có cuộc xâm lược của Nguyên Mông năm 1293

Địa vị thống trị của dòng họ Sailendra theo Đạo Phật tại miền Trung Java trong thế kỷ VIII đã khiến đạo thờ thần Siva phải tìm nơi ẩn náu tại các vùng phía đông của hòn đảo này. Có những bằng chứng về sự tồn tại của một vương quốc độc lập ở đó trong nửa sau của thế kỷ VIII mà trung tâm của nó nằm ở một nơi nào đó tại vùng lân cận của Malang. Như vậy, đây là tiền thân của vương quốc Singosari ra đời muộn hơn rất nhiều. Các công trình đền đài của vương quốc này có phong cách tương tự với các công trình mà dòng họ Sailendra dựng nên vào cùng thời gian đó ở Trung Java, nhưng chúng được dùng để thờ Agastya, nhà hiền triết đã tiến hành Hindu hóa miền Nam Ấn Độ. Các vị vua của nước này là những người bảo vệ *linga* (tượng thần dương vật) thể hiện cho những ý tưởng chính trị - tôn giáo y hệt như sẽ được thấy ở Chămpa đương đại và Campuchia của Jayavarman II. Tài liệu có niên đại cổ nhất xuất phát từ Đông Java thuộc về thời kỳ này. Đó là một bản khắc bằng chữ Phạn đề năm 760 có ghi lại việc một vị vua tên là Gajayana đã cho xây dựng thánh đường Agastya tại Dinaya.

Trong nửa sau của thế kỷ IX, việc đạo thờ thần Siva quay trở lại miền Trung Java được coi là một dấu hiệu cho thấy quyền lực của dòng họ Sailendra ở đó đang suy tàn. Balitung (898 - 910), tác giả của các bản khắc đầu tiên đề cập tới vương quốc Mataram, là vị vua thứ nhất trong số bốn vị vua theo đạo thờ thần Siva, đã để lại các bản khắc ở vùng đồng bằng Kedu gần

http://tieulun.hopto.org

Prambanan và đại diện cho một triều đại đến từ Đông Java; có lẽ Gajayana cũng thuộc vào triều đại này. Người ta hiện biết rất ít về họ.

Daksa (910 - ? 919), người kế vị của Balitung, có thể đã cho xây các đền đài uy nghi thuộc nhóm Prambanan. Đó là một quần thể rộng lớn bao gồm 156 miếu thờ được sắp xếp xung quanh một cụm tám đền thờ chính ở giữa, mà đền thờ thần Siva là nét đặc trưng nổi bật. Borobudur có những đường hành lang đầy bản khắc nổi, tạo thành một cuốn sách giáo khoa về Phật giáo Đại thừa, thì đền thờ thần Siva, trên một quy mô nhỏ hơn, cũng có những đường hành lang mang các hình khắc nổi minh họa các câu chuyện trong *Ramayana*, cuốn sách giáo khoa về Đạo Hindu. Tại một trong những đền thờ khác thuộc nhóm trung tâm có bức tượng yêu kiều của Durga, vợ của thần Siva, được dân địa phương gọi là Lara Djonggrang, tức là "Cô gái thon thả". Quần thể này tạo thành một khu lăng mộ chứa hài cốt của nhà vua, hoàng gia và những người có quyền thế trong vương quốc. Mỗi ngôi mộ được dâng hiến cho một vị thần và người trong mộ được đồng nhất với vị thần đó: các nhân vật thuộc hoàng gia trong các đền thờ chính được đồng nhất với các vị thần Hindu, còn các nhân vật có quyền thế trong các ngôi mộ nhỏ hơn được đồng nhất với các vị thần bảo hộ các địa hạt mà họ gắn bó khi còn sống. Toàn bộ quần thể này toát ra một vẻ nguy nga và lộng lẫy không thể tả xiết.

Người kế vị Daksa là Tulodong đã cai trị từ năm 919 đến năm 921. Người cuối cùng trong số bốn vị vua này là Wawa mà Krom cho rằng có niên đại từ năm 924 đến năm 928. Đó là vị vua cuối cùng duy trì thủ đô của mình ở miền Trung Java. Các dấu vết của thủ đô này được phát hiện gần Prambanan. Dường như mục tiêu lớn của các vị vua này là tái lập lại truyền thống của đạo thờ thần Siva bị dòng họ Sailendra theo Đạo Phật làm gián đoạn. Sau thời gian trị vì ngắn ngủi của Wawa, miền Trung Java chìm sâu vào quên lãng vì một lý do nào đó mà ta chưa phát hiện được. Có gợi ý cho rằng một trận động đất hay nạn

http://tieulun.hopto.org

dịch là nguyên nhân khiến thủ đô bị đột ngột chuyển về Đông Java, nhưng không chắc đã có tình hình đó vì không hề có bằng chứng nào về một sự cố như vậy. Vị vua thực hiện việc di chuyển này là Sindok (929-947), và được coi là người sáng lập ra một triều đại mới trị vì tại Đông Java cho đến năm 1222. Việc lo sợ Srivijaya có thể nêu lại các yêu sách của dòng họ Sailendra đối với Trung Java có thể là một trong những lý do đưa đến việc di chuyển thủ đô của nhà vua. Giống như tất cả các vị vua đầu tiên, Sindok chỉ là một tên gọi. Tất cả những gì mà người ta biết về vị vua này là vua đã cai trị cùng với chính cung hoàng hậu, con gái của một quan chức cao cấp là Bawang thuộc dòng họ Rakarya. Đây là một trong số rất nhiều ví dụ trong lịch sử Java cổ về tầm quan trọng của phụ nữ trong cộng đồng. Khi vua Sindok qua đời, con gái là công chúa Sri Isanatunggavijaya đã kế vị và trị vì trên tư cách là nữ hoàng, còn chồng, một nhà quý tộc Java, là vương phu.

Thời kỳ từ năm 929 đến năm 1222 rất quan trọng đối với sự phát triển văn hóa của Java. Việc chuyển trung tâm quyền lực tới vùng lưu vực sông Brantas đã làm suy yếu ảnh hưởng của Đạo Hinđu đối với công việc cai trị đất nước tôn giáo và nghệ thuật, đồng thời làm tăng một cách tương ứng tầm quan trọng của yếu tố Java bản địa. Mặc dù các vua trước đó ở Đông Java luôn luôn trung thành với truyền thống của đạo thờ thần Siva, ảnh hưởng của Ấn Độ tại đấy bao giờ cũng yếu hơn là ở Trung Java. Dưới chiêu bài thờ thần Siva, các hoạt động thờ phụng bản xứ cũ đã nở rộ giống hệt như ở Campuchia và Chămpa. Triều đại Sindok đã làm một loạt bản khắc bằng tiếng Java cổ và đó là những nguồn tài liệu quý giá cho việc nghiên cứu các thể chế của đất nước. Chúng cho thấy rõ nền văn minh của vương quốc này là nền văn minh Inđônêxia chứ không phải là nền văn minh Ấn Độ.

Vào những lúc người ta thường suy nghĩ theo hướng có "các làn sóng" người Ấn Độ "nhập cư", một cách lý giải vị trí ngày càng nổi bật của yếu tố Java là nói rằng kể từ thế kỷ IX trở

http://tieulun.hopto.org

đi, Java không còn đón nhận thêm các làn sóng đó nữa. Nhưng một câu hỏi được đặt ra ở đây là có bao giờ Java đón nhận một làn sóng nhập cư như vậy hay không? Người ta đã giả thiết một cách quá dễ dãi về có làn sóng nhập cư này mặc dù bằng chứng cực kỳ ít ỏi, và giả thiết này đi ngược lại cách nhìn đúng đắn về sự phát triển của nền văn hóa Java. Và có thể nhận xét thấy rằng trường hợp Miến Điện, Xiêm, Campuchia và Chămpa cũng tương tự như vậy.

Việc vương quốc Đông Java nổi lên đã tạo ra những hiệu quả kinh tế quan trọng đối với khu vực này. Các đầm lầy bỏ hoang ở những vùng ven biển và châu thổ nay đã được thâm canh. Các quốc vương của thời kỳ mới đã bắt đầu quan tâm đến ngoại thương. Những mối quan hệ thương mại được thiết lập với Molucca, với Sumatra và bán đảo Mã Lai. Lần đầu tiên Bali cũng bắt đầu đóng một vai trò trong lịch sử của Java. Vào cuối thế kỷ X, một quốc vương Bali đã lấy con gái của cháu trai của Sindok, và điều đó đã mở đường cho sự thâm nhập của nền văn hóa Java vào hòn đảo này.

Trong số con cháu của Sindok, nổi tiếng nhất là vua Dharmavamsa (khoảng 985 - khoảng 1006), nhân vật lịch sử đầu tiên mà chúng ta được biết rõ hơn. Đức vua đã ra lệnh pháp điển hóa luật lệ của Java và khuyến khích việc dịch các văn bản chữ Phạn sang tiếng Java. Trong số nhiều công trình khác, một số phần của tập *Mahabharata* đã được dịch sang văn xuôi tiếng Java, có bổ sung thêm một số đoạn thơ bằng chữ Phạn. Như vậy, trong lĩnh vực ngôn ngữ đã xuất hiện nền văn xuôi cổ xưa nhất.

Hoạt động lớn nhất của nhà vua là chống lại đế chế Srivijaya hùng mạnh. Như chúng ta đã thấy, các cuộc tấn công của đức vua vào Palembang trong suốt thập kỷ cuối cùng của thế kỷ X đã đặt Srivijaya vào tình thế hiểm nghèo, nhưng năm 1006 quân Sumatra đã tiến hành một cuộc phản công lớn, phá hủy kinh thành và giết chết Dharmavamsa. Vương quốc Đông Java tạm

http://tieulun.hopto.org

thời biến mất, và được thay thế bằng một số thủ lĩnh quân sự, mỗi người là chúa tể một vùng.

Dharmavamsa đã chỉ định Airlangga, con rể, là người kế vị. Airlangga là con trai của một công chúa Java, chắt gái của Sindok, đã kết hôn với hoàng tử Dharmodayana của Bali. Airlangga đang ở Java khi xảy ra thảm họa năm 1006 nhưng đã kịp trốn thoát cùng với người hầu cận trung thành Narottama và lánh nạn tại một tu viện của các nhà tu ẩn dật ở Wonogiri. Ông lưu lại đó vài năm để chờ đợi cơ hội đòi lại ngai vàng. Năm 1019, ông rời khỏi nơi ẩn náu và chính thức được tôn phong làm vua. Nhưng quyền cai trị của ông chỉ có hiệu lực đối với một phần của vương quốc và lúc đầu ông không dám có bất kỳ hoạt động nào để giành lại những phần còn lại vì sợ Srivijaya can thiệp. Có những chỉ dẫn cho thấy rằng có thể ông đã kế vị cha mình ở Bali vào năm 1022.

Ba năm sau, tình hình đột nhiên trở nên thuận lợi. Srivijaya tạm thời bị tê liệt do cuộc đột kích lớn của Chola, và không còn đe dọa vương quốc Đông Java nữa. Airlangga đã buộc các thế lực cát cứ trong vương quốc phải quy phục. Đây là một cuộc đấu tranh lâu dài, nhưng vào khoảng năm 1030 đã đạt được tiến bộ đến mức vua Srivijaya phải công nhận Airlangga và gả con gái. Hai nước đã đạt được một tạm ước công nhận ưu thế của Srivijaya đối với phần Tây quần đảo và ưu thế của Java đối với phần Đông. Trước đây Chola đã không triều cống Java vì coi Java không có vai trò quan trọng về thương mại. Nhưng từ đây, Java trở thành một trung tâm thương mại có tầm quan trọng ngày càng tăng. Các hải cảng tại vịnh Surabaya và Tuban không chỉ buôn bán với "Miền Đông lớn" mà còn là nơi tới lui thường xuyên của các nhà buôn từ phía tây như người Tamil, Sinhali, Malabar, Chàm, Môn, Khơme và Achin.

Đây là những dấu hiệu bên ngoài cho thấy sức sống mới mãnh liệt được nhà chính khách tài năng này truyền vào vùng Đông Java. Đức vua cũng đã làm rất nhiều để cải thiện canh tác. Tuy nhiên, triều đại Airlangga được đời sau ca ngợi chủ yếu

http://tieulun.hopto.org

về các hoạt động văn chương của nó. Sản phẩm nổi tiếng nhất của triều đại này là cuốn *Arjunavivaha* do Mpu Kanwa, nhà thơ của triều đình biên soạn, có lẽ để ngợi ca đám cưới giữa Airlangga với công chúa của Sumatra. Câu chuyện trong *Mahabharata* về thày tu khổ hạnh Arjuna được sử dụng để phỏng dụ cho câu chuyện của bản thân Airlangga. Tập thơ này đã được cải biên để biểu diễn trên sân khấu Java và trở thành một trong những chủ đề phổ biến nhất của *wayang,* tức nghệ thuật kịch bóng. Khung cảnh trong thơ và kịch *wayang* đều hoàn toàn mang bản sắc Java.

Các bản khắc của triều đại này đề cập ba giáo phái là đạo thờ thần Siva, Phật giáo Đại thừa và Rishi, tức đạo tu khổ hạnh. Việc đạo thờ thần Siva quay lại miền Trung Java không gây nên mâu thuẫn giữa các tín đồ Phật giáo và Hinđu giáo; ở khắp nơi mối quan hệ giữa họ đều rất tốt. Sự cộng sinh của hai tôn giáo này cũng được thấy tại Campuchia cận đại. Phật giáo Đại thừa, đặc biệt dưới hình thái Tantric, đã trở thành một giáo phái bí mật mà thành viên của nó là những người thuộc tầng lớp cao cấp nhất trên đảo. Đạo thờ thần Siva là giai đoạn đầu tiên trên con đường đạt tới thiên khải; sau khi trải qua giai đoạn đó, các tín đồ đã sẵn sàng để thấm nhuần những kiến thức Phật giáo cao hơn. Cả hai loại tăng đồ đều hùng mạnh, do đó, Airlangga thấy cần phải thận trọng đặt chúng dưới sự kiểm soát của hoàng gia. Bản thân nhà vua cũng tuyên bố ông là một hiện thân của Vishnu. Lăng mộ của Airlangga tại Belahan có chứa một bức tượng chân dung nhà vua rất đáng chú ý, miêu tả vua như thần Vishnu cưỡi trên con đại bàng hình người Garuda[1]. Sau khi chết, các vị vua thuộc dòng họ của Airlangga đều được thờ phụng dưới hình thức của Vishnu. Thờ phụng tổ tiên là một nhiệm vụ đặc biệt mà một vị vua phải gánh vác. Vào những thời điểm đã định nào đó, vua phải thiết lập sự tiếp xúc có tính nghi lễ với tổ tiên để tăng cường địa vị của mình qua việc tiếp nhận những sức mạnh thần thông mới từ tay tổ

1. Hiện đang ở một viện bảo tàng Modjokerto, Đông Java.

http://tieulun.hopto.org

tiên. Do đó, nhiều *candi* được xây dựng nằm rải rác khắp Đông Java để tưởng nhớ các vị vua đã chết và hiện thân thành thần Siva, Vishnu hay Bồ Tát Avalokitesvara, và đó đều là các trung tâm thờ phụng tổ tiên và, dù bề ngoài là Hinđu giáo hay Phật giáo, chúng đều là biểu hiện của một hoạt động thờ phụng đã còn lại từ thời tiền Hinđu.

Khoảng bốn năm trước khi qua đời, năm 1049 Airlangga lui về sống cuộc đời một nhà tu hành khổ hạnh (Rishi) tại một tu viện. Người ta nói rằng trước đó Airlangga đã có một hành vi khác một cách kỳ lạ so với chính sách của vua trong suốt thời gian trị vì. Ông chia vương quốc của mình ra cho hai người con trai. Cả hai người này đều là con của thứ phi; Airlangga không có con trai do Hoàng hậu sinh ra. Bởi vì hai người con này đều có yêu sách ngang nhau, có lẽ Airlangga sợ rằng nếu thiên vị một người thì sẽ có nội chiến và sự chia rẽ, và đó là điều còn tai hại hơn cả phân chia một cách hòa bình. Cần phải nhớ rằng vương quyền ở Java không phải là chế độ trung ương tập quyền cai trị toàn bộ vương quốc, mà là một vị *Maharaja* (vua) kiểm soát vô số lãnh chúa. Nhà vua nhận được sự tôn kính và cống vật của các lãnh chúa cấp cao, và các lãnh chúa tự xử lý mọi công việc của mình. Giống như châu Âu trung cổ, lịch sử thời Trung cổ của Java phản ánh một cuộc đấu tranh liên miên giữa các khuynh hướng hướng tâm và ly tâm. Các vị vua chỉ duy trì được quyền lực của mình thông qua những cuộc chinh phạt liên tục.

Sông Brantas là ranh giới giữa hai vương quốc. Vương quốc phía đông, gọi là Janggala, ít quan trọng và đã nhanh chóng bị sáp nhập vào vương quốc phía tây, lúc đầu được gọi là Panjalu, nhưng được lịch sử biết tới nhiều hơn với tên gọi Kediri. Sự thống nhất này diễn ra một cách hòa bình thông qua cuộc hôn nhân giữa Bamesvara (1182 - 1194) của Kediri và công chúa Kirana của Janggala[1].

1. Xin hãy xem *Herkomst, Vorm en Functie der Middeljavaanse Rijksdelingstheorie,* 1953, của C.C. Berg trong đó câu chuyện Airlangga phân chia vương quốc được coi là phi lịch sử.

http://tieulun.hopto.org

Sau khi Airlangga qua đời, lịch sử Java trong nhiều năm hầu như là một khoảng trống. Hiện có rất nhiều bản khắc, nhưng chúng chứa đựng rất ít nội dung lịch sử. Các nguồn tài liệu Trung Quốc kể rằng Kediri là một nhà nước hùng mạnh được tổ chức tốt. Người ta nêu tên mười vị vua cho đến năm 1222, nhưng phần lớn đó chỉ là những cái tên. Kamesvara được biết đến qua cuộc hôn nhân của mình và bài thơ *Smaradahana* của Dharmaja, trong đó bản thân đức vua được liên kết với thần Kama và vợ với nữ thần Rati, vợ của Kama. Jayabhaya (1135-1157) là người kế nghiệp được nhớ tới nhiều nhất của Airlangga. Truyền thuyết của Java khẳng định rằng Jayabhaya đã tiên đoán đất nước mình sẽ suy thoái và sau đó sẽ trỗi dậy và trở thành vĩ đại một lần nữa. Đức vua là trang anh hùng trong bài thơ của Mpu Panuluh mang tiêu đề *Harivamsa*. Người ta biết rất ít về triều đại của Jayabhaya mặc dầu trong truyền thuyết địa phương thì đó là một triều đại có đầy phong cách hiệp sĩ lãng mạn. Danh tiếng thực sự của triều đại này là đã sản sinh ra một kiệt tác vĩ đại khác của nền văn chương Java cổ là cuốn *Bharatayuddha,* một tác phẩm phỏng theo câu chuyện trong *Mahabharata* về cuộc chiến đấu vĩ đại giữa Pandavas và Kauravas. Quả thực, thời kỳ vương quốc Kediri đã chứng kiến sự nở rộ vô song của văn chương.

Đây cũng là thời kỳ thương mại phát triển mạnh mẽ tại khắp Inđônêxia. Molucca, xứ sở của đinh hương và hạt nhục đậu khấu, bắt đầu trở thành quan trọng cả về chính trị và thương mại. Ternate là một nước chư hầu của Kediri. Hiện có những ghi chép về hoạt động thương mại rộng lớn của người Arập với toàn bộ quần đảo này. Họ đến đó để mua hạt tiêu, hương liệu và gỗ quý. Những người này là tín đồ Hồi giáo, nhưng vào lúc này họ không tiến hành các hoạt động truyền giáo ở những khu vực này. Nhiều thương gia cũng đến từ Cambay ở Gujerat để bán hàng của Ấn Độ. Các thương gia Batư đã đem tới cho thành phố này đức tin của Đấng tiên tri, và trước khi kết thúc thế kỷ XIII, các thương gia của Gujerat bắt đầu giáo hóa thế giới người Mã Lai.

http://tieulun.hopto.org

Kediri sụp đổ năm 1222, một quốc gia mới, Singosari, đã thay thế nó trên tư cách là cường quốc cai trị ở Java. Câu chuyện này được kể lại trong sử biên niên Java, cuốn *Pararaton* tức là "Sách về các vị vua". Nhân vật trung tâm của vở kịch này là Ken Angrok, "Người đảo lộn mọi thứ". Bằng cách khai thác sự bất mãn của Janggala về tình trạng lệ thuộc vào Kediri, Ken Angrok, sau một quá trình tội ác, đã phế truất được Kertajaya, vị vua cuối cùng của dòng họ Airlangga, và thành lập một nhà nước mới. Thực ra, tại Janggala có tình trạng bất mãn lớn đến mức khiến nhiều người di cư sang khu vực Tumapel lân cận tại địa hạt Malang. Ken Angrok, một người xuất thân từ tầng lớp thấp hèn, đã ám hại vị nhiếp chính của Tumapel và chiếm đoạt vị trí của ông bằng cách cưới người vợ góa của ông ta là Ken Dedes. Sau đó Ken Angrok lợi dụng mối bất hòa giữa Kertajaya và giới tăng lữ để tấn công Kediri. Năm 1222, Ken Angrok đã đánh bại vị vua này trong trận Ganter. Sau đó, Ken Angrok trở thành vua Rajasa và đã cho xây kinh thành của mình tại Kutaraja mà sau này được gọi là Singosari.

Trong cuốn sử biên niên Java không có thêm sự kiện nào khác về triều đại vua Rajasa cho đến khi ông chết vào năm 1227, và chuyện về đức vua này có quá nhiều huyền thoại khiến không thể phân biệt được đâu là thực và đâu là hư cấu. Rajasa bị Anusapati, con trai của Ken Dedes với người chồng trước, sát hại. Sau khi trị vì trên hai mươi năm, Anusapati lại trở thành nạn nhân của Tohjaya, người anh em cùng mẹ khác cha, con trai của Rajasa, đã chiếm đoạt ngai vàng vào năm 1248. Tuy nhiên, chẳng bao lâu sau Tohjaya cũng qua đời, và người kế vị là con trai của Anusapati, mang vương hiệu Vishnuvardhana (1248-1268).

Câu chuyện về những năm đầu của Singosari hoàn toàn thiếu chi tiết, ngoại trừ bản danh sách bẩn thỉu của các vụ ám hại mà qua đó vị vua này được thay thế bằng vị vua khác. Tuy nhiên, khảo cổ học đã khám phá được hai chuyển biến rất lý thú trong thời kỳ này. Về kiến trúc và nghệ thuật, yếu tố thuần

http://tieulun.hopto.org

túy Java đã hình thành một cách đầy đủ. Về tôn giáo, sự cộng sinh của đạo thờ thần Siva và Đạo Phật đã hòa trộn vào nhau và mặc dù nhìn bề ngoài những công trình điêu khắc có thể phân biệt được các đặc tính Hinđu hay Phật giáo của chúng, nhưng ý nghĩa thực sự của chúng là nằm trong nghệ thuật dân gian và truyền thuyết bản xứ. Chúng nhân cách hóa các quyền lực thần thánh và thần thông được dân chúng tôn thờ. Khi vua Vishnuvardhana (1248-1268) chết, tro của vua đã được chia ra hai lăng mộ. Tại Chandi Mleri, vua được thờ cúng như một hiện thân của thần Siva, còn tại Chandi Djago như Bồ Tát Amoghapasa. Tại các sân hiên và đường đi của Chandi Djago có rất nhiều hình điêu khắc nổi diễn tả các câu chuyện *jataka* của Tantric Java cổ.

Đến đây chúng ta cần phải tạm dừng để xem xét kỹ hơn Phật giáo Tantric. Mục đích tối cao của một Phật tử là thoát khỏi sự khống chế không thể nào lay chuyển nổi của *karma* (nghiệp). Con đường Tiểu thừa là kỷ luật tự giác và thiền định dẫn tới chỗ cuối cùng loại bỏ cá tính. Con đường của Đại thừa cũng tương tự, nhưng có thêm sự phù hộ độ trì của Đức Phật và Bồ Tát. Vajrayana vạch thêm một con đường nữa. Từ này được dịch ra là "Tiếng sét" (Thunderbolt) và được một số người gọi là "kim cương". Đây là con đường siêu nhiên do kiếm được sức mạnh thần thông. Những ý tưởng của nó đã được các nhà sư tự do, không sống tại các cộng đồng tu viện, pháp điển hóa trong thời kỳ của triều đại Pala ở Bengal. Họ sử dụng các phương pháp mà Đức Phật tổ cấm những người theo mình sử dụng là nghệ thuật gọi hồn và phù thủy để buộc các thế lực siêu phàm truyền cho họ sức mạnh thần thông. Các phương pháp của họ có ba loại. Loại thứ nhất là *mantra,* tức là không ngừng nhắc đi nhắc lại một cách chính xác một công thức. Loại thứ hai là *yantra*, hay một biểu tượng ma thuật được vẽ ra một cách chính xác. Loại thứ ba là sử dụng các Tara (nữ cứu tinh), các thần gần ngang với các vị thần Hinđu giáo, nhưng mang những tên gọi quỷ quái. Ở Java, họ xuất hiện như các nữ thuật sĩ yoga hay các nữ phù thủy.

http://tieulun.hopto.org

Phái "Tiếng sét" có những tài liệu viết riêng của mình, gọi là Tantra, những sách giáo khoa về kinh nghiệm thần bí, các tài liệu bí mật giành cho người đọc đã được thụ giáo, được viết bằng một ngôn ngữ bí ẩn khó hiểu và vô nghĩa đối với người chưa thụ giáo. Chúng chứa đựng những chỉ dẫn cụ thể về các phương pháp tập luyện yoga. Rất nhiều tài liệu như vậy hiện còn tồn tại và hầu hết vẫn chưa được khai thác. Học giả nghiên cứu tiếng Phạn bác bỏ những tài liệu này, coi đó là không đáng được nghiên cứu và đó là điều có thể hiểu được. Các tài liệu này miêu tả những phương pháp mà một vị Phật huyền bí nào đó được giả thiết là đã luyện tập và tiết lộ cho một người huyền bí nào đó. Chủ đề của chúng là các nghi lễ, những vòng tròn và biểu đồ ma thuật; mục đích của các cuộc luyện tập đó là được tái sinh vào đất Phật sau khi chết hay được nhìn thấy một cách bí ẩn thân hình tỏa sáng của Đức Phật. Công thức nổi tiếng nhất được liên tục nhắc đi nhắc lại là: "Om mani padma hum" ("Ôi, quả thực ngọc quý nằm trong bông sen").

Có những nghi lễ tượng trưng cho sự giao hợp của các Đức Phật với các Tara, trong đó người tham gia được gây cảm giác là mình được tái sinh ra từ trong bụng một Hara để rồi giết chết và thay thế cha của mình là Đức Phật. Cần hiểu rằng những buổi lễ thiêng liêng được tiến hành dưới sự kiểm soát chặt chẽ, gồm có say rượu, giao phối với nữ thuật sĩ yoga, giết súc vật và thậm chí giết cả người. Các giáo phái "Cánh Tay Trái" có đại diện ở Java là "Sactic", nghĩa là tôn thờ các nữ thần được coi là sự nhân cách hóa nghị lực của người chồng. Trong điêu khắc, một nữ thần như vậy được miêu tả đang ngồi trên bàn tay trái của vị thần nam.

Thông thường các nhóm nhỏ những người đã được thụ giáo thường gặp nhau tại một nghĩa trang vào buổi đêm. Họ thường ngồi thành vòng tròn xung quanh đường chu vi của một biểu đồ ma thuật; những người này trước hết thỉnh cầu hồn của người đã chết và sau đó chuyển sang công việc chính của họ là thực hành *panca makara*, tức là "năm chữ M". Đó là *madya* (uống rượu), *mamsa* (ăn thịt),

http://tieulun.hopto.org

*matsya* (ăn cá), *mudra* (các động tác tay có tính tượng trưng) và *maithuna* (giao phối). Tiếp đó là thờ cúng các ngũ hành (khí, thổ, thủy, hỏa, phong) được liên kết với từng M.

*Sanghyang Kamahayanikan,* Kinh sách Java hồi thế kỷ X, bao gồm các vần thơ chữ Phạn với lời bình tiếng Kawi, đã minh họa rõ phương pháp và quan điểm của bậc thầy tinh thần, mặc dù trong đó có nhiều thuật ngữ kỹ thuật đặc trưng cho việc thờ cúng đó.

Lời mở đầu của nó viết rằng: "Hãy đến đây hỡi con! Ta sẽ dạy cho con toàn bộ phương pháp của Mantra - của charya của nayam, của Mahayana. Mọi vị Đức Phật, quá khứ, hiện tại và tương lai đều đạt được toàn trí toàn thức thông qua sự hiểu biết hệ thống Mantra tối cao này...". Sau đó có một đoạn khẳng định: "Không có gì bị cấm đoán đối với người đã đạt được sự uyên thâm cao nhất...". Và đoạn kết viết: "Hôm nay các kiếp của các người đã hoàn thành mục đích của chúng, các người đã đạt tới mục tiêu tối cao và đã hóa Phật".

Vị vua cuối cùng của Singosari là Kertanagara, người kế vị cha mình là Vishnuvardhana năm 1268, đã hoàn tất quá trình thống nhất tôn giáo qua việc thờ phụng thần Siva - Đức Phật. Là một vị vua được thụ giáo về tri thức Tantric bí mật cần thiết cho phúc lợi của vương quốc, bổn phận của nhà vua là đấu tranh chống lại các thế lực yêu quái đang lan tràn trên thế giới. Để làm được điều này cần phải vun đắp tâm trạng sung sướng khoái lạc thông qua uống rượu và tình dục thái quá. Sự chè chén say sưa của vua đã làm cho người biên soạn tập *Pararaton* choáng váng, và đã chỉ trích nhà vua là một kẻ nghiện rượu bị sự ham mê nhục dục thái quá làm cho suy đồi. Mặt khác tập thơ *Nagarakertagama* do Prapanca, người đứng đầu tăng đoàn Phật giáo, sáng tác năm 1365, đã miêu tả nhà vua là một vị thánh và một người sống khổ hạnh gạt bỏ mọi dục vọng.

Đến đây cần bàn một chút về hai nguồn thông tin chính về triều đại của Kertanagara. Văn bản hiện còn tồn tại của tập *Pararaton*, hay "Sách về các vị vua", mới có từ thế kỷ XVI.

http://tieulun.hopto.org

Dưới hình thức sử ký, nó kể chuyện về Angrok và những người kế nghiệp cho đến khi thành lập Majapahit. Tài liệu này cung cấp những lời giải thích ngắn gọn, giản lược về các triều đại liên quan. Tập *Nagarakertagama* là tài liệu thuộc loại khác hẳn: đây là một bài thơ ngợi ca dài, do một tác giả, mang tên thật hoặc tên giả là Prapanca, sáng tác vào năm 1365 để tôn vinh vị quốc vương đang trị vì lúc bấy giờ của Majapahit là Rajasanagara (Hayam Wuruk, 1350-1389). Tác giả xuất thân từ một gia đình có thiên chức Phật giáo cao nhất; ông và nhà vua đã cùng chơi với nhau trong thời niên thiếu. Bài thơ miêu tả cuộc du ngoạn của Hayam Wuruk tới các nghĩa địa chôn cất tổ tiên và những lăng mộ thiêng liêng khác. Bài thơ kể các câu chuyện về các vị tổ tiên hoàng gia và đề cao danh tiếng của Kertanagara. Hai tác phẩm này thuộc lớp văn chương có ý nghĩa tế lễ đặc biệt: việc viết chúng quả thực là một hành vi thần bí ma thuật. Do vậy, trong trường hợp tập thơ *Nagarakertagama,* không thể viết bất kỳ điều gì mà có thể gây tổn hại cho vị quốc vương mà bài thơ được viết để phục vụ. Như vậy, khi xử lý cả hai tác phẩm này, nhà sử học phải đối mặt với những vấn đề nghiêm trọng.

Kertanagara tin rằng để đánh bại khuynh hướng ly tâm ở Java, đức vua cần phải chiến đấu chống lại lời nguyền gây chia rẽ và xung đột đang đè nặng lên đất nước ông do hành động của thày tu khổ hạnh Bharada; người ta tin rằng chính Bharada đã tiến hành chia cắt vương quốc của Airlangga. Vì vậy, đức vua đã cho dựng tượng của mình đội lốt Aksobhya, một Đức Phật đang thiền định, tại nơi Bharada đã từng sống. Bức tượng này hiện đang tô điểm cho Krusenperk tại Surabaya và được dân ở đó gọi là Djaka Dolog, tức "Ông phệ". Phái Phật giáo Tantric của vua, được gọi là Kalachakra, đã phát triển tại Bengal vào khoảng cuối triều đại Pala. Từ đó, nó lan rộng sang Tây Tạng và Nêpan và cả Inđônêxia. Tại Inđônêxia, phái này đã phát triển được hệ thống tục lệ thờ cúng tổ tiên và thích nghi một cách rất dễ dàng với hệ thống đó. Như vậy, Siva - Đức Phật là

http://tieulun.hopto.org

cái vỏ Ấn Độ che đậy cho một hoạt động thờ phụng cửa bản xứ vốn có từ rất lâu và có một sức mạnh to lớn.

Hai cách mô tả khác nhau về triều đại của Kertanagara trong *Pararaton* và *Nagarakertagama* không chỉ phản ánh những bất đồng ý kiến về tính cách của bản thân nhà vua; *Pararaton* cho rằng triều đại này rất ngắn ngủi và mờ nhạt, còn theo *Nagarakertagama*, Kertanagara lại trị vì trong một thời gian dài hơn nhiều, đến tận năm 1292, và đầy thành tựu sáng chói. Trong cuốn *Hindoe-Javaansch Geschiedenis* (1931) đồ sộ của mình, Krom đã xây dựng một tường thuật về triều đại này mà nhìn chung đã được giới nghiên cứu lịch sử hiện đại chấp nhận với một số sửa đổi những quan điểm ban đầu mà ông đã đưa vào trong phần đóng góp của mình cho tập thứ nhất của cuốn *Geschiedenis van Nederlandsch Indie* của Stapel. Krom chấp nhận lời kể của *Nagarakertagama* nói vua đã trị vì một thời gian dài hơn và đã cho thấy vua là người xây dựng đế chế mà mục tiêu lớn nhất là chinh phục Sumatra. Theo Krom, năm 1275 nhà vua tiến hành một cuộc viễn chinh lớn tên là Pamalayu nhằm bắt đầu việc chinh phục hòn đảo này, nhưng đội quân viễn chinh này đến năm 1293 mới trở về, nghĩa là một năm sau khi nhà vua qua đời. Vào năm 1286, cuộc chinh phục diễn ra tốt đẹp đến mức Kertanagara đã đem bản sao thánh tượng của cha mình là Vishnuvardhana ở Chandi Djago tới đặt một cách long trọng tại Dharmasraya ở vương quốc Malayu nhằm bảo đảm sự tiếp xúc giữa vương quốc này, trên tư cách là một nước chư hầu, với triều đình của mình thông qua việc thờ phụng tổ tiên.

Cho đến nay cách giải thích này nói chung đã được chấp nhận nhưng nay bị giáo sư Berg xem xét lại một cách triệt để. Trong bài viết "Kertanagara de miskende empirebuilder", Berg cố gắng dựng lại câu chuyện chủ yếu dựa vào việc xem xét lại ngày tháng mở cuộc tấn công vào Sumatra. Ông cho thấy rằng không hề có bằng chứng là đạo quân viễn chinh Pamalayu được Kertanagara phái đi năm 1275. Không những Kertanagara không

http://tieulun.hopto.org

có thẩm quyền làm như vậy vào năm 1275, và đoạn thơ trong *Nagarakertagama* được coi như khẳng định rằng nhà vua có cử quân đi đã bị diễn giải sai. Nội dung thực của đoạn này nói rằng do vào đầu năm đó nhà vua được tôn phong vào hàng ngũ thánh thần. Vua đã ra lệnh chinh phục Malayu. Điều này phải được giải nghĩa là năm đó nhà vua đặc biệt đã được tôn phong để theo đuổi một chương trình đế chế mà thành tựu huy hoàng của nó cuối cùng là việc chinh phục Srivijaya. Qua việc phân tích kỹ lưỡng những bằng chứng sẵn có, Berg đưa ra giả thiết cho rằng 17 năm sau đội quân viễn chinh đó thực sự mới rời Java, tức là năm 1292, năm Kertanagara qua đời.

Điều này kéo theo việc giải thích lại bằng chứng trực tiếp quan trọng nhất, theo quan điểm của Krom, về một cuộc chinh phục đã diễn ra sớm hơn. Đó là thánh tượng của Vishnuvardhana mà Kertanagara đã gửi tới Sumatra năm 1286 theo một bản khắc có niên đại tương đương đã được tìm thấy tại chính giữa đảo trên dòng sông Batang. Bản khắc này nói rằng đấy là thánh tượng của Đức Phật Amoghapasalokesvara được bốn quan chức nhà nước Java chuyển tới Sumatra theo mệnh lệnh của Kertanagara và được dựng lên tại Dharmasraya. Thánh tượng đó là niềm vui của mọi thần dân thuộc vùng đất Malayu kể từ vị quốc vương này trở xuống. Lý thuyết của Berg cho rằng đó không phải là bằng chứng cho một chiến dịch quân sự thắng lợi mà là chứng cứ về một chính sách hữu nghị tìm cách lôi kéo Malayu vào một liên bang Indônêxia do Singosari đứng đầu. Thánh tượng đó chứng minh rằng tới năm đó, không hề có bất kỳ một đội quân viễn chinh nào được phái đi đánh Sumatra cả.

Trên cơ sở của giả thiết này, Berg tiến tới dựng lại chính sách bành trướng của Kertanagara theo một trình tự diễn biến lôgích và có sức thuyết phục nếu người ta chấp nhận diễn giải của ông về đoạn thơ trong *Nagarakertagama* liên quan đến lễ tôn phong năm 1275. Berg nói rằng sau khi lên ngôi năm 1268, nhà vua có kế hoạch biến vương quốc của mình thành một cường

http://tieulun.hopto.org

quốc lớn ở Inđônêxia. Raganatha, tể tướng của vua cha, đã phản đối ý định đó mà ông cho là quá mạo hiểm. Kertanagara đã chuyển Raganatha sang làm nhiệm vụ khác, và thay ông bằng Kebo Tengah và Aragani, hai người ủng hộ chính sách mới. Họ đã trở thành những cố vấn chính của nhà vua và được trao trách nhiệm thực hiện những biện pháp cần thiết để nhà vua được tôn phong là Đức Phật - Bhairava. Như vậy, công việc chuẩn bị cần thiết để khởi đầu quá trình thực hiện kế hoạch đầy tham vọng của Kertanagara đã diễn ra vào năm 1275.

Đáng chú ý là buổi lễ tôn phong này được tiến hành tại một nơi hỏa táng. Người ta cho rằng nó tương tự với buổi lễ của Adityavarman ở Jambi - Malayu được miêu tả trong một bản khắc năm 1375. Theo những gì được ghi chép lại, Adityavarman "ngồi trên một chiếc ghế cao, ăn đồ cao lương mỹ vị... uống rượu, cười nói, với vô vàn bông hoa tỏa ngát hương thơm khắp mọi nơi. Không bút nào tả nổi mùi hương lan tỏa từ những đồ cúng tiến của Adityavarman". Nhưng ông Moens diễn giải rằng các câu đó có nghĩa là vua ngồi trên một đống xác chết, cười như một người điên và uống máu, trong khi thân xác người bị giết để tế thần bốc cháy, tỏa ra xung quanh một mùi vị khủng khiếp.

Berg nhấn mạnh rằng người ta chỉ có thể hiểu đúng chính sách của nhà vua dưới ánh sáng của điều mà đức vua tin là ý nghĩa căn bản hành vi hiến tế này. Ông bác bỏ ý kiến cho rằng tính đồng bóng là nguyên nhân gây ra chủ nghĩa đế quốc của nhà vua. Berg cũng bác bỏ mọi lý giải coi đó là sự phục hồi chủ nghĩa đế quốc Java đã có trước đó. Ông cho rằng những chuyện kể về các cuộc chinh phục của Sanjaya, về hành động của Java chống lại Srivijaya trước năm 1000 sau Công nguyên và về sự bành trướng đế quốc của vương quốc Kediri ra ngoài Java trong thế kỷ XII là hoàn toàn không có cơ sở lịch sử thực sự. Ông cho rằng chủ nghĩa đế quốc của Singosari là do một nguyên nhân từ bên ngoài: đó là một trong những tác động của cuộc xâm lăng Đông Á của Nguyên Mông. Berg chấp nhận lý thuyết

http://tieulun.hopto.org

được Moens đề xuất đầu tiên vào năm 1924[1] cho rằng lễ tộn phong Kertanagara thành Bhairava là hậu quả của lễ tôn phong của Hốt Tất Liệt thành Đức Phật Jina lần đầu vào năm 1264 và lần thứ hai vào năm 1269, những buổi lễ này biểu thị việc Hoàng đế Hốt Tất Liệt đã đồng ý một chương trình chinh phục mới. Berg gợi ý rằng nỗi lo sợ quân Nguyên Mông là động cơ chính trong chính sách của Kertanagara. Do vậy, vào năm 1275, dưới chiêu bài của một lễ tôn phong mình thành Bhairava, Kertanagara cam kết thực hiện một chương trình đế quốc rộng lớn nhằm thống nhất Inđônêxia để chống lại sự đe dọa có thể đến từ phía Trung Quốc. Bắt chước lễ tôn phong của Hốt Tất Liệt, đức vua hy vọng sẽ xây dựng được sức mạnh tương tự. Kế hoạch của Kertanagara là xây dựng một liên bang Inđônêxia thiêng liêng và huy động sức mạnh của nó để chống lại quân Nguyên Mông bằng những quyền lực thần thông của mình với tư cách là một Đức Phật Bhairava. Như vậy, điều có ý nghĩa là một trong những hành vi đầu tiên của ông là thiết lập các mối quan hệ hữu nghị với Chămpa, một nước cũng bị Nguyên Mông đe dọa. Và việc đức vua tặng thánh tượng Amoghapasa cho Sumatra năm 1286 là xuất khẩu *sakti* (sức mạnh) của bản thân mình sang một vùng lãnh thổ bị sự bành trướng đế quốc Nguyên Mông đe dọa.

Sau buổi lễ năm 1275, Kertanagara đã bắt tay thực hiện chương trình đã định một cách có hệ thống. Theo tập *Naraga-kertagama*, đức vua đã tiêu diệt Mahisni Rangkah hiểm độc. Hiện nay ta vẫn chưa rõ ý nghĩa chính xác của điều này, nhưng dường như đó là những biện pháp của Kertanagara để thiết lập một cách vững chắc quyền lực của mình tại ngay vương quốc trước khi có thể tiến hành bất kỳ hành động bành trướng nào. Có những dấu hiệu cho thấy có sự chống đối rất nghiêm trọng đối với chính sách của nhà vua. Trong suốt thời gian trị vì của mình,

1. J.L. Moens: *Het Buddhism op Java en Sumatra in zijn laatste bloeiperiode* trong TBG, lxiv (1924).

http://tieulun.hopto.org

Kertanagara phải rất chật vật mới nhận được phần nào các lực lượng ly tâm.

Theo Berg, bước đi tiếp theo là thôn tính đảo Madura nằm đối diện với hải cảng chính Tuban của Kertanagara. Nhiệm vụ duy trì sự trung thành của đảo này được giao phó cho Banjak Wide, một viên quan rất được nhà vua tin cẩn và được ban tước hiệu là Arya Viraraja. Câu chuyện được chấp nhận trước đây là Viraraja bị đày tới đó bởi vì nhà vua nghi ngờ lòng trung thành của ông ta. Tuy nhiên, Berg đã bác bỏ lý thuyết đi đày nói trên với lý do là cương vị Thủ hiến Madura có tầm quan trọng then chốt bởi vì cần phải bảo đảm vững chắc sườn phía đông của vương quốc trong khi Kertanagara theo đuổi chính sách bành trướng về phía tây.

Tiếp theo đó là chinh phục Bali, và theo Prapanca mệnh lệnh tiến hành cuộc chinh phục này được đưa ra năm 1284. Prapanca cũng nói tới nhiều hành vi thù địch khác của Kertanagara đối với các nước láng giềng, ý kiến của ông thiếu các chi tiết cụ thể và do đó gây ra những vấn đề rất khó khăn. Trong bài viết "Người xây dựng đế chế bị hiểu nhầm", Berg cố gắng chứng minh rằng Kertanagara đã thực hiện một kế hoạch chinh phục quân sự được vạch ra một cách thận trọng và toàn diện, dẫn đến mục tiêu cuối cùng là quy phục Malayu. Nếu đúng như vậy thì bước đi cần thiết tiếp theo, sau khi đã bảo đảm vững chắc sườn phía đông, là chinh phục vương quốc Sunda tại sườn phía tây và qua đó thực hiện thống nhất toàn bộ hòn đảo. Prapanca khẳng định rằng Sunda nằm trong đế chế của Kertanagara, nhưng ông không hề cho biết vương quốc này đã bị chiếm đoạt như thế nào và vào lúc nào. Khi trình bày trình tự lôgích của các sự kiện trong chương trình xâm lược của nhà vua, Berg xác định cuộc chinh phục Sunda đã diễn ra vào năm 1289 hay đầu năm 1290.

Tuy nhiên, chúng ta không nhất thiết phải theo đuổi lập luận rất khôn khéo này của ông. Vì trong hai bài viết tiếp theo[1],

1. *De Geschiedenis van Pril Majapahit,* Indonesie, iv, pp. 481 - 520; v, pp. 198 - 202.

http://tieulun.hopto.org

Berg đã đưa ra một cách diễn giải hoàn toàn mới về tính chất của Pamalayu và triệt để thay đổi quan điểm về "các cuộc chinh phục" của Kertanagara. Ông cho rằng từ này phải dịch là "thỏa thuận với Malayu"; không hề có bất kỳ hành động quân sự nào đối với Malayu. Các cuộc chinh phục mà Prapanca đề cập là những cuộc chinh phục tinh thần: Kertanagara đã tiến hành xây dựng một liên minh thần thánh các nhà nước Inđônêxia để đối phó với mối đe dọa Nguyên Mông. Phương pháp của nhà vua là thiết lập các mối quan hệ tinh thần với từng nhà nước. Bali và Sunda không phải bị chinh phục bằng vũ lực mà được đưa vào một liên minh thần thánh. Đó chính là tính chất và mục tiêu của Pamalayu.

Trong một bài viết nhan đề "Các văn tự viết về lịch sử Inđônêxia (thời kỳ đầu)" xuất bản năm 1961[1], Casparis đã cho thấy Berg đã nhận định sai lầm về chính sách của Kertanagara. Bằng chứng mà ông viện dẫn xuất phát từ những mảnh vỡ của một bản khắc trên lưng bức tượng quỷ Camunda nổi tiếng nói rằng sắp tiến hành hoạt động quân sự chống lại một vùng lãnh thổ có tên gọi là Sadeng. Trong một chuyên đề được tranh luận nhiều, Berg đã viết rằng Sadeng tức là Bali[2] và nội dung bản khắc này nói về một cuộc chiến tranh của Gaja Mada đánh vào Bali trong thế kỷ sau. Tuy nhiên, năm 1940 đã phát hiện được một mảnh vỡ khác của bản khắc và mảnh vỡ đó cho thấy rằng từ đó không phải là Sadeng. Hơn nữa, Damais tính toán niên đại trong bản khắc tương ứng với ngày 17-4-1292, tức là vài tháng trước khi Kertanagara bị Jayakatwang sát hại. Nếu niên đại đó là chính xác, và Casparis cho rằng có lý do để chấp nhận niên đại đó, thì Kertanagana bí hiểm được miêu tả là một quốc vương có khả năng sử dụng những biện pháp đàn áp khốc liệt nhất để dập tắt lực lượng phiến loạn. Và De Casparis nói chính sách của đức vua là *Parcere subjectis et debellare supperbos.* Nếu

1. D.G.E. Hall (chủ biên); *Các nhà sử học Đông Nam Á*, 1961, tr.160-161, chú thích cuối, tr.223.
2. De Sadeng - oorlog en de Mythe van Groot - Majapahit, Indonesie (1951) v, pp.385 - 422.

http://tieulun.hopto.org

niên đại 1292 do Berg nêu là đúng, thì những điều này có thể làm sáng tỏ việc phát động cuộc viễn chinh Pamalayu.

Trong lúc Kertanagara tham gia xây dựng, bằng các phương pháp này hay bằng phương pháp khác, một mặt trận phòng thủ chống quân Nguyên Mông, thì mối hiểm họa từ phương Bắc, trước đây còn bé nhưng nay đã lớn hơn nhiều. Hoàng đế Hốt Tất Liệt cử các phái viên tới các nước Đông Nam Á vẫn thường công nhận quyền minh chủ của Trung Quốc và yêu cầu các nước này tỏ ý quy phục. Ít lâu sau, người ta thấy rõ rằng Hốt Tất Liệt đòi hỏi các nước này không những phải có những tuyên bố bày tỏ lòng kính trọng và cống nộp các sản phẩm tiêu biểu của từng nước mà còn phải quy phục thực sự và nếu nước nào từ chối thì Nguyên Mông sẵn sàng dùng hành động quân sự để hỗ trợ những yêu sách của mình. Lúc đầu, Kertanagara giữ thái độ dè chừng và không cam kết. Có lẽ đức vua tìm cách kéo dài thời gian để cân nhắc những hiểm họa thực sự mà việc từ chối quy phục có thể gây nên.

Nếu đúng như vậy, thất bại thảm hại của các cuộc viễn chinh của Nguyên Mông đánh Nhật Bản năm 1281, đánh Việt Nam và Chămpa năm 1285 có thể đã có ảnh hưởng đến việc Kertanagara đã hấp tấp có hành động thách thức vào năm 1289. Theo những ghi chép của Trung Quốc, Kertanagara đã bắt toàn bộ phái đoàn của Nguyên Mông đến thủ đô của mình vào năm đó và gửi trả các phái viên này về nước với những khuôn mặt bị biến dạng. Như thế có nghĩa là nhà vua đã xẻo mũi các phái viên này hay ít nhất là người trưởng đoàn tên là Meng K'i. Tuy nhiên, Duyvendak nhấn mạnh rằng không nên hiểu những lời này theo nghĩa đen mà phải hiểu rằng việc Kertanagara bác bỏ yêu sách của phái bộ một cách thô bạo đã xúc phạm Bắc Kinh sâu sắc.

Dù sao, Hốt Tất Liệt đã chuẩn bị một hạm đội và một đạo quân lớn để tiến hành trừng phạt vị quốc vương ngang bướng này và, khi phát động cuộc viễn chinh Pamalayu năm 1292, dường như Kertanagara đã có ý thức về mối hiểm họa thực sự

http://tieulun.hopto.org

từ Trung Quốc. Có thể giả thiết rằng Kertaganara đã hy vọng cuộc viễn chinh sẽ hoàn thành thắng lợi trước khi lực lượng chinh phục của Nguyên Mông đến.

Nhưng nhiệm vụ của đội quân viễn chinh này là gì? Tập *Nagarakertagama* khẳng định rằng đội viễn chinh năm 1292 không chỉ đi đến Malayu mà cả vùng bờ biển phía tây của Borneo và bán đảo Mã Lai. Tập thơ này quả quyết rằng Kertanagara đã lấy được Bakulapura - tức là Tanjungpuri - tại Borneo, và Pahang, tên được dùng để chỉ toàn bộ phần phía nam của Mã Lai vào thời của Prapanca. Tập thơ không nói chính xác các vùng này bị chiếm vào lúc nào, nhưng các học giả nhất trí rằng điều này chắc đã diễn ra vào thời gian cuộc viễn chinh Pamalayu. Có vẻ như là Kertanagara biết rằng cuộc tấn công của quân Nguyên Mông sắp xảy ra và đã hy vọng có thể ngăn chặn nó bằng cách chiếm giữ những điểm chiến lược nằm trên đường tiến của đội quân đó. Berg lập luận rằng quân viễn chinh của Kertanagara suýt nữa đã gặp hạm đội của quân Nguyên Mông ở ngoài khơi bờ biển Borneo. Do thiếu những bằng chứng dứt khoát về vai trò giành cho đội quân Pamalayu trong một kế hoạch chung nhằm đối phó với mối đe dọa Nguyên Mông, suy đoán là việc làm quá ư dễ dàng nhưng nếu mục đích cuối cùng của cuộc viễn chinh này là nhằm huy động lực lượng để thật sự chống lại một cuộc tấn công được dự kiến, thì đó là một việc làm không hiệu quả vì nó đã không ngăn cản quân Nguyên Mông đổ bộ lên Java.

Tuy nhiên, trước khi điều đó xảy ra, một phong trào nổi loạn ở trong nước chống lại Kertanagara đã làm sụp đổ hoàn toàn các kế hoạch của nhà vua. Việc phái một đạo quân viễn chinh hùng mạnh ra nước ngoài đã làm cho Singosari bị suy yếu nghiêm trọng ở trong nước. Các chư hầu bất mãn đã có một cơ hội tuyệt vời để nổi loạn, và chính sách của Kertanagara bị rất nhiều người phản đối. Kediri rõ ràng là trung tâm của một phong trào như vậy, vì gia đình tiểu vương Kediri không bao giờ quên mối nhục mà Ken Angrok đã gây ra cho họ. Jayakat-

http://tieulun.hopto.org

wang, tiểu vương Kediri, lãnh đạo một cuộc phiến loạn ghê gớm đe dọa thủ đô của Kertanagara. Ông đã khéo léo đánh lạc hướng quân đội hoàng gia bằng một cuộc tấn công nghi binh từ phía bắc. Sau đó, vào ngày Kertanagara và các cận thần tiến hành truy hoan theo nghi lễ thờ phụng Siva - Đức Phật, vua Kediri đã bất ngờ từ phía tây tấn công chiếm thủ đô, giết chết Kertanagara, quan tể tướng và các cận thần khác trong khi, theo như lời của tập thơ *Pararaton* họ đang uống rượu cây cọ.

Như vậy, khi hạm đội Nguyên Mông dưới sự chỉ huy của đô đốc Yi-k'o-mu-su đến Tuban ngay sau đó vào năm 1293, quyền lực của Kertanagara đã sụp đổ, nhà vua biến mất khỏi vũ đài, và ngai vàng do vua Kediri chiếm giữ. Sự xuất hiện của hạm đội Nguyên Mông đã đem lại cho con rể của Kertanagara, nguyên thái tử Vijaya, một cơ hội trời cho để lật đổ kẻ cướp ngôi. Khi Singosari bị xâm chiếm, thái tử Vijaya trốn sang Madura. Tuy nhiên, theo lời khuyên của Viraraja, Thái tử đã quay trở lại Java và hàng phục vua Kediri. Để thưởng công, vua Kediri đã ban cho thái tử chức thủ hiến của một quận nằm trong thung lũng hạ Brantas.

Tiếp đó Thái tử Vijaya tranh thủ quân Nguyên Mông giúp đỡ để lật đổ vua Kediri và để đổi lại xin hứa chấp nhận quyền minh chủ của Hốt Tất Liệt đối với Java. Lời yêu cầu được chấp nhận và lực lượng phối hợp đã dễ dàng đánh bại kẻ cướp ngôi vua và chiếm lại thủ đô. Khi quân Nguyên Mông trở nên mất cảnh giác và phân tán lực lượng thành các toán quân nhỏ đi làm nhiệm vụ bình định thì Vijaya đã mở một loạt cuộc đột kích đánh vào chúng và thu được thắng lợi. Tiếp đó, Vijaya đã khôn khéo dồn lực lượng quân Nguyên Mông còn lại vào một tình thế rất không thuận lợi, khiến đô đốc Yi-k'o-mu-su đã phải hủy bỏ chiến dịch, cho đoàn tàu về nước. Vijaya đã làm chủ tình hình.

Vijaya lên ngôi lấy vương hiệu là Kertarajasa Jayavarddhana và xây dựng hoàng cung ở Majapahit, vốn là căn cứ của mình ở hạ lưu sông Brantas khi quân Nguyên Mông đến, Vijaya là

http://tieulun.hopto.org

người sáng lập ra triều đại vĩ đại cuối cùng trong lịch sử Java mà vẫn duy trì truyền thống Đạo Hindu.

Khi hạm đội quân Nguyên Mông bỏ chạy, Krom đánh giá tình hình rằng do vua chết, đế chế của Kertanagara đã bị suy yếu nhưng chưa tan vỡ. Cuộc viễn chinh của Hốt Tất Liệt hoàn toàn thất bại trên thực tế đã làm lợi cho Java bằng cách giúp duy trì triều đại Singosari-Majapahit. Bác lại ý kiến này, Berg đã vạch rằng do việc Trung Quốc xâm lược Java nên đoàn quân viễn chinh lớn của Kertanagara lên đường năm 1292 đã phải trở về nước vào năm sau và trên thực tế, mọi cố gắng của Kertanagara đều không có kết quả. Do hành động của Kediri nên cố gắng của Singosari thống nhất *nusantara,* đế chế đảo bên ngoài Java, dưới sự lãnh đạo của mình đã thất bại. Công việc này phải do Majapahit làm lại. Theo quan điểm của Berg, sự nghiệp thống nhất đã nằm trong tầm tay của Kertanagara khi ông qua đời nhưng đã không thành công. Ông kết luận rằng nếu có những điều kiện thuận lợi hơn một chút thì Kertanagara có thể đã trở thành một vị anh hùng dân tộc chứ không phải là "một người xây dựng đế chế bị hiểu lầm"

**b) Majapahit, 1293 - khoảng 1520**

Theo giáo sư Berg,việc loại bỏ vua Kediri đã tạo cơ hội cho thái tử Vijaya cứu vớt thể diện vì đã chuyển được sự chú ý từ việc Java bị quân Nguyên Mông đánh bại sang việc Vijaya đánh bại kẻ cướp ngôi là vua Kediri. Bằng việc buộc được quân Trung Quốc phải từ bỏ hành động xâm lược và trở về nước, Vijaya đã rất thành công trong việc tạo vẻ chiến thắng. Ba bản khắc về triều đại của Vijaya có niên đại 1294, 1296 và 1305 đã gây ấn tượng rằng đức vua có một quyền lực không hề bị thách thức trên tư cách là con rể và người kế tục hợp pháp của Kertanagara và được sự công nhận của tất cả các thủ lĩnh trước đó đã là chư hầu của Kertanagara. Điều này được nhắc lại bởi Prapanca, người được Berg mô tả là "tiếng nói của Ông chủ". Vì vậy, cuốn *Nagarakertagama* kể rằng toàn bộ Java đã hân hoan trước việc

http://tieulun.hopto.org

lên ngôi của Kertarajsa Jayavarddhana và việc đức vua cưới bốn con gái của Kertanagara.

Kertanagara không có con trai. Là người nối dõi của Rajasa (Angrok) đại đế, thái tử Vijaya có đầy đủ cơ sở để nối ngôi. Tuy vậy cuốn *Nagarakertagama* đã rất nhấn mạnh vào đám cưới với bốn con gái của Kertanagara và ảnh hưởng to lớn của họ nhằm ngụ ý rằng đó là điều thực sự khiến Vijaya có quyền thừa kế nhạc phụ. Krom và Stutterheim đã tin rằng tất cả bốn bà vợ đó là con gái của Kertanagara. Tuy nhiên, bản khắc năm 1305 cho thấy rằng các đám cưới này là một sự đoàn tụ huyền bí với các lãnh thổ đã bị Kertanagara chinh phục, do kết quả của việc được tôn phong là Đức Phật Bhairava vào năm 1275. Bốn người vợ đã đại diện cho Bali, Malayu, Madura và Tanjungpura. Berg đã đưa ra giả thiết rằng không một ai trong số đó là con gái của Kertanagara[1]. Berg lý giải là do Kertanagara giành được *nusantara* bằng yoga, nên đức vua Kertarajasa Jayavarddhana đã tạo ra "bốn người con gái của Kertanagara" bằng lễ Bhairava, và qua việc thành thân với họ, đức vua đã thiết lập một quan hệ đặc biệt với đế chế đảo do Kertanagara lập nên. Như vậy, bằng quan hệ vợ chồng với họ trên tư cách là các *yogini*, đức vua đã phát huy được một quyền năng thần thông để phát triển chương trình của Kertanagara sang một giai đoạn mới.

Rõ ràng là các cuộc hôn nhân này không được tiến hành đồng thời và tất cả các cuộc hôn nhân không phải là vĩnh viễn. Ta chỉ biết tên của người vợ thứ nhất và thứ tư. Người vợ đầu tiên, được miêu tả là *Paramesian*, tức là "chánh cung" hoàng hậu, tên là Dara Petak và là một công chúa xứ Sumatra do đoàn quân viễn chinh Pamalayu của Kertanagara đưa về Java. Bà đã sinh ra thái tử Jayanagara, người kế tục vua cha năm 1309. Người vợ thứ tư được người ta mô tả là người vợ cưng của vua, là một công chúa người Chàm tên là Gayatri, đã sinh ra hai con gái và người con gái lớn đã kế tục Jayanagara vào năm

1. "De Geschiedenis van Pril Majapahit" (Het mysterie van de vier docshters van Kertanagara), *Indonisie*, iv, p. 481, 520.

http://tieulun.hopto.org

1328 với cương vị là nữ hoàng Majapahit một phái bộ được phái đến Chămpa cùng với một công chúa người Java được gả cho vua Chàm Jayasimhavarman III và đã đến vùng này sau khi hạm đội quân Nguyên Mông rời về nước.

Tên của công chúa người Java là Tapasi. Berg ghi nhận rằng từ này có nghĩa là *yogini* và ông cho rằng việc bà được phái tới Chămpa có liên quan đến lễ tấn phong Bhairava của Kertanagara. Bà thể hiện việc xuất khẩu *sakti* của vua đến một lãnh thổ bị Nguyên Mông đe dọa. Hai "người con gái" khác của Kertanagara là những nhân vật mơ hồ, các cuộc hôn nhân của họ với Kertarajasa dường như chỉ là tạm thời và là các cuộc kết hôn nghi lễ. Cuốn sách *Nagarakertagama* và các câu văn khắc chỉ nói đến con của Dara Petak và Gayatri.

Lập luận này đã bị Cha P.J. Zoetmulder thách thức qua chuyên đề "Ý nghĩa của việc nghiên cứu văn hóa và tôn giáo đối với thuật chép lịch sử Inđônêxia[1]. Ông cho rằng kiến thức của chúng ta về đạo Tantric Inđônêxia không đủ để biện minh rằng "các con gái của Kertanagara" thực ra là do các nghi thức tôn giáo tạo ra. Chúng ta đang đề cập đến một hình thái đặc biệt của Tantric và nếu chỉ có một hiểu biết chung về các bộ phận cấu thành nó - Đạo Phật, Đạo thờ Siva, Đạo thờ Vishnu sẽ không đủ để hiểu nó. Hơn nữa những gì tìm thấy ở Ấn Độ không nhất thiết đúng với Inđônêxia. Do đó,trong khi chưa có các dữ kiện của Inđônêxia, chúng ta không được quy những đặc điểm của Đạo Phật Kalachakra cho Inđônêxia. Đúng là các nghi thức tôn giáo tuần hoàn đóng một vai trò chủ đạo nhưng người ta lại biết rất ít về các nghi thức như vậy ở Inđônêxia. Ông đặt câu hỏi: đâu là bằng chứng về nghi lễ kết duyên giữa thần và các *yogini*? Ông thừa nhận rằng có thể sinh ra "những người con gái của Kertanagara" bằng nghi lễ như vậy, nhưng những điều bí ẩn về các nghi thức Tantric đã được giữ rất kín khiến chỉ những người đã được thụ giáo mới có thể giải đáp được. Còn chúng ta thì không thể làm điều đó.

1. **Trong Soedjatmoko (chủ biên)**: *Giới thiệu về lịch sử Inđônêxia,* (Cornell University Press, 1965).

http://tieulun.hopto.org

Tập *Nagarakertagama* khẳng định rằng triều đại của Kertanagara rất yên bình và cả nước đều vâng lời vua. Cho đến gần đây, quan điểm này vẫn được chấp nhận. Người ta giả định rằng sách *Pararaton*, mà trong đó liệt kê một loạt các cuộc phiến loạn, bắt đầu bằng một cuộc phiến loạn do Rangga Lawe lãnh đạo năm 1295, sai lầm khi ghi rằng có cuộc phiến loạn đầu tiên diễn ra trong triều đại của Kertarajasa. Ví dụ, Krom nói cuộc phiến loạn của Rangga Lawe là vào năm 1309, năm đầu tiên của triều đại Jayanagara[1]. Ông giải thích rằng triều đại này là thường xuyên có các cuộc phiến loạn, những người lãnh đạo và tất cả các cuộc phiến loạn đều là những người đã từng phò tá thái tử Vijaya giành lấy ngôi báu và sau này đã có thất vọng vì không được thưởng công thích đáng. Việc ông vua Kertanagara Jayavarddhana đã có thể khống chế tất cả những con người đầy tham vọng này cho thấy đức vua rất hùng mạnh.

Stutterheim cũng nêu nguyên nhân tương tự về các cuộc khởi nghĩa đó nhưng chấp nhận các niên đại nêu trong tập *Pararaton*[2]. Berg[3] cũng đồng ý với Stutterheim về các niên đại đó và chứng minh rằng có lý do để tin rằng những đoạn kể về các cuộc khởi nghĩa nói trên thuộc về sách *Pararaton* có thể đã được viết vào khoảng năm 1330, và chứa đựng các tư liệu đáng tin cậy. Về nguyên nhân của các cuộc khởi nghĩa này,việc phân tích các bằng chứng đã làm cho ông kết luận khác hẳn với Krom. Ông chứng minh một cách đầy thuyết phục rằng chúng bắt nguồn từ trong một cuộc xung đột giữa hai phái: những người ủng hộ liên minh thần thánh của Kertanagara và những người phản đối liên minh đó giữa phái liên Inđônêxia và phái bài ngoại. Như vậy cuộc phiến loạn của Rangga-Lawe đã nổ ra bởi vì năm 1295 Jayanagara, con trai vị thành niên của hoàng hậu Dara Petak được phong làm hoàng tử Kediri tức là thái tử, tương đương với tước hiệu "Hoàng tử xứ Wales" của Anh. Như vậy, con

1. *Hindoe-Javaansch Geschiedenis,* vol. X, p. 346-382.
2. *Cultuurgeschidenis van Indonesie,* pp. 72-73
3. *Sách đã dẫn*, xem thêm de Casparis: "Twintig jaar studie", *Orientatie*, no. 46, pp. 636-640 xem xét câu chuyện về Dara Petak.

http://tieulun.hopto.org

trai của một người mẹ Mã Lai đã được công nhận là nhà vua tương lai của Java. Hơn thế nữa, trong cùng năm đó, nhà vua bắt đầu ốm kéo dài, và hoàng hậu Dara Petak nổi lên với cương vị là mẹ của một cậu bé sẽ có thể nhanh chóng trở thành ấu chúa của Majapahit. Như vậy, cuộc phiến loạn là dấu hiệu thể hiện sự căm phẫn của người Java đối với một hoàng hậu nước ngoài và những cận thần người Sumatra của bà.

Đây là lời giải thích về danh sách dài của các cuộc xung đột (theo tập *Pararaton*, thì tất cả có 9 cuộc nổi loạn) đã từng quấy nhiễu các triều đại của Kertanagara và con trai Jayanagara từ năm 1295 cho đến ngay trước khi Jayanagara qua đời vào năm 1328. Ngoài cuộc nổi dậy của Rangga-Lawe bị dập tắt nhanh chóng, ba cuộc nổi dậy khác do Sora, Nambi và Kuti lãnh đạo đã có tầm quan trọng đặc biệt. Cuộc khởi nghĩa của Sora là một cuộc khởi nghĩa đáng sợ đã kéo dài từ năm 1298 đến năm 1300. Nambi đã khuấy động tình cảm dân tộc tại vùng Đông Java chống lại Jayanagara là một người lai Sumatra. Nambi là con trai của thủ lĩnh Viraraja vĩ đại có đất ở quận Lumajang tại Đông Java. Rõ ràng Viraraja không thích chiều hướng chính sách của Kertarajasa và đã xin phép rút lui về Đông Java. Sau một thời gian, ông đã bắt đầu lơ là các nhiệm vụ chư hầu của mình và hàng năm không đến triều đình để chầu vua nữa.

Nambi, con trai của Viraraja, làm quan tể tướng của Majapahit. Vì thấy mình ở trong vị trí hết sức khó khăn, Nambi đã viện cớ cha lâm bệnh để xin phép rời đô về thăm cha. Sau đó hai cha con đã tăng cường phòng thủ dinh lũy của mình. Khi Kertarajasa mất năm 1309, họ đã cắt đứt mọi quan hệ với Majapahit. Viraraja mất năm 1331, và do Nambi vẫn tiếp tục chống lại uy quyền của hoàng gia cho nên cuối cùng Jayanagara đã phải đem quân đến đánh. Năm 1316 một đoàn quân viễn chinh đã được phái đi và theo *Nagarakertagama*, dinh lũy của Nambi ở Padjarakan đã bị chiếm và ông đã bị giết. Tuy vậy, Berg chứng minh là Nambi vẫn tiếp tục chiến đấu thêm mười năm nữa rồi mới bị tiêu diệt.

http://tieulun.hopto.org

Năm 1319 Jayanagara phải đối phó với cuộc phiến loạn nguy hiểm nhất. Lãnh tụ của cuộc phiến loạn này là Kuti, một nhà quý tộc Java. Ông thậm chí đã chiếm được kinh đô, và nhà vua phải bỏ chạy đến Badander, cùng đi có một bộ phận quân ngự lâm dưới quyền chỉ huy của một viên tướng trẻ tên là Gaja Mada. Người tướng trẻ này đã cứu vãn được tình hình bằng một mưu kế táo bạo. Ông đã trá hình trở về kinh đô để xem xét tình hình và đã tung tin rằng Kuti đã giết nhà vua. Cách dân chúng tiếp nhận tin này cho thấy Kuti không được lòng dân. Do đó Gaja Mada đã thành công trong việc tổ chức một cuộc nổi dậy chống lại Kuti và khôi phục ngai vàng cho nhà vua. Do đó ông đã được phong chức Patih của Kahuripan. Vài năm sau đó ông trở thành Patih của Kediri. Ông sẽ vươn lên một địa vị quan trọng hơn nữa.

Từ việc nổi loạn của Kuti đến khi Jayanagara chết năm 1328, không có sự kiện quan trọng nào được ghi lại. Việc nhà vua qua đời cũng đáng lưu ý. Vua đã phạm một hành động ngu ngốc: chiếm vợ của Gaja Mada. Người chồng bất hạnh đã xúi giục thầy thuốc của triều đình, trong khi thực hiện phẫu thuật cho nhà vua, đâm sâu hơn mức cần thiết, và lập tức ngay sau đó, đã giết người thầy thuốc. Jayanagara không có người kế tục. Do đó, theo Krom lúc này ngai vàng đáng ra phải được trao cho Gayatri. Bà đã về sống tại một tu viện và do đó người ta coi bà đã tự nguyện nhường chức cho con gái lớn của bà là Tribhuvana, người thường được mô tả là quyền nhiếp chính. Nhưng điều này giả thiết rằng Gayatri là con gái của Kertanagara, còn theo giả thuyết của Berg thì bà là công chúa người Chàm. Nguồn gốc Chàm của bà dường như là lời giải thích cho việc bà từ bỏ cõi trần gian. Ông lập luận rằng, bà không thể từ bỏ ngai vàng bởi vì bà không có quyền đòi ngai vàng.

Tribhuvana đã kết hôn với một nhà quý tộc người Java. Với tư cách chồng của nữ hoàng, có tước hiệu là Kertavarddhana và được phong là hoàng tử Singosari, nhưng ông không hề có quyền lực trong hoàng gia. Bà đã trị vì đến năm 1350 thì truyền ngôi

http://tieulun.hopto.org

cho con trai là Hayam Wuruk. Triều đại của bà đã chứng kiến việc Gaja Mada vươn lên một vị trí quyền lực và ảnh hưởng mà chưa một viên đại quan nào trước đó nắm giữ trong lịch sử Java. Năm 1330, ông được bổ nhiệm làm *mapatih*, tức tể tướng của Majapahit. Từ đó đến khi ông qua đời vào năm 1364, ông thực sự là người trị vì vương quốc.

Vai trò của Gaja Mada trong việc trấn áp cuộc nổi loạn của Kuti cho thấy ngay trong những ngày đầu của mình, ông là người ủng hộ chính sách liên Inđônêxia. Điều này có thể lý giải tại sao việc ông được bổ nhiệm làm tể tướng đã gây ra một cuộc phiến loạn ở Đông Java. Vào năm 1331, khi ông quay trở lại Majapahit sau khi trấn áp cuộc phiến loạn đó, người ta nói rằng ông đã tuyên thệ trước Hội đồng các thượng thư rằng ông sẽ không bao giờ lại thừa hưởng chức *palapa* cho đến khi *nusantara* (đế chế đảo) bị khuất phục. Rõ ràng là ông tuyên bố thi hành một chính sách bành trướng đế quốc mới. Nhưng danh từ *palapa* đã gây nên nhiều suy đoán trong giới học giả. Krom gợi ý rằng danh từ đó có thể có nghĩa là thu nhập cá nhân của ông hoặc việc ông đi nghỉ phép. Stutterheim không giải nghĩa được danh từ này[1]. Còn Berg nói là đã giải quyết được điều bí ẩn đó[2]. Ông giải thích rằng danh từ này có nghĩa là hành xác và được dùng để miêu tả việc tế lễ Đức Phật Bhairava bao gồm việc thưởng thức giao hợp với một *yogini*. Vì vậy lời tuyên bố đó cho thấy ông đã đình hoãn chính sách dựa trên nghi lễ Bhairava. Nói khác hơn, Gaja Mada đã thay thế chính sách của Kertanagara xây dựng một liên minh Inđônêxia thông qua một hệ thống yoga bằng chính sách chinh phục bằng quân sự, bao gồm việc áp đặt nền thống trị của Java đối với *nusantara* (đế chế đảo).

Có hai ý kiến phản bác đã tỏ ý nghi ngờ giá trị của cách giải thích của Berg về chính sách của Gaja Mada. Trước hết Cha Zoetmulder trong chuyên đề đã đề cập ở trên[3], đã bình

1. *Sách đã dẫn*, tr. 76-77.
2. "De Geschiedenis van Pril Majapahit", *Indonesie*, v, pp. 198-202.
3. Soedjatmoko: *Sách đã dẫn.*

http://tieulun.hopto.org

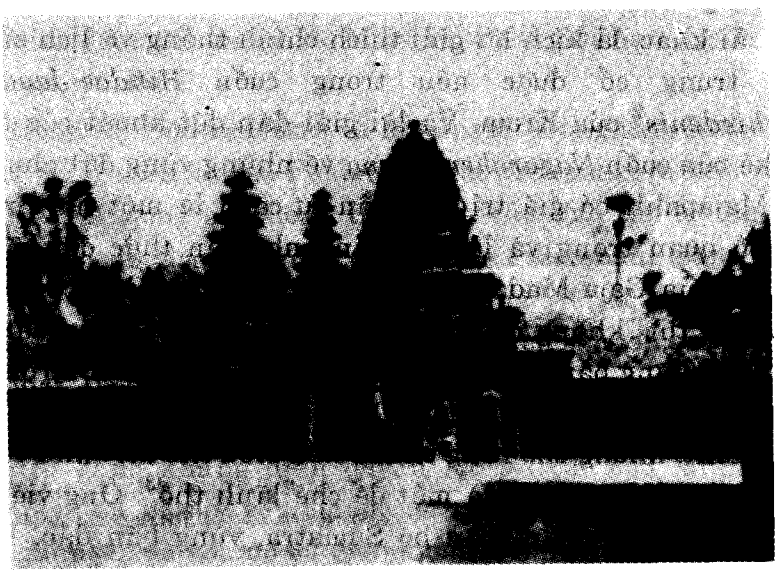
luận rằng có những điểm không chắc chắn trong bản dịch các văn bản tiếng Java cổ. Sử dụng lời giải thích của Berg về *amukti palapa* làm ví dụ, đức cha cho rằng tuy không thể cụ thể bác bỏ được giá trị của giải thích đó, nhưng do không có thêm bằng chứng cho nên sẽ là suy đoán quá mức nếu khẳng định rằng danh từ đó nói đến việc tiến hành các tế lễ. Ông nhắc nhở rằng chúng ta đang bàn đến một nền văn hóa đã tàn lụi, và do bản chất của nó nền văn hóa đó loại trừ mọi khả năng thẩm định. Lời phản bác thứ hai có tính tích cực hơn. Đó là ý kiến của De Casparis bác bỏ giải thích của Berg về bằng chứng của bản văn khắc Camunda, như đã được nêu ở trên[1]. Ông chỉ ra rằng nếu người ta coi Kertanagara là một người chinh phục quân sự chứ không phải là kiến trúc sư của liên minh Inđônêxia dựa trên quan hệ yoga thì học thuyết của Berg về một thời kỳ "cấm đoán" từ năm 1331 đến năm 1351, bao gồm việc thay thế chính sách liên minh thần thánh được giả định là của Kertanagara bằng chính sách quân sự, thật không thể đứng vững. Theo De Casparis, nên coi sự thay đổi chính sách do Gaja Mada nêu ra năm 1331 dưới hình thức một chương trình hành động quân sự để áp đặt sự cai trị của Majapahit lên *nusantara* (đế chế đảo) là sự tiếp nối chính sách chinh phục của Kertanagara sau 40 năm gián đoạn, trong đó Majapahit bị tê liệt do suy yếu nội bộ và các cuộc khởi nghĩa.

Tư liệu ghi chép nói rằng các quan thượng thư có mặt tại cuộc họp hội đồng thượng thư nổi tiếng đó đã nhạo báng lời tuyên thệ của Gaja Mada. Chẳng bao lâu sau, họ đã thất vọng. Một số người đã bị cách chức. Trong hơn 30 năm sau, Gaja Mada lên ngôi quốc vương thực sự của Majapahit và là người chỉ đạo chính sách. Đảo Bali giành lại độc lập khi Kertanagara chết và liên minh của đức vua tan vỡ. Mục tiêu chính của Gaja Mada là quy phục Bali. Ông cũng nêu một số địa điểm khác khi ông đưa ra lời tuyên thệ lịch sử của mình, đó là Gurun, Seran, Tan-

1. D.G.E. Hall (chủ biên): *Lịch sử Đông Nam Á*, "Viết sử Inđônêxia (thời kỳ đầu)".

http://tieulun.hopto.org

junggpura, Aru, Pahang, Dompo, Sunda, Palembang và Tumasik, tên cũ của Xingapo. Người ta cho rằng, các vùng này và các vùng khác đều bị đặt dưới quyền kiểm soát của Majapahit trong thời kỳ từ năm 1331 đến 1351, nhưng người ta chỉ có thể nói một cách chắc chắn việc chinh phục Bali bắt đầu từ năm 1331 và hoàn tất vào năm 1343. Bali là vùng ngoài Java mà nền văn hóa cổ của Java đã có được ảnh hưởng lớn nhất. Tuy nhiên, hòn đảo này chưa bao giờ bị Java hóa hoàn toàn; nó tiếp tục phát triển nền văn hóa "được Hinđu hóa" của mình, nền văn hóa đó không giống của Java và có khả năng duy trì được tính toàn vẹn của mình trước sự tấn công của Hồi giáo.



ĐỀN CỦA NGƯỜI BALI

Người ta cho rằng kể từ giai đoạn này, bằng chứng về ảnh hưởng của văn hóa Java cũng được tìm thấy tại các vùng Dompó, Sumbawa và một số nơi khác, vốn được coi là thuộc về đế chế Majapahit. Các bang phụ thuộc của Majapahit đã được liệt kê trong *Nagarakertagama*, bao gồm toàn bộ Sumatra, một nhóm tên ở bán đảo Mã Lai, Mendawai, Brunây và Tanjungpuri ở Borneo, và một danh sách dài các địa điểm phía Đông Java, bắt

http://tieulun.hopto.org

đầu từ Bali và bao gồm cả Makasaar, các quần đảo Banda và Molucca. Rất nhiều tên chỉ có thể xác định bằng phỏng đoán. Chúng ta có được một bức tranh về một đế chế rộng lớn như Inđônêxia hiện nay cộng với phần lớn Mã Lai. Krom, Stutterheim và nhiều tác giả khác đã nghiên cứu về đế chế này và chấp nhận nó cơ bản là đúng. Ví dụ, Vlekke đã mô tả bằng biểu đồ một đế chế hùng mạnh, được duy trì do sức mạnh hải quân. Ông nói rằng sau khi Majapahit suy vong, chẳng có gì vĩ đại tương tự được xây dựng tiếp "cho đến khi người Hà Lan hoàn tất công cuộc chinh phục"[1].

Majapahit vĩ đại của Prapanca có bao giờ tồn tại trong thực tế không? Câu hỏi này đã được Giáo sư C.C. Berg nêu ra trong một bài khác đả kích lời giải thích chính thống về lịch sử Java thời trung cổ được nêu trong cuốn *Hindoe-Javaansch Geschiedenis*[2] của Krom. Và lời giải đáp dứt khoát của ông là liệt kê của cuốn *Nagarakertagama* về những vùng đất phụ thuộc của Majapahit có giá trị lớn trên tư cách là một huyền thoại lịch sử quan trọng và là sự phản ánh kiến thức địa lý trong thời kỳ của Gaja Mada, nhưng đối với nhà nghiên cứu lịch sử chính trị thì "không có giá trị gì cả". Danh sách đó hoàn toàn dựa vào những bằng chứng không đầy đủ. Mặt khác, Krom chấp nhận danh sách của Prapanca về các vùng đất phụ thuộc của Majapahit, nhưng cho rằng chúng tiêu biểu cho một khu vực ảnh hưởng chứ không phải là một đế chế lãnh thổ[3]. Ông viết rằng Java không cai quản toàn bộ Sumatra, vùng bán đảo, Borneo và vùng phía Đông, mà chỉ có chỗ đứng vững chắc trong một số vùng nhất định. Trong khu vực này, người ta đã không cho phép có bất cứ ảnh hưởng của nước ngoài nào. Các thần dân đã nộp cống vật hoặc tỏ ý công nhận quyền lực tối cao của chế bằng một số biểu hiện khác. Tính lỏng lẻo của mối quan hệ này cần được nhấn mạnh: các quốc gia phụ thuộc đều mang tính tự

1. *Nusantara*, p. 53.
2. "De Sadeng-oorlog en de Mytfie van Groot-Majalhapit", *Indonesie*, v (1951) pp. 385-422.
3. *Hindoe - Javaansche Geschiedenis*, p. 415.

http://tieulun.hopto.org

trị[1]. Như vậy hình như đó là bức tranh về một đế chế biển tương tự như đế chế Srivijaya trong thời hoàng kim trước đó của nó, được duy trì bằng sức mạnh hải quân và có hiệu quả chừng nào mà hạm đội Java vẫn kiểm soát được các biển. Nhưng về quy mô của đế chế này thì chuyên đề đồ sộ về tập *Nagarakertagama*[2] của Tiến sĩ Pigeaud dường như cũng hoài nghi như Berg về giá trị của danh sách các quốc gia triều cống của Prapanca. Ông nghi ngờ liệu Majapahit có quyền lực lớn ở các nước đã được nêu hay không. Ông mô tả kiến thức địa lý của nhà thơ đó là "hỗn độn", và đã được thu lượm từ các quan chức triều đình có quan hệ với các thương nhân nước ngoài và các nhà buôn người Java buôn bán với hòn đảo này. Căn cứ vào các sự kiện có thể kiểm tra được thì nhà nước Majapahit chỉ giới hạn ở Đông Java, Madura, và Bali.

Quan hệ giữa Sumatra và Majapahit trong thời kỳ kể từ khi đoàn quân viễn chinh Pamalayu của Kertanagara trở về cũng mơ hồ như trong giai đoạn trước đó. Vào cuối thế kỷ XI, quyền lãnh đạo của Srivijaya đã chuyển từ Palembang sang Malayu (Jambi) và thời kỳ tiếp sau đó đã chứng kiến sự sa sút nghiêm trọng về sức mạnh và hoạt động của đế chế thương mại Mã Lai. Sự phát triển của sức mạnh về hải quân của Java và các kỳ vọng đế chế trong thế kỷ XIII đã đương nhiên làm cho Kertanagara cố gắng khẳng định quyền lực tối cao của mình đối với Srivijaya đã bị suy yếu. Trước hết, Kertanagara gửi bức tượng Amoghapasa và sau đó cử đoàn quân viễn chinh Pamalayu đi là vì yêu cầu đó. Vua Maulivarmadeva trị vì Srivijaya vào lúc này đã gửi hai công chúa đến Majapahit cùng với hạm đội Pamalayu đang trở về nước. Một công chúa tên là Dara Petak, như chúng ta đã chứng kiến, đã kết hôn với Kertarajasa Jayavardhana và trở thành mẹ của Jayanagara. Công chúa thứ hai tên là Dara Jingga, theo Stutterheim, bà đã kết hôn với một thành viên hoàng gia Java và đã sinh ra một người con trai về sau đã nối

1. *Sách đã dẫn*, tr. 338.
2. Th. Pigeaud: *Java trong thế kỷ XIV*, Hague 1962 iv, tr. 69.

http://tieulun.hopto.org

ngôi Maulivarmadeva làm vua của Malayu. Tuy nhiên, Berg cho rằng bà đã trải qua "một cuộc hôn nhân" theo nghi lễ Bhairava với Kertarajasa và sau đó bà được gửi về Malayu để kết hôn với Visvaruakuara, con trai và người kế nghiệp Maulivarmadeva. Nếu ta có thể chấp nhận câu chuyện của ông thì con trai của họ là Adityavarman về sau đã trị vì đại bộ phận Sumatra và vì mẹ đã hai lần kết hôn nên Adityavarman được coi là con trai cả của người cha Sumatra và là "con trai út" của Kertarajasa. Adityavarman được nuôi dạy tại hoàng cung Majapahit và làm tư lệnh đội quân Java đã chiến thắng Bali. Vào năm 1334, Adityavarman đã hiến cho Chandi Jago một biểu tượng Manjusri Bồ Tát chống sự ngu dốt. Stutterheim đã giải thích rằng hành động này ngụ ý nhắc đến những năm đầu được sự giám hộ và dạy dỗ tại triều đình.

Ít lâu sau đó, Adityavarman đã trị vì tại Malayu có lẽ là kế tục cha của mình. Đức vua mới không tìm cách phục hồi sức mạnh hải quân ngày trước của Srivijaya mà chỉ quan tâm mở rộng lãnh địa của mình ở vùng nội địa Sumatra.

Đức vua đã mở rộng quyền lực của mình đến các địa hạt miền núi của Menangkabau và đã trở thành quốc vương của một quốc gia đảo độc lập, dựa vào những địa hạt đó. Năm 1347 vua đã dựng một bản khắc trong đó không có một dấu hiệu gì tỏ ra phụ thuộc vào Java. Sự tàn lụi của Sumatra thuộc về triều đại Adityavarman cho thấy vị trí ưu thế của Đạo Phật Tantric với các yếu tố thờ Siva. Tuy nhiên, Đạo Phật đã sắp tận số. Đạo Hồi đã bắt đầu phát triển ở các vùng bờ biển phía bắc của đảo. Ibn Batuta, đến thăm Samudra trong thời gian 1345-1346, đã viết rằng vùng này đã theo Đạo Hồi gần một thế kỷ.

Việc Hayam Wuruk lên ngôi năm 1350 đã không đưa lại một thay đổi nào trong chính sách của Majapahit. Gaja Mada vẫn nắm quyền kiểm soát cho đến tận lúc ông mất năm 1364. Nhà vua trẻ có vẻ vui lòng ủy thác mọi việc cho ông ta. Tuy nhiên, năm 1351 đã xảy ra một trong những sự kiện bi thảm nhất trong thời kỳ đầu của lịch sử Java. Các nhà sử học gọi

http://tieulun.hopto.org

đây là một "cuộc tắm máu Bubat". Đây là sự kiện cuối cùng và đỉnh cao của thời kỳ mà trong đó miếu Chandi Javi đã bị đóng cửa và chính sách máu và sắt đã được áp dụng.

Chuyện kể rằng ngay sau khi lên ngôi, Hayam Wuruk đã xin cưới con gái của Sunda. Lời đề nghị đã được chấp nhận và bản thân nhà vua Sunda cùng một đoàn tùy tùng sang trọng đã đưa công chúa đến Bubat, phía bắc thành phố Majapahit, địa điểm của buổi lễ thành hôn. Vào phút chót, Gaja Mada đã can thiệp, quy định rằng Sunda cần phải trao cô dâu theo phương thức triều cống chính thức của một nước chư hầu đối với minh chủ. Vua Sunda nhận thấy rằng mình đã rõ ràng bị mắc bẫy. Quyết không từ bỏ nền độc lập của vương quốc của mình, đức vua đã chiến đấu để tìm đường thoát. Nhưng vua Sunda và toàn bộ đoàn tùy tùng đã bị áp đảo và bị giết. Theo các bằng chứng có được, người ta không biết rõ liệu đám cưới có thực sự xảy ra hay không, hay là nàng công chúa đã tự vẫn bên cạnh xác chết của cha mình? Nếu đám cưới có diễn ra thật thì ít lâu sau công chúa cũng đã chết. Sau vụ việc này, Sunda dường như công nhận quyền minh chủ của Majapahit, nhưng cuối cùng đã giành lại nền độc lập của mình.

Một bản khắc đề năm có "cuộc tắm máu Bubat", có nói đến việc xây dựng một ngôi đền để tưởng nhớ đến những người đã chết cùng với vua Kertanagara tại buổi lễ Tantric năm 1292. Ngày nay ngôi đền đó được gọi là Chandi Singosari. Dường như Gaja Mada làm việc này để tỏ lòng tôn kính đối với người mà đế chế của ông ta đang được Gaja Mada cố gắng phục hồi. Đồng thời, với sự bảo trợ của ông, Prapanca bắt đầu biên soạn cuốn *Nagarakertagama*, trong đó các đoạn 42 và 43 đã tán dương tài lãnh đạo nhà nước và sự sáng suốt của Kertanagara, và chỉ rõ tính hoàn thiện về tôn giáo của đức vua là nguyên nhân khiến các con cháu của Người giành được vinh quanh, trên tư cách là những vị vua siêu phàm và tái thống nhất được vương quốc. Đây là một lời ngợi khen Hayam Wuruk, chất nội của Kertanagara, đối tượng của bài thơ.

http://tieulun.hopto.org

Ngoài danh sách các nước chư hầu của Majapahit, Prapanca còn nêu tên các nước mà nó có quan hệ hữu nghị. Đó là Xiêm, Miến Điện, Campuchia, Chămpa và "Yavana", tức là Việt Nam, và những nước xa hơn như Trung Quốc, Carnatic và Bengal mà nó có quan hệ buôn bán. Các nguồn tin Trung Quốc ghi lại các sứ bộ của Java đến thăm vào lúc lập triều đại nhà Minh, từ năm 1369 đến năm 1382. Trong thời kỳ này, Palembang đã cử các sứ thần sang Trung Quốc cầu viện để chống Java. Năm 1377, Hoàng đế Trung Quốc đã gửi thư công nhận vua của Palembang. Trước khi thư đến nơi, một đạo quân của Majapahit đã chiếm đóng thành phố và các phái viên Trung Quốc đã bị tử hình. Palembang đã xuống dốc một cách nhanh chóng. Vào khoảng thời gian này, một hải tặc Trung Quốc, Leang Tao-ming, cầm đầu khoảng vài nghìn người Trung Quốc đã kiểm soát thành phố. Hình như Java không can thiệp và Krom cho rằng chính sách của Majapahit là cố tình làm ngơ. Nhưng điều này giả thiết về sự tồn tại của một "Majapahit vĩ đại" có đế chế Inđônêxia rộng lớn mà Berg đã coi là thần thoại. Có thể nhận xét rằng vương quốc do Adityavarman lập nên không có lợi ích bên ngoài.

Gaja Mada tập trung rất nhiều chú ý vào các công việc của đế chế, do đó không dễ đánh giá vai trò của ông về điều hành chính sách đối nội. Prapanca đã tường thuật rất hay về chính quyền Java trong thời kỳ của ông ta và cho thấy rằng các thành viên hoàng gia đã đảm nhận các chức năng quan trọng. Cha của vua xử lý các công việc tư pháp, thuế vụ và phân loại dân cư. Chú của vua giám sát hoạt động canh nông và bảo dưỡng cầu đường. Đã có một công trình nghiên cứu về mọi desa (đơn vị người dân) và các thánh địa; quy định nhiệm vụ của cảnh sát và đếm số lượng các gia đình, giao các nghề nghiệp cố định cho các tầng lớp dân cư; nêu các quy định về quà biếu cho các quan lại và các tổ chức ngoan đạo, duy trì quân đội, bảo vệ canh tác và sở hữu đất đai, thuế nộp cho nhà vua, quy định mức thuế và các hình thức dịch vụ lao động.

http://tieulun.hopto.org

Người ta cho rằng, hầu hết các luật lệ này đều là công của Gaja Mada. Phạm vi hoạt động của ông rất lớn, đến mức khi ông qua đời Hội đồng nhà nước quyết định rằng không thể bổ nhiệm kế tục, và đã chia chức năng của ông cho bốn vị thượng thư. Có thể quyết định này là một biện pháp tinh tế cho thấy rằng hội đồng đã coi việc lại trao tất cả quyền lực cho một người là không khôn ngoan.

Tên của Gaja Mada gắn liền với bộ luật được biên soạn theo chỉ dẫn của ông. Bộ luật này dường như thay thế cho bộ luật *Kutaramanava* phỏng theo bộ luật Manu, là nguồn tư liệu viết chủ yếu của luật Java trước thời kỳ Majapahit. Nhưng hình thức của hai văn kiện này mà các thời kỳ hiện đại biết được lại là sản phẩm của giai đoạn sau. Một đoạn phán quyết về thời kỳ trị vì của Rajasanagara được khắc trên tấm đồng, cho thấy các thẩm phán đã được chỉ thị xử lý các vụ kiện dân sự như thế nào. Các quan tòa phải căn cứ vào luật pháp đã được nêu rõ trong bộ luật, căn cứ vào các phong tục tập quán địa phương, các tiền lệ và ý kiến của các nhà giáo tâm linh và các bậc bô lão. Họ cũng phải hỏi ý kiến những người hàng xóm vô tư trước khi quyết định cuối cùng.

Tư liệu kể rất ít về hoạt động chỉ đạo của nhà vua. Sau khi Gaja Mada chết, hình như đức vua cảm thấy phối hợp và chỉ đạo công việc của bốn vị quan thượng thư được bổ nhiệm để giám sát công việc nhà nước quá nặng nề. Vì mấy năm sau đó, đức vua đã bổ nhiệm một quan tể tướng có nhiệm vụ kiểm soát toàn bộ công việc của nhà nước. Bức tranh của Prapanca về cuộc sống của đức vua gây cho ta ấn tượng rằng do việc vui chơi giải trí, đức vua còn lại rất ít nghị lực để chỉ đạo việc nước. Một tác giả viết: "Thực ra vua Hayam Wuruk là một nhà vua vĩ đại. Người không hề lo lắng buồn phiền gì cả. Người đam mê mọi thú vui. Tất cả các thiếu nữ đẹp ở Janggala và Kediri đều được lựa chọn về cho vua, càng nhiều càng tốt và trong những người

http://tieulun.hopto.org

phụ nữ bị bắt ở nước ngoài, thì những cô gái xinh đẹp nhất, được đưa vào hậu cung của vua"[1].



RỐI WAYANG CỦA NGƯỜI JAVA

Hayam Wuruk và hoàng hậu không có con trai, chỉ có một con gái. Công chúa đã kết hôn với một người họ hàng gần nhất của mình, cháu trai của nhà vua, tên là Vikramavarddhana, hoàng tử của Mataram, và phò mã đã trở thành người thừa kế

1. B.H.M. Vlekke: *Nusantara,* tr. 62.

http://tieulun.hopto.org

hiển nhiên. Vợ lẽ của vua có một con trai tên là Virabumi. Nhà vua đã muốn có ưu đãi đặc biệt đối với con vợ lẽ và do đó đã bổ nhiệm Virabumi làm người trị vì Đông Java và kết hôn với em của hoàng tử Mataram. Một sự sắp xếp như vậy ắt sẽ gây nên phản đối sau khi vua qua đời. Thực tế đã có bằng chứng là ngay cả trước khi vua qua đời, Virabumi đã cai quản phần đất phong của mình như một vương quốc độc lập.

Trong triều đại của Vikramavarddhana (1389-1429) Majapahit đã suy sụp nhanh chóng. Cuộc nội chiến xảy ra do Virabumi từ chối không công nhận quyền lực của Majapahit là nguyên nhân chính làm suy yếu nghiêm trọng sự kiểm soát của Majapahit đối với các quốc gia chư hầu, và do đó đã mở đường cho Malacca, một quốc gia mới xuất hiện. Sự bành trướng của Malacca được thuận lợi do sự sụp đổ của Srivijaya và Malayu tập trung sức vào các công việc nội địa. Hơn thế nữa, sự lan rộng của Đạo Hồi cũng đã góp thêm một nhân tố tôn giáo mạnh mẽ vào sự chống đối chính trị và tiếp thêm sức mạnh mới cho các khuynh hướng ly lâm đã luôn luôn tồn tại ở Java. Trong vài năm, quan hệ tốt đẹp giữa Vikramavarddhana và anh rể của mình đã được duy trì. Tuy nhiên, năm 1399, người con trai duy nhất của nhà vua và chánh cung hoàng hậu chết, thì rắc rối bắt đầu nổ ra. Nội chiến đã bùng nổi năm 1401. Năm 1406 Virabumi đã bị ám hại và đầu của ông đã được đưa về Majapahit làm biểu tượng cho việc phục hồi sự thống nhất của vương quốc.

Trung Quốc đã công nhận cả hai nhà vua. Khi thủ đô của Virabumi bị chiếm, một số thành viên trong đoàn phái bộ Trung Quốc đã bị giết ở đây. Hoàng đế Trung Quốc đòi bồi thường một khoản tiền rất lớn. Vikramavarddhana đã thanh toán tượng trưng bằng cách gửi một phần sáu số tiền đòi bồi thường cho vị hoàng đế vừa lòng và xóa số nợ còn lại.

Phái bộ được Trung Quốc cử đến Java lần này là phái bộ đầu tiên trong một loạt nhiều phái bộ vì Hoàng đế nhà Minh - Vĩnh Lạc - muốn phục hồi uy tín của Trung Quốc và làm cho

http://tieulun.hopto.org

Trung Quốc một lần nữa trở thành trung tâm lớn của thế giới phương Đông. Họ hầu hết đều chịu sự lãnh đạo của viên đô đốc quan hoạn nổi tiếng tên là Trịnh Hà, đã tiến hành một loạt chuyến viếng thăm đáng lưu ý từ năm 1405 đến năm 1433. Ông đã đến thăm Chămpa, Java, Sumatra, Ấn Độ và Xâylan, và thậm chí cả Arập và Đông Phi. Ma Huan, người thư ký theo Đạo Hồi của ông, đã viết một bài tường trình có giá trị về ba trong các chuyến đi nói trên. Đó là tập *Ying-yai Sheng lau* được soạn thảo xong năm 1416, sau đó được nâng lên và mở rộng thêm vào năm 1451.

Tên vua hải tặc của Palembang là một người Trung Quốc đã âm mưu đánh cướp đoàn tàu của Trịnh Hà năm 1407, nhưng viên đô đốc được một người Trung Quốc sống tại thành phố tên là Che Tsing-king thông báo kịp thời nên đã bắt được tên trùm cướp biển đó và cử Che Tsing-king thay chức của y. Điều có ý nghĩa là khi giải quyết vấn đề này, Trịnh Hà đã nhân danh Majapahit để hành động, và trên danh nghĩa thủ lĩnh mới của Palembang quy phục vua Vikramavarddhana. Malacca, nước tiếp đón phái bộ đầu tiên của Trung Quốc năm 1403, đã đòi lấy Palembang. Tuy nhiên, hoàng đế Trung Quốc thấy những yêu sách của Malacca là không thể chấp nhận được và đã quyết định ủng hộ Majapahit.

Như vậy, việc Trung Quốc phục hồi sự quan tâm đối với quần đảo này tuyệt nhiên không nhằm chống lại Majapahit. Rõ ràng Trung Quốc không có ý định thực hiện chính sách xé lẻ vùng này. Tường thuật về chuyến đi này Ma Huan cho rằng đế chế hải ngoại của Java chỉ còn tồn tại trên danh nghĩa. Để duy trì quyền lực đối với một đế chế như vậy phải có một người như Gaja Mada và sau khi ông này qua đời thì Majapahit đã không thể sản sinh ra được người nào có tầm vóc như ông. Tuy vậy, sự suy yếu các mối quan hệ chính trị không ảnh hưởng gì đến nền thương mại của Java. Ví dụ, trong thế kỷ XV, khi các cảng của Borneo, trước đó cống nộp cho Majapahit, đã tỏ ra độc lập

http://tieulun.hopto.org

bằng cách phát triển quan hệ với Trung Quốc, nhưng quan hệ buôn bán của họ với Java vẫn không hề bị ảnh hưởng. Và buôn bán của Trung Quốc với Malacca vẫn tiến hành chủ yếu thông qua Java.

Sau khi Vikramavarddhana mất vào năm 1429, thế kỷ cuối cùng trong lịch sử của Majapahit được biết đến rất ít. Con gái của vua, nữ hoàng Suhita đã lên nối ngôi (1429-1447). Dưới thời trị vì của Suhita đã có một cuộc phiến loạn do Bhre Daha lãnh đạo. Vua tiếp theo là em trai của Suhita là Bhre Tumapel, lấy vương hiệu là Kertavijaya (1447-1451). Sau đó tư liệu không còn nói đến tên bất cứ một vị vua nào thuộc hoàng gia này.

Người trị vì tiếp theo, Bhre Pamotan, lập triều đình tại Keling Kahuripan với vương hiệu là Rajasavarddhana (1451-1453). Rồi sau ba năm không có vua, một người tên là Hyang Purvavisesa đã lên làm vua từ năm 1456 đến năm 1466. Vào năm 1460, các sứ thần của vị vua này đã gây ra một vụ bê bối ở Trung Quốc do việc giết sáu tu sĩ của một phái bộ khác trong một trận xô xát do say rượu. Bhre Pandan Salas, trị vì từ năm 1466 đến khoảng năm 1478 với vương hiệu là Singhavikramavarddhana, đã từ bỏ hoàng cung tại Majapahit trong năm 1468. Truyền thuyết Java khẳng định rằng vào năm 1478 Majapahit bị một liên minh các quốc gia Hồi giáo chinh phục. Tuy vậy, điều này không thể xảy ra được do có bằng chứng rõ ràng là một vị vua theo Đạo Hindu tên là Ranavijaya đã trị vì trong năm 1486.

Việc chấm dứt đế chế Majapahit còn đầy bóng tối. Theo Krom, vị vua cuối cùng là Pateudra đã trị vì năm 1516. Barbosa nói đó là một vị vua vô đạo của một dân tộc vô đạo, và Albuquerque đã cử một phái bộ đến thăm nước này sau khi chinh phục Malacca năm 1511. "Pateudra" có lẽ là cách người Tây Ban Nha phiên âm cho Pati Udara. Barbosa viết rằng các hải cảng đều là của người theo Hồi giáo và họ đã thỉnh thoảng nổi loạn chống lại "vua Java" nhưng đều bị đàn áp. Một bản báo cáo của De Brito,

http://tieulun.hopto.org

thống đốc Malacca, gửi cho vua Tây Ban Nha vào tháng 1-1514 chỉ góp thêm một chút vào bức tranh này. Ông nói rằng Java có hai ông vua người Bantu (Nam Phi), vua của Sunda và vua của Java, nhưng người Moor kiểm soát các vùng ven biển.

http://tieulun.hopto.org

## Chương 5

# NGƯỜI KHƠME VÀ ĂNGCO

### a) Vương quốc Campuchia cho đến trước năm 1001

Theo trần thuật của người Trung Quốc, đế chế Funan biến mất vào giữa thế kỷ XVI là do cuộc nổi loạn của một nước chư hầu tên là Chân Lạp. Lịch sử của nhà Tùy mô tả sự kiện đó như sau: "Vương quốc của Chân Lạp nằm ở phía tây nam của Lâm Ấp (Lin-yi) lúc đầu đó là một vương quốc chư hầu của Funan. Họ của nhà vua là Ch'a-li và tên riêng của vua là Che-to-sseu-na. Các vị vua tiền bối đã dần dần tăng cường sức mạnh của vương quốc. Che-to-sseu-na đã tấn công và chinh phục Funan. Lâm Ấp (Lin-yi) tức là Chămpa, Ch'a-li có nghĩa là Kshatriya và Che-to-sseu-na có nghĩa là Chitrasena. Chưa tìm được lời giải thích cho cái tên "Chân Lạp" (Chenla) và không thể liên hệ tên đó với bất cứ từ nào trong tiếng Phạn hay Khơme.

Nước Funan thực sự nằm ở vùng phía nam Campuchia và Nam Bộ Việt Nam. Chân Lạp nằm ở phía bắc ở vùng hạ lưu và trung lưu sông Mêcông từ Stung Treng lên phía bắc và trung tâm ban đầu của nó nằm ở khu vực Bassak ngay dưới cửa sông Mun, tức là vùng bắc Campuchia và phía nam nước Lào hiện nay. Theo cuốn *Lịch sử nhà Tùy*, trước khi Funan bị chinh phục, thủ đô Chân Lạp nằm ở gần hòn núi gọi là "Ling-kia-po-p'o", tức là Linga-parvata, trên đó có một ngôi đền thờ thần "Po-to-li", có nghĩa là Bhadresvara - vị thần mà hàng năm nhà vua phải nộp mạng một người vào đêm khuya.

Một truyền thuyết Khơme được ghi lại trên một văn khắc thế kỷ X đã mô tả nguồn gốc hoàng gia là cuộc hôn nhân giữa

http://tieulun.hopto.org

một tu sĩ tên là Kambu Svayambhuva và một nữ thần tên là Mera do thần Siva ban cho ông. Câu chuyện này rõ ràng là hoàn toàn khác với chuyện Kaundinya và công chúa Naga và dường như được hư cấu để giải thích cho tên "Kambuja" mà người Khơme chấp nhận do kết quả của quá trình Ấn Độ hóa.

Bhavavarman, đồ đệ của thần Siva, anh cả của hai anh em đã từng lãnh đạo cuộc khởi nghĩa chống lại Funan, đã trở thành vua của Chân Lạp do cuộc hôn nhân với công chúa Lakshmi thuộc triều đại Kambu-Mera, một triều đại đã có khoảng một thế kỷ rưỡi lịch sử trước khi có sự kiện này. Cha của ông, tên là Viravarman, được mô tả trong các bản khắc là chư hầu của Funan, ông nội được gọi là "Sarvabhauma" và nếu người ta cho rằng Rudravarman, vị vua cuối cùng của Funan, được thể hiện bằng tước hiệu này, thì bản thân ông thuộc về triều đại Lunar do Kaundinya và Soma sáng lập. Cuộc hôn nhân của ông có ý nghĩa rất to lớn trong sự phát triển các truyền thống hoàng gia của người Khơme, bởi vì nó được sử dụng để lý giải cho việc các quốc vương Campuchia sau này tự xưng họ thuộc dòng dõi Lunar và Solar với các truyền thuyết vương triều hoàn toàn không liên quan với nhau.

Người ta chưa biết chính xác chuyện gì đã xảy ra khi Rudravarman của Funan biến khỏi vũ đài. Coedès cho rằng đã có ý đồ phục hồi dòng dõi hợp pháp và điều này đã khiến hai anh em Bhavavarman và Chitrasena đứng đầu một phong trào nhằm thực hiện quyền của họ là cháu nội của nhà vua trị vì cuối cùng. Bức tranh này đã trở nên phức tạp thêm bởi mặc dù Rudravarman được coi là đã chết khoảng năm 550, Funan vẫn gửi các phái đoàn đến Trung Quốc vào đầu thế kỷ sau, từ một thủ đô nằm xa hơn về phía nam, bởi vì thủ đô cũ của Vyadhapura đã bị anh em người Chân Lạp chiếm. Briggs cho rằng bằng chứng này chỉ cho thấy là Bhavavarman đã không thôn tính Funan, có chăng chỉ là nước này vẫn được hưởng quyền tự trị cho đến tận năm 627, thì được sáp nhập vào Chân Lạp dưới triều đại Isanavarman. Ông nói rõ rằng dòng cha truyền con

http://tieulun.hopto.org

nối của các quan thượng thư đã phục vụ cho Rudravarman vẫn tiếp tục nắm quyền ở thủ đô cũ trên tư cách là quần thần của Bhavavarman, mặc dù Bhavavarman không bao giờ dời thủ đô khỏi Chân Lạp[1].

Người ta không biết chắc chắn kinh đô của Bhavavarman nằm ở đâu, có thể gần Vat Phu hoặc Stung Treng. Dù sao thì chủ quyền Funan đã được chuyển giao cho Chân Lạp; và ngay dù quan điểm của Briggs cho rằng "một chính sách hòa hợp khôn ngoan" được thi hành đối với quốc gia đã bị chinh phục là đúng đi nữa thì triều đại dài của Bhavavarman dường như luôn luôn có chinh chiến và em của vua là Chitrasena, chỉ huy quân đội, đã luôn luôn phải bận rộn. Đế chế Chân Lạp đã bao gồm các dân tộc và các nước chư hầu trải dài từ Chămpa ở phía đông sang vịnh Bengal ở phía tây, kể cả hầu hết bán đảo Mã Lai. Trong các nước này, dường như chỉ có vùng Funan chấp nhận quyền bá chủ của Chân Lạp. Các quốc gia Mã Lai mà người Trung Quốc gọi là Lang-ya-hsiu, P'an-P'an và Ch'ih-t'u dường như đã thiết lập quan hệ ngoại giao với Trung Quốc và nước Dvaravati của người Môn ở lưu vực sông Menam cũng vậy.

Người ta không biết chính xác triều đại của Bhavavarman kéo dài bao lâu. Niên đại ghi trong bia khắc duy nhất của vua về việc lập ra một tượng linga (dương vật) là năm 598. Chitrasena kế tục anh vào khoảng năm 600 sau Công nguyên và lấy vương hiệu là Mahendravarman, tức "Đồ đệ của Indra vĩ đại". Người ta không biết về các niên đại của triều đại Mahendravarman nhưng đây là triều đại ngắn ngủi, bởi vì ông đã lớn tuổi khi trở thành vua. Tất cả những tường thuật về ông của người Chàm, người Trung Quốc, và của bản thân văn khắc của nhà vua đều miêu tả Mahendravarman-vị anh hùng chinh phục. Trong thời gian trị vì, đức vua đã chinh phục lưu vực hạ sông Mun và đã đánh dấu cuộc chinh phục đó bằng cách dựng lên các bức tượng linga (dương vật) thờ Girisa, "chúa của núi". Các văn khắc của

1. Lawrence Palmer Briggs: *Đế chế Khơme cổ đại*, tr. 42.

http://tieulun.hopto.org

đức vua đã được tìm thấy dọc sông Mêcông gần Kratite và Stung Treng, và ở phía tây như Buriram và Surin.

Isanavarman, con trai của vua, đã kế ngôi năm 611 sau Công nguyên và đã được người Trung Hoa coi là có công hoàn thành việc chinh phục Funan. Theo cuốn *Lịch sử nhà Đường*, sự kiện này có khả năng đã xảy ra vào hoặc ngay sau năm 627. Sự tồn tại độc lập của Funan trên tư cách là một nước chư hầu đã bị chấm dứt và lãnh thổ bị thôn tính. Tư liệu Trung Quốc ghi rằng Funan vẫn tiếp tục gửi các phái bộ sang Trung Quốc ngay cả sau khi bị thôn tính. Briggs cho rằng đây là các phái đoàn do triều đình đã bị phế truất cử đi để phản đối việc thôn tính[1].

Isanavarman I cũng đã mở rộng quyền lực của mình về phía tây, đến vùng mà sau này đã trở thành trung tâm của nền quân chủ Ăngco. Một hoàng thân tên là Baladitya, có vẻ là con cháu của dòng họ Kaundinya-Soma đã từng trị vì Funan, đã thiết lập một quốc gia độc lập ở lưu vực dòng Stung Sen, một dòng nhánh của sông Tonlé Sáp chảy song song với sông Mêcông. Lúc đầu vương quốc của ông được biết đến với cái tên Baladityapura, nhưng sau đó tên phổ biến là Aninditappura. Isanavarman đã chinh phục quốc gia này và xây dựng thủ đô ở Stung Sen. Thành phố mới này được gọi là Isanapura, nằm khoảng 12 dặm về phía bắc thành phố Kompong Thom hiện nay và được thể hiện bằng một nhóm di tích gây ấn tượng nhất về Campuchia Ăngco mà đến nay đã được phát hiện. Việc dời đô dường như nhằm phục vụ một chính sách mở rộng sang phía tây, vì thủ đô cũ ở khu vực sông Mêcông quá gần biên giới phía đông. Sau đó đức vua đã mở rộng ảnh hưởng sang ba nước ở tây bắc Campuchia; Cakrankapura, Amoghapura và Bhimapura. Ở phía nam, đức vua đã chinh phục một số lãnh thổ và mở rộng lãnh địa của mình sang đến tận phía tây như thành phố hiện đại Chantabun và vùng biên giới của Vương quốc Dvaravati của người Môn. Điều có ý nghĩa là để tạo điều kiện thuận lợi cho chính sách chinh

1. *Sách đã dẫn*, tr. 48.

http://tieulun.hopto.org

phục của mình, cả Isanavarman và vua cha đều vun đắp quan hệ hữu nghị với Chămpa. Bản thân Isanavarman I đã cưới một công chúa người Chàm. Theo các nguồn tư liệu Trung Quốc, Isavavarman I đã trị vì cho đến năm 635 dù văn khắc cuối cùng của đức vua ghi niên đại 628-629. Vua kế tục là Bhavavarman II, nhưng không ai biết gì về mối quan hệ giữa hai người và các niên hiệu của triều đại mới này. Briggs cho rằng ông có thể đã là "con trai của một người con thần bí của một người trùng tên đã hoàn toàn biến mất trong lịch sử"[1].

Chỉ có một trong các văn khắc của Bhavavarman II có thể quy niên đại; Coedès quy niên đại đó là năm 639. Vua kế tục là Jayavavarman I, mà theo Coedès là con của Bhavavarman II, nhưng Briggs đã bác bỏ điều này[2]. Briggs cho rằng có thể Jayavavarman thuộc dòng dõi Isanavarman. Niên đại sớm nhất của triều đại Jayavavarman là một văn khắc đề năm 657, nhưng người ta cho rằng đức vua đã lên ngôi trước đó vài năm. Có thể đức vua đã trị vì khoảng 40 năm, và mặc dù không có công trình xây dựng nào có thể được quy cho đức vua nhưng người là tác giả của nhiều văn khắc bia. Một trong các văn khắc đó gọi đức vua là "sư tử vinh quang trong các vị vua, Jayavarman chiến thắng". Đức vua đã chinh phục Trung Lào và Thượng Lào, đến tận vùng biên giới Vương quốc Nam Chiếu. Nhưng các lãnh địa rộng lớn của đức vua không bao giờ thanh bình, và các cuộc nội chiến chia cắt đế chế Chân Lạp sau khi đức vua qua đời đã có nguồn gốc xa trước đó. Đức vua đã kiểm soát được khu vực sông Mêcông, nhưng Baladityapura dường như là trung tâm của một thế lực cạnh tranh kiểm soát miền tây và người ta cũng nghi ngờ về khả năng kiểm soát của ông đối với vùng Isanavarman xa xôi ở phía nam. Isanavarman là vua không có người thừa kế và trong hơn một thế kỷ sau khi đức vua qua đời, Campuchia đã trải qua một thời kỳ rất hỗn loạn. Một tấm văn khắc năm 713 cho thấy dường như người vợ góa của ông là Hoàng hậu Jayadeni đã trị vì, nhưng bà đã không khống chế

1. *Sách đã dẫn*, tr. 52.
2. *Sách đã dẫn*, tr. 53.

http://tieulun.hopto.org

được các phong trào ly khai đã từng thách thức uy quyền của đức vua khi người còn trị vì.

Cho đến triều đại của Jayavavarman I, người Khơme đã ngày càng củng cố được quyền lực của họ đối với khu vực hạ lưu sông Mêcông và xung quanh Tonlé Sáp. Họ đã để lại nhiều công trình có tầm quan trọng về khảo cổ ngày nay. Có nhiều tháp bằng gạch, tháp đơn hoặc nhóm tháp, các bức tượng giống như các bức tượng đầu tiên của Đạo Hindu nhưng cũng thể hiện các đặc trưng địa phương sắc nét, và nghệ thuật điêu khắc trang trí phong phú thuộc loại hình đã nở rộ trong thời kỳ Ăngco. Bộ máy hành chính thời kỳ này cũng được tổ chức chặt chẽ, nhưng với các nguồn bia khắc mà chúng ta có được, thật không thể nêu được một bức tranh trọn vẹn về sự hoạt động của nó.

Các văn khắc đều gắn với các miếu thờ tôn giáo và có rất nhiều bằng chứng về tôn giáo nhà nước. Đạo Phật không còn chiếm giữ vị trí ưu ái như trong thời đại Funan. Đạo Hindu đã chiếm ưu thế, và đặc biệt là thờ linga (tượng dương vật) của thần Siva là thực chất của tôn giáo triều đình. Các giáo phái chính thờ Siva và Vishnu có ở Ấn Độ đều được nhắc đến. Việc tôn thờ Harihara, Siva và Vishnu được thống nhất thành khối mà người ta nói đã xuất hiện lần đầu tiên trên các bia đá Badami và Mahavellipur ở xứ Pallava vào một thời gian nào đó trước năm 450 sau Công nguyên là một đặc điểm rõ rệt của thời kỳ này.

Hầu hết các văn khắc đều bằng chữ Phạn, nhưng một vài văn khắc đã được viết bằng chữ Khơme. Một bản văn khắc Ak Yom tại lưu vực sông Mun, có thể niên đại là năm 609, là văn khắc cổ nhất bằng tiếng Khơme cho đến nay đã được phát hiện. Văn hóa chữ viết chủ yếu dựa vào các tác phẩm kinh điển bằng tiếng Phạn và đã sử dụng nhiều câu chuyện thần thoại trong *Ramayana*, *Mahabharata* và *Puranas*. Nhưng tất cả những điều này là văn hóa của triều đình và chúng ta không được biết nó đã tác động đến quan điểm của dân thường đến mức nào. Không thể nghi ngờ rằng nền văn hóa cổ tiền Hindu vẫn tồn tại mạnh

http://tieulun.hopto.org

mẽ và thật là lý thú khi thấy các tấm bia văn khắc xác nhận tầm quan trọng của chế độ mẫu hệ trong gia đình.

Cuốn *Lịch sử nhà Tùy* có tường thuật một phần về nền văn hóa vật chất dưới triều đại Vua Isanavarman. Tuy nhiên, hầu hết đoạn tường thuật đó đều nói về nhà vua và triều đình. Ngành sản xuất duy nhất được nêu là nông nghiệp và chỉ vẻn vẹn có một câu lướt qua: "Vương quốc này trồng lúa gạo, lúa mạch đen, một ít kê và kê bông to". Vào thế kỷ XIII Ma Tuan-lin đã đưa toàn bộ đoạn này vào cuốn *Dân tộc học của các dân tộc ngoài Trung Quốc*. Điều đó gây cho ta ấn tượng rằng trong các thế kỷ đó không hề có những biến đổi to lớn nào về xã hội và kinh tế và những kỳ công về kiến trúc và nghệ thuật của Ăngco đều dựa trên một nền kinh tế tiểu nông. Vì những lý do rõ rệt, cho đến nay công tác nghiên cứu chỉ tập trung vào đền chùa và triều đình, và thật không may là ngoài đó ra thì lịch sử hầu như không có gì nói thêm về Campuchia.

Cuốn *Lịch sử nhà Đường* khẳng định rằng ít lâu sau năm 706, Chân Lạp bị phân liệt thành hai miền riêng biệt gọi là Lục Chân Lạp và Thủy Chân Lạp. Các tên này có nghĩa là một nửa miền nam và một nửa miền bắc, có thể được gọi một cách thuận tiện là Thượng Chân Lạp và Hạ Chân Lạp. Những người kế tục Jayavarman I kiểm soát về danh nghĩa hai vùng này với tư cách là "Adhirajas", tức là các đức vua tối cao, nhưng trên thực tế quyền lực nằm trong tay một nhóm tiểu vương. Tình hình rất rối loạn và bằng chứng rất hiếm, do đó không thể mô tả một cách mạch lạc được. Kể từ khi xuất hiện cuốn sách cổ kính của Aymonier *Nước Campuchia* năm 1900, người ta đã đưa ra hết lý thuyết này đến lý thuyết khác về địa điểm của kinh đô của hai miền bị chia cắt mà người Trung Quốc đã nêu[1]. Trong cuốn *Hai cuộc hành trình*[2], ông Paul Pellio đã nêu thuyết cho rằng Vyadhapura là kinh đô của Hạ Chân Lạp và Sambhupura

1. Briggs bàn về vấn đề này một cách chi tiết trong phần đã trích ở *Sách đã dẫn*, tr. 58-59.
2. *BEFEO* 1904, tr. 131-385.

http://tieulun.hopto.org

(Sainbor) là kinh đô của Thượng Chân Lạp. Đã có lúc thuyết này nói chung được chấp nhận, nhưng đã bị Henri Maspero, Coedès và Pierre Dupont thách thức. Pierre Dupont tin rằng để xác định vị trí của Thượng Chân Lạp cần phải tìm quê hương cũ của người Khơme, mà theo ông nằm ở phía bắc tại khu vực Bassak-Paksé và vùng hạ lưu sông Mun. Ông cho rằng Hạ Chân Lạp bao gồm Sambhupura, Vyadhapura và Baladityapura. Theo cách trình bày này, Hạ Chân Lạp là vương quốc kế thừa thực sự của vương quốc của Jayavarman I.

Tất cả những gì ta biết được về Thượng Chân Lạp đều là qua tư liệu ghi chép của Trung Quốc về các đoàn sứ thần. Trung Quốc gọi vùng này là Wen Tan và lãnh thổ của nó dường như đã mở rộng lên phía bắc đến tận Vân Nam và dân cư gồm người Khas và có thể cả người Thái ở vùng giáp với nước Nam Chiếu. Đoàn sứ thần đầu tiên của Thượng Chân Lạp đến Trung Quốc năm 717. Vào năm 722 Thượng Chân Lạp đã tham gia vào cuộc chiến tranh đánh vào Giao Châu (Bắc Kỳ), thuộc Trung Quốc nhưng bị thất bại. Một đoàn sứ thần khác được ghi là đến Trung Quốc năm 750 nhưng không rõ từ Chân Lạp nào. Thái tử của Wen Jan đã sang thăm triều đình Trung Quốc vào năm 753 và nhận được tước hiệu là "Người bảo hộ vững vàng và kiên trì". Lúc đó Trung Quốc đang có chiến tranh với Nam Chiếu và Kolofeng, vua Nam Chiếu đã liên minh với Tây Tạng. Thái tử đã tháp tùng quân đội Trung Quốc và quân Trung Quốc đã bị Nam Chiếu đánh bại hoàn toàn. Ghi chép cuối cùng về một sứ giả của Wen Tan là vào năm 799. Điều duy nhất có thể nói là trong thời kỳ lịch sử này so với Hạ Chân Lạp thì Thượng Chân Lạp duy trì được một sự ổn định vừa phải.

Ngay sau khi Jayavarman I mất, ở Hạ Chân Lạp có hai dòng họ kình địch nhau. Triều đình Mặt trăng (Lunar) của Aniditapura dưới sự lãnh đạo của các Isvara (chúa tể) thuộc gia đình Baladitya, và triều đình Mặt trời (Solar) mới thành lập của Sambhupura. Vương quốc lâu đời của Baladityapura đã bị Isanavarman chinh phục trước đây, nay đã được Nripatindravar-

http://tieulun.hopto.org

man phục hồi và trị vì với tư cách là vua, đã giành được một dải lãnh thổ đồng bằng mở rộng ra biển tại cảng cũ Oc Eo của Funan. Người ta nghĩ rằng thủ đô của Vương triều Baladityapura đặt tại Ăngco Borei. Vương triều Samphupura nằm gần vùng Sambor và Kratié hiện nay, đã tách khỏi Chân Lạp dưới thời Jayavarman I. Có nhiều văn khắc và tượng đài có niên hiệu từ thời kỳ 681-716. Người ta cho rằng một công chúa của nước này là con gái của người sáng lập ra vương triều, đã kết hôn với Pushkaraksha, con trai của Nripatindravarman thuộc Aninditapura, và chồng của công chúa đã trở thành vua của Sambhupura. Như vậy, cả hai vương quốc này đều dưới quyền những vị vua tự xưng là thuộc dòng dõi triều đại Kaundinya-Soma.

Sau thời kỳ này, có rất ít thông tin về Hạ Chân Lạp và những thông tin đó đặt ra nhiều câu hỏi hơn là giải đáp. Không hề có tư liệu ghi chép về các đoàn sứ thần được cử sang Trung Quốc và có rất ít các văn khắc. Văn khắc cuối cùng của Hoàng hậu Jayadevi, niên đại 713, nói về các điều bất hạnh. Một câu khắc trên cửa của Preah Theat Kvan Rir tại tỉnh Kratié, niên đại năm 716, viết: "Pushkara đã cho các munis và những người Bàlamôn lỗi lạc dựng nên tượng thần Pushkaresa". Có lẽ Pushkaresa của Sambhupura là tác giả của câu khắc đó. Người ta nói đó là ví dụ đầu tiên trong lịch sử Campuchia về việc phong thần cho một vị vua[1]. Bốn văn khắc của thời kỳ 770-781 có nhắc đến Vua Jayavarman mà không có tên trong danh sách đã được chấp nhận trước đó về các vị vua Campuchia. Vì vậy, để tránh nhầm lẫn Coedès gọi ông là Jayavarman I. Tất cả đều xuất phát từ lãnh thổ của vương quốc Sambhupura.

Dường như gia đình Nripatindravarman thuộc Aninditapura đã tự tạo cho mình một vị trí tối cao ở toàn bộ vùng đồng bằng. Coedès gợi ý rằng cuộc hôn nhân của Pushkaraksha với vị nữ thừa kế của Sambhupura là một cuộc chinh phục trá hình. Rõ ràng các Adhiraja của Vyadhapura chỉ kiểm soát một dải ngắn lãnh thổ dọc theo sông Mêcông ở vùng lân cận của thủ đô cổ

1. Briggs: *Sách đã dẫn*, tr.60.

http://tieulun.hopto.org

của Jayavarman I. Một con trai của Pushkaraksha đã cưới vị nữ thừa kế để lấy ngai vàng và với tư cách là vua, Sambhuvarman đã thống nhất toàn bộ vùng Hạ Chân Lạp. Do đó con trai của Puchkaraksha là Rajendravarman đã trị vì trong nửa cuối của thế kỷ VIII. Do đó, nói chung người ta đã chấp nhận đó là Rajendravarman I trong số các nhà vua của Campuchia. Vua kế tục ông là Mahipativarman, con trai của Rajendravarman. Người ta cho rằng thủ đô của các vua này cũng nằm tại Ăngco Borei.

Vào thời kỳ cuối của thế kỷ đó, Hạ Chân Lạp đã bị những tên cướp biển Mã Lai từ "Java" tấn công. Thuật ngữ Java có thể chỉ cho bản thân Java, Sumatra hay bán đảo Mã Lai hoặc thậm chí cả ba vùng. Họ đã chiếm các hòn đảo thuộc Côn Đảo (Pulo Condor) và sử dụng chúng là căn cứ cho các cuộc tấn công vào những vùng rất xa về phía bắc như Bắc Kỳ (Việt Nam). Vào năm 774 và năm 787 họ đã tấn công Chămpa. Campuchia cũng bị tấn công nhưng các văn khắc không mô tả chính xác những gì đã xảy ra. Một văn khắc của Java cho rằng đất nước này đã bị vua Sanjaya chinh phục. Một tác giả người Arập đầu thế kỷ X, Abu Zaid Hasan, kể lại các cuộc du hành của một thương gia tên là Sulayman, đã đi đến các vùng này vào năm 851 và đã nghe được một tường thuật về một cuộc viễn chinh của Java đánh vào Chân Lạp trong những năm cuối cùng của thế kỷ VIII. Mặc dù chỉ là truyền thuyết, câu chuyện này cũng đã soi sáng phần nào tình hình lúc đó.

Một vị vua Khơme trẻ đã liều lĩnh tỏ ý muốn được nhìn thấy đầu của vua "Zabag" (tức là Srivijaya) trên một chiếc đĩa. Câu chuyện này đã đến tai vua Zabag và vị vua này đã mở một cuộc tấn công bất ngờ vào thủ đô của vua Khơme, bắt và chặt đầu vua Khơme. Vua Zabag mang cái đầu đó về nước, cho ướp và sau đó gửi trả lại trong một chiếc lư để cảnh cáo vị vua nối ngôi. Một văn khắc của người Khơme niên đại sau đó đã khẳng định trước khi lên ngôi ở Campuchia, vua Jayavarman II đã sang thăm Java. Hình như Jayavarman II đã được đưa đến thăm triều đình Sailendra (Zabag) trên cương vị là người thừa kế nhà

http://tieulun.hopto.org

vua đã bị xử trảm. Các nhà sử học có chiều hướng cho rằng câu chuyện của tác giả Arập khá đúng sự thực, bởi vì khi Jayavarman II nắm được quyền kiểm soát vương quốc của mình, đức vua đã tiến hành nghi lễ đặc biệt và đưa ra lời tuyên bố rõ ràng về nền độc lập của mình. Do vậy, Briggs cho rằng đức vua là người kế nghiệp của Mahipativarman, vị vua Khơme đã bị vua Sailendra (Zabag) xử trảm[1].

Mặc dù thiếu các bằng chứng lịch sử, thế kỷ VIII cung cấp những ví dụ lý thú về nghệ thuật và điêu khắc thời kỳ tiền Ăngco. Bảng niên đại và bảng phân loại nghệ thuật Khơme đã được thay đổi một cách căn bản từ năm 1937, khi Philippe Stern xuất bản cuốn sách đầy thách thức với tựa đề *Đền Ăngco và sự phát triển của nghệ thuật Khơme*. Do sự kích thích của cuốn sách này, đã có một loạt công trình nghiên cứu mới về chủ đề này của Parmentier, bà De Coral Rémusat, Pierre Dupont và các học giả khác. Vào năm 1940 các kết quả nghiên cứu đã được bà De Coral Rémusat đưa vào một tác phẩm rất quan trọng *Nghệ thuật Khơme, các giai đoạn lớn trong sự phát triển của nó*. Tác phẩm này đã đặt các tượng đài kỷ niệm lớn vào trong bối cảnh lịch sử của chúng một cách khá chính xác và đã cung cấp một ý nghĩa mới cho quá trình phát triển lâu dài trước khi Ăngco được xây dựng và trở thành thủ đô và trung tâm nghệ thuật của Vương quốc Khơme[2].

Jayawarman II là người thành lập Vương quốc Ăngco mặc dù không phải là người sáng lập thành phố Ăngco. Briggs cho rằng Jayawarman II đã được các quan thượng thư của Mahitapativarman lựa chọn theo những chỉ dẫn của vị vua Java trong câu chuyện của tác giả Arập. Đức vua không thuộc về dòng dõi của Rajendravarman I. Những văn khắc sau này nói đức vua là chắt nội của Niripatindravarman ở Aninditapura, nhưng một người được đưa lên làm vua bao giờ cũng có thể được tạo cho một gia phả phù hợp. Không ai biết gì về thân phụ của đức vua.

1. *Sách đã dẫn*, tr. 69
2. Briggs đã viết một tóm tắt tuyệt hảo về nghệ thuật và kiến trúc của Khơme từ năm 550 đến năm 790 sau Công nguyên, tr. 69-80.

http://tieulun.hopto.org

Chắc chắn Jayavarman II đã từ Java đến để lên ngôi. Có người cho rằng gia đình đức vua có thể đã định cư ở Java trong thời kỳ hỗn loạn và bản thân đức vua đã làm con tin ở triều đình Sailandra (Zabag). Cho đến nay, người ta chưa thấy có văn khắc nào của đức vua Jayavarman II cả, và tầm quan trọng của đức vua trong lịch sử Khơme chỉ được công nhận trong thời gian khá gần đây.

Các sự kiện chủ yếu về triều đại của đức vua được nêu trong văn khắc của thế kỷ XI. Đó là tấm bia Sdok Kak Thom đã được Louis Finot dịch ra năm 1915. Đức vua đã bắt đầu triều đại dài của mình bằng việc đặt thủ đô mang tên là Indrapura tại một địa điểm, nay đã được xác định là khu khảo cổ của Banteaty Prei Nokor, phía đông của Kompong Chàm, ở hạ lưu sông Mêcông. Ở đó đức vua đã tin dùng một người theo Đạo Bàlamôn tên là Sivakaivalya. Người này đã trở thành tu sĩ đầu tiên của giáo phái mới được đức vua biến thành tôn giáo chính thức, tôn giáo Deva-raja, vua-thần, một hình thái của đạo thờ thần Siva tập trung thờ linga được coi là nhân cách thiêng liêng, được thần Siva truyền lại cho đức vua thông qua vị giáo sĩ Bàlamôn. Người ta coi sự thịnh vượng của vương quốc này là gắn liền với phúc lợi của tượng thần linga hoàng gia mà Thánh đường nằm trên đỉnh một hòn núi - miếu thờ thiên tạo hay nhân tạo, ở trung tâm của thủ đô và được coi là trục của vũ trụ.

Khái niệm về núi-miếu thờ (temple-mountain) có nguồn gốc còn sớm hơn nhiều so với bản thân việc tôn thờ thần Siva. Nó có từ thời Mesopotami cổ và từ đó đã lan sang cổ Ấn Độ, tại đó một số triều đại Hindu đã có những ngọn núi thiêng của mình. Như chúng ta đã thấy, Funan có ngọn đồi núi thiêng liêng của mình là Ba Nôm và ở Java các vị Sailendra là "các vị vua núi".

Việc vua Jayavarman I thực hiện cách thờ cúng này là một cử chỉ thể hiện sự độc lập của mình, một dấu hiệu cho thấy đức vua không công nhận có ai là cấp trên của mình trên trái đất. Hơn nữa, điều đó cũng biểu thị đức vua tự cho mình là một vị

http://tieulun.hopto.org

Chakravartin, tức vua của toàn thiên hạ. Và đối với đức vua và các người thừa kế của mình, điều đó có một ý nghĩa gần tương tự với ý nghĩa của con Bạch Tượng đối với các vị quốc vương là Phật tử thuộc phái Tiểu thừa. Trong vài thế kỷ kể từ đó trở đi, các vị vua Khơme đều có nhiệm vụ xây dựng núi - miếu thờ của mình nhằm bảo tồn tượng thần linga Hoàng gia được coi là nơi cất giữ "cái tôi thiêng liêng của đức vua". Và do đó, đã xuất hiện các miếu thờ lớn, niềm vinh quang của khu vực Ăngco.

Tuy nhiên, Indrapura chỉ là thủ đô đầu tiên trong số thủ đô do Jayavarman II xây dựng nên. Rõ ràng đức vua thiết tha tìm một địa điểm vừa cung cấp một đồi núi thích hợp cho miếu thờ của mình, lại vừa dễ phòng thủ để chống lại các cuộc tấn công từ bên ngoài của người Mã Lai và của các kẻ thù bên trong. Tiếp theo là khu vực Biển Hồ, một nơi có nguồn cá dồi dào và sản lượng lúa cao từ vùng đồng bằng có thể nuôi sống một số dân đông. Tại đây đức vua đã xây dựng thủ đô thứ hai ở Hariharalaya, "quê hương của Harihara", phía đông nam Siem-reap hiện nay. Hiện nay địa điểm đó có những di tích gọi là Roluo. Sau đó đức vua đã thành lập thủ đô thứ ba đặt tên là Amarendrapura, mà ta vẫn chưa biết chắc địa điểm. Cuối cùng đức vua đã chuyển đến Phnom Kulen ở vùng đồi núi Kulen cách đông bắc khoảng 300 dặm, và xây dựng thủ đô Mahendrapavata. Công việc khai quật ở trên đỉnh của Phnom Kulen đã cho thấy có một số đền thờ của ông, kể cả đền hình kim tự tháp của đức vua và tượng thần linga. Hoàng cung hoàn toàn bị rừng rậm che khuất, nhưng vẫn được Philippe Stern và Hernri Marchal khai quật. Chúng được xây dựng theo một phong cách quá độ nối liền phong cách "tiền Ăngco" với phong cách chiếm ưu thế trong những ngày đầu của Ăngco. Có cả dấu hiệu ảnh hưởng Java và ảnh hưởng Chàm. Sở dĩ có ảnh hưởng của Java vì vua đã sớm có quan hệ với Java, còn ảnh hưởng của Chàm thì chưa thể giải thích được bằng những thực tế lịch sử. Người ta cho rằng đợt di chuyển cuối cùng này đánh dấu việc hoàn thành cuộc chinh phục di sản của đức vua và các thủ đô trước chắc có liên quan đến các giai đoạn trong các chiến dịch của đức vua.

http://tieulun.hopto.org

Nhưng cho đến nay chưa có một bằng chứng lịch sử nào về những điều nói trên.



ĐỨC PHẬT VỚI CON RẮN CUỐN TỪ CHÂN ĐẾN ĐẦU, ĂNGCO

Coedès cho rằng đức vua đã lên ngôi năm 802. Nhưng Briggs chỉ ra rằng đó chính là niên đại trên các văn khắc nói rằng

http://tieulun.hopto.org

vua đã thành lập thủ đô trên núi Mahendra (Phnom Kulen)[1]. Ý nghĩa của văn khắc là chính trong năm đó đức vua đã mở ra một thời kỳ mới bằng chính thức tuyên bố độc lập của Campuchia và đưa ra nghi thức thờ phúng Deva-raja. Ta không được biết gì về thời điểm đức vua từ Java trở về và thời gian vua sống tại mỗi thủ đô trước đó của mình.

Mahendraparvata không phải là nơi ở cuối cùng của đức vua, bởi vì cuối cùng vua đã trở về Hariharalaya và ở đấy cho đến khi mất vào năm 850. Về phía bắc Campuchia,quyền lực của vua không vượt ra khỏi khu vực Biển Hồ. Có thể vua đã chọn khu vực này làm trung tâm sức mạnh của mình bởi vì nó ở gần với các mỏ đá sỏi ở Phnom Kulen và gần các đèo mở đường đi đến cao nguyên Korat và lưu vực sông Menam. Đây là một căn cứ tuyệt vời để tiến hành các chính sách bành trướng mà những người mang chức danh Chakravartin phải thực hiện. Triều đại Jayavarman II đã có một tác động rất lớn đối với vương quốc của mình. Đức vua đã tạo nên sự vĩ đại của vương quốc này, và đặc biệt là các yêu sách to lớn về quyền cai trị của nó. Từ khi vua trị vì thì thánh đường kim tự tháp đã đánh dấu trung tâm của thành phố hoàng gia. Ở trên đỉnh của thánh đường trung tâm của vũ trụ Deva-raja đã có quan hệ với thế giới siêu phàm. Trong khi vua còn sống, miếu thờ đó đã được hiến dâng cho đức vua. Và sau khi vua mất đi, miếu thờ này trở thành lăng tẩm của Người.

Sau khi Jayavarman II qua đời, các vị vua kế nghiệp ông tiếp tục ở lại Hariharlaya trong một thời gian. Con trai Jayavarman III (850-877) là một người săn voi nổi tiếng. Một số công trình tại vùng lân cận Ăngco thuộc triều đại của Người nhưng không có văn khắc nào. Vua nối ngôi, Idravarman I, trị vì từ năm 877, là anh em họ của Jayavarman III, để lại dấu ấn trong lịch sử Khơme. Một văn khắc thế kỷ X mô tả đức vua là cháu của hoàng hậu của vua Jayavarman II. Tầm quan trọng của dòng mẫu hệ đã được chỉ rõ trong các bảng gia phả mẫu hệ được nêu

1. *Sách đã dẫn*, tr.88.

http://tieulun.hopto.org

lên trong các văn khắc. Hoàng hậu của vua Indravarman thuộc dòng dõi các hoàng gia Chân Lạp và Funan. Thông qua bà, vua Indravarman đã có được quyền cai trị đối với Sambhupura, những quyền mà vua tiền nhiệm đã không có. Indravarman là vua Khơme đầu tiên cho xây dựng các công trình thủy lợi trong khu vực Ăngco. Việc vua xây dựng một hồ lớn nhân tạo ở phía bắc thủ đô nhằm tưới nước cho đồng ruộng trong mùa khô là một điều vô cùng quan trọng đối với sự phát triển sau đó của nền quân chủ Khơme. Việc đức vua đặt ưu tiên cho thủy lợi là một mẫu mực được các vua kế tục làm theo.

Đền Bakong của vua được xây để chứa tượng linga hoàng gia mang tên Indsesvara cũng là một bước phát triển mới trong lịch sử Khơme: đây là một kim tự tháp đá đầu tiên được xây dựng, gồm năm tầng đá theo kiểu bậc thang phẳng có điện thờ trên đỉnh. Các nhà khảo cổ học đã nhận thấy có sự giống nhau giữa ngôi đền này và Borobudur và câu hỏi được đặt ra là liệu Indravarman có ý định ganh đua với những thành tựu của dòng họ Sailendra hay không. Vào năm 879 vua đã dâng các bức tượng của bố mẹ của ông bà ngoại của Jayavarman II và hoàng hậu cho Preah Ko, một tập hợp sáu ngọn tháp xây trên một tầng thượng duy nhất. Hai tượng đài này cùng với đền thờ Lolei do vua kế tục xây dựng khi Indravarman mất đã tạo nên một "quần thể Roluo". Quần thể này được coi là đánh dấu sự bắt đầu của nghệ thuật cổ điển Khơme. Chúng tiêu biểu cho hình thức thờ cúng tổ tiên của người Khơme; việc đồng nhất mỗi người với một vị thần được thể hiện bằng cách sử dụng phần đầu của tên người cộng với *esvara* nếu là nam và *devi* nếu là phụ nữ. Một số văn khắc của Idravarman I là những văn khắc dài có sớm nhất. Một bản văn khắc nói đức vua là "con sư tử trong số các vị vua".

Yasovarman I, con trai và là vua kế ngôi của Indravarman I, đã bắt đầu triều đại của mình bằng việc xây dựng một hồ chứa nước lớn có chiều dài 7 km và chiều rộng 2km và đã uốn dòng chảy của sông Siemreap để cho nước chảy vào đây, đặt

http://tieulun.hopto.org

tên là Đông Baray. Vào năm thứ hai của triều đại, vua đã xây một thủ đô mới lấy tên của mình là Yasodharapura, thành phố đầu tiên của ĂngcoThủ đô được xây dựng xung quanh một ngọn đồi tự nhiên, Phnom Bakheng và bao quanh một diện tích khoảng 16 dặm vuông. Bao quanh thành phố có một đường hào rộng 200 mét. Trong khu vực này có một quần thể làng mạc và chợ búa xen kẽ với các cánh đồng lúa. Không ít hơn 800 hồ nước nhân tạo đã được phát hiện trong khu vực này và được sắp xếp theo hình học quanh chân núi Phnom Bakheng. "Núi Yasovarman" là một đồi gồm năm tầng được lát đá. Trên đỉnh là năm ngọn tháp xây bằng sa thạch hình vuông tạo thành một hình ngũ lăng, tháp trung tâm là nơi để tượng linga hoàng gia tên là Yasodharesvara. Giống như đền thờ các triều đại khác, nó là sự mô phỏng núi Meru và sông Siemreap như dòng sông Hằng thiêng liêng của nó. Thành phố của Yasovarman và Ăngco Thom, thành phố kế tục của Jayavarman I được xây dựng vào cuối thế kỷ XII, đã gối lên nhau. Nhưng Phnom Bakheng nằm ngay ngoài tường thành phía nam của Ăngco Thom.

Do say mê xây dựng nên Yasovarman đã xây trên hầu hết mọi ngọn đồi gần thủ đô một điện thờ. Công trình nổi tiếng nhất ngày nay của đức vua là Preah Vihear, đã trở thành một vấn đề tranh chấp gay gắt giữa Thái Lan và Campuchia. Đền này nằm trên một mô đất tam giác ở Núi Dangrek cao khoảng 1600 bộ so với đồng bằng và nó là một trong những thành tựu vĩ đại nhất của nền kiến trúc Khơme. Đức vua đã cho xây khoảng một trăm tu viện trên khắp vương quốc của mình để cho các giáo phái thờ Siva, Vishnu và Đạo Phật sử dụng. Những tu viện "Yasodharashrama" này làm bằng gỗ và mỗi tu viện đều có một gian riêng để nhà vua sử dụng khi đi thị sát trong nước. Gần đây, người ta đã phát hiện được 12 trong số các tu viện trên.

Chúng ta ít biết lịch sử chính trị của các triều đại này và triều đại tiếp theo sau cho đến tận cuối thế kỷ X. Các văn khắc của Yasovarman đã hết lời ca ngợi đức vua là một chiến binh vĩ đại. Nếu văn khắc năm 947 tại Baksei Chamrong là đáng tin

http://tieulun.hopto.org



BANTEAY SREI: THƯ VIỆN PHÍA BẮC VÀ PRASAT TRUNG TÂM

cậy, thì các lãnh địa của đức vua cũng rộng ngang với các lãnh địa của Funan trong thời kỳ hoàng kim nhất của nó. Nếu vua chỉ trị vì 11 năm và đã thực hiện một chương trình xây dựng lớn đến như vậy, thì khó có thể tin rằng đức vua đã có thời gian và phương tiện để xây dựng một đế chế rộng lớn đến tận

http://tieulun.hopto.org

biên giới Trung Quốc ở phía bắc, Chămpa ở phía đông, và Ấn Độ Dương ở phía tây, kể cả phần phía bắc của bán đảo Mã Lai đến tận P'an-P'an (Grahi). Briggs cho rằng dù vua không có thành tích mở rộng bờ cõi được thể hiện bằng các đường biên giới này, thì các lãnh thổ nằm trong biên giới đã chấp nhận quyền minh chủ của người. Có sự nghi ngờ liệu năm 900 có phải thực sự là năm vua qua đời không. Dựa vào bằng chứng hiện có thì đức vua có thể đã trị vì đến gần năm 910. Các văn khắc của đức vua chỉ nói đến khu vực giữa Nam Lào và vùng Vịnh Thái Lan về phía tây, không đi quá xa hơn Chantabun. Chămpa nằm ở phía đông của Vương quốc và các quốc gia của người Môn nằm ở lưu vực sông Menam chắc là độc lập. Briggs cho rằng có lẽ "có nhiều thông tin sai lệch về Yasovarman hơn bất kỳ nhà vua nào khác trong lịch sử của Campuchia" và rất nhiều điều được quy cho Yasovarman lại thuộc về thời kỳ sau đó. Một ví dụ là câu chuyện về việc vua đi chinh phục Chămpa và bị vua Chămpa Indravarman II đánh bại.

Lịch sử Khơme trong thế kỷ X chủ yếu ghi lại thành tích về xây dựng chứ không có các sự kiện chính trị. Đó là một thời kỳ huy hoàng khi nền văn minh hình thành. Nó tương ứng với một thời kỳ rối loạn vô chính phủ ở Trung Quốc vào cuối nhà Đường và trong thời kỳ Ngũ Đại. Do đó, các nhà sử học phải dựa hầu như hoàn toàn vào các văn khắc; tất cả các văn kiện bằng những vật liệu kém bền hơn, như lá cọ, đều đã bị hủy hoại do nấm kiến trắng hoặc hỏa hoạn. Còn các văn khắc chỉ nói đến công việc của Deva-raja và triều đình; và hầu như không cung cấp một chút thông tin nào về nền văn minh vật chất, phong tục và tín ngưỡng của nhân dân.

Là nguyên thủ quốc gia, nhà vua có một vị trí cao cả về lý thuyết, có một đời sống bao gồm quá nhiều lễ giáo do đó không có hoặc chỉ có rất ít thời gian để tiếp xúc cá nhân với nhân dân. Là nguồn gốc của mọi quyền lực, nhà vua là người bảo vệ pháp luật và trật tự, người bảo vệ tôn giáo, bảo vệ đất nước chống lại kẻ thù bên ngoài. Nhưng đức vua không thể tự mình

http://tieulun.hopto.org

thực hiện các chức năng cai trị nào. Những chức năng đó nằm trong tay một tập đoàn đầu sỏ diện hẹp, các chức vụ chính đều do các thành viên hoàng gia và các gia đình có thế lực đảm nhiệm. Các gia đình đó cưới xin lẫn nhau và tạo thành một giai cấp khác hẳn với nhân dân về mặt chủng tộc. Nhưng điều đáng chú ý là mặc dù họ thể hiện truyền thống Hindu, nhưng họ sử dụng tên Khơme.

Cũng giống như nhà vua, nhưng với quy mô nhỏ hơn, những kẻ có quyền thế lớn đã xây dựng các điện thờ để sùng bái cá nhân họ. Họ tin rằng bằng cách dựng lên một hình tượng thì "cái tôi thiêng liêng" của con người được tôn thờ sẽ được khắc sâu vào đá, và điện thờ sẽ chứa một văn khắc khuyến nghị con cháu của người đó phải tiếp tục lễ bái người đó. Khi người đó mất đi thì điện thờ sẽ trở thành ngôi mộ. Do đó, vô số các bức tượng thần Siva, Vishnu, Harikara, Lakshmi, Parvati và các Bồ tát được tìm thấy ở các khu đền lại là chân dung của các vị vua, hoàng hậu và những người có quyền thế lớn, còn tên của họ được khắc trên các bức tượng cho thấy có sự hòa lẫn giữa các tước hiệu cá nhân của họ và tên của các vị thánh nam hay nữ mà họ hòa đồng. Mỗi bức tượng là một hình người nhân tạo với những đặc tính ma thuật làm cho người mà nó đại diện trở thành bất tử. Đây là một tục lệ phổ biến khắp Đông Nam Á, có ở Chămpa và có tầm đặc biệt quan trọng ở Java và Bali. Đó là sự pha trộn giữa tục lệ thờ cúng tổ tiên đã có từ thời đại đồ đá mới, và những ý tưởng Hindu và Phật giáo được truyền bá từ Ấn Độ sang.

Trong thế kỷ IX và X, Đạo thờ thần Siva chiếm ưu thế. Vào thế kỷ XII, Đạo thờ thần Vishnu đã đủ mạnh để kích thích người ta xây dựng các công trình lớn, mà ví dụ điển hình chính là đền Ăngco Vát. Nhưng Đạo Phật bao giờ cũng có tín đồ, và vì tất cả các tôn giáo này đều du nhập từ bên ngoài vào nên chúng thấy nhất thiết phải duy trì lòng khoan dung đối với nhau. Hơn thế nữa, có nhiều sự hòa hợp giữa các tôn giáo bởi vì thuyết vật linh và thờ cúng tổ tiên vẫn tiếp tục là tôn giáo thực sự

http://tieulun.hopto.org

của đại chúng. Cũng trong đời sống xã hội, Luật của Manu và các luật khác của Đạo Bàlamôn được triều đình công nhận chính thức, nhưng nhân tố quyết định trong hầu hết mọi vấn đề là tục lệ có từ ngàn xưa.

Đã có sáu nhà vua trị vì trong suốt thế kỷ X và thành tích các triều đại của họ chủ yếu là xây dựng các công trình. Chỉ có hai trong số họ là đáng lưu ý về những thay đổi chính trị. Jayavarman IV (928-942) đã tiếm ngôi và đã chinh phục Yasodharapura (Ăngco) rồi sau đó bị đánh bật ra hoặc là đã phải từ bỏ Ăngco và đã xây dựng một thủ đô mới ở Koh Ker cách xa về phía đông bắc. Rajendravarman II (944-968) đã truất ngôi của Harshavarman II, con của kẻ chiếm quyền và chuyển thủ đô trở lại Ăngco và đây vẫn là kinh đô của người Khơme cho đến tận khi bị từ bỏ lần cuối cùng vào năm 1432. Đi kèm theo việc trở lại Yasodharapura là một nhiệm vụ tái thiết to lớn, và trong một tấm văn khắc nhà vua đã được ca ngợi do đã làm cho vùng này "trở nên nguy nga và duyên dáng bằng cách đã dựng lên ở đó những ngôi nhà được trang hoàng bằng vàng sáng loáng, các cung điện lấp lánh đá quý, giống cung điện của Mahendra trên trái đất". Vua đã tiến hành xâm chiếm Chămpa năm 945-946 và một văn khắc của người Chàm công nhận Rajendravarman lấy một hình tượng vàng của Bhagavati ra khỏi đền Po Nagar. Đức vua theo Đạo thờ Siva, nhưng các tấm văn khắc của người cho thấy rất nhiều tôn giáo và đức vua rất khoan dung đối với các tôn giáo. Đạo Phật dưới triều vua Rajendravarman II đã nở rộ. Việc thờ cúng tổ tiên cũng ngày càng được hòa đồng với các đền thờ lớn hơn bao giờ hết.

Triều đại dài của Jayavarman V (968-1001) là một kỷ nguyên học vấn và có nhiều quan thượng thư xuất chúng. Khi mới lên ngôi, đức vua còn rất trẻ và thời gian vị thành niên dài của vua đã tạo điều kiện cho các đại gia đình Bàlamôn đóng vai trò lãnh đạo. Không có một triều đại Campuchia nào xuất sắc hơn về mặt học vấn. Một văn khắc viết: "Từ tất cả mọi phương hướng những người Bàlamôn nổi tiếng về sự uyên bác của họ,

http://tieulun.hopto.org

những người nắm được bản chất của khoa học Vedata, trung thành với nhiệm vụ của mình... và rất giỏi về kinh Vệ Đà và triết Vệ Đà đã chào đón đức vua... ". Phụ nữ giữ vị trí cao trong triều đình. Prana là người đứng đầu của các thư ký thân tín, Indralakshimi, em gái của Jayavarman, đã kết hôn với Divakara, một người Bàlamôn từ vùng Bắc Ấn Độ và đã được ca ngợi trong văn khắc, và Jahnavi được nổi tiếng do các công trình tôn giáo của mình. Trung Quốc báo cáo rằng phụ nữ thuộc hoàng gia giữ những cương vị chính trị cao và đã ca ngợi kiến thức của họ về thiên văn và quản lý nhà nước. Vào thời kỳ đầu của triều đại Jayavarman đã làm lễ khánh thành Banteay Srei, được coi là ngôi đền đẹp nhất trong các ngôi đền của người Khơme. Đây chính là ngôi đền đầu tiên được các nhà khảo cổ Pháp phục chế bằng *anastylosis*, một phương pháp đã được người Hà Lan áp dụng đầu tiên ở Java. Các thánh đường trung tâm của Banteay Srei đều nhỏ so với hầu hết các công trình lớn của người Khơme, và vì một lý do nào đó chưa được biết nó đã được gọi là "Pháo đài của phụ nữ". Banteay Srei không những đẹp về nghệ thuật kiến trúc mà nó còn chứa đựng một số trong những trang trí tường đẹp nhất trong nghệ thuật Khơme.

**b) Từ năm 1001 đến lúc từ bỏ Ăngco năm 1432**

Điều nổi bật vào nửa đầu tiên của thế kỷ XI là Campuchia lại có một nhà vua nữa trong lịch sử của mình. Đó là Suryavarman I (1002-1050), đã kế vị "một ông vua ma lướt qua ngai vàng", theo lời Finot mô tả, Udayadityavarman I (1002-1002), người kế vị vua Jayavaraman V. Không hề có bằng chứng về sự biến mất của Udayadityavarman I hoặc sự lên ngôi của Suryavarman I. Người ta nói rằng Suryavarman I là con của vua của Tambralinga và đòi ngai vàng vì mẹ thuộc dòng mẫu hệ của Indravarman I. Có chỉ dẫn cho biết Suryavarman I đã đổ bộ lên miền Đông Campuchia vào năm 1001 và sau một cuộc nội chiến kéo dài cuối cùng đã lên ngôi ở Ăngco vào khoảng năm 1010. Các tấm văn khắc sau này cho thấy triều đại của đức vua là từ năm 1002, khi Udayadityavarman I biến mất. Địch thủ chủ yếu của đức

http://tieulun.hopto.org

vua sau năm 1002 là một người tên là Jayaviravarman đã nắm giữ một số vùng đất của Campuchia cho đến năm 1007 hoặc năm 1011. Quyền đòi thừa kế của Suryavarman còn yếu. Một tấm bia văn khắc miêu tả đức vua đã dùng kiếm để "phá vòng vây của các kẻ thù" và lấy ngai vàng.

Các công trình xây dựng của Suryavarman đã thu hút được nhiều sự chú ý. Hai công trình nổi tiếng nhất là Phimenakas (thiên cung) và Takeo, đã được khởi công dưới triều đại Jayavarman V. Takeo là đền thờ Khơme đầu tiên được xây dựng bằng sa thạch. Cũng giống như Bakheng trước đây và Ăngco Vát sau này, đặc điểm chính của nó là một cái bệ tròn có năm ngọn tháp. Công trình Phimenakas lại theo kiểu kim tự tháp, chỉ có một tháp trung tâm. Truyền thuyết kể rằng đây là một cung điện, nhưng các cung điện Khơme luôn luôn làm bằng gỗ, và thiết kế của nó không hề giống phần trình bày của các cung điện truyền thống. Chon Ta-kuan đã đến thăm Ăngco vào cuối thế kỷ XIII và ghi lại niềm tin của dân chúng cho rằng vua Khơme mỗi tối đều dành canh một ở trong tháp cùng với con rắn (naga) huyền thoại dưới hình thức một phụ nữ xinh đẹp, và hạnh phúc của vương quốc tùy thuộc vào đêm tân hôn nghi lễ này. Các tháp của hai ngôi đền này đều được mạ vàng, và phương thức này lần đầu tiên được nói đến trong triều đại của Suryavarman. Đây là một tập quán đương đại của người Môn và người ta cho rằng người Khơme đã bắt chước.

Sử biên niên Chiengmai vào một niên đại muộn hơn nhiều đã miêu tả sự bành trướng của người Khơme tại lưu vực sông Menam trong triều đại của Suryavarman. Một tấm văn khắc tại Lopuri có từ thời kỳ này cho rằng đế chế của Suryavarman bao gồm cả vương quốc Dvaravati của người Môn và vương quốc Tambralinga, sau này là Ligor của Mã Lai. Các sử biên niên địa phương ghi nhận Suryavarman chiếm lưu vực sông Mêcông đến tận Chiengsen ở phía bắc, nhưng khảo cổ học không thấy có những dấu vết của nó ngoài Luang Prabang. Trái với nhiều chiến dịch được tiến hành trên các mặt trận khác, biên giới

http://tieulun.hopto.org

phía đông dường như vẫn yên bình trong triều đại của Suryavarman.

Thế kỷ XI là một thời kỳ chiến tranh liên miên đối với người Khơme. Udayadityavarman II (1050-1066), con trai và là người nối ngôi của Suryavarman,phải bận tâm đối phó với các cuộc nổi dậy trong suốt triều đại của mình. Cuộc nổi dậy đầu tiên nổ ra ở vùng cực Nam và dường như do sự can thiệp của Chămpa từ vùng Panduranga gây ra. Khu vực này đã nổi loạn trong một thời gian và đã bị vua Jaya Paramesvaravarman hoàn toàn quy phục, và quân của vị vua này cũng đã xâm nhập vào lãnh thổ Campuchia và cướp phá Sambhupura. Cuộc nổi dậy tiếp theo được sự chỉ đạo của một thủ lĩnh rất tinh thông về môn bắn cung lãnh đạo. Có thể đó là một người Chàm. Lúc đầu lãnh tụ này đã có những thắng lợi không nhỏ, đã đánh bại hơn một đạo quân Campuchia. Cuối cùng một vị tướng nổi tiếng người Campuchia tên là Sangrama - người luôn luôn ăn mừng mỗi chiến công của mình bằng xây dựng một đền thờ - đã đánh bại lãnh tụ phiến loạn đó và người này đã sang lánh nạn ở Chămpa.

Trong triều đại Udayadityavarman, vua Anwrahta của Pagan đã khuất phục được người Môn ở phía Nạm Miến Điện và đã chiếm Thaton, thủ đô của họ. Truyền thuyết Thái khẳng định rằng Anwrahta đã mở rộng các cuộc chinh phục đến tận Lopburi và Dvaravati, và người Khơme đã phải công nhận quyền bá chủ của Miến Điện đối với các vùng lãnh thổ bị chinh phục để có thể nhận lại vùng Lopburi. Gordon Luce đã chứng minh rằng các đội quân của Suryavarman I đã tấn công các quốc gia người Môn ở Miến Điện và đã bị tướng Kyanzittha của Anwrahta đánh bại một cách quyết định. Tuy vậy, quân Miến Điện chỉ chiếm vương quốc Thaton,không đánh rộng thêm sang phía đông nữa.

Có thêm hai cuộc nổi dậy nữa trong thời kỳ trị vì của Udayadityavarman II. Cuộc nổi dậy thứ nhất xảy ra ở vùng Tây Bắc và do Kamvau, một vị tướng của nhà vua lãnh đạo, và thực tế đã đe dọa kinh đô nhưng đã bị Sangrama đánh bại. Cuộc nổi

http://tieulun.hopto.org

dậy thứ hai ở vùng phía đông cũng bị Sangrama dẹp tan. Người ta cho rằng có thể sở dĩ có các cuộc nổi dậy đó là do chính sách thù địch của nhà vua đối với Đạo Phật. Vua cha, xuất thân từ một quốc gia Phật giáo, đã đặc biệt chiếu cố Đạo Phật mặc dù vẫn duy trì việc thờ cúng vị vua-thần, còn Udayadityavarman



HÌNH CHẠM NỔI TỪ BANTEAY SREI

chỉ xây dựng các thánh đường thờ thần Siva. Trong thánh đường tráng lệ nhất, đền Baphuon sơn mạ vàng, đức vua đã dựng một bức tượng linga bằng vàng. Đây là ngôi đền lớn nhất ở Campuchia được xây dựng vào thời điểm đó. Paimentier mô tả nó là "một trong những tác phẩm hoàn thiện nhất của nền nghệ thuật Khơme". Chou Ta-kuan, người được trông thấy nó vào lúc vinh quang nhất, đã viết rằng, ngôi đền rất hùng vĩ.

Harshavarman III (1066-1080), em trai của Udayadityavarman II, đã cố gắng sửa chữa những tàn phá và mất mát do chiến tranh trong triều đại trước gây ra. Đức vua mới rất yêu chuộng hòa bình, nhưng thời cuộc lại rất nghiệt ngã. Đức vua

http://tieulun.hopto.org

đã mất ngôi do một cuộc nổi dậy của hoàng tử Jayvarman , người không thuộc hoàng gia mà hình như là con trai của một vương hầu hoặc tỉnh trưởng của một thành phố tên là Mahidharapura mà địa điểm đến nay vẫn chưa được xác định.

Jayvarman VI sáng lập ra một triều đại mới nhưng đã có một thời kỳ trị vì đầy rắc rối. Các thành viên của gia đình Harshavarman III đã lôi kéo miền Nam chống lại vua và tiếp tục cuộc đấu tranh cho đến khi Suryavarman II lên ngôi năm 1113. Coedès nghi ngờ liệu đức vua có trị vì ở Ăngco hay không, mặc dù một văn khắc của một thế kỷ sau đó đã khẳng định rằng đức vua đã được tôn phong ở đó. Mahidharapura, một vùng nào đó ở phía bắc, dường như đã là tổng hành dinh của vua để chỉ huy các cuộc hành quân

Dharanindravarman I, anh của vua đã lên nối ngôi, làm vua từ năm 1107 đến năm 1113. Đó là một người cao tuổi đã từng sống tại tu viện. Mặc dù một tấm văn khắc ghi lại rằng vua mới đã "trị vì một cách khôn ngoan", nhưng vị vua đó đã hoàn toàn bất lực, không đối phó được với cuộc phiến loạn đã kéo dài trong suốt cả triều đại của em mình. Chỉ người cháu ngoại của vua mới thực hiện được. Người thanh niên nhiều tham vọng đó đã đánh tan họ Harshavarman III, truất ngôi vị vua nhu nhược Dharanindravarman I và được phong vương với vương hiệu là Suryavarman II.

Suryavarman II (1130-1150) đã trở thành vị vua hùng mạnh nhất trong lịch sử Khơme. Coedès bình luận "việc vua lên cầm quyền trùng hợp với sự qua đời của Jaya Indravarman II của Chămpa và Kyanzitha của Pagan. Sự hiểu biết tốt hơn về mối quan hệ giữa các nước này có thể sẽ cho thấy một mối liên hệ nhân quả giữa việc biến mất của hai nhà vua hùng mạnh và việc chiếm quyền của một nhà vua người Khơme đầy tham vọng, có khả năng đánh cả sang đông và tây"[1]. Các đạo quân của vua đã đi xa hơn bao giờ hết trong lịch sử Khơme. Tuy vậy, các văn khắc thuộc triều đại của đức vua đều im lặng một cách kỳ lạ

1. *Les États Hindouisés d' Indochine et d'Indonésie,* p.269.

http://tieulun.hopto.org

về các chiến dịch của nhà vua đánh Chămpa và Trung Kỳ (Việt Nam) cũng như đánh người Môn và người Thái ở lưu vực sông Menam. Hầu hết các văn khắc này đều được tìm thấy ở phía bắc, nơi mà hình như vua sống hầu hết thời gian của mình và đã xây dựng một số đền thờ.

Ở một đoạn khác chúng tôi đã trình bày về việc Suryavarman II tiến công chinh phục Chămpa. Nguyên nhân là thái độ của người Chàm đối với việc đức vua ép buộc họ trở thành đồng minh trong việc tiến đánh quốc gia Đại Việt. Tất cả mọi cố gắng của đức vua nhằm xâm chiếm Đại Việt bằng đường bộ từ Savanakhet đến Nghệ An đã bị thất bại. Cố gắng của vua để khống chế Chămpa cũng bị thất bại.

Người ta biết ít về các chiến dịch ở phía tây của đức vua. Người Thái đã bắt đầu thâm nhập vào lưu vực sông Menam và định cư ở vùng Lavo (Lopburi). Theo biên niên sử của Thái, các chiến dịch của Suryavarman II chống lại Lavo và Vương quốc Môn là Haripunjaya (Lamp'un) đã bị thất bại. Nhưng ảnh hưởng mạnh mẽ của Khơme đối với kiến trúc đương thời của Lopburi khiến người ta phải nghi ngờ về tính chính xác của nhận định trên. Cuốn *Lịch sử nhà Tống* cho thấy có sự mở rộng đáng kể về chủ quyền của người Khơme và miêu tả Campuchia giáp với biên giới phía nam của Chămpa, giáp với biển cả ở phía nam, giáp với Pagan ở phía tây, và Grahi ở bờ biển phía đông của bán đảo Mã Lai.

Kể từ sau Jayavarman, Suryavarman II là vua Campuchia đầu tiên đã lập quan hệ ngoại giao với Trung Quốc. Phái bộ sứ thần đầu tiên của vua đã được tiếp đón vào năm 1116. Phái bộ thứ hai đến vào năm 1120. Tám năm sau đó, khi phái bộ thứ ba tới thì hoàng đế đã phong các tước hiệu cao cho "Vua Chân Lạp". Từ năm 1136 đến năm 1146 đã có các cuộc thảo luận về những khó khăn trong thương mại và những khó khăn đó đã được giải quyết một cách hòa bình.

Là người sáng lập ra Ăngco Vát, vua Suryavarman vừa là một nhà xây dựng vừa là một chiến sĩ nổi tiếng. Nếu không kể

http://tieulun.hopto.org

đến Banteay Chhmar nằm tại chân núi Dangkrek khoảng một trăm dặm về phía tây bắc Ăngco và hiện đã đổ nát thì Ăngco Vát là một công trình tôn giáo lớn nhất trên thế giới. Đó cũng là công trình được lưu tồn tốt nhất trong số toàn bộ các đến miếu Khơme. Thánh đường trung tâm cao 130 bộ được dựng trên một địa thế vuông cao 40 bộ và rộng 750 bộ vuông. Ở các góc có bốn ngọn tháp nối với nhau bằng các hành lang và nối với chính điện bằng các lối đi có mái che. Xung quanh công trình trung tâm to lớn này là một bức tường cao gồm các hành lang có các tháp tại bốn góc. Và khu này lại được bao quanh bằng một số hàng cột bên ngoài. Bên ngoài khu vực này có thêm một khu bao bọc chiều ngang 850 mét và chiều dài 1000 mét và xung quanh có một bức tường đá ong và sa thạch. Toàn bộ Ăngco Vát được bao bọc bởi một đường hào rộng 200 mét, vây quanh một diện tích rộng gần một dặm vuông.

Truyền thuyết nói Ăngco Vát không phải do bàn tay con người mà do Indra, Chúa trời, đã bay xuống trần gian để xây dựng. Lúc đầu tất cả chín tháp nhọn lớn đều được dát vàng, còn các mảng điêu khắc chạm nổi phong phú lạ thường, phủ các bức tường và có màu sắc rực rỡ. Chính điện bao gồm một tượng vàng của Vishnu cưỡi con chim *garuda*, được đưa ra khỏi thánh đường vào các dịp lễ hội. Tất nhiên bức tượng đó tiêu biểu cho nhà vua được phong thần thành Vishnu và điện thờ oai vệ được xây dựng để làm lăng cho vua khi qua đời. Nhiệt tình tôn thờ thần Vishnu ở Ăngco Vát cũng được thể hiện đồng thời ở Java, nơi mà các vị vua Kediri cũng như Suryavarman, đều được phong thần thành Vishnu. Nhưng Đạo thờ Siva vẫn có tầm quan trọng, thể hiện qua nhiều cảnh được vẽ lên các bức tường. Nhìn chung, đây là sự pha trộn của hai đạo thờ thần Vishnu và Siva, nhưng Đạo thờ Vishnu được nhấn mạnh hơn.

Chúng ta không biết rõ ngày qua đời chính xác của Suryavarman. Các văn khắc của Chămpa cho thấy rằng Suryavarman vẫn trị vì trong năm 1149. Coedès cho rằng có thể đức vua đã phái một đạo quân viễn chinh đi đánh Bắc Kỳ nhưng bị đánh

http://tieulun.hopto.org

bại vào năm 1150 và rất có thể đức vua đã mất trong năm đó. Chương trình xây dựng to lớn cộng với chính sách ngoại giao thiếu thận trọng và chủ yếu thất bại làm cho đất nước rơi vào cảnh bất hạnh triền miên mà sau này chỉ có Jayavarman VII mới cứu được.

Thời kỳ từ khi vua qua đời cho đến khi Jayavarman VII lên ngôi là rất mờ mịt. Không hề có một văn khắc đương đại nào và người ta phải sử dụng văn khắc của thời kỳ sau đó và các nguồn tin nước ngoài để tìm hiểu thời kỳ này. Dharanindravarman II, em họ bên ngoại của vua đã kế vị vào năm 1150, là một Phật tử và đã phá vỡ truyền thống lâu đời của Đạo Hinđu. Vào năm 1160 vua được Yasovarman II kế nghiệp. Người ta nói rằng Yasovarman II là con trai của Dharanindravarman nhưng không phải là thái tử hợp pháp. Đáng lẽ con trai cả, Jayavarman đúng ra là người lên kế vị, nhưng chuyện kể rằng thái tử đã tự nguyện sang sống lưu vong ở Chămpa, vì là một Phật tử, người không muốn đòi ngôi báu vì sợ điều đó sẽ gây ra nội chiến.

Triều đại ngắn ngủi của Yasovarman kết thúc vào năm 1165 hay 1166, và được đánh dấu bằng hai cuộc phiến loạn. Cuộc phiến loạn đầu tiên, được gọi là cuộc nổi dậy của Rahus, dường như là một cuộc nổi dậy của nông dân, có lẽ để chống lại những điều kiện hà khắc mà họ chịu đựng do sự xa xỉ của Suryavarman. Cuộc phiến loạn thứ hai do Tribhuvanadityavarman cầm đầu đã làm cho Yasovarman mất cả ngai vàng và tính mạng. Một bia khắc nói thủ lĩnh phiến loạn nói trên là một "người đầy tớ đầy tham vọng muốn giành quyền lực hoàng gia". Khi được tin về cuộc nổi dậy này, Jayavarman tức tốc về nước để giúp anh của mình, hay nếu có thể, giành lấy ngai vàng. Một văn khắc tại Phimeanakas viết: "Khi thấy thời cơ đến, người đã đứng lên để cứu lấy đất nước đầy tội lỗi này". Nhưng đã quá muộn. Khi về đến nơi, Jayavarman thấy Yasovarman đã chết rồi và kẻ cướp quyền đã ngồi trên ngai vàng và Jayavarman lại rút lui vào bóng tối.

http://tieulun.hopto.org

Năm 1167 vua Chămpa là Jaya Indravarman IV, cũng là kẻ cướp ngôi, đã bắt đầu một loạt các cuộc tấn công kéo dài đánh vào Campuchia hình như nhằm mục tiêu duy nhất là cướp bóc. Lúc đầu các chiến dịch chỉ hạn chế ở vùng biên giới và quân Chàm đã giành được một số thắng lợi do kết quả huấn luyện đội kỵ binh sử dụng cung tên. Năm 1177, do không kiếm được đủ số ngựa cần thiết cho một cuộc tấn công trên quy mô lớn, quân Chàm đã bất ngờ tấn công bằng đường biển, chiếm được và cướp phá Ăngco. Hàng rào bằng cọc gỗ của thành phố cũ Yasodharapura đã không đối phó được với cuộc tấn công bất ngờ của một kẻ thù đã được chuẩn bị tốt. Vua Tribhuvanadityavarman đã bị giết khi thủ đô bị chiếm. Chính quyền trung ương sụp đổ và tình trạng vô chính phủ tràn lan.

Vào lúc này Jayavarman đã ra tay đối phó với tình hình, trước hết là đánh bại quân Chàm trong một cuộc hải chiến lớn. Chiến công này đã được mô tả đúng như thực tế trên các bức tường của đền Bayon, nơi chôn cất đức vua, và trên các bức tường của Banteay Chhmar. Nhiệm vụ tiếp của Jayavarman là làm cho đất nước này phải quy phục. Năm 1181, sau khi đã xác lập quyền lực của mình một cách vững chắc, vua đã đăng quang tại Ăngco. Tuy nhiên, hầu như liền sau đó, đã có một cuộc nổi dậy nghiêm trọng ở vương quốc chư hầu Malyang ở phía nam, nay là tỉnh Batambong. Quân đội hoàng gia do một hoàng tử người Chàm chỉ huy đã tiêu diệt đạo quân phiến loạn. Vị hoàng tử người Chàm ấy là Sri Vidyananda đã bỏ tổ quốc sang sống lưu vong ở Campuchia vì những lý do mà không ai được biết. Do thấy rõ tài quân sự của Sri Vidyananda, vua Jayavarman VII đã chủ trương dùng ông vào một công việc lớn hơn mà đức vua đang bí mật chuẩn bị đối với nước Chămpa.

Việc chinh phục Chămpa là thành tựu quân sự lớn nhất của triều đình Jayavarman. Đức vua rất kiên trì và thận trọng trong việc chuẩn bị hành động báo thù, thậm chí đã cử sứ thần đem quà tặng đi thăm vua Đại Việt nhằm bảo đảm sự trung lập của Đại Việt. Câu chuyện này liên quan nhiều đến lịch sử của

http://tieulun.hopto.org

Chămpa hơn là lịch sử của Campuchia được kể lại trong chương 7. Đức vua chủ trương làm cho Chămpa phải vĩnh viễn là một nước chư hầu. Điều đó được thể hiện không những qua việc chỉ định hoàng tử Chămpa Vidyananda làm tổng chỉ huy đạo quân viễn chinh. Hơn nữa, khi Chămpa rơi vào tay quân đội Khơme đánh chiếm lần thứ hai năm 1203, chính quyền của nước này đã được trao cho một người Chàm khác, ông Ong Dhamapatigrama, đã từng sống một thời gian tại triều đình Ăngco. Điều cũng có ý nghĩa theo một hướng khác, là phó vương Dhamapatigrama, mà sau đó được phong là Yuvaraja năm 1207, đã chủ yếu sử dụng quân Khơme để tấn công vào Đại Việt. Số quân đó chịu sự lãnh đạo của thái tử Chàm Ong Ansaraja, con trai của Jay Harshavarman II (1162-1163), người thừa kế ngai vàng Chămpa.

Dưới thời Jayavarman VII, phạm vi khống chế của Ăngco đã được mở rộng hơn cả thời Suryavarman II. Một văn khắc đề năm 1186 ở Say Fong, dọc sông Mêcông gần Viêng Chăn, đánh dấu mức vươn tới xa nhất của Ăngco về phía bắc. Tư liệu của Trung Quốc nói rằng, ít nhất Campuchia cũng thực hiện được quyền minh chủ danh nghĩa đối với một bộ phận của bán đảo Mã Lai và nói vương quốc Pagan lúc ấy là một chư hầu của Campuchia. Đã có nhiều cố gắng để giải thích rằng Trung Quốc không thông thạo địa lý của Miến Điện nên họ đã nhầm lẫn Pegu, thủ đô của nước Môn, là Pagan. Nhưng ngay cả ý kiến này cũng không thể chấp nhận được. Các tư liệu Miến Điện và Môn hoàn toàn không nói gì về chủ đề này, và quyền cai trị của Pagan dưới thời Narapatisithu (1172-1210) đã được thiết lập rất vững chắc, do đó họ không thể nào chấp nhận quyền minh chủ của Campuchia đối với bất kỳ một bộ phận nào của đất nước họ.

Dưới thời vị vua này, một diễn biến lý thú đã xảy ra tại Miến Điện mà sẽ có những tác động quan trọng đối với Campuchia vào giữa thế kỷ tiếp theo. Nhà sư người Môn tên là Chapata đã xây dựng ở Miến Điện một phái Phật giáo Tiểu

http://tieulun.hopto.org

thừa vào năm 1190 theo mô hình Sinhali (Xâylan). Và trong số các đồng môn của ông có một hoàng tử Khơme, mà Coedès nghi là con trai của Jayvarman VII. Những giáo huấn của giáo phái mới này mới được các nhà sư truyền giáo mang đến các nước lưu vực sông Menam và cuối cùng là đến Campuchia với những tác động cách mạng. Đạo thờ Siva, Vishnu và Đạo Phật Đại thừa đều là những tôn giáo được áp đặt từ trên xuống, còn các học thuyết mới lại được truyền giảng cho nhân dân và do đó đã gây ra một phong trào nhân dân lôi kéo toàn bộ dân tộc Khơme đi theo dòng Tiểu thừa một cách vĩnh viễn.

Về nội trị Jayavarman VII đã tiến hành một chương trình xây dựng quá mức và hết sức lãng phí. Đây là một chương trình vô tiền khoáng hậu cả về quy mô rộng lớn và tính vội vã và cẩu thả trong việc thực hiện. Trước hết, do bài học về cuộc xâm lược của người Chàm đức vua đã quyết định xây dựng một thành phố không thể đánh chiếm được. Kết quả là Ăngco Thom đã ra đời, được thiết kế với một quy mô bé nhỏ hơn rất nhiều so với Yasodhapura. Trong quá trình xây dựng, nhà vua đã trú ngụ tại thủ đô tạm thời - Nagara Jayasri, được xây dựng bên ngoài góc đông bắc của thành phố mới.

Ăngco Thom được bao quanh bởi một cái hào có chu vi khoảng tám dặm và một bức tường đá ong rất vững chắc và bên trong có sự hậu thuẫn của một bờ đất lớn. Năm con đường đắp nổi đi qua hào và đi vào thành phố qua năm cổng đồ sộ, mỗi cổng đều có các tháp, ở trên đó có các đầu khổng lồ có bốn mặt người. Các đường đắp nổi mỗi bên đều có những hàng lan can dưới hình thức những người khổng lồ dùng đầu gối đỡ một con rắn có bảy chiếc đầu xòe ra như cánh quạt ở mỗi đầu của con đường đắp nổi.

Ở trung tâm thành phố có một ngôi đền kỳ lạ nhất chưa từng có, do một nhà vua Khơme dựng lên. Đó là ngôi đền Bayon ở cạnh Ăngco Vát, là ngôi đền lớn nhất thuộc quần thể Ăngco[1].

1. Coedès: *Pour mieux comprendre Ăngco*, chap.vi, "Le mystère du Bayon", pp. 121-150.

http://tieulun.hopto.org

Đây là ngôi đền hình kim tự tháp mà khối trung tâm đội một tháp bằng vàng, có bốn mặt người khổng lồ. Xung quanh nó có một hành lang trong và một hành lang ngoài với rất nhiều tháp bốn mặt nhỏ hơn, ước tính có khoảng 50 tháp. Đền Bayon được xây dựng một cách vội vàng đến mức các phiến đá chỉ được xếp chồng lên nhau mà không hề có xi măng. Trang trí thuộc vào loại đẹp nhất trong nghệ thuật kiến trúc Khơme, mô típ kiến trúc thuộc loại nổi bật nhất thế giới, nhưng hiện này ngôi đền này đang ở vào tình trạng bị hư hỏng tồi tệ hơn hầu hết các đền Ăngco lớn nào khác. Vô số những bộ mặt gây ấn tượng sâu sắc và làm cho người quan sát bối rối là các chân dung của bản thân Jayavarman dưới hình thức Bồ tát Đại thừa Avalokitesvara mà ở Đông Nam Á thường gọi là Lokesvara.

Cũng như vua cha Dharanindravarman II, Jayavarman là một Phật tử, và dưới thời trị vì của người, Đạo Phật Đại thừa đã một thời trở thành tôn giáo chủ đạo ở Campuchia. Suryavarman II đã hòa hợp Đạo thờ Siva với Đạo thờ Vishnu theo hướng lấy Vishnu thay thế Deva-raja ở Ăngco Vát. Jayavarman VII đã phát triển quá trình hòa hợp này thêm một bước, bằng cách thay thế bằng việc thờ Đức Phật và trung tâm thờ Phật được đặt ở Bayon. Vào năm 1933, một nhà khảo cổ Pháp tên là Trouvé đã phát hiện một bức tượng khổng lồ của Đức Phật trong cái hố dưới tháp trung tâm của Bayon. Tượng này chắc là tượng trưng cho Đức Phật Buddharaja. Rõ ràng nó được chôn ở đó trong thời gian có sự phản ứng mạnh mẽ của Đạo Hindu sau khi Jayavarman chết, và đền Bayon trở thành điện thờ thần Siva, và việc lễ bái tượng linga thay thế lễ bái thần Lokesvara.

Tuy nhiên, trong triều đại của Jayavarman Đạo thờ thần Siva không biến mất. Tuy không xây dựng một đền miếu nào để thờ thần Siva nhưng số lượng đền nhỏ hơn thờ Siva thì ngang với số đền thờ Lokesvara. Rõ ràng những diễn biến trong việc thờ cúng của giới cầm quyền đã không có ảnh hưởng gì đến đại đa số dân chúng. Nhân dân đã giải thích các hình thức thờ cúng

http://tieulun.hopto.org

khác nhau này theo thuyết vạn vật hữu linh và tục thờ cúng tổ tiên của bản thân họ.

Ngoài hai ngôi đền lớn là Ăngco Thom và Bayon, chương trình xây dựng của Jayavarman VII còn bao gồm nhiều công trình khác nữa. Vua đã xây dựng ít nhất là 121 nhà nghỉ dọc các con đường tỏa ra từ thủ đô. Chúng ta được biết chánh cung hoàng hậu là Jayarajadevi đã "phủ đầy trần gian bằng vô vàn món quà tráng lệ". Khi bà qua đời, đức vua đã lập chị gái của bà, Indradevi, làm chánh cung hoàng hậu. Indradevi vốn là một giáo viên xuất sắc về lý thuyết Đạo Phật ở ba trường tu viện. Ngoài việc xây dựng "nhiều hình tượng của Jayarajadevi cùng với hình tượng của nhà vua và của mình ở tất cả các thành phố", chánh cung hoàng hậu mới đã sáng tác ra một bản văn khắc nổi tiếng bằng văn chữ Phạn tuyệt diệu trên Phimeanakas, trình bày tiểu sử của đức vua.

Một chương trình như vậy thật là quá nặng nề đối với một dân tộc vốn đã phải chịu gánh nặng chiến tranh và các công trình xây dựng của Suryavarman II. Hàng nghìn làng quê được giao nhiệm vụ bảo dưỡng những đền lớn, hàng vạn quan lại và hàng trăm vũ nữ đã được tuyển dụng để phục vụ nhà vua ở đó, đó là chưa kể đến đội quân lao động, thợ nề, thợ điêu khắc và trang trí phục vụ cho công việc xây dựng. Jayavarman VII có thể là nhà vua vĩ đại nhất của Campuchia và có thể cho rằng, triều đại của đức vua là đỉnh cao của Campuchia. Nhưng đức vua đã bần cùng hóa nhân dân do sưu cao thuế nặng, do những đòi hỏi vô độ về lao động cưỡng bức và quân lính. Coedès đưa ra câu hỏi là liệu có nên coi là vua mắc bệnh "hoang tưởng tự đại mà sự hoang phí ngu ngốc đã là một trong những nguyên nhân làm cho đất nước mình bị suy đồi hay không"[1]. Câu trả lời thật là rõ ràng.

Cho đến nay không có bằng chứng dứt khoát về năm qua đời của Jayavarman VII. Có lúc người ta đã dự đoán là vào năm 1201. Hiện nay Coedès cho là năm 1218. Thời gian của triều

1. *Sách đã dẫn,* c. viii tr. 176-120.

http://tieulun.hopto.org

đại Jayavarman VII được kéo dài ra chứng tỏ trong 50 năm qua người ta đã biết ngày càng nhiều hơn về đức vua. Năm 1900 người ta chỉ biết đến tên và một đôi chút về đức vua. Chương trình chinh phục và xây dựng mà ngày nay người ta quy công cho đức vua chắc phải đòi hỏi có một triều đại kết thúc không sớm hơn năm 1215. Hơn thế nữa, năm sinh của đức vua cũng bị thay đổi. Coedès có lúc đã nói năm sinh của vua là trước năm 1130 nhưng giờ đây lại nói đức vua sinh không muộn hơn năm 1125, nghĩa là đức vua thọ hơn 90 tuổi[1].

Rất khó tìm các chi tiết về lịch sử Khơme trong thời gian còn lại của thế kỷ XIII. Không hề có bia văn khắc đương đại quan trọng nào, còn sách về lịch sử các vương triều Trung Quốc không nói gì về thời kỳ này. Các nguồn thông tin chủ yếu là các bia văn khắc của người Chàm và người Thái, sau này là của Campuchia. Sau Jayavarman VII Campuchia không có một vị vua vĩ đại nào nữa. Hầu hết công trình của đức vua đều tàn lụi ít lâu sau khi vua qua đời. Quân Khơme đã rút khỏi Chămpa và phản ứng của Đạo Hinđu đã quét sạch việc sùng bái Đức Phật Buddharaja. Khắp nơi, tượng linga đã thay thế tượng Lokesvara .

Việc rút quân khỏi Chămpa là bước đầu tiên dẫn đến sự tan rã của đế chế Khơme. Mặc dù ta không biết rõ các sự kiện đã xảy ra, có lý do để cho rằng ít lâu sau đó Tambralinga đã trở nên độc lập. Người Thái cũng đã tăng cường vị trí của họ ở vùng thượng lưu sông Menam theo hướng không có lợi cho quyền lực của người Khơme. Tuy vậy, ngay ở Campuchia vẫn chưa có những dấu hiệu của sự sụp đổ, mà chỉ có một ít dấu hiệu của sự suy đồi. Do đó vào cuối thế kỷ, Chou Ta-kuan, một nhà quan sát Trung Quốc mô tả một thành phố tráng lệ và một đất nước thịnh vượng, mặc dù quân Thái đã tiến công và tàn phá.

Các tư liệu đã nêu thêm tên năm vua của Ăngco cho đến khi các bia văn khắc kết thúc và biên niên sử chính thức của Campuchia bắt đầu. Một trong số đó là Jayavarman VIII (1243-1295), đã có một triều đại dài nhất trong lịch sử Khơme,

1. *Les États Hindouisés*, pp. 286,291.

http://tieulun.hopto.org

nhưng không có một thành tích nổi bật nào về mặt chính trị hay xây dựng. Với sự qua đời của Jayavarman VII, kỷ nguyên vĩ đại của nền kiến trúc Khơme đã đột nhiên chấm dứt. Chính Jayavarman VIII đã cho phá hoại các tượng Phật do người tiền nhiệm của ông dựng lên. Dưới thời của vị vua đó, ưu thế của Đạo Bàlamôn đã được tái lập.

Jayavarman VIII đã hoàn toàn bất lực không kiềm chế được người Thái. Chính trong thời gian trị vì của Jayavarman VIII, người Thái đã giành được quyền kiểm soát hầu hết các vùng mà ngày nay là Vương quốc Xiêm, tức Thái Lan. Một bước đi lớn theo hướng đó đã được thực hiện khi một tù trưởng Thái, con rể của vua Jayavarman VII, đã đánh bại viên thủ hiến Khơme ở vùng thượng lưu sông Menam và thiết lập Vương quốc Sukhot'ai. Vua Rama Khamheng lên ngôi năm 1270, đã mở rộng quyền lực của mình khắp nơi, theo hướng có hại cho đế chế Khơme. Ở xa hơn về phía bắc, một hoàng tử Thái khác, Mangrai, đã chinh phục vương quốc cổ kính Haripunjaya của người Môn ở lưu vực sông Meping và xây dựng thành phố Chiengmai làm kinh đô. Cả Mongra và Rama Khamheng đều thiết lập quan hệ chặt chẽ với hoàng đế Nguyên Mông Hốt Tất Liệt, người đã đánh chiếm nước Nam Chiếu, một vương quốc Thái lâu đời ở Tali năm 1523. Các cuộc tấn công của họ vào đất Khơme đều được tiến hành với sự cổ vũ của Hốt Tất Liệt. Sở dĩ như vậy vì Jayavarman VIII đã không đáp ứng các yêu sách của hoàng đế Nguyên Mông đòi thần phục và thậm chí còn bỏ tù sứ giả nhà Nguyên. Nếu nguyên soái Toa Đô khuất phục được Chămpa thì chắc chắn Campuchia cũng sẽ bị xâm lược. Nhưng ý đồ của nhà Nguyên Mông đã thất bại thảm hại. Do đó Hốt Tất Liệt coi người Thái là phương tiện ngày càng có ích để làm suy yếu đế chế Ăngco kiêu hãnh.

Các cuộc xâm chiếm ban đầu của người Thái đã gây ra những tổn thất nghiêm trọng cả về nguồn thu ngân sách và sức người dùng vào lao động cưỡng bức, và do vậy chỉ riêng các cuộc xâm lược đó đã buộc phải chấm dứt đột ngột công việc xây dựng

http://tieulun.hopto.org

các công trình lớn về nghệ thuật. Ngoài ra, cuộc sống ở Campuchia vẫn tiếp diễn đại thể như trước và thậm chí đã một phần nào dễ chịu hơn đối với nhân dân bị áp bức, mà nhiệm vụ chính là lao động cho các thần thánh tham lam. Ở cấp cao, việc từ bỏ những việc làm to lớn, dù là xây dựng đền chùa hay xâm lược nước ngoài, đã thúc đẩy việc say sưa học tập. Louis Finot đã viết: "Người ta tiếp tục làm các bài thơ bằng chữ Phạn. Ở trong nước có nhiều người uyên bác, và các nhà bác học nước ngoài đã đến do bị lôi cuốn bởi danh tiếng của vương quốc có nền văn hóa cao này. Không nơi nào trí thức lại được tôn trọng hơn ở đây. Các học giả được nắm các chức vụ hàng đầu của nhà nước, và họ là những người thân quen với các nhà vua. Các con gái của họ là hoàng hậu. Bản thân họ là thầy giáo của nhà vua, đại quan tòa, thượng thư. Còn có một vị "Vua của các giáo sư"[1].

Nhưng ở cơ sở, sự thay đổi lớn đang diễn ra sẽ là nhân tố hùng mạnh làm sụp đổ nền văn hóa cũ vốn là nền tảng của sự vĩ đại của Ăngco. Đó chính là việc nhân dân đã được giáo hóa đi theo Đạo Phật Tiểu thừa dòng Mahavihara của người Sinhali. Các nhà sư người Môn đã đưa giáo huấn mới đó đến Miến Diện vào cuối thế kỷ XII. Sau đó nó đã lan sang các dân tộc người Môn ở lưu vực sông Menam, nơi mà Đạo Phật Tiểu thừa đã có hàng thế kỷ. Vào giữa thế kỷ XIII nó lan theo phía bắc có người Thái sinh sống và theo sang phía đông nơi có người Khơme đang sống.

Dòng Phật Tiểu thừa này đơn giản không đòi hỏi có một tăng đoàn để duy trì các ngôi chùa đắt tiền và lễ nghi phức tạp. Những người truyền giáo của đạo này là các nhà sư, chủ trương khổ hạnh, sống ẩn dật, thiền định và quyết tâm sống một cuộc đời nghèo khổ và tận tụy quên mình. Khác với hệ thống tôn ti ở thủ đô, các tu sĩ này có quan hệ trực tiếp với nhân dân và họ đã phá bỏ hoàn toàn quốc giáo cũ và tất cả những gì liên quan đến nó. Coedès đã viết[2]: "Từ khi quốc vương

1. G. Maspero: *L'Indochine,* i, p. 108.
2. *Pour mieux comprendre Angkor,* p.66.

http://tieulun.hopto.org

không còn là thần Siva giáng thế hay là Phật sống như Jayavarman VII đã từng, thì triều đình hoàng gia không còn khả năng gây trong nhân dân lòng tôn trọng có tính tôn giáo đối với mình, một sự tôn trọng đã khiến nhà vua có thể thực hiện được những công trình và sự nghiệp lớn". Do sự đe dọa của tinh thần vô chính phủ của Đạo Phật Sinhali, uy tín của nhà vua giảm đi, quyền lực thế tục của vua tan biến và vị vua-thần đã bị vứt khỏi bàn thờ".

Khi Chou Ta-kuan đến Ăngco cùng với một phái bộ Trung Quốc vào năm 1296-1297, nhà vua mới Indravarman IV đã lên ngôi. Đó là một quân nhân đã kết hôn với con gái của Jayavarman VIII, rồi chiếm ngôi vua, bằng cách phế truất bố vợ và bỏ tù người được quyền kế vị hợp pháp. Vua mới đã cố gắng làm cho vương quyền có thêm sức mạnh mới. Vua cũ không bao giờ xuất hiện trước công chúng, nhưng Indravarman lại thường hay đi ra đường phố. Việc đức vua mới tiếp một phái đoàn của Trung Quốc là một dấu hiệu về thay đổi thái độ, nếu không phải là thay đổi chính sách. Tư liệu của triều đình cho biết Jayavarman VIII đã bỏ tù các thành viên của phái đoàn Trung Quốc duy nhất đã sang thăm triều đình, còn lần này đã được tiếp đón long trọng. Chính Timur Khan, cháu nội và người kế tục của hoàng đế Hốt Tất Liệt, đã cử phái đoàn này sang và Chou Ta-kuan khẳng định rằng Indravarman III đã xin thần phục hoàng đế Trung Quốc. Nhưng sau đó không hề có dấu hiệu nào về quan hệ chính thức thông thường, và Pelliot, khi xuất bản cuốn *Hồi ký của Chou Ta-kuan về các tập quán của Campuchia*[1], đã trích lời một tác giả Trung Quốc năm 1520 nói rằng Campuchia không bao giờ thần phục Trung Quốc.

Tuy vậy, Indravarman chắc hẳn đã làm đủ để xoa dịu triều đình nhà Nguyên. Hơn thế nữa, đức vua đã chống cự được với các cuộc tấn công của quân Thái và nguy cơ từ phía người Thái đã giảm. Năm 1317, vua Rama Khamheng qua đời và sức mạnh của Sukhot'ai đã suy giảm. Chou Ta-kuan nói rằng trước khi

1. BEFEO, ii, (1902), pp. 123-177.

http://tieulun.hopto.org

Indravarman III lên cầm quyền, đất Campuchia đã bị quân Xiêm tấn công. Từ sau khi Indravarman III lên ngôi cho đến khi Ayut'ia thành lập vào năm 1350, dường như không có nguy cơ đe dọa lớn đối với Campuchia.

Có lý do để nghi ngờ rằng về tôn giáo Indravarman III cũng đã lật ngược chính sách của Jayavarman VIII. Có vẻ như vị vua mới không thay đổi gì về quốc lễ chính thức mà đã chuyển lại theo Đạo thờ Siva, sau khi Jayavarman VII qua đời. Nhưng có tư liệu nói vua đã có hành động từ thiện đối với một tu viện và chùa Phật giáo vào cuối triều đại của mình. Một văn khắc đề năm 1309, ghi lại việc vua tặng cho tu viện này một khoản thu ngân sách cho thấy rằng vua đã thoái vị vào năm trước đó[1]. Coedès nói rằng, phải chăng vua làm điều đó là để trở thành một nhà sư và cống hiến đời mình cho việc nghiên cứu và thực hiện học thuyết Tiểu thừa mới? Việc Đạo Phật Tiểu thừa đã trở thành tôn giáo ưu thế của nhân dân vào cuối triều đại Jayavarman VIII đã thể hiện rất rõ ràng trong tường thuật của Chou Ta-kuan về các tôn giáo của Ăngco. Ông viết rằng mọi người đều tôn thờ Đức Phật và lời ông miêu tả các *chu-ku* (tiếng Xiêm *chao-ku* có nghĩa là "ngài"); từ này được ông dùng để gọi các "nhà sư cạo trọc đầu, mặc áo vàng và để trần vai phải" cho thấy rõ đây là các nhà sư Tiểu thừa.

Người ta biết rất ít về hai vị vua kế vị tiếp theo là Indrayavarman (1308-1327) và Jayavarman Paramesvara (1327-?). Vị vua thứ hai là nhà vua Campuchia cuối cùng được các bia văn khắc nói đến. Chẳng những người ta không biết năm kết thúc triều đại của đức vua mà cũng không còn biết cả mối liên hệ giữa đức vua và các nhà vua sớm nhất trong biên niên sử của Campuchia, đã bắt đầu vào khoảng năm 1340 với một cái tên được gọi sau khi vua qua đời là Mahanippean. Các văn khắc bằng tiếng Phạn đột nhiên kết thúc vào triều đại của vua Jayavarman Paramesvara, mặc dù không có sự suy giảm nào về

1. Cho đến gần đây, người ta cho rằng vua mất vào năm 1307. Về vấn đề này xin xem cuốn sách của Briggs: *Đế chế Khơme cổ*, tr. 252.

http://tieulun.hopto.org

phong cách của các văn khắc hoặc về tài nghệ của các người thợ khảm đá. Lời giải thích duy nhất là hình như nhà vua và triều đình đã bắt đầu chuyển theo Đạo Phật Tiểu thừa và vì vậy Pali đã trở thành ngôn ngữ chính cùng với việc bỏ sự tôn thờ *deva-raja* (vua-thần), người ta đã bỏ tập quán đề cao những thành tựu của vua bằng các bài thơ tiếng Phạn được khắc vào đá một cách thanh tú. Phải chăng trong triều đại vua Jayavarman Paramesvara đã diễn ra thay đổi quan trọng này?

Briggs[1] cho thấy rằng, có lý do tốt để giả thiết rằng đức vua Paramesvara trị vì trong thời gian dài, rằng chính vua đã giúp hoàng tử Lào lưu vong Phi Pha và con trai là Phạ Ngừm thành lập vương quốc độc lập Lạng Xạn có thủ đô tại Mương Soa vào năm 1353, rằng Phạ Ngừm đã kết hôn với con gái của vua và chủ yếu do những cố gắng của công chúa nên người Lào đã được theo Đạo Phật Tiểu thừa. Người ta nói rằng vua Jayavarman Paramesvara đã khuyên con rể sau khi lên cầm quyền nên tuân thủ giáo huấn của Đức Phật trong quan hệ với thần dân.

Mặt khác, biên niên sử của Campuchia nói bốn vị vua - bắt đầu bằng Nippean Bat (Nirvanapada) - đã lên ngôi ở Ăngco từ năm 1340 đến năm 1353. Biên niên sử cũng khẳng định rằng vào năm 1353 vua Ayut'ia là Rama Thibodi I đã đánh chiếm thành phố Ăngco và chiếm giữ trong 4 năm và trong thời gian này, vua Khơme đã lánh nạn ở triều đình Lào. Tuy nhiên, trong bài "Các cuộc tấn công của người Xiêm vào Ăngco trước năm 1430"[2], Briggs đã đưa ra giả thuyết là bốn vị vua đó và việc người Xiêm chiếm đóng Ăngco đều thuộc về một thời kỳ muộn hơn nhiều. Ông than phiền rằng[3] "những người soạn thảo biên niên sử rõ ràng đã đẩy lùi năm tháng của các triều đại và sự kiện, đặt vua này vào triều đại khác và bằng nhiều cách khác nhau đã bóp méo và xuyên tạc thực tế". Luận điểm của ông là tường

1. *Sách đã dẫn*, tr. 253-255.
2. *Đế chế Khơme cổ*, tr. 254.
3. FEQ, viii (1948), pp. 3-33.

http://tieulun.hopto.org

thuật trong biên niên sử về việc người Xiêm liên tiếp xâm chiếm Ăngco năm 1353 và năm 1394, và trong lần xâm chiếm thứ hai đã đưa một hoàng thân người Xiêm lên ngai vàng và tiếp tục chiếm giữ thành phố đó cho đến tận khi bị đánh đuổi năm 1401 là không đúng vì mãi đến năm 1431 Ăngco mới thất thủ. Briggs nói Nippean Bat lên ngôi năm 1405 và như vậy đã nêu ra một quãng trống vô hạn định giữa sự qua đời của Jayavarman VIII và năm 1405.

Để soi sáng chủ đề này, ông đã viện dẫn các tư liệu tham khảo về Campuchia trong cuốn sách *Lịch sử nhà Minh*. Việc lập triều đại nhà Minh năm 1368 một lần nữa lại khiến Campuchia có quan hệ với Trung Quốc, và tư liệu nhà Minh đã liệt kê các phái đoàn qua lại giữa hai nước và các niên đại của chúng. Hoàng đế Hồng Vũ (1368-1398) đã cử 4 phái đoàn sang Campuchia, và hoàng đế Vĩnh Lạc (1403-1424) đã cử 3 phái đoàn. Cuốn *Lịch sử nhà Minh* ghi việc tiếp đón 10 vị sứ giả "Chân Lạp" từ năm 1371 đến năm 1403, và nhắc đến tên ba vị vua. Theo tính toán của Briggs, vị vua thứ bà *Phing-ya* có lẽ chính là Nippean Bat.

Trừ một vài thông tin về Campuchia được tìm thấy trong các tư liệu nhà Minh, các biên niên sử Khơme là nguồn thông tin duy nhất của chúng ta về thời kỳ từ giữa thế kỷ XIV đến cuối thế kỷ XV. Những biên niên sử mà chúng ta có hiện nay đều được viết vào thế kỷ XIX, trừ một đoạn do vua Khơme Ang Eng trình lên vua Rama I của Xiêm năm 1796. Ang Eng đã tị nạn ở Băngcốc trước khi được khôi phục ngôi vua năm 1795. Các biên niên sử này đã được các tác giả Pháp viết về lịch sử Campuchia từ những năm 1860 trở đi sử dụng. Vì cuốn trước đó đã bị thất lạc, biên niên sử quan trọng nhất là cuốn *Biên niên sử hoàng gia* do Nong biên soạn và được hoàn thành vào khoảng năm 1818. Theo yêu cầu của Doudart de Lagrée, cuốn này đã được dịch sang tiếng Pháp vào năm 1865-1866, và Francis Garnier[1] là chủ biên. Các bản được duyệt lại sau này đã tạo cơ

1. "Chronique royale du Cambodge", *Journal Asiatique*, 6, xviii, tr. 336-385 và xx, tr. 112-144.

http://tieulun.hopto.org

sở cho các sách lịch sử do Jean Moura[1] và Adhemar Leclère[2] biên soạn. Các tác giả đều khá nhất trí về việc đánh giá các sự kiện, nhưng có khá nhiều bất đồng về đại sử ký. Etienne Aymonier[3] và Geoges Maspero[4] và một số tác giả khác đã theo đại sử ký của Moura. Gần đây,trong chương đầu của cuốn *Ăngco và Campuchia trong thế kỷ XVI theo các nguồn tài liệu Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha*[5], ông Bernard Philippe Groslier đã xem xét kỹ các nguồn tài liệu Campuchia và các tường thuật của Pháp dựa trên các nguồn này và đã cố gắng xây dựng lại đại sử ký các triều đại cho tới cuối thế kỷ XVI. Cần nhấn mạnh rằng, các nguồn tài liệu Campuchia chỉ là những ghi chép về các triều đại theo nghĩa hẹp nhất của thuật ngữ này và những vấn đề chúng đặt ra hầu như hoàn toàn chỉ là những vấn đề về đại sử ký. Trong đó,đặc biệt đáng lưu ý là các thời điểm của việc Xiêm đánh chiếm Ăngco và việc vua Khơme rời bỏ kinh đô của mình. Ông Groslier chấp nhận việc Briggs sửa đổi danh sách các vị vua được nêu trong biên niên sử Campuchia, nhưng không chấp nhận luận điểm của Briggs cho rằng trước năm 1431 Ăngco không rơi vào tay người Xiêm. Tuy nhiên, giờ đây trong chuyên đề "Vua Khơme ở Basan (1371-1373) và lập lại đại sử ký Khơme trong các thế kỷ XIV và XV"[6] tiến sĩ O.W. Wolters đã không thừa nhận sự sửa đổi của Briggs. Trong chuyên đề này, qua việc xem xét lại các tường thuật của nhà Minh về quan hệ với Campuchia và một số ý mấu chốt trong đại sử ký được viết trong các văn kiện Khơme theo chu kỳ các con vật 12 năm, ông đã xây dựng lại lịch sử triều đại Campuchia, đại loại từ thế kỷ XIV đến đầu thế kỷ XVI. Ở đây, chúng tôi không thể trình bày các chi tiết sự phân tích của tiến sĩ Wolters về tài liệu nguồn, nhưng có thể quả quyết rằng,ngay dù dưới ánh sáng của những phát hiện mới,không phải mọi kết luận của ông đều được khẳng định thì các luận thuyết của Briggs về niên đại của những

1. *Le Royaume du Cambcdge,* 2 vols (Paris, 1883).
2. *Histoire du Cambodge,* (Paris, 1914).
3. *Le Cambodge,* 3 vols (Paris, 1900-1904).
4. *L' Empire Khmer* (Phnom Penh, 1904).
5. Pari, 1958.
6. Báo *Asia Major* xii, I (1966) tr. 48-89.

http://tieulun.hopto.org

vị vua trong biên niên sử Campuchia và sự thất thủ của Ăngco cũng hoàn toàn không thể đứng vững. Do đó, trong phần còn lại của đoạn này, chúng tôi sẽ trình bày quan điểm của Wolters.

Tư liệu của thời kỳ đầu của nhà Minh đã nêu năm vị vua Khơme từ năm 1371 đến năm 1405 khi *P'ing-ya* thông báo về việc vua cha mất và việc *P'ing-ya* lên ngôi kế vị *Hu-erh-na,* vị vua đầu tiên đã dâng cống vật lên hoàng đế Trung Quốc ngày 14 -12 -1371. Tài liệu ghi chép cho thấy đức vua không trị vì ở Ăngco mà ở Basan thuộc tỉnh Srei Santhor nằm ở phía đông sông Mêcông. Phái đoàn thứ hai của *Hu-erh-na* được tiếp đón vào tháng 11 -1373. Sau hơn 4 năm, một vị vua khác là Samdach Kambujadhiraja đã dâng "cống vật" vào tháng 1-1378. Và qua tước hiệu của vua là "Đức vua tối cao của Campuchia", ta có thể suy luận rằng Ăngco là thủ đô. Vua đã cử thêm nhiều phái đoàn cho tới năm 1383. Vào cuối năm 1386, một vị vua mới là Samdach *Pao-p'i-yeh* Kambuja đã đón tiếp các sứ giả Trung Quốc tại triều đình của mình và các phái đoàn do vua cử đi Trung Quốc sau đó đã được tiếp đón vào tháng 9-1387 và tháng 10-1388. Có thêm một số phái đoàn Khơme đã được tiếp đón vào năm 1389 (có 3 phái đoàn) và năm 1390, nhưng không thấy nói đến tên tuổi của nhà vua. Năm 1401,một vị vua mới là *P'o-pi-ya* đã cử một phái đoàn đi thăm Trung Quốc để đáp lễ việc hoàng đế nhà Minh Vĩnh Lạc cử sứ giả sang để thông báo tin hoàng đế lên ngôi. Sau đó, vào tháng 8-1405 các sứ giả của vua *P'ing-ya* đã sang thăm Trung Quốc để thông báo về việc vua cha qua đời. Phái đoàn cuối cùng do vua cử sang Trung Quốc là vào năm 1419.

Để ghi niên đại các sự kiện quan trọng, các biên niên sử Campuchia sử dụng chu kỳ các con vật 12 năm (thập nhị chi) và hình như đây là yếu tố chỉ đạo việc soạn thảo lại các văn bản. Phải làm cho các niên đại ăn khớp với những năm mang tên các con vật mà theo truyền thống gắn liền với một số sự kiện nhất định. Tiến sĩ Wolters tin rằng những năm thập nhị chi này rất ít khi xác thực, vì ông cho rằng những người soạn thảo lại các văn bản về thế kỷ XIX đã mắc sai lầm do các định

http://tieulun.hopto.org

kiến về niên đại một số sự kiện. Như vậy, vì quan niệm rằng việc Xiêm chiếm Ăngco lần đầu tiên đã diễn ra vào đầu triều đại vua Ramadhipati, vị vua đầu tiên của Ayut'ia, cho nên họ đã ghi sự kiện này xảy ra vào năm 1353. Tuy nhiên, mảnh khắc Ang Eng lại cho biết sự kiện này xảy ra vào "năm gà" và tiến sĩ Wolters đã cho rằng "năm gà" 1369, tức là năm cuối cùng của triều đại Ramadhipati, là niên đại thích hợp. Ông nói rằng niên đại 1369 ăn khớp với các tài liệu tham khảo của nhà Minh về Campuchia, đã cho thấy *Hu-ehr-na* đóng đô ở Basan, cách xa Ăngco từ năm 1371 đến năm 1373. Nếu ta chấp nhận niên đại này, và nếu biên niên sử của Nong nói đúng rằng Nippean Bat lên ngôi 8 năm trước khi Xiêm chiếm Ăngco thì triều đại của Nippean Bat phải vào những năm 1360, chứ không phải vào thập niên đầu của thế kỷ XV như Briggs đã lập luận.

Theo tường trình thống nhất của các biên niên sử thì Ăngco đã bị Xiêm đô hộ 6 năm. Ang Eng khẳng định rằng vị vua Kalamegha đã trị vì ở một nơi khác ngoài Ăngco và rằng sau ba năm trị vì ông đã truyền ngôi cho người cháu là Gamkat và Gamkat đã chiến đấu chống người Xiêm và chiếm lại thành phố. Qua đó Kalamegha có thể là vua *Hu-ehr-na* ghi trong văn kiện của nhà Minh và Gamkat là Samdach Kambujadhiraja đã cử các phái đoàn từ Ăngco sang thăm Trung Quốc vào những năm 1377, 1380 và 1383.

Mọi nguồn tài liệu Campuchia đều nhất trí rằng người kế vị Gamkat là Dharmasokaraja đã trị vì 3 năm. Tiến sĩ Wolters đồng nhất vị vua này với vị vua mà Trung Quốc gọi là *Pao-p'i-yeh*, người đã cử các phái đoàn đi Trung Quốc vào năm 1387 và năm 1388. Chúng ta được biết rằng hoàng đế Trung Quốc đã ban ấn chức vụ cho đức vua và đức vua đã gửi phái đoàn thứ hai sang Trung Quốc để tỏ lòng biết ơn hoàng đế vì vinh dự này. Các sử sách của Trung Quốc đã cung cấp bằng chứng về tình trạng rối loạn ở Campuchia dưới triều đại của đức vua. Cống vật của đức vua dâng cho Trung Quốc tháng 5-1386 bao gồm 59 con voi, 60.000 cân trầm hương. Hoàng đế Trung Quốc đã khiển trách

http://tieulun.hopto.org

vua Chàm Chế Bồng Nga cướp đoạt mấy con voi trên đường sang Trung Quốc. Tiến sĩ Wolters đặt câu hỏi: phải chăng vua Chàm đã đánh cả người Khơme và người Việt Nam? Hẳn là ông sẽ chấp nhận luận điểm của Boisselier cho rằng bia văn khắc ở Biên Hòa kỷ niệm một chiến thắng của Chămpa năm 1421, đã đề cập đến thời kỳ này.[1] Có thể cuộc chiến đấu quyết liệt đã diễn ra liên tục giữa người Khơme và người Xiêm ở các tỉnh Chantabun và Jolburi, hai bên đột kích và phản kích nhau và hàng nghìn nông dân bất hạnh bị lưu đày, và rất có thể điều đó đã khiến người Chàm tham chiến. Tiến sĩ Wolters nói rằng có bằng chứng vững chắc về mối quan hệ tồi tệ giữa người Chàm và người Khơme trong thời kỳ 1387-1400.

Trong năm 1389, Trung Quốc đã tiếp đón ba phái đoàn Khơme. Tiến sĩ Wolters cho rằng sự việc này cho thấy đây là năm khủng hoảng, là năm thứ hai Ăngco rơi vào tay người Xiêm. Chắc hẳn là Xiêm đã tấn công vào mùa khô năm 1388-1389. Các biên niên sử Khơme nói rằng, sau 7 tháng bị bao vây, thành phố đã thất thủ là do bị phản bội chứ không phải do bị yếu hèn. Các biên niên sử này cho biết rằng vua Dharmasoka (*Pao-p'i-yeh*) đã qua đời trong thời kỳ thành phố bị bao vây, và sau khi vua qua đời thì hai vị quan và sư thầy đã đào ngũ sang hàng kẻ thù. Chính vì vậy thành phố đã bị thất thủ. Cũng như lần trước,quân Xiêm đã cướp đi tất cả những gì có thể mang theo được và bắt theo hàng nghìn tù nhân. Một vị hoàng tử chư hầu của Xiêm đã được đưa lên ngôi nhưng chỉ trị vì trong một thời gian ngắn ngủi. Người kế vị của Dharmasoka - mà tiến sĩ Wolters đồng nhất với vua *P'o-p'i-ya* được nêu trong tài liệu Trung Quốc - đã trốn thoát, và trong một thời gian ngắn đã ám sát được kẻ cướp ngôi, giành lại ngai vàng. Như vậy, năm 1389 là năm tình hình biến đổi nhanh chóng và do đó ba phái đoàn Khơme liên tiếp được cử sang Trung Quốc. Theo tiến sĩ Wolters, phái đoàn thứ nhất đã thông báo cho hoàng đế về việc vị vua

1. J. Boisslier: *Nghệ thuật làm tượng của Chămpa* Pari, 1963 tr.360-361. A.Cabaton "Bia khắc Chàm ở Biên Hòa" BEFEO, iv, tr. 687.

http://tieulun.hopto.org

mới lên ngôi, phái đoàn thứ hai thông báo về việc giành lại được Ăngco, và phái đoàn thứ ba nhằm khẳng định quyền của vua được công nhận là một vị vua hợp pháp của Campuchia. Wolters xác định vị vua này là Paramarajadhiraja Ramadhipati Sri Darmikaraja được nêu trong tác phẩm Ang Eng, và Prea Reach Angka Prea Barom Reachea Thireach được nêu trong "Danh sách sử ký của các vị vua Campuchia", được viết cho Doudart de Lagrée vào cùng một thời gian với bản dịch sang tiếng Pháp của cuốn *Biên niên sử hoàng gia* của Nong. Vị vua này đã được các nhà sử học biết đến dưới tên là Ponhea Yat, và được Briggs cho là đã lên ngôi sau khi Ăngco bị thất thủ - theo giả định - vào năm 1431. Tiến sĩ Wolters và Briggs đều nhất trí về một điểm là Ponhea Yat đã lên ngôi sau khi Ăngco thất thủ. Nhưng theo Wolters thì điều này đã xảy ra sau khi thành phố thất thủ lần thứ hai vào năm 1389; cũng theo ông, Ăngco đã không rơi vào tay Xiêm lần thứ ba trong thời kỳ này.

Theo tính toán này, Ponhea Yat đã trị vì từ năm 1389 đến năm 1404, và đã không đóng đô ở Basan như Moura nghĩ, mà là ở "Caturmukha, thành phố bốn mặt", nghĩa là Phnôm Pênh. Con trai vua là thái tử Gamkat, đã kế vị và dời đô về Ăngco. Các nguồn tài liệu Campuchia gọi vua mới là Narayana Ramadhipati, hay Prea Noroay Reamea Thyphdey, còn tư liệu Trung Quốc gọi là *Ping-ya*. Tác phẩm Ang Eng cho rằng vua đã có một thời kỳ trị vì yên ổn, kéo dài 25 năm. Tuy nhiên, cách tính của Campuchia đã coi năm đầu và năm cuối của triều đại là hai năm, do đó có khả năng đức vua đã qua đời năm 1428. Phái đoàn cuối cùng được đức vua cử sang Trung Quốc là vào năm 1419. Theo Briggs[1], các phái viên của Khơme đến Trung Quốc năm 1414 đã phàn nàn về các cuộc đột kích của quân Chàm nhiều lần gây trở ngại cho việc Campuchia cử các sứ giả sang Trung Quốc và hoàng đế Trung Quốc đã gửi thư cảnh cáo vua Chàm nhưng vua Chàm vẫn tiến hành một cuộc xâm lược đại

1. *Đế chế Khơme cổ đại*, tr. 255.

http://tieulun.hopto.org

quy mô vào vùng đồng bằng sông Mêcông và đến năm 1426 quân Chàm mới bị đánh đuổi khỏi đó.

Tác phẩm Ang Eng cho biết rằng khi Narayana Dhipati từ trần, bất đồng lớn đã nảy sinh trong hoàng gia. Các anh em của vua là Sri Raja và Tieraraja đã đánh lẫn nhau để giành vương miện. Tieraraja chiến thắng, giết chết anh mình và trị vì đất nước với vương hiệu Sri Sodaiya ở "Muan Nagara Hlvan", tức là Ăngco. Một tên khác của vua là Srey. Sau đó rắc rối lại nảy sinh giữa vua và con trai là hoàng tử Dharmaraja. Hoàng tử nổi loạn và phế truất cha mình. Theo tư liệu Ang Eng, bà nội của hoàng tử Dharmaraja, tức mẹ của Srey, là một công chúa Xiêm, được Ponhea Yat cưới làm vợ. Bà đã báo cho ông (Dharmaraja) biết rằng vua cha không tin và có âm mưu ám hại hoàng tử. Vì vậy hoàng tử đã bỏ chạy sang Korat, tổ chức một đạo quân và đánh đuổi cha mình khỏi Ăngco. Vua cha đã bỏ trốn đến Lovek rồi sau đó đã đến Ayut'ia. Tiếp đó, hoàng tử chiến thắng đã xưng vương với vương hiệu Dharmarajadhiraja. Cũng vào khi đó, bà vợ góa của vua Naraya Ramadhipati lánh nạn ở Pursat cũng tôn con trai mình là Chau Ba làm vua. Chau Ba đã đánh lui mọi cuộc tấn công của Dharmaraja và đoạn cuối của tư liệu Ang Eng nói hai vị vua này trị vì đồng thời ở thủ đô của mình.

Tiến sĩ Wolters thừa nhận giải thích này là đáng tin cậy. Thật thú vị nếu ta so sánh tường trình này với giải thích của Moura dựa vào bản soạn thảo lại là cuốn biên niên sử Campuchia sau này và có vẻ chống Xiêm nhiều hơn. Theo tài liệu đó thì vua Srey, trị vì ở Phnôm Pênh, đã cử em trai mình là Thommo Reachea (Dharmaraja) làm thủ hiến. Theo cách tính toán này, một năm sau khi lên ngôi, tức là vào năm 1473, Srey đã phải đối phó với cuộc nổi loạn của cháu trai là Soryotei, con trai của Preah Noreay (Narayana), được sự ủng hộ của Xiêm và Xiêm dường như đã chiếm được các tỉnh Chantabun, Korat và Ăngco của Campuchia. Tiếp đó quân Xiêm đã bắt được vua Srey, đưa vua và kẻ nổi loạn Soryotei sang Xiêm. Ngay sau đó, Dharmaraja

http://tieulun.hopto.org

đã lãnh đạo cuộc đấu tranh giải phóng và sau ba năm chiến đấu, đã đánh đuổi được quân Xiêm và lên ngôi.

Nếu chúng ta cùng tiến sĩ Wolters chấp nhận các bản soạn thảo lại của biên niên sử này, tức là bia khắc của Ang Eng năm 1796 và biên niên sử hoàng gia của Nong viết năm 1818, là những tường thuật đáng tin cậy hơn thì vẫn phải xử lý vấn đề là xác định niên đại. Tác phẩm Ang Eng không đưa ra bất cứ niên đại nào. Cả Nong và "Danh sách sử ký" đều cho là Dharmaraja đã lên ngôi vào năm 1468; và Nong nói thêm rằng vào năm 1476, theo yêu cầu của Dharmaraja, Xiêm đã cho quân bắt và đày vua Pursat cùng Srey sang Ayut'ia. Nhưng gần đây người ta đã tìm thấy một bản văn khắc tiếng Khơme ở Tenasserim[1] có nội dung bác lại với những niên đại nêu ở trên. Theo các bản khắc này, một vị vua của Campuchia và em trai đã sống ở đó, trên lãnh thổ Xiêm từ năm 1462 đến năm 1465. Chắc vị "vua" này là vua Pursat. Tư liệu Ang Eng cho rằng Dharmaraja sinh "năm con thỏ" và lên ngôi năm 21 tuổi, nên tiến sĩ Wolters xác định vua sinh "năm con thỏ" 1423 và sau đó đã lên ngôi năm 1444. Theo cách tính này, việc bắt được vua Pursat có thể đã xảy ra vào năm 1452, tức là năm mà tài liệu Trung Quốc nói một phái đoàn Khơme đã đến Trung Quốc. Việc bắt được vị hoàng tử đối nghịch chắc hẳn là một dịp thích hợp để cử một phái đoàn sang Trung Quốc.

Do Srey bị phế truất, Ăngco không còn là kinh đô hoàng gia nữa, vì Dharmaraja đã đóng đô ở Phnôm Pênh. Như vậy theo tính toán của tiến sĩ Wolters, Ăngco đã bị bỏ không phải vào năm 1432 như Briggs nói và không phải do bị Xiêm chiếm đóng và cướp phá mà là đã bị bỏ vào một thời gian nào đó sau năm 1444, nghĩa là khoảng một nửa thế kỷ sau khi bị Xiêm cướp phá lần thứ hai. Nguyên nhân trực tiếp của việc rời bỏ Ăngco là tranh giành trong nội bộ hoàng gia, được Xiêm kích

1. G. Coedès: *Các tài liệu khắc từ Tenasserim* trong các tập *Thơ chúc mừng... kính tặng hoàng thân Dhaninivat Kromanmun Bidyalath*, Băng Cốc, 1965, ii, tr. 203-209.

http://tieulun.hopto.org

động thêm, do đó đã nổ ra cuộc nội chiến cát cứ và các thủ đô kình địch nhau, gây tổn phí lớn về nhân lực đến nỗi, theo lời sử sách, "những người mọi rợ" cũng tham chiến. Tồi tệ hơn nữa, những người tranh giành ngai vàng đã cầu cứu các đồng minh bên ngoài, đặc biệt là Ayut'ia. Như vậy, một quá trình luẩn quẩn bắt đầu và đã có tác dụng lớn hơn tất cả mọi điều khác, làm cho vương quốc bị suy đồi, đặc biệt là từ giữa thế kỷ XVII, Việt Nam đã tham gia việc di dân và thôn tính đất đai Khơme; và cuối cùng, vào thế kỷ XIX triều đình Huế đã ganh đua với triều đình Băng Cốc để giành quyền kiểm soát đối với phần đất còn lại của một đế chế đã một thời hùng mạnh.

**c) Cơ sở kinh tế của nền văn minh Khơme**

Chỉ gần đây người ta mới điều tra nghiên cứu những yếu tố kinh tế đã tạo nên sự nở rộ hết sức vĩ đại của nền nghệ thuật và kiến trúc tuyệt vời của vùng Ăngco từ thế kỷ X đến thế kỷ XIII. Đã nhiều năm, các nhà khảo cổ quá bận tâm nghiên cứu những gì nằm trên mặt đất và có thể nhìn thấy được, do đó xao nhãng việc khảo sát tầng đất bên dưới. Tuy nhiên, gần đây ông Bernard Philippe Groslier đã đảm nhận nhiệm vụ này và nhờ có thuật chụp ảnh từ trên không nên đã có những khám phá không những giải đáp được các câu hỏi bấy lâu nay đã gây bối rối cho các nhà nghiên cứu cổ vật Khơme, mà còn vạch ra được hướng đi thuận lợi để nghiên cứu tương lai về các nền văn minh Đông Nam Á khác. Năm 1958 ông đã tổng kết các kết quả của mình trong một phần của cuốn sách bàn về những tài liệu tường thuật của Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha về Campuchia trong thế kỷ XVI[1]. Đó là một đoạn văn ngắn, nhưng lần đầu tiên đã cung cấp được những sự kiện thiết yếu mà cho đến nay chúng ta thiếu và do đó không thể tạo dựng được một bức tranh tròn trĩnh về nền văn minh Khơme. Vấn đề cơ bản gây trăn

1. *Ăngco và Campuchia thế kỷ XVI theo các nguồn tài liệu Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha,* Pari, 1958 tr. 107-121.

http://tieulun.hopto.org

trở cho các nhà nghiên cứu là: làm thế nào một cộng đồng nông nghiệp, "một nền văn minh thảo mộc" lại có thể trở nên đủ giàu có để, theo lời Groslier, có thể tạo ra một loạt lâu đài có một không hai về số lượng, kích thước và sự hoàn hảo. Groslier cho rằng đó chính là vấn đề thủy nông. Người Khơme, vốn được thừa kế các phương pháp tưới tiêu từ thời Funan, đã thấy khu vực Ăngco là một vùng lý tưởng để xây dựng một hệ thống sử dụng nước khiến cho đất đai sinh lợi tối đa để phục vụ con người. Hệ thống này nhằm giải quyết một vấn đề được đặt ra do mưa gió mùa quá nhiều và quá nặng hạt trong một thời gian quá ngắn. Điều họ đã làm là xây dựng một hệ thống thủy nông rộng lớn, bảo đảm có thể lưu trữ càng nhiều nước càng tốt trong mùa mưa, để có thể sử dụng chúng một cách hợp lý vào mùa khô cho con người và tưới tiêu thường xuyên cho những cánh đồng lúa. Nghệ thuật chụp ảnh từ trên không đã giúp tạo dựng sơ đồ của hệ thống đáng chú ý này. Hệ thống này dựa vào việc xây dựng các *baray*, các bể dự trữ nước khổng lồ, mỗi bể đó có dung lượng 30 triệu mét khối, trong đó có một bộ máy kỳ diệu để thải nước ra khi cần thiết và với một số lượng thích hợp. Toàn bộ khu vực, gồm khoảng 12,5 triệu mẫu, đã được chia tỉ mỉ thành những thửa ruộng lúa ô vuông, có khả năng thu hoạch ba hay thậm chí bốn vụ lúa mỗi năm. Mạng lưới kênh phức tạp còn phục vụ những mục đích khác. Nó bảo vệ đất khỏi bị xói mòn do không kiểm soát được tình trạng ngập lụt trong mùa mưa. Dường như hệ thống này đã khống chế được tình trạng ngập lụt hàng năm của hồ lớn Tonlé Sáp. Hơn nữa, nó còn cung cấp một phương tiện giao thông vận tải hữu hiệu vào bất cứ mùa nào trong năm, thậm chí các hào của các công trình chính cũng là một bộ phận không tách rời của hệ thống này, khiến có thể trực tiếp mang vật liệu xây dựng từ mỏ đá đến công trường xây dựng.

Bản thân thành phố không phải là một đô thị mà chỉ là một tổ hợp các hệ thống thủy nông trải xa ra các cung điện và

http://tieulun.hopto.org

các ngôi đền sát kề của nó, và dân cư khá đông sống chen chúc dọc theo các đường đắp cao và các kênh rạch, phần lớn đất đai được chia thành các thửa ruộng. Công tác nghiên cứu hiện đại đã xác minh một thực tế quan trọng là sau khi nhậm chức, mỗi vị vua Khơme đều có nhiệm vụ thực hiện các công trình "công ích", đặc biệt là các công trình thủy lợi, trước khi tiến hành xây dựng miếu riêng của mình. Ông Groslier còn đi xa hơn nữa khi ông nói rằng lao động được đầu tư vào hệ thống thủy nông còn to lớn hơn nhiều so với việc xây dựng các đền chùa mà chẳng qua chỉ là những ngôi nhà thờ nhỏ nằm trên một công trình khổng lồ[1].

Chúng ta đã được biết vua Khơme là *deva-raja*, nhân vật trung gian giữa con người và các thế lực thần thánh, duy trì trật tự (dharma) đã được thiết lập do tổ tiên truyền lại, người thay mặt thần dân để vận động thế giới tâm linh ban phát sự phì nhiêu cho vương quốc mình. Thành phố của vua là hình ảnh của vũ trụ được giải thích là Núi Meru của Đạo Hinđu. Hiển nhiên là đức vua được coi là người sáng tạo và chỉ huy các công trình công cộng nhằm bảo đảm sự phồn vinh. Như vậy, tôn giáo và các hệ thống kinh tế đã gắn bó mật thiết với nhau, và bất nguồn từ tình trạng xã hội trước khi có bất cứ tác động nào của ảnh hưởng Ấn Độ. Groslier viết rằng "dưới một cái vỏ Ấn Độ hào nhoáng, tôn giáo cơ bản của xã hội Khơme là tục tôn thờ nước và đất"[2]. Rắn thần hổ mang ngự trị khắp nơi trong nghệ thuật Khơme, thủy thần là hình ảnh trung tâm của tôn giáo đại chúng.

Nền kinh tế Ăngco và tổ chức xã hội của nó phụ thuộc rất nhiều vào hệ thống sử dụng nước rất phức tạp và nhân tạo, do đó bất cứ sự can thiệp quấy nhiễu nào cũng có thể có những hậu quả cực kỳ trầm trọng. Chừng nào vị vua còn lo lắng việc công và nhân dân bằng lòng gánh vác nhiệm vụ được giao để làm cho cơ chế to lớn hoạt động thì Ăngco còn thịnh vượng. Từ

1. *Ăngco, nghệ thuật và nền văn minh*, Luândôn, 1957, tr. 30.
2. *Ăngco và Campuchia vào thế kỷ XVI*, tr. 116.

http://tieulun.hopto.org

năm 802 cho đến giữa thế kỷ XII, khu vực trung tâm của vương quốc Khơme đã đặc biệt yên bình.

Nhưng chứng hoang tưởng tự đại của nhà vua, thể hiện ở sự hoang phí ngày càng tăng về xây dựng và các cuộc chiến tranh xâm lược tốn kém, đã phá hoại nền kinh tế và gây ra sự bất mãn với trật tự được thiết lập. Và khi bộ máy đã bắt đầu có những dấu hiệu căng thẳng, thì các cuộc đột kích thường xuyên của người Thái vào khu vực trung tâm rốt cuộc đã phá tan bộ máy này và không thể nào hàn gắn được.

**d) Campuchia từ năm 1444 đến cuộc xâm lược của Xiêm năm 1594**

Lịch sử Campuchia trong suốt thời kỳ dài từ khi rời bỏ Ăngco cho đến khi bị Xiêm đánh chiếm năm 1594 hầu như cũng mịt mù như trong thời kỳ sau triều đại của Jayavarman VIII. Tuy nhiên, các tài liệu ghi chép lại có phần phong phú hơn một chút, và bắt đầu từ triều đại vua Dharmarajadhiraja thì người ta đã ghi lại tuổi của các vị vua tại thời điểm có những sự kiện quan trọng. Người Khơme không bao giờ quên được thách thức của Ayut'ia và các truyền thuyết của họ không giấu giếm bất cứ điều gì về các cuộc chiến tranh với Xiêm. Xiêm vẫn là kẻ thù của họ rất lâu sau hai lần đánh chiếm Ăngco. Tiến sĩ Wolters[1] đã đưa ra một ý kiến thích hợp cho rằng, có thể các vị vua Khơme đã coi cuộc đấu tranh này là nội chiến chứ không phải cuộc chiến tranh giữa hai vương quốc độc lập. Trong các văn khắc ghi chép của nhà Minh không thấy người Khơme phàn nàn gì về sự xâm lược của Xiêm.

Nong và "Danh sách sử ký" khẳng định rằng Dharmarajadhiraja đã được con trai cả là Srey Sukonthor kế vị vào năm 1504. Tuy nhiên, tiến sĩ Wolters đặt câu hỏi liệu các tang lễ hoàng gia vào năm 1486 do Nong mô tả có phải là lễ tang vua Dharmarajadhiraja hay không? Đây cũng là năm con trai của

1. Vua Khơme ở Basan (1371-1373), Báo *Asia Major*, xii, ph. I, tr. 85.

http://tieulun.hopto.org

vua Srey là Ang Chan ra đời, người mà sau này đã trở thành một nhân vật vĩ đại trong lịch sử Campuchia. Nong ghi lại rằng năm 1512, Srey Sukonthor đã bị anh rể là Kan sát hại và chiếm ngai vàng. Có tin Ang Chan cùng với các thành viên khác của hoàng gia đã trốn sang Pursat và tập hợp những người ủng hộ mình. Sau một thời gian, khi đã đủ mạnh để tranh giành ngai vàng, Ang Chan đã đánh chiếm tỉnh Ăngco và cuối cùng đánh bại và giết chết Kan. Nhưng Nong lại cho rằng Ang Chan đã chạy trốn sang Ayut'ia rồi trở lại Campuchia năm 1516 tập hợp nhân dân chống lại Kan, và đánh bại Kan ngay trong năm đó. Tiến sĩ Wolters chấp nhận các niên đại của Nong về cả hai sự kiện giết Srey Sukonthor và sự kiện Ang Chan lên ngôi.

Ang Chan đã trở thành vị vua hùng mạnh nhất mà Campuchia đã sản sinh ra sau khi Ăngco thất thủ. Trong suốt 50 năm trị vì, đức vua đã có thể đảo ngược tình thế đối với Xiêm và ít ra phục hồi được một phần uy tín trước đây của đất nước mình. Các biên niên sử Xiêm có nhắc đến cuộc tấn công của Campuchia vào tỉnh Prachim năm 1531. Mùa khô năm 1532-1533, Xiêm đã tổ chức một cuộc phản công bằng đường bộ và đường biển, dưới sự chỉ huy của Chau Pnhea Ang, con trai của vua Preah Srey đã sống lưu vong và chết ở Xiêm. Có quá nhiều bất đồng giữa các biên niên sử của mỗi nước về những điều đã xảy ra. Biên niên sử Xiêm viết rằng Xiêm thắng lợi, còn biên niên sử Campuchia lại viết Ang Chan là người chiến thắng, và khẳng định rằng Chau Pnhea Ang đã bị giết ở gần Pursat năm 1534. Một tường thuật của các biên niên sử Xiêm dường như xác nhận điều này: quân đội Xiêm đã buộc phải phân tán lực lượng vì thời tiết xấu và Chau Pnhea Ang đã chết ở Campuchia. Garnier cho rằng sự kiện này xảy ra vào năm 1555, và có khả năng là các cuộc tấn công và phản công này có liên quan đến niên đại này hơn là niên đại trước, vì đó là lúc Xiêm trải qua một thời kỳ triều đình có rắc rối, do đó Campuchia có cơ hội tuyệt vời để làm suy yếu đối thủ của họ. Năm 1548-1549, người Miến Điện

http://iedulm.hopto.org

đã lợi dụng cơ hội này để bao vây Ayut'ia và mặc dầu họ đã phải từ bỏ thành phố này và về nước vào năm 1551, khi vua Bayinnaung hiếu chiến lên ngôi thì Miến Điện lại dốc hết cố gắng chinh phục tất cả các quốc gia Thái trong tầm tay với của họ: các quốc gia Shan,Chiengmai, vương quốc Lào và cả Xiêm[1]. Trong cuốn *Lịch sử Xiêm* của mình W.A.R.Wood viết rằng Campuchia đã tấn công vào Prachim năm 1549, vào lúc Miến Điện đang bao vây Ayut'ia[2] và Chau Pnhea Ang bị đánh bại và chết năm 1556. Ông bình luận: "Đối với Xiêm, các vị vua Campuchia đã thực hiện một vai trò tương tự như vai trò của các vua Scốtlen đối với nước Anh thời Trung cổ". Từ năm 1559 trở đi Ang Chan không ngừng tấn công lãnh thổ Xiêm. Năm 1564 quân Khơme đã tiến đến các bức tường thành của Ayut'ia, nhưng đã phải trở về tay không, vì thành phố đã rơi vào tay quân Miến Điện vào tháng 2 năm đó, và đã bị quân đội Miến Điện chiếm đóng.

Ang Chan từ trần, có lẽ vào năm 1566[3], và được người con trai duy nhất là Barom Reachea I nối ngôi. Cuộc chiến đấu với Xiêm vẫn tiếp tục mãnh liệt, do đó năm 1570 vị vua mới đã đặt sở chỉ huy ở vùng Ăngco và quân Khơme đã chiếm tỉnh Korat. Nhưng theo Groslier thì Barom Reachea I và những vua kế vị là "những kẻ bất tài"[4], và cuộc chiến đấu không đem lại kết quả quyết định nào, có chăng thì nó chỉ gây ra đau khổ kinh hoàng do sự tàn phá tràn lan và đầy ải hàng loạt dân chúng.

Dưới triều đại của Satha (1576-?1594), con trai của Barom Reachea, tình hình đã chuyển hướng bất lợi cho Campuchia. Cái chết của Bayinnaung năm 1581 đã làm suy yếu ảnh hưởng của Miến Điện đối với Xiêm, và một vị lãnh đạo mới của Xiêm

1. Xem phần sau, chương 15.
2. Tr. 115. Ông ta gọi Ang Chan là "Chandaraja" và Chan Pnhea Ang là "P'ya Ong".
3. Groslier: *Sách đã dẫn*, tr.15.
4. *Sách đã dẫn.*

http://tieulun.hopto.org

rất hấp dẫn là Pra Naret, đã bắt đầu nhanh chóng tăng cường sức kháng cự của đất nước mình, không chỉ đối với Miến Điện và cả Campuchia.[1] Biên niên sử Campuchia có nhắc đến một cuộc viễn chinh thành công đánh vào Xiêm năm 1580, nhưng bằng chứng của các biên niên sử Xiêm làm cho điều này trở nên đáng nghi ngờ. Ba năm sau đó, Pra Naret đã xâm lược Campuchia và theo lời người Xiêm, đã giành được thắng lợi quan trọng và một số tác giả hiện đại cho rằng có dấu hiệu Xiêm đã chiếm Lovek[2]. Tuy nhiên, không có bằng chứng về việc Xiêm chiếm thủ đô Campuchia trước năm 1594, mặc dù một bản khắc ở An Lok, được ông Groslier nhắc tới, có nói Lovek "thất thủ" năm 1587. Mặt khác, tường thuật của Wood về quan hệ Xiêm - Campuchia trong giai đoạn quyết định này có vẻ sát sự thật[3]. Ông viết rằng vua Satha quyết định giúp Xiêm chống lại Miến Điện và năm 1585 đã ký một hiệp ước với Pra Naret nhằm mục đích này. Theo hiệp ước này, năm 1586, một đội quân Khơme dưới sự chỉ huy của em trai vua là Srisup'anma[4] đã hợp tác với quân Xiêm đánh bại cuộc xâm lược của quân Lào do thủ lĩnh Chiengmai lãnh đạo. Tuy nhiên, sau đó, một cuộc tranh cãi giữa Pra Naret và hoàng tử Campuchia đã phá vỡ liên minh này, và vào những tháng đầu năm 1587, khi Ayut'ia lại bị quân Miến Điện bao vây, Satha đã xâm lược Xiêm và chiếm Prachim. Kết quả là khi quân Miến Điện do thiếu tiếp tế buộc phải từ bỏ cuộc bao vây thì Pra Naret buộc phải đàm phán với quân Khơme và đã không giành được thắng lợi quyết định đối với các lực lượng đang rút lui. Pra Naret đã truy kích sâu vào Campuchia, chiếm Battambang và Pursat, nhưng không chiếm được Lovek, cũng vì thiếu tiếp tế.

1. Xem chương 15.
2. *Sách đã dẫn*, tr. 19.
3. *Lịch sử Xiêm*, tr. 133-137.
4. Cách giải thích của Wood về tên gọi.

http://tieulun.hopto.org

Trong các năm tiếp theo, áp lực của Miến Điện đối với Pra Naret (trở thành vua Naresuen năm 1590) quá lớn, do đó Xiêm không thể giải quyết các vấn đề với Campuchia, nhưng cố chờ đợi thời gian thích hợp. Vua Satha tìm cách thỉnh cầu sự giúp đỡ của Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha nhưng không kết quả. Năm 1593, khi các cố gắng của Miến Điện nhằm khôi phục ảnh hưởng của mình đối với Xiêm cuối cùng phải chấm dứt thì ba đạo quân Xiêm cùng một lúc xâm lược Campuchia. Sau khi chiếm Siemreap và Bassac ở phía bắc, Battambang, Pursat ở phía nam, quân Xiêm đã cùng tiến về Lovek. Vua Satha đã bỏ chạy đến Srey Santhor, để em trai mình là Soryopor ở lại bảo vệ thủ đô. Theo các ghi chép của Xiêm Soryopor đã kháng cự quyết liệt, nhưng cuối cùng đã thất thủ. Ngày thất thủ theo Groslier là vào tháng 1-1594[1] và theo Wood là vào tháng 7-1595[2]. Thành phố bị chiếm đóng được đặt dưới quyền một thủ hiến quân sự người Xiêm. Ở Srey Santhor, vua Satha bại trận đã bị một người bà con là Reamea Chung Prei cướp ngôi và đã cùng hai con trai lớn bỏ chạy sang Luang Prabang và từ trần ở đó năm 1596.

Với triều đại Satha, lịch sử Campuchia bước vào một thời kỳ mà tình hình đất nước được chúng ta hiểu rõ hơn trước. Hai nguồn tài liệu mới đã cung cấp các tư liệu bổ ích: các bản khắc trên đá ở Ăngco Vát và các văn tự tiếng Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha. Việc quân Xiêm cố ý hủy các bể chứa nước và các công trình thủy lợi khác từ năm 1350 đến năm 1431 đã làm cho người ta không thể sống ở khu vực Ăngco Thom. Mặt khác hình như người ta vẫn có thể đến các đền thờ lớn và vẫn tiếp tục sống và canh tác ở các vùng nông thôn phía bắc và phía tây, không phụ thuộc vào hệ thống thủy nông rộng lớn. Và thậm chí nếu có lý do chính đáng để không tin các câu chuyện nói rằng một số vị vua đã trở lại Ăngco vào thế kỷ XV, thì cũng có lý do chính đáng tương tự để nghĩ rằng trong các cuộc chiến

1. *Sách đã dẫn*, tr. 19.
2. *Sách đã dẫn*, tr. 147.

http://tieulun.hopto.org

đấu với Xiêm, đôi khi các vị vua Campuchia đã đặt sở chỉ huy của họ ở vùng lân cận của Ăngco.

Các tài liệu tường thuật khác nhau của châu Âu[1] có nói đến "việc khám phá lại" một thành phố, chắc là Ăngco Thom, vào nửa sau của thế kỷ XVI. Tường thuật nổi bật nhất là của Diogo do Couto, trong một chương không được xuất bản của cuốn sách *Decada da Asia*, chương đó đã mô tả một cách xuất sắc về Ăngco và hệ thống thủy lợi của nó[2]. Ông viết rằng một vị vua Campuchia đang đi săn trong vùng đã phát hiện thành phố này vào năm 1550 hoặc năm 1551,và vì sự phì nhiêu của vùng đất này rất hấp dẫn,nên vua đã đặt triều đình ở đó. Điều này cho thấy ra Ang Chan là người phát hiện Ăngco. Đáng chú ý là từ thời gian này, các bản khắc đã bắt đầu xuất hiện lại ở đây. Tuy nhiên, Groslier đưa ra ý kiến cho rằng không chắc Ang Chan đã đặt triều đình ở đây. Ông cho rằng việc chiếm lại thành phố cổ và đưa dân trở lại vùng này có thể đã do Barom Reachea I thực hiện vào khoảng năm 1570, mặc dù điều này chưa chắc chắn. Có một điều chắc chắn là Satha đã đặt triều đình ở Ăngco hoặc gần đó và phục chế Ăngco Vát "trước hoặc sau năm 1576"[3]. Bản khắc trên đá tháng 7-1577 đã nói đến việc vua phục chế "Brah Bisnuloka",nghĩa là Ăngco Vát. Một bản khắc năm 1579 đã kể lại việc vua cho tu bổ lại các tháp lớn của Ăngco Vát để ca ngợi Đạo Phật, đã tu bổ các tháp, phủ vàng lên và dâng một hộp lưu niệm cho tổ tiên và vua cha đã quá cố. Bản khắc này cũng ghi việc con trai của vua ra đời[4] và việc đức vua hiến con trai đó cho Đức Phật tại Ăngco Vát, "lãnh địa to lớn này... của các thần linh quyền uy và ông bà tổ tiên của đức vua"[5]. Không biết Satha đã đặt triều đình ở đây trong bao lâu. Có bằng chứng cho thấy

1. Groslier: *Sách đã dẫn*, tr.21-23.
2. Được Giáo sư C.R. Boxer tìm ra và khôi phục lại trong một bản dịch tiếng Pháp của Groslier: *Sách đã dẫn*, tr.68-74.
3. Groslier: *Sách đã dẫn*, tr.17.
4. Sau này là Barom Reachea II.
5. Groslier: *Sách đã dẫn*.

http://tieulun.hopto.org

rằng, vào khoảng từ năm 1583 đến năm 1589, theo lời mời của đức vua, những nhà truyền giáo Đạo Cơđốc đã viếng thăm khu Ăngco. Chính các tu sĩ đó cho phương Tây những thông tin sớm nhất về Ăngco. Một bản khắc ở Ăngco Vát đề năm 1587 kể về việc các quan trong triều đình đã dựng nên các bức tượng Phật và tu sửa các tháp có bốn mặt cho thấy rằng vua đã không còn ở đây nữa. Đó là năm Xiêm mở cuộc xâm lăng lớn và gần như chiếm được Lovek.

http://tieulun.hopto.org

## Chương 6

# MIẾN ĐIỆN VÀ ARAKAN

### a) Thời kỳ tiền Pagan

Các biên niên sử là một nhánh rất hấp dẫn và có giá trị trong các tư liệu của đất nước Miến Điện. Tất nhiên, nội dung tường thuật của các tư liệu đó về cổ sử Miến Điện chứa đựng nhiều truyền thuyết và huyền thoại, và các nhà sử học phương Tây đã tìm các thể loại bằng chứng khác như các bản khắc, văn tự Trung Quốc, ngôn ngữ học và khảo cổ để kiểm tra các biên niên sử đó. Các biên niên sử cho rằng Tagaung ở Thượng Miến Điện là thủ đô đầu tiên và nêu danh sách của các vị vua từ thế kỷ IX trước Công nguyên, và nêu các danh sách các vị vua có kèm theo niên đại của Tharekittara (Prome Cổ) từ năm 433 trước Công nguyên, là năm theo giả thuyết thành phố được thành lập. Theo truyền thuyết, việc thành lập thành phố này đã được Phật tổ tiên đoán trước khi Người lên Niết bàn. Người ta nói rằng, Dwattabaung, vị vua đầu tiên của thành phố có hai vợ, một là em gái vua và một là công chúa thần rắn hổ mang. Do vậy các biên niên sử giải thích một tập tục đã tồn tại cho tới cuối thời kỳ chế độ quân chủ là chánh cung hoàng hậu phải là chị em ruột của vua.

Các biên niên sử Arakan nói chế độ quân chủ của họ ra đời sớm hơn cả Miến Điện. Các biên niên sử Arakan liệt kê 54 vị vua của Dinnyawaddy, trị vì từ năm 2666 đến năm 825 trước Công nguyên, và tiếp theo đó đã nêu một danh sách thứ hai gồm 53 vị vua, trị vì từ đó đến năm 746 sau Công nguyên. Tuy nhiên, các bản khắc bằng tiếng Phạn của Arakan không nói gì

http://tieulun.hopto.org

đến cả hai bản danh sách này, nhưng ghi lại một vương triều Candra bắt đầu trị vì từ năm 330 đến năm 360 sau Công nguyên tại một thủ đô nằm ở phía bắc tên là Vaisali (Wesali) và đã kéo dài 230 năm. Các bản khắc này nói đến một vương triều khác được lập vào thế kỷ VIII bởi một vị vua tên là Dharmavijaya. Vị vua này tự xưng thuộc đẳng cấp kshattrya, và cháu ngoại của vua đã lấy con gái của vua Pyu ở Srikshetra (Prome Cổ). Có thể thấy các tàn tích của Wesale cách Mrohaung (Mrauk-U), kinh đô cuối cùng của Arakan sáu dặm. Ngày nay chúng ta chỉ có các bản trong biên niên sử do những người Miến, người Môn hoặc Shan ở Arakan biên soạn lại, trong đó các yếu tố thần thánh và huyền thoại mạnh đến mức đặt ra cho nhà sử học những vấn đề không giải quyết được nếu thiếu bằng chứng đương đại. Tuy nhiên, đó là những kho tàng truyền thuyết và văn học dân gian phong phú.

Bằng chứng lịch sử sớm nhất về Miến Điện có liên quan tới con đường bộ cổ nối liền Trung Quốc với phương Tây chạy qua khu vực phía bắc của Miến Điện. Việc sử dụng con đường này lần đầu tiên được nói tới vào năm 128 trước Công nguyên, khi Chang Ch'ien phát hiện ra các sản phẩm của tỉnh Tứ Xuyên, Trung Quốc ở Bactria. Người ta đã tìm biện pháp để phát triển con đường này nhưng mãi tới năm 69 sau Công nguyên, Trung Quốc mới lập phủ Yung-ch'ang ở bên kia sông Mêcông, có trụ sở nằm về phía tây sông Salween, cách biên giới Miến Điện ngày nay khoảng 60 dặm. Những dân tộc chịu quy phục được gọi là Ai-lao và người ta nói rằng những người này nằm dưới sự cai trị của 77 "vị hoàng tử huyện". Họ đục mũi và bịt tai. Ngay sau khi thành lập phủ Yung-ch'ang các hoàng tử đã nổi loạn. Sau khi cuộc nổi dậy này bị đàn áp, đã có một thế kỷ hòa bình, trong đó những dân tộc khác, mà người Trung Quốc gọi là Tun-jen-i và Lu-lei, đã cử sứ thần đến Trung Quốc. Người ta cho rằng các dân tộc đó đã định cư ở miền bắc Miến Điện.

Vào năm 97 sau Công nguyên, các sứ thần từ Tan hay Shan ở đế quốc La Mã đã đến Yung-ch'ang bằng đường bộ phía bắc.

http://tieulun.hopto.org

Có thể họ đã đến từ Tanis, phía đông châu thổ sông Nile. Những khách bộ hành khác qua lại giữa đế chế La Mã và Trung Quốc đã sử dụng đường biển và tiến hành một hành trình ngắn bằng đường bộ qua Tenasserim. Như vậy, có tin là vào năm 131 - 132, các phái viên của Tan trên đường tới Bắc Kỳ (thuộc Trung Quốc) đã sử dụng con đường này vì một phái đoàn thương mại từ đế chế La Mã đến Trung Quốc vào năm 166, và thương gia Ch'in Lun vào năm 226 cũng đã sử dụng con đường này.

Các truyền thuyết Phật giáo Miến Điện kể rằng ảnh hưởng của Ấn Độ theo đường biển đến Hạ Miến Điện. Trong cuốn sách *Jatakas* vùng này được gọi là Suvarnabhumi, Xứ sở Vàng. Một câu chuyện được người Miến Điện ưa chuộng kể rằng hai anh em Tapusa và Palika được Phật tổ ban cho 8 sợi tóc lấy từ đầu của Người. Họ đã mang những sợi tóc đó đến Xứ sở Vàng bằng đường biển và cất giữ ở dưới chùa Shwe Dagon, ngôi chùa này ngày nay đang tô điểm cho Rangoon. Các biên niên sử dân tộc Môn có một truyền thuyết nói về việc hai nhà sư Đạo Phật là Sona và Uttara, được Hội nghị Phật giáo lần thứ ba họp ở Pataliputra vào khoảng năm 241 trước Công nguyên, cử đến Xứ sở Vàng. Tuy nhiên không có bằng chứng lịch sử nào về sự xâm nhập của ảnh hưởng Ấn Độ vào Miến Điện sớm hơn những mảnh khắc vụn bằng tiếng Pali được tìm thấy ở Hmawza (Srikshetra hay Prome Cổ), có từ khoảng năm 500 sau Công nguyên.

Cuốn *Địa lý* của Ptolemy cho thấy có một bờ biển xa tận Vịnh "Sabara" (Martaban?), đại loại gần giống bờ biển của Arakan và Miến Điện. Vùng Argyra của Ptolemy phù hợp với tình hình Arakan, và ông nói Chrysé là láng giềng của Argyra. Ông có nói đến một tộc người ăn thịt người sống ở cửa sông và các học giả cho rằng đã có thể là vùng Moulmein. Tên gọi tộc người đó tương ứng với Vesunga, một hải cảng được nêu tên trong cuốn *Jatakas*. Sự trùng hợp đó từng được coi là có ý nghĩa, nhưng ngày nay điều đó không có giá trị nữa.

http://tieulun.hopto.org

Cũng như vậy, người ta đã bác bỏ ý kiến cho rằng Vương quốc Phật giáo, được nhắc đến trong tài liệu của Trung Quốc thuật lại các cuộc chinh phục Funan của Fan Shih-man, có thể nằm ở miền trung Miến Điện. Có lẽ đó là Vương quốc Dvaravati của dân tộc Môn nằm ở miền trung Thái Lan ngày nay. Đó là trung tâm văn hóa của dân tộc Môn và Đạo Phật của họ là Tiểu thừa thuộc giáo phái Sinhali. Các tác phẩm Trung Quốc từ thế kỷ IV sau Công nguyên đề cập những bộ lạc man rợ hay gây rắc rối ở phía tây nam của phủ Yung-ch'ang của Trung Quốc và đặc biệt là bộ lạc người P'u, xăm mình, dùng cung tên, một số ăn thịt người và ở trần truồng. Tuy nhiên, ngoài các bộ tộc này ra, ở về phía tây nam của Yung-ch'ang, có một dân tộc văn minh đó là dân tộc P'iao ở nước Pyu, đã kiểm soát phần lớn miền Trung và Thượng Miến Điện trước khi người Miến Điện đến đây. Họ là những người di cư nói tiếng Miến - Tạng, từ Trung Á đi về phương Nam, chiếm lưu vực sông Irrawaddy từ Shwebo ở phía bắc đến Prome ở phía nam. Họ đã được gọi là đội quân tiên phong của người Miến Điện. Khu vực được nghiên cứu đầy đủ nhất của họ là Srikshetra, tên bằng chữ Phạn, người Miến Điện gọi đó là Tharekittara, theo nguồn gốc Pali. Ngày nay, làng Hmawza nằm ở khu vực này.

Cuốn *Biên niên sử lâu đài kính* của Miến Điện *(Hmannan Yazawin)* được biên soạn lần đầu tiên vào năm 1829, gắn việc xây dựng lâu đài này với triều đại Tagaung, đã được nêu ở trên. Câu chuyện này là một trong những chủ đề được yêu thích nhất trong ca kịch dân gian. Đó là chuyện kể về vua Tagaung, có chánh cung hoàng hậu đã sinh hạ hai người con trai sinh đôi mù lòa. Em trai hoàng hậu, có quyền thừa kế ngai vàng, nhưng trong khi đang săn một con lợn trong rừng, đã bị lạc và cuối cùng ông trở thành người ẩn dật, sống trong một cái hang bên sườn đồi gần thành phố Prome ngày nay. Trong khi đó, tại Tagaung hai vị hoàng tử sinh đôi sắp bị giết, nhưng hoàng hậu đã cứu bằng cách đặt hai con vào một cái thuyền rồi thả trôi trên sông Irrawaddy. Qua cuộc hành trình này, mắt của hai hoàng tử đã sáng trở lại và cuối cùng khi đến gần Prome, họ

http://tieulun.hopto.org

đã gặp người con gái của vị ẩn dật nói trên đang lấy nước. Nhờ đó, họ đã phát hiện ra người cậu đang ở ẩn.

Sau một thời gian, người anh trai là Maha Thambawa đã cưới cô em họ, lập ra Tharek Lara vào năm 483 trước Công nguyên theo tính toán của người Miến Điện, và dựng lên một triều đại.

Các phật tử hành hương người Trung Quốc là Hsuan Tsang và I Tsing nói Srikshetra là thủ đô nước Pyu. Các truyền thuyết Pyu xuất phát từ vùng phía bắc nước này truyền sang Halin ở quận Shwebo. Người ta nói rằng các bản khắc tìm thấy ở cả hai nơi đều thuộc thế kỷ VII hoặc sớm hơn. Các bản khắc trên tiểu đựng hài cốt do Otto Blagden giải mã, cho thấy rằng triều đại Vikarma trị vì ở Srikshetra có thể từ năm 673 đến năm 718. Có ba vị vua được nhắc đến:

Suryavikrama, mất năm 688, thọ 64 tuổi.

Harivikrama, mất năm 695, thọ 41 tuổi.

Sihavikrama, mất năm 718, thọ 44 tuổi.

Những niên đại này chỉ mang tính chất tạm thời vì người ta không nói rõ thời đại nào. Nếu như người ta nghĩ đây là thời đại Miến Điện bắt đầu năm 638 sau Công nguyên thì thời đại này có thể đã bắt đầu như là thời đại Pyu dưới triều đại này. Người ta cũng đã tìm thấy các bản khắc mang tên triều đại Varman, nhưng không nêu rõ triều đại này đã trị vì ở đâu. Tên triều đại gợi cho thấy ảnh hưởng của Pallava đến từ Conjeeveram.

U Aung Thaw, Giám đốc Cục khảo cổ Liên bang Miến Điện đã thách thức việc định niên đại này trong một bài thuyết trình đọc tại Đại hội nghiên cứu ở Miến Điện năm 1966 nhan đề "Bằng chứng mới về nền văn hóa Pyu". Ông giải thích rằng, các thử nghiệm cácbon ở ba địa điểm trong thành phố Pyu là Beikthanomyo, Halin và Srikshetra cho thấy chúng đã tồn tại ngay từ đầu thế kỷ I sau Công nguyên. Điều này đã dẫn dắt các học giả Miến Điện tìm hiểu khả năng là những niên đại đề trên các tiểu đựng hài cốt Pyu nói trên nên được giải thích theo thời đại Saka, bắt đầu vào năm 78 sau Công nguyên.

http://tieulun.hopto.org

Srikshetra là một thành phố rất giàu có, các khai quật ở đây đã mang lại những kết quả rất lý thú. Có những dấu vết của một bức tường thành phố khổng lồ bao bọc một vùng rộng hơn cả Pagan hay Mandalay, cùng với những đường hào bên trong và bên ngoài đặc sắc. Tầm quan trọng của thành phố được thể hiện qua việc các bản khắc của dân tộc Môn cho tới tận triều đại Kyanzittha (1084 - 1112) đều nói thành phố là kinh đô. Gần đó có ba tháp Phật lớn, một cái cao tới 150 bộ. Thành phố cũng có một số đền thờ nhỏ uốn vòm, là nguyên mẫu của các đền thờ Pagan sau này. Có những công trình điêu khắc nổi lớn bằng đá theo kiểu Gupta, những hình nhỏ trên các đồng tiền bạc tròn, có lẽ mang tính tượng trưng, với những hình vẽ kỳ lạ về mặt trời, mặt trăng và các vì sao, và những tấm đất nung để dâng cúng, có ghi những truyền thuyết tiếng Phạn bằng chữ Nagari.

Các di tích tôn giáo đều mang tính chất pha tạp và kết hợp giữa các tôn giáo. Ngoài nghệ thuật tạc tượng và các bức khắc Pali cho thấy Đạo Phật Tiểu thừa đã thịnh hành ở đây từ sớm, còn có nhiều công trình điêu khắc đá về thần Vishnu, các bức tượng nhỏ bằng đồng về Avalokitesvara và các vị Bồ tát Đại thừa. Người chết được đốt xác và tro của họ được cất giữ trong những chiếc tiểu đặt ở bên trong lãnh địa chùa hay ở những nghĩa trang rộng lớn trên các nền gạch có đất bao phủ. Trước đây người ta đã nhắc đến triều đại Candra của Vaisali, những vị vua Arakan đầu tiên được văn khắc chứng thực. Cũng chính nguồn tài liệu này chỉ cho thấy một triều đại thứ hai, do Sri Dharmavijaya lập nên vào thế kỷ VIII và người ta nói là cháu trai của vị vua này đã cưới con gái vua Pyu của Srikshetra. Bằng chứng về những mối quan hệ giữa Pyu và Arakan đã giải thích sự có mặt của Đạo Phật Đại thừa ở Srikshetra, giống như Đạo Phật ở Bengan dưới triều đại Pala. Đạo Phật Tiểu thừa của nước Pyu, mặc dù có nguồn gốc Môn, nhưng mang tính kết hợp các tôn giáo nhiều hơn cả Đạo Phật của Dvaravati, chẳng những bao gồm cả Đạo Hindu, Bàlamôn một cách rõ ràng mà cả việc thờ nữ thần rắn hổ mang và tín ngưỡng vạn vật hữu linh.

http://tieulun.hopto.org

Vào thế kỷ VIII và IX, Vương quốc Nam Chiếu, mà lãnh thổ ngày nay là tây Vân Nam, đã thống trị Thượng Miến Điện và phần lớn Hạ Miến Điện, và Kolofeng, vua Nam Chiếu (748-779) đã xây dựng một pháo đài để kiểm soát vùng thượng lưu sông Irrawaddy và tuyển quân trong các bộ lạc địa phương. Nam Chiếu có liên hệ với Pyu và có thể đã khuất phục được Pyu vì quân Pyu đã phục vụ trong đội quân Nam Chiếu đánh chiếm Hà Nội năm 863. Các chiến dịch của Nam Chiếu đã khai thông con đường đi qua Thượng Miến Điện tới Ấn Độ. Một trong các tuyến đường đã đi qua thủ đô nước Pyu có lẽ đó là Halin - từ đó lên Chindwin và tới biên giới Manipur. Có các dấu hiệu cho rằng Bắc Miến Điện đã rất phát triển trong thời kỳ này. Các tác giả đương thời nói tới việc sản xuất vàng, hổ phách, muối, chăn nuôi ngựa, gia súc sừng dài, và voi để cày và nhiều thứ khác nữa.

Năm 800, I-mou-hsun cháu trai và là người kế vị của Kolofeng, đã tặng triều đình nhà Đường các nhạc công Pyu. Năm 801 - 802, vua Pyu đã cử một đoàn sứ thần cùng đi có 35 nhạc công tới Trung Quốc, qua Nam Chiếu. Trung Quốc càng quan tâm đến Pyu và trong cuốn *Lịch sử nhà Đường* có một đoạn tường thuật sinh động về thủ đô của Pyu. Tài liệu Trung Quốc cũng kể rằng, vào năm 832 "bọn Man tặc" (Nam Chiếu) đã cướp phá thủ đô Pyu và đày 3.000 người bị bắt đến phủ Vân Nam.

Phải chăng đó là sự kết thúc của Vương quốc Pyu? Đây là lần cuối cùng chúng ta được nghe về nó. Người Pyu có phải là quân tiên phong của người Miến Điện không? Ngôn ngữ của họ thuộc vào nhóm Miến - Tạng. Mặt Pyu của bản khắc Myazedi năm 1113 cho thấy lúc bấy giờ vẫn còn những người nói ngôn ngữ này với tư cách là một dân tộc, họ đã hoàn toàn biến mất. Có khả năng họ đã sáp nhập với người Miến Điện khi người Miến Điện trở thành dân tộc thống trị ở Miến Điện.

Pyu đã đòi quyền minh chủ đối với 18 nước chư hầu, chủ yếu là ở Hạ Miến Điện. Một trong số các nước này là Mi-chen,

http://tieulun.hopto.org

đã được Trung Quốc công nhận năm 805, nhưng Mi-chen đã bị Nam Chiếu tiêu diệt năm 835. Trong số đó còn có các quốc gia K'un-lun ở gần cảng Mo-ti-po mà từ đó có thể tới được Palembang và Java. Đó là các quốc gia dân tộc Môn. Ở Miến Điện, người Môn sống chủ yếu ở phía đông sông Irrawaddy và các khu định cư của họ lan về phía nam đến tận Tavoy. Tuy nhiên, vùng lòng chảo Manam Chao P'ya là trung tâm chính trị và văn hóa của họ. Ở đó, từ thế kỷ VI trở đi, Vương quốc Phật giáo Dvaravati của họ đã phát đạt. Thủ đô nổi tiếng đầu tiên của Dvaravati là ở Nakorn Pat'om, cách Băngcốc hiện nay 30 dặm về phía tây. Ở đây, người ta đã tìm được một bản khắc của người Môn ra đời khoảng năm 600. Đó là bản khắc sớm cổ nhất cho đến nay các nhà khảo cổ học được biết. Sau đó, Kopburi nằm xa về phía bắc, đã trở thành thủ đô của Dvaravati. Tại đây, người ta đã tìm thấy các bản khắc Môn thuộc thế kỷ VIII. Thêm một quốc gia nữa tập trung xung quanh Haripunjaya, ở lưu vực Meping, và người ta nói quốc gia đó do hoàng hậu của Lopburi thành lập. Người Môn có một nền văn hóa cao. Họ đi đầu trong việc trồng lúa và đậu ở Miến Điện và là người sáng tạo ra hệ thống thủy lợi ở Kyaukse, vùng đất khô của miền trung Miến Điện, liên tục tạo cho nó tầm quan trọng chiến lược sống còn trong lịch sử Miến Điện.

Các nhà địa lý Arập đã gọi Hạ Miến Điện là Ramanndesa, "đất nước dân tộc Môn". Từ này phỏng theo một từ Môn cổ *Rmen*, là nguồn gốc của tiếng Môn hiện nay. Người Miến Điện gọi họ là Talaing, một từ bắt nguồn từ Telingana, có nghĩa là Đông Nam Ấn Độ, nơi xuất xứ của nền văn hóa Hindu - Phật giáo của họ. Chắc chắn là chữ viết trên các bản khắc ban đầu của dân tộc Môn giống với chữ viết Pallava, nhưng không ai biết chắc từ nguyên của từ nói trên.

Sau khi thủ đô của Pyu bị phá hủy, người Môn không những phải chống đỡ với các cuộc tấn công của quân xâm lược Nam Chiếu, mà về sau, vào thế kỷ IX còn mất quyền kiểm soát khu vực Kyaukse bị rơi vào tay người Miến Điện đến sau. Năm 825

http://tieulun.hopto.org

là niên đại truyền thuyết của việc thành lập Hamsavati, thủ đô của dân tộc Môn, mà ngày nay là Pegu. Pagan, thủ đô của Miến Điện, rất có thể đã được thành lập vào năm 849, năm mà theo truyền thuyết Pyimpya đã xây dựng các bức tường thành của thành phố. Người ta cho rằng Pagan được thành lập do sự liên hiệp của 19 làng. Nếu niên đại này là đúng thì việc giảm dân số của thủ đô Pyu ở miền bắc có thể đã gây ra một cuộc di chuyển của những người tị nạn đi xuôi dòng, dẫn đến sự hình thành một trung tâm mới ở Pagan. Các biên niên sử Miến Điện nói trung tâm Pagan ra đời vào thế kỷ II sau Công nguyên, nhưng khó có thể chấp nhận giả thuyết này.

Từ năm 849 đến khi Anawrahta thành lập vương quyền Pagan vào năm 1044, hầu như không có các nguồn tư liệu lịch sử đáng tin cậy. Điều này thật đáng tiếc vì đây chính là bộ phận chính của dân tộc Miến Điện đã xâm nhập lãnh thổ Miến Điện và định cư ở đây. G.H.Luce đã tìm dấu vết lịch sử của họ trong thời kỳ trước khi họ bắt đầu rời bỏ các ngọn đồi mà ngày nay là lãnh thổ các quốc gia Bắc Shan, và xâm nhập vào khu vực Kyaukse, phía nam của Mandalay hiện nay vào giữa thế kỷ IX. Quê hương sớm nhất được biết đến của các dân tộc nói tiếng Miến - Tạng là ở đâu đó giữa Sa mạc Gobi và vùng đông bắc Tây Tạng, có thể là vùng Cam Túc. Các ghi chép thành văn sớm nhất của Trung Quốc đã nói đến người Ch'iang, là những bộ lạc chăn cừu, chăn dê, ở phía tây Trung Quốc. Theo Luce, tổ tiên của người Miến Điện nằm trong số người Ch'iang. Người Trung Quốc đã không ngừng tấn công người Ch'iang để bắt họ làm vật tế thần. Do đó người Ch'iang đã phải đến tị nạn ở vùng đông bắc Tây Tạng. Vào thiên niên kỷ thứ nhất trước Công nguyên, các vua nhà Tần của Trung Quốc đã truy nã họ, và nhiều người đã phải chạy trốn xuống phía nam.

Người Miến Điện nằm ở bên bờ phía đông của luồng di cư và vài thế kỷ sau, do Nam Chiếu trở nên hùng mạnh, người Miến Điện bị Nam Chiếu thống trị. Họ đã học tập được ở các minh chủ của mình nghệ thuật chiến tranh, cách sử dụng cung

http://tieulun.hopto.org

nỏ, thuật cưỡi ngựa, canh tác trên các thửa ruộng bậc thang ở sườn đồi, trồng lúa nước ở đồng bằng, và nhiều điều khác. Do nguyện vọng độc lập, một đặc điểm mạnh mẽ trong tâm tư của họ trong suốt lịch sử, họ đã trốn khỏi quốc gia Nam Chiếu và đi vào những đồng bằng khô và nóng nực của Thượng Miến Điện.

Họ đã xuyên qua vùng nằm giữa N'mai Hka và sông Salween để vào Miến Điện và ít lâu sau khi Nam Chiếu triệt phá Vương quốc Pyu năm 832, người ta đã tìm thấy người Miến Điện tại "11 làng" của Myittha ở quận Kyaukse. Tại đây, họ đã tiếp quản một hệ thống tưới tiêu vốn có mà theo Luce, ắt hẳn là do người Môn xây dựng đầu tiên. Bằng việc đột ngột rời bỏ đồi núi về xuôi, họ đã thọc một mũi vào người Môn, khiến một số ở phía bắc bị cách biệt với bộ phận chính ở phía nam.

Họ đã tỏa ra và vượt qua sông Irrawaddy. Một số người đã vượt khỏi nơi này đến dãy núi Pondaung, những ngọn đồi Chin và vùng Akyab của Arakan. Những người khác xây dựng một quê hương thứ hai ở quận Minbu, phía tây của sông Irrawaddy, nơi có một hệ thống tưới tiêu khác ở vùng Salin - Sagu lâu đời hơn hệ thống tưới tiêu của Kyaukse, và có lẽ do người Sgaw Karen và Palaung xây dựng. Họ đã tiếp tục di cư xuôi theo sông Irrawaddy đến những miền đất trồng lúa Taungdwingyi và Prome, ngược Chindwin đến một số nơi không rõ tên, và ngược lưu vực Mu lên phía bắc tới Shwebo, Tabayin và Myedu và ở đó họ đã hòa nhập với những bộ lạc khác.

Theo phát biểu gần đây nhất của Luce về vấn đề này[1], người Miến Điện - tự xưng mình là người "Mranma" - đã tạo dựng Vương quốc đầu tiên của mình bằng một liên bang lỏng lẻo của các bộ lạc định cư ở khu vực Kyaukse và Minbu. Họ gọi là *Tambadipa*, "đất nước đồng", tên gọi này vẫn tiếp tục nằm trong vương hiệu hoàng gia cho đến khi chế độ quân chủ Miến Điện

1. *Sự nghiệp của Htilaing Min (Kyanzittha)*, JRAS (1966), phần 1 và 2, tr.54

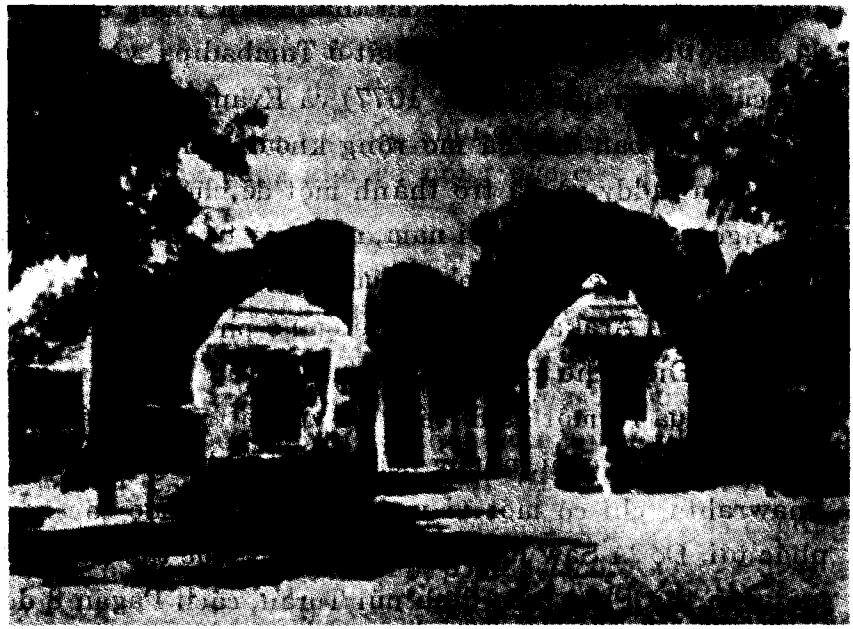
http://tieulun.hopto.org

kết thúc vào năm 1885. Do sự thành lập vương quyền Pagan, đã có một bộ chỉ huy thống nhất ở Tambadipa, và dưới sự lãnh đạo của Anawrahta (1044 - 1077) và Kyanzittha (1084 - 1113), Vương quốc ban đầu đã mở rộng khoảng một trăm dặm theo sông Irrawaddy và đã trở thành một đế chế có chiều dài trên một nghìn dặm từ bắc tới nam, nghĩa là từ bắc Bhamo tới phía dưới Eo Kra, kiểm soát phần lưu vực sông Salween phía đông, tiếp giáp với Arakan và Đông Bengal ở phía tây. Các biên niên sử Miến Điện cho rằng Pagan ra đời vào năm 108 sau Công nguyên, đưa ra một danh sách 40 vị vua trị vì ở đây trước khi Anawrahta lên ngôi, nhưng lịch sử không hề biết tới họ. Trước Anawrahta, chỉ có một vị vua Miến Điện được các bản khắc nhắc tới. Đó là Saw Rahan, một vị vua thuộc thế kỷ XI, đã xây một đền thờ Phật trên đỉnh núi Turan, cách Pagan 8 dặm. Sự đề cập có tính lịch sử sớm nhất đến thành phố này nằm trong một bản khắc tiếng Chàm có từ trước năm 1050. "Mranma" được đề cập sớm nhất trong một bản khắc của người Môn năm 1102, trong đó họ được gọi là người "Mirma". Người Trung Quốc gọi họ và đất nước họ là Miến, cái tên này mới chỉ xuất hiện năm 1273, khi quân Nguyên Mông bắt đầu đánh chiếm Vương quốc Pagan.

**b) Đế chế Pagan, 1044 - 1287**

Anawrahta (1044 - 1077) là người đầu tiên thống nhất Miến Điện về chính trị và tạo dựng nên sự vĩ đại của Pagan. Tuy nhiên, ông là một nhân vật truyền thuyết oai hùng chứ không phải là một nhân vật lịch sử. Hơn nữa, người ta không tìm được bất cứ bản khắc nào về niên đại trị vì của đức vua, ngoài các thẻ cúng được khắc một số chữ ngắn gọn. Các thành tựu của ông là có thật, và đã để lại dấu ấn lâu bền đối với đất nước và nhân dân. Ông đã thống nhất được gần như toàn bộ vùng được gọi là thuộc Miến Điện thực thụ cùng với Bắc Arakan và Hạ Miến Điện, đất nước của người Môn.

http://tieulun.hopto.org



CỬA SORABA TẠI PAGAN CỔ

Ông đã tiến hành các cuộc viễn chinh về phía đông vào đất người Shan, nhưng không nhằm thôn tính họ, vì đã xây dựng một tuyến gồm 43 tiền đồn chạy dọc theo các chân đồi ở phía đông - để ngăn người Shan tiến vào vùng đồng bằng. Các biên niên sử Xiêm khẳng định rằng Anawrahta đã tấn công Cam-puchia và thống trị phần lớn đất nước Xiêm, du nhập Đạo Phật Tiểu thừa từ Nakoru Pat'om và biến thành đạo chính thống của Pagan. Tuy nhiên, những giả định đó có vẻ không có căn cứ lịch sử.

Thành tựu quan trọng nhất của đức vua là chinh phục Vương quốc Thanton của người Môn. Truyền thuyết khẳng định rằng vua đã dùng một thầy tu người Môn là Shin Arahan vào việc đi giáo hóa người Miến Điện theo Đạo Phật Tiểu thừa. Việc này đã gây ra một cuộc đấu tranh với giới thầy tu được gọi là Ari, thống trị vùng Thượng Miến Điện. Họ theo Đại thừa, lễ bái Tantric và các nghi lễ gợi tình khác. Để có được các bản sao của kinh sách Pali là Tripitaka nhằm giáo dục nhân dân, vua

http://tieulun.hopto.org

đã chinh phục Thaton, là nước có 30 bộ kinh hoàn chỉnh, đày vua Makuta và toàn bộ 30.000 dân của nước này đến Pagan. Đó là câu chuyện được kể lại trong cuốn *Hmannan Yazawin, ("Biên niên sử lâu đài kính")*, biên niên sử Miến Điện thế kỷ XIX. Tuy nhiên, theo Gordon Luce[1], chiến dịch của Anawrahta cần được xem xét trong bối cảnh có sự bành trướng về phía tây của Ăngco. Việc Suryavarman I chinh phục Lopburi (xem chương 5) đã khiến nhiều người Môn phải di tản đến các quốc gia Pegu và Thaton. Đến lượt mình, các quốc gia này cũng bị người Khơme xâm lược, do đó Anawraha đã can thiệp, liên minh với Pegu và chinh phục Thaton. Và như vậy, người bệnh vực Đạo Phật chống lại quân xâm lược do một vị vua đồng nhất với Siva dẫn đầu, đã sáng lập Liên bang Miến Điện đầu tiên.

Có lẽ cuộc xâm lược của người Khơme đã được phát động trước năm 1050, năm mà Suryavarman từ trần. Sau đó, Anawrahta đã mở rộng quyền lực của mình về phía nam, chiếm Srikshetra, thủ đô Pyu cổ, tiến tới thành phố Khabin có hào bao quanh lúc đó là kinh đô của vùng duyên hải. Có thể vua đã nhận được lời cầu cứu của Pegu trong khi xây dựng chùa Maung Di[2] . Cả biên niên sử Miến Điện và Môn đều nói Kyanzittha là vị lãnh tụ chiến thắng của Miến Điện. Cuốn *Biên niên sử lâu đài kính* đã kể lại một cách sinh động về cuộc tháo chạy toán loạn của quân Khơme. Sau đó nhiều người trong số họ đã định cư ở một địa điểm phía tây cửa sông Rangoon, được gọi là "Khu chợ Campuchia".

Gordon Luce còn nghi vấn một số điểm trong truyền thuyết được biên niên sử kể lại. Ông chứng minh rằng[3], như đã nêu, ảnh hưởng của Shin Arahan có lẽ là tác nhân chính trong việc triều đình Pagan chuyển từ Đạo Phật Đại thừa Tantric sang Đạo Phật Tiểu thừa, nhưng sự thay đổi thực sự đã diễn ra dưới triều đại Kyanzittha chứ không phải dưới triều đại Anawrahta.

1. G.H.Luce: "Người Môn thuộc triều đại Pagan" trong *JBRS*, XXXVI, phần I, tháng 8-1953, tr.1-19.
2. Mười hai dặm về phía đông Rangun hiện nay.
3. JRAS, *Sách đã dẫn*, tr.57

http://tieulun.hopto.org

Theo ông, bằng chứng cho thấy rằng Shin Arahan đã là "cánh tay phải" của Kyanzittha, chứ không phải của Anawrahta. Và không thể có chuyện chiếm Thaton vào năm 1057, do vua Makuta bác bỏ việc Anawrahta đòi các bản sao của cuốn Tripitaka; ở Thaton không có bản sao nào cả, mà chỉ có lời bình luận Jataka. Hơn thế nữa, mặc dù Anawrahta bênh vực Đạo Phật, nhưng đức vua theo dòng Đại thừa chứ không phải theo dòng Tiểu thừa. Như vậy, việc chiếm Thaton và lưu đầy Makuta sang Pagan là những thực tế lịch sử, nhưng lý do mở chiến dịch đó là không rõ ràng, ngoại trừ mục tiêu chính trị cơ bản của nhà vua, là mở cửa ra biển và ngăn chặn sự xâm lược từ bên ngoài đối với biên giới của Vương quốc mình.

Điều mà biên niên sử không nói là Anawrahta và con trai là Sawlu đã tiếp tục chinh phục những vùng lãnh thổ ở xa hơn về phía nam Thaton. Điều này đã được xác nhận qua các bản khắc tìm thấy ở Mergui, qua sự cống hiến của Sawlu ở quận Maunglaw, và những tấm thẻ thờ cúng có liên quan tới Kyanzittha ở chùa Mokti, phía bắc Tavoy. Theo Luce, có thể vua Parakramabahu xâm lược Miến Điện một thế kỷ sau, tức là vào năm 1165, một phần là để đánh đuổi người Miến Điện ra khỏi Eo Kra.

Những người bại trận đã chinh phục những kẻ đi chinh phục: nền văn hóa Môn đã giữ vị trí hàng đầu tại triều đình Pagan. Pali trở thành ngôn ngữ thiêng liêng của Pagan, và cuối cùng thì bảng chữ cái Môn đã trở thành một biểu hiện văn chương của ngôn ngữ Miến Điện. Vua Makuta đã sống trong cảnh giam cầm danh giá tại Myinkaba, ngay phía nam Pagan, và xây dựng lâu đài Nanpaya, một điển hình tuyệt mỹ của nền kiến trúc Môn. Tuy nhiên, Đạo Phật được đưa từ Thamton đến Pagan, tuyệt nhiên không phải là dòng sữa nguyên chất của Đạo Phật Tiểu thừa. Bằng chứng văn khắc và khảo cổ cho thấy rõ rằng Đạo Phật Pagan, theo lời Luce, "pha trộn với Đạo Phật Đại thừa, và đến cuối triều đại, nó đã được pha trộn ít ra là với Đạo Tantric. Và chắc chắn nó đã dựa trên nền tảng sâu sắc của sự tôn thờ thần Naga và thần Nat". Và trong phòng ngai vàng

http://tieulun.hopto.org

của vua Makuta tại Nanpaya, các hình đắp nổi thấp của các vị thần Hindu cho thấy hai tôn giáo này đã quyện chặt với nhau như thế nào. Hơn nữa, mặc dù truyền thuyết cho rằng Budhaghosa đã mang Đạo Phật Pali từ Xâylan đến Thaton vào năm 403, lại có bằng chứng cho thấy ảnh hưởng thực sự đối với Đạo Phật của Thaton đã xuất phát không phải từ Xâylan mà là từ Conjeveram, một trung tâm nổi tiếng vào thế kỷ V dưới sự chỉ đạo của nhà truyền thuyết vĩ đại Dhammapala.

Việc tiếp xúc với Xâylan đã có những ảnh hưởng quan trọng đối với Đạo Phật ở Miến Điện. Điều này đã được nói đến cả trong các biên niên sử Miến Điện và biên niên sử Sinhali: nó đã nảy sinh từ cuộc đấu tranh của Vijaya Bahu I nhằm đánh đuổi người Chola. Vào thời điểm nguy kịch ngay trước năm 1067, khi thiếu tiền trả lương cho quân đội của mình, Vijaya Bahu I đã khẩn cầu Anawrahta và Anawrahta đã đáp ứng và gửi "nhiều tàu" chở đầy hàng hóa đến. Cuối cùng, vua Sinhali đã giành lại được cả hai thủ đô của mình và tiêu diệt được quân xâm lược. Tuy nhiên, trong những năm 1073 - 1074, khi vua Sinhali làm lễ *abhiseka* (lễ đăng quang), không một tăng hội nào trên đất nước này có khả năng ban lễ thụ chức có giá trị, sau 50 năm bị người Chola (theo Đạo Hindu) cai trị. Một lần nữa đức vua Sinhali lại cầu cứu Anawrahta , và Anawrahta đã gửi các "đạo sĩ Đại thừa uyên bác và đạo đức" đến giúp tẩy uế phẩm chức Phật giáo. Họ đã kết hợp với các đồng nghiệp Sinhali của mình để phát hiện và sao chép lại cuốn kinh Phật Pali Tripitaka. Các bản sao đã được tặng lại đoàn đại biểu Miến Điện và theo Luce, dưới triều vua Sawlu (1077 - 1084) các bản viết tay này đã đến Pagan và những ý chính của các văn bản này đã được dịch một cách nhanh chóng. Ngày nay, người ta có thể thấy tác động của công trình nghiên cứu mới nói trên ở trên những bức tường của đền Pahtothamya, mè Luce cho là thuộc triều đại Sawlu[1]. Các

1. Alexander Griswold trong trong cuốn *Miến Điện, Triều Tiên, Tây Tạng,* (Nghệ thuật của thế giới), Methuen, 1964, tr.28 cho rằng ngôi đền này thuộc triều đại Kyanzittha.

http://tieulun.hopto.org

bức tường có hàng trăm bức tranh, với lời chú giải bằng tiếng Môn minh họa kinh thánh Pali. Tại đây, chúng ta có các bằng chứng sớm nhất ở Miến Điện về sự tiếp cận vĩ đại kiến thức về kinh Tripitaka, với thời gian đã làm cho Miến Điện hoàn toàn gia nhập dòng Tiểu thừa. Đạo Phật Tiểu thừa trở thành ảnh hưởng mạnh nhất trong đời sống dân tộc của nước này.

Những ngôi đền tráng lệ của Pagan chỉ được xây dựng sau triều đại Anawrahta. Vị vua này chỉ xây những ngôi chùa vững chắc. Truyền thuyết nói rằng chùa Shweizigon là do đức vua xây và đức vua đã cất giữ ở dưới ngôi chùa này bản sao được tái tạo một cách xuất sắc của chiếc răng Phật ở Kandy, do vua Vijaya Bahu I tặng Người. Tuy nhiên, ngày nay các nhà khảo cổ học lại quy công xây dựng ngôi chùa này cho triều đại Kyanzittha. Điều có ý nghĩa là một trong những nét nổi bật của ngôi chùa này là một loạt miếu thờ 37 vị thần Nat. Thờ thần Nat, hình thái của tín ngưỡng vạn vật hữu linh của riêng Miến Điện, một thành phần hết sức quan trọng trong nền văn hóa cơ bản của toàn bộ Đông Nam Á, vẫn tiếp tục chi phối với sức mạnh hầu như không suy giảm đối với những suy nghĩ của con người, từ người cao nhất trở xuống. Kinh Pali đề ra luân thường đạo lý Phật, cuối cùng đã gây được sức mạnh tinh thần đủ mạnh để giải thoát họ khỏi điều tệ hại nhất của các thông lệ tín ngưỡng vạn vật hữu linh. Nhưng Đạo Phật đã phải hòa hợp với tôn giáo cũ, và do đó nó đã mang tính kết hợp rất cao. Việc tôn thờ thần Nat vẫn tiếp tục tồn tại dưới hai hình thức: một hình thức quyện chặt với Đạo Phật, còn hình thức thứ hai không có quan hệ gì với Đạo Phật và bị giới tu sĩ chê ghét.

Kyanzittha đã nhiều năm làm tướng cho Anawrahta, nhưng giữa họ đã có nhiều tranh cãi và mối bất đồng đó không bao giờ được dàn xếp. Kyanzittha đã bị trục xuất khỏi Pagan và về sống tại thái ấp của mình ở Htilaing thuộc quận Kyaukse. Ông đã được nuôi nấng giáo dục tại đây, và mặc dù là người Miến Điện, ông đã yêu quý những người Môn và khâm phục nền văn

http://tieulun.hopto.org

hóa của họ. Luce bác bỏ câu chuyện cho rằng Kyanzittha là con của Anawrahta, mặc dù điều này đã được xác nhận trong hai bản khắc của Ava sau đó khoảng 300 năm và những câu chuyện khác về sự ra đời của ông trong cuốn *Biên niên sử lâu đài kính*. Vua Sawlu không dẹp nổi cuộc nổi loạn do thủ hiến Pegu cầm đầu. Nhà vua đã bị thủ hiến bắt và giết chết. Do đó Kyanzitha đã lên ngôi. Kyanzittha đã liên minh với gia đình Makuta, nguyên là cựu vương Thaton và cũng có tham gia cuộc nổi dậy. Với sự giúp đỡ của cựu vương, Kyanzittha đã đánh tan cuộc nổi loạn chính. Tuy nhiên, cái giá phải trả cho sự ủng hộ của người Môn là nhà vua gả con gái mình cho cháu nội của Makuta và hứa rằng con trai của họ sẽ thừa hưởng cả Vương quốc sau khi đức vua từ trần. Cổng Soraba ở Pagan đã bị hư hại trong thời gian quân nổi loạn phong tỏa thành phố. Người ta cho rằng, một trong những hành động đầu tiên của Kyanzittha sau khi lên làm vua là tu sửa lại cổng này.

Kyanzittha đã nâng vương quyền Miến Điện lên một mức cao hơn, tổ chức ăn mừng lễ đăng quang huy hoàng vào năm 1086 theo nghi lễ của Đạo Bàlamôn, xây dựng một cung điện đàng hoàng hơn, và dựng lên một loạt bản khắc, chủ yếu là bằng tiếng Môn đã được coi là tư liệu. Qua các bản khắc, nhà vua nói rằng, Đức Phật đã tiên đoán là vào năm mà Phật tổ lên Niết bàn, thì ông (Kyanzitha) sẽ lập ra Sri Ksetra, sẽ lên ngôi vua ở Pagan vào năm 1084, và một ngày kia sẽ thành Phật. Người ta tự hỏi phải chăng đây là lần đầu tiên lời tuyên bố của đấng cứu thế đã xuất hiện ở Miến Điện. Đó là một đặc điểm quan trọng trong việc tuyên truyền chính trị tôn giáo, gắn liền với triều đại Miến Điện cuối cùng vào thế kỷ XVIII và XIX. Ngày nay, chúng không phải không có ảnh hưởng trong một số giới nhất định ở Miến Điện.

Kyanzittha đã cống hiến đời mình cho lý tưởng thiết lập sự hợp tác thực sự giữa hai dân tộc Miến Điện và Môn. Đức vua có lòng nhiệt thành to lớn đối với nền văn hóa Môn. Dưới thời trị vì của đức vua, thời đại vĩ đại về xây dựng đền chùa của

http://tieulun.hopto.org

Pagan đã bắt đầu. Tất cả các đền do vua xây dựng đều mang phong thái dân tộc Môn. Ngôi đền Ananda xinh đẹp là công trình tuyệt tác của đức vua. Chuyện kể rằng vua đã khoản đãi 8 vị sư đã chạy khỏi Ấn Độ vì bị đàn áp. Việc các vị sư kể về ngôi đền nằm trong hang động Ananta ở các đồi Udayagiri của Orissa đã gây cho đức vua niềm ao ước xây một ngôi đền giống hệt như vậy. So với sự cân đối và dáng vẻ bề ngoài xinh xắn của đền Ananda thì nội thất lại mờ tối, do đó lúc đầu làm cho người xem phần nào thất vọng. Đền là một khối vững chắc có những dãy hành lang có vòm cao xuyên qua, những hành lang này dẫn tới bốn phòng trung tâm, trong mỗi căn phòng này có một bức tượng Phật khổng lồ, đầu và vai của pho tượng được ánh sáng tự nhiên từ bên ngoài rọi vào, làm chói mắt người xem khi họ từ hành lang mờ tối bước vào. Trước bức tượng phía tây có hai pho tượng to như người thật và đang quỳ của Kyanzittha và Shin Arahan. Luce đã lưu ý tới chức năng giáo dục của ngôi đền[1]. Ông viết: "Toàn bộ bốn gian phòng lớn đều chứa 16 công trình điêu khắc chủ chốt tương tự để các thầy tu hay những người hướng dẫn có thể cùng một lúc thuyết trình cho bốn đám đông thính giả. Sau đó, khi bước vào hành lang bên ngoài, họ có thể theo dõi bộ 80 hình chạm nổi bằng đá nổi tiếng từng bước minh họa sự tiến bộ của Phật tổ cho tới khi siêu thoát... Đền chứa tất cả hơn 1600 công trình điêu khắc bằng đá và 1400 đồ vật bằng đất nung".

Nhưng Luce cho rằng, đóng góp chủ yếu của nhà vua cho lịch sử của đất nước là việc thu thập và tẩy uế bộ kinh Phật Tripitaka. Các văn bản Kinh Pali chính thống của tu viện Mahavihara Xâylan đã đến Pagan từ năm 1075 trở đi. Kyanzittha đã cho xây một thư viện bằng đá để nghiên cứu chúng. Con trai ông là Rajakumar, lẽ ra đã được kế vị ông, nếu không có hiệp ước ký với hoàng gia Thaton, đã làm việc ở đây cùng với một nhóm các học giả thầy tu, và những tiến bộ trong công việc nghiên cứu của họ đã được minh họa ở các đền Pagan. Ngôi đền

1. *Sự nghiệp của Htilaing Min (Kyanzittha)*, tr.66.

http://tieulun.hopto.org

Kubyaukgyi của riêng Rajakumar, được xây dựng khi Kyanzittha tạ thế, đã được Luce gọi là "Bách khoa toàn thư của lịch sử loài người mà dòng Tiểu thừa đã biết đến"[1] . Rajakumar là tác giả của bản khắc nổi tiếng được gọi là Hòn đá Rosetta của Miến Điện, bởi vì văn bản được thể hiện lên trên bốn mặt cửa đền bằng các thứ tiếng Pyu, Môn, Miến Điện và Pali. Các nhà khảo cổ đã gắn nó với ngôi chùa Myazedi, ở phía nam Pegu. Nó kể lại câu chuyện về triều đại này và ghi lại việc hoàng tử dâng tượng Phật bằng vàng cho vua cha vào phút cha lâm chung, tượng trưng cho việc hoàng tử chấp thuận để cho người cháu họ mang trong mình một nửa dòng máu Môn đến kế vị vua. Việc phát hiện ra bản khắc này vào năm 1911 đã cung cấp chìa khóa không những cho tiếng Pyu mà cho cả những niên đại của các vị vua Pagan thời kỳ đầu.

Kyanzittha đã cử phái đoàn sang Trung Quốc năm 1103 và năm 1106. Đó là một xuất phát điểm mới trong chính sách của Miến Điện. Người ta cho rằng, đó là một cố gắng để tạo thuận lợi cho việc buôn bán bằng đường bộ với Vương quốc Tali, vương quốc thừa kế của Nam Chiếu cổ, đã bị Trung Quốc khuất phục vào thế kỷ IX. Chứng cớ cho ta thấy Tali đang đánh phá Bắc Miến Điện, và dường như Kyanzittha cử sứ giả đến Bắc Tống, tại thủ đô K'ai-feng là nhằm mục đích tranh thủ Trung Quốc kiềm chế những chư hầu bất trị đó. Nhưng nhà Tống lại đang quá bận đối phó với những kẻ xâm lược phương Bắc, do đó đã không có hành động ở biên giới Vân Nam. Miến Điện phải một mình đối phó với vấn đề đó. Luce nói rằng[2] một bản khắc có sớm ở Ava đã nói đến một cuộc xâm lăng từ phía Trung Quốc vào năm 1111, và nói cháu nội và là người thừa kế của Kyanzittha đã chiến thắng cuộc xâm lăng này.

Đã có rất nhiều phỏng đoán về việc một hoàng tử Chola đến viếng thăm Kyanzittha. Người ta cho rằng vua Kyanzittha đã giáo hóa hoàng tử theo Đạo Phật và gả con gái mình cho

1. *Sách đã dẫn,* tr.65.
2. *Sách đã dẫn,* tr.63.

http://tieulun.hopto.org

hoàng tử. Người Chola từ miền duyên hải Coromandel đã tấn công Srivijava vào năm 1025, khuất phục được Kedah trong những năm 1068 - 1069, phát triển mạnh mẽ các quan hệ buôn bán với Đông Nam Á, đồng thời phái các phái bộ sang Trung Quốc. Tuy nhiên, bản khắc ghi lại cuộc thăm viếng này lại không đầy đủ. Và mặc dù có thêm chứng cớ về mối quan hệ giữa Kyanzittha và dân tộc Chola, nhưng chứng cớ đó quá mơ hồ do đó không thể phỏng đoán một cách có ích được. Có người cho rằng hoàng tử nói trên là người cai trị một khu kiều dân Tamil ở vùng châu thổ thuộc Hạ Miến Điện nhưng chưa có ai chứng minh được rằng đã có một khu kiều dân như vậy ở Miến Điện. Liệu đây có phải là một ví dụ khác của huyền thoại về việc thuộc địa hóa của Ấn Độ? Có thể đã có một khu buôn bán của người Chola tại một cảng của vùng châu thổ.

Việc Anawrahta chinh phục người Môn đã có những hậu quả tai hại cho dân tộc này. Nó đã mở màn cho thảm kịch trong quan hệ giữa người Miến Điện với người Môn và thế kỷ XIX đã chứng kiến thất bại cuối cùng của các cuộc đấu tranh của người Môn nhằm duy trì bản sắc chính trị và văn hóa của họ và hầu như - tuy không phải là hoàn toàn - sự hủy diệt của họ trên tư cách là một dân tộc. Chính sách của Kyanzittha phát triển mối quan hệ hợp tác giữa hai dân tộc đã thất bại: tình cảm dân tộc của người Miến Điện chống lại việc cho người Môn được quyền bình đẳng. Trong thời gian trị vì kéo dài của Alaungsithu (1113 - 1165), người cháu lai Môn của Kyanzittha, ảnh hưởng văn hóa của người Môn tại Pagan bị sa sút mạnh. Trong thời kỳ tiếp theo, ảnh hưởng đó đã hoàn toàn bị lu mờ.

Thời gian trị vì của Alaungsithu có hai bức tranh rõ ràng khác nhau và trái ngược nhau. Bức thứ nhất thường được các biên niên sử tâng bốc nhiều, là bức tranh về một vị vua sùng Đạo Phật lý tưởng, chu du khắp nơi trên các lãnh địa của mình và xây dựng các công trình có giá trị về Đạo Phật và sáng tác những bản khắc phản ánh cảm xúc sâu sắc về thế giới bằng những lời thơ được đánh giá là hay nhất trong nền văn học

http://tieulun.hopto.org

Miến Điện. Ngôi đền Thatpinnyu, công trình đẹp nhất của vua đã được tôn phong vào năm 1144. Kiểu dáng của ngôi đền này rất giống với ngôi đền Ananda, nhưng so với Ananda thì phần chính của ngôi đền cao hơn nhiều trước khi chuyển sang phần mái nhọn. Tinh thần gây cảm hứng cho Alaungsithu trong những công việc vì đạo đã đạt đến trình độ hoàn thiện trong kinh cầu nguyện Pali của đức vua được ghi lại ở đền Shwegu. Nội dung của bài kinh đại thể giống lời cầu nguyện của vị thánh thời Trung cổ trong Đạo Cơđốc. Đây là một đoạn trích ngắn do Luce dịch bằng tiếng Anh trong sáng:

> Nhưng ta sẽ đắp một con đường đất chạy một mạch ngang qua
>
> Dòng sông Samsara, và tất cả mọi người đều rảo bước
>
> Băng qua, cho tới khi họ tới Thành phố Thánh
>
> Chính ta cũng sẽ vượt qua
>
> Và kéo người đang chết đuối lên bờ...
>
> Ôi, là người đã thuần rồi ta sẽ làm cho kẻ ngang ngạnh trở nên thuần;
>
> Là người đã được an ủi, ta sẽ làm yên lòng những người nhút nhát;
>
> Là người đã thức tỉnh, ta sẽ đánh thức kẻ ngủ mê;
>
> Là người lạnh lùng, ta sẽ làm nguội lạnh những gì đang bùng cháy;
>
> Là người đã được tự do, ta sẽ cởi trói cho người bị xiềng xích.
>
> Thanh bình và được dẫn dắt bởi các học thuyết hay
>
> Ta ghét sự bình thản.[1]

1. Bản dịch của G.H.Luce và Pe Maung Tin trong tài liệu xuất bản nhân dịp kỷ niệm 50 năm thành lập *Hội nghiên cứu Miến Điện*, số 2 (Rangun, 1960), tr.382 - 384.

http://tieulun.hopto.org

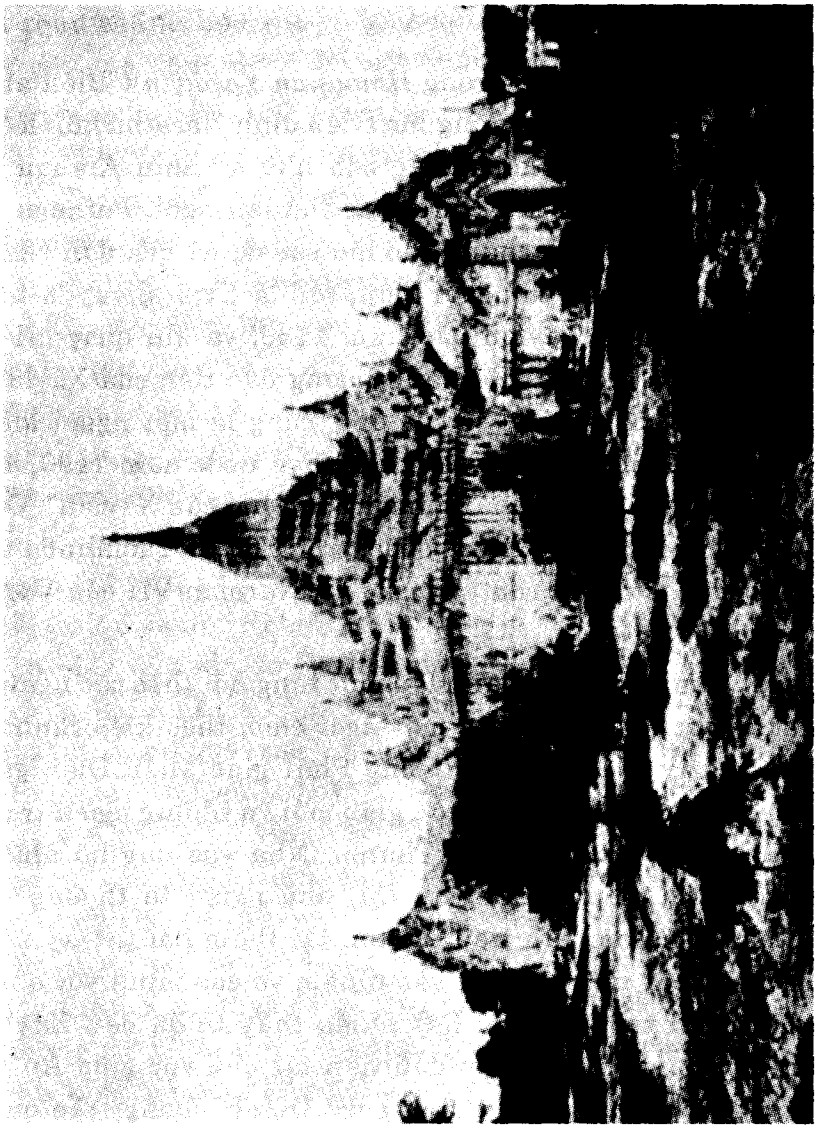
Bức tranh thứ hai là những cuộc nổi loạn và tình trạng lộn xộn. Những năm đầu, nhà vua phải bận dẹp các cuộc khởi nghĩa ở Tenasserim và Bắc Arakan. Một bản khắc tại Buddhagaya đã kỷ niệm việc vua Arakan tu sửa nơi này, theo yêu cầu của Alaungsithu, để tỏ lòng biết ơn về sự giúp đỡ trong việc đánh đuổi kẻ cướp ngôi. Các biên niên sử nói rằng, vua đã bị con trai là Narathu sát hại nhưng điều này không được các bản văn khắc xác nhận. Có lẽ đức vua đã qua đời năm 1165.

Narathu được các bản khắc gọi là Imtaw Syan, "Chúa tể của Hoàng gia", được lịch sử tặng cho biệt danh là Kalagya, "vị vua bị người Ấn Độ giết". Tuy nhiên, nếu tin vào tường thuật của *Chulavamsa* về những điều đã xảy ra, thì người Ấn Độ nói ở trên dường như lại chính là người Sinhali. Theo chuyện này, vua Miến Điện đã cản trở việc buôn bán của Xâylan với Campuchia qua bán đảo Mã Lai, bắt một công chúa Sinhali đang trên đường đi tới Campuchia và ra lệnh cấm Miến Điện buôn bán với Xâylan. Do đó, vua Parakrama Babu I đã cử một hạm đội đến tàn phá vùng Bassein, còn một đội quân Sinhali khác đi ngược sông Irrawaddy, bất ngờ đánh chiếm thành phố Pagan và giết nhà vua. Các nguồn tài liệu Miến Điện không đề cập cuộc đột kích này, nhưng Tiến sĩ Than Tun, một học giả Miến Điện hiện đại chuyên nghiên cứu về Pagan, có khuynh hướng chấp thuận điều này[1]. Điều này xảy ra vào năm 1165. Từ đó cho đến khi Narapatisithu lên ngôi năm 1174, trong 9 năm liền ở Pagan không có vua.

Đây là tuyến phân chia trong lịch sử Miến Điện. Từ một thời kỳ mà tiếng Môn là ngôn ngữ chính của các bản khắc, chúng ta chuyển qua thời kỳ mà tiếng Miến Điện chiếm ưu thế. Trong thời gian còn lại của thời kỳ Pagan, tiếng Môn hoàn toàn không còn là thể hiện văn chương nữa. Phong cách kiến trúc cũng có thay đổi tương tự: các ngôi đền lớn trong thời kỳ mới, đền Sulamini, Htilominlo và Gawdawpalin đều được xây dựng

1. Than Tun: "Lịch sử Miến Điện cho tới cuối thế kỷ XIX", trong *Tuần báo Miến Điện mới*, ngày 29-11-1985, tr.83-84.

http://tieulun.hopto.org



ĐỀN THỜ ANANDA, PAGAN

theo phong cách riêng của Miến Điện, có những ô cửa lớn để ánh sáng tràn vào, các màu sắc bên trong sáng hơn và thiết kế bên ngoài nhằm truyền đến người xem một cảm giác về chiều cao. Quan trọng hơn nữa về lâu dài là tác động của các cuộc tiếp xúc với Xâylan đối với Đạo Phật Miến Điện. Một phong trào tôn giáo đã bắt đầu ở Miến Điện sẽ thay thế giáo phái đạo

http://tieulun.hopto.org

Conjeveram do triều đại Anawrahta đưa từ Thaton về bằng giáo phái Tiểu thừa Sinhali.

Câu chuyện được viết trong *Hmannan Yazawin* ("Biên niên sử lâu đài kính") kể rằng trong lúc triều đình Narathu hỗn loạn, sư cả Panthagu, người kế nghiệp của nhà sư Shin Arahan đã rút lui về Xâylan. Sau khi Narapatisithu lên ngôi, Pathagu lại trở về Miến Điện sống, chẳng bao lâu sau đó đã qua đời. Người kế vị ông là một thầy tu người Môn, tên là Uttarajiva, đã theo gương ông và đi về Xâylan vào năm 1180, và khi quay lại đã được phong tước hiệu là "Kẻ hành hương đầu tiên của Xâylan". Chapata, một trong các vị sư của ông, cũng là một người Môn, đã lưu lại ở Xâylan 10 năm, và khi trở về nước năm 1190, ông đã được tước hiệu "Người hành hương thứ hai của Xâylan". Ông cùng về với bốn thầy tu ngoại quốc, trong đó có Tamalinda mà theo ý Coedès, có lẽ là con trai của Jayavarman VII của Vương quốc Ăngco.

Tại Nyaung-u họ đã thành lập một tăng hội theo các nguyên tắc Mahavihara và xây dựng một ngôi chùa theo kiểu Sinhali. Việc đó đã gây ra sự chia rẽ trong Phật giáo Miến Điện giữa những người theo các lãnh tụ tôn giáo mới và những người trung thành với hình thái tôn giáo Thaton. Nhà vua ủng hộ những người cải cách, nhưng Dòng tu Cũ, như người ta thường gọi trường phái Thaton, vẫn tiếp tục tồn tại thêm hai thế kỷ nữa. Những người cải cách bắt tay vào nhiệm vụ của mình với nhiệt tình của người truyền giáo. Rất nhiều thầy tu đã đến Xâylan để làm lễ phong chức và lần đầu tiên tại khu vực giữa Ấn Độ và Trung Quốc, Đạo Phật thật sự trở thành phong trào quần chúng, chứ không phải do triều đình áp đặt. Như vậy Đạo Phật đã lan ra ngoài biên giới Miến Điện và bao gồm cả các dân tộc Thái, các quốc gia Lào và Campuchia. Những kết qủa này có ý nghĩa quan trọng vĩnh cửu, và trong thời gian tiếp sau đó, Đạo Hồi đã trở thành tôn giáo của các dân tộc Mã Lai và Inđônêxia, nhưng không phát triển được ở các nước theo Đạo Phật. Các giáo phái thờ Siva và Vishnu, dòng Tiểu thừa Phạn và Đạo Phật

http://tieulun.hopto.org

Đại thừa là những tôn giáo của triều đình, có chức năng chính là thần thánh hóa vua và giai cấp thống trị, nhưng không thực sự gây tác động được đối với quần chúng nhân dân. Các nước mà các giáo phái này được xác lập đã dễ dàng bị lôi kéo theo Đạo Hồi.

Trong thời kỳ Pagan, triều đại Narapatisithu đã tồn tại lâu nhất. Vào năm 1211, Narapatisithu đã truyền ngôi cho con trai mình là Natonmya (trong Biên niên sử gọi sai là Nantaungmya)[1], được dân chúng gọi là Htilominlo, "người được chiếc lọng hoàng gia chọn làm vua" xuất phát từ một truyền thuyết cho rằng chiếc lọng hoàng gia dường như có phép màu nhiệm đã chỉ định Natonmya là người kế vị hợp pháp ngai vàng. Trong thời gian đức vua trị vì, đã xây dựng hai ngôi đền có phong cách đồ sộ cuối cùng: đền Mahabodi được xây dựng theo hình mẫu của ngôi đền nổi tiếng ở Buddhagaya và đền Htilominlo. Các biên niên sử nói Natonmya đã dành toàn bộ thời gian của mình vào việc đạo, do đó đã phó mặc việc quản lý vương quốc cho bốn người anh em cùng cha khác mẹ với mình, cùng nhau cầm quyền. Bốn người này thường họp ở một ngôi nhà được gọi là Hlutdaw, "Nơi giải thoát". Người ta cho rằng đó là nguồn gốc của thể chế Hlutdaw trong thời hiện đại, tức Hội đồng hoàng gia tối cao Miến Điện, gồm bốn vị khanh quốc thượng thư, gọi là Wungyis. Tuy nhiên, Tiến sĩ Than Tun đã bác bỏ huyền thoại này. Ông nói rằng những tư liệu được ghi lại trên các bia đá cho thấy Natonmya có năm vị khanh quốc thượng thư, trong đó không có ai là anh em cùng cha khác mẹ của vua, và các bia văn khắc cũng không nói danh từ Hlutdaw.

Những bản khắc cho thấy vào năm 1231 (?) Natonmya đã được con trai là Naratheinhka kế vị, nhưng vị vua này lại bị em trai là Kyazwa truất ngôi vào năm 1235[2]. Kyazwa là vị vua tài năng nhất trong số các vị vua Pagan sau này, và là một vị vua

1. Than Tun: *Bài đã dẫn*, trong *Tuần báo Miến Điện mới*, ngày 3-1-1959, tr.23-25.
2. Xem các bảng ở cuối sách.

http://tieulun.hopto.org

đầy nghị lực. Một sắc lệnh dài do Kyazwa ban hành vào năm 1249 và nay còn tồn tại, đã mô tả một cách rất tỉ mỉ các hình phạt khác nhau được áp dụng đối với các loại tội ác khác nhau. Sắc lệnh đó dường như cho thấy Kyazwa đã hết sức cố gắng để dập tắt nạn cướp bóc thường hoành hành khi chính quyền trung ương suy yếu. Vua đã thất bại trong cuộc đấu tranh với giáo hội Phật giáo về những vùng đất mà vua đã tịch thu vì lo rằng rất nhiều tài sản đã được sử dụng để bảo trì các tu viện và đền chùa. Một sự kiện nổi bật trong triều đại của vua là một đoàn phật tử Miến Điện đi tới Xâylan để học tập, và khi trở về họ đã tổ chức thêm một phong trào để làm trong sạch Phật giáo. Trường phái thanh giáo khắc khổ của Phật giáo Xâylan đã có sức hấp dẫn mạnh mẽ đối với những người cải cách trong tăng đoàn Miến Điện, nhưng quan niệm và thông lệ truyền thống vẫn có ảnh hưởng rất mạnh đối với quảng đại quần chúng và giới tăng lữ và do đó phái cải cách chỉ đạt được tiến bộ rất chậm chạp.

Khi Vương quốc Pagan được thành lập, một trong các chiến dịch của Anawrahta là nhằm mở rộng sự kiểm soát của Miến Điện về phía bắc. Song mặc dù Anawrahta đã chiếm được Tagaung, thủ đô của dân tộc Kadu lúc đó đang khống chế Bắc Miến Điện, nhưng không giữ được thành phố này. Những vị vua sau Anawrahta đã thành công hơn, và vào năm 1196 Narapatisithu tuyên bố rằng các lãnh địa của vua không những bao gồm Tagaung mà còn vươn tới tận Ngasaunggyan về phía bắc. Vào năm 1236 người ta nói Kaungzin là trung tâm hành chính của Miến Điện ở vùng này. Tiến sĩ Than Tun cho rằng Kaungzin nằm đối diện với Bhamo ở vùng sông Irrawaddy, với đồn biên phòng Ngasaunggyang cách phía bắc 4 dặm. Sức ép hướng về phía bắc này đã có những kết qủa tai hại cho Miến Điện trong thời kỳ trị vì của Narathihapate (1256-1287). Là một bạo chúa không có nhiệt tình đối với tôn giáo, đức vua đã xây ngôi chùa Mingalazedy và đã khánh thành ngôi chùa này bằng một bản khắc đầy lời lẽ cường điệu, trong đó vua tự miêu tả mình là "vị chỉ huy tối cao của một đội quân to lớn 36 triệu binh sĩ, nói

http://tieulun.hopto.org

mình mỗi ngày ăn hết 300 đĩa cari", khoe mình có 3000 vợ lẽ. Ngôi chùa của vua phải xây mất 6 năm, là nguyên do xuất hiện câu ngạn ngữ Miến Điện: "Chùa xây xong thì đất nước vĩ đại này khánh kiệt". Các biên niên sử Miến Điện gọi vua là Tarokpyemin, "vị vua chạy trốn khỏi người Trung Quốc".

Trong thời kỳ Narathihapate cai trị, Hoàng đế Nguyên Mông Hốt Tất Liệt đã hoàn thành việc đánh chiếm Trung Quốc. Sau khi đã yên vị ở Bắc Kinh, Hoàng đế Hốt Tất Liệt đã cử các đoàn sứ thần đi gặp tất cả các nước chư hầu có tên trong hồ sơ của Đế chế và bắt họ thuần phục. Năm 1271, phó vương ở Vân Nam đã được lệnh cử các phái viên đến Pagan đòi nộp cống vật. Narathihapate đã kiêu hãnh từ chối, không tiếp sứ thần. Hai năm sau, Hoàng đế Hốt Tất Liệt lại đích thân cử phái viên mang thư của mình đến Pagan đòi nộp cống vật. Lần này vị vua liều lĩnh đã bắt và giết chết sứ thần của Hoàng đế Hốt Tất Liệt cùng đoàn tùy tùng.

Lúc đó Hốt Tất Liệt đang quá bận nên đã hoãn hành động và Narathihapate lại thách thức thêm bằng cách tấn công quốc gia Kaungai nhỏ bé nằm bên bờ sông Taying vì tiểu vương này đã quy phục Trung Quốc. Do đó, Hốt Tất Liệt đã hạ lệnh cho quan lại địa phương của mình trừng phạt người Miến Điện. Viên thủ hiến Tali đã phái một lực lượng quân Nguyên Mông đến đánh tan quân của Narathihapate tại trận Ngasaunggyan và đẩy lui họ về nước (1277). Trận chiến này đã trở nên nổi tiếng nhờ một bài tường thuật hấp dẫn do một người du lịch Venidơ tên là Marco Polo viết trên cơ sở những điều mắt thấy tai nghe.

Một đạo quân Nguyên Mông thứ hai, dưới sự chỉ huy của Nars-uddin, phó vương Vân Nam, đã tiến vào quận Bhamo, và sau khi phá hủy một số thành lũy của người Miến Điện đã rút về nước do thời tiết quá nóng. Ngay sau đó, quân Miến Điện đã lấy lại lòng tự tin và tổ chức các cuộc tấn công mới vào biên giới Vân Nam. Do đó, năm 1283, quân Nguyên Mông lại tiến hành xâm lược qua con đường cũ, đánh tan người Miến Điện ở Kaugnsin và cho quân đồn trú ở thượng lưu sông Irrawaddy.

http://tieulun.hopto.org

Narathihapate cho rằng thủ đô của mình sắp bị tấn công, đã hoảng hốt chạy về Bassein ở vùng châu thổ.

Hành động vội vàng này đã thúc đẩy sự tan rã của vương quốc của Narathihapate. Chính quyền trung ương tan rã, Bắc Arakan tuyên bố độc lập, và người Môn ở phía nam đã nổi dậy dưới sự chỉ huy của Tarabia và được trợ giúp của một kẻ phiêu lưu người Shan tên là Wareru, mà người ta nói là đã trốn khỏi Sukhot'ai. Khi đã quá muộn, Narathihapate mới gửi thư xin quy phục tới Vân Nam và mưu toan trở lại kinh đô. Năm 1287, trên đường đi về phía bắc, vua đã bị một trong các con của mình, đang trấn giữ Prome sát hại.

Cũng vào khoảng thời gian đó, hoàng tử Ye-su Timur, cháu nội của Hốt Tất Liệt, đã mở đường tiến xuống vùng Irrawaddy để chiếm Pagan, và từ đó ông đã phái các đội quân đi buộc các tỉnh phải quy phục. Lúc đầu, quân Nguyên Mông không dự kiến sẽ chiếm đóng Vương quốc Miến Điện. Chiến dịch này rất tốn kém và kế hoạch ban đầu là tổ chức Bắc và Trung Miến Điện thành hai tỉnh của đế chế Nguyên Mông, và cho phép một thành viên của hoàng gia Miến Điện quay trở lại Pagan và trị vì miền Trung Miến Điện. Do đó, sau vụ tắm máu của các hoàng thân ở miền nam, Kyawswa, người duy nhất còn sống sót, đã quay về Pagan, và ông đã chính thức được công nhận. Như vậy là trong một vài năm Pagan là thủ phủ một tỉnh. Tuy nhiên, sự tồn tại của nó cũng bị đe dọa do ba thủ lĩnh Shan đã làm chủ khu vực Kyaukse có tầm quan trọng sống còn, nơi cung cấp toàn bộ số gạo của Pagan. Năm 1299 họ đã sát hại Kyawswa và đốt cháy thành phố Pagan.

Trong bài viết "Vương quyền, giới tăng lữ và xã hội ở Pagan", Michael Aung Thwin đã đưa ra giả thuyết giải thích sự sụp đổ của Vương quốc Pagan vào cuối thế kỷ XIII. Qua nghiên cứu những tài liệu được khắc trên bia hết sức phong phú của thời kỳ Pagan, ông kết luận rằng việc nhà nước bảo trợ giới tăng lữ và những hoạt động và xây dựng đền chùa to lớn đã khiến nhà nước để mất quyền kiểm soát lực lượng lao động vào tay nhà

http://tieulun.hopto.org

thờ. Do đó nền tảng kinh tế của vương quốc này đã bị phá hủy và quyền lực chính trị cũng bị thủ tiêu. Quân Nguyên Mông và người Shan chỉ bắn "phát súng kết liễu" một quốc gia đã suy yếu. Ông cho rằng vào lúc này, các ngôi đền và tu viện đầy ắp của cải[1].

**c) Từ khi quân Nguyên Mông đánh chiếm Pagan (1287) đến khi người Shan cướp phá Ava (1527)**

Việc quân Nguyên Mông đánh chiếm Miến Điện đã tạo cơ hội cho người Shan khống chế tại đất nước bất hạnh này. Kết quả đạt được lớn hơn điều mặc cả của quân Nguyên Mông. Nhà Nguyên bắt đầu tổ chức Bắc và Trung Miến Điện thành hai tỉnh. Năm 1283, sau khi chiếm được Tagaung, họ đã biến nó thành trung tâm của một tỉnh mới là Chieng-mien. Cũng như vậy, năm 1287, khi Pagan thất thủ, họ bắt đầu tổ chức miền Trung Miến Điện thành một tỉnh, gọi là Mien-chung. Những sắp xếp này đã bị người Shan làm đảo lộn.

Từ lâu, câu chuyện về sự xâm nhập của người Shan vào Thượng Miến Điện chưa được làm sáng tỏ. Nhưng gần đây Gordon Luce đã làm sáng tỏ rất nhiều vấn đề qua nghiên cứu những bản khắc tiếng Thái cổ đại ở miền bắc Xiêm, đông Miến Điện và Lào, và các thông tin trong cuốn "*Lịch sử nhà Nguyên và Lịch sử nhà Minh*" của Trung Quốc. Ngày nay chúng ta có khái niệm rõ hơn nhiều về tình hình khi Pagan thất thủ[2]. Cuốn *Lịch sử nhà Nguyên* dùng chữ Pai-i để chỉ vùng bắc và tây bắc Shan, và cho rằng năm 1278 các vùng đất nằm trên vùng biên giới Trung - Miến giữa các sông Irrawaddy và sông Salween. Đó chính là do quân Nguyên Mông xâm lược Vân Nam, nên người Shan tụ tập ở đây, nhưng quyền lực và uy tín của Pagan ở bắc Miến Điện đã ngăn không cho họ tiến xa hơn về phía tây. Năm 1271, khi phó vương Vân Nam đòi Pagan quy phục,

1. Keneth Hall và John K. Whitmore (chủ biên): *Những phát hiện về lịch sử Đông Nam Á cổ đại* (East Lansing, Michigan, Nxb Trường Đại học Michigan, 1976).
2. G.H. Luce: *Xiêm cổ trong lịch sử Miến Điện*, JSS, XLVI, ngày 2-11-1958.

http://tieulun.hopto.org

chính một tù trưởng Pai-i đã nêu gợi ý đầu tiên cho ông về vấn đề này. Theo lời Luce, thắng lợi của quân Nguyên Mông tại Kaungzin tháng 12-1283 "đã tháo mở cửa cống". Người Shan đã xuống núi và đến ở hai bờ sông Irrawaddy, đuổi người Chin ra khỏi lưu vực Chindwin và đi về các dãy đồi núi phía tây. Trong các cuộc xâm lược của quân Nguyên Mông, "ba anh em người Shan", họ được gọi như vậy trong các biên niên sử Miến Điện, đã làm chủ ba vương quốc ở vùng Kyaukse. Người anh cả là Athinkaya đã trở thành thủ lĩnh của Myisaing, người thứ hai là Yazathinkyan trở thành thủ lĩnh của Mekkaya, và người em út Thihathu là thủ lĩnh của Pinle. Khi trở về Pagan với tư cách là chư hầu của quân Nguyên Mông vua Kyawswa đã xác nhận họ chiếm hữu các vương quốc này. Các biên niên sử đã nói như vậy. Theo các nguồn tài liệu khác, thì ba người đó xuất hiện lần đầu tiên vào tháng 2 -1289, khi họ khánh thành một ngôi chùa trong khu vực của mình.

Mười năm sau tỉnh Mien-chung biến mất. Một bản khắc do Athinkaya dựng lên năm 1293 nói rằng ông và các em trai đã đánh tan quân Taruk (nghĩa là quân Nguyên Mông), lúc này đang cai trị toàn bộ Miến Điện. Luce gợi ý rằng ba thủ lĩnh người Shan đã cố gắng cai trị thông qua Kyawswa, nhưng thái độ khúm núm của ông này đối với quân Nguyên Mông đã làm cho họ khó chịu. Năm 1297, Kyawswa đã cử người con cả tới Bắc Kinh, và Hoàng đế đã chính thức công nhận vua Kyawswa, ban thưởng huân chương cho thái tử và ba anh em người Shan. Tuy nhiên, họ đã từ chối không nhận những huân chương này. Trong tháng 3 và 4-1298 cuộc nổi loạn bùng nổ và Pagan đã bị vây hãm, song các nhà sư đã thuyết phục các chiến binh ký kết hòa bình. Tuy nhiên, một vài tháng sau, ba anh em người Shan đã đánh chiếm Pagan, tống giam nhà vua và hai người con của ông vì đã quy phục Trung Quốc, rồi đưa một người con riêng của vua là Sawhnit lên ngôi. Vị vua mới đã gửi các báo cáo về sự kiện này nhằm đánh lừa người Trung Quốc ở Tagaung và phó vương của Vân Nam. Năm 1299 ba anh em người Shan đã cho phép thái tử đang bị bắt giam dẫn đầu một phái đoàn sứ giả khác tới Bắc Kinh, có lẽ để trình bày với Hoàng đế quan

http://tieulun.hopto.org

điểm của họ về sự kiện trên. Khi trở về, thái tử cùng cha và người em đang bị cầm tù đã bị giết chết một cách tàn nhẫn.

Tuy nhiên, một người con khác của Kyawswa đã trốn được đến Vân Nam và báo cáo của ông đã khiến cho người đại diện của Hoàng đế ủng hộ sự nghiệp của ông. Do đó, cuộc xâm lược cuối cùng của quân Nguyên Mông nhằm trừng phạt ba anh em người Shan đã xảy ra. Nhưng quân Nguyên Mông đã đánh giá thấp sức kháng cự của cả người Miến Điện và người Shan, đạo quân Nguyên Mông lại quá bé so với nhiệm vụ. Đội quân này bắt đầu bao vây Myinzaing vào tháng 1-1301. Nhưng những người bảo vệ Myinzaing đã đánh bật tất cả các cuộc tấn công, và sau khi một cuộc tấn công lớn bị thất bại vào ngày 28-1 các cuộc thương lượng đã bắt đầu. Lời tường thuật của người Miến Điện đã khẳng định rằng viên chỉ huy quân Nguyên Mông đã nhận hối lộ một món tiền lớn và đồng ý kéo quân về nước. Cuộc rút quân bắt đầu vào đầu tháng 4. Quân Nguyên Mông đã phải chiến đấu để mở đường rút và bị thương vong nghiêm trọng. Các nhà chức trách Vân Nam đã hành quyết viên chỉ huy và tham mưu trưởng đạo quân Nguyên Mông. Để xoa dịu, ba anh em người Shan đã cử sứ thần mang cống vật tới Bắc Kinh, yêu cầu đã được chấp thuận, và trong một vài năm tiếp theo, họ đã gửi thêm năm phái bộ triều cống nữa và một phái bộ của Nguyên Mông sang "Miến" năm 1308. Tháng 4-1303 Hoàng đế chính thức xóa bỏ tỉnh Chieng-mien.

Việc đẩy lùi được quân Nguyên Mông là một chiến thắng của người Shan, và lúc này họ đã thành công về mọi mặt. Tuy nhiên, Myinsaing lại ở quá xa sông Irrawaddy nên không thể thành thủ đô của Vương quốc Thượng Miến Điện được. Pagan cũng không còn phù hợp nữa. Do mất các tỉnh thuộc dân tộc Môn, vương quốc gần như hoàn toàn nằm ở vùng khô cạn. Vì vậy, cần dời thủ đô tới một nơi nào đó gần nơi tiếp giáp giữa Myitnge và sông Irrawaddy, từ đó có thể kiểm soát được luồng lúa gạo từ vùng trồng lúa Kyaukse. Ava là một địa điểm rõ ràng là phù hợp, nhưng vì lý do nào đó những người theo Đạo Bàlamôn

http://tieulun.hopto.org

đã coi Ava là một địa điểm không thuận lợi. Cuối cùng, vào năm 1321 Thihathura, người duy nhất trong ba anh em người Shan còn sống sót, đã quyết định đặt thủ đô ở Pinya, ngay gần Ava. Những bản khắc sau này đã quy công làm thất bại quân Nguyên Mông cho Thihathura và gọi ông là "Tarok Kan Mingyi", "vị vua đánh bại người Trung Quốc". Năm 1315 do có bất hòa trong gia đình, một trong các con trai của ông đã vượt sông và thành lập một vương quốc mới ở Sagaing.

Việc quân Nguyên Mông bỏ Thượng Miến Điện và sự suy giảm quyền lực của họ ở Vân Nam đã mở đường cho người Shan tăng cường hoạt động tại miền viễn bắc của Miến Điện và lập một vương quốc mới, đặt thủ đô ở Che-lan và có những tham vọng mở rộng quyền lực về phía nam. Ở vùng Miến Điện có tình trạng vô chính phủ và rối loạn. Các vua Shan ở Pinya và Sagaing bất hòa triền miên, và năm 1364 một trong số đó là vua Narathu ở Pinya, đã kêu gọi người Maw Shan tấn công Sagaing. Dân chúng bỏ chạy toán loạn vào rừng sâu. Sau đó, người Maw đã quay lại cướp phá cả Pinya. Ngay sau đó, một người con riêng của vợ thủ lĩnh vùng Sagaing là Thadomynbya đã thành lập thủ đô mới ở Ava và bắt đầu đưa đất nước đi vào trật tự và kỷ cương. Tên cũ của Ava là In-wa, tức là "lối vào hồ". Thủ đô Ava đã được thành lập năm 1364 hoặc 1365. Là thủ đô của vùng Thượng Miến Điện, và sau năm 1634 là thủ đô của cả nước Miến Điện, tên tuổi của thành phố này đã gắn bó chặt chẽ với đất nước, đến mức người châu Âu đã gọi Thượng Miến Điện là "đất của Ava" và coi chính quyền ở đây là "Triều đình Ava", ngay cả khi thủ đô được đặt tại Amarapura hay Mandalay. Điều nổi bật về Ava là nó mang tính Miến Điện chứ không phải Shan. Kinh đô được xây dựng theo hình mẫu của Pagan. Người sáng lập kinh đô này tìm cách thu phục tình cảm dân tộc của người Miến Điện bằng cách tự xưng mình là hậu duệ của các vị vua truyền thuyết Tagaung. Sau khi kinh đô ra đời, các bản khắc ở đây đều được viết bằng tiếng Miến Điện chuẩn xác. Những cố gắng của Thadominbya nhằm thiết lập quyền cai trị của mình là nhằm vào các quận người Miến ở phía

http://tieulun.hopto.org

nam, nơi không có sự xâm nhập của người Shan. Năm 1368 ông đã chết vì bệnh đậu mùa trong khi đang tấn công Sagu. Điều có ý nghĩa là người kế vị ông, Mingyi Shasawke (1368-1401) đã nhấn mạnh tổ tiên của mình là thuộc triều đại Pagan.

Việc người Shan xâm nhập vào Thượng Miến Điện đã dẫn đến việc thành lập một trung tâm mới của Miến Điện bên sông Sittang, nơi mà vào năm 1280 một làng trên đồi *(taungngu)* đã được tăng cường phòng thủ để làm tiền đồn chống lại các cuộc tấn công từ các quốc gia Karen lân cận để bắt nô lệ. Do Pagan thất thủ, nhiều gia đình Miến Điện đã trốn khỏi ách thống trị của người Shan bằng cách di cư và đến cư trú ở đây. Sự phát triển ban đầu của trung tâm này gần như không gặp trở ngại nào, và đến giữa thế kỷ XIV, nó đã đủ mạnh để cho phép thủ lĩnh của mình là Thinhkaba (1347-1358) khẳng định quyền độc lập bằng cách tự phong vương hiệu và xây cho mình một cung điện theo phong thái truyền thống. Trong thời gian trị vì của Pyanchi (1358-1377), con trai của vua, việc thanh toán Sagaing và Pinya đã gây ra một làn sóng di cư mới của những người Miến Điện đến Toungoo. Vua Pyanchi đã dựng lên một bản khắc ở Pagan, trong đó kể lại chuyến viếng thăm Pagan của mình để dâng lễ vật cho các ngôi đền ở đó và tuyên bố rằng đức vua và hoàng hậu hoan nghênh những người tị nạn chạy trốn khỏi sự khủng bố của người Shan. Tân quốc gia này đã trải qua nhiều bước thăng trầm, cả Ava và Pegu đều tìm cách bóp chết nền độc lập của đất nước này. Nhưng số phận đã định đoạt rằng các vị vua của quốc gia này sẽ đóng một vai trò quan trọng trong lịch sử Miến Điện sau này.

Mingyi Swasawke thiết tha phục hồi lại chính quyền truyền thống của Miến Điện là khuất phục người Môn ở phía nam. Tuy nhiên, trong những năm đầu trị vì, mối đe dọa từ phía người Shan ở vùng biên giới phía bắc và tây bắc quá nghiêm trọng, do đó đức vua không thể tiến hành bất cứ cuộc phiêu lưu nào ở vùng Hạ Miến Điện. Hơn thế nữa, thủ lĩnh Pyanchi của Toungoo lại thân hữu với người Môn. Do đó, đức vua buộc phải thi hành

http://tieulun.hopto.org

một chính sách hòa bình, và vào năm 1371, đã họp hội nghị với vua Binnya U của Pegu để xác định biên giới giữa Miến Điện và đất nước người Môn.

Ngay từ đầu, Mingyi Swasawke đã rất tế nhị trong quan hệ với các quốc gia Shan hùng mạnh và hiếu chiến. Năm 1371, vua đã từ chối không can thiệp vào một cuộc đấu tranh giữa tiểu vương Kale ở thượng lưu sông Chindwin và tiểu vương Mohnyin ở quận Katha. Tuy nhiên, năm 1373, Mohnyin đã tiến công Myedu ở quận Shwebo. Vào thời gian này, triều đại Nguyên Mông, sau một thời kỳ suy tàn nhanh chóng, đã bị nhà Minh thay thế. Và trong khi sự thống trị của nhà Minh đã được thiết lập một cách vững chắc ở Vân Nam, nơi mà quân Nguyên Mông vẫn đang cố thủ, các quốc gia Shan ở trong và xung quanh bắc Miến Điện còn phải lo sợ sức mạnh của Trung Quốc. Tiếp sau cuộc tấn công đánh phá Myedu đã có một loạt cuộc tấn công kéo dài của tiểu vương Mohnyin, và năm 1383, hai năm sau khi đợt kháng cự cuối cùng của quân Nguyên Mông bị dập tắt ở Vân Nam, vua Ava bị tấn công liên tục đã cử một phái bộ tới gặp phó vương nhà Minh để cầu cứu.

Người Trung Quốc lúc này lần đầu tiên tiếp xúc với những người Maw Shan và cũng như Mingyi Swasawke, họ rất mong muốn kiềm chế sự hỗn loạn của những người Maw này. Vì vậy họ đã chính thức công nhận Mingyi Swasawke là "thủ hiến" của Ava, và phó vương đã hạ lệnh cho Mohnyin phải tôn trọng hòa bình. Mệnh lệnh này có vẻ có hiệu lực trong một vài năm, nhưng vào năm 1393, Mohnyin lại tấn công Sagaing. Thilawa, anh rể nhà vua và là thống lĩnh vùng Yamethin, đã đánh tan tành đội quân ăn cướp, do đó trong vài năm sau đó, các tiểu vương Shan láng giềng đã phải kính nể Ava.

Do tránh thủ được sự giúp đỡ của Trung Quốc năm 1383, nên cuối cùng Mingyi Swasawke có thể chú ý đến kế hoạch giành quyền kiểm soát con đường thủy trên sông Irrawaddy chảy ra biển. Năm 1377, Mingyi Swasawke đã ám sát được tiểu vương thân người Môn Pyanchi ở Toungoo. Năm 1385 ở Pegu

http://tieulun.hopto.org

Razadarit lên ngôi thay Binnya U, và một ông chú phản nghịch đã viết thư đề nghị Mingyi Swasawke ủng hộ ông khởi loạn lật đổ cháu mình và hứa rằng Vương quốc Pegu sẽ là chư hầu của Mingyi Swasawke. Mingyi Swasawke thấy đây là cơ hội ngàn vàng để thủ tiêu nền độc lập của người Môn.

Thế nhưng người Môn kháng cự mạnh hơn là Mingyi Swasawke tưởng. Mặc dù đã chiếm được Prome và nhiều lần đánh sâu vào trung tâm của nước Môn, ông vẫn không chiếm được Pegu. Các biên niên sử của người Môn đã nói tới các đội quân vùng núi của người Shan trong lực lượng quân sự của Mingyi Swasawke, và đôi khi còn nói người Shan là quân xâm lược. Nhưng đó chủ yếu là cuộc chiến đấu của người Miến Điện chống lại người Môn. Đó không phải là một cuộc di dân của người Shan mà người Môn ngăn chặn, đó chính là cuộc tiến công của quân Miến Điện về phía châu thổ sông Irrawaddy. Tất cả các bản khắc ở Thượng Miến Điện của thời kỳ này đều là bằng tiếng Miến Điện; nền văn học thổ ngữ Miến Điện đã ra đời trước khi thời kỳ chiến tranh dai dẳng này kết thúc.

Minhkaung, người kế vị Mingyi Swasawke, một nhà vua đầy nghị lực, trị vì từ năm 1401 đến năm 1422, đã có những cố gắng to lớn nhằm đưa cuộc chiến đấu đến thắng lợi và gần đạt tới thành công. Nhưng Razadarit là một địch thủ có năng lực, đã làm suy yếu sức tiến công của Miến Điện bằng cách tranh thủ sự giúp đỡ của Arakan và gây bất hòa giữa Ava và các quốc gia Shan ở phương Bắc. Năm 1374 Mingyi Swasawke đã đưa một người chú của mình lên ngôi ở Arakan. Năm 1381, khi người chú này qua đời, ông đã cử con trai mình đến đây trị vì, nhưng ít lâu sau hoàng tử này đã bị đuổi đi. Năm 1404, để trừng phạt một cuộc tấn công của quân Arakan vào quận Pakkoku, Mingyi Swasawke đã phái một đạo quân đến chiếm thủ đô Arakan, còn vua nước này chạy sang Bengal và con trai chạy sang nước Môn. Lần này Mingyi Swasawke đã đưa một người con rể lên ngôi. Nhưng hoàng tử Arakan được sự trợ giúp của người Môn đã quay trở lại và giết chết ông vua Miến Điện bù nhìn này. Người Miến

http://tieulun.hopto.org

Điện đã trả đũa bằng cách cử một đạo quân khác đến đánh Arakan, và như vậy đã bắt đầu một cuộc chiến tranh bất phân thắng bại giữa hai bên kéo dài tới tận năm 1430, khi vị vua lưu vong Narameikhla quay trở lại, và với sự giúp đỡ của Bengan, đã giành lại được ngai vàng.

Sau vài năm hòa bình với người Shan, năm 1406 Minhkaung bị lôi cuốn vào cuộc tranh chấp một lần nữa bùng nổ giữa Kale và Mohnyin.Theo tường thuật của Trung Quốc, Minhkaung đã phái một lực lượng quân sự do "Nolota" (Nawrahta), "cố vấn cao cấp" (Wungyi) của vua chỉ huy, đến cướp phá nước Mohnyin, giết tiểu vương và con trai. Hoàng đế Trung Quốc đã nghiêm khắc khiển trách, "Thủ hiến" Ava và Minhkaung đã rút quân và cử một phái bộ để hòa hiếu. Nhưng viên chỉ huy Miến Điện này đã thực hiện nhiệm vụ một cách triệt để, do đó mãi đến năm 1416 chức vụ tiểu vương ở Mohnyin mới được phục hồi vì người cháu và kế vị của tiểu vương quá cố đã chạy trốn sang Nan-tien.

Sau một thời gian, tiểu vương Hsenwi chủ trương trả thù về vụ cướp phá Mohnyin. Và năm 1423 đã đánh phá một số làng của Ava và đưa một số tù nhân tới Bắc Kinh. Nhưng quân Miến Điện đã đuổi theo và đã đánh bại đội quân của tiểu vương tại Wetwin, gần vùng Maymyo ngày nay. Năm 1424 do bị Razadarit của Pegu xúi giục, tiểu vương lại tiến công Mohnyin, đồng thời các thủ lĩnh Shan ở Mawke và Mawdon đã tấn công Myedu. Lần này họ bị thất bại. Nhưng năm 1415 khi quân đội Miến Điện đang mở chiến dịch ở vùng châu thổ, hai thủ lĩnh người Shan nói trên lại tấn công và đe dọa cả Ava. Vào thời gian đó, Minrekyawswa, con trai của Minhkaung và công chúa người Maw Shan, hầu như đã giành đại thắng lợi quyết định đối với người Môn. Chỉ có Pegu và Martaban là còn nằm trong tay Razadarit. Thế nhưng Minrekyawswa đã tức tốc bị gọi về Ava để đối phó với sự đe dọa của người Shan, và do đó Miến Điện đã mất một thời cơ. Hai năm sau hoàng tử Minrekyawswa đã bị giết trong khi tiến hành một chiến dịch quân sự khác tại vùng châu thổ. Sự kiện này đã chấm dứt cuộc chiến tranh với

http://tieulun.hopto.org

người Môn. Do sức ép của người Shan ngày càng tăng, sẽ có rủi ro lớn nếu tiếp tục các chiến dịch quân sự tại vùng châu thổ.

Năm 1422, Hsinbyushin Thihathu, chồng của công chúa người Maw Shan, đã kế vị cha làm vua Ava. Đức vua đã tấn công người Shan, nhưng do bị vợ là Hsinbyushin Thihathu phản bội, vua đã bị tiểu vương Onbaung (Hsipaw) phục kích và giết chết vào năm 1426. Sau đó tiểu vương đã chọn Kalekyctaungnyo, và đưa lên ngôi. Nhưng một thủ lĩnh người Miến Điện là Mohnyinthado đã đánh đuổi Kalekyetaungnyo và những người Shan ở Onbaung (Hsipaw) và chiếm ngai vàng. Mohnyinthado trị vì từ năm 1427 đến năm 1440. Đất nước rơi vào cảnh hỗn loạn. Các lãnh chúa phong kiến đã cát cứ độc lập và được các tiểu vương Onbaung và Yawnghwe ủng hộ chống lại vua. Đã có những lúc Mohnyinthado thậm chí mất quyền kiểm soát đối với khu vực Kyaukse có tầm quan trọng sống còn. Các cuộc đánh phá của quân Onbaung đã buộc vua phải tạm thời rời bỏ Ava. Vì quá bận tâm với những cố gắng nhằm cứu vãn đất nước khỏi thảm họa, nên khi vị vua Arakan lưu vong trở về nước năm 1430 và bắt đầu xây dựng thủ đô mới tại vùng Mrohaung thì đức vua đã không còn đủ sức mạnh để can thiệp. Arakan bắt đầu hưởng độc lập trong một thời gian dài.

Dưới thời trị vì của các con của Mohnyinthado là Minrekyawswa (1440-1443) và Narapati (1443-1469), vương quyền Ava đã được phục hồi một cách đáng kể, chủ yếu do Trung Quốc tấn công người Maw Shan. Sau khi triều đại của Hoàng đế Hốt Tất Liệt chấm dứt vào năm 1368, Trung Quốc đã mất quyền kiểm soát con đường xuyên qua châu Á đi sang phương Tây. Trong quá trình tìm kiếm thị trường buôn bán mới, nhà Minh đã nhòm ngó vùng Irrawaddy và đã quyết định phải khuất phục bằng được người Maw Shan. Kết quả là một cuộc chiến đấu dai dẳng từ năm 1438 đến năm 1465. Có thêm lý do khiến người Trung Quốc phải hành động: một thủ lĩnh đầy tham vọng người Maw Shan là Thonganbwa ("Ssu-jen-fa") đang mưu toan phục hồi đế chế Nam Chiếu cũ. Năm 1441, Wang Chi, binh bộ thượng thư

http://tieulun.hopto.org

đã chỉ huy một đội quân hùng mạnh và đã đánh đuổi người Shan ra khỏi Luch'uan. Một số người Shan chạy dạt về Hsenwi, nhưng đa số đã theo Thonganbwa vượt sông Irrawaddly đến tị nạn ở Mohnyin. Các chiến dịch của Wang Chi đã được nói đến trong cuốn *Lịch sử nhà Minh*. Sách kể rằng Hoàng đế đã hứa trao lãnh địa của "Ssu-jen-fa", tức Thonganbwa, cho bất cứ ai bắt được y. Một bản khắc ở chùa Tupayon, do Narapati dựng lên ở Sagaing, đã kể rằng Thonganbwa bị quân Wang Chi đánh đuổi đã bỏ chạy tới Mohnyin và Kale và đã bị người Miến Điện bắt dâng lên nhà vua của họ trong ngày lễ phong vương của nhà vua.

Sau một thời gian Wang Chi đã lấy được Mohnyin, và ra lệnh dâng nộp Thonganbwa. Khi Narapati từ chối, quân Trung Quốc đã tiến công lãnh thổ Miến Điện. Theo cuốn *Hmannan Yazawin* trong một trận đánh gần Tagaung, viên tướng Trung Quốc đã bị giết và đạo quân của ông ta đã bị thiệt hại nặng nề (1445). Năm sau, một đạo quân Trung Quốc mạnh hơn lại tiến công và tiến đến trước thành Ava. Narapati đã chấp thuận yêu sách của Trung Quốc. Tuy nhiên Thonganbwa đã tự tử và chỉ có thể dâng nộp tử thi của y. Narapati cũng chính thức thừa nhận quyền minh chủ của Trung Quốc. Đáp lại, quân Vân Nam giúp Narapati khuất phục thủ lĩnh nổi loạn Yamethin. Năm 1451, Narapati đã được Trung Quốc ban ấn tín vàng và được bổ nhiệm làm "công hầu Ava" và ba năm sau đó được nhận một vùng đất nhỏ trong lãnh địa Mohnyin.

Trong khi người Shan chịu tác động của việc Trung Quốc trừng phạt thì vua Ava vẫn tỏ ra duy trì được quyền lực của mình. Nhưng đó thực sự là một sự cân bằng rất tế nhị do tình trạng bất hòa liên miên giữa các quốc gia Shan, là nguyên nhân chính của sự tồn vong của Miến Điện nhưng lại luôn có khả năng lôi kéo nhà vua vào cuộc tranh chấp này hay cuộc tranh chấp nọ hoặc tạo cớ nổi loạn cho các nước chư hầu. Vua Thihathura (1469-1481) là vị vua Ava cuối cùng mà trong thời gian trị vì ít có các cuộc nổi loạn và lộn xộn. Trong một thời

http://tieulun.hopto.org

gian tương đối yên tĩnh nhưng ngắn ngủi đó, các vua Ava đã lập được mối quan hệ với trung tâm Phật giáo Tiểu thừa nổi tiếng tại Kandy, ở Xâylan. Năm 1456 Narapati đã mua đất ở đó để nuôi dưỡng các nhà sư Miến Điện đến viếng Đền Răng. Năm 1474, Thihathura và hoàng hậu đã gửi lễ vật gồm các chổi làm bằng tóc của mình.

Đáng lẽ phần lớn các rắc rối sau đó đã có thể được ngăn chặn nếu như Trung Quốc đồng ý với đề nghị nhượng lại Mohnyin của Thihathura năm 1472. Tuy nhiên, thay vì làm như vậy, Trung Quốc chỉ cảnh cáo các tiểu vương không được ngăn cản con đường giữa Miến Điện và Vân Nam. Thông thường, Trung Quốc đã đánh một đòn làm cho người Shan hốt hoảng và bỏ chạy khắp nơi, nhưng họ đã không cai trị được người Shan. Và đó chính là vấn đề rắc rối của Trung Quốc. Chính sách của Trung Quốc là duy trì tình trạng manh mún gồm nhiều quốc gia nhằm ngăn chặn sự phát triển của bất cứ một quốc gia hùng mạnh nào trong những khu vực mà Trung Quốc đòi có sự trung thành đối với mình. Do đó khi sự kiểm soát của Trung Quốc yếu đi, dù chỉ trong một thời gian ngắn, vùng Thượng Miến Điện và các khu vực khác ở phía bắc và phía đông đã trở thành, như Harvey viết, "nơi hỗn mang của các quốc gia người Shan xâu xé nhau".

Đó là những gì đã xảy ra sau khi Thihathura qua đời năm 1481. Cả vua Mingkaung (1481-1502) và vua Shwenankyawshin (1502-1527) đều hoàn toàn không ngăn chặn được sự hỗn loạn. Mohnyin đã trở nên quá mạnh và trở thành mối đe dọa tới mức năm 1507 Ava phải xoa dịu bằng cách nhượng lãnh thổ để tranh thủ thời gian. Tình hình đã trở nên rất nghiêm trọng và do đó năm 1520, quân Trung Quốc đã vượt sông Salween và dời căn cứ tiền tiêu đến Tengyueh. Bất hạnh thay là việc này cũng chẳng có tác động gì. Năm 1527, các cuộc tấn công thường xuyên của Mohnyin đã lên đến đỉnh cao: chiếm và cướp bóc Ava, giết Shwenankyawshin, và thay thế vua bằng Thohanbwa, con trai của tiểu vương Mohnyin, một "kẻ cực kỳ man rợ", mà như Harvey

http://tieulun.hopto.org

mô tả, đã cướp phá các chùa chiền, tàn sát các sư sãi, và cho đốt những quyển sách quý trong các thư viện của tu viện. Từ năm 1527 cho tới 1555 khi Ava bị sáp nhập vào Vương quốc Miến Điện thống nhất do Bayinnaung thiết lập nên, những người cai trị còn lại của Ava đều là các thủ lĩnh người Shan.

Thế lực sẽ thống nhất Miến Điện vào giữa thế kỷ XVI và cuối cùng giải thoát khu vực Ava khỏi sự khủng bố của người Shan, đã được hình thành một cách lặng lẽ tại Toungoo, ở khu vực sông Sittang, cách xa các trung tâm hỗn loạn chính. Trong suốt cuộc đấu tranh lâu dài giữa Ava và người Môn, quốc gia nhỏ bé này đã duy trì được sự tồn tại của mình, mặc dù từng lúc Ava hoặc quốc gia Môn đã tìm cách kết liễu nó. Không có gia đình trị nào nắm quyền được lâu dài. Nhưng một bước ngoặt đã đến dưới triều vua Minkyinyo (1486-1531), khi sự rối loạn tại Ava đã tạo cho vị vua có tài này một cơ hội tuyệt vời để mở rộng các lãnh địa của mình. Việc chiếm được khu vực Kyaukse là thắng lợi quan trọng nhất của vua. Năm 1527, khi tiểu vương của Mohnyin cướp bóc Ava, nhiều thủ lĩnh người Miến Điện đã chạy đến xin quy phục đức vua Minkyinyo và do đó đức vua trở thành người cầm quyền có thế lực nhất ở Miến Điện.

Do được tăng thêm sức mạnh, vua Mingkyinyo chuyển sự chú ý xuống phía nam và bắt đầu chuẩn bị tấn công Vương quốc Pegu giàu có và sống bằng nghề trồng trọt của người Môn. Các tiểu vương Shan ở phía bắc đang có những tranh chấp sâu sắc, do đó đức vua đã lợi dụng việc họ không thể phối hợp hành động để quyết tâm đoạt lấy của cải phong phú của Pegu làm cơ sở cho các cuộc chinh phục mới. Tuy nhiên, trong lúc đang chuẩn bị cuộc viễn chinh, đức vua đã qua đời năm 1531 và Tabinshwehti, người con trai lỗi lạc của vua, đã thực hiện kế hoạch mà đức vua hằng ấp ủ.

Giữa thế kỷ XI, vương quốc của người Môn đã bị vua của Pagan xâm chiếm và sáp nhập vào lãnh địa của mình. Do cuộc xâm lược của quân Nguyên Mông làm sụp đổ quốc gia Phật giáo lớn này, năm 1287 Vương quốc Môn giành lại độc lập. Bước đầu

http://tieulun.hopto.org

của sự cát cứ này diễn ra năm 1281. Chuyện kể rằng năm đó Wareru, hay Mogado, chỉ huy đội cận vệ của vua Sukhot'ai là Rama Khamheng đã bỏ trốn cùng với một trong những con gái của nhà vua và chiếm cảng Martaban. Tại Donwun thuộc huyện Thaton, sinh quán của Wareru, người ta nói rằng ông ta xuất thân làm nghề bán hàng rong. Sau khi xây dựng cơ sở tại Martaban, ông ta hợp tác với lãnh tụ phiến loạn người Môn tên là Tarabya để đánh đuổi quân Miến Điện ra khỏi Pegu. Năm 1287, họ đã giành được quyền kiểm soát toàn bộ vùng đất ở phía nam Prome và Toungoo. Sau đó, giữa hai người xảy ra tranh chấp và Wareru đã sát hại Tarabya.

Các nguồn tài liệu của Thái khẳng định rằng Wareru đã nắm giữ vương quốc mới trên tư cách là chư hầu của vua Sukhot'ai là Rama Khamheng, người đã ban cho ông vương hiệu Chao Fa Rua. Tuy nhiên, điều này đã không ngăn cản Wareru tranh thủ sự công nhận của Trung Quốc và cai trị trên tự cách là một quốc vương độc lập. Martaban là kinh đô của Wareru và là kinh đô của vương quốc người Môn cho tới năm 1363. Về phía nam, lãnh thổ của Wareru kéo dài xuống đến tận Mergui. Nhưng Vương quốc Ayut'ia, sau khi thành lập năm 1350, đã tuyên bố chủ quyền đối với tất cả lãnh thổ từ Martaban xuống phía nam, và cuối cùng đã chiếm phần lớn lãnh thổ đó. Người ta nói rằng Wareru đã đánh tan cuộc tấn công của ba thủ lĩnh người Shan. Đài kỷ niệm chính của ông ta ngày nay là quyển sách luật được mọi người biết đến với cái tên là *Wagaru Dhammathat*, tóm tắt bộ Luật Manu, được các nhà sư biên tập theo mệnh lệnh của Wareru trên cơ sở các tác phẩm của các nhà thông thái trước đây, còn được bảo tồn trong các tu viện của người Môn. Đó là quyển sách luật sớm nhất ở Miến Điện mà hiện nay vẫn còn được lưu giữ.

Sau khi Wareru chết năm 1296, Vương quốc Môn đã trải qua một thời kỳ rắc rối nội bộ và tranh quyền thừa kế kéo dài nhiều năm, và có thể đã có những kết qủa tại hại nếu người Shan hay người Xiêm có điều kiện can thiệp được. Cuối cùng,

http://tieulun.hopto.org

khi họ tấn công, thì một vị vua hùng mạnh tên là Binnya U (1353-1385), đang trị vì, mặc dù bị buộc phải nhượng lại lãnh thổ, đức vua đã cứu được vương quốc của mình. Các cuộc tấn công đã xuất phát từ phía Chiengmai và Ayut'ia. Quân Chiengmai đã đốt cháy Taikkola, Sittaung và Donwun, nhưng đã bị đánh đuổi năm 1356. Năm 1363, quân Xiêm đã buộc Binnya U từ bỏ Martaban và tiếp tục tấn công các tỉnh Monlmein và Tenasserim. Binnya U đã tạm thời dời đô đến Donwun, và cuối cùng năm 1369, đã đóng đô tại Pegu, nơi sẽ tiếp tục là thủ đô của vương quốc Môn cho tới khi Tabinshwehti thủ tiêu nền độc lập của họ năm 1539. Năm 1362, Binnya U sửa chữa lại chùa Shwe Dagon và nâng chiều cao của ngôi chùa này lên 66 bộ. Đó là một địa danh nổi tiếng của những người hành hương, nằm ở ngay bên ngoài làng chài nhỏ Dagon, tên làng phỏng theo tên ngôi chùa, và nhiều thế kỷ sau đó làng này đã được Alaungpaya đổi tên lại là Rangoon (1755).

Triều đại của Binnya U là một triều đại rắc rối, đầy rẫy chiến tranh và xung đột. Quân Xiêm chiếm giữ Martaban và Tenasserim và liên tục đe dọa. Con trai cả của vua là Razadarit (1385-1423) phải đối phó với những cuộc tấn công từ Chiengmai, Kampengp'et và Ayut'ia, và hàng loạt các cuộc tấn công kéo dài từ phía Ava, nhưng Razadarit đã thành công trong việc bảo vệ vương quốc của mình. Chính việc Auyt'ia phải bận tâm thực hiện mưu đồ nhằm khuất phục Campuchia, Sukhot'ai và Chiengmai đã khiến nước Môn trở thành đối tượng tranh giành giữa Ava và Xiêm. Razadarit không chỉ là một chính khách tài năng mà còn là người cai trị có tên tuổi vĩ đại trong truyền thuyết của người Miến Điện và người Môn. Vương quốc Môn gồm "ba nước Talaing" là Pegu, Myaungmya và Bassein, và người Miến Điện kể rằng đức vua đã chia mỗi Talaing thành 32 tỉnh. Có thể mỗi tỉnh là một khu vực mà các quan cai trị người Anh đã gọi là một "vòng" nằm dưới sự cai trị của một *myothugyi* (ngang với chức chánh tổng) hay *taikthugyi* (ngang với chức xã trưởng).

http://tieulun.hopto.org

Do các cuộc chiến tranh ở Miến Điện kết thúc trước khi Razadarit qua đời, nên Vương quốc Môn chuyển sang một thời kỳ thái bình và thịnh vượng lâu dài. Kinh đô của vương quốc đã trở thành trung tâm thương mại lớn và nơi đến của các nhà buôn nước ngoài. Ba hải cảng nhộn nhịp của nó là Martaban, được giành lại từ tay người Xiêm; Syriam ở ngay dưới Dagon; và Bassein ở vùng đồng bằng châu thổ, tiến hành buôn bán đều đặn với Ấn Độ, Malacca và quần đảo Mã Lai. Năm 1435, Nicolo di Conti từ thành phố Venidơ, là người châu Âu đầu tiên được sử sách ghi lại đã đến Miến Điện, lưu lại bốn tháng ở Pegu, dưới thời trị vì của Binnyaran I (1426- 1446).

Các ông vua của Pegu trong thế kỷ XV đều quan tâm một cách sâu sắc đến tôn giáo. Binnyakyan (1450-1453) đã nâng chiều cao của chùa Shwe Dagon lên đến 302 bộ. Người kế nhiệm là Hoàng hậu Shinsawbu (1453-1472), con gái của Razadarit, đã xây dựng thêm một số nhà trong khu vực ngôi chùa, khiến ngôi chùa có hình dáng rất giống với ngôi chùa hiện nay. Các phái bộ lại được cử đến Xâylan, và cũng giống như trước đây các phái bộ đó kích thích sự phục hưng tôn giáo mới, tác động tới toàn bộ Miến Điện và làm cho những người cầm quyền ở Ava cũng phải tìm kiếm quan hệ trực tiếp với nguồn gốc giáo huấn Tiểu thừa.

Trung tâm của phong trào này là Thein Kalyani gần Pegu, lấy tên của con sông ở Xâylan, nơi mà các nhà sư thành lập ra phong trào đó đã được phong chức. Lễ thụ chức Kalyani đã trở thành hình thức tiêu chuẩn của toàn bộ đất nước. Câu chuyện về những cải cách đó được Dammazedi (1472-1491), người kế nhiệm của Shin Sawbu kể lại trên các bản văn khắc được dựng lên tại cửa Thiền. Dammazedi là nhà sư được hoàng hậu mộ đạo chọn làm người thừa kế và do vậy buộc phải rời tu viện của mình và cưới con gái của bà ta. Ông ta đã trở thành điển hình tốt nhất của nhà cầm quyền theo Đạo Phật và nổi tiếng về sự khôn ngoan, sáng suốt. Một bộ sưu tập về các phán quyết của đức vua tên là Dammazedi *pyatton,* hiện vẫn còn được lưu giữ.

http://tieulun.hopto.org

Dưới thời trị vì của đức vua, không khí ôn hòa chiếm ưu thế và một nền văn minh thanh lịch đã phát triển. Giao lưu hữu nghị với Trung Quốc được duy trì và các phái bộ lại được phái đến Buddhagaya. Khi qua đời, vua Dammazedi được tôn vinh như một vị thánh, và người ta đã dựng một ngôi chùa trên xương cốt của đức vua .

Con trai của Dammazedi là Binnyaran II (1492-1526) đã đón tiếp thêm hai người châu Âu thăm dò mỏ, cả hai đều là người Ý. Người thứ nhất là Hieronomo de'Santo Stefano. Năm 1496, ông đã bán cho Binnyaran II một khối lượng hàng hóa có giá trị và thời gian ông ta phải lưu lại để chờ thanh toán còn lâu hơn nhiều so với thời gian ông ta mặc cả để bán món hàng đó. Người thứ hai là Ludovico di Varthema, đã viết một cách say sưa về vẻ sang trọng của nhà vua và kinh đô và số lượng voi rất lớn ở nước này, và đã liệt kê sen lắc, gỗ đàn hương, bông, tơ tằm và hồng ngọc là những mặt hàng buôn bán chính và là nguồn thu của nhà vua.

Năm 1512, Binnyaran cũng đã tiếp một người tìm mỏ châu Âu nhưng thuộc loại khác. Ông ta tên là Ruy Nunnez d'Acunha, được Affonso de Albuquerque ủy nhiệm sau khi chiếm Malacca để báo cáo về tình hình ở Tenasserim, Martaban, và Pegu. Do kết qủa của chuyến viếng thăm này, một thương điếm Bồ Đào Nha đã được mở tại Martaban năm 1519. Đó là dấu hiệu của một kỷ nguyên mới đang hé mở. Một dấu hiệu khác, sự phục hưng dân tộc của người Miến Điện tại Toungoo mà dưới thời trị vì của Binnyaran chưa rõ nét. Cơn giông tố được tích tụ lại đã đột ngột ào ạt đánh vào vua kế vị Takayutpi (1526-1539), khi Tabinshwehti tấn công khu vực châu thổ năm 1535. Trong một thời gian rất ngắn, nhà lãnh đạo Miến Điện này đã buộc toàn bộ Vương quốc Môn phải quy phục, dùng mưu đánh chiếm Pegu và kết thúc sự cai trị của dòng họ Wareru.

http://tieulun.hopto.org

## Chương 7

# NƯỚC XIÊM VÀO THUỞ BAN ĐẦU: NGƯỜI MÔN VÀ NGƯỜI THÁI

### a) Vương quốc Dvaravati của người Môn

Rất lâu trước khi những nhóm người nói tiếng Thái đầu tiên định cư ở lòng chảo sông Menam Chao Phraya, miền Trung nước Xiêm, quê hương của người Môn, đã chứng kiến sự hình thành của một quốc gia, được mọi người biết đến với tên tiếng Phạn là Dvaravati. Sau đó tên này trở thành một phần chính thức của Vương quốc Ayut'ia của người Thái và năm 1782 được nhập vào tên của chính quyền Băng Cốc. Dvaravati là tên kinh đô huyền thoại của Kishna trong truyện *Mahabharata*. Trong chuyên đề "Dvaravati và nước Miến Điện cổ đại"[1], Gordon Luce đã mô tả vương quốc Dvaravati thực chất là đất nước của người Môn, trung tâm văn hóa của người Môn và người Môn có thể là những cư dân lâu đời nhất trong số những cư dân hiện nay ở miền Trung nước Xiêm và Miến Điện, và họ từ Miến Điện di cư sang Xiêm. Gordon Luce cho rằng hẳn vào một thời gian nào đó người Môn đã sống trên hầu hết lãnh thổ Miến Điện thể hiện ở số lượng từ tiếng Môn được tìm thấy trong các ngôn ngữ chính ở đó ngày nay.

Cho đến gần đây, hầu như người ta chẳng biết gì về lịch sử quốc gia này, mặc dầu sự hiện diện của tên đó trong truyền thuyết của người Thái. Và một ví dụ nổi bật của chuyện này đã

1. Gordon Luce: trong *JSS*, LIII,2.

http://tieulun.hopto.org

đến với ông Henry Burney, đặc sứ của Anh tại Băng Cốc trong cuộc chiến tranh Anh - Miến Điện 1824 - 1826. Ông ta được biết rằng một đạo quân Thái đang theo dõi vùng biên giới Martaban của Miến Điện và đạo quân đó có tên là "Đạo quân Dvaravati" và chỉ huy là một người Môn.

Hiện giờ, mặc dù tư liệu lịch sử còn tản mạn, các nhà khảo cổ học đang khám phá ra ngày càng nhiều các khu di chỉ người Môn ở Xiêm và vô số các đồ tạo tác của họ đã tìm thấy ở miền Trung nước Xiêm bao gồm các bằng chứng về một nền nông nghiệp và đồ đồng lớn nhất ở châu Á, khoảng 3.000 năm trước Công nguyên.

Vương quốc này chỉ xuất hiện vào thế kỷ VII sau Công nguyên, nhưng có thể vào lúc đó nó đã tồn tại được nửa thế kỷ rồi. Hơn nữa, khu vực này dân cư thưa thớt và dường như sự hình thành vương quốc ở đó diễn ra trong một thời gian rất dài. Những khu di chỉ mà người ta đã biết sớm hơn ở lưu vực sông Menam như Sitep, Nakorn Pat'om và Pong Tuk tất cả đều có niên đại vào khoảng 550 năm sau Công nguyên. Hiện giờ có thêm một khu di chỉ nữa, U Thong, đã được khai quật và cung cấp các bằng chứng rõ ràng cho thấy khu vực này đã từng là trung tâm truyền bá ảnh hưởng văn hóa Ấn Độ. Thực vậy, Gordon Luce cho rằng vùng đất của người Môn (Monland) có thể là một trong những khu vực đầu tiên của Đông Nam Á đã tiếp nhận ảnh hưởng văn hóa đó, thông qua các quan hệ buôn bán.

Bởi vì, đất nước chắc đã có các quan hệ gần gũi với trung tâm buôn bán quốc tế mà người Trung Quốc đặt tên là *Tun-sun*, địa điểm qúa cảnh của hầu hết các hoạt động thương mại Ấn Độ với Đông Nam Á lục địa. Các khu di chỉ Dvaravati cũng cung cấp bằng chứng về quan hệ buôn bán với Óc Eo. Một loạt các khu di chỉ như vậy đã được tìm thấy gần sông Mêcông, là con đường thủy thường được sử dụng giữa Vịnh Bengal và lưu vực sông Menam. Và mặc dù đã có một thời người ta nghĩ rằng khu

http://tieulun.hopto.org

vực phía nam của con sông có thể đã là một bộ phận của đế chế Funan, nhưng có những dấu hiệu cho thấy Dvaravati đã phát triển một cách thanh bình trong thời kỳ Funan có uy lực và sau đó cho tới khi bị người Khơme của Ăngco xâm lược vào thế kỷ XI. Con đường sông Mêcông, ngày nay vẫn còn được sử dụng, đã có lịch sử lâu đời, ít nhất từ thời kỳ đồ đá mới. Dường như Dvaravati không được người Trung Quốc chú ý. Cho đến thế kỷ VII khi người hành hương tên là Hsuan Tsang gọi vương quốc này là *To-lo-po-ti* và nói nó nằm ở miền Tây của Campuchia.

Không có bất cứ di cảo nghệ thuật nào ở lục địa Đông Nam Á đầu thế kỷ V và VI sau Công nguyên lại có thể so sánh được với di cảo nghệ thuật của vương quốc Dvaravati. Ảnh hưởng của vương quốc này với tư cách là trung tâm truyền bá đầu tiên của Đạo Phật Tiểu thừa (Pali) và nghệ thuật của nó cho thấy tầm quan trọng về văn hóa mà các nhà học giả còn chậm trong việc nhận thức. Tôi còn nhớ năm 1952 tôi đứng trên nền ngôi chùa P'ra Pat'om ở Nakorn Pat'om với ông P'ya Anuman đã qúa cố lúc đó là nhà nghiên cứu hàng đầu về văn hóa cổ của Thái Lan. Lúc đó ông P'ya Anuman đã qủa quyết rằng, "Phật giáo Miến Điện đã xuất phát từ đây". Trong chuyên đề đã nói trên, Gordon Luce góp thêm uy tín của mình vào phát biểu trên.

Khu di chỉ cổ ở Nakorn Pat'om rất lý thú, đặc biệt là những mảnh vỡ văn khắc bằng tiếng Môn cổ và hai mảnh bạc có khắc tên vua Sridvaravatisvara. Tiến sĩ Quaritch Wales đã có ý kiến cho rằng U Thong là kinh đô sớm nhất của vương quốc, có từ khoảng năm 550 sau Công nguyên và ngay từ đầu Đạo Phật Tiểu thừa đã chiếm ưu thế. Khu di chỉ đó cũng đã cung cấp các di cảo nghệ thuật theo kiểu Amaravati.

Văn hóa Phật giáo Dvaravati đã lan sang hầu hết khu vực giờ đây gọi là Thái Lan, và sang những khu vực của Miến Điện mà người Môn định cư. Ở Thái Lan, các phát hiện về di chỉ Phật giáo rất phong phú trong khu vực lòng chảo của hạ lưu sông Menam từ Lopburi ở miền Bắc tới Rajapuri ở miền Nam

http://tieulun.hopto.org

và Prachin ở miền Đông. Xa hơn về phía Bắc là Haripunjaya (Lampun), mà người ta nói là nữ hoàng Cammadevi của Lopburi đã dẫn một nhóm nhà sư đến định cư ở đó và thành lập nên. Các quan hệ mật thiết giữa tất cả các quốc gia của người Môn được duy trì, không chỉ giữa các quốc gia thuộc khu vực Menam mà còn giữa các quốc gia đó với các quốc gia khác ở bên kia các dãy núi thuộc vùng Hạ Miến Điện. Trung tâm chủ yếu của họ ở Hạ Miến Điện là Sudhammavati (Thatton) tại cửa sông Sittang, một địa điểm về sau được gắn với huyền thoại nói rằng Buddhagosa, nhà bình luận Phật giáo nổi tiếng vào thế kỷ V, đã sinh ra và qua đời ở đó; tuy nhiên khu vực đó cho tới nay vẫn không cung cấp được các bằng chứng khảo cổ học quan trọng nào so với nhiều bằng chứng được phát hiện ở vùng Menam. Trong số các di cảo qúy báu ở P'ra Pat'om có các bức tượng Đức Phật ngồi. Lopburi đã cung cấp một số hình tượng đẹp nhất của Thái Lan, kể cả hai tượng Đức Phật đứng hiện giờ đang được đặt tại Đền Benchamabopit ở Băng Cốc cũng như nhiều văn bản kinh Phật Pali bằng chữ khắc. Mặt khác, Pong Tuk lại nổi tiếng về chiếc đèn La Mã bằng đồng, vật đó dường như viện dẫn cho tầm quan trọng của nó là một trạm trên tuyến đường buôn bán đất liền. Tầm quan trọng của các khu di chỉ miền Nam Dvaravati với tư cách là các trung tâm thương mại đã có rất lâu trước khi vương quốc này xuất hiện, và người ta tự hỏi liệu có trung tâm nào trong số đó nằm trong số khoảng 20 quốc gia mà Trung Quốc ghi lại là đã nộp triều cống cho họ trong những năm từ 284 đến 287 hay không. Người ta đã tìm thấy ở các khu di chỉ người Môn những mảnh vỡ của các đồ gốm có in dấu tương tự như những mảnh vỡ thuộc thế kỷ II và III được phát hiện ở Peikthano, Miến Điện, và một bức tượng Phật được giả thiết là thuộc thế kỷ II. Khu vực Dvaravati cũng có một thời kỳ tiền sử rất dài.

Chất liệu bản xứ đầu tiên được sử dụng cho nghệ thuật Phật giáo ở Dvaravati là đá ong, và Gordon Luce đã bình luận về vẻ

http://tieulun.hopto.org

đẹp của màu sắc của chất liệu đó vẫn còn giữ lại khi các đường nét trên bề mặt bức tượng đã mất đi. Pong Tuk có những cột bằng đá ong khổng lồ và những tảng đá được chạm trổ ở các cây cột đó có vòng thắt của tòa tháp. P'ra Pat'om có một tượng bán thân to bằng người thật và pháp luật có 10 nhánh bằng đá ong. Điện thờ Mahathat gần Rapburi được xây dựng bằng đá ong và có một bức tượng Phật ngồi bằng chất liệu tương tự. P'ra Prang Sam Yot hoàn toàn làm bằng đá ong với trần tường và hình chóp nón được chạm khắc một cách thanh tú. Gordon Luce đã so sánh nghệ thuật và kiến trúc của người Môn của vương quốc Dvaravati với nghệ thuật và kiến trúc của Miến Điện. Ông cho rằng kiến trúc và điêu khắc của Dvaravati phản ánh ảnh hưởng của Amaravati và Xâylan, còn kiến trúc và điêu khắc của người Môn ở Miến Điện phản ánh ảnh hưởng của các hình mẫu miền Bắc Ấn Độ. Do vậy Phật giáo Dvaravati đơn giản hơn và thuần khiết hơn Phật giáo của người Môn ở Miến Điện, chứng tỏ có mối liên hệ với các trường phái Đại thừa, Tantra và Eàlamôn của Pala Bengal. Tất nhiên trong cả hai trường hợp, có nhiều điều còn phải khám phá, đặc biệt ở Ramannadesa nơi mà sự điều tra khảo cổ học còn tụt hậu so với miền Trung Thái Lan.

**b) Các vương quốc người Thái, Sukhot'ai và Ayut'ia**

Tất cả người Shan, người Lào và người Xiêm đều xuất thân từ một nhóm chủng tộc mẹ, gần gũi với người Trung Quốc, mà người ta nghĩ đã xuất hiện lần đầu tiên trong lịch sử vào thế kỷ VI trước Công nguyên. Từ đó trở đi, sử sách Trung Quốc thường gọi họ là "man di" ở phía nam Trường Giang. Những người này bị đặt dưới quyền minh chủ của Trung Quốc vào đầu kỷ nguyên Cơ đốc giáo, nhưng họ đã có nhiều cố gắng để khẳng định nền độc lập của mình. Để không phải quy phục Trung Quốc, nhiều người trong số họ phải di cư sang khu vực mà ngày nay là lãnh thổ các quốc gia của người Shan ở miền Bắc Miến Điện. Trung Quốc gọi họ là người Ailao. Vương quốc Nam Chiếu hiếu

http://tieulun.hopto.org

chiến ở Tây và Tây Bắc Vân Nam có một số dân Thái, nhưng vua chúa lại thuộc chủng tộc khác. Từ năm 757 đến năm 763, dưới sự lãnh đạo của Ko-lo-feng, Nam Chiếu đã chinh phục được lưu vực thượng nguồn sông Irrawaddy. Năm 791, cháu nội và cũng đồng thời là người kế vị của Ko-lo-feng tên là I-mou-hsün đã chấp nhận quyền minh chủ của Trung Quốc và thông qua I-mou-hsün các quan hệ có sớm nhất giữa Pyu của Miến Điện với Trung Quốc đã được thiết lập.

I-mou-shün là kẻ chinh phục đã mở rộng sự kiểm soát của mình đối với các quốc gia và bộ lạc láng giềng. Những người kế nhiệm I-mou-hsün trong thế kỷ IX đã theo chính sách tương tự. Họ tàn phá kinh đô của Pyu năm 832 và tiến hành các cuộc chinh phục đến tận khu vực châu thổ sông Irrawaddy; thậm chí họ đã xâm lược Trung Quốc hai lần và vây hãm Thành Đô. Họ đã tấn công Bắc Kỳ và Trung Kỳ, lúc bấy giờ nằm dưới sự cai trị của Trung Quốc. Tuy nhiên, trước khi kết thúc thế kỷ IX, họ đã hòa hiếu với Trung Quốc và vương quốc chư hầu. Từ đó, trong một thời kỳ khá dài, sử của các triều đại Trung Quốc ít nhắc đến họ.

Nhưng người Thái chưa bao giờ ngừng di chuyển. Họ cứ từ từ, rất từ từ thâm nhập theo các con sông và các lưu vực của miền Trung Đông Dương. Các nhóm nhỏ người Thái, định cư giữa những người Khơme, người Môn và người Miến Điện. Những lính đánh thuê người Thái cũng đã xuất hiện trên các bức khắc nổi của đền Ăngco Vát. Trước đó rất lâu họ từ các lưu vực sông Salween và Mêcông đi vào lưu vực sông Menam. Ở phía bắc Raheng, nơi giao nhau của hai con sông Mep'ing và Mewang, một quốc gia độc lập nhỏ bé của người Thái tên là P'ayao đã ra đời vào đầu năm 1096.

Đầu thế kỷ XII, các *mường* của người Thái ở thượng lưu sông Menam bắt đầu hình thành các quốc gia nhỏ dưới sự lãnh đạo của các tù trưởng gọi là *chao* và *chao-pha*[1]. Vào thế kỷ XIII,

1. *Sawbwa* tiếng Miến Điện tương đương với Chao P'ya trong tiếng Thái.

http://tieulun.hopto.org

điều mà trước đây chỉ là một dòng chảy rất chậm chạp đến mức người ta không thể nhận thấy được thì nay đã trở thành điều như Coedès mô tả là "rất sôi sục", thể hiện rõ ở khu vực phía nam của Vân Nam. Có thể đó là do sự suy yếu quyền lực của người Khơme trong khu vực đó vào lúc kết thúc triều đại Jayavarman VII, vì đức vua Campuchia phải tập trung sức khuất phục nước Chiêm Thành (Chămpa). Năm 1215, quốc gia Mogaung của người Thái, phía bắc của Bhamo ở vùng Thượng Miến Điện, ra đời. Năm 1223, Mone hay Mường Nai, một quốc gia hùng mạnh khác của người Shan, được thành lập. Năm 1229 là niên đại truyền thuyết về thành lập vương quốc Assam của người Ahom, và đó cũng là một thành tích của người Thái.

Cũng vào khoảng thời gian trên, các tù trưởng người Thái của Chiengrung và Chiengsen ở vùng thượng lưu sông Mêcông đã thành lập liên minh thông qua hôn nhân. Cuộc di trú ồ ạt có tính truyền thuyết của người Thái dọc theo sông Nậm U tới khu vực hiện nay là Luang Prabang có lẽ cũng diễn ra vào thời kỳ này. Năm 1238, hai thủ lĩnh người Thái tấn công và đánh bại viên chỉ huy người Khơme tại Sukhot'ai, khi đó là kinh đô của khu vực Tây Bắc của đế chế Ăngco, và thiết lập ở đó trung tâm của vương quốc Thái mà sẽ trở thành một quốc gia hùng mạnh dưới sự lãnh đạo của Rama Khamheng vào nửa cuối thế kỷ XIII.

Việc hoàng đế Nguyên Mông Hốt Tất Liệt đánh chiếm Nam Chiếu (1253) đã gây ra một "sự sôi sục" mạnh hơn nữa trong người Thái. Coedès cho rằng bản thiên anh hùng ca phi thường của các cuộc xâm lược của quân Nguyên Mông đã đập vào trí tưởng tượng của họ và truyền cho họ cảm hứng để đạt những thành tích lớn. Chưa rõ điều này có đúng hay không, nhưng quân Nguyên Mông đã thi hành chính sách "chia để trị" truyền thống của người Trung Quốc và ủng hộ việc thiết lập một loạt các quốc gia của người Thái, gây bất lợi cho các quốc gia cũ. Và điều diễn ra không phải là sự di chuyển ồ ạt của dân chúng

http://tieulun.hopto.org



CÁC THÁP KHƠME TẠI LOBURI, XIÊM - PHRA PRANG SAM YƠI

sống trong những khu vực bị ảnh hưởng mà là giai cấp cầm quyền người Thái giành chính quyền.

Kết qủa của sự sụp đổ của Pagan năm 1287 là các thủ lĩnh Thái phân chia hầu hết lãnh thổ của quốc gia này. Ở Mangrai, khu vực thượng lưu sông Menam, thủ lĩnh Chiengrai người Thái đã đánh chiếm quốc gia lâu đời của người Môn là Haripujaya, tức Lampun trong các năm 1290 - 1292 và thành lập vương quốc Chiengmai. Giữa các năm 1283 và 1287, Rama Khamheng của vương quốc Sukhot'ai đã chinh phục người Môn sống ở khu vực sông Menam và thay thế sự thống trị của người Khơme bằng sự thống trị của người Thái tại khu vực bao gồm phần lớn vùng thượng lưu sông Mêcông. Năm 1287 Mangrai, Rama Khamheng và Ngam Muong, thủ lĩnh của P'ayao, đã gặp nhau và ký một hiệp ước hữu nghị vững chắc. Điều có ý nghĩa là đó chính là năm quân Nguyên Mông đánh chiếm Pagan. Sự suy yếu của quyền lực Khơme, và sự biến mất của quốc gia Miến Điện hùng

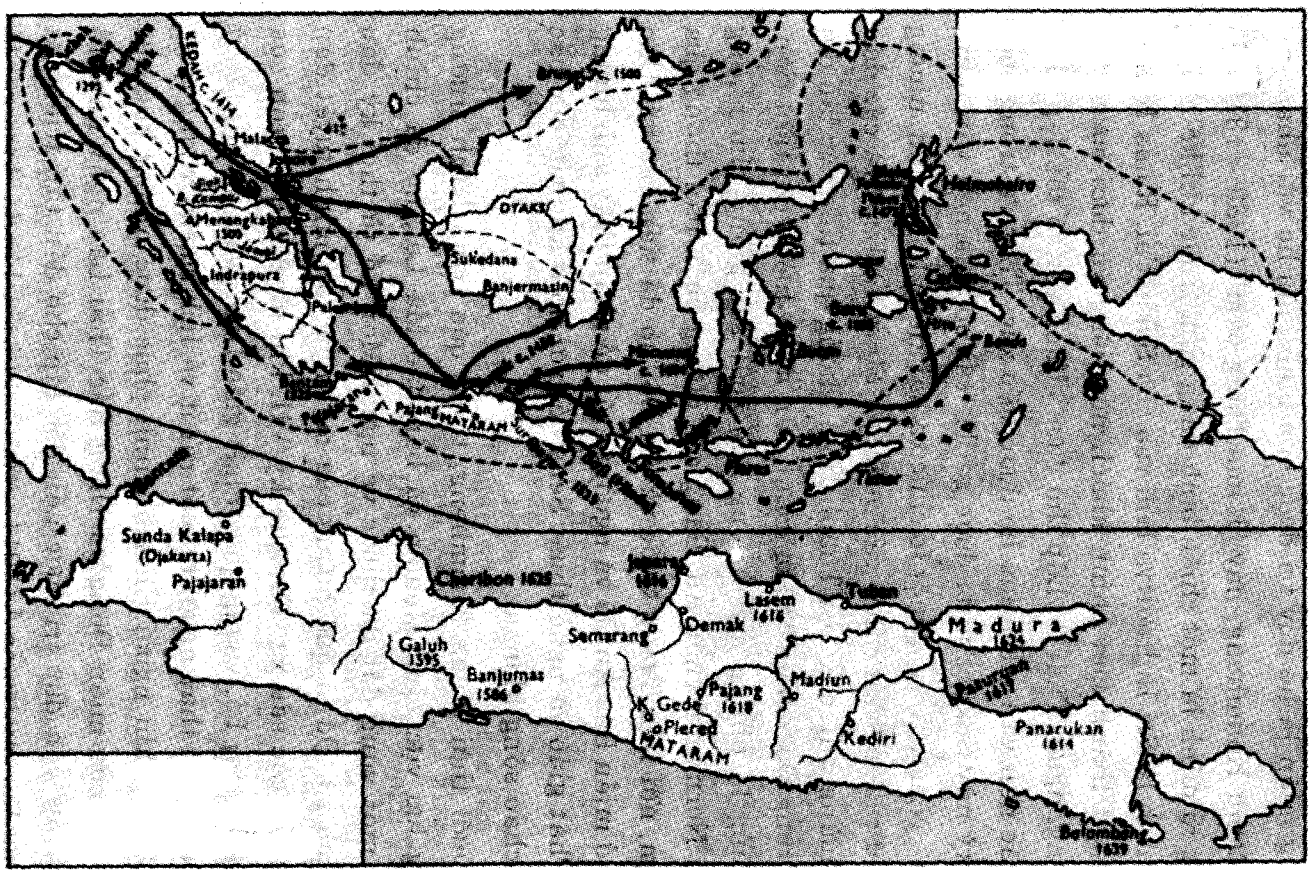
http://tieulun.hopto.org

mạnh đã tạo cho người Thái một cơ hội chưa từng có để bành trướng miễn là họ duy trì được hòa bình giữa họ với nhau.

Rama Khamheng, hay "Rama Dũng cảm" (1283 - 1317) đã chứng tỏ mình là một chiến binh đáng gờm trước khi kế nhiệm cha mình là Sri Indreditya làm vua của Sukhot'ai. Rama Khamheng trở thành một chính khách nổi tiếng và dưới sự cai trị của ông, người Thái đã hấp thụ được những yếu tố tốt đẹp nhất của các nền văn minh mà họ được tiếp xúc. Thực ra trong suốt thời kỳ này Sukhot'ai đã được gọi là "cái nôi của nền văn minh Xiêm". Người Thái có một tổ chức xã hội kiểu phong kiến, nhưng tàn dư của nó vẫn còn ở các quốc gia Shan và Lào, và các dân tộc Mường ở Bắc Kỳ và Thanh Hóa. Thông qua tiếp xúc lâu đời với Trung Quốc họ đã có một nền văn minh tương đối tiên tiến. Họ cũng là những người đồng hóa xuất sắc giống như những người Norman ở châu Âu. Bằng con đường buôn bán thông qua Assam, nối liền Trung Quốc và Ấn Độ, họ đã tiếp xúc với Đạo Phật ở miền Bắc Ấn Độ và người ta rất dễ nhận thấy ảnh hưởng của Phật giáo và nghệ thuật Sena đối với họ ở khu vực cực bắc lòng chảo sông Menam.

Dưới thời Rama Khamheng, trong qúa trình bành trướng xuống lưu vực sông Menam và bán đảo Mã Lai, họ đã chinh phục một vùng đất đã thuộc về người Môn kể từ thời kỳ đầu của lịch sử. Đó là quê hương của một nền văn minh tuyệt đẹp có nguồn gốc sâu xa. Vào thế kỷ VII, khi quyền lực mạnh của Funan bị loại bỏ, vương quốc Phật giáo Dvaravati đã nổi lên ở đó. Bất hạnh thay người ta biết rất ít về lịch sử của vương quốc này. Trong khi người Khơme chinh phục được những khu vực rộng lớn của miền Đông và Đông Bắc Thái Lan ngày nay thì Dvaravati vẫn duy trì được nền độc lập cho đến tận triều đại của vua Suryavarman I (1011 - 1050), khi mà lúc đó được gọi là Lavo, tức là khu vực thung lũng sông Menam, bị người Khơme thống trị.

http://tieulun.hopto.org




SỰ TRUYỀN BÁ ĐẠO HỒI

http://tieulun.hopto.org

Vào thế kỷ XIII, khi những khu vực miền Tây của đế chế Khơme bị người Thái kiểm soát thì Lavo đã giành lại được nền độc lập của mình và cử các phái bộ sang Trung Quốc. Như vậy, khu vực này không bị sáp nhập vào vương quốc của Rama Khamheng, mặc dù vào giữa thế kỷ sau Lavo nằm dưới sự cai trị của một vua Thái. Tuy nhiên, chắc là phần lớn các thần dân của Rama Khamheng là người Môn và Khơme và qua những người này đức vua đã bắt chước chữ viết và sử dụng các chữ viết này để biến đổi tiếng Thái thành chữ viết năm 1283. Mục đích của đức vua là thiết lập một ngôn ngữ chính thức mà những thần dân nói tiếng Môn và Khơme cũng có thể sử dụng được. Trong bản khắc trứ danh của mình năm 1292 tại Sukhot'ai, Rama Khamheng lần đầu tiên đã sử dụng những chữ viết mới và bản khắc này hiện giờ là mẫu vật cũ nhất của chữ Thái đang được lưu giữ. Bảng chữ cái của ông là chữ viết Sukodaya, đã được chấp nhận trên toàn nước Xiêm. Bảng chữ cái này cũng đã có ảnh hưởng mạnh mẽ đối với sự phát triển chữ viết trong các quốc gia của người Lào.

Vị trí địa lý của Sukhot'ai đã giúp giải thích vai trò của vương quốc này là cái nôi của nền văn minh Xiêm. Sukhot'ai nằm trên đường phân chia các khu vực ảnh hưởng của giữa một bên là người Khơme và bên kia là của người Môn và Miến Điện. Hơn thế nữa, Sukhot'ai lại dễ dàng liên hệ với vùng Hạ Miến Điện, và thông qua đó, Sukhot'ai có thể duy trì các quan hệ với các trung tâm Phật giáo của mình là Xâylan. Thông qua tất cả các cuộc tiếp xúc này, Sukhot'ai đã tiếp thụ được các yếu tố văn hóa quan trọng và hòa nhập các yếu tố đó vào nền văn minh của Xiêm. Coedès nói như sau: "Người Xiêm đã tiếp thu tổ chức chính trị, nền văn minh vật chất, chữ viết mà một số lượng từ vựng đáng kể của Campuchia . Các nghệ sĩ Xiêm đã học tập các nghệ sĩ Khơme và biến đổi nghệ thuật Khơme theo thiên tư nghệ thuật của bản thân mình, và trên hết là ảnh hưởng của mối liên hệ với người Môn và Miến Điện, những dân tộc láng

http://tieulun.hopto.org

giềng phía tây của mình. Từ những dân tộc Môn và Miến Điện, người Xiêm đã tiếp thu được các truyền thống pháp lý có nguồn gốc từ Ấn Độ, và trên hết là Đạo Phật của người Sinhali và các truyền thống nghệ thuật của nó".[1]

Phần tái bút cho bản khắc của Rama Khamheng có niên đại muộn hơn, đã nêu ra chi tiết về các cuộc chinh phục của đức vua: "Rama Khamheng là chúa tể tối cao của tất cả người Thái... Đức vua đã chinh phục vô số kẻ thù, làm chủ các thành phố rộng lớn, và rất nhiều voi. Về phía đông, đã chinh phục các vùng đất đến tận Saraluang [P'ichit], Sông K'we [P'isnulok], Lum [Lomsak], Bachay, Sakha, đến tận bờ sông Mêcông và xa tới Viêng Chăn, Vieng Kham, nơi đánh dấu mốc biên giới. Về phía nam đã thu phục đất đai đến tận Khiont'i [trên sông Meping giữa Kamp'engp'et và Nakhon Savan], P'rek [Paknam P'o], Sup'annaphum, Ratburi, P'echaburi, Si Thamarat [Ligor],ra đến biển, nơi đánh dấu mốc biên giới. Về phía tây, đã chinh phục đất đai đến tận Muong Chot [Me Sot], Hangsavati [Pegu] và ra đến biển, nơi đánh dấu mốc biên giới. Về phía bắc, đã chinh phục đất đai đến tận Muong P'le [P're], Muong Man, Muong P'lua [trên dòng sông Nan], và ở bên kia sông Mêcông lên tới tận Muong Chava [Luang Prabang], nơi đánh dấu mốc biên giới[2].

Trên cơ sở các bằng chứng hiện có không thể kiểm chứng được danh sách đó một cách chi tiết. Về các lãnh thổ trước đây nằm dưới quyền cai trị của Khơme, bản tường trình của Chau Ta - kuan hỗ trợ các khẳng định của người Thái. Coedès nói rằng việc Rama Khamheng chinh phục các vùng đất ở bán đảo Mã Lai xảy ra vào khoảng năm 1294 và cho rằng sự xâm nhập của người Thái bắt đầu từ triều đại Chandrabhanu của Tambralinga vào giữa thế kỷ đó. Các cuộc chinh phục của người Thái có hại cho Srivijaya, và năm 1295 khi một sứ giả Xiêm đến triều đình Nguyên Mông thì một phái đoàn Trung Quốc đã cùng

1. *Các quốc gia Hindu giáo*, tiếng Pháp, tr.30, bản dịch.
2. *Sách đã dẫn*, tr.432. Bản dịch từ bản tiếng Pháp của Coedès.

http://tieulun.hopto.org

ông trở về mang theo lệnh của hoàng đế gửi cho Rama Khamheng "Hãy giữ lời hứa của mình và không được làm hại đến Ma-li-yu-eul."

Yêu sách của Thái đối với Pegu đã nêu lên vấn đề về tính xác thực của câu chuyện về Wareru, hay Mogado, đã được kể trong chương trước. Rất có thể câu chuyện Wareru bỏ trốn cùng với con gái của Rama Khamheng là một truyền thuyết, nhưng Wareru, nhà vua đầu tiên của vương quốc độc lập của người Môn là một nhân vật đã được lịch sử kiểm chứng, và sau khi chiếm được Martaban chắc Wareru đã chính thức tỏ lòng quy phục Sukhot'ai.

Điểm cốt lõi trong chính sách của Rama Khamheng là duy trì quan hệ thân mật nhất với Trung Quốc. Là người cầm đầu của phong trào ly khai trong đế chế Khơme, đức vua được Trung Quốc hoàn toàn tán thành. Cuốn *Lịch sử nhà Nguyễn* đã ghi lại một loạt các phái đoàn từ Sukhot'ai sang thăm Trung Quốc. Truyền thuyết của Xiêm khẳng định rằng Rama Khamheng đã đích thân đến đó một lần, và cũng có thể là hai lần, và đem về những người thợ Trung Quốc để thiết lập ngành sản xuất đồ gốm ở Sukhot'ai và Sawankhalok. Nền công nghiệp đó đã tiếp tục tồn tại cho tới giữa thế kỷ XVIII. Khu di tích các lò nung cổ với hàng đống lớn chất thải mầu ngọc bích là bằng chứng nổi bật về tầm quan trọng của ngành công nghiệp này trong những thời kỳ nhất định.

Bản khắc lớn của Rama Khamheng đã vẽ nên bức tranh của một quốc gia thịnh vượng được cai trị bằng luật pháp và tính cao thượng, lấy Phật giáo Pali theo kiểu chính thống của người Sinhali làm quốc giáo. Người ta nói rằng nhà vua và triều đình cùng những người có thế lực đã thành tâm tôn thờ Đạo Phật. Tuy nhiên, người ta không ngạc nhiên khi biết rằng ở phía tây thành phố trên một qủa đồi (Khao Luang) có vị thần linh P'ra Khap'ung, vị thần linh quan trọng nhất trong số tất cả các thần linh của Xiêm và nhà vua Sukhot'ai đã dâng đồ tế

http://tieulun.hopto.org

lễ đều đặn tại điện thờ của thần để bảo đảm sự thịnh vượng của vương quốc.

Người Trung Quốc đã dùng tên "Siên" để chỉ vương quốc Sukhot'ai. "Syam" là tên được người Khơme sử dụng để chỉ "những kẻ man rợ" đến từ miền Trung sông Menam mà hình được vẽ tại hành lang phía nam của Đền Ăngco Vát. Từ này được sử dụng sớm nhất theo các phát hiện cho đến nay là ở trong văn bản khắc của người Chàm vào thế kỷ XI đã nói đến người Xiêm trong danh sách các tù nhân chiến tranh. Tên đó dường như là biến thể của từ "Shan", được người Miến Điện dùng để chỉ các quốc gia đồi núi chạy từ Mogaung và Mohnyin ở miền Bắc xa xôi xuống phía nam. Không ai biết từ nguyên của từ đó là gì. Sau khi vương quốc Ayut'ia được thành lập năm 1350, lãnh thổ thuộc quyền các vị vua Ayut'ia được gọi là Xiêm. Người châu Âu thường gọi thành phố đó là "Thành phố Xiêm".

Ít lâu sau năm 1318, Rama Khamheng không cai trị nữa ; truyền thuyết nói rằng đức vua đã biến mất trong những dòng thác của con sông tại Sawankhalok. Con trai của vua tên là Lo T'ai lên ngôi (1317 - 1347) quyền lực của Sukhot'ai đã suy yếu nhanh chóng hầu như ngang với thời kỳ đi lên trước đây. Do đọc sai tên vua mới, một số văn tự đã tán dương đức vua là Sua T'ai tức là "mãnh hổ của người Thái". Nhưng đức vua không phải là mãnh hổ, mà chỉ chủ yếu quan tâm tới các công việc tôn sùng Đạo Phật và đã lập nên một số *Buddhapada*, tức là các dấu chân của Đức Phật, phỏng theo dấu chân in trên đỉnh núi Adam ở Xâylan. Sự mộ đạo của Lo T'ai đã khiến đức vua có tước hiệu Dharmaraja.

Lu T'ai, con trai của Lo T'ai, kế nhiệm cha năm 1347, là một học giả chuyên tâm việc đạo, và cuối cùng, năm 1361, từ bỏ ngôi vua để đi tu. Năm 1345, Lu T'ai đã viết một luận thuyết lớn về thế giới Đạo Phật nhan đề *Traibhumikatha*, hiện nay còn được lưu giữ dưới cái tên *Traiphum P'a Ruang*. Một bản khắc đã mô tả đức vua như sau: "Nhà vua này đã theo 10 lời

http://tieulun.hopto.org

giáo huấn của hoàng gia. Vua khoan dung đối với tất cả các thần dân. Khi thấy lúa gạo của người khác, đức vua không hề tham, và khi thấy của cải của người khác, đức vua không ứng xử một cách đáng khinh... Nếu bắt được những người phạm tội lừa đảo hoặc láo xược, những người bỏ thuốc độc vào thức ăn để gây bệnh hoặc làm đức vua chết, đức vua không bao giờ giết hoặc đánh đập họ, mà còn tha thứ những kẻ đã đối xử ác đối với mình. Đức vua đã kiềm chế lòng và tâm trạng của mình, không nổi giận khi đáng ra phải nổi giận vì đức vua muốn trở thành Phật và đưa tất cả chúng sinh vượt qua đại dương khổ ải của kiếp luân hồi "[1]

Do vậy con đường đã rộng mở để cho hoàng tử người Thái đầy tham vọng lập một quốc gia mới ở miền Nam. Theo truyền thuyết, hoàng tử thuộc dòng dõi Chiengsen, tức dòng dõi của Mangrai, người sáng lập ra Chiengmai. Ông là con rể và là người kế vị của vua U T'ong, nhà vua người Môn sau khi làm chủ phần lớn vương quốc Lavo cổ kính, ông ta buộc Lu T'ai ngoan đạo phải thừa nhận quyền minh chủ của mình. Sau đó, bệnh dịch tả buộc ông ta phải sơ tán khỏi thành phố của mình và ông ta đi 50 dặm về phía nam và lập đô mới đặt tên là Dvaravati Sri Ayudhya, trên một hòn đảo ở sông Menam. Năm 1350, ông ta lên ngôi với vương hiệu là Ramadhipati. Ông ta được coi là vị vua đầu tiên của vương quốc Xiêm.

Ba năm sau Ramadhipati lên ngôi, một thủ lĩnh Thái khác là Fa Ngum (Phà Ngừm) đã thống nhất tất cả các quốc gia Lào nhỏ bé ở miền Bắc, trong khu vực thượng lưu sông Mêcông để thành lập vương quốc Lạn Xạng, sau đó được gọi là Luang Prabang. Ở đây người ta cũng có ảnh hưởng của người Khơme, bởi vì Fa Ngum (Phạ Ngừm) được nuôi dưỡng trong triều đình Ăngco và đã cưới một công chúa người Khơme.

---

1. Bản dịch từ tiếng Pháp của hai cuốn sách của Coedès là *Các quốc gia Hindu giáo*, tr. 368 - 369 và *Tuyển tập các bản văn khắc của Xiêm*, i, tr. 107.

http://tieulun.hopto.org

Vương quốc mới Ayut'ia là một vương quốc hùng mạnh và đã sớm thể hiện sức mạnh của mình: đã giành quyền kiểm soát miền Trung và hạ lưu sông Menam, và phần lớn bán đảo Mã Lai[1], kể cả Tenasserim, và Tavoy tức là Miến Điện ngày nay, và thực hiện quyền minh chủ đối với Sukhot'ai. Không chắc một Trung Quốc mạnh có cho phép một quốc gia hùng mạnh như vậy nổi lên mà không có cản trở. Hốt Tất Liệt và những người kế nhiệm của mình đã khuyến khích người Thái chia cắt đế chế Khơme phù hợp với chính sách truyền thống của Trung Quốc là chia để trị đối với "nam man", nhưng chính quyền lực suy yếu của nhà Nguyên Mông vào giữa thế kỷ XIV đã tạo khả năng cho một vương quốc hùng mạnh như Ayut'ia có thể hình thành. Ít lâu sau khi nhà Minh thay thế nhà Nguyên Mông thì tình hình đã cơ bản thay đổi. Các vua Xiêm dường như đã nhận thức rõ điều này, vì họ thường xuyên cử các đoàn sứ giả đến Nam Kinh, kinh đô của nhà Minh, và kiên trì vun đắp quan hệ hữu nghị.

Chưa có ai giỏi hơn người Thái về mặt ngoại giao. Việc chuyển trung tâm quyền lực chính của người Thái ở lưu vực sông Menam từ Sukhot'ai xuống phía nam tới Ayut'ia là một nguy cơ đối với Campuchia, bởi vì Ăngco, kinh đô của Campuchia, giờ đây đã nằm trong tầm tấn công. Ngay sau khi thành lập kinh đô mới, Ramadhipati bắt đầu cố gắng liên tục nhằm khuất phục Campuchia. Như chúng ta đã thấy, niên đại này đã bị Lawrence Palmer Briggs thách thức, vì ông tin rằng trước năm 1431, Ăngco chưa bị xâm chiếm. Tuy nhiên, trong đại sử ký Khơme được biên soạn lại, tiến sĩ O.W.Wolters đã chấp nhận giả thuyết cho rằng Ăngco đã bị người Thái đánh chiếm trong triều đại Ramadhipati, nhưng nói việc đó xảy ra năm 1369, năm nhà vua

1. Câu chuyện của Wood trong cuốn *Lịch sử nước Xiêm* tr.64, nói rằng không nên hiểu nguyên văn câu nói Ramadhipati đã mở rộng phạm vi chinh phục sang Malacca, vì cho tới khoảng năm 1403 Malacca hoặc các vùng gần đó vẫn chưa được thành lập.

http://tieulun.hopto.org

chết. Người Xiêm chiếm giữ Ăngco sáu năm, nhưng rồi bị vua Gamkat đánh đuổi. Đó chủ yếu là do sự căm ghét của người Khơme đối với sự cai trị của nước ngoài, nhưng tiến sĩ Wolters lại lưu ý việc Boromoraja, anh đồng hao của Ramadhipati, lên ngôi năm 1370, lại quan tâm hơn đến việc thiết lập bá quyền của Ayut'ia đối với các vương quốc Sukhot'ai và Chiengmai của người Thái hơn là tiếp tục cuộc đấu tranh truyền thống chống lại người Khơme[1].

Ramadhipati I đã ban bố hệ thống pháp luật đầu tiên còn được ghi lại của Thái Lan, thể hiện phần lớn phong tục cổ xưa của người Thái từ thời kỳ Nam Chiếu. Sau này do tiếp thụ bộ luật Manu, hệ thống pháp luật đã được sửa đổi và quy định các nguyên tắc cơ bản của luật pháp Xiêm trong nhiều thế kỷ, cho tới tận triều đại vua Chulalongkorn và luật pháp hiện đại cũng không hoàn toàn thay thế được nó. Mặc dù có tầm quan trọng to lớn trong lịch sử Xiêm, người ta hầu như không biết gì về cá nhân con người của vua Ramadhipati. Khi vua qua đời năm 1369, con trai là hoàng tử Ramesuen, thủ hiến Lopburi đã kế vị. Tuy nhiên, Ramesuen lại không được lòng dân, và khi xảy ra rối loạn đức vua đã không thể dẹp được và đã thoái vị năm 1370, nhượng lại ngôi cho người chú, Boromoraja I.

Trong giai đoạn đầu tiên của triều đại mình, nhà vua mới này đã dành toàn bộ sự chú ý vào nhiệm vụ tái lập quyền uy đối với lưu vực thượng lưu sông Menam. Sukhot'ai quyết tâm khôi phục lại nền độc lập của mình. Năm 1371 Boromoraja tiến hành xâm lược vương quốc miền Bắc và đã chiếm được một số thành phố. Đây là đợt đầu tiên trong một loạt các cuộc xâm lược hàng năm mà đỉnh cao là năm 1378 T'ammaraja II của Sukhot'ai bị quy phục và nhượng lại các huyện miền Tây, bao gồm cả Kamp'engp'et, cho Ayut'ia. Nhà vua đã rời đô tới

1. "Vua Khơme ở Basan (1371 - 1373)", *Châu Á cơ bản*, t.XII, ph.I, tr.81.

http://tieulun.hopto.org

P'itsanulok, được phép trị vì ở phần còn lại của lãnh thổ với tư cách là chư hầu của Xiêm.

Việc mở rộng quyền lực của Ayut'ia lên phía bắc đã gây ra rắc rối với Chiengmai, và ngay trước khi Boromoraja chết, đã diễn ra một cuộc chiến tranh kéo dài trong nhiều thế kỷ. Giống như nhiều cuộc chiến tranh, cuộc chiến tranh đó nổ ra do tranh chấp quyền kế vị. Năm 1378, Sen Muang Ma, cậu bé 14 tuổi, đã kế vị ngai vàng Chiengmai, và ngay lập tức một người chú tìm cách phế truất cậu ta bằng cách cầu viện người Xiêm. Tuy nhiên, quân xâm lược Xiêm đã bị thất bại tại làng Sen Sanuk, gần Chiengmai. Trận đánh đó trở nên nổi tiếng trong lịch sử địa phương, chiến công của công chúa Nang Muang, mặc dù bụng chửa vượt mặt, vẫn mặc giả nam, cưỡi voi tham chiến.

Năm sau Boromoraja I qua đời và cậu con trai 15 tuổi đã kế vị. Ngay sau đó cậu ta đã bị cựu vương Ramesuen truất ngôi và giết chết. Ramesuen đã giành lại quyền lực và trị vì cho tới năm 1395. Ramesuen đã phục hồi chính sách bành trướng của cha mình đối với lãnh thổ Khơme, và vào năm 1389, theo tính toán của tiến sĩ Wolters, sau khi bị bao vây 7 tháng, Ăngco đã rơi vào tay quân Thái lần thứ hai. Tuy nhiên, lần này quân Thái lại sớm bị đánh đuổi. Cuốn Sử biên niên của Xiêm, *P'ongsawardan*, nói vua Ramesuen đã có công chiếm Chiengmai và mô tả đức vua đã dùng đại bác phá sập các bức tường thành của Chiengmai như thế nào. Theo ông Wood, câu chuyện này không đáng tin cậy. Điều thực sự xảy ra là vua Chiengmai đã đưa quân đến Sukhot'ai với cái cớ là giúp Sukhot'ai giành lại độc lập.

Nhưng vua T'ammaraja, thấy rằng mục đích thực sự của Chiengmai là kiểm soát vương quốc của mình và dùng làm căn cứ để tấn công Ayut'ia và do đó đã đánh bại và đuổi quân Lào ra khỏi lãnh thổ của mình. Người Xiêm đã không tham gia vào cuộc chiến đấu này.

http://tieulun.hopto.org

Thời kỳ 1395 - 1408 là một khoảng trống trong lịch sử Xiêm. Một ông vua tên là Ram Raja, con trai của Ramesuen, đã lên ngôi, nhưng sử sách không ghi lại gì về triều đại đó. Năm 1408, vua đã bị phế truất qua một cuộc nổi loạn cung đình do một con trai của Boromoraja I lãnh đạo, và sau đó đã lên ngôi với vương hiệu là Int'araja (1408 - 1424). Các sự kiện đáng chú ý duy nhất trong triều đại của ông ta đã diễn ra ở miền Bắc, nơi có hai cuộc tranh chấp quyền kế vị.

Cuộc tranh chấp đầu tiên diễn ra ở Sukhot'ai, Xiêm đã can thiệp và áp đặt một giải pháp năm 1410. Cuộc tranh chấp thứ hai diễn ra năm 1411 ở Chiengmai sau khi Sen Muang Ma qua đời. Một đạo quân Xiêm do T'ammaraja III của Sukhot'ai chỉ huy đã được cử đến để đưa một trong những người tranh quyền lên ngôi. Thay vì tiến thẳng đến Chiengmai, đạo quân đó lại tấn công thành phố P'ayao, đã một thời là một quốc gia độc lập của người Thái, ở phía tây - bắc. Theo biên niên sử của Chiengmai, trong trận này cả hai bên đều dùng đại bác. Sự kháng cự của thành phố đó quyết liệt đến mức quân Xiêm phải từ bỏ việc bao vây và đi về Chiengrai để tuyển mộ thêm quân nhằm tiến công Chiengmai. Tuy nhiên kinh đô này đã đẩy lui tất cả các cuộc tiến công và cuối cùng thì quân Xiêm phải chuyển sang đánh Chiengrai. Chiengrai đã kháng cự nhưng cuối cùng đã bị quân Xiêm chiếm và bắt một số lớn tù nhân về Ayut'ia.

Int'araja qua đời năm 1424, để lại ba người con trai. Ngay lập tức cuộc đấu tranh giành giật ngai vàng đã nổ ra giữa hai người con trai đầu. Người ta đã cố gắng giải quyết cuộc tranh chấp này bằng đấu voi tay đôi, kết qủa là hai người đều bị văng ra khỏi kiệu voi và bị giết chết. Sau đó người em út được phong vương với vương hiệu Boromoraja II (1424 - 1448). Vua đi đánh chiếm Ăngco, nhưng qua những điều đã nêu ở chương trước, danh từ "kẻ chinh phục" chỉ có thể áp dụng vào trường hợp này với ý nghĩa hạn chế; bởi vì việc vua áp đặt cho Campuchia ông vua bù nhìn của Xiêm đã sớm bị thất bại và thực ra chiến dịch

http://tieulun.hopto.org

của vua chỉ là một cuộc tấn công thành công trên quy mô lớn. Ý đồ biến Campuchia thành nước chư hầu đã không thực hiện được. Cuốn biên niên sử Campuchia viết rằng sau đó một thời gian ngắn lại có chiến tranh nữa, và điều đó có ý nghĩa là người Thái đã không giành thêm được tấc đất nào do kết qủa của cuộc chiến đấu trong những năm 1431 - 1432 . Trong các trận đánh sau đó, không phải Thái bao giờ cũng chủ động.

Năm 1438, đã có một bước quan trọng trong việc củng cố vương quốc Xiêm. Boromoraja II đã chỉ định người con trai cả là Ramesuen làm thủ hiến P'itsanulok, và qua đó sáp nhập phần còn lại của vương quốc cổ Sukhot'ai thành một tỉnh của Xiêm. Ít lâu sau đó, năm 1442, một cuộc tranh giành quyền kế vị khác ở Chiengmai đã tạo cơ hội cho người Xiêm can thiệp. Lần này Xiêm lại không thành công. Quân đội Chiengmai đã giáng cho người Xiêm một đòn thất bại nghiêm trọng. Vua Xiêm đã bị ốm trong chiến dịch và cuộc viễn chinh đã bị hủy bỏ. Trước khi qua đời năm 1448, Boromoraja II còn tiến hành thêm một chiến dịch nữa chống lại kẻ thù không đội trời chung, nhưng cũng bị thất bại.

Hoàng tử Ramesuen, lên kế vị với vương hiệu Boromo Trailokanat (1448 - 1488), thường được gọi ngắn gọn là Trailok, đã để lại dấu ấn lớn đối với lịch sử hành chính của nước mình. Các biện pháp của vua nhằm tạo ra một hệ thống hành chính trung ương tập quyền. Trước đó, có rất ít sự kiểm soát của chính quyền trung ương đối với các tỉnh. Quả thực, các tỉnh đã hoạt động rất giống như những công quốc ở nước Pháp và Đức thời trung cổ. Để kiểm soát các tỉnh đó, bộ máy hành chính trung ương đã được tổ chức lại trên cơ sở các phòng ban nâng cấp các quan chức chủ chốt. Người ta đã chia ra năm bộ dân sự lớn và một cơ quan quân sự. Các bộ dân sự là Bộ Nội vụ, mà người đứng đầu là quan tể tướng; Bộ Chính quyền địa phương, phụ trách cả thành phố và tỉnh Ayut'ia; Bộ Tài chính cũng xử lý cả các vấn đề ngoại thương; Bộ Nông nghiệp phụ trách vấn đề

http://tieulun.hopto.org

trồng trọt và chiếm hữu ruộng đất; Bộ Hoàng cung phụ trách vấn đề liên quan đến hoàng cung và tư pháp.

Cơ quan quân sự đặt dưới sự lãnh đạo của quan Kalahom, cũng được chia ra thành các vụ, người đứng đầu các vụ đó có hàm thượng thư. Phần lớn cơ cấu chính phủ trung ương này được duy trì cho đến thế kỷ XIX. Trong việc phân công các chức năng này, nhà nước Xiêm đã tiến xa hơn tất cả các nhà nước khác ở Đông Nam Á. Chẳng hạn Miến Điện, nước láng giềng của Xiêm, chưa bao giờ vượt ra khỏi một sự phân biệt thô sơ chức năng ở cấp cao nhất. Nhóm thượng thư tối cao của Miến Điện, tức là Hlutdaw, về mặt lý thuyết duy trì sự kiểm soát chung đối với toàn bộ lĩnh vực hành chính cho tới khi xóa bỏ chế độ quân chủ năm 1886.

Một biện pháp nổi bật khác của triều đại Trailok là việc quy định các cấp bậc Sakdi Na. Từ thời xa xưa, trong hệ thống xã hội của người Thái, mỗi người có thể sở hữu một lô đất khác nhau tùy thuộc vào địa vị của người đó. Trailok đã xem xét toàn bộ hệ thống đó, đặt ra các quy định rõ ràng liên quan đến địa vị của các tầng lớp khác nhau và số đất mà mỗi tầng lớp được có. Số đất đó xê dịch từ 4.000 acre cho một vị quý tộc Chao P'ya cho đến 10 acre cho người dân thuộc tầng lớp thấp nhất trong xã hội. Hệ thống này vẫn còn tồn tại cho tới gần đây đã cung cấp một cơ cấu cho xã hội. Vào nửa cuối thế kỷ XIX mới quy định lương tháng cho viên chức; trước đó hệ thống Sakdi Na quyết định lương và bổng lộc của họ, mỗi người được nhận một số lượng đất theo quyết định của Sakdi Na và sống dựa vào thu nhập từ số đất được cấp đó. Tại các tòa án, tiền phạt được quy định căn cứ vào cấp Sakdi Na của người có tội, và Sakdi Na cũng quy định khoản bồi thường phải trả cho tội giết người. Những người có cấp bậc Sakdi Na thấp nhất sẽ không phải chết đói vì có nhiều đất cho tất cả mọi người và gió mùa châu Á thuận lợi.

http://tieulun.hopto.org

Kot Mont'ien Ban hay còn gọi là "Luật Cung đình" ra năm 1450, là một đạo luật khá dài và chi tiết như luật của vua nước Anh Edward I. Giống như tác phẩm của vua Anh, đạo luật này không có gì mới nhưng có tính dứt khoát. Đạo luật này cô đúc lại và gạn lọc những phong tục hiện có. Đạo luật liệt kê các quốc gia triều cống và hình thức cống nạp của họ, xác định các cấp bậc ở trong triều đình từ hoàng hậu và các hoàng tử trở xuống, quy định các lễ hội chức năng của các quan chức và định ra các hình phạt. Đạo luật đó đã đặt ra thủ tục phải tuân thủ cho một thành viên của hoàng gia sẽ phải bị đánh cho đến chết bằng một chiếc gậy gỗ đàn hương.

Triều đại của Trailok hầu như có chiến tranh liên miên với Chiengmai. Lần này, chính vương quốc miền Bắc đã gây sự trước. Cuộc chiến tranh này nổ ra do Sukhot'ai cảm thấy bất mãn vì bị sáp nhập vào vương quốc Xiêm. Các vấn đề lên đến cao điểm năm 1451 khi thủ hiến Sawankhalok xin đề nghị trở thành nước triều cống cho Chiengmai để tranh thủ Chiengmai ủng hộ trong cuộc nổi dậy chống lại Ayut'ia. Vua Chiengmai liền cho một đạo quân tấn công Sukhot'ai nhưng bị đẩy lui. Đội quân thứ hai được phái đi đánh và chiếm được Kamp'eng- p'et. Nhưng vua của Luang Prabang đã cho quân đến xâm lược lãnh thổ Chiengmai khiến toàn bộ chiến dịch này bị đình lại, và vài năm sau không có cuộc xâm lược nào khác được tiến hành.

Trailok đã không thể lợi dụng được hành động đánh lạc hướng của Luang Prabang để đánh một đòn quyết định vào Chiengmai, bởi vì lúc đó đức vua đang tập trung chú ý vào những diễn biến trên bán đảo Mã Lai, và vì lúc đó căn bệnh đậu mùa đáng sợ đang hoành hành trong vùng vương quốc của mình. Chúng ta chưa rõ những gì đã thực sự xảy ra ở Mã Lai.

Wood khẳng định rằng Malacca đã nổi dậy, rằng Xiêm đã chiếm được thành phố này năm 1455, nhưng đã không kiểm soát có hiệu quả được lâu. Rõ ràng nửa đầu thế kỷ XV Malacca đã tăng nhanh quyền lực trước sự thù địch kinh niên của Xiêm

http://tieulun.hopto.org

và trong quá trình suy vong đột ngột của cường quốc Java sau khi Hayam Wuruk qua đời, Xiêm đã tìm cách mở rộng quyền minh chủ của mình đối với toàn bộ bán đảo Mã Lai.

Tường thuật của Krom về triều đại Mudhafar Shah, được mọi người biết đến nhiều hơn là Raja Kasim (1446 - 1459), làm cho người ta nghi ngờ về tính chân thực của sử sách Xiêm. Krom viết rằng sự bành trướng quyền lực lớn nhất của Malacca đã diễn ra dưới thời vị quốc vương này mà tên tuổi gắn liền với thắng lợi của quốc vương trong việc đập tan các cuộc tấn công của quân Xiêm. Trong cuốn *Lịch sử Mã Lai* đã không nói gì đến giả thiết quân Xiêm đã chiếm Malacca, nhưng ghi lại việc Raja Kasim đã đánh bại một hạm đội của quân Xiêm ngoài khơi Batu Pahat. Câu chuyện về các cuộc tấn công của quân Xiêm vào Malacca, như đã được ghi lại trong cuốn *Sejarah Melayu*, hay là "Biên niên sử Mã Lai" nói rằng dưới triều đại vua Raja Kasim quân Xiêm đã hai lần tấn công vào Malacca, lần đầu tiên bằng đường bộ và lần thứ hai bằng đường biển. Cả hai cuộc tấn công đó đều bị đánh bại, và tường thuật của Mã Lai về cuộc xâm lược đầu tiên nói rõ quân Xiêm đã không chiếm được thành phố Malacca[1]. Cuộc tấn công thứ hai cũng bị đánh bại trước khi đạt tới mục tiêu. Sau đó, theo *Sejarah Melayu*, Tiểu vương Musaffar Shah và vua Xiêm đã trao đổi sứ giả, lễ vật và hòa hiếu[2].

Tome Pires, người đã sống ở Malacca ít lâu ngay sau khi người Bồ Đào Nha chiếm thành phố này năm 1511, trong cuốn *Suma Oriental* của mình đã mô tả một bức tranh về phương Đông rất đáng tin cậy, trong đó có nói tới liên minh giữa Malacca và Xiêm dưới triều đại "Modafarxa". Ông ta nói rằng nhà vua này đã chiến đấu thành công chống lại các vua của Pahang, Trengganu và Patani, và các quốc gia Kampar và Indragiri ở Sumatra, và sự thành công đó là nhờ vào các liên minh với

1. ,2. Do C.C.Brown dịch trong *Tập san của chi nhánh Mã Lai của R.A.S*, 1952-1953, t.XXV, ph.2 và 3, tr.66, 70-72.

http://tieulun.hopto.org

người Java, người Trung Quốc và người Xiêm. Vì năm 1456, Trung Quốc đã ban cho Raja Kasim vương hiệu "tiểu vương" để công nhận tầm quan trọng của ông ta, điều này có thể đã ảnh hưởng tới thái độ của Xiêm đối với ông ta. Malacca thường rất quan tâm đến những mong muốn của nhà Minh.

Năm 1460, những đám mây đen lại xuất hiện ở khu vực thượng lưu sông Menam. Thủ hiến Sawankhalok chạy trốn sang Chiengmai và một lần nữa vận động nhà vua Chiengmai xâm lược Xiêm. Vào năm sau, quân của Chiengmai đã chiếm Sukhot'ai và bao vây P'itsanulok. Cuộc xâm lược từ phía Vân Nam đã buộc quân Chiengmai phải rút lui để bảo vệ lãnh thổ của mình và năm 1463 Xiêm chiếm lại Sukhot'ai. Tuy nhiên, Sawankhalok vẫn thuộc về Chiengmai. Mối đe dọa từ phía Chiengmai đã buộc Trailok phải chuyển sở chỉ huy của mình từ Ayut'ia tới P'itsanulok năm 1463 và thực tế thành phố này đã trở thành kinh đô trong suốt quãng thời gian còn lại của triều đại Trailok. Ngay sau đó Chiengmai tấn công vào Sukhot'ai lần thứ ba, dưới triều đại Trailok. Cuộc tấn công này đã bị thất bại nặng nề và quân Xiêm đã truy kích kẻ thù tới tận Đoi Ba. Tuy nhiên, tại đó quân Chiengmai đã quay lại và cố thủ. Trong một trận chiến dưới ánh trăng quân Xiêm đã bị chặn lại và phải rút về nước. Sau đó, đã có hòa bình trong vài năm.

Trong khoảng thời gian đó, Trailok đã làm lễ xuống tóc đi tu một thời gian. Tiếp đó vua tìm cách làm suy yếu Chiengmai bằng các biện pháp huyền bí. Năm 1467 vua phái một nhà sư Miến Điện đi gieo mối bất hòa tại triều đình Chiengmai. Năm sau vua lại thực hiện kế sách này bằng cách cử một phái bộ, do một đạo sĩ Bàlamôn cũng nhằm mục tiêu tương tự. Quả thực, những sứ thần đó đã gây ra nhiều rắc rối bởi vì những lời vu khống của họ đã dẫn đến việc hành quyết con trai cả của nhà vua và một quan thượng thư trung thành của nhà vua dựa trên lời buộc tội thất thiệt. Nhưng các hành động của đạo sĩ Bàlamôn đó đã gây ra sự nghi ngờ, âm mưu đó bị phát giác, và cả ông

http://tieulun.hopto.org

ta lẫn nhà sư Miến Điện đã bị buộc đá vào cổ và ném xuống sông. Năm 1494 chiến tranh lại tiếp diễn và liên tục kéo dài trong một phần tư thế kỷ khi đánh khi ngừng không có kết quả.

Ngay trước khi chết năm 1488, Trailok đã tiến hành một biện pháp quan trọng là bổ nhiệm thái tử Jett'a, tức Maha Uparat lên làm vua thứ hai hay còn gọi là phó vương. Đây là lần đầu tiên có một chức vụ mà sẽ kéo dài cho tới nửa cuối thế kỷ XIX. Người ta đã ban cho Maha Uparat một số đặc quyền về vương quyền và một số đất lớn gấp 10 lần số đất cấp cho viên quan cao nhất trong triều. Trong thời kỳ đầu, chức tước này thường được ban cho con trai trưởng của nhà vua. Tuy nhiên, do Jai Jett'a không phải là con trai trưởng nên đã có ý kiến cho rằng ý đồ của nhà vua là phân quyền cai trị vương quốc cho hai kinh đô là P'itsanulok và Ayut'ia. Trailok đã chết trước khi chuyện này được sắp xếp và con trai trưởng Boromoraja III (1488-1491) đã kế vị. Ayut'ia lại trở thành kinh đô, nhưng Jai Jett'a, với tư cách là Maha Uparat, vẫn ở lại P'itsanulok làm thủ hiến.

Khi Boromoraja III qua đời, Jai Jett'a đã kế vị với vương hiệu là Rama T'ibodi II (1491-1529). Với triều đại này , chúng ta bước vào một thời kỳ mới trong lịch sử Đông Nam Á. Jai Jatt'a đã tiếp sứ giả đầu tiên của người Bồ Đào Nha chinh phục Malacca,Duarte Fernandez,đến thông báo cho triều đình Ayut'ia về chiến thắng của họ. Xiêm vẫn đòi quyền minh chủ đối với toàn bộ bán đảo Mã Lai, nhưng sự chú ý của Rama T'ibodi lại tập trung vào Chiengmai, và không thể gây khó khăn cho việc Bồ Đào Nha chiếm giữ Malacca. Do vậy vua đã đồng ý ký các hiệp ước cho phép người Bồ Đào Nha buôn bán ở Ayut'ia, Nakhorn Sritammarat, Patani, Tenasserim và Mergui.

Rắc rối với Chiengmai đã sớm nổ ra trong triều đại của vua Rama T'ibodi vì một trong những hoàng tử Xiêm, tu hành ở Chiengmai đã mang lén một bức tượng Phật bằng pha lê màu

http://tieulun.hopto.org

trắng về Ayut'ia. Ngay sau đó vua Chiengmai đã đánh vào lãnh thổ Xiêm và Ramma T'ibodi đã trả lại bức tượng đó. Sự cố thứ hai xảy ra năm 1508, khi Chiengmai tấn công Sukhot'ai và do đó quân Xiêm đã xâm lược Chiengmai. Cuộc xâm lược đó cũng như cuộc xâm lược tiếp theo năm 1510 vào Chiengmai đã bị thất bại. Khi Duart Frenandez đến Ayut'ia, cuộc chiến tranh đó đang tiếp diễn. Năm 1513, quân Chiengmai tấn công Sukhot'ai và mang về rất nhiều tù binh và chiến lợi phẩm. Hai năm sau, họ chiếm được Sukhot'ai và Kamp'engp'et, nhưng một đạo quân lớn của người Xiêm do nhà vua đích thân lãnh đạo đã đẩy lùi quân Chiengmai về lãnh thổ của mình và giáng cho họ một đòn thất bại quyết định tại hai bên bờ của con sông Me Wang gần Nakhon Lamp'ang.

Xiêm đã không tiếp tục phát huy thắng lợi này, nhưng điều có ý nghĩa là Rama T'ibodi đã bắt đầu tổ chức lại toàn bộ hệ thống quân sự trên cơ sở nghĩa vụ quân sự bắt buộc. Vương quốc được chia thành các quân khu và tiểu quân khu, và tất cả đàn ông từ 18 tuổi trở lên đều phải đăng ký để nhập ngũ khi cần thiết. Boromoraja IV (1529 - 1534) đã ký hiệp ước hòa bình với Chiengmai và sau đó cuộc chiến tranh bất tận có một thời gian xả hơi.

Tuy nhiên, năm 1545, một cuộc tranh chấp khác về quyền thừa kế tại Chiengmai đã tạo cơ hội cho Xiêm can thiệp, và Xiêm đã can thiệp. Nhưng vấn đề này đã được trình bày ở một chương khác, vì đó không phải là một cuộc đấu tranh đơn thuần giữa Ayut'ia và Chiengmai, mà có sự dính líu của vương quốc Lạn Xạng (hay còn gọi là Luang Prabang) của người Lào và vương quốc Miến Điện mới thống nhất do chiến thắng của Tabinshwehti và có tham vọng thiết lập quyền lực của mình đối với tất cả các quốc gia người Thái.

http://tieulun.hopto.org

## Chương 8

# VƯƠNG QUỐC CHĂMPA

Việc thành lập vương quốc Chămpa và lịch sử thời kỳ đầu của nó đã được trình bày ở chương trước. Kế tiếp từ thời kỳ đầu thế kỷ VII, khi nhà Đường lên ngôi ở Trung Quốc đã làm cho cuộc xâm lược của người Chămpa tạm thời lắng xuống mặc dù vì những lý do khác nhau cuộc xâm lược đó vẫn kéo dài tới tận thế kỷ IX. Thế kỷ VII đã chứng kiến những sự khởi đầu của những phát triển về nghệ thuật, chủ yếu ở Mỹ Sơn và Trà Kiệu, gần Amaravati (Quảng Nam) ngay ở phía nam của các vùng mà ngày nay là Đà Nẵng và đèo Hải Vân. Ngày nay, vẫn còn thấy một số tượng đài Mỹ Sơn, nhưng ở Trà Kiệu thì chỉ còn các nền móng, bởi vì thành phố đã bị phá hủy. Hầu hết các tượng đài này đều thuộc về một triều đại kéo dài và thanh bình của Prakasadharma, khi lên ngôi năm 653 đã lấy vương hiệu là Vikrantavarman. Các bức tượng này gần Ấn Độ về phong cách. Một số bức tượng tưởng niệm thần Vishnu, và sự sùng bái vị thần đó đã xuất hiện lần đầu tiên ở vương quốc Chămpa trong triều đại Prakasadharma. Cả Prakasadhrma và người kế vị là Vikrantavarman II (686 - 731) đã cử nhiều phái bộ sang Trung Quốc. Một bản khắc đá của Prakasadharma, được tìm thấy ở phía bắc Nha Trang, cho thấy thế lực của vua đã mở rộng đến tận cực Nam của mũi Varella ngày nay.

Vào giữa thế kỷ VIII, người Trung Quốc không còn dùng chữ Lin-Yi (Lâm Ấp) mà gọi người Chàm là Huan-wang. Sự thay đổi này xảy ra đồng thời với việc chuyển trung tâm quyền lực ở vương quốc này về phía nam từ Quảng Nam đến Panduranga (Phan Rang) và Kauthara (Nha Trang). Theo tính toán của

http://tieulun.hopto.org

Geoges Maspero, một triều đại mới, triều đại thứ năm, đã cai trị ở đó từ năm 758 đến năm 859. Triều đại này bắt đầu sử dụng những cái tên dùng sau khi chết để chỉ vị thần mà nhà vua qua đời đã đồng nhất. Người ta đã nhấn mạnh nhiều hơn đến quốc giáo Siva và sùng bái linga (dương vật) trở nên quan trọng hơn cả ở Campuchia. Triều đại này đã áp dụng tục tôn thờ bản địa cổ xưa về những hòn đá thẳng đứng tượng trưng cho thần đất. Có rất nhiều ví dụ về việc sử dụng *moukhalinga*, một hình thức tôn sùng của người Ấn Độ, trong đó hòn đá có vỏ bọc kim loại được trang trí bằng một hay nhiều mặt người là biểu tượng gắn nhà vua với thần Siva, như trong trường hợp triều đại Devaraja của người Khơme. Đây là một trường hợp cộng sinh thú vị, qua đó những sự tôn sùng được du nhập vào và tôn sùng truyền thống được thống nhất với nhau nhằm mở rộng cơ sở của quốc giáo.

Nửa cuối thế kỷ VIII là thời kỳ khủng hoảng của Chămpa. Giống như Campuchia, Chămpa phải chịu một loạt cuộc tấn công dữ dội của người Java. Một cuộc tấn công năm 774 đã tàn phá vùng đất thánh cổ kính Po Nagar ở Nha Trang. Ba năm sau, một cuộc tấn công khác đã phá hủy một ngôi đền gần kinh đô Virapura, không xa thị xã Phan Rang ngày nay. Nhưng họa Java đã qua đi và đầu thế kỷ IX, bản thân nước Chămpa chuyển sang thế tiến công. Dưới sự lãnh đạo của Harivarman I quân Chămpa lại tấn công vào các tỉnh của Trung Quốc ở phía bắc và thu những thắng lợi ở mức độ khác nhau. QuânChămpa cũng tấn công vào Campuchia vào đầu triều đại Jayavarman II, người sáng lập ra triều đại Ăngco. Người ta thường nghĩ rằng Yasovarman, người sáng lập ra thành phố Ăngco, đã trả đũa các cuộc xâm lược này bằng tiến hành xâm lược Chămpa nhưng đã bị Indravarman II đẩy lui. Nhưng giờ đây chúng ta đều biết rằng cuộc xâm lược của Khơme đã xảy ra vào giai đoạn sau đó. Dưới thời vua Indravarman II (854-893), miền Bắc lại trở thành trọng tâm; đức vua lập kinh đô lấy tên là Indrapura (tỉnh Quảng Nam) khôi phục quan hệ tốt với Trung Quốc, và trong triều đại này các nhà sử học Trung Quốc bắt đầu gọi nó bằng cái tên thứ ba

http://tieulun.hopto.org

là Chang-cheng, có nghĩa là thành phố của Chan, theo tiếng Phạn là Champapura. Đây là một triều đại thanh bình, nổi tiếng về cơ sở Phật giáo to lớn, một tu viện mà những dấu ấn đã được xác định ở Đông Dương, Đông Nam của Mỹ Sơn. Đây là bằng chứng đầu tiên về sự tồn tại của Phật giáo Đại thừa ở Chămpa.

Indravarman II đã thành lập triều đại thứ sáu trong lịch sử Chămpa. Các ông vua thuộc dòng dõi tích cực hơn bất cứ những vị tiền nhiệm nào trong việc quan tâm đến đời sống tôn giáo của đất nước. Họ không chỉ xây dựng các miền đất thánh mới mà còn bảo vệ các cơ sở tôn giáo chống lại bọn cướp biển và phục hồi lại các cơ sở đó sau khi bị mạo phạm. Họ đã dựng những bia khắc để mô tả chi tiết số tiền họ cấp cho các đền thờ và tu viện. Trong triều đại của người kế vị Indravarman là Jaya Simhavarman I, quan hệ với Java rất gần gũi và hữu nghị. Một người bà con của hoàng hậu đến Java hành hương và trở về nắm giữ chức vị cao dưới triều đại của một số vị vua. Người ta nghĩ rằng sự tiếp xúc này là nguyên nhân của ảnh hưởng Java đối với nghệ thuật Chămpa, đã được thể hiện vào thế kỷ X.

Trong thế kỷ X, các sự kiện có tầm quan trọng lớn đối với tương lai của Chămpa đã diễn ra ở ngoài biên giới phía bắc của vương quốc. Năm 907, triều đại nhà Đường ở Trung Quốc sụp đổ, và người Việt đã lợi dụng tình hình này để phát động cuộc đấu tranh giành độc lập và kết quả đã thành lập quốc gia Đại Cồ Việt (gồm Trung Kỳ và Bắc Kỳ) năm 939. Việc này diễn ra trong triều đại vua Chămpa Indravarman III (918-959). Lúc đầu, thay đổi đó có vẻ có tác động rất ít đối với nước Chămpa, trừ phi cho rằng quan hệ hữu nghị mà Jaya Indravarman I, người kế vị của Indravarman III, đã thiết lập quan hệ với hoàng đế đầu tiên của nhà Tống có thể sẽ gây rắc rối giữa Chămpa và vương quốc mới.

Quả thực, rắc rối đã diễn ra dưới thời vị vua tiếp theo là Paramesvaravarman. Năm 979, một người Việt tị nạn tranh quyền kế vị ngôi vua đã vận động Paramesvaravarman ủng hộ

http://tieulun.hopto.org

sự nghiệp của mình. Vua đã phái một đạo quân đi đường biển để đánh Hoa Lư, kinh đô của nhà Đinh. Tuy nhiên, đạo quân này đã gặp tai họa do một trận bão. Năm sau, Lê Hoàn lên thay nhà Đinh, đã cử một phái bộ đến nước Chămpa để thông báo việc lên ngôi của mình, nhưng Paramesvaravarman đã ngu ngốc tống giam vị sứ giả đó. Kết quả là một cuộc chinh phạt của người Việt đã phá hủy Indrapura và giết chết vua Chămpa. Indravarman IV, người kế vị của Paramesvaravarman, phải đi lánh nạn ở miền Nam đồng thời kêu gọi một cách vô vọng sự cầu viện của Trung Quốc. Tình hình ở miền Bắc Chămpa hỗn loạn đến nỗi một người An nam tên là Lưu Kỳ Tông đã tiếm quyền và đã thành công trong việc chống lại âm mưu của Lê Hoàn, tìm cách phế truất ông ta. Khi Indravarman chết năm 986, Lưu Kỳ Tông thậm chí tự phong mình là vua Chămpa và vận động Trung Quốc công nhận.

Năm 988, một phong trào kháng chiến của người Chămpa đã lên đến đỉnh cao dưới sự lãnh đạo của một lãnh tụ bản xứ được phong vương ở Vijaya (Bình Định). Nhiệm vụ của vị vua mới được thực hiện dễ dàng hơn do Lưu Kỳ Tông qua đời năm 989, nhưng đức vua phải đánh tan một cuộc tấn công mới của người Việt năm 990. Vua mới vương hiệu là Harivarman II và là người sáng lập triều đại thứ bảy trong lịch sử Chămpa. Sau một thời kỳ hòa bình ngắn ngủi, trong đó Harivarman đã giành được sự công nhận của Trung Quốc và khôi phục kinh đô Indrapura, đức vua đã phát động một loạt cuộc phản công đánh vào An nam (Đại Cồ Việt). Như vậy, một cuộc đấu tranh lâu dài đã bắt đầu và chỉ kết thúc khi vương quốc Chămpa bị tiêu diệt. Sức ép của An nam đối với các tỉnh phía bắc nước Chămpa đã trở nên gay gắt đến mức đầu năm 1000, người kế nhiệm của Harivarman II, được mọi người biết đến dưới cái tên không đầy đủ là Yang Pu Ku Vijaya Sri, buộc phải từ bỏ Indrapura và dời đô đến Vijaya (Bình Định) ít bị đe dọa hơn.

Thế kỷ XI là thế kỷ thảm họa, khi người Chămpa để mất các tỉnh miền Bắc vào tay An nam (Đại Việt). Nước Chămpa

http://tieulun.hopto.org

liên tục cử các phái bộ sang Trung Quốc và năm 1030 đã liên minh với Suryavarman I của Ăngco. Nhưng tất cả những hy vọng về sự giúp đỡ của các nước này chỉ là ảo tưởng và năm 1044, một loạt các cuộc tấn công kéo dài của người An nam đã lên đến đỉnh cao và gây thêm một tai họa nữa cho nước Chămpa. Kinh đô Vijaya bị chiếm và vua Jaya Simhavarman II bị chém đầu. Một triều đại mới, triều đại thứ tám, được lập do một người lãnh đạo cuộc đấu tranh thuộc một trong các gia đình quyền qúy đứng đầu. Vị lãnh đạo đó lấy vương hiệu là Jaya Parameśvaravarman I và đặt mục tiêu phục hồi vương quốc. Đức vua đã đàn áp các cuộc nổi dậy ở các tỉnh miền Nam và tìm mọi cách phát triển quan hệ tốt với cả An nam (Đại Việt) và Trung Quốc bằng cách thường xuyên cử các phái bộ sang hai nước này.

Tuy nhiên Rudravarman III, lên ngôi năm 1061, vừa tìm cách xua tan những nghi ngờ của người Việt bằng cách tiếp tục thường xuyên cử các phái bộ, lại vừa xúc tiến việc chuẩn bị tấn công kẻ thù chính của mình. Vua đã phát động tấn công vào cuối năm 1068, nhưng bị thất bại. Cuộc tấn công đó đã dẫn đến cuộc phản công tất yếu của người Việt năm 1069. Lý Thánh Tông đã nhanh chóng chiếm được kinh đô, truy kích vào tận lãnh thổ Campuchia và bắt được nhà vua đang chạy trốn. Sau đó người chiến thắng đã ăn mừng thắng lợi của mình bằng một bữa tiệc lớn trong cung điện hoàng gia và triệt hạ kinh đô. Rudravarman III, người tù nhân khốn khổ bị đưa về Bắc Kỳ, và chỉ được thả khi đã chính thức dâng ba tỉnh miền Bắc của mình, tương ứng với các tỉnh Quảng Bình và Quảng Trị ngày nay. Tuy nhiên, khi trở về nước đức vua hoàn toàn không có đủ khả năng khôi phục uy quyền của mình, và khi vua qua đời năm 1074, thì triều đại ngắn ngủi của đức vua cũng kết thúc.

Một hoàng tử tên là Thang đã thành lập triều đại thứ chín, lấy vương hiệu là Harivarman IV và ngay sau đó đã tích cực khắc phục những tổn thất do chiến tranh gây ra và phục hồi đất nước đã bị suy yếu do mất các tỉnh miền Bắc. Dường như nước Chămpa đã phục hồi khá nhanh chóng vì không những

http://tieulun.hopto.org

Harivarman đánh tan được một cuộc tấn công mới của Đại Việt mà còn đánh bại một cuộc tấn công của quân Khơme và tiếp tục truy kích bằng cách cho một đội quân thâm nhập Campuchia tới tận Sambor trên sông Mêcông và phá hủy tất cả các khu đất thánh tôn giáo ở đó.

Chính sách của Harivarman IV là vun đắp quan hệ tốt đẹp hơn với người Việt. Do đó, năm 1076 vua rất do dự khi bị lôi cuốn vào liên minh do Trung Quốc tổ chức để tấn công Trung Kỳ. Khi cuộc tấn công đó thất bại, Harivarman đã quan tâm xoa dịu sự tức giận của người Việt bằng cách đưa ra các đề nghị hòa hiếu. Sau đó, việc triều cống Đại Việt lại được tiến hành đều đặn cho tới cuối thế kỷ đó. Tuy nhiên năm 1103, con trai của Harivarman là Jaya Indravarman, được một người Việt tị nạn thuyết phục, đã thực hiện một âm mưu không thành nhằm lấy lại ba tỉnh miền Bắc bị mất. Nhưng đấy chỉ là một quãng thời gian ngắn trong thời kỳ quan hệ hòa bình lâu dài với Đại Việt kéo dài tới giữa thế kỷ XIII. Không phải là người Chămpa đã chấp nhận việc mất vĩnh viễn vùng lãnh thổ tranh chấp; trái lại, họ buộc phải chung sống hòa bình với Đại Việt bởi vì họ phải tập trung toàn bộ các cố gắng để bảo vệ độc lập chống lại người Khơme.

Cuộc đấu tranh mới này nổ ra do nhà vua hiếu chiến Surysavarman II của Ăngco quyết tâm áp đặt sự thống trị của người Khơme đối với nước Chămpa. Tham vọng của đức vua muốn trở thành kẻ chinh phục thế giới đã được tạo điều kiện thuận lợi do những hoàn cảnh trong thời đại của mình. Do cuộc đấu tranh giữa nhà Tống và nhà Kim, Trung Quốc không thể kiềm chế được "Nam man". Do vua Lý Anh Tông còn nhỏ nên cuộc đấu tranh giữa các phe phái quyền lực đã làm An nam (Đại Việt) bị suy yếu. Người Khơme đã bắt đầu tấn công Chămpa. Sau đó, khi những người tị nạn tìm nơi trú ẩn an toàn bằng cách vượt qua biên giới và chạy vào lãnh thổ An nam (Đại Việt), Suryavarman đã xâm lược tỉnh Nghệ An, và cướp phá các huyện ven biển Thanh Hóa. Năm 1132, Suryavarman thuyết phục, hay

http://tieulun.hopto.org

buộc Jaya Indravarman III cùng tấn công nhưng cuộc tấn công này đã bị thất bại. Do đó, vua Chămpa đã phải cầu hòa với Trung Kỳ (Đại Việt) và vài năm sau Suryavarman lại tấn công thì vua Chămpa đã từ chối không hợp tác với người Khơme.

Để trả thù về việc đó, năm 1145 Suryavarman xâm lược Chămpa chiếm kinh đô Vijaya, và tự phong mình là người đứng đầu vương quốc Chămpa. Jaya Indravarman III đã biến mất trong cuộc chiến này; và người ta không biết điều gì đã xảy ra với đức vua. Khu vực miền Bắc Chămpa vẫn nằm dưới sự cai trị của Khơme cho tới năm 1149, nhưng ở khu vực miền Nam Panduranga, một vua Chămpa mới, vương hiệu là Harivarman I, đã nổi lên năm 1147. Năm sau đó, sau khi đánh đuổi một đội quân Khơme xâm lược, Harivarman I đã chuyển sang tấn công, và năm 1149 đã lấy lại được Vijaya (Bình Định) và tái thống nhất vương quốc. Nhưng đức vua chưa làm chủ được đất nước. Vamsaraja, một kẻ tranh quyền đã tập hợp một lực lượng lớn gồm các dân tộc man rợ ở các miền rừng núi, và khi bị đánh bại tan tác y đã chạy sang đất An nam (Đại Việt). Tại An nam (Đại Việt) y được phép tuyển một đạo quân lớn khác, và cùng với đạo quân đó xâm lược Chămpa. Nhưng Vamsaraja lại bị đánh bại vào cuối năm 1150 hay đầu năm 1151, y và viên chỉ huy người An nam (Đại Việt) đều thiệt mạng.

Những rắc rối của Jaya Harivarman I chưa kết thúc, năm 1155 huyện Panduranga nổi dậy và cuối cùng năm 1160 cuộc nổi dậy đó đã bị đập tan. Mặc dù có tất cả những rối loạn đó, triều đại của Jaya Harivarman là thời kỳ khôi phục. Đức vua đã hàn gắn những tổn thất của chiến tranh, và hiến một phần chiến lợi phẩm để khôi phục các đền thờ, và dựng các đền mới. Vua đã phái các đoàn sứ bộ sang Trung Quốc và xoa dịu An nam (Đại Việt) bằng thường xuyên triều cống. Suýt nữa thì quan hệ tan vỡ do thái độ hỗn xược của sứ giả Chămpa mang vật cống cho Lý Nhân Tông năm 1166. Trên thực tế, một đạo quân Việt đã vượt qua biên giới năm 1167, lúc đó Jaya Harivarman I đã

http://tieulun.hopto.org

qua đời, và vua kế vị là Jaya Indravarman IV gửi một món quà quý giá đến cống Lý Anh Tông, do đó người Việt đã thu quân.

Jaya Indravarman IV là một kẻ phiêu lưu khôn ngoan, đã tiếm ngôi từ tay của con trai Jaya Harivarman I. Mong ước lớn của vua mới là làm xoay chuyển tình thế trong quan hệ với Campuchia để trả thù về việc vua Suryavarman II xâm lược nước Chămpa. Sau khi đảm bảo về sự trung lập của nước Việt, Jaya Indravarman đã phát động cuộc tấn công đầu tiên bằng đường bộ năm 1170 nhưng đã bị thất bại. Tuy nhiên, năm 1177, Jaya Indravarman đã phái một đội quân viễn chinh đến vùng châu thổ sông Mêcông bằng đường biển, từ đó đạo quân này đi ngược sông Mêcông và bất ngờ chiếm Ăngco. Thành phố này bị cướp phá và quân Chămpa rút lui với hàng đống chiến lợi phẩm. Hành động liều lĩnh này đã gây ra sự hằn thù sâu sắc nhất giữa Chămpa và Campuchia trong nhiều năm.

Năm 1190, sau một thời gian chuẩn bị dài, Jayavarman VII, người xây dựng Ăngco Thom, đã phát động cuộc tấn công lớn vào Chămpa dưới sự lãnh đạo của một hoàng tử người Chămpa có tên là Sri Vidyanandana đã được đào tạo tại Ăngco. Một lần nữa, vương quốc Chămpa lại rơi vào tay những kẻ xâm lược Campuchia. Jaya Indravarman IV bị bắt làm tù binh đưa về Ăngco, và hoàng tử In, con trai của Jayavarman VII, được phong vương thay Jayavarman tại Vijaya (Bình Định). Vương quốc lại bị chia đôi một lần nữa, và người Chămpa Sri Vidyanandana trở thành người cầm quyền của Pandruranga với tư cách là nước chư hầu của Campuchia với tước hiệu là Surayavarman.

Các cuộc nổi dậy đã nổ ra khắp nơi chống lại chế độ mới. Một thủ lĩnh người Chàm xưng vương với vương hiệu là Jaya Indravarman V đã đánh đuổi hoàng tử In ra khỏi Vijaya năm 1191. Do đó, Jayavarman VII đã phái Jaya Indravarman IV đang bị giam cầm cùng với một đạo quân để giành lại ngai vàng. Jaya Indravarman IV đã phải cầu viện Suryavarman, người trước đó đã đập tan những kẻ nổi loạn chống ông ta. Suryavarman dẫn một lực lượng tới Vijaya, chiếm thành phố này và giết chết

http://tieulun.hopto.org

Jaya Indravarman V. Sau đó Suryavarman chuyển sang Jaya Indravarman IV bất hạnh, đánh bại và giết chết ông ta năm 1192. Sau khi tái thống nhất Chămpa bằng những thắng lợi này, Suryavarman không còn trung thành với Campuchia nữa và giờ đây phải đối phó với một loạt các cuộc tấn công của Khơme. Suryavarman đã thành công trong vài năm. Đức vua đã phái các đoàn sứ bộ sang An nam (Đại Việt) và Trung Quốc và năm 1199 đã nhận được chỉ dụ phong vương của hoàng đế Càn Long.?

Tuy nhiên năm 1203, các đạo quân Khơme đã đánh đuổi Suryavarman. Sau khi đi thuyền đến ẩn trốn ở An nam (Đại Việt) bất thành, đức vua đã thoát khỏi âm mưu vây bắt của người Việt và giong buồm chạy trốn. Maspero đã viết: "Lịch sử không cho chúng ta biết chuyện gì đã xảy ra đối với vị vua này". Trong 17 năm, từ 1203-1220, Chămpa được đặt dưới sự thống trị của người Khơme. Sau đó, vì một số lý do mà sử sách cho đến nay vẫn còn im lặng, đạo quân chiếm đóng Khơme đã phải rút khỏi Chămpa. Đó là một cuộc rút lui tự nguyện, và một hoàng tử người Chămpa thuộc dòng dõi hoàng gia lâu đời đã nắm quyền cai trị một cách hòa bình và đảm nhận nhiệm vụ tái thiết khó khăn.

Có nhiều phỏng đoán trong các nhà sử học về nguyên nhân rút lui của người Khơme. Kết luận của Maspero, được Coedès chấp nhận, cho rằng sức ép của người Thái đối với đế chế Khơme đã trở nên gay gắt đến mức Ăngco phải từ bỏ ý định buộc Chămpa phải quy phục. Mối hận thù kéo dài hàng thế kỷ với Campuchia đã làm cho Chămpa suy yếu nhiều, và sự phục hồi rất chậm chạp. Trong suốt thời kỳ đó, Chămpa buộc phải từ bỏ tất cả các cố gắng nhằm giành lại ba tỉnh miền Bắc từ tay An nam (Đại Việt). Nhưng đó chỉ là hoãn binh. Trong thâm tâm Chămpa không bao giờ tán thành việc từ bỏ ba tỉnh đó. Và do An nam (Đại Việt) cũng quyết tâm giữ ba tỉnh đó, nên chỉ có *một cách duy nhất chấm dứt cuộc tranh chấp, thủ tiêu hoàn toàn một trong hai bên tranh chấp.*

http://tieulun.hopto.org

Cuộc chiến đấu lại tiếp tục trong triều đại vua Jaya Paramesvaravarman II, người lên ngôi khi quân Khơme rút đi. Theo sử biên niên của An nam, người Chăm pa đã lợi dụng sự suy yếu của triều đại nhà Lý để tiến hành một loạt tấn công ăn cướp vào các vùng ven biển của An nam (Đại Việt). Năm 1225 nhà Trần kế vị nhà Lý và sau đó một sứ giả An nam (Đại Việt) được phái đến để trách cứ rằng Chăm pa đã không nộp triều cống đều đặn. Jaya Paramesvaravarman II đã trả lời bằng yêu cầu trả lại ba tỉnh bị mất. Kết quả là một cuộc xâm lược mới của An nam (Đại Việt) do vua Trần Thái Tông đích thân lãnh đạo. Người Chăm pa đã kháng cự quyết liệt, Jaya Paramesvaravarman II dường như đã bị giết chết trong cuộc chiến tranh đó, có lẽ vào năm 1252. Em trai của Jaya Paramesvaravarman là Jaya Indravarman VI, con người của hòa bình, đã kế vị. Và mặc dù An nam (Đại Việt) chẳng giành được thắng lợi nổi bật nào, họ đã vui mừng ngừng chiến, bởi vì vào lúc đó chính người An nam (Đại Việt) cũng đang bị đe dọa bởi một nguy cơ mới từ phía bắc.

Thắng lợi của quân Nguyên Mông ở Trung Quốc là nguyên nhân của sự đình chiến đột ngột giữa người Chăm pa và người An nam (Đại Việt). Chỉ năm năm sau đó, năm 1257, một đạo quân Nguyên Mông đã cướp phá Thăng Long (Hà Nội), nhưng đã phải rút lui trước sự kháng cự mạnh mẽ của người An nam (Đại Việt). Năm 1260, Hốt Tất Liệt lên nắm quyền lãnh đạo, và trong khi tiếp tục đánh chiếm đế chế nhà Tống, đã bắt đầu yêu cầu các quốc gia trước đây thừa nhận quyền minh chủ của Trung Quốc phải tỏ dấu hiệu quy phục. Các sứ giả được cử sang các nước An nam (Đại Việt), Campuchia và Chăm pa để ra lệnh cho vua các nước này đến tổng hành dinh của Hốt Tất Liệt và đích thân tỏ lòng quy phục. Tất cả các nước này đều cáo lỗi và tìm cách trì hoãn bằng cách phái sứ giả mang lễ vật đến.

Trong trường hợp của Chăm pa, sự việc đã lên đến đỉnh cao năm 1281, khi Hốt Tất Liệt mất hết kiên nhẫn và phái nguyên soái Toa Đô đến áp đặt sự cai trị đối với Chăm pa. Sự xuất hiện của quân Nguyên Mông đã gây một phong trào phản kháng

http://tieulun.hopto.org

trong toàn nước Chămpa. Ngay sau đó Toa Đô thấy rằng nhiệm vụ quá lớn so với nguồn lực mà ông ta có trong tay, và không thể giáng cho quân đội Chămpa một đòn chí tử, bởi vì Indravarman V đã rút quân lên núi. Khi Hốt Tất Liệt gửi thêm quân tăng viện, An nam (Đại Việt) từ chối không cho đạo quân đó đi qua lãnh thổ mình. Năm 1285, Thoát Hoan con trai của Hốt Tất Liệt tìm cách đi qua Đại Việt nhưng bị người An nam (Đại Việt) đánh bại và đẩy lui về đất Trung Quốc, còn Toa Đô tìm cách tiếp viện cho Thoát Hoan cũng bị đánh bại và đẩy lùi về đất Chămpa và bị giết chết.

Với hy vọng tránh thêm rắc rối, Indravarman lập tức phái sứ giả đem đồ cống và được nhà Nguyên Mông chấp thuận. Hốt Tất Liệt có quá nhiều việc phải lo, không dám có thêm một cuộc phiêu lưu nữa ở Chămpa. Ba năm sau, khi Marco Polo viếng thăm nước Chămpa, vua mới là Jaya Sinhavarman III (1288-1307), đang chấp chính một cách thanh bình. Tuy nhiên, vua quyết tâm không nhượng bộ Trung Quốc và không bỏ mặc số phận. Năm 1292, khi hạm đội Nguyên Mông đi men theo bờ biển Chămpa trong chuyến viễn chinh nổi tiếng để trừng phạt Java, đã bị hạm đội Chămpa theo dõi xem có âm mưu đổ bộ lên đất Chămpa không.

Jaya Sinhavarman III có xu hướng liên minh với An nam (Đại Việt). Năm 1301, ông ta đã tiếp Trần Nhân Tông đến viếng thăm. Trước đó Trần Nhân Tông đã thoái vị, nhường ngôi cho con trai mình là Trần Anh Tông. Bề ngoài chuyến thăm là nhằm cầu công đức bằng một loạt chuyến đi hành hương tới các điện thờ thiêng liêng ở các nước láng giềng. Khi rời Chămpa, vị cựu vương đã tuyên bố rất hài lòng về sự đón tiếp nhiệt tình của Jaya Sinhavarman và do đó đã hứa gả một trong những người con gái của mình cho vua Chămpa. Jaya Sinhavarman, thích lấy vợ nước ngoài và đã có một người vợ Java, đã nuốt miếng mồi một cách yếu đuối. Trong các cuộc đàm phán, dẫn đến quan hệ thông gia năm 1306, ông ta đã bị phỉnh phờ dâng hai tỉnh của

http://tieulun.hopto.org

Chămpa ở phía bắc đèo Hải Vân như là cái giá để lấy em gái của vua Trần Anh Tông.

Năm sau Jaya Sinhavarman qua đời và con trai Chế Chi kế vị cha với vương hiệu là Jaya Sinhavarman IV, đã phải chịu những hậu quả của hành động ngu xuẩn này. Vì hai tỉnh đó được người An nam (Đại Việt) đặt tên là Thuận Châu và Hóa Châu, đã nổi loạn nhiều tới mức làm các quan cai trị An nam (Đại Việt) không thể chịu đựng nổi và lẽ đương nhiên họ quy tất cả các rắc rối đó là do có sự ủng hộ của nước Chămpa đối với các phần tử nổi loạn. Năm 1312, An nam (Đại Việt) không thể chịu đựng tình trạng này được nữa và đã tiến đánh Chămpa, lật đổ Jaya Sinhavarman IV và bắt vua đem về nước, thay vua bằng người em trai tên là Chế Nang.

Chămpa đã trở thành một tỉnh của An nam (Đại Việt) và vua Chămpa chỉ còn tước "hầu". Năm sau, khi quân đội của Rama Khamheng, vua của Sukhot'ai vượt qua lãnh thổ Campuchia và tấn công Chămpa, An nam (Đại Việt) đã thực hiện đúng nhiệm vụ minh chủ của mình bằng cách đánh đuổi quân Sukhot'ai. Tuy nhiên, Chế Nang là một người Chămpa trung thành và không sẵn sàng phục tùng sự thống trị của người An nam (Đại Việt). Năm 1314, Chế Nang đã nổi dậy và âm mưu giành lại hai tỉnh mà cha mình đã nhượng lại cho An nam (Đại Việt). Lúc đầu Chế Nang thu được một số thắng lợi, nhưng năm 1318, đã bị thất bại nặng nề đến mức phải giải tán quân đội của mình và chạy trốn sang Java, quê hương của mẹ mình.

Phó vương Chế Anan đã được viên chỉ huy đạo quân chiến thắng của An nam (Đại Việt) đưa lên kế vị. Năm 1323, đến lượt Chế Anan lại vứt bỏ lòng trung thành đối với An nam (Đại Việt). Chế Anan đã tìm cách làm thất bại bất cứ cố gắng nào của người An nam (Đại Việt) nhằm phế truất mình, nhưng không có cố gắng nào để lấy lại những tỉnh đã bị nhượng. Sau năm 1326, người An nam (Đại Việt) đã để yên cho ông ta được chấp chính trong hòa bình cho đến khi qua đời năm 1342. Một thầy tu dòng Francis Odoric de Pordenone, đã đến thăm các khu vực

http://tieulun.hopto.org

này trong triều đại của Chế Anan có ghi lại rằng vua Chămpa có ít nhất 200 con, và nước Chămpa vô cùng xinh đẹp với các bãi cá phong phú ở ngoài khơi. Chế Anan cũng là người sáng lập triều đại thứ 12 trong lịch sử Chămpa, triều đại nắm quyền cho tới năm 1390.

Năm 1353, người kế vị của Chế Anan là Trà Hoa đã có một cố gắng nữa nhằm giành lại các tỉnh bị mất, nhưng thất bại. Tuy nhiên, đó chỉ là bước mở đầu của một thời kỳ phục hồi đáng kinh ngạc của Chămpa. Thời kỳ này bắt đầu năm 1360 với việc lên ngôi của Chế Bồng Nga, vị vua cuối cùng của một triều đại ngắn ngủi, đồng thời là kẻ phiêu lưu quân sự rất táo bạo và nhiều mưu kế. Thành công của ông ta to lớn tới mức Maspero đã gọi triều đại của ông ta là "thời kỳ tuyệt đỉnh" của sức mạnh người Chămpa. Tuy nhiên, Coedès đã có ý kiến khác về vấn đề này và thiên hơn về coi triều đại này là "tia sáng cuối cùng của mặt trời lặn"[1]. Chế Bồng Nga đã lợi dụng việc thiết lập triều đại nhà Minh ở Trung Quốc để bắt đầu tiến hành một loạt cuộc tấn công rất thành công vào An nam (Đại Việt), các cuộc tấn công này đã lên đến đỉnh cao năm 1371 với việc cướp phá Thăng Long (Hà Nội). Khi hoàng đế nhà Minh đầu tiên ra lệnh cho Chế Bồng Nga phải ngừng các chiến dịch của mình, đức vua đã tấn công bọn cướp trên biển và gửi chiến lợi phẩm sang Trung Quốc, đồng thời núp dưới chiêu bài đó để tiếp tục cuộc chiến tranh đánh An nam (Đại Việt), làm cho An nam (Đại Việt) tiếp tục ở trong tình trạng liên tục bị khủng bố cho tới năm 1390, khi vị vua Chămpa bất khuất này bị giết trong một trận hải chiến.

Ít lâu sau, vua Chămpa kế vị buộc phải từ bỏ tất cả các cuộc chinh phục của mình. Nhờ có những cuộc tranh cướp quyền lực ở An nam (Đại Việt) nên nhà Trần tạm thời mất quyền lực, do đó phải đến năm 1402 An nam (Đại Việt) mới phản công; và người Chămpa bị mất tỉnh Indrapura (Quảng Nam), và đáng ra

1. Maspero: *Vương quốc Chămpa,* tr.199-218, Coedès: *Các quốc gia Hinđu giáo,* tr.395.

http://tieulun.hopto.org

bị buộc phải nhượng bộ nhiều hơn nữa nếu Trung Quốc không can thiệp năm 1407 và đánh đuổi hạm đội của người An nam (Đại Việt) lúc đó đang tấn công Vijaya.

Sau đó, tình thế đã thay đổi một cách đầy kịch tính và trở nên hoàn toàn bất lợi cho người An nam (Đại Việt) vì Trung Quốc đã đánh chiếm và sáp nhập An nam (Đại Việt) cho đến năm 1428. Về phần mình, Chămpa đã giành lại được lãnh thổ đã mất năm 1402. Hơn nữa, chẳng bao lâu sau người Chămpa đã hiếu chiến đến mức tiến công vương quốc Campuchia đã suy yếu, và vương quốc này đã buộc phải kêu gọi nhà Minh bảo hộ. Và khi Lê Lợi, một lãnh tụ dân tộc An nam (Đại Việt), đánh đuổi đạo quân Trung Quốc và giành lại độc lập cho nước mình năm 1428, thì trong vài năm những người kế nhiệm của Lê Lợi đã vui lòng duy trì quan hệ hòa bình với nước Chămpa.

Năm 1441, triều đại kéo dài của Jaya Sinhavarman V đi đến chỗ cáo chung và Chămpa đã trở thành nạn nhân của nội chiến. Người An nam (Đại Việt) đã có cơ hội ngàn năm có một để đập tan sức mạnh của nước láng giềng hay gây rắc rối. Năm 1446, An nam (Đại Việt) chiếm Vijaya, nhưng người Chămpa đã lấy lại được thành phố này. Tuy nhiên, năm 1471, cuộc chinh phục cuối cùng đã thực hiện được. Có tin ít nhất 60.000 người đã bị thiệt mạng trong trận chiến cuối cùng này, còn gia đình hoàng gia và 30.000 tù nhân đã bị đi lưu đày.

An nam (Đại Việt) đã sáp nhập toàn bộ nước Chămpa đến tận mũi Varella. Phía bên mũi Varella ở vùng cực nam, một nước Chămpa nhỏ vẫn tiếp tục tồn tại trong vài thế kỷ. Một loạt vua Chămpa tiếp tục được Trung Quốc công nhận cho tới năm 1543.

Một triều đình Chămpa tồn tại trong khu vực này mãi tới năm 1720, khi nhà vua cuối cùng chạy trốn với hầu hết những thần dân của mình vào trong lãnh thổ Campuchia trước sức ép của An nam (Đại Việt). Hậu duệ cuối cùng của đức vua đã qua đời vào đầu thế kỷ này.

http://tieulun.hopto.org

## Chương 9

# VIỆT NAM

Việt Nam là tên gọi yêu thích của nhân dân địa phương. Việt Nam là nước đông dân nhất trong các quốc gia trên bán đảo Đông Dương. Người Việt Nam sống ở các lưu vực sông Hồng và sông Mã ở Bắc Kỳ, vành đai ven biển của Trung Kỳ và châu thổ sông Mêcông ở Nam Kỳ.

Người ta đã tranh luận rất nhiều về nguồn gốc của người Việt. Người ta cho rằng người Việt là kết qủa của hôn nhân giữa các bộ lạc địa phương vốn đã định cư ở Bắc Kỳ và một tộc người mongoloid có thể đã di cư lần thứ ba thời tiền sử đến Đông Dương. Trong trường hợp này, họ đi qua lưu vực sông Trường Giang và các khu vực mà hiện nay là các tỉnh Triết Giang, Phúc Kiến, Quảng Đông, và Quảng Tây của Trung Quốc. Ngôn ngữ của họ chủ yếu có quan hệ rất gần gũi với ngôn ngữ người Thái, nhưng cũng chứa đựng nhiều yếu tố của ngôn ngữ Môn - Khơme , do đó một số nhà lý luận đã có ý định đặt tiếng Việt vào nhóm ngôn ngữ Môn - Khơme .

Vào thế kỷ II trước Công nguyên, nền văn hóa Trung Quốc bắt đầu tác động tới khu vực mà giờ đây là Bắc Kỳ và bắc Trung Kỳ. Dưới triều đại của Tần Thủy Hoàng (246-209), "Hoàng đế đầu tiên" của triều đại nhà Tần, tướng Triệu Đà đã chinh phục hai tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây và sáp nhập hai tỉnh đó vào Trung Quốc. Lúc đó dân số của hai tỉnh này không phải là người Trung Quốc, mà là những tộc người có quan hệ thân thuộc với người Thái và người Việt. Quá trình thực dân hóa của Trung Quốc ở khu vực này bắt đầu từ khoảng năm 214 trước Công nguyên, khi ba pháo đài được thiết lập để làm trung tâm chỉ huy của ba quận Nam Hải (Quảng Đông), Quế Lâm (Khâm Châu)

http://tieulun.hopto.org

và Siang (Nam Ninh), Bắc Kỳ và Trung Kỳ lúc này vẫn còn nằm ngoài đế chế Trung Hoa. Đồng bằng sông Hồng lúc đó nằm dưới sự cai trị của các hoàng tử họ Lò, và các khu vực của vùng này được các tù trưởng cha truyền con nối cai quản theo kiểu phong kiến. Năm 208 trước Công nguyên, khi triều đại nhà Tần đang lung lay sắp sụp đổ, tổng đốc của nước Việt đã tuyên bố độc lập. Nhà Triệu đã mở rộng quyền lực xuống đồng bằng châu thổ sông Hồng và xa hơn nữa đến các vùng mà hiện nay là các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, và Hà Tĩnh. Năm 207, ông ta gọi vương quốc của mình là Nam Việt, vương quốc của dân tộc phương Nam. Triều đại nhà Hán (từ năm 202 trước Công nguyên đến năm 220 sau Công nguyên) đã công nhận Triệu Đà năm 196 trước Công nguyên khi ông ta chấp nhận quyền minh chủ của Trung Quốc. Triều đại Quảng Đông, do Triệu Đà thành lập, đã tập trung cai trị trực tiếp Quảng Đông và Quảng Tây, để miền nam dưới sự cai quản của những người bản xứ. Nhưng việc sáp nhập khu vực này vào vương quốc Nam Việt chắc đã làm tăng yếu tố Việt trong khu vực châu thổ sông Hồng. Học giả Coedès[1] đã viết: "Nếu người ta biết chắc chắn họ Lò và người Việt thuộc nhóm ngôn ngữ sắc tộc nào, thì có thể tìm ra đáp số cho vấn đề sự hình thành tộc người Việt".

Năm 112 trước Công nguyên, nhà Triệu không còn thần phục Trung Quốc nữa. Nhưng năm sau, Hoàng đế Vũ Đế (năm 140 đến năm 87 trước Công nguyên), người sáng lập đế chế Trung Hoa ở châu Á, đã thôn tính vương quốc Quảng Đông và tổ chức lại thành 9 quận. Ba quận trong số đó là Giao Chỉ, Cửu Châu và Nhật Nam, bao gồm cả Bắc Kỳ và miền bắc Trung Kỳ hiện nay đi xuống Đèo Hải Vân. Đèo Hải Vân Nam Việt chưa bị sáp nhập vào bộ máy cai trị của đế chế này mà được coi là những khu vực định cư của người Trung Hoa. Các chúa phong kiến bản xứ hoạt động dưới sự giám sát chung của các viên thứ sử Trung Quốc. Tích Quang là thứ sử Giao Chỉ từ năm thứ 1 đến năm 25 sau Công nguyên, đã thực hiện một chương trình Hán hóa tích cực hơn, và trong thời kỳ đó nhiều dân nhập cư

1. *Các dân tộc ở bán đảo Đông Dương*, tr.45.

http://tieulun.hopto.org

Trung Quốc đã vào Bắc Kỳ. Nhiều người là các quan chức mang theo gia đình của họ, các nhà nho Trung Quốc cũng đến lánh nạn để tránh chế độ cai trị của kẻ cướp ngôi là Vương Mãng, người mà Tích Quang không công nhận. Việc tuyển mộ dân quân theo kiểu Trung Quốc và thiết lập bộ máy dân sự cấp dưới gồm các quan chức bản xứ đã đe dọa cơ cấu xã hội phong kiến truyền thống, và vào năm 40 sau Công nguyên, các tù trưởng địa phương đã nổi dậy, do hai chị em Bà Trưng lãnh đạo; bà Trưng Trắc đã được bầu làm Hoàng hậu. Nhưng họ đã bị một đạo quân Trung Quốc đánh bại và kết qủa là sự cai trị và thể chế của Trung Quốc lại được áp đặt. Nam Việt bị cai trị như một tỉnh của đế chế Trung Hoa, sự di cư của người Trung Hoa được đẩy mạnh và chính sách đồng hóa được áp dụng. Người ta đã tiến hành dạy chữ Hán, và các nhà nho bản xứ đã tham gia các kỳ thi tuyển quan lại do Trung Quốc tổ chức. Tiếng Hán trở thành ngôn ngữ chính thức và ngôn ngữ của giới tinh hoa trí thức Việt Nam. Cũng có một số cuộc hôn nhân giữa người bản xứ và người Trung Quốc. Do vậy, một tầng lớp qúy tộc hỗn hợp đã xuất hiện và chính từ hàng ngũ của các nhà quý tộc này mà các nhà lãnh đạo quốc gia sau này là Lý Bôn và Lý Phật Tử xuất hiện.

Với thời gian, người Việt ở Bắc Kỳ và bắc Trung Kỳ, đã phát triển ý thức tự giác mà ngày càng thể hiện thái độ thù địch đối với sự cai trị của nước ngoài. Thế kỷ III sau Công nguyên đã chứng kiến một số cuộc nổi dậy chống lại Trung Quốc. Thế kỷ này cũng chứng kiến sự khởi đầu xung đột với người Chàm, một cuộc xung đột có những lúc tạm yên rồi lại nổ ra và đã kéo dài tới tận thế kỷ XV. Điều này đã làm phức tạp vấn đề Trung Quốc, bởi vì sự giúp đỡ của người Trung Quốc là rất cần thiết để đẩy lùi người Chàm. Thế kỷ VI đã chứng kiến một loạt các cuộc đấu tranh khác của người Việt Nam giành độc lập. Cuộc đấu tranh đầu tiên, bắt đầu năm 541, là một phong trào chống lại chế độ tàn bạo của thứ sử Trung Quốc Tiêu Tư. Lúc đầu cuộc đấu tranh đó đã thành công, và năm 544, Lý Bôn, nhà lãnh đạo của cuộc đấu tranh, đã tự xưng là vua của Nam Việt. Nhưng năm 547, Lý Bôn đã bị đánh bại và phong trào của ông sụp đổ. Cuộc đấu tranh thứ hai diễn ra năm 590, là một cố

http://tieulun.hopto.org

gắng nhằm lợi dụng tình hình rối loạn ở Trung Quốc. Cuộc đấu tranh thứ ba bắt đầu năm 600, do một thành viên khác trong gia đình họ Lý là Lý Phật Tử lãnh đạo và đã bị tướng Liêu Phương đàn áp năm 602. Tiếp đó, Liêu Phương trừng phạt vua Chàm là Sambhuvarman vì đã xâm lấn châu Nhã Nam. Tất cả các cuộc nổi dậy đều thất bại, nhưng qua các cuộc đấu tranh đó ý thức dân tộc đã bắt đầu được khơi dậy.

Năm 622, triều đại nhà Đường đã lập ra Annam Đô hộ phủ. Annam nghĩa là "Miền nam đã được bình định". Đó là nguồn gốc của tên Annam. Miền núi được tách khỏi miền xuôi và được cai trị theo chế độ của đế chế Trung Hoa đối với những vùng của các bộ tộc man di. Khu vực châu thổ sông Hồng được chia thành bốn châu (hay quận), trong đó Giao Châu là châu quan trọng nhất. Kinh đô của toàn bộ khu vực này là Tống Bình, nằm ở Giao Châu...Theo Biên niên sử, cuộc khởi nghĩa đáng chú ý nhất là của Mai Thúc Loan, hay Mai Hắc Đế, người đã chiếm kinh đô năm 722 và tự xưng là Hoàng đế. Mai Thúc Loan đã liên kết với nước Chàm (Lâm Ấp) và Chân Lạp (Khơme), nhưng đã không lập được sự cai trị của mình. Người ta vẫn có thể thấy vết tích thành lũy của Mai Thúc Loan gần một ngôi đền thờ ông. Năm 767 Bắc Kỳ là đối tượng xâm lược của những tên cướp, mà theo Biên niên sử, đến từ Java và những hòn đảo phía nam. Thứ sử Trung Quốc là Chang Po-yi đã đẩy lùi chúng ra biển và sau đó chúng đã chuyển sang bờ biển Chàm và Chân lạp. Bản thân người Chàm cũng là những tên cướp biển và chính nhà vua cũng được hưởng thành quả của việc cướp bóc đó. Tuy nhiên, nhà Đường đã kiềm chế chúng một cách có hiệu quả và trong thời kỳ thịnh vượng này của người Việt Nam, người ta nói rằng người Chàm đã đóng một vai trò nhất định trong việc buôn bán bằng đường biển giữa Trung Quốc và Nam Dương mặc dù có lẽ không tới mức như Lê Thành Khôi nói. Ông ta đã khẳng định rằng người Chàm kiểm soát con đường buôn bán hương liệu và tơ lụa từ thế kỷ VII tới thế kỷ X. Ông ta dường như không biết về những hoạt động trong lĩnh vực này của người Mã Lai ở "bờ biển ưu đãi" của đảo Sumatra.

http://tieulun.hopto.org

Một cuộc khởi nghĩa nữa của người Việt Nam đã diễn ra năm 791 khi Phùng Hưng, một hào trưởng ở Sơn Tây, kiểm soát được kinh đô. Phùng Hưng đã qua đời ngay sau đó, nhưng con trai của ông là Phùng An đã kế vị và cai trị rất tốt trong một số năm cho đến khi bị viên thứ sử Trung Quốc buộc phải đầu hàng. Người Chàm dưới sự lãnh đạo của vua Harivarman I đã lợi dụng cuộc nổi dậy của Phùng Hưng để chiếm hai tỉnh mà từ lâu họ đã yêu sách. Nhưng năm 808, thứ sử Chang Chou đã đánh bại và đẩy quân Chàm ra khỏi vùng lãnh thổ tranh chấp. Thất bại của họ đã mở ra một thời kỳ hòa bình lâu dài ở biên giới.

Vào giữa thế kỷ IX, một loạt các cuộc xâm lược đã xuất phát từ một khu vực hoàn toàn mới. Vương quốc Nam Chiếu được thành lập vào đầu thế kỷ trước ở phía tây và tây bắc khu vực mà sau này được biết đến là Vân Nam. Các bộ lạc miền núi người Thổ và người Mán sống ở giữa Vân Nam và lưu vực sông Hồng đã tìm kiếm sự giúp đỡ của Vân Nam vào giữa thế kỷ IX để chống lại cái mà họ cho là những sách nhiễu quá quắt của Trung Quốc. Theo Lê Thành Khôi, quân cướp Nam Chiếu đã tiến công lần đầu tiên vào Việt Nam năm 846[1]. Sau vài năm ngừng đột nhập chúng quay trở lại tấn công các pháo đài ở châu thổ sông Hồng năm 858[2], nhưng đều bị đẩy lùi. Năm 862 lại có thêm một cuộc tấn công nữa, vào năm 863 chúng lại tấn công vào cả nước và chiếm kinh đô. Tướng nhà Đường là Cao Biền đã chỉ huy đạo quân lớn để chống lại quân Nam Chiếu năm 864 và trong hai năm tiếp theo đã giáng cho chúng những thất bại nặng nề và cuối cùng quét sạch chúng ra khỏi bờ cõi Việt Nam. Nam Chiếu bị đập tan, Cao Biền, người chiến thắng, được chỉ định làm thứ sử, các đồn được thiết lập ở các miền biên giới, và một thành lũy gọi là thành Đại La, được xây dựng ở phía tây bắc của Hà Nội ngày nay. Tên tuổi của bức thành này gắn liền với thời kỳ nghệ thuật[3] đầu tiên của Việt Nam, mà ngày nay người ta còn thấy những mảnh vỡ của nghệ thuật điêu khắc

1. *Việt Nam, lịch sử và văn minh,* Paris, 1955, tr. 126.
2. Hay là xem trang 860, theo Lê Thành Khôi: *Sách đã dẫn.*
3. B.P. Goroslier: *Nghệ thuật Đông Dương,* Luândôn, 1962, tr.149.

http://tieulun.hopto.org

Phật giáo. Nền nghệ thuật Việt Nam có cá tính của nó, về sau nghệ thuật Việt Nam ngày càng bị ảnh hưởng của phong cách Trung Quốc.

Đạo Phật Dhyana dòng Đại thừa đã được đưa từ Trung Quốc vào Bắc Kỳ cuối thế kỷ VI. Nhà Đường bảo trợ và đỡ đầu Phật giáo. Tăng đoàn Việt Nam đã thu hút sự chú ý của các Phật tử hành hương trứ danh trong đó có I-Tsing và hoạt động nghiên cứu về Phật giáo cũng phát triển mạnh. Đạo Phật Dhyana dạy rằng phải tìm chân lý không phải qua việc học kinh phật, mà qua suy ngẫm thâm thiền nhập định. Qua thâm thiền hoàn toàn, người Phật tử được hoàn toàn thanh thản và cuối cùng đạt được phước lành tuyệt đối. Sự phát triển văn hóa Phật giáo đã trở thành một đặc trưng của ý thức dân tộc vốn đã phát triển qua nhiều thế kỷ đấu tranh chống lại sự khống chế chính trị của Trung Quốc. Cơ hội để khẳng định nền độc lập đã đến khi nhà Đường sụp đổ năm 907, vì tình trạng cát cứ chính trị ở Trung Quốc trong thời kỳ Ngũ Đại đã làm cho Trung Quốc mất thực quyền đối với những tỉnh miền nam của mình. Trong triều đại nhà Hậu Lương ngắn ngủi (907 - 923), một tù trưởng địa phương là Khúc Thừa Dụ, được triều đình Trung Quốc công nhận là Tiết Độ xứ của Việt Nam. Con trai Khúc Thừa Dụ, kế vị ông, đã đích thân phái con của mình sang yết kiến vua Nam Hán, vua Nam Hán đã quyết định bắt Việt Nam phải quy phục. Nhưng việc đó đã không thành vì một viên tướng cũ của Khúc Thừa Dụ đã lãnh đạo một phong trào kháng chiến thành công, và tự phong làm tổng đốc thực thụ của Việt Nam. Năm 937 một thuộc hạ thân Trung Quốc đã sát hại viên tướng này, nhưng không thể ngăn chặn phong trào giành độc lập. Ít lâu sau một nhà lãnh đạo mới là Ngô Quyền đã thanh toán tên phản bội đó và năm 938 đã giáng cho Trung Quốc một thất bại quyết định. Và năm 939 ông được đồng bào mình tôn làm vua của Vương quốc Nam Việt độc lập và đã đặt kinh đô ở Cổ Loa. Cuối cùng, nền độc lập của Việt Nam đã được thực hiện.

Theo các học giả Pháp, lịch sử Việt Nam gồm 15 triều đại. Bốn triều đại nắm quyền trong những thời kỳ ngắn trước năm 939 xen kẽ với sự thống trị của Trung Quốc. Ba triều đại đầu

http://tieulun.hopto.org

tiên sau năm 939 rất ngắn ngủi, chỉ bao gồm tám vị vua và kéo dài đến năm 1009. Trừ một ngoại lệ, những triều đại sau kéo dài hơn, và mỗi triều đại đánh dấu một sự phát triển riêng biệt trong lịch sử đất nước. Ban đầu, vương quốc Việt Nam độc lập chỉ bao gồm Bắc Kỳ và ba tỉnh miền bắc của Trung Kỳ là Thanh Hóa, Nghệ An và Hà Tĩnh. Ở phía nam của ba tỉnh là vùng vương quốc Chàm đang thống trị.

Triều đại nhà Ngô không thể kiểm soát được các tù trưởng địa phương và chưa được Trung Quốc công nhận. Triều đại nhà Đinh (968 - 979) thậm chí càng ngắn ngủi hơn. Thời tiền Lê (979 - 1009) đã bắt đầu một cách mạnh mẽ. Vị vua Lê đầu tiên là Lê Hoàn đã tấn công nước Chămpa năm 982, giết chết vua Chàm, tiến vào kinh đô Indrapura, và rút về nước với rất nhiều chiến lợi phẩm. Tuy nhiên, người kế vị Lê Hoàn đã bị truất ngôi năm 1009 để mở đường cho triều đại nhà Lý. Triều đại này kéo dài hơn hai thế kỷ. Giữa các năm 968 và 1009 đã có những diễn biến quan trọng trong lĩnh vực tôn giáo. Vua Đinh Tiên Hoàng đã thiết lập một tổ chức tôn giáo chính thức bằng cách sáp nhập những người theo Đạo Lão và Đạo Phật vào hệ thống thứ bậc hành chính. Vua Lê thứ hai đã nhập những sách kinh Phật Đại thừa cổ điển từ Trung Quốc và cố gắng thuyết phục nhân dân lấy Đạo Phật thay cho tập tục bản xứ về sùng bái vật linh và thờ cúng tổ tiên. Trên thực tế, Đạo Phật đã được chiết ghép vào những tập tục thờ cúng bản xứ vẫn tiếp tục tồn tại mạnh mẽ như trước đây. Tuy nhiên, các nhà nho phần đông vẫn theo Đạo Lão hay Đạo Khổng.

Triều đại nhà Lý (1009-1225) bắt đầu cuộc chiến lâu dài để giành lấy các tỉnh Trung Kỳ từ tay người Chàm, và xét về khía cạnh văn hóa thì đó là một cuộc đấu tranh giữa ảnh hưởng Trung Quốc và ảnh hưởng Ấn Độ. Vào thế kỷ XI, sức ép của người Việt Nam đã buộc người Chàm phải từ bỏ các tỉnh miền bắc của họ. Sau khi Lê Hoàn tấn công Indrapura năm 982, người Chàm đã dời đô xuống Vijaya (Bình Định) ở phía nam. Nhưng năm 1044, chính Bình Định cũng bị Việt Nam tấn công và vua Chàm bị chém đầu. Bình Định bị chiếm lần thứ hai năm 1069. Vua Chàm là Rudravarman III bị săn đuổi vào tận lãnh thổ

http://tieulun.hopto.org

Campuchia và bị bắt làm tù binh. Rồi sau một bữa tiệc ăn mừng lớn do Lý Thánh Tông tổ chức tại thành phố bị chiếm, vua Chàm và gia đình đã bị lưu đầy sang Việt Nam. Năm sau, vua Chàm được tự do sau khi chính thức nhượng lại ba tỉnh miền Bắc cho Việt Nam.

Người Chàm đã có các cố gắng to lớn để giành lại các tỉnh bị mất. Nhưng vào thế kỷ XII, các cuộc tấn công của vua Suryavarman II, một dũng sĩ Camphuchia hùng mạnh, đã làm cho người Chàm bất lực, không thể tiếp tục cuộc đấu tranh với Việt Nam. Các cuộc chiến tranh ở Campuchia đã kết thúc năm 1220 và kết quả là Campuchia chiếm giữ vững chắc ba tỉnh miền bắc của Chămpa. Năm 1225, nhà Trần đã thay thế nhà Lý. Lúc đó Chămpa bắt đầu phục hồi một cách chậm chạp sau cuộc chiến tranh lâu dài với Campuchia. Nhưng các tỉnh bị mất vẫn là vấn đề tranh chấp vĩnh cửu và vào giữa thế kỷ XIII có dấu hiệu cho thấy cuộc tranh chấp tay đôi đó lại tiếp tục. Tuy nhiên, lần này hai nước vừa mới bắt đầu cuộc chiến đấu thì mối đe dọa của quân Nguyên Mông lại buộc họ phải tạm ngừng chiến. Năm 1257, một đạo quân Nguyên Mông đã cướp phá Hà Nội (Thăng Long), nhưng bị buộc phải rút lui trước sự kháng cự ngày càng tăng của người Việt Nam. Trước khi lên ngôi Hoàng đế năm 1260, Hốt Tất Liệt đã phái sứ giả đến tất cả các quốc gia trên bán đảo Đông Dương đòi họ phải quy phục. Nguy cơ đó đã buộc Chămpa, cố gắng xích lại gần Việt Nam, nhưng không kết quả. Tuy nhiên, năm 1281, khi Hốt Tất Liệt cử Nguyên soái Toa Đô đến áp đặt sự cai trị của Nguyên Mông đối với Chămpa, Việt Nam thấy mình buộc phải chiến đấu trên tư cách là đồng minh của Chămpa, vì trong khi cố đè bẹp cuộc kháng chiến có hiệu quả của Chămpa, Hốt Tất Liệt đã cho một đạo quân đi qua lãnh thổ Việt Nam và người Việt Nam thấy rằng nền độc lập của mình bị đe dọa và đã chống lại. Năm 1285, một đạo quân Nguyên Mông đã chiến đấu mở đường tiến về Hà Nội qua Lạng Sơn và Bắc Ninh. Nhưng một lần nữa do cuộc kháng chiến của người Việt Nam quá mạnh và đạo quân đó buộc phải rút lui. Một đạo quân Nguyên Mông khác dưới sự chỉ huy của Thái tử Thoát Hoan đã bị đánh bại khi cố gắng tiến vào Bắc Kỳ từ phía bắc.

http://tieulun.hopto.org

Và Nguyên soái Toa Đô tìm cách đến để cứu viện cho Thoát Hoan cũng đã bị đánh bại và bị giết chết. Năm 1287, Hà Nội bị quân Nguyên Mông đánh chiếm lần thứ ba, nhưng một lần nữa, người Việt Nam đã buộc chúng phải rút và vua Trần Nhân Tông (1278-1293) đã trở về kinh đô trong thắng lợi.

Chămpa và Việt Nam đã cùng nhau đẩy lùi tất cả những mưu toan của quân Nguyên Mông nhằm chinh phục họ. Để củng cố tình hữu nghị đã đạt được, người ta đã thuyết phục vua Chàm xin cưới công chúa Việt Nam. Vào năm 1306, sau các cuộc thương lượng kéo dài, Trần Anh Tông đồng ý gả em gái mình cho quốc vương Chàm, với cái giá được đưa ra và kỳ lạ thay đã được chấp nhận, là Chămpa nhượng lại hai tỉnh Quảng Trị và Thừa Thiên (Huế) cho Việt Nam. Nhưng Jaya Sinhayarman đã qua đời ngay sau khi cưới, và ngay lập tức người Chàm đã bắt đầu tìm cách lấy lại hai tỉnh này. Và năm 1312 Trần Anh Tông đã tiến công Chămpa, đập tan sự kháng cự của người Chàm và bắt vua Chàm làm tù binh đưa về Bắc Kỳ. Từ đó, vương quốc Chămpa bị đặt xuống hàng quốc gia chư hầu của Việt Nam.

Năm 1326, sau một số cuộc nổi loạn và thỉnh cầu Trung Quốc, Chămpa đã giành độc lập. Việt Nam buộc phải thả con mồi của mình chủ yếu do sự lãnh đạo của vua Chàm Chế Anan chứ không phải do lệnh của Bắc Kinh năm 1324 đòi Việt Nam phải tôn trọng Chămpa. Năm 1353, người Chàm cố gắng giành lại khu vực Huế nhưng đã bị thất bại. Sau đó, trong suốt thời gian trị vì của mình, vị anh hùng người Chàm là Chế Bồng Nga (1360-1390) đã bắt đầu một loạt các cuộc tấn công khiến Việt Nam luôn ở trong tình trạng lúng túng. Thậm chí, năm 1371 Chế Bồng Nga đã cướp phá cả Hà Nội. Năm 1377, Trần Duệ Tông đã phản công và tiến quân tới Vijaya (Bình Định) nhưng bị phục kích ở bên ngoài thành phố và đã bỏ mạng cùng với toàn bộ quân của mình. Chế Bồng Nga đã chiếm lại tất cả những lãnh thổ trước đây bị Việt Nam lấy. Tuy nhiên, ngay sau khi Chế Bồng Nga qua đời, Việt Nam đã chiếm lại tất cả các lãnh thổ mà Chế Bồng Nga đã lấy lại trước đây, tới tận Đà Nẵng

http://tieulun.hopto.org

(Tuaran) và năm 1398, Việt Nam đã dời đô từ Hà Nội tới Thanh Hóa để có điều kiện tốt hơn cho hoạt động đánh chiếm Chămpa.

Sau đó bước tiến của Việt Nam bỗng ngừng lại. Năm 1400, tướng Hồ Qúy Ly đã phế truất vua Trần và chiếm ngôi. Ngay sau đó những người ủng hộ nhà Trần đã cầu cứu Trung Quốc, và năm 1407 Hoàng đế nhà Minh, Vĩnh Lạc đã phái một đạo quân đến Bắc Kỳ xâm lấn Hà Nội và đánh chiếm Việt Nam. Người Việt Nam bất bình đã tìm được một vị thủ lĩnh là một tù trưởng Thanh Hóa tên là Lê Lợi và năm 1418 Lê Lợi đã bắt đầu các hoạt động du kích chống lại quân Trung Quốc và thu những thắng lợi rõ nét. Năm 1427, Lê Lợi vây hãm quân Minh ở Hà Nội, Hoàng đế Vĩnh Lạc đã phái một đạo quân đến để giải thoát Hà Nội, nhưng Lê Lợi đã đánh bại đạo quân đó trước khi nó có thể liên hệ được với quân đồn trú bị bao vây, và năm 1428, Hà Nội đã thất thủ. Sau đó Lê Lợi tự xưng là vua của Việt Nam và trở thành người sáng lập triều đại nhà Lê thứ hai. Lê Lợi đã khôn khéo xoa dịu được cơn thịnh nộ của Hoàng đế nhà Minh bằng cách phái một đoàn sứ giả mang theo những lễ vật tỏ rõ ông quy phục quyền minh chủ của người Trung Quốc, và Bắc Kinh thấy rằng khôn ngoan nhất là không đụng chạm đến Lê Lợi và nên chính thức công nhận Lê Lợi.

Người Chàm đã lợi dụng những rắc rối ở Việt Nam để giành lại các tỉnh đã bị mất tới tận phía bắc đèo Hải Vân. Lúc đầu, triều đại mới của người Việt Nam vẫn duy trì quan hệ hòa bình với nước láng giềng phía nam của mình, nhưng năm 1441 vua Chàm đã bắt đầu một loạt cuộc tấn công. Năm 1446, Việt Nam, lợi dụng cuộc nội chiến ở Chămpa, đã tái chiếm Vijaya (Bình Định) nhưng không bao lâu sau đó người Chàm đã lấy lại. Chính Lê Thánh Tông (1460-1497), nhà vua vĩ đại nhất của triều đình nhà Lê, đã giáng đòn chí tử vào Vương quốc của người Chàm và năm 1471 Lê Thánh Tông đã chiếm Chămpa.

Nền độc lập chính trị mà Lê Lợi giành được từ tay nhà Minh là nền độc lập thực sự và bền vững. Nhưng trong khi gạt bỏ sự thống trị của người Trung Quốc, người Việt Nam đã bảo tồn nền văn hóa mà họ đã hấp thụ của Trung Quốc trong nhiều thế kỷ trước đó. Lê Thánh Tông đã chia đế chế của mình thành

http://tieulun.hopto.org

13 cung và xây dựng một hệ thống hành chính vững mạnh và hệ thống này còn được duy trì rất lâu sau thời đại của ông. Tuy nhiên, những người kế vị Lê Thánh Tông lại là những kẻ nhu nhược. Giữa các năm 1497 và 1527 có ít nhất mười ông vua và bốn người trong số họ là những kẻ cướp ngôi. Sự bất tài của họ đã khuyến khích tham vọng của các gia đình quan lại lớn trong triều. Triều đình trở thành một trung tâm âm mưu ngấm ngầm, và sự kiểm soát của chính quyền trung ương đối với các kỳ hào phong kiến có quyền lực lớn, trên thực tế đã bị suy sút. Năm 1527, một viên quan đầy tham vọng là Mạc Đăng Dung, kẻ đã lập và phế truất nhiều ông vua kể từ năm 1519, đã ra lệnh cho quốc vương đang chấp chính là Lê Hoàng - Đệ Xuân phải tự vẫn và sau đó cướp ngôi. Năm 1529, Mạc Đăng Dung thoái vị và nhường ngôi cho con trai mình là Mạc Đăng Doanh, nhưng vẫn giữ quyền kiểm soát cho đến khi qua đời năm 1541.

Tuy nhiên, nhờ gia đình họ Nguyễn hùng mạnh, năm 1533 triều đại nhà Lê đã được phục hồi. Nguyễn Kim đã đuổi nhà Mạc ra khỏi các tỉnh Nghệ An và Thanh Hóa, nhưng khi Nguyễn Kim chuẩn bị đánh chiếm Bắc Kỳ năm 1545, thì ông ta đã bị sát hại và các con trai của ông còn quá trẻ, không thể đảm nhận được nhiệm vụ của cha. Do đó, nhà Mạc vẫn kiểm soát Bắc Kỳ và Trung Quốc - được cả hai bên thỉnh cầu đã cho phép hai bên cai quản theo kiểu cha truyền con nối những khu vực mà họ đang chiếm giữ dưới quyền minh chủ của Trung Quốc. Nhà Mạc đã cai trị Bắc Kỳ cho tới năm 1592. Vùng phía nam trên danh nghĩa nằm dưới sự cai trị của triều Lê, nhưng do họ là những vị vua ăn không ngồi rồi nên quyền lực thực sự nằm trong tay những người kế vị Nguyễn Kim là những người chủ cung điện. Người kế vị trực tiếp của Nguyễn Kim là người con rể có năng lực tên là Trịnh Kiểm, đã qua đời năm 1570.

Khi hai con trai của Nguyễn Kim lớn lên, thì sự tranh giành ác liệt giữa họ và nhà Trịnh cũng phát triển. Người anh bị Trịnh Kiểm sát hại, nhưng người em, tên là Nguyễn Hoàng, đã thoát chết bằng cách giả điên, và Trịnh Kiểm đã phái ông ta đi cai trị các tỉnh miền nam mà một thời là vương quốc Chămpa. Trịnh Kiểm đã tính toán rằng ở một khu vực nguy hiểm như

http://tieulun.hopto.org

vậy, người thanh niên này sẽ chẳng tồn tại được lâu. Nhưng trong việc này ông ta đã tính toán sai, vì Nguyễn Hoàng, sau khi vứt bỏ mặt nạ giả điên, đã giành được tình cảm của người dân miền nam và bắt đầu xây dựng sức mạnh quân sự của mình.

Năm 1570, khi Trịnh Kiểm qua đời, lãnh thổ Việt Nam bị phân chia giữa ba thế lực. Nhà Mạc là chúa tể vùng Bắc Kỳ, với Hà Nội là kinh đô. Nhà Trịnh, trên tư cách là chủ cung điện của vua Lê thì cai trị Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh với kinh đô là Tây Đô. Nhà Nguyễn, cũng thay mặt nhà Lê cai trị các tỉnh phía Nam với Quảng Trị là trung tâm. Năm 1592, Trịnh Tông, người kế vị Trịnh Kiểm, chiếm được Hà Nội và giành quyền kiểm soát hầu hết Bắc Kỳ. Nhà Mạc chạy về Cao Bằng ở biên giới với Trung Quốc, và tìm cách cầm cự với sự ủng hộ của Bắc Kinh cho tới năm 1677. Vì trong nhiều năm Trung Quốc từ chối công nhận quyền lực của nhà Lê ở Bắc Kỳ, nhà Mạc ở Cao Bằng mặc dầu không có thực lực vẫn luôn là một mối đe dọa tiềm tàng, và chỉ khi nhà Mãn Thanh ở Bắc Kinh thay thế nhà Minh thì Trung Quốc mới thôi công nhận nhà Mạc và chuyển sang công nhận nhà Lê. Tuy nhiên, từ năm 1529 trở đi, nhà Trịnh là chúa tể của Bắc Kỳ và năm 1593 họ chuyển kinh đô và vua Lê bù nhìn từ Tây Đô về Hà Nội.

Nguyễn Hoàng thỉnh thoảng xuất hiện ở triều đình. Nguyễn Hoàng vẫn hy vọng rằng ông ta sẽ có cơ hội để giành lại vị trí mà cha mình đã nắm giữ. Tuy nhiên, vào cuối thế kỷ XVI, rõ ràng là quyền lực của nhà Trịnh đã được thiết lập vững chắc, không gì có thể lay chuyển được. Năm 1600, khi một cuộc khởi nghĩa nổ ra ở Ninh Bình, Nguyễn Hoàng đã đi dẹp yên cuộc khởi nghĩa đó và ông đã vĩnh viễn cắt đứt quan hệ với triều đình Hà Nội. Từ đó trở đi, hai dòng họ này đối địch nhau, mỗi gia đình làm chủ trên lãnh địa của mình, bắt đầu chuẩn bị cho một cuộc chiến tranh không thể tránh khỏi và cuộc chiến này đã nổ ra năm 1620.

http://tieulun.hopto.org

## Chương 10

# MALACCA VÀ SỰ TRUYỀN BÁ ĐẠO HỒI

Rất lâu trước khi người sáng lập Đạo Hồi ra đời, người Arập đã định cư dọc theo con đường buôn bán giữa Biển Đỏ và Trung Quốc, Đạo Hồi thúc đẩy thêm hoạt động hàng hải của họ. Vào thế kỷ VIII người Arập ở phía nam Trung Quốc đã đủ đông để cướp bóc Quảng Đông (năm 758). Vào thế kỷ IX đã có các cộng đồng nhỏ các thương nhân Hồi giáo ở một số cảng nằm trên đường đến Trung Quốc. Vào thế kỷ XI, người ta nói có những người Arập đã sống ở Chămpa một thời gian. Họ lấy vợ người bản xứ, nhưng về mặt xã hội lại tự tách xa các cộng đồng không theo Đạo Hồi. Không có bằng chứng nào cho thấy có các khu định cư quan trọng của người Arập ở quần đảo Inđônêxia. Phần lớn quần đảo Inđônêxia, kể cả Java và Quần đảo Spice, nằm xa con đường buôn bán với Trung Quốc. Các tường thuật của các nhà địa lý Arập cổ đại nói về Đông Nam Á đều mơ hồ và kỳ quặc, và phần lớn các thông tin của họ là thông tin gián tiếp. Một tấm mộ chí khắc chữ Arập của một phụ nữ trẻ ở Leran, gần Gresik, được xem như là bằng chứng sớm nhất về sự có mặt của những người Hồi giáo ở Java. Niên đại có thể là năm 1082 hay 1102, nhưng người ta rất hoài nghi là mộ chí này được mang đến đó vào thời kỳ sau này. Thậm chí, dù niên hiệu đó là xác thực thì chữ khắc đó cũng chỉ cho thấy rằng một người Arập hay một người vùng Vịnh có mặt ở quần đảo Inđônêxia vào khoảng năm 1100. Phải một thời gian sau mới có bằng chứng về sự truyền bá Đạo Hồi ở khu vực đó.

http://tieulun.hopto.org

Năm 1292, những người trong đoàn thám hiểm của Marco Polo, trên đường từ Trung Quốc về nước, đã viếng thăm Sumatra. "Ferlec", cảng đầu tiên họ đến, đã được xác định là Perlak. Theo câu chuyện của Marco Polo, cảng đó được rất nhiều nhà buôn Hồi giáo viếng thăm, do đó họ đã cải đạo những người bản xứ ở đó thành tín đồ Đạo Hồi. Qua những điều Marco nói thêm, rõ ràng việc cải đạo ở Sumatra cũng chỉ mới bắt đầu. Lời kể của Marco Polo là tin tức sớm nhất mà chúng ta có được về những hoạt động truyền giáo của Đạo Hồi ở Đông Nam Á.

Từ Perlak, những người trong đoàn Marco Polo đi tới Samudra, tại đó con tàu của họ phải nằm lại năm tháng do gió mùa. Ở khu vực lân cận của Samudra, người ta đã tìm thấy những di vật cổ xưa nhất, dưới hình thức các mộ chí của Vương quốc Hồi giáo Samudra. Marco Polo viết rằng vào lúc ông ta viếng thăm thì vương quốc đó chưa theo Đạo Hồi. Việc cải đạo chắc đã diễn ra ít lâu sau đó, vì mộ chí của vua Malik al Salek, nhà vua theo Đạo Hồi đầu tiên của Samudra, có niên hiệu năm 1297. Tảng đá đó được đem đến từ Cambay (Gujerat).

Việc truyền bá Đạo Hồi sang Gujerat là một trong những kết quả của các cuộc chinh phục của Môhamet Ghor ở miền bắc Ấn Độ và lưu vực sông Hằng gần một thế kỷ trước đó. Vào nửa sau của thế kỷ XII, cuộc đấu tranh giành quyền thống trị Gujerat đã được quyết định theo hướng có lợi cho những người Hồi giáo. Cambay rơi vào tay họ năm 1298 và mặc dù đa số dân Gujerat vẫn theo Đạo Hinđu, triều đình và giai cấp thống trị lại trở thành những tín đồ Hồi giáo. Vào thế kỷ XIII, Cambay đã là một trung tâm buôn bán có một lịch sử lâu đời. Các thương nhân Arập và Batư đã định cư ở đó từ thế kỷ IX. Cambay cũng có quan hệ buôn bán lâu đời với Inđônêxia. Việc nhiều nhà buôn cải đạo sang Đạo Hồi đã góp thêm nhiệt tình truyền giáo vào hoạt động thương mại của họ với Inđônêxia. Dó đó, bằng chứng về sự có mặt của Đạo Hồi ở các cảng miền bắc của Sumatra có cội nguồn ở Cambay không phải là chuyện ngẫu nhiên. Ibn Batuta, người đã hai lần lưu lại Samudra trên con đường tới

http://tieulun.hopto.org

Trung Quốc trong các năm 1345 - 1346, đã cho chúng ta biết rằng tiểu vương Samudra theo nghi lễ của Shafi'i, dòng Hồi giáo mà tất cả các tín đồ Inđônêxia ngày nay đều theo. Ông ta cũng cho biết vùng đất xung quanh vẫn chưa theo Đạo Hồi. Ở bờ sông đối diện với thành phố Samudra, người ta mới tìm thấy ngôi mộ của một người Hồi giáo có niên hiệu năm 1421. Người ta cho rằng nơi đây trước kia là địa điểm Pase, được nói đến trong cuốn *Biên niên sử Mã Lai* là Pasai, thành phố mà Diogo Lopes de Sequeira viếng thăm năm 1509. Rõ ràng, đây là trung tâm truyền bá tôn giáo quan trọng đầu tiên của tôn giáo mới ở Đông Nam Á.

Về bán đảo này, tài liệu Hồi giáo sớm nhất là một câu khắc trên đá ở Trengganu mà niên hiệu đã bị xóa. Đó là khoảng thời gian giữa năm 1303 và năm 1387. Blagden một người có uy tín và được kính trọng lại cho rằng niên hiệu đó sớm hơn. Tảng đá có lẽ đã từng là mốc biên giới giữa lãnh thổ của Đạo Hồi và "lãnh thổ chiến tranh", và câu chữ trên đó cho thấy đức tin mới đã không được dân địa phương chấp nhận. Trái với niên đại có sớm do Blagden gợi ý, có một bằng chứng của Ibn Batuta cho rằng năm 1345 - 1346, nhà vua của Bán đảo Mã Lai là người vô đạo. Phải chăng Ibn Batuta nói đến vua của Kedah? Cuốn *Nagarakertagama* năm 1365 nói, khu vực này là lãnh thổ phụ thuộc của Majapahit. Trên thực tế, ít có bằng chứng cho thấy việc truyền bá Đạo Hồi sang bán đảo Mã Lai đã diễn ra trước thế kỷ XV.

Chính sự đi lên của Malacca đã thực sự thúc đẩy việc cải đạo ở bán đảo Mã Lai. Có nhiều ý kiến khác nhau về ngày tháng thành lập thành phố Malacca. Ngược lại với những lập luận cho rằng thành phố đó được lập trước năm 1400, có nhiều người đã không hề nói đến địa danh đó. Marco Polo, người đã đi qua Eo biển Malacca năm 1292, Odoric của Pordenone, người đã đi qua con đường đó năm 1323; Ibn Batuta năm 1345 - 1346 và Prapanca, tác giả của tập *Nagarakertagama* năm 1365, đều không đề cập gì đến một địa danh như vậy.

http://tieulun.hopto.org

Tuy nhiên năm 1918, Ferrand[1] đã đưa ra một lập luận tài tình ủng hộ tuyên bố của Gaspar Correa trong cuốn *Lendas da India*[2] nói rằng, khi người Bồ Đào Nha đến thì Malacca đã tồn tại được trên bảy thế kỷ. Ferrand đã đồng nhất Malacca với "Malayu" của Marco Polo và đặt tên đó cho Bán đảo, và "Ma-li-yu-eul" theo tường thuật của Trung Quốc đã bị quân Thái của vương quốc Sukhot'ai tấn công trong và trước năm 1295. Năm 1921, G. P. Rouffaer đã công kích luận điểm của Ferrand[3], và lập luận rằng cả hai tên đó đều chỉ Malayu, tức là Jambi ở Sumatra - và dựa vào bằng chứng đã có để xây dựng câu chuyện nói rằng Paramesvara đã thành lập thành phố Malacca, mà ngày nay nói chung được chấp nhận.

Chữ Paramesvara có nghĩa là "Hoàng tử vương phu". Thực tế ông là chồng của một công chúa Majapahit. Theo truyền thuyết Sumatra, ông ta là hoàng tử Palembang thuộc dòng Sailendra. Trong cuộc chiến nổ ra năm 1401 giữa Virabumi của Đông Java và vua Vikramavarddhana của Majapahit, ông ta đã lánh nạn ở Tumasik (Xingapo), khi đó đang nằm dưới sự cai trị của một thủ lĩnh trung thành với Xiêm. Ông ta đã giết chủ nhà của mình và chiếm thành phố. Năm 1402, ông bị đánh bật khỏi Tamasik do phản công của vua Pahang hay Patani, một chư hầu của Xiêm, đồng thời theo một tài liệu, là người anh của thủ lĩnh bị sát hại. Sau khi đi lang thang ở một số nơi, ông ta đã định cư tại Malacca hồi ấy còn là một làng không quan trọng của những người đi biển và dân chài. Một địa danh có tên đó được nêu trong một tài liệu của Xiêm năm 1360. Tome Pires, người đã từng sống ở Malacca từ năm 1512 đến năm 1515, kể lại câu chuyện hết sức chi tiết mà không thấy có ở bất cứ đâu trong cuốn sách có giá trị *Suma Oriental* mới được tìm thấy năm 1937[4]. Ông ta nói "Paramjcura" đến đó năm 1400. Người con

1. "Malacca, Mã Lai và người Mã Lai" trong JA, 1918.
2. Được sáng tác vào khoảng giữa các năm 1512 và 1561.
3. "Was Malaka emporium voor A. D. 1.400 genaamd Malajoer ?" BKI, in The Hague, 1977, deel 77, part I.
4. Bản dịch tiếng Anh của Armando Cortesao đã được Nhà xuất bản Hakluyt Society in năm 1944.

http://tieulun.hopto.org

trai của D'Albuquerque viết cuốn *Commentaries năm 1557*, đã kể một câu chuyện về cơ bản tương tự như vậy. De Barros, trong cuốn Decada II, cũng nói như vậy, nhưng cho rằng thành phố này được thành lập 250 năm trước khi người Bồ Đào Nha đến.

Được sự giúp sức của những người đi biển và được một số đông người Mã Lai từ Palembang đến tăng viện thêm, Paramesvara đã nhanh chóng xây dựng một khu định cư lớn. Khu vực này lúc khởi đầu chỉ là một cái chợ buôn bán các hàng hóa không chính đáng và là một trung tâm cướp biển. Sau đó bằng việc buộc tất cả các thuyền đi qua eo biển phải cập cảng để xin giấy phép, khu vực này đã phát triển gây bất lợi cho Samudra và Xingapo. Cả Xiêm và Majapahit đều khẳng định là chủ của Bán đảo Mã Lai, nhưng chỉ nước Xiêm có thể làm cho lời khẳng định đó có hiệu lực. Do đó năm 1403, khi một sứ giả Trung Quốc là viên hoạn quan Yin-k'ing đến thăm Malacca, Paramesvara đã nhân cơ hội đó yêu cầu Hoàng đế nhà Minh công nhận và ủng hộ để chống lại Xiêm. Năm 1405, Paramesvara cử một đoàn sứ bộ sang Trung Quốc và đã nhanh chóng được Trung Quốc công nhận. Như chúng ta đã thấy, chính sách của nhà Minh là nhằm khôi phục sự kiểm soát của Trung Quốc đối với các quốc gia Đông Nam Á. Các sứ thần được phái đi từ cảng này đến cảng khác để giải thích chính sách của Trung Quốc và một hạm đội đã đi theo để áp đặt sự tuân thủ nếu cần thiết. Đoàn sứ giả xuất hiện ở Malacca năm 1403 được Hoàng đế nhà Minh thứ ba tên là Ch'eng-tsu (Vĩnh Lạc) phái đến. Đó là đoàn sứ bộ đã đến Java và gặp hai vị vua ở đó. Sau đó, có một hạm đội dưới sự lãnh đạo của Trịnh Hà, đã tiến hành hàng loạt chuyến đi bắt đầu năm 1405.

Trong phạm vi có thể, Paramesvara đã duy trì quan hệ gần gũi nhất với Trung Quốc. Năm 1409, Trịnh Hà viếng thăm Malacca, và năm 1411 nhà vua đã đáp lễ bằng cách đích thân đi Bắc Kinh để tỏ lòng tôn kính đối với Hoàng đế. Vào năm sau Đức vua đã phái cháu mình sang. R.A.Kern viết rằng năm 1414, người con trai của Đức vua Mohammed Iskander Shah, đã

http://tieulun.hopto.org

tới Trung Quốc để thông báo tin vua cha đã từ trần[1]. Đây là một sự ngộ nhận và theo lời Richard Winstedt[2], đó là do Trung Quốc không nhận thấy rằng Parameswara đã trở thành một tín đồ Đạo Hồi và đổi tên thành Megat Iskandar Shah. Việc cải đạo của Parameswara dường như là kết quả của việc Đức vua cưới con gái của Tiểu vương Pase, cũng vừa mới chuyển sang Đạo Hồi. Theo Coedès, Parameswara đã viếng thăm Trung Quốc một lần nữa năm 1419 để đề nghị ủng hộ chống lại Xiêm.

Sự bành trướng của Malacca đã diễn ra đặc biệt nhanh chóng. Malacca có một vị trí thuận lợi hơn Palembang hay Jambi để kiểm soát tàu bè qua lại Eo biển Malacca. Do vậy, Malacca đã được thừa hưởng thế lực thương mại mà Srivijaya đã từng có. Malacca trở thành một trung tâm buôn bán, còn những hải cảng của Sumatra chỉ là những nơi xuất khẩu hồ tiêu. Malacca đã xâm nhập vào con đường buôn bán các loại hương liệu (đinh hương, hạt nhục đậu khấu và nhân hạt nhục đậu khấu) từ Molucca sang Ấn Độ. Trước đây con đường buôn bán này từ Molucca sang Đông Java và từ đó sang Ấn Độ. Ngày nay tàu bè rời Đông Java phải cập bến Malacca trước khi đi tiếp tới Ấn Độ. Quốc gia đang thịnh vượng này, lúc đầu nộp cống cho Xiêm để không bị tàn phá, chẳng bao lâu sau không còn tự coi mình là quốc gia phụ thuộc của Ayut'ia, đặc biệt là sau khi Trịnh Hà trao cho Parameswara một ấn bạc, một vương miện, một bộ hoàng bào "và phong vương cho Parameswara"[3] năm 1409. Lúc này Parameswara đã quên mất sự khởi đầu thấp kém của mình và đã đòi Palembang phải quy phục, và Hoàng đế Vĩnh Lạc đã phải can thiệp để duy trì nguyên trạng. Đây là một trong những mục đích của chuyến đi thứ ba của Trịnh Hà năm 1415.

1. Stapel: *Geschiedenis van Nederlandsch,* I, p.322.
2. Cuốn *Lịch sử Mã Lai* tr.41-43 đã nêu quan điểm của Kern. Trong cuốn *Người Mã Lai: Lịch sử văn hóa* ông ta đã trích dẫn tư liệu của Tome Pires về việc Parameswara chuyển sang Đạo Hồi và đổi tên. Về điểm này xem Coedès: *Các nhà nước Hinđu giáo,* p.410, f.n.2.
3. Winstedt, *Lịch sử Mã Lai,* tr.41.

http://tieulun.hopto.org

Megat Iskandar Shah, theo lời Tome Pires, là người theo Đạo Hồi ở tuổi 72 và qua đời năm 1424. Con trai của Megat Iskandar Shah, lên kế vị đã lấy vương hiệu cổ Srivijaya là Sri Maharaja, đó là điều có ý nghĩa. Sau khi lên ngôi, vua mới đã lập tức sang thăm Trung Quốc xin được công nhận, mang theo người con trai của mình. Những tài liệu của Trung Quốc ghi chép về chuyến thăm này đã gọi vua là Sila Mahala. Do lo sợ người Xiêm gây rắc rối, Đức vua đã phái những đoàn sứ giả thường xuyên thăm Trung Quốc trong suốt thời gian trị vì kéo dài cho đến tận năm 1444. Winstedt cho chúng ta biết rằng trong một số đoạn được biên soạn lại của cuốn *Biên niên sử Mã Lai*, Đức vua đã có thành tích về xây dựng các nghi lễ cung đình rất công phu mà hiện vẫn còn được lưu giữ tại Perak[1]. Sriviraja cũng đã đón tiếp Trịnh Hà đến thăm.

Con trai của Sriviraja là Raja Ibrahim, lên kế vị với vương hiệu là Sri Paramesvara Deva Shah. Winstedt cho rằng việc mang một vương hiệu lai giữa Đạo Hinđu và Đạo Hồi có thể thể hiện một phản ứng chống lại đức tin mới. Raja Ibrahim đã cử một đoàn sứ bộ sang Trung Quốc năm 1445, nhưng năm sau đã bị truất ngôi và bị sát hại qua một cuộc đảo chính của những người Hồi giáo Tamil do người anh trai của vua là Raja Kasim cầm đầu. Mẹ của Raja Kasim là con gái của một nhà buôn giàu có người Tamil hay lai Tamil từ Pase đến.

Raja Kasim lấy vương hiệu là Muzaffar Shah. Các nhà văn Bồ Đào Nha gọi đức vua mới là Modafaixa hay là Malafar Sha. Raja Kasim trị vì cho đến năm 1459. Triều đại này chứng kiến sự xuất hiện của một nhân vật nổi tiếng trong lịch sử Malacca, đó là Tun Perak, em trai của Tun Kudu, một người vợ của Muzaffar Shah. Trong *Biên niên sử Mã Lai*, Raja Kasim được tôn thờ là vị anh hùng chiến thắng trong các trận đánh chống lại quân Xiêm, Pahang và Pase. Winstedt nói ông là "bộ não của chính sách đế quốc của Malacca ở Mã Lai và Sumatra trong hơn ba triều đại"[2]. Chuyện kể rằng ông chủ người Tamil của

1. *Sách đã dẫn*, tr.44.
2. *Sách đã dẫn*, tr.46.

http://tieulun.hopto.org

nhà vua, người đã đóng vai trò chủ yếu trong việc đưa vua lên ngôi, được giao rất nhiều quyền khi vị tể tướng, cha của Tun Perak và Tun Kudu phải tự tử. Sau đó, Tun Ali người Tamil lên làm tể tướng. Việc này đã gây ra mối hiềm khích rất gay gắt giữa Tun Ali và Tun Perak và để chấm dứt vụ này nhà vua đã cho phép Tun Ali được lựa chọn bất cứ cô dâu nào, coi đó là một cái giá để Tun Ali từ chức. Tun Ali đòi được kết hôn với Tun Kudu, và sau khi được sự đồng ý của em trai cô, nhà vua đã trao Tun Kudu cho Tun Ali. Tiếp đó, Tun Perak đã trở thành tể tướng. Tun Kudu hình như đã hài lòng chấp nhận việc đổi chồng.

Tun Perak đã có công trong việc đánh bại các cuộc tấn công của người Xiêm vào Malacca (đã nêu ở chương 7) và mở rộng rất nhiều bờ cõi của Malacca. Tome Pires đã nói về các chiến dịch thành công chống lại Pahang, Trengganu và Patini trên bán đảo Mã Lai và Kampar và Indragiri ở Sumatra. Quan hệ với Trung Quốc đã bị gián đoạn do cuộc đảo chính và chính thể Tamil là Tun Perak đã phục hồi quan hệ với Trung Quốc vào năm 1456. Sau đó Hoàng đế Trung Quốc đã phong vương cho Muzaffar và tặng vua "một chiếc mũ dạ, một xiêm áo, một áo mặc hàng ngày bằng tơ lụa màu đỏ, một thắt lưng được trang điểm bằng sừng tê giác và một chiếc mũ bằng tơ lụa"[1]

Muzaffar qua đời năm 1459, con trai vua là Raja Abdulah lên kế vị với vương hiệu là Mansur Shah. Trong năm đầu của triều đại mình, vua mới đã phái một đoàn sứ bộ sang Trung Quốc. Đoàn sứ bộ đáp lễ của Hoàng đế Trung Quốc phái sang đã bị đắm tàu, nhưng hai năm sau một đoàn sứ bộ khác đã đến nơi an toàn. Trong triều đại của Mansur Shah, Tun Perak đã mở rộng thêm thế lực của Malacca. Một cuộc viễn chinh lớn chống lại Pahang đã phế truất Maharaja Deva Sura, một chư hầu của Xiêm, và đưa một hoàng tử Malacca lên ngôi. Việc làm này là để trả thù các cuộc tấn công của người Xiêm vào Malacca trong triều đại trước. Sau đó đã hòa hiếu lại với Xiêm. Trước khi kết

1. Đây là một phần của câu chữ khắc trên ngôi mộ của người cháu nội của vua, *Sách đã dẫn* tr. 46.

http://tieulun.hopto.org

thúc triều đại Mansur Shah, đế chế Malacca bao gồm Kedah nổi tiếng về thiếc, Trengganu, Pahang, Johore, Jambi, Kampar, quần đảo Carimon và Bintang. Có thể đưa cả Pase vào danh sách nói trên bởi vì Tun Perak đã cầm đầu một cuộc viễn chinh đập tan cuộc phiến loạn Pase và phục hồi ngai vàng cho tiểu vương Pase, để đổi lấy việc tiểu vương hứa chấp nhận quyền minh chủ của Malacca. Nhưng tiểu vương Pase đã bội ước và cuối cùng Pase đã trở thành một phần lãnh thổ phụ thuộc của Acheh[1].

Lúc này Malacca đã trở thành một thế lực chính trị hàng đầu có thể đương đầu với Xiêm. Malacca là trung tâm thương mại quan trọng nhất ở Đông Nam Á và là trung tâm chủ yếu truyền bá Đạo Hồi, có thêm hai tiểu vương đã lên ngôi trước cuộc chinh phục của Albuquerque năm 1511: đó là Ala'uddin Riayat Shah (1477-1488), con trai của tiểu vương Mansur Shah, và Mahmud (1488 - 1511), em trai của Ala'uddin Riayat Shah. Dưới triều đại Mahmud, Malacca lên đến đỉnh cao về giàu có và uy tín. Tun Perak, một tể tướng vĩ đại mà tên tuổi gắn liền với những chiến thắng vĩ đại nhất của Malacca đã qua đời năm 1498, nhưng những người kế nhiệm ông ta tiếp tục là những người nắm quyền thực sự. Bản thân Mahmud gần như chỉ là vua về danh nghĩa. Người Bồ Đào Nha nói rằng Mahmud là người nghiện thuốc phiện. Mối quan tâm chính của vua là tôn giáo và thuyết thần bí huyền nhiên.

Chiến tranh lại nổ ra với Xiêm do Xiêm đòi làm minh chủ và Mahmud bác bỏ và nói rằng minh chủ duy nhất của Malacca là Hoàng đế Trung Quốc. Malacca đã đánh bại các cuộc tấn công của Xiêm và đánh bại hạm đội của Xiêm ở ngoài khơi Pulo Pisang. Malacca cũng giúp đỡ Pahang đánh tan cuộc tấn công của Ligor, nước chư hầu của Xiêm. Tình trạng chiến tranh này chỉ kết thúc do cuộc chinh phục của người Bồ Đào Nha.

1. Tên tiếng Anh của địa danh này là Achin, tiếng Hà Lan là Atjeh. Nước Cộng hòa Inđônêxia đã sử dụng tên Atjeh, phát âm theo tiếng Anh thành Acheh.

http://tieulun.hopto.org

Malacca theo người ta mô tả không phải là một thành phố buôn bán theo nghĩa thông thường mà là một khu hội chợ lớn, nơi đây vào mùa buôn bán, các sản phẩm của Trung Quốc và Viễn Đông được trao đổi lấy các sản phẩm của Tây Á và châu Âu. Tome Pires, người đã đến đó với tư cách là thư ký và kế toán cho cơ quan thương mại Bồ Đào Nha một năm sau khi Albuquerque chinh phục Malacca, đã viết trong cuốn sách vô giá của mình *Suma Oriental* một bài tường thuật chi tiết chưa từng có trong các tài liệu khác về thương mại và hành chính của Malacca dưới sự cai trị của các triều vua. Tome Pires viết : "Người ta không thể đánh giá giá trị của Malacca qua tầm vóc và lợi nhuận của nó". Tại các cảng khác chỉ có một quan quản lý cảng (Shahbandar ) nhưng ở Malacca có ít nhất là bốn Shahbandar. Shahbandar quan trọng nhất là quan quản lý các tàu bè đến từ Gujerat. Một Shahbandar khác quản lý các thương nhân từ Bờ biển Coromandel, Bengan, Vương quốc Môn ở Hạ Miến Điện và Pasai ở bắc Sumatra; Shahbandar thứ ba phụ trách các thương nhân từ Palembang, Java, khu vực Molucca và Quần đảo Banda, Borneo và Philippin, và Shabandar thứ tư phụ trách những thương gia Trung Hoa và các nhà buôn từ các cảng miền Đông của bán đảo Đông Dương.

Tầm quan trọng của Gujerat chủ yếu ở chỗ hải cảng chính của Gujerat là Cambay nơi gặp gỡ chủ yếu của các thương nhân từ Cairo, Mecca, Aden và các cảng của vùng Vịnh Batư. Khi đến Malacca, Pires cho chúng ta biết thông lệ của các nhà buôn này: sau khi buôn bán ở Gujerat, họ "chọn những công ty bán hàng của họ và vào tháng ba họ lên thuyền để đi thẳng về Malacca". Hàng dệt là hạng mục lớn nhất trong hàng hóa mà họ đem đến. Tome Pires viết tiếp: "Hàng hóa chủ yếu mà họ mua đem về là đinh hương, nhân hạt nhục đậu khấu, hạt nhục đậu khấu, gỗ đàn hương, hạt trai, một số đồ sứ, và một số ít xạ hương; một khối lượng lớn thuốc bắc, một ít cánh kiến trắng, nhiều hương liệu và những thứ hàng khác thì chỉ mua một lượng vừa phải gồm có vàng, thiếc, lụa trắng và gấm trắng, lụa màu, chim muông từ quần đảo Banda có bộ lông vũ được đánh giá rất cao".

http://tieulun.hopto.org

Đó là nguyên nhân sâu xa của sự hưng thịnh đặc biệt nhanh chóng của Malacca để vươn tới một vị trí có tầm quan trọng trên thế giới vào cuối thế kỷ VI, một vị trí mà Malacca sẽ không bao giờ giành lại được sau cuộc xâm lăng của người Bồ Đào Nha năm 1511. Malacca đã trở thành tiêu điểm của phong trào buôn bán Đông - Tây đang phát triển, trong đó buôn bán của người Hồi giáo từ các cảng tây bắc Ấn Độ đóng vai trò nổi bật. "Để trở nên giàu có và phồn vinh, Malacca không thể tồn tại nếu thiếu Cambay, và ngược lại Cambay cũng không thể tồn tại nếu thiếu Malacca". Đó là bình luận của Tome Pires khi người Bồ Đào Nha đã cắt con đường huyết mạch giữa hai cảng này, và những thương nhân Hồi giáo đã bắt đầu chuyển hướng sang các trung tâm khác ở Sumatra và Java.

Malacca đã tạo ra một đà thúc đẩy mới cho việc truyền bá Đạo Hồi ở Đông Nam Á. Ông vua Hồi giáo đầu tiên của Pahang là con trai của Tiểu vương Malacca. Khi vua qua đời năm 1475, mộ của vua được đánh dấu bằng một viên đá có khắc những chữ Arập cổ tương tự như mộ chí của Tiểu vương đầu tiên của Samudra. Cả hai viên đá này đều được nhập từ Cambay. Một số lớn những viên đá mộ chí khắc chữ này có những chỗ trống để khắc tên và đã được các lái buôn Gujerati mang tới Malacca, trên thực tế các viên đá này nhiều đến nỗi sau này người Bồ Đào Nha đã lấy chúng làm vật liệu xây dựng pháo đài đầu tiên của họ ở Malacca. Trengganu đã chính thức chấp nhận Đạo Hồi khi trở thành một quốc gia chư hầu của Malacca. Patani được Malacca cải đạo; Kelantan cải đạo với tư cách là chư hầu của Patani. Người ta nói một hoàng tử theo Đạo Hồi là vua của Kedah năm 1474. Ở vùng eo biển vào nửa đầu thế kỷ XV Rokan đã theo Đạo Hồi, còn Kampar, Indragiri và Siak thì chậm hơn. Brunây cũng đã chấp nhận Đạo Hồi thông qua các quan hệ buôn bán với Malacca và trở thành quốc gia Hồi giáo đầu tiên xuất hiện ở Borneo. Triều đại Malacca coi Đạo Hồi là một công cụ chính trị có giá trị tiềm tàng lớn, bằng cách chấp nhận Đạo Hồi một cách chính thức, Malacca được gia nhập vào cái mà Van Leur mô tả là "sự thống nhất của Đạo Hồi", với sự bảo đảm

http://tieulun.hopto.org

có những đồng minh hùng mạnh và nhiệt tình bành trướng của nó. Do vậy, khi Malacca thiết lập quyền minh chủ đối với các quốc gia trên bán đảo Mã Lai và bờ phía đông của Sumatra qua eo biển, thì Đạo Hồi cũng đã thâm nhập vào đây. Đó là vũ khí chính trị để chống lại nước Xiêm Phật giáo, hơn nữa Đạo Hồi còn cung cấp cho đế chế Malacca một lực cố kết tạo điều kiện cho nó có thể gắn bó lại với nhau sau khi người Bồ Đào Nha đánh chiếm Malacca.

R. A. Kern đưa ra một nhận định nổi bật là "Java đã bị cải đạo ở Malacca"[1], tất nhiên điều này còn rất xa sự thật, nhưng nó có ích ở chỗ đã chỉ cho người ta thấy cách Đạo Hồi đã có tác động đầu tiên đối với Java thông qua mối liên hệ rất gần gũi đã phát triển giữa Malacca và các cảng ở miền bắc Java, như Tuban và Gresik. Malacca không chỉ nhận được các loại hương liệu mà còn cả nguồn lương thực hết sức quan trọng thông qua các cảng đông Java. Việc buôn bán này nằm trong tay người Java, và vào đầu thế kỷ XVI những người Java này là bộ phận quan trọng nhất trong dân số Malacca. Quân đội của Malacca là người Java, hầu hết các thợ đóng tàu cũng là người Java; và những gia đình đại qúy tộc Java điều hành buôn bán giữa miền đông Indônêxia và Malacca đều có đại diện ở đó. Người ta nói rằng một hoàng tử thương nhân người Java đã duy trì một đội quân riêng gồm 6000 quân nô lệ, bằng cách này Đạo Hồi đã được đưa vào các quận duyên hải của Java, các quận đó đã khẳng định nền độc lập của họ đối với đế chế Majapahit đang suy vong, để trở thành một vũ khí hiệu nghiệm trong cuộc đấu tranh của họ chống lại chính quyền trung ương Hinđu - Phật giáo. Tome Pires cho rằng các hoàng tử - thương gia này, không phải là những người Java sống lâu đời ở đất nước này mà họ là con cháu những người Trung Quốc, Batư, Tamil, đã định cư ở đây từ khoảng 70 năm trước[2].

1. Trong cuốn sách do F.W.Stapel (chủ biên): *Geschiedenis van Nederlandsch Indie,* vol.i, p.328.
2. Cortesao: *Sách đã dẫn,* c.i, tr.182.

http://tieulun.hopto.org

Truyền thuyết về việc Đạo Hồi chinh phục Java, đã đề cập trong chương 4, bắt nguồn từ câu chuyện trong *Babad Tanah Jawi* về việc người con trai bị nhà vua Bra Vijaya từ bỏ, lật đổ Hoàng cung của Majapa hit (Đức vua Bra Vijaya vào lúc thất bại cuối cùng được mô tả là đã trèo lên một đỉnh tháp cao và từ đó bay lên trời).Người ta nói rằng người con trai này, Raden Patah, đã biến Demak thành một trung tâm Hồi giáo và đã xâm chiếm Majapahit trên tư cách là người đứng đầu một liên minh các quốc gia Hồi giáo bắc Java và sau đó trở thành nhà vua Hồi giáo đầu tiên của Java. Tác động quan trọng nhất của Đạo Hồi đối với tư duy lịch sử là ý kiến cho rằng nó đã tạo ra một sự đứt đoạn đột ngột trong lịch sử Java, mà C.C.Berg đã mô tả là một sự phân biệt trong đời sống văn hóa Java thông qua việc thay thế văn hóa Hindu - Java bằng văn hóa Hồi giáo. Berg cho rằng qua việc Krom kết thúc cuốn *Hindoe-Javaansche Geschiedenis* của mình với sự kiện Majapahit sụp đổ, Krom gây ấn tượng rằng điều đó đã mở ra một sự thay đổi văn hóa có tầm quan trọng cơ bản.

Tuy nhiên, một khái niệm như vậy hoàn toàn không thể đứng vững. Các nhà xã hội học đã chỉ trích khái niệm đó vì họ coi các yếu tố văn hóa Java ngày nay là sản phẩm của một quá trình tiến hóa liên tục. Berg tổng kết quan điểm của họ một cách rất đúng bằng cách phủ nhận rằng Java chưa từng bao giờ cải đạo sang Đạo Hồi: những gì thực sự diễn ra là mẫu hình văn hóa Java dần dần hấp thụ các yếu tố của Đạo Hồi, giống như trước kia Java đã hấp thụ các yếu tố của Đạo Hinđu và Phật giáo và về sau đã hấp thụ những yếu tố của văn minh châu Âu[1]. Hơn nữa, tiến bộ chính trị của Đạo Hồi diễn ra rất chậm chạp. Tiến sĩ H.J.de Graaf nói đế chế Majapahit dần dần tan rã thông qua việc các quốc gia chư hầu của nó đi theo Đạo Hồi và tuyên bố độc lập[2]. Schrieke cho rằng vua của Demak đứng đầu một liên minh các lãnh chúa Hồi giáo vùng duyên hải,

1. "Hồi giáo hóa đảo Java", *Studia Islamica*, iv, Paris, 1955, p.137.
2. *Geschiedenis van Indõnesie.*

http://tieulun.hopto.org

có lẽ đã giáng đòn kết liễu vào khoảng năm 1514[1], nhưng ông vạch ra rằng khi người Hà Lan đến đây lần đầu tiên vào năm 1597 thì phần lớn khu vực nội địa vẫn còn "vô đạo". Ở phía đông Java, quốc gia Hindu - Phật giáo Panarukan vẫn giữ được nền độc lập cho đến năm 1614. Balambangan ở vùng cực đông của Java thành công trong việc chống lại một cuộc thánh chiến *(Jihad)* do tiểu vương Agung của vương quốc Mataram phát động chống lại Balambangan năm 1639 và mãi đến tận cuối thế kỷ XVIII mới theo Đạo Hồi. Vương quốc Pajajaran "vô đạo" ở tây Java, mà kinh đô đặt tại Pakuan, gần Bogor hiện nay, vẫn tiếp tục tồn tại cho đến tận những năm 1570, mặc dù bị vương quốc Bantam Hồi giáo cắt đứt đường ra biển thông qua việc chiếm cảng biển Sunda Kalapa khoảng một nửa thế kỷ trước đó. Pajajaran đã sụp đổ khi Panembahan Yusup, tiểu vương thứ hai của Bantam, chiếm Pakuan, tàn sát toàn bộ hoàng gia và ép các triều thần có thế lực phải chuyển sang Đạo Hồi. Những gì mà chúng ta chứng kiến lúc đó là một loạt những thay đổi thiết yếu về chính trị diễn ra trong một thời gian dài, như Van Leur đã nhấn mạnh, những gì đã diễn ra chủ yếu là công việc của các vua chúa và các giới qúy tộc[2]. Không chắc đã có sự cải đạo trong dân chúng vì ở giai đoạn này các hoạt động truyền giáo chưa nhằm vào quần chúng nhân dân.

Theo một trong những lý thuyết thú vị nhất của Van Leur, việc truyền bá Đạo Hồi ở Inđônêxia được thúc đẩy mạnh mẽ nhất kể từ khi người Bồ Đào Nha xuất hiện ở Ấn Độ Dương năm 1497[3]. Quan điểm này đã được Schrieke nêu ra trong chuyên đề nhan đề "Sự thâm nhập của Đạo Hồi vào quần đảo Inđônêxia" đã không được xuất bản khi ông ta qua đời năm 1945 và sau đó đã được xuất bản trong tập bản dịch tiếng Anh những bài viết của ông[4]. "Cuộc chạy đua với Đạo Cơđốc" (thuật ngữ của

1. B.Schrieke: *Nghiên cứu xã hội học Inđônêxia,* ph.II, *Nhà vua và Triều đại ở Java cổ đại,* tr.65-69.
2. Thương mại và xã hội Indônêxia, tr.115.
3. *Sách đã dẫn,* tr.113.
4. *Sách đã dẫn,* tr.232-237.

http://tieulun.hopto.org

Van Leur) trên thực tế đã bắt đầu trước khi người Bồ Đào Nha đến phương Đông. Schrieke đã chỉ ra rằng sự cố kết chặt chẽ của các nước Đạo Hồi, đã được thể hiện qua cuộc họp hàng năm của họ ở Mecca, và thông qua cuộc họp này những tin đồn về cuộc đấu tranh của Đạo Cơđốc chống lại Đạo Hồi trên Bán đảo Iberia đã tới Inđônêxia trước khi người Bồ Đào Nha đặt chân đến đây. Như vậy là vào lúc người Bồ Đào Nha đến, thì các nước theo Đạo Hồi đã thúc đẩy việc phát triển ảnh hưởng của Đạo Hồi càng rộng càng tốt. Khi Malacca rơi vào tay người Bồ Đào Nha năm 1511, và trở thành trung tâm chiến lược để họ tấn công Đạo Hồi và hoạt động buôn bán của những người Hồi giáo trong thế giới đảo bao la của Đông Nam Á thì Đạo Hồi đã tiến xa hơn Đạo Cơđốc. Đạo Hồi chưa bao giờ mất vị trí đi đầu của mình. Các nhà buôn Hồi giáo, bị đuổi ra khỏi Malacca, đã định cư tại quốc gia Acheh đang hưng thịnh ở miền bắc Sumatra và vào thế kỷ XVI đã trở thành trung tâm xuất nhập khẩu quan trọng nhất trong việc buôn bán của người Ấn Độ và người theo Đạo Hồi Tây Á với quần đảo Inđônêxia, và trở thành trung tâm nghiên cứu Đạo Hồi giống như Malacca và Pasai, quốc gia tiền bối của Malacca.

Như chúng ta đã thấy, ở Java, các hoạt động của Đạo Hồi thoạt đầu tập trung vào việc giành các cảng có tầm quan trọng to lớn ở bờ biển miền bắc, do đó cắt không cho người Bồ Đào Nha liên lạc với các đồng minh tiềm tàng của họ là các quốc gia Hinđu - Phật giáo trong nội địa. Chẳng hạn năm 1522, một tàu của Bồ Đào Nha viếng thăm Sunda Kalapa, hải cảng của vương quốc Pajarajan của người Sundan, và ký hiệp ước với quan Nhiếp chính của vương quốc đó cho phép họ lập một cơ quan thương mại ở đó. Nhưng 5 năm sau đó, khi một đoàn người Bồ Đào Nha đến đó nhằm mục đích thành lập cơ quan thương mại thì khu vực đó đã nằm trong tay người Hồi giáo. Cũng đáng chú ý là từ các cảng Java ở miền bắc, và đặc biệt là Demak, Đạo Hồi đã lan sang miền nam Borneo và Molucca trước người Bồ Đào Nha. Như chúng ta sẽ thấy trong chương 12, sự khởi đầu này đã cho phép Đạo Hồi giành thắng lợi trong cuộc chạy đua

http://tieulun.hopto.org

ở miền đông quần đảo Inđônêxia mà không gặp nhiều khó khăn. Thật khó có thể nói các chính sách đế quốc về tôn giáo được Acheh, Bantam và Demak tiến hành ra sao trong từng khu vực của mình do sự phản ứng về mối đe dọa của người Bồ Đào Nha đối với Đạo Hồi. Không nghi ngờ gì nữa các động cơ mạnh mẽ khác cũng đóng vai trò của mình và bất hạnh thay, bằng chứng lịch sử lại rất thiếu. Tuy nhiên, bức tranh chung về bước tiến của Đạo Hồi ở Inđônêxia đã biến thuyết về cuộc chạy đua giữa Đạo Hồi và Đạo Cơđốc trở thành một học thuyết rất hấp dẫn; đề tài đó đòi hỏi phải được nghiên cứu dứt điểm.

Trường hợp của Celebes dường như là trường hợp ngoại lệ. Mặc dù có các hợp đồng buôn bán lâu đời với các cảng Hồi giáo ở Inđônêxia, các vua chúa của Celebes chỉ bắt đầu chuyển sang Đạo Hồi vào cuối thế kỷ XVI, khi mà sức mạnh của người Bồ Đào Nha rõ ràng đang lụi tàn. Người ta đã đưa ra gợi ý thú vị rằng sự trung thành mạnh mẽ của các dân tộc của Celebes đối với luật tục của họ *(adat)* là nguyên nhân sự chậm trễ đó[1]. Năm 1603, khi Macassar chính thức theo Đạo Hồi, nâng cao quyền lực chính trị là động lực cao nhất khi bắt đầu mở rộng quyền lực của mình đối với các quốc gia láng giềng. Macassar tính toán rằng trên tư cách là một quốc gia Hồi giáo, Macassar có cơ hội thành công tốt hơn nếu bơi theo nước thủy triều đang lên của Đạo Hồi. Do đó việc chuyển sang Đạo Hồi của nhà vua Macassar là bước mở đầu của hàng loạt cuộc chinh phạt đánh vào các quốc gia ở miền bắc, và các quốc gia này bị buộc phải theo Đạo Hồi và chấp nhận quyền minh chủ của vua Macassar. Các bộ lạc miền núi khác của hòn đảo này không bao giờ được cải đạo. Ở các nơi khác, cũng đã có những trường hợp kháng cự đáng chú ý. Bali đã thành công trong việc đẩy lùi tất cả các mưu toan đưa Đạo Hồi vào, thậm chí ngay cả khi Tiểu vương Agung của Mataram tuyên bố cuộc thánh chiến chống lại các hoàng tử và nhân dân Bali vào năm 1630. Bali vẫn duy trì các

1. J. Noorduyn: "De Islamisering van Makasar" in *Bijdragen*, Deel 112, 1956, p.250.

http://tieulun.hopto.org

mối liên hệ gần gũi với các quốc gia Hinđu - Phật giáo cuối cùng của Đông Java và trở thành kho lưu trữ văn học Java cổ đại trong khi bước tiến của Đạo Hồi làm cho nền văn học đó biến mất khỏi chính Java.

Chúng ta chưa có kiến thức đầy đủ về sự truyền bá của Đạo Hồi ở Đông Nam Á trên tư cách là một lực lượng chính trị, và bức tranh có thể mô tả về bước tiến của Đạo Hồi trên tư cách một phong trào truyền giáo lại càng nghèo nàn hơn. Nhìn chung, các học giả đều đồng ý rằng, nhà buôn cũng là nhà truyền giáo phổ biến nhất. Ở tất cả những nơi mà Đạo Hồi được truyền bá thì nhà vua cũng là thương nhân chủ yếu, kiểm soát toàn bộ ngoại thương và các nhà buôn; bởi vì nhà vua chỉ đạo và kiểm soát việc cung cấp các hàng hóa cơ bản mà các nhà buôn yêu cầu, lúa gạo ở Java và Macassar để đổi lấy hương liệu tại Quần đảo Spice, hạt tiêu ở Bantam và các cảng ở đông nam và tây nam Sumatra, hạt tiêu và đặc biệt là vàng ở Acheh. Nhà vua là người đầu tiên được lựa chọn tất cả hàng hóa đưa vào nước mình, mua sỉ những hàng hóa đó theo giá do nhà vua định và quy định giá bán các hàng hóa đó trên thị trường chung. Quan chức quan trọng nhất của nhà vua phụ trách các nhà buôn nước ngoài là quan phụ trách cảng (Shahbandar), và vì công việc nên hầu hết các vị quan đó đều là người nước ngoài.

Schrieke đã lưu ý đến thực tế quan trọng là khi việc buôn bán với các cảng của Biển Đỏ qua Cambay và Aden rơi vào tay các nhà buôn Hồi giáo, thì sau thế kỷ XIII những người Hồi giáo nước ngoài có xu hướng trở thành quan quản lý cảng tại các cảng của cả Ấn Độ và quần đảo Inđônêxia[1]. Schrieke cho rằng chính thông qua các quan quản lý cảng đó mà Đạo Hồi mở rộng ảnh hưởng của mình ở cấp triều đình: họ có thể chỉ ra "những gì được coi là hình thức hay" tại các Triều đình Hồi giáo vĩ đại ở nước ngoài, cảnh báo về nguy cơ bành trướng của Bồ Đào Nha, và khuyến nghị rằng Đạo Hồi là phương cách để mở rộng quyền lực của nhà vua. Họ cũng giới thiệu các học giả Hồi

1. *Sách đã dẫn,* tr. 238.

http://tieulun.hopto.org

giáo và nhà tu hành để khuyến khích nhiệt tâm đạo giáo của nhà vua và thiết lập các trung tâm truyền bá Đạo Hồi trên đất nước của nhà vua. Các triều đình ít nhiều đều đã trở thành các trung tâm nghiên cứu Đạo Hồi, và sản xuất ra không ít các tài liệu mà phần lớn vẫn còn được lưu giữ. Các trung tâm của những người Hồi Giáo thánh thiện (*walis*) đã ra đời để đối trọng lại ảnh hưởng của các nhà tu khổ hạnh, mà trong nhiều thế kỷ qua là các thầy giáo và cố vấn của dân thường. Đó là một sự cạnh tranh về các quyền lực siêu nhiên, và ở Java và Sumatra nơi các nhóm mặc khải thần linh của phái Sufi từ Ấn Độ sang được tổ chức thành các phường hội buôn bán, đã trở thành một yếu tố quan trọng trong xã hội. Như Richard Winstedt cho thấy[1] phái Sufi cũng đã có một ảnh hưởng mạnh mẽ ở Malacca và sau đó, sau khi Malacca thất thủ, và khi Acheh nắm quyền lãnh đạo, thì hai nhân vật mặc khải thần linh người Sumatra là Hamzah ở Barus và Shmas al-din ở Pasai đã truyền bá các học thuyết có tác động đến toàn bộ thế giới Mã Lai. Sự quyến rũ của phái Sufi đã được hỗ trợ thêm do tư tưởng thần bí đã ăn sâu trong dân chúng của Mã Lai và Indônêxia có nguồn gốc trong tín ngưỡng vạn vật hữu linh và có thiên hướng đi theo thuyết phiếm thần là "cảm thấy thượng đế còn gần gũi hơn là mạch máu ở cổ"[2]. Hơn nữa, như Hamilton Gibb, các nhóm Sufi đã thành công trong việc truyền bá Đạo Hồi bởi vì họ có xu hướng tha thứ các tập quán và những tín ngưỡng không phù hợp với luật tục khắt khe của Đạo Hồi chính thống[3]. Về Java, C. C. Berg tổng kết những điều đã xảy ra là Hồi giáo hóa, chứ không phải là cải đạo[4]. Có lẽ điều có ý nghĩa hơn cả là sự trừng phạt của luật Hồi giáo ở Mã Lai và Indônêxia không giống như ở các nước Hồi giáo khác, ở hai nước đó vẫn giữ được vị trí của nó.

1. *Người Mã Lai: lịch sử văn hóa*, tr.33-44.
2. *Sách đã dẫn*, tr.38.
3. H.A.R Gibb: *Các xu hướng hiện đại trong Đạo Hồi*, 1945, tr.25.
4. Đó là chủ đề của bài báo của ông ta đã được trích dẫn ở trên.

http://tieulun.hopto.org

Các học giả Hồi giáo và những người Hồi giáo thánh thiện đã đóng một vai trò quan trọng trong các vấn đề chính trị cũng như đạo giáo tại các triều đình. Họ đã thúc đẩy sự bành trướng chính trị của Đạo Hồi và cố gắng thúc đẩy ý thức thống nhất giữa các cộng đồng Hồi giáo ở bán đảo Mã Lai và quần đảo Inđônêxia trong việc chống lại bước tiến của quyền lực Bồ Đào Nha và sau đó là Hà Lan. Cuốn *Babad Tanah Jawi* nêu tên nhiều người và mô tả một cách sinh động các hoạt động của họ với nội dung pha trộn thực tế và truyền thuyết giống như cuốn sách *Lịch sử giáo hội nước Anh* của Bede. Schrieke cũng đã mô tả ảnh hưởng của họ đối với các triều đình của Bantam và Acheh[1]. Ông ta nói rằng tại Bantam, ảnh hưởng đó thể hiện qua việc phạt những kẻ dùng thuốc lá và nha phiến tương tự như hình phạt của Aurangzeb ở Ấn Độ dưới thời vua Mughal, thể hiện việc tuyên truyền chống lại người châu Âu trên toàn quần đảo, việc thúc đẩy sự quan tâm đối với Mecca và hành hương đến đó, và việc truyền bá kiến thức về các tác phẩm văn học Arập thường là thông qua các bản dịch. Tại Acheh, trong thế kỷ XVI và XVII đã xuất bản một số lượng lớn các bài viết của Mã Lai nói về các học thuyết Hồi giáo. Các tác giả của chúng đều là người nước ngoài, nhiều người trong số họ là thành viên các nhóm mặc khải thần linh huyền bí.

Sự vĩ đại của Acheh, giống như sự vĩ đại của các vương quốc tiền bối của nó là Malacca và Pasai, được dựa trên sức mạnh thương mại và hàng hải. Cũng giống như các vương quốc đó, thị trường của Acheh hầu như hoàn toàn nằm trong tay các nhà buôn Gujerati. Đã có lúc, Acheh là mối đe dọa nghiêm trọng đối với người Bồ Đào Nha ở Malacca. Các tàu của Acheh đi đến Ấn Độ, Xâylan và Biển Đỏ. Các vua Acheh duy trì các cuộc tiếp xúc với vua Thổ Nhĩ Kỳ, đại vương Mughal và các vua ở Tây Ấn Độ, bờ biển Coromandel, Bengal và Xâylan. Quyền minh chủ của Acheh được mở rộng sang các quốc gia trên bờ biển phía tây của Sumatra, một số quốc gia ở bờ biển miền đông và một số

1. *Sách đã dẫn*, tr.241-267.

http://tieulun.hopto.org

quốc gia trên bán đảo Mã Lai. Điều thậm chí quan trọng hơn nữa là Acheh có vị trí trội hơn toàn thế giới Mã Lai trên tư cách là "Cổng vào Đất thánh", điểm xuất phát của những người hành hương tới Mecca, và là trung tâm nghiên cứu tôn giáo nổi tiếng. Các học giả Ấn Độ, vùng Vịnh Batư và Arập đã sống và làm việc ở đó cũng như các học giả Mã Lai và Java trên đường trở về nước sau khi kết thúc cuộc hành hương. Trong bài tường thuật về Mecca, Snouck Hugronje đã nói ở đó có một số lượng lớn các cơ sở tôn giáo phục vụ cho các nhà nghiên cứu từ quần đảo đến vào lúc ông ta viếng thăm và nói rằng những cơ sở tôn giáo dành cho người Acheh thuộc số những cơ sở nổi tiếng nhất[1]. Và Schrieke đã bình luận rằng không có lý do gì để cho rằng những cơ sở đó cũng đã không tồn tại trong các thời kỳ trước đó, bởi vì các vị vua của Acheh, Bantam, Mataram, Palembang, và Banjermasin, là những người mà theo sử sách đã nhận được các danh hiệu, cờ thánh và quần áo được thánh ban từ Mecca, tất cả đều có những đóng góp của cải phong phú để duy trì các hoạt động của nó.

Ảnh hưởng của nước Ấn Độ dưới triều vua Mughal cũng đã thông qua Acheh để đến các triều đình Hồi giáo của Mã Lai và quần đảo Inđônêxia. Các vị vua của Acheh đã sao chép kiến trúc, quần áo, các nghi lễ triều đình và thậm chí cả các tước hiệu quan chức triều đình Mughal.

1. J.H.Monahan: *Mecca trong nửa cuối thế kỷ XIX,* bản dịch chương II trong cuốn sách của Snouck Hurgronje: *Mecca,* tr.255.

http://tieulun.hopto.org

## Chương 11

# NỀN KINH TẾ ĐÔNG NAM Á TRƯỚC KHI CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẦU TIÊN CỦA CHÂU ÂU

Không thể đưa ra được một bức tranh toàn diện về nền kinh tế cổ của Đông Nam Á trước thế kỷ XVI khi mà những bài viết của các du khách châu Âu bắt đầu cung cấp những thông tin có giá trị không thấy có trong các nguồn tài liệu bản xứ. Rất nhiều cuốn biên niên sử chỉ quan tâm đến những diễn biến về các triều vua. Các văn kiện Trung Hoa giúp ích được nhiều hơn trong các lĩnh vực thương mại và các sản phẩm thương mại, nhưng những văn kiện đó cần có sự giải thích của chuyên gia, và có rất nhiều lỗ hổng về bằng chứng. Tuy nhiên, tác phẩm gần đây của Paul Wheatley và O.W. Wolters đã chứng minh các văn kiện Trung Hoa có giá trị biết chừng nào trong việc giải quyết một số vấn đề hóc búa nhất đối với các nhà sử học về thời kỳ cổ đại. Về các nền kinh tế và các hệ thống xã hội của các xã hội tiên tiến nhất, các văn khắc cung cấp tư liệu gốc; nhưng để nghiên cứu chúng cần có các thiết bị, ngôn ngữ và các thứ khác, do đó lĩnh vực này ít thu hút được người nghiên cứu. Gordon Luce và F.H. van Naerssen đã cho thấy sự hữu ích của văn khắc đối với các nhà sử học kinh tế về thời kỳ Pagan trong lịch sử Miến Điện và về thời kỳ Sailandra trong lịch sử Java; nhưng vẫn cần phải làm rất nhiều việc. Cuối cùng, như Louis Malleret đã nêu trong trường hợp Funan, và Bernard Philippe Groslier nêu trong trường hợp Ăngco, khảo cổ học có thể giúp ích được rất nhiều trong việc cung cấp các bằng chứng

http://tieulun.hopto.org

không thấy có trong các tài liệu viết. Tuy nhiên, bức tranh rất lờ mờ và bản tường thuật thiếu các dữ liệu chính xác, đặc biệt là bằng chứng thống kê, và có những khoảng trống lớn.

Các nét đặc trưng cơ bản của nền kinh tế cổ vẫn còn sót lại. Khoảng 90% các dân tộc Đông Nam Á sống ở các vùng nông thôn, và các phương pháp sản xuất lương thực và nhiều nghề thủ công truyền thống của họ vẫn còn sót lại. Một số dân tộc lạc hậu sống rải rác vẫn còn hái lượm lương thực. Những nhóm này bao gồm những người Negrito Semang và Senoi-Temiar ở bán đảo Mã Lai, người Kubu thuộc Sumatra, người Toala thuộc Celebes, người Punan thuộc Borneo và các nhóm nhỏ ở Niu Ghinê. Hiện nay tổng số những người này còn lại rất ít, có thể chỉ vào khoảng vài trăm nghìn. Người ta có thể cho rằng chỉ có rất ít thay đổi về nơi cư trú và số lượng của những người này trong suốt các thời kỳ lịch sử.

Ngày nay, có hai hệ thống canh tác đất đai: du canh, được đặc trưng bởi thuật ngữ "đốn cây và đốt rẫy" và định canh, sử dụng các biện pháp tưới tiêu. Du canh được gọi bằng nhiều tên địa phương khác nhau, được thấy không chỉ ở các vùng cao trong nội địa Đông Nam Á mà cả ở các khu vực nhiệt đới khác trên thế giới có các điều kiện tương tự. Phương pháp được sử dụng là phát quang một mảnh rừng bằng cách đốn cây, đốt cây và trồng củ hay khoai lang rồi lúa nương, kê hay ngô, sau đó cùng lắm là hai năm chuyển sang một khu vực khác với phương thức canh tác tương tự. Vì đất đai dư dật đối với số dân, người ta quy định một thời kỳ bỏ hoang thích đáng trước khi lại bắt đầu canh tác, do đó có thể duy trì được độ màu mỡ của đất và hạn chế sự xói mòn đất đai. Nhưng điều này đòi hỏi một mật độ dân cư rất thấp và vì một nhóm người nào đó chiếm một diện tích lớn cho nên làng của họ có thể thỉnh thoảng mới phải di chuyển. Toàn bộ cộng đồng trong làng có lẽ sống trong một ngôi nhà với hình thái tổ chức xã hội theo chế độ mẫu hệ. Những dòng họ đông người mà ngày nay được thấy trong tộc người

http://tieulun.hopto.org

Dyak ở Borneo, tộc người Toradja ở Celebes và tộc người Sankai ở bán đảo Mã Lai là các ví dụ về kiểu xã hội này.

Các dân tộc tiên tiến hơn, sống định cư ở các lưu vực sông hay các châu thổ đã phát triển các hệ thống thủy nông để giữ và sử dụng nước mưa. Các hệ thống này được tạo ra và duy trì lao động có tổ chức của các làng mạc, trong đó mỗi gia đình thường sống trong nhà riêng. Đất được đắp cao để giữ nước trong các cánh đồng lúa và điều phối nước từ cánh đồng này sang cánh đồng khác. Đó là hình thức nông nghiệp phát triển cao và trong thời kỳ đầu của lịch sử, hình thức này thuộc về các dân tộc có trình độ văn minh cao nhất. Ban đầu hình thức này đòi hỏi phải làm các công việc nặng nề như phát quang các khu rừng rậm nhiệt đới, tiêu nước khỏi các đầm lầy và trong một số trường hợp, làm ruộng bậc thang ở các sườn đồi. Phương pháp này đã được áp dụng ở các khu vực miền núi, như ở Bali, một số khu vực ở Java và nơi mà ngày nay là Bang Shan thuộc Liên bang Mianma, và đã thu được những thành tựu nổi bật. Trong một chuyên đề gần đây được trình bày tại Hội nghiên cứu về Xiêm[1], Gordon Luce đã gọi lúa nước là "sản phẩm quan trọng nhất của Đông Nam Á" và là "một trong những khám phá kinh tế vĩ đại trong lịch sử loài người". Ông ta cho rằng ranh giới giữa lúa khô và lúa nước, đã bị các dân tộc nói tiếng Môn-Khơme tiên tiến hơn trên bán đảo Đông Dương vượt qua. Họ đi tiên phong trong việc canh tác lúa nước ở châu thổ sông Hồng của Bắc Kỳ. Ông ta cho rằng các cố gắng của họ đã gây ra sự bùng nổ dân số và điều này đã dẫn đến những đợt dân di cư sang các khu vực châu thổ khác, và thành lập các trung tâm mới canh tác lúa nước gần cửa sông Mêcông, Menam và Irrawaddy.

Để hoàn thành bức tranh toàn cảnh của mình, Luce cho rằng khi đồng bằng Bắc Bộ bị người Việt Nam tràn đến, đa số những người canh tác lúa nước vẫn còn sống ở đó đã ngược sông

1. "Lúa gạo và Tôn giáo: nghiên cứu về sự phát triển và văn hóa của người Môn - Khơme", JSS, liii, 2 (tháng 7-1965), tr.141.

http://tieulun.hopto.org

Hồng tới Vân Nam. Rồi sau khi bỏ cao nguyên cao và lạnh lẽo của miền trung Vân Nam và đi về hướng tây, họ đi dọc theo sông Hồng tới nguồn của nó ở phía nam Tali, băng qua bắc Miến Điện tới Khassi trong các đồng bằng của miền đông Assam, và tại đây họ đã lập nên một trung tâm mới. Tuy nhiên, nhóm chính tiếp tục di chuyển vào đồng bằng của sông Hằng, nhưng sự thâm nhập của người Aryan đã đẩy họ vào khu vực đồi núi thuộc miền trung và đông Ấn Độ. Ở đây, ngày nay con cháu của họ là những người nói tiếng Munda và có khoảng bốn triệu người.

Người Môn là những người đi tiên phong về canh tác lúa nước ở Miến Điện trước khi người Miến đến, và ở Xiêm trước khi người Thái đến. Ở khu vực khô miền trung Miến Điện, họ đã xây dựng hệ thống thủy nông Kyaukse mà sau này có tầm quan trọng chiến lược sống còn đối với các kinh đô Pagan và Ava của Miến Điện. Ở Java, việc mở rộng thủy nông ở các đồng bằng giữa Japara và Gresik là nhân tố chủ yếu trong sự phát triển liên tục của các vương quốc hùng mạnh Kediri, Singosari và Majapahit. Việc xây dựng và duy trì các hệ thống thủy nông dày đặc ở Funan và Ăngco đã được nêu trong các chương trước. Thành phố Ăngco đã được mô tả là hòn đảo trong một đồng bằng bị ngập lụt. Đó không phải là một quần thể đô thị mà là một tập hợp các công trình thủy lợi có chức năng tưới nước cho khu vực lân cận. Tuy nhiên, ban đầu có lẽ từng làng là nhân tố quan trọng nhất của quá trình tưới tiêu, đó là cố gắng của cộng đồng để giúp đỡ lẫn nhau. Quyền uy đã ngày càng có vai trò - chẳng hạn trong trường hợp Sailendra ở miền trung Java - khi các cộng đồng láng giềng sử dụng nước của một con sông nào đó và các nhánh của nó. Chế độ chuyên quyền tạo ra các hệ thống thủy lợi rất tập trung. Nhưng ngoài những hệ thống đó ra thì quyền lực của chế độ chuyên quyền này đi xa tới đâu? Cộng đồng làng xóm chủ yếu có tính khép kín và tự túc là đơn vị xã hội thông thường, sử dụng trâu để cày cấy, đồng thời trồng các khóm tre và nhiều loại cây cọ và cây ăn trái, và bổ sung nguồn lương thực bằng đánh bắt cá. Nền văn minh con trâu,

http://tieulun.hopto.org

cây tre và con thuyền đã tồn tại rất lâu trước khi bắt đầu thời kỳ lịch sử.

Kinh đô cũng là trung tâm thu gom sản phẩm, vì nguồn thu của nhà vua hầu như hoàn toàn là hiện vật. Do đó, kinh đô đã trở thành trung tâm thương mại, thu hút các thương nhân nước ngoài, và bản thân vua là nhà buôn chính. Kinh đô điển hình ban đầu thường nằm ở cạnh một con sông, cách biển khá xa nhưng tàu bè có thể lui tới được. Ta có thể liên tưởng ngay đến Palembang, Ăngco Pegu (kinh đô của người Môn), Pagan, Ayut'ia và Mrohaung (kinh đô của Arakan cổ đại). Những kinh đô này bị các con kênh cắt ngang và phần lớn dân chúng sống trên các ngôi nhà thuyền và đi lại chủ yếu là bằng đường thủy.

Trong các cộng đồng sớm nhất mà chúng ta có bằng chứng, đất đai đều thuộc về cộng đồng. Quyền của các cá nhân canh tác những cánh đồng nhất định để sinh sống phụ thuộc vào quyền tối cao của toàn thể cộng đồng phân phối ruộng đất vì lợi ích chung. Tiến sĩ F.H. van Naerssen, một người đi đầu trong nghiên cứu các điều kiện xã hội của người Java cổ đại, đã cho thấy rằng ở miền trung Java trong thời kỳ Sailendra, người canh tác không sở hữu đất đai mà chỉ sở hữu mùa màng thu hoạch từ đất đai do sức lao động của mình bỏ ra. Ở Việt Nam thì có việc định kỳ phân phối lại các cánh đồng lúa của cộng đồng cho những người nông dân trong cộng đồng và những nông dân đó cũng có một số thửa ruộng tư. Ở Philippin không có khái niệm về tài sản ruộng đất cho đến khi người Tây Ban Nha đưa khái niệm đó vào bằng cách công nhận tù trưởng là người sở hữu đất đai của cộng đồng, có thể chuyển nhượng bằng bán đất đai. Ở khắp mọi nơi, dân cư đều thưa thớt, đất đai nhiều và lao động được đánh giá cao. Trường hợp của Java trước đây, có thể là trường hợp điển hình, lãnh chúa của một địa phương có: (a) quyền chia sẻ hoa lợi do cá nhân nhà nông sản xuất và (b) quyền hưởng những dịch vụ lao động nhất định. Ở Miến Điện ngay đến thời kỳ cai trị của Anh, các *myothugyi* (chính tăng) cũng được hưởng các quyền tương tự.

http://tieulun.hopto.org

Mặc dù cho đến lúc này, lúa gạo là lương thực quan trọng nhất nhưng không phải duy nhất ở các khu vực khô ráo hơn, đặc biệt là ở miền trung Miến Điện, các hoa màu không được tưới nước như kê (dùng làm thức ăn cho súc vật), bông, lạc, dầu, đậu lăng và vừng (để làm dầu ăn), cũng được sản xuất. Trong các hoa màu vườn có tầm quan trọng sống còn, thì cây cọ là cây chủ yếu. Nước của chúng được dùng làm chất ngọt và rượu, lá của cây cọ dhani được dùng để lợp nhà và cũng dùng để viết sách. Các đồn điền dừa cũng là đặc trưng của mỗi xóm làng. Nổi bật trong số các cây ăn quả được trồng là chuối, đu đủ và xoài, dứa dại mọc trong rừng rậm. Đinh hương chuyên mọc ở Molucca, nhục đậu khấu ở Banda , hạt tiêu ở tây Java và nam Sumatra. Những thứ đó trở thành các mặt hàng quan trọng trong thương mại quốc tế. Cũng nằm trong danh mục đó có các lâm sản như long não, "Barus" ở miền bắc Sumatra, được người Trung Quốc biết đến từ thế kỷ III sau Công nguyên; nhựa thông và cánh kiến trắng Sumatra mà như chúng ta thấy[1] đã được các chủ tàu Inđônêxia thay thế cho hương trầm và sim Batư khi buôn bán với Trung Quốc.

Các làng mạc chủ yếu là tự cung, tự cấp, hợp tác với nhau khi xây dựng nhà cửa, làm nghề mộc giản đơn, và có tiểu công nghiệp gia đình, thông thường là xe sợi, dệt vải. Trong cộng đồng làng xã, còn có một số chuyên nghề nhất định như nghề gốm, làm ô, dụng cụ gia đình và nông cụ.Cũng có những làng thợ chuyên nghiệp như thợ đào mỏ thiếc và bạc, thợ đãi vàng, thợ kim khí, sản xuất dao kéo và vũ khí gia công, ngà voi, và ở một số nước theo Đạo Phật, có thợ tạc tượng Đức Phật. Có những làng chuyên đóng tàu thuyền. Yenangyaung ở miền trung Miến Điện là nơi của những người khoan dầu và ở gần đó có Nyaung U là nơi sản xuất bình sành sứ lớn được sử dụng để chở "dầu của đất" bằng thuyền.

Việc phân phối được thực hiện thông qua các phiên chợ ở từng địa phương và các hội chợ được tổ chức khi có lễ hội ở các

1. Xem Chương 2.

http://tieulun.hopto.org

trung tâm tôn giáo. Ở nhiều nơi trên lục địa Đông Nam Á cứ 5 ngày có một phiên chợ. Các lễ hội tôn giáo thu hút người mua và người bán thập phương, cũng như những người phục vụ về trò vui giải trí giống như đồng nghiệp của họ tại các hội chợ châu Âu như đóng kịch, múa rối, vũ hội và âm nhạc. Buôn bán được thực hiện chủ yếu trên cơ sở hàng đổi hàng, nhưng ở các trung tâm quan trọng hơn, họ dùng các cục kim loại làm tiền nhưng chưa có hình thức tiền và giá trị được tính theo trọng lượng và có người thử kim loại chính thức để giám sát việc giao dịch mua bán. Ở các trung tâm đó, có những người làm môi giới, những người cân đong ngũ cốc, và những người cân hàng được nhà vua chỉ định. Tiền công của họ được ấn định theo thông lệ. Bản thân nhà vua cũng là thương nhân chính, và có quyền mua trước tất cả các hàng hóa do các nhà buôn nước ngoài đem đến. Các hải cảng và các thủ đô là các trung tâm tự nhiên thu gom các sản phẩm địa phương và do đó cũng là nơi các nhà buôn nước ngoài lui tới. Gỗ quý, hương liệu và hồ tiêu, hồng ngọc và các loại đá quý khác, vàng, ngà voi, san hô, đồ gốm, nhựa thông và long não, là những thứ hàng được người nước ngoài ưa chuộng. Một điều khác cuốn hút khách buôn nước ngoài tới các bến cảng là các thuyền bè của người Trung Quốc chở đến đồ sứ và tơ lụa. Dân địa phương có nhu cầu lớn về hàng dệt của người Ấn Độ nhưng đó là hoạt động buôn bán mà chỉ có các chuyên gia mới tiến hành được một cách thành công, vì mỗi khu vực đều có thị hiếu riêng về mẫu mã vải và họ không mua bất cứ thứ vải gì trái với phong tục tập quán của họ. Người ta buôn rất nhiều mặt hàng vải khác nhau.

Các hải cảng chủ yếu như Oc Eo của Funan, Palembang của Srivijaya, Malacca và Tuban của Java đã phát triển quan hệ thương mại rộng rãi. Bán đảo Mã Lai và Inđônêxia từ thời xa xưa là một khu vực trung chuyển về thương mại, là nơi gặp gỡ của các nhà buôn từ phương Đông đến và phương Tây sang. Gió mùa của Ấn Độ Dương và gió mậu dịch của biển phía đông buộc các con tàu phải nằm đợi tại các cảng để chờ gió thuận, và điều đó cũng khuyến khích thương mại. Ở miền Bắc là chỗ hẹp của

http://tieulun.hopto.org

bán đảo, nơi mà hàng hóa được tàu thuyền chuyển qua để có thể tránh bị bọn cướp biển quấy phá. Bên kia eo biển về phía nam là bờ biển đông nam của Sumatra, và từ đây, như O.W. Wolters cho thấy, các chủ tàu Mã Lai từ thời xa xưa đã đi tiên phong tìm con đường biển thẳng tới Trung Quốc, rất lâu trước khi triều đại Srivijaya nổi lên. Người Trung Quốc đã nêu tên *Ko-ying* và *Kan-to-li*, những hải cảng này hình như đã là những cảng tiền nhiệm của Srivijaya. "Bờ biển được ưu đãi", như Wolters đã gọi, đã có các quan hệ thương mại với Ấn Độ và Xâylan cũng như với Trung Quốc.

Sau đó các quốc gia Đông Java là Kediri, Singosari và Majapahit đã phát triển sức mạnh hải quân đáng gờm. Các hải cảng miền bắc của họ đã đạt đến một trình độ cao trong việc phát triển ngành hàng hải từ rất lâu trước khi người Bồ Đào Nha xuất hiện ở khu vực này. Khi Srivijaya suy yếu sau cuộc tấn công lớn của Chola năm 1025, Kediri đã nhân cơ hội này xác lập sức mạnh hải quân và thương mại của mình; dường như Kediri đã đạt được thoả thuận với Palembang về lĩnh vực buôn bán riêng của họ. Tuy nhiên, các đế chế Java vào thế kỷ XIV và XV đã khẳng định được ưu thế của họ đối với các cảng của Sumatra vì các lý do đã bàn trong Chương 4. "Đại Majapahit" hẳn đã tồn tại, tuy không phải trên tư cách một đế chế có lãnh thổ rộng lớn như truyền thuyết. Giống như Srivijaya, Đại Majapahit là một đế chế của các cảng được duy trì bằng sức mạnh hải quân áp đảo, mặc dù khác với Srivijaya, Đại Majapahit có cơ sở lãnh thổ vững chắc, lại nằm ở những vùng đất giàu có về lương thực, thuộc khu vực Branta. Tuban là hải cảng chủ yếu của đế chế này có nhiệm vụ nhận cống vật. Sức mạnh hải quân của Đại Majapahit được sử dụng để kiểm soát các nước chư hầu, còn Srivijaya sử dụng sức mạnh hải quân của mình để hạn chế hoạt động của hải tặc, làm cho các biển an toàn đối với nhà buôn yêu chuộng hòa bình. Sự trung thành và hợp tác của các chư hầu của Đại Majapahit đã được minh chủ thưởng rất hậu, còn những kẻ phản bội bị trừng trị nghiêm khắc.

http://tieulun.hopto.org

Các nhà buôn nước ngoài sống trong các cộng đồng riêng rẽ của họ ở các khu vực buôn bán của các hải cảng hay kinh đô mà họ tới. Mỗi cộng đồng có một người đứng đầu, đại diện cho các thành viên của cộng đồng đó tại các tòa án địa phương và giao dịch với các nhà chức trách; mỗi cộng đồng sống theo các quy định riêng của mình. Thủ tục này được các nhà chức trách địa phương quy định. Khi đó chưa có khái niệm trị ngoại pháp quyền có ý nghĩa xúc phạm. Trong mọi trường hợp nhà vua có quyền quyết định tối cao. Mọi việc buôn bán chỉ có thể thực hiện được khi được phép của nhà vua. Là thương nhân chủ yếu, nhà vua có quyền mua trước tất cả các hàng hóa. Việc bán và mua chỉ có thể được thực hiện thông qua các quan chức của nhà vua. Lương thực và nước ngọt cho chuyến đi khứ hồi chỉ có thể lấy được nếu có sự đồng ý của nhà vua. Quan phụ trách cảng của nhà vua, tức *shahbandar*, giám sát tàu bè nước ngoài, các khu chợ do người nước ngoài sử dụng, phân cho họ các kho hàng, kiểm tra việc cân đong đo lường và đúc tiền, và phân xử các tranh chấp liên quan đến thuyền trưởng hay thương nhân. Cũng như các cảng của nước Anh, nước Pháp và Flanders ở thời trung cổ có một số tập quán hàng hải mà nhiều người biết đến được áp dụng tại các cảng của Đông Nam Á, và dưới sự bảo hộ của một đại cường quốc thương mại, buôn bán thường được tiến hành một cách thanh bình và thịnh vượng.

Theo các bài viết rất thạo tình hình của Tome Pires, Malacca vào thế kỷ XV là một ví dụ hay nhất mà hiện nay còn lưu giữ về một trung tâm buôn bán quốc tế lớn. Bức tranh chung do Tome Pires đưa ra cũng có thể áp dụng cho cả Srivijaya. Có một thang bậc chính quy "quà tặng" cho nhà vua và các quan chức của vua, và trong trường hợp Malacca những món quà đó trị giá bằng một hoặc hai phần trăm của tổng số hàng nhập khẩu. Giá cả được quyết định bằng việc tham khảo ý kiến với những khách mua có triển vọng trên tư cách là một nhóm. Có hai phương pháp buôn bán chính: Phương pháp thứ nhất là chủ hàng thuê chỗ để hàng trên tàu và áp tải hàng đến thị trường hoặc ủy nhiệm cho một đại lý làm việc đó. Trong trường hợp thứ hai,

http://tieulun.hopto.org

thuyền trưởng *(nakoda)* làm đại lý cho nhà buôn và chủ hàng cung cấp hàng hóa và tiền bạc để buôn bán. Vua của các quốc gia đã buôn bán theo cách này đặt những người đại diện của mình tại hải cảng nước ngoài mà họ có quan hệ buôn bán. Chúng ta cũng được nghe về các phường hội của các nhà buôn Ấn Độ đưa các tấm hàng dệt vào Đông Nam Á, về các phường hội buôn bán phái Sufi đóng vai trò cải đạo người Inđônêxia sang Đạo Hồi, nhưng người ta chỉ biết rất ít về các hoạt động kinh tế của họ. Palembang trong thời kỳ hoàng kim của mình và Malacca cuối thế kỷ XV đã có các phường hội đặc biệt để chuyển hàng từ tàu này sang tàu khác. Và hai nước trên đã thay nhau khống chế các eo biển hẹp và kiểm soát các tàu qua eo biển, nhưng họ cũng đã cung cấp các dịch vụ thực sự cho các tàu bè và các nhà buôn.

Việc buôn bán hương liệu và hạt tiêu đã làm cho Đông Nam Á có tầm quan trọng đặc biệt. Cho đến nay người ta biết rất ít về bước phát triển ban đầu của hoạt động buôn bán đó và mối quan hệ giữa nó và sự phát triển sức mạnh hải quân của Java. Tuy nhiên, rất lâu trước khi Malacca nổi lên, Trung Quốc, Nhật và phương Tây có nhu cầu rất lớn về các hàng hóa này cùng với các loại thuốc châu Á, long não, nhựa thông, đá quý, và gỗ có giá trị của Đông Nam Á. Dưới thời Malacca, hàng hóa đó được vận chuyển qua các cảng Gujerati ở miền tây Ấn Độ đến các cảng ở vùng biển Đỏ và Vịnh Ba tư. Người Batư và Arập đã đóng một vai trò trong việc buôn bán này. Rất lâu trước thế kỷ X, họ đã buôn bán bằng đường biển với Trung Quốc, mặc dù hầu như chắc chắn rằng chuyến đi không chỉ sử dụng một con tàu. Về chủ đề này, hiện nay có nhiều câu hỏi và ít câu trả lời. Do nhờ "cống vật" mình và thông qua các chuyến đi biển bí mật, các nhà buôn Trung Quốc lẩn tránh việc nhà Minh cấm đoán ngoại thương tư nhân. Malacca nhận được những hàng hóa như tơ lụa thô và lụa dệt với khối lượng lớn, các hàng vải đắt tiền như gấm, sa tanh và vải thêu kim tuyến, một khối lượng lớn đồ sứ và đồ gốm. Rất nhiều mặt hàng dệt bông của Ấn Độ phong phú về chủng loại, đã đến Malacca từ các cảng Gujerat,

http://tieulun.hopto.org

bờ biển Coromandel và Bengal. Bờ biển Coromandel nổi tiếng về vải "hoa", vải hoa sặc sỡ mà sau này châu Âu buôn nhiều, vải bông trắng Bengal cũng rất được ưa chuộng. Bengal cũng xuất khẩu sang Malacca những khối lượng lương thực không hạn chế như gạo, mía, thịt khô muối, rau ướp, mứt gừng, cam và chanh. Malacca phải dựa hoàn toàn vào lương thực nhập khẩu. Một nguồn nhập lương thực khác nữa là vương quốc độc lập Pegu của người Môn hồi đó ở Hạ Miến Điện. Tại các hải cảng của vương quốc này, người ta đóng các thuyền mành bằng gỗ tếch, chất đầy lúa gạo và mía và chở đến Malacca để bán cả tàu và hàng hóa. Tome Pires cho chúng ta biết hàng năm có tới 15 hay 16 thuyền mành loại ba hoặc bốn cột buồm được gửi đến Malacca để bán theo cách này, ngoài ra còn có 20 đến 30 con tàu ngấn nước cạn. Người Gujerati chẳng thua kém ai trong kiến thức về Ấn Độ Dương, đã đóng các con tàu được thiết kế một cách đặc biệt để vượt Ấn Độ Dương. Những tấm ván của các con tàu này được ghép vào nhau bằng sợi dừa, không hề dùng sắt. Các con tàu này được đóng không phải để đương đầu với biển động dữ dội nên việc đi lại của các con tàu đó được quyết định theo mùa đi biển phụ thuộc vào gió mùa. Mối nguy hiểm chính đối với các con tàu là gió lặng, làm cho tàu không tiến được và khiến các thủy thủ sử dụng hết nước ngọt trên tàu. Sau này, các con tàu của người châu Âu cũng phải tuân thủ các mùa tương tự.

Bản thân Malacca không có ngành công nghiệp nào ngoài ngành đóng tàu, làm đồ mộc, rèn vũ khí và nghề phơi và muối cá. Ngành đóng tàu của họ chỉ nhằm phục vụ mục đích chiến tranh, các thuyền chiến của họ nhỏ, nhẹ và chạy nhanh. Các bến đóng tàu ở các cảng bắc Java và Pegu cung cấp cho Malacca các thuyền thương mại. Các thuyền buôn của Malacca viếng thăm bờ biển Coromandel, Xâylan, Bengal, Pegu và thậm chí cả Trung Quốc. Người Java là những thợ đóng tàu giỏi và các cảng phía bắc của Java đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế Malacca; vì các con tàu của Java không chỉ chở hương liệu của Molucca, mà thông qua việc vận chuyển ngũ cốc bội thu

http://tieulun.hopto.org

trong nội địa của mình, của Demak, Japara. Tegal, Semarang và Cheribon đã cung cấp nguồn lương thực quan trọng thứ ba cho Malacca, cùng với Bengal và Pegu. Japara đóng các thuyền mành lớn có khả năng vận chuyển không dưới 400 tấn gạo. Các thợ đóng tàu người Java của Malacca nổi tiếng đến nỗi sau khi chiếm được Malacca, Albuquerque đã đem 60 thợ đóng tàu về Goa.

http://tieulun.hopto.org

## Chương 12

# CHẾ ĐỘ QUÂN CHỦ VÀ NHÀ NƯỚC Ở ĐÔNG NAM Á

Các cộng đồng chính trị sớm nhất ở Đông Nam Á mà chúng ta được biết không có chế độ vua độc đoán. Nhà vua là người đứng đầu cộng đồng, và do vậy bị ràng buộc bởi *adat,* tức phong tục từ xa xưa đã bảo vệ cộng đồng thoát khỏi những điều bất hạnh thần bí và vua nắm giữ chức vụ của mình là do hiểu biết về các phong tục tập quán đó, chứ không phải vì vua là người quản lý hay người nắm quyền lực. Khi các cộng đồng nhỏ bé thống nhất lại để hình thành các cộng đồng lớn hơn, thì những hạn chế của adatđối với quyền lực của người lãnh đạo, kể cả trong việc giải quyết các tranh chấp giữa các phong tục của địa phương, đã khiến người lãnh đạo phải tìm một sự cho phép cao hơn. Và người ta cho rằng đó là lý do quan trọng thúc đẩy các nhà vua mời những người theo đạo Bàlamôn Ấn Độ đến giới thiệu cho các triều đình của họ những khái niệm cao đẹp hơn về chế độ quân chủ và các nghi lễ thích hợp được áp dụng trên thực tế. Khái niệm nổi bật nhất trong các khái niệm này là "vua núi" đã được người Trung Quốc nhấn mạnh trong các bài tường thuật sớm nhất của họ về chúa biển của Funan khống chế khu vực xung quanh vùng Vịnh Thái Lan trong thế kỷ III và các thế kỷ sau đó. Vào lúc đó, đó là một khái niệm của đạo Bàlamôn, nhưng khái niệm đó đã bao phủ một tục thờ cúng bản xứ rất cổ xưa. Khái niệm đó có thể đã kết hợp với việc thờ cúng tổ tiên, và như chúng ta đã xem trong chương trước, một học

http://tieulun.hopto.org

giả đã viện dẫn khái niệm này để giải thích lâu đài của triều đại Sailendra vĩ đại là Borobudur. Ở Campuchia, đó là bộ phận cấu thành mạnh mẽ nhất trong tục thờ cúng *devaraja*. Paul Wheatley đã tóm tắt các hệ quả của việc du nhập khái niệm vua-chúa trời vào các quốc gia thành phố trên bán đảo Mã Lai. Trước hết, Paul Wheatley cho rằng việc duy trì một quốc gia phù hợp với vị vua chúa-trời và giới tu sĩ của nhà vua đòi hỏi phải có các thợ thủ công và mỹ nghệ tại hoàng cung; một tầng lớp nông dân làm công việc trồng trọt và chăn nuôi cần cho nền kinh tế quốc gia; đấu tranh giành quyền lực (tức là kiểm soát lực lượng lao động) giữa các tù trưởng; và hệ quả là các hàng rào tường bao và những chiến binh ra đời, kết quả là hình thành các *nagara* (Hoàng thành) cai quản các quốc gia lãnh thổ, và sự bành trướng của các chúa biển. Sự tiến hóa từ cộng đồng nguyên thủy sang quốc gia lãnh thổ có các khía cạnh xã hội như sau:

> từ việc quyền lực nằm trong tay những người cao tuổi, những người già trong các bộ lạc sang chế độ tiểu vương
> từ sự nhất trí (giữa những người già) sang quyền lực có uy tín hấp dẫn
> từ *paiwang* (thầy phù thủy) sang đạo Bàlamôn
> từ người săn đầu người sang *kshattrya* (người có đẳng cấp chiến binh)
> từ thành viên bộ lạc sang nông dân, từ kampong sang nagara
> từ thờ cúng trong nhà sang đền, chùa
> từ sự nhân nhượng lẫn nhau có đi có lại sang phân phối lại
> từ văn hóa sang văn minh.

Các phạm trù này hơi bị dàn trải nhưng bức tranh chung có thể chấp nhận được.

http://tieulun.hopto.org

Trong bản tiểu luận *Các khái niệm về Nhà nước và chế độ vương quyền ở Đông Nam Á*[1], R. von Heine-Geldern sau khi xem xét tình hình do tác động của ảnh hưởng Ấn Độ, coi niềm tin vào thuyết song song giữa vũ trụ và thế giới loài người là khái niệm cơ bản nhất. Ông cho rằng, tác động của các lực phát ra từ các điểm của la bàn và từ các sao và hành tinh tốt hay xấu đều có ảnh hưởng, do đó nhà nước phải làm cho cuộc sống hài hòa với vũ trụ. Von Heine-Geldern nhắc nhở chúng ta rằng nguyên tắc vũ trụ-ma lực này đã được xác lập vững chắc ở khu vực Babylone từ thiên niên kỷ thứ ba trước Công nguyên và được xác lập ở tây bắc Ấn Độ trước khi kết thúc thiên niên kỷ đó. Nguyên tắc này đã trở thành một hệ thống chuyên môn hóa cao độ ở Trung Quốc đời nhà Chu và nhà Hán. Về Đông Nam Á, nguyên tắc vũ trụ được thể hiện trong các văn khắc, trong tước hiệu của vua, các tập quán nghi lễ và trong việc bố trí các thủ đô, các cung điện và đền đài.

Như chúng ta đã xem trong phần đầu của sách này, khái niệm của người Bàlamôn cho rằng vũ trụ là một đại lục trung ương hình tròn tên là Jampudvipa, được bao quanh bởi bảy đại dương và lục địa theo hình khuyên. Ở trung tâm là Núi Meru, xoay quanh nó là mặt trời, mặt trăng, và các vì sao và ở trên đỉnh của Núi Meru là thành phố của các vị chúa trời. Quan niệm của Đạo Phật có phần hơi khác: Núi Meru là trung tâm của bảy biển và bảy dãy núi theo hình khuyên. Ở bên ngoài các biển và dãy núi xa nhất là đại dương và trong đại dương đó, ở bốn phương tương ứng với Núi Meru, là bốn đại lục và trong số bốn đại lục đó thì Jambudvipa là đại lục nằm ở phía nam. Trên các sườn của Núi Meru là thiên đường thấp nhất trong số các thiên đường, thiên đường Lokapala, Những người bảo vệ Thế giới, còn trên đỉnh Núi Meru là một thiên đường thứ hai mà Indra trị vì với tư cách là vua; bên trên còn có thêm các thiên thai.

1. Chuyên đề số 18 của Chương trình dữ liệu Đông Nam Á của Đại học Cornell, 1956, 1963.

http://tieulun.hopto.org

Dưới ánh sáng của tất cả những điều đó, kinh đô của một vương quốc trần gian hẳn phải là trung tâm thần thông của vương quốc, và quanh kinh đô đó là một bộ phận chủ yếu của lễ đăng quang. Bản thân kinh đô phải là hình tượng của vũ trụ. Hãy lấy đền Ăngco của Campuchia làm ví dụ. Thành phố Yasodharapura là một hình vuông khổng lồ, mỗi cạnh dài hai dặm rưỡi và đối diện với một phương. Bakheng đại diện cho Núi Meru. Quả thực, ngôi đền đó thường được gọi là giri, hay là núi. Các ngôi đền nhiều tầng rất đặc trưng của Bali vẫn còn được gọi là "Meru". Thành phố Ăngco Thom cũng thể hiện nguyên tắc đó mặc dù hòn núi trung tâm của nó là đền thờ Phật giáo Bayon có một bức tượng của Amithaba và mỗi ngọn tháp của nó đều trưng bày bốn mặt của thần Bodhisattva Lokesvara. Do vậy, thành phố và cả vương quốc đều nằm dưới sự che chở của Chúa tể vũ trụ, và ý nghĩa vũ trụ của thành phố được nhấn mạnh bằng những hàng tượng các vị thần và quỷ dữ đang cầm con rắn bảy đầu Vasuki thể hiện việc khuấy biển sữa nguyên thủy và Bayon (tức Núi Meru), chiếc gậy khuấy, là Núi Mandara trong truyền thuyết ban đầu.

Trong trường hợp Miến Điện, người ta nói rằng thành phố Sriksetra đã được các thần xây dựng như là một thần tượng của thành phố của thần Indra trên đỉnh Núi Meru. Trong trường hợp Majapahit, việc bố trí thành phố hoàng gia khác về một số phương diện so với các thành phố hoàng gia trên lục địa, nhưng hoàng cung phần phía tây của toàn bộ tổ hợp, như bộ *Nagarakertagama* (1365) mô tả, đã giữ được phong cách của Núi Meru do được xây dựng trên một loạt với các bậc thang, còn các chandis của Java, cũng như các đền thờ của Bali, đều có mái đền tượng trưng cho hòn núi thiêng.

Các luật vũ trụ cũng chi phối thành phần cấu thành của triều đình và việc tổ chức bộ máy của chính quyền trung ương. Nhà vua phải có bốn hoàng hậu, tương ứng với bốn phương, và bốn thứ phi, và vương hiệu ban đầu của vua cũng nói lên điều

http://tieulun.hopto.org

đó, và phòng ở của các hoàng hậu và thứ phi bao quanh đại sảnh của nhà vua. Triều đình có bốn viên quan thượng thư, phù hợp với các Lokapala huyền thoại và các tước hiệu cũng thể hiện điều đó. Chẳng hạn, ở Ăngco các viên quan này gọi là cột trụ của vua, ở Miến Điện họ được gọi là "những người mang gánh nặng lớn". Nước Miến Điện độc lập đã phục hồi các tước hiệu cũ và ngày nay các Bộ trưởng trong chính phủ được gọi là *wungyis*. Số lượng các tỉnh là bội số của số bốn. Chẳng hạn, ở Java vào thế kỷ IX có 28 tỉnh với 28 tỉnh trưởng cộng với bốn viên quan thượng thư thành 32. Các viên quan đó được chia thành tả quan và hữu quan.Các viên hữu quan xử lý các vấn đề ở phía nam của vương quốc còn các tả quan thì xử lý các vấn đề ở phía bắc. Các chức vụ dân sự thuộc các tả quan, còn các chức vụ quân sự thuộc các hữu quan.

Trong lễ đăng quang được miêu tả ở các văn khắc của Miến Điện cổ, những tu sĩ Bàlamôn đã tiến hành lễ. Trong suy nghĩ của công chúng thì thần Indra được gắn với Tha-gya-min. Vua của Nats và ngai vàng đại diện cho Núi Meru, được giả định là nằm ở trung tâm của vũ trụ. Ở Campuchia, việc thờ cúng thần Devaraja bắt đầu bằng việc đồng nhất nhà vua với thần Siva. Tuy nhiên, sau đó có những ví dụ khác về đồng nhất ở các khu vực khác của Đông Nam Á. Như vậy, Airlangga của Đông Java, Kertajaya của Kediri và Suryavarman II của Ăngco được đồng nhất với thần Vishnu. Kertarajasa (Majapahit) được đại diện bởi một bức tượng thần Harihara. Như chúng ta đã thấy ở trên, Jayavarman VII của Ăngco được đồng nhất với thần Lokesvara ở đền thờ Bayon.

Ở các nước theo Đạo Phật Tiểu thừa, cung điện chín tầng đại diện cho Núi Meru với ngai vàng nằm ngay dưới tháp hình nón trung tâm. Điều này trên thực tế có nghĩa là nhà vua gần như là một tù nhân trong hoàng cung vì sợ một đối thủ có thể tiến hành tập kích giành ngai vàng.

http://tieulun.hopto.org

Trong trường hợp các nước theo Đạo Phật Tiểu thừa, người ta tin rằng nhà vua có được vị trí đó là do nghiệp chướng của mình; nghĩa là nhà vua được xem là có tài đức cao hơn bất cứ thần dân nào. Việc Vua tự xưng là chakravartin dẫn đến chỗ vua tự tuyên bố mình là một Đức Phật phôi thai, một từ trên trần thế tương đương với Bodhisattva (Bồ tát) Đại thừa. Theo phong tục địa phương, phả hệ có vai trò nhất định. Như chúng ta đã thấy, trong trường hợp Campuchia, theo truyền thuyết nguồn gốc của nền quân chủ xuất phát từ việc kết duyên của một tu sĩ Bàlamôn với một công chúa. Ở khắp nơi, các biểu trưng của nhà vua đều có chức năng thần thông, đặc biệt là chiếc hoàng bào và thanh kiếm thần.

Các gia đình hoàng gia thường rất đông và số con của một vị vua thường trên 100 người. Hơn thế nữa, các vua có phong tục đưa vào hậu cung của họ con gái của tất cả các đại địa chủ và trong trường hợp của Campuchia là các gia đình các đại tăng lữ, nhằm mục đích đảm bảo lòng trung thành của họ. Nếu như không có các luật lệ hết sức chặt chẽ về quyền con trưởng, thì điều này sẽ gây ra những vấn đề kế vị nghiêm trọng, như chúng ta cũng đã chứng kiến trong quá trình lịch sử. Thông qua hôn nhân trong nội tộc hoàng gia, đã có cả một mạng lưới các gia đình có nguồn gốc hoàng gia có tầm quan trọng đặc biệt trong tất cả các vương quốc; hơn thế nữa tình hình còn trở nên phức tạp hơn do thực tế là các nước quân chủ có lãnh thổ lớn bước đầu đã mở rộng quyền lực của họ thông qua việc chiếm các nước quân chủ nhỏ hơn. Ở Java vào thế kỷ XIII, các con cháu của gia đình hoàng gia Kediri đã gây ra rắc rối cho Triều đại Kertanagara đang chấp chính.

Nền quân chủ của Ăngco đã được George Coedès mô tả trong cuốn sách *Giới thiệu Ăngco* được nêu trong chương 5 ở trên. George Coedès đã đưa ra một số điểm sau đây về chức năng của vua:

> Nhà vua là trụ cột của tổ chức nhà nước, là cội nguồn của quyền lực và nắm mọi quyền lực. Nhà

http://tieulun.hopto.org

vua là người bảo vệ luật pháp và trật tự *(dharma)* và là quan tòa, mặc dầu chỉ là ở cấp tối hậu. Nhà vua là người bảo vệ tôn giáo và phải tiến hành những lễ dâng hiến cần thiết để thần thánh phù hộ cho đất nước mình. Nhà vua là người sáng tạo và duy trì các công việc chung nhằm đảm bảo sự thịnh vượng.

Chương 5 ở trên đã mô tả chức năng của nhà vua Khơme là chỉ đạo các công trình công ích có tầm quan trọng sống còn đối với Vương quốc Ăngco và chúng ta đã ghi nhận ý kiến của Philippe Groslier nói rằng lao động dành cho hệ thống thủy nông lớn hơn nhiều so với xây dựng đền thờ. Hơn nữa, nhà vua còn là người bảo vệ đất nước chống lại giặc ngoài. Các nghĩa vụ quân sự của vua cũng bao gồm duy trì hòa bình trong nước thông qua việc tôn trọng trật tự xã hội.

Ở Đông Nam Á, trị vì có nghĩa là "ăn lộc" của vương quốc. Nguồn thu của vua dựa trên phong tục tập quán cổ xưa và chủ yếu là bằng hiện vật, và chỉ có một số nguồn thu bằng tiền được chuyển vào két bạc của vua. Do vậy nhà vua là thương gia chính của nước mình. Nhà vua ít khi can thiệp vào công việc hành chính; thực tế, chức năng chủ yếu của vua là chủ trì nhiều lễ hội tôn giáo được xem là cần thiết cho phúc lợi của vương quốc mình. Việc kinh đô được xem là trung tâm của vũ trụ và núi có đền thờ Linga (dương vật) của thần Siva - đỉnh của nó đại diện cho Núi Meru thần thoại, có ý nghĩa ma thuật tối cao đảm bảo cho sự an toàn và thịnh vượng của vương quốc. Còn công việc hành chính thực sự lại nằm trong tay một bộ máy quý tộc chia theo thứ bậc. Các bộ chính đều do các thành viên hoàng gia và các gia đình đại tăng lữ nắm giữ, họ cũng thực hiện các chức năng tôn giáo và kết hôn với những người có họ hàng gần gũi với vua.

Gần đây hơn, tiến sĩ S.D. Sahai, trong một cuốn sách về các thể chế chính trị của Campuchia cổ đại[1], đã bổ sung thêm

1 S. D.Shahai: *Các thể chế chính trị và tổ chức hành chính của nước Campuchia cổ,* Pari, 1970.

http://tieulun.hopto.org

một số thông tin. Sahai đã mô tả hệ thống kế vị là mối quan hệ giữa ảnh hưởng của con gái và con trai trưởng, và có nhiều ví dụ về ảnh hưởng của trưởng nam hơn là trưởng nữ. Sahai chỉ ra rằng các viên quan thượng thư đóng vai trò quan trọng trong việc lựa chọn các ứng cử viên để được các *guru* (tu sĩ) phong thánh. Lễ phong thánh bao gồm cả việc nhận nước thánh, lễ rửa tội, và nhận vương miện cao từ tay các nhà quý tộc. Lễ phong thánh được xem như một sự kiện lớn quyết định sự thành công của triều đại. Bản khắc chữ Pre Rup cho thấy nhà vua được thần Indra phong thánh. Thêm vào đó, một lễ hội phong thánh hàng năm được tổ chức trong tháng mà người Campuchia gọi là Pusya. (Nước Xiêm cũng theo tục lệ này). Trước khi tổ chức lễ abishekara của mình nhà vua thường vào rừng sống ẩn dật.

Nhà vua Khơme không có tước hiệu để phân biệt với các viên chức và chức sắc tôn giáo cao cấp và đến năm 818 mới có tước vị Vrah Pada. Trong thời đại Ăngco, tước hiệu của nhà vua là *Kambujabhumideva*. Theo tục lệ nhà vua mới phải cưới một trong những người mẹ kế; tương tự như vậy, nhà vua Miến Điện phải cưới một người chị em gái khác mẹ, và con gái trưởng của mỗi nhà vua đều không lấy chồng nhằm để dành cho người kế vị vua lấy làm vợ khi lên ngôi.

Các văn khắc của Miến Điện cung cấp cho chúng ta nhiều chi tiết liên quan đến lễ đăng quang ở Pagan. Theo phong tục, nhà vua phải tham gia đám rước một con bạch mã và bạch tượng của hoàng gia và đi đến đình tổ chức lễ đăng quang. Sau đó nhà vua đích thân ngồi lên ngai vàng, dân Miến Điện sẽ trao cho vua năm biểu trưng gồm một chiếc lọng màu trắng, một chiếc quạt làm từ đuôi bò Tây Tạng, vương miện, thanh kiếm và đôi dép. Tiếp đó tám trinh nữ thánh sẽ rảy nước thánh, trịnh trọng yêu cầu nhà vua cai trị một cách công bằng. Sau đó những tu sĩ Bàlamôn sẽ nâng chiếc lọng trắng lên đầu vua rồi cũng rẩy nước thánh và trịnh trọng yêu cầu vua cai trị một cách công bằng. Các nhà buôn cũng làm tương tự. Tiếp đó nhà vua sẽ đọc

http://tieulun.hopto.org

công thức thần thông theo truyền thuyết Đức Phật đã nói lúc Người ra đời: "Ta đứng hàng đầu trong cả thế gian này. Ta là người tuyệt nhất trong cả thế gian này. Ta là người có một không hai trên thế giới". Sau đó vua sẽ cầu khấn bằng cách đổ nước từ một chiếc bình bằng vàng, và ngồi thiền trước ba bảo vật "Đức Phật, Pháp linh và Tăng đoàn".

Nhà vua theo Đạo Phật Tiểu thừa tuyên bố mình là một Đức Phật phôi thai và nhận một tước hiệu phù hợp thể hiện điều này. Người sáng lập triều đại cuối cùng của Miến Điện lấy Vương hiệu là "alaung pya", tức là "Đức phật phôi thai". Nhà vua theo Đạo Phật Đại thừa được phong thánh là Bồ Tát (Bodhisattva). Ví dụ đầu tiên còn lại về điều tự nhận này được tìm thấy trong bản văn khắc tại cung điện nổi tiếng của Kyanzittha. Ngay từ thời kỳ này đã có bằng chứng về một thể loại cứu thế được tìm thấy ở nước Miến Điện hiện đại. Người ta trông đợi sự xuất hiện của nhà sùng đạo Bo Min Gaung giáng thế. Bản văn khắc ở cung điện của Kyanzittha năm 1102, kỷ niệm việc nhà vua hiến dâng cung điện mới của mình tại Pagan, cung cấp cho chúng ta nhiều tài liệu làm sáng tỏ về lễ hội này. Bản văn khắc đó cho là lễ hội bắt đầu vào ngày 23 và 24 - 2 với buổi lễ rửa các địa điểm mà những tòa nhà sẽ được dựng lên và rửa những cây cột gỗ tếch của những tòa nhà chính sẽ được dựng. Các bài thánh ca sẽ được hát bằng tiếng Miến Điện, Môn, Pyu và *Mán(?)*. Người ta đã tham khảo ý kiến để xác định ngày giờ tốt lành cho những buổi lễ này. Điều đáng lưu ý là các tài liệu ghi lại rằng các lễ nghi liên quan đến việc thờ vị thần Vishnu, thờ rắn thần (naga) và những lễ nghi khác của người bản xứ lại đóng một vai trò quan trọng hơn là nghi lễ Phật giáo. Ngày 28-2, các đồ lễ được dâng lên thần Indra và thần Devas. Thần Indra được thần dân đồng nhất với "Vua Nats". Vài ngày sau, vào ngày 1 và 2 - 3, sau lễ hội cúng thần Vishnu người ta đào hố, trồng các cây cột gỗ tếch. Bên ngoài 4000 sư với tám vị điều hành đọc kinh *parit*. Bên trong là 108 Sayadaw

http://tieulun.hopto.org

(các sư chính) do Shin Arahan đứng đầu. Mỗi cổng của sảnh lớn có những chỗ đặt các bức tượng Phật và thần Gavampati bằng vàng, và một bộ kinh *Tripitaka*. Trống và kèn vang lên để tỏ lòng kính trọng các nhà sư. Sau đó các viên quan yêu cầu đọc bài kinh "Nơi nương náu", rồi kinh *parit* và mangal (phúc lành). Shin Arahan, đứng ở phía tây đối diện với tượng Phật, nắm trong tay biểu tượng tù và bằng vỏ ốc của thần Vishnu, và tặng bài kinh "Ẩn náu" cho tất cả các nhà sư trước mặt ông. Cần tranh thủ các thần rắn (naga) địa phương bằng cúng lễ và xây dựng các điện thờ họ trước khi động thổ. Sau đó các cây cột để làm phòng chứa ngai vàng. Nhà vua xuất hiện trên con voi của mình, có một con voi trắng ở một bên và bên kia là con ngựa nhà vua vẫn dùng để cưỡi. Sau đó xây các viên quan và các tu sĩ Bàlamôn bày tỏ sự kính phục đối với nhà vua. Tiếp đó buổi lễ kết thúc khi những tu sĩ Bàlamôn cúng thần Vishnu theo "nghi lễ cổ xưa", trong tiếng kèn trống và hò reo của đám đông.

Ngày hôm sau, các viên quan hàng đầu chọn bốn chiếc tráp nhỏ đựng của quý. Văn khắc tiếp tục cung cấp cho chúng ta thêm các chi tiết về việc xây dựng cho đến khi hoàn thành.

Những tu sĩ Bàlamôn tại các triều đình ở Đông Nam Á đã áp dụng các ý tưởng chính trị có trong cuốn sách *Arthasastra* của Kautilya, và trong nhiều thế kỷ đó hầu như là loại giáo trình bắt buộc trong các triều đình ở Đông Nam Á. Sau đây là một số khuyến nghị của Kautilya: Nhà vua phải giải quyết luật pháp phù hợp với truyền thống, tục lệ địa phương, đẳng cấp, các tổ chức làm nghề thủ công và các ngành nghề khác và lệ làng. Nhà vua còn phải chỉ định các quan chức phù hợp để ghi lại các tập quán khác nhau. Nhà vua cần phải loại trừ các phong tục tập quán phi lý và thiết lập các phong tục tập quán hợp lý. Kautilya đã đề ra việc cai quản hành chính bao gồm các cấp chỉ dụ của nhà vua để xử lý các vấn đề như:

a) bình định một vương quốc mới chiếm được;

http://tieulun.hopto.org

b) duy trì các phong tục tập quán tốt và loại trừ các phong tục tập quán xấu;

c) cố định các hình thức về ra quyết định tố tụng;

d) sử dụng gián điệp;

e) đánh thuế và nguồn thu thông thường là bằng hiện vật với tỷ lệ một phần sáu của thu hoạch mùa màng, và bằng một phần mười giá trị của hàng hóa được bán một cách công khai, và thu một phần tiền mặt thu hoạch của các vụ mùa khác.

Theo truyền thống Ấn Độ được ghi trong tác phẩm này, nhà vua được xem như là người ban ân huệ hay trừng phạt, như thần Indra làm ở trần gian và thần Yama làm trong thế giới âm ty. Kautilya không nêu lên cơ sở triết học và mối quan hệ giữa thần dân và chủ quyền, nhưng nhấn mạnh vào việc áp dụng sự trừng phạt tôn giáo đối với các thần dân không tuân lệnh vua.

Các nhà triết học Ấn Độ tin rằng trong tình trạng hỗn loạn nguyên thủy có tình trạng cá lớn nuốt cá bé, và do đó cần có nhà nước ra đời để chấm dứt tình trạng hỗn loạn bằng sự thỏa thuận giữa nhà vua và thần dân.

Ngoài ra, *Arthasastra* còn bàn luận về các biện pháp khuyến khích binh lính trên chiến trường, chủ trương cần nhấn mạnh sự uyên bác của nhà vua, cần thưởng cho những người anh hùng, và trừng phạt những kẻ hèn nhát. Chiến lợi phẩm nên được phân phát cho binh lính. Đoạn bàn luận về làm phản có nhiều điều đáng quan tâm. Bằng câu "diệt trừ hết gai" *Arthasastra* đã liệt kê các tội đối với cá nhân nhà vua, bao gồm cả quyền lực và tài sản, các tội về thuế và những hình phạt tra tấn cần được áp dụng, tội làm giả chỉ dụ và con dấu của nhà vua, việc tiên đoán những bất hạnh của nhà vua hay chửi rủa vua đều bị tùng xẻo.

*Danda* (quyền cưỡng bức) được xem là một biện pháp để đảm bảo an ninh và thịnh vượng. Kautilya chủ trương làm cho

http://tieulun.hopto.org

quyền này phải tùy thuộc vào luật pháp, nhận xét rằng, một ông vua cứng rắn sẽ làm cho thần dân của mình đau khổ, còn một ông vua hiền lành thì sẽ bị thần dân lấn át. Một nhà vua công bằng sẽ làm cho dân tôn trọng quyền lực. Việc áp dụng đầy đủ *danda* đảm bảo cho hạnh phúc của cá nhân, việc áp dụng một cách sai trái sẽ gây ra bất mãn, còn không vận dụng *danda* thì sẽ gây ra tình trạng vô chính phủ.

http://tieulun.hopto.org

## Chương 13

# SỰ XUẤT HIỆN CỦA NGƯỜI CHÂU ÂU

Châu Âu trung cổ không có các cuộc tiếp xúc nào với Đông Nam Á được ghi lại cho đến cuối thế kỷ XIII, khi những người trong đoàn thám hiểm của Marco Polo, từ triều đình Nguyên Mông của Hốt Tất Liệt trở về bằng đường biển dọc theo bờ biển Chămpa, đi vòng quanh điểm cực Nam của bán đảo Mã Lai, và bị ách lại năm tháng ở Bắc Sumatra do điều kiện gió mùa trước khi vượt Ấn Độ Dương. Họ đã đi qua châu Á bằng đường bộ sang Trung Quốc năm 1275, được Hốt Tất Liệt đón tiếp tại "Cung Thượng" ở Xương Đô. Trong suốt mười bảy năm họ lưu lại Trung Quốc, Marco Polo đã được triều đình tuyển dụng làm sĩ quan tình báo và được phái đi công cán ở những nơi xa. Trong một chuyến đi xa kéo dài bốn tháng từ Bắc Kinh tới miền Tây, Marco Polo đã đi qua đất nước của dân tộc "răng vàng", có kinh đô đặt tại Yung-ch'ang, nằm giữa sông Mêcông và sông Salween theo một lộ trình không thể vạch ra được để đến một thành phố ở phía bắc Miến Điện mà ông ta gọi là "Miến". Điều gây ấn tượng đối với ông ta nhiều nhất là hai tháp bằng đá cao năm mươi bộ, một tháp được thếp vàng, còn tháp kia được thếp bạc và cả hai đều đeo xung quanh những chiếc chuông kêu leng keng trước gió. Nếu ông nói rằng ông đã thực sự vào Miến Điện là đúng sự thật, và vẫn có nhiều nghi ngờ về chuyện này, thì có thể ông đã tới Tagaung. Marco Polo nói "Miến" là kinh đô của Miến Điện nhưng không thể xác nhận đó là Pagan, và chắc hẳn là ông không thể đi xa đến như vậy trong khoảng thời gian ông có.

http://tieulun.hopto.org

Thú vị hơn là tường thuật của Marco Polo về cuộc chiến tranh của hoàng đế Hốt Tất Liệt chống lại vua của "Miến và Bangala". Sự mô tả của Marco Polo về trận đánh Ngasaunggyan diễn ra ở thung lũng Namti năm 1277: quân Nguyên Mông đã giành chiến thắng bằng cách bắn cung gây hoảng sợ trong đội quân voi của Miến Điện. Chuyện này chắc là do những người đã chứng kiến tận mắt kể lại. Nhưng ông đã sai lầm khi quy công cho sự lãnh đạo của Nasr ed-Din, vì một thời gian sau vị tướng này mới chỉ huy một cuộc viễn chinh sau này chiếm Kaungsin, một dinh lũy của người Miến Điện chế ngự hẻm núi Bhamo.

Marco Polo cũng đã mô tả về một trong các quốc gia Lào bán độc lập nằm trên biên giới Vân Nam. Nhà vua có 300 vợ; đất nước có nhiều vàng bạc, voi và nhiều loại hương liệu; người dân uống rượu gạo, cả đàn ông và đàn bà đều xăm đầy người với những hình con thú và chim bằng những chất liệu màu đen. Không thể xác định được rằng có bao nhiêu điều trong chuyện này chỉ là nghe nói. Chắc chắn rằng thông tin của ông có nhiều điều không chính xác, như đã thể hiện qua việc ông nói "Bangala" là một bộ phận của lãnh địa của vua Miến Điện. Từ Bangala chỉ có thể là Bengal; rõ ràng Polo nhầm lẫn các châu thổ sông Hằng và sông Irrawaddy. Điều có ý nghĩa là bản đồ của Fra Mauro, dựa trên thông tin trong quyển sách của Marco, cũng đã mắc sai lầm tương tự.

Tường thuật của Marco về chuyến vượt biển về nước bắt đầu năm 1292, có một số tư liệu lý thú về Đông Nam Á. Arghun, người con của anh Hốt Tất Liệt, chúa tể Nguyên Mông của vùng Batư đã xin cưới công chúa Nguyên Mông của Trung Quốc. Hoàng đế Nguyên Mông đã chọn mệnh phụ Kukachin và giao bà ta cho đoàn của Marco Polo đặc biệt chăm sóc bà khi Marco Polo thiết tha xin hoàng đế cho phép họ trở về quê hương. Nội dung mô tả của Marco Polo về thuyền buồm Trung Quốc đã chở họ về rất khớp với những điều mô tả của những người đi biển trong thế kỷ XIV như Blessed Odoric, Ibn Batuta và Fra Jordanus. Marco Polo nói "Chămpa" - tức nước Chàm - là một khu vực rất giàu của một ông vua hàng năm đều cống nạp voi cho hoàng đế Nguyên Mông.

http://tieulun.hopto.org

Marco Polo dùng những lời lẽ quá mức để mô tả về "chiến thắng" của quân Nguyên Mông đối với nước Chămpa năm 1281, nhưng lại im lặng về thảm họa cuối cùng của đội quân của nguyên soái Toa Đô bốn năm sau đó.

Marco gọi Java là "Đảo vĩ đại của Java" để phân biệt với "Java bé hơn", tên mà ông ta đặt cho Sumatra. Marco cho chúng ta biết là Java nổi tiếng trong những người đi biển là đảo lớn nhất trên thế giới, với chu vi hơn ba ngàn dặm[1] . Khái niệm quá mức của Marco về diện tích Java phản ánh một suy nghĩ phổ biến của những người Arập đi biển và kiến thức của họ chỉ hạn chế ở một số ít hải cảng nằm ở bờ biển phía bắc mà họ thường hay qua lại. Marco nói rằng đảo Java sản xuất hạt tiêu đen, nhục đậu khấu, cam tùng, gừng núi, quả hạch, đinh hương và tất cả các loại hương liệu khác. Trên thực tế, Java là một thị trường lớn buôn bán hàng hương liệu, nhưng không sản xuất các hương liệu đó. Dường như Marco đã không viếng thăm Java mà hoàn toàn dựa vào chuyện phiếm của những người đi biển và thuật lại về hòn đảo này. Việc ông nói rằng Java chưa bao giờ thuộc quyền sở hữu của hoàng đế Nguyên Mông là điều đáng lưu ý vì việc hạm đội lớn mà Hốt Tất Liệt phái đi để chống lại Kertanagara của Singosari xảy ra lâu sau khi Marco rời Trung Quốc.

Về các đảo khác, một số rất khó xác định, Marco Polo nhắc đến Pulo Condore (Côn Đảo) nằm đối diện châu thổ sông Mêcông, mà khả năng chiến lược của chúng đã được người Anh và người Pháp bàn luận rất nhiều trong thế kỷ XVII và XVIII, và Bintang ở phần cuối phía đông của eo biển Malacca, nơi mà tiểu vương Malacca đã định cư sau khi Albuquerque chiếm thành phố của ông ta năm 1511. "Malaiur" mà Marco Polo mô tả là một thành phố đẹp và nguy nga, có vua của mình, có nền thương mại lớn, giàu hương liệu, đã là chủ đề của một số cuộc thảo luận, như đã thấy trong chương trước. Chắc đó là Jambi, và có lẽ điều có ý nghĩa nhất định là Marco đã không nhắc đến một cuộc chinh phục

1. Tài liệu của Pauthier nêu 5.000 dặm.

http://tieulun.hopto.org

của người Java. Điều có ý nghĩa tương tự là việc Marco cũng không hề đề cập tới Malacca.

Khác hẳn với tường thuật không chính xác của ông về Java, phần miêu tả về Sumatra có thông tin tốt hơn. Ước tính của Marco về chu vi của Sumatra là 2.000 dặm không xa với thực tế. Việc Marco nói những thương gia Saracen gần đây đã cải đạo những người "Ferlec" sang Đạo Hồi là một bằng chứng lịch sử có giá trị. Bản thân Marco đã viếng thăm sáu "vương quốc" Sumatra. Mặc dù Marco nói hòn đảo này chỉ có tám quốc gia, nhưng có nhiều điều đúng sự thật trong bản tường thuật của ông, và mặc dù ông rất tin và đã ghi lại câu chuyện kể rằng một trong những quốc gia đó có những người có đuôi dài gần bằng bàn tay và dày như đuôi chó nhưng không có lông.

Trong năm trước đó, khi đoàn của Marco Polo bắt đầu cuộc hành trình từ Trung Quốc về nước, một thầy tu dòng Francis tên là John Monte Corvino, đã bắt đầu đi sang Bắc Kinh với hy vọng cải Đạo Hốt Tất Liệt sang Đạo Cơ đốc. Ông ta và đoàn tùy tùng ít ỏi của mình đã đến Ấn Độ qua eo biển Ormuz và Vịnh Batư. Sau khi nghỉ lại bờ biển Coromandel hơn một năm,họ tiếp tục đi bằng đường biển qua quần đảo Inđônêxia, và đến đó trước khi Hốt Tất Liệt qua đời năm 1294. Từ đó, trong suốt nửa thế kỷ, các hội truyền giáo Latinh liên tục đến triều đình Nguyên Mông. Và khi họ đi hoặc quay trở về bằng đường biển, thì Đông Nam Á đã được chú ý hơn trong các cuốn sách tường thuật của họ.

Cuốn sách hay nhất và là cuốn sách duy nhất đáng được xem xét nghiêm chỉnh là của Franciscan Odoric xứ Pordenone, đã rời châu Âu năm 1316 và quay trở về năm 1330. Sau khi rời bờ biển Coromandel, lộ trình của ông ta là qua Sumatra, Java, Borneo, và Chămpa và đến Quảng Đông. Cuốn sách *Mô tả về phương Đông* của Franciscan Odoric, được viết sau khi ông đã về nước, được ông Raymond Beazley coi là "một bức tranh đầy đủ nhất, nhiều họa đồ nhất và thú vị nhất về châu Á của một người truyền giáo để lại

http://tieulun.hopto.org

vào thời đại này"[1] . Mặc dầu có nhiều điều không chính xác, nhưng ở mức độ nào đó, cuốn sách này đã bổ sung cho bức tranh của Marco Polo về Đông Nam Á. Kiến thức của Franciscan Odoric về Sumatra kém hơn kiến thức của Polo, chỉ nói đến ba vương quốc, và không đặt tên cho hòn đảo đó. Nhưng không nghi ngờ gì nữa, xứ "Lamori" của ông, ở cực Tây Bắc, chính là xứ "Lambri" của Marco Polo và xứ "Sumolchra" của ông, nơi có những người dân đánh dấu mặt của mình bằng thanh sắt nóng, lại tương ứng với "Samara" của Marco Polo và cuối cùng hòn đảo này đã lấy tên đó. Franciscan Odoric hoảng sợ trước những phong tục tập quán của hòn đảo này, chẳng hạn tục quần hôn và tục ăn thịt người. Ông ta đã cả tin và khẳng định rằng thương gia nước ngoài mang trẻ em đến bán để làm thức ăn.

Bản tường thuật của Franciscan về Java đầy đủ hơn của Polo, mặc dù ông ta nhắc lại không chính xác một số điều của Polo. Trong khi Polo không nói gì về chính quyền của Java, thì Odoric đề cập một vị vua vĩ đại cai trị bảy ông vua chư hầu và sống trong một cung điện nguy nga tráng lệ. Ông ta viết rằng Khan Đại đế của Cathay thường ra trận chống nhà vua của Java, nhưng không bao giờ thành công. Tuy có phần cường điệu hóa, nhưng tuyên bố đó không hoàn toàn xa sự thật. Dĩ nhiên Đại đế không đích thân chỉ huy cuộc viễn chinh duy nhất đánh Kertanagara.

Franciscan Odoric nhắc đến "Patem" hay "Talamasim", có lẽ là một khu vực ở Borneo, nằm gần Java, và ở phía nam giáp với biển chết mà thủy triều của nó chỉ chảy theo hướng nam, do đó nếu có một người nào đó bị cuốn vào dòng nước thủy triều thì người ta không bao giờ nhìn thấy anh ta nữa. Tại khu vực này, Franciscan Odoric gặp cây cọ bột và quan sát quy trình làm bột cọ, mặc dù không hoàn toàn hiểu rõ.

---

1. *Bình minh của địa lý hiện đại,* III, tr.253.

http://tieulun.hopto.org

Bản tường thuật của ông ta về nước Chămpa[1] có các đặc điểm tương đồng nổi bật với bản tường thuật của Polo, nhưng lại không đề cập đến những cuộc xâm lược của quân Nguyên Mông. Franciscan Odoric nói rằng, nhà vua là người đa thê và có 200 người con, và có 14.000 con voi đã được thuần hóa. Vào những thời gian nhất định trong năm, những đàn cá lợn tiến đến bờ biển Chămpa để cho người ta đánh bắt, và dân địa phương nói cá đến để "tỏ lòng tôn kính đối với đức vua". Franciscan Odoric đã đề cập tục lệ phổ biến đàn bà bị thiêu chết theo chồng sau khi chồng chết và nói đã nhìn thấy một con rùa khổng lồ lớn hơn mái vòm của nhà thờ St. Anthony ở Padua.

Chương trong cuốn sách của ông ta nói về "Nicuveran"- nghĩa là quần đảo Nicobar - đầy những truyền thuyết vô nghĩa và gây hoang mang, bởi vì ông ta đã ngụ ý nói rằng ông ta đã viếng thăm "hòn đảo đó". Franciscan Odoric đã mô tả "Nicuveran" là một đảo lớn với chu vi 2.000 dặm, và điều đáng chú ý là có những thổ dân trần truồng ăn lông ở lỗ, đầu chó, thờ bò và ăn thịt người.

Trong thời kỳ này, hai thầy tu khổ hạnh khác cũng viết về Đông Nam Á là Jordanus và John Marignolli. Jordanus, có tác phẩm nhan đề *Những kỳ quan của phương Đông*, đã đến Ấn Độ năm 1330, nhưng không đi xa hơn về phía đông. Ông ta đã mô tả việc buôn bán hương liệu, mô tả "Java" (thực ra là Sumatra) và nước Chămpa, và nhắc lại những gì đã trở thành những câu chuyện bịa đặt truyền thống của các thủy thủ Arập. Jordanus viết: "Ở đây cũng có một hòn đảo rất lớn khác, được gọi là Jaua có chu vi hơn 7 (nghìn?) dặm như tôi đã được nghe thấy, và ở đó có rất nhiều kỳ quan của thế giới. Trong số đó, bên cạnh các hương liệu thơm tốt nhất còn có một kỳ quan nữa là những người lùn, chỉ lớn bằng đứa trẻ lên ba hay lên bốn tuổi, người đầy lông giống như một con dê đực. Họ sống trong rừng và ít người được thấy họ". Ông

1. Ông Raymond Beazley đã sai khi cho rằng Nam Kỳ là tương đương với nước Chămpa mà Polo và Odoric đã nói đến. Sự thực, điều mà hai tác giả nói đến là vương quốc Chămpa mà ngày nay trung tâm của nó nằm ngay ở phía nam của thành phố Huế.

http://tieulun.hopto.org

ta cũng nói, ở Java "những người đó thường ăn thịt những người đàn ông da trắng béo tốt mà họ bắt được". Phải chăng đó là những thầy tu dòng Francis?

John Marignolli thuộc vùng Florence, đến Trung Quốc bằng con đường bộ năm 1342 và về nước tháng 12-1346 qua Đông Nam Á. Ông ta đã mô tả "Saba" (đó là Java hay Sumatra) như là một hòn đảo nhỏ xa xôi và vô song, nơi đây đàn bà làm chủ mọi thứ và những bà nữ hoàng thuộc dòng dõi người Semiramis. John Marignolli nói rằng ông đã được mời dự tiệc và tặng quà, và ông đã cưỡi voi lấy từ chuồng voi của hoàng gia. Phải chăng ông vô tình đề cập đến các huyện của người Minangkabau trên đảo Sumatra? Người ta đã nói với ông rằng trên núi thiêng của hòn đảo này, người Magi trước tiên nhìn thấy ngôi sao đã dẫn họ tới Bethlehem. Tường thuật của ông ta về các chuyến đi này, đã được đưa vào cuốn *Sử biên niên của Bohemia* bằng tiếng Latinh, một cuốn sách mà ông đã biên soạn với tư cách là một giáo sĩ của hoàng đế La Mã Charles IV. Cuốn sách đó có đoạn mô tả rất sáng tỏ về những kinh nghiệm cá nhân của ông, đồng thời lại có những chuyện nghe rất quái dị.

Những câu chuyện quái dị này từ đâu ra vậy? Henry Yule[1] đã viết rằng: "Người ta chú ý đến những sự trùng hợp kỳ lạ lời nói, và diễn đạt giữa Jordanus và các du khách khác thuộc cùng một thời đại, đặc biệt là Marco Polo. Trước tiên, người ta có thể nghĩ rằng Jordanus đã đọc cuốn sách của Polo. Nhưng chắc chắn ông ta không có cuốn sách của Ibn Batuta, và những điều trùng hợp với Ibn Batuta đôi lúc hầu như rất ẩn dụ. Vậy các tác giả cổ xưa này có một Murray để ăn cắp những điều kể trên của ông ta, như các nhà du hành hiện đại không? Họ cùng có một Murray. Nhưng Murray *của họ* lại nằm trong những câu chuyện bịa cổ truyền của những người đi biển Arập mà họ được đi theo, và dường như một số câu chuyện được truyền lại từ thời Ptolemy - cuộc tiền phiêu lưu của Herodotus - hầu như cho đến thời đại ngày nay của chúng ta.

---

1. *Cathay và con đường đến đó*, phần mở đầu, tr.17.

http://tieulun.hopto.org

Ít lâu sau giữa thế kỷ XIV, triều đại Nguyên - Mông đã bị nhà Minh thay thế, giao lưu của người phương Tây với Trung Quốc chấm dứt. Người châu Âu tiếp theo đến Đông Nam Á không phải là một nhà truyền giáo mà là một người đi thăm dò khả năng buôn bán, một người thuộc một gia đình quý tộc ở Venetian tên là Nicolo de Conti. Ông đã đi khắp phương Đông mất 25 năm và trở về nước năm 1444. Khi còn trẻ, Nicolo de Conti là một thương nhân ở Đamát. Sau đó ông ta đi qua Batư, đi thuyền dọc theo bờ biển Malabar, viếng thăm một số khu vực bên trong lãnh thổ Ấn Độ, đi tiếp đến Xâylan và sau đó tới Đông Nam Á. Tại đó ông ta viếng thăm Sumatra, Java, Tenasserim, Arakan và Miến Điện. Người ta nghĩ rằng ông cũng đã đi tới tận miền Nam Trung Quốc. Ông trở về nhà qua Biển Đỏ và Cairô. Khi về nước Nicolo de Conti đã thú nhận rằng để cứu mạng sống của mình ông đã buộc phải tuyên bố bỏ Đạo Cơ đốc và trở thành tín đồ Đạo Hồi. Giáo hoàng Eugenius IV đã tha tội cho ông với điều kiện là ông ta phải thuật lại các cuộc phiêu lưu của mình cho thư ký của giáo hoàng, Poggio Bracciolini, và ông này đã viết bài tường thuật về các cuộc phiêu lưu đó mà giờ đây chúng ta có trong tay.

Conti đã gọi Sumatra là "Taprobana", một cái tên mà những người châu Âu dùng cho Xâylan trong những ngày đầu. Sai lầm kỳ lạ này xuất hiện trong cả bản đồ Catalan năm 1375 và bản đồ của Fra Mauro năm 1458. Tuy nhiên, ông ta nói rằng những người bản xứ gọi đó là "Sciamuthera". Mặc dù ở lại đó một năm, Conti thực sự ít quan tâm về xứ đó. Ông nói những sản phẩm chính của hòn đảo này là hạt tiêu, long não và vàng, nhưng dân ở đó mọi rợ, và ở một số khu vực của hòn đảo có tục ăn thịt người và săn đầu người.

Conti cũng kể đến hòn đảo có tên là "Andamania", có nghĩa là "hòn đảo vàng". Ông ta nói rằng hòn đảo này có chu vi 800 dặm, nhưng cư dân ăn thịt người và các du khách thường tránh xa hòn đảo này. Tenasserim có rất nhiều voi và một loài chim hét. Có thể giả thiết rằng Conti nói đến loài chim mina. Từ Tenasserim, ông đi

http://tieulun.hopto.org

tới Bengal và ở đó trong vài tháng, rồi đi tàu đến Arakan và đi bộ đến Ava, kinh đô của vương quốc Thượng Miến Điện, đi theo con đường ngang qua khu vực Yomas tới sông Irrawaddy, con sông mà ông cho là lớn hơn cả sông Hằng. Khi đó Ava đang ở trong thời cực thịnh và là trung tâm chủ yếu của nền văn hóa Miến Điện. Ông ước tính rằng chu vi của Ava là 15 dặm và coi đó là một thành phố tráng lệ. Conti đã mô tả phương pháp bắt voi của người Miến Điện và sử dụng chúng trong chiến tranh. Ông ta kể rằng nhà vua cưỡi một con voi trắng. Conti đã đến gần sự thật hơn khi mô tả tập tục xăm mình phổ biến, "những con rắn đáng sợ không có chân, to như người và dài 6 cubit[1] và mọi người đều tin rằng sừng tê giác là chất giải độc.

Ông ta xuôi dòng sông Irrawaddy qua nhiều vịnh và đi tới "một thành phố rất đông dân gọi là Panconia" - tức là Pegu, kinh đô của vương quốc Môn. Mặc dù Conti ở đó bốn tháng nhưng ông ta cho chúng ta biết còn rất ít về kinh đô này. Điều thất vọng không kém là bản tường thuật của ông về Java. Conti đã mô tả lại quá trình sống điên loạn ở đó và nói rằng trò giải trí chủ yếu là chọi gà. Họ coi những người dân sống ở đó là vô nhân đạo vì họ ăn thịt chó, mèo, chuột và các con vật dơ bẩn khác.

Năm 1496, một người Italia khác, một thương gia của thành phố Genoa tên là Hieronomo de Santo Stefano đã từ bờ biển Coromandel sang Miến Điện và tới thành phố Pegu, thành phố được ông gọi tên một cách chính xác. Stefano là người đi thăm dò việc buôn bán, đã đi vòng quanh phương Đông từ trung tâm thương mại này sang trung tâm thương mại khác, làm những nghề mà ông ta có thể làm được tại những nơi ông ta ngủ lại. Ông ta không thể đi tới Ava, bởi vì có chiến tranh giữa hai nước. Do vậy, ông ta phải bán kho hàng quý giá của mình cho vua của Pegu, người bắt ông ta chờ đợi 18 tháng mới thanh toán. Trong khi

---

1. *Cubit* - đơn vị đo lường cổ, 1 cubit tương đương một cánh tay từ cổ tay tới khuỷu tay *(B.T.)*.

http://tieulun.hopto.org

ông ở Pegu, một người đi theo ông tên là Messer Hieronomo Adorno đã qua đời. Stefano chôn cất ông ta trong một nhà thờ bị đổ nát và "không có ai đến đó".

Khi rời Pegu, ông ta căng buồm đi Malacca, nhưng thời tiết xấu đã đưa ông ta đến Sumatra, "nơi trồng hồ tiêu với khối lượng lớn, có tơ tằm, ớt cánh kiến, gỗ đàn hương trắng, và nhiều mặt hàng khác". Ở Sumatra, Stefano bị cướp mất hồng ngọc và rất nhiều thứ khác bởi một lãnh chúa Hồi giáo của một hải cảng mà ông không nêu tên. Do đó, ông quyết định rằng Sumatra "không phải là nơi mong muốn để ở" và lên tàu đi Cambay nằm trên bờ biển phía tây của Ấn Độ.

Chẳng bao lâu sau đó, một du khách người Bologna tên là Ludovico di Varthema theo gương Santo Stefano rời châu Âu vào cuối năm 1502 và đi qua Ai Cập, Xyri, Arập, Batư, Ấn Độ và đến Đông Nam Á, rồi quay trở lại Lisbon sau khoảng 5 năm vắng mặt. Người ta biết rất ít về ông ta. Varthema có bản năng của một nhà địa lý, có ham muốn tột bậc là viếng thăm nước ngoài và biết về nước đó. Ông ta là người đầu tiên được sử sách ghi lại đã viếng thăm các thánh địa của Đạo Hồi. Varthema đã làm được điều đó bằng cách trở thành một tín đồ Hồi giáo và gắn bó với một công ty của người Mameluke ở Đamát.

Ngoại trừ một ít nhận xét của Conti, bản tường thuật của Varthema về Tenasserim là bản tường thuật xác thực đầu tiên do một người châu Âu viết. Varthema cho chúng ta biết, thành phố Tenasserim nằm ở cửa một con sông cùng tên. Những thuyền mành lớn hai cột buồm (*giunchi*) được đóng ở đó để buôn bán với Malacca. Cần chú ý rằng tầm quan trọng của Tenasserim là ở chỗ phần lớn bán đảo Mã Lai nằm dưới sự cai trị của Xiêm, và Ternassari là một trong những con đường tắt ngắn nhất giữa Ấn Độ Dương với vịnh Thái Lan.

Varthema đã mô tả Pegu là một thành phố lớn, nằm ở phía tây của một con sông đẹp, bao gồm "những ngôi nhà và cung điện

http://tieulun.hopto.org

đẹp được xây dựng bằng đá và vôi", và tường bao quanh. Khi ông ta đến đó, nhà vua của Pegu vắng mặt vì đang tiến hành viễn chinh chống lại vua của Ava. Khi quay trở về, nhà vua đã tiếp ông. Varthema có ấn tượng mạnh mẽ về số lượng lớn hồng ngọc mà nhà vua đeo, và tính lịch sự của nhà vua. Ông viết: "Nhà vua nhân đức và yêu gia đình đến mức một đứa trẻ cũng có thể nói chuyện với vua". Varthema đã bán cho nhà vua một số san hô để đổi lấy những viên hồng ngọc.

Varthema là người đầu tiên làm cho châu Âu làm quen với Malacca. Ông ta đề cập hoạt động thương mại lớn được thực hiện tại cảng Malacca, đặc biệt là nghề buôn hương liệu. Ông cho chúng ta biết tàu bè đến cảng đó nhiều hơn bất cứ nơi nào khác trên thế giới. Đa số cư dân sống ở thành phố Malacca là người "Giavai" - tức người Java. Cũng có "những người của biển cả", những người không quan tâm đến biển, trú ngụ trên đất liền, và các nhà đương cục địa phương. Đó là những người mà người Mã Lai gọi là "Orang-laut", mà Tome Pires và de Barros gọi là "Cellates", hay "những người eo biển", mà Crawfurd gọi là "dân lang thang trên biển". Đại bản doanh của họ là các eo biển hẹp của quần đảo Johore. Họ sống bằng hải sản hoặc bằng cướp bóc. Varthema nói những người dân bản xứ Malacca là một chủng tộc tồi, chủng tộc tồi tệ nhất mà tạo hóa đã sinh ra và những người nước ngoài phải ngủ trên boong các con tàu của họ để khỏi bị ám sát. Những hàng hóa dễ buôn bán nhất mà người ta kiếm được là hương liệu và tơ tằm.

Tại Sumatra, Varthema đã viếng thăm hải cảng Pedir đang thịnh vượng ở gần Acheh. Ông nói mỗi năm có từ 18 đến 20 con tàu chất đầy hạt tiêu chở đi Trung Quốc. Vùng này cũng sản xuất một khối lượng tơ tằm và cánh kiến trắng. Hoạt động buôn bán của Sumatra rất rộng và rất nhiều nhà buôn đến đó, vì vậy một trong những phố của hải cảng đó có tới 500 người đổi tiền. ở đó sử dụng những đồng tiền vàng, bạc và thiếc có đóng dấu, một mặt đóng dấu ông thần ác, còn mặt kia đóng dấu một chiếc xe do voi

http://tieulun.hopto.org

kéo. Varthema có ấn tượng sâu sắc về công việc tư pháp rất chặt chẽ ở đó. Những con thuyền ba cột buồm và hai bánh lái được đóng ở đó. Ông ta cũng nói một câu rất thú vị là những người bản xứ rất xuất sắc về nghệ thuật làm pháo hoa. Điều này đã được Crawfurd xác nhận[1] , ông nói rằng các dân tộc Mã Lai tiên tiến hơn đã dùng súng khi người Bồ Đào Nha đến quần đảo đó lần đầu tiên.

Varthema đã viếng thăm đảo Banda, nơi trồng nhục đậu khấu và cây hạch, nhưng người dân ở đó không có hiểu biết; ở khu vực Molucca, người dân tồi tệ hơn người dân Banda; Borneo, và "hòn đảo xinh đẹp Java", bị chia thành nhiều vương quốc mà tất cả đều lệ thuộc vào một ông vua tà giáo ngụ cư trên đất liền. Nhưng Varthema đã được nghe rất nhiều câu chuyện làm dựng cả tóc gáy về tục ăn thịt người ở đó cho nên ông ta phải bỏ đi càng sớm càng tốt vì sợ bị ăn thịt. Crawfurd nói sự mô tả của Varthema về Java là không đúng và vô giá trị[2]. Từ Java, Varthema quay trở lại Malacca, và sau khi ở đó, ba ngày đã lên tàu đi đến "Thành phố Cioromandel"[3] .

Tác phẩm của Varthema lần đầu tiên được xuất bản năm 1510 ở Rôm. Sự mô tả của ông về con người, đất nước và phong cảnh mà chính mắt ông từng nhìn thấy đã lập tức thu hút sự chú ý của mọi người và cuốn sách đã được dịch và được phát hành bằng tiếng Latinh, Đức, Tây Ban Nha, Pháp, Hà Lan và Anh. Sau đó, chúng ta chuyển từ thời đại những người hoang dã thời trung cổ sang thời đại của những tên cướp biển Bồ Đào Nha.

---

1. *Từ điển mẫu tự các đảo ấn Độ*, tr. 23.
2. *Sách đã dẫn*, tr. 165-166.
3. Trong cuốn *Các chuyến đi của Ludovico Di Varthema* (Hak. Soc., 1863), Badger gợi ý rằng đó là Negapatam

http://tieulun.hopto.org

## Phần II

# ĐÔNG NAM Á TỪ ĐẦU THẾ KỶ XVI ĐẾN CUỐI THẾ KỶ XVIII

http://tieulun.hopto.org

## Chương 14

# NGƯỜI BỒ ĐÀO NHA VÀ TÂY BAN NHA Ở ĐÔNG NAM Á

### a) Người Bồ Đào Nha

Vào cuối thời trung cổ, người Bồ Đào Nha rất thích hợp để lãnh đạo các cố gắng của người châu Âu khai thác nền thương mại của Ấn Độ Dương. Vị trí của người Bồ Đào Nha ở Đại Tây Dương đã làm cho họ trở thành một giống nòi thủy thủ có khả năng đối phó với những hiểm nguy của biển cả. Trong cuộc thập tự chinh lâu dài chống lại người Moor, người Bồ Đào Nha đã xây dựng được một sức mạnh hải quân đáng gờm. Họ đã tuyển mộ những thủy thủ Genoa khéo léo. Họ đi trước các quốc gia khác trong việc đóng "các tàu lớn" có khả năng chở một số lớn người và tiến hành các chuyến đi biển dài ngày. Lisbon và Oporto, những hải cảng chính của Bồ Đào Nha, đã có quan hệ thương mại với cả Địa Trung Hải và Bắc Âu. Khi người Bồ Đào Nha lần đầu tiên xuất hiện ở Ấn Độ Dương dưới sự lãnh đạo của Vasco de Gama, họ đã có kinh nghiệm của hàng loạt chuyến đi thám hiểm dài ngày và được chủ nghĩa dân tộc cuồng nhiệt thôi thúc họ phải tiêu diệt Đạo Hồi.

Ở các biển phía đông, họ đã hơn hẳn người Moor cả trong chiến đấu và điều khiển các con tàu của mình, và những con tàu của họ ưu việt hơn các con tàu của người Arập về mọi phương diện vì những con tàu của người Arập chỉ đóng để đi biển trong những điều kiện gió mùa thuận lợi. Để không nhấn mạnh quá mức động cơ thập tự chinh, cần nói rằng rất lâu trước khi họ đi vòng quanh Mũi Hảo Vọng, động cơ kinh tế đã bắt đầu cạnh tranh với động cơ

http://tieulun.hopto.org

tôn giáo; và khi những lý tưởng thương mại thực dân hóa ngày càng thắng thế thì lý tưởng thập tự chinh thời trung cổ bị suy yếu đi. Dưới ánh sáng của kinh nghiệm đã thu được tại Calicut, trung tâm buôn bán chính của người Arập trên bờ biển Malabar, những lợi nhuận khổng lồ về buôn bán hương liệu và lòng mong muốn giành độc quyền buôn bán từ tay người Moor đã trở thành những lý do chiếm ưu thế. May thay có thể đồng thời phục vụ cả Chúa và thần tiền tài, và việc Bồ Đào Nha tấn công hoạt động buôn bán của người Arập ở Ấn Độ Dương còn nhằm giáng một đòn vào đế chế Ottoman, mà một phần lớn nguồn thu nhập xuất phát từ độc quyền về hương liệu.

Mặc dù có sự chống đối mạnh mẽ của người Arập và các nhà buôn Hồi giáo khác, người Bồ Đào Nha đã nhanh chóng mở rộng quyền lực và ảnh hưởng của mình. Cochin, nơi định cư đầu tiên của họ và cũng là trung tâm buôn bán hồ tiêu, đã trở thành đại bản doanh của Francisco de Almeida, phó vương đầu tiên của họ; chính sách của ông là giành quyền làm chủ đối với nền thương mại của bờ biển Malabar, đồng thời chống lại sức ép đòi mở rộng ảnh hưởng của người Bồ Đào Nha sang Biển Đỏ và eo biển Malacca, vì theo quan điểm của ông ta, một đường lối như vậy đã được tính toán nhằm làm suy yếu vị trí của người Bồ Đào Nha. Tuy nhiên, Don Affonse de Albuquerque, người kế vị, đã quyết định rằng những mục đích hạn chế đó sẽ không đạt được kết quả mong muốn. Để giành được ưu thế về thương mại ở Ấn Độ Dương, thì điều thiết yếu là phải chiếm và kiểm soát được các vị trí chiến lược chủ yếu và thúc đẩy hoạt động buôn bán có thể cung cấp thu nhập đủ để duy trì sức mạnh không gì có thể cưỡng lại được.

Việc chiếm Goa năm 1510 đã tạo cho ông ta một trung tâm để từ đó có thể tăng cường kiểm soát sự buôn bán của người Ấn Độ, nhưng các con tàu của những người Hồi giáo vẫn còn có thể thu mua các sản phẩm của Bengal, Miến Điện, Sumatra, quần đảo Spice, Xiêm và Trung Quốc tại trung tâm thương mại lớn ở

http://tieulun.hopto.org

Malacca. Albuquerque dự định ngăn chặn việc buôn bán này bằng cách chiếm cửa Biển Đỏ, đồng thời tấn công vào đại bản doanh của nền thương mại đó. Hơn nữa, do Malacca - nằm dưới sự lãnh đạo của một nhà vua Hồi giáo - là trung tâm chính truyền bá Đạo Hồi ở Inđônêxia, bằng cách chiếm Malacca, ông ta có thể thực hiện được nhiệm vụ mà sắc lệnh của Alexander IV đã giao phó cho người Bồ Đào Nha. Do đó, đánh chiếm Malacca năm 1511 là một trong những đặc điểm quan trọng nhất của một kế hoạch chiến lược toàn diện, chứ không phải chỉ là hành động trả thù về sự phản phúc của tiểu vương Malacca trong các cuộc giao dịch với Diogo Lopez de Sequeira khi ông cố gắng thiết lập một thương cảng ở đó năm 1509. Cuốn *Biên niên sử Mã Lai* cho rằng Sequeira đã lạm dụng lòng mến khách của tiểu vương bằng việc bắt đầu xây một pháo đài để uy hiếp thành phố này. Chắc chắn là ông được phái đến đó với ý đồ tạo cớ *để gây chiến*.

Từ Malacca, Albuquerque đã phái các đại sứ tới Xiêm và Miến Điện. Duarte Fernandez là người châu Âu đầu tiên viếng thăm Ayut'ia. Từ Malacca, Albuquerque cũng đã cử một đoàn tới Molucca. Người cầm đầu đoàn này là Antonio d'Abreu, được chỉ thị nghiêm ngặt là không được cướp bóc, phải làm tất cả mọi việc có thể được để thiết lập quan hệ hữu nghị với quần đảo này, và tôn trọng các phong tục tập quán của người dân. Ternate, Tidore và Halmahera và nhiều đảo nhỏ khác là quê hương đầu tiên của cây đinh hương. Nhục đậu khấu và nhân của nó là những sản phẩm chủ yếu của Amboina và quần đảo Banda. Malacca, trung tâm phân phối chính các hương liệu này, nhận được hàng cung cấp từ các nhà buôn người Java, họ thu mua các hương liệu đó từ chính các đảo này. Hàng cung cấp rất phong phú và rẻ, nếu người Bồ Đào Nha muốn giữ được giá cao ở châu Âu thì điều thiết yếu là họ phải lập được độc quyền và hạn chế xuất khẩu. Điều này đòi hỏi phải gạt bỏ các nhà buôn Java và kiểm soát các con đường giữa

http://tieulun.hopto.org

Inđônêxia và xứ Arập. Khó khăn chủ yếu là ngay trước khi người Bồ Đào Nha đặt chân đến thì quần đảo Spice đã chuyển sang Đạo Hồi.

Tuy nhiên, lúc đầu nguy cơ cấp bách hơn nằm ngay trong tình hình ở Malacca. Ở đó người Bồ Đào Nha ở tư thế phòng thủ. Nước láng giềng không bị khuất phục, các tiểu vương Hồi giáo của Inđônêxia có thái độ thù địch, và tiểu vương Mahmud của Malacca, người đã chạy trốn khi thành phố này thất thủ, đã biến đảo Bintang ở eo biển Xingapo thành đại bản doanh của mình và sử dụng hạm đội hùng mạnh của mình hòng cắt đứt toàn bộ buôn bán của Malacca với quần đảo. Năm 1517, tiểu vương đã tổ chức tấn công, và xây dựng một cứ điểm dọc sông Muar gần thành phố và mãi đến năm 1520 mới bị đánh bật ra. Năm 1521 vua Acheh, đang mở rộng quyền lực sang miền Bắc Sumatra, đã cho quân đến giúp và tiểu vương Mahmud đã trở lại tấn công. Nhưng người Bồ Đào Nha đã đánh chiếm được cứ điểm của tiểu vương Mahmud sau 12 ngày giao tranh dữ dội. Năm 1526, cuộc tấn công của người Bồ Đào Nha vào thủ phủ của Mahmud trên bờ sộng Bintang đã thành công. Nhưng người con trai và người kế tục của Mahmud đã lập cơ sở ở mũi phía nam của đất liền ở Johore và tiếp tục cuộc đấu tranh bằng cách quấy nhiễu tàu bè qua lại của người Bồ Đào Nha. Và để tránh Malacca, các nhà buôn Hồi giáo đã chuyển đại bản doanh của họ sang Brunây nằm ở bờ biển phía nam của Borneo và Brunây đã trở thành trung tâm mới về truyền bá Hồi giáo.

Tuy nhiên, sau năm 1526 Acheh trở thành nước đi đầu trong phong trào chống đối người Bồ Đào Nha. Nhu cầu ngày càng tăng về hồ tiêu đã làm cho quyền lực của vua Acheh không ngừng tăng lên, và từ năm 1529 đến năm 1587, người Acheh đã có cố gắng liên tục để chiếm Malacca. Cố gắng lớn nhất của họ diễn ra năm 1558, khi một hạm đội gồm 300 chiến thuyền, 15.000 quân và 400 pháo binh từ Thổ Nhĩ Kỳ đến bao vây thành phố này một tháng. Từ năm 1570 đến năm 1575 tình hình rất nguy kịch: ngoài ba cuộc tấn công lớn của người Acheh ra, năm 1574 thành phố

http://tieulun.hopto.org



BỒDHISATTAVA MƯỜI TAY, ĂNGCO

http://tieulun.hopto.org

Malacca phải đối phó với một cuộc tấn công nguy hiểm do nước Japara ở Java phát động. Thành phố này chỉ được cứu khi có tăng viện kịp thời từ Goa đến. Năm 1587, một thời kỳ quan hệ dễ chịu hơn bắt đầu, khi vua mới của Acheh là Ala'uddin Riayat gặp khó khăn do tiểu vương các quốc gia chư hầu nổi loạn, do đó đã giảng hòa với người Bồ Đào Nha. Mặc dù có những mối đe dọa và hiểm nguy của những năm trước 1587, Malacca thuộc Bồ Đào Nha đã trở nên thịnh vượng vượt bậc và việc buôn bán của nó tiếp tục được mở rộng và thu được những khoản lợi nhuận lớn.

Đoàn thám hiểm của Abreu, rời Malacca đến quần đảo Spice tháng 12-1511, đã thu được ít thành công. Ông ta đã mất hai trong số ba chiếc tàu; và mặc dù ông đã mua được một khối lượng đinh hương và nhục đậu khấu của người Banda, nhưng ông đã không thể đến được Ternate và Tidore, những đảo chủ yếu trồng đinh hương. Đoàn thám hiểm thứ hai tiến hành vào năm 1513 thành công hơn. Các tiểu vương của Ternate và Tidore đã cung cấp một khối lượng lớn đinh hương, và mỗi tiểu vương đều cho phép thiết lập một cơ quan thương mại trên hòn đảo của mình. Hai tiểu vương này đứng đầu các liên minh hải đảo đối lập nhau và cả hai đều tranh thủ sự ủng hộ của người Bồ Đào Nha. Tình hình trở nên phức tạp vào năm 1521 khi tàu *Victoria* của Magellan đã cập bến trong chuyến đi về nước. Sự thâm nhập này của người Tây Ban Nha vào khu vườn riêng của Bồ Đào Nha đã buộc Bồ Đào Nha phải tìm cách tăng cường vị trí của họ bằng việc ký một hiệp ước cho phép Ternate được độc quyền buôn bán đinh hương.

Đồng thời Bồ Đào Nha đã phản đối Tây Ban Nha, nói rằng sự xuất hiện của một con tàu Tây Ban Nha ở quần đảo Spice là một sự vi phạm Hiệp ước Tordesillas, ký giữa hai nước năm 1494. Sắc lệnh của Giáo hoàng năm 1493 đã chia tách các khu vực lợi ích của mỗi nước bằng một đường vẽ từ Bắc cực đến Nam cực cách 100 dặm về phía tây và nam của các bán đảo Azore và Mũi Verde. Hiệp ước đó đã cải thiện vấn đề này bằng cách vạch một ranh giới

http://tieulun.hopto.org

cách vùng đảo Mũi Verde 370 dặm về phía tây. Tuy nhiên, họ đã không làm gì để phân định những vùng ảnh hưởng riêng của hai nước ở phía xa của lục địa mới được phát hiện.

Do sự phản kháng của người Bồ Đào Nha, một hội nghị các chuyên gia đã nhóm họp năm 1524, nhưng không thỏa thuận được việc định vị chính xác của Molucca, do tính toán của hai bên chênh lệch nhau tới 46 độ. Sau đó, Tây Ban Nha đã phái một hạm đội gồm 7 chiếc tàu theo đường eo biển Magellan để khẳng định yêu sách của mình đối với các hòn đảo này. Nhưng chỉ có một chiếc tàu đến được đó. Chiếc tàu này được Tidore hoan nghênh, và từ đó đã bắt đầu một cuộc đấu tranh giữa người Bồ Đào Nha liên minh với Ternate và người Tây Ban Nha liên minh với Tidore. Vận may đã đến với người Bồ Đào Nha, bởi vì người Tây Ban Nha lệ thuộc vào sự giúp đỡ của Cortez ở Mêhicô, và do không có sự giúp đỡ kịp thời người Tây Ban Nha đã buộc phải thỏa hiệp với các đối thủ của họ. Tại châu Âu, người Bồ Đào Nha cũng giành được thắng lợi. Năm 1529, một hiệp ước mới được ký kết trong đó người Tây Ban Nha đã đồng ý ngừng các cuộc thám hiểm của họ cách Molucca 17 độ về phía đông. Tuy nhiên, người Tây Ban Nha vẫn đến Philippin và thành lập Manila năm 1570.

Các chuyến đi của người Bồ Đào Nha tới quần đảo Spice đã đưa vấn đề Java lên hàng đầu. Con đường thông thương từ Malacca đi theo bờ biển miền Nam của Borneo, băng qua biển Java tới Gresik gần Surabaya, và từ đó đi tiếp qua phía nam của đảo Celebes tới Molucca. Thái độ thù địch của những người Hồi giáo Java đã làm cho con đường này không an toàn. Do đó, người ta đã cố gắng thiết lập các mối liên hệ với các quốc gia theo Đạo Hinđu và năm 1522 một chiếc tàu được phái đến Sunda Kalapa, mà sau này trở thành hải cảng Batavia của người Hà Lan. Vị vua theo Đạo Hinđu đã tạo điều kiện dễ dàng để Bồ Đào Nha xây dựng một pháo đài, nhưng khi người Bồ Đào Nha quay lại năm 1527 thì thành phố này đã bị quốc gia Hồi giáo Bantam đánh chiếm và đổi tên thành Jacatra.

http://tieulun.hopto.org

Sự truyền bá nhanh chóng của Đạo Hồi là một thất bại nghiêm trọng đối với các kế hoạch của người Bồ Đào Nha. Banda và Amboina vẫn duy trì các mối liên hệ gần gũi với các tiểu vương theo Đạo Hồi của Java. Người Bồ Đào Nha không được phép xây dựng các pháo đài trên các đảo Banda hay nắm độc quyền về việc buôn bán nhục đậu khấu. Amboina ít khó khăn hơn, và để được cung cấp nhục đậu khấu, Bồ Đào Nha phải vun đắp quan hệ hữu nghị với các thủ lĩnh ở đó. Đến năm 1355 toàn bộ bờ biển Bắc Java đều theo Đạo Hồi; chỉ ở vùng cực Đông của quần đảo là theo Đạo Hinđu[1] . Trong những điều kiện đó, Bồ Đào Nha đã quyết định có một cố gắng lớn để cải đạo các dân tộc không Hồi giáo nhằm ngăn chặn sự lan rộng hơn nữa của Đạo Hồi. Ở những nơi nào Đạo Hồi đã thâm nhập vào rồi thì các đoàn truyền giáo Đạo Cơ đốc không có hy vọng thành công.

Việc truyền giáo trước hết nhằm vào những khu vực ở Đông Java chưa theo Đạo Hồi. Nhưng đã quá muộn, bởi vì trừ miền cực Đông là Bồ Đào Nha không quan tâm, sự thống trị của Đạo Hinđu đã bị lung lay từ trước khi Đạo Hồi xâm nhập. Nhiều khu vực ở Amboina vẫn chưa chấp nhận Đạo Hồi, và các nhà truyền giáo Đạo Cơ đốc đã giành được một chỗ đứng ở đó, cũng như ở khu vực miền Bắc của Halmahera. Tuy nhiên, tiểu vương của Ternate, một đồng minh của người Bồ Đào Nha, lại là kẻ thù của Đạo Cơ đốc, và vì những lý do thương mại nên Bồ Đào Nha đã không dám ủng hộ những nhà truyền giáo chống lại tiểu vương.

Hơn nữa, tại Molucca họ đã bị tai tiếng là tham lam. Chỉ có sự ứng xử của một tổng đốc Bồ Đào Nha tên là Antonio Galvao (1536-1540) đã giành được sự kính trọng và yêu mến của các dân tộc bản xứ. St. Francis Xavier, một giáo sĩ dòng Tên, đến Amboina năm 1546 đã viết rằng kiến thức của người Bồ Đào Nha ở khu vực Molucca bị giới hạn ở việc chia động từ *rapio* và trong việc chia động từ đó họ có khả năng phát minh ra các thời và các thể mới với

1. Từ này được sử dụng theo nghĩa tương đối. Đạo Hinđu đang tồn tại là một sự pha trộn với thờ cúng tổ tiên và những tín ngưỡng truyền thống khác, còn Đạo Hinđu, Đạo Phật chỉ là vẻ bề ngoài.

http://tieulun.hopto.org

một khả năng sáng tạo lạ thường. Người ta cho rằng Amboina và các khu vực lân cận đã chín muồi để hấp thụ Đạo Cơ đốc, những khu vực này độc lập với cả Ternate và Tidore, và người Bồ Đào Nha lại cần một căn cứ thứ hai ở quần đảo Spice. Do đó họ quyết định tập trung vào việc cải đạo của giáo sĩ St. Francis, người đã sống một năm rưỡi ở các hòn đảo Molucca mà ông đã gọi là "hy vọng thiêng liêng". Ông không thích vì thấy một số cộng đồng Cơ đốc giáo ở đó quá ngu muội và dân cư thì quá man rợ. Sau một chuyến thăm tất cả những nơi mà các cộng đồng Cơ đốc giáo đang sinh sống, St.Francis đã quyết định rằng ông ta có thể làm việc tốt hơn ở Trung Quốc và đã quay trở về Malacca.

Trên thực tế, các vận hội của Đạo Cơ đốc gần như phụ thuộc hoàn toàn vào sức mạnh quân sự của người Bồ Đào Nha. Hầu hết những người được người Bồ Đào Nha cải đạo đã bỏ đạo khi bị những người Hồi giáo đe dọa. Tiểu vương Hairun của Ternate đã trở thành kẻ thù không đội trời chung của người Bồ Đào Nha và đủ mạnh để bất chấp họ. Ông ta đã tấn công các cộng đồng Cơ đốc giáo và vào năm 1565 trên thực tế đã hầu như làm thất bại toàn bộ sứ mệnh đó. Sau đó Goa phái một hạm đội để nhằm khôi phục lại tình hình, xây dựng một pháo đài tại Amboina và Đạo Cơ đốc đã bắt đầu phục hồi. Nhưng ít lâu sau giữa người Bồ Đào Nha và tiểu vương Hairun đã có tranh chấp. Tiểu vương tố cáo họ đã tước phần lợi nhuận hợp pháp của mình về buôn bán hương liệu. Tình hình càng trở nên tồi tệ hơn vì người Bồ Đào Nha đã ký một hiệp định nghiêm túc với đức vua, nhưng liền sau đó đã phản bội và giết chết đức vua (1570).

Kết quả thật là tai hại. Ternate nổi dậy, do tiểu vương mới lên là Baabullah lãnh đạo. Trong gần 5 năm, pháo đài của người Bồ Đào Nha trên hòn đảo này đã bị bao vây. Cả Goa và Malacca đều không thể gửi viện binh đến và khi pháo đài này thất thủ năm 1574 thì các cộng đồng Cơ đốc giáo cũng tận số. Tuy nhiên, Amboina đã được cứu vì tổng đốc Vasconcellos đã tập hợp những

http://tieulun.hopto.org

người theo Đạo Cơ đốc bản xứ ở đó và xây dựng một pháo đài mới. Do sự thù địch của Baabullah, người Bồ Đào Nha đã quay sang Tidore, và được phép xây dựng một pháo đài ở đó vào năm 1578. Họ vừa mới được yên ở đó thì Francis Drake đã xuất hiện ở Ternate, và Baabullah có âm mưu báo thù đã đề nghị ký một hiệp ước và chất hương liệu lên tàu. Việc Francis Drake trở về nước sau chuyến đi vòng quanh thế giới bằng đường biển (1577-1580) đã làm cho người Anh quan tâm đến khả năng tổ chức các chuyến vượt biển trực tiếp đến quần đảo Spice, và năm 1586 Cavendish đã vượt qua quần đảo Inđônêxia từ miền Bắc xuống miền Nam qua các eo biển Macassar và Bali.

Người Bồ Đào Nha đã mở rộng được hoạt động thương mại ở Đông Nam Á một cách đáng kể, mặc dù liên tục có các mối đe dọa đối với vị trí của họ tại Malacca và ở Molucca. Sau năm 1545, họ đã giành được một phần trong nền thương mại của Bantam, nơi đây đã trở thành hải cảng hạt tiêu chính cung cấp cho cả Ấn Độ và Trung Quốc, và người ta ước tính rằng mỗi năm có khoảng 3,5 triệu pao hạt tiêu được chuyển qua hải cảng đó. Để tránh tuyến phương Nam đến Molucca qua Đông Java, người Bồ Đào Nha đã ký các hiệp ước với tiểu vương Brunây cho phép họ sử dụng tuyến phía bắc xuyên quần đảo Sulu và biển Celebes. Chính do người Bồ Đào Nha dùng tên Brunây để gọi toàn bộ hòn đảo, nên chữ "Borneo" là sự phát triển méo mó của tên gọi đã được sử dụng một cách phổ biến. Bằng cả hai con đường họ đã tới đảo Celebes, nhưng không nhận thức được rằng đó là những phần khác nhau chứ không phải là một nhóm đảo riêng rẽ, và do đó họ đã sử dụng tên "Celebes" của một hòn đảo duy nhất.

Trong quan hệ của họ với các vương quốc hùng mạnh hơn của lục địa Đông Nam Á, người Bồ Đào Nha đã phải vui lòng đóng một vai trò khiêm tốn hơn là ở Malacca và quần đảo Spice. Nhiều người Bồ Đào Nha đã từng làm lính đánh thuê trong quân đội của các quốc vương và thường gây bối rối cho các ông chủ của họ. Theo

http://tieulun.hopto.org

các hiệp ước thương mại ký với Xiêm, họ được phép buôn bán ở kinh đô Ayut'ia, ở Mergui và Tenasserim ở vịnh Bengal, ở Patani và Nakon Srit'ammarat trên bờ biển phía tây của bán đảo Mã Lai. Cả Ayut'ia và Patani đều buôn bán đáng kể với Trung Quốc, và các cơ quan thương mại của người Bồ Đào Nha ở hai nơi đó đều làm ăn phát đạt. Các hải cảng Xiêm cũng là những địa điểm rất thuận lợi để các tàu bè Bồ Đào Nha đi Trung Quốc có thể trú ẩn trong thời kỳ gió mùa đông bắc làm cho việc đi lại trên Biển Đông khó khăn. Họ vẫn hoạt động tốt ở đó cho đến khi bị người Hà Lan đuổi vào khoảng năm 1630. Những người truyền giáo và các nhà buôn Bồ Đào Nha cũng định cư ở Campuchia và dường như một tu sĩ khổ hạnh Bồ Đào Nha là người châu Âu đầu tiên đã thấy Biển Hồ và di tích Đền Ăngco năm 1570.

Ở Miến Điện và Arakan, lính đánh thuê và người phiêu lưu Bồ Đào Nha xuất hiện nhiều hơn là các nhà truyền giáo và nhà buôn. Diogo Soarez de Mello đóng một vai trò quan trọng trong các cuộc chiến tranh của Tabinshwehti với Bayinnaung và giúp đỡ Bayinnaung giành được ngôi vua năm 1511. Ở Xiêm người Bồ Đào Nha chưa bao giờ mưu toan xâm chiếm lãnh thổ, vì nhà vua quá mạnh. Tình hình cũng như vậy ở Miến Điện cho đến cuối thế kỷ XVI. Nhưng năm 1599, khi Pegu bị chiếm và chiến lợi phẩm của Pegu được phân chia giữa một hoàng tử nổi loạn ở Toungoo và vua Arakan, và đất nước bị những kẻ xâm lược Xiêm tàn phá, thì Philip de Brito, một thủ lĩnh cường đạo (*feringi*) phục vụ cho Arakan đã chiếm hải cảng chính là Syriam, và cố gắng làm chủ vùng Hạ Miến Điện. Nhưng sau sự nghiệp phiêu lưu 14 năm, ông đã thất bại do quyền lực của triều đại Bayinnaung được phục hồi.

Hầu như đồng thời, một người *feringi* khác tên là Gonsalves Tibao ở Dianga, tự phong mình là "vua" của đảo Sandwip, nằm dưới phụ lưu phía đông của châu thổ sông Hằng và nắm quyền ở đó từ năm 1609 đến năm 1617. Năm 1615, với sự giúp đỡ của Goa, Gonsalves thậm chí đã tấn công Mrohaung, kinh đô của Arakan, nhưng đã bị đánh đuổi. Từ giữa thế kỷ XVI, một số đông kẻ cướp

http://tieulun.hopto.org

Bồ Đào Nha đã định cư ở Dianga, gần Chittagong, khi đó nằm trong lãnh địa của Arakan. Họ đã biến khu vực này thành trung tâm cướp biển khét tiếng, từ đó họ đi thuyền lên các lạch của Sunderbunds và bắt hàng nghìn nô lệ đem bán cho vua Arakan. Các hành động cướp phá của họ tiếp tục cho tới năm 1666, khi phó vương Bengal tên là Shayista Khan đã diệt trừ hang ổ cướp biển ở khu vực của họ và sáp nhập khu vực Chittagong vào đế chế Mughal của Aurungzeb.

Sức mạnh của Bồ Đào Nha ở phương Đông bắt đầu suy tàn sớm. Nhưng ở Đông Nam Á, do họ kiên trì bám giữ Malacca, có ít dấu hiệu về sự suy tàn đó trước khi xuất hiện người Anh và người Hà Lan với tư cách là những đối thủ cạnh tranh về quyền kiểm soát buôn bán hương liệu. Hugh Clifford đã mô tả người Bồ Đào Nha nhung nhúc kéo nhau vào châu Á với tinh thần cướp bóc công khai[1] . Trong quan hệ với những người Hồi giáo, nhiệt tình thập tự chinh của người Bồ Đào Nha cũng khuyến khích chứ không kiềm chế cách cư xử tàn ác và thất thường của họ. Ngay cả các nhà sử học Bồ Đào Nha cũng lấy làm hổ thẹn về tội ác của họ ở Molucca, nơi những người bản xứ buộc phải chống lại vì những phương pháp buôn bán bất công của họ. Và mặc dù các tu sĩ, và nhà sư đã tăng lên gấp bội trong các lãnh địa của họ, như các nhà truyền giáo đó, bất lực do những hành động bất lương của các con buôn và những tên cướp. Đó là chủ đề cuốn sách *Peregrinacam* của Mendes Pinto. Mặc dù các chi tiết còn có độ chính xác đáng ngờ, nhưng cuốn sách này đã nêu được một bức tranh khá xác thực về các hoạt động của người Bồ Đào Nha vào giữa thế kỷ XVI. Hơn nữa, chi phí cho những cơ sở quân sự và tôn giáo lớn hơn mức lợi nhuận kinh doanh thương mại có thể gánh chịu.

Thomas Roe, đại sứ Anh tại triều đình Mughal năm 1613 đã viết: "Hãy nhìn người Bồ Đào Nha. Mặc dù có tất cả các khu định cư đồ sộ, họ đang trở nên nghèo xác do việc duy trì các lực lượng quân sự và thậm chí các đội quân đồn trú của họ". Chính sách

1. *Viễn Ấn*, Luânđôn, 1904, tr. 48.

http://tieulun.hopto.org

của Albuquerque xây dựng các pháo đài và xác lập sự thống trị đối với các vua bản xứ đã được coi là một trong những nguyên nhân dẫn đến sự sụp đổ của Bồ Đào Nha. Họ đã ứng xử như những kẻ đi chinh phục chứ không phải như những thương nhân và khi bắt đầu xuất hiện tình trạng nội bộ vô tổ chức và thiếu kỷ luật, vào trước giữa thế kỷ XVI, thì đã có tham nhũng phổ biến. Có quá nhiều de Brito và Tibao tiềm tàng, tất cả đều lo làm giàu rồi về nước trong tình hình còn thuận lợi.

Nếu không phải là nguyên nhân chính đưa đến sự suy sụp, thì liên minh giữa Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha đã đem lại những hậu quả nghiêm trọng đối với người Bồ Đào Nha, vì kẻ thù của Tây Ban Nha đã trở thành kẻ thù của họ, và khi họ tiến công người Tây Ban Nha thì họ được cả vua và dân bản xứ giúp đỡ. Vua và dân bản xứ có những bài học cay đắng và ghét họ. Cũng nhận thấy rằng người Hà Lan và người Anh đã có nhiều tiến bộ trong việc phát triển sức mạnh hải quân trong thế kỷ trước khi họ xuất hiện ở Viễn Đông, do đó trong các trận chiến đấu trên biển với người Bồ Đào Nha họ vừa điều khiển tàu vừa đánh tốt hơn các địch thủ Bồ Đào Nha. Khi đã nói tất cả về tình hình hấp hối của đế quốc Bồ Đào Nha vào cuối thế kỷ XVI, cần thấy rằng, giống như Charles II, đế quốc Bồ Đào Nha đã chết trong một thời gian dài đến mức phi lý.

**b) Người Tây Ban Nha ở Philippin**

Hiệp ước Saragossa, được ký giữa Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha năm 1529, vạch một đường ở 17 độ Đông Molucca làm ranh giới phân chia giữa các khu vực lợi ích của hai nước. Điều đó đã rõ ràng đặt nhóm đảo do Magellan phát hiện năm 1521 và được ông đặt tên là San Lazaro trong khu vực lợi ích của Bồ Đào Nha. Tuy nhiên, Tây Ban Nha quyết tâm chia phần trong việc buôn bán hương liệu và vì mục tiêu đó đã phái thêm một đoàn quân tới Tây Thái Bình Dương năm 1524. Tháng 2 năm đó, Ruy Lopez de Villalobos cùng với năm chiếc tàu và 370 thủy thủ từ Mêhicô vượt

http://tieulun.hopto.org

biển trinh sát quần đảo này. Cuộc viễn chinh đã hầu như không thu được kết quả gì, nhưng ông ta chính là người đã lấy tên Philip, con trai của hoàng đế Charles V, người thừa kế ngai vàng của Tây Ban Nha để đặt tên cho quần đảo đó là Philippin và mặc dù có sự phản kháng mạnh mẽ của Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha vẫn yêu sách đối với quần đảo đó. Trong 20 năm, Tây Ban Nha không có cố gắng nào để thực thi yêu sách đó. Sau đó, cuối năm 1564, Miguel Lopez de Legaspi, với một lực lượng hầu như không lớn hơn lực lượng của Villalobos, đã rời Mêhicô đi chiếm đóng vĩnh viễn quần đảo này. Tháng 4 năm sau, ông đã đổ bộ lên Cebu và xây dựng khu định cư đầu tiên của người Tây Ban Nha tại đó. Trước khi mất năm 1572, Legaspi đã mở rộng sự kiểm soát của Tây Ban Nha sang các đảo Cebu, Leyte, Panay, Mindoro và đồng bằng trung tâm phì nhiêu của Luzon. Đỉnh cao của thành tích này là tháng 5-1571 ông đã chiếm thành phố Manila và biến Manila thành kinh đô của lãnh địa mới mà ông ta đã giành được cho vua Philip II.

Việc Tây Ban Nha chiếm đóng Philippin hầu như không có đổ máu. Lẽ thứ nhất là Philip II rất mong những cuộc chinh phục đẫm máu tại Mêhicô và Pêru không được lặp lại ở Philippin. Thứ hai, trừ người Moro của đảo Mindanao ra, Tây Ban Nha không phải đối phó với một vấn đề gì có tính chất là một lực lượng chính trị. Đơn vị chính trị duy nhất, *barangay*, là một dòng họ thân thuộc tương đối nhỏ; do đó sự kháng cự vũ trang chỉ diễn ra ở quy mô địa phương. Điều thậm chí quan trọng hơn, là Philip II đã bổ nhiệm hai đồng chỉ huy gồm Legaspi và một thầy tu dòng Tên Augustin tên là Andres de Urdaneta, người đã chỉ huy một chiếc tàu trong cuộc viễn chinh của Villalobos. Urdaneta và các bạn truyền giáo của ông tin rằng sự thống trị của Tây Ban Nha đối với các dân tộc đang sống trên những lãnh thổ mà họ mới giành được nên được chỉ đạo bằng huấn thị của Giáo hoàng là biến họ thành tín đồ Cơ đốc giáo, chứ không phải bằng khái niệm thập tự chinh là khuất phục những kẻ vô thần. Các tu sĩ đã tỏ ra có hiệu quả

http://tieulun.hopto.org

hơn giới quân sự trong việc chinh phục và họ nhiệt tình bảo vệ không để các con chiên của họ bị những kẻ thực dân bóc lột. Điều may mắn cho các nhà truyền giáo Đạo Cơ đốc là Đạo Hồi bắt đầu lan sang miền Nam Philippin trong nửa cuối thế kỷ XV, nhưng đã có rất ít ảnh hưởng đối với các khu vực miền Trung và miền Bắc của quần đảo này vào lúc người Tây Ban Nha đặt chân đến đó. Do đó họ có nhiệm vụ tương đối dễ dàng. Người Philippin theo tín ngưỡng vạn vật hữu linh và thờ cúng thiên nhiên. Họ không có đền chùa hay các kiến trúc tôn giáo, không có tầng lớp tăng lữ có tổ chức, và do luôn luôn thiếu các nhà truyền giáo Đạo Cơ đốc nên phần lớn họ phải hài lòng với các nghi lễ bề ngoài và hình thức. Ma thuật cổ xưa và tín ngưỡng vạn vật hữu linh không hề bị lung lay; thực tế việc người dân thường chấp nhận Đạo Cơ đốc không hề được đẩy mạnh chút nào do lòng tin của họ vào tính chất ma thuật của lễ rửa tội và nhà thờ càng mở rộng thì bản thân giới tăng lữ Tây Ban Nha cũng có nguy cơ và chịu ảnh hưởng của những mê tín có tính dân gian trong đám con chiên của mình. Sau khi đánh chiếm Philippin, nhà thờ và nhà nước vẫn hoàn toàn phụ thuộc lẫn nhau. Nhà nước ủng hộ nhà thờ và giáo hội phát triển để giúp nhà nước củng cố quyền kiểm soát chính trị.

Trong khi thực dân hóa Philippin, Tây Ban Nha có ba mục tiêu rõ ràng giành phần buôn bán hương liệu, liên hệ với Trung Quốc và Nhật Bản để mở đường cho việc cải đạo họ, và làm cho nhân dân Philippin theo Đạo Cơ đốc. Họ chỉ thành công về mục tiêu thứ ba. Philippin không sản xuất hương liệu và trong khi người Bồ Đào Nha không thể làm được gì ở Philippin cả. Quả thực, người Bồ Đào Nha đã có hai cố gắng quyết định vào năm 1568 và năm 1570 để đánh đuổi Legaspi ra khỏi Philippin. Chỉ sau khi thống nhất ngôi vua của Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha năm1580, khi vị trí của người Bồ Đào Nha đối với Molucca bị đe dọa do sự thù địch của tiểu vương Ternate và sự xuất hiện của Francis Drake ở đó, thì Tây Ban Nha mới bắt đầu can thiệp. Năm 1582, cuộc viễn chinh của Tây Ban Nha chống vua Ternate đã thất bại do dịch

http://tieulun.hopto.org

bệnh. Tiếp đó là một loạt cuộc viễn chinh mới, nhưng hầu hết đều thất bại. Năm 1585, một cuộc viễn chinh khác lớn hơn nhiều gồm 24 chiếc tàu do Juan Morones dẫn đầu cũng không thành công, mặc dù được người Bồ Đào Nha từ Tidore tăng viện. Năm 1593, thống đốc Dasmarinas đã phái một đoàn viễn chinh hùng mạnh gồm 100 chiếc tàu để đánh Ternate, nhưng khi đoàn tàu đến ngoài khơi biển Surphur, Batangas ở miền Nam Luzon, thì những người chèo thuyền Trung Hoa đã nổi dậy và tàn sát người Tây Ban Nha. Năm 1603 khi người Hà Lan đến Molucca, thống đốc Bồ Đào Nha ở đó đã cầu viện và được Tây Ban Nha hưởng ứng. Juan de Gallinato được phái đến để hợp tác với đô đốc Hurtado de Mendoza, nhằm chống lại Ternate. Tuy nhiên, với sự giúp đỡ của người Hà Lan, Ternate đã đẩy lui được cuộc tấn công đó. Hai năm sau, với sự giúp đỡ của người Hà Lan, tiểu vương Zaide của Ternate đã đuổi được người Bồ Đào Nha ra khỏi pháo đài của họ trên đảo đó và Tidore. Manila đã lập tức trả đũa trong năm sau, bản thân thống đốc Acuna đã dẫn đầu một đoàn viễn chinh, đã đánh bại Zaide và đồng minh Hà Lan và để lại đó một đơn vị đồn trú Tây Ban Nha - Philippin mạnh tại Ternate. Nhưng sức ép của người Hà Lan ngày càng tăng và cuộc đánh chiếm năm 1609 với Tây Ban Nha đã không làm giảm cuộc đấu tranh trong các vùng biển miền Đông. Và giờ đây người Hà Lan không chỉ quan tâm đến việc loại trừ sức mạnh của liên minh giữa Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha trong các khu vực sản xuất hồ tiêu và hương liệu của Malaixia, mà còn ra sức chinh phục Philippin.

Việc cải đạo Trung Quốc và Nhật Bản theo Đạo Cơ đốc là ảo tưởng. Các nhà truyền giáo Tây Ban Nha hoạt động ở Nhật một thời gian nhưng đã xuất hiện mâu thuẫn sâu sắc giữa người Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha, đặc biệt là khi các tu sĩ dòng Francisca người Tây Ban Nha tìm cách phá vỡ sự độc quyền tôn giáo của các giáo sĩ dòng Tên, và điều đó đã dẫn đến sự trục xuất cả hai nước từ năm 1614 đến năm 1624. Do thiết tha muốn biến Yedo thành một trung tâm thương mại lớn, tướng quân Ieyasu đã cho người Tây Ban Nha tự do thương mại và phái một đoàn sứ bộ tới Manila

http://tieulun.hopto.org

mời người dạy nghề khai mỏ. Nhưng các cố gắng của những nhà truyền giáo Đạo Cơ đốc nhằm tránh lệnh trục xuất năm 1614 đã dẫn đến sự ngược đãi khắc nghiệt, và năm 1624, khi Manila phái một sứ giả đến thì tướng quân Iemitsu (1623-1651) đã từ chối không tiếp ông và ra lệnh cho tất cả người Tây Ban Nha phải rời khỏi Nhật Bản.

Do không có hương liệu, vàng và bạc, cho nên buôn bán với Trung Quốc và Nhật Bản là điều thiết yếu để làm cho thuộc địa Philippin không mắc nợ. Khi sự thù địch của người Bồ Đào Nha - ngày càng trở nên mạnh hơn sau khi thống nhất ngôi vua năm 1580 - đã ngăn cản các nhà buôn Tây Ban Nha hoạt động ở Đông Á, các nhà chức trách tại Manila lại theo đuổi chính sách thu hút các nhà buôn châu Á vào thành phố của mình. Chính sách này đã thành công: Manila trở thành nơi đến của các nhà buôn từ Trung Quốc, Nhật Bản, Xiêm, Campuchia và quần đảo Spice. Trước cuối thế kỷ XVI buôn bán với Trung Quốc đã phát đạt. Những thuyền buồm lớn của Tây Ban Nha từ hải cảng Acapulco của Mêhicô đã chở tới Manila tiền đôla, bạc và vàng nén để mua tơ lụa, nhung, đồ sứ, đồng thau và ngọc bích của Trung Quốc, và đồng đôla Mêhicô được đổ vào các thương cảng của Trung Quốc là Quảng Đông, Áo Môn và Ninh Bá với khối lượng rất lớn và do đó trở thành vật trung gian trao đổi trong thương mại quốc tế ở Viễn Đông.

Thuyền buồm lớn của Manila đã trở thành con đường huyết mạch về kinh tế của thuộc địa Philippin, cho phép Manila, với hải cảng tuyệt vời gần "vựa thóc" miền Trung Luzon, có thể duy trì vị trí của mình như là một thủ phủ của quần đảo này. Một số lượng lớn người Trung Quốc đã nhập cư vào đây. Họ chiếm một khu vực riêng ở Manila, họ không chỉ đóng góp hữu ích vào nền kinh tế của thuộc địa này, mà cũng còn là những vật hy sinh cho các khó khăn kinh tế thỉnh thoảng gây nên sự bất mãn đối với chế độ cai trị của người Tây Ban Nha. Các cuộc bạo động chống người Trung Quốc diễn ra các năm 1603, 1639, 1662 và 1782 đã dẫn đến những vụ tàn sát ghê rợn, và được dùng làm cái van an toàn cho sự phẫn uất

http://tieulun.hopto.org

của người Philippin. Sự thù địch lẫn nhau giữa người Tây Ban Nha và người Trung Quốc là chuyện bình thường. Chính quyền thuộc địa thâm hụt ngân sách hàng năm và số thâm hụt này được bù đắp bằng bạc nén lấy từ ngân khố của Mêhicô và hầu hết số tiền trợ cấp ấy đều rơi vào tay người Trung Quốc. Tuy nhiên, thực tế bao trùm về sự phụ thuộc lẫn nhau giữa hai dân tộc này thường ngăn chặn được sự đổ máu. Hơn thế nữa, những vụ tàn sát người Trung Quốc có những tác động cực kỳ nghiêm trọng đối với nền thương mại của Manila và do phần lớn nền nông nghiệp của quần đảo này vẫn còn thô sơ và người Tây Ban Nha không có biện pháp nào để phát hiện các nguồn tài nguyên kinh tế của thuộc địa này, nên người Trung Quốc là nhân tố không thể thiếu được. Do kho bạc của Mêhicô bị hao mòn và do các giới thương gia ở Tây Ban Nha lo sợ những độc quyền của họ ở Mêhicô và Pêru bị đe dọa do việc nhập khẩu hàng dệt Trung Quốc, nên thỉnh thoảng đã có người đề nghị bỏ Philippin. Nhiều người truyền giáo đã chống đối với lập luận cho rằng quần đảo này sẽ rơi vào chủ nghĩa tà giáo hay bị những người Hà Lan theo Đạo Tin lành tiếp quản và họ đã luôn luôn thắng.

Trong khi tiếp quản những khu vực được chinh phục nhanh chóng trong đế chế đảo của mình, Legaspi đã chia dân cư ra thành các khu *encomienda* (khu điền trang) nằm dưới sự kiểm soát của những kẻ thực dân Tây Ban Nha. Đây là một chính sách trung gian giữa bảo vệ các quyền của dân bản xứ và đảm bảo lợi nhuận cho những kẻ thực dân. *Encomendero,* người Tây Ban Nha kiểm soát các khu điền trang, có quyền thu vật cống của 500 cho đến 1.000 người Philippin trong điền trang của mình. Để đền đáp lại, *encomendero* phải cam kết sẽ cai trị và bảo vệ dân của mình và đảm bảo cải đạo họ sang Đạo Cơ đốc. Cống vật có thể dưới hình thức dịch vụ lao động, và sự lạm dụng đã sớm xuất hiện ở điểm này vì nền nông nghiệp "chỉ vừa đủ ăn" của Philippin không thể đáp ứng được những nhu cầu của chế độ cai trị Tây Ban Nha. Các nhà truyền giáo đứng đầu là Domingo de Salazar, Giám mục đầu

http://tieulun.hopto.org

tiên của Manila mà có quyền lực hầu như tương đương với quyền lực của thống đốc, đã lớn tiếng phản đối những đòi hỏi bất hợp pháp của các *encomendero*. Năm 1595, toà án tối cao bắt đầu xử lý vấn đề đó và quy định một chuẩn mức về thanh toán, tức *tasacion* (thuế); sau đó tòa án tối cao thông qua một kế hoạch nhằm loại bỏ các *encomienda*.

Yếu tố mạnh mẽ nhất làm dịu sức ép đối với người Philippin là sản lượng lúa gạo tăng lên. Nhưng điều đó không kéo dài lâu, vì đầu thế kỷ XVII sức mạnh ngày càng tăng của người Hà Lan ở quần đảo Mã Lai đã đe dọa sự kiểm soát của người Tây Ban Nha đối với Philippin. Như chúng ta đã thấy, người Tây Ban Nha dùng Philippin làm căn cứ để tấn công quần đảo Spice, nhưng đã bị người Hà Lan đẩy lui. Sau đó, người Hà Lan đã cố gắng cướp Philippin từ tay Tây Ban Nha; họ muốn biến Manila thành một trung tâm thương mại về hương liệu và tơ tằm. Mặc dù người Tây Ban Nha đã thua trong "cuộc chiến tranh đinh hương", nhưng họ vẫn giữ được Philippin cho tới khi Hiệp ước Munster (1648) loại bỏ mối đe dọa xâm lược của Hà Lan. Tuy nhiên, cuộc đấu tranh này đã làm suy yếu nền kinh tế Philippin, và lẽ đương nhiên người lao động chịu nhiều đau khổ nhất. Hai phương pháp bóc lột được áp dụng do sức ép của chiến tranh đã đánh đòn nặng vào người lao động. Theo chế độ polo tất cả mọi người, trừ các tù trưởng và con trai cả của họ, đều phải phục vụ trong đội lao động. Đây là một điều khắc nghiệt nhưng điều kiện làm việc còn khủng khiếp hơn, lương ít khi được trả, và chỉ có gạo cấp hàng tháng là từ các kho của làng đã cứu người lao động khỏi chết đói. Tồi tệ hơn là chế độ *vandala* tức là bắt buộc phải bán các sản phẩm của mình cho chính phủ và chỉ được các khoản thanh toán tượng trưng hay những giấy hẹn trả tiền. Nạn đói và bệnh tật đã cướp đi rất nhiều sinh mạng, do đó dưới sự kiểm soát của người Tây Ban Nha dân số đã giảm nhiều, khi hòa bình lập lại, thì sức ép đối với người Philippin đã giảm đi và dân số bắt đầu tăng lên.

Sau khi tiếp quản quần đảo này, người Tây Ban Nha vẫn giữ nguyên hệ thống sản xuất lương thực hiện có, chỉ thực hiện một số

http://tieulun.hopto.org

sửa đổi về chế độ lao động bản xứ. Dĩ nhiên, tăng sản xuất lương thực là cần thiết, nhưng những biện pháp tiến hành để bảo đảm điều đó đã không đưa lại những thay đổi cơ bản mặc dù những biện pháp này có buộc người Philippin phải tăng dư thừa. Nếu định giá cả hợp lý cho các sản phẩm của người Philippin thì chắc đã dễ dàng vượt qua được khó khăn này. Mặt khác người Tây Ban Nha đã có những thay đổi quan trọng về chế độ ruộng đất và những thay đổi đó đã làm cho địa chủ tăng ruộng đất trên quy mô lớn, và sẽ trở thành một đặc điểm hết sức nổi bật của xã hội Philippin trong thế kỷ XIX. Thứ nhất, người Tây Ban Nha áp dụng khái niệm về quyền sở hữu: các tù trưởng nắm quyền sở hữu ruộng đất của *barangay* (làng) và cho những người hầu của họ canh tác. Trước đó, tất cả đất đai đều thuộc về cộng đồng và về danh nghĩa là của *barangay*. Thứ hai, theo luật pháp Tây Ban Nha, tất cả đất đai mà không thuộc sở hữu của cộng đồng hay tư nhân đều thuộc về hoàng gia và có thể được giao cho các tù trưởng Philippin làm bất động sản. Người ta ít biết lịch sử ban đầu của những hình thức sở hữu đất đai này - chủ đề này còn chờ các học giả nghiên cứu, nhưng có thể nêu một số thực tế như sau: (a) các nhà thờ đã có được bất động sản bằng cách mua của các tù trưởng địa phương đất đai đã từng thuộc quyền sở hữu cộng đồng, (b) bất động sản của giáo hội trở thành hạng mục lớn nhất trong hệ thống *latifundi* (đại điền trang) do người Tây Ban Nha sở hữu, nhưng chỉ chiếm một phần nhỏ của toàn bộ ruộng đất đang được canh tác, và (c) phần lớn đất canh tác vẫn thuộc sở hữu của người Philippin. Chỉ có một số rất ít cá nhân địa chủ là người Tây Ban Nha: việc bóc lột người Philippin được chính các tù trưởng của họ và giới tăng lữ tiến hành, và không có sự bảo hộ hữu hiệu nào.

Tây Ban Nha đã coi người Philippin là một cộng đồng tách riêng với những luật lệ và quan tòa riêng. Và họ lấy các thể chế chính trị Tây Ban Nha từ Mêhicô để lắp ghép vào đây - *barangay* đã trở thành đơn vị cơ sở của chính quyền địa phương dưới sự cai trị của một *cabeza* (trưởng làng), có những đặc quyền của một nhà quý tộc Tây Ban Nha. Trong khoảng hai thế kỷ, chức này có tính

http://tieulun.hopto.org

cha truyền con nối, nhưng một đạo luật thông qua năm 1786 đã áp dụng nguyên tắc bầu cử *cabeza* chịu trách nhiệm thu thuế, và có nhiệm vụ thực hiện các chế độ *polo* và *vandala*, là nguồn gốc của bổng lộc và quyền lực của *cabeza*. Ở cấp cao hơn, *pueblo* (quận, thị xã) gồm nhà thờ và các cụm dân cư lân cận (*vista* hay *barrio*) là khu định cư chủ yếu dưới sự cai trị của một *gobernadorcillo* (quan quận trưởng). Đó là một đơn vị lãnh thổ rộng lớn. *Gobernadorcillo* được chỉ định hàng năm theo một quy trình tiến cử dân chủ và các quan chức Tây Ban Nha có tiếng nói cuối cùng. Dưới quyền các "quận trưởng", thường được gọi là *capitan*, có một số quan chức giúp việc; những quan chức này và các *cabeza* tạo thành một nhóm chính trị đầu sỏ ở địa phương có quyền lực đáng kể. Người ta cho rằng quyền lực mà "các ông chủ" này nắm trong lĩnh vực chính quyền địa phương, "một quyền lực phong kiến" ("caciquism") là trở ngại lớn đối với sự phát triển dân chủ trong thời kỳ hiện đại. Một thể chế quan trọng, đã được nói đến, là ngân quỹ cộng đồng (*caja de comunidad*) do các quan chức tài chính giám sát và nằm dưới sự bảo trợ pháp lý của toà án. Mỗi người Philippin, khi nộp cống, phải nộp một nửa giạ gạo vào ngân quỹ đó. Mục đích là tích gạo để phòng nạn đói, nhưng chi tiêu hoang phí cho các lễ hội địa phương đã ngăn cản sự tích lũy đó. Một số *pueblo* lớn được tổ chức như các thành phố, có chính quyền tương tự như chính quyền các thành phố ở Tây Ban Nha hay châu Mỹ thuộc Tây Ban Nha. Vào cuối thế kỷ XVII đã thành lập sáu *pueblo* và Manila đứng đầu số *pueblo* đó.

Đơn vị hành chính lớn nhất là tỉnh (*alcaldia*). Ban đầu chỉ những khu vực đã được bình định của Luzon và vùng Visaya là có các tỉnh, vào cuối thế kỷ XVI đã có tới 15 tỉnh. Mỗi tỉnh có một *alcalde-mayor* (tỉnh trưởng) do viên toàn quyền chỉ định và phải chịu trách nhiệm trước viên toàn quyền. Lương của tỉnh trưởng rất thấp, nhưng tỉnh trưởng có đặc quyền về buôn bán tư nhân, và đó là nguồn tham nhũng đầy tai tiếng và là một nguồn tạo thu nhập lớn nhất cho chức vụ này. Các khu vực chưa được bình định trên khắp quần

http://tieulun.hopto.org

đảo được chia thành các huyện gọi là *corregimiento* dưới sự cai trị của các sĩ quan quân chính (corregidores).

Đứng đầu chính phủ trung ương ở Philippin là thống đốc kiêm tư lệnh quân đội do nhà vua bổ nhiệm và bãi miễn. Ông ta có quyền lực to lớn trong các lĩnh vực hành pháp, quân sự, tư pháp và tôn giáo, với tư cách là đại diện của nhà vua, hơn nữa do khoảng cách từ Tây Ban Nha đến Philippin rất xa, nên thống đốc còn tiến hành quan hệ đối ngoại của thuộc địa này với các nhà vua châu Á, tiếp nhận các đoàn sứ giả, ký các hiệp ước, tuyên chiến và hòa bình. Tuy nhiên, những quyền lực của ông ta cũng bị một số hạn chế. Thứ nhất là một tòa án tối cao hoàng gia được thiết lập lần đầu tiên năm 1583, hầu như có quyền lực vô biên và phần lớn quyền lực của thống đốc được thực thi thông qua tòa án. Trong trường hợp chức vụ thống đốc bị bỏ trống do chết hay vắng mặt, tòa án tối cao sẽ thực thi các quyền lực của thống đốc; nhiệm vụ đặc biệt của tòa án tối cao là bảo vệ người Philippin chống lại các hành động lộng hành của các quan chức. Thứ hai, khi mỗi thống đốc rời bỏ chức vụ của mình, thì một tòa án *(residentia)* do người kế nhiệm chủ trì có nhiệm vụ xem xét các hành động của ông ta. Nhà vua cũng có thể chỉ định một điều tra viên đặc biệt *(visitador)* để xem xét các vấn đề thuộc địa. Nhưng về mặt nội bộ, cản trở lớn nhất đối với những quyền lực của thống đốc là các nhà thờ. Các giáo sĩ và tu sĩ học những ngôn ngữ bản xứ và phát triển quan hệ gần gũi với người Philippin hơn là bất cứ ai khác, và có thể khiếu nại trực tiếp với nhà vua, hoặc thông qua các dòng tu tôn giáo có thế lực mà nhiều người trong số họ là thành viên.

Hệ thống tư pháp được dựa trên sự công nhận luật tục của người Philippin về những vấn đề mà luật tục không vi phạm giáo lý của Đạo Cơ đốc Tây Ban Nha. Trong những trường hợp không có quy định trong luật tục thì luật pháp La Mã - Tây Ban Nha được áp dụng. *Gobernadorcillo* có thể tiến hành xét xử các vụ kiện dân sự nhỏ. *Alcalde-mayor* xem xét các đơn chống án về các vụ kiện này và thực hiện quyền xét xử rộng rãi về hình sự và dân sự. Audencia, xét các đơn chống án về các vụ kiện do *Alcalde-mayor*

http://tieulun.hopto.org

đã xử. Về mặt lý thuyết, Hội đồng Đông Ấn ở Tây Ban Nha là tòa phúc thẩm cao nhất, nhưng các vụ kiện ở Philippin rất ít khi được chuyển đến tòa án này. Điều thú vị và đáng lưu ý là, giới tăng lữ chống đối chỉ trích việc áp dụng thủ tục pháp lý của Tây Ban Nha vào Philippin vì sợ rằng sự truyền bá các ý tưởng của luật pháp La Mã sẽ làm giảm ảnh hưởng của chính họ.

Người Tây Ban Nha đến Philippin vừa kịp để ngăn chặn Đạo Hồi tiến vào miền Trung và miền Bắc quần đảo này. Tuy nhiên, Đạo Hồi đã có ảnh hưởng vững chắc ở Mindanao, Sulu và các hòn đảo khác của miền Nam, và khi người Tây Ban Nha tìm cách đánh chiếm và thống trị những hòn đảo đó, họ đã vấp phải sự chống đối quyết liệt: "người Moro" không chỉ giữ vững nền độc lập của họ, mà còn phản kích vào các cộng đồng Cơ đốc giáo và lãnh thổ do người Tây Ban Nha đang chiếm giữ, gây ra những vụ đổ máu và tổn hại khủng khiếp. Người Tây Ban Nha coi đó chỉ là vấn đề giữa Đạo Hồi và Đạo Cơ đốc, nhưng đây là cuộc đấu tranh giành độc lập bởi một dân tộc dũng cảm và phiêu lưu như chính những người Tây Ban Nha, và với những truyền thống đi biển lâu đời. Những giao tranh nhỏ sơ bộ đã bắt đầu trong nhiệm kỳ của Legaspi. Sau đó, vào năm 1578, người Tây Ban Nha đã mở cuộc xâm lăng quy mô lớn đầu tiên vào lãnh thổ người Moro. Họ đã chiếm thành phố Jolo[1] trong quần đảo Sulu nhưng đã không giữ được thành phố này do sự căm thù cao độ của dân chúng. Năm 1569, đại úy Esteban Rodriguez de Figueroa đã chỉ huy một đoàn quân đánh vào Mindanao và đã biến khu vực đó thành thuộc địa. Cuộc viễn chinh đã thất bại thảm hại. Phía Moro đã mở một loạt cuộc tấn công khủng khiếp vào các thị trấn và làng mạc ở Luzon và vùng Visaya. Visaya đã bị tổn thương nặng nề và các cơ sở truyền giáo của các giáo sĩ dòng Tên tại Leyte, Samar, Cebu và Bohol đã bị tổn thất nặng. Các cố gắng của người Tây Ban Nha từ các căn cứ ở Iloilo và Cebu nhằm bảo vệ các vùng lãnh thổ miền Nam bị hở sườn của họ đã không đạt yêu cầu và tất cả các cuộc chinh phạt của họ đều thất bại. Hơn thế nữa, khi người Hà Lan xuất hiện ở đó

1. Người Tây Ban Nha thường dùng từ "Jolo" để chỉ Sulu.

http://tieulun.hopto.org

đã phát hiện những đồng minh hữu ích trong số những người Moro. Do đó, sau những lời yêu cầu khẩn thiết của những nhà truyền giáo dòng Tên, Tây Ban Nha đã quyết định thiết lập một căn cứ quân sự trên bờ biển Mindanao. Tiếp đó, năm 1635 Zamboanga bị chiếm, và theo sự hướng dẫn chuyên môn của viên kỹ sư kiêm nhà truyền giáo dòng Tên là cha Melchor de Vera, một pháo đài hùng mạnh đã được dựng lên và đã hạn chế được sự cướp phá của người Moro và tạo điều kiện cho người Tây Ban Nha có thể tiến công các căn cứ của người Moro tại Jolo và hồ Lanao ở miền Bắc Mindanao. Tuy nhiên, không bên nào giành được chiến thắng dứt khoát, và khi lãnh tụ người Hoa là Koxinga, sau khi đánh đuổi người Hà Lan ra khỏi Đài Loan năm 1611, đã đe dọa Manila vào năm sau, người Tây Ban Nha đã sơ tán khỏi Zamboanga và việc họ hy vọng chinh phục người Moro bị tạm thời gạt bỏ. Người Moro cũng đã thu được rất ít kết quả qua liên minh với người Hà Lan, vì người Tây Ban Nha đã kiên trì chống lại các cuộc tấn công của người Moro. Do đó, đến giữa thế kỷ XVII đã hình thành thế trận giằng co, bất phân thắng bại.

### c) Sự can thiệp của người Tây Ban Nha ở Campuchia

Campuchia, một thế lực chính trị nhỏ bé vào thế kỷ XVI, nằm cách xa các con đường biển lớn và có ít hàng có giá trị thương mại trước con mắt của nhà buôn châu Âu, nên chậm thu hút sự chú ý của phương Tây so với các khu vực khác ở Đông Nam Á. Người ta được biết Gaspar da Cruz, một giáo sĩ dòng Đôminican người Bồ Đào Nha, là nhà truyền giáo Cơ đốc đầu tiên làm việc ở Campuchia đã đến Lovek năm 1555, nhưng chỉ lưu lại đó một thời gian ngắn do sự chống đối của giới tăng lữ Phật giáo. Hai nhà truyền giáo dòng Đôminican người Bồ Đào Nha nữa là Lopo Cardoso và Joan Madeira, đã đến đó năm 1583 hoặc 1584[1], nhưng đã gặp phải sự đón tiếp tương tự như Cruz. Tuy nhiên, vua Satha, vì lý do thương mại đã thiết tha có các cuộc tiếp xúc với Malacca.

1. Năm 1570 là thời điểm thường được chấp thuận. Để đọc ý kiến của C.R. Boxer không chấp nhận thời điểm trên nên xem sách của Groslier: *Ăngco và nước Campuchia vào thế kỷ XVI*, tr. 29-30.

http://tieulun.hopto.org

Do đó mặc dù họ và những người khác đến Campuchia vào năm 1584 đã sớm bỏ đi, nhưng một số ít đã ở lại, dựa vào ân huệ của nhà vua. Một trong những người đó là giáo sĩ dòng Đôminican tên là Sylvestrer d'Azevedo, ông đã học tiếng Khơme, đã phụ trách một cộng đồng Cơ đốc giáo nhỏ gồm người Chàm, người Mã Lai, người Nhật và một số thương nhân người Bồ Đào Nha tại kinh đô.

Vào khoảng thời gian đó, lính đánh thuê Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha bắt đầu đến Campuchia. Dưới sự lãnh đạo của Diogo Veloso, người Bồ Đào Nha mà theo *Sử ký biên niên Campuchia*, đã được Satha "nhận" làm "con nuôi", họ đã thành lập một đội cận vệ hoàng gia và đã xin nhà vua viết thư cho Malacca mời các nhà truyền giáo đến vương quốc của mình. Mục tiêu thực sự trong hành động đó của Satha là tranh thủ sự giúp đỡ của người Bồ Đào Nha để đấu tranh chống lại vua Xiêm là Pra Naret, nhưng Satha đã không thành công vì Malacca không có đủ người hay tiền của. Bởi vậy Satha đã quay sang Philippin; kể từ khi thống nhất các ngôi vua Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha năm 1580, trên lý thuyết Manila đã trở thành trung tâm quyền lực ở Viễn Đông - hay là Viễn Tây, trước con mắt của người Tây Ban Nha thay thế Malacca.

Người Tây Ban Nha đang tìm cơ hội để can thiệp vào đất liền. Do đó năm 1539, hai kẻ phiêu lưu người Tây Ban Nha là Blas Ruiz de Hernan Gonzales và Gregorio Vargas Machuca đã rời Manila đến Campuchia, và sau các cuộc phiêu lưu khác thường trên đường đi đã đến cung đình của Satha ngay trước khi Xiêm phát động cuộc tấn công lớn vào Lovek[1]. Ngay lập tức, nhà vua phái Veloso và Vargas tới gặp thống đốc Tây Ban Nha của Philippin tên là Gomez Perez Dasmarinas, mang theo một bức thư của vua khắc trên một tờ giấy bằng vàng đề nghị người Tây Ban Nha giúp đỡ chống lại người Xiêm và sẽ đền đáp lại bằng cách cho phép các nhà truyền giáo được tự do hoạt động và hưởng một số đặc quyền

1. Câu chuyện mới nhất và đầy đủ nhất là chuyện do Benard P. Groslier kể trong đoạn trích của cuốn *sách đã dẫn*, chương II, tr. 27-62.

http://tieulun.hopto.org

thương mại. Manila đã gửi lá thư trả lời do Veloso đem đến, nhưng nội dung thư không có cam kết, nhưng khi Veloso đến Campuchia với lá thư đó thì kinh đô của người Campuchia đã nằm trong tay người Xiêm. Bản thân ông ta bị bắt làm tù binh và bị đưa sang Ayut'ia cùng với rất nhiều nhà truyền giáo và những người châu Âu khác.

Ở đó, Veloso thấy nhà vua Naresuen muốn hòa giải với người Tây Ban Nha bởi vì tình thế của Xiêm lúc đó hết sức khó khăn, vừa phải ép Campuchia phục tùng, vừa phải đối phó với Miến Điện. Do vậy, ít lâu sau Veloso đã trở về Manila với tư cách là người phiên dịch cho đoàn sứ giả của Xiêm được cử đến gặp thống đốc người Tây Ban Nha. Veloso đã về tới Manila tháng 6-1595 để đoàn tụ với các cộng sự trước đây của mình là Vargas và Blas Ruiz. Chính Blas Ruiz cũng đã bị người Xiêm bắt tại Lovek, nhưng đã trốn thoát bằng cách cướp chiếc thuyền đang chở ông ta và những đồng bào khác của ông đưa về Xiêm, cho phép đoàn thủy thủ người Xiêm lên đất liền và giong buồm sang Manila. Kế hoạch lúc này là tranh thủ sự giúp đỡ của vua Satha sau khi có tin nhà vua bỏ chạy sang Lào. Các thày tu đã hoàn toàn ủng hộ việc can thiệp; họ đã khắc phục sự chống đối của quyền thống đốc Don Luiz Dasmarinas, con trai của thống đốc Gomez Perez Dasmarinas đã bị giết chết trong khi chỉ huy một cuộc viễn chinh đánh vào Molucca,và tháng 8-1595, Veloso và Vargas tự xưng là sứ giả của vua Satha, đã ký các văn bản đầu hàng chính phủ Manila, quy định quyền bá chủ của người Tây Ban Nha đối với Campuchia, lập một đơn vị đồn trú của Tây Ban Nha ở đó, và cải đạo hoàng hậu và nhà vua sang Đạo Cơ đốc.

Tiếp đó là một trong những chuyện rất lãng mạn về các hoạt động của người châu Âu ở phương Đông, trong đó câu chuyện đặc biệt này đã cung cấp những ví dụ đáng kinh ngạc. Chuyện này làm cho người ta nhớ đến kỳ công của "vua" Golsalves Tibao ở Sandwip và Philip de Brito tại Syriam. Tháng 1-1596, một lực lượng viễn chinh gồm một chiến thuyền và hai thuyền mành khác chở 120 lính dưới sự chỉ huy của tướng Juan Xuares Gallinato và

http://tieulun.hopto.org

một số thầy tu dòng Đôminican rời Manila đi về hướng Campuchia. Một cơn bão đã làm tan tác đoàn viễn chinh này và chiếc thuyền mành duy nhất đến được đích là do Blas Ruiz chỉ huy. Một chiếc thuyền mành khác, do Veloso chỉ huy, bị mắc cạn ở phía nam châu thổ sông Mêcông, nhưng những người đi trên chiếc thuyền mành này đã đi bộ tới Phnôm Pênh. Chiếc tàu của Gallinato bị gió đánh dạt xuống tận eo biển Xingapo và mãi tháng 5 Gallinato mới tới Campuchia.

Khi Blas Ruiz và Veloso đến Phnôm Pênh thì vua Satha đã biến khỏi chính trường, người Campuchia đã đánh đuổi đơn vị đồn trú của Xiêm ra khỏi Lovek,và quyền lực của hoàng gia đã rơi vào tay một kẻ cướp ngôi tên là Chung Prei đặt đại bản doanh tại Srei Santhor. Chung Prei được sự ủng hộ của một đạo quân người Chàm và người Mã Lai, đạo quân này do nhà vua Satha tuyển mộ để bảo vệ Lovek chống lại người Xiêm, nhưng đạo quân này đến Lovek sau khi thành phố đã thất thủ. Chung Prei ra lệnh cho những người Tây Ban Nha nghỉ tại khu vực dành cho người nước ngoài tại Phnôm Pênh. Ở đó, rắc rối đã nổ ra giữa họ và người Trung Quốc, và ngày 12-4, những người Tây Ban Nha đã đập phá trong khu vực người Trung Quốc ở và cướp bóc các thuyền mành của người Trung Quốc tại bến cảng. Chung Prei đã lệnh cho họ phải bồi thường, nhưng không thể thực hiện lệnh đó bởi vì lúc đó quân đội của Chung Prei đang ở xa kinh đô. Sau đó, thương lượng đã được tiến hành trong nhiều tuần lễ và vào đêm ngày 11 rạng ngày 12-5 hay tháng 6 gì đó, những người Campuchia thân Trung Quốc đã nổi dậy chống lại người Tây Ban Nha. Trong trận chiến đấu đó, Veloso và Blas Ruiz đã tấn công cung điện ở Srei Santhor, giết chết Chung Prei và một trong những người con trai của y, làm nổ tung kho, đốt cháy các công sự, và cuối cùng giành lại được các con tàu của mình. Một ngày tiếp sau sự kiện đẫm máu đó, Gallinato đã đột nhiên đến Srei Santhor. Triều đình đang ở trong tình trạng hoàn toàn hoảng loạn, và theo một số tài liệu thuật lại thì một bộ phận các triều thần có thế lực đã đề nghị ông ta lên ngôi vua. Tuy nhiên, ông ta đã quyết định phải từ bỏ toàn bộ kế

http://tieulun.hopto.org

hoạch đó và đoàn viễn chinh phải quay trở lại Manila. Tiếp đó, ông ta đã lấy lại số hàng hóa chiếm được của người Trung Quốc, hứa sẽ bồi thường cho những hành động sai trái của người Tây Ban Nha tại Srei Santhor, và đầu tháng 7 thì lên tàu về nước.

Câu chuyện chưa kết thúc ở đây. Trong chuyến hành trình trở về nước, Veloso và Ruiz đã thuyết phục Gallinato thả họ xuống cảng Hội An (Faifo) của Việt Nam để họ có thể đi sang vương quốc Lào tìm vua Satha. Tháng 1-1596, họ đã đến Viêng Chăn và thấy cả nhà vua và thế tử Chestha đều đã qua đời, nhưng người con thứ Chau Pnhea Ton và các thành viên khác của hoàng tộc vẫn còn ở đó. Tin hai kẻ gây rối đến Viêng Chăn đã đến tai triều đình ở Srei Santhor. Tại đó, một người con trai của Chung Prei đã được các triều thần có thế lực đặt lên ngai vàng. Tin đó đã gây ra sự hoảng hốt đến nỗi nhà vua mới lập tức chạy trốn và liền đó các triều thần có thế lực đã mời Chau Pnhea Ton trở về đảm nhận ngôi vua. Ông ta đã đến Srei Santhor tháng 5-1597 cùng với Veloso và Blas Ruiz và được lên ngôi vua với tước hiệu là Barom Reachea II.

Nhà vua mới hoàn toàn chịu sự kiểm soát của hai người phiêu lưu này với sự ủng hộ ngày càng tăng của một số người tình nguyện Tây Ban Nha. Nhưng cả nước có rối ren, các triều thần nổi dậy; và thư cầu viện đã được gửi cho cả Manila và Malacca. Người ta thuyết phục nhà vua đích thân viết thư cho những người đứng đầu của ba dòng Cơ đốc giáo lớn ở Malacca là các giáo sĩ dòng Francis Đôninican, và dòng Tên cũng như cho Manila và Goa, hứa cho họ được hoàn toàn tự do truyền đạo tại Campuchia. Veloso và Blas Ruiz đã có thể khống chế một số khu vực của nước này nhưng trước sự chống đối ngày càng tăng nên vị trí của họ trở nên cực kỳ mong manh. Tại Manila sự nhiệt tình của những người truyền giáo đã lên đến mức cuồng nhiệt, họ thúc ép tiến hành một cuộc chiến tranh thần thánh. Và Don Luiz Dasmarinas bàn giao quyền lực cho thống đốc mới là Don Francisco Tello de Guzman, đã đích thân đề nghị cung cấp tài chính cho một cuộc viễn chinh mới với điều kiện ông ta được nắm chức thống đốc ở Campuchia nếu Campuchia bị Tây Ban Nha sáp nhập. Đây là ý đồ điên rồ, hoàn

http://tieulun.hopto.org

toàn không có khả năng thành công. Tuy nhiên, tháng 9-1598, một đội quân viễn chinh nhỏ dưới sự chỉ huy của Dasmarinas đã rời Manila đi Campuchia. Trong số ba chiếc tàu thì một chiếc hoàn toàn mất tích trong một cơn bão, một chiếc bị đánh dạt trở lại Philippin, nhưng sau khi sửa chữa lại đã tìm cách tới được Phnôm Pênh trong tháng 10; con tàu của Dasmarinas bị đắm ở bờ biển Trung Hoa và cuối cùng những người sống sót cũng đã tới được Ma Cao, nơi định cư của những người Bồ Đào Nha.

Ở Campuchia, hoàng gia và các triều thần có kế hoạch phế truất Barom Reachea II và ủng hộ người em trai bị lưu đày của Satha là Soryopor, người con trai bị phế truất của Chung Prei cũng đang vận động sự ủng hộ tại các tỉnh. Hơn thế nữa, Xiêm lo ngại về những dấu hiệu mới của sự can thiệp của người Tây Ban Nha. Các lực lượng dưới sự chỉ huy của Veloso và Blas Ruiz hoàn toàn không đủ để duy trì ngai vàng cho ông vua bù nhìn của họ. Trong tình huống tuyệt vọng này, họ vẫn có lòng tự tin tuyệt đối và đã cố gắng thuyết phục nhà vua chấp nhận chế độ bảo hộ của Tây Ban Nha đối với vương quốc Campuchia. Lúc đó , chỉ cần có một sự cố là xung đột sẽ nổ ra.

Sự cố đã xảy ra khi thủ lĩnh của những người Mã Lai tổ chức tấn công Luiz Ortez, một trong những người lãnh đạo Tây Ban Nha. Và khi người Tây Ban Nha trả đũa lại bằng cách cướp phá khu ở của người Mã Lai, thì đến lượt người Mã Lai và những người Campuchia giận dữ đã bao vây khu ở của người Tây Ban Nha. Người Tây Ban Nha bị áp đảo về số lượng đã bị tàn sát gần hết. Khi được tin về vụ rắc rối này, Veloso và Blas Ruiz đã lập tức tới giúp đồng bào của mình, nhưng cũng bị giết nốt. Chỉ có một số ít người tị nạn đã trốn thoát bằng thuyền.

Vụ tàn sát diễn ra vào giữa năm 1599. Nó đã kết liễu tất cả những hy vọng về ảnh hưởng của Tây Ban Nha ở Campuchia. Vài tháng sau đó, thủ lĩnh người Mã Lai đã ám sát vua Barom Reachea II. Sau đó các triều thần đưa Pnhea An, người em trai

http://tieulun.hopto.org

của Satha và Soryopor, lên ngai vàng với vương hiệu là Barom Reachea III. Vua mới chỉ tồn tại mấy tháng (từ đầu đến cuối năm 1600) và cũng bị ám sát do bàn tay của một người chồng bị xúc phạm. Nhưng trong ít tháng đó, nhà vua đã loại bỏ được những tên lính đánh thuê người Chàm và Mã Lai rất hùng mạnh và đặt vấn đề lại với Manila thông qua một người lính Tây Ban Nha còn sống sót. Người kế vị là Chau Pnhea Nhom, con trai của Satha, đã nắm quyền cho tới giữa năm 1603, đã hoan nghênh một số nhà truyền giáo dòng Đôminican tới Phmôm Pênh và đã kín đáo thăm dò thống đốc Philippin về khả năng giúp đỡ của người Tây Ban Nha. Nhưng sự chống đối ở Campuchia quá lớn: nhận "sự bảo hộ" của người Tây Ban Nha là một cái giá quá cao để giữ độc lập đối với Xiêm. Do đó, năm 1603, với sự đồng lõa của hoàng gia và các triều thần, hoàng thân Soryopor với sự ủng hộ vũ trang của Xiêm đã chiếm ngai vàng từ tay Nhom và trở thành Barom Reachea IV. Với Barom Reachea IV, một thời kỳ lịch sử mới của Campuchia đã bắt đầu: Campuchia là một nước chư hầu của Xiêm.

http://tieulun.hopto.org

## Chương 15

# MIẾN ĐIỆN VÀ CÁC VƯƠNG QUỐC NGƯỜI THÁI TRONG THẾ KỶ XVI

### a) Đến năm 1570

Năm 1350, ba năm sau khi thành lập vương quốc Ayut'ia, một vương quốc khác của người Thái, sau đó được mọi người biết đến với cái tên là vương quốc Lào hay Luang Prabang, được thành lập ở thung lũng thượng lưu sông Mêcông. Vương quốc này ra đời bởi việc thống nhất một số quốc gia nhỏ của Lào dưới sự lãnh đạo của tù trưởng Muang Swa tên là Phạ Ngừm, người sinh ra và lớn lên ở triều đình Ăngco và kết duyên với một công chúa Khơme. Nguồn gốc của các quốc gia Lào trên bờ sông Mêcông rất không rõ ràng và mang tính truyền thuyết. Người Thái dường như đã định cư ở đó vào nửa cuối thế kỷ XIII và lúc đầu thuộc quyền cai trị của Ăngco và sau đó là Sukhot'ai. Thông qua Ăngco và Sukhot'ai người Lào đã tiếp xúc với văn hóa Ấn Độ. Dưới sự lãnh đạo của Phạ Ngừm, họ đã theo Phật giáo Tiểu thừa. Bố vợ của Phạ Ngừm đã phái đến một đoàn nhà sư cùng những cuốn kinh Pali và một bức tượng Phật nổi tiếng do vua Xâylan gửi tặng Campuchia trước đó rất lâu và được gọi là Prabang. Bức tượng này được đặt tại Lạng Chang, kinh đô của Phạ Ngừm, trong một ngôi đền được xây dựng đặc biệt để đặt bức tượng đó, và sau đó thành phố mang tên bức tượng này.

Do tài quân sự của mình, Phạ Ngừm được mang danh hiệu "nhà chinh phục". Vương quốc mà ông ta chiếm được và củng cố

http://tieulun.hopto.org

trải dài từ biên giới Sibsong Pannas dọc theo thung lũng sông Mêcông xuống tới tận biên giới phía bắc của Campuchia. Ở phía tây, vương quốc Lào giáp với các quốc gia Chiengmai, Sukhot'ai và Ayut'ia của người Thái; còn ở phía đông thì giáp với An nam và Chămpa. Mặc dù dân cư thưa thớt, vương quốc Lào là một trong những quốc gia rộng lớn nhất ở Đông Dương. Triều đại của Phạ Ngừm đã liên tục tiến hành các chiến dịch quân sự và sức mạnh của Phạ Ngừm đã tác động đến An nam và Ayut'ia. Nhưng các thần dân Lào yêu hòa bình và thích sống tự do ngày càng không thể chấp nhận sự cai trị chuyên quyền và sự mệt mỏi do những cuộc chinh chiến mà ông ta gây ra. Do đó năm 1373 các quan trong triều đình đã nhất trí đuổi vua đi lưu vong, và đưa hoàng tử Oun Huema, con trai 17 tuổi của ông ta lên thay.

P'aya Sam Sène Thái là tên của vua mới được nêu trong cuốn sử biên niên chính thức. Vương hiệu đó có nghĩa là "Lãnh chúa của 300.000 người Thái", và đó là số lượng thần dân nam giới đã đếm được qua cuộc điều tra dân số năm 1376. Triều đại mới là một thời kỳ củng cố và phát triển về mặt hành chính. Đức vua đã cưới một công chúa người Xiêm của Ayut'ia, và trong việc tổ chức bộ máy của vương quốc mình, ông chịu ảnh hưởng nhiều bởi các phương pháp tổ chức bộ máy của người Xiêm. Ông cũng xây dựng các chùa và thành lập các tu viện để nghiên cứu Đạo Phật. Lạng Chang ở vị trí rất thích hợp về kinh tế. Vương quốc này liên hệ dễ dàng với cả An nam và Xiêm và đã sớm trở thành trung tâm buôn bán quan trọng. Người Xiêm có nhu cầu rất lớn về gôm lắc và cánh kiến trắng của Lào.

Sự thịnh vượng của Lào phụ thuộc vào việc duy trì quan hệ tốt với hai nước láng giềng hùng mạnh này. Tuy nhiên, vào cuối thế kỷ XV Lạng Chang gần như bị sụp đổ do sự thù địch với An nam. Việc này xảy ra do một sự cố trong triều đại của vua Lan - Kham - Deng (1416-1428). Đức vua đã giúp người An nam chống lại sự xâm lược của Trung Quốc năm 1421, nhưng quân Lào được phái đến đã bắt tay với Trung Quốc, và cuối cùng quân An nam tức giận đã đánh đuổi số quân đó về lãnh thổ của Lạng Chang.

http://tieulun.hopto.org

Sau đó An nam rất bận tiến hành cuộc chiến đấu chung cuộc với Chămpa do đó chưa đánh trả thù. Nhưng ngay sau khi hoàn thành việc chinh phục Chămpa năm 1471, vua Lê Thánh Tông bắt đầu chuẩn bị tấn công Lạng Chang. Năm 1478 Lê Thánh Tông đánh chiếm Lạng Chang và buộc nhà vua P'aya Sai Tiakap'at (1438-1479) phải sống lưu vong. Tuy nhiên, thắng lợi của Lê Thánh Tông không giữ được lâu. Hoàng tử Thene Kham, con trai của nhà vua chạy trốn, đã tập hợp được quân chống lại người An nam. Sau đó hoàng tử đã lên ngôi vua và cố gắng phục hồi sự thịnh vượng của nước Lào bằng cách cải thiện quan hệ với nước láng giềng ở phía đông.

Sau cuộc chiến tranh với An nam, đã có một thời kỳ hòa bình lâu dài và do phát triển quan hệ thương mại với các thành phố vùng thung lũng sông Menam nên vương quốc Lạng Chang đã thịnh vượng. Nhà vua P'ot'isarat (1520-1547), người xây dựng chùa Visoun, là một phật tử nhiệt thành, đã cố gắng loại trừ tệ mê tín vạn vật hữu hình và phù thuỷ rất phổ biến, nhưng không thành. Đó là vị vua Lào đầu tiên sống ở thành phố Viêng Chăn (Vientiane), cạnh sông Mêcông, nhưng ở phía nam của Lạng Chang và chiếm một vị trí trung tâm của lãnh thổ Lào và có vị trí buôn bán với Xiêm và An nam tốt hơn Lạng Chang.

Thời kỳ yên tĩnh tương đối đó kết thúc vào năm 1545, khi vua P'ot'isarat can thiệp vào cuộc tranh chấp gay gắt về quyền kế vị ở vương quốc Chiengmai đầy rắc rối. Năm 1538 Muang Kesa, nhà vua thứ 16 kể từ khi thành lập quốc gia này, đã bị con trai của mình là T'ai Sai Kham phế truất. Tuy nhiên, do tàn bạo và bất tài vua mới đã bị sát hại năm 1543, và trực hệ nam của dòng họ này đã bị tuyệt giống. Liền đó, P'ot'isarat đã đưa vào vị trí của mẹ mình một công chúa Chiengmai để đòi chiếm ngôi vua và đã phái một đạo quân hùng mạnh đến mau chóng đánh bại những đối thủ khác, và buộc vương quốc Chiengmai cử một phái đoàn đến mời P'ot'isarat lên ngôi vua. Đức vua đã chấp nhận đề nghị đó và giao ngôi vua Chiengmai cho hoàng tử Sett'at'irat, con trai 12 tuổi của mình. Trong khi chờ đợi Sett'at'irat đến, các triều thần của vương

http://tieulun.hopto.org

quốc Chiengmai đã họp bàn và chỉ định công chúa Maha Tewi làm nhiếp chính.

Được tin Sett'at'irat lên ngôi vua Chiengmai, một đạo quân Xiêm do đích thân vua P'rajai cầm đầu đã tiến đánh với cái cớ là trừng phạt kẻ đã giết Muang Kesa. Nhưng do việc trừng phạt đã được thực hiện trước khi P'rajai tới, và mục đích thực sự của Xiêm đã bị mọi người biết rõ và chắc sẽ bị chống lại một cách ngoan cường, nên vua P'rajai đã nghe lời thuyết phục của công chúa Maha Tewi, một người đàn bà rất có năng lực trong việc quản lý nhà nước, và quay trở về nước. Năm 1547, vua P'ot'isarat bị giết trong khi đi săn và Sett'at'irat phải trở về Lạng Chang để đối phó với âm mưu của những người em trai mình định chia cắt vương quốc. Ngay sau khi vua lên đường, một nhóm người lại tranh giành ngôi báu của Chiengmai và một lần nữa vua P'rajai lại xâm lược vương quốc này. Lần này công chúa Maha Tewi đã chống lại. Quân Xiêm đã bị đánh lui trước các bức tường thành của Chiengmai. Trong khi tháo lui họ đã bị quân Lào truy kích nhiều lần và bị đánh bại hoàn toàn.

Fernao Mendes Pinto, người tự nhận đã đi theo cuộc viễn chinh, đã tường thuật về trận chiến này bằng trận đồ. Ông ta cũng kể về việc khi trở về tới kinh đô vua P'rajai đã bị T'ao Sri Suda Chan, một trong bốn bà vợ không thuộc hoàng tộc đầu độc. Bà vợ này mang thai với một người tình của mình khi nhà vua đi chinh chiến vắng. Con trai của bà, lên chín tuổi, đã kế vị ngôi vua nhưng sau đó đã bị phế truất. Tiếp đó, sau khi tàn sát những địch thủ của mình, bà ta đã đưa người tình lên ngôi. Hai tháng sau, cả hai đều bị sát hại tại một bữa tiệc của hoàng gia.

Không thể có chuyện Pinto đi theo đạo quân của P'rajai, vì ông ta coi Chiengmai đã tiến hành một chiến dịch thắng lợi chống lại quân xâm lược. Tài liệu của ông ta dường như là một mớ chuyện thu lượm được từ những người lính đánh thuê Bồ Đào Nha phục vụ trong quân đội Xiêm. Câu chuyện của Pinto về cuộc đảo chính của T'ao Sri Suda Chan gần sát với sự thật, mặc dù cách

http://tieulun.hopto.org

giải thích của người Xiêm được tác giả Wood[1] chấp nhận, nói việc sát hại người tình đó đã diễn ra trong khi họ đang ở trên thuyền rồng trên đường đi săn voi. Các ngày tháng do Pinto đưa ra không phù hợp với những điều đã được biết về câu chuyện này. Dù sao sử sách của người Xiêm về thời kỳ này đầy mâu thuẫn và thiếu rõ ràng, do đó hầu như không thể kiểm tra lại các chi tiết trong câu chuyện của Pinto.

Những kẻ cầm đầu âm mưu sát hại đã đưa hoàng tử T'ien, em trai của vua P'rajai, lên ngôi với vương hiệu là Maha Chakrap'at. Tác giả Wood cho rằng sự kiện này xảy ra vào năm 1549[2] , nhưng có lý do xác đáng để cho rằng sự kiện này xảy ra sớm hơn một năm, vì năm 1548 khớp với ngày tháng được nêu trong cuốn sử biên niên của người Miến Điện[3] về cuộc xâm lược Xiêm của Tabinshwehti, diễn ra vào cuối năm Maha Chakrap'at lên ngôi và các ngày tháng,sự kiện trong nguồn tài liệu của người Miến Điện về thời kỳ này đáng tin cậy hơn của Xiêm.

Việc vua Tabinshwehti (1531-1550) thuộc triều đại Toungoo lên cầm quyền đã được nêu trong chương 6, mục c. Mục đích của đức vua là thống nhất toàn bộ Miến Điện dưới sự cai trị của một quân vương. Bước đầu tiên của Tabinshwehti là chiếm vương quốc Pegu giàu có hơn và sang trọng hơn và đó cũng là điều mà vua chuẩn bị tiến hành nhưng chưa kịp làm thì đã chết. Lúc đó ở vương quốc Ava rất rối loạn, sau khi người Shan xâm chiếm kinh đô của họ năm 1527. Do đó, Tabinshwehti đành liều để hậu phương của mình không được bảo vệ để tập trung sức vào mục tiêu ở miền Nam. Trong chiến dịch đầu tiên của mình năm 1535, Tabinshwehti chiếm được vùng châu thổ sông Irrawaddy và thành phố chính của nó là Bassein. Tuy nhiên, Pegu đã kháng cự mạnh mẽ, và Tabinshwehti phải dùng mưu mới chiếm được vào năm 1539, sau 4 năm giao chiến. Takayutpi, vua người Môn, đã chạy

---

1. *Lịch sử Xiêm*, tr.111.
2. *Sách đã dẫn*, tr. 112.
3. Phayre: *Lịch sử Miến Điện*, tr.100. Nhưng xem ghi chú trong cuốn *Lịch sử Miến Điện* của Harvey, tr. 343.

http://tieulun.hopto.org

lên phía bắc tới Prome. Cuộc tấn công của Tabinshwehti vào Prome đã bị đẩy lui bởi các đạo quân tăng viện được vua người Shan gửi xuống từ Ava.

Nhưng Takayutpi đã qua đời, và nhiều tù trưởng người Môn quy phục vua Miến Điện vì coi Tabinshwehti là nhà lãnh đạo có khả năng tạo ổn định cho đất nước của họ. Hơn nữa, đức vua đã khôn khéo tỏ ra kính trọng các phong tục tập quán và thể chế của người Môn và đối xử với họ như đối với người Miến Điện. Năm 1541, với một lực lượng được tăng cường thêm bằng binh lính người Môn và một đạo quân đánh thuê người Bồ Đào Nha dưới sự lãnh đạo của Joao Cayeyro, Tabinshwehti đã chiếm cảng Martaban. Martaban đã kháng cự mãnh liệt, nhưng cuối cùng đã bị đánh chiếm và sau đó bị cướp phá không thương tiếc. Pinto, người tự xưng là có mặt ở đó, đã cung cấp tài liệu sinh động của một người đã tận mắt chứng kiến cảnh tàn sát khủng khiếp mà kẻ xâm lược thực hiện một cách có hệ thống. Moulmein khiếp sợ trước số phận của Martaban nên đã đầu hàng, và toàn bộ vương quốc người Môn trải dài tới tận biên giới của Xiêm tại Tavoy đã rơi vào tay Miến Điện. Sau đó, Tabinshwehti đã đặt những hình chóp nón mới lên những ngôi chùa chính của người Môn, coi đó như một sự tạ ơn. Ngôi chùa nổi tiếng nhất trong số các chùa này là Shwe Dagon đã nhận được một món quà đặc biệt gồm 10 viss (tương đương với 36,6 pao) vàng nguyên chất.

Năm sau, Prome buộc phải quy phục sau 5 tháng bị vây hãm và bị đối xử tàn bạo như Martaban. Sự thất thủ của Prome đã mở đường vào miền Trung Miến Điện. Nhưng trước khi mở được một cuộc tấn công mới, Tabinshwehti phải đối phó với một cuộc phản công mạnh mẽ của vua người Shan ở Ava liên kết với tiểu vương của 6 bang Shan khác đánh vào Prome. Với sự giúp đỡ của những tay súng người Bồ Đào Nha, Tabinshwehti đã giành được thắng lợi quyết định, và thừa thắng đánh chiếm cả vùng này tới tận các huyện Minbu và Myingyan. Tại Pagan, Tabinshwehti đã lên ngôi với nghi lễ cổ xưa, nhưng sau đó đã không tấn công Ava, Tabinshwehti quay về phía nam và năm 1546 đã tiến hành lễ lên

http://tieulun.hopto.org

ngôi lần thứ hai tại Pegu, với các nghi lễ của người Miến Điện và người Môn.

Đức vua đã không chọn Toungoo và Pagan, mà lại chọn Pegu làm kinh đô, một địa điểm có các mối liên hệ với lịch sử người Môn. Người ta giải thích rằng đó là vì Tabinshwehti có cảm tình với người Môn. Đó là một giải thích không đầy đủ. Đúng là đức vua đã làm mọi điều có thể được để hoà giải với người Môn, thậm chí còn để tóc theo kiểu người Môn. Nhưng một nhà vua thân người Môn thì không thể có các hành động tàn ác tại Martaban và Prome. Lý do thực sự của Tabinshwehti đặt thủ đô ở Pegu dường như là vua có kế hoạch tấn công Ayut'ia và cần sử dụng đất của người Môn làm căn cứ. Ông ta muốn trở thành như Chakravatin, kẻ đã chinh phục toàn thế giới theo huyền thoại con voi trắng của Đạo Phật. Vua Xiêm có rất nhiều động vật quý và Tabinshwehti cũng quyết tâm chiếm chúng.

Tuy nhiên, trên thực tế, việc lớn đầu tiên của đức vua sau khi lên ngôi là xâm chiếm Arakan. Hành động này dường như không phải là một bộ phận của một kế hoạch tổng thể nào, mà hoàn toàn mang tính cơ hội. Một hoàng tử Arakan bất mãn đã đến triều đình và xin làm chư hầu của Tabinshwehti nếu đức vua đồng ý đưa hoàng tử lên ngôi vua ở Mrohaung. Nhưng các thành trì của Mrohaung quá vững chắc đối với Tabinshwehti, và đức vua vui mừng khi có cớ để từ bỏ cuộc viễn chinh đó. Cái cớ đó là tin quân Xiêm đánh khu vực Tavoy. Tuy nhiên, Wood đã có nhận định đúng chính những cuộc xung đột bạo lực diễn ra tại triều đình Ayut'ia đã làm cho Tabinshwehti tin rằng , đã có thời cơ chín muồi để tiến hành xâm lược. Đức vua đã có những chuẩn bị trên quy mô lớn, và đã huy động một lực lượng rất lớn để đánh Xiêm vào lúc kết thúc mùa mưa năm 1548. Tuy nhiên, quân Miến Điện đã không phá vỡ được bố trí phòng thủ của Ayut'ia, và trên đường trở về nước đã bị khốn đốn do những cuộc tấn công liên tục của quân Xiêm.

Sau hai thất bại lớn, Tabinshwehti, mặc dù mới 36 tuổi, đã hoàn toàn mất tinh thần. Đức vua trở thành một kẻ chơi bời trác

http://tieulun.hopto.org

táng và để việc điều hành công việc triều chính cho những người khác. Những người Môn phải chịu gánh nặng của các cuộc chiến tranh do đức vua gây ra đã nổi dậy dưới sự lãnh đạo của Smin Htaw, một hoàng tử đàn em của triều đại Môn trước đây. Trong khi người anh vợ và kẻ thân tín của Tabinshwehti là Bayinnaung đem quân đi dẹp cuộc nổi dậy này thì một thành viên khác của hoàng tộc người Môn là Smin Sawhtut đã sát hại nhà vua (1550). Pegu đã mở cửa vui mừng chào đón Smin Sawhtut. Vào lúc đó, vương quốc của Tabinshwehti ở trong tình trạng hỗn loạn tuyệt vọng. Một thủ lĩnh người Môn đã lên ngôi vua tại Pegu. Một người khác tập hợp binh mã tại Martaban. Và những tù trưởng Miến Điện ở Toungoo và Prome không công nhận quyền lực của Bayinnaung, người có tham vọng kế vị nhà vua bị giết hại.

Tuy nhiên, trước hết Smin Htaw tiến về Pegu và loại bỏ đối thủ Smin Sawhtut. Còn Bayinnaung chiếm Toungoo và được đưa lên làm vua. Tiếp đó, đáng ra Bayinnaung cần giành quyền kiểm soát miền Trung Miến Điện tới tận Pagan ở phía bắc. Nhưng sau khi xem xét khả năng tấn công vào Ava, đức vua quyết định trước hết cần chiếm lại vương quốc của người Môn. Năm 1551, với một lực lượng hỗn hợp gồm quân Miến Điện và quân Môn và một đội quân Bồ Đào Nha do Diego Swerez de Mello chỉ huy, Bayinnaung đã đánh bại Smin Htaw trong một trận ở ngoài thành Pegu. Tiếp đó, sự kháng cự của người Môn đã sụp đổ khắp mọi nơi. Bản thân Smin Htaw đã bị truy đuổi khắp vùng châu thổ, và chạy trốn trên một con thuyền mui trần tới Martaban, nhưng cuối cùng đã bị bắt tại một trong những quả đồi xung quanh Sittaung và bị giết một cách dã man. Cuộc chiến đấu dũng cảm của Bayinnaung đã được nhân dân ca tụng và nhiều truyền thuyết của nhân dân địa phương về đức vua vẫn còn tồn tại.

Bayinnaung đã lên ngôi tại Pegu với một nghi lễ trọng thể nhất, và bắt đầu xây dựng một hoàng thành tráng lệ cho chính mình và triều đình. Hành động quân sự tiếp theo là chinh phục miền Bắc Miến Điện và các quốc gia của người Shan, và chiến dịch đó có quy mô rộng lớn hơn nhiều so với hai chiến dịch trước đây để

http://tieulun.hopto.org

khôi phục vương quốc do Tabinshwehti dựng lên. Năm 1553, Bayinnaung đã phái một đạo quân đi ngược sông Irrawaddy để tìm hiểu tình hình, nhưng việc đó đã làm cho các tù trưởng Shan gạt bỏ các tranh chấp và thống nhất lại để đối phó với nguy cơ xâm lược. Do đó, Bayinnaung đã huy động một lực lượng lớn nhất có thể tập hợp được, và cuối năm 1554 đã phát động một cuộc tấn công gồm hai gọng kìm đánh vào Ava từ Toungoo và Pagan. Tháng 3-1555, Ava đã thất thủ và sau đó vua đã phát huy chiến thắng đánh chiếm đến tận Bangyi thuộc khu vực Monyua và Myedu thuộc khu vực Shwebo, những vùng mà trước đây các nhà cầm quyền cai trị Ava chưa bao giờ với tay đến.

Tiếp theo, Bayinnaung quay sang đánh các quốc gia của người Shan. Năm 1556, vua đã khuất phục Hsipaw và Mone trên đường tiến đánh Chiengmai, lúc đó đang nằm dưới sự cai trị của một hoàng tử người Shan tên là Mekut'i, người trước đây được các tù trưởng địa phương chấp nhận làm vua khi Sett'at'irat chiếm được ngôi vua Luang Prabang và từ chối không quay trở về Chiengmai nữa. Mekut'i đã đầu hàng mà không hề kháng cự, chịu thần phục Bayinnaung, và đồng ý nộp cống hàng năm gồm voi, ngựa, tơ tằm và các sản phẩm khác của nước mình. Cuộc viễn chinh này đã có tác động sâu sắc đối với các tù trưởng người Shan ở vùng biên giới giữa Miến Điện và Trung Quốc, và tất cả đều vội vã bày tỏ sự kính trọng đối với nhà chinh phục mới.

Tuy nhiên, ngay sau khi quân Miến Điện rời Chiengmai, quân của Luang Prabang đã tiến vào và năm 1558 đã đánh bại Mekut'i. Đáng ra họ đã phế truất Mekut'i, nhưng Bayinnaung đã trở lại Chiengmai và đánh đuổi họ. Sau đó, Bayinnaung đã tuyên bố phế truất Sett'at'irat khỏi ngai vàng Luang Prabang. Sett'at'irat đã đáp lại bằng cách lập một liên minh lớn gồm các quốc gia người Shan và tiến quân về Chiengsen, đại bản doanh của các lực lượng hỗn hợp đó. Tuy nhiên, Bayinnaung đã chiếm lãnh thổ của các đồng minh Shan đó và buộc Sett'at'irat phải lui quân, và liên minh đã tan vỡ (1559).

http://tieulun.hopto.org

Năm sau, Bayinnaung trở lại Pegu, và Sett'at'irat đã lợi dụng thời gian ngưng chiến thiết lập một liên minh chính thức với Ayut'ia. Năm 1563, để duy trì quan hệ gần gũi hơn với Xiêm và tránh một cuộc tấn công bất ngờ của Miến Điện, Sett'at'irat đã rời đô về Viêng Chăn và củng cố các công trình phòng thủ thành phố này một cách chắc chắn. Vua còn xây dựng ở đó một ngôi chùa để thờ bức tượng Phật bằng ngọc lục bảo nổi tiếng (Pra Keo) mà đức vua đã đem từ Chiengmai khi trở về Luang Prabang sau cái chết của cha mình. Tác phẩm kiến trúc lớn nhất của Đức vua ở kinh đô mới là cấu trúc hình kim tự tháp được gọi là tháp That Luang ngày nay là biểu tượng đẹp nhất của kiến trúc Lào, mặc dù đã bị những toán cướp từ Vân Nam phá hỏng nặng nề năm 1873.

Việc Bayinnaung thực hiện quyền minh chủ đối với các quốc gia của người Shan là một chuyển biến mới trong lịch sử Miến Điện. Đó là kết quả tất yếu của việc Miến Điện chống trả một cách thắng lợi các âm mưu của người Shan nhằm thống trị Miến Điện, những âm mưu này đã diễn ra liên tục kể từ khi Pagan thất thủ năm 1287 và đã làm suy tàn vương quốc Ava. Kể từ đó trở đi, người Shan không bao giờ giành lại được sự kiểm soát đối với vùng Thượng Miến Điện; tình hình đã trở nên hoàn toàn không thể đảo ngược được.

Việc Miến Điện kiểm soát Chiengmai có một ý nghĩa hết sức quan trọng vì việc này đã tạo điều kiện hết sức thuận lợi cho cuộc tấn công vào Ayut'ia. Và tham vọng cháy bỏng nhất của Bayinnaung là buộc quốc gia mạnh nhất trong tất cả các quốc gia của người Thái phải thần phục mình. Do liên minh của Sett'at'irat với vua Chakrap'at và sự phục hồi nhanh chóng của Xiêm sau cuộc xâm lược của Tabinshwehti nên vua Bayinnaung quyết định tấn công càng sớm càng tốt. Việc Bayinnaung đòi một cặp voi trắng và sự từ chối của Chakrap'at được nhiều người coi là nguyên nhân của cuộc chiến tranh nhưng chắc chắn đó chỉ là những thủ tục được tiến hành trước cuộc chiến giống như việc vứt găng tay ở châu Âu thời trung cổ.

http://tieulun.hopto.org

Cuộc xâm lược đã bắt đầu sau khi kết thúc mùa mưa năm 1563. Quân Miến Điện đã vượt thung lũng Sittang đến Chiengmai và sau đó đã đi qua Kamp'engp'et và Sukhot'ai để đến Ayut'ia, và vương quốc Ayut'ia đã đầu hàng tháng 2-1564 sau một cuộc kháng cự yếu ớt. Nhà vua và hầu hết hoàng tộc được đưa sang Miến Điện làm con tin, còn con trai của Chakrap'at được phong làm vua chư hầu và một đơn vị đồn trú quân Miến Điện đã ở lại Ayut'ia để kiểm soát vị vua đó. Ngay sau khi thiết lập xong thể chế mới tại Ayut'ia, Bayinnaung đã có kế hoạch tiến hành chinh phạt vua Chiengmai, người đã có thái độ không đúng mức khi quân Miến Điện đi ngang qua lãnh thổ Chiengmai. Tuy nhiên, do được tin về một cuộc nổi loạn nghiêm trọng của người Môn, đức vua đã phải về ngay Pegu, và giao cho hoàng tử chỉ huy quân tiến đánh Chiengmai.

Khi trở về nước, Bayinnaung thấy rằng những kẻ nổi loạn, được sự giúp đỡ của các tù nhân người Shan và người Xiêm định cư ở những khu vực xung quanh, đã thiêu huỷ Pegu cùng với hoàng cung và một số tòa nhà cổ kính từ triều đại Dammazedi. Với một nghị lực đặc biệt, Bayinnaung đã đập tan cuộc nổi dậy và vây bắt những kẻ nổi loạn. Do sự can gián của giới tăng lữ Phật giáo nên đức vua đã bỏ ý định thiêu sống hàng ngàn kẻ nổi loạn được giam trong những lồng tre lớn. Vua lập tức cho xây lại một hoàng thành và một hoàng cung tráng lệ hơn. Caesar Fredericke người Vơnidơ và Ralph Fitch, người Anh, đã được thấy hoàng thành và hoàng cung này vào lúc vinh quang nhất và đã ghi lại sự ngạc nhiên của họ về quy mô to lớn và sự phong phú của chúng. Họ nói rằng, ở một số chỗ, các mái của hoàng cung được phủ bằng những tấm vàng.

Trong khi đó, cuộc viễn chinh của hoàng thái tử đánh Chiengmai đã vấp phải sự kháng cự ở khắp mọi nơi và vua Mekut'i đã chạy sang tị nạn ở Viêng Chăn. Do đó, quân Miến Điện đã tiến đánh vương quốc Luang Prabang và chuẩn bị tấn công vào kinh đô của Sett'at'irat. Khi đội tàu của Miến Điện xuất hiện trước Viêng Chăn thì nhà vua đã bỏ chạy. Quân Miến Điện đã chiếm

http://tieulun.hopto.org

thành phố, bắt hoàng hậu,Oupahat (hoàng thái tử) và vua tị nạn Mekut'i. Tuy nhiên, khi quân Miến Điện truy đuổi Sett'at'irat thì vấp phải vô số khó khăn do chiến thuật du kích của vua Lào và cuối cùng phải bỏ cuộc. Tháng 10-1565, quân Miến Điện trở về nước với những tù nhân của mình. Mekut'i bị giam giữ ở Pegu còn công chúa Maha Tewi lại được cử làm nhiếp chính Chiengmai, nhưng lần này một đơn vị quân đồn trú Miến Điện đã ở lại đó.

Ở Xiêm, hoàng tử Mahin được Bayinnaung đưa lên làm nhiếp chính, đã thực thi nhiệm vụ của mình dưới sự kiểm soát của tiểu vương P'itsanulok, một người thân Miến Điện. Do Sett'at'irat thành công trong việc chống lại quân Miến Điện, nên Mahin quay sang nhờ Sett'at'irat giúp đỡ để thoát khỏi sự khống chế của Bayinnaung. Năm 1566, cả hai người đã tấn công P'itsanulok, nhưng một đạo quân Miến Điện đã đến khiến họ buộc phải từ bỏ cuộc tấn công này. Với hy vọng ngăn chặn các rắc rối mới, năm sau Bayinnaung đã cho phép vua Xiêm là Chakrap'at đang bị cầm tù và đã trở thành nhà sư, được tiến hành một chuyến hành hương về Xiêm. Sự rộng lượng của đức vua đã được đặt không đúng chỗ, vì sau khi về nước, Chakrap'at đã vứt bỏ bộ cà sa và cùng hoàng tử Mahin tổ chức một cuộc tấn công nữa vào P'itsanulok.

Do đó, Bayinnaung đã phải đánh Xiêm lần thứ hai. Năm 1568, quân Miến Điện đã xuất phát từ Martaban và tiến đến giải vây cho P'itsanulok. Sau đó Bayinnaung đã tiến quân tới Ayut'ia. Lần này thành phố đã cố thủ một cách tuyệt vọng và đánh bại tất cả các cố gắng tấn công của đức vua. Sett'at'irat đã phái một đạo quân đến giúp Ayut'ia nhưng bị quân Miến Điện phục kích và đánh đuổi. Cuộc bao vây kéo dài và tháng 8-1569 thì thành phố thất thủ do có sự phản bội. Vua Chakrap'at đã qua đời trong lúc thành bị bao vây. Hoàng tử Mahin bị bắt làm tù binh và chết trên đường trở về Pegu. Maha T'ammaraja, tiểu vương P'itsanulok, người ủng hộ Miến Điện, được đưa lên làm vua chư hầu của Ayut'ia, và Bayinnaung chuẩn bị đem đạo quân chiến thắng đi trừng phạt vua Viêng Chăn. Đức vua đã ra lệnh cho binh lính cướp

http://tieulun.hopto.org

bóc Ayut'ia. Các công sự của thành phố bị phá hủy và một số lớn dân bị đưa sang Hạ Miến Điện.

Cuộc xâm lược lần thứ hai của Miến Điện đánh vương quốc Lào lại bị thất bại. Viêng Chăn đã đánh bại tất cả các cố gắng của Bayinnaung nhằm chiếm thành phố này. Và tháng 4-1570, khi quân Miến Điện bị mệt mỏi vì đói và bệnh tật, Bayinnaung đã phải vội tháo lui và trở về nước trước khi bắt đầu mùa mưa. Xiêm vẫn nằm dưới sự kiểm soát của Miến Điện trong 15 năm tiếp theo. Việc này đã dẫn tới một điều thú vị là Xiêm đã chấp nhận Kỷ nguyên Miến Điện bắt đầu từ năm 638 sau công nguyên. Lịch mới này được gọi là Chula Sakarat để phân biệt với lịch Maha Sakarat bắt đầu năm 78 sau công nguyên mà đã bị thay thế. Lịch mới được sử dụng chính thức cho tới năm 1887, khi vua Chulalongkorn chấp nhận lịch Âu. Theo Wood, *Luật dhammathat* của người Miến Điện, dựa trên Luật Manu, được áp dụng đồng thời và bổ sung cho luật của người Xiêm.

**b) Từ năm 1570 đến năm 1599**

Người ta đã mô tả một cách thích đáng rằng sự nghiệp của Bayinnaung là "sự bùng nổ lớn nhất chưa từng có của nghị lực con người ở Miến Điện". Caesar Fredericke, người Venido, đã viếng thăm kinh đô của Bayinnaung năm 1569, đã viết: "Vua Pegu không có bất cứ một đạo quân hay lực lượng nào trên biển, nhưng về đất đai, dân cư các lãnh địa, vàng, bạc, thì đức vua vượt cả sự hùng mạnh về của cải và sức mạnh của hoàng đế Thổ Nhĩ Kỳ". Biên niên triều đại cho thấy, vua Pegu lúc nào cũng vội vã đến một nơi nào đó để khẳng định quyền lực của mình: qua một loạt các chiến dịch.

Tuy nhiên, câu chuyện này còn một khía cạnh mới, tuy ít quan trọng hơn. Một điều có vẻ lạ là một người đã gây ra nhiều sự đổ máu như vậy lại phấn đấu để trở thành một nhà vua kiểu mẫu sùng Đạo Phật. Đức vua đã xây dựng chùa chiền ở bất cứ nơi nào

http://tieulun.hopto.org

người tới thăm và phân phát các bản chép tay của Kinh Phật Pali, tặng thức ăn cho các nhà sư, và thúc đẩy việc thu thập và nghiên cứu *Luật dhammathats*. Người ta có cảm tưởng rằng đồ lễ đắt tiền mà nhà vua hiến cho các chùa tại Pegu khi từ Viêng Chăn trở về năm 1570 là hành động chuộc lỗi về những lỗi lầm đã mắc phải với cái chết của hàng nghìn người. Có lẽ nhà vua đã thoái thác trách nhiệm của mình bằng những lời lẽ rất giống với những lời lẽ mà vua Naungdawgyi đã sử dụng hai thế kỷ sau đó khi bác bỏ yêu cầu của người Anh đòi bồi thường về vụ tàn sát tại Negrais (1759), nói rằng số của các nạn nhân là phải chết như vậy.

Nhưng nếu Bayinnaung không đau lòng về sự tàn sát con người thì đức vua lại đau đớn trước cái chết của động vật, chẳng hạn như tập quán của Đạo Hồi giết dê trong lễ hội Bakr Id hay tế thần Mahagiri trên đỉnh núi Popa bằng cách giết những con vật màu trắng. Ông ta đã cấm các tập quán đó cũng như việc giết các nô lệ, voi và ngựa cùng với tiểu vương Shan khi tiểu vương đó qua đời.

Vì muốn nâng cao uy tín của mình ở khắp Đông Dương với tư cách là vua theo Đạo Phật, Bayinnanung đã mấy lần gửi lễ vật đến đền thờ Rang của Phật nổi tiếng tại Kandy ở Xâylan, cung cấp nến để thắp sáng điện thờ, những thợ thủ công để làm đẹp tòa nhà, và những cái chổi làm bằng tóc của nhà vua và hoàng hậu. Năm 1560, phó vương của Goa, tên là Dom Constantino de Braganza, đã chỉ huy một đội quân đi chinh phạt tiểu vương Jafna vì đã ngược đãi những người được Thánh Francis Xavier giác ngộ theo Đạo Cơ đốc. Khi cướp bóc khu vực đó, họ tìm được một chiếc răng, được coi là của Kandy, và đưa về Goa. Bayinnaung đã phái các sứ giả đến hứa sẽ trả một món tiền lớn để lấy lại chiếc răng đó. Nhưng tổng giám mục đã can thiệp và chuyển vấn đề đó cho tòa án tôn giáo,và toà án đã quyết định thiêu chiếc răng đó vì coi đó là một thần tượng nguy hiểm. Quyết định được thi hành trước một đám đông lớn dân chúng, trong số đó có các sứ giả Miến Điện và họ đã cảm thấy bị xúc phạm.

http://tieulun.hopto.org

Vài năm sau Bayinnaung đề nghị cưới con gái của tiểu vương Colombo. Tuy không có con gái, nhưng lại muốn làm vừa lòng Bayinnaung, nên nhà vua đã gả cho Bayinnaung con gái một viên quan mà tiểu vương nói là con gái của chính mình. Tiểu vương còn cho cô dâu mang một chiếc răng mà đức vua nói là răng thật của Phật. Nhà vua nói rằng tiểu vương Jafna đánh lừa phó vương của Goa cho nên đã lấy được một chiếc răng khỉ. Cả "công chúa" và chiếc răng đã được đón tiếp ở Miến Điện với sự trân trọng nhất, và tiểu vương Colombo đã nhận được món quà tặng rất hào phóng mặc dù Bayinnaung biết rõ ràng chiếc răng thật chưa bao giờ rời ngôi đền tại Kandy và tiểu vương Colombo không có con gái. Bayinnaung rất khôn khéo và không cho phép có bất kỳ sự nghi ngờ nào về tính xác thực của những món quà đó. Chiếc răng được vua Miến Điện để trong chiếc tráp đựng châu báu đặt dưới Chùa Mahazedi.

Năm 1571 vua Viêng Chăn Sett'at'irat qua đời. Đó là một tiểu vương chưa từng quỳ gối trước quốc vương Miến Điện, minh chủ của các ông vua. Vị phó vương, em trai của Sett'at'irat phải làm con tịn ở Miến Điện từ năm 1565, và Bayinnaung đã phái các sứ giả tới Viêng Chăn để đàm phán về việc đưa phó vương trở về làm vua chư hầu. Nhưng người Lào đã có ký ức cay đắng về những cuộc xâm lược của người Miến Điện, và họ đã giết các sứ giả. Để trả thù, Bayinnaung đã cử Binnya Dala, viên đại tướng người Môn, chỉ huy một đạo quân tuyển chọn ở Chiengmai và Xiêm để tấn công Viêng Chăn. Cuộc tấn công bị thất bại, và Bayinnaung đã giết viên bại tướng, hoặc đẩy y tới một nơi mà y đã sớm chết ở đó. Sau đó, vào mùa khô năm 1574-1575, Bayinnaung đã đích thân cầm đầu một cuộc chinh phạt, đánh đuổi nhiếp chính, tướng Séne Soulint'a, ra khỏi kinh đô và đưa phó vương lên ngôi.

Ngay sau khi Bayinnaung vừa rút quân thì quyền lực của vua bù nhìn Lào cũng bắt đầu suy yếu. Năm 1579 đức vua phái một đạo quân Miến Điện khác đến Lào để đối phó với tình hình hỗn loạn mà vua chư hầu không thể dẹp yên được. Nhưng chẳng bao lâu sau khi đạo quân đó hoàn thành nhiệm vụ và trở về nước thì

http://tieulun.hopto.org

ông vua bất hạnh đó đã bị đánh đuổi ra khỏi kinh đô và chết trong khi chạy đến nơi an toàn. Do đó Bayinnaung phải đưa Séne Soulint'a lên ngôi. Nhưng Séne Soulint'a đã già và chỉ sống được thêm hai năm. Con trai của ông ta là Nakone Noi lên kế vị, nhưng đã sớm nhận thấy mình không thể đảm đương nhiệm vụ được. Các cuộc nổi dậy nổ ra khắp mọi nơi. Trong sự hỗn loạn, nhà vua mới bị truất ngôi và đất nước rơi vào tình trạng vô chính phủ. Lào không còn phải lo sợ về sự can thiệp của Miến Điện nữa. Bayinnaung đã qua đời năm 1581 và con trai ông là Nanda Bayin đã phải chú ý đến các vấn đề khác.

Tình hình rối loạn ở Lào đã kéo dài một số năm mà không có giải pháp nào. Con trai duy nhất của Sett'at'irat đã chào đời khi đức vua mất năm 1571. Khi đưa phó vương Lào lên ngôi năm 1575, Bayinnaung đã đem vị hoàng tử trẻ về Miến Điện làm con tin. Năm 1591, các sư cả ở các chùa lớn nhất của Lào đã họp và quyết định rằng phương thuốc tốt nhất để chữa trị bệnh của đất nước là triệu hồi người thừa kế hợp pháp đang bị giữ ở Miến Điện. Thời điểm đó rất thích hợp. Ở Xiêm đang có một phong trào dân tộc rất mạnh do Pra Naret đứng đầu chống lại sự thống trị của Miến Điện, do đó vua Miến Điện Nanda Bayin đã vui lòng trả tự do cho hoàng tử. Năm 1592, hoàng tử Nokeo Koumane về Luang Prabang và được chấp nhận làm vua. Sau khi nắm quyền kiểm soát được vương quốc của mình, hành động đầu tiên của vua Nakeo Koumane là công khai tuyên bố độc lập đối với Miến Điện.

Bayinnaung qua đời năm 1581, trước khi triển khai âm mưu mà vua đã chuẩn bị để đánh một đòn quyết định vào vương quốc Arakan. Sử ký biên niên của người Miến Điện khẳng định rằng ít lâu trước khi chết Bayinnaung đã phái một đoàn sứ giả tới hoàng đế Mông Cổ Akbar. Vùng Bengal đã bị quân Mông Cổ xâm lược năm 1576, nhưng trong sử sách Mông Cổ không nói đến đoàn sứ giả nào của Miến Điện tới Fatehpur Sikri. Do đó, có nhiều khả năng là đoàn sứ giả đó đã đến gặp phó vương Bengal. Ý đồ của đoàn sứ giả này dường như là thăm dò thái độ của phó vương đối

http://tieulun.hopto.org

với cuộc tấn công của người Miến Điện vào Arakan. Nhưng do cuộc tấn công không xảy ra, và khi chiến tranh giữa hai quốc gia xảy ra năm 1596, thì chính người Arakan lại là kẻ xâm lược, tham gia vào việc cướp phá khi các đạo quân của Nanda Bayin bị đánh đuổi ra khỏi Xiêm và cuộc phản công của Pra Naret đã thâm nhập sâu vào trong lãnh thổ Miến Điện.

Bayinnaung đã gieo gió và con trai ông, vua kế vị, đã gặt bão. Không phải Nanda Bayin thiếu khả năng hay quyết tâm, mà sớm hay muộn thì Xiêm cũng sẽ phản ứng chống lại hành động ngông cuồng và tự cao tự đại của Bayinnaung. Đặc biệt, người Môn bị đẩy tới chỗ tuyệt vọng vì phải liên tục đi phục vụ trong quân đội và do đó đã bỏ hoang không canh tác đất đai vì bị đói và mệt mỏi, do kiệt sức. Đất đai khu vực châu thổ nếu bị bỏ hoang thì sẽ nhanh chóng biến thành rừng rậm và khẩn hoang là điều hết sức khó khăn.

Đáng ra Xiêm đã có thể tìm cách giành lại độc lập sớm hơn nếu vua Boromoraja của Campuchia không chớp cơ hội Xiêm bị suy yếu để trả thù. Sau khi Ayut'ia thất thủ lần thứ hai, Boromoraja đã xâm lược Xiêm và mặc dù bị đánh đuổi với tổn thất nặng nề, Campuchia vẫn tiếp tục gây sức ép cho tới sau khi Bayinnaung qua đời. Do mối đe dọa đối với Ayut'ia, nên Xiêm cần phải khôi phục lại các công sự đã bị phá và Miến Điện phải cho phép củng cố sự phòng thủ của thành phố Ayut'ia. Người Xiêm cũng đã tìm được một vị lãnh đạo mới, hoàng tử Pra Naret, tức "hoàng tử đen", mà sau này trở thành vua Naresuen. Đó là con trai cả của T'ammaraja đã bị bắt làm con tin và đưa sang Miến Điện khi cha trở thành vua chư hầu Ayut'ia. Năm 1571 khi mới 16 tuổi, Pra Naret được phép trở về Xiêm khi một trong những chị gái của mình được vua Bayinnaung cưới làm vợ. Pra Naret đã tỏ ra dũng cảm và mưu trí trong cuộc chiến tranh chống lại sự xâm lược của Campuchia và do đó đã trở thành niềm hy vọng của những người yêu nước Xiêm.

http://tieulun.hopto.org

Sau khi Nanda Bayin lên ngôi, đã có một âm mưu nguy hiểm làm tan rã vương quốc thống nhất. Thadominsaw, em trai của Bayinnaung và là phó vương của Ava, đã lôi kéo phó vương Prome và Toungoo vào một âm mưu cát cứ. Tuy nhiên, các phó vương này đã nộp các lá thư của Thadominsaw cho triều đình. Nanda Bayin nghi ngờ rằng một số quan lại trong triều có dính líu vào nên đã bắt họ và thiêu sống cùng với gia đình họ. Một thợ kim hoàn người Vơnidơ tên là Gaspero Balbi, đã chứng kiến cảnh tượng khủng khiếp đó, và đã mô tả lại trong bản tường thuật về những chuyến đi của ông ta, và bản dịch tiếng Anh của bản tường thuật này đã được Richard Hakluyt xuất bản trong cuốn sách *Những chuyến đi chủ yếu*. Năm 1584, Nanda Bayin đã chỉ huy một đạo quân tiến đánh chú của mình và đã đánh bại chú trong một trận mà trong đó hai vị chỉ huy, theo phong cách truyền thống, đã cưỡi voi và giao chiến với nhau.

Pra Naret đã được lệnh đưa một đạo quân từ Xiêm sang để hỗ trợ cho minh chủ Nanda Bayin chống lại những kẻ nổi loạn Ava. Theo Wood, Nanda Bayin định lập mưu giết chết Pra Naret, nhưng các tù trưởng người Môn được giao nhiệm vụ đó đã tiết lộ kế hoạch cho hoàng tử Xiêm. Do đó, thay vì tiến đến Ava, Pra Naret đã đến Pegu và đe dọa tấn công. Tuy nhiên, khi biết Nanda Bayin chiến thắng các lực lượng Ava, Pra Naret đã rút chạy về Martaban, tập hợp một số lớn các tù nhân Xiêm mà trước đây đã bị trục xuất sang Hạ Miến Điện trong các cuộc chiến tranh của Bayinnaung, và dẫn họ về nước. Nanda Bayin đã phái một đạo quân truy kích Pra Naret, nhưng Pra Naret đã đánh bại lực lượng này ở thung lũng Menam. Ít lâu sau, một đạo quân Miến Điện khác đuổi theo các tù nhân người Shan từ Miến Điện sang P'itsanulok cũng bị đánh bại và bị đẩy lui về bên kia biên giới. Con bài đã được lật ngửa. Xiêm đã khẳng định nền độc lập của mình. Các tổng đốc của Sawankhalok và P'ijai, lo sợ sự trả thù của người Miến Điện, đã nổi dậy chống lại Pra Naret, nhưng Pra Naret đã tấn công Sawankhalok và hành quyết cả hai.

http://tieulun.hopto.org

Tháng 12-1584, Nanda Bayin đã xâm lược Xiêm qua đèo Ba Chùa, nằm giữa Moulmein và Tavoy. Đức vua dự định sẽ hội nhập với đạo quân Chiengmai tại Ayut'ia, nhưng Pra Naret đã đánh bại từng đạo quân. Tháng 11-1586, ba đạo quân Miến Điện kéo đến và bao vây Ayut'ia từ tháng 1 đến tháng 7-1587. Nhưng do yếu kém về tổ chức nên cố gắng to lớn đó đã kết thúc trong thảm họa. Đáng ra, tình thế quân Miến Điện còn có thể khốn đốn hơn nhiều nếu vua Satt'a của Campuchia không xâm lược Xiêm trong khi đang diễn ra cuộc bao vây. Do đó, ngay sau khi quân Miến Điện rút thì Pra Naret phải tập trung vào việc đánh đuổi người Campuchia thay vì đánh một đòn quyết định vào những đội quân Miến Điện đã tan rã và mất hết tinh thần. Mặt khác, Pra Naret đã truy kích quân Campuchia ráo riết đến mức suýt nữa hoàng tử đánh chiếm được kinh đô Lovek. Tuy nhiên, ngoài tường thành Lovek, quân Xiêm đã cạn lương thực nên Pra Naret phải bỏ việc chiếm thành và trở về nước.

Từ lúc này, nền độc lập của Xiêm đã được bảo đảm. Nhưng vua Miến Điện ngang bướng không chịu từ bỏ cuộc đấu tranh vô ích của mình và do vậy đã tự huỷ diệt. Nếu đức vua sáng suốt và rút quân khỏi Xiêm thì vẫn có thể giữ vững được đất nước, nhưng đức vua đã có một số cố gắng tuyệt vọng nhằm thiết lập và trang bị các đạo quân mới. Những yêu cầu đều trút lên đầu người Môn, vốn đã bất mãn do cách đối xử đối với họ trong nhiều năm. Nhiều người Môn tìm cách trốn lính bằng cách khoác áo cà sa và trở thành sư. Nhưng nhà vua đã bắt họ bỏ áo cà sa. Nhiều người đã từ bỏ làng mạc của mình và chạy vào rừng. Bassein đã nổi dậy nhưng không thành công, và tất cả những người nổi loạn bị bắt đều bị tra tấn tới chết. Nhiều người chạy sang Arakan và Xiêm.

Năm 1587, Ralph Fitch, người Anh đầu tiên được sử sách ghi lại là đã đặt chân lên Miến Điện, đã đến Bassein từ Bengal. Ông ta đã rời nước Anh cùng ba bạn đồng hành năm 1538 và đi tới Ấn

http://tieulun.hopto.org

Độ. Tại đó Ralph Fitch tách ra đi một mình về hướng đông. Trong chuyến đi qua các con sông nhánh từ Bassein tới Pegu, ông ta đã chú ý đến những ngôi nhà xây dựng trên "những cây cột to và cao" và cho rằng các chủ nhà sợ hổ. Tài liệu của Ralph Fitch, mà Hakluyt đưa vào trong cuốn sách *Những tuyến đường hàng hải chính* xuất bản lần thứ hai và Purchas cũng in trong cuốn sách. *Những người hành hương* đã không nêu các dấu hiệu về sự sụp đổ sắp diễn ra. Ralph Fitch mô tả Pegu là "rất màu mỡ" và có ấn tượng sâu về vẻ uy nghi và sự giàu có của nhà vua. Đáng tiếc là Fitch đã không ghi nhật ký hay có mặt hình thức ghi chép nào khác vì ông ta sợ người Bồ Đào Nha bắt vì tội làm gián điệp trên đường về nước, và quả thực thế, ông đã bị bắt khi đến đó. Do đó, để viết tường thuật của mình về Miến Điện ông ta đã sử dụng rộng rãi bản dịch của Thomas Hickock về câu chuyện của Caesar Fredericke nói về chuyến viếng thăm Pegu năm 1569, khi ông ta đi gặp Bayinnaung trong thời kỳ vinh quang. Tài liệu này cũng được Hakluyt xuất bản.

Những điều mà Caesar đã viết là bản hướng dẫn cho những người thăm dò việc buôn bán và do đó rất có giá trị và có nhiều thông tin bổ ích về buôn bán, điều kiện đi lại, tiền tệ và trao đổi. Ralph Fitch cũng là một thương gia, đi tìm những thông tin kiến thức có thể có giá trị về thương mại. Rõ ràng ông không thể viết hay hơn Caesar, người Vơnidơ, và ông là một người khiêm tốn không có tham vọng về văn chương. Tuy nhiên, ông đã bổ sung được một số phác họa độc lập cho thấy ông có thể quan tâm đến những việc khác hơn là buôn bán. Dưới đây là đoạn ông mô tả Chùa Shwe Dagon:

"Sau khoảng hai ngày đi đường từ Pegu thì thấy một ngôi chùa, nơi hành hương của người Pegu: ngôi chùa đó được gọi là Dogonne, vô cùng to lớn và đẹp tuyệt vời, được mạ vàng từ chân cho tới đỉnh. Tôi cho rằng đó là nơi đẹp nhất trên thế giới: ngôi

http://tieulun.hopto.org

chùa rất cao, và có bốn con đường dẫn tới đó, có những hàng cây ăn quả chạy dọc theo các con đường đó và đều đặn đến mức người ta có thể đi trong bóng râm hơn hai dặm".

Mô tả của ông về các nhà tu hành Đạo Phật cũng không kém thú vị:

"Những người Tallipo ăn mặc rất kỳ lạ: chỉ khoác một miếng vải camboline hay vải mỏng màu nâu, có một miếng vải khác màu vàng quấn nhiều lớp trên vai họ và một thắt lưng to bản; và một miếng da được treo bằng một sợi dây gần cổ của họ, và mỗi khi ngồi xuống đất họ thường ngồi trên miếng da đó. Họ để đầu trần và đi chân đất, không một ai đi giày dép, cánh tay phải để trần và cầm một chiếc dù để che ánh nắng mặt trời vào mùa hè, và che mưa vào mùa đông. Họ tổ chức các lễ hội dưới ánh trăng và khi có trăng đầu mùa thì họ tổ chức lễ hội to nhất; và sau đó mọi người đưa cơm và những đồ vật khác đến nhà chùa đó. Và tại đó tất cả những người Tallipo sẽ gặp các đệ tử của nhà chùa và ăn những món đồ cúng lễ được gửi tới. Khi những người Tallipo giảng kinh có nhiều người đem theo lễ vật lên bục giảng và họ chia nhau những lễ vật đó. Có một người ngồi gần những người Tallipo nhận những thứ mà người ta đem đến, và đem chia cho họ. Tôi không thấy các lễ hội hay hoạt động nào khác, mà chỉ thấy kinh thôi".

Năm 1590, T'ammaraja qua đời và Pra Naret lên ngôi vua Xiêm, trên danh nghĩa và trên thực tế. Trong danh sách các vua Xiêm, Pra Naret mang vương hiệu là Naresuen. Vào năm 1593, Nanda Bayin thất bại trong 5 cuộc xâm lược quy mô lớn vào nước Xiêm. Trong cuộc tấn công cuối cùng, được phát động vào cuối năm 1592, hoàng thái tử Miến Điện bị đánh bại và bị giết chết tại Nong Sa Rai trước khi ông ta tới được Ayut'ia. Theo lời người Xiêm, người ta vẫn có thể thấy di tích của ngôi chùa được dựng ở nơi ông ta bị giết - trong cuộc đấu tay đôi với Naresuen. Từ đấy trở đi chính Xiêm lại xâm lược Miến Điện.

http://tieulun.hopto.org

Nhưng trước hết Naresuen cần phải quan hệ với Campuchia để không còn nguy cơ bị đánh sau lưng khi Naresuen phải tập trung chú ý vào Miến Điện. Ngay sau thất bại của Miến Điện tháng 2-1593, Naresuen bắt đầu chiến dịch đánh Campuchia. Đó là một chiến dịch lâu dài và gian khổ. Cuối cùng, tháng 7-1594, Lovek bị chiếm và vua Campuchia chạy tới Luang Prabang. Xiêm đã không tìm cách thôn tính Campuchia mà chỉ cần làm tê liệt vương quốc để Naresuen được rảnh tay đánh kẻ thù chủ yếu. Hàng ngàn tù nhân bị trục xuất sang Xiêm và được phép định cư ở những tỉnh miền Bắc dân cư thưa thớt; nhiều người Xiêm trước đây bị bắt do các cuộc tấn công của vua Satt'a nay được về nước.

Những hành động đầu tiên của Naresuen trong cuộc tấn công vào Miến Điện cho thấy đức vua nắm rất vững nhu cầu của vương quốc Xiêm. Naresuen không tìm cách đánh một đòn quyết định, điều đó chỉ gây ra sự cướp bóc và có thể lôi kéo đức vua vào một cố gắng đầy mệt mỏi nhằm thần phục nước Miến Điện rất kiên cường. Xiêm là một quốc gia buôn bán và có nhu cầu cấp bách về hải cảng ở Ấn Độ Dương. Miền Nam Miến Điện có những hải cảng tốt trong tầm với tương đối dễ dàng của Ayut'ia. Bước đầu, Naresuen đã chú ý vào những hải cảng đó. Năm 1593, Xiêm đã chiếm đóng Tavoy và Tenasserim. Liền đó, tổng đốc Moulmein, một người Môn đau xót trước cảnh đồng bào mình bị tàn sát đã nổi dậy và yêu cầu Xiêm giúp đỡ. Naresuen đã kéo quân sang và không những đánh đuổi quân Miến Điện ra khỏi vùng Moulmein đang bị bao vây mà còn chiếm luôn cả Martaban.

Tổn thất tiếp theo của Nanda Bayin là Chiengmai. Công chúa già nua Maha Tewi, người mà năm 1564 Bayinnaung đưa lên làm nhiếp chính lần thứ hai, đã chết năm 1578. Để củng cố vị trí của mình đối với Luang Prabang, Bayinnaung đã đưa con trai của mình là hoàng tử Tharrawaddy lên làm vua Chiengmai. Khi tình cảnh của Nanda Bayin trở nên khốn đốn, Nokeo Koumane, vua

http://tieulun.hopto.org

Luang Prabang, đã tuyên chiến với Chiengmai, và Tharrawaddy, không được anh trai giúp đỡ, đã ở trong tình thế nguy kịch và phải thỉnh cầu vua Naresuen cứu viện. Đó là cơ hội trời cho đối với vua Ayut'ia. Năm 1595, đáp lại việc Xiêm cứu nguy cho vương quốc mình, Tharrawaddy đã phải đặt Chiengmai mà nhiều người rất thèm khát, dưới quyền minh chủ của Xiêm.

Cũng trong năm đó, Xiêm đã đe dọa thành phố Pegu. Nhưng một đạo quân Miến Điện đã từ Toungoo đến và buộc Naresuen phải rút lui. Sau đó, một tranh chấp trong nội bộ hoàng gia đã nổ ra và làm cho thảm họa trở nên không thể tránh khỏi. Tất cả Prome, Toungoo và Ava đều nằm dưới sự cai trị của các em của Nanda Bayin. Khi hoàng tử Toungoo đi cứu viện Pegu chống lại Naresuen, thì hoàng tử Pyi[1] Min đã lợi dụng sự vắng mặt của ông ta để tấn công Toungoo. Nhà vua bất lực không xử lý được tình hình và một cuộc tổng nổi dậy đã nổ ra. Hoàng tử Toungoo nhờ người Arakan cùng phối hợp tấn công Pegu. Năm 1599, một hạm đội hùng mạnh của Arakan đã chiếm cảng Syriam và lên bờ để hội với quân Toungoo đang bao vây Pegu. Lúc đó Naresuen đã hiểu rõ tình hình Miến Điện và tìm cách can thiệp. Nhưng Naresuen đã hành động quá muộn, bởi vì khi vua Xiêm đến Miến Điện thì Nanda Bayin đã trở thành tù nhân và đang bị giải tới Toungoo, và Pegu chỉ còn là đống tro tàn. Những kẻ đồng mưu đã chia chiến lợi phẩm. Toungoo bắt được nhà vua và chiếc răng của Phật. Còn Arakan được giao công chúa và một con bạch tượng. Khi về nước, người Arakan đốt cháy thành phố Pegu và bắt theo hàng ngàn gia đình người Môn. Người Arakan cũng giữ lại Syriam để làm cứ điểm ở Miến Điện, vùng này được đặt dưới sự cai quản của một trong những người Bồ Đào Nha làm lính đánh thuê cho Arakan tên là Philip de Brito.

Vì muốn bắt Nanda Bayin, Naresuen đã đem quân tiến về phía bắc và tấn công Toungoo, nhưng đã bị thất bại nặng nề và

1. Tên Miến Điện chỉ Prome. Pyi tiếng Miến nghĩa là hoàng tử (Prom).

http://tieulun.hopto.org

phải trở về nước. Nanda Bayin đã bị giết ngay sau khi tới Toungoo. Với việc Pegu thất thủ, tất cả vẻ bề ngoài của một chính quyền trung ương đã biến mất. Xiêm chiếm Hạ Miến Điện từ Martaban xuống phía nam. Một nhóm tù trưởng đã phân chia phần còn lại của đất nước, trong khi Philip de Brito có cơ sở ở Syriam bắt đầu chơi trò thả câu trong dòng nước đục.

http://tieulun.hopto.org

## Chương 16

# INĐÔNÊXIA TỪ KHI MAJAPAHIT KẾT THÚC CHO ĐẾN KHI MATARAM TRỞ NÊN HƯNG THỊNH

### a) Các quốc gia Inđônêxia

Schrieke cho rằng quốc gia Demak theo Đạo Hồi đã đánh *đòn quyết định kết liễu* đế chế Hinđu- Phật giáo Majapahit, vì người Bồ Đào Nha ở Malacca tìm cách liên hệ với quốc vương Majapahit. Sau khi Đế chế Majapahit biến khỏi chính trường, Demak đã trở thành quốc gia hàng đầu ở Java. Những thành viên của triều đại cũ Majapahit vẫn còn nắm giữ chức vụ trong hơn một thế kỷ ở các vùng Pasuruan, Panarukan và Balambangan ở phía đông Java, nhưng Raden Patah, vua Demak đã chiếm những biểu tượng của quốc vương Majapahit. Sau này, các tài liệu nói về thời kỳ này đã mô tả một cách sinh động việc Raden Patah chỉ huy một đội quân Hồi giáo đánh chiếm thành phố này, đồng thời cũng nói đức vua thuộc dòng dõi hoàng gia Majapahit. Cả hai câu chuyện đều không có thực. Tiến sĩ de Graaf cho rằng có thể Raden Patah đến Demak từ Palembang và có dòng máu Trung Quốc. Vương quốc Demak có tầm quan trọng do hai yếu tố: có những đồng bằng trồng lúa gạo ở miền Bắc trải dài từ Japara tới Gresik và hoạt động buôn bán lớn của hai hải cảng này. Thông qua Japara, lúa gạo của Java được xuất sang Malacca; Gresik buôn bán phát đạt với quần đảo Spice.

http://tieulun.hopto.org

Triều đại của Raden Patah kéo dài từ năm 1500 đến năm 1518 sau Công nguyên. Con trai của vua, Pangeran Sabrang Lor, còn có tên là Pati Eunus, đã lên ngôi và tiến hành một cuộc tấn công vào người Bồ Đào Nha ở Malacca năm 1512 nhưng không thành công. Đức vua chỉ trị vì trong 3 năm. Em trai của vua là Tranggana đã kế vị vào năm 1521, và đã đưa đất nước tiến lên đỉnh cao nhất của sự thịnh vượng và ảnh hưởng, và đã mang danh hiệu tiểu vương. Gắn bó chặt chẽ với chính quyền Demak là nhà thần học, nhà chính trị và quân nhân tên là Sunan Gunung Jati, được người Bồ Đào Nha gọi là "Falatehan". Ông từ Pasei đến đã hành hương tới Mecca, và lấy em gái của Tranggana. Với tư cách là người đại diện của Demak, ông đã mở rộng sự kiểm soát của Demak về phía tây đối với khu vực bờ biển của Java. Cũng vào lúc đó, những người Hồi giáo Java đã đến định cư ở các hải cảng Cheribon và Bantam, khi đó nằm dưới sự cai trị của vương quốc Hinđu - Phật giáo Pajajaran của người Sunda với trung tâm ở gần thành phố Bogor ngày nay. Sunan Gunung Jati đã kiểm soát được hai hải cảng này và biến chúng thành các quốc gia Hồi giáo chính thống. Ông đã đưa con trai mình là Pangeran Pasarean lên nắm quyền ở Cheribon, còn bản thân ông cai trị Bantam. Khi con trai chết năm 1552, Sunan Gunung Jati đã chuyển tới Cheribon, và giao cho một người con trai khác là Hassan Udin cai trị Bantam. Dưới sự cai trị của Udin, Bantam đã trở thành quốc gia độc lập: ông ta đã thành lập một *kraton* (khu điện thờ) ở đó và mở rộng quyền lực của mình vào sâu trong nội địa gây bất lợi cho Vương quốc Pajajaran. Ông ta cũng giành quyền kiểm soát đối với vùng Lampong và phát triển quan hệ với các quốc gia miền nam của Sumatra. Hassan Udin đã cưới một công chúa của xứ Indragiri, và của hồi môn mà công chúa đem về cho ông là cảng hạt tiêu Silebar.

Trước đó khá lâu Sunan Gunung Jati đã làm cho vương quốc Pajajaran mất hải cảng Sunda Kalapa (nay là Djakarta) vốn được dùng để phục vụ cho kinh đô Pakuan. Nếu ý kiến của Schrieke là

http://tieulun.hopto.org

đúng thì cũng như trường hợp của Majapahit, điều đó đã xảy ra khi người Bồ Đào Nha tìm cách liên hệ với vương quốc "vô thần". Năm 1522, một chiếc tàu của Bồ Đào Nha đã tới Sunda Kalapa và quan nhiếp chính người Sunda của vương quốc này đã ký một hiệp ước cho phép lập một khu định cư buôn bán của người Bồ Đào Nha tại cửa sông Chiliwung. Từ đó đến năm 1527, người Bồ Đào Nha đã không làm gì để thi hành hiệp ước và khi họ quay trở lại, thì Sunda Kalapa đã bị Bantam chiếm và đặt tên là Djakarta; và thay vì mở một cơ quan thương mại ở đó, họ phải mua hạt tiêu ở ngoài chợ. Như đã đề cập ở phần trên[1] , con trai của Hassan Udin là Panembahan Yusup (1570-1580) đã tàn sát toàn bộ hoàng tộc của Pajajaran tại Pakuan và dùng vũ lực để ép các triều thần người Sunda theo Đạo Hồi. Rất lâu trước khi kết thúc thế kỷ này, Bantam đã trở thành một trong những hải cảng hạt tiêu chủ yếu của Inđônêxia và như Leur mô tả, trở thành "hải cảng chính phía nam buôn bán với Trung Quốc". Đó là một cái chợ lớn ở phía đông thành phố, bên ngoài cổng thành là trung tâm nội thương và ngoại thương, bán buôn và bán lẻ, rất giống với Malacca dưới thời kỳ cai trị của các tiểu vương. Cũng theo Van Leur, người t.. đã thấy ở đó "tất cả các loại thực phẩm (chẳng hạn trong đó có gạo và muối được đưa từ nước ngoài đến và có thể được người Java bán và chuyên chở), nồi niêu, bao hạt tiêu, hương liệu. Người Gujerat và Bengal với các hàng sơn , vẽ và những đồ nữ trang rẻ tiền; người Batư và Arập với đồ trang sức, các cửa hàng của người Trung Quốc... với tất cả các hàng hóa đắt tiền: gấm Đamát, nhung, sa tanh, tơ tằm, chỉ vàng, vải dệt bằng vàng, đồ sứ, sơn mài, đồ đồng, đồ gỗ, dược liệu và những thứ khác"[2] . Đó là một thành phố quý tộc với các nhà quý tộc giàu có, đoàn tuỳ tùng gồm những chiến binh và những người nô lệ và một tầng lớp quý phái gồm những thương nhân bán buôn, trong số đó những thương nhân Trung Quốc có lẽ là nhóm có ảnh hưởng nhất.

---

1. Xem chương 10.
2. *Buôn bán và xã hội Inđônêxia*, tr. 140.

http://tieulun.hopto.org

Sức mạnh trên biển của Demak dường như đã cho phép quốc gia này kiểm soát các hải cảng trên bờ biển phía nam của Borneo, nhưng chưa có bằng chứng chắc chắn về điều này. Đảo Lombok cũng bị Demak cai trị và bị "Hồi giáo hóa". Ở phía nam và đông nam, Demak đã mở rộng sự kiểm soát sâu vào nội địa đối với một vùng lãnh thổ rộng lớn của Java, đặc biệt, Demak đã khuất phục triều đại Hinđu - Phật giáo của Supit Urang có kinh đô tại Malang. Nhưng các cố gắng của Demak để chiếm những lãnh thổ phía đông của đế chế Majapahit trước đây ít thành công hơn và cuối cùng đã kết thúc trong thảm họa. Cuộc tấn công của quốc vương Tranggana đánh vào Panarukan năm 1546 đã bị thất bại và tổn thất to lớn và bản thân tiểu vương đã bị giết. Do đó, đế chế của quốc vương đã tan rã một cách đột ngột đến nỗi tiểu vương Prawata của quốc vương là người kế vị chỉ còn quyền lực trong thành phố Demak.

Việc người Bồ Đào Nha chiếm giữ Malacca đã trở thành mối đe dọa nghiêm trọng đối với các quốc gia buôn bán ở bờ biển miền Bắc Java. Việc người Bồ Đào Nha sử dụng các cơ sở của họ ở Ternate và Amboina để nắm độc quyền việc buôn bán hương liệu đã làm cho sự thông thương thường xuyên của các hải cảng ở Java bị tê liệt. Rồi các cố gắng của Acheh và các đồng minh Java để lấy lại Malacca cho Đạo Hồi đã bị thất bại, mặt khác các cố gắng của những tù trưởng địa phương, với sự giúp đỡ của người Java, để đập tan chính quyền của người Bồ Đào Nha ở Moluccа cũng bị thất bại. Do đó, sự thịnh vượng và sức mạnh quân sự của các quốc gia ven biển đã suy tàn. Đồng thời, quan hệ của họ với các khu vực bên trong nội địa cũng xấu đi, và giờ đây các quốc gia ở phía nam của miền Trung Java bắt đầu đóng một vai trò to lớn hơn trong lịch sử. Và ít lâu trước khi đế chế của Demak tan rã, chúng ta bắt đầu nghe nói đến vương quốc nhỏ bé Pengging. Một hoàng tử của vương quốc này tên là Jaka Tingkir được cử đến Demak để học tập. Sau đó, ông ta trở thành người chỉ huy đội cận vệ của tiểu vương, cưới con gái của tiểu vương và lấy Pajang (nay là Surakarta) làm thái ấp, với danh hiệu là Pengeran Adivijaya.

http://tieulun.hopto.org

Trong những trận chiến đấu, sau khi tiểu vương Tranggana qua đời, ông đã có thể tăng cường được quyền lực của mình và vào khoảng năm 1568 ông ta trở thành tiểu vương Pajang. Người Bồ Đào Nha gọi ông là "hoàng đế". Cuốn sử ký biên niên Banjermasin gọi ông ta là tiểu vương Surya Alam, tức là "Mặt trời của Thế giới". Theo Graaf, trong chưa đầy 20 năm, ông ta đã nổi bật trong số những người cai trị Java. Các nguồn tin Java nói rằng địch thủ đáng sợ nhất của ông ta là Pangeran Aria Penangsang, người cai trị Jipang, người đã cố gắng để giành quyền lực tối cao ở Java bằng cách sát hại tất cả những người có khả năng trở thành địch thủ. Trong số những người bị những nhóm ám sát của ông ta sát hại có quốc vương Prawata bị giết vào khoảng năm 1550. Cuối cùng, khi cuộc chiến tranh tất yếu đã nổ ra giữa Aria Penangsang và Adivijaya, Adivijaya đã hứa ban thưởng huyện Mataram cho bất cứ ai giết chết đối thủ của mình. Phần thưởng đó đã về tay một người tên là Kjai Gede Pamanahan, người mà trong khi đánh tay đôi với Aria Penangsang đã làm cho con ngựa của ông ta hất ông ta xuống đất. Sau khi nhận được thái ấp, Kjai Gede đã tiến hành xây dựng kinh đô tại nơi hiện nay là Kota Gede và sau đó những người định cư đã đến để chiếm những khu đất còn trống. Kjai Gede chết năm 1575 và được con trai của mình, người được biết đến trong sử sách là Senapati ("tướng"), tước hiệu được tiểu vương Adivijaya của Pajang ban cho, kế vị.

Theo các *babad* thế kỷ XVII, tức là những bài thơ do các thi sĩ cung đình soạn thảo để ca tụng các triều vua, thì Panembahan Senapati Ingalaga là người sáng lập triều đại Mataram, triều đại đã có ảnh hưởng to lớn nhất trong số bất kỳ gia đình đương quyền nào sau sự sụp đổ của Majapahit và đã sản sinh ra tiểu vương Agung (1613-1645), một trong những nhân vật nổi bật của lịch sử Inđônêxia. Đáng tiếc là các tài liệu của người Java về sự nghiệp của Senapati chứa đựng quá nhiều huyền thoại và thần kỳ giống như các câu chuyện trong *Pararaton* và *Nagarakertagama* trước đó, cho nên hầu như không thể gạn lọc một chút gì đó mang tính lịch sử có thể chấp nhận được từ hàng đống chuyện ngu ngốc và hư

http://tieulun.hopto.org

cấu thi ca bởi vì đó là những tài liệu duy nhất mà các nhà sử học có được. Tuy nhiên, trong cuốn *Geschiedenis Van Indonesie*[1] , và trong cuốn sách chi tiết hơn nhiều *Triều đại Panembahan Senapati Ingalaga*[2] , Tiến sĩ de Graaf đã làm nhiệm vụ khó khăn này và đã xây dựng một tường thuật về lịch sử chính trị của miền Trung và Đông Java trong 25 năm cuối thế kỷ XVI, trong đó ông ta nêu những sự việc mà ông ta cho là có thể chấp nhận được.

Tiến sĩ de Graaf đã bác bỏ thẳng thừng bảng phả hệ "bịa đặt" của những người viết *babad* đã gắn Senapati với các triều đại nổi tiếng hơn của Java thời kỳ trước đó, nhất là triều đại Majapahit, và nói rằng Senapati là một người có nguồn gốc tương đối thấp kém nên ông ta đã phân chia triều đại Senapati thành một số thời kỳ. Thời kỳ thứ nhất chứng kiến việc Senapati liên minh với các quan nhiếp chính miền tây và làm cho họ không còn trung thành với Pajang nữa. Thời kỳ thứ hai cho thấy ông ta tăng cường phòng thủ kinh đô của mình bằng bức tường đá trong khi quan hệ với Pajang xấu đi tới mức nổ ra chiến tranh. Tuy nhiên, Pajang đã phát động một cuộc tấn công lớn, nhưng thất bại do núi lửa Merapi hoạt động. Thời kỳ tiếp theo liên quan tới Demak. Sau khi tiểu vương Adivijaya của Pajang qua đời năm 1586, người kế nhiệm của ông ta là Pangeran Benawa đã nhận sự giúp đỡ của Senapati để chống lại các cuộc tấn công của Adipati thuộc vương quốc Demak. Demak thất bại và Benawa đề nghị trao cho Senapati quyền minh chủ đối với Pajang, nhưng Senapati đã từ chối. Thời kỳ thứ tư và cũng là thời kỳ cuối cùng chứng kiến các cố gắng của Senapati mở rộng quyền lực của mình sang phía đông. Cố gắng thứ nhất nhằm chinh phục Surabaya mạnh mẽ thông qua buôn bán với nước ngoài và tự hào về truyền thống Majapahit của mình. Senapati đã không chiếm được Surabaya, nhưng tại Jipang (ngày nay là Mojokerto), các sứ giả của nhà vua - thầy tu Giri đã

1. 's-Gravenhage,1949.

2. Verhandelingen van het Koningklijk Instituut voor Taal -, Land - en Volkenkunde, Deel 13, 's - Gravenhage, 1954.

http://tieulun.hopto.org

dàn xếp được một thỏa thuận, theo đó Surabaya thừa nhận quyền minh chủ của Mataram. Tiếp đó, đức vua đã tiến đánh Madiun vì Madiun đã nghe lời xúi giục của Surabaya liên minh với Panaraga chống lại Mataram. Cuộc tấn công thứ ba của ông ta nhằm chống lại quốc gia Hinđu - Phật giáo Pasuruan. Vị tướng của Pasuruan tên là Adipati Kaniten bị đánh bại trên chiến trường và sau đó quốc vương của Pasuruan phải thần phục. Hành động cuối cùng của ông là ủng hộ một người có quyền chính đáng làm nhiếp chính của Kediri, một vương quốc minh chủ của Surabaya, đã ngăn không cho Senapati chiếm giữ. Do việc đó, quân Surabaya và các đồng minh đã tiến hành một cuộc tấn công kép chống lại Mataram thông qua Madiun. Senapati chiến thắng, nhưng không lâu sau đó đã qua đời năm1601. Đức vua đã làm cho các quốc gia từ Cheribon đến Pasuruan biết đến sức mạnh của mình, nhưng các quốc gia ven biển đặc biệt là Surabaya, trên thực tế vẫn độc lập, do đó đã tiến hành được cuộc tấn công lớn vào Mataram vào cuối triều đại đó. Theo Tiến sĩ de Graaf, điều đáng chú ý là người Hà Lan, những người đã xuất hiện ở Java trong những năm cuối của triều đại Senapati, hầu như không đề cập đến Senapati mà chỉ trao tước hiệu "vương" cho những người cai trị ở ven biển, chẳng hạn như các tiểu vương của Tuban và Surabaya. Theo các tài liệu của người Java, vua Adipati của Pati từ lâu đã thách thức Senapati, và cuối cùng đã tiến hành một cuộc tấn công vào trung tâm Mataram tiến tới tận Prambanan. Tuy nhiên, kỵ binh của Senapati đã đánh bại Adipati và lãnh thổ rộng lớn của Adipati đã được đặt dưới sự thống trị (trên danh nghĩa?) của Mataram.

Tiến sĩ de Graaf đã mô tả Senapati là một bạo chúa chứ không phải vị vua, một người lính may mắn đã thành lập một vương triều, nhưng chẳng làm gì có tính xây dựng cả. Con trai và là người kế vị của đức vua là Panembahan Krapyak (1601-1613) đã phải vất vả trong suốt triều đại ngắn ngủi của mình để đối phó với các cuộc nổi dậy và cố gắng để giữ vững di sản của mình nhưng rất ít kết quả. Cuộc nổi loạn đầu tiên và nguy hiểm nhất là cuộc

http://tieulun.hopto.org

nổi loạn của người anh trai của Panembahan Krapyak tên là Pangeran Puger thuộc Demak (tức là con thứ hai của Senapati). Với sự giúp đỡ của đội kỵ binh của Jacob Van Heemskerck, đến bờ biển của Japara để buôn bán và bị bắt ở đó, Pangeran Puger đã đánh bại cuộc tấn công đầu tiên của quân Mataram. Cuối cùng, năm 1604, bản thân Krapyak đã ra trận và đánh bại anh trai mình. Ít lâu sau một người em trai khác là Pangeran Jayaraja thuộc Panaraga đã âm mưu tiếm ngôi. Tuy nhiên, người ta chỉ biết rất ít về cuộc nổi dậy này, bởi vì khác với cuộc nổi dậy của Puger, không có một nguồn tài liệu nào của nước ngoài để có thể kiểm chứng với các tài liệu của người Java. Dường như cuộc nổi dậy đó đã bị đàn áp một cách mau chóng.

Thời gian còn lại, triều đại này phải tiến hành chiến tranh chống lại Surabaya. Thành phố quốc gia hùng mạnh này đã từng là đối thủ chủ yếu của Vương quốc Mataram của Senapati, đã luôn luôn sẵn sàng giúp đỡ các kẻ thù của Krapyak. Cuộc chiến tranh này đã diễn ra dưới hình thức các cuộc tấn công và phản công liên miên. Theo sự mô tả của Artus Gijsels, một người Hà Lan, chính thành phố được che chở bởi các bức tường và thành lũy lớn, chu vi năm dặm, với những công sự thường trực xây theo kiểu Trung Quốc nằm cách nhau nửa tầm đại bác, có thể đánh bại tất cả các âm mưu tấn công thành phố và Krapyak đã không hề tấn công Surabaya. Các tài liệu của người Java về cuộc chiến tranh này là không thỏa đáng: như Tiến sĩ de Graaf đã viết, những tài liệu đó chỉ làm tăng chứ không phải giảm sự thèm khát thông tin[1].

Việc Panembahan Krapyak qua đời được Jan Peterszoon Coen[2] đề cập trong bức thư đề ngày 1-1-1614. Người kế vị là thái tử Rangsang, sau này được biết là tiểu vương Agung, là quốc vương Java đầu tiên được một người châu Âu mô tả trực tiếp và

1. De Regering van Sultan Agung, Vorst van Mataram (1613-1645) en die van zijn Voorganger Panembahan Seda-ing-Krapjak (1601-1613), 's - Gravenhage, 1958, p.22.

2. *Sách đã dẫn.*

http://tieulun.hopto.org

những sự kiện của triều đại này có thể được kiểm chứng một cách đáng tin cậy bằng so sánh các tài liệu của người bản xứ và tài liệu của người châu Âu. Sự nghiệp của Agung rất đáng được quan tâm không phải do những điều đức vua đã làm được hoặc cố gắng làm, mà còn do những quan điểm về lịch sử của Java mà triều đại đã làm cho nó được lan truyền. Đức vua muốn trở thành nhà dựng lập đế chế vĩ đại, và các thi sĩ triều đình viện dẫn và thêu dệt thành một nhân vật Majapahit truyền thống vĩ đại hơn thực tế, và kết lại thành một loạt truyện thần thoại mới để chứng minh việc đức vua tự xưng được toàn thế giới thần phục.

Các sản phẩm của trí tưởng tượng của các nhà thơ này đã được giáo sư C.C. Berg phân tích và bác bỏ. Giáo sư đặc biệt lưu ý tài liệu của Tiến sĩ de Graaf về Senapati[1] . Giáo sư Berg chỉ ra rằng theo câu chuyện *Babad Tanah Jawi* thì nhìn chung Senapati đã thực hiện các chiến tích tương tự như của cháu nội Agung và có khả năng là những thành quả của Senapati đã bị mất và tất cả công việc phải được Agung làm lại. Và cũng có khả năng phải tính đến là người biên soạn *Babad Tanah Jawi* đã quy các chiến tích đó cho tổ tiên của Agung là những người chắc chắn đã được hư cấu, kể cả bản thân Senapati, những chiến tích đã được gắn cho Senapati có thể được giải thích là mở rộng vào quá khứ những cuộc viễn chinh có tính lịch sử của Agung; nhà thơ triều đình đã mô tả đoạn cuối cùng trong cuộc đời đầy gian truân của Senapati nhằm cường điệu hóa câu chuyện về các cuộc xâm lược của Agung. Theo thuyết này, bản thân Agung, chứ không phải Senapati, là *novus homo,* người sáng lập ra triều đại này, và như vậy theo ý niệm của người Java, quyền lực của Agung phải được hợp pháp hóa bằng việc thừa nhận những tổ tiên phù hợp để rồi cuối cùng truy nguyên "đến một quốc vương nổi tiếng có một quá khứ không

---

1. Đặc biệt trong bài"Twee Nieuwe Publicaties betreffende de Geschiedenis en de Geschie Lschrijving van Mataram", *Indonesie,* viii, p.97-128. Cũng nên xem bài "Lịch sử Java - tóm tắt sự diễn biến của nó"trong sách do D.G.E.Hall chủ biên: *Các nhà sử học Đông Nam Á,* Luândôn, 1961, tr.13-23.

http://tieulun.hopto.org

thể kiểm chứng được"[1] . Berg nêu rằng nhà thơ triều đình của Agung chắc đã biết rất rõ rằng loại việc như vậy đã xảy ra hai lần trước đây ở Java, đó là trong trường hợp bài thơ Airlangga tức là *Arjunavivaha* của Mpu Kanwa, và bài *Nagarakertagama* của Prapanca, và mối quan tâm của nhà thơ triều đó đối với các "sự kiện" là mối quan tâm của một thầy tu tầng lớp trên đối với truyền thống, chứ không phải là của nhà sử học đối với lịch sử.

Bất luận chúng ta có thể nghĩ gì về tính chất lịch sử của câu chuyện về Senapati, không thể nghi ngờ gì rằng rất lâu trước khi Agung xuất hiện trên sân khấu, Mataram đã là một thực quyền mà người ta phải tính đến trong nền chính trị của Java. Khi bắt đầu triều đại của mình, Agung đã có thể tấn công và chiến thắng các đồng minh của Surabaya. Năm 1614, có các cuộc tấn công vào vùng Đông Java và tiếp theo đó là cuộc phản công của Surabaya và các đồng minh của họ - một tài liệu đương đại của Hà Lan liệt kê tên các đồng minh đó là Tuban, Lasem, Gresik và Pasuruan - và những lực lượng này đã thất bại trong trận đánh với quân của Mataram trên sông Brantas gần Kediri. Theo tài liệu của người Java, năm sau đó Agung đã chiếm được một vương quốc gọi là Vira Saba nằm tại một vùng giữa Mojokerto kéo tới cửa sông Brantas. Đó là một khu vực có tầm quan trọng chiến lược để có thể khiến cho con đường bộ vào châu thổ sông Brantas cũng như đường liên lạc giữa châu thổ này và khu vực cực đông của Java. Do thành công đó, Surabaya và đồng minh của họ lại mở một cuộc phản công khác, lần này đánh vào trung tâm của quốc gia Mataram; nhưng một lần nữa họ lại thất bại trong trận đánh ở gần Surakarta (Solo) hiện nay. Vài tháng sau, Lasem và Pasuruan đã liên tục thất thủ. Năm 1617, vương quốc Pajang dại dột gây chiến và đã bị Agung tàn phá nặng nề.

Năm 1619, hải cảng lớn Tuban bị đánh chiếm và quyền thống trị trên biển của các vương quốc miền Đông đã kết thúc. Sau đó, đội chiến thuyền của Mataram trở nên mạnh mẽ hơn nhiều và

1. *Indonesie*, viii, p. III. Bản dịch của tác giả.

http://tieulun.hopto.org

Agung có thể đe dọa Surabaya bằng bao vây trên biển; mối đe dọa đó nghiêm trọng đến nỗi tháng 5-1620 Jan Peterszoon Coen đã viết cho toàn quyền Hà Lan tỏ rõ nghi ngờ về khả năng kháng cự của Surabaya. Trên thực tế, khả năng kháng cự của Surabaya mạnh hơn nhiều so với sự tiên đoán của Coen. Sau trận chiến kéo dài 5 năm, mãi đến năm 1625 Agung mới đạt được mục tiêu của mình. Bao vây phong tỏa là điều cực kỳ khó khăn: không thể bao vây thành phố một cách hiệu quả, bởi vì các khu vực xung quanh Surabaya có nhiều đầm lầy và rất nguy hiểm, và một phần thành phố lại nằm trên một hòn đảo. Không thể tấn công được Surabaya vì Surabaya có những công sự vững chắc. Do đó, làm tiêu hao là biện pháp chủ yếu được áp dụng. Mỗi năm sau vụ thu hoạch, quân của Mataram đã tàn phá một cách có hệ thống vùng nông thôn xung quanh. Nhưng Surabaya chỉ đầu hàng khi Agung ngăn sông Kali Mas và cắt nguồn cung cấp nước.

Trong quá trình bao vây Surabaya, quân viễn chinh do Agung phái đến Borneo năm 1622 đã buộc Banjermasin và Sukadana thừa nhận quyền minh chủ của Agung. Năm1624, họ đã tiến hành xâm chiếm đảo Madura. Khu vực phía tây dễ dàng bị khuất phục, nhưng đã diễn ra một trận chiến đẫm máu để chiếm khu vực phía đông. Agung đã giao cho tiểu vương Sampang cai trị đảo Madura và gả em gái của mình cho tiểu vương. Sau đó Surabaya đã bị đánh bại, Agung đã đối xử một cách cao thượng, cho con trai của quốc vương bị đánh bại là Pangeran Pekik làm tiểu vương chư hầu và cũng gả em gái cho tiểu vương.

Sự thất thủ của Surabaya là chiến tích lớn nhất của Agung; chỉ có Balambagan ở Đông Java có liên hệ chặt chẽ với Bali, và Tây Java do Bantam thống trị là không thừa nhận quyền minh chủ của Agung. Năm 1625 Cheribon xin thần phục và gả một công chúa cho Agung, đó là vùng xa nhất về phía tây đã chịu ảnh hưởng của đức vua. Năm 1624, Agung tự xưng là *susuhunan*, nghĩa là "Bàn chân hoàng gia" (tức là chân được đặt lên trên đầu của một chư hầu xin thần phục), và người Hà Lan đã dịch chữ đó một cách thỏa đáng là "hoàng đế".

http://tieulun.hopto.org

**b) Người Anh và Hà Lan tấn công "hàng rào kín"**

Việc người Anh khởi đầu một cách muộn màng việc khai thác con đường từ Mũi Cape tới Ấn Độ Dương và các vùng xa hơn không phải là do thiếu quan tâm đến buôn bán ở phương Đông. Các chuyến đi của John Cabot từ Bristol dưới triều đại của vua Henry VII được thực hiện nhằm vào các thị trường hương liệu và tơ tằm lớn ở Đông Á. Do phát hiện ra châu Mỹ, người ta đã hoãn thực hiện mục tiêu này khoảng một thế kỷ. Nhưng, những cố gắng để phát hiện con đường phương Bắc đi vòng qua châu Mỹ, hoặc qua nước Nga và Xibêri cho thấy người Anh luôn luôn nghĩ đến mục tiêu ban đầu là thâm nhập vào buôn bán ở châu Á. Thất bại của Công ty Muscovy trong việc mở con đường xuyên Đông-Bắc đã dẫn đến những cố gắng của Anthony Jenkinson tìm một con đường bộ sang Viễn Đông qua nước Nga. Nhưng kết quả duy nhất là xác lập được mối quan hệ buôn bán ngắn ngủi với Batư. Và khi các thương nhân Luânđôn tìm cách mở một con đường sang phương Đông thông qua Xyri, họ đã thiết lập được quan hệ buôn bán thịnh vượng với Đông Địa Trung Hải, nhưng con đường đó chẳng có ích gì để đi sang Ấn Độ và những vùng đất xa hơn. Những người thám hiểm như John Newbery và Ralph Fitch đã đi qua khu vực phía Đông Địa Trung Hải để tới Ấn Độ và trong trường hợp của Fitch, để tới Đông Nam Á; nhưng Newbery đã biến mất trên đường trở về nước và kinh nghiệm của Fitch cho thấy sử dụng con đường của ông để tiến hành việc buôn bán trên quy mô lớn là không thực tế. Do đó, vào cuối thế kỷ XVI các nhà buôn Luânđôn nhận thấy rằng con đường thực tế duy nhất là con đường vòng qua Mũi Hảo vọng.

Để hiểu đúng hơn việc Anh đến Đông Nam Á để cạnh tranh với người Bồ Đào Nha và người Hà Lan thì cần phải thấy rõ những khó khăn đã cản trở người Anh khai thác con đường qua Mũi Hảo vọng trong một thời gian dài. Trước hết, không có bằng chứng cho thấy họ chủ tâm tự kiềm chế không xâm nhập vào khu vực cấm của người Bồ Đào Nha vì tôn trọng phán quyết của Giáo hoàng

http://tieulun.hopto.org

năm 1492. Trong nửa đầu thế kỷ XVI, việc Anh thiếu kiến thức về buôn bán và hàng hải ở Ấn Độ Dương là một cản trở lớn. Người Bồ Đào Nha đã hết sức giữ bí mật về các hoạt động của họ ở phương Đông. Không có nhà hàng hải Bồ Đào Nha nào phục vụ trên tàu của Anh, và họ cũng không cho phép bất cứ người Anh nào làm việc trên các con tàu đi về phương Đông của họ nếu người Anh đó có học vấn đầy đủ để có thể nắm được các bí mật của họ.

Trong nửa cuối thế kỷ XVI, kiến thức địa lý của người Anh đã tiến bộ rất nhanh do kết quả công việc của các học giả như Tiến sĩ John Dee, Richard Eden và hai anh em Hakluyt. Nhưng vẫn còn phải khắc phục nhiều khó khăn to lớn. Anh hầu như không sản xuất được những hàng hóa có thể bán được ở các nước nhiệt đới. Nhu cầu lớn nhất của người Anh là bán vải len và để làm được điều đó thì việc đi về phía bắc dường như là điều cần thiết. Hơn thế nữa, phải đến cuối thế kỷ XVI, các thương nhân của Anh mới có đủ vốn lưu động để mạo hiểm tiến hành một chuyến đi biển dài 16.000 dặm để mua hương liệu. Quả thực, Anh đã có các chuyến đi biển dài ngày nhưng đó là đi về phía tây để cướp các tàu chở của cải của Tây Ban Nha.

Còn một khó khăn nữa trong những chuyến đi buôn bán dài ngày. Các con tàu đòi hỏi những đoàn thủy thủ lớn phù hợp với tầm cỡ của tàu và chuyến đi càng dài ngày càng cần diện tích lớn hơn để chứa lương thực, do đó vấn đề là làm sao tìm đủ chỗ để hàng hóa sinh lợi. Người Bồ Đào Nha đã giải quyết vấn đề đó bằng cách đóng những con tàu lớn từ 1.200 đến 1.500 tấn đòi hỏi ít thủy thủ hơn, theo tỷ lệ tương ứng, những tàu buôn 200 tấn thường là những tàu lớn nhất được các thương nhân Anh sử dụng. Do cuộc chiến tranh với Tây Ban Nha, các công ty tư nhân lớn đóng những con tàu lớn hơn, nhưng phải đến khi Anh tiến bộ đến mức có thể giải quyết được khó khăn này thì người Anh mới có thể cạnh tranh với người Bồ Đào Nha trong việc buôn bán ở Ấn Độ Dương.

http://tieulun.hopto.org

Việc vua Philip II của Tây Ban Nha chiếm ngôi vua Bồ Đào Nha năm 1580 đã khiến các kẻ thù của Tây Ban Nha xâm lược đế chế Bồ Đào Nha. Cũng trong năm đó, Drake đi vòng quanh thế giới trở về nước đã mang theo những kim loại quý giá mà ông ta cướp được của người Tây Ban Nha và một chuyến hàng đinh hương nhỏ lấy được ở Ternate khi đi qua Thái Bình Dương. Drake kể lại rằng ông ta đã ký một hiệp ước buôn bán với nhà vua của hòn đảo này, và vua đã giúp đỡ Drake đấu tranh chống lại người Bồ Đào Nha. Thắng lợi của Drake đã gây sự chú ý đối với khu vực Đông Ấn, và 6 năm sau, Thomas Cavendish đã tiến hành một chuyến đi qua eo biển Magellan, ngang Thái Bình Dương tới Philippin và bờ biển phía tây nam đảo Java, ở đó ông đã sửa chữa và trang bị lại chiếc tàu của mình để trở về nước. Drake nói rằng có thể buôn bán tự do với Molucca và hơn nữa, ở Java ông đã được nghe nói rằng nếu người có quyền kế vị ngôi vua Bồ Đào Nha tên là Don Antonio được người Anh giúp đỡ, đi tới Đông Ấn thì Đông Ấn sẽ thuộc về ông ta. Có hai trường phái ở Anh về vấn đề đế chế Bồ Đào Nha. Những người theo trường phái Drake và Devon tin rằng kế hoạch tốt nhất để Anh có thể tham gia vào buôn bán ở Ấn Độ Dương là giúp đỡ Bồ Đào Nha giành độc lập và sau đó, Anh có thể hy vọng sẽ được Bồ Đào Nha thưởng công bằng cách chia một phần hạm đội Tây Ban Nha mà Bồ Đào Nha độc quyền.

Tuy nhiên, các thương nhân Luânđôn lại tán thành tấn công trực tiếp vào sự độc quyền đó, và sau khi đánh bại Armada năm 1588 họ bắt đầu kiến nghị Nữ hoàng khuyến khích việc buôn bán qua con đường Mũi Hảo vọng. Việc Drake bắt được tàu *Sau Filippe* của Bồ Đào Nha năm 1587 ở ngoài khơi khu vực Azores với một số hàng hương liệu trị giá 108.000 bảng Anh đã khiến họ gợi ý rằng dự án trên có thể được tài trợ bằng cướp các tàu Bồ Đào Nha. Và họ nêu rằng việc buôn bán có thể được mở ra với các địa điểm giữa Nam Ấn Độ và Philippin mà không phải đến gần bất cứ căn cứ nào của Bồ Đào Nha hay Tây Ban Nha. Không có tài liệu nào ghi nhận câu trả lời đối với bản kiến nghị ban đầu được họ đệ trình tháng 10-1589. Nhưng dự án đó được phục hồi năm 1590 và kết

http://tieulun.hopto.org

quả là năm 1591 một đội gồm ba chiếc tàu đã được phái đi từ Plymouth dưới sự chỉ huy của George Raymond và James Lancaster đã đến Đông Ấn qua Mũi Hảo vọng. Điều đó có nghĩa là cả Cornelis de Houtman, người được các thương nhân Amsterdam của Hà Lan chọn để dẫn đầu chuyến đi đầu tiên của họ tới Đông Ấn, và Lancaster đều là những người trước đây đã từng sống ở Lisbon.

Đáng ra cuộc viễn chinh đã thành công nếu như đoàn thủy thủ không bị chết nhiều. Trên đường đến Mũi Hảo vọng, tình hình trở nên nghiêm trọng đến nỗi một chiếc tàu phải chở những người bị ốm từ vịnh Table về nước. Sau khi rời khỏi Mũi Hảo vọng, tàu của Raymond bị mất tích. Tuy nhiên, Lancaster đã tới Đông Bắc Sumatra và tiếp tục đi đến Penang, từ đó ông đã cướp bóc các tàu Bồ Đào Nha đi qua eo biển Malacca. Nhưng do nhiều thủy thủ chết bệnh, nên ông ta không thể đưa tàu về nước. Sau khi rời St. Helena, ông ta đã bị chậm trễ do không có gió và phải chạy sang Tây Ấn để kiếm lương thực. Trong khi đang kiếm lương thực ông đã bị bỏ lại ở Mona vì tàu của ông với 6 người trên boong bị trôi dạt tới San Domingo, và đã đầu hàng người Tây Ban Nha. Bản thân ông ta và 18 thủy thủ được một tàu chiến của Pháp đưa về Dieppe, và từ đó ông ta trở về Anh ngày 24-5-1594. Chuyến đi này đã thất bại, nhưng việc một tàu Anh đã đi lại ở Ấn Độ Dương, can thiệp vào hoạt động thương mại của Bồ Đào Nha mà không bị trừng phạt là điều đáng gây mầm phấn khởi. Và trong khi Lancaster không còn thì Drake đã bắt được một con tàu với số lượng hàng hóa thậm chí còn phong phú hơn cả phần thưởng mà Drake giành được năm 1587.

Tuy nhiên, các thương nhân Luânđôn lại lưỡng lự không muốn tổ chức một chuyến đi khác bằng con đường trực tiếp. Lúc đó buôn bán đang suy thoái và có sự chống đối của các thương nhân ở khu vực Đông Địa Trung Hải. Năm 1596, Dudley đã giành được sự ủng hộ đối với một chuyến đi biển tới Trung Quốc, qua eo biển Magellan, và do đó chuyến đi đầy bi thảm của Benjamin Wood đã

http://tieulun.hopto.org

được tiến hành. Kế hoạch ban đầu đã bị hủy bỏ và đội tàu gồm ba chiếc của Wood đã đi vào Ấn Độ Dương qua đường Mũi Hảo vọng. Sau khi tới bán đảo Mã Lai, tất cả những chiếc tàu đó đều bị đắm và một người Pháp duy nhất còn sống sót đã được một chiếc tàu Hà Lan cứu tại Môrixơ, nơi ông ta đang sống theo kiểu Robinson Crusoe.

Tin tức về chuyến đi biển của Houtman tới Bantam (1595-1597) đã làm cho dư luận một lần nữa tán thành đi bằng con đường qua Mũi Hảo vọng: sự thâm nhập của người Hà Lan vào khu vực này được xem như là một mối đe dọa đối với buôn bán ở vùng Đông Địa Trung Hải. Do đó, khi năm1599, 4 chiếc tàu của van Neck trở về Hà Lan không chỉ với những hàng hóa phong phú mà trong một thời gian kỷ lục, trên thị trường Luânđôn đã có một cuộc quyên góp tiền lớn để tổ chức một chuyến đi biển nữa tới phương Đông. Năm 1598 việc xuất bản cuốn sách *Itinerario* của Linschoten bằng tiếng Anh đã cung cấp thông tin tốt nhất về vấn đề buôn bán và hàng hải ở Ấn Độ Dương, gây nên sự quan tâm lớn. Việc đó cùng với những tin tức về thành công của van Neck, đã làm cho dư luận dứt khoát ủng hộ việc thành lập một công ty để buôn bán với Đông Ấn qua con đường Mũi Hảo vọng.

Nhưng vẫn còn những khó khăn to lớn cần phải vượt qua. Chính quyền của Nữ hoàng Elizabeth đang gặp khó khăn về tài chính, lại có cuộc nổi dậy của người Ailen và chiến tranh với Tây Ban Nha. Dự án đó đã bị gác lại chờ Nữ hoàng thương lượng với Tây Ban Nha. Tuy nhiên, khi những cuộc thương lượng thất bại vào tháng 7-1600, Hội đồng Cơ mật đã khuyên những người sáng lập công ty hãy tiến hành dự án và bảo đảm rằng nếu họ đệ đơn thì sẽ được chấp thuận. Ngày 31-12-1600, Công ty Đông Ấn chính thức ra đời. *Sử ký biên niên* của Stow đã nói rằng công ty được thành lập là do người Hà Lan đầu cơ hồ tiêu. Và câu chuyện này thường được trích dẫn, mặc dù đó hoàn toàn là truyền thuyết.

http://tieulun.hopto.org

Theo quy định của Nữ hoàng, Công ty, bao gồm một thống đốc và 24 "ủy ban", được bổ nhiệm để tổ chức chuyến đi buôn bán sang Đông Ấn, và được trao độc quyền buôn bán trong khu vực giữa Mũi Hảo vọng và eo Magellan trong thời gian 15 năm. Về chuyến đi biển đầu tiên của mình, Công ty đã huy động được một số vốn là 68.000 bảng Anh. Người ta đặt mua bốn con tàu với giá 41.000 bảng và dành 6.860 bảng mua hàng hóa để bán, và 21.742 bảng bằng đồng xu "tám rial" được đưa lên tàu để mua hàng hóa đem về. Lancaster, người đã giúp trang bị đội tàu, được trao nhiệm vụ phụ trách chuyến đi này, cùng với John Davis là hoa tiêu chính. Davis có cương vị tương tự trong đội tàu của Cornelis de Houtman tiến hành chuyến đi lần thứ hai từ năm 1598 đến năm 1600.

Hạm đội của Lancaster lên đường tháng 2-1601 và tới Acheh ngày 5-6-1602, rồi đi đến Bantam và được phép lập một cơ quan đại diện thương mại ở đó. Sau đó đội tàu trở về nước với một lô hàng hoá hương liệu. Họ mang về nhiều hồ tiêu đến nỗi thị trường tràn ngập hồ tiêu và những cổ đông của công ty phải nhận một phần lãi của chuyến đi này bằng hồ tiêu. Vì Lancaster giữ kín không để cho Malacca biết về việc ông ta đã đến vùng gần đó nên ông ta đã không vấp phải sự chống đối nào của người Hà Lan ở Đông Ấn và đã được sự giúp đỡ tích cực của vua xứ Acheh. Bantam là địa điểm thích hợp nhất cho việc thiết lập cơ quan đại diện thương mại đầu tiên của Anh, vì đó không chỉ là trung tâm buôn bán địa phương thịnh vượng mà còn là hải cảng mà các tàu bè Trung Quốc đến lấy hạt tiêu. Bantam tiếp tục trở thành trung tâm buôn bán của Anh ở quần đảo cho tới năm 1682.

Khi Lancaster thành lập cơ quan đại diện thương mại đầu tiên của Anh ở Đông Ấn thì người Hà Lan đã cố gắng hết mức trong bốn năm để chiếm các thị trường vốn do người Bồ Đào Nha thống trị. Trước khi kết thúc năm 1601, có ít nhất 15 đội tàu với tổng cộng 65 chiếc đã tới Ấn Độ Dương bằng con đường đi qua Mũi Hảo vọng hay eo Magellan. Người ta thường cho rằng sắc lệnh mà vua Philip II ký năm 1594 cấm không cho các nhà buôn Hà Lan

http://tieulun.hopto.org

và Anh vào cảng Lisbon là nguyên nhân của cuộc tấn công dữ dội vào "hàng rào kín" của người Bồ Đào Nha. Tuy nhiên, gần đây các học giả Hà Lan có xu hướng ít coi trọng việc đó hơn và họ nói rằng rất lâu trước năm 1594 người Hà Lan đã không thỏa mãn về vị trí của họ là người trung gian giữa Lisbon và phần còn lại của châu Âu và thiết tha đi thẳng sang phương Đông để thu lợi cho riêng mình. Họ nói sắc lệnh đó đã thúc đẩy những hoạt động mới này của người Hà Lan, nhưng không phải là nguyên nhân gây ra chuyện đó.

Khi người Hà Lan tham gia vào việc tranh giành buôn bán hương liệu từ tay người Bồ Đào Nha, họ đã có một số lợi thế khiến họ vượt xa các đối thủ Anh hay bất cứ đối thủ nào khác. Hoạt động buôn bán là một lò rèn luyện tuyệt vời về nghề đi biển. Chức năng của họ với tư cách là những người lái xe và đại lý của châu Âu, và để cạnh tranh một cách thành công với liên minh các thành phố tây bắc nước Đức và hoạt động đó đã giúp họ có những kinh nghiệm về nghề làm trung gian mà ít ai có thể bì kịp. Hơn nữa, các phương pháp tài chính của người Hà Lan là những phương pháp tiên tiến nhất châu Âu, và họ đã có một lượng vốn luân chuyển lớn khiến ngay từ đầu họ đã có ưu thế rất trội so với Công ty Đông Ấn của Anh. Người Hà Lan còn lưỡng lự chưa nỗ lực phát triển con đường đi qua Mũi Hảo vọng chủ yếu vì, cũng như người Anh, họ thiếu kiến thức về giao thông hàng hải ở Ấn Độ Dương, và họ tập trung trong một thời gian dài vào các cố gắng nhằm phát hiện con đường miền Bắc - phương Đông.

Tuy nhiên, năm 1592, Jan Huygen van Linschoten của Haarlem, đã từng sống bốn năm ở Bồ Đào Nha và sau đó sống năm năm ở Goa với tư cách là thư ký của tổng giám mục, đã trở về quê hương với vốn kiến thức sâu rộng về buôn bán và giao thông hàng hải ở Ấn Độ Dương, và ông ta lập tức cung cấp vốn kiến thức đó cho các nhà địa lý và những người vẽ bản đồ hàng đầu. Hai cuốn sách của ông *Reysgeschrift van de Navigatien der*

http://tieulun.hopto.org

*Portugaloysers in Orienten* xuất bản năm 1595, *và Itinerario, Voyagie ofte Schipvaert van Jan Huygen van Linschoten naar Oost - ofte Portugaels Indien*, xuất bản sau đó một năm, chứa đựng các thông tin thực tế chính xác mà khi đó người ta vẫn còn thiếu. Điều quan trọng hơn là ông ta cho thấy sức mạnh của người Bồ Đào Nha ở phương Đông đã ruỗng nát và họ có quan hệ rất xấu với thổ dân, do đó các nhà buôn khác có vô vàn cơ hội để cạnh tranh. Và ông ta nói Java là một trung tâm tuyệt vời để thiết lập quan hệ buôn bán, vì người Bồ Đào Nha rất ít khi tới đó.

Năm 1595, chuyến tàu đầu tiên của Hà Lan đã sang Đông Ấn qua con đường Mũi Hảo vọng. Chuyến đi này được sự tài trợ của Công ty Van Verre, một công ty ra đời do thất bại không xúc tiến được hoạt động sau khi khám phá Con đường miền Bắc - phương Đông. Chuyến đi này dưới sự lãnh đạo của Cornelis de Houtman, người đã sống một số năm ở Lisbon với tư cách một nhà buôn. Không rõ ông ta đã học tập được những gì từ Linschoten trước khi khởi hành, nhưng điều có ý nghĩa là chuyến đi này đã được hoạch định bởi một người bạn và đồng nghiệp gần gũi của Linschoten, nhà vẽ bản đồ Plancius, và ông ta đã sử dụng cuốn sách *Reysgeschrift*. Bản thân Cornelis de Houtman là một người chỉ huy tồi, một kẻ khoác lác và một tên vô lại và suýt nữa làm cho chuyến đi này thất bại do sự cư xử xằng bậy của mình. Trong chuyến đi từ Hà Lan, 145 trong số 249 thủy thủ của ông đã chết. Điều đó cho thấy rõ Houtman là người chỉ huy kém. Nhưng nếu tính đến số thủy thủ bị chết trong chuyến đi đầu tiên của Lancaster, thì có lẽ phải công bằng mà nói điều này là do thiếu kinh nghiệm.

Với một đội tàu nhỏ gồm bốn chiếc, Cornelis de Houtman đã tới Bantam vào tháng 6-1596. Ông ta được đón tiếp thịnh tình, nhưng vì sự cư xử của ông ta rất thiếu đạo đức nên ông ta và một số người của ông bị tống giam. Sau đó, các tàu của Hà Lan đã bắn phá thành phố. Một tháng sau, Cornelis de Houtman được chuộc lại. Sau khi tàu đi sang phía đông tới Jacatra và một số cảng khác ở miền Bắc của Java và tới tận đảo Bali, các sĩ quan của de

http://tieulun.hopto.org

Houtman buộc ông ta phải trở về nước, mặc dù chưa mua đủ hàng và ông ta sốt sắng muốn đến Molucca. Tháng 8-1597, ông về đến Texel cùng với ba trong số bốn chiếc tàu và 89 thủy thủ. Mặc dù mang về rất ít hàng, ông ta vẫn được hoan nghênh nhiệt liệt tại Hà Lan. Chuyến đi của Cornelis de Houtman đã chứng tỏ rằng nếu có sự tổ chức và lãnh đạo tốt hơn thì có thể buôn bán thành công với Ấn Độ. Người ta lập tức tiến hành công việc chuẩn bị cho các chuyến đi tiếp theo.

Người Hà Lan hân hoan bao nhiêu thì người Bồ Đào Nha lại kinh hoàng bấy nhiêu về chuyến đi thành công của de Houtman. Phó vương của Goa đã trang bị một hạm đội để ngăn những chuyến đi biển tiếp theo của người Hà Lan. Bồ Đào Nha đã cấm vua Bantam tuyệt đối không được tiếp thêm các lái buôn người châu Âu nữa và đã trả đũa con tàu của đức vua. Nhưng người Java kiên quyết chống lại nên hạm đội của Bồ Đào Nha phải rút về Malacca.

Năm 1598 có ít nhất năm đội tàu, tổng cộng 22 chiếc, đã rời Hà Lan đi Đông Ấn. Trong số những chiếc tàu đó, 13 chiếc đi qua Mũi Hảo vọng và 9 chiếc đi qua eo Magellan. Oliver van Noort, chỉ huy một trong những con tàu đi về phía tây, đã quay trở về qua Mũi Hảo vọng và trở thành người thuyền trưởng Hà Lan đầu tiên đi vòng quanh trái đất. Chuyến đi biển duy nhất và lớn nhất được Công ty Van Verre phái đi, xuất phát từ Amsterdam, do Jacob van Neck làm chỉ huy trưởng, van Warwijck và van Heemskerck làm phó chỉ huy. Trong chuyến khởi hành, đảo Môrixơ được van Warwijck phát hiện và được đặt tên là Maurice Nassau. Van Neck đã tới Bantam sáu tháng kể từ khi rời Hà Lan. Những người Bantam, trước đó đã đánh bại một hạm đội của Bồ Đào Nha, đã vui lòng buôn bán và ông ta đã ra về với bốn chiếc tàu chất đầy hạt tiêu và đã về tới Hà Lan không đầy mười bốn tháng sau khi khởi hành. Ông ta đối xử với thổ dân rất lịch thiệp và do đó ông đã được yêu cầu chuyển một chiếc cúp bằng vàng của tiểu vương trẻ và một lá thư của tể tướng gửi hoàng tử xứ Maurice. Bốn chiếc tàu

http://tieulun.hopto.org

còn lại trong đội tàu của van Neck đã đi dọc bờ phía bắc của Java, ghé vào Jacatra, Tuban, và Gresik. Sau đó van Heemskerck và van Warwijck đi tiếp tới Amboina, và từ đó van Heemskerck được phái tới quần đảo Banda. Ông ta đã lập một cơ quan thương mại ở Lonthor và quay trở về Hà Lan năm 1599. Van Warwijck đi tiếp tới Ternate và quay trở về Hà Lan cuối năm 1600. Những hàng hóa mà van Neck mua về đã thu được lợi nhuận lớn gấp đôi so với số tiền chi phí cho toàn bộ chuyến đi này. Khi những chiếc tàu còn lại trở về nước và quyết toán toàn bộ chuyến đi, thì con số lợi nhuận ròng được công bố là 400 phần trăm.

Các tàu khác của hạm đội được phái đi năm 1598 đã viếng thăm Sumatra, Borneo, Xiêm, Manila, Quảng Đông và Nhật Bản. Nhưng không có chuyến đi nào thu được lợi nhuận cao như chuyến đi của van Neck. Hai chuyến đi khác qua eo Magellan đã thất bại một cách thảm hại, bị lỗ nửa triệu guilder[1] và một chuyến đi qua Mũi Hảo vọng đã làm cho những người khởi xướng bị thua lỗ nặng nề. Nhưng điều đó có ý nghĩa là mặc dù có cuộc đấu tranh giành độc lập của người Hà Lan chống lại người Tây Ban Nha, những tổn thất đó, mà chắc đã gây ra khủng hoảng ở Luândôn, đã không làm tê liệt hay cản trở các nỗ lực của Hà Lan. Một số công ty khác được thành lập, và tàu được phái sang phương Đông nhiều hơn trước. Có rất nhiều công ty cạnh tranh nhau trong việc đưa tàu sang phương Đông, do đó thời kỳ trước khi thành lập Công ty Đông Ấn năm 1602 được gọi là thời kỳ *wilde vaart*, tức là thời kỳ đi biển một cách bừa bãi. Hầu như không có hải cảng nào có tầm quan trọng của Đông Nam Á mà các tàu của người Hà Lan không viếng thăm. Hầu như ở mọi nơi người Hà Lan đều được đón tiếp hữu nghị, và người ta đã tranh thủ sự giúp đỡ của Hà Lan để chống lại Bồ Đào Nha. Ngoại lệ nổi bật nhất là việc giết hại Cornelis de Houtman tại Acheh năm 1599 và việc giam giữ người anh trai của ông là Frederick tại đó trong hai năm, và trong thời

1. Đơn vị tiền tệ của Hà Lan.

http://tieulun.hopto.org

gian bị giam, Frederick đã soạn cuốn từ điển Mã Lai - Hà Lan sớm nhất và dịch nhiều cuốn kinh Cơ đốc sang tiếng Mã Lai.

Năm 1600 Steven van der Haghen đã ký một hiệp ước quan trọng đầu tiên với một quốc vương bản xứ, quốc vương Ambonia. Ngoài việc cho phép người Hà Lan thiết lập "Kasteel van Verre" - một cơ quan thương mại của Công ty trên lãnh thổ của mình, quốc vương còn hứa hẹn cho họ độc quyền mua tất cả đinh hương được sản xuất ở đó. Đó là hiệp định đầu tiên trong số nhiều hiệp định tương tự được Hà Lan ký nhằm không những loại bỏ Bồ Đào Nha mà còn nhằm nắm độc quyền buôn bán, không cho các nước khác ở châu Âu tham gia. Trước khi một số lượng ngày càng tăng tàu Hà Lan xâm nhập vào lãnh địa riêng của người Bồ Đào Nha, thì người Bồ Đào Nha đã ở vào vị trí bất lợi rồi. Lisbon không thể giúp đỡ được gì cho họ. Việc Philip III sử dụng hải cảng Lisbon để chuẩn bị cho hải quân tiến đánh nước Anh và Hà Lan năm 1599 đã làm cho người Anh phong tỏa hải cảng đó và dù sao sự ngông cuồng và tính kém hiệu quả của chính sách của Tây Ban Nha đã làm giảm sút rất nhiều sự hùng mạnh trước đây của nước này. Do đó Goa phải đối phó bằng những lực lượng hải quân mà họ có thể tập hợp được ở biển đông. Năm 1601 Hurtado de Mendoza đưa một hạm đội gồm 30 chiếc tàu từ Malacca đến tấn công Bantam, nhưng Wolphert Harmensz với 5 chiếc tàu của Công ty van Verre đã đánh đuổi được ông ta. Nhưng trong khi các tàu của Hà Lan đang phân tán để thu gom đinh hương trong các đảo của vùng Molucca thì viên tư lệnh người Bồ Đào Nha đã giành lại được quyền kiểm soát Amboina. Tiếp đó ông ta đã tấn công Ternate, với sự hợp tác của người Tây Ban Nha từ Manila. Nhưng cuộc tấn công này thất bại và ông ta và quân lính mệt mỏi quay trở về Malacca. Người Bồ Đào Nha cũng bị một đội tàu Hà Lan đánh bại khi họ tấn công vào kẻ thù cũ của họ là tiểu vương Johore.

Việc Bồ Đào Nha thất bại trong việc đuổi Hà Lan ra khỏi quần đảo đã tạo cho Hà Lan một cơ hội tuyệt vời để tổng phản công, nhưng Hà Lan đã không nắm được cơ hội đó trong điều kiện buôn bán lúc bấy giờ. Điều hết sức cấp bách là cần phải chấm dứt

http://tieulun.hopto.org

thời kỳ *wilde vaart*. Giá cả hương liệu tăng lên nhanh chóng do sự cạnh tranh mua hàng giữa các thương nhân của nhiều công ty khác nhau và thậm chí trong một số trường hợp các thương nhân này đã đánh nhau. Từ năm 1600 bắt đầu có phong trào hợp nhất. Việc thành lập Công ty Đông Ấn của Anh làm cho người Hà Lan tin rằng chỉ một cố gắng thống nhất quốc gia mới có thể giúp họ củng cố và bảo vệ được những gì họ đã giành được trong chuyến đi đầu tiên đầy nhiệt tình sang phương Đông. Đó là những nhân tố đưa đến sự ra đời của Công ty Đông Ấn thống nhất hay Công ty V.O.C (Vereenigde Oostindische Compagnie).

Điều lệ của Công ty được nêu trong sắc luật ngày 20-3-1602 của Quốc hội cho phép thành lập công ty. Công ty được trao cho nhiệm vụ độc quyền buôn bán trong các khu vực từ Mũi Hảo vọng đến eo biển Magellan cho thời kỳ ban đầu là 21 năm, cùng với quyền ký các hiệp ước, xây dựng pháo đài, duy trì lực lượng quân sự, và thiết lập các cơ quan tư pháp. Tại mỗi thành phố, đều có các công ty hợp nhất như Amsterdam, Middelburg, Delft, Rotterdam, Hoorn, và Enkhuizen, và có một Phòng Thương mại của Công ty V.O.C. Còn 76 thống đốc của các công ty này, sẽ là các giám đốc với điều kiện chỉ khi nào con số các giám đốc giảm xuống còn 60, thì mới cử người nắm các chức vụ còn để trống. Việc điều hành các công việc hàng ngày được giao cho một uỷ ban bao gồm 17 người, được gọi là *Heeren XVII, Directeuren* hay *Majores*, tức giám đốc điều hành. Phòng thương mại Amsterdam có 8 ghế trong ủy ban. Số vốn ban đầu là 6,5 triệu guilder, trong đó phần của Amsterdam là 3.675.000 guilder. Mỗi cơ quan của V.O.C. sẽ trang bị các tàu một cách độc lập, nhưng lợi nhuận và thua lỗ sẽ do tất cả cùng gánh vác. Cuối cùng, công ty sẽ tiếp quản tất cả các cơ quan thương mại do các công ty tiền nhiệm thiết lập ở phương Đông, ở Ternate thuộc khu vực Molucca, Banda, Bantam và Gresik ở bờ biển miền Bắc của Java, Patani và Johore ở bán đảo Mã Lai và Acheh ở mũi tây bắc của Sumatra. Đó là một sự hợp nhất rất đáng lưu ý đã hài hòa được các lợi ích của địa phương và sự chỉ đạo của trung ương để có thể tập trung nỗ lực của quốc gia một cách cao

http://tieulun.hopto.org

độ. Và đáng chú ý là vốn hoạt động ban đầu của công ty trên hầu như lớn hơn gấp 10 lần vốn Công ty Đông Ấn của Anh.

Wybrand van Warwijck chỉ huy hạm đội đầu tiên gồm 15 chiếc tàu do công ty phái đi, và trong vòng ba năm, 38 chiếc tàu được trang bị và phái sang phương Đông. Những chiếc tàu này nằm trong các hạm đội hùng mạnh, được vũ trang đầy đủ nhằm tấn công người Bồ Đào Nha, trong khi các cơ quan thương mại mới đang được xây dựng ở Java, Celebes (tại Macassar), và trên lục địa Ấn Độ (tại Surat, Masulipatam và Petapoli), quan hệ đã được thiết lập với Xâylan, nơi người Bồ Đào Nha đang nắm độc quyền buôn bán quế. Và người ta đang chuẩn bị để buôn bán trực tiếp với Ấn Độ và Nhật Bản.

Cuộc phản công đánh vào người Bồ Đào Nha có lúc thắng, lúc thất bại. Bị đẩy vào chân tường, người Bồ Đào Nha đã kháng cự với một sức mạnh không ngờ, và họ đã nhận được sự giúp đỡ có giá trị từ phía người Tây Ban Nha tại Manila. Một hạm đội của Bồ Đào Nha bị đánh bại ở ngoài khơi Johore năm 1603. Hai năm sau, Hà Lan thu được thắng lợi đáng kể tại quần đảo Spice, họ đã chiếm được các pháo đài của Bồ Đào Nha tại Amboina và ở khu vực Molucca. Nhưng năm 1606, cuộc tấn công của người Hà Lan vào Malacca đã bị người Bồ Đào Nha đánh bại, trong khi một hạm đội của Tây Ban Nha từ Philippin đến đã chiếm các trạm buôn bán ở Molucca. Và mặc dù năm 1607 người Hà Lan đã giành lại được miền đông Ternate từ tay người Tây Ban Nha, nhưng các cuộc tấn công của họ vào Môdămbích và Goa vào năm sau đã hoàn toàn thất bại và họ đã lãng phí những nguồn lực của mình vào việc cố gắng đánh chiếm Manila, nhưng không thành công.

Năm 1609, tình hình cho thấy có những dấu hiệu cải thiện rõ ràng. Bằng việc chiếm đảo Banda-Neira và thiết lập Pháo đài Nassau, người Hà Lan đã giành lại ưu thế ở quần đảo Spice, trong khi Hiệp định ngừng bắn mười hai năm ký với người Tây Ban Nha tại Antwerp đã tạo cho Hà Lan có một khoảng thời gian xả hơi sau cuộc đấu tranh lâu dài ở châu Âu, vẫn có quyền giữ tất cả những

http://tieulun.hopto.org

đất đai mà họ đã xâm chiếm được từ tay người Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha. Cũng trong năm đó, họ đã tiến một bước dài và hết sức cần thiết trong việc củng cố quyền lực của mình ở phương Đông bằng việc chỉ định Pieter Both làm toàn quyền ở Ấn Độ, có quyền kiểm soát tất cả "các pháo đài, địa danh, cơ quan thương mại, nhân sự và kinh doanh của Công ty thống nhất". Cùng làm việc với ông ta là "Hội đồng Ấn Độ" gồm 4 thành viên. Ông được chỉ thị chiếm quần đảo Spice có tầm quan trọng nhất đối với Công ty, và phải gạt tất cả những đối thủ cạnh tranh ra khỏi quần đảo này. Trước khi những chỉ thị đó được thảo ra, đã có sự rắc rối giữa người Hà Lan và người Anh ở cả Molucca và khu vực Banda. Rắc rối này sau đó đã phát triển thành một tranh chấp nghiêm trọng.

**c) Cuộc đấu tranh giữa Anh và Hà Lan về buôn bán hương liệu**

J.S.Furnivall đã viết rằng "từ đầu thế kỷ người Anh, dù sức mạnh yếu hơn nhiều, đã đi theo người Hà Lan vòng quanh quần đảo, và bám riết họ như những con mòng"[1] . Và Bernard Vlekke cũng viết với lời lẽ tương tự: "Các thương gia Luândôn đã đi theo những người láng giềng hùng mạnh hơn đến bất cứ nơi nào, hy vọng thu lợi từ hoạt động mở đường của người khác. Anh để cho Hà Lan chịu mọi chi phí chiến tranh chống lại người Tây Ban Nha, nhằm bảo đảm cho các hoạt động buôn bán của các quốc gia phương Bắc với Inđônêxia, và ở bất cứ nơi nào Công ty Hà Lan thiết lập được một trạm buôn bán thì chắc chắn người Anh cũng theo đến: tại Patani, tại Djambi, tại Jacatra, và tại rất nhiều nơi khác"[2] . Và ông đã trích dẫn câu nói của Furnivall để hỗ trợ cho ý kiến của mình.

Giờ đây, mặc dù có vẻ có lý, cả hai lời bình luận trên đều không phù hợp với thực tế. Có thể tìm được các tài liệu có căn cứ hơn nhiều về thời kỳ này, dựa trên việc nghiên cứu các nguồn tư

---

1. *Ấn Độ thuộc Hà Lan*, Cambridge, 1939 và 1944, tr.26 - 27.

2. Nusantara :*Lịch sử về quần đảo Đông Ấn,* Nxb Đại học Harvard, Cambridge, Mass , tr.111.

http://tieulun.hopto.org

liệu gốc, trong các tác phẩm của William Foster[1] và W.H. Moreland[2] về các hoạt động của Công ty Đông Ấn, và các tài liệu của H.T. Colenbrander[3] và F.W. Stapel[4] về các hoạt động của Công ty V.O.C. Nhưng những tài liệu của H.T.Colenbrander và F.W. Stapel chỉ có bằng tiếng Hà Lan. Do đó, truyền thuyết "con mòng" về các cố gắng của người Anh buôn bán với các hải cảng của Đông Nam Á đã được chấp nhận rộng rãi. Như vậy một người Hà Lan khó có thể viết một cách vô tư về thời kỳ này. Sự bành trướng của người Hà Lan sang phía đông là một bộ phận quan trọng của cuộc chiến đấu giành độc lập kéo dài 80 năm của họ và được tiến hành vì các lý do chính trị và chiến lược cũng như kinh tế. Công ty Đông Ấn của họ tiến hành một cuộc tấn công tập trung có hiệu quả chống lại Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha, và họ đã hết sức phẫn uất về việc Anh thâm nhập vào việc buôn bán hương liệu vì người Anh đã quên đi sự hận thù của thời Elizabeth đối với Tây Ban Nha và sẽ vui lòng sống hòa bình với người Bồ Đào Nha trên cơ sở cùng tồn tại hòa bình ở phương Đông.

Hơn nữa, theo kinh nghiệm của họ với tư cách là những người trung gian đã làm cho người Hà Lan nhận thấy một điều mà người Anh không thể hiểu được thị trường hương liệu ở châu Âu là hạn chế và cạnh tranh sẽ làm tăng giá mua ở phương Đông và gây ra tình trạng thừa hương liệu ở phương Tây, và do đó sẽ làm giảm một cách nghiêm trọng các khả năng buôn bán sinh lợi. Do đó, họ tập trung vào việc thiết lập sự độc quyền, và chuẩn bị dùng mọi biện pháp tốt hoặc xấu xa, để loại bỏ những kẻ cạnh tranh. Và người Anh, vốn trước đây thông cảm và ủng hộ người Hà Lan

---

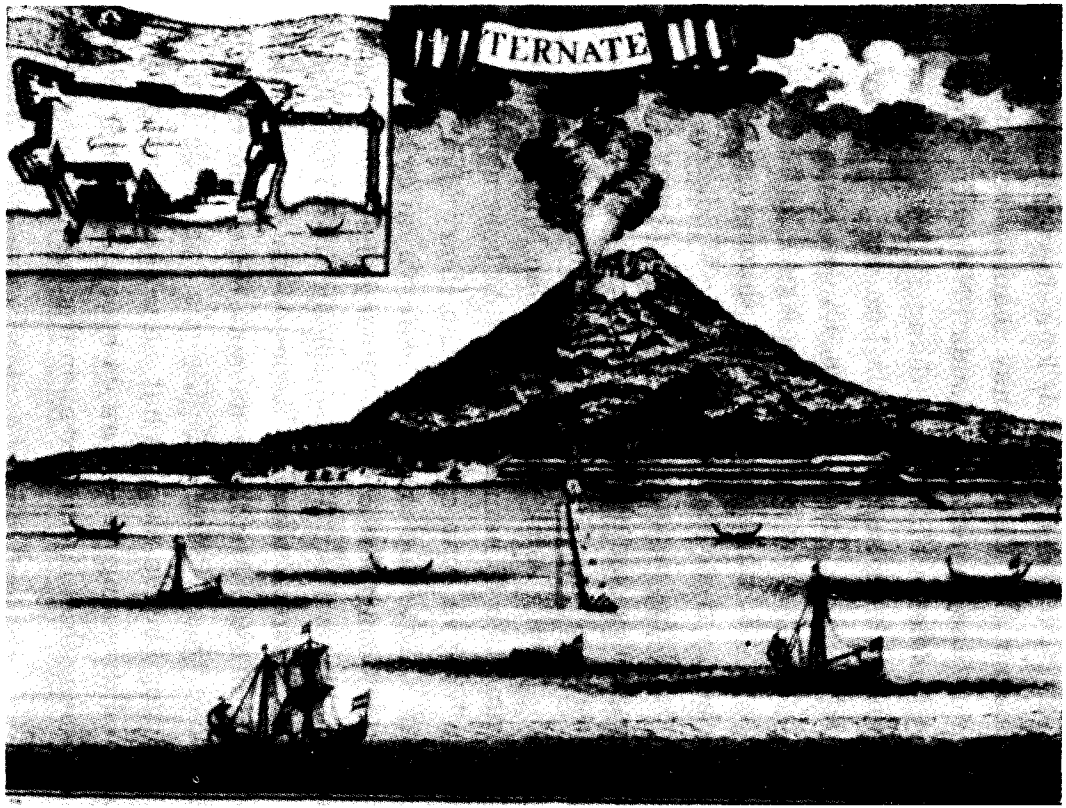
1. Đặc biệt xem cuốn *Sự tìm kiếm buôn bán của nước Anh* (1933), *Các chuyến đi của Hầu tước James Lancaster* (1940). *Chuyến đi của Hầu tước Henry Middleton tới khu vực Molucca* (1943), và *Thời báo John Jourdain* (1905).

2. Peter Floris: *Chuyến đi của ông ta tới Đông Ấn trên con tàu Globe* (1934), *Quan hệ của Golconda* (1931).

3. *Koloniale Geschiedenis* (3 tập 1925) và công trình đồ sộ của ông ta *Jan Pieterszoon Coen* (5 tập, 1919).

4. *Geschiedenis van Naderlandsch Indie*, vol. iii.

http://tieulun.hopto.org




TERNATE Ở THẾ KỶ XVII

http://tieulun.hopto.org

trong cuộc chiến đấu chống lại Philip II của Tây Ban Nha, lúc đầu đã hết sức ngạc nhiên, và sau đó đã hết sức căm phẫn về cách cư xử của những người mà họ coi là những đồng minh tự nhiên của mình ở châu Âu.

Chuyện rắc rối bắt đầu trong sự kiện được gọi là chuyến đi thứ hai của Công ty Anh. Chuyến đi này nhằm mở ra một quan hệ trực tiếp với Amboina và quần đảo Banda . Người chỉ huy chuyến đi này, Henry Middleton tới Bantam tháng 12-1604 và thấy ở đó đã có một hạm đội hùng mạnh của Hà Lan dưới sự chỉ huy của Steven van der Haghen. Trước đó hạm đội của Hà Lan đã được phái đến để tấn công người Bồ Đào Nha. Người Hà Lan thể hiện thái độ hữu nghị. Các nhân viên cơ quan thương mại Anh, được Lancaster để lại đây trước khi về nước, đã cho Middleton biết rằng sau khi về nước, những người bản xứ đã có thái độ gay gắt và nếu không có sự ủng hộ của người Hà Lan thì cơ quan thương mại Anh có thể đã bị thủ tiêu rồi. Middleton tới Amboina trước người Hà Lan và bắt đầu thương lượng với người Bồ Đào Nha để được phép buôn bán. Nhưng tiếp đó hạm đội Hà Lan đã buộc người Bồ Đào Nha phải đầu hàng và ngăn cản không cho Henry Middleton tiến hành buôn bán. Ông ta tiếp tục đi tới Tidore, và tại đó tình cờ ông đã cứu được tiểu vương Ternate và ba thương nhân người Hà Lan đang chạy trốn khỏi nơi này. Tiếp đó, hạm đội của Hà Lan kéo đến và quyết chiếm Tidore. Cuối cùng, Tidore đã rơi vào tay hạm đội này vào tháng 5-1605. Middleton đã mua được đinh hương tại Ternate, và một trong những chiếc tàu của ông ta đã thu mua được một số lượng khá lớn nhân và hạt nhục đậu khấu tại Banda; nhưng sự thù địch của người Hà Lan đã buộc ông ta phải rời khỏi Bantam mà không thiết lập được cơ quan thương mại ở đây.

Những người chỉ huy chuyến đi thứ ba cũng có những kinh nghiệm như Middleton. Em trai của ông là David Middleton đến Molucca vào tháng 1-1608 và thấy đang có một cuộc chiến giữa người Hà Lan và người Tây Ban Nha. Người Tây Ban Nha đến để giúp người Bồ Đào Nha và đã gây tổn thất nặng nề cho người Hà

http://tieulun.hopto.org

Lan và đồng minh của họ là tiểu vương Ternate. Do từ chối không tham gia tấn công người Hà Lan, nên David Middleton không được phép buôn bán. William Keeling, đến Bandas vào tháng 2-1609, đã thấy cơ quan thương mại Hà Lan có thái độ hữu nghị và bắt đầu thu mua hương liệu. Nhưng tháng sau, Đô đốc Verhoeff đến đó để chỉ huy một hạm đội hùng mạnh và nhận được mệnh lệnh đặc biệt là phải giữ vững sự độc quyền. Sau khi khắc phục được mọi sự kháng cự, người Hà Lan đã buộc các thủ lĩnh địa phương ký các hiệp định cho phép họ nắm độc quyền buôn bán hương liệu và ra lệnh cho Keeling phải rời đi. Năm 1610, David Middleton chỉ huy chuyến đi thứ năm của Công ty, đã tới Banda Neira, nhưng bị thống đốc Hà Lan ra lệnh phải đi khỏi đó. Ông đã có thái độ bất chấp, nói rằng người Anh có quyền ở lại đó vì hai nước Anh và Hà Lan là bạn ở châu Âu. Nhưng người Hà Lan đã đe dọa sẽ sử dụng vũ lực. David Middleton cũng biểu dương lực lượng, và chạy tới đảo Wai không nằm dưới sự kiểm soát của người Hà Lan. Ở đó ông ta đã kiếm được một lượng hàng hương liệu lớn và để hai thương nhân ở lại để thu mua thêm.

Trước những vụ việc liên tiếp đó, các thương nhân Anh đã thấy rằng Hà Lan đang nắm độc quyền thương mại ở quần đảo; và Công ty Đông Ấn của Anh đã quyết định yêu cầu chính phủ nghe mình. Tháng 11-1611, Công ty Đông Ấn đã phàn nàn với Bộ trưởng Tài chính Salisbury về "những việc làm thô bỉ và vô nhân đạo" của người Hà Lan chống lại thần dân Anh và yêu cầu ông ta nêu vấn đề này với Quốc hội Hà Lan. Đại sứ của Anh tại La Haye được chỉ thị nêu vấn đề này, và đã nhắc nhở cho Salisbury rằng Công ty Anh V.O.C rất mạnh và do đó chắc chắn công ty này sẽ bất chấp mệnh lệnh của Quốc hội Hà Lan nếu những mệnh lệnh này đi ngược lại lợi ích của họ. Kết quả duy nhất của sự can thiệp của Đại sứ Anh là người Hà Lan cũng sẽ đưa ra một danh sách dài những lời tố cáo đối với người Anh. Do đó Đại sứ Anh đã gợi ý là Chính phủ Anh và Hà Lan nên gây sức ép với cả hai công ty để

http://tieulun.hopto.org

buộc họ phải thương lượng với nhau một thỏa thuận về buôn bán chung.

Tuy nhiên, không bên nào sẵn sàng đi đến một sự dàn xếp như vậy. Do sức ép của cả hai chính phủ, hai hội nghị đã được tổ chức ở Luânđôn năm 1613 và ở La Haye năm 1615, nhưng không có kết quả gì. Người Hà Lan dựa vào các hiệp ước mà họ đã ký với những quốc vương bản xứ, mặc dù cách làm của Hà Lan để có được các hiệp ước đó không phải là chính đáng. Người Hà Lan phàn nàn rằng người Anh muốn chiếm không một phần của khối lượng thương mại mà người Hà Lan đã giành được từ tay Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha với một phí tổn rất lớn. Người Anh thì cho rằng họ đã buôn bán ở khu vực Molucca rất lâu trước khi người Hà Lan đến đó và là một quốc gia hữu nghị, người Anh không nên bị ngăn trở không được buôn bán ở đó với cái cớ là có chiến sự giữa người Hà Lan và các nước khác. Người Anh đã kiên quyết từ chối không trả bất cứ chi phí nào mà người Hà Lan phải gánh chịu do đánh nhau với người Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha, không chịu cùng người Hà Lan tham gia các hoạt động chiến tranh tiếp theo. Trong việc này, họ nhận được sự ủng hộ của vua James I đang thiết tha xây dựng quan hệ hữu nghị với vua Philip III.

Trong khi đó người Anh đang tích cực mở rộng phạm vi buôn bán của họ. Người Anh nhận thấy rằng cách tốt nhất để mua được hương liệu là mang hàng vải bông và nha phiến ở Ấn Độ sang để bán ở các hải cảng hương liệu của quần đảo. Kết quả là năm 1609, họ bắt đầu phát triển quan hệ với hoàng đế Mông Cổ Jehangir khi đó đang thống trị Ấn Độ và bất chấp sự kháng cự mãnh liệt của người Bồ Đào Nha, vì đã thâm nhập vào việc buôn bán hàng dệt ở Tây Ấn Độ. Một kết quả khác là việc họ phái con tàu *Globe* năm 1611 để tiến hành buôn bán ở vịnh Bengal và vịnh Xiêm. Người Hà Lan cũng đã xâm nhập khá thành công vào buôn bán hàng dệt giữa bờ biển Coromandel và các nước ở bên kia bờ vịnh Bengal; và năm 1610 ủy ban được trao trọng trách chuẩn bị cho chuyến đi thứ bảy của Công ty Anh đã thuê được hai người Hà Lan là Pieter

http://tieulun.hopto.org

Willemszoon Floris và Lucas Antheuniszoon (mà các tài liệu của người Anh thường gọi là Peter Floris và Lucas Antheunis) đã từng có kinh nghiệm thực tiễn trong các cơ quan thương mại của Hà Lan ở Coromandel và giao cho họ phụ trách các chuyến đi này.

Chuyến đi của con tàu *Globe* đã mở ra một chương mới trong lịch sử của Công ty Đông Ấn, bởi vì nó không chỉ đưa đến việc thiết lập một cơ quan thương mại của Anh tại Masulipatam trên bờ biển Coromandel mà còn mở ra quan hệ thương mại trực tiếp với Xiêm và gián tiếp với Miến Điện. Ở Xiêm cơ quan thương mại được xây dựng ở Patani, một tiểu quốc gia Mã Lai đặt dưới quyền minh chủ của Xiêm, và tại kinh đô của Ayut'ia. Cả Patani và Ayut'ia đều quan trọng, vì hai nơi đó buôn bán với Trung Quốc, nơi cung cấp tơ tằm và đồ sứ, và Nhật Bản. Các thương gia của hai nước này đã đến Ayut'ia, chủ yếu để mua da chưa thuộc và tới Patani để mua hương liệu được nhập từ quần đảo. Cũng có thể mua được gỗ cây thuốc nhuộm được gọi là "brazil", gỗ cây lô hội, cánh kiến trắng và thiếc tại thị trường địa phương. Người Hà Lan đã có cơ sở tại cả hai nơi đó và các quốc vương hoan nghênh sự cạnh tranh của những người châu Âu khác. Từ Ayut'ia, hai đại diện thương mại được phái tới Chiengmai để mở quan hệ buôn bán với các quốc gia người Lào. Trong khi họ đang ở đó, thì vua Anaukpetlun của Miến Điện bao vây thành phố này. Một người đã chạy thoát trước khi Chiengmai thất thủ; còn người kia, tên là Thomas Samuel, bị bắt và đưa tới Pegu với những hàng hóa chưa bán được của ông ta. Ông ta đã qua đời ở đó, và quan hệ đầu tiên của Công ty Đông Ấn với Miến Điện được mở ra khi cơ quan thương mại ở Masulipatam phái hai trợ lý tới Pegu để thu hồi hàng hóa của ông ta.

Trong khi tàu *Globe* đang tiến hành việc trên thì đã có thêm một số diễn biến ở Sumatra, Java, Borneo, và Celebes. Sau khi thiết lập cơ sở buôn bán của người Anh tại Surat năm1612 (bất chấp sự chống đối của người Bồ Đào Nha), thuyền trưởng Thomas Best đã đi tiếp tới Acheh tháng 4-1613 để buôn bán hạt tiêu. Hai năm sau, bất chấp sự chống đối mạnh mẽ của người Hà Lan, các

http://tieulun.hopto.org

cơ quan thương mại đã được thiết lập tại Acheh, Priaman và Jambi. Năm 1617, người Anh tại Bantam đã xây dựng các cơ quan thương mại ở Jacatra và Japara trên bờ biển phía bắc của Java. Người Hà Lan đã phá hủy cơ quan thương mại Anh ở Japara trong cuộc chiến tranh với Mataram nhưng cơ quan này đã được xây dựng lại năm 1619. Năm 1611 hay 1612, Bantam cũng đã xây dựng một cơ quan thương mại ở Succadana trên bờ biển tây nam của Borneo,vì có báo cáo nói rằng người Hà Lan đang chiếm vàng và kim cương ở đó; nhưng sự cạnh tranh của người Hà Lan đã ngăn không cho cơ quan thương mại đó phát huy tác dụng, và năm 1622 thành phố Succadana bị một đội quân Java cướp phá, cả người Anh và người Hà Lan đều bị tổn thất nặng nề và phải rút.

Cơ quan thương mại ở Macassar thuộc Celebes do John Jourdain thành lập năm 1613. Đó là người thủy thủ kiên cường thuộc xứ Devon, và được Jan Pieterszoon Coen coi là kẻ "có trọng tội nhất" trong tất cả đối thủ người Anh của ông[1] . Jourdain đã trở thành kẻ đỡ đầu và nhân vật chủ chốt của cuộc đấu tranh chống lại người Hà Lan khi ông ta được ngài Henry Middleton giao nhiệm vụ xây dựng một cơ quan thương mại ở Molucca. Trước hết John Jourdain đã đến Hitu ở bờ biển miền Bắc của Amboina nơi mà năm 1613 người Hà Lan đã không cho phép ông ta mua đinh hương. Do đó, ông ta đã tới Luhu ở miền cực Tây của Ceram, nơi người Hà Lan đã mất lòng dân do họ sử dụng hiệp định độc quyền của họ để hạ giá đinh hương xuống gần 50%. Khi những người bản xứ giải thích rằng họ có thể cung cấp đinh hương nhưng không dám vì sợ Hà Lan, Jourdain đã tới cơ quan đại diện của Hà Lan để phản đối. Tại đó, John Jourdain đã gặp một người trẻ tuổi đầy phẫn nộ mà sau này làm toàn quyền của Anh.

Trong cuộc nói chuyện đó cả hai người đã công kích lẫn nhau. "Với thái độ nóng nảy" Coen đã nói rằng nếu Jourdain mua đinh hương mà không được sự đồng ý của người Hà Lan "thì điều đó

1. H. Terpstra: *De Factorij der Oostindische Compagnie te Patani,* p. 216.

http://tieulun.hopto.org

chẳng khác gì đi ăn cắp và do đó sẽ bị Hà Lan ngăn chặn bằng bất cứ biện pháp nào có thể". Jourdain trả lời rằng đây là nơi người Anh cũng như người Hà Lan đều có quyền tự do mua đinh hương, và khi Coen bác bỏ lời thách thức của Jourdain về việc đưa vấn đề này ra cuộc họp của các thủ lĩnh bản xứ thì Jourdain đã đến nơi những người bản xứ đang tụ tập và kể lại cho họ những gì đã xảy ra giữa ông ta và Coen. Tiếp đó những người bản xứ đòi có sự tham gia của người Hà Lan. Và khi người Hà Lan đến dự họp thì người bản xứ đã khẳng định rằng họ muốn buôn bán với người Anh. Nhưng tất cả điều này chẳng đi đến đâu cả: dù Jourdain bất chấp những lời đe dọa sử dụng vũ lực của người Hà Lan, nhưng ông ta vẫn không thuyết phục được người bản xứ bất tuân lệnh ông chủ Hà Lan của họ và đành đưa tàu về Kambelu, bờ biển đối diện với Ceram khi nhận được thông báo rằng có thể nhận một số đinh hương ở đó. Tại đó, Jourdain chỉ mua được một lượng nhỏ đinh hương và người thủ lĩnh bản xứ rất sợ người Hà Lan cho nên đã không đáp ứng yêu cầu của Jourdain xin lập một cơ quan thương mại ở đó.

Jourdain đành phải quay trở về Bantam dù sứ mạng chưa hoàn thành. Trên đường về, ông ta viếng thăm Macassar, và mặc dù người Hà Lan đã định cư ở đó, nhà vua lại rất căm ghét người Hà Lan nên đã vui mừng cho phép Jourdain thiết lập cơ quan thương mại ở đó. Điều này có một tầm quan trọng to lớn bởi vì Macassar nằm giữa Java và quần đảo Spice và Macassar có mối liên hệ rất quan trọng với quần đảo Spice, bởi vì Macassar gửi cho quần đảo này vàng và lúa gạo, những thứ rất cần thiết để đổi lấy hương liệu. Trong nhiều năm, Macassar là một cái gai trước con mắt người Hà Lan. Macassar đã kiên cường duy trì nền độc lập của mình và làm thất bại các âm mưu của Hà Lan nhằm ngăn chặn mọi xâm phạm đối với độc quyền về hương liệu của họ cho tới khi bị người Hà Lan đánh chiếm năm 1667.

Đối với khu vực Molucca, người Anh vẫn kiên trì tiến hành buôn bán mặc dù có sự chống đối của người Hà Lan. Đinh hương được bán với giá cao gấp ba lần giá hạt tiêu ở thị trường Luândôn,

http://tieulun.hopto.org

và đã xuất hiện nhu cầu về những hương liệu tốt hơn ở khắp phương Đông. Xét về mọi mặt, buôn bán hương liệu sinh lời nhất ở phương Đông, và như Foster đã viết: "đồng bào Anh chúng ta không có lỗi gì trong việc đấu tranh gian khổ để chống lại âm mưu loại họ ra khỏi ngành buôn bán này"[1] . Tuy nhiên, Anh còn quá yếu nên không thể làm gì được ngoài một số cố gắng rời rạc, khuyến khích những người bản xứ phá vỡ các hợp đồng với người Hà Lan với hy vọng nhận được sự giúp đỡ của người Anh. Nhưng khi Hà Lan có thái độ kiên quyết và do vậy, các cố gắng của Anh suy yếu dần như trong trường hợp hai con tàu *Concord* và *Thomasine* buôn bán với Ceram năm 1615, thì những người bản xứ không may mắn đã bị bỏ rơi trong lúc hoạn nạn.

Chính cuộc chiến tranh lớn diễn ra ở Banda đã làm cho căng thẳng lên đến đỉnh cao. Cuộc đấu tranh này bắt đầu với chuyến đi năm 1615 của George Ball và George Cokayne trên các con tàu *Concord* và *Speedwell* tới quần đảo. Khi tới Neira vào tháng 3 họ thấy ở đó có một đội tàu Hà Lan hùng mạnh dưới sự chỉ huy của chính toàn quyền Gerard Reynst (1614-1615). Do những cố gắng kiên trì của người Anh đang buôn bán với quần đảo, Hà Lan đã quyết định rằng biện pháp có hiệu quả duy nhất để duy trì sự độc quyền của họ là đánh chiếm ngay lập tức. Reynst không chỉ cấm người Anh buôn bán mà còn phái các tàu đi theo dõi những người Anh đang tìm cách làm trái mệnh lệnh của ông ta. Mặc dù người Hà Lan cảnh giác, Ball vẫn tìm cách mua được một khối lượng hương liệu trên đảo Wai và người Hà Lan đã đổ bộ một đội quân lên đảo. Nhưng người bản xứ đã tập hợp nhau lại để ủng hộ người Anh và đánh đuổi người Hà Lan với tổn thất nặng nề. Kết quả là hai thương nhân người Anh bị bỏ lại trên hòn đảo này trong khi một đại diện của các thủ lĩnh đã tới Bantam, nơi Jourdain là đại diện Anh đề nghị được giúp đỡ để chống lại người Hà Lan. Tuy nhiên, Jourdain không có sức mạnh trong tay để thách thức người Hà Lan và ông cũng biết rằng các cuộc thương lượng cho một giải

1. *Sự tìm kiếm buôn bán ở phương Đông của nước Anh*, tr. 261.

http://tieulun.hopto.org

pháp đang được tiến hành ở châu Âu. Tuy nhiên, ông quyết tâm làm những gì có thể làm được, bởi vì ông tin rằng người Hà Lan không đòi chủ quyền đối với Wai : ông được thông báo rằng, các thủ lĩnh của Wai chưa bao giờ ký một thỏa thuận nào với người Hà Lan[1] . Do vậy, tháng 1-1616 Jourdain đã phái năm tàu dưới sự chỉ huy của Samuel Castleton tới khu vực Banda.

Ngay sau khi người Hà Lan tại Neira được tin Castleton tới đảo Wai, họ đã phái ngay một hạm đội hùng hậu đến đánh đuổi ông ta. Bị áp đảo về số lượng, Castleton đã yếu đuối chấp nhận các điều kiện của viên chỉ huy người Hà Lan tên là Jan Dirkzoonlam. Castleton bảo đảm rằng Anh sẽ không giúp đỡ người bản xứ ở Wai với điều kiện là khi người Hà Lan xâm chiếm hòn đảo này họ sẽ không can thiệp vào công việc của các nhân viên thương mại Anh ở đó. Nếu người Hà Lan xâm lược hòn đảo đó thì các nhân viên thương mại Anh sẽ dời đi. Chiến đấu trong hoàn cảnh đó là một hành động điên rồ, nhưng William Forster cho rằng đáng ra Castleton có thể rút lui khi bị phản đối, để mặc người Hà Lan phải bối rối về việc một cơ quan thương mại của Anh đã có mặt một năm trên một hòn đảo mà Hà Lan không có yêu sách có căn cứ[2] . Đội tàu của Castleton bỏ lại một chiếc xuồng để sơ tán cơ quan thương mại nếu cần và tiếp tục đi tìm kiếm hương liệu ở khu vực Molucca. Nhưng nơi nào bị người Hà Lan kiểm soát thì người bản xứ bị ngăn không được buôn bán với Anh. Chỉ ở Tidore, nơi người Tây Ban Nha vẫn còn duy trì một pháo đài, Anh mới có thể đổi lấy hương liệu.

Nhưng Richard Hunt, đại diện thương mại chính của Anh tại Wai, lại quyết tâm không bỏ rơi người bản xứ trong lúc hoạn nạn. Do đó, ông ta đã thuyết phục họ và những người sống ở hòn đảo bên cạnh Run chính thức dâng hòn đảo của họ cho Công ty Đông Ấn của Anh và kéo cờ Anh trên những tuyến phòng thủ của họ.

---

1. Tuy nhiên, về điểm này, xin xem sách của Heeres: *Corpus Diplomaticum,* i, p.35.

2. *Sách đã dẫn*, tr.264.

http://tieulun.hopto.org

Ông ta rất hy vọng rằng biện pháp này sẽ ngăn người Hà Lan không tấn công. Nhưng ông đã sai lầm. Người Hà Lan đã nhanh chóng làm chủ đảo Wai. Hầu hết dân cư đã hoảng sợ và chạy về Run. Hunt cũng ngại giáp mặt những người Hà Lan đang tức giận và chạy trốn sang Macassar, và từ đó đi Bantam. Vào lúc này, Hà Lan chưa động chạm đến Run và ngay sau khi nắm được tình hình, Jourdain đã cử Nathaniel Courthope chỉ huy một đội tàu để giúp người bản xứ bảo vệ hòn đảo. Courthope cũng nhận được chỉ thị nói rằng Anh sẵn sàng bảo vệ các cư dân ở Lonthor và Rosengijn.

Courthope và hai con tàu của mình, là *Swan* và *Defence*, đã tới Run tháng 12-1616. Mặc dù Wai đang nằm trong tay người Hà Lan, buổi lễ nhượng lại cả hai hòn đảo cho Anh đã được diễn lại sau khi Courthope nhận được lời bảo đảm của các thủ lĩnh rằng họ không bao giờ ký bất cứ một thỏa thuận nào với người Hà Lan. Sau đó súng lớn được đưa lên đảo để chuẩn bị phòng thủ. Người Anh cũng ký được những thỏa thuận với Rosengijn và một thành phố ở Lonthor để dâng những miền đất đó của họ cho Nữ hoàng Anh. Tuy nhiên, người Hà Lan cũng quyết tâm như Courthope. Họ đã tấn công và chiếm được tàu *Swan* và trong trận đó đã giết một trong những sĩ quan cao cấp của đội tàu. Sau đó Courthope chuẩn bị một cuộc kháng cự tuyệt vọng. Ông ta đã lập công sự trên hòn đảo nhỏ Nailaka gần sát chỗ neo tàu của mình và chuẩn bị cho con tàu *Defence* đỗ vào bờ tại một nơi được bảo vệ. Đáng tiếc là trong quá trình chuẩn bị đó, con tàu *Defence* bị trôi đi và cuối cùng một bộ phận thủy thủ nổi loạn đã cho tàu chạy và đầu hàng người Hà Lan.

Vào thời điểm này, toàn quyền Hà Lan Laurens Reael đã tới Neira. Nhận thấy tình hình hết sức nghiêm trọng, ông ta quyết định thương lượng trước khi tiến hành các biện pháp cứng rắn hơn. Đề nghị của Reael không khác những đề nghị trước đây nên đã được Castleton chấp nhận tại Wai: nếu người Anh để cho người Hà Lan được rảnh tay đối phó với hòn đảo thì tàu của họ sẽ được

http://tieulun.hopto.org

trả lại và có thể ra đi với tất cả hương liệu mà họ thu mua được. Nhưng Courthope trả lời rằng ông ta sẽ không phản bội nhà vua và đất nước Anh và những người bản xứ, và đề nghị rằng nếu Reael để vấn đề lãnh thổ bị tranh chấp được giải quyết tại Bantam hoặc ở châu Âu thì ông ta sẽ đồng ý ra đi. Viên toàn quyền Hà Lan đã bác bỏ những điều kiện này và các cuộc thương lượng đã tan vỡ. Reael quyết định chờ đợi viện binh rồi mới tấn công Run; Courthope quyết cố thủ tại Nailaka và yêu cầu Bantam giúp đỡ khẩn cấp. Nhưng Jourdain không còn chỉ huy ở Bantam nữa; ông ta đã trở về nước. Do đó, đã không có hành động có hiệu quả nào được tiến hành để hỗ trợ cho vị trí bị đe dọa này. Tháng 11-1617 Reael đã viết thư yêu cầu đại diện Anh tại Bantam rút khỏi Run và đe dọa rằng bất cứ tàu nào của Anh được phát hiện ở khu vực Molucca sẽ bị tấn công. Ông ta đã nhận được câu trả lời đầy ngang ngạnh rằng hòn đảo sẽ được phòng thủ đến cùng và Reael sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm về bất cứ vụ đổ máu nào có thể xảy ra.

Năm 1618 quan hệ giữa hai bên ngày càng xấu đi. Người Hà Lan thực sự lo lắng về tình hình quần đảo Spice; họ e sợ rằng do sự khuyến khích của Anh, người bản xứ sẽ tấn công và tiêu diệt đơn vị đồn trú nhỏ yếu của họ ở đó. Lúc này họ đã bành trướng trên một vùng rất rộng và do đó lực lượng của họ bị phân tán một cách nguy hiểm. Tháng 6 năm đó, Jan Pieterszoon Coen trở thành toàn quyền ở khu vực Ấn Độ thuộc Hà Lan và ngay lập tức thổi một luồng sinh khí mới vào bộ máy hành chính của Hà Lan ở đây. Đầu năm 1614, ông ta đã đệ trình một kiến nghị về chính sách cho các giám đốc của Công ty Đông Ấn. Ông ta đã đề nghị một chương trình lớn mở rộng lãnh thổ thực dân hóa trên cơ sở lấn chiếm lãnh thổ của người Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha, tiêu hủy tàu bè của các đối thủ cạnh tranh khác ở châu Âu. Jan Pieterszoon Coen coi sự cạnh tranh của Anh là mối đe dọa nguy hiểm nhất: ở khu vực Molucca họ đã phá hỏng việc buôn bán hàng dệt tấm và lấy được nhiều hương liệu. Ông ta cho rằng cần đưa những người thực dân từ các nơi khác đến cư trú ở khu vực Banda hoặc phải dùng vũ lực

http://tieulun.hopto.org

để đánh chiếm toàn bộ. Hơn nữa, để tập trung và chỉ đạo tất cả lực lượng hiện có của mình người Hà Lan cần có một nơi quy định gặp nhau. Chỉ thị do Heeren XVII ký và được Maurice xác nhận đã yêu cầu Jan Pieterszoon phải trục xuất bằng vũ lực, nếu cần, tất cả những người ngoại quốc, bất kể là đồng minh hay kẻ thù, ra khỏi những nơi mà người Hà Lan đang buôn bán, phải khám xét các con tàu của họ và tịch thu hương liệu trên các con tàu đó.

Tháng 11-1619, John Jourdain đã tới Bantam với tư cách là đại diện của Anh. Việc chỉ định ông ta cho thấy Công ty Đông Ấn của Anh thi hành một chính sách mạnh mẽ hơn. Còn ở nước Anh, ông ta đã họp với ủy ban của Công ty và yêu cầu cung cấp đủ lực lượng không chỉ để chiếm giữ Bantam, mà còn để buôn bán với các khu vực Molucca và Banda. Jourdain khẳng định niềm tin của mình rằng sự kiên quyết chống lại những nỗ lực giành độc quyền của người Hà Lan sẽ không dẫn tới chiến tranh vì Hà Lan sẽ do dự trước khi tiến hành các biện pháp cực đoan. Nhưng ông ta đã đánh giá thấp Jan Pieterszoon Coen.

Jourdain đã được phái đi cùng với sáu chiếc tàu dưới sự chỉ huy của ngài Thomas Dale và được trao quyền chỉ đạo tất cả các cơ quan thương mại của Công ty, trừ Surat và các khu vực phụ thuộc nó. Khi đến ngoài khơi Sumatra, tàu chỉ huy *Sun* đã bị đắm. Khi tới Bantam, họ nhận được những tin tức nghiêm trọng. Hai chiếc tàu được phái đi để chi viện cho Courthope tại Run đã bị người Hà Lan bắt giữ, còn tại Bantam người Hà Lan đã tấn công người Anh trên đường phố. Nhưng tình hình của Hà Lan tại Java cũng không êm đẹp. Quan hệ của họ với tể tướng Bantam là Ranamanggala[1] đã căng thẳng đến mức Coen đã đe dọa sẽ rút cơ quan thương mại. Coen đã tới Jacatra với ý định biến cơ quan thương mại Hà Lan ở đó thành điểm hẹn của ông ta. Bất chấp những mệnh lệnh nghiêm khắc của tiểu vương Japara, Coen đã bắt đầu lập công sự tại cơ quan thương mại Hà Lan và do đó tình trạng chiến tranh đã xuất hiện. Cũng vào khoảng thời gian đó, trạm buôn bán của người Hà

1. Ranamanggala là tể tướng nhưng vì vua còn vị thành niên nên tể tướng thực tế là người đứng đầu nhà nước.

http://tieulun.hopto.org

Lan tại Japara đã bị đánh chiếm bởi các lực lượng của tiểu vương Mataram, vốn có tham vọng khôi phục đế chế Majapahit. Coen đi đến kết luận rằng liên minh các quốc gia người Java đang hình thành để chống lại Hà Lan. Hầu hết các tàu của ông ta đang canh giữ quần đảo Spice chống lại cuộc tấn công được dự kiến của người Anh để trả đũa việc Hà Lan tấn công tàu Anh tại Run. Trước tình hình đó, việc Dale đến và hội sự với một hạm đội khác của Anh dưới sự chỉ huy của Martin Pring ở ngoài khơi Bantam, đã làm cho Coen ở vào thế yếu nghiêm trọng trên biển.

Rắc rối bắt đầu nổ ra vào ngày 14-12-1618 khi con tàu *Zwarte Leeuw* từ Patani tới Bantam bị Dale bắt giữ làm con tin để buộc Hà Lan đáp ứng những đòi hỏi của Anh. Đáng tiếc là con tàu này đã ngẫu nhiên bốc lửa và bị thiêu hủy, và để trả đũa Coen đã tấn công và phá hủy cơ quan thương mại Anh ở Jacatra. Các tàu của Dale đã tới Jacatra và một cuộc giao chiến không mang tính quyết định đã nổ ra giữa hai hạm đội. Tuy nhiên, Coen đã tìm cách giải thoát được hạm đội của mình và cho các tàu chạy tới Amboina để lấy thêm viện binh và tập trung lực lượng. Ông ta sẵn sàng hy sinh pháo đài đang bị bao vây tại Jacatra để bảo vệ các con tàu của mình và Dale, mặc dù mục tiêu chính của đội tàu Anh là bảo vệ hoạt động buôn bán của Anh ở quần đảo Spice. Nhưng Anh đã quyết định không đuổi theo Coen và chi viện cho Courthope, con người dũng cảm đã ở lại Jacatra để giúp đỡ tiểu vương đánh pháo đài của người Hà Lan. Đó là một sự tính toán sai lầm về tình hình, bởi vì khi Hội đồng Hà Lan đã đồng ý với các điều khoản đầu hàng, theo đó các nhân viên Hà Lan sẽ được các tàu Anh cho đến bờ biển Coromandel thì tể tướng Ranamanggala của Bantam đột nhiên xuất hiện tại Jacatra với một đạo quân và đòi trao lại cho ông ta pháo đài và toàn bộ tù nhân Hà Lan. Vì không muốn vi phạm một thỏa thuận mà trước đó ông ta đã ký với người Hà Lan, Dale đã cùng các tàu lên đường tới Bantam; đạo quân Bantam đã đuổi lực lượng bao vây của Jacatra, nhưng sau đó đã không thể đánh chiếm được pháo đài và pháo đài Hà Lan vẫn kiên trì chống

http://tieulun.hopto.org

cự cho tới cuối tháng 5-1619, khi Coen từ Amboina trở lại với một hạm đội hùng mạnh và giải vây cho pháo đài đó.

Kế hoạch liều lĩnh của Coen đã thành công vượt quá dự kiến của ông ta. Khi quay trở về ông ta nhận thấy rằng toàn bộ tình hình đang thay đổi theo chiều hướng có lợi cho mình. Lúc đầu người Anh đã bất hòa với Ranamanggala và đã quyết định, ít nhất là tạm thời, rời khỏi Bantam. Do tàu bị hư hỏng, Dale và Pring đã tới bờ biển Coromandel để sửa chữa và tập hợp thêm tàu để đánh Coen. Jourdain cùng với hai chiếc tàu đã lên đường để chi viện khẩn cấp cho các cơ quan thương mại của Anh tại Jambi, Patani, Ayut'ia và các nơi khác. Coen biết được những điều này sau khi ông ta tiến hành những biện pháp ban đầu để thiết lập thành phố mới Batavia tại địa điểm Jacatra để làm thủ đô của đế chế phương Đông của Hà Lan. Tiếp đó, Coen đã tới Bantam để thách thức Dale và Jourdain. Ngay lập tức ông ta đã lấy ba chiếc tàu để đuổi theo Jourdain. Giữa tháng 7, những chiếc tàu này phát hiện thấy tàu của Jourdain thả neo ở ngoài khơi Patani và tấn công ngay lập tức. Kết quả có thể dự kiến được ngay từ đầu trận đánh: Jourdain bị sa bẫy, và mặc dù đã kiên cường chống trả nhưng tổn thất rất nặng nề nên đã buộc phải thương lượng việc đầu hàng. Khi đang thảo luận dưới lá cờ ngừng bắn, Jourdain đã dại dột xuất hiện trên boong tàu và ngay lập tức bị giết chết bởi một phát súng bắn từ một trong các tàu của người Hà Lan. Người Hà Lan nói rằng cái chết của ông ta là ngẫu nhiên, nhưng các tài liệu của Anh đều khẳng định rằng "những người Hà Lan theo dõi ông ta đã bắn ông ta một cách thâm độc bằng súng trường". Tài liệu nghiên cứu sử học hiện đại của Hà Lan đã xác nhận quan điểm này. Trong cuốn sách về lịch sử cơ quan thương mại Hà Lan tại Patani, Terpstra đã viết rằng: "Việc so sánh kỹ lưỡng các bằng chứng đã thuyết phục tôi rằng quan điểm của người Anh đáng được chấp nhận hơn là quan điểm của người Hà Lan"[1] .

1. *Sách đã dẫn*, tr. 215.

http://tieulun.hopto.org

Đây không phải là thảm họa duy nhất của người Anh. Tháng sau, người Hà Lan đã chiếm con tàu *Star* tại eo biển Sunda; và vài tuần sau họ lại đột kích và bắt thêm ít nhất bốn con tàu nữa tại cảng hạt tiêu Tiku ở bờ biển phía tây Sumatra. Dale đã chết tại Masulipatam tháng 8-1619. Tháng 12 năm đó đội tàu của ông ta dưới quyền chỉ huy của Pring mới sẵn sàng quay trở về quần đảo. Vào tháng 3-1620 tại Tiku đội tàu này được tăng cường thêm 3 tàu từ Surat đến. Ngày 8-4, tại eo biển Sunda, trên đường đi đến Bantam, hạm đội thống nhất này đã gặp một con tàu từ nước Anh tới thông báo tin tức về việc ký hiệp ước Anh- Hà Lan, theo đó hai công ty sẽ chia sẻ việc buôn bán ở quần đảo và chịu chi phí về phòng thủ chung. Bốn ngày sau, khi đến Bantam, hạm đội này thấy rằng Coen cũng đã nhận được thông báo về hiệp định. Thay vì gặp nhau như những kẻ thù, giờ đây họ phải hợp tác với nhau như những đồng minh.

Cố gắng này nhằm chấm dứt sự tranh giành đã phát triển thành một cuộc chiến tranh không tuyên bố dã man. Đây là một cố gắng ngắn ngủi nhưng cũng không thực tế như người ta nghĩ khi mới xem xét nó. Hà Lan đã đưa ra sáng kiến này cuối năm 1618: do sắp kết thúc Hiệp định ngừng bắn Antwerp, các giám đốc của Công ty V.O.C cảm thấy rằng cần ký kết một hiệp định với người Anh. Tuy nhiên, Công ty Đông Ấn vẫn còn thù địch, và các cuộc thương lượng bắt đầu tháng 12- 1618 đã mấy lần bị đe dọa thất bại, mãi đến ngày 17-7-1619 mới đạt được thỏa thuận. Foster cho biết rằng hiệp định đó chỉ được ký kết khi có sức ép của vua James I[1] , nhưng theo Stapel nhà vua có thái độ rất dè dặt. Những điều khoản chính của hiệp định đó là: (a) cả hai bên sẽ tha thứ và quên đi các bất bình, thả tù nhân và những con tàu bị chiếm; (b) mỗi công ty sẽ được mua một nửa tổng số hồ tiêu hiện có, và người Anh sẽ được hưởng 1/3 khối lượng buôn bán hương liệu tại khu vực Molucca, Amboina, và khu vực Banda; (c) một hội đồng phòng thủ sẽ được thành

1. *Sách đã dẫn*, tr. 276.

http://tieulun.hopto.org

lập gồm bốn thành viên của mỗi bên và mỗi bên sẽ có một hạm đội phòng thủ gồm mười chiếc tàu; (d) mỗi bên sẽ giữ các pháo đài và căn cứ của mình, và trong hai - ba năm đầu sẽ không được xây dựng các pháo đài hay căn cứ mới; và (e) vốn của hai công ty là riêng biệt và mỗi bên giữ các sổ sách tính toán riêng của mình.

Khi biết về những điều khoản của Hiệp ước, Coen đã có phản ứng rất tiêu biểu. Ông ta viết về nước rằng ông ta không rõ các giám đốc nhận được lời khuyên tốt nào khiến họ đã chấp nhận các cam kết khó khăn và từ bỏ quá nhiều thành quả chính đáng đã chiếm được một cách hợp pháp. Coen nói rằng các giám đốc công ty đang nuôi ong trong tay áo mình. Điều mà ông ta thấy khó hiểu nhất là tại sao phải nhượng lại cho người Anh một phần ba đinh hương, nhân và hạt nhục đậu khấu trong khi không hề có quyền yêu sách một phần nhỏ nào đối với bãi biển thuộc khu vực Molucca, Amboina hay Banda. Bất kể việc thi hành các điều khoản khác có khó khăn gì, chắc chắn là việc thực hiện điều khoản này đã bị Coen chủ động phá hoại. Năm 1608, Heeren XVII đã viết: "Khu vực Banda và Molucca là mục tiêu chủ yếu mà chúng ta phải nhằm vào". Giờ đây đó là mỏm đá chính đã chọc thủng và làm chìm con tàu mong manh của sự hợp tác Anh - Hà Lan.

Robert Hayes, đại diện chính của Anh tại Nailaka chỉ được biết tin tức về hiệp định này vào cuối tháng 11- 1620. Một tháng trước đó, người tiền nhiệm của ông ta, vị anh hùng Nathaniel Courthope, đã bị người Hà Lan phục kích và giết chết trên đường trở về sau chuyến viếng thăm Lonthor. Tin tức về hiệp định này đã kết thúc chiến sự, nhưng tình hình vẫn không thay đổi về các mặt khác. Trong khi đó tại Batavia, Coen và hội đồng của ông ta đã có một quyết định quan trọng nhằm hoàn thành việc đánh chiếm khu vực Banda đã bị trì hoãn sau khi họ chiếm Wai năm 1616. Coen biện minh với các giám đốc

http://tieulun.hopto.org

công ty rằng cần có quyết định này vì dân Banda cung cấp sản phẩm của họ cho người Tây Ban Nha tại Tidore. Ông ta mời người Anh tham gia vào cuộc tấn công này, nhưng theo tài liệu của người Hà Lan thì Anh từ chối, vin cớ là không có tàu.

Tháng 11-1621, đích thân Coen chỉ huy một hạm đội gồm mười hai chiếc tàu để thực hiện nhiệm vụ này. Xâm chiếm Lonthor là mục tiêu đầu tiên của ông ta. Trong khi hoàn thành việc chuẩn bị đổ bộ lên Lonthor, ông ta nêu đề nghị hòa bình với những người dân trên đảo: họ sẽ được an toàn nếu họ bán tất cả nhân và hạt nhục đậu khấu cho người Hà Lan theo những điều kiện của thỏa thuận ban đầu. Coen cũng thông báo cho Robert Hayes về những ý định của ông ta và khi Robert Hayes đề nghị ông ta nên chờ các tàu của Anh đến thì ông ta đã bác bỏ một cách thô bạo. Những người dân trên đảo đã chống cự với tất cả khả năng của họ, nhưng cuối cùng đã buộc phải đầu hàng vào ngày 11-3-1621. Ngay sau đó, cư dân ở Run, lo sợ cuộc tấn công của người Hà Lan, cũng đã chịu khuất phục người Hà Lan. Người Hà Lan chiếm hòn đảo này, buộc người Anh ở đó phải rời đi, nhưng không đụng chạm đến cơ quan của Anh ở Nailaka. Vài ngày sau, một tàu của Anh dưới sự chỉ huy của thuyền trưởng Humphrey Fitzherbert đã đến quần đảo này và ngày 19-3 một trò hề trọng thể được tổ chức để công bố hiệp ước Anh - Hà Lan. Tuy nhiên, người Hà Lan bắt đầu củng cố cuộc xâm chiếm của họ bằng việc xây dựng một pháo đài mới ở Lonthor mang tên là Lâu đài Holandia.

Tất cả những việc này đã có tác động làm cho người Banda tin rằng họ đã bị người Anh phản bội, và một cuộc nổi dậy nghiêm trọng bắt đầu ở Lonthor đã được sự giúp đỡ của những người ủng hộ ở các đảo khác. Sau đó, Coen thực hiện toàn bộ kế hoạch di chuyển tất cả cư dân đi chỗ khác và đưa những người sống ở các hòn đảo hay nổi loạn tới định cư. Kế hoạch này được

http://tieulun.hopto.org

thực hiện với nỗi sợ hãi khủng khiếp. Hàng nghìn người bị vây bắt ở Lonthor và đưa sang làm nô lệ ở đảo Java, làng mạc và thuyền bè của họ bị phá hủy một cách có hệ thống. Bốn mươi bảy người orangkaya bị bắt làm con tin, bị tra tấn và hành quyết khi những người nổi loạn, trước đó đã rút lên núi, đẩy lùi một cuộc tấn công của người Hà Lan. Hàng nghìn người thà chết đói trên núi chứ nhất định không chịu đầu hàng. Khoảng 300 người chạy sang nam Ceram trên những con thuyền độc mộc. Khi biết về các hành động tàn bạo ở Lonthor, những người dân sống ở Run đã tìm cách chạy trốn hàng loạt, nhưng lại bị bắt và toàn bộ 160 đàn ông trưởng thành đã bị giết. Sau đó những vùng đất canh tác trên đảo được chia cho những nhân viên của Công ty để họ khai thác bằng cách sử dụng nô lệ. Colenbrander đã viết: "Coen đã thực hiện toàn bộ việc này và đó là vết nhơ trong ký ức của ông ta, với một sự tàn bạo vô nhân đạo gây xúc động ngay cả những nhân viên của Công ty". Và khi đồng nghiệp cũ của ông ta là Aert Gysels nghe được chuyện đó, ông ta đã viết: "Chúng ta phải thấy rằng họ đã chiến đấu cho sự tự do của mảnh đất của mình cũng như là việc chúng ta đã hy sinh cuộc sống và vật chất của chúng ta trong nhiều năm để bảo vệ cho sự tự do của chúng ta". Bản thân các giám đốc đã xúc động đến nỗi họ đã viết thư cho Coen nói rằng họ mong muốn ông ta có thể thực hiện nhiệm vụ của mình một cách tự kiềm chế hơn nhiều[1] .

Sau khi đánh trúng mục tiêu đã lựa chọn, tiếp đó Coen chuyển sự chú ý sang Amboina và khu vực Molucca. Ông ta đã buộc những thủ lĩnh của Amboina ký một hiệp ước mới thừa nhận quyền lực của người Hà Lan. Ở Ceram, nơi các thủ lĩnh tỏ ra lưỡng lự, lập tức được điều trị bằng liều thuốc đã được sử dụng cho khu vực Banda. Tuy nhiên, việc đánh chiếm khu vực

1. Stapel: *Sách đã dẫn*, tr.151.

http://tieulun.hopto.org

Molucca gặp những khó khăn to lớn hơn bởi người Tây Ban Nha vẫn chiếm giữ Tidore cho nên Coen phải dành một lực lượng thích ứng để đối phó với họ. Hơn thế nữa, ông ta phải trở về Batavia trước khi cố gắng để đạt được một giải pháp cuối cùng.

Trong khi đó những sắp xếp cho sự hợp tác Anh - Hà Lan trong các lĩnh vực khác đã hoàn toàn tan vỡ. Theo hiệp ước, Hội đồng phòng thủ đã được thành lập tại Batavia. Cuộc tranh chấp giữa người Hà Lan với Ranamanggala của Bantam không dấu hiệu dịu đi, và việc họ bao vây địa điểm đó trở nên gay gắt đến nỗi người Anh không thể buôn bán ở đó, và đã chuyển đại bản doanh của họ về Batavia. Tại đó người Anh thấy vị trí của họ hết sức bấp bênh. Người Hà Lan nhấn mạnh rằng quyền lực của họ ở đó là tối cao, và tất cả người Anh phải do tòa án Hà Lan xét xử. Hiệp định ngừng bắn Antwerp hết hiệu lực năm 1621, và Coen có kế hoạch tấn công Manila và các cảng của người Bồ Đào Nha ở Ấn Độ và Môdămbích. Người Anh bị lôi kéo vào những cuộc tấn công đó, và khi họ không thể đóng góp chi phí vì số lượng tàu của họ theo hạn ngạch thì cố gắng hợp tác đã giảm đi. Năm 1623, lúc Coen về nước vào cuối nhiệm kỳ đầu tiên của mình với tư cách toàn quyền, người Anh quyết định rời Batavia và rút các đại diện của họ ra khỏi tất cả những nơi định cư của người Hà Lan. Trước khi Anh có thể bắt đầu thực hiện quyết định này thì xảy ra một sự kiện gây ấn tượng sâu sắc và lâu dài đối với quan hệ giữa hai dân tộc hơn bất cứ sự việc nào khác trong thời kỳ bất hạnh này. Sự kiện đó được gọi là "Vụ thảm sát Amboina".

Khi rời Amboina năm 1622 để trở lại Batavia, Coen đã nhắc nhở thống đốc Herman van Speult như không được cho phép người Anh cắt giảm quyền lực của ông ta. Theo hiệp ước 1619, người Anh buôn bán ở đó dưới sự bảo hộ của pháo đài Victoria Castle của Hà Lan. Quan hệ với người Hà Lan vẫn tốt cho tới khi bỗng nhiên ngày 23-2-1623, các thành viên của cơ quan thương mại Anh gồm 18 người Anh, 11 người Nhật, và 1 người Bồ Đào Nha, bị người Hà

http://tieulun.hopto.org

Lan bắt với tội danh là âm mưu chiếm pháo đài. Họ đã bị lấy cung sau khi bị đánh đập, và sau một "phiên tòa" có 10 người Anh, bao gồm đại diện chính Gabriel Towerson, 10 người Nhật và người Bồ Đào Nha bị chém đầu. Stapel cho rằng hình phạt rất nặng nề, nhưng việc có âm mưu là điều không thể phủ nhận[1] . Nhưng vì tất cả các bằng chứng này đều lấy được do sự tra tấn nên không có giá trị, và kết luận chắc chắn duy nhất là người Hà Lan hành động trong tình trạng hoảng sợ như trong trường hợp vụ giết Pieter Erberfield tại Batavia năm 1721, vụ giết người mà chính Stapel đã tố cáo[2] , hoặc là cố ý nhằm buộc người Anh từ bỏ quần đảo Spice. Quá trình xét xử vội vã và những lý do hời hợt được đưa ra để biện minh cho việc không thèm đếm xỉa tới vấn đề Batavia trước khi hành quyết đã làm cho người ta rất nghi ngờ.

Tại Anh đã có các cố gắng để giải quyết những khó khăn nảy sinh sau khi ký bản hiệp ước và tháng 1-1623, một hiệp định mới đã được ký kết. Nhưng hành động độc ác ở Amboina giờ đây đã loại trừ mọi hy vọng về sự hợp tác tiếp theo. Người Anh đã rút các cơ quan thương mại của họ khỏi Batavia đầu năm 1624 và cố gắng định cư tại một hòn đảo ở eo biển Sunda; nhưng khu vực này rất không trong lành, cho nên sau đó ít lâu họ đã yếu tới mức không thể tự bảo vệ để chống lại những nhóm cướp từ Sumatra đến. Tháng 5-1625, họ đã yêu cầu người Hà Lan giúp đỡ để quay trở lại Batavia, nơi người kế nhiệm của Coen là Carpentier đã cho họ ở trong một ngôi trường cũ đã bị bỏ hoang. Năm 1627, khi Coen quay trở lại Java, họ quyết định chuyển tới Bantam và tiểu vương do vẫn căm ghét người Hà Lan, đã sẵn sàng tiếp nhận và che chở cho họ. Họ ở lại đó cho tới khi nơi này bị người Hà Lan xâm lược năm 1682. Theo hiệp định năm 1623, người ta đã thừa nhận Pulo Run là tài sản của người Anh, nhưng người Hà Lan vẫn bám giữ

1. *Sách đã dẫn*., iii. tr. 161.
2. *Geschiedenis van Nederlandsch-Indie*, 1939, p.133.

http://tieulun.hopto.org

hòn đảo này và Công ty Đông Ấn của Anh không thể duy trì một cơ quan thương mại ở đó. Vào thời kỳ cuối Cuộc chiến tranh Hà Lan đầu tiên năm 1654, người Hà Lan đồng ý khôi phục cơ quan thương mại đó và trả một khoản bồi thường là 85.000 bảng Anh về những tổn thất gây ra cho Công ty Đông Ấn. Nhưng Công ty vẫn không thể sở hữu hòn đảo. Charles II đã nêu lên vấn đề này năm 1662, và người Hà Lan đồng ý trao trả lại hòn đảo. Năm 1665, Công ty Đông Ấn của Anh trên thực tế đã chiếm hòn đảo này, và lại để mất nó sau đó mấy tháng. Chiến tranh Hà Lan lần thứ hai nổ ra. Cuối cùng hòn đảo này được nhượng lại cho người Hà Lan theo Hiệp ước Breda, hiệp ước đã kết thúc cuộc chiến tranh đó năm 1667.

Điều lý thú là trong những năm người Anh cạnh tranh với người Hà Lan về buôn bán ở quần đảo Spice, thì Công ty Đông Ấn của Anh đã có thể trả tiền lãi cổ phần cao hơn là Công ty V.O.C. Lý do là người Hà Lan phải dành quá nhiều lợi nhuận của họ vào việc xây dựng các pháo đài, duy trì những vị trí tiền tiêu lớn và trang bị các hạm đội tàu chiến. Họ tin tưởng một cách chắc chắn rằng độc quyền hương liệu là vấn đề có tầm quan trọng sống còn của quốc gia, và do đó, theo lời của một người chỉ trích gay gắt[1] , "cố gắng lớn nhất của họ về xây dựng đế chế là để che chở một đối tượng chỉ có giá trị tạm thời". Do việc mở rộng thương mại thế giới, buôn bán hương liệu ngày càng trở nên kém quan trọng hơn, và việc người Hà Lan ở phương Đông sử dụng không đúng khả năng của họ đã làm suy yếu sức mạnh quốc gia của họ vào nửa cuối thế kỷ XVII.

Nhưng xét từ khía cạnh của khu vực Đông Nam Á việc người Hà Lan chiến thắng người Anh được coi là bước quyết định đầu tiên tiến tới việc hình thành một đế chế mới, lúc đầu

1. J. A. Wiliamson: *Đại dương trong Lịch sử nước Anh*, tr.103.

http://tieulun.hopto.org

là đế chế thương mại giống như Srivijaya và Malacca, nhưng dần dần sẽ trở thành đế chế chủ yếu mang tính lãnh thổ, nhưng không phải là để kế tục một trong hai đế chế trên, vì trung tâm kiểm soát nằm cách xa hàng nghìn dặm.

http://tieulun.hopto.org

## Chương 17

# MATARAM VÀ SỰ BÀNH TRƯỚNG CỦA CÔNG TY V.O.C. (HÀ LAN) TỪ NĂM 1623 ĐẾN NĂM 1684

Jan Pieterszoon Coen là người thành lập đế chế Hà Lan ở Đông Ấn; nhưng sau khi ông chết, đế chế Hà Lan ở đây hầu như không phát triển theo con đường mà ông đã cố gắng vạch ra. Theo các kế hoạch của ông, Batavia sẽ là trung tâm của đế chế thương mại lớn dựa trên việc kiểm soát hoàn toàn vùng biển. Ông ta không dự kiến bất cứ sự mở rộng quyền lực lãnh thổ nào và không quan tâm đến các vấn đề chính trị của vùng nội địa Java. Theo ông ta, những lãnh thổ mà Công ty V.O.C. nên thực sự chiếm giữ là một số hòn đảo nhỏ như Amboina và khu vực Banda. Khu vực còn lại của đế chế sẽ bao gồm những khu định cư buôn bán có công sự vững chắc gắn bó chặt chẽ với nhau và được bảo vệ bởi một lực lượng hải quân vô địch.

Đế chế này sẽ không chỉ giới hạn ở Inđônêxia: các pháo đài và trạm buôn bán nên được trải rộng ra toàn bộ phương Đông. Đặc biệt ông ta quan tâm tới việc đánh chiếm Manila và Ma Cao để đánh đuổi người Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha ra khỏi Philippin và bờ biển Trung Quốc. Và ông ta muốn có nhiều người thực dân Hà Lan; họ sẽ chỉ huy các nô lệ trong việc canh tác ruộng đất ở quần đảo Spice và những nơi khác, giúp đỡ phòng thủ những lãnh thổ mới giành được và tham gia vào việc buôn bán liên châu Á, mà Coen tin rằng sẽ có thể đưa lại nhiều lợi nhuận hơn là giao thương

http://tieulun.hopto.org

giữa châu Âu và châu Á, bởi vì mỗi châu chỉ có những yêu cầu hạn chế về hàng hóa của nhau. ý tưởng của ông ta rất mơ hồ và mang tính tưởng tượng hơn là thực tế và cực kỳ tàn bạo. Vào thời kỳ Coen còn là tổng giám đốc thương mại tại Batavia, kế hoạch của ông ta về quần đảo Spice đã gây một cú sốc cho người tiền nhiệm của mình là thống đốc Laurens Reael. Reael cho rằng việc thực hiện các kế hoạch đó sẽ dẫn đến những sự tàn bạo đối với người bản xứ mà sẽ làm suy yếu Công ty V.O.C.

Các biện pháp hiếu chiến của ông ta đã làm tăng ở mức độ lớn những chi phí của Công ty; và mặc dù các phương pháp kiểm toán của Công ty và việc Công ty mất sổ sách kế toán đã khiến cho không thể tính toán một cách chính xác lợi nhuận và thua lỗ của Công ty trong thời kỳ đầu, theo ước tính của bản thân Coen về những năm từ 1613 tới 1620 cho thấy Công ty đã thâm hụt 8.000 guilder[1] , và đã có lúc các giám đốc phải vay mượn tiền để duy trì việc trả lãi cổ phần ở mức trung bình 10 phần trăm. Tuy vậy, Coen tin rằng nếu có thể cải cách hệ thống thương mại cho phù hợp với những gợi ý của ông thì có thể thu được lợi nhuận to lớn bằng việc xuất khẩu thêm vốn từ Hà Lan. Sau khi ông qua đời, việc phát triển buôn bán liên châu Á của Công ty mà ông đặt niềm tin chắc chắn đã giành được lợi nhuận thỏa đáng, mặc dù các giám đốc đã bác bỏ đề nghị về thực dân hóa vốn là nhân tố chính trong đề nghị của Coen.

Nhiệm kỳ thứ hai ngắn ngủi của Coen với tư cách là toàn quyền (1627-1629) đã cho một bài học cụ thể về nguy cơ đối với một đế chế thương mại mà không có quyền lực lãnh thổ. Như chúng ta đã thấy tiểu vương Mataram đã đi khá xa trong việc thực hiện tham vọng của mình, là phục hồi sức mạnh của đế chế Majapahit. Trong số các quốc gia Java, chỉ có Balambangan ở phía đông hòn đảo và vương quốc Bantam giàu có và hùng mạnh ở phía tây, từ chối không chịu khuất phục. Sau khi xâm chiếm Surabaya, Bantam trở thành mục tiêu tiếp theo của tiểu vương Mataram.

---

1. Guilder: Đơn vị tiền tệ của Hà Lan (B.T).

http://tieulun.hopto.org

Tiểu vương đã mở rộng quyền kiểm soát của mình về phía tây đến khu vực ở phía nam Batavia, nơi đã trở thành khu trống do dân đã bị di chuyển khi vương quốc Pajajaran bị hủy diệt. Nhưng cách tiếp cận tốt nhất của tiểu vương là bằng đường biển, và việc này lại bị người Hà Lan ngăn cản. Năm 1622, Batavia bắt đầu phái các đoàn sứ bộ mang quà đến yết kiến tiểu vương Mataram, nhưng từ chối không giúp tiểu vương tiến đánh Surabaya. Bởi vậy, năm 1626 tiểu vương đã từ chối không tiếp các phái bộ Hà Lan và chuẩn bị tấn công Batavia.

Coen đã trở về vào lúc này. Batavia vẫn tiếp tục phong tỏa chặt chẽ việc buôn bán của Bantam được áp đặt trong nhiệm kỳ toàn quyền trước của Coen và bước đầu Coen đã tăng cường phòng thủ thành phố để chống lại các nhóm cướp ở những khu vực xung quanh. Vào đêm Nôen năm 1627, một đạo quân Bantam đã đột nhập vào trong thành và đánh úp, nhưng đã bị đẩy lùi. Tám tháng sau, Mataram cũng tiến hành một trận đánh úp bằng đường biển, nhưng thành phố đã kháng cự mãnh liệt và đẩy lùi cuộc tấn công này. Năm 1629, tiểu vương Agung của Mataram lại bao vây thành phố với lực lượng lớn nhất mà đức vua có thể tập hợp được. Nhưng không thể cung cấp lương thực một cách đầy đủ cho một lực lượng lớn như vậy bằng đường bộ và người Hà Lan đã làm cho đạo quân này bị chết đói bằng cách tấn công vào các thuyền tiếp tế. Sau năm tuần, đạo quân lớn của Mataram đã rút chạy hỗn độn, bỏ lại nhiều xác lính và gia súc bị chết vì đói và kiệt sức. Trong cuộc bao vây, Coen bị mắc bệnh tả và chết trong vòng vài giờ. Cuộc tấn công thứ hai này của Mataram vào Batavia đã gây lo sợ cho tiểu vương Bantam, vì tiểu vương thấy rằng nếu thành phố này thất thủ thì quốc gia của ông ta sẽ là mục tiêu tiếp theo. Do đó, đức vua đã đề nghị ký kết hòa bình và Coen chấp nhận, do đó cuộc phong tỏa kéo dài trong 10 năm đã được hủy bỏ.

Thất bại thảm hại mà người Hà Lan gây cho quân của tiểu vương Agung đã không làm cho quan hệ được cải thiện, mặc dù Hendrik Brouwer, người trở thành toàn quyền mới năm 1623 đã cố gắng để đạt tới một sự hòa hợp với tiểu vương. Nhưng chỉ có rất

http://tieulun.hopto.org

ít chiến sự, vì tiểu vương không để ý đến phía tây và tập trung chú ý vào phía đông. Tiểu vương là một người Hồi giáo sùng đạo, và một trong những hành động quan trọng nhất của tiểu vương là phát triển quan hệ với các nước Hồi giáo Arập, và do đó một làn sóng hoạt động mới của các đoàn truyền giáo Đạo Hồi đã bắt đầu ở Inđônêxia. Những người hành hương từ Mecca đã tìm cách phục hồi và tăng cường lòng tin vào Đạo Hồi của những người dân, tuy theo Đạo Hồi về danh nghĩa, nhưng vẫn gắn bó với phần lớn các phong tục và tập quán lâu đời của họ. Tiểu vương đã phát động một cuộc thánh chiến chống lại Balambangan và đảo Bali, là hai quốc gia vẫn còn kiên quyết chống lại việc chuyển sang Đạo Hồi. Năm 1639, tiểu vương đã đánh chiếm được Balambangan và trục xuất phần lớn dân cư ở đó. Tuy nhiên, Bali đã kháng cự với sự dũng cảm tuyệt vời và vẫn duy trì được độc lập.

Không còn phải đối phó với mối đe dọa từ phía Mataram, người Hà Lan đã bước vào một thời kỳ thành công và bành trướng điển hình. Họ đã phát triển rất nhanh dưới thời Antonie van Diemen, 1636-1645, người đã từng được Coen chọn làm người kế vị năm 1629. Nhưng Hội đồng đã không quyết định như vậy và chỉ định Jacques Specx làm toàn quyền. Sau khi cân nhắc trong một thời gian dài, các giám đốc Công ty đã chỉ định Hendrich Brouwer, một trong số các giám đốc làm toàn quyền. So với Coen và van Diemen, cả Specx và Brouwer đều là những người kém năng lực. Nhưng khi Stapel mô tả thời kỳ của họ là một thời kỳ trong đó có ít nỗ lực để bành trướng ra các khu mới[1] thì chắc chắn ông ta chỉ giới hạn sự chú ý của mình vào khu vực quần đảo. Vì từ đầu những năm 1630 đã chứng kiến nhiều hoạt động bành trướng ở lục địa Đông Dương, Arakan, Miến Điện, Tenasserim, Xiêm và Nam Kỳ. Ở khía cạnh nào đó, chính sách của Coen là hủy diệt người bản xứ và tàu bè của người châu Âu ở khu vực Ấn Độ. Các cơ quan thương mại ở bờ biển Coromandel của người Hà Lan, "cánh tay trái của khu vực Molucca", cố gắng giành hoạt động buôn bán xuất

1. *Geschiedenis van Nederlandsch-Indie* (tái bản lần thứ 2), 1943, tr.85.

http://tieulun.hopto.org

khẩu hàng dệt của Ấn Độ từ tay các nhà buôn Ấn Độ và Arập. Và để đạt được mục đích đó, họ thấy cần phải thiết lập các cơ quan thương mại tất cả những nơi ở ngoài Ấn Độ mà có thể nhập khẩu các hàng hóa này.

Do vậy, năm 1634, trong một cố gắng lớn nhằm giành quyền kiểm soát hoàn toàn việc buôn bán ở khu vực vịnh Bengal, người Hà Lan đã mở lại cơ quan thương mại của họ ở Arakan, là xây dựng một cơ quan thương mại đầu tiên ở Miến Điện và cử một phái đoàn thăm dò buôn bán tới Tenasserim, khi đó đang ở trong tay người Xiêm. Việc thiết lập lại cơ quan thương mại ở khu vực Arakan cũng có liên quan chặt chẽ với việc thường xuyên phong tỏa Malacca, từ năm 1633 cho đến khi thành phố này thất thủ năm 1641. Arakan xuất khẩu gạo, và Batavia, do thái độ thù địch của tiểu vương Batavia liên tục không cho Hà Lan nhập khẩu gạo từ các lãnh địa của mình, đã ngăn tìm các nguồn cung cấp gạo mới. Do đó, Arakan đã thông qua cơ quan thương mại Hà Lan để thực hiện hoạt động buôn bán trực tiếp của mình với Batavia[1].

Mặt khác, Pulicat thực hiện và chỉ đạo các hoạt động buôn bán với Miến Điện và Tenasserim. Ở cả ba nơi, người Hà Lan cạnh tranh với những thương nhân Ấn Độ; mặc dù họ đã hoạt động thành công trong khoảng nửa thế kỷ, nhưng chưa bao giờ họ loại bỏ được những người Ấn Độ. Ở những nơi nào có sự cạnh tranh tương đối công bằng thì người châu Á - Arập, Batư, Ấn Độ hay Trung Quốc - luôn luôn có thể duy trì được vị trí của họ. Chỉ ở những nơi người Hà Lan có thể sử dụng vũ lực, như ở quần đảo Spice, thì họ mới có thể giành được lợi thế so với thương nhân châu Á; nhưng ngay trong trường hợp đó họ cũng không thể gạt bỏ được người châu Á ra khỏi khu vực này mà phải dàn xếp một tạm ước. Với các vương quốc hùng mạnh hơn ở lục địa, rất ít khi người Hà Lan có thể áp đặt các điều kiện, còn các thương nhân châu Á có vị trí vững chắc đến nỗi không thể gạt bỏ họ được.

---

1. D.G.E. Hall: *Nghiên cứu quan hệ của Hà Lan với Arakan*, JBRS, XXVI, pt.I, tr.1-31.

http://tieulun.hopto.org

Đầu những năm 1630 cũng chứng kiến một số diễn biến trong quan hệ của Hà Lan với Xiêm và Việt Nam. Các con tàu Hà Lan được phái đi một mặt để giúp vua Xiêm Prasat T'ong chống lại người Campuchia và người Bồ Đào Nha và mặt khác để chống lại Patani đang nổi loạn. Hoàng tử Frederick Henry của Orange gửi một thư chúc mừng tới vua Xiêm năm 1632, và năm 1634 van Vliet được cử làm đại diện Hà Lan với một trụ sở được xây bằng gạch kiên cố ở Ayut'ia. Đó là sự khởi đầu của một thời kỳ lâu dài mà người Hà Lan chiếm ưu thế trong buôn bán của Xiêm. Giống như Arakan, do vấn đề lương thực, thời kỳ này Xiêm có một tầm quan trọng mới trong con mắt của người Hà Lan. Joost Schouten viết năm 1636 trong cuốn *Mô tả nước Xiêm* rằng, "trạm này đã cung cấp cho Batavia những khối lượng lớn nhu yếu phẩm". Từ Ayut'ia, Hà Lan đã lập một cơ quan thương mại ở Campuchia năm 1637 và năm 1641 van Wuysthoff đã từ Campuchia đi ngược sông Mêcông đầy khó khăn để mở quan hệ với vương quốc Viêng Chăn (Vientiane) của người Lào. Quan hệ buôn bán ổn định với An nam bắt đầu năm 1633 với việc thiết lập một cơ quan thương mại ở Quý Nam, nhưng vì bốn năm sau Hà Lan đã thiết lập một cơ quan thương mại ở Bắc Kỳ nên chúa Nguyễn đã không hài lòng và ít lâu sau quan hệ bị cắt đứt. Chúa Trịnh ở Hà Nội và chúa Nguyễn ở Huế đều hoan nghênh các thương nhân người châu Âu, nhưng do họ đang có chiến tranh với nhau nên trên thực tế không thể tiếp tục buôn bán với cả hai.

Như vậy, có thể thấy rằng thời kỳ của Specx và Brouwer cũng có những điều lý thú, mặc dù không có những phát triển kỳ diệu như trong thời kỳ Coen và van Diemen. Các nhà sử học Hà Lan thường coi nhẹ thời kỳ này bởi vì các hoạt động được mô tả ở trên ít khi thành công; cơ quan thương mại ở Mrohaung thuộc Arakan, đã trải qua một số thăng trầm và cuối cùng đã buộc phải rút đi vào cuối thế kỷ. Tại Miến Điện, sau một số lần đe dọa rút các cơ quan thương mại cũng chấm dứt hoạt động năm 1679. Ở Xiêm vào nửa cuối thế kỷ XVII, vua Narai cố gắng thoát khỏi gọng kìm của người Hà Lan bằng cách cầu cứu người Pháp và mặc dù cố gắng

http://tieulun.hopto.org

của Louis XIV nhằm bảo đảm một vị trí khống chế ở đó đã sụp đổ với sự thất sủng của Constant Phaulkon năm 1688, nhưng người Hà Lan không bao giờ giành lại được vị trí cũ. Cơ quan thương mại Hà Lan ở Bắc Kỳ tồn tại cho tới năm 1700 nhưng không bao giờ thu được thành công về thương mại.

Van Diemen được gọi là "một chính khách, một chiến binh, một đô đốc và một thương nhân" với tư cách là người xây dựng đế chế Hà Lan ở Ấn Độ, van Diemen được người Hà Lan xếp ngay sau Coen. Ông ta chịu ơn Coen rất nhiều, bởi vì ngay sau khi ông ta đến Batavia lần đầu tiên, các giám đốc đã ra lệnh đưa ông ta về nước bởi vì ông ta là kẻ phá sản đã sử dụng tên giả để vào làm việc trong Công ty. Nhưng Coen đã gạt mệnh lệnh đó sang một bên và nhanh chóng thăng chức cho người thanh niên này. Vấn đề cấp bách nhất khi Van Diemen nhậm chức năm 1636 là vấn đề buôn bán hương liệu. Người Hà Lan liên tục có các cố gắng để tăng cường độc quyền buôn bán đã làm ảnh hưởng đến dân Amboina và Molucca, họ đã phản ứng và tiến hành "buôn lậu". Tiểu vương Hamja của Ternate là một đồng minh của Công ty V.O.C., các *kimelaha* (phó vương) của ông ta ở miền Nam Ceram đã câu kết với tiểu vương Macassar và tiến hành buôn bán bí mật, quy mô lớn mà Macassar là trung tâm. Năm 1635, người Hà Lan đánh chiếm miền Nam Ceram nhưng đã thất bại thảm hại và làm cho van Diemen bực bội. Do đó, năm 1637 Van Diemen đã cùng một hạm đội gồm 17 chiếc tàu đi đối phó với tình hình đó. Ông đã dập tắt cuộc nổi loạn ở Ceram và lập lại hòa bình trên các đảo, nhưng ngay sau khi ông quay trở về thì những rắc rối cũ lại nổ ra.

Do đó, năm 1638, Van Diemen trở lại Amboina và ký một hiệp định mới với tiểu vương Hamaja, người đã đích thân đến gặp ông ta. Trên đường trở về từ chuyến viếng thăm đầu tiên, ông đã ghé thăm Macassar và đã chấm dứt tình trạng chiến tranh lâu dài từ năm 1616 giữa Công ty V.O.C. với tiểu vương bằng một hiệp định mà theo đó tiểu vương công nhận các quyền của Công ty ở quần đảo Spice và nhường cho Công ty quyền bắt giữ và phá hủy bất cứ

http://tieulun.hopto.org

chiếc tàu nào của Macassar trong những vùng lân cận của quần đảo. Van Diemen do dự không thực hiện hành động cứng rắn hơn, vì cần phái các tàu và binh lính của ông ta đến các nơi khác. Trong chuyến viếng thăm thứ hai tới Amboina năm 1638, ông đã phái một đạo quân đi chinh phạt Buton, ở ngoài bờ biển đông nam của Celebes, đang tích cực tiến hành buôn bán hương liệu. Những biện pháp khác nhau này đã cải thiện tình hình một phần nào nhưng không đạt tới một giải pháp. Chừng nào Macassar chưa bị khuất phục và vẫn là một trung tâm thịnh vượng của các nhà buôn hương liệu người Anh, Pháp, Bồ Đào Nha và Đan Mạch, thì độc quyền hương liệu vẫn còn là một giấc mơ chưa thực hiện được. Nhưng Van Diemen đã bận rộn với các cam kết của ông ta ở Xâylan và Malacca, trong khi tiểu vương Mataram lại gây ra những khó khăn nghiêm trọng bằng cách cấm bán gạo cho người Hà Lan và cản trở việc buôn bán của họ ở bờ biển phía bắc của Java.

Xâylan và Malacca vẫn là những trung tâm quan trọng của chính quyền Bồ Đào Nha. Ở Xâylan, nhà vua của Kandy và Raja Singa muốn tranh thủ sự giúp đỡ của Hà Lan để tháo gỡ vòng vây ở tất cả các hải cảng của đức vua. Theo yêu cầu của Raja Singa gửi tổng đốc các cơ quan thương mại của Hà Lan ở khu vực bờ biển Coromandel năm 1636, Diemen đã phong tỏa Goa. Năm 1638, một hạm đội Hà Lan dưới sự chỉ huy của Adam Westerwoldt đã đến giúp Raja Singa lúc đó đang giao chiến công khai với Bồ Đào Nha và đã chiếm pháo đài của Bồ Đào Nha tại Batticalo. Để đáp lại, Raja Singa đã ký một hiệp ước cho phép người Hà Lan nắm độc quyền về buôn bán quế. Trong vài năm tiếp theo, người Hà Lan đã chiếm thêm những nơi định cư của người Bồ Đào Nha và đã đặt các đơn vị đồn trú mạnh ở Gale và Negombo. Hà Lan đang tiến tới thống trị toàn bộ hòn đảo thì người Bồ Đào Nha do thành công trong việc nổi dậy chống lại Tây Ban Nha năm 1640, đã ký một hiệp định ngừng bắn mười năm với Hà Lan và Hà Lan để cho người Bồ Đào Nha tiếp tục nắm Colombo.

http://tieulun.hopto.org

Trước khi hiệp định mới có hiệu lực ở phương Đông, Malacca cuối cùng đã thất thủ năm 1641. Malacca đã kháng cự đến cùng một cách phi thường. Matalieff đã thất bại không chiếm được Malacca năm 1606 và Van der Haghen cũng thất bại năm1615. Trong một số trường hợp, người Hà Lan đã tiến công Acheh, kẻ thù cũ của người Bồ Đào Nha, nhưng không kết quả. Malacca tiếp tục là cái gai đối với người Hà Lan, ủng hộ cả Mataram và Macassar chống lại người Hà Lan. Từ năm 1633 trở đi, người Hà Lan tiến hành phong tỏa chặt chẽ hải cảng này, và cuộc phong tỏa đó đã làm gián đoạn nghiêm trọng việc buôn bán và cung cấp của Malacca. Tháng 8-1640, với sự giúp đỡ của tiểu vương Johore vốn thuộc dòng dõi của tiểu vương cuối cùng của Malacca đã bị Albuquerque đánh đuổi, người Hà Lan bắt đầu thường xuyên bao vây thành phố. Malacca đã kháng cự một cách kiên cường rất đáng khâm phục, nhưng đến giữa tháng 1-1641 thì những kẻ bao vây đã dập tắt sự kháng cự. Sự thất thủ của Malacca đã làm thay đổi mạnh mẽ tình hình trên quần đảo. Malacca đã nhanh chóng mất đi tầm quan trọng của mình. Nhiều gia đình người Bồ Đào Nha đã chuyển đến Batavia nên Mataram đã mất đi những khách hàng mua nhiều gạo; và do các thương nhân Java chuyển hoạt động buôn bán của họ sang Bavatia, tiểu vương Agung đã phải hủy bỏ việc cấm xuất khẩu gạo cho người Hà Lan mặc dầu ông ta vẫn giữ thái độ thù địch như trước. Giờ đây không nghi ngờ gì nữa, người Hà Lan là cường quốc mạnh nhất ở quần đảo và các cố gắng của họ nhằm duy trì độc quyền về hương liệu được củng cố một cách mạnh mẽ. Van Diemen thiết tha muốn giải quyết các vấn đề với tiểu vương Agung, người vẫn âm mưu với người Anh giết các con tin Hà Lan và cuối cùng âm mưu chiếm pháo đài Bativia. Nhưng các giám đốc đã chống lại bất cứ hành động mạnh mẽ nào, và quan hệ vẫn tiếp tục không thỏa đáng và không dứt điểm cho tới sau khi cả Van Diemen và tiểu vương Agung qua đời năm 1645.

Nhiệm kỳ của Van Diemen còn chứng kiến những sự phát triển đáng chú ý khác trong lịch sử kinh doanh ở phương Đông của

http://tieulun.hopto.org

người Hà Lan tại các khu vực ở bên ngoài Đông Nam Á. Năm 1641, Nhật Bản trục xuất tất cả những người phương Tây, nhưng người Hà Lan vẫn được phép tiếp tục các hoạt động buôn bán của họ. Người Hà Lan phải rời bỏ các hòn đảo chính và giới hạn mình ở hòn đảo nhỏ tên là Deshima ngoài khơi cảng Nagasaki, nơi họ sống và làm việc dưới những điều kiện khắc nghiệt và có sự giám sát chặt chẽ. Van Diemen tìm cách đền bù cho việc này bằng cách quyết tâm thúc đẩy hơn nữa buôn bán với Trung Quốc. Năm 1642, do đánh chiếm pháo đài của Tây Ban Nha tại Quế Lăng, người Hà Lan đã chiếm toàn bộ đảo Đài Loan, một trung tâm phân phối quan trọng của việc buôn bán đường từ Trung Quốc. Ít lâu sau người Hà Lan đã có hoạt động buôn bán rất phát đạt ở Đài Loan. Nhưng khi nhà Thanh tiêu diệt triều đại nhà Minh, những kẻ thống trị nhà Minh đã chạy theo nhiều hướng khác nhau, và một người trong số họ là Kuo Hsing Yeh ("Coxinga") đã đến cố thủ ở Đài Loan năm 1661, và ngay sau đó đã buộc người Hà Lan phải từ bỏ cơ quan thương mại của họ.

Tên của Van Diemen gắn với nhiều chuyến đi thám hiểm quan trọng. Ông ta phái các nhà hàng hải đi tìm hòn đảo thần thoại có tên là "Rica Doro" mà người ta nói là ở một nơi nào đó ở phía đông Nhật Bản. Hai chuyến đi - chuyến thứ nhất vào năm 1639 dưới quyền chỉ huy của Matthijs Hendricksz. Quast và Abel Janszoon Tasman và chuyến đi thứ hai vào năm 1643 dưới quyền chỉ huy của Maarten Gerritsz De Vries. Kết quả là đã phát hiện ra quần đảo Kuril và bờ biển phía đông của Sakhalin, nhưng không tìm thấy hòn đảo vàng; và Tasman đã có những đóng góp có giá trị hơn nhiều về kiến thức địa lý theo một hướng hoàn toàn khác.

Trong khi tìm cách phát triển buôn bán hương liệu, người Hà Lan đã sớm phát hiện ra rằng có một cách tiếp cận quần đảo hay hơn là cách làm của người Bồ Đào Nha. Người Bồ Đào Nha trước đây đã áp dụng cách đi biển của người Arập lợi dụng gió mùa để đi tới bờ biển Đông Phi rồi tiến vào vành đai gió mùa và đi đến quần

http://tieulun.hopto.org

đảo bằng cách vượt Ấn Độ Dương ở phía bắc đường xích đạo và đi vào eo biển Malacca. Con đường đó phải dựa vào một trung tâm chiến lược trên bờ biển phía tây của Ấn Độ. Tuy nhiên, người Hà Lan không chịu sự chi phí của những tính toán đó. Sau khi đi qua Mũi Hảo vọng họ sử dụng gió tây của Nam bán cầu khiến họ có thể đi ngang qua Ấn Độ Dương nhanh hơn và biến eo biển Sunda thành đường tiếp cận tự nhiên của họ đối với quần đảo. Các con tàu đi quá xa dọc theo con đường phía nam đã phát hiện ra vùng đất mà giờ đây được mọi người biết đến là Ôxtrâylia, và không ít tàu đã bị đắm ở ngoài khơi bờ biển phía tây không mến khách của vùng đất đó.

Năm 1642 và năm 1644, Van Diemen đã phái Tasman, Frans Jacobsz và Visscher để tìm hiểu vùng đất trên có liên quan như thế nào, nếu có, đối với khu vực *Terra Australis Incognite* của các nhà địa chất. Trong chuyến đi đầu tiên của mình, sau khi cập bến Mauritius, họ đi vòng quanh Ôxtrâylia từ phía tây và lần đầu tiên đặt chân lên hòn đảo mà họ đặt tên là Tasman Van Diemen, nhưng sau đó được người Anh đặt tên là Tasmania. Sau đó, họ tiếp tục đi và phát hiện ra Niu Dilơn, đất nước mà họ cho là một phần lục địa lớn ở phía nam, và quay trở về Batavia qua miền Bắc Niu Ghinê. Chuyến đi thứ hai của họ được tiến hành để phát hiện xem liệu có một eo biển giữa Niu Ghinê và Ôxtrâylia hay không và phải chăng vịnh Carpentaria là cửa mở của một eo biển đi thẳng qua Ôxtrâylia. Mặc dù họ không phát hiện ra eo biển mà hai người Tây Ban Nha là Torres và Prado đã đi qua một cách thành công từ năm 1607[1] , họ đã lập ra bản đồ vịnh Carpentaria một cách chính xác. Nhưng chuyến đi của họ là nỗ lực khám phá quan trọng cuối cùng của người Hà Lan.

Với những cố gắng trên của các nhà thám hiểm, Van Diemen không mở thêm được khu vực buôn bán nào. Những người dân mà

1. Cả hai người đã viết tường thuật về khám phá của họ, nhưng không bao giờ được xuất bản. Tài liệu của Torres chỉ được công bố vào thế kỷ XVIII.

http://tieulun.hopto.org

họ đã gặp ở bờ biển phía bắc Ôxtrâylia "không có gạo hay bất cứ hoa quả đáng kể nào, rất nghèo và ở nhiều nơi vẫn rất ác ý". Sau khi Van Diemen qua đời năm 1645, Công ty V.O.C. Hà Lan không còn quan tâm khám phá thêm nữa và cũng không quan tâm đến những vùng mà các nhà hàng hải gan dạ đã khám phá ra và ghi trên bản đồ.

Nếu Coen là người sáng lập ra Batavia, thì về nhiều mặt Van Diemen lại là người kiến tạo ra thành phố mà sau đó được gọi là "Nữ hoàng phương Đông". Ông ta đã xây dựng xong lâu đài, tòa thị chính, một trường dạy tiếng Latinh và đã làm nhiều việc để mở mang, làm đẹp khu định cư này. Trồng trọt và công nghiệp được phát triển quanh Batavia, chủ yếu là do những người Trung Quốc mà Coen đã khuyến khích định cư. Một nhà thờ mới được xây dựng, nhà cửa theo kiểu Hà Lan nằm dọc bên bờ các con sông, và toàn bộ khu vực đó có vẻ giống như một thành phố của người Hà Lan được chuyển từ châu Âu sang. Thành phố đó đã trở thành nơi trú ngụ và quả thực là nơi an nghỉ ngàn thu của số người Hà Lan ngày càng tăng, bởi vì khí hậu rất không trong lành, và một trong những đóng góp quan trọng hơn của Van Diemen vào các cơ sở vật chất của thành phố là trại trẻ mồ côi được xây dựng năm 1639.

Những người kế nhiệm Van Diemen là Cornelis Van Der Lijn (1645-1650) và Carel Reijniersz (1650-1653), không có những đóng góp nổi bật nào vào sự phát triển của đế chế Hà Lan; nhưng nhiệm kỳ của họ cũng không phải là thời kỳ trì trệ. Amangkurat I (1645-1677), con trai và là người kế nhiệm của tiểu vương Agung đã hòa hiếu với Van Der Lijn, và đồng ý cho Công ty V.O.C. tự do buôn bán trong các lãnh địa của mình. Đáp lại, hàng năm, Công ty V.O.C. cử một đoàn sứ bộ đến thăm Mataram và cho phép những thần dân Java của tiểu vương được buôn bán khắp mọi nơi trừ khu vực Molucca. Những hiệp định mới đã được ký với Raja Singa ở Xâylan và với các quốc gia sản xuất thiếc ở bán đảo Mã Lai và những hiệp định đó đã nâng cao vị trí của người Hà Lan ở cả hai khu vực. Năm 1650, các giám đốc đã đưa ra một tập quy định mới

http://tieulun.hopto.org

toàn diện (gọi là *Generale Instructie*) về việc quản lý hành chính ở vùng Ấn Độ thuộc Hà Lan. Những quy định mới này đã nhấn mạnh vị trí của Công ty với tư cách là một tổ chức thương mại và các hoạt động của nó phải được thực hiện theo đúng hai nguyên tắc là loại bỏ những kẻ cạnh tranh và "mua rẻ, bán đắt". Để kiểm soát có hiệu quả hơn việc buôn bán hương liệu, Công ty quy định rằng việc sản xuất đinh hương nên được giới hạn ở Amboina và các đảo lân cận, nhục đậu khấu và nhân giới hạn ở khu vực Banda; phải ngăn chặn việc sản xuất dư thừa và buôn lậu bằng cách phá hủy cây ở các nơi khác. Cũng trong năm đó, vì các lý do chiến lược, người Hà Lan đã có quyết định thực dân hóa Mũi Hảo vọng, và năm 1652 Jan Van Riebeeck đã xây dựng ở đó một khu định cư mới và đó là khu định cư duy nhất theo đúng nghĩa của nó mà Công ty V.O.C. có được.

Nạn buôn lậu ngày càng tăng do chính sách phá hủy các cây hương liệu dư thừa được Arnold de Vladming Van Oudshoorn áp dụng trên thực tế năm 1649, khi ông ta chỉ huy một đội *hongitocht* để phá cây ở Tây Ceram, nơi vẫn tiếp tục buôn bán bí mật với Macassar. Một *hongi* là một đội thuyền cora-cora, tức thuyền chèo độc mộc lớn. Biện pháp cưỡng bức vô nhân đạo để giành độc quyền đã được áp dụng một cách có hệ thống cho tới khi sản xuất đinh hương đã bị loại bỏ trên thực tế ở vùng Molucca. Năm 1650, một cuộc nổi dậy lớn đã nổ ra ở những hòn đảo bất hạnh này và mãi đến năm 1656 cuộc nổi dậy đó mới bị dập tắt hoàn toàn. Người Hà Lan đã bắt tiểu vương của Ternate là Mandar Shah, và trục xuất ông ta sang Batavia; tiểu vương chỉ được phục hồi khi đã ký một hiệp định chính thức cho phép người Hà Lan triệt hạ các cây đinh hương ở bất kỳ nơi nào mà họ muốn trong các lãnh địa Ternate. Tiểu vương đã được trả một khoản thù lao hằng năm để tuân thủ hiệp định này. Thần dân Ternate bị buộc phải trồng lúa và cọ thay cho đinh hương, và do quần đảo của họ không sản xuất đủ lương thực, cho nên họ phải mua thêm gạo của người Hà Lan với giá cao hơn mà họ có thể chịu đựng được. Cảnh nghèo xơ xác đã lan rộng

http://tieulun.hopto.org

khắp quần đảo vốn trước đây rất thịnh vượng và kết quả tự nhiên là các hoạt động cướp biển đã tăng lên đến mức báo động.

Nhiệm kỳ toàn quyền của Johan Maetsuycker (1653-1678) được đánh giá ngang với những tiến bộ mà nhiệm kỳ của Coen và Van Diemen đã làm cho Công ty V.O.C.. Là một chuyên gia pháp lý của Hội đồng các khu vực Ấn Độ làm việc dưới sự lãnh đạo của Van Diemen, ông soạn thảo Quy chế Batavia, và quy chế đó đã cung cấp cho đế chế Hà Lan bộ luật đầu tiên cho tới đầu thế kỷ XIX. Quy chế đó vẫn có hiệu lực đối với các vấn đề pháp lý. Sau đó, với tư cách là tổng đốc Xâylan, ông ta đã phát triển quan hệ tốt đẹp với vua Raja Singa và mở đường cho việc cuối cùng loại bỏ chính quyền của người Bồ Đào Nha ở đó. Một trong những thành tích ban đầu của ông với tư cách toàn quyền là thực hiện mục tiêu đó. Không chỉ Colombo và các cơ sở Bồ Đào Nha ở đó (năm 1656), mà Van Goens, người được phái đi năm 1657 để đánh đuổi người Bồ Đào Nha ra khỏi Xâylan và các bờ biển Coromandel và Malabar của Ấn Độ đã thực hiện nhiệm vụ của mình một cách rất thành công, do đó khi nền hòa bình giữa Hà Lan và Bồ Đào Nha được thiết lập tháng 8-1661 góp phần vào việc kết thúc cuộc xâm lược của ông ta năm 1663, thì người Bồ Đào Nha không chỉ mất toàn bộ những lãnh thổ mà họ có ở Xâylan mà chỉ còn lại Goa và Diu ở Ấn Độ mà thôi. Trong cùng năm đó, người Tây Ban Nha đã rút khỏi Tidore và người Hà Lan đã làm chủ hoàn toàn khu vực Molucca.

Dưới sự chỉ huy của Maetsuycker, người Hà Lan đã kiểm soát ở mức độ lớn các cảng hạt tiêu của Sumatra. Họ đã phải có hành động cứng rắn đối với tiểu vương của Palembang, người mà năm 1658 đã bội ước tấn công cơ quan thương mại Hà Lan, giết chết các nhân viên cơ quan và các thủy thủ của hai con tàu nằm thả neo ở khu vực đó. Một chuyến đi chinh phạt đã buộc tiểu vương Palembang phải cho phép người Hà Lan xây dựng một pháo đài ở gần thành phố và trao cho người Hà Lan đặc quyền mua hồ tiêu ở đó. Các biện pháp cũng được thực hiện đối với Acheh, khu vực mà

http://tieulun.hopto.org

quyền lực đã suy giảm một cách đáng kể sau khi Iskander Muda qua đời năm 1636. Theo Hợp đồng Painan năm 1662, các thủ lĩnh hàng đầu của Minangkabau, những người đã nổi dậy chống lại quyền bá chủ của Acheh, được đặt dưới sự bảo vệ của Công ty V.O.C.; và bốn năm sau, khi các quan chức của Acheh gây rắc rối cho người Hà Lan ở bờ biển phía tây, thì một chuyến đi chinh phạt dưới sự chỉ huy của Abraham Verspreet đã chấm dứt ảnh hưởng của Acheh trong toàn bộ khu vực.

Sau khi bẻ gãy mọi sự phản kháng ở khu vực Molucca năm 1656, rõ ràng bước tiếp theo là chấm dứt quyền lực của Macassar. Nhưng Hassan Udin đã xây dựng nhiều công sự ở thành phố và được những nhà buôn châu Âu cung cấp nhiều vũ khí; Maetsuycker đã lùi bước trước một nhiệm vụ mà chắc chắn sẽ đòi hỏi chi tiêu nhiều và chắc sẽ làm cho các giám đốc không hài lòng. Trong vài năm, cuộc chiến tranh kéo dài thêm với người Bồ Đào Nha ở Xâylan và Nam Ấn Độ cũng đã khiến Maetsuycker không dám mạo hiểm tiến hành một cuộc viễn chinh lớn chống lại Hassan Udin. Tuy nhiên, năm 1660 một đội quân dưới sự chỉ huy của Johan Van Dam đã chiếm một trong những pháo đài của Macassar và kết quả là tiểu vương đã phải chấp nhận các điều kiện theo đó tiểu vương hứa hẹn chấm dứt tất cả các chuyến tàu đi tới quần đảo Spice, không can thiệp vào công việc nội bộ của các đồng minh của Công ty là Buton và Menado, trục xuất người Bồ Đào Nha ra khỏi lãnh địa của mình. Nhưng tiểu vương đã không thực hiện những nghĩa vụ ghi trong hiệp ước và trở lại thái độ thù địch trước đây. Do đó, năm 1666, Maetsuycker đã trao cho Cornelis Janszoon Speelman nhiệm vụ trừng trị tiểu vương Macassar. Speelman tranh thủ được sự ủng hộ của Aru Palakha, thủ lĩnh Boni, người mà Hassan Udin đã giết hại cả gia đình. Cuộc viễn chinh bắt đầu bằng việc tìm diệt một lực lượng lớn của Macassar đang đánh Buton. Sau khi Speelman tiến vào khu vực Molucca buộc thủ lĩnh Tidore phải thừa nhận quyền minh chủ của người Hà Lan và xóa bỏ cuộc tranh chấp lâu đời của mình với

http://tieulun.hopto.org

Ternate. Sau đó, với quân tăng viện từ Ternate, Speelman đã quay sang Celebes và thực hiện nhiệm vụ khó khăn là khuất phục Macassar. Phải mất bốn tháng chiến đấu ác liệt Speelman mới buộc được Hassan Udin đầu hàng. Ngày 18-11-1667, Hassan Udin đã ký Hiệp ước Bongaya, chấp nhận quyền minh chủ của Hà Lan, tháo dỡ các pháo đài của mình, cho người Hà Lan độc quyền buôn bán và đồng ý trục xuất tất cả những người châu Âu không phải là người Hà Lan. Tiểu vương cũng phải trả một khoản tiền bồi thường lớn và cho phép người Hà Lan chiếm pháo đài chính của mình, pháo đài mà họ đặt tên là Pháo đài Rotterdam, nơi sinh của Speelman. Bốn tháng sau, một lần nữa Hassan Udin lại không thi hành các điều kiện hòa bình. Lần này người Hà Lan đã chiếm thành phố của tiểu vương, sa thải tiểu vương và đặt miền Nam Celebes dưới quyền một thống đốc người Hà Lan với đại bản doanh đặt tại pháo đài Rotterdam. Nền độc lập của Inđônêxia ở miền Đông quần đảo giờ đây hầu như đã bị dập tắt.

Trước thời kỳ của Maetsuycker, người ta không đi chệch chính sách của Coen là giới hạn đế chế của người Hà Lan trong một chuỗi các pháo đài và cơ sở buôn bán và tránh việc mở rộng lãnh địa, trừ những hòn đảo rất nhỏ như Amboina và khu vực Banda. Tuy nhiên, dưới thời Maestuycker đã bắt đầu có sự thay đổi mặc dù vào lúc đó ít ai có thể nhận thấy điều đó được. Trước hết, Công ty V.O.C. trở thành thế lực kiểm soát ở Xâylan; và mặc dù Raja (tiểu vương) Kandy vẫn tiếp tục đóng vai trò người thống trị trên thực tế, hòn đảo này phần lớn đã trở thành một lãnh địa của người Hà Lan. Ít lâu trước khi Maetsuycker qua đời, các sự kiện diễn ra ở vương quốc Mataram đã dẫn đến sự can thiệp của người Hà Lan, và điều đó dẫn đến một chuỗi hậu quả mà đỉnh cao là thiết lập ưu thế của họ đối với toàn bộ hòn đảo. Người ta đã không thay đổi chương trình một cách có ý thức, các giám đốc có tham vọng biến đổi đế chế thương mại của họ thành một đế chế lãnh thổ. Tuy nhiên, một sự biến đổi như vậy là điều không thể tránh khỏi,

http://tieulun.hopto.org

giống như trường hợp của người Anh ở Ấn Độ. Sau này, nếu họ muốn duy trì và củng cố vị trí mà họ đã giành được thì họ phải đánh bại các địch thủ châu Âu của mình. Nếu không làm thế thì đế chế sẽ suy thoái và có thể bị tiêu hủy. Do đó, mặc dù người ta thừa nhận một cách rõ ràng rằng điều thiết yếu là không can thiệp vào các tranh giành giữa các thủ lĩnh người Inđônêxia và Batavia sẵn sàng công nhận bất kỳ thủ lĩnh nào miễn là vị thủ lĩnh đó sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ quốc gia của mình đối với Công ty V.O.C., thì bản thân điều kiện làm cơ sở cho chính sách đó, dù sớm hay muộn cũng sẽ buộc phải từ bỏ.

Rắc rối ở Mataram đã làm cho người Hà Lan buộc phải can thiệp. Năm 1674 Trunojoyo, một hoàng tử người Madure tự xưng là thuộc dòng dõi hoàng tộc lâu đời của Majapahit, cầm đầu một cuộc nổi dậy lớn chống lại người kế vị Agung là Amangkurat I. Amangkurat I, hay là Sunan Tegalwangi, cái tên thường được mọi người biết đến, là một con quái vật dã man và tàn bạo ghê gớm đến mức không thể tin được. Trong việc cải tổ bộ máy hành chính của đế chế mình, các biện pháp của Amangkurat nhằm đập tan nền độc lập của người địa phương đã gây nên nỗi bất bình lớn. Tình hình trở nên phức tạp do sự có mặt của một số lớn người tị nạn đến từ Macassar, những người định cư trên bờ biển miền Đông của Java và trở thành những kẻ cướp biển. Với những người tị nạn này và các đồ đệ người Madure của mình đang tức giận về cách xử sự của người Java đối với hòn đảo của họ, Trunojoyo đã nhanh chóng chiếm vùng Đông và một phần miền Trung Java và lên ngôi tại Kediri. Và tiểu vương Amangkurat ngay từ đầu đã hoàn toàn không đủ khả năng và biện pháp hiệu quả để chống lại những kẻ nổi loạn, đã yêu cầu Batavia giúp đỡ.

Hiệp định năm 1646 không buộc Maetsuycker giúp đỡ về quân sự trừ phi kẻ thù của Mataram đồng thời là kẻ thù của Hà Lan. Tuy nhiên, ông ta nhận thấy rằng những kẻ nổi loạn gồm những phần tử chống Hà Lan quyết liệt, và hơn thế nữa, tiểu

http://tieulun.hopto.org

vương Bantam hy vọng lợi dụng sự hỗn loạn ở Mataram để chiếm các tỉnh miền Tây và bao vây Batavia. Do đó, ông ta quyết định giúp đỡ nhưng chỉ can thiệp ở mức tối thiểu nhất. Speelman, người được Maetsuycker trao trách nhiệm chỉ huy lực lượng hải quân được phái đi năm 1676 để chống lại những kẻ cướp biển Macassar của Trunojoyo, đã có quan điểm hoàn toàn khác. Ông ta muốn theo đuổi một chính sách mạnh mẽ nhằm phục hồi quyền lực của Amangkurat, và buộc y phải phụ thuộc vào người Hà Lan, và giáng một đòn quyết định vào các kế hoạch của tiểu vương Bantam. Trong khi đó Trunojoyo, lợi dụng những biện pháp nửa vời của người Hà Lan đã tấn công và cướp bóc Kraton của Mataram. Amangkurat đã phải chạy trốn để yêu cầu người Hà Lan che chở, và đã qua đời tại Tegalwangi, khiến người kế nhiệm của mình, Adipati Anom, phải hoàn toàn phụ thuộc vào người Hà Lan về hy vọng khôi phục quyền lực. Tháng 10-1677, để đổi lại việc được công nhận là tiểu vương hợp pháp, Adipati Anom đã có nhiều nhượng bộ lớn đối với người Hà Lan về thương mại và nhượng phần lớn lãnh thổ ở phía nam của Batavia, hải cảng và vùng Semarang. Anom cũng hứa sẽ hoàn trả tất cả các chi phí chiến tranh và đã trao cho họ một số thành phố ven biển để làm tin.

Maetsuycker không hài lòng về bản hiệp ước mà Speelman thương lượng; nhưng ít lâu sau ông ta đã qua đời và người kế nhiệm là Rijklof Van Goens lại hiếu chiến hơn đã biến Speelman thành cánh tay phải đắc lực của mình trong Hội đồng Ấn Độ và ngay lập tức thi hành một chính sách mạnh mẽ. Anthony Hurdt, chỉ huy một đội quân Hà Lan hùng mạnh, đã chiếm Kediri, và Adipati Anom được tôn lên làm vua với vương hiệu Amangkurat II, và vương miện cổ xưa của Majapahit được viên chỉ huy Hà Lan trao lại. Trunojoyo chạy trốn nhưng lại bị hai đội quân người bản xứ phục vụ cho Hà Lan thuộc vùng Bugine và Amboina truy đuổi. Cuối cùng, ông ta bị những người Amboina bắt đem tới vùng núi nhiều rừng rậm ở miền Đông Java và được trao cho Amangkurat

http://tieulun.hopto.org

II tại kinh đô mới là Kartasura. Sau đó vài ngày Amangkurat đã đích thân giết chết Trunojoyo. Dần dần, những quân phiến loạn khác cũng bị quân Hà Lan và Mataram lùng bắt và tiêu diệt; nhưng hòa bình chỉ được khôi phục vào năm 1682.

Cuộc chiến đấu của Mataram đã gây thêm khó khăn cho Batavia do tình hình tại Bantam. Abulfatah, lên ngôi với vương hiệu là tiểu vương Agung năm 1651, là một quốc vương hùng mạnh, đã tìm cách khôi phục vị trí quan trọng mà vương quốc của mình trước đây đã từng nắm giữ trong lĩnh vực thương mại. Đức vua lại chuyển sang quan hệ thù địch với người Hà Lan vào năm 1656, nhưng do bị người Hà Lan phong tỏa chặt chẽ kinh đô, nên đức vua buộc phải giảng hòa năm 1659. Ngay sau khi cuộc phong tỏa được bãi bỏ, tiểu vương Agung đã cố gắng thúc đẩy sự thịnh vượng thông qua thương mại. Do các cơ quan thương mại của Pháp và Anh hoạt động ở đó, Bantam lại trở thành một địch thủ nguy hiểm của Batavia. Hiệp ước năm 1677 giữa Batavia và Mataram đã khiến tiểu vương Agung tìm cách ngăn Amangkurat II không được liên kết chặt chẽ với người Hà Lan. Đặc biệt đức vua đã yêu sách quyền minh chủ đối với Cheribon, lãnh thổ nằm ở phía đông Batavia và đe dọa sẽ gây chiến nếu người Hà Lan can thiệp vào việc đó.

Nhưng một cuộc tranh chấp trong hoàng gia đã có lợi cho người Hà Lan. Sau chuyến đi hành hương tới Mecca, thái tử của Agung quay trở về năm 1676 nhận được tước hiệu tiểu vương Haji. Nhưng thái tử đã phát hiện rằng trong thời gian vắng mặt, em trai mình, người đã cưới con gái của vị tể tướng, đã trở thành hoàng thái tử. Điều này đã khiến Haji phát triển quan hệ bí mật với người Hà Lan. Tháng 5-1680, vào lúc tiểu vương Agung sắp dùng vũ lực để hỗ trợ cho yêu sách của mình đối với Cheribon, thì một cuộc đảo chính cung đình đã diễn ra buộc ông ta phải thoái vị và nhường ngôi cho Haji. Vị tiểu vương mới lập tức thương lượng với Batavia về một hiệp ước hữu nghị. Điều này làm cho một số vùng căm ghét Haji, tiểu vương Agung đã giành lại được quyền lực và một cuộc nội chiến giữa cha và con bắt đầu. Năm 1683 Haji đã

http://tieulun.hopto.org

bắt được cha của mình và trao cho người Hà Lan, người Hà Lan đã giam giữ Agung làm tù nhân cho tới khi ông ta qua đời năm 1692.

Thành công của Haji hoàn toàn là do ông ta được sự ủng hộ của một đạo quân Hà Lan hùng mạnh và Haji chỉ thành công sau một cuộc chiến đấu hết sức ác liệt. Do đó năm 1684, Haji phải ký một hiệp ước hầu như trao nền độc lập của quốc gia mình cho Hà Lan. Bên cạnh việc từ bỏ toàn bộ những yêu sách của mình đối với Cheribon, đức vua còn hứa trả các chi phí chiến tranh của người Hà Lan lên tới 600.000 đôla, cho phép người Hà Lan độc quyền buôn bán xuất nhập khẩu trong vương quốc của mình, và đồng ý trục xuất tất cả những người Âu không phải là Hà Lan. Haji được miễn nghĩa vụ trả nợ chừng nào còn tôn trọng độc quyền đã dành cho người Hà Lan. Về phía mình, người Hà Lan đã bảo đảm sự tuân thủ của Haji bằng cách xây dựng một pháo đài hùng mạnh tại Bantam. Người Anh, vốn đã mất chỗ đứng tại Macassar, giờ đây lại buộc phải rời khỏi Bantam. Họ đã rút về Bencoolen trên bờ biển phía tây của Sumatra và tiếp tục ở đó cho tới năm 1824.

Giờ đây người Hà Lan đã có một vị trí hùng mạnh ở quần đảo. Nhưng họ đã giành được vị trí này với tổn thất rất lớn vào lúc ở châu Âu họ phải một mình chống lại vua Louis XIV và vua Charles II. Buôn bán của họ đã trải qua những thời kỳ gián đoạn nghiêm trọng. Và trong nhiều trường hợp trong nhiệm kỳ của Maetsuycker, Công ty V.O.C. không có khả năng trả tiền lãi cổ phần hằng năm. Tuy nhiên, Công ty này vẫn có được lợi nhuận trung bình cao và gửi các lô hàng hương liệu phong phú sang châu Âu. Nhưng giờ đây Công ty này đang chuyển từ một thế lực thương mại sang một thế lực lãnh thổ, và chẳng bao lâu khi chi phí hành chính ngày càng tăng và buôn bán giảm, thì Công ty đã bắt đầu suy yếu.

http://tieulun.hopto.org

## Chương 18

# THỜI KỲ CỰC THỊNH VÀ SUY TÀN CỦA CÔNG TY V.O.C., 1684-1799

Năm 1684, khi toàn quyền Speelman qua đời và được Johannes Camphuys (1684-1691), một người uyên bác và không hiếu chiến, kế nhiệm, thì Công ty Hà Lan V.O.C. trở thành một thế lực chính trị ở Java. Các tiểu vương của hai quốc gia quan trọng nhất là Mataram và Bantam được quân đội của Công ty đưa lên ngai vàng và nợ Công ty các khoản tiền lớn về chi phí chiến tranh. Người Hà Lan đã ký với cả hai tiểu vương này các hiệp định rõ ràng biến họ thành những khách hàng dễ bảo của Công ty. Ngoài sự kiểm soát gián tiếp và được ngụ ý trong các hiệp định đó, người Hà Lan giờ đây còn chiếm cả một vành đai lãnh thổ trải ngang hòn đảo từ Batavia về phía nam tới bờ biển đối diện và do vậy đã hoàn toàn tách lãnh thổ của hai quốc gia đó.

Theo quan điểm của tất cả các bên hữu quan, đây là một tình huống rất không thỏa đáng mặc dù cấp chỉ huy cao hơn của Hà Lan dường như rất chậm trong việc nhận thấy tác động của việc này. Trong một thời gian dài, chính sách của Hà Lan không xuất phát từ một kế hoạch chung nào mà có xu hướng chờ xem tình hình diễn biến và chỉ có hành động tích cực khi hoàn cảnh buộc phải làm như vậy. Mối đe dọa ngày càng tăng của Luis XIV đối với tổ quốc Hà Lan ở châu Âu làm cho họ lưỡng lự không muốn gánh vác các trách nhiệm quân sự hay lãnh thổ mới ở nước ngoài vì

http://tieulun.hopto.org

những việc đó đòi hỏi chi phí bổ sung lớn và không làm tăng thu nhập để bù vào.

Tuy nhiên, sự mở rộng quyền lực của Công ty và các biện pháp do Công ty sử dụng để thiết lập sự độc quyền thương mại của mình đã tạo ra một tình huống khiến Công ty tất yếu có bước tiến thêm nữa, dù những người lãnh đạo Công ty, cả ở trong nước và tại Java, có thể cố gắng hạn chế các cam kết của Công ty. Cách xử sự của những người Hà Lan phi Hồi giáo đối với Mataram và Bantam đã làm cho nhiều người Hồi giáo đứng lên cầm vũ khí để bảo vệ tôn giáo của họ và có lúc, một hạm đội cướp biển dưới sự chỉ huy của một người Mã Lai cuồng tín thuộc Sumatra, tự xưng là Ibn Iskander ("Con trai của Alexander Đại đế"), khủng bố ở biển Java cho tới năm 1686 khi một hạm đội Hà Lan dưới sự chỉ huy của Krijn De Ronde đã phá hủy hạm đội cướp biển này.

Mối đe dọa của phong trào Hồi giáo rộng khắp chống lại Hà Lan đã làm cho người Hà Lan cảm thấy lo ngại, đặc biệt khi có sự tham gia của một số thủ lĩnh Bantam và tiểu vương Amangkurat II của Mataram cũng bị lôi kéo vào các âm mưu đó. Đồng thời, rắc rối cũng nổ ra tại vùng đất thấp ở miền Nam Batavia và trong vùng núi Preanger, nơi người Hà Lan lưỡng lự không muốn kiểm soát các vùng được Mataram nhượng cho họ theo hiệp ước do Speelman ký năm 1678. Các huyện này đã trở thành nơi ẩn náu của rất nhiều kẻ sống ngoài vòng luật pháp, và một trong số đó là Surapati, kẻ trước đây từng là một nô lệ Bali ở Batavia, đã đứng đầu nhóm này và tiến hành cướp bóc ở đó. Trong cuộc chiến đấu chống lại Bantam, Surapati và thủ hạ của mình đã phục vụ người Hà Lan, nhưng do một sĩ quan người Hà Lan đã xúc phạm Surapati, nên ông ta và thủ hạ đã chạy vào vùng rừng núi Galungung, và hàng trăm kẻ phiến loạn khác cũng đến đây nhập bọn với họ. Trong khi người Hà Lan đang bận tay với Ibn Iskander thì Surapati và "những người yêu nước" của mình hoành hành toàn bộ vùng nông thôn phía nam của Batavia. Một đạo quân Hà

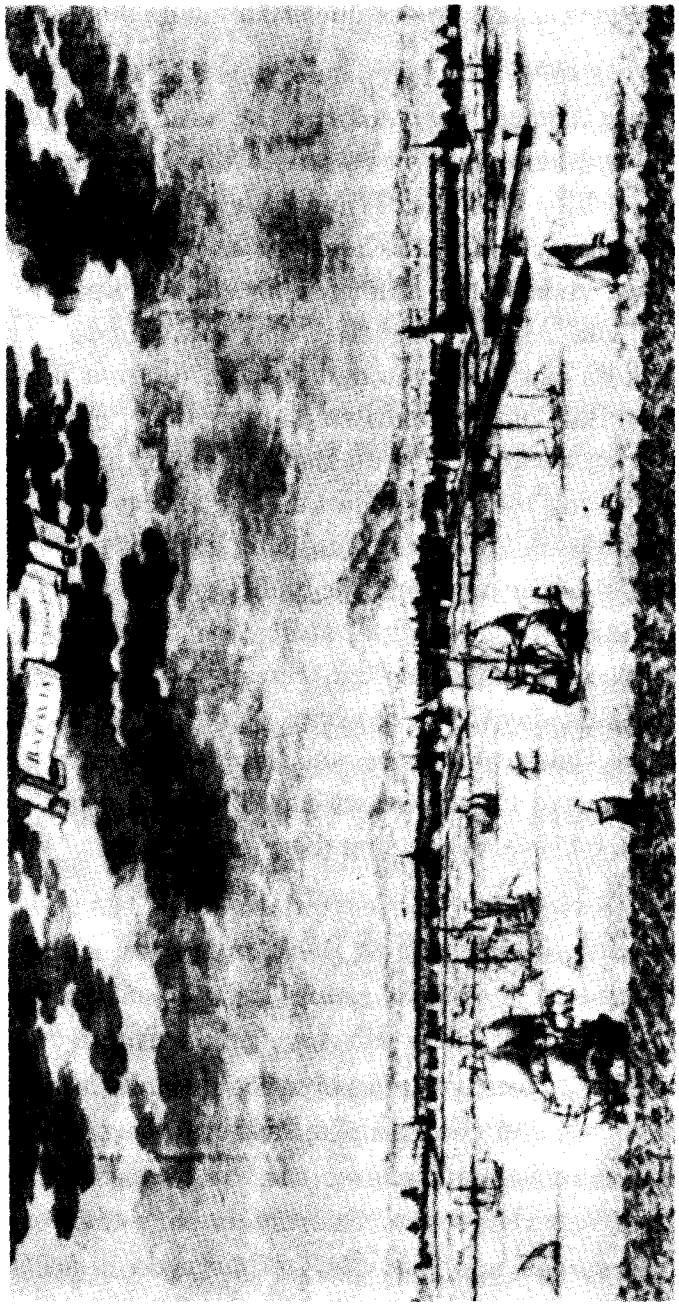
http://tieulun.hopto.org

Lan được phái đến để truy đuổi Surapati, nhưng ông ta đã chạy trốn sang Kartasura, nơi ông ta được tiểu vương đón tiếp một cách thuận lợi.

Camphuys đã phái một đoàn sứ bộ sang đòi Surapati đầu hàng. Người lãnh đạo đoàn sứ bộ này là thiếu tá Tack, người nổi bật trong cuộc chiến chống lại Trunadjaya ở Bantam và khi chiếm được Kidiri năm 1678, đã làm cho dư luận người Java khó chịu vì ông đã đội thử vương miện thiêng liêng của Majapahit trước khi trao trả cho vua Amangkurat II. Ngay sau khi tới Kartasura, thiếu tá Tack đã can thiệp vào một cuộc ẩu đả giữa một số người Java và người Bali của Surapati và đã bị giết chết cùng với một số lớn những người hộ tống. Mặc dù Batavia nhận thấy vụ này được gây ra nhằm thanh toán người Hà Lan bị ghét cay ghét đắng này, nhưng Camphuys đã không có hành động gì. Ông ta đã phát hiện những dấu hiệu bất trung trong các binh sĩ bản xứ của Công ty. Ít lâu sau, Amangkurat nhận thấy những vị khách người Bali của mình là một gánh nặng khó xử, Surapati đã chạy trốn sang Pasuruan ở Đông Java, bắt đầu xây dựng cho mình một vương quốc ở đó và thâm nhập sâu vào lãnh thổ trung thành với Mataram. Nhưng cả Camphuys và người kế nhiệm là Willem van Outhoorn (1691-1704), đều không đáp ứng lời kêu gọi giúp đỡ của Amangkurat II.

Trong tình hình ở Trung và Đông Java đang sôi sục thì tiểu vương Amangkurat II qua đời năm 1703 và con trai của ông là Amangkurat III, được người Hà Lan gọi là Sunan Mas, kế vị. Sunan Mas bị một số người trong tầng lớp quý tộc Java chống đối. Do tranh chấp với chú của mình là Pangeran Puger, Sunan Mas đã chạy trốn sang Semangrang và cầu xin sự che chở của người Hà Lan. Joan Van Hoorn, người kế nhiệm chức toàn quyền năm 1704 thay bố vợ của mình là Van Outhoorn đã nhận thấy rằng Sunan Mas liên minh với Surapati chống lại Công ty và một số lớn các tù trưởng Mataram tán thành đưa Puger lên ngôi. Do đó, Joan

http://tieulun.hopto.org



BATAVIA Ở THẾ KỶ XVII

http://tieulun.hopto.org

Van Hoorn đã công nhận Puger là tiểu vương và cử một đội quân Hà Lan giúp đỡ Puger.

Do đó đã bắt đầu điều mà các nhà sử học Hà Lan gọi là Cuộc chiến tranh thứ nhất về quyền kế vị Java. Với một đạo quân Hà Lan, Puger đã dễ dàng đánh chiếm Kartasura và lên ngôi với vương hiệu Pakubuwono II. Tuy nhiên, ông ta đã phải trả giá rất đắt về sự ủng hộ của người Hà Lan. Năm 1705, Puger đã ký một hiệp ước nhượng thêm lãnh thổ của vương quốc mình tới tận sông Losari ở miền Bắc và sông Donan ở miền Nam. Puger đã chính thức từ bỏ tất cả yêu sách Cheribon và khu vực Preanger ngoài nửa phía đông của đảo Madura. Hơn thế nữa, Puger đã cho phép Công ty kiểm soát toàn bộ buôn bán của vương quốc mình và chấp nhận để Hà Lan có một đơn vị đồn trú tại kinh đô Kartasura.

Trong khi đó, người Hà Lan đã đánh đuổi Sunan Mas ra khỏi vương quốc của ông và Sunan phải xin sống tị nạn ở triều đình Surapati. Năm 1706, một đội quân Hà Lan hùng mạnh đã đổ bộ lên Surabaya và chiếm pháo đài biên giới Bangil của Surapati. Bản thân Surapati đã chết do bị thương trong khi cố gắng bảo vệ pháo đài này. Năm sau, sau khi đánh nhau kịch liệt chống lại Sunan Mas và các con trai của Surapati, người Hà Lan đã giành thắng lợi hoàn toàn. Sunan Mas đã đầu hàng và bị đưa đi đày, sống lưu vong ở Xâylan cùng với gia đình của mình.

Tuy nhiên, Công ty vẫn chưa đập tan được tất cả những sự kháng cự. Năm 1712, đồng đảng của Surapati đã gây rối loạn và mãi đến năm 1719 mới hoàn toàn bị tiêu diệt. Cũng trong năm đó, chư hầu của Công ty là Pakubuwono I của Mataram đã qua đời và điều được gọi là Cuộc chiến tranh lần thứ hai về quyền kế vị Java đã nổ ra. Việc Amangkurat IV, tức con trai của Pakubuwono lên kế vị đã bị những người em trai của mình tranh chấp và họ đã nổi loạn. Người Hà Lan phải chiến đấu gian khổ bốn năm để vây bắt những người lãnh đạo cuộc nổi dậy và đưa họ đi lưu đày, một số sang Xâylan và số còn lại sang Mũi Hảo vọng. Giống như đế chế của Majapahit, Mataram bị mất là do những mối bất hòa nội bộ,

http://tieulun.hopto.org

chứ không phải là do kết qủa của sức ép từ bên ngoài, trái với ý kiến của một số nhà phê bình như Raffles và một số khác tố cáo Hà Lan thi hành một chính sách thâm độc, đã can thiệp một cách miễn cưỡng vào Mataram. Các cuộc nội chiến liên miên làm hại đến buôn bán của người Hà Lan và có thể có những hậu quả chính trị nghiêm trọng nếu người Hà Lan không có đường lối kiên quyết. Một thế kỷ sau, người Anh cũng ở vào một tình thế tương tự trong quan hệ với Ấn Độ.

Vào đầu thể kỷ XVIII, sức mạnh của Công ty V.O.C. đã lên đến đỉnh cao nhất. Đối với người quan sát bên ngoài, V.O.C. dường như giàu có và thịnh vượng, với các hạm đội của Công ty hàng năm trở về châu Âu chất đầy hàng hóa và tiền lãi cổ phần hàng năm của Công ty từ 20 đến 40 phần trăm. Trên thực tế tình hình tài chính của Công ty hết sức tồi tệ. Các cuộc chiến tranh kéo dài, tốn kém, việc mở rộng lãnh thổ đã khiến phải tăng thêm số lượng quan chức và do đó công ty phải có những chi phí rất lớn vào lúc buôn bán của Công ty trên thực tế đang giảm sút.

Chính sách "bán đắt, mua rẻ" đã đưa đến thảm họa cho Công ty, bởi vì việc này đã làm cho người Java nghèo khó đến mức không thể mua hàng hóa của người châu Âu hay hàng dệt đẹp của Ấn Độ do người Hà Lan đưa đến. Trái lại họ phải tìm cách đáp ứng nhu cầu của mình bằng cách trồng bông và dệt theo phong cách truyền thống hoặc bằng cách buôn bán bí mật với những kẻ buôn lậu Bồ Đào Nha hay Anh, những người mua hàng hóa của họ với giá cao hơn người Hà Lan. Trong nhiều trường hợp, toàn quyền Van Hoorn (1704-1709) phải báo cáo về nước rằng hàng hóa đưa tới Java phải bán với giá lỗ vốn.

Các giám đốc ở trong nước nhăn mặt trước những khiếm khuyết trong chính sách của họ, đã nói Công ty bị thua lỗ là do buôn lậu và buôn bán tư nhân, những việc mà các quan chức của họ thường làm, bởi vì trên thực tế tiền lương của họ thấp hơn những người châu Âu khác ở phương Đông. Những hình phạt nặng nề mà các giám đốc áp dụng đối với việc buôn lậu và buôn bán tư

http://tieulun.hopto.org

nhân này đã hoàn toàn không thực hiện được mục tiêu của chúng. Chẳng hạn năm 1722, toàn quyền Zwaardekroon đã chém đầu ít nhất 26 nhân viên Công ty trong một ngày về tội ăn cắp và buôn lậu. Và chín năm sau, toàn quyền Durven, tổng giám đốc Hasselaar và hai thành viên của Hội đồng ấn Độ bị sa thải vì không xử lý thích đáng với nạn tham nhũng đang lan tràn. Nhưng những việc làm phi pháp vẫn tiếp tục và không có gì ngăn cản nổi.

Do thâm hụt ngày càng tăng, các giám đốc đã có chính sách phải tuyệt đối giữ bí mật sổ sách kế toán của Công ty, và để duy trì uy tín của mình trên thị trường tiền tệ, Công ty phải trả tiền lãi cổ phần hằng năm từ 20 đến 40 phần trăm, mặc dù để làm được điều đó họ phải tiếp tục vay tiền. Vào năm 1700, nợ của Công ty lên tới 12 triệu guilders, và để tiến hành các cuộc chiến tranh của mình, Công ty buộc phải yêu cầu Quốc hội giúp đỡ tiền và tàu. Do đó, vẻ bề ngoài giàu có và hùng mạnh của Công ty V.O.C. thực chất là che giấu tình trạng sa sút và tham nhũng. Điều đáng lo ngại nhất là sự suy giảm trên thực tế buôn bán của Công ty đã xảy ra vào thời điểm Công ty mở rộng lãnh thổ và do đó phải tăng đáng kể số lượng quan chức.

Khi gợi ý các phương pháp đối phó với sự sa sút về buôn bán, các quan chức ở Batavia đã nêu lại đề nghị của Coen là cho phép các thương gia tư nhân tham gia buôn bán ở khu vực ấn Độ và giới hạn việc đi lại của tàu bè Công ty, chỉ cho phép có những chuyến đi giữa phương Đông và châu Âu. Nhưng các giám đốc đã từ chối không chịu từ bỏ hệ thống độc quyền chặt chẽ và ra lệnh bổ sung bằng việc áp dụng biện pháp "đóng góp bất thường và giao nộp bắt buộc". Đóng góp bất thường là một hình thức cống nạp sản phẩm mà các vùng dưới sự kiểm soát trực tiếp của Công ty phải thực hiện, còn đóng góp bắt buộc là những sản phẩm mà người nông dân buộc phải trồng và bán theo giá cố định, luôn rất có lợi cho người mua. Các giám đốc đã không chú ý đến thực tế là những biện pháp như vậy sẽ làm tăng sự nghèo khó của người dân và sẽ trực tiếp khuyến khích buôn lậu.

http://tieulun.hopto.org

Toàn quyền Zwaardekroon tìm cách cải thiện tình hình bằng cách đưa các sản phẩm mới vào Java. Ông ta áp dụng một phương pháp mới để điều chế thuốc nhuộm chàm cho thị trường châu Âu, và do đó đã khuyến khích việc sản xuất loại thuốc này. Ông đã thành công trong việc cố gắng cải tiến việc trồng bông và khuyến khích việc trồng gỗ vàng để sản xuất thuốc nhuộm đỏ. Nhưng diễn biến quan trọng nhất của thời kỳ này là việc trồng cà phê đã thu được thành công nhanh chóng và khiến người Hà Lan không còn bị lệ thuộc vào buôn bán của khu vực Mokka vào thời điểm người Thổ Nhĩ Kỳ gây khó khăn đối với việc xuất khẩu cà phê của họ. Những đồn điền cà phê đầu tiên được trồng ở các vùng xung quanh Batavia và Cheribon và các hợp đồng giao hàng cà phê của Zwaardekroon với giá năm xu một pao[1] cà phê đã làm cho người Java mở rộng việc trồng cà phê của họ tới mức sản xuất có nguy cơ vượt nhu cầu. Trái với lời khuyên của viên toàn quyền, các giám đốc đã chỉ thị phải đòi giảm giá 75 phần trăm, và những người trồng cà phê trong cơn tuyệt vọng đã chặt rất nhiều cây cà phê của họ. Do đó, chính phủ đã áp đặt chế độ giao hàng bắt buộc và tăng giá lên một chút.

Sau đó, Công ty thao túng việc buôn bán cà phê trong suốt thế kỷ XVIII. Đây là một câu chuyện đáng buồn về các biện pháp nhằm bảo đảm giá cả cao ở thị trường châu Âu và giá rẻ mạt đối với người sản xuất; chính phủ nắm quyền sinh quyền sát đối với người sản xuất vì từng lúc thay đổi chính sách một cách độc đoán khiến người sản xuất không thể tiến hành trồng trọt cà phê một cách kinh tế. Hơn nữa, do người Hà Lan làm việc thông qua các thủ lĩnh người địa phương và những thủ lĩnh đó cũng quyết định một cách không kém độc đoán. Phần thu lợi và do đó vị trí của người trồng cà phê tồi tệ hơn cả người nô lệ. Furnivall đã tổng kết như sau: "Kết quả thực sự là cứ 126 pao cà phê được chuyển lên tàu, người trồng cà phê phải cung cấp 240 đến 270 pao và chỉ được một số tiền tương đương với giá trị 14 pao cà phê"[2] .

---

1. Pound = 0,454 kilôgam (B.T.).
2. J.S. Furnivall: *Ấn Độ thuộc Hà Lan*, tr. 40.

http://tieulun.hopto.org

Trong thập kỷ thứ ba và thứ tư của thế kỷ XVII, sự cai trị của người Hà Lan ở Java đã trải qua một thời kỳ rối loạn. Trước khi kết thúc Cuộc chiến tranh thứ hai về quyền kế vị ở Java, ở đó đã xảy ra một sự cố xấu xa được gọi là "âm mưu" của Peter Erberfeld. Erberfeld là một thị dân tự do và khá giả ở Batavia, người đã bất bình đối với chính phủ về việc chính phủ yêu sách một số tài sản do cha ông để lại và đã chiếm các tài sản đó một cách vô lý. Tháng 12-1721, Erberfeld bị tố cáo đã cùng với phái Surapati và một số thủ lĩnh bất bình khác âm mưu tiến hành khởi nghĩa với mục đích giết hại tất cả người châu Âu trong thành phố. Mặc dù bằng chứng đã thu được qua tra tấn, nhưng thần kinh căng thẳng đã lên đến đỉnh cao và do đó Erberfeld và những người bị nghi là đồng phạm bị bắt đã bị hành hình. Các nhà chức trách thậm chí đã đi xa tới mức kéo đổ nhà của Erberfeld, bêu đầu ông ta trên đống đổ nát và dựng một bia đá trên đó có dòng chữ khắc chỉ thị rằng nơi này phải mãi mãi tiêu điều. Nói chung, các nhà sử học đều đồng ý rằng bằng chứng để kết án Erberfeld là không có giá trị và rằng ông ta đáng thương hơn là đáng trách[2].

Vài năm sau, sự cuồng loạn của dân chúng đã gây ra một tội ác còn tồi tệ hơn rất nhiều với những hậu quả nghiêm trọng. Những người Trung Quốc đã đến định cư ở Inđônêxia từ rất lâu trước khi người Bồ Đào Nha đặt chân tới. Jan Pieterszoon Coen đã đánh giá rất cao tính siêng năng và cần cù của người Trung Quốc và khuyến khích họ định cư tại Batavia. Vào năm 1700, có khoảng 10.000 người Trung Quốc sống ở trong hoặc những khu vực lân cận của thành phố. Phần lớn họ là thợ thủ công, người buôn bán chè và sản xuất đường. Người Trung Quốc có ích đối với người Hà Lan vì họ là những người trung gian trong buôn bán giữa Hà Lan và người Java. Họ cũng là chỗ dựa của nạn buôn lậu, và một số người Trung Quốc đã trở nên giàu có và hùng mạnh đến mức trở thành mối nguy cơ tiềm tàng đối với chế độ thống trị của người Hà Lan. Nhưng vấn đề thực sự trong những năm đầu của thế kỷ XVIII là việc các con tàu chở chè từ Trung Quốc sang đã đem đến

1. De Haan: *Priangan*, I, tr. 210.

http://tieulun.hopto.org

ngày càng nhiều người Trung Quốc vô cùng bần hàn và họ đã trở thành những kẻ ăn mày lang thang, mối đe dọa đối với luật pháp và trật tự.

Đầu năm 1706, người Hà Lan đưa ra những luật lệ chặt chẽ nhằm ngăn cản sự thâm nhập của những người bất hảo đó. Khi biện pháp này tỏ ra không có hiệu quả, nhà chức trách Batavia đã vây bắt rất nhiều kẻ ăn mày lang thang và chở họ tới Xâylan, quần đảo Banda và Mũi Hảo vọng. Chỉ có những người có giấy phép thông hành của chính phủ mới được ở lại Java. Nhưng biện pháp này cũng thất bại: các hành động bạo lực của những nhóm người Trung Quốc lang lang đã thường xuyên diễn ra và các quan chức có trách nhiệm cấp giấy thông hành đã lợi dụng việc đó để ăn hối lộ. Tình hình đột nhiên trở nên nghiêm trọng vào tháng 7-1740 khi toàn quyền Valkenier và Hội đồng Ấn Độ đã quyết định các biện pháp cứng rắn hơn: tất cả những người Trung Quốc nào không thể chứng minh được rằng họ đang có công ăn việc làm phù hợp sẽ bị trục xuất sang làm việc trong các đồn điền trồng quế ở Xâylan. Quy định này được thi hành một cách bất công trắng trợn: các quan chức tham lam đã bắt những người Trung Quốc đã cư trú ở Java từ lâu và dùng sự đe dọa trục xuất để tống tiền. Và khi lời đồn không có cơ sở được lan truyền nói rằng những người bị trục xuất sẽ bị ném xuống biển ngay sau khi tàu của họ rời khỏi Java, thì phần đông người Trung Quốc đã chạy trốn sang Batavia và tổ chức kháng cự vũ trang.

Nhà chức trách Hà Lan phát hiện thấy rằng những người còn ở lại trong thành phố đang cấu kết với những kẻ nổi loạn và đang chuẩn bị để tự bảo vệ mình. Một vụ cháy tình cờ phát ra ở một ngôi nhà của người Trung Quốc và người Hà Lan coi đó là một dấu hiệu cho thấy rằng những người trong thành phố và bên ngoài thành phố sẽ tiến hành một cuộc tấn công phối hợp. Do đó, những người dân căm phẫn, được sự ủng hộ của binh lính, thủy thủ, nô lệ, và người Java đã tấn công người Trung Quốc và trong suốt tuần lễ , họ đã tha hồ tàn sát và cướp bóc. Toàn quyền Valkenier đã mất trí và ra lệnh tàn sát tất cả những tù nhân Trung Quốc và

http://tieulun.hopto.org

đã không làm gì để ngăn binh lính của Công ty tham gia vào vụ tắm máu.

Khi hoạt động trả thù đã kết thúc và trật tự được khôi phục, chính phủ hứa sẽ ân xá cho tất cả những người Trung Quốc nếu họ giao nộp vũ khí trong vòng một tháng. Một số đông người Trung Quốc đã hưởng ứng đề nghị này và được cấp chỗ ở trong một khu vực đặc biệt được xây dựng bên ngoài thành phố. Tuy nhiên, nhiều người vẫn di cư sang và thành lập một lực lượng hùng mạnh đón đánh để trả thù người châu Âu tại Rembang, Juwana và những nơi khác, và cuối cùng đã bao vây Semarang. Tình hình trở nên nghiêm trọng đối với người Hà Lan khi tiểu vương Mataram Paku Buwono II, tuyên bố công khai ủng hộ những kẻ nổi loạn, tiến công đơn vị đồn trú của người Hà Lan tại Kartasura và giết chết các sĩ quan ở đó. Tuy nhiên, Semarang đã được cứu nhờ quân tăng viện của Hà Lan đã đến đúng lúc và dân vùng Madura, vốn đã phải chịu nhiều đau khổ dưới bàn tay của Mataram, đã ủng hộ người Hà Lan.

Sau đó Paku Buwono II đột nhiên nhận thấy rằng ông ta đã ủng hộ con ngựa thua, và do đó đã tìm cách thỏa hiệp với người Hà Lan. Hành động đó suýt nữa làm cho đức vua mất ngai vàng của mình, bởi vì nhiều thủ lĩnh của vương quốc thù địch với người Hà Lan một cách cuồng tín đã hợp lực với người Trung Quốc đánh đuổi đức vua ra khỏi kinh đô và đưa cháu nội của Sunan Mas đang sống lưu vong lên ngôi vua. Tuy nhiên, đức vua đã được cứu sống do có tranh chấp giữa người Trung Quốc và các đồng minh Java của họ. Nhưng người dân Madure đã tái chiếm Kartasura tháng 12 năm 1724, và sau đó trao lại nó cho người Hà Lan và Paku Buwono II.

Nhưng Paku Buwono II chỉ được phép cai trị một vương quốc Mataram đã bị cắt bớt một cách đáng buồn. Theo một hiệp ước mới mà đức vua phải ký với Batavia năm1743, đức vua buộc phải từ bỏ toàn bộ bờ biển phía Java cùng với tất cả những đòi hỏi của mình đối với đảo Madura. Hơn nữa, đức vua đã từ bỏ kinh đô Kartasura

http://tieulun.hopto.org

và xây một kinh đô mới ở vùng Solo, đặt tên là Surakarta. Người Hà Lan đã lập ra tỉnh Bờ biển miền Bắc mới và lấy Semarang làm thủ phủ. Tuy nhiên, các đồng minh người Madura đã hy vọng do tham gia chiến đấu, họ có thể được độc lập. Họ từ chối không chấp nhận giải pháp và chỉ sau nhiều trận chiến đấu ác liệt họ mới chịu bó tay.

Cách xử lý vấn đề người Trung Quốc của toàn quyền Valkenier đã vấp phải sự chống đối quyết liệt của một bộ phận trong Hội đồng Ấn Độ do Van Imhoff cầm đầu. Sau một cuộc tranh cãi kịch liệt, Valkenier đã bắt những người đối lập và đưa họ về nước. Nhưng sau đó theo lệnh của các giám đốc, chính Valkenier đã bị tòa án xét xử ở Batavia, và Van Imhoff được chỉ định làm toàn quyền.

Là một người có khả năng và đầy nghị lực, Van Imhoff đã nhận ra rằng cần có các biện pháp đặc biệt để ngăn chặn đà đi xuống về kinh tế của Công ty. Ông đã thuyết phục các giám đốc cho các thị dân và người bản xứ tiến hành buôn bán bằng đường bộ và đường biển giữa Inđônêxia và Ấn Độ với một số hạn chế nhất định. Chẳng hạn, Batavia phải là điểm khởi đầu và kết thúc của mỗi chuyến đi buôn bán. Buôn bán giữa các cảng khác bị cấm. Một phần do sự hạn chế này mà kế hoạch đó đã không đạt được như mong muốn. Dù sao, biện pháp này cũng được thực hiện chậm mất một thế kỷ, khi mà buôn bán tư nhân và buôn lậu ở Inđônêxia đã vượt ra ngoài sự kiểm soát của người Hà Lan. Cũng với hy vọng giảm buôn lậu, năm 1745 Van Imhoff đã thiết lập Hội Nha phiến, tổ chức duy nhất có quyền buôn bán mặt hàng đó trong đế chế Hà Lan. Nhưng các cố gắng này của ông cũng thành công rất ít.

Mặt khác, ông đã thu được nhiều lợi hơn trong việc mở rộng đất đai canh tác ở nội địa Batavia, đặc biệt trong những khu vực bị ảnh hưởng do sự cướp bóc của người Trung Quốc. Đất đai bỏ hoang được bán cho nông dân Hà Lan: họ có những quyền lãnh chúa đối với những người định cư bản xứ, và có nghĩa vụ bán các

http://tieulun.hopto.org

sản phẩm của mình cho chính phủ theo giá cố định. Bản thân Van Imhoff mua đất ở khu vực Bogor xinh đẹp, và xây cho mình một lâu đài sang trọng đặt tên là Buitenzorg ("*Sans Souci*"). Sau khi ông chết những người kế nhiệm đã lần lượt thay nhau sử dụng lâu đài này và cuối cùng biến nó thành nhà nghỉ ở nông thôn của toàn quyền. Với sự khuyến khích của ông, các gia đình nông dân Hà Lan đã di cư sang để chiếm ruộng đất ở Java. Ông cũng cải thiện đời sống của nông dân bản xứ bằng cách quy định số lượng cà phê phải giao nộp hàng năm cho Công ty nhằm ngăn chặn việc phá hủy số cà phê dư thừa khi sản xuất quá mức. Các cải cách của Van Imhoff được đưa ra do kết quả của các chuyến đi thanh sát tới những khu vực khác nhau của Java, ở đó ông đã gặp những quan nhiếp chính và các quan chức địa phương khác và đã tiến hành các biện pháp nhằm cứu dân làng khỏi sự áp bức của những ông chủ trực tiếp của họ. Ông đã viết bản tường trình có giá trị về những chuyến đi của mình trong đó có rất nhiều chi tiết thú vị về những địa danh và con người. Nhưng những tường trình đó đã không được xuất bản do chính sách bảo mật của các giám đốc Công ty.

Bộ óc phong phú của Van Imhoff đã nhanh chóng đưa ra hết kế hoạch cải cách này đến kế hoạch cải cách khác, ông đã làm quá nhiều nhưng thu được rất ít kết quả lâu bền. Kế hoạch toàn diện mà ông mong muốn thực hiện là giảm đáng kể các cam kết của Công ty bằng cách cắt bỏ các trạm buôn bán ở ngoài Inđônêxia và Xâylan, và tập trung vào những trách nhiệm ngày càng tăng của Công ty với tư cách là một thế lực về lãnh thổ. Cố gắng không thành công của Van Imhoff nhằm mở buôn bán trực tiếp với Mêhicô để nhập khẩu bạc rất cần thiết cho việc sản xuất tiền, cho thấy trí tưởng tượng có thể dẫn ông đi xa khiến ông không thèm đếm xỉa những thực tế khắc nghiệt là những điều khoản Hiệp ước đang ngăn cấm những việc làm như vậy.

Nhược điểm lớn nhất của Van Imhoff là thiếu tầm nhìn của chính khách trong quan hệ với những viên quan bản xứ. Trong khi đến thăm tiểu vương Paku Buwono II ở Surakarta, ông đã can thiệp một cách thiếu tế nhị vào cuộc tranh chấp giữa tiểu vương đó

http://tieulun.hopto.org

và em trai ông ta là Mangku Bumi và việc đó đã làm cho Mangku Bumi nổi loạn và một cuộc chiến đấu lâu dài, cuộc chiến tranh Java lần thứ ba về quyền kế vị (1749-1757) một lần nữa lại lôi kéo Công ty vào hoạt động quân sự tốn kém. Năm 1749, khi hấp hối, tiểu vương Paku Buwono II đã dâng cho V.O.C. chủ quyền của toàn bộ vương quốc Mataram, người đã nhân danh V.O.C. để đưa Paku Buwono III, con trai của cố tiểu vương lên ngôi. Tuy nhiên, đa số thủ lĩnh của Mataram đều ủng hộ Mangku Bumi, người mà họ tôn làm tiểu vương. Do đó, người Hà Lan đã phải tiến hành một cuộc chiến tranh Java có tính tàn phá nhất để duy trì ứng cử viên của họ ở trên ngai vàng. Trong khi người Hà Lan đang mắc bận ở Mataram thì một cuộc nổi loạn nghiêm trọng đã nổ ra ở vương quốc Bantam, buộc người Hà Lan chịu những tổn thất quân sự nặng nề trước khi đập tan được cuộc nổi loạn.

Trong cuộc chiến tranh ở Mataram, sau một thời kỳ chiến đấu bất phân thắng bại, Mangku Bumi đã đánh bại và giết chết viên chỉ huy người Hà Lan De Clercq trong một trận chiến ở sông Bogowonto năm 1751, chiếm phần lớn tỉnh duyên hải phía bắc, và từ đó ông ta đã đe dọa tiến sâu vào lãnh thổ của Công ty. Tuy nhiên, sau một cố gắng lớn lao, Công ty đã đánh đuổi được Mangku Bumi ra khỏi tỉnh này và may mắn thay cho Công ty, sau đó Mangku Bumi bận tranh giành quyền lực với cháu trai của mình là Mas Said và không còn khả năng gây chiến chống lại người Hà Lan. Van Imhoff qua đời năm 1750, và người kế nhiệm ông, Jacob Mossel, đã buộc phải chấp nhận sự chia cắt Mataram. Năm 1755, một hiệp ước được ký: Mangku Bumi chấp nhận Paku Buwono III với tư cách là tiểu vương của nửa phía đông của vương quốc, còn Mangku Bumi cai trị nửa phía tây với Jogjakarta làm kinh đô và tước hiệu là tiểu vương Amangku Buwono, và phải chiến đấu quyết liệt trong hai năm mới khuất phục được Mas Said. Tại lễ hội hòa bình Salatiga (1757), Mangku Bumi đã thừa nhận quyền minh chủ của Công ty V.O.C. và nhận làm chư hầu của mình một bộ phận của Mataram giờ đây được gọi là lãnh thổ Mangku - Negorose.

http://tieulun.hopto.org

Rắc rối ở Bantam là do tranh chấp trong nội bộ hoàng gia và một lần nữa, việc Van Imhoff can thiệp và ủng hộ đối tượng không thích đáng đã gây những hậu quả nghiêm trọng. Tiểu vương cũ, trị vì từ năm 1733, chịu ảnh hưởng quá nhiều của một trong những người vợ Arập của mình là Ratu Fatima. Fatima đã thuyết phục đức vua chỉ định người con rể của bà đồng thời là cháu của vua, làm hoàng thái tử thay cho người thừa kế hợp pháp là Pangeran Gusti. Van Imhoff đã ủng hộ kế hoạch này và năm 1748, khi tiểu vương có những dấu hiệu bị điên, thì Ratu Fatima đã phế truất vua và thay bằng con rể của mình, và bản thân bà ta làm nhiếp chính. Khi Pangeran Gusti tìm cách khẳng định quyền của mình thì ông bị người Hà Lan trục xuất sang Xâylan, còn tiểu vương cũ được đưa sang Amboina và sớm qua đời ở đó. Ngay lập tức, một cuộc tổng khởi nghĩa đã nổ ra dưới sự lãnh đạo của một thầy tu tên là Kjahi Tapa và một tù trưởng tên là Ratu Bagus. Quân đội Hà Lan được phái đến để hỗ trợ Fatima đã bị đánh bại và những người nổi loạn đã tranh thủ sự ủng hộ của người Anh tại Bencoolen.

Đó là tình hình khi Van Imhoff qua đời năm 1750. Người kế nhiệm Van Imhoff là Jacob Mossel liền quyết định đảo ngược chính sách cũ. Ông đã tranh thủ được các thủ lĩnh hàng đầu của Bantam bằng cách đưa Fatima và con của bà đi lưu đày, đưa người em trai của cố tiểu vương lên ngôi, đưa Pangeran Gusti từ Xâylan về, và thừa nhận ông ta là hoàng thái tử. Vị tiểu vương mới đã ký một hiệp ước với Công ty năm 1752, theo đó đức vua công nhận quyền minh chủ của Công ty và nhường cho Công ty quyền kiểm soát Lampong. Tuy nhiên, cuộc nổi loạn vẫn tiếp tục. Ratu Bagus lấy tước hiệu là tiểu vương, còn Kjahi Tapa lợi dụng Hà Lan đang tập trung vào cuộc chiến tranh Mataram, đã cướp bóc lãnh thổ của người Hà Lan và thậm chí tấn công vào Batavia nhưng bị thất bại. Có lúc quân lính Hà Lan bị những kẻ nổi loạn bao vây chặt tại Bantam. Hà Lan phải tiến hành một cuộc chiến đấu hết sức ác liệt mới buộc được hai nhà lãnh đạo cuộc nổi loạn bỏ

http://tieulun.hopto.org

cuộc. Năm 1753, tiểu vương mới đã thoái vị và nhường ngôi cho Pangeran Gusti, người đã khẳng định hiệp ước đã ký với Công ty, và hòa bình yên ổn đã được khôi phục.

Giờ đây người Hà Lan đã làm chủ được tình hình ở Java, trừ lãnh thổ ở miền cực Đông của hòn đảo, vẫn còn bị những người Bali đồng đảng của Surapati quấy nhiễu. Phải đến năm 1772 người Hà Lan mới dập tắt được các hoạt động đó ở phần còn lại của quần đảo.

Người Hà Lan còn thống trị khu vực Molucca và quần đảo Banda. Ở Sumatra, người Hà Lan đã phá vỡ sự kiểm soát của Acheh đối với buôn bán hồ tiêu trước khi kết thúc thế kỷ XVII. Tóm lại, trừ Acheh vẫn kiên cường giữ vững nền độc lập của mình, hầu hết các quốc gia duyên hải đều mang danh nghĩa là các quốc gia chư hầu của người Hà Lan. Những người Hà Lan không hoặc rất ít can thiệp vào cuộc sống của người bản xứ, bởi vì họ rất không tán thành việc mở rộng lãnh thổ trên hòn đảo; dù sao quyền lực của các tiểu vương ở các vương quốc miền duyên hải không lan sâu vào nội địa. Độc quyền về buôn bán hạt tiêu không thể duy trì được một cách triệt để, một phần vì lý do địa lý, và một phần cơ quan thương mại Anh được thiết lập ở Bencoolen sau khi họ bị trục xuất khỏi Bantam.

Ở khu vực Borneo lạc hậu hơn, quan hệ của người Hà Lan chủ yếu là với tiểu vương Banjermasin, quốc gia có một tầm quan trọng như là trung tâm buôn lậu sau khi người Hà Lan chiếm Macassar năm 1667. Để chấm dứt tình trạng này, năm 1756 Batavia đã phái đến một đại sứ, để ký một hiệp định buôn bán mới theo đó quyền kiểm soát chuyển sang tay người Hà Lan. Thế kỷ XVIII đã chứng kiến sự xuất hiện của một nhóm người khai mỏ Trung Quốc làm việc tại những khu mỏ có nhiều vàng của tiểu vương Samba. Những người nhập cư được tổ chức thành các *kongsis*, và cuối cùng đã lập thành các cộng đồng bán độc lập.

Nếu như người Hà Lan ít có tác động đối với cuộc sống của Sumatra và Borneo, thì việc họ điều hành một cách cứng nhắc sản

http://tieulun.hopto.org

xuất và buôn bán hương liệu ở những quần đảo "Đại phương Đông" cũng đã làm tàn lụi sự thịnh vượng và văn hóa bản địa của khu vực. Việc sản xuất đinh hương và nhục đậu khấu chỉ được tiến hành ở quần đảo Banda và Amboina. Các cây cối được trồng trái phép ở khắp mọi nơi đều đã bị phá hủy bởi các đội thuyền lớn dưới sự chỉ huy của các sĩ quan Hà Lan tiến hành những chuyến đi biển hàng năm (*hongitochten)* tới những khu vực đáng nghi ngờ. Ternate và Tidore, là các trung tâm thịnh vượng trồng trọt đinh hương và đi lại của tàu bè giữa các đảo, đã trở nên nghèo nàn và lạc hậu. Các tiểu vương cha truyền con nối của hai khu vực này đã được Hà Lan phụ cấp hàng năm để trả thù cho sự phục tùng của họ. Nhưng, tình hình trong các khu vực "đặc quyền" đó lại tồi tệ hơn các khu vực bị cấm sản xuất hương liệu. Những người bản xứ làm việc với đồng lương rẻ mạt, bị buộc phải mua tất cả thực phẩm của người Hà Lan với giá cắt cổ, và buộc phải triệt hạ các cây hương liệu của họ bất kỳ khi nào Công ty quyết định hạn chế cung. Tình hình càng tồi tệ hơn do chính sách độc quyền và hạn chế của Công ty đã đưa đến những hậu quả tai hại, bởi vì chính sách đó buộc người Anh và người Pháp phải thí nghiệm trồng cây đinh hương và nhục đậu khấu trong các lãnh thổ nhiệt đới của họ, và họ đã thành công đủ để giữ giá ở mức độ hợp lý khi mà nhu cầu của người châu Âu bắt đầu mở rộng cho đến cuối thế kỷ XVIII.

Một trong những kết quả tồi tệ nhất của các biện pháp khắc nghiệt của Hà Lan để xây dựng và duy trì độc quyền buôn bán của họ là tình trạng tăng nhanh nạn cướp biển. Trong nhiều thế kỷ người Mã Lai coi cướp biển là một nghề danh giá, còn người Hồi giáo Inđônêxia coi chiến tranh chống lại những kẻ thù tà giáo lại là một nghĩa vụ tôn giáo. Việc tiêu hủy phần lớn buôn bán bằng thuyền bè của người bản xứ và sự nghèo đói cùng cực, của các vùng duyên hải *nusantara*, đã làm tăng hơn bao giờ hết số lượng đội thuyền cướp biển lớn trong các vùng biển ở khu vực quần đảo. Đặc biệt, sức mạnh trên biển của Macassar bị tan vỡ đã mở đường cho sự trỗi dậy của quốc gia Boni của người Bugi. Những người dân gan dạ và thông minh của quốc gia này bắt đầu cướp bóc các

http://tieulun.hopto.org

vùng bờ biển Java, Sumatra và bán đảo Mã Lai với số lượng ngày càng tăng từ nửa cuối thế kỷ XVII trở đi. Trong suốt thế kỷ XVIII những người Bugi là kẻ thù công khai của Công ty Đông Ấn Hà Lan. Họ tham gia vào các cuộc chiến tranh can thiệp do các tiểu vương bờ biển phía tây Borneo tiến hành đánh lại tiểu vương Johore và thậm chí đe dọa cả Malacca. Và do sự kiểm soát của người Hà Lan đối với các vùng biển bị giảm sút trong nửa cuối thế kỷ XVIII, các đội thuyền cướp biển lớn đã tiến hành các chuyến đi hằng năm đều đặn từ các căn cứ vững chắc của họ ở những khu vực khác nhau thuộc quần đảo- tại Tobelo ở bờ biển Đông- Bắc Halmahe; ở những hòn đảo ngoài bờ biển Niu Ghinê và ở quần đảo Sulu. Đảo Illano thuộc quần đảo Sulu là những căn cứ mà người ta khiếp sợ nhất. Các đội thuyền lớn được vũ trang hùng hậu của họ đã dũng cảm tấn công các tàu chiến mạnh nhất của Công ty, đồng thời vào cuối thế kỷ XVIII họ đã xây dựng một căn cứ có công sự vững chắc ở mũi phía nam của Sumatra, để từ đó đánh vào vùng eo biển Sunda và tiến hành các cuộc tấn công cướp bắt nô lệ của họ một cách sâu rộng.

Việc khôi phục hòa bình ở Java sau Cuộc chiến tranh thứ ba về quyền kế vị và cuộc nổi loạn Bantam đã đưa đến một số cải thiện tình hình ở đó. Công ty đã phải cố gắng duy trì quan hệ tốt với các thủ lĩnh chư hầu ở Surakarta và Jogjakarta, và không để bị lôi cuốn vào các cuộc tranh chấp biên giới liên tục nổ ra giữa hai tiểu vương này. Công ty khuyến khích việc trồng cà phê và mía đường, và đã xây dựng đường để cải thiện việc chuyên chở những mặt hàng này. Công ty đã tăng số lượng các quan chức với hy vọng là giảm nạn tham nhũng và đã có cố gắng để nâng cao tính hiệu quả của lực lượng vũ trang. Nhưng do ngày càng kiệt quệ và bị thâm hụt về tài chính nên Công ty không thể có bất cứ cải cách triệt để nào.

Ở bên ngoài Java, sự sa sút của người Hà Lan rõ ràng hơn. Sức mạnh của người Anh ở Ấn Độ được tăng lên đáng kể từ thời Clive đã trở thành mối đe dọa nghiêm trọng đối với vị trí của người

http://tieulun.hopto.org

Hà Lan ở đó; đặc biệt là ở Bengal, nơi mà từ đó Batavia không chỉ nhập khẩu một số lượng lớn hàng dệt mà cả nha phiến, và sự độc quyền bí mật về nha phiến đã làm cho các nhân viên của Công ty thu được những món tiền lớn. Năm 1759, Hà Lan can thiệp vũ trang chống lại Clive nhưng đã bị thất bại nhục nhã và do đó việc buôn bán của họ với Bengal bị đặt dưới sự giám sát của người Anh[1] . ở Xâylan, sự tranh chấp của người Hà Lan với vua Kandy về buôn bán quế đã dẫn đến một cuộc chiến tranh công khai. Tuy nhiên, điều này đã kết thúc năm 1766 bằng một hiệp ước có lợi cho Hà Lan. ở những nơi khác như Sumatra, Borneo và quần đảo Spice đã có tình trạng đáng buồn về sự đình đốn và giảm sút thương mại. Tồi tệ hơn nữa, khi mà đáng ra cần phải có một cố gắng quốc gia lớn để có thể cứu được Công ty, thì tranh chấp nổ ra năm 1780 giữa Phái Yêu nước và Phái Hoàng gia ở Hà Lan và điều đó đã ngăn cản việc thực hiện bất cứ nỗ lực nào.

Cũng trong năm đó, "Cúộc chiến tranh với nước Anh lần thứ tư" (theo cách nói của các nhà sử học Hà Lan) đã nổ ra, và theo nhận xét chua chát của các sử gia đó, cuộc chiến tranh này đã giáng cho Công ty một đòn chí tử. Vì nghe lời dụ dỗ của John Adams, một người tù New England, Chính phủ Hà Lan đã đồng ý công nhận nền độc lập của nước Mỹ. Sau khi được tin về thỏa thuận đó, Chính phủ của Huân tước North đã tuyên chiến với Hà Lan. ở cả Đông và Tây ấn Độ, các thuộc địa của Hà Lan không có khả năng tự vệ và họ đã bị tổn thất hết sức to lớn về tàu thuyền. Negapatam và các trạm buôn bán khác ở ấn Độ rơi vào tay người Anh, và tất cả các trạm buôn bán của người Hà Lan ở bờ Tây Sumatra cũng chịu số phận đó. Nhờ có sự giúp đỡ của một đội tàu Pháp dưới sự chỉ huy của Suffren, một con người tài ba, người Hà Lan mới giữ được Xâylan và Mũi Hảo vọng không để rơi vào tay người Anh. Người Hà Lan đã mất hầu hết các tàu vẫn thường chạy từ phương Đông về nước. Không có tàu buôn nào dám rời hải cảng của Hà Lan ở châu Âu. Buôn bán bị đình trệ. Các kho hàng

1. *Lịch sử Ấn Độ*, Cambridge, t.V, tr. 153-155.

http://tieulun.hopto.org

của người Hà Lan tại Batavia chất đầy những hàng hóa không thể xuất khẩu được, và họ buộc lòng phải bán rẻ cho những người trung gian.

Hiệp ước Pari, được ký năm 1784, đã phá vỡ hệ thống độc quyền của người Hà Lan. Theo hiệp ước đó, tàu của Anh được tự do buôn bán ở khắp các vùng biển Ấn Độ. Một lần nữa con đường được rộng mở để cho người Anh thách thức ưu thế của người Hà Lan đối với buôn bán ở Inđônêxia. Chỉ hai năm sau, một bước tiến lớn theo hướng đó được thực hiện khi Francis Light lập một khu định cư của người Anh ở Penang, ngoài khơi Kedah.

Việc người Hà Lan mất quyền kiểm soát đối với đế chế phương Đông của họ trong cuộc chiến tranh 1780-1784 đã có một số hậu quả khác nữa. Người Bugi đã lợi dụng cơ hội này để đe dọa Malacca, và chính nhờ một đội tàu của Hà Lan dưới sự chỉ huy của Van Braam đến kịp thời mới cứu được thành phố. Năm 1783, người Hà Lan trục xuất những người Bugi khỏi Johore và họ lại gây rắc rối cho lợi ích của người Hà Lan ở bờ biển phía tây Borneo và ở Banjermasin,phía nam của hòn đảo này. Việc này, kết hợp với việc thành lập khu định cư Anh ở Penang, đã làm cho người Hà Lan phải tăng cường sự kiểm soát của họ đối với khu vực vào năm 1787 nhưng không kéo dài được lâu. Ít lâu sau rắc rối bắt đầu nổ ra ở Trung Java giữa các tiểu vương Surakarta và Jogjakarta, và với tình trạng suy yếu của người Hà Lan rắc rối trên có thể có những hậu quả nghiêm trọng; may mắn thay năm 1790 sức ép của người Hà Lan đối với các tiểu vương đã đưa đến một giải pháp.

Đội tàu của Van Braam đã tạm thời khôi phục được sức mạnh hải quân của Hà Lan. Đó là kết quả của việc Chính phủ Hà Lan can thiệp vào công việc của Công ty. Sau đó một ủy ban được phái đi điều tra tình hình phòng thủ của đế chế phương Đông của Hà Lan vì đã thấy rằng tình hình rất đáng báo động. Điều không kém phần đáng lo ngại là tình hình thâm hụt cán cân thanh toán của Công ty đang tăng nhanh không hề bị ngăn chặn. Năm 1789, con

http://tieulun.hopto.org

số thâm hụt là 74 triệu guilder và hai năm sau con số đó tăng lên 96 triệu guilder. Công ty bị mất uy tín và không thể vay tiền tiếp ở thị trường công khai. Quốc hội giờ đây phải hành động. Câu hỏi lớn đặt ra là liệu có thể cứu sinh mạng của Công ty bằng cải cách, hay là chính phủ cần giải tán và đảm nhiệm tất cả các trách nhiệm của Công ty?

William V, người được phục hồi ngôi vị do cuộc phản cách mạng năm 1787, quan tâm muốn cứu vãn Công ty. Mặc dù các ủy ban trước đây đã thất bại không cải cách được Công ty. Năm 1791, William V đã chỉ định một cao ủy gồm Nederburgh, một luật sư của Công ty, và Frijkenius, một quan chức phụ trách hàng hải của Công ty, đi sang ấn Độ để họp với toàn quyền Alting và van Stockum, tổng giám đốc thương mại tại Batavia. Mãi đến năm 1793 Nederbugh và Frijkenius mới tới Batavia. Tại đó, họ hợp tác với nhóm cầm quyền để bóp nghẹt trong một thời gian các đòi hỏi về cải cách.

Tuy nhiên, đầu năm 1795, quân đội của Pichegru đã đánh chiếm Hà Lan, lật đổ chính quyền và thiết lập nước Cộng hòa Batavia dưới sự bảo trợ của người Pháp. William V chạy trốn sang Anh và giữ "các bức thư Kew", trong đó ra lệnh cho các quan chức Hà Lan ở Đông ấn trao các thuộc địa của Công ty cho người Anh, coi đó là sự bảo đảm để ngăn chặn sự chiếm đóng của người Pháp. William V giải thích rằng, người Anh đã cam kết long trọng sẽ trả lại những thuộc địa đó cho Hà Lan khi hòa bình được phục hồi . Theo sự dàn xếp này, năm 1796 người Anh đã nắm quyền kiểm soát Mũi Hảo vọng và Xâylan. Tất cả các đồn bốt của người Hà Lan ở ấn Độ và bờ Tây Sumatra, cũng như ở Malacca, đều rơi vào tay người Anh. ở khu vực Molucca người Anh chiếm Amboina và quần đảo Bandas, nhưng không chiếm được Ternate.

Dưới ảnh hưởng của Nederburgh, Chính phủ Batavia đã chống lại chính sách được nêu ra trong "các bức thư Kew". Họ cũng chống lại những yêu cầu đòi có một chính phủ dân chủ hơn đã bắt

http://tieulun.hopto.org

đầu phát sinh từ các nhóm thị dân tự do và nhân viên của Công ty ở Java. Do đó, trong khi Nederburgh và toàn quyền van Overstraten thẳng tay đàn áp phong trào tự do, thì họ cũng chuẩn bị chống lại bất cứ âm mưu nào của người Anh nhằm chiếm hòn đảo này. Nhưng Anh đã không có hành động xâm chiếm nào, mặc dù liên minh giữa nước Cộng hòa Batavia và nước Pháp cách mạng một lần nữa lại gây ra tình trạng chiến tranh giữa người Anh và người Hà Lan. Vào lúc này người Anh đang mắc bận ở nơi khác.

Tuy nhiên, sự thay đổi chính phủ tại La Haye đã đưa đến một sự thay đổi rõ ràng trong chính sách đối với đế chế phương Đông. Hội đồng các giám đốc bị bãi bỏ. Thay vào đó một Ủy ban về các vấn đề Buôn bán và Định cư Đông Ấn được thành lập và đặt dưới sự giám sát chặt chẽ của chính phủ. Năm 1798, Hà Lan đã quyết định giải tán Công ty; và nhà nước tiếp quản các khoản nợ và thuộc địa của Công ty. Sắc lệnh có hiệu lực ngày 31-12-1799 khi Hiến chương của Công ty hết hiệu lực và không được gia hạn. Vào lúc đó khoản nợ của Công ty là 134 triệu guilder.

http://tieulun.hopto.org

Chương 19

# CÁC QUỐC GIA MÃ LAI TỪ KHI MALACCA SỤP ĐỔ (1511) CHO ĐẾN CUỐI THẾ KỶ XVIII

Tomé Pires, người tới Malacca vào năm sau khi Malacca bị Albuquerque xâm lược, đã mô tả tình hình ở đó và trên khắp bán đảo trong cuốn sách *Suma Oriental* thứ sáu của ông ta. Ông ta nói rằng từ Malacca lên tới Kedah là những khu vực mỏ thiếc, và tất cả những mảnh đất đó trước đây đều nằm dưới quyền cai trị của tiểu vương của mình. Khi mô tả những miền đất đó, ông ta đã đề cập đến Sungei Jugra, Selangor, Klang, Bernam, Mimjam, Bruas, và một làng được gọi là Perak. Ở phía nam là Muar và Xingapo, ông ta nói rằng Xingapo chỉ bao gồm một số làng của người Cellate, và "chẳng có gì đáng kể". Tome Pires nói rằng, ở bờ biển phía đông, Pahang và quốc gia triều cống của nó là Trengganu thuộc đất Xiêm; nhưng Pahang cũng nằm trong đế chế Malacca và liên tục có chiến tranh với người Xiêm.

Sau khi thất trận và mất Malacca, tiểu vương Mahmud và con trai đã chạy trốn tới Pahang, và từ đó ông ta cử một phái viên sang Trung Quốc cầu xin sự giúp đỡ để chống lại người Bồ Đào Nha. Tuy nhiên, hoàng đế nhà Minh đã trả lời rằng do đang bận chiến tranh chống lại người Tartar nên không thể chiến đấu chống lại người Bồ Đào Nha. Do đó, Mahmud phải tìm một địa điểm làm kinh đô mới, nơi mà đức vua có thể khống chế bán đảo và đảm bảo được an toàn tương đối đối với Bồ Đào Nha. Nơi định cư đầu tiên của tiểu vương là Sayong Pinang ở dải thượng nguồn của một con

http://tieulun.hopto.org

sông nhánh của sông Johore. Nhưng khu vực này quá xa bờ biển, và năm 1521, Mahmud đã rời về đảo Bintang ở phía đông nam của Xingapo. Tuy nhiên, ở đây tiểu vương đã liên tục bị người Bồ Đào Nha tấn công. Năm 1523 và 1524, Mahmud đã đánh lại người Bồ Đào Nha và làm cho họ bị thiệt hại nặng nề và thậm chí ông còn phái một đội quân đi bao vây Malacca.

Nhưng năm 1526 người Bồ Đào Nha đã phản công, phá hủy kinh đô của tiểu vương và trao đảo Bintang cho tiểu vương Linga. Bản thân Mahmud đã chạy sang Kampar ở Sumatra, và qua đời ở đó năm 1528. Người con trai thứ của Mahmud là Ala'ud-din đã kế vị cha và xây dựng kinh đô của mình trên bờ sông Johore. Tại đó, có lúc Ala'ud-din đã là một cái gai nhọn đâm vào da thịt của người Bồ Đào Nha, nhưng cuối cùng vào năm 1536 Dom Estavao da Gama đã cầm đầu một cuộc viễn chinh và buộc đức vua phải giảng hòa và đến sống tại Muar.

Trong khi đó, người anh trai của Ala'ud-din là Muzaffar Shah đã đến Perak thành lập một triều đại và chấp chính ở đó khá lâu. Trong một thời gian, Perak, Johore, và Pahang đều chấp nhận sống hữu nghị với người Bồ Đào Nha. Họ theo dõi với nỗi lo ngại đáng kể sức mạnh đang tăng nhanh của Acheh, ở mũi Tây Bắc của Sumatra. Dưới sự lãnh đạo của tiểu vương Ali Mughayat Shah, Acheh đã giành được quyền kiểm soát đối với các cảng buôn bán hạt tiêu Pedir và Pasai và có quan hệ buôn bán phong phú với Gujerat và Trung Quốc. Sau khi Ala'ud-din Ri'ayat Shah kế vị cha (1530-1568), Acheh đã trở thành đối thủ đáng gờm của Malacca thuộc Bồ Đào Nha và trong nhiều năm đã liên tục có những cố gắng để chiếm thành phố này. Chính sách đầy tham vọng của Acheh không chỉ đe dọa Malacca mà cả các quốc gia ở Sumatra và bán đảo Mã Lai của người Mã Lai. Người Bồ Đào Nha đã đẩy lùi cuộc đột kích năm 1537. Hai năm sau, hạm đội của Acheh đã chiếm Deli ở Sumatra. Để đáp lại, Johore, cùng với Perak và quốc gia Siak trên đảo Sumatra, đã giáng cho Acheh một thất bại thảm hại.

http://tieulun.hopto.org

Thất bại của Acheh chỉ là tạm thời. Năm 1547, Acheh đã phục hồi sức mạnh đủ để phát động một cuộc tấn công khác vào Malacca. Cuộc tấn công này suýt nữa thành công, và các đối thủ Mã Lai đã âm mưu chia phần thắng lợi. Một hạm đội hỗn hợp của Johore, Perak và Pahang tiến vào cửa sông Muar và chờ xem kết quả trận chiến đấu giữa người Acheh và Malacca. Cuối cùng, khi người Bồ Đào Nha đẩy lui hạm đội Acheh thì hạm đội Mã Lai cũng rút lui. Năm 1551, hạm đội Mã Lai quay trở lại và đã bao vây thành phố Malacca trong ba tháng. Một âm mưu tấn công đánh chiếm thành phố đã bị đẩy lùi với quyết tâm cao đến mức quân địch không tiến công nữa. Cuối cùng người Bồ Đào Nha đã buộc hạm đội Acheh từ bỏ cuộc bao vây bằng cách cử một hạm đội đến cướp bóc các hải cảng của các đồng minh Acheh. Âm mưu của Acheh nhằm thống trị thế giới Mã Lai đã lên tới đỉnh cao. Trước khi tiểu vương vĩ đại thứ hai của Acheh là Ala'ud-din Ri'ayat Shah qua đời năm 1568, tiểu vương đã xây dựng một liên minh các quốc gia để chống lại người Bồ Đào Nha, tuyển mộ lính pháo thủ, mua súng lớn và đạn dược từ Thổ Nhĩ Kỳ, và xây dựng một lực lượng chiến đấu lớn hơn bao giờ hết. Trước khi tấn công Malacca, Ala'ud-din Ri'ayat Shah đã giáng cho đối thủ của mình là tiểu vương Johore một đòn chí mạng.

Năm 1564, một đội tàu của Acheh đã tấn công và cướp phá thành phố Johore và bắt sống tiểu vương Ala'ud-din đưa về Sumatra. Trong vài năm sau, việc này đã gây ra hận thù sâu sắc giữa Johore và Acheh, và Johore đã chuyển sang phía người Bồ Đào Nha. Do đó năm 1568, khi Acheh mở một cuộc tấn công lớn vào Malacca, thì người Bồ Đào Nha đã tranh thủ sự giúp đỡ của Johore. Johore đã ra tay giúp đỡ, nhưng khi hạm đội của Johore gồm 60 chiếc thuyền đến nơi, thì người Bồ Đào Nha đã đánh đuổi được quân Acheh rồi. Để trả đũa, một hạm đội của người Acheh đã đi ngược sông Johore và đốt cháy nhiều làng mạc.

Cuộc chiến bất phân thắng bại giữa Acheh và Malacca tiếp tục cho tới năm 1575, khi, vì một số lý do không bao giờ được giải

http://tieulun.hopto.org

thích, hạm đội của người Acheh, sau khi đe dọa Malacca, đã quay lên phía bắc và xâm lược Perak, giết chết tiểu vương Perak, một người bà con của tiểu vương Johore, bắt hoàng hậu và các con bà đưa về Acheh. Điều này đã gây một số thay đổi đặc biệt trong tình hình Mã Lai. Thái tử Perak đang bị giam cầm đã cưới một công chúa Acheh và năm 1579 đã kế vị bố vợ của mình với tư cách là tiểu vương Ala'ud-din Mansur Shah, và đã gả con gái của mình cho tiểu vương Johore là Ali Jalla Abdul-Jalil Ri'ayat Shah và đưa người em trai của mình sang cai trị Perak với tư cách là tiểu vương chư hầu.

Tuy nhiên, cuộc hôn nhân của tiểu vương Johore đã không cải thiện được quan hệ giữa hai quốc gia. Năm 1582, người Bồ Đào Nha đã giúp đỡ tiểu vương Johore đánh lui một đợt tấn công của Acheh. Năm 1585, tiểu vương Mansur Shah đã bị đô đốc hạm đội giết chết. Bốn năm sau, kẻ giết người trở thành tiểu vương Ala'ud-din Ri'ayat Shah (1589-1604). Dưới triều đại của tiểu vương mới, lần đầu tiên người Hà Lan, người Pháp và người Anh đã viếng thăm Acheh. Cuộc chiến đấu giữa Acheh và Johore đã tạm ngừng một thời gian. Năm 1584, người Bồ Đào Nha đã có tranh chấp với đồng minh của họ về các vấn đề nảy sinh từ sự độc quyền buôn bán của họ. Kết quả là năm 1586, và năm 1587, Johore đã bao vây và phong tỏa Malacca bằng cả đường bộ và đường thủy, và cũng đã liên minh với Acheh. Nhưng đó chỉ là một liên minh rất ngắn ngủi, bởi vì khi người Bồ Đào Nha tiến hành một cuộc phản công lớn, phái một đạo quân đi ngược sông Johore và phá hủy Johore Lama và thu nhiều chiến lợi phẩm, Acheh đã gửi lời chúc mừng chính thức tới Malacca.

Do đó, cuộc chiến tay ba vẫn tiếp tục. Đối với hai đế chế Mã Lai, xét cho cùng thì mọi hận thù giữa họ lại quan trọng hơn là lòng mong muốn đánh đuổi người Bồ Đào Nha của họ. Vào cuối thế kỷ XVI, Johore đã phục hồi sức mạnh để đe dọa Acheh một cách nghiêm trọng đến nỗi Ala'ud-din Ri'ayat Shah đã phái một đoàn sứ bộ sang Malacca để yêu cầu giúp đỡ. Và người Bồ Đào Nha, mà lãnh địa đang bị người Hà Lan và Anh lấn chiếm, đã

http://tieulun.hopto.org

quyết định rằng điều khôn ngoan là nên giảng hòa với điều kiện tiểu vương Acheh giết những "tên cướp biển" Hà Lan và trao pháo đài hùng mạnh nhất của Acheh cho Bồ Đào Nha. Nhưng cục diện của chiến tranh đã thay đổi một cách đột ngột, như thường hay xảy ra trước đây, và liên minh đó đã không thành. Sau khi giết Cornelis de Houtman năm 1599 và bắt em trai của ông ta là Frederik làm tù nhân, tiểu vương bắt đầu cảm thấy lo ngại về tình thế cô lập nguy hiểm của mình. Và do lo sợ liên minh giữa người Bồ Đào Nha và Johore nhiều hơn là sự báo thù của người Hà Lan, tiểu vương đã quyết định lợi dụng sự thù địch của người Hà Lan đối với người Bồ Đào Nha. Do đó, tiểu vương đã thả các tù nhân Hà Lan và phái sứ giả sang Hà Lan và thậm chí còn phái một đạo quân đến bao vây kinh đô mới của Johore đặt tại Batu Sawar nhưng không thành công.

Việc người Hà Lan và người Anh đến vùng này đã tạo những cơ hội mới cho cả Johore và Acheh. Johore cũng coi người Hà Lan là những đồng minh tiềm tàng để chống lại kẻ thù cũ của mình là người Bồ Đào Nha và bắt đầu lắng nghe những đề nghị của người Hà Lan về tổ chức tấn công vào Malacca, mà dường như không thấy rằng người Hà Lan không hề có ý định nhằm khôi phục sự thống trị của người Mã Lai ở thành phố này. Năm 1606, hai bên đã phối hợp tấn công vào Malacca, nhưng thất bại, và trong một thời gian niềm tin của vị tiểu vương đối với người Hà Lan đã giảm sút tới mức tiểu vương bắt đầu dao động.

Vào năm sau, tiểu vương mới, tên là Iskandar Shah đã chiếm ngôi ở Acheh và bắt đầu theo đuổi chính sách bành trướng một cách rất mạnh mẽ. Lợi dụng quyền lực của người Bồ Đào Nha bị suy yếu , tiểu vương đã mở rộng quyền kiểm soát không những đối với số vùng duyên hải ở Sumatra mà cả các quốc gia nội địa như Pahang (1618), Kedah (1619), và, quan trọng nhất là Perak (1620), nơi có thiếc. Do đó, năm 1616, tiểu vương Johore cho rằng cách khôn ngoan là phối hợp với Iskandar Shah để tấn công lớn vào Malacca. Nhưng cuộc tấn công này thất bại: Người Bồ Đào Nha bị đẩy vào chân tường, đã chứng tỏ rằng họ là những chiến

http://tieulun.hopto.org

binh kiên cường và vẫn có thể tiếp tục chiếm giữ Malacca, một trung tâm thương mại nổi tiếng.

Dẫu sao, việc mở rộng quyền lực của Acheh quả thực rất đáng lưu ý. Trong lá thư viết cho James I của nước Anh, Iskandar đã tuyên bố quyền minh chủ đối với cả Johore. Đây chỉ là ảo tưởng, nhưng sự kiểm soát của tiểu vương đối với cả hai bên bờ eo biển Malacca đã mở rộng đến mức dường như tiểu vương đang chiếm được ưu thế đối với tất cả các quốc gia bản xứ trên bán đảo và các khu vực phía tây bắc quần đảo. Mặt khác, việc Iskandar trục xuất hàng ngàn người ra khỏi các quốc gia mà tiểu vương đã xâm chiếm được đã gây ra sự hằn thù sâu sắc đối với ách thống trị của Acheh và xuất hiện một phong trào nhằm phá bỏ ách thống trị đó. Năm 1629, một lực lượng thống nhất của Malacca, Johore và Patani đã đánh bại một hạm đội của Acheh gần Malacca. Sau đó, sức mạnh của Acheh bắt đầu suy yếu cũng nhanh chóng như đã đi lên trước đây của nó. Iskandar đã qua đời năm 1636. Con nuôi của Iskandar lên kế vị với vương hiệu Iskandar II. Iskandar II đã qua đời năm 1641, năm mà người Hà Lan chiếm Malacca. Sau đó, trong sáu mươi năm, các nữ hoàng đã cai trị Acheh. Sức ép của người Hà Lan cộng với việc Hà Lan ủng hộ Johore đã làm cho Acheh mất hết tất cả lãnh thổ của mình trên bán đảo Mã Lai, trừ Perak.

Hy vọng to lớn của Johore là giành lại Malacca thông qua liên minh với người Hà Lan. Tiểu vương Johore tự xưng là vua Johore và Malacca. Tuy nhiên, người Hà Lan đã không công nhận yêu sách của Johore đối với thành phố Malacca. Nhưng do rất căm ghét người Bồ Đào Nha nên tiểu vương Abdul Jali đã ký một hiệp ước với người Hà Lan năm 1637, theo đó tiểu vương hợp tác với họ để tấn công thành phố Malacca, và trong cuộc chiến đấu cuối cùng (1640-1641), tiểu vương đã cử một hạm đội gồm 40 chiến thuyền đến giúp người Hà Lan. Tiểu vương đã bổ sung thêm Pahang vào lãnh địa của mình khi Acheh không còn kiểm soát được Pahang nữa. Giờ đây, không còn lo sợ về một mối đe dọa nào nữa từ cả phía người Bồ Đào Nha hay Acheh, tiểu vương đã xây dựng kinh đô mới của mình tại Makam Tauhid, gần Kota Tinggi ngày nay.

http://tieulun.hopto.org

Về danh nghĩa, tiểu vương là người đứng đầu một đế chế lớn bao gồm phần lớn các quốc gia người Mã Lai trên bán đảo, quần đảo Riau và Bengkalis, Kampar và Slak ở Sumatra. Khi đã quá muộn, đức vua mới nhận thấy rằng người Hà Lan thâm độc và tàn nhẫn hơn cả người Bồ Đào Nha.

Ít lâu sau khi chiếm được Malacca, người Hà Lan đã bắt đầu tìm cách kiểm soát các quốc gia sản xuất thiếc. Thiếc là mối quan tâm chủ yếu của người Hà Lan trên bán đảo; và thiếc có tầm quan trọng hàng đầu đối với họ trong việc trao đổi buôn bán với cả Ấn Độ và Trung Quốc. Năm 1639, người Hà Lan đã ký một hợp đồng với Acheh cho phép họ mua thiếc ở Perak. Năm 1641, tổng đốc người Hà Lan ở Malacca đã yêu cầu tiểu vương Perak ngừng mọi giao dịch buôn bán với nước ngoài và trong tương lai chỉ bán thiếc cho Công ty V.O.C. Khi tiểu vương từ chối thì những tàu tuần dương của Hà Lan đã phong tỏa con đường vào sông Perak. Và khi tiểu vương Perak vẫn né tránh được các cố gắng liên tục của người Hà Lan nhằm thiết lập độc quyền đối với buôn bán xuất khẩu của Perak thì năm 1650 người Hà Lan đã tìm cách ép buộc minh chủ của Perak là hoàng hậu Acheh ký một hiệp ước, theo đó Công ty V.O.C. và Acheh được phân chia đều nhau về buôn bán thiếc ở Perak và loại bỏ tất cả các nhà buôn khác ra khỏi hoạt động buôn bán ở đó.

Xin nêu ngắn gọn lịch sử quan hệ sau đó giữa Hà Lan với Acheh và Perak về vấn đề thiếc. Hiệp định năm 1650 không làm cho bên nào thỏa mãn. Hiệp định này có hại cho hoạt động buôn bán lớn được tiến hành giữa Acheh và Surat, mà thông qua đó những khối lượng lớn hàng dệt Ấn Độ đã tới Sumatra và bán đảo. Kết quả là cơ quan thương mại của người Hà Lan ở Surat đã bị tấn công và cướp phá. Hơn thế nữa, năm 1651, với sự đồng lõa của Acheh, cơ quan thương mại của Hà Lan tại Perak cũng bị tấn công và cướp phá và chín quan chức của cơ quan đó đã bị giết hại. Và người Hà Lan quá bận ở các nơi khác nên họ không thể cho quân đến chinh phạt được. Năm 1653, tiểu vương Muzaffar của Perak

http://tieulun.hopto.org

đã hứa khôi phục hiệp định năm 1650, bồi thường việc Hà Lan bị mất cơ quan thương mại và hành quyết các tù trưởng chịu trách nhiệm về những vụ giết người này. Nhưng tiểu vương đã không làm gì để thực hiện sự cam kết của mình cả.

Năm 1655, người Hà Lan lại thông qua Acheh để tiếp cận với tiểu vương Perak, và với sự có mặt của các đại sứ Acheh, tiểu vương đã ký thêm một hiệp định với nội dung tương tự. Tuy nhiên, ông ta lại không thi hành hiệp định đó. Và khi Acheh gây thêm khó khăn mới, Hà Lan thấy rõ ràng Acheh là đối thủ buôn bán ở Perak và đã lừa dối, phản bội Hà Lan. Do đó, người Hà Lan đã phong tỏa cả hai cảng, Perak và Acheh. Năm 1657, người Acheh đã đáp lại bằng cách phá hủy các cơ quan thương mại của người Hà Lan tại các hải cảng chư hầu của họ, là Priaman, Tiku và Salido ở Sumatra. Do đó, Batavia đã phái một lực lượng hải quân tấn công những hải cảng này và thắt chặt sự phong tỏa đối với Perak và Acheh. Một lần nữa Acheh lại xuống thang. Năm 1659, một sứ giả của Acheh được toàn quyền Joan Maetsuycker tiếp tại Batavia và một hiệp ước được ký quy định bồi thường bằng giảm giá thiếc do Hà Lan mua ở Perak và người Acheh sẽ nắm một phần ba, còn V.O.C. nắm hai phần ba xuất khẩu thiếc của Perak[1].

Tuy nhiên, hiệp ước này cũng chẳng có giá trị gì hơn các hiệp ước trước đây bởi vì vào lúc đó nữ hoàng Acheh chỉ là người đứng đầu liên minh các tù trưởng, và người Hà Lan phát hiện ra rằng bà ta chỉ kiểm soát rất ít hoặc chẳng kiểm soát được các tù trưởng. Như chúng ta đã thấy Johore và Pahang đã thành công trong việc khẳng định nền độc lập của mình đối với Acheh. Perak khó chịu về việc Acheh ký hiệp định với Hà Lan đã đe dọa sẽ quay sang quy phục Johore. Tuy nhiên, điều này lại làm cho buôn bán thiếc của người Hà Lan với Perak tăng lên đáng kể: do sự suy yếu của Acheh nên chỉ có một số ít tàu bè của Acheh viếng thăm hải cảng này.

---

1. Winsteldt: *Lịch sử Mã Lai*, tr. 123, nói rằng thiếc sẽ được chia đều giữa V.O.C. và Acheh, những ý kiến của Stapel nêu trong cuốn *Gesehisedenis van Nederlanndsch Indie*, III, tr. 358 là dễ chấp nhận hơn.

http://tieulun.hopto.org

Người Hà Lan gặt hái được cả thành công và thất bại trong quan hệ buôn bán với các quốc gia sản xuất thiếc. Năm 1642, người Hà Lan đã ký hiệp định với Kedah về việc mua một nửa sản phẩm thiếc của họ. Xâylan năm 1643 và Bangeri năm 1645 đã đồng ý cung cấp cho Hà Lan toàn bộ sản phẩm thiếc của họ. Tuy nhiên, Kedah đã không thi hành hiệp định này, và để trả đũa, người Hà Lan đã phong tỏa. Người Mã Lai dường như đã bực tức bởi vì họ cho rằng không nên coi hiệp ước là một cái gì cao hơn cử chỉ ngoại giao. Khi người Hà Lan nhận thấy rằng họ không thể phong tỏa Kedah một cách có hiệu quả do Kedah ở xa Malacca và Kedah liên lạc thuận tiện với bờ biển Coromandel, họ đã tìm cách tranh thủ sự ủng hộ của Xiêm. Năm 1664, Hà Lan đã ký với Xiêm một hiệp ước cho phép họ tự do buôn bán với các quốc gia Mã Lai nằm dưới quyền minh chủ của Xiêm. Nhưng trên thực tế quyền minh chủ của Xiêm đối với Kedah chỉ có ít hoặc chẳng có ý nghĩa gì cả, và tất cả các cố gắng của người Hà Lan nhằm ép buộc quốc gia nhỏ bé này đều thất bại. Với các quốc gia khác nằm dưới sự kiểm soát của người Xiêm, đặc biệt là Ligor và Selangor, người Hà Lan thu được nhiều thành công hơn và cuối cùng họ đã ký được các hiệp định có tính độc quyền.

Do sự sa sút, nên Acheh không còn kiểm soát được các quốc gia trên bán đảo và các cảng hạt tiêu ở vùng Minangkabau thuộc miền Tây Sumatra. Với những khu vực này, người Hà Lan tìm cách ký các hiệp định riêng rẽ theo đó những khu vực này sẽ không quy phục Acheh và chịu sự bảo hộ của Công ty. Cuối cùng, năm 1663, Hà Lan ký được một hiệp định được gọi là Hợp đồng Painain do một số tiểu vương vùng bờ biển miền Tây ký kết và trao cho Công ty V.O.C. độc quyền tuyệt đối với việc buôn bán hạt tiêu, được miễn thuế, để đổi lại Công ty sẽ bảo hộ họ. Do hiệp định này, đã có nhiều trận chiến đấu và người Hà Lan phải rút các cơ quan thương mại của họ ra khỏi Acheh và Perak. Nhưng hiệp định này cũng đặt bờ Tây của Sumatra dưới sự giám sát của người Hà Lan trên thực tế.

http://tieulun.hopto.org

Việc Hà Lan xâm chiếm Malacca và Acheh suy yếu đã tạo cho Abdul Jalil một cơ hội tuyệt vời để củng cố vị trí của mình ở Johore. Năm 1644, em trai của Abdul Jalil đã cưới nữ hoàng Patani. Nỗi lo sợ người Hà Lan đã làm cho Jambi và Acheh trở thành đồng minh của Johore, còn sự suy yếu của Acheh đã tạo điều kiện cho Abdul Jalil mở rộng quyền lực của mình đối với Siak và Indragiri trên bờ Đông của Sumatra. Có lúc kinh đô của Abdul Jalil trở thành một trung tâm thương mại quan trọng và tiểu vương trở thành giàu có. Nhưng năm 1666, thỏa thuận về hôn nhân giữa thái tử Johore và con gái tiểu vương Jambi bị đổ vỡ do âm mưu của Paduka Raja, một viên quan đầy tham vọng của Johore, người đã gả con gái của mình cho thái tử. Do đó giữa hai quốc gia đã có chiến sự liên miên. Năm 1673 quân Jambi đã chiếm và cướp phá Batu Sawar, kinh đô của Abdul Jalil và vị tiểu vương già phải chạy sang Pahang, và ba năm sau đã qua đời tại đó vào tuổi chín mươi.

Người cháu và là người kế vị của Abdul Jalil tên là Ibrahim định cư tại Riau và tiếp tục cuộc chiến đấu. Nhưng đế chế đang tan rã và Ibrahim không thể giành được thắng lợi quyết định, do đó đã tranh thủ sự giúp đỡ của Daing Mangika, người chỉ huy một đạo quân đánh thuê người Bugis. Năm 1679, Mangika đã đánh phá Jambi để trả đũa vì hành động của Jambi đối với Johore sáu năm về trước. Tuy nhiên, cuộc chiến đấu vẫn kéo dài và năm 1682, Ibrahim đã viết thư cho toàn quyền Cornelis Speelman đề nghị phục hồi liên minh cũ đã ra đời năm 1603, khi một sứ giả được phái đến yết kiến hoàng tử Maurice ở La Haye. Trong thư trả lời, Speelman đã yêu cầu Ibrahim cho Hà Lan độc quyền thương mại ở Johore và Pahang.

Thương lượng chưa đạt được kết quả thì Ibrahim đã qua đời năm 1683, để lại một con trai trẻ tuổi, tên là Mahmud lên kế vị dưới sự chấp chính của bà mẹ và Paduka Raja, viên quan đã gây ra cuộc chiến tranh với Jambi. Thống đốc Malacca liền cử một phái viên đến đề nghị cấp cho độc quyền mỏ thiếc mới được phát hiện ở Siak. Do không kiểm soát được dân xuất xứ từ Minangkabau hiện

http://tieulun.hopto.org

sống ở khu vực đó, hội đồng nhiếp chính đã ký một hiệp ước cấp độc quyền thiếc cho Hà Lan và người Hà Lan cam kết làm trung gian giữa Johore và Jambi. Tuy nhiên, hiệp ước trên là vô ích. Năm 1688 Paduka Raja bị phế bỏ và thay thế bằng một quan thủ hiến mới, người đã đưa tiểu vương trẻ đi khỏi Riau và trở về Kota Tinggi nằm sâu trong nội địa, và một hiệp ước mới được ký kết năm 1689. Hiệp ước này đã khẳng định những điều khoản của hiệp ước cũ, cho phép người Hà Lan được buôn bán mà không phải nộp thuế ở Johore cho đến khi tiểu vương đến tuổi trưởng thành và bổ sung một điều khoản cấm các nhà buôn Ấn Độ định cư tại các lãnh địa của Johore. Winstedt khẳng định rằng hiệp ước này cũng vô ích[1] . Mặt khác, F.W. Stapel lại nói hiệp ước đó "rất có lợi", và đã củng cố mạnh mẽ vị trí của người Hà Lan tại Siak vào cuối thế kỷ XVII[2] .

Tiểu vương Mahmud là kẻ đồi trụy, dâm ác và tàn bạo nên đã bị giết chết năm 1699. Mahmud là người cuối cùng trong dòng họ hoàng gia lâu đời của Malacca trị vì ở Johore. Người kế vị Mahmud là quan thủ hiến Bendahara Sri Maharaja Tun Habib Abdul Jalil. Nhưng do các tranh chấp và thù hận trong gia đình nên Abdul Jalil phải trao việc triều chính cho em trai là Raja Muda. Sự chuyên quyền của Raja Muda đã dẫn đến nhiều bất đồng và chia rẽ. Do đó, năm 1717, tiểu vương Siak là Raja Kechil vốn xuất xứ từ vùng Minangkabau đã đột kích vào Johore Lama và tiếm ngôi. Abdul Jalil bị giáng xuống làm tể tướng. Trong cuốn *Sử ký biên niên Mã Lai,* tiểu vương mới được gọi là Abdul Jalit Rahmat Shah.

Raja Kechil đã cai trị các lãnh địa của Johore từ Riau. Năm 1718 Abdul Jalil, vị tiểu vương bị phế truất, đã câu kết với Daing Parani, một tù trưởng người Bugis đã từng phục vụ Raja Kechil ở Sumatra và thất vọng vì không được đề bạt làm phó vương Johore. Âm mưu đó đã thất bại và Abdul Jalil chạy trốn sang Pahang

1. *Sách đã dẫn,* tr. 146.
2. *Sách đã dẫn,* III, tr. 460.

http://tieulun.hopto.org

nhưng bị bắt và hành hình. Tuy nhiên, năm 1722 Daing Parani và những đồng đảng người Bugis của mình đã đánh đuổi được Raja Kechil và đưa con trai của Abdul Jalil lên ngôi. Tiểu vương mới buộc phải chỉ định người anh trai cả của Daing Parani tên là Yamtuan Nuda làm phó vương của Riau và làm vua bù nhìn của người Bugis. Từ đó trở đi người Bugis là những người cai trị thực sự ở Johore.

Lịch sử Mã Lai trong suốt thế kỷ XVIII là lịch sử về uy lực của người Bugis. Là những người thống trị ở khu vực Celebes trong thế kỷ XVII, người Bugis lần đầu tiên được lịch sử biết đến là những người lính đánh thuê cho người Hà Lan. Aru Palaca của Boni đã chỉ huy một đạo quân gồm những người lính tình nguyện Bugis trong chiến dịch của Speelman đánh Macassar năm 1666-1667. Họ đã giúp người Hà Lan rất nhiều trong việc xâm lược Mataram. Quê hương của họ nằm ở rìa phía bắc của hòn đảo. Nơi họ được tổ chức lại trong nhiều quốc gia nhỏ và dần dần lập nên các liên minh. Người Bugis là những người đi biển và được coi là một trong những tộc người tiến bộ nhất Inđônêxia. Hiệp ước Bongais năm 1667 đã chấm dứt nền độc lập của Macassar và sự tàn lụi của khu vực Molucca đã buộc họ phải đi lang thang khắp nơi. Các hạm đội cướp biển của họ đã di chuyển trong khắp quần đảo, và trước khi kết thúc thế kỷ XVIII họ đã tấn công các vùng bờ biển của Java, Sumatra và bán đảo. Đầu năm 1681, đã có các khu định cư lớn của người Bugis ở cửa sông Klang và Selangor.

Daing Parani, người đã xây dựng được uy lực của người Bugis đối với Johore năm 1722 là một trong năm anh em trai nổi tiếng đã rời Celebes để tìm kiếm vận may ở Borneo, quần đảo Riau và bán đảo Mã Lai. Giờ đây Riau đã trở thành trung tâm ảnh hưởng của họ. Từ Riau họ đã thiết lập sự kiểm soát đối với các quốc gia sản xuất thiếc Kedah và Perak. Do một cuộc tranh giành ngôi báu ở Kedah, người Bugis đã được yêu cầu giúp đỡ tiểu vương mới chống lại người anh em trai nổi loạn của mình. Nhờ đó, họ đã nhận được một khoản tiền mặt rất lớn và Daing Parani đã cưới em gái của vị tiểu vương. Năm 1724, kẻ thù của họ là Raja Kechil của

http://tieulun.hopto.org

Siak, người trước đây đã bị người Bugis đánh đuổi khỏi Riau, đã cầm đầu một đội quân đến Kedah để chống lại những người Bugis và trong hai năm tiểu vương Raja Kedah và những người Bugis đã chiến đấu để bảo vệ quốc gia này. Cuộc chiến đã ảnh hưởng vô cùng to lớn đối với thương mại của Kedah. Daing Parani đã bị giết, nhưng cuối cùng người Bugis đã đánh đuổi được Raja Kechil về Siak.

Sau đó, cuộc chiến đấu đã lan sang Perak và Selangor. Người em trai của Daing Parani là Daing Merewah, phó vương của Riau, đã xâm lược Perak, nơi các chiến binh của tiểu vương Raja Kedah và các tù trưởng Kedah đang giành quyền kiểm soát đất nước. Cuộc xâm lược này cũng đã thành công, và người Bugis đã khống chế được một quốc gia thứ ba. Một người con trai của Raja Kechil và một tù trưởng Bugis phản bội đã tấn công Selangor. Lúc đó, một người khác trong số những người anh em Bugis nổi tiếng tên là Daing Chelak đã kế vị anh là Daing Merewah, phó vương của Riau. Daing Chelak đã cố gắng đối phó với tình hình. Daing Chelak và tiểu vương Sulaiman bù nhìn đã đánh đuổi kẻ tấn công. Sau đó con trai của Daing Chelak là Raja Luma được đưa lên làm tiểu vương Selangor và đây là lần đầu tiên trong lịch sử Selangor có tiểu vương. Hai năm sau, năm 1742 Daing Chelak đã tiến hành một cuộc xâm lược nữa vào Perak để thiết lập sự kiểm soát của người Bugis và chống lại sự can thiệp tiếp theo của Raja Kedah.

Cao trào hoạt động và ảnh hưởng to lớn này của người Bugis đã làm cho người Hà Lan lo ngại. Các cố gắng lâu dài của người Hà Lan nhằm nắm độc quyền về thiếc của Mã Lai đang gặp nguy cơ thất bại do sự cạnh tranh của các thương nhân người Bugis dưới sự bảo hộ của các đội chiến thuyền Riau. Do đó, năm 1745, họ bắt đầu xây dựng lại pháo đài của mình tại Dindings. Vào lúc đó, có những dấu hiệu cho thấy chính người Mã Lai đang tìm kiếm sự giúp đỡ để gạt bỏ sự kiểm soát của người Bugis. Tiểu vương Sulaiman đã ký một hiệp ước với van Imhoff, theo đó Hà Lan hứa sẽ giúp đỡ, và đáp lại, tiểu vương sẽ nhượng lại Siak và một lần

http://tieulun.hopto.org

nữa cấp cho họ độc quyền về thiếc trong lãnh địa của mình. Sự thù địch của người Mã Lai tại Riau sâu sắc đến nỗi Daing Kemboja, người nắm thực quyền trong triều đình Riau thấy cần chuyển đại bản doanh về Linggi.

Trong một thời gian người Hà Lan chưa có hành động để tiếp quản Siak. Tuy nhiên, năm 1753, một cuộc đảo chính cung đình tại đó đã đưa một vị quốc vương lên ngôi và tiểu vương này bắt đầu một cuộc chiến tranh thương mại chống lại người Hà Lan. Do đó, năm 1755 người Hà Lan đã trục xuất tiểu vương này. Sau đó, người Hà Lan đã ký một hiệp ước mới với tiểu vương Sulaiman theo đó họ hứa giúp đỡ tiểu vương giành lại các lãnh địa bị người Bugis chiếm. Tiểu vương Sulaiman đã chỉ định một quan nhiếp chính để trông coi lợi ích của người Hà Lan tại Siak và cấp cho công ty độc quyền về thiếc ở Selangor, Klang và Linggi. Các tàu của người Hà Lan cũng được buôn bán miễn thuế trên khắp vương quốc.

Giờ đây một cuộc chiến đấu công khai đã nổ ra giữa người Hà Lan và người Bugis. Năm 1756, người Bugis đã tấn công Malacca. Để trả đũa, người Hà Lan cùng với quân của Trengganu đã tấn công căn cứ của người Bugis tại Linggi. Chiến sự diễn ra tại cả hai nơi kéo dài và quyết liệt, nhưng cuối cùng người Bugis đã bị đánh bại. Để bảo đảm an toàn, tiểu vương Sulaiman đã nhường lại Rembau và Linggi cho người Hà Lan và ngày 1-1-1758, ba nhà lãnh đạo người Bugis là Daing Kemboja của Linggi, Raja Tua của Klang, và Raja Adil của Rembau, đã ký một hòa ước với người Hà Lan và xác nhận việc tiểu vương cho phép Hà Lan độc quyền về thiếc.

Đế chế Johore giờ đây đã trở thành chuyện quá khứ. Selangor là một quốc gia độc lập dưới sự lãnh đạo của một tiểu vương người Bugis. Các quốc gia nội địa nhỏ hơn nằm dưới sự cai trị của các tù trưởng hay người Bugis. Pahang được đặt dưới quyền các tù trưởng. Tình trạng vô chính phủ đã ngự trị ngay ở Johore. Siak sắp sửa bị mất, và ngay trước khi qua đời năm 1759 vị tiểu vương

http://tieulun.hopto.org

chư hầu Muhammad đã tàn sát đơn vị đồn trú Hà Lan trên đảo Guntung. Do đó, năm 1761 người Hà Lan đã tiến hành một cuộc chinh phạt và đưa người của mình lên làm tiểu vương. Để hoàn chỉnh bức tranh này, năm 1759, ngay trước khi tiểu vương Sulaiman qua đời, thủ lĩnh người Bugis là Raja Haji, cháu của Daing Kemboja, đã tiến hành một cuộc đảo chính tại Riau và đưa chú của mình lên làm phó vương của Johore. Năm sau, khi Sulaiman qua đời, người Bugis đã giết chết người kế nhiệm của Sulaiman và Daing Kemboja, người bảo trợ đứa cháu nội mới lọt lòng của tiểu vương mới bị giết mới là người lãnh đạo trên thực tế của quốc gia đó.

Dưới sự cai trị của Daing Kemboja, thế lực của đế chế Johore tạm thời được phục hồi, chủ yếu do tài năng quân sự của Raja Haji và một phần do tài năng của ông ta trong việc duy trì quan hệ tốt với người Hà Lan. Raja Haji đã buộc các tiểu vương Jambi và Indragiri phải thần phục Johore nhằm phục hồi ảnh hưởng của Johore tại Sumatra. Sau đó, Raja Haji đi thuyền lên phía bắc để đối phó với Perak và Kedah. Tiểu vương của Perak cần có sự công nhận cần thiết. Tiểu vương của Kedah không chịu thần phục, do đó đã bị phế truất và trục xuất.

Năm 1771, Francis Light, sau này là người sáng lập Penang, đã thúc giục các nhà chức trách của Madras bảo đảm nền độc lập của tiểu vương và chấp nhận việc tiểu vương cấp cho Anh một cảng biển. Nhưng khi Công ty Đông Ấn thấy rằng, vị tiểu vương này muốn giúp đỡ về quân sự để chống lại một cuộc tấn công có thể xảy ra từ phía tiểu vương người Bugis của Selangor, đồng thời tiểu vương lại là em trai của Raja Haji, thì các cuộc thương lượng đã không thành. Cái cớ được đưa ra là một hành động như vậy sẽ gây rắc rối với người Hà Lan. Người ta đã thấy rõ lý lẽ đó hoàn toàn không hợp lý và thấy sức mạnh người Hà Lan bị suy giảm là nguyên nhân chính khiến người Bugis đe dọa nền độc lập của tiểu vương. Do đó, con đường đã được để ngỏ cho Raja Haji và người em trai Selangor của ông ta kiểm soát Kedah và chiếm được một phần

http://tieulun.hopto.org

quan trọng nguồn thu của tiểu vương Kedah về hoạt động buôn bán đang được mở rộng của Kedah, với Bengal, Surat và Sumatra.

Năm 1777, khi Daing Kemboja qua đời, Raja Haji đã tới Riau và giành được quyền lực chính từ tay em họ mình, tức con trai của Daing Kemboja, mặc dù người con trai này đã được người Hà Lan công nhận là người kế vị cha mình. Trong một thời gian Raja Haji đã duy trì quan hệ hữu nghị với người Hà Lan, nhưng năm 1782 đã nổ ra tranh chấp và người Bugis bắt đầu tấn công các vị trí của người Hà Lan ở eo biển Malacca. Năm 1783, Hà Lan âm mưu chiếm Riau nhưng đã thất bại do tổ chức kém. Do đó, Raja Haji đã tập hợp một lực lượng mạnh nhất của mình, và bao vây Malacca, đánh vào chỗ yếu của người Hà Lan. Người Hà Lan đang dốc toàn lực vào "Cuộc chiến tranh với nước Anh lần thứ tư" (1780- 1784) đầy thảm họa và không thể tập hợp đủ lực lượng hải quân để bảo vệ đế chế phương Đông của họ. Nhưng Malacca vẫn đứng vững. Tháng 6-1784, van Braam và một đội 6 chiếc tàu, được phái từ Hà Lan sang để phục hồi thế lực của Hà Lan đã đột nhiên tấn công tiêu diệt hoàn toàn lực lượng bao vây của người Bugis và giết chết Raja Haji.

Tháng 8, van Braam đã phát huy thắng lợi này với việc đánh đuổi tiểu vương người Bugis ra khỏi Selangor. Tiếp đó, vào tháng 10 ông ta đã đánh đuổi người Bugis khỏi Riau áp đặt một bản hiệp ước, theo đó tiểu vương cùng các tù trưởng đã công nhận rằng hải cảng và vương quốc này là tài sản của người Hà Lan; họ chấp nhận một đại diện thường trú và một đơn vị đồn trú người Hà Lan. Tháng 6-1785, đại diện thường trú đầu tiên của Hà Lan đã đến nhậm chức.

Tuy nhiên, cuộc chiến đấu mới chỉ kết thúc giai đoạn đầu. Cũng trong năm đó, tiểu vương của Selangor người Bugis là Ibrahim đã quay trở lại, và đơn vị đồn trú của người Hà Lan không thể chống lại các cuộc tấn công đã phải rút khỏi pháo đài và chạy trốn về Malacca. Nhưng ít lâu sau Ibrahim đã bị một hạm đội Hà Lan phong tỏa. Với hy vọng hão huyền sẽ nhận được sự

http://tieulun.hopto.org

giúp đỡ của người Anh, Ibrahim đã chống lại lực lượng bao vây trong một năm, nhưng cuối cùng phải chấp nhận quyền lực của người Hà Lan.

Tiếp đó, việc người Hà Lan chiếm giữ Riau lại bị thách thức. Tiểu vương Mahmud đã tìm kiếm được sự giúp đỡ của người Ilanuns đáng kinh sợ ở Borneo. Tháng 5-1787, họ đã tới và đánh đuổi không chỉ người Hà Lan mà còn cả chính tiểu vương và các tù trưởng Mã Lai. Tiểu vương chạy trốn trước hết đã xin sự giúp đỡ của người Hà Lan và tiếp theo đó đã xin sự giúp đỡ của thuyền trưởng Francis Light, người mà năm trước đó đã chiếm Penang cho Công ty Đông Ấn của Anh. Khi những lời đề nghị này đã được đáp ứng, tiểu vương đã thành lập một liên minh gồm Trengganu, Kedah, Rembau, Siak, Solok, Lingga, Indragiri, Siantan và Johore, và liên minh này đã tuyên bố mục tiêu của mình là đánh đuổi cả người Hà Lan và người Anh ra khỏi các vùng biển của người Mã Lai. Nhưng sau một số cuộc tấn công không có kết quả vào pháo đài của người Hà Lan tại khu vực Dingdings và bờ biển Penang, liên minh hùng mạnh này đã bị giải tán. Người Hà Lan giành lại Riau, người Ilanuns trở về nước, người Bugis di cư sang Selangor, Siantan và Borneo, còn người Mã Lai, được sự khích lệ của Mahmud, đã chuyển sang hoạt động cướp biển.

Tình hình như vậy kéo dài cho tới năm 1795 khi các đạo quân cách mạng Pháp đã chiếm Hà Lan và do "các bức thư Kew" của chính phủ lưu vong Hà Lan, người Anh bắt đầu chiếm các thuộc địa của người Hà Lan ở phương Đông. Điều đó đã xảy ra khi người Hà Lan vừa ký một hiệp định, theo đó họ đảm nhận việc phục hồi vị trí của tiểu vương đang chạy trốn. Và chính người Anh đã phục hồi lại ngôi báu cho Mahmud và ngẫu nhiên đuổi đơn vị đồn trú của người Hà Lan khỏi Riau. Người Anh qua đó cũng khôi phục quyền lực cho người Bugis.

Cuộc cách mạng ở Riau có tầm quan trọng vì việc thủ lĩnh người Bugis là Raja Haji đánh đuổi phó vương người Mã Lai là Engku Muda đã gây ra một mối hận thù. Và mối hận thù này

http://tieulun.hopto.org

không chỉ gây ra nhiều rắc rối trong thế giới Mã Lai trong nhiều năm, mà còn tạo cho Raffles cơ hội tuyệt vời vào năm 1819 để lập một tiểu vương và giành đảo Xingapo từ tay tiểu vương đó. Raja Ali nhất quyết chống lại tất cả những âm mưu của Mahmud đuổi ông ta ra khỏi Riau, do đó năm 1803 tiểu vương phải chấp nhận cho Raja Ali làm phó vương và trao cho ông ta dạy dỗ con thứ của mình là Tengku Abdur Rahman. Ba năm sau, do không thuyết phục được Engku Muda đang thất vọng chấp nhận sự việc trên, tiểu vương Mahmud đã ban cho người cháu của Engku Muda chức thượng thư và trao thái tử Tengku Hussein cho Engku Muda dạy dỗ, và cho thái tử cưới con gái của Engku Muda vào thời điểm thích hợp. Chính vị thượng thư đó là người đã ký một thỏa ước nổi tiếng với Raffles năm 1819; còn thái tử Tengku Hussein, bị phó vương kế vị của Raja Ali cướp mất ngai vàng sau khi cha là tiểu vương Mahmud qua đời, đã được Raffles tôn làm tiểu vương để thỏa thuận trên có vẻ bề ngoài hợp pháp.

Mối hận thù giữa Raja Ali và Engku Muda cũng có những tác động đối với các quốc gia Mã Lai khác. Năm 1800, tiểu vương Ibrahim người Bugis của Selangor đã can thiệp ủng hộ người bà con của mình. Ít lâu sau, những tù trưởng của Perak, do không biết rằng người Bugis nắm quyền tại Riau, đã đưa ra một đề nghị không thích hợp với thời điểm là việc trao ngôi báu Perak cho tiểu vương Mahmud. Điều này đã làm cho Sulaiman tức giận và đem toàn bộ quân của mình để trừng phạt Perak. Năm 1804, Sulaiman đã chiếm được Perak, đuổi tiểu vương đang chấp chính và chiếm quốc gia này trong hai năm. Tuy nhiên, năm 1806, một tiểu vương mới thuộc triều đại cũ đã kế vị, và khi Sulaiman mở một cuộc tấn công nữa để giành lại quyền kiểm soát thì sự phòng thủ của Perak đã trở nên quá mạnh đối với ông ta. Tuy nhiên, như Winstedt đã viết, trong nhiều năm Sulaiman vẫn tích cực lợi dụng tình hình Perak để kiếm lợi cho mình[1].

1. *Lịch sử Mã Lai,* tr. 163.

http://tieulun.hopto.org

Vào cuối thế kỷ XVIII, trừ Selangor, các tham vọng của người Bugis đã và sẽ bị ngăn chặn một cách kiên quyết, chủ yếu do sự can thiệp của các cường quốc bên ngoài. Tuy nhiên, vẫn cần nêu thêm một tham vọng nữa của họ. Kể từ thế kỷ XV người Mã Lai từ khu vực Minangkabau của Sumatra đã đến thành lập những khu định cư mới ở gần Mã Lai. Vào thời điểm người Hà Lan xâm lược Malacca năm 1641, đã có các khu định cư người Minangkabau tại Naning, Rembau, Sungai Ujong và Klang. Vào nửa cuối thế kỷ XVII, người Hà Lan có một số rắc rối với các khu định cư này. Vào đầu thế kỷ XVIII người Bugis đã trở thành nhân tố khống chế trong nội địa Malacca và kiềm chế sức mạnh của người Minangkabau. Việc van Braam xâm lược Selangor và người Hà Lan trục xuất người Bugis khỏi Riau đã mở đường cho việc thành lập một liên minh lỏng lẻo giữa một số quốc gia nhỏ của người Minangkabau với triều đại đang cai trị. Người thành lập liên minh này là Raja Melewar (1773-1795), tự xưng là con cháu của hoàng gia Minangkabau ở Sumatra, và hoàng gia Minangkabau xưng họ là con cháu của dòng họ hoàng gia nổi tiếng Sailendra Srivijaya. Raja Melewar dường như đã được thống đốc Malacca người Hà Lan công nhận, và đã thận trọng né tránh, không cạnh tranh với bất cứ thủ lĩnh hùng mạnh nào, nên đã dần dần xây dựng được một khối cố kết các quốc gia Minangkabau. Raja Melewar qua đời năm 1795. Đó cũng là năm người Anh tiếp quản Malacca và cho người Bugis trở lại Riau, và quốc gia mà nay là bang Negri Sembilan, đã trở thành một đơn vị độc lập.

Vào thế kỷ XIX, Mã Lai đứng trước ngưỡng cửa của một kỷ nguyên mới. Các tham vọng của người Bugis đã bị ngăn chặn. Sức mạnh của người Hà Lan tạm thời không triển khai trong khi Napoléon đang thống trị châu Âu. Đế chế Johore của Mã Lai sắp tàn lụi. Trong khi đó Xiêm, sau khi bị người Miến Điện đánh bại thảm hại, đã phục hồi một cách tuyệt vời, và dưới sự lãnh đạo của triều đại mới Chakri đang bắt đầu làm sống lại các yêu sách cũ đối với các quốc gia Mã Lai. Cuối cùng, sau khi cắm ngọn cờ của mình trên đảo Penang năm 1786 và chiếm Malacca năm 1795, người

http://tieulun.hopto.org

Anh đã tiến hành một cuộc chiến đấu lớn chống nước Pháp, và quyết tâm không để cho Pháp có những lợi thế chiến lược ở Ấn Độ Dương trong trường hợp Pháp chiếm được khu vực Ấn Độ của Hà Lan. Hơn thế nữa, năm 1805, người thanh niên Stamford Raffles đã đến Penang. Và mặc dù khoảng 10 năm sau Raffles bị ngăn cản, không thực hiện được ước mơ của mình là làm cho người Anh thay thế người Hà Lan kiểm soát quần đảo Inđônêxia, nhưng việc ông chiếm được Xingapo sẽ có tầm quan trọng quyết định đối với tương lai của Mã Lai.

http://tieulun.hopto.org

Chương 20

# NƯỚC XIÊM VÀ CÁC CƯỜNG QUỐC CHÂU ÂU TRONG THẾ KỶ XVIII

Naresuen tức là "Thái tử Đen" của Xiêm, người đã đánh bại Miến Điện và phục hồi nền độc lập của đất nước, đã chiếm một trong những vị trí danh giá nhất trong lịch sử Xiêm. Sau khi bị thất bại trong cuộc tấn công vào Toungoo năm 1600, thái tử đã tập trung chú ý vào các quốc gia người Shan. Các quốc gia người Shan này đã giành được độc lập khi Nanda Bayin cuối cùng bị đánh bại năm 1599. Nhưng, như chúng ta đã thấy ngay sau đó, hoàng tử Nyaungyan lấy Ava làm căn cứ và đã tiến hành đánh chiếm lại các quốc gia Shan. Trong khi chiến đấu chống lại Nyaungyan năm 1605, Naresuen đã chết vì bị mụn nhọt.

Em trai là "Vua Trắng" đã kế vị anh với vương hiệu là Ekat'otsarat. Vua mới không thích chiến tranh và do đó Xiêm đã từ bỏ các cố gắng nhằm chiếm các quốc gia Shan và Miến Điện đã lấy lại các quốc gia này. Ekat'otsarat quan tâm tới cải cách tài chính và thương mại, và trong năm năm trị vì ngắn ngủi của mình, quan hệ thương mại giữa Xiêm và Hà Lan đã được thiết lập. Người Hà Lan đã mở cơ quan thương mại ở Patani năm 1602 và ở Ayut'ia năm 1608. Cả hai nơi này đều là những trung tâm quan trọng để buôn bán với Trung Quốc và Nhật Bản. Người Nhật đã từng là những thương nhân nước ngoài đầu tiên đến định cư ở Xiêm ít lâu sau khi chiến thắng của Naresuen đối với Miến Điện đã làm cho quan hệ buôn bán hòa bình có thể nối lại được. Nhiều

http://tieulun.hopto.org

thương nhân đó đã trở thành tín đồ Cơ đốc giáo do hoạt động truyền giáo của các giáo sĩ dòng Tên ở Nhật và họ đến Xiêm khi chính sách tôn giáo của tướng quân Iyeyasu khiến họ không còn an toàn ở ngay nước mình. Tại Ayut'ia, họ được Ekat'otsarat - người đã tuyển một số đông người Nhật, do Yama chỉ huy vào Đội ngự lâm quân - cho Pháp có một khu định cư riêng. Xiêm cũng trao đổi các đoàn sứ bộ với tướng quân của Nhật.

Tại cả Patani và Ayut'ia, người Hà Lan phải đương đầu với sự chống đối của người Bồ Đào Nha và người Nhật nhưng ở cả hai nơi họ đều được các nhà cầm quyền hoan nghênh và năm 1609 một đoàn sứ bộ của Xiêm từ Ayut'ia đã được Maurice của Nassau đón tiếp tại La Haye. Năm 1610 Ekat'otsarat được con trai là Int'araja kế vị, người này được lịch sử Xiêm gọi là Songt'am, tức đức vua "Công bằng". Sau khi Int'araja lên ngôi, người Nhật Bản đã nổi dậy và có lúc cuộc nổi dậy đó có nguy cơ đem lại thảm họa cho vương quốc Xiêm. Người Nhật đã nổi dậy vì vị thượng thư bảo trợ những người Nhật đã bị hành quyết do đã tham gia một âm mưu gây ra cái chết của vị tể tướng trong triều đại trước. Người Nhật đã cướp bóc Ayut'ia và sau đó chạy đến P'etchaburi, và chuẩn bị cố thủ ở đó. Đồng thời, vua Luang Prabang cũng vin cớ sang đánh đuổi người Nhật để xâm lược Xiêm. Tuy nhiên, Songt'am có đủ khả năng đối phó với tình hình khẩn cấp. Songt'am đã giảm sức ép đối với P'etchaburi và sau đó đã giáng cho quân xâm lược một thất bại quyết định. Người Nhật dường như đã thỏa hiệp được với nhà vua, bởi vì họ vẫn được giữ lại trong đội ngự lâm hoàng gia và Yamada được phong một tước hiệu của Xiêm.

Hòa bình được phục hồi năm 1612, và cũng trong năm đó tàu *Globe* đã xuất hiện ở Ayut'ia đem đến một lá thư chúc mừng của vua Anh James I. Mặc dù có sự chống đối của người Hà Lan, Songt'am đã cho phép Công ty Đông Ấn của Anh thiết lập một cơ quan thương mại tại kinh đô Xiêm. Năm sau ở Miến Điện, Anaukpetlun đã chiếm Syriam và dập tắt sự nghiệp đầy sóng gió của Philip de Brito. Sau đó Anaukpetlun đã tấn công vào các khu

http://tieulun.hopto.org



MÚA CỦA NGƯỜI XIÊM

http://tieulun.hopto.org

vực thuộc đế chế Bayinnaung đang bị Xiêm chiếm giữ. Binnya Dala đã trao Martaban cho Anaukpetlun một cách hòa bình, nhưng xa hơn ở miền Nam đã có chiến sự ác liệt trong suốt năm 1614. Như chúng ta đã biết, người Miến Điện đã giành lại Moulmein và Tavoy, nhưng không chiếm được Tenasserim nơi được lính Bồ Đào Nha phục vụ nước Xiêm bảo vệ.

Năm sau, chiến tranh đã được chuyển sang Chiengmai, nơi người Miến Điện đã chiếm. Hai bên chiến đấu trong hơn ba năm nhưng quân Xiêm không chiếm lại được Chiengmai, và một hiệp định ngừng bắn được thương lượng năm 1618 cho phép người Miến Điện giữ được những khu vực mà họ đã chiếm. Chiến sự chấm dứt có thể là do tình hình diễn biến ở Campuchia trong năm đó. Lợi dụng việc Xiêm đang bận tay về vấn đề Chiengmai, Campuchia đã tuyên bố độc lập và đánh đuổi đơn vị đồn trú của Xiêm mà Naresuen đã đặt ở kinh đô Campuchia năm 1594. Năm 1622, Xiêm âm mưu phục hồi sự kiểm soát đối với Lovek nhưng thất bại. Trong những năm còn lại của triều đại mình, Songt'am đã liên tục tìm cách tranh thủ sự ủng hộ của người Hà Lan và người Anh để chống lại Campuchia, nhưng cả Hà Lan và Anh không sẵn sàng cam kết đối với cuộc phiêu lưu đáng ngờ này và Campuchia đã giữ được nền độc lập của họ. Mặc dù đã hành động quyết đoán về cuộc nổi dậy của người Nhật và cuộc xâm lược của Luang Prabang vua Songt'am không thích chiến tranh. Songt'am đã từng là nhà sư trước khi được yêu cầu lên ngôi vua, chí thú học hành và tiến hành các nghi lễ tôn giáo.

Quan hệ giữa người Anh và người Hà Lan ở Xiêm ngày càng xấu đi. Trận hải chiến tại Patani năm 1619, trong đó John Jourdain bị giết, đã được trình bày ở một phần khác. Tại Ayut'ia, Hà Lan đã có lợi thế so với Anh do kết quả của hiệp định mà họ ký với vua Songt'am năm 1617 về việc mua da sống. Năm 1622, các cơ quan thương mại của Anh tại cả Patani và Ayut'ia bị đóng cửa, và trong ba mươi bảy năm họ đã không buôn bán thường xuyên với Xiêm. Người Hà Lan cũng đã đóng cửa cơ quan thương mại của họ ở Patani; buôn bán ở đó đã không đáp ứng được những kỳ vọng

http://tieulun.hopto.org

của cả hai công ty khi lần đầu tiên họ định cư ở đó. Tuy nhiên, do việc người Anh dời đi, người Hà Lan đã trở nên mạnh hơn bao giờ hết tại Ayut'ia.

Vua Songt'am qua đời năm 1628, khi còn ở tuổi thanh niên. Con trai của vua là Jett'a đã kế vị. Jett'a là bù nhìn của P'ya Sri Worawong, một người em họ của Songt'am, người trước đó đã có một sự nghiệp đầy sóng gió và đã chiếm quyền với sự giúp đỡ của Yamada, thủ lĩnh người Nhật Bản. Năm 1630, vị bộ trưởng đầy tham vọng này đã chiếm ngôi vua và lấy vương hiệu là Prasat T'ong, nghĩa là "Nhà vua của cung điện vàng". Tên mà nhân dân dùng gọi ông vua này là "con nhện bị nhốt trong lọ". Vào lúc P'ya Sri Worawong chiếm ngôi thì Yamada đã chống lại ông ta và tìm cách đóng vai trò người lập vua. Tuy nhiên, P'ya Sri Worawong đã dùng mưu đánh lừa được viên thủ lĩnh người Nhật, và nhanh chóng đầu độc Yamada. Tiếp đó, đã có một cuộc chiến đẫm máu trong năm 1632 mà đỉnh cao là việc tàn sát người Nhật tại Ayut'ia và những người sống sót bị trục xuất khỏi vương quốc. Rắc rối đối với người Nhật đã có lợi cho người Hà Lan, và người Hà Lan đã có quan hệ gần gũi hơn với kẻ tiếm ngôi và hứa hẹn rằng người Hà Lan sẽ ủng hộ ông chống lại các kẻ thù. Năm 1632, hoàng tử Frederick Henry của Hà Lan đã gửi một bức thư chúc mừng Prasat T'ong lên ngôi vua, và năm 1634, người Hà Lan đã được phép xây dựng một "nhà bằng đá, có chuồng ngựa, các căn phòng to rộng và một bến tàu rộng rãi" trên bờ sông tại Ayut'ia[1] .

Nhưng mặc dù Joost Schouten, đại diện Hà Lan tại Ayut'ia khi Prasat T'ong tiếm ngôi vua, đã mô tả ông ta năm 1636 là "đã cai trị với uy tín và sự kính trọng to lớn"; nhưng người kế vị ông ta là Jeremias van Vliet, đã vẽ một bức tranh hoàn toàn khác về sự cai trị của Prasat T'ong[2] . Đó là vì quan hệ giữa người Hà Lan và

---

1. Joost Schouten: *Bản mô tả sự thực về các vương quốc hùng mạnh Nhật Bản và Xiêm,* bản dịch của Roger Manley, Luândôn, 1663, tr. 151-152.

2. Jeremias van Vliet: *Các cuộc cách mạng ở Xiêm năm 1647*, Pari, 1663, và *Mô tả vương quốc Xiêm,* bản dịch của van Ravenswaay trong *Tạp chí Xã hội học Xiêm,* t. VII, chương I.

http://tieulun.hopto.org

"con nhện bị nhốt trong lọ" đã trải qua một thời kỳ gay cấn. Người Xiêm trở nên lo lắng về sự thịnh vượng và sức mạnh của người Hà Lan do việc loại bỏ các đối thủ của họ. Hơn nữa, triều đại này đầy rẫy các vụ giết chóc và nổi loạn và nhà vua đã nhiều lần tranh cãi với người Hà Lan về việc Hà Lan đã không giúp đỡ vua như họ đã hứa hẹn. Trước đó, nữ hoàng Patani đã từ chối không công nhận việc Prasat T'ong tiếm ngôi và mô tả ông ta là "tên côn đồ, tên giết người và tên phản bội". Quân đội hoàng gia đã thất bại thảm hại trong các cuộc tấn công vào Patani năm 1632 và năm 1634. Người Hà Lan đã không giúp đỡ cuộc tấn công đầu tiên; và về cuộc tấn công thứ hai, thì sự giúp đỡ của Hà Lan đến quá muộn, mặc dù đó không phải là lỗi của họ. Năm 1636, khi một cuộc tấn công khác được hoạch định, một sự hòa giải đã được thực hiện thông qua sự trung gian của Hà Lan. Nhưng cũng trong năm đó, một tranh chấp khác đã xảy ra do việc Xiêm giao nộp gạo và người ta đã tiến công hai đại diện thương mại Hà Lan tại Ayut'ia, hai người này bị bắt và bị kết tội "voi giày" tới chết. Hai người Hà Lan đã được cứu sống là nhờ những khoản đút lót lớn cho nhà vua và các đại thần.

Sau vụ này là một thời kỳ dài quan hệ tốt đẹp hơn. Các giới chức Hà Lan ở cả Batavia và La Haye đã kiên trì tranh thủ thiện chí của nhà vua. Sức mạnh ngày càng tăng của Batavia và việc Mã Lai xâm lược Malacca năm 1641 cũng đã có tác động đến thái độ của Hà Lan đối với nhà vua năm 1649, khi triều đình Ayut'ia đã không thỏa mãn một số yêu cầu của Hà Lan, Van Vliet đã đe dọa sẽ yêu cầu hạm đội Hà Lan tấn công thành phố này. Điều này đã gây ra một cuộc khủng hoảng nghiêm trọng. Cơ quan thương mại bị bao vây và tất cả những người trong cơ quan bị bắt giữ và đe dọa sẽ bị giết chết. Năm năm sau, khi một cuộc khủng hoảng khác nổ ra do việc người Hà Lan từ chối không giúp đỡ Prasat T'ong chống lại kẻ nổi loạn Singora, thì người kế nhiệm của Vliet

http://tieulun.hopto.org

là Westerwolt đã đe dọa đóng cửa cơ quan thương mại và rời khỏi Xiêm. Nhân dịp này Hà Lan đã tổ chức một cuộc biểu dương sức mạnh hải quân ở vịnh Xiêm và gây được tác động lớn. Prasat T'ong đã phải xuống thang và không có rắc rối nào nữa.

Prasat T'ong qua đời năm 1656. Tiếp đó là một thời kỳ không dễ dàng kéo dài vài tháng: hai ông vua đã liên tiếp lên ngôi trong một thời gian ngắn và đều bị giết hại. Người kế vị tiếp là Narai, người con thứ của Prasat T'ong và triều đại kéo dài ba mươi mốt năm (1657-1688) của ông ta được quan tâm một cách khác thường trong lịch sử về cạnh tranh của người châu Âu ở Đông Nam Á. Ngoài các cuộc chiến kinh niên với Miến Điện để giành Chiengmai, chính sách của vua Narai chủ yếu tập trung những cố gắng nhằm tự giải thoát khỏi sự kiểm soát kinh tế mà người Hà Lan đã thắt chặt đối với Chiengmai trong suốt triều đại của Prasat T'ong bằng cách kêu gọi sự giúp đỡ của vua Louis XIV của Pháp, Narai đã tạo ra một tình huống không chỉ làm cho Xiêm, trong một thời gian đã có tầm quan trọng đáng kể trong các tính toán của các cường quốc hàng hải châu Âu, mà tình hình đó còn phát triển lên đến mức kịch tính cao độ mà chỉ có sự kiện Parkman năm 1893 mới sánh kịp.

Cuộc chiến đấu giành Chiengmai lại nổ ra là do hoàng đế cuối cùng của nhà Minh chạy trốn từ Vân Nam sang Bhamo năm 1658 đã gây ra tình hình rắc rối ở Miến Điện và các quốc gia Shan. Vì lo sợ Trung Quốc sẽ xâm lăng, Chiengmai cảm thấy cần phải tranh thủ sự giúp đỡ của Xiêm. Nhưng năm 1660, khi Narai cầm đầu một đạo quân lớn tiến lên phía bắc thì những tin tức tốt đẹp hơn từ Ava làm cho Chiengmai thay đổi ý định của mình và nhà vua buộc phải rút quân. Năm 1661, sau cuộc nổi dậy không thành công của người Môn ở Martaban và trong khi Trung Quốc tạm ngừng việc xâm lược Miến Điện (đã xảy ra do nhà Thanh tiến hành càn quét ác liệt ở Vân Nam), quân Miến Điện đã xâm lược Xiêm qua đường sông Ataran và đèo Ba Chùa tiến về Kanburi. Lúc đó tình

http://tieulun.hopto.org

hình có vẻ như là các cuộc chiến đấu toàn diện trong nửa cuối thế kỷ trước giữa hai thế lực sẽ được tái diễn. Nhưng Xiêm đã dễ dàng đánh đuổi quân xâm lược; và mặc dù họ đã phát huy chiến thắng bằng tấn công sâu vào lãnh thổ Miến Điện năm 1662, nhưng mối quan tâm thực sự của họ vẫn là Chiengmai. Đầu năm 1662, họ đã chiếm được thành phố này, và do bị nhà Thanh đe dọa, vua Pye của Ava đã bất lực không thể can thiệp được. Tuy nhiên, Xiêm đã hoàn toàn không có khả năng chiếm giữ Chiengmai. Năm 1664 dân Chiengmai đã nổi dậy đánh đuổi họ, và một hoàng tử người Miến Điện lại được đưa lên ngôi vua với tư cách là chư hầu của Ava. Chiengmai lại nằm dưới sự kiểm soát của người Miến Điện cho tới năm 1727.

Năm 1659, do An Nam tiến đánh, các đại diện Anh trong cơ quan thương mại Công ty Đông Ấn - được thiết lập ở Lovek năm 1654, đã buộc phải chạy trốn khỏi đất nước này. Họ đã tị nạn ở Ayut'ia; tại đó họ được Narai đón tiếp nồng nhiệt, do đó năm 1661, Công ty đã mở lại cơ quan thương mại ở đó. Tháng Tư năm sau, giám mục Lambert de la Motte thuộc Hội truyền giáo ở nước ngoài của Pháp đã tới Mergui trên đường đi sang Trung Kỳ. Hội này được thành lập ở Pari năm 1659 với mục đích thực hiện công việc truyền giáo, độc lập với các giáo sĩ dòng Tên, ở Trung Quốc, Trung Kỳ và Bắc Kỳ. Vua Louis XIV đã ủng hộ kế hoạch này. Những người kịch liệt chống lại các kế hoạch đó là các giáo sĩ dòng Tên, những người đã hoạt động ở khu vực này kể từ thời kỳ tiền phong của St. Francis Xavier giữa thế kỷ XVI. Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha[1] cũng chống lại kế hoạch này vì nhận thấy đó là một biện pháp nhằm mở rộng ảnh hưởng của Pháp ở Viễn Đông. Nhằm khắc phục sự chống đối của tổng giám mục Goa, tự xưng có quyền đối với tất cả các nhà truyền giáo làm việc ở phương Đông, Giáo

1. Người Bồ Đào Nha vẫn duy trì những đặc quyền trước đây của họ theo sắc lệnh của giáo hoàng vào thế kỷ XVI. Theo những đặc quyền này, những nhà truyền giáo sang phương Đông phải khởi hành từ Lisbon và phải được phép của vua Bồ Đào Nha. Khi đến phương Đông họ phải nằm dưới quyền tài phán của Đức Tổng giám mục ở Goa.

http://tieulun.hopto.org

hoàng đã ban cho các giáo chủ - những người được phái đến đây để tổ chức công việc trên cơ sở lãnh thổ - các chức danh lỗi thời của Đạo Cơ đốc đã tồn tại ở vùng Tiểu Á trước khi vùng đó chuyển sang Đạo Hồi. Ví dụ, Lambert de la Motte là giáo chủ của Beritus.

Ý định ban đầu của Lambert de la Motte là đi tới miền Tây Trung Quốc theo đường sông Irrawaddy và con đường bộ cũ từ Bhamo. Nhưng khi đến Masulipatam, trước khi vượt qua vịnh Bengal, nhận được tin về các vụ xâm nhập của quân Trung Quốc vào Miến Điện nên ông đã quyết định đi đến Ayut'ia, nơi ông ta hy vọng tìm được đường sang Trung Kỳ. Tuy nhiên, sau khi rời Ayut'ia con tàu của Lambert de la Motte bị đắm và ông ta phải quay trở lại kinh đô Xiêm. Tại đó, tháng 1-1664, một tu sĩ thứ hai là Pallu, giám mục Heliopolis, và bốn tu sĩ khác đã nhập đoàn với ông. Tin tức về sự đàn áp dã man đối với những người Cơ đốc giáo ở Trung Kỳ đã làm cho hai tu sĩ ở lại Xiêm; và sau khi biết được nhà vua có thái độ bao dung, họ quyết định đặt đại bản doanh của sứ mạng truyền giáo của mình tại Ayut'ia. Họ được phép xây dựng một nhà thờ và một trường dòng ở đó, và ít lâu sau đó, các tu sĩ của họ đã bắt đầu xâm nhập vào các khu vực của nước này.

Ân huệ của vua Narai đối với người Anh và người Pháp đã làm cho người Hà Lan căm ghét và họ đang đòi hỏi thêm các đặc quyền buôn bán. Khi Xiêm bác bỏ các yêu cầu đó, một hạm đội Hà Lan đã phong tỏa cửa sông Menam, và vì không thể chống lại được hình thức gây sức ép này, vua Narai đã phải xuống thang. Tháng 8-1664, Narai đã ký một hiệp ước cho phép người Hà Lan được độc quyền buôn bán da sống và hầu như độc quyền về buôn bán trên biển giữa Ayut'ia và Trung Quốc và một số trị ngoại pháp quyền. Người Hà Lan đã thắng trong vòng đầu; nhưng thắng lợi của họ càng làm cho nhà vua muốn tìm cách loại bỏ sự kiểm soát của họ. Nhà vua muốn tranh thủ sự ủng hộ của Công ty Đông Ấn của Anh, và cơ quan thương mại Anh ở Bantam đã viết thư thúc giục Luânđôn nên làm một việc gì đó. Tuy nhiên, cơ quan thương mại ở Ayut'ia nằm dưới quyền chỉ đạo của pháo đài St. George trên bờ

http://tieulun.hopto.org

biển Coromandel, và pháo đài này không muốn can thiệp vào công việc của Xiêm một chút nào. Hơn nữa, trong khi ngài Edward Winter còn nắm quyền tại pháo đài St. George, các lợi ích của Công ty ở Xiêm được quản lý kém đến mức cơ quan thương mại bị thua lỗ và buôn bán của Anh ở Xiêm đã rơi vào tay của những kẻ cơ hội.

Trong khi đó, những người truyền giáo Pháp tại Ayut'ia đã gửi về nước những báo cáo phóng đại về thành công của họ và những báo cáo này đã làm cho triều đình Versailles rất hy vọng rằng ít lâu nữa Xiêm sẽ chuyển sang Cơ đốc giáo. Sau một chuyến viếng thăm châu Âu, giám mục Pallu quay trở lại Xiêm với một lá thư riêng của vua Louis XVI gửi vua Xiêm . Vua Xiêm đã đón tiếp họ với thái độ rất hoan hỉ, do đó hai giáo chủ Pallu và Lambert bắt đầu ép nhà vua cử một phái đoàn ngoại giao tới Versailles. Vào thời điểm này Narai dường như chưa nghiêm chỉnh tính đến việc thiết lập liên minh với người Pháp để chống lại người Hà Lan, nhưng chắc chắn bức thư của Louis XVI đã chuyển thái độ của Narai theo hướng đó. Tuy nhiên, Pháp và Hà Lan đang có chiến tranh ở châu Âu, và trong một vài năm, kế hoạch đó đã được chú ý đến - nếu có một kế hoạch thì rõ ràng đó là kế hoạch trong suy nghĩ của những nhà truyền giáo người Pháp chứ không phải trong suy nghĩ của bất kỳ ai khác. Trong những năm đó, một diễn viên mới đã xuất hiện trên sân khấu chính trị và ảnh hưởng của nó hoàn toàn đưa nhà vua vào phe của Pháp.

Năm 1674, cơ quan thương mại của Anh được mở lại. Đó là sáng kiến của Bantam, nơi vẫn luôn chú ý đến Xiêm. Ngay từ đầu, tình hình hoạt động của công ty rất tồi tệ, và năm 1678 Richard Burnaby được Hội đồng Bantam giao nhiệm vụ điều tra nguyên nhân của tình hình rắc rối đó. Cùng đi với ông ta là một người Hy Lạp tên là Constant Phaulkon, trước đây đã phục vụ cho Công ty Đông Ấn ở Bantam. Sau khi được một khoản tiền thưởng lớn do đã cứu một kho vũ khí đạn dược, ông đã từ chức để thử vận may ở Xiêm. Phaulkon là con trai của một chủ quán

http://tieulun.hopto.org

trên đảo Cephallonia, đã trốn khỏi nhà để làm nhân viên phục vụ trên một tàu buôn của người Anh. Tên thật của ông ta là Constantin Hiérachy. Nhưng theo gợi ý của George White, người mà ông đã đi theo tới Ấn Độ năm 1670, ông đã đổi tên thành Phaulkon, từ ngữ Pháp có nghĩa tương tự với Hiérachy và đó là tên được lịch sử biết đến. White đi tiếp tới Xiêm và trở thành một hoa tiêu trên sông Menam. Năm 1675, người em trai của ông ta là Samuel đã tới đó và trở thành thuyền trưởng một con tàu của người Xiêm buôn bán giữa Mergui và Masulipatam. Sau khi tới Ayut'ia, Burnaby đã thuyết phục George White làm nhân viên cho Công ty Đông Ấn, và trong một thời gian cả hai người đã lợi dụng Phaulkon trong các hoạt động buôn bán tư nhân. Sau đó, năm 1680 họ đã nghĩ ra một kế hoạch: cho Phaulkon làm việc trong cơ quan chính phủ Xiêm và lợi dụng vị trí của mình để xúc tiến quyền lợi của Công ty Anh, chống lại Hà Lan. Phaulkon đã được P'ya Kosa Tibodi, Bộ trưởng Tài chính của Xiêm, tuyển dụng làm phiên dịch và đã tỏ ra rất có năng lực, do đó ít lâu sau đã được đề bạt làm giám đốc ngoại thương.

Tuy nhiên, mục tiêu chủ yếu của kế hoạch này không bao giờ thực hiện được. Burnaby đã tranh chấp gay gắt với đồng nghiệp của mình là Potts. Trong thâm tâm Potts không thích Phaulkon và Burnaby bị triệu hồi về Bantam năm 1682, còn George White thì chán ghét, đã xin từ chức và quay trở về Luândôn, xây dựng một doanh nghiệp riêng của mình. Potts ở lại phụ trách cơ quan thương mại và đã tranh chấp gay gắt với Phaulkon về khoản nợ của Phaulkon đối với Công ty. Do thấy rằng không thể duy trì quan hệ tốt với cơ quan thương mại Anh, Phaulkon ngày càng trở thành đối tượng tranh thủ của đại diện thương mại trẻ tuổi người Pháp tên là Boureau Delandes, người đã đến Ayut'ia đầu năm 1682 với một khuyến nghị đặc biệt của vua Louis XIV được giáo chủ Pallu chuyển cho vua Narai. Người thanh niên Pháp này là con rể của Francois Martin, người sáng lập Pondichery (1674), và đã đặt cho mình nhiệm vụ lôi kéo Phaulkon phục vụ lợi ích của người Pháp và một sự cố xảy ra tháng 12-1682 đã có ích đối với

http://tieulun.hopto.org

Boureau Delandes rất nhiều. Cơ quan thương mại Anh đã bị cháy trụi và Potts ngu ngốc cho rằng kẻ phiêu lưu người Hy Lạp đã gây ra vụ cháy đó. Tuy nhiên, ngay cả khi đó, Phaulkon dường như vẫn do dự trong một thời gian dài trước khi có cam kết cuối cùng. Chắc chắn là nếu như ông ta nhận được sự khuyến khích nào đó của người Anh thì có thể ông ta đã thích người Anh hơn là người Pháp[1] . Những người cộng sự gần gũi nhất của ông là Burnaby và Samuel White. Burnaby đã quay trở lại Ayut'ia với tư cách là một nhà buôn tư nhân sau khi bị Công ty sa thải. William Strangh, được Surat[2] phái đến Ayut'ia năm 1683 để quyết định liệu có nên đóng cửa cơ quan thương mại ở đó hay không, đã không hợp tác với người bạn của Burnaby và White, và không chịu phục tùng các điều kiện buôn bán được áp đặt cho cơ quan thương mại. Do đó, tháng 1-1684, cơ quan thương mại Anh ở Ayut'ia bị đóng cửa và các nhân viên rút về Surat.

Trong thời kỳ này, ảnh hưởng của Phaulkon ở triều đình Xiêm đã tăng lên tới mức ông ta trở thành người kiểm soát chính sách đối ngoại của triều đình. Hơn bao giờ hết, vua Narai thiết tha muốn đưa thêm một cường quốc khác đến làm đối trọng với ảnh hưởng của người Hà Lan. Rõ ràng là, người Anh không thể thực hiện vai trò đó một cách hiệu quả và việc vua Anh khác với Louis XIV, đã hoàn toàn phớt lờ sự tồn tại của Xiêm là nguồn gốc của một sự thất vọng cay đắng. Narai không muốn cam kết liên minh hoàn toàn với Pháp, nhưng dường như không có một giải pháp thay thế nào khác. Do đó, năm 1680, Narai đã cử một phái bộ tới triều đình Versailles, nhưng con tàu của người Pháp chở phái đoàn này đã bị mất tích ngoài khơi Mađagaxca. Xiêm nhận được tin tức về thảm họa này vào tháng 9-1683. Do đó, Narai đã quyết định phái hai quan chức nhỏ sang Pháp để đề nghị Pháp nên cử một đại sứ có thẩm quyền sang Ayut'ia ký một hiệp ước. Tuy nhiên, điều có

1. Vấn đề này đã được E. H. Hutchinson phân tích kỹ lưỡng trong *Những kẻ phiêu lưu ở Xiêm trong thế kỷ XVII*, tr. 68-91.

2. Cơ quan thương mại ở Bantam đã bị đóng cửa năm 1682 do hành động của người Hà Lan chống lại tiểu vương.

http://tieulun.hopto.org

ý nghĩa là con tàu chở các sứ giả Xiêm đã rời Xiêm tháng 1-1684 đi sang Anh và đem theo bức thư của Phaulkon gửi cho George White và Công ty Đông Ấn cùng một số quà tặng. Do đó, trước khi sang Pháp, các sứ giả Xiêm đã lưu lại ở Luânđôn một thời gian ngắn, và cha Vachet là người đồng hành với họ đã được vua Charles II tiếp. Tuy nhiên, Công ty Đông Ấn đã chống đối quyết liệt Phaulkon, vì coi ông là nguyên nhân chính của sự thất bại của cơ quan thương mại ở Ayut'ia và các cố gắng của White thay mặt ông ta đã không đạt kết quả. Hơn nữa, các sứ giả này chỉ được ủy nhiệm sang gặp triều đình Versailles, và với những lý do rõ ràng Vachet phải vội vàng đưa họ vượt eo biển Dover một cách an toàn.

Các sứ giả Xiêm đã được đón tiếp trọng thể ở Pháp, mặc dù ở hậu trường Vachet thấy mình đang đứng trước một tình huống bất ngờ. Vua Pháp hoàn toàn chịu ảnh hưởng của hoàng hậu Maintenon và các giáo sĩ dòng Tên, còn Hội đồng truyền giáo ở nước ngoài không còn được triều đình sủng ái như trước đây. Hơn nữa, kỳ vọng biến vua Narai thành tín đồ Cơ đốc giáo mà trước đó Pallu dùng để khuyến khích Louis XIV quan tâm đến Xiêm, đã biến thành thất vọng. Tuy nhiên, Vachet cũng có một chủ bài nên ông ta có thể nói với Đức cha de la Chaise, giáo sĩ dòng Tên biến thành tín đồ Cơ đốc giáo. Trên thực tế, điều này lại là một trong những lý do chính khiến Phaulkon do dự không muốn cam kết toàn tâm toàn ý phục vụ lợi ích của Pháp. Phaulkon là một người đỡ đầu các giáo sĩ dòng Tên và không thích các đối thủ của họ là các nhà truyền giáo thuộc Hội truyền giáo ở nước ngoài tác động tới thái độ của vua Narai. Việc Vachet mô tả Phaulkon là nhân vật có uy tín lớn trong chính phủ Xiêm và một người bạn chí thân của các giáo sĩ dòng Tên đã hoàn toàn giành được cảm tình của Đức cha de la Chaise, và kết quả là Louis XIV đã quyết định cử hiệp sĩ de Chaumont làm đại sứ tại triều đình Ayut'ia cùng với một đoàn lớn gồm các thầy tu và giáo sĩ dòng Tên mà mục tiêu rõ ràng là biến vua Narai thành tín đồ Đạo Cơ đốc.

Phái bộ Pháp đi trên hai tàu chiến của Pháp đã tới Ayut'ia tháng 10-1685 và được nhà vua đón tiếp với nghi lễ trọng thể

http://tieulun.hopto.org

nhất. De Chaumont, một người theo Đạo Calvin nhưng sau đó đã chuyển sang Đạo Cơ đốc rất cuồng tín chỉ nhằm mục đích duy nhất là cải đạo cho vua Narai; ông ta không quan tâm đến các thương lượng về những nhượng bộ thương mại và quan tâm rất ít đến vấn đề đang chiếm hàng đầu trong suy nghĩ của Narai và Phaulkon, đó là việc thiết lập một liên minh chính trị chống lại người Hà Lan. Tuy nhiên, Phaulkon làm phiên dịch trong tất cả các buổi triều kiến, đã thận trọng lảng tránh tất cả các cố gắng vụng về của Chaumont nêu vấn đề cải đạo của nhà vua. Sau lưng viên đại sứ Phaulkon đã có những dàn xếp bí mật với giáo sĩ dòng Tên là Đức cha Tachard để trình lên Louis XIV một kế hoạch, theo đó các giáo sĩ dòng Tên sẽ cải đạo quốc vương Xiêm. Phaulkon gợi ý rằng một số lớn các giáo sĩ dòng Tên này nên được phái tới Xiêm cải trang là thường dân và Phaulkon sẽ sắp xếp để bổ nhiệm họ làm thống đốc các tỉnh, thành phố, và pháo đài. Để bảo đảm sự thành công của kế hoạch này, Phaulkon nói rằng nhất thiết phải có hai đội quân đồn trú của Pháp ở Xiêm. Phaulkon đã khôn khéo vận động de Chaumont khẳng định công khai về liên minh với Pháp. Để đổi lại, Phaulkon đã thương lượng một dự thảo hiệp định bao gồm các nhượng bộ buôn bán, đặc quyền cho các nhà truyền đạo và Xiêm hứa hẹn nhượng lại Singora, gần Patani trên bờ biển phía đông của bán đảo Mã Lai để làm thành phố đồn trú của quân Pháp, mà mục đích rõ rệt của kế hoạch này là không để cho người Hà Lan có bất cứ hành động tấn công nào chống lại Xiêm. De Chaumont về Pháp tháng 12-1685; cùng đi có Kosa Pan, một quan chức cấp cao của triều đình Ayut'ia, sang làm đại sứ ở Versailles với nhiệm vụ thương lượng về việc đưa quân Pháp sang Singora.

De Chaumont cùng với Kosa Pan và Tachard đến nước Pháp vào tháng 6-1686. Một loạt các cuộc đàm phán kép được tiến hành, nhưng Kosa Pan hoàn toàn không được biết những dàn xếp cực kỳ mờ ám của Tachard sau lưng ông ta. Các cố vấn của Louis XIV cho rằng Singora có vị trí chiến lược, nhưng lại ở quá xa kinh đô. Họ quyết định đề cao sự ủng hộ của Louis XIV đối với kế hoạch của Phaulkon càng cao càng tốt. Con trai của Colbert là de Seignelay

http://tieulun.hopto.org

đã đi xa tới mức hỏi Kosa Pan về tính khả thi của việc nhượng Mergui làm cảng để đóng và sửa chữa tàu. Nhưng Kosa Pan đã đưa ra những lập luận mạnh mẽ để chống lại đề nghị đó cho nên người ta không nói gì về ý đồ này với ông ta nữa. Và người ta đã hoàn toàn giữ bí mật không cho Kosa Pan biết nơi mà đạo quân này sẽ đến, một vấn đề mà ông đã được phái sang để thương lượng. Nếu Kosa Pan biết rằng Pháp làm việc với Tachard để chiếm Băng Cốc, nhằm bóp nghẹt nền độc lập của Xiêm thì ông đã cắt đứt các cuộc thương lượng ngay lập tức. Kết quả là ngày 1-3-1687, một hạm đội gồm 6 chiếc tàu rời Brest để đi tới Xiêm với 636 quân sĩ dưới sự chỉ huy của nguyên soái Desfarges. Cùng đi với họ có Kosa Pan, hai đại diện toàn quyền người Pháp là Claude Cébéret de Boullay, giám đốc của Công ty Đông Ấn và Simon de la Loubere[1] cùng với Pere Tachard và một số giáo sĩ dòng Tên. Tachard được giao nhiệm vụ thuyết phục Phaulkon đồng ý thay Singora bằng Băng Cốc. Ông ta cũng sẽ thu xếp để một tổng đốc và một đơn vị đồn trú Pháp được đóng ở Mergui, nơi ông ta được thông báo rằng có tầm quan trọng thiết yếu cho việc buôn bán của người Pháp với bờ biển Coromandel nói riêng và với Ấn Độ nói chung, cũng ngang với tầm quan trọng của Băng Cốc đối với việc kiểm soát buôn bán với vịnh Xiêm và bờ biển Trung Quốc. Để thưởng công cho sự tuân thủ của ông ta, Phaulkon sẽ được phong làm bá tước nước Pháp và hiệp sĩ dòng Thánh Micheal. Trong trường hợp có chống đối, Desfarges được chỉ thị chiếm Băng Cốc bằng vũ lực.

Phaulkon ở vào tình thế rất khó xử khi đoàn sứ bộ Pháp đến Xiêm vào tháng 9-1687. Các đơn vị đồn trú của Pháp ở Băng Cốc và Mergui sẽ không được người Xiêm hoan nghênh và có thể dễ dàng gây tổn hại tới ảnh hưởng của Phaulkon đối với vua Narai. Mặt khác, nếu Phaulkon bác bỏ thì có thể làm hỏng sự hợp tác với vua Louis XIV, và kế hoạch của Phaulkon nhằm cải đạo cho vua Xiêm phụ thuộc vào sự hợp tác đó. Phaulkon đã quyết định vứt bỏ

1. Sách của Loubere: *Vương quốc Xiêm* , 2 tập, 1691, là tài liệu tốt nhất về Xiêm trong thời kỳ này.

http://tieulun.hopto.org

sự thận trọng và hết lòng cam kết đối với kế hoạch của Pháp; nhưng để khắc phục sự lo ngại của nhà vua, Phaulkon đòi Desfarges và binh sĩ của ông ta phải trở thành những người lính đánh thuê của Xiêm dưới sự kiểm soát của chính ông ta và phải tuyên thệ trung thành với nhà vua. Do đó, sau một thời gian, Desfarges và một bộ phận chính trong đội quân của ông ta đã chiếm đóng Băng Cốc, và họ xây dựng công sự vững chắc ở đó, còn Dubruant được phái đến làm tổng đốc ở Mergui với một đơn vị đồn trú gồm 120 người. Cũng sau đó một thời gian, hai đại diện đặc mệnh toàn quyền Pháp thương lượng xong một hiệp ước cho phép người Pháp có trị ngoại pháp quyền đối với tất cả các thần dân của vua Louis XIV ở Xiêm, được xây dựng những trạm buôn bán phù hợp và điều có ý nghĩa là nhượng cho Pháp tất cả các đảo trong phạm vi bán kính 10 dặm lấy Mergui làm tâm.

Trước khi nói tiếp về hành động phiêu lưu đặc biệt này của Pháp, cần trở lại và ghi nhận tác động của nó đối với người Anh. Việc Xiêm chiếm giữ Mergui đã dẫn đến sự phát triển mối quan hệ buôn bán rất có lợi với bờ biển Coromandel. Trước thời Phaulkon, việc buôn bán này hoàn toàn nằm trong tay những thủy thủ Hồi giáo thuộc vương quốc Golconda. Chính sách của Phaulkon đã phát triển buôn bán bằng cách sử dụng các con tàu treo cờ Xiêm và do các kẻ phiêu lưu người Anh làm thuyền trưởng. Các con tàu này được đóng tại Mergui và ít lâu sau nơi này đã có một khu định cư gồm các thủy thủ người Anh được Phaulkon tuyển mộ. Tất nhiên, các nhà buôn Ấn Độ phẫn uất trước sự thâm nhập vào lãnh địa của họ và thuyền trưởng người Anh phàn nàn về cách đối xử tồi tệ tại các hải cảng ở Golconda. Năm 1681, con tàu của Samuel White bị đắm do viên sĩ quan phụ trách cảng tại Masulipatam từ chối không cung cấp cho ông ta dây cáp. Năm 1683 Phaulkon đã chỉ định Burnaby làm thống đốc, Mergui và White làm trợ lý. Nhiệm vụ của họ là giám sát việc đóng và sử dụng tàu thủy tại một hải cảng mà giờ đây đã trở thành một hải cảng sầm uất. Với cương vị mới, White đã gây chuyện với Golconda để thỏa nỗi bất bình của mình, làm giàu thật nhanh và đem của cải về nước. Do

http://tieulun.hopto.org

đó, năm 1684, White đã phát động một cuộc đấu tranh trả đũa đối với tàu bè Ấn Độ ở vịnh Bengal. Ít lâu sau, việc này bắt đầu gây nhiều bất tiện cho cơ quan thương mại Anh tại pháo đài St. George thuộc Madras, và tất nhiên là Anh đã quy lỗi cho Phaulkon về các hành động cướp biển do những con tàu có căn cứ tại Mergui gây ra. Do đó, Madras bắt đầu tính đến việc có hành động mạnh mẽ đối với Xiêm.

Sự rạn nứt càng rộng thêm do một tranh chấp nổ ra trong năm 1685 giữa Elih Yale và Phaulkon về hợp đồng cung cấp một số đồ trang sức mà vua Narai đã đặt mua thông qua Thomas Ivatt, đại diện cho Xiêm tại Madras. Yale đã đệ trình một hóa đơn thanh toán cực lớn và Phaulkon đã từ chối không thanh toán. Em trai của Yale là Thomas và hai đại diện khác đã mang những đồ trang sức đó sang Ayut'ia với ý định mở lại cơ quan thương mại của Anh. Họ đã đến đúng lúc để có mặt vào buổi tiếp đoàn sứ bộ của de Chaumont, ít lâu sau, Phaulkon ra lệnh cho họ đem các đồ trang sức đó trở lại Madras. Việc này đã đổ thêm dầu vào ngọn lửa đang cháy to một cách hết sức nguy hiểm. Ngay sau khi Phaulkon nhận thấy tác động của các hoạt động cướp biển có tổ chức tại Mergui đối với Madras, ông đã không cho Pháp tiến hành hoạt động đó nữa, nhưng White và các cộng sự của ông ta vẫn viện cớ để tiếp tục các hoạt động đó, và vì thế chiến tranh giữa Công ty Đông Ấn và Xiêm là điều không thể tránh khỏi.

Khi lên ngôi năm 1685, vua James II đã gửi một lá thư tay cho Phaulkon để cám ơn về những món quà mà ông ta đã gửi năm 1684 và được George White trao tặng. Tuy nhiên, trước khi lá thư đến tay người nhận, tháng 7-1686, nhà vua đã họp với một hội đồng tại lâu đài Windsor và quyết định ra tuyên bố cấm các thần dân Anh không được phục vụ trên tàu của các vua chúa nước ngoài ở phương Đông. Vào lúc này các nhà chức trách của pháo đài St. George đã bắt đầu một cuộc chiến tranh trả đũa chống lại những tên cướp biển Mergui và đang tìm kiếm một căn cứ trên bờ biển phía đông của vịnh Bengal để tiến hành các hoạt động. Kế hoạch

http://tieulun.hopto.org

đầu tiên của họ là chiếm đảo Negrais ở cửa vào của nhánh phía tây của châu thổ sông Irrawaddy, nhưng chuyến đi của họ đã bị thất bại. Đoàn tàu này đã rời Madras tháng 10, sau khi gió mùa đã bắt đầu chuyển từ hướng tây nam sang đông bắc, và đã buộc phải quay về vì ngược gió. Vài tuần sau, tức vào đầu năm 1687, sau khi có tin về tuyên bố của James II, Madras quyết định phái hai chiếc tàu chiến *Curtana* và *James* sang Mergui để ra lệnh cho tất cả người Anh phải dời đi và chiếm tất cả các tàu bè ở đó trong khi chờ đợi vua Narai trả tiền bồi thường 65.000 bảng về những thiệt hại mà Xiêm đã gây ra. Trong khi đó, tháng 11-1686, Phaulkon đã bắt đầu lo ngại về hành động vô trách nhiệm của White tại Mergui. Ông đã viết thư cho Đức cha de la Chaise đề nghị trao Mergui cho người Pháp. Phaulkon hoàn toàn không biết rằng việc chiếm hải cảng Mergui đã trở thành mục tiêu hàng đầu trong chính sách của người Pháp ở phương Đông.

Hai tàu chiến của Anh đem tuyên bố của James II đã tới Mergui tháng 6-1687 vào lúc White, do lo sợ Anh sẽ tấn công Mergui cho nên đã có những bước chuẩn bị cuối cùng để chạy trốn về nước trên con tàu *Resolution* của mình. Khi thấy mình bị kẹt, White đã quyết định rằng khả năng giải quyết duy nhất là tuân thủ những mệnh lệnh được gửi đến từ Madras, và ông ta cùng tất cả những người Anh trong thành phố đã tuyên bố không muốn phục vụ người Xiêm. Anthony Weltden, người chỉ huy đoàn tàu, đã được chỉ thị tiếp tục cuộc phong tỏa Mergui cho tới cuối tháng 10, khi gió mùa đổi hướng sẽ cho phép ông ta quay trở lại Madras. Đoàn trưởng Anh tin ở sự quy phục của White, và điều hết sức đáng ngạc nhiên là ông không hề chuẩn bị để đối phó với một cuộc tấn công có thể có của người Xiêm, và đã cùng những người Anh ở trên bờ tiến hành hàng loạt cuộc liên hoan linh đình. Đêm 14, trong lúc người Anh đang truy hoan trên bộ, các khẩu đội pháo của Xiêm bất ngờ nhả đạn vào các con tàu, đánh đắm tàu *James*, còn ở trên bờ quân Xiêm đã tấn công và tàn sát người Anh. White và Weltden cùng một số rất ít người sống sót và trốn thoát; với hai chiếc tàu *Resolution* và *Curtana,* họ đã trú ẩn trong các đảo thuộc

http://tieulun.hopto.org

khu vực quần đảo chờ gió mùa đổi chiều. Sau đó, White đã thuyết phục Weltden cho phép ông ta trở về Anh trên con tàu *Resolution*, còn Weltden quay trở lại Madras.

Trong lúc màn kịch nhỏ này đang diễn biến thì một hạm đội của Pháp dưới sự chỉ huy của nguyên soái Desfarges đang trên đường tới Xiêm. Khi được tin đoàn tàu Pháp rời Brest, Công ty Đông Ấn của Anh đã báo cáo với James II về sự nguy hiểm của việc đi lại của tàu bè Công ty ở vịnh Bengal, nếu người Pháp lại chiếm được Mergui trên bờ phía đông của vịnh gần Pondicherry trên bờ biển Coromandel. Do đó, nhà vua đã gửi chỉ thị mật cho thống đốc Elihu Yale ở Madras phải chiếm Mergui trước khi nó rơi vào tay người Pháp. Chỉ thị này đến nơi vào tháng 8-1687, và Yale, tin tưởng rằng Weltden và hai con tàu của mình vẫn đang phong tỏa hải cảng, đã lập tức phái một chiến thuyền đến tăng cường thêm với hy vọng Weltden sẽ có thể buộc Mergui đầu hàng. Do thiếu cảnh giác, chiến thuyền tiến vào hải cảng Mergui ngày 22-9 để đuổi theo một tàu cướp của Xiêm dưới quyền chỉ huy của một thuyền trưởng người Anh, viên chỉ huy chiến thuyền phát hiện thấy họ đã hoàn toàn bị sa bẫy nên phải đầu hàng Dubruant, người đã nắm quyền kiểm soát ở đó.

Lúc này đang có chiến tranh giữa Xiêm với Công ty Đông Ấn của Anh. Lời tuyên chiến được công bố tháng 8-1687 và là hậu quả trực tiếp của hành động của Weltden tại Mergui vào tháng 6 và tháng 7 trước đó. Tuy nhiên, điều kỳ lạ là lời tuyên chiến này ít có tác dụng. Bởi vì qua việc trên, Băng Cốc và Mergui cho người Pháp vị trí của Phaulkon trong chính phủ Xiêm đã trở nên hết sức suy yếu, và sau thất bại tại Mergui, Công ty của Anh cũng đành "chờ xem". Đó cũng là chính sách của Hà Lan trong thời kỳ vua Narai ve vãn Pháp. Do có quan hệ chặt chẽ hơn với triều đình Versailles, Phaulkon dần dần có thái độ không khoan nhượng đối với buôn bán của người Hà Lan. Kết quả là năm 1686, tình hình cơ quan thương mại Hà Lan trở nên khó khăn đến nỗi phải đóng cửa và người Hà Lan yêu cầu Xiêm giao dịch trực tiếp với Batavia. Khi đạo quân của Desfarges đến nơi năm 1687, có những tin đồn rằng

http://tieulun.hopto.org

người Hà Lan tuyên chiến với Xiêm, nhưng những tin đó không có thật. Người Hà Lan ranh ma đã chờ đợi phản ứng tất yếu xuất phát từ cảm nghĩ của người Xiêm về sự có mặt của một đơn vị đồn trú nước ngoài nằm trong tầm có thể tấn công vào kinh đô.

Dù sao, số quân của Desfarges quá ít và quá phân tán nên không thể giúp được gì trong trường hợp có rắc rối nghiêm trọng. Việc Phaulkon ủng hộ những yêu cầu của các giáo sĩ dòng Tên đã gây ra tranh chấp với giám mục Laneau, người đứng đầu Hội truyền giáo ở nước ngoài tại Ayut'ia, và đã có rạn nứt nghiêm trọng ở phía Pháp. Sau đó, tháng 3-1688, vua Narai bị ốm nặng ở Lopburi và không thể điều hành công việc được nữa. Điều này đã tạo cơ hội cho âm mưu chống người nước ngoài của Pra P'etraja, viên tướng chỉ huy đội voi của hoàng gia, nhằm giành quyền kiểm soát hoàng cung. Phaulkon đã yêu cầu sự chi viện của Desfarges quá muộn, hàng ngàn người Xiêm có vũ trang đã tập hợp để ủng hộ sự nghiệp của những kẻ âm mưu. Pra P'etraja được chỉ định làm nhiếp chính, và vào giữa tháng 5 ông ta đã bắt giữ Phaulkon. Trước sự đe dọa của binh lính Xiêm có số lượng đông áp đảo, quân Pháp phải ở thế phòng ngự và không làm gì để cứu đồng minh của họ. Vào ngày 5-5, Phaulkon đã bị hành quyết công khai. Vào tháng 6, nhà vua qua đời và Pra P'etraja được đưa lên ngôi.

Giờ đây, Desfarges chỉ có thể hy vọng tranh thủ được những điều kiện tốt nhất có thể có để đưa đội quân nhỏ bé của mình ra khỏi Băng Cốc và đảm bảo sự an toàn của những người Pháp tại kinh đô. Khu vực công sự của ông ta ở Băng Cốc đã bị một lực lượng lớn bao vây và lực lượng này được trang bị đủ mạnh để hủy diệt khu công sự này; nhưng người Xiêm cũng lo ngại về sự kháng cự mà họ có thể gặp phải và tỏ ý muốn thương lượng. Vào tháng 9, một thỏa thuận đã đạt được, theo đó binh sĩ Pháp sẽ được chuyển sang Pondicherry, còn các nhà truyền giáo và thương nhân Pháp vẫn giữ được các đặc quyền. Đơn vị đồn trú tại Băng Cốc đã rời đi vào cuối tháng 11, chỉ để lại hai người con trai của Desfarges và một giám mục Cơ đốc giáo làm con tin. Tại Mergui, Dubruant bị các lực lượng thù địch bao vây, đã phải mở đường máu với những

http://tieulun.hopto.org

tổn thất nghiêm trọng và đem số quân còn lại của đơn vị đồn trú về Pondicherry. Mặc dù đã có thỏa thuận với Desfarges, các đoàn truyền giáo người Pháp và người dân khác vẫn bị đối xử hết sức tồi tệ và nhiều người trong số họ đã phải bỏ mạng.

Cuối năm 1689, Desfarges đã có một cố gắng không thành nhằm phục hồi ảnh hưởng của Pháp ở Xiêm bằng cách chiếm đảo Puket, mà tên phổ biến hơn là Tiểu Xâylan, một danh từ châu Âu bắt nguồn từ tên tiếng Mã Lai là Ujung Selang. Hành động ngu ngốc của ông là làm chỉ điểm đàn áp người Pháp ở Ayut'ia, và nhiều người trong số họ, kể cả Đức giám mục, đã bị giết chết. Để Xiêm không tàn sát thêm nữa, Đức cha Tachard đã đến Ayut'ia nhân danh vua Louis XIV để ký hiệp ước hòa bình, còn Desfarges lại rút về Pondicherry và cuối cùng lên tàu về nước. Các cuộc thương lượng của Tachard không đi đến đâu cả, và cuối năm 1690, ông ta đã về Pondicherry. Nhưng sự đàn áp những người Cơ đốc giáo đã chấm dứt, những người Pháp được thả ra và các nhà truyền giáo được phép tiếp tục công việc của họ. Lúc này nước Pháp đang có chiến tranh với Đại Liên minh lớn chưa Âu, và Louis XIV phải tạm ngừng những kế hoạch cải đạo nước Xiêm.

Sau khi ký Hiệp định hòa bình Ryswick, người Pháp đã có thêm một cố gắng nữa để thương lượng với người Xiêm, và một lần nữa, Đức cha Tachard lại tới Ayut'ia. Nhưng cuộc thương lượng đó không thành. Sự phản ứng đối với chính sách của vua Narai và Phaulkon đã tạo ra một cao trào tình cảm bài ngoại mạnh mẽ đến mức dưới thời vua Mongkut giữa thế kỷ XIX, Xiêm phải hết sức thận trọng trong việc trao những đặc quyền cho người châu Âu. Thực vậy, một hiệp định mới đã được ký với người Hà Lan tháng 11-1688, theo đó người Hà Lan phục hồi được một số nhượng quyền về thương mại, đặc biệt là những nhượng quyền liên quan đến việc mua da sống và thiếc, nhưng họ đã vĩnh viễn mất vị trí khống chế mà họ đã từng buộc Narai phải sa vào vòng tay của người Pháp.

http://tieulun.hopto.org

Cuộc chiến tranh với Công ty Đông Ấn của Anh đã kết thúc một cách tự nhiên. Không hiệp định hòa bình chính thức nào được ký kết, bởi vì Công ty Đông Ấn không chịu từ bỏ yêu sách đòi bồi thường 85.000 bảng Anh mà Weltden đã nêu với nhà chức trách của Xiêm tại Mergui. Do đó, không có cố gắng nào được thực hiện để mở lại cơ quan thương mại Anh tại Ayut'ia. Tham vọng thực sự của Bộ Ngoại giao Pháp là tìm một chỗ đứng tại Mergui chứ không phải là cải đạo nước Xiêm. Đầu thế kỷ XVIII đã có một cố gắng nữa để nêu lại vấn đề mở một trạm sửa chữa hải quân ở đó, nhưng người Xiêm vẫn kiên quyết chống đối. Cuối cùng, người Anh đã chuyển sự chú ý của họ sang cảng Syriam ở Miến Điện và người Pháp cũng theo người Anh tới đó[1].

1. D.G.E. Hall: *Từ Mergui tới Xingapo 1686-1919*, trong JSS, XII, pt.I, tháng 7-1953, tr. 1-18.

http://tieulun.hopto.org

## Chương 21

# DƯỚI TRIỀU ĐẠI TOUNGOO, MIẾN ĐIỆN ĐÃ ĐƯỢC PHỤC HỒI, 1600 - 1725

Khi vương quốc Miến Điện thống nhất bị tan rã năm 1599, thì tình cảnh của vương quốc Pegu cổ của người Môn vô cùng khốn đốn. Không những kinh đô bị tàn phá, mà toàn bộ vùng nông thôn cũng trở nên điêu tàn do hành động của quân xâm lược Arakan, Toungoo và Xiêm. Syriam nắm trong tay những người Arakan và Philip de Brito y Nicote, một người Bồ Đào Nha phục vụ cho Vua Min Razagyi đã đến đó để phụ trách công việc hải quan và kiểm soát những người Bồ Đào Nha sống ở đó theo những luật riêng của họ. Cùng đi với ông ta là hai nhà truyền giáo Dòng Tên là Pimenta và Boves; cả hai tu sĩ đó đã viết tường thuật về những điều họ đã trải qua và bản dịch những tài liệu đó đã được Samuel Purchas xuất bản trong cuốn *Những chuyến đi hành hương*[1]. Boves đã viết: "Tôi cùng đi với Philip Brito, và trong mười lăm ngày đã tới Syriam, hải cảng chính ở Pegu. Đó là một cảnh tượng thảm hại, hai bên bờ con sông đầy những hàng cây trĩu quả, nhưng lại đầy rẫy những ngôi chùa mạ vàng và lâu đài đang bị đổ nát, những con đường và các cánh đồng đầy đầu lâu và xương của những người Pegu khốn khổ bị giết, bị chết đói; những người chết bị ném xuống sông nhiều đến nỗi các xác chết này đã cản trở việc qua lại của tàu bè trên sông".[2]

---

1. Cả hai tường thuật này nằm trong tập ii của tác phẩm đó được xuất bản năm 1625.
2. *Sách đã dẫn*, ii, tr.1748.

http://tieulun.hopto.org

De Brito đã xây dựng một kế hoạch đầy tham vọng giành quyền kiểm soát Syriam và đặt thành phố này dưới quyền cai trị của Phó vương Goa. Cùng với một sĩ quan Bồ Đào Nha tên là Salvado Ribeyro, de Brito đã xây dựng một pháo đài và trục xuất tổng đốc người Arakan. Sau khi giao cho Ribeyro bảo vệ nơi này, Brito đã tới Goa để tranh thủ sự công nhận và giúp đỡ chính thức. De Brito đã phải cưới con gái của phó vương và quay trở lại Syriam trên tư cách là chỉ huy trưởng cùng với sáu tàu chở quân tăng viện và đồ tiếp tế. Trong khi de Brito đi vắng, Salvado Ribeyro đã đánh bại các cuộc tấn công liên tiếp của người Arakan, người Miến Điện và xây dựng được các quan hệ tốt đẹp với các thủ lĩnh người Môn đến mức họ đã đề nghị chấp nhận de Brito làm vua. Khi tới nơi, de Brito đã thay mặt quốc vương Bồ Đào Nha để chấp nhận lời đề nghị trên, và sau đó Ribeyro rút lui vào hậu trường và sớm rời khỏi Syriam. Sự khôn ngoan của Ribeyro trong việc xử lý tình hình khó khăn khi thủ lĩnh vắng mặt đã gây ấn tượng rằng nếu ông ta tiếp tục nắm quyền kiểm soát thì sự uy hiếp này có thể đã có được cơ hội thành công tốt hơn là dưới sự lãnh đạo của một người lãnh đạo bốc đồng và có quá nhiều tham vọng như de Brito. Tuy nhiên, lúc đầu de Brito đã liên tiếp thu được thắng lợi. Một hạm đội lớn của người Arakan dưới sự chỉ huy của hoàng thái tử đã bị đánh bại và bản thân hoàng tử đã bị bắt và phải nộp tiền chuộc để được tha. Một cuộc tấn công nữa của người Arakan liên minh với Toungoo Min đã bị đẩy lùi và năm 1604 cả hai quốc vương này đã phải thỏa thuận với de Brito.

Thủ lĩnh người Môn hùng mạnh nhất là Binnya Dala, người đang chiếm giữ Martaban và làm chư hầu của Ayut'ia, đã thiết lập một liên minh thông qua việc gả con gái mình cho con trai của người vợ trước của de Brito. Trong vài năm, kẻ phiêu lưu Bồ Đào Nha này là vị chúa tể không ai dám thách thức ở phần lớn đất nước của người Môn này, mặc dù Bassein và khu vực phía tây của châu thổ vẫn giữ độc lập. Tuy nhiên, Miến Điện chưa mở một cuộc tấn công nào trên quy mô lớn để chống lại ông ta. Chắc chắn điều này sẽ xảy ra ngay sau khi một nhà

http://tieulun.hopto.org

lãnh đạo có khả năng sẽ thống nhất người Miến Điện lại. Nhưng hoàng tử Nyaungyan, em trai của Nanda Bayin, người đã trị vì ở Ava khi vương quốc này tan rã và đảm nhận trách nhiệm phục hồi cơ đồ của gia đình mình, đã qua đời năm 1605 trong khi cố gắng khuất phục các băng nổi loạn của người Shan ở miền bắc và miền đông. Sau đó vài năm, con trai đồng thời là người kế vị của Nyaungyan là Maha Dhama, được nhiều người biết đến hơn với vương hiệu là Anaukpetlun, đã quá bận tay với tình hình ở miền bắc cho nên không chú ý tới miền nam. Đáng ra de Brito phải tập trung vào việc hòa giải và thống nhất người Môn. Trái lại, ông ta đã làm cho họ chống lại mình do cướp bóc các chùa chiền và tiếp tục dùng các biện pháp để làm cho dân chúng bỏ Đạo Phật và theo Đạo Cơđốc. Sau khi thiết lập quyền lực của mình đối với miền bắc, năm 1608 Anaukpetlun đã đánh chiếm Prome. Hai năm sau đức vua đã buộc người em họ là quốc vương Toungoo phải thừa nhận quyền minh chủ của mình. De Brito đã coi đó là hành động phản bội, và ông ta đã liên minh với Binnya Dala của Martaban và tấn công Toungoo, bắt hoàng tử, cướp phá và đốt cung điện, rồi sau đó rút quân. Do đó, sau khi có chuẩn bị kỹ càng, Anaukpetlun đã bao vây Syriam năm 1613. De Brito bị bất ngờ, nhưng nhà vua Miến Điện không có súng lớn để có thể công phá các công sự. Tuy nhiên, sau khi bao vây hơn một tháng, một thủ lĩnh người Môn làm việc cho de Brito đã mở một trong các cổng thành và người Miến Điện đã chiếm thành phố. De Brito đã bị đâm chết và bị đóng cọc vào một cái mảng ngay trên pháo đài và hầu hết các sĩ quan của ông ta đều bị giết chết. Những người Bồ Đào Nha theo de Brito còn sống sót đều được đưa vào sâu trong nội địa để định cư tại một số ngôi làng nằm giữa sông Chindwin và sông Mu, nơi mà nhiều thế kỷ sau đó các nội tộc của họ đã xây dựng một cộng đồng Cơđốc giáo có các cha xứ riêng của mình. Tiếp đó, Anaukpetlun đã đánh các tỉnh thuộc vương quốc của ông nội mình mà đã bị Xiêm chiếm mất. Pra Naret hiếu chiến đã chết năm 1605 và người em không hiếu chiến tên là Ekat' Otsarat đã lên thay và chết vào năm 1610. Con trai của người em.

http://tieulun.hopto.org

Int'araja (1610-1628) đã đưa quân chống lại sự xâm lược của Miến Điện ở Tenasserim và đã chặn đứng được sự xâm lăng đó sau khi Mataban và Ye quy phục mà không cần phải đánh. Tuy nhiên, năm 1615, Anaukpetlun chuyển sang hướng đông, tấn công và chiếm được Chiengmai. Đến đây chiến dịch chống Xiêm của ông ta đã dừng lại, và sau khi giao cho một trong số những người con cai trị vương quốc mà ông ta đã biến thành một tỉnh thuộc Miến Điện, ông ta trở về nước. Ông ta đã khôn ngoan tự kiềm chế không tìm cách tái khẳng định yêu sách của Miến Điện đối với Luang Prabang, nhưng việc ông ta biến Pegu thành đại bản doanh trên đường trở về từ Chiengmai và có ý định khôi phục nó thành thủ đô các lãnh địa của mình cho thấy rằng ông ta hy vọng sẽ có cơ hội tiếp tục cuộc đấu tranh để thôn tính Ayut'ia, một đất nước đã gây ra biết bao nhục nhã cho triều đại của ông. Chiến sự vẫn tiếp tục trong vài năm, nhưng chủ yếu là về vấn đề Chiengmai. Theo tường thuật của người Xiêm, cả hai bên đều cố gắng tranh thủ sự ủng hộ của Goa, nhưng không thành. Chắc chắn Anaukpetlun đã cử một phái viên đến Goa, nhưng dường như chỉ nhằm mục đích giải thích về những điều gì đã xảy ra trước đó ở Syriam và đề nghị sẽ giúp chống lại Arakan, mà một đội tàu chiến của Goa đã tiến công nhưng không thành công vào năm 1615. Nhưng khi một phái viên của Goa đến Pegu nhà vua đã từ chối không tiếp. Không có lý do nào được đưa ra để giải thích về sự thay đổi thái độ đó và ta chỉ có thể giả thiết rằng nhà vua đã phát hiện thấy rằng người Bồ Đào Nha không có khả năng trả thù sự đối xử của nhà vua đối với de Brito.

Trong số những người bị Miến Điện bắt ở Chiengmai có Thonmas Samuel thuộc Trạm buôn bán Ayut'ia của Công ty Đông Ấn. Anh ta bị đưa đến Pegu và chết ở đó. Các thương gia Ấn Độ buôn bán với Miến Điện đã cho Lucas Antheunis ở Masulipatam biết tin này vào năm 1617. Ông ta đã phái hai trong các trợ lý của mình là Henry Forrest và John Staveley tới Pegu trên một chiếc tàu của Ấn Độ để đòi những hàng hóa của Công ty Đông Ấn mà Samuel nắm giữ vào thời điểm ông ta chết.

http://tieulun.hopto.org

Anaukpetlun đã hứa trả lại hàng hóa nếu công ty khai thông buôn bán với Miến Điện, và sau khi thấy Công ty không có ý định đó, nhà vua đã giữ hai thanh niên này làm con tin ở Pegu. Tuy nhiên, sau một thời gian dài trì hoãn, cuối cùng nhà vua hoàn lại hàng hóa và gửi trả hai người đại diện về Masulipatam cùng với một món quà nhỏ và một lá thư mời Công ty trao đổi mậu dịch, nhưng đã không đưa đến kết quả nào. Công ty Đông Ấn đã cam kết quá sâu ở những nơi khác theo hiệp ước Anh - Hà Lan năm 1619, do đó không thể mở các trạm buôn bán mới ở những nước mà ít có cơ hội buôn bán có lời; và do đấu tranh không thành công với Jan Pieterszoon Coen, Công ty đã bắt đầu co lại và đóng cửa một số Trạm buôn bán. Hơn thế, Forrest và Staveley đã báo cáo sai về điều kiện buôn bán ở Pegu rằng Trạm buôn bán Masulipatam đã nhiều năm bị chống lại trong việc lập một Trạm buôn bán ở Miến Điện, và chỉ sau khi lập pháo đài St. George ở Madras năm 1639, thì Miến Điện mới được nghiêm túc coi là một khu vực cho Anh hoạt động kinh doanh buôn bán.

Năm 1628, Anaukpetlun hoàn tất việc chuyển gia quyến từ Ava tới Pegu và bắt đầu vạch kế hoạch tấn công Ayut'ia. Tuy nhiên, năm sau đó ông ta đã bị giết hại và một trong những người em trai của vua là Thalun đã chiếm ngai vàng. Thalun đã đảo ngược toàn bộ chính sách của anh mình. Dự án đánh Xiêm bị từ bỏ và năm 1635, thủ đô được chuyển từ Pegu trở về Ava. Ngay sau khi Thalun lên ngôi, một cuộc khởi nghĩa lớn của người Môn đã nổ ra, và khi bị đàn áp, một dòng người Môn đã ồ ạt di cư sang Xiêm. Ý tưởng về một vương quốc thống nhất của người Môn và Miến Điện mà Tabinshwehti và Bayinnaung dường như đã say mê ôm ấp không còn tồn tại nữa. Người Miến Điện đối xử với người Môn như là một dân tộc lệ thuộc, và khi cảng Pegu không còn tác dụng do bị nghẽn bùn, chỉ còn có thể lựa chọn giữa Syriam và Ava. Xét theo góc độ kinh tế, Syriam là một thủ đô tốt hơn, và nếu dời đô tới đó chính phủ sẽ duy trì được liên hệ với thế giới bên ngoài. Nhưng tiếp sau Anaukpetlun, không có ông vua nào hiểu thấu đáo được giá trị của

http://tieulun.hopto.org

mối giao lưu với nước ngoài, và vùng Thượng Miến Điện đã cơ bản trở thành quê hương của người Miến Điện. Do vậy, triều đại đã đi theo chủ nghĩa truyền thống và chủ nghĩa biệt lập, tinh thần cố chấp và bài ngoại ngày càng gia tăng của nó đã khiến cho không thể có buôn bán giữa phương Tây và Miến Điện ở mức độ thỏa đáng và thậm chí cả quan hệ ngoại giao bình thường cũng không thể có được.

Chính sách của Thalun mang tính hòa bình và bảo thủ và nhằm khôi phục trật tự và tổ chức xã hội. Vì thế, điều đáng chú ý trong thời kỳ cai trị của Thalun là công việc hành chính. Ông bộ trưởng Kaingsa dưới thời Thalun đã biên soạn cuốn *Manusarashwemin*, cuốn sách luật đầu tiên bằng tiếng Miến Điện. Thalun cũng đã tổ chức lại việc quản lý khu vực thủy lợi Kyaukse và hệ thống giao đất đai cho các trung đoàn quân đội hoàng gia nắm giữ. Cuộc điều tra nguồn thu quốc gia năm 1658 là thành tựu lớn nhất của Thalun, tập hợp lại thành sách một cuộc khảo sát về sở hữu đất đai của toàn bộ vương quốc. Nếu công trình đó vẫn còn đến ngày nay, thì đó là một bộ hồ sơ lịch sử vô giá. Rất tiếc là cũng giống như hầu hết các hồ sơ bằng lá cọ và Parabaik của triều đại này và của triều đại tiếp sau nữa, không hồ sơ nào còn tồn tại. Sở dĩ có một số ít thông tin về cuốn sách này là do các tài liệu sưu tập có tính chất tương tự được sưu tập năm 1799 và 1802 dưới triều đại vua Bodawpaya.

Dưới triều đại vua Thalun, năm 1635, người Hà Lan đã xây dựng trạm buôn bán đầu tiên của họ ở Miến Điện.Trạm đó đặt ở Syriam, nhưng đại diện của trạm buôn bán đó là Dirck Steur và Wiert Jansen Popta đã phải đi theo triều đình đến Ava. Tại đó, tháng 9-1635 nhà vua đã tiếp họ và cho họ thưởng thức một "buổi biểu diễn ngoài trời về múa, nhảy vọt và đấu võ". Việc buôn bán của họ ở Miến Điện được quản lý từ Pulicat, và họ đến Miến Điện nhằm gạt bỏ các thương gia người Ấn Độ và Bồ Đào Nha đang điều hành hoạt động ngoại thương của đất nước này. Các thương gia và tàu bè người Môn đã tiến hành buôn bán với khối lượng đáng kể với bên ngoài, và trong số những

http://tieulun.hopto.org

hồ sơ về chuyến đi biển đầu tiên của Lancaster với danh nghĩa đại diện Công ty Đông Ấn có một danh sách ngắn các từ ngữ Pegu mà dường như ông đã học được ở Acheh. Tuy nhiên, hầu như không có người Miến Điện nào tham gia hoạt động ngoại thương, một hoạt động gần như hoàn toàn để cho nước ngoài nắm. Và không có thêm các dấu hiệu về hoạt động của người Môn. Khi người Hà Lan cố gắng sử dụng những phương pháp hữu hiệu của họ để giành độc quyền, Thalun đã bảo vệ các thương gia Ấn Độ chống lại sự cạnh tranh không công bằng và viết thư cho thống đốc Pulicat yêu cầu ông ta không sử dụng những biện pháp thù địch đối với người Bồ Đào Nha, mà theo lời đức vua là đang bị ngăn cản không được tiến hành hoạt động buôn bán thường lệ với Miến Điện. Người Hà Lan chán nản về việc buôn bán đến mức mà năm 1645 họ đã nghiêm túc nghĩ đến việc đóng cửa các trạm buôn bán của mình, nhưng họ đã cố gắng duy trì chúng vì lo ngại rằng người Anh sẽ tiếp quản công việc của họ.

Người Anh đã xây dựng trạm buôn bán đầu tiên của họ ở Miến Điện tại Syriam năm 1647. Họ đến Miến Điện một phần vì có những lời đồn đại về lợi nhuận vô cùng lớn mà người Hà Lan kiếm được ở đó. Trước khi đại diện Anh đến Ava, Thalun đã chết (1648) và con trai ông ta là Pindale (1648-1661) lên nối ngôi. Người Anh thấy người Hà Lan đã có cơ sở rất vững chắc, do đó thấy không còn hy vọng thành công; và khi chiến tranh Anh - Hà Lan lần thứ nhất nổ ra năm 1652 và người Hà Lan đã gạt hết thương thuyền Anh khỏi Vịnh Bengal thì các trạm buôn bán của Anh không còn khả năng tồn tại và được rút đi năm 1657.[1]

Pindale là một nhà vua yếu đuối đã phải đương đầu với tình hình chưa từng có nảy sinh do cuộc chiến tranh ở Trung Quốc khi quân Mãn Thanh đánh đuổi quân nhà Minh. Yung-li, vua cuối cùng của nhà Minh đã chạy sang Vân Nam vào năm 1644

1. Câu chuyện được kể lại trong sách của D.G.E. Hall: *Những giao dịch ban đầu của người Anh với Miến Điện*, tr.47-84.

http://tieulun.hopto.org

và cố thủ ở đó chống lại nhà Mãn Thanh trong một thời gian dài. Do những đòi hỏi nặng nề của Yung-li đối với Hsenwi và Maingmaw về người và tiếp liệu, Pindale đã đưa quân tới giúp họ và đã thu được một số thành công. Từ năm 1650, các đại diện Anh ở Miến Điện đã báo cáo về Madras rằng người Miến Điện đã đánh bại "những kẻ láng giềng cướp bóc và đất nước có vẻ như ổn định và có hoàn cảnh hòa bình"[1]. Vào năm 1658, Yung-li bị đánh bật ra khỏi Vân Nam và đã cùng 700 thuộc hạ chạy theo đường Miến Điện cũ đến Bhamo. Họ bị tước vũ khí và được phép ở lại Sagaing. Do đó, các nhóm quân Minh ủng hộ Yung-li đã mở nhiều cuộc tấn công nhằm cố gắng cứu lãnh tụ của họ. Một đội quân Miến Điện bị đánh bại ở Wetwin, và trong ba năm vùng Thượng Miến Điện bị tàn phá đến tận tường thành của Ava ở phía bắc và đến tận Pagan ở phía nam. Năm 1661, đại diện Hà Lan ở thủ đô báo cáo rằng sự lộn xộn đã lớn đến mức tất cả các hoạt động thương mại bị đình trệ[2]. Tiếp đó, tình hình càng tồi tệ hơn. Những người Môn được động viên để phòng thủ Ava đã bỏ trốn và nổi loạn đã diễn ra ở Martaban[3]. Sau đó, vì sợ người Miến Điện trả thù, hàng nghìn người Môn đã chạy sang Xiêm. Một lực lượng Miến Điện đuổi theo họ bị quân Xiêm đánh bại ở Kanburi, phía ngoài đèo Ba Chùa (Three Pagodas Pass), và quân Xiêm thừa thắng tiến tới đột kích sâu vào vùng Hạ Miến Điện. Người Hà Lan ở Syriam tường thuật lại rằng họ đã thi hành những biện pháp đặc biệt để bảo vệ trạm buôn bán của họ ở đó. Vua Pindale dường như không đủ khả năng đối phó với tình huống đó. Vì thế, năm 1661 Pindale đã bị truất ngôi và em trai là Pye đã lên thay. Tình hình hỗn loạn dần dần giảm bớt, nhưng không phải do những hành động

1. Foster: *Các trạm buôn bán Anh ở Ấn Độ, 1650-1654*, tr. 19.
2. D.G.E. Hall: *Quan hệ của Batavia và Hà Lan với Miến Điện, JBRS*, XXIX, t.ii, tr.149. Xem thêm Pieter Van Dam.
3. Phayre (Chương 5) và Wood (Chương 7) cho rằng sự kiện này xảy ra năm 1662 sau khi Pye lên ngôi ở Ava. Tuy nhiên, Harvey nói sự kiện đó xảy ra vào năm 1661, trước khi Pindale bị phế truất và thư từ của đại diện Hà Lan tại Syriam dường như khẳng định thời điểm do Harvey đưa ra (Hall: tr.150).

http://tieulun.hopto.org

mà ông vua mới có khả năng tiến hành. Người Xiêm chuyển sự chú ý sang Chiengmai, và đã thu hồi lại vùng này, vì quá yếu, Pye không thể khẳng định lại quyền cai trị của Miến Điện ở đó được. Tuy vậy, dân Chiengmai đã đuổi được quân Xiêm đi và người Miến Điện quay trở lại. Triều đình Mãn Thanh đã tích cực giành lại quyền kiểm soát vùng Vân Nam do đó các toán quân nhà Minh không còn có thể sử dụng Vân Nam, làm căn cứ hoạt động và đã tan rã. Sau đó, năm 1662, phó vương nhà Thanh ở Vân Nam đã tiến quân vào Miến Điện và đòi trao nộp Yung-li. Pye không còn sự lựa chọn nào khác đành phải trao nộp vị khách rắc rối này. Sau đó Yung-li bị đem về phủ Vân Nam và bị treo cổ công khai ở giữa chợ[1]

Lúc này, Miến Điện đã bước vào một thời kỳ đình đốn dài. Pye chết năm 1672, và người con trai tên là Narawara lên nối ngôi rồi cũng chết trong vòng một năm. Liền đó, một số người có thế lực trong triều đình đã chiếm hoàng cung và đưa người con út của Hoàng tử Prome lên ngôi. Sự chống đối trong nội bộ hoàng tộc đã bị đập tan bằng một số không ít các vụ hành quyết bí mật. Minrekyawdin hay Sri Pawara Maha Dhamma Raja, đã cai trị trong gần 26 năm (1673-1698). Ông ta chẳng hơn gì một vị vua bù nhìn; quyền lực thực tế nằm trong tay một nhóm nhỏ các quan thượng thư. Hòa bình trong nội bộ đất nước và với bên ngoài đã được duy trì, nhưng không có sự lãnh đạo, và do đó không có sức mạnh. Những huyện ở ngoại vi đã bị mất, bởi vì khi có những cuộc xâm lấn, chẳng hạn như khi Thổ vương Manipur đánh chiếm thung lũng Kabaw, không có ai đủ khả năng đánh đuổi kẻ xâm lược.

Chính sách thiển cận nặng tính truyền thống của triều đình đã có những tác động rất xấu đối với ngoại thương. Cuối cùng, người Hà Lan đã mất hết kiên nhẫn và đóng cửa các trạm buôn bán của họ vào năm 1679. Họ đã đặc biệt quan tâm đến việc lập một trạm buôn bán ở Bhamo, nơi mà một lần nữa lại bắt đầu thu hút các đoàn nhà buôn Trung Hoa khi sự cai trị vững

1. Harvey đưa ra.(Hall: tr. 150).

http://tieulun.hopto.org

chắc đã được khôi phục ở Vân Nam. Ý tưởng mở cửa buôn bán với miền tây Trung Quốc thông qua Miến Điện đã thu hút sự chú ý rất lớn của họ, và khi triều đình Ava thẳng thừng cấm kế hoạch đó, họ đã quyết định rằng vào lúc này buôn bán với Miến Điện không còn đáng được tiếp tục nữa. Sự rút lui của người Hà Lan đã thúc đẩy Công ty Đông Ấn của Anh cố gắng tiến hành buôn bán với Miến Điện một lần nữa. Madras và các trạm buôn bán khác của vùng bờ biển Coromandel cảm thấy bị đe dọa do những đợt tập kích ồ ạt của Sivaji và Marathas, do đó đã phải tự vũ trang cho mình và họ cần có diêm tiêu và chì của Miến Điện để sản xuất đạn dược. Vì thế, năm 1680 Streynsham Master, thống đốc pháo đài St. George, đã cử một phái viên tới Ava để bắt đầu hoạt động thương mại ở đó.

Hành động đó còn có một lý do khác đầy sức thuyết phục. Người Pháp đã mở một trạm buôn bán ở Ayut'ia vào năm 1680 và tiếp tay cho một nhân vật phiêu lưu người Hy Lạp tên là Constant Faulkon, người đang trở thành nhân vật nổi bật trong chính phủ của vua Xiêm Narai. Đại diện của Công ty Đông Ấn ở đó đã vấp phải sự thù địch ngày càng tăng của Faulkon và những nhà buôn kiêm kẻ cướp Anh xâm nhập vào vùng Mergui. Công ty Đông Ấn thích Xiêm hơn nhiều, vì thái độ của Xiêm đối với thương mại sáng suốt hơn triều đình Ava. Nhưng do gặp khó khăn ở Xiêm nên công ty đã cố gắng thử vận may của mình một lần nữa ở Miến Điện. Và người tiến hành hoạt động thăm dò là Công tước Duke của xứ York. Công tước đã được một người Hà Lan tên là Spar - vốn là người phụ trách trạm buôn bán của Hà Lan ở Ava - thuyết phục rằng nên có thêm một cố gắng đi khai thác con đường buôn bán qua đất liền tới miền tây Trung Quốc. Những người điều hành công ty rất dè dặt đối với kế hoạch đó và họ cảm thấy nhẹ nhõm khi những câu trả lời lẩn tránh của các quan thượng thư Miến Điện đối với tất cả những đề nghị của Công ty đã làm cho cuộc đàm phán kết thúc. Trong bất kỳ hoàn cảnh nào, người Miến Điện cũng sẽ không cho phép xuất khẩu diêm sinh và chì. Và pháo đài St.George phát hiện thấy rằng họ có thể thu mua được tất cả những nguồn cung cấp

http://tieulun.hopto.org

hàng hóa cần thiết khác của Miến Điện thông qua các nhà buôn tư nhân Ấn Độ, Ácmêni và các nước khác sống dưới sự kiểm soát của họ ở Madras.

Trong khi đó, việc triển khai dự án Xiêm của Vua Louis XIV và những hoạt động cướp bóc của các nhà buôn tư nhân Anh ở Mergui không những đã làm cho quan hệ với Xiêm bị cắt đứt mà còn gây ra một cuộc chiến tranh trả đũa, và năm 1686 Hội đồng của pháo đài St.George đã thực hiện một cố gắng không thành công nhằm chiếm đảo Negrais, ngay bên trong cửa sông ở phía tây của đồng bằng Irrawaddy, với ý định sử dụng nó làm một trạm hải quân để đe dọa Mergui[1]. Năm sau đó, trong quá trình đấu tranh để giành quyền kiểm soát Mergui, thuyền trưởng Anthony Weltden đã đến thăm đảo, nhưng vì công ty có một cuộc tranh chấp với Aurungzeb nên không còn lực lượng để chiếm cứ Mergui. Và mặc dù người Pháp cố giữ Mergui trong một thời gian ngắn, thì toàn bộ sự phiêu lưu của họ ở Xiêm đã bị tan vỡ vào năm 1688 và Công ty không còn nhu cầu phải có hành động mạnh mẽ ngay lập tức ở ven biển phía đông Vịnh Bengal nữa.

Vì vậy, thay vào đó, các nhà chức trách pháo đài St. George chuyển sự chú ý sang cảng Syriam, địa điểm xuất phát của những con tàu thường xuyên chở gỗ tếch quý đến Madras. Sự phát triển của sức mạnh hải quân Pháp ở các vùng biển phía đông, và những bài học rút ra được từ việc Pháp chiếm đóng Mergui trong thời gian ngắn đã cho thấy cần có một trạm sửa chữa ở một nơi nào đó ở phía đông của Vịnh. Vùng bờ biển Coromandel không có hải cảng tốt để có thể sửa chữa tàu một cách an toàn, đặc biệt trong thời gian từ tháng 10 do gió mùa chuyển từ hướng tây nam sang đông bắc. Dù sao không thể duy trì một đội tàu chiến ở ngoài khơi bờ biển Coromandel trong thời tiết bão tháng 10 và tháng 11. Vì thế, các nhà máy và thương thuyền trong Vịnh Bengal không có sự bảo vệ của hải quân và sẽ rất dễ bị nguy khốn nếu một đội tàu của kẻ thù xuất

1. Hall: *Những giao dịch ban đầu của người Anh*, tr.129-137.

http://tieulun.hopto.org

hiện. Do đó, một trạm sửa chữa hải quân ở phía đối diện của vịnh sẽ có giá trị rất lớn. Chỉ khi nổ ra cuộc đấu tranh rất lớn về hải quân với Pháp để làm chủ Ấn Độ Dương trong cuộc chiến tranh kế vị Áo (1740-1748), thì người ta mới có nhận thức đầy đủ về tầm quan trọng chiến lược của vấn đề đó. Nhưng điều có ý nghĩa là ngay sau khi không lấy được Mergui vào năm 1687, pháo đài St.George đã bắt đầu xem xét khả năng lập một trạm đóng và sửa chữa tàu ở Syriam. Vì vậy, năm 1689 tàu chiến *Diamond* đã được đưa đến Syriam để sửa chữa.

Thử nghiệm ban đầu đó không đem lại kết quả ngay lập tức, có lẽ vì những người điều hành ở trong nước quyết tâm chống lại bất kỳ dự án nào nhằm phục hồi trạm buôn bán của Anh ở đó. Tuy vậy, năm 1692, các nhà chức trách Miến Điện ở Martaban đã bắt một chiếc thuyền buồm nhỏ thuộc sở hữu của một kiều dân Ácmêni ở Madras và tống giam đội thủy thủ; và do chiếc thuyền chở một số hàng thuộc sở hữu của Nathaniel Higginson, thống đốc pháo đài St.George, ông này đã quyết định cử một phái viên tới Ava để đàm phán việc phóng thích chiếc tàu bị bắt và tài sản của mình. Higginson đoán rằng nếu ông ta có thể hứa sẽ mở lại buôn bán chính thức giữa Công ty và Miến Điện, mọi việc sẽ được giải quyết ổn thỏa. Nhưng ông ta không thể cử một người có uy tín của Công ty, và càng không thể đưa ra bất kỳ lời hứa nào dính líu đến Công ty một cách chính thức. Người đại diện của ông là Edward Fleetwood đã đến Ava năm 1695. Fleetwood là một nhà buôn tư nhân ở Madras và các chi phí cho chuyến đi của ông này do Higginson chịu. Higginson đã làm hết sức để tỏ ra rằng đó là một phái đoàn chính thức và chỉ thị cho Fleetwood xin được "quyền tự do sửa chữa và đóng tàu" ở Syriam. Như ông ta đã dự đoán, các quan thượng thư Miến Điện cho Fleetwood biết một cách khá rõ ràng rằng nếu Công ty mở lại Trạm buôn bán ở Syriam thì tất cả những lời yêu cầu đều sẽ được chấp nhận; nếu không thì đàm phán chỉ vô ích.

http://tieulun.hopto.org

Cuối cùng, một phương thức thủ tục đã được đồng ý và thỏa mãn được phía Miến Điện. Pháo đài S.T. George có nhiệm vụ chỉ định một người phụ trách có trách nhiệm quản lý trạm sửa chữa và đóng tàu của Anh ở Syriam và phụ trách tất cả các thương gia người Anh buôn bán ở Miến Điện. Tuy nhiên, Higginson đã không lôi kéo Công ty Đông Ấn vào dự án này được, và cũng không lập được một nghiệp đoàn tư nhân để làm việc đó. Do đó, ông đã chỉ định Thomas Bowyear, một "cư dân tự do" của Madras, đến ở tại trạm sửa chữa và đóng tàu ở Syriam và trông coi công việc ở đó, và yêu cầu tất cả các thương gia Anh đến Miến Điện phải tôn trọng và tuân lệnh ông ta "một cách thích đáng". Trên thực tế, người phụ trách người Anh này không thường xuyên cư trú ở Miến Điện; ông ta thường ra đi với các đội thương thuyền Madras vào tháng 9 mỗi năm và cùng họ trở về Miến Điện vào tháng 3. Sắp xếp đó không thỏa đáng: công ty không kiểm soát được người phụ trách, và quyền kiểm soát của ông ta có thể bị các nhà buôn tư nhân ở Syriam coi thường. Năm 1720, một chiếc tàu Anh được đưa vào Syriam để sửa chữa, nhưng thuyền trưởng George Heron và người quản lý số hàng trên tàu đã không chịu công nhận quyền lực của người phụ trách, và điều đó đã gây ra một cuộc ẩu đả làm hai thành viên của tàu bị thiệt mạng.

Liền đó, Madras đã thay người phụ trách bằng một người phụ trách thường trú. Người phụ trách này phải trả một khoản tiền thế chấp lớn cho Hội đồng Madras và được giao các hợp đồng thường xuyên về đóng và sửa chữa tàu thay mặt cho Công ty. Thử nghiệm này cũng không thành công lắm. Một số người phụ trách thường trú đã tỏ ra không đạt yêu cầu; một người đã bỏ trốn. Đã có những khiếu nại nghiêm trọng về tay nghề và giá cả các tàu được đóng ở Syriam, và năm 1741 Hội đồng pháo đài St.George đã quyết định chuyển những đơn đặt hàng về đóng tàu cho xưởng Parsi ở Bombay. Tuy nhiên, trạm sửa chữa và đóng tàu vẫn được sử dụng làm nơi sửa chữa cho đến khi bị người Môn nổi loạn phá hủy vào năm 1743.

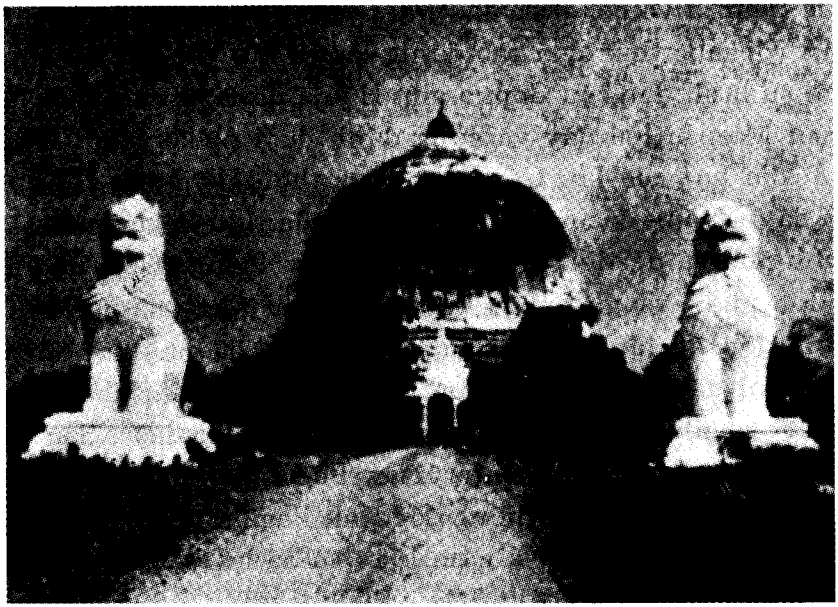
http://tieulun.hopto.org

Trong khi đó, người Pháp cũng theo gương người Anh và lập một xưởng sửa chữa và đóng tàu ở Syriam. Sau khi đến Pondicherry năm 1720, Dupleix đã sớm nhận thấy tầm quan trọng của các cảng Miến Điện trong chiến lược hải quân ở Vịnh Bengal. Năm 1727, Dupleix đã gợi ý xây dựng một xưởng sửa chữa và đóng tàu ở Syriam. Hai năm sau đó xưởng đã bắt đầu hoạt động, và được các nhà đóng tàu quản lý rất tốt, và đã đóng được một số tàu tuyệt vời bằng gỗ tếch. Người ta đang cân nhắc các kế hoạch mở rộng xưởng thì cuộc nổi loạn lớn của người Môn nổ ra năm 1740 và xưởng buộc phải đóng cửa.

Minrekyawdin chết năm 1698 và được kế tục bởi ba nhà vua cuối cùng của triều đại: Sane (1698-1714), Taninganwe (1714-1733) và Mahadammayaza Dipati (1733-1752). Cũng giống như Minrekyawdin, họ là những vị vua hữu danh vô thực, rất ít khi, nếu không phải là không bao giờ, rời khỏi thủ đô và trên thực tế là những tù nhân trong cung điện. Dưới triều của họ, Miến Điện theo đuổi một chính sách hòa bình. Nhưng đó không phải là thành tích lãnh đạo của họ, vì chính sự yếu kém đã quyết định chính sách đó. Khó có thể nói được Triều đình Ava có quyền lực đến mức nào đối với các địa chủ phong kiến đang cai quản nhiều vùng khác nhau của đất nước. Sự kiểm soát của nó đối với Hạ Miến Điện có lẽ không vượt quá quốc lộ Irrawaddy, thành phố Pegu và cảng Syriam.

Sau đợt tàn phá khủng khiếp vào cuối thế kỷ XVI, vùng đồng bằng đã không bao giờ phục hồi lại được. Nhưng người Môn không bao giờ mất niềm khát khao độc lập và chắc chắn một ngày nào đó nếu có cơ hội, họ sẽ phát động một cố gắng mới để phục hồi vương quốc Pegu. Cơ hội đã đến khi quốc gia nhỏ trên núi tên là Manipur đã mở một loạt cuộc tiến công vào vùng Thượng Miến Điện, mà những người cầm quyền bị suy yếu ở Ava không thể ngăn cản được. Vào thế kỷ XVI, Bayinnaung đã buộc Manipur phải công nhận quyền minh chủ của mình, nhưng sau đó Manipur đã tái khẳng định nền độc lập của họ, và triều đại của Minrekyawdin đã thành công trong việc xâm

http://tieulun.hopto.org



CHÙA KAUNHMUDAW GẦN SAGAING

lấn thung lũng Kabaw chạy dọc theo vùng Thượng Chindwin. Dưới triều Gharib Newaz (1714-1754), các kỵ sĩ điêu luyện của Manipur đã trở thành nỗi khiếp đảm của vùng Thượng Miến Điện. Họ đã phá hủy các làng mạc, chùa chiền và rút lui với chiến lợi phẩm trước khi họ bị chặn đánh. Không ít lần họ đã đánh bại quân đội Miến Điện được phái đến giữ biên giới. Trước đó ít lâu, họ đã chuyển sang Đạo Hindu và các tu sĩ Bàlamôn đã khích động họ bằng cách hứa rằng họ sẽ được lên thiên đàng nếu họ tắm ở sông Irrawaddy tại Sagaing. Năm 1738, họ đóng quân gần Sagaing, đã tấn công hàng rào do Thalun dựng lên để bảo vệ Chùa Kaunghmudaw nổi tiếng, tàn sát quân đồn trú và đốt cháy tất cả nhà cửa và tu viện đến tận tường thành Ava. Mục đích của họ là cướp bóc, chứ không phải chinh phục, và không có người lãnh đạo nào ở Miến Điện đủ mạnh để có thể kiểm soát được tình hình.

Sự thoái hóa của nền quân chủ đã làm cho vương quốc tan rã. Sự tan rã đó bắt đầu năm 1740 khi một thuộc địa của người

http://tieulun.hopto.org

Gwe Shan ở Okpo, gần Madaya, thuộc Thượng Miến Điện, bất mãn với mức thuế quá cao đánh vào cây cọ của họ, đã nổi dậy dưới sự lãnh đạo của Gonna-ein. Họ đã đoàn kết với một nhóm người Môn bị lưu đày và cùng đánh đuổi người Miến Điện ra khỏi địa hạt của họ. Gần như đồng thời, Hạ Miến Điện cũng nổi dậy. Thống đốc người Miến Điện của tỉnh Pegu muốn lật đổ chính phủ và đã tiến quân vào Syriam. Nhưng quân của ông ta đã tạo phản và giết chết ông ta, và khi nhà vua gửi một lực lượng đến để lập lại trật tự, người Môn đã nhất tề nổi dậy, đánh bại đạo quân đó, chiếm giữ Syriam và Martaban và tàn sát tất cả những người Miến Điện mà họ bắt được. Sau đó họ đã lập vua của mình là Smim Htaw Buddhaketi đóng đô ở Pegu. Ông ta là con trai của thống đốc tỉnh Pagan, người đã thất bại trong âm mưu chiếm Ava năm 1714 và đã bỏ trốn đến vùng đồi núi phía đông Pegu. Smim Htaw Buddhaketi đang là nhà sư khi ông ta được mời lên ngôi. Ông ta là một nhà lãnh đạo kém năng lực, nhưng Ava lại rất yếu kém cho nên lực lượng của Smim nhanh chóng chiếm được Hạ Miến Điện, tiến tới tận Prome và Toungoo và bắt đầu tiến công đến tận Irrawaddy cho đến khi họ đe dọa cả thủ đô.

Việc Miến Điện đối phó với mối đe dọa mới này đã bị cản trở nghiêm trọng do những trận đột kích của người Manipur vẫn được tiếp tục cho đến năm 1749. Rất hiếm khi quân Miến Điện chủ động tấn công vùng đồng bằng vì sợ đất tổ bị lâm nguy do không có lực lượng bảo vệ. Chỉ đến khi tìm được một thủ lĩnh có khả năng giải quyết vấn đề đó thì họ mới giành lại được ưu thế; và vào lúc đó thì Ava đã bị thất thủ. Thống đốc Prome đã chỉ huy một cuộc đột kích vào năm 1743 và nhờ đó đã tạm chiếm được Syriam, nhưng liền sau đó thuộc hạ của ông ta đã say rượu đến nỗi một trận phản công của người Môn đã nhanh chóng quét sạch họ, và người Môn đã thừa thắng đánh chiếm Prome. Từ đó trở đi, quyền chủ động nằm trong tay họ. Trong thời gian chiếm đóng Syriam, người Miến Điện đã đốt cháy các nhà thờ của người Ácmêni, người Pháp và Bồ Đào Nha ở đó và phá hủy tất cả các trạm buôn bán của thương gia nước

http://tieulun.hopto.org

ngoài. Riêng các trạm buôn bán và nhà thờ của người Anh thì không bị phá hủy hay đốt cháy bởi vì chúng được bảo vệ bởi một lực lượng quân nhỏ đưa từ Madras tới. Tuy nhiên, những người Môn chiến thắng đã bực tức về thái độ trung lập triệt để của Jonathan Smart, người phụ trách thường trú của Anh đối với những yêu cầu giúp đỡ liên tiếp của họ, đã buộc ông ta phải đầu hàng và đốt cháy trạm buôn bán của ông ta. Ông ta và số ít nhân viên của mình được phép trở về Madras.

Cùng năm đó, Đức cha Gallizia, người được Giáo hoàng phong làm giám mục đầu tiên của Miến Điện, đã đến Syriam cùng một nhóm nhỏ mục sư để đi tới Ava. Vì không thể đi tới Ava được, ông ta đã đến Pegu và tại đó ông ta đã được phép cư trú. Sau đó không lâu, sáu chiếc tàu của Công ty Ostend đã đến cảng Syriam mang theo nhân viên và của cải của trạm buôn bán cũ của họ từ Bankibazar ở Bengal, nơi họ đã bị trục xuất. Chính quyền người Môn tại Pegu đã cử Giám mục Gallizia tới để xác định ý định của các tàu đó, và khi biết rằng người đứng đầu của nhóm, ông Schonamille, muốn xin phép mở Trạm buôn bán ở Syriam, cha Gallizia đã thuyết phục Schonamille đến Pegu để thỉnh cầu với nhà vua. Do thiếu sáng suốt, Schonamille đem theo một đội quân hộ tống lớn có vũ trang; điều đó đã làm cho người Môn nghi ngờ và sắp đặt một âm mưu để giết hại toàn bộ toán người này. Sau khi biết âm mưu đó, Gallizia đã báo cho Schonamille và ông này đã cố gắng một cách tuyệt vọng để chạy trốn. Nhưng ông ta, tất cả thuộc hạ, vị giám mục và hai linh mục đã bị bao vây và thảm sát. Chỉ có bốn người sống sót chạy ra đến tàu và các tàu đã chạy thoát khỏi Syriam.

Smim Htaw Buddhaketi được nhân dân ngưỡng mộ vì có thái độ ân cần; nhưng các quan thượng thư đã trở nên chán ngán về sự bất tài của nhà vua. Năm 1747 vấn đề lên tới mức khủng hoảng khi một cuộc tấn công của người Môn ngược sông Irrawaddy tới Ava bị đẩy lùi và bị tổn thất nặng nề. Ngay sau đó nhà vua rời Pegu và định cư ở Sittaung, và sau một thời gian thảo luận đức vua công bố ý định từ bỏ chức vụ không thích hợp với mình. Sau đó cùng với một đội bảo vệ hùng mạnh, ông ta trốn sang Chiengmai. Một vị quan thượng thư của ông ta tên

http://tieulun.hopto.org

là Binnya Dala được chọn làm vua và tuyên bố ý định phục hồi lại đế chế Bayinnaung. Nhưng đức vua mới không có nguồn lực, cũng chẳng có năng lực để thực hiện một kế hoạch như vậy; và mặc dù đức vua đã chỉ định Talaban, một quân nhân có uy tín lớn trong người Môn, làm tổng tư lệnh, thì kết quả duy nhất chỉ là đẩy mạnh các hoạt động tiến công đã diễn ra liên tục kể từ ngày giành được độc lập. Tuy nhiên, người Miến Điện đã không tổ chức được một sự kháng cự có hiệu quả nào, và ít lâu sau đó quân Môn đã vượt qua vùng Ava, rõ ràng nhằm ý đồ bắt tay với người Shan ở vùng thượng lưu sông Irrawaddy. Cuối cùng, vào năm 1751, sau khi tập hợp được một đội quân lớn trang bị bằng vũ khí mua của các nhà buôn châu Âu ở Syriam, Talaban đã mở một cuộc tiến công toàn diện vào Thượng Miến Điện, kết thúc vào tháng 4-1752 bằng việc chiếm Ava và phế truất nhà vua cuối cùng của triều đại Toungoo.

Chiến dịch được hoàn tất một cách quá dễ dàng, và người Môn đã ngộ nhận rằng với việc chiếm đóng thủ đô, họ đã chinh phục được Miến Điện. Do vậy, thay vì tập trung vào việc dập tắt tất cả những trung tâm kháng cự có thể có, vị vua mới cùng đi với Talaban trong chuyến viễn chinh đã rút về Pegu cùng với một đội quân chủ lực, giao cho viên tổng tư lệnh nhiệm vụ thu phục sự trung thành của các thủ lĩnh của vương quốc Ava với một lực lượng không đầy đủ. Trước khi lên đường quay về, đức vua nhận được tin tức đáng lo ngại rằng một đơn vị quân Môn đi tiếp nhận sự quy phục của Thị trấn Moksobomyo ('Thị trấn của thủ lĩnh đi săn"), cách Ava khoảng 60 dặm về phía bắc, đã bị dân địa phương đánh tan. Qua việc trước đó ít lâu, Xiêm đã trao đổi các phái đoàn thân thiện với nhà vua Ava mới bị phế truất, nhà vua nhận định sai lầm rằng sắp có rắc rối với Xiêm, và do đó đã coi sự kiện Moksobomyo là một việc nhỏ và rời về Pegu sau khi ra lệnh cho Talaban lúc chia tay là phải trừng trị mạnh mẽ dân vùng đó để làm gương cho các nơi khác. Ông ta không thấy rằng sự kiện Moksobomyo đã mở đầu cho một cuộc nổi dậy toàn quốc của Miến Điện và cuộc khởi nghĩa đó sẽ quét sạch người Môn ra khỏi Thượng Miến Điện và triệt để phá hủy vương quốc của họ.

http://tieulun.hopto.org

## Chương 22

# SỰ HƯNG THỊNH VÀ SUY VONG CỦA VƯƠNG QUỐC MROHAUNG Ở ARAKAN

Arakan trải dài khoảng 350 dặm dọc theo bờ biển phía đông của Vịnh Bengal tới phía nam vùng Chittagong của Đông Bengal. Nó bị phân cách với Miến Điện do một dải núi dài và xuyên suốt tên là Arakan Yoma mà chỉ có hai đèo duy nhất có thể đi qua được là Đèo An nối với Minbu ở bờ tây của Irrawaddy, và đèo Taugup nối với Prome. Người Arakan tự gọi mình là Rakhaing và đất nước họ là Rakhaingpyi. Theo Nam tước Arthur Phayre[1], Rakhaingpyi là phiên âm sai lệch của từ *rakkhaso* (ngôn ngữ Pali), có nghĩa "Chằn tinh" (người Miến Điện gọi là *Bilu*) hay người lính gác của lâu đài Indra trên Đỉnh Meru. Nam tước Henry Yule[2] đánh đồng Argyre hay vùng đất bạc của Ptolemy với Arakan. Nhưng Arakan không sản xuất bạc và những quan điểm được chấp nhận trước đây về các dữ kiện của Ptolemy có liên quan đến bán đảo Đông Dương ngày nay đang còn bị nghi vấn[3]

Người Arakan ngày nay về cơ bản là người Miến Điện, mặc dù có sự pha trộn không thể nhầm lẫn được với người Ấn Độ. Mặc dù chủ yếu theo Đạo Phật, họ đã chịu ảnh hưởng của Đạo Hồi do đã có liên hệ trong nhiều thế kỷ với Đạo Hồi Ấn Độ. Ngôn ngữ

1. *Lịch sử Miến Điện*, 1883, tr. 41.
2. Bài viết của ông trong tập *Biên bản thảo luận* của *Hội Địa lý Hoàng gia Anh*, tháng 11-1882.
3. Xem G.E. Gerini: *Những nghiên cứu về Địa lý của Ptolemy ở Đông Á*, tr. 37-40.

http://tieulun.hopto.org

của họ là ngôn ngữ Miến Điện với một số khác biệt về thổ ngữ và cách phát âm cổ hơn, đặc biệt thấy rõ trong việc duy trì âm "r" mà người Miến Điện đổi thành "y". Người Bengal gọi họ là *Magh*, một từ được các nhà văn châu Âu thế kỷ XVIII sử dụng và được viết là "Mugg". Tên đó cũng được áp dụng đối với một tầng lớp người ở Chittagong theo Đạo Phật nhưng nói tiếng Bengal và không thuộc giống Mongoloid. Rất nhiều ý kiến đã được nêu ra nguồn gốc có thể có của từ Magh[1], nhưng vấn đề vẫn chưa được giải quyết.

Đạo Phật dường như đã đến Arakan một thời gian dài trước khi đến vùng nội địa Miến Điện, và hình ảnh Mahamuni nổi tiếng, do người Miến Điện đem về từ Arakan vào năm 1785, và ngày nay được thấy trong chùa Arakan ở Mandalay, có thể đã có từ đầu Công nguyên. Những chữ khắc có đề cập đến một triều đại Candra, có thể được sáng lập từ giữa thế kỷ IV sau Công nguyên[2]. Thủ đô được gọi bằng cái tên Ấn Độ là Vaisali, và người ta nói rằng 13 nhà vua của triều đại này đã trị vì ở đó trong suốt 230 năm. Biên niên sử của người Arakan nói rằng vương quốc được thành lập năm 2666 trước Công nguyên, và có danh sách của các nhà vua bắt đầu từ thời gian đó[3].

Có thể cho đến tận thế kỷ X sau Công nguyên người Miến Điện dường như mới định cư ở Arakan. Vì vậy, người ta cho rằng những triều đại ban đầu là của người Ấn Độ, đã cai trị một số dân tương tự với dân Bengal. Tất cả các thủ đô được nói đến trong lịch sử đều ở phía bắc gần vùng Akyab hiện đại. Đó là một huyện thường xuyên bị các bộ lạc trên núi (Shan, Miến

1. Xem ghi chú của Phayre trong tác phẩm đã trích dẫn, tr.47-48, và bài viết về Mugg trong *Hobson-Jobson*.
2. E.H. Johnson: "Một số chữ khắc bằng tiếng Phạn của Arakan", *Tập san của Trường Nghiên cứu phương Đông và châu Phi*, xi, 2, tr. 357-385.
3. Phayre, *Sách đã dẫn*, tr. 293-304, đã nêu toàn bộ danh sách. Harvey *Lịch sử Miến Điện*, tr. 369-372, chỉ đưa danh sách từ năm 146 sau Công nguyên. Về những truyền thuyết liên quan đến việc thành lập vương quốc này xin xem Phayre, *Sách đã dẫn*, tr. 42-44. Phayre là trợ lý cao cấp của cao ủy ở Arakan từ 1837 đến 1846 và trong thời gian đó đã xuất bản các công trình nghiên cứu quý giá về lịch sử sơ khai và thời kỳ cổ đại.

https://tieulun.hopto.org

Điện, Bengal) tiến công cướp phá và đã có những thời kỳ dài hầu như không thể có các chính phủ ổn định. Nhưng tinh thần độc lập luôn luôn mạnh mẽ, và về vấn đề cướp bóc, người Arakan thường có thể thu nhận và mất ở mức ngang nhau. Họ hoạt động chủ yếu trên biển ở vùng Bengal, và họ đã phát triển được kỹ năng rất cao về chiến tranh trên biển và trên sông. Vào khoảng giữa thế kỷ XVI họ đã gây kinh hoàng cho vùng đồng bằng sông Hằng.

Bắc Arakan bị Anawrahta của Pagan (1044-1077) chinh phục, nhưng không bị sáp nhập vào vương quốc của ông ta. Nó vẫn còn là quốc gia chư hầu nửa độc lập dưới sự thống trị của các vua theo cha truyền con nối. Khi Pagan thất thủ năm 1287, Arakan khẳng định nền độc lập của mình dưới triều vua nổi tiếng là Minhti; sự cai trị của vị vua này, theo biên niên sử, đã tồn tại trong một thời gian dài không thể tưởng tượng nổi, 95 năm (1279-1374). Sự cai trị đó cũng nổi bật ở việc đánh tan một trận đột kích cướp bóc rất lớn của người Bengal. Sau khi Minhti qua đời, Arakan trong một thời gian khá dài là một trong những địa bàn chiến tranh trong cuộc đọ sức lớn giữa Ava và vương quốc Pegu của người Môn. Cả hai bên đều tìm cách giành quyền kiểm soát Arakan. Lúc đầu người Miến Điện, sau đó là người Môn, đã đặt người do họ tiến cử lên ngai vàng.

Vào năm 1404 khi người Miến Điện giành lại được quyền kiểm soát, nhà vua Narameikhla[1] đã bỏ chạy sang Bengal, và được vua Ahmed Shah của Gaur đón tiếp niềm nở. Trong thời gian sống lưu vong ông ta đã nổi danh qua việc trợ giúp nước chủ nhà đẩy lùi một cuộc xâm lăng. Năm 1426 vua Ahmed Shah qua đời, vua Nazir Shah lên nối ngôi đã cung cấp cho ông ta một lực lượng quân sự để khôi phục lại vương quốc của mình dưới sự chỉ huy của một viên tướng được gọi trong biên niên sử của Arakan là Wali Shah. Tuy nhiên, Wali Shah đã phản bội và liên minh với một tù trưởng phản trắc người Arakan để bỏ tù Narameikhla. Nhà vua đã chạy trốn, và năm 1430 đã giành

1. Phayre, *Sách đã dẫn*, tr.79, gọi ông ta là Meng Soamun và nêu thời điểm năm 1406.

http://tieulun.hopto.org

lại được ngai vàng với sự trợ giúp của một lực lượng quân sự thứ hai do Nazir Shah cung cấp.

Sau đó Narameikhla đã xây dựng một thủ đô mới tên là Mrauk-u (theo tiếng Arakan) nhưng thường được biết đến bằng tên Mrohaung (theo tiếng Miến Điện). Năm thành lập thủ đô được xác định là vào năm 1433. Nhà vua Narameikhla đã coi vương quốc của mình là chư hầu của Gaur, và để thể hiện điều đó, ông ta và người nối ngôi, mặc dù theo Đạo Phật, đã gắn thêm tước hiệu Mahommed vào tước hiệu Arakan của họ và đúc các huy chương có hình Kalima, một sự tuyên xưng đức tin Mahommed.

Vào năm 1434 em trai là Min Khari hay còn gọi là Ali Khan đã lên ngôi thay Narameikhla và tuyên bố độc lập đối với Gaur. Basawpyu - con trai nối nghiệp Min Khari vào năm 1459 - đã lợi dụng sự suy yếu của Barbek Shah của Gaur để chiếm lấy Chittagong. Ông ta và những người kế nghiệp tiếp tục sử dụng tước hiệu Mahommed, coi đó không phải là biểu hiện của địa vị chư hầu mà là biểu hiện của chủ quyền của họ đối với Chittagong, nơi được công nhận là nằm ngoài biên giới địa lý của Arakan. Chittagong trong nhiều thế kỷ trước đó đã là vấn đề tranh chấp giữa Arakan và Bengal và đã nhiều lần thay đổi chủ. Từ đó cho đến năm 1666, Chittagong nằm trong tay người Arakan, và sau đó người Mughal đã giành lại vĩnh viễn cho Ấn Độ.

Basawpyu bị sát hại năm 1482, đất nước bước vào một thời kỳ hỗn độn, triều đình suy yếu trong nửa thế kỷ. Tám nhà vua đã lên ngôi và hầu hết đều bị ám hại. Rồi đến năm 1531, một nhà vua trẻ, có năng lực tên là Minbin đã lên ngôi và Arakan bước vào một kỷ nguyên mới. Chính trong thời kỳ trị vì của vị vua này, những chiếc tàu đầu tiên của châu Âu đã xuất hiện và tiến công cướp bóc, những "kẻ cướp" Bồ Đào Nha bắt đầu đến định cư ở Chittagong. Cũng chính trong thời kỳ trị vì của Minbin, vua Miến Điện Tabinshwehti đã khôi phục lại sức mạnh của Miến Điện, chiếm vương quốc Pegu của người Môn và đe dọa nền độc lập của Arakan. Với tầm nhìn xa trông rộng, Minbin

http://tieulun.hopto.org

đã củng cố hệ thống phòng thủ của thủ đô bằng một loạt các công sự bằng đất và một hào sâu có chứa nước thủy triều từ sông chảy vào. Vì vậy, năm 1544, khi một cuộc tấn công tất yếu của người Miến Điện diễn ra, mặc dù Minbin không thể đánh bại quân xâm lược trên trận địa dã chiến, nhưng các công sự phòng thủ của Mrohaung là một chướng ngại vật mà ngay cả Tabinshwehti hùng mạnh cũng không thể áp đảo được khi ông ta đích thân xuất hiện năm 1546. Trong khi cuộc bao vây đang diễn ra thổ vương Tipperah đã đột kích vào Chittagong và Ramu với những người bộ tộc hoang dã của mình. Nhưng một lần nữa, người Arakan đã chiến thắng.

Khi vua Minbin qua đời năm 1553, Arakan đã có một đội ngũ lính đánh thuê người Bồ Đào Nha. Sức mạnh trên biển của nhà vua đặt căn cứ ở Chittagong, đã gây lo sợ cho khu vực sông Hằng, và đất nước đang đứng trước ngưỡng cửa của thời kỳ vĩ đại nhất trong lịch sử của mình. Nhưng sự hưng thịnh khá nổi bật đó hầu như không phải do tài năng của lãnh đạo, mà trùng hợp với thời kỳ suy yếu của vùng Bengal. Các chính phủ của khu vực đó đang bị lung lay từ trước khi các vua Mông Cổ bành trướng dần thế lực sang phía đông. Việc nắm giữ Chittagong là chìa khóa của tình hình; vì Minbin đã cho các tên cướp thuê và sử dụng - nhưng treo cờ của đức vua - cảng Dianga ở ven biển phía nam cửa sông Kurnaphuli, khoảng 20 dặm về phía nam thành phố Chittagong hiện nay. Cảng này nhanh chóng thu hút được số lớn dân cư người châu Âu và người châu Á lai Âu, đang thúc đẩy hoạt động buôn bán phát đạt với các cảng Bengal. Nhưng cướp biển và cướp nô lệ là nghề nghiệp chính của các tên cướp. Chúng đã tập hợp ở đó ngày càng đông và không lâu sau đã trở thành nhân tố gây lúng túng lớn cho vua Arakan cũng như phó vương của Goa.

Tình hình đó dẫn tới khủng hoảng dưới triều vua Min Razagri (1593-1612). Chính nhà vua đã sử dụng Philip de Brito trong cuộc tấn công vào Nanda Bayin của Pegu, mở đường cho thủ lĩnh cướp tự tôn mình làm chủ Syriam. Khi de Brito đánh bại đoàn chiến thuyền của Arakan đến để đánh bật y ra khỏi

http://tieulun.hopto.org

cảng của người Môn và bắt được thái tử, Vua Min Razagri quyết định rằng ông ta cần phải phá vỡ quyền lực của người Bồ Đào Nha ở cảng Dianga, vì de Brito có kế hoạch chiếm và sử dụng cảng đó làm căn cứ để chinh phục Arakan. Vì thế, năm 1607, nhà vua đã cử quân đến tấn công Dianga bằng đường bộ và sát hại người dân ở đó một cách không thương tiếc. Có tin 600 người Bồ Đào Nha đã thiệt mạng[1]. Trong số những người trốn thoát có một người rất ngang tàng tên là Sebastian Gonzales Tibao. Trước đó y buôn bán muối. Giờ đây, cùng với những người tị nạn khác y quay sang làm cướp biển, và năm 1609 tự tôn là "vua" của đảo Sandwip sau khi tiêu diệt những tên cướp người Afghan đặt sào huyệt ở đó. Ở Sandwip, y đã tiếp nhận một hoàng tử tị nạn người Arakan - nguyên là thống đốc của Chittagong, nhưng đã tranh chấp với anh của mình là nhà vua Razagri. Tibao cưới em gái của hoàng tử và khi hoàng tử này đột nhiên qua đời, có lẽ do bị đầu độc, y đã cướp hết của cải của hoàng tử. Ít lâu sau, thống đốc người Mông Cổ (Mughal) của Bengal bắt đầu tấn công vào huyện Noakhali, phía đông cửa sông Hằng, một vùng đã xin sáp nhập vào Arakan. Điều này đã làm cho Tibao và Min Razagri phải liên minh với nhau. Trong khi vua Min Razagri tiến hành một chiến dịch trên bộ không thành công, Tibao đã chiếm hạm đội Arakan bằng cách dụ những vị lãnh đạo của nó tới một hội nghị rồi sát hại họ. Sau đó, y đã tiến công ngược sông Lemro đến tận Mrohaung, bắt thuyền rồng nhà vua làm chiến lợi phẩm.

Min Razagri qua đời năm 1612. Vị vua mới Minhkamaung (1612-1622) đã quyết định phá vỡ thế lực của Tibao và những tên đao búa của hắn. Cố gắng đầu tiên của đức vua đã thất bại bởi vì thổ vương Tippera đã mở cuộc đột kích vào thời điểm quyết định và đức vua đã phải rút quân về. Tibao nhận thức rõ vị trí bấp bênh của mình: một bên là vùng Bengal thù địch và bên kia là Arakan có ý định phục thù. Do đó, y đã cầu cứu Goa, khuyên phó vương Goa trả thù về vụ thảm sát ở Dianga.

1. Đây là con số do nhà vua nêu trong bức thư gửi người Hà Lan ở Masulipatam vào năm 1608. *De Jonge, Opkomst van het Nederlandsch Gezag in Oost-Indiè* (1595 - 1610), iii, p. 291.

http://tieulun.hopto.org

Y đã gợi ý hai bên mở một cuộc tấn công kết hợp vào Arakan và ngỏ ý "vương quốc" hòn đảo của y sẽ triều cống hàng năm cho vua Bồ Đào Nha. Phó vương Goa đã đưa một đội thuyền 14 chiếc đến ngoài khơi bờ biển Arakan vào cuối đợt gió mùa ẩm ướt năm 1615. Mrohaung đã bị tấn công, nhưng một phần là do các sắp xếp và phối hợp có trục trặc và một phần là do Arakan được sự giúp đỡ của một chiếc tàu Hà Lan đang đậu trong cảng, cho nên quân Bồ Đào Nha đã không đổ bộ được và phải bỏ đi. Hai năm sau, Vua Minhkamaung chiếm được đảo Sandwip, quét sạch trại cướp và phá hủy các công sự. Người ta nói rằng Tibao đã bỏ trốn, nhưng sau đó không còn có tin gì về y nữa.

Đó là cố gắng cuối cùng của bọn cướp. Hành động phiêu lưu của Philip de Brito ở Syriam đã đi tới kết cục thảm hại năm 1613. Vì vậy, họ đã làm lành với nhà vua và một lần nữa xin giúp nhà vua giành lấy quyền kiểm soát các vùng đông nam Bengal (được mô tả theo cách nói uyển ngữ trong biên niên sử Arakan là "chinh phục vùng đất trung du"). Theo đúng nghĩa thì không có cuộc chinh phục nào cả, mặc dù trong một thời gian Arakan đã nắm giữ hai huyện Noakhali và Backergunge và một số vùng ở đồng bằng Sunderbund. Điều chủ yếu là việc cướp nô lệ mà quy mô được mở rộng đến mức Dacca cũng bị đe dọa, thậm chí bị chiếm vào năm 1625 và bị chiếm giữ trong một thời gian ngắn. Điều đó có thể đã không bao giờ xảy ra nếu đế chế Mông Cổ (Mughal) không bị khủng hoảng do việc Sahah Jahan nổi loạn vào năm 1612 chống lại cha mình là Jehangir. Năm này qua năm khác, hạm đội cướp đã trở lại Dianga đem theo hàng nghìn nô lệ người Bengal. Không lâu sau đó, không còn một người nào sống ở các ngôi nhà dọc theo bờ các sông giữa Chittagong và Dacca.

Cố gắng của Min Razagri thoát khỏi người Bồ Đào Nha trùng hợp với chuyến du hành buôn bán đầu tiên của người Hà Lan tới Arakan. Năm 1605, họ đã lập các trạm buôn bán Masulipatam và Petapoli trên bờ biển Coromandel. Từ hai trung tâm này, họ bắt đầu thăm dò khả năng thiết lập quan hệ buôn bán với Bengal và Arakan. Do lời mời của vua Razagri, hai nhà

http://tieulun.hopto.org

thương gia Pieter Willemsz[1] và Jan Gerritsz Ruyll đã được phái tới Mrohaung năm 1607, năm xảy ra vụ thảm sát ở Dianga. Giống như rất nhiều nhà lãnh đạo khác ở Đông Nam Á, nhà vua đã tiếp đón họ với thái độ vui mừng, cho phép họ được miễn thuế quan về buôn bán trong lãnh địa của mình, và bày tỏ hy vọng rằng họ sẽ giúp đỡ vua, "đánh đuổi người Bồ Đào Nha".

Đặc biệt, vua yêu cầu họ giúp để chống lại Philip de Brito ở Syriam. Trong báo cáo của mình, Pieter Willemsz đã viết: "Có nghĩa là vua sẽ trao cho chúng ta lâu đài đã nêu trên ở Pegu, đảo Sundiva, Chittagong, Dianga, hay bất kỳ nơi nào khác ở Bengal như trước đó ông ta đã trao cho người Bồ Đào Nha"[2], ông còn nói tiếp rằng nếu không chớp lấy cơ hội này, thì người Bồ Đào Nha sẽ "định đoạt nó một cách tài tình đến mức sẽ gây thiệt hại lớn cho công ty ta". Nhưng người Hà Lan muốn buôn bán, không muốn chiến tranh, ngay cả chiến tranh chống lại người Bồ Đào Nha ở khu vực này, bởi vì, họ quá bận rộn với cuộc đấu tranh giành quyền kiểm soát đối với những vùng có nhiều hương liệu. Do đó, họ thậm chí không buồn nghĩ đến một cuộc viễn chinh đánh Syriam.

Các phái viên trở về Masulipatam vào tháng 5-1608. Tháng 9-1610, Van Wesick, người Hà Lan lãnh đạo các trạm buôn bán Coromandel, đã quyết định thử tiến hành kinh doanh thông qua một trạm buôn bán được thiết lập ở Mrohaung. Jacob Dirckszoon Cortenhoof đã đến phụ trách trạm đó. Tuy nhiên, nhà vua muốn được sự giúp đỡ quân sự chứ không phải thương mại và đã gây

1. Về sau Pieter Willemsz không phục vụ cho người Hà Lan nữa và gia nhập Công ty Đông Ấn của Anh, và trở về phương Đông vào năm 1611 với tư cách là một trong những người lãnh đạo của chuyến du hành thứ bảy. Đối với người Anh, ông ta có tên là Peter Floris. Một bản dịch tiếng Anh về các trích đoạn trong nhật ký của ông ta viết năm 1613 đã được Samuel Purchas xuất bản trong cuốn *Những tín đồ hành hương*. Nhật ký hoàn chỉnh của ông ta được Hội Hakluyt xuất bản năm 1934.
2. De Jonge: *Sách đã dẫn*, iii, 287-291. Lâu đài ở Pegu là Syriam, hoặc San Jago, như người Bồ Đào Nha đã gọi Sundira là Sandwip.

http://tieulun.hopto.org

sức ép mạnh để đạt được điều đó. Vua muốn người Hà Lan xây dựng một pháo đài ở Dianga. Như chúng ta đã biết, năm 1615, người Hà Lan đã đóng vai trò quan trọng trong việc đẩy lùi cuộc tấn công của hạm đội Bồ Đào Nha vào Mrohaung[1]. Tuy nhiên, Hà Lan không muốn bị dính líu vào các cuộc chiến tranh của Minhkamaung, và đặc biệt vào các hoạt động được nhà vua dự tính để chống lại Tibao, bởi vì, theo họ, "để có thể thu được lợi ích nhỏ ở đó, Công ty trước hết phải gánh chịu những chi phí lớn để xác lập lại vị trí của nhà vua trong vương quốc của ông ta, nơi mà hiện tại đang rất hỗn loạn"[2]. Do đó, trạm buôn bán đã bị rút vào năm 1617.

Nhưng Arakan vẫn còn nằm trong chương trình, và từ năm 1623, các tàu Hà Lan đã tới đó để mua nô lệ người Bengal do những tên cướp bắt được và mua gạo dư thừa mà vùng đó sản xuất ra do có nhiều lao động nô lệ để canh tác đồng ruộng[3]. Đầu năm 1615, người Hà Lan lập một trạm buôn bán khác ở Mrohaung do Paulus Cramer Heyn lãnh đạo. Việc đó xảy ra thông qua một cuộc viễn chinh dưới sự chỉ huy của Anthonij Caen được phái đến từ Batavia tháng 9 năm trước[4] để tấn công các tàu của Bồ Đào Nha. Ông ta được chỉ thị ghé vào Mrohaung và thảo luận với vua Thirithudamma (1622 - 1638) về khả năng hợp tác chống lại "kẻ thù chung của chúng ta", và ký kết một hiệp định xuất khẩu gạo và nô lệ. Cuộc đàm phán thu được rất ít kết quả, mặc dù nhà vua có cử một phái viên tới Batavia vào năm 1627, và do việc buôn bán nô lệ không diễn biến tốt, Jan Pieterszoon Coen đã ra lệnh đóng cửa trạm buôn bán lần thứ hai.

---

1. Giáo sư Gehl đã nói rằng cuộc tấn công của Bồ Đào Nha vào Mrohaung năm 1615 là nhằm "đánh đuổi người Hà Lan". *(Camb. Hist, India,* v,34).
2. J. E. Heers: *Corpus Diplomaticum Neerlando Indicum,* i, 412.
3. F.W. *Stapel: Geschiedennis van Nederlandsch-Indiè,* iii, p.213.
4. Stapel: *Sách đã dẫn,* đưa ra thời điểm năm 1625, nhưng các ghi chú trong *Daghregister* cho thấy rằng Caen rời Batavia ngày 3-9-1624. D.G.E. Hall: "Quan hệ Hà Lan với vua Thirithudamma của Arakan", JBRS, xxvi, 1931, t.i, tr.3.

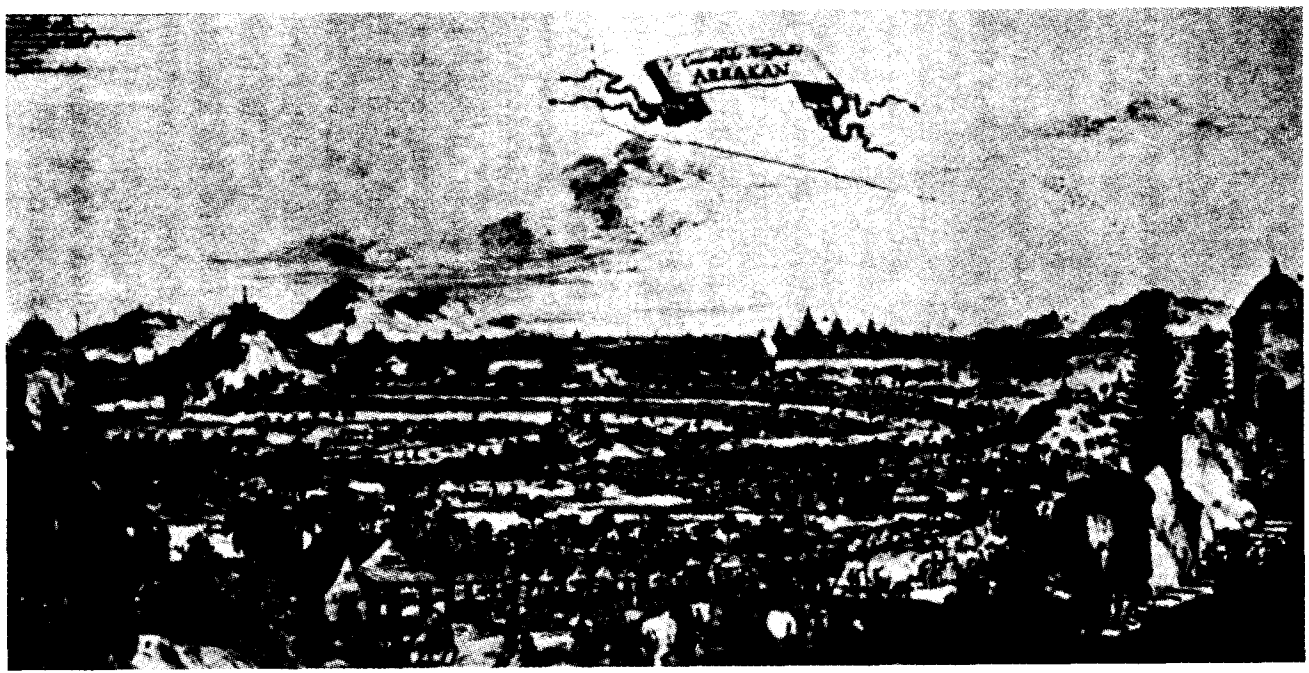
http://tieulun.hopto.org

Tuy nhiên, buôn bán vẫn tiếp tục. Những người thổ dân tự do của Batavia được phép tham gia vào hoạt động này, các phái viên đã qua lại thường xuyên giữa Batavia và Mrohaung. Sau khi đã giải tỏa hoàn toàn dân cư khỏi các đảo Banda và trao đất đai ở đó cho nhân viên của Công ty để canh tác bằng lao động nô lệ, người Hà Lan mong muốn mua tất cả số nô lệ mà Arakan có thể có bằng số tiền thu được qua các hoạt động cướp bóc. Vì vậy, Trạm buôn bán lại sớm được mở lại nhưng cũng chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn. Năm 1631, Cornelis Van Houten, người phụ trách chính của trạm đã báo cáo rằng buôn bán bị đình trệ do nạn đói và bệnh dịch khủng khiếp. Vì thế, ông ta đã bị gọi về và công việc buôn bán lại được để cho các nhà buôn tư nhân đảm nhận.

Trong khi đó, Dianga và bọn cướp lại một lần nữa thu hút sự chú ý. Năm 1630, Thirithudamma đã cử một tổng trấn mới đến Chittagong; vị tổng trấn này có ác cảm với bọn cướp đến mức ông ta đã gửi một bản báo cáo báo động về Mrohaung, nói rằng người Bồ Đào Nha âm mưu đưa quân của tổng trấn Dacca vào Chittagong. Ý định của ông ta là thuyết phục vua Thirithudamma trừng trị Dianga một trận nữa giống như năm 1607. Trong khi đội thuyền cướp đang tiến hành đi bắt nô lệ hàng năm, những người dân Dianga được nghe phong phanh về âm mưu trên đã cấp tốc cử hai phái viên tới thủ đô để thuyết phục nhà vua rằng lời đồn đại trên không có cơ sở. Hai phái viên này là đại úy Gonzales Tibao, một người bà con của "nhà vua" đảo Sadwip và ông Fra Sebastiao Manrique, một thầy tu Đạo Cơđốc thuộc dòng Augustini của Oporto vừa mới đến Dianga làm linh mục dưới sự chỉ đạo của Tổng giám mục thành Goa. Nhiều năm sau đó, sau khi trở về Bồ Đào Nha, Manrique đã kể lại các chuyến đi của mình trong hồi ký chi tiết, đặc biệt thú vị và có giá trị[1].

1. Xem ấn phẩm *Các chuyến đi của Fra Sebastien Manrique* của Hội Hakluyt, 1629 - 1643, do trung tá C.E. Luard làm chủ biên, 2 tập, 1927. Những chuyến đi phiêu lưu tại Dianga và Mrohaung cũng là chủ đề của cuốn sách *Mảnh đất đầy hình tượng* của Maurice Collis.

http://tieulun.hopto.org




MROHAUNG Ở THẾ KỶ XVII

http://tieulun.hopto.org

Chuyến đi đó đã thành công. Nhà vua hủy bỏ cuộc viễn chinh lớn đang được chuẩn bị để trừng phạt Dianga, và cho phép xây dựng một nhà thờ Cơ đốc giáo ở vùng ngoại ô Daingri-pet, phía tây của thủ đô, nơi cư trú của quân đánh thuê Bồ Đào Nha thuộc đội ngự lâm hoàng gia. Vị thầy tu trực tính, đã dám bạo phổi khuyên răn nhà vua từ bỏ tín ngưỡng sai trái của mình để trở thành một tín đồ Cơ đốc giáo, đã được đối xử như một vị khách quý. Ông ta đã được xem chiến lợi phẩm lấy được từ Pegu năm 1599 và có ấn tượng tốt về con voi trắng. Con gái của Nanda Bayin, người bị đưa về Mrohaung và lấy vua Razagri, đã đón ông ta và thuật lại câu chuyện về sự bất hạnh của cô với sự xúc động sâu sắc. Đầu năm 1631, sau một thời gian ở thăm 6 tháng, Manrique trở về Dianga.

Năm sau đó Shah Jahan, lúc này là vua Mông Cổ tối cao ở Ấn Độ, đã quyết định quét sạch khu định cư của người Bồ Đào Nha ở Hugli. Đức vua nghi họ dính líu vào những vụ cướp bóc nô lệ quá quắt của bọn kẻ cướp ở Dianga. Lòng sùng đạo của đức vua Jahan đã bị xúc phạm do việc bọn cướp đã bắt cóc vợ của một quan chức cấp cao gần Dacca vào năm 1629 và việc sau đó cô ta đã chuyển sang Cơ đốc giáo do sự động tác của cha cố Fra Manrique. Thị trấn Hugli đã kháng cự một cách tuyệt vọng, nhưng không thể giữ được nếu không có sự chi viện kịp thời. Một số người phòng thủ đã mở đường máu, chạy xuống tàu của họ và đến Đảo Saugar, ngay ngoài cửa sông, để định cư. Đồng thời, họ cử cha cố Dòng Tên Cabral tới yêu cầu vua Thirithud-amma giúp đỡ. Tin tức về cuộc bao vây đã đến tai nhà vua từ lâu trước khi Cabral đến nơi, và nhà vua đã ra lệnh một hạm đội cướp ở Dianga mở cuộc tấn công bất ngờ vào hạm đội Mông Cổ ở sông Hugli. Vì bị thời tiết xấu cản trở, khi hạm đội Dianga đến nơi thì đã quá muộn, không cứu được thành phố, nhưng hạm đội đã đuổi theo và phá hủy hạm đội Mông Cổ. Sau đó, hạm đội đã lui về Saugar để chờ quân tiếp viện.

Cuộc tấn công này của nhà vua Arakan dường như nhằm hai mục tiêu. Thứ nhất, nhằm ngăn chặn quân Mông Cổ đánh

http://tieulun.hopto.org

chiếm Chittagong; đức vua dự kiến rằng đây là mục tiêu tiếp theo của họ sau khi lấy được Hugli. Thứ hai, đức vua cũng hy vọng rằng chiến thắng quyết định đối với hạm đội Mông Cổ sẽ giúp vua thuyết phục phó vương Goa là nên cử quân cùng tiến đánh Bengal. Phó vương thực sự muốn bàn vấn đề này, và năm 1633 đã cử Gaspar de Mesquita tới Mrohaung vì mục đích đó. Cha cố Fra Manrique được cử làm cố vấn cho Mesquita. Tuy nhiên, đàm phán đã không đi tới kết quả nào. Vua buộc phải hủy bỏ kế hoạch lớn nhằm chinh phục Bengal.

Phái viên của Goa ra về, nhưng Manrique phải ở lại sau. Nhà vua thích ông ta. Hơn thế, ông ta biết quá nhiều bí mật quốc gia cho nên không thể để quay trở về Dianga ngay. Phải hai năm sau, đến năm 1635, ông ta mới được phép ra về. Cuốn sách của ông đã kể tiếp về những cuộc phiêu lưu kỳ lạ trong thời gian ở Mrohaung. Ông ta cũng miêu tả sinh động lễ đăng quang của vua Thirithudamma. Đến năm 1635 mới tổ chức buổi lễ vì có lời tiên tri rằng vua sẽ chết ngay trong năm đăng quang. Trước lễ đăng quang, người ta đã làm các lễ tế thần man rợ để thay đổi số mệnh đó. Nhưng ba năm sau, hoàng hậu đã sát hại đức vua và đưa người tình lên ngôi. Đó là vua Narapatigyi (1638-1645).

Manrique không đề cập gì đến quan hệ giữa Thirithudamma và người Hà Lan. Năm 1633, vua cử hai phái viên tới Batavia để mời Hà Lan mở lại Trạm buôn bán. Hà Lan đang tham gia vào vụ phong tỏa Malacca và cần được cung cấp lương thực từ Arakan. Vì vậy, hai tàu chở hàng để bán của Hà Lan đã hộ tống phái viên của Arakan về nhà, và năm 1635 Adam van der Mandere mở lại trạm buôn bán. Lúc đầu việc buôn bán diễn ra rất tốt. Nhưng, không lâu sau nhiều khó khăn đã nảy sinh. Nhà vua muốn có một liên minh quân sự, và khi nghe thấy rằng các sứ giả của vua Mông Cổ được đón tiếp ở Batavia, đức vua gửi một lá thư giọng bực tức cảnh cáo viên thống đốc rằng quân Mông Cổ là kẻ thù của mình. Hơn thế, mối quan hệ giữa van der Mandere và nhà vua không tốt. Nhà vua thiết lập sự độc quyền của Hoàng gia về gạo, và khi van der Mandere phản đối

http://tieulun.hopto.org

mức giá và tìm cách mua gạo ở thị trường mở, thì đã xảy ra rắc rối nghiêm trọng.

Thống đốc Anthony van Diemen coi hành động của van der Mandere là thiếu khôn khéo và sổ sách kế toán của Mandere bị phát hiện là thiếu nghiêm túc. Vì vậy, Mandere bị thuyên chuyển đi nơi khác, và van Diemen chỉ thị rằng trong tương lai nên cử "những người có phẩm hạnh tốt và không luộm thuộm" tới Mrohaung. Arent Jansen van den Helm, người phụ trách mới các trạm buôn bán, đã có quan hệ cực kỳ tốt với kẻ tiếm ngôi Narapatigyi do các món quà hào phóng về rượu vang và rượu mạnh mà Narapatigyi đánh giá cao[1]. Nhưng năm 1643, sức khỏe của nhà vua bị suy sụp và ông không kiểm soát được công việc nữa. Rồi đã xảy ra một sự kiện khiến người Hà Lan đóng cửa trạm buôn bán một lần nữa. Một tàu thuộc sở hữu của một người dân tự do Hà Lan, trên đường tới Chittagong với một số hàng hóa quý giá, đã bị lừa vào cảng Mrohaung, hàng hóa của tàu bị tịch thu, thuyền trưởng và đội thủy thủ bị tống giam. Khi những cố gắng để giải thoát họ thất bại, và một số người bị chết trong tù, người Hà Lan cắt đứt quan hệ. Trong 8 năm trời, trạm buôn bán trống vắng và người Hà Lan đã trả đũa mạnh mẽ đối với các tàu bè của người Arakan.

Cháu trai của Narapatigyi là Thado, người lên ngôi năm 1645, là một vị vua hữu danh vô thực và chỉ trị vì trong 7 năm. Nhưng hoàng tử Sandathudamma, lên ngôi năm 1652 và trị vì trong 32 năm, đã trở thành nổi tiếng là một trong những quốc vương tốt nhất của Arakan. Mặc dù khi mới lên ngôi đức vua còn khá trẻ[2], người dân ở Batavia liền nhận thấy rằng nhà vua có thái độ cởi mở hơn người tiền nhiệm về thương mại. Khi giám đốc V.O.C. thúc giục Batavia mở lại thương mại với Arakan, một phái viên người Hà Lan, Joan Goessens, đã lên đường tháng

1. Một *firman* do "Narabidrij" trao cho Van den Helm tháng 8-1643, được in trong Heeres: *Sách đã dẫn*, i, tr.414.
2. Trong *Daghregister* người Hà Lan đã đoán sai tuổi của nhà vua là 13 hoặc 14. Walther Schouten, người đã gặp đức vua năm 1661, đoán tuổi của vua là khoảng 28.

http://tieulun.hopto.org

10-1652 cùng với một danh sách dài các điều kiện để đàm phán với nhà vua mới. Thỏa thuận dường như đạt được một cách dễ dàng, và những điều kiện thể hiện trong một hiệp ước đã được cả hai bên chấp nhận vào năm 1653[1]. Các điều khoản chính là người Hà Lan sẽ được miễn thuế quan trong việc buôn bán theo giấy phép của hoàng gia và được miễn không phải mua và bán thông qua các đại lý của nhà vua. Goessens có ấn tượng sâu sắc về sự giàu có và huy hoàng của triều đình. Không thể có sự nghi ngờ nào về sự thịnh vượng của vương quốc vào lúc đó.

Vì vậy, Trạm buôn bán của người Hà Lan, được mở lại vào năm 1653, và hoạt động thành công, nhưng năm 1665 lại đóng cửa vì lý do chính trị. Shah Shuja con trai thứ hai của Đại đế Mông Cổ Shah Jahan được cử làm phó vương Bengal năm 1639. Năm 1657, khi hoàng đế bị ốm nặng đến mức đã có những lời đồn đại sớm về cái chết của người thì một cuộc tranh giành quyền lực diễn ra giữa các hoàng tử. Chiến thắng thuộc về Aurangzeb, người đã phế truất cha vào năm 1658 và lên ngôi hoàng đế. Saha Shuja không chấp nhận sự sắp xếp đó nhưng đã bị Mir Jumla, tướng của Aurangzeb đánh bại, và sau khi không giữ nổi Bengal đã bỏ chạy từ Dacca tới Chittagong cùng với gia đình và một đội hộ vệ trung thành gồm khoảng 500 người. Sandathudamma cho phép Shuja tiếp tục đi tới Mrohaung với điều kiện là các thuộc hạ của ông nộp lại vũ khí. Shuja đến Mrohaung ngày 26-8-1660 và được nhà vua đón tiếp thỏa đáng; nhà vua cho ông ta chỗ ở gần thành phố tại phía bờ bên phải của vịnh Wathi dưới chân đồi Bahbudaung. Shuja xin tàu để đưa bản thân và thuộc hạ tới Mecca và được hứa là yêu cầu sẽ được đáp ứng.

Lời hứa không được thực hiện và hoàng tử lưu vong thấy tình hình không thể chịu đựng được. Tướng Mir Jumla liên tục yêu cầu Shuja đầu hàng. Dự kiến sẽ có tình hình rắc rối, vua

1. Một báo cáo đầy đủ về đàm phán được ghi lại trong *Daghregister* năm 1653, tr. 98-103. Valentijia đã đăng các điều khoản của hiệp ước trong cuốn *Oud en Nieuw Oost - Indien* của ông, v, i, p. 140-146.

http://tieulun.hopto.org

Sandathudamma đã đưa hạm đội đến ngoài khơi Dianga và đưa quân tiếp viện đến. Tình trạng báo động tăng lên và có lời đồn đại rằng Mir Jumla đã lấy được Dianga. Hơn thế, nhà vua đã xin cưới một trong số các con gái của Shuja và lời thỉnh cầu đã bị bác bỏ một cách phẫn nộ. Vì thế quan hệ trở nên xấu đi. Theo ý kiến của Phayre, cầu hôn là một hành động cố tình của Sandathudamma để tạo cớ cho sự tranh chấp, bởi vì đức vua hiểu rất rõ sự khinh thường mà người Mông Cổ ngạo mạn đối xử với mình, và đức vua rất tham lam muốn chiếm hữu số kho báu của Shuja.

Nhận rõ hiểm họa đối với mình, Shuja cố gắng một cách tuyệt vọng để trốn khỏi Arakan. Nhưng kế hoạch của ông ta đã thất bại và khi bị dân chúng tấn công, các thuộc hạ của ông ta đã phản ứng điên cuồng và đốt một phần lớn thành phố trước khi họ bị bao vây và thảm sát. Đó là vào tháng 12-1660. Người ta tung tin rằng Shuja âm mưu chiếm cung điện. Người ta nói rằng nhà vua đã được mẹ can ngăn là không nên giết Shuja. Bà thái hậu lập luận rằng giết các hoàng tử là một trò chơi nguy hiểm mà có thể trở thành một điều ưa thích của các thần dân của chính đức vua. Nhưng ngày 7-2-1661, nơi ở của Shuja bị tấn công và một vụ thảm sát khác diễn ra. Sau đó người ta không còn thấy Shuja nữa. Có tin đồn rằng Shuja đã bỏ chạy lên núi với các con trai của mình nhưng bị bắt và giết chết. Phải nhiều tháng sau đó, Gerrit van Voorburg, người phụ trách trạm buôn bán của Hà Lan mới phát hiện được sự thật. Báo cáo của ông ta được tóm tắt trong *Daghregister* như sau:

"Hoàng tử Chasousa (Shuja), người mà trong các thông báo ngày 22-2 vừa qua của Arakan gọi là người lưu vong, và người ta đã không biết còn sống hay chết, thì nay người ta tin rằng ông bị giết ngay trong cơn cuồng nộ đầu tiên, mặc dù điều đó không hoàn toàn chắc chắn. Nhưng cơ thể của ông bị các nhà quý tộc làm cho không còn nhận ra được nữa để họ có thể dễ dàng trang sức bằng những đồ kim hoàn đắt tiền của ông hơn. Ba người con trai cùng với những người vợ và con gái của ông

http://tieulun.hopto.org

ta đã bị bắt, những người vợ và con gái bị đem vào trong cung vua, và các con trai, sau khi bị tống giam một thời gian, đã được thả ra và cho phép sống ở một ngôi nhà nhỏ. Hàng ngày, số vàng và bạc bị người Arakan lấy, đã được đem vào kho báu của nhà vua để nung chảy"[1].

Ngay khi phó vương Bengal được tin, thông qua Trạm buôn bán Hà Lan ở Dacca, về vụ giết hại Shuja, ông ta đã trưng dụng một chiếc tàu Hà Lan để chở một phái viên tới Mrohaung nêu yêu sách có tính cưỡng bách đòi trao trả các con của Shuja. Lời đòi hỏi đã bị khước từ, và nhà vua phản đối Batavia đã cho phái viên Mông Cổ sử dụng tàu Hà Lan. Khi nguy cơ chiến tranh gia tăng, lập trường trung lập của người Hà Lan càng trở nên khó khăn. Tháng 7-1663, một cố gắng tuyệt vọng để cứu ba hoàng tử đang bị giam giữ đã thất bại. Sau đó, nhà vua đã tỏ quyết tâm bằng việc hạ lệnh chém đầu ba hoàng tử Mông Cổ và tàn sát một số lớn người Bengal và Hồi giáo (Moslems) ở thủ đô. Đầu năm sau, hạm đội tàu cướp đi ngược sông lên Dacca, đã tiến công hạm đội Mông Cổ gồm 260 tàu, phá hủy hơn một nửa, còn số khác bỏ chạy và bắt hàng trăm người làm nô lệ.

Thời kỳ mà những sự việc như vậy không bị trừng phạt đã qua rồi. Shayista Khan, cậu của Aurangzeb, vừa được cử làm phó vương của Bengal và quyết tâm diệt căn cứ quân cướp biển ở Dianga. Ông ta đã yêu cầu người Hà Lan giúp đỡ và đe dọa trục xuất họ khỏi tất cả các Trạm buôn bán của họ ở Bengal nếu họ từ chối. Cùng lúc đó, vua Arakan, đang chuẩn bị một cuộc tiến công lớn vào Bengal, đã ra lệnh cho Hà Lan phải cho mượn tàu để phục vụ trong hạm đội của Arakan. Rất may cho Hà Lan, một trận bão đã làm tiêu hủy hạm đội của đức vua trước khi lên đường, và trong khi đức vua đang cho sửa chữa các tàu bị thiệt hại, thì tàu của Hà Lan đã bỏ trốn. Cuối cùng hạm đội Arakan đã xuất phát được, và tiến hành một trận đột phá có tác động hủy diệt lớn hơn trước.

1. Hall: "Nghiên cứu quan hệ Hà Lan với Arakan", iii, JBRS, XXVI (1936), ph.i, tr. 24.

http://tieulun.hopto.org

Tháng 7-1665, Hội đồng Ấn Độ ở Batavia đã tổ chức một cuộc họp đặc biệt và thông qua những mệnh lệnh bí mật về việc bỏ Trạm buôn bán Mrohaung. Hà Lan đã lừa nhà vua một cách khéo léo và vào một đêm tối trời tháng 11, những người phụ trách trạm buôn bán đã vội vã bốc tất cả những thứ có thể mang đi được lên bốn chiếc tàu và bỏ trốn. Một sứ giả đặc biệt đã đuổi kịp đoàn tàu ở cửa sông và trao cho họ một bức thư của nhà vua gửi cho thống đốc Hà Lan. Bức thư đặt câu hỏi: Tại sao người Hà Lan lại sợ phó vương Bengal đến thế? Ông ta có thể xây dựng tháp Babel dễ dàng hơn là chinh phục Arakan.

Nhưng hạm đội kẻ cướp không còn tiến công cướp phá Bengal nữa. Shayista Khan đã xây dựng và trang bị một hạm đội mới và đã chiếm đảo Sandwip làm căn cứ để tấn công Dianga. Khó có thể nói được điều gì sẽ xảy ra nếu như hạm đội cướp quyết tâm đánh, bởi vì họ mạnh hơn hải quân Bengal. Nhưng vào thời điểm mấu chốt đó, họ đã tranh chấp với người Arakan và khi Shayista Khan lợi dụng cơ hội để mời họ liên minh với mình, hầu hết bọn họ đã đồng ý. Sau đó, đầu năm 1661, Shayista Khan tiến đánh Dianga bằng cả đường bộ và đường biển. Vào tháng 2, ông ta đánh bại hạm đội Arakan trong một trận chiến ác liệt. Dianga đầu hàng, và toàn bộ địa hạt Chittagong đến tận sông Naaf bị sáp nhập vào đế chế Mông Cổ.

Sau khi mất hạm đội hùng mạnh, Vương quốc Arakan suy yếu nhanh chóng từ năm 1666. Một vài năm sau đó, người Hà Lan quay lại và mở lại trạm buôn bán của họ, nhưng chúng ta biết rất ít về điều đó. Trong cuốn sách *Daghregister* năm 1682 có một lá thư của toàn quyền Cornelis Speelman gửi vua Sandathudamma, thông báo rằng do không có buôn bán, Trạm buôn bán sẽ phải "cắt giảm". Viên quản lý trạm sẽ không ở lại đó sau khi hoàn thành việc thu hồi lại số tiền nợ còn lại. Tuy nhiên, ông ta hy vọng hàng năm sẽ đưa một hoặc hai tàu đến để mua gạo[1].

1. Tập II của năm 1682, tr. 1127 - 1128. Pieter Van Dam, trong cuốn *Beschryvinge van de Oostindische Compagnie*, không đề cập gì Arakan sau đoạn về Shah Shuja.

http://tieulun.hopto.org

Khi Sandathudamma qua đời năm 1684, đất nước lâm vào tình trạng rối loạn nội bộ. Harvey miêu tả: "Những món lợi của cướp biển đã mất đi, nhưng bản năng cướp bóc vẫn còn, khiến việc cai trị không thể thực hiện được"[1]. Rất nhiều thuộc hạ của Shah Shuja được đưa vào làm lính bắn cung của Đội cận vệ Hoàng gia. Con số những người này được duy trì bằng nguồn cung cấp đều đặn các tân binh từ bắc Ấn Độ. Năm 1685, họ giết hại Thirithuriya, con trai và là vua kế nghiệp của Sandathudamma, cướp của cải, và đưa người em trai là Waradhammaraza lên ngôi. Khi người em này không thể trả đủ lương cho họ như đã hứa, họ đã nổi loạn và đốt cháy cung điện. Sau đó, họ đi và hành động tùy tiện trên khắp đất nước. Sau một thời gian, họ đã thỏa thuận với nhà vua, và vua quay trở lại thủ đô. Nhưng năm 1692 họ phế truất vua và đưa em trai là Muni Thudhamma Raza lên ngôi. Hai năm sau đó, họ lại sát hại người này và đưa một người em trai khác lên ngôi.

Tình hình đó tiếp tục diễn ra cho đến năm 1710. Năm đó một tù trưởng Arakan là Maha Danda Bo, với sự ủng hộ của một nhóm người tận tâm, đã đánh bại những người lính bắn cung trong Đội cận vệ và đuổi họ đến đảo Ramree, nơi mà ngày nay con cháu của họ vẫn còn sống, nói tiếng Arakan và tiếp tục theo Đạo Hồi. Maha Danda Bo trở thành vua Sandawizaya và trị vì cho đến năm 1731. Nhưng ông ta dành ít thời gian vào công việc hữu ích và dành phần lớn thời gian vào cướp phá các nước láng giềng. Ông ta gây chiến tranh đánh thổ vương Tippera và cướp của cải và tù binh. Ông ta đã lợi dụng sự yếu kém về cai trị của triều đại Toungoo đối với miền Trung Miến Điện để vượt qua núi và đánh cướp Prome và Malun. Sự suy yếu quyền lực của triều vua Mông Cổ sau khi Aurangzeb chết năm 1707 đã khiến vua Arakan mở rộng quyền lực của mình lên phía bắc và cướp phá đảo Sandwip. Nhưng tất cả các cố gắng đó không đưa lại kết quả gì, và khi ông ta bị giết hại năm 1731, thì đất nước lại quay trở lại hỗn loạn.

1. *Sách đã dẫn*, tr. 148.

http://tieulun.hopto.org

Mười bốn ông vua nữa lên ngôi trước khi quân đội của vua Bodawpaya tiến vào vương quốc và phế truất ông vua cuối cùng của Arakan là Thamada vào năm 1785. Rất lâu trước sự kiện đó, các tù trưởng người Arakan đã bỏ chạy sang triều đình Ava và thúc giục người Miến Điện can thiệp. Cuối cùng,sự can thiệp đó xảy ra và gây ra những điều tồi tệ đến mức một nửa dân chúng Arakan bỏ chạy sang địa hạt Chittagong và tạo ra một tình hình mà một lần nữa thách thức nền an ninh của Bengal, với những hậu quả to lớn hơn nhiều. Và đó là một trong những nguyên nhân chủ yếu của cuộc chiến tranh Anh - Miến Điện lần thứ nhất từ năm 1824 đến năm 1826.

http://tieulun.hopto.org

## Chương 23

# SỰ KHỞI ĐẦU CỦA TRIỀU ĐẠI KONBAUNG Ở MIẾN ĐIỆN, 1752 - 1782

Khi trở về Pegu, Yuva Raja chỉ để lại cho Talaban một lực lượng nhỏ không đủ để đối phó với một cuộc khởi nghĩa có quy mô lớn. Đây chính là điều khiến sự đề kháng của Alaungpaya, lãnh tụ phiến loạn vùng Moksobomyo, thành công trong một thời gian ngắn đến ngạc nhiên. Ông tự xưng là Aungzeya "Người chiến thắng". Và như Mahayazawin miêu tả, ông đã "được khích lệ bởi những người dân bản địa tốt theo đạo" và ông ta trở thành thủ lĩnh của một phong trào dân tộc. Tháng 5-1752, ông ta đã đánh bại một cuộc tấn công do chính Talaban chỉ huy đánh vào cứ điểm của ông. Vào tháng tiếp đó, ông ta chuyển sang tiến công và đánh vào trận địa có rào chắn của người Môn dựng lên để cắt đường tiếp tế của ông. Đơn vị quân Môn đồn trú đã bỏ chạy hoảng loạn, để lại tất cả các trang bị. Sau đó, ông ta trở thành một *Minlaung,* tức người đòi quyền lên ngôi vua, tự xưng là Alaungpaya, tức "bào thai của Đức Phật", và tự xưng là con cháu của vua Mohnyinthado, đã trị vì ở Ava từ năm 1427 đến năm 1440. Bất kỳ nơi nào ông ta đến, ông ta đều yêu cầu nhân dân phải trung thành với mình. Moksobomyo, "thị trấn của người thủ lĩnh đi săn", đã trở thành Shwebo, "thị trấn của lãnh tụ vàng", và ở đó ông đã bắt đầu xây dựng một cung điện theo kiểu cách truyền thống.

Nhưng đánh đuổi người Môn ra khỏi vùng Thượng Miến Điện không phải dễ dàng, và người Shan ở Madaya-Okpo đã bắt tay với họ. Đó là cuộc chiến tranh sử dụng các hàng rào

http://tieulun.hopto.org

chắn và trong quá trình chiến tranh, các lực lượng yêu nước đã bị nhiều thất bại. Chỉ đến tháng 12-1753, Alaungpaya mới có thể bao vây Ava, nhưng cho đến thời điểm này ông ta đã lập được một đoàn chiến thuyền khá đông, chủ yếu là thuyền lấy được của kẻ thù. Sau khi không chiếm được trận địa rào chắn của ông, người Môn đã mất tinh thần. Do không có dấu hiệu về quân tiếp viện từ Pegu, người Môn sợ rằng người Miến Điện và người dân Shan của thành phố sẽ hợp lực với những kẻ bao vây bên ngoài. Do đó, ban đêm họ đã rời bỏ Ava một cách cực kỳ bí mật và bỏ trốn xuống hạ nguồn trước khi người Miến Điện nhận rõ điều gì đã xảy ra.

Alaungpaya không thể đuổi theo quân Môn hay mở một cuộc tấn công về phía nam. Trước hết ông ta phải đảm bảo sự trung thành của các thủ lĩnh người Shan ở miền bắc. Trong khi ông ta đang bận giải quyết nhiệm vụ này, vua Binnya Dala của Pegu đã mở một cuộc tấn công lớn vào khu vực Ava. Nếu cuộc tấn công đó được mở sớm hơn, khi người Môn vẫn còn giữ thành phố, có lẽ nó đã dễ dàng xoay chuyển tình thế theo hướng bất lợi cho Alaungpaya. Nhưng, Yuva Raja, Tổng chỉ huy các lực lượng người Môn là một lãnh tụ không có năng lực; mặc dù ông ta đánh bại đội quân Miến Điện ở Talokmyo và tàn phá đất nước này đến tận Kyaukmyaung, gần Shwebo, một cuộc phản công của Alaungpaya từ Shwebo và cuộc phá vây của đội quân đồn trú ở Ava đang bị bao vây, đã gây thiệt hại lớn đến mức vào tháng 5 - 1754, toàn bộ quân Môn xâm lược bắt đầu vội vã rút lui cho đến tận Prome. Trong khi đó, sự bất mãn ở vương quốc Môn đã lên đến tột đỉnh do một âm mưu khôi phục lại vua Mahadammayaza Dipati đang bị bắt giữ ở Pegu. Khi âm mưu đó bị phát giác, và nhà vua bị phế truất, ba người con ông ta và nhiều người khác có liên can bị hành quyết, người Miến Điện ở đồng bằng đã nổi loạn và tràn vào chiếm và giữ thị trấn Prome, mặc dù nó bị quân Môn rút lui từ Ava về bao vây.

Nhưng cuộc tiến công bao vây không được tiến hành một cách mạnh mẽ, và đầu năm 1755, Alaungpaya, sau khi tập hợp

http://tieulun.hopto.org

được một lực lượng lớn để chinh phục vương quốc Pegu, đã dễ dàng giải vây cho quân Miến Điện phòng thủ Prome. Tuy vậy, người Môn đã xây dựng một hệ thống công sự phòng thủ bằng đất rất mạnh ngay ở phía nam của thị trấn, và chỉ sau một trận chiến ác liệt, quân Miến Điện mới đánh chiếm được. Chiến thắng này đã giúp Alaungpaya thu phục được sự trung thành của vùng trung Miến Điện, và ông ta đã ở lại Prome vài tuần để tiến hành nhiệm vụ bình định. Sau đó ông ta tiến xuống phía nam để đánh quân Môn ở Lunshe trong địa hạt Henzada. Do chiến thắng quyết định này, ông đã đặt lại tên vùng này là Myanaung tức là "Chiến thắng Thần tốc". Ở đây, giữa khung cảnh ngày hội đầy vui mừng, ông đã tiếp nhận sự quy phục của Toungoo, Henzada, Myaungmya, Bassein và cả huyện Sandoway của người Arakan. Cuối cùng, tiến quân qua Danubyu và ông ta đã đẩy quân Môn ra khỏi Dagon vào đầu tháng 5 và làm lễ ăn mừng kết thúc chiến dịch ở Chùa Shwe Dagon. Ông ta có kế hoạch biến nơi này thành cảng chính của vương quốc và bắt đầu xây dựng cơ sở cho một thành phố mới mà ông ta lạc quan đặt tên là Rangun tức là "Sự kết thúc của xung đột".

Tuy vậy, xung đột vẫn chưa kết thúc. Thủ đô Pegu vẫn duy trì nền độc lập của nó, và Cảng Syriam, rất gần Rangun là địa điểm đầu não của thương mại châu Âu, và là nơi tập trung chủ lực quân Môn. Syriam được phòng thủ quá mạnh khiến Alaungpaya không dám liều lĩnh mở cuộc tấn công vào đó. Hơn thế, người Môn lại được sự trợ giúp của một người Pháp rất giỏi, đó là ông De Bruno, người đã được Dupleix cử đến làm đại diện ở Pegu vài năm trước đó.

Vào cuối cuộc Chiến tranh kế tục Ác, trong khi Dupleix với tư cách là thống đốc của Pondicherry đang bận rộn với kế hoạch mở rộng ảnh hưởng của Pháp và lấn sân Anh, đối thủ cạnh tranh của Pháp, thì triều đình Pegu lại đang tìm kiếm một đồng minh châu Âu để có thể có súng đạn tạo ra cho họ lợi thế quyết định đối với người Miến Điện. Sau khi đóng cửa xưởng sửa chữa và đóng tàu của châu Âu ở Syriam trong những giai đoạn đầu

http://tieulun.hopto.org

của cuộc đấu tranh giành độc lập, trong khi đại diện người Anh chỉ là một số ít các nhà buôn tư nhân không quan trọng, lợi ích của người Pháp được trao cho một cha xứ người Ý tên là Père Vittoni; và ông này được người Môn chấp nhận. Theo gợi ý của ông ta, năm 1750 một phái đoàn người Môn đã đến thăm dò sự giúp đỡ của Dupleix. Vì thế một vài tuần sau khi đại diện Bussy rời Pondicherry để tới thiết lập ảnh hưởng của Pháp ở Deccan, một đại diện khác là Bruno đã tới Miến Điện với sứ mệnh tương tự. Ông ta đến Pegu tháng 7-1751 và không có khó khăn gì trong việc đàm phán một hiệp ước trong đó người Môn có một số nhân nhượng về thương mại, và nhận được một khoản viện trợ đáng kể của Pháp. Khi trở về Pondicherry, ông ta đã thuyết phục Dupleix rằng một cơ hội tuyệt vời đang chờ đợi người Pháp ở Miến Điện nếu Dupleix sẵn sàng can thiệp vũ trang vào cuộc đấu tranh giữa người Môn và người Miến Điện. Ông ta nói rằng với 500 hoặc 600 lính Pháp được trang bị tốt, sẽ dễ dàng giành quyền kiểm soát vương quốc Môn. Dupleix lập tức viết thư về Pháp nêu kế hoạch đó và xin tăng viện cần thiết để thực thi.

Trong khi đó, người Anh ở Madras rất nghi ngờ những kế hoạch của Pháp đối với Miến Điện. Thậm chí trước chuyến đi của Bruno, Thomas Saunders, thống đốc của pháo đài St. George, đã báo cáo về Anh một tin đồn nói rằng người Pháp có ý định chiếm Đảo Negrais[1] và đã yêu cầu Công ty Đông Ấn ngăn chặn họ bằng việc lập một khu định cư Anh ở đó. Ban giám đốc đã hoàn toàn ủng hộ kế hoạch và đã gửi thư trả lời tháng 12 - 1751, khá lâu trước khi tin về chuyến đi của Bruro tới Pegu được gửi đến Luândôn. Trước khi Saunders nhận được thư trả lời trên, các nhà buôn tư nhân Anh ở Syriam đã cho ông biết về hiệp ước giữa Bruno và Chính phủ Môn, và ngay lập tức đã hành động theo quyền hạn của mình. Ông ta đã cử một đoàn ít người do Thomas Taylor dẫn đầu tới khảo sát hòn đảo và chỉ thị cho Robert Westgarth, một thương gia tư nhân ở Syriam,

1. D.G.E. Hall: *Thảm kịch ở Negrais*, JBRS XXI (1931), ph.III, tr.63.

http://tieulun.hopto.org

đàm phán với triều đình Pegu để hòn đảo đó được nhượng lại cho Công ty Đông Ấn.

Taylor nhận thấy các quan chức địa phương Môn cực kỳ thù địch, và sau khi khảo sát qua loa đã tới Pegu để hợp lực với Westgarth. Họ nhận thấy Chính phủ người Môn cương quyết chống lại bất kỳ sự định cư nào trên hòn đảo. Trong thời gian họ ở đó, tháng 11-1752, Bruno trở lại với tư cách là người đại diện thường trú của Dupleix; và bởi vì đã quá rõ ràng là Bruno có ảnh hưởng rất lớn đối với người Môn, các cuộc đàm phán đã bị cắt đứt và Taylor trở về Madras. Sau khi rời Negrais, ông ta gửi một bản báo cáo không có thiện chí về hòn đảo, và báo cáo đó làm cho Saunders nghi ngờ rằng tiếp tục kế hoạch cũ sẽ không sáng suốt, mặc dù ban giám đốc đã có thư trả lời nhiệt tình chấp thuận. Nhưng khi Taylor về đến Madras thông báo về quyền lực của Bruno ở Pegu, Saunders đã gạt bỏ mọi nghi ngờ và cử một đội quân mạnh đến chiếm hòn đảo ngày 26-4-1753. Nếu ông ta biết rằng ban giám đốc của Công ty Pháp đã bác bỏ đề nghị của Dupleix, thì ông ta đã hành động khác. Trong bức thư đề ngày 2-2-1753, Công ty Pháp đã khuyên Dupleix rằng những nhân nhượng về xưởng đóng tàu ở Syriam nêu trong hiệp ước năm 1751 là đủ rồi; bất kỳ điều gì liên quan đến cam kết quân sự chắc chắn sẽ gây thêm sự tranh giành với người Anh.

Taylor đã báo cáo rằng hòn đảo Negrais không lành mạnh và đặt Trạm buôn bán ở đó sẽ không có tác dụng. Sự đánh giá của ông ta tỏ ra quá đúng; hòn đảo bị ngập lụt trong mùa mưa và bị nạn sốt rét hoành hành. Anh đã không có cố gắng nào để phát triển nó thành một cảng hải quân. Nhưng mặc dù bệnh tật gây thiệt hại khủng khiếp cho các nhân viên người châu Âu và châu Á, và tất cả nguồn cung cấp lương thực và lao động phải được đem tới từ Madras, người ta không có ý nghĩ từ bỏ khu định cư đó trong khi Bruno còn ở Pegu.

Mặt khác, thế đi lên của Alaungpaya đã làm cho cả Dupleix và người Môn phải cân nhắc lại mối liên minh của họ. Dupleix đã gửi tặng Alaungpaya một số vũ khí. Người Môn yêu cầu Công

http://tieulun.hopto.org

ty Đông Ấn của Anh viện trợ quân sự và xin nhượng Negrais cho Anh. Đây là những mưu mẹo, nhưng người Môn tất nhiên cần nhiều sự giúp đỡ hơn là Pondicherry có thể cung cấp. Cuối năm 1754, Dupleix bị gọi về Pháp, và niềm hy vọng về sự giúp đỡ thực sự của Pháp cho người Môn bị mất đi, mặc dù Bruno vẫn còn ở lại Pegu. Gần như cùng thời gian đó, Thomas Taylor trở về Madras từ Negrais hoàn toàn tin rằng Alaungpaya chắc chắn sẽ thành công, và nói Công ty nên tạo mối quan hệ tốt với ông ta. Vài tháng sau đó trong khi tấn công nhanh chóng xuống Irrawaddy, nhà vua Miến Điện đã cử hai phái viên tới Negrais để xin vũ khí. Henry Brooke, đại diện của Công ty ở đó, đã viết thư cho pháo đài St. George đề nghị nên cung cấp mọi sự giúp đỡ có thể được cho đức vua. Nhưng cũng như Pondicherry không thể đáp ứng yêu cầu giúp đỡ của người Môn, Madras không thể đáp ứng được yêu cầu về vũ khí của Alaungpaya. Lý do đơn giản là một cuộc đấu tranh giữa Anh và Pháp ở Ấn Độ đang sắp nổ ra.

Tuy nhiên, thắng lợi cuối cùng của Alaungpaya chưa phải là chắc chắn khi chiến dịch của ông ta phải ngừng lại ở Dagon ngay trước khi bắt đầu mùa mưa và gió mùa năm 1755. Ông ta hoàn toàn không có đủ phương tiện công thành để tấn công các thành phố được phòng thủ kiên cố như Syriam và Pegu. Rắc rối nghiêm trọng cũng đã xảy ra ở phía bắc. Quân Manipur lại tiến hành cướp phá, người Shan cũng không nằm yên, và đã có sự lo ngại rằng một thành viên của hoàng tộc Toungoo trước đây tị nạn ở Xiêm đã vạch kế hoạch khôi phục lại ngai vàng của cha ông ta. Alaungpaya đã buộc phải trở về để đối phó với những mối đe dọa này, mặc dù biết rất rõ rằng ngay sau khi ông ta quay lưng đi, thì quân đội Môn ở Syriam sẽ tìm cách đánh bại số quân của ông ta đóng giữ Rangun.

Trên thực tế, điều đó đã xảy ra. Nhưng các cuộc tấn công của quân Môn được tiến hành với quá ít quyết tâm và do đó đã thất bại một cách tệ hại, mặc dù vua thừa kế của người Môn và Bruno, người chỉ đạo họ, đã nhận được sự chi viện nhất định -

http://tieulun.hopto.org

tuy miễn cưỡng - của một số tàu Anh đến Syriam để buôn bán. Một trong số đó là tàu của Công ty Đông Ấn tên là *Arcot* và hành động hoàn toàn không có thẩm quyền của nó đã gây ra sự lo lắng sâu sắc cho các nhà chức trách của pháo đài St. George, bởi vì khi Alaungpaya nghe được tin đó, ông ta ngay lập tức đã nghi ngờ thiện chí của Trạm buôn bán Negrais mà trước đó đã đồng ý đàm phán với ông ta[1]. Vì thế, khi thuyền trưởng George Baker, được Henry Brooke ủy quyền để đàm phán một hiệp định, xuất hiện ở Shwebo, ông nhận thấy nhà vua không muốn đạt tới thỏa thuận. Món quà-khẩu súng thần công rất đẹp mà Baker đem đến và lời hứa cung cấp cho nhà vua tất cả các quân cụ mà khu định cư ở Negrais có thể dành ra đã phần nào xoa dịu cơn giận của nhà vua, nhưng sự nhượng bộ cao nhất của nhà vua là các cuộc đàm phán chỉ có thể được nối lại sau khi người trở về Rangun để chỉ đạo các cuộc hành quân chống Syriam.

Alaungpaya đã xử lý mạnh mẽ những vấn đề khiến ông trước đó phải quay trở lại quê hương của mình. Cuộc tiến công trừng phạt Manipur - cuộc tiến công đầu tiên trong số nhiều cuộc tiến công khác - đã tàn phá ghê gớm. Một đội quân mạnh được cử tới các quốc gia Shan và thu nhận được sự hàng phục. Phó vương Vân Nam đã công nhận chính thức nhà vua. Sau đó, với một lực lượng quân sự lớn, bao gồm cả quân Shan và Chin, ông đã quay trở về đất nước người Môn. Tại Rangun, Thiếu úy John Dyer và bác sĩ William Anderson gặp gỡ đức vua và ký một hiệp định theo đó để đổi lấy các vũ khí quân trang, đức vua công nhận khu định cư Negrais và cho phép lập một Trạm buôn bán ở Bassein. Các điều khoản thỏa thuận được ghi trong một bức thư hoàng gia bằng vàng lá, gửi tới vua nước Anh, vì đức vua không thể hạ mình để điều đình với một viên Thống đốc Madras chỉ đại diện cho một công ty thương mại. Bức thư được trao cho ông Pitt, Bộ trưởng Chiến tranh vĩ đại của Anh,

1. "Tường thuật trong biên bản của Anh ở Dagoon, 1755" trong cuốn *Kịch phương Đông của Dalrymple'* t.I, tr.177-200.

http://tieulun.hopto.org

đầu năm 1758, đã chuyển đi. Vào lúc đó, Công ty Đông Ấn đã hoàn toàn thấy rõ việc họ vội vã chiếm Negrais là sai lầm. Mệnh lệnh đã được truyền đi để rút hoàn toàn khỏi Miến Điện.

Tháng 2-1756, việc công thành Syriam đã được thực hiện nghiêm chỉnh. Vào lúc này mọi việc phụ thuộc vào chỗ liệu lời kêu gọi khẩn cấp của Bruno có làm cho Pondicherry đưa ra sự giúp đỡ cần thiết hay không. Nếu đội quân cứu viện mà cuối cùng đã được phái đi mà đến kịp thời thì thành phố có thể được cứu. Hai chiếc tàu đầu tiên chở quân đã đến chậm hai ngày, vào lúc Alaungpaya đã chiếm được Syriam bằng một cuộc tấn công bất ngờ. Chiếc tàu thứ ba được phái đi từ Pondicherry đã chậm lại vì thời tiết xấu, và khi đến cửa sông nghe tin thành phố thất thủ đã quay trở về. Hai chiếc tàu kia không nắm được tình hình đã xảy ra, đã đi ngược sông do một bức thư mà Alaungpaya buộc Bruno phải viết trước khi bị xử trảm. Cuối cùng, các hoa tiêu Miến Điện đã làm cho hai tàu mắc cạn và buộc chúng phải đầu hàng. Súng lớn, súng hỏa mai và đạn dược mà hai tàu mang cho người Môn đã trở thành quà tặng cho Alaungpaya; thậm chí 200 quân đã được sáp nhập vào đạo quân của đức vua.

Đến lúc này đức vua đã có điều kiện để thanh toán các công sự phòng thủ Pegu. Tuy nhiên, thành phố đã kiên cường kháng cự và đến tháng 5-1757, mới bị chiếm. Trong quá trình công thành kéo dài, Alaungpaya đã liên tục đòi hỏi Negrais cung cấp vũ khí và đã đe dọa sẽ xử lý khu định cư ở đó như đã làm đối với Syriam, nếu đòi hỏi trên không được đáp ứng. Do ảnh hưởng của Pháp ở Miến Điện bị loại trừ, khu định cư ở Negrais cũng không còn lý do tồn tại, và do cuộc chiến tranh 7 năm đang tiếp diễn, người Anh cảm thấy phải cấp bách tập trung đối phó với mối đe dọa của Pháp ở Ấn Độ. Ngay từ tháng 3-1757, ban giám đốc Công ty đã ra lệnh thanh lý Trạm buôn bán ở Miến Điện. Tất nhiên, phải sau vài tháng thì Madras mới tiếp nhận họ. Nhưng khi đến nơi, pháo đài St. George không thể thi hành được vì những hoạt động của Lally ở Carnatic đang thu hút tất

http://tieulun.hopto.org

cả sự chú ý của họ. Thực vậy, trong suốt năm 1758, người Anh giữ tư thế phòng thủ ở khu vực này và từ tháng 12 năm đó đến tháng 2-1759, chính Madras cũng bị người Pháp bao vây.

Trong lúc đó Alaungpaya, sau khi hoàn thành việc chinh phục người Môn, đã ra lệnh đòi thủ lĩnh đảo Negrais phải đến gặp đức vua ở Prome khi đức vua trở về thủ đô. Nhưng Đại úy Thomas Newton cho rằng ông không nên trực tiếp đến gặp đức vua và đã phái Thiếu úy Thomas Lester đi thay. Lester đã miêu tả chi tiết cuộc gặp với nhà vua trong cuốn nhật ký hay nhất trong số nhiều tài liệu còn sót lại từ thời kỳ liên hệ này của người Anh với Miến Điện[1] . Ông thấy Alaungpaya phần nào tỏ ra bực bội về việc vua George II không trả lời bức thư viết trên vàng lá đã gửi từ năm trước. Nhưng chiến thắng đã khiến đức vua có tâm trạng thoải mái, và người đã đồng ý ký một "hiệp ước" công nhận vị trí của Anh ở Negrais và Bassein để đổi lấy việc Anh tặng vũ khí hàng năm và hứa sẽ viện trợ quân sự để chống lại kẻ thù của vua. Tất nhiên "hiệp ước" đó vô giá trị và vua Miến Điện không thể ràng buộc mình theo cách đó; đức vua chỉ có thể ra lệnh, và dù sao những lệnh đó cũng không ràng buộc đối với người kế nghiệp của ông ta. Điều có ý nghĩa là Aitchison đã không đưa tài liệu này vào bộ sưu tập các *Hiệp ước, Sanads và các cam kết* của Công ty Đông Ấn[2]. Tuy vậy, căn cứ vào điều hai, mà quy định cấp cho Anh một địa điểm "trên bờ sông Persaim đối diện với Đồi Chùa, và Thị trấn Cổ Persaim", một Trạm buôn bán đã được xây dựng ở Bassein năm 1757 và trở thành một đại lý mua gỗ tếch.

Do Madras không thể thực hiện được mệnh lệnh của ban giám đốc về rút khu định cư ở Negrais, nhiệm vụ này được trao cho Thống đốc của pháo đài William, Calcutta. Hoạt động chính rút Đại úy Thomas Newton và đơn vị đồn trú đi nơi khác được thực hiện vào tháng 4-1759. Nhưng ở cả Negrais và Bassein, số gỗ và hàng hóa thu mua được vượt quá khả năng chuyên chở

1. Dalrymple: *Sách đã dẫn*, t.1, tr.201-222.
2. Lời bình luận của ông về "Hiệp ước" có ở trong t. 1, tr.325.

http://tieulun.hopto.org

của hai chiếc tàu. Do đó, Trung úy Hope và một đội quân nhỏ được để lại để trong coi. Trong mùa đông 1758-1759, Alaungpaya vắng mặt vì phải tiến hành chiến dịch đánh Manipur. Khi vua vắng mặt, người Môn đã có cố gắng tuyệt vọng nhằm lật đổ ách thống trị của Miến Điện. Họ đã giết hại người Miến Điện ở một số địa hạt, đánh bại viên Thống đốc người Miến Điện và đẩy ông ta lùi về Henzada. Alaungpaya phải từ bỏ chiến dịch của mình và vội vã quay về Rangun. Tuy nhiên, khi đức vua về đến nơi, quân địa phương đã khống chế được quân phiến loạn. Một người Armeni phục vụ đức vua đã nói nhỏ với nhà vua một tin đồn nói rằng người chỉ huy Đảo Negrais đã giúp đỡ quân phiến loạn người Môn. Vài tháng sau đó, quân đội Miến Điện đã bất ngờ tấn công vào khu định cư, giết hại nhân viên và phá hủy các tòa nhà.

Lúc đó người ta cho rằng nguyên nhân của hành động phản phúc này là sự tức giận của nhà vua về cái mà người cho là trường hợp xảo trá lần thứ hai của người Anh. Nhưng sau đó, khi tiếp một người Anh sống sót trong trận tàn sát, đức vua đã không nêu lý do đó. Đức vua nói rằng đó là vì vua Anh đã không trả lời thư của người và người đã đi tới kết luận rằng "Người Anh và Công ty coi đức vua và thần dân của người như những kẻ ngu dần"[1]. Cần phải nhớ rằng lời đồn đại trên đến tai Alaungpaya muộn nhất là tháng 5-1759, và vụ thảm sát mãi đến tháng 10 năm đó mới xảy ra. Điều cũng không kém phần có ý nghĩa là Trạm buôn bán Bassein đã không bị tổn thương. Bản thân câu chuyện này là tin vịt do người Armeni cố tình bịa ra vì họ ghen ghét về ảnh hưởng ngày càng tăng của Anh ở Ấn Độ và những nơi khác ở phương Đông, và đang tìm mọi cơ hội để làm cho người Anh hoang mang rối mù. Bằng chứng này cho thấy Alaungpaya luôn luôn quyết tâm đuổi người Anh khỏi Negrais, và muốn kiểm soát họ chặt chẽ hơn. Tuy vậy, đức vua không có ý định đạt tới mục đích đó bằng biện pháp thảm sát. Việc đó được hoạch định kỹ càng và thực hiện bởi một sĩ quan

1. Hall, *Sách đã dẫn*, tr.116

http://tieulun.hopto.org

người Pháp chỉ huy số lính được cử tới để chiếm khu định cư; có lẽ đây là một hành động trả thù những thất bại mà Anh đã giáng vào nước Pháp[1].

Cuộc viễn chinh của Alaungpaya đánh Manipur, nơi mà ông phải rút về do sự nổi dậy của người Môn, đã gây ra một trong những thảm họa tồi tệ nhất cho đất nước này trong lịch sử của nó. Hàng nghìn người bị trục xuất và định cư ở Sagaing và các huyện Amarapura thuộc vùng Thượng Miến Điện. Từ đó trở đi các nhà chiêm tinh học trong triều đình Ava là những thầy tu người Manipur và có một trung đoàn kỵ binh người Manipur trong quân đội Miến Điện.

Việc làm cuối cùng trong sự nghiệp đầy bão táp của Alaungpaya là cuộc xâm lăng nước Xiêm. Việc tiêu diệt vương quốc Môn đã gây ra một dòng người di tản rất lớn sang Xiêm, và vì thế những huyện biên giới luôn luôn trong tình trạng lộn xộn. Trong việc tiếp tục cuộc đấu tranh chống Ayut'ia, động cơ của Alaungpaya rất giống với động cơ của Bayinnaung ở thế kỷ XVI. Đức vua hy vọng giành lại quyền kiểm soát Chiengmai và dường như cũng có kế hoạch bắt hàng loạt dân ở Xiêm để đem đi và định cư ở những huyện đồng bằng của Miến Điện.

Xiêm đã dự kiến cuộc xâm lăng của Alaungpaya và đã bố trí nhiều quân để bảo vệ hướng tây của thủ đô mình. Tuy nhiên, quân Miến Điện đã bất ngờ tấn công từ phía nam. Quân của Alaungpaya theo đường Tavoy tới Tenasserim, sau đó đi qua Vịnh Xiêm, rồi tiến lên phía bắc và bao vây Ayut'ia vào tháng 4-1760. Tháng tiếp đó, trong khi đang điều khiển một khẩu pháo, nhà vua bị thương nặng do một khẩu pháo công thành nổ tung. Ngay lập tức, cuộc bao vây bị bỏ dở và quân đội bắt đầu vội vã rút lui về nước. Nhà vua chết ở Taikkala, trước khi đến Salween. Thi hài của ông được đem về Shwebo và chôn ở đó trước sự có mặt của đám đông thần dân dự lễ tang. Ông là nhà lãnh đạo vĩ đại, đã khôi phục lại lòng tự trọng của người Miến Điện sau khi đã bị người Manipur, người Shan và người Môn

1. *Sách đã dẫn*, tr.119.

http://tieulun.hopto.org

đánh bại thảm hại. Ông cũng đã cho họ được hưởng niềm vinh quang về quân sự mà trong vòng trên nửa thế kỷ sẽ khiến họ trở thành nỗi kinh hoàng của các nước láng giềng.

Thời gian trị vì của Naungdawgyi, con trai và là người kế nghiệp của Alaungpaya, ngắn và đầy rắc rối, có rất nhiều vụ phiến loạn. Cuộc nổi loạn nghiêm trọng nhất là của Minkaung Nawrahta, một vị tướng của Alaungpaya trước đây. Người này đã chiếm được Ava và âm mưu khôi phục triều đại Toungoo. Trong khi cuộc bao vây đang diễn ra, Đại úy Walter Alves đã từ Ấn Độ tới để xin phép di chuyển số của cải của Công ty Đông Ấn ở Bassein và yêu cầu trao đổi một số tù binh người Anh. Nhà vua mới rất mong muốn Công ty Đông Ấn nối lại hoạt động buôn bán ở Miến Điện và cử Alves trở về Calcutta để yêu cầu pháo đài William xem xét lại quyết định rút công ty, nhưng không thành. Thống đốc Bengan thực hiện nghiêm chỉnh mệnh lệnh từ trong nước là chấm dứt hoạt động kinh doanh ở Miến Điện. Khi Alves trở lại Miến Điện vào năm sau, lời thỉnh cầu của ông ta đã được chấp nhận. Sau khi Alves ra đi, quan hệ giữa Công ty và triều đình Ava đã ngừng hẳn trong nhiều năm.

Hsinbyushin (1763-1776), em trai của Naungdwagyi và là người kế nghiệp, đã dời thủ đô từ Shwebo trở lại Ava. Những rắc rối trong thời kỳ trị vì của người tiền nhiệm đã dạy cho đức vua rằng điều thiết yếu là thủ đô ở Thượng Miến Điện phải gần huyện Kyaukse rất quan trọng. Và mặc dù ông ta làm sống lại kế hoạch chinh phục Xiêm của vua cha, cả Pegu và Rangun thuộc đất Môn không trung thành đều không được coi là nơi thích hợp để đặt thủ đô. Kế hoạch của vua là khai thác con đường phía bắc tới Ayut'ia bằng cách chinh phục Lào và sử dụng nước này làm căn cứ cho các cuộc hành quân. Vì thế, năm 1764, chiến tranh đã bắt đầu bằng những chiến dịch đưa đến việc đánh chiếm Chiengmai và Viêng Chăn. Đầu năm 1766, Ayut'ia bị bao vây, nhưng đã kháng cự lâu và ngoan cường. Cuối cùng Ayut'ia bị thất thủ tháng 3-1767, và bị người Miến Điện phá trụi. Thậm chí các hồ sơ của triều đình cũng bị đốt. Hàng nghìn người bị

http://tieulun.hopto.org

bắt và của cải được chuyển đi. Một nhà ghi chép sử người Xiêm đã bình luận "vua của Hanthawadly tiến hành chiến tranh như một hoàng đế, nhưng vua của Ava như một tên kẻ cướp".

Nhưng Miến Điện không thể thống trị Xiêm được. Việc họ xâm lăng nước Lào đã kích động các quốc gia có biên giới với Vân Nam đến mức người Trung Quốc buộc phải can thiệp, và từ năm 1766 đến năm 1769, Miến Điện đã phải đối phó với hàng loạt cuộc xâm lược của Trung Quốc. Điều đó đã làm suy yếu khả năng khống chế của Miến Điện đối với Xiêm và tạo điều kiện cho người Xiêm dưới sự lãnh đạo của P'ya Taksin (sách Miến Điện gọi là Paya Tak) khôi phục lại nhanh chóng. Và trong khi Miến Điện đang phải hết sức nỗ lực để đẩy lùi sự xâm lăng của Trung Quốc, P'ya Taksin tiêu diệt các đội quân đồn trú của Miến Điện một cách có hệ thống và cuối năm 1768 đã lấy lại được Ayut'ia.

Trước năm 1764, các quốc gia người Shan cũng có rối loạn trong một vài năm. Người Shan Gwe ở Okpo - Madaya là những người chủ yếu trong cuộc nổi dậy năm 1740 đánh sụp triều đại Toungoo, đã gây rất nhiều rắc rối qua việc cướp bóc các quốc gia phương bắc đến mức mà năm 1758-1759, vua Alaungpaya phải thân chinh cầm quân đi chinh phạt họ. Những kẻ sống sót đã định cư ở Mongmit, Hsenwi và Menglien, một quốc gia xuyên Salween; từ nơi này họ đã vượt qua biên giới Trung Quốc và tiến hành các hoạt động cướp bóc. Người Trung Quốc bắt đầu nghi ngờ rằng Miến Điện là nguồn gốc gây ra rắc rối, đặc biệt khi một đội quân Miến Điện tiến đánh Lào năm 1764 đã đi qua Kengtung là nước đang có bất hòa với Kenghung. Kenghung là một quốc gia có quan hệ triều cống với Trung Quốc. Việc Miến Điện xâm lược Chiengmai và Viêng Chăn đã gây ra nhiều bất bình đến mức khi Miến Điện cử một viên tướng đi thu nạp vật triều cống từ một số quốc gia nhỏ vùng Salween vào năm 1765 thì các lãnh thổ này đã khiếu nại với Trung Quốc. Yêu cầu đó của Miến Điện chẳng có gì lạ thường trong nhiều thế kỷ, các quốc gia này, mặc dù nằm trong sự bảo hộ của Trung Quốc,

http://tieulun.hopto.org

nhưng đã quen nộp vật triều cống cho các vương quốc hùng mạnh hơn ở gần biên giới của họ. Tuy nhiên, chính sách đầy tham vọng của Hsinbyushin khiến họ rất lo lắng.

Chiến tranh bắt đầu vào năm 1766 bằng một cuộc hành quân trừng phạt do Phó vương Vân Nam chỉ huy đánh vào Kengtung, quốc gia Shan lớn nhất và ở phía đông của các quốc gia Shan quy phục Miến Điện. Với sự giúp đỡ của Miến Điện, Thổ vương Kengtung đã đánh đuổi được quân Trung Quốc. Thất bại này đã làm Phó vương Vân Nam mất mặt đến nỗi ông ta tự tử. Vì thế hoàng đế Trung Hoa quyết định dạy cho Miến Điện một bài học đích đáng. Cuối năm đó, theo lệnh Bắc Kinh, Phó vương mới, Yang Yingchu dẫn đầu một đội quân xâm lược đi theo con đường mòn thương mại qua Bhamo, nhưng bị quân trấn giữ biên giới của Miến Điện chặn lại ở Kăungton trên sông Irrawaddy, ở phía nam của thị trấn. Nhờ có tiếp viện từ Ava tới, quân Miến Điện đã chuyển sang tấn công, và quân Trung Quốc bị đẩy lùi về bên kia biên giới. Một đạo quân Miến Điện lớn hơn tiến qua Mohnyin và Mogaung tới Waingmaw, phía nam Myitkyina, và sau đó tới Nammyin Creek, đã đánh bại đội quân của Trung Quốc. Tiếp đó cả hai đạo quân Miến Điện tiến vào lãnh thổ Trung Quốc.

Thất bại nhục nhã này đưa đến những thay đổi mới trong chính quyền Vân Nam. Ming Jui, con rể của hoàng đế đã thay thế Yang Yingchu và có kế hoạch mở hai mũi tiến công vào Miến Điện ngay sau khi mùa mưa năm 1767 chấm dứt. Một đạo quân tiến công qua Bhamo, còn mũi tấn công chủ lực do Ming Jui thân chinh chỉ huy sẽ tiến theo con đường ở sâu phía nam, đi qua Hsenwi và Hsipaw, mà một thế kỷ trước đó quân Mãn Thanh đã sử dụng trong khi rượt đuổi hoàng đế nhà Minh là Yung-Li. Kế hoạch này suýt thành công. Sau khi đánh bại hai đạo quân Miến Điện, Ming Jui tiến tới Singaung, cách Ava 30 dặm. Tình thế trở nên nguy kịch vào tháng 2-1768. Mặc dù một lực lượng lớn quân Miến Điện bị giữ chân ở Xiêm, một đạo quân thứ ba đã đi qua các quốc gia Shan và tìm cách cắt đường liên

http://tieulun.hopto.org

lạc của Ming Jui. Và khi Ming Jui quay sang đối phó với mối đe dọa này, ông đã gặp khó khăn đến mức ông bị mất đại bộ phận binh lực trong khi tìm đường thoát ra khỏi chiếc bẫy đang vây quanh ông. Một đạo quân khác của Trung Quốc đáng ra phải tới trợ giúp ông, nhưng cũng bỏ phí thời gian quý báu vào việc phá hàng rào phòng thủ Kaungton, và cuối cùng đã từ bỏ nhiệm vụ và rút về nước. Do vai trò của ông ta trong thất bại chung này, Ming Jui đã chịu một số phận khủng khiếp. Đáng ra Ming Jui có thể trốn tránh, nhưng thay vì đối mặt với hoàng đế, ông đã cắt và gửi tóc đuôi sam của mình cho hoàng đế và sau đó đã tự tử.

Năm 1769, Trung Quốc có một cố gắng lần cuối để rửa sạch những thảm họa này. Lần này, quân Trung Quốc cố gắng lần thứ ba để tới Ava bằng con đường Bhamo. Một lần nữa họ vấp phải hàng rào chắn ở Kaungton vì không thể chiếm được nó, quân Trung Quốc đã dựng lên một cứ điểm phòng thủ lớn ở Shwenyaungbin. Khi quân Miến Điện tấn công dữ dội và đẩy quân Trung Quốc khỏi cứ điểm đó, họ đã cầu hòa, và một hiệp ước hòa bình được ký kết ngay tại chỗ vào tháng 12-1769. Theo các điều khoản của hiệp ước đó, mà không bao giờ được vua Hsinbyushin phê chuẩn, quân Trung Quốc phải rút lui, buôn bán được nối lại, và tiến hành trao đổi các phái đoàn 10 năm một lần. Nhà vua rất phẫn nộ khi nghe tin quân Trung Quốc được phép trở về nước, và các viên tướng chỉ huy chiến thắng đã không dám trở về để đối mặt với sự thịnh nộ của nhà vua. Để giảm bớt cơn thịnh nộ đó, họ đem quân tiến đánh Manipur. Ở đó họ đã giành được một chiến thắng quyết định khiến cho Thổ vương phải bỏ chạy sang Assam. Tiếp đó, sau khi hoàn thành việc đưa một người do Miến Điện chỉ định lên ngôi, họ bắt hàng nghìn người Manipur sang sống ở Miến Điện.

Hiệp ước Kaungton là một biện pháp khôn ngoan về chính trị. Một lần nữa, từng đoàn người cùng hàng trăm động vật thồ hàng bắt đầu đi qua "Con đường Miến Điện cũ" trong khi quan hệ hữu nghị Trung - Miến kéo dài đến tận cuối triều đại, và

http://tieulun.hopto.org

sau đó nữa. Miến Điện rất tự hào về thành tích tuyệt vời này: thành tích đó đã kích động nhiệt tình bành trướng của Miến Điện tới mức độ nguy hiểm. Tuy nhiên, thời gian trị vì còn lại của Hsinbyushin có rất ít vinh quang và có nhiều bằng chứng cho thấy cần phải có một chính sách mới. Cuộc chiến tranh với Xiêm, chấm dứt với cái chết của Hsibyushin vào năm 1776, chỉ đem lại tai họa cho Miến Điện. Paya Tak đánh đuổi họ ra khỏi Lào, khôi phục lại Chiengmai, và thống nhất nước Xiêm. Năm 1773, đã nổ ra một cuộc nổi dậy bất ngờ khác của người Môn, đủ cho thấy sự kiểm soát của Miến Điện đối với vùng phía nam bấp bênh đến mức nào. Người Môn đã đốt cháy Rangun cùng với một số tàu đang được đóng ở đó bởi thợ đóng tàu người Pháp. Khi người Miến Điện phục hồi sức mạnh và đánh gục quân nổi dậy, hàng nghìn người lại bỏ chạy sang Xiêm và được đón tiếp tử tế. Một đạo quân Miến Điện đuổi theo họ dọc theo con đường Ba Chùa đã bị Xiêm bao vây và bắt. Năm sau đó, Hsinbyushin du hành theo đường Irrawaddy tới Rangun. Ở đó ông ta đã xử tử Binnya Dala, nhà vua người Môn bị bắt năm 1757 khi Pegu thất thủ.

Khi Hsinbyushin qua đời năm 1776, viên tổng tư lệnh của ông là Maha Thihathura vừa bị thua trận thảm hại ở Xiêm. Singu, con trai nối ngôi Hsinbyushin đã quyết định chấm dứt chiến tranh và ra lệnh cho quân Miến Điện rời khỏi Xiêm. Đức vua mới là một thanh niên không có năng lực, chán chường với công việc hàng ngày trong cung điện và thường dùng thời gian đi hành hương tới các chùa. Năm 1782, khi đức vua đang vắng mặt để tiến hành những cuộc hành hương này, một âm mưu trong cung đình đã đưa lên ngôi một người em trai của Hsinbyushin, tên là Badun Min. Vị vua mới được biết đến nhiều hơn dưới cái tên là Bodawpaya tức "Nhà vua Cụ", một từ ngữ đã được sử dụng để gọi tên người trong *Biên niên sử Konbaungset,* được soạn thảo trong thời kỳ trị vì của Mindon Min, cháu ba đời của Badun Min.

http://tieulun.hopto.org

## Chương 24

# VIỆT NAM - ĐÀNG TRONG VÀ ĐÀNG NGOÀI, 1620 - 1820

### a) Trịnh - Nguyễn phân tranh, 1620 - 1777

Sự phân tranh giữa Trịnh và Nguyễn đã dẫn đến hơn một nửa thế kỷ chiến tranh trong thế kỷ XVII. Cuộc đấu tranh mệt mỏi và không phân thắng bại kéo dài từ năm 1620 đến năm 1674. Trên giấy tờ, nhà Trịnh đáng lẽ đã chiến thắng một cách dễ dàng. Theo tường thuật của các nhà truyền giáo Đạo Thiên chúa, nhà Trịnh có thể tập hợp được 100.000 lính, 500 voi và 500 tàu thuyền; và con số này dường như không phải là cường điệu. Chiến tranh là công việc duy nhất của tầng lớp quan lại, và hệ thống xã hội của đất nước được tổ chức trên cơ sở quân sự. Mặc dù nhỏ hơn nhiều, nhưng quân đội nhà Nguyễn được trang bị tốt hơn bằng vũ khí mua được qua người Bồ Đào Nha. Nhà Nguyễn tiến hành chiến tranh phòng ngự và có thể dựa vào sự ủng hộ trung thành của nhân dân. Ở vùng phía bắc của Huế, họ xây dựng hai chiến lũy vĩ đại để ngăn cản sự xâm nhập từ phía Bắc và trong một thời gian dài, hai chiến lũy đó là vật cản thực sự đối với quân nhà Trịnh. Hơn thế, sự có mặt của một lãnh địa như của nhà Mạc ở miền Bắc, mặc dù rất yếu, là một mối đe dọa thường xuyên đối với Đông Kinh (Bắc Kỳ).

Cuộc chiến tranh bắt đầu từ việc Nguyễn Phúc Nguyên (1613 - 1635) - được các nhà văn châu Âu đương thời biết đến theo tên Sài Vương - giữ lại các nguồn thu về thuế của Thuận Hóa và Quảng Nam không nộp cho thủ đô. Sau một thời kỳ dài phòng

http://tieulun.hopto.org

ngự, năm 1630 ông chuyển sang tấn công và chiếm vùng phía nam Bộ Chính, nay là một huyện của Hà Tĩnh. Nơi đây, trong nhiều năm trở thành điểm tranh giành gay gắt giữa hai bên: Quân Đàng Ngoài tạm thời giành lại từ tay Công Thượng Vương (1635 - 1648), người kế nghiệp của Sài Vương, nhưng lại bị mất năm 1648 sau thất bại nghiêm trọng của họ ở chiến lũy Trương Đức, nằm sâu hơn về phía nam trong số hai công trình phòng thủ lớn ở phía bắc Huế. Năm 1655, Đàng Ngoài lại có một cố gắng mới để lấy lại vùng nam Bộ Chính, và nhà Nguyễn đã phản ứng lại mạnh mẽ đến mức năm sau đó tình hình trở nên nghiêm trọng đối với nhà Trịnh. Nhưng nhà Nguyễn không thể giành được thắng lợi quyết định và cuộc đấu tranh kéo dài năm này qua năm khác mà không đem lại lợi thế cho bên nào.

Năm 1659, Trịnh Cán, người đã kế nghiệp Trịnh Trang hai năm trước đó, đã đánh cho nhà Nguyễn thua hai trận, nhưng đã không phát huy chiến thắng đó bằng một thắng lợi quyết định đánh gục đối thủ. Năm 1661, trong khi cố mở một cuộc tấn công, ông ta bị chặn lại ở chiến lũy Đồng Hới và bị thất bại thảm hại. Điều đó đã dẫn đến đình chiến trong vài năm, vì nhà Nguyễn không có khả năng phản công. Năm 1672, Trịnh Cán lại tấn công và trận chiến ác liệt diễn ra ở dọc hai chiến lũy. Nhưng năm sau đó, vì thấy rằng không thể chinh phục được sự kháng cự của nhà Nguyễn, ông đã từ bỏ cuộc xâm lăng và cuộc chiến tranh vô nghĩa đã chấm dứt. Trong vòng trên một thế kỷ, đã có hòa bình giữa hai miền Bắc và Nam. Nhà Trịnh tập trung phát triển quyền lực ở Bắc Kỳ, trong khi nhà Nguyễn chú tâm bành trướng xuống phía Nam, và mở rộng ảnh hưởng của An nam.

Người Bồ Đào Nha đã thiết lập mối quan hệ buôn bán thường xuyên với cả Đàng Trong và Đàng Ngoài (Bắc Kỳ), trước cuối thế kỷ XVI. Họ không lập Trạm buôn bán ở đó, nhưng sử dụng khu định cư ở Ma Cao (Trung Quốc) làm cơ sở. Họ đến Bắc Kỳ để mua lụa thô cho thị trường Nhật, nơi có nhu cầu lụa

http://tieulun.hopto.org

lớn đến mức mà mặt hàng này đã trở thành một trong những mục tiêu chính của buôn bán ở Viễn Đông. Hội An, gần Quảng Nam, là cảng thương mại của lãnh địa nhà Nguyễn. Đó là một cái chợ thì đúng hơn là một thành phố; khi người Bồ Đào Nha bắt đầu buôn bán ở đó thì người Trung Quốc và Nhật Bản là những người đã lui tới đây thường xuyên từ lâu, đã chiếm đại bộ phận dân số ở đó và sống trong các khu riêng biệt dưới quyền các thẩm phán riêng của họ. Gần như toàn bộ hoạt động ngoại thương của Đàng Trong và Đàng Ngoài nằm trong tay người nước ngoài, và họ được chính quyền mỗi vùng cho phép tiếp cận dễ dàng. Người dân bản xứ chỉ tham gia vào việc buôn bán dọc bờ biển.

Trong thế kỷ XVI, các thầy tu dòng Dominican, có những cố gắng rất tích cực nhưng không thành công trong việc truyền bá tín ngưỡng của họ ở Campuchia, và đã thỉnh thoảng đến Đàng Trong, nhưng không thu được kết quả gì. Vào thế kỷ XVII, các giáo sĩ Công giáo Dòng Tên bị trục xuất khỏi Nhật, đã bắt đầu coi Đông Dương là một địa bàn hoạt động mới của họ. Lúc đó, các giáo sĩ Công giáo Dòng Tên từ Goa hay Malacca thường được đào tạo ở trường Cao học của Hội dòng Tên tại Ma Cao để phục vụ ở địa bàn Nhật Bản. Năm 1614, do hậu quả của sự thay đổi chính sách ở Nhật, một số giáo sĩ Công giáo Dòng Tên phải nằm yên ở Ma Cao. Họ vui mừng chấp nhận ý kiến của một thương gia Bồ Đào Nha từ Hội An khuyên họ nên đến Hội An. Đầu năm sau, họ bắt đầu hoạt động ở Hội An dưới sự lãnh đạo của Francesco Busomi, một người thuộc thành phố Naples; đã ở lại Đàng Trong cho đến năm 1639 dưới sự bảo trợ bao dung của Sài Vương.

Năm 1625, chuyến đi truyền giáo Đàng Trong mà người Bồ Đào Nha đặt tên là *Cochinchina* mở ra nhiều hứa hẹn đến mức họ đã quyết định mở một cơ sở truyền giáo khác ở Đàng Ngoài. Đó là hoạt động của nhân vật nổi tiếng Alexander de Rhodes.

http://tieulun.hopto.org

Ông đã đến đó năm 1627, nhưng sau bước khởi đầu đầy hứa hẹn, ông đã bị Trịnh Trang trục xuất năm 1630.

Trong 200 năm, cho đến khi xảy ra vụ đàn áp Hội Dòng Tên ở châu Âu, các nhà giáo sĩ Công giáo Dòng Tên đã tiếp tục hoạt động trên các vùng đất Việt Nam, nhiều khi bị đàn áp, nhiều khi bí mật sống ở Ma Cao và giả dạng làm thương gia đi theo các tàu buôn Bồ Đào Nha. Nhà Trịnh ở Hà Nội là kẻ thù công khai của họ, nhưng nhà Nguyễn, mong muốn giành được sự ủng hộ của Bồ Đào Nha trong cuộc đấu tranh vì độc lập, đã tỏ ra ít cố chấp hơn, mặc dù cơ bản thù địch với tín ngưỡng Công giáo. Hiến Vương bực bội vì không nhận được sự ủng hộ mà ông đã hy vọng nhận được từ người châu Âu trong các chiến dịch năm 1655-1661 chống lại nhà Trịnh, đã đình chỉ tất cả hoạt động truyền giáo và giết nhiều người dân bản địa theo Công giáo. Trong nửa sau của thế kỷ, đã diễn ra những vụ thảm sát người Công giáo bản địa, các nhà thờ bị đốt và các nhà truyền giáo bị bỏ tù.

Các nhà truyền giáo đầu tiên đã sáng tạo ra chữ quốc ngữ, la tinh hóa chữ viết của người Việt Nam mà ngày nay đang được sử dụng rộng rãi. Tiếng Bồ Đào Nha, ngôn ngữ thương mại được người châu Âu sử dụng trong tất cả các giao dịch với người Việt Nam, đã cung cấp cho quốc ngữ Việt Nam các giá trị cơ bản. Một trong những tác phẩm đầu tiên sử dụng chữ quốc ngữ là sách giáo lý Công giáo dành cho người Việt Nam do Alexander de Rhodes soạn thảo và được in tại Rôm vào giữa thế kỷ.

Chính thông qua Alexander de Rhodes mà người Pháp đã tiến vào địa bàn truyền giáo Đông Dương. Cố gắng của ông trong việc thuyết phục Giáo hoàng cho những người Công giáo ở Viễn Đông lập một tổ chức độc lập của họ đã khiến ông vấp phải sự chống đối kiên quyết của người Bồ Đào Nha và do đó phải quay sang nhờ sự giúp đỡ của Pháp. Tại Pháp ông đã kích động được nhiệt tình ủng hộ cao đến mức mà Hội truyền giáo nước ngoài được thành lập, như chúng tôi đã nêu trong chương

http://tieulun.hopto.org

trước[1] và năm 1662 đã thiết lập cơ sở hoạt động của Hội ở Ayut'ia. Từ nơi này các nhà truyền giáo được đưa tới Campuchia, và Việt Nam (Đàng Trong và Đàng Ngoài). Mặc dù có sự chống đối của cả những cha cố Công giáo Dòng Tên và Bồ Đào Nha, họ đã đạt được tiến bộ trong khi Lambert de la Motte và Pallu còn sống để chỉ đạo cố gắng của họ. Nhưng họ đã làm được như vậy bằng cách đóng giả làm thương gia làm thuê cho Công ty Đông Ấn. Năm 1682 khi người Hà Lan buộc tất cả các đối thủ cạnh tranh người châu Âu của họ rời khỏi Bantam, và một thời gian ngắn sau đó Rôm cấm các nhà truyền giáo không được tham gia vào buôn bán thì ảnh hưởng của Pháp ở Việt Nam bị giáng một đòn mạnh mẽ. Thất bại trọng việc can thiệp của Pháp vào Xiêm cũng là nguyên nhân khác của sự suy sút, và năm 1693, chức Cha xứ phương Đông được truyền lại cho thầy tu dòng Dominican người Tây Ban Nha ở Manila.

Tuy nhiên, Hội này vẫn tiếp tục hoạt động ở Viễn Đông, mặc dù trong thế kỷ XVIII bị thiếu nghiêm trọng về nhân sự và nguồn lực. Sự tranh chấp giữa các hội truyền giáo trở nên gay gắt đến mức năm 1738, Giáo hoàng Clement XII đã phái một Ủy ban đi điều tra. Do đó đã có quyết định phân chia cho từng hội các khu vực lãnh thổ riêng biệt. Theo sự sắp đặt này, những người Công giáo Dòng Tên nhận khu vực Đàng Ngoài và các tỉnh miền bắc của Đàng Trong, trong khi hội người Pháp được phân khu vực từ Huế trở vào Nam. Nhưng một lần nữa các nhà cai trị bản xứ lại tấn công các nhà truyền giáo. Nhà Trịnh mở các cuộc khủng bố định kỳ và nhiều nhà truyền giáo bị thiệt mạng. Nhà Nguyễn ít tàn bạo hơn mặc dù năm 1750, gần như tất cả các nhà truyền giáo đã bị vây bắt và trục xuất, một số ít người có kỹ năng và kiến thức toán và khoa học được giữ lại làm viên chức cho Chính phủ.

1. *Sách đã dẫn*, tr.385.

http://tieulun.hopto.org

Vào thế kỷ XVII, Hà Lan đã gây khó dễ quan hệ buôn bán của người Bồ Đào Nha trong phạm vi giữa Ma Cao và Việt Nam. Ít lâu sau khi người Hà Lan có mặt ở Patani và Ligor, nhà Nguyễn, luôn luôn tìm kiếm viện trợ nước ngoài, đã mời họ vào và tiến hành buôn bán. Tuy nhiên, lúc đầu cố gắng chính của người Hà Lan ở Viễn Đông là tiến hành buôn bán trực tiếp với Trung Quốc và Nhật Bản. Trạm buôn bán đầu tiên của họ ở miền Nam được đặt ở Quý Nam năm 1636. Năm sau đó, họ lập một Trạm buôn bán khác ở Hiến Nam (miền Bắc) và sau đó lập Trạm buôn bán thứ hai ở Kẻ Chợ. Tuy vậy, liên hệ giữa họ với Bắc Kỳ và mối lo ngại rằng họ sẽ lắng nghe lời thỉnh cầu và giúp đỡ của nhà Trịnh đã dẫn đến rắc rối với nhà Nguyễn. Năm 1641, do thủy thủ của hai chiếc tàu bị chìm ở gần các đảo Pulo Cham bị đối xử thô bạo, người Hà Lan đã đóng cửa Trạm buôn bán của họ và tiến hành chiến tranh trả thù trong một số năm. Một cố gắng giảng hòa đã được tiến hành sau khi Hiến Vương nối ngôi cha vào năm 1648. Một hiệp ước được ký kết năm 1651 và một Trạm buôn bán mới được khai trương ở Hội An. Nhưng tranh chấp lại nổ ra, và năm 1654 Trạm buôn bán lại đóng cửa, và lần này là đóng cửa dứt khoát.

Năm 1613, người Anh đã có một cố gắng để mở quan hệ buôn bán với các lãnh thổ nhà Nguyễn nhưng đã thất bại thảm hại. Richard Cocks, người đứng đầu Trạm buôn bán do John Saris lập ra tại Hirado (Nhật Bản) đã cử một chiếc tàu tới Hội An cùng với một lá thư và tặng vật của James I gửi tới triều đình Huế. Nhưng ngay khi người đại diện, Walter Carwarden và người phiên dịch bước lên bờ, họ đã bị người Việt Nam giết chết. Vài năm sau, Trạm buôn bán Hirado gửi một đoàn thương mại tới Bắc Kỳ nhưng cũng bị thất bại. Trong nhiều năm, sự thù địch của Hà Lan đã ngăn cản mọi cố gắng mở quan hệ buôn bán. Tuy nhiên, năm 1672, Bantam đã có sáng kiến và cử William Gyfford tới mở một Trạm buôn bán ở Bắc Kỳ. Gyfford đã được Lê Gia Tông đón tiếp và cho phép định cư ở Hiến Nam. Nhưng

http://tieulun.hopto.org

Trạm buôn bán đã không bao giờ thành công, và sau khi di chuyển liên tiếp tới Kẻ Chợ và cuối cùng tới Hà Nội, Trạm đã đóng cửa năm 1697. Một lá thư được viết vào năm 1680 phàn nàn về những món nợ không thể thu hồi được vì không thể tiếp cận trực tiếp với nhà vua, và các quan lại đã tùy tiện lấy những gì họ muốn mà không trả tiền. Đã có những khó khăn bình thường do sự chống đối của Hà Lan và âm mưu của Bồ Đào Nha, nhưng những người đứng đầu dường như kém năng lực và có mối bất hòa giữa những người chỉ đạo Trạm buôn bán. Và việc người Anh bị trục xuất khỏi Bantam năm 1682 là một đòn giáng mạnh khiến Trạm buôn bán không bao giờ có thể hồi phục được. Tuy nhiên, nguyên nhân chính của sự thất bại là thái độ của giai cấp cầm quyền và điều có ý nghĩa là người Hà Lan cũng không làm cho Trạm buôn bán sinh lợi được vì lý do tương tự và đã từ bỏ nó năm 1700.

Năm 1695, Nathaniel Higginson, Thống đốc Madras cử Thomas Bowyear tới Hội An trong một chuyến đi được miêu tả là để thăm dò. Cũng giống như Edward Fleetwood người được phái đến Ava trong cùng năm đó, Bowyear là một thương gia tư nhân và không có quyền để ký kết một hiệp nghị với tư cách đại diện cho Công ty Đông Ấn. Triều đình Huế đã tỏ ý hoài nghi giống như thái độ của triều đình Ava đối với Fleetwood. Triều đình nói với ông rằng nếu Công ty thiết lập một Trạm buôn bán thì sẽ thảo luận các điều kiện buôn bán thích hợp, và ông ta được giao một lá thư với những lời lẽ tương tự của Minh Vương gửi tới Higginson. Chuyến đi của ông không đem lại kết quả gì, và ngay sau khi trở về Madras, ông được giao trách nhiệm chỉ đạo trạm sửa chữa và đóng tàu ở Syriam,đã được mở do kết quả của chuyến đi của Fleetwood.

Trong thế kỷ hòa bình diễn ra sau khi quân Chúa Nguyễn đánh bại cuộc tiến công của Chúa Trịnh năm 1673, hai bên đã tiếp tục độc quyền thống trị những vùng lãnh địa của mình. Ở miền Bắc, nhà Trịnh tiếp tục tùy tiện lập vua và phế vua. Sự

http://tieulun.hopto.org

cai trị của họ rất vững chắc và bảo đảm được hòa bình và ổn định ở mọi nơi. Họ thừa kế một hệ thống hành chính hoạt động tốt và khá tiên tiến so với các chính quyền địa phương khác ở Đông Nam Á. Nhưng họ không cố gắng để cải tiến nó. Trịnh Cương (1709-1729) đã bắt đầu việc khảo sát ruộng đất và cải tiến sổ đăng ký thuế, do đó cải cách việc thu thuế theo sản phẩm từ đất và mỏ. Ông đã giảm bớt quyền lực của quan lại bằng việc cấm họ không được lập các làng xã dưới quyền kiểm soát riêng biệt của họ. Ông cũng cải tiến thủ tục tòa án và giảm bớt mức độ nghiêm khắc của bộ luật hình sự. Người kế nghiệp, Trịnh Giang (1729-1740), đã thúc đẩy cải cách tài chính thêm một bước bằng việc điều tiết buôn bán muối và khai thác mỏ. Ông tìm cách giảm bớt ảnh hưởng của người Hoa bằng việc đánh thuế người Hoa định cư ở mức cao hơn người Việt Nam và cấm bán sách Trung Quốc. Ông cũng cho in các tuyển tập các tác phẩm cổ điển và các bộ Biên niên sử của Việt Nam.

Ở miền Nam, tình hình nhà Nguyễn không giống nhà Trịnh. Họ cơ bản phải tạo ra một hệ thống hành chính mới để thống nhất các vùng lãnh thổ khác nhau. Như người ta có thể dự kiến, hệ thống hành chính đó rất giống hệ thống hành chính được xây dựng dưới triều đại nhà Lê. Chẳng hạn, chế độ thống kê dân số và phương pháp đánh giá thuế đất do Sài Vương(1613-1635) thiết lập là bắt chước theo chế độ do Lê Thánh Tông đưa ra năm 1465. Khi xác định thuế đất cần phải xem xét diện tích ruộng được đo đạc chính thức, tính chất các hoa màu và giá trị của đất. Hiến Vương (1648-1687) lập ra một Cục nông nghiệp để giúp phân loại các đất canh tác và khuyến khích việc khai hoang. Theo hệ thống thống kê dân số của Sài Vương, dân chúng được phân ra làm tám loại và thuế cá nhân được xác định theo từng loại. Những ai thuộc hai loại đầu tiên đều phải làm nghĩa vụ quân sự. Nhà Nguyễn rất chú ý đến quân đội, và quân đội được tổ chức căn cứ vào vùng lãnh thổ. Đơn vị cơ bản của quân đội là *thuyền*, tức một trung đội gần 30 đến 50 lính lấy

http://tieulun.hopto.org

từ cùng một làng hoặc các làng lân cận. Từ hai đến năm *thuyền* lập thành một *đội*, tức một đại đội. Tiếp đó các *đội* sẽ lập thành *cơ*, tức trung đoàn; trong một số ít trường hợp, trung đoàn có thể bao gồm sáu đến mười *thuyền* mà không cần có *đội*. Đơn vị lớn nhất là *dinh*, tức đạo quân của tỉnh.

Vào giữa thế kỷ XVIII, sau khi mở rộng quyền kiểm soát ở miền Nam đến tận đồng bằng sông Mêcông nhà Nguyễn đã tổ chức lãnh thổ thành 12 tỉnh *(dinh)* và đứng đầu mỗi *dinh* có một quan *trấn thủ*, một *cái - bộ* (tức thủ quỹ) và một *ký lục* (tức quan tòa). Từ khoảng năm 1632, quan lại tỉnh được tuyển dụng qua thi cử dựa trên mô hình Trung Quốc. Năm 1675, Hiến Vương cố gắng cải tiến việc này bằng cách áp dụng một loại kiểm tra thực tiễn về tình hình hiện tại.

Thỉnh thoảng nhà Nguyễn đã cố gắng tranh thủ Trung Quốc công nhận họ là những nhà cầm quyền độc lập. Tuy nhiên, trong mọi dịp, câu trả lời của hoàng đế Trung Hoa là không thể nhận vật triều cống và không thể phong vương trong khi một triều đại hợp pháp của người Việt Nam đang tồn tại.

Vào năm 1773 ở huyện Tây Sơn, một cuộc khởi nghĩa nổ ra dưới sự lãnh đạo của ba anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Lữ, và Nguyễn Huệ; cuộc khởi nghĩa đã nhanh chóng có sức mạnh ghê gớm. Các lãnh tụ khởi nghĩa mang họ Nguyễn nhưng không có họ hàng gì với triều đại Chúa Nguyễn đang cai trị. Họ đã chiếm được Quy Nhơn và đánh bại quân đội của chúa Nguyễn được cử đến đánh họ.

Trong năm sau đó, tình hình càng trở nên tồi tệ do nhà Trịnh ở Bắc Kỳ tiến quân xâm lược. Đầu năm 1775, trong khi quân đội nhà Nguyễn đang đánh nhau với quân khởi nghĩa, quân Trịnh đã chiếm được Huế. Khi mở cuộc tấn công xâm lược, Trịnh Sâm tuyên bố đem quân vào giúp nhà Nguyễn. Sau khi chiếm Huế và tỉnh Quảng Nam, quân Trịnh không tiến thêm được nữa. Trên thực tế, có lúc họ bị đẩy vào thế phòng ngự, vì Nguyễn Nhạc, sau khi đánh bại quân đội nhà Nguyễn một lần

http://tieulun.hopto.org

nữa đã mở một trận tiến công toàn diện để chiếm Huế, kế hoạch này bị thất bại, tiếp đó Nguyễn Nhạc quay về phía Nam, nơi em trai là Nguyễn Lữ đang chiến đấu để chiếm Sài Gòn. Đầu năm 1776, Nguyễn Lữ chiếm được thành phố, nhưng sau đó đã bị Mặc Thiên Tứ đánh bật ra. Mặc Thiên Tứ tự xưng là người bảo vệ sự nghiệp nhà Nguyễn và các thành viên sống sót của gia đình họ Nguyễn đã kết hợp với ông ta ở Sài Gòn. Năm 1777 các lãnh tụ Tây Sơn chiếm lại được Sài Gòn và lùng bắt gia đình nhà Nguyễn[1].

Người sống sót duy nhất, Nguyễn Phúc Ánh, thường được gọi là Nguyễn Ánh, lúc đó mới 15 tuổi, bỏ trốn tới đảo Pulo Panjang; với sự giúp đỡ của linh mục Thiên Chúa giáo người Pháp, Pigneau de Behaine. Sau này vị linh mục đó đã đóng vai trò quan trọng trong việc khôi phục lại nhà Nguyễn. Vào lúc đó, sự nghiệp nhà Nguyễn có vẻ đã chấm dứt. Ở khắp mọi nơi, trừ khu vực Huế, anh em Tây Sơn đều áp đảo, và Nguyễn Nhạc thậm chí đã tự xưng là "Hoàng đế".

Câu chuyện về cuộc đấu tranh lâu dài của Nguyễn Ánh để khôi phục lại địa vị thừa kế của ông và quan hệ của ông với Pigneau de Behaine sẽ được trình bày ở phần sau. Phần này được kết thúc bằng việc trình bày ngắn gọn về cố gắng của các cường quốc châu Âu nhằm thiết lập quan hệ thương mại với các vùng đất Việt Nam trong thế kỷ XVIII. Người Anh rời khỏi Bắc Kỳ năm 1697, và người Hà Lan năm 1700. Người Pháp vẫn được đại diện bởi các nhà truyền giáo hoạt động với tư cách nhà buôn. Không có các Trạm buôn bán châu Âu ở Nam Kỳ, nhưng người Bồ Đào Nha ở Ma Cao tiếp tục đưa các kiện hàng gồm đồ sứ, chè tới Việt Nam và mua đường, lụa thô và gỗ, và những

1. Khi viết đến đây, tác giả cuốn sách đã bỏ qua hai nội dung quan trọng: một là vai trò to lớn, có ý nghĩa quyết định của Nguyễn Huệ trong cuộc khởi nghĩa này; hai là dưới sự lãnh đạo của Vua Quang Trung Nguyễn Huệ, cuộc xâm lược của 20 vạn quân Thanh trong thời kỳ này đã bị đánh bại (B.T).

http://tieulun.hopto.org

người theo Công giáo tham gia tích cực vào hoạt động này. Trong thời kỳ hòa bình dài giữa Trịnh - Nguyễn, các hoàng tử không cần đến sự giúp đỡ của châu Âu và do đó không tìm cách để thu hút các nhà buôn châu Âu.

Người Anh luôn luôn tìm kiếm những nơi có thể mua được hàng Trung Quốc. Năm 1702, Anh đã lập một khu định cư ở Côn Đảo (Pulo Condore) nằm ở phía cửa Tây sông Mêcông. Công ty Đông Ấn của người Pháp năm 1686 đã giao cho đại diện ở Xiêm nhiệm vụ tìm kiếm địa điểm để đặt một Trạm buôn bán trên đường đi tới Trung Quốc. Người đại diện này báo cáo rằng do tất cả các hoạt động thương mại với Trung Quốc, Bắc Kỳ, Mã Cao, Manila và Nam Kỳ đều phải đi qua gần Côn Đảo (Pulo Condore), Côn Đảo có cả lợi thế của Eo biển Malacca và Eo biển Sunda. Bằng việc lập khu định cư ở Côn Đảo năm 1702, người Anh rõ ràng đã ngăn chặn việc Pháp muốn chiếm Côn Đảo. Nhưng ba năm sau đó, Trạm buôn bán của họ đã nhanh chóng và bất ngờ chấm dứt hoạt động. Số quân Macassar đồn trú ở đó bực mình vì bị giữ ở đó quá thời hạn hợp đồng, đã binh biến và tàn sát tất cả người châu Âu ở đó, trừ hai người đã chạy thoát bằng thuyền nhỏ và đi tới Johore. Năm 1723, Công ty Đông Ấn của Pháp cử một đại diện tới xem xét hòn đảo. Ông ta đệ trình một bản báo cáo không thuận lợi và biết rằng người Anh không có ý định quay trở lại đó, Công ty đã bỏ kế hoạch.

Tuy vậy, người Pháp rất mong muốn định cư ở Biển Đông, vì các giám đốc Trạm buôn bán của họ ở Quảng Châu nhận thấy họ không thể tồn tại lâu ở đó. Năm 1744 cháu của Dupleix là Friel, một trong số các thương gia ở Quảng Châu, đã tới thăm Võ Vương ở Huế và được khuyến khích mở hoạt động buôn bán ở đó. Ông đã tới Pondicherry để tranh thủ sự ủng hộ của Dupleix, nhưng cuộc chiến tranh với Công ty Đông Ấn của người Anh nổ ra do Anh tham gia vào Cuộc chiến kế tục Áo đã ngăn cản dự án. Tuy nhiên, năm 1748, Dupleix đã cử một đại diện tới Nam Kỳ. Cùng thời gian đó Pierre Poivre bàn bạc một kế hoạch tương

http://tieulun.hopto.org

tự với Bộ trưởng Hàng hải ở Pari và được phái đi để thực thi kế hoạch đó. Ông đến Tourane (Đà Nẵng) năm 1749 và tới Huế, và được Võ Vương đón tiếp nồng nhiệt. Nhưng ông bị mất phần lớn hàng hóa do trộm cắp hoặc do người mua hàng không trả tiền. Báo cáo của ông đã làm cho Công ty Đông Ấn của Pháp từ bỏ ý định mở hoạt động buôn bán với các vùng đất của nhà Nguyễn. Tuy nhiên, Dupleix vẫn ấp ủ kế hoạch đó; và mặc dù người đại diện mà ông phái tới đó năm 1752, một nhà truyền giáo thuộc Hội các nhà truyền giáo ở nước ngoài, bị Võ Vương bắt và trục xuất, ông đã phái một người khác đi, nhưng vô ích. Việc Dupleix bị gọi về Pháp và sự bùng nổ của Cuộc chiến tranh Bảy năm đã làm cho kế hoạch một lần nữa lại bị xếp xó.

Khi chiến tranh kết thúc, Choiseul cố gắng làm sống lại sự quan tâm đối với kế hoạch này "để bù đắp lại các thiệt hại" như Maybon miêu tả[1], nhưng không giành được sự ủng hộ. Sau đó, năm 1774 Vergennes, trở thành Bộ trưởng Ngoại giao khi Louis XVI lên ngôi, đã chú ý tới kế hoạch. Người ta nói đến nó như là một cách để giải phóng Pháp khỏi vị trí ưu thế mà Anh đạt được trong các cuộc chiến tranh thuộc địa, bằng cách tạo điều kiện để Pháp có thể ngăn chặn sự buôn bán của Anh với Trung Quốc khi có chiến tranh. Do đó, năm 1778, một chiếc tàu đã được phái từ Chandernagore đi để xem xét tình hình.

Bản báo cáo mà thuyền trưởng đem về cho Chevalier, vị sĩ quan chỉ huy đầy nghị lực của Chandernagore, đã khiến ông viết về nước rằng tình hình ở Nam Kỳ mở ra một cơ hội tuyệt đẹp cho nước Pháp nếu tiến hành một sự can thiệp trên danh nghĩa hoàng tử hợp pháp Nguyễn Ánh. Ông gợi ý rằng chính sách mà Dupleix đã "tiến hành một cách tốt đẹp" trước đó ở Ấn Độ nên được áp dụng cho Đông Dương.

Gần như cùng lúc đó Warren Hastings ở Calcutta cũng được yêu cầu thực hiện một chính sách tương tự. Cuối năm 1777, một

1. Ch. Maybon: *Lịch sử hiện đại An nam*, tr.170.

http://tieulun.hopto.org

chiếc tàu của Anh, *Rumbold*, từ Trung Quốc trở về Ấn Độ, đã ghé vào Đà Nẵng và đưa lên tàu hai thành viên gia đình họ Nguyễn đang mong muốn được hợp lực cùng Nguyễn Ánh ở Sài Gòn. Tuy nhiên, tàu không thể tiến vào sông Sài Gòn, nên thuyền trưởng đã đưa hành khách của mình đi tiếp tới Calcutta. Tại đây, họ được Warren Hastings tiếp. Họ được đưa trở về đất nước của mình cùng với một đại diện người Anh tên là Charles Chapman được phái đi để xem xét triển vọng mở quan hệ buôn bán ở đó. Chapman đã có một chuyến đi biển đầy mạo hiểm. Ông thấy rằng toàn bộ đất nước nằm trong tay anh em Tây Sơn. Ông đã gặp Nguyễn Nhạc, và Nhạc rất muốn sử dụng hai chiếc tàu của ông để đánh Nguyễn Ánh. Khó khăn lắm Chapman mới cứu được một chiếc tàu khỏi bị giữ. Ông quay trở về Calcutta năm 1779 cùng với một bản báo cáo lạc quan. Ông mạnh mẽ khuyên nên can thiệp nhằm khôi phục Nguyễn Ánh, và nhấn mạnh rằng nếu người Anh bị buộc rời khỏi Quảng Châu, thì điều cần thiết là phải tìm được một nơi có thể mua được hàng hóa của Trung Quốc, và, theo ông, có thể mua được hàng Trung Quốc ở Nam Kỳ với giá rẻ hơn ở Quảng Châu. Ông ta nói đến giá trị chiến lược của Vịnh Đà Nẵng mà ông coi là nơi trú ẩn tuyệt đẹp cho các tàu và một căn cứ hữu dụng để hoạt động chống các kẻ thù. Cuối cùng, ông nhắc nhở Hastings rằng Pháp có ý định giành ảnh hưởng ở nước này.

Cả Pháp và Công ty Đông Ấn đều không thực hiện được những gợi ý này; lúc đó họ đã dính líu quá sâu ở những nơi khác. Nhưng vấn đề không dừng lại ở đó. Bởi vì, như chúng ta đã biết, một linh mục người Pháp, de Bahaine đã giúp cho nhân vật lưu vong Nguyễn Ánh, và qua một cuộc gặp gỡ tình cờ, tình bạn giữa họ đã hình thành và sẽ đem lại những kết quả hết sức quan trọng không chỉ cho Nguyễn Ánh mà, về lâu dài, cho cả Pháp nữa.

http://tieulun.hopto.org

**b) Sự thiết lập đế chế nhà Nguyễn ở Nam Kỳ, Trung Kỳ và Bắc Kỳ, 1777-1820**

Nhà truyền giáo người Pháp Pierre - Joseph Georges Pigneau, là người đã giúp Nguyễn Ánh trốn thoát đến Pulo Panjang sau khi quân khởi nghĩa Tây Sơn chiếm Sài Gòn lần thứ hai năm 1777. Ông sinh năm 1741, ở Behaine, trong xã Origny-en-Thierache mà sau này trở thành tỉnh Aisne. Ông được đào tạo làm nhà truyền giáo tại Trường các nhà truyền giáo ở nước ngoài và rời Pháp năm 1765 để đến hoạt động ở Nam Kỳ. Tại đây, ông vào làm việc ở Tu viện Hòn Đất, tại Hà Tiên. Các nhà truyền giáo bị các cuộc xâm lăng của Miến Điện buộc phải di tản khỏi Xiêm đã lập ra trường này. Đó là một số túp lều nhỏ bằng tre rất tồi tệ với khoảng 40 học trò người Việt Nam, Trung Quốc và Xiêm. Nhưng người ta đã không để cho nó tồn tại trong yên bình được lâu, vì năm 1768, P'ya Taksin phàn nàn với Mặc Thiên Tứ, con trai của người sáng lập ra lãnh địa Hà Tiên, rằng tu viện đã cung cấp nơi trú ẩn cho một hoàng tử tị nạn người Xiêm, và các nhà truyền giáo đã bị tống ngục trong ba tháng.

Năm sau đó, những tên cướp biển người Trung Quốc và Campuchia tấn công vào nơi định cư này, tàn sát một số học sinh và đốt cháy tất cả các ngôi nhà. Pigneau trốn thoát đem theo một số học sinh và về Pondicherry qua Eo biển Malacca. Năm 1770, ông lập ra một Tu viện khác ở Virampatnam và trong thời gian ở đó ông được phong làm Giám mục Adran. Bốn năm sau, sau khi được phong làm Linh mục của Nam Kỳ, ông đi tới Ma Cao để tìm nhân viên cho phái bộ ở Hà Tiên do chính ông đề xuất tái thành lập.

Năm 1775 ông đến Hà Tiên, đã được Mặc Thiên Tứ đón tiếp nồng hậu và cho phép tiếp tục công việc. Về việc chính xác ông gặp được Nguyễn Ánh như thế nào thì các nguồn tin Việt Nam không tiết lộ và các tác giả châu Âu cũng không nhất trí. Hình như vị hoàng tử trẻ ẩn náu ở một cánh rừng gần Tu

http://tieulun.hopto.org

viện của Pigneau tại Can Cao trong tháng 9 và tháng 10-1777 trước khi đi Pulo Panjang. Cùng lúc đó, Mặc Thiên Tứ, người bảo vệ sự nghiệp nhà Nguyễn, cho rằng tất cả đã mất và đã bỏ chạy khỏi Hà Tiên, và cuối cùng đã đến triều đình Xiêm, theo lời mời của Taksin.

Đúng lúc ông ta hết hy vọng về sự nghiệp nhà Nguyễn thì Nguyễn Ánh nhận được tin rằng chủ lực quân Tây Sơn đã rời khu vực Sài Gòn. Nguyễn Ánh đã lặng lẽ tiến qua nội địa, hợp lực cùng những người ủng hộ ông và chiếm lại thành phố. Thắng lợi này phần lớn là do công của Đỗ Thành Nhơn, một người ủng hộ nhiệt thành. Ông này đã tuyển mộ một đội quân mới cho nhà Nguyễn sau thảm bại ở Sài Gòn. Trong suốt năm 1778 Đỗ Thành Nhơn lại tỏ ra hữu ích trong việc quét sạch quân Tây Sơn ra khỏi tỉnh Gia Định và phá hủy hạm đội của họ. Tình hình bắt đầu mở ra nhiều hy vọng đến mức Nguyễn Ánh cử một đoàn sứ giả tới Xiêm để đề nghị ký một hiệp ước hữu nghị.

Tuy nhiên, các sự kiện ở Campuchia đã ngăn trở hành động đó. Năm 1779 các quan lại dưới sự lãnh đạo của Tổng trấn Bassak tên là Mu đã nổi dậy chống Ang Non, vua Campuchia bù nhìn của Xiêm và kêu gọi Nguyễn Ánh giúp đỡ. Theo yêu cầu trên, Đỗ Thành Nhơn đã được phái đi và đã giúp Mu giành được thắng lợi quyết định, và do đó, Ang Non bị đem ra hành quyết và Ang Eng, đứa con còn nhỏ của đối thủ cũ của ông là Ang Tong, được đưa lên ngôi và Mu làm quan nhiếp chính. Đỗ Thành Nhơn trở về Sài Gòn trong niềm vinh quang tạo lớn và tập trung nỗ lực vào việc cải tiến hải quân của nhà Nguyễn.

Tất nhiên, Xiêm không thể để việc sắp xếp mới ở Phnôm Pênh tồn tại dễ dàng đến thế. Tháng 11-1780, ba đạo quân Xiêm được phái đi xâm lược Campuchia. Tuy nhiên, tháng 4-1781, ngay sau khi giành được một vài thắng lợi ban đầu và chuẩn bị đương đầu với một đội quân do Nguyễn Ánh phái sang, thì có tin vua P'ya Taksin bị điên, và cuộc xâm lăng đã bị bãi bỏ

http://tieulun.hopto.org

Vào thời điểm đó, Nguyễn Ánh đã làm hỏng cơ hội giành được thắng lợi trong nhiều năm sau đó bằng việc cho hạ sát Đỗ Thành Nhơn. Nguyên nhân của tội ác vô lý này không được rõ ràng. Có nhiều khả năng là viên tướng nổi tiếng này đã làm cho Nguyễn Ánh bị lu mờ quá mức. Đây là một hành động thiếu sự khôn khéo về chính trị. Đỗ Thành Nhơn là viên chỉ huy quân sự của nhà Nguyễn mà anh em Tây Sơn sợ thực sự. Người anh cả đã "nhảy lên vì sung sướng" khi nghe tin này. Những người ủng hộ viên tướng bị giết đã lập tức nổi dậy, và sự nghiệp nhà Nguyễn bị suy yếu một cách tồi tệ đến mức vài tháng sau đó anh em Tây Sơn lại chiếm được Sài Gòn. Pigneau de Behaine bỏ trốn sang Campuchia. Nguyễn Ánh, sau khi mở đường máu rút về Hà Tiên, đã di tản ra đảo Phú Quốc. Tuy nhiên những người ủng hộ ông tiếp tục tiến hành chiến tranh du kích chống lại Tây Sơn.

Tháng 10-1782, dịp may lại đến một lần nữa, quân đội nhà Nguyễn dưới sự lãnh đạo của Nguyễn Mãn, em trai Nguyễn Ánh, đã thành công trong việc đẩy quân Tây Sơn ra khỏi Sài Gòn. Nguyễn Ánh quay trở về thành phố, và Pigneau cũng về theo. Nhưng tình hình rất bấp bênh, và cả hai đều nhận rõ rằng Tây Sơn tất yếu sẽ phản công và nếu điều đó xảy ra thì không có hy vọng gì cố thủ được.

Cuộc phản công diễn ra vào đầu năm 1783, và quân của Nguyễn Ánh bị đánh bại và bị thiệt hại nặng. Nguyễn Mãn bị giết chết. Nguyễn Ánh lại bỏ chạy ra đảo Phú Quốc, nhưng nơi ẩn náu của ông đã bị phát hiện, và ông đã cố thoát khỏi sự truy tìm của đội quân đuổi theo và chạy đến ẩn náu ở đảo Koh-rong trong Vịnh Côngpông Som. Nơi ẩn náu mới của ông lại bị phát hiện. Tuy nhiên, vận may vẫn còn đến với ông, bởi vì khi hòn đảo mà ông lẩn trốn bị quân Tây Sơn bao vây hoàn toàn thì một trận bão đột nhiên nổi lên, và trong bóng tối và sự hỗn loạn, ông đã trốn được sang một hòn đảo khác.

http://tieulun.hopto.org

Trước tiên Pigneau bỏ chạy về Tu viện của ông nhưng khi quân khởi nghĩa tiến đến gần đó, ông đã chạy sang Xiêm. Ông đến Chantabun vào tháng 8-1783, và ngay sau đó nhận được lời mời quay lại hợp lực với Nguyễn Ánh. Biên niên sử của An-nam nói rằng họ đã có một cuộc gặp và Nguyễn Ánh đã yêu cầu Linh mục tranh thủ Pháp giúp ông đánh tan quân Tây Sơn; vị Linh mục sau đó yêu cầu Nguyễn Ánh phải có lời cam kết và Nguyễn Ánh đã trao cho Linh mục con trai vừa mới bốn tuổi của mình tên là Nguyễn Cảnh. Tuy nhiên, câu chuyện thật không đơn giản như vậy, và những chi tiết về câu chuyện không dễ tập hợp lại, vì Pigneau phải rất thận trọng về vấn đề này. Là một nhà truyền giáo ông phải tránh tham gia vào hoạt động chính trị ở nước mà ông được cử đến, và lúc đó đã có những người tỏ ý không hài lòng về cách ứng xử của ông. Hơn thế, trước khi có bất kỳ quyết định nào, Nguyễn Ánh đã sang Xiêm năm 1784 để tìm kiếm sự trợ giúp. Xiêm đáp ứng thuận lợi và cử một đạo quân cùng Nguyễn Ánh trở về. Nhưng chiến dịch đã thất bại, và Nguyễn Ánh lại quay sang tìm kiếm sự giúp đỡ của Pháp. Cuối cùng vào tháng 12-1784, Pigneau và con trai Nguyễn Ánh rời khỏi tổng hành dinh của nhà Nguyễn ở Pulo Pangjang và lên đường đi đến Versailles. Ngay sau đó, tháng 4-1785, Nguyễn Ánh và đoàn tùy tùng của ông rời Pulo Panjang đi Xiêm trên 5 chiếc thuyền. Mục đích của ông dường như đến Xiêm để chờ đợi kết quả của chuyến đi của Pigneau.

Pigneau và Nguyễn Cảnh đến Pondicherry tháng 2-1785, nhưng Coutenceau des Algrains, quyền tỉnh trưởng, hết sức chống lại việc can thiệp vào Nam Kỳ, coi đó là trái với quyền lợi dân tộc, trái với một chính sách lành mạnh, rất khó và vô ích. Dù thế nào đi nữa, Pondicherry cũng không thể làm được việc đó nếu không có chỉ thị từ Pháp. Vì thế Pigneau xin được đi tàu sang Pháp. Sau khi trì hoãn một thời gian dài, tỉnh trưởng Cossigny chấp nhận yêu cầu của ông. Tháng 7-1786, ông và Nguyễn Cảnh rời Pondicherry trên chiếc tàu buôn *Malabar*.

http://tieulun.hopto.org

Việc họ đến nước Pháp vào tháng 2-1787 đã gây được xúc động không nhỏ trong các phòng khách của Pari và Versailles. Thế giới thời trang đã tỏ ra yêu quý Nguyễn Cảnh. Pigneau được vua Louis XVI đón tiếp và đã đệ trình lên các vị bộ trưởng kế hoạch của ông về một cuộc viễn chinh nhằm đưa Nguyễn Ánh lên ngôi Chúa ở Đàng Trong. Nhưng kế hoạch này đã bị bác bỏ chủ yếu do chi phí lớn. Nước Pháp đang chao đảo trên bờ vực của sự khủng hoảng trong nước, có thể dẫn tới cách mạng. Tuy vậy, kế hoạch này đã được một số nhân vật quan trọng thông cảm và vận dụng, đứng đầu số đó là Pierre Poivre, người đã đến Huế năm 1749 và có mối liên hệ từ lâu với Viễn Đông. Mặc dù được ông Poivre ủng hộ nhiệt tình, Pigneau không thể đạt được những điều đã được hứa trên giấy. Ngày 28-11-1787, nhân danh Nguyễn Ánh, ông đã ký một hiệp ước liên minh giữa Pháp và Nam Kỳ. Pháp hứa cung cấp tàu bè, binh lính và vũ khí, để đổi lấy việc Pháp được Côn Đảo (Pulo Condore) và lãnh thổ ở Vịnh Đà Nẵng. Nếu viện trợ của Pháp có tầm quan trọng sống còn đối với Nguyễn Ánh, thì hy vọng của ông là sẽ được cử làm phái viên của Pháp ở Đông Dương.

Tháng 12-1787, Pigneau và đoàn tùy tùng lên đường đi Pondicherry. Họ đến đó vào tháng 5-1788 và công việc bị trì hoãn trong thời gian dài. Tỉnh trưởng De Conway không đưa ra một sự giúp đỡ nào và tạo mọi cản trở có thể có để ngăn cản vị Linh mục bất khuất này thu thập vũ khí và quân tình nguyện cho kế hoạch của ông ta. Nhưng với số tiền quyên góp được ở Pháp từ nhiều nguồn khác nhau, và sự giúp đỡ ở Pondicherry, ông đã gửi đi được bốn chuyến tàu chở quân cụ và vài trăm quân tình nguyện. Tháng 9-1788 họ đã đến vào đúng lúc Nguyễn Ánh, sau một thời gian dài, đã chiếm lại được Sài Gòn và cần phải củng cố vị trí của mình. Sự giúp đỡ này đã làm thay đổi tình thế theo hướng có lợi cho Nguyễn Ánh.

Sau khi Nguyễn Ánh sang Xiêm tháng 4-1785, trên các vùng đất Việt Nam đã diễn ra những sự kiện quan trọng. Sau khi trở

http://tieulun.hopto.org

thành các chủ nhân của Nam Kỳ, anh em Tây Sơn chuyển sự chú ý của họ sang Huế đang nằm trong tay quân Chúa Trịnh trong khá nhiều năm. Tháng 7-1786, quân Tây Sơn chiếm được Huế. Chiến thắng này đã làm cho họ mạnh dạn tiến đánh Bắc Kỳ, nơi nhà Trịnh vẫn đang thống trị và khống chế ông vua bù nhìn họ Lê. Họ tiến quân thần tốc và chiếm được Quảng Trị và Quảng Bình, đánh bại đội quân do Trịnh Khải phái tới, và chiếm Hà Nội. Sau đó, họ tiến hành phân chia đế chế, Nguyễn Huệ chiếm giữ Bắc Kỳ và phía bắc Trung Kỳ, Nguyễn Nhạc chiếm giữ miền Trung với Huế làm thủ đô, và Nguyễn Lữ chiếm Nam Kỳ. Trên thực tế, nhà Trịnh chưa bị tiêu diệt hẳn và cuộc chiến tranh chống nhà Trịnh vẫn tiếp tục cho đến cuối năm 1788. Khi sự chống đối cuối cùng bị quét sạch, Nguyễn Huệ tự xưng là hoàng đế ở Hà Nội, và Lê Mẫn, hoàng đế vô tích sự cuối cùng của nhà Lê đã bỏ chạy sang Trung Quốc.

Nguyễn Ánh ở lại Xiêm cho đến tháng 8-1787. Với một đội quân Việt Nam, ông đã đóng vai trò nổi bật trong cuộc chiến tranh của Xiêm chống lại Bodawpaya của Miến Điện. Khi anh em Tây Sơn tiến hành chiến dịch để đánh chiếm Bắc Kỳ, quân đồn trú của họ ở Nam Kỳ bị yếu đi do phải rút quân khỏi Gia Định. Vua Rama I đã tỏ ý muốn giúp Nguyễn Ánh giành lại Gia Định. Tháng 8-1787, Nguyễn Ánh bí mật rời Xiêm về Nam Kỳ. Lúc đầu ông hy vọng tách tổng trấn Gia Định khỏi quân Tây Sơn, nhưng kế hoạch thất bại. Sau đó ông chiếm và biến Mỹ Tho thành căn cứ hoạt động để bắt đầu tăng cường lực lượng nhằm lấy lại các vùng đất của mình. Những hoạt động quân sự ban đầu của ông nhằm chiếm Sài Gòn. Chiến sự dữ dội đã diễn ra trước khi thành phố rơi vào tay ông ngày 7-9-1788. Sự giúp đỡ kịp thời từ Pondicherry của Pigneau de Behaine đã tạo điều kiện cho Nguyễn Ánh từng bước chinh phục lại Nam Kỳ. Khi bản thân Pigneau đến nơi ngày 24-7-1789, thì cuộc chinh phục đã hoàn thành.

http://tieulun.hopto.org

Sự giúp đỡ của những quân tình nguyện Pháp đã có giá trị to lớn đối với sự nghiệp nhà Nguyễn. Một số người đó đã có công lớn trong việc giúp đào tạo và tổ chức quân đội và hải quân nhà Nguyễn. Jean Marie Dayot đã chỉ huy hải quân và biến nó thành một lực lượng chiến đấu mạnh, thể hiện qua việc đánh tan hạm đội Tây Sơn ở Quy Nhơn năm 1792. Olivier phụ trách huấn luyện tân binh, hoạch định và xây dựng các pháo đài. Pigneau de Behaine trở thành tổng bộ trưởng của Nguyễn Ánh và phụ trách việc liên hệ thư từ với nước ngoài.

Tuy nhiên, trong nhiều năm, kết cục cuối cùng vẫn còn bất định. Chỉ đến năm 1792 Nguyễn Ánh mới đủ mạnh để tấn công ra Bắc. Vào năm đó, Nguyễn Huệ, người đã giành được sự công nhận của Trung Quốc là hoàng đế Annam đã qua đời và con ông là Quang Toản lên nối ngôi. Chướng ngại vật lớn nhất là thành Quy Nhơn. Trước năm 1799, thành Quy Nhơn có vẻ bất khả xâm phạm, nhưng vào năm đó nó đã đầu hàng trước đạo quân do Nguyễn Cảnh chỉ huy. Ít lâu sau đó, Pigneau de Behaine chết ở đó vào tuổi 58 vì bệnh lỵ. Vào lúc này, chiến thắng đã được bảo đảm, mặc dù những trận đánh quyết liệt vẫn tiếp tục diễn ra. Bởi vì quân Tây Sơn đã chiếm lại thành phố, và đến tận năm 1801 nhà Nguyễn mới chiếm lại được khi cuộc phản công lớn cuối cùng của quân Tây Sơn bị bẻ gãy.

Từ đây, tình hình đã diễn biến nhanh chóng. Tháng 6 năm đó, Huế bị thất thủ, và Nguyễn Ánh được phong làm vua Annam ở đó. Sau đó ông ta thực hiện nhiệm vụ đánh chiếm Bắc Kỳ. Ngày 22-7-1802, đã chiếm được Hà Nội và hoàn tất công cuộc chinh phục Bắc Kỳ. Ngay trước chiến thắng cuối cùng đó, ngày 1-6-1802, Nguyễn Ánh tự phong làm hoàng đế của Việt Nam ở Huế, lấy niên hiệu là Gia Long[1]. Một phái đoàn được phái tới

1. Về vấn đề này, tác giả cuốn sách chưa phân tích rõ: âm mưu xâm lược Việt Nam của thực dân đã được chuẩn bị từ lâu, chứ không phải là "giúp đỡ" Nguyễn Ánh như tác giả đã nói; âm mưu và hành động "cõng rắn cắn gà nhà" của Nguyễn Ánh, chứ không phải là "Nguyễn Ánh đã chiến đấu không ngừng gần một phần tư thế kỷ" như tác giả viết (B.T).

http://tieulun.hopto.org

Trung Quốc xin lễ phong vương chính thức. Năm 1803, hoàng đế Kia-King đã chấp thuận yêu cầu đó. Ông quy định rằng cứ hai năm một lần Việt Nam phải nộp cống vật và bốn năm một lần phải làm lễ quy phục. Những điều kiện đó được Gia Long thực hiện nghiêm túc trong suốt thời kỳ trị vì.

Nguyễn Ánh đã chiến đấu không ngừng trong gần một phần tư thế kỷ. Nhưng cuộc đấu tranh đó đã đưa gia đình họ Nguyễn lên một vị trí mà trước đó họ chưa bao giờ đạt tới. Do việc đánh chiếm Bắc Kỳ, vua đã cùng vương quốc bá chủ vào lãnh địa của chư hầu và thực hiện đầy đủ một dự án mà không một người tiền nhiệm nào dám suy tính đến[1]. Qua buổi lễ người đăng quang tổ chức ở Huế ngày 1-6-1802, Gia Long đã lập ra một triều đại cuối cùng ở Việt Nam

Quốc gia Việt Nam mới bao gồm ba khu vực chính, mỗi khu vực có cơ quan hành chính đầu não của riêng mình. Vùng lãnh địa cũ của nhà Nguyễn là bộ phận trung tâm của đế chế, và bao gồm 9 tỉnh, trong đó 5 tỉnh do đức vua trực tiếp cai quản. Thủ đô Huế của lãnh địa cũng là thủ đô của toàn bộ đế chế. Bắc Kỳ, có quan tổng trấn đóng ở Bắc Thanh, bao gồm 13 tỉnh, và ở vùng đồng bằng các quan lại cũ của nhà Lê vẫn được tiếp tục cầm quyền. Ở cực nam Nam Kỳ gồm 4 tỉnh do viên tổng trấn đứng đầu và đặt trung tâm hành chính ở Gia Định.

Dưới quyền của hoàng đế, chính quyền trung ương gồm 6 bộ: Bộ Công, Bộ Hộ, Bộ Lễ, Bộ Binh, Bộ Hình và Bộ Lại. Mỗi bộ chịu sự lãnh đạo của một thượng thư, được sự giúp đỡ của hai tham trì tịch và hai hoặc ba thị lang. Những người đứng đầu các bộ tập hợp lại thành *Nội các* hay Hội đồng tối cao. Một viên Kinh lược phụ trách một số tỉnh được sự trợ giúp của một thủ quỹ và một quan phụ trách về Tư pháp. Trong suốt thời kỳ tồn tại đế chế, các tỉnh được phân thành *trấn* (tỉnh loại một) và *dinh* (tỉnh loại hai). Mỗi tỉnh và dinh được chia thành các *phủ*

1. Maybon: *Sách đã dẫn,* tr.349-350.

http://tieulun.hopto.org

do *tri phủ* cai quản, và dưới *phủ* là *huyện* và *châu*. Các quan lại người Pháp coi hai loại cuối cùng này gần tương đương với *Arrondissenent* và *Commune* của Pháp.

Thiết lập lại một bộ máy hành chính ổn định sau nhiều năm nội chiến là một nhiệm vụ to lớn, nhưng giống như Henry VII của Anh, Gia Long không phải là người sáng tạo. Ông ta sử dụng cơ cấu hành chính cũ quen thuộc và những phương pháp đã trở thành thiêng liêng do truyền thống lâu đời. Trong một xã hội như vậy khi sự rối loạn được dập tắt thì khả năng tự điều chỉnh rất lớn, nhưng người cầm quyền tối cao phải luôn luôn theo dõi sát sao để đảm bảo rằng những người có trọng trách thực hiện chức năng của mình một cách nghiêm túc. Maybon đã miêu tả một cách sinh động sự rối loạn đang ngự trị khắp mọi nơi. "Bánh xe hành chính bị bóp méo hoặc tôn ti trật tự bị phá hủy, thuế không thu, danh sách sở hữu cộng đồng bị mất, giấy chứng nhận quyền sở hữu bị mất đi, đồng ruộng bị bỏ trống, đường sá, cầu cống và kho thóc công cộng không được bảo quản; công việc ở các mỏ bị đình lại. Việc xử kiện bị gián đoạn, tất cả các tỉnh bị bọn cướp hoành hành, việc vi phạm pháp luật không bị trừng trị, và thậm chí luật pháp cũng bất định"[1].

Do nhiệm vụ tái thiết phức tạp như vậy, không có gì ngạc nhiên là Gia Long đã phải tìm cách có quan hệ hòa bình với các nước láng giềng. Có lẽ vấn đề đối ngoại lớn nhất của Gia Long là Campuchia. Tham vọng bành trướng sang phía đông của Xiêm đã tạm ngừng khi Miến Điện phá hủy Ayut'ia năm 1767. Nhưng sự phục hồi nhanh chóng của Xiêm dưới thời P'ya Taksin đã đưa Xiêm trở lại Campuchia đúng vào lúc ảnh hưởng của Chúa Nguyễn ở đó bị tê liệt do khởi nghĩa Tây Sơn.

Sự suy vong của quyền lực Chúa Nguyễn dường như đã tạo cho Xiêm một cơ hội tuyệt vời để tha hồ thực hiện ý định của

1. *Sách đã dẫn,* tr. 350.

http://tieulun.hopto.org

mình đối với Campuchia... Năm 1802 Gia Long hoàn tất công việc thống nhất Việt Nam, cũng năm đó Ang Chan 11 tuổi, đã được Xiêm chính thức tấn phong làm vua Campuchia, có lẽ nhằm đi trước Huế một bước.

Tình hình mới ở Việt Nam không thể không có tác động đến Campuchia. Tất nhiên các cố vấn của vị vua trẻ muốn ngăn không để đất nước họ lại trở thành bãi chiến trường giữa Xiêm và Việt Nam. Vì thế họ làm hết sức để giữ quan hệ tốt với cả hai, và theo kiểu cách đặc trưng của một nước nhỏ, họ đã triều cống cả hai nước đó. Năm 1803, Gia Long đã đón tiếp ở Hà Nội một phái đoàn từ Campuchia đến chúc mừng và đã gửi tặng quà cho họ. Hai năm sau, Ang Chan xin phép được hàng năm triều phục Việt Nam, và lời yêu cầu đó đã được chấp thuận.

Năm 1806, ông đến Băng Cốc để được đăng quang. Điều đó không hề ngăn cản ông năm sau đó cử một phái đoàn tới Huế để triều cống và được tấn phong là chư hầu của Gia Long. Hoàng đế lập tức đáp ứng bằng việc cử một phái bộ sang Campuchia có mang theo cuốn sách tấn phong và một con dấu mạ bạc có chạm hình con sư tử. Năm 1808 một phái đoàn Campuchia lại sang Việt Nam để cảm ơn về sự tấn phong. Hầu như năm nào cũng có trao đổi phái đoàn giữa hai triều đình. Sự việc có lẽ sẽ tiếp diễn như vậy nếu không xảy ra sự tranh giành tất yếu trong gia đình đã tạo cho Xiêm đang theo dõi sát sao một cơ hội mong đợi từ lâu để can thiệp và sau đó hai nước thường xuyên trao đổi các phái đoàn trong suốt thời kỳ Gia Long trị vì.

Trong số những người Pháp tình nguyện đã cung cấp sự giúp đỡ quý báu cho Nguyễn Ánh trong cuộc đấu tranh lâu dài của ông, chỉ có bốn người còn tiếp tục phục vụ ở Việt Nam sau năm 1802. Họ là Philippe Vannier, Jean-Baptiste Chaigneau, de Forsans và bác sĩ Despiau. Tất cả đều được phong chức vị cao trong hàng ngũ quan lại và được hưởng các đặc quyền. Hiệp ước Amiens được ký kết vào năm Nguyễn Ánh trở thành Hoàng

http://tieulun.hopto.org

đế Gia Long. Ông Charpentier de Cossigny, cựu chỉ huy ở Pondicherry, đã đề nghị Napoleon lập lại quan hệ ngoại giao với Nam Kỳ. Việc đó không tiến triển được vì cuộc chiến tranh châu Âu lại tiếp tục và hoạt động hải quân của Anh đã ngăn cản không cho Pháp có thể làm được một việc hữu hiệu ở một vùng đất xa xôi như vậy.

Sau khi Napoleon bị lật đổ, Công tước Richelieu, Bộ trưởng của Louis XVIII đã mong muốn phục hồi hoạt động thương mại của Pháp ở Biển Đông, và năm 1817 các thương gia Pháp từ Bordeaux đã bắt đầu buôn bán với các cảng của Việt Nam. Chaigneau đã trở về Pháp trên một con tàu để bàn với Richelieu đề nghị về mở quan hệ chính thức với Việt Nam, Richelieu đã cử Chaigneau làm lãnh sự và giao cho ông nhiệm vụ đàm phán một hiệp ước thương mại. Tuy nhiên, khi ông đến Huế, Chaigneau được biết rằng Gia Long đã qua đời vào tháng 2-1820. Con trai của ông, Minh Mạng, lên nối ngôi có quan điểm rất khác cha về người châu Âu. Vì thế hiệp ước trù định đã không bao giờ trở thành hiện thực. Năm 1825, Chaigneau và Vannier là những người tình nguyện cuối cùng của nhóm tình nguyện quân Pignau de Behaine đã rời Việt Nam để sống những ngày còn lại của đời họ ở Pháp.

http://tieulun.hopto.org

## Chương 25

# TẤN CÔNG CAMPUCHIA

Vào đầu thế kỷ XVII, sau những cuộc khủng hoảng nối tiếp nhau do việc Xiêm đánh chiếm Lovek và Tây Ban Nha can thiệp từ Philippin, nước Campuchia vốn đã suy yếu nhiều, một lần nữa lại trở thành miếng mồi cho những cuộc tranh giành ngôi báu làm cho kiệt sức. Xiêm đã giúp đưa Soryopor lên ngôi năm 1603 và sau đó đã trở thành minh chủ của Soryopor. Soryopor cũng tự xưng là chư hầu của Xiêm và áp dụng các nghi lễ của triều đình Xiêm. Sự phản ứng tất yếu của người Khơme đã nổ ra, năm 1618 Soryopor đã buộc phải thoái vị và nhường ngôi cho con, và người con, tức vua Chey Chettha II đã tuyên bố độc lập đối với Xiêm và khôi phục lại cách ăn mặc và nghi lễ Khơme truyền thống. Để nhấn mạnh chính sách mới, Chey Chettha II dã dời đó đến Udong, phía nam của Lovek. Xiêm tìm cách khôi phục lại ảnh hưởng của mình: Năm 1623 Xiêm đã mở hai cuộc xâm lược khác nhau trên bộ. Cả hai cuộc tiến công đều thất bại: bản thân vua Chey Chettha II đánh bại đạo quân Xiêm đang tiến tới hồ Tonlé Sap, và em trai của ông, hoàng tử Outey đã đánh bại cuộc tiến công khác ở tỉnh Banteay Meas. Năm sau đó, một cuộc tấn công nữa của Xiêm theo đường biển cũng thất bại.

Mối đe dọa của Xiêm đã khiến Chey Chettha II quay sang nhờ triều đình Huế giúp đỡ. Chúa Nguyễn, "chúa tể Đàng Trong" về danh nghĩa là dưới quyền các hoàng đế nhà Lê ở Hà Nội, nhưng độc lập về thực tế và khao khát bành trướng xuống phía nam, mặc dù chưa làm được điều đó trong giai đoạn 1620 và

http://tieulun.hopto.org

1674 do cuộc tranh giành với chúa Trịnh, chúa tể của Đàng Ngoài. Vua Chey Chettha II đã gây ra hậu họa cho đất nước do việc ngài cưới công chúa Việt Nam và liên minh với Huế chống lại Xiêm. Thực vậy, cái giá phải trả cho sự ủng hộ của Huế là Huế được quyền lập các khu định cư người Việt Nam. Chey Chettha II qua đời năm 1628. Người con cả của ông là Ponhea To còn quá trẻ để có thể nắm quyền, do đó chú của vua là hoàng tử Outey trở thành quan nhiếp chính. Vua đang đi tu thì được mời về để lên ngôi và không có một chút kinh nghiệm nào về quản lý nhà nước. Ông đã thất bại trong âm mưu lấy lại tỉnh Korat (trước đây là của Campuchia) từ tay người Xiêm. Tồi tệ hơn, trong chuyến đi thăm đền Ăngco đức vua đã có quan hệ tình ái với một trong những người vợ của chú mình và đã hứa sẽ lấy người phụ nữ này làm vợ. Vua đã thuyết phục cô ta về sống cùng với vua ở trong hoàng cung. Outey đã kích động công chúng giết chết đội cận vệ người Trung Hoa của vua và khi đôi tình nhân tìm cách bỏ chạy đã bị bắt và bị giết chết.

Năm 1630, người em trai của To là Non được đưa lên làm vua và trị vì trong 10 năm dưới sự giám hộ của Outey. Khi Non chết năm 1640, Outey đưa con trai của mình là Ang Non lên làm vua. Nhưng con trai thứ ba của Chey Chettha II là Chan, được sự giúp đỡ của quân đánh thuê người Chàm và Mã Lai, đã chiếm được hoàng cung năm 1642 và tiến hành một cuộc tắm máu thực sự. Bản thân Outey, nhiều thành viên trong hoàng gia và thậm chí các bộ trưởng do Outey bổ nhiệm, đã bị giết một cách thảm khốc. Nhà vua bỏ trốn, nhưng bị bắt và bị chém đầu. Chan sau đó được tôn làm vua. Điều nổi bật trong thời kỳ trị vì của Chan là đức vua đã tấn công Trạm buôn bán và tàu bè Hà Lan ở Phnôm Pênh. Người Hà Lan mở một nhà máy ở Kompong Luong gần Udong năm 1623, chủ yếu nhằm ngăn cản Campuchia buôn bán với đối thủ của họ là người Bồ Đào Nha. Trước đó đã xảy ra tranh chấp về việc chiếm đoạt tàu của hai bên, nhưng Outey ủng hộ Hà Lan và buôn bán với họ. Sau khi

http://tieulun.hopto.org

Outey bị giết. Chan đã viết thư cho viên toàn quyền ở Batavia bày tỏ ý muốn duy trì quan hệ tốt với Công ty, và trong thư trả lời, viên toàn quyền đã đi xa đến mức chúc mừng việc Chan chiến thắng Outey. Nhưng Chan có vợ người Mã Lai, và để giữ được sự ủng hộ của người Chàm và Mã Lai theo Đạo Hồi, những người đã giúp ông lên ngôi, Chan đã theo Đạo Hồi và đổi tên thành Ibrahim. Là những người cạnh tranh với người Hà Lan, những nhà buôn Hồi giáo ở Campuchia đã thuyết phục nhà vua phá bỏ quan hệ với người Hà Lan. Vì thế, năm 1643, đã xảy ra vụ giết hại và phá hủy tàu của họ. Để trả thù, Batavia đưa năm tàu đến phong tỏa Phnôm Pênh và đòi bồi thường. Tuy nhiên, người Khơme đã kiên cường kháng cự, và cuối cùng năm 1652, người Hà Lan đã giảng hòa.

Cuối cùng, Chan đã phải trả giá về tội ác đã gây ra để chiếm ngôi vua. Hai người con của Outey đã trốn thoát khỏi cuộc thảm sát. Năm 1658, họ nổi dậy chống lại Chan. Bị thất bại, họ chạy sang Huế để tìm kiếm sự giúp đỡ của người vợ góa của Chey Chettha II là người Việt Nam. Thông qua trung gian của bà, Hiến Vương đã cấp quân cho họ và nhờ đó họ đánh bại và bắt được Chan năm 1658. Ông bị đưa tới Quang Tinh ở phía bắc vùng lãnh địa nhà Nguyễn và ít lâu sau đã chết ở đó. Con trai của Outey là So đã lên ngôi với tước hiệu Batom Reachea.

Sau khi Batom Reachea lên ngôi năm 1660 đã có sự nổi dậy của người Chàm và người Mã Lai, những người bị mất các đặc quyền được Chan cấp cho. Cuộc khởi nghĩa đã bị dập tắt, và họ cùng với những người con trai của Chan và các bộ trưởng chạy tị nạn sang Xiêm. Năm 1672, Batom Reachea bị một người cháu ám sát; sau đó người cháu này đã chiếm lấy ngôi vua và phong người vợ góa của vua đã chết làm chính phi. Tuy nhiên, chính phi đã kích động các nghĩa binh người Mã Lai của Chan giết vua mới. Ang Chei, con trai của Batom Reachea, lên ngôi năm 1673, nhưng bị thiệt mạng trong khi chiến đấu chống người em trai là Ang Tan âm mưu giành ngôi vua. Nhưng ngay sau khi chiến thắng, Ang Tan đã chết bệnh và hoàng tử Ang Non đã

http://tieulun.hopto.org

kiểm soát thủ đô; nhưng không được lâu bởi vì vài tháng sau, một người em trai khác của Ang Chei là Ang Sor cùng một đội quân Khơme đã đuổi Ang Non, và được tôn lên làm vua với tước hiệu Chey Chettha IV.

Chey Chettha IV vừa 19 tuổi khi lên ngôi năm 1674. Trong nhiều năm, đức vua phải đối phó với âm mưu của người anh họ là Ang Non liên tiếp tìm cách cướp ngôi báu.

Như đã nêu ở trên, năm 1680 khoảng 3000 quân Minh với trên 200 chiếc thuyền nhưng bị bão chỉ còn lại 50 thuyền, đến Đà Nẵng xin cư trú, và được đưa đến định cư ở Bà Rịa và Đồng Nai. Những người khác định cư một cách yên bình ở Biên Hòa và nơi đó trở thành một trung tâm nông nghiệp trù phú. Thủ hạ của Chan rất cuồng loạn, và năm 1682 Ang Non đã tuyển mộ được số người đó để cố gắng giành ngôi báu một lần nữa. Tuy nhiên, Oudong không thất thủ. Quân Xiêm đã được phái tới giúp, và năm 1684, nhà vua quay sang phản công và đuổi được quân phiến loạn. Dù vậy, Ang Non vẫn tiếp tục chiến đấu và cố thủ ở Srey-Santhor. Ang Non làm được điều đó là nhờ có sự giúp đỡ của Xiêm bởi vì như Adhemar Leclère đã viết, chính sách của Xiêm là làm cho cuộc nội chiến tiếp tục, chứ không giúp cho Campuchia đứng vững[1]. Từ căn cứ Srey-Santhor, Ang Non đã tìm cách chiếm Phnôm Pênh, nhưng thất bại.

Theo các nguồn tin Khơme, năm 1688 lãnh tụ người Hoa tên là Yang đã bị phụ tá của ông là Houang Tsin giết chết, sau đó Tsin đã xây dựng một pháo đài, bất chấp các nhà chức trách Campuchia và tống tiền các hoạt động thương mại của người Khơme. Ang Non cũng giúp đỡ cuộc phiến loạn này. Ang Sor tức Chey Chettha IV đã đánh bại quân phiến loạn và sau đó từ chối không triều cống Huế nữa. Chúa Nguyễn Phúc Trấn nhậm chức năm 1687, đã phái một đội quân 20.000 người tới đánh bại và giết chết Houang Tsin, và tiếp đó tiến tới chiếm Oudong. Nhưng đội quân này phải rút lui, vì lực lượng của Ang Non đang hợp tác với họ đã bị đánh bại. Năm tiếp theo, với sự giúp đỡ

1. *Lịch sử Campuchia*, tr.357.

http://tieulun.hopto.org

của Việt Nam và một đội quân đánh thuê người Hoa, Ang Non đã có một cố gắng nữa để chiếm ngôi vua. Mặc dù chiếm được Phnôm Pênh, Ang Non không thể giành được thắng lợi quyết định. Chey Chettha đã kết thúc cuộc đấu tranh bằng ký kết một thỏa thuận với triều đình Huế.

Lúc này, Chey Chettha IV đã chuyển sang cải cách luật pháp. Khi Xiêm thôn tính Lovek năm 1594, một cuộc thiêu hủy hồ sơ của Campuchia đã xảy ra. Sau đó người ta tiến hành tìm kiếm trong các tu viện và nhiều văn bản pháp lý cũ đã được tìm thấy. Chey Chettha IV chỉ định một ủy ban, gồm 6 người để tập hợp và xem xét chúng. Do kết quả lao động ủy ban đã liên tiếp công bố 12 tập. Trong số đó có 2 tập *Kram Chor* (Luật Chống tội phạm) và *Kram Sopheathipdey* (Luật Thượng thẩm), đã được sửa chữa lại. Theo Adhémar Leclére[1], những sửa chữa đó cho thấy đức vua đã loại bỏ hình phạt tử hình và giảm nhẹ mức độ khắc nghiệt của bộ luật. Năm 1695, Chey Chattha IV thoái vị và đưa cháu là hoàng tử Outey lên ngôi. Tuy nhiên, Outey qua đời sau khi trị vì được có 6 tháng, và Chey Chettha IV lại lên làm vua lần thứ hai trong thời gian ngắn. Ông thoái vị lần thứ hai vào năm 1699. Sức ép liên tục tiến về phía nam của người Việt Nam đã dày vò tâm trí ông. Trong thời gian ông trị vì lần thứ nhất, họ đã thôn tính quốc gia nhỏ người Chàm ở phía nam Mũi Varella. Năm 1692, hoàng gia Chàm cùng 5000 người tị nạn đã đến biên giới Campuchia và xin được bảo hộ và đã được phép định cư ở vùng đất gần Lovek. Chey Chettha IV đã thoái vị lần thứ hai. Trong tình hình đó đức vua đã trao ngôi báu cho hoàng tử Ang Em, người đã có công trong việc đối phó với cuộc xâm lăng. Tuy nhiên, vua mới bị coi là không có năng lực, và năm 1701 đã bị phế truất, Chey Chettha lên ngôi lần thứ ba. Lần này đức vua phải đối phó với một cuộc nổi dậy khác. Vua và triều đình rời thủ đô và chạy đến Pursat. Ở đó vua tập

1. *Lịch sử Campuchia*, tr.363-364

http://tieulun.hopto.org

hợp quân đội hoàng gia và phản công giành thắng lợi hoàn toàn. Năm 1702, ông lại thoái vị và đưa người con trai mới 12 tuổi của mình lên ngôi, còn mình làm nhiếp chính. Hai năm sau ngài phế truất con và lại lên ngôi. Lần trị vì thứ tư kéo dài đến năm 1706, khi vua thoái vị lần cuối cùng. Việc Chey Chettha IV thoái vị và lên ngôi liên tiếp đã gây ảnh hưởng xấu nhất cho uy tín và quyền lực của triều đình. Các hoàng tử mà vua đã đưa lên ngôi rồi phế truất đã trở thành các đối thủ tranh giành quyền lực làm suy yếu đất nước và dẫn đến sự can thiệp nhiều hơn của nước ngoài. Chẳng hạn, cựu quốc vương Ang Em, con trai của lãnh tụ phiến loạn nổi tiếng Ang Non, ấp ủ tham vọng của cha và thù địch với hoàng tộc nắm quyền ở Oudong. Vì vậy, khi con trai bị phế truất của Chey Chettha IV, Thommo Reachea II, lại được đưa lên ngôi và Ang Em cần có cớ để nổi dậy thì ông đã tìm thấy một cái cớ có sẵn trong việc các thành viên hoàng gia lưu vong Lào nổi dậy. Các hoàng thân Lào được Chey Chettha cho cư trú ở tỉnh Bati. Họ khởi nghĩa chống lại chính quyền tỉnh và kêu gọi Ang Em giúp đỡ. Ang Em đã tập hợp số người thuộc dân tộc thiểu số ở tỉnh Ăngco và Kompong Thom cùng một lực lượng người Việt Nam bao vây thủ đô. Sau khi kháng cự trong khoảng ba tháng, nhà vua và em trai, Ang Tong, thoát khỏi vòng vây và chạy sang Xiêm. Sau đó Ang Em lên ngôi lần thứ hai (1710).

Vào lúc này, Xiêm lại can thiệp. Một đạo quân lớn của Xiêm được phái tới Campuchia để hỗ trợ việc đòi Ang Em thoái vị. Nhưng với sự trợ giúp của Việt Nam, Ang Em đã bất chấp Xiêm. Năm 1714 và 1722 Xiêm lại tiến hành những cuộc viễn chinh tiếp theo nhằm đưa Thommo Reachea trở lại ngôi vua, nhưng Ang Em vẫn đứng vững. Ở trên chúng tôi đã nói rằng trước đó ít năm Mặc Cửu, một lãnh tụ tị nạn khác của nhà Minh đã cùng với thuộc hạ định cư ở Peam (sau này là Hà Tiên). Cuộc xâm lăng của Xiêm năm 1714 buộc ông phải chạy về Huế. Khi quay trở lại lãnh địa của mình, Mặc Cửu đã tiêu diệt một đội quân

http://tieulun.hopto.org

viễn chinh của Xiêm được phái đến đánh ông. Để tự cứu lấy mình, Ang Em đã đề nghị triều cống cho Xiêm. Đề nghị được chấp nhận và quân đội Xiêm rút lui đem theo cựu quốc vương Thommo Reachea và em trai là Ang Tong. Vì sự thay đổi thái độ này, Ang Em bị gọi một cách khinh rẻ là "vua của Xiêm". Vua thấy mình nên thoái vị và đã đưa con trai là Ang Chey lên ngôi, và đó vua Satha II.

Bấy giờ Campuchia rơi vào tình trạng hoàn toàn hỗn loạn với một vua và ba cựu vương (Chey Chettha IV sống đến năm 1725, Thommo Reachea và Ang Em) ra sức giành sự ủng hộ của Xiêm hoặc Huế một cách thiếu suy xét.

Năm 1738, vua Satha II mất ngôi báu. Vì nghi ngờ một âm mưu chống lại mình có dính líu đến chính phi và các thành viên khác trong hoàng gia, Satha II đã có kế hoạch bắt những kẻ tình nghi nhưng họ đã nổi dậy sớm hơn. Họ kêu gọi Xiêm giúp đỡ và mời Thommo Reachea trở về. Họ lợi dụng việc dân chúng Khơme coi nước Xiêm ít nguy hiểm hơn so với Việt Nam. Quân đội Xiêm tiến vào Korat từ phía bắc và một đội quân nhỏ đi theo đường biển để bộ lên Kompot. Các cuộc hành quân đã thành công. Satha II bỏ chạy sang Việt Nam. Sau khi lên ngôi lại, Thommo Reachea lập tức cầm đầu một phong trào dân tộc trục xuất người Việt Nam. Nhiều người phải di tản đến đảo Hong Peam Misa trên sông Mêcông, nơi mà Huế bắt đầu mở rộng quyền lực của mình. Bị chặn lại ở đây, Thommo Reachea chuyển hướng tấn công vào lãnh địa của Mặc Cửu. Mặc Cửu qua đời năm 1735 và con trai ông, Mặc Thiên Tứ, lên thay với sự chấp thuận và giúp đỡ của Huế. Thommo Reachea lại thất bại khi đụng độ với quân của Mặc Thiên Tứ.

Thommo Reachea chết năm 1747. Con trai cả lên nối ngôi và ngay lập tức bị giết dưới bàn tay của người em trai đầy tham vọng. Tuy nhiên, các vị bộ trưởng đã không chấp nhận cho kẻ giết người lên ngôi, và đã đưa em trai là Ang Tong lên làm vua. Tuy nhiên, Ang Tong bị buộc phải bỏ chạy bởi các hoàng

http://tieulun.hopto.org

tử tị nạn từ Nam Kỳ do cựu vương Satha II lãnh đạo mở một cuộc tấn công. Ang Tong và các quan lại cao cấp chạy sang Xiêm trong khi các hoàng tử nổi dậy nắm quyền ở Oudong.

Phần còn lại của câu chuyện ảm đạm này cho tới khi Pháp thiết lập sự bảo hộ đối với Campuchia vào thập kỷ 1860 được nói đến trong các chương nói về lịch sử Việt Nam và Xiêm. Hiểu biết của chúng tôi dựa chủ yếu vào sử ký Campuchia cùng với bộ biên niên sử của Việt Nam và sử ký của Thái Lan. Các tài liệu đó chỉ đề cập đến những sự kiện theo các triều đại mà không hề nói đến người dân.

http://tieulun.hopto.org

## Chương 26

# VƯƠNG QUỐC LÀO, 1591 - 1836

Trong khi đế chế được xây dựng bằng tài năng quân sự của Bayinnaung đang tan rã và con trai là Nanda Bayin dính líu sâu vào cuộc đấu tranh chống Narasuen của Ayut'ia[1] thì Vương quốc Lào, ở vùng thượng sông Mêcông, đã giành lại độc lập dưới sự lãnh đạo của vua Nokèo Koumane, lên ngôi ở Viêng Chăn năm 1591. Năm sau quân của đức vua đã đè bẹp sự kháng cự của Luang Prabang và thống nhất được Vương quốc. Quốc gia nhỏ bé Xiêng Khoảng có Cánh đồng Chum cũng công nhận sức mạnh được hồi sinh của Vương quốc Lào bằng cách biểu thị lòng trung thành truyền thống. Vì nằm giữa hai quốc gia mạnh hơn, Lào và Việt Nam, Xiêng Khoảng đã triều cống cả hai. Có lẽ điều có ý nghĩa là Xiêng Khoảng làm lễ công nhận quyền minh chủ của Viêng Chăn ba năm một lần, nhưng đối với An nam (Việt Nam) thì mỗi năm một lần.

Nokèo Koumane trị vì trong 5 năm. Người lên kế ngôi là em họ tên là Vongsa, tước hiệu là T'ammikarat và trị vì cho đến năm 1662. Thời kỳ trị vì của T'ammikarat kết thúc không tốt đẹp vì con trai là Oupagnouvarat rất nổi tiếng và bắt đầu thâu tóm quyền kiểm soát đối với chính phủ, đức vua đã tỏ ý rất đố kỵ và điều đó đã khiến hoàng tử nổi loạn. Quân đội đã ủng hộ hoàng tử trẻ, đánh tan quân của vua và giết vua. Một năm sau đức vua mới biến mất và đất nước rơi vào một loạt các cuộc tranh chấp về thừa kế cho đến năm 1637. Trong thời gian

1. *Sách đã dẫn*, Chương 16, b.

http://tieulun.hopto.org

này, đã có năm vua trị vì, nhưng biên niên sử triều đại viết rất mập mờ cho nên người ta biết rất ít về họ.

Cuộc tranh giành ngôi báu lên đến đỉnh cao năm 1637, khi Souligna - Vongsa, một trong năm bên tham chiến, đánh bại các đối thủ và lên nắm quyền. Ông tỏ ra là người hùng mà một đất nước bị các phe phái tàn phá cần đến. Trong thời gian trị vì dài 55 năm của Souligna - Vongsa, không những hòa bình ở trong nước được khôi phục mà quan hệ với các nước láng giềng cũng rất tốt. Sự cai trị kiên quyết và công bằng của ông đã làm cho vương quốc ông nổi tiếng về sức mạnh và điều đó đủ để răn đe bất kỳ kẻ xâm lược nào. Vì thế đức vua đã có thể đàm phán một loạt hiệp định với các nước láng giềng nhằm xác định chính xác đường biên giới của vương quốc.

Trong thời gian cai trị đó, năm 1641 Wuysthof, một người Hà Lan từ một Trạm buôn bán của Hà Lan ở Phnôm Pênh cùng với hai trợ lý đã đến thăm Viêng Chăn và đã có một bản tường thuật sinh động về nó. Toàn quyền van Diemen ở Batavia rất khao khát được khai thác tài nguyên của "vùng đất có cây gôm và cây dầu thơm". Chuyến đi đầy khó khăn và mạo hiểm ngược sông Mêcông diễn ra từ ngày 20-7 đến ngày 3-11. Các thương gia được nhà vua đón tiếp nồng nhiệt ở chùa Thạt Luang và xem nhảy múa, đấu kiếm trên lưng ngựa, và đua thuyền, làm họ rất hài lòng. Nhà vua hứa cung cấp một lượng lớn gôm và dầu thơm cho họ. Van Wuysthof, có ấn tượng rất tốt và đã lên đường ngày 24-12, để lại hai trợ lý của ông, sẽ cùng với một phái viên Lào đem theo lễ vật tặng van Diemen.

Vì Wuysthof chỉ thăm Lào trong một thời gian ngắn, khó mà xác định được giá trị của những lời của ông về tình hình Lào, đặc biệt là lời tường thuật của ông về lễ nhậm chức của Souligna-Vongsa hoàn toàn khác với thông tin trong các tài liệu bản địa. Về chính phủ của Lào, ông nói đến ba bộ trưởng lớn chia sẻ quyền lực cao nhất với nhà vua. Người đầu tiên là tổng tư lệnh quân đội kiêm chỉ huy trưởng của thành phố Viêng

http://tieulun.hopto.org

Chăn. Van Wuysthof gọi ông là "Tevinia-Assen" và dường như ám chỉ đó là Tian-T'ala, con rể của vua, và thực chất là tổng bộ trưởng. Người thứ hai là thống đốc Nakhone và là phó vương cai quản toàn bộ phần đất phía nam của Vương quốc cho đến tận biên giới Campuchia. Người thứ ba là bộ trưởng Hoàng cung đảm nhiệm quan hệ với các phái viên nước ngoài. Còn có một tòa án tối cao gồm năm thành viên hoàng gia để xử lý các vấn đề dân sự và hình sự.

Van Wuysthof là người châu Âu đầu tiên đặt chân đến Viêng Chăn. Khái niệm của ông về địa lý vương quốc này không chính xác và ông không biết gì về Đạo Phật, nhưng nhật trình của ông dường như đã vẽ lại một bức tranh trung thực về sự thịnh vượng của vương quốc, cũng như về số lượng và sự lộng lẫy của các chùa và các tòa nhà tôn giáo khác. Đó là hình ảnh một vùng quê Phật giáo, thu hút những tín đồ hành hương các vùng xa xôi.

Một người châu Âu khác là Giovanni Maria Leria, một cha cố Thiên chúa giáo Dòng Tên Piedmont đã đến Viêng Chăn năm 1642. Ông đã cố gắng xin phép mở một phái bộ Thiên chúa giáo ở Lào, nhưng không thành công. Ông đã ở lại đó 5 năm mặc dù có sự chống đối mạnh mẽ của giới tăng lữ Đạo Phật. Một giáo sĩ khác, Cha Merini, đã sử dụng hồi ký của Cha Leria làm cơ sở để viết cuốn sách *Quan hệ mới và kỳ lạ của các vương quốc Bắc Kỳ và Lào*, xuất bản ở Pari năm 1666. Không có gì xảy ra sau sự đột nhập bất ngờ này của những người châu Âu vào những vùng chưa được biết tới ở thượng sông Mêcông. Bản thân dòng sông với các ghềnh thác, các đoạn hẹp và bãi cát di chuyển đủ để ngăn cản việc người châu Âu thiết lập quan hệ buôn bán và Đạo Phật ngăn cản các đoàn truyền giáo Đạo Cơđốc thâm nhập. Mãi đến năm 1861, mới có một người thám hiểm châu Âu khác, ông Henri Mouhot, đặt chân đến vương quốc hẻo lánh này, và ông đã đi đến Luang Prabang bằng xe bò.

http://tieulun.hopto.org

Chỉ có một cuộc chiến tranh đã gây ảnh hưởng xấu đến nền hòa bình sâu rộng được duy trì do bàn tay kiên quyết của Souligna-Vongsa. Năm 1651 vua Xiêng Khoảng bác bỏ lời cầu hôn của Vongsa muốn cưới công chúa là Nang Ken Chan. Sau vài lần nêu lời thỉnh cầu đó nhưng đều bị bác bỏ, Souligna-Vongsa phái một đội quân đi đánh Xiêng Khoảng nhưng đã bị đẩy lui. Một đạo quân mạnh hơn được phái đi năm 1652, đã đánh chiếm thủ đô, và buộc nhà vua Xiêng Khoảng nhân nhượng. Sự kiện không hay này đã gây ra mối bất hòa và đầy tai họa kéo dài đến tận thế kỷ XIX. Ngoài sự kiện trên ra, dưới thời trị vì của vị vua vĩ đại nhất của người Lào, nền văn hóa truyền thống của Lào đã có những thành tựu nổi bật. Âm nhạc, kiến trúc, điêu khắc, hội họa, chạm vàng và bạc, thêu và đan, tất cả đều phát triển mạnh.

Nhưng ngay một ông vua mạnh như Souligna-Vongsa cũng không thể đảm bảo được việc tiếp tục duy trì ổn định sau khi ông mất. Con trai duy nhất của ông đã cám dỗ vợ của người đứng đầu các Nội giám của hoàng cung, một tội có thể bị tử hình. Khi tòa án hoàng gia kết án tử hình thái tử, Souligna, Vongsa đã không cản trở vào quá trình lập pháp. Kết quả là khi nhà vua qua đời năm 1694, hai cháu nội của nhà vua là King-Kitsarat và Int'a- Som còn quá trẻ để cai trị, và tổng bộ trưởng già Tian-T'ala đã giành lấy ngôi vua. Sáu năm sau, năm 1700, Tian-T'ala bị Nan T'arat, thống đốc Nakhone, truất ngôi và giết rồi sau đó Nan T'arat lên ngôi.

Tin tức về vụ lật đổ này đến tai một hoàng tử thuộc hoàng gia Lào đã sống lưu vong cả cuộc đời mình ở Huế, và từ năm 1696, đã vận động Việt Nam trợ giúp để xâm lăng Vương quốc Lào. Đó là Sài Ông Huế, con trai của người anh cả của Souligna-Vongsa tên là Som-P'ou, đã bị thua trong cuộc đấu tranh giành ngôi báu năm 1637. Năm 1700, với một đội quân Việt Nam, được tăng viện thêm bằng các nghĩa binh thu nạp được ở Xiêng Khoảng, ông đã đánh úp Viêng Chăn, chiếm thành

http://tieulun.hopto.org

phố và giết chết kẻ chiếm ngôi Nan T'arat và tự phong mình làm vua.

Khi Tian-T'ala bị truất ngôi năm 1700, hai cháu nội của Souligna-Vongsa là King-Kitsarat và Int'a-Som, đã bỏ chạy lên Luang Prabang. Sau khi giành được ngôi báu từ tay Nan-T'arat, Sài Ông Huế đã phái người em trai cùng cha khác mẹ là T'ao-Nong nhân danh mình đến chiếm Luang Prabang. Không thể kháng cự nổi, hai hoàng tử đã bỏ chạy sang Sip-Song-Panas, nơi người anh họ là Khamone-Noi đang trị vì và được đảm bảo an toàn. Năm 1707 với một đội quân 6000 người do Khamone-Noi chiêu tập, họ đã đánh đuổi T'ao-Nong ra khỏi Luang Prabang. Sau đó vua Kitsarat được tôn làm vua và gửi một tối hậu thư tới Sài Ông Huế nói rằng trong tương lai, các tỉnh của Lào ở phía bắc Chiêng Khane sẽ thành lập một vương quốc độc lập. Và Sài Ông Huế, đang bận tâm với nhiệm vụ cai trị tốt các tỉnh miền nam, đã không có khả năng phản đối sự sắp xếp đó.

Vương quốc hùng mạnh một thời của Souligna-Vongsa không còn nữa. Từ năm 1707 Luang Prabang và Viêng Chăn là thủ đô của hai quốc gia riêng biệt và thù địch nhau. Mỗi quốc gia đều bị suy yếu một cách nghiêm trọng do việc phía bên kia liên tục tìm cơ hội để khôi phục lại sự thống nhất trước đây, và vì vậy đã tranh thủ sự giúp đỡ của các nước láng giềng như Miến Điện, Xiêm hoặc An nam (Việt Nam).

Dưới sự trị vì của Sài Ông Huế (1707-1735) ngay từ đầu Viêng Chăn đã gặp khó khăn. Sài Ông Huế đã cử một đội quân đi chiếm đóng Xiêng Khoảng khi nước này không chịu quy phục Viêng Chăn. Nhà vua bỏ chạy và người em trai của ông được đưa lên ngôi. Nhưng ngay sau khi quân Viêng Chăn rút về, nhà vua bị phế truất đã lấy lại ngôi báu. Sau đó vua đã thận trọng hơn và chính thức quy phục Sài Ông Huế. Với Bassak và các tỉnh ở xa phía nam, Sài Ông Huế kém thành công hơn. Chậu Soi - Sisamont, người cai trị ở đó từ 1713 đến 1747, có quan hệ chặt chẽ với Xiêm và Campuchia và Sài Ông Huế đang bận tâm

http://tieulun.hopto.org

theo dõi nội tình Luang Prabang nên đã để yên không động chạm đến Chậu Soi - Sisamont.

Năm 1735, Sài Ông Huế được con là Ông Long nối ngôi một cách hòa bình. Trong thời kỳ trị vì kéo dài 25 năm của Ông Long đã xảy ra những rối loạn lớn ở Miến Điện, Xiêm và Luang Prabang, nhưng đức vua đã thành công trong việc theo đuổi chính sách "đặt an toàn lên trên hết" khi vua Miến Điện Alaungpaya tiêu diệt nền độc lập của vương quốc Pegu của người Môn và đánh sang hướng đông nhằm phục hồi chính sách của Bayinnaung, Ông Long đã tránh không để vương quốc của mình bị xâm lược bằng cách giúp đỡ đội quân viễn chinh Miến Điện khuất phục Luang Prabang.

Tuy nhiên đức vua đã gặp rắc rối với Xiêng Khoảng. Xiêng Khoảng đã từ chối không triều cống và tiếp đó đã cử quân đội Viêng Chăn đến xâm lăng. Nhưng lần này An nam (Việt Nam) đã can thiệp và buộc hai bên chấm dứt chiến tranh. Vì thế Ông Long rút quân và mời vua Chom-P'on của Xiêng Khoảng đàm phán. Chom P'on, nghi ngờ bị bẫy, đã đợi ba năm rồi đến gặp lãnh chúa của mình. Cuối cùng Chom P'on đã đến và bị bắt cóc và giam ở Viêng Chăn. Năm 1760, An nam (Việt Nam) lại can thiệp; ra lệnh bắt Ông Long phải thả tù nhân ra, và ông đã y lệnh. Trong thời kỳ trị vì còn lại của mình, Chom P'on triều cống đều đặn và cứ ba năm một lần đích thân sang quy phục.

Vua Ông Long qua đời ngay trước khi Miến Điện bãi bỏ việc bao vây Ayut'ia do vết thương nguy hiểm đến tính mạng của Alaungpaya. Con trai, Ông Boun, tiếp tục chính sách ủng hộ Miến Điện của cha. Lúc đầu mọi việc đều trôi chảy. Vua Miến Điện Hsinbyuchin đập tan âm mưu nổi loạn của Luang Prabang và năm 1767 đã phá hủy Ayut'ia. Nhưng sau đó Miến Điện bị Trung Quốc xâm lược, và mất quyền kiểm soát không chỉ đối với Xiêm mà cả Chiengmai và Luang Prabang. Viêng Chăn đứng trước nguy cơ nghiêm trọng. Năm 1771 Luang Prabang đã tấn công Viêng Chăn. May thay, vào thời điểm đó Hsinbyushin đã đánh đuổi được quân xâm lược Trung Quốc và ký Hiệp ước Hòa

http://tieulun.hopto.org

bình Kaungton (1770) và do đó có thể đưa một đội quân mạnh đến đánh bại Luang Prabang.

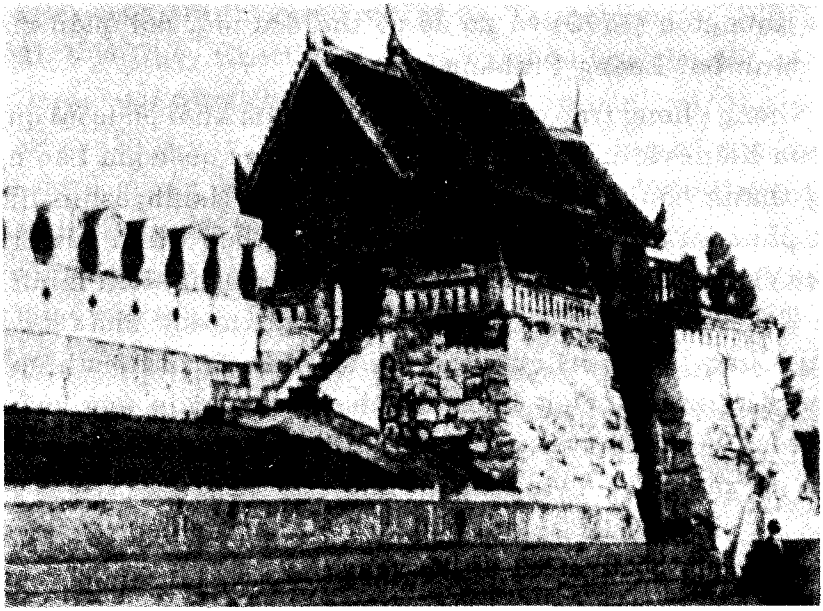
Nhưng phong trào của P'ya Taksin nhằm khôi phục lại quyền lực của Xiêm và đuổi Miến Điện ra khỏi các quốc gia Lào ngày càng thành công, bất kể các cố gắng của Hsinbyushin nhằm khôi phục lại vùng đất bị mất trong cuộc đấu tranh với Trung Quốc. Vì thế, khi Int'a-Som, vua Luang Prabang, liên minh với P'ya Taksin năm 1774, chính sách an toàn duy nhất đối với Viêng Chăn là từ bỏ liên minh với Miến Điện và thỏa hiệp với Xiêm. Tuy nhiên, Ông Boun đã chọn con đường ngu xuẩn là chống lại và đã mất tất cả. Năm 1778, nhân một cớ thuận tiện, Xiêm đã xâm lược Viêng Chăn. Sau vài tháng bao vây, Tướng Chulalok chiếm được thành phố và tiến hành chiếm đóng quân sự. Ông Boun bỏ trốn và đi lưu vong.

Trong số chiến lợi phẩm thu được ở Viêng Chăn có một "Tượng Phật bằng ngọc lục bảo" đầy huyền thoại được khảm bằng ngọc xanh. Ngày nay bức tượng này là một trong những đối tượng tham quan của Băng Cốc. Được phát hiện ở Chiengrai năm 1436, tượng liên tiếp được lưu giữ ở Chiengmai và Luang Prabang trước khi được đưa về Viêng Chăn năm 1564. Năm 1779, bức tượng được đưa về để làm rạng rỡ cho thủ đô Dhonburi của P'ya Taksin. Cuối cùng khi cung điện hoàng gia được xây dựng ở Băng Cốc, ngôi đền hiện nay dành cho bức tượng đã được xây ngay trong khu vực Hoàng cung. Đó không chỉ là chiến lợi phẩm duy nhất được lấy đi từ thành phố bị tàn phá. Theo Wood[1], trong vấn đề này người Xiêm đã không kém gì người Miến Điện về mặt "tàn ác khủng khiếp".

Năm 1782, khi P'ya Taksin biến khỏi chính trường, Tướng Chakri chiếm ngôi báu nước Xiêm, Ông Boun lưu vong đã bỏ chạy và chính thức quy hàng. Sau đó ông ta được phép trở về Viêng Chăn và con trai cả của ông là Chậu Nan được trao quyền cai trị vương quốc với tư cách là chư hầu của Xiêm. Năm 1791

1. *Lịch sử Xiêm*, tr. 268.

http://tieulun.hopto.org



CỔNG THÀNH VÀ TƯỜNG THÀNH CỔ Ở KORAT

có rắc rối trong triều đình Luang Prabang, do đó vị vua trẻ đã can thiệp, và giành được thắng lợi nổi bật, tiến công, chiếm được thành phố, và thôn tính vùng Houa P'an. Tuy nhiên minh chủ là Rama I rất không tán thành cách ứng xử đó. Vì thế trên đường trở về nhà, Chậu Nan bị phế truất và được thay thế bằng người em trai là Chậu In (1792-1805).

Trong suốt thời kỳ trị vì của mình, Chậu In là chư hầu trung thành và đã giúp đỡ Xiêm đánh đuổi quân Miến Điện khỏi Chiengsen. Em trai ông, tể tướng Chậu Anou, đã nổi bật trong cuộc chiến và được triều đình Băng Cốc ngợi khen. Vì thế khi Chậu In qua đời năm 1805, Chậu Anou ngay lập tức được Xiêm công nhận là vua.

Chậu Anou là người rất có năng lực, nhưng tham vọng nóng vội của ông đã đem lại cho đất nước thảm họa tồi tệ nhất trong lịch sử của mình. Tài năng quân sự thể hiện qua trận Chiengsen đã gây được sự ngưỡng mộ của Xiêm, nhưng mục đích lớn của vua Chậu Anou là giải phóng đất nước khỏi sự phụ thuộc vào

http://tieulun.hopto.org

Băng Cốc. Trong nhiều năm, đức vua đã khôn khéo dấu kín mục đích này trong khi củng cố vị trí của mình và làm đẹp thủ đô. Năm 1819, đức vua dẹp được một cuộc nổi dậy của người Kha ở khu vực Bassak và giành được cho con trai mình, Chậu Ngo, vị trí thống đốc tỉnh này. Sau đó đức vua thúc giục Chậu Ngo củng cố thành lũy ở Ubon với cái cớ đó là một biện pháp nhằm bảo vệ Xiêm. Chậu Anou biểu thị trung thành với Hoàng đế Gia Long, và năm 1820 đề nghị liên minh bí mật với Luang Prabang để chống lại Xiêm. Tại ngôi đền Sisaket mới và lộng lẫy được xây dựng xong năm 1824, hàng năm đức vua tổ chức hai cuộc tụ họp lớn của tất cả các chư hầu đến quy phục mình.

Năm 1825, Chậu Anou đến Băng Cốc dự lễ tang của vua Rama II, và chính thức đề nghị Xiêm cho hồi hương những gia đình Lào bị đưa sang Xiêm trong thế kỷ trước. Đây là một yêu cầu vô lý và chắc chắn có thể biết trước là Xiêm sẽ bác bỏ. Yêu cầu đó được đưa ra chỉ để nhằm kiếm được một cái cớ hữu ích cho bước đi rất nguy hiểm tiếp theo là từ bỏ sự trung thành đối với minh chủ Xiêm. Năm sau đó, đại úy Henry Burney đến Băng Cốc để đàm phán một hiệp ước. Trong thời gian ông ở đó, một tin đồn hoàn toàn không có cơ sở lan đến Viêng Chăn nói rằng đàm phán đã thất bại và một hạm đội của Anh sắp đe dọa Băng Cốc. Anou lập tức quyết định rằng đây là thời cơ để dùng gươm giáo giành lại nền độc lập khỏi tay Xiêm.

Cuộc đột kích của Chậu Anou khiến Xiêm bị hoàn toàn bất ngờ. Ba đạo quân đồng loạt tiến vào Băng Cốc: Một đạo quân dưới sự chỉ huy của Chậu Ngo từ Ubon, đạo quân thứ hai dưới sự chỉ huy của Tể tướng Tissa từ Roi-Et, và đạo quân thứ ba dưới sự chỉ huy của bản thân Anou từ Viêng Chăn. Anou đã tiến tới tận Korat nhờ một mưu đơn giản là tuyên bố rằng ông tiến quân để giúp đỡ vua Xiêm chống lại cuộc tấn công của Anh. Tiền vệ quân của Anou thậm chí đã đến gần Saraburi, một nơi chỉ cách thủ đô Băng Cốc ba ngày đường.

http://tieulun.hopto.org

Nhưng Xiêm đã sớm tăng cường sức kháng cự và những bước phi nước đại của Anou đã kết thúc. Đội tiền vệ của Anou bị đẩy lùi về Korat, và Xiêm đã tận dụng thời gian "tạm ngừng chiến" để tuyển mộ một đội quân lớn, do tướng P'ya Bodin chỉ huy. Đạo quân này tiến đến Korat, và không vấp phải sự kháng cự nào. Anou đã rút toàn quân về phía bắc. Anou đã có quyết định đó do một đội quân nhỏ Xiêm đã đột nhiên đánh bại một trong những đội quân Lào đang cướp bóc ở đồng bằng Samrit.

Nắm quyền chủ động P'ya Bodin đã tiến hành một chiến dịch có hệ thống; trước hết là tiến đánh Ubon và bắt Chậu Ngo, cuối cùng năm 1827 mở trận quyết chiến ở Nong-Boua Lamp'on, và sau 7 ngày chiến đấu ở đó, quân Xiêm đã vượt sông Mêcông. Cuộc chiến đấu đã kết thúc. Anou bỏ chạy vào rừng rậm, gửi lời cầu cứu Chiengmai, Luang Prabang, và Xiêng Khoảng nhưng vô hiệu. Quân Xiêm hủy diệt hoàn toàn Viêng Chăn. Sau đó, đã hủy diệt toàn bộ vương quốc một cách có kế hoạch, bắt dân Lào rời quê hương để sang định cư ở những khu vực của nước Xiêm mà trong thời kỳ trước đó đã bị Miến Điện đối xử tương tự.

Vương quốc Viêng Chăn đã kết thúc. Năm 1828, bị quân Xiêm đuổi theo, Anou đã vượt qua dãy núi Trường Sơn và đến Huế. Hoàng đế Minh Mạng hứa giúp ông lấy lại vương quốc của mình. Nhưng hầu hết số lính đi cùng với ông trên đường trở về đã đào ngũ. Và ngay khi về đến thủ đô bị tàn phá của mình, Anou lại bị quân Xiêm lùng bắt do đó phải chạy đi Xiêng Khoảng. Chậu Noi vua của Xiêng Khoảng phải lựa chọn: hoặc là làm mất lòng Xiêm hoặc là làm mất lòng Việt Nam; và vì quân Xiêm thực sự đe dọa Xiêng Khoảng, và vì chính bản thân ông thừa kế sự thù hận truyền thống của gia đình mình đối với những người cai trị Viêng Chăn, Chậu Noi đã bắt Anou,và trao cho Xiêm.

Anou chết ở Băng Cốc năm 1815 sau bốn năm bị giam cầm. Pallegoix nói rằng ông bị phơi trong một chiếc cũi sắt và cuối

http://tieulun.hopto.org

cùng chết do bị đối xử tàn tệ. Nhưng cũng có những lời tường thuật khác mâu thuẫn với chuyện trên, và đó vẫn tiếp tục là một điều bí hiểm còn chưa có lời giải đáp. Sự báo thù của Minh Mạng đổ xuống đầu Chậu Noi của Xiêng Khoảng một cách nhanh chóng và nghiêm khắc. Bị triệu đến Huế để giải thích việc làm của mình, Chậu Noi tìm cách làm giảm sự tức giận của Minh Mạng bằng cách phái sang một sứ giả cùng với những tặng vật quý. Nhưng việc làm đó không đem lại kết quả. Một đạo quân Việt Nam đã bắt Chậu Noi đem về Huế. Ở đó ông bị hành quyết công khai.

Câu chuyện về Vương quốc Luang Prabang từ năm 1707 có thể được kể ngắn gọn hơn. Trong những năm đã có những cuộc tranh giành trong triều đình qua việc Int'a-Som cố gắng loại khỏi ngôi vua, trước hết là anh trai của mình, King Kitsarat (1707-1726) và sau đó là anh họ mình, Khamone-Noi (1726-1727). Khamone-Noi là một nhân vật hấp dẫn. Những cuộc phiêu lưu mạo hiểm của ông vẫn còn là chủ đề của nhiều câu chuyện. Khamone-Noi rất say mê săn bắn. Có một lần đức vua đi săn và do đó vắng mặt khỏi kinh thành, Int'a-Som (người mà vua đã vô ý cho phép sống hoàn toàn tự do ở thủ đô mặc dù y đã có lần âm mưu cướp ngôi), đã tiến hành một cuộc cách mạng ở cung đình và lên ngôi vua. Khi biết tin đó Khamone-Noi đã lên đường để tìm kiếm vận may cho mình ở Chiengmai, nơi mà 10 năm trước đó đã nổi dậy chống lại Miến Điện. Ở đó ông đã nắm quyền kiểm soát vương quốc, đánh bại hoàn toàn một đội quân Miến Điện đến tiến công Chiengmai năm 1728, và được tôn lên làm vua.

Int'a-Som trị vì một thời gian dài cho đến năm 1776. Nội bộ vương quốc hoàn toàn thanh bình. Tuy nhiên, về đối ngoại, đức vua phải đối phó với những nguy cơ nghiêm trọng. Do bị cô lập, vua phải lập quan hệ ngoại giao với Trung Quốc. Biên niên sử thời kỳ trị vì của ông rất coi trọng hai đoàn sứ giả được vua phái tới Bắc Kinh năm 1729 và 1734. Năm 1750 Việt Nam đòi

http://tieulun.hopto.org

Luang Prabang triều cống, và khi yêu cầu bị bác bỏ đã cử một đội quân đến thu nạp triều cống. Tuy nhiên, đội quân này bị đánh bật ra khỏi Luang Prabang, và vấn đề kết thúc ở đó. Những rắc rối nội bộ ở Việt Nam, do các vua nhà Lê mất hết quyền kiểm soát công việc quốc gia, là nguyên nhân của sự yếu kém của Việt Nam.

Nhưng nguy cơ lớn nhất là sự hồi sinh của sức mạnh Miến Điện dưới thời Alaungpaya (1752-1760) và những người thừa kế của ông ta. Như chúng ta đã biết, Luang Prabang phải quy phục năm 1753 và phải cung cấp nhiều con tin, bao gồm cả con của Int'a-Som là Tiao-Vong. Khi Alaungpaya qua đời, Int'a-Som giành lại nền độc lập cho nước mình, nhưng không thành công. Tuy vậy, việc Trung Quốc xâm lăng Miến Điện và chiến thắng của P'ya Taksin ở Xiêm đã đem lại tình hình thuận lợi, và Int'a-Som không những phủ nhận vị trí minh chủ của Miến Điện mà năm 1771 còn tấn công vào Viêng Chăn, đồng minh của Miến Điện. Một đội quân của Miến Điện đã đánh bại Int'a-Som ở trận Mương Kassy và giải tỏa thành phố bị bao vây, nhưng sau đó đội quân này đã trở về nước và không làm gì để khôi phục lại vị trí minh chủ của Miến Điện đối với Luang Prabang.

Vì thế Int'a-Som cảm thấy tự tin hơn và đi theo P'ya Taksin, và năm 1774 đã lập liên minh phòng thủ với Taksin để chống Miến Điện. Int'a-Som đã vô tình đi quá xa. Năm 1778, Xiêm chiếm và thủ tiêu nền độc lập của Viêng Chăn, và đòi Sotika-Koumane (1776-1781), con trai của Int'a-Som, chấp nhận các điều kiện nhằm biến Luang Prabang thành một quốc gia phụ thuộc.

Năm 1781, Tiao-Vong, em trai của Sotika-Koumane, buộc anh thoái vị và nhường ngôi cho hắn. Sáu năm sau, vua mới chết và không có con thừa tự, và trong bốn năm đất nước bị cuốn vào một cuộc đấu tranh về thừa kế giữa các anh em còn lại. Như đã nói ở trên, điều đó đã khiến Chậu Nan từ Viêng Chăn tiến hành can thiệp. Anourout, một trong những người

http://tieulun.hopto.org

anh em cãi lộn tranh giành ngôi báu và là con trai thứ hai của Int'a-Som, đã tổ chức kháng chiến chống quân xâm lược, nhưng không cứu được thành phố. Sau khi bị thất thủ, Anourout trốn sang Băng Cốc và sống như một tù nhân ở đó trong hai năm (1791-1793).

Trong khi đó vua Chậu Nan, sau khi tiến hành thẩm sát trên quy mô lớn ở Luang Prabang, đã trở về Viêng Chăn mang theo nhiều gia đình dân chúng bị trục xuất. Đức vua đã có thể đẩy mạnh cuộc chinh phục hơn nữa, nhưng lo ngại sẽ làm cho nước minh chủ căm giận. Tuy nhiên, do cuộc tấn công, ông đã đi quá xa, và do đó đã bị phế truất và được lệnh phải đến sống ở Băng Cốc. Còn Anourout ngay sau khi đến Băng Cốc đã được thả theo yêu cầu của đế chế Trung Quốc và được trở về cai trị Luang Prabang. Đức vua đã tập trung sức xây dựng lại thành phố bị đổ nát và tiến hành phục hồi các tác phẩm có giá trị về Đạo Phật. Năm 1817 Anourout thoái vị và nhường ngôi cho con là Mant'a -T'ourat.

Nhà vua mới không còn trẻ nữa (sinh năm 1775) vui lòng đi theo chính sách của vua cha và trị vì một cách thầm lặng. Đức vua rất thận trọng,do đó đã không tham gia liên minh chống Xiêm do Anou của Viêng Chăn đề xuất. Tuy nhiên, vua Xiêm chiến thắng Anou, và Viêng Chăn bị thất thủ đã khiến đức vua phải chuyển hướng lại phần nào chính sách của mình. Vì vậy, năm 1831, và năm 1833, vua Mant'a T'ourat đã phái các đoàn sứ giả tới Huế để tỏ ý quy phục và cống nạp hoa vàng, hoa bạc mà ông nội mình đã từ chối không nộp năm 1750.

Nhưng việc làm đó không đạt được mục đích. Ách đô hộ của Xiêm khép chặt lên Luang Prabang và vua Minh Mạng đã kín đáo xếp xó những lá thư do sứ giả của Luang Prabang đem đến. Tuy nhiên, nhiều năm sau, các bức thư đó trở thành "quà trời cho" đối với người Pháp khi họ tìm cớ để mở rộng quyền kiểm soát từ Việt Nam sang các vùng đất Lào trên sông Mêcông.

http://tieulun.hopto.org

Khi Mant'a-T'ourat chết năm 1836, một bộ trưởng của Xiêm tham dự buổi lễ tang và công khai tuyên bố chủ quyền của Xiêm. Souka-Seum, con trai và người được chỉ định kế ngôi, lúc đó đang làm con tin ở Băng Cốc và phải đợi ở đó ba năm trước khi đức vua Xiêm làm lễ tấn phong chính thức và cho phép trở về nước.

http://tieulun.hopto.org

## Chương 27

# NƯỚC XIÊM TỪ NĂM 1688 ĐẾN NĂM 1851

P'RA P'ETRAJA, người tiếm ngôi và đã cứu nước Xiêm của ông khỏi sự thống trị của Pháp đã có 15 năm trị vì rắc rối[1]. Tình trạng hỗn loạn trong nước liên tục diễn ra và có liên quan đến nhiều vùng khác nhau của vương quốc. Bắt đầu là âm mưu nguy hiểm vào năm 1690 của một kẻ mạo danh là người em của vua Narai để chiếm Ayut'ia. Ông ta được nhiều người ủng hộ ở các huyện Nakhon Nayok, Lopburi và Saraburi; nhưng khi tấn công vào thành phố, con voi mà ông đang cưỡi bị bắn gục và bản thân ông bị thương và bị bắt. Các thuộc hạ của ông đã chạy tán loạn. Thất bại của ông đã gây ra nỗi hoảng sợ ở các huyện nổi dậy đến mức ở những nơi đó đã có sự di cư ồ ạt sang Miến Điện. Trong năm sau đó, hai thống đốc tỉnh nổi dậy, một ở Korat về phía bắc và một ở Nakhon Srit'ammarat trên bán đảo Mã Lai. Cuộc nổi dậy ở Korat bị đàn áp trước. Sau nhiều rắc rối, thành phố bị khuất phục bằng biện pháp rất mới là thả những chiếc diều có gắn những ngọn đuốc đang cháy và đuốc đã đốt cháy các nóc nhà. Viên thống đốc phiến loạn chạy trốn và nhập bọn với quân phiến loạn ở Nakhon Srit'ammarat. Đám phiến loạn này bị tấn công năm 1692, và sau nhiều khó khăn, cũng đã bị khuất phục. Thống đốc của Korat đã bị giết chết trong giai đoạn đầu của cuộc chiến đấu. Thống đốc của Nakhon Srit'ammarat là một người Mã Lai và là bạn cũ của một đô đốc

1. Có một số ý kiến trái ngược nhau về ngày mất của ông, mà theo *P'ongsawada* là năm 1697, xem: *Lịch sử Xiêm*, tr. 223, số 2.

http://tieulun.hopto.org

chỉ huy hạm đội hoàng gia. Khi không thể kháng cự kéo dài thêm được nữa, ông ta đã giết chết vợ và gia đình và bỏ trốn trên một chiếc thuyền cùng 50 thuộc hạ nhờ sự thông đồng của bạn ông. Viên đô đốc phải trả giá bằng tính mạng của mình, và đầu ông bị treo ngoài cổng thành phố.

Korat lại nổi dậy một lần nữa năm 1699, lần này do một phù thủy lãnh đạo, với 28 thuộc hạ, người này lúc đầu đã hoàn toàn gây kinh hãi cho vị thống đốc và nhân dân bằng phép thuật của mình. Sau một thời gian người ta thuyết phục ông chuyển đến Lopburi cùng với một lực lượng khoảng 3000 quân. Khi bị lực lượng hoàng gia đe dọa, họ đã nộp lãnh tụ của mình và 28 thuộc hạ ban đầu, và phong trào sụp đổ.

Năm 1700 một cuộc tranh chấp về quyền nối ngôi nghiêm trọng đã nổ ra ở Vương quốc Lào mà cuối cùng đã dẫn đến việc chia cắt đất nước ra làm hai phần thù địch lẫn nhau do Luang Prabang và Viêng Chăn cai trị. Nhà Nguyễn ở Huế giúp đỡ một ứng cử viên lên ngôi ở Viêng Chăn với điều kiện là ông ta phải công nhận vị trí minh chủ của Huế. Theo người Xiêm, Xiêm cũng có giúp đỡ vua Lào, và để đáp lại sự giúp đỡ đó, vua Lào đã dâng một công chúa và công chúa đã trở thành vợ của thái tử Xiêm[1]. Từ đó trở đi, Việt Nam và Xiêm trở thành đối thủ tranh giành quyền kiểm soát Lào.

Thái tử kế ngôi cha lên làm vua năm 1703, được sách lịch sử Xiêm gọi là Prachao Sua, "Vua Hổ". Đó là một tên bạo chúa tàn ác và sa đọa quá mức, làm những điều xấu xa còn được kể lại trong nhiều câu chuyện. Thời kỳ trị vì đó không có gì đáng để ghi vào sử sách.

Tiếp theo là thời kỳ trị vì của T'ai Sra (1709-1733), con trai cả của Prachao Sua. Điều nổi bật là đức vua đã có cố gắng to lớn để chống lại ảnh hưởng ngày càng tăng của Huế ở Campuchia. Năm 1714 vua Campuchia Prea Srey Thomea, mà người Xiêm gọi là Sri T'ammaraja, bị chú là Keo Fa, với sự trợ giúp của

1. So sánh với sách của Le Boulanger: *Lịch sử của Lào*, tr.130 -135, và Wood: *Sách đã dẫn*, tr.222-223.

http://tieulun.hopto.org

quân Việt Nam và Lào, đánh đuổi ra khỏi thủ đô. Nhà vua và em trai bỏ chạy sang Ayut'ia. Năm 1715 và một lần nữa năm 1716 quân Xiêm được phái đến để phục hồi ngôi báu cho vị vua này nhưng đã bị đánh bại. Năm 1717 hai đạo quân viễn chinh của Xiêm lại tấn công vào Campuchia. Một đạo quân được sự hỗ trợ của một hạm đội lớn đã đánh các huyện ven biển; đạo quân kia theo đường bộ đánh vào Udong, thủ đô của Keo Fa. Đạo quân thứ nhất bị thất bại. Theo Wood, đó là một trong những thất bại lớn nhất trong lịch sử Xiêm, và đó là do sự bất tài và hèn nhát của người chỉ huy[1]. Theo Wood, hạm đội đã hoảng loạn khi bị mất một số tàu và đã chạy ra ngoài biển, khiến bộ binh bị quân Campuchia truy quét. Theo tường thuật của Việt Nam, sau khi chiếm được Hà Tiên, đạo quân này đã bị bão đánh tan[2]. Đạo quân thứ hai ở phía bắc, đánh bại quân Campuchia trong một số trận và tiếp đó, đã đe dọa thủ đô. Ngay sau đó, vua Campuchia Keo Fa xin quy phục Xiêm và được phép tiếp tục trị vì vương quốc. Rõ ràng Keo Fa hy vọng dùng cách đó để tranh thủ sự giúp đỡ của Xiêm nhằm chống lại Huế. Nhưng hình như Xiêm đã không giúp gì.

Khi vua Xiêm T'ai Sra chết năm 1733, cuộc đấu tranh giành ngôi báu đã nổ ra giữa em trai của vua và con trai thứ hai của vua là hoàng tử Ap'ai. Người em trai đã chiến thắng và lấy tước hiệu là Maha T'ammaraja II, và thường gọi là vua Boromokot. Đức vua đã trả thù một cách ghê rợn đối với những người chống đối mình, nhưng sau đó đã cai trị đất nước một cách hòa bình đến mức thời kỳ trị vì của đức vua - kéo dài đến năm 1758 - được miêu tả trong lịch sử Xiêm là thời đại hoàng kim. Trong thời kỳ trị vì của vua Boromokot, ở Miến Điện đã có nhiều diễn biến đột ngột. Người Môn nổi dậy năm 1740 đã làm cho các thống đốc người Miến Điện ở Martaban và Tavoy bỏ chạy sang Ayut'ia. Do đó, quan hệ thân thiện được thiết lập với Ava, và năm 1744, lần đầu tiên trong vòng hơn một thế kỷ, một đoàn sứ giả được phái sang Ayut'ia. Boromokot đã từ chối không gả con gái cho vua người Môn là Smim Htaw - hay "Saming T'oh"

1. *Sách đã dẫn*, tr. 228.
2. Maybon: *Sách đã dẫn*, tr. 124.

http://tieulun.hopto.org

theo cách gọi của Xiêm - và Miến Điện hy vọng được Xiêm giúp đỡ để khuất phục quân khởi nghĩa. Mặc dù Xiêm đã cử phái bộ đến Ava năm 1746 để đáp lễ, nhưng Boromokot duy trì chính sách trung lập triệt để. Năm sau,"Saming T'oh" mất ngôi vua và bỏ chạy sang Chiengmai. Theo Wood[1], ở đó Saming T'oh đã tuyển mộ được một đội quân để tiến hành một cố gắng nhằm giành lại ngôi báu, nhưng không thành công. Sau đó, năm 1750 ông tới Ayut'ia. Nhưng Boromokot không giúp ông và cuối cùng đã đưa ông lên một chiếc thuyền Trung Quốc đi về Trung Quốc. Saming T'oh đổ bộ lên bờ biển Việt Nam và tìm đường quay về Chiengmai. Năm 1756, cùng với một nhóm nhỏ thủ hạ, ông xin được phục vụ vua Alaungpaya, và Alaungpaya đã đảm bảo an toàn cho ông đến khi ông chết hai năm sau đó.

Boromokot là một quốc vương yêu chuộng hòa bình và là một người bảo trợ vĩ đại của Phật giáo. Năm 1753, vua nước Kandy[2] mời ông cử một đoàn sư Phật giáo tới làm trong sạch Đạo Phật Sinhali. Một ủy ban gồm 15 người dưới sự lãnh đạo của nhà sư Upali được phái tới Xâylan. Thành công của phái đoàn này được thể hiện qua việc giáo phái do họ lập ra tên là Upaliwong hoặc Sayamwong đã trở thành giáo phái lớn nhất ở Xâylan.

Trước khi chết năm 1758, vua Boromokot đưa con trai thứ hai, hoàng tử Ut'ump'on, lên làm thái tử thay con cả. Nhưng nhà vua mới cảm thấy mình ở vị trí khó khăn,do đó xin đi tu, và nhường lại ngôi cho anh trai. Anh trai lên ngôi với tước hiệu Boromoraja (1758-1767). Ông là nhà vua cuối cùng trị vì ở Ayut'ia. Một năm sau khi đức vua lên ngôi, vua Miến Điện Alaungpaya đã xâm lược Xiêm và bao vây thủ đô với lý do là Xiêm đã từ chối không trao nộp quân phiến loạn người Môn đang tị nạn ở đó. Thực ra, ý đồ của Alaungpaya là làm hồi sinh lại sự vẻ vang

1. *Sách đã dẫn*, tr. 235.
2. Vua Kirti Soi là người Ấn Độ, nhưng nhiệt thành ủng hộ tôn giáo của vương quốc mình. Khi thấy hàng ngũ Phật giáo bị suy đồi, đức vua đã cử đại diện tới Miến Điện và Xiêm để mời các nhà sư đến giúp nước mình hồi sinh tôn giáo.

http://tieulun.hopto.org

của thời kỳ trị vì của Bayingnaung. Xiêm khẳng định rằng dù vua Miến Điện không bị thương nghiêm trọng, thì ông ta cũng phải từ bỏ cuộc bao vây, bởi vì ông ta không sẵn sàng tiến hành một chiến dịch kéo dài và đã quyết định quay về nước trước khi có đợt gió mùa ẩm ướt năm 1760. Cái chết của vua Miến Điện đã trì hoãn cuộc xâm lăng tiếp theo thêm vài năm.

Như chúng ta đã xem ở chương trước[1], ngay sau khi Hsinbyushin lên ngôi thay Naungdaugyi năm 1763, đức vua đã bắt đầu chuẩn bị một cuộc tấn công khác vào Ayut'ia. Và thậm chí trước khi đại quân Miến Điện chuẩn bị tiếp cận mục tiêu qua đường Chiengmai, thì một đạo quân khác, được phái tới chiếm Mergui và Tenasserim, đã tiến nhanh đến mức chiếm được tất cả các bang của Xiêm trên bán đảo Mã Lai, và đến P'etchaburi bị tướng P'ya Taksin chặn lại. Sau này, Taksin sẽ nổi danh là người cứu nước Xiêm. Khi chiến dịch tổng lực bắt đầu năm 1765, Xiêm bị ba đạo quân Miến Điện xâm lược, cánh thứ nhất từ Chiengmai, cánh thứ hai qua con đường Ba Chùa (Three Pagodas), và cánh thứ ba từ phía nam, và dần dần tiến đến vây thủ đô. Cuộc bao vây bắt đầu vào tháng 2-1766. Mùa mưa ập tới không làm cho chiến sự ngừng lại, bởi vì quân Miến Điện được cung cấp đầy đủ thuyền bè để tiếp tục cuộc chiến đấu khi vùng đất xung quanh bị lụt. Khi mùa mưa kết thúc, quân Miến Điện lại được tăng viện thêm. Quân Xiêm xin đầu hàng trong danh dự nhưng bị bác bỏ và đã kháng cự một cách tuyệt vọng cho đến tháng 4-1767. Trước khi chiến sự kết thúc, P'ya Taksin, người đã có bất hòa với nhà vua bất tài, đã mở vượt vòng vây cùng 500 thuộc hạ bỏ trốn tới Rayong trên Vịnh Xiêm, và bắt đầu xây dựng một đội quân mới. Quân Miến Điện đã phá hủy mọi thứ họ trông thấy, trừ những thứ có thể đem đi được. Cung điện và các tòa nhà của các quan chức bị đốt cháy cùng hàng nghìn các ngôi nhà của dân thường. Thành phố bị tàn phá đã không bao giờ được xây dựng lại. Khi Xiêm phục hồi từ thảm họa, một thủ đô mới đã mọc lên ở Băng Cốc

1. Xem Chương 22.

http://tieulun.hopto.org

Khi Ayut'ia thất thủ, Miến Điện đã gặp rắc rối nghiêm trọng với Trung Quốc. Đầu năm 1768, cuộc xâm lăng của Minh Jui đã đe dọa Ava, và tình hình trở nên nguy kịch. Vì thế Xiêm có được cơ hội tuyệt vời để phục hồi, với điều kiện có một nhà lãnh đạo phù hợp. Trong đợt tấn công cuối cùng của Miến Điện vào thành phố, vua Boromoraja đã biến mất và người ta không bao giờ còn nghe thấy tin về đức vua nữa.

Một số thành viên của gia đình hoàng gia đã sống sót sau thảm hoạ, nhưng không thấy có P'ra Naret trong số họ. Mặc dù có máu Trung Hoa, P'ya Taksin đã trở thành lãnh tụ của phong trào kháng chiến chống ách đô hộ của Miến Điện. Ngay sau khi thành phố thất thủ, ông đã bắt đầu mở rộng quyền kiểm soát đối với các huyện lân cận Rayong. Tháng 6-1767 ông chiếm được Chantabun. Thắng lợi này làm cho hàng nghìn người gia nhập đội quân của ông. Vào tháng 10, ông dùng thuyền đánh ngược lên Menam và lấy được T'anaburi, tức Băng Cốc, hành quyết thống đốc người Xiêm do Miến Điện cử ra. Cuối cùng, ông táo bạo tấn công vào trại đóng quân của lực lượng đồn trú chủ yếu của Miến Điện ở Ba Cây Bo (Three Bo Trees), gần Ayut'ia, và giành được thắng lợi hoàn toàn.

Do thắng lợi này, ông đã trở thành vua. Lúc đầu đức vua định biến Ayut'ia thành thủ đô, nhưng việc đó sẽ đòi hỏi nhiều nguồn lực mà lúc đó đức vua chưa có được. Vì thế, lễ đăng quang được tổ chức ở T'anaburi (Băng Cốc). Tuy nhiên, lúc đó Xiêm đã ở trong tình trạng cát cứ. Thống đốc Nakhon Srit'ammarat cai trị các tỉnh ở bán đảo và tuyên bố độc lập, với tước hiệu vua Musica. Korat và các tỉnh miền đông do một người con trai của vua Boromokot kiểm soát và người này cũng có tham vọng đế vương. Thống đốc của P'itsanulok tự phong mình là vua Ruang. Ở vùng tận cùng phía bắc của tỉnh P'itsanulok, một nhà sư Phật giáo, Ruan, đã thành lập một quốc gia thần quyền, gọi là vương quốc Fang. Hơn thế, ở Ratburi trên sông Mêcông, Miến Điện còn một lực lượng mạnh và một hạm đội thuyền.

http://tieulun.hopto.org

Khi quân Trung Quốc bắt đầu rút lui khỏi khu vực Ava từ năm 1768, Hsinbyushin ra lệnh cho thống đốc người Miến Điện ở Tavoy kết hợp với quân ở Ratburi mở cuộc tấn công vào Băng Cốc. Kế hoạch đó bị thất bại hoàn toàn; P'ya Taksin đánh lui quân của Thống đốc Tavoy và chiếm Ratburi và toàn bộ hạm đội Miến Điện đóng ở đó. Phát huy chiến thắng này, tháng 5-1768, Taksin tiến công vào P'itsanulok nhưng đã không thành công. Ngay sau đó vua Ruang tổ chức lễ đăng quang chính thức và tuyên bố mình chính là vua của Xiêm. Nhưng ông chết ngay sau đó, và vua-sư của Fang đã chiếm lấy lãnh thổ của vua Ruang.

Vào cuối mùa mưa, Taksin tiến vào khu vực Korat, nơi hoàng tử T'ep P'ip'it được quân Miến Điện giúp đỡ. Ở đây Taksin cũng giành được thắng lợi quyết định. Viên tư lệnh Miến Điện bị giết ngay tại trận, và hoàng tử chạy đi Viêng Chăn, nhưng đã bị bắt và hành quyết.

Còn nhiều việc phải làm để thống nhất nước Xiêm, nhưng vào thời điểm này, cần chú ý đến tình hình ở Campuchia. Nhà vua Campuchia bỏ trốn, Rama T'ibodi, được nhiều người biết đến dưới cái tên là Ang Non, bị em trai là Ang Tong với sự giúp đỡ của quân vua Nam Kỳ đánh đuổi đã bỏ chạy đến Băng Cốc. P'ya Taksin đòi người tiếm ngôi phải triều cống, và khi yêu cầu đó bị bác bỏ đã phái quân từ Korat tới chiếm Siemreap và Battambang, coi đó là bước đi đầu tiên để tiến tới khôi phục nhà vua lưu vong. Lúc này Taksin còn bận chuẩn bị để đánh vua Musica của Nakhon Srit'ammarat và vì vậy phải tạm thời để mặc tình hình Campuchia. Các cuộc hành quân chống Nakhon Srit'ammarat đã nhanh chóng thành công, nhưng khi P'ya Taksin trở lại thủ đô vào tháng 3-1769, quân đội Xiêm đã bị đánh bại và buộc phải rời Campuchia.

Cố gắng để tái khẳng định ngay lập tức vị trí minh chủ của Xiêm ở Campuchia là điều vô ích. Miến Điện đang đe dọa từ phía Chiengmai và còn phải đối phó với vua - sư của Fang. Taksin quyết định đánh vào Chiengmai đầu tiên, nhưng cuộc tấn công đã thất bại, và trong khi Taksin đang ở miền Bắc

http://tieulun.hopto.org

Xiêm thì Mặc Thiên Tứ từ Hà Tiên tấn công Chantabun và Trat vào tháng 9-1769. Tuy nhiên, bệnh dịch hạch trong lực lượng quân xâm lược đã cứu nguy tình thế và P'ya Taksin có điều kiện giành lại thế chủ động. Taksin chỉ huy một đạo quân lớn đi trừng phạt đội quân đột nhập, đồng thời phái một đạo quân đi đánh vua-sư. Cuộc chinh phạt P'itsanulok đã nhanh chóng triệt hạ vương quốc Fang. Thành phố bị chiếm đóng một cách dễ dàng và khi thủ đô Sawangburi được rào bằng cọc của nhà vua-sư bị tấn công, vua-sư đã bỏ chạy lên miền bắc và không bao giờ còn được nghe nói đến nữa. Cuộc chinh phạt của P'ya Taksin trước hết nhằm vào Hà Tiên và ông đã chiếm được. Sau đó Taksin tiến tới Phnôm Pênh, đánh bật Ang Tong ra và thay thế bằng Ang Non. Tuy nhiên, năm 1772, với sự giúp đỡ của Việt Nam, Ang Tong đánh bại quân Xiêm và lấy lại thủ đô. Nhưng như chúng ta đã thấy ở trên, Ang Tong đã không giữ được vị trí của mình ở đó và ứng cử viên do Xiêm chỉ định lại một lần nữa được đưa lên làm vua năm 1773. Và trước khi nhà Nguyễn áp đặt lại quyền kiểm soát đối với vương quốc rối loạn này, thì chính bản thân họ cũng bị chìm trong thảm họa ở trong nước. Xiêm lúc này nhanh chóng phục hồi sức mạnh, và tiếp tục là cường quốc khống chế Campuchia.

Ngay sau khi giảng hòa với Trung Quốc năm 1770, vua Miến Điện Hsinbyushin bắt đầu chuẩn bị những bước đi hiếu chiến mới chống lại các nước láng giềng phía đông. Năm 1771 Viêng Chăn bị quân Luang Prabang bao vây và cầu xin sự giúp đỡ của Miến Điện. Với sự tiếp cận của quân Miến Điện, cuộc bao vây bị bỏ dở và do đó con đường được mở ra cho việc can thiệp sâu hơn vào miền Bắc Xiêm. Năm 1772 và 1773, đã có những cố gắng để chiếm P'ijai, nhưng đã thất bại hoàn toàn do sự kháng cự của Xiêm. Cuộc khởi nghĩa năm 1773 của người Môn đã làm trì hoãn một thời gian kế hoạch xâm lược Xiêm trên quy mô lớn của Miến Điện, và P'ya Taksin tận dụng thời gian tạm nghỉ đó tiến lên phía bắc chiếm căn cứ Chiengmai của Miến Điện. Tháng 1-1775, ông chiếm thành phố và ngay lập tức vội vã trở về nam để phòng thủ đất nước. Nhiều cuộc đột kích của Miến

http://tieulun.hopto.org



NHỮNG TÀN TÍCH CỦA PHRA MONGKHONBOPIT, AYUT'IA

http://tieulun.hopto.org



RỐI BÓNG XIÊM

Điện qua biên giới để đuổi những người Môn bỏ trốn đã bị đẩy lùi trong năm 1774. Tháng 2-1775, một cuộc tấn công mới diễn ra, và một lực lượng Miến Điện đã đẩy lùi đội quân bảo vệ biên giới Xiêm tới Kanburi và đóng quân lại Ratburi. Tuy nhiên, P'ya Taksin đã nhanh chóng phục hồi tình thế. Tháng 4, Taksin chiếm được Ratburi, bắt được một số lớn tù binh, trong khi một

http://tieulun.hopto.org

đạo quân khác của Miến Điện đang đánh phá lên phía bắc, cũng tìm cách chạy trốn. Sau khi mất Chiengmai, quân Miến Điện đã biến Chiengsen thành căn cứ của họ. Cuối năm đó, quân Miến Điện cố gắng lấy lại thành phố Chiengmai, nhưng đã bị quân tiếp viện của Xiêm đánh bật ra.

Vào cuối năm, cuộc xâm lăng tổng lực được chuẩn bị từ lâu đã bắt đầu dưới sự chỉ huy của Maha Thihathura. Tháng 1-1776, Thihathura đánh bại một đội quân lớn của Xiêm ở gần Sukhot'ai và chiếm thành phố. Sau đó ông bao vây P'itsanulok và đánh bại cố gắng giải vây của P'ya Taksin. Trước khi thành phố thất thủ, quân Xiêm đã thoát khỏi vòng vây, và quân Miến Điện, do thiếu tiếp tế, đã nhanh chóng đi vào thế phòng thủ. Họ buộc phải từ bỏ vị trí và trên đường rút lui về nước đã bị quân Xiêm liên tiếp đánh bại. Tàn quân của họ vượt biên giới về nước tháng 8-1776. Trước đó vào tháng 6, Hsinbyushin đã qua đời. Con trai ông là Singu, như chúng ta đã biết, không tán thành việc tiến hành những cuộc phiêu lưu mới ở Xiêm. Nhưng trước khi chấm dứt chiến tranh, đức vua đã có thêm một cố gắng nữa để lấy lại Chiengmai. Cố gắng đó gần đem lại thắng lợi; nhưng tháng 9-1776, quân Xiêm đã đánh bật quân bao vây của Miến Điện. Vào lúc này, thành phố bị kiệt quệ đến mức vị thống đốc và dân phải rời đi định cư ở Lampang. Thành phố trên thực tế bị bỏ hoang trong khoảng 20 năm.

Vào lúc này P'ya Taksin đã thống nhất lại nước Xiêm và đánh đuổi xong quân Miến Điện, nhưng thời kỳ trị vì của đức vua là một chuỗi dài liên tục các chiến dịch, và sự căng thẳng bắt đầu gây hậu quả đối với ông. Ông đã có biểu hiện rối loạn thần kinh. Hầu hết các thắng lợi ở Chiengmai và các cuộc hành quân đánh Maha Thihathura đều do tướng Chakri thực hiện, và khi bệnh điên loạn của nhà vua phát triển, Chakri ngày càng trở thành người chỉ đạo toàn bộ kế hoạch quốc gia. Năm 1778 một cơ hội để khẳng định vị trí minh chủ của Xiêm đối với hai vương quốc Lào là Luang Prabang và Viêng Chăn đã xuất hiện. Một cuộc đột kích của Viêng Chăn vào lãnh thổ Xiêm đã dẫn

http://tieulun.hopto.org

đến việc chinh phục Viêng Chăn và đồng thời buộc vua Luang Prabang chấp nhận vai trò minh chủ của Xiêm.

Ngay sau đó, những dàn xếp do P'ya Taksin tiến hành trước đây trong thời kỳ trị vì của ông về Campuchia đã bị tan vỡ và Việt Nam tìm cách giành lại quyền lực bằng cách đưa con nhỏ của cựu quốc vương Ang Ton lên làm vua. Năm 1781, một đạo quân Xiêm do Tướng Chakri chỉ huy đã tiến vào lập lại vị trí minh chủ của Xiêm và đưa hoàng tử In P'itok lên ngôi. Tuy nhiên, Chakri chưa kịp thực hiện sứ mệnh của mình, thì đã phải vội vã trở về nước. Một cuộc khởi nghĩa nghiêm trọng đã nổ ra ở Ayut'ia. Quân khởi nghĩa tuyên bố ý định giết chết nhà vua bị thần kinh và đưa Chakri lên ngôi. Một quan chức đầy tham vọng ở trong cung, P'ya Sank'aburi, đã đứng ra lãnh đạo họ, tiến vào Băng Cốc, bắt giữ nhà vua và buộc vua vào tu viện. Mục tiêu của Sank'aburi là lợi dụng lúc Chakri vắng mặt để lên làm vua.

Chakri được P'ya Suriya, thống đốc Korat, thông báo tin này. Ông đã ra lệnh cho Suriya về thủ đô ngay lập tức để khôi phục lại trật tự. Bản thân ông về đến nơi vào tháng 4-1782 và thấy quân khởi nghĩa đã bị đàn áp và người có ý định lên ngôi đã bị P'ya Suriya bắt giữ. Chakri lập tức được nhân dân vui mừng hoan hô và yêu cầu lên ngôi. Khó khăn chủ yếu là P'ya Taksin vẫn tiếp tục tồn tại. Quốc vương điên mới chỉ 48 tuổi, và sau một thời kỳ trị vì huy hoàng có thể trở thành nguồn gốc dẫn đến những rối loạn nghiêm trọng ở trong nước. Vì vậy, trong cuộc thanh trừng chung các lãnh tụ quân khởi nghĩa sau khi khôi phục nền độc lập của Xiêm, bản thân Taksin cũng bị thủ tiêu và Tướng Chakri được đưa lên ngôi với tước hiệu Rama T'ibodi, tức Rama I.

Vua Rama I (1782-1809) là người sáng lập ra triều đại trị vì hiện nay ở Băng Cốc. Thời kỳ trị vì của ông cũng chứng kiến một cuộc đấu tranh khác rất lớn với Miến Điện. Một tháng trước khi Rama I lên ngôi, một cuộc cách mạng đã nổ ra trong cung đình Ava và đưa Bodawpaya, người có khả năng nhất trong

http://tieulun.hopto.org



ĐỘI MÚA CỦA HOÀNG CUNG, PHNÔM PÊNH, CAMPUCHIA

số các con của Alaungpaya, lên ngôi vua Miến Điện. Là người có tham vọng vô bờ, vua mới muốn buộc tất cả các nước láng giềng khuất phục trước sức mạnh của mình, và năm 1785 cuộc đấu tranh gây kiệt sức giữa hai quốc gia lại nổ ra một lần nữa và kéo dài trong nhiều năm. Nhưng nước Xiêm dưới triều Rama I không còn là quốc gia sống trong tình trạng hỗn loạn do hoạt động phá phách của quân Hsinbyushin gây ra. Nay Xiêm là một cường quốc thắng trận và do một ban lãnh đạo đã qua thử thách điều hành, và quân đội Miến Điện đã bị thất bại lớn đến mức cuộc đấu tranh dần dần biến thành những cuộc hành quân cướp phá liên miên ở biên giới. Nhà vua mới của Xiêm sáng suốt và thận trọng, do đó không mở một cuộc tấn công xâm lược lớn vào Miến Điện nhằm trả đũa cuộc chinh phạt bị thất bại thảm hại của Bodawpaya năm 1785. Rama I quan tâm đến việc củng cố vương quốc và tổ chức lại công việc cai trị. Đức vua đã tìm cách lấy lại các tỉnh Mergui và Tavoy của Tenasserim mà Xiêm thực sự có yêu sách về chủ quyền. Nhưng sau khi chiếm giữ chúng một thời gian ngắn, cuối cùng đức vua đã phải bỏ lại

http://tieulun.hopto.org

chúng cho Miến Điện vào năm 1792. Và mặc dù Chiengmai và Kengtung ở phía bắc và đảo Puket (Tiểu Xâylan) ở phía nam tiếp tục là điểm tranh chấp giữa hai vương quốc, những cuộc hành quân chủ yếu mang tính chất các cuộc tiến công của các nhà lãnh đạo địa phương.

Rama I là người sáng lập ra thủ đô Băng Cốc hiện đại. Thủ đô của P'ya Taksin trước đây ở Dhonburi, trên bờ tây sông Menam. Rama I xây cho mình một lâu đài ở bờ đối diện của sông tại Băng Cốc, xung quanh có hai lớp thành lũy, và dưới sự che chắn của bức tường phía ngoài, thành phố hiện nay đã bắt đầu mọc lên. Rất nhiều việc đã được làm để giải quyết không những việc quản lý các tỉnh mà cả việc xây dựng chính phủ trung ương theo đường lối truyền thống. Từ lâu trước khi Rama I qua đời, vương quốc Xiêm đã khôi phục xong sự tàn phá do các cuộc xâm lăng của Miến Điện và những cuộc đấu tranh tiếp theo của P'ya Taksin gây ra để có thể khẳng định quyền lực của mình, và do đó mà đầu thế kỷ XIX, Xiêm đã trở nên mạnh hơn bao giờ hết. Và sắp đến lúc Xiêm lại theo đuổi chính sách bành trướng nhằm mở rộng quyền kiểm soát đối với vương quốc Luang Prabang và Viêng Chăn của Lào ở phía bắc, vương quốc Campuchia cổ kính của người Khơme ở phía đông, và các quốc gia của người Mã Lai ở phía nam.

Cuộc khởi nghĩa Tây Sơn và sự suy yếu quyền lực của chúa Nguyễn đã tạo cơ hội cho Rama I tăng cường ảnh hưởng của Xiêm ở Campuchia. Những cố gắng ban đầu của đức vua đã bị cản trở nghiêm trọng do Bodawpaya tấn công Xiêm. Tuy nhiên, Ang Eng, nhà vua còn nhỏ và thân nhà Nguyễn, đang sống lưu vong trong triều đình Băng Cốc. Năm 1714, Rama I đưa Ang Eng lên ngôi ở Băng Cốc và trong năm tiếp theo đó đưa Ang Eng trở về Udong, thủ đô của Campuchia, cùng với một đội quân Xiêm dưới sự chỉ huy của Ben, viên thống đốc thân Xiêm của các tỉnh biên giới Battambang và Siemreap (Ăngco). Trong một số năm, Xiêm là chủ nhân tuyệt đối của Campuchia. Xiêm đã nhân cơ hội này để giành quyền kiểm soát các tỉnh của

http://tieulun.hopto.org

Campuchia ở phía bắc Battambang là Mongkolbaurey, Sisophon, và Korat. Như Adhemard Leclére[1] đã viết năm 1795, Xiêm đã lặng lẽ thôn tính các tỉnh này. Cũng trong năm 1795, Battambang và Siemreap (Ăngco) dưới sự cai trị bán độc lập của Ben, đã bị chuyển từ Campuchia vào tay Xiêm; có thể coi đây là cái giá mà Ang Eng phải trả để được phục hồi ngôi báu.

Sự thành lập đế chế Việt Nam của Gia Long năm 1802 đã một lần nữa tạo ra một đối thủ cạnh tranh với Xiêm. Các bộ trưởng Campuchia quyết tâm không tạo cớ để người Việt Nam biến đất nước họ thành bãi chiến trường. Vì thế, họ đã kiên trì quy phục và triều cống cả Băng Cốc và Huế, và Rama I đã khôn ngoan chấp nhận việc quyền lực của mình bị giảm bớt.

Tình trạng cân bằng mỏng manh đó chỉ kéo dài đến năm 1812. Trong năm đó, vua Rama II (1809-1824) đã can thiệp để giúp đỡ người em trai của Ang Chan nổi dậy chống anh và khiến Ang Chan bỏ chạy sang Sài Gòn. Một đạo quân Việt Nam mạnh đã khôi phục lại ngôi vua cho Ang Chan vào năm tiếp theo, và quân Xiêm đã thận trọng rút lui cùng với ứng cử viên của họ, và người đó đã sống quãng đời còn lại của mình ở Băng Cốc, vào lúc này ảnh hưởng của Xiêm ở đó đang suy giảm. Nhưng chính phủ Băng Cốc tiếp tục chờ cơ hội để giành lại quyền kiểm soát, đồng thời năm 1814 đã bù đắp cho mình bằng cách cử một đội quân tới Korat và tiến hành chiếm tất cả vùng lãnh thổ nằm giữa đường biên giới của tỉnh Prohm-Tep và dãy núi Dangrek, và các tỉnh Mlou-Prey và Tonle-Repou, ở quá xa Udong khiến chính quyền Phnôm Pênh không thể kiểm soát hữu hiệu. Không có sự chống đối nào. Quân Xiêm đã vượt sông Mêcông và chiếm Stung Treng và do đó chiếm được một vùng lãnh thổ lớn ở phía Bắc Campuchia và kiểm soát một phần lớn đất giữa Campuchia và Vương quốc Lào, mà vài năm sau đó Xiêm sẽ sáp nhập vào lãnh thổ của mình (1828).

Trừ cuộc phiêu lưu ở Campuchia, thời kỳ trị vì của Rama II không có một cuộc xung đột lớn nào. Chiến tranh với Miến Điện

1. *Lịch sử Campuchia,* tr. 402.

http://tieulun.hopto.org

vẫn tiếp tục, nhưng chủ yếu đó là tiến công và phản công, và chỉ tác động đến bán đảo Mã Lai. Năm 1810, quân Miến Điện chiếm được đảo Puket (Tiểu Xâylan) và bao vây Jump'orn, nhưng bị đẩy lùi một cách dễ dàng. Một cuộc tấn công khác của Miến Điện đã được dự kiến vào năm 1819, nhưng không thực hiện được. Lúc này Miến Điện tập trung sức vào việc giành quyền kiểm soát Assam, và Xiêm không còn phải lo ngại Miến Điện nữa.

Tiểu vương của Kedah, người bị phát hiện là có mối liên hệ với Miến Điện, đã bị phế truất. Xiêm không bao giờ tha thứ cho tiểu vương về tội đã nhượng Penang năm 1786 và tỉnh Wellesley năm 1800 cho Anh. Năm 1821,quân Xiêm xâm lược Kedah và tiểu vương bỏ chạy tới Penang. Đây là bước mở đầu một thời kỳ mà Xiêm đã gây sức ép tương đối mạnh đối với các quốc gia Mã Lai, điều đã làm cho Anh lo ngại và làm cho cả hai bên đều có nhiều hoạt động. Tuy nhiên, để cho tiện lợi hơn, việc này sẽ được trình bày trong phần nói về lịch sử Mã Lai[1].

Kể từ khi Louis XIV thất bại trong âm mưu giành quyền kiểm soát đối với vương quốc Ayut'ia cũ trong thế kỷ XVII, Xiêm trở nên nghi ngờ quá mức đối với người châu Âu, và đã áp đặt mọi hạn chế có thể được đối với việc buôn bán của họ. Trong nửa đầu thế kỷ XIX, thái độ này được kiên quyết duy trì. Nhưng ta có thể thấy dấu hiệu ban đầu của sự thay đổi ở thời kỳ trị vì của Rama II. Năm 1818, đức vua tiếp sứ giả Bồ Đào Nha, Carlos Manuel Silveira, và đồng ý ký một thỏa thuận thương mại theo đó Silveira giám sát hoạt động buôn bán của Bồ Đào Nha ở Xiêm. Wood miêu tả địa vị của Silveira tương đương như là một lãnh sự của Bồ Đào Nha[2], nhưng chỉ đến thời trị vì của Mongkat (1851-1868) thì mới cho phép chỉ định lãnh sự nước ngoài, và do đó định nghĩa đó không thể được chấp nhận. Hơn thế, ông ta còn được cấp tước hiệu Xiêm là "Luang" (tức là quan

1. Xem Chương 31, a.
2. *Lịch sử Xiêm*, tr. 276.

http://tieulun.hopto.org

của Xiêm - lời người dịch) và dường như ông đã tiến hành công việc hoàn toàn dưới sự điều hành của các quan chức Xiêm. Cùng lúc đó Công ty Đông Ấn đang tìm cách loại bỏ những hạn chế đối với hoạt động buôn bán của các thần dân Anh ở Xiêm. Những lá thư về việc này và quà cáp được chính quyền Anh ở Ấn Độ gửi tới Băng Cốc vào các năm 1818 và 1819, nhưng không đem lại kết quả. Vì thế năm 1821, Thống đốc Philips ở Penang đã phái một thương gia ở Xingapo tên là Morgan tới Băng Cốc với tư cách cá nhân, nhưng với mục đích thu thập thông tin và thăm dò các bộ trưởng Xiêm về khả năng giảm bớt các điều kiện. Nhưng chính quyền Anh ở Ấn Độ cũng quyết định dùng con đường chính thức để xử lý vấn đề này, và trong cùng năm đó John Crawfurd mà sứ mệnh của ông được đề cập đến ở chương sau[1], đã có một nỗ lực để phá vỡ bế tắc, nhưng không thành công. Tuy vậy, buôn bán của Anh bắt đầu mở rộng. Xiêm, cũng như Miến Điện trước đó, không sẵn sàng cam kết với một thỏa thuận rõ ràng, nhưng sẵn sàng cho phép cá nhân các nhà buôn đến định cư ở đất nước mình. Một nhà buôn người Anh, John Hunter, đã đến cư trú ở Xiêm trong thời gian này và được coi là người đầu tiên thuộc loại đó đến sống ở đây.

Rama II chết vào tháng 7-1824, ngay sau khi bắt đầu cuộc chiến tranh Miến - Anh đầu tiên. Thái tử Maha Mongkut, con trai cả của Rama II với người vợ là thành viên hoàng tộc, được dự kiến lên nối ngôi. Thái tử đang là một tu sĩ Phật giáo vào lúc vua cha qua đời. Tuy nhiên, một nhóm có thế lực trong triều đình lại đưa người con cả của Rama II với một người vợ không phải là thành viên hoàng tộc lên ngôi, và trở thành Rama III. Tuy nhiên, Mongkut đã lên nối ngôi Rama III năm 1851, và là một trong những vị vua nổi bật của Xiêm.

Thời kỳ trị vì của Rama III được miêu tả là thời kỳ "phần nào không tiến bộ"[2]. Ông đại diện cho thái độ mang tính truyền

1. Xem Chương 31, b.
2. Wood: *Sách đã dẫn*, tr.277.

http://tieulun.hopto.org

thống cũ, mà đã trở nên lỗi thời một cách nguy hiểm. Lúc đầu Anh hy vọng rằng Xiêm sẽ cùng Anh tiến hành chiến tranh đánh Miến Điện, nhưng chính phủ của Rama III đã thờ ơ, với thái độ nghi ngờ, và đã có ý thức về sự xung đột lợi ích giữa Xiêm và Anh ở Mã Lai. Điều này được thể hiện rõ trong việc đón tiếp đại úy Henry Burney, vị đại diện thứ hai do Công ty Đông Ấn phái tới Băng Cốc. Tuy nhiên, Burney đã ký được một hiệp ước vào năm 1826, mà chúng tôi sẽ bàn đến trong văn cảnh phù hợp về tình hình Mã Lai ở một chương sau[1]. Đã có một vài suy nghĩ về việc đề nghị nhượng lại tỉnh Tenasserim của Miến Điện đã bị chinh phục cho Xiêm, nhưng thái độ của Xiêm về tất cả các vấn đề đều quá ngoan cố, và vấn đề thậm chí đã không được đưa vào cuộc đàm phán. Khi Burney đến Xiêm, Chính phủ Ấn Độ đang xem xét vấn đề phục hồi lại Vương quốc Pegu cũ của người Môn ở vùng Hạ Miến Điện. Như mọi người được biết, hàng nghìn người tị nạn Môn sống ở Xiêm, và ông được chỉ thị tìm ra bất kỳ thành viên nào của hoàng gia cũ của người Môn có thể còn trong số họ, hoặc bất kỳ người Môn nào trong số những người Môn giữ chức vụ cao trong chính quyền Xiêm mà có thể đưa lên ngôi được. Báo cáo của ông về vấn đề này rất được chú ý, nhưng ông không thể tìm ra những vết tích của bất kỳ thành viên nào trong gia đình hoàng gia Môn, và cũng chẳng tìm được ứng cử viên nào thích hợp ở ngoài hoàng gia Môn.

Năm 1833, Hoa Kỳ cử phái viên tới Băng Cốc và người đó đã đạt được một hiệp ước về việc đối xử với công dân Mỹ có thể đến thăm Xiêm. Cả Burney và phái viên Mỹ là Roberts đã cố hết sức để thuyết phục nhà vua đồng ý cử lãnh sự, nhưng không đạt được mục đích.

Chính trong thời kỳ trị vì của Rama III mà Vương quốc Lào Viêng Chăn của Lào bị tiêu diệt và thủ đô của vương quốc này

1. Xem Chương 31, b.

http://tieulun.hopto.org

bị phá hủy[1]. Đó là vào năm 1828. Chiến thắng này đã làm cho Rama III mạnh dạn tiến hành một cố gắng để khôi phục lại quyền kiểm soát của Xiêm đối với Campuchia. Vì vậy, không có một lời tuyên chiến nào, P'ya Bodin, người chinh phục Viêng Chăn, đã chỉ huy một cuộc xâm lăng vào năm 1831, mà lúc đầu đã giành được thắng lợi hoàn toàn. Quân Campuchia bị đánh bại ở Kompong-Chnang, vua Ang Chan bỏ chạy sang Vĩnh Long, và Xiêm liên tiếp chiếm được Phnôm Pênh, Oudong và Châu Đốc. Sau đó vận may đã quay lưng lại với Xiêm. Các tỉnh ở miền đông nhanh chóng vũ trang chống lại họ; các nhóm nghĩa binh đã chia cắt và tiêu diệt những toán quân do Bodin phái đến để tranh thủ sự quy phục của họ; trong khi cố gắng chiếm Vĩnh Long, ông đã bị mất toàn bộ đội thuyền chiến. Mười lăm nghìn quân Việt Nam do Hoàng đế Minh Mạng phái sang đã đánh cho quân Xiêm chạy tán loạn và đưa Ang Chan trở lại ngôi báu. Vào tháng 12-1834, Ang Chan đột ngột qua đời vì bệnh lỵ. Theo lệnh của hoàng đế, viên khâm mạng Việt Nam ở đó đã triệu tập các nhân vật quyền uy của Campuchia để bầu người nối ngôi vua, vì người con trai duy nhất của vua đã chết vài giờ sau khi ra đời. Xiêm thậm chí không biết gì về việc này. Và dưới sự điều khiển của viên khâm mạng, một nàng công chúa trẻ, Ang Mey, được bầu làm Nữ hoàng...

Ngay trước khi Rama III chết, cả Anh và Hoa Kỳ đều có thêm cố gắng để giành được những điều kiện hợp lý hơn cho các thương gia của họ. Người Anh thất vọng với kết quả hiệp ước Burney; họ phàn nàn về các độc quyền của hoàng gia, đặc biệt về đường mía và việc cấm buôn bán gỗ tếch. Huân tước Jame Brooke, là đại diện toàn quyền của Anh, đã từ Sarawak đến Băng Cốc tháng 8-1850. Nhà vua muốn có quan hệ tốt với Anh, nhưng vì quá ốm không dự đàm phán được. Tuy nhiên, cố gắng của Brooke để đàm phán một hiệp ước thỏa đáng đã thất

1. Vấn đề được bàn đến trong Chương 26.

http://tieulun.hopto.org

bại. Lý do của thất bại đó có vẻ không thích đáng một cách lạ lùng. Trong khi đi ngược sông Menam, một trong các tàu của ông mắc cạn ở bãi cát Paknam, và ông phải cầu xin giúp đỡ để tàu có thể xuống nước. Hơn thế, có những tin đồn về sự thiếu thành công của ông ở Borneo. Quan trọng hơn cả là thư ủy nhiệm của ông đã quá hạn hai năm và do Công tước Palmerston ký chứ không phải Nữ hoàng Victoria ký. Nhưng những việc đó có ý nghĩa trong quan hệ với chế độ quân chủ như Xiêm vào thời điểm đó.

Tiếp sau Brooke, một người Mỹ là Ballestier đã đến Xiêm trên một chiếc thuyền chiến của Hoa Kỳ. Ông được Chính phủ Mỹ giao cho nhiệm vụ trình bày những bất bình của các công dân Mỹ và đề nghị ký một hiệp ước mới thuận lợi hơn. Thậm chí Ballestier đã thất bại nhục nhã hơn cả Brooke. Vua Xiêm từ chối không tiếp ông và ông phải rời Xiêm mà không trao được lá thư của Tổng thống. Ông là một thương gia, và như Bowring đã miêu tả, không may mắn trong hoạt động thương mại ở Xingapo[1]. Và các bộ trưởng của Băng Cốc cảm thấy là quan hệ với ông sẽ hạ thấp phẩm giá của họ. Cả Brooke và Ballestier đều khuyên chính phủ của họ rằng chỉ một hành động hiếu chiến mới có thể khiến cho Xiêm biến chuyển thái độ. Nhưng Rama III qua đời tháng 4-1851 và Xiêm bước vào một thời đại mới.

1. Sir John Bowring: *Vương quốc và con người Xiêm*, t. II, tr. 211.

http://tieulun.hopto.org

Phần III

# THỜI KỲ BÀNH TRƯỚNG LÃNH THỔ CỦA NGƯỜI CHÂU ÂU

http://tieulun.hopto.org

## Chương 28

# NGƯỜI JAVA TRONG THẾ KỶ XVIII VÀ XIX

**Tiến sĩ M.C. Ricklefs**

Kể từ khi xuất bản lần thứ ba cuốn sách này, công tác nghiên cứu mới đã làm sáng tỏ nhiều hơn về lịch sử con người Java, đối lập với lịch sử các hoạt động thực dân của Hà Lan ở Java ở thế kỷ XVIII và XIX. Công tác nghiên cứu mới không những cho biết thêm về những khía cạnh bản địa của các sự kiện mà trước đây chỉ được hiểu theo quan điểm của người châu Âu, mà còn có một cách nhìn khác về các hoạt động của người châu Âu bấy giờ. Cách đánh giá như của Stapel cho rằng năm 1757 "quyền lực tối cao của Công ty [Đông Ấn Hà Lan] ở Java trở thành một việc đã rồi"[1] có thể được coi là sai. Bước tiến không thể ngăn được của chủ nghĩa thực dân châu Âu ở Java giờ đây là huyền thoại dựa trên việc nghiên cứu lịch sử chưa đầy đủ.

Vào đầu thế kỷ XVIII, quốc gia Java đã bị tác động bởi sự can thiệp quân sự của các đội quân V.O.C. từ năm 1677, cũng như bởi tình trạng hỗn loạn và chiến tranh trong suốt thế kỷ XVII. Tuy vậy, những yếu tố cơ bản quan trọng vẫn không thay đổi. Trước hết, dân số và địa lý vẫn có ảnh hưởng lớn đối với quốc gia Java. Dân số là cơ sở của quyền lực và địa lý ảnh hưởng đến việc sức mạnh đó được thực hiện như thế nào và ở đâu. Các

1. F.W.Stapel: *Lịch sử của Ấn Độ thuộc Hà Lan* (Amxtecdam, 1930), tr. 168.

http://tieulun.hopto.org

nhóm dân cư chủ yếu của Java nhìn chung sống dọc các lưu vực sông, các đồng bằng lớn, hoặc các vùng ven biển. Nằm giữa các trung tâm dân cư này là các dãy cao nguyên và núi có rừng bao phủ hoặc các đầm lầy. Đối với các quốc gia Java ở thời kỳ tiền thực dân, những vùng đất không có người ở thường là biên giới và các tuyến đường thủy là những mối liên hệ về sự trung thành chính trị và về thương mại. Ở Trung và Đông Java có những con đường dài, nhưng chúng được bảo quản rất kém và không thể đi lại được vào thời kỳ gió mùa ẩm ướt, và luôn luôn bị đe dọa bởi bọn cướp, các lãnh chúa địa phương hoặc sự xâm lấn không ngừng của các loài cây nhiệt đới.

Dân số vẫn còn ít cho đến tận thời kỳ hiện đại. Vào giữa thế kỷ XVIII, Madura và Java (trừ khu vực của người Sunda và Batavia) có số dân vào khoảng một triệu rưỡi. Năm 1815, dân số Java và Madura dự tính vào khoảng trên 4 triệu. Người ta không biết về những biến động dân số trước giữa thế kỷ XVIII, nhưng có thể giả định một cách hợp lý rằng trước thế kỷ XIX dân số Java chưa bao giờ vượt quá 2 đến 3 triệu người, và thậm chí con số đó có thể vẫn quá cao. Ngày nay dân số Java trên 70 triệu người. Số dân thấp ở Java trước thế kỷ XIX gây ra một số hậu quả. Cơ sở để đánh thuế và nhân lực để trồng lúa cũng như xây dựng quân đội đều bị hạn chế. Điều đó cũng hạn chế việc thực thi quyền lực độc tài của chính quyền bởi vì nếu bị áp bức quá đáng những người dân canh tác có thể bỏ chạy tới những vùng rộng lớn chưa có người định cư, ngoài vòng kiểm soát của các lãnh chúa. Đã có những bằng chứng về sự di chuyển của dân cư trên quy mô lớn trong suốt thế kỷ XVIII và XIX. Những khu vực rộng lớn không có người ở hoặc dân cư thưa thớt đã cản trở giao thông liên lạc, là những nơi ẩn náu của những người bất mãn, và khi có các cuộc nổi dậy thì những nơi đó trở thành căn cứ của những kẻ thay thế quyền lực cũ.

Nói chung quyền lực cai trị ở Java được trao cho các thành viên thuộc tầng lớp quý tộc trong xã hội. Điều này cũng phản ánh điều kiện tự nhiên, bởi vì trừ những hoàn cảnh đặc biệt

http://tieulun.hopto.org

việc cai trị trực tiếp khó được duy trì ở ngoài trung tâm dân cư, nơi có kinh đô. Triều đại Mataram đã duy trì quyền kiểm soát đối với quốc gia bằng các hệ thống hành chính riêng biệt cho ba khu vực của hòn đảo này[1]. *Negoro agung* là khu vực chính nằm cạnh triều đình (và là bộ phận của vương quốc, mà dân cư dường như thường xuyên có mật độ cao nhất), được chia ra thành các khu vực hoàng gia và các vùng lãnh địa của các hoàng tử và quan chức cao cấp. Tuy nhiên, những người sở hữu các lãnh địa này sống trong kinh thành, và việc quản lý lãnh địa của họ do một quan thu thuế kiêm sĩ quan cảnh sát *(bekel)* phụ trách. Ở những khu vực xa hơn về phía đông và tây (gọi là *monconegoro*) công việc quản lý nằm trong tay của các quan địa phương (*bupatis* hoặc *wedonos*). Họ được nhà vua bổ nhiệm và trực tiếp chịu trách nhiệm với quan *patih* (viên quan đứng đầu về hành chính của vương quốc) ở triều đình. Tuy nhiên trên thực tế, các quan cai trị các đơn vị hành chính địa phương (*monconegoro*) thường lấy từ các gia đình quý tộc địa phương và nếu họ không có nguồn gốc từ địa phương thì cũng sẽ tiến tới có gốc rễ ở đó. Họ thường có xu hướng muốn tỏ ra độc lập đáng kể đối với triều đình trung ương, đặc biệt là các lãnh chúa ở Đông Java. Cuối cùng, vùng bờ biển phía bắc *(pasisir)* được quản lý bằng một loạt hệ thống hành chính khác nhau, và không có hệ thống nào tỏ ra thành công trong việc khắc phục sự thù địch cơ bản của vùng ven biển đối với quốc gia bá chủ Mataram. Vì thế quyền quản lý hành chính của triều đại Mataram rất mong manh, và trong một loạt các cuộc chiến tranh kéo dài từ những năm 1670 tới những năm 1750 có lúc nó hầu như không tồn tại ngoài các *negoro agung*, tức khu vực sát cạnh triều đình. Ngay cả ở trung ương, các hoàng tử hoặc quan chức có thế lực với những đội quân vũ trang riêng và thu nhập từ lãnh địa của họ có thể dễ dàng đe dọa uy hiếp vị trí của nhà vua.

1. *Soemarsaid Moertono: Nhà nước và quản lý nhà nước ở Java cổ đại: Một công trình nghiên cứu về giai đoạn sau của Mataram, thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX,* (Ithaca, 1968).

http://tieulun.hopto.org

Nghệ thuật của những chính phủ thành công chủ yếu bao gồm việc cân bằng lợi ích của các lãnh chúa địa phương và những người hùng, tranh thủ sự trung thành của họ bằng cách chia sẻ nguồn của cải quốc gia và bằng cách phô trương niềm vinh quang được hợp pháp hóa, và bằng những cuộc chiến tranh thường xuyên để đập tan sự chống đối ngay khi nó mới nhen nhóm. Nhà vua và các lãnh chúa, hoàng tử, quan chức cao cấp được gắn bó bằng nghĩa vụ đối với nhau và quan hệ trung thành cá nhân và lợi ích cá nhân, cũng như nỗi lo sợ về những đảo lộn có thể phá vỡ nghĩa vụ của họ. Quan hệ hôn nhân cũng gắn các gia đình quý tộc với nhau, tạo ra các con tin, và phương tiện để gây ảnh hưởng và theo dõi lẫn nhau thông qua các bà vợ. Các người hùng hoặc các thành viên của gia đình họ có nghĩa vụ sống một thời gian dài trong triều đình, nơi họ có thể được nhà vua chú ý tới (và có thể theo dõi vua). Nhưng không một cách dàn xếp nào trong số này có thể hoàn toàn vượt qua được những tác động hướng tâm của yếu tố dân số và địa lý khiến cho chính quyền tập trung hóa là điều khó đạt được và nguy hiểm, bởi vì nếu đe dọa lợi ích đặc quyền của các người hùng thì tập trung hóa có thể gây ra nổi loạn. Do hoàn cảnh tự nhiên, quốc gia Java là một thực thể mong manh; sự chống đối, nổi loạn và chạy trốn luôn luôn đe dọa nó. Ngay cả trong thời kỳ thanh bình, trên thực tế vẫn thường có các cuộc "chiến tranh lạnh" do các hoàng tử, lãnh chúa và lãnh tụ tôn giáo tìm kiếm cơ hội để gây ảnh hưởng hoặc chống đối lẫn nhau và chống đối chính phủ hoàng gia.

Trong đế chế Java đã có hàng loạt những thách thức đối với hệ thống nhà nước này trong suốt thế kỷ XVIII, và những thách thức này đã có mối liên hệ trực tiếp với sự có mặt của người Hà Lan. Amangkurat I (1646 - 1677) đã tìm cách tập trung hóa toàn bộ đế chế bằng những biện pháp tàn bạo nhất và kết quả cuối cùng là sự nổi dậy ồ ạt (1675 - 1680) dựa trên các nước chư hầu bất mãn thuộc Đông Java và phần phía đông của bờ biển phía bắc do hoàng tử Trunojoyo người Madura lãnh đạo. Năm 1677, triều đình rơi vào tay quân phiến loạn, nhưng vào

http://tieulun.hopto.org

lúc đó V.O.C. quyết định can thiệp để giúp triều đình. Công ty hy vọng rằng một triều đại Mataram được khôi phục lại và phụ thuộc vào sự ủng hộ của Hà Lan sẽ là công cụ dễ chi phối và một phương tiện bảo đảm cho hoạt động buôn bán của Hà Lan thu được lợi nhuận. Amangkurat II (1677 - 1703), người lên ngôi nhờ sự ủng hộ quân sự của Công ty, nghĩ rằng các đồng minh mới của vua có thể bị thao túng để phục vụ cho mục đích của vua và phớt lờ khi cần thiết. Cả hai bên trong liên minh này đều bị thất vọng.

Trừ giai đoạn 1686 - 1704, V.O.C. đã can thiệp tích cực vào Mataram từ năm 1677 cho đến giữa thế kỷ XVIII. Trong giai đoạn này, một loạt các cuộc chiến tranh đã diễn ra, có sự tham gia của Công ty, và đã được miêu tả ở các chương khác của cuốn sách này. Các quốc vương Java kế tiếp nhau đã ký hiệp ước cam kết đền bù những chi phí của V.O.C. Trên thực tế, Công ty đã không bao giờ được đền bù đầy đủ. Vào năm 1685, người ta dự tính rằng Amangkurat II vẫn còn nợ Công ty 1.540.000 đồng Riên (Real) Tây Ban Nha (1 Real bằng khoảng 3 guilder Hà Lan) về cuộc chiến tranh đầu tiên trong các cuộc chiến tranh này. Mặc dù có sự sắp xếp lại thời gian trả nợ vào năm 1705 và 1733, đến năm 1743 số nợ lên tới 2.000.000 Riên. Số tiền nợ không được trả này đã góp phần làm cho Công ty V.O.C. bị phá sản. Mặc dù số nợ không bao giờ được trả hết, triều đình Mataram đã có trả nợ bằng những khoản tiền mặt lớn và giao nộp hàng nông sản, và việc đó có gây tác động chính trị và kinh tế rất lớn đối với Java.

Gánh nặng về đền bù các tổn thất của V.O.C. đã được các triều đại Mataram chuyển cho các nước chư hầu. Trong hiệp ước năm 1705, được chi tiết hóa thêm vào năm 1709, Pakubuwono I (1704 - 1719) đồng ý giao nộp 800 last (khoảng 1500 tấn) gạo mỗi năm trong vòng 25 năm và thanh toán tổn phí của đội quân đồn trú V.O.C. tại triều đình. Ông cũng quy định về những đợt giao nộp thêm gạo, gỗ, thuốc nhuộm chàm, cà phê. Tuy nhiên, các cuộc chiến tranh thường xuyên kể từ những năm 1670 đến

http://tieulun.hopto.org

1750 đã bần cùng hóa người Java đến nỗi họ không sẵn lòng và cũng không có khả năng chấp nhận thêm những gánh nặng thanh toán cho những cố gắng của Hà Lan trong các cuộc chiến tranh đó. Dường như đã có những đợt di dân lớn trong giai đoạn này do những người nông dân ở Java tìm cách chạy trốn khỏi những gánh nặng phải giao nộp sản phẩm bắt buộc. Ở vùng ven biển phía bắc, những cảm giác ban đầu cho thấy có sự di chuyển dân cư lớn trong thời gian từ 1709 đến 1743 từ một số huyện ven biển phía tây vào một số thị trấn lớn hơn, và cả từ vùng bờ biển phía tây nói chung vào vùng trung tâm ven biển phía bắc (Kendal, Semarang, Demak, Pati, Tjengkalsewu, và Juwana). Cũng đã có sự di chuyển dân cư từ những nơi xa hơn về phía đông như Lasem vào khu vực trung tâm này. Những đợt di chuyển dân cư này dường như từ những khu vực phải chịu gánh nặng cao hơn về giao nộp gạo và tiền mặt vào năm 1709 tới những nơi có gánh nặng thấp hơn. Và nếu những cảm nghĩ ban đầu là đúng thì cũng có sự di chuyển tới khu vực ven biển, nơi có nhiều hoạt động thương mại của V.O.C. nhất, và có lẽ một phần là sự đáp ứng lại những khuyến khích kinh tế do các hoạt động của người châu Âu tạo ra. Tuy nhiên, những hoạt động đó hoàn toàn không phải chỉ có lợi. Ở nhiều vùng ven biển phía bắc rừng bị phá trụi vì đốn gỗ quá nhiều, và đã có những lời kêu ca rằng V.O.C. không trả tiền về số gỗ họ mua. Trên khắp hòn đảo, những người nông dân Java hầu như không được khuyến khích sản xuất các cây trồng xuất khẩu, vì giá cả rất thấp, và nếu Công ty có trả tiền thì tiền đó cũng bị các quan chức Java giữ lại không trao cho dân. Chỉ có hoạt động buôn lậu với người châu Âu (kể cả các quan chức V.O.C) và các thương gia Hồi giáo nước ngoài là rất hấp dẫn.

Tất nhiên các quan chức địa phương không thích thú gì về những khoản giao nộp tiền cho triều đình. Các lãnh chúa các vùng ven biển phía bắc dường như không tin vào sự công bằng của việc họ trả tiền để nuôi dưỡng triều đình ở trung ương Java mà quyền lực của nó thường bị họ chống lại. Ngay từ 1704, các huyện ven biển phía bắc xin trở thành những huyện phụ thuộc

http://tieulun.hopto.org

của V.O.C. Một sự dàn xếp như vậy sẽ giải phóng họ khỏi những đòi hỏi về thuế lợi tức và nhân lực của triều đình trung ương, khiến họ không phải dính líu vào các cuộc chiến tranh và âm mưu của triều đình, và liên kết họ với bạn hàng lớn là V.O.C. Nhưng cho đến những năm 1740 Hà Lan bác bỏ giải pháp này, và vẫn duy trì mục tiêu ban đầu của họ là có một triều đình trung ương dễ bảo để cai trị vùng ven biển một cách có lợi cho Công ty.

Tình hình này đã thúc đẩy sự trốn chạy, kháng cự và nổi dậy. Đông Java công khai chống lại quyền lực của Mataram, quyền lực của các hoàng tử Madura dần dần mở rộng tới đó. Người Bali di chuyển vào Balambangan và hậu duệ của Surapati chiếm giữ Malang và các khu vực lân cận. Đế chế Mataram, hình thành do những cuộc chinh phục của vua Agung vào thế kỷ XVII, đã bị tan rã do chế độ bạo chúa của con trai Agung là Amangkurat I, và sau đó Công ty đã dùng vũ lực để tập hợp lại nhưng không thành. Càng ngày "đế chế" Mataram thực tế chỉ còn bao gồm hai lãnh địa chính là Mataram và Pajang và vùng ven biển phía bắc mà V.O.C. kiểm soát trên danh nghĩa triều đình. Trong khi đó hoàng gia Mataram và các quan chức cao cấp lại tiến hành những âm mưu tỉ mỉ và thường là đẫm máu về thu nhập, ảnh hưởng và kế vị Các quan chức của Công ty tất yếu bị lôi cuốn vào những âm mưu này.

Thời kỳ cực thịnh của triều đại Mataram là dưới thời Pakubuwono II (1726 - 1749). Theo một sắc lệnh của nhà vua năm 1728 (được lưu trong cơ quan lưu trữ quốc gia ở La Haye), mối quan tâm chính trong những năm đầu của triều đại là đảm bảo rằng các quan chức theo dõi và báo cáo về nhau, nhà vua là người đầu tiên được chọn lựa các cô gái trẻ của vương quốc, và thuế phải được đóng đầy đủ. Năm 1733, *Patih* (quan đứng đầu về hành chính của triều đình) là Danurejo phải đi lưu đày và một hiệp ước mới được ký kết với V.O.C., theo đó nhà vua hứa trả hết số nợ (nhưng lần này cũng đã không trả đủ). Người

http://tieulun.hopto.org

Hà Lan tin rằng triều đình ổn định và thân thiện, nhưng ít lâu sau đó họ đã thất vọng.

Đến năm 1738, những căng thẳng chồng chất trong nội bộ quốc gia đã đưa nó đến chỗ gần sụp đổ. Hoàng tử Tjakraningrat IV (1718 - 1746) người Madura kiểm soát hầu hết Đông Java và không chịu đến bái yết triều đình. Giống như những lãnh chúa ở các huyện phía ngoài trước đó, hoàng tử yêu cầu được trở thành một huyện phụ thuộc của V.O.C. hơn là phụ thuộc Mataram. Trong khi đó, một phái ngay trong triều đình bắt đầu thấy rằng có thể giải quyết các vấn đề của quốc gia bằng cách tấn công người Hà Lan. Pakubuwono II bị dao động. Quốc vương bị mắc kẹt giữa một mặt là đã hứa và dựa vào người Hà Lan, mặt khác là muốn tránh bị buộc tội về những yêu cầu và gánh nặng mà mối quan hệ với người Hà Lan buộc vua phải trút lên đầu các chư hầu. Khi cuộc chiến tranh với người Trung Quốc nổ ra, lúc đầu vua đứng về phía chống lại Hà Lan và sau đó do hoàn cảnh bắt buộc lại tìm kiếm sự giúp đỡ của V.O.C.

Một loạt cuộc chiến tranh lớn cuối cùng của thế kỷ XVIII đã nổ ra: Cuộc chiến tranh với người Trung Quốc (1740 - 1743), chiến tranh Madura (1703 - 1705) và cuộc chiến tranh kế ngôi thứ ba của Java (1746 - 1757). Lực lượng vũ trang của V.O.C. đã chiến đấu trong tất cả các cuộc chiến tranh này, sức người và tài chính của Công ty bị suy giảm nghiêm trọng. Năm 1749, khi sắp chết Pakubuwono II ký một hiệp ước giao chủ quyền về đế chế Mataram cho V.O.C. Trong hàng loạt hiệp ước của thế kỷ XVII và XVIII, hiệp ước năm 1749 này là văn kiện vô giá trị nhất. Lúc đó Công ty không còn đủ phương tiện và cũng không còn mong muốn thực thi chủ quyền đối với toàn bộ Java. Năm 1755, Công ty đã bị dồn vào thế bế tắc ở miền Trung Java. Trong hiệp ước Giyanti (1755), V.O.C. đã chấp nhận chia quốc gia Mataram thành hai vương quốc (Surakarta và Jogjakarta), mở đường cho người cai trị có khả năng đầu tiên kể từ thời vua Agung là vua Amangkubuwono I (1749 - 1792) của Jogjakarta đem lại sự hồi sinh cho nhà nước Java. Năm 1757, cuộc chiến

http://tieulun.hopto.org

tranh kế ngôi lần thứ ba của người Java đã kết thúc với việc đầu hàng của Mas Said. Người này (hoàng tử Mangkunegoro I, 1757 - 1795) được ban cấp một lãnh địa phụ trong phạm vi Surakarta. Lúc này người Hà Lan rút phần lớn ra các vùng ven biển, trừ một số đội quân đồn trú tượng trưng ở triều đình và trên con đường chính dẫn tới ven biển phía bắc, và tình hình Java tương đối hòa bình từ 1757 đến 1825. Có lẽ đây là giai đoạn hòa bình dài nhất kể từ thế kỷ XV. Do tất cả các cuộc chiến tranh đó, người Hà Lan đã cơ bản giành được quyền kiểm soát đối với các vùng ven biển, một điều mà đáng ra họ có thể có được một cách hòa bình khi các lãnh chúa vùng ven biển tự nguyện xin phục tùng V.O.C. nhưng yêu cầu đó bị bác bỏ năm 1707.

Vào nửa sau thế kỷ XVIII, vấn đề nổi bật của quốc gia miền Trung Java là sự chia cắt của vương quốc[1]. Lúc đầu sự chia cắt, diễn ra năm 1749 và được chính thức hóa trong Hiệp ước Giyanti năm 1755, rõ ràng được coi là một sự dàn xếp tạm thời. Nhưng hệ thống này đã phát triển theo lực quán tính khi các âm mưu thống nhất lại quốc gia thông qua hôn nhân không đem lại kết quả và khi những người lãnh đạo các cuộc khởi nghĩa nhỏ (đặc biệt là hoàng tử Singasari), mà đáng ra có thể lãnh đạo các cố gắng để giành nhà nước bằng bạo lực, đã bị loại trừ. Năm 1768, Pokubuwono III (1749 - 1788) cuối cùng đã sinh ra một người thừa kế nam giới, và qua đó làm cho việc kế tục có thể trở thành bình thường ở Surakarta cũng như ở Jogjakarta. Vào đầu những năm 1770, những lựa chọn để thay thế cho sự chia cắt vương quốc đã phần lớn bị loại trừ, nhưng vẫn còn chưa rõ sự chia cắt quốc gia có thể trở thành một sự dàn xếp lâu dài như thế nào.

Không có biện pháp mang tính tập quán nào để cho hai triều đình bình đẳng ở Trung Java sống hòa bình với nhau. Đã có nhiều giai đoạn trước đó khi vương quốc bị chia cắt trong

1. M.C. Ricklefs: *Jogjakarta dưới thời quốc vương Mangkubumi, 1749 - 1792: Lịch sử của sự chia cắt Java,* (Luândôn, 1974).

http://tieulun.hopto.org

thời gian chiến tranh, nhưng sự chia cắt đó luôn luôn mang tính tạm thời. Lúc này giới lãnh đạo trong triều đình đứng trước sự cần thiết phải xây dựng một hệ thống quản lý hành chính có thể làm cho việc chia cắt trở thành lâu dài và hòa bình. Rất ít người trong giới lãnh đạo thích thú với ý tưởng chia cắt lâu dài, nhưng rõ ràng đó là giải pháp ít xấu hơn là tái thống nhất bằng chiến tranh, để xảy ra lại những cuộc chiến đấu không phân thắng bại đã tàn phá Java trong tám thập niên (1675 - 1757) trừ một số thời gian tạm ngừng ngắn ngủi. Từ 1768 đến 1775, Surakarta và Jogjakarta đã giải quyết được vấn đề này. Cả hai triều đình đã tìm ra được biện pháp quản lý các vùng đất đã phân chia của họ, một quá trình trong đó V.O.C. đôi khi đã đóng vai trò trung gian hòa giải. Sau nhiều cuộc tranh cãi, năm 1773 - 1774, họ đã thỏa thuận về sổ địa bạ mới, và những xung đột về yêu sách đất đai bắt đầu từ 1755 đã kết thúc cho đến tận thập niên cuối cùng của thế kỷ XVIII. Từ 1771 đến 1773, công việc soạn thảo bộ luật của Java đã được sự nhất trí của cả hai triều đình, giải quyết được nhiều vấn đề hay có thay đổi đột ngột, nổi bật nhất là những vấn đề liên quan đến pháp quyền. *Angger - Ageng* (Bộ Đại luật) năm 1771 điều chỉnh quan hệ pháp lý chung giữa thần dân hai vương quốc. *Angger - Arubiru* (Luật về phá hoại hòa bình) năm 1773 chủ yếu nhằm chấm dứt tranh chấp giữa thần dân Surakarta và Jogjakarta về yêu sách đất đai. Luật đó cũng đề ra các biện pháp trừng phạt đối với tội làm hư hỏng đường giao thông, hệ thống thủy lợi, hoặc ruộng trồng lúa. Tuy nhiên, vẫn còn vấn đề là phải làm cho sự phân chia quốc gia trở thành hợp pháp và có thể quản lý về mặt hành chính được. Các vua Java trước đó đều tìm cách trở thành căn nguyên của mọi tính hợp pháp trong vương quốc. Phô trương sự vinh quang liên quan với vai trò trên là một nhân tố quan trọng để làm cho sự trung thành có sức hấp dẫn đối với các thành viên khác trong giới quý tộc, bởi vì làm chư hầu của nhà vua là có thể biểu thị niềm vinh quang và tính hợp pháp của hệ thống chính trị trong đó nhà vua đóng vai trò trung tâm. Nhưng luôn luôn có hai trung tâm tồn tại hòa bình ngay giữa

http://tieulun.hopto.org

vương quốc. Điều này đặt ra vấn đề về tính hợp pháp, vì làm sao cả hai triều đình đều có thể cho mình là người thừa kế chính đáng của các triều đình trước đó? Làm sao cả hai bộ biểu tượng thiêng liêng của vua lại đều là biểu tượng chân chính thực sự được? Làm sao cả hai vua đều có thể là "con trời trên hành tinh này?"

Để giải quyết vấn đề này, người Java rõ ràng đã sử dụng truyền thống lịch sử của họ, và đã có một quan điểm rất chu kỳ về lịch sử. Người ta tin rằng các sự kiện lớn sẽ lặp lại theo các chu kỳ thế kỷ. Đặc biệt, người ta tin rằng kể từ khi triều đại Majapahit sụp đổ, các triều đình đều sụp đổ vào cuối mỗi thế kỷ Java ('00) và những người lên kế ngôi sẽ được lập nên sau đó ba năm ('03). Khi những năm đó lại đến vào thế kỷ XVIII (A.J. 1700 = A.D[1]. 1774 - 1775; A.J. 1703 = A.D. 1777 - 1778) các triều đình Java đứng trước nguy cơ sụp đổ, để rồi ba năm sau lại có người thừa kế hợp pháp lên thay. Việc quy định hành chính về sự phân chia vào những năm 1771 - 1774 là điều có lẽ đều được cả hai triều đình mong muốn để mỗi triều đình có thể tránh được một số trong các nguyên nhân trực tiếp của xung đột mà có thể đe dọa sự tồn tại của nó vào năm A.J. 1700/A.D. 1774 - 1775. Sau đó vấn đề tính hợp pháp được đáp ứng bằng duy trì một cách giả tạo hình thái lịch sử mà trên thực tế không còn có thể đạt được.

Khi triều đình đáng ra phải sụp đổ, vào A.J 1700/A.D 1774, thái tử của Jogjakarta (sau này là vua Amangkubuwono II) viết một cuốn sách đầu đề là *Serat Surja Radja*. Trong cuốn sách này thái tử đã tạo ra một lịch sử huyền thoại về Java, phác họa theo lối ngụ ý giải pháp cho các vấn đề của Java. Một vương quốc bị chia cắt được thống nhất lại dưới một nhà nước huyền thoại đại diện cho Jogjakarta, được cai trị bởi một ông vua giống như thái tử Jogjakarta. Những kẻ xâm lược từ *Tanah Sabrang* (đất hải ngoại), rõ ràng ngụ ý người Hà Lan, được chuyển sang Đạo Hồi do một sự can thiệp siêu tự nhiên, và từ đó mọi người sống hạnh phúc trong hòa bình và hữu nghị. Quyển sách này

1. A.D: Sau Công nguyên.

http://tieulun.hopto.org

giúp giải quyết các vấn đề của Java như thế nào là điều bất định, nhưng rõ ràng là người ta nghĩ rằng sách đó có những quyền lực siêu tự nhiên và sau này được biến thành một trong những biểu tượng linh thiêng của vương quốc Jogjakarta. Nó dường như là một kịch bản siêu nhiên hùng mạnh cho tương lai, và có thể liên quan đến kế hoạch để vua Amangkubuwono I thoái vị và nhường ngôi cho thái tử vào năm A.J. 1700/A.D. 1774. Tuy nhiên, sự thoái vị đó đã không xảy ra, rõ ràng là do người Hà Lan không có lời bảo đảm chắc chắn rằng họ sẽ công nhận quyền nối ngôi của thái tử. Thiếu sự bảo đảm đó, việc thoái vị có lẽ là bước đi nguy hiểm có thể làm cho Surakarta hoặc hoàng tử Mangkunegoro I tấn công. Như vậy lời tiên tri táo bạo của *Serat Surja Radja*, trong đó giải pháp cho các vấn đề của vương quốc có liên quan đến sự cai trị của thái tử dường như là một đáp số không đầy đủ cuộc khủng khoảng về tính hợp pháp.

Vào năm A.J. 1703/A.D. 1777, khi một triều đình mới hợp pháp đáng ra phải ra đời, triều đình Jogjakarta một lần nữa lại đưa ra một cuốn sách lớn *"Babad Kraton"* là một cuốn biên niên sử tường thuật lịch sử của Java từ thời kỳ huyền thoại ban đầu cho tới khi sụp đổ của Kartasura vào năm 1742. Cấu trúc của cuốn sách và sự thận trọng rõ ràng trong việc lựa chọn chính xác điểm kết thúc biên niên sử cho thấy triều đình đã tìm ra lập luận có thể chấp nhận được cho tính hợp pháp của Jogjakarta. Người ta có quan điểm cho rằng Jogjakarta là sự kế tục hợp pháp của Kartasura, nó có thể được coi là một triều đình mới của thế kỷ Java mới. Nhưng cuốn biên niên sử không đồng thời hợp pháp hóa sự tồn tại của hai triều đình; đó vẫn là điều không bình thường trong đời sống chính trị của Java. Mỗi vị vua tiếp tục coi mình là hợp pháp, và được những người ủng hộ coi là như vậy. Nhưng trong phạm vi có thể mỗi vị vua đều làm ngơ về sự tồn tại của vị vua trong triều đình kia. Các mối quan hệ cần thiết giữa thần dân của hai triều đình được xử lý bởi các quan chức hành chính trên cơ sở các thỏa thuận và bộ luật 1771 - 1774 và các hiệp định tiếp sau đó. Tuy nhiên, không xuất hiện một học thuyết chính trị nào có thể biện minh

http://tieulun.hopto.org

cho sự tồn tại của hai triều đình, hoặc có thể tạo ra sự hợp tác quan trọng giữa họ. Như vậy sự chia rẽ trong nội bộ giới quý tộc Java đã được thể chế hóa.

Thế hệ tiếp theo của các nhà lãnh đạo Java đứng trước tình hình chính trị bên trong có thể quản lý được về hành chính, nhưng tính hợp pháp thì đáng nghi ngờ. Pakubuwono IV (1788 - 1820) của Surakarta và Amangkubuwono II (1792 - 1810, 1811 - 1812, 1826 - 1828) của Jogjakarta đều là những người khó khăn. Pakubuwono IV là con người thủ đoạn, đầy tham vọng, và luôn luôn không đủ khả năng thâu tóm được các lực lượng chính trị xung quanh mình. Vua đã ba lần cố tìm cách làm cho Jogjakarta sụp đổ. Năm 1789 - 1790, vua cùng với một nhóm các cố vấn tôn giáo vạch kế hoạch để biến Surakarta trở thành triều đình cao nhất của Java, nhưng bị Jogjakarta, hoàng tử Mangkunegoro I và các thành viên bất mãn của bản thân triều đình Surakarta phản đối quyết liệt. Cuối cùng, người ta đã vận động V.O.C. phái một đội quân để cùng phối hợp với một đội quân lớn từ Jogjakarta và Mangkunegoro bao vây triều đình Surakarta và buộc Pakubuwono IV từ bỏ các cố vấn tôn giáo của ông và các kế hoạch thiếu chín chắn đó. Năm 1811 - 1812, vua Surakarta hứa sẽ giúp vua Amangkubuwono II dùng vũ lực chống lại chính quyền lâm thời Java của Anh, và hy vọng rằng điều đó sẽ khiến Jogjakarta có những biện pháp tự sát. Việc người Anh phát hiện ra âm mưu bí mật này đã xuýt làm Pakubuwono IV mất ngôi, nhưng Raffles đã cho phép ông ngồi lại ngôi vua nhưng phải có những nhượng bộ lớn về lãnh thổ. Năm 1815, Pakubuwono IV lại dính líu vào một âm mưu phản loạn của binh lính Sepoy Ấn Độ thuê quân đội Anh đóng ở Trung Java với hy vọng biến Surakarta thành triều đình chính. Âm mưu này bị phát hiện và nhanh chóng sụp đổ. Raffles tha tội cho Pakubuwono IV, nhưng bắt em trai của nhà vua, người chủ mưu trong triều đình phải đi lưu đày.

Amangkubuwono II của Jogjakarta có rất ít sự khôn ngoan chính trị của cha mình, lại tự cao tự phụ, không thực tế; khi

http://tieulun.hopto.org

còn là thái tử đã tạo ra một thế giới huyền thoại trong cuốn sách *Serat Surja Radja* và dường như không phân biệt được giữa cuốn sách đó và thế giới thực tế rất khác mà mình đang sống. Đức vua cai trị một cách rất tùy tiện, và đối với người châu Âu lại tỏ thái độ không thích và ngạo mạn, điều mà vua cha nếu còn sống sẽ không thể hiện công khai như vậy.

Từ năm 1808, khi Daendels trở thành toàn quyền, cả Amangkubuwono II và Pakubuwono IV đều đứng trước một môi trường chính trị bên ngoài đang thay đổi. Họ đều có quyền lực vào những ngày V.O.C. sa sút. Lúc đó, người châu Âu là nguồn hữu dụng về tiền, súng, và đồ trang sức, nhưng họ không phải là một yếu tố có tầm quan trọng to lớn về chính trị và quân sự. Nhưng từ năm 1808 trở đi, tầng lớp quý tộc cai trị Java phải đương đầu với một thế lực châu Âu bành trướng mạnh mẽ hơn; điều này được miêu tả chi tiết ở Chương 28. Các vị vua đã không được trang bị đầy đủ để đối phó với thách thức này. Vì quen đưa ra các giả thiết về người châu Âu mà lúc này đang trở thành lạc hậu, bị chia rẽ nội bộ, và bị cai trị bởi những người mà khả năng đáng nghi vấn, Jogjakarta và Surakarta đang trên đường đi tới sự hủy diệt bởi bàn tay của chủ nghĩa đế quốc châu Âu.

Tuy nhiên, thách thức tối hậu và nghiêm trọng nhất đối với sự bành trướng của thế lực châu Âu ở Java không phải là các vị vua. Ở thời kỳ đầu trị vì của Amangkubuwono II, thái hậu Ratu Ageng đã xa lánh các âm mưu và cuộc sống ở triều đình, sống tại vùng đất riêng ở gần đó. Tại đây, bà đã dành công sức của mình cho trồng trọt và tôn giáo, nuôi nấng đứa cháu đích tôn, hoàng tử Diponegoro (1785 - 1855). Khi Ratu Ageng qua đời năm 1803, Diponegoro tiếp quản khu đất và đi sâu nghiên cứu tôn giáo. Năm 1805, ở tuổi 20, ông bắt đầu một loạt các cuộc viếng thăm các trường tôn giáo và những địa điểm linh thiêng trong khu vực Jogjakarta. Việc nghiên cứu tôn giáo và kinh nghiệm của ông trên tư cách là một người nghiên cứu, đi chu du và sống khổ hạnh đã giúp ông liên hệ được với một mạng lưới rộng lớn các cộng đồng tôn giáo, và tiếp xúc trực tiếp

http://tieulun.hopto.org

với những vấn đề kinh tế và xã hội của người dân Java. Diponegoro là một nhân vật phức tạp và những động cơ mà cuối cùng đã khiến ông tiến hành khởi nghĩa năm 1825 là sự kết hợp giữa sự chán ghét của một hoàng tử đối với việc người châu Âu có những tác động gây suy đồi về đạo lý cho triều đình, những ý tưởng cứu thế khiến ông tin rằng ông là công cụ của thượng đế để đem lại một thời đại công bằng, những tư tưởng về đạo lý của Đạo Hồi (nhưng các tư tưởng đó cũng được ngấm dần qua những tư tưởng không phải Đạo Hồi của người Java nữa), sự nhận thức về tình hình kinh tế, xã hội buồn thảm của người nông dân Java, và một loạt âm mưu cụ thể của triều đình có liên quan đến hành vi của các cá nhân người châu Âu. Ông trở thành lãnh tụ của cuộc khởi nghĩa lớn đầu tiên, tập hợp được các hoàng tử, giới quý tộc, các cộng đồng tôn giáo và quần chúng nhân dân vì một sự nghiệp chung chống lại người châu Âu, cộng đồng người Hoa và các triều đình. Cơ sở xã hội của cuộc chiến tranh Java chắc chắn là rộng lớn hơn bất kỳ cuộc chiến tranh nào trước và sau đó ở Java, cho đến khi có cuộc cách mạng Inđônêxia (1945 - 1949).

Diễn biến của chiến tranh Java được mô tả trong Chương 32. Những ý tưởng đã đưa Diponegoro tới chỗ nổi dậy, và khiến ông trở thành một lãnh tụ có sức hấp dẫn đối với một bộ phận rộng lớn người Java, giờ đây đã rõ ràng hơn[1]. Là một người nghiên cứu tôn giáo ông đã được biết nhiều qua các cuốn sách và đoạn trích của Đạo Hồi (Islam). Trong số các tác phẩm mà người ta nói ông đã nghiên cứu có tác phẩm huyền thoại của Sufi là *"Kital Tuhja"*, các sách và đoạn trích về pháp lý của Hồi giáo, lịch sử của các đấng tiên tri *(Serat Anbija)*, các tác phẩm đạo lý, và tất nhiên, kinh Coran *(Quran)* và các lời bình luận về kinh Coran. Rõ ràng ông chịu ảnh hưởng của biến thể huyền bí của Đạo Hồi mà lúc đó đang thống trị ở Java, có lẽ ông là thành viên của Shattariya *tarekat* (tổ chức huynh đệ Sufi).

1. P.B.R Carey: *Pangeran-Dipanagara và sự tiến hành chiến tranh Java* (sắp xuất bản).

http://tieulun.hopto.org

Nhưng ý tưởng Hồi giáo chỉ là một bộ phận trong suy nghĩ của Diponegoro. Biên niên sử và văn học cổ điển của Java lấy từ các tác phẩm Hindu cổ đại của Java cũng là một bộ phận của giáo dục văn học của ông, kể cả bản dịch hiện đại của Java về *Ramayana, Arjunawiwaha, Arjunavijaya* và *Bhomakawya*. Ông hiểu biết Hồi giáo thông qua những tác phẩm đó và thông qua những truyền thống chung của triều đình Java, trong đó Đạo Hồi chính thống hầu như không có chỗ đứng. Thực vậy, nhưng ý tưởng cuối cùng của Diponegoro ngay trước cuộc chiến tranh Java dường như chấp nhận một cách giải thích khác thường về Hồi giáo. Người ta giải thích cho ông rằng Muhammad (Đấng tiên tri cuối cùng và, trong tư tưởng Hồi giáo, là người truyền đạt sự khải hoàn trọn vẹn và cuối cùng của thượng đế) không phải là Đấng tiên tri cuối cùng, mà còn được kế tục bởi hai người nữa ở Java là Sunan Giri (một trong chín tông đồ truyền đạo của Hồi giáo ở Java) và vua Agung; điều đó ngụ ý rằng Diponegoro sẽ là một đấng tiên tri khác như vậy.

Hai nhân vật quan trọng nhất trong suy nghĩ của Diponegoro là nữ thần của Biển Nam và Ratu Adil (vua công lý), cả hai đều là nhân vật bản xứ của Java. Một trong những ý tưởng cuối cùng và quan trọng nhất của Diponegoro (theo hồi ký biên niên sử của ông) xảy ra vào tháng 5-1824, khi Ratu Adil ra lệnh cho ông chinh phục Java và khởi xướng Thời đại công bằng, lấy kinh Coran làm nhiệm vụ của mình. Trong truyền thống Java, Ratu Adil có liên quan đến vị cai trị toàn cầu ở các khu vực cận tây của thế giới là vua Ngrum (xuất xứ từ chữ *Rum* trong tiếng Arập, Byzantium; vì vậy, đức vua Thổ Nhĩ Kỳ là *Rum*). Việc Diponegoro quan tâm đến truyền thống về vua Ngrum dường như được khẳng định qua việc lấy tên Ngabdulkamit (cách phiên âm của người Java về chữ Abd al-Hamid). Như vậy ông trực tiếp liên kết với vua Thổ Nhĩ Kỳ Abd al-Hamid I (1774 - 1789), người đã làm sống lại yêu sách của Thổ Nhĩ Kỳ đối với chức vụ Caliphate và đã trở thành người lãnh đạo Thổ Nhĩ Kỳ duy nhất yêu sách một quyền lực toàn cầu tương tự với quyền lực mà truyền thống Java quy cho vua Ngrum. Diponegoro cũng đặt tên

http://tieulun.hopto.org

và tước hiệu Thổ Nhĩ Kỳ cho các tư lệnh quân sự của ông *(Ali Basah*, lấy từ *Ali Pasha)* và các trung đoàn cận vệ ưu tú trong cuộc chiến tranh Java. Ông cũng sử dụng tên Erucokro và cả tên Ratu Adil. Nữ thần Biển Nam cũng xuất hiện trong mộng tưởng của ông, hứa giúp đỡ ông và yêu cầu ông xin thượng đế cho bà trở thành một người phụ nữ trần tục. Theo biên niên sử Java, Nữ thần cũng đã có lời yêu cầu giống hệt với vua Agung, và điều đó khiến Diponegoro tin rằng ông đã được chọn để làm một nhà vua chinh phục thế giới và một vị cai trị gần giống với vua Agung. Đó là cách ông đã hiểu về vua Agung.

Nhiều ý tưởng khác của người Java cũng có tác động mạnh mẽ đến trí óc của Diponegoro. Nhìn chung, rõ ràng là nguồn cảm hứng của ông và sức mạnh của lời kêu gọi của ông đối với rất nhiều người Java là ở truyền thống cứu thế Hồi giáo và hướng về lịch sử truyền thống của Java. Mục tiêu của ông hầu như không phải là lập ra một thế giới mới mà là loại trừ sự suy đồi của thời kỳ đương đại và trở về thời kỳ trước có đạo lý, công bằng và hòa bình. Tất nhiên, thời kỳ trước đó đã không bao giờ tồn tại, ngoại trừ trong trí óc của những người Java đang thấy rằng tình hình vào đầu thế kỷ XIX là không thể dung thứ được. Khi cuộc khởi nghĩa bị thất bại năm 1830, một thời đại đã thật sự chấm dứt. Những tư tưởng thúc đẩy Diponegoro và các cộng sự của ông đã tỏ ra không đủ để đối phó với tiền, vũ khí và tổ chức của người Hà Lan. Sự kháng cự của tầng lớp quý tộc Java đối với chủ nghĩa thực dân cũ Hà Lan đã bị đập tan. Do không có sự lãnh đạo của giới quý tộc, sự kháng cự của nông dân phần lớn chỉ giới hạn ở những cuộc bạo động liên tiếp nhưng không có hiệu quả cho đến khi một ban lãnh đạo dân tộc mới và cấp tiến xuất hiện vào thế kỷ XX.

Chưa hoàn toàn rõ ràng liệu các sự kiện của thế kỷ XVIII và đầu thế kỷ XIX đã tác động đến người nông dân Java như thế nào. Ấn tượng chung là nhiều nông dân Java đã phải chịu rất nhiều đau khổ. Sự di chuyển dân cư trên quy mô lớn cho thấy có sự đảo lộn xã hội rộng khắp. Chắc chắn là trong thời

http://tieulun.hopto.org

kỳ chiến tranh từ 1675 đến 1757 dân số đã giảm đi. Ở nửa sau của thế kỷ XVIII hòa bình chiếm ưu thế, và số phận của nông dân có thể đã được cải thiện, nhưng ngay cả điều này cũng không chắc chắn. Gánh nặng về giao nộp nông sản ở các vùng ven biển phía bắc dưới sự cai trị của V.O.C. sau năm 1743 đã tăng lên rất nhiều so với yêu cầu đối với các vùng này năm 1709, số gạo phải giao nộp đã tăng lên 20 lần. Mặt khác dân số dường như đã di chuyển từ Surakarta và Jogjakarta tới các vùng ven biển này. Dự tính từ năm 1755 đến 1795 dân số ở các quốc gia miền Trung Java, đã tăng khoảng 45%, còn các huyện V.O.C. ở ven biển và Madura tăng khoảng 215%. Vì không có lý do gì để giả thiết có sự khác nhau về tỷ lệ sinh đẻ và tử vong, mức tăng trưởng dân số khác nhau trên đây chắc chắn là do dân di cư từ các quốc gia Java tới các lãnh thổ của V.O.C. Điều này cũng nói lên rằng các khoản giao nộp cho V.O.C. không nặng như bề ngoài người ta tưởng hoặc là rất dễ trốn tránh, hoặc là tình hình ở các quốc gia Trung Java tồi tệ hơn. Vào đầu thế kỷ XIX việc áp dụng chính sách địa tô ở các vùng ven biển và việc Daendels và Raffles tăng thêm gánh nặng đóng góp đối với người dân dường như đã đảo ngược dòng người dân di cư từ vùng nội địa Java. Ít nhất một số trường hợp dân làng ở miền Trung Java dường như đã trở nên phồn thịnh hơn trong giai đoạn này. Mặc dù chính quyền Amangkubuwono II vẫn áp bức thì vùng nội địa Trung Java vẫn hấp dẫn hơn vùng ven biển. Vụ mùa thất thu trong những năm 1820, sự xuất hiện bệnh dịch tả, và sự tàn phá của cuộc chiến tranh Java đã phá hoại nghiêm trọng sự phồn vinh của các làng miền Trung Java. Sau năm 1830, hệ thống canh tác (hệ thống trồng trọt) đã buộc nhân dân phải chịu gánh nặng lao động rất nặng ở một số khu vực và điều đó đã đẩy một số lớn gia đình nông dân ra khỏi ruộng đồng, đi vào các thị trấn và dân vùng Trung Java di cư về các vùng ven biển và Đông Java[1].

1. Robert Van Niel: *Thước đo sự thay đổi dưới hệ thống canh tác ở Java,* 1837 - 1851 , *Tập san Inđônêxia,* số 14 (tháng 10-1972), tr. 89-109.

http://tieulun.hopto.org

Bản thân sự tăng trưởng dân số Java bắt đầu từ giữa thế kỷ XVIII là một diễn biến lớn có tính lịch sử. Từ giữa thế kỷ XVIII tới cuối thế kỷ XIX, dân số Java tăng từ khoảng 1,5 triệu lên khoảng 24 triệu. Vào đầu thế kỷ XX, Java, một thời là vựa lúa của quần đảo, đã trở thành vùng nhập khẩu gạo. Sự tăng trưởng dân số cực kỳ nhanh chóng này đã đem lại lợi nhuận cho hệ thống canh tác sau năm 1830, bởi vì lao động Java là "đầu vào" chủ yếu của hệ thống này. Việc tăng dân số cũng làm cho tình trạng nghèo khó của người Java càng gay gắt bởi vì dân số tăng lên trước hết đã sử dụng hết đất nông nghiệp tốt, và sau đó các loại đất xấu hơn và một phần đất này cũng được chuyển từ sản xuất lương thực sang sản xuất cây xuất khẩu cho hệ thống canh tác.

Khi phần lớn dân Java tiếp tục gặp phải khó khăn ngày càng tăng, tất nhiên sự bất mãn của nông dân sẽ dẫn đến việc tìm kiếm một hình thức lãnh đạo nào đó. Sau năm 1830, hầu hết tầng lớp quý tộc Java và các cấp thấp hơn trong bộ máy cai trị Java đã trở thành những người đồng minh và kẻ ăn theo của chế độ thực dân Hà Lan, và có xu hướng bị coi là đối tượng của cách mạng chứ không phải là lãnh đạo của cuộc kháng chiến của nông dân. Tuy nhiên, vẫn có một tầng lớp ưu tú khác. Đó là giới lãnh đạo Hồi giáo gồm các nhà truyền giáo và các tín đồ tôn giáo đã hành hương tới Mecca. Một trong những nhân tố khiến trong cuộc chiến tranh Java Diponegoro có một lực lượng lớn không bình thường ủng hộ và tạo thành một mối đe dọa ghê gớm như vậy chính là liên minh giữa các lãnh tụ Hồi giáo nông thôn và tầng lớp quý tộc. Sau này, khi không còn sự lãnh đạo quan trọng của tầng lớp quý tộc nữa, thì các giới Hồi giáo có vai trò lãnh đạo gần như độc quyền ở các cộng đồng dân cư nông thôn bất mãn. Tất nhiên vẫn có những bộ phận đáng kể của dân cư nông thôn còn tôn trọng và trung thành với các ông chủ thuộc tầng lớp quý tộc của họ và miễn cưỡng chấp nhận chế độ cai trị thực dân của Hà Lan.

http://tieulun.hopto.org

Thế giới Hồi giáo trải qua những thay đổi lớn trong thế kỷ XIX. Những diễn biến ở Java có liên quan đến các sự kiện xảy ra ở Trung Đông và khắp thế giới Hồi giáo, kể cả ở các khu vực khác của Inđônêxia. Hai phong trào cải cách lớn nổi lên ở Trung Đông là phong trào Wahhabi và chủ nghĩa hiện đại (Modernism). Cả hai đều có ảnh hưởng tới Inđônêxia. Phong trào Wahhabi đặc biệt đã có ảnh hưởng đối với phong trào Padri của vùng Minangkabau (Sumatra) ở đầu thế kỷ XIX, và phong trào chủ nghĩa hiện đại có ảnh hưởng khắp Inđônêxia trong thế kỷ XX. Tổ chức tình huynh đệ Sufi thần bí *(tarekat)* cũng hoạt động tích cực và có ảnh hưởng, đặc biệt là các hội Shattariya, Qadiriya, và Naqshbandiya.

Phong trào cải cách Hồi giáo ở Inđônêxia chủ yếu do hai thực tế thúc đẩy. Thứ nhất, việc Hồi giáo hóa xã hội Inđônêxia, bắt đầu từ thế kỷ XIII, nhưng đến cuối thế kỷ XVIII vẫn chưa hoàn thành. Tín ngưỡng và tập tục tiền Hồi giáo vẫn tồn tại ở nhiều khu vực và nhiều nhóm người chỉ theo Hồi giáo về danh nghĩa. Thuyết độc thần tuyệt đối của Hồi giáo và việc Hồi giáo đòi hỏi phải tuân thủ đạo giáo với mức độ cao chưa thâm nhập vào một số khu vực. Ở Lombok, thậm chí còn có một bộ phận cộng đồng Hồi giáo *(Sasak waktu telu)* phủ nhận cầu nguyện 5 lần trong mỗi ngày là một phần của Hồi giáo chính thống. Tín ngưỡng của tầng lớp quý tộc Java dường như gần gũi với các ý tưởng Hindu - Phật giáo hơn là với Hồi giáo chính thống. Nói chung tín ngưỡng và tập tục về Hồi giáo chính thống ở Java đã và vẫn tiếp tục ở mức độ thấp. Ngay cả những nhóm xã hội mà Hồi giáo đã trở thành một bộ phận tự giác của bản sắc xã hội, cũng tuân thủ nhiều tập tục mà không có chút nguồn gốc nào của Hồi giáo thuần túy. Những môi trường như vậy đương nhiên khuyến khích các nhà cải cách tôn giáo hành động, và nhiều khi hành động đó đưa lại những hậu quả có tính phá hoại về mặt xã hội.

Thứ hai, chế độ cai trị của người Hà Lan theo Cơ đốc giáo và sự có mặt của các đoàn truyền giáo châu Âu ở một số vùng

http://tieulun.hopto.org

cũng thúc đẩy những tín đồ Hồi giáo sùng đạo tìm cách ngăn chặn cái mà họ nghĩ là mối nguy cơ Cơ đốc giáo hóa xã hội của họ. Yếu tố này cũng chi phối suy nghĩ của những người Hà Lan đương thời, họ có xu hướng cho rằng các phong trào cải cách trước hết là phong trào chống người ngoại đạo và chĩa vào họ. Tuy nhiên, khía cạnh này không nên được đánh giá quá cao. Ở khắp Inđônêxia, nhiều tín đồ Hồi giáo sùng đạo sẵn sàng hợp tác với người Hà Lan. Ở Java vào thế kỷ XVIII, chính những vùng ven biển theo Hồi giáo một cách tự giác hơn và Madura là những nơi sẵn sàng sống dưới sự cai trị của V.O.C.; còn tầng lớp quý tộc được Hồi giáo hóa một cách nông cạn ở Mataram lại có tư tưởng chống người châu Âu mạnh mẽ nhất. Các phong trào cải cách Hồi giáo thường trực tiếp xuất phát từ nhận thức của những tín đồ Hồi giáo sùng đạo về sự khác biệt giữa đời sống được miêu tả trong kinh Coran cùng với truyền thống *(Hadith)* và xã hội mà họ quan sát thấy xung quanh mình. Điều thúc đẩy họ tiến hành cải cách là cảm nghĩ ngày càng tăng ở Trung Đông vào thế kỷ XIX cho rằng Hồi giáo đang bị suy tàn trên khắp thế giới và đang cần được phục hồi. Nhưng trong cố gắng để cải cách xã hội của họ, các nhà cải cách ở thế kỷ XIX đôi khi cũng đi tới kết luận rằng người Hà Lan là một nhân tố lớn khiến tôn giáo bị suy tàn. Như vậy, cải cách tôn giáo và chống phương Tây đôi khi hòa quyện vào nhau, và xu hướng chống những người ngoại đạo trở nên quan trọng ở một số khu vực.

Các phong trào cải cách Hồi giáo không đạt được thành công ở mọi nơi. Ở Minangkabau mặc dù phong trào Padri bị người Hà Lan đánh bại (1821 - 1838), di sản mà nó để lại là dân có ý thức cao hơn về Đạo Hồi và sự cần thiết phải có tôn giáo chính thống ở trong xã hội Minangkabau. Ở Java, hậu quả của môi trường tôn giáo đang thay đổi này vẫn chưa được hiểu biết một cách đầy đủ, nhưng rõ ràng là rất phức tạp[1]. Các tín

1. M.C.Ricklefs: "Sáu thế kỷ của việc Hồi giáo hóa ở Java", trong N.Levtzion (chủ biên): *Cải đạo sang Hồi giáo* (New Yook, sắp xuất bản).

http://tieulun.hopto.org

đồ ở Java hành hương tới Mecca từ lâu đã là một trong các cộng đồng Hồi giáo nước ngoài lớn nhất ở đó. Nhưng khi kênh đào Suez được khai thông vào năm 1869 (do đó chuyển đường giao thông hàng hải chính giữa Inđônêxia và châu Âu tới cửa ngõ của Mecca) và khi giao thông bằng tàu hơi nước phát triển, số người Inđônêxia hành hương tới Mecca đã tăng đáng kể. Từ con số trung bình hàng năm là khoảng 1600 người trong những năm 1850 và 1860, số người hành hương của Inđônêxia đã tăng lên tới con số trung bình hàng năm là khoảng 4600 trong những năm 1880. Điều đó dường như đã tạo ra hoặc làm tăng thêm sự chia rẽ trong xã hội Java giữa những người hành hương, một số trong bọn họ có ý thức tự giác cao về bản sắc Hồi giáo, và các nhà truyền giáo còn đang truyền bá Hồi giáo không chính thống dễ dãi đã thống trị đời sống tôn giáo người Java từ lâu. Chẳng hạn, hình như không có mối tương quan tích cực giữa những khu vực Java có tỷ lệ các nhà truyền giáo cao hơn trong dân chúng và những khu vực có tỷ lệ người hành hương cao hơn. Thực vậy, ở khu vực nào tỷ lệ một nhóm này cao hơn thì thường là tỷ lệ nhóm kia thấp hơn. Sự ganh đua giữa hai nhóm người này để giành quyền lãnh đạo trong cộng đồng Hồi giáo có thể đã dẫn đến một câu hỏi rộng lớn hơn là trở thành một tín đồ Hồi giáo nghĩa là gì. Điều này khiến một số người Java có được ý thức nhiều hơn về ảnh hưởng của Hồi giáo đối với tín ngưỡng tôn giáo và hành đạo của họ. Điều này lại gây ra hai hậu quả. Một số người Java trở thành những tín đồ "Hồi giáo tốt hơn". Một số khác, đặc biệt trong tầng lớp quý tộc, trên thực tế đã bắt đầu chống lại Hồi giáo, như chúng ta sẽ thấy dưới đây.

Tác động của ách đô hộ thực dân Hà Lan đối với tầng lớp chóp bu Java sau năm 1830 dường như rõ ràng trên nét chung, tuy chưa cụ thể. Hà Lan từ bỏ những cuộc thử nghiệm "phi phong kiến hóa" trong giai đoạn 1808 - 1825, khi họ có ý định bỏ qua tầng lớp thượng lưu "phong kiến" và làm việc trực tiếp với người dân Java ở các thôn xã. Sự can thiệp vào các thể chế bản địa đã gây ra những nguy cơ được thể hiện qua cuộc chiến tranh

http://tieulun.hopto.org

Java. Do đó, Hà Lan quyết định cai trị Java bằng cách sử dụng uy tín "phong kiến" của tầng lớp quý tộc cũ, đồng thời từng bước loại trừ những cơ sở quyền lực phong kiến của họ. Tầng lớp quý tộc thượng lưu này là điều thiết yếu đối với yêu cầu cưỡng bức của hệ thống canh tác, và được trả phần trăm theo sản lượng nông sản được sản xuất ra để khuyến khích sự hợp tác của họ. Tuy nhiên, do một số nhà quý tộc Java lạm dụng trắng trợn vị trí của họ, Hà Lan đã quyết định tước các lãnh địa của quan nhiếp chính của họ vào năm 1867, và quyền được phục vụ cá nhân của họ năm 1882. Từ đây họ trở thành các quan chức được trả lương. Tuy nhiên, những cải cách này đã không chấm dứt được sự lạm dụng quyền lực và cũng không chấm dứt được tâm lý căm ghét ngày càng tăng của người dân đối với tầng lớp quý tộc. Tầng lớp quý tộc ngày càng bị tách rời khỏi xã hội và địa vị của họ ngày càng phụ thuộc vào sự ủng hộ của người Hà Lan.

Giới quý tộc có thái độ không rõ ràng đối với người Hà Lan. Một số thấy tính ưu việt về giáo dục và kỹ thuật của phương Tây là điều hấp dẫn, nhưng họ vẫn không thích chế độ cai trị của người Hà Lan làm suy giảm quyền lực của họ. Vị trí lãnh đạo của họ trong xã hội còn bị thách thức do một nguyên nhân khác: vai trò lãnh đạo tích cực hơn của Hồi giáo, đã được bàn đến ở trên đây, mà giới quý tộc hầu như không cảm nhận được mà chỉ tỏ thái độ khinh thường. Vào những năm 1870, một bộ phận giới quý tộc dường như đã bắt đầu xa rời Hồi giáo, vốn bị họ coi là đã gây ra sự "suy tàn" của văn minh Java. Một số khác tìm cách khôi phục văn hóa Java bằng cách tiếp thu kiến thức phương Tây, nhưng không kết hợp với một cơ sở triết học phi Hồi giáo của người Java. Những tư tưởng như vậy trở nên phổ biến ở châu Á vào cuối thế kỷ XIX. Nhưng ở những nơi như Trung Quốc, Thái Lan, hay Việt Nam, vị trí độc tôn của một truyền thống văn hóa duy nhất khiến người ta không nghi ngờ cái gì phải là cơ sở của văn hóa bản địa. Ở Java, sự phân biệt rõ ràng giữa Hồi giáo được tăng cường sức sống và truyền thống Java vẫn còn rất mạnh, có nghĩa là hai tư tưởng triết lý chống đối nhau vẫn có thể cạnh tranh nhau để giành vai trò là cơ sở

http://tieulun.hopto.org

triết học của cải cách. Đây là sự khởi đầu của một cuộc xung đột cơ bản sẽ ảnh hưởng đến hình thù của chủ nghĩa dân tộc Inđônêxia và nền chính trị của quốc gia độc lập trong thế kỷ XX.

Nhiều thay đổi khác trong xã hội Java trong thời kỳ sau năm 1830 mới chỉ được hiểu một phần nào. Tuy nhiên, điều rõ ràng là vào cuối thế kỷ XIX, thời đại cũ đã chấm dứt. Chủ nghĩa thực dân Hà Lan, bùng nổ dân số và sự hồi sinh của Hồi giáo đã cùng nhau phá hoại sự phồn thịnh của các cộng đồng nông nghiệp Java, sức sống và sinh khí của giới hoàng gia quý tộc, sự nhất trí về bản chất và hình thức quyền lực, và đời sống tôn giáo không hẹp hòi trong quá khứ. Nhưng Hà Lan cũng đã đem đến nền hòa bình chung, một trong những thành quả hiếm có nhất của nông thôn Java trước thế kỷ XIX. Tuy nhiên, thời kỳ hòa bình sau 1755, khi V.O.C. đã cơ bản chấm dứt sự can thiệp vào Trung Java cho thấy rằng ách thực dân Hà Lan không nhất thiết là điều cần thiết để có hòa bình.

http://tieulun.hopto.org

## Chương 29

# INĐÔNÊXIA TỪ KHI V.O.C. SỤP ĐỔ CHO ĐẾN KHI TRIỆU HỒI RAFFLES, 1799 - 1816

Lúc đầu việc công ty V.O.C. biến mất chưa gây ra sự khác biệt lớn về quản lý công việc ở Inđônêxia. Dù Cộng hòa Batavia to mồm lặp lại học thuyết Cách mạng Pháp nói rằng tự do và bình đẳng là quyền thiêng liêng bất khả xâm phạm của mọi người, nó chưa sẵn sàng làm bất cứ việc gì nhằm phá hoại giá trị của đế chế Đông Ấn đối với nước Hà Lan. Cộng hòa Batavia tin rằng nền an ninh của đế chế đó phụ thuộc vào việc duy trì các dân tộc đó trong vòng phụ thuộc chặt chẽ. Vì thế, Dirk van Hogendorp, cựu thống đốc tỉnh ven biển Đông Bắc Java và là một người kiên trì chống đối quan điểm của Nederburgh, yêu cầu tách thương mại ra khỏi chính phủ và loại bỏ việc giao nộp bắt buộc và tình trạng nô lệ kinh tế được gọi là *heerendiensten*. Nhưng lý thuyết của Nederburgh, cho rằng các dân tộc bản xứ đương nhiên lười nhác và vì thế lao động bắt buộc là điều thiết yếu cho lợi ích của bản thân họ và lợi nhuận thương mại của Hà Lan, lại giành được sự ủng hộ mạnh mẽ hơn.

Chính phủ đã tránh né bằng cách lập một ủy ban khác mà cả hai người đều được chỉ định làm thành viên. Ủy ban họp năm 1802 và được giao nhiệm vụ dự thảo một "Hiến chương cho các khu định cư người châu Á", mà sẽ đảm bảo phúc lợi lớn nhất cho các người dân định cư vùng Ấn Độ, đảm bảo lợi thế lớn nhất cho thương mại của Hà Lan và lợi nhuận lớn nhất có thể có cho hoạt động tài chính của quốc gia Hà Lan. Có thể dễ

http://tieulun.hopto.org

dàng thấy rõ bản chất của nó qua việc bản dự thảo được Ủy ban chấp nhận là do Nederburgh viết. Nhưng dự thảo đó không bao giờ được thực hiện. Các cuộc chiến tranh Napoleon chỉ tạm thời ngừng với Hiệp ước Amiens ký năm 1802, rồi nổ ra tiếp vào năm 1803 và đã chấm dứt toàn bộ hoạt động thương mại giữa Cộng hòa Batavia và các thuộc địa. Mặc dù Hiến chương, ban hành năm 1804, đã được thay thế bằng một đạo luật hành chính, thông qua năm 1806, phần nào có tính chất tự do hơn, nhưng việc thay thế nước Cộng hòa Batavia bằng vương quốc Hà Lan dưới sự cai trị của Louis Bonaparte đã làm cho văn bản đó mất giá trị. Một mục tiêu của Louis Bonaparte là củng cố nền phòng thủ của Java chống lại người Anh, và với sự gợi ý của anh trai, đã tạo cho Nguyên soái Herman Willem Daendels những quyền lực độc tài để thực hiện nhiệm vụ này.

Trong khi đó tình hình ở Inđônêxia đã trải qua những giai đoạn quan trọng. Van Overstraten, người tiếp tục giữ ghế toàn quyền sau khi giải tán công ty, chủ yếu quan tâm đến việc duy trì nền độc lập của Java trước sự đe dọa xâm lăng của Anh. Vào năm 1800, một đội tàu hải quân Anh phong tỏa Batavia, nhưng không đổ bộ lên được. Mối quan tâm của Anh, trước hết đối với cuộc viễn chinh đánh Ai Cập của Napoleon và sau đó đối với nội tình Ấn Độ, đã ngăn cản việc tổ chức một đội quân đủ mạnh để đánh Java, nhưng những tàu chiến Hà Lan còn lại mà Batavia sử dụng đều đã bị phá hủy.

Hiệp ước Hòa bình Amiens năm 1802 cải thiện tình hình một phần nào, vì tất cả những thuộc địa của Hà Lan bị Anh chiếm trước đây đã được hoàn trả, trừ Xâylan và Mũi Hảo Vọng. Thực vậy, tình hình tốt đẹp hơn người ta tưởng do không còn sự kiểm soát chặt chẽ của ban giám đốc, Batavia có thể bán sản phẩm trên thị trường tự do với giá cao. Do có cuộc nổi dậy của nô lệ ở Haiti, sản xuất cà phê ở Tây Ấn Độ bị sa sút và tàu chở hàng trung lập, nổi bật là của Mỹ và Đan Mạch, đã đổ về Batavia. Trên thực tế nhu cầu cà phê cao hơn mức Java có thể cung cấp. Hơn thế, mối quan hệ với các hoàng tử bản xứ vẫn rất tốt đẹp. Tiểu vương Bantam đã ủng hộ Batavia khi Anh

http://tieulun.hopto.org

tấn công năm 1800. Surakarta và Jogjakarta cũng giữ mối quan hệ tốt với Hà Lan. Đã xảy ra rắc rối nghiêm trọng ở Cheribon do một người con không hợp pháp của tiểu vương lên nối ngôi khi tiểu vương qua đời năm 1797. Nhưng quyền lực của Hà Lan không bị đe dọa, vì sự căm thù của dân chúng được trút lên đầu những người Hoa trung gian do tiểu vương sử dụng. Cuối cùng viên thống đốc Hà Lan của tỉnh ven biển Đông Bắc đã khôi phục lại trật tự và thiết lập lại hướng đi hợp pháp.

Khi chiến tranh châu Âu lại nổ ra năm 1803, người Anh nhanh chóng chiếm lại hầu hết các lãnh thổ mà trước đó họ đã phải trả lại. Trong thời gian một năm hòa bình, một đội tàu Hà Lan dưới sự chỉ huy của Hartsinck được phái tới Java. Nhưng khi đến nơi, đội tàu không còn nguyên vẹn và các tàu không đủ quân số. Năm 1806 một hạm đội tàu Anh hùng mạnh dưới sự chỉ huy của Đô đốc Pellew đã tiêu diệt đội tàu Hà Lan đó ở trước cảng Batavia. Nhưng Anh đã không tìm cách đánh chiếm hòn đảo. Một mục tiêu của các nhà chức trách Hà Lan ở Batavia là tránh không ủng hộ Pháp vì điều đó sẽ buộc Anh xâm lược Java. Họ lo ngại và thất vọng về việc Louis Bonaparte lên ngôi ở Hà Lan. Họ mong muốn không có sự thay đổi nào đối với vị trí bán độc lập đã đem lại cho họ sự thịnh vượng và giàu có. Nhưng lúc này Daendels đã được chỉ định để cải tổ lại bộ máy quản lý hành chính và củng cố việc phòng thủ Java về quân sự nhằm phục vụ lợi ích của Pháp.

Viên toàn quyền mới xuất thân làm nghề luật sư ở Hattum. Tại đây, ông lãnh đạo tổ chức những người yêu nước chống lại Đảng các Hoàng tử. Khi *stadhoudership* được khôi phục, ông bỏ chạy sang Pháp và phục vụ trong quân đội Pháp. Năm 1793, ông phục vụ dưới quyền Dumouriez trên tư cách là chỉ huy binh đoàn Batavia trong cuộc tấn công vào nước Cộng hòa Hà Lan. Ông trở về Pháp năm 1795 và đã tỏ ra là một trụ cột tốt của quyền lực Pháp và được Napoleon thăng chức nguyên soái. Ông ngưỡng mộ Napoleon và do chịu ảnh hưởng của Napoleon, ông đã chuyển từ một nhà cách mạng mị dân thành một người ủng hộ nhiệt thành chế độ độc tài quân sự. Ông đến Java ngày 1-1-1808 sau một chuyến đi biển dài ngày và mạo hiểm qua Lisbon và Marốc.

http://tieulun.hopto.org

Được trao quyền hành đặc biệt và do đó trở thành vị đứng đầu Hội đồng Ấn Độ, Daendels tận dụng việc tất cả các liên hệ với chính quốc đã gián đoạn để ứng xử một cách hoàn toàn độc lập. Với nghị lực rất cao, ông bắt tay thực hiện nhiệm vụ củng cố sự phòng thủ của Java. Quân đội được tăng cường và chỉnh đốn, và vì không thể có thêm viện quân từ châu Âu, những trung đoàn quân bản xứ mới được tuyển mộ và huấn luyện. Kỷ luật nghiêm khắc được duy trì, đồng thời đã áp dụng các biện pháp tốt hơn để phúc lợi của quân sĩ được cải thiện so với bất cứ thời gian nào trước đây dưới thời cai trị của công ty. Các trại lính và bệnh viện được xây dựng, và một xưởng đúc súng lớn được xây dựng ở Semarang và một nhà máy vũ khí ở Surabaya. Công sự đã được xây dựng ở Surabaya, còn ở Batavia đã xây dựng thêm những pháo đài mới ở Weltevreden và Meester-Cornelis. Để cải thiện tình hình giao thông vận chuyển quân sự, một con đường thư tín rất lớn được xây dựng nối liền Anjer với Panarukan dài trên 1000 km. Do đó đi trên đất liền từ đông sang tây đã giảm từ 40 ngày xuống 6 ngày rưỡi, nhưng việc làm đường được thực hiện bằng lao động cưỡng bức và gây tổn thất nhiều sinh mạng. Do không còn tàu chiến sau khi đội tàu Hartsinck bị tiêu diệt năm 1806, Daendels đã xây dựng một hạm đội tàu nhỏ và chạy nhanh đóng ở Meeuwenbaai và Merakbaai ở eo Sunda, và ở Surabaya về phía đông. Căn cứ ở phía đông này được củng cố thêm bằng một pháo đài thứ hai, Pháo đài Lodewijk, được xây dựng trên một hòn đảo ở eo Madura.

Daendels đã sớm tiến hành cải cách toàn bộ bộ máy cai trị ở Java. Mục tiêu của ông đương nhiên là áp dụng chế độ tập trung hóa hoàn toàn và cứng nhắc nhất, và để làm được việc này ông không ngần ngại gạt bỏ mọi cản trở. Vì thế ông loại bỏ chức thống đốc của tỉnh ven biển Đông Bắc và chia vùng đất này thành năm khu và 38 huyện do Batavia kiểm soát trực tiếp. Toàn bộ hòn đảo được chia thành chín khu đất dưới sự cai trị của trưởng khu trực tiếp chịu trách nhiệm trước chính quyền trung ương, và các thủ lĩnh người bản xứ, mà trước đây gọi là nhiếp chính tức tù trưởng bán độc lập, nay được coi là quan

http://tieulun.hopto.org

chức chính phủ Hà Lan, được phong hàm và trả lương. Sự thay đổi này nhằm bảo vệ họ trong quan hệ với quan chức châu Âu, đã có tác động làm giảm bớt thu nhập và địa vị của họ trước con mắt người dân. Các đại diện Hà Lan tại các tiểu vương quốc bản xứ, trước đây nhận chỉ thị của thống đốc tỉnh ven biển Đông Bắc, nhưng giờ đây do Batavia trực tiếp chỉ đạo và chức danh của họ được đổi thành công sứ.

Ngoài việc nhấn mạnh đặc biệt đến sứ mệnh quân sự của ông, các chỉ thị của Daendels còn giao cho ông nhiệm vụ xem xét khả năng xóa bỏ việc canh tác cà phê bắt buộc và giao nộp cưỡng bức, và cải thiện điều kiện sống của các dân tộc bản xứ. Ông ta chú tâm nghiêm túc tới những vấn đề này đến mức nào là điều đáng ngờ, bởi vì ông ta dường như đã hoàn toàn chấp nhận lời nhận định phổ biến ở Hà Lan coi người Java là lười nhác. Thay vì xóa bỏ chế độ canh tác cà phê bắt buộc, ông ta đã ra lệnh tăng cường xuất khẩu cà phê, do đó số cây cà phê đã tăng từ 27 triệu lên tới 72 triệu, còn mức giá cà phê phải giao nộp cưỡng bức lại giảm đi. Nhưng ông đã hết sức cố gắng để ngăn cấm những thu nhập bất hợp pháp, và đảm bảo rằng tiền mua cà phê được trả trực tiếp cho người canh tác. Vì thế đã cử các thanh tra để ngăn chặn việc lạm dụng quyền, và những người trồng cà phê được giải phóng khỏi tất cả các hình thức nô lệ kinh tế (*herendiensten*). Ông cũng cải thiện số phận của người *blandong*, những người phải lao động cưỡng bức ở trong các rừng gỗ tếch mà số phận chỉ hơn người nô lệ một chút ít, bằng phân phát gạo và muối cho họ. Nhưng ông tin rằng cách tốt nhất để cải thiện điều kiện sống của người Java là đánh mạnh vào tệ tham nhũng.

Hiến chương năm 1804 đã công nhận rằng việc tổ chức và thực thi của công tác tư pháp ở Batavia đã từ lâu cần phải được cải tổ hoàn toàn cụ thể, một hệ thống xét xử phù hợp đối với người dân bản xứ theo đúng luật tục của họ là điều chưa từng bao giờ có dưới thời cai trị của công ty. Daendels tìm cách chấm dứt tình trạng đáng hổ thẹn này bằng cách lập ra các tòa án ở mỗi khu và huyện *(landrostambt)* để xét xử theo *adatrecht*.

http://tieulun.hopto.org

Những tòa án này tách biệt khỏi các hội đồng tư pháp được lập ra ở Batavia, Semarang và Surabaya để giải quyết các trường hợp có liên quan đến người nước ngoài - chẳng hạn, người châu Âu, Trung Quốc, Arập và tất cả những ai không phải là người Java bản xứ. Ở các hội đồng tư pháp này, việc xét xử dựa theo luật Hà Lan - Ấn Độ. Ở các tòa án bản xứ cấp thấp hơn, các quan chức bản xứ và thầy tu được bổ nhiệm làm quan tòa. Chủ tịch các tòa án khu là các trưởng với một thư ký là quan chức Hà Lan và một số các trợ lý người bản xứ. Đã thiết lập một hệ thống kháng án từ toà án cấp thấp lên hội đồng tư pháp. Phương pháp tách biệt của Daendels về vấn đề tư pháp đã ăn sâu bám rễ và được những người kế tục phát triển hơn nữa. Nhưng ông nắm quyền một thời gian quá ngắn, do đó không thể làm gì hơn ngoài việc đặt nền móng bước đầu. Trên thực tế, ông ít tôn trọng thủ tục tố tụng pháp lý, ngay cả những sự việc đơn giản cũng được xử lý theo quân luật.

Cả trong và sau cuộc đời của Daendels đã có những ý kiến rất khác nhau về đánh giá chất lượng công việc của ông ở Java. Đã có những lời tố cáo rất mạnh mẽ đối với ông, do đó năm 1814 ông đã công bố một bản thanh minh có tên *"Tình hình các lãnh địa Đông Ấn của Hà Lan dưới sự cai trị của Daendels"* kèm theo hai tập tư liệu rất lớn. Tuy không phải do lỗi tại ông, khi ông vừa bắt đầu cố gắng khuyến khích sản xuất cà phê thì cuộc phong tỏa của người Anh xiết chặt đến mức cà phê hạ giá và số cà phê không bán được trị giá hàng triệu guilder. Không may thay, tốn phí vận hành của chính quyền ông lớn hơn bất kỳ chính quyền nào trước đó. Riêng chi phí về quân sự và hải quân cũng đã rất lớn. Ông cũng tăng đáng kể tiền lương của các quan chức chính phủ, coi đó là biện pháp làm giảm bớt tệ tham nhũng. Việc phát hành tiền giấy lần đầu tiên của ông bị thất bại vì chính phủ không có đủ tín dụng để hỗ trợ. Vì vậy, ông đã bán đất cho tư nhân. Với lý do là tất cả đất đai không thuộc sở hữu của các hoàng tử bản xứ đều là của chính phủ, ông đã không những bán những khu bất động sản lớn, mà còn bán

http://tieulun.hopto.org

cả quyền của những người canh tác mà trước đó chính phủ đã cho phép sử dụng đất.

Một trong những vụ mua bán nổi bật nhất là vụ bán vùng đất Prabalingga để lấy sáu triệu đôla-rix (bằng 2,5 triệu guilder). Đất được bán cho *Kapitein* người Trung Quốc là Han Ti Ko với điều kiện người mua có thể trả góp số tiền mua đất đó. Nhưng do nhu cầu lớn về tiền mặt, ông đã phát hành rất nhiều giấy bạc dựa trên cơ sở vụ mua bán này, do đó ít lâu sau "giấy bạc Prabalingga" chỉ còn một giá trị rất nhỏ và nhiều người không chấp nhận nó nữa. Do điên cuồng tìm cách để có đủ nguồn thu cho ngân sách, ông đã vay tiền cưỡng bức, cho phép mở các sòng hút thuốc phiện và áp dụng chế độ độc quyền nhà nước về gạo (tất cả gạo đều phải được bán theo lối giao nộp cho chính phủ, và chính phủ bán gạo cho công chúng để thu lời). Ông thậm chí còn buộc các ngân hàng phải giao tiền đồng cho kho bạc để lấy tiền giấy.

Nhược điểm lớn nhất của ông đã bộc lộ qua cách cư xử với các hoàng tử bản xứ. Các phương pháp độc đoán và không lịch thiệp của ông đã làm cho họ khó chịu đến mức khi quân Anh tấn công, họ "tranh nhau bày tỏ sự bất trung" đối với chính quyền Hà Lan. Việc ông đòi hỏi đóng góp sức lao động đã gây ra xung đột với tiểu vương Bantam. Khi một số lính gác Hà Lan của vua bị sát hại cùng với viên chỉ huy của họ, Daendels đích thân dẫn một đội quân tấn công và cướp bóc thành phố. Ông bắn viên tể tướng, lưu đày tiểu vương đến Amboina và tuyên bố tiểu vương quốc Bantam là lãnh địa của vua Hà Lan. Ông ban hành những quy định mới về "nghi lễ và nghi thức" cấm các quan chức Hà Lan không được bày tỏ lòng tôn kính đối với các hoàng tử đang cai trị theo kiểu truyền thống và phải đội mũ khi gặp các hoàng tử. Kiểu ứng xử này phá hoại lòng trung thành của họ hơn bất cứ một điều gì khác. Cách xử sự hách dịch đối với Amangku Buwono II, vua Jogjakarta, đã đẩy ông ta vào vòng tay của Anh. Một cuộc tranh chấp giữa nhà vua và tể tướng của Surakarta đã khiến nhà vua tăng quân quá mức

http://tieulun.hopto.org

mà Daendels cho là hợp lý. Vì thế, ông đã tìm cớ và tiến hành xâm lược các lãnh địa của nhà vua và phế truất nhà vua, và cử Hoàng thái tử lên thay với tước hiệu Thái tử - nhiếp chính. Nhưng nhà vua bị phế truất có nhiều sự ủng hộ bí mật, do đó, sau khi Daendels bị triệu hồi về châu Âu, thì đức vua đã trở lại ngôi và trao đổi thư từ với Anh.

Daendels hy sinh tất cả để bảo vệ Java. Trong số những cơ sở của Hà Lan ở các khu vực khác thuộc quần đảo, ông chủ trương bỏ cơ sở nào khó bảo vệ hoặc không sinh lời, như Banjarmasin ở Borneo. Một số cơ sở khác như Palembang ở Sumatra và Macassar ở Celebes, số quân đồn trú giảm xuống đến mức tối thiểu. Ông quan tâm hơn đến Molucca, và cho một đại tá người Pháp là Filz cùng 1500 lính đến tăng cường cho Amboina. Nhưng đội quân này thiếu tiền và trang bị, và khi Anh tấn công năm 1810, quân bản xứ đã phản bội và Filz phải đầu hàng. Filz đã cố gắng hết sức trong những điều kiện không thể làm gì hơn được, nhưng sau khi trở về Batavia ông đã bị vị Nguyên soái Thép đem ra tòa án quân sự và xử bắn. Sự tạo phản trong hàng ngũ quân bản xứ cũng là nguyên nhân khiến Ternate rơi vào tay Anh. Sau đó các đồn còn lại của Hà Lan ở phía ngoài Java đã nhanh chóng bị thất thủ.

Bây giờ đến lượt Java bị đánh, nhưng trước khi đội quân viễn chinh hùng mạnh của Huân tước Anh Minto xuất hiện trước cửa ngõ Batavia vào năm 1811, Tuwan Besar Guntur ("lãnh chúa vĩ đại hay gầm thét"), tên mà người Java dùng để gọi Daendels, đã bị triệu hồi. Các quan chức cao cấp có nhiều khiếu nại về ông với vua Louis, và vua Louis đã cử tướng Jon Willem Janssens[1] thay Daendels. Janssens đã là thống đốc thuộc địa Mũi Hảo Vọng khi Anh chiếm nó lần thứ hai. Lúc này ông phải đương đầu với nhiệm vụ thứ hai đầy tuyệt vọng.

1. Khi trở về châu Âu, Daendels đã tham gia cuộc viễn chinh không may mắn của Napoleon đánh Nga năm 1812. Sau khi Napoleon đổ, ông phục vụ cho Vua William I của Liên hợp Hà Lan, và được vua cử làm thống đốc của khu định cư Hà Lan ở bờ biển phía tây châu Phi. Ông chết ở đó năm 1818.

http://tieulun.hopto.org

Tháng 8 - 1810 Ban điều hành Công ty Đông Ấn của Anh đã chỉ thị cho Huân tước Minto, toàn quyền Anh ở Ấn Độ, rằng cần phải đánh đuổi "quân thù" ra khỏi Java. Anh không nghĩ đến việc chiếm đóng lâu dài đế chế Hà Lan: mục tiêu duy nhất của họ là đối phó với âm mưu bao vây Ấn Độ của Napoleon. Việc làm của Daendels ở Java là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến cuộc viễn chinh đánh vào hòn đảo vào năm 1811. Các nhà viết sử Hà Lan[1] mô tả hành động đánh chiếm trên của Anh là kết quả của sức thuyết phục của Thomas Stamford Raffles, một quan chức trẻ ở Penang đã được Minto sử dụng để thiết lập quan hệ với các hoàng tử bản xứ bất mãn trên khắp quần đảo nhằm chuẩn bị cho hành động táo bạo đó.

Raffles tròn 30 tuổi vào lúc Anh tiến hành chi viện đánh chiếm Java. Năm 14 tuổi ông làm nhân viên văn thư của Công ty Đông Ấn tại Luân Đôn. Do tính siêng năng cao độ, ông đã được đề bạt nhanh và năm 1805 ông được cử đến Penang làm trợ lý thư ký với mức lương 1500 bảng một năm. Penang vừa được nâng cấp thành một khu có một thống đốc và một hội đồng và có thể trở thành một trung tâm thương mại lớn của các hòn đảo Đông Ấn. Trong chuyến đi biển đến đây, ông đã nghiên cứu sâu ngôn ngữ Mã Lai, và ngay sau khi đến Penang, những người gặp ông đã đánh giá cao sự thông thạo của ông về ngôn ngữ Mã Lai. Thông qua tiếp xúc cá nhân với người Mã Lai và nghiên cứu văn hóa và lịch sử của họ, ông đã trở thành chuyên gia về lĩnh vực phương Đông mà người Anh còn ít biết đến.

Lần đầu tiên Huân tước Minto chú ý đến Raffles là do ý kiến của tiến sĩ John Leyden, cũng là một người thông thạo tiếng Mã Lai, và năm 1810, Raffles nghỉ phép và đến thăm Calcutta gặp trực tiếp toàn quyền Anh và đàm luận với ông ta về tình hình ở quần đảo. Kiến thức và lòng nhiệt tình của ông

1. Xem F.W Stapel: *Geschiedemis van Nederlandsch - Indie*, 1930, tr. 221. Nhưng các giải thích của Vlekke về các sự kiện dẫn đến cuộc chinh phục Java dễ được chấp nhận hơn (*Nusantara:* pp.238-239. Xem cả Coupland: *Raffles of Singapore*, p.26).

http://tieulun.hopto.org

đã gây ấn tượng mạnh đối với Minto, do đó cuối năm 1810 ông được cử làm "Đại diện của toàn quyền ở các quốc gia Mã Lai". Sau đó, đặt trụ sở ở Malacca, ông bắt đầu vạch kế hoạch thôn tính Java vào đế chế phía đông của Công ty Đông Ấn.

Mục tiêu của Minto không nhằm mở rộng đế chế Anh mà nhằm *hoàn toàn tiêu diệt* ảnh hưởng của Pháp ở phương Đông, và kế hoạch của ông bao gồm việc tiếp quản cai trị Java với sự hợp tác của Hà Lan ở nơi nào có thể. Còn Leyden và Raffles đều tin rằng chế độ cai trị Hà Lan ở phương Đông cực kỳ nguy hại, và rằng cần phải vận dụng sự "công bằng, nhân đạo và ôn hòa" của Anh để tạo một cuộc sống tốt hơn cho người dân bản xứ mà Hà Lan đã áp bức từ lâu. Vì thế, tư tưởng ban đầu của Raffles là thuyết phục các hoàng tử Inđônêxia tự nguyện chấp nhận sự giám sát của Chính phủ Ấn Độ dưới hình thức một nước bảo hộ, như sẽ được áp dụng sau này ở Mã Lai. Theo tinh thần đó, ông tự đặt cho mình nhiệm vụ thu phục tâm trí các tiểu vương và thủ lĩnh bản xứ trong đế chế Hà Lan.

Khi nắm quyền chỉ đạo ở Java, Janssens nhận thức đầy đủ rằng Anh đang chuẩn bị một cuộc xâm lăng. Ông thấy nhân dân khó chịu và bất mãn, còn các hoàng tử thì rất bực bội vì sự đối xử của Daendels, do đó không thể trông cậy được sự giúp đỡ của họ. Tình hình tài chính ở Batavia hết sức tuyệt vọng, không đủ tiền đảm bảo các chi tiêu bình thường của Chính phủ, nói gì đến việc tăng cường phòng thủ thêm. Tình hình còn tồi tệ hơn vì Jumel, tư lệnh của một số quân Pháp ít ỏi tại Java, lại hoàn toàn không phù hợp với vị trí đó.

Đầu tháng 8-1811, hạm đội Anh gồm khoảng 100 tàu chở 12.000 quân viễn chinh đã xuất hiện trước Batavia. Thành phố bị chiếm mà không cần phải đánh, vì viên tư lệnh bất tài Jumel đã lập vị trí phòng thủ ở Meester Cornelis. Sau đó Janssens đã nắm quyền chỉ huy. Ông bác bỏ lời kêu gọi đầu hàng của Huân tước Minto, và trong 16 ngày đã tiến hành kháng chiến một cách tuyệt vời trước khi buộc phải rút lui theo hướng Buitenzorg. Tuy nhiên, cuộc rút lui đã nhanh chóng chuyển thành một cuộc tháo chạy hỗn loạn; và khi hết hy vọng có thể trụ lại một cách

http://tieulun.hopto.org



MỘT RONGGENG (HAY VŨ NỮ) (RAFFLES: LỊCH SỬ JAVA)

có hiệu quả ở phía tây, Janssens bỏ chạy về phía đông thật nhanh để tổ chức phòng thủ Trung Java.

Ngày 1-9, ông đến Semarang, và chiếm một vị trí tốt trên một ngọn đồi ở phía nam thành phố và đợi quân tăng viện của tiểu vương Java, nhưng đã bị thất vọng: công việc chuẩn bị của Raffles đã phá hoại hoàn toàn lòng trung thành của các hoàng

http://tieulun.hopto.org

tử đối với Hà Lan. Vì thế, khi quân Anh đổ bộ lên Semarang, ông ở vào thế rất khó khăn. Quân lính của ông hoảng loạn và giết nhiều sĩ quan Hà Lan. Bản thân Janssens cùng một đội quân nhỏ chạy đến Tuntang, và buộc phải đề nghị ngừng chiến. Bằng hiệp ước đầu hàng ký tại Semarang ngày 17-9, ông đồng ý trao nộp Java và tất cả các vùng đất phụ thuộc của nó, kể cả Palembang, Timor và Macassar cho người Anh. Hiệp ước còn quy định rằng tất cả các quan chức sẵn sàng phục vụ Anh có thể ở lại vị trí cũ.

Trong khi đó, Huân tước Minto ra tuyên bố về các nguyên tắc làm cơ sở cho chính quyền mới. Chế độ cai trị Bengal sẽ được thiết lập. Hệ thống pháp lý Hà Lan vẫn có hiệu lực, nhưng tra tấn bị loại bỏ. Tiền giấy phát hành dưới thời cai trị của Hà Lan sẽ được công nhận, nhưng không dùng tiền giấy do Daendels phát hành sau khi Pháp thôn tính vương quốc Hà Lan, Anh hứa cải thiện đời sống dân bản xứ, đặc biệt là việc loại bỏ các yêu cầu khẩn cấp và giao nộp sản phẩm bắt buộc.

Raffles, người đi cùng đội quân viễn chinh, được cử làm phó Thống đốc Java và các vùng phụ thuộc như Madura, Palembang, Banjarmasi và Macassar, với sự trợ giúp của một hội đồng cố vấn bao gồm tổng tư lệnh Gillespie và hai người Hà Lan là Cranssen và Muntinghe. Muntinghe, người đã có thành tích công tác rất tốt dưới thời Daendels, tỏ ra là thành viên có ảnh hưởng lớn nhất trong nhóm này; năng lực và kiến thức rộng của ông về Ấn Độ được Raffles sử dụng triệt để. Raffles nhanh chóng xây dựng được quan hệ thân thiện với các đồng nghiệp Hà Lan, do đó tổng tư lệnh Gillespie, vốn đã bực tức vì phải làm việc dưới quyền một viên chức quá trẻ của công ty, càng trở nên khó chịu và thù địch. Ngày 19-10 Huân tước Minto về Bengal. Ông nói với Raffles: "Trong khi chúng ta ở Java chúng ta hãy làm tất cả những điều tốt đẹp mà chúng ta có thể làm". Trong lịch sử của Công ty Đông Ấn, rất hiếm thấy một người nào ở độ tuổi của Raffles lại được giao trọng trách lớn như vậy. Do Java rất cách xa Bengal, ông có vị trí gần như độc lập.

http://tieulun.hopto.org

Cố gắng đầu tiên của phó thống đốc là thiết lập quan hệ với các hoàng tử. Các đại diện của ông đã ủng hộ một lãnh tụ phiến loạn, Pangéran Ahmed chống lại vua bù nhìn Mahommed do Daendels dựng lên khi Raffles tiến quân một cách thần tốc vào Bantam. Lúc này ông quyết định ủng hộ Mahommed, và do đó đã bắt và trục xuất Ahmed tới Banda. Tuy nhiên, Mahommed bị nhiều thần dân coi là bất hợp pháp và thấy mình không thể dập tắt được các vụ rối loạn triền miên trong các vùng lãnh thổ của mình, vì thế, năm 1813, vua Mahommed trao quyền hành của mình cho Batavia để đổi lấy một khoản tiền trợ cấp hàng năm rất lớn và giữ lại tước hiệu danh dự là vua. Vương quốc Bantam đã kết thúc như vậy. Vua của Cheribon cũng được đối xử tương tự. Do cai trị rất tồi, tiểu vương Cheribon đã gây rắc rối nghiêm trọng cho Hà Lan. Daendels hạ tiểu vương xuống chức nhiếp chính. Nhưng Cheribon vẫn trong tình trạng rối loạn và hành động của Raffles là giải pháp lôgích duy nhất.

Ở Jogjakarta, ngay sau khi quân Anh đến nơi, nhà vua Sepuh bị phế truất đã nhận lại ngôi báu từ tay con trai là Thái tử nhiếp chính. John Crawfurd, đại diện Anh trong triều đình Jogjakarta, đã báo cáo rằng cả Sepuh và tiểu vương Surakarta đều không trung thành. Tháng 12-1811, Raffles đến Semarang để xử lý công việc của cả hai quốc gia này. Ở đó, ông được tể tướng của tiểu vương Surakarta tiếp. Tuy nhiên, tiểu vương Sepuh chỉ gửi đến một bức thư mà lời lẽ đã gây nghi ngờ sâu sắc về ý định của đức vua. Raffles đích thân đến Surakarta để giải quyết mối quan hệ với tiểu vương. Ông trao vấn đề Jogjakarta cho nhân vật có kinh nghiệm là Muntinghe. Raffles đã ký một hiệp định trao lại cho tiểu vương Surakarta các lãnh thổ do Daendels chiếm đoạt, với một số điều kiện đặc biệt. Tiểu vương công nhận vai trò quyền minh chủ của Anh như đã làm trước đó với Hà Lan, chấp nhận quyền chỉ đạo của chính quyền trung ương đối với những người dân không phải gốc Java ở lãnh địa Surakarta và quyền của chính quyền trung ương giám sát thư từ của tiểu vương.

http://tieulun.hopto.org

Muntinghe cũng đã có thỏa thuận tương tự với vua Sepuh. Các điều kiện của thỏa thuận đó tốt hơn sự trông đợi của Sepuh là người đã có thái độ ngạo mạn. Nhưng Sepuh quá ngu xuẩn, đã nghĩ rằng đối xử nhẹ nhàng như vậy là một dấu hiệu của sự yếu kém và bắt đầu tăng cường lực lượng vũ trang và củng cố thành lũy ở thủ đô. Vì thế, Raffles phải dùng đến các biện pháp cứng rắn. Với 1200 quân do Gillespie chỉ huy, ông tiến vào Jogjakarta, phế truất và đưa Sepuh đi lưu đày và đưa Thái tử nhiếp chính cũ lên ngôi với vương hiệu Amangku Buwono III. Kho bạc của Sepuh, có một số đôla Tây Ban Nha trị giá 2 triệu guilder, đã bị tịch thu để làm chiến lợi phẩm cho quân sĩ.

Tại thị trấn vừa chiếm được, Raffles phát hiện ra bằng chứng về âm mưu của tiểu vương Surakarta nhằm chống lại chế độ cai trị của Anh. Vì thế ông đã tiến quân vào Surakarta buộc tiểu vương ký một hiệp định mới, bị tước hết các huyện mà trước đây Anh đã trả lại và quân của tiểu vương phải giảm rất nhiều và chỉ còn là một đội cận vệ, chính quyền trung ương sẽ bổ nhiệm và bãi miễn tể tướng của Surakarta. Ở tất cả các quốc gia bản xứ, các yêu cầu khẩn cấp và giao nộp cưỡng bức đều được xóa bỏ, còn chính quyền trung ương quản lý việc thu lệ phí về trồng thuốc phiện và đền bù cho nhân dân bằng tiền mặt.

Trong quá trình khẳng định quyền lực của mình đối với các quốc gia phụ thuộc, như Palembang, Madura, Bali, Banjermasin và Tây Borneo, mà ông đã tranh thủ để chống lại Hà Lan trước khi Anh xâm chiếm Java, Raffles phải đối phó với một sự cố rất xấu mà Hà Lan đã đổ hầu hết trách nhiệm cho ông. Khi được tin quân Anh đổ bộ lên Batavia, vua của Palembang đã bất ngờ tấn công vào số quân Hà Lan đồn trú ở đó và tàn sát tất cả số quân này, các phụ nữ và trẻ em. Năm trước đó, đúng là Raffles đã viết thư thúc giục ông "đuổi và tiêu diệt hết người Hà Lan". Đại diện của Raffles không biết tình hình đã xảy ra trước đó, đã đến Palembang để yêu cầu pháo đài quân Hà Lan ở đó đầu hàng, nhưng nhà vua đã tuyên bố rằng chính mình đã

http://tieulun.hopto.org

đánh đuổi quân Hà Lan trước khi Jassens đầu hàng và vì thế Palembang là quốc gia độc lập và không chịu ký hiệp ước công nhận quyền minh chủ của Anh. Raffles liền công khai tuyên bố ý định trừng phạt nhà vua vì tội đã gây ra vụ thảm sát. Tháng 4-1812, một đội quân viễn chinh do Gillespie chỉ huy đã chiếm được thành phố. Nhà vua bỏ trốn và em trai là Ahmed Najam được đưa lên ngôi để thay thế. Để bồi thường về vụ thảm sát, vua mới phải nhượng lại hai hòn đảo có thiếc là Banka và Billiton và được Anh thanh toán bằng tiền mặt.

Chỉ sau khi đã thiết lập được quyền lực của Anh một cách vững chắc, Raffles mới có thể bắt tay vào cải cách hành chính. Việc nghiên cứu kỹ lưỡng các biện pháp của Raffles cho thấy chúng là sự kết hợp giữa các phương pháp Anh - Ấn và các đề nghị do Dirk van Hogendorp đưa ra trước đó trên cơ sở hệ thống Bengal. Ông chia Java thành 16 khu, đặt tên là tòa sứ, bao gồm cả Surakarta và Jogjakarta. Quan công sứ thực hiện các chức năng hành chính và tư pháp và thu thuế cho chính phủ.

Sáng kiến lớn nhất là việc áp dụng chế độ thuế chung về đất. Mục tiêu của Raffles là dùng thuế này để thay thế cho lao động bắt buộc, các yêu cầu bất thường và giao nộp cưỡng bức. Ông tuyên bố chính phủ là người sở hữu đất đai duy nhất. Do đó người dân Java trở thành những tá điền và phải nộp địa tô về đất mà họ canh tác. Tiền thuê đất không đánh vào từng cá nhân mà vào từng nhóm và căn cứ vào năng suất của đất. Vùng đất có năng suất cao nhất phải trả một số địa tô bằng 1/2 sản lượng, đất có năng suất thấp nhất chỉ đóng một số địa tô bằng 1/4 sản lượng. Và mức trung bình phải trả là bằng 2/5 sản lượng. Người canh tác được tự do sử dụng phần sản phẩm còn lại, tức là gạo trong hầu hết các trường hợp. Anh ta có thể trả tô thuế bằng gạo hoặc tiền. Nếu trả bằng tiền, anh ta có thể chuyển cho vị trưởng nhóm (desa) và trưởng nhóm sẽ nộp cho văn phòng khu. Nếu trả bằng gạo, anh ta phải tự chi phí về việc chuyển đến trụ sở khu. Vì vậy, cơ hội ăn hối lộ của các thủ lĩnh địa phương giảm đi, họ không còn lợi ích cá nhân đối với năng suất

http://tieulun.hopto.org

của vụ mùa và mất hầu hết quyền đòi hỏi nông dân phải lao động bắt buộc. Thủ lĩnh địa phương đã trở thành viên chức chính phủ và được hưởng lương cố định.

Nhưng không phải chỉ ký văn bản là có thể thực hiện được một cuộc cách mạng như vậy trong đời sống của đại đa số dân chúng. Phải đến tận năm 1813 công tác chuẩn bị mới đủ để bắt đầu tiến hành được trên thực tế. Và người ta thấy rằng thật là quá khó và quá bất tiện để có thể áp dụng được biện pháp đó tại các nơi sản xuất cà phê ở Preanger, vì hệ thống canh tác và giao nộp bắt buộc đã bám rễ rất sâu. Vào lúc này Napoleon đã bị dồn vào chân tường ở châu Âu và người ta tính rằng việc khôi phục hòa bình sẽ làm cho sản xuất cà phê phát triển mạnh ở Java. Tiền rất khan hiếm, do đó dường như hy vọng bán cà phê để thu lợi nhuận khổng lồ là nhân tố quyết định thực sự trong trường hợp này; bởi vì Java không tự trang trải được, và Raffles biết rõ rằng không thể hy vọng thuyết phục chính phủ Anh tiếp tục chiếm giữ hòn đảo Java nếu ông không chứng minh được rằng nó là nơi đem lại lợi ích kinh tế. Ở những huyện có gỗ tếch, chế độ lao động bắt buộc cũ vẫn có hiệu lực.

Ít lâu sau Raffles nhận thấy rằng những biện pháp mới của ông không giúp tăng thêm được nguồn thu cho chính phủ và cũng không cải thiện được vị trí người canh tác như ông đã mong muốn. Trong hệ thống đánh giá thuế đất theo nhóm, người trưởng nhóm vẫn nắm quá nhiều quyền lực trong việc phân chia đất cho người dân. Vì thế,Raffles chuyển sang phương thức đánh giá thuế cho từng cá nhân. Nhưng quan hệ trong nhóm rất phức tạp, và nếu không có cuộc khảo sát điền địa chi tiết thì khó có thể tính được một cách công bằng mức thuế của từng cá nhân. Cố gắng của ông tiến hành một cuộc khảo sát như vậy đã thất bại vì thiếu thời gian và thiếu nhân viên có năng lực. Chẳng hạn ở Surabaya chỉ có 50 trong số 2700 làng được khảo sát. Vì thế trong hầu hết các trường hợp, mức thuế được quy định căn cứ theo dự tính độc đoán của các quan công sứ. Trên thực tế việc loại bỏ tất cả các hình thức lao động bắt buộc không thể

http://tieulun.hopto.org

thực hiện được và những sắp xếp tồn tại trước đó để người dân bảo dưỡng đường sá, cầu cống vẫn tiếp tục.

Là học trò của Wilberforce, Raffles có quan điểm mạnh mẽ về vấn đề nô lệ. Tuy nhiên, thể chế đó đã quá vững chắc cho nên ông không thể loại bỏ hoàn toàn. Vì thế, trong phạm vi khả năng của mình, ông phải có những biện pháp thực tế để tiến tới cải thiện số phận của nô lệ và tăng thêm cơ hội để họ được giải phóng. Năm 1812, ông bắt đầu áp đặt thuế đối với việc nuôi giữ nô lệ, và ra sắc lệnh cấm nhập nô lệ mới vào Java và các quốc gia phụ thuộc của Java kể từ đầu tháng 1-1813. Ít lâu sau đó, ông công bố quy định cấm buôn bán nô lệ trên toàn quần đảo. Năm 1815 ông quy định rằng dù chủ nhân yêu cầu cảnh sát cũng không được quyền bắt giữ một nô lệ không còn muốn làm nô lệ nữa. Ông đã cấm hoàn toàn một tệ nạn có từ lâu đời ở Java, gọi là *pandelingschap,* theo đó người mắc nợ và vợ, con ông ta có thể bị chủ nợ bắt vì khoản nợ không trả được và buộc phải làm không công. Cuối cùng, vào năm ông bị triệu hồi về nước, ông đã lập ra Tổ chức Nhân đức Java để tuyên truyền chống chế độ nô lệ. Kết quả là mặc dù chế độ nô lệ vẫn tồn tại, nhưng số nô lệ đã giảm đi rất nhiều. Về cải tổ toàn bộ hệ thống cai trị hiện hành, Raffles báo cáo rằng việc Daendels cải tổ hệ thống tư pháp là điều "phức tạp và lộn xộn". Tuy nhiên, hầu hết công việc đó không bao giờ được Daendels thực hiện. Để đơn giản hóa thủ tục, ông xóa bỏ tòa án tối cao cũ và tòa án các ủy viên Hội đồng thị xã, và lập ra ở ba cảng lớn Batavia, Semarang và Surabaya một tòa án công lý, một Tòa án thỉnh cầu và một tòa án cảnh sát. Những tòa án này áp dụng luật thực dân Hà Lan trong các vụ kiện dân sự, và trong các vụ kiện hình sự thì áp dụng thủ tục tố tụng của Anh với một bồi thẩm đoàn. Tra tấn bị xóa bỏ trong tất cả mọi quá trình pháp lý. Về việc xét xử dân bản xứ, ông xóa bỏ tòa án do Daendels lập ra và thay thế bằng 16 toà án xử khu, mỗi khu có một tòa án. Đối với vụ kiện hình sự liên quan đến án tử hình, ông lập ra Tòa án chứng thực (*Rechtbank van Ommegang*) để tiến hành xét xử ngay tại nơi xảy ra tội ác.

http://tieulun.hopto.org

Tài chính là một trong những điểm yếu nhất của chính quyền Daendels. Ngay trong thời kỳ cai trị của ông, Raffles bị buộc tội là thiếu hiệu quả về tài chính, và các giám đốc của Công ty Đông Ấn tố cáo ông đã làm cho việc chiếm đóng Java trở thành một điều "gây lúng túng tài chính cho chính phủ Anh". Ông tin rằng việc áp dụng chế độ thuê đất sẽ tạo ra thặng dư để trang trải các chi tiêu. Nguồn thu trên thực tế tăng lên, nhưng chi cũng tăng và năm nào cũng đều có thâm hụt ngân sách. Ngay từ đầu, ông đã gặp một bất lợi khủng khiếp: ông buộc phải thực hiện lời hứa của Huân tước Minto là chuộc lại tiền giấy vẫn còn lưu thông từ thời Hà Lan với mức giá giảm 20%. Gánh nặng đó đối với kho bạc đã ngăn cản ông triển khai đề nghị của mình xóa bỏ cửa khẩu thu phí có tính áp bức và thực hiện nội thương tự do. Việc thiết lập độc quyền nhà nước về muối và đánh thuế 10% đối với tất cả các mặt hàng nhập khẩu vào Java cũng không giải quyết được thâm hụt ngân sách. Vì thế, ông phải thực hiện kế hoạch của Daendels về bán đất của chính phủ cho tư nhân. Nhưng việc đó đem lại ít lợi nhuận, một phần vì đất được bán dưới hình thức những lô đất rất rộng cho những người mua không có đủ tiền trong tay. Hơn nữa, có rất nhiều sự bất mãn đối với các địa chủ do việc bán đất của Daendels tạo ra khiến Raffles phải chuộc lại phần lớn số đất bán cho họ. Tuy nhiên, chính sách bán đất chỉ là biện pháp tạm thời để đối phó với nhu cầu trước mắt. Chế độ nguồn thu từ đất đai cần phải được xem xét bằng kết quả lâu dài. Chế độ đó được Hà Lan duy trì khi Java được trả lại cho họ và cuối cùng đã chứng minh rằng dự kiến của Raffles là đúng. Furnival, một chuyên gia về các vấn đề tạo nguồn thu ngân sách từ đất, đánh giá rằng tính toán của Raffles không sai mà chỉ là quá lạc quan[1].

Phạm vi hoạt động của Raffles quá lớn, do đó một công trình nghiên cứu thuộc loại này không thể bao quát hết được. Đã có rất nhiều công trình được viết về chủ đề này, kể cả bằng

1. *Ấn Độ của Hà Lan*, tr.77.

http://tieulun.hopto.org

tiếng Hà Lan và tiếng Anh[1] và người đọc có thể tham khảo để hiểu rõ thêm những vấn đề chỉ được đề cập sơ qua ở đây. Tướng Gillespie, người luôn luôn bất đồng quan điểm với Raffles, đã về Bengal cuối năm 1813 và ngay sau đó đã mở một loạt đả kích đầy ác ý đối với ông khiến các giám đốc Công ty Đông Ấn phải tiến hành điều tra về chính quyền của ông. Mặc dù mọi điều tố cáo với ông đã được xóa bỏ, các giám đốc và Huân tước Moira, người thay thế Minto làm toàn quyền Ấn Độ, đều không hài lòng với công việc của ông và năm 1816, ông đã mất chức và trở về nước.

Ông đã mơ ước biến Batavia thành một trung tâm đế chế mới của Anh ở các đảo. Nhưng ít lâu sau khi ông áp dụng chế độ thuê đất, Napoleon đã đổ và Hà Lan giành lại độc lập. Mục tiêu của Huân tước Castlereagh được công bố rất lâu trước khi họp Đại hội Viên, là lập ra một vương quốc Hà Lan hùng mạnh, coi đó là một bộ phận trong kế hoạch nhằm ngăn chặn hành động xâm lược của Pháp ở châu Âu. Vì thế ông làm ngơ trước những gợi ý rằng Anh nên tiếp tục chiếm giữ đế chế phương Đông của Hà Lan. Thông qua công ước Luânđôn ký tháng 8-1814, Anh hứa trả lại đế chế đó cho Hà Lan. Hy vọng của Hà Lan về việc thu hồi đế chế tạm thời bị tan vỡ do Napoleon chạy trốn khỏi Elba, và Raffles lúc đó còn cầm quyền ở Java đã nhân cơ hội này gửi về nước một bản phân tích toàn diện về tầm quan trọng của Java đối với Anh. Tuy nhiên, các giám đốc đứng trước một thực tế không chối cãi được là trong suốt thời gian cai trị Java, Raffles luôn thâm hụt ngân sách và họ không muốn chống lại quyết định của Castlereagh. Sau khi Napoleon thua

1. Đặc biệt xem Lady Raffles: *Hồi ký về cuộc sống và hoạt động xã hội của Bá tước Thomas Stamford Raffles* (1830); T.S Raffles: *Thực chất của một phút được ghi lại ngày 11-2-1814 và các tài liệu khác* (1814). Tiểu sử do Demetrius Charles Boulger (1897), H.E.Egerton (1900), J.A. Bethune Cook (1918) và Bá tước Reginald Coupland (1926) viết F.W.Stapel: *Het Engelsche Tusschenbestuur* trong t.5 của *Geschiedenis van Nederlandsch Indië* (1940); M.L. Van Deventer: *Het Nederlansch gezag over Java en Onderhoorigheden sedert 1811* (1891); H.D.Levyssohn Norman: *De Britische heerschappij over Java en Onderhoorigheden 1811-1816* (1857).

http://tieulun.hopto.org

trận Waterloo, người ta đã dàn xếp để trả lại vùng Ấn Độ cho Hà Lan. Trước khi xảy ra sự kiện đó, tháng 8-1816, Raffles đã rời Java, và người kế vị, John Fendall, phải thực hiện lời hứa đã được đưa ra từ hai năm trước.

Ta có thể có một ý niệm về tầm quan trọng những việc Raffles đã làm được ở Java qua thực tế là sau khi giành lại quyền kiểm soát, Hà Lan chấp nhận hầu hết những cải cách hành chính và tư pháp của ông, mặc dù có những thay đổi nhất định. Nhưng về lâu dài, chính ý định của ông đã có tác động bền vững nhất, bởi vì nó đã khởi động trí tưởng tượng của những người Hà Lan có đầu óc tự do hơn và đã kích thích họ bằng lý tưởng từ thiện của mình. Ông đã coi phúc lợi của người dân bản xứ làm mục tiêu tối cao của chính quyền. Hơn thế, mặc dù ông ở Java chưa đầy năm năm, ông đã tích lũy được một lượng kiến thức tuyệt vời về nhân dân, ngôn ngữ, thể chế và lịch sử của Java, đặc biệt nếu ta xét đến thực tế lúc đó là bản thân người Hà Lan chẳng quan tâm đến những điều đó. Chính ông là người đã ra lệnh khảo sát lần đầu tiên khu đền Borobodur tráng lệ và đề nghị cần quan tâm bảo tồn các di tích cổ mà đã làm ông thán phục khi đi thăm hòn đảo. Ông không những là một vị chủ tịch đầy năng động của Hội nghệ thuật và khoa học Batavia mà còn ủng hộ mạnh mẽ các hoạt động nghiên cứu của các học giả như Thomas Horsfield, một nhà tự nhiên học Mỹ; John Crawfurd, tác giả của nhiều bài viết xuất sắc đóng góp cho kiến thức về phương Đông[1]; và Colin Mackenzie, người mà trong quá trình nghiên cứu về vấn đề sở hữu đất đã thu thập tài liệu và nghiên cứu các cổ vật Java. Cuốn sách của Raffles có tên *Lịch sử Java* lần đầu tiên được xuất bản vào năm 1817, là công trình toàn diện đầu tiên về chủ đề này. F.W. Stapel viết: "Về mặt nhạy bén khoa học thì Raffles vượt xa các thống đốc Hà Lan trước đó"[2].

1. Cuốn *Lịch sử Quần đảo Ấn Độ* của ông được xuất bản năm 1820. Năm 1856, ông phát triển nó thành cuốn *Từ điển miêu tả về Quần đảo Ấn Độ và các nước lân cận*, mà đến nay vẫn còn giá trị.
2. *Geschiedenis van Nederlandsch - Indie* (1930), p.232.

http://tieulun.hopto.org

## Chương 30

# SỰ KHỞI ĐẦU CỦA ANH Ở MÃ LAI: BỐI CẢNH VỀ XINGAPO

Việc Công ty Đông Ấn của Anh chiếm Penang vào năm 1786 là xuất phát từ động cơ chiến lược hải quân. Tất nhiên việc đó có liên quan đến những tính toán về thương mại, nhưng chỉ liên quan một phần nhỏ tới buôn bán của bán đảo Mã Lai và Công ty không hề có ý định mở rộng quyền kiểm soát chính trị đối với Mã Lai. Điều luật Ấn Độ của Pitt năm 1784 đã đặt nền móng vững chắc cho học thuyết không can thiệp, và người thay thế toàn quyền Warren Hasting là Huân tước Cornwallis đã quyết tâm hết sức thực hiện điều luật đó. Hơn nữa, kể từ khi rút cơ quan thương mại ở Patani năm 1623, Công ty không còn quan tâm đến Mã Lai nữa. Người ta đã trông đợi rất nhiều vào cơ quan thương mại Patani khi nó được tàu *Globe* thành lập năm 1612[1]. Nó được coi là một trong những địa điểm then chốt của hoạt động buôn bán ở Viễn Đông, cùng với Surat, bờ biển Coromandel và Bantam. Người ta dự kiến nó sẽ có chức năng là tổng hành dinh để tiến hành hoạt động thương mại của Công ty ở Xiêm, Campuchia, Nam Kỳ, Borneo và Nhật Bản. Khi sự cạnh tranh của Hà Lan đã buộc Anh phải rút cơ quan thương mại Patani, Công ty đã không có cố gắng thêm để thiết lập một

1. *Sách đã dẫn,* tr.324, 382. Tường thuật toàn diện nhất về thương mại của châu Âu ở Patani là cuốn sách của H. Terpstra nhan đề *De Factorij der Oostindische Companie te Patani* Verbandelingen van het Koningklijk Instituut, Gravenhage, 1938.

http://tieulun.hopto.org

trạm buôn bán ở bán đảo, trừ việc lập một cơ quan đại lý nhỏ tạm thời ở Kedah năm 1669 để mua thiếc.

Từ năm 1687, do những cân nhắc về chiến lược, Anh ngày càng thấy cần phải có một trạm hải quân ở bờ Đông vịnh Bengal. Cho đến lúc đó, biển phía tây của Ấn Độ là trung tâm chủ yếu của quyền lực Anh, và Bombay là trạm hải quân quan trọng duy nhất. Nhưng năm 1687, với sự xuất hiện bất ngờ của một hạm đội Pháp ở Ấn Độ Dương đang tiến về Xiêm và tiếp đó người Pháp nắm quyền kiểm soát Mergui để sử dụng làm trạm sửa chữa hải quân[1], có thể nói một giai đoạn mới trong chiến lược hải quân của Công ty Đông Ấn đã bắt đầu. Madras nhận thấy ngay nguy cơ của trạm sửa chữa hải quân đó đối với các cơ quan thương mại của Anh ở bờ biển Coromandel. Và mặc dù cuộc phiêu lưu của Louis XIV ở Xiêm đã kết thúc một cách đột ngột và thảm hại, nó đã cho người Anh một bài học thực tế. Lúc đầu bài học đó còn ít được chú ý, nhưng sau đó đã ngày càng trở nên quan trọng khi người ta thấy rằng cuộc đấu tranh giữa Anh và Pháp để giành ưu thế ở Ấn Độ phụ thuộc phần lớn vào vấn đề kiểm soát hải quân đối với vịnh Bengal.

Trong cuộc ganh đua này, bờ biển phía đông Ấn Độ, và đặc biệt là bờ biển Coromandel, trở thành trọng tâm. Lúc này bờ biển Coromandel không những không có chỗ đậu cho tàu thủy mà còn có thể rất nguy hiểm do có sự chuyển đổi từ gió mùa tây nam sang đông bắc vào tháng 10, với các trận bão dữ dội trong tháng 10 và tháng 11. Theo các chuyên gia hải quân thì hạm đội cần phải vào nghỉ ở một cảng an toàn từ đầu tháng 10, không chậm hơn ngày 12-10. Trong thời kỳ gió mùa đông nam, bắt đầu từ tháng 5, bờ biển Coromandel là nơi thiếu an toàn cho tàu bè, do đôi khi những đợt sóng cao liên tục ngăn cản việc liên lạc với trên bờ. Điều đó có lẽ rất bất tiện cho các tàu đang được sửa chữa, vì ở đó không có xưởng sửa chữa tàu thủy cho nên việc sửa chữa phải được tiến hành ở ngoài bờ biển.

1. *Sách đã dẫn,* tr.390-391.

http://tieulun.hopto.org

Do đó, những tàu bị hỏng mà không được sửa chữa trong khi bỏ neo, cần phải tới cảng Bombay.

Vào thế kỷ XVIII, do các trận đánh hải quân thường xảy ra ở vịnh Bengal trong thời kỳ gió mùa tây nam, việc có một trạm sửa chữa ở bờ biển phía đông ngày càng trở thành nhu cầu cấp bách. Vì sau một thời gian nghỉ ngơi do các trận bão tháng 10 và 11, bên nào có một đội tàu ở vịnh Bengal sớm nhất - (bờ biển Coromandel lại an toàn từ tháng 1 trở đi) - sẽ giành được ưu thế lớn để mở các cuộc tấn công vào các khu định cư và thương mại trên biển của bên kia. Từ năm 1740, điều này trở thành vấn đề đặc biệt cấp bách đối với Anh, khi Labourdonnais xây dựng một hải cảng tuyệt vời ở Mauritius và điều đó đã tạo ra một lợi thế quyết định cho Pháp mà Dupleix đã nhanh chóng lợi dụng trong thời gian chiến tranh kế thừa Áo[1]. Kinh nghiệm của Anh cho thấy rằng một hạm đội không thể rời bờ biển Coromandel đến sửa chữa ở Bombay và quay trở lại căn cứ trước đầu tháng 4. Theo cách đó thì sẽ mất đi ba tháng quý báu, còn một hạm đội của đối phương được sửa chữa ở một trạm tiện lợi hơn có thể khống chế vịnh Bengal.

Trong thời gian có chiến tranh giữa Công ty Đông Ấn của Anh và Xiêm, do những trận cướp phá của những tên cướp từ Mergui trong những năm 1680, Hội đồng Madras đã xem xét việc dùng đảo Negrais, ở ngay phía nam cửa sông Bassein, làm một trạm sửa chữa hải quân và là căn cứ để đối phó với các hoạt động của đối phương ở bờ phía đông của vịnh. Nhưng âm mưu chiếm đảo Negrais không thành, và do đó người ta đã quyết định đánh chiếm Mergui. Sau "vụ thảm sát Mergui" năm 1687, người ta đã quyết định sử dụng cảng Syriam của người Môn, và tháng 9-1689 tàu chiến *Diamond* được đưa tới đó để sửa chữa.

1. Dodwell, *Dupleix và Clive*, xem cả sách *Cambridge History of India*, t. V, tr.119-123.

http://tieulun.hopto.org

Như đã nêu ở Chương 21, đây là sự mở đầu của một thời kỳ dài sử dụng cảng Syriam làm trạm sửa chữa.

Theo đề nghị của Dupleix, Pháp cũng mở một xưởng đóng tàu ở Syriam, và từ năm 1730 đến năm 1740 cả hai nước đều đóng tàu ở đó. Sau đó cuộc khởi nghĩa của người Môn nổ ra và đã tạo cho Dupleix một cơ hội tuyệt vời để can thiệp sau khi đã rảnh tay do việc ký kết hòa ước Aix-la-Chapelle ở châu Âu. Vì thế, chúng ta có câu chuyện đáng buồn về việc Anh lập khu định cư ở Negrais và Pháp cố gắng để cứu vương quốc người Môn khỏi thảm họa. Alaungpaya, kẻ chinh phục người Môn, đã phá hủy cả Syriam và khu định cư ở Negrais, và Công ty Đông Ấn đã giảm bớt thiệt hại của nó ở Miến Điện và tập trung vào việc đánh bại Pháp ở Ấn Độ; những sự kiện này xảy ra trong thời gian cuộc Chiến tranh bảy năm.

Kinh nghiệm của Anh trong cuộc chiến tranh này càng nhấn mạnh sự cần thiết phải có một trạm sửa chữa, ít nhất ở một địa điểm thuận tiện hơn Bombay. Tháng 10-1758, sau một chiến dịch ở bờ biển Coromandel chống lại đội tàu của d'Aché, Đô đốc Anh Pocock phải đưa đội tàu đến đáy ở ngoài khơi Bombay để sửa chữa và phải vắng mặt cho đến cuối tháng 4-1759. Trong thời gian ông vắng mặt, một đội tàu của Pháp xuất hiện ở vịnh và Lally tấn công Madras bằng đường bộ đã có khả năng bao vây thành phố trong 66 ngày. Thật may mắn cho Anh, sáu chiếc tàu của Công ty đi từ châu Âu đã đến nơi ngày 16 tháng 2 và Lally lập tức bỏ dở cuộc bao vây. Vì thế không có gì ngạc nhiên khi cuộc chiến tranh kết thúc năm 1763, các giám đốc Công ty ra lệnh tìm kiếm một cảng thích hợp ở bờ đông của vịnh.

Trong hoàn cảnh đó, người ta trước hết có thể suy nghĩ tại sao không có ai gợi ý về khả năng quay trở lại Miến Điện. Người ta nhớ rằng Alaungpaya qua đời năm 1760, và người nối ngôi, Naungdawgyi đã cố gắng thuyết phục các nhà chức trách Calcutta mở lại buôn bán với Miến Điện. Pháp đã quay trở lại Miến Điện sau một thời gian tạm ngừng kín đáo. Những tù nhân lấy từ

http://tieulun.hopto.org

tàu của Pháp được dùng để nhử mồi trên sông khi Syriam thất thủ và đã phục vụ rất hữu ích cho triều đình Ava, và một số đã có chức vụ quan trọng. Thông qua một người trong số đó, Pierre Milard, đã trở thành đại úy đội cận vệ hoàng gia, quan hệ tốt đẹp được thiết lập với Pondicherry, và năm 1768, một phái viên của Pháp tên là Lefèvre đã xin được phép của vua Hsinbyushin để mở trạm sửa chữa và đóng tàu ở Rangun. Người ta biết rất ít về lịch sử của trạm đóng tàu này, nhưng nó đã sản xuất được một số tàu bằng gỗ tếch tuyệt vời; một trong số đó là tàu *Lauriston,* trọng tải 1500 tấn, đã tham gia một cách tương đối thành công vào các hoạt động hải quân ở Ấn Độ Dương trong thời gian chiến tranh giành độc lập của Mỹ.

Tuy nhiên, lúc này Anh chuyển sự chú ý sang một hướng khác. Những yếu tố mới phát sinh từ cuộc cách mạng thương mại diễn ra ở Ấn Độ Dương vào giữa thế kỷ XVIII đã bắt đầu phát huy ảnh hưởng chi phối. Một mặt, đó là sự mở rộng thương mại nhanh chóng giữa Ấn Độ và Trung Quốc, và mặt khác là quyền kiểm soát của Hà Lan đối với hoạt động buôn bán của Mã Lai và Inđônêxia bị suy yếu đi. Cuộc cách mạng này là sản phẩm của các thuyền trưởng và thương gia tư nhân người Anh, trong khi Công ty Đông Ấn tiến hành đánh bại Pháp và đặt nền móng cho sự cai trị ở Ấn Độ, thì các thuyền trưởng và thương gia tư nhân Anh giành được quyền kiểm soát đối với hoạt động buôn bán của Ấn Độ và đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển quan hệ thương mại của Ấn Độ với Trung Quốc.

Sự mở rộng hoạt động thương mại của Ấn Độ với Viễn Đông xuất phát từ chỗ các Công ty Đông Ấn châu Âu có khó khăn trong việc tìm các nguồn vốn để tài trợ việc mua hàng hóa Trung Quốc mà không phải xuất khẩu bạc từ châu Âu. Các nhà buôn ở Ấn Độ đã giúp giải quyết vấn đề này bằng cách xuất khẩu bông thô từ Bombay sang Trung Quốc, đem hàng của Ấn Độ - nổi bật là hàng của bờ biển Coromandel và thuốc phiện Bengal - tới Mã Lai và Inđônêxia, để đổi lấy đôla hoặc các hàng hóa

http://tieulun.hopto.org

khác được cần đến ở Quảng Châu và Macao, và cuối cùng là buôn lậu thuốc phiện vào Trung Quốc[1]. Trong hoàn cảnh đó, vào nửa cuối thế kỷ XVIII rõ ràng cần phải có một hải cảng mà có thể kết hợp được lợi thế của một trạm sửa chữa tàu thủy và của một trung tâm thương mại cho quần đảo Mã Lai, và đồng thời nằm trên đường biển chủ yếu tới Trung Quốc.

Khi Hà Lan buộc Công ty Đông Ấn của Anh rút khỏi Bantam năm 1682, họ lập ra một khu định cư ở Bencoolen trên bờ biển phía tây Sumatra. Không may là khu định cư này lại quá xa các đường buôn bán chủ yếu, và các tàu của Anh cần chỗ đậu thường tìm đến Batavia. Việc Hà Lan định mức phí quá cao đã gây ra những lời khiếu nại gay gắt. Và cũng không thể trông cậy vào quan hệ hữu nghị của họ được. Như vậy, quan hệ thương mại mở rộng với Trung Quốc có thể bị đe dọa do Hà Lan kiểm soát các eo Malacca và Sunda.

Tất cả các loại dự án nhằm đối phó với khó khăn này thỉnh thoảng lại được đem ra xem xét. Vào cuối thế kỷ XVIII, một dự án đã thu hút sự chú ý của Công ty Đông Ấn của cả (Anh và Pháp): chiếm Côn Đảo (Polo Cordore) nằm ngoài khơi phía tây cửa sông Mêcông. Nhưng khi Anh thử nghiệm kế hoạch này, họ đã thất bại[2].

Một kế hoạch khác do các nhà chức trách Madras đề xướng trong thời gian Chiến tranh bảy năm là tìm một địa điểm ở các đảo Sulu hoặc ở các đảo gần sát phía bắc Borneo. Ý tưởng này đã nảy sinh do việc thiếu tướng Wilson năm 1757-1758 đã phát hiện được con đường phía đông hoặc "bên ngoài" đi tới Trung Quốc. Trong một chuyến đi Trung Quốc trên tàu Pitt, Wilson đến Batavia năm 1757, quá muộn để đi Trung Quốc bằng con đường thông thương qua Biển Đông. Vì thế ông lợi dụng gió tây bắc để đưa tàu đi về phía đông qua Molucca và từ đó đi qua bờ biển

1. Holden Furber: *Công ty John hoạt động* (1948), Chương 5, Thương mại "thôn quê" của Ấn Độ.
2. Xem Chương 24.

http://tieulun.hopto.org

của Niu Ghinê để lợi dụng luồng gió đông bắc ở Thái Bình Dương. Nhờ luồng gió này ông đi dọc theo phía đông của Philippin và đi qua giữa Luzon và Đài Loan, và cuối cùng đến Quảng Châu trong một thời gian ngắn hơn là đi theo con đường thông thường. Bản báo cáo của ông về các hòn đảo mà ông thấy hoặc nghe được đã khiến Ủy ban bí mật Madras cử Alexander Dalrymple và chiếc tàu *Cuddalore* đi thiết lập quan hệ với vua Bugis của Sulu và tìm cách lập một cơ sở ở một nơi nào đó trong vùng lãnh địa của vua Bugis. Ông ta cũng sẽ phải báo cáo về hải cảng do các nhà buôn sử dụng ở Nicobars.

Dalrymple rời Madras năm 1759. Ngày 28-1-1761 ông ký kết một hiệp ước hữu nghị và thương mại với vua Sulu, theo đó Công ty được phép mua đất để lập một trạm thương mại với điều kiện là Công ty phải giúp đỡ vua khi vua bị tấn công. Tháng 11 năm sau,ông ký một hiệp định riêng với Dato Bendahara, một nhà buôn hàng đầu ở Sulu; theo hiệp định này, ông sẽ đem hàng Ấn Độ đến để đổi lấy hàng Sulu đem sang bán ở Trung Quốc. Ông hy vọng thu một món lợi nhuận lớn gấp bốn lần so với vốn bỏ ra. Dự án kinh doanh này không chắc thỏa mãn được niềm hy vọng của Wilson, nhưng chuyến đi biển lần thứ hai được thực hiện năm 1762 để thực hiện dự án trên đã giúp ông quyết định được địa điểm thích hợp nhất để lập trụ sở của Công ty nhằm tiến hành hoạt động thương mại ở quần đảo Mã Lai. Đó là đảo Balambangan ở biển Sulu, chỉ cách điểm cực bắc của Borneo 13 dặm.

Tháng 9-1762, ông ký một hiệp ước với vua Sulu việc nhượng lại hòn đảo, và ngay sau đó ông đã tới đảo và kéo cờ Anh lên. Cũng trong năm này, quân viễn chinh của Cornish và Draper xuất phát từ Madras đã chiếm Manila từ tay Tây Ban Nha. Dalrymple là người có mặt ở đó khi thành phố bị chiếm, nhận thấy rằng vua hợp pháp của Sulu, Alimud Din, đang bị cầm tù ở Madras và vua Bantila, người đã thỏa thuận với ông, là kẻ tiếm ngôi. Nhà vua hợp pháp vui mừng vì được người Anh trả tự do và đã vui vẻ xác nhận tất cả những nhân nhượng của

http://tieulun.hopto.org

Bantila. Dalrymple nhận trách nhiệm khôi phục ngôi báu cho vua và đàm phán với Alimud Din một hiệp ước mới chứa đựng những nhượng bộ lớn hơn về lãnh thổ. Nhưng phải sau một thời gian ông mới có thể tiến hành các biện pháp để thực hiện các điều khoản đó, vì Hiệp ước Pari (1763), chấm dứt cuộc Chiến tranh bảy năm, quy định trao trả Manila lại cho Tây Ban Nha, và năm 1764 Dalrymple được cử làm phó thống đốc lâm thời để giám sát quá trình chuyển giao. Sau khi thực hiện nhiệm vụ này ông đến thăm Quảng Châu trước khi trở về Madras.

Ông rất thất vọng khi Madras có thái độ lạnh nhạt đối với đề nghị của ông. Vì thế ông trở về Anh năm 1765, hy vọng thuyết phục các giám đốc Công ty Đông Ấn phê chuẩn hiệp ước của ông và thiết lập một khu định cư ở Balambangan. Tuy nhiên, Công ty muốn một địa điểm ở khu vực gần hơn. Họ đặc biệt quan tâm đến Acheh ở Sumatra, và đã cử các phái đoàn tới đó năm 1762 và 1764. Nhưng nhà vua Acheh nhất mực chống lại bất kỳ kế hoạch nào về lập một pháo đài châu Âu trên đất của mình. Người ta đã có cố gắng tìm một địa điểm thích hợp ở eo biển Sunda và về phía nam của nó, nhưng không kết quả.

Do những cố gắng này bị thất bại đã làm cho các giám đốc dễ tiếp thu các lập luận của Dalrymple hơn. Hơn nữa, một sách nhỏ nhan đề *Tường thuật về những phát hiện ở biển Nam Thái Bình Dương trước năm 1764* do ông xuất bản năm 1767 có lẽ đã giúp ích cho sự nghiệp của ông. Ngay sau đó ông đệ đơn xin được chỉ huy đội quân thám hiểm do Bộ Hải quân lập ra năm 1768 để quan sát sự chuyển động của Sao Kim, nhưng Huân tước Hawke đã bác bỏ đơn của ông và cử đại úy James Cook vào chức vụ đó. Sau đó, các giám đốc Công ty đã quyết định lập trạm buôn bán ở đảo Balambangan và đề nghị ông quản lý trạm đó.

Theo Nam tước John Laughton[1] Dalrymple là người rất tự cao về thành tích của mình; chính điều đó đã phá hoại cơ hội ông có thể lãnh đạo chuyến đi này: Dalrymple đã tranh cãi

1. DNB, Alexander Dalrymple.

http://tieulun.hopto.org

quyết liệt với các giám đốc về quyền lực của ông, và hơn nữa còn xuất bản một quyển sách nhỏ tường thuật về các điểm tranh cãi đó[1]. Huân tước Hawke đã bác bỏ việc ông xin một chức vụ sĩ quan trong hải quân hoàng gia. Lúc này ông lại khăng khăng đòi được quyền tuyệt đối trong việc quản lý hoạt động kinh doanh mà không có sự kiểm soát nào. Cuộc tranh cãi đã chấm dứt năm 1771 với việc ông bị sa thải vì không tỏ ra tôn trọng đúng mực và tuân theo lệnh của Ban giám đốc[2].

Tuy nhiên, kế hoạch lập khu định cư đã được thực hiện. Tháng 12-1773, tàu *Britannia*, dưới sự chỉ huy của đại úy John Herbert, đến Balambangan để lập một khu định cư ở đó. Herbert quản lý kinh doanh rất bê bối nhưng đó không phải là nguyên nhân làm cho khu định cư bị kết thúc một cách nhục nhã gần một năm sau ngày thành lập. Hòn đảo nằm ở trung tâm khu vực hoạt động của bọn cướp biển, và tháng 2-1775 quân cướp biển Sulu đã bất ngờ tấn công và tiêu diệt khu định cư. Herbert và một số người sống sót chạy tới Brunây. Họ thuyết phục vua Brunây nhượng lại đảo Labuan cho Công ty Đông Ấn, và tháng 4-1775 đã thực sự chiếm hữu nó. Tuy nhiên, tháng 11 năm sau các giám đốc ra lệnh cho họ rút về.

Sau này, kế hoạch Balambangan đã được làm sống lại trong những hoàn cảnh rất khác. Nhưng dù có thành công, kế hoạch đó vẫn không giải quyết được vấn đề hải quân bảo vệ lợi ích của Anh ở Ấn Độ Dương. Nó sẽ giúp cho việc buôn bán với Trung Quốc và làm một địa điểm trung chuyển về thương mại trong thế giới Mã Lai. Tuy nhiên, cũng có những người hy vọng tìm được một địa điểm thỏa mãn được cả ba yêu cầu trên. Năm 1769, Francis Light trở thành người đề xướng quan điểm của trường

1. *Tường thuật về những gì xảy ra giữa các giám đốc Công ty Đông Ấn và Alexander Dalrymple*, 1769.
2. Câu chuyện về Balambangan được Johannes Willi của Gais kể lại trong cuốn *Những mối quan hệ ban đầu của Anh với Borneo cho tới năm 1805* (Langensalza, H. Beyer und Sohne, 1922), luận văn tiến sĩ tại Đại học Berne.

http://tieulun.hopto.org

phái này. Ông gợi ý rằng theo quan điểm này đảo Bintang, phía nam Xingapo, là nơi tốt nhất cho việc lập khu định cư.

Light là thuyền trưởng tàu buôn phục vụ cho Công ty Jourdain, Sullivan và De Souza của Madras, một Công ty đã tiến hành buôn bán với các cảng ở eo biển Malacca. Giống như nhiều "thuyền trưởng hoạt động ở Ấn Độ" trong thời kỳ đó, ông là một cựu sĩ quan hải quân. Ông có kiến thức sâu sắc về nhiều quốc gia Mã Lai và do sức ép của ông, Công ty Đông Ấn đã chú ý đến khu vực mà ông quan tâm. Năm 1771, các giám đốc chỉ thị cho Madras tìm hiểu tính chất của hoạt động buôn bán mà các Công ty tư nhân đang tiến hành với Acheh, Kedah và các khu vực phụ cận, xem xét việc tiếp cận vua Acheh một lần nữa.

Lẽ tất nhiên, Madras rất hoài nghi về triển vọng quan hệ với Acheh, nhưng năm 1771 khi đến thăm Kedah, Light thấy nhà vua rất muốn tranh thủ sự giúp đỡ của châu Âu để chống lại quốc gia láng giềng Selangor đã từng xâm lược lãnh thổ của ông. Theo gợi ý của Light, ông viết một lá thư cho thống đốc của Madras, nhưng nhận được một trả lời không có tính cam kết. Vì thế, Light viết thư cho Công ty của ông yêu cầu họ báo cho Pháo đài St. George biết rằng để đánh đổi lấy sự giúp đỡ, nhà vua sẵn sàng nhượng cảng Kedah cho Công ty. Sau đó, thấy rằng lá thư này không được các nhà chức trách đáp ứng và sợ rằng Hà Lan có thể biết được đề nghị này, ngày 17-1-1772 ông đã viết thư trực tiếp cho Warren Hastings khuyên nên chấp nhận ngay lập tức đề nghị của vua.

Do kết quả của tất cả sức ép này, cuối cùng Madras đã hành động bằng việc cử các đại diện chính thức đến cả Acheh và Kedah. Cả hai phái đoàn đều thất bại. Vua của Acheh từ chối bàn về những đề nghị do Charles Desvoeux nêu ra. Vua Kedah lại rất mong muốn hợp tác để đổi lấy sự bảo đảm sẽ được giúp đỡ trong trường hợp bị Selangor tấn công. Light đã đàm phán một hiệp định theo các điều kiện đó, và biết rất rõ Công ty sẽ không chấp nhận bất kỳ cam kết quân sự nào, nhưng đồng thời tin rằng bản thân một lời hứa giúp đỡ đơn thuần cũng đủ để

http://tieulun.hopto.org

răn đe bất kỳ hành động xâm lược nào, và đã khéo léo thuyết phục viên đại diện ở Madras là Edward Monckton ký tắt vào thỏa thuận đó. Nhưng Hội đồng Madras đã dứt khoát từ chối không xác nhận hiệp định, bằng cách dựa vào tin đồn đại không có cơ sở nói rằng vì biết trước sẽ có chuyện rắc rối này. Vua Selangor đã kêu gọi Hà Lan giúp đỡ. Monckton đã đi thăm dò các tiểu vương Trengganu và Riau, nhưng không có kết quả gì, bởi vì "anh chàng nói lắp" (đây là lời mà vua Kedah thất vọng đã dùng khi nói đến ông), đã không thể ràng buộc công ty chịu một điều kiện mà nếu không có nó thì không một tiểu vương Mã Lai nào sẽ cung cấp cơ sở mà Công ty đang tìm kiếm.

Trong 12 năm, dự án của Light đã bị xếp xó. Tất nhiên, ít lâu sau khi các phái đoàn của Desvoeux và Monckton thất bại, người ta đã thực hiện kế hoạch không may mắn về làng khu định cư ở Balambangan. Sau đó cuộc chiến tranh giành độc lập của Mỹ đã có hậu quả là làm hồi sinh cuộc đấu tranh giữa Anh và Pháp, và đã nổ ra cuộc chiến tranh Anh - Hà Lan năm 1780-1784. Warren Hastings quá bận rộn về các vấn đề khác cho nên không có thể chú ý đến kế hoạch này; và mặc dù Light gặp ông với tư cách cá nhân ở Calcutta năm 1780, và lần này đã để ngỏ việc chiếm giữ Tiểu Xâylan, nơi mà Light đang sống và kinh doanh với tư cách là một nhà buôn tư nhân, nhưng không thể xin được cả lính và tiền.

Cuộc chiến tranh lại nổ ra với Pháp đã sớm cung cấp cho Hastings một bài học thực tế mới về nguy cơ đối với bờ biển Coromandel khi các hoạt động hải quân của Pháp nằm dưới quyền của một vị chỉ huy đáng sợ như đô đốc Suffren. Trong thời gian từ tháng 2 đến tháng 9-1782, đô đốc Pháp đã giao chiến với Hầu tước Edward Hughes bốn trận liền không phân thắng bại. Và sau đó đưa hạm đội tới Acheh Roads để sửa chữa. Hughes vẫn nằm chờ ở ngoài khơi bờ biển Coromandel để đề phòng trường hợp đối phương quyết định mở một cuộc tấn công nữa và đã ở lại đó quá lâu. Vào giữa tháng 10, đội tàu của ông

http://tieulun.hopto.org

bị một cơn bão biển làm hư hỏng nghiêm trọng do đó phải về Bombay để sửa chữa. Trước khi ông có thể quay trở lại vào năm sau, Đô đốc Suffren đã đánh bật hoạt động thương mại của Anh ra khỏi vịnh Bengal và gần thành công trong việc phong tỏa Calcutta.

Năm 1783, một sự kiện khác thú vị đã xảy ra. Chiếc tàu *Arrogant* của Pháp đã đấu pháo với tàu *Victoria* của Anh. Sau đó tàu *Arrogant* đã vào Mergui để sửa chữa, còn đối thủ của nó phải đi về tận Bombay. Vì vậy vấn đề Mergui lại xuất hiện trở lại. Alaungpaya giành lại nó từ tay Xiêm năm 1759. Nhưng bây giờ tầm quan trọng của nó đã giảm đi vì nó không còn là cửa ngõ từ Ấn Độ Dương tới Xiêm. Việc đánh chiếm khu định cư của Pháp trong thời gian chiến tranh đã dẫn đến việc Pháp từ bỏ trạm sửa chữa và đóng tàu ở Rangun. Vì thế Mauritius đã xây dựng mối quan hệ chặt chẽ với Mergui. Việc này đã gây cho Anh thêm rắc rối trong cuộc đấu tranh với nước Pháp cách mạng từ năm 1793.

Ít lâu sau khi ký Hòa ước Versailles năm 1783, bản thân Hastings bắt đầu có hành động tích cực. Năm 1784 một đại diện nữa, Kinloch, được phái tới Acheh, còn Forrest, được cử tới Riau. Một số địa điểm khác cũng được xem xét, Andamans, Nicobars, Trineomalee ở Xâylan, và sông Hugli. Năm 1785, các giám đốc đã cử một ủy ban để xem xét Cảng Mới ở sông Hugli. Sau ba năm nghiên cứu, họ báo cáo rằng không những địa điểm này không thích hợp để làm căn cứ hải quân, mà cũng chẳng có chỗ nào thích hợp ở phía bờ biển Ấn Độ của vịnh Bengal.

Trong khi đó, cả hai phái đoàn được cử đi thăm bờ bên kia của vịnh năm 1784 đều thất bại. Khi bàn đến căn cứ do người Pháp sử dụng trước đây vua Acheh vẫn giữ thái độ thù địch như trước đây. Vua Riau nằm dưới sự kiểm soát chặt chẽ của Hà Lan. Do sự yếu kém đáng báo động về hải quân của họ trong cuộc "Chiến tranh Anh lần thứ tư" Hà Lan đã tiến hành một loạt hoạt động để khôi phục lại ưu thế của họ ở các vùng biển

http://tieulun.hopto.org

Indônêxia. Vì thế, khi Forrest đến Riau thì thấy đội tàu của Van Braam đã đến đó trước rồi.

Chính vào thời điểm này Light đã đưa ra gợi ý về Penang. Viên quyền toàn quyền ở Ấn Độ, Nam tước John Macpherson, đã để mắt đến Tiểu Xâylan, nhưng Light thuyết phục ông rằng Penang là địa điểm tốt hơn. Nó gần eo Malacca hơn và chỉ cách bờ biển Coromandel một tuần đi bằng thuyền. Macpherson khuyến nghị kế hoạch này với các giám đốc và gợi ý họ bổ nhiệm Light làm giám thị khu định cư dự kiến sẽ thành lập. Các giám đốc đồng ý, nhưng nói rõ rằng họ không coi việc chiếm đóng đảo là một giải pháp cho vấn đề hải quân. Đối với họ, đây là một bước để tiến tới phá vỡ thế độc quyền của Hà Lan, là một biện pháp để giúp các tiểu vương Mã Lai chống lại "âm mưu nô dịch của Hà Lan", và đảm bảo độ an toàn lớn hơn cho buôn bán đường biển với Trung Quốc. Trong mười năm tiếp đó hải quân vẫn coi quần đảo Andaman là căn cứ thích hợp hơn. Năm 1786, Anh chiếm giữ Penang theo một hiệp định được ký với vua Kedah[1].

Chính trong thời gian chiến tranh với nước Pháp cách mạng mà quan điểm hải quân chuyển sang ủng hộ Penang. Vua Pháp xâm lăng Hà Lan, và tiếp đó công bố "Các thư Kew" tháng 1-1795, đã dẫn đến việc Anh chiếm đóng nhiều pháo đài và cơ quan thương mại Hà Lan, kể cả Malacca, Amboina, Banda và các trạm ở bờ Tây của Sumatra. Penang và Bencoolen được sử dụng làm căn cứ cho các đội tàu thực hiện những cuộc hành quân này. Năm 1797 khi người ta quyết định phái một đội tàu do Arthur Wellesley chỉ huy để phá hủy đội tàu của Tây Ban Nha ở Manila (Philippin), Penang là nơi tập trung của đội tàu đó. Bản thân Wellesley đã gửi một báo cáo rất thuận về nơi này cho Chính phủ Ấn Độ thuộc Anh. Người ta tìm mọi cách để chuyển hoạt động buôn bán từ Malacca bị chiếm đóng về Penang, và năm 1800, để xây dựng hải cảng Penang, vùng lãnh

1. Xem Chương 31.

http://tieulun.hopto.org

thổ đối diện trên lục địa đã được vua Kedah mua và trở thành tỉnh Wellesley. Đỉnh cao của thời kỳ mà cảng này được đặt nhiều hy vọng vào là năm 1805 khi Penang được nâng lên thành một bộ phận của đặc khu thứ tư của Ấn Độ.

Sau đó người ta đã dần dần vỡ mộng. Raffles, đến Penang làm trợ lý thư ký vào tháng 9-1805, đã nhanh chóng nhận ra rằng Penang nằm quá xa về phía tây quần đảo và không thể trở thành trung tâm thương mại lớn cho các đảo: các vùng biển có nhiều cướp biển hoạt động ở xung quanh eo biển là nhân tố đe dọa nghiêm trọng đối với hoạt động của tàu thuyền dân bản xứ. Hơn nữa, đối với đế chế Hà Lan, Penang "ở bên ngoài cửa ngõ". Malacca nằm ở chỗ hẹp nhất của eo biển, và năm 1808, khi đến thăm thành phố, ông bị "sốc" về những nỗ lực nhằm giảm giá trị của trung tâm thương mại này để đề cao Penang. Cuối cùng tình hình đã xác minh sự hoài nghi của các giám đốc năm 1786 về giá trị của Penang với tư cách là một căn cứ hải quân. Xưởng sửa chữa và đóng tàu không thể xây dựng được ở đó và gỗ địa phương không thích hợp cho việc đóng tàu. Năm 1810 Malacca là trung tâm mà Raffles sử dụng với tư cách tổng đại diện của Huân tước Minto, để tổ chức công cuộc chinh phục Java và năm tiếp theo là điểm tập trung quân để mở cuộc hành quân. Cuối cùng, năm 1812, kế hoạch biến Penang thành căn cứ hải quân đã bị bỏ.

Vào thời gian đó, Raffles với cương vị là phó thống đốc Java và các vùng phụ thuộc đã hoạch định việc Anh thay thế sự cai trị của Hà Lan trên toàn bộ quần đảo Mã Lai, và toàn bộ tình hình bị cách mạng hóa. Khi giấc mơ của ông bị tiêu tan do Chính phủ Anh quyết định trả vùng Ấn Độ thuộc Hà Lan cho vương quốc Hà Lan thống nhất mới (United Netherlands), và người chinh phục các vùng lãnh thổ đó bị hạ xuống Bencoolen, bộ óc phong phú của ông đã bắt đầu tính đến việc kiếm một trạm "nằm ngay trong các cửa" của đế chế Hà Lan.

Lúc này, một số kế hoạch đã được đưa ra. Nếu chúng ta quay trở lại vài năm trước đó, Hiệp ước Amiens năm 1802 quy

http://tieulun.hopto.org

định khôi phục lại cho Hà Lan toàn bộ các quyền lực và đặc quyền mà họ có được trước năm 1795. Nhưng việc Anh chiếm hữu Molucca đã tỏ ra có giá trị lớn đối với hoạt động thương mại với Trung Quốc. Vì thế, năm 1803 khi phải trả Molucca, Huân tước Wellesley, toàn quyền Ấn Độ, đã quyết định chiếm lại đảo Balambangan. Đảo này có một hải cảng tốt đã cho tàu bè trú ngụ và cung cấp lương thực, thực phẩm cho một hạm đội ở các vùng biển phía đông, và ông cho rằng nó có thể là địa điểm hữu ích để từ đó theo dõi các hoạt động của Hà Lan ở Molucca và của Tây Ban Nha ở Philippin.

Vì thế R.J. Farquhar đại diện Anh ở Amboina, nhận được chỉ thị trả lại đảo đó cho Hà Lan, đồng thời cũng được lệnh đem một đội quân đến lập khu định cư ở Balambangan. Ông hoàn thành việc này cuối tháng 9-1803. Sau đó ngày 7 tháng 12, ông nhận nhiệm vụ làm phó thống đốc Penang, và để lại một đại diện phụ trách khu định cư Balambangan. Trong năm sau, Balambangan được đặt dưới quyền chỉ đạo của Penang, và Farquhar vạch ra một kế hoạch sơ bộ để cải tổ toàn bộ hoạt động thương mại của Anh ở quần đảo Mã Lai, bao gồm cả việc xây dựng công sự ở Balambangan và ký một hệ thống các hiệp ước với tất cả các tiểu vương trong quần đảo.

Tuy nhiên, năm 1805, Trạm buôn bán bị bỏ rơi. Ngay sau khi nhận được tin này Ban giám đốc đã phủ quyết kế hoạch của Wellesley về việc chiếm lại hòn đảo. Do chiến tranh lại nổ ra với Pháp và Cộng hòa Batavia, Anh cần phải chiếm lại đảo và khu định cư của Hà Lan, và không thể dành tàu và quân cho hoạt động này. Farquhar phản đối việc bỏ đảo Balambangan và bình luận một cách cay đắng về sự thờ ơ của Công ty đối với vấn đề cướp biển. Nhưng Ban giám đốc lại tập trung chú ý vào Ấn Độ và xem xét mọi vấn đề đơn thuần dưới góc độ tác động đối với vị trí của Anh ở Ấn Độ. Những người như Raffles và Farquhar, có cách nhìn Đông Nam Á khác hoàn toàn với cách nhìn Ấn Độ, đã bị hạn chế nghiêm trọng trong công việc của mình.

http://tieulun.hopto.org

Vì vậy khi người ta quyết định khôi phục lại đế chế Hà Lan, không chỉ Raffles mà cả Farquhar đều để mắt tìm một trạm nằm ở "bên trong cửa". Năm 1818, khi là đại diện ở Malacca, Farquhar đã để mắt đến bờ Tây của Borneo. Tuy nhiên, Hà Lan phát hiện ra ý định của ông và ngăn chặn ông ở Pontianak, một địa điểm khả thi duy nhất trong ý đồ của ông. Ông cũng đến thăm Riau và khuyên phó vương người Bugis lập tức kêu gọi Anh giúp đỡ nếu bị Hà Lan tấn công.

Cũng năm đó Raffles đến thăm Calcutta và tranh thủ được sự ủng hộ của toàn quyền Hastings đối với kế hoạch thiết lập một "trạm ở ngoài Malacca mà có thể khống chế cửa phía nam đi vào các eo này". Cả hai người đều tính đến Riau. Trong trường hợp Hà Lan ngăn chặn ông, như họ đã làm với đại điện của Warren Hastings là Forrest năm 1784, ông được phép "mở đàm phán với tiểu vương Johore" để có được một địa điểm trên lãnh địa của tiểu vương. Hơn nữa, trước khi làm việc với phần cực nam của eo biển, Raffles còn cố gắng một lần nữa thuyết phục Acheh cho phép Công ty lập một khu định cư.

Khi về đến Penang, Raffles được biết rằng Hà Lan đã ngăn ông tới Riau. Thống đốc Bannerman kịch liệt chống lại toàn bộ kế hoạch này. Vì thế, Raffles quyết định phải sớm thực hiện kế hoạch về lập một trạm ở phía nam của vùng eo biển và chưa nên đàm phán với Acheh. Do đó ông đi tàu xuống phía nam, và trên đường đi đón đại tá Farquhar lên tàu. Sau khi trao lại Malacca cho Hà Lan, Farquhar đã nhận được từ Calcutta chỉ thị hoãn nghỉ phép và cùng Raffles thực thi nhiệm vụ.

Farquhar gợi ý thử đến các đảo Carimon ở cực nam của eo, nhưng các đảo này không thích hợp. Siak trên bờ biển Sumatra cũng vậy. Vì thế, họ đi đến Johore, và theo lời Swettenham nói[1] trên đường đi, "có thể do ngẫu nhiên hoặc chủ định", họ đã đến đảo Xingapo ngày 28-1-1819. Ngay lập tức Raffles quyết định đây là địa điểm lý tưởng cho ý đồ của ông. Vị thủ lĩnh người Mã Lai ở đó là một vị quan (Đato Temenggong) của Johore. Ông

1. *Mã Lai thuộc Anh*, tr. 66.

http://tieulun.hopto.org

ta sẵn sàng cho phép Anh lập một khu định cư trên đảo, và hai ngày sau một "Hiệp định sơ bộ" được hai bên ký kết. Nhưng rõ ràng Hiệp định chỉ có hiệu lực pháp lý khi được vua Johore xác nhận. Câu hỏi đặt ra ai là vua Johore?

Cần phải nhắc lại rằng vào cuối thế kỷ XVIII, đế chế Johore bị chia thành ba khu vực chính[1]. Nhà vua trở thành bù nhìn của Bugis Raja Muda, thống đốc Riau, và sự cai trị có hiệu quả của vua chỉ giới hạn ở quần đảo Riau - Lingga. Các lãnh địa trên lục địa của nhà vua được chia cho hai đại quan là đại quan Johore và tể tướng Pahang. Năm 1803, vua Mahmud II đã bổ nhiệm Burgis Raja Ali làm phó vương, và trao cho ông nhiệm vụ dạy dỗ con trai thứ của vua là Tengku Abdur-Rahman. Ông cũng đã trao con trai cả Hussein, là người sẽ kế vị ông, cho Engku Muda dạy dỗ. Hussein đã cưới em gái của đại quan đồng thời là con gái của tể tướng; và như Winstedt nói rằng thông qua việc xây dựng quan hệ hôn nhân với con cháu của hai thủ lĩnh lớn nhất người Mã Lai trong đế chế, rõ ràng có ý định tạo điều kiện cho ông trên cương vị là hoàng đế có thể duy trì được cân bằng lực lượng để chống lại người Bugis[2].

Trong khi Hussein đang ở Pahang năm 1812 để tiến hành hôn lễ của mình với con gái của tể tướng, vua Mahmud đã qua đời, và Raja Ja'far lên thay chức phó vương của Raja Ali đã thuyết phục Tengku Abdur-Rahman chấp nhận ngôi vua. Khi Hussein trở về thì không còn có thể khôi phục lại các quyền của mình. Khi giành được quyền kiểm soát đối với Riau năm 1818, Hà Lan đã không để ý đến Hussein và đã ký hiệp ước với Tengku Abdur - Rahman. Raffles đã xác định được rằng các điều khoản của hiệp ước trên chỉ áp dụng đối với Riau, và kết luận rằng Hà Lan không thể nêu yêu sách đối với Xingapo. Vì thế, ông đã coi Hussein là vua hợp pháp và mời Hussein sang Xingapo làm vua của Johore.

1. Xem Chương 19.
2. *Lịch sử Mã Lai*, tr.168.

http://tieulun.hopto.org

Hussein không gặp khó khăn gì trong việc rời khỏi Riau, nơi ông đã sống trong nghèo khổ, và ngày 6-2-1819 được phong vương ở Xingapo. Cùng ngày vua Hussein và viên đại quan ký một hiệp ước khẳng định "Hiệp định sơ bộ" ký ngày 30 tháng 1. Để đổi lấy việc cho phép Công ty Đông Ấn tự do lập khu định cư trên các lãnh địa của mình, vua Hussein sẽ nhận được một khoản phụ cấp hàng năm là 5000 đôla và đại quan được 3000 đôla.

Như vậy, Raffles đã chiếm được Xingapo cho nước Anh. Ông cử Farquhar làm thống đốc đầu tiên và viết thư gửi về nước. "Malta là gì ở phương Tây thì Xingapo sẽ trở thành như vậy ở phương Đông".

http://tieulun.hopto.org

## Chương 31

# KHU ĐỊNH CƯ EO BIỂN VÀ BORNEO, 1786 - 1867

### a) Từ khi chiếm hữu Penang tới Hiệp ước Anh - Hà Lan năm 1824

Khi Francis Light chiếm hữu đảo Penang ngày 11-8-1786 và đặt lại tên cho nó là Đảo Wales, ông và Nam tước John Macpherson, quyền Toàn quyền Ấn Độ đều biết rõ rằng việc nhà vua trẻ của Kedah tặng Penang là nhằm tranh thủ sự ủng hộ của Anh để duy trì nền độc lập của mình[1].

Điều này được nêu rất rõ trong bức thư của nhà vua gửi tới Chính phủ Ấn Độ thuộc Anh năm 1785, trong đó vua giải thích các điều kiện về cho phép Anh lập khu định cư trên đảo. Khi chấp nhận đảo Penang, Chính phủ Ấn Độ thuộc Anh gửi tới nhà vua những lời bảo đảm được viết theo cách có thể làm cho vua tin rằng Anh cũng chấp nhận nghĩa vụ liên quan. Chắc chắn là bản thân Light cũng hy vọng và có thể tin rằng nhà vua có thể trông cậy vào sự giúp đỡ của Công ty nếu có tình huống như đã dự kiến sẽ xuất hiện, chẳng hạn Xiêm tấn công. Ngay sau khi tiếp quản hòn đảo, ông bảo đảm với nhà vua rằng trong khi Anh còn ở đó họ sẽ giúp đỡ nhà vua nếu vua gặp nguy cơ.

---

1. Vấn đề này được bàn đến rất dài trong sách của Nam tước Frank Swettenhem: *Mã Lai thuộc Anh,* tr.36-54, của L.A. Mills: *Mã Lai thuộc Anh,* 1824 - 1867, tr.33-42, và của Nam tước Richard Winstedt: *Lịch sử Mã Lai,* tr.174-183.

http://tieulun.hopto.org

Tuy vậy, tháng 1-1787, Chính phủ Ấn Độ thuộc Anh quyết định không lập liên minh phòng thủ với Kedah. Và mặc dù trong suốt thời gian còn lại của cuộc đời mình, Light tiếp tục nhắc nhở Công ty rằng danh dự buộc Công ty phải đáp ứng yêu cầu của nhà vua, năm 1791 nhà vua rất tức giận và đã dùng vũ lực để trục xuất Anh ra khỏi Penang nhưng không thành. Công ty vẫn kiên quyết giữ thái độ của mình. Vấn đề trở nên quan trọng thực sự vào năm 1821, khi quân Xiêm xâm chiếm Kedah, đuổi nhà vua đi và hành động điên cuồng gây kinh hoàng cho các thần dân. Công ty đã từ chối không giúp đỡ vua. Và mặc dù từ năm 1787 trở đi, Công ty đã liên tiếp dứt khoát từ chối không cam kết đối với một hiệp định phòng thủ, khiến nhà vua đã khẳng định được rằng Công ty đã phản bội lời hứa của họ đối với mình.

Điểm nổi bật nhất là ý kiến của đức vua đã được sự ủng hộ của một số quan chức Anh, trong số đó có John Anderson, Robert Fullerton và bản thân Raffles, và đại đa số những người châu Âu không phải là quan chức ở Mã Lai. Xem xét một cách chặt chẽ từ góc độ pháp lý, nhà vua chắc chắn là sai, nhưng cũng không nghi ngờ được rằng qua việc chiếm đóng Penang, Công ty đã đảm nhận một trách nhiệm đạo lý đối với Kedah, mà Công ty đã nhục nhã từ chối không công nhận, và do đó, như lời của Swettenham, đã "bôi nhọ thanh danh người Anh và làm suy yếu ảnh hưởng của Anh đối với Mã Lai trong nhiều năm". Đối với một người có đầu óc thực tiễn như Light, thái độ của Công ty là không thể hiểu nổi. Ông đã viết cho viên toàn quyền: "Hai đại đội lính Ấn Độ với bốn khẩu pháo, một dự trữ nhỏ vũ khí và đạn dược cũng đủ để bảo vệ đất nước này chống lại quân Xiêm". Ông tin rằng cả Xiêm và Miến Điện đều không tấn công Kedah chừng nào họ nghĩ rằng Anh ủng hộ nhà vua. Lịch sử quan hệ của Xiêm với các đời vua Mã Lai ở thế kỷ XIX cho thấy rằng niềm tin của Light là có cơ sở.

http://tieulun.hopto.org

Thỏa thuận đầu tiên quy định việc Anh chiếm đóng Penang không thể hiện dưới dạng một hiệp ước. Năm 1791, sau khi Light đánh bại cố gắng yếu ớt của nhà vua hòng lấy lại hòn đảo, vua đã ký một hiệp ước nhượng lại hòn đảo để đổi lấy khoản trợ cấp 6000 đôla một năm; văn bản này không quy định Công ty Đông Ấn bảo vệ Kedah. Năm 1800, hiệp ước thứ hai được ký kết quy định nhà vua nhượng lại một dải đất đối diện trên lục địa và khoản trợ cấp của ông tăng lên 10.000 đôla một năm, nhưng nó cũng không đề cập đến liên minh phòng thủ. Công ty đơn thuần chỉ có nghĩa vụ không cung cấp nơi trú ngụ cho quân phiến loạn hoặc kẻ phản bội từ Kedah và bảo vệ bờ biển chống lại các cuộc tấn công từ biển của "kẻ thù, kẻ trấn lột hoặc kẻ cướp". Điều khoản đó không được ghi vào không có nghĩa là nhà vua đã từ bỏ yêu sách được bảo vệ. Vua đã xác định lập trường của mình trong bức thư nguyên bản năm 1785 nêu các điều kiện để vua có thể cho phép chiếm đóng hòn đảo.

Liệu Kedah năm 1786 có là quốc gia độc lập và có quyền nhượng lãnh thổ cho Công ty Đông Ấn hay không cũng là vấn đề gây nhiều tranh cãi. Việc Xiêm nói từ xưa họ đã nêu yêu sách về quyền minh chủ đối với toàn bộ bán đảo và các quốc gia ở đó là điều không quan trọng. Trung Quốc có thể đưa ra những yêu sách tương tự đối với toàn bộ Đông Nam Á, kể cả bản thân Xiêm. Thực tế năm 1786, Xiêm đã thần phục Miến Điện vì Miến Điện đã chinh phục Xiêm năm 1767 và Miến Điện đã âm mưu chứng minh yêu sách của họ bằng vũ lực. Cứ ba năm một lần, Kedah gửi Bunga Mas, tức các cây trang trí với lá và hoa bằng vàng và bạc, tới thủ đô Xiêm. Xiêm cũng có thể yêu cầu Kedah đóng góp lính và tiền. Nhưng không thể lấy tư tưởng châu Âu về luật quốc tế để đánh giá những nghĩa vụ đó. Đó là thực tiễn phổ biến trên toàn Đông Dương; các quốc gia yếu hơn thực hiện nghĩa vụ đó đối với các quốc gia láng giềng mạnh hơn như một hình thức bảo hiểm để ngăn chặn sự can thiệp; nhiều khi, như trường hợp Campuchia trong quan hệ với Xiêm và Việt Nam, một nước phải đồng thời làm điều đó với hai quốc gia

http://tieulun.hopto.org

mạnh hơn. Không thể xác định được ý nghĩa chính xác của Bunga Mas nhưng bản thân Xiêm cũng bác bỏ quan niệm cho rằng việc Xiêm cứ ba năm một lần gửi Bunga Mas đến Bắc Kinh chứng tỏ Xiêm không phải là một quốc gia độc lập. Rất nhiều điều phụ thuộc vào hoàn cảnh. Năm 1786, Xiêm đã từ lâu đánh đuổi được quân xâm lược Miến Điện, nhưng vẫn chịu theo đuổi một chính sách tiến công đối với Mã Lai. Vì thế Kedah trên thực tế là một quốc gia độc lập. Nhưng Xiêm đã phục hồi nhanh chóng và sớm có nỗ lực mạnh mẽ để khẳng định tham vọng của mình đối với các quốc gia Mã Lai.

Từ khi Francis Light làm giám thị đầu tiên cho đến khi ông mất năm 1794, khu định cư Penang đã phát triển mạnh. Người di cư đến nhiều, và chế độ buôn bán tự do có hiệu lực cho đến năm 1802 đã tạo điều kiện cho nó nhanh chóng trở thành trung tâm phân phát quý giá, nơi sản phẩm của Ấn Độ và Anh được đánh đổi lấy hàng hóa của Mã Lai như gạo, thiếc, gia vị, mây, bụi vàng, ngà voi, gỗ mun, hạt tiêu. Năm 1789, tổng giá trị xuất - nhập khẩu của Penang lên tới 853.592 đôla Tây Ban Nha, và năm năm sau đã tăng lên gần gấp đôi con số đó. Light rất mong muốn cho trồng các cây gia vị. Nhưng việc trồng cây đinh hương, hồi và quế đã không thành công. Tuy nhiên,với sự khuyến khích và giúp đỡ tài chính của Light, một người Hoa đã thử nghiệm trồng cây hạt tiêu lấy từ Acheh, và cuối cùng đã thu được thắng lợi. Điểm yếu cơ bản của Penang là không thể sản xuất đủ thực phẩm cho số dân ngày càng tăng. Việc Penang bị phụ thuộc nặng nề vào Kedah về lương thực là một trong những lý do khiến họ phải chiếm lãnh thổ trên lục địa năm 1800, với hy vọng có thể trồng đủ lúa gạo ở tỉnh Wellesley - tên đặt cho vùng lãnh thổ mới chiếm được - để làm cho Penang tự chủ về lương thực, tránh phải nhập khẩu từ nước ngoài.

Light chưa có kinh nghiệm về quản lý hành chính, ông chuyển nhượng đất vô điều kiện và bản thân ông cũng chiếm rất nhiều đất. Không còn đất để dành cho các công trình công

http://tieulun.hopto.org

cộng và không thu thuế đất. Do tỷ lệ tử vong cao, nhiều khu đất được đem bán trên thị trường, và kẻ mua lại các đất đó là Công ty của James Scott, bạn của Light, một Công ty hầu như nắm độc quyền buôn bán, xuất nhập khẩu và ngân hàng. Chỉ đến năm 1807, Penang mới có các tòa án được thiết lập theo luật pháp và một bộ luật. Năm 1788, và sau đó năm 1794, Chính phủ Ấn Độ thuộc Anh ban hành một số quy tắc chung quy định hình thức xử án trong các trường hợp hình sự và tính chất các hình phạt. Light phải dùng biện pháp bỏ tù và các hình phạt chung khác để bảo vệ trật tự, nhưng không thể giải quyết trường hợp thần dân Anh giết người hoặc phạm các tội khác. Mỗi dân tộc trên đảo đều có hệ thống luật riêng và các trường hợp dân sự nhỏ nhặt là do các tù trưởng của các cộng đồng khác nhau như người Trung Hoa, người Mã Lai và người Tamil xét xử. Các trường hợp quan trọng hơn sẽ do các trợ lý người châu Âu của viên giám thị xét xử. Không có một vị quan tòa nào là luật sư được đào tạo cả. Và mãi đến năm 1800, John Dickens, một luật sư ở Calcutta mới được cử đến Penang. John Dickens tuyên bố rằng luật duy nhất ở Penang là luật tự nhiên; và sau đó có người đã miêu tả nó một cách phù hợp hơn rằng đó là sự áp dụng đơn giản những bức chế thông thường. Sau hơn 20 năm hỗn loạn, năm 1807, các giám đốc đã tranh thủ được Quốc hội Anh chấp thuận cho thành lập một tòa án tại Penang. Đồng thời, luật dân sự và hình sự của Anh được áp dụng, với điều kiện rằng trong thủ tục xét xử, tòa án cần phải tham khảo các tôn giáo và tập tục bản xứ mà phù hợp với tinh thần luật pháp Anh.

Từ năm 1786 đến 1805, Penang là xứ phụ thuộc của Bengal (Ấn Độ thuộc Anh). Trong thời kỳ đầu Công ty không thể quyết định được liệu hòn đảo có phải là địa điểm thích hợp để xây dựng căn cứ hải quân không. Việc chiếm đóng Malacca năm 1795 đã gây hy vọng là thương mại của Malacca sẽ được chuyển về Penang. Năm 1797, Penang được sử dụng làm nơi tập trung lực lượng quân sự để mở cuộc viễn chinh vào Manila, và Arthur Wellesley đã có lời khuyến nghị nồng nhiệt, cho nên ý kiến về

http://tieulun.hopto.org

triển vọng của Penang đã chuyển từ do dự, thận trọng sang lạc quan quá đáng, cho rằng cuối cùng đã tìm ra địa điểm mà phải mất nhiều công tìm kiếm bấy lâu nay để xây dựng căn cứ hải quân. Vì vậy, Anh đã chiếm tỉnh Wellesley năm 1800 để khống chế cả hai bên bờ của hải cảng và làm cho Penang càng độc lập càng tốt đối với các nguồn cung cấp lương thực, thực phẩm từ bên ngoài.

Năm 1805, khi niềm hy vọng về tương lai của Penang lên đến đỉnh cao nhất, mặc dù lúc đó Penang không có tòa nhà công sở nào ngoại trừ các cơ sở tạm thời, không có trường học, không có hệ thống pháp lý phù hợp và thu chưa đủ để chi, nhưng nó vẫn được nâng lên thành một bộ phận của Đặc khu thứ tư của Ấn Độ với trên 50 quan chức, trong đó có cả các quan chức cao cấp từ Ấn Độ đến. Tất nhiên, niềm hy vọng quá thái đã nhanh chóng được thay thế bằng thất vọng và vỡ mộng. Hải cảng rất tuyệt vời, nhưng không thích hợp cho việc xây dựng căn cứ hải quân. Trạm sửa chữa và đóng tàu không thể xây dựng được ở đây, dù Miến Điện là nguồn cung cấp gỗ tốt gần nhất. Hoạt động thương mại của Penang không phát triển như dự kiến. Địa điểm của Penang không phù hợp cho hoạt động thương mại với quần đảo, vì quá xa về phía tây khiến các tàu bản xứ không dám đương đầu với những vùng nước của eo có cướp biển để đến Penang trong khi đã có các cảng gần hơn. Khi những bất lợi đó trở nên rõ ràng hơn thì người ta càng chính thức lo ngại về tốn phí để duy trì Penang vì nó có quá nhiều quan chức và thâm hụt ngân sách trung bình hàng năm là 80.000 bảng. Đã cắt giảm một số chi phí năm 1826 khi Malacca và Xingapo được chuyển từ Bengal sang Penang và lập đặc khu hành chính các khu định cư ở eo biển. Tuy nhiên, bốn năm sau, đặc khu này bị xóa bỏ, và các khu định cư ở eo biển liền trở thành một tỉnh dưới quyền cai trị của thống đốc và Hội đồng Bengal. Sau đó năm 1832, thủ phủ của tỉnh được chuyển về Xingapo là nơi đang phát triển rất nhanh.

http://tieulun.hopto.org

Lịch sử của Malacca dưới ách đô hộ của Anh trong thời kỳ Napoleon vẫn còn chưa được viết. Trong năm trước khi nổ ra cuộc cách mạng Pháp, một hiệp ước giữa Anh và Hà Lan được ký kết quy định rằng nếu một cuộc chiến tranh ở châu Âu nổ ra thì một trong hai bên có thể chiếm thuộc địa của bên kia như là một biện pháp phòng thủ chống lại kẻ thù chung. Chính theo tinh thần thỏa thuận này mà Stadhouder, William V, đang sống lưu vong đã ký các "Bức thư Kew" tháng 2-1795 cho phép các thuộc địa của Hà Lan tiếp nhận các lực lượng vũ trang của Anh nhằm ngăn chặn chúng rơi vào tay Pháp. Tiếp đó việc Anh chiếm đóng Malacca đã không gặp sự phản kháng của Hà Lan. Thống đốc và quân Hà Lan rời đi, nhưng hội đồng vẫn được giữ lại để tiếp tục cai trị theo phương pháp của Hà Lan. Trong năm đó, số dân của Malacca đã giảm xuống còn 1500 người, còn số dân Penang lên tới 20.000 người.

Người Anh không những làm tất cả để thu hút hoạt động thương mại từ Malacca tới Penang, mà còn nhân cơ hội đang nắm pháo đài A Famosa cổ kính và lộng lẫy để phá bỏ nó nhằm đề phòng một ngày nào đó Anh sẽ phải tiến công thành phố. Thậm chí quân Anh còn phá hủy nhiều thêm nữa nếu Raffles không từ Penang tới nghỉ ở Malacca năm 1808 và đệ trình một báo cáo. Theo lời miêu tả của Winstedt thì báo cáo đó của Raffles đã cứu Malacca. Điều ngẫu nhiên là Raffles đã đánh giá quá cao giá trị chiến lược của Malacca khi ông khuyên Công ty nên cố giữ Malacca "cho đến khi chúng ta buộc phải từ bỏ nó trên thực tế". Malacca phải được trả lại cho Hà Lan theo Hiệp ước Amines (1802), nhưng chiến tranh với Napoleon lại nổ ra trước khi nó được trao trả, do đó mãi đến năm 1818, người Hà Lan mới tiếp nhận nó lại.

Chuyến đi thăm tới Malacca năm 1808 còn có những kết quả quan trọng hơn việc cứu nguỳ cho thành phố cổ kính, vì bản báo cáo của ông đã làm cho Huân tước Minto, toàn quyền Ấn Độ quan tâm đến người viết báo cáo và dẫn đến việc chỉ định Raffles làm đại diện của toàn quyền ở các quốc gia Mã Lai

http://tieulun.hopto.org

năm 1810. Nhiệm vụ của ông là làm giảm bớt sự kháng cự của Java đối với cuộc xâm lăng đang được dự tính của Anh bằng cách thiết lập mối quan hệ với các tiểu vương bản xứ. Như vậy con đường đã được chuẩn bị cho sự nghiệp đặc sắc của ông và thành tựu lớn nhất của ông là việc thành lập Xingapo.

Năm 1819, khu vực định cư mới có những khó khăn rất lớn. Không những người ta dự kiến sẽ có chống đối mãnh liệt của Hà Lan, và ngay trong phía Anh cũng có những người có khả năng phản bội sự nghiệp đó. Một số đồng nghiệp ở Penang ghen tị với sự thăng tiến nhanh của Raffles do đó đã làm hết sức để ngăn cản ông thực hiện kế hoạch lập một khu định cư ở phía nam của eo. Đại tá Bannerman, thống đốc Penang, người đã bỏ nhiều công sức để thuyết phục ông từ bỏ kế hoạch, đã ghen tị với Raffles và với cái mà ông nghi ngờ một cách chính xác là sẽ trở thành một đối thủ cạnh tranh thành công đối với Penang. Do đó, khi đại tá Farquhar, công sứ Xingapo,lo sợ Hà Lan tấn công, đã kêu gọi Bannerman gửi quân tăng viện, ông đã từ chối. Thậm chí ông còn đi xa hơn. Ông đã khuyên Farquhar từ bỏ địa điểm này, và khuyên Huân tước Hastings trả lại nó cho Hà Lan mà ông cho là người sở hữu hợp pháp[1].

Như đã dự đoán, Hà Lan phản đối hành động của Raffles bằng những lời lẽ mạnh mẽ nhất. Nhưng lập luận của Hà Lan về giá trị của yêu sách của họ đã không thuyết phục được toàn quyền Ấn Độ thuộc Anh, mặc dù ông ta rất bực mình về việc Raffles lôi kéo ông vào cuộc tranh chấp này. Và lập luận lừa bịp của họ, cùng với sự đố kỵ rõ rệt của Bannerman, khiến toàn quyền Anh càng quyết tâm cho rằng không thể hỗ trợ việc rút ngay khu định cư Xingapo. Ông đã khiển trách rất nặng nề thống đốc và Hội đồng Penang khiến họ phải ngay lập tức phái quân đi tăng viện theo yêu cầu của Farquhar. Các giám đốc Công ty Đông Ấn rất bực tức về hành động đã rồi của Raffles và toàn quyền Anh đã giúp các giám đốc không để tình cảm

1. L.A. Mills: *Mã Lai thuộc Anh,* 1824-1867, tr.60.

http://tieulun.hopto.org

bực bội đó chiếm ưu thế và đưa ra mệnh lệnh mà họ sẽ phải hối hận sau này.

Người ta đã sớm thấy rõ rằng Xingapo có một tương lai to lớn. Hà Lan sẽ không bao giờ lại có thể thiết lập lại được sự độc quyền mà họ đã từng có; là một hải cảng tự do buôn bán, Xingapo sẽ phá vỡ thế mạnh đó. Hà Lan không còn có thể đóng cửa eo biển trong trường hợp xảy ra chiến tranh và đe dọa buôn bán với Trung Quốc. Vào tháng 6-1814, số dân Xingapo là trên 5.000 người, và một năm sau lên tới trên 10.000 người[1]. Và ngay từ đầu, người Hoa chiếm đa số dân. Thương mại tăng với tốc độ gây kinh ngạc: năm 1823 tổng giá trị xuất - nhập khẩu lên tới trên 13 triệu đôla. Xét theo quan điểm của Chính phủ Anh mà có lẽ quá quan tâm đến vấn đề lỗ lãi trước mắt thì điều có tính thuyết phục lớn hơn là vào tháng 8-1820, nguồn thu của Xingapo đã đủ để trang trải cho những chi phí quản lý hành chính. Vì thế, có thể nói rằng sự thật là Xingapo đã giành được thắng lợi cho bản thân mình. Cơn bão táp với Hà Lan đã tự nó kết thúc. Các giám đốc Công ty đã thay đổi ý nghĩ về giá trị của các yêu sách của Hà Lan. Năm 1824, hai bên quyết định chấm dứt những va chạm liên tục giữa họ ở Viễn Đông bằng việc ký kết một hiệp ước phân chia một cách công bằng và rõ ràng phạm vi ảnh hưởng của mỗi bên.

Công sứ đầu tiên, đại tá Farquhar đã cai trị Xingapo dưới sự giám sát chung của Raffles với tư cách là phó thống đốc của Bencoolen. Ông đến thăm Xingapo lần thứ hai từ tháng 10-1822 đến tháng 6-1823 và miệt mài làm việc để đặt nền móng cho sự thịnh vượng tương lai của Xingapo. Vấn đề cấp bách là tình trạng vô luật pháp và hỗn loạn rất phổ biến do Xingapo có quá ít quan chức và một lực lượng cảnh sát quá mỏng. Ông đã cử 12 quan tòa chọn từ các thương gia Anh chủ yếu là soạn thảo một bộ luật lâm thời dựa trên luật pháp Anh, nhưng có đặc biệt

1. T. Braddell, trong *Thống kê những lãnh thổ thuộc Anh ở eo Malacca* (1861), cho rằng những con số này, tiêu biểu cho việc tính toán đại khái của Raffles, là con số phóng đại.

http://tieulun.hopto.org

chiếu cố các tập tục bản xứ liên quan đến những vấn đề như tôn giáo, hôn nhân và thừa kế. Ông soạn thảo những quy định về đăng ký đất đai, quản lý cảng, ngăn chặn buôn bán nô lệ, xây dựng lực lượng cảnh sát, xóa bỏ các sòng bạc và các điểm chọi gà, lập tổ chức dạy tiếng Trung Quốc, Xiêm và Mã Lai, coi đó là phương tiện để "cải thiện điều kiện tinh thần và tri thức của các dân tộc các nước này". Ông cũng bận rộn với việc "làm một mô hình và sắp xếp lại thành phố mới của tôi". Tính sáng suốt và một số cố gắng của Raffles về hoạch định đô thị đã bị nghi vấn và John Crawfurd, người được ông chỉ định kế tục Farquhar năm 1823, đã thách thức một cách thành công tính hợp pháp của những quy định của ông về duy trì luật pháp và trật tự. Nhưng tình hình lúc đó rất cấp bách, do đó biện pháp tạm thời dù sao cũng tốt hơn là không có gì, cho đến khi các giám đốc có thể đưa ra một hệ thống pháp lý phù hợp vào năm 1826.

Trước khi về nước năm 1823, ông đã dàn xếp để vua Hussein nhận một khoản trợ cấp 1500 đôla một tháng và viên đại quan được 800 đôla một tháng để đánh đổi lấy việc họ từ bỏ các độc quyền và thuế trước đấy của họ đối với thương mại và đặt Xingapo hoàn toàn dưới sự kiểm soát của Anh. Theo các điều khoản của Hiệp ước Anh - Hà Lan năm 1824, cần phải xem xét lại thỏa thuận trên vì cả vua Hussein và đại quan đều nêu yêu sách đối với các lãnh thổ nằm trong phạm vi ảnh hưởng của Hà Lan. Vì thế tháng 8 năm đó Crawfurd đã ký một hiệp ước theo đó nhà vua và đại quan vĩnh viễn nhượng lại đảo Xingapo cho Công ty Đông Ấn. Để đổi lại, nhà vua được hưởng một khoản tiền là 33.200 đôla và một khoản phụ cấp sẽ hưởng suốt đời là 1300 đôla một tháng và đại quan được hưởng một khoản tiền là 26.800 đôla và khoản phụ cấp suốt đời là 700 đôla một tháng. Họ còn cam kết không liên minh với bất cứ cường quốc nước ngoài nào mà không có sự đồng ý của Công ty Đông Ấn, và chấp nhận cho Anh tự do buôn bán với mọi cảng của Johore với điều kiện tối huệ quốc.

http://tieulun.hopto.org

Hiệp ước Anh - Hà Lan ký ở Luândôn ngày 17-3-1824 chủ yếu là một cố gắng của Chính phủ Anh để xây dựng quan hệ hữu nghị với Vương quốc Hà Lan thống nhất về các vấn đề châu Âu bằng cách chấm dứt vĩnh viễn sự tranh giành và thù địch giữa hai nước ở phương Đông. Như vậy, đây là hậu quả tự nhiên của Công ước 1814, trao lại đế chế Hà Lan ở Inđônêxia cho Vương quốc Hà Lan mới. Các điều khoản về lãnh thổ của công ước quy định rằng Hà Lan nhượng lại cho Anh tất cả các cơ quan thương mại ở Ấn Độ, rút bỏ việc phản đối Anh chiếm đóng Xingapo, nhượng lại Malacca, không bao giờ lập một cơ sở nào trên bán đảo Mã Lai hoặc ký bất kỳ hiệp ước nào với bất kỳ tiểu vương nào trên bán đảo đó. Anh nhượng lại cho Hà Lan Bencoolen và tất cả các lãnh thổ của Công ty Đông Ấn ở Sumatra, hứa sẽ không bao giờ lập một khu định cư nào trên đảo hoặc ký hiệp ước với bất kỳ tiểu vương nào ở đó. Họ cũng cam kết như vậy về các đảo Carimon, quần đảo Riau - Lingga hoặc "bất kỳ đảo nào về phía nam của eo Xingapo". Không một vùng lãnh thổ được nhượng lại nào sẽ được chuyển giao ở bất cứ thời điểm nào cho bất kỳ cường quốc nào khác, và nếu một bên ký kết từ bỏ vùng lãnh thổ được nhượng lại cho mình, thì quyền chiếm đóng sẽ ngay lập tức được chuyển cho phía bên kia. Hai bên đồng ý rằng trong tương lai, sẽ nhắc nhở quan chức đôi bên "không được lập bất kỳ khu định cư mới nào trên bất kỳ đảo nào ở Biển Đông mà không được sự ủy quyền trước đó của chính phủ mình ở châu Âu". Như vậy, đã có sự công nhận rõ ràng hai phạm vi ảnh hưởng riêng biệt và nguyên tắc là mỗi bên đều phải tránh không can thiệp vào phạm vi ảnh hưởng của bên kia.

Các điều khoản thương mại của hiệp ước quy định rằng Hà Lan không tìm cách thiết lập độc quyền thương mại ở quần đảo và không bao giờ phân biệt đối xử một cách không công bằng đối với hoạt động thương mại của Anh. Cả hai bên đồng ý cho nhau hưởng quy chế tối huệ quốc ở Ấn Độ, Xâylan và quần đảo, và nêu các luật lệ chung về mức thuế quan. Hơn nữa, họ sẽ không ký một hiệp ước nào với bất cứ tiểu vương bản xứ nào ở

http://tieulun.hopto.org

Biển Đông nhằm loại trừ hoạt động thương mại của bên kia khỏi các cảng của tiểu vương quốc đó. Tuy nhiên, Anh đồng ý loại Molucca ra ngoài phạm vi của các điều khoản trên và công nhận Hà Lan được nắm độc quyền về hương liệu ở trên các đảo. Sự nhượng bộ này có ý nghĩa rất nhỏ vì châu Âu lúc này đã có các nguồn cung cấp khác và buôn bán hương liệu đã không còn giữ được vị trí cao như trước kia nữa. Cuối cùng, cả hai nước cam kết cùng hợp tác hữu hiệu để dập tắt nạn cướp biển.

Các điều khoản về lãnh thổ của hiệp ước có tầm quan trọng cao nhất trong việc loại trừ một trong những nguyên nhân lớn nhất gây ra va chạm. Nhưng trong nhiều năm sau đó, đã có những lời phàn nàn rằng Hà Lan trốn tránh không thực hiện điều khoản thương mại và, nơi nào có thể, đã ngăn cản buôn bán của Anh với quần đảo. Xét theo góc độ vật chất, Hà Lan là kẻ được lợi nhiều hơn từ hiệp ước này, vì khi hiệp ước được ký kết thì Hà Lan vẫn chưa chiếm đóng xong Sumatra và nhiều đảo khác trong quần đảo. Nhưng Anh đã có chính sách sáng suốt là từ bỏ cơ hội xây dựng một đế chế rộng lớn ở quần đảo này, và do đó giành được sự bảo đảm rằng Hà Lan sẽ hoàn toàn không can thiệp vào bán đảo. Đi vào chi tiết, Anh không mất gì qua việc từ bỏ cơ sở đang hấp hối ở Bencoolen và thu được ít lợi qua việc tiếp quản Malacca vô dụng về mặt chiến lược. Eo Malacca lúc này đã bị khống chế một bên do Penang và bên kia do Xingapo. Sự phát triển thương mại của cả hai cảng khiến Malacca chỉ còn lại một phần nhỏ của hoạt động thương mại trước đây của nó. Cảng của Malacca nhanh chóng bị nghẽn bùn, và chỉ còn là một trung tâm thu thập sản phẩm của vùng eo biển để cung cấp cho Penang và Xingapo. Tuy vậy, việc loại bỏ Hà Lan ra khỏi Malacca là điều có lợi lớn, vì đó vốn là trung tâm để Hà Lan mở rộng quyền kiểm soát đối với bán đảo.

Winstedt[1] nói một cách trào phúng rằng lịch sử của Xingapo được viết chủ yếu bằng con số thống kê. Đó là một lời bình luận thích hợp về chính sách của các thống đốc Xingapo, chắc chắn

1. *Mã Lai và lịch sử của nó*, tr. 60.

http://tieulun.hopto.org

cho đến giữa thế kỷ. Mối quan tâm lớn của họ là tăng cường tầm quan trọng thương mại của nó. Xingapo phát đạt trên cơ sở chính sách tự do thương mại được Raffles đưa ra với lòng nhiệt thành tôn giáo. Trong những năm đầu, nó đã thu hút phần lớn hoạt động thương mại của vùng Đông Ấn thuộc Hà Lan (tức Inđônêxia) và phát triển mối liên hệ thương mại quan trọng với Trung Quốc, Xiêm, Đông Dương và Philippin. Về cơ bản nó là một thương cảng xuất nhập khẩu có mối liên hệ với khắp thế giới và hầu như không phụ thuộc vào hoạt động thương mại của bán đảo Mã Lai kém phát triển.

Với Hiệp ước 1824, cuối cùng bóng ma của đế chế Johore trước đây đã bị thủ tiêu. Lingga hay vua Riau, như người ta thường gọi tiểu vương đó, cai trị các vùng đất của đảo nằm trong phạm vi ảnh hưởng của Hà Lan, và không thể làm gì để thực hiện yêu sách đối với Johore và Pahang. Hussein, vì sống ở Xingapo nên được gọi là vua Xingapo, đã không thể thực hiện được quyền lực gì. Một vị đại quan cai trị Johore và một tể tướng cai trị Pahang, cả hai đều không cho phép Hussein can thiệp vào công việc của họ. Viên đại quan chết năm 1825 và người con trai có năng lực của ông là Tun Ibrahim lên kế ngôi. Mười năm sau Hussein qua đời, sau khi đã chuyển chỗ ở về Malacca. Con trai của Hussein là Ali còn quá trẻ không thể nối nghiệp cha, và vương hiệu này được "treo" trong hai mươi năm. Điều đó dẫn đến sự ganh đua về yêu sách giữa con của Hussein và Ibrahim khiến chính quyền Anh bị bối rối không ít. Năm 1855, việc này được giải quyết bằng một sự dàn xếp nhượng lại toàn bộ chủ quyền đối với Johore cho Ibrahim. Ali được nhận tước hiệu vua, một dải đất nhỏ giữa sông Kesang và Muar và một khoản phụ cấp. Khi Ali qua đời năm 1877, tước hiệu cũng mất đi, còn dải đất và khoản phụ cấp được vĩnh viễn chuyển cho những người thừa kế và kế tục ông.

Ngay sau khi chiếm đóng Xingapo, Raffles đã đàm phán một hiệp ước với vua của Acheh. Hiệp ước này không có kết quả

http://tieulun.hopto.org

gì, vì chính phủ trung ương ở Acheh bị sụp đổ và đất nước lại trải qua một trong những thời kỳ hỗn loạn. Trên thực tế, thương mại giữa Acheh và Penang phát triển mạnh không phải do kết quả của hiệp ước mà là do nhiều vua chư hầu của Acheh khẳng định quyền độc lập và đã vui mừng mở cửa các cảng của họ cho hoạt động thương mại của Anh. Theo Hiệp ước Anh - Hà Lan năm 1824, Anh đồng ý hủy bỏ hiệp ước của Raffles với lý do là nó nhằm loại trừ hoạt động thương mại của Hà Lan khỏi Acheh. Để đáp lại, Hà Lan đảm bảo sẽ tôn trọng nền độc lập của Acheh. Hội đồng Penang quyết định rằng không cần phải đàm phán một hiệp định nào nữa với Acheh.

**b) Các khu định cư ở eo biển từ năm 1824 đến năm 1867**

Giai đoạn từ khi ký kết Hiệp ước Anh - Hà Lan năm 1824 đến thời kỳ đầu của chế độ Công sứ ở Mã Lai được miêu tả không phù hợp lắm là "Nửa thế kỷ không hoạt động".[1] Mãi đến năm 1925 L.A. Mills mới xuất bản một công trình nghiên cứu rất cẩn thận nhan đề *Mã Lai thuộc Anh, 1824 - 1867*. Người ta có xu hướng không để ý đến Mã Lai, có lẽ vì sau thời kỳ anh hùng của Raffles,những diễn biến và những nhân vật của giai đoạn tiếp theo có vẻ phần nào đơn điệu cho đến khi có lại chính sách tích cực trong những năm 1870 thì mối quan tâm mới lại được hồi phục. Và dù sao đối với nhân dân trong giai đoạn này, thì tình hình Mã Lai dường như không quan trọng so với những sự kiện lớn đang xảy ra ở Ấn Độ, hoặc thậm chí so với cuộc đấu tranh để mở cửa Trung Quốc cho hoạt động thương mại của Anh. Tuy nhiên, chỉ cần lướt qua nhiều tập hồ sơ liên quan đến giai đoạn này cũng nhận thấy rằng mặc dù có rất ít hoặc không có thành tích nổi bật, nhưng Mã Lai vẫn có nhiều hoạt động thuộc vào loại mà các nhà sử học không nên bỏ qua.

1. Rupert Emerson: *Malaixia:một công trình nghiên cứu về chế độ cai trị trực tiếp và gián tiếp,* New York, 1937, tr.91.

http://tieulun.hopto.org

Dù chữ "không hoạt động" có nghĩa là theo đuổi chính sách không can thiệp vào công việc của dân bản xứ, thì thuật ngữ đó cũng gây sự hiểu sai. Tuy nhiên, nếu chữ đó chỉ nhằm đơn thuần nói rằng đây là giai đoạn mà Anh không có những hoạt động mở rộng lãnh thổ quan trọng, thì điều đó cũng đúng với Hà Lan; tuy rằng Hà Lan hoạt động ít hơn Anh, nhưng không thể miêu tả Hà Lan là không hoạt động vào thời kỳ đó. Dường như một trong những từ đó thỉnh thoảng được các nhà văn Mỹ sử dụng và chữ đó vô hình chung phản ánh khái niệm của người Mỹ về chủ nghĩa đế quốc Anh.

Trong giai đoạn này, Xingapo tăng trưởng với tốc độ nhanh, Penang phát triển với tốc độ thấp hơn, còn Malacca thì đình trệ. Ngoài ra, còn hai vấn đề nổi bật: hoạt động của Xiêm và nạn cướp biển, khiến Công ty Đông Ấn buộc phải làm trái với ý chí của mình, theo đuổi một chính sách tích cực. Công ty liên tục chỉ thị cho các nhân viên của mình không được can thiệp vào công việc của các quốc gia Mã Lai. Tuyệt đối cấm mở rộng lãnh thổ; không tán thành cho lập liên minh chính trị với các nhà vua; trên thực tế, Công ty kiên quyết chống lại bất cứ việc gì làm tăng trách nhiệm của mình ở Mã Lai. Người ta không biết hoặc cố tình làm ngơ trước thực tế là các quốc gia Mã Lai ở trong tình trạng rối loạn triền miên trong nội bộ và với bên ngoài, và hoàn toàn bất lực không thể chấn chỉnh nội tình được. Vì thế can thiệp là điều không thể tránh khỏi được. Trên thực tế sự can thiệp đã liên tục diễn ra, bất kể mọi quy định ngược lại và những lời đe dọa của Calcutta và Công ty Đông Ấn.

Nguyên nhân chính của tình hình này là vào đầu thế kỷ XIX, Xiêm đã hồi phục sau những cuộc xâm lăng của Miến Điện, do đó đã làm sống lại các yêu sách cổ xưa của họ là thống trị toàn bộ bán đảo. Kể từ khi Xiêm thất bại trong việc ngăn chặn sự đi lên của vương triều Malacca, những yêu sách đó bị xếp xó. Nhưng dưới triều đại Chakri, Xiêm đã hùng mạnh hơn bất cứ thời gian nào trong lịch sử của mình, và các thống đốc của Penang lo sợ rằng phần lớn bán đảo sẽ rơi vào ách thống trị

http://tieulun.hopto.org

của Xiêm. Dưới thời trị vì của Bodawpaya, Miến Điện đã có tham vọng bành trướng xuống phía nam, vào bán đảo, theo hướng có hại cho Xiêm. Nhưng từ khoảng 1816, Miến Điện tập trung cố gắng vào Assam và các nước láng giềng và không còn là mối đe dọa nghiêm trọng đối với sức mạnh ngày càng tăng của Xiêm. Tuy vậy, Miến Điện vẫn tiếp tục âm mưu cùng với các tiểu vương Mã Lai để chống lại Băng Cốc, và thậm chí năm 1819 đã đe dọa xâm lược Xiêm.

Vì thế, Băng Cốc không thiếu cớ để can thiệp vào Mã Lai. Nếu Công ty Đông Ấn mà không khờ dại đến mức từ chối không làm theo lời khuyên của Francis Light về Kedah, thì có thể đã giúp các nhân viên của Công ty tránh được rất nhiều điều phiền toái trong giai đoạn sau. Vì năm 1818, Băng Cốc ra lệnh cho vua Kedah phải xâm lược Perak, nước láng giềng của Kedah, và buộc vua Perak phải triều cống Bunga Mas cho Xiêm. Yêu sách của Xiêm đối với Perak hoàn toàn không có cơ sở và không có nguyên nhân gì để hai quốc gia Mã Lai tranh chấp với nhau. Sau đó năm 1821, Xiêm triệu tập vua Kedah đến Băng Cốc để trả lời một số lời buộc tội, kể cả việc câu kết với Miến Điện. Khi ông từ chối, một đội quân Xiêm bất ngờ tấn công và đánh chiếm Kedah rồi biến nó thành đống hoang tàn với những tội ác ghê sợ. Nhà vua phải chạy sang Penang để tị nạn. Hàng ngàn người tị nạn đổ vào tỉnh Wellesley, và quân Xiêm đuổi theo họ. Nhưng ngay khi một đội quân Ấn Độ được phái tới nơi có rắc rối, thì quân Xiêm bỏ chạy về Kedah. Vua Ligor, chỉ huy quân Xiêm, đã yêu cầu Penang trao nộp vua Kedah, nhưng thống đốc của Penang đã dứt khoát từ chối. Thấy rằng Công ty làm ngơ trước yêu cầu của vua xin Công ty giúp đỡ để khôi phục lại ngôi báu, nhà vua Kedah đã liên hệ với Miến Điện và chuẩn bị cho việc cùng với Miến Điện, Selangor và các quốc gia Mã Lai khác mở một cuộc tấn công hỗn hợp vào Xiêm. Điều đó đã làm cho các nhà chức trách Anh ở Penang lo lắng và họ báo cáo vấn đề với vua Ligor và âm mưu trên đã không thành.

http://tieulun.hopto.org

Việc Xiêm chinh phục Kedah đã gây ra nhiều lo sợ ở Penang về nguồn cung cấp lương thực. Tất cả các cố gắng để làm cho khu định cư đủ tự cung tự cấp về lương thực đều thất bại, và Penang vẫn phải nhập hầu hết lương thực từ Kedah. Có thời gian Penang đã tìm cách giành được những điều kiện buôn bán thuận lợi hơn với Xiêm. Nó có hoạt động buôn bán rất quan trọng về thiếc với Perak, Patani và Tiểu Xâylan, tất cả đều là quốc gia phụ thuộc của Xiêm, và khó khăn đã xuất hiện trong trường hợp của Tiểu Xâylan là nguồn cung cấp chủ yếu cho Penang. Vì vậy, người ta thuyết phục Calcutta cử một phái đoàn quan trọng tới Băng Cốc để bàn về tất cả các vấn đề nổi bật. John Crawfurd được chọn để làm nhiệm vụ này. Ông đã phục vụ cho Raffles ở Java và sau đó trở thành người kế tục Farquhar ở Xingapo. Năm 1803, ông đã làm việc trong Sở y tế Bengal và đã trở thành một chuyên gia được công nhận về các vấn đề Mã Lai.

Crawfurd được chỉ thị đến Băng Cốc năm 1822 không những để đàm phán mà còn để thu thập càng nhiều thông tin càng tốt về Xiêm. Cố gắng của ông để khôi phục lại vua của Kedah và loại bỏ những hạn chế đối với thương mại của Anh đã hoàn toàn bị thất bại, nhưng ông đã gián tiếp giành được sự công nhận nào đó về việc Anh sở hữu đối với Penang. Báo cáo của ông có giá trị rất lớn, cũng như cuốn sách mà ông xuất bản sau đó ở Luândôn với tựa đề *Nhật ký của một phái bộ ngoại giao do viên toàn quyền Ấn Độ thuộc Anh cử đến triều đình Xiêm và Nam Kỳ (1828)* [1]. Ông đã chứng minh được rằng sức mạnh của Xiêm yếu hơn nhiều so với sự đánh giá của Chính phủ Penang, và không có gì phải lo sợ về Xiêm ở Kedah. Ông nói rằng nếu Công ty dùng vũ lực để chống lại cuộc xâm lược Kedah năm 1821, thì quân Xiêm chắc đã rút lui.

1. Một cuốn sách khác về chuyến đi do nhà tự nhiên học George Finlayson viết đã được xuất bản ở Luândôn năm 1826 với tựa đề *Phái đoàn đi Xiêm và Huế, thủ đô của Nam Kỳ, trong những năm 1821-1822.*

http://tieulun.hopto.org

Năm 1824, chiến tranh Anh - Miến Điện nổ ra, và Chính phủ Ấn Độ thuộc Anh đã ra lệnh cho các nhà chức trách ở Penang tiếp cận và vận động Xiêm trở thành đồng minh. Penang đã phái đi một vài phái viên để cố gắng thuyết phục vua Ligor cử một đội quân đánh Miến Điện. Họ đã thất bại, nhưng trong bản báo cáo của ông về chuyến đi, trung úy Low đã giải thích rằng vua Ligor không phải là tiểu vương một quốc gia bán độc lập như người ta đã nghĩ mà là một quan chức của Xiêm. Ông đã nhắc nhở Penang rằng Xiêm có ý định giành quyền kiểm soát không những Perak mà cả Selangor. Khi bản báo cáo đến tay Robert Fullerton, thống đốc mới đầy nghị lực và năng lực của Penang, ông đã thúc giục Calcutta khôi phục ngôi báu cho vua Kedah và mở rộng sự bảo hộ của Anh đối với tất cả các quốc gia Mã Lai bị Xiêm đe dọa. Nhưng lập luận của ông không làm lay chuyển Chính phủ Ấn Độ thuộc Anh.

Trong khi đó Perak giành lại được độc lập năm 1822 với sự giúp đỡ của vua Selangor lă Ibrahim. Đầu năm 1825, Fullerton biết được rằng vua Ligor đang chuẩn bị đưa một hạm đội đi đánh chiếm Selangor và Perak. Do đó, ông đã cảnh cáo tiểu vương rằng với tư cách là người thừa kế các quyền theo Hiệp ước của Hà Lan đối với Selangor và Perak, Anh có thể sẽ chống lại một cuộc tấn công vào hai quốc gia này. Lời đe dọa của ông đã không được đếm xỉa tới. Vì vậy, tháng 5-1825, khi nhận được tin hạm đội gồm 300 thuyền của vua Ligor đang chuẩn bị xuất phát từ sông Trang, ông đã phái tàu chiến tới cảnh giới ở cửa sông. Mưu kế của ông đã thắng lợi hoàn toàn, cuộc viễn chinh đã bị hủy bỏ.

Phái viên của Fullerton cử tới Ligor là đại úy Burney, một người cháu của Fanny Burney, Bà d'Arblay. Burney là trợ lý quân sự cho thống đốc Penang từ năm 1818 đến 1824 và đã được Chính phủ Ấn Độ ca ngợi về những thông tin quý giá mà ông thu thập được về nền chính trị và địa lý của bán đảo Mã Lai. Chuyến đi của ông tới Ligor đã mở đường cho việc tiếp cận trực tiếp với Băng Cốc lần thứ hai mà Fullerton nhiệt thành

http://tieulun.hopto.org

chủ trương, và sau chuyến đi tới Ligor, ông Burney đã về thăm Calcutta và đã thuyết phục được viên toàn quyền rằng ông là người thích hợp nhất để đến thủ đô Xiêm nếu gợi ý của Fullerton được chấp nhận.

Trước khi có quyết định cuối cùng, Burney lại được phái tới Ligor, và phát hiện thấy tiểu vương đang chuẩn bị đưa một lực lượng bộ binh "đi giúp" vua Perak chống lại vua Ibrahim. Burney lại sử dụng sự lừa bịp mà Fullerton đã làm trước đây. Ông cảnh cáo tiểu vương rằng một hành động như vậy sẽ dẫn đến một cuộc tranh chấp với Anh và thuyết phục vua nên ký một Hiệp ước sơ bộ cam kết sẽ không tấn công Perak hoặc Selangor để đổi lấy sự bảo đảm rằng Anh không can thiệp vào Kedah. Hiệp ước được ký kết ngày 31-7-1825 với điều kiện là Burney sẽ đích thân đệ trình lên Chính phủ Ấn Độ, và nếu được thông qua sẽ cầm nó quay lại Ligor và cùng tiểu vương đi Băng Cốc, và tại đó hiệp ước sẽ được dùng làm cơ sở để đàm phán giải quyết các vấn đề giữa Công ty và Xiêm. Burney nhận thức đầy đủ rằng việc đàm phán một hiệp ước như vậy là hoàn toàn không đúng với học thuyết không can thiệp. Do đó, ông đã viết thư cho Hội đồng Penang giải thích rằng chính sách mà ông theo đuổi là điều không thể tránh khỏi và những bất lợi của nó sẽ nhỏ "so với mối hiểm họa lớn hơn nhiều nếu cho phép Xiêm đánh chiếm các vùng lãnh thổ của các nước láng giềng Selangor, biến người dân của các nước này thành cướp biển, và quấy phá hoạt động thương mại bản xứ trong nhiều năm". Hơn nữa, điều đó sẽ không dẫn đến chiến tranh với Xiêm. Trong quá trình đàm phán về hiệp ước, ông đã đạt được một điểm quý giá nữa là thuyết phục được tiểu vương của Ligor để cho vua Perak tự do quyết định xem liệu có gửi Bunga Mas (vật cống) đến Băng Cốc không.

Thống đốc Fullerton hài lòng về Hiệp ước của Burney và ngay lập tức phái John Anderson đi giải quyết tranh chấp giữa Perak và Selangor để Ligor không còn điều kiện để phản bội lời hứa. Ở cả hai quốc gia, John Anderson đều được đón tiếp nồng nhiệt và ký kết các hiệp ước theo đó mỗi bên cam kết

http://tieulun.hopto.org

không can thiệp vào công việc bên kia và thỏa thuận rằng sông Bernam là biên giới chung của họ. Tuy nhiên, tiểu vương Ligor vẫn có thêm một cố gắng để xử lý Perak. Viện cớ cử một phái bộ tới gặp vua Perak, tiểu vương Ligor cho một đội quân nhỏ có vũ trang đi cùng, một hành động rõ ràng vi phạm Hiệp ước. Fullerton ra lệnh cho Ligor rút số quân này, nhưng tiểu vương đã có một trả lời có tính lẩn tránh và trong khi vấn đề chưa được giải quyết thì có tin Calcutta yêu cầu Burney đi Băng Cốc với tư cách là phái viên của Anh.

Chính phủ Ấn Độ hoàn toàn tán thành các biện pháp của Burney và Fullerton và thậm chí đã phê chuẩn Hiệp ước sơ bộ của Burney ký với Ligor, nhưng không có hy vọng lớn về kết quả của phái bộ Burney tới Băng Cốc. Mục tiêu chính của việc cử Burney là để làm yên lòng Chính phủ Xiêm rằng những chiến thắng của Anh trong cuộc chiến tranh với Miến Điện và việc đánh chiếm Tenasserim không đe dọa gì Xiêm, và Công ty Đông Ấn không có ý định mở rộng ảnh hưởng trên bán đảo Mã Lai. Ngoài các chỉ thị của Calcutta, Fullerton được quyền đưa thêm những chỉ thị của riêng mình cho Burney và ông đã ra lệnh cho Burney phải xử lý kiên quyết tất cả những vấn đề có liên quan đến nền độc lập của các quốc gia trong vùng mà sau này sẽ nằm dưới quyền kiểm soát của Anh.

Burney đến Băng Cốc vào cuối năm 1825 và ở lại đó đến tháng 6-1826. Xiêm rất lo ngại về khả năng Anh tấn công, do đó bất cứ điều gì ông làm đều bị Xiêm nghi ngờ ở mức cao nhất. Nhưng do kiên trì và kiên quyết, ông đã thu được nhiều thành quả hơn Crawfurd. Ông phải để cho các bộ trưởng Xiêm dự thảo hiệp ước mà cuối cùng họ chấp nhận viết bằng tiếng Xiêm, và họ đưa vào hiệp ước một sự mập mờ đã nổi rõ trong bản dịch tiếng Anh khiến Fullerton hoài nghi và từ chối không chấp nhận những nhân nhượng bề ngoài. Những điều khoản thương mại đã đem lại những điều kiện thuận lợi hơn một chút cho thương mại Anh so với những điểm mà Crawfurd đạt được, nhưng sau đó đã bị Xiêm vi phạm một cách hệ thống và do đó đã biện

http://tieulun.hopto.org

minh cho những chỉ trích của Fullerton. Hai bên đều bảo đảm để Perak không bị tấn công, công nhận quyền của nhà vua Perak cai trị đất nước theo ý chí của mình, và đồng ý rằng không nên ngăn cản đức vua gửi vật cống Bunga Mas tới Băng Cốc nếu đức vua muốn. Burney hoàn toàn không thuyết phục được các bộ trưởng rút số quân Xiêm đồn trú ở Perak và cho phép nhà vua quay trở về. Và Burney phải nhân nhượng về việc các bộ trưởng Xiêm yêu cầu Anh ngăn cản nhà vua tấn công Kedah và đưa vua ra khỏi Penang, đến một nơi nào đó mà ông không còn có thể gây rắc rối cho Xiêm. Điều này gây ra sự phản đối mạnh mẽ ở Penang, nhưng Chính phủ Ấn Độ thuộc Anh đã phê chuẩn và nhà vua bị đưa tới Malacca.

Cũng có ý kiến phản đối mạnh mẽ như vậy đối với thỏa thuận mà cuối cùng ông đã đạt được về Trengganu và Kelantan sau nhiều tháng tranh cãi. Thỏa thuận đã quy định: "Xiêm sẽ không đến ngăn cản hoặc làm gián đoạn hoạt động thương mại ở các quốc gia Tringano và Calantan, tức Trenganu và Kelantan; trong tương lai các thương gia và thần dân Anh sẽ được tiến hành buôn bán, giao dịch với những thuận lợi và tự do mà cho tới nay họ đã được hưởng; Anh sẽ không đến quấy rối, tấn công hoặc quấy nhiễu các quốc gia này với bất kỳ cớ gì"[1]. Việc hiệp ước không nói gì đến Bunga Mas đã khiến các nhà phê bình nói rằng đó chẳng khác gì là công nhận các quốc gia đó phụ thuộc Xiêm. Tuy nhiên, Burney cho rằng hiệp ước cho Anh có quyền ngăn cản Xiêm can thiệp vào các quốc gia này, và do đó biến Anh thành người bảo hộ cho nền độc lập của họ. Fullerton vẫn không tin, nhưng Chính phủ Ấn Độ thuộc Anh chấp nhận cách giải thích của Burney.

Sau khi Burney trở về Penang, người ta sớm thấy rằng Xiêm không có ý định tôn trọng thỏa thuận có liên quan đến Perak. Vì thế, tháng 9-1826, thống đốc Fullerton cử đại úy James Low cùng 40 lính Ấn và một tàu chiến nhỏ đến để bảo đảm với vua Perak rằng nếu không muốn, tiểu vương không cần phải gửi vật

1. Điều XII của Hiệp ước.

http://tieulun.hopto.org

cống Bunga Mas, và đức vua có thể trông cậy vào sự giúp đỡ của Anh để duy trì nền độc lập. Nhà vua lúc đó đang bị áp lực của phái thân Xiêm trong triều đình và quân lính Xiêm đóng trên đất nước mình đã vui lòng chấp thuận nếu sự bảo đảm của Anh được thể hiện bằng một hiệp ước. Low nhanh chóng chấp thuận một đề nghị như vậy, và ngày 18-10-1826 đã ký một hiệp ước liên minh với nhà vua. Hiệp ước quy định rằng để đổi lấy sự giúp đỡ của Anh chống lại bất cứ kẻ nào đe dọa nền độc lập của mình, nhà vua sẽ không liên hệ với Xiêm, Ligor, Selangor hay bất kỳ quốc gia Mã Lai nào khác về các vấn đề chính trị và sẽ không gửi Bunga Mas hay vật triều cống nào khác tới Xiêm.

Hiệp ước này, cộng với thực tế là theo lời khuyên của Low, nhà vua đã đuổi hết các quan chức thân Xiêm, đã giải quyết vấn đề Perak. Quân Xiêm rời khỏi Perak và nhà vua giành lại được độc lập. Nhưng vì tha thiết muốn đánh bại Xiêm hoàn toàn, Low không những bất chấp những chỉ thị đã được giao cho ông mà cả những mệnh lệnh rõ ràng của Công ty về không can thiệp. Nhà vua bày tỏ sự biết ơn bằng cách nhượng lại Pulo Dinding, Pangkor và các đảo khác ở ngoài khơi Perak. Và trước khi nhận được những lời bình luận của Chính phủ Ấn Độ về hành động của Low đến Penang, ông đã làm cho đức vua càng hàm ơn Anh bằng việc tiêu diệt một ổ cướp biển trên sông Kurau, nơi xuất phát của chúng để tấn công cướp phá cảng Penang. Thủ lĩnh của quân cướp biển là Nakhoda Udin đã bị bắt và với tư cách là một thần dân Xiêm đã được đưa đến cho quốc vương của Ligor để xét xử. Sau đó người ta biết rõ hắn là tay sai của vua Ligor có nhiệm vụ phá hoại quyền lực của vua Perak. Tiểu vương Ligor rất căm phẫn đã âm mưu dụ dỗ Burney chấp nhận một cách giải thích về câu chuyện này và khi cách giải thích đó đã được báo cáo về Calcutta đã khiến Chính phủ Ấn Độ thuộc Anh đình chỉ không sử dụng Low vào tất cả các hoạt động chính trị.

http://tieulun.hopto.org

Tuy nhiên, Fullerton đã không có khó khăn để chứng minh rằng không có hành động nào kém quyết liệt hơn của Low lại có thể cứu được nền độc lập của Perak, và hơn nữa Udin thực sự là một tên cướp biển. Ông đã bác bỏ quan điểm của Burney bằng sử dụng bản báo cáo và bản đồ của Burney để chứng minh rằng Kurau thuộc lãnh thổ của Perak. Vì thế, Chính phủ Ấn Độ đã rút bỏ việc trừng phạt Low; mặc dù trong một thời gian chính phủ vẫn tiếp tục lên án Hiệp ước của Low là không được phép, và không bao giờ phê chuẩn hiệp ước đó, nhưng cũng không đàm phán một hiệp ước thay thế.

Do đó, dần dần Hiệp ước của Low ký được coi là có giá trị ràng buộc về thực tế, và trong ít nhất ba trường hợp - năm 1844, 1853, và 1874, khi Perak kêu gọi sự giúp đỡ của Anh theo hiệp ước này, cả Calcutta và Luândôn đều công nhận hiệu lực của nó.

Sau sự kiện này, Xiêm từ bỏ âm mưu giành quyền kiểm soát đối với các quốc gia Mã Lai ở bờ biển phía tây và chuyển sự chú ý sang Kelantan và Trengganu ở bờ biển phía đông. Nhưng đến năm 1862 thì tình hình ở đó mới thực sự trở nên gay gắt tột đỉnh. Về Kedah, Xiêm thường xuyên kêu gọi sự giúp đỡ của Anh do những người lưu vong ủng hộ nhà vua thường xuyên tấn công Xiêm và tình trạng cướp biển đáng báo động mà Xiêm không ngăn chặn nổi. Cuộc nổi dậy tồi tệ nhất diễn ra năm 1831 và được hoạch định ở Penang ngay trước mũi các nhà chức trách Anh. Thống đốc Ibbetson đã kiên quyết phong tỏa vùng biển Kedah, và do đó đã giúp Xiêm đàn áp hữu hiệu cuộc nổi dậy, mà nếu không có sự giúp đỡ đó cuộc khởi nghĩa có thể đã thành công.

Năm 1836 và năm 1838, Penang lại hợp tác với Xiêm để thực hiện một hành động bạc bẽo là ngăn người Mã Lai giành lại quyền kiểm soát đối với một quốc gia Mã Lai. Nhưng một loạt những cuộc nổi dậy này đã làm cho Xiêm mệt mỏi về việc họ chống đối các yêu sách của nhà vua, và cuối cùng khi Anh thuyết phục được ông thần phục Xiêm, và con trai vua tới Băng

http://tieulun.hopto.org

Cốc mang theo một bức thư của chính quyền ở eo biển cảnh cáo Xiêm rằng họ không thể trông chờ Anh giúp đỡ nữa nếu một cuộc khởi nghĩa khác nổ ra. Chính phủ Xiêm phải chấp nhận tình hình và năm 1842 phục hồi ngôi báu lại cho vua Kedah.

Trong năm tiếp theo, với sự ngoan cố điên rồ minh họa một cách mạnh mẽ điều được miêu tả là quá trình tự sát đang thịnh hành ở các quốc gia Mã Lai sau khi đế chế Johore sụp đổ, vua Kedah đã chiếm vùng Krian của nước láng giềng Perak. Vua của Perak đáng lẽ đã chiến đấu và kêu gọi sự giúp đỡ của Anh theo Hiệp ước Low. Nhưng chính phủ các khu định cư eo biển (Anh) đã thuyết phục vua Perak hoãn lại, và cuối cùng, năm 1848, đã buộc Kedah phải trả lại vùng lãnh thổ bị chiếm đóng.

Trong khi đó Kelantan và Trengganu phải đấu tranh chống lại sức ép từ từ nhưng liên tục của Xiêm muốn giành quyền kiểm soát họ. Năm 1836, người ta nói rằng Kelantan đã "sắp sửa rơi vào ách kìm kẹp của Xiêm". Trong một thời gian Trengganu đã thành công trong việc chống lại những âm mưu quanh co và đen tối vốn là đặc điểm của chính sách của Xiêm. Sau đó năm 1858, ở Pahang đã nổ ra một trong những cuộc tranh chấp gia đình mà thường đã làm thay đổi lịch sử các quốc gia ở Đông Nam Á. Tể tướng Pahang qua đời và hai người con trai của ông đã tranh quyền thừa kế. Đại tá Cavanagh, thống đốc của các khu định cư eo biển, đã đề nghị làm trung gian, bởi vì các thương gia Xingapo phàn nàn về sự đình trệ thương mại, nhưng đề nghị của ông bị bác bỏ. Cuối cùng vào giữa năm 1861, người con trai lớn đã đuổi được người em Wan Ahmad. Người em bỏ chạy sang Băng Cốc, và tại đó đã gặp một người tị nạn tranh chấp ngôi vua là vua Lingga bị Hà Lan đưa đi lưu đày; với tư cách là người nối dõi Abdur - Rahman, đã được Xiêm công nhân năm 1818, nhưng không được Raffles công nhận khi Raffles phong anh trai của Abdur - Rahman làm vua năm 1819 ở Xingapo, người này khăng khăng cho rằng mình là vua hợp pháp của Pahang và Johore.

http://tieulun.hopto.org

Đại tá Cavanagh nhận được thông tin cho thấy rõ Xiêm có kế hoạch muốn giành quyền kiểm soát đối với cả Pahang và Trengganu, sử dụng hai kẻ lưu vong làm công cụ. Cựu vương của Lingga sẽ thay thế vua Trengganu, người từ chối không thần phục Xiêm. Wan Ahmad, người đòi quyền thừa kế ở Pahang, sẽ được giúp đỡ để chống lại anh trai một lần nữa. Tháng 7-1862, cựu vương Lingga được đưa đến Trengganu trên một chiếc tàu chiến của Xiêm, đi theo có Wan Ahmad và một đội thuyền nhỏ. Người ta đảm bảo với Nam tước Robert Schomburgk, Công sứ của Anh ở Băng Cốc, rằng cựu vương chỉ đơn thuần đến để thăm mẹ. Nhưng ngày càng có nhiều bằng chứng ngược lại, đặc biệt khi Wan Ahmad, được sự khích động của cựu vương, đã xâm lược Pahang. Trước khi Cavanagh, được Chính phủ Ấn Độ ủng hộ, gây sức ép mạnh mẽ thông qua Schomburgk, Xiêm hứa sẽ gạt bỏ cựu vương, nhưng thực tế đã không làm gì để thực hiện lời hứa đó. Ít lâu sau, người ta thấy rõ Xiêm đang chờ sự thay đổi gió mùa vào giữa tháng 11, làm cho bờ biển phía đông của Mã Lai rơi vào tình trạng nguy hiểm và do đó tạo cho họ có cớ để không đưa tàu đến đón cựu vương đi nơi khác. Như vậy, từ đó đến tháng 4 năm sau, Wan Ahmad sẽ có điều kiện để thực hiện kế hoạch của họ.

Nhân nhượng trước sức ép mạnh mẽ của phòng thương mại Xingapo, Cavanagh cho một tàu chiến đến đe dọa bắn phá Trengganu yêu cầu họ trao lại cựu vương của Lingga và nhà vua hứa không giúp đỡ Wan Ahmad nữa. Khi tối hậu thư của ông bị bác bỏ, tàu chiến của Anh đã bắn phá vào pháo đài của nhà vua. Nhưng cuộc biểu dương sức mạnh được thực hiện đã không thành. Cựu vương bỏ chạy vào nội địa; và mặc dù bờ biển bị phong tỏa trong vài tuần, cuộc phong tỏa đã không đem lại kết quả gì. Cuối cùng, vào tháng 3-1863, Xiêm gạt bỏ cựu vương sau khi phản đối với Chính phủ Anh rằng trận pháo kích là vi phạm chủ quyền lãnh thổ của họ. Nhưng Xiêm không công khai có thêm cố gắng để đặt Trengganu dưới quyền kiểm soát của mình nữa. Còn cuộc nội chiến ở Pahang thì ngày càng giảm đi và khi

http://tieulun.hopto.org

tể tướng qua đời vào năm sau đó, em trai ông là Wan Ahmad đã kế tục ông và Chính phủ Anh không có phản đối gì.

Hành động bắn phá pháo đài ở Trengganu của Cavanagh đã gây ra sự phẫn nộ ở Anh. Năm 1860, ông đã can thiệp vào các quốc gia Menangkabau của Sungei Ujong và Rembau để bảo vệ những người thợ mở Trung Hoa, và năm 1862 lại can thiệp để có một giải pháp đối với vụ rắc rối về những thợ mỏ người Hoa ở khu vực Larut. Sau hai cuộc tranh luận ở Hạ nghị viện Anh, người ta nghiêm khắc ra lệnh cho ông không được can thiệp thêm nữa. Điều ngạc nhiên là những người có lợi ích ở Mã Lai đang vận động đòi chuyển khu định cư eo biển từ Bộ phụ trách Ấn Độ sang Bộ thuộc địa Anh. Họ cảm thấy các công việc về Mã Lai bị sao lãng. Trong nhiều năm những người làm việc tại Mã Lai nhận thấy cần phải có một chính sách mạnh mẽ hơn đối với các quốc gia bản xứ và thực hiện một chính sách mạnh mẽ đó nhưng bị rủi ro và đã gặp khó khăn về phía chính phủ Ấn Độ thuộc Anh. Thực tế là Chính phủ Ấn Độ thuộc Anh không quan tâm đến Mã Lai.

Cuộc vận động về chuyển công việc Mã Lai sang Bộ thuộc địa chủ yếu là do Xingapo tiến hành và vì người ta cảm thấy lợi ích của Anh đang bị hy sinh một cách ngu xuẩn chừng nào tảng đá đỉnh vòm của vị trí thương mại ưu thế của Anh ở Đông Á được đối xử như "một tỉnh hạng ba ở một khu hẻo lánh trong đế chế Ấn Độ"[1]. Trước sức mạnh ngày càng tăng của Hà Lan ở Inđônêxia và sự xuất hiện của Pháp với tư cách là một đế quốc ở Đông Dương, sự kiểm soát của Chính phủ Ấn Độ thuộc Anh và Bộ Ấn Độ và kết quả là Chính phủ Xingapo bị trói tay trong quan hệ với các quốc gia Mã Lai, đã trở thành mối bất bình không thể chịu đựng được nữa. Nhưng nguyên nhân trực tiếp của cuộc vận động, mà đã dẫn đến việc chuyển giao công việc trên thực tế vào năm 1867, xuất phát từ những cố gắng ngu xuẩn của Chính phủ Ấn Độ thuộc Anh can thiệp vào chính sách tự do thương mại, một điểm cơ bản trong kế hoạch của Raffles về

1. L.A. Mills, *Sách đã dẫn*, tr.263-264.

http://tieulun.hopto.org

phát triển Xingapo và là nguyên nhân chính dẫn đến thành công kỳ diệu của Xingapo[1].

### c) Borneo cho đến năm 1839

Borneo, hòn đảo lớn nhất ở quần đảo Mã Lai, và là hòn đảo lớn thứ ba trên thế giới, chiếm một vị trí trong lịch sử không tương xứng với diện tích rộng lớn của nó. Vùng nội địa của đảo phần lớn là rừng rậm bao phủ, chưa được biết đến đầy đủ, dân cư thưa thớt, và là quê hương của người Dyak. Trong nhiều thế kỷ trước khi người châu Âu đặt chân đến nơi, người Mã Lai Java, Bugis và Sulu, đã đến định cư ở đây và các hoạt động không được ghi vào biên niên sử của họ đã đưa đến việc thành lập một nhóm các quốc gia xung quanh các bờ biển của Borneo. Người ta đã phát hiện ra ở Kutei trên bờ phía đông và Sambas trên bờ phía tây dấu vết của các quốc gia đầu tiên với các triều đình được Ấn Độ hóa. Ảnh hưởng và sự thống trị của Srivijaya có lẽ đã được các cảng bên bờ biển phía tây thừa nhận; các cảng này tham gia vào hoạt động thương mại giữa Inđônêxia và Trung Quốc, mà các hồ sơ liên quan bắt đầu xuất hiện vào thế kỷ V sau Công nguyên. Một số quốc gia Borneo chắc đã triều cống đế chế Majapahit của Java trong thời kỳ hưng thịnh nhất của nó ở thế kỷ XIV. Tuy nhiên, chỉ khi Đạo Hồi đã đến thì mới bắt đầu có một bức tranh tương đối rõ nét về cơ cấu chính trị của hòn đảo này. Vương quốc Hồi giáo Brunây, mà tên gọi sau này trở thành tên của hòn đảo, được thiết lập vào cuối thế kỷ XV. Trong thế kỷ tiếp theo, các triều đại Hồi giáo xuất hiện ở Sambas, Sukadana và Landak ở bờ biển phía tây, và ở Banjermasin về phía nam. Brunây là quốc gia giàu có và hùng mạnh khi Antonio Pigafetta đến thăm năm 1521; Antonio Pigafetta là một nhà sử học trong chuyến đi biển của Magellan, người viết bài tường thuật đầu tiên về Borneo. Banjermasin và Sukadana có xu hướng bị các cường quốc Bắc Java là Demak và Surabaya chi phối về chính trị trong những giai đoạn cực thịnh

1. Mills, *Sách đã dẫn,* Chương XIV, phân tích chi tiết các nhân tố có liên quan.

http://tieulun.hopto.org

ngắn ngủi của họ sau khi đế chế Majapahit mất đi. Sambas có quan hệ chặt chẽ với Johore trên bán đảo.

Người Bồ Đào Nha có cơ sở ở Malacca đã phát triển quan hệ thương mại với Brunây. Sau khi thành lập ra Manila, người Tây Ban Nha trong cuộc ganh đua với người Bồ Đào Nha đã tìm cách xác lập vai trò qua việc lập vua ở vùng này, nhưng không thành công. Hà Lan quan tâm đến Banjermasin vì nơi đây sản xuất hạt tiêu, nhưng việc họ cố gắng giành quyền kiểm soát thương mại đã dẫn đến đổ máu và trả thù. Nhà vua đã ký các hợp đồng độc quyền năm 1635 và năm 1664, nhưng cả hai hợp đồng đều bị vi phạm và năm 1669, Hà Lan rút khỏi bờ biển phía nam. Chỉ có lập các đội quân đồn trú lâu dài ở đó thì mới có thể bảo đảm được việc giao nộp hàng, nhưng hoạt động thương mại không xứng với chi phí. Ở bờ phía tây, Hà Lan lập các cơ quan thương mại ở Sambas và Sukadana, nhưng do sự phản đối của địa phương nên các cơ quan đó đã phải nhanh chóng chấm dứt hoạt động. Năm 1608, do Hà Lan kiểm soát quốc gia Bantam, họ đã bị lôi kéo vào cuộc chiến tranh do quốc gia Landak, chư hầu của Bantam, tiến hành chống lại Sukadana, và sau khi kết thúc thắng lợi, họ giành được quyền minh chủ về lý thuyết đối với các quốc gia trên bờ biển phía tây là những quốc gia công nhận quyền minh chủ của Bantam. Nhưng điều đó có ít ý nghĩa về thực tế.

Hà Lan thất bại chủ yếu vì người Trung Quốc đã có hoạt động buôn bán ổn định với các cảng Borneo; họ không những mua hạt tiêu, vàng và kim cương mà các nhà buôn châu Âu tìm mua mà còn mua hàng loạt các sản phẩm khác như long não, mây, sáp ong, nhựa thông, gỗ và những thức ăn đặc sản nổi tiếng như *agar - agar, tripang,* vây cá mập và yến. Hà Lan có thể đe dọa để ép tiểu vương phải ký các hợp đồng rỗng tuếch, còn người Hoa trả giá cao hơn và lấy được hàng.

Sau khi Hà Lan đuổi họ ra khỏi Molucca và Banda, các thương gia Công ty Đông Ấn của Anh cũng cố gắng (nhưng đã thất bại) phát triển thương mại với các cảng của Borneo, nơi

http://tieulun.hopto.org

có thể mua được các hương liệu. Sau đó, trong thế kỷ XVIII, mối quan tâm chính của họ chuyển sang buôn bán với Trung Quốc và buôn chè, và Borneo đã có được một giá trị mới đối với họ vì có thể là địa điểm thích hợp cho việc buôn bán chuyển khẩu trên đường tới Trung Quốc. Vì thế, kế hoạch của Alexander Dalrymple nhằm thiết lập một khu định cư trên đảo Balambangan đã nêu ở trên[1], đi đến kết cục đáng buồn vào tháng 2-1775.

Trong thế kỷ XVIII, Hà Lan tiếp tục cố gắng giành quyền kiểm soát đối với hoạt động thương mại của Borneo. Năm 1747, họ ký hợp đồng hạt tiêu mới với Banjermasin, lần này quy định việc xây dựng một pháo đài ở Tibanio để đảm bảo việc giao hàng. Những rối ren trong cung đình năm 1785 đã tạo điều kiện cho họ có chỗ đứng chắc hơn qua việc họ đưa ứng cử viên của mình lên ngôi báu, và hai năm sau vua mới đã công nhận Công ty Đông Ấn Hà Lan là minh chủ của mình. Trong những năm 1770, ở bờ biển phía tây, họ tận dụng chủ quyền chưa dùng đến của Bantam để lập một cơ quan thương mại ở Pontianak, và năm 1786 với sự giúp đỡ của nhà vua họ đã thiết lập ảnh hưởng đối với quốc gia Sukadana và khu định cư người Bugis ở Mampawa. Nhưng tất cả những bước tiến này đều không đem lại kết quả gì do họ thất bại trong cuộc chiến tranh với Anh năm 1780 - 1784. Batavia quyết định rằng các khu định cư ở bờ biển phía tây là "vô dụng và là điều rầy rà không thể chịu đựng được" và năm 1791 họ đã bỏ chúng.

Hà Lan cũng rút lui như vậy khỏi Banjermasin năm 1797, và một pháo đài nhỏ còn lại ở Tatas trên bờ biển phía nam là khu định cư duy nhất của Hà Lan trên đảo. Năm 1809, Hà Lan thậm chí đã rút pháo đài này khi Nguyên soái Daendels tập trung vào việc phòng thủ Java sau những thất bại của hải quân Hà Lan trên biển năm 1806 và 1807 tiếp theo việc Anh chiếm đóng Molucca năm 1808. Vào lúc này, nhà vua lo sợ sẽ không thể bảo vệ được vương quốc của mình trước các cuộc tấn công của các nước láng giềng, đã gửi thư cho Penang để tranh thủ

1. *Sách đã dẫn*, tr 534-537.

http://tieulun.hopto.org

sự bảo hộ của Anh. Lời thỉnh cầu của ông được Raffles ủng hộ, và sau khi Java đầu hàng, Alexander Hare với sự duyệt y của Chính phủ Ấn Độ thuộc Anh được giao nhiệm vụ thiết lập một khu định cư của Anh ở Banjermasin. Tất nhiên, Raffles đã tính đến khả năng là nếu Java bị trao lại cho Hà Lan, thì Anh có thể sẽ duy trì chỗ đứng của mình ở Borneo.

Trong Hiệp ước ký ngày 1-10-1812, nhà vua nhượng lại cho Công ty Đông Ấn các pháo đài cũ của Hà Lan ở Tatas và Tabanio cùng với các tỉnh của người Dyak ở phía nam Borneo và các huyện phụ thuộc chúng ở bờ biển phía nam và đông. Trong số các nhượng bộ về thương mại, có việc vua cho phép Công ty được độc quyền về hạt tiêu. Về phần mình, Công ty sẽ bố trí một số tàu vũ trang nhẹ ở phía ngoài thủ đô đủ để chống lại các kẻ thù của vua. Hiệp ước cũng giải phóng vua khỏi tất cả các nghĩa vụ đối với Hà Lan. Trong các điều khoản, và nghĩa chính xác của chúng cũng nhẹ thôi, cho thấy hiệp ước này rất giống với những hiệp ước mà nhà vua đã ký trước đó với Hà Lan.

Hare, người phụ trách khu Banjermasin đã xin được cho riêng mình 1400 dặm vuông đất ở phía nam thủ đô, và đã xây dựng một cuộc sống đế vương phương Đông, kể cả có một nhóm vợ lẽ. Hare là kẻ chủ mưu việc vận động xin Anh bảo hộ khu Banjermasin, và mục tiêu duy nhất của Hare là phục vụ các mưu đồ cá nhân của mình. Khu định cư bị thất bại hoàn toàn và uy tín của Raffles bị tổn thương vì ông đã phạm sai lầm: tín nhiệm một tên vô lại. Câu chuyện bê bối về lực lượng lao động được tuyển dụng với sự hỗ trợ chính thức của Java để làm việc trên các ruộng lúa và vườn hạt tiêu của Hare đã được Graham Irwin kể lại trong công trình nghiên cứu về Borneo thế kỷ XIX[1]. Việc quản lý khu định cư cũng không kém phần bê bối; năm 1816 Công ty Đông Ấn bị thâm hụt 60.000 bảng về chi phí quản lý, và đã quyết định từ bỏ khu định cư này và cho dân định cư trở

1. *Borneo thế kỷ XIX: Một công trình nghiên cứu về sự ganh đua ngoại giao*, Gravenhage, 1995, tr.19-21, 35-41.

http://tieulun.hopto.org

về Java. Trước khi rút khỏi khu định cư, người kế tục Raffles ở Batavia là John Fendall đã nêu rõ với Hà Lan rằng do Daendels chính thức từ bỏ tất cả các cơ sở của Hà Lan ở Nam Borneo năm 1809 và do hiệp ước được nhà vua tự do đàm phán tháng 10-1812, yêu sách của Hà Lan về Banjermasin theo đúng luật là không thể được công nhận. Vì thế, vài ngày sau khi các phái viên Anh đến giám sát việc rút khỏi định cư rời khỏi nơi này, một tàu chiến Hà Lan đã đến cùng với một sĩ quan được phong chức làm "Phái viên để tiếp quản cơ sở Banjermasin". Quan hệ Anh - Hà Lan ở Batavia không được cải thiện.

Sau khi hạm đội Hà Lan biến khỏi biển đông hoạt động cướp biển đã tăng vọt; và trong khi Raffles làm việc ở Malacca năm 1810 với tư cách là đại diện của toàn quyền Anh ở các quốc gia Mã Lai, mối đe dọa đối với việc vận chuyển trên biển đã buộc ông phải chú ý đến hoạt động cướp biển của các tiểu vương Sarawak và Sambas. Khi sức mạnh và quyền lực của quốc vương Sukadana suy giảm, Sambas và Pontianak đã trở thành đối thủ tranh giành quyền kiểm soát đối với bờ biển phía tây của Borneo. Pontianak sẵn sàng tiến hành buôn bán hòa bình, và do đó được người châu Âu ưa thích. Năm 1812, Raffles âm mưu chấm dứt quyền lực của Sambas, nhưng cuộc viễn chinh của ông gặp thất bại thảm hại. Vì thế ông hoạch định việc ủng hộ tham vọng của Pontianak. Ông không muốn mở thêm khu định cư ở Borneo: Cố gắng của ông chỉ hướng vào việc thúc đẩy thương mại hợp pháp và loại trừ cướp biển. Do đó, năm 1813, ông thiết lập một đại lý thương mại ở Pontianak; tiếp đó ông đánh chiếm và làm cho Sambas bị suy yếu. Sau đó, ông tuyên bố phong tỏa tất cả các cảng của Borneo, trừ Brunây, Banjermasin và Pontianak, đồng thời cử đại úy R.C. Garnhan đi thăm bờ biển phía tây với tư cách là "đặc phái viên tới các cảng Borneo và Macassar" nhằm mục đích khuyến khích thương mại và cảnh cáo các tiểu vương không được tham gia vào hoạt động cướp biển. Sau một thời gian ngắn, vua Sambas đã chấp nhận sự bảo hộ của Anh và các quốc gia hàng đầu khác đã công nhận vị trí minh chủ của Anh.

http://tieulun.hopto.org

Tuy nhiên, các hoạt động này rõ ràng không chỉ xuất phát từ lòng mong muốn bảo vệ hoạt động thương mại, mà còn có một động cơ sâu xa hơn. Bản thân Raffles miêu tả chúng là một bộ phận của "một kế hoạch lớn" nhằm thiết lập "ưu thế" chính trị lâu dài của Anh ở các vùng biển Đông Nam Á và loại trừ quyền lực của Hà Lan. Nhưng điều đó chắc chắn không phù hợp với nguyện vọng của vị lãnh đạo Anh. Thứ nhất, người kế tục Huân tước Minto làm toàn quyền Anh ở Ấn Độ là Huân tước Moira, đã yêu cầu chấm dứt kế hoạch của Raffles về Borneo: chúng quá tốn kém và lãng phí quân, và ông nói rõ là ông chống lại bất kỳ kế hoạch nào nhằm "thúc đẩy các chính sách gây tổn hại cho lợi ích của Hà Lan" trong thời gian họ "tạm thời vắng mặt"[1]. Vì vậy tất cả các kế hoạch phong tỏa Borneo đã bị bãi bỏ. Các giám đốc của Công ty Đông Ấn cũng kiên quyết chống lại chính sách bành trướng ở Borneo: họ nhấn mạnh "thương mại, chứ không phải lãnh thổ" ở phía đông eo biển Malacca là nguyên tắc chỉ đạo, và điều đó hoàn toàn phù hợp với quyết tâm không lay chuyển của Chính phủ Anh, như được thể hiện trong Công ước Luânđôn ngày 13-8-1814, là hoàn lại cho Hà Lan "các thuộc địa, cơ quan thương mại và cơ sở" khi chiến tranh với Napoleon kết thúc. Trường hợp Sambas chắc chắn đã làm cho Raffles vô cùng nhục nhã, bởi vì nhà vua ký hiệp ước với ông đã chết ngay vào lúc chính sách phong tỏa bị bãi bỏ, và ông buộc phải công nhận quốc vương mới Pangera Anom, tên cướp biển đầu sỏ vốn là nguyên nhân gây nên những hành động trước đây của ông vào năm 1813.

Sau khi trở lại Banjermasin, Hà Lan đã nhanh chóng ký một hiệp ước với nhà vua, theo đó Hà Lan hứa giúp đỡ vua chống lại tất cả kẻ thù bản xứ và nước ngoài, và nhà vua đã ban cho họ một vùng lãnh thổ rộng lớn "với đầy đủ quyền sở hữu và chủ quyền", rất nhiều nhượng bộ thương mại và một mức độ kiểm soát đối với công việc của vương quốc mà trên thực tế có nghĩa là đã thiết lập sự cai trị gián tiếp của Hà Lan đối với

1. Irwin: *Sách đã dẫn*, tr.30-31.

http://tieulun.hopto.org

vương quốc. Alexander Hare, "vị quốc vương da trắng của Moluko" đã phản đối việc xâm lược vương quốc của ông nhưng lời phản đối không có tác dụng: Calcutta nói với các nhà chức trách Batavia rằng họ coi Hare là một kẻ phạm lỗi; và mặc dù Ủy ban Ấn Độ trình bày với Huân tước Castlereagh rằng việc Hà Lan dùng vũ lực tước bỏ quyền sở hữu tài sản của Hare là không công bằng bởi vì nhà vua đã tự do hành động khi chuyển nhượng đất cho Hare, Bộ Tài chính Anh đã để ngoài tai tất cả những kiến nghị của Hare.

Tiếp theo việc thiết lập chủ quyền của Hà Lan đối với Banjermasin, tháng 1-1817, Pontianak và Sambas đã xin Hà Lan giúp đỡ. Do đó năm 1818, một đoàn quân viễn chinh Hà Lan đi tàu từ Batavia đến để cắm cờ trên bờ biển phía tây Borneo, và các bên đã thỏa thuận về các thủ tục và nghi thức để đặt hai quốc gia này dưới chủ quyền của Hà Lan. Đội quân viễn chinh đã bất ngờ đến Sambas vào lúc nhà vua sắp chỉ đạo một trận cướp bóc ở Pontianak, và vua đã phải nhanh chóng hủy bỏ kế hoạch của mình.

Việc Batavia tích cực phục hồi ảnh hưởng của Hà Lan ở Borneo và các nơi khác, nơi mà các thương gia Anh đã tiến hành buôn bán mà không hề bị ngăn cản hơn một thế hệ qua, đã làm cho Penang lo lắng về việc sẽ phục hồi chế độ độc quyền trước đây của Hà Lan, và cả Luândôn và Calcutta đều lo sợ rằng sẽ có thể có mối đe dọa đối với hoạt động thương mại với Trung Quốc mà Công ty Đông Ấn rất thiết tha. Tháng 6-1818, do sức ép từ phía các thương gia ở Penang, thống đốc Bannerman, đã cử thiếu tá John Farquhar, công sứ Anh ở Malacca, đến đàm phán các hiệp ước thương mại với Riouw, Lingga, Pontianak và Siak. Farquhar thấy Hà Lan đã có mặt ở Pontianak, nhưng vẫn ký kết được các Hiệp ước thương mại với tiểu vương của ba nơi khác (Riouw, Lingga và Siak).

Năm 1814, Huân tước Moira, toàn quyền Ấn Độ, đã bác bỏ các kế hoạch của Raffles về Borneo. Nay với tước hiệu mới, Huân tước Hastings, người cũng đang thay đổi cách nghĩ đối với Hà

http://tieulun.hopto.org

Lan và, từ Bencoolen Raffles đã tới tấp gửi cho Công ty Đông Ấn ở Luânđôn những kiến nghị yêu cầu bảo vệ lợi ích của Anh chống lại chủ nghĩa bành trướng của Hà Lan. Ông yêu cầu phải quy định giới hạn đối với sự xâm lăng của Hà Lan và nhấn mạnh rằng Hà Lan không có quyền yêu sách Borneo. Hastings khó chịu về việc Hà Lan chiếm đóng Banjermasin và Pontianak, và đặc biệt về việc họ hoàn toàn không quan tâm đến tuyên bố chính thức của Nguyên soái Daendels hủy bỏ hiệp ước cũ của Hà Lan với Banjermasin. Đây là bối cảnh về quan điểm khiến Raffles có thể thực hiện được kỳ công của ông ở Xingapo đầu năm 1819. Tất nhiên điều đó không có mối liên hệ trực tiếp với vấn đề Borneo; nhưng, như Graham Irwin đã chứng minh, trong cuộc tranh luận gay gắt giữa Chính phủ Hà Lan và Anh tiếp sau sự kiện trên, Huân tước Castlereagh đã đưa ra hai nguyên tắc có tầm quan trọng sống còn liên quan đến yêu sách của Hà Lan đối với bất cứ nơi nào trên quần đảo. Chính phủ Anh, ông viết, "không thể chấp thuận một sự gạt bỏ trên thực tế, hoặc một sự khoan dung dễ dãi đơn thuần đối với hoạt động thương mại của Anh trên khu vực rộng lớn ở phía đông quần đảo; Anh cũng không thể đồng ý để cho thương mại trực tiếp của Anh với Trung Quốc phải chịu những nguy cơ rõ ràng sẽ nảy sinh, đặc biệt trong thời chiến, do tất cả các điểm trọng yếu về quân sự và hải quân ở eo Malacca đều hoàn toàn nằm trong tay Chính phủ Hà Lan"[1].

Chính phủ Hà Lan không tán thành quan điểm của Anh. Tuy nhiên, họ cũng muốn đi đến một giải pháp lâu dài với Anh, và do đó vào giữa năm 1820, hai nước bắt đầu đàm phán và cuối cùng đạt tới Hiệp ước Anh - Hà Lan năm 1824[2]. Về vấn đề Borneo, Anh nói rõ rằng Anh sẵn sàng công nhận các Hiệp ước Hà Lan ký với các quốc gia Borneo từ năm 1817 với điều kiện là chúng không bao gồm các điều khoản loại trừ hoạt động buôn bán của Anh. Khi Hà Lan có một cố gắng để khẳng định

1. Irwin: *Sách đã dẫn*, tr.56-57.
2. *Sách đã dẫn*, tr.550-552.

http://tieulun.hopto.org

yêu sách về vị trí ưu thế đối với toàn bộ đảo này thì Anh đã phản ứng mạnh mẽ đến nỗi đại diện Hà Lan phải dứt khoát từ bỏ ý muốn đó. Việc Hà Lan nêu vấn đề liệu Borneo đứng ở vị trí nào liên quan đến tuyến tưởng tượng phân định hai khu vực mà Hà Lan muốn vẽ đã gây ra sự khác biệt quan điểm giữa hai bên đến mức người ta phải bỏ vấn đề này. Cuối cùng hai bên đồng ý không đề cập đến Borneo, và tuyến phân định không nên vượt quá eo biển Xingapo. Như vậy khi điều 12 của Hiệp ước công nhận việc Anh sở hữu Xingapo đã cấm Anh lập các cơ sở hoặc ký kết hiệp ước với các tiểu vương của bất kỳ đảo nào còn lại thuộc vương quốc Johore cổ kính "Hoặc bất kỳ đảo nào khác ở phía nam của eo biển Xingapo", thì cả hai bên đều hiểu rằng ý đoạn đó chỉ nhằm vào khu vực sát kề Xingapo, và không bao gồm Borneo và hoặc bất kỳ vùng lãnh thổ nào chưa bị chiếm đóng của thế giới đảo rộng lớn.

Trong khi đàm phán đang tiến triển, Hà Lan đã tích cực củng cố quyền kiểm soát của họ đối với Borneo. Họ đã cử quan chức thường trú ở Banjermasin, Pontianak và Sambas, thuyết phục các tiểu vương quan trọng hơn ở các bờ biển phía tây và nam công nhận vị trí minh chủ của Hà Lan. Sau đó, năm 1825, công việc đó phải đình lại do chiến tranh Java bùng nổ làm cho tình hình tài chính vốn đáng lo lại càng trở nên nghiêm trọng. Một lần nữa, cũng như thời kỳ Daendels, Anh phải cắt giảm mạnh mẽ nhất đối với các cơ sở ở Borneo. Vào năm 1830, ở bờ biển phía tây chỉ có một đại diện ở Pontianak, một trợ lý đại diện ở Sambas, vài nhân viên hải quan ở Tajan, và ở bờ biển phía nam chỉ còn đại diện ở Banjermasin và một thư ký người châu Âu duy nhất đại diện cho quyền lực của Hà Lan.

Trong 10 năm tiếp theo, do tập trung sự chú ý vào việc phát triển hệ thống canh tác ở Java, trên thực tế Hà Lan không quan tâm đến các cơ sở ở Borneo, và càng không quan tâm đến khu vực phía bắc của đảo mà theo lời tiến sĩ Irwin, được "để ngỏ cho các cường quốc châu Âu khác thực hiện việc thực dân hóa"[1].

1. *Sách đã dẫn*, tr.68.

http://tieulun.hopto.org

Vì thế họ chẳng quan tâm có hành động thích hợp vào năm 1831, khi đại diện của họ ở bờ Tây để ngỏ việc đàm phán một Hiệp ước với vua Brunây để ngăn chặn một khả năng như vậy xảy ra ở các lãnh địa của Brunây, hoặc năm 1838 khi trợ lý đại diện ở Sambas kêu gọi Anh chú ý đến thực tế là các tàu của Anh dùng Sarawak để "buôn lậu" hàng hóa vào vùng nội địa Sambas. Thực vậy, tháng 2-1839, người ta chỉ thị cho ông trợ lý đại diện đó rằng không cần phải làm gì đối với thương mại của Anh ở Sarawak. Đó là tình hình sáu tháng trước khi James Brooke đến Sarawak.

**d) Nạn cướp biển và công việc của vua James Brooke**

Điều V của Hiệp ước Anh - Hà Lan năm 1824 quy định hai nước cam kết "hợp tác có hiệu quả để dập tắt" nạn cướp biển. Chỉ cần xem qua bảng mục lục của nhiều tập hồ sơ của khu định cư eo biển, ta có thể thấy nhu cầu về hành động thống nhất chống lại tệ nạn đáng sợ này đã trở nên lớn đến mức nào. Đó là một trong những chủ đề nổi bật của các công văn thư từ. Trong thế giới Mã Lai, đó là một tệ nạn rất lâu đời, rất phổ biến và có rất nhiều khía cạnh. Do đó, vào thế kỷ XIX khi các cường quốc châu Âu quyết định phải loại trừ tệ nạn này, trong nhiều năm mọi cố gắng của họ đều gặp bế tắc. Bởi vì trong thế giới Mã Lai kỳ lạ đã được mô tả trong hồi ký của vua Brooke và các tiểu thuyết ban đầu của Joseph Conrad, nghề cướp biển được coi trọng, được sự làm ngơ, thúc đẩy hoặc thậm chí trực tiếp tham gia của những kẻ cầm quyền cao nhất. Và không một nơi nào khác trên thế giới có vị trí địa lý thuận lợi đến như vậy cho hoạt động cướp biển.

Tuy nhiên, không thể nghi ngờ gì rằng giai đoạn đặc biệt rất gay gắt ở thế kỷ XVIII và "một tai họa lớn" thế kỷ XIX chủ yếu phát sinh từ chỗ của hoạt động thương mại bản xứ ở quần đảo bị rối loạn do tác động của Bồ Đào Nha và Hà Lan thế kỷ XVI và XVII. So với các biện pháp gây chiến tranh phi pháp để làm giàu của người Bồ Đào Nha, thì các biện pháp

http://tieulun.hopto.org

mang tính hệ thống và được tính toán cẩn thận của Hà Lan để xây dựng độc quyền buôn bán đã gây ra rất nhiều thiệt hại cho người dân bản xứ và làm tan rã chính quyền của họ và đó chính là nhân tố lớn nhất và duy nhất dẫn đến tình hình trên. Yếu tố này, cùng với việc quyền kiểm soát của V.O.C. đối với đế chế đảo của nó bị suy yếu đi trong thế kỷ XVIII, đã mở đường cho hoạt động cướp biển hoành hành tới mức chưa từng có. Và thật là nực cười khi người ta tìm cách thanh minh bằng việc đưa ra lập luận nói rằng chỉ đến thế kỷ XVIII các nhà viết sách châu Âu mới bắt đầu phân biệt rõ giữa hải tặc và nhà buôn trung thực[1].

Ở thế kỷ XVIII những người Bugis, đã giành được quyền chi phối rất lớn ở các quốc gia Mã Lai và được Francis Light miêu tả là "những thương gia tuyệt vời nhất ở các đảo phía đông", cũng đồng thời là những tên hải tặc gây nỗi kinh hoàng ở quần đảo. Chính sách Hà Lan xử sự với Macassar năm 1667 và sự đổ nát của Molucca đã khiến họ bắt đầu sự nghiệp kẻ cướp biển. Nhưng đó chỉ là một giai đoạn tạm thời; vì ở thế kỷ XIX người ta không còn nghe thấy họ làm cướp biển nữa.

Bọn Moro hoặc Illano của quần đảo Sulu thậm chí còn ghê gớm hơn. Trong thế kỷ XIX người ta thường gọi chúng là bọn Balanini, tên của nhóm đảo xuất thân của chúng. Bọn Lanun hay "hải tặc của Logoon" đã đến từ vịnh lớn mang tên như vậy ở phía nam đảo Mindanao, đã sử dụng những thuyền nặng từ 40 đến 100 tấn, mỗi thuyền có một đội thủy thủ từ 40 đến 60 người. Trên thực tế, chúng là những thuyền chiến chính quy của dân bản xứ được sử dụng ở khắp Đông Nam Á. Bọn Lanun và Balanini cứ đi những hạm đội gồm vài trăm chiếc thuyền đó. Chúng thường tấn công những thuyền nhỏ hơn và thuyền buôn của dân bản xứ, và ít khi tấn công các tàu châu Âu hoặc thậm chí các thuyền Trung Quốc lớn hơn. Sulu là cơ quan đầu não thương mại của chúng. Chúng tiến hành những cuộc cướp bóc thảm khốc nhất vào Philippin để lấy nô lệ và hàng hóa; và

1. Vlekke: *Nusantara*, tr.198-199.

http://tieulun.hopto.org

mặc dù Tây Ban Nha phái nhiều đội quân chinh phạt và đã phá hủy căn cứ và làng xã của chúng, nhưng chưa bao giờ Tây Ban Nha kiểm soát chúng một cách có hiệu quả.

Để mở những cuộc hành quân đánh vào quần đảo Mã Lai, các hạm đội Lanun trước hết đi đến Tampassuk trên bờ biển Tây Bắc Borneo; ở đây chúng chia thành các đội, mỗi đội có một con đường hoạt động đặc biệt. Hàng năm "ngọn gió hải tặc" đưa chúng tới eo Malacca để mai phục chờ đợi thuyền đi về Xingapo. Quần đảo Riau - Lingga là khu vực hoạt động thường xuyên của chúng, và dân cư ở toàn bộ các đảo bị thưa đi do các trận cướp bóc nô lệ. Phải đến năm 1835 chúng mới đến Penang và bờ biển Kedah. Tại đây chúng đã gây ra sự tàn phá và thiệt hại không kể xiết.

Kẻ thù không đội trời chung của bọn Lanun và Balanini là hải tặc Mã Lai thuộc quần đảo Riau - Lingga, Carimon và các đảo khác gần đường vào phía nam eo biển Malacca. Pulo Galang là thị trường chủ yếu để chúng bán các hàng hóa và nô lệ chiếm được. Người ta nghi ngờ rằng vua Lingga đã khuyến khích chúng; các sĩ quan chính của ông đã trang bị cho các hạm đội hải tặc, và các vua Sumatra và bán đảo cũng làm như vậy. Các thuyền hải tặc dường như được đóng cả ở Xingapo. Tuy nhiên, so với các thuyền chiến lớn của Lanun và Balanini, các thuyền Mã Lai nhỏ hơn nhiều và chở được ít người hơn. So với các đối thủ cạnh tranh của họ, hải tặc Mã Lai hoạt động ở quy mô nhỏ hơn nhiều.

Vào đầu thế kỷ XIX, bờ biển Tây Bắc của Borneo là một trong những trung tâm hải tặc khét tiếng nhất. Hoạt động cướp biển trên thực tế do bọn hải tặc Sea - Dyak tức *Orang Laut* tiến hành, nhưng chúng được thuê và chỉ đạo bởi các tù trưởng Mã Lai và một số cá nhân người Arập định cư ở đó. Bọn *Orang Laut* và Lanun có căn cứ ở phía bắc Brunây, là đối tượng cướp biển chủ yếu mà vua James Brooke sẽ tìm cách tiễu trừ.

Giống như những tên cướp biển người Moor ở Địa Trung Hải trong thế kỷ XVI và XVII, chính việc các cường quốc hải quân châu Âu thiếu hành động phối hợp để tiễu trừ chúng nên

http://tieulun.hopto.org

chúng đã có điều kiện tồn tại lâu và thành công đến như vậy. Việc Hiệp ước Anh - Hà Lan năm 1824 quy định sẽ hợp tác chống hải tặc không bao giờ được thực hiện. Từ lâu nước Anh đã không có đủ lực lượng hải quân bởi vì sau năm 1833, Công ty Đông Ấn không còn là một công ty thương mại nữa và không còn sẵn sàng chi phí cho các khu định cư eo biển là nơi không cung cấp được nguồn thu cho ngân sách Công ty. Hà Lan có nhiều tàu chiến ở quần đảo hơn Anh và đã làm được nhiều hơn bất kỳ quốc gia nào khác để dập tắt nạn hải tặc, nhưng cố gắng của họ chỉ giới hạn trong khu vực họ kiểm soát. Cũng như vậy, Tây Ban Nha tập trung vào việc bảo vệ Philippin chống lại bọn Lanun. Năm 1848, họ đánh đuổi bọn Balanini ra khỏi các đảo của chúng. Năm 1851, họ chiếm Sulu và buộc bọn Lanun phải chuyển trung tâm buôn bán đi nơi khác. Nhưng chỉ sau đó, khi họ đã dần dần kiểm soát được quần đảo Sulu và Mindanao, thì những cuộc tấn công cướp bóc của bọn Lanun vào Philippin mới chấm dứt.

Sự phát triển của Xingapo đã thu hút thương mại bản xứ tới đó và do đó đã làm tăng thêm sự phồn vinh của nghề hải tặc. Từ năm 1819 đến 1830, các khu định cư ở eo biển chỉ có một vài pháo thuyền và thuyền buồm, do đó không đủ sức đương đầu với tệ nạn này. Năm 1831, các thương gia Bugis của Xingapo phàn nàn về sự bảo vệ không đầy đủ và đe dọa sẽ từ bỏ các chuyến đi biển. Tình hình khó khăn đến mức năm 1832, người Hoa của Xingapo được phép đóng bốn chiếc tàu của riêng họ để chống hải tặc. Năm 1835, các thương gia châu Âu, Trung Quốc ở Xingapo và phòng thương mại Bengal đã gửi kiến nghị đòi có sự bảo vệ tốt hơn cho Quốc hội Anh và Chính phủ Ấn Độ thuộc Anh. Do đó tàu chiến H.M.S. *Andromache* được phái tới eo biển Malacca, thuyền trưởng của tàu và thống đốc các khu định cư eo biển được chỉ định làm đồng ủy viên phụ trách việc tiễu trừ nạn cướp biển. Năm 1836, hai tàu chiến và ba pháo thuyền nữa được phái tới Xingapo, và họ đã đánh đòn chí mạng vào các trung tâm hải tặc Mã Lai. Đặc biệt trung tâm Galang bị phá hủy. Năm 1837, Chính phủ Ấn Độ đã bố trí một lực lượng

http://tieulun.hopto.org

thường trực gồm hai tàu hải quân hoàng gia và năm pháo thuyền ở eo biển. Nhưng điều quan trọng hơn là việc cử tàu hơi nước nhỏ *Diana* đến đây trong năm đó. Chỉ có động cơ hơi nước mới có thể đối phó với các thuyền sử dụng cả buồm và chèo vì những thuyền đó có thể sử dụng chèo để né tránh và thoát khỏi sự đuổi bắt của thuyền buồm.

Trong một vài năm hoạt động hải tặc gần các khu định cư eo biển giảm đi đáng kể. Nhưng năm 1843, hoạt động hải tặc của bọn Lanun và Mã Lai lại tái phát rất mạnh. Tuy nhiên, trong thời gian đó, một nhân vật mới đã đến đây vào năm 1839, và dưới sự lãnh đạo gây cảm hứng của ông, các cuộc hành quân chống nạn hải tặc được đẩy mạnh và chỉ trong vài năm đã hầu như thanh toán xong được nạn hải tặc. James Brooke là con trai một thành viên bộ máy viên chức Bengal, và bản thân phục vụ trong quân đội Công ty Đông Ấn trong các cuộc hành quân Assam trong thời gian chiến tranh Anh - Miến Điện lần thứ nhất. Bị thương nặng trong một trận chiến gần Rangpur, ông buộc phải trở về Anh năm 1826, và ngay sau đó thôi làm việc cho Công ty. Năm 1830, ông đi tàu tới Trung Quốc, và khi đi qua quần đảo Mã Lai ông có ấn tượng sâu sắc về cảnh đẹp của Mã Lai và sự tàn phá do hải tặc và chiến tranh gây ra. Do đó, khi cha ông qua đời và để lại cho ông một tài sản lớn, ông đã đầu tư xây dựng một chiếc du thuyền tên là "Bảo hoàng" *(Royalist)* trọng tải 140 tấn, đào tạo một đội thủy thủ do ông chọn, và năm 1839 đi thuyền đến Borneo với mục đích trước mắt là tiến hành thăm dò và nghiên cứu khoa học.

Ông thấy khu vực Sarawak đang nổi dậy chống lại vua Brunây, chú của vua là Pangéran Muda Hashim vừa thất bại trong việc đàn áp người Dyak nổi dậy. Muda Hashim và Brooke trở thành bạn thân thiết và năm 1840 Muda Hashim mời ông giữ chức thống đốc Sarawak để đổi lấy việc ông đã hứa giúp đỡ để đối phó với quân phiến loạn. Brooke không chỉ đánh tan quân nổi dậy mà còn giành được sự trung thành của người Mã Lai và Dyak là những người phải chịu đau khổ từ lâu dưới ách

http://tieulun.hopto.org

cai trị yếu kém của Brunây. Sau một thời gian trì hoãn do sự chống đối của thống đốc đương quyền, ông được bổ nhiệm làm thống đốc Sarawak tháng 9-1841, và năm sau việc bổ nhiệm đã được nhà vua xác nhận.

Trong khi giành được thắng lợi nổi bật trong nhiệm vụ xây dựng một chính phủ công bằng và nhân đạo tại vùng lãnh thổ được giao cho mình quản lý, Brooke đã tích cực tìm cách làm cho Chính phủ Anh quan tâm đến Brunây. Sự phát triển giao thông bằng tàu hơi nước đi tới Trung Quốc đã tạo ra nhu cầu về một trạm tiếp tế than giữa Xingapo và Hồng Công, mà Anh đã lấy được năm 1841. Ở thời kỳ đó, tàu tiêu thụ một khối lượng than lớn do đó kho than trên tàu chiếm mất nhiều diện tích quý giá dành cho hàng hóa, và vì vậy cần phải có các trạm tiếp tế than ở một khoảng cách không xa từ nơi này đến nơi kia nhằm giảm bớt khối lượng than mà tàu cần phải chở. Bản thân Brunây và đảo Labuan đều có những vỉa than rất tốt, và Brooke biết rằng Hà Lan đang nhòm ngó chúng một cách đầy thèm khát. Năm 1844 vua Omar đề nghị nhượng Labuan cho Anh, và Brooke gợi ý Anh không những nên chấp thuận đề nghị đó mà còn nên cử một đại diện của Anh tới Brunây làm cố vấn cho nhà vua. Ý tưởng nảy sinh trong đầu ông về chế độ công sứ mà sau này được áp dụng vào Mã Lai. Và điều có ý nghĩa không nhỏ là Nam tước Hugh Low, người trở thành đại diện ở Perak năm 1877 và là người kiến tạo thực sự ra chế độ công sứ ở Mã Lai, đã thực tập công tác trong thời kỳ Brooke cai trị ở Sarawak.

Trong khi đó, năm 1846, tình hình ở Brunây có khủng hoảng. Nhà vua chịu ảnh hưởng của phái hải tặc trong quý tộc Mã Lai, và những người này cho rằng các biện pháp của Brooke chống nạn hải tặc sẽ kết thúc một hoạt động đem lại nhiều lợi nhuận cho họ. Do đó, vua đã tổ chức giết hại Pangéran Muda Hashim và tất cả những người ủng hộ ông ta, và âm mưu sát hại Brooke và bắt cóc đô đốc Cochrane, người chỉ huy một đội tàu năm 1845 đã đánh bọn hải tặc ở Borneo một đòn nặng nề nhất qua việc chiếm sào huyệt Marudu của bọn Lanun Sharif

http://tieulun.hopto.org

Osman, lãnh tụ của bọn Lanun, người đã bị giết trong trận đó, là đồng minh của Pangéran Usop, một sủng thần của vua. Năm 1845, bản thân Usop đã chỉ huy một cuộc tấn công nhằm giết Muda Hashim, nhưng đã bị đối phương bắt và hành hình.

Việc đấu tranh chống hải tặc đã lên đến đỉnh khi những trận tấn công cướp bóc của bọn Sea - Dyak vào Sarawak bị thất bại quyết định. Các thống đốc của nhà vua ở vùng có dân Sea - Dyak là bốn người Arập đồng thời là thủ lĩnh hải tặc và buôn nô lệ. Chúng đã hoạch định một cuộc tấn công lớn đánh vào Brooke năm 1843 với sự ủng hộ của Usop và Makuta, (Makuta là cựu thống đốc Sarawak); chính sự cai trị tồi tệ của ông đã gây ra cuộc nổi dậy mà Brooke phải đương đầu năm 1839. Tuy nhiên, âm mưu của chúng đã không thành. Vì trước khi chúng triển khai kế hoạch đó thì đại úy Keppel và tàu chiến H.M.S. *Dido* đã đến để điều tra các cuộc tấn công vào các thuyền Xingapo ngoài khơi bờ biển Borneo, và Brooke đã lập tức khuyên ông tấn công vào hai bộ lạc Sereba và Sekarra của người Sea - Dyak. Sau đó tàu *Dido* và đoàn chiến thuyền người Mã Lai Sarawak của Brooke đã tiến hành phá hủy sào huyệt của bộ lạc Sereba. Trước khi có thể đánh tiếp vào vùng bộ lạc Sekarra, tàu *Dido* phải lên đường đi Trung Quốc. Nhưng năm 1844, tàu *Dido* trở về và tiến công bộ lạc Sekarra như đã làm đối với Sereba. Năm sau đó, như chúng ta đã biết, đội tàu của Đô đốc Cochrane lại giáng cho bọn Lanun một đòn choáng váng qua việc phá hủy khu định cư có công sự phòng thủ của chúng ở Marudu.

Chiến thắng của nhóm hải tặc trong triều đình ở Brunây năm 1846 chỉ tồn tại một thời gian ngắn. Brooke và Cochrane xuất hiện ở cửa sông nơi có thị trấn Brunây. Nhà vua không chịu đàm phán, và sau một trận đánh ngắn quyết liệt, thị trấn bị chiếm đóng và nhà vua bỏ chạy vào nội địa. Sau đó, vua được phép trở về, bởi vì nhóm hải tặc trước đây đã ép buộc vua giờ đây đã trở nên bất lực và vua sẵn sàng hợp tác với Anh để dập tắt nạn cướp biển và buôn bán nô lệ. Vì vậy, đô đốc Cochrane

http://tieulun.hopto.org

đã để đại úy Mundy ở lại để đàm phán, còn ông lại lên đường đi Trung Quốc. Trên đường đi, đội tàu của ông đã phá hủy hai trại định cư của bọn Lanun ở Tampassuk và Pandassan. Đồng thời tàu chiến H.M.S *Iris* của Mundy hoàn thành nhiệm vụ tiêu diệt sức mạnh bọn Lanun ở tây Bắc Borneo bằng cách phá hủy một cách có hệ thống trại định cư do Haji Saman, một trong các lãnh tụ nhóm hải tặc ở Brunây, đã thiết lập ở sông Mambakut. Do đó, tất cả các trại định cư Lanun ở Tây Bắc Borneo đều bị bỏ trống, và người tị nạn đã tới bờ biển Đông Bắc để lập một trung tâm mới ở Tunku.

Sau khi được khôi phục ngôi báu, vua Omar nhượng toàn bộ chủ quyền của Sarawak cho Raja Brooke (vua Brooke). Gần như cùng lúc đó, một bức điện hỏa tốc của Huân tước Palmerston đã cho phép chấp nhận đề nghị của nhà vua xin nhượng lại Labuan và ký kết một hiệp ước thương mại, nhưng bác bỏ đề nghị thiết lập đại diện của Anh ở Brunây. Trong các cuộc đàm phán tiếp đó và các hiệp ước ký năm 1846, nhà vua đã cam kết dập tắt nạn hải tặc và buôn bán nô lệ, cho Anh hưởng quy chế tối huệ quốc, nhà vua cam kết sẽ không được chuyển nhượng lãnh thổ nếu không được Anh đồng ý. Sau đó Brooke trở về Anh trong chiến thắng. Ông được phong hầu tước và được cử làm thống đốc Labuan, làm phái viên và tổng lãnh sự Anh bên cạnh nhà vua và các tù trưởng độc lập của Borneo.

Ngay từ đầu, Hà Lan đã theo dõi hành động của Brooke ở Tây Bắc Borneo với sự lo lắng ngày càng tăng. Trong những năm 1845 -1846, trong một loạt công hàm gửi cho Chính phủ Anh, họ đưa ra một luận điểm đáng ngạc nhiên là các hoạt động của Anh ở Brunây, và đặc biệt là việc giành được Labuan, đã vi phạm hiệp ước ký năm 1824. Sự trao đổi thư tín giữa hai bên trở nên căng thẳng, vì Anh không những bác bỏ yêu sách của Hà Lan bằng vạch ra rằng hiệp ước đã bảo đảm quyền của Hà Lan ở phía nam eo Malacca, còn Sarawak và Brunây nằm ở vĩ độ cao hơn Xingapo, mà còn nhắc nhở Hà Lan rằng họ đã vi phạm liên tục các điều khoản thương mại của hiệp ước. Về vấn

http://tieulun.hopto.org

đề Borneo, Hà Lan đưa ra lập luận đi xa hơn vấn đề vĩ độ thuần túy; họ đòi rằng ở bất cứ nơi nào mà Hà Lan có đồn đóng trên một hòn đảo ở trong quần đảo thì Anh không thể lập một cơ sở ở bất cứ nơi nào trên cùng đảo đó, ngay cả khi đó là một quốc gia độc lập.

Bọn Lanun đã bị đuổi ra khỏi bờ biển Tây Bắc của Borneo, nhưng nạn hải tặc Sea - Dyak lại một lần nữa ngóc đầu dậy vào năm 1847. Đó lại là do Brooke không có đủ lực lượng, và đội tàu Trung Quốc, mà ở giai đoạn trước đã giúp đỡ một cách rất hiệu quả, lại quá nhỏ để có thể thực thi nhiệm vụ được yêu cầu. Vào đúng lúc bọn hải tặc Mã Lai và Lanun bị dập tắt thì hải tặc Trung Quốc bắt đầu tăng lên tới mức đáng sợ, và từ khoảng năm 1840 đến 1860, hoạt động buôn bán của người bản xứ ở khu định cư eo biển gặp khó khăn do những trận tấn công của những thuyền lớn được vũ trang rất tốt của hải tặc người Hoa, chúng thậm chí còn tấn công cả các tàu châu Âu. Chỉ đến năm 1849 Brooke mới có được sự giúp đỡ của một chiếc tàu chiến Anh.

Đầu năm 1849, theo yêu cầu của vua Brunây, Brooke và các đồng sự Mã Lai cùng với những chiếc thuyền của tàu H.C hơi nước *Nemesis*[1], đã đánh phá vùng đất của người Sea - Dyak, nhưng lực lượng quá yếu, nên không thể giáng một đòn quyết định. Tuy nhiên, ít lâu sau đó, đô đốc Collier, chỉ huy đội tàu Anh ở Trung Quốc, đã cử hai tàu chiến và hai tàu hơi nước của Công ty. Nhờ lực lượng này, hải tặc Sea - Dyak bị tiêu diệt một cách triệt để. Trận đánh quyết định diễn ra ở Batang Maru, nơi hạm đội hải tặc gồm trên 100 thuyền chiến bị phục kích và tiêu diệt. Sau đó, trên một khu vực rộng lớn các làng của người Sereba và Sekarra bị đốt cháy và tàn phá. Trong số 4000 tên cướp biển, có khoảng 800 đã thiệt mạng. Con số thiệt mạng có thể tăng gấp ba lần nếu Brooke không cố ý để cho một số lớn trốn thoát. Các bộ lạc Sereba và Sekarra chịu quy phục, các thủ

1. Chữ H.C. (Honourable Company's) được dùng để phân biệt tàu của Công ty Đông Ấn với tàu của hải quân hoàng gia.

http://tieulun.hopto.org

lĩnh chống lại nạn hải tặc được khôi phục quyền lực. Và để quản lý chặt chẽ người Sea - Dyak, và ngăn chặn bọn hải tặc tổ chức các cuộc công kích bất ngờ một lần nữa, nhà vua Brunây nhượng đất của họ cho Brooke để đổi lấy một nửa số thuế thặng dư của lãnh thổ đó.

Chiến thắng này đã có tác động rõ rệt đối với thương mại của khu định cư eo biển. Vì không chỉ hoạt động thương mại bản xứ được giải phóng mà Xingapo còn phát triển được một mối liên hệ thương mại mới có giá trị lớn với Sarawak và Brunây. Tuy nhiên, Brooke trở thành mục tiêu tấn công quyết liệt của báo chí ở Xingapo và Luânđôn do hành động chống bọn Sea - Dyak của ông. Bắt đầu là tờ "*Thời báo Eo biển*" có bài năm 1849, và tiếp đó có bài của tờ "*Tin hàng ngày*" Luânđôn. Cuối cùng David Hume, Hội Hòa bình, Hội Bảo vệ thổ dân, Sydney Herbert và bản thân Gladstone đã bị lôi cuốn vào trận đấu để chống lại Brooke. Còn tờ *Thời báo*, Huân tước Palmerston, Huân tước Grey, Keppel và Mundy lại bảo vệ ông. Tuy nhiên, năm 1854 ông được Ủy ban hoàng gia hoàn toàn xác nhận rằng ông vô tội. Sự việc diễn ra như sau: đại diện cũ của Brooke là Henry Wise đã xin một nhà báo nghèo túng, Robert Wood, in một bài tường thuật sai sự thật một cách trắng trợn về cuộc hành quân Batang Maru ở tờ *Thời báo Eo biển*, mà sau đó tờ *Tin hàng ngày* đăng lại. Wise cũng đã tranh thủ được lòng tin của David Hume, người đã nhân cơ hội tấn công một vị anh hùng rất được tôn sùng nhằm tăng uy tín cho mình. Brooke đã cắt quan hệ với Wise năm 1848 do Công ty Quần đảo phía đông của Wise thành lập năm 1847 có những hoạt động gian lận. Vì thế chiến dịch này đã được kích động do Wise muốn trả thù Brooke, là người đã, theo lời của bản thân Brooke từ chối không chịu "nhắm mắt lại, không nói gì, và chờ xem thượng đế gửi cho ta cái gì". Năm 1853, Brooke đã thành công trong việc truy tố Công ty Quần đảo phía đông về tội gian lận. Do vậy, hiến chương của Công ty bị hủy bỏ và Công ty bị giải tán.

http://tieulun.hopto.org

Một kết quả đáng tiếc của đợt tấn công đả kích Brooke ở Sarawak là nhiều người tin rằng trong trường hợp có rắc rối xảy ra nữa, Brooke sẽ không còn nhận được sự ủng hộ của hải quân Anh. Vì vậy, năm 1857 Hội người Hoa bí mật ở đó đã kích động một cuộc nổi dậy. Kuching, thủ đô của Sarawak bị đốt cháy, nhiều người châu Âu và bản xứ bị tàn sát trước khi cuộc nổi dậy bị dập tắt. Hai năm sau, một số thủ lĩnh Mã Lai bất mãn đã âm mưu nổi dậy. Điều rất có ý nghĩa là trong suốt thời gian xảy ra những rắc rối này, người Sea - Dyak vẫn nhất mực trung thành với người đã trừng trị họ vì tội cướp biển.

Ngoài việc thông qua con đường ngoại giao để tranh chấp quyền của Raja Brooke cầm quyền ở Sarawak, Hà Lan bắt đầu tiến hành những biện pháp đặc biệt để áp đặt chủ quyền của họ ở Borneo, phần còn lại của những "cơ sở vòng ngoài" của họ, nếu có thể. Thực vậy, họ đã cắt giảm tới mức tối thiểu tất cả chi phí cho hoạt động ở Borneo, nhưng tháng 11-1843 Chính phủ Hà Lan đã thông qua những biện pháp tạm thời nhằm mở rộng quyền lực của họ ở đó. Một vài tháng sau, cố gắng bị thất bại thảm hại của một thương gia tư nhân người Anh, Erskine Murray, để mở quan hệ buôn bán với vua Kutei, đã làm cho Batavia, chú ý đến bờ biển phía đông Borneo. Tiếp đó, một đội hải quân nhỏ được phái tới đây tháng 3-1844, và đã ký những hợp đồng mới với các vua Kutei và Pasir. Người ta cũng đàm phán những hiệp ước mới với các tù trưởng Bulungan, Gunong Tabur và Sambaliung, theo đó, ngoài những điều khoản khác, họ cam kết không cho những người châu Âu không phải là Hà Lan định cư trên lãnh thổ của họ. Thực tế đã chứng minh các thỏa thuận này có giá trị đến đâu. Ngay sau đó, khi đại úy Nam tước Edward Belcher và tàu chiến H.M.S. *Semarang,* đi cứu một chiếc tàu buôn Anh bị hỏng ở ngoài khơi Gunong Tabur, đã nhân cơ hội đó đàm phán các hiệp ước với tiểu vương ở đó và tiểu vương Bulungang. Tuy nhiên, Chính phủ Anh không phê chuẩn các hiệp ước đó.

http://tieulun.hopto.org

Vì Hà Lan coi tất cả những sự việc trên là mối đe dọa can thiệp của nước ngoài vào lãnh địa của họ, cho nên toàn quyền Rochussen sau khi nhậm chức năm 1845, thấy rằng vẫn phải thiết lập được sự kiểm soát hữu hiệu hơn đối với Borneo. Tuy nhiên, những biện pháp đó lại hoàn toàn không thích đáng vì nếu không có sự chiếm đóng hữu hiệu, điều mà ông không thể thực hiện được, thì các biện pháp này chỉ đơn thuần là kế hoạch trên giấy. Việc bổ nhiệm ông làm "thống đốc Borneo và các quốc gia phụ thuộc" với thủ đô ở Sintang ba trăm dặm ngược sông Kapuas về phía Tây Borneo, và cố gắng của ông mở rộng ảnh hưởng Hà Lan đối với bờ biển phía đông thông qua các hợp đồng với các tiểu vương và tù trưởng do "một quan cai trị" (*gezaghebber*) đóng ở Kutei điều đình, tất nhiên chủ yếu là gây ấn tượng đối với nước ngoài. Nhưng Anh, cường quốc nước ngoài chủ yếu, đã bác bỏ với sự khinh thường các cố gắng của Hà Lan nhằm bóp méo nội dung Hiệp ước 1824 theo hướng có lợi cho họ, và bảo lưu quyền lập các thuộc địa ở Borneo, nếu Anh muốn như vậy. Sau đó người ta cũng phát hiện ra rằng Sintang không phải là một thủ đô có ích và kế hoạch về một bộ máy hành chính thống nhất bị hủy bỏ. Hơn nữa, tình hình chính trị ở châu Âu trong năm 1848, "năm của các cuộc cách mạng", đã khiến các nhà lãnh đạo ở Hague (La Haye - Hà Lan) tin rằng quan hệ thân thiện với Anh là điều cần thiết. Vì vậy, hiệp ước của Anh ký năm 1847 với Brunây đã được lặng lẽ công nhận, và năm 1850 Hà Lan quyết định im lặng chấp nhận hành động của Anh ở bờ biển phía bắc.

Một lần nữa, Hà Lan tổ chức lại công việc cai trị ở Borneo, lần này chia thành khu vực miền Tây và khu vực miền Đông và Nam. Sau đó, trong mỗi khu vực địa giới hẹp hơn đó, họ dần dần củng cố sự kiểm soát của mình một cách có hiệu quả hơn. Công ty tư nhân Hà Lan được tự do tiếp cận nguồn khoáng sản của quần đảo, trừ Java và Banka, điều đó chỉ đạt được ít kết quả trước năm 1880 nhưng sẽ mở đường cho những bước tiến lớn hơn sau này. Từ năm 1850 trở đi, Hà Lan cũng sử dụng vũ lực để áp đặt sự cai trị trực tiếp đối với những bộ phận của

http://tieulun.hopto.org

Borneo thuộc Hà Lan mà cho đến lúc này chưa chịu khuất phục. Những người Hoa khai thác vàng ở khu vực miền Tây luôn luôn coi thường quyền lực bên ngoài cũng đã bị khuất phục, và năm 1854 lập thành một tỉnh mới của Hà Lan. Và một vài năm sau, khi cố gắng của Hà Lan đưa ứng cử viên của họ lên ngôi vua của Banjermasin dẫn đến một cuộc tổng khởi nghĩa, họ đã chuẩn bị kế hoạch để chinh phục quốc gia này. Phải mất vài năm mới hoàn thành được kế hoạch này, ngay cả sau khi Hà Lan đã giành được ưu thế vào năm 1862, nhưng các hành động quân sự đã cung cấp một cớ tuyệt vời để thiết lập sự cai trị trực tiếp.

Trong khi Hà Lan đang củng cố chỗ đứng của họ ở Tây và Nam Borneo, sự quan tâm của Anh đối với đảo này giảm đi. Trạm định cư Labuan, ra đời do kết quả cuộc đàm phán của Brooke với vua Brunây năm 1846, được coi là nơi tiếp tế than cho tàu chạy ở Viễn Đông, một trung tâm tiến hành chống nạn hải tặc và một trạm buôn bán chuyển khẩu ở ven biển Tây Bắc. Nhưng Labuan đã thất bại thảm hại. Các công ty khai thác than được quản lý rất kém, và than khai thác ở Anh có thể bán với giá thấp hơn ở Xingapo. Trên thực tế, Labuan chẳng đóng vai trò gì trong việc dập tắt nạn hải tặc do các lực lượng hải quân của Hà Lan, Tây Ban Nha, và Anh tiến hành; thực vậy, tàu chiến Anh coi Kuching là căn cứ tiện lợi hơn, và đến tận năm 1877 Labuan vẫn chưa có pháo thuyền của riêng mình. Hoạt động buôn bán vẫn không đáng kể, vì rất ít tàu châu Âu đến nơi này do nó không có đủ cầu tàu và kho chứa hàng. Nhưng Labuan vẫn được duy trì: vì một lý do nào đó Bộ thuộc địa vẫn tin rằng một ngày nào đó nó có thể trở nên hữu dụng khi Anh mở rộng buôn bán với Trung Quốc. Mặt khác, do chính sách tiết kiệm khắc nghiệt của Chính phủ Anh đã cắt giảm bớt số viên chức đến mức năm 1888 chỉ còn lại viên quyền thống đốc và một viên cai ngục để quản lý Labuan. Cuối cùng năm 1890, Labuan được đặt dưới sự quản lý của Công ty Bắc Borneo của Anh.

http://tieulun.hopto.org

Trong những năm tiếp sau, với cương vị là người cai trị Sarawak, Brooke rất quan tâm đến vấn đề quy chế lãnh địa của mình. Năm 1852 ông vận động Bộ Ngoại giao Anh công nhận ông là một nguyên thủ độc lập. Tuy nhiên, điều đó không phù hợp với nghĩa vụ của ông phải cung cấp một số tiền nhất định cho vua Brunây, với tư cách là vật triều cống, và hơn nữa, Bộ Ngoại giao cho rằng là một thần dân Anh, ông không thể giành được chủ quyền độc lập mà không có sự đồng ý của Nữ hoàng Anh. Cuộc khởi nghĩa của người Hoa năm 1857 khiến ông coi vấn đề công nhận có tính thực sự cấp bách. Ông cảm thấy cần có sự bảo hộ của một cường quốc châu Âu. Đã có lúc quá hoảng sợ, ông thậm chí nảy ý nghĩ tìm kiếm sự bảo hộ của Hà Lan. Những cuộc tiếp xúc tiếp theo với Bộ Ngoại giao Anh trong năm 1858 cũng vẫn không đem lại kết quả. Cả Chính phủ Anh và các cử tri đều tin rằng Anh đã có quá nhiều cam kết với các thuộc địa, nên cắt bớt chứ không nên tăng thêm trách nhiệm của Anh trong lĩnh vực này. Ngoài ra, thất bại của Labuan đã không làm cho người ta tin tưởng vào Sarawak, và người ta nhận thấy rằng khó khăn tài chính của Brooke là lý do thúc đẩy ông tìm kiếm một nước minh chủ.

Năm 1859, khi ông lại tính đến việc dâng nộp Sarawak cho Hà Lan, cô Angela Burdett - Coutts, một người làm việc từ thiện, đã đến giúp ông. Nhưng trong năm sau ông lần lượt tiếp cận Napoleon III của Pháp và Chính phủ Bỉ. Tất cả những việc đó không đem lại kết quả gì, và trên thực tế cháu ông và là người thừa kế, đại úy James Brooke, được giao phụ trách nội trị Sarawak năm 1858, đã hoàn toàn chống lại chủ trương đó. Năm 1863, thông qua sự can thiệp cá nhân của thủ tướng, Huân tước Palmerston, một viên lãnh sự Anh được cử đến Kuching và trong các văn bản chính thức của viên lãnh sự có ghi các chữ "Nam tước James Brooke, Quốc vương Sarawak" với hàm ý rằng ông là một nguyên thủ độc lập. Tuy vậy Bộ Ngoại giao vẫn tiếp tục duy trì lập luận cho rằng trên thực tế không hề có sự công nhận như vậy.

http://tieulun.hopto.org

James Brooke rời Kuching về nghỉ hưu tại Anh ngày 24-9-1863, ngày kỷ niệm lần thứ 22 ông nhận tước hiệu Quốc vương (Raja). Nam tước Steven Runciman[1] viết rằng ông là nhà cai trị kém, không có năng lực về tài chính, nhưng ông đã làm thay đổi sâu sắc theo hướng tốt lên cuộc sống của vùng đất người Dyak và các dân tộc khác dưới sự cai trị của ông. Ông qua đời tháng 6-1868 để lại cho người kế tục ông "một quốc gia kém tổ chức và nghèo khó"[2].

1. *Các quốc vương da trắng*, Cambridge, 1960, tr.156.
2. *Sách đã dẫn.*

http://tieulun.hopto.org

## Chương 32

# CHẾ ĐỘ HÀ LAN ĐƯỢC KHÔI PHỤC Ở INĐÔNÊXIA VÀ HỆ THỐNG VĂN HÓA, 1816 - 1848

Sau khi Napoleon bị đánh bại ở Leipzig năm 1813, Hà Lan tham gia vào cuộc tổng nổi dậy chống lại Napoleon. Em trai của van Hogendorp[1] đã lập ra một chính phủ lâm thời và mời William Orage VI, con trai của Stadhouder cũ, từ Anh về. Theo Luật cơ bản mới được thông qua năm 1814, William Orage VI là hoàng tử tối cao và có nhiều quyền lực, bao gồm không những quyền quản lý nền tài chính quốc gia mà cả quyền "kiểm soát duy nhất" đối với các thuộc địa. Năm sau, khi thống nhất Bỉ với Hà Lan và lập Vương quốc Liên hiệp Hà Lan theo các điều khoản của Hiệp ước Viên thông qua, William được tôn lên làm vua.

Công ước Luânđôn, được hai bên chấp nhận ngày 13-8-1814, quy định việc Anh trả lại tất cả các thuộc địa cũ của Công ty Đông Ấn Hà Lan mà Anh đã thôn tính từ năm 1803, trừ thuộc địa Mũi Hảo Vọng. Xâylan bị loại ra khỏi thỏa thuận này, vì đã bị nhượng cho Anh năm 1802 bằng Hiệp ước Hòa bình Amiens. Hòn đảo Banka có nhiều thiếc ở ngoài khơi bờ biển Sumatra, bị thôn tính năm 1812, được đổi lấy Cochin trên bờ biển Malabar của Ấn Độ. Đã có lúc người ta nhận xét rằng Anh lập nên đế chế trong thế kỷ XIX là do sự đãng trí. Stapel cũng có ý kiến gần như vậy, ở Anh đã không có sự chống đối về việc trả lại Java là vì Anh không biết giá trị và vẻ đẹp của nó[2].

---

1. Gijsbert Karel. Người cải cách thuộc địa là Dirk.
2. Stapel, trong cuốn sách *Geschiedenis Van Nederlandsch Indie*, 1943, tr.225.

http://tieulun.hopto.org

Để tiếp quản các đảo của Hà Lan, nhà vua cử ba phái viên cao cấp: Cornelis Theodorus Elout, Nam tước van der Capellen, một chính khách có tiếng tăm, và A.A. Buyskes, trước đây là phó toàn quyền dưới thời Daendels. Elout, chủ tịch, là người thuộc xu hướng tự do theo trường phái chính thống thời đó. Nói một cách khác ông là một người theo chủ nghĩa nhân đạo và là học trò của Adam Smith. Khi hai người kia về nước van der Capellen sẽ ở lại làm toàn quyền. Tháng 1-1815, nhà vua cung cấp cho các phái viên cao cấp một bản quy định Hiến pháp (Regerings - reglement) mô phỏng theo hiến chương năm 1803 và dựa trên nguyên tắc tự do canh tác và thương mại. Một tháng sau đức vua công bố một nghị định cho phép tự do thương mại ở vùng Ấn Độ thuộc Hà Lan.

Do việc Napoleon từ đảo Elba trở về Pháp và chiến dịch Waterloo đã làm chậm trễ ngày lên đường của các phái viên, và khi họ đến Java, tháng 4-1816 thì John Fendall, người kế nhiệm Raffles đã chưa nhận được chỉ thị trao lại Java. Mãi đến ngày 19-8 mới làm lễ chính thức trao lại Java. Đã có những khó khăn và chậm trễ đối với việc trao trả các thuộc địa khác, đặc biệt là ở tại hoặc gần Sumatra, vì tháng 3-1818 Raffles trở lại làm phó thống đốc Bencoolen và bắt đầu tích cực hoạt động chống lại việc khôi phục quyền lực của Hà Lan ở đây. Tuy nhiên, Calcutta ủng hộ Hà Lan chống lại Raffles, và sau khi trao lại Malacca tháng 9-1818 tất cả các cơ sở cũ của Hà Lan đều được trao trả nhanh chóng trừ Padang mà Raffles đã cố gắng giữ lại cho đến tháng 5-1819.

Nhiệm vụ của chính phủ thuộc địa mới rất nặng nề. Hà Lan đã bị giảm uy tín nhiều mà trước đây họ đã có. Nước Hà Lan quá nghèo, không thể giúp đỡ tài chính đầy đủ, và các phái viên không có hạm đội và chỉ có một đội quân rất nhỏ. Ngoại thương chủ yếu nằm trong tay người Anh và Mỹ. Hơn thế nữa, việc trồng trọt các cây xuất khẩu là mục tiêu chủ yếu của chính quyền Hà Lan cũ nhưng do chế độ tự do mà Raffles áp dụng, việc trồng trọt đó đã bị sa sút.

Vấn đề tài chính có lẽ là cấp bách nhất. Dưới thời cai trị của Daendels và Raffles, thuộc địa này thâm hụt ngân sách.

http://tieulun.hopto.org

Elont thấy rằng ngược với chế độ thương mại của Hà Lan, "chế độ thuế" của Anh có lợi cho cá nhân nhiều hơn là nhà nước. Là một người theo xu hướng tự do, ông có khả năng ủng hộ chế độ canh tác tự do cho nông dân. Khi vấn đề được đưa ra Hội đồng Indies, ông thấy rằng Muntinghe cũng nghĩ như vậy. Vì thế, sau một chuyến đi kiểm tra kéo dài, người ta đã quyết định duy trì chế độ thuế đất của Raffles, sử dụng phương pháp tính *desa*. Chế độ này sẽ được cải tiến dần dần bằng đo và đánh giá giá trị đất; và để giúp người nộp thuế thoát khỏi tay của kẻ cho vay tiền, người nộp thuế được tự do đóng thuế bằng tiền hoặc hiện vật.

Những nguyên tắc này được nêu trong sắc lệnh thuế đất đưa ra năm 1818 và 1819, và đã xác định khung của chế độ quản lý đất đai do các phái viên cao cấp công bố tháng 12-1818 dưới hình thức một quy định hiến pháp. Bản quy định đó đã giữ lại khung cơ cấu của Raffles về các khu đại diện huyện, tổng và làng, chỉ đổi tên huyện thành phủ và tổng thành "huyện". Chế độ của Raffles có thiên hướng đi tới cai trị trực tiếp, nghĩa là quan khâm mệnh và các nhân viên bản xứ của ông phải phục tùng quan đại diện người Hà Lan. Còn cơ cấu mới lại trở lại phương pháp "giám sát", tức chế độ lưỡng quyền cũ, theo đó quan khâm mệnh mặc dù bị mất đi nhiều đặc trưng của một nhà quý tộc kế truyền, vẫn được phụ trách một bộ máy hành chính riêng[1]. Và việc quan khâm mệnh chia sự chỉ đạo của quan Đại diện lại mang tính phong kiến hơn là hành chính. Ông sẽ được đối xử như là "người em trai", tức là người cai trị một nước chư hầu theo nghĩa là một ngôn từ được dùng phổ biến ở khắp Đông Nam Á lúc đó. Những dàn xếp đó chỉ áp dụng đối với Java. Ở những nơi khác, mà người Hà Lan gọi là "Các tỉnh bên ngoài", các dân tộc bản xứ vẫn ở dưới sự cai trị của các tù trưởng, và các tù trưởng này lại chịu sự giám sát của các thống đốc tỉnh người Hà Lan.

1. Xem sự phân tích của Furnivall về những nguyên tắc được áp dụng trong quy định Hiến pháp năm 1818 trong sách *Vùng Ấn Độ thuộc Hà Lan*, tr.87-92.

http://tieulun.hopto.org

Hệ thống tư pháp được xem xét lại kỹ lưỡng hơn, mặc dù vẫn giữ lại rất nhiều điều trong hệ thống của Raffles. Hệ thống lưỡng quyền cũ có luật và tòa án riêng cho người châu Âu và người dân bản xứ được phục hồi và củng cố, và ở nơi nào Raffles đã cử một quan tòa hoặc một thẩm phán, ngồi một mình với một ban hội thẩm hoặc các hội thẩm viên, thì Hà Lan đã khôi phục lại phương pháp cũ là có một nhóm quan tòa, mỗi người có một phiếu. Đối với dân bản xứ, các tòa án do Raffles lập ra đều được giữ lại. Tòa án đó nay gồm một nhóm quan tòa bản xứ và chủ tọa là một quan chức Hà Lan. Đối với người châu Âu, các tòa án do Raffles thiết lập ở cảng Batavia, Semarang và Surabaya đều được giữ lại, và lập thêm các tòa án khác ở Amboina, Macassar, Malacca và, năm 1825, ở Padang. Tòa án ở Batatia trở thành tòa án cao cấp có quyền kháng cáo chung đối với toàn bộ vùng Ấn Độ thuộc Hà Lan.

Các phái viên cao cấp đã đưa ra nhiều quy định để bảo vệ người bản xứ. Các quan chức bản xứ được trả lương cố định, thay vì cấp đất do nông nô lao động. Họ không được tiến hành buôn bán hoặc sản xuất, và các người đứng đầu đơn vị *(desa)* không được thuê lao động ở các làng của họ với bất kỳ cớ gì. Việc buôn bán nô lệ bị cấm, và các quy định của Raffles về buôn nô lệ được xác nhận. Tiếc thay, đó chỉ là những quy định trên giấy và không được tôn trọng trong thực tiễn. Cũng giống như Raffles, chính quyền Hà Lan mới được phục hồi thấy cần phải duy trì việc trồng cà phê cưỡng bức ở Preanger, và chế độ nông nô người *Blandong* trong các cánh rừng gỗ tếch. Tệ hơn nữa, năm 1830, do việc áp dụng chế độ trồng trọt, nguyên tắc canh tác tự do của nông dân đã bị bãi bỏ hoàn toàn.

Vào đầu năm 1819 hầu hết các thuộc địa của Hà Lan ngoài Java đều đã được trao lại và công việc của các phái viên cao cấp đã chấm dứt. Vì thế Elont và Buyskes đã trở về nước, còn van der Capellen ở lại làm toàn quyền. Ông là người ít tiến bộ nhất trong số ba người, và từ năm 1820 đã cho các thủ lĩnh bản xứ có quyền lực lớn hơn đối với dân bản xứ, đi ngược lại chính sách đã nêu trong quy định Hiến pháp. Ông không thích việc ngày càng có nhiều người châu Âu tiến hành trồng trọt ở Java.

http://tieulun.hopto.org

Ông không cho họ định cư ở Preanger, vì sợ họ sẽ cạnh tranh với chế độ trồng cà phê của chính phủ, mà ông đang mở rộng. Vì những người Âu đã có đất trồng trọt ở đó trả tiền công cho người lao động Java ở mức cao hơn chính phủ, cho nên ông buộc họ phải bán cà phê cho chính phủ ngang với giá bán của người Java.

Ông có lý hơn trong việc loại trừ người châu Âu và người Hoa ra khỏi tất cả các hoạt động thương mại ở Preanger. Những người này ứng tiền trước cho người trồng trọt, và do đó có thể mua sản phẩm cây trồng ở mức giá thấp hơn nhiều. Cách làm này, không những làm bần cùng hóa người trồng trọt, mà còn làm hại cho chính phủ vì người nông dân không thể đóng đủ thuế cho chính phủ và có xu hướng bán cho các nhà tư sản tư nhân số cà phê mà thực sự là tài sản của chính phủ.

Năm 1822, trong khi đi kinh lý ở Java, van der Capellen phát hiện thấy người châu Âu không được chính phủ cấp đất đai đã có thể thuê đất ở các quốc gia bản xứ bằng các thỏa thuận được gọi là "hợp đồng thuê đất". Qua các hợp đồng này, người thuê không chỉ được sử dụng đất mà còn có quyền của một lãnh chúa đối với những người trồng trọt gắn với vùng đất đó. Trong năm 1823, ông ra sắc lệnh quy định rằng tất cả những hợp đồng đó sẽ vô giá trị kể từ ngày 1-1-1824. Hành động này đã gây ra sự phẫn nộ rất lớn. Hầu hết các hợp đồng đều có tính dài hạn, và các tù trưởng bản xứ đã được ứng trước những khoản tiền lớn và bây giờ phải trả lại. Và vì các tù trưởng đã chi số tiền này rồi, họ chỉ còn có thể trả lại số nợ bằng bóp nặn hơn nữa những người nông dân khốn đốn. Điều đó gây ra nhiều bất mãn và chống đối chính phủ, đặc biệt là ở khu vực Jogjakarta.

Nghiêm trọng hơn nữa, sự phát đạt sau chiến tranh - giá cà phê và đường tăng và ngày càng nhiều tàu đến các cảng Java - đã được thay thế bằng tình trạng kinh tế trì trệ, và do đó ngân sách thặng dư cho đến năm 1822, đã bắt đầu thâm hụt từ năm sau đó. Nguồn thu về thuế đất tiếp tục tăng; chính các nguồn thu khác giảm đi đã gây ra sự thâm hụt ngân sách.

Một phần rắc rối là do chính quyền mới chi phí nhiều hơn chính quyền của Raffles, và đã chi tiêu quá nhiều vào đường sá

http://tieulun.hopto.org

và các công trình công cộng. Và khi chính sách tiết kiệm chi tiêu trở thành nhu cầu cấp bách, thì van der Capellen lại phải đối phó với một số vụ rối loạn ở Molucca, Borneo, Celebes, Palembang và trên bờ biển phía tây của Sumatra, buộc ông phải ưu tiên nhiều dù nguồn tài chính đang giảm đi.

Theo quan điểm của hầu hết người Hà Lan, điều chủ yếu đáng than phiền là ngoại thương cơ bản nằm trong tay nước ngoài. Thương mại Hà Lan được thuận lợi là do chế độ ưu đãi thuế quan năm 1817; nhưng hàng hóa Anh ưu việt hơn hàng hóa sản xuất ở Hà Lan đã tạo điều kiện cho các thương gia Anh giữ được vị trí khống chế của họ. Với hy vọng giáng một đòn vào sự cạnh tranh của Anh, Muntinghe gợi ý rằng các thương gia Hà Lan nên tập trung nguồn lực lại bằng cách lập một công ty quốc gia lớn do nhà vua đứng đầu. Vua William đồng ý ngay, và năm 1825 Công ty Nederlandsche Handelmaatschappij ra đời với số tiền ban đầu được quy định là 37 triệu guilders, với lãi cổ phần đảm bảo ở mức 4%, và nhà vua là một cổ đông chính. Dự án này nhiều tham vọng hơn là dự kiến của Muntinghe. Trong những năm đầu hoạt động, công ty đã tỏ ra bất lực giống như các thương gia tư nhân Hà Lan trong việc đối phó với sức cạnh tranh của Anh.

Do van der Capellen muốn giúp đỡ dân bản xứ, ông đã tìm cách làm giảm tác động xấu của chế độ độc quyền về hương liệu ở Molucca. Ông đến thăm các đảo đó năm 1824 và tuyên bố sẽ hủy bỏ chế độ *"hongi - tochten"* bị căm ghét. Do chế độ này, người ta đã hạn chế số lượng cây gia vị ở mức quy định để hạn chế cung và giữ giá. Ông hy vọng thuyết phục Chính phủ Hà Lan xóa bỏ hoàn toàn chế độ độc quyền, nhưng không thành.

Van der Capellen cũng không cân bằng được thu chi. Vì vậy, năm 1825 người ta đã bãi chức ông vì quản lý tài chính kém hiệu qủa. Vua William thấy rằng cần phải có cố gắng đặc biệt để đối phó với tình trạng tiếp tục thâm hụt ngân sách hàng năm, và nhằm mục đích đó đã ban cho người kế tục Capellen là Du Bus de Gisignies chức phái viên cao cấp có quyền lực đặc biệt để triển khai những cải cách mà ông thấy cần. Đáng lẽ

http://tieulun.hopto.org

van der Capellen về nước năm 1825, nhưng ngày lên đường của ông bị hoãn lại do một cuộc nổi dậy nghiêm trọng ở Trung Java.

Cuộc chiến tranh Java 1825 - 1830 do nhiều nguyên nhân. Bất mãn lên đến đỉnh cao ở các quốc gia bản xứ, và đặc biệt ở Jogjakarta, nơi mà việc Capellen hủy bỏ hợp đồng cho thuê đất đã có hậu quả đối với tất cả các tầng lớp dân cư. Một lý do lớn gây bất mãn là thuế đánh vào vùng giáp ranh giữa lãnh thổ bản xứ và lãnh thổ của Chính phủ Hà Lan, và sự bóc lột phiền nhiễu của người Hoa đối với những người làm thuê cho họ. Tình hình rối loạn chung đã lên đến đỉnh cao do sự lãnh đạo của một hoàng tử thuộc hoàng tộc Jogjakarta tên là Dipo Negoro, người có mối thù cá nhân sâu sắc với người Hà Lan. Nguồn gốc của cuộc khởi nghĩa Dipo Negoro đã được trình bày ở chương 28.

Cuộc khởi nghĩa bắt đầu khi Dipo Negoro, Mangku Bumi, người giám hộ của ông và những người bất mãn khác "đi lên núi". Khi hoàng tử bất ngờ xuất hiện trước Jogjakarta với một lực lượng hùng mạnh, dân chúng đã nổi lên ủng hộ ông. Người Hà Lan vội sơ tán vị vua trẻ, và đã diễn ra một cuộc thảm sát người châu Âu và các nông dân đóng thuế người Hoa. Hà Lan bị đánh vào lúc họ thiếu chuẩn bị, vì một bộ phận lớn quân đội của họ đang tiến hành viễn chinh ở Palembang và Boni. Tướng de Kock được phái đến Trung Java với một lực lượng quá nhỏ nên ông chỉ có thể làm được rất ít để ngăn chặn sự lan rộng của việc nổi loạn. Tuy nhiên, thông qua đàm phán, ông đã thuyết phục tiểu vương Surakarta không liên minh với Dipo Negoro.

Đã không diễn ra những trận chiến đấu có trận địa rõ ràng; Dipo Negoro và các chỉ huy quân phiến loạn đã tỏ ra rất tinh thông về chiến thuật du kích, và ngay cả sau khi de Kock được tăng viện, họ vẫn tiếp tục nắm ưu thế. Hà Lan đã khôi phục ngôi báu cho tiểu vương Sepuh, người đã bị Raffles phế truất trước đó, nhưng vô ích. Tiểu vương không thể giành được sự ủng hộ nào và chết năm 1828.

Tuy nhiên, dần dần de Kock đã học được cách đối phó với quân khởi nghĩa. Ông bắt đầu thiết lập một hệ thống các cứ điểm ở các vùng lãnh thổ đã lấy lại được từ tay quân khởi nghĩa. Những cứ điểm này được nối với nhau bằng những con đường

http://tieulun.hopto.org

tốt trên đó các đội quân cơ động hoạt động. Hệ thống này tốn phí rất cao và Du Bus de Gisignies không thích điều đó. Nhưng de Kock kiên quyết bảo vệ nó, và nó đã đem lại những thành quả quyết định. Năm 1828, Dipo Negoro đã nhậm chức quốc vương, nhưng cuộc nổi loạn đã suy yếu nhanh chóng, sự tàn phá rất khủng khiếp, và nạn dịch tả ghê gớm đã xảy ra. Năm 1829, Mangku Bumi và Sentot, các phó tướng chủ yếu của Dipo Negoro, thấy tình hình tuyệt vọng, đã đào ngũ và đầu hàng Hà Lan. Năm sau, Dipo Negoro đề nghị đàm phán. Tại hội nghị, ông không chịu từ bỏ tước hiệu tiểu vương và người bảo vệ Đạo Hồi ở Java. Và sau một thời kỳ trì hoãn kéo dài de Kock đã phá vỡ bế tắc bằng cách bắt ông. Ông bị đưa đi đày tới Menado ở Bắc Celebes và sau đó chuyển tới Macassar, nơi ông qua đời năm 1855.

Để ngăn chặn những rắc rối mới, Hà Lan đã thôn tính nhiều lãnh thổ - Banjumas, Bagelen, Madiun và Kediri - của các vương quốc Jogjakarta và Surakarta. Hà Lan đã trả tiền bồi thường cho hai tiểu vương về những lãnh thổ bị mất. Nhưng tiểu vương Surakarta phẫn uất về sự đối xử xấu của Hà Lan mặc dù đức vua đã trung thành đối với họ. Do đó tiểu vương đã rời bỏ cung điện và sống ẩn dật. Hà Lan, sợ sẽ có một cuộc nổi dậy khác, đã đày ông về Amboina. Người kế tục, tiểu vương Pakubuwono VII, đã vui lòng ký ngay một hiệp ước do Batavia đưa ra, và rắc rối không còn xảy ra nữa.

Chiến tranh Java đã khiến Du Bus de Gisignies không thể thực sự chấn chỉnh được tình hình tài chính. Cuộc chiến tranh đã tiêu tốn 20 triệu florins và phải hoàn toàn tài trợ bằng các khoản vay. Ông đã tiến hành được một số cắt giảm rất cần thiết về chi phí quản lý và số lượng các khu đại diện; đã thiết lập Ngân hàng Java và một đồng tiền mới nhằm đem lại kết quả tốt về lâu dài. Ông cũng bãi bỏ lệnh cấm các hợp đồng thuê đất mà đã gây ra quá nhiều rối loạn. Nhưng đúng lúc tình hình tài chính ở Java đang tiến tới một cuộc khủng hoảng, thì Bỉ lại nổi dậy chống lại Hà Lan, và Chính phủ Hà Lan bị đe dọa phá sản.

http://tieulun.hopto.org

Điều ngoài dự kiến là, cuối cùng vua William thấy rằng cần phải có một cách tiếp cận mới đối với vấn đề tài chính ở Java và đã cử Johannes van denBosch đến thay Du Bus de Gisignies làm toàn quyền. Trên cơ sở những góp ý của Bosch, năm 1829 vua William đã ban hành một *quy định hiến pháp mới* mà sẽ tạo ra một sự thay đổi có tầm quan trọng sâu xa về chính sách kinh tế. Van den Bosch là một người tự thân làm nên sự nghiệp của mình đã trưởng thành từ cuộc đời binh nghiệp ở Java, đã khai hoang một vùng đất vô chủ gần Batavia, tranh cãi với Daendels và bị trục xuất về châu Âu năm 1810, bị bắt làm tù binh ở Anh trong hai năm, rồi giữ chức Tổng tham mưu trưởng quân đội Vương quốc Liên hiệp Hà Lan, và sau đó về hưu để nghiên cứu kinh tế chính trị.

Trong các bài viết của mình, ông chỉ trích mạnh mẽ "chủ nghĩa tự do méo mó" của Daendels và Raffles. Ông là nhà cải cách thực tiễn hơn là một triết gia, và với tư cách là người sáng lập Hội từ thiện ông đã làm nhiều việc để giảm bớt sự nghèo đói kinh khủng ở các thành thị Hà Lan bằng cách lập ra các khu định cư tự cung tự cấp ở những huyện ít canh tác hơn là Friesland và Drente. Năm 1827, ông được cử đi làm một nhiệm vụ đặc biệt là phục hồi sự phồn vinh ở vùng Tây Ấn Độ của Hà Lan, và một năm sau đó đã trở về với một bản báo cáo trong đó ông nêu rõ những điều cần làm để vùng đó đem lại một lợi nhuận lớn hàng năm cho Hà Lan. Bản báo cáo đã gây ấn tượng tốt đối với William và do đó vua đã cử Van den Bosch đến thay Du Bus de Gisignies để ông ta có thể thử nghiệm ở vùng Đông Ấn Độ những ý kiến của mình.

Viên toàn quyền mới đến Java tháng 1-1830 và ngay lập tức thực hiện một dự án mang tên "Chế độ canh tác". (Culture system - *Cutuur - stelsel*). Xét trên nhiều mặt, đó là hệ thống giao nộp cưỡng bức trước đây với một hình thức mới. Bosch cho rằng nông dân Java quá dốt nát do đó không biết cách tận dụng đất đai; vì thế cần bắt buộc nông dân phải dành một phần đất vào việc trồng cây xuất khẩu theo sự chỉ đạo của chính phủ, và chính phủ sẽ lấy sản phẩm thay cho thuế đất bằng tiền mặt. Các sản phẩm cung ứng sẽ được các thương gia Hà Lan xử lý,

http://tieulun.hopto.org

vận chuyển bằng tàu của Hà Lan và đem bán ở Hà Lan, và qua đó một lần nữa biến Hà Lan thành thị trường thế giới về các sản phẩm nhiệt đới. Đồng thời nền công nghiệp Hà Lan sẽ được kích thích do có một thị trường đóng cửa ở các thuộc địa.

Các nguyên tắc của hệ thống này được áp dụng đối với người canh tác được Van den Bosch vạch ra như sau:[1]

1. Ký các thỏa thuận với người dân để họ dành một phần ruộng lúa của họ cho việc canh tác các sản phẩm phù hợp với thị trường châu Âu.

2. Phần đất để dành cho việc trên sẽ bằng một phần trăm số đất canh tác của mỗi *desa*.

3. Việc canh tác các sản phẩm phù hợp với thị trường châu Âu không được sử dụng nhiều lao động hơn canh tác lúa.

4. Phần đất để dành cho việc trên không phải trả tiền thuê đất.

5. Sản phẩm canh tác được giao nộp cho huyện và khi nào giá trị tính toán của nó lớn hơn tiền thuê đất đã trao nộp thì số chênh lệch đó được trả lại cho dân.

6. Nếu vụ mùa thất thu mà không phải do nông dân thiếu nhiệt tình hoặc chăm chỉ, thì chính phủ sẽ chịu trách nhiệm.

7. Người bản xứ làm việc trực tiếp dưới sự chỉ đạo của các thủ lĩnh của họ. Sự giám sát của quan chức châu Âu giới hạn ở việc kiểm soát công việc trên đồng ruộng, thu hoạch và vận chuyển sản phẩm cây trồng đúng thời hạn, và tìm địa điểm phù hợp.

8. Lao động phải được phân bố như thế nào để một bộ phận dân cư chịu trách nhiệm chăm sóc cây trồng cho đến khi chín và thu hoạch [illegible] phận khác thu hoạch, bộ phận thứ ba chịu trách nhiệm vận chuyển, bộ phận thứ tư chịu trách nhiệm về công việc trong nhà máy, và một bộ phận cuối cùng sẽ chỉ được sử dụng khi nào không có đủ lao động.

---

1. Trích từ *Indisch Staatsblad* (Công báo chính phủ thuộc địa Ấn Độ của Hà Lan) của Colenbrander trong tập sách *Lịch sử thuộc địa*, III, tr.37-38.

http://tieulun.hopto.org

9. Ở nơi nào hệ thống này gặp khó khăn trong việc áp dụng trên thực tế, sẽ kiên quyết giữ vững việc miễn tiền thuế đất và sẽ được coi là người dân đã hoàn thành nghĩa vụ khi họ đã chăm sóc cây trồng đến trưởng thành; và lúc đó công việc thu hoạch và hoàn tất lúc đó sẽ có những thỏa thuận riêng biệt.

Hệ thống này được đưa vào thực hiện trong hoàn cảnh thuận lợi, vì do chiến tranh Java nhiều lãnh thổ mới này do Hà Lan cai quản. Van den Bosch bắt đầu với cây chàm thuốc nhuộm và đường. Các quan đại diện Hà Lan tổ chức hội nghị những người đứng đầu các *desa* và các bô lão để giải thích hệ thống mới. Các hợp đồng được ký kết với người Hoa và châu Âu để họ thu nhận sản phẩm và giao nộp cho chính phủ ở mức giá cố định. Cuộc thử nghiệm đã thành công, và tiếp đó Van den Bosch đưa thêm cà phê, chè, thuốc lá, hạt tiêu, quế bông, và phẩm đỏ vào danh sách các sản phẩm cần phải được canh tác cho chính phủ. Đã có sự chống đối kế hoạch này từ cấp cao nhất đến cấp thấp nhất. Nhưng chi phí lớn của cuộc chiến tranh Bỉ là một lập luận đanh thép khiến phải tiếp tục kế hoạch này. Vì thế, năm 1832, Van den Bosch được trao quyền hành độc tài và hệ thống của ông trở thành "chiếc phao cứu sinh cứu Hà Lan". Điều không may là việc này đã làm thay đổi tính chất của kế hoạch, kế hoạch đã ra đời nhằm cứu Java khỏi phá sản, nhưng lúc này nó trở thành liệu pháp cứu cánh cho Hà Lan, và với thời gian, sẽ làm giàu cho Hà Lan trên sự đau khổ của Java.

Từ năm 1832, tính chất cưỡng bức đã tăng lên. Mỗi khu đại diện phải giao nộp sản phẩm xuất khẩu trị giá 2 guilder một đầu người dân. Từ tháng 1-1833 tất cả cà phê sản xuất ngoài hạn mức của chính phủ cũng đều phải bán cho chính phủ với giá cố định. Chính sách này trực tiếp vi phạm lời hứa ban đầu là sau khi nông dân đã thỏa mãn yêu cầu là trồng một sản phẩm được thỏa thuận của chính phủ trên 1/5 diện tích đất đai của mình, thì nông dân được tự do sử dụng số đất đai còn lại và sản phẩm của nó theo ý thích của mình. Mặc dù nguyên tắc thứ ba của van den Bosch quy định rằng việc canh tác sản phẩm do chính phủ yêu cầu không được sử dụng nhiều lao động hơn là canh tác lúa, nhưng trên thực tế, do trong một số trường hợp

http://tieulun.hopto.org

các cây trồng còn mới mẻ đối với dân Java nên việc trồng tốn kém nhiều thời gian hơn và rắc rối hơn là canh tác lúa, và dù sao trồng cà phê, mía, và cây chàm cũng đòi hỏi nhiều lao động hơn lúa gạo.

Vì cần tiền, chính phủ đã làm ngơ đối với những việc làm đó; trên thực tế tất cả những điều khoản bảo vệ dân trong kế hoạch ban đầu đều bị bỏ rơi. Các quan chức châu Âu và bản xứ giám sát hệ thống này đều nhận được hoa hồng về số sản phẩm của địa phương mình giao nộp vì thế họ tích cực nâng số lượng giao nộp lên càng cao càng tốt và sử dụng những biện pháp bị cấm do các sắc lệnh và lời hứa của chính phủ đối với dân. Chẳng hạn, nhiều khi trên 1/5 số đất của mỗi *desa* được dành cho canh tác các sản phẩm giao nộp chính phủ, và số đất tốt nhất được dành cho việc đó. Tệ hơn nữa, nông dân phải canh tác số 1/5 đất đó trước khi lao động trên phần đất còn lại của mình. Sản lượng lương thực đã giảm sút vì người Java không có đủ thời gian để canh tác cho mình. Van den Bosch đề ra rằng cần phải dành tối đa là 66 ngày lao động vào việc trồng các sản phẩm nộp chính phủ, nhưng trồng cà phê đòi hỏi ít nhất là 90 ngày; và vì người nông dân phải tiếp tục lao động cưỡng bức (hier-endiensten) để tu bổ đường sá, và cầu, ở một số huyện người nông dân phải làm việc cho chính phủ trên 200 ngày trong một năm. Vì thế, trong những năm 1848- 1850 đã xuất hiện nạn đói rộng khắp miền Trung Java. Stapel cho rằng sự lạm dụng tồi tệ nhất là: mặc dù có sự cấm đoán rõ ràng nêu trong nguyên tắc thứ tư và thứ chín, người ta đã thu tiền thuê đất mà hầu như không có một ngoại lệ nào.

Ngay từ đầu những kết quả tài chính của hệ thống mới đã đáp ứng tối đa sự trông đợi. Ngay từ năm 1833, một khoản lợi nhuận 3 triệu guilders đã được trao nộp cho Hà Lan. Lợi nhuận đó được gọi là *batig saldo,* tức tiền thặng dư, và người ta ước tính rằng tổng cộng nước Hà Lan đã thu lợi tới 900 triệu guilders: Tiền này được dùng để thanh toán nợ quốc gia và xây dựng đường sắt Hà Lan. Chế độ trồng trọt cũng làm sống lại vận may của Công ty Nederlandsche Handelmaatschappij , vì công ty được độc quyền vận chuyển sản phẩm của Chính phủ về Hà

http://tieulun.hopto.org

Lan. Chính phủ thuộc địa của Hà Lan cũng được hưởng sự phồn thịnh này, vì theo một thỏa thuận được gọi là "Chế độ gửi hàng" một phần số tiền lời trao cho kho bạc Batavia.

Furnivall viết rằng[1], "phái tự do đã phản ứng đối với chế độ trồng trọt", các tác giả của trường phái tự do đã mô tả nó bằng những màu tối nhất, kể từ đó người ta không bao giờ phê phán nên các nhà sử học Hà Lan thường bỏ qua thực tế này. Quan điểm chung dường như là Vùng Ấn Độ thuộc Hà Lan chẳng được lợi gì; nhưng hậu quả lại tai hại". Nhận định đó cũng đúng sự thật gần giống như phát biểu nói rằng vua George III đã đánh mất các thuộc địa Mỹ. Dưới chế độ trồng trọt, số dân Java tăng lên nhiều. Con số gạo xuất khẩu cho thấy hoạt động canh tác đã tăng. Nguồn thu của ngân sách về muối và thuế chợ tăng lên, hàng dệt bông đã tăng nhiều. Việc trồng nhiều cây xuất khẩu mới, và các thử nghiệm của ngành nông nghiệp, đặc biệt về trồng chè, chắc chắn đã đem lại lợi ích cho Java.

Tuy nhiên, quan điểm cho rằng đây là thời kỳ khổ cực đối với hầu hết người dân ở các vùng nông thôn Java dường như là đúng. Chúng ta cần thận trọng khi đưa ra những nhận định khái quát. Đã có sự phồn vinh ở một số khu vực, đặc biệt ở Đông Java, nơi các quan chức chú ý đến cả lúa gạo và đường. Ở những nơi mà họ chỉ chú ý đến canh tác cây xuất khẩu và sao lãng sản xuất lúa gạo, thì nạn đói đã xảy ra. Đã có những quan chức tốt có nghĩ đến phúc lợi của người dân; rất tiếc là có quá nhiều quan chức lại để cho tiền hoa hồng về cây trồng xuất khẩu, hoặc uy tín của họ với chính phủ chi phối toàn bộ cách nhìn của họ. Xét theo quan điểm của Inđônêxia nói chung, trong giai đoạn áp dụng triệt để hệ thống này, khoảng từ năm 1830 đến 1860, người ta có thể đưa ra hai lời buộc tội rất nghiêm trọng đối với chế độ cai trị Hà Lan. Các thuộc địa ở khu vực bên ngoài bị sao lãng: Hà Lan tập trung vào Java hơn bao giờ hết, và vào giữa thế kỷ họ tỏ ra ít quan tâm đến các đảo khác. Hà Lan cũng không giải quyết một cách có hệ thống vấn đề rất lớn là hải tặc.

1. *Vùng Đông Ấn thuộc Hà Lan*, tr.135.

http://tieulun.hopto.org

Chính một loạt các trận đói gạo trong thời gian 1843 - 1848 đã khiến người dân nhận thấy rằng có một cái gì đó sai nghiêm trọng. Sự rối loạn bắt đầu ở Cheribon, một khu vực trồng lúa, mà do chế độ trồng trọt nên buộc phải sản xuất cà phê, đường, cây chàm thuốc nhuộm, chè và quế. Năm 1843 lúa gạo được đưa vào danh sách cây trồng xuất khẩu, và tiền thuế đất trồng lúa được thu dưới hình thức hiện vật. Tình hình này đã gây ra nạn đói nghiêm trọng và dân lũ lượt bỏ đi. Tiếp theo một số trận đói, tình hình các khu vực khác ở miền Trung Java càng khó khăn hơn. Đã có phong trào chống lại "Chế độ trồng trọt" đang ngày càng trở nên ráo riết hơn toàn quyền Rochussen buộc phải giảm hạn ngạch giao nộp sản phẩm ở những vùng bị ảnh hưởng và hết sức cố gắng để chỉ thị ban đầu của van den Bosch quan tâm đúng mức đến canh tác lúa gạo được chú ý thực hiện.

Nhưng điều có tác động lớn hơn nhiều về lâu dài là sự thay đổi thể chế ở Hà Lan năm 1848 do ảnh hưởng của các phong trào cách mạng làm rung chuyển toàn bộ châu Âu trong năm đó. Do việc xem xét lại hiến pháp, nhà vua đã mất trách nhiệm độc tôn đối với các thuộc địa và nhiệm vụ đó được trao cho quốc hội (States - General). Điều này đã tạo điều kiện cho sự chống đối tăng lên đến tột đỉnh dưới sự lãnh đạo của Nam tước van Hoëvell ở Hạ viện. Quan điểm tự do cho rằng chế độ trồng trọt đã trở nên lạc hậu vào khoảng năm 1840. Phải còn lâu mới hoàn toàn xóa bỏ được nó, và làm được một điều gì đó có hiệu quả để giảm bớt tác hại của nó. Nhưng đã có dàn hợp xướng ngày càng tăng đòi chính phủ phải chú ý trước hết đến lợi ích của người dân bản xứ; và mặc dù các chính phủ phản động thay nhau cầm quyền ở The Hague, sự chống đối thuộc địa đã đưa đến một chính sách tự do có tính xây dựng. Với thời gian, người ta sẽ xóa bỏ một chế độ đối lập với tự do kinh doanh, thần dược của quan điểm tự do. Quan điểm tự do coi "chế độ trồng trọt" đó "có nguồn gốc từ sự bất công bằng".

http://tieulun.hopto.org

## Chương 33

# ANH TIẾN LÊN Ở MÃ LAI VÀ BORNEO

Những người đã đấu tranh để chuyển trách nhiệm về các khu định cư eo biển từ Bộ Ấn Độ sang Bộ Thuộc địa chắc chắn phải thất vọng do kết quả trước mắt của sự thay đổi. Vì trong nhiệm kỳ của viên thống đốc đầu tiên của Bộ Thuộc địa, Nam tước Harry Ord, từ năm 1867 đến năm 1873, chính sách không can thiệp thậm chí còn cứng nhắc hơn trước đây. Bản thân Ord là công cụ bất đắc chí của Chính phủ Anh về vấn đề này và sau đó đã phàn nàn rằng ông đã bị cản trở một cách quá đáng trong việc cùng xử lý với các tiểu vương Mã Lai. Thực chất ông là kẻ bất lực đứng nhìn trước sự hỗn loạn và tan rã ngày càng tăng của các tiểu vương quốc Mã Lai, và biết quá rõ tình cảm mạnh mẽ của các cộng đồng buôn bán ở các khu định cư eo biển cho rằng vùng nội địa bán đảo giàu về tài nguyên thiên nhiên và, nếu có hòa bình và ổn định, sẽ có khả năng phát triển thương mại nhiều hơn so với hiện nay.

Bên cạnh những xích mích giữa chính các tiểu vương Mã Lai, một vấn đề ngày càng nổi lên là việc những người Hoa khai thác mỏ ồ ạt tràn vào những khu vực thiếc từ giữa thế kỷ. Các trại khai thác mỏ với hàng nghìn người làm mỏ đã mọc lên ở Larut thuộc Perak, Cuala Lămpơ và Klang thuộc Selangor, và Sungei Ujong ở Negri Sembilan, một liên minh lỏng lẻo gồm chín bang Minangkabau. Từ năm 1850, một thủ lĩnh tên là Long Jafar, người đã thuyết phục hàng nghìn người Hoa đến các mỏ thiếc ở Larut, đã cai trị ở đây. Những người Hoa này bị phân

http://tieulun.hopto.org

chia thành hai xã hội lớn thù địch với nhau, đó là người Ghi Hin và người Hai San, và dưới sự cai trị của con trai ông là Ngah Ibrahim, cuộc đấu tranh phe phái giữa người Hoa trở nên quá mức. Hơn thế, đã xuất hiện nguy cơ nghiêm trọng là Penang sẽ dính líu vào, vì cơ quan đầu não của cả hai xã hội này đều ở đây, và thông qua Penang họ đã nhập khẩu vũ khí và các tiếp liệu khác. Nạn hải tặc tràn lan ở bờ biển Perak, đã có những cuộc ẩu đả giữa các phe phái trên đường phố của Penang. Tồi tệ hơn nữa, nhà vua chết năm 1871 và đã có tranh chấp về kế nghiệp. Với hy vọng làm dịu bớt sự thù địch, Nam tước Harry Ord đã gợi ý tổ chức một cuộc gặp giữa các thủ lĩnh để giải quyết vấn đề, nhưng họ không đến, và ông bất lực, không thể can thiệp sâu hơn được nữa.

Tình trạng bình thường của Selangor được Nam tước Frank Swettenham miêu tả là tình trạng "cướp của, ẩu đả và sát hại". Trong nhiệm kỳ của Ord, một cuộc đấu tranh đẫm máu đã diễn ra giữa tiểu vương Mahdi, một thành viên của Hoàng tộc trị vì, và người con rể tiến bộ của nhà vua, em của vua Kedah, người được vua cử làm phó vương. Năm 1871, một hành động cướp biển của người Hoa từ Kuala Selangor đối với một thuyền buôn treo cờ Anh đã khiến tàu chiến H.M.S. *Rinaldo* can thiệp. Các tiểu vương Mã Lai khác tham gia cuộc đấu tranh phe phái và tình trạng lộn xộn trở nên nghiêm trọng đến mức nguồn cung cấp thiếc của các thương gia Malacca và Xingapo bị đe dọa. Một lần nữa Ord đã cố gắng dùng đàm phán để tìm một giải pháp nhưng bị thất bại. Khi Phòng thương mại Xingapo phàn nàn về việc không thể buôn bán ở bán đảo, Bộ trưởng Thuộc địa Anh đã chỉ thị cho Ord phải nói với họ rằng Anh không thể can thiệp được, trừ việc dập tắt nạn hải tặc hoặc đẩy lùi sự xâm lược đối với thực dân Anh hoặc lãnh thổ Anh.

Năm 1873, Ord nhận được kiến nghị của 248 người Hoa, bao gồm tất cả những thương gia người Hoa hàng đầu ở các khu định cư eo biển, yêu cầu Anh bảo vệ hoạt động thương mại chính

http://tieulun.hopto.org

đáng của họ. Khi báo cáo vấn đề này cho Huân tước Kimberley, Bộ trưởng Thuộc địa trong Chính phủ Gladstone, Thống đốc Ord đã dùng gần như đúng những từ ngữ của họ: "Trên thực tế, tình hình hiện nay ở Bán đảo Mã Lai là... khu vực giàu có nhất của Bán đảo nằm trong tay những kẻ xem thường luật pháp và cuồng loạn, và trừ Johore ra, chỉ các tiểu quốc phụ thuộc ở mức độ nhất định vào Xiêm thì trật tự mới được duy trì".

Năm 1863, Anh bắt đầu cái gọi là một "cuộc chiến đấu ngoại giao nghiêm túc"[1] với Hà Lan về những vi phạm của họ đối với Hiệp ước 1824 bằng cách mở rộng các vùng thuộc địa của họ ở Sumatra. Phòng thương mại Xingapo đã phàn nàn rằng trong quá trình áp đặt sự kiểm soát đối với một số cảng ở bờ biển phía đông đã mở cửa với thương mại Anh, Hà Lan đã nói với các tiểu vương rằng những lời cam kết của những người tiền nhiệm của họ không còn hiệu lực nữa. Trong quá trình trao đổi, người ta thấy rằng Hà Lan sẵn sàng đáp ứng yêu cầu của Anh để đổi lấy việc rảnh tay đối phó với Acheh, mà nạn hải tặc của nó đã gây rắc rối cho cả hai bên trong nửa thế kỷ.

Vấn đề càng trở nên quan trọng hơn đối với Hà Lan khi họ biết rằng năm 1869 vua Acheh đã yêu cầu Thổ Nhĩ Kỳ giúp đỡ chống lại Hà Lan, nhưng không thành công. Cũng năm đó, do kênh đào Xuyê được mở, vị trí của Acheh ở mỏm phía bắc Sumatra càng có tầm quan trọng chiến lược hơn bao giờ hết. Năm 1871, Anh và Hà Lan đã đạt được một thỏa thuận: Hà Lan nhượng lại cho Anh những thuộc địa trên Bờ biển Ngà ở Tây Phi, Anh để Hà Lan được tự do hành động ở Sumatra, với hiểu biết rằng thương mại của Anh ở Quần đảo sẽ được đối xử trên cơ sở tương tự như của Hà Lan.

Hiệp ước Sumatra, như người ta thường gọi, được ký ngày 2-11-1871 và mở ra một bước tiến mới của Hà Lan ở Inđônêxia. Năm 1873, Hà Lan bắt đầu một cuộc chiến tranh chinh phục

1. Rupert Emerson: *Malaixia,* tr.380.

http://tieulun.hopto.org

lâu dài ở Acheh. Tháng 9 năm đó, Huân tước Kimberley mở đầu một sự thay đổi chính sách về Mã Lai, bao gồm việc công khai từ bỏ chính sách không can thiệp. Trong chỉ thị của ông cho người kế nhiệm Ord làm Thống đốc các khu định cư eo biển là Tướng (Nam tước) Andrew Clarke, ông nói Clarke cần phải sử dụng ảnh hưởng của mình đối với các hoàng tử bản xứ để cứu "đất nước màu mỡ và giàu có của họ khỏi sự đổ nát mà chắc chắn sẽ xảy ra nếu tình trạng lộn xộn hiện nay vẫn tiếp tục mà không bị kiềm chế". Sự thay đổi này hoàn toàn không phải là do Hà Lan đã có chính sách tiến lên phía trước, mặc dù trùng hợp ngẫu nhiên về thời điểm. Sự thay đổi này hoàn toàn xuất phát từ tình hình địa phương. Nhưng, như Rupert Emerson miêu tả[1] việc Hà Lan và Anh đều tiến lên để thiết lập sự kiểm soát lớn hơn ở những vùng thuộc phạm vi lợi ích của mình là "triệu chứng của tinh thần đế quốc mới mà người ta bắt đầu cảm thấy vào lúc đó", và cũng có thể hiện tương tự qua việc Pháp lại tiến lên ở Đông Dương vào cùng thời điểm này.

Một đoạn nữa trong chỉ thị gửi Nam tước Andrew Clarke có chứa đựng một gợi ý rõ ràng liên quan đến đường lối tiếp cận vấn đề. Sau khi yêu cầu ông tìm hiểu tình hình thực tế ở mỗi tiểu quốc và báo cáo về các bước đi có thể được tiến hành nhằm khôi phục lại trật tự và bảo vệ thương mại, Huân tước Kimberley nói tiếp: "Tôi muốn ông đặc biệt cân nhắc xem liệu có nên cử một quan chức Anh đến thường trú tại một trong số các tiểu quốc này. Tất nhiên, chỉ có việc bổ nhiệm đó nếu có sự đồng tình hoàn toàn của Chính phủ bản xứ, và chi phí liên quan đến việc này phải do chính phủ của các khu định cư eo biển thanh toán". Abdullah một trong những người tranh chức quốc vương Perak đã yêu cầu Anh cử một quan chức đến dạy ông ta cách cai trị đất nước và yêu cầu đó được trao cho Nam tước Harry Ord rồi. Người ta thuyết phục Abdullah nhắc lại yêu

1. *Sách đã dẫn*, tr.112.

http://tieulun.hopto.org

cầu đó với Nam tước Andrew Clarke. Vì thế, những bước đi đầu tiên được tiến hành ở Perak.

Clarke là con người hành động; ông ta không gửi đề nghị và ngồi đợi chỉ thị. Những điều tra ban đầu của ông cho thấy vấn đề người Hoa di cư lớn hơn khả năng xử lý của các nhà cai trị Mã Lai. Vì vậy, ông cử W.A.Pickering một quan chức phụ trách người Hoa, tới Penang để thuyết phục những người Hoa đứng đầu các phái tranh chấp ở Larut chấp nhận vai trò trung tâm phân xử của ông. Khi họ đồng ý, ông đã triệu tập một cuộc gặp chung giữa các thủ lĩnh Perak ở trên đảo Pangkor, ngoài cửa sông Perak, vào tháng 1-1874. Ở đó, ông đã công nhận Abdullah, người tranh chức hợp pháp, là vua, mặc dù Abdullah có rất ít sự ủng hộ ở trong nước, và tiếp đó đã đàm phán thỏa thuận Pangkor nổi tiếng, theo đó Abdullah chấp nhận một quan đại diện Anh.

Văn kiện quan trọng này đã mở ra một trật tự mới. Văn kiện quy định rằng Anh sẽ can thiệp để bảo vệ Perak và giúp đỡ các nhà cai trị của Perak. Hai điều khoản xác định các nguyên tắc cơ bản của chế độ đại diện. Điều khoản 6 quy định rằng: "Nhà vua tiếp nhận và cung cấp chỗ ở thích hợp cho một quan chức Anh, được gọi là đại diện (Resident) là người được ủy nhiệm đối với triều đình, và nhà vua phải hỏi ý kiến và làm theo lời khuyên của vị đại diện này trong tất cả các vấn đề, trừ những việc liên quan đến tôn giáo và tập quán Mã Lai". Điều khoản 10 quy định rằng: "Việc thu và kiểm soát tất cả các nguồn thu ngân sách và quản lý chung đất nước phải được quản lý theo lời góp ý của các vị đại diện này".

Các thủ lĩnh của các phe phái người Hoa cũng có mặt ở cuộc gặp và đã ký một cam kết, giải giáp hoàn toàn vũ khí và duy trì hòa bình, và nếu vi phạm sẽ bị trừng phạt nặng. Vị quan Mã Lai ở Larut đã được Abdullah chỉ định làm nhiệm vụ đó và tiếp sau đó được sự chấp thuận và xác nhận của Nam tước Harry Ord, và được cấp một trợ lý đại diện. Sau khi đã hành động,

http://tieulun.hopto.org

Nam tước Andrew Clarke báo cáo việc làm của mình lên Huân tước Carnarvon, Bộ trưởng Thuộc địa mới trong Chính phủ Disraeli. Rõ ràng ông đã đi rất xa so với những gì mà Huân tước Kimberley dự kiến cho hành động bước đầu. Nhưng những dàn xếp trên giấy tờ này còn phải được biến thành thực tế.

Tiếp đó, Anh đã làm với Selangor, như Nam tước Richard Winstedt đã nói, "cớ trực tiếp là vụ cướp biển đặc biệt tàn bạo ở Kuala Langat đối với một chiếc thuyền Malacca, bọn cướp biển làm thuê cho con trai nhà vua đã thảm sát tám thần dân Anh". Tháng 2-1874, Nam tước Charles Shadwell, Đô đốc hạm đội Anh ở Trung Quốc, được mời cùng Nam tước Andrew Clarke tiến hành một cuộc thị uy hải quân. Do đó, nhà vua đồng ý đưa ra xét xử những người bị can, tuy vẫn tìm cách coi vụ này như "trò chơi trẻ con", và tiếp nhận một đại diện Anh. Trong trường hợp này hành động trên của Clarke là cử quan chức trẻ Frank Swettenham làm cố vấn không chính thức. Đã không có thỏa thuận chính thức giống như thỏa thuận Pangkor, nhưng cách xử sự khéo léo và hiểu biết của Swettenham đã chiếm được cảm tình của nhà vua đến mức ông viết thư cho viên thống đốc: "Tôi sẽ rất vui mừng nếu người bạn của tôi sẽ chấn chỉnh đất nước tôi và thu tất cả thuế". Do đó, J.G.Davidson đã được cử làm đại diện, và Swettenham làm trợ lý đại diện.

Tiểu quốc gia thứ ba tham gia vào hệ thống mới là Sungei Ujong, thành viên quan trọng nhất của liên minh Minangkabau Negri Sembilan nằm ở phía sau Malacca. Những người thu thuế bất hợp pháp quấy nhiễu công nhân mỏ người Hoa trên sông Linggi, và tháng 4-1874 Clarke can thiệp và thuyết phục các thủ lĩnh của Sungei Ujong và Linggi ký một cam kết từ bỏ thói quen cũ và giữ gìn hòa bình, và Anh đồng ý bảo hộ cho họ. Tiếp đó, Dato Klana Putra của Sungei Ujong xin mời một quan chức Anh đến và đại úy Tatham được cử làm trợ lý đại diện ở tiểu quốc gia đó. Nội chiến nổ ra, vì Dato Bandar, người mà nguồn thu xuất phát từ việc áp bức các công nhân mỏ người Hoa, đương

http://tieulun.hopto.org

nhiên chống lại sắp xếp mới. Vì thế, một lực lượng nhỏ của Anh được phái tới xử lý rắc rối này, và sau một vài trận đánh du kích, khu vực này đã được kiểm soát.

Năm tiếp theo, phải có hành động kiên quyết ở Perak: tại đây ngày 2-11, J.W.W. Birch, đại diện đầu tiên của Anh bị sát hại. Nam tước Andrew Clarke đã rời Xingapo tháng 5 năm trước để nhậm chức thành viên Hội đồng Toàn quyền ở Ấn Độ. Người kế nhiệm, Nam tước William Jervois, rất mong muốn đi nhanh hơn trong việc xử lý với những đặc quyền và quyền cũ của các vị tiểu vương và thủ lĩnh, là những cản trở chính đối với bất kỳ sự cải thiện nào trong điều kiện sống của người dân. Đáng ra Birch phải tỏ ra khéo léo và thận trọng, nhưng ông ta đã tiến hành xâm phạm các đặc quyền đó vì ông thiết tha muốn quét sạch những sự lạm dụng mà một người cai trị châu Âu coi như là chuồng bò của vua Augean.

Birch đã đi thăm khắp các vùng của Perak với nghị lực vô bờ nhằm điều tra những vụ đàn áp, đặc biệt là thể chế người mắc nợ bị chiếm hữu làm nô lệ. Đó là một thể chế xấu về bản chất, nhưng ở Perak nó được Abdullah và các thủ lĩnh khai thác đến mức trở thành một tệ nạn xấu xa và không thể tha thứ được. Những biện pháp ông tiến hành nhằm chống lại thể chế này và thu thuế một cách thỏa đáng đã dẫn đến việc các thủ lĩnh bị đụng chạm đã âm mưu trừ khử ông. Nhưng không nên nghĩ rằng thái độ và hành động của bản thân Birch là nguyên nhân của việc ông bị giết. Cần phải nói rõ rằng âm mưu này nhằm chống lại thỏa thuận Pangkor hơn là chống lại người đại diện được chọn để thi hành thỏa thuận đó. Người ta nói rất đúng[1] rằng những tiểu vương và thủ lĩnh tham gia thỏa thuận đã không hiểu hết những điều liên quan hoặc, nếu họ hiểu thì họ không có ý định nghiêm túc tôn trọng thỏa thuận đó.

1. Lời của phó thống đốc Penang, do Emerson trích dẫn, *Sách đã dẫn*, tr.125.

http://tieulun.hopto.org

Một đội quân viễn chinh hùng mạnh đã đàn áp cuộc nổi dậy, lùng bắt những tên sát nhân và những kẻ tiếp tay cho chúng. Đã có lúc, có nguy cơ về một cuộc tổng nổi dậy của người Mã Lai và phải mất vài năm để khôi phục luật pháp và trật tự. Ba thủ lĩnh bị treo cổ; ba người khác, kể cả vua Abdullah, bị trục xuất. Thống đốc Jervois chủ trương thôn tính, hoặc chuyển các đại diện thành phái viên của Nữ hoàng để cai trị các tiểu quốc gia dưới danh nghĩa các tiểu vương. Ông đã bị Huân tước Carnavon khiển trách vì đã cho các đại diện những quyền lực lớn hơn quyền lực mà Bộ Thuộc địa chuẩn y. Kết quả là đã có một cuộc đấu tranh gay gắt giữa thống đốc và Bộ trưởng Thuộc địa về chức năng của các đại diện. Lập trường của thống đốc là hệ thống không thể hoạt động hiệu quả nếu các đại diện chỉ đơn thuần đóng vai trò cố vấn. Và mặc dù Huân tước Carnavon không chịu thay đổi lý thuyết của ông đối với những nguyên tắc cơ bản về cai trị gián tiếp, trên thực tế các vị đại diện ngày càng trở thành những người cai trị thực sự ở các tiểu quốc gia Mã Lai.

Năm 1878, khi một đại diện Anh bị coi là đã vượt quá quyền hạn của mình trong một trường hợp cụ thể, thống đốc nêu quy định rằng nếu một đại diện không tuân thủ nguyên tắc theo đó ông ta chỉ là một cố vấn, mà thực hiện những chức năng của một nhà cai trị, thì ông ta phải chịu trách nhiệm về bất cứ rắc rối nào nảy sinh ra do hành động đó. Quy định này được Bộ trưởng Thuộc địa duyệt y, và đối với Chính phủ Anh thì vấn đề kết thúc ở đây. Vì sau chiến tranh Perak, không còn xảy ra rắc rối nữa. Người Mã Lai đã chịu khuất phục, các thủ lĩnh phiến loạn bị loại bỏ, và các đại diện có thể tiến hành nhiệm vụ tái thiết trong điều kiện thuận lợi hơn nhiều.

Ở Selangor, hệ thống mới được triển khai mà không gặp khó khăn gì, vì phó vương và Davidson là những người bạn cũ. Một kho bạc nhà nước được lập ra với hệ thống kế toán hợp lý; lực lượng cảnh sát được tổ chức, và thủ lĩnh người Hoa đã duy

http://tieulun.hopto.org

trì trật tự một cách trung thành trong cộng đồng khai mỏ thuộc khu vực Cuala Lămpơ. Ở Sungei Ujong, Dato Klana dường như rất thiết tha làm mọi việc theo phương pháp của Anh. Hơn thế, việc áp dụng cách quản lý hành chính của Anh đã đem lại sự phồn vinh chưa từng bao giờ có được trước đó. Việc xóa bỏ chế độ nô lệ và nhiều khoản thuế phiền toái cản trở thương mại, việc duy trì trật tự bằng một lực lượng cảnh sát đáng tin cậy, và việc thay thế chế độ sưu thuế tùy tiện bằng các khoản trợ cấp cố định cho các vua và thủ lĩnh, nhưng sự khởi đầu về giáo dục và áp dụng các biện pháp y tế công cộng hiện đại đã giúp rất nhiều vào việc cải thiện số phận người dân thường.

Sau sự khởi đầu thảm hại, Perak đã chuyển thành một quốc gia thanh bình và phát đạt do công của ông đại diện Hugh Low (1877-1889), người mà phương pháp cai trị trong một thời gian dài đã trở thành mô hình quản lý cho tất cả các quốc gia được bảo hộ. Winstedt viết:[1] "Chính sách của ông sáng tạo đến đâu, vai trò của viên Thống đốc lớn đến đâu và vai trò của Chính phủ Anh lớn đến đâu đó là điều chưa được tìm hiểu". Phương pháp của ông là không bao giờ áp đặt mà cố gắng tranh thủ sự hợp tác của các thủ lĩnh bằng cách thiết lập quan hệ bạn bè thân thiết với họ[2]. Những khó khăn mà ông phải đương đầu khi nhậm chức là rất lớn, vì mặc dù các thủ lĩnh khởi nghĩa bị loại trừ, còn có những người khác có thể kích động một sự kháng cự thụ động khá hiệu quả. Hơn thế, bản thân ông là một người xa lạ đối với Mã Lai khi ông đến Perak. Trước đó, ông phục vụ ở Borneo.

Một nguyên nhân ban đầu gây ra rắc rối là các thủ lĩnh bị mất những quyền lợi phong kiến mà không được đền bù. Low

1. *Mã Lai và lịch sử*, tr.69.
2. Swettenham đưa ra một nhận xét sâu sắc về phương pháp của Low: "Để giành được sự hợp tác của họ thì cần phải ít nhất tỏ ra tôn trọng họ không kém gì người châu Âu, và kiên nhẫn hơn rất nhiều", *Sách đã dẫn*, tr.253.

http://tieulun.hopto.org

tìm cách sửa lại sự bất công này bằng cách ban cho họ các chức vụ hành chính và một tỷ lệ các khoản mà chính phủ thu được từ các địa hạt của họ. Một biện pháp khác đã cải thiện đáng kể mối quan hệ là việc lập một hội đồng nhà nước theo mô hình của Hội đồng Ấn Độ thành lập theo Đạo luật 1861. Nhà vua là chủ tịch hội đồng; đại diện Anh, các thủ lĩnh chủ yếu người Mã Lai và hai hoặc ba thương gia hàng đầu người Hoa là thành viên. Hội đồng bàn bạc mọi vấn đề quan trọng bằng tiếng Mã Lai. Công tác của Hội đồng chủ yếu mang tính lập pháp và Hội đồng thông qua tất cả các văn bản pháp luật nhà nước. Dự trù thu và chi hàng năm được đệ trình lên Hội đồng. Tất cả các án tử hình đều phải đưa cho Hội đồng phê chuẩn hoặc sửa đổi. Việc bổ nhiệm và lương của các thủ lĩnh, tổng và xã trưởng người Mã Lai đều do Hội đồng quyết định. Hội đồng đã thực hiện tốt mục đích của mình, do đó người ta lập những hội đồng tương tự với thủ tục giống hệt ở các tiểu quốc gia Mã Lai khác.

Cải tiến lớn nhất là việc lập các tòa án do các thẩm phán người châu Âu chủ tọa, và thường có sự trợ giúp của các thẩm phán người Mã Lai. Bộ luật hình sự của eo biển, một bộ luật được phỏng theo Bộ luật hình sự Ấn Độ, được áp dụng cùng với luật tố tụng hình sự và dân sự được soạn thảo theo mẫu Ấn Độ và thực dân. Mỗi tiểu quốc gia được chia thành các huyện đặt dưới quyền các thẩm phán người châu Âu và Mã Lai. Các huyện lại được chia thành *Mukim* và xã do các xã trưởng Mã Lai đứng đầu. Để tiết kiệm, nhiệm vụ cảnh sát được giao cho các xã trưởng. Điều đó khiến có thể giảm lực lượng cảnh sát, và đã rút nhiều đồn cảnh sát ở các xã. Điều này cũng thể hiện việc từ bỏ chính sách đe dọa và thay bằng chính sách hợp tác.

"Người mắc nợ bị bắt làm nô lệ" vẫn còn là tệ nạn lớn khi Low nhậm chức đại diện, mãi đến tận tháng 1-1884, tệ nạn đó mới bị xóa bỏ. Ở các bang khác, tệ nạn đó được xóa bỏ dễ dàng hơn. Việc thiết lập nền tài chính các quốc gia trên cơ sở thỏa đáng cũng có những khó khăn rất lớn. Nhà nước nợ 160.000

http://tieulun.hopto.org

bảng Anh năm 1877. Low đã trả hết số nợ này trong 6 năm và đó là một thành tích rất nổi bật. Số dân Perak gia tăng nhanh chóng cũng thể hiện thành tích công tác của Low. Ước tính chính thức số dân Perak là 80.000 dân năm 1879 và 195.000 năm 1889 và theo điều tra dân số năm 1891 là 214.254.

Ở Larut, đại úy Speedy hầu như được tự do hành động. Hầu như không có người Mã Lai nào sống ở gần đó, vì vậy, tuy ông có tham khảo ý kiến của vị quan Mã Lai địa phương, ông đã tự quyết định mọi vấn đề quan trọng. Các biện pháp của ông bao gồm việc lập ra một lực lượng cảnh sát, một tòa án sơ cấp, một kho bạc, một phòng thuế quan, và một phòng đất đai và khảo sát. Larut trở nên phồn vinh; người Hoa chỉ mong được an cư lạc nghiệp, và cộng đồng của họ không bị ảnh hưởng của những lộn xộn làm rung chuyển các nơi khác ở Perak. Năm 1884, đường xe lửa đầu tiên dài tám dặm được xây dựng ở Mã Lai nối Taipeng, trung tâm khai mỏ Larut, với Sapetang trên sông Larut. Điều ngẫu nhiên là Selangor cũng làm theo ngay lập tức: xây dựng một đường xe lửa dài 22 dặm từ trung tâm khai mỏ Cuala Lămpơ đến Klang.

Vì nguồn thu của các tiểu quốc gia được bảo hộ đều phụ thuộc vào các mỏ thiếc nên người ta đã làm mọi điều có thể để xây dựng phương tiện giao thông. Trong khi chờ đợi có đường bộ, người ta đã sử dụng nhiều con sông bằng cách dọn sạch những cây rừng đã đổ xuống tích tụ ở lòng sông. Nhưng mọi cố gắng, kể cả các khoản dư của ngân sách, đều đã được tập trung vào việc xây dựng đường bộ.

Cho đến tận cuối thế kỷ, công cuộc phát triển kinh tế của bán đảo gần như hoàn toàn nằm trong tay người Hoa. Các nhà tư bản người Hoa đã làm rất nhiều để phát triển các quốc gia được bảo hộ. Khai thác thiếc là nghề chính của người Hoa, và các phương pháp thô sơ của họ lại rất có hiệu quả. Thiếu lao động là một khó khăn lớn và do đó đã có những cuộc đàm phán với Chính phủ Ấn Độ thuộc Anh để tuyển culi Ấn Độ sang làm

http://tieulun.hopto.org

việc ở các tiểu quốc gia được bảo hộ ở Mã Lai. Năm 1884 hai bên đã đạt được thỏa thuận. Người ta đã cố gắng khuyến khích các nhà khai thác mỏ và trồng trọt người châu Âu đến khai phá Mã Lai, nhưng lúc đầu đã ít được đáp ứng. Một công ty Pháp bắt đầu khai thác thiếc ở huyện Kinta thuộc Perak năm 1882, và sau đó mở rộng hoạt động ở những nơi khác. Các công ty châu Âu khác cũng noi theo, nhưng trở ngại lớn đối với họ trong những năm đầu tiên trước khi lập liên bang này là không đủ lao động.

Những đại diện Anh đầu tiên đã dành hầu hết thời gian của họ để đi tham quan đất nước và thỉnh thoảng lại báo cáo lên Thống đốc của khu định cư eo biển. Họ xây dựng chính quyền của tiểu quốc gia mình có rất ít sự can thiệp từ trên xuống và họ chỉ tham khảo ý kiến viên Thống đốc theo thường lệ. Lúc đầu, đại diện Anh khá đơn độc. Sau đó ông đã có một hoặc hai thư ký, một hạ sĩ quan phụ trách lực lượng cảnh sát, một dược sĩ người Á lai Âu để phụ trách bệnh viện đầu tiên được thành lập, và một người Mã Lai làm cai ngục. Đó là theo lời kể của Swettenham, người đã gắn bó chặt chẽ với quá trình tiến triển của hệ thống đại diện ngay từ khi nó mới ra đời. Do thiếu thông tin liên lạc, Xingapo khó có thể kiểm soát và phối hợp công việc của các quan chức Anh ở ba tiểu quốc gia Mã Lai. Từ năm 1876 đến năm 1882, viên thống đốc có một thư ký phụ trách công việc Mã Lai, và quan chức này định kỳ đi thăm các bang để kiểm toán và đảm bảo sự thống nhất về phương pháp; nhưng từ sau năm 1882 không còn ai trong ban thư ký ở Xingapo có đủ kiến thức cá nhân về các tiểu quốc gia Mã Lai để tiếp tục việc làm đó.

Trong 10 năm đầu của chế độ này, các đại diện viết nhật ký hàng ngày, coi đó là một phương pháp để cung cấp thông tin cho Thống đốc; nhưng do công việc của họ tăng lên, họ không còn thời gian để làm việc đó. Ngân sách hàng năm phải được định kỳ đệ trình lên Thống đốc để thông qua. Theo lời Swet-

http://tieulun.hopto.org

tenham, ngoài dự toán ngân sách và báo cáo hàng năm, "công văn giữa đại diện và Xingapo chủ yếu là về các việc bổ nhiệm, đề bạt, lương, và khiếu nại của các quan chức chính phủ". Chỉ có một cách duy nhất để một viên Thống đốc có quan tâm đến các quốc gia Mã Lai có thể gây ảnh hưởng đối với chính quyền ở đó là đến thăm các quốc gia đó và tìm hiểu tình hình tại chỗ. Phải đến năm 1903, mới có đường xe lửa chính nối với tỉnh Wellesley. Trước đó, những khó khăn trong việc liên hệ thư từ giữa các tiểu quốc gia với Xingapo và giữa họ với nhau đã buộc các đại diện phải nghĩ ra cách làm riêng của mình. Nam tước Fredrick Weld (1878-1887), đã dành nhiều thời gian để đi thăm các tiểu quốc gia và kết luận rằng có thể để cho các đại diện duy trì quyền lực lớn mà họ đã dần dần nắm được. Tuy nhiên, do việc xóa bỏ chức thư ký về công việc bản xứ, nên đã thiếu phối hợp và, vào một lúc nào đó, điều đó đã dẫn đến những bất đồng giữa các bang và do đó cần phải lập Liên bang.

Năm 1888, số lượng các tiểu quốc gia được bảo hộ tăng lên do có thêm Pahang, một quốc gia rất lớn nhưng kém phát triển với 50.000 người Mã Lai và vài trăm người Hoa. Tình hình cai trị tồi tệ tới mức năm 1887 Thống đốc Weld thuyết phục nhà vua ký một hiệp ước theo đó Pahang tiếp nhận một đại diện Lãnh sự Anh. Tuy nhiên, trong năm 1888, việc một thực dân Anh gốc Hoa bị sát hại, và Xingapo đã gây sức ép thêm, và do đó nhà vua phải miễn cưỡng yêu cầu Anh cử một đại diện. Việc áp dụng chế độ mới đã khiến một số thủ lĩnh nổi dậy, và những cuộc hành quân kéo dài và tốn kém đã kết thúc bằng việc săn đuổi và lùng bắt họ tại các bang Kelantan và Trenggnu thuộc ảnh hưởng Xiêm. Cuối cùng họ đã bị bắt và bị trục xuất sang Xiêm. Lúc còn trẻ, ông Hugh Clifford đã đóng vai trò nổi bật trong những cuộc hành quân này, và sau này ông đã đảm nhận những chức vụ rất cao và viết các công trình nghiên cứu có giá trị về công việc và những kinh nghiệm của những người đã đi tiên phong khai phá Mã Lai và Đông Dương.

http://tieulun.hopto.org

Anh cũng đã gây sức ép tương tự với các tiểu quốc gia Minangkabau, và kết quả là đã ký một hiệp ước tháng 8-1895, theo đó tất cả 9 tiểu quốc gia đồng ý lập liên minh Negri Sembilan dưới sự bảo hộ của Anh, và làm theo ý kiến của đại diện Anh trong tất cả các công việc cai trị, trừ những vấn đề liên quan đến Hồi giáo. Phát triển mới này về chính sách chủ yếu là do Nam tước Fredrick Weld đã kiểm điểm kỹ lưỡng chế độ đại diện năm 1880. Ông nói rằng ngoài chế độ đại diện chỉ có hai lựa chọn khác là Anh rút lui hoặc thôn tính. Không thể rút lui được vì di cư và đầu tư nước ngoài đang diễn ra với lòng tin rằng Anh sẽ duy trì sự kiểm soát ở đây. Weld chống lại việc thôn tính với lý do là chế độ cai trị thực dân không phù hợp với tình hình hiện nay ở các tiểu quốc gia Mã Lai. Vì vậy, ông khuyến nghị mở rộng chế độ đại diện sang các quốc gia khác và công khai công nhận chức năng thực sự của các đại diện Anh.

Weld nêu rõ rằng thôn tính không phải là giải pháp thích hợp cho các vấn đề của Mã Lai. Nhưng chính Swettenham là người nói rõ rằng không thể để chế độ đại diện phát triển vô hạn mà không có sự phối hợp. Năm 1893, ông đệ trình một kế hoạch lập liên bang lên Thống đốc Cecil Clementi Smith. Đề án được chuyển lên Bộ Thuộc địa, và do đó người ta yêu cầu người kế nhiệm của Smith là Nam tước Charles Mitchell viết báo cáo về những khuyến nghị đó. Sau hai năm cân nhắc, năm 1895 Mitchell khuyến nghị rằng, nếu được sự chấp thuận của các tiểu vương Mã Lai hữu quan, thì nên chấp nhận kế hoạch này.

Ông lập luận rằng bốn quốc gia được bảo hộ đang ngày càng rất khác xa nhau về các vấn đề tư pháp, đánh thuế và đất đai, và nếu không có một quyền lực hành chính tập trung nào đó thì sự thống nhất là không thể xảy ra. Ông chỉ ra rằng một viên thống đốc làm việc với bốn đại diện khác nhau sẽ để cho họ tự làm hoặc sẽ rất bận việc. Vì thế ông khuyến nghị nên bổ

http://tieulun.hopto.org

nhiệm một viên tổng đại diện làm quan chức hành pháp chủ yếu giám sát công việc cai trị các bang, nhưng chỉ hoạt động thông qua cá nhân các đại diện; công việc hợp pháp nên tiếp tục giao cho các Hội đồng nhà nước của từng quốc gia, nhưng thỉnh thoảng nên có hội nghị các thủ lĩnh và đại diện với thẩm quyền hoàn toàn mang tính tư vấn. Thay vì cử các quan chức tới các quốc gia riêng biệt, nên có một bộ máy viên chức chung hoạt động dưới sự điều khiển của những người đứng đầu các vụ thuộc Chính phủ liên bang. Tuy nhiên, mỗi bang nên độc lập về tài chính.

Frank Swettenham, lúc đó là đại diện ở Perak, có nhiệm vụ thuyết phục các tiểu vương chấp nhận kế hoạch và được Bộ trưởng Thuộc địa chỉ thị phải giải thích cho họ rằng kế hoạch đó sẽ không làm giảm quyền lực và đặc quyền của bản thân họ và cũng không làm giảm quyền tự trị mà họ đang hưởng. Có người miêu tả đó là một "cơ sở được hư cấu", và trên cơ sở đó Swettham thực hiện nhiệm vụ của mình một cách dễ dàng và một Hiệp ước liên bang được ký kết theo đó Perak, Selangor, Pahang, và Negri Sembilan thống nhất lại thành liên bang Mã Lai. Xét theo quan điểm lý thuyết về hiến pháp thì rõ ràng có những điểm không nhất quán. Đã không có sự phân biệt giữa quyền lực của các bang và của liên bang như trong các luật liên bang thông thường. Hiệp ước nói là không cắt giảm quyền lực của các tiểu vương, nhưng lại giao cho viên Tổng đại diện kiểm soát tất cả các vấn đề cai trị, trừ những việc liên quan đến Đạo Hồi, mặc dù Anh đã thận trọng không dùng từ "kiểm soát". Hiệp ước nói rõ rằng dàn xếp mới không làm thay đổi quan hệ hiện có giữa các quốc gia Mã Lai với đế chế Anh, nhưng trên thực tế, chúng bị đưa vào một liên minh hành chính.

Mặc dù có sự không nhất quán giữa lý thuyết và thực tế, các tiểu vương đều thỏa mãn. Họ duy trì được chức vụ lại có thêm các bảo đảm, các khoản thu nhập lớn và nghi lễ long trọng hơn. Anh đã xây dựng ở Cuala Lămpơ một chính quyền trung

http://tieulun.hopto.org

ương lớn và hiệu quả theo kiểu cách hiện đại được chấp nhận, trong đó, các tiểu vương hầu như không có quyền gì. Trong bối cảnh cộng đồng dân cư người Hoa đang tăng nhanh, thì việc đưa ra lý thuyết nói rằng đó là các bang Mã Lai do các vua Mã Lai cai trị là một biện pháp rất tiện lợi để từ chối không làm những việc có thể gây bất bình cho người Mã Lai.

Nam tước Frank Swettenham trở thành Tổng đại diện đầu tiên khi liên bang ra đời ngày 1-7-1896. Bộ máy chính quyền của ông nhanh chóng phình ra với một cố vấn luật pháp, một thư ký phụ trách các công việc người Hoa, một ủy viên tài chính, một ủy viên tư pháp, một ủy viên phụ trách cảnh sát, và một giám đốc công chính. Dần dần người ta đã lập thêm các vụ khác. Tổng đại diện chịu sự chỉ đạo của thống đốc khu định cư eo biển kiêm Cao ủy của liên bang Mã Lai và Bộ trưởng Thuộc địa, nhưng Tổng đại diện có quyền tự do hành động rất lớn và vì hiệp ước không giới hạn thẩm quyền của ông, trừ vấn đề Đạo Hồi, thực chất quyền lập pháp nằm trong tay ông.

Hội nghị đầu tiên, trong số các hội nghị đã được hứa hẹn của các tiểu vương Mã Lai được tổ chức tại Kuala Kangsar, bang Perak, năm 1897. Chưa bao giờ trong lịch sử Mã Lai lại có một cuộc họp như vậy và do các cuộc thảo luận được tiến hành bằng tiếng Mã Lai, các thành viên người Mã Lai tham gia đầy đủ vào các cuộc tranh luận. Một số chủ đề lập pháp quan trọng được nêu ra thảo luận, và do được nhất loạt tán thành, chúng được chuyển cho Hội đồng nhà nước bang để xây dựng thành những điều luật với lời lẽ tương tự. Như vậy, Cuala Lămpơ trở thành trung tâm lập pháp về hành chính, và vị trí của các Hội đồng nhà nước bang, vốn là một đặc điểm rất quan trọng của chế độ đại diện cũ, nhất thiết bị suy yếu do sự tập trung hóa ngày càng tăng một cách tất yếu.

Hội nghị thứ hai của các tiểu vương Mã Lai, họp ở Cuala Lămpơ năm 1903, đã nêu vấn đề người Mã Lai tham gia vào chính phủ và nhà vua của Perak đã tỏ ý tiếc là chưa tìm được

http://tieulun.hopto.org

cách nào để trao cho người Mã Lai một phần đáng kể quyền lực. Nhà vua cũng phản đối một cách trang trọng và công bằng việc tập trung hóa quá mức, điều đó làm cho người ta chú ý đến nhu cầu cải cách ngày càng tăng đối với cơ cấu liên bang. Việc chính phủ chia ra các vụ, cục và mong muốn các bang làm giống nhau chỉ có thể có một kết quả duy nhất là xiết chặt quyền kiểm soát của trung ương. Ủy viên tư pháp định ra thủ tục cho các tòa án bang, ủy viên tài chính cải tổ lại toàn bộ hệ thống tài chính, các sở công chính ở tất cả các bang được thống nhất dưới quyền của giám đốc ở Cuala Lămpơ, việc xây dựng đường sắt nằm dưới quyền của giám đốc liên bang về đường sắt, bảo tồn rừng được đặt dưới quyền của Vụ Lâm nghiệp trung ương, nông nghiệp và giáo dục đều thuộc sự chỉ đạo của các giám đốc liên bang.

Hiệu quả và phồn vinh đã gia tăng rõ rệt. Dân số của bốn bang tăng từ 424.218 người năm 1891 lên 678.595 năm 1901. Thu ngân sách tăng từ dưới 8,5 triệu đôla năm 1895 lên khoảng dưới 24 triệu đôla năm 1905 và thu đã bội chi khá nhiều. Năm 1874, các bang đều không có được một cơ quan bưu điện. Năm 1904 dịch vụ bưu chính đã xử lý 10 triệu thư, thư chuyển tiền trị giá hơn 1,25 triệu đôla, có trong các tài khoản tiết kiệm ngân hàng 275.000 đôla, và duy trì trên 2000 dặm đường dây điện tín. Đã có những bệnh viện chữa trị cho hàng nghìn bệnh nhân, và trường học với trên 13.000 học sinh. Đã có trên 2.400 dặm đường bộ tốt và 340 dặm đường sắt được xây dựng bằng các khoản thu ngân sách. Nam tước Frank Swettenham đã viết với niềm tự hào chính đáng rằng: "Người ta có thể đặt câu hỏi là liệu có thể tìm thấy trong lịch sử cai trị của Anh ở nước ngoài một trường hợp nào ngang với thành tích này không"[1].

Nhưng những người chống đối sự tập trung hóa lập luận rằng những điều mà Anh hứa với các tiểu vương đã bị làm ngơ

1. *Sách đã dẫn*, tr.301.

http://tieulun.hopto.org

và đã có xu hướng quên đi thực tế là quyền lực mà chính phủ thực thi bắt nguồn hoàn toàn từ món quà của các tiểu vương. Đã có tâm trạng không thoải mái là tổng đại diện không chịu bất kỳ sự kiểm soát hữu hiệu nào. Hơn nữa, do các cộng đồng thương mại, khai mỏ và trồng trọt lớn mạnh nhanh chóng, họ cũng muốn được có đại diện ở trong chính phủ. Vì vậy năm 1909 một Hiệp định về lập Hội đồng liên bang được đệ trình các tiểu vương và đã được họ chấp thuận.

Cơ quan mới này sẽ nằm dưới sự chủ tọa của Cao ủy Anh và gồm tổng đại diện và bốn đại diện, bốn tiểu vương và bốn thành viên không chính thức do Cao ủy chỉ định với sự chấp thuận của nhà vua Anh. Cao ủy được quyền, nếu thấy cần, đưa thêm vào Hội đồng một hoặc hai người đứng đầu các vụ, nhưng trong trường hợp đó ông cũng sẽ phải đưa thêm vào Hội đồng một thành viên không chính thức nữa. Hội đồng có nhiệm vụ xử lý dự trù thu và chi của mỗi bang. Hội đồng là một cơ quan lập pháp, nhưng quyền lực lập pháp của nó chỉ được đề cập một cách ngẫu nhiên và gián tiếp trong văn bản. Trong lời mở đầu của Hiệp định có một câu về việc cần xây dựng và thông qua các luật có hiệu lực trên toàn liên bang, hoặc ở hai bang. Trong phần chính của Hiệp định có một điều khoản quy định rằng tất cả các luật do Hội đồng bang thông qua sẽ tiếp tục có đầy đủ hiệu lực và tác dụng, trừ những gì không phù hợp với luật do Hội đồng liên bang thông qua. Quyền tài phán độc tôn của Hội đồng bang đối với các vấn đề liên quan đến Đạo Hồi và một số vấn đề liên quan đến phong tục Mã Lai đã được xác nhận, nhưng có bổ sung thêm các ý "và bất kỳ vấn đề nào khác mà Cao ủy coi là có tác động đến quyền và đặc quyền của bất kỳ ai trong số các tiểu vương có tên ở trên hoặc vì lý do nào khác mà chỉ nên để Hội đồng bang xử lý một cách thích hợp".

Đã có nhiều bình luận về những điều không nhất quán về pháp lý của văn bản, về tính đúng đắn của việc thống đốc của một thuộc địa Anh làm chủ tịch một hội đồng kiểm soát công

http://tieulun.hopto.org

việc một liên bang các quốc gia được bảo hộ dưới sự cai trị của chính họ, và về thực tế là các thành viên được đề cử của Hội đồng sẽ được bổ nhiệm với sự chấp thuận của vua Anh chứ không phải của các tiểu vương ở các bang. Nhưng tác động thực tiễn của biện pháp này là làm giảm hơn nữa tầm quan trọng của các tiểu vương và Hội đồng bang. Ở Hội đồng liên bang, các tiểu vương bị coi như bất kỳ thành viên bình thường nào. Họ không được chủ tọa Hội đồng; họ không có quyền phủ quyết; Hội đồng thông qua luật dù họ có mặt hay không, và sau đó các văn bản luật này được viên Cao ủy ký, chứ không phải họ ký. Còn đối với các Hội đồng bang, vị trí mới của họ được tóm tắt như sau: "Hội đồng liên bang phân bổ nguồn ngân sách của bốn bang gộp lại theo cách mà Hội đồng coi là thích hợp và sau đó thông báo quyết định của họ cho các Hội đồng bang. Chức năng lập pháp của Hội đồng bang đã chấm dứt, vì tất cả các luật có tầm quan trọng đều do Hội đồng liên bang thông qua"[1].

Cao ủy, Nam tước John Anderson là người đã đưa ra những thay đổi mà sẽ có những tác động khác xa với ý định của ông. Tiếp đó, ông đã thay đổi chức danh Tổng đại diện thành bí thư trưởng, với hy vọng giảm bớt hơn nữa tính độc lập của người giữ chức vụ này. Nhưng biện pháp đó cũng không đưa lại kết quả như ý muốn. Trong số bốn thành viên không chính thức, ba là người Anh và một là người Hoa. Năm 1913, cố vấn pháp lý và một thành viên không chính thức nữa được đưa vào Hội đồng, và năm 1920 lại có thêm ông giám đốc kho bạc và một thành viên không chính thức khác. Trước khi cải cách Hội đồng năm 1927, Hội đồng đã có tổng cộng tám thành viên không chính thức: năm người châu Âu, hai người Hoa, và một thủ lĩnh người Mã Lai.

Yếu tố chính làm thay đổi vị trí của các nhà cai trị Mã Lai là cuộc cách mạng kinh tế mà trong 20 năm đầu của thế kỷ XX

1. L.A.Mills: *Sự cai trị của Anh ở Đông Á*, tr.50.

http://tieulun.hopto.org

đã đưa Mã Lai lên vị trí hàng đầu của sự phát triển thương mại thế giới và làm cho các bang Mã Lai đứng trước những tình hình mà các tiểu vương, với cách nhìn của thời Trung cổ, không thể nắm bắt được. Việc chống bệnh sốt rét, hóa chất nông nghiệp, chính sách giáo dục hiện đại, giá thiếc và cao su trên thế giới, và những vấn đề tương tự trở thành mối quan tâm chính của chính phủ, và không thể xử lý các vấn đề đó bằng phương pháp cũ là một vị đại diện Anh sử dụng khả năng thuyết phục của mình đối với các tiểu vương và thủ lĩnh. Khắp nơi trên thế giới, đây là thời kỳ tăng cường tập trung hóa, chứ không phải giảm tập trung hóa.

Trong 10 năm cuối thế kỷ XIX khai thác thiếc bắt đầu chuyển từ hình thức thô sơ khai thác mỏ lộ thiên sang khai thác trên quy mô lớn bằng máy móc hiện đại của phương Tây. Nhu cầu thế giới về thiếc trở nên rất lớn và giá cao đến mức một khối lượng lớn vốn nước ngoài, chủ yếu của người Anh và Trung Quốc, được đầu tư vào ngành công nghiệp thiếc, và đã khuyến khích sự di cư lao động rất lớn, chủ yếu từ Trung Quốc. Xuất khẩu thiếc của Mã Lai là 26.000 tấn năm 1884 đã tăng lên 51.733 tấn năm 1904 và xấp xỉ 70.000 tấn năm 1929. Vào đầu thế kỷ XX , sản lượng thiếc của Mã Lai chiếm trên 50% tổng sản lượng thiếc thế giới.

Tuy nhiên, lúc này ngành công nghiệp thiếc của Mã Lai lại gặp sự cạnh tranh của cao su, một ngành công nghiệp được thúc đẩy do phát minh ôtô có động cơ, sử dụng lốp cao su và tính phổ biến của xe đạp trên thế giới. Cao su được đưa vào Mã Lai từ năm 1877, khi Vườn thực vật Hoàng gia ở Kew gửi hai thùng cây giống tới Vườn thực vật ở Xingapo để trồng thí nghiệm. Nhưng mặc dù các vườn ươm cây của chính phủ được thiết lập và các cây giống được giao cho những người trồng, đã có rất ít sự phát triển, và đến năm 1897 mới chỉ có 345 mẫu đất trồng cao su. Năm 1905 diện tích đất trồng cao su lên tới 50.000 mẫu và 200 tấn cao su được xuất khẩu. Con số này rất nhỏ so với

http://tieulun.hopto.org

62.145 tấn cao su rừng sản xuất ở các nơi khác trên thế giới. Sau đó, đã có một thời kỳ phát triển nhanh, với sự kích thích của các nhà đầu cơ Braxin: những người đó đẩy giá cao su lên rất cao để thu lợi nhuận khổng lồ từ số đồn điền cao su hiện có, và người ta đã hối hả bán cổ phiếu lập các công ty cao su mới ở Luândôn. Đó là trong thời kỳ kinh tế phát đạt trong những năm 1910 - 1912. Đất đai rất dễ kiếm và năm 1914 các đồn điền ở Mã Lai có thể cung cấp cao su cho Niu Óc với mức giá thấp hơn cao su rừng từ Nam Mỹ.

Năm 1920, Mã Lai xuất khẩu 196.000 tấn cao su, tức 53% tổng sản lượng cao su thế giới. Trong các đồn điền cao su, nhu cầu lao động được đáp ứng bởi việc tuyển hàng nghìn người làm thuê di cư từ Ấn Độ. Ở các khu vực mới phát triển, người Mã Lai trở thành thiểu số. Đất nước của họ bị các nhà doanh nghiệp, tư bản và thương nhân người Hoa thống trị. Lực lượng lao động chủ yếu bao gồm người Hoa và Ấn Độ, những người cuối cùng sẽ chiếm đa số trong dân cư, trong khi người Mã Lai tiếp tục là những nhà nông nhỏ trồng lúa và có trồng thêm một ít cao su, dừa. Đặc tính chủng tộc của Bán đảo đã thay đổi trong vòng một thế hệ, và người Mã Lai, không thể thích nghi với sự thay đổi bất ngờ, và cảm thấy mình bị "đẩy ra khỏi nhà và đứng ở ngưỡng cửa của nhà mình"[1] cả về chính trị và kinh tế.

Phần lớn các mỏ thiếc và đồn điền cao su nằm ở bốn bang trong liên bang. Năm 1913, tổng giá trị xuất khẩu của bốn bang lên tới 154.974.195 đôla eo biển và thu ngân sách của chính phủ đạt 44.332.711 đôla. Trong xu thế phát triển chung và phồn vinh gia tăng, các vấn đề chính trị đã bị mờ nhạt đi. Chỉ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất thì các vấn đề cũ, liên quan đến tập trung hóa, bộ máy quan liêu và địa vị của các tiểu vương Mã Lai mới quay trở lại vị trí hàng đầu.

1. L.A.Mills và các đồng sự: *Thế giới mới của Đông Nam Á*, Minneapolis và Luândôn, 1949, tr. 177.

http://tieulun.hopto.org

Trong bối cảnh đó, điều có ý nghĩa là năm 1909, khi Anh nắm quyền kiểm soát bốn tiểu quốc gia Mã Lai ở miền Bắc là Kedah, Perlis, Kelantan và Trengganu theo Hiệp ước Anh - Xiêm ký năm đó, các tiểu vương của bốn quốc gia đó đã không chịu gia nhập liên bang, trên thực tế, khi nắm quyền kiểm soát bốn bang này, Anh tự giới hạn quyền lực của mình vào quyền cố vấn, do đó để cho họ có một mức độc lập lớn về nội trị. Họ được hưởng những đặc quyền - đặc biệt là độc lập về tài chính, tương phản rất lớn với sự lệ thuộc của các bang đối với Cuala Lămpơ.

Johore cũng không muốn tham gia liên bang. Kể từ khi thành lập Xingapo năm 1819, Johore đã có liên hệ chặt chẽ với Anh. Mãi đến năm 1914, Johore mới có một Tổng cố vấn, nhưng năm 1895, vua Abubakar, đã ban bố một bản hiến pháp do các luật sư Anh dự thảo. Bản hiến pháp này, cộng với một sự bổ sung năm 1914, là một loại hình mà theo quan điểm người Mã Lai, đáng lẽ ra nên là hiến pháp của tất cả các bang được bảo hộ. Dưới hình thức khởi thủy, nó có một Hội đồng bộ trưởng mà mọi thành viên đều là người Mã Lai theo Đạo Hồi, và một Hội đồng nhà nước mà thành viên chỉ gồm các thần dân Johore, bất kể thuộc tôn giáo hoặc chủng tộc nào. Năm 1914, việc tham gia Hội đồng được để ngỏ, và các quan chức Anh có thể vào Hội đồng mà không phải tuyên thệ trung thành với nhà vua. Hội đồng bộ trưởng chỉ là một cơ quan tư vấn; Hội đồng nhà nước có chức năng của một hội đồng lập pháp. Năm 1912, có thêm một cơ quan thứ ba: Hội đồng điều hành, theo mô hình các hội đồng điều hành trong chính quyền thực dân của Anh.

Tất cả các tiểu quốc gia Mã Lai không tham gia liên bang đều có các cố vấn với chức năng khác với các đại diện. Cố vấn có quyền được nhà vua tham khảo về tất cả các vấn đề, nhưng không đưa ra mệnh lệnh. Cố vấn có thể yêu cầu nhà vua làm theo lời khuyên của ông, nhưng thường là cố gắng thuyết phục nhà vua chấp nhận quan điểm của mình và sử dụng quyền hạn của mình càng ít càng tốt, và thậm chí còn nhượng bộ nếu đó không phải là vấn đề tối quan trọng.

http://tieulun.hopto.org

Như vậy, trước Chiến tranh thế giới thứ hai, có ba loại cấu trúc ở Mã Lai:

Khu định cư eo biển là một thuộc địa của Anh, bao gồm Xingapo, Penang và tỉnh Wellesley, và lãnh thổ Malacca, kể cả Naning.

Liên bang các quốc gia Mã Lai gồm Perak, Selangor, Negri Sembilan và Pahang.

Các quốc gia Mã Lai không tham gia liên bang gồm Kedah, Perlis, Kelantan, Trengganu và Johore.

Quốc vương Brooke thứ hai, Charles Johnson là người kế nhiệm chú mình năm 1868. Ông là em trai của đại úy James Brooke Brooke, đã được chỉ định là người thừa kế, nhưng sau đó bị truất quyền thừa kế vì không chịu phục tùng. Johore thừa kế một vùng lãnh địa trải dài từ Mũi Datu trên biên giới Samba ở phía nam tới Mũi Kidurong ngay phía bắc cửa sông Bintulu ở phía bắc. Vùng lãnh địa này rộng hơn nhiều so với lãnh thổ ban đầu do vua Brunây lập ra. Năm 1853, đã chiếm thêm lòng chảo Rajang và năm 1861 chiếm vùng đất giữa Rajang và Bintulu, nhà vua được bồi thường 4500 đôla eo biển hàng năm về các vùng lãnh thổ bị mất. Những lý do kinh tế đã quyết định sự bành trướng này. Các vùng lãnh thổ mở rộng này sản xuất hầu hết số bột cọ saga được xuất khẩu từ Kuching sang Xingapo và các thủ lĩnh địa phương ở Brunây đã hà hiếp các thương gia bản xứ buôn bán hàng này và do đó đã đe dọa một hoạt động thương mại có tầm quan trọng sống còn đối với sự thịnh vượng của Sarawak. Năm 1868, Charles Brooke xin thêm 100 dặm bờ biển. Nhà vua phản đối, và nhà vua được sự ủng hộ của Bộ Ngoại giao Anh. Bộ Ngoại giao Anh tự coi mình là người bảo vệ cho Brunây chống lại "tham vọng không nguôi" của Sarawak.

Sau đó, người ta nhanh chóng thấy rằng sự cạnh tranh của nước ngoài có thể còn nguy hiểm đối với sự toàn vẹn của Brunây hơncác đòi hỏi của Brooke. Năm 1865, nhà vua đã cho một nhà đầu cơ Mỹ thuê hầu hết vùng Bắc Borneo và ông này đã bán quyền đó cho "Công ty thương mại Borneo của Mỹ". Nhưng một

http://tieulun.hopto.org

trạm kinh doanh nhỏ do Công ty thương mại này đặt ở Vịnh Kimanis đã nhanh chóng tàn lụi. Sau đó, vào đầu những năm 1860, Ý đã có kế hoạch lập một khu tù khổ sai ở Vịnh Gaya, nhưng kế hoạch này cũng không thực hiện được. Sau đó tình hình trở nên phức tạp do việc Chính phủ Tây Ban Nha ở Philippin quyết định sẽ thủ tiêu quyền lực của kẻ thù cũ của họ là vua Sulu. Năm 1873, Tây Ban Nha bắt đầu phong tỏa các cảng của Sulu để chuẩn bị cho việc đánh chiếm. Thương mại của Sulu chủ yếu nằm trong tay các công ty Anh và Đức ở Xingapo, và các chính phủ đó đe dọa sẽ có hành động chung để khôi phục tự do thương mại. Những đe dọa của họ cùng với thành công của những người chống phong tỏa cuối cùng đã buộc Madrid phải cho phép tự do thông thương với Quần đảo Sulu năm 1877. Trong năm sau, nhà vua buộc phải đầu hàng và Tây Ban Nha tuyên bố thiết lập chủ quyền trên tất cả các lãnh địa của họ. Điều này có liên quan đến Borneo bởi vì các vua của Sulu là những kẻ nối tiếp nhau cai trị toàn bộ bờ biển đông bắc Borneo từ Bulungan tới Vịnh Maruda, và bờ biển tây bắc cho đến tận phía nam là Pandasan. Vì thế Tây Ban Nha lúc này đã yêu sách chủ quyền đối với một khu vực rộng lớn ở Bắc Borneo.

Tuy nhiên, trong lúc đó, Công ty thương mại Labuan được phép của nhà vua Sulu đã thiết lập một bến kho ở Sandikan trên bờ biển đông bắc với mục đích nhập lậu vũ khí, thuốc phiện, thuốc lá và các hàng khác vào Sulu. Ngay sau đó, một người tên là Joseph Torrey, đại diện cho một Công ty thương mại Mỹ không còn hoạt động nữa đã đưa ra yêu sách đối với khu vực đó, do đó gây sự quan tâm của Nam tước von Overbeck, Lãnh sự Áo - Hung ở Hồng Công. Sau khi không thuyết phục được chính phủ mình ở Viên quan tâm đến triển vọng thương mại của Bắc Borneo, Overbeck đã mua quyền của Torrey và lập quan hệ bạn hàng với Alfred Dent, con trai của một ông chủ trước của ông ở Hồng Công. Tháng 12-1877, hai người này đã tranh thủ vua Brunây và một vị đại thần của Brunây nhượng tất cả vùng lãnh thổ nằm giữa Vịnh Kimanis trên bờ tây bắc và sông Sebuku trên bờ biển phía đông, và, nhà vua sẽ nhận

http://tieulun.hopto.org

được 12.000 đôla eo biển hàng năm và vị đại thần nhận 3000 đôla eo biển hàng năm. Cần lưu ý rằng nhà vua Brunây đã nhượng một vùng lãnh thổ mà vua không thực hiện được quyền kiểm soát một cách có hiệu quả. Ngay sau đó von Overbeck cũng phát hiện ra rằng, nhà vua Sulu không những có yêu sách chủ quyền đối với toàn bộ bờ biển đông bắc, mà cả quyền lực duy nhất của ông được các thủ lĩnh địa phương công nhận. Vì thế, không ngạc nhiên là trong vòng vài tuần (ngày 22-1-1878) Overbeck lại đàm phán một thỏa thuận nữa với vua Sulu, theo đó, họ đồng ý cấp cho vua Sulu một khoản tiền hàng năm là 5000 đôla eo biển, và họ nhận được tất cả các vùng đất giữa sông Sebuku và Pandason và được công nhận là "nhà cai trị độc lập và tối cao" của chúng. Vì vậy, ông và đối tác của mình là Dent đã giành được quyền sở hữu đối với khoảng 30.000 dặm vuông lãnh thổ với khoảng 850 dặm bờ biển. Ngay lập tức họ bắt tay thiết lập các điểm hành chính ở nhiều nơi khác nhau, và tìm số vốn cần thiết để triển khai công việc kinh doanh. Lần thứ hai von Overbeck không tranh thủ được sự ủng hộ của Chính phủ Áo, và cuối cùng đã bán hết cổ phần của mình cho Dent, và Dent đã cùng với các đồng sự của mình ở Luândôn bán cổ phiếu để lập "Hiệp hội hữu hạn lâm thời Bắc Borneo của Anh", và tranh thủ sự công nhận chính thức của Chính phủ Anh đối với hoạt động kinh doanh của họ.

Tất nhiên họ cần đến sự công nhận của Anh. Tây Ban Nha, Hà Lan và Quốc vương Sarawak, tất cả đều quan tâm đến sự xâm phạm của họ vào các công việc Borneo. Tháng 9 -1878, một tàu chiến Tây Ban Nha đến trước khu định cư mới của họ ở Sandakan và tuyên bố với vị đại diện W.B. Pryor rằng, theo hiệp ước tháng 7 năm trước giữa Tây Ban Nha với vua Sulu thì toàn bộ vùng đông bắc Borneo, từ vịnh Maruda đến biên giới Hà Lan, thuộc sở hữu của Tây Ban Nha. Tuy nhiên, Pryor đã kiên quyết chống lại những lý lẽ và đe dọa đó, và cuối cùng tàu Tây Ban Nha đã bỏ đi và các Chính phủ Anh và Tây Ban Nha đã tranh luận vấn đề này. Cuộc tranh chấp cuối cùng đã được giải quyết bằng một nghị định thư, ký ngày 7-3-1885, theo đó Tây Ban

http://tieulun.hopto.org

Nha từ bỏ mọi yêu sách lãnh thổ ở Borneo để đổi lấy sự công nhận của Anh và Đức về chủ quyền của Tây Ban Nha đối với toàn bộ quần đảo Sulu. Điều ngẫu nhiên là tháng 8-1899 Sulu đã trở thành sở hữu của Hoa Kỳ.

Đúng 12 tháng sau sự kiện Sandakan, Hà Lan bắt đầu có hành động đầu tiên. Một tàu chiến Hà Lan xuất hiện ở Batu Tinagat, bốn mươi dặm trong phạm vi lãnh thổ của công ty mới từ sông Sebuku. Lúc đó Pryor không thể làm gì được, nhưng sau đó ông đã đưa ra lời phản đối với một viên chỉ huy Hà Lan đến thăm. Sau đó Chính phủ Hà Lan ở La Haye đã cảnh cáo Luândôn rằng bất kỳ một hình thức bảo hộ nào của Anh đối với khu vực đó đều đi ngược lại tinh thần của hiệp ước 1824; ngay lập tức Anh đáp lại khá chính xác rằng hiệp ước 1824 chưa từng bao giờ được áp dụng đối với Borneo. Tuy nhiên, người ta nhanh chóng thấy rằng sự chống đối của Hà Lan đối với kế hoạch của Dent yếu hơn nhiều so với sự chống đối họ giành cho Raja Brooke. Những người theo hướng tự do đang cầm quyền ở Hà Lan hiểu rằng bằng việc chấp nhận hiệp ước 1847 giữa Anh và Brunây, Hà Lan không thể chống lại sự mở rộng ảnh hưởng mới này của Anh. Vì vậy, khi Hiệp hội của Dent với sự hỗ trợ rất mạnh ở Anh đã thuyết phục Chính phủ Anh ban cho nó một "giấy phép hoàng gia" (ngày 1-11-1881), Chính phủ Hà Lan, theo Graham Irwin, đã *"chấp nhận việc đã rồi"*[1]. Người ta đã cho Hà Lan xem tài liệu này vài tháng trước đó, và đã bác bỏ những lời phản đối của Hà Lan.

Lúc này, mối quan tâm của Hà Lan tập trung vào biên giới của họ ở miền đông Borneo. Năm 1884, đã đạt được một thỏa thuận để thiết lập một ủy ban biên giới hỗn hợp. Ủy ban bắt đầu hoạt động tháng 7-1889, và một công ước biên giới Anh - Hà Lan được ký kết năm 1891. Tuy nhiên, người ta không thể vạch một cách chi tiết đường biên giới này vì cả hai bên đều hoàn toàn không biết gì về địa lý của vùng nội địa. Đến tận năm 1912 đội khảo sát Anh - Hà Lan mới hoàn tất công việc. Những ngày tháng đó cho thấy tính cấp bách của vấn đề.

1. *Sách đã dẫn*, tr.205.

http://tieulun.hopto.org

Khác với Hà Lan, sự chống đối của vua Brooke II đối với việc cắt nhượng lãnh thổ có cơ sở vững vàng. Brooke tuyên bố rằng việc cắt nhượng đó đi ngược lại hiệp ước ký với Brunây năm 1847, đã cấm vua Brunây nhượng lãnh thổ cho "bất kỳ quốc gia nào khác hoặc thần dân hay công dân của nó mà không có sự đồng ý của Nữ hoàng Anh". Brooke vạch ra rằng von Overbeck là thần dân nước ngoài, và đức vua đã nhượng đất mà không cho Chính phủ Anh biết. Nhưng Chính phủ Anh không chịu rút bỏ sự ủng hộ đối với đề nghị của Dent. Theo quan điểm của Chính phủ Anh, nguy cơ thực sự là một nước ngoài khác - Tây Ban Nha, Đức hoặc Hà Lan - có thể thôn tính Bắc Borneo; và Gladstone, lên làm Thủ tướng năm 1880 trong khi đang diễn ra các cuộc bàn luận, tin rằng trong hoàn cảnh đó việc chuyển nhượng lãnh thổ đã "là việc đã rồi" và do đó việc cấp *"giấy phép hoàng gia"* là cách duy nhất để đảm bảo rằng Chính phủ có thể gây ảnh hưởng kiềm chế đối với công ty. Trên thực tế, bản thân giấy phép đã có một số hạn chế đối với tự do hành động của công ty, ví dụ, đã quy định rằng công ty không được chuyển nhượng lãnh thổ của mình mà không được sự đồng ý của Chính phủ Anh, và quan hệ của công ty với các chính phủ nước ngoài phải chịu sự kiểm soát của Chính phủ Anh. Hơn nữa, công ty có nghĩa vụ xóa bỏ chế độ nô lệ trong lãnh địa của mình, gìn giữ tôn giáo và phong tục bản xứ, và xử kiện theo luật pháp bản xứ. Như đã biết, Công ty Bắc Borneo của Anh, là công ty đầu tiên trong một loạt các công ty mới được phép thành lập trong những năm 1880 để khai thác về thương mại các vùng lãnh thổ rộng lớn, chủ yếu ở châu Phi. Việc cấp giấy phép đã khiến Chính phủ Anh không thể tiếp tục duy trì lệnh cấm Sarawak không được mở rộng thêm lãnh thổ. Vì thế, năm 1882, Quốc vương Charles Brooke đã được chuyển nhượng một khu vực rộng lớn thuộc lòng chảo sông Baram. Triều đình Brunây lúc này rất suy yếu do đó đã có sự ganh đua gay gắt giữa Sarawak và Công ty Bắc Borneo để giành quyền kiểm soát những vùng lãnh thổ còn lại của Brunây. Do việc Pháp dưới sự lãnh đạo của Jules Ferry tiếp tục tiến vào Bắc Kỳ và Đức lấy được các cảo

http://tieulun.hopto.org

Caroline và đông bắc Niu Guinea, người ta càng lo sợ rằng một trong hai nước đó sẽ can thiệp vào quốc gia Brunây đang rối loạn. Vì thế, năm 1886, Anh quyết định bảo hộ Bắc Borneo và Sarawak, và năm 1888, các hiệp định bảo hộ được đàm phán với hai vùng đó và với vua Brunây. Đó là sự đảm bảo về ổn định và an ninh mà tất cả đều hoan nghênh, kể cả nhà vua Brunây, và nhờ đó đức vua có thể chống lại một cách có hiệu quả hơn các hành động tham lam tìm kiếm nhượng địa mà đức vua là một nạn nhân miễn cưỡng.

http://tieulun.hopto.org

## Chương 34

# HÀ LAN TIẾN LÊN Ở INĐÔNÊXIA

Theo Điều 59 của Hiến pháp được sửa đổi năm 1848 của Hà Lan, nhà vua được công nhận là có quyền tối cao đối với các thuộc địa, nhưng lại có thêm điều kiện quy định rằng một bản hiến pháp thuộc địa phải được xây dựng trên cơ sở luật pháp, các viện của Quốc hội Hà Lan sẽ có quyền lập pháp cụ thể đối với đồng tiền, nền tài chính của các thuộc địa và các vấn đề khác nếu cần. Điều 60 quy định rằng nhà vua phải báo cáo hàng năm về tình hình các thuộc địa. Lúc đầu những thay đổi quan trọng này trong mối quan hệ giữa chính quốc và thuộc địa có tác động rất nhỏ đến tình hình ở vùng Đông Ấn thuộc Hà Lan. Vụ thuộc địa nằm trong tay những quan chức có quan điểm bảo thủ, và trong một thời gian hai viện quốc hội hiểu biết quá ít về tình hình thuộc địa để có thể gây ảnh hưởng một cách hiệu quả. Nhưng quy định hiến pháp được thông qua năm 1854 và có hiệu lực năm 1856 đã tạo ra sự thay đổi quan trọng trong chính phủ thực dân bằng cách trao quyền lực chính ở vùng Đông Ấn thuộc Hà Lan cho viên toàn quyền và Hội đồng. Điều này xóa bỏ quy định năm 1836, mà theo đó Hội đồng chỉ là một cơ quan tư vấn. Hơn nữa, quy định này dự tính sẽ bãi bỏ chế độ trồng trọt và nêu rõ chính phủ không thúc đẩy chế độ canh tác nhà nước nữa. Người ta chỉ thị cho toàn quyền phải chú ý để việc trồng trọt không cản trở việc sản xuất đủ những nhu cầu sinh hoạt tối thiểu và phải loại bỏ sự áp bức liên quan đến việc trồng trọt.

http://tieulun.hopto.org

Tuy vậy, phong trào cải cách tiến rất chậm chạp. Nam tước Van Hoevell, cựu Chủ tịch Hội nghệ thuật và khoa học Batavia và là người sáng lập ra tờ báo *"Tijdschrift Van Nederlandsch Indie* (Báo của xứ Đông Ấn thuộc Hà Lan) một người kịch liệt chống lại nạn tham nhũng trong việc cấp các hợp đồng ở Java, là một thành viên Hạ viện từ 1849 đến 1862. Với cương vị này ông không chỉ đấu tranh cho sự nghiệp của người Java mà còn giúp thành lập "phái độc lập chống thực dân". Nhưng trong một thời gian dài những người bảo thủ khống chế Chính phủ Hà Lan và trên thực tế cuộc cải cách đã đạt được rất ít tiến bộ.

Năm 1860, cuộc đấu tranh chống lại chế độ trồng trọt có được luồng sinh khí mới do hai tác phẩm được xuất bản. Thứ nhất là cuốn tiểu thuyết, *"Max Havelaar"* do Edward Douwes viết dưới bút danh "Multatuli". Trong cuốn sách này, Dekker kể lại câu chuyện về sự nghiệp của mình: một quan chức không chịu tuân lệnh cấp trên ở Tây Java và bị thải hồi vì, theo lời tự thuật của ông, đã bảo vệ người Java chống lại sự áp bức của chế độ trồng trọt. Ngoài giá trị tuyên truyền, đây còn là một công trình có giá trị văn học cao, một trong những đóng góp nổi bật đối với văn xuôi Hà Lan vào thế kỷ XIX. Nó gây được sự ủng hộ rộng rãi đối với chiến dịch của những người theo xu hướng tự do chống lại sự kiểm soát của chính phủ đối với việc trồng trọt ở Java. Tác động của nó được tăng thêm do sự hỗ trợ của những tập sách nhỏ của Isaac Fransen Van der Putte, đặc biệt là tập có tên *"Điều chỉnh các hợp đồng đường ở Java"*. Putte đã làm việc cho một nhà máy đường và xử lý các sản phẩm trồng trọt liên quan và sau đó, đã trồng thuốc lá ở cực đông Java, và trở nên quen thuộc với canh tác tự do. Trong các bài viết của mình, ông đã tỏ ra có kiến thức rất sâu về tình hình ở đó. Do đó năm 1863, lãnh tụ tự do Thorbecke cử ông làm Bộ trưởng thuộc địa trong nội các của mình.

Trong nhiệm kỳ công tác của Van der Putte (1863 - 1866) tình hình đã biến chuyển theo hướng tự do kinh doanh, biện

http://tieulun.hopto.org

pháp cụ thể của những người tự do để chấm dứt áp bức kinh tế. Theo quan điểm riêng của ông, thuế trực thu nên thay thế cho việc giao nộp sản phẩm bắt buộc, và kinh doanh tư nhân nên được tự do tiếp cận với đất đai và lao động. Nhưng ông và những người ủng hộ ông không chủ trương xóa bỏ chế độ trồng vượt mức các cây xuất cảng, một chế độ rất mất lòng dân. Hơn nữa, những sản phẩm được xóa bỏ trong thời gian này - hạt tiêu năm 1862, đinh hương và hồi năm 1863, thuốc nhuộm chàm, chè, quế và phẩm yên chỉ năm 1865, và thuốc lá năm 1866 - không còn đem lại lợi nhuận nữa. Những sản phẩm tiếp tục bắt buộc trồng và giao nộp là đường và cà phê, nguồn lợi nhuận chính của Hà Lan. Tuy nhiên, người ta đã loại bỏ được một số lạm dụng nghiêm trọng. Chẳng hạn đã xóa bỏ chế độ tỷ lệ phần trăm, theo đó các quan chức châu Âu nhận được hoa hồng về số tiền bán các sản phẩm bị bắt buộc trồng và giao nộp, và người ta cấm sử dụng nhiều hơn 1/5 số đất của nông dân vào việc trồng các cây giao nộp cho chính phủ. Một bước tiến lớn được thực hiện qua việc thông qua *Luật kế toán* năm 1864, quy định rằng từ năm 1867 trở đi ngân sách vùng Đông Ấn thuộc Hà Lan phải do Quốc hội Hà Lan thông qua hàng năm. Một biện pháp hữu dụng khác là việc xóa bỏ lao động bắt buộc ở các vùng có rừng năm 1865.

Luật Đường của De Waal năm 1870 là cái mốc đánh dấu cuộc đấu tranh chống lại chế độ trồng trọt. Luật này quy định rằng chính phủ sẽ bỏ sản xuất đường qua 12 giai đoạn hàng năm bắt đầu từ 1878, và cho phép tự do bán đường ở Java. Tuy vậy, cần chú ý thái độ thận trọng đặc biệt của Hà Lan trong vấn đề này, và thực tế nổi bật là việc bắt buộc trồng cà phê, một sản phẩm đem lại lợi nhuận lớn nhất trong chế độ trồng trọt này, vẫn tiếp tục có hiệu lực đến ngày 1-1-1917. Cũng đã có sự chậm chạp kinh khủng như vậy đối với các sản phẩm độc quyền thu lời khác mà đã gây nhiều đau khổ cho người dân. Nguồn thu ngân sách từ việc bán các sản phẩm này trong những năm 1840 là trên 15 triệu guilder. Toàn quyền Van Twist (1851-

http://tieulun.hopto.org

1856) đã bắt đầu bằng việc xóa bỏ các chính sách bị căm ghét là thu thuế cho hưởng hoa hồng và bán đấu giá các vùng đánh cá. Nhưng các nông trại thuốc phiện và tiệm cầm đồ, đem lại nhiều lợi nhuận nhất vẫn được tiếp tục. Năm 1927 tổng nguồn thu từ độc quyền thuốc phiện, muối và hiệu cầm đồ lên tới không dưới 82,6 triệu guilder. Rõ ràng là chủ nghĩa tự do Hà Lan khác rất nhiều với chủ nghĩa tự do Gladstone ở Anh lúc bấy giờ.

Trên thực tế, quan điểm của Hà Lan về vấn đề thuộc địa hoàn toàn khác với Anh. Ngay cả những người tự do cũng coi chúng là cơ sở kinh doanh, và việc họ chủ trương kinh doanh tư nhân thay thế cho việc chính phủ kiểm soát trồng trọt là do các cá nhân người Hà Lan muốn được hưởng lợi nhiều hơn về cơ sở kinh doanh đó. Ngày càng có nhiều cơ sở thuộc sở hữu tư nhân hoặc do tư nhân quản lý ra đời, và các nhà tư bản tư nhân đòi loại bỏ tất cả những hạn chế đối với hoạt động của họ. Van Twist, vốn rất mong muốn mở đường cho vốn tư nhân vào Java, đã cho phép họ ký hợp đồng tập thể với các làng xã để thuê lao động. Nhưng việc làm này đã dẫn đến những lạm dụng quá đáng, thông qua việc ứng tiền trước cho các xã trưởng, cho nên đã bị xóa bỏ năm 1863. Sự thật là những người thuộc xu hướng tự do có hai mục tiêu rất mâu thuẫn nhau - giải phóng người bản xứ khỏi áp bức và biến vùng Đông Ấn thuộc Hà Lan thành nơi an toàn cho các nhà tư bản tư nhân.

Luật ruộng đất của De Waal năm 1870 mở ra kỷ nguyên vĩ đại cho kinh doanh tư nhân. Nó nhằm làm cho các doanh nghiệp tư nhân có tự do và an toàn lớn hơn bằng cách chính phủ cấp cho các nhà tư bản những hợp đồng thuê đất có thể cho thừa kế trong một thời hạn dài đến 75 năm, và cho họ được phép thuê đất của người bản xứ trên cơ sở các thỏa thuận ngắn hạn phụ thuộc vào một số điều kiện nhất định. Điều này mở cửa cho kinh doanh tư nhân phát triển mạnh mẽ, với con số xuất khẩu sản phẩm cây trồng nổi bật như đã thể hiện trong bảng dưới đây:

http://tieulun.hopto.org

**So sánh giá trị xuất khẩu của Nhà nước và tư nhân** (tính bằng triệu guilder)[1]

| | Nhà nước | Tư nhân |
|---|---|---|
| 1856 | 64,4 | 34,3 |
| 1870 | 46,5 | 61,2 |
| 1875 | 41,4 | 130,7 |
| 1885 | 16,3 | 168,7 |

Nếu so sánh với tình hình ở Đông Dương thuộc Pháp và Miến Điện thuộc Anh thì điều thậm chí quan trọng hơn là điều khoản cấm bán đất thuộc sở hữu của người Inđônêxia cho người nước ngoài (tức không phải người Inđônêxia). Lý do trực tiếp là người châu Âu rất tích cực canh tác các sản phẩm bắt buộc để cung cấp cho thị trường chính quốc và do đó có nguy cơ đất cần thiết để sản xuất lương thực cho người dân bản xứ sẽ bị sử dụng vào mục đích khác.

Năm 1869, đã mở kênh đào Suez. Sự phát triển canh tác trên quy mô lớn kết hợp với việc sử dụng ngày càng nhiều các tàu thủy chạy bằng hơi nước đã làm cho thương mại liên tục mở rộng. Chính trong giai đoạn này Công ty hàng hải tàu hơi nước của Hà Lan (1870) và Công ty Rotterdam Lloyd (1875) đã được thành lập.

Sự phát triển của Java từ 1830 đến 1870 là sự tương phản nổi bật đối với việc đồng thời sao lãng của các lãnh thổ ở khu vực phía ngoài. Do chiến tranh Java và tiếp đó là cuộc đấu tranh với Bi nên Hà Lan đã không thể thực hiện một chính sách tích cực. Tướng Cochius đã phải khắc phục những khó khăn cực kỳ lớn để có thể huy động đủ lực lượng và kết thúc cuộc chiến tranh Padri năm 1837 sau khi bao vây và chiếm đóng Bondjol. Sau đó Chính phủ Hà Lan ra chỉ thị rằng trong tương lai cần can thiệp càng ít càng tốt vào quyền lực của các thủ lĩnh bản xứ ở các lãnh địa ngoài Java. Vì vậy dân chúng bản xứ vẫn tiếp tục là nạn nhân của những vị thủ lĩnh chuyên quyền hoặc hay

1. Lấy từ sách của Furnivall, *Vùng Đông Ấn thuộc Hà Lan*, tr. 169.

http://tieulun.hopto.org

gây gổ, và các thủ lĩnh đó không còn tôn trọng một chính phủ mà vốn không thể can thiệp vào lãnh thổ của họ.

Tệ hơn nữa - theo quan điểm của Hà Lan - là những hành động của quốc vương James Brooke ở Sarawak và Brunây và việc Anh lấy được đảo Labuan. Toàn quyền Rochussen (1845 - 1851) sợ rằng việc này có thể mở đường cho các cường quốc khác chiếm đóng một số vùng của quần đảo. Vì vậy, ông đề nghị rằng cần phải thiết lập một cách hữu hiệu quyền lực của Hà Lan đối với toàn bộ Inđônêxia. Vì lý do tài chính, Chính phủ Hà Lan không thể cho phép thực hiện kế hoạch đầy tham vọng đó, mà chỉ sẵn sàng cho phép biểu dương sức mạnh quân sự trong những hoàn cảnh phù hợp, nhưng các nhà chức trách Batavia nói rằng những cuộc hành quân trừng phạt đều vô dụng trừ phi tiếp sau đó có sự chiếm đóng liên tục.

Tuy vậy, sự thiết lập quyền lực của Anh ở Đông Bắc Borneo đã khiến Hà Lan phải thực hiện một chính sách tích cực hơn. Thời đại tàu chạy hơi nước dẫn đến việc tìm các mỏ than, và thu được kết quả mĩ mãn, đã khai thác các mỏ than ở Tây Nam Borneo gần Banjermasin và ở phía đông của đảo tại Kutei, khi việc khai thác mỏ Banjermasin dẫn đến tranh chấp và tiếp đó, một cuộc chiến tranh với nhà vua (1859 - 1863), các lãnh địa của vua đã bị thôn tính. Hà Lan hành động kiên quyết ở khu vực này. Năm 1854 và 1855 họ can thiệp để chấm dứt sự lộn xộn đã nảy sinh ở tiểu vương quốc Sambas và Pontianak do xích mích gay gắt giữa những người Hoa khai mỏ vàng. Hơn nữa, sự phát hiện ra trữ lượng thiếc lớn trên đảo Billiton đã đưa đến việc chiếm đảo đó năm 1851 và Công ty thiếc Billiton đã khai thác thiếc ở đó.

Ở những nơi khác đã có đủ bằng cứ cho thấy rằng Hà Lan đang ngày càng thấy cần duy trì vị trí thống trị ở quần đảo này, ít nhất là nhằm ngăn chặn sự can thiệp từ bên ngoài. Họ lo ngại về thái độ tự hào và độc lập của các thủ lĩnh ở Bali, nơi chiến tranh huynh đệ tương tàn và hoạt động buôn bán nô lệ của họ vẫn liên tục diễn ra. Những cuộc hành quân của Hà Lan

http://tieulun.hopto.org

đánh đảo này năm 1846 và 1849 đã vấp phải sự kháng cự quyết liệt. Nhưng Hà Lan đã thôn tính được một số vùng lãnh thổ, và các thủ lĩnh của những vùng còn lại chính thức công nhận quyền minh chủ của Hà Lan. Các thủ lĩnh Bugis ở Celebes cũng gây ra nhiều rắc rối, và năm 1858 và 1859 đã có những trận đánh lớn vào Boni rồi sau đó Hà Lan mới giành được vị trí khống chế đối với khu vực tây nam của đảo, chủ yếu thông qua sự trung thành của triều đại Aru Palacca. Nhưng sau đó vẫn còn thêm nhiều rắc rối.

Tuy nhiên, càng ngày sự chú ý chủ yếu của Hà Lan càng tập trung chủ yếu vào Sumatra. Hải tặc và buôn bán nô lệ phát triển mạnh ở Acheh, Palembang, Bencoolen và khu vực Lampong. Từ 1856 trở đi, Hà Lan tiến hành một loạt hoạt động nhằm kiểm soát thêm nhiều vùng đất trên hòn đảo này. Cũng trong năm đó các lãnh địa thuộc kinh đô của tiểu vương bị đánh chiếm. Hai năm sau đó các địa hạt Batak cũng chịu số phận tương tự và năm 1868 đến lượt Bencoolen. Năm 1825 Palembang bị đặt dưới sự cai trị trực tiếp của Hà Lan, nhưng cũng như Bencoolen đã rơi vào cảnh hỗn loạn. Vì vậy, sự kiểm soát của Hà Lan được siết chặt hơn nữa ở đây. Siak đã gây cho Hà Lan một cú sốc nghiêm trọng năm 1856 khi vua của Siak do xích mích với phó vương, em trai của mình, đã kêu gọi sự giúp đỡ của một người Anh tên là Wilson. Wilson đã tập hợp được một đội quân người Bugis ở Xingapo, đánh bại phó vương và nắm quyền kiểm soát quốc gia Siak. Hà Lan phải đưa tàu chiến đến để trục xuất Wilson. Sau đó, năm 1858, Hà Lan đã ký một hiệp ước với nhà vua theo đó tiểu quốc Siak và những vùng phụ thuộc - Deli, Serdang, Langkat và Assahan đều thuộc chủ quyền Hà Lan. Việc lấy được lãnh thổ phía bắc của Siak là bước tiến rất lớn về quyền lực Hà Lan ở bờ biển phía đông Sumatra. Ít lâu sau hoạt động kinh doanh của người châu Âu đã bắt đầu bằng việc trồng thuốc lá, và điều đó sẽ làm cho khu vực này trở thành một trong những địa hạt giàu có nhất của vùng Đông Ấn thuộc Hà Lan.

http://tieulun.hopto.org

Nhưng Hiệp ước Siak đã gây quan hệ căng thẳng với Acheh, vì Acheh coi Siak là một trong các quốc gia chư hầu của mình. Điểm yếu là Acheh không đủ mạnh để kiểm soát hữu hiệu những nơi mà nó nêu yêu sách, mặc dù những nơi này đã có lúc công nhận quyền minh chủ của Acheh. Cách Hà Lan thực hiện quyền kiểm soát đối với những nơi này đã có tác động bất lợi đối với hoạt động buôn bán đã có từ lâu của các thương gia Xingapo và Malacca và lời kêu ca ầm ĩ của họ đã khiến Chính phủ Anh phải hành động. Do Anh phản đối nên hai nước Anh và Hà Lan đã có các cuộc đàm phán và ký kết hiệp ước quan trọng năm 1871 (được nêu ở chương trước). Với việc ký hiệp ước này, sự bành trướng của Hà Lan ở Inđônêxia bắt đầu bước sang một giai đoạn mới. Vì đây là giai đoạn tốt đẹp cho việc thông qua luật thuế quan của Van der Putte xóa bỏ các mức thuế quan khác biệt giữa thương mại của Hà Lan và của nước ngoài, quan hệ tốt đẹp hơn giữa Hà Lan và Anh đã được phát triển.

Quốc gia Acheh là kẻ thù không đội trời chung của Bồ Đào Nha trong thế kỷ XVI; dưới thời trị vì của vua Iskander ở đầu thế kỷ XVII, Acheh đã trở thành một quốc gia hùng cường cai trị phần lớn Sumatra. Sau khi Iskander chết, vương quốc suy vong. Trong thế kỷ XIX, Acheh bị chia ra thành vài quốc gia dưới sự cai trị của các thủ lĩnh độc lập về thực tế. Thủ đô của nhà vua đặt ở thị trấn Kutaraja hiện nay; nguồn thu ngân sách chủ yếu của vua là tiền thuế cảng. Hiệp ước Luânđôn (1824) đã giao cho Hà Lan nhiệm vụ bảo vệ các vùng biển xung quanh Acheh chống lại nạn hải tặc, nhưng Hà Lan lập luận một cách rất thuyết phục rằng vì dân Acheh là những tên cướp biển chủ yếu ở đây, họ không thể hoàn thành nhiệm vụ của mình một cách thỏa đáng nếu không chiếm đóng những cảng chủ yếu của Acheh. Hà Lan không thể làm được việc đó, vì theo Hiệp ước Luânđôn, họ đã cam kết tôn trọng chủ quyền của quốc gia Acheh. Đã có vô số vụ tấn công của bọn cướp biển vào các tàu chở hàng. Đặc biệt là ở ngoài khơi bờ biển phía tây của Sumatra, và các tàu của Anh, Hà Lan, Mỹ và Italia đều bị cướp.

http://tieulun.hopto.org

Căng thẳng đã lên đến cực độ do nhà vua tìm cách tranh thủ sự trợ giúp của nước khác để chống lại Hà Lan. Thổ Nhĩ Kỳ đã từ chối bởi vì lúc đó Thổ Nhĩ Kỳ cần sự giúp đỡ của châu Âu để chống lại mối đe dọa của Nga. Sau hiệp ước 1871, Chính phủ Batavia đã cố gắng giải quyết vấn đề với Acheh bằng đàm phán. Nhà vua cử một phái đoàn đến đàm phán với Đại diện Hà Lan trên đảo Riau. Trên đường về, phái đoàn dừng chân ở Xingapo, và tiến hành đàm phán bí mật với lãnh sự Mỹ và Italia. Lãnh sự Italia bác bỏ đề nghị của họ, nhưng tổng lãnh sự Mỹ, ông Studer, đã cùng với các phái viên làm một dự thảo sơ bộ về một hiệp ước thương mại. Tổng lãnh sự Hà Lan gửi đến Batavia một báo cáo mà sau này mới biết là sai, nói rằng Studer yêu cầu được cử tàu chiến Mỹ đến bờ biển Sumatra để bảo vệ lợi ích của Mỹ. Điều này dẫn đến sự căng thẳng trong quan hệ giữa Hà Lan và Mỹ. Và Batavia đã có một cố gắng cuối cùng để đạt được thỏa thuận với nhà vua, và khi nhà vua tỏ ra không nhân nhượng, Hà Lan đã tuyên chiến.

Đây là cuộc chiến tranh dài nhất và tàn khốc nhất trong lịch sử thực dân Hà Lan. Nó cũng thu hút sự quan tâm lớn hơn của công chúng ở Hà Lan so với bất kỳ cuộc chiến tranh thuộc địa nào trước đó. Chiến tranh bắt đầu tháng 4-1873, với việc cử đi một lực lượng viễn chinh nhỏ của Hà Lan, lực lượng này quá yếu, không thực hiện được nhiệm vụ và phải rút lui. Tháng 12 năm đó, một đội quân lớn hơn dưới sự chỉ huy của tướng Van Swieten đổ bộ lên Acheh và trong có vài tuần đã chiếm được cung điện nhà vua. Ít lâu sau, nhà vua chết, các cuộc hành quân được ngừng lại với hy vọng là người nối ngôi sẽ ký một hiệp ước chấp nhận chủ quyền của Hà Lan với điều kiện Acheh được tự trị về đối nội. Tuy nhiên, thay vào đó Hà Lan đã phải đương đầu với một cuộc tổng khởi nghĩa do các thủ lĩnh địa phương và các lãnh tụ tôn giáo lãnh đạo ở khắp nơi. Chiến tranh du kích trở thành phổ biến và Hà Lan đứng trước một vấn đề dường như không thể giải quyết được. Sau khi giành được một số thắng lợi, Hà Lan đã tìm cách đàm phán nhưng chiến sự lại bùng nổ. Quân lính Hà Lan chết nhiều do mắc bệnh dịch tả và

http://tieulun.hopto.org

các chỉ huy bị trói tay do có mệnh lệnh yêu cầu họ giới hạn các hoạt động quân sự ở mức tối đa.

Trong thời gian từ 1878 đến 1881, tướng Karel Van der Heyden đã buộc được nhiều thủ lĩnh đầu hàng. Do đó Batavia kết luận rằng cuộc kháng chiến đã bị bẻ gẫy, và đã bắt đầu thiết lập chính phủ dân sự. Đây là một quyết định tai hại. Chiến sự lại bùng lên, mạnh mẽ hơn bao giờ hết, và các lãnh tụ tôn giáo tuyên bố tiến hành một cuộc chiến tranh thần thánh chống lại những kẻ ngoại đạo.

Hà Lan lại phải tung vào Acheh một lực lượng quân sự rất lớn và tiến hành những cuộc hành quân rất tốn kém. Để giảm bớt chi phí, Hà Lan quyết định tập trung quân vào một vị trí phòng thủ mạnh, và lập một loạt các điểm nối liền với nhau bằng đường xe lửa, đi từ bờ biển phía đông sang phía tây, hình thành một vòng tròn bao quanh Kutaraja. Hệ thống này được hoàn thành vào tháng 3-1885 và binh lính Hà Lan được rút về phía sau tuyến này, nhưng vẫn không tránh khỏi thương vong nghiêm trọng. Nhưng việc Hà Lan hy vọng rằng bố trí hệ thống như vậy sẽ tạo điều kiện để đàm phán trên thế mạnh về một kế hoạch khôi phục lại vương quốc đã không thành, vì các thủ lĩnh coi hệ thống phòng thủ đó là dấu hiệu của yếu hèn.

Năm tháng trôi qua, và mỗi thống đốc mới của Kutaraja lại có một chính sách khác. Thống đốc Demmeni đã thử nghiệm bình định bằng cách bỏ phong tỏa hải quân ở các khu vực ven biển; nhưng việc này chỉ làm tình hình tồi tệ thêm. Người kế nhiệm, Van Teijn (1886 - 1891) đảo ngược chính sách này và ép buộc nhiều thủ lĩnh phải đầu hàng. Tiếp đó Pompe Van Meerdervoort, giữ chức thống đốc trong vài tháng (1891 - 1892), đã trở lại chính sách khoan hồng. Tuy nhiên, phản ứng của dân Acheh đã làm cho Batavia tin rằng chỉ có vũ lực mới đạt được giải pháp. Nhưng tiến hành vũ lực như thế nào để có hiệu quả?

Đại tá Deykerhoff, làm toàn quyền từ tháng 1-1892, tin rằng phương pháp tốt nhất là lôi kéo được sự ủng hộ của một thủ lĩnh hùng mạnh và cung cấp cho ông ta những phương tiện

http://tieulun.hopto.org

cần thiết để chinh phục những kẻ ngoan cố. Năm 1893, Tuku Uma, một thủ lĩnh đầu hàng, được chính phủ trả lương và được phép lập một đội quân 250 lính có trang bị vũ khí tốt. Các cuộc hành quân của ông thành công, và quân Hà Lan đã chiếm giữ những địa hạt vốn đã bị chiếm lại và lập một phòng tuyến mới. Nhưng tháng 3-1896, Uma và đội quân của mình đột nhiên chạy sang phía kẻ thù. Lúc này Hà Lan nhận ra rằng chỉ có một cố gắng chinh phục tổng lực mới giải quyết được vấn đề. Hai cuốn sách rất khác nhau về kích cỡ và tính chất được lưu hành rộng rãi lúc đó đã giúp chấm dứt tình trạng do dự. Cuốn thứ nhất, "*De Atjehers*" của Tiến sĩ Snouck Hurgronje, học giả nổi tiếng về các vùng Arập được xuất bản năm 1893, dưới hình thức một tường trình của ông sau chuyến đi thăm Acheh năm 1891 - 1892. Tác giả chủ trương phải áp dụng các biện pháp mạnh mẽ. Ngoài ảnh hưởng của chủ trương đó đối với cuộc xung đột, cuốn sách còn có giá trị thực chất rất lớn về mặt miêu tả lại các phong tục và thể chế bản xứ. Đó là một tác phẩm cổ điển về nhân chủng học văn hóa.

Cuốn sách thứ hai là sách do trung tướng Joanı es Benedictus Van Heutsz viết. Ông này đã từng là tham mưu trı ởng của thống đốc Teijn. Trong cuốn sách này, ông đã trình bày các phương pháp nhằm chinh phục toàn bộ Acheh, mà không cần sử dụng một số quân nhiều hơn số đang đóng ở tuyến phòng thủ tập trung hiện nay.

Nhưng trước khi có thể tiến lên, cần phải sửa chữa những thiệt hại do sự phản bội của Tuku Uma gây ra. Toàn bộ dân chúng, cả ở trong và ngoài tuyến phòng thủ đều chạy sang phía Uma. Tướng Vetter, nắm quyền chỉ huy từ tháng 4-1896, đã tiến hành một loạt hành quân quy mô lớn với một đội quân được tăng lên rất nhiều, và đến tháng 3-1897 đã giành được quyền kiểm soát khu vực bị Tuku Uma khủng bố và buộc người này bỏ chạy về Daya ở bờ biển phía tây. Tướng Van Heutsz đã đóng một vai trò nổi bật trong các cuộc hành quân này, cuối cùng được trao quyền chỉ huy toàn bộ chiến dịch và tháng 3-1898,

http://tieulun.hopto.org

được cử làm thống đốc Acheh, Snouck Hurgronje được cử làm cố vấn của thống đốc về các công việc bản xứ.

Heutsz đã cách mạng hóa hoàn toàn tinh thần của binh lính Hà Lan. Những cuộc hành quân đầu tiên của ông đã chiếm được huyện Pidie, thủ phủ của quân khởi nghĩa, nơi hội tụ của người tự xưng là thái tử, Tuku Uma, và Panglima Polem, một lãnh tụ khác. Vào đầu năm 1899, Hà Lan đã kiểm soát được Acheh, còn các vị thủ lĩnh khởi nghĩa phải chạy vào các vùng đất ngoại vi là Gayo và Alas. Cũng đầu năm 1899, Tuku Uma bỏ trốn kể từ khi Pidie bị chiếm, đã bị phục kích ở bờ biển phía tây và bị giết chết. Trong năm đó và năm tiếp sau, mọi kháng cự đều bị đè bẹp và Hà Lan ngừng các cuộc hành quân quy mô lớn. Sau đó người ta tổ chức những đội quân cơ động được trang bị vũ khí nhẹ để duy trì hòa bình nội địa và tiến đánh những thủ lĩnh vẫn còn kháng cự. Các đội quân đó đã liên tiếp tiến công vào Gayo, nơi người tự xưng là thái tử đang ẩn náu. Tháng 1-1903, người đó quy phục, và cũng vào thời gian đó Panglima Polem cũng đầu hàng.

Sau đó, Van Heutsz giao cho trung tá Van Daalen tiến hành những cuộc hành quân cuối cùng. Tháng 6-1904, khi Van Heutsz rời Acheh để trở thành toàn quyền, hầu hết các thủ lĩnh nổi tiếng nhất đã quy phục, nhưng sự chống đối vẫn chưa bị dập tắt hết. Các hoạt động khởi nghĩa - một số rất nghiêm trọng - vẫn tiếp tục cho đến năm 1908 và chỉ kết thúc sau khi người tự xưng là thái tử và một số thủ lĩnh khác bị lưu đày tại Amboina. Thậm chí sau đó, Hà Lan vẫn duy trì chính quyền quân sự thêm 10 năm nữa.

Sự bùng nổ của chiến tranh đã kích động thế giới Hồi giáo. Tiếp theo cuộc chiến tranh Mahdi Kordofan đã thắng lợi ở Xuđăng. Hai sự kiện đó đã có vai trò làm sống lại chủ nghĩa Hồi giáo cuồng tín ở châu Phi và các nước Arập. Hàng nghìn tín đồ Inđônêxia đã hành hương tới Mecca hàng năm, và học giả Hà Lan, Snouck Hungronje đến thăm Jerusalem năm 1885 và gặp một tập thể lớn những người dân Java sống ở thành

http://tieulun.hopto.org

phố đó. Vì vậy, một nhân tố cơ bản trong kế hoạch bình định Acheh là Hà Lan phải xây dựng quan hệ tốt với Mecca. Hà Lan đã làm việc đó bằng cách khuyến khích những cuộc hành hương mà đã đem lại lợi nhuận lớn cho dân Mecca, và bổ nhiệm một phó lãnh sự Inđônêxia làm đại diện của Batavia ở đó.

Bước tiến của Hà Lan ở Inđônêxia trong nửa cuối của thế kỷ XIX không chỉ giới hạn ở nhiệm vụ chinh phục miền Bắc Sumatra, một nhiệm vụ nặng nề. Mặc dù Chính phủ Hà Lan phản đối việc bành trướng lãnh thổ ở đó, chính quyền thuộc địa đã làm nhiều điều để khai phá các lãnh địa bên ngoài. Toàn quyền Lansberge (1875 - 1881) đã chú ý nhiều đến Molucca và các đảo Sunda nhỏ hơn, nơi nạn hải tặc, phá hoại và buôn bán nô lệ vẫn còn phổ biến. Hà Lan cũng đã làm nhiều điều để củng cố sự kiểm soát của họ đối với phần còn lại của Sumatra ngoài lãnh thổ của Acheh. Hà Lan luôn luôn lo lắng các cường quốc khác sẽ thiết lập khu định cư trong các khu vực của riêng họ, và cảnh giác theo dõi các hòn đảo nhỏ xung quanh Sumatra. Trong nội địa, về phía nam hồ Toba, việc Hội truyền giáo Rhenish tìm cách cải đạo khu vực Battak của Silingdung đã gây ra xung đột với giáo phái Padri; năm 1878 Si Singa Mangaraja, một thủ lĩnh địa phương đe dọa những người Cơ đốc giáo và do đó đã bị Hà Lan trục xuất, và một khu đại diện mới, Tapanuli đã được thành lập.

Trước đây, Bali đã dạy cho Hà Lan những bài học đắt giá về vấn đề can thiệp vào nền độc lập của nó nay thỉnh thoảng Bali lại làm cho Batavia nhức đầu về việc Bali áp bức tàn nhẫn dân Sasak theo Đạo Hồi ở Lombok. Một cuộc tổng khởi nghĩa nổ ra năm 1891, và sau một số lần cố gắng làm trung gian hòa giải không thành, năm 1894 một đội quân viễn chinh Hà Lan đã thiết lập quyền kiểm soát đối với Lombok. Hoạt động này đánh dấu việc Hà Lan dứt khoát từ bỏ chính sách không can thiệp. Năm 1898, Van Heutsz đã áp dụng một chế độ mới ở Acheh, được gọi là "Tuyên ngôn ngắn", theo đó vị thủ lĩnh nào công nhận quyền lực của Batavia sẽ được xác nhận là người cai

http://tieulun.hopto.org

trị. Cho tới năm 1911, chế độ này được sử dụng rộng rãi đến mức có khoảng 300 quốc gia tự trị nằm dưới quyền kiểm soát của Hà Lan. Chính trong thời gian này phần còn lại của Bali cũng bị Hà Lan khuất phục.

Do Hà Lan mở rộng cai trị sang các vùng lãnh thổ đó, họ đã tiến hành một khối lượng lớn công việc về khảo sát và phát triển. Cơ quan địa hình đã bố trí đường sá và vẽ bản đồ về những khu vực mà trước đó chưa hề được nghiên cứu. Các chuyên gia đã tiến hành nghiên cứu về lối sống, phong tục, và tôn giáo của nhiều dân tộc khác nhau, cũng như về chất đất, rau xanh và cuộc sống động vật. Các cuộc thám hiểm của A.W. Nieuwenhuis vào nội địa Borneo (1893 - 1898) và công trình nghiên cứu của các học giả Thụy Sĩ Paul và Fritz Sarasin ở Celebes (1893 - 1903) dưới sự bảo trợ của Hội Địa lý hoàng gia Hà Lan đã mở đường cho thương mại và công nghiệp phát triển và đã có những đóng góp quý giá về kiến thức.

Từ năm 1870 trở đi, vùng Ấn Độ thuộc Hà Lan đã phát triển mạnh mẽ về kinh tế. Nhiều vùng đất trước đây canh tác cho nhà nước được chuyển cho các chủ đồn điền tư nhân, người ta lao vào sản xuất đường và nhiều nhà máy mới được xây dựng. Trồng thuốc lá cũng mở rộng nhanh chóng. Cà phê vẫn giữ vững được vị trí của mình, và cùi dừa khô, dầu cọ, sợi vải, hạt tiêu, cassava, bông, chè, và ca cao là những mặt hàng xuất khẩu quan trọng ra thị trường thế giới. Trừ các nhà máy đường, có rất ít cơ sở công nghiệp quy mô lớn. Những ngành sản xuất bản xứ quan trọng nhất có khả năng chống lại sự cạnh tranh của hàng chế tạo châu Âu là nghề gốm thủ công, nghề se chỉ và dệt.

Việc xây dựng những tuyến đường sắt đầu tiên từ Semarang tới Surakarta và từ Batavia tới Buitenzorg - được bắt đầu từ những năm 1860 và đến năm 1873 mới hoàn thành. Chủ đồn điền khắp nơi đòi hỏi có đường xe lửa, và năm 1875 đã bắt đầu khởi công một tuyến đường sắt của nhà nước để phục vụ vùng sản xuất đường từ Surabaya tới Malang. Cũng vào khoảng thời gian này một tuyến đường sắt chiến lược ở Acheh được xây dựng.

http://tieulun.hopto.org

Năm 1883, Công ty thuốc lá Deli đang phát đạt bắt đầu xây dựng một tuyến đường sắt ở bờ biển phía đông Sumatra và năm 1887, người ta xây dựng một tuyến đường sắt nhà nước từ mỏ than Ombilin đến Padang. Từ 1890 đến 1900, đã có những tiến bộ to lớn hơn nhiều, và tổng chiều dài đường sắt tăng từ 1600km lên 3500km.

Dịch vụ điện tín nội địa đầu tiên được mở năm 1856, và dịch vụ bưu điện nội địa bắt đầu hoạt động năm 1866. Trong giai đoạn tiếp theo đã diễn ra tiến bộ vượt bậc với sự phát triển liên lạc điện thoại. Công ty điện thoại đầu tiên được thành lập năm 1882, và chỉ vài năm sau đó đã có thêm ít nhất 34 công ty nữa. Năm 1898, nhà nước can thiệp và nắm quyền kiểm soát toàn bộ dịch vụ này.

Việc mở kênh đào Suez và giải phóng buôn bán đường đã mở ra cuộc cách mạng trong ngành vận tải biển của Hà Lan. Các tàu buồm của Hà Lan phải đương đầu với sự cạnh tranh của tàu hơi nước, nên hầu hết đã treo cờ Anh. Thậm chí Công ty tàu hơi nước Hà Lan - Ấn Độ cũng gắn với Công ty hàng hải tàu hơi nước Anh - Ấn Độ và tất cả công việc sửa chữa tàu đều được tiến hành ở Xingapo. Vì thế, Hà Lan phải bắt tay xây dựng một đội tàu hoàn toàn mới; và mặc dù Công ty tàu hơi nước Hà Lan được thành lập năm 1870, trong nhiều năm nữa nó phải mua tàu thủy chạy máy hơi nước từ nước ngoài và thuê người nước ngoài vận hành các tàu đó.

Cho đến năm 1891, khi hợp đồng cuối cùng của Công ty Hà Lan - Ấn hết hạn, Công ty tàu hơi nước Hà Lan hầu như nắm độc quyền giao thông giữa các đảo. Sau đó, hợp đồng được chuyển giao cho Koninklijk Paketvaart Maatschappij, một công ty được thành lập năm 1888.

Sự phát triển của tàu hơi nước đòi hỏi phải cải thiện đáng kể các cơ sở hải cảng. Năm 1873, người ta bắt đầu xây dựng một cảng mới cho Batavia tại Tanjong Priok, và hoàn thành trong năm 1893. Vào thời điểm đó, các công việc tương tự được

http://tieulun.hopto.org

tiến hành ở Surabaya, Macassar, Belawan, Emmahaven (cho Padang) và Sabang.

Năm 1883, giấy phép đầu tiên về khai thác dầu lửa được cấp cho Công ty hoàng gia Hà Lan. Sau đó, người ta đã phát hiện ra dầu lửa với khối lượng có thể thu lợi nhuận ở Sumatra, Java và Borneo. Nhưng phải đến thế kỷ tiếp theo thì mới có những tiến bộ lớn. Tuy nhiên, ngành khai thác than lại có tiến bộ lớn trong nửa cuối thế kỷ XIX ở Tây Sumatra, Nam Borneo và khu vực Palembang. Những cố gắng nhằm thuyết phục các tư bản tư nhân khai thác thiếc được tìm thấy với khối lượng lớn ở Banka, Billiton, và Singkep chỉ được hưởng ứng ở mức rất thấp, mặc dù Công ty Billiton thành lập năm 1852 và đại bộ phận cổ phần do Nhà nước sở hữu đã thu được lợi nhuận kếch xù. Công ty Singkep thành lập năm 1889, nhưng thu được ít lợi nhuận trong những năm đầu.

Kết quả của tất cả sự tiến bộ này, thể hiện ở nhập khẩu và xuất khẩu, cho thấy rằng từ 1870 đến 1900, giá trị thương mại xuất khẩu tăng trên gấp đôi và thương mại nhập khẩu tăng gấp bốn lần. Tổng giá trị xuất khẩu tăng từ 107,57 triệu guilder năm 1870 lên 258,23 triệu guilder năm 1900; tổng giá trị nhập khẩu tăng từ 44,45 triệu guilder lên 176,07 triệu trong cùng thời gian. Đặc điểm chính của việc tăng nhập khẩu là các hàng như phân bón, sắt, thép, máy móc và công cụ, đều nhằm tăng cường năng lực sản xuất của Inđônêxia.

http://tieulun.hopto.org

## Chương 35

# TRIỀU ĐẠI BODAWPAYA VÀ CUỘC CHIẾN TRANH ANH - MIẾN LẦN THỨ NHẤT, 1782 - 1826

Vị vua mà trong lịch sử thường được gọi là Bodawpaya, trong suốt triều đại của mình, đã dùng rất nhiều vương hiệu khác nhau. Vương hiệu mà ông hay dùng nhất là Mintayagyi Paya - chúa tể của Đại Luật. Ông là người con thứ ba của Alaungpaya, và có lẽ là nhà chính khách có năng lực nhất trong dòng họ của mình. Nhưng Michael Symes, người hai lần được chính quyền Anh ở Ấn Độ cử làm đại diện tại triều đại của ông, đã mô tả ông "suy nghĩ như một đứa trẻ nhưng lại là một bạo chúa về nguyên tắc, một kẻ điên rồ trong hành động". Triều đại của ông, đến năm 1819 mới kết thúc, có một ảnh hưởng quan trọng đối với lịch sử Miến Điện.

Triều đại Bodawpaya mở đầu bằng một cuộc tắm máu, trong đó ông thẳng tay loại trừ tất cả những ai trong hoàng gia có thể tranh chấp địa vị của mình. Một người em của vua đã thoát khỏi cuộc tàn sát đó và đã cùng với Maha Thihathura - một trong số các vị tướng lừng danh nhất của Hsinbyushin - âm mưu lật đổ nhà vua. Sự kiện này đã dẫn đến cuộc tắm máu thứ hai - họ cùng với gia đình và tất cả các gia nhân đều bị giết chết. Cuối năm đó (1782) Nga Myat Pon, một người tự xưng là hậu duệ của triều đại Toungoo, đã cùng với 200 quân tấn công vào cung điện. Nga Myat Pon và quân lính đều bị quân ngự lâm, với số lượng đông hơn, giết chết. Sau đó, huyện Paungga gần Sagaing, nơi họ khởi loạn, cũng bị trừng phạt: tất cả các sinh

http://tieulun.hopto.org

vật, từ người, súc vật đến cây cối, mùa màng - đều bị tiêu diệt. Chỉ có một số ít người được tha chết và bị đưa vào chùa làm nô lệ.

Để sám hối về những cuộc tàn sát ghê gớm đó, nhà vua xây một ngôi chùa mới ở Sagaing. Vua cũng dời đô khỏi Ava vì lo sợ rằng Ava sẽ bị ma quỷ ám. Hoàng thành mới được dựng lên tại Amarapara, cách Ava chừng sáu dặm về phía đông bắc, và tháng 5-1783 triều đình đã dời về đó với đầy đủ nghi lễ. Tháng 9 năm sau, người Môn trong tỉnh Bassein đã bất ngờ tấn công vào Rangun nhằm phục hồi vương triều của mình. Họ đã chiếm và giữ được Rangun trong một thời gian. Một cuộc phản công của phía Miến được tổ chức và sau một cuộc chiến đấu tuyệt vọng, thành phố đã bị chiếm lại. Thắng lợi đó đến đúng lúc, vì đã dập tắt từ trong trứng một phong trào rộng lớn hơn nhiều.

Sau khi thiết lập lại trật tự trong vương quốc, một trong những hành động đầu tiên của nhà vua là mở một cuộc tổng điều tra về nguồn thu ngân sách. Sau khi thu thập thông tin từ các chánh tổng và lý trưởng trong toàn quốc, các quan lại đã soạn thảo một tài liệu được gọi là tập hồ sơ về quyền sở hữu đất đai ở Miến Điện (The Burmese Domesday Book). Hồ sơ đó cho phép nhà vua tính được khả năng thu thuế của nước mình, và lần đầu tiên đã sử dụng nó vào việc thu một khoản bất thường cho việc tu bổ và dát vàng lại các chùa chiền và tu viện của hoàng tộc. Trước triều đại Thalun (1629 - 1648), chưa có ai tiến hành một cuộc điều tra kiểu này, và không may cho các sử gia, hồ sơ gốc của cuộc điều tra đó không còn nữa. Tiếp sau cuộc điều tra năm 1784, Bodawpaya đã tiến hành một cuộc điều tra nữa vào năm 1803. Nhiều hồ sơ về các cuộc điều tra đó hiện vẫn còn. Chúng được ghi trên lá cọ và parabaik (một loại giấy dày do Miến Điện tự làm ra) và các tài liệu đó hiện vẫn còn và cung cấp những cứ liệu trực tiếp. Đó là một loại cứ liệu mà ngày nay rất hiếm thấy ở Đông Nam Á về tình hình kinh tế, xã hội.

http://tieulun.hopto.org

Sự nghiệp lớn thứ hai của Bodawpaya là đánh chiếm Arakan. Ở đó, kể từ khi Sandawizaya bị giết năm 1731, tình trạng hỗn loạn về chính phủ đã kéo dài. Các làng xã đánh lẫn nhau và nạn cướp bóc tràn lan khắp nơi. Nhiều lúc các nhà lãnh đạo chạy tị nạn đã tới triều đình Ava cầu xin sự giúp đỡ. Năm 1784, sau khi đã chuẩn bị rất kỹ lưỡng Bodawpaya thấy rằng thời cơ đã tới để có thể thôn tính Arakan. Vào tháng 10 năm đó ba đạo quân bộ và một đạo quân thủy tấn công Arakan. Đến cuối tháng 12, cuộc chinh phạt đã hoàn thành. Vua Thamada bỏ trốn vào rừng và một tháng sau đã bị bắt; tháng 2-1785, vua cùng gia đình và khoảng 20.000 tùy tùng bị đưa về Miến Điện cùng với pho tượng Mahamuni nổi tiếng mà hiện nay để tại chùa Arakan ở Mandalay. Arakan trở thành một tỉnh dưới quyền của một khâm mạng có sự trợ giúp của một đơn vị đồn trú Miến Điện. Cuộc thôn tính này là sự kiện lớn nhất của triều đại Bodawpaya. Nó đẩy biên giới của Miến Điện tới sát biên giới Ấn Độ thuộc Anh và mở ra một giai đoạn mới trong quan hệ Anh - Ấn với những hậu quả to lớn.

Việc Bodawpaya chiến thắng dễ dàng nước Arakan bị chia rẽ nghiêm trọng dường như đã làm cho nhà vua say sưa tự mãn. Do đó trước khi kết thúc năm 1785, đức vua đã phát động một cuộc xâm lược tổng lực vào nước Xiêm. Biên niên sử của triều đại Bodawpaya chứa đầy những huyền thoại về voi trắng, coi đức vua như là Arimittiya - tức Đức Phật tái thế. Có lẽ vì thế có lúc đức vua đã thực sự coi mình là kẻ chinh phục thế giới. Và ảo tưởng đó đã nhanh chóng tan thành mây khói. Kế hoạch vĩ đại của vua nhằm đánh chiếm Xiêm bằng bốn mũi tấn công đồng thời đã bị thất bại chủ yếu do đức vua bất tài về quân sự. Mặc dù thiếu hẳn kiến thức và kinh nghiệm quân sự, đức vua đã thân chinh chỉ huy cuộc tấn công chủ yếu vào Đèo Ba Chùa (Three Pagodas Pass), và cũng do thiếu sự hiểu biết về cả những nguyên tắc sơ đẳng về công việc hậu cần nên đức vua đã thất bại thảm hại, tới mức suýt nữa bị bắt.

http://tieulun.hopto.org

Hai đạo quân khác của vua - một theo đường bộ từ Tavoy, một theo đường thủy đến chiếm đảo Tiểu Xâylan (Puket) - dự định cắt các tỉnh của Xiêm trên bán đảo Mã Lai. Xiêm đã đánh đuổi được cả hai đạo quân đó, đã tái khẳng định quyền kiểm soát đối với các tỉnh Patani, Kedah, Kelantan và Trengganu. Năm 1786, chính trong chiến dịch này, vua xứ Kedah đã đặt hy vọng vào sự ủng hộ của Anh để chống lại Xiêm và đã trao đảo Penang cho Công ty Đông Ấn.

Đạo quân thứ tư của Miến Điện, hoạt động ở vùng Chiengmai, đã thu một số thắng lợi ban đầu, chiếm được Chiengsen và Chiengrai, nhưng không thể tiến xa hơn được. Tại vùng này, trong nhiều năm, đã diễn ra các trận đánh giành đi giật lại đất đai. Chiengmai là mục tiêu chính của Miến Điện. Quân Miến Điện đã tổ chức hai cuộc tấn công khá lớn - một vào năm 1787 và một vào năm 1797 - nhưng đều thất bại. Cuối cùng, năm 1802, quân Xiêm có căn cứ ở Chiengmai, đã đuổi quân Miến Điện khỏi các tỉnh của Lào. Nhưng vào lúc đó, quốc gia Chiengsen hầu như không còn dân và do đó không thể phục hồi lại được. Ở phía nam, quân Xiêm nỗ lực để giành lại các vùng Tavoy và Mergui nhưng không được, và tiếp tục tấn công cho tới sau khi Anh chiếm Tenasserim năm 1824.

Do tác động của tất cả các sự kiện trên, nhà vua trở nên sùng đạo một cách điên cuồng: xử tử những kẻ dị giáo, thậm chí xử tử cả những ai uống rượu, hút thuốc phiện và giết trâu hoặc bò. Khi tăng đoàn Phật giáo cố tìm cách giảm bớt một số điều thái quá của nhà vua, đức vua đã công bố các kế hoạch nhằm cải tổ Phật giáo và tịch thu đất đai của nhà chùa. Đức vua xây hàng chục ngôi chùa, và ở Mingun, trên bờ Tây con sông Irrawaddy cách kinh đô vài dặm về phía bắc, đã khởi công xây dựng một ngôi chùa khổng lồ mà nếu hoàn thành sẽ cao 500 foot (tức 170m). Trong bảy năm, hàng nghìn người lưu đày Arakan và các xứ khác đã làm việc tại công trình này dưới sự giám sát trực tiếp của đức vua. Các cuộc chiến tranh và công trình xây dựng của nhà vua đã đòi hỏi quá nhiều nhân lực. Như

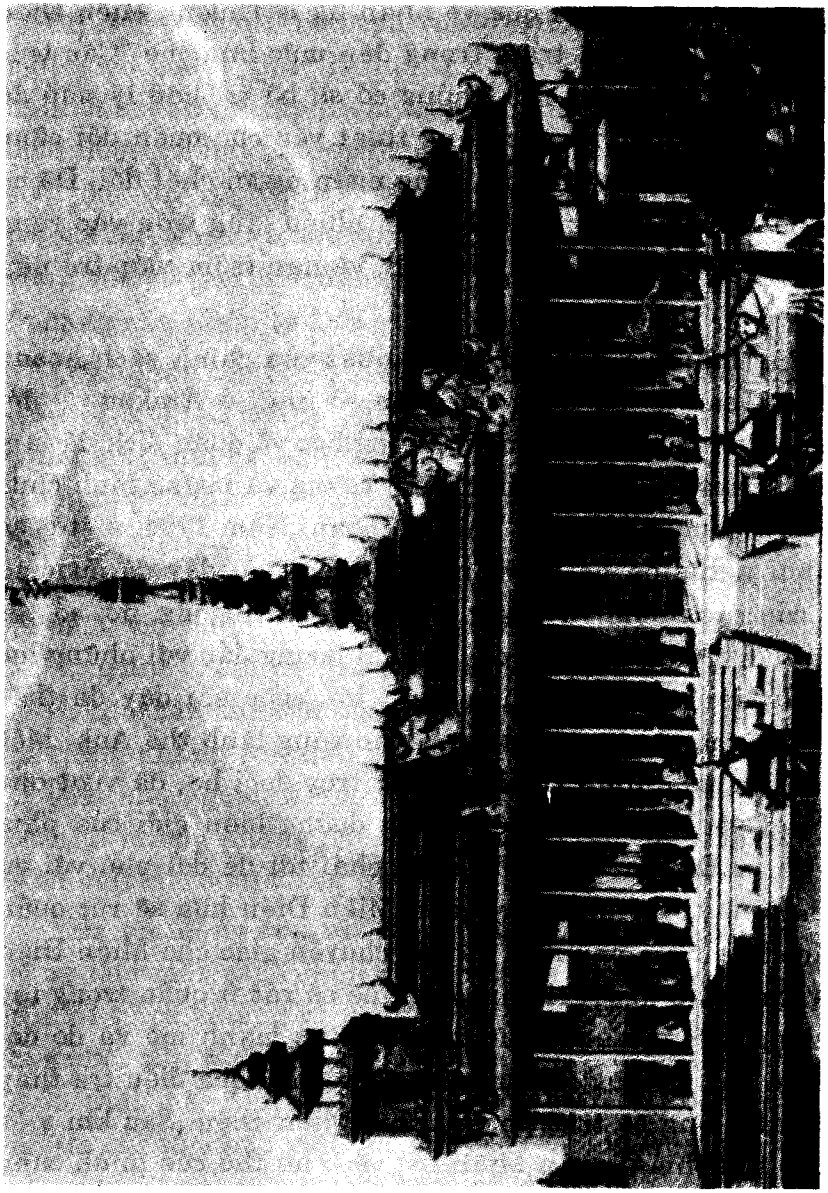
http://tieulun.hopto.org

Harvey đã mô tả sự kiệt quệ về nhân lực ở Thượng Miến Điện cũng như ở xứ Môn đã trầm trọng đến mức làm cho "Cấu trúc của xã hội đã rạn nứt". Đã không có sự bố trí hợp lý nào để cung cấp lương thực và các hàng thiết yếu cho quân đội cũng như cho các toán thợ thuyền. Hàng ngàn người chết đói. Đã có các vụ bỏ trốn tập thể: toàn bộ dân nhiều làng trốn vào rừng để tránh bị bắt lính hoặc đi lao dịch, và nạn trộm cướp trở nên phổ biến.

Những hậu quả nghiêm trọng nhất của chính sách hoang phí và tàn bạo đó đã được thể hiện rõ nhất ở Arakan. Ở đó, những đòi hỏi vô độ về lao động cưỡng bức và quân dịch đã làm cho dân Arakan, với tinh thần kiên cường và bướng bỉnh chưa chịu thuần phục, phải công khai nổi loạn. Năm 1794, một cuộc tổng khởi nghĩa đã nổ ra và những người nổi dậy đã được sự hỗ trợ của các nhóm vũ trang từ huyện Chittagong, nơi có vài nghìn người tị nạn đã định cư. Vì phải đương đầu với những lực lượng chi viện mạnh từ Miến Điện tới, cuộc nổi dậy đã thất bại, và dòng người tị nạn lại tràn vào vùng lãnh thổ Anh. Một đội quân lớn của Miến Điện ráo riết truy đuổi họ, đã vượt qua sông Naaf và lập căn cứ bên trong đường biên giới của phía Anh. Đại tá Erskine được Calcutta phái tới để đối phó với vụ xâm nhập này. Viên chỉ huy quân Miến Điện hứa sẽ rút quân một cách hòa bình nếu Anh bắt và chuyển giao cho Miến Điện ba nhà lãnh đạo người tị nạn. Erskine có rất ít quân trong tay nên không thể áp dụng những biện pháp mạnh mẽ và do đó, đã hứa sẽ bắt ba người bị truy nã đó và nếu qua điều tra thấy họ có tội thì ông sẽ trao họ cho phía Miến Điện. Sau khi việc này được thực hiện, quân Miến trở về lãnh thổ của mình cùng với những người bị bắt.

Sự kiện phiền toái này đã làm cho chính quyền Anh ở Ấn Độ thấy rằng đường biên giới với Arakan là một mối đe dọa tiềm tàng nghiêm trọng. Do đó, toàn quyền John Shore đã áp dụng một biện pháp phòng ngừa bằng cách gửi một bức thư tới triều đình Ava phân tích chi tiết tình hình theo quan điểm của

http://tieulun.hopto.org



LỄ ĐÓN CÔNG SỨ TẠI CUNG ĐIỆN AMARAPURA

mình. Sau vài tháng chờ đợi không thấy hồi âm, ông nhận thấy rằng vấn đề này là hết sức cấp bách đủ khiến ông cần phá vỡ tình trạng bế tắc về ngoại giao kéo dài kể từ khi Anh rút cơ quan thương mại Bassein năm 1762. Ông lo ngại rằng nếu không tiếp cận với chính quyền Miến Điện thì người Pháp là nước

http://tieulun.hopto.org

đang có chiến tranh với Anh sẽ tìm cách sử dụng các hải cảng của Miến Điện làm căn cứ để chống lại sự giao lưu hàng hải của Anh trong vịnh Bengal. Trên thực tế, điều này đã từng xảy ra trong cuộc chiến tranh giành độc lập của Mỹ[1]. Và mặc dù Pháp đã bỏ xưởng đóng tàu của mình ở Rangun, đô đốc de Suffren và Charles Castlenau de Bussy, người mà năm 1782 được Pháp cử sang khôi phục các cơ sở của Pháp ở nam Ấn Độ, nhưng đã thất bại đã cố gắng thuyết phục triều đình Pháp rằng, Miến Điện có vị trí thuận lợi hơn Ấn Độ để thi hành chính sách bành trướng và là một địa điểm tốt nhất để từ đó tấn công người Anh ở Ấn Độ. Năm 1783, de Bussy cử một đặc phái viên sang để hoàn tất một hiệp định thương mại với Miến Điện. Mặc dù các động tác trên không đem lại kết quả gì, nhưng người Pháp tại Mauritius đã sử dụng Mergui làm nơi sửa chữa tàu sau khi Mergui được chuyển từ tay người Xiêm sang Miến Điện.

Đại diện của Shore, đại úy Michael Symes, tới Miến Điện năm 1795, với nhiệm vụ giải quyết những nguyên nhân gây hiểu lầm về sự kiện biên giới Arakan và thuyết phục triều đại Ava không cho các tàu chiến Pháp sử dụng các hải cảng của mình. Đặc biệt, ông sẽ đàm phán về một hiệp định thương mại, theo đó một đại diện của Công ty Đông Ấn sẽ được phép cư trú tại Rangun để giám sát thương mại của Anh. Miến Điện đã cố tình đối đãi với Symes vừa bất lịch sự vừa hiếu khách và thân thiện, nhằm làm cho Symes hiểu rằng danh dự của triều đại Ava không cho phép họ đối đãi với đại diện của một viên toàn quyền bình thường theo nguyên tắc bình đẳng.

Symes trở về mang theo một bức thư của nhà vua, trong đó nhà vua thông báo với nhà cầm quyền ở Calcutta rằng hai bên đã đạt được sự hiểu biết là trong tương lai những người Arakan

1. Về chủ trương này, xin xem sách của Sonnerat: *Hành trình đến Đông Ấn và Trung Quốc*, 1782, quyển II, tr. 43, và sách của Henri Cordier: *Lịch sử tóm tắt quan hệ giữa Anh và Miến Điện*, 1894, tr. 8 và Edmond Gatdard Catale các sách trong Thư tịch Lưu trữ cổ của Ấn Độ thuộc Pháp, quyển I, Pondichery, 1690 - 1789.

http://tieulun.hopto.org

tị nạn đã định cư ở Chittagong mà vượt biên giới sang Miến Điện để gây tội ác sẽ bị giao lại cho phía Miến Điện, nếu Miến Điện có thư đề nghị. Phía Miến Điện cũng cho phép Công ty được "cử một người tới cư trú ở Rangun để giám sát các công việc buôn bán, duy trì mối quan hệ thân thiện và chuyển thư từ tới nhà vua". Nhưng nhà vua dứt khoát từ chối đóng cửa các hải cảng của mình đối với tàu của Pháp. Symes đã công bố những điều ghi chép của mình về chuyến công du này trong một cuốn sách lý thú, một tài liệu đầy đủ đầu tiên về Miến Điện được xuất bản bằng một ngôn ngữ châu Âu[1].

Tháng 10-1796, đại úy Hiram Cox tới Rangun nhận nhiệm vụ đại diện của Anh theo thỏa thuận mà Symes đã đạt được. Trước khi rời Calcutta, ông đã có một cuộc tranh cãi gay go với chính phủ về địa vị của mình. Ông từ chối chấp nhận định nghĩa của Miến Điện về quy chế của ông như đã nêu trong thư của nhà vua và cho rằng vị đại diện phải có quy chế ngang với một phái viên hoặc công sứ hạng hai, và cao hơn nhiều so với một đại lý hoặc lãnh sự[2]. Tuy nhiên, Chính phủ Anh ở Ấn Độ nói rõ ràng rằng Cox không phải là đại sứ và đặc biệt cảnh cáo ông không được tìm cách thay đổi những nghi lễ "mà đại úy Symes đã được đối xử".

Tuy nhiên, Cox sang Miến Điện với quyết tâm giữ vững cách hiểu riêng của ông về địa vị của mình, và hơn thế nữa ông đã từ chối lặp lại những điều mà ông gọi là "những nhượng bộ nhục nhã" của Symes đối với triều đình Ava.

Do đó, ông đã mắc mưu các quan chức Miến Điện đầy nghi kỵ. Theo lời ông, những người này coi việc bổ nhiệm ông là một "cố gắng nhằm đưa con ngựa thành Troy vào đất nước họ".

Sau một thời gian cư trú dài và ngày càng trở nên khó chịu tại Amarapura[3], nơi ông đã thật sự không thuyết phục được

1. *Tường thuật của một phái viên do toàn quyền Anh ở Ấn Độ cử đến vương quốc Ava năm 1795*, Luândôn, 1800.
2. Hiệp thương chính trị ở Bengal, ngày 2-3-1798, số 5.
3. Nhật ký của một người đại diện Đế chế Miến Điện, Luândôn, 1821.

http://tieulun.hopto.org

triều đình Ava công nhận ông với địa vị mà ông mong muốn, ông đã tuyên bố ý định rời Miến Điện. Về tới Rangun, ông được biết rằng nhà vua đã công khai ra lệnh bắt ông. Thái độ bất chấp của ông đối với các quan chức sở tại đã khiến họ phải tuyên bố tình trạng khẩn cấp và trong lúc tuyệt vọng ông đã gửi một bức thư khẩn về Calcutta yêu cầu gửi một chiếc tàu chiến đến để cứu ông, bởi vì tính mạng ông đang bị đe dọa.

Sau khi được tin đó, Chính phủ Anh ở Ấn Độ đã xử lý một cách thận trọng nhất. Chính phủ tin rằng Cox đã có một ứng xử có tính khiêu khích. Do đó, đã có lệnh triệu hồi ông và ông được lệnh tuyệt đối phải tránh mọi lời lẽ thiếu hòa hiếu hoặc bất kỳ hành động nào khiến triều đình Ava nghi ngờ rằng Anh có thể sẽ có hành động thù địch đối với họ. Đồng thời, Chính phủ Anh ở Ấn Độ cũng đề nghị nhà vua tạo điều kiện để Cox ra đi. Bức thư gửi đến nhà vua lời lẽ tuy thận trọng nhưng mang giọng điệu xin lỗi. Nhưng khá lâu trước khi các bức thư này tới nơi thì tình hình căng thẳng ở Rangun đã lắng dịu và lúc Cox lên đường vào tháng 4-1798, quan hệ của ông với các quan chức sở tại đã trở nên rất thân thiện.

Về tới Calcutta, Cox cảnh cáo Chính phủ Anh ở Ấn Độ rằng người Miến Điện đe dọa sẽ xâm lược Bengal nếu vấn đề biên giới Arakan không được xử lý như họ mong muốn, và trên thực tế nhà vua đang vạch kế hoạch can thiệp vào Assam. Ông còn cho rằng, chuyến công cán của ông thất bại, một phần là do ông đã vấp phải sự thù địch của một phái trong triều đình chủ trương những mưu toan trên, bởi vì ông đã cảnh cáo họ rằng nếu họ theo đuổi chính sách như vậy thì Anh sẽ buộc phải can thiệp.

Nhưng theo ông, nguyên nhân chính của những sự phiền toái mà ông gặp phải là do đại úy Symes đã đánh lừa chính quyền Anh ở Ấn Độ về người Miến Điện. Đả kích gay gắt người tiền nhiệm của mình, ông viết: "Theo tôi, dường như ông Symes suốt từ đầu chí cuối của quá trình đàm phán, đã lạc vào mê cung sai lầm, và nếu thỉnh thoảng có tia sáng le lói nào tới

http://tieulun.hopto.org

được ông thì tia sáng đó liền bị dập tắt bởi sự hổ thẹn giả dối, và điều đó đã ngăn cản ông bộc lộ tia sáng đó". Chỉ có cựu toàn quyền Shore biết quá rõ về mức độ trách nhiệm cá nhân của Cox đối với những khó khăn mà ông gặp phải. Còn Wellesley, người mới trở thành toàn quyền khi Cox về tới Calcutta, lại hoàn toàn hài lòng với ứng xử của Cox. Tuy nhiên, ông cũng cảm thấy không khôn ngoan nếu phải hứng chịu thêm những lời xúc phạm mới qua việc cử một đại diện khác tới Rangun. Lúc đó ông đang tập trung chú ý vào việc Tipu, tiểu vương xứ Mysore, đang tranh thủ Mauritius và Pari. Do đó, ông nhiệt thành hy vọng rằng chính sách "không-làm-gì" đối với vấn đề biên giới Arakan có lẽ là cách an toàn nhất để tránh những điều phức tạp.

Trong khi toàn quyền Wellesley đang ở Madras giám sát việc chuẩn bị xâm chiếm Mysore thì rối loạn lại nổ ra ở Arakan. Khi Miến Điện ra lệnh phải cung cấp một số lượng quân lớn để đánh Xiêm, một thủ lĩnh có thế lực người Arakan đã chạy trốn sang Chittagong. Việc ông chạy trốn đã khởi đầu một đợt di dân ồ ạt mới. Một lần nữa, quân Miến Điện lại vượt biên giới truy đuổi họ và đến đồn trú trên lãnh thổ của Anh. Huyện trưởng Chittagong đã cố gắng đàm phán, nhưng đàm phán đã thất bại. Sau đó, ông đưa một đội quân nhỏ người Ấn đến tấn công quân Miến Điện nhưng bị đẩy lui. Đột nhiên, quân Miến Điện nhổ trại và trở về phía bên kia biên giới. Wellesley, lúc đó rất bận việc, đã phái đại úy Thomas Hill tới Mrohaung đàm phán với viên khâm mạng người Miến Điện ở Arakan. Đó là vào tháng 6-1799. Trong lúc đó, tình cảnh của người tị nạn trở nên tuyệt vọng tới mức đại úy Hiram Cox được phái tới Chittagong để giám sát các biện pháp cứu trợ và định cư họ quanh khu vực sông Bagholi, nơi còn có đất trồng trọt. Cái chợ mang tên Cox cho đến nay vẫn tồn tại như một đài kỷ niệm do công sức của Cox và cái chết của ông trong khi giúp đỡ họ.

Hill thấy vị khâm mạng này cho rằng, chỉ có thể có giải pháp một khi Anh trục xuất tất cả những người nhập cư ra khỏi

http://tieulun.hopto.org

lãnh thổ Anh. Khi đàm phán bị cắt đứt, viên khâm mạng đã cử một đại diện tới Calcutta vào tháng 3-1800 để nêu yêu cầu trên với toàn quyền Anh. Wellesley trả lời rằng, không thể đáp ứng được yêu cầu đó, nhưng hứa sẽ đóng cửa biên giới đối với tất cả người nhập cư mới từ lãnh thổ Miến Điện tới. Ông cố kéo dài thời gian, bởi vì, mặc dù vua Tipu xứ Mysore đã bị giết trong trận chém giết ở Seringapatam, sự quan tâm của ông lúc này tập trung vào tình trạng vô chính phủ đang tăng ở vùng thuộc địa Maratha. Tuy vậy, ông đã bắt đầu tính đến việc mở thêm một phái bộ ở Chân Vàng (Golden Feet), và cử thiếu tá William Francklin, một nhà Đông phương học nổi tiếng tới nghiên cứu hồ sơ về Miến Điện và đề xuất một phương pháp tiếp cận mới đối với triều đình Ava.

Francklin nộp báo cáo của mình vào tháng 7-1801. Ông kiến nghị rằng, những người lãnh đạo bất mãn của xứ Arakan, mà chắc sẽ phá rối nền hòa bình ở khu vực biên giới, nên được đưa vào sâu trong xứ Bengal, và nên cử một vị đại sứ sang Miến Điện. Vị đại sứ này nên có một đội hộ tống hùng hậu đủ để làm cho triều đình Ava thấy một cách đầy đủ tư cách và sức mạnh của chính quyền Anh ở Ấn Độ, và vị đại sứ sẽ đề nghị lập một liên minh phụ trợ (subsidliary alliance) với Miến Điện.

Tuy nhiên, Wellesley gác bản báo cáo đó lại và dường như chủ tâm quay trở lại chính sách "không-làm-gì" của mình. Ông đã không tính đến nhân tố Miến Điện. Tháng 1-1802, trong khi ông đang đi thăm Cawnpore, khâm mạng Miến Điện ở Arakan lại gửi cho ông một bức thư, nhân danh nhà vua đòi trục xuất tất cả người Arakan ra khỏi Chittagong và đe dọa sẽ tiến hành một cuộc xâm lược vũ trang nếu yêu cầu này không được đáp ứng. Ngay lập tức, Wellesley ra lệnh tăng cường lực lượng biên phòng và yêu cầu Symes, lúc này mới từ Anh sang và đang ở Cawnpore với trung đoàn của mình, thực hiện chuyến công cán thứ hai sang Amarapura. Tư liệu không nói rõ tại sao Wellesley lại chọn Symes chứ không phải Francklin. Người ta chỉ có thể đoán tại sao ông lại chọn Symes nhất là sau những lời chỉ trích

http://tieulun.hopto.org

của Hiram Cox về chuyến công du đầu tiên của Symes. Người ta chỉ biết rằng, sau một cuộc phỏng vấn riêng, ông thông báo việc bổ nhiệm Symes bằng những lời lẽ tốt đẹp rằng "khả năng, kinh nghiệm bản thân và kiến thức hoàn chỉnh của Symes về tình hình triều đình Ava" khiến Symes có đủ điều kiện "ở một mức độ đặc biệt" thực hiện được nhiệm vụ được giao. Tình hình diễn biến sau đó cho thấy đó là một sự lựa chọn phù hợp. Symes tới Miến Điện vào cuối tháng 5-1802 với một đội hộ vệ như Francklin đã kiến nghị và với một dự thảo hiệp định về liên minh phụ trợ. Nhiệm vụ trước mắt của ông là yêu cầu triều đình làm sáng tỏ lời đe dọa của vị khâm mạng xứ Arakan nói Miến Điện sẽ xâm lược Bengal, và tạo cho triều đình Ava một cơ hội để cải chính điều đó. Ông cũng sẽ giải thích vì sao Chính phủ Anh ở Ấn Độ không thể đồng ý với yêu cầu trục xuất toàn bộ người tị nạn. Liên quan đến đề nghị về liên minh phụ trợ thì Symes đã có những chỉ thị tối mật cho biết rằng có lý do để tin là vua Bodawpaya đang tính đến việc thoái vị một cách nghiêm túc và trong trường hợp đó hoàng tử Toungoo có thể sẽ tìm cách tranh quyền kế vị của anh mình là người đã được coi là Đông cung thái tử. Do đó, Symes ngỏ ý sẽ ủng hộ về quân sự đối với Đông cung thái tử nếu khả năng đó xảy ra. Về điểm này các điều tra của Symes cho thấy lời đồn đại về dự định thoái vị của nhà vua là không có cơ sở, và ông thận trọng không thi hành những điều đã nêu trong chỉ thị.

Sau khi đến kinh đô, ông phải đợi hàng tháng để được công nhận. Ông được biết rằng người ta đã cố gắng thuyết phục nhà vua không nên gửi trả ông về Calcutta một cách nhục nhã. Chỉ thị cũng cho phép ông rút ngắn chuyến công du và rời nước này nếu việc tiếp tục ở lại không còn tác dụng. Nhưng ông quyết định rằng hành động như vậy sẽ làm cho chiến tranh khó tránh khỏi và rằng vũ khí tốt nhất của ông phải là sự kiên nhẫn và chịu đựng ở mức cao nhất. Ông cũng được biết rằng, trước khi chú ý đến ông, nhà vua dự định tổ chức một màn kịch đón một phái đoàn Pháp giả hiệu. Tuy nhiên, sự kiềm chế lịch thiệp của Symes đã giành được sự ủng hộ của Đông cung thái tử và những

http://tieulun.hopto.org

người có thế lực nhất trong triều đình và cuối cùng ý kiến của họ chiếm ưu thế. "Phái đoàn" Pháp được tiếp đón không có nghi lễ và được vội vã đẩy đi. Sau đó, Symes được tiếp kiến với đầy đủ nghi lễ, và trong buổi tiếp đó, nhà vua đã đọc một diễn văn - một điều đã vượt ra ngoài thông lệ. Vua có lời khen ngợi riêng Symes và nói thêm rằng vua đã "quên hết mọi căn nguyên gây ra sự mếch lòng" sau khi lại được trông thấy Symes.

Symes trở về Calcutta với một bức thư chính thức, và ông tóm tắt nội dung đó như sau: "Nhà vua không hài lòng với lối ứng xử của đại úy Cox... nhưng giờ đây lại vui lòng hòa giải". Bức thư không nói gì đến sự đe dọa chiến tranh của vị khâm mạng xứ Arakan: vấn đề này đã được giải quyết qua một "thông báo miệng" cho Symes nhân danh nhà vua đảm bảo với Symes rằng vị khâm mạng đã không được chỉ dụ yêu cầu trao những người chạy trốn với những lời lẽ mà ông này đã sử dụng, và nhà vua vĩnh viễn từ bỏ đòi hỏi trục xuất toàn bộ người tị nạn. Symes kiến nghị với Chính phủ Anh ở Ấn Độ là "cần xây dựng ảnh hưởng to lớn đối với chính phủ và bộ máy cai trị Ava - bằng cách mà ta có thể - là điều cần thiết không thể thiếu đối với quyền lợi và an ninh của thuộc địa Anh ở phương Đông".

Bức thư của nhà vua cho phép lại cử một đại diện Anh ở Rangun và trung úy John Canning, người cùng đi với Symes tới Rangun, đã được cử tới đó để làm nhiệm vụ đó. Nhưng nhằm tránh không để Chính phủ Anh ở Ấn Độ bị liên quan nếu quan hệ xấu đi, Canning được cử đến với tư cách là đại diện riêng của Symes chứ không phải với tư cách đại diện chính thức của Công ty Đông Ấn. Cuối tháng 5-1803, Canning đến Rangun. Vị khâm mạng xứ Hanthawaddy, một người bạn thân của Symes, được gọi về kinh đô, và người phó của ông ta đã gây khó dễ cho Canning đến mức vào tháng 11, Canning phải quay lại Calcutta.

Việc duy trì một đại diện ở Rangun bị coi là vô ích và bị bãi bỏ. Tuy nhiên, đường biên giới Arakan vẫn được yên ổn trong vài năm, nguyên nhân chính là do sự kiểm soát chặt chẽ hơn của nhà đương cục Anh. Ngoài ra, người Miến Điện cũng

http://tieulun.hopto.org

giữ lời hứa, họ không đưa ra những yêu cầu hoặc đe dọa mới. Vấn đề Miến Điện lại bị hạ thấp. Các cứ liệu của cả Symes và Canning cho thấy ảnh hưởng và hoạt động của Pháp ở Miến Điện là không đáng kể. Năm 1809, khi huân tước Minto phong tỏa Mauritius và Bourbon, trước khi đánh chiếm hai xứ này, Canning lại được cử sang Miến Điện, lần này là để trấn an triều đình Ava về chính sách của Anh. Ông được đón tiếp hết sức thân mật. Ông nhận thấy đã mấy năm nay quan hệ giữa các hải cảng của Miến Điện và những hòn đảo đã ngừng hẳn. Qua các hiện tượng dân cư thưa thớt và nghèo đói mà ông trông thấy trên đường đến kinh đô, ông đi đến kết luận rằng sức mạnh của Miến Điện đang suy giảm nhanh chóng. Tuy vậy, ông vẫn cảnh báo chính quyền Anh ở Ấn Độ rằng một trong những mục đích của vua Bodawpaya là cuối cùng sẽ đánh chiếm Chittagong và Đông Bengal.

Nếu như các quan chức ở Calcutta nghiêm chỉnh lưu ý đến lời cảnh báo của Canning thì đã có thể tránh được phần lớn các chuyện rắc rối.

Vùng biên giới Arakan là nơi rừng rậm xen kẽ với vô vàn vịnh, lạch, và là một nơi phát sinh các loại bệnh sốt rét nguy hiểm nhất. Vì thế các đơn vị quân bổ sung đến đó đầu năm 1802 phải rút đi sớm và chính sách sao nhãng lại được áp dụng. Sau một số năm yên tĩnh giả tạo, hậu quả không tránh khỏi đã xảy ra vào năm 1811. Một lãnh tụ mới, Chin Byan[1], hậu duệ của một gia đình quý tộc ở Bắc Arakan, đã bí mật chiêu tập một lực lượng hùng mạnh trên phần lãnh thổ Anh và đột ngột tấn công và chiếm được Mrohaung. Từ cố đô Mrohaung, Chin Byan khẩn cấp kêu gọi Calcutta giúp đỡ và để đổi lấy sự giúp đỡ đó, ông ngỏ ý sẽ đặt vương quốc của mình dưới quyền Chính phủ Anh.

Chính phủ Anh ở Ấn Độ dứt khoát từ chối, không đáp ứng lời đề nghị này và vào tháng 9-1811 lại cử đại úy Canning tới Miến Điện, lần này để trấn an triều đình Ava rằng quan chức

1. B.R.Pearu: King-bering *JBRS*, vol. 13, 1933.

http://tieulun.hopto.org

của Anh không hề xúi giục và giúp đỡ cuộc nổi dậy. Phía Miến Điện đã nêu cho Canning những bằng chứng tích cực cho thấy Anh đã giúp quân phiến loạn. Điều này rõ ràng cho thấy các quan chức địa phương ở Chittagong đã thiếu cẩn tắc tệ hơn, khi Canning ở Amarapura đang cam đoan với các quan chức Miến Điện rằng những biện pháp hiệu quả sẽ được tiến hành để ngăn ngừa bất kỳ dòng người di tản mới nào vượt qua biên giới, thì quân Miến Điện ở Arakan đã dập tắt cuộc khởi loạn và Chin Byan cùng với phần lớn những người ủng hộ ông lại rất dễ dàng trốn thoát sang phần lãnh thổ Anh.

Một lần nữa, quân Miến Điện lại truy đuổi và vượt qua biên giới, và viên khâm mạng xứ Arakan lại đe dọa xâm lược Chittagong với một đạo quân 80.000 người nếu những người chạy trốn không bị trao trả cùng với bác sĩ Mc. Rae, nhà phẫu thuật dân sự, bị viên khâm mạng tố cáo là đã giúp đỡ Chin Byan tiến hành vụ xâm nhập. Phía Anh tức tốc cử quân tăng viện đến nơi có biến và ra sức lùng bắt nhà lãnh đạo quân khởi loạn thoắt ẩn thoắt hiện này. Nhưng Chin Byan đã thoát khỏi tay tất cả những kẻ săn lùng ông và khi mùa mưa năm 1812 sắp đến, quân Miến Điện rút về phần lãnh thổ của mình và quân Anh cũng từ bỏ cuộc truy đuổi.

Liền sau đó Chin Byan chiếm luôn một trạm kiểm soát biên giới mà quân Anh vừa rút khỏi, sử dụng trạm đó làm đại bản doanh và tấn công vào Maungdaw. Lần này, huyện trưởng Chittagong đã kịp thời gửi một thông báo cho quân Miến Điện biết nên quân xâm nhập đã bị đánh bại. Quân Anh đã bắt được rất nhiều người tị nạn chạy vào lãnh thổ Anh. Nhưng do sự thông đồng của dân địa phương nên Chin Byan và phần lớn đồng sự của ông vẫn trốn thoát và sau đó đến các làng mạc cướp lương thực.

Tình hình kể trên tiếp diễn suốt trong các năm 1812, 1813 và 1814. Cuối năm 1812, quân Anh giáng một đòn mạnh vào khả năng mở các chiến dịch quy mô lớn của Chin Byan bằng việc bắt toàn bộ hạm đội gồm 150 chiếc thuyền chiến của ông

http://tieulun.hopto.org

ta. Nhưng quân Anh vẫn không thể chặn hoặc bắt được ông. Quân Miến Điện tuy vẫn có thể đánh bại mọi cuộc xâm nhập của ông, nhưng vẫn không bắt được ông. Như vậy cuối năm 1814, do sức ép của cả quân Anh và quân Miến Điện cuộc nổi dậy suy yếu dần. Do đó, vào tháng 1-1815, khi Chin Byan chết, phong trào này đã hoàn toàn chấm dứt.

Phong trào này đã gây ra một tác hại không thể cứu vãn nổi trong quan hệ Anh - Miến Điện. Người Miến Điện không nhận thức được mức độ Anh bị trói tay do những cam kết ở nơi khác (Java, Maratha và Nepal) đã có thái độ coi thường đối với sức mạnh của người Anh, điều mà từ rất lâu một nhà lãnh đạo yêu nước đầy quyết tâm đã thách thức một cách trắng trợn. Năm 1812 sau khi đại úy Canning từ Amarapura trở về không có bất kỳ một cố gắng nào khác để lập mối quan hệ ngoại giao ổn định giữa pháo đài William và triều đình Ava. Cả hai bên bắt đầu nghi kỵ nhau hơn. Mầm mống của cuộc chiến tranh Anh - Miến lần thứ nhất đã được gieo rắc; tuy nhiên vua Bodawpaya vẫn còn đủ khôn ngoan để không gây chiến với Anh, và khi chưa xử lý xong người Maratha, chính quyền Anh ở Ấn Độ cũng chưa có thể áp dụng một chính sách cứng rắn đối với Miến Điện. Tuy nhiên năm 1819, vua Bodawpaya qua đời và những yếu tố cuối cùng gây bất ổn định ở miền Trung Ấn Độ cũng đã được dẹp yên.

Cho đến lúc đó, chính sách của Miến Điện cũng tạo nên ở Assam một tình hình cơ bản giống hệt như ở Arakan. Kể từ thế kỷ XVII, triều đình Ahom đã lâm vào tình trạng suy thoái. Vào năm cuối cùng của thế kỷ XVIII, cuộc khởi loạn của giáo phái bị khủng bố Moamarias, những người không công nhận quyền tối cao của Brahman và sự bất lực của nhân vật ngu ngốc Gaurinath Singh (1780 - 1794), đã đưa đến một tình trạng hỗn độn tới mức người ta phải tìm kiếm sự giúp đỡ của Anh. Nhưng đại úy Welch được huân tước Cornwallis cử tới năm 1792, báo cáo rằng không thể làm được một điều gì hiệu quả, trừ việc

http://tieulun.hopto.org

thôn tính toàn bộ xứ này. Đây lại là một điều không thể làm được và vì thế, Welch đã bị triệu hồi.

Tuy nhiên, tình hình không có dấu hiệu cải thiện và năm 1798, như chúng ta đã biết, đại úy Hiram Cox báo cáo rằng vua Bodawpaya đang tính đến việc can thiệp. Nhưng trong một thời gian khá lâu nhà vua vẫn chưa ra tay, có lẽ vì Cox đã cảnh báo nhà vua rằng hành động đó của nhà vua sẽ làm cho Anh bực tức. Một thời gian ngắn sau khi vụ Chin Byan kết thúc, Bar Phukan, chạy trốn khỏi Assam và đã xuất hiện ở Calcutta, yêu cầu Anh viện trợ để chống lại Burha Gohain. Khi pháo đài William từ chối đề nghị của ông, ông đã cầu viện vua Bodawpaya. Lần này, vua Miến Điện quyết định hành động. Tháng 3-1817, một đạo quân Miến Điện tiến tới Jorhat và lập một người do Bodawpaya tiến cử làm vua. Nhưng ngay sau khi quân Miến rút đi, vị vua mới liền bị phế truất. Năm 1819, quân Miến trở lại và phục hồi địa vị cho Chandrakanta Singh - vị tiểu vương ban đầu - rồi rút về Miến Điện. Một lần nữa, ngay khi quân Miến rút đi, tình trạng lộn xộn lại xảy ra, Chandrakanta không thể tự duy trì địa vị của mình được đã bỏ chạy sang vùng lãnh thổ Anh.

Tình hình ở Miến Điện lúc này đã thay đổi cơ bản. Bagyidaw, cháu nội của Bodawpaya - một con người dễ thương nhưng yếu đuối - đã kế vị ngai vàng, và do ảnh hưởng của Maha Bandula, vị tướng tài ba và đầy tham vọng, ông không còn đắn đo gì về chính sách đối với Assam. Do đó, quân Miến đã trở lại Assam, và lần này ở lại, Bandula nắm quyền kiểm soát toàn bộ xứ này. Khi điều này xảy ra, Chandrakanta Singh và Purandar Singh - cả hai đều tự coi có quyền làm vua xứ Assam và đều đang sống tị nạn trên vùng lãnh thổ Anh, - liền chiêu mộ binh sĩ và vũ khí để đánh đuổi quân Miến, và huyện trưởng Anh tại Rangpur ra sức thúc giục Calcutta giúp đỡ một trong hai người đó, nhưng vô hiệu. Cả hai cuộc tấn công đều thất bại, và cũng giống như ở Arakan, quân Miến truy đuổi người tị nạn, vượt qua biên giới tiến vào lãnh thổ Ấn Độ thuộc Anh. Việc này xảy ra đầu năm

http://tieulun.hopto.org

1822. Tháng 7 năm đó, Maha Bandula phái một đại sứ tới Calcutta để yêu cầu trao trả hai nhà lãnh đạo người Assam, lúc này đang ẩn náu trên vùng lãnh thổ thuộc Anh.

Tuy nhiên, Assam không phải xứ duy nhất phải chịu đựng chính sách hiếu chiến mới của Miến Điện. Miến Điện cũng đã lấy cớ vị tiểu vương xứ Manipur không tới dự lễ đăng quang của Bagyidaw để lật đổ ông và tàn phá xứ này. Ông và hàng ngàn người khác đã chạy trốn sang xứ Cachar láng giềng. Sau đó, do dòng người tị nạn tuyệt vọng tràn ngập và cướp bóc xứ Cachar và do Miến Điện đe dọa nên vị tiểu vương xứ Cachar đã chạy sang lãnh thổ Anh và cầu cứu chính quyền Anh ở Ấn Độ chi viện. Pháo đài William nhận thấy rằng nếu Miến Điện chiếm được các đèo ở Cachar thì quân Miến Điện sẽ dễ dàng tấn công vào Đông Bengal. Do đó, đã đến lúc Anh quyết định phải có thái độ cứng rắn. Anh đã tuyên bố lập chế độ bảo hộ ở cả Cachar và xứ Jaintia, một vùng đồi núi phía bắc Cachar lúc này cũng đang bị Miến Điện uy hiếp.

Việc Bagyidaw lên ngôi cũng là một tín hiệu mở đầu cho những rắc rối mới ở vùng biên giới Arakan. Quân Miến Điện bắt đầu vượt biên giới vào vùng Ramu và bắt giữ những người săn voi của Công ty Đông Ấn với lý do là những người này xâm nhập lãnh thổ Miến Điện. Các hành động trên, cùng với những sự kiện khác, khiến người Anh phải củng cố trạm kiểm soát biên giới của họ tại Tek Naaf và đặt thêm một trạm nữa trên đảo Shahpuri ở phía cửa sông. Miến Điện đáp lại bằng việc chiếm luôn hòn đảo này vào tháng 9-1823. Một đạo quân Anh chiếm lại đảo, nhưng việc cố gắng lập ra một ủy ban biên giới đã thất bại và những xâm phạm mới lại xảy ra.

Trong lúc đó chiến sự đã nổ ra ở Cachar. Không đếm xỉa tới lời cảnh cáo của David Scott, một sĩ quan biên phòng Anh, nói rằng Anh sẽ bảo vệ xứ Cachar, quân Miến mở một cuộc xâm lược tổng lực. Vì quân số thấp hơn nên quân Anh không thể giữ nổi các vị trí của mình, nhưng sự đánh trả của họ trong rút lui cũng đủ làm cho quân Miến ngừng chiến dịch này và rút về

http://tieulun.hopto.org

Manipur. Việc này xảy ra tháng 2-1824. Vào tháng 1, Maha Bandula nắm quyền chỉ huy ở Arakan và bắt đầu chuẩn bị để tấn công vào Chittagong. Huân tước, toàn quyền Anh Amherst, đã nhận thấy Miến Điện quyết tâm gây chiến tranh. Do đó, ngày 5-3-1824, pháo đài William tuyên chiến với Miến Điện. Sự thực là Bandula, ngay từ khi nắm quyền kiểm soát ở Assam, đã chỉ đạo các hoạt động ở biên giới từ Brahmaputra đến Naaf và đó là một kế hoạch có sự phối hợp để đánh chiếm Bengal.

Kế hoạch lớn của Anh nhằm làm cho quân của Bandula phải rút khỏi biên giới Ấn Độ bằng cách mở một cuộc xâm lược quy mô lớn vào Hạ Miến Điện, đồng thời tiến hành các chiến dịch phụ để chiếm xứ Assam, Manipur, Arakan và vùng đất ven biển Tenasserim. Mũi chủ công ngược dòng sông Irrawaddy tiến về kinh đô. Đạo quân viễn chinh này được bí mật tập trung tại một điểm hẹn trên quần đảo Adaman và ngày 10-5 đã tạo được một cục diện bất ngờ hoàn toàn có tính chiến lược là vượt sông và chiếm gọn Rangun mà không cần có giao chiến lớn. Trong khi đó, Bandula không nắm được các diễn biến nói trên, đã vượt vùng Naaf và đã đánh thắng một đội quân của Anh và gây ra một sự hầu như là hoảng loạn ở Calcutta. Nhưng Bandula không thể tiến xa hơn, khi được tin quân Anh chiếm Rangun ông buộc phải ngừng cuộc tấn công và vội vã lui quân theo hướng nam.

Chiến dịch của quân Anh bắt đầu rất suôn sẻ, nhưng đã nhanh chóng bộc lộ những khiếm khuyết nghiêm trọng trong hoạch định. Đạo quân của Archibald Campbell chỉ có những phương tiện vận chuyển rất kém, do đó đã bị chôn chân ở Rangun và không thể tiến được tới vùng Thượng Miến Điện trước khi mùa mưa tới làm cho việc tiến quân ngược sông Irrawaddy không thể tiến hành được. Người ta đã vội nghĩ rằng, người Môn ở khu vực đồng bằng không những sẽ cung cấp các phương tiện vận tải cần thiết mà cung cấp cả thức ăn tươi nữa. Nhưng người Môn, sợ người Miến Điện trả thù, đã không dám giúp đỡ chút nào. Vì thế trong sáu tháng có mưa to, quân Anh bị cầm chân ở Rangun, bệnh lỵ và sốt rét đã gây ra những sự thiệt hại lớn:

http://tieulun.hopto.org

trong số 11.000 quân lúc đầu nay chỉ còn vài trăm người đủ sức chiến đấu.

Kế hoạch ban đầu của triều đình Ava là kiềm chế quân Anh bằng cách dựng một loạt phòng tuyến tại các vị trí chiến lược giữa Kemmendine và sông Pazundaung, hy vọng rằng quân Anh sẽ từ bỏ chiến dịch. Nhưng sau khi hai viên chỉ huy Thonba Wungyi và Kyi Wungyi liên tiếp thất bại trước các cuộc tấn công của quân Anh vào hệ thống phòng tuyến, phía Miến Điện thấy cần phải có một cố gắng tổng lực. Do đó, Bandula được cử tới với một đạo quân 60.000 người và một lực lượng lớn pháo binh. Để chống lại Bandula, quân Anh chỉ có thể tập trung được dưới 4000 quân với sự hỗ trợ của tàu chiến đậu trên sông Rangun và sông Pazundaung.

Ngày 1-12-1824, Bandula tấn công và bị đẩy lùi. Vài ngày sau, vị trí chính của ông ở Kokine bị tấn công và quân của ông bắt đầu tan rã. Với 7000 quân, ông rút về Danubyu. Vào lúc này Archibald và Campbell nhanh chóng nhận thêm viện binh và có thể mở một cuộc tấn công vào Prome. Ngày 1-4-1825, Bandula bị giết trong khi cố thủ tại Danubyu và quân của ông bỏ chạy hỗn loạn. Sau đó quân Anh chiếm Prome và lập doanh trại để dồn trú trong mùa mưa.

Trong khi đó, quân Anh cũng thu được nhiều thắng lợi tại các chiến trường khác. Khi bị cầm chân ở Rangun, quân Anh đã cử một số đơn vị đi đánh chiếm Syriam, Martaban, Ye, Tavoy và Mergui. Thức ăn tươi cũng sớm được cung cấp cho đạo quân bị vây ở Rangun. Đầu năm 1825 Mrohaung, thủ phủ xứ Arakan, bị chiếm và quân Anh đã chiếm đóng một cách có hệ thống vùng này. Nhưng Anh phải từ bỏ hy vọng vượt qua vùng Arakan Yoma để tấn công kinh đô Miến Điện vì không có đường thuận tiện đi qua núi.

Đại úy Canning đã có một gợi ý lý thú là có thể cử một đạo quân đi qua Manipur đến thung lũng Chindwin để tiến đến thủ đô Amarapura. Nhưng khi quân Miến đã lại xâm chiếm Cachar và sau đó lại bị đuổi đi khỏi đó thì Anh phải từ bỏ kế

http://tieulun.hopto.org

hoạch truy đuổi quân Miến qua Manipur vì tình hình Manipur có khó khăn và vì mưa to. Thay vào đó, vị tiểu vương lưu vong đã được cung cấp quân cùng một số sĩ quan Anh, và với sự trợ giúp của lực lượng này, ông ta đã dần dần phục hồi được công quốc của mình. Các đội quân khác đã không gặp nhiều khó khăn trong việc đuổi được quân Miến ra khỏi Assam.

Việc Bandula chết và quân Anh chiếm Prome đã gây ra sự khiếp sợ ở Amarapura. Triều đình đã có các nỗ lực ráo riết để xây dựng những đạo quân mới. Năm 1825, khi mùa mưa kết thúc, dưới sự ngụy trang của các đề nghị đình chiến quân Miến Điện đã mở một cuộc tấn công bất ngờ vào Prome. Nhưng âm mưu đó bị phát hiện, và sau một vài cuộc giao tranh dữ dội, quân Miến Điện lại bị đánh bại. Con đường dẫn tới kinh đô đã mở, sự kháng cự cuối cùng đã bị dập tắt. Hơn thế, nay tướng Archibald Campbell đã có đủ phương tiện vận tải đường sông và cuộc hành quân trên sông tiến triển nhanh chóng.

Tại Malun, hòa đàm được nối lại. Nhưng các điều kiện của Anh như: nhượng các vùng Arakan, Tenasserim, Assam, Manipur, và bồi thường bằng đồng rupi tương đương với 1 triệu sterling - đã làm các đại diện Miến Điện choáng váng và họ tìm mọi cách để thuyết phục người Anh giảm bớt đòi hỏi của mình và nhất là xóa bỏ các điều khoản liên quan tới Arakan và khoản bồi thường. Nhưng Anh vẫn kiên quyết và tiếp tục cho quân tiến về kinh đô. Chỉ đến khi quân Anh tới Yandabo - cách kinh đô vài ngày hành quân - người Miến Điện mới chấp nhận các điều kiện đó. Ngày 24-2-1826, Hiệp ước Yandabo được phê chuẩn và Anh ngừng tiến quân. Ngoài việc nhượng những vùng đất rộng lớn và trả một khoản tiền bồi thường khổng lồ bằng rupi (vì Miến Điện không có tiền riêng và thu nhập của hoàng gia chủ yếu là bằng hiện vật), triều đình Ava còn phải hứa sẽ tuyệt đối không can thiệp vào các xứ ở vùng biên giới phía đông bắc Ấn Độ thuộc Anh, phải nhận một đại diện thường trú của Anh tại Amarapura và cử một đặc sứ Miến Điện đến Calcutta. Hiệp ước

http://tieulun.hopto.org

còn quy định sẽ lập tức tiến hành các cuộc đàm phán về một hiệp định riêng nhằm điều hành quan hệ thương mại.

Cuộc chiến tranh của Anh được vạch ra rất tốt về mặt chiến lược, nhưng được điều hành rất kém về mặt tác chiến trong giai đoạn đầu nên đã thu được thắng lợi với một giá rất đắt về sinh mạng và tiền của: không dưới 15.000 trong số 40.000 quân Anh trong đạo quân viễn chinh đã bị chết, chủ yếu do sốt rét và bệnh lỵ. Nhưng cuộc chiến tranh này cũng bộc lộ những nhược điểm của Miến Điện: nỗ lực bành trướng trong ba phần tư thế kỷ đã làm cho Miến Điện bị kiệt quệ hoàn toàn. Dù Bandula còn sống, thiên tài của ông cũng không thể cứu được Miến Điện.

Đến đây, lịch sử Miến Điện đã chuyển sang một hướng hoàn toàn mới. Miến Điện vẫn còn giữ được ba hải cảng chính là Bassein, Rangun và Martaban, nhưng họ đã mất hai tỉnh duyên hải lớn cho đế chế Anh đang bành trướng ở Ấn Độ và có lực lượng hải quân làm chủ trên Ấn Độ Dương. Liệu Miến Điện có thể tự thích nghi với hoàn cảnh mới lạ này không, hay là chủ nghĩa truyền thống, lòng tự hào và sự ngu dốt của triều đình Ava lại sẽ làm cho người Anh có những hành động can thiệp mới?

http://tieulun.hopto.org

## Chương 36

# MIẾN ĐIỆN TỪ HIỆP ĐỊNH YANDABO TỚI KHI LẬP TỈNH MIẾN ĐIỆN THUỘC ANH, 1826 - 1862

Thất bại của Miến Điện trong cuộc chiến tranh với Anh đã có những hậu quả lâu dài. Việc mất đất đã lớn, nhưng sự tổn thương tới niềm tự hào dân tộc còn lớn hơn nữa. Sức mạnh quân sự của Miến Điện một thời gây nỗi kinh hoàng cho tất cả các nước láng giềng thì nay đã bị đập tan không còn có thể khôi phục lại được. Sau khi lấy của Miến Điện vùng Tenasserim và Arakan, chưa kể tới các vùng mà Miến Điện mới giành được ở Assam và Manipur, năm 1852 Anh lại lấy tỉnh Pegu trù phú của Miến Điện và cuối cùng, năm 1885 đã kết liễu triều đại Alaungpaya và thôn tính tất cả thuộc địa của Miến Điện.

Tuy nhiên, Anh đã không có ý định đó ngay từ đầu; lúc đó Anh chưa có chính sách bành trướng quỷ quyệt. Hồ sơ chính thức của Anh cho thấy rất rõ là trước năm 1824, người Anh đã cố gắng tránh không để chiến tranh nổ ra, và do đó sau hiệp ước Yandabo, họ tiếp tục tìm kiếm những phương cách để thiết lập các mối quan hệ hòa bình. Điều mà họ không nhận thức được là một khi họ đã đặt được chân lên nước Miến Điện thì sức mạnh tuyệt đối của hoàn cảnh, cuối cùng sẽ dẫn đến sự thôn tính hoàn toàn nước này, mặc dù họ không muốn mở rộng các cam kết về lãnh thổ của mình. Cách duy nhất để tránh tình trạng này là trả lại tất cả các vùng lãnh thổ đã bị chinh phục mà về mặt pháp lý được coi là của vương quốc Miến Điện; trả lại vùng Tenasserim là chuyện dễ dàng nhưng sự an toàn của vùng biên giới Đông Bắc Ấn Độ lại đòi hỏi phải giữ xứ Arakan.

http://tieulun.hopto.org

Công ty Đông Ấn hy vọng có thể thiết lập nền hòa bình trên cơ sở các mối quan hệ trực tiếp mà trong giai đoạn trước chiến tranh không thực hiện được, đó là hiệp định Yandabo quy định rằng phải có một đại diện của Anh ở kinh đô Miến Điện và một đại diện Miến Điện ở Calcutta.

Quy định đó giả định rằng cú sốc của sự bại trận sẽ có tác dụng tốt đối với triều đình Ava và buộc họ phải sửa đổi chính sách của mình. Nhưng tình hình đã diễn biến hoàn toàn ngược lại. Vua Bagyidaw mắc chứng u sầu và điều đó cuối cùng đã dẫn tới bệnh điên. Việc mất thể diện một cách đau đớn không làm cho triều đình Ava bớt ngạo mạn, trái lại, họ càng ngạo mạn hơn. Vẫn tồn tại trong triều đình một sự ngu dốt sơ đẳng về thế giới bên ngoài, sự bế quan tỏa cảng. Trên hết do lòng tự hào nên Miến Điện tiếp tục chống đối nỗi nhục nhã phải tiếp tục các quan hệ ngoại giao chỉ với một vị phó vương Anh. Do đó, các quan trong triều tìm hết cớ này đến cớ khác để không mở sứ quán ở Calcutta, và không ai có thể thuyết phục họ thực hiện điều khoản này trong bản hiệp định.

Việc bổ nhiệm vị đại diện Anh tại triều đình Ava cũng bị trì hoãn nhiều. Đáng lẽ vị đại diện này phải được nhậm chức trước khi quân Anh rời khỏi Yandabo. Tuy vậy, người ta đã chủ trương cử một phái viên sang để đàm phán về một hiệp định thương mại riêng rẽ như đã quy định trong hiệp ước Yandabo và để báo cáo về tính khả thi của việc lập một cơ quan đại diện thường trú. Người được lựa chọn làm phái viên là John Crawfurd, một đồng nghiệp cũ của Raffles. John đã làm đại diện tại Xingapo từ 1823 đến 1826 và sau đó đã ở tại Rangun sáu tháng với tư cách là một ủy viên dân sự.

Ngày 30-9 ông tới kinh đô và nhận thấy rằng, triều đình Ava đã hồi phục sau cơn hoảng loạn đầu tiên, và mọi nghệ thuật lừa gạt và tránh né cũ một lần nữa lại được đem ra sử dụng để làm cho chuyến công cán của ông trở nên vô nghĩa. Ông là một học giả giỏi nhưng là một nhà thương thuyết tồi. Do đó, cũng giống như chuyến công cán trước của ông tới Băng Cốc, khi bản hiệp định mà ông đàm phán là vô giá trị trên thực tế thì những

http://tieulun.hopto.org

cuốn sách mà ông viết về những điều ông đã trải qua lại cực kỳ giá trị. Cùng với các cuốn sách của Symes và Yule, cuốn sách của ông là một trong những cuốn sách hay nhất về vương quốc cổ Miến Điện[1].

Buổi tiếp của nhà vua dành cho Crawfurd diễn ra trong một ngày "kodaw" thông thường tức là ngày "xin lỗi và xá tội (beg pardon) khi các chư hầu của nhà vua tập hợp để dâng nộp cống vật. Những quà tặng chính thức của toàn quyền Anh được coi là biểu tượng của sự phục tùng của ông trước triều đình Ava và nguyện vọng của ông muốn xin lỗi về những tội đã phạm phải trước kia. Vì bản dự thảo hiệp định thương mại vô cùng đơn giản và vô hại mà Crawfurd đã trao, các quan trong triều đã mà cả hàng tuần lễ, kiếm cách dùng những nhượng bộ thương mại để đổi lấy việc ngưng trả phần bồi thường chưa trả hết và lấy lại những vùng lãnh thổ đã phải nhượng. Trong bản hiệp định cuối cùng, ký ngày 24 tháng 11 chỉ còn lại 4 trong số 24 điều đã nêu trong bản dự thảo ban đầu.

Trong các cuộc thảo luận, các quan triều đình Ava đã nêu ra một danh sách các vấn đề xuất phát từ chỗ hiệp ước Yandabo đã được soạn thảo một cách vụng về về các đường biên giới. Có nhiều vấn đề thực sự cần được giải quyết.

Nhưng Crawfurd có những suy nghĩ cứng nhắc về tính đúng đắn của ngoại giao và đã trở nên mệt mỏi vì những phương pháp của người Miến Điện. Ông biện hộ rằng những chỉ thị mà ông được trao không cho phép ông xử lý các vấn đề chính trị xuất phát từ bản hiệp ước. Tuy nhiên, khi ông về tới Calcutta, chính quyền Anh ở Ấn Độ đã không có quan điểm hẹp hòi như vậy về phạm vi quyền lực của ông và chỉ trích ông là đã không cố gắng tốt hơn nữa để thiết lập các mối quan hệ chính trị trên một cơ sở thích hợp trước khi rời Miến Điện.

Ông đã khuyên rằng việc bổ nhiệm một đại diện thường trú là không có lợi và do đó, Chính phủ Anh ở Ấn Độ đã tạm

1. *Nhật ký của một phái bộ do toàn quyền Anh ở Ấn Độ cử đến triều đình Ava năm 1827*, Luândôn, 1829.

http://tieulun.hopto.org

gác lại vấn đề này. Ông lập luận rằng, một quan chức chỉ cách Calcutta có 1200 dặm đường thủy sẽ trở thành đối tượng ganh ghét thường xuyên của một triều đình "quá ngu dốt và đầy nghi kỵ", và vị trí của người này sẽ "không hơn sự giam hãm danh dự là mấy". Ông nghĩ rằng việc quan hệ với Ava có thể giao cho một quan chức chính trị đóng ở Moulmein, thủ phủ của tỉnh Tenasserim mới thuộc về Anh.

Nhưng số phận của Tenasserim cũng đang được cân nhắc. Thoạt đầu, người ta định trao nó cho Xiệm. Nhưng thái độ của Xiêm về nhiều vấn đề còn đang được bàn cãi trọng quan hệ với Anh đã làm cho người ta từ bỏ ý định đó.

Vì thấy rằng những thu nhập của tỉnh này hoàn toàn không đủ để chi phí cho việc cai trị nó, các giám đốc Công ty Đông Ấn đã cân nhắc khả năng trả lại xứ này cho Miến Điện. Cũng còn có những vấn đề khác mà chỉ có một người đại diện, được công nhận đầy đủ tại triều đình Ava mới có thể xử lý một cách thích đáng. Ví dụ, khi một phái đoàn Miến Điện đến Calcutta đàm phán về những vấn đề mà Crawfurd trước đó đã từ chối không chịu thảo luận - tức là các vấn đề về một nửa số tiền bồi thường chưa trả và biên giới Arakan và Manipur - thì người ta đã nhận thấy rằng phái đoàn đó không có thẩm quyền giải quyết các điểm đang tranh cãi mà phải báo cáo tất cả mọi điều về triều đình.

Những vấn đề biên giới cũng gây ra không ít tranh chấp. Người Miến Điện đòi thung lũng Kabaw, nằm giữa con sông Chindwin và dãy núi Manipur, trước bị Gambhir Singh chiếm do ông này đánh đuổi quân Miến Điện ra khỏi đất nước của mình trong thời gian chiến tranh. Ủy ban Anh - Miến Điện về biên giới không nhất trí được và Pemberton, chuyên gia người Anh về các khu vực biên giới Đông Bắc của Ấn Độ, tuyên bố rằng, tấm bản đồ mà các quan chức Miến Điện dùng là bản đồ giả. Khi tổ chức thêm một cuộc họp nữa để soát lại tấm bản đồ, người Miến Điện đã không tới dự, và Chính phủ Anh ở Ấn Độ đã quyết định theo hướng có lợi cho tiểu vương Manipur. Một năm sau, khi ủy ban này họp lại và người Miến Điện phát

http://tieulun.hopto.org

hiện ra rằng người Anh đã cắm cờ chia ranh giới bên bờ phải sông Chindwin, họ đã phản đối mạnh tới mức Chính phủ Anh phải tạm hoãn không có thêm hành động mới cho đến khi vấn đề này được điều tra cẩn thận trong hồ sơ của Miến Điện ở kinh đô Ava.

Vào cuối năm 1829, người ta thấy rõ rằng, những vấn đề thuộc loại này không thể được xử lý bởi một đại diện chính trị ở Moulmein, mà phải do một đại diện thường trú mà hiệp ước Yandabo đã quy định. Chính phủ Anh ở Ấn Độ đã chọn thiếu tá Henry Burney, người đã được khen ngợi do đã xử lý khôn khéo với tiểu vương Ligor và triều đình Băng Cốc. Tháng 4-1830, ông đến Amarapura với nhiệm vụ xử lý tất cả các vấn đề tồn đọng: tiền bồi thường, các vấn đề biên giới, gợi ý về việc trả lại đất và thương mại. Vì mọi cố gắng trước kia nhằm đặt quan hệ giữa Ava và Calcutta trên một cơ sở thỏa đáng đều bị thất bại nên tình hình mà ông sẽ phải đối phó đủ làm nản lòng ngay cả người lạc quan nhất[1].

Về vấn đề nghi thức, thái độ của ông cứng rắn nhưng biết điều. Tuy nhiên, ông nói rõ rằng ông không muốn được tiếp vào ngày *kodaw* (ngày xin lỗi và xá tội). Ông đã thắng lợi về điểm này. Từ trước đó rất lâu, ông đã thiết lập được những mối quan hệ thân mật với các vị quan trong Hội đồng tối cao (Hlutdaw) của vương quốc, tới mức mà họ thường tới cơ quan đại diện để dự tiệc cùng ông. Bản thân vua Bagyidaw cũng thường xuyên có những cuộc nói chuyện riêng với ông. Tháng 2-1831, quan hệ giữa nhà vua và Burney đã thân mật tới mức mà nhà vua đã phong cho ông tước quan Wundauk[2].

Việc thảo luận về các vấn đề tranh chấp đã diễn ra tại Ava và Calcutta. Các nỗ lực của người Miến Điện để giảm mức bồi thường đã không thành công, và khoản bồi thường cuối cùng

1. Để nghiên cứu một cách chi tiết chuyến công cán của Burney dựa trên các tài liệu lưu trữ của Ấn Độ xin xem: W.S. Desai: *Lịch sử của cơ quan đại diện Anh ở Miến Điện, 1826-1840,* Đại học tổng hợp Rangun, 1939.
2. Bộ trưởng hạng nhì, tương đương với chức Quốc vụ khanh.

http://tieulun.hopto.org

được trao trong tháng 10-1832. Một đoàn đại biểu Miến Điện sang Ấn Độ và gặp toàn quyền để kháng cáo về quyết định đối với thung lũng Kabau. Năm 1832, Burney được gọi về Calcutta để tham gia đàm phán. Việc nghiên cứu hồ sơ của triều đình Ava của Burney đã đưa ông đến kết luận rằng kháng nghị của Miến Điện là có cơ sở, bất chấp sự phản kháng của Pemberton. Tháng 3-1833, Chính phủ Ấn Độ chấp nhận lập luận của ông và thung lũng này được trả cho Miến Điện, mặc dù thung lũng này, kể từ sau cuộc chiến tranh vẫn do người Manipur chiếm giữ.

Vấn đề Tenasserim, ông không thể thuyết phục được các quan trong triều đình đưa ra những điều kiện hợp lý cho việc trả lại tỉnh này. Miến Điện biết rằng về mặt tài chính Tenasserim làm cho Công ty Đông Ấn bị lỗ nhưng đã sai lầm khi cho rằng họ chỉ cần kiên trì thì Anh sẽ trao trả lại tỉnh này như một món quà biếu. Thậm chí lời cảnh báo rằng người Xiêm sẽ có thể sẵn lòng đưa ra một đề nghị tốt đối với tỉnh đó cũng không lay chuyển được quyết tâm của họ. Burney cũng không thuyết phục được họ bổ nhiệm một đại diện thường trú Miến Điện ở Calcutta. Lập luận cuối cùng được đưa ra là điều đó đi ngược lại phong tục của Miến Điện, và dù Burney dẫn chứng về những thông lệ ngoại giao ở nơi này nơi kia cũng không thuyết phục được họ.

Tệ hơn nữa, trước khi kết thúc năm 1831 vua Bagyidaw bắt đầu có những triệu chứng của bệnh điên, và sau này điều đó làm cho nhà vua không còn khả năng cầm quyền nữa. Do đó, quyền lực dần dần rơi vào tay chánh cung hoàng hậu Minthagyi và anh của bà ta, cả hai người này đều xuất thân từ đẳng cấp thấp. Họ chi phối được hội đồng nhiếp chính. Do nhiệm vụ khó khăn và căng thẳng, sức khỏe của Burney đã sa sút. Trong một bức thư viết năm 1834, ông nói rõ về tình hình không thể chịu đựng được của mình: "Khi bất kỳ một sự kiện hay một cuộc thảo luận quan trọng nào xảy ra ở đây thì việc tôi không có một phương tiện chắc chắn nào để liên hệ với chính phủ của mình, một chính phủ lại có ít kiến thức về thực tế và tục lệ của triều

http://tieulun.hopto.org

đình Miến Điện so với bất cứ một triều đình nào khác của Ấn Độ, và việc sống gần một vị vua điên dại và một bầy quan lại ngu dốt bạc nhược đã làm tăng thêm nỗi lo lắng về tinh thần và sức khỏe cho tôi với tư cách là một viên chức nắm một vị trí có trách nhiệm trong một bối cảnh và tình huống như vậy". Ông đã được về nước nghỉ phép.

Tháng 7-1835, khi Burney trở về Miến Điện, thì ông lại đã được các quan đón tiếp trang trọng, nhưng căn bệnh của nhà vua đã trở nên trầm trọng tới mức vua không còn có thể tiếp vị đại diện của một cường quốc đã từng gây cho nhà vua sự nhục nhã sâu sắc. Đầu năm 1837, tình hình phát triển lên đến đỉnh cao: hoàng tử Tharrawaddy, em trai của vua tin rằng Minthagyi anh của hoàng hậu mưu cướp ngôi và đã chạy trốn đến Shwebo và dựng cờ khởi loạn. Hoàng tử là bạn của Burney và hy vọng vào sự giúp đỡ của ông. Burney phải giải thích rằng luật lệ của chính phủ nước ông cấm ông không được can thiệp.

Giờ đây Burney ước mong rời khỏi kinh đô và để cho hai bên kình địch đánh nhau đến ngã ngũ. Nhưng các vị quan hoảng hốt đã không để ông ra đi. Sau đó ông đảm nhận vai trò trung gian hòa giải và đàm phán về việc kinh đô đầu hàng với điều kiện sẽ không có đổ máu. Nhưng khi chiếm được Amarapura, hoàng tử Tharrawaddy đã không giữ lời hứa và Burney lại phải can thiệp để chấm dứt các cuộc hành quyết. Nhưng năm vị quan đã bị giết, vợ cùng các con cái của Minthagyi bị tra tấn tàn bạo trước khi sự phản đối của Burney mang lại kết quả. "Những người đội mũ này không thể chịu đựng nổi việc nhìn hoặc nghe phụ nữ bị đánh đập hoặc bị đối xử tàn tệ" - đó là lời nhận xét đầy khinh bỉ của Tharrawaddy, và ông không bao giờ tha thứ cho Burney về việc ông đã can thiệp vào công việc của hoàng gia và đã không giữ đúng lời hứa.

Trong cuộc chiến tranh từ 1824 đến 1826, Tharrawaddy chủ trương sớm kết thúc chiến sự và ông cho rằng sở dĩ có những điều khoản cứng rắn trong hiệp ước Yandabo là do anh ông đã không chịu nghe lời khuyên của ông. Do đó, khi lên ngôi, Tharrawaddy tuyên bố từ chối không thi hành hiệp ước đó.

http://tieulun.hopto.org

Burney rất lo ngại khi được biết rằng có một phái trong triều chủ trương dùng vũ lực để lấy lại các vùng đất đã mất. Vị trí của ông trở nên không thể chịu đựng được; ông hoàn toàn bị nhà vua đối xử lạnh nhạt. Do đó, tháng 7-1837, với lý do sức khỏe kém, ông rời cơ quan đại diện về Rangun. Ông lo sợ rằng, nếu cơ quan đại diện còn đóng tại Amarapura thì sẽ xảy ra hành động bạo lực, và điều đó sẽ đe dọa hòa bình. Ông khuyên Calcutta rằng, không nên tái lập cơ quan đại diện ở kinh đô trừ phi nhà vua cam kết công nhận hiệp định Yandabo. Ông báo cáo rằng, Tharrawaddy đang mua vũ khí và ra lệnh tuyển quân nhiều hơn mức cần thiết trong thời bình. Do đó, ông kiến nghị nên tiến hành một hành động quân sự có tính cưỡng bức dưới một dạng nào đó.

Toàn quyền Auckland từ chối không xem xét một hành động như vậy. Ông này không hài lòng về việc rời khỏi Amarapura của Burney. Vì vậy, sau đó Burnây đã bị triệu hồi và người kế nhiệm ông, đại tá Richard Benson, được bổ nhiệm với chỉ thị phải tái lập cơ quan đại diện ở kinh đô. Khi ông này tới kinh đô, vị trí chính thức của ông bị phớt lờ và ông được bố trí ở một ngôi nhà bên bờ sông Irrawaddy mà trong mùa mưa bị ngập hơn một mét nước do nước sông dâng lên. Ông phàn nàn với Calcutta rằng ông đã bị đối xử thậm tệ tới mức độ mà "không một người quân tử nước Anh nào, hoặc nói rộng hơn, không một thần dân Anh nào lại phải chịu như vậy".

Tháng 3-1839, viện cớ sức khỏe kém, ông rút về Rangun để cho người trợ lý của mình, đại úy William McLeod, chịu trách nhiệm ở lại Amarapura. Khi mùa mưa đến, các quan lại từ chối không chịu tìm cho ông một nơi ở thích hợp hơn, McLeod cũng bỏ về Rangun vào tháng 7-1839. Đến lúc này, sự suy sụp về sức khỏe của tất cả các vị công sứ ở kinh đô của Tharrawaddy đã trở thành những câu chuyện tiếu lâm của nhà vua mà được nhà vua hay kể. Đầu năm sau, Chính phủ Anh ở Ấn Độ rút cơ quan đại diện và cắt quan hệ ngoại giao với triều đình Ava.

Giờ đây, liệu chiến tranh có là điều tất yếu không? Giống như Burney, Benson đã cảnh báo Calcutta rằng không có cách nào khác ngoài một cuộc xâm lăng thì mới có thể làm cho người

http://tieulun.hopto.org

Miến Điện tỉnh ngộ. Nhưng do cuộc chiến tranh Ápganixtan nên Anh không thể thi hành chính sách cứng rắn đối với triều đình Ava được.

Mặt khác, những thất bại của Anh trong cuộc chiến tranh Ápganixtan cũng được phái chủ chiến trong triều đình Tharrawaddy sử dụng như một lý lẽ cho một chính sách năng động hơn. Hai cuộc khởi loạn - một ở Hạ Miến Điện năm 1838 và một ở xứ Shan năm 1840 đã tạo cho nhà vua một cái cớ để thủ tiêu tất cả những người mà trước đó, năm 1837, nhà vua đã có dự định loại trừ nhưng Burney đã can thiệp để cứu mạng cho họ. Cựu hoàng hậu bị voi giày đến chết và anh của bà, Minthagyi, bị hành hình một cách dã man hơn. Nạn cướp bóc bùng nổ mạnh ở vùng gần Salween đã gây ra những lời đồn đại về một kế hoạch của Miến Điện nhằm xâm lược Tenasserim. Một cuộc viếng thăm của vua đến Rangun năm 1841 đã biểu dương sức mạnh quân sự và gây ra sự lo ngại đến mức mà các đơn vị đồn trú của Anh ở Arakan và Tenasserim phải được tăng cường thêm.

Không có gì đã xảy ra do những sự kiện đó - Tharrawaddy đang chơi với lửa, nhưng cũng đủ khôn ngoan để không đẩy sự việc đi quá xa. Blundell, cao ủy ở Tenasserim, đã cảnh báo Chính phủ Anh ở Ấn Độ rằng nạn cướp bóc ở vùng Salween là do các quan chức Miến Điện gây nên nhằm gây sự hốt hoảng cho người Anh ở bên kia biên giới, và dù ông có dập tắt chúng một cách mạnh mẽ đến đâu thì vẫn cần có một hành động có tính toàn diện hơn nữa. Nhưng sau khi kết thúc cuộc chiến tranh Ápganixtan, Chính phủ Anh ở Ấn Độ tập trung sự chú ý vào vùng Sind và người Sikh không sẵn lòng có những phiêu lưu ở Miến Điện.

Chỉ có thể phỏng đoán, liệu nền hòa bình không thoải mái này sẽ kéo dài được bao nhiêu lâu nếu Tharrawaddy vẫn tiếp tục cầm quyền? Nhưng cũng như anh mình, ông đã hóa điên. Cơn điên của ông thể hiện qua những cơn giận dữ không thể kiềm chế, trong đó ông đã có những hành động tàn ác ghê gớm. Bệnh tình của ông đã trở nên nghiêm trọng và năm 1845 các

http://tieulun.hopto.org

con ông đã phải tìm biện pháp khống chế ông. Sau đó, một cuộc tranh giành quyền lực đã nổ ra và phần thắng thuộc về Pagan Min, người đã giết những người anh em mà ông ta cho là nguy hiểm cùng với tất cả gia đình họ.

Năm 1846 Tharrawaddy chết và Pagan Min lên làm vua. Sự bạo ngược và những hành động độc ác của Min còn tồi tệ hơn cả của Thibaw và Supayalat. Hai quan tể tướng, Maung Baing Zat và Maung Bhein, đã cướp đoạt có hệ thống những thần dân giàu có bằng vu cáo và kết án tử hình họ. Trong hai năm cầm quyền của hai người này, hơn 6000 người đã bị loại trừ, và sự phẫn nộ của dân chúng đã dâng cao tới mức, để cứu mình, nhà vua buộc phải giao những viên quan ưu ái của mình cho dân chúng tra tấn đến chết. Rất hiếm khi vua tham dự triều chính, và các quan chức địa phương có thể làm mưa làm gió miễn là giao nộp đều đặn các khoản thu được quy định cho triều đình. Các quan địa phương như Gaung Gyi (sau này trở thành một thủ lĩnh nổi tiếng chống lại chế độ của Anh) có quyền độc lập ngang như những lãnh chúa thời trung cổ ở châu Âu vậy.

Cuối cùng, chính sự tan vỡ của quyền kiểm soát nhà nước trung ương đã trở thành nguyên nhân chủ yếu dẫn tới cuộc chiến tranh vốn đe dọa từ lâu đối với Công ty Đông Ấn. Sau khi rút cơ quan đại diện năm 1840, Calcutta bắt đầu nhận được nhiều khiếu nại và phàn nàn về sự ngược đãi đối với các thần dân Anh ở Rangun. Một số phàn nàn không đúng, một số khác có tính cường điệu, nhưng Maung Ok, thống đốc tỉnh Pegu do Pagan Min bổ nhiệm khi mới lên ngôi, đã nổi tiếng xấu về hành động tống tiền. Tháng 7 và tháng 8-1851 hai vụ tai tiếng nhất đã xảy ra, trong đó họ đã dựa trên những cơ sở không chắc chắn về tội giết người và biển thủ tiền của của hai thuyền trưởng người Anh - Sheppard của tàu *Monarch* và Lewis của tàu *Champion* và đoàn thủy thủ của họ - mà Maung Ok đã thu của họ một khoản tiền gần 1000 rupi. Hành động của ông ta không chỉ là những mưu toan vụng về làm giàu cá nhân mà còn nhằm công khai hạ nhục người Anh.

Đó là thời điểm không thích hợp để biểu lộ sự chống đối nước Anh. Khi đơn kiện về những thiệt hại được trình lên Chính

http://tieulun.hopto.org

phủ Anh ở Ấn Độ thì huân tước Dalhousie lúc đó đang làm toàn quyền và vừa mới đánh bại xong người Sikh. So với tất cả những vụ khiêu khích trong giai đoạn trước, sự việc này không đáng kể, nhưng ông biết rằng triều đình Ava chắc chắn sẽ bác bỏ đòi hỏi bồi thường được đưa ra bằng phương cách thông thường, và ông cho rằng nếu cứ để những việc như vậy tiếp diễn, uy tín của Anh ở phương Đông sẽ bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Ông đã viết trong một biên bản như sau: "Vì sự an toàn của mình, Chính phủ Anh ở Ấn Độ không bao giờ có thể tự cho phép mình dù trong một ngày, có một thái độ yếu kém trước một cường quốc bản xứ, nhất là đối với triều đình Ava". Do đó, ông quyết định xử lý đơn kiện trên theo cách mà ông tin rằng Chính quyền Miến Điện không thể bác bỏ. Ông cử đại tá Lambert, phó tư lệnh hải quân của Công ty Đông Ấn, đem chiến hạm *H.M.S. Fox* và hai chiến hạm khác *Proserpine* và *Tenasserim* - tới Rangun để yêu cầu nhà vua bồi thường và cách chức Maung Ok.

Chính phủ Miến Điện hứa bồi thường thiệt hại và triệu hồi Maung Ok ngay lập tức. Tuy nhiên sự xuất hiện của các tàu chiến Anh ở bến cảng Rangun đã gây ra tình trạng hoảng sợ. Các đơn vị quân lớn được phái tới Bassein và Martaban và người kế nhiệm Maung Ok cũng mang theo một đạo quân lớn. Rủi thay, ông này lại thuộc về phái chống Anh gay gắt tại kinh đô và đến đây với một thái độ không thỏa hiệp, bất kể hậu quả sẽ ra sao. Khi đại tá Lambert cử một phái đoàn chính thức đến gặp ông ta để thảo luận về yêu cầu bồi thường, người ta đã cho phép phái đoàn vào với một thái độ rất xúc phạm, và ông ta còn gửi tới đại tá một thư phản đối viết tay, phàn nàn rằng một toán sĩ quan say rượu đã có sự thô lỗ phá giấc ngủ trưa của ông ta.

Vị đại tá "nóng đầu" - như sau này Dalhousie miêu tả Lambert - ngay lập tức đã tuyên bố phong tỏa hải cảng và tiến hành trả đũa đối với tàu bè Miến Điện. Khi các khẩu đội pháo bờ biển mới bắn được vài loạt đạn, thì Lambert đã diệt ngay được chúng với dàn pháo của chiến hạm *Fox*. Sau khi phá hủy tất cả tàu chiến của Miến Điện nằm trong tầm bắn, ông trở về

http://tieulun.hopto.org

Calcutta. Vị toàn quyền nhận xét: "Tất cả các việc này sẽ gây ra sự căm phẫn", và ngay lập tức công việc chuẩn bị chiến tranh đã được triển khai. Ông viết thư cho một người bạn: "Chúng ta không thể để người ta đuổi ở bất cứ nơi nào tại phương Đông".

Bước tiếp theo của ông là phái một đạo quân viễn chinh mạnh tới Rangun, mang theo một tối hậu thư đòi bồi thường, lần này đòi một triệu rupi[1] bồi thường chiến phí. Các bức thư của ông cho thấy ông vẫn hy vọng rằng triều đình Ava sẽ đồng ý đàm phán. Nhưng ngày 1-4-1852, bản tối hậu thư hết hạn mà không nhận được tín hiệu gì từ triều đình Miến Điện. Vài ngày sau Rangun và Martaban bị chiếm. Trong một quyển sách nhỏ nổi tiếng[2] Richard Cobden đã chỉ trích mạnh mẽ Chính phủ Anh ở Ấn Độ vì đã cử một đại tá hải quân đi đàm phán và sau đó lại nâng khoản tiền bồi thường lên cao gấp một trăm lần so với yêu cầu ban đầu. Dalhousie đã thừa nhận sai lầm của mình khi lựa chọn đại diện, nhưng lập luận rằng, Lambert không phải là nguyên nhân gây ra chiến tranh. Theo ý ông từ lâu, chiến tranh đã là không thể tránh khỏi. Trên thực tế, ông đã không tán thành hành động của Lambert và khiển trách ông ta.

Cuộc chiến tranh này hoàn toàn tương phản với cuộc chiến tranh trước[3]. Dalhousie đã xử lý một cách xuất sắc các vấn đề về tổ chức, vận tải và hợp tác giữa hai lực lượng hải quân và bộ binh của hoàng gia Anh và Công ty Đông Ấn. Các biện pháp của ông nhằm bảo vệ sức khỏe quân viễn chinh đã có hiệu quả tới mức tỷ lệ tử vong về bệnh tật thậm chí còn thấp hơn tỷ lệ trung bình trong thời bình ở Ấn Độ. Vật liệu được chuẩn bị

1. Lúc đó tương đương 1.000.000 bảng Anh.
2. *Chiến tranh nổ ra ở Ấn Độ như thế nào? Những bài viết chính trị của Cobden,* Luândôn, 1867, quyển ii, tr.25-106 .
3. Tường thuật ngắn gọn và hay nhất về cuộc chiến tranh là sách của Ngài William Lee Warner: *Cuộc đời của Công tước Dalhousie,* Luândôn, 1904, Chương Xii. Về giải pháp sau cuộc chiến tranh, đề nghị xem sách của D.G.E.Hall (chủ biên): *Thư từ trao đổi giữa Dalhousie và Phayre, 1852-1856, Luândôn, 1932.*

http://tieulun.hopto.org

trước nhằm nhanh chóng xây dựng xong các đồn trại. Nguồn cung ứng thực phẩm tươi sống dồi dào được tập hợp tại Amherst, các bệnh viện cũng được xây dựng ở đó và có tàu hơi nước chạy nhanh giữ liên lạc đều đặn giữa chúng với đạo quân viễn chinh. Khó khăn lớn nhất của ông là tính cách của vị tổng tư lệnh, tướng Godwin, một người đã vào độ tuổi 70 bất đồng với toàn bộ kế hoạch chiến dịch và khét tiếng là hay ghen tị với hải quân mặc dù quân của ông phải hoàn toàn lệ thuộc vào sự hợp tác của hải quân.

Kế hoạch ban đầu là chiếm Rangun, Martaban và Bassein trước khi mùa mưa bắt đầu và qua đó buộc Pagan Min phải đàm phán. Trong kế hoạch không có ý định thôn tính thêm lãnh thổ. Nhưng khi mưa kéo dài và triều đình Ava không động tĩnh gì thì Dalhousie nhận ra rằng người Miến cũng chơi trò chờ đợi. Tháng 7-1852 ông đến Rangun để trao đổi ý kiến với tướng Godwin và đại tá Lambert. Godwin muốn áp đặt điều kiện cho Amarapura và được báo chí ở Luânđôn lớn tiếng ủng hộ. Tuy nhiên, Dalhousie thích một mục tiêu hạn chế hơn. Thật vô ích nếu chiếm ba hải cảng mà không có nội địa. Do đó, ông khuyến nghị với Luânđôn về khả năng thôn tính vương quốc cổ Pegu. Điều này sẽ củng cố vị trí của Anh ở Miến Điện bằng cách nối liền Arakan và Tenasserim và làm triều đình Ava trở nên bất lực. Tờ trình khuyến nghị này với sự phân tích sắc sảo của Dalhousie đã được Chính phủ Anh ủng hộ hoàn toàn.

Tháng 11-1852, khi có thư trả lời từ Luânđôn tới, Godwin đã chiếm được Prome sau khi đánh bại đạo quân chính của Miến Điện dưới sự chỉ huy của người con nhân từ, nhưng bất tài của Bandula vĩ đại, người đã thận trọng đầu hàng chứ không dám chịu số phận của một bại tướng bị triều đình Ava trừng phạt. Trong vài tuần tiếp theo phần còn lại của tỉnh Pegu đã bị chiếm đóng một cách có hệ thống, chỉ còn sự kháng cự yếu ớt. Khi cho phép thôn tính Pegu, Chính phủ Anh quy định rằng cần buộc triều đình Ava ký một bản hiệp ước công nhận thực tế này. Mặt khác, Dalhousie tin rằng một ông vua Miến Điện sẽ

http://tieulun.hopto.org

không bao giờ ký một bản hiệp định cắt đất trừ phi kinh đô bị đe dọa trực tiếp; nhưng vì ông cho rằng một cuộc tiến quân vào Amarapura sẽ không có ích cho nên điều duy nhất nên làm là tuyên bố sáp nhập Pegu và đặt triều đình Ava trước một việc đã rồi. Ngày 20-12-1852, tuyên bố trên đã được đọc với đầy đủ nghi lễ tại Rangun bởi thiếu tá Arthur Purves Phayre, người mà Dalhousie đã chọn làm tỉnh trưởng đầu tiên của Pegu.

Vẫn không có trả lời của vua Miến Điện. Do đó Dalhousie bắt đầu, dù rất miễn cưỡng, xây dựng kế hoạch tiến quân vào kinh đô. Thực tế, ông không biết rằng một cuộc cách mạng đang tiến triển ở Thượng Miến Điện. Hoàng thân Mindon, một người anh em cùng cha khác mẹ với nhà vua, là lãnh tụ của một phái trong triều ngay từ đầu đã chống lại cuộc chiến tranh. Tin quân Anh tiến về Prome đã làm ông trở thành một thần tượng của dân chúng; người ta hy vọng là ông sẽ phục hồi được tình thế. Do đó, nhà vua cố loại bỏ ông, nhưng ngày 17-12-1852, Mindon cùng em mình, hoàng thân Kanaung, chạy trốn tới Shwebo, như Tharrawaddy năm 1837 đã từng làm và phất cờ khởi nghĩa. Sau những cuộc giao tranh bất phân thắng bại kéo dài trong vài tuần, Magwe Mingyi, tể tướng của Pagan, đột nhiên tuyên bố đứng về phái Mindon, và ngày 18-2-1853 đã chiếm Amarapura và phế truất nhà vua. Sau đó, Mindon rời Shwebo và tại kinh đô đã đăng quang trong sự mừng vui chung.

Vị vua mới là một tín đồ Phật giáo chân thành, rất ghét đổ máu. Ông cho phép Pagan Min về an trí trong danh dự. Khi làm lễ đăng quang, ông cũng đã phóng thích tất cả những người châu Âu bị cầm tù tại kinh đô và cử hai người trong số đó, hai tu sĩ người Italia, cha Domingo Tarolly và cha Abbona, nhanh chóng xuôi dòng sông Irrawaddy để gặp viên tư lệnh Anh và tuyên bố rằng, một phái đoàn hòa bình Miến Điện sẽ sớm được phái đi. Họ không tìm thấy viên tư lệnh ở Prome như đã dự tính mà gặp ông ta ở Myédé, 50 dặm ngược dòng Irrawaddy. Vì không có tín hiệu gì từ Amarapura, người ta đã quyết định sáp nhập thêm một vùng đất nữa của Miến Điện, bao gồm một vành

http://tieulun.hopto.org

đai rừng gỗ tếch trù phú. Hai phái viên trên được yêu cầu quay trở lại gặp Mindon với bản sao của bản tuyên bố sáp nhập và yêu cầu nhà vua chấp nhận điều không thể tránh khỏi.

Mindon không thể tin được rằng người Anh lại có ý định nghiêm chỉnh chiếm giữ Pegu. Cuối tháng 3-1853, phái đoàn hòa bình Miến Điện, do Magwe Mingyi dẫn đầu, đã gặp các cao ủy Anh - Phayre, Godwin và Lambert để cầu xin họ trả lại các vùng đất mà họ đã chiếm. Họ lập luận rằng, vị vua mới là một người hoàn toàn khác với người tiền nhiệm và rất muốn thân thiện với Anh. Dalhousie cho phép các cao ủy đề nghị trả lại phần đất mới chiếm thêm ở phía bắc Prome để đổi lấy bản hiệp định công nhận Anh sở hữu vùng Pegu, tuy biết rằng đề nghị đó ít có hy vọng thành công. Nhưng như ông đã tiên đoán trước đó, khi vấn đề hiệp định lần đầu tiên được nêu lên ở Luândôn, Mindon không bao giờ ký một bản hiệp ước nhượng đất cho một cường quốc ngoại bang. Vì thế tháng 5-1853, đàm phán tan vỡ và đường biên giới Myédé được duy trì.

Thoạt đầu những người hoang mang hốt hoảng đã tiên đoán chiến tranh sẽ lại nổ ra. Kanaung Min, người đã trở thành đông cung thái tử tán thành chiến tranh. Nhưng Mindon, người sáng suốt về chính trị hơn bất cứ ai trong số các cố vấn của mình đã phủ quyết bất kỳ một hành động thù địch nào và gửi một bức thư trấn an tới Phayre và nói với ông này là các quan chức biên giới đã được lệnh ngăn chặn bất kỳ hoạt động chiến sự nào. Do đó, Dalhousie tuyên bố chính thức chấm dứt chiến sự. Ông viết về Mindon như sau: "Mọi điều được biết về tính cách và qúa khứ của ông cho thấy rằng trong số các vua Miến Điện, ông là một hoàng tử sáng suốt, nhân đạo và sự kiên trì hiếm có cùng những tuyên bố hiện nay của ông có dấu ấn của sự chân thành".

Nhưng ở Pegu quân đội vẫn được đặt trong tình trạng chiến tranh. Nổi loạn nổ ra ở khắp nơi trong vùng lãnh thổ bị sáp nhập. Các lãnh chúa địa phương, những người đứng đầu các đơn vị hành chính cấp huyện cũ, đã trở thành thủ lĩnh của một phong trào kháng chiến ngoan cường, đã cản trở nghiêm trọng

http://tieulun.hopto.org

những cố gắng thiết lập một chính quyền dân sự, đồng thời các quan chức Miến Điện từ phía bên kia biên giới vẫn tấn công vào các làng mạc vùng biên giới. Myat Tun và Gaung Gyi, hai thủ lĩnh dũng cảm nhất, đã tổ chức một cuộc đấu tranh phi thường đến mức Dalhousie phải kính phục. Phải mất ba năm mới kiểm soát được Pegu.

Trong khi đó, cả Dalhousie và Phayre, người trợ thủ có khả năng của ông, đều đi đến kết luận là phải có hành động tích cực để ngăn chặn việc chiến tranh trở lại. Bầu không khí ở cả hai bên biên giới đầy những lời đồn đại gây hoảng loạn. Cũng còn phải xem liệu bản thân Mindon có thể giữ được ngôi vua hay không. Nếu tình thế bế tắc về ngoại giao không thể phá vỡ thì cần cấp tốc tìm ra một biện pháp không chính thức nào đó để có tiếp xúc với vị vua mới làm sao cho mỗi bên có thể cung cấp tin tức tình báo đáng tin cậy cho bên kia và xây dựng được lòng tin lẫn nhau. Trong số những người châu Âu được Mindon phóng thích có một thương gia xứ Xcốtlen rậm râu và lực lưỡng tên là Thomas Spears, có vợ Miến Điện và có tiếng tăm tốt ở Amarapura. Phayre đã phỏng vấn Thomas tại Rangun và có ấn tượng tốt về khả năng phân tích tình hình của ông này. Cho nên, ông đã gợi ý với Dalhousie nên bổ nhiệm Spears làm người viết tin không chính thức tại kinh đô Miến Điện. Thoạt đầu, Dalhousie không đáp ứng đề nghị này. Theo ông, nếu ở trong một vị trí như vậy Spears có thể phải chịu sự xúc phạm và do đó sẽ lôi kéo Chính phủ Anh ở Ấn Độ vào những việc không hay. Các ứng cử viên có khả năng khác cũng được cân nhắc và đều bị gạt. Cuối năm 1853, khi tới thăm Rangun lần thứ hai, Dalhousie gặp Spears và quyết định thử nghiệm này, với điều kiện được Mindon đồng ý hoàn toàn.

May mắn thay, Mindon biết rất rõ về con người Spears và hoan nghênh việc bổ nhiệm ông. Nhiệm vụ của ông đơn giản là thông tin cho Phayre - cao ủy xứ Pegu và đại diện của toàn quyền Anh - về tình hình ở kinh đô. Nhưng vị trí của ông đòi hỏi tài xử trí phải ở mức gần như siêu phàm vì Mindon không

http://tieulun.hopto.org

chỉ cho ông sự tự do tuyệt đối để viết những bản thông báo hoàn toàn không bị kiểm duyệt mà ngay nhà vua cũng thường xuyên tìm cách sử dụng ông như một kênh liên lạc chính thức của mình với người Anh. Đã có một vài lúc Dalhousie phải bảo Phayre rằng Spears hoàn toàn chỉ là một người viết tin mà không có một chức danh chính thức nào cả. Tuy nhiên, cả Mindon và Phayre ngày càng dựa hoàn toàn vào sự phán đoán và lẽ phải thông thường của ông. Mindon đã thảo luận với Phayre mọi vấn đề có liên quan đến Anh trước khi hành động và Phayre báo cho ông biết mọi điều quan trọng từ phía Anh để thông tin cho nhà vua. Và mặc dù nhà vua không bao giờ chấp nhận việc mất Pegu, nhưng nền hòa bình ở vùng biên giới dần dần được thiết lập và quan hệ thân thiện dần dần được thúc đẩy giữa Rangun và triều đình Ava. Sự dàn xếp tốt đẹp này kéo dài mà không hề bị gián đoạn cho đến năm 1861 khi Spears về nhà nghỉ phép.

Tháng 3-1854, Dalhousie đã có thể viết thư về Anh cho người bạn của mình là ngài George Couper rằng "đang có sự yên tĩnh tuyệt đối, và nhà vua trên thực tế đang rút toàn bộ quân ra khỏi biên giới".

Trong năm đó, quan hệ được cải thiện tốt đến mức Mindon cử một phái đoàn thiện chí tới Calcutta, do Dalla Wun dẫn đầu. Mục tiêu thực sự của phái đoàn này là thuyết phục toàn quyền Anh xem xét việc trao trả lại Pegu, điều mà Mindon nghĩ rằng ông có thể trông đợi một cách hợp lý sau khi đã thể hiện trên thực tế những ý định hòa bình của mình. Và mặc dầu sự từ chối có tính không thỏa hiệp của Dalhousie đã gây ra sự thất vọng sâu sắc, song báo cáo của phái đoàn Miến Điện khi trở về đã nói đến những sự đối xử lịch thiệp đối với phái đoàn và đã gây cho Mindon ấn tượng tốt đến mức ngay lập tức vua đã mời Chính phủ Anh ở Ấn Độ cử một phái đoàn đáp lễ sang kinh đô của ông. Lúc đó chụp ảnh đang là "mốt", và nhà vua rất quan tâm đến bộ sưu tập ảnh mà phái viên cùng đoàn tùy tùng mang về.

http://tieulun.hopto.org

Phái đoàn đáp lễ, do Phayre dẫn đầu, tới triều đình Ava năm 1855 đã nổi tiếng do tập ghi chép công phu dưới ngòi bút của người thư ký đoàn là đại tá (sau này là ngài) Henry Yule. Không những Yule đã báo cáo đầy đủ tiến trình của phái đoàn mà còn thêm vào đó một khối lượng lớn thông tin mọi loại về Miến Điện và người Miến Điện[1]. Theo quan điểm của Công ty Đông Ấn, người luôn luôn quan tâm đến vấn đề hiệp định, thì phái đoàn này đã thất bại. Bởi vì, mặc dù đã có những cuộc chuyện trò riêng tư với nhà vua, song Phayre vẫn không thể thuyết phục được nhà vua ký thậm chí một bản hiệp ước hữu nghị chung mà không đả động gì đến việc mất đất. Mặt khác với tư cách là một bước tiến tới sự hiểu biết lẫn nhau hơn giữa Anh và Miến Điện thì phái đoàn này lại thu được một thành công lớn. Trong lịch sử Miến Điện chưa bao giờ lại có một cuộc chào đón thực sự thân thiện đối với phái viên của một cường quốc ngoại bang như đối với phái đoàn này.

Phần lớn công trạng là của bản thân Phayre, người nói thạo tiếng Miến Điện, có một kiến thức sâu về văn học, tôn giáo và lịch sử[2] của người Miến Điện, và nổi danh trong người Miến về tính thân thiện và tốt bụng. Nhưng Mindon cũng có công lao. Cuộc chiến tranh Crimê đang tiến triển và cộng đồng người Acmêni ở Amarapura tích cực lan truyền tin đồn rằng người Nga sắp tiến hành một cuộc xâm lăng lớn vào Ấn Độ và sự thống trị của Anh ở đó sẽ "kết thúc". Những kẻ phiêu lưu bất lương người Pháp, như "tướng d' Orgoni", cũng thêm thắt vào bằng cách thổi phồng sự yếu kém của Anh ở Crimê và nói rằng chính quân đội Pháp đã cứu Anh khỏi thất bại. Nhưng sự sáng suốt của nhà vua đã được thể hiện trước những luận điệu này: vua tin rằng chính sách an toàn duy nhất là phát triển quan hệ tốt với người Anh, và ông cũng thấy lẽ phải thông thường của Thomas Spears là sự chỉ dẫn đúng đắn.

1. Tường thuật về phái bộ được *toàn quyền Anh ở Ấn Độ cử đến triều đình Ava năm 1855*, Luândôn, 1858.
2. Cuốn *Lịch sử Miến Điện* của ông in ở Luândôn 1883 là một cuốn sách xuất sắc trong lĩnh vực này.

http://tieulun.hopto.org

Dalhousie rất hài lòng với kết quả của phái đoàn. Trong báo cáo tổng kết, ông viết: "Từ lúc vừa đặt chân vào Miến Điện đến lúc trở về đến biên giới của chúng ta, phái đoàn đã được đối xử với những nghi lễ cao nhất và với sự hiếu khách và sự hào phóng lớn nhất... và tôi muốn biểu lộ niềm tin chắc chắn rằng hòa bình với Miến Điện đã được bảo đảm đầy đủ như bất kỳ một bản hiệp định trên giấy nào có thể đạt được". Sự hiểu biết lẫn nhau tốt đẹp thông qua những cuộc trao đổi thân thiện này đã khắc phục được những căng thẳng do cuộc nổi loạn ở Ấn Độ năm 1857 - 1858 gây ra. Khi đơn vị đồn trú Anh ở Hạ Miến Điện phải giảm quân nhiều do nhu cầu viện binh ở Ấn Độ thì các cố vấn đã hối thúc Mindon xâm lược Pegu. Có tin vua đã phán rằng: "Chúng ta không tấn công một người bạn khi người ấy bị lâm vào cảnh tai ương".

Hồ sơ lưu trữ Ấn Độ có rất nhiều tài liệu viết về triều đại của Mindon, và rõ ràng vị trí của vua không hề thuận buồm xuôi gió. Các phần tử truyền thống trong triều vẫn liên tục chống lại ông, và khi phải đương đầu với những âm mưu và những vụ lộn xộn đầy rẫy trong thời gian trị vì, sức mạnh của vua bị suy yếu do những mất mát mà vương quốc đã phải chịu trong chiến tranh. Đức vua cần có hòa bình để thực hiện nhiệm vụ ổn định đất nước và thỏa hiệp với trật tự mới mà ảnh hưởng của châu Âu đang áp đặt lên châu Á. Cũng giống như người cùng thời với mình - vua Mongkut của Xiêm - ông cũng cảm nhận được thách thức của phương Tây, nhưng ở trong vương quốc sâu trong lục địa của mình mà giờ đây càng bị cô lập hơn bao giờ hết với thế giới bên ngoài, sự bất lợi của ông trong nỗ lực đương đầu với thách thức đó lại càng lớn hơn.

Khi Arakan và Tenasserim bị sáp nhập năm 1826, hai xứ này được quản lý riêng dưới sự giám sát trực tiếp của Chính phủ Anh ở Ấn Độ. Trong trường hợp của Arakan, sự sắp xếp này không kéo dài, bởi vì người ta thấy rằng đặt Arakan dưới sự quản lý của chính quyền Bengal thì tiện hơn. Từ năm 1826, Arakan nằm dưới quyền một viên giám đốc hoạt động dưới sự

http://tieulun.hopto.org

giám sát của cao ủy Chittagong. Cho đến năm 1834 Tenasserim được đặt dưới sự quản lý trực tiếp của Chính phủ Anh ở Ấn Độ. Nhưng mối liên hệ của Tenasserim với Ấn Độ rất lỏng lẻo, bởi vì cho tới năm 1834, những người cai trị xứ này vẫn được cử tới từ Penang. Do đó, trong khi các phương pháp cai trị của Ấn Độ nhanh chóng được đưa vào Arakan thì ở Tenasserim, một phần do đôi khi vấn đề "trả lại" được đặt ra, nên các quan chức và phương pháp cai trị của Miến Điện vẫn chủ yếu được duy trì ở đây[1].

Đây là thời đại chủ nghĩa tự do (liberalism) phát triển nên những người như: Stamford Raffles, Thomas Munro, Mountstuart Elphinstone và William Cavendish - Bentinck - người giữ chức toàn quyền Ấn Độ từ 1825 đến 1835 - đã chấp nhận những lý tưởng về tự do kinh tế, bình đẳng trước pháp luật và phúc lợi chung cho những người bị cai trị như là những nguyên tắc chỉ đạo của chính phủ. A.D.Maingy, vị cao ủy dân sự đầu tiên của xứ Tenasserim là một người có nhiệt tâm đối với những điều trên; và mặc dù ông thấy rằng chủ nghĩa tự do và phong tục Miến Điện nhiều khi không khớp nhau, và khi chúng mâu thuẫn nhau thì phong tục Miến Điện có xu hướng chiếm ưu thế, nhưng ông vẫn có thể áp dụng các biện pháp cai trị mang lại phúc lợi cho dân. Và bất kể điều gì mà người ta có thể chỉ trích về chính quyền mới thì sự thật vẫn là ở cả Arakan lẫn Tenasserim sự áp bức trục lợi chính thức bị coi là phi pháp, tệ cướp bóc bị nghiêm trị hơn trước rất nhiều, đồng thời sự an toàn của sinh mạng và tài sản cũng được xác lập trong bộ máy chính quyền.

Dưới thể chế Miến Điện, người đứng đầu chính quyền cấp tỉnh do vua bổ nhiệm, nhưng sự cai trị thực tế chủ yếu là do các nhà cầm quyền địa phương cha truyền con nối (myothugyi). Do đó, ở Tenasserim, thoạt tiên, hệ thống cai trị cũng giống như chế độ cai trị gián tiếp của người Hà Lan ở Java, tức là

1. Lịch sử về sự cai trị xứ Tenasserim trong giai đoạn đầu được viết tỉ mỉ trong bài "Tạo hình một con Thủy quái", in trong *JBRS*, t. XIX, năm 1939.

http://tieulun.hopto.org

người châu Âu giám sát bộ máy cai trị bản xứ hoạt động theo phương thức truyền thống. Tuy nhiên, vào năm 1834 sự cai trị về tư pháp và nguồn thu là do Bengal quản lý và do đó ngày càng được tiêu chuẩn hóa theo phương thức Ấn Độ. Tuy nhiên, một số lượng đáng ngạc nhiên các thông lệ cổ của Miến Điện vẫn tồn tại dai dẳng.

Năm 1852 sau khi bị thôn tính, Pegu trở thành một cao ủy phủ riêng trực thuộc toàn quyền. Phayre xây dựng bộ máy quản lý Pegu theo hình mẫu xứ Tenasserim. Tỉnh Pegu bị chia làm năm huyện đặt dưới quyền các phó cao ủy. Các huyện này lại bị chia nhỏ hơn thành các hạt, đứng đầu là các myo-ok. Mỗi một hạt bao gồm một số "vòng" (circle) đứng đầu là các "Taikthugyi" có nhiệm vụ giám sát các quan chức cấp xã. Tuy nhiên, do hầu hết quan chức Anh được bổ nhiệm vào các vị trí cai trị đều đã từng là sĩ quan trong quân đội ở Bengal và Madras và nói ít hoặc không thể nói được tiếng Miến, nên bộ máy cai trị ở đây có xu hướng ngày càng áp dụng các phương pháp đã được chấp nhận ở Ấn Độ.

Phương pháp lập ba cao ủy phủ riêng rẽ vừa tốn kém lại vừa bất tiện. Do đó, năm 1862 ba xứ này được thống nhất làm một, gọi là tỉnh Miến Điện thuộc Anh, trong đó Rangun được lấy làm thủ phủ và Phayre làm chánh cao ủy đầu tiên. Kết quả đương nhiên của điều này là có một sự thống nhất hơn về việc cai trị. Đây cũng là sự mở đầu của qúa trình cải tổ cơ quan cai trị thành các cục, phòng. Nhưng điều khá quan trọng là các "vòng" do các taikhugyi cai quản vẫn là những đơn vị thực sự của chính quyền địa phương như dưới chế độ cai trị trước kia của Miến Điện. Do đó, sự cai trị gián tiếp vẫn tiếp tục là thông lệ chung, và đời sống của mỗi người dân thường ở làng xã vẫn tiếp tục hầu như dưới chế độ cai trị của Miến Điện xưa kia.

Khi mới bị thôn tính, năm 1826 Arakan và Tenasserim còn có giá trị thấp về mặt kinh tế. Trong thế kỷ XVIII, Arakan đã xuất khẩu rất nhiều gạo. Sự bất ổn định của chính quyền trong thế kỷ XVIII đã làm cho việc xuất khẩu gạo sa sút. Dưới chế

http://tieulun.hopto.org

độ cai trị của Miến Điện, nửa dân số xứ này đã di cư và chính quyền Miến Điện đã không cho phép xuất khẩu gạo. Chế độ cai trị của Anh đã đem lại một tình hình ổn định hơn và hủy bỏ những hạn chế về xuất khẩu; do đó thị trường Ấn Độ kề cận đã làm sống lại nghề trồng lúa. Akyab, trung tâm hành chính, đã nhanh chóng trở thành một trung tâm thương mại phồn thịnh.

Ở Tenasserim, dân cư thưa thớt, chủ yếu sống bằng nông nghiệp tự cung tự cấp. Những cánh rừng gỗ tếch có giá trị đã được mở cửa cho các doanh nghiệp tư nhân, và đã có lúc Moulmein trở thành một hải cảng thịnh vượng với các xưởng cưa và xưởng đóng tàu. Nhưng sự phát triển nhanh chóng của Rangun sau năm 1852 đã sớm làm cho Moulmein mất vị trí đó. Nỗ lực của Dalhousie với tư cách là người tạo dựng nên Rangun hiện đại - nếu đem so với nỗ lực của Raffles ở Xingapo - cho thấy ông đã làm được một công việc toàn diện hiệu quả và có tính chuyên nghiệp chứ không phải chỉ là nhiệt tình, sôi nổi mà thiếu chuyên nghiệp.

Trong kế hoạch của ông cho tương lai, Rangun không chỉ sẽ là một hải cảng lớn mà còn là "một trong những thành phố và vị trí đầu mối đẹp nhất trong toàn lãnh thổ Ấn Độ".

Nhưng những hy vọng lạc quan nhất của ông về sự phát triển của thành phố này chắc chắn là đã không theo kịp với thực tế khi Rangun trở thành hải cảng xuất khẩu gạo lớn nhất thế giới do kết quả của việc mở rộng trồng trọt trên khu vực đồng bằng sông Irrawady, và điều đó trở thành một trong những phát triển thần kỳ nhất trong lịch sử kinh tế gần đây của châu Á.

http://tieulun.hopto.org

## Chương 37

# NHỮNG NGÀY CUỐI CÙNG CỦA TRIỀU ĐẠI KONBAUNG Ở MANDALAY, 1862 - 1885

Khi Arakan và Tenasserim bị thôn tính năm 1826, Mindon, con của Tharrawady, mới 12 tuổi. Ông được đưa lên ngôi vua ngay sau khi Pegu và một dải đất rộng phía bắc Miến Điện bị Anh chiếm. Vương quốc của ông vẫn còn rộng lớn, trải dài hàng nhiều dặm tới con sông Irrawaddy và vùng phụ lưu lớn của nó, sông Chindwin. Vương quốc đó bao gồm vùng quê hương của các triều đại Miến Điện và phần ngoại vi là các vùng núi do các tộc người khác chiếm giữ, chủ yếu là người Shan, Chin và Kachin. Trong số đó, tộc Shan là quan trọng nhất và các tiểu vương quốc Shan, trung thành với Miến Điện, đã trải dài qua con sông Salween tới vùng giáp giới Vân Nam và riêng tiểu vương quốc Kengtung đã tiến sát tới khu vực thượng sông Mêcông. Nhưng Mindon đau đớn thấy rõ sự yếu kém của mình. Ông bị cắt rời khỏi biển cả, không còn một dấu tích nào về sức mạnh quân sự xưa kia của Miến Điện, và bản thân ông là con người hòa bình, không phải là chiến binh. Do đó, vua nhận ra rằng điều thiết yếu là phải có quan hệ tốt với người Anh, và nhà vua đã làm như vậy.

Mối quan tâm cá nhân lớn nhất của vua là Phật giáo. Mặc dù không phải là một học giả uyên thâm về Phật học, vua thấm nhuần sâu sắc các thuyết của Phật giáo và có một quan điểm thực sự tôn giáo hơn bất cứ vị vua Miến Điện nào. Năm 1857,

http://tieulun.hopto.org

vua chọn một địa điểm mới cho kinh thành trên một vùng đồng bằng nằm ở mạn tây bắc đồi Mandalay và dời đô từ Amarapura tới đó. Vua cố biến kinh đô mới thành một trung tâm chính của nền văn hóa Phật giáo, làm sống lại và bảo tồn những truyền thống tốt đẹp nhất của quá khứ. Trong và xung quanh kinh đô, vua đã xây dựng các ngôi chùa lớn bằng gỗ tếch, trang trí bằng các bức chạm gỗ phô diễn nền nghệ thuật Miến Điện thuần khiết, tuyệt đỉnh của mình. Trong vô số các công trình tôn giáo được xây dựng để tô điểm cho kinh đô mới, có lẽ công trình thú vị và quan trọng nhất là khu chùa có tên Kuthodaw ("tác phẩm vĩ đại thể hiện tài đức của nhà vua"), bao gồm một ngôi chùa chính và xung quanh có 733 ngôi chùa nhỏ hơn, trong đó có những phiến đá thẳng đứng, trên mỗi một phiến đá có tạc những câu thơ trong bộ kinh Pali, và tất cả những câu thơ đó gộp thành một bản sao hoàn chỉnh bộ kinh Tam tạng *(Tripitaka)* của kinh Phật: kinh, luật và luận. Trong ngôi chùa chính có lưu giữ lời diễn giải của bộ kinh Pali được chạm trên những lá bạc và vàng dát mỏng. Đối với người Miến Điện, Mandalay là Shwemyo (Thành phố vàng); tên chính thức của nó là Yadanabon (chùm đá quý). Hoàng thành, trong đó có cung điện nhà vua, là một khu đất hình vuông có tường bao quanh, mỗi một chiều dài 1,25 dặm và các bức tường được xây bằng bùn - vữa hỗn hợp, cao 26 bộ, phía trên có đặt những chiếc tháp canh bằng gỗ với kiến trúc Miến Điện truyền thống. Mười hai chiếc cổng được trổ trên bốn mặt tường thành, mỗi một mặt thành có ba cổng và quanh tường thành là một con hào rộng.

Thomas Spears tiếp tục làm thông tin viên của Anh tại triều đình Ava cho đến năm 1861 khi ông rời Miến Điện đi thăm châu Âu trong một cuộc du lịch dài ngày[1]. Trong năm sau, đại tá Phayre, chánh cao ủy của tỉnh Miến Điện thuộc Anh, đã tới Mandalay để đàm phán về một hiệp định thương mại. Chính sách của Anh giờ đây là nhằm phát triển thương mại với vùng

1. Ông trở lại Rangun năm 1867 và đầu năm sau thì mất.

http://tieulun.hopto.org

tây Trung Quốc bằng con đường Miến Điện, từ Bhamo chạy vào Vân Nam. Ý tưởng về việc khám phá một con đường bộ có thể sử dụng được để sang Trung Quốc đã được sống lại. Trong báo cáo về chuyến công du đầu tiên của mình sang Ava năm 1795, Symes đã nói rằng Miến Điện buôn bán rất nhiều bông với Vân Nam. Tiếp đó, Hiram Cox cũng điều tra tỉ mỉ, và các kết quả điều tra đã được viết lại trong một bản báo cáo khá chi tiết được thiếu tá Francklin xuất bản năm 1811 trong một tuyển tập các bài viết về Miến Điện.[1]

Việc chiếm Tenasserim năm 1826 dẫn tới những nỗ lực lớn lao nhằm thúc đẩy hoạt động thương mại của Moulmein, và đã có những cố gắng khám phá các con đường bộ nối liền với Moulmein. Trong báo cáo về chuyến công du của mình đến Ava năm 1827, Crawfurd dự tính rằng xuất khẩu của Miến Điện hàng năm lên tới 228.000 bảng. Nhận định đó lại càng chứng minh tính khả thi của việc tìm một con đường từ Moulmein đến Tenasserim. Điều đó cũng làm cho Chính phủ Anh ở Ấn Độ quan tâm tới con đường bộ ngày xưa từ Bengal tới Trung Quốc, và các nhà chức trách Calcutta đã xuất bản một tấm bản đồ có các tuyến đường có thể đi được tới Vân Nam. Nhiều cuộc điều tra đã được tiến hành và một khối lượng lớn thông tin đã được lưu giữ.

Năm 1831, đại úy Sprye gợi ý nên mở tuyến đường Salween từ Moulmein quan Kengtung đi sang Trung Quốc. Năm 1837, đại úy McLeod đã làm theo gợi ý này và tiến hành một chuyến đi cùng với sáu con voi, và đã trở thành người châu Âu đầu tiên đến Trung Quốc bằng tuyến đường Salween. Một nhà thám hiểm dũng cảm khác trong thời kỳ này là bác sĩ David Richardson. Ông đã ba lần đi từ Moulmein tới Chiêngmai và rõ ràng ông là người Anh đầu tiên tới thăm thành phố này kể từ khi Samuel xấu số đã đến đó năm 1615. Các nhà thám hiểm dũng cảm khác

1. W.Francklin: *Tùy bút chính trị, địa lý và thương mại về các thuộc địa Ava và các vùng tây bắc của Hindostaun,* Luân Đôn, 1811.

http://tieulun.hopto.org

cũng đã thăm dò những tuyến đường từ Ấn Độ tới Thượng Miến Điện. Ví dụ, năm 1830, trung úy Pemberton, tác giả của cuốn sách vô giá *Báo cáo về biên giới phía đông của Ấn Độ thuộc Anh*[1], đã vượt núi từ Manipur theo tuyến đường Akui đến Kindat và đi dọc con sông Chindwin xuôi xuống Ava. Năm năm sau, đại úy Hannay đi từ Bengal tới Bhamo theo tuyến đường chạy ngang vùng bắc Miến Điện. Nhưng sau khi Tharrawaddy lên ngôi vua năm 1837, mọi hy vọng phát triển tuyến đường này đã bị dập tắt trong suốt một thế hệ và mọi cố gắng phát triển thương mại bằng đường bộ từ Moulmein tới Chiêngmai hoặc Vân Nam đều thất bại.

Nhật ký của những nhà thám hiểm trên được đại tá Henry Yule nghiên cứu khi tổ chức chuyến công du của Phayre tới triều đình vua Mindon năm 1855. Một trong những mục tiêu người ta trông đợi ở chuyến công du này là việc ký kết một hiệp ước cho phép quan hệ thương mại xuyên Miến Điện tới Trung Quốc. Nhưng ông ta đã không thuyết phục được nhà vua đồng ý bất kỳ kế hoạch nào có thể tạo cớ cho một sự can thiệp mới của Anh. Hơn nữa, Yule thấy rằng quan hệ thương mại của Miến Điện với Vân Nam đang suy giảm, và ít lâu sau đó đã ngưng trệ do vụ nổi loạn Panthay. Mặt khác, Sprye tiếp tục khuyến nghị dùng tuyến đường của mình từ Moulmein tới Kengtung và từ đó đi tiếp tới Szumao nhưng không có kết quả vì con đường đó đi qua những vùng dân cư thưa thớt, đầy bệnh sốt rét. Trong bất kỳ trường hợp nào, kế hoạch của Dalhousie là phát triển Rangun, chứ không phải Moulmein, thành một hải cảng vì sông Irrawaddy có ưu thế hơn sông Salween đã làm cho người ta ngày càng tập trung chú ý vào việc khắc phục sự chống đối của triều đình Ava.

Năm 1860 do có tin vùng tây Trung Quốc sẽ là một thị trường tốt cho hàng bông sợi của Lancashire nên Phòng thương

1. Xuất bản tại Calcutta năm 1835.

http://tieulun.hopto.org

TU VIỆN VÀNG CỦA NỮ HOÀNG, MANDALAY

http://tieulun.hopto.org

mại Manchester đã yêu cầu Chính phủ Anh tiến hành những biện pháp thực tế để mở tuyến đường Moulmein - Vân Nam. Hầu như đồng thời một bác sĩ quân y của Anh, bác sĩ Clement Williams, trong khi đóng quân tại Thayetmyo đã nghiên cứu hồ sơ của Miến Điện về thương mại trước kia giữa Trung Quốc và Thượng Miến Điện, và thấy chủ đề này rất hấp dẫn nên ông đã xin nghỉ phép để tới Mandalay tìm hiểu sâu hơn. Từ đó trở đi, ông trở thành một con người nhiệt tâm đối với tuyến đường Bhamo.

Đáp lại tất cả những áp lực trên, Chính phủ Anh ở Ấn Độ cử Phayre đi công du sang Mandalay vào năm 1862. Việc thống nhất ba xứ Arakan, Tenasserim và Pegu trong năm đó thành tỉnh Miến Điện thuộc Anh đã gây một ấn tượng sâu sắc đối với Mindon. Vua thấy rằng đã tới lúc phải làm sáng tỏ quan hệ của mình với người Anh. Ông coi Phayre là một người bạn cũ. Ông cũng thích bác sĩ Williams. Do đó, người ta đã thuyết phục được nhà vua ký kết một bản hiệp định thương mại, trên nguyên tắc có đi có lại. Anh cam kết xóa bỏ trong vòng một năm các thuế hải quan đánh vào hàng hóa đi xuôi sông Irrawaddy từ Thượng Miến Điện. Mindon đồng ý sẽ có những nhân nhượng tương ứng, khi nhà vua muốn, trong một khoảng thời gian lâu dài hơn. Theo đó gạo sẽ được nhập vào Thượng Miến Điện mà không phải đóng thuế. Thương nhân từ vùng lãnh thổ Anh sẽ được phép hoạt động dọc theo cả chiều dài con sông Irrawaddy tại vùng Thượng Miến Điện, và đáp lại, Anh bảo đảm rằng các thương nhân của vùng Thượng Miến Điện cũng sẽ được hưởng những đặc quyền trên con sông Irrawaddy thuộc vùng lãnh thổ Anh. Tuy nhiên, quan trọng nhất là điều khoản cho phép Anh cử một đại diện thường trú tại Mandalay để xóa bỏ mọi sự hiểu lầm có thể xảy ra.

Cả Mindon và Phayre đều muốn duy trì phương pháp liên lạc không chính thức mà Spears đã tiến hành rất hiệu quả. Nhưng không có người nào thích hợp cả. Do đó, đã bổ nhiệm một đại diện chính thức và coi đó là cách dàn xếp tốt nhất

http://tieulun.hopto.org

trong hoàn cảnh như vậy. Bác sĩ Clement Williams được quân đội biệt phái sang làm đại diện của Chánh cao ủy tại triều đình Ava. Khi nhận nhiệm vụ của mình năm 1862, mục tiêu đầu tiên của ông là thuyết phục nhà vua cho phép ông nghiên cứu vùng thượng lưu sông Irrawaddy. Ông đã thành công và khởi hành vào tháng 1-1863. Hoạt động điều tra nghiên cứu của ông tại Bhamo đã làm cho ông tin tưởng rằng tuyến đường thương mại có cơ sở hiện thực. Tuy vậy, ông vẫn không thể tổ chức một chuyến đi tới biên giới Trung Quốc được do có cuộc khởi nghĩa nổ ra tại Mandalay và Mindon đã gọi ông về. Ông đã gửi một giác thư cho Chính phủ Anh ở Ấn Độ[1] và bắt đầu một cuộc vận động mạnh mẽ cho kế hoạch của mình trong giới thương gia Anh. Ông viết: "Bản thân Miến Điện không còn là trở ngại mà là một con đường quá cảnh được mở ra cho những ai biết lợi dụng nó"[2].

Nhưng đó chỉ là suy nghĩ chủ quan không sát thực tế. Những khó khăn tạo ra chướng ngại vật chỉ mới được tháo gỡ một phần nhỏ. Hầu hết các bộ trưởng đều chống lại nhà vua trong vấn đề này, và mọi cố gắng tiến hành nghiên cứu sâu thêm đều bị thất bại do những khó khăn mà các quan chức địa phương tạo ra. Thương mại cũng bị cản trở do trong hệ thống cai trị của Miến Điện, hầu hết các mặt hàng chủ yếu đều thuộc độc quyền của nhà vua, và vì thế chỉ được bán thông qua những người môi giới của nhà vua hoặc được phép đặc biệt của các nhà chức trách địa phương. Và triều đình Ava đã tìm ra biện pháp để trì hoãn về thời hạn thi hành phần nghĩa vụ của mình trong bản hiệp định về xóa bỏ thuế hải quan.

Rủi thay, nhà vua cũng gặp những khó khăn hầu như không thể vượt qua được, nổi loạn diễn ra khắp nơi, và bất cứ lúc nào cũng có thể xảy ra một cuộc cách mạng cung đình lật đổ nhà vua. Vua hầu như là người duy nhất trong triều thấy rằng, trước

1. Điểm chủ yếu của giác thư này được ghi lại trong cuốn sách của ông: *Đi qua Miến Điện đến vùng tây Trung Quốc*, Luân đôn, 1868.
2. *Sách đã dẫn*, tr. 6.

http://tieulun.hopto.org

áp lực bành trướng dai dẳng của châu Âu thì chủ nghĩa biệt lập cổ điển chắc chắn sẽ dẫn tới thảm họa. Nhưng khác với người cùng thời với mình - vua Mongkut của nước Xiêm không bị cường quốc châu Âu đánh bại và không bị chia cắt - bất cứ động thái nào của vua Mindon nhằm làm giảm bớt chủ nghĩa truyền thống cứng nhắc của triều đình đều chắc chắn sẽ bị các quan trong triều coi là phản bội.

Năm 1866 một cuộc cách mạng đã gần đạt được thắng lợi khiến vua hoảng sợ. Ngày 2-8, vào lúc Mindon đang ở Cung mùa hè cách Mandalay vài dặm, hai trong số các con của vua đã cùng với một số tay chân có vũ trang xông vào tòa nhà Hlutdaw xây tạm, nơi đang có một cuộc họp, giết chết Đông cung Thái tử đang chủ tọa cuộc họp, một trong các đại thần và hai hoàng tử gần quyền kế vị nhất. Mindon đã chạy bộ trốn về Mandalay và ở đây vua bị quân nổi dậy bao vây trong hoàng cung suốt đêm cho đến khi quân ngự lâm đuổi được chúng đi. Thiếu tá Sladen, đại diện của Anh cũng ở trong Cung mùa hè lúc đó, nhưng đã kịp thời trốn thoát. Tình hình vẫn hết sức căng thẳng. Do đó, nhà vua gợi ý Sladen nên di tản tất cả người châu Âu tới Rangun, và ông đưa họ xuống một chiếc tàu buôn đang neo gần Mandalay.

Cuối năm đó Phayre tới Mandalay nhằm đàm phán một hiệp định thương mại mới, nhưng nhà vua viện cớ rằng đất nước còn quá lộn xộn và nghèo nàn nên không thể từ bỏ bất kỳ sự độc quyền nào của mình hoặc giảm bớt thuế hải quan. Tháng 3-1867 Phayre về hưu và người kế nhiệm là đại tá Albert Fytche, con cháu của một gia đình làm nghề đào vàng dưới thời Nữ hoàng Elizabeth I và là anh em họ của Alfred Tennyson, một người đã đoạt giải thưởng thơ ca. Fytche kém xa Phayre về khả năng và sự hiểu biết về người Miến Điện, nhưng tự tin hơn nhiều. Và động tác đầu tiên của ông là nối lại các cuộc đàm phán mà Phayre đã phải bỏ dở. Giờ đây tình hình đã thay đổi; nhà vua muốn có tàu chạy bằng hơi nước và vũ khí để chống lại các cuộc nổi loạn mới, và theo lẽ tự nhiên, vua đã nhờ Anh cung cấp.

http://tieulun.hopto.org

Fytche đem theo vợ và cả hai đều được đón tiếp rất trân trọng[1]. Bản hiệp ước mà ông đạt được tiến bộ hơn nhiều so với bản hiệp ước năm 1862. Nhà vua hứa từ bỏ tất cả độc quyền của mình, trừ các độc quyền về châu ngọc, dầu lửa và gỗ, và giảm tất cả các loại thuế hải quan xuống bằng 5% giá trị của hàng hóa. Ông cũng trao một số trị ngoại pháp quyền, theo đó đại diện Anh nhận được quyền tài phán đầy đủ trong các vụ kiện dân sự giữa các thần dân Anh tại kinh đô, còn các vụ kiện giữa thần dân Anh và thần dân Miến sẽ do một tòa án hỗn hợp xét xử gồm đại diện Anh và một quan chức cao cấp Miến Điện. Hai bên cũng thỏa thuận rằng các quan chức Anh sẽ làm quan sát viên tại các trạm hải quan Miến Điện và các quan chức Miến Điện sẽ có mặt tại các trạm hải quan của Anh.

Nhà vua còn có thêm một số nhượng bộ mà không được ghi trong bản hiệp ước này[2]. Một đại diện của Anh sẽ thường trú ở Bhamo, tàu thủy của Anh sẽ được phép đi lại trên sông Irrawaddy quá phạm vi Mandalay và các nhà thám hiểm Anh được phép khảo sát tuyến đường từ Bhamo đến tây Trung Quốc. Khi hiệp định này đang được đàm phán thì Doudart de Lagrée và Francis Garnier đã hoàn thành chuyến đi lịch sử ngược dòng Mêcông và kênh đào Suez sắp hoàn thành, và đường tàu hỏa đầu tiên chạy xuyên nước Mỹ tới bờ Thái Bình Dương cũng sắp xong. Sự cạnh tranh gay go nhất giữa Anh, Pháp và Mỹ về thương mại với Trung Quốc đang diễn ra và cuộc vận động ở Anh và ở Rangun về việc mở một tuyến đường bộ nối liền với tây Trung Quốc trở nên cấp thiết.

Tháng 11-1868, đại úy Strover nhận nhiệm vụ làm đại diện Anh tại Bhamo. Tuy nhiên,trước khi ông tới, thiếu tá Sladen, đại diện chính trị tại Mandalay, đã gạt bỏ được tất cả những khó khăn do các quan chức biên giới Miến Điện gây ra và đi đến Momein (Tengyueh) qua Bhamo. Cuộc nổi loạn ở Panthay

1. Phayre suốt đời sống độc thân.
2. Tường thuật chi tiết về cuộc đàm phán in trong cuốn *Miến Điện, Xưa và Nay* của Albert Fytche, t. II, phụ lục C, tr. 252-285.

http://tieulun.hopto.org

đã ngăn cản ông đi xa hơn, nhưng Fytche đã viết thư cho toàn quyền Anh ở Ấn Độ với một sự lạc quan không kiềm chế rằng, Miến Điện hứa hẹn "cung cấp một xa lộ dẫn tới Trung Quốc", và sau khi ám chỉ mối đe dọa về sự cạnh tranh của Mỹ ở Thái Bình Dương ông đề nghị Anh "nên tạo điều kiện để xây dựng một lối vào Trung Quốc từ phía tây". Những người nhiệt tình còn đi xa hơn nữa. Họ chủ trương xây dựng một tuyến đường sắt đi qua Miến Điện để đến Thượng Hải. Điều không phải không có ý nghĩa là cuộc thám hiểm của Sladen đã được Phòng thương mại Rangun tài trợ một phần, và từ đây phòng thương mại đó đã gây áp lực đòi có những biện pháp mạnh mẽ hơn trong quan hệ với triều đình Ava. Thậm chí còn có người trong quân đội Anh nói, Anh cần phải chỉ đạo quan hệ ngoại giao của triều đình Ava.

Tuy nhiên, Huân tước Laurence không hoan nghênh chiến công của Sladen; ông phản đối mạnh mẽ bất kỳ sự bành trướng nào vì chắc chắn chúng sẽ gây ra những khó khăn với Miến Điện. Người kế nhiệm ông, Huân tước Mayo, đã cảnh báo Fytche rằng kế hoạch mà ông đã nung nấu là quá sớm. Các hy vọng còn bị nguội đi do những báo cáo gây thất vọng của Strover về thương mại của Anh tại Bhamo sau khi giao thông bằng tàu thủy được mở ra ở đây.

Các đề nghị đó lại được sống lại vào năm 1874, khi Huân tước Salisbury, Quốc vụ khanh phụ trách Ấn Độ trong Chính phủ Disraeli mới thành lập, đã đáp ứng lời đề nghị của Hội các phòng thương mại Anh và đã ra lệnh tiến hành một đợt khảo sát mới hoặc trên tuyến đường mà Sprye vạch ra hoặc trên một tuyến khác. Chính phủ Anh ở Ấn Độ quyết định khảo sát tuyến đường Bhamo. Kế hoạch là tiến hành một cuộc thám hiểm kép. Đại tá Horace Browne, nhà địa lý Ney Elias và bác sĩ John Anderson sẽ xuất phát từ Bhamo và Augustus Margary sẽ xuất phát từ Thượng Hải. Margary hoàn thành chuyến đi và tới Bhamo ngày 17-1-1875, trước khi Browne xuất phát. Do đó, ông

http://tieulun.hopto.org

lên đường trở lại Trung Quốc một ngày trước ngày xuất phát của đoàn Browne để thu xếp cho họ. Nhưng ngày 21-2 tại Manwyine, nửa đường tới Tengyueh, ông đã bị những người thổ dân Trung Quốc giết chết do họ nổi giận trước các tin nói rằng mục tiêu của cuộc thám hiểm này là chuẩn bị để xây dựng một con đường sắt xuyên ngang Trung Quốc. Mối đe dọa về một cuộc tấn công lớn hơn của người Trung Quốc làm cho đoàn của Browne phải quay trở lại Bhamo, và cuộc thám hiểm đã bị đình lại.

Đây là cố gắng cuối cùng của việc xâm nhập Trung Quốc theo tuyến đường Bhamo trong thời kỳ quân chủ ở Miến Điện. Các đại diện Anh được cử từ Hán Khẩu (Hankow) tới Vân Nam để điều tra vụ giết hại Margary và báo cáo rằng tuyến đường này không thích hợp để xây dựng đường sắt. Do việc Thibaw lên ngôi năm 1878, rồi sau đó đại diện Anh rút khỏi Bhamo và việc đóng cửa cơ quan đại diện ở Mandalay, nên lúc đó đã không thể tìm một tuyến đường tốt hơn chạy qua Thượng Miến Điện, và do đó, sự chú ý đã chuyển sang tuyến đường Moulmein.

Mindon được cả người Anh và người Miến coi là một người có tính cách cao quý nhất. Ông có một vị trí đặc biệt trong lịch sử Phật giáo Miến Điện với tư cách là một nhà cải cách. Giống như Bodawpaya, vua có một quan điểm chính thống cho rằng tôn giáo là mối quan tâm duy nhất của Phẩm cấp Phật giáo. Vua xiết chặt kỷ cương và đồng thời tiến hành các biện pháp để bảo đảm sự trung thành của Phẩm cấp đó đối với ngai vàng của mình- kẻ bảo vệ và bảo trợ cho Phẩm cấp Phật giáo. Vua dâng nhiều lễ vật cho sư sãi ở kinh đô và miễn thuế *thathameda* cho những ai trồng cấy trên đất của nhà chùa, tham khảo ý kiến các tăng lữ về mọi vấn đề tôn giáo. Các vị *sayadaw*[1] được mời đến để trực tiếp trình bày với nhà vua về các vấn đề dân sự. Các trưởng làng và các quan chức địa phương khác được bổ nhiệm theo khuyến nghị của họ ở địa phương. Nhà vua còn đi xa tới mức ra lệnh xử giảo U Po, một người không thuộc Tăng

1. Sư chủ trì.

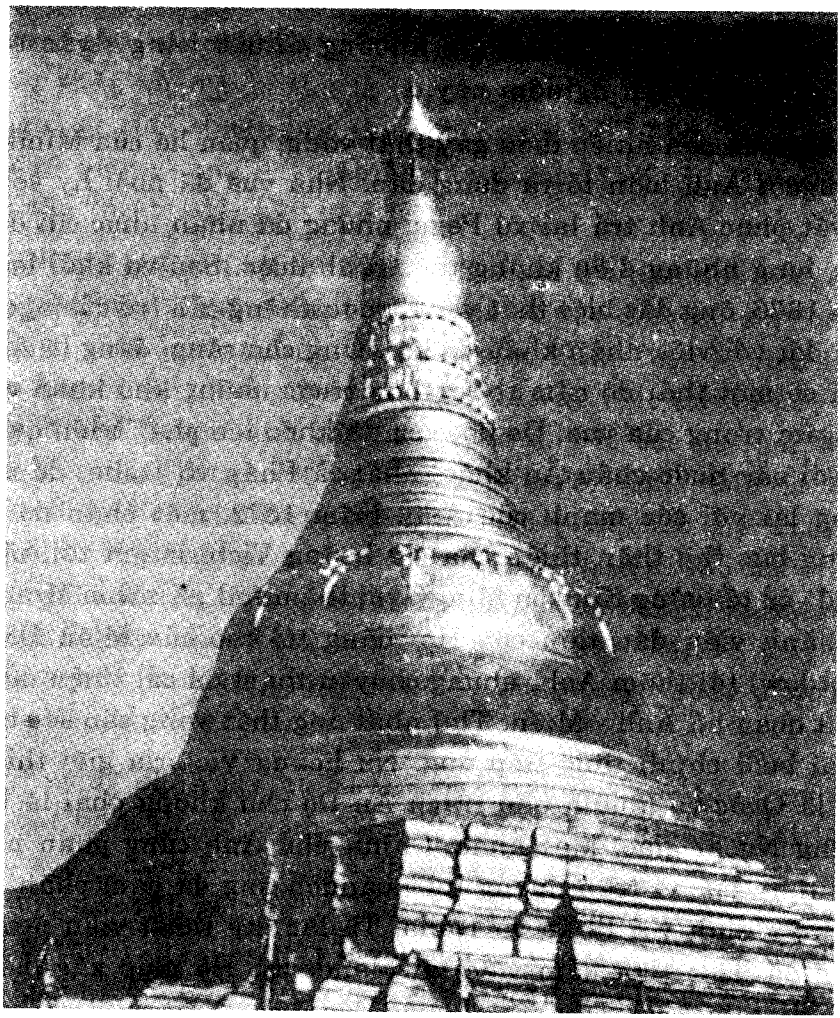
http://tieulun.hopto.org

đoàn vì tội đã nói rằng chẳng có nhà sư nào là thanh khiết. Không giống như Bodawpaya, quan hệ của Mindon với nhà chùa rất tốt đẹp. Các quan trong triều đình đã hợp tác hài hòa với Thathanabaing, người đứng đầu Phẩm cấp Phật giáo. Bộ trưởng tôn giáo (Mahadanwun) giám sát kỷ cương của giới tăng lữ. Hội đồng Tôn giáo (Thudamma) xét xử các nhà sư về các tội chống lại nhà nước; những nhà sư có tội sẽ bị lột áo và chuyển giao cho chính quyền dân sự. Năm 1865 U Nyeya, vị Thathanabaing, đại hòa thượng, chủ trì Hội đồng tôn giáo, chết và do có khác biệt ý kiến giữa nhà vua và chánh cung hoàng hậu nên chức vụ đó phải để trống. Mindon tự mình đảm đương chức vụ này. Nguyên nhân của sự rắc rối này là sự bất đồng giữa Shwegyin Gaing và các Ủy viên Hội đồng tôn giáo (Thudamma sayadaw). Mối quan hệ này không bao giờ được hàn gắn, và nhiều năm sau còn cản trở việc Anh bổ nhiệm người chủ trì Hội đồng tôn giáo.

Chính sách của Mindon, (mà sau này được Thủ tướng U Nu áp dụng) nhằm biến triều đình và kinh đô trở thành trung tâm của sự khai minh Phật giáo và Phật học thế giới. Xung quanh Mandalay, vua đã cho xây các tu viện lớn có các mẫu vật đẹp nhất của nghệ thuật Miến Điện đương thời. Năm 1871 vua đã thực hiện được ước vọng sâu xa nhất trong đời mình qua việc triệu tập Hội đồng Phật giáo thứ năm trong lịch sử tôn giáo này. Năm 1860, trong khi chuẩn bị cho hội nghị này, người ta đã bắt đầu tu chỉnh lại toàn bộ bộ kinh Pali. Tại hội nghị này, với sự hiện diện của gần 2400 nhà sư, toàn văn của bộ kinh Tam Tạng và lời diễn giải của bộ kinh Pali, sau khi tu chỉnh lại, đã được long trọng tuyên đọc. Sau đó, bộ kinh Tam Tạng được khắc bằng tiếng Miến Điện trên 733 phiến đá cẩm thạch lưu giữ tại khu chùa Kuthodaw và khu Bigadat Thonbon[1], trong khi đó lời diễn giải của bộ kinh Pali được viết bằng tiếng Miến Điện trên các tấm lá vàng và bạc dát mỏng. Tất nhiên, một

1. Tên Miến Điện của kinh Tam Tạng (Tripitaka) là Bigadat Thonbon.

http://tieulun.hopto.org



CHÙA SHWE DAGON, RANGUN

trong các mục tiêu của nhà vua là làm cho tất cả các tín đồ Phật giáo Miến Điện thống nhất lại và ủng hộ vua. Hội nghị này đã quyết định dựng một "hti" (lọng) mới trên đỉnh của ngôi chùa Shwe Dagon ở Rangun. Vì nhận thức rằng điều đó sẽ nhằm biểu dương tinh thần dân tộc, các quan chức Anh đã cho phép tiến hành buổi lễ với một điều kiện là nhà vua không tham dự. Buổi lễ đã được tiến hành bởi các phái viên của nhà vua với sự

http://tieulun.hopto.org

hân hoan chưa từng thấy. Ngày nay chiếc lọng này - được gắn các viên đá quý lúc đó trị giá khoảng 62.000 bảng - vẫn còn trên đỉnh tháp oai nghiêm này.

Mặc dù còn nhiều điều gây thất vọng, quan hệ của Mindon với người Anh luôn tỏ ra đúng đắn. Nhà vua đã nuôi hy vọng thuyết phục Anh trả lại xứ Pegu, nhưng đã nhẫn nhục cúi đầu chịu đựng những điều không thể tránh được. Sau vụ khởi loạn năm 1866, ông đặc biệt thất vọng trước những cản trở của người Anh đối với việc nhập khẩu vũ khí. Ông cho rằng, đáng lẽ Anh phải có một thái độ cảm thông hơn trước những khó khăn nội bộ trầm trọng của vua. Do đó, vua đã khéo léo phát triển quan hệ với các nước châu Âu khác, nhất là Pháp và Italia, để đối trọng lại với sức mạnh của Anh. Năm 1872, một phần do có những bức thư thân thiện của Nữ hoàng Victoria gửi tới, nhà vua đã cử tể tướng Kinwun Mingyi tới thăm Anh. Kinwun Mingyi là thành viên đầu tiên của Hội đồng tối cao của Miến Điện (Hlutdaw) tới thăm Anh, nhưng chuyến thăm đã cải thiện được rất ít quan hệ Anh - Miến. Thứ nhất ông thất vọng sâu sắc bởi vì tại buổi chính thức tiếp ông, Nữ hoàng Victoria giới thiệu ông là Quốc vụ khanh phụ trách Ấn Độ chứ không phải là Bộ trưởng Ngoại giao. Mặt khác, Chính phủ Anh cũng phần nào cảm thấy bực vì trên đường tới Luânđôn, ông đã đàm phán về các hiệp định với Pháp và Italia. Từ lâu, kỹ thuật viên người Pháp đã được thuê làm việc tại Mandalay. Họ giúp xây dựng cung điện của vua, giám sát việc đúc đồng tiền mới của vua Mindon và vận hành nhà máy sản xuất vũ khí của ông.

Ngay lập tức người Pháp đã cử Bá tước Rochechouart sang Miến Điện để tranh thủ phê chuẩn bản dự thảo hiệp định thương mại ký ở Pari. Năm 1873 trên đường đến Mandalay, ông đi qua Ấn Độ. Tại Agra, nơi ông gặp toàn quyền Anh, ông đưa ra lời bảo đảm kiên quyết nhất rằng Pháp không có ý đồ gì đối với Miến Điện. Nhưng đàm phán không đem lại kết quả, vì Miến Điện muốn có một liên minh đầy đủ có quy định việc nhập khẩu vũ khí, còn người Pháp muốn tiếp quản mỏ hồng ngọc ở Mogok,

http://tieulun.hopto.org

một trong những độc quyền mà nhà vua không bao giờ chịu bỏ. Tuy nhiên họ đã đạt được sự nhất trí trên ba điều khoản bí mật. Thứ nhất, Pháp hứa làm trung gian giải quyết các tranh chấp trong đó Miến Điện là một bên tham gia; thứ hai, Pháp sẽ gửi sĩ quan tới đào tạo quân đội Miến Điện; và thứ ba, người Pháp ở Miến Điện phải chịu sự tài phán của toà án Miến Điện. Những điều khoản này vượt quá giới hạn được giao của phái viên và vì thế đã bị Bộ trưởng Ngoại giao Pháp bác bỏ.

Với Italia, một hiệp định thương mại vô hại đã được ký kết năm 1872. Hoạt động ngoại giao này chủ yếu là do nguyện vọng tha thiết của Mindon muốn biểu thị nền độc lập của Miến Điện. Việc Chính phủ Anh năm 1871 quyết định tiến hành lập quan hệ với triều đình Ava thông qua toàn quyền Anh ở Ấn Độ đã xúc phạm lòng tự trọng của vua Mindon. Ông không thích bị đối xử như một vị tiểu vương ở Ấn Độ. Nếu Anh có tư duy sáng tạo và sắc sảo hơn thì quan hệ Anh - Miến Điện đã có thể tốt đẹp hơn rất nhiều, và trước khi Mindon chết, mối quan hệ đó đã không nhất thiết xấu đi.

Bầu không khí đã không được cải thiện do thái độ bực bội của cộng đồng kinh doanh tại Rangun trước thất bại của những nỗ lực mở mang thương mại với Trung Quốc và họ luôn phải ở trong tình trạng khó chịu trước những phương pháp thương mại của nhà vua. Mặc dù đã hứa hủy bỏ các độc quyền trong bản hiệp định năm 1867, sự kiểm soát của nhà vua không hề được nới lỏng đối với các mặt hàng xuất khẩu như bông, lúa mì, đường thốt nốt, chè, thảo mộc, chà là, thuốc nhuộm, da thuộc và ngà voi, và nhà xuất khẩu phải chịu giá cao hơn nhiều so với giá thị trường tự do về những mặt hàng này. Một nguyên nhân nữa gây ra sự bực bội là các đại lý của nhà vua mua gạo trực tiếp ở vùng đồng bằng thay vì thông qua các nhà môi giới lớn, và vải vóc ở Calcutta khi giá ở Rangun quá cao.

Nhưng đã có một bước ngoặt thực sự mà sau đó không thể cứu vãn được quan hệ đúng mức. Đó là kết quả của chuyến công

http://tieulun.hopto.org

du của Huân tước Douglas Forsyth tới Mandalay năm 1875. Trong khi xác định đường biên giới giữa vùng lãnh thổ Anh và Miến Điện sau khi cuộc chiến tranh Anh - Miến lần thứ hai kết thúc, Dalhousie đã đồng ý tôn trọng yêu cầu độc lập của những thủ lĩnh người Karen đỏ đưa ra. Các bộ lạc người Karen đỏ sống ở những vùng đồi núi, được gọi là tây Karenni. Tuy nhiên, người Karen đỏ là những kẻ chuyên đi bắt nô lệ: người Miến và người Shan bị họ bắt làm nô lệ để đem bán sang Xiêm. Luôn tồn tại mâu thuẫn giữa Rangun và Mandalay vì các quan chức địa phương Miến Điện xúi giục người Karen đỏ tiến hành cướp bóc trên phần lãnh thổ thuộc Anh.

Năm 1873, Mindon phái quân tới chiếm tây Karenni và do Dalhousie đã hứa bảo vệ các bộ lạc Karen chống lại sự xâm lược từ phía bắc nên Anh đã phản đối. Mindon đáp lại điều đó bằng việc khẳng định quyền minh chủ của mình đối với vùng này. Năm 1875 vấn đề này đã được dàn xếp do có chuyến công du của Forsyth sang đàm phán một hiệp định, theo đó nền độc lập của người Karen đỏ được cả hai bên công nhận. Sau khi từ Mandalay về, Forsyth phản đối việc phải cởi giày và ngồi trên sàn nhà khi được nhà vua tiếp kiến. "Vấn đề giày" từ lâu là điều bất bình của các phái viên Anh, nhưng yêu cầu về nghi lễ của Miến Điện trong vấn đề này đã được giảm bớt rất nhiều để không gây khó dễ đối với người châu Âu và theo cách nhìn của người Miến Điện, thì điều đó không gây ra sự xỉ nhục nào. Tuy nhiên điều rủi ro là trong lịch sử nước Anh, đây lại là thời điểm mà niềm tự hào mới về đế chế đang được củng cố cùng với sự kiêu ngạo dân tộc nên những chuyện đó đã làm cho những việc bé bị xé ra to.

Cuối năm đó, các phái viên Miến Điện đã tới Calcutta dự buổi đại lễ mừng Đông cung thái tử Anh (sau này là vua Edward VII) đến thăm chính thức Ấn Độ. Tại buổi lễ này, dĩ nhiên là họ được xếp ngồi trên ghế và vẫn đi giày. Sau đó, để gây sức ép với Mindon, Chính phủ Anh ở Ấn Độ đã đưa ra chỉ thị là

http://tieulun.hopto.org

trong tương lai, đại diện Anh ở Mandalay sẽ không cởi giày khi triều kiến nhà vua. Mindon không thể nhượng bộ tối hậu thư đó. Từ đó trở đi, đại diện Anh không được nhà vua tiếp nữa. Việc mất đi sự liên hệ cá nhân trực tiếp với nhà vua là điều tai họa cho cả hai bên.

Dưới triều Mindon đã có các bước đầu tiên hướng tới việc hiện đại hóa nền hành chính ở Miến Điện thông qua việc thay thế chế độ cấp ruộng đất (phong điền) bằng chế độ trả lương cố định cho các quan chức cao cấp. Để có được nguồn thu cần thiết tài trợ cho biện pháp mới này, Mindon đã áp dụng chế độ thuế *Thathameda* đối với từng hộ gia đình, với mức thuế điều chỉnh từng năm, trong đó các yếu tố như thiếu mưa hoặc hỏa hoạn cũng được tính đến. Đây đã là tiến bộ đáng kể so với cách làm cũ, nhưng bản thân Mindon cũng không biết đến các hệ thống hành chính khác nên không thể tiến hành được bất kỳ sự cải cách sâu rộng nào theo hướng này; và khác với vua Xiêm Mongkut, Mindon không biết một thứ tiếng châu Âu nào và không thuê thày giáo người Anh dạy con cái mình. Tuy vậy, những nỗ lực hiện đại hóa của nhà vua cũng đáng kể. Các hiệp ước thương mại ký với Ấn Độ thuộc Anh đã dẫn tới sự tăng trưởng thương mại mạnh mẽ giữa Thượng và Hạ Miến Điện. Thương mại khu vực sông Irrawaddy tăng từ 7,1 triệu rupi năm 1858-1859 lên đến 37,7 triệu rupi năm 1877 - 1878. Ông đã thiết lập một hệ thống điện tín dùng tín hiệu Moóc được chuyển ra bảng chữ cái Miến Điện và điều hành một đội tàu thủy hơi nước chạy trên sông Irrawaddy. Vua xây dựng các nhà máy có máy móc của châu Âu để chế biến và sản xuất chà là, thuộc da và chế biến đường, bông và dệt lụa. Mindon là vị vua Miến Điện đầu tiên phát hành tiền mặt. Đồng rupi Miến Điện rất đẹp với hình con công đã thay thế cho những nén bạc nhỏ, được sử dụng làm tiền ở cả Miến Điện và Xiêm và được gọi là đồng tical ở cả hai nước, trị giá bằng 1% của đồng viss của Ấn Độ (3,65 bảng = 1 viss).

http://tieulun.hopto.org

Năm 1878, Mindon mất mà chưa giải quyết xong vấn đề kế vị. Năm 1867, vua nói với Albert Fytche trong lúc đàm phán bản hiệp ước thương mại của năm đó rằng, kể từ khi Đông cung thái tử bị giết năm 1866, vua vẫn chưa công bố ai là người kế vị vì không muốn kích thích một tham vọng quá sớm trong các con trai mình và điều đó có thể gây ra hiểm họa. Theo lời Fytche[1] vua nói tiếp rằng dù sao khi vua qua đời "sẽ có tranh chấp rất lớn và gay gắt giữa những người tranh ngôi, và sẽ xảy ra những sự rối loạn, thậm chí cả ở các vùng lãnh thổ của Anh và Chính phủ Anh sẽ phải can thiệp, dù muốn hay không". Đại diện Anh thường xuyên nhắc vua nên công bố tên người kế vị. Ứng cử viên được lòng mọi người nhất là hoàng tử Nyaungyan. Khi hấp hối, vua triệu vị hoàng tử này tới cung điện, có thể là với ý định tiến cử làm người kế vị. Do biết rằng đang có một âm mưu nhằm đưa hoàng tử Thibaw lên ngôi vua, vị hoàng tử này sợ rằng mình sẽ mắc bẫy, nên đã cùng với em chạy vào trốn ở toà đại diện Anh. Tể tướng Miến Điện chính thức yêu cầu giao nộp họ nhưng đại diện Anh đã có một hành động thiếu sáng suốt là đưa họ sang Calcutta, nơi họ sống bằng phụ cấp của Anh.

Vị vua hấp hối bèn gợi ý rằng nên tiến cử ba trong số các hoàng tử để họ trở thành những người đồng cai trị, nhưng tể tướng và các đồng sự của ông không đồng ý vì coi biện pháp đó chắc chắn sẽ gây ra nội chiến. Vào lúc này, họ ủng hộ kế hoạch đưa Thibaw lên làm vua. Hoàng tử này là một người không quan trọng và các Bộ trưởng dự định thiết lập một hình thức cai trị của các đại thần, giống như điều mà họ biết một cách lờ mờ về chế độ quân chủ lập hiến. Thậm chí đại diện Anh cũng nuôi hy vọng rằng bằng cách này, sẽ có thể bắt đầu cuộc cải cách thể chế ở Miến Điện.

Con chủ bài của tể tướng là phế truất Thibaw khi ông hoàng này gây rắc rối. Nhưng ông hoàn toàn không tính đến công

1. Xem *Miến Điện, Xưa và Nay*,. 1878, t.I, tr.234.

http://tieulun.hopto.org

chúa Supayalat, người mà những kẻ âm mưu đã sắp xếp để Thibaw cưới làm chánh cung. Ngay sau khi trở thành hoàng hậu, bà đã ép chồng tống giam và sau đó tàn sát khoảng 80 thành viên Hoàng tộc vào tháng 2-1879 với lý do có nguy cơ nổi loạn sắp xảy ra. Tể tướng và các đồng sự của ông không hề có một cố gắng thực sự nào để ngăn chặn hành động tàn bạo này; dường như họ tin rằng điều này sẽ đơn giản hóa nhiệm vụ của họ trong việc giành quyền kiểm soát chính phủ. Shaw, đại diện Anh, đã hoàn toàn vỡ mộng. Shaw đưa ra lời phản đối mạnh mẽ việc tàn sát nhưng tể tướng đáp rằng, nhà vua, một quốc chủ độc lập, có quyền dùng các biện pháp cần thiết để ngăn ngừa rối loạn trong nước mình, và đã có nhiều tiền lệ như vậy. Tuy vậy, lời đe dọa của Shaw là sẽ hạ cờ Anh và cắt đứt mọi quan hệ đã gây ra một tình trạng gần như hoảng loạn trong triều đình và quân đội đã được vội vã huy động vì sợ người Anh sẽ tiến quân vào Mandalay.

Chỉ sau một thời gian ngắn, các đại thần nhận ra rằng không những họ đã không đẩy được Thibaw vào thế bất lực, mà chính họ đã bị đẩy vào tình thế đó do bà hoàng hậu có ý chí mạnh mẽ và những kẻ tàn nhẫn đứng đằng sau lưng bà. Hoàng hậu bắt đầu cử tay chân của mình, nhất là đại thần Taingda Mingyi, vào các vị trí then chốt trong Hoàng cung. Tể tướng vẫn là nhân vật cao nhất trong chính phủ vì nhà vua không dám loại bỏ ông và sợ rằng việc đó sẽ gây khởi loạn nhưng đại thần Taingda Mingyi và phe nhóm trong cung tập hợp xung quanh hoàng hậu đã chiếm hết mọi quyền hành. Ảnh hưởng của Hoàng hậu Supayalat đối với vua Thibaw nhu nhược đã trở nên tuyệt đối tới mức bà đã ngăn không cho ông tuyển đủ số phi tần đã quy định và được coi là cần thiết đối với địa vị của vua.

Về mặt nào đó, nét bi thảm nhất trong tình thế này là sự bất lực của đại diện Anh do chính sách ngu ngốc của Chính phủ Ấn Độ về "vấn đề giày". Tháng 6-1879, Shaw chết vì bệnh thấp khớp và đại tá Horace Browne - người nói giỏi tiếng Miến Điện và có kinh nghiệm lâu năm về nước này - kế nhiệm ông. Lời

http://tieulun.hopto.org

nhận xét trong nhật ký của ông viết ngay sau khi tới kinh đô cho ta một khái niệm rõ ràng về những điều nước Anh đã để mất. Ông viết: "Do vị vua trước đồng thời cũng là ngoại trưởng và do không một cuộc đàm phán nào đạt được kết quả, trừ phi có những cuộc trao đổi cá nhân với nhà vua, nên sự thay đổi đột ngột này (tức là "vấn đề giày") đã làm đình trệ tất cả các công việc quan trọng... Những cuộc thăm viếng thường xuyên của các đại diện trước kia tới Hoàng cung và quan hệ không hạn chế của họ với nhà vua cùng những người thân cận vua là phương cách tốt nhất, và trên thực tế là phương cách duy nhất để đánh giá một cách chính xác điều gì đang diễn ra bên ngoài dinh lũy của chúng ta".

Không may cho quan hệ Anh - Miến, khi Thibaw lên ngôi, toàn quyền Anh ở Ấn Độ là Huân tước Lytton đầy hiếu chiến. Ông này chỉ thị cho Shaw báo cho các quan đại thần Miến Điện biết rằng sự công nhận và ủng hộ của Anh sẽ tùy thuộc vào mức độ nhà vua chủ trương một chính sách mới đối với Anh, cho phép đại diện Anh tự do đến gặp vua và có một ảnh hưởng lớn hơn đối với chính sách của triều đình Ava. Tuy nhiên, Thibaw đã qua mặt Calcutta và viết thư thẳng cho Nữ hoàng Victoria và ngài Salisbury, Ngoại trưởng Anh. Nhận được tin về vụ thảm sát tháng 2-1879, Lytton yêu cầu Chính phủ Anh ở Luânđôn gửi một tối hậu thư tới Mandalay. Người ta có ấn tượng là ông chủ tâm tạo ra một tình hình dẫn đến chiến tranh. Nhưng Anh đã tiến hành hai cuộc chiến tranh không vẻ vang rồi: một với Ápganixtan và một với thủ lĩnh Zulu Cetewayo. Và Anh đang có rắc rối với người Boer ở Nam Phi; do đó Anh không nên mạo hiểm gây chiến với Miến Điện. Các chuyên gia quân sự nói, việc chiếm Mandalay thì dễ nhưng phải cần thêm hàng nghìn quân - nhiều hơn số quân hiện có - để tiến hành bình định sau đó. Do lời khuyên này, Chính phủ Anh yêu cầu Chính phủ Anh ở Ấn Độ thi hành một chính sách "cực kỳ kiên nhẫn", và kiên quyết nói với Lytton rằng chính sách của Anh là nhằm phát

http://tieulun.hopto.org



CUNG ĐIỆN VÀNG, MANDALAY

triển hơn nữa quan hệ thân thiện với triều đình Thibaw. Nhưng người ta cũng rất quan tâm tới sự an toàn của tòa đại diện Anh và một chiếc tàu có vũ trang được neo đậu ở biên giới luôn sẵn sàng đến chi viện khi có rắc rối.

Người Anh di cư ồ ạt khỏi Mandalay và đến cuối tháng 8-1879 đại tá Browne được phép chuyển giao trách nhiệm cho người trợ lý của mình, St. Barbe, và trở về Miến Điện thuộc Anh. Vào tháng sau, Louis Cavagnari, đại diện Anh tại Cabun bị giết chết, và Chính phủ Anh ở Ấn Độ hốt hoảng sợ rằng Thibaw có thể bắt chước người Ápganixtan nên đã vội vã rút St. Barbe và toàn bộ nhân viên tòa đại diện về.

Biện pháp nghiêm trọng đó đã làm cho triều đình Ava phải trấn tĩnh lại. Họ đã cử một đại sứ tới gặp toàn quyền Anh kêu gọi nối lại các mối quan hệ thân thiện. Tuy nhiên các quan chức biên giới Anh giữ ông ta lại để làm sáng tỏ quyền hạn của ông ta. Người ta nói với ông ta rằng nếu ông ta có quyền hạn đầy

http://tieulun.hopto.org

đủ để đàm phán về một bản hiệp định mới tạo điều kiện cho đại diện Anh quay trở lại Mandalay, tức là quyền được gặp nhà vua, thì toàn quyền Anh mới đồng ý tiếp ông. Trong sáu tháng liền, ông ở lại Thayetmyo làm khách của người Anh trong khi Calcutta và Mandalay tranh cãi về quyền hạn của ông. Cuối cùng, khi thấy rõ là triều đình Ava sẽ không đưa ra những điều kiện mà Lytton có thể chấp nhận được, vị phái viên mới trở về Mandalay. Một lần nữa toàn quyền Anh tìm cách gây một cuộc chiến tranh quyết định. Tuy nhiên Chính phủ Anh ở Luândôn tỏ ý hết sức không tán thành hành động của Lytton và chỉ trích gay gắt cách ông xử lý sự việc đó.

Tháng 4-1880, Gladstone và Đảng Tự do lên cầm quyền đã cử Huân tước Ripon làm toàn quyền ở Ấn Độ thay thế Lytton. Tại Luândôn, Calcutta và Rangun, giờ đây một chính sách tích cực hơn được theo đuổi để cải thiện quan hệ với Mandalay. Việc thôn tính đất bị loại trừ và hai vấn đề chính đã gây nên sự bất hòa với Mindon - vấn đề vũ khí và vấn đề giày đã được Ripon thông cảm với người Miến Điện. Ông nói với Quốc vụ khanh phụ trách Ấn Độ rằng, về vấn đề giày, một thỏa hiệp có thể chấp nhận được đối với cả hai bên cần phải được tìm ra, và Quốc vụ khanh đã trả lời rằng ông sẽ vui mừng hành động theo lời khuyên đó. Vào năm sau, khi cộng đồng thương mại ở Rangun đòi hỏi có những biện pháp mạnh với lý do là triều đình Ava đã cố tình vi phạm bản hiệp ước thương mại năm 1867, song những đòi hỏi đó đã bị Charles Bernard, Cao ủy Anh về Miến Điện, và cả Huân tước Ripon bác bỏ. Ông nói với một đoàn đại diện rằng ông không tin rằng chiến tranh có thể mở mang thương mại, và trong thư gửi cho Quốc vụ khanh phụ trách Ấn Độ ông đã viết rằng nếu Miến Điện đã làm mất lòng tin về vấn đề độc quyền của Anh thì Anh cũng gây bất tín về vấn đề vũ khí. Điều này rất đúng. Điều VIII trong bản hiệp định năm 1867 cho phép triều đình Miến Điện được quyền "mua vũ khí, đạn dược và vật liệu chiến tranh ở lãnh thổ thuộc Anh, trong

http://tieulun.hopto.org

từng trường hợp phải tùy thuộc vào sự đồng ý và chấp thuận của Chánh cao ủy Anh". Nhưng trong khi đàm phán bản hiệp ước, Fytche đã để cho phía Miến Điện hiểu rằng nếu Miến Điện yêu cầu Anh chấp nhận thì Anh sẽ không từ chối. Tuy vậy, về sau này, khi quan hệ với Mindon xấu đi, các quan chức Anh đã cản trở vấn đề này.

Cuối tháng 4-1882 đã có nhiều hy vọng về một sự dàn xếp khi có một phái đoàn của Miến Điện đã tới Simla để đàm phán. Lý do trực tiếp của động thái này là ở thung lũng Kabaw lại có rắc rối. Sau khi thung lũng này được giao cho Miến Điện năm 1834, đã không có sự phân định chính xác đường biên giới với Manipur. Sau khi Thibaw lên ngôi đã xảy ra một loạt những rối loạn ở vùng biên giới do người Miến Điện gây ra. Năm 1881, Ripon đề nghị lập một ủy ban chung về biên giới, nhưng triều đình Ava bác bỏ đề nghị này. Do đó, một ủy ban của Anh đơn phương vạch đường biên giới. Tình hình trở nên căng thẳng khi Anh thấy người Miến Điện lại chiếm giữ một làng mà người Manipur nói là của họ. Do vậy, triều đình Ava cử Panjit Wun tới thảo luận các vấn đề đó với Chính quyền Anh ở Ấn Độ.

Ông mang theo một bản dự thảo hiệp định có một phạm vi xử lý rộng hơn việc tranh chấp biên giới, và ngài Hartington, Quốc vụ khanh về Ấn Độ ở Luândôn đã hoan nghênh, coi đó là dấu hiệu thay đổi trong chính sách của Miến Điện. Ông muốn giải quyết vấn đề giày và nhất trí với lời khuyên của Ripon rằng nhà vua phải có tất cả những thứ vũ khí mà ông muốn. Các quan chức ở Simla đã đón tiếp phái viên rất thân thiện và tỏ ý muốn đáp ứng các yêu cầu của Miến Điện. Nhưng đến cuối tháng 8, phái đoàn này bị đột ngột triệu hồi về Mandalay mà không đưa ra được một lời giải thích nào. Lý do của việc này thể hiện rất rõ qua biên bản về các cuộc thảo luận. Trong cuộc thảo luận, người Miến Điện đã yêu cầu công nhận quyền của họ được quan hệ trực tiếp với Chính phủ Anh qua mặt Calcutta và tiếp tục liên lạc với các cường quốc châu Âu. Điều này hoàn

http://tieulun.hopto.org

toàn đi ngược lại quan điểm của Calcutta về mối quan hệ đặc biệt của Miến Điện với Ấn Độ thuộc Anh. Cả hai bên đều coi đây là vấn đề có tầm quan trọng căn bản: đối với người Anh, đó là các lý do an ninh của đế chế; đối với người Miến Điện, đó là nguyện vọng thiết tha của họ về một nền độc lập thực sự chứ không phải là cái bóng của nền độc lập.

Toàn quyền Anh cố thỏa hiệp bằng cách đề nghị ký hai bản hiệp ước: một bản nhân danh Nữ hoàng và bản kia là hiệp ước với Chính phủ Anh ở Ấn Độ, chủ yếu liên quan đến các vấn đề thương mại. Sau khi phái đoàn về đến Miến Điện, triều đình Ava gửi hai bản dự thảo hiệp định cho Chánh cao ủy Anh ở Rangun để trao lại cho toàn quyền Anh,bao gồm một hiệp ước ký với Nữ hoàng, một ký với Chính phủ Anh ở Ấn Độ. Họ đã đưa vào trong cả hai bản dự thảo hiệp ước những điều khoản mà chắc họ phải biết là không thể chấp nhận được: hủy bỏ Hiệp ước Yandabo, đánh thuế nhập khẩu cao hơn và các hạn chế ngặt nghèo khác đối với thương mại Anh. Đây rõ ràng là một hành động thách thức nếu triều đình Miến Điện biết rõ mình đang làm gì; và dưới ánh sáng của các sự kiện sau này người ta không thể không kết luận là triều đình này đã chủ tâm hành động như thế. Ripon báo cho triều đình Ava biết rằng chính phủ ông không thể chấp nhận những điều đó. Mandalay và Calcutta không đàm phán thêm nữa. Dấu hiệu đầu tiên của sự tan vỡ là thái độ của Miến Điện đối với Manipur về vấn đề biên giới đã trở nên khiêu khích tới mức mà Chính phủ Anh ở Ấn Độ phải gửi quân tiếp viện tới cho vị tiểu vương xứ này và cho phép ông kháng cự lại bất kỳ hành động nào của người Miến Điện bằng vũ lực. Vì vậy những rắc rối đã ngừng ngay lập tức.

Trong khi đó, Thượng Miến Điện đang ở vào tình trạng gần như hỗn loạn. Nạn cướp bóc lan tràn, người Kachin nổi loạn, du kích quân Trung Quốc đốt Bhamo và hầu hết các tiểu vương người Shan không còn trung thành với Ava nữa. Đã có những phong trào đòi phế truất Thibaw. Hoàng tử Myingun - một người

http://tieulun.hopto.org

có nhiều khả năng lên ngôi vua - đang ở Pondicherry. Người ta mời ông lãnh đạo một cuộc nổi loạn, nhưng người Pháp giam giữ ông. Năm 1884 khi có nghi ngờ về một phong trào ủng hộ Myingun trong các vụ thảm sát ở Mandalay đã làm cho các cộng đồng thương gia Anh và Trung Quốc ở Rangun đưa ra yêu cầu là nên thay đổi chính quyền ở Mandalay, hoặc thôn tính nó; và tu sĩ Marks, một mục sư nổi tiếng thuộc giáo phái Anh ở đây, đã từ bục giảng đạo của mình lớn tiếng chỉ trích những hành vi sai trái của Thibaw. Nhưng Chánh cao ủy Charles Bernard đã chống lại việc thôn tính. Ông nghĩ rằng hoàng tử Nyaungyan sẽ là một ông vua có thể chấp nhận được và đề nghị can thiệp nhân danh hoàng tử này. Tuy nhiên, Chính phủ Anh ở Ấn Độ từ chối vì lập luận rằng, sự lãnh đạo sai trong nước không biện minh được cho sự can thiệp. Năm 1855, vị hoàng tử này mất và hy vọng về việc đưa lên ngai vàng một ông vua vừa ý ở Mandalay cũng tiêu tan.

Việc triều đình Thibaw bất ngờ rút khỏi cuộc đàm phán ở Calcutta là kết quả của một quyết định tuyệt vọng muốn nối lại đàm phán với Pháp mà dưới thời vua cha đã bị cắt đứt. Tháng 5-1883, Thibaw cử một phái đoàn sang châu Âu, bề ngoài là để thu thập thông tin về khoa học và công nghiệp, nhưng thực ra là để tìm kiếm đồng minh. Phái đoàn này đi thẳng sang Pari và Chính phủ Anh được biết rằng vấn đề nhập khẩu vũ khí, một vấn đề cũ,lại được nêu lên. Đối với một nước mà về mặt quân sự là không đáng kể và về mặt chiến lược cũng không quan trọng đối với Ấn Độ thuộc Anh như Miến Điện thì hành động này là đỉnh cao của sự ngu ngốc, bởi vì lúc đó Pháp đang đánh chiếm Bắc Kỳ và người ta nghi ngờ Pháp đang ấp ủ những tham vọng lớn hơn về lãnh thổ trên Bán đảo Đông Dương. Anh đã cảnh cáo Pháp rằng mặc dù Miến Điện là một nước độc lập nước này vẫn ở trong phạm vi ảnh hưởng của Anh và không một sự can thiệp nào từ bất kỳ một cường quốc châu Âu nào khác sẽ được dung thứ. Do đó, Anh yêu cầu Jules Ferry, Thủ

http://tieulun.hopto.org

tướng Pháp, phải bảo đảm rằng nếu một hiệp ước Pháp - Miến Điện được ký, thì sẽ không có những sự dễ dãi nào về vấn đề mua vũ khí. Và Ferry đã đưa ra những bảo đảm đầy đủ.

Tuy nhiên, phái đoàn Miến Điện vẫn còn ở lại Pari, và sau nhiều tháng trôi qua, sự nghi ngờ của Anh càng tăng lên. Đại sứ Anh liên tục đòi Ferry giải thích tình trạng này. Sau một thời gian dài lảng tránh, cuối cùng Ferry thừa nhận rằng người Miến Điện không muốn gì hơn ngoài một liên minh chính trị đầy đủ, cùng với những sự dễ dãi về mua vũ khí. Tuy nhiên, ông cũng hứa rằng sẽ không ký kết một liên minh như vậy.

Tháng 1 năm sau (tức năm 1884), do phái đoàn Miến Điện vẫn ở Pari, đại sứ Anh lại tới gặp Ferry. Ông nói rằng người Miến Điện đang gây ra những khó khăn cho Chính phủ Anh ở Ấn Độ, do đó nếu Anh bị buộc phải dùng vũ lực để buộc triều đình Ava tôn trọng nghĩa vụ của mình thì sẽ rất không may mắn, một khi hành động đó là nguyên nhân của bản hiệp ước giữa Miến Điện và Pháp. Ferry đáp lại rằng một bản hiệp định thương mại thuần túy vừa mới được thỏa thuận, nhưng hiệp định đó không hề có các cam kết chính trị và quân sự nào. Ông nói rằng một viên lãnh sự Pháp sẽ được cử sang Mandalay, nhưng quyền hạn cụ thể của ông ta như thế nào thì chưa được quy định. Ông trấn an đại sứ rằng, bản hiệp ước là rất vô hại. Song lời tuyên bố trên vẫn không làm giảm mối nghi ngờ của người Anh.

Ở Rangun đã từ lâu cộng đồng thương mại vẫn vận động cho việc thôn tính và nó được sự hỗ trợ của các phòng thương mại ở Anh. Nhưng Chánh cao ủy Charles Bernard vẫn chống lại một hành động quyết liệt như vậy, thậm chí ngay cả khi hầu như tất cả mọi phía đều đòi hỏi ông phải có một hành động mạnh mẽ. Đó là khoảng cuối năm 1884. Ông đã gửi đi một bức điện với lời lẽ kiên quyết tới Chính phủ Anh ở Ấn Độ nói rằng, những tin tức về sự cai trị xấu xa của Thibaw đã bị thổi phồng quá đáng và các thương nhân Anh không có lý do gì để phàn nàn. Ông viết rằng, Miến Điện không vi phạm các đường biên

http://tieulun.hopto.org

giới, không xâm lược các đồng minh của Anh hoặc đối xử tàn tệ với các thần dân Anh, không vi phạm các hiệp ước hoặc không tiếp tục các vụ thảm sát, hoặc bỏ ngoài tai những lời phản đối của Anh, không từ chối sửa sai và vì thế không thể biện minh được cho hành động thôn tính.

Nhưng vài tháng sau, vào tháng 5-1885, Frederic Haas tới Mandalay nhận nhiệm vụ lãnh sự Pháp. Người ta sớm thấy rõ là đã có những nhượng bộ rất lớn có hại đến lợi ích của Anh trong thỏa thuận với triều đình Ava và thậm chí sẽ còn có nhiều nhượng bộ khác nữa. Tháng 7-1885, Quốc vụ khanh phụ trách Ấn Độ gửi điện cho toàn quyền Anh rằng, theo bản hiệp ước đã ký, người Pháp sẽ lập một ngân hàng ở Mandalay và tài trợ cho việc xây dựng một tuyến đường sắt từ Mandalay tới Toungoo trong vùng Miến Điện thuộc Anh. Về phần mình, Haas thúc giục Thibaw cải thiện quan hệ với người Anh và đón tiếp một đại diện Anh. Và sau đó, nấp dưới chiêu bài yêu cầu cải thiện quan hệ, nhà vua nên đàm phán các hiệp ước với Pháp, Đức và Italia, tuyên bố vương quốc của mình là lãnh thổ trung lập. Tuy nhiên, lời khuyên của Haas đã bị bác bỏ.

Trong khi đó các tin đồn đại ngày càng nhiều. Người ta đồn rằng người Pháp đang đàm phán để chiếm quyền quản lý các độc quyền của nhà vua, kiểm soát hệ thống bưu điện, điều hành các tàu chạy trên sông, cạnh tranh với Công ty tàu thủy Irrawaddy, thuê các mỏ hồng ngọc và mở mang thương mại trên bộ với Bắc Kỳ. Nếu các lời đồn đại đó là đúng, những nhượng bộ như vậy sẽ cho Pháp một vị trí khống chế trong nền kinh tế Thượng Miến Điện. Charles Bernard hoài nghi những tin đồn đó. Ông viết cho vị khâm mạng: "Nhưng tôi tin điều này: các đại diện của Pháp đang cố thiết lập chỗ đứng mạnh mẽ ở Mandalay để sau này bắt tay với các thuộc địa của Pháp ở vùng thượng nguồn sông Hồng".

Vào tháng 8, Chính phủ Anh ở Ấn Độ thông qua một nghị quyết nói rằng "việc người Pháp thiết lập ảnh hưởng độc quyền

http://tieulun.hopto.org

hoặc khống chế tại Thượng Miến Điện sẽ gây ra những hậu quả nghiêm trọng đối với phần thuộc địa Miến Điện của chúng ta và đối với Ấn Độ và do đó cần phải được ngăn chặn dù cho có cả nguy cơ nổ ra chiến sự". Cũng vào lúc đó, nội dung của bức thư bí mật do Ferry trao cho phái viên Miến Điện khi ký bản hiệp định thương mại ở Pari tháng 1 năm trước, đã bị tiết lộ từ Mandalay. Thư có chứa đựng một lời hứa thận trọng nói rằng, ngay sau khi hòa bình và trật tự được lập lại ở Bắc Kỳ, vũ khí và trang thiết bị quân sự các loại sẽ được chuyển sang Miến Điện thông qua Bắc Kỳ. Tuy nhiên, lúc đó Ferry không còn cầm quyền nữa; tháng 3 năm trước, dư luận phản đối mạnh chính sách đối ngoại liều lĩnh của ông nên đã buộc ông phải từ chức. Pháp gặp những khó khăn to lớn ở Bắc Kỳ và đang lâm vào tình trạng chiến tranh với Trung Quốc và Madagaxca

Ngày 7-8-1885, Salisbury đưa cho đại sứ Pháp M. Waddington xem bản sao bức thư của Ferry và nói thẳng với đại sứ rằng Anh sẽ không đồng ý với những nhượng bộ mà Pháp dự định cấp cho Miến Điện. Đại sứ Pháp nói ông không biết gì về vấn đề này và hứa sẽ điều tra. Hơn một tháng sau, do không nhận được từ phía Pháp một thông tin gì về vấn đề này, Anh đã gây sức ép đòi Chính phủ Pháp làm rõ sự tình. Cuối tháng 9, Chính phủ Pháp trả lời - thông qua Waddington - rằng, Chính phủ Pháp hoàn toàn không biết gì về bất kỳ hiệp định nào như vậy. Nhưng vào lúc này, một phái viên khác của Miến Điện đã tới Pari và ít lâu sau báo chí Anh và Pháp đăng nội dung một bản hiệp định được gọi là bí mật giữa Pháp và triều đình Thibaw. Khi bị chất vấn, Bộ trưởng Ngoại giao Pháp đã bác bỏ sự tồn tại của bản hiệp định này. Đồng thời, đầu tháng 10, Haas đã bị triệu hồi khỏi Mandalay "vì lý do sức khỏe". Pháp đã bỏ rơi Thibaw trong lúc khó khăn: Pháp không dám mạo hiểm gây chiến tranh với Anh. Nhưng sau đó đã xảy ra điều tồi tệ hơn: khi Anh ép Pháp bảo đảm rõ ràng là Pháp công nhận Miến Điện nằm trong vùng ảnh hưởng của Anh thì Pháp lảng tránh.

http://tieulun.hopto.org

Do đó, theo quan điểm của Anh, một trận đấu quyết định với Thibaw đã trở nên cần thiết. Cách triều đình Thibaw xử lý vụ Bombay Burmah đã tạo ra một cơ hội cho việc này.

Công ty thương mại Bombay Burmah, có trụ sở chính và các nhà máy gỗ ở Rangun, đã có từ lâu khai thác những cánh rừng gỗ tếch ở Ningyan, phía bắc Toungoo và cách khá xa đường biên giới Anh - Miến, theo một hợp đồng với Chính quyền Mandalay. Khi mới lên cầm quyền, do khó khăn tài chính, Thibaw đã ép công ty này phải trả tiền nhiều hơn. Các hợp đồng mới bao gồm những khoản tiền phải nộp cao hơn nhiều đã được ký trong các năm 1880, 1882 và 1883 và tất yếu đã gây ra một vài lẫn lộn. Điều này tạo điều kiện dễ dàng để triều đình Ava dựng lên vụ kiện đối với công ty này. Công ty này bị tố cáo là đã khai thác gấp hai lần số gỗ mà họ trả tiền, hối lộ các quan chức địa phương và không trả đủ tiền cho các sơn tràng Miến Điện. Sở kiểm lâm ở Toungoo sẵn sàng tường trình các sổ sách của mình và đưa ra những biên lai có đầy đủ chữ ký của nhân viên trong sổ.

Vụ kiện được đệ trình lên Hội đồng tối cao của Miến Điện (Hlutdaw). Do được tin rằng một công ty Pháp đang được thành lập để tiếp quản những cánh rừng này nếu công ty trên bị đuổi, Hội đồng tối cao đã đơn phương kết tội rằng công ty đã đánh lừa nhà vua một số tiền tương đương với 73.333 bảng Anh và thợ sơn tràng một số tiền tương đương với 33.333 bảng và do đó buộc Công ty phải trả một khoản tiền phạt lớn gấp đôi khoản tiền thứ nhất và phải trả đủ khoản thứ hai cho các sơn tràng. Nếu không trả đủ, số gỗ của công ty ở trong rừng Ningyan sẽ bị tịch thu. Đây là một vụ kiện giả mạo không nhằm bảo vệ công lý và không có bất kỳ một cố gắng thực sự nào để xem xét kỹ các bằng chứng.

Quyết định của Hội đồng tối cao (Hlutdaw) được công bố vào tháng 8-1885. Ngay lập tức, Chính phủ Anh đòi triều đình Ava đưa vụ này ra cho trọng tài phân xử. Đến giữa tháng 10, Mandalay

http://tieulun.hopto.org

mới trả lời. Lúc đó, triều đình Ava vẫn hy vọng vào sự giúp đỡ của Pháp và do đó đã dứt khoát bác bỏ đề nghị này. Từ vài năm, Bộ Quốc phòng ở Calcutta đã chuẩn bị một kế hoạch xâm lược Thượng Miến Điện khi cảm thấy cần thiết. Do đó, toàn quyền Dufferin đã có thể gửi một tối hậu thư cho triều đình Ava. Tối hậu thư đó được nhận vào ngày 30-10 và hết hạn vào ngày 10-11. Triều đình Ava hoàn toàn bị bất ngờ. Nhà vua đã gửi một thư trả lời mạnh mẽ, từ chối không mở lại vụ kiện đối với công ty đó nhưng tuyên bố rằng nếu Chính phủ Anh muốn tái bổ nhiệm một đại diện thì người này có thể "đi lại như xưa". Bản tối hậu thư yêu cầu nhà vua phải để Chính phủ Anh ở Ấn Độ kiểm soát quan hệ ngoại giao của triều đình như trường hợp Ápganixtan. Vua trả lời không khoan nhượng rằng, "quan hệ thân thiện với Pháp, Italia và các nước khác đã, đang và sẽ được duy trì".

Trả lời này được coi là sự bác bỏ những điều kiện của Anh, và quân đội được lệnh tiến vào Mandalay. Chiến dịch mở màn ngày 14-11 và hai tuần sau, sau một chiến dịch hầu như không đổ máu, Mandalay bị chiếm và Thibaw đầu hàng. Miến Điện không đe dọa và cũng không chuẩn bị tham chiến và lập luận rằng, những khó khăn của Pháp ở Bắc Kỳ đã cho Anh một cơ hội trời cho để giải quyết dứt điểm các vấn đề với Thibaw. Nhưng do sự ganh đua của Pháp với Anh để giành ưu thế ở Bán đảo Đông Dương, sự ganh đua này sẽ nhanh chóng phát triển lên một mức cao hơn, liên quan tới những thung lũng của vùng thượng lưu sông Mêcông và sông Menam, nên Furnivall đánh giá rằng hành động của Anh "có thể được biện minh một cách tốt nhất là đã loại trừ đúng lúc một nguyên nhân tiềm tàng của một cuộc chiến tranh có thể xảy ra giữa những người châu Âu". Trong mọi tình huống, sự từ chối không mở lại vụ kiện Công ty Bombay Burmah đã là một lý do để nổ ra chiến tranh, nhưng lời khẳng định có tính thách thức rằng quan hệ thân thiện với Pháp, Italia và các nước khác "đã, đang và sẽ được

http://tieulun.hopto.org

duy trì" không thể được đáp lại bằng một hành động nào khác hơn là đánh một đòn dứt điểm.

Với sự ra đi của nhà vua, số phận của vương quốc cần phải được giải quyết. Lúc đó, một chính phủ lâm thời đứng đầu là một Hội đồng nhà nước gồm 13 bộ trưởng được lập nên dưới quyền của tướng Prendergast, tư lệnh của đạo quân chiếm đóng. Chính phủ Anh ở Ấn Độ muốn đặt nước này dưới chế độ bảo hộ với việc đưa một thành viên trong Hoàng tộc được chấp thuận lên làm vua. Nhưng đã không có ứng cử viên thích hợp. Do đó, ngày 1-1-1886 đã có một tuyên bố về việc sáp nhập các lãnh thổ trước kia của vua Thibaw vào thuộc địa Anh. Sau khi thăm dò, tháng 2-1886 Anh đã quyết định rằng, vùng lãnh thổ đã sáp nhập phải được cai trị trực tiếp. Do đó, Miến Điện được thống nhất thành một tỉnh của Ấn Độ thuộc Anh và Charles Bernard là Chánh cao ủy.

Quyết định của Anh tiến hành một cuộc chiến tranh dứt điểm với Vua Thibaw đã làm nảy sinh vấn đề quan hệ của Miến Điện với Trung Quốc. Ngày 26-10-1885, toàn quyền Anh ở Ấn Độ hỏi đại diện Anh ở Bắc Kinh rằng liệu cuộc tiến quân của Anh vào Mandalay có dẫn đến việc Trung Quốc phản đối hay không. Ông được trả lời rằng, về mặt truyền thống, Miến Điện được coi là một nước triều cống của Trung Quốc, và năm 1875, một phái đoàn triều cống lớn đã sang Trung Quốc. Các phái đoàn này cứ 10 năm sang một lần, nhưng không có tư liệu về việc Thibaw đã cử bất cứ một phái đoàn nào sang Trung Quốc. Bốn ngày sau, khi bức tối hậu thư của Anh được trao cho Thibaw , công sứ Trung Quốc ở Luândôn khuyến nghị với Bắc Kinh rằng, với tư cách là nước minh chủ, Trung Quốc nên có hành động cần thiết làm cho Miến Điện rút lại lệnh liên quan đến Công ty Bombay Burmah và xin lỗi Anh. Ngài Halliday Macartney, cố vấn cho Công sứ Trung Quốc ở Luândôn, còn đi xa hơn và nói rằng, Hoàng đế Trung Hoa đã ra lệnh cho các quan chức Vân Nam về vấn đề này. Nhưng, ngày 1-11, đại sứ Robert Hart

http://tieulun.hopto.org

gửi đi từ Bắc Kinh một bức điện nói rằng, Miến Điện là một nước triều cống và Trung Quốc là nước minh chủ, do đó nó sẽ buộc phải can thiệp.

Yêu sách của Trung Quốc dường như làm cho Chính phủ Anh hoàn toàn bị bất ngờ. Tuy nhiên, đứng trước lời tuyên bố mạnh mẽ bất ngờ này, Chính phủ Anh quyết định rằng đề nghị của Trung Quốc bây giờ đã quá muộn, và Anh phải tiếp tục hành động của mình chống Miến Điện, và sau đó thảo luận các vấn đề với Trung Quốc. Do đó, Salisbury tuyên bố rằng trong khi xử lý với Thibaw, Anh sẽ có "sự công nhận đầy đủ nhất" đối với các quyền của Trung Quốc. Điều này không làm hài lòng ông Robert Hart; ông Hart đã tự đảm nhiệm việc tiến hành đàm phán nhân danh Trung Quốc. Ông gợi ý một thỏa thuận, theo đó điều đầu tiên là Miến Điện sẽ "cống nạp như trước kia" và Trung Quốc sẽ tôn trọng bất kỳ hiệp định nào ký kết giữa Anh và Miến Điện. Hơn nữa, một điểm trên biên giới Miến - Trung sẽ được mở cho thương mại của Anh tương tự như Hiệp định về các cảng. Tuy nhiên, Bộ Ngoại giao Anh chống lại việc xem xét bất kỳ một hiệp định nào với Trung Quốc trước khi các vấn đề quân sự ở Miến Điện được giải quyết; Salisbury bắt đầu nghi ngờ nhận xét của Hart cho rằng quan hệ Trung - Miến là không vững. Ngày 20-11, trong khi cuộc tiến quân vào Mandalay đang tiến triển, ông đã đánh điện cho Hart nói rằng không hề có tài liệu nào nói Miến Điện đã cống nộp cho Trung Quốc: hiệp định Trung - Miến cuối cùng ký kết ngày 31-12-1769 chỉ quy định việc trao đổi những bức thư thân thiện 10 năm một lần. Trả lời của Hart là Trung Quốc sẽ can thiệp, nếu việc triều cống bị gián đoạn và gợi ý rằng, một điều sẽ hết sức vô lý là "minh chủ" Trung Quốc lại cho phép Anh cai trị một nước chư hầu của mình. Chính phủ Anh trả lời Hart rằng, khi chiến tranh kết thúc, chính phủ sẽ thảo luận những việc dàn xếp trong tương lai liên quan đến Miến Điện. Sau khi chiếm được Mandalay, đại diện Anh ở Bắc Kinh nhận được chỉ thị là thông báo cho Chính

http://tieulun.hopto.org

phủ Trung Quốc rằng Anh dự định sáp nhập Thượng Miến Điện vào ngày 1-1-1886.

Chánh cao ủy Anh Charles Bernard tin tưởng rằng Miến Điện không phải là quốc gia triều cống của Trung Quốc. Có lẽ là ông đã đọc bài viết của Henry Burney có thẩm quyền trong tập sáu của *Tập san của Hội châu Á ở Bengal*. Bài đó có nhan đề "Tường thuật về các cuộc chiến tranh giữa Miến Điện và Trung Quốc". Trên cơ sở các văn kiện chính thức của Miến Điện lưu tại triều đình Ava, bài báo đã phân tích cẩn thận quan hệ của Miến Điện với Trung Quốc và bác bỏ đòi hỏi của Trung Quốc về quyền minh chủ và việc triều cống. Các đại thần Miến Điện trong Hlutdaw với chức năng tư vấn cho chính quyền mới đã được hỏi ý kiến về vấn đề này. Trong bản bị vong lục chính thức ký ngày 1-1-1886, họ đã trả lời rằng, Miến Điện "không hề và chưa bao giờ cống nạp Trung Quốc". Và họ giải thích tiếp là với Hiệp ước Kaungton[1], hiệp ước chấm dứt cuộc chiến tranh cuối cùng với Trung Quốc mà người Miến là kẻ chiến thắng, hai bên đã nhất trí rằng, cứ 10 năm một lần trao đổi thư hữu nghị. Các vị đại thần nói điều này là nhằm xây dựng hòa bình.

Tuy nhiên, Salisbury cũng muốn tránh xúc phạm tình cảm của người Trung Quốc; ông nói với viên công sứ Trung Quốc ở Luândôn rằng, Chính phủ Anh sẵn sàng tiếp tục việc trao đổi các phái đoàn như Hiệp định Trung - Miến năm 1769 đã nêu, và đàm phán về biên giới. Tuy nhiên ở Bắc Kinh, Tsungli Yamen khăng khăng cho rằng các món quà của Miến Điện là đồ cống vật. Khi vị đại diện Anh đưa cho Trung Quốc xem bản hiệp ước lấy ra từ kho lưu trữ của Miến Điện *(Mahayazawin)*, thì Trung Quốc nhất quyết rằng không hề có hiệp ước đó. Bộ phụ trách Ấn Độ trong Chính phủ Anh cũng tham gia vào cuộc tranh cãi này với một tư liệu bác bỏ một cách thận trọng và có căn cứ lập trường của Trung Quốc. Bộ phụ trách Ấn Độ tỏ ý tiếc là Bộ Ngoại giao Anh đã vội vàng chấp nhận những tuyên bố thiếu

1. *Sách đã dẫn*, tr.436.

http://tieulun.hopto.org

chính xác của Hart và Macartney và tỏ ý chống lại việc cử bất kỳ một phái đoàn nào tới Bắc Kinh. Nhưng người Trung Quốc vẫn ngoan cố và Anh muốn có một giải pháp, nhất là về các vấn đề biên giới - mà giờ đây có tính cấp bách mà trước khi sáp nhập chưa hề có. Do đó, tháng 7-1886, khi bản hiệp định Anh - Trung Quốc cuối cùng được ký kết, Anh đã thừa nhận điểm liên quan đến việc cử các phái đoàn "10 năm sang một lần". Điểm này nêu: "Do một điều đã trở thành thông lệ ở Miến Điện là cứ 10 năm một lần, các phái đoàn sang Trung Quốc với các sản vật địa phương, nên Anh đồng ý rằng, nhà cầm quyền cao nhất ở Miến Điện sẽ cử các phái đoàn 10 năm một lần theo phong tục cũ".

Ý định của Anh là không làm cho Miến Điện phải cam kết một cái gì mà trước kia nó không cam kết. Nhưng các quan chức Miến và quan chức Anh ở Miến Điện đều nhất trí chống lại sự cam kết đó, và như vậy là đúng, bởi vì cam kết đó phản ánh quan niệm sai lầm cơ bản về vị trí của Miến Điện đối với Trung Quốc và quan điểm của Miến Điện về vị trí của Miến Điện trên thế giới. Điều khoản này không bao giờ được thi hành. Việc Trung Quốc vi phạm hiệp ước năm 1894 đã tạo ra một lối thoát dễ dàng cho Anh. Nếu Trung Quốc không làm như thế, người ta tự hỏi, trên thực tế một cam kết phi thực tế như vậy có thể được thi hành như thế nào trước sự chống đối rất mạnh ở Miến Điện.

http://tieulun.hopto.org

## Chương 38

# VIỆT NAM VÀ SỰ KHỞI ĐẦU QUÁ TRÌNH PHÁP BÀNH TRƯỚNG Ở ĐÔNG DƯƠNG, 1820 - 1870

Hoàng tử Cảnh, con cả của vua Gia Long, người đã cùng Pigneau de Behain tới triều đình Versailles, chết năm 1801. Em trai ông, Minh Mạng, thừa kế ngai vàng năm 1820 và là người rất ghét "bọn mọi rợ phương Tây". Vua từ chối không ký hiệp định thương mại với Pháp, và thậm chí còn từ chối không tiếp nhận bức thư của vua Louis XVIII gửi năm 1825 về vấn đề này. Trong thời gian Minh Mạng trị vì, phía Pháp đã ba lần cố gắng lập lại quan hệ thương mại với Việt Nam: Bougainville năm 1825, de Kergariou năm 1827 và đô đốc Laplace năm 1831. Tất cả đều đã bị bác bỏ một cách thẳng thừng. Năm 1826, Minh Mạng từ chối không tiếp nhận lãnh sự Pháp và xóa bỏ quan hệ chính thức với nước Pháp.

Trước khi chết, vua Gia Long ra lệnh cho người thừa kế ngai vàng không được đàn áp ba tôn giáo đã được thiết lập trong vương quốc: Đạo Khổng, Đạo Phật và Đạo Cơ đốc. Song, Minh Mạng là người theo Đạo Khổng và rất tôn sùng văn hóa Trung Quốc. Vua đã khôi phục lại chính sách của nhà Nguyễn hồi thế kỷ XVIII, đàn áp Đạo Cơ đốc. Trong hàng ngũ quan lại có nhiều người phản đối việc đảo ngược chính sách của Gia Long. Nhiều người trong số họ là bạn bè của vị "Đại Sư phụ" (Great Master) (danh từ được họ dùng để gọi Pigneau) và Lê Văn Duyệt, tổng trấn Nam Bộ, một thời đã là tổng quản trong cung của Gia Long, đã can đảm viết một lá thư phản đối nhà

http://tieulun.hopto.org

vua. Ông viết: "Răng chúng ta hiện vẫn dính gạo mà các nhà truyền giáo đã đem đến khi chúng ta bị đói". Lập luận cứng rắn của ông đã có kết quả. Nhà vua đã tự kiềm chế đối với sáu tỉnh miền Nam. Năm 1833, Lê Văn Duyệt chết, và sau đó một năm Minh Mạng đã ban hành một chỉ dụ đàn áp những người Cơ đốc giáo. Thậm chí mộ của Lê Văn Duyệt còn bị báng bổ theo lệnh của Minh Mạng. Sự lăng mạ đó đã dẫn đến một cuộc nổi dậy tại Gia Định. Cuộc nổi dậy đã bị đàn áp và nhiều nhà truyền giáo bị xử tử.

Vào cuối đời, dường như Minh Mạng đã thay đổi suy nghĩ về vấn đề quan hệ với châu Âu và đã tìm cách thiết lập mối liên hệ với các quốc gia châu Âu.

Tháng 11-1839, cuộc chiến tranh giữa Anh và Trung Quốc bùng nổ và rất có thể là việc Anh chiếm đóng Chu Sơn và tấn công vào pháo đài Đường Cô ở cửa sông Bắc Giang đã làm cho vua Minh Mạng nhận ra rằng chính sách tự cô lập cứng nhắc của mình có thể gây nên những hậu quả nguy hiểm. Song Minh Mạng đã chết vào tháng 1-1841 và người kế vị ông là vua Thiệu Trị (7-1841) đã phục hồi lại chính sách đàn áp Cơ đốc giáo một cách hà khắc hơn. Thiệu Trị kém thông minh hơn cha và đã không nhận ra rằng, việc người Anh chiếm đóng Hồng Công đúng vào tháng Thiệu Trị lên ngôi và việc năm thương cảng của Trung Quốc được mở cửa cho thương nhân châu Âu đã mở đầu một kỷ nguyên mới ở Viễn Đông. Người Pháp không còn tiếp tục cam chịu sự đối xử như của Minh Mạng đối với các thương gia và các nhà truyền giáo của họ nữa.

Vì vậy, tháng 2-1843, khi năm nhà truyền giáo đang bị giam tại nhà tù ở Huế chờ ngày xử tử, một chiếc tàu hải quân nhỏ tên là *Héroine*, dưới sự chỉ huy của thiếu tá *Lévêque*, thừa lệnh của đô đốc Cécile, tư lệnh hải quân Pháp tại Biển Đông, đã tiến vào cảng Đà Nẵng và yêu cầu thả những người này ra và họ đã đạt được mục đích. Cũng trong năm đó, con tàu *Alcmène* cũng cứu thoát một nhà truyền giáo bị kết án khác. Những hoạt động đó là những hiện tượng mới của các nước châu Âu và Mỹ,

http://tieulun.hopto.org

những đòi hỏi ngày càng nhiều về trị ngoại pháp quyền. Thí dụ, năm 1844, Mỹ đã giành được những quyền này cho các công dân của họ sống tại Trung Quốc thông qua hiệp định Vọng Hạ. Cũng trong năm đó, Pháp giành được sự khoan dung của Trung Quốc đối với những người Cơ đốc giáo thông qua hiệp định Hoàng Phố (Whampoa).

Năm 1845, đô đốc Cécile một lần nữa lại can thiệp vào Đà Nẵng, lần này ông ta đòi trả tự do cho cha cố Lefèvre, đức giám mục khâm sai của vùng Tây Nam Bộ. Một lần nữa, nhà vua đã nhân nhượng trước sự đe dọa pháo kích thành phố. Vị giám mục này được đưa tới Xingapo và tại đây ông ta đã thuyết phục được chủ một chiếc tàu của Nam Kỳ bí mật đưa ông ta trở về xứ này. Trong tập "Hồ sơ khu định cư eo biển" (Straits Settlements Records) có một tài liệu lý thú[1] về những điều xảy ra tiếp theo hành động liều lĩnh này "vì danh dự của tổ quốc" (Pour l'homneur de son pays) như một bài tường thuật của Pháp đã miêu tả[2].

Trong một bức thư đề ngày 13-3-1847 thống đốc Butterworth đã báo cáo với Chính phủ Ấn Độ thuộc Anh rằng: Những tàu buôn xuất phát từ Nam Kỳ đã thông báo cho ông biết về những quy định hà khắc đối với người nước ngoài ở Nam Kỳ, và thống đốc đã nói với viên quan phụ trách vấn đề này rằng "nhà vua Anh sẽ không hài lòng nếu những quy định này được áp dụng đối với những thần dân Anh".

Ông ta viết tiếp: "Viên quan này lập tức cho tôi biết rằng những quy định này được áp dụng là do tàu *"Constitution"* của Mỹ đã bắn vào thành phố Đà Nẵng và tàn phá một số khu vực dân cư vì yêu cầu của viên chỉ huy tàu đòi thả giám mục người Pháp đang bị cầm tù không được đáp ứng. Và những hạn chế này cần được xem như một phần trong chính sách của nhà vua nhằm làm cho các thần dân hiểu rằng không thể bỏ qua mà

1. *Thư của thống đốc gửi Bengal,* R .14, 13-3-1847.
2. *Một thế kỷ anh hùng ca của Pháp ở Đông Dương* của Guy Chastel, tr. 63.

http://tieulun.hopto.org

không trừng phạt các hành động lăng nhục nhà vua. Để chứng minh điều đó, ông ta đưa cho tôi xem một lá thư của viên đại quan phụ trách về hàng hải thông báo rằng, ông ta đã gửi và mong muốn trao cho tôi, - viên giám mục nói trên, kẻ đã quay trở lại Nam Kỳ sau khi được một tàu chiến Pháp tới và giải thoát khỏi nhà tù".

Viên thống đốc thông báo thêm rằng, cách đó một năm, giám mục Lefèvre đã đến gặp ông sau khi được ra khỏi nhà tù Nam Kỳ và đã cấm ông ta không được có bất cứ một cố gắng nào để quay trở lại Nam Kỳ nữa, đặc biệt vì người chủ con tàu đưa vị giám mục này quay trở lại Nam Kỳ lần trước, đã bị chặt đầu và tất cả những người khác trên tàu đều bị đưa đi lao động khổ sai. Thống đốc bình luận rằng: "Tuy vậy những thầy tu dòng Tên này không thận trọng lắm về cách thức tiến hành, miễn là đạt được mục đích của mình, và tôi phải nói thêm rằng, họ thậm chí không tiếc sinh mạng của mình". Tuy nhiên ông cũng cho rằng, trong trường hợp này,ông đồng ý đưa ông ta trở lại Nam Kỳ.

Cũng trong năm 1847, Pháp cố gắng buộc vua Thiệu Trị xuống thang bằng một cuộc biểu dương lực lượng hải quân lần nữa ở Đà Nẵng (Tourane). Thiếu tá Lapierre với hai tàu *Gloire* và *Victorieuse* đã nhân danh Chính phủ Pháp yêu cầu bảo đảm an toàn cho các công dân Pháp. Vua Thiệu Trị đã để ông ta chờ trả lời trong một tháng. Trong thời gian đó, nhà vua đã tập trung một lực lượng lớn quân đội tại Đà Nẵng và nói rằng đó là để chào mừng những phái viên của nước Pháp. Vua mời các sĩ quan của hai tàu này tham dự một buổi chiêu đãi để ám sát họ và sau đó sẽ đốt cháy hoàn toàn tàu của họ. Khi lời mời này bị từ chối, một số tàu Việt Nam đã tấn công và tìm cách đốt hai chiếc tàu này. Trong trận đánh đó, hai chiếc tàu Pháp đã phá hủy nhiều thuyền buồm và thuyền nhỏ của Việt Nam và sau đó đã ra khơi.

Dưới thời vua Tự Đức (1848 - 1883), con trai và là người thừa kế Thiệu Trị, vấn đề tranh chấp đã lên đến đỉnh cao. Là

http://tieulun.hopto.org

một vị vua theo Đạo Khổng, sùng đạo và uyên bác, Tự Đức thậm chí còn quyết tâm hơn các bậc tiền nhiệm trong việc đóng cửa đất nước, không cho mọi ảnh hưởng của phương Tây thâm nhập vào.

Tuy lúc đầu Tự Đức đã có lưỡng lự chưa dứt khoát tiến hành một chính sách bạo lực vì thái hậu và giới nho sĩ (literati) can ngăn, nhưng bị hai viên quan có ảnh hưởng lớn là thống đốc Bắc Kỳ và Nam Kỳ phản đối nên cuối cùng, ông đã quyết định mạo hiểm và ban hành sắc lệnh phân tán mọi cộng đồng Cơ đốc giáo, phá hủy làng xóm và tịch thu đất đai của họ. Đàn ông bị tách khỏi đàn bà và mỗi người đều bị đóng dấu bằng sắt nung đỏ lên má trái hai chữ "Tà đạo" và lên má phải tên của vùng mà họ bị đày đến. Hàng nghìn người đã chết vì bị đối xử tàn tệ.

Đồng thời, vua cũng đàn áp các nhà truyền giáo châu Âu. Năm 1851 - 1852, hai tu sĩ người Pháp bị xử tử. Ông M. de Montigny, lãnh sự Pháp bên cạnh Chính phủ Xiêm và Campuchia, được lệnh đến Huế và trao một bản kháng nghị mạnh mẽ và khi bản kháng nghị bị bác bỏ, chiếc tàu chiến *Catinat* của Pháp đã nã pháo vào các pháo đài tại Đà Nẵng.

Thái độ cứng rắn hơn của Tự Đức đối với người châu Âu diễn ra cùng một lúc với những hành động tương tự ở Trung Quốc, nơi mà Anh, Pháp, Mỹ đang có những cố gắng phối hợp nhằm đòi xét lại các hiệp ước. Đó là thời kỳ viên quan Diệp Minh Sơn ở Quảng Đông bác bỏ mọi đề nghị đàm phán và khuyến khích các hành động bạo lực chống lại người Âu. Chắc chắn là Tự Đức đã bắt chước Trung Quốc và đã có suy nghĩ quá đơn giản nên không nhận thấy hậu quả sẽ nghiêm trọng hơn nhiều đối với đất nước ông so với Trung Quốc do những lời ngạo mạn của Diệp Minh Sơn đòi tiêu diệt những con qủy Anh. Năm 1856, một nhà truyền giáo người Pháp đã bị tra tấn và giết chết vì bị buộc tội đồng lõa với một hội phiến loạn tại tỉnh Quảng Tây. Các nạn nhân của vua Minh Mạng cũng bị hành

http://tieulun.hopto.org

quyết với những lời buộc tội tương tự. Năm 1857, Tự Đức đã xử tử ông Diaz, giám mục xứ Bắc Kỳ, người Tây Ban Nha.

Đó thực là một hành động rất ấu trĩ. Dưới thời đế chế thứ ba, nước Pháp đang tìm cớ để xâm chiếm lãnh thổ Việt Nam. Nước Pháp đã có một lực lượng hải quân mạnh, hoạt động tại vùng biển Trung Quốc. Do việc nhà truyền giáo Pháp bị giết năm 1856, lực lượng này đang phối hợp với người Anh chống lại viên quan ở Quảng Đông. Tây Ban Nha có một căn cứ ở Philippin và rất sốt sắng cùng với Pháp chống Việt Nam.

Năm 1857, de Montigny được cử đến Huế lần thứ hai. Ông ta đưa ra ba yêu cầu đối với vua Tự Đức:

1 - Đảm bảo sự tự do tín ngưỡng cho người Cơ đốc giáo.

2 - Cho phép lập một cơ quan thương mại của Pháp tại Huế.

3 - Phê chuẩn việc bổ nhiệm một lãnh sự Pháp tại Huế.

Những yêu cầu của ông ta đã bị bác bỏ một cách hằn học. Dù sao sứ mạng của ông ta chỉ nhằm biện minh cho hành động mà Pháp đã quyết định. Ngay sau khi Quảng Châu bị một lực lượng đặc nhiệm Anh - Pháp chiếm đầu năm 1858 và tháng 6 năm đó, Trung Quốc bị buộc phải hủy hiệp định Thiên Tân, một lực lượng hải quân Pháp - Tây Ban Nha dưới sự chỉ huy của đô đốc Rigault de Genouilly đã tiến về Đà Nẵng và đến đó ngày 31-8-1858. Ngay lập tức, các pháo đài đã bị loại khỏi vòng chiến và một lực lượng nhỏ đã đổ bộ lên bờ.

Sau đó, khó khăn bắt đầu chồng chất. Khi rút khỏi Đà Nẵng, người Việt Nam đã thực hiện kế sách vườn không nhà trống. Không kiếm được vật phẩm tiếp tế, một số lớn quân đồn trú bị đau ốm. Lực lượng này quá yếu, không thể tấn công Huế được. Sau khi xem xét đến khả năng biểu dương lực lượng ở Bắc Kỳ, đô đốc Pháp quyết định đánh chiếm Sài Gòn, vựa lúa của Việt Nam.

Do đó, họ đã rút quân khỏi Đà Nẵng và tháng 2-1859 để đánh chiếm Sài Gòn.

http://tieulun.hopto.org

Sau đó, Pháp chưa tiến hành thêm những hoạt động quân sự quy mô lớn vì chiến sự lại nổ ra ở Trung Quốc và đỉnh cao là việc liên quân Anh - Pháp chiếm đóng Bắc Kinh vào tháng 10-1860. Trong lúc đó, tháng 11-1859, đô đốc Page được cử đến thay cho Rigault de Genouilly và được chỉ thị đàm phán với vua Tự Đức. Những yêu sách cũ đã được bổ sung thêm. Pháp yêu cầu đặt ba lãnh sự Pháp tại ba miền của Việt Nam và một đại biện tại Huế. Tự Đức dùng chiến thuật trì hoãn, và Page đã cho tàu đến Đà Nẵng, tiêu diệt thêm một số pháo đài nữa. Tuy vậy, Page vẫn phải tiếp tục hỗ trợ lực lượng của Pháp ở Trung Quốc, và chỉ để lại khoảng 1000 quân đồn trú Pháp - Tây Ban Nha tại Sài Gòn. Trong khoảng gần một năm (từ tháng 3-1860 đến tháng 2-1861) lực lượng đồn trú nhỏ đó, không được tiếp viện đã phải kiên trì chống lại 12000 quân Việt Nam vây thành.

Chiến tranh ở Trung Quốc kết thúc vào tháng 1-1861 và đô đốc Charner, với một hạm đội hải quân mạnh và 3000 lính bộ binh, lập tức tiến vào Sài Gòn. Ngày 25-2, trong trận Chí Hòa, ông ta đánh tan quân vây thành và giải tỏa cho thành phố. Tiếp sau đó, tháng 4-1861, chiếm Mỹ Tho và tiếp sau đó là Gia Định, Thủ Dầu Một và một phần tỉnh Biên Hòa, Gò Công. Tháng 11-1861, đô đốc Bonard thay Charner và sau vài tháng đã làm chủ toàn bộ vùng châu thổ Nam Kỳ, Côn Đảo và những hòn đảo nhỏ khác nằm ngoài khơi đồng bằng sông Mêcông.

Tháng 5-1862, Tự Đức cử hai phái viên đi đàm phán với Pháp. Họ giải thích rằng nhà vua đang gặp nhiều khó khăn ở Bắc Kỳ và muốn chấm dứt chiến sự ở phía Nam. Sau đó một tháng, một bản hiệp định được ký tại Sài Gòn trong đó vua Tự Đức nhượng ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ cho Pháp và đồng ý trả dần một khoản bồi thường lớn cho Pháp trong 10 năm. Ông hứa cho phép Cơ đốc giáo được tự do hành đạo trong các vùng lãnh thổ của mình và mở ba cảng Đà Nẵng, Ba Lạt và Kiến An cho thương nhân Pháp.

Việc hoàng đế Napoleon III phê chuẩn hiệp ước đã bị chậm trễ đáng kể do con tàu chở các đại diện về Pháp đã gặp phải

http://tieulun.hopto.org

một cơn bão lớn. Trong thời gian đó, Bonard đã phạm một sai lầm là thay thế các công sứ người Pháp, do người tiền nhiệm bổ nhiệm nhằm kiểm soát công việc hành chính bản xứ tại các tỉnh bằng các viên quan người Việt. Kết quả là một loạt các cuộc nổi loạn xảy ra ở khắp nơi trong tháng 12-1862. Khi hiệp định đã được Napoleon III ký và được chuyển tới từ Pari, lúc đầu, Tự Đức từ chối không chịu phê chuẩn, và đô đốc Bonard, người chuyển văn bản tới Huế đã khẳng định lại lần cuối cùng, dọa sẽ ủng hộ lực lượng phiến loạn ở Bắc Kỳ, nên sau đó hiệp ước đã được phê chuẩn.

Năm 1863, khi viên đô đốc - thống đốc mới, Lagrandière, nhậm chức tại vùng thuộc địa mới này, tình hình đã trở nên hết sức nguy ngập. Một lãnh tụ khởi nghĩa đã khống chế tỉnh Biên Hòa, một lãnh tụ khác nắm giữ vùng biên giới với Campuchia. Hơn nữa, ngay trước khi phê chuẩn hiệp ước, Tự Đức đã cử viên quan đã từng tham gia đàm phán hiệp ước này là Phan Thanh Giản đi Pháp để xin lại ba tỉnh đã cắt cho Pháp, và để đổi lại sẽ trả cho Pháp một khoản bồi thường lớn hơn. Ở ngay tại nước Pháp, sự chống đối chính sách bành trướng thuộc địa cũng ngày càng tăng lên, còn những người ủng hộ cuộc phiêu lưu ở Mêhicô lại muốn từ bỏ vấn đề Đông Dương để tạo điều kiện thuận lợi cho kế hoạch của họ. Thậm chí bản thân Napoleon III cũng rất nghi ngờ tính khôn ngoan trong dự án này về Viễn Đông. Hoàng đế đã ngả theo kế hoạch này do thái độ kiên quyết của Bộ trưởng Bộ Hải quân, Huân tước De Chasseloup - Laubat, người đã đe dọa từ chức nếu Nam Kỳ bị bỏ rơi và do thái độ vụng về của Tự Đức nhằm tránh né việc thực hiện những điều đã cam kết.

Trong khi chuẩn đô đốc hải quân Lagrandière đang phục hồi lại trật tự và tiến hành cai trị ở ba tỉnh này thì ảnh hưởng của Pháp ở Đông Dương lại có một bước tiến quan trọng. Vua Campuchia Norodom lên ngôi năm 1860 đã gặp những khó khăn hết sức nghiêm trọng vào năm 1861 khi người em út của ông là Si Votha đã nổi loạn và buộc vua phải chạy về lánh nạn tại

http://tieulun.hopto.org

Battambang. Như chúng ta đã biết, trong nhiều năm, Campuchia đã có nhiều rắc rối với hai nước láng giềng hùng mạnh hơn là Xiêm và Việt Nam. Các vua Campuchia đều cố gắng duy trì một vẻ độc lập bề ngoài bằng cách thần phục và nộp triều cống cho cả hai nước. Nhưng ở Campuchia luôn luôn xảy ra những vụ tranh chấp trong hoàng tộc, và do đó đã dẫn đến việc can thiệp của bên ngoài.

Lần này, vua đã phải chạy lánh nạn sang Băng Cốc, xin sự hỗ trợ vũ trang nhằm giành lại ngai vàng. Yêu cầu này của vua được cố đạo Miche, đức cha khâm sai về Campuchia, ủng hộ. Đức cha đã viết thư cho lãnh sự Pháp tại Băng Cốc, đề nghị ông tiếp xúc với Chính phủ Xiêm về vấn đề này. Chính phủ Xiêm đã đưa Norodom trở về Kampot trên một chiếc tàu, và đến tháng 3-1862, Norodom đã trở về thủ đô. Nhà cầm quyền Pháp không hài lòng về sự vận động của cố đạo Miche. Mục tiêu lớn của họ lúc này là nước Pháp giành được vai trò "người bảo hộ" Campuchia. May mắn thay, Xiêm đã không cung cấp quân cho Norodom. Tình hình Campuchia lúc đó cho phép Norodom trở lại ngai vàng một cách hòa bình. Quân phiến loạn không được lãnh đạo tốt và người em trai thứ hai của nhà vua đã nhanh chóng kiểm soát được tình hình. Một chiến thuyền của Pháp do đô đốc Charner cử đến Phnôm Pênh để bảo vệ những nhà truyền giáo người Pháp tại đây cũng góp phần làm cho quân phiến loạn bối rối vì họ nghĩ, sự xuất hiện của những chiến thuyền này chứng tỏ là Pháp ủng hộ sự nghiệp của nhà vua.

Charner đã quan tâm đến tình hình Campuchia ngay từ tháng 3-1861 khi ông ta cử một sĩ quan tới gặp và nói với Norodom rằng, Pháp quyết định sẽ chiếm đóng Nam Kỳ vĩnh viễn và thiết tha giúp Campuchia duy trì nền tự do của mình. Nhà vua bảo đảm rằng ông ta hoàn toàn tự do trong mối quan hệ với Xiêm, nhưng hình như Xiêm đã kiểm soát chặt chẽ đức vua bằng việc đặt một đại diện của mình tại thủ đô Campuchia.

http://tieulun.hopto.org

Tháng 9-1862, Bonard đích thân đến gặp Norodom và nói rằng, do việc chiếm đóng Nam Kỳ nên lúc này Pháp có quyền hưởng sự triều cống mà trước đây nhà vua vẫn nộp cho triều đình Huế. Pháp dường như quan tâm đến yêu sách của họ nhiều hơn là việc bảo đảm nền độc lập của Campuchia. Tháng 4-1863, Bonard có một bước quyết định để tiến tới thiết lập ảnh hưởng của Pháp bằng việc cử một trung úy hải quân, Doudart de Lagrée, làm đại diện tại Campuchia. Ông ta ra lệnh cho trung úy Lagrée tiến hành điều tra địa lý đất nước này và thiết lập một mối quan hệ gần gũi với nhà vua. Viên đại diện mới này báo về Sài Gòn rằng tại Oudong, vua Xiêm có ảnh hưởng lớn hơn vua Campuchia.

Tin đó đã khiến đô đốc Lagrandière, người kế nhiệm của Bonard, cho rằng Pháp càng chậm trễ bao nhiêu thì Xiêm càng có thời gian để củng cố quyền kiểm soát của họ đối với Campuchia bấy nhiêu. Do đó, tháng 7-1863 ông ta đích thân đến gặp Norodom tại Oudong và đề nghị để Pháp bảo hộ Campuchia nhằm bảo vệ nền độc lập của nước này chống lại Xiêm. Vua hoan nghênh sự giúp đỡ của Pháp nhưng vẫn lưỡng lự vì vua đang ở trong hoàn cảnh hết sức hiểm nghèo. Vua không tin vào Angsor, em trai mình, người đã đánh bại quân khởi nghĩa trong lúc vua đi lánh nạn. Vua cũng e sợ rằng người cầm đầu quân khởi nghĩa Po Kombo đang quấy nhiễu quân Pháp ở biên giới sẽ tìm cách chiếm ngai vàng. Làm sao đức vua có thể đứng vững một khi bỏ cả Việt Nam và Xiêm để đổi lấy sự bảo hộ của Pháp và sau đó người Pháp lại rút khỏi Nam Kỳ? Tuy nhiên, Lagrandière đã khắc phục được sự dấn đo này của nhà vua và thuyết phục được ông ký một bản hiệp ước đặt Campuchia dưới sự bảo hộ của Pháp.

Bản hiệp ước ngay lập tức được chuyển đi Pari để lấy chữ ký của Napoleon III. Song đã xuất hiện những khó khăn không thể tránh khỏi. Bộ trưởng Ngoại giao Pháp đã lưỡng lự trong việc khuyên hoàng đế phê chuẩn. Được Anh ủng hộ, Xiêm đã lên tiếng phản đối, nói rằng Campuchia là nước chư hầu của

http://tieulun.hopto.org

Xiêm, vì vậy mọi đối thoại giữa Campuchia và Pháp đều phải thông qua Xiêm làm trung gian. Trong khi vấn đề còn chưa được quyết định thì đại diện Xiêm tại Oudong đã vận động được vị vua nhu nhược ký một văn kiện không những công nhận mình là chư hầu của Xiêm mà còn khẳng định danh vị thực sự của mình là "Phó vương Campuchia". Để đổi lại, vua Xiêm dự định sẽ trực tiếp đến để giám sát lễ đăng quang của Norodom và tiếp nhận sự thần phục của Campuchia. Do hầu hết các biểu chưng của nhà vua, kể cả thanh bảo kiếm, sẽ được sử dụng trong buổi lễ đã được Norodom gửi lại Xiêm cho an toàn khi vua từ Băng Cốc trở về nước, vấn đề thực sự trở nên tế nhị. Nhưng Lagrandière tuyên bố rằng hành động do vua Xiêm đề nghị là một yêu sách mới về chủ quyền mà không có gì biện minh được. Do đó, vua Mongkut đã thỏa hiệp bằng cách đòi Norodom đích thân đến Băng Cốc để nhận vương miện.

Norodom quyết định lên đường đi Băng Cốc vào ngày 3-3-1864. Nghe được tin này, Doudart de Lagrée đe dọa sẽ dùng vũ lực chiếm thủ đô và vội vã phái người đi Sài Gòn yêu cầu tiếp viện. Mặc dù vậy Norodom vẫn khởi hành đi Băng Cốc. Trong khi vua lên đường thì thủy quân lục chiến Pháp đã chiếm hoàng cung ở Oudong và kéo cờ tam tài lên. Vị vua đang bị quẫn trí này đã thay đổi ý định và quay trở lại. Khi quay trở lại, ông thấy bản hiệp ước nhằm thiết lập sự bảo hộ của Pháp đối với Campuchia đã được Napoleon III ký sẵn và đang chờ mình. Không thể làm gì được hơn ngoài việc chấp nhận điều không thể tránh khỏi và việc phê chuẩn đã được hoàn thành vào ngày 17-4-1864.

Chính phủ Pháp ép vua Mongkut trả lại các biểu chưng cho Campuchia. Vua Xiêm đã đồng ý làm điều đó với điều kiện là Norodom sẽ được đại diện của cả Xiêm và Pháp trao vương miện. Đô đốc Lagrandière chấp nhận điều kiện đó và ngày 3-6-1864, buổi lễ đã được tiến hành. Tuy nhiên, Doudart de Lagrée không cho phép đại diện của Xiêm trao vương miện cho nhà vua và ngày hôm sau, đại diện của Xiêm bỏ về nước. Trước khi ra về,

http://tieulun.hopto.org

đại diện Xiêm đã chính thức tuyên bố quyền minh chủ của vua Xiêm đối với Campuchia và quyền sở hữu đối với hai tỉnh phía tây là Battambang và Ăngco. Vài tháng sau, Norodom đi thăm chính thức Sài Gòn và được đô đốc Lagrandière tiếp đón. Sau đó tháng 4-1865 ông ta đi Kampot để thực hiện lời hứa của mình là tỏ ý thuần phục đối với vua Xiêm. Đó là cách giải thích của Maspero về sự kiện này[1]. Tuy nhiên, Leclère cho rằng đức vua tới đó để dự một hội nghị theo lời mời của vua Mongkut[2]. Sau khi không thuyết phục được nhà vua từ chối lời mời này Doudart de Lagrée đã phải đi cùng với vua. Vua Xiêm đã không đến Kampot.

Trong khi đó, cuộc đàm phán giữa Pari và Băng Cốc về vấn đề gây tranh luận là quy chế của Campuchia vẫn đang tiến triển. Cuộc đàm phán đã kết thúc năm 1867 với việc ký một hiệp ước mà theo đó, Xiêm từ bỏ mọi quyền minh chủ đối với vương quốc này, còn Pháp, nhân danh Campuchia, rút lui mọi yêu sách đối với hai tỉnh Battambang và Ăngco mà ngày nay thường được gọi là Siemreap. Theo cách Pháp giải thích lịch sử Campuchia thì Xiêm đã chiếm giữ hai tỉnh này "một cách không thường xuyên" từ năm 1795. Norodom không được hỏi ý kiến trước về việc này và đã phản đối một cách vô vọng. Lúc đó người Pháp cho rằng đó là một sự mặc cả có lợi cho họ.

Năm 1866, kẻ tu hành giả hiệu, đã từ lâu quấy rối vùng biên giới giữa Campuchia và Nam Kỳ, đã có đủ sức mạnh để giành ngôi vua, Po Kombo, cái tên mà ông ta tự đặt cho mình, là tên của một hoàng tử Campuchia đã chết vài giờ sau khi ra đời. Sự mạo danh của ông ta đã thu hút được sự ủng hộ rộng rãi. Ông ta tập hợp được một lực lượng đông đảo, giết chết tỉnh trưởng Kratié và Sambor vì họ từ chối không theo ông ta và lập căn cứ tại làng Choeutéal - phlos thuộc tỉnh Kanhchor. Tháng 6-1866, ông ta đánh bại quân hoàng gia tại Baphnom, nhưng sau đó lại bị đánh bại. Từ đó trở đi, trong nhiều tháng,

1. *Đông Dương*, t.1, tr. 148.
2. *Lịch sử Campuchia*, tr. 456.

http://tieulun.hopto.org

ông ta tiến hành chiến tranh du kích với quân Campuchia và quân Pháp. Mỗi lần thua trận, ông ta lại biến mất, để rồi sau đó vài tuần lại xuất hiện với những trận đánh mới. Cuối cùng, tháng 12-1867 ông ta bị dân Kompongthom, nơi ông ta lánh nạn, bắt và giết chết.

Trong lúc một phong trào kháng chiến đang phát triển mạnh tại Campuchia thì ở Nam Kỳ, người Pháp cũng phải đối phó với sự nổi dậy tương tự. Những nhóm có vũ trang từ Gò Công và Đồng Tháp Mười đã tấn công vào vùng lãnh thổ do Pháp chiếm đóng và đe dọa vùng này. Triều đình Huế tìm cách làm giảm sự nghi ngờ của Pháp đối với sự dính líu của mình bằng việc bổ nhiệm Phan Thanh Giản, người năm 1862 đã từng làm đại sứ bên cạnh triều đình Napoleon III, làm khâm lược tại ba tỉnh miền Tây Nam Bộ. Nhưng tình hình không được cải thiện chút nào, và tháng 6-1866, đô đốc Lagrandière quyết định đánh chiếm nốt ba tỉnh này. Trong vòng một tuần, từ 17 đến 24 tháng 6, quân đội của ông ta đã lần lượt chiếm đóng Vĩnh Long, Châu Đốc và Hà Tiên. Georges Maspero viết rằng: "Dân chúng đón nhìn chúng tôi không chút sợ hãi và căm ghét"[1]. Quan khâm lược đã tự sát.

Lúc này, người Pháp đã có đủ cơ sở để xây dựng một đế chế mới ở Đông Dương. Trong khi xử lý vấn đề quản lý hành chính đối với các vùng lãnh thổ do họ kiểm soát, một hành động lớn tiếp theo của họ là thăm dò dòng sông Mêcông. Người ta không biết được gì ngoài việc con sông này bắt nguồn từ Tây Tạng. Việc làm chủ vùng đồng bằng của sông Mêcông là một thách thức đối với người Pháp để cạnh tranh với người Anh, hiện đang chiếm giữ đồng bằng sông Irrawaddy, trong cuộc chạy đua về thương mại với miền tây Trung Quốc. Một trong những mục tiêu của phái đoàn Phayre trong năm 1855 là thuyết phục vua Mindon cho phép buôn bán với Trung Quốc xuyên qua Miến Điện. Vào thế kỷ XVII, người Hà Lan đã quan tâm đến việc xây dựng một con đường tắt tới Vân Nam Trung Quốc bằng một

1. *Sách đã dẫn,* t.1, tr. 149.

http://tieulun.hopto.org

đường bộ. Nhưng, báo cáo của Van Wuysthoff về sông Mêcông và việc Miến Điện từ chối không cung cấp các tiện nghi thương mại tại Bhamo đã làm cho dự án thất bại. Trong cuộc chiến tranh Miến Điện lần thứ nhất, người Anh quan tâm đến ý nghĩ này và đã tiến hành điều tra suốt từ Assam ở phía bắc và Moulmein ở phía nam mặc dầu không có kết quả[1].

Lúc đầu, Mindon rất phản đối kế hoạch này. Nhưng từ khoảng năm 1860[2] những áp lực to lớn của ngành công nghiệp dệt nước Anh đã khiến Phaye và người kế nhiệm của ông ta, Trung tướng Albert Fytche, đã có thêm những nỗ lực và kết quả là năm 1868, một đại diện của Anh được thường trú tại Bhamo và những cố gắng trong việc tìm kiếm một con đường thương mại phù hợp với Trung Quốc được tiếp tục. Chính cuộc vận động của Francis Garnier, một sĩ quan hải quân trẻ tuổi cuối cùng đã khiến nhà cầm quyền Pháp cử một nhóm điều tra đi ngược sông Mêcông năm 1866. Francis Garnier đã từng phục vụ dưới quyền đô đốc Charner trong thời gian chiến tranh Trung Quốc và trong trận giải tỏa quân đồn trú Sài Gòn, và năm 1863, trở thành sĩ quan chỉ huy ở Chợ Lớn, một vùng ngoại ô của Sài Gòn. Có hai tình cảm mạnh ngang nhau thôi thúc Francis Garnier làm việc này: Sự khao khát khám phá những điều chưa ai biết và sự căm ghét nước Anh, một cường quốc thuộc địa, mà ông mô tả là một người khổng lồ với đôi chân mục nát. Ông nói: "Cứ lay nó rồi nó sẽ đổ"[3]. Vì người ta cho rằng ông ta còn quá trẻ để được giao cho nhiệm vụ chỉ huy cuộc thám hiểm nên quyền chỉ huy đã được trao cho Doudart de Lagrée.

Đoàn thám hiểm gồm 10 người Pháp và một số phiên dịch người bản xứ, rời Sài Gòn ngày 5 tháng 6. Khi rời lãnh thổ

1. *Miến Điện hiện đại*, tr.212-225.
2. Xem sách của Clement Williams, *Từ Miến Điện đến vùng tây Trung Quốc*, ghi chép về một chuyến đi năm 1863 để xác định tính hiện thực của một con đường buôn bán giữa vùng sông Irrawaddy và sông Dương Tử, Luân đôn, 1868.
3. Nam tước Hugh Clifford: *Vượt xa ra ngoài Ấn Độ*, tr.135. Clifford tường thuật chuyến thám hiểm sau đó của ông. Cuốn sách có tên *Cuộc thám hiểm ở Đông Dương trong các năm 1866, 1867 và 1868 v.v.*, gồm 2 tập, Pari, 1875.

http://tieulun.hopto.org

Campuchia thì đoàn phải dừng lại vì cần giấy đi đường và tiền của Xiêm, do đó họ đã dùng thời gian này để nghiên cứu di tích Ăngco, nơi mà Doudart de Lagrée đã rất thông thạo do thời gian ông ta làm việc tại Oudong. Các di tích Ăngco được một cha cố Cơ đốc giáo phát hiện năm 1570. Mặc dù từ "onco" đã xuất hiện trên nhiều tấm bản đồ của thế kỷ XVII, nhưng chính Henri Mouhot, một nhà nhiếp ảnh và là một nhà tự nhiên học Pháp, đã lần đầu tiên thu hút sự chú ý của phương Tây đối với tầm quan trọng của những di tích này qua một bài tường thuật về những chuyến đi của ông đăng trong *"Tour du Monde"* (Vòng quanh thế giới) năm 1863[1].

Sau khi rời Ăngco đoàn thám hiểm chậm chạp đi ngược dòng Mêcông tới các di tích của thành phố Viêng Chăn hoàn toàn bị rừng rậm bao phủ. Sau đó họ đi tiếp tới Luang Prabang và một làng gần đó là Ban Naphao, nơi năm năm trước đó Mouhot đã chết và được chôn cất tại đây. Vua Tiantha Koumane đã tiếp đón thân mật các thành viên trong nhóm thám hiểm nhưng họ cũng cảnh cáo mọi người không nên đi tiếp về phía Vân Nam vì những lộn xộn do quân phiến loạn Panthay gây ra. Đức vua đã không nộp triều cống cho Trung Quốc kể từ khi bọn phiến loạn nổi lên từ năm 1855 với lý do là không thể đi qua các con đường này được. Riêng ý này cũng đủ làm cho người Pháp nghi ngờ những lý lẽ của nhà vua viện ra để khuyên đoàn không nên đi xa thêm về phía Vân Nam.

Vào lúc ấy thì không lời cảnh cáo nào có thể giải thoát được Garnier khỏi nỗi ám ảnh của dòng sông Mêcông và ông ta đã thuyết phục Doudart de Lagrée tiếp tục tiến vào lãnh thổ Trung Quốc. Tại đây, bị suy nhược do mệt mỏi và thiếu thốn trong suốt chuyến đi, người lãnh đạo đoàn thám hiểm đã chết. Và khi đoàn thám hiểm, lúc này do Garnier cầm đầu, đã tới được Talifu, nhà cầm quyền Trung Quốc từ chối một cách lịch sự nhưng cương quyết không cho phép họ tiến sâu hơn nữa. Garnier miễn cưỡng từ bỏ tham vọng thám hiểm nguồn gốc sông

1. Một năm sau ông xuất bản bằng tiếng Anh cuốn *Các chuyến du hành ở các vùng miền Trung Đông Dương - [Xiêm], Campuchia và Lào từ 1858 đến 1860*, Luândôn, 1860.

http://tieulun.hopto.org

Mêcông. Đồng thời ông cũng đã thấy rõ là con sông này hoàn toàn không thể là con đường thương mại nối liền Sài Gòn với Vân Nam được. Giấc mơ đã đổ vỡ.

Tuy nhiên, một kế hoạch mới bắt đầu hình thành và sẽ có ảnh hưởng đáng kể đối với chính sách của nền Cộng hòa Pháp thứ III. Garnier và nhóm của ông ta đã vượt qua cao nguyên Vân Nam và xuôi theo sông Dương Tử. Họ kiếm được thuyền và nhanh chóng đi xuống Hán Khẩu. Họ rời Talifu ngày 4-3-1868. Họ đến Hán Khẩu ngày 27-5. Tại Vân Nam, họ nhận được từ các viên quan Trung Quốc và những nhà truyền giáo người Pháp những thông tin có giá trị nhất về những con đường thủy nối liền tỉnh này với sông Hồng của Bắc Kỳ. Do đó, sự quan tâm của người Pháp đối với những con đường dẫn tới phía tây Trung Quốc đã chuyển từ sông Mêcông sang Bắc Kỳ. Song cuộc chiến tranh Pháp - Phổ 1870-1871 đã trở thành một cái mốc phân chia một cách hoàn toàn khác nhau hai giai đoạn bành trướng của Pháp ở Viễn Đông.

http://tieulun.hopto.org

## Chương 39

# GIAI ĐOẠN HAI CỦA QUÁ TRÌNH BÀNH TRƯỚNG CỦA PHÁP Ở ĐÔNG DƯƠNG, 1870 - 1900

Tháng 5-1868 trong khi đang ở Hán Khẩu, trên đường từ Vân Nam trở về, Francis Garnier gặp một nhà buôn người Pháp tên là Jean Dupuis. Những phát kiến của nhóm thám hiểm Doudart de Lagrée - Garnier đã thu hút sự quan tâm của Dupuis về khả năng mở ra một con đường thông thương mới tới Vân Nam bằng sông Hồng, và dường như ngay lập tức, ông lên đường tới Vân Nam. Trong năm 1868 và 1869 ông ở đây và cũng như trường hợp của Garnier, do tình hình lộn xộn của đất nước này, do hậu quả của cuộc phiến loạn Panthay (1855-1873), ông không đi xa hơn phủ Vân Nam được. Tháng 2-1871, ông rời Vân Nam đi Hà Nội nhằm thực hiện một hợp đồng cung cấp vũ khí và đạn dược cho quân đội Trung Quốc tại Vân Nam. Tiến về phía nam, ông đi vào sông Hồng tại Mang Hảo và từ đó đã đi được bằng thuyền ra biển.

Trong năm sau, mặc dù các quan lại ở Bắc Kỳ chống đối mạnh và mặc dù con đường này rất khó khăn, ông vẫn giao được các hàng quân sự cho Chính phủ Vân Nam. Sau đó, ông lại mua thiếc và đồng tại Vân Nam về bán tại Hà Nội và định mua muối ở Hà Nội đem đi bán ở Vân Nam. Tuy nhiên, muối là mặt hàng độc quyền của quan lại, và họ từ chối không bán cho ông. Do đó, Dupuis và người của ông ta, bao gồm cả người Trung Quốc và người Philippin, đã dùng vũ lực chiếm một phần thành phố và kêu gọi Sài Gòn chi viện. Triều đình Huế cũng can thiệp với Sài Gòn, nói rằng, sự có mặt của Dupuis tại Bắc

http://tieulun.hopto.org

Kỳ là trái với các hiệp ước đã ký với Pháp và yêu cầu đô đốc Dupré, thống đốc Nam Kỳ, chấm dứt các hành động của Dupuis.

Vào thời gian này, tình hình Bắc Kỳ rất tồi tệ, sau cuộc khởi nghĩa Thái Bình Thiên Quốc (1850-1864) mà hậu quả là sự tàn phá những vùng rộng lớn của Trung Quốc, đặc biệt là ở phía nam, nơi mà tình cảm chống nhà Mãn Thanh mạnh nhất, những nhóm quân phiến loạn đã chạy qua biên giới vào phía bắc của Bắc Kỳ và kiếm sống bằng việc khủng bố, cướp bóc dân cư vùng này. Không đối phó được với bọn chúng, vua Tự Đức đã kêu gọi tổng đốc Quảng Đông giúp đỡ và vị tổng đốc này đã cử quân đội vào Bắc Việt Nam song bọn quân này đã không thực thi nhiệm vụ của chúng mà lại cùng với quân nổi loạn tiến hành cướp bóc. Người Pháp gọi tất cả các nhóm kẻ cướp này, dù là quân đội hay không phải là quân đội, là quân Cờ Đen. Đô đốc Dupré coi tình hình này là một cơ hội hiếm có để can thiệp, và nỗi bất bình của Dupuis là một cái cớ trời cho. Ông yêu cầu Chính phủ Pháp cho ông được tự do hành động, nhưng ông đã được lệnh tránh can thiệp vũ trang. Tuy vậy, ông vẫn cử Francis Garnier, một người hay bốc đồng, cùng một lực lượng nhỏ gồm 188 lính Pháp và 24 lính người Nam Kỳ đi Bắc Kỳ để làm trọng tài về vụ tranh chấp giữa Dupuis và các quan lại ở đây.

Ngày 5-11-1873, Garnier tới Hà Nội chỉ sau vài ngày cố gắng, công việc làm trọng tài của ông đã kết thúc. Nhận thấy rằng, giới quan lại rất ngoan cố, ông đã ra một bản tuyên bố nói rằng, sông Hồng được mở cửa cho tự do thương mại chung. Hành động không được phép đó đã khiến các quan lại Bắc Kỳ có những sự chuẩn bị về mặt quân sự và Garnier đã đáp lại hành động đó bằng cuộc tấn công và đánh chiếm thành Hà Nội ngày 20-11. Sự táo tợn liều lĩnh của ông đã thành công đến mức mà với những người lính tình nguyện mà ông mới tuyển mộ thêm, ông đã có thể chiếm được thêm 5 vị trí quan trọng khác, bao gồm cả Hải Phòng và Ninh Bình, kiểm soát toàn bộ vùng nam Bắc Kỳ. Triều đình Huế lúc này đã sẵn sàng thương lượng, song các quan chức ở Hà Nội đã kêu gọi sự trợ giúp của quân Cờ Đen. Ngày 21-12-1873, quân Cờ Đen xuất hiện trước thành

http://tieulun.hopto.org

và Garnier bị giết chết trong lúc đang chỉ huy một đợt phá vây. Ông quá hăng hái và tiến quá xa nên đã bị phục kích và bị giết chết trước khi quân của ông kịp tới.

Nếu như ông còn sống thì việc Pháp chinh phục Bắc Kỳ đã có thể xảy ra sớm hơn 10 năm so với thực tế sau này, bởi vì ông đã tới Bắc Kỳ với quyết tâm ép Pháp phải hành động. Uy tín của nước Pháp đã giảm sút một cách nguy hiểm ở châu Á do thất bại của Pháp trong cuộc chiến tranh 1870-1871 với Phổ và những người như Garnier cho rằng, cách tốt nhất để khôi phục lại uy tín của Pháp là bắt đầu lại quá trình bành trướng đã bị gián đoạn do sự bại trận của nước Pháp ở châu Âu.

Tuy nhiên, Chính phủ Pháp bị buộc phải chấm dứt một hành động chiến tranh liều lĩnh như việc chiếm thành Hà Nội. Và ngay sau khi nhận được tin này, đô đốc Dupré đã cử ngay một viên thanh tra công việc bản xứ tên là Philastre tới Hà Nội để yêu cầu Garnier không được có các hành động xâm lược mới và tiến hành thương lượng về một hiệp định với triều đình Huế. Philastre đã từng là một người bạn của Garnier nhưng ông đặc biệt ngưỡng mộ văn hóa Trung Quốc và thật sự bị "sốc" trước hành động của người bạn mình tới mức đã viết thư cho anh ta rằng: "Việc này có tác hại không thể sửa chữa được đối với bạn và đối với mục đích được dự định ở Pháp. Như vậy, anh đã để cho tên Dupuis lôi kéo, lừa dối và thao túng"[1].

Philastre đến Hà Nội ngày 3-1-1874 và ngay lập tức yêu cầu quân Pháp rút khỏi tất cả các vị trí mà họ đang chiếm giữ. Ông nhận thức đầy đủ rằng điều đó sẽ giáng một đòn nặng nề vào uy tín của nước Pháp, song khẩu hiệu hành động của ông là: "Chính nghĩa là trên hết". Các tàu bè của Dupuis bị tịch thu. Sau đó, Philastre tiến hành đàm phán về một hiệp ước với Tự Đức. Ngày 15-3-1874, đô đốc Dupré ký hiệp ước này tại Sài Gòn. Tự Đức công nhận chủ quyền của Pháp ở Nam Kỳ. Ông đồng ý

1. Bức thư được đăng toàn văn trong cuốn *Bắc Kỳ hoặc là nước Pháp ở Viễn Đông* của C.B. Norman, Luândôn, 1884 tr. 142-143. Để có một bài viết xúc tích về giai đoạn này, hãy đọc *Đông Dương* của Georges Maspero, Pari và Brucxen, 1930, t.1, tr. 150-153 và t.2, tr. 1-15.

http://tieulun.hopto.org

tiếp nhận một đại diện Pháp tại Huế, mở cửa cảng Quy Nhơn, Đà Nẵng và Hà Nội cho thương nhân Pháp, và thừa nhận Pháp có quyền bổ nhiệm ở mỗi cảng một viên lãnh sự cùng một đội quân bảo vệ. Tự Đức tuyên bố tự do giao thông trên sông Hồng đến tận Vân Nam. Một lần nữa Tự Đức hứa để cho các tín đồ Cơ đốc giáo được tự do hành đạo. Để đổi lại tất cả những điều đó, Pháp xóa bỏ khoản tiền bồi thường mà Tự Đức chưa trả hết và đồng ý cung cấp cho nhà vua tàu chiến, vũ khí và người huấn luyện để giúp ông có thể đối phó một cách hiệu quả hơn với quân Cờ Đen. Một bản hiệp ước thương mại phụ cũng được ký kết, - hiệp ước này cho phép tàu và các nhà buôn người Pháp được hưởng những điều kiện thuận lợi hơn so với các tàu và nhà buôn có quốc tịch khác và cho phép bổ nhiệm các quan chức người Pháp vào một số vị trí quan trọng trong ngành hải quan của Việt Nam. Trên giấy tờ, sự nhượng bộ của phía Việt Nam là rất đáng kể, song nhiệt tâm vì chính nghĩa của Philastre đã khiến ông bỏ qua một thực tế là trước con mắt của người Việt Nam, những hành động đó của ông được coi là một biểu hiện của sự yếu hèn của Pháp. Do vậy, ngay sau khi quân Pháp rút khỏi Bắc Kỳ, Tự Đức lại đàn áp tín đồ Cơ đốc giáo, sỉ nhục các viên lãnh sự mới người Pháp, trừng phạt tất cả những ai đã ủng hộ người Pháp trong cuộc phiêu lưu của Garnier. Hơn nữa, để tạo nên đối trọng đối với mối đe dọa của người Pháp. Tự Đức đã xích gần Trung Quốc hơn, khẳng định lại sự thần phục đối với hoàng đế Trung Quốc và nhắc lại lòng mong muốn được làm chư hầu của Trung Quốc.

Trong lúc đó, do sự thất bại cuối cùng của vụ nổi loạn Panthay tại Vân Nam, có thêm nhiều toán người tị nạn bị quân Trung Quốc truy đuổi chạy sang và làm tăng thêm con số những kẻ phiến loạn tại các nước láng giềng. Sự tàn phá cướp bóc do chúng gây ra đã ảnh hưởng đến cả Lào cũng như Bắc Kỳ. Bên cạnh bọn cướp chuyên nghiệp còn có quân Cờ Đen, Cờ Vàng và Cờ Đỏ. Hoạt động của chúng đã làm cho điều khoản của hiệp ước 1874 về tự do thông thương trên sông Hồng không còn giá trị.

http://tieulun.hopto.org

Tình hình càng thêm rối loạn do một cuộc nổi dậy mới của những người ủng hộ nhà Lê đã bị mất ngôi từ năm 1804. Bản thân Tự Đức cũng chơi trò hai mặt bằng cách cổ vũ sự hoạt động của bọn cướp để đối trọng với Pháp, đồng thời kêu gọi sự giúp đỡ của Trung Quốc để đàn áp họ với hy vọng rằng nếu người Pháp hành động tiến thêm nữa thì họ sẽ phải đối phó với cả hai nhân tố trên.

Người Pháp hiểu sâu sắc rằng bất cứ một hành động nào nhằm chinh phục phần còn lại của chế độ phong kiến Việt Nam cũng sẽ bị Trung Quốc phản đối mạnh mẽ. Họ cũng cảm thấy rằng Bắc Kinh đã phẫn nộ trước điều khoản trong hiệp ước của Philastre về việc mở cửa thông thương trên sông Hồng cho thương gia châu Âu, vì họ coi đó là một sự vi phạm hiệp ước Thiên Tân (1858). Do đó, đại sứ Pháp tại Bắc Kinh được chỉ thị làm hết sức mình để xóa đi sự nghi ngờ của Chính phủ Trung Quốc. Nhưng khi nhận được tin về cái chết của người Anh Margary, trong lúc đang thăm dò con đường thương mại từ Miến Điện qua Vân Nam, Pháp quyết định làm tất cả mọi việc để Trung Quốc công nhận hiệp ước 1874. Pháp đã đi đến kết luận rằng Anh sẽ sử dụng cái chết này để buộc Bắc Kinh mở cửa Vân Nam cho thương mại Anh thông qua đất Miến Điện.

Thái độ của Pháp đối với Trung Quốc trở nên cứng rắn hơn khi vào năm 1876, Pháp được thông báo rằng, Tự Đức đã không tham khảo ý kiến của Pháp và đã cử sứ thần đi Bắc Kinh đem theo đồ triều cống theo lệ thường ba năm một lần. Trước đó, khi đại sứ Pháp yêu cầu Chính phủ Bắc Kinh rút quân đội của họ khỏi Bắc Kỳ thì Trung Quốc đã hứa sẽ làm như vậy, nhưng với những điều kiện cho thấy rõ rằng họ coi Việt Nam là nước chư hầu của họ và hoàn toàn độc lập với Pháp. Sự thực là Pháp đang cố xác nhận rằng, mặc dù trong hiệp ước Philastre, Tự Đức vẫn tuyên bố mình là độc lập, hiệu lực thật sự của văn bản này là chuyển giao vai trò bảo hộ Việt Nam từ Bắc Kinh sang Pari. Tuy nhiên, đại diện của Pháp tại Bắc Kinh nhận thức rất rõ rằng, bất cứ hành động nào theo hướng này cũng sẽ dẫn tới sự tuyệt giao công khai với Trung Quốc.

http://tieulun.hopto.org

Nhưng, tình hình Bắc Kỳ cần phải được giải quyết và nếu không có sự trợ giúp thì Tự Đức không thể dập tắt được quân phiến loạn. Tự Đức kêu gọi Trung Quốc giúp đỡ hơn nữa, và đã được đáp ứng. Và năm 1880, Chính phủ Bắc Kinh ra tuyên bố công khai khẳng định lại lập trường của Trung Quốc. Họ tuyên bố rằng quân phiến loạn ở Bắc Kỳ đã bị quân do Trung Quốc gửi đến trợ giúp Tự Đức đánh bại và Tự Đức là người đã được hoàng đế Trung Quốc phong vương. Để đáp lại, Tự Đức đã cử sứ thần sang bày tỏ sự biết ơn của mình đối với hoàng đế Trung Quốc.

Lúc này De Freycinet là Bộ trưởng Ngoại giao ở Pari. Ông ta là người chủ trương chính sách bành trướng mới, tạo ra một phong trào chưa từng có của chủ nghĩa đế quốc kinh tế châu Âu và sáp nhập những vùng lãnh thổ rộng lớn thành thuộc địa của các cường quốc. Theo cách nhìn của ông thì chỉ có sự lựa chọn giữa việc rút quân hoàn toàn khỏi Bắc Kỳ hoặc tiếp tục thôn tính. Ông ta quyết tâm khôi phục lại sức mạnh của Pháp ở phương Đông bằng lưỡi lê. Nước Pháp đã nhanh chóng hồi phục từ sau cú đấm "nốc ao" của Bismarck. Vào tháng 7-1881, cả hai viện của Quốc hội Pháp đều bỏ phiếu ủng hộ ngân sách cần thiết cho việc khôi phục lại các hoạt động quân sự tại Bắc Kỳ.

Trong năm sau, Pháp tiến hành phản công. Những khó khăn của họ ở Bắc Kỳ đã tăng lên nhanh chóng và trở thành một cái cớ tuyệt vời cho việc can thiệp bằng quân sự. Với lý do là những hoạt động của quân phiến loạn đang đe dọa sự an toàn của người Pháp ở Hà Nội, đại úy Henri Rivière cùng một đội quân viễn chinh được cử đi dẹp các nhóm quân Cờ Đen ở vùng sông Hồng. Mục tiêu thật sự của ông là bắt đầu lại quá trình chinh phục Bắc Kỳ mà Garnier đã thử làm trong giai đoạn trước.

Rivière chiếm Hà Nội tháng 4-1882 và Nam Định tháng 3-1883. Nhưng quân Cờ Đen đáng gờm do Tự Đức cấp tiền một lần nữa lại kéo về bao vây Hà Nội và người chỉ huy quân Pháp lại bị giết trong một đợt phá vây. Jules Ferry, người phát ngôn chính những quan điểm của "phe thuộc địa", lúc này là Thủ tướng Pháp. Ông ta quyết định rằng Pháp không những phải

http://tieulun.hopto.org

đánh chiếm Bắc Kỳ mà còn phải kiểm soát cả triều đình Huế nữa. Một đạo quân viễn chinh lớn được gửi tới phương Đông, tướng Bouet được cử giữ chức tư lệnh tại Hà Nội và đô đốc Courbet chỉ huy hạm đội. Tiến sĩ Harmand, một người đã từng là đồng nghiệp của Garnier, được giao nhiệm vụ tổ chức chính quyền bảo hộ sẽ được thiết lập ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ.

Bouet nhận thấy rằng, quân Cờ Đen bao vây Hà Nội rất chặt nên ông không thể làm gì hơn ngoài việc phòng ngự và chờ hạm đội của Courbet cùng quân tiếp viện tới. Ngày 18-8-1883, Courbet xuất hiện ở cửa sông Hương (Huế), và tấn công các pháo đài phòng ngự ở đây. Quân Pháp đã giết hết không tha một ai và việc đánh chiếm được các vị trí phòng thủ đã gây thiệt hại to lớn về người cho phía Việt Nam, do đó quan Thượng thư Bộ Lễ đã đích thân cầm cờ trắng đến xin thương lượng. Người ta được biết rằng Tự Đức đã chết một tháng trước đó và tiếp theo là một cuộc khủng hoảng trong hoàng tộc. Hoàng tử Ưng Chân, người được Tự Đức chọn để kế nghiệp đã bị hội đồng nhiếp chính phế truất ba ngày sau khi lên ngôi và hoàng tử Hồng Đạt được chọn thay thế và đã lên ngôi ngày 30-7 với vương hiệu là hoàng đế Hiệp Hòa.

Một hiệp nghị đình chiến đã được ký trong đó quy định rằng tất cả các pháo đài và các thuyền chiến ở khu vực xung quanh Huế sẽ phải đầu hàng quân Pháp và một bản hiệp ước sẽ được soạn thảo ngay. Sau đó vài ngày, ngày 25-8 hiệp ước này đã được vua Hiệp Hòa và Harmand, thay mặt cho Pháp, ký kết. Theo các điều khoản của hiệp ước này, Việt Nam công nhận chế độ bảo hộ của Pháp và trao cho Pháp quyền kiểm soát các quan hệ đối ngoại của Việt Nam. Các công sứ Pháp với những đội quân đồn trú phù hợp sẽ được đặt tại tất cả các đô thị chính ở Việt Nam và có quyền tài phán đối với các nhà chức trách Việt Nam ở mọi nơi. Quân Pháp sẽ chiếm giữ tất cả các pháo đài trên sông Hương ở Huế và mọi pháo đài khác nếu chúng cần thiết cho sự bảo vệ hòa bình ở Bắc Kỳ. Ngành hải quan được đặt dưới sự kiểm soát của Pháp. Tất cả quân đội Việt Nam đang hoạt động ở Bắc Kỳ sẽ ngay lập tức bị rút về và Pháp sẽ

http://tieulun.hopto.org

đảm nhận việc mở cửa sông cho thông thương buôn bán, dẹp phiến loạn và nạn cướp bóc, đẩy lùi mọi sự xâm lược của nước ngoài. Việt Nam cắt cho Pháp tỉnh Bình Thuận giáp Nam Kỳ, nộp cho Pháp tất cả các chiến thuyền và đồng ý trả một khoản tiền để chi phí cho việc đóng quân của Pháp. Trong khi chờ phía Việt Nam trả số tiền này, Pháp sẽ nắm giữ toàn bộ số tiền thuế của hải quan thu được.

Hậu quả đầu tiên của hành động này là sự phản đối chính thức của Trung Quốc. Trung Quốc vạch ra rằng, bất cứ một hiệp ước nào ký với Việt Nam mà không có sự đồng ý của Chính phủ Bắc Kinh đều không có giá trị. Tuy nhiên, Bộ Ngoại giao Pháp đã gạt bỏ vấn đề này, coi đó là một việc không quan trọng. Quân tiếp viện nhanh chóng được gửi tới và tướng Bouet được chỉ thị hành động mạnh bạo. Trung Quốc đã phản ứng một cách mạnh mẽ bằng cách gửi quân từ Vân Nam tới các căn cứ của Việt Nam ở Sơn Tây và Bắc Ninh, đặt mua tàu chiến và vũ khí ở châu Âu và Mỹ. Do đó, tướng Bouet kéo quân tiến về phía Sơn Tây, đến tận Pallen và đã chiếm được nó từ tay quân Trung Quốc và Việt Nam, nhưng phải dừng lại vì gặp phải lụt lội do đối phương gây ra. Ông đã chạm trán với họ nhưng lại cố tình coi họ là quân phiến loạn nên đã chặt đầu tất cả tù binh. Trong lúc các hoạt động quân sự của Bouet tạm bị dừng lại thì bất thần và không có thông báo trước Bouet trở về Pháp. Thông báo chính thức nói rằng ông về để báo cáo tình hình Bắc Kỳ. Sau này, người ta tiết lộ rằng Bouet đã tranh cãi với Harmand, viên cao ủy dân sự. Việc chỉ huy các hoạt động quân sự được trao cho đô đốc Courbet, và tháng 12-1883, ông ta chiếm được Sơn Tây từ tay quân Trung Quốc. Ít lâu sau, quân tiếp viện được gửi đến ồ ạt và ba tướng - Millot, de Négrier và Brière de Lisle - chỉ huy những cánh quân riêng biệt tiến sâu hơn vào nội địa. Tháng 3-1884, Pháp chiếm Bắc Ninh và tiếp đó là Thái Nguyên. Sau đó, trong khi một cánh quân quét sạch vùng sông Đà, một cánh quân khác chiếm Tuyên Quang.

http://tieulun.hopto.org

Cũng trong tháng đó, một bản hiệp ước mới được ký kết với triều đình Huế và ở một mức độ nào đó đã giảm bớt những điều kiện hà khắc của hiệp ước Harmand. Thí dụ như, tỉnh Bình Thuận đã được sáp nhập vào Nam Kỳ nay được trả lại cho Trung Kỳ. Bản thân Trung Kỳ vẫn là xứ bảo hộ song Pháp có quyền chiếm đóng bằng quân sự bất cứ nơi nào. Việc quản lý hành chính Bắc Kỳ là trách nhiệm của Pháp. Hoàng đế chỉ còn lại quyền minh chủ trên danh nghĩa. Nhưng, các tỉnh phía bắc Trung Kỳ trước đây được sáp nhập vào Bắc Kỳ theo hiệp định Harmand, nay được trả lại cho Trung Kỳ.

Trong khi phải tiến hành một cuộc chiến tranh ở Bắc Kỳ và đối phó với sự nổi dậy khá lớn ở Trung Kỳ, người Pháp đã bị lôi cuốn vào một cuộc chiến tranh không tuyên bố với Trung Quốc. Trung Quốc coi việc Pháp đánh chiếm những đô thị quan trọng như Sơn Tây và Bắc Ninh, nơi lực lượng đồn trú Trung Quốc đóng, là một hành động chiến tranh. Tuy nhiên, Lý Hồng Chương và phe chủ hòa ở Bắc Kinh đã có một nỗ lực nhằm đạt được một giải pháp. Fournier, thiếu tá hải quân Pháp, là một người bạn của vị chính khách Trung Quốc này, đã đến gặp ông ở Bắc Kinh để thảo luận vấn đề này. Ngày 11-5-1884, họ đã ký một bản hiệp định. Pháp sẽ bảo đảm và, nếu cần, bảo vệ biên giới phía nam của Trung Quốc. Để đổi lại, Trung Quốc sẽ rút quân khỏi Bắc Kỳ.

Bản hiệp định đã không thỏa mãn được cả hai bên. Bộ Ngoại giao Trung Quốc muốn duy trì quyền minh chủ của mình đối với Việt Nam và đóng cửa biên giới Vân Nam đối với thương gia Pháp. Tệ hơn nữa, đã nổ ra tranh cãi về ngày mà quân Trung Quốc sẽ phải rút về nước. Đại tá Dugeune, chỉ huy quân Pháp tại Lạng Sơn, đã đụng độ với quân Trung Quốc tại Bắc Lê và bị thất bại nghiêm trọng. Do đó, chiến tranh lại tiếp tục. Tướng de Négrier đã chỉ huy quân đánh vào quân Trung Quốc ở khu vực Lạng Sơn và sau nhiều trận chiến đấu ác liệt, ông đã chiếm được khu vực này ngày 13-2-1885.

http://tieulun.hopto.org

Sau một trận tấn công không thành công vào cảng Cơ Long, ở bờ biển phía bắc Đài Loan, hạm đội của đô đốc Courbet đã tới Phúc Châu và đánh tan hạm đội Trung Quốc đang đậu ở đó và phá hủy một kho vũ khí mới được xây dựng. Sau đó, hạm đội quay trở lại bao vây Đài Loan, sau nhiều lần tấn công, đã chiếm được các pháo đài ở Cơ Long vào tháng 3-1885. Ít lâu sau, hạm đội Pháp đã chiếm Bành Hồ.

Vào lúc này, cả hai bên đều đã thực sự mỏi mệt vì chiến tranh. Người Pháp vốn bị kiệt sức trong cuộc chiến tranh du kích với quân Cờ Đen, nay bắt đầu đạt được một vài tiến bộ. Song, ngày 28-3-1885, quân Trung Quốc đã giáng cho quân Pháp đóng tại Lạng Sơn một đòn ghê gớm. Tướng de Négrier, một lần đi trinh sát bằng ngựa ra khỏi thị xã, đã bị tấn công bị thương. Đại úy Erbinger, phó chỉ huy đã thay ông và quyết định rút lui khỏi đây. Quân lính của ông hoảng sợ, vứt bỏ quân trang và vũ khí, bỏ chạy vào núi.

Tin tức về thảm họa đó được báo về Pari đã gây nên sự kinh hoàng lớn, khiến ngày 31-3, trước khi xảy ra cuộc tấn công của Clémenceau, nội các Jules Ferry đã bị đổ. Cùng vào lúc đó, cuộc thương lượng đang tiến triển giữa Pháp và Trung Quốc đã dẫn tới việc ký một nghị định thư hòa bình. Ngày 9-6, sau khi những chi tiết của một giải pháp đã được thỏa thuận giữa Lý Hồng Chương và M. Patenotre, đại sứ Pháp tại Bắc Kinh, thì bản hiệp ước Thiên Tân đã được ký. Điều mỉa mai là bản thỏa thuận mới gần như giống hoàn toàn với bản đã đạt được giữa Lý Hồng Chương và Fournier một năm trước đó. Pháp trả lại Đài Loan và Bành Hồ cho Trung Quốc.

Sau khi Tự Đức chết vào tháng 7-1883, các cuộc khủng hoảng liên tiếp xảy ra tại triều đình Huế. Hiệp Hòa, vị vua đã ký bản hiệp ước Harmand dưới sức ép của lưỡi lê, đã bị những người yêu nước sát hại vào tháng 11-1884. Sau đó, vua Kiến Phúc lên ngôi thay Hiệp Hòa nhưng lại bị phế truất vào tháng 7-1884 và vua Hàm Nghi lên ngôi. Tháng 7 năm sau đó, trong hoàng cung có nhiều sự lộn xộn hơn nữa và Hàm Nghi phải chạy sang Lào.

http://tieulun.hopto.org

Ngay sau đó, người Pháp đã can thiệp và đưa người của họ là Đồng Khánh lên ngôi. Với ông vua này, họ đã ký được một hiệp định cho phép Pháp đặt các viên công sứ tại tất cả các tỉnh của Trung Kỳ. Tháng 1-1886, quá trình siết chặt dần lại tiến xa thêm một bước nữa qua việc hai công sứ đặc biệt được bổ nhiệm, một ở Bắc Kỳ và một ở Trung Kỳ, làm việc dưới quyền của một viên tổng công sứ. Sau đó một tháng, họ đã lập một đội ngũ công sứ chung cho cả Bắc Kỳ và Trung Kỳ.

Một quá trình siết chặt tương tự cũng diễn ra ở Campuchia. Thomson, thống đốc Nam Kỳ, đã lấy cớ là có nạn lạm dụng quyền lực trong giới quan lại để áp đặt cho vua Norodom một hiệp định trong đó nhà vua phải chấp nhận những cải cách hành chính mà Pháp cho là cần thiết tại vương quốc Campuchia. Vua được phép duy trì các nghi lễ của triều đình và các đặc quyền khác, song phải chuyển giao thực quyền vào tay một viên thống sứ Pháp (Résident superieur). Viên thống sứ này có thể qua mặt Hội đồng Bộ trưởng Campuchia nếu ông muốn. Thêm vào đó, mỗi tỉnh trong vương quốc này sẽ có một viên công sứ Pháp giám sát các quan chức và Hội đồng bản xứ trong hệ thống hành chính của tỉnh.

Bản hiệp định với Campuchia được ký kết tháng 6-1884 và nó đã gây thêm nhiều khó khăn mới đúng vào lúc nước Pháp đang có nhiều khó khăn. Dân chúng đã nổi dậy dưới sự lãnh đạo của một hoàng thân thuộc hoàng tộc tên là Si Vattha. Họ hoàn toàn bất mãn trước những việc ép nhà vua phải chịu một loạt các hiệp định về buôn bán vũ khí, bỏ thuế thân đối với người Việt Nam, thu thuế thuốc phiện và rượu. Họ quyết ngăn cản việc đặt các quan chức mới. Các nhóm vũ trang nổi lên ở một số nơi dọc theo biên giới và quân hộ tống người Nam Kỳ và người Trung Quốc bảo vệ cho các viên công sứ đã bị ám sát. Cuộc nổi dậy bắt đầu từ tháng 1-1885 đã kéo dài 18 tháng, và đã gây cho quân Pháp nhiều thiệt hại nặng nề. Sau đó Si Vattha trở thành người bị truy đuổi, nhưng mãi đến tận năm 1892, khi không còn nguồn lực nào nữa, ông mới chịu đầu hàng.

http://tieulun.hopto.org

Trong lúc cuộc nổi loạn Si Vattha còn đang tiếp tục thì quân Pháp ở Nam Kỳ cũng trải qua một giai đoạn gay go. Quân lực Nam Kỳ cạn kiệt vì phải phục vụ ở Bắc Kỳ và số còn lại phải đối phó với tình hình ở Campuchia. Nam Kỳ lại đứng trước nguy cơ bị tấn công bởi các nhóm nổi dậy có vũ trang, được tập hợp ở tỉnh Bình Thuận của Trung Kỳ. Và vào một thời điểm nguy hiểm, khi chính quyền thành phố Sài Gòn chỉ còn trong tay 300 quân lính, thì một cuộc nổi dậy đã nổ ra ngay tại đó. Sau khi nó bị dập tắt, thống đốc đã kêu gọi những người bản xứ tình nguyện tham gia quân đội nhằm tiến đánh tỉnh Bình Thuận và Phú Yên. Đáp lại lời kêu gọi đó, tháng 7-1886 tổng đốc Trần Bá Lộc, người trung thành với chính quyền Pháp đã chỉ huy một lực lượng tân binh được củng cố thêm bằng một nhóm nhỏ quân chính quy, đã rời Sài Gòn đi đánh hai tỉnh trên. Họ đã tiến hành một sự khủng bố trắng và hai tỉnh đó được "hoàn toàn bình định". Hành động đàn áp tàn nhẫn của Trần Bá Lộc đã được người ta nhớ đến trong nhiều năm. Ở khắp nơi trong đế chế mới của Pháp, rối loạn và nổi dậy là những nhân tố diễn ra thường xuyên trong nhiều năm. Mãi đến năm 1895, Bắc Kỳ mới hoàn toàn được "bình định"; những phần tử chống đối đã tìm thấy ở Đề Thám một nhà lãnh đạo dũng cảm luôn luôn là một cái gai đâm vào da thịt của người Pháp.

Những sắp xếp về hành chính đã được hoàn thiện bằng các sắc lệnh ban hành tháng 10-1887. Các sắc lệnh này đã đặt các xứ bảo hộ Trung Kỳ và Bắc Kỳ dưới quyền của Bộ Hải quân và thuộc địa ở Pari; và tập hợp Campuchia, Nam Kỳ, An nam và Bắc Kỳ thành Liên bang Đông Dương. Ở cấp cao, việc cai trị liên bang này được trao cho một viên toàn quyền dân sự và được chia thành năm bộ phận đặt dưới quyền của tư lệnh lục quân, tư lệnh hải quân, tổng thư ký, giám đốc Sở Tư pháp và giám đốc Sở Hải quan. Trực tiếp dưới quyền của viên toàn quyền là một thống đốc ở Nam Kỳ, một viên thống sứ chung cho Trung Kỳ và Bắc Kỳ và ở Campuchia có một thống sứ. Mỗi đơn vị có một tổ chức tự trị và có một ngân sách riêng.

http://tieulun.hopto.org

## Chương 40

# XIÊM DƯỚI TRIỀU ĐẠI CÁC VUA MONGKUT VÀ CHULALONGKORN, 1851 - 1910

Mongkut, người thừa kế ngai vàng hợp pháp sau khi vua Rama II qua đời vào năm 1824, đã đi tu khi anh ông là Pra Nang Klao giành được ngôi vua và trở thành Rama III. Lúc đó ông mới 20 tuổi và hoàn toàn không có kinh nghiệm gì trong công việc quốc gia đại sự. Mặc dù ông chỉ sống trong nhà chùa một thời gian ngắn theo đúng tập tục đối với tất cả thanh niên, nhưng ông đã được phong phẩm chức và trở thành Sangkaret Bawaraniwate. Trong những năm trụ trì đầu tiên, ông đã nổi tiếng do sự hiểu biết của mình về bộ kinh Pali, và sau đó là do giáo phái cải cách D'ammayutika do ông sáng lập ra. Ông đã sớm mở rộng phạm vi học tập của mình: học tiếng Latinh, toán học và chiêm tinh học cùng với giám mục Pallegoix, một nhà truyền giáo uyên bác người Pháp; học tiếng Anh với Caswell, Bradley và House, những nhà truyền giáo người Mỹ. Ông nhiệt thành học tiếng Anh, và tiếng Anh đã trở thành ngôn ngữ thứ hai của ông. Đức vua Mongkut ký tất cả các giấy tờ của nhà nước bằng chữ Latinh và lối hành văn trôi chảy, không ngữ pháp đã làm cho các bức thư của vua trở nên rất thú vị. Vua đã viết cho ngài John Bowring, phái viên do Anh cử đến đàm phán về một hiệp ước vào năm 1885 như sau: "Bạn thân mến, hôm nay tôi hết sức vui sướng được tin ngài đã tới đây. Hãy cho phép tôi kính chào ngài theo cách của người Xiêm. Nhà ở của

http://tieulun.hopto.org

ngài tại đây đã được chuẩn bị. Chúng tôi đã sẵn sàng từ lâu để được tiếp đón ngài"[1].

Những năm tháng tu luyện đó tạo cho vua Mongkut một cái gì đó mà chưa một vua Xiêm nào trước đó có được - một loạt những mối liên hệ vượt ra ngoài cuộc sống cô lập gần giống như nhà tù bên trong hoàng cung. Là một nhà sư, các cuộc hành hương và các buổi thuyết giáo đã cho ông tiếp xúc với mọi loại người và mọi hoàn cảnh của nhân dân, còn các thầy giáo và sách vở châu Âu - ông là một người ham đọc sách - đã cung cấp cho ông những thông tin về các nước ngoài và quan hệ quốc tế, những điều đó sẽ hết sức có giá trị đối với ông và đất nước ông. Có thể sẽ không quá lời nếu nói rằng Xiêm phải chịu ơn Mongkut hơn bất cứ ai khác về việc nước này đã duy trì được nền độc lập của mình trong khi vào cuối thế kỷ XIX, tất cả các khu vực khác của Đông Nam Á đều bị đặt dưới sự cai trị của châu Âu. Bởi vì hầu như ông là người Xiêm duy nhất nhận thấy rõ rằng, nếu Trung Quốc đã thất bại trong chính sách đóng cửa của mình trước áp lực của châu Âu thì Xiêm phải thỏa hiệp với các lực lượng bên ngoài đang đe dọa mình và bắt đầu thích nghi với thế giới mới, trong đó chủ nghĩa truyền thống Á châu đã tỏ ra lỗi thời và không hiệu quả.

Vua Nang Klao dự định truyền ngôi cho con cả của mình, song vào lúc ông sắp qua đời một cuộc họp của các hoàng thân chủ chốt của hoàng tộc và những đại thần của vương quốc đã mời Mongkut chấp nhận vương miện. Mongkut do dự, nhưng cuối cùng đã đồng ý với điều kiện là em của ông, hoàng thân Itsarate Rangsan, sẽ được cử làm vua thứ hai. Hoàng thân Itsarate có kiến thức tiếng Anh hoàn hảo và nhà ông được xây dựng và trang bị theo phong cách châu Âu, người chưa bao giờ đóng một vai trò quan trọng trong các vấn đề quốc sự. Song ông lại có một ảnh hưởng rất lớn, với tư cách là cố vấn của chính

1. Bức thư này được đăng trong cuốn *Vương quốc và nhân dân Xiêm* của Bowring, Luânđôn, 1857, t.1, kèm theo tr. 1.

http://tieulun.hopto.org

phủ. Ông có những ý tưởng chính trị cấp tiến hơn Mongkut và một bộ óc sắc sảo chí ít là ngang với nhà vua.

Sự thâm nhập của các ý tưởng và phương pháp của phương Tây, mặc dù ở một mức độ hạn chế, cũng đã gây nên hai sự xung đột: một là giữa nhà vua và các giai cấp thống trị, và hai là sự xung đột diễn ra ngay trong suy nghĩ của bản thân nhà vua; việc các tư tưởng tiến bộ của châu Âu va chạm với chủ nghĩa bảo thủ phương Đông đã gây cho vua rất nhiều mâu thuẫn. Bức chân dung Mongkut do bà Leonowens - một phụ nữ tuyệt vời, một gia sư người Anh được nhà vua mời làm giáo viên dạy các trẻ em hoàng tộc vào năm 1862 - mô tả đã cho thấy một vài nét của sự mâu thuẫn đó, mặc dù sự mô tả của bà giàu trí tưởng tượng hơn là một sự nhận xét sâu sắc về đời tư của vua[1]. Tất nhiên, trong ký ức của người Xiêm ngày nay, Mongkut không phải là một người độc ác, hận thù hay đa nghi một cách không cần thiết. Nếu căn cứ vào bối cảnh của Xiêm, ta thấy vua Mongkut vượt hơn hẳn tầng lớp quý tộc thời đó một cái đầu cả về đạo đức và tri thức. Sẽ không phải là quá đáng nếu nói rằng, ông được xếp hạng cao trong số những người chuyên quyền nhân từ trên thế giới.

Năm 1855, với việc ký hiệp ước thân thiện và buôn bán với Anh, vua Mongkut đã mở cửa đất nước cho ảnh hưởng của châu Âu thâm nhập vào. Trước đây, cả ngài Brooke lẫn các phái viên Mỹ đều đã từng thất bại dưới thời vua Pra Nang Klao. Họ đã rất bất bình trước sự đối sử đó và đều đưa ra lời khuyên ngu ngốc rằng, chỉ có những hành động hiếu chiến mới có thể làm cho người Xiêm thay đổi. Một thông tin phụ thú vị về vấn đề này là trong những cuộc đàm phán với ngài John Bowring thì một trong những trở ngại lớn nhất để có được thỏa thuận là vua Mongkut lo ngại rằng Việt Nam, đối thủ của Xiêm, có thể

1. Bà đã viết cuốn sách *Một gia sư Anh ở triều đình Xiêm*, Boston NSA, 1870. Cuốn *Anna và vua Xiêm*, của Margaret Landon đã đánh giá không được công bằng lắm về Mongkut, sự đánh giá công bằng nhất về ông phải là cuốn sách *Một bác sĩ tại triều đình Xiêm* của Malcolm Smith, Luândôn, 1946.

http://tieulun.hopto.org

cho rằng nhà vua đã bị người Anh hăm dọa nên buộc phải ký hiệp ước này. Nhiệm vụ của Bowring đã trở nên dễ dàng hơn vì một lý do đơn giản là nữ hoàng Victoria đã trao toàn quyền cho ông và chữ ký của bà đã có sẵn trong tất cả các văn bản của ông. Nhưng nhân tố lớn nhất là việc Bowring yêu thích và tôn trọng người Xiêm nên đã tranh thủ được tình cảm riêng của nhà vua. Và một nhân tố bao trùm là vua Mongkut đặc biệt tha thiết muốn thiết lập quan hệ hữu nghị với nước Anh.

Hiệp ước này đã được đàm phán trong thời gian chưa đầy một tháng và trong hiệp ước Xiêm đã nhượng bộ Anh nhiều điểm quan trọng hơn so với những nhượng bộ của Xiêm cho bất cứ một cường quốc nước ngoài nào khác. Bản hiệp ước giới hạn thuế hàng hóa do thương gia Anh nhập khẩu ở mức 3% giá hàng, cho phép nhập thuốc phiện miễn thuế song phải có một số hạn chế cần thiết, và hàng xuất khẩu sẽ bị đánh thuế theo một danh mục đã được thỏa thuận. Các thần dân Anh được phép mua hoặc thuê đất gần thủ đô và họ sẽ không phải trả thêm một khoản tiền nào khác trừ phi được phép của nhà chức trách Xiêm tối cao - vua thứ nhất hoặc thứ hai - và của lãnh sự Anh.

Bowring cho rằng, những điều khoản này đã "gây nên một cuộc cách mạng toàn diện trong toàn bộ hệ thống tài chính của chính phủ". Ông cho rằng những điều khoản đó chắc chắn sẽ mang lại một sự thay đổi hoàn toàn trong toàn bộ hệ thống thuế khóa, vì chúng ảnh hưởng đến phần lớn các nguồn thu hiện tại và sẽ hủy bỏ một số lớn các đặc quyền và độc quyền lâu năm của các giới quý tộc có ảnh hưởng nhất và các viên chức cao cấp nhất của Xiêm. Cả Mongkut và người kế nghiệp là vua Chulalongkorn đều trung thành thực hiện bản hiệp ước này.

Một sự nhượng bộ chủ yếu khác là sự thiết lập chế độ tri ngoại pháp quyền đối với các thần dân Anh. Bản hiệp ước quy định rằng, một viên lãnh sự Anh sẽ được đặt ở Băng Cốc và thực hiện quyền thực thi pháp lý dân sự và hình sự đối với tất cả các công dân Anh ở Xiêm một cách độc lập đối với tòa án

http://tieulun.hopto.org

Xiêm và họ chỉ phải chịu tội trước viên lãnh sự Anh mà thôi. Điều này cũng không hoàn toàn mới lạ trong quan hệ của Xiêm với các cường quốc châu Âu; dưới thời vua Narai, thế kỷ XVII, người Hà Lan cũng đã giành được sự nhượng bộ tương tự, tuy lời lẽ không phải hoàn toàn giống như vậy. Song, vào thời của Bowring, điều đó đã trở nên lỗi thời. Trong thời kỳ của những công ty đặc quyền lớn ở thế kỷ XVII và XVIII, những quốc vương ở Đông Nam Á muốn rằng mỗi cộng đồng thương nhân nước ngoài kể cả thương nhân Trung Quốc - đều phải đặt dưới sự kiểm soát của một người đứng đầu cộng đồng và các vương quốc có thể trực tiếp giải quyết với những người này về mọi vấn đề có liên quan tới các thương nhân. Lúc này, vua Mongkut không chấp nhận hệ thống này chủ yếu vì lo ngại rằng, vua không thể kiểm soát được các viên lãnh sự. Nhưng vua đã chấp nhận sự bảo đảm của Bowring rằng chỉ những người xứng đáng với lòng tin của ông mới được bổ nhiệm làm lãnh sự.

Việc ký kết hiệp ước này đã đánh dấu một giai đoạn mới. Nó nhanh chóng thu hút sự quan tâm của các nước lớn khác và trong các năm tiếp theo, hàng loạt hiệp ước tương tự đã được ký với Pháp và Mỹ năm 1856, với Đan Mạch và các thành phố Hanseatic vào năm 1858, với Bồ Đào Nha năm 1859, với Hà Lan năm 1860, và với Phổ năm 1862. Năm 1868, John Bowring được trao trách nhiệm thay mặt Xiêm, ký hiệp ước với Bỉ, Italia, Na Uy và Thụy Điển. Do sự thay đổi có tính cách mạng đó trong chính sách của Xiêm nên thương mại Anh đã gặt hái được những kết quả to lớn. Xingapo và Hồng Công bắt đầu có quan hệ thương mại phát triển mạnh với các cảng của Xiêm. Công ty Bombay - Miến Điện của Anh chiếm ưu thế trong việc khai thác gỗ tếch tại các khu rừng ở phía bắc Xiêm. Phần lớn việc kinh doanh nước ngoài tại Băng Cốc đều do các công ty Anh nắm và Anh nhanh chóng trở thành nước có số vốn đầu tư nhiều nhất ở Xiêm.

Mặc dù các hiệp ước này rất quan trọng trong việc đưa các hàng hóa mới vào Xiêm và tạo ra nhiều mối liên hệ mới, nhưng

http://tieulun.hopto.org

trong việc hiện đại hóa đất nước thì chúng không có giá trị bằng các chính sách mới của Mongkut sử dụng người châu Âu để cải tổ các cơ quan chính phủ. Họ được sử dụng làm cố vấn và giáo viên, nhưng do tình trạng thiếu các quan chức người Xiêm với những kiến thức về kỹ thuật hoặc các kinh nghiệm hành chính phù hợp nên rất nhiều trong số họ đã lãnh đạo các cục, vụ của Xiêm. Về khía cạnh này thì Chulalongkorn thậm chí còn đi xa hơn cha mình. Phần lớn các cố vấn nước ngoài của vua Chulalongkorn là người Anh, bởi vì kinh nghiệm của họ ở Ấn Độ và Miến Điện khiến họ trở nên phù hợp với điều kiện làm việc ở Xiêm. Nhưng ông còn dùng cả các cố vấn người Bỉ và Đan Mạch nữa. Viên tổng cố vấn của ông, người đã thực hiện xong hầu hết các cuộc cải cách của vua là Rolin Jaequemin, một luật gia Bỉ nổi tiếng, đã từng làm Bộ trưởng Nội vụ ở Brúcxen. Một trong những phụ tá hữu hiệu nhất của ông, một người Đan Mạch, là cảnh sát trưởng một tỉnh. Thiếu tá người Italia Gerini phụ trách trường sĩ quan lục quân và đã nổi tiếng nhờ những đóng góp to lớn trong lĩnh vực lịch sử và khảo cổ học của Xiêm, và tiếp đến là công trình nghiên cứu ban đầu liên quan đến Đông Nam Á trong cuốn *Geographia* (Địa lý) của Ptolemy.

Trong thời gian đầu, Mongkut có quan hệ rất thân thiện với Pháp và năm 1856 phái viên của Napoleon III được tiếp đón ở Băng Cốc rất trang trọng. Các nhà truyền giáo người Pháp được tự do xây trường học, tu viện và nhà thờ, mặc dầu nhà vua và triều đình vẫn là những Phật tử nhiệt thành. Nhưng thương mại Pháp đã không tiến được mấy trong sự cạnh tranh với Anh, và khi Pháp bắt đầu bành trướng ở Nam Kỳ thì quyền lợi của họ va chạm với quyền lợi của Xiêm ở Campuchia. Điều đó làm cho Mongkut khó xử. Hiệp ước 1867 quy định Xiêm từ bỏ những yêu sách của họ ở Campuchia để đổi lấy việc Pháp công nhận quyền của Xiêm đối với hai tỉnh cũ của Campuchia là Battambang và Siemreap, và việc Pháp thăm dò khu vực trung lưu và thượng lưu sông Mêcông chỉ làm tăng thêm sự nghi

http://tieulun.hopto.org

ngờ của Mongkut đối với tham vọng của đế chế Napoleon III và càng làm cho Mongkut muốn hợp tác chặt chẽ hơn nữa với Anh.

Sự quan tâm mãnh liệt của Mongkut đối với khoa học là nguyên nhân khiến vua qua đời năm 1868. Người ta tính rằng, ngày 18-8-1868 sẽ có hiện tượng nhật thực toàn phần và từ bán đảo Xiêm người ta sẽ quan sát được hiện tượng đó. Do vậy một nhóm nghiên cứu khoa học của Pháp đã chọn Sam Roi Yot trong vịnh Xiêm, cách Băng Cốc 140 dặm về phía nam, làm điểm nghiên cứu hiện tượng này. Mongkut đã làm tất cả những gì có thể giúp việc nghiên cứu thành công, kể cả việc chặt rừng và xây nhà cho bản thân mình và cho các khách của mình. Ngài Harry Ord, thống đốc khu định cư eo Malacca, và vợ ông cũng tham dự theo lời mời đặc biệt của nhà vua. Tất cả những người châu Âu khác ở Băng Cốc cũng được mời chứng kiến hiện tượng này. Vua cảm thấy rằng đây là một cơ hội tuyệt vời để chứng tỏ cho thần dân thấy tầm quan trọng của sự hiểu biết khoa học. Mọi việc đều tiến triển tốt đẹp; hiện tượng nhật thực đã được quan sát với những điều kiện hoàn hảo, và niềm vui của nhà vua thật là vô hạn. Song, đó là khu vực có bệnh sốt rét và nhà vua đã bị nhiễm bệnh ngay khi về tới hoàng cung, và đã chết vào tháng sau đó.

Vua đã thúc đẩy việc đào kênh, đắp đường, đóng tàu và đặc biệt là việc dạy ngoại ngữ. Vua lập một xưởng đúc tiền trong hoàng cung và từ năm 1861 đã đúc các đồng tiền bẹt để thay thế cho các cục vàng hoặc bạc hình tròn vẫn được dùng trước kia. Liệu việc vua Mindon của Miến Điện bắt đầu đúc tiền xu một năm trước đó có phải là sự trùng hợp chăng? Vua đã bao trợ việc in ấn mà các Hội Cơ đốc giáo đưa vào, xây dựng nhà cửa theo phong cách châu Âu và bắt đầu tổ chức lại quân đội.

Còn rất nhiều việc cần phải làm. Tới năm 1868, Xiêm vẫn còn là một quốc gia phương Đông lạc hậu, nói chung, nó vẫn chưa sẵn sàng thay đổi mạnh mẽ việc áp dụng các khuôn mẫu châu Âu trong nhiều lĩnh vực công cộng. Tình hình mà Chulalongkorn phải đối phó đã được tóm tắt như sau:

http://tieulun.hopto.org

"Không có một bộ luật cố định nào, không có hệ thống giáo dục phổ thông, không có sự quản lý phù hợp đối với nguồn thu ngân sách và tài chính, không có dịch vụ bưu điện và điện báo, chế độ nô lệ do nợ nần chưa được xóa bỏ hoàn toàn, không có một tổ chức y tế để theo dõi vấn đề sức khỏe trong thành phố, không có quân đội được tổ chức theo phương cách hiện đại, hoàn toàn không có hải quân, không có đường sắt và gần như không có cả đường bộ, lịch đang được sử dụng không phù hợp với thế giới bên ngoài... Bản danh sách này còn có thể viết dài thêm nữa"[1].

Khi vua cha chết, Chulalongkorn mới 16 tuổi và trở thành vua Rama V. Sự học hành của vua đã được bắt đầu với bà Leonowens, người không ngừng bồi dưỡng cho hoàng tử quan điểm của bà về những cải cách cần thiết cho đất nước Xiêm. Sau đó, vua được đặt dưới quyền quản lý tuyệt đối của Robert Morant, một gia sư người Anh, nhưng do vua cha chết sớm nên kỷ luật đó chỉ kéo dài có một năm rưỡi. Vì nhà vua còn ở vị thành niên nên chính phủ được đặt dưới quyền của quan nhiếp chính cho tới năm 1873. Nhân cơ hội này, vua đã đi thăm và học tập tại chỗ các phương pháp quản lý ở Java và Ấn Độ. Các chuyến đi này đã để lại những ấn tượng sâu sắc đối với đức vua và khi trở về đức vua đã được khai sáng hơn bất cứ ai trong các thần dân của mình, và ngay lập tức, người đã tiến hành một loạt cải cách, về lâu về dài, đã đem lại những thay đổi cấp tiến trong mọi lĩnh vực của đời sống đất nước. Đức vua nhận thức rõ rằng, nếu nước Xiêm muốn duy trì được nền độc lập của mình thì dù muốn hay không nó phải chấn chỉnh đất nước theo các quan niệm đang chiếm ưu thế ở châu Âu, hay ít nhất cũng phải tỏ ra là đang làm như thế.

Cố gắng đầu tiên của vua theo hướng này là lời tuyên bố gây ấn tượng mạnh mẽ trong dịp lễ đăng quang năm 1873, về việc xóa bỏ lệ quỳ trước mặt nhà vua. Vua cha Mongkut (Rama IV) đã làm một vài điều nhằm tăng cường khả năng tiếp cận

1. Malcolm Smith: *Sách đã dẫn,* tr 85-86.

http://tieulun.hopto.org

của nhà vua như: xóa bỏ tục lệ cũ cấm dân nhìn mặt nhà vua hoặc cấm xem đám rước vua. Vua Rama III chỉ rời hoàng cung một năm một lần để đi thăm các chùa trong thành phố, có khi đi du ngoạn bằng đường thủy, song dân chúng bị buộc ở trong nhà, đóng cửa lại, không được nhìn thuyền vua và trên dòng sông thuyền vua đi qua không có một thuyền bè nào được phép đi lại. Vua Chulalongkorn thường xuyên đi xe đến các nơi và có những cuộc chuyện trò không chính thức; tuy vậy, vua đã không cố gắng từ bỏ cuộc sống truyền thống ở hậu cung, cuộc sống này khiến vua bị cô lập trong cung cấm với các cung phi, con cái và các quan lại khúm núm cùng một bầu không khí bị sự ghen ghét đầu độc.

Giống như việc xóa bỏ tục quỳ lạy, các cuộc cải cách ban đầu của vua xuất phát từ nhận thức cho rằng có rất nhiều sự lạm dụng dưới danh nghĩa lợi ích của vua. Sự ngu dốt của tầng lớp quý tộc là một vấn đề nên vua đã buộc họ phải gửi con cái tới hai trường dạy theo chương trình châu Âu do vua lập ra ngay tại hoàng cung. Những trường này đã đào tạo được một số người có những thành tích xuất chúng như hoàng tử Devawongse, Bộ trưởng Ngoại giao Xiêm đầu tiên nói được các ngôn ngữ châu Âu, và hoàng tử Damrong, Bộ trưởng Nội vụ, đã vận dụng các phương pháp hiệu quả của phương Tây vào cơ quan của mình và chuyển đổi toàn bộ hệ thống hành chính địa phương.

Chế độ nô lệ cũng là một tập tục không thể dung thứ. Mặc dầu chế độ nô lệ ở Xiêm không khắc nghiệt như ở các đồn điền châu Mỹ và nó được chi phối bởi những giáo huấn của bộ luật Manu, song việc xóa bỏ nó rõ ràng là điều cần thiết đối với quá trình hiện đại hóa. Mongkut đã ban hành những quy định nhằm cải thiện số phận của nô lệ, song năm 1874 Chulalongkorn đã giáng một đòn mạnh mẽ vào cội rễ của chế độ này bằng cách ra sắc lệnh rằng, kể từ nay trở đi không còn có ai khi sinh ra đã là nô lệ và việc bán mình chuộc nợ là bất hợp pháp. Tuy vậy, vẫn còn nhiều việc phải làm để thủ tiêu chế độ này và ngăn chặn sự tồn tại của nó dưới những hình thức khác. Cờ bạc

http://tieulun.hopto.org

cũng là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến chế độ này và chỉ có xóa bỏ các sòng bạc công cộng và hạn chế người cho vay nặng lãi mới làm cho sắc lệnh này trở nên hữu hiệu. Mãi đến thế kỷ XX, các cải cách này mới được thực hiện.

Cùng với việc thủ tiêu chế độ nô lệ, những dịch vụ bắt buộc của các tầng lớp *Prai* và *Sui* trong quân đội và lực lượng cảnh sát, lao động phục vụ cho nhà vua cũng được xóa bỏ. Những điều đó có liên quan đến việc cải cách hệ thống quân đội và việc áp dụng các hình thức thuế hiện đại cũng có tác dụng cách mạng hóa cuộc sống của họ. Kết quả lâu dài của những biện pháp này hết sức nổi bật, đặc biệt so với các quốc gia láng giềng của Xiêm như Đông Dương thuộc Pháp và Miến Điện thuộc Anh. Theo lời Graham, nông dân Xiêm đã trở thành "một giai cấp lành mạnh và độc lập, thoát khỏi sự áp bức cổ xưa, có đất đai riêng, có tiền gửi ngân hàng và trên thực tế họ có quyền lợi ở làng quê"[1]. Nạn tham nhũng và biển thủ phổ biến trong giới quan chức khiến Xiêm mang tiếng xấu là một trong những nước cai trị kém nhất trên thế giới. Một trong những vấn đề cấp bách nhất là chấn chỉnh lại nền tài chính của đất nước. Và điều đó không chỉ đơn giản là việc đưa vào ngân khố những đồng tiền đang rơi vào túi các quan chức mà còn phải kiểm soát chi tiêu, lập nên một hệ thống kế toán và kiểm toán phù hợp, phải tổ chức lại hải quan và các nguồn thu nội địa. Vấn đề này từ đầu đã nằm ngoài thẩm quyền của chính phủ cho đến tận năm 1896, khi chính phủ có được một cố vấn tài chính do Chính phủ Anh cử đến và sau đó là một cựu tổng kế toán của Miến Điện thuộc Anh, thì nó mới được chấn chỉnh. Tuy vậy, cũng phải đến đầu năm 1901, bản ngân sách đầu tiên của chính phủ mới được công bố. Trước khi hệ thống công khố được hiện đại hóa, người ta ước tính hàng năm bọn thu thuế và bọn độc quyền bòn rút của nhân dân từ 5 đến 6 triệu sterling, song nhiều nhất chỉ 1,2 triệu được nộp cho kho bạc nhà nước. Cách làm tiền được ưa thích nhất là thu thuế đất không có biên lai và do vậy có thể thu đi thu lại

1. W. A Graham: *Nước Xiêm*, t.I, tr. 238.

http://tieulun.hopto.org

nhiều lần. Trong cuốn sách xuất bản năm 1902, J.G.D. Campbell viết rằng, thậm chí những kẻ thù tồi tệ nhất của nước Xiêm cũng phải thừa nhận những tiến bộ trong việc thu thuế là hết sức to lớn và nhờ đó cuộc sống của nhân dân trở nên "hết sức dễ chịu" so với 10 năm trước đó[1].

Sự quản lý hành chính cấp tỉnh cũng là một điểm yếu. Dưới chế độ cũ, các tỉnh hầu như là tự trị; trên thực tế, chừng nào mà các tỉnh trưởng thường xuyên nộp đủ số thu đã quy định về thủ đô thì không có ai động chạm đến họ nữa. Những tai họa lớn là các khoản trưng thu nông nghiệp, các đặc quyền phong kiến - đặc biệt là chế độ lao dịch bắt buộc - và sự kém hiệu quả về mọi mặt. Theo quan điểm của người châu Âu, sự lạm dụng về tư pháp ở các địa phương là hết sức trắng trợn. Do đó, năm 1892, toàn bộ hệ thống hành chính được tập trung vào Bộ Nội vụ, và đã thay chế độ trưng thu nông nghiệp trước đây bằng chế độ thu các khoản thuế trực tiếp. Cuộc cải cách hành chính địa phương này do hoàng tử Damrong tiến hành. Ông đã áp dụng chế độ mà Anh đã thi hành ở Miến Điện. Toàn bộ vương quốc được chia ra làm 18 tỉnh (monthon), mỗi tỉnh do một viên cao ủy đứng đầu. Các đơn vị này lại được chia nhỏ hơn thành các huyện, xã, và thôn. Mỗi thôn khoảng 20 gia đình được đặt dưới quyền của một thôn trưởng và các thôn trưởng này bầu ra một xã trưởng.

Việc cải tổ nền tư pháp chủ yếu là nhờ những nỗ lực của Rolin - Jaequemin, người đã mời một số luật sư Bỉ làm cố vấn cho các quan tòa Xiêm. Hoàng tử Rabi, Bộ trưởng Tư pháp, đã giúp đỡ ông rất hiệu quả. Rabi là một trong số hàng trăm thanh niên được vua Chulalongkorn gửi ra nước ngoài học tập các phương sách của phương Tây. Ông đã học ở Anh và tốt nghiệp tại Đại học Oxford. Một trong các thành tựu của ông trên tư cách bộ trưởng là thành lập trường luật đào tạo các luật gia người Xiêm và kết quả trước mắt của việc cải tổ hệ thống pháp lý của Xiêm là đã trao các công việc luật pháp chính yếu vào

1. J.G.D. Campbell: *Nước Xiêm trong thế kỷ XX*, tr. 180.

http://tieulun.hopto.org

tay người nước ngoài. Một kết quả khác nữa của cuộc cải cách về tư pháp là việc cải tổ hệ thống nhà tù và hiện đại hóa lực lượng cảnh sát. Và để hiện đại hóa lực lượng cảnh sát, Xiêm đã thuê các sĩ quan trong lực lượng cảnh sát Anh ở Ấn Độ và Miến Điện.

Đường thủy vẫn là phương thức vận tải chủ yếu ở Xiêm, và những vị vua quan tâm cải thiện hệ thống giao thông vận tải đều tập trung vào việc đào kênh nối liền các sông và các kênh mương với nhau hơn là việc xây dựng đường bộ. Làng xóm được xây dựng dọc theo đường thủy. Thủ phủ của các tỉnh chỉ là các khu dân cư lớn hơn nằm trên một màng lưới kênh rạch phức tạp và nhiều ngôi nhà được xây dựng trên những cầu nổi. Khi Chulalongkorn lên ngôi, Băng Cốc hầu như không có đường phố và được gọi là Venice của phương Đông. Những con đường tốt nhất chỉ là những đường dành cho xe bò kéo trong mùa khô và những đường vùng núi dành cho súc vật thồ. Trong những điều kiện đó, đường sắt đã đến nước này rất chậm. Thoạt đầu, Chulalongkorn ý thức được tầm quan trọng của đường sắt là do nhận thấy những nỗ lực của Anh trong việc điều tra những con đường từ Miến Điện qua phía tây Trung Quốc. Mãi đến tận 1893 đường sắt đầu tiên của Xiêm mới được xây dựng dài 16 dặm, nối liền Băng Cốc và Paknam và do công ty tư nhân thi công, mặc dù có sự trợ giúp tài chính đáng kể của nhà vua.

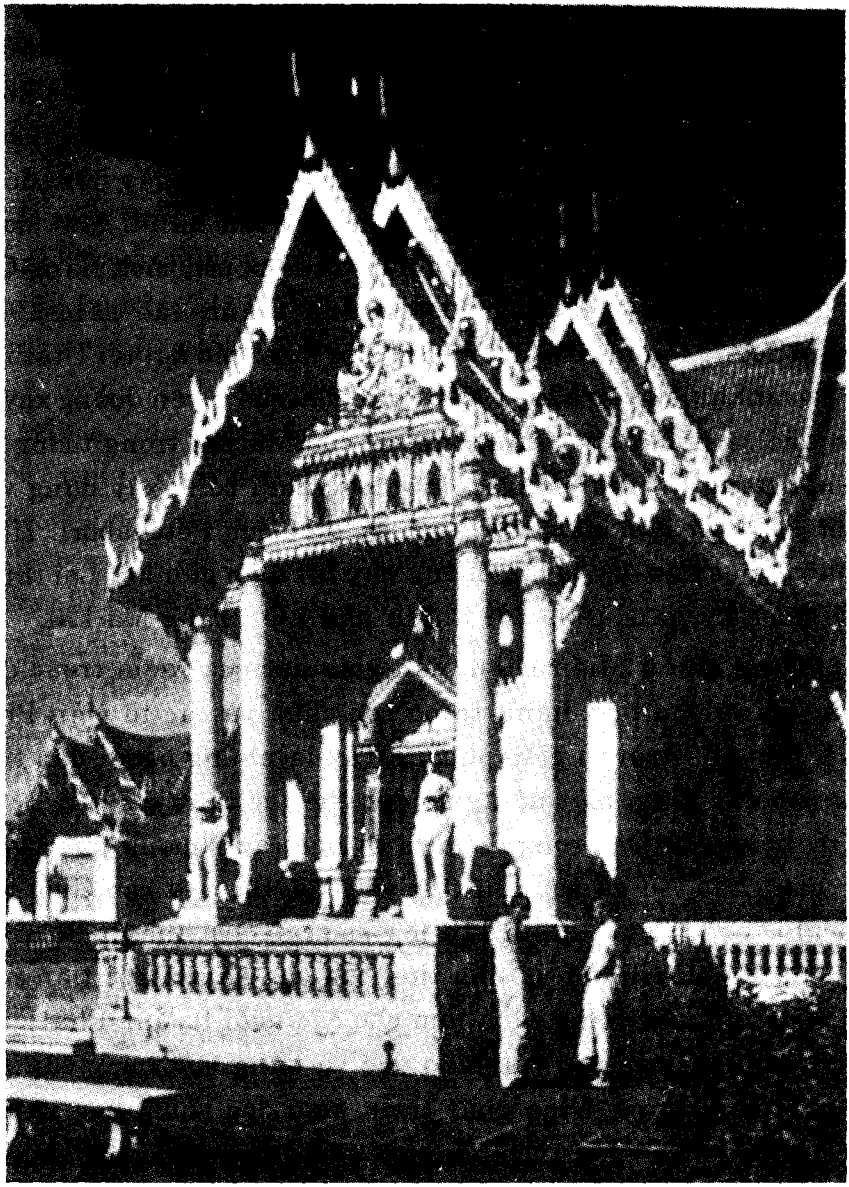
Việc Pháp vi phạm biên giới phía đông của Xiêm đã khiến chính phủ lo ngại và quyết định xây dựng tuyến đường sắt chiến lược từ Băng Cốc đi Korat. Chính Chulalongkorn đã bổ nhát cuốc khởi công đầu tiên vào năm 1892 và Cục đường sắt hoàng gia được lập ra để kiểm soát công việc này. Việc xây dựng đường sắt được tiến hành do một nhà thầu Anh có kinh nghiệm trong việc thực hiện những công trình tương tự ở Xâylan và Mã Lai. Thật không may là Cục đường sắt lại đặt dưới quyền của một người Đức nên việc đấu thầu hợp đồng này đã bị thất bại, và ông đã cãi cọ với đối thủ người Anh đến mức cuối cùng chính phủ phải đình chỉ hợp đồng vào năm 1896 và hoàn thành nốt

http://tieulun.hopto.org

công việc này chỉ với các kỹ sư của mình. Phần đầu của tuyến đường từ Băng Cốc tới thủ đô cũ của Xiêm là Ayut'ia phải đến năm 1897 mới được xây dựng xong. Phần còn lại đã được hoàn thành trước năm 1900 và trong buổi lễ khánh thành con đường sắt này vua Chulalongkorn đã tự hào nói rằng, ngày hôm đó là một ngày tươi đẹp nhất trong cuộc đời của mình. Một đoạn đường nữa kéo dài tuyến đường này tới Lopburi, cách Băng Cốc 70 dặm về phía bắc cũng được khánh thành vào năm 1901. Tuyến đường lên phía bắc này dần dần được kéo dài tới Utaradit và Sawankhalok vào năm 1909. Phần đầu của tuyến đường xuyên bán đảo sẽ nối với tuyến đường sắt của Mã Lai trong tương lai và nối Băng Cốc với Xingapo đã được khởi công xây dựng vào năm 1900 và đến năm 1903 nó đã tới được Petchaburi. Hiệp định về việc kéo dài tuyến đường này tới biên giới Mã Lai thuộc Anh được ký năm 1909 với Chính phủ Liên bang Mã Lai.

Giống như ở Miến Điện, nền giáo dục của Xiêm trước đây hoàn toàn được tiến hành trong các chùa và các tu viện Phật giáo. Các nhà truyền giáo phương Tây là những người đầu tiên đưa vào đất Xiêm một nền giáo dục thế tục tân tiến hơn. Năm 1891, hoàng tử Damrong được cử đi học các phương pháp giáo dục của châu Âu và sau khi ông về nước thì một cục Giáo dục của nhà nước được thành lập mà sau này trở thành Bộ Giáo dục của Xiêm. Nhiệm vụ đầu tiên của cục này là cải tiến nền giáo dục tiểu học bằng cách làm cho các ngôi trường Phật giáo thích nghi với các yêu cầu giáo dục và bằng việc cung cấp các thiết bị cho chúng. Việc phát triển giáo dục trung học và đại học lại càng khó hơn vì không có sách giáo khoa bằng tiếng Xiêm. Tiếng Anh được coi là phương tiện tốt nhất cho bậc giáo dục đại học. Do đó, lúc đầu bậc trung học bao gồm một hệ thống trường kép. Một loại trường dạy học bằng tiếng Xiêm cho các học sinh nam không học lên đại học; và một loại nữa là học trong 5 năm bằng tiếng Anh như là một khóa học dự bị trước khi học một bộ môn khoa học đặc biệt nào đó.

http://tieulun.hopto.org



ĐỀN BENCHAMA BOPHIT, BĂNG CỐC

Năm 1899, Chính phủ Xiêm xin Anh cung cấp cho một công chức giúp Xiêm cải tổ hệ thống giáo dục, và Bộ Giáo dục Anh đã cử ông J. G. D. Campbell tới làm cố vấn cho hoàng tử Damrong trong hai năm. Tuy nhiên, các cố gắng của chính phủ được tập

http://tieulun.hopto.org

trung nhiều vào các ngành khác nên ngành giáo dục chẳng tiến bộ được bao nhiêu. Và khi Campbell rời Xiêm, ông nói lại rằng nền giáo dục này vẫn còn ở trong một tình trạng rất lạc hậu. Giáo dục trung học và cao đẳng hầu như không có ở ngoài Băng Cốc và ngay cả ở Băng Cốc cũng không đủ, chất lượng lại thấp, rất thiếu giáo viên giỏi và công việc thanh tra một cách có hệ thống chỉ mới bắt đầu.

Bước tiến đáng kể nhất trong những năm 90 của thế kỷ XIX là việc lập ba trường của chính phủ hoàn toàn do các giáo viên người Anh đảm nhiệm. Một trong số đó là trường dành cho nữ sinh có tên là Sunandalaya. Trường này và một trường khác dành cho nam sinh, trường của nhà vua, là hai trường nội trú dành cho con em của giới quý tộc. Trường thứ ba là trường chỉ hoạt động ban ngày dành cho nam sinh là con cái của tầng lớp trung lưu. Chương trình học gần giống với chương trình của các trường tương ứng ở Anh, và mục đích là chiết ghép hệ thống trường công của Anh sang Băng Cốc và một khi các trường này được lập lên có một số tương đối lớn nam sinh người Xiêm sẽ được học tại các trường công hàng đầu của Anh. Như vậy, vào cuối thế kỷ XIX trong thế hệ mới của người Xiêm sẽ có rất nhiều người nhiệt thành tin rằng tầng lớp thượng lưu của Xiêm cần có ở một mức độ cao một số đức tính như: sự đoàn kết, tính mạnh mẽ, trọng danh dự mà hệ thống giáo dục Anh đã bồi dưỡng.

Dưới thời vua Chulalongkorn, Xiêm không có trường đại học và chỉ có một số rất ít người Xiêm tiếp tục theo học đại học tại các trường đại học ở Anh. Tuy nhiên, ở Xiêm có những trường chuyên dạy các môn học chuyên môn như: trường Luật, trường Y, trường Địa chính và trường Sĩ quan lục quân và hải quân. Nhưng trong nhiều năm sau đó, Xiêm vẫn không hề có trường dạy kỹ thuật và mỹ thuật một cách có hệ thống. Các bước phát triển lớn của ngành giáo dục được thực hiện sau khi Chulalongkorn qua đời. Triều đại của ông chỉ được chứng kiến những bước tiến ban đầu với một quy mô nhỏ, chủ yếu là mày mò tìm kiếm

http://tieulun.hopto.org

những chính sách. Những trường Phật giáo chỉ dành cho các nam sinh, và số tiền quá ít ỏi mà Bộ Giáo dục cấp đã làm tê liệt mọi cố gắng của họ bất kể lòng nhiệt tâm to lớn cố gắng khắc phục khó khăn của hai người Anh, R. L. Morant (sau này là Sir Robert Prorant), người thừa kế của bà Leonowen làm gia sư của hoàng tộc và ông W. G. Johnson, người đã tổ chức lại hệ thống giáo dục tiểu học.

Việc tuyển dụng một đội ngũ đông đảo các cố vấn châu Âu thực sự là một bước đi quan trọng nhất, nhưng thật khó nói rằng khả năng và kinh nghiệm của họ đã được sử dụng một cách tốt nhất. Rất ít quan chức người Xiêm vui vẻ hợp tác với họ. Ở Xiêm có một điều mà Campbell gọi là "một sự thù ghét phổ biến" đối với bất cứ điều gì giống bộ máy quan lại châu Âu. Đó là do có sự lo ngại rằng, một bước đi như vậy có thể dẫn tới việc mất độc lập. Vì vậy, những cố vấn người Anh đã gặp phải nhiều trở ngại nấp dưới những hình thức và kỹ thuật rất tinh vi mà người Xiêm rất thành thạo. Nhưng dưới ánh sáng của sự phát triển sau này và trong bối cảnh của chủ nghĩa truyền thống rất sâu sắc, người ta có thể đánh giá rằng, những thành tựu của triều đại Chulalongkorn là thực sự đáng kể. Và nếu như ai đó không chịu thừa nhận những thành tích đó là do lòng nhiệt tình cải cách của đức vua, điều mà những kẻ sùng bái ông đã ca ngợi hết lời, thì sự thật vẫn không thể chối cãi được là những tiến bộ thực sự đó là do quyền lực chuyên chế của đức vua mà có.

http://tieulun.hopto.org

## Chương 41

# ANH, PHÁP VÀ VẤN ĐỀ XIÊM

### a) Luang Prabang

Việc Pháp chinh phục Nam Kỳ đã dẫn đến sự thay đổi sâu sắc trong quan hệ Pháp - Xiêm. Trước hết, điều đó đã dẫn đến việc chấm dứt sự bành trướng sang phía đông của Xiêm. Pháp đã thay chân Việt Nam, trở thành kẻ cạnh tranh với Xiêm trong việc thống trị Campuchia, và trong khoảng thời gian ngắn nhất, nó đã giành được thắng lợi quyết định. Vua Norodom, người đã chấp nhận quyền bá chủ của Xiêm, đã bị Pháp ép buộc phải chấp nhận sự bảo hộ vào năm 1863, nhưng nhà vua đã nhanh chóng nhận ra rằng mình bị kiểm soát hoàn toàn. Và 4 năm sau, Xiêm đã ký một hiệp định với Pháp, chấp nhận cái điều không thể tránh khỏi đó để đổi lấy Siemreap và Battambong. Những nỗ lực bành trướng xuống phía nam của Xiêm nhằm giữ vững vị trí thống trị ở Mã Lai đã phải dừng lại trước những hành động của Anh để bảo vệ nền độc lập đang bị đe dọa của mình. Không giống Pháp ở Đông Dương, Anh không vội áp đặt "sự bảo hộ" của mình đối với các nhà vua ở Mã Lai. Người ta có thể bình luận rằng, hai nước Anh, Pháp đều xây dựng đế chế nhưng sự tương phản giữa hai nước sẽ trở nên rõ nét hơn một khi những nỗ lực bành trướng của Pháp ở Đông Dương tiến triển. Người ta cũng nói rằng "Anh thôn tính những vùng mà họ có quyền lợi phải bảo vệ, còn Pháp thôn tính những vùng mà họ mong muốn có quyền lợi để bảo vệ, và do đó, Anh phải ngăn chặn sự cạnh tranh đó ngay từ đầu"[1]. Pháp có quan điểm

1. E.V.G. Kiernan: *Chính sách ngoại giao của Anh ở Trung Quốc*, 1880-1885, Cambdrige, 1939.

http://tieulun.hopto.org

cho rằng, Xiêm có chính sách bành trướng và do đó, khi tham vọng của Xiêm bị Pháp chặn đứng ở phía đông và bị Anh chặn lại ở phía tây và phía nam, thì tất nhiên Xiêm sẽ tập trung sự chú ý vào Lào ở phía bắc[1]. Auguste Pavie, người đóng một vai trò rất quan trọng trong sự bành trướng của Pháp ở Lào, dường như là người đầu tiên nêu ra quan điểm này. Ông tin rằng, bước tiến của Xiêm, nếu bị kiềm tỏa ở một nơi này thì nhất định sẽ bùng nổ ra ở một nơi khác. Lý thuyết đó có vẻ rất hợp lý và là luận điệu tuyên truyền rất tiện lợi cho những người xây dựng đế chế của Pháp. Trong thời gian sắp tới, Pháp sẽ phải cố gắng chứng minh rằng, quyền minh chủ của Xiêm đối với quốc gia Luang Prabang của Lào là sự phủ nhận vô căn cứ đối với những yêu sách có lý hơn và lâu đời hơn của Việt Nam về sự trung thành của Lào đối với Việt Nam. Sai lầm cơ bản của lập luận này là ở chỗ người ta đã vận dụng các ý tưởng ngoại giao phương Tây vào mối quan hệ giữa các quốc gia trên bán đảo Đông Dương. Nhưng người Pháp đã làm điều đó một cách có ý thức và có dụng ý với một mục đích duy nhất là khai thác triệt để bất kỳ tình hình nào có thể sử dụng được để phục vụ lợi ích của họ.

Năm 1827, quân đội Xiêm dưới sự chỉ huy của P'ya Bodin đã tiêu diệt quốc gia Viêng Chăn muốn tìm cách giành độc lập. Khi xảy ra việc này, Luang Prabang, một quốc gia anh em của Viêng Chăn và đã phải chấp nhận quyền minh chủ của Xiêm trong nửa thế kỷ, đã trở nên bướng bỉnh và năm 1831, 1832 đã tỏ ý thần phục Huế với hy vọng giành được độc lập bằng cách lợi dụng mâu thuẫn giữa Việt Nam-Xiêm[2]. Tuy nhiên, cố gắng đó đã không đem lại kết quả, vì Minh Mạng đã quá bận rộn ở Nam Kỳ và Campuchia nên không muốn có những dính líu với những nơi khác[3].

Souka Seum, vua Luang Prabang từ năm 1836, phải làm con tin ở Băng Cốc mười năm và cho mãi đến 1839 mới được Xiêm

1. Le Boulanger: *Lịch sử của nước Lào thuộc Pháp,* xuất bản lần thứ tư, Pari, 1931. Lập luận này đã được Virginia Thompson chấp nhận trong cuốn *Thái Lan, nước Xiêm mới,* tr. 183-192.
2. Xem Chương 26.
3. Xem Chương 27.

http://tieulun.hopto.org

thừa nhận và cho về nước. Các nguồn tư liệu của Việt Nam có nói rằng, trong khoảng thời gian từ khi vua cha chết cho đến lúc ông về nước có một hoàng tử Luang Prabang đã lợi dụng cuộc nổi loạn ở Bắc Kỳ chống Minh Mạng tàn phá các tỉnh Thái Nguyên, Cao Bằng và Lạng Sơn trong những năm 1836 - 1837 và cuối cùng bị đánh bại và bị chết cháy trong khu rừng ông ẩn náu. Souka Seum trị vì đến năm 1850 và là một người thận trọng, không hề lợi dụng việc Xiêm tập trung chú ý vào Campuchia để tiến hành một chính sách độc lập. Trong suốt thời gian trị vì của Souka Seum, vương quốc này đã duy trì được hòa bình và thịnh vượng.

Em của Souka Seum là Tiantha Koumane lên ngôi năm 1851, đã tiếp nhà thám hiểm Pháp Henri Monhot năm 1861. Và chính tại làng Ban Naphao nhỏ bé, không xa thủ đô Luang Prabang, Mouhot đã bị sốt và chết tháng 10-1861[1]. Trong thời gian Tiantha Koumane trị vì, có nhiều nhà thám hiểm châu Âu đã tìm hiểu đất nước Lào. Trong đó có một người Hà Lan, tên là Duyshart được Chính phủ Xiêm thuê, và người ta cho rằng những tài liệu chưa từng được công bố của ông có lẽ đã được James M'Cathy sử dụng để vẽ bản đồ chi tiết của Xiêm do Hội Địa lý Hoàng gia xuất bản năm 1888. Ngoài ra còn có đoàn thám hiểm của Doudart de Lagrée - Garnier cũng đã tới Luang Prabang vào tháng 4-1867 trên đường đi Vân Nam.

Tư tưởng bài Anh của Garnier bùng lên dữ dội khi được tin rằng, có một nhóm thám hiểm người Anh gồm 40 người, đi cắt ngang từ Miến Điện sang và đã tới Lào trước họ. Nhưng đúng vào lúc đoàn thám hiểm Pháp quyết tâm tiến lên, quyết không chịu thua cuộc thì họ đã gặp Duyshart gần Chieng Kang đang trên đường trở về, đó là một người Hà Lan đơn độc cùng với

1. Mouhot miêu tả Luang Prabang là một "thị trấn nhỏ hấp dẫn" có một phong cảnh đẹp, với 8.000 dân. Cuốn *Các chuyến du hành ở các vùng miền trung Đông Dương (Xiêm), Campuchia và Lào 1858-1860*, được xuất bản tại Luândôn năm 1864. Những tường thuật ngắn hơn về các bài viết của ông đã được nêu trong cuốn *Vượt ra ngoài Ấn Độ* của Hugh Clifford, tr. 208 - 211 và cuốn *Lịch sử nước Lào thuộc Pháp* của Le Boulanger, tr. 219 - 229.

http://tieulun.hopto.org

một số người bản xứ khác. Đoàn Pháp nhẹ nhõm khi nhận ra rằng, chính hoạt động của ông là nguyên nhân của các tin đồn làm họ hết sức lo lắng. Sự kiện này khá lý thú vì nó làm sáng tỏ quan điểm của Pháp trong vấn đề Đông Dương. Điều này chứng tỏ cụm từ "sự ganh đua Anh - Pháp" là không chính xác. Sự ganh đua ở đây chủ yếu là từ phía Pháp. Mỗi khi nghĩ có một người Anh tưởng tượng nào đó đã đi trước họ trên hướng bành trướng của mình thì Pháp lại run lên. Hành động của họ luôn buộc người Anh phải phản ứng nhằm bảo vệ những gì mà Anh coi là quyền lợi hợp pháp của họ, giống như cuộc hành quân đánh Mandalay năm 1885.

Dưới triều đại Tiantha Koumane, vấn đề Trấn Ninh lại một lần nữa lên tới đỉnh điểm. Quốc gia Chieng-Khouang[1] bị Minh Mạng tiêu diệt năm 1832 và Chieng-Khouang bị sáp nhập vào Việt Nam. Để buộc Chieng-Khouang triệt để thần phục mình, Minh Mạng đã dùng biện pháp tàn bạo nhất và họ đã áp dụng tất cả những gì có thể áp dụng được kể cả việc bắt dân ở đây mặc quần áo Việt Nam, nhằm xóa bỏ mọi dấu vết bản sắc dân tộc có từ lâu đời. Điều đó đã bị các điệp viên Xiêm lợi dụng và họ đã gây nên một cuộc nổi dậy và giết chết viên thống đốc người Việt. Sau khi phục hồi được trật tự, Việt Nam đã mua chuộc được Chậu Pho, con trai lớn của cựu vương Chậu Noi[2], và đưa ông lên cai trị vào năm 1855 với chức "Hoàng tử khâm mạng". Điều đó khiến Tiantha Koumane nghĩ rằng, vương quốc Chieng-Khouang đã được phục hồi và do đó nó phải tiếp tục triều cống cho Luang Prabang như trước kia. Sau những cuộc thương lượng kéo dài, nhưng có thuận lợi hơn đối với Tiantha Koumane vì việc Tự Đức đang gặp nhiều khó khăn trong việc đối phó với Pháp, Chậu Pho đã đồng ý triều cống cho Luang Prabang ba năm một lần và tiếp tục triều cống cho Việt Nam hàng năm.

Những năm cuối cùng của triều đại Tiantha Koumane khá hữu hảo nhờ việc Mongkut trả lại bức tượng Phật Prabang nổi

1. Tên của tiểu quốc gia này được gọi theo tên thủ đô của nó là Chieng-Khouang và trên nhiều bản đồ được ghi là Kiang Kwang.
2. Xem Chương 26.

http://tieulun.hopto.org

tiếng cho quê hương lịch sử của nó. Bức tượng này bị đưa tới Viêng Chăn năm 1707, khi Lào bị chia làm đôi. Năm 1778 tướng Xiêm Chulalok lấy bức tượng này ở Viêng Chăn, nhưng bốn năm sau đó lại trả về cho nó. Sau đó, khi P'ya Bodin phá hủy Viêng Chăn năm 1828, bức tượng lại được đưa đi Băng Cốc.

Năm 1864, năm năm trước ngày Tiantha Koumane qua đời, dòng người tị nạn từ Trung Quốc bắt đầu đổ vào Bắc Kỳ và các quốc gia Lào. Bắc Kỳ là nơi trước tiên phải chịu đựng sự đau khổ khi những người này bắt đầu tự tổ chức thành những nhóm có vũ trang với tên gọi theo màu cờ của từng nhóm. Vào những năm đầu triều đại Oun Kham, người kế nghiệp của Tiantha Koumane (1872-1887), Luang Prabang và Trấn Ninh đã phải chịu đựng nạn này[1]. Người Thái gọi những kẻ tị nạn này là người "Ho" hoặc "Haw", có nghĩa là "người Hoa". Năm 1871, một nhóm khoảng 2000 người Ho, thuộc tổ chức Cờ Đỏ, bị quân Cờ Vàng đuổi khỏi vùng Sông Đà ở Bắc Kỳ. Do đó, họ chạy sang Chieng-Khouang (Trấn Ninh) và dựng lên một khu trại có công sự ở Tung Chieng Kam, cách thủ đô chừng ba ngày đường đi bộ. Sau khi đánh bại liên quân Luang Prabang và Trấn Ninh có sự ủng hộ của một đội quân Việt Nam, họ chiếm đóng Chieng Kham và Chieng - Khouang, tàn phá vùng này đến mức không còn gì để họ cướp bóc nữa.

Tiếp đó, họ đe dọa Luang Prabang, nhưng lại bất ngờ quay về hướng Nam tiến tới Viêng Chăn và Nongkai. Gần như cùng một lúc, trong năm 1872, Chính phủ Xiêm nhận được lời kêu cứu của vua Oun Kham và thống đốc Xiêm ở Nongkai. Một lực lượng quân đội Xiêm được cử đến hợp tác với các lực lượng Luang Prabang. Chiến dịch này đã giành được thắng lợi ban đầu nhưng nhanh chóng bị đuổi dần khi người Ho rút về khu trại có công sự của họ. Do đó, sau khi nhận được sự công nhận mơ hồ về quyền minh chủ của Băng Cốc, quân Xiêm đã chấm dứt chiến dịch và đưa những người dân bản xứ sống sót về Xiêm.

1. Triều đại Oun Kham chỉ chính thức bắt đầu từ 1872 khi ông được Xiêm phong vương. Tiantha Koumane chết năm 1869.

http://tieulun.hopto.org

Luang Prabang được yên ổn một thời gian, song khu vực biên giới phía bắc và phía đông rất lộn xộn, đặc biệt là vùng Điện Biên Phủ và Sipsong Chu-Thai chạy dọc theo bờ Tây Nam sông Đà. Oun Kham không đủ sức đối phó với sự rối loạn trên lãnh thổ của mình và buộc phải dựa vào sự giúp đỡ của Xiêm nhiều hơn nữa, đặc biệt là khi Cam Sinh, bạn của vua, lãnh tụ vùng Sipsong Chu-Thai, vừa đẩy lùi được quân Cờ Vàng ra khỏi lãnh thổ của mình thì lại bị kéo vào một cuộc chiến tranh du kích do sự khai thác của Francis Garnier và Henri Rivière gây ra ở khu vực Bắc Kỳ.

Lẽ tự nhiên, sự tiến quân của người Pháp ở Bắc Kỳ đã làm cho Xiêm thắt chặt hơn sự khống chế của họ đối với các quốc gia Lào. Năm 1883, khi Pháp buộc Việt Nam phải chấp nhận sự bảo hộ, thì một lực lượng liên quân Lào - Xiêm lại tấn công căn cứ của quân Ho ở Trấn Ninh nhưng đã bị thua nặng. Do đó, vua Chulalongkorn quyết định cử một đạo quân lớn sang chiếm đóng toàn bộ vùng đất ở phía bắc và phía đông Luang Prabang cho tới tận lòng chảo sông Đà. Đạo quân này đã đến đó vào tháng 10-1885 và tổng tư lệnh Chao Mun Vai Voronat đã đặt hai cao ủy Xiêm bên cạnh vua Oun Kham già yếu để giám sát công việc của vương quốc Luang Prabang[1].

Cuộc viễn chinh này đã được Xiêm chuẩn bị bí mật đến nỗi hầu tước De Kergaradec, đại diện của Pháp ở Băng Cốc, chỉ biết việc này sau khi đoàn quân đã lên đường. Le Boulanger quả quyết rằng Xiêm đã thực hiện việc này theo lời khuyên của cố vấn người Anh bên cạnh Chulalongkorn, vì Anh ghen tức Pháp thâm nhập vào vùng sông Hồng, coi đó là sự đe dọa kế hoạch xâm nhập thương mại của Anh vào Vân Nam[2]. Tuy nhiên, Graham đã tiến gần đến sự thật hơn bằng sự lưu ý rằng những "người ủng hộ không chính thức" sự bành trướng thuộc địa của Pháp giờ đây đã bắt đầu đưa ra luận thuyết nói rằng, vùng lãnh thổ phía đông sông Mêcông do Xiêm nắm giữ đã từng có lúc là

1. Lúc đó nhà vua khoảng 70 đến 75 tuổi. Ông sinh vào khoảng năm 1811 đến 1816.
2. *Sách đã dẫn,* tr. 251-252.

http://tieulun.hopto.org

một bộ phận của Việt Nam, và vì vậy nó cần phải được trao trả lại vì lúc này Việt Nam là một nước được Pháp bảo hộ[1].

Một nhà báo người Anh trẻ tuổi, ông James (sau này là ngài George Scott), người đã từng đi theo quân Pháp vào Bắc Kỳ và sau đó tham gia Ủy ban Miến Điện, đã đi xa hơn nữa trong cuốn sách *Nước Pháp và Bắc Kỳ*, xuất bản năm 1885[2]. Sau khi nói "chính sự xâm lấn của Pháp ở các vùng biên giới phía đông đã quyết định số phận của Thượng Miến Điện", ông còn vạch ra rằng, lúc này Xiêm đang bị Pháp đe dọa. Ông ta viết: "Không phải là quá lời khi nói rằng toàn bộ chính sách của Pháp đối với Xiêm đã được vạch ra một cách khoa học như trong trò chơi cờ đam. Tất cả những nước phản công đều được tính toán và chuẩn bị chu đáo và chúng ta không phải là những khán giả vô tư, chúng ta không muốn chiếm Xiêm và cũng không có những thèm muốn đặc biệt đối với các quốc gia Shan nhưng chúng ta muốn ngăn cản Pháp thâm nhập vào khu vực này". Ông khuyên nên xây dựng một đường sắt nối liền Moulmein với Chiengmai và Chiengmai với Băng Cốc và đường sắt đó sẽ cung cấp mọi thứ cần thiết. "Lúc đó, Xiêm sẽ được nối liền trực tiếp với chúng ta và vốn sẽ được đưa vào đây nhiều tới mức mà Xiêm sẽ không còn là một con mồi ngon như hiện nay cho những kế hoạch nham hiểm của người Pháp nữa. Nếu có việc gì cần làm thì phải làm ngay chỉ trong vòng một hoặc hai năm nữa, Xiêm sẽ bị bao vây đến mức không thể cựa quậy được". Đó là những lời tiên tri lạ lùng, nhưng lúc đó không ai để ý đến.

Những hành động của Xiêm đã khiến Bộ Ngoại giao Pháp gửi công hàm nhắc nhở Băng Cốc và yêu cầu triều đình Huế đưa ra yêu sách về Luang Prabang. Xiêm đã trả lời rằng mục đích duy nhất của việc gửi quân đến đó là nhằm bảo vệ khu vực này chống lại quân Ho. Yêu sách của Huế về vùng đất này là dựa trên cơ sở của việc nộp triều cống từ thế kỷ XVII. Do đó, Pháp yêu cầu Xiêm đồng ý lập ủy ban hỗn hợp xem xét tại chỗ

1. *Sách đã dẫn*, t.1, tr. 220.
2. Được trích dẫn trong G.E. Mitton (Lady Scott): *Scott của các vùng núi Shan*, Luândôn, 1936, tr. 47-48.

http://tieulun.hopto.org

biên giới của Luang Prabang. Ngày 7-5-1886, một hiệp định sơ bộ đã được ký, cho phép Pháp đặt một phó lãnh sự tại Luang Prabang. Có thể nói đây là một cách đề cập vấn đề ngụ ý công nhận quyền lực của Xiêm đối với quốc gia bị tranh chấp này.

Pháp đã chọn Auguste Pavie giữ chức vụ mới này. Ông là người nổi tiếng do có công trình nghiên cứu thám hiểm thung lũng sông Mêcông. Thoạt đầu, Pavie giữ một chức vụ trong lính thủy đánh bộ Pháp. Năm 1862, ông chuyển sang ngành bưu điện và điện tín Nam Kỳ. Sau chiến tranh Pháp - Phổ, ông được cử sang làm ở Campot, một cảng của Campuchia trong vịnh Xiêm. Ở đây, ông đã thu hút được sự chú ý bởi việc nghiên cứu nền văn minh Khơme cũ của ông. Năm 1880, ông được giao nhiệm vụ xây dựng một đường điện tín từ Phnôm Pênh đi Băng Cốc và trong năm năm liền sau đó, ông đã bận rộn với điều tra chi tiết về Campuchia. Công việc của Mouhot, Garnier và những người khác đã thôi thúc ông noi theo bước chân của họ trong việc thám hiểm đất Lào. Trước mắt, ông được chỉ thị thăm dò tìm hiểu các con đường nối thung lũng thượng Mêcông với Bắc Kỳ và phải chuẩn bị sẵn sàng để tham gia ủy ban biên giới, một khi ủy ban đó được thành lập.

Do nắm vững chiều hướng chính sách của Pháp, Chính phủ Băng Cốc lúc đó đã buộc Pavie phải chờ sáu tháng mới có giấy phép, với hy vọng rằng Vai Voronat có đủ thời gian để hoàn thành sứ mạng của mình trước khi người Pháp này tới nơi.

Trong lúc đó, việc Xiêm bao vây căn cứ quân Ho ở Tung-Chieng-Kam đã thất bại năm 1885. Năm sau đó, Xiêm đã có những nỗ lực to lớn hơn bằng một đội quân tiếp viện nhưng cũng không giành được một thắng lợi nhỏ bé nào. Và ít lâu sau, khi Pavie đến Luang Prabang vào tháng 2-1887, Vai Voronat đã xuất hiện với vẻ chiến thắng và tuyên bố rằng toàn bộ đất nước đã được giải phóng khỏi những kẻ xâm lược và đưa ra một tấm bản đồ mô tả chính xác những vùng lãnh thổ trung thành với vua Oun Kham. Rõ ràng là sẽ không có ủy ban biên giới chung nữa. Do đó, Pavie tiến hành chuẩn bị thám hiểm một con

http://tieulun.hopto.org

đường có thể sử dụng được nối liền lưu vực sông Mêcông với Bắc Kỳ.

Ông lên đường tháng 3-1887, nhưng chưa kịp đi xa thì ông được tin những nhóm có vũ trang sắp mở một cuộc tấn công vào thủ đô. Ông lập tức cử một người đưa tin về báo trước cho viên tổng tư lệnh Xiêm và nhận được trả lời rằng, không có gì đáng lo ngại về những lời đồn đại này. Song Pavie vẫn nên trở lại Luang Prabang vì mùa này không thuận lợi cho công việc thám hiểm của ông. Do đó, Pavie đã trở về và khi đến thủ đô thì được biết rằng Vai Voronat và tổng phái viên của Xiêm đã đi Băng Cốc cùng với phần lớn số quân, một số con tin người Ho, các con trai trưởng của nhà vua và phó vương.

Chỉ ít lâu sau thì thấy rõ việc Vai Voronat dễ dãi khẳng định rằng nhiệm vụ của ông đã được hoàn tất chỉ là suy nghĩ chủ quan. Bởi vì trong lúc thi hành nhiệm vụ bình định vùng này, ông đã làm mất lòng một vị tộc trưởng có quyền lực nhất trong các bộ tộc Thái ở vùng sông Đà là ông Cam Sinh ở Mường Lay. Vị tộc trưởng này là một người bạn trung thành của vua Oun Kham và đã ủy thác việc nuôi dạy hai con trai của mình cho nhà vua. Nhưng ông lại là kẻ thù của cả Pháp ở Bắc Kỳ lẫn của Xiêm. Vai Voronat đã hoàn toàn thất bại trong việc thuyết phục ông công nhận quyền minh chủ của Xiêm và đã tiến hành một biện pháp quyết liệt là bắt cóc một vài người con trai của vị tộc trưởng này làm con tin.

Lúc này, Cam Sinh đã sử dụng một nhóm quân Cờ Đen. Bọn này được đặt dưới sự chỉ huy của con trai cả Cam Sinh là Cam Oum, mà Việt Nam gọi là Đèo Văn Trí. Đầu tháng 6, với 600 quân, anh ta đã xuất hiện ở Luang Prabang và đòi thả các em của mình. Khi biết họ không còn ở đó nữa, anh ta đã cướp phá thành phố. Nhà vua, viên cố vấn người Xiêm và Pavie chạy trốn xuống Paklay, gần biên giới Xiêm, nhưng Đèo Văn Trí đã không đánh chiếm vùng này.

Khi nhận được tin về tai họa này, Chulalongkorn mời Oun Kham tới Băng Cốc và ông đã được đón tiếp trọng thể. Vai Voronat, vừa được phong tước P'ya Surrissak, được lệnh lập một

http://tieulun.hopto.org

đội quân khác nhằm thiết lập lại trật tự ở Luang Prabang. Các hoàng tử Mường Lay được trả lại tự do và một người trong số họ được giao trách nhiệm chuyển một bức thư hòa giải về cho Cam Sinh. Cuối năm đó, một ủy ban biên giới được thành lập gồm Pavie, hai sĩ quan Pháp và ba ủy viên người Xiêm.

Lúc này, Pavie đã bắt đầu nắm chặt vấn đề. Hai đội quân Pháp, dưới sự chỉ huy của đại tá Pernot và thiếu tá Oudri, đang tiến hành bình định khu vực thượng Bắc Kỳ giáp giới với Sip-song Chu-Thai. Pavie đã liên lạc với Pernot, lúc này đang chiến đấu quyết liệt với Đèo Văn Trí và quân Cờ Đen ở khu vực Mường Lay. Họ gặp nhau vào giữa tháng 2-1888 và thỏa thuận một kế hoạch hành động, bao gồm việc sáp nhập mười hai bộ tộc Thái vào Đế chế Pháp. Và để rút ngắn một việc đã kéo dài dai dẳng từ lâu, Pavie trở lại Luang Prabang vào cuối tháng 3 và thông báo cho P'ya Surrissak, lúc đó đang tiến hành việc chiếm đóng quân sự khu vực này, rằng ông dự định khuyên người Pháp sáp nhập các vùng Thái vì đó là những lãnh thổ phụ thuộc Việt Nam. Sau đó Pavie đi Hà Nội, và ở đây Tướng Bégin đã giao cho ông nhiệm vụ tổ chức chính quyền trong vùng lãnh thổ được sáp nhập này.

Tháng 10 năm đó, Pavie tiếp nhận sự quy phục của quân Cờ Đen, và sau đó, vào tháng 12, P'ya Surrissak thay mặt cho Xiêm chính thức trao lại các vùng đất của các bộ tộc này. Tháng 1-1889 ông quay trở về Luang Prabang để chứng kiến sự phục hồi ngôi vua của Oun Kham. Sau khi đức vua từ Băng Cốc trở về, Pavie bắt đầu điều tra về những yêu sách của Pháp đối với một vùng đất khác ở "Trung Lào", đó là các huyện Camkeut và Cammon, đã từng là một bộ phận của Vương quốc Viêng Chăn. Nhưng quân Xiêm đang nắm giữ vùng này và ông không thể thực hiện những phương pháp mà ông đã sử dụng rất thành công ở vùng sông Đà. Tháng 6-1889, ông kết thúc "sứ mạng" đầu tiên của mình và trở về Pháp để nghỉ phép. Ở Pháp, ông cố gắng vận động Bộ Ngoại giao Pháp đồng ý mở rộng biên giới của Đế chế Pháp ở Đông Dương tới tận sông Mêcông.

http://tieulun.hopto.org

**b) Vấn đề sông Mêcông**

Liền sau khi từ Pháp sang, Pavie bắt đầu tổ chức thực hiện "Sứ mạng thứ hai". Đó là kế hoạch thám hiểm khoa học trên quy mô lớn không chỉ nhằm nghiên cứu địa lý của nước Lào mà còn "điều tra các tuyến đường bộ và đường sông, kiến thiết các điểm buôn bán, thu thập mẫu vật, xem xét các thủ tục thương mại hiện hành, và đưa ra một bản tường trình cụ thể về tính chất và giá trị của các sản phẩm của vùng lòng chảo sông Mêcông". Cùng với dự án của ông, một công ty Pháp ở Thượng Lào được thành lập và nó đã giao cho nhóm thám hiểm 15 tấn hàng hóa. Việc làm và những kết quả của nhóm này, như được nêu lên trong cuốn sách đồ sộ *Mission Pavie*[1], là hết sức quan trọng về mặt đóng góp vào hiểu biết của nhân loại. Song, mục đích tối cao của kế hoạch này là dọn đường cho một sự thôn tính lãnh thổ lớn của Pháp.

Đoàn thám hiểm bắt đầu công việc vào tháng 1-1890. Đoàn được chia thành nhiều nhóm, hoạt động riêng rẽ ở Trấn Ninh, Cammon và Stung Treng, còn trưởng đoàn làm việc tại Luang Prabang. Sau 6 tháng làm việc, toàn bộ các thành viên của đoàn phải gặp nhau ở Luang Prabang để phối hợp công việc. Cuối năm đó Pavie xuôi sông Mêcông về Sài Gòn và sau đó đi Băng Cốc để thảo luận với Chính phủ Xiêm với hy vọng tiếp tục tiến trình xoa dịu. Nhưng người Xiêm đã né tránh rất lịch sự những cố gắng của ông. Xiêm lo ngại trước việc Pháp cố gắng tăng cường ảnh hưởng của họ đối với dân Lào, và cuộc vận động đang được tiến hành ở Pháp về "các quyền không thể chối cãi được của Việt Nam" đối với tất cả các vùng lãnh thổ phía đông sông Mêcông[2].

Khi Pavie kết thúc sứ mạng đầu tiên của mình năm trước, Xiêm đề nghị rằng vùng lãnh thổ tranh chấp nên được coi là trung lập cho đến khi biên giới được hoạch định hợp lý và khi đã có một thỏa thuận như vậy. Nhưng sau đó, cả hai bên bắt đầu tố cáo lẫn nhau xâm phạm vùng lãnh thổ đó. Luận thuyết

1. *Sứ mạng Pavie: Đông Dương 1879-1895*, gồm 11 tập, Pari, 1898 - 1919.
2. Ở giai đoạn này chỉ có tranh chấp về vùng trung bộ sông Mêcông.

http://tieulun.hopto.org



http://tieulun.hopto.org

của Pháp là Xiêm xâm phạm những lãnh thổ mà trước đây họ chưa bao giờ chiếm để bù lại những gì họ đã mất ở vùng sông Đà. Nhưng điều đó chỉ phản ánh quá rõ ràng quan điểm của bản thân người Pháp. Trên thực tế, có thể giải thích đơn giản rằng những hành động của Xiêm là hoàn toàn nhằm mục đích tự vệ. Tuy vậy, trước khi kết thúc năm 1890, Pavie đã coi những hành động này là "sự xâm lược của Xiêm" và yêu cầu toàn quyền Piquet ra lệnh cho các đồn biên phòng của Pháp phải hết sức cố gắng ngăn chặn sự xâm lược đó và đồng thời tránh mọi sự va chạm. Trong nửa đầu năm 1891, ông làm việc ở vùng phía bắc, nghiên cứu tình hình ở Sipsong Pannas. Tại đây, ông được tin Xiêm đang chiêu mộ thêm quân, dự trữ thêm vũ khí và xây dựng thêm các đồn bốt. Vì cho rằng những hành động này là chuẩn bị thực sự để tiến hành chiến tranh nên ông đã bỏ dở công việc của mình và trở về Pari; trên đường đi, ông đã bác bỏ gợi ý đàm phán của Chính phủ Băng Cốc về vấn đề này. Thế là sứ mạng thứ hai của Pavie đã kết thúc.

Vào đầu năm 1886, việc Anh thôn tính vùng Thượng Miến Điện đã liên quan tới một khối đông đảo các quốc gia Shan vốn thần phục Vương triều Ava từ thế kỷ XVI. Việc này khiến đường biên giới phía đông cần phải được xem xét. Giới quân sự tán thành coi sông Salween là bờ phía đông của vùng Miến Điện thuộc Anh, nhưng một số tiểu quốc gia vốn thần phục vương quyền Miến Điện có lãnh thổ nằm ở hai bên bờ sông này và hai quốc gia xuyên Salween quan trọng nhất là Kengtung và Kiang Hung lại coi lãnh thổ ở phía đông sông Mêcông là của họ. Trên thực tế, vùng giàu có nhất của Kiang Hung nằm ở phía xa bờ bên kia của sông Salween.

Nhưng một vấn đề nữa đã nảy sinh: rồi đây, cái gì sẽ xảy ra với các vùng lãnh thổ xuyên Salween nếu Anh từ bỏ trách nhiệm của mình đối với vùng này? Người ta lập luận rằng, có thể yêu cầu Trung Quốc và Xiêm tiếp nhận các vùng lãnh thổ này và do vậy sẽ tạo nên một vành đai đệm giữa vùng lãnh thổ của Anh và Bắc Kỳ. Tuy nhiên, Trung Quốc không tán thành giải pháp này và Xiêm, mặc dù ủng hộ, nhưng lại rất yếu ớt. Và

http://tieulun.hopto.org

người ta lo sợ rằng nếu một kế hoạch như vậy được thực hiện thì điều đó có thể sẽ khiến Pháp thèm khát đưa biên giới của họ tới tận sông Salween. Do vậy, người ta đã quyết định, Anh phải gánh trách nhiệm đầy đủ của mình và do đó, phải tiến hành những biện pháp nhằm bảo đảm sự thần phục của các tiểu quốc gia đó. Tiểu quốc gia cuối cùng bị đặt dưới sự kiểm soát của Anh là Kengtung: năm 1890, Scott được cử đến đây và trong một bữa lễ hội, ông đã trao cho tiểu vương bản chứng chỉ bổ nhiệm ông làm tiểu vương.

Anh có hai mối quan tâm trong vấn đề này: một là tránh có một khu vực biên giới chung với Đông Dương thuộc Pháp, và hai là đạt được một hiệp định hữu nghị với Xiêm trên tất cả các vấn đề biên giới. Có rất nhiều vấn đề tế nhị cần giải quyết với Xiêm. Năm 1889, Anh cử ra Ủy ban Ney Elias để điều tra biên giới Anh - Xiêm và giải quyết các tranh chấp với Xiêm. Không một quan chức Xiêm nào được cử tới theo lời mời hợp tác của Anh. Song, Ủy ban vẫn hoàn thành công việc của họ và Xiêm chấp nhận các quyết định của Ủy ban[1]. Tuy vậy, lại phát sinh những khó khăn với Pháp.

Năm 1889, M. Waddington, đại sứ Pháp tại Luândôn yết kiến Thủ tướng Anh Huân tước Sallisbury và đề nghị rằng, sẽ có lợi cho cả hai nước nếu cùng tuyên bố Xiêm là nước đệm giữa hai đế chế Anh và Pháp. Đại sứ Pháp cho rằng trước hết biên giới giữa Nam Kỳ và Xiêm cần phải được cố định và có một giải pháp về đường biên giới của Miến Điện. Còn về Luang Prabang, ông nói là Chính phủ Pháp đề nghị vẽ một đường biên từ một điểm phía đông Luang Prabang và kéo xuống phía nam tới sông Mêcông và từ dưới điểm đó thì lấy sông Mêcông làm đường biên giữa lãnh thổ Pháp và Xiêm cho đến điểm con sông này chảy vào lãnh thổ Campuchia. Đường biên giới của Xiêm sẽ được

1. Bản tóm tắt công việc của Ủy ban này được ghi lại trong cuốn *Việc bình định Miến Điện* của Hầu tước Charles Crosthwaite, 1912, Luândôn, tr. 219-221.

http://tieulun.hopto.org

hoạch định ở cả hai bên giáp Anh và giáp Pháp, kéo dài tới tận biên giới với Trung Quốc.

Ngay lúc đó Salisbury đã tỏ ý thiện cảm với vấn đề quốc gia đệm. Tuy nhiên, về những đề nghị khác ông nói rằng ông chưa có đủ thông tin để có ý kiến, song ông sẽ rất cảm ơn nếu có được những chi tiết chính xác về đường biên giới được đề nghị giữa Nam Kỳ và Xiêm. Sau khi tham khảo ý kiến của Bộ phụ trách Ấn Độ, Salisbury gửi thư trả lời Waddington ngày 27-8. Thư này nói rằng, Anh hoan nghênh mọi biện pháp nhằm tạo dựng một nước Xiêm độc lập, vững mạnh, có đường biên giới được xác định rõ ràng và ông gửi kèm theo thư một tấm bản đồ nêu quan điểm của Bộ phụ trách Ấn Độ đối với đường biên giới của Xiêm. Biên giới phía tây được vẽ rõ ràng cho đến tận giới hạn phía bắc của Miến Điện thuộc Anh trước khi thôn tính vương quốc của Thibaw. Đường biên giới phía bắc và tây bắc là gần chính xác. Ông yêu cầu Chính phủ Pháp cho biết ý kiến về vấn đề đường biên giới đông và đông bắc, và nói rằng, ngay khi ông nhận được trả lời ông sẽ chuẩn bị thảo luận với Waddington bước tiếp theo để thực thi đề nghị của ông. Tuy nhiên, ông cũng cảnh cáo trước rằng các yêu sách về lãnh thổ của Xiêm chỉ có thể được giải quyết bằng cách thương thuyết với Chính phủ Xiêm mà thôi.

Trước khi đi vào giai đoạn tiếp theo của vấn đề, cần nhấn mạnh hai điểm. Một là, Luang Prabang đã từng được đặt dưới quyền minh chủ của Xiêm ít nhất là trong một thế kỷ, và trong các bản đồ chính thức của Pháp đang được lưu hành cho đến lúc có cuộc trao đổi ý kiến thì Luang Prabang được ghi là một bộ phận của lãnh thổ Xiêm[1]. Hai là, hiệp định ngày 7-5-1886, quy định việc bổ nhiệm một phó lãnh sự tại Luang Prabang ngụ ý thừa nhận chủ quyền của Xiêm.

1. J.G.D.Campbell: *Nước Xiêm trong thế kỷ XX*. Sách miêu tả vấn đề này bằng một tấm bản đồ phác họa (tr. 293) và một tấm bản đồ màu (tr. 328 - 329).

http://tieulun.hopto.org

Waddington đã không bao giờ trả lời bức thư đề ngày 27-8-1889 của Salisbury. Vấn đề này đã không được đề cập lại cho đến tháng 2-1892. Trong thời gian đó, Pavie được cử đi thực hiện "sứ mạng thứ hai" của mình, và không còn nghi ngờ gì nữa, việc Pháp đột ngột yên lặng trong vấn đề Xiêm là kết quả của quyết định tiến hành cuộc thám hiểm này. Trước khi Pháp có đợt tiếp xúc mới với Bộ Ngoại giao Anh vào tháng 2-1892, Bộ Ngoại giao Pháp đã có những biện pháp có ý nghĩa nhất định: Pháp đã tăng số cơ quan của họ tại Xiêm bằng việc mở các văn phòng nửa thương mại, nửa chính trị tại Utene, Bassac và Stung Treng và bổ nhiệm Pavie làm công sứ tại Băng Cốc. Lý do của những hoạt động này cũng không phải khó tìm hiểu lắm. Xiêm biết rằng Pháp đã có những cuộc tiếp xúc với cả Anh và Trung Quốc về vấn đề sông Mêcông. Do đó, Xiêm bắt đầu có thái độ cứng rắn hơn nhiều và đã vận động để có được sự ủng hộ của Anh. Do đó, mục đích "sứ mạng" mới của Pavie là thực hiện tiến trình "làm mềm" ở cấp trung ương. Không phải ngẫu nhiên mà vào ngày 16-2-1892, tức một ngày sau khi việc Pavie được bổ nhiệm đến Băng Cốc, thì Waddington đã phá vỡ sự im lặng có từ lâu giữa Luânđôn và Pari trong vấn đề Mêcông bằng cách đột ngột đưa ra một đề nghị mới.

Ông giải thích rằng, chính phủ của ông muốn tránh những khó khăn mới với Anh trong vấn đề này và cho rằng phương cách tốt nhất là mỗi nước tự kiềm chế mình không mở rộng ảnh hưởng ra ngoài khu vực thượng lưu sông Mêcông. Ẩn ý của đề nghị này là không thể chấp nhận được và do đó hầu tước Salisbury đã phản đối một cách rõ ràng việc người ta cho rằng ảnh hưởng của Pháp không mở rộng tới vùng thượng lưu sông Mêcông. Điều này đã buộc Waddington phải có một sự giải thích được coi là khập khiễng về đề nghị đó. Waddington nói rằng, đó chỉ là một biện pháp phòng ngừa và ông không hề có ý định ám chỉ rằng khu vực ảnh hưởng thật sự của Anh hoặc Pháp đã mở rộng đến tận sông Mêcông.

http://tieulun.hopto.org

Trước khi cuộc thảo luận có thể đi xa hơn, Chính phủ của Salisbury bị đổ, Gladstone lại lên làm thủ tướng và Huân tước Rosebery làm Bộ trưởng Ngoại giao. Sau đó, Waddington đã có một cuộc nói chuyện riêng và nêu lại đề nghị của Pháp. Huân tước Rosebery đã có một tuyên bố được cân nhắc kỹ lưỡng về quan điểm của Anh. Lập trường này được nêu rõ trong hai công hàm gửi tháng 12-1892 và tháng 4-1893. Rosebery giải thích rằng, với việc thôn tính Vương quốc Ava, Chính phủ Anh đã có được những quyền hạn đối với một số vùng nhất định ở phía đông sông Mêcông. Do vậy, vùng Keng Cheng, một bộ phận của tiểu vương quốc Kengtung nằm ở phía đông của sông này, và vùng Kiang Hung, phía bắc của Kengtung cũng vậy. Ông nói tiếp rằng, Anh có ý định không để biên giới của mình giáp với sông Mêcông nên đã chuyển giao Kiang Hung cho Trung Quốc và Keng Cheng cho Xiêm. Ông cũng cảnh cáo Waddington rằng, nếu có một cam kết theo hướng sắp xếp của Pháp thì điều đó sẽ làm Xiêm lo ngại và nghi ngờ, và ông tuyên bố rõ ràng rằng, chỉ khi nào Pháp giải thích được một cách rõ ràng lập trường của Pháp đối với biên giới phía đông và đông bắc của Xiêm thì Anh mới có thể xem xét việc ký một hiệp định chính thức.

Với công hàm này, các cuộc thương lượng lại bị cắt đứt lần thứ hai, cho đến tháng 3-1893, Waddington lại gặp Rosebery và tiết lộ thật sự ý đồ của Pháp. Ông nói rằng, Chính phủ Pháp không chấp nhận bất cứ phần đất nào của Xiêm nằm trên bờ trái của sông Mêcông, bởi vì tất cả những lãnh thổ nằm trên bờ phía này của sông Mêcông đều thuộc về Việt Nam. Trước sự thay đổi đáng kinh ngạc này, Rosebery cố thái độ bảo lưu ngoại giao thận trọng. Người Xiêm cho đến nay vẫn chưa hết phàn nàn về thái độ yếu đuối của Rosebery lúc đó, và theo cách nhìn của họ thì một lập trường kiên quyết hơn có thể tránh được nhiều rắc rối sau này. Không còn nghi ngờ gì nữa việc Rosebery không thi hành một đường lối tích cực hơn đã khuyến khích Pháp đơn phương lấn tới. Nhưng việc các nhà viết sách của

http://tieulun.hopto.org

Pháp tố cáo Anh đã nhượng bộ sau khi đã xúi bẩy Xiêm chống Pháp là hoàn toàn không đúng sự thật[1]. Trong suốt thời gian này, Anh luôn yêu cầu Xiêm không nên làm điều gì có thể đẩy nhanh tới sự tuyệt giao với Pháp.

Trong lúc đó, "các sự cố" xảy ra trên thực địa, và được cường điệu đến mức tối đa ở Pháp nhằm khuấy động dư luận ủng hộ một hành động tiến công. Trong những năm tháng vỡ mộng này, những sự cố đó thật là vụn vặt. Có hai sự kiện đã gây giông tố trong Hạ viện Pháp: việc nhà cầm quyền Xiêm trục xuất hai đại diện Pháp là Champenois và Esquilat khỏi Oudene mà không có một lời giải thích và cái chết của Massie, đại diện của Pháp tại Luang Prabang, khi ông này phải rời khỏi đây vì những khó khăn mà các đại diện Xiêm đã gây ra cho ông. Ông chết hoàn toàn vì những lý do tự nhiên, không có dấu hiệu của âm mưu ám hại nào. Nhưng Đảng Thuộc địa ở Pháp đang tìm những người tử vì đạo.

Sự kích động do những biến cố này gây ra đã dẫn đến việc tháng 2 - 1893, Chính phủ Pháp cho phép toàn quyền Đông Dương có những hành động mạnh mẽ trên biên giới với Xiêm nếu không có sự bồi thường ngay lập tức. Như người ta còn nhớ, trong tháng sau đó, Waddington nói với Huân tước Rosebery rằng, theo quan điểm của Pháp, mọi lãnh thổ nằm ở bờ trái của Mêcông đều thuộc quyền Việt Nam. Đồng thời, theo chỉ thị từ Bộ Ngoại giao Pháp, Pavie đã có những yêu sách tương tự đối

1. Quan điểm này được Virginia Thompson chấp nhận không chút phê phán trong cuốn *Thái Lan, nước Xiêm mới* tr. 162. Trong tr. 187, đã vẽ một bức tranh hoàn toàn sai lầm về các cuộc đàm phán Pháp- Anh. Kho lưu trữ của Pháp mới gần đây được mở cửa cho các nhà nghiên cứu và chỉ một số ít trong đó được chọn lọc xuất bản trong tập *Văn kiện ngoại giao, vấn đề Xiêm và thượng lưu sông Mêcông*, Pari, 1893 - 1896. Kho lưu trữ của Anh được mở cho đến năm 1937, song chưa có một chuyên đề nghiên cứu nào về vấn đề này được xuất bản, chỉ có một bản luận văn tiến sĩ, chưa được xuất bản của B.S.N. Murti: *Quan hệ Anh - Pháp với Xiêm 1880-1904*, đã được bảo vệ thành công ở Đại học Tổng hợp Luândôn, 1952, dựa trên việc nghiên cứu chi tiết các tài liệu của Phòng lưu trữ công cộng.

http://tieulun.hopto.org

với Bộ Ngoại giao Xiêm ở Băng Cốc. Xiêm phản đối và đề nghị đưa tất cả những vấn đề đáng nghi ngờ ra nhờ trọng tài phán xét. Song Pavie yêu cầu Xiêm rút ngay quân ra khỏi các vị trí họ chiếm đóng trên vùng lãnh thổ tranh chấp.

Tháng 4, tiếp theo các yêu sách đó, Pháp đã cho ba đạo quân đến chiếm đóng, và sẵn sàng dùng vũ lực nếu cần, trên vùng lãnh thổ mà họ đã yêu sách ở vùng hạ lưu sông Mêcông. Một đạo quân dưới sự chỉ huy của đại úy Thoreux đã đánh chiếm Stung Treng trên sông Mêcông, trên biên giới Xiêm, và ít lâu sau đó chiếm đảo Khone phía dưới những thác nước. Đạo quân thứ hai tiến về Mường Phine và đạo quân thứ ba đi về khu vực Cammon.

Trước tình hình nguy cấp đó, và với một đội quân không thể đối chọi được với quân Pháp, Xiêm tiếp tục yêu cầu đưa ra trọng tài và đồng thời hoảng hốt yêu cầu Anh giúp đỡ. Huân tước Rosebery đã trả lời một cách rất đúng đắn và nó cũng được chuyển ngay cả cho Bộ Ngoại giao Pháp. Ông đã yêu cầu Xiêm tránh không làm bất cứ điều gì để có thể kích động Pháp gây ra chiến tranh. Nhưng đó là một lời an ủi yếu ớt cho hoàng tử Devawongse đang gặp khó khăn. Các sự cố biên giới đã tất yếu nổ ra. Vị trí của Pháp tại đảo Khone bị tấn công. Viên chỉ huy người Pháp, Thoreux, bị bắt và một số binh lính người Việt bị giết. Xiêm tìm cách đổ trách nhiệm cho các dân tộc thiểu số sống bán hoang dã ở vùng lân cận. Nhưng sau đó họ lại đổi giọng, nói rằng Thoreux chỉ huy một đội quân viễn chinh xâm lược, vì vậy việc bắt giữ ông là đúng. Tuy vậy, Huân tước Rosebery ủng hộ yêu cầu của Pháp đòi thả ông Thoreux, và Xiêm đã trao trả ông như một đặc ân.

Việc các cánh quân Pháp tiến quân một cách có hệ thống dọc theo sông Mêcông đã dẫn đến hàng loạt các sự cố. Dường như không thể xác minh được sự thật về các sự cố đó và vì giá trị tuyên truyền của chúng đối với Pháp rất cao cho nên tất nhiên người ta nghi ngờ cách giải thích của Pháp. Người Pháp tìm cách gây chuyện rắc rối để phục vụ mục đích riêng của họ.

http://tieulun.hopto.org

Sự cố được tuyên truyền nhiều nhất là vụ Pháp nói Xiêm giết chết M. Grosgurin, một quan chức Pháp, trong lúc ông này đang dẫn một trong số các đội quân đồn trú Xiêm rút khỏi một vị trí đã bị bỏ để trở về sông Mêcông. Cuộc điều tra sau đó cho thấy rằng sự thật là chính phía Pháp đã tấn công người Xiêm. Nhưng trước khi sự thật được sáng tỏ thì cách giải thích của Pháp về vụ này đã gây nên ở Pháp một sự kích động chống Xiêm ở mức độ cao khiến Chính phủ Pháp có thể tiến hành những hành động quyết liệt, vốn là mục tiêu của toàn bộ cuộc vận động này.

**c) Paknam và sau đó**

Vào tháng 4-1893, tình hình ở Băng Cốc trở nên căng thẳng đến mức chiếc tàu chiến Anh, *Swift*, phải tới đây để bảo vệ các công dân và tài sản của Anh trong trường hợp có rắc rối. Hai tháng sau, có tin đồn rằng Pháp sẽ cử tới đây một đội hải quân nhằm phong tỏa cảng này. Người ta lo sợ rằng, nếu một hành động như vậy được thực sự tiến hành, thì tầng lớp hạ lưu trong giới người Hoa ở Băng Cốc sẽ nổi dậy. Do đó, một tàu chiến nữa của Anh, tàu *Pallas,* được điều từ Xingapo tới. Một sự giải thích đầy đủ về những động thái đó đã được gửi tới Chính phủ Pháp và Anh đã đưa ra những lời bảo đảm rằng, Chính phủ Anh đang làm hết sức mình để thuyết phục Xiêm đi tới một hiệp nghị thân thiện với Pháp. Để đáp lại, Chính phủ Pháp cam kết sẽ thông báo ngay lập tức cho Anh mọi hoạt động của hạm đội Pháp trong khu vực lân cận Xiêm.

Một tàu chiến Pháp, *Lutin,* thả neo trên sông Menam, gần tòa công sứ Pháp. Đầu tháng 7, Pavie thông báo cho Chính phủ Xiêm rằng, hai tàu chiến nữa của Pháp đang được cử đến đây và sẽ tới Paknam ngày 13. Ông yêu cầu Xiêm cung cấp hoa tiêu để đưa hai tàu chiến này tới Băng Cốc. Chính phủ Xiêm đã trả lời rằng theo hiệp ước Xiêm - Pháp, không một tàu chiến nước ngoài nào được quyền đi quá Paknam mà không được sự chấp thuận của Chính phủ Xiêm. Chắc chắn đó chính là ý nghĩa của điều khoản trong bản hiệp ước Pháp - Xiêm năm 1856, mặc dù người ta có thể thừa nhận rằng, lời văn trong bản hiệp định

http://tieulun.hopto.org

này không được rõ ràng như trong bản hiệp định Anh - Xiêm được ký trước đó một năm. Tuy nhiên, Pavie gạt bỏ sự phản đối của Xiêm và thông báo rằng, mặc dù có sự chống đối, tàu *Inconstant* vẫn sẽ đi tiếp tới tận Băng Cốc.

Khi nhận được tin này, Xiêm bắt đầu đóng cửa sông lại, và Huân tước Rosebery nhắc nhở người Pháp về lời hứa của họ sẽ thông báo cho Anh mọi hoạt động của hạm đội Pháp và nói rõ rằng, những tàu Anh mới được cử thêm từ Xingapo tới sẽ không vượt quá Paknam. Đáp lại lời cảnh cáo đó, Ngoại trưởng Pháp M. Develle đã gửi điện cho Rosebery nói rằng, các tàu chiến bổ sung của Pháp cũng sẽ chỉ ở ngoài mốc chắn tàu Paknam, và sáng ngày 13-7, tại Băng Cốc, Pavie cũng có lời bảo đảm tương tự như vậy đối với hoàng tử Devawongse.

Cùng ngày hôm đó, tàu *Inconstant* và *Comète* tới Paknam thì đã thấy các tàu chiến Anh thả neo ở đó. Đại úy Macleod, viên chỉ huy tàu Anh, thông báo cho người Pháp rằng có thể họ sẽ nhận được chỉ dẫn đợi ở bên ngoài mốc chắn. Tuy vậy, viên chỉ huy người Pháp đã bất chấp lời khuyên này và sau khoảng 20 phút giao chiến với pháo đài Paknam, cả hai bên đều chịu thương vong, hai tàu chiến này tiếp tục đi ngược sông lên Băng Cốc. Vụ việc này được ghi lại đầy đủ nhất trong cuốn *Năm năm ở Xiêm* của Waddington Smith[1]. Ông là một nhân chứng. Báo cáo về việc này, đại úy Macleod đã nói rằng, thực tế là viên chỉ huy Pháp đã nhận được chỉ dẫn đỗ lại ở Paknam trước khi các tàu của họ tiến vào sông. Dù sao, Xiêm đã phạm một sai lầm nghiêm trọng là đã nổ súng trước trong cuộc va chạm này. Do không coi trọng những lời khuyên của Rosebery, họ đã rơi vào bẫy của người Pháp. Hai tàu chiến này thả neo gần tòa công sứ Pháp tại Băng Cốc. Vào thời điểm nghiêm trọng đó, hoàng tử Devawongse đã đối phó khôn khéo bằng việc chúc mừng kỹ năng và sự táo bạo của viên chỉ huy người Pháp trong việc tiến vào sông. Sự nhũn nhặn và tự kiềm chế đáng kinh phục của ông đã cứu vãn tình thế.

1. New York, 1898.

http://tieulun.hopto.org

Pavie liền nắm lấy cơ hội này để yêu cầu Xiêm rút quân ra khỏi vùng sông Mêcông và chấm dứt mọi sự thù địch. Hoàng tử Devawongse đồng ý với những yêu sách này, song điều đó chưa làm cho Chính phủ Pháp vừa lòng. Họ ra lệnh cho Pavie đưa ra một tối hậu thư, đòi Xiêm trao cho Pháp lãnh thổ ở bờ trái sông Mêcông, bao gồm cả Luang Prabang, nộp một khoản bồi thường là ba triệu phrăng[1] cho những thiệt hại của các tàu chiến Pháp, và trừng phạt các sĩ quan đã ra lệnh nổ súng ở Paknam và những kẻ giết hại Grosgurin. Nếu những điều này không được thực hiện, Pháp sẽ phong tỏa sông Menam.

Tối hậu thư này được trao ngày 20-7. Chính phủ Xiêm chấp nhận yêu sách thứ hai và thứ ba song lại đề nghị một thỏa hiệp về điều khoản thứ nhất. Tuy nhiên, Pavie từ chối việc mặc cả và tuyên bố sẽ rời Băng Cốc ngày 26 nếu những yêu sách này không được đáp ứng hoàn toàn. Lúc này, lại đến lượt Anh lo lắng. Anh đã tin tưởng một cách lạc quan rằng tranh chấp của Pháp với Xiêm chỉ liên quan tới đường biên giới ở hạ lưu sông Mêcông. Nay, Anh nhận ra rằng nếu Pháp thôn tính toàn bộ vùng lãnh thổ được nêu trong yêu sách đầu tiên, thì đó không chỉ liên quan đến sự toàn vẹn của các thuộc địa của Xiêm mà còn ở phía thượng lưu sông Mêcông, người Pháp sẽ tiếp xúc trực tiếp với Miến Điện và những yêu sách của họ sẽ va chạm với quyền lợi của Anh ở khu vực này.

Do đó, đại sứ Anh tại Pari được lệnh phải yêu cầu M. Develle có một tuyên bố rõ ràng về những mục tiêu của Pháp. Develle trả lời rằng, vì những điều khoản của bản tối hậu thư này đã được đưa ra trước toàn thế giới, do sự kích động của dư luận trong nước, nên Pháp không thể xuống thang được. Ông đảm bảo với ngài đại sứ rằng, khi Xiêm chấp nhận các điều kiện này thì con đường sẽ được thông mở cho việc thiết lập một quốc gia đệm giữa hai đế chế Anh - Pháp. Bất kể những kinh nghiệm trước đây của Anh về giá trị của những lời hứa của Pháp đối với vấn đề sông Mêcông, Chính phủ Anh đã chấp nhận sự bảo

1. Tỷ giá đồng phrăng lúc đó là 25 phrăng = 1 bảng Anh.

http://tieulun.hopto.org

đảm của Pháp. Develle đã hứa rằng Pháp sẽ tôn trọng nền độc lập của Xiêm. Do đó, Huân tước Rosebery đã đi xa tới mức yêu cầu Xiêm chấp nhận yêu sách của Pháp.

Ngày 25-7, Chính phủ Xiêm vẫn không có dấu hiệu gì về sự chấp nhận những yêu sách này, và Pháp đã tiến hành phong tỏa sông Menam. Trong suốt cuộc khủng hoảng, vua Chulalongkorn đã ở trong tình trạng suy sụp và đã hoàn toàn phó thác vấn đề này cho hoàng tử Devawongse. Hai ngày sau khi Pháp phong tỏa sông Menam, vua Chulalongkorn tuyên bố chấp nhận các điều khoản trong tối hậu thư của Pháp một cách vô điều kiện. Ngày 3-8, cuộc phong tỏa chấm dứt, nhưng Chulalongkorn vẫn buộc phải đồng ý những điều kiện khác nữa được đưa thêm vào như là những lời bảo đảm. Trong lúc chờ đợi Xiêm rút quân khỏi vùng bờ đông sông Mêcông, Pháp đã chiếm đóng tỉnh Chantabun. Hơn nữa, Xiêm phải rút quân xa bờ tây sông Mêcông 25 km, rút quân khỏi Battambang và Siemreap (Ăngco), hai tỉnh vốn thuộc lãnh thổ Campuchia.

Tuy vậy, lúc đó sự căng thẳng vẫn chưa giảm bớt. Khi bắt đầu đàm phán về một hiệp ước bao gồm tất cả những sự nhượng bộ đó, phía Pháp vẫn tìm cách đưa vào thêm một loạt các điều khoản, bề ngoài là để bảo đảm thêm, nhưng, theo lời của Huân tước Rosebery, thực chất là toan tính xâm phạm chủ quyền và sự toàn vẹn lãnh thổ của Xiêm, điều mà Pháp đã cam kết tôn trọng. Trong suốt các cuộc thương lượng, Anh liên tục gây sức ép buộc Pháp giảm bớt các yêu sách của họ. Tuy nhiên, vua Chulalongkorn hy vọng Anh có sự ủng hộ tích cực hơn và đã rất thất vọng về điều mà ông coi là thái độ trung lập của Anh. Chính phủ Xiêm đã làm hết sức mình để chống lại các yêu sách của Pháp, và chỉ khi Pháp đưa ra thêm một tối hậu thư mới, Chulalongkorn, theo lời khuyên của Anh, mới nhân nhượng và ngày 3-10, ông đã chấp nhận bản hiệp ước.

Pháp đã giành được một thắng lợi ngoại giao đối với Anh lúc này đã bị trói tay vì sợ rằng một hành động kiên quyết hơn của Anh sẽ có thể dẫn tới một cuộc chiến tranh ở châu Âu. Kể

http://tieulun.hopto.org

từ lúc Xiêm nổ loạt đạn đầu tiên tại Paknam, Pháp đã nắm quyền chủ động và, theo các nhà quan sát sắc sảo, thì Rosebery đã làm tất cả những gì mà ông có thể làm một cách nhiệt tình và thận trọng. Điều mà Huân tước Curzon miêu tả là "chủ nghĩa bành trướng hung hăng của những kẻ hiếu chiến thực dân ở Bắc Kỳ và Sài Gòn"[1] đã lên tới điểm cao nguy hiểm. Họ đang đòi kiểm soát cả Battambang và Siemreap, và nếu Xiêm chống đối hơn nữa thì có thể sẽ dẫn đến chỗ không những mất hai tỉnh này cho Pháp mà cả sự độc lập của Xiêm cũng bị đe dọa. Nếu tình hình phát triển đến mức đó thì dự đoán Anh sẽ có một hành động gì là điều lý thú. Tình hình cho thấy Xiêm đã bảo vệ được đất nước một phần không nhỏ là nhờ vào sự kiên định của ngoại giao Anh đã tập trung nỗ lực vào việc buộc Pháp bảo đảm tôn trọng nền độc lập của vùng lưu vực sông Menam.

Sau khi cuộc khủng hoảng đã qua đi, mối quan tâm của Anh là thiết lập một quốc gia đệm như đã được hứa hẹn ở vùng thượng lưu sông Mêcông. Tháng 8-1893, J.G. Scott được rút khỏi những nhiệm vụ đặc biệt ở các quốc gia Shan và được cử đi phụ trách tòa công sứ tại Băng Cốc để sau này ông có thể đại diện cho Anh trong Ủy ban về quốc gia đệm. Đại diện của phía Pháp trong Ủy ban đó là Auguste Pavie. Từ năm trước, người ta đã có những sự thu xếp giữa Anh, Trung Quốc và Xiêm trong việc xác định đường biên phía đông của Miến Điện. Kiang Hung và Mong Lem được trao cho Trung Quốc với điều kiện là không được chuyển nhượng các vùng đó cho nước khác mà không xin phép Anh. Tuy vậy, khi Pháp buộc Xiêm từ bỏ lãnh thổ của mình ở vùng thượng lưu sông Mêcông thì Trung Quốc vi phạm hiệp định, trao quốc gia nằm vắt ngang sông Mêcông là Kiang Hung cho Pháp.

Anh đã sắp sửa có một sự thu xếp tương tự để trao Keng Cheng với thủ đô là Mương Sing cho Xiêm. Nhưng lúc này, theo Hiệp ước Pháp - Xiêm 1893, Pháp coi quốc gia này là nằm ở bờ trái của sông Mêcông. Chính khu vực này là nơi quốc gia đệm

1. J.G.D. Campbell: *Sách đã dẫn,* tr. 311.

http://tieulun.hopto.org

sẽ được hình thành. Do vậy, Scott và Pavie đã thu xếp để gặp nhau tại Mương Sing vào cuối tháng 12-1894. Quốc gia nhỏ bé này được đặt dưới quyền của một tiểu vương. Ông này đã nhận được quá nhiều thông điệp trái ngược nhau về quy chế thực tế cũng như tương lai của vùng đất này, do đó cuối cùng ông đã quyết định rằng, cách an toàn nhất là treo cờ Pháp trên vùng lãnh địa của mình. Nhưng khi các thành viên của phái đoàn Anh đến trước thì ông sợ hãi và bỏ chạy. Scott bình luận rằng "đó là điều khôn ngoan nhất mà ông có thể làm"[1]. Scott đến nơi vào ngày Giáng sinh, nhìn thấy cờ Pháp tung bay và ngay lập tức đã cho hạ cờ đó xuống. Ngày 1-1-1895, khi Pavie tới nơi thì lá cờ của Anh đã tung bay. Vấn đề thực sự trở nên rắc rối. Vậy là một việc rất nhỏ đã gần như bùng lên thành một sự cố quốc tế hàng đầu. Ủy ban về quốc gia vùng đệm tan vỡ và các cuộc thương lượng buộc phải chuyển sang châu Âu.

Kế hoạch về một quốc gia vùng đệm đã tan thành mây khói. Scott và Pavie đã không thỏa thuận được về giới hạn của vùng này. Một lập luận cho rằng dù dưới bất cứ dạng nào, một vùng như vậy sẽ trở thành một tụ điểm nguy hiểm cho những mưu đồ đen tối, Scott đã thuyết phục Chính phủ Anh từ bỏ ý định này.

Sự cố Mương Sing và sự thất bại của Ủy ban quốc gia vùng đệm đã gây nên ở Pháp một sự phẫn nộ quá khích chống Anh, giống như sự tức giận do vụ Fashoda gây ra sau đó ba năm. Hai nước thực sự kề bên miệng hố chiến tranh. Trong các cuộc thương lượng bắt đầu vào tháng 6-1895, Anh đã đánh đổi những yêu sách về đất đai ở phía đông sông Mêcông lấy sự bảo đảm chung của cả hai nước đối với nền độc lập của thung lũng sông Menam. Đó là một sự trao đổi có lợi vì Anh chưa bao giờ có ý định kiểm soát vùng lãnh thổ nằm vắt ngang sông Mêcông. Và ý kiến của Huân tước Salisbury trong việc xác định về thung lũng Menam là của Xiêm, mặc dù điều đó đã bị các nhà báo

1. Mitton: *Scott của các vùng núi Shan,* tr. 211.

http://tieulun.hopto.org

phẫn nộ lên án[1], nhưng nó đã có kết quả là bảo đảm một cách hiệu quả nền độc lập của một vùng đất chiếm bốn phần năm dân số Xiêm và về kinh tế là một trong những vùng giàu có nhất của bán đảo Đông Dương. Hơn nữa, Pháp đã bị lừa phỉnh và lấy một vùng lãnh thổ tuy rộng nhưng không có giá trị gì về kinh tế.

Bản hiệp định Anh - Pháp được ký tháng 1-1896. Mương Sinh thuộc về Pháp. Cả hai nước bảo đảm nền độc lập của vùng thung lũng Menam và hứa sẽ không tìm kiếm một ưu thế độc quyền nào cho mình ở Xiêm. Hiệp định này không ảnh hưởng gì đến cao nguyên Korat, các tỉnh Battambang và Siemreap cũ của Campuchia, hay bán đảo Mã Lai. Salisbury đã thận trọng vạch rõ rằng, cũng giống như thung lũng Menam, những phần đất này là những bộ phận không thể tách rời của Xiêm, nhưng trên quan điểm của một bản hiệp định với Pháp có liên quan đến quyền lợi của Anh thì những vùng đất này lại không quan trọng[2]. Chỉ sau một thời gian thì tính đúng đắn của chính sách này mới trở nên rõ ràng. Pháp sớm thấy rằng vùng lãnh thổ sông Mêcông mà họ lấy được không có giá trị nếu so sánh với thung lũng Menam. Thực tế Đảng Thuộc địa trong Chính phủ Pháp đã tuyên bố ầm ĩ và công khai rằng, việc kiểm soát Menam là rất cần thiết đối với kinh tế của Đông Dương thuộc Pháp, phải mất vài năm thì mới thật sự tính được hết mối nguy hiểm này. Việc luôn luôn có sự tranh cãi giữa Pháp và Xiêm đi đôi với việc tiếp tục chiếm đóng Chantabun, được coi là một sự tiêu hao lớn không gì bù đắp nổi đối với nền tài chính thuộc địa của Pháp đã làm cho cả hai bên đều bực bội. Sự tranh cãi gay gắt nhất là về một điều khoản không được soạn thảo kỹ lưỡng trong bản Hiệp ước 1893, theo đó, Xiêm hứa sẽ trao cho tòa công sứ Pháp tại Băng Cốc toàn bộ những thần dân Việt Nam, Khơme và Lào của Pháp đang bị bắt giữ ở Xiêm và cho phép mọi người

1. *Sách đã dẫn,* tr. 166. Bình luận về việc từ bỏ Mương Sing, Scott nói rằng Huân tước Salisbury "là một ngoại trưởng tồi nhất mà chúng ta đã từng có trong các vấn đề đông Xuez..., đã từ bỏ toàn bộ vấn đề".
2. Đến 90% ngoại thương của Xiêm nằm trong tay Anh và 78% kim ngạch đó là với vùng thung lũng Menam.

http://tieulun.hopto.org

dân Lào bị đày sang Xiêm được trở về tổ quốc. Trên cơ sở đó, lãnh sự quán Pháp tiến hành tập hợp càng nhiều càng tốt "những người dân do Pháp bảo vệ" mà không có bất cứ sự điều tra nào về trường hợp của họ cả. Sau đó, Pháp khiếu nại với Chính phủ Xiêm rằng, những người này đã bị ngăn cản không được nhận sự bảo vệ của pháp luật Pháp. Vấn đề này đã gây nên một sự rắc rối không nhỏ đối với Xiêm vì nhân sự trong hải quân của Xiêm phần lớn là người Khơme. Nếu như Pháp không lo ngại những phản ứng có thể có của Anh đối với bất cứ hành động phá hoại đối với Hiệp định 1896, thì vấn đề này đã có thể dễ dàng tạo cho Pháp một cái cớ hữu hiệu để tiêu diệt nền độc lập của Xiêm.

Sự tranh cãi Anh - Pháp trong vấn đề buôn bán với Vân Nam đã dần dần tiêu tan. Năm 1897, một hiệp định đã cho phép xây dựng một tuyến đường sắt từ Đông Dương thuộc Pháp đi Vân Nam, và quy định nối tuyến đường này với đường sắt của Miến Điện. Người Pháp xây dựng phần đường nối liền Bắc Kỳ với phủ Vân Nam (Côn Minh), nhưng không tiến xa hơn nữa. Người Anh từ bỏ việc thám hiểm ở những vùng xa hơn Bhamo và Lashio. Từ năm 1894 đến năm 1900, thiếu tá H.R. Davies đã điều tra tất cả những tuyến đường sắt có thể tới được Vân Nam và xuất bản một cuốn sách và một bản đồ rất có giá trị về vấn đề này. Ông chỉ ra rằng, những vùng mà các tuyến đường sắt phải chạy qua có địa hình hết sức khó khăn nên việc xây dựng tuyến đường này chưa chắc đã có lãi. Tuy vậy, ông vẫn ủng hộ việc xây dựng tuyến đường này. Vào lúc đó, sự thật đã hết sức rõ ràng là con đường tốt nhất để đến Vân Nam là từ Bắc Kỳ. Vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, Anh đã quá bận tâm với, một mặt là cuộc chiến tranh Boer và mặt khác là với những tham vọng của Đức, cho nên không quan tâm nhiều đến tình hình Đông Dương nữa. Do đó, khi Huân tước Curzon, toàn quyền Anh ở Ấn Độ, coi ý nghĩ nối liền bằng đường sắt giữa Miến Điện với Vân Nam là "một sự điên rồ khủng khiếp" và ông đã phủ quyết đề nghị này và vấn đề nhanh chóng bị rơi vào sự quên lãng.

http://tieulun.hopto.org

Tháng 4-1904, việc ký kết hiệp ước thân thiện cuối cùng đã kết thúc sự tranh chấp Anh - Pháp về vấn đề Xiêm và sau đó đã để cả hai nước được tự do đi đến các thỏa thuận riêng rẽ với Băng Cốc. Cùng năm đó, Pháp ký một hiệp định mới với Xiêm mà theo đó biên giới với Lào được hoạch định có lợi cho Pháp. Xiêm từ bỏ chủ quyền của mình ở Luang Prabang và đồng ý lập một ủy ban hỗn hợp để giải quyết vấn đề biên giới Campuchia. Để đổi lại, Pháp đồng ý rút khỏi Chantabun và giảm bớt yêu cầu của mình đối với vấn đề "những người cần được bảo hộ" và đối với vấn đề vùng trung lập. Hiệp định này là một bước ngoặt trong quan hệ giữa hai nước. Năm 1907, họ ký thêm một hiệp định nữa, theo đó Xiêm đã trả hai tỉnh Campuchia là Siemreap và Battambang. Để đổi lại, Pháp trả lại một số lãnh thổ mà Xiêm đã từ bỏ năm 1904 và chấm dứt mọi yêu sách về quyền tài phán đối với các người dân châu Á của mình.

Chính sách của Anh trong khoảng thời gian từ sau việc thôn tính vùng Thượng Miến Điện năm 1886 đến khi ký hiệp định thân thiện năm 1904 là né tránh một đường biên giới chung giữa Ấn Độ thuộc Anh và Đông Dương thuộc Pháp. Do đó, Xiêm được coi là một quốc gia đệm cần thiết và Anh tìm cách kiềm chế Pháp không được nêu ra những đòi hỏi quá đáng đối với triều đình Băng Cốc. Hiệp định Anh - Pháp năm 1896 đã thực sự cứu vớt vùng trung tâm của Xiêm khỏi bàn tay của Pháp. Tiếp theo đó là bản Công ước Anh - Xiêm ký năm 1897 mà theo đó Xiêm hứa sẽ không nhượng vùng lãnh thổ nam vĩ tuyến 11 Bắc (tức là trong khu vực có các tiểu quốc gia Mã Lai thuộc Xiêm) hay trao các đặc quyền trong khu vực này cho ai mà không có sự chấp thuận của Anh, và Anh hứa sẽ ủng hộ Xiêm chống lại bất cứ nước thứ ba nào tìm kiếm ảnh hưởng ở khu vực này. Lý do của hiệp định này là sự cạnh tranh quốc tế gay gắt ở Thái Bình Dương lúc đó. Anh đặc biệt thấy rõ tình hình nguy hiểm bắt nguồn từ quyền lực thực tế mập mờ của Xiêm đối với những tiểu quốc gia nằm ở phía bắc của Liên hiệp các tiểu quốc gia Mã Lai vừa mới thành lập. Những nỗ lực đầu tiên của Anh là nhằm tăng cường quyền lực của Xiêm đối với những tiểu quốc

http://tieulun.hopto.org

gia này. Nhưng Anh nhận ra rằng, trong trường hợp Kelantan và Trengganu thì quyền lực của Xiêm đang bị tranh chấp. Ở đó quyền minh chủ của Xiêm chỉ là hình thức. Tuy nhiên, năm 1899, một hiệp định về biên giới giữa Pahang và Trengganu đã được ký với Băng Cốc, mà không hỏi ý kiến của vua Trengganu. Năm 1900, đối với việc vua của Kelantan cấp nhượng địa cho Công ty phát triển Duff thì Bộ Ngoại giao Anh đã khăng khăng cho rằng sự chấp thuận của Xiêm là cần thiết, mặc dù bản thân Chính phủ Xiêm thừa nhận quyền độc lập của vua Kelantan trong việc cấp nhượng địa đó. Kết quả của những động thái này là việc ký kết một Hiệp định Anh - Xiêm, theo đó Xiêm sẽ có những hiệp định cụ thể với các vua của Kelantan và Trengganu; những hiệp định này quy định rằng họ là những nước phụ thuộc Xiêm, và các hoạt động đối ngoại của họ phải thông qua Xiêm, phải tiếp nhận sự cố vấn của Xiêm, nhưng Xiêm không được can thiệp vào sự quản lý hành chính và chính sách đối nội của họ. Hơn nữa, họ còn được yêu cầu không cấp nhượng địa cho bất kỳ một người nước ngoài nào mà không có sự đồng ý của Xiêm và phải trả một phần mười thu nhập của họ cho Xiêm . Điều đó hai tiểu quốc gia này đều chấp nhận, tuy rằng trong trường hợp Trengganu thì trên thực tế Xiêm không hề có một nỗ lực nào nhằm thực hiện quyền của họ. W.A. Graham, một người Anh đang làm việc cho Xiêm, được cử tới Kota Bahru làm cố vấn. Theo lời của Rupert Emerson, cả hai tiểu vương quốc này đều "ở trong một tình trạng gần như là bị bỏ rơi"[1].

Việc sắp xếp để "thể thức hóa và hiện đại hóa"[2] các mối quan hệ của Xiêm với Kedah và Perlis cũng phải được tiến hành, nhưng mãi đến tận 1905 điều đó mới được hoàn tất. Vào lúc này, chính sách của Anh bắt đầu thay đổi. Áp lực của tư bản Đức muốn được chia sẻ một phần lợi ích của sự phát triển kinh tế của Xiêm đã có những ảnh hưởng đối với việc này, cũng như sự lo ngại rằng một cường quốc nước ngoài khác có thể muốn phục hồi dự án kênh Kra, một dự án vốn luôn ám ảnh những

1. Malaysia: *Malaixia, chuyên đề về việc cai trị trực tiếp và gián tiếp*, New York, 1937, tr. 253.
2. *Sách đã dẫn*, tr. 229.

http://tieulun.hopto.org

chính trị gia và những kẻ đào vàng suốt từ những năm 1860. Các điều khoản của một bản hiệp định Anh - Xiêm mới - được ký vào tháng 3-1909, sau những cuộc thương lượng kéo dài - đã cho thấy một sự thay đổi về phương pháp hơn là trong đường lối cơ bản. Bởi vì mục tiêu vẫn như cũ, tức là loại bỏ ảnh hưởng của nước khác ra khỏi bán đảo. Theo hiệp định này, Xiêm chuyển giao cho Anh mọi quyền lực của mình đối với bốn quốc gia Kedah, Perlis, Kelantan và Trengganu và các đảo kề cận. Chính phủ Anh cam kết sẽ tiến hành thương lượng với từng nước để có một hiệp ước bảo hộ riêng rẽ. Về phía mình, Anh đồng ý hủy bỏ việc trị ngoại pháp quyền của họ ở Xiêm. Liên bang các tiểu vương quốc Mã Lai sẽ cho vay bốn triệu bảng để xây dựng tuyến đường sắt nối hệ thống đường sắt Xiêm với đường sắt Mã Lai. Ngoài ra, bằng trao đổi công hàm, hai bên thỏa thuận rằng, vùng phía nam Rajaburi nằm trong vịnh Băng Cốc, Xiêm không được nhượng hay cho một chính phủ nước ngoài thuê một phần đất nào, hoặc không được cho phép xây dựng trạm chứa than hoặc cảng ăn than hoặc một sự độc chiếm bất cứ cảng nào, có thể phương hại đến các quyền lợi chiến lược của Anh.

Câu chuyện về cái mà Graham miêu tả một cách đúng đắn là "những lắt léo ngoại giao kéo dài" mà nhờ đó Xiêm đã ngăn chặn được một kẻ thù tham lam với cái giá là phải hy sinh 90.000 dặm vuông lãnh thổ không phải là thú vị. Nó thuộc về một thời kỳ căng thẳng nhất của cuộc cạnh tranh giữa các nước châu Âu trong việc đánh chiếm thuộc địa và phản ánh những đặc điểm xấu xa nhất của nó. Người ta nói rằng, Xiêm "giành được thắng lợi tinh thần bằng sự thua thiệt về vật chất", và qua đó Xiêm đã trở thành một đất nước vững chắc và thuần nhất hơn. Chắc chắn là Xiêm đã không cho thấy những phẩm chất tốt đẹp nhất của họ trong việc thống trị các dân tộc khác. Bản hiệp định Anh - Pháp tháng 1-1896 đã có tác động lớn, nâng cao tinh thần nước Xiêm và mở đầu một giai đoạn cải cách mới chịu ảnh hưởng rất lớn của Anh.

http://tieulun.hopto.org

## Phần IV

# CHỦ NGHĨA DÂN TỘC VÀ SỰ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI ÁCH THỐNG TRỊ CỦA CHÂU ÂU

http://tieulun.hopto.org

## Chương 42

# PHILIPPIN VÀ SỰ KẾT THÚC CHẾ ĐỘ CAI TRỊ CỦA TÂY BAN NHA

Trong nửa đầu thế kỷ XVII, người Hà Lan ra sức thách thức chế độ cai trị của Tây Ban Nha ở Philippin. Mặc dù tới Đông Nam Á chủ yếu để cướp quyền kiểm soát việc buôn bán hương liệu từ tay người Bồ Đào Nha, người Hà Lan còn có ý đồ phá vỡ quyền lực của Tây Ban Nha. Ngoài sự thù địch nói chung đối với Tây Ban Nha - kẻ thù của nền độc lập dân tộc của Hà Lan - còn có hai lý do đặc biệt chi phối ý đồ của Hà Lan. Thứ nhất, từ các căn cứ của họ ở Philippin, người Tây Ban Nha có thể hỗ trợ đắc lực cho người Bồ Đào Nha ở Molucca; thứ hai, vị trí chiến lược của Manila như cái kho và trung tâm phân phối về thương mại ở Viễn Đông và tạo ra những cơ hội to lớn. Do đó quyền lực của người Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha ở Molucca còn đi kèm với một cuộc chiến tranh khốc liệt trên biển được tiến hành từ năm này qua năm khác trên vùng biển Philippin. Cuộc chiến tranh trên biển mở đầu năm 1600 bằng nỗ lực của Oliver van Noort chặn đánh con tàu Acapulco của Tây Ban Nha. Khi nỗ lực này thất bại, Noort đã tiến vào Vịnh Manila và cướp bóc các tàu của người Trung Quốc và người Philippin. Nhưng trong trận Mariveles, người Tây Ban Nha đã giáng cho Noort một đòn rất nặng khiến ông mất một chiến thuyền và phải bỏ chạy.

Các cuộc phản công của người Tây Ban Nha ở Molucca, mà đỉnh cao là sự sụp đổ của vua Zaide xứ Ternate năm 1606, đã

http://tieulun.hopto.org

khiến người Hà Lan, dưới sự chỉ huy của Cornelis Matalief, mở một đợt tấn công mới. Matalief đã gây ra nhiều thiệt hại cho các pháo đài và tàu tuần tra của Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha trên vùng biển Inđônêxia. Và khi về nước, Matalief đã khuyên Tư lệnh Hà Lan liên minh với người Moro mở một cuộc tấn công tổng lực vào Philippin. Điều này xảy ra năm 1609 - là năm ký Hiệp định đình chiến 12 năm giữa Tây Ban Nha và Hà Lan, bởi vì chiến tranh giữa hai nước này ở phương Đông không hề kết thúc hay giảm đi. Một hạm đội hùng mạnh của Hà Lan dưới sự chỉ huy của đô đốc Wittert đã tấn công đảo Iloilo ở Panay, nhưng do sự chống cự ở đây quá kiên quyết, đã tiến vào và phong tỏa Vịnh Manila trong năm tháng. Tuy nhiên, Tây Ban Nha đã đánh bại hoàn toàn hạm đội của Wittert trong trận đánh ngày 26-4-1610 trên vùng nước có tên là Playa Honda cách Manila không xa. Bản thân Wittert cũng bị giết. Viên Toàn quyền không hề mệt mỏi Joan de Silva đã phát huy chiến thắng này bằng cách tiến công vào Molucca. Tuy nhiên, ông nhận thấy rằng kẻ thù đã có vị trí rất vững chắc trên đảo Amboyna, do đó ông phải trở về để chuẩn bị một nỗ lực lớn hơn nữa với sự hợp tác của Goa. Cuộc tấn công này bắt đầu vào đầu năm 1616, nhưng không thu được kết quả gì. Hạm đội của Bồ Đào Nha đến điểm hẹn muộn và trong khi chờ đợi ở Malacca, de Silva qua đời, và người phó của ông đã đưa hạm đội Tây Ban Nha trở về Manila.

Người Hà Lan tin rằng chừng nào Manila còn có thể giúp đỡ cho người Bồ Đào Nha ở Molucca thì việc buôn bán của Hà Lan sẽ không an toàn. Do đó, Hà Lan đã triển khai một cố gắng mới nhằm chinh phục Philippin: khi cuộc viễn chinh của de Silva đang diễn ra ở vùng biển Inđônêxia thì Joris van Speilbergen chỉ huy một đội tàu Hà Lan đi qua eo biển Magellan và xuất hiện ngay ở cửa vào Vịnh Manila vào cuối tháng 2-1616. Nếu lúc đó Speilbergen tấn công thì chắc đã chiếm được Manila, nhưng khi được tin về cuộc viễn chinh của de Silva, Speilbergen đã dong buồm đi tiếp tới Ternate và được biết rằng cuộc tấn công lớn của người Tây Ban Nha đã không thành. Tuy nhiên,

http://tieulun.hopto.org

vào năm sau, người Hà Lan lại tấn công, đánh một trận tại Playa Honda, và lại thất bại nặng nề. Song, họ vẫn tiếp tục quấy nhiễu Philippin. Năm 1618 và 1619, các đội tàu Hà Lan tiến vào Vịnh Manila và cướp bóc tàu bè, và năm 1620 họ lại thất bại trong việc đánh chiếc tàu đến từ Acapulco đi vòng qua Manila. Lúc này, Hà Lan có thể dọc ngang trên biển, bởi vì sau trận hải chiến năm 1617, người Tây Ban Nha không thể xây dựng được một hạm đội khác đủ sức thách thức họ, và năm 1619, Hiệp ước Anh - Hà Lan được ký kết với việc giao các tàu của Anh cho Jan Peterszoon Coen điều hành. Tháng 1-1621 một hạm đội hỗn hợp Anh - Hà Lan bắt đầu phong tỏa Manila cho đến tận tháng 5-1622, ngăn không cho bất cứ con tàu nào rời hoặc vào Vịnh. Một lần nữa người Tây Ban Nha không thể có hành động hữu hiệu ngoài biển. Mặt khác, đối thủ của họ không chủ trương thử thách sức phòng vệ của Manila, nhưng tìm cách làm tê liệt hoạt động buôn bán của hải cảng này.

Năm 1622, người Hà Lan xây dựng một pháo đài trên quần đảo Bành Hồ để ngăn chặn thương mại của Manila với Trung Quốc và Nhật Bản. Năm 1624, họ chuyển sang Đài Loan và thu hút phần lớn thương mại của Trung Quốc, mà trước kia thường hướng về Manila, vào hòn đảo này. Nhưng Tây Ban Nha vẫn còn có thể chiến đấu, dù có khó khăn, và đã giành được thắng lợi trong cuộc hải chiến thứ ba, đánh bại đội tàu Hà Lan tại Playa Honda, và sau đó đưa quân tới Đài Loan và lập ở đó hai pháo đài làm đối trọng với pháo đài của Hà Lan. Họ cũng đánh người Moro - những người này được Hà Lan cung cấp vũ khí - và đã củng cố pháo đài của họ ở Molucca. Tây Ban Nha còn có năm pháo đài ở Molucca nhưng những pháo đài này bị các cuộc tấn công của Hà Lan uy hiếp đến mức mà người Tây Ban Nha ở đó tin rằng nếu chính quốc không hỗ trợ quân sự nhiều hơn nữa thì họ và cả đế chế Tây Ban Nha trên bờ tây Thái Bình Dương sẽ rơi vào tay Hà Lan.

Sau một thời gian dài buôn bán và cướp bóc, người Hà Lan lại chuyển sang tấn công quân sự vào năm 1640, đó cũng là

http://tieulun.hopto.org

năm người Bồ Đào Nha, dưới sự lãnh đạo của Braganza, tách khỏi Tây Ban Nha. Năm 1641, Malacca thất thủ, và năm 1642, người Hà Lan chiếm được thành lũy của Tây Ban Nha ở Đài Loan, do đó có được một căn cứ có giá trị cho các hoạt động tấn công Philippin ở phía bắc Luzon. Tháng 7-1645 họ đã pháo kích pháo đài Tây Ban Nha ở Jolo, nhưng không thu được thắng lợi. Năm 1646 có ít nhất năm trận hải chiến, trong đó người Tây Ban Nha với hai chiếc tàu cũ được sửa lại, đã lần lượt đánh bại các tàu đi cướp bóc của Hà Lan. Chiến sự lên đến đỉnh cao năm 1647 bằng cuộc tấn công vào vịnh Manila của Martin Gerretsen với một hạm đội 12 tàu chiến. Ông cho pháo kích pháo đài Cavite, nhưng bị đẩy lui và bị giết chết; con tàu chỉ huy của ông bị bắn chìm trong một trận giao chiến quyết liệt bằng pháo. Sau đó, tàn quân của Martin đã chiếm đảo Corregidor làm căn cứ và cướp bóc các thị trấn vùng Batoan cho tới khi sự kháng cự của người Tây Ban Nha và người Philippin cùng với nạn dịch bệnh nổ ra làm cho họ phải bỏ cuộc và dong buồm ra đi. Năm 1648, Tây Ban Nha và Các tỉnh thống nhất (United Provinces) ký hiệp ước Munster, và các cuộc tấn công của Hà Lan vào Philippin chấm dứt. Tuy nhiên, các hoạt động cướp bóc của họ vẫn tiếp tục. Khi Coxinga đe dọa tấn công Manila năm 1662, các đơn vị đồn trú của Tây Ban Nha đã phải rút khỏi Zamboanga, vùng Moro và cả Ternate. Từ đây, hoạt động cướp bóc của Hà Lan đã ngừng.

Thắng lợi của Tây Ban Nha trong việc giữ được Philippin - mặc dầu Hà Lan có những nỗ lực lâu dài nhằm phá hoại sự thống trị của họ ở nước này - có tầm quan trọng quyết định trong lịch sử Đông Nam Á. Một trong những khuyến nghị trong cương lĩnh chính trị của Jan Peterszoon Coen là đánh chiếm Manila và Macao, và lật đổ quyền lực của Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha ở phía tây bờ biển Thái Bình Dương. Thất bại của Hà Lan chủ yếu là do sự ngoan cường của người Tây Ban Nha cả trong phòng thủ và phản kích; nhưng có lẽ một phần lớn hơn là nhờ sự trung thành của người Philippin đối với chủ Tây Ban Nha. Những hy sinh to lớn của người Philippin và việc người

http://tieulun.hopto.org

Tây Ban Nha đã có thể huy động được sự hỗ trợ đồng đều của người Philippin để đánh lui cả người Hà Lan và đồng minh Moro của họ là bằng chứng rõ ràng về hoạt động của các phái bộ truyền giáo Cơ đốc.

Vào giữa thế kỷ XVII, nỗ lực của Tây Ban Nha nhằm khuất phục người Moro đã đi vào bế tắc. Việc rút lui khỏi Zamboanga trong lúc hoảng loạn đã kích thích người Moro tiến hành các vụ đột kích, nhất là đánh vào các cộng đồng Thiên chúa giáo ở phía bắc Mindanao. Do đó, ngay sau khi mối đe dọa của Coxinga không còn nữa, các thày tu Dòng Tên bắt đầu vận động yêu cầu lập lại pháo đài, và năm 1666, do áp lực của họ, hoàng hậu nhiếp chính đã ra chỉ thị về việc này. Nhưng những chỉ thị đó không được tôn trọng: việc duy trì pháo đài rất tốn kém, và các quan chức Manila đã bắt đầu nuôi hy vọng rằng đàm phán đáng được thử nghiệm, vì người Mã Lai theo Đạo Hồi đã quan tâm thực sự đến quan hệ thương mại với những vùng do Tây Ban Nha kiểm soát. Hơn nữa, hai xứ Magindanau và Sulu - trước kia là các liên bang nửa phong kiến, một thời gian dài trước khi kết thúc thế kỷ đang dần được thống nhất và trở thành những tiểu cường quốc phong kiến tập quyền - đòi hỏi được có địa vị quốc tế. Năm 1704, Manila được mời làm trọng tài trong một vụ tranh chấp giữa hai tiểu vương Magindanau và Sulu, và hai bên tranh chấp không những đã chấp nhận một giáo sĩ Dòng Tên làm trọng tài mà còn chấp nhận cả quyết định của ông ta nữa. Tuy nhiên, triều đình Tây Ban Nha vẫn liên tục ra sắc lệnh yêu cầu chiếm lại Zamboanga và cuối cùng, vào năm 1718, lá cờ Tây Ban Nha một lần nữa lại được phấp phới trên pháo đài Bà Cột và các cuộc viễn chinh lại được tiến hành chống người Moro.

Tuy nhiên, chính sách đạt được hòa bình bằng đàm phán vẫn không bị bỏ. Trong những năm 1720, một hiệp định thương mại đã được ký với tiểu vương Sulu, trong đó quy định rằng những người theo Đạo Thiên chúa bị bắt phải được thả ra và Đạo Thiên chúa phải được dung thứ trên lãnh thổ của nhà vua.

http://tieulun.hopto.org

Và do các tu sĩ Dòng Tên thúc giục, vua Philip V đã gửi thông điệp cá nhân tới các thủ lĩnh người Moro đề nghị họ liên minh với Tây Ban Nha. Nhưng cả sức mạnh quân sự lẫn hòa giải đều không có tác dụng rõ rệt nào đối với tình hình. Người Moro tiếp tục các vụ đột kích và họ trở thành ông chủ thực sự của các vùng biển Philippin.

Trong số các tiểu vương mà vua Philip V tìm cách tranh thủ có Alimud Din, tiểu vương Sulu, một người có học và được kính trọng, đã soạn lại bộ luật của Sulu và dịch các văn kiện tiếng Arập, kể cả nhiều phần trong kinh Koran, sang tiếng Sulu. Theo đề nghị của Philip V, năm 1744, Alimud Din cho phép một giáo sĩ Dòng Tên tới giảng đạo ở Sulu, cho phép xây dựng một nhà thờ và một pháo đài của Tây Ban Nha ở đó. Tuy nhiên, năm năm sau, em trai ông ta, Bantilan, vốn không ưa chính sách thân Tây Ban Nha của vua, đã tiếm ngôi vua. Alimud Din và gia đình chạy trốn sang Zamboanga và rồi đi tiếp tới Manila, và được hoan nghênh. Alimud Din đã theo Đạo Thiên chúa, mang tên Fernando de Alimud Din I, vua Cơ đốc xứ Jolo và gửi một con trai và một con gái tới trường học ở Manila. Năm 1751, Din cùng một đạo quân Tây Ban Nha tiến đánh Jolo với mục đích khôi phục địa vị của mình; nhưng vì một lá thư phản nghịch - được cho là do Din viết cho tiểu vương Mindanao - nên Din bị đưa trở lại Manila và tống giam, mặc dù sau này ông được tự do ở mức tương đối và một khoản lương hưu hàng tháng. Như chúng ta đã biết[1], Din vẫn còn sống ở Manila khi Anh chiếm thành phố này năm 1762. Người Anh khôi phục ngai vàng cho Din, nhưng ngay sau đó Din thoái vị, nhường ngôi cho con trai mình là Israel. Tiểu vương Israel trị vì cho đến năm 1778 lại bị một người con của Bantilan phế truất.

Việc Anh chiếm đóng Manila (tháng 10-1762 đến tháng 5-1764) là một sự cố trong cuộc chiến tranh bảy năm. Chính phủ Anh hy vọng rằng cuộc chiếm đóng đó sẽ đem lại nhiều của cải và gây tổn hại nghiêm trọng cho thương mại của Tây Ban

1. Xem *Sách đã dẫn,* tr.535.

http://tieulun.hopto.org

Nha ở Thái Bình Dương, nhưng đã không dự kiến sẽ tiếp tục chiếm giữ Manila sau cuộc chiến tranh. Chắc chắn là Anh có mưu đồ gạt Tây Ban Nha ra khỏi vùng biển Đông, mở rộng thương mại của Anh ở đó, nhưng nghĩ rằng việc thôn tính đảo Mindanao có thể sẽ phục vụ tốt nhất cho mục tiêu này. Tuy nhiên, tin tức về việc chiếm đóng Manila đã không tới châu Âu đúng lúc để gây ảnh hưởng đối với cuộc đàm phán hòa bình ở Pari, và do đó Công ty Đông Ấn đã không sử dụng được việc này để làm lá bài mà cả. Manila được trả lại cho Tây Ban Nha, và khoản tiền chuộc rất lớn - 4 triệu đôla - được các quan chức Tây Ban Nha hứa hẹn khi thành phố được trao trả, đã bị Madrid khước từ. Dù sao, cuộc kháng chiến dữ dội dưới sự lãnh đạo của phó toàn quyền Simon de Anda đã ngăn không cho người Anh mở rộng phạm vi chiếm đóng ra ngoài Manila và cho thấy rằng không thể có việc thôn tính Philippin.

Mặt khác, việc chiếm đóng đã có những tác động rất sâu rộng đối với Philippin. Lần đầu tiên, sự chú ý của thế giới tập trung vào Manila; trong vài tháng, thành phố đã mở cửa cho ngoại thương và các thương gia Anh và thương gia ngoại quốc khác đã tới đây để nghiên cứu khả năng của Manila với tư cách là một trung tâm thương mại. Quan trọng hơn nữa, việc thành phố bị chiếm đóng dễ dàng đã vĩnh viễn phá vỡ uy tín quân sự của Tây Ban Nha, và bạo loạn đã nổ ra khắp nơi. Do đó, không có gì đáng ngạc nhiên là trong những năm cuối của thế kỷ XVIII, các cuộc đột kích của người Moro ngày càng trở nên tệ hại hơn bao giờ hết. Tất cả các thị trấn theo Đạo Thiên chúa từ Mindanao đến Luzon đều phải chịu đau khổ khủng khiếp. Thậm chí còn có các cuộc tấn công đánh vào bờ biển Luzon cho đến các bến tàu ở Manila. Hàng nghìn người bị giết và bị bắt làm nô lệ; và người ta tính rằng trung bình hàng năm có 500 người Philippin bị đem bán ở các thị trường nô lệ trên quần đảo Mã Lai. Mặc dù đã chi một khoản rất lớn cho các cuộc chinh phạt người Moro, người Tây Ban Nha dường như vẫn bất lực; và thực tế họ đã không làm được điều gì trước khi xuất hiện tàu hơi nước vào thế kỷ XVIII.

http://tieulun.hopto.org

Việc truyền bá có hệ thống Đạo Thiên chúa trong nhân dân Philippin đã đem lại cho các dòng giáo sĩ (dòng Augustin, Francis, Dòng Tên, Đôminican, Recollect - các dòng này được sắp xếp theo trật tự thời gian họ đến Philippin) một vị trí quan trọng ở thuộc địa này. Cũng như ở tất cả các thuộc địa Tây Ban Nha, nhà thờ và nhà nước thống nhất với nhau. Có hai hệ thống quan chức dân sự và giáo sĩ, và công việc của họ nhất thiết chồng chéo lên nhau. Họ là những bộ phận có liên quan với nhau của một tổng thể. Ngoài chức phận thông thường, các quan chức dân sự, từ toàn quyền trở xuống, còn có nhiệm vụ tối cao là hỗ trợ việc truyền bá Đạo Thiên chúa. Các quan chức giáo hội, ngoài việc phục vụ các nhu cầu tinh thần của giới mình, còn quan tâm đến việc duy trì và mở rộng chủ quyền của Tây Ban Nha, và nhà nước chịu chi phí về sự quản lý của giáo hội. Nhà vua Tây Ban Nha, được giáo hoàng ủy thác nhiệm vụ quản lý nhà thờ ở các xứ thuộc địa, đã giao cho các giáo sĩ thuộc các dòng tu nhiệm vụ truyền bá Đạo Thiên chúa trong nhân dân bản xứ.

Mối quan hệ này đã tạo ra hai nguồn tranh chấp. Thứ nhất, không thể nào có được sự phân công thỏa đáng giữa quyền lực dân sự và giáo hội, và các quan chức dân sự đã luôn phàn nàn về sự can thiệp của giáo hội, bao gồm việc tiếm quyền. Thứ hai, các giáo sĩ chính quy, thành viên của các dòng tu, bác bỏ pháp quyền của giám mục đối với vai trò của họ là cha xứ, mặc dù Hội đồng Trent đã quy định rõ ràng rằng không một cha xứ nào được coi sóc phần hồn của thứ dân nếu không tùy thuộc vào chế độ giám mục quản lý.

Cuộc đấu tranh quyền lực đã tiếp diễn liên tục trong suốt thời thống trị của Tây Ban Nha. Về phía giáo hội, phải nhớ rằng nói chung họ thường quan tâm đến phúc lợi hơn là những đối thủ của họ, và trên thực tế, quyền lực của Tây Ban Nha ở Philippin phụ thuộc nhiều vào họ hơn là vào quân đội. Nhưng cũng giống như nhà thờ ở châu Âu dưới thời Trung cổ, rõ ràng nhà thờ ở Philippin cũng có xu hướng vượt quá quyền hạn của

http://tieulun.hopto.org

mình, và những lời phàn nàn, luôn luôn xảy ra, không phải là không có *cơ sở*.

Chỉ cần dẫn ra đây vài ví dụ. Năm 1606, quan chức thuế ở Manila báo cáo lên nhà vua rằng các giáo sĩ can thiệp vào công việc hành chính địa phương và đã có đánh giá không phù hợp về khả năng đóng thuế của dân và đề nghị nhà vua ra chỉ thị cho Tòa án điều tra tình hình này. Năm 1610, đích thân toàn quyền báo cáo rằng các giáo sĩ dòng Đôminican đã dọa rút phép thông công quan cai tù và do đó đã tạo điều kiện cho một tù nhân đã bị kết án vượt ngục. Do đó, nhà vua đã gửi một sắc lệnh cho người đứng đầu dòng Đôminican, nhắc ông phải hạn chế những người dưới quyền không được can thiệp vào công việc dân sự. Năm 1618, đã có sự khiếu nại về các giáo sĩ dòng Augustin: họ bị tố cáo là thu phí quá cao về các buổi lễ mét (mass), lễ an táng và các buổi lễ khác và thu thuế để xây dựng các nhà thờ và tu viện mà không được phép của quan chức dân sự. Do đó, nhà vua đã ra một sắc lệnh khiển trách các việc trên, nhưng viên toàn quyền báo cáo rằng Tổng giám mục Manila coi sắc lệnh đó là không cần thiết. Vì vậy, năm 1622, nhà vua đã có sắc lệnh yêu cầu các quan chức giáo hội phải ngừng những "hành động trái luật". Tuy nhiên, các sắc lệnh của nhà vua dường như không có hiệu lực, và trong các vấn đề chính quyền địa phương, lời của các cha cố được nhân dân tuân thủ hơn là lệnh của *các quan địa phương*.

Do cố gắng đề cao quyền lực dân sự, hai toàn quyền đã bị thất thế. Trường hợp thứ nhất xảy ra trong những năm 1640 - đó là tranh chấp giữa toàn quyền Hurtado de Corcuera và Tổng giám mục Hernando Guerrero về việc một người lính đã giết chết một cô gái và trốn trong một nhà thờ thuộc dòng Augustin. Toàn quyền Corcuera đã ra lệnh bắt và xử tử người lính đó. Do sự phản đối của vị Tổng giám mục, nên toàn quyền đã bị giam tại pháo đài Santiago. Khi nhiệm kỳ toàn quyền kết thúc, *Tòa án tối cao* kết án ông năm năm tù giam, và mặc dù ông đã có những cống hiến xuất sắc trong việc chống lại người Moro, nhà

http://tieulun.hopto.org

vua vẫn từ chối can thiệp vào phán quyết của Tòa án. Trường hợp thứ hai là Toàn quyền Diego de Salcedo, năm 1668 đã bị Tòa án chống dị giáo bắt bởi vì khi đối thủ của ông, Tổng giám mục Miguel Poblete, qua đời, ông đã cấm rung chuông và không cho ướp xác. Nhưng người ta nói rằng lý do thực sự của câu chuyện rắc rối này là toàn quyền đã từ chối không cấp chức vụ quân sự cho người cháu của chủ tịch Tòa án chống dị giáo. Trên đường tới Mêhicô để trả lời những lời buộc tội, ông đã qua đời và sau đó ông đã được miễn tội.

Năm 1680, đã xảy ra một vụ tranh chấp lớn về lời khiếu nại trình lên Toàn quyền Vargas từ phía cha xứ vùng Vigan, nói rằng vị quyền trưởng giáo khu Nueva Segovia đã can thiệp vào công việc của ông, mặc dù ông ta không sống ở giáo khu này. Vấn đề được đưa ra toà án xét xử nhưng Tổng giám mục Pardo thách thức quyền của tòa án được xử vụ này, và cha xứ Vigan đã bị trục xuất đi Lingayen, và một số đồng sự của ông thuộc dòng Đôminican, những người ủng hộ ông, cũng bị đày biệt xứ tới các địa điểm khác nhau. Nhưng người kế nhiệm chức toàn quyền năm 1684 lại ủng hộ vị Tổng giám mục và Vargas cùng với những đồng sự của ông đều bị rút phép thông công. Người ta đã hứa sẽ xá tội cho Vargas nếu ông công khai hành xác để hối lỗi theo một cách nhục nhã nhất. Khi ông chối từ, ông đã bị đày tới một hòn đảo trên sông Pasig. Năm 1689, trên đường tới Mêhicô, với tư cách một tù nhân, ông đã chết. Năm 1719, Toàn quyền Bustamente bị giết chết trong một vụ tranh cãi với giáo hội về vụ bắt giữ vị Tổng giám mục khi ông này từ chối giao nộp một người - đã bị kết án - chạy vào ẩn náu trong một nhà thờ. Các thầy tu cầm đầu một toán tiện dân tấn công dinh toàn quyền, và trong cuộc hỗn chiến, toàn quyền và con trai đã bị giết. Các vụ đã nêu cho thấy các toàn quyền đều phải từ bỏ lập trường mạnh mẽ do một hành động độc đoán đã đặt ông ta vào vị trí của người có lỗi, hoặc dường như có lỗi. Do đó, tác động tổng quát của các cuộc tranh giành này là quyền lực của nhà thờ dần dần được củng cố theo hướng có hại cho quyền lực dân sự, và nhận xét của Le Gentil năm 1781 nói rằng các

http://tieulun.hopto.org

dòng đạo ở Philippin còn độc đoán hơn cả bản thân nhà vua là rất đúng. Tình trạng này đưa đến hậu quả vào thế kỷ XIX, các thầy tu mất sự nhiệt thành đối với sự nghiệp truyền giáo và đứng trước sự chống đối ngày càng tăng của nhân dân Phipippin.

Về lâu dài, cuộc đấu tranh nhằm thực hiện quyền đi thăm kiểm tra của nhà thờ đã có tác động sâu xa đối với lịch sử Philippin hơn là cuộc tranh chấp giữa các quan chức dân sự và giáo hội. Bắt đầu bằng sự xung đột về phạm vi pháp quyền của giáo khu đối với giáo sĩ chính quy thực hiện phận sự ở các xứ đạo, nó đã phát triển thành một cuộc đấu tranh giữa các thầy tu thế tục không thuộc các dòng tu và các giáo sĩ thuộc các dòng tu về quyền kiểm soát các xứ đạo, và do các tu sĩ Tây Ban Nha bám vào các quyền của họ ở xứ đạo và kiếm cách ngăn cản không để các quyền đó chuyển vào tay các giáo sĩ thế tục người Philippin, cuộc đấu tranh này đã mang tính chủng tộc và đó là một nhân tố chính trong phong trào cách mạng cuối thế kỷ XIX.

Người giáo sĩ thuộc các dòng tu - có nhiệm vụ làm cho người Philippin theo Đạo Thiên chúa - chịu trách nhiệm trước người đứng đầu dòng đạo của mình, nhưng là cha xứ về danh nghĩa, họ bị đặt dưới quyền các giám mục phụ trách giáo khu và họ đã chống lại điều này. Chống lại họ có lời phán quyết của Hội đồng Trent (1564), Đạo luật Canon, quy định quyền đi thăm kiểm tra của giám mục giáo khu và các sắc dụ của giáo hoàng. Giám mục Salazar, người đã có kinh nghiệm lâu năm ở Mêhicô, nơi việc viếng thăm kiểm tra của giám mục giáo khu đã được các tu sĩ chấp nhận, đã khẳng định quyền này của mình năm 1582 và được toàn quyền ủng hộ. Tuy nhiên, trên thực tế, giám mục phải bỏ kế hoạch này vì sự phản đối của các tu sĩ thuộc các dòng tu. Năm 1620, Tổng giám mục Serrano đã một lần nữa nỗ lực để thực hiện chế độ viếng thăm kiểm tra, nhưng mặc dầu đã thỉnh cầu nhà vua, ông đã thất bại. Năm 1654, Tổng giám mục Poblete đã có cố gắng lần thứ ba để khẳng định quyền của giáo khu đối với các tu sĩ ở các xứ đạo, nhưng ông phải bỏ cuộc vì Tòa án ủng hộ những đối thủ của ông; và ông không

http://tieulun.hopto.org

thể đấu tranh đến cùng vì ông chỉ có 59 giáo sĩ thế tục để chống lại 254 giáo sĩ chính quy.

Vào cuối thế kỷ, Tổng giám mục Camacho đã nắm lấy cơ hội để lại nêu vấn đề khi các tu sĩ kêu gọi ông ủng hộ để chống lại Tòa án về vụ Tòa án điều tra giá trị pháp lý của quyền sử dụng đất của họ. Tổng giám mục nói với họ rằng ông sẵn sàng giúp nếu họ chấp nhận quyền viếng thăm kiểm tra của giáo khu. Các tu sĩ đã bác bỏ đề nghị đó và ông đã ủng hộ điều tra viên do Tòa án bổ nhiệm. Lần đó, năm 1699, các biện lý viên của các dòng đạo ở Madrid đã gửi thư phản đối đến nhà vua, yêu cầu nhà vua lựa chọn hoặc là các xứ đạo được miễn trừ đối với quyền của giáo khu hoặc rút tất cả các tu sĩ khỏi các xứ đạo. Do chỉ có 60 tu sĩ thế tục, còn số lượng xứ đạo là 800, các dòng đạo cảm thấy họ ở vào thế mạnh. Tuy nhiên, tháng 5-1700, nhà vua ra một sắc lệnh ủng hộ Tổng giám mục, và tháng 1-1705 giáo hoàng gửi một bức thư khẳng định quyền hạn mà Camacho đòi hỏi. Tuy nhiên, các giáo sĩ lại thắng. Sự thù địch của họ đưa đến sự rối loạn đến mức viên toàn quyền và Tòa án phải rút lui sự ủng hộ của mình đối với Tổng giám mục. Sau khi nhậm chức năm 1707, người kế nhiệm ông, Tổng giám mục Cuestra, lại tiếp tục cuộc đấu tranh bằng cách đòi thực hiện bức thư của giáo hoàng. Nhưng các tin tức về sự kháng cự đã làm nhà vua hoảng sợ đến mức vua đã ra lệnh cho Tổng giám mục đình chỉ tất cả các hành động trên cho đến khi có lệnh mới.

Một lần nữa, vấn đề này lại nảy sinh vào năm 1767 khi Tổng giám mục de Santa Justa ra lệnh cho các giáo sĩ chính quy ở các xứ đạo phải chấp nhận sự viếng thăm kiểm tra của giám mục các giáo khu. Ông được sự ủng hộ của toàn quyền đã nhận được các sắc lệnh từ Madrid. Giáo hoàng cũng gửi hai bức thư ra lệnh cho các tu sĩ phải chấp nhận sự viếng thăm kiểm tra. Vì thế sau khi họp Hội đồng các giáo sĩ dòng Đôminican đã quyết định chấp nhận lệnh của Tổng giám mục. Sau một thời gian dài thảo luận, một thỏa hiệp đã đạt được và thể hiện trong một sắc lệnh của nhà vua vào tháng 12-1776. Các giáo sĩ

http://tieulun.hopto.org

dòng tu sẽ chấp nhận sự viếng thăm kiểm tra của những người cấp cao hơn trong dòng tu của mình, còn quyền đến thăm và kiểm tra của giáo khu sẽ được giới hạn vào các xứ đạo do các tu sĩ thế tục đảm nhiệm.

Năm 1768, các giáo sĩ Dòng Tên bị trục xuất khỏi Philippin - vì những lý do liên quan thuần túy đến lịch sử châu Âu - và do đó vấn đề thế tục hóa nổi lên hàng đầu. Việc họ ra đi đã tạo ra một số chỗ trống ở các xứ đạo và các giáo sĩ thế tục đã thay vào. Các giáo sĩ thế tục đều là người Philippin và do thiếu người nên một số vị cha xứ mới được bổ nhiệm không được đào tạo tốt và rất không phù hợp. Tuy nhiên, Toàn quyền Anda lại nghĩ rằng ông đã tìm được chìa khóa để giải quyết vấn đề đi thăm kiểm tra, và theo lời khuyên của ông, năm 1774 nhà vua đã ra sắc lệnh nói rằng tất cả các xứ đạo khuyết cha xứ sẽ bị thế tục hóa. Một lần nữa, sự giận dữ của các giáo sĩ lại bùng lên và có vẻ có lý do vì chất lượng thấp của những người được bổ nhiệm. Những lời phàn nàn đến tai nhà vua mạnh đến mức vào năm 1776, vua đã ngừng việc tiếp tục thế tục hóa. Đó là một đòn đau đớn đánh vào sự nghiệp của các giáo sĩ Philippin. Năm 1804, tình hình bất lợi hơn cho họ, khi người ta bắt đầu trả cho các giáo sĩ chính quy các xứ đạo của họ mà trước kia đã bị rút đi. Nhưng họ còn bị đánh một đòn đau hơn nữa vào năm 1861 khi, để bồi thường cho các tu sĩ dòng Recollect bị mất các xứ đạo của họ ở Mindanao - do các xứ đạo đã bị trả lại cho các giáo sĩ Dòng Tên khi họ trở lại Philippin năm 1859, người ta rút một số xứ đạo giàu có ở khu vực ngoại vi Manila nằm trong tay các giáo sĩ thế tục để giao cho các tu sĩ dòng Recollect nói trên. Tình hình giờ đây đã khác xa năm 1776: các giáo sĩ thế tục Philippin giờ đây được đào tạo tốt, rất có năng lực và họ hết sức căm tức sự coi thường đối với chủng tộc, sự thông tuệ và đạo đức của họ trong cuộc tranh cãi rất không thú vị do sai lầm trầm trọng trên gây ra.

Một giáo sĩ Philippin đã hỗ trợ sự nghiệp của họ. Đó là cha Pedro Pelaez thông tuệ - người đã trở thành quyền Tổng giám

http://tieulun.hopto.org

mục Manila vào tháng 4-1862. Chỉ một tháng trước đó ông đã gửi tới Nữ hoàng Isabella II một lá thư phản đối mạnh mẽ đòi hủy bỏ sắc lệnh năm trước về việc chuyển giao các xứ đạo. Đề nghị của ông bị bác bỏ, nhưng ông tiếp tục cầm đầu một cuộc vận động mạnh mẽ chống lại sự phân biệt chủng tộc. Khi ông chết trong cuộc động đất ở Manila ngày 3-6-1863, học trò của ông, cha Jose Burgos, đã tiếp tục cuộc vận động này. *Bản Tuyên ngôn gửi nhân dân Tây Ban Nha cao quý* của ông, được xuất bản vào tháng 6-1864, đã đả kích mạnh mẽ sự khẳng định đương thời về tính ưu việt của chủng tộc da trắng, nhưng tuyên ngôn đó đã không đạt được mục tiêu của mình. Năm 1870, vẫn chỉ có 181 trong số 792 xứ đạo là do các giáo sĩ Philippin điều hành. Tuy nhiên, trong năm đó, vị Tổng giám mục Manila người Tây Ban Nha đã nhận ra rằng sự oán giận đang tăng lên đối với giới giáo sĩ chính quy gây ra thái độ chống Tây Ban Nha mạnh mẽ, và ông đã viết một thư cảnh báo nghiêm trọng gửi quan nhiếp chính Tây Ban Nha, nói rằng sự bất bình về thế tục hóa sẽ có thể gây ra đại họa, kể cả nguy cơ của một cuộc cách mạng. Nhưng một lần nữa, Tây Ban Nha đã không làm gì cả. Và năm 1896, khi sự bùng nổ có tính dân tộc chủ nghĩa xảy ra, vấn đề thế tục hóa là một trong những nhân tố mạnh nhất của nó.

Thương mại bằng tàu buồm đem lại cho Manila sự thịnh vượng vào thời kỳ trước khi thế kỷ XVI kết thúc và nền thương mại đó đã phát triển nhanh tới mức chẳng bao lâu, các thương gia xứ Seville và Cadiz, những người quản lý buôn bán xuất khẩu của Tây Ban Nha sang Mỹ, bắt đầu lo ngại trước làn sóng hàng phương Đông - nhất là hàng dệt Trung Quốc - sẽ ảnh hưởng đến việc buôn bán của họ và các ngành công nghiệp chế tạo làm cơ sở cho sự buôn bán đó. Việc xuất khẩu một khối lượng bạc lớn từ phần châu Mỹ thuộc Tây Ban Nha sang phương Đông thay Tây Ban Nha cũng là một mối lo ngại nữa đối với tư tưởng của họ vốn đang bị học thuyết vàng bạc nén khống chế. Do đó, năm 1593, Tây Ban Nha thi hành chính sách đóng cửa đối với thương mại của Philippin và áp dụng nó một cách nghiêm ngặt cho đến năm 1815. Thương mại của Philippin với

http://tieulun.hopto.org

phần châu Mỹ thuộc Tây Ban Nha phải được chuyên chở bằng tàu buồm thuộc sở hữu của nhà nước và hai cảng duy nhất là Manila và Acapulco ở Mêhicô. Năm 1585, Vua Philip II tìm cách đình chỉ toàn bộ việc buôn bán của Trung Quốc với Manila, nhưng vị khâm mạng Tây Ban Nha ở Mêhicô từ chối thi hành biện pháp đó. Sau đó ông cấm vận chuyển hàng dệt Trung Quốc từ Mêhicô sang Pêru và cấm thương mại trực tiếp giữa Pêru và Philippin. Năm 1593, khi tuyến đường Manila - Acapulco đã xác định, người ta còn quy định rằng xuất khẩu từ Manila sang Mêhicô sẽ bị hạn chế ở mức giá trị tối đa là 250.000 peso và nhập khẩu vào Manila từ Mêhicô là 500.000 peso, và chỉ sử dụng hai tàu buồm, sức chở của mỗi tàu không quá 300 tấn. Nhưng các thương gia Manila đã bất chấp hạn chế đó và các quan chức thuộc địa đã thông đồng với sự vi phạm đó. Các sắc lệnh của nhà vua xác nhận hạn ngạch không có hiệu lực và các thương gia xứ Seville và Cadiz thua lỗ nặng nề. Do đó, năm 1635, nhà vua cử Pedro de Quiroga đi điều tra. Tuy nhiên, các biện pháp nghiêm ngặt của ông này đã gây ra rất nhiều chống đối, đến mức các thương gia Manila từ chối không chở hàng bằng tàu buồm từ Acapulco và trong các năm 1636 và 1637 việc buôn bán bằng tàu bị đình đốn. Sự phản đối của thương gia Manila cuối cùng đã thắng lợi: năm 1640, một sắc lệnh mới của nhà vua đã xác định các hạn ngạch tối đa hiện thực hơn là 300.000 và 600.000 peso, hai con tàu có trọng tải không quá 500 tấn hàng mỗi tàu. Năm 1734, hạn ngạch này được nâng lên 500.000 và một triệu peso nhưng số lượng tàu chỉ còn một chiếc.

Trong thế kỷ XVIII, các con tàu buồm khác nhau có trọng tải từ 300 đến 2000 tấn và mỗi tàu được trang bị từ 40 đến 60 khẩu pháo. Nhiều tàu buồm đã được đóng ở Philippin với loại thiết mộc không bị nứt rất tốt của Philippin và được trang bị các loại thừng chão và vải buồm tốt tương đương. Thợ đóng tàu Philippin là các thợ hạng nhất, và thủy thủ đoàn người Philippin cũng nằm trong số các thủy thủ tốt nhất của Thái Bình Dương. Mỗi tàu có một đội thủy thủ từ 60 đến 100 người và có thể chở

http://tieulun.hopto.org

tới 400 hành khách. Vào thế kỷ XVII, mỗi năm thường có trên hai tàu vượt Thái Bình Dương. Tuy nhiên, trong những năm 1730, con số này giảm xuống còn hai chiếc, nhưng chi phí cho các chuyến đi đó quá cao, và các quan chức Manila đã giảm xuống còn một chiếc. Đi sang Mêhicô, tàu chở lụa Trung Quốc, bông, vải lanh, đồ gốm, hương liệu, hổ phách, xạ hương và nước hoa. Từ Mêhicô về, tàu chở từ một đến ba triệu peso bạc, vượt giới hạn hợp pháp rất nhiều. Thiệt hại rất nặng do bão, chở quá nặng hoặc do các sĩ quan chỉ huy kém. Một số con tàu rơi vào tay bọn cướp biển Anh, số khác bị hải quân Anh bắt trong cuộc chiến tranh Anh - Tây Ban Nha thế kỷ XVIII. Những thiệt hại này, kết hợp với việc thành lập Công ty Hoàng gia của Philippin năm 1785 và buôn lậu với Mêhicô của các nhà kinh doanh tư nhân liều mạng người Anh và Mỹ đã làm cho độc quyền thương mại bằng tàu mất giá trị đến mức vào tháng 4-1815 nó đã bị hủy bỏ, và Mêhicô, California, Pêru và Êcuađo được mở cửa cho thương mại của Philippin.

Giao thương buôn bán bằng tàu buồm có những tác động quan trọng trong lịch sử Philippin. Nó đã thu hút hầu hết người Tây Ban Nha sang khu vực Manila, các quan chức đã quan tâm đến nó quá nhiều và xao nhãng nông nghiệp và công nghiệp. Quan trọng hơn là về lâu dài, nó đã lập những mối liên hệ chặt chẽ giữa Philippin và châu Mỹ. Manila là cửa ngõ của thương mại với phần châu Mỹ thuộc Tây Ban Nha và là cái kênh để đồng peso của Mêhicô vào Đông Á. Nhưng do tập trung vào mối liên hệ với Mỹ, người Tây Ban Nha đã không phát triển thương mại của Philippin với châu Á: các mối quan hệ kinh tế của Philippin với châu Mỹ lớn hơn so với châu Á.

Kết quả của tình hình thế kỷ XVIII và đặc biệt là cú "sốc" của việc Anh chiếm đóng Manila là việc bắt đầu một chính sách mới từ bỏ đường lối biệt lập. Chính sách này bắt đầu được thể hiện rõ trong thời gian Jose de Basco y Vargas làm toàn quyền (1778 - 1787), khi lần đầu tiên một kế hoạch tổng thể về phát triển tài nguyên thiên nhiên của Philippin đã được tiến hành.

http://tieulun.hopto.org

Năm 1781, ông đã lập "Hội kinh tế của những người bạn của đất nước Philippin". Thông qua hội này, ông tìm cách khuyến khích việc trồng tất cả các loại cây thích hợp với điều kiện Philippin: chàm, bông, thuốc lá, quế, hồ tiêu, đường, dâu tằm, đay, chè, cà phê và thuốc phiện. Năm 1782, ông lập công ty thuốc lá độc quyền nhà nước, theo đó thuốc lá sẽ được trồng ở những vùng nhất định dưới sự giám sát của nhà nước và bán với một giá cố định cho chính phủ. Những vùng đất rộng lớn được trồng trọt theo cách này và Philippin trở thành nước sản xuất thuốc lá hàng đầu ở phương Đông. Nguồn thu của chính phủ tăng lên rất nhiều, nhiều đến mức mà lợi nhuận của mặt hàng độc quyền này đã giúp Philippin trở thành một nước tự lực cánh sinh về tài chính trong thế kỷ XIX. Nhưng việc điều hành độc quyền này đã mở đường cho rất nhiều vụ tham nhũng và đàn áp của quan chức. Cùng với các mặt hàng độc quyền khác của chính phủ, đặc biệt là rượu vang, điều này đã gây ra tình trạng bất mãn và náo động trong dân chúng.

Vargas nhằm làm cho Philippin trở thành độc lập về kinh tế đối với Mêhicô. Trong nhiều năm, ý tưởng về thương mại trực tiếp giữa Tây Ban Nha và Manila đã được thảo luận. Vua Philip V (1700 - 1746) thực tế đã thành lập một công ty về buôn bán với Manila qua Mũi Hảo vọng, nhưng sự chống đối của các thương nhân Manila đã làm cho người ta bỏ kế hoạch này. Vua Charles III (1759-1788) đã ra lệnh mở giao thương buôn bán trực tiếp, và năm 1766 đã cử một tàu chiến chở hàng hóa của châu Âu đi vòng qua Mũi Hảo vọng tới Manila, và thậm chí hàng năm vẫn tiếp tục làm việc này cho tới tận năm 1783, mặc dù các thương nhân Manila từ chối hợp tác. Năm 1785 vua tiến xa thêm một bước và lập Công ty Hoàng gia Philippin, trong đó đức vua là một cổ đông chính. Công ty này được trao những đặc quyền thương mại có tính độc quyền với Manila: hàng hóa của Philippin do Công ty nhập vào châu Âu không phải đóng thuế và một tỷ lệ trong lợi tức ròng của công ty này sẽ được đầu tư vào nền công nghiệp của Philippin. Tuy nhiên, sau vài lần đầu thành đạt, công ty này đã thất bại, một phần do sự

http://tieulun.hopto.org

chống đối của các thương nhân Manila đang giao thương buôn bán bằng tàu thủy và một phần do quản lý kém. Tuy vậy, Công ty đã có tác động tốt đối với nền kinh tế Philippin. Công ty đã đầu tư vào các xưởng làm hàng dệt, chế biến hồ tiêu, hương liệu, sản xuất thuốc nhuộm, đường và lụa tơ tằm.

Sắc lệnh của nhà vua giải tán Công ty Hoàng gia ban hành ngày 6-9-1834 đã mở cửa hải cảng Manila đối với thương mại thế giới. Sau đó, chủ nghĩa thương mại của Tây Ban Nha một lần nữa lại áp đặt những hạn chế đối với thương mại của Philippin sau cuộc chiếm đóng của Anh và chủ nghĩa đó vẫn cứng nhắc như xưa. Nhưng việc Mêhicô tuyên bố độc lập năm 1821, và sau đó ly khai, đã buộc Tây Ban Nha phải nới tay. Chính quyền Tây Ban Nha ở Philippin rất thù địch với người nước ngoài. Năm 1800, một sắc lệnh của nhà vua đã cấm người nước ngoài sống ở Philippin. Tác động thực tế của sắc lệnh này không đáng kể và điều đó đã được chứng minh qua việc chỉ trong vài năm, sắc lệnh đó đã phải ban bố lại nhiều lần. Năm 1828, người nước ngoài bị cấm tham gia vào thương mại bán lẻ hoặc đi thăm các tỉnh vì mục đích buôn bán. Khoảng cuối năm 1857, những đạo luật chống người nước ngoài lại được ban hành tiếp. Người Philippin được dặn dò rằng người nước ngoài là kẻ thù của Chúa và Tây Ban Nha, và vụ "thảm sát dịch tả" năm 1820 là một lời nhắc nhở nghiêm khắc về cung cách người Tây Ban Nha có thể kích động dân chúng điên cuồng chống lại người nước ngoài. Mặc dù có những đạo luật thường xuyên được lặp lại chống lại họ, người nước ngoài đã dần dần thâm nhập vào nền kinh tế Philippin sau khi Manila mở cửa cho ngoại thương từ năm 1834. Trên thực tế, cạnh tranh gay gắt đã phát triển giữa các thương nhân Anh và Mỹ để giành ưu thế thương mại ở đây. Người Anh đã thắng, do Anh có các mối liên hệ rộng rãi về ngân hàng và căn cứ thương mại ở Hồng Công, Xingapo và Ấn Độ, họ có thuận lợi hơn để thúc đẩy thương mại ở Philippin. Sự mở cửa của Philippin cho thương mại thế giới cũng kích thích sự phát triển trong nền nông nghiệp Philippin, cây đay gai và thuốc lá Philippin đã nổi tiếng trên thị trường thế giới. Và điều

http://tieulun.hopto.org

đó lại kích thích việc xây dựng đường sá, cầu cảng, hoạt động bến bãi, phát triển dịch vụ, bưu điện, điện tín hiện đại và hệ thống ngân hàng hiện đại.

Do tất cả những tiến bộ vật chất đó đã hình thành, trong nửa sau của thế kỷ XIX, một tầng lớp trung lưu mới gồm các gia đình Philippin, thường là lai Trung Quốc hoặc Tây Ban Nha, thịnh vượng, có học, ngày càng Âu hóa và quan tâm đến việc gửi con cái mình ra nước ngoài để mở rộng tầm mắt của chúng. Chính là thông qua những người này mà chủ nghĩa biệt lập khi xưa - thứ chủ nghĩa đã làm cho xã hội Philippin hết sức cách biệt với thế giới bên ngoài - đã bị phá vỡ. Và do tác động của các tư tưởng mới và chủ nghĩa tự do của thế kỷ XIX, sự thức tỉnh về chính trị của nhân dân Philippin đã khởi đầu.

Trong hầu hết thời kỳ Tây Ban Nha thống trị, giáo dục ở Philippin là độc quyền của các giáo sĩ truyền giáo và giáo sĩ Dòng Tên và nhằm thông qua ngôn ngữ Tây Ban Nha để truyền bá Đạo Thiên chúa và văn hóa Tây Ban Nha. Ở bậc sơ cấp, đó là các trường học của xứ đạo, và trường đầu tiên được lập trên đảo Cebu vào đầu năm 1565. Bậc giáo dục trung học có một số trường học dành cho con trai, và các giáo sĩ Dòng Tên đã đi đầu trong việc thành lập các trường đó và trường trung học đầu tiên do họ lập ra là ở Manila năm 1589. Họ cũng đi đầu trong lĩnh vực cao học và năm 1681, trường của họ ở San Ignacio được Giáo hoàng công nhận là một trường đại học tổng hợp. Tiếp theo đó, các giáo sĩ dòng Đôminican cũng lập trường đại học ở Santo Tomas, và được Giáo hoàng Innocent X công nhận năm 1645 và đến năm 1870 trở thành trường Đại học tổng hợp Philippin. Một số trường dành cho con gái cũng được thành lập và liên quan đến các tu viện. Nhưng cho đến nửa sau thế kỷ XIX, nền giáo dục Tây Ban Nha chỉ được dành cho một bộ phận rất nhỏ trong nhân dân, và rất ít người Philippin có trình độ học vấn trung học.

Việc ly khai của Mêhicô đã dẫn đến quan hệ trực tiếp giữa Philippin và Tây Ban Nha và cũng đưa đến Philippin nhiều

http://tieulun.hopto.org

người Tây Ban Nha thấm nhuần những tư tưởng tự do mới lúc đó đang khuấy động châu Âu. Như vậy, quan niệm chủ đạo coi giáo dục là người trợ thủ của tôn giáo đã bị thách thức, đồng thời xuất hiện một yêu cầu ngày càng lớn đối với việc mở rộng giáo dục. Kể từ năm 1770, việc thành lập một hệ thống giáo dục tiểu học công cộng đã thỉnh thoảng được xem xét. Cuối cùng, năm 1863, đã có quyết định về điều đó. Như vậy, từ năm 1839, đã có sắc lệnh thành lập một Ủy ban nghiên cứu xây dựng hệ thống trường học ở Philippin. Đến năm 1855, Ủy ban này mới được thành lập và Ủy ban đã dành hẳn sáu năm để thảo luận và cuối cùng đã nộp một báo cáo làm cơ sở cho Đạo luật mới về giáo dục. Tây Ban Nha đã không vội vàng cung cấp cho người Philippin phương tiện để tự giải phóng mình.

Đạo luật về giáo dục quy định rằng tại thủ phủ của mỗi tỉnh phải có ít nhất một trường tiểu học cho các em trai và một trường cho các em gái. Đi học là bắt buộc và trẻ em nghèo không phải đóng tiền. Cha xứ sẽ là thanh tra địa phương, và cơ quan chỉ đạo hệ thống giáo dục là các ủy ban cấp tỉnh, trong đó các giáo sĩ chiếm đa số và một ủy ban cấp cao do Tổng giám mục Manila làm chủ tịch. Các trường sư phạm cũng được thành lập. Trường đầu tiên - dành cho nam giới - được thành lập ở Manila năm 1865. Có những số liệu khác nhau từ các nguồn về số trường và số học sinh, nhưng dường như vào cuối thời kỳ thống trị của Tây Ban Nha, Philippin có khoảng 2150 trường học công cộng và tổng cộng trên 200.000 học sinh. Năm 1843, khá lâu trước khi hệ thống giáo dục này được vận hành, một nhà điều tra người Tây Ban Nha nói rằng xét về tỷ lệ số người biết chữ ở Philippin còn cao hơn ở chính Tây Ban Nha. Đến cuối thế kỷ XIX, Philippin đã vượt tất cả các nước khác ở Đông Nam Á về mặt giáo dục, nhất là giáo dục dành cho phụ nữ, và có người còn nói là các trường ở Philippin tốt hơn các trường do Tây Ban Nha lập ra ở châu Mỹ. Việc phổ cập tiếng Tây Ban Nha và chữ cái Latinh đã làm cho Philippin xích gần châu Âu hơn là châu Á. Do đó, về mặt văn hóa cũng như kinh tế, Philippin tách khỏi Đông Nam Á. Không ở nơi nào mà nền văn hóa phương Tây và

http://tieulun.hopto.org

Đạo Thiên chúa lại có một tác động mạnh mẽ như ở nơi đây. Và cũng không ở nơi nào, phong trào dân tộc chủ nghĩa theo kiểu mới lại là một lực lượng mạnh mẽ và cố kết như ở Philippin.

Sự chống đối bằng vũ lực chế độ thống trị của Tây Ban Nha không bao giờ ngừng ở Philippin. Người Moro ở Mindanao và quần đảo Sulu ngay từ đầu đã dứt khoát bác bỏ sự thống trị của Tây Ban Nha và trả đũa mạnh mẽ mọi cố gắng nhằm chinh phục họ. Giữa thế kỷ XVII, họ đã đẩy người Tây Ban Nha vào thế phòng ngự và do đó người Tây Ban Nha phải bỏ các khu định cư của họ ở Đài Loan để tập trung đối phó với mối đe dọa từ Mindanao. Mãi đến cuối thế kỷ XIX, khi tàu hơi nước và vũ khí hiện đại buộc nhân dân dũng cảm xứ Sulu phải chấp nhận thất bại, thì công cuộc bình định người Moro mới hoàn thành. Tháng 7-1878, tiểu vương người Moro đầu hàng và chấp nhận quyền minh chủ của Tây Ban Nha.

Ở những nơi khác trong các vùng lãnh thổ mà Tây Ban Nha chiếm đóng vẫn liên tục có những cố gắng nhằm lật đổ ách thống trị của Tây Ban Nha. Có hơn 100 cuộc khởi nghĩa lớn. Trong thế kỷ XVII, sự bất bình đối với nỗi thống khổ - do cuộc đấu tranh lâu dài chống người Hà Lan gây ra - là nguyên nhân chính của các cuộc nổi loạn, nhưng không có sự bùng nổ chung nào và quyền lực của Tây Ban Nha không bao giờ bị uy hiếp nghiêm trọng. Thường chỉ có các cuộc nổi loạn địa phương do lao động cưỡng bức, do chính phủ chậm trả công cho hàng hóa hoặc dịch vụ và các gánh nặng quá mức khác. Một số cuộc khởi loạn, giống như cuộc bạo loạn Bohol năm 1621, cuộc khởi nghĩa Leyte tiếp sau đó, và nhất là cuộc nổi dậy năm 1660 - 1661 ở Pangasinan và Iloko có tính chất chống Tây Ban Nha và nhằm khôi phục cái mà nhà thờ gọi là "vô thần". Các cuộc nổi dậy đó được các vùng khác trong nước theo dõi bằng con mắt thông cảm, nhưng do đó người Tây Ban Nha có thể dập tắt từng cuộc nổi dậy một với sự giúp đỡ của "những người bạn Ấn Độ". Chỉ một nhóm nhỏ lính Tây Ban Nha được sử dụng vào việc đàn áp nổi loạn. Ở Bohol, năm 1744 đã xảy ra một cuộc

http://tieulun.hopto.org

nổi dậy lạ thường. Cuộc nổi dậy này bắt đầu do việc một cha xứ từ chối việc cho phép chôn một người chết trong khu đất của nhà thờ. Ba nghìn quân nổi dậy dưới sự lãnh đạo của Francisco Dagahoy, em của người chết, đã giết chết các cha cố, chạy trốn vào rừng núi và đánh bại mọi cố gắng truy đuổi họ. Dagahoy đã lập ra một thể chế độc lập, tồn tại đến tận năm 1829, rất lâu sau khi ông chết. Con số người đi theo ông đã tăng lên đến khoảng 20.000 và sau các cuộc giao tranh ác liệt, khi những người ái quốc bị đánh bại và chịu sự xá tội thì số người còn sống sót là 19.420 người.

Sự bất mãn đối với việc các dòng đạo chiếm đất của người Philippin - mà tính phi pháp rất đáng tranh chấp - đã gây ra một loạt các cuộc khởi nghĩa ở nông thôn trong các năm 1745 - 1746 ở các tỉnh Bulacan, Batangas, Laguna, Cavite và Risal, xung quanh Manila. Các cuộc khởi nghĩa này nghiêm trọng tới mức vua Philip VI phải chỉ định một điều tra viên để xem xét những lời tố cáo đối với các giáo sĩ. Tuy nhiên, các giáo sĩ đã từ chối xuất trình giấy phép sử dụng đất của họ cho một quan tòa thế tục và mặc dầu họ bị tòa coi là đã chiếm đoạt các vùng đất đó và phán quyết này được sự ủng hộ của cả Tòa án và Hội đồng Ấn Độ ở Madrid, họ vẫn từ chối không trả lại đất và cuối cùng đã thắng kiện.

Việc Anh chiếm đóng Manila (1762-1764) cũng làm nổ ra một số cuộc bạo loạn và Tây Ban Nha đã bị thua quá dễ dàng. Cuộc nổi loạn quan trọng nhất là do Diego Silang lãnh đạo ở vùng Iloko. Ông mở đầu bằng việc xóa lệ triều cống, bởi vì Tây Ban Nha không bảo vệ được Philippin và tỏ ý sẵn sàng lãnh đạo quân đội ở Iloko để chống lại quân Anh. Khi đề nghị của ông bị từ chối, ông đã biến Vigan thành thủ đô của một chính quyền độc lập mà trong gần một năm chống cự lại được tất cả các cuộc tấn công. Silang bị ám sát, nhưng người vợ anh hùng của ông, "bà Gianda xứ Iloko" đã chống cự được thêm vài tháng, cho đến khi bị truy đuổi và bị bắt bởi một lữ đoàn cơ động của quân Philippin trung thành với Tây Ban Nha. Lúc đó cũng có

http://tieulun.hopto.org

khoảng mươi cuộc khởi nghĩa khác, nhưng hành động mạnh mẽ của Toàn quyền Anda, được các giáo sĩ có tinh thần sẵn sàng chiến đấu và những người Philippin trung thành hỗ trợ, đã làm thất bại tất cả các cuộc khởi nghĩa đó. Mặc dù ngày nay, nhiều nhà lãnh đạo của các cuộc khởi nghĩa trong thế kỷ XVII và XVIII được coi là anh hùng dân tộc, các cuộc khởi nghĩa của họ thuần túy mang tính địa phương, và có người đã nói rất đúng rằng "phải mất 250 năm dưới nền hòa bình kiểu Tây Ban Nha thì ý thức dân tộc Philippin mới trở nên rõ ràng"[1].

Thế kỷ XIX đã chứng kiến tinh thần bất mãn và bất ổn tăng lên ở Philippin. Các cuộc khởi nghĩa xảy ra là do những sự lạm dụng của chế độ độc quyền và do sự tham lam của các dòng tu. Nhưng các diễn biến ở các nơi khác - ở Tây Ban Nha và phần châu Mỹ thuộc Tây Ban Nha - đã bắt đầu gây ảnh hưởng. Ví dụ, cuộc khởi nghĩa Sarrat đã nổ ra là do sắc lệnh của vua Ferdinand VII xóa bỏ bản Hiến pháp mang tư tưởng tự do Tây Ban Nha năm 1812. Cuộc binh biến lớn Novales năm 1823, trong đó quân lính người Philippin nổi loạn suýt chiếm được Manila, là do tệ phân biệt chủng tộc trong quân đội. Sự phân biệt chủng tộc trong các vấn đề của giáo hội đã gây ra cuộc nổi loạn năm 1841 - 1842, và cuộc nổi loạn đó lại dẫn đến cuộc nổi loạn của Trung đoàn Tagalog năm 1843. Tất cả các cuộc nổi loạn này, giống như các cuộc nổi loạn thời kỳ trước, đều thất bại vì những lý do tương tự. Hoàn toàn không có sự cố kết dân tộc và không ai trong số các nhà lãnh đạo cách mạng là nhân vật có tầm vóc quốc gia. Nhưng họ có ý nghĩa lớn, vì họ là biểu tượng của tinh thần dân tộc bất khuất, oán ghét sâu sắc lòng tự cao và sự kém khoan dung của người Tây Ban Nha, và sự tham lam của dòng tu.

Tình cảm dân tộc có tồn tại, nhưng còn ở dạng sơ khai và rất chậm trong việc tự thể hiện một cách có hiệu quả. Tất nhiên, địa lý đảo của Philippin là một trở ngại lớn cho sự phát triển của tình cảm dân tộc Philippin trên tư cách là một lực lượng

1. Xem J. L.Phelan: *Tây Ban Nha hóa Philippin*, 1959, tr. 151.

http://tieulun.hopto.org

có ý thức. Nhưng vào giữa thế kỷ XIX, tất cả các yếu tố của một phong trào dân tộc đã có. Người Philippin có một nguồn gốc chủng tộc chung, một di sản văn hóa chung - mà Tây Ban Nha đã đóng góp vào đó rất nhiều - và có chung một lòng oán ghét sự thống trị của Tây Ban Nha. Chính sách của Tây Ban Nha đã giúp thống nhất người Philippin: lần đầu tiên Tây Ban Nha tạo ra cho nước này một chính phủ trung ương tập quyền, truyền bá Đạo Thiên chúa và nền văn minh Tây Ban Nha. Việc mở cửa Philippin cho thương mại thế giới và sự xuất hiện một tầng lớp trung lưu đã được khai hóa ở Philippin là những yếu tố hùng mạnh mở đường cho một phong trào dân tộc chủ nghĩa và chính tầng lớp trung lưu đó đã cung cấp người lãnh đạo cho phong trào này.

Phong trào này được nhen nhóm bởi cuộc cách mạng Tây Ban Nha năm 1868 khi Nữ hoàng Isabella II bị phế truất, các đạo luật phản động bị hủy bỏ, các dòng tu bị xóa, phổ thông đầu phiếu và tự do báo chí được thiết lập. Philippin chịu tác động của cuộc cách mạng đó, bởi vì các quan chức thuộc địa với tư tưởng dân chủ được cử sang Philippin và nền thống trị được cải biến theo hướng trao quyền tự trị lớn hơn. Báo chí và sách vở với các tư tưởng tự do châu Âu được lưu hành công khai, và một toàn quyền có tư tưởng tự do - ông De la Torre - đã xóa bỏ sự kiểm duyệt, hỗ trợ tự do tranh luận và đưa một tinh thần nhân đạo hoàn toàn mới vào trong quan hệ giữa chính phủ và nhân dân.

Tác động trực tiếp của tất cả các điều trên là một cuộc vận động lớn trong cả giới giáo sĩ và thứ dân đòi Philippin hóa. Nhưng tướng Prim - động lực thúc đẩy trong chính phủ lâm thời, được lập nên sau khi Nữ hoàng chạy trốn - đã bị ám sát vào tháng 12-1870 và ngay sau đó, một toàn quyền phản động đã được cử sang thay thế De la Torre. Các cha đạo người Philippin có tinh thần dân tộc bị cấm làm lễ mét và chính sách của De la Torre bị đảo ngược hoàn toàn. Cuộc binh biến của khoảng 200 lính người Philippin tại Cavite tháng 1-1872 đã nhanh chóng

http://tieulun.hopto.org

bị dập tắt, nhưng lại được thổi phồng lên thành một âm mưu cách mạng và nhiều thứ dân cùng các cha đạo, ủng hộ chế độ tự do, đã bị bắt vì tội phản bội và sau một cuộc xử án gian dối đã bị kết án nặng. Một số đã bị xử tử, trong số đó có ba vị cha cố vô tội người Philippin: cha Burgos, Gormez và Zamora - những người sau này trở thành các liệt sĩ của sự nghiệp dân tộc.

Tiếp sau việc khép vào tội tử hình ba vị cha cố, các nhà lãnh đạo Philippin khác đã bị đày sang các xứ thuộc địa và các nhà trí thức bị khủng bố gắt gao tới mức nhiều người đã phải chạy sang Hồng Công, Xingapo và Nhật Bản và đặc biệt sang Luân đôn, Pari và cả Madrid nữa. Tại những nơi đó, họ đã tiến hành một chiến dịch truyền bá được gọi là "Phong trào tuyên truyền" với những đòi hỏi ôn hòa như quyền bình đẳng giữa người Tây Ban Nha và người Philippin trước pháp luật, sự đồng hóa Philippin thành một tỉnh của Tây Ban Nha có đại diện ở cơ quan lập pháp Tây Ban Nha, Philippin hóa các xứ đạo, tự do ngôn luận, tự do báo chí, tự do hội họp và nêu kiến nghị. Các mục tiêu của họ là cải lương chứ không phải là cách mạng. Bản thân họ cũng là những người trung thành. Lãnh đạo phong trào này là những người trẻ tuổi và xuất sắc như tiến sĩ Jose Rizal, Marcelo del Pilar và Graciano Lopez Jaena. Rizal - linh hồn của phong trào - sinh năm 1861 và được giáo dục tại một trường của Dòng Tên ở Manila. Ông đã tỏ ra có khả năng xuất chúng của một nhà thơ, nhà văn và nhà điêu khắc. Được gửi sang Tây Ban Nha để hoàn tất việc học tập, ông đã có được tấm bằng bác sĩ y khoa. Sau đó, ông đi thăm châu Âu, và năm 1887, ở Berlin, ông xuất bản cuốn tiểu thuyết *Noli Me Tangere*, trong đó ông miêu tả những nỗi thống khổ của người Philippin dưới ách thống trị của Tây Ban Nha. Bốn năm sau, cuốn sách khác của ông là *El Filibusterismo*, đả kích các dòng đạo, được xuất bản ở Ghent. Hai cuốn tiểu thuyết này đã giúp cho phong trào chống đối ở Philippin giống như cuốn *Max Havelaar* đối với những người chống đối Hệ thống văn hóa ở Java hoặc cuốn *Túp lều bác Tôm* đối với phong trào chống chế độ nô lệ ở Mỹ.

http://tieulun.hopto.org

Rizal cho ra đời một khối lượng ấn phẩm lớn trên nhiều chủ đề, phần lớn các ấn phẩm đó là những bài báo đăng trên tờ *La Solidaridad* (Đoàn kết) - cơ quan ngôn luận của phong trào tuyên truyền, một tờ bán nguyệt san do Jaena sáng lập ra ở Barcelona năm 1889, và sau đó được chuyển về Madrid, nơi Del Pilar trở thành chủ bút cho đến tận năm 1895, khi nó phải đình bản vì thiếu tiền. Năm 1887 Rizal trở về Manila, nhưng khi thấy rằng sự có mặt của ông ở Philippin gây nguy hiểm cho gia đình, ông lại rời Philippin và quay lại châu Âu để tiếp tục viết và tuyên truyền. Tháng 6-1892, do bố và các chị em của ông bị đuổi ra khỏi nhà của họ ở khu đất của dòng đạo Đôminican ở Calamba, ông kiên quyết trở lại Manila. Ở đó, ông cố gắng lập ra *Liga Filipina*, một tổ chức hòa bình đấu tranh cho sự cải thiện về xã hội và chính trị của nhân dân Philippin, nhưng việc ông bị bắt giữ chỉ vài ngày sau khi tổ chức này chính thức ra đời và việc ông bị trục xuất sang hạt Dapitan ở Mindanao đã chấm dứt sự tồn tại của tổ chức này cũng như sự nghiệp chính trị của ông. Ông không phải là một nhà cách mạng theo nghĩa thông thường, nhưng Chính phủ Tây Ban Nha lại đối xử với ông như vậy.

Phong trào tuyên truyền cũng chấm dứt; sự ủng hộ phong trào này ít dần rồi hết hẳn, các nhà lãnh đạo phong trào chết trong nghèo đói và tờ *La Solidaridad* phải đình bản. Do sự tố cáo của họ, Tây Ban Nha đã tuyên bố cải cách, nhưng các cải cách đó sơ sài một cách lố bịch. Do đó, đã mở ra con đường cho các nhà cách mạng thực sự đứng lên lãnh đạo. Tháng 7-1892, một hội kín - Katipunan - được lập ra ở Manila. Hội này có hai mục tiêu: giành độc lập bằng vũ lực và thống nhất tất cả người dân Philippin trong một quốc gia dân tộc. Người sáng lập ra hội này là Andres Bonifacio, xuất thân từ tầng lớp hèn kém, mồ côi từ năm 14 tuổi và tự học. Cùng với ông còn có Emilio Jacinto, cũng xuất thân từ tầng lớp hèn kém, nhưng đã qua giáo dục đại học. Hội này được sự chỉ đạo của một hội đồng tối cao hoạt động thông qua các hội đồng địa phương ở các tỉnh, thành phố, nhưng quyền hành thực tế lại nằm trong tay một nhóm bí

http://tieulun.hopto.org

mật gồm ba người. Tháng 7-1896, các nhà lãnh đạo này liên hệ với Rizal ở Dapitan, nhưng Rizal cảnh báo với họ là kế hoạch bắt đầu một cuộc cách mạng của họ là quá sớm và cần phải chuẩn bị nhiều hơn nữa. Tuy nhiên, sự việc đã vượt khỏi sự kiểm soát của họ bởi việc phát hiện ra hội kín này và kế hoạch cách mạng của nó, và tháng 8-1896, khi Chính phủ cố gắng bắt Bonifacio cùng các đồng chí của ông, giao chiến lẻ tẻ đã bắt đầu. Thế rồi, khởi nghĩa toàn quốc bùng lên hầu như đồng loạt. Cuộc nổi loạn bị khủng bố; Jose Rizal cùng một số người khác đã bị kết tội phản loạn, xúi giục nổi loạn và bè đảng bất chính, và vào ngày 30-12-1896 Rizal đã bị xử bắn. Cái chết của ông làm cho cuộc cách mạng càng thêm sôi sục, nhưng phong trào ban đầu, bao gồm việc chiếm Manila, đã thất bại và Bonifacio phải lánh nạn vào vùng núi Montalban ở bắc Luzon. Một viên toàn quyền mới - Polovieja - đến Philippin trong tháng 12 cùng với quân tăng viện. Cuộc khởi nghĩa chính ở vùng Cavite, do Aguinaldo lãnh đạo, cũng đã thất bại dù đã kháng cự liều lĩnh.

Bonifacio đã lập một chính quyền cách mạng ở Tejeros. Tuy nhiên, sự dũng cảm của Aguinaldo trong chiến đấu ở Cavite cho thấy ông là một nhà lãnh đạo quân sự tài ba hơn, và tháng 3-1897, một hội đồng cách mạng ở Tejeros đã bầu ông làm Tổng thống nước Cộng hòa Philippin. Nhà lãnh đạo bị phế truất cố lập ra một chính phủ ly khai ở Limbon nhưng ông cùng các người anh em của mình bị bắt và bị một tòa án binh do Aguinaldo lập ra kết án tử hình.

Tuy nhiên, những người cách mạng của Aguinaldo không thể chống lại lực lượng Tây Ban Nha được trang bị tốt hơn, và tháng 7-1897, bản thân ông đã phải lánh nạn ở Bulacan. Giờ đây, con đường dường như đã mở cho một thỏa thuận bằng đàm phán; toàn quyền Polovieja hiếu chiến phải rời khỏi chính trường vì bệnh tật. Người kế nhiệm của ông, Fernando Primo de Rivera, cố gắng sử dụng công cụ ngoại giao. Aguinaldo được thuyết phục giảm bớt một cách đáng kể những yêu sách của mình, nhưng các nhà chức trách Tây Ban Nha vẫn không thể chấp nhận các

http://tieulun.hopto.org

yêu sách đã giảm nhẹ đó. Cuối cùng, vào tháng 12-1897, đã đạt được hiệp định có tên là Biacnabato, theo đó cuộc cách mạng sẽ chấm dứt và các nhà lãnh đạo cách mạng tự nguyện sống lưu vong ở Hồng Công. Về phần mình, Tây Ban Nha sẽ trả cho họ một khoản 800.000 peso số tiền đó sẽ được trả dần khớp với việc nộp vũ khí của họ. Chính phủ cũng sẽ trả thêm một khoản bồi thường 900.000 peso cho các gia đình bị thiệt hại do chiến tranh.

Hiệp định này nhanh chóng bị phá vỡ. Aguinaldo và các đồng chí của ông nhận được khoản tiền đầu tiên là 400.000 peso, ở Hồng Công, và dùng số tiền đó để mua vũ khí. Primo de Rivera cũng trả một ít tiền cho các nạn nhân chiến tranh, nhưng tổng số tiền như đã hứa không bao giờ được trả hết. Và không ai đoái hoài gì đến các cải cách, vốn là chủ đề của cuộc đàm phán không được ghi chính thức vào trong bản "hiệp định". Đây là một ví dụ về sự bất tín của cả hai phía. Tháng 2-1898, các cuộc nổi dậy mới lại bắt đầu, và ngay sau đó, một chính quyền cách mạng dưới sự lãnh đạo của tướng Francisco Makabulos đã được lập ra ở miền Trung Luzon. Đó là tình hình vào ngày 1-5-1898 khi hạm đội Tây Ban Nha bị hạm đội Mỹ dưới sự chỉ huy của đại tá Dewey đánh chìm ở Vịnh Manila.

http://tieulun.hopto.org

## Chương 43

# SỰ VÙNG LÊN CỦA ĐÔNG NAM Á

Vào đầu thế kỷ XX, có thể nhận thấy các nhân tố mới có tầm quan trọng sâu rộng trong sự phát triển lịch sử của Đông Nam Á. Hơn bất cứ một thời điểm nào trước đó, cả lục địa châu Á đang tự nhận thức về mình. Một quá trình lên men đang diễn ra mà trên nhiều khía cạnh rất giống với tình hình ở châu Âu trong thời kỳ Phục hưng vào thế kỷ XV và XVI. Nhưng khác với châu Âu, ở Đông Nam Á, sự tấn công vào chủ nghĩa truyền thống, việc áp dụng những lối suy nghĩ mới và các kỹ thuật mới, sự tan vỡ của trật tự xã hội phong kiến cũ và gò bó là kết quả của sự áp đặt chế độ thống trị kinh tế và chính trị của bên ngoài. Vào cuối thế kỷ XIX, tất cả các quốc gia châu Á - trừ Xiêm - đã bị đặt dưới sự kiểm soát của châu Âu, và nền độc lập về chính trị của Xiêm, bị người Pháp uy hiếp năm 1893, vẫn còn bị lâm nguy.

Mối đe dọa về sự thống trị của châu Âu được cảm nhận từ năm 1511, khi Albuquerque chinh phục Malacca. Nhưng các quốc gia châu Âu vào thế kỷ XVI và XVII không có khả năng thiết lập được sự thống trị về lãnh thổ trên các vùng đất rộng lớn quá xa đất nước mình. Lúc đầu, họ cũng không có ý chiếm hữu. Họ đã lập các "cơ sở thương mại". Họ tìm cách độc quyền thương mại chứ không tìm cách thực thi quyền lực chính trị với tất cả những trách nhiệm của quyền lực ấy. Sự kiểm soát của họ được duy trì bằng các hạm đội và các pháo đài, có lúc bằng đội quân

http://tieulun.hopto.org

đồn trú hùng mạnh. Và khi họ giành được sự kiểm soát về chính trị - ví dụ như người Hà Lan vào cuối thế kỷ XVII - họ không trực tiếp cai trị các vùng đất, mà cai trị thông qua các vua quan địa phương. Họ hầu như không can thiệp vào các thể chế bản xứ, mặc dù ở nhiều nơi, đã có sự can thiệp đáng kể vào các hoạt động kinh tế.

Người Bồ Đào Nha cam kết tiến hành thập tự chinh chống những kẻ vô đạo, nhưng các phái bộ truyền giáo của họ đấu tranh chống Đạo Hồi và Đạo Phật Tiểu thừa đều thu được rất ít thành công. Trước thế kỷ XIX, người Hà Lan và người Anh không hề can thiệp vào các tôn giáo đã có ở vùng này. Nhưng người Pháp, vào nửa sau thế kỷ XVII, đã tiến hành một kế hoạch vĩ đại truyền bá Đạo Thiên chúa, sử dụng Ayut'ia làm căn cứ. Nhưng dự án mà vua Louis XIV ưa thích nhằm cải đạo vùng Viễn Đông đã bị thất bại khi gặp phải những nhân tố chính trị tiềm ẩn sâu xa. Dự án đó đã gây ra tinh thần bài ngoại chống châu Âu ghê gớm ở Xiêm mà mãi đến thời vua Mongkut mới dịu đi. Các nước khác của lục địa - nhất là Miến Điện, Trung Kỳ và Bắc Kỳ - cũng phát triển xu hướng này lên một mức ngày càng cao. Họ nghi ngờ sâu sắc nhất tất cả các dạng hoạt động của người châu Âu.

Thế kỷ XIX đưa lại một giai đoạn mới về ảnh hưởng của châu Âu ở khu vực này, với một mối đe dọa lớn hơn nhiều đối với nền độc lập được ra sức bảo vệ của các quốc gia Đông Nam Á. Đây là thời kỳ phương Tây chiếm lĩnh nhanh chóng cả về mặt chính trị và lãnh thổ, khi Anh, Hà Lan và Pháp xây dựng các đế chế thuộc địa ở Đông Nam Á. Toàn bộ tình hình đã thay đổi. Các công ty thương mại lớn, những giám đốc của doanh nghiệp châu Âu thời kỳ trước, đã biến mất. Các quan chức chính phủ đã thay thế các thương nhân, thu nhập vì lãnh thổ thay thế cho lợi nhuận thương mại và ở chính quốc, sự kiểm soát

http://tieulun.hopto.org

của các bộ trưởng chính phủ đã thay thế cho sự kiểm soát của các hội đồng quản trị.

Việc thăm dò các nguồn tài nguyên thiên nhiên đã được triển khai rộng khắp; tư bản nước ngoài, không phải tất cả là từ châu Âu, được đầu tư với một quy mô ngày càng tăng; sự phát triển kinh tế, đặc biệt là ở các khu vực sâu trong lục địa, cũng rất nhanh chóng - và đặc biệt rất nhanh trong một số trường hợp. Nhưng điều đó đã có những tác động mang tính cách mạng đối với cuộc sống người bản xứ. Các nhà sản xuất trở nên lệ thuộc vào các thị trường ngoài nước và nợ nần trong nông nghiệp đã có số lượng rất lớn. Việc dân nước ngoài nhập cư trên quy mô rất lớn, nhất là người Trung Quốc và Ấn Độ, đã gây ra những nỗi oán ghét sâu sắc và những vấn đề trầm trọng. Trong một thời gian, người dân bản xứ của các lãnh thổ "thuộc địa" đã đứng nhìn một cách tuyệt vọng khi sự lệ thuộc về kinh tế của họ ngày càng trở nên toàn diện. Việc họ ngày càng giác ngộ về tình cảnh của mình đã kích thích các phong trào độc lập dân tộc - điều này đã trở thành nét đặc trưng của nửa đầu thế kỷ XX.

Đối với thách thức của chủ nghĩa dân tộc, phản ứng của phương Tây cho thấy không phải phương Tây hoàn toàn không có cảm tình. Ngay từ năm 1900, Hà Lan đã công bố "Đường lối mới", theo đó chính quyền của Inđônêxia sẽ là *vì* người Inđônêxia. Người Pháp phủ định chức năng của họ là *sứ mạng khai hóa văn minh*. Để đáp ứng những diễn biến chính trị ở Ấn Độ, người Anh đã hứa đào tạo người bản xứ tự cai trị theo các phương pháp dân chủ phương Tây và từng bước áp dụng việc tự cai trị. Cả ba nước này đều mở rộng và tự do hóa chế độ cai trị thuộc địa bằng cách áp dụng các phương pháp về phúc lợi xã hội tương tự với những biện pháp mà họ đang áp dụng ở chính quốc. Cả ba nước này đều đẩy mạnh việc truyền bá nền giáo dục châu

http://tieulun.hopto.org

Âu. Tuy nhiên, chỉ có Mã Lai thuộc Anh là nơi mà mãi đến sau cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai mới có phong trào dân tộc mạnh mẽ. Còn đối với các nước khác thì chính sách mới này rõ ràng đã không ngăn được sự bất mãn đối với sự thống trị của phương Tây.

Các phong trào dân tộc lên cao ở Miến Điện, Đông Dương và Inđônêxia chịu ảnh hưởng rất mạnh của các diễn biến ở những nơi khác của châu Á. Phong trào Nghĩa hòa đoàn năm 1899 ở Trung Quốc, sự trỗi dậy của Nhật Bản và việc Nhật đánh bại Nga năm 1905, cuộc cách mạng Trung Quốc năm 1911 và việc Tôn Dật Tiên thành lập Quốc dân Đảng, vai trò ngày càng khống chế của phái đòi độc lập trong Đảng Quốc đại ở Ấn Độ, sự nổi lên của Mohandas Karamchand Gandhi và việc ông thúc đẩy phong trào bất hợp tác chống lại sự thống trị của Anh ở Ấn Độ càng khơi dậy lòng nhiệt tình của các phong trào dân tộc trước viễn cảnh châu Á đang rũ bỏ xiềng xích.

Tuy nhiên, vào lúc này cao trào của chủ nghĩa dân tộc không chỉ có ở châu Á. Hội nghị hòa bình Versailles họp vào lúc kết thúc Chiến tranh thế giới thứ nhất đã giải quyết rất nhiều yêu sách dân tộc chủ nghĩa tại châu Âu. Khi vẽ lại bản đồ châu Âu, người ta đã chấp nhận quốc gia dân tộc là nguyên tắc chỉ đạo, mặc dù phải dựa vào sự bảo vệ khá mỏng manh của Hội quốc liên để kiềm chế cái mà các bộ óc sâu sắc đã mô tả là "chủ nghĩa vị kỷ khổng lồ". Chủ nghĩa dân tộc, và nhất là quyền của các nước nhược tiểu, đã trở thành chủ đề thảo luận chính và ngày càng có nhiều người Miến Điện, Việt Nam và Inđônêxia đã đạt được trình độ giáo dục cao của châu Âu ở trong nước họ hoặc đến các trung tâm học thuật nổi tiếng ở châu Âu, và do đó nhất thiết họ đã tiếp thu chất men say của tư tưởng chính trị phương Tây.

http://tieulun.hopto.org

Qua việc học lịch sử phương Tây, họ được biết về các cuộc đấu tranh lập hiến của Anh, cuộc chiến tranh giành độc lập ở Mỹ và cuộc cách mạng Pháp. Họ đọc bài *Luận về tự do* của John Stuart Mill; họ đã cảm nhận được xúc cảm của lòng yêu nước nhiệt thành trong kịch của Shakespeare khi ông viết: *Nước Anh này chưa hề và sẽ không bao giờ quỳ gối trước gót giày kiêu căng của kẻ chinh phục* và ngọn lửa tự do đã bùng cháy trong tâm hồn họ. Họ là những người đặc biệt nhạy cảm đối với sự phân biệt chủng tộc do những kẻ thống trị phương Tây tiến hành bởi vì họ phải đau khổ nhiều nhất do sự phân biệt ấy. Do đó, chính từ trong số người này mà các nhà hoạt động chính trị, và cuối cùng là các nhà lãnh đạo quốc gia, đã xuất hiện. Do đó, các phong trào dân tộc chủ nghĩa đã kiếm được cả phương tiện và kỹ thuật thể hiện từ nền học vấn phương Tây.

Tuy nhiên, chủ nghĩa dân tộc không phải được sinh ra từ sự vùng lên chống nền thống trị của châu Âu. Các gốc rễ văn hóa của nó đã có từ lâu đời ở Đông Nam Á, cũng như ở châu Âu. Bất kể sức mạnh của những ảnh hưởng từ Ấn Độ và từ Trung Quốc, các nước tiếp thụ những ảnh hưởng đó đã tỏ ra có những đặc trưng rất rõ nét từ rất sớm trong lịch sử của họ. Các nền văn hóa vĩ đại nở rộ, nhất là trong nghệ thuật và kiến trúc, vào thời Trung cổ (Môn, Khơme, Chămpa, Java và Miến Điện) không chỉ phản ánh những đặc trưng đó, mà thậm chí ngay trong biểu hiện ban đầu cũng đều rất khác với văn hóa Ấn Độ. Và thậm chí, trong trường hợp Việt Nam - nơi mà người ta có thể lập luận một cách có lý rằng nền văn hóa Trung Quốc đã ảnh hưởng lớn đến nền văn hóa Việt Nam, thì sự khác biệt cũng khá có ý nghĩa, vì cuộc đấu tranh của Việt Nam vì nền độc lập chính trị đã thành công vào thế kỷ X - cũng là một sự phản ứng chống lại quá trình Trung Quốc hóa, mà Trung Quốc đã áp đặt một cách có hệ thống.

http://tieulun.hopto.org

Từ rất lâu trước khi người châu Âu tới, các dân tộc nói trên đã có nền văn học bằng ngôn ngữ riêng của mình. Một số dân tộc - đặc biệt là Miến Điện, Môn, Java, và Bali - đã thể hiện sự đa dạng phong phú về hình thức và chất lượng cao của nền văn học. Trong trường hợp Bali, điều thú vị là Stutterheim đã nói rằng, cũng như các dân tộc ở châu Âu, với sự khuyến khích của các sách cổ điển Hy Lạp và La Mã, đã phát triển nền văn hóa dân tộc của mình, thì dân Bali đã dùng Ấn Độ giáo để xây dựng được "một nền văn hóa phù hợp và thuần túy dân tộc". Cũng có thể nói đúng như vậy về người Miến Điện, Môn, Khơme, Chàm và Thái.

Có lẽ còn phải bàn thêm: liệu các quốc gia Trung cổ như Pagan, Ăngco, Ayut'ia hoặc Majapahit đại diện cho các tư tưởng hoặc nguyện vọng dân tộc đến mức nào. Nhân tố vương triều đóng một vai trò lớn trong lịch sử các nước này. Nhưng trong cuộc đấu tranh của người Miến Điện chống lại sự thống trị của người Shan, trong cuộc đấu tranh của người Môn để giành độc lập chống lại sự thống trị của người Miến Điện và trong các cuộc chiến tranh giữa Miến Điện và Xiêm trong thế kỷ XVI - XVIII, tinh thần dân tộc đã được khơi dậy và đóng vai trò của mình. Ví dụ, Naresuen và P'ya Taskin là những nhà lãnh đạo dân tộc theo nghĩa thật sự của nó. Cuộc đấu tranh giữa người Chàm và người Việt ở giai đoạn cuối dường như khá chắc chắn là mang tính chất dân tộc chủ nghĩa. Chủ nghĩa dân tộc - với tư cách là một tình cảm chính trị - dường như được thể hiện trong các trường hợp kể trên; nhưng vấn đề này còn phải được nghiên cứu một cách có hệ thống, và việc thảo luận về vấn đề này ở đây chỉ mới là bước thăm dò mà thôi.

Không nghi ngờ gì nữa, hầu hết sự chống đối mà các cường quốc châu Âu gặp phải trong việc họ bành trướng về lãnh thổ ở thế kỷ XIX cũng có nội dung dân tộc chủ nghĩa mạnh mẽ.

http://tieulun.hopto.org

Nhiều vị thủ lĩnh quân nổi loạn của thời kỳ đó ngày nay vẫn được tôn sùng là những người đi tiên phong trong cuộc đấu tranh vì tự do. Về vấn đề này, một chuyên đề nghiên cứu gần đây của Dipo Negoro đáng được xem xét. Vào đầu thế kỷ XX, đa số nhân dân ở Miến Điện và Đông Dương đều sinh ra vào những ngày trước khi nền độc lập bị mất, và hồi ức về thời kỳ trước khi có sự thống trị của châu Âu còn được giữ lại. Động lực của tất cả các phong trào dân tộc chủ nghĩa đều có được từ sự nhận thức về quá khứ lịch sử trước khi bị châu Âu xâm nhập. Như có thể trông đợi, đây là một nhận thức được dày công nuôi dưỡng về một quá khứ được vinh quang hóa mà ít giống với lịch sử không tô vẽ. Và tình hình này không phải là không có chuyện trớ trêu, và chính các nhà khảo cổ học và sử gia châu Âu đã khám phá ra những thành tựu thực sự của quá khứ và cứu những di tích lịch sử thoát khỏi sự hủy hoại, và trong nhiều trường hợp, khỏi sự quên lãng.

Ở từng nước, phong trào dân tộc chủ yếu theo đuổi một con đường rất độc lập. Trên thực tế, không có mối liên hệ giữa các nhà lãnh đạo của nước này với các nhà lãnh đạo của nước khác. Họ có quan hệ chặt chẽ hơn với các phong trào cánh tả ở các nước châu Âu đang thống trị họ. Hơn nữa, phương pháp đối xử với thuộc địa của người Anh, Hà Lan và Pháp cũng khác nhau nhiều. Do đó, khó có thể so sánh giữa các phong trào khác nhau và khái quát hóa sẽ rất nguy hiểm. Giữa các dân tộc cũng còn có một số khác nhau về mục tiêu và phương pháp. Một số tán thành tiến hóa, một số khác tán thành cách mạng. Có một số nhà ái quốc chân thành chủ trương không cắt quan hệ chính trị với phương Tây. Thực ra rất ít người muốn phục hồi các nền quân chủ đã lỗi thời hoặc đang trở nên lỗi thời. Và, khác với Ấn Độ, rất ít người chống lại kỹ thuật và phương pháp khoa học phương Tây. Tuy nhiên, ảnh hưởng của chủ nghĩa truyền thống đã thể hiện trong việc phục hồi Đạo Phật và Đạo Hồi;

http://tieulun.hopto.org

và ở Miến Điện, Hội Thanh niên Phật giáo và ở Inđônêxia Đảng Sarekat Islam đóng những vai trò quan trọng. Ở cả Miến Điện và Xiêm, Đạo Phật gần như trở nên đồng nhất với tinh thần dân tộc và tinh thần yêu nước của những người thuộc các tôn giáo khác đều bị nghi ngờ. Một phần vì lý do này, chủ nghĩa cộng sản đã không thu hút được đại đa số quần chúng. Chỉ có ở Đông Dương thuộc Pháp, những người cộng sản nắm được quyền kiểm soát phong trào dân tộc chủ nghĩa Việt Nam. Và sở dĩ như thế chỉ vì người Pháp ngoan cố.

http://tieulun.hopto.org

## Chương 44

# MIẾN ĐIỆN THUỘC ANH, 1886 - 1942

Sai lầm lớn nhất của Anh trong quan hệ với Miến Điện là đã sáp nhập nước này vào đế chế Ấn Độ. Đây là điều tự nhiên khi ta thấy rằng từng bước của quá trình chinh phục đều được chính phủ Ấn Độ thuộc Anh tổ chức và tiến hành. Nhưng kết quả tất yếu của nó là việc tiêu chuẩn hóa nền hành chính của Miến Điện theo mô hình Ấn Độ. Ở Mã Lai đã tránh được sai lầm này bởi vì Anh triển khai hoạt động ở đây sau khi người ta chuyển giao Khu định cư Eo biển cho Bộ Thuộc địa. Thậm chí, vào năm 1886 khi toàn bộ Miến Điện đã rơi vào sự thống trị của Anh, sai lầm này vẫn có thể tránh được nếu người ta nhận ra một sự thật là nền văn hóa, lịch sử và quan điểm của đất nước này đã tạo cho nó một đặc trưng riêng biệt mà trách nhiệm của những kẻ chinh phục là phải chú ý gìn giữ với mọi khả năng có thể. Nhưng vì rất ít người biết được những điều này, nên sự thuận tiện về hành chính đã trở thành nhân tố chủ đạo. Người ta thường nói rằng sống ba thế hệ ở Ailen thì sẽ thành người Ailen. Điều này cũng đúng khi nói về Miến Điện. Hơn nữa, các nhà cai trị ban đầu của Anh đã nhận ra rằng phương pháp hiệu quả duy nhất để làm cho công việc chạy tốt là làm theo cách của Miến Điện. Người Miến Điện phán xét mọi thứ theo mức độ mà những điều đó phù hợp với phong tục Miến Điện, và câu trả lời "Đây không phải là phong tục của chúng tôi" của triều đình Ava đối với đề nghị của một phái viên Anh là trả lời tối hậu. Tranh luận hơn nữa cũng vô ích. Do đó, ở Tenasserim sau khi xứ này bị Anh sáp nhập năm 1826 và ở Pegu sau năm 1852, mặc dù chế độ hành chính giống với mô

http://tieulun.hopto.org

hình Ấn Độ, nhưng thực tiễn hành chính là có xu hướng theo những phương pháp truyền thống của Miến Điện. Mặc dù về lý thuyết, phương pháp cai trị trực tiếp của Bengal được sử dụng, trên thực tế, việc cai trị gián tiếp giống như hệ thống của Hà Lan ở Java lại chiếm ưu thế. Cuộc sống của người dân thường ở làng xã Miến Điện vẫn diễn ra như xưa, dưới thời Miến Điện còn cai trị, và rất ít người Miến Điện sống ở thành thị.

Có nhiều nhân tố gộp lại để đem đến một thay đổi căn bản của tình hình này. Trước hết, quá trình tiêu chuẩn hóa theo mô hình Ấn Độ đã có đà đáng kể do những nỗ lực nhằm dẹp yên các vụ khởi loạn xảy ra sau cuộc sáp nhập năm 1886. Tuy nhiên, về lâu dài, tác động của quá trình đó sẽ không có tính quyết định, và với thời gian, các phương pháp truyền thống sẽ tự tái khẳng định mình, nếu không có bước phát triển về tăng cường chuyên môn hóa chức năng và những trách nhiệm mới mà các chính phủ theo kiểu phương Tây hiện đại bắt đầu đảm đương trong thời kỳ tiếp theo. Chính sách cũ về tự do kinh doanh đã bị bỏ và người ta đã sáng tạo các hình thức can thiệp mới của chính phủ nhằm tăng tính hiệu quả hoặc phúc lợi xã hội. Đồng thời, do các phương tiện liên lạc được cải thiện rất nhiều, sự kiểm soát của chính quyền trung ương, tức là sự kiểm soát của Thống đốc phủ ở Rangun đối với các đơn vị hành chính cấp hạt và sự kiểm soát của chính phủ Ấn Độ thuộc Anh đối với các đơn vị hành chính cấp tỉnh ngày càng tăng.

Sau khi thôn tính, vấn đề trước mắt là tình trạng lộn xộn và nổi loạn. Quân đội Miến Điện đã bất chấp lệnh đầu hàng và mang vũ khí chạy vào các làng bản trong rừng để tiến hành chiến tranh du kích trên một vùng rộng lớn. Các chức sắc huyện, tổng (thugyis) - vốn là xương sống của hệ thống hành chính cấp hạt cũ ở Miến Điện - đã trở thành những người lãnh đạo phong trào kháng chiến và thủ lĩnh của các toán cướp đi khắp nơi để chống lại việc thiết lập chính quyền mới. Không dưới năm vị hoàng tử đều đòi làm vua, và đều chiếm giữ các vùng khác nhau. Một cuộc khởi loạn nghiêm trọng đã nổ ra ở Hạ Miến Điện.

http://tieulun.hopto.org

Vua Thibaw đã tỏ ra vô dụng, nhưng việc xóa bỏ chế độ quân chủ đã gây ra một sự phản ứng trên toàn quốc chống lại sự thống trị ngoại bang. Phải mất năm năm chiến đấu gian khổ mới dẹp yên được Miến Điện, và vào lúc cuộc kháng chiến lên đến đỉnh cao, Anh đã huy động 32.000 quân và 8.500 quân cảnh để chống lại.

Vì các mục tiêu hành chính dân sự, vùng Thượng Miến Điện gồm cả xứ Shan và các rẻo đồi núi rộng lớn, nơi những người không thuộc dân tộc Miến Điện sinh sống, đã bị chia ra làm 14 hạt, mỗi hạt lại do một phó cao ủy hoặc trợ lý cao ủy đứng đầu. Về mặt thu thuế và tư pháp dân sự, ý định ban đầu của Charles Bernard đối với các hạt này là tiến hành công việc thông qua các cơ quan bản xứ và theo các phương pháp địa phương. Nhưng người kế nhiệm ông, Charles Crosthzuaite, có những định kiến về phương pháp cai trị của Ấn Độ, đã mang tới một kế hoạch được thảo sẵn nhằm biến làng xã thành đơn vị chính trị và xã hội cơ bản như ở Ấn Độ. Lý thuyết của ông là, theo một bản chuyên đề nghiên cứu gần đây[1], những người đứng đầu các đơn vị huyện và tổng, tức *myothugyi* hoặc *taikthugyi* trong chế độ cai trị cũ đã "trùm lên và chiếm đoạt quyền lực chính đáng của người trưởng làng". Do đó, kế hoạch của ông là chia nhỏ các tổng thành làng và củng cố làng thành đơn vị hành chính, chủ yếu nhằm sử dụng làng để khôi phục luật pháp và trật tự. Ý định trước mắt của ông là buộc các cộng đồng làng phải chịu trách nhiệm đối với những tội phạm xảy ra trong địa phận của mình.

Chính sách mới này được tiến hành bằng Quy định làng Thượng Miến Điện năm 1887 và Đạo luật làng Miến Điện năm 1889, được áp dụng trên toàn quốc. Hai biện pháp này đã áp đặt những nghĩa vụ được luật pháp quy định về duy trì trật tự và thu thuế lên vai người trưởng làng và các làng. Do áp dụng hai văn kiện này, các chức sắc huyện và tổng (*myothugyi* và

1. F..S. V. Donnison: *Hành chính công cộng ở* Miến Điện, Luândôn và Niu Oóc, 1953.

http://tieulun.hopto.org

*taikthugyi*) dần dần bị thủ tiêu. Do đó, đơn vị chính trị và xã hội bản xứ lớn nhất của thời kỳ trước đã bị phá vỡ và một chế độ cai trị trực tiếp có tính rập khuôn đã được áp đặt, và các nhóm làng được đặt dưới quyền của một quan chức gọi là *myo-ok*, tức huyện trưởng.

J.S. Furnivall, người đã có kinh nghiệm lâu năm làm quan cai trị ở Miến Điện, không những đã quan sát chặt chẽ sự vận hành của hệ thống này, mà còn tiến hành nghiên cứu cẩn thận các tư liệu bản xứ hiện có về hệ thống *myothugyi*[1], đã tổng kết các tác động của sự thay đổi này trong một cuốn sách gần đây[2]. Ông viết rằng trước hết người ta áp đặt cho các làng những trách nhiệm mà không hề cho họ bất kỳ một quyền lợi đền bù nào. Thứ hai, nhằm cân bằng trách nhiệm của trưởng làng và qua đó phối hợp lương bổng thích đáng và sự cai trị hiệu quả (theo quan điểm về sự giám sát của các *myo-ok*), một kế hoạch sáp nhập toàn diện đã được thực hiện và hoàn thành sau năm 1909. Việc sáp nhập các làng theo kế hoạch này đã làm giảm bớt hơn 2000 trưởng làng và làm cho "làng" trở thành một đơn vị hành chính giả tạo. Thứ ba, do sự biến mất của chức vị *myothugyi*, thói quen trình các vụ tranh chấp nghiêm trọng giữa các làng giáp nhau lên các *myothugyi* để họ phân xử "nhằm đi đến một thỏa hiệp dựa theo phong tục vốn có" có xu hướng chấm dứt và đã được thay thế bằng "lôgích máy móc của toà án". Kết luận chung của ông là "chế độ tự cai trị có tính nhân dân của thời kỳ Miến Điện nay đã bị thay thế bằng một hệ thống pháp lý ngoại bang".

Điều có vẻ đáng hoài nghi là liệu quyền lực bán phong kiến của các *myothugyi* có thể gọi là "chế độ tự cai trị có tính nhân dân" được không, mặc dù phải thừa nhận rằng chức sắc *myothugyi* bị ràng buộc bởi phong tục địa phương; và không có những quyết

1. Tập hồ sơ chính này gồm vài nghìn tài liệu được gọi là *Sittans*. Furnivall đã làm một sưu tập lớn các tài liệu đó trong một cuốn sách không bao giờ được xuất bản. Nó đã được Ma Mya Sein sử dụng và dựa vào đó để viết cuốn sách *Cung cách cai trị của Miến Điện*, Rangun, 1938.
2. *Chính sách và thực tiễn thực dân*, tr. 74-76.

http://tieulun.hopto.org

định độc đoán. Liệu thể chế Miến Điện cũ có đủ khả năng hay không để thực thi các nhiệm vụ mới - nhất thiết được áp đặt do tình hình của thế kỷ XX - điều đó cũng có thể còn đáng ngờ. Điều hết sức tồi tệ của hệ thống mới là huyện trưởng (*myo-ok*) là một quan chức luôn luôn bị thuyên chuyển và hiếm khi ở lại đủ lâu tại một chỗ để học những điều cần thiết cho việc cai trị tốt, còn chức sắc *myothugyi* là một người địa phương và cha ông họ trước đó cũng đã giữ chức vụ này.

Mối liên hệ giả tạo giữa Miến Điện với Ấn Độ còn có những kết quả bất hạnh khác. Hai vị chánh cao ủy đầu tiên - Arthur Phayre và Albert Fytche - đã kinh qua các chức vụ trước kia ở Miến Điện; họ nói được tiếng Miến, hiểu biết tôn giáo và tục lệ của Miến Điện. Phayre còn viết cuốn lịch sử Miến Điện chuẩn mực đầu tiên bằng tiếng Anh. Tuy nhiên, sau khi Fytche về hưu năm 1871, chức chánh cao ủy và sau đó gọi là phó toàn quyền, được giao cho những người được đào tạo ở Ấn Độ và luôn luôn quay trở lại Ấn Độ sau khi được thăng cấp. Họ không bao giờ học tiếng Miến và chỉ có một kiến thức hời hợt về đất nước này.

Hơn nữa, mối liên hệ với Ấn Độ đã áp đặt lên các nhà cai trị Anh ở Miến Điện một thái độ tiêu cực đối với tôn giáo của Miến Điện. Phật giáo là tôn giáo chính thức của Miến Điện, được hỗ trợ và duy trì bởi tất cả các vị vua, kể từ vua Anawrahta xứ Pagan (1044-1077). Do đó, việc xóa bỏ chế độ quân chủ đã làm nảy sinh một vấn đề quan trọng về địa vị của tổ chức Phật giáo dưới chế độ mới. Những người đã từng phục vụ lâu năm ở Miến Điện, nhất là đại tá (sau này thành Ngài Edward) Sladen - người đã biết rõ vua Mindon, đã đề nghị chính phủ mới nên ủng hộ quyền lực Phật giáo giống như các vị vua Miến Điện đã làm. Những nhà lãnh đạo Miến Điện có trách nhiệm cũng góp phần gây sức ép và vị Thathanabaing, người đứng đầu Hội đồng tôn giáo dưới thời vua Thibaw, đã dẫn đầu một phái đoàn tới gặp Frederick Roberts, viên tổng tư lệnh Anh, đề nghị đứng ra thuyết giảng để nhân dân thần phục chế độ thống trị của Anh

http://tieulun.hopto.org

nếu pháp quyền của Hội đồng tôn giáo (Thudhamma), như đã được thực hiện dưới thời các vua, được khẳng định.

Nhưng chính quyền tỉnh Miến Điện không thể thực thi một nhiệm vụ như vậy: nó bị ràng buộc bởi tuyên bố của nữ hoàng năm 1858, sau vụ binh biến ở Ấn Độ, ra lệnh cho tất cả các quan chức Anh ở Ấn Độ "không can thiệp vào đức tin hoặc sự tôn thờ tôn giáo của bất cứ thần dân nào của ta, bằng không ta sẽ rất không bằng lòng". Hai trong số các đòi hỏi của vị chủ tịch Hội đồng tôn giáo Thathanabaing - việc bảo vệ các khoản dâng cúng và việc bảo trợ hệ thống thi cử theo kinh Pali - đã được thỏa mãn ngay; nhưng khó khăn là đối với quyền lực trừng phạt phi luật pháp của ông. Lập trường của Anh là các tòa án tôn giáo không được đứng trên bộ luật hình sự và dân sự đã được thiết lập. Tuy nhiên, Anh cũng rất muốn ủng hộ, trong phạm vi họ có thể, quyền lực của ông. Do đó, trên thực tiễn, tòa án phúc thẩm thường hỗ trợ sự phán quyết của ông khi có người chống án; Anh đã có quy định nói rõ rằng "chừng nào mà ông chủ tịch Hội đồng tôn giáo không làm gì trái với luật pháp, toà án không được nghi vấn tính đúng đắn của những mệnh lệnh của ông ta hoặc các cách tiến hành của ông đối với các vấn đề tôn giáo". Nhằm sử dụng ảnh hưởng tinh thần của ông chủ tịch Hội đồng tôn giáo (Thathanabaing), Charles Bernard, Chánh cao ủy, đã xây cho ông một ngôi nhà nghỉ tại ngôi chùa Shwe Dagon. Nhưng tăng đoàn ở Hạ Miến Điện, gồm nhiều phe phái tranh giành nhau, đã bất chấp quyền lực của Thathanabaing và do đó làm bộc lộ điểm yếu trong lập trường của Anh. Điều này càng trở nên rõ ràng hơn vào năm 1895, khi ông qua đời. Chính phủ thuộc địa của tỉnh Miến Điện không thể tự mình lựa chọn một người kế vị ông và do sự chia rẽ nghiêm trọng của tăng đoàn, không thể bổ nhiệm được ai. Năm 1903, khi sự chia rẽ được hàn gắn, một phiên họp của các vị sư ở Mandalay đã chọn ra một Thathanabaing mới và phó toàn quyền Miến Điện đã cấp cho ông một giấy chứng nhận (*sanad*) và một con dấu chính thức quy định quyền hạn của ông. Đây là một sự thay thế chưa thỏa đáng đối với các vị quan chức tăng lữ do nhà vua cử

http://tieulun.hopto.org

ra trong quá khứ, nhưng sự ủng hộ của các tòa án dân sự trên thực tế đã tạo ra rất nhiều quyền lực cho giới tăng lữ.

Tuy nhiên, đã có sự sa sút về kỷ luật của kẻ tu hành. Lần đầu tiên điều này được thể hiện thành một vấn đề nghiêm trọng vào cuối cuộc Chiến tranh thế giới thứ nhất. Cho đến lúc này, một thế hệ các nhà sư trẻ hơn đã có đầu óc chính trị. Một người trong số đó, U Ottama, đã tiếp thu những tư tưởng của Đảng Quốc đại cánh tả trong thời gian lưu lại ở Ấn Độ. Năm 1921 U Ottama, đã bắt đầu lãnh đạo một phong trào chống sự thống trị của Anh. Năm 1922, chủ nghĩa dân tộc trong hệ thống Phật giáo đã đưa đến việc lập ra tổ chức Sangha Sametggi với mục tiêu được tuyên bố là thúc đẩy sự tiến bộ của tôn giáo và giáo dục theo đường lối dân tộc. Thành viên của Sangha Sametggi có mặt ở khắp nơi và rao giảng việc bất hợp tác, không đóng thuế và tẩy chay. Họ đã bắt chước Ailen. Các vị sư trẻ bắt đầu sử dụng bộ áo cà sa màu vàng để che đậy các hoạt động chính trị. Các vị sư già lên án những hành động đó, và năm 1921, ông Thathanabaing đã cấm các nhà sư tham gia chính trị, nhưng không có kết quả. Do đó, chính phủ Miến Điện thuộc Anh áp dụng các biện pháp mới để củng cố quyền lực của ông, và đặc biệt đã lập lại chức quan phụ trách về tôn giáo (ma-hadanwun) để thi hành các quyết định của ông về các vấn đề kỷ luật. Nhưng khác với Thái Lan, ở Miến Điện không có việc đăng ký của các sư sãi, và trên thực tế, do đó, không có quyền tước áo tu hành của các sư. Năm 1935, cố gắng đề cao quyền lực của ông Thathanabaing lại bị giáng một đòn chí tử khi Tòa án tối cao Rangun, với phán quyết nhất trí của năm quan tòa, hai trong số đó là người Miến Điện, đã quy định rằng phẩm cấp Phật giáo không có một quy chế pháp lý đặc biệt nào và cũng như các tôn giáo khác mà không do nhà nước lập nên. Thảm họa này có thể được khắc phục bằng việc soạn thảo luật, và năm 1937, nghị viện Miến Điện - được bầu ra bằng những biện pháp dân chủ - đã nhận được quyền lực đầy đủ để xử lý tình hình này. Nhưng trong sự hỗn độn của cuộc đấu tranh chính trị giữa các phe phái tranh giành quyền lực, không thực hiện

http://tieulun.hopto.org

được điều gì. Năm 1938, ông Thathanabaing mất, và không người kế vị nào được bổ nhiệm.[1]

Sự giảm sút ảnh hưởng của Phật giáo Miến Điện đối với nền giáo dục được coi là một lý do khiến các nhà sư tăng cường hoạt động: họ muốn phục hồi ảnh hưởng của họ trên tư cách là những người thầy của nhân dân. Từ nhiều thế kỷ, các trường học của nhà chùa đã đóng một vai trò quan trọng trong đời sống ở Miến Điện. Do nỗ lực của trường - chùa, tỷ lệ biết chữ trong nam giới rất cao. Do đó, Arthur Phayre, chánh cao ủy đầu tiên của Miến Điện thuộc Anh, đã chủ tâm dùng chúng làm cơ sở cho cơ cấu giáo dục của các trường học được chính phủ giúp đỡ mà ông đã bắt đầu xây dựng năm 1866. Kế hoạch của ông là đưa các môn học thế tục vào các trường - chùa, và nhà nước cung cấp sách, thiết bị và tiền để xây dựng trường sở. Chương trình này đã thất bại vì rất ít nhà chùa chấp nhận sự trợ giúp của chính phủ hoặc chấp nhận việc đưa các môn học thế tục vào chương trình giảng dạy. Do đó, Albert Fytche, người kế nhiệm Phayre, đã khuyến khích việc mở trường dạy bằng tiếng Miến cho thường dân. Thậm chí, dù học sinh bỏ trường học của nhà chùa và đến học tại trường thông thường với chương trình học rộng hơn, các nhà sư vẫn không sẵn lòng hợp tác. Sau khi Thượng Miến Điện bị thôn tính, ông Thathanabaing đã cấm giáo dục thế tục trong trường của tăng viện. Chỉ một số nhỏ các tăng lữ có tư tưởng tự do chống lại ông. Chính sách của chính phủ là cấp tiền cho các trường của nhà chùa nào hợp tác và không khuyến khích các trường phổ thông ở những nơi mà sự giáo dục của nhà chùa có hiệu quả. Mặc dù đã có những cố gắng liên tục để hòa nhập trường của nhà chùa với hệ thống giáo dục của chính phủ nhằm "làm cho các tăng lữ không mất lĩnh vực đắc dụng nhất của họ", lời vị phó toàn quyền nói năm 1912, nhưng ngày càng nhiều học sinh bị thu hút vào các trường phổ thông. Nhà trường của tăng viện đã bị mang tiếng là kém hiệu quả; và yêu cầu của các cơ quan chính phủ và doanh nghiệp

1. Cần phải nói rằng vấn đề này không còn là trách nhiệm của Anh nữa.

http://tieulun.hopto.org

đòi hỏi các thư ký phải có kiến thức tiếng Anh đã làm cho sự quan tâm ngày càng chuyển hướng vào các trường của chính phủ dạy song ngữ Anh - Miến. Trường của chính phủ dạy bằng tiếng Anh và tiếng Miến đã được lập ra trong những năm 1870. Các trường học này và các trường học được nhà nước tài trợ cùng các trường của các phái bộ truyền giáo như nhà thờ Công giáo La Mã, Hội Truyền bá kinh Phúc Âm và, ở mức độ ngày càng nhiều, của Phái bộ truyền giáo Baptist cũng đã đào tạo được các học sinh giỏi nhất để dự các kỳ thi tốt nghiệp cấp III ở Calcutta. Do đó, sự sa sút của hệ thống giáo dục tăng viện có thể được coi là kết quả của chế độ thống trị của Anh, mặc dù không phải là do chính sách của Anh. Điều này xảy ra là do tăng đoàn Miến Điện từ chối hợp tác và nhân tố chính trong thái độ của tăng đoàn là họ chống đối cái mà người ta có thể gọi là hiện đại hóa.

Học chữ Pali - một nét đặc trưng chính khác trong nền giáo dục tăng viện Miến Điện - đã rất phát triển trong thời gian Anh thống trị. Trong một vài năm, sự chống đối của các nhà sư ở Mandalay đã cản trở cố gắng của Anh nhằm làm sống lại các cuộc thi *patamabyan* bằng chữ Pali mà trước kia được tổ chức dưới sự bảo trợ của nhà vua. Nhưng vào năm 1895, chính phủ đã quyết định tiếp tục các cuộc thi này, và cuộc thi đã thành công. Ủy ban phụ trách về cuộc thi này đã bảo trợ việc xuất bản toàn bộ tập kinh Tam tạng và con số thí sinh, chủ yếu là các nhà sư, đã tăng lên. Cho đến thế kỷ XIX, con số đó không dưới 3500, bất kể sự chống đối dai dẳng của phái Sangha Sametggi - phái này đã sử dụng cả các biện pháp khủng bố. Năm 1941, chính phủ Miến Điện - lúc này đã ly khai khỏi Ấn Độ - đã xem xét kế hoạch thành lập một trường đại học dạy tiếng Pali, nhưng sự chiếm đóng của Nhật đã ngăn cản việc thực hiện kế hoạch này. Sau khi giành được độc lập, chính phủ U Nu đã phục hồi lại kế hoạch đó.

Chúng tôi xin nói về sự phát triển chung của nền giáo dục Miến Điện dưới sự thống trị của Anh. Năm 1880, toàn bộ hệ

http://tieulun.hopto.org

thống giáo dục đã được cải tổ và các kỳ thi ở cấp tỉnh đã được tổ chức. Vào lúc này, thi đỗ vào trường Đại học Calcutta đã trở thành mục tiêu cuối cùng của hầu hết các trường trung học. Trường Trung học song ngữ Anh - Miến Rangun, thành lập năm 1873, còn đi xa hơn; trường này mở một khoa đại học và khoa đó sau này trở thành trường Cao đẳng Chính phủ ở Rangun, và năm 1884 bắt đầu đào tạo sinh viên - những người sẽ tốt nghiệp trường Đại học Calcutta. Tuy nhiên, chính sách của Cục Giáo dục là khuyến khích các trường học tình nguyện chứ không lập các trường học của nhà nước. Năm 1900 đã có 16 trường trung học của các phái bộ truyền giáo và một trường cao đẳng nhỏ ở Rangun của dòng tu Baptist để đào tạo sinh viên người Karen. Cục Giáo dục duy trì năm trường sư phạm để đào tạo giáo viên, và ngoài Trường Trung học và Cao đẳng của chính phủ ở Rangun còn có một số trường kỹ thuật về trắc địa, cơ khí sơ cấp, lâm nghiệp và hộ sinh. Trên toàn quốc có 17.000 trường học bản xứ, trong đó có 341 trường nữ sinh.

Vào thế kỷ XX, yêu cầu ngày càng tăng về giáo dục trung học bằng tiếng Anh đã gây ra sự xao lãng nghiêm trọng đối với các trường học tăng viện và mở thêm nhiều trường phổ thông trung học. Điều này tất yếu đã làm nổi lên hàng đầu vấn đề giáo dục đại học và vấn đề lớn đầu tiên liên quan đến việc tách khỏi Ấn Độ là đòi cho Miến Điện có một trường đại học độc lập của mình. Đòi hỏi này đã đưa đến việc thành lập trường Đại học Tổng hợp Rangun năm 1920, bao gồm cả khu học xá và khu cư xá. Trong trường đại học này đã kết hợp công việc của hai trường, Trường Cao đẳng chính phủ Rangun và Trường Cao đẳng dòng tu Baptist, và giờ đây hai trường này trở thành hai phân viện của Đại học Tổng hợp Rangun.

Trường Đại học Tổng hợp này bắt đầu hoạt động đúng vào thời điểm đỉnh cao của sự căng thẳng chính trị về vấn đề lưỡng quyền (tách khỏi Ấn Độ), về việc Bộ Giáo dục không ủng hộ một cơ cấu giáo dục theo mô hình Đại học Calcutta (tổ chức thi tốt nghiệp và cấp bằng cho cả sinh viên các trường đại học

http://tieulun.hopto.org

khác, khuyến khích các trường cao đẳng địa phương và đại học hợp tác) và cuộc tranh cãi về giáo dục song ngữ Anh - Miến đã đưa đến sự tẩy chay trên phạm vi toàn quốc đối với các cơ sở giáo dục của nhà nước và của các phái bộ truyền giáo. Hội đồng giáo dục quốc gia đã cố gắng xây dựng một hệ thống giáo dục hoàn chỉnh không bị chính phủ kiểm soát. Giáo dục quốc gia sẽ là chìa khóa để mở cánh cửa đi tới độc lập dân tộc và tự cai trị.

Đây là một phong trào lớn ở Miến Điện, nhưng sau khi áp dụng chế độ lưỡng quyền và chuyển giao công tác giáo dục cho một bộ trưởng Miến Điện thì phong trào này không còn sức sống. Các cố gắng hòa giải đã thành công, nhất là vào năm 1924, khi Đạo luật Đại học bổ sung được thông qua, trao cho Miến Điện quyền kiểm soát lớn hơn. Cuộc tẩy chay chấm dứt và những trường hoạt động có hiệu quả hơn của Hội đồng giáo dục quốc gia có đủ tiêu chuẩn để nhận tài trợ của chính phủ. Trường đại học cũng được cấp đủ tiền để mở rộng quy mô và bao gồm cả y học, cơ khí và lâm nghiệp, cũng như để lập ra một khoa sư phạm lớn và hiện đại bao gồm cả các trường thực hành. Trường đại học đã là một động lực to lớn thúc đẩy nền giáo dục và văn hóa trên khắp đất nước[1]. Các sinh viên tốt nghiệp đã cải thiện đáng kể chuẩn mực của những công việc mà họ được giao phó.

Nhưng với bản Hiến pháp mới của Miến Điện năm 1937, áp lực chính trị - thường có từ trước đó - đã trở nên ngày càng có hiệu quả và điều không thể tránh khỏi là những tiêu chuẩn cao - được xây dựng qua việc khắc phục những khó khăn to lớn

1. Lời phàn nàn của Donnison nói rằng "các khóa học được dạy trong trường nhiều khi phi thực tế và ít liên quan đến các nhu cầu của đất nước" chỉ phản ánh thái độ sai lầm đáng buồn của cộng đồng người Âu đối với nền giáo dục đại học cho người châu Á. Đối với họ, khiếm khuyết thực sự của nền giáo dục này là ở chỗ nó là hình thức cao hơn một nền giáo dục đại học tổng hợp mà không phải là một hình thức cao hơn của giáo dục kỹ thuật "gắn với các nhu cầu của đất nước". *Sách đã dẫn*, tr.70.

http://tieulun.hopto.org

trong gian đoạn trước - bắt đầu giảm sút. Hội sinh viên cũng trở thành nơi hoạt động tốt cho những người tuyên truyền chính trị ít có tinh thần trách nhiệm hơn, và kỷ luật đã bị phá hoại. Năm 1939, người ta đã áp đặt một hiến pháp mới cho trường đại học. Việc đó không nhằm phục vụ một mục tiêu giáo dục trung thực, mà nhằm sử dụng trường đại học để sản sinh ra những người tuyên truyền chính trị chống lại Anh. Đáng tiếc thay, người ta đã chú ý quá nhiều đến mặt trên, và do đó giá trị thực sự của công việc mà trường đại học đã làm trong thời gian này dường như đã bị mờ đi.

Sau khi vua Thibaw bị truất ngôi, một cuộc khởi nghĩa toàn quốc đã nổ ra và bị đàn áp. Từ sau đó, chủ nghĩa dân tộc Miến Điện đã lắng xuống trong một thời gian dài. Đầu thế kỷ XX, chủ nghĩa dân tộc đó bắt đầu tự biểu lộ trên lĩnh vực văn hóa dưới sự lãnh đạo của những người xuất thân từ tầng lớp tinh hoa mới. Phật giáo cũng bắt đầu hồi sinh trong dân chúng thế tục. Trên một phạm vi nào đó, điều này là kết quả của sự sa sút của các trường học tăng viện, và thể hiện qua việc thành lập các tổ chức Phật giáo. Tổ chức đầu tiên xuất hiện năm 1904 tại trường Cao đẳng Rangun. Hai năm sau, Hội Thanh niên Phật giáo đã ra đời. Về mặt chính thức, tổ chức này là phi chính trị, nhưng trong các năm 1916 - 1918, tổ chức này tiến hành một phong trào chống lại việc "đi giày" trong các ngôi chùa và các chốn linh thiêng khác - và điều này nhằm chống lại người châu Âu và có ngụ ý chính trị rõ ràng. Tình cảm dân tộc được khích lệ bằng việc tôn vinh quá khứ trong việc dạy lịch sử ở trường học và phổ cập việc học tập biên niên sử. Năm 1905, sách *Konbaungset* (Các triều đại Miến Điện) được ấn hành ở Mandalay và cuốn *Hmannan Yazawin,* hay còn gọi là *Biên niên sử lâu đài kính*, được xuất bản năm 1908. Hội Nghiên cứu Miến Điện, một tổ chức học thuật, được thành lập năm 1910, chủ yếu do nỗ lực của U May Oung, một luật gia lỗi lạc, và J.S. Furnivall, lúc đó là một công chức Anh, đã tập hợp nhiều học giả Miến Điện và phương Tây trong nỗ lực chung vì sự tiến bộ của tri thức. Tuy

http://tieulun.hopto.org

nhiên, không ai nhận thức được sức mạnh của tình cảm dân tộc - có vẻ còn nằm yên - cho đến khi Chiến tranh thế giới thứ nhất kết thúc và vấn đề về chính trị tương lai của Miến Điện sẽ nổi lên hàng đầu.

Năm 1897, việc chánh cao ủy được nâng lên thành phó toàn quyền và được sự hỗ trợ của một Hội đồng lập pháp gồm chín thành viên được bổ nhiệm, trong đó năm thành viên không phải là quan chức, là sự mở đầu - tuy không phải là nguyên nhân - của việc tăng đáng kể các chức năng của chính phủ và tăng các cơ quan mới có liên quan đến phúc lợi xã hội. Cũng đã xây dựng dần một hệ thống tư pháp dựa trên nguyên tắc phân quyền của Anh. Quá trình này mở đầu bằng việc lập một Tòa án chính cho vùng Hạ Miến Điện năm 1900 và tiếp đó là lập ra một hệ thống tư pháp riêng rẽ năm 1905 để các quan chức hành chính địa phương không phải xử lý tất cả các vụ kiện dân sự và một số vụ kiện hình sự. Thoạt đầu, vì lý do tiết kiệm, thay đổi trên không được áp dụng đối với vùng Thượng Miến Điện - nơi mà các cao ủy khu vực vẫn làm quan tòa và phó cao ủy xét xử các vụ kiện dân sự ở những nơi xa xôi hẻo lánh. Hơn nữa, nhiều người có ý kiến đúng rằng sự phân quyền dưới cấp Tòa án tối cao không có lợi cho việc cai trị có hiệu quả, và chí ít, đối với các vị phó cao ủy thì tập trung quyền lực sẽ tốt hơn là phân tán quyền lực của họ[1].

Việc tăng số lượng các cơ quan chuyên môn được mở đầu vào năm 1899 bằng việc lập riêng một cơ quan phụ trách việc quản lý các nhà tù, tách nhà tù khỏi cơ quan của chánh thanh tra các bệnh viện dân sự. Việc này được tiến hành một phần là do một chiến dịch mới về "hiệu quả" được giới doanh thương ủng hộ và một phần vì quan tâm đến công lý xã hội đã phát triển trong cả thế kỷ XIX trong các thành phần tiến bộ của dân chúng Anh và sẽ có một ảnh hưởng rất lớn đối với chính sách

1. Xem F.S.V. Donnison: *Sách đã dẫn,* tr. 40-41 đã nêu một số nhận xét về điều này.

http://tieulun.hopto.org

trong thế kỷ XX. Cùng trong thời gian này, người Hà Lan đã cảm nhận được sự thôi thúc có tính nhân văn đó và đã công bố "Đường lối mới" ở Inđônêxia. Ở Miến Điện, điều này cũng được xúc tiến một phần do sự gia tăng ghê gớm của tội phạm và tình trạng vô luật pháp nói chung, phản ánh sự phản đối của người dân Miến Điện đối với những điều kiện mới mà chế độ thống trị ngoại bang đem lại và điều này cũng cần thiết để các quan chức hành chính có thể được rảnh tay, tập trung vào chiến dịch chống tội phạm.

Năm 1900, một cao ủy về định cư và điền thổ được bổ nhiệm để xử lý một cách có hiệu quả hơn các vấn đề thuế. Từ năm 1900 đã có sự kiểm soát chặt chẽ hơn đối với giáo dục và nền giáo dục quốc gia bắt đầu phát triển nhiều. Năm 1904, Cục Hợp tác xã tín dụng được thành lập. Năm 1905, một giám đốc Bảo lâm được bổ nhiệm, và năm 1906 một giám đốc Canh nông được bổ nhiệm. Năm 1908, một giám đốc Vệ sinh thú y và ngư nghiệp được bổ nhiệm và Cục Y tế bắt đầu hoạt động, tách rời khỏi cha đẻ của mình là Cục Y khoa. Ở Rangun, một Ban thư ký lớn mới đã ra đời để điều phối tất cả các cục nói trên và một chính phủ có bộ máy viên chức đã trở thành một yêu cầu cần phải được giải quyết.

Chủ nghĩa tự do theo xu hướng Gladstone ở Anh tìm cách khuyến khích việc giáo dục chính trị cho nhân dân Ấn Độ bằng cách áp dụng dần dần chế độ tự trị ở địa phương. Đầu năm 1874, theo gương Chính phủ Ấn Độ thuộc Anh, các hội đồng thành phố đã được bổ nhiệm ở một số đô thị Miến Điện. Năm 1882, nguyên tắc bầu cử được áp dụng. Tuy nhiên, về mặt tự trị thì chỉ có ít tiến bộ. Thực tế là cư dân thành thị bao gồm nhiều cộng đồng khác nhau - Miến Điện, Trung Quốc, và nhiều tộc người Ấn Độ - do đó cũng làm cho hành động chung có khó khăn. Dư luận địa phương cũng chống lại bất kỳ chính sách nào dẫn tới tăng thuế, và cũng không có cảm tình đối với những loại tiện nghi mà các tổ chức sẽ cung cấp cho dân. Do đó, chỉ có Rangun, nơi có một khối lượng người Âu tương đối lớn và

http://tieulun.hopto.org

một cộng đồng người châu Á có học thức, thì tự trị địa phương mới tương đối thành công.

Ở nông thôn, các ủy ban hạt - được lập ra lần đầu tiên năm 1884, theo gương của Chính phủ Ấn Độ, để thử nghiệm về tự trị - đã thất bại nặng nề. Các quan chức địa phương phải kiểm soát chặt chẽ các ủy ban này, nhưng do bị thuyên chuyển thường xuyên nên các quan chức này đã không thể có hiểu biết kỹ lưỡng về địa hạt của mình, do đó kết quả chung là kém hiệu lực và nạn tham nhũng trong các quan chức dưới quyền họ.

Năm 1909, do cuộc cải cách Minto-Morley trong Chính phủ Ấn Độ thuộc Anh nên số thành viên Hội đồng lập pháp Miến Điện đã tăng lên tới 30 người và đa số không phải là quan chức. Hội đồng này có thể chất vấn, ra nghị quyết và bỏ phiếu,nhưng các nghị quyết không mang tính ràng buộc đối với chính phủ. Mặc dù Morley đã kiên quyết trình bày mong muốn của mình rằng các cuộc cải cách không nên dẫn đến việc áp dụng, trực tiếp hoặc gián tiếp, chế độ nghị trường vào Ấn Độ, giờ đây, điều dường như rõ ràng là năm 1909 Anh đã quyết định làm việc đó, tuy rằng chưa áp dụng nguyên tắc phổ thông đầu phiếu. Điều này đã trở nên rõ ràng khi Anh, do sức ép của Chiến tranh thế giới thứ nhất và do yêu cầu nắm giữ Ấn Độ, đã nêu những hứa hẹn về sự tiến bộ chính trị mà mục tiêu cuối cùng là tự trị có trách nhiệm.

Tuy nhiên, báo cáo Montagu - Chelmsford - cơ sở của Đạo luật Chính phủ Ấn Độ năm 1919 - lại khuyến nghị rằng cần có sự xem xét đặc biệt về trường hợp của Miến Điện vì dân chúng nước này thuộc một chủng tộc khác, đang ở trong một giai đoạn phát triển chính trị khác và có những vấn đề hoàn toàn khác. Làn sóng phản đối đột ngột dâng lên ở Miến Điện khi người ta biết được bản chất của những đề nghị thay thế về sự phát triển chính trị của Miến Điện đã làm tất cả mọi người ngạc nhiên. Tinh thần dân tộc bùng lên mạnh mẽ, thể hiện qua một cuộc tổng bãi khóa hồi tháng 12-1920 của tất cả học sinh các trường công và trường của các hội truyền giáo. Thay vào đó, các

http://tieulun.hopto.org

"trường quốc gia" đã được mở ra ở khắp nơi dưới sự chỉ đạo của một Hội đồng Giáo dục quốc gia. Đối với hàng trăm sinh viên tẩy chay trường Đại học Tổng hợp Rangun mới mở, một trường "cao đẳng quốc gia" đã được thiết lập trong những ngôi chùa nằm trên các triền dốc dẫn đến ngôi chùa Shwe Dagon uy nghi. U Ottama và các nhà sư trẻ của tổ chức Sangha Sametggi đã tỏa về nông thôn kêu gọi làm cách mạng. Một tổ chức chính trị mới - Đại hội đồng các tổ chức Miến Điện (G.C.B.A.) - đã thay thế Đại hội đồng tổ chức thanh niên Phật giáo, với chủ trương áp dụng các kỹ thuật về bất hợp tác của phong trào độc lập (*Swaraj*) ở Ấn Độ. Phái quá khích của G.C.B.A. lại bắt chước phong trào Sinn Fein ở Ailen.

Do đó, năm 1921, Quốc hội Anh quyết định mở rộng sang Miến Điện chế độ lưỡng quyền đã được áp dụng trên các tỉnh khác ở Ấn Độ căn cứ theo Đạo luật Chính phủ Ấn Độ năm 1919.

Ủy ban cải cách Miến Điện, do Frederick Whyte làm chủ tịch, đã được thành lập để thảo ra những chi tiết của sắp xếp mới tại Miến Điện; và mặc dù những người cực đoan trong số các chính trị gia Miến Điện phê phán chế độ lưỡng quyền là chưa đủ, năm 1923 Miến Điện đã trở thành một tỉnh dưới quyền của viên toàn quyền và ở Miến Điện - trừ các xứ Shan, Karen và các vùng núi của các dân tộc thiểu số - đã tiến hành các bước đầu tiên để tiến tới việc "thực hiện dần dần một chế độ tự trị có trách nhiệm".

Các đặc điểm chính của kế hoạch mới này là: Hội đồng lập pháp sẽ tăng lên 103 thành viên, trong đó 79 người sẽ được bầu ra qua các cuộc bầu cử dân chủ, hai người là quan chức (ex officio) và 22 người được bổ nhiệm; chính phủ sẽ do toàn quyền đảm nhiệm với một Hội đồng hành pháp gồm hai thành viên phụ trách các vấn đề "được giữ lại" và hai bộ trưởng chịu trách nhiệm trước nghị viện, phụ trách các vấn đề "được chuyển giao". Các vấn đề "được giữ lại" gồm quốc phòng, luật pháp và trật tự, tài chính và thuế. Các vấn đề "được chuyển giao" gồm giáo dục, y tế, lâm nghiệp và thuế môn bài. Việc chuyển giao Cục

http://tieulun.hopto.org

kiểm lâm - một ngành quan trọng - cho Miến Điện đã làm cho Miến Điện đi xa hơn mọi tỉnh khác, trừ Bombay. Quyền bầu cử được trao cho những người từ 18 tuổi trở lên, không phân biệt nam nữ.

Tại sao tiêu chuẩn về quyền bầu cử này lại rộng rãi đến như vậy, nhất là hạn tuổi thậm chí còn thấp hơn cả hạn tuổi ở bất cứ nước dân chủ châu Âu nào? Bình luận của Furnivall (về điểm này) đã tóm tắt ngắn gọn các cố gắng để giải thích liệu pháp gây nhiều ngạc nhiên này[1]. "Lời giải thích chính thức là không thể xây dựng được các tiêu chuẩn về tuổi, tài sản hoặc giáo dục; người suy nghĩ giản đơn thì hoan nghênh, coi đó là bằng chứng về lòng tin đối với lý tưởng dân chủ, kẻ hoài nghi thì coi đó là một biện pháp nôn nóng, "cố gắng vá víu một việc làm dở", hoặc là một thủ đoạn ranh mãnh - nếu nhân dân không thích chế độ quan liêu, thì cứ để họ hưởng đầy đủ chế độ dân chủ và để cho họ thất vọng. Lời giải thích tử tế nhất là chính phủ tin vào sự yêu mến mà chính phủ đáng được hưởng từ phía các "phần tử bảo thủ" ngược với sự oán ghét của một nhóm kẻ gây nguy hiểm".

Ngoài ra, Miến Điện được phép có năm ghế trong Quốc hội mới ở New Delhi và Quốc hội đó xử lý những việc được gọi là "các vấn đề trung tâm". Cũng đã có quy định về việc tăng nhiều các cơ quan tự trị địa phương, và đa số thành viên của cả ủy ban thành phố và ủy ban hạt ở nông thôn sẽ được bầu ra. Hơn nữa, phạm vi trách nhiệm rộng rãi được giao cho các cơ quan này - gồm cả việc bảo quản đường sá (không phải là các đường chính), y tế, vệ sinh, bảo quản các bệnh viện, thú y, lập và quản lý các lò sát sinh, chợ, vận hành phà, mở trường - đã làm cho Miến Điện được hưởng một mức độ tự trị thực sự trong các vấn đề ở địa phương cũng như ở cấp trung ương. Ngành tư pháp không bị tác động, mặc dù hầu như đồng thời, một tòa thượng thẩm được lập ra để thay thế tòa án chính ở Hạ Miến Điện và cao ủy tư pháp ở Mandalay, trong khi đó một hệ thống tư pháp

1. *Sách đã dẫn*, tr.160.

http://tieulun.hopto.org

riêng biệt đã được mở rộng khiến các quan chức hành chính không phải đứng ra xử án nữa.

Chế độ lưỡng quyền kéo dài ở Miến Điện bắt đầu trong một không khí rối loạn lan xuống tận các làng. Những năm 1921 - 1922, G.C.B.A. đứng ra lập tổ chức *Wunthanu Athins* (nòi giống của ta) ở nhiều vùng nông thôn. Chức năng của tổ chức này là chống tham nhũng và tội ác, nhưng chức năng thực sự là tổ chức việc tẩy chay bộ máy hành chính hợp pháp và không nộp thuế. Lại còn có các *Bu Athins* (hội kín) mà các hội viên phải qua lễ tuyên thệ có sử dụng các phương pháp khủng bố. Tổ chức G.C.B.A. dưới sự lãnh đạo của U Chit Hlaing, đã có lúc liên minh với các nhà sư cực đoan của tổ chức Sangha Sametggi. G.C.B.A. tuyên bố tẩy chay tất cả các cuộc bầu cử theo hiến pháp mới; nhưng điều này đã gây ra sự chia rẽ trong tổ chức và những người bất đồng đã lập ra Đảng Nhân dân, còn gọi là Đảng 21, để chỉ số người ký tên vào bản cương lĩnh đầu tiên của Đảng. Dưới sự lãnh đạo của U Ba Pe, đảng này tuyên bố sẽ hợp tác có điều kiện "chừng nào việc nhanh chóng đạt được tự trị không bị tổn hại do sự hợp tác đó". Tất nhiên, đảng này đã chỉ trích rất mạnh chính phủ. Trong cuộc bầu cử vào Hội đồng lập pháp đầu tiên, đảng này đã chiếm được nhiều ghế nhất. Còn có một đảng nhỏ nữa, Đảng Độc lập, dưới sự lãnh đạo của J.A. Maung Gyi. Đảng này rất muốn làm cho hiến pháp được thực thi. Nhưng các cử tri lại lãnh đạm hoặc sợ: dưới 7% cử tri đã đi bỏ phiếu. Và sự ganh đua cá nhân giữa các nghị sĩ dân tộc chủ nghĩa được bầu đã làm suy yếu khả năng kết hợp có hiệu quả để kiểm soát chính phủ. Chức vụ đem lại bổng lộc, và không thiếu ứng cử viên vào các chức bộ trưởng, thậm chí từ cả phía đối lập. Những đòi hỏi sớm nhất của các nghị sĩ Miến Điện là cải thiện nền giáo dục nhằm làm cho người Miến Điện thích hợp với việc tự trị, đẩy nhanh việc Miến Điện hóa bộ máy viên chức, thúc đẩy sự phát triển kinh tế bản xứ, chấm dứt sự "bóc lột" của ngoại bang, cấp thêm tín dụng nông nghiệp và cấp thêm tiền cho các cơ quan phụ trách việc "xây dựng đất nước". Đã có tiến bộ đáng kể trong giáo dục và y tế, nhưng xung lực

http://tieulun.hopto.org

lại là các "chuyên gia" do chính phủ tuyển mộ đặc biệt. Và đã không có một nỗ lực nào để xử lý các vấn đề kinh tế và chủng tộc bức thiết. Và trong khi các nhà lập pháp phải học cách thực thi quyền hạn của mình mà không cản trở bộ máy chính quyền thì những người tẩy chay cũng học cách làm cho quyền lực của chính phủ bị coi thường. Tuy nhiên, ở đây lại có vấn đề chia rẽ trong nội bộ G.C.B.A. và giữa tổ chức G.C.B.A. với các nhà sư trong tổ chức Sangha Sametggi về chiến dịch "không đóng thuế" và các phương pháp cách mạng khác. Do đó, năm 1924, khi chính phủ thực hiện đường lối cứng rắn tống giam U Ottama và đưa quân cảnh xuống các vùng bất mãn thì sự thất vọng đối với tính hiệu quả của phương pháp tẩy chay đã lan rộng. Trong cuộc bầu cử thứ hai vào Hội đồng lập pháp, hơn 16% cử tri đã đi bầu. Nhưng một lần nữa, sự chia rẽ giữa các nhóm đối lập đã làm suy yếu sự nghiệp dân tộc chủ nghĩa trong Hội đồng và làm cho các chức vụ bộ trưởng lọt vào tay những người bảo thủ, những người có rất ít sự ủng hộ trong đa số các ủy viên được nhân dân bầu ra và chủ trương một chính sách thỏa hiệp. Đã không có một đạo luật có tính xây dựng nào được thông qua bởi vì điều đó sẽ gây ra tranh cãi. Năm 1927, chính phủ đưa ra Dự luật nông nghiệp Miến Điện. Dự luật này nhằm đấu tranh chống tệ nạn nợ nần trong nông nghiệp và mất đất bằng việc xây dựng những điều kiện bảo vệ hợp lý. Do sự chống đối của giai cấp địa chủ nên Dự luật đã bị bãi bỏ. Người ta nói rằng ở Ấn Độ, dưới chế độ lưỡng quyền, nghị sĩ cứ phát biểu, còn chính phủ thì vẫn cai trị như trước đây. Trong trường hợp của Miến Điện, chính sự lèo lái và mưu mô đã làm hỏng nỗ lực của phong trào dân tộc.

Tuy nhiên, lưỡng quyền là một bước tiến thực sự trong việc giáo dục chính trị của cả hai phía. Nhưng đã có tình trạng được gọi là "tính tạm thời gây mất yên tĩnh"[1]. Bởi vì theo Đạo luật năm 1921 về Chính phủ Miến Điện, người ta quy định rằng sau 10 năm, một ủy ban quy chế sẽ được lập ra để xem xét khả

1. Donnison: *Sách đã dẫn,* tr. 55.

http://tieulun.hopto.org

năng về một đợt cải cách tiếp. Nhưng đã sớm có yêu cầu phải thành lập ủy ban này sớm hơn thời gian quy định, đòi hỏi lập một chính phủ có đầy đủ trách nhiệm và Miến Điện ly khai ra khỏi Ấn Độ. Nguyện vọng tách ra khỏi Ấn Độ là điều tự nhiên, bởi vì số người Ấn Độ di cư vào Miến Điện và sự cạnh tranh kinh tế ngày càng tăng đã làm cho người Miến Điện lo sợ rằng một ngày kia đất nước họ sẽ trở thành một nước chư hầu của khối thịnh vượng chung Ấn Độ do người Ấn Độ cai trị.

Năm 1928, "Ủy ban Simon" đã đến Miến Điện để kiểm điểm việc thực hiện các cải cách từ năm 1923. Báo cáo của Ủy ban này đã tán thành tách khỏi Ấn Độ và một số cải tiến khác về hiến pháp. Bỗng nhiên dư luận Miến Điện lại chuyển hướng về vấn đề tách khỏi Ấn Độ. Một phái to tiếng, dưới sự lãnh đạo của Tiến sĩ Ba Maw, một thanh niên có tham vọng trở thành lãnh tụ chính trị, tuyên bố rằng nếu Miến Điện tách khỏi Ấn Độ, tốc độ cải cách hiến pháp có thể sẽ chậm hơn so với tốc độ của Ấn Độ.

Việc chính phủ và giới doanh thương đều hoàn toàn ủng hộ việc tách ra đã gây nên những nghi ngờ sâu sắc nhất. Thực tế, một trong những lý do chính khiến các giới quan chức ủng hộ việc tách khỏi Ấn Độ là vì họ cho rằng Ấn Độ chiếm một tỷ trọng quá lớn các nguồn thu của Miến Điện. Các khoản thuế trung ương như thuế thu nhập và thuế hải quan có khả năng tăng nhiều hơn là thuế của tỉnh. Trong khi một cuộc Hội nghị bàn tròn đặc biệt về Miến Điện họp ở Luânđôn từ tháng 11-1931 đến tháng 1-1932 để thảo luận những điểm chính của một bản hiến pháp do Miến Điện tách khỏi Ấn Độ thì phong trào ở Miến Điện đã lên đến một đỉnh cao mới với sự thành lập một "Liên đoàn chống chia tách" đầy thế lực, chủ trương tham gia Liên bang Ấn Độ với quyền ly khai. Trong cuộc tổng tuyển cử tổ chức vào tháng 11-1932, Liên đoàn này đã giành được thắng lợi hoàn toàn. Chẳng có ai trong phong trào "chống chia tách" ủng hộ một sự liên hiệp lâu dài với Ấn Độ. Vì thế, khi Anh nói rõ rằng Anh sẽ không sẵn sàng trao cho Miến Điện quyền tha hồ tự do

http://tieulun.hopto.org

tách ra khỏi chính quyền Ấn Độ, "Liên đoàn chống chia tách" đã thay đổi hoàn toàn lập trường. Và Đạo luật về Chính phủ Ấn Độ năm 1935 đã quy định việc tách hai nước sẽ có hiệu lực từ ngày 1-4-1937.

Bản hiến pháp mới của Miến Điện (sau khi tách) - được nêu trong phần XIV và đoạn X đến XV trong Đạo luật về chính phủ Ấn Độ - được đưa vào Đạo luật năm 1935 về Chính phủ Miến Điện và bản chỉ thị của vua nước Anh cho chính phủ[1]. Chính phủ Miến Điện trực thuộc Quốc hội Anh, Quốc vụ khanh phụ trách Ấn Độ trở thành Quốc vụ khanh phụ trách Ấn Độ và Miến Điện và một Bộ Miến Điện riêng được lập ra và đặt dưới quyền một thứ trưởng phụ trách Miến Điện. Toàn quyền Anh chỉ phụ trách về quốc phòng, chính sách đối nội, đối ngoại và tiền tệ, tài chính và các khu vực lãnh thổ được gạt ra ngoài gồm các tiểu quốc Shan, Karen và vùng núi thiểu số khác. Trong mọi vấn đề khác, ngoài quyền hạn được trao cho ông, trong trường hợp khẩn cấp, Toàn quyền Anh phải hành động theo lời góp ý của các bộ trưởng. Việc quản lý hành chính chung được trao cho một nội các - chỉ gồm 10 bộ trưởng, và đứng đầu là một thủ tướng chịu trách nhiệm trước ngành lập pháp.

Ngành lập pháp gồm hai viện. Thượng viện có 36 thành viên, một nửa do Hạ viện bầu ra và một nửa do toàn quyền bổ nhiệm. Hạ viện gồm 132 nghị sĩ, trong đó 92 người do các đơn vị bầu cử chia theo lãnh thổ bầu ra và số còn lại là đại diện của các nhóm cộng đồng và các nhóm lợi ích khác như trường Đại học Rangun, giới thương nhân và công đoàn. Tổng tuyển cử còn trở nên rộng rãi hơn vì cử tri bao gồm hầu hết nam giới trên 21 tuổi, và tất cả nữ giới cùng độ tuổi đó và đã qua một cuộc thi đọc - viết đơn giản.

Quyền hành dự trữ của vị toàn quyền về lý thuyết lại rộng hơn trong thực tiễn. Bản chỉ thị khuyên ông "thực thi quyền lực theo phương cách khiến các bộ trưởng không thể dựa vào trách nhiệm đặc biệt của toàn quyền để trốn tránh trách nhiệm phù hợp của họ. Và bất cứ khi nào có thể, toàn quyền còn phải tham

1. Donnison, *Sách đã dẫn*, tr. 73

http://tieulun.hopto.org

khảo ý kiến các bộ trưởng, thậm chí về các vấn đề thuộc trách nhiệm đặc biệt của mình. Người ta hy vọng rằng các "quyền hạn trách nhiệm đặc biệt" của toàn quyền, bao gồm việc ngăn chặn mối đe dọa nghiêm trọng đối với hòa bình trong nước, bảo vệ các nhóm thiểu số, ngăn chặn sự phân biệt đối xử không công bằng đối với các thần dân Anh và hàng hóa của họ, sẽ càng được ít sử dụng càng tốt.

Nội các và Quốc hội Miến Điện giờ đây hầu như đã hoàn toàn kiểm soát các vấn đề đối nội. Cuộc tổng tuyển cử đầu tiên đã diễn ra với sự ganh đua gắt gao. Tiến sĩ Ba Maw trở thành thủ tướng đầu tiên; ông cùng các đồng sự đã nắm quyền với lời hứa sẽ giải quyết các vấn đề nghiêm trọng như sự bần cùng ở nông thôn, tham nhũng và quản lý hành chính các làng xã. Các nỗ lực ban đầu của họ không hiệu quả lắm. Nhưng chế độ mới không có cơ hội để ổn định và học tập qua công việc, vì hòa bình thế giới đã bị đe đọa do nước Đức quốc xã, Nhật tiến quân vào Trung Quốc. Và đời sống chính trị trong nước còn bị sa sút phẩm chất do các mâu thuẫn cá nhân giữa những người ham quyền lực, với hậu quả là sự ra đời các đảng ly khai. Donnison, người đã phục vụ ở Miến Điện trong chế độ mới đó, đã viết: "Phản ứng đầu tiên của các vị bộ trưởng mới đối với những quyền hành lớn hơn mà đạo luật mới ban cho họ là họ trở nên bạo dạn hơn, vô nguyên tắc hơn và vô liêm sỉ hơn, ngang nhiên can thiệp vào việc quản lý hành chính, và đôi khi vào cả công việc của toà án".

Vào lúc Anh thôn tính Miến Điện năm 1886, vấn đề biên giới Trung - Miến được thảo luận và Công sứ Trung Quốc ở Luânđôn được sự hỗ trợ của Robert Hart và Halliday Macartney, đã đề nghị nhượng Bhamo cho Trung Quốc. Khi đề nghị này bị bác bỏ, Macartney nói rằng vùng đất phía bắc Bhamo trên bờ trái sông Irrawaddy là của Trung Quốc, và do đó, Anh không được vượt "qua sông Irrawaddy". Lời tuyên bố vô lý này - nó đã bị George Scott chế giễu - đã cho thấy cần phải có một hiệp định về biên giới, và Công ước Anh - Trung năm 1886, theo đó Trung Quốc công nhận việc Anh xâm chiếm Thượng Miến Điện, đã quy định việc thành lập một ủy ban biên giới để xác định

http://tieulun.hopto.org

các đường biên giới gồm hai vùng lãnh thổ: khu vực Kachin ở phía bắc Myitkyina nằm giữa Ấn Độ, Tây Tạng và Vân Nam - được gọi là vùng Tam giác, và nhóm các tiểu quốc Shan trước đây đã nộp cống cho triều đình Ava. Biên giới của các vùng này với Trung Quốc chưa bao giờ được hoạch định chính xác, và cả hai bên đều không nắm vững về các vùng biên giới này. Tháng 5-1888, Warry, quan chức chính trị của Anh ở Bhamo, sau khi nghiên cứu vùng Kachin, đã báo cáo rằng người Trung Quốc chưa hề thực hiện hoặc tuyên bố chủ quyền ở khu vực Kachin. Các cuộc điều tra vùng lãnh thổ phía bắc Bhamo đã phát hiện thấy một tình hình khiến năm 1891 Bộ Ngoại giao Anh quyết định phải kiểm soát vùng Kachin. Nhưng mặc dù đã có những tiến bộ đáng kể trong việc củng cố quyền lực của Anh ở vùng Bắc Miến Điện, Anh vẫn chưa làm được gì về vấn đề biên giới.

Về vấn đề các tiểu quốc Shan, người Trung Quốc biết rằng do tôn trọng ý kiến của giới quân sự, lúc đầu Anh không muốn chịu trách nhiệm về các tiểu quốc nằm trên hai bờ con sông Salween[1]. Do đó, Trung Quốc đã hối tiếc rằng họ đã không tận dụng được tình hình đó. Tháng 9-1892 đã tiếp tục có đàm phán, và cuối cùng, sau quá trình đình hoãn kéo dài, một Công ước mới đã được ký ngày 1-3-1894, quy định việc thành lập một ủy ban hỗn hợp vạch đường biên giới phía nam từ vĩ độ 25' 31" bắc, tức là biên giới của các tiểu quốc Shan với Trung Quốc. Còn về đường biên giới phía bắc của điểm đó, tức là khu vực Kachin, thì lúc này chưa bàn cho đến khi nắm vững hơn về những đặc điểm và điều kiện của vùng này. Ngoài ra, Anh đã từ bỏ quyền minh chủ đối với hai tiểu quốc nằm trên cả hai bờ sông Mêcông: Mong Lem và Keng Hung và trao chúng cho Trung Quốc với một điều kiện nghiêm chỉnh là Trung Quốc không được chuyển nhượng bất kỳ vùng nào trong hai vùng đó cho bất kỳ nước nào mà không được sự đồng ý của Anh[2]. Anh cũng nhượng cho phía Trung Quốc hai vùng đất nhỏ gần biên giới Trung Quốc: Sima, một đèo đã có công sự ở phía nam Myitkyina, và hạt Koakang thuộc tiểu quốc Shan ở bắc Hsenwi. Về phần mình,

1 , 2. *Sách đã dẫn,* tr. 730, 738.

http://tieulun.hopto.org

Trung Quốc mở cửa vùng đất hẹp Namwan để cho Anh có thể chuyển quân giữa Bhamo và Namkhan.

Hiệp định này đã bị phá vỡ do hành động của người Pháp - họ đã gây "sự cố Paknam" ngày 17-7-1893 và sau đó chiếm tất cả lãnh thổ của Xiêm ở phía đông sông Mêcông. Trung Quốc nhượng Keng Hung cho Pháp, và sau này, sau sự cố Mương Sing ngày 1-1-1895, Keng Cheng, vùng mà người Anh dự định nhượng lại cho Xiêm,[1] cũng về tay người Pháp. Việc Trung Quốc vi phạm Công ước đã đòi hỏi phải đàm phán về một bản Hiệp định mới giữa Trung Quốc và Anh. Điều đó được thể hiện trong bản hiệp ước Trung - Anh tháng 6-1897. Các điều khoản đã cứng rắn hơn. Kokang bị trả lại cho Hsenwi, Sima được trả lại cho Miến Điện, và phải để cho Anh thuê vĩnh viễn dải đất Namwan với tiền thuê hàng năm là một nghìn rupi. Quyết định thành lập ủy ban biên giới hỗn hợp, sau một thời gian dài bị trì hoãn, cuối cùng đã được thi hành, và công việc bắt đầu được tiến hành trong năm đó. Tiến bộ đã đạt được, nhưng đến năm 1900 bất đồng về đường biên giới giữa các tiểu quốc Wa đã làm cho nhà thương thuyết Anh George Scott ngừng cuộc thảo luận. Hai đường biên giới đã được vạch ra, mang tên nhà thương thuyết của từng bên: đường Lưu Chấn và đường Scott. Khu vực tranh chấp giữa hai đường biên giới này bao gồm các tiểu quốc Wa "hoang dã" là Kanghso, Mankuei và Motel. Vùng đất này từ nhiều năm đã bị coi là vùng đất không người. Tuy nhiên, trong các năm 1934 - 1935 công ty Miến Điện - đang khai thác một mỏ bạc và chì lớn ở khu vực bắc các tiểu quốc Shan - đã cử người đến khu vực này để xem xét mỏ bạc Lufang vốn trước kia đã được người Trung Quốc khai thác. Họ đã bị người của bộ tộc Wa và các tên "cướp" Trung Quốc đánh đuổi. Những người Wa và bọn cướp đó đã xâm phạm cả vào vùng lãnh thổ của Anh và Anh đã phải dùng những hành động quân sự để đối phó.

Vào lúc này, Quốc dân Đảng đang tiến hành một chiến dịch nhằm "lấy lại" các vùng lãnh thổ mà Trung Quốc tự nhận là đã

1. Câu chuyện về các biến cố trên đã được trình bày ở Chương 41.

http://tieulun.hopto.org

từng chiếm giữ ở phía bắc Miến Điện. Vì thế, Alexander Cadogan, đại sứ Anh ở Bắc Kinh, đã đề nghị lập một Ủy ban Anh - Trung mới dưới sự chủ tọa của một người do Hội quốc liên cử ra. Trung Quốc đồng ý và Hội quốc liên chỉ định viên đại tá Thụy Sĩ Frederic Iselin làm chủ tịch ủy ban này. Tháng 10-1935, ủy ban này bắt đầu hoạt động. Những rắc rối với người Wa đã được xử trí hữu hiệu bằng một đội hộ tống quân sự hùng mạnh, và ủy ban này đã lập được một tấm bản đồ đáng tin cậy đầu tiên của vùng này. Bản báo cáo cuối cùng của Ủy ban ký ngày 24-4-1937 đã cho Trung Quốc được hưởng ba phần năm vùng đất tranh chấp và hai phần năm còn lại cho Anh. Sau đó hai tuần, Nhật đã xâm lược Trung Quốc, do đó hai bên không ký được hiệp định chính thức. Tuy nhiên, cả hai bên đều chấp nhận các kết luận của Ủy ban, và ngày 18-6-1941, giải pháp đã được chính thức hóa bằng việc trao đổi công hàm giữa Bộ Ngoại giao Anh và chính phủ Tưởng Giới Thạch ở Trùng Khánh.

Chiến dịch của Quốc dân Đảng bắt đầu từ năm 1931, khi Chen Yu-k'o trở thành Trưởng phòng tuyên truyền của Ủy ban hành pháp Quốc dân Đảng ở tỉnh Vân Nam. Năm sau, ông này xuất bản một cuốn sách, sau này được J. Siguret dịch sang tiếng Pháp và xuất bản ở Bắc Kinh năm 1937 với nhan đề *Lãnh thổ và cư dân ở các vùng biên giới Vân Nam*. Những ý kiến thái quá của cuốn sách này về triều cống và lãnh thổ đã gây cho Anh một số lo lắng đối với vùng Tam giác, nơi từ năm 1891 Anh đã có những hành động ngăn chặn bạo loạn của người Kachin. Từ năm 1905 đến năm 1910, hoạt động của Trung Quốc ở Tây Tạng đã làm cho Chính phủ Ấn Độ thuộc Anh cảm thấy rằng cửa sau của mình đã bị đe dọa. Các hành động đó đã ngừng khi Ấn Độ thuộc Anh thông báo rằng họ sẵn sàng sử dụng vũ lực để ngăn chặn bất cứ sự tiến quân nào về phía biên giới Ấn Độ. Nhưng người ta đã có cảm giác dai dẳng rằng từ phía Tây Tạng, Trung Quốc sẽ có thể tìm cách thôn tính đất đai xứ Kachin. Năm 1911, Chính phủ Ấn Độ thuộc Anh bắt đầu một cuộc điều

http://tieulun.hopto.org

tra có hệ thống vùng biên giới với Tây Tạng; điều đó đã đưa đến Hội nghị Simla tháng 10-1913. A.H. McMahon đã gặp đại diện của Trung Quốc và Tây Tạng, và ngày 27-4-1914, đại diện Trung Quốc đã ký tắt vào tấm bản đồ đã được nhất trí. Tuy nhiên, sau đó, Trung Quốc lại đưa ra một số lời phản đối và vào tháng 7, khi Anh và Tây Tạng ký một bản hiệp định, đại diện Trung Quốc đã từ chối không chịu ký. Ở vùng Kachin, người Anh đã thiết lập các đồn quân cảnh từ Namkhan lên phía bắc, dọc theo đường phân nước giữa hai con sông Irrawaddy và Salween. Do đó, để đáp lại chiến dịch của Ch'en Yu-k'o, ngày 8-1-1934, Hugh Stephenson, toàn quyền Miến Điện, đã tuyên bố mở rộng quyền kiểm soát của Anh và Ấn Độ đối với vùng Tam giác. Và vấn đề này đã dừng lại ở đó cho đến khi cuộc chiến tranh Thái Bình Dương 1941-1945 kết thúc.

http://tieulun.hopto.org

## Chương 45

# "ĐƯỜNG LỐI MỚI" CỦA HÀ LAN VÀ CHỦ NGHĨA DÂN TỘC Ở INĐÔNÊXIA, 1900 - 1942

Vào năm 1900, dư luận Hà Lan đối với các vấn đề thuộc địa đã coi chủ nghĩa tự do là lỗi thời. Rõ ràng là những người ủng hộ tự do kinh doanh không quan tâm gì đến lợi ích của người Inđônêxia. Rõ ràng là quyền lực to lớn mà tư bản tư nhân nắm được đã rơi vào tay của một số ít các công ty lớn có khả năng tiến hành những hành động chung nhằm bảo vệ quyền lợi của chúng - trên thực tế chúng là "những thần dân quá hùng mạnh" của thời hiện đại. Tiến sĩ Abraham Kuyper trở thành thủ tướng năm 1901, là tác giả của một cuốn sách nhỏ xuất bản năm 1880 nhan đề *Ons Program*, trong đó ông lập luận rằng chính phủ phải có một chính sách chịu trách nhiệm về mặt đạo lý đối với phúc lợi của người dân bản xứ. Ông đã đưa ý tưởng này vào cuốn "Diễn văn từ ngai vàng" trong năm đó. Như vậy, điều được gọi là "chính sách đạo lý" đã được bắt đầu.

Vào lúc này, những người xã hội đầu tiên đã vào Quốc hội Hà Lan và lớn tiếng tuyên bố học thuyết "Chính quyền của Inđônêxia vì Inđônêxia", và mục tiêu cuối cùng là tự cai trị. Nhưng C. Th. van Deventer đã gây ấn tượng sâu sắc hơn nhiều. Ông là người thuộc phái tự do, không những đã thảo ra một cương lĩnh mới cho đảng của mình, chủ trương phúc lợi, phi tập trung hóa và sử dụng nhiều người Inđônêxia hơn trong bộ máy hành chính. Năm 1899, ông còn gây náo động với bài báo *Een Eereschuld* (Một món nợ danh dự), trong đó ông lập luận rằng

http://tieulun.hopto.org

tất cả số tiền lấy được từ Inđônêxia theo chính sách *batig saldo* từ năm 1867 nên được trả lại cho Inđônêxia khi Quốc hội đảm nhận trách nhiệm về tài chính của Inđônêxia.

Như vậy, một lần nữa, sau khi tình cảm cao quý tuôn chảy dồn dập, một chương trình "phi tập trung hóa" và phúc lợi cho người bản xứ lại được tiến hành, với sự lưỡng lự ghê gớm, đã đánh dấu việc từ bỏ chương trình "Hệ thống văn hóa". "Phi tập trung hóa" là kinh thánh mới. Nó bao hàm sự ủy quyền của La Hay cho Batavia, của toàn quyền cho các nha cục và các quan chức địa phương, và của các quan chức người Âu cho các quan chức Inđônêxia. Nó cũng có nghĩa là thành lập các cơ quan tự trị quản lý các công việc của mình trong sự hợp tác với chính quyền. Tuy nhiên, về thực tiễn, Đạo luật phi tập trung hóa năm 1903 và các nghị định ban hành trong các năm 1904-1905 về việc lập các hội đồng địa phương bao gồm cả người Inđônêxia, người Âu và Trung Quốc lại không đi xa bằng kế hoạch phi tập trung hóa mà toàn quyền Mijer đã trình lên Chính phủ Hà Lan từ năm 1867. Và cho đến khi cuộc Chiến tranh thế giới thứ nhất nổ ra cắt đứt toàn bộ liên lạc giữa Batavia và La Hay, toàn quyền vẫn hoàn toàn chịu sự kiểm soát của Chính phủ Hà Lan.

Năm 1905, liên quan đến đề nghị của toàn quyền về cải tạo tổ chức lãnh thổ Java nhằm trao cho các quan chức địa phương nhiều quyền hơn, De Graaf, phó giám đốc bộ máy viên chức đã nêu vấn đề dùng người Inđônêxia thay thế cho người châu Âu và thống nhất hai ngạch viên chức châu Âu và Inđônêxia. Nhưng lúc đó, đề nghị này chưa được xét đến. Năm 1914 ông lại trình lên một kế hoạch lớn hơn, bao gồm cả việc tổ chức lại cả nước Inđônêxia thành 12 chính quyền, mỗi chính quyền đều có một mức độ tự chủ về tài chính. Kế hoạch này cũng bị xếp xó, nhưng kế hoạch của ông nhằm trao quyền hành nhiều hơn cho các quan chức Inđônêxia - ông dùng từ *ontvoogding* (giải phóng) - nói chung, đã được chấp nhận. Tuy nhiên, Hà Lan vẫn chưa làm gì cho đến tận năm 1921, khi người ta công bố rằng một số

http://tieulun.hopto.org

nhượng bộ nhất định sẽ có thể được dành cho các vị nhiếp chính vì những công lao đặc biệt của họ. Nhưng vị nhiếp chính đầu tiên được "giải phóng" tuyên bố rằng điều đó chẳng làm cho địa vị của ông khác đi chút nào, và trong 10 năm tiếp theo, như lời của Raden Djajadiningra, "bộ máy hành chính của người châu Âu vẫn nguyên như cũ"[1].

Trong khi đó, những người thúc đẩy "chính sách đạo lý" đã coi làng xã là đòn bẩy để cải thiện phúc lợi của dân bản xứ. Mở đầu bằng Quy định về làng xã năm 1906 của De Graaff nói rằng chính quyền xã bao gồm một xã trưởng, các chức sắc trong xã, và một Hội nghị xã đủ khả năng chỉ đạo các cơ chế xã và đáp ứng các đòi hỏi của xã - người ta thực hiện những biện pháp nhằm cải thiện sản xuất nông nghiệp, chăm sóc thú y, mở các trường làng xã, cấp tín dụng tốt và tăng cường y tế công cộng. Một bộ máy hành chính tinh vi nhất ở cấp xã đã được lập ra. Nhưng đó là công cụ cho sự can thiệp quá mức từ trên xuống, do đó làng xã hầu như không còn sự tự trị nào, và tác động chung lại là các làng xã chống lại sự thống trị của Hà Lan. Phương pháp của người Hà Lan đã được Furnivall mô tả như sau: "Để tôi giúp anh, để tôi cho anh thấy phải làm thế nào, và *để tôi làm hộ anh vậy*"[2].

Những dấu hiệu đầu tiên của ý thức dân tộc được thể hiện ở Java vào đầu thế kỷ XX. Các tác động từ bên ngoài như Phong trào Nghĩa hòa đoàn ở Trung Quốc, nổi loạn chống lại Tây Ban Nha ở Philippin và sự trỗi dậy của Nhật Bản chắc đã có vai trò, bởi vì các sự kiện này đã gây ra một tác động đáng kể đối với tâm trí của các nhóm nhỏ những người *có học* ở các nước Đông Nam Á đang lo ngại về địa vị thấp kém mà sự thống trị của châu Âu áp đặt cho họ. Một điều quan trọng là vào năm 1899, Nhật Bản đã đòi và nhận được các quyền bình đẳng với

1. Xem *Indonesische Genootschap*, 1929, p. 83. J.S. Furnivall đã trích dưa vào cuốn sách *Ấn Độ thuộc Hà Lan*, tr. 269.
2. *Sách đã dẫn*, tr.389.

http://tieulun.hopto.org

người Âu ở Inđônêxia. Nhưng ở từng nước, phong trào dân tộc lại có tính chất đặc biệt của nó.

Ở Inđônêxia, ưu thế của Java với hai phần ba dân số sống tập trung trên 1/15 tổng diện tích cả nước là một đặc điểm nổi bật trong giai đoạn đầu ở Java. Các yếu tố văn hóa có tính năng động, nhân dân có ý thức ngày càng tăng về giá trị của nền văn hóa Java vốn có gốc rễ từ trong quá khứ xa xôi, và họ đòi phát triển giáo dục. Đáng tiếc là trước thế kỷ XX, người Hà Lan đã không quan tâm đến những điều đó. Một chương mới đã mở ra trong phong trào của người bản xứ với sự xuất hiện vào năm 1900 của một phụ nữ tài giỏi - Raden Adjeng Kartini, con gái của quan nhiếp chính xứ Japara, người đã chủ trương phát triển giáo dục cho phụ nữ. Các bức thư của bà[1] được xuất bản năm 1911, đã khơi dậy nghị lực và tinh thần của người bản xứ, và điều đó đã dẫn đến việc mở các ngôi trường mang tên Kartini dành cho các nữ sinh. Cả bà và bác sĩ Waldin Sudira Usada - một quan chức y tế về hưu năm 1906, đã mở đầu một phong trào thúc đẩy sự tiến bộ của Java - đều coi việc mở mang nền giáo dục phương Tây là một biện pháp giải cứu.

Năm 1908, Usada lập ra tổ chức dân tộc chủ nghĩa đầu tiên, tổ chức *Budi Utomo* (Nỗ lực cao), thành viên chủ yếu gồm các nhà trí thức và quan chức người Java. Tổ chức này nhằm mở trường trong toàn quốc và nguồn cảm hứng của tổ chức này là nhà thơ Ấn Độ Rabindranath Tagore và một phần nào là Mahatma Gandhi. Năm 1911, Sarekat Islam, một tổ chức với tính chất khác hẳn, đã ra đời. Sarekat Islam xuất phát từ sự phục hưng Hồi giáo trong cư dân trên đảo Sumatra và Java, và đó là kết quả của việc các phái bộ Thiên chúa giáo tăng cường hoạt động. Tuy nhiên, trước tiên Sarekat Islam xuất hiện trên

1. Bản in tiếng Hà Lan nhan đề "Door duisternis tot licht. Gedachten over en voor het Javaansche volk". Bản tiếng Anh nhan đề "Letters of a Javanese Princess by Raden Adjeng Kartini". (Các bức thư của một công chúa Java của Raden Adjeng Kartini), New York, 1920. Bà mất năm 1904, lúc 25 tuổi.

http://tieulun.hopto.org

tư cách là một tổ chức của các nhà buôn vải và y phục xứ Java phối hợp với nhau để chống lại sự bóc lột của người Trung Quốc. Bốn mục tiêu ban đầu được tổ chức công bố là: khuếch trương doanh nghiệp thương mại Inđônêxia, giúp đỡ lẫn nhau về kinh tế, sự phồn vinh về vật chất và trí tuệ của người Inđônêxia và Đạo Hồi chân chính. Sarekat Islam nhanh chóng trở thành một phong trào nhân dân, và chỉ trong vòng 25 năm đã có hai triệu hội viên. Colenbrander viết: "Hồi giáo là chất keo và biểu tượng của hành động chung chống lại các dân tộc khác"[1]. Tại đại hội lần thứ nhất họp tại Surabaya tháng 1-1913, nhà lãnh đạo phong trào này, Omar Said Tjokro Aminoto, mạnh mẽ khẳng định rằng phong trào này không nhằm chống lại sự thống trị của Hà Lan, và sẽ theo đuổi các mục đích của mình một cách hợp hiến. Đại hội toàn quốc lần thứ nhất của Sarekat Islam được tổ chức năm 1916 với sự tham dự của đại biểu 80 tổ chức địa phương, đại diện cho 360.000 hội viên, và đã thông qua một nghị quyết đòi được tự cai trị trên cơ sở một liên hiệp với Hà Lan.

Trong khi đó, chủ nghĩa xã hội đã xâm nhập không những vào trong dân chúng Inđônêxia, mà cả vào những người Indo, tức là người Hà Lan lai Á. Cuộc Cách mạng Nga năm 1917 đã có những tác động trực tiếp đối với tình hình ở Java. Hendrik Sneevliet đã thành lập Câu lạc bộ dân chủ xã hội Ấn Độ với các mục tiêu cách mạng, và Semaun, một thành viên của câu lạc bộ này đã cố gắng tranh thủ Sarekat Islam theo chủ nghĩa cộng sản. Tại Đại hội toàn quốc tháng 10-1917 tổ chức ở Batavia, Tjokro Aminoto đã thay đổi giọng điệu và chuyển sang thù địch với chính phủ, mặc dù ông khuyến nghị hành động hợp hiến. Sự bất mãn lớn đã xuất hiện với việc hoãn thành lập Hội đồng đại diện nhân dân (Volksraad) được hứa hẹn từ lâu và những hạn chế của Hà Lan đối với các thể lệ bầu cử. Cuộc chiến tranh chống lại "chủ nghĩa tư bản tội lỗi" đã được tuyên bố. Nhưng Semaun - người đã lập ra một phái theo chủ nghĩa cộng sản rất tích cực (Phái B) có liên hệ chặt chẽ với Mátxcơva - đã không

1. *Koloniale Geschiedenis,* III, p. 129.

http://tieulun.hopto.org

thể kiểm soát được phong trào này và phải ly khai để lập Đảng Cộng sản Inđônêxia (P.K.I.) và P.K.I. đã tham gia Quốc tế III ở Mátxcơva. Một cuộc chống đối thụ động, nổ ra tại Preanger tháng 7-1919 sau một sự cố kinh hoàng ở xứ Celebes, trong đó một quan chức lãnh đạo người Hà Lan và vài quan chức khác bị thiệt mạng, đã dẫn tới một cuộc điều tra cho thấy rằng các hội kín thuộc Phái B đã dính líu vào các việc đó, và do đó Phái B đã bị chính phủ giải tán.

Giờ đây, cuộc đấu tranh nổ ra giữa P.K.I. và Sarekat Islam, và vấn đề tôn giáo là chủ đề chính. Đại hội lần thứ hai của P.K.I. năm 1920 quyết định rằng chủ nghĩa cộng sản đối lập với cả chủ nghĩa Đại Hồi giáo và sự thống trị của phương Tây. Tuy nhiên, chủ nghĩa cộng sản không phải là một phong trào quần chúng, và những người cộng sản đặc biệt nhiệt tình và thông minh nhưng số lượng không đông. Do đó, sách lược của họ là chiếm ảnh hưởng của ban lãnh đạo Sarekat Islam và tranh thủ các công đoàn. Và Tan Malaka, một nhà lãnh đạo cộng sản phải sống lưu vong vì đã gây ra một cuộc đình công của nhân viên một cửa hiệu cầm đồ của nhà nước đã sang Mátxcơva và cố gắng thuyết phục Quốc tế Cộng sản chấp nhận chủ nghĩa Đại Hồi giáo.

Khi Đại hội toàn quốc lần thứ sáu của Sarekat Islam họp tháng 10-1921 tại Surabaya, Tjokro Aminoto bị bắt do có liên quan tới các hoạt động bí mật, và Abdul Muis và Hadji Agus Salim - những người chủ tọa đại hội thay Aminoto - đã trình một đề nghị cấm thành viên của Sarekat tham gia vào bất kỳ một đảng phái nào khác. Điều này đã buộc các đảng viên cộng sản phải ra khỏi phong trào này. Nhưng trong suốt năm năm, Sarekat Islam đã đấu tranh mà không thành công nhằm chống lại một nhóm tương đối nhỏ những người cộng sản - những người đã tiếp tục tổ chức các cơ sở Sarekat của mình ủng hộ bãi công và chuẩn bị các hành động cách mạng ở một số nơi tại bắc và tây Java. Năm 1922, do ảnh hưởng của những thanh niên Inđônêxia tốt nghiệp ở châu Âu và bất mãn với địa vị của

http://tieulun.hopto.org

họ trong các cơ quan chính phủ, Sarekat Islam đã lập quan hệ với Đảng Quốc đại Ấn Độ và thi hành chính sách bất hợp tác.

Các năm 1923-1926 chứng kiến một loạt các nỗ lực cách mạng. Cuộc khủng hoảng trong thời gian sau chiến tranh gây ra một loạt tranh chấp công nghiệp và đã cung cấp cho những người quá khích cơ hội quý báu để gây rối loạn tối đa trong đời sống kinh tế và chính trị với hy vọng có thể cướp được chính quyền. Lúc đó Mátxcơva coi Java là trung tâm chiến lược có tầm quan trọng cao nhất. Qua các nhân mối ở Xingapo, mối liên hệ đã được thiết lập giữa P.K.I. và Đảng Cộng sản Trung Quốc. Vào lúc này, những người cộng sản đã trở thành lực lượng quan trọng nhất trong phong trào ở Inđônêxia, và sự bất tuân luật pháp và dọa nạt đã trở thành phương pháp thông thường của họ. Do tình hình này, Sarekat Islam ngày càng trở nên thù địch và ngày càng sử dụng tôn giáo làm công cụ chống lại chủ nghĩa cộng sản.

Đảng P.K.I. có lực lượng lớn trong các công đoàn, đã tổ chức một cuộc đình công vào tháng 5-1923. Điều này đã khiến Chính phủ Hà Lan sửa đổi lại luật hình và quy định những hình phạt nặng đối với các hành động gây rối loạn trong đời sống kinh tế. Nhưng chính sách đàn áp chỉ càng khuyến khích sự lan tràn của các tư tưởng cách mạng. Năm 1925, một cuộc bãi công trong ngành thép đã bị đàn áp bằng vũ lực. Năm sau, được khuyến khích bởi những lời hứa hẹn giúp đỡ mơ hồ của Zinoviev và Bucharin, các nhà lãnh đạo cộng sản ra sức phát động cuộc cách mạng ở tây Java và Sumatra. Chiến dịch này được mô tả là được hoạch định kỹ lưỡng và có quy mô nhưng đã dễ dàng bị đàn áp, và trước các biện pháp đàn áp nặng nề của Hà Lan, toàn bộ phong trào cách mạng đã suy sụp. P.K.I. bị cấm, các cuộc họp đảng cũng bị cấm, và khoảng 1300 đảng viên bị tù đày ở Niu Ghinê. Chủ nghĩa cộng sản không hoàn toàn bị mất đi, nhưng vai trò lãnh đạo của P.K.I. trong phong trào ở Inđônêxia đã chấm dứt và một giai đoạn mới trong lịch sử của phong trào này đã bắt đầu.

http://tieulun.hopto.org

Thất bại của phong trào cách mạng đã biến Sarekat Islam thành bộ phận chủ yếu của chủ nghĩa dân tộc, mặc dù vào lúc này rất nhiều đảng phái đã được lập ra - một số mang tính địa phương như Sarekat - Ambon, Perserikatan - Minahasa và Sumatranen-Bond; một số khác dựa trên sự chia rẽ của các chính đảng ở Hà Lan; và một số khác nữa, như Hội Inđônêxia - châu Âu và các hội của người Hoa đại diện cho những quyền lợi cộng đồng đặc biệt. Sarekat Islam giờ đây bắt đầu chú ý nhiều hơn tới giáo dục và tình hình kinh tế. Đảng này đã dồn nghị lực vào việc xây dựng các ngôi trường "hoang dã" và các thể chế hợp tác. Tuy nhiên, loại hoạt động này không thỏa mãn ước vọng của những sinh viên bất mãn trong Câu lạc bộ Inđônêxia ở Hà Lan. Thông qua ảnh hưởng của họ, và dưới sự lãnh đạo của Djipto Mangun Kusuma, nhà lãnh đạo của Nhóm học tập Băngđung, và của Sukarno, một người lãnh đạo trẻ, được lòng dân, mị dân và có một tính cách không thể lung lạc, một chính đảng mới - *Perserikatan National Indonesia* - đã ra đời năm 1927. Đảng này tìm cách tập hợp tất cả các tổ chức dân tộc chủ nghĩa hiện có để tiến hành một phong trào bất hợp tác lớn theo mô hình của Gandhi. Nhưng khi Sukarno bắt đầu thể hiện những xu hướng cách mạng thì ông và hai trợ thủ đã bị tống giam vào tháng 12-1929, và một lần nữa, cố gắng của những kẻ quá khích nhằm chiếm lấy phong trào dân tộc đã bị thất bại, vào lúc này, phong trào, với tư cách là một lực lượng chính trị, đã chấm dứt. Những nhà lãnh đạo mới quan tâm đến dịch vụ xã hội và công bằng xã hội đã xuất hiện. Ki Hadjar Dewantoro (thầy giáo của tất cả các vị thần)[1] - bí danh mà ông dùng để tiếp xúc với công chúng - đã hoạch định và phát triển nền giáo dục dân tộc, còn bác sĩ Sutomo khi còn là sinh viên y khoa đã cùng với bác sĩ Sudira Usada sáng lập ra tổ chức *Budi Utomo'* đã hướng nhiệt tình của Đảng Dân tộc vào nhiều loại hoạt động có tính xây

1. Raden Mas Suwardi Suryaningrat; ông thuộc gia đình hoàng tộc Paku Alam.

http://tieulun.hopto.org

dựng, và đặc biệt là cuộc đấu tranh để giải phóng nông dân khỏi sự tàn ác của những kẻ cho vay nặng lãi.

Phần lớn các rắc rối của những năm tiếp theo sự kết thúc của cuộc Chiến tranh thế giới thứ nhất là do sự bất mãn trước việc Hà Lan không muốn thực hiện bất kỳ sự chuyển giao quyền lực thực sự nào. Trong Chiến tranh thế giới thứ nhất, để đối phó với những đòi hỏi dai dẳng của những người dân tộc chủ nghĩa đòi được tham chính hơn, một kế hoạch Volksraad đã được Quốc hội Hà Lan thông qua năm 1916 và một cơ cấu - được miêu tả là một sự thử nghiệm về tự trị[1] - đã tổ chức cuộc họp đầu tiên của mình vào tháng 5-1918. Một nửa thành viên của cơ cấu này do các hội đồng thành phố và làng xã bầu lên và một nửa do viên toàn quyền bổ nhiệm. Cơ cấu này thực sự không phải là một cơ quan có tính đại diện; nó có một đa số người Âu và quyền hạn của nó chỉ được giới hạn vào việc đưa ra lời khuyên mà toàn quyền không thể chấp nhận nếu không được phép của Chính phủ Hà Lan. Tại cuộc họp đầu tiên của cơ cấu này, các đại biểu bất mãn đã bác bỏ đề nghị gửi một bức điện trung thành cho nữ hoàng để bày tỏ sự biết ơn. Và mặc dù Hiến pháp năm 1925 quy định tổng số đại biểu của cơ chế này từ 48 lên đến 61 và trong số thành viên được bầu ra, người Inđônêxia chỉ chiếm được 31 ghế và các quyền hạn tài chính và lập pháp của cơ cấu này vẫn rất ít ỏi, nếu chúng có thể được coi là "quyền hạn".

Cần xem xét việc cải tổ Hội đồng đại diện nhân dân trong mối liên hệ với kế hoạch chung về phi tập trung hóa do Hiến pháp năm 1925 ban bố. Một hệ thống mới chính quyền cấp tỉnh được xây dựng đứng trên cấp địa phận. Bước đầu tiên là năm 1929, 22 địa phận của Java được gộp lại thành ba tỉnh, mỗi tỉnh được đặt dưới một thống sứ, được hỗ trợ bởi một hội đồng được bầu ra một phần, mà đa số không phải là người châu Âu. Các hội đồng nhiếp chính cũng được lập ra, và những hội đồng này, cùng với các hội đồng thành phố đang tồn tại, là các đơn vị bầu

1. Vlekke: *Nusantara*, p. 346.

http://tieulun.hopto.org

cử ra cả Volksraad và các hội đồng hàng tỉnh. Ngoài địa phận Java, ở các khu vực mà sự phát triển chính trị trong nhân dân bị coi là rất lạc hậu, không thể áp dụng được bất kỳ hình thức cai trị nào thì sẽ lập các "chính phủ" không có hội đồng đại diện, chứ không lập các đơn vị cấp tỉnh. Hệ thống mới này phải mất một thời gian dài mới hình thành và chỉ được hoàn thành một thời gian ngắn trước khi Nhật xâm lăng. Hệ thống đó là những nhượng bộ lớn nhất mà người Hà Lan sẵn lòng đưa ra trước khi có cuộc đại hồng thủy.

Giống như chính sách của Đảng Bảo thủ ở Ailen trong những năm 1890, chính sách của Hà Lan là "giết chết tự trị bằng sự tử tế". Nghị lực và nhiệt tình của các nhà cai trị người Hà Lan thật là nổi bật. Sở dĩ họ không thành công lắm phần lớn là do dân số ở Java tăng vọt và sự chống đối của giới tư bản tư nhân ở cả Hà Lan và Inđônêxia. Nhưng những tác động của cuộc Đại khủng hoảng đầu những năm 1930 đã khiến họ phải khuyến khích nền công nghiệp bản xứ, và khi nền công nghiệp và thương mại bắt đầu phục hồi, thì một tinh thần hợp tác lớn hơn cũng bắt đầu xuất hiện giữa người Hà Lan và người Inđônêxia.

Mặc dù bầu không khí chính trị đã dịu đi, phong trào ở Inđônêxia vẫn tiếp tục theo đuổi hai mục tiêu của mình với một nhiệt tình không hề giảm sút: tự lực cánh sinh về kinh tế và tự trị về chính trị. Năm 1936, Hội đồng đại diện nhân dân thông qua một đề nghị đòi Chính phủ Hà Lan triệu tập một hội nghị đế chế để thảo luận về phương pháp thực hiện sự tự trị và để định một thời hạn. Đặc trưng của chính sách của Hà Lan là không có một đáp ứng thực sự nào đối với yêu cầu trên được đưa ra cho đến tháng 7-1941, khi Nữ hoàng Wilhehmina cùng chính phủ của bà sang Luânđôn lánh nạn. Trong một hoàn cảnh bó buộc như vậy, dĩ nhiên là Nữ hoàng phải hứa tổ chức một hội nghị như thế ngay sau khi chiến tranh chấm dứt. Dù không có thái độ hoài nghi quá đáng, người ta vẫn có thể nghi ngờ liệu năm 1941 Chính phủ Hà Lan có ý định nghiêm chỉnh trao quyền tự cai trị thực sự cho Inđônêxia hay không?

http://tieulun.hopto.org

Giống như người Pháp ở Đông Dương, người Hà Lan không nhiệt tình với nền giáo dục cho người bản xứ trên bậc tiểu học. Vì lo sợ sẽ khơi dậy sự bất mãn trong dân chúng nên Hà Lan đã chậm chạp trong việc xây dựng nền giáo dục trung học và đại học. Áp lực của Sarekat Islam trên thực tế đã buộc Hà Lan phải cải thiện các trường học song ngữ Hà Lan - Inđônêxia, và do đó lại tạo ra nhu cầu về một nền giáo dục cao hơn. Để đáp ứng tình hình này, các trường học theo chương trình M.U.L.O. (Tiểu học được mở rộng hơn nữa) được mở ra, và năm 1919, đã mở các trường trung học phổ thông, giảng dạy các môn học như ngôn ngữ phương Tây, toán, khoa học và văn học phương Đông đạt tới trình độ đủ để học sinh thi vào trường đại học. Nhưng tốc độ phát triển các trường dạy này là quá chậm đối với những người dân tộc chủ nghĩa; vì thế họ cố gắng lấp khoảng trống bằng cách lập ra hàng nghìn các trường "hoang dã". Sự kém hiệu quả của phần lớn các trường này, kết hợp với thực tế là nhiều trường đó đã bị sử dụng để truyền bá sự bất mãn chính trị, đã buộc Chính phủ Hà Lan ngày càng phải tăng cường kiểm soát chung. Do đó, khi các hội đồng hàng tỉnh được lập ra, giáo dục không nằm trong các quyền hạn được chuyển giao cho họ nữa.

Từ năm 1907 trở đi, đã có các cố gắng to lớn để mở trường làng: cách làm là mỗi làng hoặc vài làng xây một ngôi trường, thường là với các vật liệu do chính phủ cấp không mất tiền và hàng năm đóng góp một khoản 90 guilder để tu bổ nhà trường. Chính phủ Hà Lan cung cấp giáo viên và sách giáo khoa. Phụ huynh học sinh một tháng phải trả vài xu, nhưng số tiền này thường được miễn bởi vì nhiều người bị ép phải cho con đến trường. Cho đến năm 1930, có hơn 1,5 triệu trẻ em theo học tại các trường này. Nhưng các trường học này bị kiểm soát chặt chẽ, và do đó, chúng trở thành những cơ quan của chính quyền trung ương, chứ không phải của các làng xã. Có lẽ nét bổ ích nhất của cả hệ thống này là đã cung cấp có hiệu quả các sách đọc không chỉ cho trẻ em, mà còn cho cả nhân dân nữa.

http://tieulun.hopto.org

Cần hiểu sự phát triển cực kỳ chậm chạp của giáo dục đại học qua bối cảnh là những người Inđônêxia với bằng cấp chuyên môn có rất ít cơ hội tìm được việc làm ngoài các công sở của nhà nước. Trong những năm đầu, rất ít học sinh Inđônêxia có thể thi đậu vào trường Cao đẳng Kỹ thuật Băngđung - được mở năm 1919, trường Cao đẳng Luật - mở năm 1924, trường Cao đẳng Y-năm 1926 và những trường của chính phủ dạy canh nông và lâm nghiệp. Năm 1941, khi trường Đại học Batavia (bây giờ là trường Đại học Tổng hợp Inđônêxia) được thành lập, số sinh viên Inđônêxia đăng ký học rất ít. Việc dạy tại các trường này đã duy trì được những truyền thống tốt đẹp nhất của nền học thuật Hà Lan, nhưng người Anh cho rằng đó là dạy học chứ không phải là giáo dục. Ở các trường này không có ký túc xá dành cho các sinh viên từ xa đến, không có một cuộc sống cộng đồng như đã được khuyến khích ở các trường tương tự của Anh.

Mặc dù người Hà Lan đã có những bước tiến lớn trong việc mở mang giáo dục ở Inđônêxia theo "Đường lối mới", phần ngân sách hàng năm dành cho giáo dục - so với Philippin - còn rất nhỏ. Hơn nữa, việc mở mang giáo dục đã không theo kịp với mức tăng trưởng của dân số và năm 1940 con số người mù chữ trên thực tế đã cao hơn hồi đầu thế kỷ XX.

http://tieulun.hopto.org

## Chương 46

# SỰ THỐNG TRỊ CỦA PHÁP VÀ CHỦ NGHĨA DÂN TỘC Ở ĐÔNG DƯƠNG

Việc tạo hình cái được gọi một cách rất phù hợp là "tôn ty trật tự ngăn nắp của bộ máy cai trị thuộc địa Pháp phỏng theo khuôn mẫu của Napoleon"[1] là công lao chủ yếu của Paul Doumer, Toàn quyền Đông Dương từ năm 1897 đến năm 1902. Ông ta đã thống nhất đội ngũ viên chức dân sự, lập lại sự cai trị ở Bắc Kỳ, tổ chức chính phủ ở các vùng đất Lào mới giành được. Ở Bắc Kỳ, ông xóa bỏ những dấu vết cuối cùng của nền tự trị bằng việc xóa bỏ các chức khâm mạng, tổng đốc và tuần phủ, chuyển đổi từ một chế độ bảo hộ trên lý thuyết sang một chế độ thuộc địa cai trị trực tiếp với tất cả những mục đích thực tế của nó. Các vùng lãnh thổ Lào trở thành một nước "bảo hộ tự trị" đặt dưới quyền của một *viên thống sứ* chịu trách nhiệm trước toàn quyền. Georges Lamarre viết rằng, bắt đầu từ Chính quyền Doumer, *Đông Dương ngày nay* ra đời[2].

Hai người kế nhiệm của Doumer trong giai đoạn trước chiến tranh đã cố gắng tự do hóa sự cai trị với sự hợp tác của người bản xứ. Paul Beau (1902-1907) tái lập lại chức Tổng đốc và Tuần phủ ở Bắc Kỳ và lập ra phòng tư vấn bản xứ ở đây. Ông ta còn lập ra các hội đồng tỉnh và các trường để đào tạo các viên chức bản xứ. Albert Sarraut (1911-1914) còn đi xa hơn theo hướng này bằng việc áp dụng phương pháp "liên kết", tức là tuyển dụng thêm càng nhiều người bản xứ vào các ngạch thấp và cải

1. Charles A. Micaud: *Thế giới mới của Đông Nam Á*, tr. 227.
2. Georges Maspero (chủ biên): *Đông Dương*, ii, tr. 18.

http://tieulun.hopto.org

tổ nền giáo dục công cộng nhằm cung cấp thêm nhiều viên chức bản xứ cho các cơ quan nhà nước và cải thiện chất lượng của các cơ quan này. Ông cũng lập ra thêm các phòng tư vấn của người bản xứ ở các vùng bảo hộ khác, giống như đã được lập ra ở Bắc Kỳ. Song cơ cấu cứng nhắc do Doumer lập ra vẫn tồn vong qua mọi cố gắng nhằm giảm bớt sự tập trung hóa quá mức. Dù sao, một sự "tự cai trị" thuộc địa chưa bao giờ là mục tiêu trong chính sách của Pháp. Điểm chính trong chính sách của Pháp là đồng hóa chứ không phải là liên kết.

Về lý thuyết, toàn quyền có những quyền lực gần như hoàn toàn tuyệt đối; song ông ta vẫn được đặt dưới sự giám sát chặt chẽ của Vụ Kiểm tra của Bộ Thuộc địa. Vụ này định kỳ cử những thanh tra thuộc địa tới điều tra việc cai trị của toàn quyền. Và vì toàn quyền thường không phải là những quan cai trị thuộc địa chuyên nghiệp mà là những chính trị gia không nắm vững những vấn đề nội bộ của vùng lãnh thổ mà họ được cử tới cai trị, nên chức năng của họ là chuyển các mệnh lệnh của cấp trên tới các viên chức thường trực có kinh nghiệm phục vụ dưới quyền họ.

Viên toàn quyền được sự trợ giúp của Đại hội đồng các lợi ích kinh tế và tài chính, bao gồm những viên chức cao cấp của Pháp và Đông Dương cùng đại diện của Hội đồng thuộc địa Nam Kỳ và Phòng Thương mại và Nông nghiệp. Đây hoàn toàn là một tổ chức tư vấn, và chỉ xử lý các vấn đề được toàn quyền nêu ra, nhưng ngân sách chung của thuộc địa và những ngân sách riêng của từng vùng phải được đệ trình cho Đại hội đồng. Phần lớn luật pháp ở Đông Dương là do Quốc hội Pháp ban hành, hoặc do Bộ Thuộc địa ban hành dưới hình thức các sắc lệnh.

Về mặt kỹ thuật, Nam Kỳ là phần duy nhất trong năm vùng được xếp hạng là thuộc địa và đặt dưới quyền kiểm soát trực tiếp. Trung Kỳ, Campuchia, Lào và Bắc Kỳ đều là đất bảo hộ. Chính phủ Nam Kỳ được giao cho một viên thống đốc, với sự trợ giúp của một Hội đồng Cơ mật và một Hội đồng Thuộc địa, tương ứng với Hội đồng Hành pháp và Hội đồng Lập pháp trong

http://tieulun.hopto.org

một thuộc địa Anh. Thuộc địa Nam Kỳ được chia thành các tỉnh lớn do một viên quan hành chính Pháp đứng đầu. Bất kể chính sách "liên kết" do Albert Sarraut đề xướng, tỷ lệ phần trăm của các viên chức bản xứ cấp dưới trong bộ máy viên chức Pháp thấp hơn nhiều so với tỷ lệ này trong bộ máy viên chức của Hà Lan và Anh ở Đông Nam Á. Thí dụ, ở Miến Điện, vào năm 1900, người châu Âu chiếm hầu hết các chức vụ trong ngạch viên chức cao cấp nhất ở trung ương; còn đại đa số các chức vụ hành chính "cấp tỉnh" thì nằm ngoài ngạch này và do người Miến Điện và người Ấn Độ đảm nhiệm, trừ một số ít ngoại lệ. Và sau khi có chính sách lưỡng quyền năm 1923, người Miến Điện và Ấn Độ được tuyển dụng nhiều hơn vào các vị trí cao nhất trong các ngành hành chính và cảnh sát.

Ở Trung Kỳ, Campuchia và Lào, các vị vua và triều đình của họ, cùng với hệ thống quan lại của họ tiếp tục tồn tại song song với bộ máy hành chính của Pháp. Tuy nhiên, sự kiểm soát thật sự trong mỗi xứ bảo hộ nằm trong tay một *thống sứ* với sự trợ giúp của một Hội đồng Cơ mật và Hội đồng Bảo hộ, có thành phần và quyền hạn tương tự như hai hội đồng ở Nam Kỳ. Mỗi xứ bảo hộ được chia thành các tỉnh đặt dưới quyền của một công sứ người Pháp. Tuy nhiên, đối với xứ bảo hộ thì việc thực thi quyền lực không được trực tiếp như ở Nam Kỳ. Việc cai trị thực sự do các viên chức bản xứ thực hiện dưới sự chỉ đạo của các viên chức Pháp tương ứng, những viên chức Pháp này không bao giờ can thiệp trực tiếp, trừ phi điều đó là tối cần thiết. Do đó, quan lại bản xứ không phải là bung xung, nhưng sự kiểm soát của Pháp vẫn là tuyệt đối. Với *những sự khác biệt về chi tiết*, hệ thống này không phải là không giống phương cách của người Hà Lan về cai trị gián tiếp ở Inđônêxia. Nhưng trong cả hai trường hợp, sự khác biệt giữa cai trị trực tiếp và cai trị gián tiếp có tính pháp lý hơn là tính thực tế.

Hình thức bề ngoài của chính quyền bản xứ rất đồ sộ; điều đó cũng có ích để làm cho sự cai trị của nước ngoài bớt khó chịu hơn. Hội đồng tư vấn bản xứ, cơ quan trợ giúp *quan thống sứ* là một ví dụ tuyệt vời về hệ thống ngụy trang mà người Pháp sử dụng. Phần lớn các thành viên đều được bầu, song cử tri là

http://tieulun.hopto.org

một nhóm nhỏ các viên chức và những người tuyệt đối trung thành. Tuy vậy, các hội đồng đó cũng không được thảo luận các vấn đề chính trị, còn các vấn đề khác thì họ chỉ được phép đưa ra ý kiến khi *thống sứ* đồng ý thảo luận. Dự toán ngân sách của xứ bảo hộ được trình trước hội đồng này, nhưng đó chỉ là vấn đề hình thức mà thôi.

Ở Nam Kỳ, mục đích chính của chính sách giáo dục của Pháp lúc đầu chỉ nhằm đào tạo phiên dịch viên. Do đó, các trường dạy song ngữ tiếng Pháp và tiếng bản xứ được lập ra ở các trung tâm lớn. Khi nhận ra rằng đây là những con đường tiến thân, con em các giới kỳ hào đã vào các trường này rất đông. Một kế hoạch vạch ra vào năm 1879 nhằm đẩy mạnh chính sách "đồng hóa" đã quy định lập các trường sơ học thế tục ở tất cả các tổng và các làng xã; song, kế hoạch này đạt được rất ít tiến bộ, trong khi các trường làng thuộc loại truyền thống không được hỗ trợ đã dần dần biến mất và để lại những khoảng trống không thể hàn lấp được. Trong các xứ bảo hộ, hệ thống giáo dục bản xứ vẫn tiếp tục hoạt động và nền giáo dục phương Tây tiến triển rất chậm. Một số ít trường song ngữ Pháp - bản xứ được lập ra ở thủ phủ các tỉnh nhằm đào tạo các viên chức bản xứ cấp thấp; chất lượng các trường này rất thấp. Giống như trường hợp các vùng lãnh thổ thuộc địa khác ở Đông Nam Á, chủ nghĩa dân tộc Việt Nam dường như là một sản phẩm đặc biệt của loại trường song ngữ Pháp - Việt. Năm 1900, người ta phàn nàn rằng ở Nam Kỳ, biểu đồ tội phạm và biểu đồ của nền giáo dục phương Tây cùng tăng lên song song[1].

Paul Beau xây dựng hệ thống giáo dục hiện đại bằng cách lập ra *Hội đồng cải tiến nền giáo dục bản xứ* vào năm 1906 nhằm cải tổ nền giáo dục công cộng. Nền giáo dục này dựa trên việc dạy chữ tại các trường sơ học làng xã bằng chữ Hán hay chữ *quốc ngữ*[2]. Những học trò xuất sắc nhất sẽ tiếp tục học tại

1. J.S. Furnivall: *Tiến bộ về giáo dục ở Đông Nam Á*, tr. 40, trích từ Jules Harmand: *Thống trị và thực dân hóa*, 1910, tr. 264.
2. Hệ thống chữ viết Latinh do các nhà truyền giáo Đạo Cơ đốc tạo ra trong thế kỷ XVII.

http://tieulun.hopto.org

các trường tiểu học[1] và trung học song ngữ Pháp - Việt, số còn lại tiếp tục học ở các trường tiểu học bản xứ tại thủ phủ của các tổng (ở đó, tiếng Pháp là ngôn ngữ lựa chọn, không bắt buộc). Trong một số rất ít trường hợp có thể học tiếp ở trường trung học bản xứ. Hệ thống này lúc đầu được áp dụng ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ và sau đó vào năm 1909-1910, được áp dụng ở Nam Kỳ. Nhưng vào năm 1913, mới chỉ có 12.103 học sinh trong các trường tiểu học công. Ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ, người ta ưa thích các trường tư hơn. Ở Campuchia và Lào, các trường chùa vẫn là hình thức duy nhất về giáo dục sơ học.

Trong Chiến tranh thế giới thứ nhất, sự đồng hoá về văn hóa ngày càng trở thành mục tiêu của chính sách của Pháp. Vào năm 1915, các kỳ thi hương, thi hội, thi đình nhằm tuyển chọn quan lại ở Bắc Kỳ đã bị xóa bỏ. Trong nhiệm kỳ thứ hai (1917-1919), Sarraut tiếp tục chính sách này bằng việc đưa ra một kế hoạch mà theo đó, nhà nước sẽ tiếp quản toàn bộ nền giáo dục tiểu học và làm cho tiếng Pháp trở thành phổ biến. Tuy nhiên, dự án này quá tốn kém và đã bị bỏ. Do đó, năm 1924 đã khôi phục lại việc phân chia thành trường Việt ngữ, và trường song ngữ Pháp - Việt. Việc lập các trường công ở các làng tiến triển rất chậm, do đó vào năm 1926, làng nào không có trường công thì được phép lập trường riêng của làng.

Nhìn chung, người Pháp không quan tâm đến giáo dục bản xứ; họ nhằm du nhập nền văn hóa Pháp vào càng nhiều càng tốt. Có một sự không nhất quán kỳ lạ trong chính sách của Pháp đối với vấn đề này vì một nhóm nhỏ các nhà học giả Pháp đã tiến hành những hoạt động nghiên cứu đáng lưu ý về ngôn ngữ, văn học, lịch sử và khảo cổ học phương Đông và đã làm cho Viện Viễn Đông Bác Cổ - thành lập năm 1899 tại Hà Nội - trở thành một trung tâm nghiên cứu phương Đông xuất sắc nhất trên thế giới. Không có lời ngợi ca nào là quá mức khi nói đến những việc mà viện này đã làm trong việc phát hiện, bảo vệ

1. "Tiểu học" ở đây chỉ một bậc học cao hơn "sơ học" và không thể dịch sang theo nghĩa tiểu học trong hệ thống giáo dục hiện hành của Anh.

http://tieulun.hopto.org

và phục hồi các di tích lịch sử Đông Dương, và đặc biệt là việc làm cho thế giới thấy những vinh quang của nền nghệ thuật và kiến trúc Khơme và Chămpa.

Chính sách đồng hóa đã có những kết quả khác một cách lạ thường so với ý đồ của nó. Người ta nói rằng những kẻ chống đối người Pháp sâu cay nhất lại là những người biết tiếng Pháp giỏi nhất. Khi Paul Beau thành lập trường Đại học Hà Nội năm 1907 như là một sự nhân nhượng đối với chủ nghĩa dân tộc, trong giới sinh viên đã bộc lộ ý thức dân tộc chủ nghĩa tới mức mà năm 1908, trường bị đóng cửa và chỉ được mở lại trong nhiệm kỳ thứ hai của Toàn quyền Albert Sarraut.

Phong trào dân tộc chủ nghĩa ở Đông Dương hầu như chỉ được giới hạn ở người Việt Nam[1] mà thôi. Việt Nam là dân tộc đông nhất ở đây, và năm 1945 đã chiếm 75% tổng số dân Đông Dương, ước tính là khoảng 25 triệu người. Họ có một truyền thống chủ nghĩa dân tộc từ cuộc đấu tranh lâu dài vì độc lập chống lại Trung Quốc. Mặc dù nền văn hóa của họ chủ yếu mang tính chất Trung Quốc, sau khi giành lại được độc lập vào năm 939, đó vẫn là một nền văn hóa của riêng họ, và trong công cuộc tiến xuống phía nam, tới những vùng lãnh thổ trước đây thuộc Chămpa và Khơme - tức là miền Trung và miền Nam Trung Kỳ và Nam Kỳ - họ đã dùng nó để thay thế nền văn hóa Ấn Độ hóa ở vùng này. Họ tự cho rằng họ ưu việt hơn các dân tộc khác ở Đông Dương và nền văn hóa của họ ít nhất cũng tốt ngang nền văn hóa của phương Tây, trừ lĩnh vực kỹ thuật. Tầng lớp tinh hoa của Việt Nam chịu ảnh hưởng của những bài viết của những nhà cải cách hiện đại Trung Quốc, nhất là Khang Hữu Vi, người đã đệ trình một kế hoạch cải cách cấp tiến lên Hoàng đế Trung Quốc vào năm 1898, chủ trương học tập văn hóa phương Tây. Họ quay sang nghiên cứu các triết gia Pháp và rất nhiều người đã vào Đại học Hà Nội khi nó được mở cửa

1. Xem công trình nghiên cứu trong Emerson, Mills và Thompson: *Chính phủ và chủ nghĩa dân tộc ở Đông Nam Á*, tr. 198 - 210; xem thêm Philippe Devillers: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1940 đến năm 1952*, chương II và III.

http://tieulun.hopto.org

lần đầu tiên năm 1907. Nhưng, những bài viết của Mongtesquieu và Rousseau đã gieo vào lòng họ cảm giác thất vọng, vì họ thấy rằng họ vừa được học về quyền tự do và bình đẳng, đồng thời lại không được hưởng các quyền đó.

Việc Nhật chiến thắng Nga năm 1905 đã dẫn đến sự phát triển một phong trào cách mạng của người Việt Nam với trụ sở chính ở Tokyo. Kỳ ngoại hầu Cường Để - thuộc gia đình hoàng tộc Huế - đã đến Tokyo cùng tham gia với lãnh tụ của Phong trào là Phan Bội Châu. Nhưng năm 1910, họ bị trục xuất vì Nhật muốn vay tiền của Pháp và do đó phải đồng ý tôn trọng vị trí của Pháp ở châu Á. Sau đó, Phan Bội Châu chuyển sang Quảng Châu và dưới ảnh hưởng của cách mạng Trung Quốc, năm 1912, ông đã lập ra một nhóm chính trị có tên là "Việt Nam Quang phục Hội". Hội này đã gây nên một loạt bạo loạn ở Bắc Kỳ, nhưng phong trào đã bị người Pháp đàn áp. Phan Châu Trinh, một đồng nguyên cùng Phan Bội Châu ở Tokyo, cho rằng khoa học hiện đại trao cho Việt Nam chiếc chìa khóa để đi tới tự do. Khi trở về Việt Nam, ông đã thúc đẩy việc lập các nhóm học tập; những nhóm này đã núp danh "hiện đại hóa" để truyền bá những tư tưởng cách mạng. Cả Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh đều bị bắt và bị quản thúc cho đến chết. Các biện pháp đàn áp của Pháp, kể cả vây bắt cả những người bị tình nghi, giam cầm họ ở Côn Đảo và đóng cửa trường Đại học Hà Nội, đã đưa phong trào dân tộc chủ nghĩa đầu thế kỷ XX đến chỗ kết thúc.

Chính sách tự do của Sarraut trong nhiệm kỳ thứ nhất (1911-1914) đã giúp ông giữ được Đông Dương tương đối yên ổn trong thời gian Chiến tranh thế giới thứ nhất. Nhưng Pháp đã đưa ra những lời hứa hào phóng mà họ đã không sẵn sàng thực hiện sau chiến tranh. Pháp cũng đã động chạm đến sự nhạy cảm của người Việt Nam qua việc tuyển mộ khoảng 100.000 người Việt Nam sang phục vụ chiến tranh ở châu Âu. Những người này đã đem về những tư tưởng lật đổ. Do quân Pháp ở Đông Dương bị giảm nên năm 1916 đã có một âm mưu phiến loạn do một số người trong giới quan chức lãnh đạo. Pháp biết được kế hoạch này và đã giải giáp quân Việt Nam tại Huế. Duy

http://tieulun.hopto.org

Tân - vị hoàng đế trẻ tuổi - tham gia âm mưu này và đã có một cố gắng đầy xúc động nhằm cứu vãn tình thế, và do đó, hoàng đế và vua cha bị đày đi đảo Réunion ở Ấn Độ Dương.

Thời kỳ sau chiến tranh chứng kiến sự xuất hiện của các đảng phái chính trị, chịu ảnh hưởng của các diễn biến của thế giới bên ngoài. Tầng lớp tinh hoa phấn khởi vì học thuyết "tự quyết", do Tổng thống Wilson đề xướng trong tuyên bố "Mười bốn điểm" về một giải pháp ở châu Âu. Một số muốn bắt chước phong trào độc lập *(swaraj)* của Gandhi ở Ấn Độ, còn những người khác thì tiếp thu những giáo huấn của những người cộng sản Quảng Châu. Đứng đầu những người theo chủ nghĩa hợp hiến là Hoàng đế Khải Định. Vị vua này năm 1922 đã sang Pháp và cố gắng thuyết phục Pháp từ bỏ sự cưỡng bức và tranh thủ sự hợp tác của người Việt Nam trong việc cai trị Trung Kỳ và Bắc Kỳ. Đức vua đã thất bại, nhưng sau khi trở về nước đã để cho con trai chín tuổi, Vĩnh Thụy (sau này là vua Bảo Đại) sang học tại Pháp. Đảng Bắc Kỳ, do nhà báo Phạm Quỳnh lãnh đạo, vận động cuộc cải cách hợp hiến như lập một Hội đồng tư vấn được bầu ra và bổ nhiệm các bộ trưởng chịu trách nhiệm trước vua. Thực tế người Pháp đã lập ra các Hội đồng tư vấn tại Bắc Kỳ và Trung Kỳ, song không trao cho các hội đồng này chút quyền lực chính trị nào. Hơn nữa, họ còn phá hoại những cố gắng nhằm lập ra Đảng Nhân dân tiến bộ Việt Nam để thúc đẩy những đề nghị của Phạm Quỳnh.

Ở thuộc địa Nam Kỳ, Bùi Quang Chiểu, sau khi lập Đảng Lập hiến, đã đi Pháp năm 1923 để trình bày những đề nghị cải cách và cuối cùng phải trở về tay trắng. Cộng đồng người Pháp ở Nam Kỳ kiên quyết chống lại bất cứ một chính sách cấp tiến nào và họ được những tập đoàn tài chính hùng mạnh ở Pháp ủng hộ.

Tất nhiên, việc bác bỏ một cách không khoan nhượng kiến nghị của những người theo phái ôn hòa đã mở đường cho sự ra đời của các nhóm cách mạng, và những người này đã giành được ngọn cờ từ tay những người lập hiến. Năm 1925, Đảng Tân Việt ở Trung Kỳ được thành lập. Nhưng do sự bất đồng giữa những người lãnh đạo nên Đảng hầu như bị tê liệt hoàn toàn, và khi

http://tieulun.hopto.org

các thành viên cộng sản ly khai khỏi Đảng thì Đảng đã nhanh chóng bị tổn thương vì những kẻ ly khai đã báo cảnh sát và Đảng đã bị đàn áp[1]. Một Đảng Bắc Kỳ, Việt Nam Quốc dân Đảng, được bí mật thành lập năm 1927 thông qua những mối liên hệ với Quốc dân Đảng Trung Quốc. Đảng này phần lớn bao gồm nhà báo và giáo viên, những người đã bắt đầu chuẩn bị xuất bản các sách về tình hình đương thời nhưng luôn chủ trương hoạt động vũ lực. Đảng này có ít người ủng hộ, song họ hy vọng vào sự trợ giúp của nước ngoài. Đảng này cũng tìm cách tranh thủ các tiểu đoàn Việt Nam trong quân đội Pháp. Tháng 1-1929, họ mưu sát không thành công Toàn quyền Pasquier và tháng sau đó đã giết chết Bazin, giám đốc Phòng Lao động. Những hoạt động khủng bố của họ đã khiến cảnh sát truy lùng gắt gao, do đó họ buộc phải tiến hành một cuộc nổi loạn khi chưa được chuẩn bị đầy đủ. Cuộc nổi loạn bắt đầu bằng cuộc binh biến Yên Bái - bị thất bại tháng 2-1930 - và các hoạt động bạo lực đã bùng nổ ở nhiều nơi. Người Pháp đối phó lại bằng cách đàn áp khốc liệt. Mọi loại hoạt động, kể cả biểu tình tay không, đều bị đàn áp bằng bạo lực, và rất nhiều lãnh tụ của đảng bị bắt, đến mức đảng này phải giải tán. Những nhà lãnh đạo còn sống sót đã chạy sang Vân Nam.

Cuộc đấu tranh đã trở thành một phong trào vì độc lập dân tộc và lúc này những người cộng sản nắm vai trò lãnh đạo. Năm 1925, những người Việt di cư tại Quảng Châu đã thành lập Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí Hội và năm năm sau Hội trở thành Đảng Cộng sản Đông Dương. Lãnh đạo của phong trào này đặt tên cho mình là Nguyễn Ái Quốc (Người yêu nước họ Nguyễn). Sau này ông được gọi là Hồ Chí Minh. Ông sinh năm 1890, là con trai của một vị quan nhỏ địa phương ở miền Nam Trung Kỳ. Ông đã đi châu Âu năm 1911, làm phụ bếp trên một chiếc tàu buôn Pháp, và sau đó đã đi rất nhiều nơi trong vài năm. Vào cuối Chiến tranh thế giới thứ nhất, ông sống tại

1. Những tài liệu của tác giả trong phần này ở nhiều điểm khác với các văn kiện của Việt Nam. Chúng tôi buộc phải dịch nguyên văn lời viết của tác giả, nhưng đề nghị bạn đọc tham khảo thêm các văn kiện của Nhà nước ta để có cách nhìn đúng và phù hợp (N.D).

http://tieulun.hopto.org

Pari, sống chung trong một ngôi nhà với Phan Châu Trinh và làm trợ lý nhiếp ảnh cho Phan Châu Trinh. Tại đây, ông lập ra Hội những người Việt Nam yêu nước và đã nhân danh tổ chức này gửi một bản yêu sách tới Hội nghị Hòa bình Versailles. Ông đã xuất bản tờ *Le Paria* cho Đảng Cộng sản Pháp và năm 1923 được cử đi Mátxcơva dự hội nghị của Quốc tế Nông dân với tư cách là đại diện của Đảng Cộng sản Pháp. Ở Nga, ông học tập các lý luận cách mạng. Năm 1925, ông đến Quảng Châu với tư cách là phiên dịch của phái đoàn Bôrôđin, lúc đó có liên kết với ông Tôn Dật Tiên. Đa số hội viên của Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí Hội là các học viên trẻ của trường võ bị Hoàng Phố, nơi các sĩ quan Quốc dân Đảng được đào tạo dưới sự giám sát của Nga. Năm 1927, khi phái đoàn Bôrôđin bị trục xuất khỏi Trung Quốc, Nguyễn Ái Quốc cũng rời Trung Quốc với phái đoàn này.

Năm sau đó, trụ sở của tổ chức Thanh niên cách mạng đồng chí Hội được chuyển sang Hồng Công; nhưng do ông Hồ Chí Minh không trực tiếp kiểm soát phong trào nữa nên kỷ luật trong phong trào đã lỏng lẻo. Do có lời kêu gọi ông giúp đỡ nên ông đã quay trở lại Hồng Công vào tháng 1-1930. Ông phục hồi lại quyền lực của Ban chấp hành trung ương, đổi tên Hội thành Đảng Cộng sản Việt Nam, và chuyển trụ sở về Hải Phòng. Mục tiêu chính của ông lúc này là giành lại độc lập dân tộc cho Việt Nam, và do đó, ông sẵn sàng hợp tác với những người dân tộc chủ nghĩa chống Pháp thuộc tất cả các khuynh hướng. Theo cuốn sách của ông *Bản án chế độ thực dân Pháp* (Pari, 1921), độc lập dân tộc sẽ được thực hiện thông qua một chế độ dân chủ tư sản, chủ nghĩa cộng sản sẽ chỉ được thực hiện trong giai đoạn sau. Chương trình của ông nhằm giành sự ủng hộ của cả giới trí thức và nông dân. Chương trình này bao gồm cả việc giảm bớt thuế khóa, chia lại ruộng đất cho nông dân, xóa bỏ việc tuyển mộ cưỡng bức nhân công và binh lính đi phục vụ ở nước ngoài.

Năm 1930, vào lúc Thanh niên cách mạng đồng chí Hội chuyển về Hải Phòng, tình hình Bắc Kỳ và miền Bắc của Trung Kỳ đang sục sôi. Hoạt động cách mạng quá sớm của Quốc dân

http://tieulun.hopto.org

Đảng đã hoàn toàn thất bại, nhưng có nhiều cuộc nổi loạn nghiêm trọng trong nông dân, do cuộc đại khủng hoảng và mất mùa hai năm liền. Những người cộng sản tìm cách khai thác tình hình này bằng cách tổ chức các cuộc biểu tình quần chúng, bãi công và các hoạt động gây rối khác. Người Pháp đã phản ứng lại mạnh mẽ như trước đây. Hàng nghìn người bị bắt giữ và tổ chức cộng sản hoàn toàn bị phá vỡ. Tháng 6-1931, ông Hồ Chí Minh bị bắt tại Hồng Công và bị kết án trục xuất trên một chiếc tàu của Pháp. Nhưng Hội đồng Cơ mật Anh đã cho ông kháng án và ông đã được trả tự do. Sau đó, không thấy ông xuất hiện.

Với việc đàn áp các cuộc nổi dậy ở phía bắc, Nam Kỳ lại trở thành trung tâm tiếp theo của các cuộc nổi loạn. Năm 1932, hai nhà lãnh đạo cộng sản học tập ở nước ngoài đã trở về nước; đó là Trần Văn Giàu từ Mátxcơva và Tạ Thu Thâu từ Pháp. Họ lập một tờ báo tiếng Pháp có tên là *La Lutte* - tờ báo này có một ảnh hưởng đáng kể. Đảng Cộng sản vẫn tiếp tục hoạt động dưới danh nghĩa các hội ái hữu ở nông thôn, nhưng vẫn bị cơ quan an ninh Pháp theo dõi chặt chẽ. Và ngay khi chiến tranh bùng nổ ở châu Âu năm 1939, cơ quan an ninh Pháp đã bắt hàng loạt những người bị tình nghi. Một bộ phận bí mật theo xu hướng Stalin đã tổ chức một cuộc nổi dậy của nông dân vào cuối năm 1940, nhưng đã nhanh chóng bị đàn áp.

Năm 1925, Hoàng tử Vĩnh Thụy được Pháp lựa chọn thừa kế ngai vàng tại Huế và lấy vương hiệu là Bảo Đại. Ông ta là người đầu tiên thuộc dòng họ này được nuôi dưỡng và giáo dục theo kiểu châu Âu, và năm 1932, khi ông ta từ Pháp trở về, người ta hy vọng rất nhiều ở ông. Ông ta nghiên cứu các bài viết của Phạm Quỳnh, người theo chủ nghĩa lập hiến, và thiết tha đảm nhiệm vai trò điều hành công việc. Tháng 5-1933, ông ta bổ nhiệm một nhóm người trẻ tuổi làm bộ trưởng. Trong số này, ngẫu nhiên có Ngô Đình Diệm, giữ chức Thượng thư bộ Hình, một vị trí then chốt để thực hiện chương trình cải cách. Nhưng Bảo Đại nhận ra rằng sự đối lập không chỉ xuất phát từ phía người Pháp, mà cả những kẻ bảo thủ người Việt, thật

http://tieulun.hopto.org

là quá lớn đối với ông. Bảo Đại thiếu cá tính mạnh mẽ để tiến hành một cuộc đấu tranh thực sự.

Như vậy, do sự thất bại của các đảng phái và các lãnh tụ khác, phong trào dân tộc đã được đặt dưới sự kiểm soát của những người cộng sản. Sự lãnh đạo kín đáo, kiên quyết, thông minh của Hồ Chí Minh cuối cùng đã thắng thế. Tuy buộc phải hoạt động bí mật, phong trào của ông đã vượt qua được mọi hiểm nguy. Tháng 5-1941, ông Hồ Chí Minh đã xuất hiện lại ở Quảng Tây (Trung Quốc), và với sự hỗ trợ của Chính phủ Trung Hoa Dân Quốc, ông đã cùng với một số chính trị gia lưu vong khác lập nên Việt Nam Độc lập Đồng minh Hội, được biết đến nhiều hơn dưới tên gọi tắt là Việt Minh. Và Việt Minh đã trở thành mũi nhọn của phong trào dân tộc chủ nghĩa, trước tiên là chống lại quân chiếm đóng Nhật Bản tại miền Bắc Việt Nam. Như vậy, trong thời kỳ trước Chiến tranh thế giới thứ hai, phong trào dân tộc của người Việt Nam không có hiệu quả và bị các mâu thuẫn cá nhân và ghen ghét có tính địa phương chủ nghĩa làm suy yếu đi, nhưng nay nó đã có một sức sống mới dưới sự lãnh đạo của một vị lãnh tụ có ý chí không gì lay chuyển được và nghị lực phi thường. Điều đáng tiếc là sự không khoan nhượng của người Pháp lại là lý do chính của tình hình đó. Người Việt Nam, với sự gắn bó sâu sắc với tài sản và hệ thống gia đình phụ quyền không phải là những tân binh tự nhiên của chủ nghĩa cộng sản.

http://tieulun.hopto.org

## Chương 47

# NƯỚC MỸ VÀ CHỦ NGHĨA DÂN TỘC PHILIPPIN

Vụ tàu chiến Mỹ *Maine* bị nổ tung - được giả định là do tai nạn ngẫu nhiên - ngày 15-2-1898 tại Vịnh Havana đã dẫn đến một sự bùng nổ, lớn hơn nhiều ở Mỹ; đó là sự bùng nổ lòng căm ghét đối với Tây Ban Nha, nước bị tình nghi là thủ phạm của vụ nổ, và kết quả là ít lâu sau giữa hai nước đã có chiến tranh. Tây Ban Nha đã tuyên bố sẵn sàng để vấn đề này được xem xét một cách vô tư theo những điều kiện của Mỹ. Song đề nghị này đã bị Mỹ kiên quyết bác bỏ. Vào đúng ngày Quốc hội Mỹ chính thức tuyên chiến thì thiếu tướng Dewey, lúc đó đang ở cảng Hồng Công, được lệnh đem đội tàu đến Manila tham gia trận chiến đấu chống hạm đội Tây Ban Nha. Do đó, sáng ngày 1-5-1898, trước con mắt của dân chúng Manila trên bờ biển, đội tàu của ông tiến vào Vịnh Manila và phá hủy hoặc vô hiệu hóa toàn bộ hạm đội Tây Ban Nha mà không hề chịu bất kỳ một tổn thất nào.

Do không có khả năng để bộ một đội quân đủ lớn để đánh chiếm thành phố, nên lúc đó Dewey đã liên lạc với Aguinaldo ở Hồng Công và hứa rằng nếu Aguinaldo giúp Mỹ chống người Tây Ban Nha thì Mỹ sẽ trao trả độc lập cho Philippin. Dewey đã đưa vị lãnh tụ lưu vong Aguinaldo trở về nước lãnh đạo một cuộc nổi dậy dân tộc chủ nghĩa khác. Chỉ trong vài tuần, toàn bộ đảo Luzon, trừ Manila đã nằm trong tay quân khởi nghĩa, và ngày 12-6-1898, nền độc lập của Philippin được trịnh trọng

http://tieulun.hopto.org

tuyên bố tại đại bản doanh của Aguinaldo ở Kawit, Cavite, và ông ta một lần nữa lại làm tổng thống của chính phủ cách mạng. Tuy nhiên, lực lượng của ông ta không đủ mạnh để chiếm được Manila. Việc hạ thành Manila phải chờ cho đến khi quân tiếp viện của Dewey từ Mỹ tới. Sau một đợt kháng cự chiếu lệ, Manila đã đầu hàng vào ngày 13-8-1898. Toàn quyền Tây Ban Nha đã đầu hàng Bộ chỉ huy tối cao quân đội Mỹ theo một âm mưu được sắp đặt trước nhằm giữ quân đội Philippin ở bên ngoài thành phố. Và sau đó đã bắt đầu một chuỗi sự kiện tất yếu dẫn đến việc chuyển nhượng Philippin cho Mỹ và bác bỏ lời tuyên bố độc lập của Philippin. Bản hiệp ước chấm dứt cuộc chiến tranh Tây Ban Nha - Mỹ đã được ký tại Pari ngày 10-12-1898; phái viên của Aguinaldo không được vào dự Hội nghị.

Ở Oasinhtơn có sự bất đồng ý kiến đối với vấn đề thôn tính Philippin, do đó mức đa số hai phần ba cần thiết ở Thượng viện để phê chuẩn hiệp ước đã chỉ đạt được vừa đủ cộng thêm một lá phiếu. Người ta đã cố giải quyết dứt điểm việc phê chuẩn hiệp ước vì hai ngày trước khi cuộc bỏ phiếu được tiến hành, chiến sự đã nổ ra giữa binh lính quân đội cộng hòa của Aguinaldo và quân chiếm đóng Mỹ. Đã có những cố gắng để mở thương lượng hòa bình, song người Philippin quyết tâm giành lại độc lập của mình, chống lại người Mỹ, giống như trước đây họ đã chống lại người Tây Ban Nha. Đại bản doanh của Chính phủ cộng hòa Philippin được đặt tại Malolos, và ở đó một bản hiến pháp đã được soạn thảo, bao gồm những ý tưởng được lấy từ rất nhiều các bản hiến pháp hiện hành trên thế giới. Ngày 23-1-1899, bản hiến pháp được chính thức ban hành và Aguinaldo đã tuyên thệ nhậm chức tổng thống. Trong khoảng một năm, lực lượng có tổ chức của chính phủ đó đã tiến hành một cuộc kháng chiến kiên quyết và ác liệt chống lại người Mỹ ở khắp nơi tại Luzon và Ponay. Nhưng bản thân Aguinaldo và quân chủ lực đã dần dần bị dồn về các ngọn núi ở phía bắc Luzon, và đến năm 1900 lực lượng Philippin bị tan vỡ và từ đó cuộc đấu tranh

http://tieulun.hopto.org

được tiến hành dưới hình thức chiến tranh du kích. Các hoạt động này tắt dần sau khi Aguinaldo bị bắt vào tháng 3-1901.

Vẫn còn những tranh cãi về những lời hứa do người Mỹ đưa ra để tranh thủ Aguinaldo hợp tác trong việc chống lại người Tây Ban Nha. Nếu nhìn nhận một cách đúng đắn, người ta thấy rằng hành động của Mỹ nhằm chiếm Philippin không phải là ngẫu nhiên, không có tính toán trước. Đã từ lâu, Mỹ có mối quan tâm ngày càng lớn đối với vùng phía tây bờ Thái Bình Dương. Họ muốn có một căn cứ cho các tàu đang tiến hành buôn bán với Trung Quốc và những người Mỹ theo chủ nghĩa đế quốc như Theodore Roosevelt đã nghĩ đến việc lấy Manila thông qua một cuộc chiến tranh với Tây Ban Nha. Hơn nữa, vào lúc có nhiều khả năng là Trung Quốc sẽ bị chia cắt thì trong trường hợp chế độ Tây Ban Nha đang suy yếu bị sụp đổ, điều thiết yếu là không nên để Philippin bị rơi vào tay của Đức chẳng hạn. Khi Dewey tới Vịnh Manila, đã có một hạm đội của Đức mạnh hơn ở gần đó và đã phong tỏa Manila sau khi đã phá hủy hạm đội Tây Ban Nha, viên chỉ huy hạm đội Đức đã gây ra một tình hình căng thẳng bằng cách cố tình không chịu công nhận cuộc phong tỏa này. Có lẽ, chính nhờ có sự hỗ trợ của một đội tàu Anh vào thời điểm quyết định cho nên đã ngăn chặn được một trận chiến thứ hai tại Vịnh Manila. Trong hoàn cảnh ấy, bất cứ một hy vọng giành độc lập nào của người Philippin cũng chỉ là ảo tưởng mà thôi.

Trong khi quân đội Mỹ đối phó với những người yêu nước, năm 1899 Oasinhtơn đã cử một ủy ban gồm năm người do ông Schurman, hiệu trưởng Trường Đại học Cornell, làm chủ tịch để tìm hiểu tình hình Philippin. Ủy ban này đã báo cáo lên Tổng thống Mc Kinley rằng toàn dân Philippin đều muốn độc lập, song họ chưa đủ khả năng để tự cai trị. Ủy ban này đã đưa ra một loạt khuyến nghị toàn diện, bao gồm việc thành lập càng nhanh càng tốt một cơ quan lập pháp và một Chính phủ dân sự Philippin, có những biện pháp trước mắt nhằm phát triển

http://tieulun.hopto.org

nguồn lợi của đất nước, thiết lập một hệ thống chính quyền tỉnh và thành phố, xây dựng một hệ thống giáo dục phổ thông đầy đủ, lấy tiếng Anh làm ngôn ngữ giảng dạy, và tuyển dụng các chuyên gia để đảm nhiệm những chức vụ hành chính chủ yếu.

Ngày 4-7-1901, quá trình kết thúc chính quyền quân sự được thực hiện khi một ủy ban năm người khác, do thẩm phán William H. Taft dẫn đầu, tới Manila và tích cực tiến hành thực hiện những lời khuyến nghị của Schurman. Người Philippin nhận được những lời bảo đảm cụ thể rằng những tập quán, phong tục và truyền thống của họ sẽ được chiếu cố một cách đầy đủ, song những nguyên tắc chính quyền của người Mỹ là thiết yếu đối với chế độ thống trị của luật pháp và tự do cá nhân. Trên khắp đất nước, luật pháp và trật tự phải được phục hồi và nạn đói, dịch hạch, bệnh tả và những bệnh truyền nhiễm khác phải được đẩy lùi. Không ít hơn 440 đạo luật nhằm thiết lập một hệ thống chính phủ mới được thông qua và thi hành. Những bộ luật mới ở các tỉnh và thành phố cho phép người Philippin được tham gia vào chính quyền địa phương. Nhưng, sự phi tập trung hóa về hành chính do McKinley khuyến nghị là không phù hợp với truyền thống tập trung hóa của người Tây Ban Nha, đã trở nên quen thuộc với người Philippin. Do đó, để đảm bảo hiệu quả, người ta nhận thấy rằng duy trì sự giám sát của người Mỹ là có lợi hơn, đặc biệt là đối với các chính quyền mới ở thành phố được vận hành do các quan chức được bầu ra. Một chiến dịch giáo dục rộng lớn được phát động với không ít hơn 600 giáo viên vừa được tuyển chọn ở Mỹ để sang phục vụ ở Philippin. Các Cục nông nghiệp, nước và rừng, y tế được thành lập. Về luật pháp,truyền thống luật dân sự của Tây Ban Nha đã có từ lâu đời cần được duy trì. Song một Tòa án tối cao theo kiểu Mỹ đã được lập ra và vị chánh án đầu tiên của nó là một người Philippin. Ba người Philippin khác được bổ sung vào Ủy ban.

http://tieulun.hopto.org

Lúc này, Ủy ban này vừa là cơ quan lập pháp vừa là cơ quan hành pháp tối cao, chủ tịch của Ủy ban trên thực tế là thống đốc dân sự của thuộc địa. Tháng 7-1902, Quốc hội thông qua Đạo luật Tổ chức Philippin, quy định rằng sau một cuộc điều tra dân số sẽ lập một quốc hội gồm 80 người do các khu vực bầu cử bầu ra, mỗi khu vực bầu một người, và Ủy ban này lúc đó sẽ trở thành Thượng viện của cơ quan lập pháp gồm hai viện. Quyền hành pháp nằm trong tay của một toàn quyền. Và vì Ủy ban này vẫn tiếp tục là nội các của viên Toàn quyền, cho nên khi hệ thống mới bắt đầu hoạt động vào năm 1907, một số thành viên của Thượng viện sẽ đồng thời đứng đầu một số cơ quan hành pháp. Một điều khoản khác của Đạo luật này có ảnh hưởng rất quan trọng đối với sự phát triển chính trị của Philippin: hai đại biểu của Philippin sẽ trở thành thành viên Quốc hội Mỹ, nhưng không được quyền bỏ phiếu.

Mặc dù chính sách của Mỹ rất tự do, ngược lại với chính sách trước đây của Tây Ban Nha, cuộc vận động của chủ nghĩa dân tộc đòi độc lập vẫn mạnh mẽ khiến Chính phủ Mỹ buộc phải thông qua Đạo luật chống nổi loạn, cấm việc tuyên truyền, đòi độc lập và cấm sử dụng cờ Philippin. Đảng Liên bang, một đảng ôn hòa nhằm thành lập một liên bang thống nhất với Mỹ, đã hầu như không giành được bất cứ sự ủng hộ nào và trong cuộc bầu cử đầu tiên, mà danh sách ứng cử viên chỉ bị giới hạn bằng những tiêu chuẩn về tài sản và ngôn ngữ - tức là khả năng sử dụng tiếng Anh hoặc tiếng Tây Ban Nha, Đảng Dân tộc Nacionalista, coi vấn đề độc lập dân tộc là mục đích tối cao, đã giành được thắng lợi hoàn toàn. Cuộc bầu cử đã đưa lên hàng đầu hai nhân vật có ưu thế: Sergio Osmena, chủ tịch quốc hội đầu tiên và Manuel Quezon, chủ tịch đảng đa số trong Quốc hội. Cả hai đều là người lai: Sergio Osmena là người lai Mã Lai - Hoa và Manuel Quezon là người lai Mã Lai - Tây Ban Nha. Quezon trở thành đại biểu của Philippin ở Oasinhtơn năm 1909, và đã phấn đấu hết sức mình để gây ấn tượng cho Quốc hội Mỹ rằng người Philippin đã trưởng thành về mặt chính trị. Nhờ

http://tieulun.hopto.org

ảnh hưởng của ông, người Philippin đã giành được đa số ghế trong Ủy ban và một số ghế bộ trưởng. Ông cũng đóng vai trò quan trọng trong việc vận động thông qua Luật Jones năm 1916, cho phép Philippin được tự trị ở một mức độ khá cao.

Năm 1901, chỉ dẫn của McKinley là ưu tiên bổ nhiệm người Philippin vào các chức vụ quản lý hành chính, nhưng với thời gian, ngày càng nhiều người Mỹ, chứ không phải là ít hơn, được đưa vào bộ máy quan chức. Năm 1912, Đảng Dân chủ thắng cử và Tổng thống Woodrow Wilson lên nắm quyền. Ông ta đã bổ nhiệm Francis Burton Harrison làm Toàn quyền Philippin. Từ đây, việc xúc tiến quá trình tiến tới tự trị đã trở thành chương trình công tác của Chính phủ Mỹ và Harrison đã chủ trương chính sách Philippin hóa nhanh chóng. Lời mở đầu của Đạo luật Jones (mang tên của vị hạ nghị sĩ đã đưa dự thảo đạo luật này tại Hạ viện) đã tuyên bố rằng Mỹ dự định trao lại độc lập cho Philippin ngay sau khi có thể lập một chính phủ ổn định ở đó. Luật này quy định lập một chính phủ theo khuôn mẫu của Mỹ, với quyền hành pháp nằm trong tay viên toàn quyền, quyền lập pháp nằm trong tay Quốc hội lưỡng viện gồm Thượng viện và Hạ viện, và quyền tư pháp nằm trong tay Tòa án tối cao. Thay thế cho Ủy ban là một Thượng viện dân cử gồm 24 thành viên, 22 thành viên do dân bỏ phiếu bầu lên và hai thành viên do toàn quyền bổ nhiệm để đại diện cho các bộ tộc không theo Đạo Cơđốc. Hạ nghị viện sẽ bao gồm 84 thành viên, được bầu theo cách tương tự và 9 thành viên khác do viên toàn quyền bổ nhiệm. Đạo luật cũng quy định một số hạn chế nhất định đối với quyền tự trị hoàn toàn. Viên toàn quyền có quyền phủ quyết các đạo luật của cơ quan lập pháp, và các luật có liên quan đến đất công, khai thác gỗ, khai mỏ, tiền giấy và tiền kim loại, nhập cảnh và quan thuế phải được toàn quyền ký. Quyền quản lý tiền tệ thuộc về Tổng thống Mỹ nắm giữ. Quyền bãi bỏ các đạo luật thuộc về Quốc hội Mỹ. Trong một số vụ án, việc kháng cáo được Tòa án tối cao ở Oasinhtơn xem xét.

http://tieulun.hopto.org

Tác động chung của đạo luật này là trao cho người Philippin toàn quyền kiểm soát công việc đối nội của họ, mặc dù có những bảo lưu đã kể trên. Sự thật là đạo luật đã trao những quyền lực rất lớn cho toàn quyền người Mỹ do Oasinhtơn bổ nhiệm. Sau này, theo quan điểm của người Philippin, đó là một điều khiếm khuyết rất nghiêm trọng, nhưng Harrison không hề có ý định sử dụng điều đó một cách độc đoán. Ví dụ như, về mặt pháp lý, nội các không hề chịu trách nhiệm trước cơ quan lập pháp, song ông cho phép những người đứng đầu các cơ quan hành pháp báo cáo công việc với cơ quan lập pháp nếu được cơ quan lập pháp yêu cầu. Năm 1918, theo yêu cầu của viên chủ tịch Quốc hội Osmena, ông lập ra hội đồng tư vấn nhà nước, bao gồm các thành viên nội các và chủ tịch của hai viện. Với việc này, hai nhà lãnh đạo của Đảng Dân tộc (Nacionalista) đã có thể kiểm soát được việc bổ nhiệm các chức vụ hành pháp cao nhất. Harrison thúc đẩy việc phát triển giáo dục, soạn ra một chương trình phát triển kinh tế, thành lập Ngân hàng quốc gia Philippin nhằm cung cấp các khoản vay dài hạn để phát triển công nghiệp và một số dự án công nghiệp do nhà nước kiểm soát. Nhưng sự quản lý kinh tế quá ngông cuồng và chính sách Philippin hóa nhanh chóng của ông đã gây ra nhiều sự chống đối. Năm 1921, Ủy ban điều tra Wood - Forbes do một Quốc hội bị Đảng Cộng hòa khống chế, đã lên án các biện pháp cai trị của ông là vi phạm Đạo luật Jones và khẳng định rằng cho độc lập ngay tức là phản bội nhân dân Philippin, và cho rằng điều mà nhân dân Philippin cần là một giai đoạn tập sự.

Do vậy, khi Leonard Wood nhậm chức toàn quyền vào năm 1921, ông ta tuyên bố sẽ áp dụng Đạo luật Jones một cách nghiêm chỉnh. Việc ông ta sử dụng quyền phủ quyết đối với các đạo luật của cơ quan lập pháp đã nhanh chóng gây ra xung đột gay gắt giữa ông và các lãnh tụ Philippin, và tháng 7-1923, tất cả các bộ trưởng Philippin cùng Quezon, chủ tịch Thượng viện và Manuel Roxas, chủ tịch Hạ viện đã nhất loạt từ chức, rút ra

http://tieulun.hopto.org

khỏi Hội đồng nhà nước. Sự bế tắc chính trị do vụ đó gây ra chỉ chấm dứt khi Wood đột ngột chết năm 1927. Người kế nhiệm ông, toàn quyền Eugene A. Gilmore, khôi phục lại chính sách hợp tác và sau đó, Herrey L. Stimson, viên toàn quyền tiếp theo, đã xây dựng một bộ máy nhà nước mới nhằm đảm bảo chính sách đó. Ông ta khôi phục lại Hội đồng nhà nước, bổ nhiệm nội các từ đảng đa số trong cơ quan lập pháp và thu xếp để các thành viên trong nội các phát biểu và trả lời các câu hỏi tại cơ quan lập pháp.

Tháng 6-1933, do thắng lợi của Đảng Dân chủ trong các cuộc bầu cử ở Mỹ, Frank Murphy trở thành toàn quyền Philippin. Ông là một người công giáo và thông cảm với những nguyện vọng của người Philippin. Với nghị lực to lớn, ông bắt đầu thực hiện một chính sách nhằm khắc phục những tác động tồi tệ của cuộc Đại khủng hoảng năm 1930 đối với Philippin. Vào lúc đó, dư luận ở Mỹ "rất tán thành để cho Philippin được độc lập". Cuộc khủng hoảng không phải không có ảnh hưởng đối với tình hình này, vì cuộc khủng hoảng đã làm cho một số người lớn tiếng yêu cầu hạn chế việc nhập đường của Philippin, việc nhập cảnh của người Philippin vào Mỹ và việc sử dụng người Philippin trên các tàu của Mỹ. Nông dân, các nhà sản xuất đường và các tổ chức công đoàn đứng đằng sau cuộc vận động trên, và họ hy vọng rằng, nếu Philippin được độc lập thì sẽ không còn được hưởng quy chế buôn bán tự do với Mỹ nữa và sẽ bị đối xử như nước ngoài. Một phần vì lý do đó và cũng vì chính sách của đa số dân chủ trong Quốc hội là giúp Philippin giành độc lập, nên Osmena và Roxas dẫn đầu một phái đoàn đã tới Oasinhtơn tháng 12-1932. Họ đã vận động được Quốc hội Mỹ thông qua Đạo luật độc lập Hare - Hawe . Nhưng Tổng thống Herbert Hoover đã phủ quyết đạo luật này. Quốc hội đã đáp lại bằng việc tái thông qua đạo luật này qua mặt Tổng thống. Tuy nhiên, cơ quan lập pháp của Philippin đã bác bỏ biện pháp đó, coi đó là không phù hợp. Quezon với tư cách là chủ tịch Thượng viện

http://tieulun.hopto.org

đã đưa ra những lý do nói rằng các điều khoản có liên quan đến thương mại là bất lợi cho Philippin, điều khoản quy định hạn chế việc nhập cảnh vào Mỹ của người Philippin là bất lợi và việc duy trì các căn cứ quân sự và hải quân Mỹ ở Philippin là xúc phạm nhân phẩm dân tộc của Philippin.

Sau đó Quezon đã đích thân tới Oasinhtơn và thuyết phục Quốc hội thông qua một đạo luật khác về độc lập, đó là Đạo luật Tydings - McDuffie, do Tổng thống Mỹ Roosevelt ký ngày 24-3-1934 và sau đó được cơ quan lập pháp của Philippin chấp nhận. Điều đáng ngạc nhiên là đạo luật này khác rất ít so với đạo luật đã bị bác bỏ và chỉ nêu các căn cứ hải quân. Hơn nữa Roosevelt đảm bảo rằng trước khi trao trả hoàn toàn độc lập vào năm 1946, "mọi sự bất bình đẳng và khiếm khuyết" sẽ được xóa bỏ hoàn toàn. Các điều khoản của đạo luật này quy định sẽ thành lập một nước Philippin thịnh vượng chung vào ngày 4-7-1936. Việc soạn thảo hiến pháp của nó sẽ do một Hội nghị gồm 200 thành viên do phổ thông đầu phiếu bầu ra đảm nhận. Nước Philippin thịnh vượng chung sẽ tồn tại trong 10 năm và sau đó ngày 4-7-1946, nước Cộng hòa Philippin độc lập sẽ ra đời và lực lượng quân sự Mỹ sẽ rút khỏi đất nước này. Cho đến lúc đó, quan hệ đối ngoại và quốc phòng vẫn đặt dưới sự kiểm soát của Mỹ, và Tổng thống Mỹ vẫn có quyền thông qua hoặc phủ quyết bất cứ sự sửa đổi nào của Hiến pháp hoặc bất cứ đạo luật nào có liên quan tới tiền giấy và tiền kim loại, nhập khẩu và xuất khẩu. Mỹ cũng tự giành quyền can thiệp vào Philippin nhằm bảo vệ chính quyền hợp hiến.

Hội nghị hợp hiến sẽ nhanh chóng được bầu ra và một hiến pháp gần giống Hiến pháp Mỹ được xây dựng và được một cuộc trưng cầu ý dân phê chuẩn ngày 14-5-1935. Ngày 15-11-1935, nước Philippin thịnh vượng chung chính thức ra đời tại Manila. Frank Murphy, toàn quyền Mỹ, trở thành cao ủy Mỹ đầu tiên tại Philippin. Manuel Quezon được bầu làm tổng thống đầu tiên của nước Philippin thịnh vượng chung mới và Osmena làm Phó Tổng thống. Do đó, sự rạn nứt trong Đảng Dân tộc Nacionalista,

http://tieulun.hopto.org

do Quezon phản đối Đạo luật Hare-Hawe-Cutting gây ra, đã được hàn gắn. Không một đảng nào khác có sức mạnh và do đó chế độ mới thực sự là một chính phủ một đảng.

Cái giá mà Philippin phải trả cho mức độ tự do mới đó cũng không quá nặng như người ta tưởng. Số lượng người Philippin nhập cảnh vào Mỹ được giới hạn ở mức 50 người một năm; không có mức giới hạn nào được đặt ra về số người Mỹ nhập cảnh vào Philippin. Về việc nhập khẩu các sản phẩm của Philippin vào Mỹ, hạn ngạch tối đa được miễn thuế ấn định cho một số mặt hàng: đường thô, đường tinh chế, cùi dừa khô và dây gai. Sau đó, bắt đầu từ năm 1941, tất cả hàng nhập khẩu của Philippin vào Mỹ đều phải nộp 5% thuế nhập khẩu, và từ đó đến năm 1946, mỗi năm tăng thêm 5% nữa, để đến năm 1946, khi giành lại được độc lập thì Philippin đã nằm ngoài hàng rào quan thuế Mỹ và sản phẩm của họ sẽ phải nộp 25% thuế nhập khẩu vào Mỹ. Mặt khác, hàng hóa Mỹ nhập vào Philippin trong thời gian đó sẽ không bị đánh thuế.

Như vậy, chỉ trong một khoảng thời gian rất ngắn, Mỹ đã áp dụng ở Philippin một hình thức tiên tiến của nền dân chủ chính trị. Hình thức này có những khuyết tật rất nghiêm trọng. Trên thực tế, quyền lực được trao cho nhà giàu và trí thức, và những người thực thi quyền lực này phần lớn đều xuất thân từ tầng lớp quý tộc,địa chủ. Mặc dù đã có những cố gắng to lớn để xây dựng trường lớp, tuyển học sinh và đào tạo giáo viên, việc giáo dục nhân dân vẫn không thể theo kịp những tiến bộ chính trị. Tầng lớp địa chủ nắm quyền lực không quan tâm đến vấn đề dân chủ hóa mà chỉ quan tâm đến việc bảo vệ các đặc quyền kinh tế - xã hội của họ. Và bởi vì sự hợp tác của họ là rất quan trọng đối với giới chức trách Mỹ, người ta đã không làm gì để chia các vùng đất rộng lớn, ngoại trừ đất của các vị thầy tu nhà thờ, và thậm chí nếu chia đất thì nông dân cũng không được hưởng lợi. Một bên là những vùng đất rộng lớn, còn một bên là một đám đông người, chỉ có một khoảng đất nhỏ, mỗi gia đình có khoảng dưới một hécta đất. Số người vừa trồng

http://tieulun.hopto.org

trọt vừa sở hữu đất đai vốn rất ít dưới chế độ Tây Ban Nha,lại càng trở nên ít hơn dưới thời Mỹ, và tình hình nông dân Philippin là tồi tệ nhất trong toàn vùng Đông Nam Á và vì những người thay thế cho những nhà chức trách Mỹ đều là đại diện và đồng minh của giới địa chủ, cho nên khi nước Philippin thịnh vượng chung ra đời, đã không có một biện pháp hữu hiệu nào được thực hiện, trước khi cuộc tấn công của Nhật Bản vào cuối năm 1941, đã đem lại những điều tệ hại hơn nữa cho tầng lớp hạ lưu.

Năm 1902, Quốc hội Mỹ đã từng cho phép Chính phủ Philippin phân loại và xử lý tất cả các đất công cộng vì quyền lợi của nhân dân. Năm sau đó, một biến tướng của "hệ thống mượn thuê đất công" của Mỹ được đưa ra áp dụng ở Philippin, quy định mỗi công dân có thể được giao cho 24 hécta đất công. Đồng thời, việc các công ty mua và thuê đất cũng được giới hạn tối đa là 1.024 hécta. Nhưng chính sách "mượn thuê đất công" đã thất bại do thủ tục quá phức tạp đối với những người nông dân trung bình và tín dụng không đủ. Quan trọng hơn nữa, Cục đất đai đã nhắm mắt làm ngơ trước những thủ đoạn của những kẻ cướp đất và đầu cơ đất đai, do đó, chúng đã né tránh được những điều khoản của luật pháp hạn chế việc đầu cơ đất và bóc lột trong nông nghiệp. Một thực tế có ý nghĩa là trong khi số lượng nông dân đã tăng thêm khoảng 700.000 người,thì trong số những người xin thuê đất công chỉ có 35.000 người, được cấp đất. Các luật lệ chống lại việc cho vay nặng lãi đã không ngăn chặn được việc nông dân mất đất do lúc đầu họ vay những khoản tiền nhỏ mà không trả được đúng hẹn. Các kế hoạch về hợp tác tín dụng cũng thất bại

Năm 1904, Chính phủ Mỹ đã chi 7 triệu đôla để mua lại các khu đất của thày tu, những khu đất mà Chính phủ Aguinaldo đã nói là sẽ quốc hữu hóa. Việc này đã tạo nên một cơ hội tuyệt vời để nông dân được quyền sở hữu trên quy mô rộng rãi. Đất đai sẽ có thể được bán theo chế độ trả góp và ưu tiên bán cho những người trồng trọt thực sự, những người

http://tieulun.hopto.org

này đã không hề trả địa tô kể từ khi bắt đầu cuộc cách mạng năm 1896. Song, một phần do việc soạn thảo không tốt các điều khoản luật pháp và một phần lớn do sức ép của giới địa chủ đối với những quan chức Philippin thực hiện kế hoạch này, quyền sở hữu thực tế đã rơi vào tay các địa chủ nhỏ hoặc vừa, chứ không phải những người nông dân thực sự.

Do vậy, những tệ hại của việc cho vay nặng lãi và chiếm đất thông qua tòa án làm cho đa số nông dân có đất đai trở thành những tá điền phụ thuộc hoàn toàn vào địa chủ hoặc trở thành người cố nông làm công. Sự mở cửa của thị trường nước Mỹ đối với các sản phẩm Philippin là có lợi cho nền đại sản xuất nông nghiệp, điều đó làm phương hại và sau này phá vỡ nền kinh tế truyền thống của Philippin. Sản xuất đường trên quy mô lớn đã đóng vai trò quan trọng trong quá trình này và các công ty tư nhân và các chủ đất lớn đã thành chủ đất thay thế nhà thờ và các thày tu. Các "vua đường" mới trở nên hùng mạnh hơn các "vua gạo" trước kia, và điều rất có ý nghĩa là các chính trị gia hàng đầu của Philippin đều xuất thân từ những tỉnh sản xuất đường[1].

Đối với địa chủ, phương thức thông thường là chia ruộng đất thành những trang trại nhỏ cho tá điền canh tác. Chế độ *kasama* là phổ biến nhất, đặc biệt là trong lĩnh vực trồng lúa. Địa chủ cấp ruộng, giống và vốn, tá điền cung cấp sức lao động và trâu bò. Tá điền được hưởng 50% hoa lợi sau khi anh ta đã được thanh toán chi phí về trồng trọt. Ở những vùng có sự cạnh tranh về đất thì chế độ *inquilato,* hay còn gọi là cho thuê đất trả bằng tiền mặt, là chế độ phổ biến. Cả hai chế độ này đều là nguồn gốc của sự bất công. Người tá điền phải trả một tỷ lệ lãi suất rất nặng cho những khoản mà anh ta được ứng trước. Ví dụ, thông thường, tỷ lệ lãi suất là hai bồ thóc vào vụ thu hoạch cho một bồ thóc vay, và nếu không trả được thì sang vụ

1. E.H.Jacoby: *Sự bất mãn và nổi loạn trong nông nghiệp ở Đông Nam Á*, tr. 170.

http://tieulun.hopto.org

sau nợ sẽ tăng lên gấp đôi. Những người thuê đất trả bằng tiền mặt không được đảm bảo an toàn: sức ép dân số sẽ làm tăng giá tiền thuê đất, và nếu như anh ta không trả được thì anh ta sẽ bị đuổi ra khỏi khu đất này mà không được hưởng một khoản bồi thường nào. Một loạt các khoản dịch vụ và phạt nặng nề khác càng làm tăng thêm sự khốn khó của người thuê đất, tá điền.

Việc mở rộng ngoại thương và tăng dân số đã làm tăng cầu, và do đó, diện tích trồng trọt cũng tăng lên từ 1.267.000 hécta năm 1903 lên tới 4.017.000 hécta năm 1935. Nhưng đại bộ phận các khoản thu nhập được bổ sung từ đó đều rơi vào tay chính phủ, địa chủ và các khu vực thành thị, còn nông dân thì thu được rất ít. Trong thời kỳ thống trị của Tây Ban Nha đã có rất nhiều cuộc nổi dậy của nông dân, và đối với những nông dân ủng hộ Aguinaldo thì "độc lập" có nghĩa là xóa bỏ chế độ địa tô đã làm cho họ nghèo đói, khốn cùng. Và khi cuộc đại khủng hoảng 1930 làm đảo lộn thị trường nông phẩm của thế giới, các cuộc nổi loạn của nông dân một lần nữa lại bùng nổ. Trong giai đoạn trước, những người nông dân cho rằng không thể có cải cách ruộng đất chừng nào người Tây Ban Nha còn ở Philippin. Và trong những năm 1930 họ cũng có những suy nghĩ tương tự như vậy về người Mỹ.

Sự bất mãn của các giai cấp bị áp bức còn thể hiện ở sự xuất hiện của các tổ chức cánh tả. Tháng 6-1924, chủ nghĩa cộng sản lần đầu tiên xuất hiện khi một đoàn đại biểu Philippin tham dự Đại hội quốc tế lao động tại Mátxcơva theo lời mời của Chính phủ Liên Xô. Sau khi về nước, họ lập ra Hội công nhân Philippin. Các nhóm cánh tả khác coi quan hệ giữa địa chủ và tá điền và nợ nần của nông dân là những mục tiêu chủ yếu trong chương trình đấu tranh của họ. Đó là các nhóm Tanggulan - năm 1931 đã phát động một cuộc nổi dậy - và nhóm Sakdal - đã gây ra một cuộc nổi dậy khác vào năm 1935. Chủ nghĩa cộng sản đã dễ dàng tranh thủ được nhân dân tại các tỉnh sản xuất nông nghiệp ở miền trung Luzon, nơi những điều tệ hại nhất

http://tieulun.hopto.org

của chế độ địa chủ đang lan tràn. Trong cơ quan lập pháp tại Manila, không có một đảng phái chính trị nào đại diện cho các giai cấp nghèo khổ.

Mở mang giáo dục là thành tựu lớn nhất của Mỹ ở Philippin. Người ta đã từng nói rất đúng rằng nhà thờ và các nhà truyền giáo là những công cụ chủ yếu truyền bá văn hóa Tây Ban Nha, còn trường học và giáo viên là công cụ chủ yếu truyền bá văn hóa Mỹ, và có thể nói thêm rằng, những tiến bộ xã hội mà họ đã đạt được nhờ nhà trường và giáo viên sau vài thập kỷ đã vượt xa những tiến bộ của ba thế kỷ dưới chế độ Tây Ban Nha. Để thực hiện một hệ thống giáo dục mới, người ta lập ra 37 phòng giáo dục, mỗi phòng do một trưởng phòng phụ trách và 379 khu giáo dục, mỗi khu do một giáo viên giám sát. Đến năm 1922, trong các trường công có hơn một triệu học sinh và chi phí giáo dục chiếm gần một nửa tổng số chi của chính phủ. Việc đào tạo giáo viên ở Philippin được đẩy nhanh đến mức mà năm 1927, số giáo viên người Mỹ chỉ còn chiếm 1% trong số 26.200 giáo viên các trường công.

Tiếng Anh là ngôn ngữ giảng dạy trong trường từ bậc tiểu học trở lên. Đến năm 1939, số người biết chữ đã tăng từ 20 lên 49% dân số từ 10 tuổi trở lên và gần 27% dân số nói được tiếng Anh. Vào thời điểm đó, có 11.000 trường công với 1.750.000 học sinh, trong đó, khoảng 76.000 là học sinh trung học. Hệ thống giáo dục tư nhân cũng phát triển rất nhanh, đặc biệt là ở bậc cao học. Đến năm 1940, các trường tiểu học tư nhân có 71.000 học sinh và các trường trung học tư nhân có 63.000 học sinh. Ở cấp cao nhất, cạnh tranh với các trường học cũ do người Tây Ban Nha xây dựng, đã có trường Đại học Tổng hợp Philippin được thành lập năm 1908 theo khuôn mẫu của Mỹ. Năm 1940, trường đại học này có gần 8000 sinh viên, và có hơn 12.000 sinh viên ở bậc giáo dục đại học có sự hỗ trợ của nhà nước. Trong khi đó, các trường đại học và cao học tư nhân khác có hơn 36.000 sinh viên. Do vậy, các trường này có vai trò rất quan trọng trong nền giáo dục bậc đại học. Người Philippin rất nhiệt

http://tieulun.hopto.org

tình đáp ứng các cơ hội học tập ngày càng mở rộng và sự ủng hộ đối với giáo dục ngày càng tăng lên cùng với sự tham chính ngày càng nhiều hơn của người Philippin. Cầu bao giờ cũng đi trước cung ở khắp nơi, giáo dục được coi là chìa khóa để đi tới độc lập và tiến bộ chính trị.

Khi Manuel Quezon trở thành người đứng đầu Chính phủ Philippin, do thắng lợi của Đảng Dân tộc Nacionalista trong các cuộc bầu cử tháng 9-1935, ông nêu khẩu hiệu hành động là "hoạt động chính trị ít, hoạt động chính phủ nhiều". Tất nhiên, các vấn đề đối nội và đối ngoại đang tăng lên đòi hỏi ở ông một sự khôn ngoan và năng lực cao nhất mà ông có thể có, thậm chí còn hơn thế nữa. Do các mối nguy hiểm trong tình hình quốc tế đang ngày càng tăng, ông buộc phải tập trung mối quan tâm chủ yếu vào quốc phòng, và ông đã cùng cố vấn là tướng Douglas MacArthur xây dựng lực lượng vũ trang thông qua một chế độ nghĩa vụ quân sự bắt buộc. Sự bất bình ở nông thôn đã lên tới mức báo động. Để đối phó với tình hình này, chính sách của ông là áp dụng chế độ lương tối thiểu chung là một peso một ngày, ngày lao động tám tiếng, đưa ra luật thuế đất và luật tịch thu các bất động sản đất lớn và chia lại cho nông dân trồng trọt. Tuy nhiên, những kết quả thực tế thu được rất nghèo nàn. Thứ nhất, muốn chính sách đất thành công thì cần chi rất nhiều tiền, chi nhiều hơn so với số tiền mà ông ta có. Thứ hai, ông ta thiếu một bộ máy viên chức đủ trung thực và độc lập để có thể đối phó với các thủ đoạn phá hoại của giới địa chủ hùng mạnh đang chống lại chính sách đó của ông.

Về mặt xuất khẩu, nông nghiệp thực tế đã có rất nhiều tiến bộ. Thêm vào đó, nước Philippin thịnh vượng chung đã bất ngờ thu lợi được nhiều vì khai thác vàng và do đó số lượng các mỏ vàng tăng từ 6 lên tới 104 mỏ, và sản xuất hàng năm đạt giá trị 80 triệu peso. Tuy vậy, các nhà đầu tư Mỹ ngày càng thiếu tin tưởng; và Quezon nhận thức rõ ràng sự thịnh vượng của Philippin phụ thuộc đến mức nào vào sự liên minh hải quan với Mỹ, và do đó ông ngày càng lo lắng về tình hình sẽ xảy ra khi

http://tieulun.hopto.org

các sản phẩm Philippin phải cạnh tranh trong các điều kiện bình đẳng với các hàng hóa nhập khẩu nước ngoài khác trên thị trường Mỹ. Và do kết quả của sự vận động của ông tại Oasinhtơn,một ủy ban trù bị hỗn hợp về các vấn đề Philippin đã được thành lập vào năm 1937, gồm sáu người Philippin và sáu người Mỹ. Ủy ban này đã xem xét vấn đề này và năm sau đó đã đưa ra kiến nghị là các ưu đãi thương mại mà Mỹ dành cho các hàng xuất khẩu của Philippin cần được kết thúc vào năm 1960, chứ không phải là năm 1946. Đó là biện pháp để đối phó nếu tình hình trở nên xấu nhất. Biện pháp thay thế do Quezon vạch ra - đa dạng hóa sản xuất, cải tiến kỹ thuật và hạ giá thành - là một chính sách lâu dài và,hơn nữa, sẽ dẫn đến việc từ bỏ tự do kinh doanh, điều mà cả Mỹ và Philippin đều cam kết. Như vậy, với một nền kinh tế bị buộc chặt vào kinh tế Mỹ và với căn cứ quân sự Mỹ ở ngay trên đất nước mình, nền độc lập thực sự của Philippin vẫn còn xa vời, và trong thế giới gian ác của Mussolini và Hitler, sự xâm lược trắng trợn của Nhật đối với Trung Quốc, việc dùng vũ lực để lật đổ ở Cộng hòa Tây Ban Nha, thì sự trung lập do đạo luật Tydings - McDuffie quy định chỉ là ước muốn chủ quan mà thôi.

Ngày 8-12-1941 (theo giờ Philippin), Nhật Bản tấn công Trân Châu Cảng và chỉ sau đó vài giờ, những máy bay Nhật xuất phát từ các căn cứ ở Đài Loan đã oanh tạc các mục tiêu quân sự ở Philippin. Ngày 10-12, cuộc xâm lược bắt đầu, và chỉ một hoặc hai tuần sau đó hai cánh quân Nhật Bản, một từ Lingayen ở phía bắc Luzon và một từ Atimonan và Mauban ở phía nam, cùng tiến vào Manila. Trước một lực lượng áp đảo như vậy, quân Mỹ và Philippin dưới sự chỉ huy của tướng Mac Arthur đã rút lui về bán đảo Bataan và đảo có công sự phòng thủ Corregidor đang kiểm soát con đường ra vào Vịnh Manila. Để cứu Manila khỏi sự tàn phá, người ta tuyên bố Manila là thành phố để ngỏ và ngày 2-1-1942, Manila rơi vào tay quân Nhật. Sự phòng thủ tuyệt vời của Bataan và Corregidor đã làm

http://tieulun.hopto.org

đảo lộn chương trình của Nhật Bản và giúp cho Mỹ và Liên hiệp Anh có thêm thời gian cần thiết để chuẩn bị. Ngày 9-4, 36.000 quân còn lại ở Bataan đã đầu hàng, ngày 6-5, có 12.000 quân ở Corregidor cũng đầu hàng nốt. Trước đó, Tổng thống Quezon và Phó Tổng thống Osmena đã dùng tàu ngầm trốn thoát sang Ôxtơrâylia. Được lệnh từ Mỹ, tướng MacArthur cũng đã đi Mindanao từ tháng 3 và sau đó đi Ôxtơrâylia.

Rất nhiều người trong số quân Mỹ và Philippin thua trận đã chạy lên núi và bắt đầu tổ chức một cuộc chiến tranh du kích trên diện rộng. Số quân này đã tăng lên rất nhiều: các cuộc điều tra sau chiến tranh cho thấy, ít nhất là có 260.000 người trực tiếp tham gia lực lượng du kích, với sự trợ giúp của một lực lượng kháng chiến ngầm có số người tham gia thậm chí còn lớn hơn nhiều. Những lời hứa hẹn của người Nhật và sự tuyên truyền về một khu vực thịnh vượng chung Đại Đông Á đã không lôi cuốn được nhân dân Philippin. Sự hung ác và tàn bạo của người Nhật, việc họ cướp bóc một cách có hệ thống tất cả những gì có thể đem đi được, việc quân đội Nhật buôn bán thuốc phiện, những ổ cờ bạc và mại dâm của họ, việc nông dân bị cưỡng bức lao động và công nhân bị buộc phải lao động như nô lệ, tất cả những điều đó là những lý lẽ mạnh mẽ hơn nhiều so với những lời tuyên truyền hoa mỹ.

Dưới ách thống trị của người Nhật, hệ thống xã hội của Philippin ít bị tàn phá hơn so với Miến Điện và Inđônêxia. Một bộ phận lớn các viên chức Philippin vẫn tiếp tục làm việc, vì, dù sao bộ máy chính phủ phải hoạt động, và các viên chức lý giải rằng bằng sự hợp tác đó, họ có thể bảo vệ nhân dân tốt hơn trước sự tàn bạo của quân Nhật. Các đảng phái chính trị bị đàn áp và thay thế cho các đảng này là một tổ chức tên là "Hiệp hội vì sự phục vụ một nước Philippin mới" gọi tắt là Kalibapi (gồm các chữ cái đầu của các từ trong tên gọi trên). Tất cả các thành viên của bộ máy nhà nước đều phải tham gia hiệp hội này. Hiệp hội này nhận chỉ thị từ Tokyo. Tháng 6-1943, theo chỉ thị của Nhật, một hội nghị của Kalibapi đã lập ra Ủy

http://tieulun.hopto.org

ban Hiến pháp nhằm soạn thảo hiến pháp mới của "nước cộng hòa độc lập" Philippin mà Nhật dự định thành lập. Ủy ban này do José P. Laurel làm chủ tịch. Ông này là nhân vật nổi bật nhất trong giới cầm quyền Philippin hợp tác với Nhật. Tháng 10-1943, nước cộng hòa mới chính thức ra đời và Laurel làm Tổng thống. Ông ta có quyền phủ quyết tuyệt đối đối với Quốc hội, song tất nhiên bản thân ông ta hoàn toàn nằm dưới sự kiểm soát của người Nhật. Một tháng sau, ông ta cầm đầu đoàn đại biểu Philippin đi dự "Đại hội các dân tộc Đông Á" tại Tokyo và tham gia thành lập Hiến chương Thái Bình Dương - kế hoạch do Nhật thảo ra nhằm chuẩn bị trước cho thắng lợi tuyệt đối của họ.

Nhưng các tàu ngầm của Mỹ đang làm tiêu hao tàu buôn của Nhật, và nạn đói đang lan tràn trên khắp đất nước Philippin. Các hoạt động du kích và bí mật trở nên có hiệu quả tới mức quân Nhật chỉ có thể kiểm soát hoàn toàn được 12 trong số 48 tỉnh. Quân du kích có liên hệ với Tướng MacArthur ở Ôxtơrâylia và nhận được sự tiếp tế của Mỹ qua tàu ngầm và tha dù. Xương sống của cuộc kháng chiến ở Luzon là quân Hukbalahap do Luis Taruc và Casto Alejandrino lãnh đạo. Phong trào này xuất phát từ miền trung Luzon, là một bộ phận của phong trào đấu tranh của nông dân chống lại chế độ địa chủ trước chiến tranh. Hukbalahap là tên gọi tắt gồm các chữ cái đầu trong tên đầy đủ bằng tiếng Philippin có nghĩa là "Quân đội nhân dân chống Nhật". Họ dần dần mở rộng khu vực kiểm soát ra phần lớn vùng Luzon, và bằng các cuộc tấn công được chuẩn bị tốt đánh vào các đội tuần tra và các kho quân nhu của Nhật, họ đã tự vũ trang được cho 30.000 quân và ngăn chặn không để số lương thực thu hoạch được trên đảo rơi vào tay Nhật. Họ đã xôviết hóa khu vực do họ quản lý, chia lại đất đai cho nông dân, lập ra các hợp tác xã. Sự đóng góp của họ vào việc đánh bại hoàn toàn quân Nhật là rất quan trọng.

http://tieulun.hopto.org

Trong khi đó, chính phủ lưu vong Quezon ở Oasinhtơn đang chuẩn bị cho sự tái thiết hậu chiến của Philippin và đã trở thành một trong những thành viên sáng lập ra Liên hợp quốc. Tháng 6-1944, Chính phủ Quezon rất hài lòng chứng kiến Quốc hội Mỹ thông qua đạo luật giao cho Tổng thống Mỹ công bố nền độc lập của Philippin vào ngày 4-7-1946. Khi đạo luật đó được thông qua, người Mỹ đã chuẩn bị sẵn sàng để chiếm lại Philippin. Cuộc ném bom đầu tiên bắt đầu vào cuối tháng 9-1944. Ngày 20-10, bốn sư đoàn quân Mỹ từ một hạm đội gồm 650 tàu - đã bắt đầu đổ bộ vào Leyte. Tướng MacArthur chỉ huy cuộc tấn công này và cùng với ông có Sergio Osmena, người lúc này đã trở thành người đứng đầu chính phủ lưu vong sau cái chết của ông Quezon ngày 1-8-1944. Quân Nhật đã động viên toàn lực để chống lại cuộc tấn công Leyte. Do đó, đã có những trận hải chiến quyết định từ ngày 23 đến ngày 26-10; và sức mạnh hải quân Nhật đã bị tiêu diệt hoàn toàn. Những cố gắng của nguyên soái Yamashita nhằm giữ chân quân Mỹ ở ngoài Luzon cũng bị thất bại, khi một lực lượng lớn quân Mỹ đổ bộ vào Vịnh Lingayen vào ngày 9-1-1945. Trận chiến đấu tại Manila diễn ra rất ác liệt, vào mãi đến ngày 23-2 mới kết thúc và để lại một thành phố hoang tàn đổ nát. Và sau đó là một chiến dịch càn quét trên khắp quần đảo, chiến dịch này kéo dài vài tháng và chỉ đến ngày 3-9, tức một ngày sau khi Nhật Bản chính thức đầu hàng tướng MacArthur, bản thân Yamashita và tàn quân Nhật mới chịu đầu hàng tại Baguio.

Suốt trong năm 1944, dường như vấn đề cộng tác với kẻ thù trở thành vấn đề lớn nhất ở Philippin sau chiến tranh. Tướng MacArthur tuyên bố rằng ông ta sẽ "truy đuổi đến cùng tất cả những người Philippin phản bội". Tuy nhiên, trong khi cố gắng thực hiện một chính sách như vậy, người ta nhận thấy rằng những khó khăn mà họ gặp phải là quá lớn và việc MacArthur hỗ trợ người bạn từ trước chiến tranh của ông là Manuel Roxas, người đã phục vụ Laurel với tư cách là giám đốc

http://tieulun.hopto.org

sở trưng thu thóc thời chiến, đã khiến cho việc xử lý những kẻ cộng tác với địch ở cấp cao không thể thực hiện được. Một tòa án nhân dân được lập ra để xét xử bọn phản bội, song không một kẻ phản bội cao cấp nào bị kết án. Và đến tháng 1-1948, Tổng thống Roxas tuyên bố ân xá cho tất cả, chỉ trừ những kẻ đã gây ra những tội ác ghê gớm như giết người, trộm cắp và hiếp dâm. Thể loại hợp tác với kẻ thù tồi tệ nhất là sự hợp tác của những "triệu phú peso", những kẻ đóng vai trò trung gian, đã thu được những khoản lợi nhuận khổng lồ thông qua việc giúp quân Nhật khai thác tài nguyên của đất nước như quặng sắt, crômít, măngganh, đồng và vônphram để cung cấp cho các nhà máy sản xuất đạn dược của Nhật.

http://tieulun.hopto.org

## Chương 48

# KHÍA CẠNH KINH TẾ TRONG SỰ THỐNG TRỊ CỦA CHÂU ÂU

Chủ nghĩa đế quốc kinh tế là động lực chính của việc châu Âu mở rộng nền thống trị của họ ở Đông Nam Á. Cơn đói không bao giờ thỏa mãn được về thị trường và các sản phẩm nhiệt đới từ năm 1500 đến năm 1900 đã trải qua nhiều giai đoạn khác nhau. Giai đoạn gay gắt nhất trùng hợp với cuộc cách mạng trong lịch sử loài người, được mở đầu bằng sự ra đời của xe lửa, máy hơi nước và điện tín, và được tăng cường do việc sử dụng ôtô, máy bay và vô tuyến điện. Nền công nghiệp châu Âu ngày càng trở nên phụ thuộc vào những sản phẩm mà Đông Nam Á có thể cung cấp nhiều, như dầu lửa, cao su và các loại kim loại; đồng thời dân số đang tăng lên ở châu Âu ngày càng có nhu cầu lớn về gạo, cà phê, chè và đường của khu vực này.

Sau năm 1870, quá trình mở cửa các vùng nội địa đã được tiến hành với đà ngày càng tăng nhanh hơn. Đây là kỷ nguyên của khoa học, và trước bước tiến của khoa học ứng dụng, tất cả những hàng rào chắn mà trước đó đã ngăn cản châu Âu trong việc khai thác các vùng nội địa đều đã bị phá bỏ nhanh chóng. Do đó, các hệ thống đời sống kinh tế truyền thống mà hàng thế kỷ đã chống lại sự tác động của châu Âu và có đặc điểm bao trùm là nền nông nghiệp tự túc, tiểu công nghiệp gia đình và buôn bán hàng đổi hàng đã đột ngột biến mất và được thay bằng những điều kiện mới, theo đó các cây trồng được ứng tiền trước và được trồng để phục vụ thị trường thế giới, còn thị

http://tieulun.hopto.org

trường trong nước của những người nông dân thì tràn ngập hàng hóa châu Âu, làm phương hại đến các mặt hàng thủ công bản địa. Điều này đã xảy ra trên một quy mô rộng lớn trong các khu vực trồng lúa của Đông Nam Á và đã có những tác động quan trọng căn bản đối với mọi nước trong khu vực.

**a) Miến Điện thuộc Anh**

Trước khi Anh đô hộ tỉnh Pegu năm 1852, Miến Điện chưa bao giờ xuất khẩu gạo. Các tàu buôn chỉ được mua một số lượng gạo không nhiều hơn số lương thực mà họ cần trước khi đến cảng tiếp theo. Vùng Arakan đã trồng lúa xuất khẩu từ thế kỷ XVII, và khi xứ này bị Anh chiếm trong thế kỷ XIX thì nhu cầu ngày càng tăng của Ấn Độ đã làm cho việc trồng lúa ở xứ này phát đạt. Tuy nhiên, khu vực đồng bằng sông Irrawaddy là một khu vực chủ yếu gồm đầm lầy và rừng rậm mà chưa bao giờ hoàn toàn hồi phục lại được do những tác động của chính sách của Miến Điện đối với người Môn trong những năm cuối thế kỷ XVI. Cư dân thưa thớt ở đây trồng lúa hầu như hoàn toàn để đáp ứng nhu cầu của riêng họ, và khi số thóc gặt về đã đủ dùng thì người ta cũng chẳng buồn gặt nốt số lúa còn lại ở ngoài đồng. Hơn nữa, một tác động trước mắt của cuộc chiến tranh Anh - Miến Điện lần thứ hai năm 1852 là dân ở đây đã di cư lên Thượng Miến Điện.

Cuộc nổi loạn ở Ấn Độ năm 1857 - 1858 dường như đã gây ra xu hướng tăng sản xuất gạo đầu tiên ở vùng đồng bằng này. Do phát triển nhanh chóng các cơ sở vật chất, cảng Rangun đã có thể xử lý được khối lượng thương mại đang tăng lên, và nhân dân từ Thượng Miến Điện bắt đầu đi xuống vùng này để trồng lúa. Diện tích trồng lúa ở Hạ Miến Điện tăng lên rất nhanh: năm 1845 là 354.000 acre[1], năm 1860 là 1.333.000 acre. Cuộc nội chiến ở Mỹ năm 1861-1865 đã cắt đứt sự xuất khẩu gạo từ bang Carolina sang châu Âu, khiến Anh phải dựa vào Miến Điện

1. Một hécta xấp xỉ 2,5 acre.

http://tieulun.hopto.org

để bù lại phần thiếu hụt, và cho đến năm 1870, diện tích trồng lúa đã tăng lên 1.735.000 acre. Việc mở kênh đào Suez năm 1869 đã làm việc trồng lúa tăng với tốc độ cao hơn. Trong vòng 15 năm sau đó, không dưới 1 triệu acre nữa được đưa vào trồng lúa, và đã có sự liên tục phát triển cho đến cuộc đại khủng hoảng thế giới năm 1930, khi diện tích trồng lúa ở cả Thượng và Hạ Miến Điện đã lên đến con số 12.370.000 acre. Đây là một sự phát triển đáng chú ý nhất trong lịch sử kinh tế của Miến Điện. Đến cuối thế kỷ XIX, Miến Điện đã xuất khẩu 2,5 triệu tấn gạo, và đến năm 1940, tổng sản lượng gạo của nước này là 4,94 triệu tấn.

Đã xảy ra sự giành giật đất đai một cách dữ dội. Nhưng việc khai phá đất đòi hỏi phải thuê lao động, bởi vì hầu hết đất đai ở đây bị rừng già bao phủ, và phải sau hơn một vụ thì người nông dân mới thu lại được chi phí trồng trọt. Do rất ít người Miến Điện có vốn dư thừa, những người cho vay nặng lãi Ấn Độ thuộc đẳng cấp *chettyar* đã nhảy vào và cho nông dân vay không chỉ tất cả số tiền người nông dân cần theo mức tính toán thận trọng, mà còn cho họ vay đến mức tối đa có thể cho phép các nhà xuất khẩu gạo châu Âu cũng thực hiện việc ứng tiền trước để bảo đảm việc cung cấp thóc. Trong thời gian đầu, và trong những điều kiện bình thường, người nông dân vẫn có thể tạm sống được. Nhưng họ đã rất gần mức nguy hiểm, do đó, chỉ cần giá gạo trên thế giới tụt, không có hoặc thiếu mưa, ốm đau, hoặc gia súc chết... cũng đủ để nông dân phải bán ruộng và mảnh ruộng đó sẽ sang tay người khác; vì nhu cầu đất đai rất cao nên việc tìm một người khác sẵn sàng mua lại đất là rất dễ dàng.

Vào năm 1895, đất đai trong vùng đồng bằng này luôn luôn đổi chủ. Thoạt đầu, một nông dân có ruộng có thể bị một nông dân khác thay thế. Nhưng đầu cơ đất đai ngày càng can thiệp sâu vào quá trình này: các thương nhân và kẻ môi giới trung gian quan tâm đến ngành xuất khẩu gạo đã mua đất để kiếm

http://tieulun.hopto.org

soát việc cung cấp thóc; các thương nhân Ấn Độ và Trung Quốc ở các thành phố dùng tiền dư thừa để mua đất, coi như là đầu tư. Vì thế, sau một thời gian, số lượng nông dân không sở hữu đất ngày càng tăng, và chế độ sở hữu của nông dân bắt đầu bị phá vỡ. Năm 1930 khi cuộc đại khủng hoảng thế giới tác động toàn diện đến Miến Điện, mặc dù theo sổ sách chỉ có 27% đất có chủ là của giới địa chủ phi nông nghiệp, nhưng rất khó có thể tìm được người có khả năng mua đất với một giá gần đúng với số nợ mà người chủ đất chưa trả được. Điều đó cho thấy rằng hầu như một nửa số đất trồng trọt ở Hạ Miến Điện thuộc về giới địa chủ phi nông nghiệp. Tổng số nợ trong nông nghiệp được ước tính là 40 triệu bảng Anh.

Tệ hơn nữa, theo quan điểm của người Miến Điện, nhu cầu lao động trong những năm phát triển nhanh chóng này đã thu hút một số lượng ngày càng tăng người Ấn Độ nhập cư. Với một mức sống thấp hơn rất nhiều so với người Miến Điện họ đã có thể thắng người Miến Điện trong cuộc cạnh tranh để thuê đất với giá rẻ hơn. Do đó, từ năm 1915 đến năm 1930, chủ sở hữu đất người Miến Điện đã mất không dưới 1.300.000 acre đất ở khu vực đồng bằng vì mắc nợ. Đồng thời, các nhà xay xát gạo nhỏ của Miến Điện đã dần dần bị gạt ra khỏi nghề này bởi rất nhiều các nhà máy xay xát gạo lớn chạy bằng máy hơi nước, thuê mướn lao động Ấn Độ rẻ mạt, việc tăng nhanh số lượng tàu thủy chạy bằng hơi nước trên các con sông, rạch đã thay thế cho các đội thuyền bản xứ và buộc nhiều người Miến Điện phải bỏ những ngành nghề truyền thống của họ, và lao động Ấn Độ rẻ mạt cũng đuổi họ ra khỏi các bến cảng.

Vào đầu thế kỷ XX, người Ấn Độ đến Miến Điện với tốc độ 250.000 người một năm. Con số này tăng lên hàng năm cho đến khi đỉnh cao 480.000 người năm 1927. Đa số những người này đến Miến Điện để làm những công việc thời vụ và sau đó trở về nhà, hoặc chỉ ở lại một hoặc hai năm. Nhưng con số người ở lại cũng đủ để làm cho các cuộc điều tra dân số 10 năm một

http://tieulun.hopto.org

lần cho thấy tỷ lệ người Ấn Độ trong tổng số dân đã tăng lên đáng kể. Bản thân việc Miến Điện là một tỉnh trong đế chế Ấn Độ thuộc Anh cũng làm cho Chính phủ Anh ở Miến Điện không thể có biện pháp hữu hiệu để bảo vệ người Miến, như những biện pháp mà người Hà Lan đã áp dụng năm 1870 khi họ quy định việc người Inđônêxia chuyển nhượng đất đai của họ cho người nước ngoài là phạm pháp. Do đó, điều này đã trở thành một diễn biến nguy hiểm gây sự bất hòa giữa các cộng đồng.

Mối bất hòa này đã nổ ra năm 1930 với các cuộc bạo động chống người Ấn Độ ở Rangun khi những người Miến Điện được sử dụng để phá một cuộc đình công của công nhân bến cảng người Ấn Độ, họ đã phản đối về việc sa thải họ và trong ba ngày liền người ta đã đánh chết 120 người Ấn Độ và làm bị thương 900 người khác. Tình trạng náo loạn ở nông thôn cũng đã xảy ra vào cuối năm đó khi một cuộc nổi loạn lớn nổ ra tại hạt Tharrawaddy dưới sự lãnh đạo của một người tên là Saya San và nhanh chóng lan ra hầu hết khu vực đồng bằng. Saya San là một loại *minlaung*, (người kế vị ngai vàng), mà nước Miến Điện thường sinh ra mỗi khi có động loạn; Saya San tìm cách lật đổ chế độ thống trị của Anh, nhưng hầu hết những người ủng hộ ông lại chủ yếu quan tâm đến việc lấy lại đất đai của họ từ tay những người cho vay nặng lãi và tá điền người Ấn.

Đầu những năm 1880, Chính phủ Anh bắt đầu quan tâm đến việc bảo vệ nông dân chống lại những kẻ cho vay nặng lãi. Năm 1882 và 1883, các đạo luật đã được đưa ra nhằm cấp cho nông dân những khoản vay với lãi suất thấp hơn rất nhiều so với mức lãi của bọn *chetti* Ấn Độ. Nhưng những điều kiện đặt ra lại quá chặt chẽ, và bọn *chetti* lại thạo hơn các quan chức chính phủ trong việc xử lý với những người Miến Điện không biết lo xa.

Sau đó, đến đầu thế kỷ XX, phong trào hợp tác xã đã được phát động và được coi là một biện pháp mới để chống lại tệ

http://tieulun.hopto.org

nạn trên. Một nha hợp tác xã được lập ra để khuyến khích sự phát triển của các hợp tác xã nông dân được tài trợ bởi các ngân hàng đất đai. Hàng nghìn hợp tác xã đã được thành lập trong giai đoạn đầu đầy nhiệt tình của phong trào này. Hầu hết các hợp tác xã đó đều thất bại, và khi cuộc đại khủng hoảng nổ ra năm 1930, hai ngân hàng đất đai quan trọng nhất - Ngân hàng hợp tác xã tỉnh Mandalay và Ngân hàng Dawson có trụ sở chính tại Pyapon ở vùng đồng bằng - đã gặp những khó khăn nghiêm trọng. Do đó, chính phủ đã phục hồi lại phong trào hợp tác xã, và năm 1935, đã thông qua một biện pháp cho phép những lô đất đã bị tịch thu vì nợ có thể được trả lại cho chủ cũ của nó nếu trả một số tiền tương đương với giá thị trường đích thực của lô đất trong vòng 15 năm. Tiếp theo sau biện pháp này, năm 1936 đã có đạo luật hòa giải nợ, lập ra các hội đồng nhằm giảm bớt mức nợ và lãi đã tích lũy.

Năm 1937, khi Miến Điện được tách khỏi Ấn Độ và được trao quyền kiểm soát hầu như toàn bộ công việc nội trị của mình, một trong những đạo luật đầu tiên mà cơ quan lập pháp mới thông qua - mặc dù có sự chống đối mạnh mẽ của giới *chetti* - là Đạo luật thuê đất Miến Điện, nhằm bảo vệ những người thuê đất canh tác. Các báo cáo về định cư từ lâu đã nhấn mạnh một thực tế là trên toàn vùng Hạ Miến Điện và một số nơi ở Thượng Miến Điện, sau khi trừ tiền thuê đất, các khoản trả nợ và chi phí trồng trọt, hầu hết những người thuê đất không còn đủ tiền - thu được từ việc bán nông phẩm - để duy trì cuộc sống. Đạo luật này đã dựa trên báo cáo của một ủy ban được lập ra để điều tra tình hình này. Nhưng, theo Furnivall, biện pháp này "không được khôn ngoan lắm"[1], và trước khi vấn đề ruộng đất tồn đọng này có thể được xử lý một cách hữu hiệu thì cuộc xâm lăng của Nhật Bản đã nổ ra.

1. *Colonial Policy and Practice* (Chính sách và Thông lệ Thuộc địa), tr. 193 - 194.

http://tieulun.hopto.org

Trước khi có sự phát triển đáng chú ý về sản xuất gạo ở Miến Điện, trong 25 năm cuối của thế kỷ XIX, mặt hàng xuất khẩu chính của nước này là gỗ tếch. Việc thôn tính xứ Pegu năm 1852 đã dẫn tới những bước quan trọng đầu tiên để bảo vệ rừng ở đó. Quá trình này mở đầu với cuộc điều tra của tiến sĩ Dietrich Brandis về các khu rừng có giá trị ở khu vực Tharrawaddy - Prome và Toungoo. Ông đã đặt cơ sở cho việc lập ra Cục kiểm lâm Miến Điện. Sự sáp nhập xứ Thượng Miến Điện năm 1886 đã đưa nhiều khu vực có rừng vào phạm vi khai thác và bảo vệ của người Âu. Một cục kiểm lâm với ba cấp quan chức đã ra đời, cuối cùng số lượng nhân viên của cục đã lên đến 2000 người. Sản lượng gỗ thương mại trong khoảng thời gian từ năm 1919 đến năm 1924 trung bình là 500.000 tấn/năm và chỉ giảm đi chút ít từ năm 1925 đến năm 1940. Ấn Độ tiêu thụ ba phần tư lượng gỗ này. Ngoài gỗ tếch, rừng ở Miến Điện còn có các loại gỗ cứng khác, nhất là gỗ *pyinkado* (thiết mộc) dùng làm tà vẹt cho đường tàu hỏa ở Miến Điện và Ấn Độ. Ngoài ra còn có nhiều sản phẩm lâm nghiệp nhỏ khác như tre, thuốc nhuộm, cánh kiến, gỗ làm củi dùng cho tàu thủy chạy bằng hơi nước, nhà máy và đầu máy xe lửa, và than củi dùng để đun nấu nói chung. Người ta tính rằng rừng của Miến Điện hàng năm có thể cung cấp 787.000 tấn bột giấy, nhưng trước Chiến tranh thế giới thứ hai, loại sản phẩm này không được khai thác mấy. Rừng đã chiếm khoảng 20% nguồn thu của ngân sách nhà vua.

Việc Miến Điện không có loại than đá thích hợp đã cản trở các nỗ lực nhằm công nghiệp hóa nước này. Khi Anh chiếm vùng Thượng Miến Điện thì trước đó các giếng dầu ở khu vực Yenangyaung đã được nhiều thế hệ chủ sở hữu người Miến Điện khai thác. Công ty *Burmah Oil Company (B.O.C.),* cha đẻ của Công ty *Anglo - Iranian Company,* được thành lập năm 1886. Thoạt đầu, *Burmah Oil Company* mua dầu từ các nhà khai thác dầu bản xứ và chỉ làm việc lọc và bán dầu tinh chế. Sự phát triển bắt đầu vào thế kỷ XX, khi các phương pháp khoan dầu

http://tieulun.hopto.org

hiện đại được áp dụng và sản xuất quy mô lớn bắt đầu. Một loạt các giếng dầu được khai thác từ Indaw ở vùng thượng nguồn sông Chindwin chạy qua Sabe và Singu tới Yenangyaung, và năm 1908, một đường ống dẫn dầu dài 275 dặm đã được xây dựng từ các mỏ dầu ở vùng Irrawaddy tới Syriam - nơi có các xưởng lọc dầu. Năm 1940 sản lượng đã lên đến 270 triệu galông, tức là 0,5% sản lượng dầu thế giới. Vào lúc này, các công ty dầu khác cũng đã vào Miến Điện, nhưng B.O.C. vẫn kiểm soát ba phần tư ngành công nghiệp này. Trên thực tế, toàn bộ sản phẩm của công ty này đã được tiêu thụ ở Ấn Độ và Miến Điện.

Các ngành công nghiệp quy mô lớn khác được phát triển nhờ tư bản và kỹ năng về kỹ thuật của Anh ở Miến Điện là mỏ bạc - chì Bawdwin lớn ở các tiểu quốc Shan phía bắc của Công ty *Burma Corporation;* mỏ Mawchi ở vùng Karen sản xuất một nửa sản lượng thiếc và tungsten ở Miến Điện, và các mỏ thiếc và tungsten khác ở Tenasserim.

Trước khi người Anh chinh phục Miến Điện, giao thông chủ yếu của nước này là trên những con sông lớn và vô vàn các con lạch nhỏ. Giao thông đường thủy là ngành đầu tiên được người Anh phát triển, và Công ty tàu thủy Irrawaddy, thành lập năm 1865, đã vận hành một đội tàu thủy mà trong thế kỷ XX bao gồm một số tàu hơi nước lớn nhất thế giới chạy trên các vùng nước cạn. Các con tàu này chạy trên sông Irrawaddy lên tới Bhamo, trên sông Chindwin lên tới Homalin và tới các thị trấn lớn ở vùng đồng bằng. Đường bộ phát triển chậm hơn. Đến năm 1918, chỉ có 2000 dặm đường rải đá ở Miến Điện. Sau đó, đã có sự phát triển mạnh và 20 năm sau đã có 6000 dặm đường dùng được trong mọi thời tiết cộng với khoảng từ 5000 đến 6000 dặm đường mà ôtô có thể đi được trong mùa khô nữa. Đường sắt xuất hiện sau khi mở kênh đào Suez. Đường sắt được xây dựng cho những khu vực không có giao thông đường thủy. Trước khi thế kỷ XIX kết thúc, Prome, Mandalay và Myitkyina đã được nối với Rangun. Sau đó, đã xây dựng các tuyến đường chạy

http://tieulun.hopto.org

qua các tiểu quốc Shan phía bắc tới Lashio và chạy qua các tiểu quốc Shan phía nam tới Shwenyaung, gần Taunggyi. Năm 1941, tổng cộng có 2060 dặm đường sắt.

Miến Điện được phát triển nhờ tư bản nước ngoài. Người Ấn Độ, Trung Quốc và châu Âu sở hữu tất cả các nhà máy và các công trình công nghiệp lớn; người nước ngoài chiếm tỷ lệ lớn nhất trong nợ quốc gia của Miến Điện; và giới *chetti* Ấn Độ năm 1930 đã đầu tư 750 triệu rupi vào các vùng trồng lúa ở đồng bằng. Năm 1939, tổng số đầu tư nước ngoài lên tới 155,25 triệu bảng Anh - gấp ba lần so với năm 1914. Trong số đó, các công ty châu Âu chỉ sở hữu 47 triệu bảng, giới *chetti* - 56 triệu bảng, người Trung Quốc - 2,8 triệu bảng và đầu tư của chính phủ và các thành phố là 45 triệu bảng. Công ty xe lửa Miến Điện là do Chính phủ Anh ở Ấn Độ xây dựng. Khi Miến Điện tách ra khỏi Ấn Độ năm 1937, Miến Điện chỉ trả một số ít tiền vì các thiết bị đã đầu tư và chỉ nhận đảm nhiệm một khoản nợ là 344,5 triệu rupi.

**b) Đông Dương thuộc Pháp**

Đông Dương thuộc Pháp gồm có hai trung tâm trồng lúa lâu đời: vùng đồng bằng sông Hồng ở Bắc Kỳ và đồng bằng sông Mêcông ở Nam Kỳ. Chính sách của Pháp có tính bảo hộ cứng nhắc. Trong con mắt người Pháp, chức năng của một thuộc địa là cung cấp cho mẫu quốc nguyên liệu thô và những sản phẩm không cạnh tranh với sản phẩm của mẫu quốc. Do đó, nền kinh tế của Đông Dương thuộc Pháp hầu như đã phải lệ thuộc hoàn toàn vào những lợi ích của Pháp. Phần lớn dân cư vẫn là nông dân và sống tập trung ở hai khu vực sản xuất lúa gạo. Nếu các ngành công nghiệp bản địa sống sót được thì đó cũng chỉ vì phần lớn người dân nghèo quá không thể mua hàng hóa nhập khẩu của Pháp.

Người Việt Nam là những nông dân cần cù, những ngư dân giỏi và công nhân có kỹ năng, người Campuchia có xu hướng thờ ơ và không hoạt động, còn người Thái thì thích săn bắn và

http://tieulun.hopto.org

đánh cá hơn. Vấn đề dân số ở các vùng đông dân rất nghiêm trọng. Đất đai trong tay nông dân bị chia thành từng phần nhỏ. Ở Bắc Kỳ, toàn bộ nông dân chỉ cày cấy 40% diện tích trồng lúa. 60% nông dân sở hữu dưới một acre ruộng; 63% người phải đóng thuế chủ sở hữu dưới nửa acre ruộng hoặc không có ruộng. Ở Nam Kỳ, phần đất sở hữu có lớn hơn, nhưng các lô đất sở hữu nhỏ của nông dân chỉ chiếm 45% tổng số đất trồng trọt.

Trước khi người Pháp đô hộ, sự bất bình đẳng về đất đai đã được cân bằng lại bằng các trách nhiệm chung của làng, xã, và những người không có ruộng có thể trồng trọt trên các mảnh ruộng của làng (công điền). Chính quyền Pháp tán thành việc lập các đại điền và đồn điền của người châu Âu. Ở Nam Kỳ, sự tập trung đất bằng cách này đã đi xa tới mức giai cấp địa chủ đã kiểm soát 80% đất trồng lúa và có 200.000 gia đình làm việc cho họ theo kiểu phát canh thu tô. Địa chủ Pháp thuê tá điền làm việc cho họ. Người địa chủ thường cho tá điền vay trâu bò, lương thực và dụng cụ, cung cấp hạt giống và phân bón. Địa chủ thường đòi mức lãi suất cắt cổ đối với vốn họ bỏ ra và người tá điền, do nản chí và bất mãn, thường biến mất sau khi tiêu hết các món tiền được ứng trước. Các đại điền thường được hình thành bằng cách địa chủ mua lại các thửa ruộng nông dân làm ăn thua lỗ hoặc các thửa ruộng mà nông dân phải bán đi do mắc những món nợ lãi suất cắt cổ bằng nhiều thủ đoạn, người ta đã lấn chiếm công điền; do đó công điền chẳng còn lại là bao; và khi cuộc đại khủng hoảng năm 1930 làm cho nhiều đại địa chủ bị vỡ nợ, người ta cũng đã không chia lại ruộng cho những người cần đất canh tác. Pháp chủ trương ổn định hóa và củng cố các đại điền chứ không chia lẻ đất đai.

Mối quan hệ địa chủ - tá điền mang tính phong kiến. Tá điền trả cho địa chủ 40% số lúa thu hoạch và ngoài ra phải biếu xén rất nhiều và phải làm không công cho địa chủ. Khi một địa chủ cấp vốn cho một tá điền, mức lãi thường là 50% trong khoảng thời gian từ tám tháng đến một năm. Chế độ này không

http://tieulun.hopto.org

thúc đẩy việc cải tiến phương pháp trồng trọt vì địa chủ trông vào mức lãi suất từ số vốn họ bỏ ra hơn là năng suất của ruộng đất. Do đó, các đại điền thường được chia thành các khoanh ruộng nhỏ và cho các tá điều thuê và sử dụng các phương pháp trồng trọt truyền thống và lạc hậu.

Nông dân có ruộng cũng có vấn đề mắc nợ giống như ở Miến Điện. Những người môi giới Trung Quốc độc quyền việc mua gạo. Những kẻ cho vay nặng lãi người Việt và người Ấn cũng sẵn sàng cho vay với mức lãi suất 120% một năm. Luật lệ của Pháp hạn chế mức lãi suất đã không thành công. Năm 1913, ở Nam Kỳ, bắt đầu có các tổ chức "tín dụng nông nghiệp tương hỗ". Nhưng các tổ chức này chỉ có thể cho vay trên cơ sở lấy ruộng đất làm thế chấp, cho nên hoạt động của chúng rất hiếm khi tới được lớp tá điền. Chúng lại còn làm cho giới địa chủ giàu thêm vì địa chủ có thể cho tá điền và nông dân vay với lãi suất cao hơn lãi suất của những khoản tiền mà địa chủ vay của các tổ chức tín dụng nông nghiệp tương hỗ.

Hệ thống *Tín dụng Bình dân* thành lập năm 1926 và được tổ chức lại năm 1933 với các tên mới *Tín dụng Tương hỗ trong Nông nghiệp*, nhưng hệ thống này lại không được vận hành ở Nam Kỳ. Nó cho các hợp tác xã nông nghiệp vay tiền; các hợp tác xã này không chỉ trồng lúa mà còn sản xuất các loại nông phẩm khác như thầu dầu, ngô, thuốc lá, chè, đường, cà phê, tằm tơ và đường thốt nốt. Các hợp tác xã này còn thu gom hoa màu của các hội viên để bán và hướng dẫn các hội viên cách sử dụng các hạt giống đã được chọn, phân bón, v.v.. Nhưng trong phần lớn các trường hợp, nông dân nghèo quá không thể mua được phân bón và các cải tiến đã được khuyến nghị, và dù sao, phong trào này cũng không vượt ra ngoài giai đoạn thử nghiệm được bao nhiêu.

Bức tranh chung là có một giai cấp thượng lưu cùng với một giai cấp nông dân không có ruộng đất sống xen kẽ ở hai khu vực trong đó quá nhiều lao động được sử dụng vào nông nghiệp.

http://tieulun.hopto.org

Nạn dân số quá đông và thiếu dinh dưỡng càng trở nên trầm trọng hơn do các biện pháp cải thiện điều kiện vệ sinh và y tế làm cho dân số tăng nhiều và, trên thực tế, tăng nhanh hơn cả mức tăng của sản xuất lúa gạo. Sức mua của nông dân không ngừng giảm đi. Gạo - lương thực của hầu như toàn bộ dân cư - chiếm một nửa tổng xuất khẩu của Việt Nam và cũng phải chịu những rủi ro tương tự (mất mùa, giá thị trường thế giới dao động...) như ở các nơi khác.

Các cố gắng của người Pháp nhằm lôi kéo nhân dân rời khỏi các vùng đồng bằng để đi làm việc ở các đồn điền sâu trong nội địa, nhất là các đồn điền cao su, đã không thành công, mặc dù điều kiện sống ở đó tốt hơn. Người Việt Nam không muốn rời khỏi nơi thờ cúng tổ tiên. Hơn nữa, các vùng nội địa thường có bệnh sốt rét lan tràn, đi lại khó khăn và chính phủ thuộc địa cũng không có một kế hoạch phát triển tổng thể. Nhược điểm căn bản của sự quản lý kinh tế của Pháp thể hiện rõ qua sự tương phản giữa Đông Dương và Java về sản xuất cao su. Các đồn điền lớn trước kia do người Pháp sở hữu và được sự tài trợ của *Hội tài chính Cao su* đã độc quyền hóa toàn bộ sản phẩm. Còn ở Java, 50% cao su là do dân bản xứ sản xuất ra trên đất của họ.

Sự bành trướng kinh tế ở Đông Dương được tài trợ bằng hai phương pháp: bằng tiền thuế thu được tại Đông Dương và bằng các khoản vay ở Pháp. Người Pháp đã thành công trong việc chống lại sự đầu tư của tư bản không phải của Pháp, do đó năm 1938, họ chiếm 95% tổng số vốn đầu tư của châu Âu tại các xí nghiệp kinh doanh và toàn bộ vốn đầu tư vào công trái nhà nước. Tuy nhiên, cũng có một khoản đầu tư lớn của người Trung Quốc, chiếm tới 80 triệu đôla trong tổng số vốn đầu tư 382 triệu đôla. Trị giá của công trái nhà nước là 82 triệu đôla, do đó tổng số tiền đầu tư là 464 triệu đôla.

Không có số liệu thống kê về đầu tư của Pháp ở Đông Dương trước năm 1924. Thoạt tiên, các hầm mỏ đã thu hút tư bản

http://tieulun.hopto.org

Pháp. Hồi đầu thế kỷ XX, ngành công nghiệp than đã thu hút từ 8 đến 9 triệu phrăng. Khai thác thiếc bắt đầu từ năm 1901-1902 với số vốn 2 triệu phrăng, khai thác kẽm bắt đầu từ năm 1906 cũng với số vốn 2 triệu phrăng. *Công ty xi măng nhân tạo Portland* được thành lập năm 1899 với số vốn 1,5 triệu phrăng. Các xí nghiệp khác thu hút vốn vào đầu thế kỷ XX là nhà máy cất rượu từ gạo, các nhà máy điện phục vụ các thành thị, *Công ty Hỏa xa Vân Nam* - công ty thu hút 102 triệu đồng (tiền Đông Dương) đầu tư từ năm 1901 đến năm 1911, các nhà máy bia, thuốc lá và diêm. Các công ty luyện kim lớn của Pháp cũng có chi nhánh ở Đông Dương.

Từ năm 1910 trở đi, nhiều vốn được đầu tư vào ngành khai thác gỗ và trồng cao su. Khi Chiến tranh thế giới thứ nhất kết thúc, một chương trình toàn diện hơn nhiều đã được triển khai. Sự mất giá của đồng phrăng đã dẫn đến một số lượng lớn đồng phrăng của Pháp phải dựa vào đồng tiền Đông Dương để được an toàn, và từ năm 1924 đến năm 1930, khoảng 2870 triệu phrăng đã được đầu tư ở Đông Dương. Do đó, tác động của cuộc đại khủng hoảng rất nghiêm trọng, và do thất bại và thua lỗ, khoảng 1255 triệu phrăng đã bị mất. Sau năm 1936, khi dòng vốn đầu tư được nối lại, mức đầu tư thấp hơn rất nhiều so với mức trước cuộc đại khủng hoảng.

Với thời gian, các quan hệ kinh tế giữa Đông Dương và Pháp cũng tăng lên nhiều. Từ năm 1911 đến năm 1920, trung bình khoảng 19,6% xuất khẩu của Đông Dương là sang Pháp; năm 1938 con số đó là 53%. Cũng trong thời gian từ năm 1911 đến năm 1920 hàng nhập từ Pháp trung bình chiếm 29,6% tổng số nhập khẩu của Đông Dương; và từ năm 1931 đến năm 1938 con số này là 57,1%. Ngành công nghiệp dệt của Pháp có ảnh hưởng mạnh đối với chính sách thuộc địa; Đông Dương nhập hàng dệt của Pháp nhiều hơn hàng dệt của các nước khác. Ngành công nghiệp sắt thép của Pháp cũng tìm được ở Đông Dương một thị trường có lãi cho sản phẩm của mình. Hai ngành công

http://tieulun.hopto.org

nghiệp trên gộp lại chiếm tới hai phần ba xuất khẩu của Pháp sang Đông Dương.

Do sự cạnh tranh của các mặt hàng chế tạo của Pháp, các ngành công nghiệp bản xứ đã sa sút và có thể đã biến mất nếu như đại đa số dân Đông Dương không quá nghèo và có thể mua được hàng nhập. Vải bông và lụa vẫn được dệt bằng những khung cửi đơn giản. Các nghề thủ công bản xứ như làm đồ gỗ, khắc đá, đồ gốm, đan rổ rá vẫn tồn tại nhưng trên quy mô giảm sút do thợ thủ công nông dân không đủ tiền mua nhiều nguyên liệu thô. Người ta nói rằng mục tiêu kinh tế của Pháp đối với dân thuộc địa là nâng cao mức sống của họ để họ có thể mua thêm nhiều hàng hóa của Pháp và làm cho thương thuyền của Pháp có thêm công việc làm.

**c) Inđônêxia thuộc Hà Lan**

Năm 1900, ở Inđônêxia thuộc Hà Lan, nền sản xuất phục vụ thị trường nước ngoài hầu như hoàn toàn mang tính nông nghiệp - cao su, chè, cà phê, cùi dừa khô, ký ninh, thuốc lá, đường - và hầu như hoàn toàn là của người Hà Lan. Phần đóng góp của người bản xứ không đáng kể, chủ yếu phục vụ tiêu thụ nội địa và lúa có vị trí cao hơn các loại cây trồng khác. Vấn đề lớn ở Java - giống như ở vùng đồng bằng sông Hồng và sông Mêcông - là dân số quá đông; nhưng vấn đề này ảnh hưởng đến toàn bộ đảo Java và do đó chỉ có thể giảm bớt bằng cách di dân sang các đảo khác hoặc sang bán đảo Mã Lai. Dân số của Java và Madura tăng từ 28,74 triệu năm 1900 lên tới khoảng 49 triệu năm 1941, và trong năm sau đó số lượng tăng thêm hàng năm là 700 ngàn người. Không nơi nào trên thế giới lại có thể nuôi nổi một số lượng cư dân đông như vậy và tăng với một tốc độ nhanh như vậy. Đã có một cuộc chạy đua quyết liệt giữa tăng dân số và phát triển sản xuất.

Năm 1905, Cục Nông nghiệp - sau này là một nhánh của Cục Các vấn đề kinh tế - được thành lập và được trao trách nhiệm đặc biệt là xây dựng các biện pháp cải thiện thường

http://tieulun.hopto.org

xuyên nền nông nghiệp bản xứ. Sản xuất nông nghiệp bản xứ - chủ yếu là các loại cây lương thực - đã được tăng lên bằng cách khai khẩn đất mới, cải thiện tưới tiêu, các phương pháp kỹ thuật cải tiến và tăng nhiều các hoa màu phụ. Năm 1918 đã lập Trạm thử nghiệm nông nghiệp. Cục Nông nghiệp cũng bắt đầu lập ra các phòng đặc biệt, nhất là Phòng kinh tế nông nghiệp và Phòng Dịch vụ thông tin nông nghiệp. Đã có quy định rằng trước khi cho người châu Âu thuê đất, các nhà chức trách hữu quan phải hỏi ý kiến quan chức sở tại và quan chức của Phòng Dịch vụ thông tin nông nghiệp về tác động có thể có của việc đó đối với lợi ích của người bản xứ.

Mặc dù đã có các biện pháp hành chính rất tốt đó, khẩu phần lương thực tối thiểu vẫn cứ giảm đi và sản xuất không theo kịp mức tăng dân số. Từ năm 1929 đến năm 1938, dân số tăng 15%, còn sản xuất nông nghiệp chỉ là 3,5%, và giới hạn của sự mở rộng sản xuất đã bị vượt qua. Nạn phá rừng đã làm diện tích rừng giảm xuống còn 23%, trong khi tỷ lệ 30% là tỷ lệ cần thiết để có thể bảo vệ nguồn cung cấp nước cho Java và đã xuất hiện dấu hiệu đất bạc màu do việc sử dụng đất quá nhiều. Một khó khăn nữa là phần đất canh tác của từng người quá ít, do đó không thể canh tác một cách có hiệu quả. Đầu thế kỷ XX, mức trung bình là 2,5 acre đất một hộ, và mức này có xu hướng giảm đi. Việc chia nhỏ diện tích đất canh tác ở đây không đến nỗi quá tệ như ở các vùng dân cư đông đúc của Đông Dương thuộc Pháp, nhưng vẫn có nghĩa là tại các vùng đất của dân bản xứ sức người quá nhiều và trang bị quá thiếu.

Với Đạo luật nông nghiệp năm 1870, người Hà Lan đã ngăn chặn được sự hình thành giai cấp địa chủ - như đã xảy ra ở các nơi khác trong khu vực Đông Nam Á - nhưng nền kinh tế tiền mặt được thay thế vào đó lại buộc dân bản xứ phải phụ thuộc vào tín dụng. Các tín dụng chủ yếu là do những người Hoa chủ hiệu cầm đồ và những người Arập cho vay nặng lãi cung cấp với những mức lãi suất hàng tháng rất cao. Năm 1898 de Wolff

http://tieulun.hopto.org

van Westerrode được giao nhiệm vụ đặc biệt là xây dựng kế hoạch về việc thành lập các hiệu cầm đồ nhà nước và các ngân hàng tín dụng nông nghiệp. Các hiệu cầm đồ nhà nước được lập ra năm 1900, và bốn năm sau, những bước đầu tiên của một hệ thống tín dụng nhân dân đã ra đời dưới dạng "các ngân hàng lúa" và các ngân hàng tiền mặt ở làng xã. Các công chức được chỉ thị là phải coi việc lập các ngân hàng này là một trong những nhiệm vụ hàng đầu của họ. Vào năm 1912, Java đã có 12.000 ngân hàng lúa và 1.161 ngân hàng làng xã, và các hợp tác xã cấp làng do xã trưởng quản lý với sự giám sát của các quan chức nhà nước.

Nhưng cũng như ở các nơi khác, phong trào hợp tác đã suy yếu dần. Người cho vay tiền tư nhân có thể cho vay nóng và chi phí hoạt động của họ thấp hơn. Thị trường tiền tệ tư nhân tiếp tục hoạt động với lãi suất từ 10 đến 15% hàng tháng, trong khi thu nhập của người nông dân qua việc bán nông sản lại bị giảm đi cho hoạt động của những kẻ trung gian môi giới - chúng chiếm trung bình 50% giá thị trường. Người nông dân gặp nhiều khó khăn thường phải cho một công ty trồng trọt của người Âu thuê lại phần ruộng của mình và chính phủ lại phải can thiệp để bảo vệ người nông dân bằng cách ấn định mức tiền thuê tối thiểu, giới hạn số lượng đất của làng xã có thể được đem cho thuê và thời hạn cho thuê. Nhiều người đã phải di cư và đi làm cho các đồn điền thuốc lá, đường và chè ở Sumatra và các đồn điền cao su ở Mã Lai, nhưng khi những đồn điền đó bị tác động của cuộc đại khủng khoảng năm 1930, thì hàng nghìn người đã quay trở lại vùng Java chật chội.

Những tác động của cuộc đại khủng khoảng đối với người Inđônêxia không nặng nề bằng đối với người Âu, do người Inđônêxìa tập trung vào việc trồng lúa chứ không phải vào việc trồng cây xuất khẩu. Nhưng những người liên quan đến công nghiệp sản xuất đường đã bị khốn khổ nhiều.

http://tieulun.hopto.org



TRỒNG LÚA Ở JAVA

Sau khi chấm dứt chính sách "Hệ thống văn hóa", việc sản xuất đường đã phát triển tại các đại điền hình thành từ các thửa ruộng thuê lại của nông dân. Cuộc khủng hoảng đã làm cho diện tích đất phục vụ sản xuất đường giảm từ 200.000 xuống còn 28.000 hécta; giá thuê ruộng giảm từ tổng số 25 triệu guilder xuống còn 3,8 triệu, trong khi tiền lương giảm từ xấp xỉ 84 triệu guilder xuống còn 7,27 triệu. Ngành công nghiệp này không bao giờ được phục hồi khi sản xuất đường bắt đầu phát triển trở lại, các nước như Ấn Độ, Trung Quốc và Nhật Bản - trước khi

http://tieulun.hopto.org

phụ thuộc vào nguồn cung cấp đường từ Java - đã bắt đầu tự sản xuất đường. Nhưng người Hà Lan thi hành một "chính sách khủng hoảng" gồm mọi biện pháp nhằm kích thích công nghiệp bản xứ, ổn định giá gạo và phát triển phúc lợi của người bản xứ. Và Đảng Sarekat Islam - bộ phận chính của phong trào dân tộc đã tập trung sức lực của mình vào nhiệm vụ lập các trường học "hoang dã"[1] và các tổ chức hợp tác xã "hoang dã". Phản ánh sự tái sinh nói chung của đời sống nhân dân là sự phát triển đáng kể của nông nghiệp bản xứ. Nếu đánh giá bằng các tiêu chuẩn châu Âu, thu nhập của nông dân Java vẫn còn rất thấp, vì tất cả thành quả kinh tế mà người Hà Lan mang lại sau năm 1900 đã bị trung hòa do mức tăng dân số quá cao. Theo ý kiến đã được cân nhắc kỹ lưỡng của Furnivall, mức sống của nông dân Inđônêxia chí ít cũng cao bằng mức sống của nông dân Miến Điện sống ngoài khu vực sản xuất thóc gạo.

Năm 1900 ở Inđônêxia, việc kinh doanh bán buôn và ngân hàng chủ yếu nằm trong tay người Hà Lan, còn người Trung Quốc đóng vai trò trung gian môi giới và cho vay tiền. Người bản xứ chỉ bán lẻ lặt vặt. Về sau người ta đã cho người châu Âu được quyền tự do kinh doanh và điều đó đã dẫn đến việc tăng số người định cư không phải là người Hà Lan, nhất là sau năm 1905. Vào năm 1930 đã có 7.195 người Nhật, 6.867 người Đức và 2.414 người Anh sinh sống ở Inđônêxia. Tư bản nước ngoài (tức là không phải của Hà Lan) chủ yếu được đầu tư vào ngành dầu lửa và cao su. Đầu tư của Anh vào các đồn điền chè vào khoảng năm 1900 là khoản đầu tư nước ngoài đầu tiên trên quy mô lớn. Từ năm 1905 người Anh bắt đầu đầu tư vào ngành cao su, và đến năm 1912, một nửa số công ty cao su ở Java đã do người Anh nắm. Sự phát triển của ngành thuốc lá ở khu vực Deli trên đảo Sumatra đã thu hút được tư bản Anh, Thụy Sĩ và Đức. Vào năm 1913, tư bản Hà Lan đầu tư vào Đông Sumatra

1. Hoang dã: dựa vào các nỗ lực tình nguyện, nằm ngoài hệ thống chính quyền.

http://tieulun.hopto.org

chỉ chiếm 109 triệu guilder trong tổng số 206 triệu. Tư bản Hà Lan khống chế công nghiệp sản xuất đường. Ngay trước khi cuộc đại khủng hoảng nổ ra, tư bản nước ngoài đầu tư vào các cây trồng ngoài đường chỉ chiếm hơn 40% tổng số. Lúc đó, tổng số vốn nước ngoài (cộng cả của Hà Lan) đầu tư ở Inđônêxia thuộc Hà Lan là vào khoảng 5.000 triệu guilder. Việc giảm lạm phát do cuộc đại suy thoái gây ra đã giảm đáng kể con số vốn đầu tư này, và năm 1939 tổng số vốn tư bản nước ngoài là khoảng 2.875 triệu guilder. 75% số này là của Hà Lan; 13,5% là của Anh và 2,5% là của Mỹ. Ngoài ra, các nhà đầu tư nước ngoài, chủ yếu là Hà Lan, nắm một số công trái của nhà nước Inđônêxia trị giá 2.000 triệu guilder.

Các thuộc địa ở những vùng xa xôi bị lãng quên trong thế kỷ XIX nhưng đã được phát triển trong thế kỷ XX. Ở Sumatra đã phát triển các đại điền rộng trồng cao su sâu trong nội địa từ Palembang đến Jambi. Sau khi xâm chiếm xứ Acheh, các giếng dầu trên bờ biển vùng Đông Bắc đã được khai thác và vào năm 1930, Sumatra đã thu hoạch được khoảng 5 triệu tấn dầu thô mỗi năm. Các mỏ thiếc giàu hàm lượng ở trên đảo Banka và Billiton đã thu hút một số lượng lớn người lao động từ Trung Quốc tới và vào năm 1940 đã sản xuất 44.000 tấn quặng năm. Đã có luyện quặng trên đảo Banka, nhưng hầu hết quặng này đã được chở sang Xingapo để luyện cho đến khi xây xong Arnhem, một nhà máy luyện quặng lớn ở Hà Lan. Bôxít được khai thác trên đảo Riau và đến năm 1938 đã sản xuất được 275.000 tấn mỗi năm. Việc Anh sản xuất dầu ở Brunây đã kích thích người Hà Lan mở mang ngành công nghiệp này ở Borneo. Samarinda đã trở thành một trong những khu khai thác dầu lớn nhất ở Inđônêxia, và đến năm 1940 đã sản xuất 12,5 triệu thùng dầu mỗi năm và đem đi lọc tại Balikpapan. Vàng, niken, sắt và dầu đã được tìm thấy ở Celebes nhưng trước Chiến tranh thế giới thứ hai chưa được khai thác bao nhiêu.

http://tieulun.hopto.org

**d) Mã Lai**

Mã Lai không có vấn đề sức ép dân số. Vấn đề chính trong nông nghiệp của nước này là việc người Mã Lai tiếp tục duy trì một nền nông nghiệp tự cung tự cấp và không chịu cung cấp lao động cho các ngành công nghiệp sản xuất cao su và thiếc đang mở mang. Cho đến năm 1940, chỉ có 15,5% ruộng đất được trồng trọt và hơn một nửa số đó là trồng cao su. Phần đất trung bình của một hộ Mã Lai là 2,5 acre, nhưng diện tích đó đủ cho một gia đình thông thường, bởi vì người Mã Lai không chỉ dựa vào gạo; họ còn trồng nhiều dừa, cau và hoa quả. Họ cũng đánh cá và bẫy thú.

Vào đầu thế kỷ XX, do người Mã Lai không quan tâm đến việc sản xuất gạo vượt quá nhu cầu của mình, Mã Lai chỉ sản xuất được một phần ba số gạo cần thiết. Số còn lại phải mua từ Xiêm và Miến Điện. Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất và sau cuộc đại khủng hoảng, do sự khuyến khích của Chính phủ Anh, gạo đã được sản xuất ra nhiều hơn, nhưng tỷ lệ giữa sản xuất và tiêu thụ vẫn không thay đổi. Căn nguyên của tình trạng này vẫn là tình trạng mắc nợ trong nông nghiệp, nợ bọn chủ nợ cho vay nặng lãi người Ấn Độ và Trung Quốc. Cũng như ở các nơi khác chính phủ đối phó với vấn đề này bằng cách bảo trợ các hợp tác xã. Năm 1907, một bước nhỏ theo hướng này đã được bắt đầu, nhưng phải đến năm 1922 mới có nỗ lực lớn để phát động một phong trào hợp tác xã khi Cục Hợp tác xã được lập ra ở Cuala Lămpơ.

Tuy nhiên một cản trở lớn là chủ nghĩa cá nhân của người Mã Lai và xu hướng liều lĩnh vay tiền để phục vụ các lễ hội gia đình, chẳng hạn như lễ cưới. Do đó, phong trào hợp tác xã bị sa sút. Sau cuộc đại khủng khoảng, chính phủ có vận động nông dân trồng thêm lúa bằng cách bảo vệ họ chống lại các thủ đoạn ép giá của các chủ xay xát Trung Quốc nhưng họ đã quá lệ thuộc vào tín dụng của các chủ hiệu người Ấn Độ và Trung Quốc cho nên không thể đáp ứng sự khuyến khích của chính phủ. Có nguy

http://tieulun.hopto.org

cơ thật sự là người nông dân Mã Lai sẽ trở thành nông dân không đất. Họ không thể thích nghi với hệ thống tư bản chủ nghĩa và công nghiệp ngoại bang đã bắt rễ trên đất nước họ. C.F. Strickland đã viết trong báo cáo về phong trào hợp tác xã ở Mã Lai năm 1928: "Nếu tiền vào tay một người Mã Lai thì anh ta sẽ tiêu số tiền đó mà không hề nghĩ đến lúc anh ta sẽ cấp bách cần đến nó[1].

Mục tiêu ban đầu của việc lập các tổ chức hợp tác xã ở Mã Lai là giải thoát nông dân khỏi gánh nặng nợ nần. Sau cuộc đại khủng hoảng, người ta đã cảm thấy rằng cần phải có những phương pháp sản xuất và phân phối tốt hơn. Do đó, đã xây dựng các hình thức tổ chức mới và đã đạt được một số thành công. Đó là các tổ chức có những mục tiêu chung, thúc đẩy tất cả các nỗ lực của hợp tác xã; là các hội "vì một cuộc sống tốt đẹp hơn" có mục đích vận động dư luận xã hội chống lại những thói chi tiêu lãng phí và cho vay để giúp người nông dân vượt qua giai đoạn khó khăn từ lúc gieo hạt đến kỳ thu hoạch.

Vào đầu thế kỷ XX, lao động ở Mã Lai chủ yếu là người Trung Quốc và Ấn Độ. Người Trung Quốc đến làm việc ở các mỏ than; sau đó, do việc phát triển trồng cây cao su, lao động Ấn Độ đã đến làm việc trong các đại điền. Bảng dưới đây về mức tăng dân số sẽ cho ta một khái niệm về tình trạng này.

**Điều tra dân số**

| Người | 1911 | 1921 | 1931 | 1941 |
|---|---|---|---|---|
| Người Mã Lai | 1.437.000 | 1.651.000 | 1.962.000 | 2.278.000 |
| Người Trung Quốc | 916.000 | 1.174.000 | 1.709.000 | 2.379.000 |
| Người Ấn Độ | 267.000 | 471.000 | 624.000 | 744.000 |

Ở Malacca thuộc Hà Lan có một cộng đồng người Trung Quốc rất lớn. Khi tỉnh Penang được Francis Light lập ra năm

1. L.A. Mills: *Sự thống trị của Anh ở Đông Á* tr. 282.

http://tieulun.hopto.org

1786, nhiều người từ Malacca đã được thu hút tới đó. Một số đông người Trung Quốc cũng bị thu hút tới Xingapo kể từ khi tỉnh này được lập ra năm 1819. Họ đến từ các lãnh thổ thuộc Hà Lan và từ Trung Quốc. Vào năm 1941, người Trung Quốc đã chiếm đa số ở Penang và Xingapo. Ở các tiểu quốc Mã Lai, trước thế kỷ XIX, cộng đồng người Trung Quốc đông nhất là ở Johore; họ đã chạy đến đây để tránh sự đô hộ của người Hà Lan. Dòng người Trung Quốc đổ vào các khu vực khai mỏ bắt đầu từ khoảng năm 1830 và trở thành "cơn lũ" từ khoảng năm 1850. Trên thực tế, hầu như tổ chức xã hội duy nhất của họ là các hội kín. Chính sự kình địch giữa người Ghee Hin gốc Quảng Đông và người Hakka Hai San tại khu vực Larut ở Perak đã khiến Anh có cuộc can thiệp đầu tiên để lập ra chế độ bảo hộ ở một tiểu quốc Mã Lai.

Dưới chế độ bảo hộ, sự phát triển kinh tế của Mã Lai chủ yếu rơi vào tay người Trung Quốc. Từ năm 1882 người châu Âu bắt đầu khai thác thiếc, nhưng trong một thời gian dài người Trung Quốc là các thợ mỏ chính. Họ cũng là những người làm vườn phục vụ thị trường, thợ thủ công lành nghề, chủ cửa hiệu, thầu khoán, người kinh doanh tài chính và chủ ruộng. Khi việc trồng cây cao su bắt đầu, một số ít người Hoa đã trở thành những người trồng cao su quy mô lớn. Tầm quan trọng của họ lớn đến mức mà thường phải có hai đại diện của người Trung Quốc trong mỗi hội đồng cấp bang của Liên bang Mã Lai.

Thoạt đầu họ coi Mã Lai là một nơi để làm ăn kiếm tiền và sau đó quay về tổ quốc càng sớm càng tốt. Tuy nhiên, vào thế kỷ XX, có một con số ngày càng đông người Hoa sinh ra ở đây và coi Mã Lai là quê hương của họ. Vào lúc Nhật xâm lăng trong Chiến tranh thế giới thứ hai, khoảng một phần ba người Hoa ở Mã Lai đã cắt đứt mọi liên hệ với Trung Quốc, trừ những liên hệ về văn hóa. Những người nhập cư còn mang tới các vấn đề chính trị; đã có những hội kín, đầu tiên là của Quốc dân đảng, và sau đó là của Đảng Cộng sản. Khi Nhật Bản xâm lăng

http://tieulun.hopto.org

Trung Quốc trong những năm 1930, họ chủ trương có các hành động trực tiếp: họ lập các nhóm tẩy chay và các nhóm đó đã tấn công các cửa hiệu bán hàng Nhật.

Họ mở rất nhiều trường học trong đó chữ viết mới (gọi là chữ quốc ngữ) đã thay thế cho chữ viết cũ (cổ văn). Các giáo viên trong các trường hầu hết là sinh ra ở Trung Quốc và dạy một hình thức chủ nghĩa dân tộc Trung Quốc cực đoan có tính thù địch với Chính phủ Mã Lai. Sách giáo khoa được nhập từ Trung Quốc và đầy rẫy nội dung lật đổ. Tinh thần chung của giảng dạy hoàn toàn bất lợi đối với việc xây dựng một ý niệm về quốc tịch Mã Lai.

Người Anh thoạt đầu đã phải xử lý những hoạt động của các hội kín - các tổ chức này nhiều lúc đã gây ra những rối loạn nghiêm trọng. Trong một thời gian dài, họ thiếu thông tin chính xác để từ đó có những hành động hữu hiệu. Chính vì lý do đó mà Sở Bảo hộ Trung Quốc đã được lập ra năm 1877 tại các khu định cư eo biển Malacca. Từ năm 1883 trở đi, phạm vi của Sở này dần dần được mở ra để quản lý vấn đề quyền lợi của người lao động Trung Quốc. Năm 1884, một quan chức bảo hộ người Trung Quốc được bổ nhiệm. Song, người đầu tiên giữ chức vụ này lại coi các hội kín đó là những tổ chức "thân thiện" và vô hại, thực hiện các chức năng hữu dụng như các tổ chức của người Trung Quốc ở Anh hồi đó. Do đó, trong một thời gian đã đạt được rất ít tiến bộ trong việc đối phó với vấn đề người Trung Quốc.

Trong vấn đề liên quan đến người lao động, các đạo luật đặc biệt cần phải được thông qua để xử lý những vụ vi phạm nghiêm trọng chế độ "hợp đồng" và những thủ thuật tinh vi của các nhà thầu khoán và các ông chủ nhằm "vắt sức" người lao động. Tuy nhiên, rất khó làm cho các đạo luật này có hiệu lực bởi vì người Trung Quốc ưa làm việc theo kiểu khoán, theo đó có điều kiện để tính toán gian lận. Năm 1937, khoảng 80% công việc trong các hầm mỏ ở Mã Lai là theo chế độ công khoán.

http://tieulun.hopto.org

Việc trả lương, tiền nhà và tiền y tế đặt dưới sự thanh tra của chính phủ. Cuối năm 1936, đã có những cuộc bãi công lớn vì các khoản cắt lương lớn xảy ra trong cuộc đại khủng hoảng đã không được hoàn lại. Chính phủ can thiệp vào cuộc tranh chấp này và đi đến một thỏa thuận quy định việc tăng lương. Năm 1937 một Ủy ban tư vấn về người lao động Trung Quốc ở Mã Lai đã được thành lập.

Trước năm 1930 không có một hạn chế nào đối với sự nhập cư của người Trung Quốc. Nhưng vì cuộc đại khủng hoảng, 167.903 người thất nghiệp đã quay về Trung Quốc. Ban thư ký về các vấn đề Trung Quốc - (tên của tổ chức mới sau khi người ta thống nhất tất cả các Sở Bảo hộ người Trung Quốc năm 1934) - đã cho hồi hương không dưới 13.000 công nhân cơ cực. Tuy nhiên, do 242.149 người Trung Quốc lại mới nhập cư trong năm đó, chính sách hạn chế nhập cư đã được đưa ra. Trong các năm 1931, 1932 và 1933, sự kiểm soát được duy trì theo một chế độ hạn ngạch, theo đó hàng tháng số người đến được giảm dần xuống còn 1.000. Năm 1934, khi điều kiện bắt đầu được cải thiện, con số đó được nâng lên, nhưng chính sách nhập cư không hạn chế cũ vẫn không được phục hồi.

Vấn đề người Ấn Độ nhập cư không trầm trọng như ở Miến Điện, nhưng con số người nhập cư - chủ yếu là để làm lao động trong các đồn điền cao su - tăng vọt cùng với sự "phồn vinh" về cao su năm 1907, và do số dân người Mã Lai và người Trung Quốc cũng tăng lên nên số dân người Ấn Độ có xu hướng giữ mức 14% tổng số dân. Năm 1907 nhu cầu về người lao động Ấn Độ lớn đến mức Quỹ nhập cư Ấn Độ đã được lập ra để tài trợ cho cuộc tuyển dụng và để cấp tiền tàu xe cho lao động từ Ấn Độ sang Mã Lai. Điều này đã tạo điều kiện xóa bỏ được những sự lạm dụng của chế độ *Kangany* lỗi thời. *Kangany* là một đại lý do các điền chủ Mã Lai dùng để tuyển thợ bằng cách đưa trước cho họ tiền tàu xe và trừ số tiền đó từ lương thợ làm việc ở đồn điền. Năm 1922, Chính phủ Anh ở Ấn Độ đã điều chỉnh

http://tieulun.hopto.org

thêm chế độ này bằng việc thông qua Đạo luật Di cư, theo đó các quan chức sẽ được bổ nhiệm ở Ấn Độ và Mã Lai để kiểm soát việc nhập cư.

Cuộc đại khủng hoảng đã làm cho sự nhập cư có hỗ trợ phải tạm đình lại. Nhưng năm 1934, kinh tế đã phục hồi, do đó chế độ nhập cư có kiểm soát được tái lập. Dư luận của những người dân tộc chủ nghĩa ở Ấn Độ đã khiến Chính phủ Ấn Độ năm 1922 phải can thiệp vào vấn đề nhập cư. Vào lúc này, dư luận vẫn còn phê phán sự đối xử đối với dân nhập cư Ấn Độ. Và năm 1936, Srinirasa Sastri - người đã điều tra về địa vị của người Ấn Độ ở Nam Phi - được Chính phủ Anh ở Ấn Độ cử sang nghiên cứu tình hình của lao động Ấn Độ ở Mã Lai. Bản báo cáo của ông có ý ủng hộ và ông khuyến nghị không nên ngăn cản lao động Ấn Độ sang Mã Lai, nhưng nên đình chỉ chế độ *Kangany*. Và năm 1938, chế độ *Kangany* đã bị bãi bỏ.

Cùng thời gian này, Bộ Lao động và Y tế ở Cuala Lămpơ đã có những cố gắng lớn để cải thiện điều kiện ăn ở và y tế trong các đồn điền. Lúc đầu tỷ lệ tử vong vì bệnh sốt rét rất cao, nhưng Mã Lai là một trong các xứ thuộc địa nhiệt đới đầu tiên tận dụng được những khám phá của Donald Ross và những nhà khoa học tiên phong khác về thuốc chữa các bệnh nhiệt đới. Năm 1910 đã lập ra Phòng Y tế đồn điền thuộc Cục Y tế, và trong vòng 10 năm, tỷ lệ tử vong hàng năm trong số công nhân đồn điền đã giảm từ 62,9 phần nghìn xuống còn 18,57 phần nghìn. Năm 1937 tỷ lệ tử vong trong số lao động Ấn Độ ở Mã Lai chỉ còn 7,11 phần nghìn. Cũng cần nói thêm là công tác y tế các đồn điền của người châu Âu tốt hơn nhiều so với các đồn điền do người châu Á làm chủ. Cũng giống như trường hợp đa số người Hoa, vấn đề chính liên quan đến người Ấn Độ ở Mã Lai là những mối liên hệ về chính trị của họ với tổ quốc Ấn Độ.

Do hoạt động nhập cư, một vấn đề nghiêm trọng đang hình thành trong thời gian giữa hai cuộc đại chiến. Cuộc điều tra

http://tieulun.hopto.org

dân số năm 1941 cho thấy số người Trung Quốc đã vượt số người Mã Lai. Trước khi Anh thống trị, người Mã Lai vẫn còn chiếm đa số áp đảo. Trên thực tế, họ vẫn đông hơn người Trung Quốc ở các bang Mã Lai, nhưng chính Xingapo với 77% dân số là người Trung Quốc đã làm đảo lộn tỷ lệ trên. Trừ Xingapo ra, tỷ lệ ở các nơi khác là người Mã Lai - 49%, người Trung Quốc - 38%, người Ấn Độ chiếm phần lớn tỷ lệ còn lại. Nhưng bản thân cư dân Mã Lai cũng không phải hoàn toàn là dân bản xứ bởi vì trong nhiều năm đã có một dòng người nhập cư, tuy còn khiêm tốn nhưng đang tăng lên, gồm những người dân Java và người Inđônêxia khác.

Theo lẽ tự nhiên, người Mã Lai tự coi mình là dân bản xứ và coi người khác là ngoại kiều. Nhưng ở Mã Lai, người ta ít có khái niệm coi Mã Lai là một đơn vị chính trị, bởi người nông dân Mã Lai bình thường chỉ trung thành với tiểu vương của mình, và coi người Mã Lai ở các tiểu quốc khác là người nước ngoài. Hơn nữa, đa số người Trung Quốc và người Ấn Độ đến Mã Lai đều coi nước này là chỗ lưu trú tạm thời. Chính quyền Tưởng Giới Thạch đã cố tiêm nhiễm vào đầu óc tất cả người Trung Quốc sống ở nước ngoài rằng họ đều là công dân Trung Quốc, thậm chí cả khi gia đình họ đã là công dân của Anh trong vài thế hệ. Người Ấn Độ cũng thấm nhuần sâu sắc chủ nghĩa dân tộc của họ. Nhưng dù sao, người Mã Lai theo Đạo Hồi, tuy bình thường là thuần tính nhưng cũng có thể cuồng tín ghê gớm, đã nuôi dưỡng một sự thù địch ngấm ngầm đối với cả hai chủng tộc kia, coi họ là kẻ ngoại đạo; trên thực tế đã không có hôn nhân giữa những người khác chủng tộc, và sự hòa thuận chỉ được duy trì thông qua sự hợp tác chặt chẽ của các vị tiểu vương và người Anh. Hầu hết người Mã Lai đều mắc nợ người Trung Quốc, tuy nhiên, các lãnh tụ Mã Lai lại đòi hỏi rằng trong nền hành chính của đất nước, không một người Trung Quốc nào được đặt vào vị trí cai trị người Mã Lai. Giả sử ở Mã Lai có một phong trào dân tộc mạnh, thì tình hình chắc sẽ trở nên rất căng thẳng.

http://tieulun.hopto.org

Nhưng trước khi Nhật Bản xâm lăng, người Mã Lai là những người ít quan tâm đến chính trị nhất ở Đông Nam Á. Tuy nhiên, trạng thái tinh thần ấy đã mất đi trong thời gian Nhật chiếm đóng nước này.

Kể từ khi Xingapo mới được phát triển thành một cảng thương mại tự do chuyển khẩu và là trung tâm thương mại của Anh trong một khu vực từ Sumatra đến Niu Ghinê và từ Java đến Trung Quốc, lịch sử của Xingapo là lịch sử của sự thịnh vượng và tầm quan trọng kinh tế ngày càng tăng lên nhưng khu vực thương mại ngày càng co lại. Hầu hết thương mại của Xingapo với Trung Quốc sau năm 1842 đã được chuyển sang Hồng Công. Thương mại quan trọng của nó với Đông Dương đã bị cắt đứt vì sau khi chinh phục Đông Dương, người Pháp đã đánh thuế nặng vào ngoại thương và thành lập đường vận chuyển bằng tàu thủy chạy máy hơi nước trực tiếp giữa Đông Dương và Pháp. Sự thiết lập - tuy hơi muộn - các dịch vụ vận chuyển bằng tàu thủy chạy máy hơi nước của Hà Lan giữa các hải cảng chính của Inđônêxia thuộc Hà Lan và các thị trường hải ngoại của nó cũng làm thay đổi đáng kể quan hệ của Xingapo với khu vực này. Vào thế kỷ XX, hải cảng Swettenham bắt đầu thu hút phần lớn thương mại của Liên bang Mã Lai.

Nhưng Xingapo vẫn là trung tâm thu thập và phân phối của bán đảo Mã Lai, Trung Sumatra và Borneo, và sự mở rộng mạnh mẽ việc trồng cao su ở Mã Lai và Sumatra đã bù lại một cách đáng kể việc thu hẹp khu vực thương mại của Xingapo. Thương mại của Xingapo với Java, Xiêm và Đông Dương vẫn chiếm vị trí quan trọng. Việc cải thiện không ngừng các cơ sở cảng của Xingapo là một trong những nguyên nhân chính để duy trì được vị trí của nó. Một thực tế nữa là Xingapo nằm ở một vị trí cực kỳ tiện lợi trên tuyến đường thương mại chính giữa châu Âu và Viễn Đông. Ví dụ, khi dầu lửa trở nên ngày càng quan trọng, Xingapo đã tỏ ra là một trung tâm tiện lợi nhất để phân phối dầu lửa sản xuất tại Sumatra, Borneo thuộc

http://tieulun.hopto.org

Hà Lan và Sarawak. Tổng kim ngạch thương mại của Xingapo đã đạt 2000 triệu đôla[1] trước Chiến tranh thế giới thứ hai.

Sự phát triển kinh tế của Mã Lai gắn chặt với thiếc và cao su. Trước năm 1900, việc khai thác thiếc chủ yếu là do người Trung Quốc làm. Sau năm 1900, ngành công nghiệp này đã được cách mạng hóa bởi vốn và sự chỉ đạo của Anh, sự lắp đặt máy móc và ứng dụng các phương pháp khoa học. Đầu năm 1887, Công ty thương mại Eo biển (Straits Trading Company) bắt đầu việc luyện thiếc; và đến cuối thế kỷ XIX người Mỹ tìm cách chuyển toàn bộ việc luyện thiếc về Mỹ và qua đó kiểm soát hoàn toàn việc sản xuất thiếc của Mã Lai. Tuy nhiên, cố gắng này không thành do mức thuế xuất khẩu đánh vào quặng thiếc. Vì thế, Xingapo trở thành trung tâm lớn nhất thế giới về luyện thiếc, thu nhận quặng thiếc để luyện từ Xiêm, Đông Dương thuộc Pháp, Miến Điện, Ôxtrâylia, Trung Quốc, Trung và Nam Phi.

Sản xuất thiếc ở Mã Lai tăng lên đều đặn cho đến năm 1926, khi giá lên cao nhất là 284,77 bảng một tấn dài[2]. Sau đó, sản xuất dư thừa đã kéo giá xuống còn 120 bảng. Khó khăn một phần là do Mỹ đã trở thành nước tiêu thụ thiếc lớn nhất thế giới và nhu cầu của Mỹ thường có xu hướng dao động rất mạnh. Hội các nhà sản xuất thiếc, đại diện cho các mỏ ở bốn khu vực giàu quặng nhất - Mã Lai, Bôlivia, Inđônêxia và Nigiêria - đã đưa ra một kế hoạch hạn chế, và năm 1931, kế hoạch này có hiệu lực dưới sự giám sát của Ủy ban thiếc quốc tế. Nhưng điểm yếu của kế hoạch này là không tính đến các nước sản xuất thiếc ít như Xiêm, Đông Dương thuộc Pháp và Cônggô, và kết quả là các nước đó phải được đưa vào chế độ này theo những điều kiện riêng của họ. Từ năm 1933, nhu cầu thiếc bắt đầu tăng lên và để giữ giá ổn định, Ủy ban thiếc quốc tế đã thông qua việc lập ra một kho dự phòng 15.000 tấn. Năm 1938, năm bình thường

1. Đôla Mã Lai, trị giá 0,525 bảng.
2. Đơn vị đo dung tích của những vật liệu khác nhau.

http://tieulun.hopto.org

cuối cùng trước cuộc đại chiến, Mã Lai sản xuất 29% sản lượng thiếc của thế giới và có sản lượng tiềm năng là 100.000 tấn/năm.

Từ năm 1905 Mã Lai đã trở thành một trong những nước đứng đầu thế giới về sản xuất cao su. Từ đó đến cuộc suy thoái năm 1920 sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, việc trồng cây cao su đã được phát triển nhờ người châu Âu, Trung Quốc và Mã Lai. Năm 1920, Mã Lai xuất khẩu 196.000 tấn cao su, chiếm 53% tổng sản lượng thế giới. Sản xuất cao su đã thúc đẩy mạnh mẽ sự thịnh vượng của Mã Lai và là nguyên do chính khiến từ năm 1901 đến 1921 dân số nước này đã tăng gấp đôi - mặc dù, như ta đã biết, điều này chủ yếu là do sự nhập cư của những người không phải là dân Mã Lai. Để đối phó với các vấn đề phát sinh do sự mở rộng trồng cây cao su nhanh chóng này, Cục Nông nghiệp ở Cuala Lămpơ đã phải lập ra các cơ quan mới để tiến hành nghiên cứu và thử nghiệm.

Cuộc suy thoái năm 1920 là do sản xuất dư thừa, chi tiêu hoang phí và suy thoái hậu chiến ở châu Âu. Giá cao su giảm từ 2 siling một pao năm 1920 xuống còn 6 pensơ một pao năm 1922. Do đó, Anh lập ra Ủy ban điều tra Stevenson. Ủy ban này khuyến nghị rằng nên đưa ra một kế hoạch hạn chế với sự hợp tác của người Hà Lan và Xâylan. Tuy nhiên, người Hà Lan từ chối, bởi vì họ đang khuyến khích các tiểu chủ người Java trồng cao su. Do đó, Mã Lai và Xâylan - những nước sản xuất 70% sản lượng cao su thế giới - đã quyết định thực hiện các biện pháp hạn chế. Đây là một sai lầm lớn mà sau này các nhà sản xuất thiếc mới nhận ra. Sau sáu năm thử nghiệm, người ta đã phải bỏ kế hoạch này do có sự cạnh tranh của Hà Lan và do các tiểu chủ bản xứ tăng lên nhiều.

Tiếp đến là cuộc đại khủng hoảng kinh tế làm cho giá cao su tụt xuống còn 0,5 bảng một pao[1]. Tình hình giai đoạn 1931

1. Một bảng Anh (pound sterling) có giá trị bằng 20 siling (shilling). Một siling có giá trị bằng 12 pensơ (pence).

http://tieulun.hopto.org

- 1933 còn nghiêm trọng hơn nhiều so với giai đoạn 1920 - 1922. Các đồn điền lớn bị buộc phải tính lại toàn bộ vấn đề chi phí sản xuất. Một lần nữa, cần tìm kiếm sự hợp tác quốc tế và do kết quả của hiệp định tháng 5-1934 giữa các nước sản xuất cao su, Ủy ban điều tiết cao su quốc tế ra đời để kiểm soát việc nghiên cứu và hạn chế. Năm 1935, giá cao su tăng lên 0,75 bảng một pao và do các biện pháp cải thiện mà người ta buộc phải áp dụng để khắc phục cuộc khủng hoảng, nên các đồn điền lớn đã có lãi. Sau đó, cuộc chạy đua vũ trang và sự phát triển mạnh mẽ của ngành công nghiệp ôtô ở Mỹ đã làm giá cao su tăng lên; nhưng cũng như thiếc, giá cao su cũng dao động rất nhiều tùy theo tình hình ở Mỹ. Sau đó, Ủy ban điều tiết cao su quốc tế cố gắng ổn định giá ở mức 2,25 bảng một pao, nhưng phải từ bỏ cố gắng này vì nhu cầu ở các nước chế tạo hàng hóa đã vượt quá khả năng kiểm soát của ủy ban này. Năm 1938 Mã Lai có 3.302.170 acre trồng cao su và sản xuất 41% sản lượng cao su thế giới. Trong tổng diện tích đó, 2.026.348 acre là do các đồn điền sở hữu và 1.725.822 acre là do các tiểu chủ, chủ yếu là người Mã Lai, sở hữu. Tổng sản lượng của Mã Lai là 361.000 tấn dài, nhưng tổng xuất khẩu lại là 527.000 tấn. Sở dĩ như vậy là vì cao su sản xuất ra ở Xiêm, Sumatra và Borneo được xuất qua Xingapo, nơi cao su được xếp loại và xuất cảng.

Một bài học rút ra từ cuộc đại khủng hoảng là cần khuyến khích việc trồng thêm các loại cây trồng khác ngoài cao su và gạo. Dầu cọ cũng được coi là một sản phẩm thay thế tốt cho cao su. Nhưng cọ cũng phải được trồng trên các đồn điền lớn, bởi vì trồng cọ ở quy mô gia đình không có lãi. Mặc dù dầu cọ có giá trị dinh dưỡng cao hơn dầu dừa, người Mã Lai vẫn không chịu dùng nó trong bữa ăn hàng ngày. Việc sản xuất dừa chủ yếu được thực hiện ở quy mô gia đình, nhưng các đồn điền lớn sản xuất cùi dừa khô đã bắt đầu phát triển. Việc sản xuất dầu dừa chủ yếu được thực hiện ở các nhà máy nằm dọc bờ biển phía tây.

http://tieulun.hopto.org

Người Anh không hề áp đặt bất cứ một hạn chế nào đối với đầu tư nước ngoài ở Mã Lai. Trước Chiến tranh thế giới thứ hai, các công ty Mỹ sở hữu các đồn điền cao su lớn, rất nhiều vốn của Ôxtrâylia được đầu tư vào ngành thiếc và người Nhật kiểm soát tất cả các mỏ sắt. Các mỏ sắt nằm ở Johore và Trengganu năm 1938 sản xuất một khối lượng quặng trị giá 858.000 bảng Anh. Tổng số đầu tư của phương Tây ở Mã Lai là trên 40 triệu bảng trong năm 1914. Năm 1930, con số đó là 116,5 triệu bảng. Đầu tư của Anh chiếm 70% tổng số. Năm 1937 tổng số đầu tư của người Trung Quốc là hơn 41 triệu bảng.

Lời chỉ trích lớn đối với chủ nghĩa đế quốc kinh tế, hoặc "chủ nghĩa thực dân", như một từ không chính xác hiện nay được dùng, là tư bản nước ngoài hút kiệt nguồn lợi của dân bản xứ và đem về chính quốc chứ không đầu tư lại vào thuộc địa. Lý thuyết này được những người bất mãn về chính trị lớn tiếng khẳng định và nghe cũng có lý. Nhưng nếu xem xét kỹ thì các dữ liệu sẽ không hỗ trợ cho lời giải thích giản đơn như vậy. Các thế lực đế quốc đã cung cấp một khối lượng lớn vốn và kỹ năng công nghệ mà nếu không có chúng thì sẽ không bao giờ có được sự phát triển đến mức quan trọng về kinh tế như hiện nay của các lãnh thổ "thuộc địa". Chúng còn cách mạng hóa tình hình y tế và giúp đại đa số nhân dân thoát khỏi mối đe dọa bị chết hàng loạt hoặc bị đau yếu do các chứng bệnh đáng sợ. Việc họ nghiên cứu về nền nông nghiệp nhiệt đới và điều tra về những vấn đề có tầm quan trọng cơ bản khác đã tạo nền móng vững chắc để có thể xây dựng sự thịnh vượng và các tiêu chuẩn sống cao hơn.

Việc điều tra về những món lợi khổng lồ của các đế chế thuộc địa cho thấy rằng cũng như trong tất cả các truyện ngụ ngôn trí tưởng tượng thường vượt xa thực tế, và những người chỉ trích "chủ nghĩa thực dân" đã không tính đến những thiệt hại nặng nề mà đã xảy ra lúc này hoặc lúc khác. Và trong hầu hết các trường hợp các nhà đầu tư nước ngoài đã đóng góp một

http://tieulun.hopto.org

phần quan trọng vào nguồn thu của các nhà nước. Căn cứ vào các thực tế mà vào lúc này ta có được, một sử gia nghiêm túc sẽ không dám đi đến những khái quát hóa vội vàng - vốn là thứ vũ khí dùng trong cuộc đấu tranh chính trị.

Người ta ước tính rằng trước Chiến tranh thế giới thứ hai, châu Âu đã nhập siêu hàng năm từ Mỹ khoảng 500 triệu đôla Mỹ và phần lớn số tiền cần thiết để cân bằng sự chênh lệch này là thu được từ thương mại với Đông Nam Á. Tổng đầu tư nước ngoài ở Đông Nam Á kể cả Philippin là khoảng 4.370 triệu đôla. Số vốn đầu tư cho các công ty kinh doanh được chia như sau:

Châu Âu (chủ yếu là Hà Lan ở Inđônêxia và Pháp ở Đông Dương): 1.943 triệu đôla.

Anh: 860 triệu đôla;

Trung Quốc: (người Hoa) 640 triệu đôla;

Mỹ: 330 triệu đôla;

Nhật: 60 triệu đôla;

Các lĩnh vực mà các khoản tiền trên được đầu tư vào đã cung cấp cho châu Âu và Mỹ các thực phẩm quan trọng và các nguyên liệu thiết yếu cho công nghiệp. Các tuyến đường thương mại hết sức quan trọng đối với các cường quốc thương mại đã chạy qua eo biển Malacca và Sunda. Xingapo đã đáp ứng những dự kiến của Raffles là xứ này sẽ trở thành một Malta mới. Hội nghị đế chế Anh ở Luânđôn năm 1921 đã quyết định biến Xingapo thành một căn cứ hải quân hạng nhất, và năm 1938 công việc đó đã hoàn thành với chi phí 20 triệu bảng Anh.

http://tieulun.hopto.org

## Chương 49

# NƯỚC XIÊM CHUYỂN BIẾN, 1910 - 1942

Đầu đề của chương này được rút từ cuốn sách của giáo sư K.P. Landon[1] viết về cuộc cách mạng năm 1932. Ngoài việc thay thế chế độ chuyên chế của triều đại Chakri bằng chế độ quân chủ lập hiến, cuộc cách mạng đó đã thúc đẩy mạnh quá trình khởi đầu từ thời vua Chulalongkorn nhằm làm cho nước Xiêm hội nhập với tình hình thế giới hiện đại. Vua Chulalongkorn có 34 con trai và 43 con gái. Trong những năm đầu của triều đại vua Chulalongkorn, các hoàng tử đã được cử đi học ở các trường phổ thông, đại học hoặc trường kỹ thuật của Anh. Một số khá đông hoàng tử đã tỏ ra có khả năng ưu việt, đã trở thành chuyên gia về luật, nông nghiệp hoặc cơ khí. Một số khác đã được huấn luyện trong lục quân Anh, Đức, Nga, Đan Mạch và trong hải quân Anh. Khi các hoàng tử đi du học, đức vua đã viết một quyển sách nhỏ để hướng dẫn họ.

Thái tử Vajiravudh lên ngôi thay vua cha năm 1910, là một người đã được học ở nước ngoài, Đại học Cambridge, đã phục vụ một thời gian trong quân đội Anh. Theo các quy định của triều đại Chakri, Vajiravudh là người kế cận tuyệt đối nhất, và ít lâu sau khi trở về nước năm 1902, ông đã được phong làm thái tử. Qua quá trình sống rất lâu ở nước ngoài, thái tử hầu như đã mất hết liên hệ với gia đình mình, và khi trở về nước

1. Kenneth Perry Landon: *Nước Xiêm chuyển biến*, Luândôn, 1939. Đề nghị xem một bài viết khác về Xiêm của tác giả trong cuốn *Thế giới mới Đông Nam Á*, tr. 246-272 do L.A.Mills và các tác giả khác chủ biên.

http://tieulun.hopto.org

thái tử đã tập hợp một nhóm thanh niên không thuộc hoàng gia. Sau khi lên ngôi, khác với vua cha, vua Vajiravudh không còn tham khảo ý kiến của các thành viên ưu việt của hoàng gia nữa. Rất ít khi đức vua hỏi ý kiến các anh em và chú bác của mình. Và để đối trọng với ảnh hưởng của họ, vua đã cử các người thân tín của mình giữ các chức vụ quan trọng trong chính phủ và hơn nữa, đã lập Đoàn hướng đạo Hổ hoang dã mà các thành viên được tuyển mộ theo cách bán quân sự từ các viên chức trẻ tuổi và đức vua là Chủ tịch Đoàn hướng đạo.

Tuy nhiên, vua Vajiravudh là người rất nhút nhát và thiếu tài năng lãnh đạo. Đức vua yêu nghệ thuật và kịch, đã viết hoặc dịch các vở kịch ra tiếng Thái bằng lời văn rất chải chuốt. Việc cử những người thân tín giữ các chức vụ hưởng lương cao và tình trạng tham nhũng chưa từng có do việc đó gây ra đã khiến đức vua mất uy tín. Trong suốt thời gian Vajiravudh trị vì, trong nước đã có sự bất mãn tuy đã bị kiềm chế. Thậm chí đã có hai âm mưu cướp ngôi. Năm 1912 đã có vụ mưu sát, nhưng hoàng tử Pitsanulok, một người em có tài năng của đức vua, đã bóp chết âm mưu đó từ trong trứng. Âm mưu này xuất phát từ sự bất mãn trong lục quân và không quân về việc lập Đoàn hướng đạo. Hình như quân đội ở Băng Cốc đã sẵn sàng tiến hành binh biến và tiến về hoàng cung. Nhưng do sự kiểm duyệt rất gắt gao nên cho đến nay chúng ta không nắm được chi tiết về vụ mưu phản này. Khoảng 60 sĩ quan lục quân đã bị bắt. Một âm mưu của quân đội, âm mưu thứ hai, đã được tiến hành năm 1917. Nguyên nhân là bộ phận thân Đức trong quân đội bất mãn về việc vua thân phe Đồng minh.

Không hiểu vì lý do gì người ta đã mô tả đức vua là có xu hướng dân chủ[1]. Trái lại, những cố gắng của đức vua để tăng cường chế độ quân chủ chuyên chế là nhân tố đã góp phần dẫn đến cuộc khủng hoảng thể chế năm 1932. Nội các do vua cha Chulalongkorn thành lập rất ít khi được triệu tập họp. Các bộ trưởng tham khảo riêng ý kiến của vua và quyết định công việc nên đã không có sự phối hợp chung. Vua lại thích hồi phục các

1. Virginia Thompson: *Thái Lan: nước Xiêm mới*, tr. 49.

http://tieulun.hopto.org

nghi lễ xưa và tăng số lượng nghi lễ trong các dịp lễ quốc gia làm cho người ta thấy đức vua quá say sưa với nghi lễ hoàng gia.

Đức vua rất ham mê những chuyện giật gân và tích cực cổ vũ lòng tự hào dân tộc. Vì thấy rõ giá trị quan trọng của phong trào hướng đạo đối với việc kích động lòng tự hào dân tộc, đức vua đã khuyến khích - thậm chí đã ra lệnh - cho các trường học Xiêm gia nhập phong trào hướng đạo, lập ra rất nhiều đội "Hổ con" làm chi nhánh của Đội hướng đạo Hổ hoang dã. Cũng như các phong trào dân tộc đương thời ở Miến Điện và Inđônêxia, ở Xiêm cũng sử dụng Đạo Phật làm một thế lực to lớn để thống nhất dân tộc. Có một điểm tương đồng đáng chú ý giữa Xiêm và Miến Điện về vấn đề này, vì tuyên truyền của chủ nghĩa dân tộc ở cả hai nước đều khẳng định rằng chỉ người nào theo Đạo Phật mới có thể là một người yêu nước chân chính. Việc Nhật chiến thắng Nga năm 1905 đã có một tác động kích thích đối với tình cảm dân tộc ở Xiêm, và hình như trong các cố gắng của mình nhằm thúc đẩy tiến trình hiện đại hóa vua Vajiravudh đã hoàn toàn thông hiểu các biện pháp mà Nhật đã sử dụng để làm cho nó đủ hùng mạnh để đánh bại một đại cường quốc châu Âu.

So với vua cha, đức vua Vajiravudh đã tiến hành một số cải cách hành chính. Tuy nhiên, các cải cách xã hội của đức vua đã có những hậu quả rộng lớn. Các cải cách được tiến hành chủ yếu nhằm làm cho nước Xiêm hội nhập với những ý tưởng và cách làm của phương Tây do đó làm cho các nước trên thế giới chấp nhận nước Xiêm. Đó là nguyên nhân của việc triều vua Vajiravudh bắt đầu xây dựng lại luật và đặc biệt là dự thảo luật chế độ "một vợ một chồng" được tiến hành theo yêu cầu của nhà vua. Đạo luật đó không chỉ xuất phát từ lòng mong muốn giải phóng phụ nữ. Một trong những mối quan tâm sâu sắc nhất của nhà vua là tranh thủ việc trừ bỏ các quy định về trị ngoại pháp quyền đối với người Âu tại Xiêm và đức vua nghĩ rằng làm cho hệ thống luật pháp Xiêm xích lại gần hơn nữa với các

http://tieulun.hopto.org

khái niệm đã được chấp nhận của châu Âu là một yêu cầu cấp thiết để đạt được mục đích trên.

Chắc chắn là một số cải cách xã hội của đức vua đã xuất phát từ những ý tưởng mà người đã tiếp thụ trong thời gian dài học ở Anh. Có lẽ đó là nguyên nhân vào năm 1916 vua ra lệnh cho mọi thần dân phải lấy họ của bố mình. Việc vua ra lệnh thực hiện tiêm chủng bắt buộc cũng vậy. Một phần lớn cũng do ảnh hưởng của đức vua nên phụ nữ Xiêm đã bỏ búi tóc và váy có đuôi "panung", và chuyển sang kiểu tóc Âu và mặc váy Âu. Cũng với tinh thần tương tự, đã có một số biện pháp có ích khác như áp dụng lịch dương, giáo dục tiểu học bắt buộc (năm 1921), lập Đại học Chulalongkorn (năm 1917) và lập Hội chữ thập đỏ Xiêm. Vua rất ham mê bóng đá và điền kinh. Đặc biệt, do sự hỗ trợ tích cực của đức vua,bóng đá đã trở thành một môn thể thao rất phổ biến trong toàn quốc và đức vua đã đích thân tổ chức "cúp" bóng đá. Sự đóng góp cá nhân của đức vua vào sự nghiệp giáo dục là việc lập ở Băng Cốc Trường Vajiravudh nổi tiếng, một trường ký túc theo mô hình trường công của Anh, và hiệu trưởng của trường này là một người Xiêm đã tốt nghiệp trường Oundle của Sanderson.

Chính sách ngoại giao là lĩnh vực thứ hai, tiếp sau cải cách xã hội, đã thu hút hầu hết sự chú ý của đức vua trong những năm đầu trị vì. Khi Chiến tranh thế giới thứ nhất bùng nổ năm 1914, đức vua đã có cảm tình cá nhân đối với phe Đồng minh. Nhưng trong nhân dân Xiêm vẫn còn tình cảm chống Pháp mạnh mẽ, và quân đội có một nhóm thân Đức rất mạnh. Tuy nhiên, chắc chắn sẽ không có lợi cho Xiêm nếu Xiêm trở thành một trung tâm của Đức để thực hiện âm mưu đối với các vùng đất lân cận thuộc về Anh và Pháp. Do đó, năm 1917, sau khi Đức bác bỏ với thái độ khinh miệt lời phản đối của Xiêm đối với các biện pháp chiến tranh tàu ngầm của Đức, vua Vajiravudh đã quyết tâm tuyên chiến với Đức. Năm 1918, một đội viễn chinh nhỏ của Xiêm đã được cử sang Pháp. Xiêm đã thu lợi nhiều bằng việc đứng về phía những nước đang thắng lợi. Xiêm đã chiếm làm chiến lợi phẩm một số tàu thủy Đức trị giá mấy

http://tieulun.hopto.org

triệu bảng Anh, và Xiêm đã giải phóng hệ thống đường sắt của mình khỏi sự kiểm soát của Đức từ thời kỳ trước chiến tranh. Hơn thế nữa, Xiêm đã được gia nhập Hội quốc liên và năm 1922 Mỹ đã ký một hiệp ước mới từ bỏ trị ngoại pháp quyền của mình trên đất Xiêm.

Vua Vajiravudh không muốn phải vất vả xử lý công việc hàng ngày của chính phủ và đã giao đại bộ phận các công việc cụ thể cho chú của mình là hoàng tử Devawongse đã từng là người cộng tác gần gũi của vua cha Chulalongkorn và đã làm Bộ trưởng Ngoại giao trong 30 năm. Tiến sĩ Malcolm Smith viết rằng hoàng tử Devawongse là người có quyền lực lớn nhất ở Xiêm sau đức vua[1]. Hoàng tử là người rất thông minh và tận tụy đối với nhiệm vụ, đã có những công lao lớn đối với sự nghiệp độc lập và tiến bộ của nước Xiêm. Sau khi hoàng tử qua đời (năm 1923), đức vua chủ yếu dựa vào Chao P'ya Yomarej. Từ một chức vụ nhỏ trong nội phủ của một người em của vua Chulalongkorn, Chao P'ya Yomarej đã nhanh chóng trở thành Bộ trưởng Nội vụ. Điều đó nói lên năng lực đáng chú ý của ông.

Vua Vajiravudh qua đời năm 1925 và không có con nối ngôi. Vua đã sống độc thân gần hết đời mình, khiến mẹ của vua, hoàng hậu Saowapa (qua đời năm 1919), rất thất vọng. Năm 1922, đức vua đã kết hôn nhưng vẫn chưa có con nối nghiệp trước khi qua đời. Do đó, hoàng tử Prajadhipok, em của vua, đã lên ngôi. Prajadhipok chưa bao giờ chờ đợi hoặc mong muốn trở thành vua. Prajadhipok là con thứ 26 và con trai cuối cùng của vua cha Chulalongkorn. Hoàng tử Vajirayan, chú của Prajadhipok, và là Sư cả của Xiêm, đã cố thuyết phục Prajadhipok đi tu để tiến tới trở thành sư cả thay mình. Sau khi đi tu bốn tháng, năm 1917 Prajadhipok bị ốm, đã ra khỏi chùa và từ bỏ ý định trên. Hoàng tử là một thanh niên khiêm tốn, có quan điểm tự do và tinh thần trách nhiệm cao.

Vấn đề cấp bách đối với vị vua mới sau khi lên ngôi là cần phải tiết kiệm chi tiêu. Sự lãng phí cuả vua Vajiravudh đã làm

1. *Sách đã dẫn*, tr. 121.

http://tieulun.hopto.org

công qũy Xiêm gặp khó khăn. Do đó, vua Prajadhipok đã cách chức nhiều người thân tín của anh mình, giảm bớt số lượng viên chức và giảm bớt ở mức độ lớn các chi tiêu của hoàng cung, cắt giảm số nội giám từ 3.000 xuống còn 300 người. Những biện pháp đó cộng với nguồn thu hải quan tăng lên do những hiệp ước thương mại mới và do ngoại thương của Xiêm phát đạt đã khiến nhà vua có thể cân bằng ngân sách mà không phải vay tiền nước ngoài hoặc tăng thuế. Vua còn lập một hội đồng tối cao gồm năm trong các hoàng tử quan trọng nhất làm cơ quan cố vấn và phục hồi nội các. Năm 1927, để tranh thủ sự góp ý của một đội ngũ cố vấn rộng lớn hơn, vua đã lập một hội đồng cơ mật gồm 40 thành viên có nhiệm vụ báo cáo bất cứ vấn đề gì mà vua yêu cầu.

Trong những năm đầu trị vì của vua mới, đã có nhiều diễn biến lý thú như việc lập một cơ quan vô tuyến điện, việc chuẩn bị xây dựng sân bay Don Muang để phục vụ hàng không quốc tế, việc lập Viện hoàng gia về văn học, kiến trúc và nghệ thuật có một thư viện và bảo tàng quốc gia tuyệt vời. Một đạo luật mới về tiền tệ thi hành năm 1928 đã lấy vàng làm kim bản vị cho đồng bạt. Đã thông qua luật về y tế và có quy định nghiêm ngặt đối với tiêu chuẩn hành nghề y. Chính phủ cũng đã thông qua đạo luật về kiểm soát các hoạt động thương mại phục vụ lợi ích công cộng để tăng cường sự kiểm soát của chính phủ đối với bảo hiểm và ngân hàng. Năm 1930, tiến sĩ Karl Zimmerman thuộc Đại học Harvard đã được giao nhiệm vụ điều tra tình hình kinh tế Xiêm.

Năm 1930 đã chứng kiến các tác động gay gắt của cuộc đại khủng hoảng kinh tế. Nhưng tác động của cuộc đại khủng hoảng đó đối với Xiêm không gay gắt như đối với các nước Đông Nam Á khác. Thị trường gạo xuống giá nghiêm trọng và việc Anh từ bỏ kim bản vị đã tác động đến Miến Điện, đối thủ cạnh tranh chủ yếu của Xiêm về xuất khẩu gạo. Tình hình đó đã buộc Xiêm phải từ bỏ kim bản vị vào tháng 5-1932 sau một thời gian dài do dự. Sau đó, Xiêm đã cải thiện được việc xuất khẩu, đặc biệt là ở các thị trường do bạc kiểm soát, và điều đó cuối cùng đã có lợi cho những người cày ruộng, và chính phủ đã bị chỉ trích

http://tieulun.hopto.org

là đáng ra phải hành động như vậy sớm hơn. Nhưng các vùng nông nghiệp không có sự rối loạn nghiêm trọng. Xiêm không có các ngành công nghiệp lớn và vì vậy không có những đội quân thất nghiệp lớn. Ngoại thương hoàn toàn nằm trong tay nước ngoài. Do đó, tác động chủ yếu của khủng hoảng là tăng cường những yêu sách có tính chủ nghĩa dân tộc đòi xóa bỏ sự kiểm soát của nước ngoài đối với đời sống kinh tế của Xiêm.

Nhưng chính phủ gặp khó khăn tài chính nghiêm trọng. Tháng 3-1931, Bộ trưởng Tài chính buộc phải tuyên bố thiếu hụt ngân sách 11 triệu bạt. Vì Xiêm không thành công trong việc vay tiền nước ngoài, ở Pari và New York, Xiêm buộc phải áp dụng những biện pháp kinh tế khe khắt như cắt giảm lương, một biện pháp đánh mạnh vào tầng lớp viên chức sơ cấp. Những người này vốn đã bất mãn vì con đường đề bạt vào ngạch trung cấp đã bị chặn đứng vì các hoàng thân đã độc quyền mọi chức vụ then chốt. Nhiều viên chức sơ cấp nói trên đã tiếp thu những ý tưởng dân chủ qua du học ở châu Âu và họ không hài lòng về cách làm việc của chế độ quân chủ chuyên chế cũ kỹ. Đồng thời, trong khi vua đi chữa bệnh ở nước ngoài năm 1931, trong Hội đồng tối cao có sự tranh giành nghiệm trọng giữa Bộ trưởng Bộ Chiến tranh, hoàng tử Bovaradej, và Bộ trưởng Thương mại, hoàng tử Purachatra về vấn đề kinh tế. Điều đó đã gây ra một cuộc khủng hoảng chính trị lớn vào tháng 10-1931 làm cho công chúng mất lòng tin đối với thể chế do các hoàng tử khống chế đó.

Không phải chỉ có thế. Cộng thêm vào đó còn có số viên chức đã mất việc do vua Prajadhipok giảm số biên chế và việc một nhóm sĩ quan lục quân bất mãn về việc lương của họ bị cắt giảm và họ thù địch đối với ảnh hưởng của các hoàng tử. Năm 1932, các phần tử bất mãn đó đã tìm được một vị lãnh đạo: đó là Luang Pradit Manudharm mà tên riêng được người ta biết đến nhiều hơn là Pridi Banomyong, một luật sư trẻ tuổi rất sắc sảo được đào tạo ở Pari và hiện làm giáo sư luật tại Đại học Chulalongkorn. Ông Pridi Banomyong đã soạn thảo một hiến pháp và với sự giúp đỡ của quân đội đã kiểm soát thành phố

http://tieulun.hopto.org

Băng Cốc và tiến hành một cuộc cách mạng không đổ máu ngày 24-6-1932.

Công chúng không tham gia cuộc đảo chính, mà chỉ là khán giả. Lúc đó, vua đi vắng khỏi thủ đô; hai ngày sau, vua đã trở về và chấp nhận ngay hiến pháp tạm thời mà trong đó quy định bãi bỏ toàn bộ các đặc quyền của vua, trừ quyền ân xá. Các hoàng tử bị gạt khỏi các chức vụ trong chính phủ và quân đội, và Đảng Nhân dân - tên mà Pridi và những người ủng hộ ông đã đặt cho tổ chức của mình - đã nắm quyền quản lý chính phủ. Đảng Nhân dân đã cử ra Thượng nghị viện gồm 70 thành viên, một hội đồng chấp chính có quyền ban bố luật pháp và kiểm soát các bộ trưởng. Sau 6 tháng, Thượng nghị viện sẽ được một Quốc hội được bầu ra thay thế, và sau 10 năm sẽ có phổ thông đầu phiếu.

Như vậy chính phủ mới là một chế độ độc tài của một đảng. Nhưng Pridi và các phụ tá của mình không tiếp quản chính phủ. Họ đã cử P'ya Manopakorn làm Chủ tịch Hội đồng chấp chính. Ông Manopakorn không tham gia vào cuộc cách mạng nhưng đã là một chánh án tốt của một tòa án chung thẩm. Chủ tịch Thượng nghị viện cũng là một cựu Bộ trưởng Bộ Giáo dục. Hai sự bổ nhiệm đó là biện pháp để xoa dịu giới bảo thủ. Theo quan điểm của các nhà cách mạng thì sắp xếp đó không phải là một thắng lợi. Như bản thân Manopakorn đã công nhận, chính sách của ông là tiếp tục chính sách cắt giảm của chính quyền trước cách mạng. Không ai hài lòng cả, và đã nảy sinh một bầu không khí hoảng loạn. Và khi những người cộng sản và những người Hoa ủng hộ họ tìm cách lợi dụng tình thế, chính phủ đã thi hành chính sách đàn áp.

Ảnh hưởng của phái bảo thủ trong chính phủ đã bộc lộ khá rõ ràng vào tháng 12-1932 khi hiến pháp mới - mà một ủy ban đặc biệt đã xây dựng suốt từ khi có cuộc cách mạng - đã được công bố. Ủy ban đã hợp tác chặt chẽ với nhà vua và kết quả là đã có một văn bản mà theo đó nhà vua đã có quyền lực lớn hơn nhiều so với công bố ban đầu. Quyền về lập pháp, kiểm soát tài chính và quyền giải thích hiến pháp đều nằm trong tay Quốc

http://tieulun.hopto.org

hội một viện gồm 156 thành viên, trong đó một nửa số thành viên tạm thời do nhà vua chỉ định. Bầu cử sẽ được tiến hành bốn năm một lần. Các ứng cử viên phải là người Xiêm, ít nhất là 23 tuổi, thường trú tại khu vực bầu cử của mình và đáp ứng một số yêu cầu nhất định về học vấn. Luật về quyền công dân được điều chỉnh lại để bao gồm quyền bỏ phiếu là một trong số các quyền công dân. Các bộ trưởng phải chịu trách nhiệm trước Quốc hội. Nhưng nếu có kiến nghị về bỏ phiếu tín nhiệm, việc bỏ phiếu sẽ không được tiến hành vào ngày thảo luận việc đó. Vua có ba quyền quan trọng. Vua có quyền giải tán Quốc hội mà không cần có sự nhất trí của nội các, nhưng một cuộc bầu cử mới phải được tiến hành trong vòng ba tháng. Vua có quyền phủ quyết các đạo luật nhưng Quốc hội có thể gạt bỏ phủ quyết của vua bằng cuộc bỏ phiếu lần thứ hai. Vua cũng có thể ban hành các sắc luật khẩn cấp nếu các sắc luật đó được bộ trưởng liên quan tiếp ký.

Những hạn chế đối với các hoàng tử thuộc hoàng gia cũng được giảm bớt. Họ không được làm đại biểu Quốc hội, hoặc giữ chức bộ trưởng, nhưng được phép làm cố vấn và đảm nhiệm các chức vụ ngoại giao. Với tư cách là một biện pháp nhằm ngăn chặn sự độc tài của đảng, chính đảng không được phép ra mệnh lệnh cho các đảng viên của mình trong khi họ là đại biểu Quốc hội. Năm 1933, theo đề nghị của vua đã thực hiện thêm một biện pháp. Đảng Nhân dân bị giải tán, không còn là một chính đảng và trở thành một câu lạc bộ xã hội. Đây là một mưu mô chính trị xảo quyệt. Nhà vua đã bác bỏ kiến nghị của một số sĩ quan và quan chức cao cấp xin thành lập một Đảng dân tộc, và do đó đã có điều kiện gây sức ép được với Đảng Nhân dân. Kiến nghị này, rõ ràng đã được đưa ra chỉ nhằm phục vụ ý đồ đó.

Giờ đây P'ya Manopakorn tìm cách làm cho chính phủ của mình thoát khỏi sự kiểm soát của Pridi và nhóm của ông ta. Một chương trình kinh tế quốc gia chưa được công bố do Pridi soạn thảo được coi là có tính chất cộng sản, và một cuộc chính biến có chuẩn bị kỹ đã buộc Pridi phải sống lưu vong. Sau đó, chính phủ đã tước vũ khí của Pridi bằng cách công bố một chính sách quốc gia về khai thác các nguồn tài nguyên quốc gia và

http://tieulun.hopto.org

hứa cấp đất hoang cho những người thất nghiệp. Nhưng P'ya Manopakorn đã đi quá xa - ông đã đình chỉ họp Quốc hội và có thái độ ngày càng độc tài hơn.

Do có sự lo ngại ngày càng tăng và do Thủ tướng chuẩn bị thực hiện một đợt thanh trừng khác nên bốn nhà lãnh đạo quân đội, do P'ya Bahol cầm đầu đã đệ đơn từ chức. Tất cả họ đều là đồng nghiệp của Pridi trong cuộc cách mạng 1932. Khi đơn từ chức của họ được chấp thuận, họ đã chuẩn bị một kế hoạch đảo chính khác và đã thực hiện thành công vào ngày 20-6-1933. P'ya Manopakorn từ chức và P'ya Bahol lên thay thế. Một hội đồng mới bao gồm những người thuộc cánh của P'ya Bahol đã được cử ra và Quốc hội được triệu tập lại. Chính phủ đã công khai tuyên bố chống cộng và bảo vệ hiến pháp. Nhà vua đã đi khỏi thủ đô để tạo thuận lợi cho *cuộc đảo chính,* sau đó đã trở về và lần đầu tiên phát biểu với nhân dân qua đài phát thanh, đã kêu gọi việc duy trì hòa bình và thống nhất.

Vào tháng 9, Pridi, người được nhân dân quý mến, đã được phép trở lại và được đón tiếp nồng nhiệt. Một ủy ban đã được cử ra nhằm điều tra những lời buộc tội ông ta theo chủ nghĩa cộng sản. Và tháng 3-1934, báo cáo của ủy ban này đã hoàn toàn xác nhận ông vô tội. Tháng 10-1933, chính phủ đã phải đối phó với một cuộc bạo loạn quân sự nghiêm trọng do em họ của vua, hoàng thân Bovaradej, lãnh đạo. Lực lượng phiến loạn đã chiếm sân bay Đon Muang và đòi P'ya Bahol cùng các cộng sự của ông phải từ chức. Nhưng do uy tín của thủ tướng trong quân đội nên ông đã nhận được sự ủng hộ trung thành của đơn vị bảo vệ thủ đô, và khi Luang P'ibun Songgram chỉ huy quân chính phủ, chiếm lại được Đon Muang thì những người lãnh đạo cuộc nổi loạn đã chạy sang Sài Gòn và cuộc nổi loạn đã thất bại.

Trong suốt cuộc khủng hoảng, nhà vua đã giữ thái độ trung lập. Sau này người ta biết rằng vua đã biết trước về cuộc nổi loạn và hầu hết các hoàng thân trong hoàng gia đều đã hỗ trợ về tinh thần và tài chính cho nhóm phiến loạn. Vua không bao giờ có thể giành lại được lòng tin của nhân dân nữa và tháng

http://tieulun.hopto.org

1-1934 vua đã đi ra nước ngoài với lý do là phải điều trị đặc biệt về thị lực, điều thực sự đã gây cho vua nhiều lo lắng. Giới quý tộc Xiêm cũng không khôi phục lại được vị trí của mình. Mặt khác phong trào của tầng lớp trung lưu mới đã bị chia rẽ do sự tranh chấp ngày càng tăng giữa P'ibun Songgram, người đã có vị trí nổi bật qua việc khôi phục trật tự khi có cuộc đảo chính quân sự và Pridi. P'ibun là lãnh tụ của một nhóm có đầu óc quân phiệt và dân tộc, còn Pridi lãnh đạo một bộ phận trong đó các phần tử dân sự khống chế. Chính nhờ có nhân cách mạnh mẽ của thủ tướng, một người được mọi người quý mến vì tính nhân đạo nên mới duy trì được sự thống nhất của chính phủ.

Tháng 11-1933, một cuộc bầu cử đã được tổ chức để chính phủ có thể tìm cách đẩy lùi ảnh hưởng của các phần tử thân nhóm nổi loạn thông qua các hoạt động tuyên truyền mạnh mẽ. Không đầy 1/10 cử tri đã đi bỏ phiếu và có rất ít người ra ứng cử. Những người thuộc cánh của Pridi rõ ràng đã giành được đa số ghế. Pridi hoàn toàn tán thành một chính sách kinh tế cấp tiến, nhưng những dấu hiệu bạo loạn đã gây ra nhiều lo ngại và chiến dịch của P'ibun chống lại những người mà ông gọi là các phần tử cộng sản trong chính phủ đã gây ra thái độ thận trọng đối với việc tiến hành các thay đổi căn bản. Tháng 9-1934, một cuộc khủng hoảng đã nổ ra khi Quốc hội bác bỏ một biện pháp nhằm phê chuẩn một hiệp định về bán cao su cho Anh. Nội các đã từ chức song do P'ya Bahol có uy tín rất lớn nên ông luôn được cử làm thủ tướng với một chính phủ được tổ chức lại, và giành được thắng lợi trong cuộc bỏ phiếu tín nhiệm với một đa số vững chắc.

Ít lâu sau, lại nổ ra một cuộc khủng hoảng khác liên quan tới sự thoái vị của nhà vua. Nhà vua đã phủ quyết một đạo luật nhằm gạt bỏ sự cần thiết phải có chữ ký của vua về án tử hình và khi Quốc hội phản đối vua đã dọa thoái vị nếu không chấp nhận các điều kiện của vua liên quan đến việc Quốc hội từ chức và tổ chức một cuộc bầu cử mới. Các cố gắng thỏa hiệp đã không có kết quả và tháng 3-1935 vua đã tuyên bố thoái vị và một người cháu họ của vua, hoàng thân Ananda Mahidol, mười tuổi

http://tieulun.hopto.org

đang học phổ thông tại Thụy Sĩ, đã được cử làm vua và lập hội đồng nhiếp chính gồm ba người trong lúc vua còn ít tuổi. Vua Prajadhipok và vợ đang ở Anh khi cuộc khủng hoảng diễn ra và vua đã công bố ý định trong tương lai sẽ ở lại với danh hiệu hoàng tử Sukhodaya.

Trong thời kỳ tiếp theo, ảnh hưởng của P'ibun tiếp tục tăng lên, đặc biệt sau khi Pridi đi thăm nước ngoài vào giữa năm 1935. Hội đồng Nhà nước tiếp tục suy yếu do các cuộc tranh chấp trong nội bộ hội đồng và do ngày càng có nhiều chức vụ trong chính quyền dân sự được giao cho các sĩ quan quân đội, chính phủ đã thể hiện xu hướng tiến tới một nền độc tài quân sự khiến cho Quốc hội hết sức lo lắng. Chính quyền của P'ya Bahol tiếp tục tồn tại sau cuộc tổng tuyển cử năm 1937, song Quốc hội mới đã quyết tâm khẳng định ý chí của mình. Tháng 12-1938, mặc dù chính phủ không đồng ý, Quốc hội đã thông qua một dự luật bổ sung thủ tục làm việc buộc chính phủ phải có sự giải thích chi tiết hơn về ngân sách. Việc này đã dẫn đến sự từ chức của hội đồng và P'ya Bahol đã tuyên bố từ chức.

Chính phủ mới do P'ibun cầm đầu và Pridi làm Bộ trưởng Tài chính. Điểm nổi bật của chính phủ này là việc tăng cường chủ nghĩa dân tộc. Đạo luật mới về nguồn thu ngân sách của Pridi, được thông qua tháng 3-1939, là một cố gắng nhằm giảm gánh nặng của nông dân và khiến nông dân không còn bị phụ thuộc vào bọn cho vay tiền, đánh thuế nặng hơn nhiều đối với tầng lớp thương gia mà đại diện chủ yếu là thương gia người Hoa và một số ít các công ty buôn bán phương Tây. Tiếp đó đã ban hành các quy định chặt chẽ nhằm hạn chế sự nhập cư của người Hoa và dành cho công dân Xiêm một số nghề mà trước đây người Hoa lũng đoạn. Chính phủ đã đi xa tới mức đóng cửa hàng trăm trường học của người Hoa, đàn áp báo chí xuất bản bằng tiếng Trung Quốc và trục xuất hàng nghìn con nghiện thuốc phiện, thậm chí còn bắt giam một số nhà lãnh đạo của cộng đồng người Hoa. Lý do được đưa ra là các hoạt động khủng bố của các hội kín của người Hoa đe dọa trật tự công cộng.

http://tieulun.hopto.org

Các biện pháp này đã ảnh hưởng tới lợi ích của người châu Âu đang sử dụng lao động người Hoa trong việc khai thác mỏ và khai thác rừng. Hợp đồng về cho thuê rừng, phục vụ cho công nghiệp gỗ tếch do Anh quản lý, đã được ký lại với những điều kiện ít thuận lợi hơn trước và thêm nhiều khu rừng được giành cho các doanh nghiệp Xiêm. Chính phủ đã có một cố gắng nhằm nắm ngành thương thuyền ở Xiêm bằng việc mua tàu thủy và giao cho một công ty quốc doanh vận hành các tàu đó và thông qua một đạo luật quy định rằng trong số vốn của các công ty thương thuyền vận tải của nước ngoài phải có ít nhất 70% vốn của người Xiêm, mọi tàu thủy phải được đăng ký là tàu của người Xiêm, và 75% thủy thủ phải là người Xiêm. Nhà nước đã trợ cấp cho các công ty tư nhân người Xiêm, các trường kỹ thuật, thương mại và nông nghiệp được thành lập và rất nhiều sinh viên Xiêm được cử ra nước ngoài học tập về kỹ thuật.

Những biểu hiện lý thú khác của chủ nghĩa sô vanh mới này là đổi tên gọi chính thức của đất nước, từ Xiêm thành Thái Lan từ tháng 6-1939. Người Xiêm luôn tự hào gọi đất nước của họ là Muang Thai, nghĩa là "dải đất tự do". Và nay chính phủ quy định rằng người nước ngoài cũng dùng tên Thái Lan[1]. P'ibun cũng bắt đầu một chiến dịch nhằm phổ biến các cung cách và tập tục xã hội của phương Tây, và một loạt cuốn sách nhỏ được ban hành nhằm giải thích chính sách của chính phủ. Về vấn đề này, chính phủ yêu cầu cả nam và nữ đều phải đi giày và đội mũ kiểu châu Âu tại các nơi công cộng và đã quy định một kiểu y phục Âu hóa. Cũng có những cố gắng nhằm bãi bỏ tục nhai trầu. Hệ thống giáo dục được kiểm soát chặt chẽ hơn cả. Mọi trường học phải thống nhất các chương trình giảng dạy, sách giáo khoa và bài thi do Bộ Giáo dục quy định chặt chẽ và mọi giáo viên phải được đăng ký. Phong trào gắn Đạo Phật với tinh thần yêu nước đã được phát động và nuôi dưỡng. Và nhiều người đã bỏ Đạo Cơ đốc. Có quy định rõ ràng là những người không theo Đạo Phật làm việc trong các cơ quan chính phủ có

1. Tháng 9-1945 tên nước lại đổi thành Xiêm, song năm 1948, tên gọi Thái Lan lại được sử dụng làm tên chính thức của đất nước.

http://tieulun.hopto.org

thể mất chức hoặc mất hy vọng thăng tiến. Cũng có quy định rằng không một quan chức nào được lấy người nước ngoài nếu không được phép đặc biệt.

Về đối ngoại, đã có các nỗ lực nhằm đạt được những nhượng bộ từ các cường quốc phương Tây bằng cách đe dọa sẽ hợp tác với Nhật Bản. Quan hệ kinh tế với Nhật đã chặt chẽ hơn nhiều, và hàng hóa Nhật bắt đầu tràn vào thị trường Xiêm. Tham vọng về lãnh thổ của Xiêm đã được khuấy động, đặc biệt là đối với Đông Dương thuộc pháp và có những đòi hỏi thu hồi các vùng lãnh thổ Lào và Campuchia mà Pháp đã buộc Xiêm phải nhượng bộ trong thời kỳ trước đó.

Sự bùng nổ Chiến tranh thế giới thứ hai vào năm 1939 và tiếp đó là việc Anh và Pháp phải tập trung đối phó với sự đe dọa của Đức đã tạo điều kiện cho P'ibun với sự giúp đỡ của Nhật- chính thức được gọi là "Trung gian hòa giải" - giành lại được nhiều lãnh thổ. Sau khi Nhật đổ bộ vào Đông Dương, Hiệp ước Thái - Nhật đã được ký vào tháng 12-1940 và tháng 3-1941 Pháp đã nhượng Battambong và Siemreap (thuộc Campuchia) và lãnh thổ Lào ở phía tây sông Mêcông cho Thái Lan.

Thay vào việc lợi dụng mâu thuẫn giữa Nhật và các cường quốc phương Tây, P'ibun đã bán mình cho người Nhật. P'ibun và một nhóm nhỏ các quan chức cao cấp đã thực hành một chính sách hợp tác chặt chẽ với Nhật và kết quả tất yếu của việc đó là: Thái Lan đã tuyên chiến với Anh và Mỹ vào ngày 25-1-1942.

http://tieulun.hopto.org

## Chương 50

# TÁC ĐỘNG CỦA NHẬT BẢN

Tháng 11-1936, khi Đức và Nhật ký Hiệp ước chống Quốc tế cộng sản, và tháng 7-1937, Nhật bắt đầu cuộc tấn công lớn lần thứ hai đánh Trung Quốc, do đó một cuộc chiến tranh mới giữa Nga và Nhật dường như chỉ còn là vấn đề thời gian. Mùa hè năm 1938 đã nổ ra chiến sự công khai tại vùng gần biên giới Mãn Châu, Triều Tiên và Xibêri, tình hình quan hệ Xô - Nhật căng thẳng nghiêm trọng. Cả hai bên đều tập trung nhiều quân tại vùng Mãn Châu và Xibêri.

Tiếp đó, tháng 9-1938, Hiệp ước Munich được ký và có ảnh hưởng trực tiếp đối với chính sách của Nhật Bản. Nhật Bản cho rằng sự yếu mềm của Anh và Pháp đối với các nhà độc tài chứng tỏ rằng Nhật Bản có thể thực hiện được chính sách bành trướng ở Đông Nam Á mà không bị cản trở, Anh có lợi ích tài chính lớn nhất ở Trung Quốc, và Nhật Bản phấn khởi thấy rằng việc Nhật quyết tâm tiến đánh Trung Quốc đã khiến Anh phải có những biện pháp xoa dịu. Do đó, Nhật hy vọng có thể đạt được các mục tiêu của mình mà không có chiến sự trên quy mô toàn diện. Đó là lý do vì sao tiếp sau Hiệp ước chống Quốc tế cộng sản mùa xuân năm 1939, Nhật đã từ chối không tham gia liên minh quân sự với các nước chống Quốc tế cộng sản.

Một tháng sau Hiệp ước Munich, Nhật đã bắt đầu nam tiến bằng việc chiếm Quảng Châu và cô lập Hồng Công khỏi đại lục Trung Quốc. Đó là bước mở đầu để tiến tới chiếm các điểm chiến lược ở biển Đông đảo Hải Nam gần bờ biển Đông Dương thuộc Pháp vào ngày 10-2-1939 và quần đảo Sinam, kể cả Trường Sa

http://tieulun.hopto.org

vào ngày 30-3-1939. Như vậy, Nhật Bản đã tìm cách khắc phục những bất lợi nghiêm trọng của mình là không có căn cứ hải quân nào gần Xingapo, trừ Đài Loan. Chiếm đảo Hải Nam khiến Nhật chỉ còn cách Xingapo 1300 dặm, và chiếm Trường Sa làm cho Nhật chỉ cách Xingapo 700 dặm.

Mối nguy cơ lớn đối với ván bài của Nhật là từ phía Mỹ. Hành động của Nhật đã gây ra mối lo ngại lớn tại Mỹ đến mức tháng Giêng trước đó, hạm đội Mỹ đã được điều động từ Đại Tây Dương sang Thái Bình Dương. Tuy nhiên, Đức và Anh đã ký hiệp ước không xâm lược ngày 21-8 và trong vòng hai tuần, một cuộc chiến tranh lớn khác nổ ra ở châu Âu. Nhật Bản lo ngại về ảnh hưởng có thể có của hiệp ước này; song Nhật tính toán rằng, do có nguy cơ Mỹ dính líu vào chiến tranh Đại Tây Dương, cho nên Mỹ sẽ làm mọi việc có thể để tránh một cuộc chiến tranh ở Thái Bình Dương. Vì vậy, Nhật quyết định dốc toàn bộ vào canh bạc ở Đông Nam Á.

Bước tiếp theo nữa của Nhật vào tháng 11-1939 là mở một cuộc tấn công lớn vào tỉnh Quảng Tây chiếm thành phố Nam Ninh và cắt con đường chiến lược nối Trung Quốc với Đông Dương thuộc Pháp. Do vậy, Trung Quốc chỉ còn lại duy nhất con đường bộ Miến Điện mới mở và đường sắt Hà Nội - Côn Minh để ra biển, và Nhật Bản có thể đe dọa cả hai tuyến đường này bằng không quân. Giờ đây Đông Dương thuộc Pháp trở thành mục tiêu lớn của Nhật Bản. Ngày 9-4-1940, *cuộc tấn công chớp nhoáng* của Hitler bắt đầu. Chỉ một tuần lễ sau, Arita, Bộ trưởng Ngoại giao của Nhật đã đưa ra một số đề nghị ngụ ý có ý nghĩa về tương lai của Đông Dương thuộc Pháp, Ấn Độ thuộc Hà Lan trong trường hợp Đức thắng lợi. Bộ trưởng Ngoại giao Mỹ Cordell Hull đã có phản ứng gay gắt đối với phát biểu đó. Tuy nhiên, Pháp và Hà Lan đều thất thủ và, các thuộc địa của họ ở Đông Nam Á không còn đủ sức phòng thủ chống lại cuộc tấn công có thể xảy ra của Nhật.

Pháp thất thủ tháng 10-1940, trong cùng tháng đó, Nhật ký hiệp ước thân thiện với Chính phủ P'ibun Songgram của Thái

http://tieulun.hopto.org

Lan. Vào lúc này Nhật đã có vị trí thuận lợi để kiểm soát Thái Lan bằng kỹ thuật thâm nhập, gây sức ép và đe dọa. Nhật đã chú ý đến căn cứ hải quân mới mà Thái Lan đang xây dựng tại Xingapo. Tuy nhiên, lúc này Nhật đã tiến vào Đông Dương thuộc Pháp; đã đến lúc phải xử lý vấn đề.

Tháng 8-1940, nội các Konoye đòi Pháp có những nhân nhượng đặc biệt ở Đông Dương. Dưới sức ép của Béclin, Chính phủ Vichy ký hiệp định cho Nhật sử dụng các cảng, thành phố, sân bay ở Đông Dương để chuyển quân. Vài tháng sau, Chính phủ Vichy và Tôkyô đã ký một hiệp ước cho phép quân Nhật chiếm miền Bắc Đông Dương cho đến tận Hà Nội. Cũng trong tháng đó, Nhật đã quyết định ký liên minh quân sự với phe Trục. Nội dung của Hiệp ước này nhằm cảnh cáo Mỹ không được can thiệp vào châu Âu hoặc Thái Bình Dương. Trước tình hình này, chủ nghĩa biệt lập của Mỹ đã đột ngột tiêu tan và Oasinhtơn bắt đầu chuẩn bị đối phó với tình hình xấu nhất.

Mối quan tâm tiếp theo của Nhật là đạt được một hiệp định trung lập với Nga và đồng thời dùng đàm phán để kìm chân Mỹ. Trong khi Nhật lợi dụng tham vọng bành trướng đòi xét lại biên giới của P'ibun Songgram bằng cách cho phép Thái Lan mở một cuộc tấn công giả vào các đường biên giới Campuchia và Lào, và sau đó vào tháng 1-1941, Nhật đã nhảy vào với đề nghị làm trung gian hòa giải. Vichy buộc phải trao hai tỉnh Battambang và Siemreap của Campuchia và vùng lãnh thổ Lào ở phía tây sông Mêcông, những vùng mà Xiêm đã mất khi có sự kiện Paknam năm 1893. Tháng 4-1941, hiệp ước trung lập mà Nhật hy vọng đã được ký với Nga một cách an toàn. Cùng trong tháng đó, các sĩ quan của Mỹ, Anh, Hà Lan, Ôxtrâylia và Niu Dilân đã tiến hành cuộc hội đàm tại Xingapo để trao đổi giữa các sĩ quan tham mưu.

Sau đó, cuộc nam tiến của Nhật đã đột ngột bị chặn lại. Ngày 22-6-1941, Hitler bắt đầu cuộc tấn công bất ngờ vào Liên Xô. Nhật do dự vì muốn tránh một cuộc chiến tranh trên hai mặt trận. Tuy nhiên, ít lâu sau, Nhật thấy họ vẫn còn cơ may.

http://tieulun.hopto.org

Vì thắng lợi áp đảo và nhanh chóng của Đức đối với Liên Xô cho thấy rõ rằng Nhật có thể tiếp tục tiến về phía nam. Trong tháng 7-1941, quân Nhật đã chiếm toàn bộ Đông Dương thuộc Pháp. Tuy nhiên vào lúc này, thái độ của Mỹ đã cứng rắn hơn, và sự chuẩn bị quân sự của Mỹ là một sự đe dọa nghiêm trọng đối với bước tiếp theo.

Bởi vậy, Nhật đã tăng cường cố gắng để làm giảm sự nghi ngờ của Nhà Trắng và Bộ Ngoại giao. Trong vài tháng, đàm phán được tiến hành trong tình hình ngày càng căng thẳng. Cả hai bên đều tin rằng không thể tránh khỏi chiến tranh. Ngày 6-12-1941, Roosevelt bằng một cố gắng hòa bình cuối cùng và tuyệt vọng đã gửi một bức điện cá nhân cho Nhật Hoàng. Ngày hôm sau Nhật đã bất ngờ tấn công Trân Châu Cảng và giáng cho Mỹ những thất bại thảm hại nhất mà Mỹ chưa từng gặp phải. Hạm đội Thái Bình Dương của Mỹ bị loại ra ngoài vòng chiến đấu và Nhật được tự do thực hiện cuộc chinh phục Đông Nam Á.

Nhật đã hoạch định một cuộc chiến tranh nhanh chóng và quyết định. Nhật vội vã hành động, vì Nhật tin chắc chắn Đức sẽ thắng lợi ở châu Âu và Nhật muốn thực hiện được các mục tiêu của mình trước khi Mỹ có thể phục hồi sức mạnh ở Thái Bình Dương. Vì vậy, sau sự kiện Trận Châu Cảng, cuộc tấn công của Nhật được tiến hành với tốc độ rất nhanh. Ngày hôm sau, quân đội Nhật đổ bộ vào Thái Lan, và sau cuộc kháng cự tượng trưng, P'ibun đã đầu hàng và tuyên chiến với Đồng Minh. Trước khi kết thúc tháng 12, căn cứ của Mỹ tại Guam và Wake cùng thuộc địa Hồng Công của Anh đã bị chiếm. Đồng thời, Nhật bắt đầu xâm lược Philippin. Chỉ ba ngày sau sự kiện Trân Châu Cảng, hai tàu chiến lớn của Anh là *Prince of Wales* và *Repulse* đã bị máy bay Nhật từ căn cứ ở Đông Dương đánh chìm khi hai tàu này đang trên đường từ Xingapo tới để ngăn chặn quân Nhật đổ bộ vào miền Bắc Mã Lai. Lúc này, Nhật đã có ưu thế hải quân áp đảo tại Thái Bình Dương và vùng biển Đông Á.

http://tieulun.hopto.org

Chủ lực của Nhật bắt đầu tiến vào bán đảo Mã Lai hướng Xingapo, trong lúc đó một đạo quân thiện chiến được huấn luyện đặc biệt đã chiếm Miến Điện. Ở tất cả các vùng này - Philippin, Mã Lai, Miến Điện - quân xâm lược Nhật có ưu thế tuyệt đối về bộ binh và không quân. Trong khi các chiến dịch này đang được thực hiện, một số quân Nhật khác đổ bộ vào Bali và Sumatra để chuẩn bị cho cuộc xâm lược Java. Xingapo thất thủ ngày 15-2-1942. Cuộc xâm lược Miến Điện bắt đầu vào tuần thứ ba của tháng 1-1942, bằng hai mũi tiến công từ lãnh thổ Xiêm đánh vào Tenasserim. Tuyến phòng thủ đầu tiên của quân Anh là ở trên sông Salween gần Moulmein. Sau đó, quân Anh bị đẩy lùi về phía tây dọc theo ven biển chạy qua Thaton, và qua sông Sittang tới Pegu. Thất bại thứ hai ở đó dẫn tới việc quân Anh rút khỏi Rangun ngày 7-3 và rút về Preme.

Vào lúc này, Java cũng đang bị xâm lược, và ngày 9-3 cuộc kháng cự có tổ chức ở đó kết thúc. Trong khi đó ở Miến Điện, quân Anh vừa chiến đấu vừa rút lui đến tận vùng thung lũng sông Irrawaddy, trong khi quân Trung Quốc đến bằng con đường Miến Điện đã cố gắng phối hợp với quân Anh bằng cách giữ một tuyến phòng thủ từ Pyinmana tới Allanmyo. Tại Philippin, quân Mỹ và quân Philippin đã bị đẩy lùi về bán đảo Bataan, trong khi các lực lượng khác tiếp tục kháng cự tại Corregidor ở vịnh Manila. Tại cả hai địa điểm này, họ phải chiến đấu quyết liệt trong nhiều tháng chống lại quân Nhật có ưu thế hơn.

Tại Miến Điện, quân Nhật đã làm thất bại ý đồ lập phòng tuyến giữa Anh và Trung Quốc bằng cách chia cắt hai lực lượng này. Sau đó, quân Anh rút khỏi thung lũng Chindwin về hướng Manipur. Stilwell, viên tướng Mỹ chỉ huy quân Trung Quốc, hy vọng có thể giữ được vùng Bắc Miến Điện, nhưng quân Nhật đã ngăn chặn việc này bằng cách thọc sâu vào các đồi núi vùng Shan và đánh bại quân Trung Quốc tại Loilem. Sau đó, quân của Stilwell tan rã. Tướng Stilwell cùng với một đội quân ô hợp gồm người Mỹ, Anh, Miến Điện và Trung Quốc đã trải qua một cuộc hành trình vất

http://tieulun.hopto.org

vả sang Ấn Độ, vượt Chindwin tại Homalin. Số quân còn lại theo con đường Miến Điện trở về Trung Quốc. Vào cuối tháng 4, toàn bộ thung lũng Irrawaddy đã nằm trong tay quân Nhật. Vào thời điểm này, chiến tranh ở Philippin đang bước vào giai đoạn cuối cùng. Bataan đã đầu hàng vào ngày 9-4. Corregidor đầu hàng ngày 6-5. Năm tháng sau sự kiện Trân Châu Cảng, Nhật đã chiếm được hầu hết "Khu vực thịnh vượng chung Đại Đông Á".

Trước khi tiến hành xâm lược Đông Nam Á, Nhật đã không thành công trong việc kích động bất cứ một cuộc khởi nghĩa dân tộc nào chống lại các cường quốc phương Tây. Do có nguồn kinh tế giàu có, Inđônêxia là nước mà Nhật thèm muốn hơn cả. Sau khi Đức chiếm Hà Lan, Nhật đã cố gắng thuyết phục Hà Lan có hành động ở Inđônêxia giống như người Pháp ở Đông Dương. Tháng 9-1940, Bộ trưởng Thương mại và Công nghiệp Nhật Bản Ichizo Kobayashi đã đến Batavia để tranh thủ sự hợp tác đầy đủ của Hà Lan đối với kế hoạch "Thịnh vượng chung". Ông hy vọng rằng Anh sẽ buộc phải đầu hàng Đức và lúc đó ông sẽ có thể "thuyết phục" được Hà Lan chấp nhận sự "bảo hộ" của Nhật đối với thuộc địa Inđônêxia của Hà Lan.

Nhưng nước Anh không bị thất thủ. Do đó, Kobayashi không thể đưa ra tối hậu thư của mình được, và tiến sĩ H.J. Van Mook đã tỏ ra là người kiên cường trong tranh luận. Khi Kenkichi Yoshizawa, người kế tục Kobayashi, tới Inđônêxia vào tháng 1-1941, người ta đã thấy rõ ngay rằng người Hà Lan sẽ không "hợp tác". Mục tiêu hàng đầu của Nhật là ngăn chặn không để ngành công nghiệp dầu lửa của Inđônêxia bị phá hoại và ngăn các hoạt động tiêu hủy có thể làm cho Nhật mất nguồn cung cấp những nguyên liệu mà nó cần. Thậm chí cả khi hiểu rõ rằng Nhật sẽ phải chiến đấu để chiếm Java, thì kế hoạch đầu tiên của Nhật là bỏ qua vùng Đông Ấn của Hà Lan và đánh chiếm Ôxtrâylia. Rõ ràng là chính việc Hà Lan ngoan cường chuẩn bị để bảo vệ đế chế của họ đã buộc Nhật phải thay đổi kế hoạch.

http://tieulun.hopto.org

Người Inđônêxia không muốn đổi sự cai trị của Hà Lan lấy sự cai trị của người Nhật. Những đòi hỏi quá đáng do Yoshizawa nêu ra trong các cuộc hội đàm với Van Mook cho thấy tính rỗng tuếch của các đề nghị về khu vực thịnh vượng chung. Yoshizawa đã đòi cho người Nhật được di cư không hạn chế vào tất cả các hòn đảo ngoài Java và được hoàn toàn tự do hoạt động về thương mại và phát triển công nghiệp của Inđônêxia. Thậm chí nhóm cánh tả Gerindo của Đảng Partai Inđônêxia cũng tuyên bố rằng ý tưởng về một vùng Đại Đông Ấn là nhằm cướp đoạt nền tự do của các dân tộc khác thông qua các hình thức thống trị tương tự như các hình thức mà Nhật Bản đã áp dụng ở Mãn Châu, Trung Quốc và Đông Dương. Khi người Hà Lan yêu cầu 18.000 người tình nguyện vào đội dân quân và cảnh vệ thành phố, thì 100.000 người Inđônêxia đã đăng ký.

Không một nơi nào đội quân xâm lược Nhật được các phong trào dân tộc ủng hộ về vật chất. Ở Mã Lai, không có đội quân thứ năm và không có trường hợp nào người Mã Lai bắn vào quân Anh. Sở dĩ xảy ra một số trường hợp người Mã Lai bắn vào quân Anh là bởi vì quân Nhật đã sử dụng chiến thuật xâm nhập Mã Lai bằng cách mặc y phục giống người Mã Lai. Chỉ có một tiểu đoàn thuộc trung đoàn Mã Lai được trang bị và huấn luyện, tiểu đoàn này đã chiến đấu rất dũng cảm. Hơn một nghìn người Trung Quốc đã tham gia bảo vệ Xingapo, nhưng không có vũ khí để trang bị cho họ. Giống như ở Miến Điện, việc bảo vệ đất nước là trách nhiệm của quân đội Anh, và người ta đã làm rất ít để tuyển mộ và huấn luyện quân bản xứ.

Người Miến Điện nói chung không ủng hộ sự xâm lược của Nhật Bản. Một số nhóm phiến loạn do những sinh viên theo chủ nghĩa dân tộc thuộc Đảng Thakin được đào tạo ở Nhật Bản đã cung cấp người dẫn đường và các tin tình báo về địa hình. Các nhóm tội phạm từ các nhà tù ra đã hoành hành cướp bóc nhân dân họ và giết hại những người tị nạn Ấn Độ. Nhưng quảng đại quần chúng nhân dân chỉ đứng nhìn với thái độ lo sợ. Đội phòng vệ Miến Điện vẫn trung thành, nhưng đội quân

http://tieulun.hopto.org

đó chỉ gồm có 472 người Miến Điện. Số còn lại là 3.197 người Karen, người Chin và người Kachin. Những người thuộc các sắc tộc Miến Điện đã hết sức giúp đỡ quân Anh đang rút lui và đặc biệt người Karen đã phải chịu đựng những thiệt hại ghê gớm vì lòng trung thành của họ.

Thắng lợi đáng ngạc nhiên và nhanh chóng của Nhật đã gây ra tác hại không thể cứu vãn nổi đối với uy tín của phương Tây. "Châu Á của người châu Á" là chủ đề chung của chiến dịch tuyên truyền của Nhật và Nhật cố gắng xóa bỏ hoàn toàn ảnh hưởng và văn hóa phương Tây. Đối với các quốc gia Phật giáo trên đại lục Đông Nam Á, bộ máy tuyên truyền của Nhật đã nhấn mạnh rằng, Nhật cũng là một nước Phật giáo, mặc dù giữa Tiểu thừa và ngành Phật giáo Zen của Nhật thuộc trường phái phương Bắc có những bất đồng không thể nào hòa giải được. Mối quan hệ của Nhật với các dân tộc theo Đạo Hồi còn khó khăn hơn. Ở Inđônêxia, Nhật lớn tiếng tuyên bố "Phong trào 3A" với ba khẩu hiệu: "Nhật là người lãnh đạo châu Á", "Nhật là người bảo hộ châu Á" và "Nhật là ánh sáng của châu Á" nhưng đã phải từ bỏ phong trào này vì thiếu sự ủng hộ. Giống như người Đức ở châu Âu, người Nhật ở châu Á tỏ ra rất tài giỏi trong việc làm cho các dân tộc mà họ kiểm soát trở nên xa lánh nhau. Ở Mã Lai, họ dựa vào việc kích động sự thù địch của người Mã Lai đối với người Hoa và đã thu được một số thắng lợi, nhưng họ không thể kích động người Mã Lai thù ghét người Anh, mặc dù sự thất bại đã làm Anh mất uy tín.

Trong trường hợp Miến Điện, hầu hết người Anh và phần lớn người Ấn Độ trong chính quyền trốn sang Ấn Độ. Các thành viên chính quyền người Miến Điện cùng với những thành viên thuộc các sắc tộc bản địa phi Miến Điện, đã ở lại và nắm giữ các chức vụ của họ như đã dự kiến. Nhật đã duy trì sự hoạt động của chính quyền ở đây với một ít thay đổi. Biện pháp để đảm bảo rằng những đòi hỏi của họ được đáp ứng là chỉ định các chính ủy để cùng làm việc với các cán bộ hành chính dân sự phần lớn công việc phải được tiến hành bằng tiếng Anh, bởi

http://tieulun.hopto.org

vì đa số người Miến Điện và người Nhật không biết ngôn ngữ của nhau.

Một tình hình gần như tương tự, đã xảy ra đối với chính quyền Anh ở Mã Lai và chính quyền Hà Lan ở Inđônêxia, là việc các thành viên châu Âu thuộc các cơ quan hành chính đều bị bắt giam. Trong cả ba trường hợp, người châu Âu phải được thay thế bằng những người Miến Điện, Mã Lai, Inđônêxia, nói chung là không được đào tạo đầy đủ và thường là thù địch. Mọi hình thức, hoạt động đều do quân đội chi phối và biết rất ít hoặc không biết gì về hành chính dân sự, hậu quả là nghèo đói, rối loạn đã xảy ra và suy thoái kinh tế trở nên tất yếu. Ở tất cả mọi nơi, Nhật đã phá bộ máy hành chính ở những khu vực có truyền thống châu Âu mạnh mẽ hơn cả.

Cảnh sát được đặt dưới sự chỉ đạo của hiến binh Nhật, và có lẽ sẽ không ai biết được ở mức độ đầy đủ hoạt động khủng bố dân chúng địa phương. Hàng nghìn người Hoa đã bị tàn sát sau khi Xingapo thất thủ, đặc biệt là những người có liên quan đến Qũy cứu tế Trung Hoa. Hãm hiếp là một thảm họa thật sự ở Mã Lai bị chiếm đóng. Victor Purcell viết: "Quân Nhật đã tiến hành hãm hiếp trên quy mô lớn". Có lẽ việc bắt dân đi lao động khổ sai là hình thức tệ hại nhất của chế độ bạo ngược của Nhật. Hàng nghìn người đã được sử dụng vào việc xây dựng "con đường sắt thần chết" nối liền miền Nam Miến Điện với Băng Cốc qua Kanburi. Hàng nghìn người Inđônêxia bị đưa đi phục vụ quân đội Nhật ở Niu Ghinê và Bắc Molucca. Những tù nhân chiến tranh người châu Âu và lai Âu - Á bị đối xử khắc nghiệt chưa từng có. Ngày nay, các nghĩa địa rộng lớn của người châu Âu bên cạnh đường xe lửa Miến Điện - Thái Lan là những điều nhắc nhở đau đớn về tính vô hiệu quả và sự tàn ác đầy nhẫn tâm mà kết quả là rất nhiều người đã phải làm việc hoặc bị bỏ đói cho đến chết.

Các nhóm kháng chiến đã mọc ra khắp nơi, bởi vì rừng rậm và những vùng núi rất thuận lợi cho hình thức hoạt động này. Nhiều khi chỉ huy là các sĩ quan người Âu được cài lại khi quân đội rút đi hoặc nhảy dù xuống các vùng đó. Ở Mã Lai, những

http://tieulun.hopto.org

người cộng sản Trung Quốc là động lực chính của những phong trào đấu tranh bí mật, mặc dù những người Mã Lai và người Trung Hoa Quốc dân đảng cũng tham gia. Sau một thời gian, số quân của họ đã lên tới gần 7000 người, cả nam và nữ, cùng với khoảng 300 người Anh mà phần lớn đã nhảy dù xuống các vùng này. Bản anh hùng ca về cuộc đấu tranh của họ đã được trung tá Spencer Chapman, người anh hùng của rừng rậm Mã Lai, kể lại[1]. Họ đã từng bước phá hoại giao thông đường sắt và đến năm 1945 đã có thể làm tê liệt hệ thống giao thông của Nhật khi quân đội Anh tấn công.

Ở Miến Điện, một phong trào kháng chiến của người Karen do các sĩ quan Anh chỉ huy đã bị dập tắt với sự tàn bạo khủng khiếp. Nhưng một phần các thành viên Đảng Thakin của người Miến Điện đã ghê tởm hành vi của quân Nhật cũng đi vào hoạt động bí mật, và vào cuối năm 1943 đã lãnh đạo một phong trào kháng chiến nhỏ, nhưng có tổ chức tốt. Trong phong trào kháng chiến của họ, những người cộng sản là nhân tố lãnh đạo. Ở Đông Dương thuộc Pháp, Việt Minh, dưới sự lãnh đạo của Hồ Chí Minh, đã trở thành mũi nhọn của phong trào kháng chiến, sau khi một số cuộc nổi dậy của những người theo chủ nghĩa dân tộc bị thất bại. Trong giai đoạn cuối của cuộc chiến tranh, Việt Minh nhận được vũ khí và viện trợ kỹ thuật của Mỹ, và điều đó giúp họ đuổi được quân Nhật ra khỏi một số tỉnh ở Bắc Bộ. Ở Nam Bộ, quân du kích đã giúp Ủy ban kháng chiến và Ủy ban đã duy trì được liên lạc với phe Đồng Minh.

Ở Inđônêxia, ngay từ đầu, có vẻ các nhà lãnh đạo theo chủ nghĩa dân tộc đã thỏa thuận chia ra thành hai nhóm. Một nhóm do Sukarno và Hatta lãnh đạo đã hợp tác với Nhật để làm phương tiện tiếp tục thực hiện sự nghiệp dân tộc của mình. Nhóm kia do Sjahrir và Sjarifuddin lãnh đạo đã bí mật tổ chức phong trào kháng chiến, tiếp tục liên lạc với các đồng chí của họ đang ở bên phía Nhật.

Ở Thái Lan, khi P'ibun đầu hàng Nhật, Pridi đã từ chức Bộ trưởng Tài chính và cố gắng thành lập một chính phủ độc lập

1. *Rừng rậm là vùng trung lập.*

http://tieulun.hopto.org

ở miền Bắc, nhưng không thành công. Sau đó ông được chỉ định làm nhiếp chính và lợi dụng địa vị độc quyền của mình, đã tổ chức một phong trào bí mật có liên hệ bí mật với phong trào Thái Tự do đang hoạt động ở Mỹ và Anh. Thông qua phong trào bí mật của ông, quân Đồng Minh đã chuẩn bị sân bay, đưa vũ khí vào để sẵn sàng tấn công quân Nhật, nhưng cuộc tấn công đã không bao giờ xảy ra do Nhật sụp đổ đột ngột vào năm 1945. Các thành viên phong trào bí mật đã làm rất nhiều việc để giúp các tù binh chiến tranh người châu Âu đang làm việc trên tuyến "đường sắt thần chết".

Thắng lợi của Nhật trong việc đánh chiếm các lãnh thổ thậm chí còn lớn hơn mức họ đã mặc cả trong đàm phán. Do đó, Tôkyô đã điều chỉnh lại kế hoạch của họ để chiếm nhiều lãnh thổ hơn so với dự định trong kế hoạch ban đầu. Ở miền Trung Thái Bình Dương họ đưa vào danh sách thêm một số quần đảo cần phải chiếm với hy vọng ngăn chặn hải quân Mỹ thiết lập căn cứ gần châu Á. Ở Miến Điện, Nhật bắt đầu tăng cường lực lượng để tấn công Ấn Độ. Kế hoạch ban đầu là tấn công bằng đường biển, nhưng đã bị hủy bỏ một phần vì gặp rắc rối với quân đội quốc gia Ấn Độ được tuyển mộ ở Mã Lai và họ từ chối không hành quân khi họ chưa được đảm bảo rõ rằng nền độc lập tương lai của Ấn Độ sẽ được bảo đảm.

Lúc đầu phe Đồng Minh không có kế hoạch để đối phó. Mùa khô năm 1942-1943, âm mưu của Anh đánh phá miền Bắc Arakan bị thất bại thảm hại. Vì nóng lòng muốn làm giảm sức ép đối với Trùng Khánh, Mỹ hoàn toàn tán thành mở lại đường bộ đến Trung Quốc và đánh chiếm Myitkyina. Lúc đầu người Anh nghi ngờ tính sáng suốt của việc mở cuộc tấn công vào miền Bắc Miến Điện, nhưng cuối cùng họ cũng đồng ý kế hoạch đó. Ngay sau đó, người Mỹ bắt đầu xây dựng một cách gấp rút con đường Ledo, đồng thời cung cấp trang thiết bị bằng đường hàng không qua đỉnh Hymalaya cho Trùng Khánh theo thỏa ước Lend-Lease[1].

1. Thỏa ước Mỹ ký với các nước Đồng Minh trong Chiến tranh thế giới thứ hai, theo đó Mỹ cung cấp các thiết bị quân sự cho các nước Đồng Minh, đổi lại Mỹ được phép sử dụng các căn cứ hải quân của các nước này (B.T).

http://tieulun.hopto.org

Trong khi đó ở Thái Bình Dương, sự hấp tấp của Nhật trong việc mở rộng quá mức tuyến tiến công đã làm cho họ gặp nhiều khó khăn. Trong trận Midway tháng 6-1942, hạm đội Mỹ đã đánh chìm bốn tàu sân bay cùng đi với một hạm đội mạnh của Nhật và buộc hạm đội này phải tháo chạy. Trận đánh này được xem như đã đảo ngược cục diện chiến tranh Thái Bình Dương[1]. Tiếp theo là một cuộc phản công hạn chế vào miền Bắc Niu Ghinê và quần đảo Solomon. Năm 1943, quân Đồng Minh chuẩn bị một cuộc tấn công trên diện rộng ở Thái Bình Dương, trong đó Nhật là mục tiêu tối hậu. Cũng đã có một kế hoạch phối hợp về một chiến dịch ở Miến Điện, trong đó dự kiến quân của Stilwell, sẽ tiến công chiếm Myitkyina, quân chủ lực của Đồng Minh đang được xây dựng ở Ấn Độ sẽ mở một cuộc đột phá từ Manipur qua Chindwin.

Đứng trước mối đe dọa này, quân Nhật bắt đầu mất lòng tin và quyết định phải làm tất cả để tranh thủ nhân dân các nước bị chiếm đóng để cùng chống lại các cuộc tấn công của quân Đồng Minh. Phương pháp của họ là dựng lên các chế độ bù nhìn với vẻ độc lập bề ngoài. Ngày 1-8-1943, Miến Điện trở thành "độc lập" do cựu thủ tướng, tiến sĩ Ba Maw, làm tổng thống với danh hiệu là "Adipadi", một từ tiếng Pali tương đương với *Fuhrer,* (tiếng Đức: nhà lãnh đạo). Không có chuyện làm sống lại Hiến pháp năm 1937, và trong bất kỳ trường hợp nào, người kiểm soát thực sự là tiến sĩ Gotara Ogawa, nguyên là một bộ trưởng trong nội các ở Tôkyô, nay là "Cố vấn tối cao" của Chính phủ Miến Điện. Một chế độ tương tự được thành lập ở Philippin ngày 15-10-1943, dưới sự lãnh đạo của Jose P. Laurel.

1. Về vấn đề này, xin đọc *Các chiến dịch trong chiến tranh Thái Bình Dương,* Oasinhtơn, 1946 và *Báo cáo chiến sự chiến tranh Thái Bình Dương* do Bộ Hải quân Mỹ xuất bản và lịch sử chi tiết các chiến dịch, được soạn thảo dưới sự chỉ đạo của S.E. Morison.

http://tieulun.hopto.org

Vì Inđônêxia có vẻ ít có khả năng bị quân Đồng Minh tấn công sớm, nên ở đây Nhật đã hành động chậm hơn. Nhật đã hứa với người Inđônêxia là sẽ cho họ được tham gia cai trị đất nước và tháng 9-1943, Hội đồng cố vấn Trung ương được thành lập ở Java do Sukarno đứng đầu, Mohamed Hatta làm phó. Các hội đồng cố vấn cũng được thành lập ở một số khu dân cư và thành phố. Tuy nhiên, trong cương vị của Sukarno phần cố vấn thì ít, phần nhiều hơn là làm cái loa giải thích và kiến nghị chính sách của Nhật cho công chúng[1]. Ở Xingapo một hội đồng hiệp thương của người Mã Lai ra đời.

Nhưng toàn bộ việc làm trên chỉ là đóng kịch, không che giấu được sự rỗng tuếch của những lời hứa và tuyên truyền của Nhật. Trong số những nước bị chiếm đóng thì Miến Điện chịu đau khổ nhiều nhất dưới bàn tay của Nhật. Rất nhiều thành phố của Miến Điện bị biến thành đống tro tàn do những vụ oanh kích của không quân Nhật khi Nhật đánh chiếm Miến Điện. Các giếng dầu, thiết bị hầm mỏ và phương tiện vận tải trên sông bị quân Anh phá hủy khi rút lui để kẻ thù không thể sử dụng được nữa. Những cuộc oanh tạc không quân của quân Đồng Minh đã làm cho đường sắt không hoạt động được. Quân Nhật cướp bóc một cách có hệ thống các máy móc, thiết bị khoa học, thậm chí cả đồ gỗ trong nhà. Toàn bộ các thị trường ngoài nước trước đây đã bị mất. Do Nhật không nhập gạo của Miến Điện nên việc xuất khẩu gạo đã hoàn toàn chấm dứt, điều đó biến Miến Điện thành nền nông nghiệp tự túc. Miền Nam Miến Điện thừa gạo còn miền Bắc thì chết đói. Vùng hạ lưu Miến Điện hầu như không có dầu ăn mà chỉ có thể do vùng khô cung cấp.

Việc Nhật không có khả năng xuất khẩu gạo Miến Điện và khẩn cấp nhập những hàng tiêu dùng thiết yếu đã gây ra tình trạng cùng quẫn nhất và tình hình còn nghiêm trọng hơn do

1. Tiến sĩ H.J. Van Mook: *The Stakes of Democracy in South - East Asia,* London, 1950, p.151. Quyển sách có một chương làm sáng tỏ cách Nhật đối xử với Inđônêxia.

http://tieulun.hopto.org

sự hỗn loạn và nạn lạm phát không thể kiểm soát được do chính sách tiền tệ của Nhật gây nên.

Nông dân mất một phần lớn số gia súc cần thiết do việc quân đội trưng dụng lương thực và nạn dịch long móng lở mồm. Đã chấm dứt các biện pháp kiểm soát bệnh sốt rét, do đó, nhân dân mắc bệnh sốt rét nặng. Nhiều bệnh dịch như đậu mùa, dịch tả, dịch hạch xuất hiện buộc Nhật phải có những biện pháp phòng bệnh quyết liệt. Vì lý do đó, năm 1944, những người cực đoan trước đó đã giúp Nhật xâm lược và có những địa vị kiểm soát chính trị, đã bí mật tổ chức một liên đoàn nhân dân chống phát xít vì tự do trong toàn quốc chờ thời cơ thuận tiện để công khai chống lại kẻ đô hộ.

Ở Mã Lai cũng có sự sao lãng tương tự về các biện pháp bảo vệ sức khỏe, và hậu quả là bệnh sốt rét và nhiều dịch bệnh khác ngày càng tăng và kèm theo đó là tỷ lệ tử vong tăng mạnh. Tất cả những điều đó đặc biệt nổi bật vì hoạt động của ngành y tế Xingapo và Mã Lai kém hơn bất cứ nơi nào khác ở châu Á. Quân Nhật cướp hết các thiết bị hiện đại của bệnh viện và các kho thuốc. Các trường học cũng bị cướp bóc triệt để và một số giáo viên địa phương bị hành quyết. Nạn đói và suy dinh dưỡng ở nhiều thành phố thậm chí tồi tệ hơn ở Miến Điện vì trước chiến tranh Mã Lai nhập 2/3 số gạo cần thiết và người Nhật không nhập đủ số gạo đó từ những vùng sản xuất gạo mà họ kiểm soát. Cũng có sự thiếu thốn khủng khiếp về hàng tiêu dùng, về nạn lạm phát do việc phát hành tiền giấy không có kiểm soát. Các máy xúc và hút bùn lớn trong các mỏ thiếc do người châu Âu quản lý đã bị phá hủy hoặc làm cho không hoạt động được trong cuộc rút lui của người Anh năm 1941-1942, và trong các đồn điền cao su đã có sự tàn phá tràn lan các ngôi nhà cao tầng và máy móc.

Tiến sĩ Van Mook đã tổng kết những tác hại của chế độ cai trị của Nhật ở Inđônêxia trong một bài phát biểu mà xét về tính mãnh liệt và chính xác thì không ai có thể hơn được: "Những người chịu nhiều đau khổ nhất là những người dân thường. Nền kinh tế của người Nhật thật kinh khủng, chính quyền của người Nhật là một trò hề. Ngay từ đầu đất nước đã

http://tieulun.hopto.org

bị chia thành ba khu vực hầu như đóng kín: hai khu vực Java và Sumatra đặt dưới sự cai quản của các tư lệnh lục quân, còn khu vực thứ ba, tức phần còn lại, đặt dưới sự cai quản của hải quân. Nhưng vì lương thực và các mặt hàng khác trở nên khan hiếm nên giao thông đi lại giữa các huyện và các đảo bị cấm nhằm tạo thuận lợi hơn cho sự cướp bóc của giới quân sự. Hệ thống tài chính bao gồm một số cơ sở in để in ra loại tiền giấy thô thiển của chính phủ; lạm phát lên đến mức thảm họa. Thương mại và sản xuất hàng xuất khẩu bị bóp nghẹt vì Inđônêxia bị tách rời khỏi các thị trường thế giới và vì đường hàng hải của Nhật bị tàu ngầm và máy bay của quân Đồng Minh đánh phá nên Nhật chủ trương tìm kiếm các sản phẩm cần thiết từ Đông Dương, chỉ cách Inđônêxia khoảng một nghìn dặm. Nhật chỉ quan tâm đến dầu lửa, niken và bôxít. Các điền trang, nhà máy trở nên han rỉ và mục nát; các đồn điền bị phá để tăng diện tích trồng cây lương thực; những phương tiện thông tin bị hỏng đã không được sửa chữa; hàng nhập khẩu đã hết hoặc bị đầu cơ tích trữ, và hầu như không thể kiếm được quần áo vải vóc. Điều đó có nghĩa là hàng trăm nghìn người bị thất nghiệp, mọi người bị đói nghèo, đói nghèo, đói nghèo, trừ một số ít là tay sai cho Nhật và một số buôn bán chợ đen"[1].

Về mặt quân sự, năm 1943 chủ yếu là năm Đồng Minh tăng cường lực lượng, vạch kế hoạch và thử nghiệm. Ở chiến trường Thái Bình Dương đã có kế hoạch về hai tuyến tấn công hội tụ vào nước Nhật. Dự kiến sẽ bỏ qua các căn cứ trên đảo của người Nhật, là những nơi mà Đồng Minh có thể kiểm soát được bằng không quân. Một đường là qua Niu Ghinê để tiến vào Philippin và từ đó tiến đến các đảo phía nam của Nhật. Đường kia đi qua các nhóm đảo ở miền Trung Thái Bình Dương, các nhóm đảo Gilbert và Marsall để tiến đến những căn cứ của Nhật ở nhóm đảo Mariana. Sau khi Mỹ chiếm những nhóm đảo này có thể sử dụng làm các căn cứ để máy bay B.20 ném bom rộng rãi, bao gồm cả các thành phố Nhật trong tầm của các máy bay này.

1. *Sách đã dẫn,* tr. 154-155.

http://tieulun.hopto.org

Ở Miến Điện, một đội quân "Chindit" nhỏ của Wingate, gồm quân Anh, Miến Điện và Gurkha đã hành quân từ Tonhe đến Chindwin để tiến hành một chiến dịch phá hoại và hủy diệt đường sắt Madalay - Myitkyina trên cơ sở hiệp đồng với một cuộc tấn công của quân Stilwell từ phía bắc về hướng đó. Thật không may là cuộc hành quân này của Stilwell phải hủy bỏ, và do đó cố gắng của Chindit mất đi phần lớn mục đích của mình, trừ việc phô diễn một cách tuyệt vời chủ nghĩa anh hùng. Tại Hội nghị Quebec tháng 8-1943 đã có một bước tiến lớn qua việc thành lập Bộ tư lệnh Đông Nam Á do Mountbatten làm tư lệnh tối cao và Stilwell làm phó tư lệnh. Sau đó đã xây dựng chiến dịch Capital để chiếm lại Miến Điện từ phía bắc. Cuối năm đó, lần thứ hai, quân Anh ra sức tấn công vào miền Bắc Arakan, nhưng bị chặn lại do cuộc phản kích của quân Nhật đầu năm 1944.

Năm 1943, chiến trường Trung Quốc chủ yếu là nằm yên. Mỹ đã có những cố gắng lớn, bằng ngoại giao và viện trợ quân sự, để duy trì cuộc kháng chiến ở Trung Quốc. Vì con đường Miến Điện bị đóng cửa cho nên phải tiếp tế từ Ấn Độ bằng máy bay vượt qua các đỉnh của dãy núi Hymalaya. Những phi công Mỹ chịu trách nhiệm thực hiện các chuyến bay nguy hiểm này đã tỏ rõ lòng quả cảm vô song, mặc dù lượng cung cấp ít ỏi của họ cho Trùng Khánh không đủ để khuyến khích Tưởng Giới Thạch tiến công quân Nhật. Tưởng Giới Thạch quan tâm đến cuộc đấu tranh của những người cộng sản ở Diên An nhiều hơn là chính sách chống Nhật tích cực. Một hành động "khuyến khích" ngoại giao tương đối muộn màng là việc Anh và Mỹ từ bỏ trị ngoại pháp quyền ở Trung Quốc. Các nước châu Âu đang có những đặc quyền đó đã kịp thời noi gương trên.

Vào đầu năm 1944, Nhật bắt đầu nhận thức được quy mô to lớn của những sự chuẩn bị phản công của quân Đồng Minh. Trong năm đó, ở miền Trung Thái Bình Dương và Niu Ghinê. Nhật đã phải dàn mỏng lực lượng để ngăn chặn bước tiến của quân Đồng Minh, nhưng không thành công. Nhưng ở hai khu vực khác, quân Nhật đã tiến hành những cuộc tấn công lớn nhằm phá vỡ các kế hoạch của đối phương. Ở cả miền Bắc và

http://tieulun.hopto.org

miền Nam Trung Quốc, quân Nhật đánh mạnh để ngăn cuộc tấn công mà Stilwell đang hết sức cố gắng thuyết phục Tưởng Giới Thạch phát động và giành lại quyền kiểm soát hoàn toàn tuyến đường sắt huyết mạch Bắc Bình - Hán Khẩu - Quảng Đông, vốn là mối liên lạc đường bộ giữa Triều Tiên và Xingapo. Cuộc tiến công của Nhật đã gây ra cuộc tranh cãi giữa Stilwell và Tưởng Giới Thạch về cải cách quân sự mà Stilwell coi là cần thiết nhằm đối phó với mối đe dọa và chống quân Nhật một cách hữu hiệu hơn. Tưởng Giới Thạch phản đối với Oasinhtơn và vào giữa chiến dịch Miến Điện, Stilwell đã mất chức chỉ huy. Trong năm 1944, ngày càng thấy rõ quân Đồng Minh phải bỏ qua Trung Quốc trong các kế hoạch chiến lược để đánh bại Nhật. Tuy nhiên, tháng 11-1944, Hurley, Đại sứ Mỹ ở Trùng Khánh đã có một cố gắng vụng về và hoàn toàn thất bại nhằm đạt tới một thỏa hiệp giữa Tưởng Giới Thạch và những người cộng sản.

Một khu vực khác mà quân Nhật mở một cuộc tiến công lớn vào năm 1944 là biên giới Miến Điện - Ấn Độ. Tháng 3, họ bắt đầu cuộc tiến công rất mạnh vào Manipur và Assam. Đây không phải là một cố gắng tổng lực để đánh chiếm Ấn Độ. Vì bấy giờ mới làm việc đó là quá muộn đến hai năm vì lúc này quân Đồng Minh đang tăng cường lực lượng và quân Nhật thì bị dàn mỏng ở Thái Bình Dương. Ván cờ lớn của Nhật để giành thắng lợi cuối cùng tùy thuộc vào thắng lợi của Đức trong cuộc chiến tranh. Nhưng năm 1944 Đức đã bại trận, do đó cuộc hành quân của Nhật đánh vào Ấn Độ chỉ nhằm trì hoãn cuộc phản công tất yếu từ phía Ấn Độ.

Mục tiêu đầu tiên của Nhật là Imphal. Nếu chiếm được, nó sẽ tạo cho Nhật một bàn đạp để tấn công Bengal. Nhật cũng hy vọng sẽ cô lập được Stilwell đang chuẩn bị từ phía bắc để tiến công xuống phía nam đến Myitkyina, và một lần nữa làm thiệt hại cuộc hành quân của đội quân Chindit của Wingate. Khi cuộc tấn công bắt đầu, quân của Stilwell đang di chuyển về thung lũng Hukawng, một đội quân Chindit hùng mạnh hơn trước rất nhiều và lần này di chuyển bằng không vận đang tìm

http://tieulun.hopto.org

cách làm suy yếu sự kháng cự của quân Nhật trước bước tiến quân của họ.

Trong mấy tháng trời tình hình ở biên giới Ấn Độ rất nguy kịch do quân Nhật bao vây Imphal và đánh Kohima bằng một cố gắng tuyệt vọng nhằm tiến tới ngã ba Dimapur trên tuyến đường sắt Assam, con đường mà phần lớn đồ tiếp tế của Stilwell phải đi qua. Đúng là một cuộc tắm máu thực sự, nhưng đến cuối tháng 6, quân Nhật bị kìm chân chặt và con đường giữa Kohima và Imphal đã được giải tỏa.

Đây là lúc cục diện đã đảo ngược lại. Ở miền Bắc Miến Điện, quân Stilwell với sự hợp đồng của quân Chindit đã chiến đấu ngoan cường để tiến về Myitkyina, đến cuối tháng 8 thì chiếm được Myitkyina. Nhưng Wingate bị tử trận trong một tai nạn máy bay hồi đầu chiến dịch và sau khi chiếm được Myitkyina thì Stilwell không làm tư lệnh nữa. Vào lúc này, sự thất bại của quân Nhật ở Imphal trở thành một thảm họa, quân Nhật phải bỏ chạy tán loạn và bị các lực lượng Đồng Minh truy kích ráo riết. Sau đó, khi mùa mưa ẩm thấp chấm dứt vào tháng 10 và mùa đông đến thì chiến dịch Arakan thứ ba đã bắt đầu, quét sạch quân Nhật khỏi thung lũng Kaladan và bán đảo Mayu. Tiếp đó, tháng 1-1945, có các cuộc đổ bộ từ đường biển vào Akyabe và các nơi khác dọc theo bờ biển, do đó các sân bay tiền tiêu chủ yếu có thể được chuẩn bị sẵn sàng để hiệp đồng với việc đánh chiếm vùng Hạ Miến Điện bằng đường bộ.

Trong khi đó các cuộc hành quân có tác dụng quyết định tương tự cũng đang diễn ra ở hai khu vực Thái Bình Dương. Quân Mỹ bắt đầu tấn công Saipan thuộc quần đảo Mariana ngày 15-6, và trong ba tuần đã chiếm hoàn toàn đảo này. Tiếp theo đó là giải phóng Guam và chiếm Tinian. Tháng 11, quân Nhật bắt đầu cảm nhận được tác động của các cuộc tấn công bằng máy bay tầm xa từ quần đảo Mariana. Hơn nữa, việc Đồng Minh hoàn thành thôn tính Niu Ghinê đã làm cho quân đội Mỹ có khả năng đổ bộ lên Philippin ngày 17-10. Cuộc tấn công của họ vào Philippin bắt đầu ở vịnh Leyte ở miền Trung Philippin và gây những hậu quả thảm hại cho hải quân Nhật, vì Nhật phải liều lĩnh đưa hạm đội chiến đấu ra trong một cố gắng tuyệt

http://tieulun.hopto.org

vọng nhằm bẻ gãy cuộc tấn công. Một trận hải chiến đã diễn ra và hải quân Nhật đã bị một thất bại có tính quyết định. Đây là hành động cuối cùng của hải quân Nhật với tư cách là một lực lượng có tổ chức. Ngày 31-1-1945, đoàn xe vận tải đầu tiên từ Ledo vượt miền Bắc Miến Điện đã đến Wanting trên biên giới Miến Điện - Trung Quốc, và đi theo đường Miến Điện đến Trùng Khánh. Con đường bộ đến Trung Quốc đã mở. Sau thất bại ở Myitkyina, quân Nhật đã tập họp lại ở Bhamo và trong vài tuần chống lại được cuộc tấn công cho đến khi các xe tăng do Mỹ chỉ huy, người Trung Quốc lái, đã tiến công vào thành phố. Sau đó, viện binh Mỹ đã đổ vào nơi được gọi là Bộ chỉ huy chiến khu miền Bắc. Một sư đoàn Anh hành quân dọc hành lang đường sắt, và lực lượng đặc nhiệm Sao Hỏa của Mỹ hành quân theo một con đường khó khăn xuống phía Đông Irrawaddy. Các đội quân khác bắt đầu càn quét ở các bang Shan miền Bắc và cuối cùng đã tiến đến Lashio. Quân Nhật rút nhanh về miền Trung Miến Điện, nơi mà trận chiến đấu quyết định năm 1945 sẽ diễn ra.

Tuy nhiên, quả đấm thực sự là từ các quả đồi của bang Manipur và khu vực Chindwin. Vào đầu năm đó, Quân đoàn 4 của Tướng Slim tiến quân một cách vững chắc từ Chindwin đến Mandalay và Meiktila. Mandalay bị thất thủ tháng 3. Đầu tháng 4 khi quân Mỹ đổ bộ lên Okinawa ở đảo Lư Cầu, dẫn đến sự sụp đổ của nội các Koiso ở Tôkyô thì quân chủ lực Nhật ở Miến Điện bị thất bại rất nặng nề ở Meiktila và do đó đã tan rã. Một số chạy trốn vào các vùng rừng núi phía đông. Một số khác tìm cách chạy về hướng nam qua sông Sittang. Quân đoàn 28 ở Arakan vội vã vượt đèo An và Taungup.

Vào lúc này, quân đội quốc gia Miến Điện, được quân Nhật tổ chức và huấn luyện và do Aung San chỉ huy, đã chạy sang với quân Đồng Minh. Các nhà lãnh đạo Miến Điện đó đã tiến hành các cuộc đàm phán bí mật kéo dài với Mountbatten. Và sự thay đổi thái độ của họ khi quân Đồng Minh tiến nhanh xuống các thung lũng Irrawaddy và Sittang là một hành động được phối hợp một cách thận trọng và được thực hiện một cách khéo léo.

http://tieulun.hopto.org

Cuộc tiến quân bây giờ trở thành một cuộc chạy đua. Mục đích của Mountbatten từ lâu vẫn là chiếm Rangun trước khi mùa mưa ẩm ướt bắt đầu. Ông đã đạt được điều đó. Prome bị chiếm đóng trước khi quân đoàn Arakan của Nhật vượt được các đèo qua Yoma; đường thoát thân chính của Nhật do đó đã bị bịt kín. Quân Đồng Minh đến Pegu ngày 1-5, vài hôm sau họ đến Rangun. Cuộc tiến công nhanh đến nỗi kế hoạch tấn công Rangun bằng đường biển không còn cần thiết nữa. Khi các đơn vị tiền quân Anh đến nơi thì quân Nhật đã rời khỏi thành phố.

Còn phải đánh một trận lớn nữa. Đó là trận "Đột phá khẩu" chống lại 10.000 quân Nhật ở Pegu Yoma mà tướng Koba đã tập hợp lại từ những tàn quân chạy khỏi Arakan và các lực lượng khác ở phía tây đường Prome - Rangun. Cuộc tiến công đó xảy ra vào thượng tuần tháng 7 khi các cường quốc Đồng Minh chủ yếu họp ở Posdam để dự thảo câu trả lời cuối cùng cho những yêu cầu hòa bình mà đô đốc Suzuki Kantaro, thủ tướng mới của Nhật Bản đã đưa ra từ tháng trước. Ngay sau đó, ở Miến Điện chỉ còn có việc dập tắt sự chống đối của các đồn bốt Nhật và truy quét quân Nhật qua các dãy núi đến Xiêm.

Ván bài lớn đã thất bại. Tháng 5, nước Đức đầu hàng. Quân Mỹ chuẩn bị tiến công Nhật Bản. Ở Mãn Châu, một triệu quân Nhật đang chờ đợi Liên Xô tuyên chiến. Các lực lượng của Mountbatten đang chuẩn bị đổ bộ lên Mã Lai và Sumatra. Ngày 26-7, tại Posdam, các nước Đồng Minh công bố các điều kiện về sự đầu hàng của Nhật.

Khi không nhận được câu trả lời, quả bom nguyên tử đầu tiên đã được ném xuống Hiroshima ngày 6-8. Hai ngày sau đó Liên Xô tuyên chiến với Nhật. Ngày 9-8, một quả bom nguyên tử nữa đã ném xuống Nagasaki. Ngày hôm sau, Nhật thông báo chấp nhận các điều kiện đầu hàng.

http://tieulun.hopto.org

## Chương 51

# SAU CHIẾN TRANH, 1945 - 1950

Trước Chiến tranh thế giới thứ hai, phần lớn những người phương Tây ít biết đến Đông Nam Á. Người ta chỉ quan tâm đến Ấn Độ và Trung Quốc. Việc sử dụng các thuật ngữ như "Viễn Ấn" hoặc "Đông Dương" để chỉ phần lục địa Đông Nam Á và thậm chí thuật ngữ "Inđônêxia" hay "Quần đảo Ấn Độ" để chỉ các khu vực hải đảo Đông Nam Á, đã làm lu mờ tính đặc thù của khu vực và giảm nhẹ tầm quan trọng của nó. Sau một thời gian ngắn, giờ đây tất cả điều đó đã thay đổi. Nay ánh đèn được tập trung chiếu vào những khung cảnh mới lạ và các phát thanh viên cố gắng nắm vững những tên gọi kỳ lạ và đầy nhạc điệu. Miến Điện, nơi đã diễn ra chiến dịch trên bộ lớn nhất chống quân Nhật, đã chiếm trang đầu của các bản tin, và được nói đến trong biết bao lá thư gửi về gia đình. Hàng nghìn gia đình Ôxtơrâylia, Anh và Hà Lan đã mất người thân của mình là thành viên các đội từng lao động theo kiểu nô lệ trên "tuyến đường sắt chết chóc" nối liền Miến Điện - Thái Lan. Nhiều gia đình hơn nữa trên thế giới, kể cả ở châu Mỹ và châu Phi, đã mất người thân do tổn thất trong các trận đánh. Vì vậy, sau chiến tranh, thế giới đã biết rõ về Đông Nam Á hơn bao giờ hết. Và nếu nhận xét khái quát này không hoàn toàn công bằng đối với Hà Lan, nước mà phần lớn tiền tiết kiệm quốc gia được đầu tư vào Inđônêxia và đối với Pháp, nước vẫn coi Đông Dương là thiết yếu đối với việc duy trì vị trí của mình trên thế giới, nhưng thực tế là các nước này chỉ tập trung chú ý đến những thuộc địa của họ.

http://tieulun.hopto.org

Về phần những người dân các lãnh thổ bị chiếm đóng, kinh nghiệm của họ về sự cai trị của người Nhật là một sự kích thích mạnh đối với các phong trào dân tộc của họ. Hơn nữa, họ đã chứng kiến quân đội châu Âu bị người châu Á đánh bại một cách nhanh chóng và quá áp đảo vào lúc đầu, đến mức hầu như không thể tin nổi. Và mặc dù thắng lợi của người châu Á đã dẫn đến một chế độ độc tài ghê tởm mà người châu Âu chưa từng thực hiện, cướp bóc, nạn đói và thay cho những lời quảng cáo rùm beng về "thịnh vượng chung", tuy thế, có thể trừ trường hợp Mã Lai, không một nước châu Á nào mong muốn khôi phục sự thống trị của người da trắng. Ở Inđônêxia, Miến Điện và Việt Nam, ước vọng độc lập đã được củng cố. Thật vậy, ở những nước này, tình cảm chính trị mạnh mẽ đã phát triển cao đến mức người ta không nhận ra những thực tế về tình hình kinh tế. Mặc dù họ đang ở trong tình thế tuyệt vọng và các biện pháp nhằm phục hồi kinh tế đáng ra phải xếp ưu tiên trên mọi vấn đề khác, người Inđônêxia, Miến Điện và Việt Nam đã có chung một quyết định là quan hệ thương mại của châu Âu với nước họ phải dựa trên cơ sở hoàn toàn mới, và họ tin rằng chỉ có độc lập chính trị thì mới có thể đạt được mục tiêu đó.

**a) Mã Lai**

Trên nhiều khía cạnh, tuy không phải là tất cả, Mã Lai là một trường hợp ngoại lệ. Trước chiến tranh, người Mã Lai là dân tộc ít quan tâm đến chính trị nhất trong số các dân tộc Đông Nam Á. Bộ máy viên chức Anh ở đây công bằng, sáng suốt, và phần lớn các thành viên của bộ máy đó có xu hướng phát triển tình cảm thân Mã Lai mạnh mẽ. Tuy nhiên, trong thời kỳ tạm chiếm, tinh thần dân tộc của người Mã Lai đã trở thành một thực tế; đó là tình cảm chống lại người Hoa mạnh mẽ và khẩu hiệu kêu gọi tập họp của họ: "Nước Mã Lai thuộc về người Mã Lai" đã vượt lên trên tính riêng biệt của từng bang. Tinh thần này đã bộc lộ dưới một hình thức hết sức khó chịu vào lúc Mã Lai vừa mới thoát khỏi ách nô lệ của người Nhật, khi mà ở nhiều nơi, người Mã Lai đã bắt đầu giết bất cứ người

http://tieulun.hopto.org

Hoa nào mà họ có thể tóm được. Chính quyền quân quản Anh, mà lúc đầu một mình quản lý đất nước, đã phải áp dụng những biện pháp nghiêm khắc để đàn áp những hành động cuồng tín này.

Nhưng đó không phải là những vấn đề duy nhất về pháp luật và trật tự. Dưới chế độ của Nhật, lực lượng cảnh sát Mã Lai, trước đây đã được sử dụng để chống quân du kích, đã xuống cấp nghiêm trọng cả về tinh thần và hiệu quả. Súng ống rất dễ kiếm được, các tổ chức bí mật của người Hoa rất phát triển, và một thời gian sau khi chế độ thống trị của Anh được phục hồi, tội ác bạo lực đã bùng lên ở mức chưa từng có. Bên cạnh đó, các lãnh tụ của tổ chức "Quân đội nhân dân Mã Lai kháng Nhật" (MPAJA) phần lớn là đảng viên cộng sản cũng đang quyết tâm giành chính quyền. Và mặc dù vào tháng 12-1945, Anh đã giải tán và giải giáp quân MPAJA và trao cho mỗi thành viên khoản phụ cấp chiến tranh là 350 đôla, nhưng các thủ lĩnh của họ đã dùng vũ khí đình công mà họ đã sử dụng có hiệu quả năm 1946, bằng cách khai thác sự bất mãn chung về giá cả đắt đỏ và tình trạng thiếu lương thực.

Vấn đề thiếu lương thực rất trầm trọng. Mã Lai phụ thuộc vào gạo nhập cảng và lúc đầu chưa nhập cảng được gạo do sản lượng gạo ở Miến Điện và các nước xuất khẩu gạo bị giảm sút. Chính phủ Anh đã cố gắng hết sức mình để sản xuất lương thực tại Mã Lai bằng các biện pháp như: trợ cấp, đảm bảo giá, mở rộng diện tích thủy lợi hóa. Việc phân phối đã được cải tiến, chính phủ cung cấp theo định lượng, và giá gạo cung cấp theo định lượng được bán theo giá thấp hơn nhiều so với giá thành. Nhưng lượng gạo cung cấp cho mỗi người thấp hơn nhiều so với mức tiêu dùng trước chiến tranh. Tuy vậy, sản lượng cung cấp lương thực đã tăng lên và đến năm 1948 đã vượt mức trước chiến tranh.

Đã có những cố gắng to lớn về tái thiết đất nước. Dịch vụ y tế được phục hồi nhanh chóng, các bệnh viện được trang bị lại, vệ sinh được cải thiện và các biện pháp chống sốt rét đã

http://tieulun.hopto.org

được áp dụng lại. Những biện pháp này đã mang lại kết quả ngay. Ví dụ, năm 1947, tỷ lệ tử vong của trẻ sơ sinh đã xuống mức thấp nhất. Trường học được mở lại. Học sinh đông đến mức phải học theo hai ca sáng và chiều. Việc thiếu giáo viên và đồ dùng giảng dạy là một trở ngại thực sự. Năm 1946, số học sinh đến trường đã tăng gấp đôi so với mức trước chiến tranh.

Ở cả Cuala Lămpơ và Xingapo, sở giáo dục đã thực hiện chính sách mở rộng giáo dục, nhằm mục đích đảm bảo một cách cơ bản nhất giáo dục tiểu học miễn phí cho tất cả trẻ em. Vấn đề cấp bách nhất của thời đại mới là tạo ra một quốc tịch Mã Lai chung cho các nhóm chủng tộc khác nhau trong nước và nếu không đạt được điều này, thì sự tiến bộ về chính trị để tiến tới một chính phủ tự trị sẽ không thể thực hiện được. Chính phủ đã quan tâm đặc biệt đến việc xây dựng một chính sách giáo dục đóng góp vào việc giải quyết vấn đề trên. Điều đó có liên quan đến việc tìm một số biện pháp hòa nhập các trường người Hoa, nơi nuôi dưỡng chủ nghĩa dân tộc Trung Hoa và chủ nghĩa cộng sản vào hệ thống giáo dục chung. Một biện pháp thú vị khác được thực hiện là tiếng Anh trở thành ngôn ngữ thứ hai trong tất cả các trường học địa phương. Người ta cũng đã vạch ra một kế hoạch để xây dựng và hợp nhất trường Đại học Raffles và Trường Đại học Y khoa mang tên vua Edward VII thành Trường Đại học Tổng hợp Mã Lai, và vào tháng 10-1949 trường đại học Tổng hợp Mã Lai đã khai giảng khóa đầu tiên.

Những nỗ lực tương tự đã thúc đẩy quá trình phục hồi kinh tế. Chính phủ đã thực hiện một chương trình đổi mới lớn để làm cho đường sắt, đường bộ, cầu cảng hoạt động lại tốt. Việc phục hồi các ngành công nghiệp thiếc và cao su có tầm quan trọng sống còn. Các mỏ của người Hoa chủ yếu sử dụng lao động chân tay đã hoạt động lại nhanh chóng. Nhưng các hầm mỏ của người Anh, chiếm 2/3 sản lượng thông thường, đã vấp phải những vấn đề nghiêm trọng. Máy hút và nạo vét bùn bị phá hủy hoặc bị hỏng ngay từ ngày đầu chiến tranh. Giờ đây, giá một máy hút và xúc bùn đắt gấp bốn lần giá trước chiến tranh

http://tieulun.hopto.org

và cần hai năm để lắp đặt. Chính phủ đã cung cấp 75 triệu đôla đền bù thiệt hại chiến tranh, nhưng việc mua những vật liệu để sửa chữa mất rất nhiều thời gian. Mức sản xuất thiếc trước chiến tranh là 80.651 tấn, nhưng năm 1946 chỉ đạt 8.432 tấn. Năm 1947 đã tăng lên 36.079 tấn và năm 1950 đã vượt mức trước chiến tranh.

Ngành cao su đã phục hồi nhanh chóng hơn. Người Nhật mới chặt 2,5% cây cao su trong tổng số 3.302.000 mẫu Anh đồn điền cao su. Người Mã Lai, sở hữu 40% tổng số đồn điền cao su, đã có thể bắt đầu sản xuất ngay. Tuy nhiên, các đồn điền lớn của người châu Âu cần có đầu tư lớn và nhiều về máy móc đang thiếu lao động một cách gay gắt. Mặc dù vậy, đến năm 1948, ngành cao su đã đạt được mức sản xuất trước chiến tranh và tiếp tục phát triển với các loại cây cao sản. Chính phủ Anh đã trợ cấp một khoản tiền lớn để bồi thường chiến tranh và đến năm 1950 sản lượng cao su xuất khẩu đã tăng gấp ba lần so với trước chiến tranh. Tổng số diện tích đồn điền cao su đạt 3.359.251 mẫu Anh và sản lượng đạt 692.585 tấn so với 372.000 tấn năm 1938. Thiếc và cao su chiếm 86% tổng xuất khẩu của Mã Lai. Do đó, sự tăng trưởng nhanh chóng của hai ngành này là điều có ý nghĩa hơn cả đối với việc phục hồi kinh tế Mã Lai và cũng quan trọng đối với nước Anh hơn bao giờ hết về mặt thu nhập tính bằng đôla Mỹ. Mức thu nhập ngoại tệ của Mã Lai tăng từ 519 triệu đôla năm 1948 lên 1.195 triệu đôla năm 1950. Nhưng cần nhớ rằng, mức tăng nhanh đó phần lớn là vì giá cả hai mặt hàng thiếc và cao su đã tăng nhanh do chương trình tái vũ trang của Mỹ.

Trong thời kỳ tái thiết, sản xuất dầu cọ, cùi dừa khô, dứa và chè cũng được phát triển mạnh. Lâm nghiệp cũng góp phần vào phục hồi kinh tế. Việc xây dựng mới và sửa chữa ở Mã Lai cần rất nhiều gỗ và chương trình về xây dựng nhà ở sau chiến tranh của Anh cũng khiến Anh phải mua rất nhiều gỗ cứng và nhẹ của Mã Lai để thay thế gỗ mềm mua từ các nước bằng ngoại

http://tieulun.hopto.org

tệ mạnh, để phục vụ cho chương trình xây dựng nhà ở sau chiến tranh của mình.

Nhiều năm trước Chiến tranh thế giới thứ hai, các quan chức có trách nhiệm đã nghĩ đến sự phát triển hợp hiến của Mã Lai. Ngay từ năm 1880, Toàn quyền Frederick Weld đã nhận xét thích đáng rằng: chúng ta đang dạy cho người Mã Lai cai trị dưới sự hướng dẫn của chúng ta, chứ không dạy họ tự cai trị. Kinh nghiệm và việc cố gắng đẩy lùi cuộc xâm lược của người Nhật với 10 bang riêng biệt ở một nước nhỏ như Mã Lai đã chứng tỏ tính kém hiệu quả của tổ chức đó khi có khủng hoảng. Niềm hy vọng là các bang khác chấp nhận sự bảo hộ của người Anh sẽ gia nhập Liên bang, đã trở thành ảo tưởng. Ngay ở trong Liên bang, vấn đề bảo vệ chủ quyền của các tiểu vương đồng thời xây dựng một chính phủ trung ương mạnh ở Cuala Lămpơ đã gây ra những điều bất bình thường kỳ lạ giữa lý luận và thực tiễn.

Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, người ta đã cố gắng giải quyết vấn đề khó khăn này bằng "phi tập trung hóa". Nhưng những cố gắng này là vô ích vì xét từ khía cạnh hành chính thì điều cần thiết là một hình thức liên hiệp sẽ giảm được mâu thuẫn, và giảm chi phí về việc giải quyết với nhiều bộ máy hành chính riêng rẽ. Tuy nhiên, cách sắp xếp như vậy vượt quá phạm vi của chính trị thực tiễn. Tính đặc thù của từng tiểu bang quá mạnh. Sau những cuộc thảo luận triền miên về tất cả các khía cạnh của vấn đề trong suốt nhiệm kỳ của Toàn quyền và Cao ủy Laurance Guillemard (1920-1927), Hội đồng liên bang được tái lập vào năm 1927. Những tiểu vương Mã Lai không tham gia vào các cuộc thảo luận này, đã rút ra khỏi Hội đồng và được thay thế bằng các bộ trưởng các Bộ Y tế, Lao động, Công chính và Giáo dục. Do có thêm các thành viên không chính thức, Hội đồng mới đã bao gồm 13 thành viên chính thức và 11 thành viên không chính thức. Trong tương lai, mỗi đạo luật được thông qua đều phải được cả bốn tiểu vương ký thì mới có hiệu lực.

http://tieulun.hopto.org

Đây không phải là "phi tập trung hóa" theo bất kỳ nghĩa nào, theo lời ông Rupert Emerson,[1] sau khi ông Laurance Guillenard ra đi, việc này đã được "giấu ở một nơi kín đáo". Richard Winstedt viết rằng do "có quá nhiều tiền cho nên các tiểu vương không có ý muốn phê phán"[2]. Tuy nhiên, cuộc tổng khủng hoảng lại một lần nữa làm cho vấn đề "phi tập trung hóa" trở nên sống động. Tiếp sau các cuộc thảo luận triền miên năm 1936, người ta đã quyết định loại bỏ chức chánh văn phòng chính phủ vì đó là cản trở lớn nhất đối với "phi tập trung hóa". Thay vào đó, đã lập thư ký liên bang, thứ bậc đứng sau bốn công sứ Anh. Thư ký liên bang thực hiện chức năng liên lạc và điều phối, và trong tương lai bộ máy liên bang sẽ chỉ được sử dụng để tạo điều kiện cho việc xử lý công việc chung của bốn bang. Đây không phải là một cách tổ chức tốt, thay vì thống nhất đất nước, đồng thời vẫn bảo vệ được những lợi ích địa phương chính đáng. Xu hướng của cách tổ chức này là kích thích tính đặc thù một cách có hại cho lợi ích chung. Hơn nữa, cách tổ chức này đã không quan tâm đến tình cảm và lợi ích của các "chủng tộc nhập cư". Việc ông Victor Purcell than phiền rằng vấn đề đã được xử lý theo cách "coi các thực thể chính trị duy nhất là các bang, các tiểu vương và các hiệp định với nhà vua" là có lý, cũng như lời tố cáo của ông rằng: "Đẳng cấp cai trị mang nặng đầu óc Mã Lai"[3].

Khi xem xét kế hoạch MacMichael, Liên hiệp Mã Lai sau chiến tranh cần tính đến bối cảnh này. Trong thời gian chiến tranh, các nhà lập kế hoạch tái thiết dường như thấy rõ rằng việc tăng cường ý thức an ninh và công dân chung là rất cần thiết để chuẩn bị cho Mã Lai tự trị trong Khối Liên hiệp Anh. Đây là một ý định tốt, nhưng cách thực hiện ý định đó đã châm ngòi cho sự bùng nổ của tinh thần dân tộc Mã Lai, cũng bất ngờ và không dự kiến trước như tình hình đã xảy ra trước đó

1. *Malaixia,* tr. 173.
2. *Mã Lai và lịch sử của nó,* tr. 90.
3. *Người Hoa ở Đông Nam Á,* tr. 382.

http://tieulun.hopto.org

1/4 thế kỷ ở Miến Điện, khi nước này chào đón tuyên bố đưa Miến Điện ra ngoài phạm vi các cải cách hợp hiến của Ấn Độ năm 1921.

Trong liên hiệp mới, toàn bộ chín bang Mã Lai cùng với Penang và Malacca sẽ được kết hợp thành một xứ bảo hộ. Xingapo tiếp tục là thuộc địa riêng của vua. Tiểu vương của mỗi bang sẽ tiếp tục giữ ngôi báu của mình, còn ngoài ra thì không có nhân quyền. Tiểu vương sẽ chủ tọa một hội đồng cố vấn Mã Lai, có nhiệm vụ xử lý chủ yếu các vấn đề liên quan đến Hồi giáo. Ngoài ra, tất cả quyền lực sẽ được tập trung vào trong chính phủ trung ương ở Cuala Lămpơ, các hội đồng các bang chỉ giải quyết các vấn đề họ được ủy quyền và trong từng trường hợp sẽ do một ủy viên công sứ Anh chủ tọa. Là người đã đến Mã Lai với các đặc quyền để điều tra sự ứng xử của mỗi tiểu vương trong thời kỳ bị Nhật chiếm đóng và quyết định liệu tiểu vương còn phù hợp với ngôi báu của mình hay không, ông MacMichael đã có khả năng điều đình các hiệp ước với tất cả chín tiểu vương để chuyển giao toàn bộ các quyền và chủ quyền pháp lý của họ cho nước Anh.

Một điều khoản chủ yếu khác của kế hoạch liên quan đến quy chế công dân của Liên hiệp. Quy chế công dân của Liên hiệp, được trao cho: (a) Tất cả mọi người sinh ra trên lãnh thổ của Liên hiệp hoặc ở Xingapo; (b) Những người nhập cư đã sống ở đó 10 năm trong số 15 năm trước đó. Những người nhập cư tương lai sẽ được hưởng quy chế công dân sau 5 năm cư trú. Quy chế công dân bao gồm việc được hưởng các quyền ngang nhau, kể cả quyền gia nhập vào các cơ quan hành chính, không phân biệt chủng tộc hoặc tín ngưỡng.

Tháng 1-1946, việc ấn hành cuốn Sách Trắng nêu những đề nghị này đã làm bùng nổ một cơn bão. Dưới sự lãnh đạo của Dato Onn bin Jaafar, Thủ tướng bang Johore, Tổ chức thống nhất dân tộc Mã Lai (UMNO) đã ra đời và có các chi nhánh ở khắp nơi. Tổ chức này cam kết đảm đương nhiệm vụ "đẩy lùi

http://tieulun.hopto.org

nỗi nhục khủng khiếp của nạn tuyệt chủng"[1]. Người Mã Lai đã để tang trong một tuần và dọa sẽ phát động một phong trào quần chúng bất hợp tác. Tuy nhiên, những cố gắng này đem lại ít hiệu quả thực tế hơn những hành động của một nhóm các cựu viên chức Mã Lai, bao gồm cả ông Frank - Swethenham lúc đó đã trên 90 tuổi, nhóm này đã dùng ảnh hưởng của mình để gây sức ép với Chính phủ Anh và nhân danh người Mã Lai[2] để khuấy động công luận đến mức mà các hiệp ước và kế hoạch lập một liên bang Mã Lai bị hủy bỏ.

Sau đó, Chính phủ Anh lại mắc sai lầm đi quá xa theo hướng ngược lại. Tháng 4-1946, một ủy ban công tác bao gồm đại diện của chính quyền và của UMNO được lập ra để soạn thảo các đề nghị mới. Sau đó, một ủy ban khác gồm đại diện người Hoa và người Ấn cũng được thành lập, nhưng chỉ sau khi Chính phủ Anh chấp nhận có điều kiện các đề nghị của Ủy ban công tác. Năm 1947, trên cơ sở các kiến nghị của hai ủy ban này, bản hiến pháp sửa đổi đã được viết lại. Chủ quyền pháp lý được trao lại cho các tiểu vương, nhưng họ phải cai trị theo sự góp ý của Anh như trước đây. Xingapo sẽ duy trì quy chế riêng. Thay cho lập một Liên hiệp, tất cả chín bang cùng với Penang và Malacca sẽ hợp nhất thành một Liên bang, đặt dưới quyền một Cao ủy và các Hội đồng hành pháp và lập pháp. Ngoài những thành viên chính thức thường lệ, Hội đồng hành pháp sẽ gồm cả những thành viên không chính thức được lựa chọn từ các chủng tộc khác nhau trong nước. Hội đồng Lập pháp gồm 15 thành viên chính thức và 61 thành viên không chính thức, trong số đó có 31 thành viên là người Mã Lai, số còn lại là người châu Âu, người Hoa, người Ấn và người lai Âu - Á. Lúc đầu, Cao ủy sẽ lựa chọn các thành viên, nhưng sau đó họ sẽ được lựa chọn qua bầu cử càng sớm càng tốt. Chính phủ Liên

1. Lời của Dato Onn Bin Jaafar do Purcell trích dẫn, *Sách đã dẫn,* tr. 387.
2. Winstedt trong *Mã Lai và lịch sử của nó,* tr.140-147, về đề tài này có thể so sánh với Purcell: *Sách đã dẫn,* tr. 383ff.

http://tieulun.hopto.org

bang có quyền rất lớn. Còn chính phủ các bang do vậy chỉ có một số quyền hạn chế.

Các tiêu chuẩn để trở thành công dân Mã Lai được nâng lên nhiều. Ngoài người Mã Lai ra, những người có tiêu chuẩn nghiễm nhiên trở thành công dân của Liên bang còn bao gồm người Ấn và người Hoa, thần dân của Anh thuộc thế hệ thứ hai được sinh ra trên lãnh thổ của Liên bang. Người nhập cư có thể trở thành công dân nếu họ đã sống ở Liên bang ít nhất là 15 năm và có ý định sống vĩnh viễn ở đó.

Những người Mã Lai đã bị phản đối gay gắt đối với sự nhượng bộ này vì không có gì ngăn cản người nhập cư giữ quốc tịch gốc của mình, trong khi đã trở thành công dân Mã Lai. Trên thực tế, luật của Trung Quốc, không cho phép người Hoa từ bỏ quốc tịch. Tuy vậy, Chính phủ Anh tin rằng để gắn bó ba chủng tộc thành một đơn vị chính trị, một bộ luật cho phép công dân được mang hai quốc tịch là điều tối cần thiết. Khó khăn chủ yếu là Chiến tranh thế giới thứ hai đã làm tăng thêm tình cảm dân tộc. Nhưng ba chủng tộc đã sống hòa trộn rất chặt chẽ đến mức sự hợp tác giữa họ cần phải được đảm bảo để có thể có các điều kiện bình thường của cuộc sống. Tuy vậy, một trong các chủng tộc này đã có được một địa vị đặc quyền, vì Hiến pháp mới, có hiệu lực từ ngày 1-2-1948, giao cho Cao ủy trách nhiệm bảo vệ địa vị đặc biệt của người Mã Lai. Và do tất cả những hoàn cảnh đó, thật khó có thể sắp xếp theo cách nào khác.

Cuộc khởi nghĩa cộng sản đã nổ ra vào đúng năm Liên bang mới ra đời. Những người cộng sản, số lượng tương đối ít và hầu hết là người Hoa, đã thất bại trong việc cố gắng làm tê liệt công cuộc phục hồi kinh tế và làm mất uy tín của chính phủ trong khi tháng 2-1946, quân đội đã áp dụng các biện pháp cứng rắn. Liền đó, họ đã đi vào hoạt động bí mật. Bên cạnh việc tổ chức các cuộc đình công, họ đã đặc biệt theo dõi các diễn biến chính trị, tìm cách lợi dụng bất cứ sự bất mãn nào của dân chúng.

http://tieulun.hopto.org

Chiến dịch của người Hoa chống lại những đề nghị thành lập Liên bang vào năm 1947 đã tạo cho họ một cơ hội tốt để mở rộng ảnh hưởng. Trong một vài tháng, đã có một số tín hiệu cho thấy sẽ sớm có rắc rối. Tháng 6-1948, bạo động đã bùng nổ ở nhiều nơi. Các chủ đồn điền, chủ mỏ thiếc người Ấn và những người Hoa là đảng viên Quốc dân Đảng đã bị sát hại. Hình thức khủng bố này đã được sử dụng để mở đường cho khởi nghĩa. Kế hoạch ban đầu là sẽ chiếm lấy một vùng, và tuyên bố đó là một Khu vực cộng sản độc lập, sau đó từng bước mở rộng ra toàn quốc. Các tài liệu tịch thu được cho thấy họ dự định tuyên bố lập một nước cộng hòa cộng sản Mã Lai vào ngày 3-8-1948.

Sau sự ngạc nhiên ban đầu, Chính phủ Anh đã áp dụng những biện pháp mạnh mẽ và kiên quyết nhất để đối phó với đe dọa này. Thế nhưng những người cộng sản đã có những kế hoạch rất tốt. Họ đã cất giấu một số lượng lớn vũ khí và có một mạng lưới tình báo chất lượng cao. Họ chia ra thành những nhóm nhỏ đột kích rồi rút ngay và có thể cầm chân các đội quân không quen chiến đấu trong rừng rậm và không nói được các thổ ngữ của các vùng nông thôn. Những người Hoa chống cộng quá sợ hãi nhóm khủng bố và đã nộp nhiều tiền cho họ để được an toàn.

Chính phủ đã tuyển 26.000 cảnh sát vũ trang người Mã Lai và huấn luyện quân đội một cách có hệ thống về các hình thức chiến đấu trong rừng. Đó là một bộ phận trong các biện pháp để chính phủ có thể từng bước kiểm soát đôi chút được tình hình vào giữa năm 1949. Tuy vậy, cuộc nổi loạn đã không bị đập tan, và sự sụp đổ nhanh chóng của Quốc dân Đảng ở miền Bắc Trung Hoa năm 1948, và trên khắp nước Trung Hoa năm 1949 đã khuyến khích tinh thần cho phong trào cộng sản ở Mã Lai.

Tuy vậy, đây là một cuộc bạo động của số rất ít người, không bao giờ vượt quá 7.000 người tham gia; và các tài liệu thu được cho thấy quân phiến loạn không tranh thủ được sự ủng hộ tự

http://tieulun.hopto.org

nguyện của dân chúng và đã buộc phải ở thế phòng ngự. Mặt khác, hy vọng của chính phủ muốn giành thắng lợi trong vòng một năm chỉ là ảo tưởng. Những người cộng sản đã từ bỏ các khu vực dân cư và rút sâu vào rừng và cho đến thời điểm quyển sách này được viết họ vẫn chưa bị đuổi hẳn ra khỏi các vùng đó, mặc dù đã áp dụng kế hoạch tổng thể Briggs và được sự lãnh đạo của Cao ủy, tướng Gerald Templer, cổ vũ.

**b) Miến Điện**

Lúc đầu người Miến Điện tự cho phép mình hy vọng rằng nền độc lập trên danh nghĩa mà Nhật trao cho họ năm 1943 có thể trở thành thực sự. Họ đã sớm vỡ mộng. Do đó, việc người Anh trở lại được đón tiếp vui vẻ. Nhưng trong khi họ hoan nghênh vì được giải phóng khỏi ách thống trị tàn bạo của Nhật thì những điều họ đã trải qua trong thời kỳ bị chiếm đóng khiến họ khó chịu đối với bất cứ hình thức đô hộ nào của nước ngoài. Vào cuối cuộc chiến tranh, Aung San, Tư lệnh Quân đội quốc gia Miến Điện trở thành tiêu điểm của những ước vọng dân tộc chủ nghĩa đã được biểu hiện qua tổ chức chính trị có cơ sở rộng rãi được biết đến dưới tên gọi Liên đoàn các dân tộc chống phátxít vì tự do (AFPFL).

Aung San đã nổi tiếng với tư cách là người tổ chức các cuộc bãi khóa của sinh viên Đại học Tổng hợp Rangun năm 1936. Sau đó, ông trở thành thủ lĩnh của tổ chức *Dobama Asiayone* (Tổ chức người Miến Điện chúng tôi), phái cực đoan trong Phong trào sinh viên Miến Điện. Các thành viên của tổ chức này lấy danh hiệu là Thakin (ông chủ) đồng nghĩa với "Sahib" trong tiếng Ấn được sử dụng đối với người châu Âu để tỏ ý kính trọng. Một vài người trong số họ có liên hệ với Đảng Cộng sản Ấn Độ và tuyên truyền học thuyết Mác trong phạm vi hẹp. Năm 1940, khoảng 30 vị Thakin, kể cả Aung San, đã đến Nhật theo lời mời của lãnh sự Nhật tại Rangun và đã nhận được chỉ thị về vai trò của họ khi Nhật xâm lược Miến Điện. Họ về nước cùng với quân đội Nhật; và khi tiến sĩ Ba Maw được cử làm Adipadi (chủ tịch), Aung San được cử làm Bộ trưởng Quốc phòng, còn

http://tieulun.hopto.org

anh rể ông ta, ông Than Tụn, làm Bộ trưởng Giao thông vận tải và cung ứng trong nội các Miến Điện. Họ đã có vị trí rất tốt để tổ chức cho quân đội quốc gia Miến Điện chuyển sang chống Nhật. Họ đã giữ kín chuyển biến đó ngay cả đối với vị Adipadi , người đã có dự định tách quân đội Miến Điện khỏi người Nhật khi quân Anh tấn công vào thung lũng Irrawaddy, nhưng sau đó lại giữ vai trò trung lập với niền tin lạc quan rằng ông ta có thể bằng cách nào đó sử dụng nó làm nhân tố mặc cả.

Ba Maw cùng với quân Nhật chạy sang Xiêm, do đó Aung San và AFPFL trở thành lực lượng chính trị mạnh nhất mà chính quyền quân sự Anh phải xử lý khi họ tiếp quản. Chức năng của chính quyền quân sự, bao gồm các nhân viên bộ máy hành chính trước đây sơ tán sang Ấn Độ đã được thống nhất lại, là phải tập hợp những nhân viên ở lại Miến Điện trong thời kỳ bị chiếm đóng và thiết lập lại càng sớm càng tốt bộ máy hành chính trên cơ sở cũ. Nhiệm vụ này được thực hiện một cách thắng lợi rực rỡ, và do đó, tháng 10-1945 chính phủ dân sự đã chính thực được lập lại. Sự chuyển đổi đó được thực hiện trước khi chính phủ áp dụng các biện pháp có hiệu quả nhằm giải giáp dân chúng. Các sự kiện tiếp sau sẽ chứng minh rất rõ việc này thiếu sáng suốt như thế nào.

Chính sách của Anh đối với Miến Điện được tuyên bố ngày 17-5-1945. Tuyên bố đã khẳng định lại ý định của Anh là trao trả quyền tự trị hoàn toàn nằm trong Khối Liên hiệp Anh. Tuyên bố dự kiến Anh sẽ cai quản trực tiếp trong một thời gian ngắn với sự cộng tác của người Miến Điện để các biện pháp phục hồi có thể được thực hiện và sau một thời gian sẽ có thể tổ chức Tổng tuyển cử. Sau đó có thể phục hồi Hiến pháp năm 1937, và người Miến Điện có thể bắt đầu xây dựng một hiến pháp mới trên cơ sở tự trị. Nghị viện Anh có thể đưa hiến pháp đó vào một đạo luật, đồng thời sẽ điều đình một hiệp ước về các vấn đề duy trì trách nhiệm của Chính phủ Anh sau khi trao quyền tự trị.

http://tieulun.hopto.org

Tuy nhiên, ngay từ đầu, Aung San và Đảng của ông ta đã nói rõ mục tiêu của họ là độc lập hoàn toàn. Quy chế tự trị không hấp dẫn đối với họ vì họ nghi ngờ sâu sắc động cơ của Anh và sợ rằng một khi các công ty Anh giành lại được các vị trí của họ trong nền kinh tế quốc gia, thì tự trị sẽ trở thành ảo tưởng. Không phải họ không nhận thấy rằng họ cần đến sự giúp đỡ về vốn, về kiến thức nghiệp vụ của Anh, nhưng họ muốn có điều kiện kiểm soát một cách vững chắc sự giúp đỡ đó. Do đó, khi Toàn quyền Anh lập chính phủ đầu tiên và dành cho các lãnh tụ của AFPFL một số ghế trong chính phủ, họ đã đòi đa số ghế và các đại biểu của họ phải được quyền nhận sự chỉ dẫn của Hội đồng tối cao của Đảng. Yêu sách của họ bị bác bỏ và họ liền đứng về phía đối lập.

Trong khi đó, bước tiến của Miến Điện về tái thiết bị trì trệ do những khó khăn khác nhau. Đã có nhiều cố gắng để khôi phục giao thông đường bộ, đường sắt và cầu cảng, nhưng các hàng cứu trợ hết sức cấp thiết khó có thể kiếm được, và khi chính phủ hủy bỏ đồng tiền do Nhật phát hành, nông dân khắp nơi không có vốn. Hoạt động của cảnh sát bị cản trở vì thiếu vũ khí và phương tiện vận chuyển, và tình trạng mất trật tự làm cho nông nghiệp và thương mại địa phương không phục hồi được. Cộng sản hoạt động mạnh và đã từ lâu, chính phủ buộc phải đối phó với những vấn đề chính trị thay vì tập trung mọi nỗ lực của mình vào các chương trình tái thiết. Các biện pháp của Toàn quyền Dorman-Smith nhằm khuyến khích sự phát triển của các đảng đối lập với AFPFL đã không cải thiện được tình hình.

Tháng 8-1946 tướng Hubert Rance, một Thống đốc quân sự, đã tranh thủ được lòng tin và thiện chí của phần lớn dân Miến Điện, đã thay thế ông Dorman-Smith, và sẵn sàng theo đuổi chính sách hòa hợp đã bắt đầu có kết quả tốt ở Ấn Độ. Và mặc dù Aung San và các bạn của ông đã tạo ra mối đe dọa nghiêm trọng về đình công và điều đó đã tác động đến cảnh sát và các quan chức chính phủ, họ vẫn sẵn sàng đàm phán hữu nghị với

http://tieulun.hopto.org

ông Hubert. Do kết quả của các cuộc đàm phán đó, Hubert chấp nhận đòi hỏi của AFPFL là một hội đồng bộ trưởng do AFPFL chiếm đa số và tháng 10-1946, Aung San trở thành người lãnh đạo của Hội đồng.

Sau khi lên nắm quyền, hành động đầu tiên của AFPFL là loại bỏ những người cộng sản khỏi hàng ngũ của mình. Giờ đây, việc duy trì luật pháp và trật tự, ổn định nền kinh tế, xây dựng lòng tin trong dân chúng là trách nhiệm của Aung San. Ông nhận thấy rằng mục tiêu duy nhất của những người cộng sản là làm cách mạng. Điều này có thể làm Anh thông cảm hơn với những yêu cầu của ông và tháng 1-1947, khi Aung San dẫn đầu một phái đoàn sang Luândôn đàm phán với nội các Công đảng Attlee, hai bên đã dễ dàng đi đến thỏa thuận. Cuộc Tổng tuyển cử sẽ được tổ chức vào tháng 4 và Chính phủ Anh cam kết tôn trọng sự phán quyết của cử tri Miến Điện về hình thức tự trị. Đồng thời, các bộ trưởng trong nội các Miến Điện sẽ được trao quyền kiểm soát quân đội và ngân sách.

Đây là một thỏa thuận công bằng và hợp lý đã được đàm phán một cách trung thực. Thỏa thuận đó còn thấp hơn nhiều so với những đòi hỏi quá mức mà Aung San đã nêu với tư cách là lãnh tụ cách mạng. Tuy vậy, trách nhiệm đã khiến Aung San nhanh chóng am hiểu tình thế và ông đã có ấn tượng tốt về sự thực lòng của Chính phủ Anh. Vì thế, mặc dù hai thành viên trong đoàn - ông U Saw, một cựu thủ tướng đầy tham vọng và ông Ba Sein, một kẻ mị dân - từ chối không ủng hộ thỏa thuận, Aung San đã trở về Miến Điện và quyết tâm thực hiện thỏa thuận.

Nhiệm vụ của ông không dễ dàng. Các phần tử gây rối đã vượt khỏi vòng kiểm soát. Các tộc người không phải là người Miến - người Karen, Shan, Kachin và Chin - sẵn sàng chiến đấu chứ không chịu sự kiểm soát của người Miến Điện. Anh đã đưa vào bản thỏa thuận một điều khoản bảo đảm các quyền của họ, nhưng họ vẫn không yên tâm chút nào. Trong cuộc bầu cử tháng 4, AFPFL đã giành được thắng lợi vang dội. Hơn bất cứ

http://tieulun.hopto.org



ĐÀI ĐỘC LẬP Ở RANGUN

một lãnh tụ nào người Miến Điện, Aung San đã nhận thấy cần phải có một chính sách hòa hợp tích cực đối với các tộc người vùng cao, thực tế cho phép họ ghi những điều kiện của họ vào trong Hiến pháp mới. Riêng tộc người Karen, do vẫn còn nhớ rõ cách đối xử tàn bạo của Quân đội độc lập Miến Điện, là vẫn không hài lòng. Họ đòi có một quốc gia riêng, bất chấp thực tế là phần lớn người Karen đang sống ở vùng Irrawaddy và Tenasserim, gắn bó chặt chẽ với người Miến Điện. Một giải

http://tieulun.hopto.org

pháp như vậy sẽ có vô vàn khó khăn và tính sáng suốt thật đáng ngờ.

Aung San đã làm hết sức mình để thỏa mãn những yêu cầu hợp lý hơn của họ với sự kiên nhẫn và hiểu biết của một chính khách. Giá như Aung San vẫn còn sống thì chắc chắn là ông đã thành công trong việc giải quyết vấn đề này. Nhưng ngày 19-7-1947, những kẻ giết mướn do U Saw đầy tham vọng bỏ tiền ra thuê, đã ám sát ông và sáu đồng nghiệp trong nội các. Đòn choáng váng này đã chứng minh cho sự hoài nghi của những người Anh thông thạo tình hình về tính hiệu quả của phương pháp đã được lựa chọn để xử lý với những ước vọng dân tộc chủ nghĩa của người Miến Điện. Vào lúc đó, không một người Miến Điện nào có được uy tín cá nhân hoặc năng lực lãnh đạo như Aung San và điều Miến Điện cần nhất bây giờ là một sự lãnh đạo hữu hiệu. Ý tưởng về một dân tộc có chủ quyền làm cho ý tưởng đó trở thành hiệu quả là hoàn toàn xa lạ với quan điểm chính trị của đất nước. Hơn nữa, có lý do để tin rằng Aung San đã quyết tâm xây dựng một giải pháp khiến Miến Điện có thể tiếp tục ở lại trong Khối Liên hiệp Anh. Sau cái chết của ông, không còn lãnh tụ nào có đủ ảnh hưởng để lôi kéo nhân dân theo mình trong vấn đề này. AFPFL luôn tuyên truyền mạnh mẽ rằng chỉ có độc lập hoàn toàn mới thỏa mãn được Miến Điện.

Ngay sau đó, ông Hubert Rance đã chỉ định Thakin Nu, phó chủ tịch AFPFL, thay thế Aung San. Là một người rất sùng đạo, chưa khi nào có nguyện vọng giữ vị trí mà giờ đây ông phải đảm nhiệm, Thakin Nu đã nhận trọng trách khó khăn là đoàn kết toàn Đảng và cứu đất nước khỏi sự lúng túng. Dưới sự lãnh đạo của ông, Quốc hội Miến Điện đã hoàn thành công việc và nhất trí thông qua Hiến pháp mới vào ngày 24-9-1947. Quyết định của Quốc hội lập hiến là đòi độc lập hoàn toàn. Và vào giữa tháng 10, Thakin Nu đã đến Luândôn đàm phán về việc Miến Điện ra khỏi Khối Liên hiệp Anh. Ngày 17-10-1947, hai bên đã ký hiệp ước công nhận Cộng hòa Liên bang Miến Điện

http://tieulun.hopto.org

là một quốc gia hoàn toàn độc lập, vào thời điểm do Nghị viện Anh quy định. Nghị viện Anh đã thông qua một đạo luật về nền độc lập của Miến Điện. Ngày 4-1-1948, Hubert Rance chính thức chuyển giao trách nhiệm cho vị tổng thống đầu tiên của nước cộng hòa, một thủ lĩnh người Shan, Tiểu vương Sao Shwe Thaik.

Nước Anh đã có một thỏa thuận tài chính rất hào phóng đối với quốc gia mới này và cử một phái đoàn quân sự Hải, Lục, Không quân sang huấn luyện lực lượng vũ trang cho Miến Điện. Về phần mình, Thakin Nu đã ký một hiệp định phòng thủ cho phép quân Anh có quyền tiến vào các cảng, sân bay ở Miến Điện nếu cần có sự trợ giúp đó. Do biên giới với Vân Nam chưa được phân định, nhiều người Miến Điện cho rằng việc gánh vác toàn bộ trách nhiệm phòng vệ trước khi xây dựng được một lực lượng vũ trang đủ mạnh là sự mạo hiểm vô ích.

Hiệp định Nu-Attlee đã vấp phải sự chống đối gay gắt của những người cộng sản và các phần tử chính trị vô trách nhiệm mà phong trào cách mạng đã tạo ra. AFPFL đã khuấy động lên một phong trào chống đối mạnh mẽ hơn khả năng kiểm soát của mình. Tình trạng mất trật tự đã phát triển thành bạo loạn và chính phủ đã mất quyền kiểm soát phần lớn đất nước. Ngay cả Rangun cũng bị đe dọa. Việc bảo vệ thủ đô được trao cho các đơn vị người Karen, Kachin và Chin sau khi nhiều tiểu đoàn người Miến Điện bỏ chạy sang hàng ngũ quân phiến loạn. Tình hình càng trở nên nghiêm trọng, vào tháng 9-1948 U Tin Tut, người có khả năng và kinh nghiệm nhất trong chính phủ mới bị sát hại. Sau cái chết của U Tin Tut, quyền chỉ đạo công việc chủ yếu nằm trong tay các chính trị gia chỉ được đào tạo để làm cán bộ vận động chính trị, có chút ít tài năng về lãnh đạo nhà nước và không có hiểu biết về công tác hành chính.

Tình hình càng trở nên đặc biệt trầm trọng do chính phủ xử lý sai vấn đề người Karen. Việc chính phủ tìm cách giải giáp người Karen đã làm cho họ nổi loạn, và cuộc nổi loạn đó trở nên nguy hiểm hơn rất nhiều so với bất cứ phong trào phiến loạn nào khác. Do đó, năm 1949 là một năm đen tối. Chính phủ

http://tieulun.hopto.org

chỉ kiểm soát một cách hiệu quả Rangun và một số vùng lẻ tẻ. Giao thông đường bộ, đường sắt và đường thủy đều bị cắt đứt. Xuất khẩu gạo chưa bằng 1/2 mức trước chiến tranh và đất nước dường như khó thoát khỏi phá sản.

Cách thức thông thường để thoát ra khỏi tình hình này là bằng cách thiết lập một nền độc tài quân sự, nhưng đó không phải là số phận của Miến Điện vì lý do đơn giản là các lực lượng quân đội chưa đủ sức thực hiện mục đích đó. Người ta lo sợ sự can thiệp của những người cộng sản Trung Quốc, nhưng họ đang quá bận rộn về những vấn đề của chính mình. Các hoạt động quân sự có hiệu quả của Trung Quốc ở Miến Điện không phải là điều dễ dàng như những người tung tin hoang mang dự đoán. Do vậy, Miến Điện có thể tự tìm giải pháp để cứu mình. Thakin Nu, mặc dù là một người rất trung thực và hết lòng vì nhiệm vụ, đã dần dần gây được lòng tin đối với chính phủ. Các đồng sự trẻ của ông đã có kinh nghiệm và bắt đầu có thái độ kiên quyết hơn, do đó chế độ cai trị của họ dần dần trở nên có hiệu quả hơn. Năm 1950, Miến Điện đã vượt qua được giai đoạn hiểm nghèo. Từ đó, mặc dù vẫn còn những khó khăn nghiêm trọng, đã có những dấu hiệu về một sự tiến bộ đáng hy vọng trên một số lĩnh vực.

### c) Đông Dương thuộc Pháp

Năm 1945, khi thất bại của Nhật đã đến gần, nhiều sĩ quan Pháp ở Đông Dương hy vọng có thể hợp tác với quân Đồng Minh để giải phóng xứ này. Tuy nhiên, người Nhật đã loại trừ hành động này bằng cách tiến hành cuộc đảo chính vào ngày 10-3 và giành quyền kiểm soát từ tay người Pháp. Họ ra tuyên bố rằng quy chế thuộc địa cũ Đông Dương đã kết thúc. Sau đó, Bảo Đại, vua An Nam và các vua Lào, Campuchia đã tuyên bố độc lập. Hồ Chí Minh, lãnh tụ của Mặt trận Việt Minh, đã từ chối không công nhận tuyên bố của Bảo Đại. Do đã kiểm soát được bảy tỉnh ở Bắc Kỳ và phong trào kháng chiến tích cực ở Nam Kỳ, Hồ Chí Minh đã có thể chiếm Hà Nội ngay sau khi Nhật tuyên

http://tieulun.hopto.org

bố đầu hàng vào tháng 8-1945, đồng thời một Ủy ban quốc gia đã nắm chính quyền ở Sài Gòn.

Tháng 7-1945, Hội nghị Potsdam đã có những quyết định hoàn toàn khác về việc tiếp quản quân Nhật: quân đội Trung Quốc sẽ chiếm đóng miền Bắc cho tới vĩ tuyến 16, quân đội Anh chiếm đóng phần còn lại. Tư lệnh quân Anh, tướng Gracey, đã đến Sài Gòn ngày 13-9-1945, và với sự giúp đỡ của ông ta, các nhà chức trách Pháp đã nắm lại quyền kiểm soát Sài Gòn và một số thành phố khác. Họ không thể mở rộng thêm vùng kiểm soát vì toàn bộ vùng nông thôn nằm trong tay quân du kích theo chủ nghĩa dân tộc. Đầu năm 1946, Đô đốc d'Argenlieu với tư cách là Cao ủy cùng với tướng Leclerc, Tư lệnh quân đội Pháp đã đến và quân Anh đã rút đi.

Tại vùng chiếm đóng của quân Trung Quốc từ vĩ tuyến 16 trở ra, tình hình hoàn toàn khác. Quân Trung Quốc để cho Hồ Chí Minh kiểm soát công việc hành chính và không cho quân Pháp vào. Tình hình này kéo dài đến ngày 28-2-1946, khi một Hiệp định Pháp - Trung được ký kết, theo đó Pháp nhượng bộ Trung Quốc về đường sắt Vân Nam - Hà Nội và công nhận vị trí đặc biệt của người Hoa ở Đông Dương, thì Trung Quốc đồng ý rút quân. Trước đó một tháng, Pháp đã ký với vua Campuchia một hiệp định, theo đó Vương quốc này được tự trị có mức độ dưới sự kiểm soát của một Thống đốc người Pháp. Ít lâu sau đó, Pháp cũng đã có một dàn xếp tương tự với Lào.

Đầu tháng 3, Pháp ký một hiệp định với Chính phủ Việt Nam tại Hà Nội, Pháp công nhận Việt Nam dân chủ cộng hòa là một quốc gia tự do, là một bộ phận của Liên bang Đông Dương mà Pháp dự định lập ra, và nằm trong Liên hiệp Pháp; một cuộc trưng cầu ý dân sẽ được tiến hành ở Nam Kỳ để quyết định liệu Nam Kỳ có gia nhập Việt Nam dân chủ cộng hòa không. Hai bên thỏa thuận sẽ họp tiếp một hội nghị để giải quyết các vấn đề như: quan hệ ngoại giao của Việt Nam dân chủ cộng hòa, quy chế tương lai của Đông Dương, các quyền lợi kinh tế và văn hóa của Pháp ở Việt Nam. Vào tháng 4, hội nghị

http://tieulun.hopto.org

này đã được tổ chức tại Đà Lạt, Nam Kỳ, và ngay lập tức, người ta đã thấy rõ ràng rằng cách giải thích của Pháp về "nền độc lập" của Việt Nam rất khác với cách giải thích của Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa.

Ngày 1-6, đô đốc d'Argenlieu tuyên bố thành lập nước cộng hòa Nam Kỳ tự trị như là một biện pháp tạm thời. Hành động này đã gây nên sự phản đối mạnh mẽ, coi đó là vi phạm Hiệp định mà theo đó Nam Kỳ sẽ được tự do quyết định tương lai của mình thông qua trưng cầu ý dân. Sau đó, tình hình ngày càng xấu đi. Vào tháng 7, hội nghị giữa Pháp và Việt Nam được khai mạc ở Fontainebleau, và khi hội nghị này đang tiến triển, thì d'Argenlieu đã tổ chức tiến hành một hội nghị thứ hai tại Đà Lạt với đại diện của Lào, Campuchia, Nam Kỳ và Nam Trung Kỳ. Việt Nam dân chủ cộng hòa đã không được mời tham gia. Phái đoàn Việt Nam đã rời khỏi hội nghị Fontainebleau để phản đối. Hội nghị đã không đưa ra được quyết định nào, trừ một Tạm ước ký ngày 14-9, quy định chấm dứt chiến sự và giải quyết các vấn đề kinh tế và văn hóa.

Ít lâu sau, Hiệp định đình chỉ chiến sự đã bị phá vỡ. Đã có kích động bạo lực. Những người lãnh đạo Việt Nam cho rằng nhất thiết phải đòi cho được chủ quyền hoàn toàn và không lùi một bước trong vấn đề Nam Kỳ. Tháng 11, bác sĩ Nguyễn Văn Thịnh tự tử để phản đối vai trò "không yêu nước" mà ông ta buộc phải đóng với tư cách là người cầm quyền bù nhìn ở Nam Kỳ. Khởi nghĩa vũ trang đã khiến Pháp trả đũa, và ngày 23-11, Pháp ném bom Hải Phòng, gây nhiều thương vong khủng khiếp. Ngày 19-12, quân Việt Minh bất ngờ tấn công các đơn vị đồn trú Pháp ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ và cuộc chiến tranh toàn diện đã bắt đầu.

Mùa hè năm 1946, khi ông Geoges Bidault làm Thủ tướng, một kế hoạch cho Đông Dương đã được quyết định sau hàng loạt cuộc thảo luận ở Quốc hội. Phái tả đề nghị dần dần thành lập một Liên bang thông qua đàm phán tự do với đại diện của các quốc gia. Họ phải được trao quy chế bình đẳng và có quyền

http://tieulun.hopto.org

tách ra. Tuy vậy, Bidault khăng khăng đòi duy trì chủ quyền của Pháp; ông ta lập luận rằng việc công nhận quy chế tự trị theo hình thức mẫu Khối Liên hiệp Anh sẽ tạo ra một tiền lệ nguy hiểm cho Bắc Phi và Madagaxca. Do đó, hình thức Liên bang cuối cùng được Pháp chấp nhận quy định lập các cơ quan của Liên bang chỉ có chức năng cố vấn. Quốc hội Pháp sẽ duy trì quyền lập pháp đối với tất cả các vấn đề quan trọng.

Ngày 24-3-1947, Hồ Chí Minh đã tuyên bố dứt khoát chính sách của Việt Nam. Ông nói rằng nếu nước Pháp đem lại cho Việt Nam những gì nước Mỹ đã làm cho Philippin và nước Anh đã làm cho Ấn Độ thì nhân dân Việt Nam sẽ hợp tác hữu nghị với nước Pháp. Nếu không, họ sẽ tiếp tục kháng chiến. Đáp lại những lời này, Emile Bollaert, người thay thế d'Argenlieu, nói rằng: "Chúng ta sẽ ở lại... Hiến pháp làm cho Liên hiệp Pháp mà Đông Dương là một bộ phận không tách rời của nó, thành một thể chế của nước cộng hòa Pháp".

Việc Hồ Chí Minh là một người cộng sản tất nhiên là một trở ngại lớn cho giải pháp. Trong số 300 đại biểu Quốc hội Việt Nam, chỉ có 10 người được biết là đảng viên cộng sản, mặc dù người ta cho rằng những vị trí quan trọng trong bộ máy hành chính đều do cộng sản nắm.

Ngày 10-9-1947, Pháp phát đi "lời kêu gọi cuối cùng" tới những người chống đối ở Đông Dương, nói rằng dân bản xứ sẽ được kiểm soát ở mức độ lớn công việc nước mình với điều kiện Đông Dương tiếp tục nằm trong khối Liên hiệp Pháp, Pháp kiểm soát các cơ sở quân sự và chỉ đạo chính sách đối ngoại. Lệnh ân xá sẽ được ban bố và sẽ có trao đổi tù binh. Lời kêu gọi này rõ ràng không nói đến vấn đề công nhận Chính phủ của Hồ Chí Minh, thậm chí không nói đến việc đàm phán với chính phủ đó. Do đó, tất nhiên là Chính phủ Việt Nam đã bác bỏ lời kêu gọi này, đồng thời kêu gọi Liên hợp quốc ủng hộ một đề nghị hòa bình trên cơ sở thống nhất ba xứ nói tiếng Việt là Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ thành một quốc gia độc lập nằm

http://tieulun.hopto.org

trong Liên bang Đông Dương và Liên hiệp Pháp. Tuy nhiên, Pháp đã thành công trong việc ngăn chặn lời kêu gọi này.

Người Pháp liên tục vận động Bảo Đại cầm đầu một chính phủ thân Pháp ở Việt Nam. Lúc đầu, Bảo Đại từ chối cam kết, nhưng người Pháp vẫn xúc tiến việc chuẩn bị và ngày 20-5-1948, "Chính phủ trung ương lâm thời Việt Nam" đã ra đời do Nguyễn Văn Xuân, người đứng đầu quốc gia Nam Kỳ do Pháp bảo trợ, làm Thủ tướng. Cuối cùng, ngày 8-3-1949, người ta đã thuyết phục được Bảo Đại đồng ý trở thành người đứng đầu một "nước tự trị" thuộc Pháp bao gồm Bắc Kỳ, Trung Kỳ, và Nam Kỳ, và Bảo Đại chính thức nhậm chức ngày 30-12. Tất nhiên, đây chỉ là một "nền độc lập" giả hiệu. Vị trí của Hồ Chí Minh không hề bị suy yếu đi, mặc dù ông đang phải đối phó với hơn 100.000 quân tinh nhuệ nhất của Pháp. Ông vẫn kiểm soát phần lớn Bắc Bộ; ở các nơi khác, Pháp chiếm đóng các thành phố và chiếm một số tuyến đường giao thông. Đời sống kinh tế của đất nước bị rối loạn và nước Pháp phải đảm nhiệm gánh nặng quá sức chịu đựng của mình.

Một trong những hành động đầu tiên của Chính phủ cộng sản Trung Quốc trong lĩnh vực đối ngoại là vào ngày 19-1-1950 công nhận Chính phủ Việt Minh của Hồ Chí Minh là một nước có chủ quyền. Liên Xô và các nước Đông Âu cũng lập tức làm như vậy. Vì thế, tình thế của Việt Nam đã có một chuyển biến mới. Việt Nam đã tham gia vào cuộc chiến tranh lạnh giữa một bên là các nước do Mỹ đứng đầu và bên kia là khối Liên Xô.

Ngày 6-2-1950, Mỹ và Anh chính thức công nhận Bảo Đại. Ngay từ đầu, cả hai nước này đã có cảm tình đối với phong trào dân tộc Việt Nam. Từ nay, Pháp sẽ nhận được ngày càng nhiều viện trợ của Mỹ, và Đông Dương sẽ trở thành vị trí tiền tiêu có tầm quan trọng sống còn trong chiến lược của Lầu Năm Góc. Như vậy, chiều hướng chính sách chung đã từ tay người Pháp chuyển sang Bộ Ngoại giao Mỹ ở Oasinhtơn.

http://tieulun.hopto.org

**d) Inđônêxia**

Ngày 10-8-1945, Nhật tuyên bố sẵn sàng chấp nhận những quyết định của Hội nghị Potsdam. Trước đó hai ngày, Nguyên soái Terauchi, Tổng tư lệnh các lực lượng quân đội Nhật ở khu vực phía Nam, đã mời Sukarno, Hatta và Wediodiningrat, một lãnh tụ khác của Inđônêxia, đến Sài Gòn để thảo luận về tuyên bố độc lập của Inđônêxia. Hai bên thỏa thuận rằng, Ủy ban chuẩn bị cho ngày độc lập sẽ họp vào ngày 19-8 ở Batavia. Ngày 14-8, đoàn đã trở về Java. Ngày hôm sau, có tin đồn Nhật đã đầu hàng. Do đó, Ủy ban chuẩn bị phải khẩn trương hoạt động, và ngày 17-8 bản Tuyên ngôn Độc lập đã được công bố. Mãi năm ngày sau, Tư lệnh quân Nhật ở Java mới chính thức thông báo đầu hàng.

Sắp xếp ban đầu của Đồng Minh là quân Mỹ sẽ chiếm đóng Inđônêxia, nhưng điều này đã bị hủy bỏ và quân Anh được giao việc này. Sau khi kế hoạch thay đổi, sự sụp đổ quá nhanh của quân Nhật khiến Anh không kịp chuẩn bị. Do tình trạng thiếu phương tiện vận chuyển rất nghiêm trọng, quân Anh mãi đến ngày 29-9 mới đến được. Nhiệm vụ của họ là giải giáp và hồi hương 283.000 quân Nhật và bảo vệ 200.000 tù binh Hà Lan và Đồng Minh. Lúc đầu quân Anh quá ít không thể thực hiện được nhiệm vụ này một cách chu đáo. Do vậy, không có gì đáng ngạc nhiên là Tư lệnh quân Anh, Tướng Christison thấy Chính phủ cộng hòa của Sukarno có vẻ kiểm soát được tình hình, liền yêu cầu Chính phủ Sukarno hợp tác. Mặc dù đồng nghiệp của ông, Phó Đô đốc Patterson tuyên bố rõ rằng Anh không công nhận Chính phủ Sukarno, hành động của Christison được coi là tương đương với một sự *công nhận về thực tế*, và những kẻ dao động thuộc chính quyền trước chiến tranh đã quyết định ủng hộ nước cộng hòa.

Vài ngày sau, Tiến sĩ van Mook đã đến Batavia. Ông sẵn sàng mở đàm phán trên cơ sở Tuyên bố năm 1942 của Nữ hoàng Wilhelmina nhưng khẳng định sẽ nhất quyết không đàm phán với Sukarno, người đã hợp tác với Nhật. Ngày 14-11, ông Sutan

http://tieulun.hopto.org

Sjahrir, một trí thức ôn hòa, đã "lên núi" trong thời kỳ quân Nhật chiếm đóng, đã thay thế ông Sukarno, đứng đầu chính phủ cộng hòa. Vì vậy, các cuộc thảo luận không chính thức đã có thể bắt đầu. Một tuần trước khi có sự thay đổi chính phủ, Hà Lan đã công bố chương trình cơ bản của mình với lời lẽ mập mờ và nội dung đã lạc hậu hàng nửa thế kỷ. Inđônêxia sẽ là một thành viên của Vương quốc Hà Lan được xây dựng theo cách bảo đảm quyền tự trọng dân tộc của tất cả các dân tộc tham gia. Sukarno bác bỏ ngay lập tức. Về phần mình, ngày 4-12-1945 Sjahrir tuyên bố rằng yêu sách cơ bản của chính phủ của ông đối với Hà Lan là công nhận Cộng hòa Inđônêxia.

Trong khi đó, quân Anh và Hà Lan tiến từng bước thận trọng và chắc chắn trong việc chiếm đóng các hòn đảo, còn chính phủ cộng hòa về phần mình cũng tăng cường quân đội của mình. Những cảnh xấu xa và đụng độ đã xảy ra luôn. Khi quân Anh đổ bộ lên Surabaya, xung đột lớn đã nổ ra, và ít lâu sau khi tiếp quản, Tướng Mallaby bị giết hại. Tình trạng bất ổn đã khiến không thể đưa các phụ nữ và trẻ em Hà Lan ra khỏi các trại tập trung trên đảo mà quân Nhật đã giam giữ họ.

Ngày 10-2-1946, Chính phủ Hà Lan ra một tuyên bố chi tiết về chính sách của họ và đề nghị đàm phán với các đại diện có thẩm quyền của Chính phủ cộng hòa. Hà Lan đề nghị lập một khối Liên hiệp Inđônêxia, bao gồm các lãnh thổ có mức độ tự quản khác nhau và trao quyền công dân Inđônêxia cho tất cả những người đã sinh ra ở đó. Một quốc hội mà người Inđônêxia chiếm đa số và do tuyển cử dân chủ bầu ra sẽ giải quyết các công việc đối nội. Chính phủ sẽ hài hòa về chính trị nhưng sẽ do đại diện của nữ hoàng Hà Lan đứng đầu. Các khu vực khác nhau của Inđônêxia sẽ được gắn với nhau bằng một cơ cấu liên hiệp và Liên hiệp Inđônêxia sẽ trở thành thành viên của Vương quốc Hà Lan. Hà Lan sẽ ủng hộ Inđônêxia đệ đơn xin gia nhập Tổ chức Liên hợp quốc. Ít lâu sau đó, Sjahrir đã dẫn đầu một phái đoàn nhỏ Inđônêxia đến Hague để đàm phán với Chính phủ Hà Lan. Một lần nữa ông nêu rõ rằng điểm xuất phát để

http://tieulun.hopto.org

đàm phán là Hà Lan phải công nhận nước cộng hòa là một nhà nước có chủ quyền. Trên cơ sở đó Inđônêxia sẵn sàng có quan hệ chặt chẽ với Hà Lan và sẽ hợp tác về nhiều mặt. Chính phủ Hà Lan liền đề nghị một thỏa hiệp: Hà Lan sẵn sàng công nhận nước cộng hòa là một đơn vị của quốc gia liên bang sẽ được lập nên phù hợp với tuyên bố ngày 10-2. Thêm vào đó, Hà Lan công nhận quyền cai trị trên thực tế của chính phủ đối với các khu vực Java và Madura chưa nằm dưới sự bảo vệ của quân Đồng Minh. Sjahrir không thể chấp nhận những điều kiện này, hội nghị đã tan vỡ và phái đoàn Inđônêxia trở về nước.

Tháng 6-1946, Chính phủ cộng hòa rơi vào khủng hoảng. Những người cộng sản, dưới sự lãnh đạo của Tan Malaka, âm mưu lật đổ chính phủ bằng cách bắt cóc Sjahrir và các đồng nghiệp của ông. Với cương vị là Tổng thống, Sukarno đã có hành động nhanh chóng để đánh bại âm mưu này. Sukarno tuyên bố tình trạng khẩn cấp và đã thực hiện các quyền độc tài trong vài tuần lễ. Trong khi các cuộc hội đàm không có tiến triển, Hà Lan đã nắm quyền kiểm soát Borneo và vùng Đại Đông. Tháng 7, Hội nghị các đại biểu ở các vùng lãnh thổ này họp ở Malino, thuộc Celebes, dưới sự chủ tọa của van Mook, khuyến nghị thành lập một Liên bang bao gồm toàn bộ Inđônêxia với bốn khu vực: Java, Sumatra, Borneo và Đại Đông.

Tháng 8, Chính phủ Hà Lan đã có một cố gắng nữa để phá vỡ sự bế tắc bằng cách cử ba cao ủy đến Java giúp van Mook tiến hành các cuộc đàm phán mới với đại diện của Chính phủ cộng hòa. Hội nghị giữa hai bên được tiến hành vào tháng 10 và tháng 11 tại vùng nghỉ mát Linggadjati gần Cheribon, dưới sự chủ tọa trung lập của cao ủy đặc biệt Anh, ngài Killearn. Do những áp lực khá mạnh mẽ từ bên ngoài, nhất là của Anh, hai bên đã đi đến một Hiệp định ngày 15-11-1946. Chính phủ Hà Lan công nhận Chính phủ cộng hòa trên thực tế đối với Java, Madura và Sumatra. Hai chính phủ sẽ hợp tác trong việc thành lập một quốc gia dân chủ có chủ quyền trên cơ sở liên bang, được gọi là Liên hiệp Liên bang Inđônêxia, bao gồm cả Borneo

http://tieulun.hopto.org

và vùng Đại Đông. Một Quốc hội lập hiến sẽ ra đời bao gồm các đại biểu được bầu một cách dân chủ của nước cộng hòa và các bộ phận khác. Liên hiệp liên bang Inđônêxia sẽ là một bộ phận của Liên hiệp Hà Lan - Inđônêxia cùng với Hà Lan, Surinam và Curacao. Liên hiệp được thúc đẩy bởi những lợi ích chung về đối ngoại, quốc phòng, tài chính, kinh tế và văn hóa. Liên hiệp Liên bang Inđônêxia sẽ đệ đơn xin gia nhập Liên hợp quốc. Cuối cùng, bất cứ một tranh chấp nào xuất phát từ hiệp định này sẽ được giải quyết thông qua trọng tài.

Hiệp định đã gặp phải sự chống đối trong cả Quốc hội Hà Lan cũng như Ủy ban dân tộc trung ương Inđônêxia; nhưng tháng 12-1946 đã được cả hai bên thông qua và ngày 25-3-1947 đã được ký ở Batavia. Ký được hiệp định đã khó, nhưng trong tình hình mất trật tự phổ biến và luôn luôn nổ ra hoạt động bạo lực, việc thực hiện Hiệp định cực kỳ khó khăn. Phía Hà Lan có ý định thực sự thi hành Hiệp định nhưng họ không tin rằng Chính phủ cộng hòa có ý định thực hiện nghiêm túc. Masjumi, một đảng quan trọng đại diện quyền lợi của những người theo Đạo Hồi, đã chống lại Hiệp định và Chính phủ cộng hòa không thể chấp nhận quan điểm của Hà Lan cho rằng cho đến khi Liên hiệp liên bang được lập nên thì Chính phủ Hà Lan vẫn có chủ quyền trên toàn bộ Inđônêxia.

Hà Lan tố cáo nước cộng hòa đã không giữ lời và ngày 27-5-1947, họ đã ra yêu sách dưới hình thức tối hậu thư. Khi không nhận được một phúc đáp thỏa đáng, Hà Lan đã tiến hành "lập lại trật tự" bằng "hành động cảnh sát". Quân Hà Lan chiếm các vị trí quan trọng ở Java, Madura và Sumatra, chia cắt quân chính phủ thành những bộ phận riêng rẽ. Trong khi chiến sự đang tiếp diễn, ngày 1-8, theo yêu cầu của Ấn Độ và Ôxtơrâylia, Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc đã ra lệnh ngừng bắn và ngay sau đó đã lập Ủy ban hỗ trợ gồm các đại diện Ôxtơrâylia, Bỉ và Mỹ làm trọng tài phân xử cuộc tranh chấp.

Một hội nghị đã được tiến hành trên chiến hạm Mỹ *Renville* và đã đưa đến một hiệp định khác mà các bên tranh chấp đã

http://tieulun.hopto.org

chấp thuận ngày 17-1-1948. Sẽ ngừng bắn và thiết lập một khu phi quân sự. Liên hiệp Liên bang Inđônêxia sẽ được thành lập nhưng có nội dung khác Hiệp định Linggadjati vì sẽ tổ chức trưng cầu ý dân để xác định xem liệu các nhóm đảo lớn có muốn gia nhập nước cộng hòa hay một bộ phận nào khác của Liên bang đang dự định sẽ thành lập. Chủ quyền của Hà Lan đối với Inđônêxia vẫn tiếp tục tồn tại cho đến khi được chuyển giao cho Liên hiệp Liên bang Inđônêxia.

Tuy nhiên, Hiệp định Renville không thành công gì hơn Hiệp định Linggadjati. Hai bên tố cáo lẫn nhau vi phạm ngừng bắn. Inđônêxia tố cáo Hà Lan tiến hành bao vây nhằm buộc Inđônêxia phải đầu hàng. Tháng 7-1948, Ủy ban hỗ trợ giám sát việc thi hành Hiệp định báo cáo rằng những lời tố cáo của Inđônêxia về cơ bản là đúng sự thực. Liền đó, Hà Lan đã nêu bóng ma cộng sản. Họ nói rằng nước cộng hòa nằm trong tay cộng sản. Điều này ngay lập tức đã dẫn đến việc nước cộng hòa gạt các phần tử cộng sản ra khỏi chính phủ. Tuy vậy, Hà Lan vẫn chưa hài lòng. Tháng 12-1948, đàm phán đã bị phá vỡ hoàn toàn và Hà Lan lại lặp lại "hành động cảnh sát". Họ chiếm những phần lãnh thổ còn lại của chính phủ và bắt giam các lãnh tụ.

Hành động này gây phản ứng nghiêm trọng không những trong khuôn khổ Liên hợp quốc mà còn ở khắp châu Á. Hội nghị châu Á họp tại New Delhi yêu cầu Hội đồng Bảo an can thiệp một lần nữa. Do sự thúc ép từ nhiều phía, một lần nữa Hội đồng Bảo an lại hành động, ra lệnh ngừng bắn và kêu gọi Hà Lan trả lại thủ đô Jogjakarta của Chính phủ cộng hòa ở vùng Trung Java. Hà Lan đã tuân thủ, và một lần nữa các cuộc thảo luận triền miên lại được mở ra với các lãnh tụ nước cộng hòa. Tháng 5, Hà Lan đồng ý cho phép nước cộng hòa được thể chế lại với tư cách là một phần của Inđônêxia và tháng 7 họ đã trao trả Jogjakarta.

Vào lúc này, sự rắc rối lại nổ ra theo một hướng khác: những lãnh thổ không thuộc nước cộng hòa bắt đầu gây sức ép

http://tieulun.hopto.org

đòi thiết lập chính phủ lâm thời theo quy định của Hiệp định Linggadjati. Quốc gia Đông Inđônêxia đã đi đầu trong việc này và cuộc vận động cho thấy có sự nghi ngờ rộng rãi đối với Chính phủ cộng hòa, trong đó quyền lợi của người Java chiếm vị trí khống chế. Người ta gợi ý rằng nên hoàn tất Liên bang cho dù nước cộng hòa có tham gia hay không. Điều đó không có ý nghĩa là những lãnh thổ này tiếp tục muốn bị sự thống trị của Hà Lan. Điều đó chứng tỏ rằng vấn đề Inđônêxia không thể được giải quyết bằng cách đàm phán với chính thể cộng hòa và trông chờ rằng những phần còn lại của Inđônêxia sẽ làm theo.

Ý đồ giải quyết bằng vũ lực đã thất bại. Hà Lan rất đau lòng thấy những hành động của họ đã làm cho dư luận quốc tế chống lại chính họ. Và ở Hà Lan người ta đã đột ngột chuyển sang ủng hộ một giải pháp bàn tròn, để có thể thỏa mãn nguyện vọng của nhân dân Inđônêxia. Do đó, một hội nghị đã được tổ chức tại Hague ngày 23-8-1949 để dàn xếp việc bàn giao chủ quyền. Các đại diện của Chính phủ Hà Lan, Chính phủ cộng hòa Inđônêxia, các quốc gia hội viên bên ngoài nước cộng hòa đều có mặt tại hội nghị và được sự giúp đỡ của Ủy ban Liên hợp quốc về Inđônêxia. Lúc này, chính sách của Hà Lan là trao trả độc lập, không phải là một cách miễn cưỡng mà, như Tiến sĩ van Mook nói: "một cách duyên dáng và rộng lượng".

Ngày 2-11, đã đạt được thỏa thuận; ngày 27-12, chính phủ lâm thời của một quốc gia mới đã được thành lập. Ông Sukarno trở thành tổng thống, ông Mohamed Hatta làm thủ tướng. Liên hiệp Liên bang Inđônêxia được thiết lập với tư cách là một nước cộng hòa liên bang có chủ quyền, bao gồm 16 bang có quan hệ hợp tác bình đẳng với Hà Lan dưới quyền của Nữ hoàng Hà Lan. Một hệ thống hợp tác bằng hiệp thương với Hà Lan được xây dựng và đưa vào Hiệp định, và Chính phủ Hà Lan đã giúp đỡ hào phóng đối với đối tác mới của mình.

Nhìn một cách thuận lợi nhất thì kế hoạch của Hà Lan là "đạt được biện pháp về an ninh nội bộ và tái thiết kinh tế trước

http://tieulun.hopto.org

khi Liên hiệp liên bang Inđônêxia được tuyên bố độc lập"[1]. Tuy nhiên, tình cảm dân tộc ít quan tâm đến những điều đó nếu chúng do một quyền lực ngoại bang áp đặt; và trong những điều kiện của thời kỳ sau chiến tranh ở khu vực Đông Nam Á ít người tin rằng một khi sự thống trị của người châu Âu đã được khôi phục thì những lời hứa hẹn của họ về độc lập tương lai sẽ được tôn trọng.

**e) Xiêm**

Mặc dù là đồng minh của Nhật và về mặt kỹ thuật khi đang có chiến tranh với Đồng Minh, Xiêm đã có vị trí khá hơn một chút so với vị trí của một nước bị chiếm đóng. Thương mại của Xiêm bị gián đoạn. Nhật đã tịch thu bất cứ cái gì họ cần cho nỗ lực chiến tranh của mình và hoàn toàn không cung cấp cho Xiêm tơ sợi hoặc máy móc mà Xiêm rất cần. Thực tế này, cùng với việc P'ibun đối xử tàn bạo đối với các quan chức từ chối hợp tác, đã gây nên sự chống đối mạnh mẽ đối với chế độ của ông ta. Do đó, ngay khi thấy rõ Nhật sắp thất bại trong cuộc chiến tranh, thì Chính phủ của P'ibun đã sụp đổ vào tháng 7-1949.

Giờ đây Pridi trở thành người đứng đầu thực sự của chính phủ, nhưng thực hiện quyền lực thông qua bạn của mình là ông Khuang Aphaiwong, người giữ chức thủ tướng cho tới tháng 8-1945. Khi chiến tranh kết thúc, vấn đề cấp bách nhất là điều chỉnh quan hệ với các nước Đồng Minh thắng trận. Aphaiwong mâu thuẫn với Pridi do theo đuổi đường lối độc lập của riêng mình. Tháng 9, ông ta bị loại bỏ và người lên thay là Seni Pramoj, trước đây là thủ lĩnh Phong trào Thái tự do ở Mỹ trong thời gian chiến tranh, và lúc này được xem như là người dễ được chấp nhận nhất để mang lại sự hòa giải với các nước Đồng Minh.

Pridi đã dọn đường cho việc tái thiết lập những quan hệ tốt đẹp. Ông ta đã bác bỏ lời tuyên chiến của Xiêm đối với các nước Đồng Minh, sẵn sàng trả lại những lãnh thổ mà P'ibun

1. Van Mook: *Sách đã dẫn,* tr.262.

http://tieulun.hopto.org

đã xâm chiếm của Đông Dương thuộc Pháp, đề nghị những vấn đề tranh chấp biên giới nên đưa ra Liên hợp quốc để giải quyết. Quyền lợi thương mại của Anh ở Xiêm đã bị thiệt hại nặng nề và tất nhiên Anh đòi bồi thường. Nhưng Mỹ đã gây sức ép không chính thức khiến Anh phải hạ thấp những đòi hỏi của họ. Mỹ chưa bao giờ công nhận lời tuyên chiến của Xiêm, vì vậy đã có điều kiện rất tốt để thúc đẩy quyền lợi của Mỹ theo hướng có hại cho Anh, là nước đã ghi nhận lời tuyên chiến của Xiêm. Quyền lợi của Anh ở Xiêm lớn hơn của Mỹ nhiều, nhưng khi Anh đòi bồi thường chiến tranh, thì Mỹ lại liên tục can thiệp để đảm bảo quyền tối huệ quốc cho thương mại Mỹ. Vì vậy ảnh hưởng của Mỹ đã phát triển nhanh ở Xiêm trong thời kỳ sau chiến tranh. Mỹ có đôla để cung cấp và Mỹ muốn đóng vai trò ông chủ giàu có. Nước Anh bị kiệt quệ trong chiến tranh đã không thể cạnh tranh được.

Điều kiện dứt khoát của Pháp là sẽ chỉ phục hồi quan hệ hữu nghị với Xiêm nếu Xiêm trả lại các lãnh thổ mà Vichy đã nhân nhượng vào tháng 5-1941. Nước Mỹ một lần nữa lại đóng vai trò trung gian. Vấn đề cũng được đưa ra thảo luận ở Liên hợp quốc trước khi các bên đạt được giải pháp cuối cùng ở Oasinhtơn ngày 17-11-1946. Một tháng sau, các lãnh thổ tranh chấp được trả lại cho Đông Dương và một Ủy ban hòa giải được thành lập để xem xét các vấn đề dân tộc, địa lý, kinh tế có liên quan. Báo cáo của Ủy ban chỉ rõ Xiêm không có yêu sách thực sự đối với những lãnh thổ này, nhưng khuyến nghị nên có các sắp xếp thỏa đáng để Xiêm được hưởng phần thích đáng các nguồn cá dồi dào của vùng Biển Hồ.

Việc ký kết Hiệp định Pháp - Xiêm đã loại bỏ trở ngại lớn đối với việc Xiêm xin gia nhập Liên hợp quốc. Pháp đồng ý bảo trợ việc Xiêm đệ đơn xin gia nhập Liên hợp quốc, nhưng Liên Xô lại đe dọa sẽ ngăn cản Xiêm gia nhập Liên hợp quốc trừ phi Xiêm hủy bỏ luật chống cộng và nối lại quan hệ ngoại giao. Một lần nữa, chủ nghĩa cơ hội của Xiêm lại có đủ khả năng ứng phó trước tình hình cấp bách: Xiêm đã chấp nhận các điều

http://tieulun.hopto.org

kiện của Liên Xô. Vì thế, Liên Xô đã ngừng tay và Xiêm đã được Đại hội đồng Liên hợp quốc năm 1947 chấp nhận là hội viên.

Trong thời kỳ sau chiến tranh, vấn đề nội bộ chủ yếu của Xiêm là tình trạng bất ổn định của chính phủ. Chính phủ của Seni chỉ tồn tại đến sau khi ký Hiệp định Anh - Xiêm ngày 1-1-1946 được ít lâu. Seni có ít kinh nghiệm về điều hành và không biết cách xử lý với các thế lực chính trị khác nhau trong nước. Do đó, Pridi lại cử Khuang Aphaiwong làm thủ tướng. Nhưng Chính phủ Aphaiwong cũng chỉ tồn tại đến tháng 3, và Pridi tự đảm nhiệm chức vụ thủ tướng.

Trong thời gian Pridi làm thủ tướng, nhà vua trẻ tuổi Ananda đã chết ngày 9-6-1946 với một vết thương do súng gây ra ở trán. Việc đức vua qua đời là một điều bí ẩn không bao giờ được làm sáng tỏ một cách thỏa đáng. Ủy ban điều tra không thể xác định đó là tự tử, tai nạn hay bị giết. Người lên nối ngôi là Phumiphon Adundet, em trai nhà vua, vị vua đang trị vì hiện nay, lúc đó đang học ở Thụy Sĩ. Tháng 8, Pridi trao quyền thủ tướng cho một cựu đồng nghiệp, Thamrong Nawasawat và thủ tướng mới đã cầm quyền cho đến ngày 8-11-1947, khi cuộc đảo chính quân sự đã gạt bỏ quyền lực của Pridi và lại đưa P'ibun lên cầm quyền. Khi chiến tranh kết thúc, P'ibun và một số đồng nghiệp đã bị bắt với tư cách là tội phạm chiến tranh. Tuy nhiên, tòa án quyết định rằng không có luật thích ứng để xét xử họ và do đó họ đã được tha. Từ đó, P'ibun kiên nhẫn và thận trọng xây dựng lực lượng của mình. Quân đội ủng hộ ông và ông được coi là người hùng có thể tạo ra sự ổn định về chính trị. Ở cả hai phía của Xiêm, Miến Điện và Việt Nam, sự thách thức của cộng sản đối với chính quyền đã được thiết lập đã gây ra sự tê liệt. Ở Mã Lai, sự đe dọa của cộng sản đã thể hiện rõ ràng.

P'ibun quyết định rằng ông có thể tiến hành mà không sợ gây ra những tác động đối ngoại nghiêm trọng, cuộc cách mạng kéo dài trong một ngày của ông đã không có đổ máu. Ông đưa ra một hiến pháp mới, hứa hẹn tổ chức bầu cử trong một tương

http://tieulun.hopto.org

lại gần, và cử Khuang Aphaiwong làm thủ tướng lâm thời. Cuộc bầu cử được tiến hành vào tháng 1-1948, đã cung cấp cho ông một sứ mệnh mà ông cần có để tiến lên. Ông tỏ ý tôn trọng dư luận quốc tế bằng cách che đậy một cách thận trọng nền độc tài quân sự của mình, đằng sau một chính phủ có tất cả các nhân tài tham gia. Khó khăn chính là Pridi, người có thể kêu gọi cộng sản Trung Quốc hoặc Việt Minh giúp đỡ để giành lại quyền lực chính trị. Tuy nhiên, Xiêm đã trở nên quá khó khăn đối với Pridi. Chính phủ mới đã khẳng định rằng vua Ananda đã bị ám sát. Ngoài những người khác, Pridi bị buộc tội là kẻ đồng lõa và đã có lệnh bắt ông. Tuy nhiên, ông đã biến mất tài tình đến mức mà tháng 8-1948, không ai biết ông ta ở đâu.

P'ibun đã thành công trong việc nắm giữ quyền lực. Một thời gian ngắn sau khi giành thắng lợi trong tuyển cử ông đã đảm nhận chức thủ tướng. Ông đã hồi phục chính sách hiện đại hóa trước đây của mình và đưa ra một chương trình toàn diện nhằm cải thiện hệ thống giáo dục trung học. Nhưng những cố gắng chính của ông là tăng cường lực lượng quân sự của Xiêm và xây dựng một thành phố quân sự mới ngay bên ngoài thành phố cổ Lopburi. Nơi đây người ta vẫn còn thấy các dấu vết đổ nát của cung điện của vua Narai và lâu đài của Constant Phaulkon nằm gần các đền Môn-Khơme, gợi nhớ một thời kỳ trước khi người Thái đặt chân tới vùng này.

Đoạn viết này giới thiệu tình hình Xiêm cho đến năm 1950, khi P'ibun vẫn tồn tại dù có nhiều âm mưu nhằm lật đổ ông và so sánh với Miến Điện, Việt Nam và Malaixia, thì Xiêm dường như là một ốc đảo yên bình thỏa mãn và phồn vinh. Pridi vẫn sống lưu vong, và người ta nghĩ rằng, cơ hội duy nhất để ông trở về là thông qua một cuộc cách mạng do thiểu số người Hoa ủng hộ, hoặc thông qua một cuộc tiến công của Trung Quốc cộng sản. Bên dưới bề mặt, tình hình không phải yên tĩnh và hài lòng đến thế. Cộng đồng lớn người Hoa chiếm tỷ lệ đáng kể trong thương mại, bị ảnh hưởng sâu sắc bởi thắng lợi của cộng sản tại Trung Quốc và đối với nhiều người Xiêm, cộng đồng

http://tieulun.hopto.org

người Hoa là một mối đe dọa hơn bao giờ hết đối với an ninh của dân tộc.

**f) Philippin**

Tại Philippin, khi Nhật Bản đầu hàng, khắp nơi là cảnh tàn phá và đổ nát khủng khiếp, nạn đói và bệnh dịch hoành hành. Một số lớn tư liệu sản xuất đã bị phá hủy, nạn lạm phát nhảy vọt do "đồng tiền chuột Mickey" mà Nhật lưu hành đã làm tăng giá sinh hoạt lên 800% so với mức trước chiến tranh. Quân đội Mỹ đã làm nhiều việc để giảm bớt tình trạng khó khăn trước mắt, thiết lập lại trật tự, mở lại trường học và hệ thống giao thông liên lạc. Trong các kế hoạch của Mỹ để đánh chiếm nước Nhật, mà việc sử dụng bom nguyên tử đã trở nên không cần thiết, thì Luzon là một căn cứ xuất phát, và điều này có nghĩa là đã làm mọi việc cần thiết để khôi phục các cơ sở giao thông vận tải, điện, cung cấp nước và vệ sinh và để đảm bảo tiếp tế và nhà ở cho quân đội. Bản thân điều này đã góp phần đáng kể vào việc tái thiết. Thông qua chương trình khôi phục hoạt động dân sự, quân đội đã cung cấp lương thực, quần áo, nhà cửa và chăm sóc y tế ở những nơi cần thiết khi Chính phủ Thịnh vượng chung được khôi phục ngày 27-2-1945, công việc cứu trợ của quân đội bị cắt giảm nhanh chóng và trách nhiệm được chuyển cho Cơ quan Cứu trợ và Tái thiết của Liên hợp quốc (UNRRA). Tuy nhiên, những hoạt động khẩn cấp của UNRRA không đủ đáp ứng mọi yêu cầu về cứu trợ, và chính sách của tổ chức này là không sử dụng các nguồn lực của mình để giúp về một lĩnh vực mà chính quyền sở tại đã có đủ ngoại tệ có thể thanh toán cho những khoản cần thiết. Tuy nhiên, chính sách tiền tệ của Chính phủ Thịnh vượng chung do Mỹ kiểm soát và do đó được Mỹ viện trợ. Mỹ đã cung cấp một khoản tiền là 72 triệu đôla, bao gồm cả việc miễn thuế đối với một số khoản thuế đánh vào các hàng của Philippin xuất sang Mỹ, mà việc miễn thuế đó sẽ được duy trì trong tương lai nhằm giúp Philippin điều chỉnh nền kinh tế của họ cho phù hợp với việc mất các ưu đãi thương mại của Mỹ. Một trong các vấn đề bức

http://tieulun.hopto.org

bách nhất là vấn đề quân Huk. MacArthur đã phân tán họ và bắt giam Luis Taruc và Casto Alejandrino. Quân cảnh Mỹ cũng giúp cảnh sát Philippin và quân của các địa chủ Philippin - được coi là các "cảnh vệ dân sự" và "cảnh sát lâm thời" - trong việc khôi phục trật tự. Nhưng một nhóm quân Huk có vũ trang đầy đủ đã chạy lên vùng núi, và sau khi quân Mỹ rút đi, quân Huk đã trở về miền trung Luzon, "vựa lúa của Philippin", và bắt đầu giành lại quyền kiểm soát.

Tại cuộc tổng tuyển cử đầu tiên sau chiến tranh, tổ chức vào ngày 23-4-1946, nông dân vùng miền trung Luzon đã ủng hộ Đảng Liên minh dân chủ, và trong số những người được bầu ở khu vực này có các lãnh tụ người Huk là Luis Taruc, người đã được trả tự do, và Jesus Lava. Tuy nhiên, họ cùng với 5 ứng cử viên của Liên minh Dân chủ đã không được và Quốc hội với lý do nói rằng họ đã gian lận và dùng bạo lực để thắng phiếu. Trên thực tế, đây chỉ là cái cớ bề ngoài, như sẽ được trình bày dưới đây. Hành động độc đoán này đã gây hậu quả nghiêm trọng: phong trào của người Huk đã có thêm sức sống hoàn toàn mới và đã có khả năng đánh lui mọi cố gắng của quân chính phủ nhằm tiêu diệt họ.

Cuộc bầu cử đã chứng kiến sự phân liệt của Đảng Dân tộc cũ, với tổng thống Osmena lãnh đạo một phái và Manuel Roxas lãnh đạo một phái khác. Roxas được sự ủng hộ của MacArthur và một số nhân vật Mỹ quan trọng. Ông tự coi mình là người theo chủ nghĩa tự do, và xây dựng một bộ máy đảng đã thành công trong việc giúp ông và những người của ông giành thắng lợi sau một chiến dịch vận động bầu cử quyết liệt, cay đắng. Ông giành được chức tổng thống với số phiếu bầu sát nút. Tuy nhiên, Đảng của ông đã giành được đa số lớn trong cả hai viện của Quốc hội. Ông Elpidio Quirino, cộng sự gần gũi của ông, đã được bầu làm phó tổng thống. Do đó, ngày 4-7-1946, khi nước Cộng hòa Philippin tuyên bố độc lập, hai vị đó là những nguyên thủ đầu tiên của chính phủ nước này.

http://tieulun.hopto.org

Sau tổng tuyển cử, mối quan tâm đầu tiên của Roxas là tổ chức kinh tế cho nhà nước mới. Quốc hội Mỹ đã thể hiện những điều này trong hai điều luật được thông qua năm 1946: Đạo luật Thương mại Philippin được gọi là "Đạo luật Bell" và Đạo luật khôi phục Philippin mà sau đó được gọi là "Đạo luật Tydings". Đạo luật Bell quy định rằng từ năm 1946 đến năm 1954, Philippin sẽ được xuất khẩu miễn thuế vào Mỹ trong 8 năm, tùy thuộc vào một số hạn ngạch nhất định. Sau đó, từ năm 1954 đến năm 1974, hàng của Philippin xuất sang Mỹ sẽ phải trả một khoản thuế khởi điểm bằng 5% thuế biểu của Mỹ và sau đó tăng dần mỗi năm 5% cho đến khi ngang bằng với thuế của Mỹ vào năm 1974. Các hạn ngạch đó như sau: đường sơ chế 952.000 tấn, đường tinh 58.000 tấn, sợi gai 6 triệu pao, gạo 1.040.000 pao, xì gà 200 triệu, thuốc lá sợi 6 triệu pao, dầu dừa 200.000 tấn và cúc khảm xà cừ 850.000 kiện. Từ năm 1954, các hạn ngạch này sẽ giảm 5% mỗi năm. Sẽ không có hạn chế đối với hàng Mỹ nhập vào Philippin. Philippin phải cam kết không đánh thuế xuất khẩu, sẽ duy trì tỷ giá hối đoái đồng peso với tỷ lệ 2 peso đổi 1 đôla Mỹ và sẽ không đình chỉ việc chuyển đổi nếu không có sự đồng ý của Tổng thống Mỹ. Họ cũng sẽ nhận điều khoản ngang hàng: người Mỹ ở Philippin được hưởng quyền dân sự bình đẳng với người Philippin, tức là, trong việc khai thác tài nguyên thiên nhiên của nước này. Giáo sư Frank Golay đã chế nhạo gọi ba điều khoản cuối này là "vi phạm trắng trợn chủ quyền Philippin"[1]. Các điều khoản đó đã gây ra rất nhiều bất bình ở Philippin.

Đạo luật Tydings giải quyết việc bồi thường chiến tranh. Cơ quan về thiệt hại chiến tranh của Mỹ đã đánh giá tổng số thiệt hại của Philippin theo tỷ giá năm 1939 là 800 triệu đôla. Đạo luật Tydings đã được Quốc hội Mỹ thông qua vào thời điểm đang diễn ra tổng tuyển cử ở Philippin. Đạo luật đó quy định Ngân khố Mỹ cung cấp 620 triệu đôla, trong số đó 400 triệu

1. Frank H.Golay: *Philippin, chính sách xã hội và phát triển kinh tế đất nước*, N.Y. 1961, tr.64.

http://tieulun.hopto.org

đôla được dành cho bồi thường cho tư nhân và 120 triệu đôla giành cho việc khôi phục các tài sản công cộng và dịch vụ thiết yếu. Số 100 triệu đôla còn lại là giá trị khoản tài sản thừa của Mỹ (không kể vũ khí và đạn) sẽ được chuyển giao cho Chính phủ Philippin. Ngoài ra Đạo luật quy định Mỹ phải giúp đỡ rộng rãi về kỹ thuật cho Philippin. Tuy nhiên, đạo luật này quy định rằng việc thanh toán bồi thường chiến tranh vượt quá 500 đôla sẽ chỉ được phép sau khi Quốc hội Philippin chấp nhận Đạo luật Bell. Đây là viên thuốc đắng mà Philippin buộc phải nuốt tuy có được bọc đường. "Vô cùng độc ác" là từ mà một người phát ngôn Philippin dùng để mô tả Đạo luật Bell. Hình như việc nhập khẩu miễn thuế hàng Mỹ nhằm ngăn chặn việc phát triển các ngành công nghiệp dân tộc Philippin. Tệ hại hơn, niềm tự hào của Philippin bị xúc phạm vì họ phải sửa đổi điều XIII trong hiến pháp của họ, điều này chỉ giành quyền khai thác tài nguyên thiên nhiên cho công dân Philippin.

Tuy nhiên, các giới kinh doanh về đường của Philippin quyết tâm tranh thủ Đạo luật Bell vì theo quan điểm của họ, việc khôi phục công nghiệp đường phụ thuộc vào chỗ họ có một thị trường miễn thuế tại Mỹ. Điều bổ sung phải được đa số 3/4 trong Quốc hội thông qua, và Đảng Tự do của Roxas chỉ giành được đủ phiếu bằng cách dùng mưu để không cho phép 10 địch thủ của họ chiếm ghế Quốc hội. Đó là ba thượng nghị sĩ thuộc Đảng Dân tộc và bảy thành viên của Liên minh Dân chủ mà việc loại ra khỏi Hạ nghị viện đã được nêu ở trên. Tại cuộc trưng cầu ý dân tổ chức vào tháng 3-1947, để khẳng định điều bổ sung này, chỉ có trên 40% cử tri bỏ phiếu; và đại đa số những người bỏ phiếu đã tán thành điều bổ sung này.

Người ta nói rằng nền độc lập đó đến như quả chín rụng vào lòng người Philippin; nhưng sự nhẹ nhõm của họ và sự ra đi của người Mỹ lại trộn lẫn với một sự hối tiếc, vì người Mỹ đã để lại cho họ những nhiệm vụ không thú vị gì, trong đó có việc đàn áp quân Huk. Mùa hè năm 1946, Luis Taruc có ý định đàm phán về ngừng bắn với Tổng thống Roxas. Nhưng cuộc đàm

http://tieulun.hopto.org

phán đã thất bại về vấn đề yêu cầu quân phiến loạn nộp vũ khí. Sau đó, Roxas thi hành chính sách "quả đấm thép", đàn áp bằng quân sự, tàn nhẫn hơn bất cứ chính sách nào mà người Mỹ đã có thể áp dụng. Chính sách đó đã không thành công, cùng lúc đó, chính phủ đã không thành công trong việc yêu cầu các địa chủ giảm thu tô đối với tá điền. Trong chương trước, chúng tôi đã nêu rằng, trong rất nhiều trường hợp, tá điền phải nộp hơn một nửa số thu hoạch cho địa chủ. Họ phải vay với tỷ lệ lãi từ 200 đến 500% hằng năm. Năm 1946, đạo luật 70-30 được thông qua, nâng phần hưởng của tá điền lên 70% số thu hoạch và giảm phần được hưởng của địa chủ xuống 30%. Tuy nhiên, đạo luật này không có hiệu quả vì đã bị vi phạm ở mọi nơi. Người ta nói rằng, đạo luật có hiệu quả nhất là thiện chí của địa chủ. Ngoài ra, đã không có biện pháp nào được thực hiện để giảm bớt việc cho vay nặng lãi, và người tá điền không có vốn để mua phân bón hoặc các công cụ hiện đại. Có 78% nông dân không sử dụng phân bón. Trừ phi những vấn đề đó được giải quyết một cách trung thực và thông minh, bằng không, sẽ không bao giờ có thể đánh bại phong trào Hukbalahap và cộng sản. Nhưng trong thời kỳ Đảng Tự do cầm quyền, tình trạng suy đồi về đạo đức xã hội - đã trở nên rõ rệt dưới thời kỳ Nhật chiếm đóng - càng trở nên trầm trọng hơn nữa. Tình trạng bệnh hoạn của xã hội Philippin mà nguyên nhân là sự bất mãn công khai của nông dân là một nhân tố chủ yếu gây ra khủng hoảng, và nó đã trở nên gay gắt vào giữa năm 1950, đến mức mà theo lời giáo sư Golay "việc tiếp tục tồn tại của Nhà nước Philippin trở thành một vấn đề"[1].

Trong những ngày đầu, nền độc lập do Mỹ trao lại cho Philippin là không hoàn toàn thực sự. Người Mỹ duy trì mọi loại phái đoàn ở Philippin. Phái đoàn phân phối bồi thường thiệt hại chiến tranh, Phái đoàn xây dựng các kế hoạch phát triển, Phái đoàn lâm thời bảo quản các cơ quan thông tin và an ninh, Phái đoàn cải cách giáo dục, v.v.. Điều làm cho người

1. *Sách đã dẫn*, tr.59.

http://tieulun.hopto.org

Philippin đau lòng hơn cả là hiệp định về căn cứ quân sự ký tháng 3-1947, theo đó, người Mỹ được thuê trong 99 năm 23 căn cứ của Philippin với đầy đủ pháp quyền tại đó, kể cả pháp quyền đối với người Philippin trong trường hợp phạm nhiều tội và việc này đã gây ra tranh cãi trong một thời gian rất ngắn.

Ngay từ năm 1948, người ta đã thấy rằng, tình hình Philippin thật không đáng hài lòng chút nào. Người ta đã nghi ngờ thực sự về ba vấn đề có tầm quan trọng sống còn: khả năng của Chính phủ Philippin giải quyết vấn đề quân Huk, khả năng của chính phủ về xây dựng một nền kinh tế có thể tự cung tự cấp sau khi Mỹ ngừng viện trợ và khả năng của chính phủ giải quyết nạn tham nhũng trong nội bộ chính phủ. Vào lúc các vấn đề này được báo chí Mỹ nêu lên thì Roxas đột ngột qua đời ngày 15-4 và Phó Tổng thống Quirino lên thay. Những hành động đầu tiên của Quirino cho thấy một quyết tâm mới để giải quyết các vấn đề lớn lao đó. Ông thành lập một hội đồng hành động vì tiến bộ xã hội, một hội đồng về lao động, một ngân hàng tín dụng cho các hợp tác xã nông nghiệp và các ngân hàng nông thôn. Ông đã đình chỉ chiến dịch không thành công của Roxas chống lại quân Huk và thử một cách tiếp cận mới. Taruc chấp nhận và một hiệp định đã được ký tại Manila. Sau đó, Taruc đã chiếm một ghế tại Hạ nghị viện mà ông đã không được phép giữ từ năm 1946. Nhưng một lần nữa tình hình lại trở nên rắc rối, đó là vấn đề vũ khí. Taruc đột nhiên rời Manila và lên án chính phủ có âm mưu lừa dối và cuộc đấu tranh lại bắt đầu dưới một hình thức ác liệt hơn nhiều. Taruc tuyên bố ông là thành viên của Đảng cộng sản, và Quirino phát động một chiến dịch tổng lực chống quân Huk. Ông cử Magsaysay làm Bộ trưởng Quốc phòng và giao cho ông ta phụ trách chiến dịch đó. Những cố gắng của Magsaysay đã đem lại những kết quả đáng kể. Tháng 10-1950, việc bắt được hầu hết ban lãnh đạo trung ương của phong trào là một thảm họa đối với quân Huk đã bị thương vong rất nặng nề. Phong trào tan vỡ và vào lúc đó buộc phải đi vào hoạt động bí mật.

http://tieulun.hopto.org

Nhưng tình hình kinh tế tiếp tục xấu đi, giá của các mặt hàng xuất khẩu cơ bản như gai và dầu dừa đều giảm, cán cân thương mại thâm hụt ngày càng tăng, thâm hụt ngân sách thường xuyên, giá cả sinh hoạt tăng và cả nạn thất nghiệp. Xem xét cuộc khủng hoảng trong giai đoạn từ năm 1946 đến năm 1950, giáo sư Golay đã phê phán mạnh mẽ chính sách vô trách nhiệm của chính quyền[1]. Ông mô tả giai đoạn này là một trong những giai đoạn "hỗn loạn về kinh tế và tình cảm". Ông viết: "Cuối năm 1949 chính phủ dường như sẵn sàng không trả lương cho quân đội và để cho hệ thống giáo dục bị tàn lụi không có ngân sách và thậm chí phải lùi bước trước cuộc nổi loạn của quân Huk, chứ không chịu đảm đương trách nhiệm tối thiểu thuộc chức năng của chính phủ"[2]. Theo lời giáo sư Golay, vào tháng 7-1946 vị trí của Philippin có điều kiện để phục hồi. Mỹ đã cam kết thanh toán các khoản tiền lớn về bồi thường thiệt hại chiến tranh và an ninh đối ngoại của đất nước được bảo đảm, do vậy không cần chi phí nhiều cho quốc phòng. Hơn nữa, nền kinh tế đang phát triển. Năm 1946, sản xuất chỉ bằng 40% mức sản xuất năm 1937, vào năm 1949, sản xuất đã phục hồi được 91% và thu nhập quốc dân tăng. Vậy tại sao lại có một loạt cuộc khủng hoảng này?

Theo giáo sư, nguyên nhân chủ yếu là do chính phủ không ban hành đủ các loại thuế và thậm chí đã không thu được các loại thuế hiện hành. Năm 1940, ở Philippin thu được 100 triệu đôla thuế, nhưng năm 1945-1946 chỉ thu được 53 triệu đôla, một phần ba là từ thuế thuốc lá. Lạm phát tăng lên gấp sáu lần so với năm 1940. Sự yếu kém của chính phủ được thể hiện qua việc đánh giá mức lợi nhuận chiến tranh của khoảng 30.000 tư nhân và công ty để định thuế. Ba tháng sau thời hạn nhận nộp thuế, chỉ có 1920 người nộp, và trong số đó 1440 người nói họ không thuộc diện chịu thuế. Mức thu trung bình của chính phủ trong 5 năm sau chiến tranh là 294 triệu peso, và chi tiêu trung

1. *Sách đã dẫn*, tr. 68-71.
2. *Sách đã dẫn*, tr.71.

http://tieulun.hopto.org

bình là 376 triệu peso. Chi tiêu của chính phủ chỉ bằng 6,8% thu nhập quốc dân, nhưng các khoản thu từ thuế không quá 4,5% thu nhập quốc dân. Theo giáo sư Golay, trong số các nguyên nhân khác của khủng hoảng còn bao gồm việc khôi phục chế độ phát canh đất nông nghiệp của thời kỳ trước chiến tranh và việc xuất khẩu các sản phẩm thô đã gây ra sự bất mãn, sự sa sút đạo đức xã hội, thể hiện qua các vụ bê bối trong việc xử lý các tài sản dư thừa, trong việc cấp thị thực cho người Hoa nhập cư và tham nhũng trong việc cấp giấy phép nhập khẩu, và lòng tin suy giảm nghiêm trọng đối với sự chính trực của chính phủ.

Tình hình năm 1950 nghiêm trọng đến mức Tổng thống Truman phải cử một phái đoàn nghiên cứu kinh tế do Daniel W.Bell dẫn đầu sang Philippin. Phái đoàn này báo cáo rằng, mặc dù khoản 4 tỷ peso đã được đầu tư vào trang thiết bị, kho tàng và xây dựng, nhưng việc khôi phục và tái thiết chỉ đạt ở mức cần thiết nào đó. Bản báo cáo chỉ ra rằng mức sản xuất năm 1950 chỉ bằng mức sản xuất năm 1937, nhưng dân số đã tăng 25% và có nhập siêu ở mức độ nguy hiểm đang được tài trợ bằng các khoản dự trữ ngoại tệ đáng kể. Phái đoàn đã thảo ra một chính sách kinh tế mới cho Chính phủ Philippin, và đề nghị Chính phủ Mỹ viện trợ 250 triệu đôla để tài trợ cho chính sách này.

Cuộc khủng hoảng về thanh toán cho nước ngoài được chấm dứt do việc đánh thuế đổi ngoại tệ và kiểm soát ngoại tệ nhập khẩu theo đề nghị của Phái đoàn Bell. Nhưng việc giải quyết vấn đề đó lại làm tăng khó khăn trong một lĩnh vực khác, bởi vì buôn bán về giấy phép nhập khẩu đã tăng lên đưa lại những khoản lợi lớn cho những người điều hành trong khi cùng lúc nhập khẩu giảm về số lượng nhưng giá cả lại tăng. Đã có những chuyện bê bối trong việc quản lý kiểm soát ngoại tệ. Tuy nhiên, những thay đổi trong việc quản lý tài chính theo khuyến nghị của Phái đoàn Bell thực sự đã tạo ra bước phát triển nhất định nhằm giải quyết những vấn đề mà họ đã có ý định khắc phục; một giai đoạn mới với trách nhiệm lập pháp và hành chính lớn

http://tieulun.hopto.org

hơn đã bắt đầu. Nhưng sự thất vọng của người Philippin lại tăng thêm.

Các cuộc bê bối trong chính quyền đã đưa đến cuộc khủng hoảng nghiêm trọng trong Đảng Tự do tại cuộc bầu cử tổng thống tháng 11-1949. Avelino, Chủ tịch Thượng nghị viện, đã bị bãi chức do việc buôn bán bất hợp pháp trái phiếu Mỹ. Ông này đã quay lại phản công Tổng thống Quirino bằng việc kết tội và đòi xử Quirino về tội lạm dụng quyền hành, vi phạm hiến pháp và tham ô công quỹ. Khi Hạ nghị viện bác bỏ biện pháp trên, Avelino đã thành lập ra đảng riêng của mình và trở thành một ứng cử viên tổng thống. Đảng Dân tộc đưa José P.Laurel ra ứng cử, và đã diễn ra cuộc đấu tranh giữa ba bên với mức độ quyết liệt chưa từng có. Quirino đã thắng cử, theo lời David Wurfel[1] "bộ máy Đảng của ông đã quyết định vấn đề bằng những người có vũ trang, tiền và một chút nghi ngại". Một phần năm số phiếu mà ông giành được là do đăng ký gian lận, đếm phiếu gian lận và đe dọa cử tri[2].

1. David Wurfel: "Philippin" trong cuốn *Các chính phủ và các nền chính trị Đông Nam Á*, do G.McT. Kahin (chủ biên), 1959, tr.443.
2. *Sách đã dẫn.*

http://tieulun.hopto.org

## Chương 52

# NỀN ĐỘC LẬP

### a) Những vấn đề chung

Những năm 1950 đã chứng kiến ở Đông Nam Á những thay đổi chính trị lớn hơn bất kỳ thập niên nào khác trong lịch sử của khu vực này. Mở đầu, Philippin, Miến Điện và Inđônêxia vừa mới giành được độc lập. Tiếp theo đó, năm 1954 các quốc gia trên bán đảo Đông Dương cũng giành được độc lập, các vương quốc Campuchia và Lào đã độc lập trên thực tế chứ không chỉ trên danh nghĩa. Việt Nam bị chia thành hai miền tại vĩ tuyến 17, Việt Nam Dân chủ cộng hòa ở miền Bắc, và Nam Việt Nam lúc đó do Bảo Đại, vua An nam một thời cai trị. Năm 1957, bằng Hiệp định với Anh, Liên bang Mã Lai đã giành được độc lập trong khối Liên hiệp Anh. Tháng 6-1959, Xingapo, trước đó đã bị gạt khỏi Liên bang, cũng được trao quyền tự trị đối nội. Như vậy, trước khi Nhật xâm lược thì Xiêm là quốc gia độc lập duy nhất, còn toàn bộ phần còn lại của Đông Nam Á đều nằm dưới quyền cai trị của bốn nước phương Tây. Nhưng hiện nay, trừ một vài phần của Borneo thuộc Anh, Timo thuộc Bồ Đào Nha và Tây Niu Ghinê thuộc Hà Lan, các chế độ đế quốc đã ra đi, nhường chỗ cho các nước độc lập.

Bản thân thế giới mới này ở Đông Nam Á được hình thành do chiến thắng của phong trào dân tộc chống lại ách thống trị ngoại bang, cũng nằm trong một bối cảnh mới. Về phía tây bắc là các quốc gia mới độc lập, Ấn Độ, Pakixtan và Xâylan. Và phía bắc là nước Trung Hoa cộng sản với một sức mạnh và nhận

http://tieulun.hopto.org

thức về thế giới bên ngoài mà Trung Hoa chưa từng thể hiện kể từ thời nhà Minh. Ở Đông Nam Á, vấn đề về Trung Quốc bắt đầu bao trùm lên mọi vấn đề khác và làm phức tạp thêm công việc nội bộ của các quốc gia mới độc lập. Sau khi Ấn Độ độc lập, ông Nehru bắt đầu có chiều hướng lãnh đạo các quốc gia mới xuất hiện ở Đông Nam Á và người ta nói rất nhiều về những vấn đề quan hệ văn hóa của họ với Ấn Độ. Nehru triệu tập hội nghị quan hệ châu Á vào năm 1947 tại New Delhi, một hội nghị thứ hai vào tháng 1-1949 để ủng hộ cuộc kháng chiến của Inđônêxia chống lại Hà Lan, và hội nghị thứ ba vào đầu năm 1954 để đòi ngừng bắn tại Đông Dương thuộc Pháp. Nhưng tình cảm độc lập quá mạnh đối với ông và các kế hoạch thành lập một tổ chức thường trực được thảo luận tại hội nghị đầu tiên đã không đi đến kết quả nào.

Nhưng nếu các quốc gia Đông Nam Á không muốn sự thống trị của Ấn Độ, dù đó là một sự thống trị hòa bình thì họ lại càng không muốn quỳ gối trước Trung Quốc. Trước Chiến tranh thế giới thứ hai, Trung Quốc bị các nước châu Âu tách khỏi các quốc gia Đông Nam Á; lúc đó nó suy yếu, lại bị Nhật Bản đánh phá. Tuy nhiên, sau khi giành được độc lập, một nước Trung Hoa mới đã trực tiếp quan hệ với các nước Đông Nam Á, khai thác uy tín mà họ có được do chính sách đối nội tiến bộ của mình và tiến hành chiến dịch thương mại để gây tác động đối với các nước Đông Nam Á. Lúc đầu, tình cảm chống thực dân làm cho các quốc gia Đông Nam Á không thấy được ý đồ của Trung Quốc; những lo ngại của các nước Đông Nam Á đối với Trung Quốc đã giảm xuống đáng kể khi Thủ tướng Chu Ân Lai họp với Nehru năm 1954 để cam kết năm nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình, tỏ ra biết điều một cách dễ chịu tại Băngđung năm 1955, và kêu gọi Hoa kiều tuân theo luật pháp ở những nước họ sống và không tham gia các hoạt động chính trị.

Việc các nước Đông Nam Á lo sợ Trung Quốc chủ yếu do ba nguyên nhân: a) những đòi hỏi quyền minh chủ truyền thống

http://tieulun.hopto.org

của Trung Quốc và những yêu sách gần đây của Trung Quốc về các vùng lãnh thổ biên giới; b) chủ nghĩa cộng sản; c) mối đe dọa tiềm tàng của 10 triệu người Hoa sống ở các nước Đông Nam Á đối với nền độc lập của các nước đó. Như chúng ta đã biết, từ xa xưa, người ta đã khuyến khích những người cai trị Đông Nam Á cử phái đoàn đến Bắc Kinh và tranh thủ sự công nhận của Hoàng đế Trung Hoa. Trung Quốc coi đây là mối quan hệ giữa minh chủ và chư hầu; nhưng đó không phải là quan điểm của những người cai trị Đông Nam Á. Và một trong những mục đích của họ là thiết lập quan hệ thương mại có lợi với Trung Quốc. Trong thời kỳ hiện đại, quyền minh chủ của Trung Quốc thực sự chỉ là một huyền thoại mà nước Trung Hoa thời nhà Thanh nuôi dưỡng, cùng với niềm tự hào văn hóa quá mức của họ nhằm đối phó với các thay đổi lớn lao do tác động của phương Tây đối với châu Á gây ra. Điều đó có thể đã ảnh hưởng đến quan điểm của các nhà lãnh đạo ban đầu của Quốc dân Đảng, nhưng cho đến nay hình như Trung Quốc cộng sản đã không chú ý nhiều đến điều đó. Mặt khác, mối quan tâm lịch sử của Trung Quốc là về an ninh biên giới và việc duy trì tình trạng ổn định ở các vùng ngoài biên giới. Do đó, khả năng can thiệp quân sự của Trung Quốc đã gây ra những lo ngại gay gắt ở Đông Nam Á. Đã có một thời điểm người ta thấy có hiện tượng Trung Quốc muốn thúc đẩy những yêu sách quá mức của Quốc dân Đảng đối với những lãnh thổ ở ngoài biên giới Vân Nam[1], nhưng trên thực tế chủ nghĩa thực dụng đã chi phối trong việc họ thực hiện thỏa thuận về biên giới với Miến Điện.

Đầu những năm 1950, chủ nghĩa cộng sản là một trong các vấn đề gây sức ép cao nhất ở Đông Nam Á. Mã Lai vất vả chống lại một cuộc nổi dậy của những người cộng sản. Ở Miến Điện, một cuộc nổi dậy có quy mô nhỏ đã làm phức tạp thêm tình hình đã trở nên nguy hiểm do một cuộc nổi dậy nghiêm trọng

1. Về vấn đề này xem J.Siguret: *Lãnh thổ và dân số các vùng giáp biên giới Vân Nam,* Bắc Kinh, 1937-1940, t. 2.

http://tieulun.hopto.org

lớn hơn nhiều của người Karen và cuộc đột nhập của quân Quốc dân Đảng ở Vân Nam dưới sự lãnh đạo của tướng thất trận Li Mi. Ở Đông Dương thuộc Pháp, Việt Minh cộng sản đang lãnh đạo cuộc kháng chiến dân tộc chống lại người Pháp. Ở Inđônêxia, cuộc nổi dậy của cộng sản ở Madiun tháng 9-1948 đã bị đàn áp đẫm máu, nhưng do đất nước giành được độc lập nên chủ nghĩa cộng sản đã tăng cường ảnh hưởng ở Java. Ở Philippin, Luis Taruc, nhà lãnh đạo quân Huk, đã tuyên bố mình là một đảng viên cộng sản và đang kiểm soát nhiều vùng rộng lớn ở "vựa lúa" Luzon. Cao trào cộng sản này đã được cơ quan thông tin của Quốc tế cộng sản (thành lập tháng 10-1947) cổ vũ và khuyến khích. Cao trào này được bắt đầu bằng Hội nghị lần thứ II của Đảng Cộng sản Ấn Độ, họp tại Calcutta vào tháng 2-1948, có các đại biểu Miến Điện, Mã Lai, Inđônêxia, Đông Dương và Philippin dự.

Do không được giúp đỡ với quy mô lớn, các cuộc nổi dậy đó cuối cùng đều thất bại. Chỉ có ở Bắc Việt Nam, những người cộng sản đã giành được quyền kiểm soát với sự giúp đỡ của Trung Quốc. Các cuộc nổi dậy của họ ở những nơi khác đều thất bại. Tháng 3-1953, Stalin qua đời, và chiến lược của cộng sản ở châu Á đã thay đổi. Ở Đông Nam Á, cả Matxcơva và Bắc Kinh đều chuyển sang chính sách bề ngoài chấp nhận các thể chế quốc gia phi cộng sản, cũng như tính bất hợp pháp của các đảng cộng sản ở Miến Điện, Thái Lan và Nam Việt Nam. Người ta đã tìm ra một biện pháp mới để đạt các mục tiêu tiếp theo của cộng sản là sử dụng các đại sứ quán, các phong trào hòa bình, các hiệp định trao đổi - buôn bán - viện trợ, các vấn đề biên giới và đấu tranh đòi quyền tự quyết cho nhiều dân tộc thiểu số bất mãn. Đông Nam Á là chiến trường then chốt của chiến tranh lạnh và mục đích của Trung Quốc cộng sản là dùng lật đổ để tranh thủ các chính phủ theo đuổi các chính sách mà Trung Quốc tán thành. Một sự thay đổi đáng ghi nhớ trong sách lược của Trung Quốc là bỏ luận điểm tuyên truyền tỏ ra quan tâm

http://tieulun.hopto.org

đến phúc lợi của Hoa kiều, và tỏ ra không quan tâm đến lợi ích của Hoa kiều nhằm làm giảm sự lo ngại của các chính phủ địa phương đối với ý đồ của Trung Quốc.

Số lượng Hoa kiều sống ở mỗi nước Đông Nam Á vào giữa những năm 1950 so với dân số nước sở tại được thống kê ở bảng dưới đây:

| | Tổng số dân (triệu người) | Người Hoa (triệu người) | Tỷ lệ người Hoa so với tổng số |
|---|---|---|---|
| Miến Điện | 18 | 0,31 | 1,75 |
| Thái Lan | 19,5 | 3 | 15 |
| Campuchia | 4,5 | 0,3 | 7 |
| Bắc Việt Nam | 11,5 | 0,05 | 0,5 |
| Nam Việt Nam | 9,5 | 0,95 | 10 |
| Lào | 2 | 0,005 | 0,25 |
| Mã Lai | 5,7 | 2,15 | 38 |
| Xingapo | 1,12 | 0,86 | 77 |
| Inđônêxia | 80 | 2 | 2,5 |
| Philippin | 21 | 0,3 | 1,5 |
| Borneo và Sarawak thuộc Anh | 0,95 | 0,24 | 25 |
| (Tổng số) | (173,77) | (10,165) | |

Bản thân các con số đó là có ý nghĩa, song không quan trọng bằng thực tế là người Hoa đã và đang chiếm lĩnh những vị trí chủ chốt trong nền kinh tế của những nước này với tỷ lệ kiểm soát về nội thương và công nghiệp rất chênh lệch so với tỷ lệ dân số người Hoa. Họ đã luôn luôn sống với tư cách là một cộng đồng riêng biệt, đặc biệt là ở những nước Hồi giáo, nơi người Hoa hiếm khi kết hôn với người dân tộc khác, và cả ở những nước Phật giáo, nơi mà tôn giáo không ngăn cấm việc đồng hóa và thậm chí cả ở Việt Nam, một đất nước có bước phát triển xã hội theo kiểu Trung Quốc. Tầm quan trọng trong

http://tieulun.hopto.org

kinh tế và khả năng không thể đồng hóa được về văn hóa của họ đã làm cho vua Vajiravudh của Xiêm gọi họ là "những người Do thái phương Đông". Cuộc cách mạng Trung Quốc năm 1911 làm cho họ càng coi thường nền văn hóa của "những người dã man phương Nam"; và sau chiến thắng của cộng sản năm 1949, vị trí trên thế giới của Trung Quốc mạnh hơn trước rất nhiều, niềm tự hào dân tộc của họ được khơi dậy mạnh mẽ. Sự trỗi dậy của tình cảm dân tộc trong Hoa kiều diễn ra đồng thời với giai đoạn phát triển mạnh mẽ của chủ nghĩa dân tộc trong lịch sử các nước Đông Nam Á, và khi Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, xung đột về chủ nghĩa dân tộc trở nên vô cùng gay gắt. Bởi vậy, với chiến thắng của cộng sản ở Trung Quốc, mỗi nước Đông Nam Á cảm thấy lo lắng về sự có mặt của "đội quân thứ năm" tiềm tàng của Trung Quốc trong lòng đất nước họ.

Tình hình căng thẳng trên thế giới xuất hiện vào cuối tháng 3-1954, khi ông Dulles, Ngoại trưởng Mỹ, kêu gọi có hành động thống nhất về Điện Biên Phủ, chỉ phần nào dịu xuống khi Hội nghị Giơnevơ mang lại ngừng bắn tại Việt Nam. Ngày 13-4 ông Dulles và sau đó ông Anthony Eden đã tuyên bố rằng chính phủ của họ sẵn sàng cùng với các nước có liên quan chủ yếu khác xem xét khả năng thành lập một hệ thống phòng thủ tập thể "đảm bảo hòa bình, an ninh và tự do của Đông Nam Á và Tây Thái Bình Dương". Ngay hôm sau, ông Dulles và Bidault, Bộ trưởng Ngoại giao Pháp, cùng ra một tuyên bố tương tự. Do đó, các cuộc thương lượng ngoại giao đã bắt đầu và dẫn đến việc ký kết Hiệp ước phòng thủ chung Đông Nam Á ngày 8-9-1954 tại Manila. Các bên ký kết Hiệp ước này là Mỹ, Anh, Pháp, Ôxtơrâylia, Niu Dilân, Pakixtan, Thái Lan và Philippin, và theo các điều khoản của Hiệp ước đó, họ đã thành lập Tổ chức Hiệp ước Đông Nam Á (SEATO) nhằm có hành động chung để bảo vệ hòa bình, để hợp tác kinh tế và phát triển khả năng của các nước thành viên chống lại các cuộc tấn công vũ trang và chống lại các hoạt động lật đổ do bên ngoài chỉ đạo.

http://tieulun.hopto.org

Khi Hiệp ước Manila chính thức có hiệu lực từ ngày 19-2-1955, thì nó đã thành lập ra các cơ quan sau: Hội đồng Bộ trưởng Ngoại giao các nước thành viên, họp định kỳ hằng năm để quyết định chính sách chung; Hội đồng đại biểu tiến hành các công việc hàng ngày của tổ chức; các cố vấn quân sự có nhiệm vụ soạn thảo các kế hoạch chống lại sự xâm lược trong khu vực thuộc Hiệp ước. Băng Cốc được chọn làm nơi đóng trụ sở chính và Hoàng thân Wan Waithaykon, Bộ trưởng Ngoại giao Thái Lan là chủ tịch đầu tiên của Hội đồng và ông Nai Pote Sarasin, nguyên Bộ trưởng Ngoại giao và Đại sứ Thái Lan ở Mỹ là Tổng thư ký đầu tiên vào tháng 7-1957. Xiêm muốn có lực lượng quân sự thường trực đóng ở khu vực quy định trong Hiệp ước. Philippin phê phán hiệp ước không có lực lượng có hiệu quả và muốn SEATO có những điều khoản về quân sự giống như Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương. Nhưng ông Dulles bác bỏ cả hai đề nghị này vì những lý do chiến lược, ông tin rằng cách bảo vệ hiệu quả nhất chống lại sự xâm lược của Trung Quốc là lực lượng tác chiến cực mạnh và cơ động cao, có thể đánh đòn nhanh ở nơi cần thiết.

Không một nước Đông Nam Á nào khác gia nhập Tổ chức SEATO. Ấn Độ, Miến Điện và Inđônêxia phản đối mạnh mẽ kế hoạch này. Xâylan từ chối tham dự Hội nghị Manila, nhưng lại tuyên bố có ý định để ngỏ vấn đề này. Hơn nữa, trong khi Mỹ, Anh, Pháp đã chủ động như đã mô tả ở trên, thì thủ tướng các nước Xâylan, Miến Điện, Ấn Độ, Inđônêxia và Pakixtan đã họp tại Côlômbô để thảo luận tình hình. Trong số các nước được gọi là "Các nước Côlômbô", chỉ có Pakixtan gia nhập SEATO. Các nước khác cho rằng, một hiệp định quân sự chỉ làm tăng tình trạng mất an ninh tại Đông Nam Á và cách bảo đảm hòa bình tốt nhất là theo chính sách "trung lập" của Nehru. Chính sách này đã được xác định trong năm nguyên tắc "cùng tồn tại hòa bình" nổi tiếng mà Ấn Độ và Trung Quốc đã công khai thỏa thuận ngày 29-4-1954 như sau:

http://tieulun.hopto.org

1. Tôn trọng chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau;
2. Không xâm lược lẫn nhau;
3. Không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau;
4. Bình đẳng và cùng có lợi;
5. Cùng tồn tại hòa bình.

Kết quả cuộc họp Côlômbô là Tuyên bố ngày 2-5-1954, trong đó nêu ra kế hoạch tổ chức một hội nghị các nước Á - Phi. Tại cuộc họp tiếp theo ở Bogo thuộc Java cuối tháng 12-1954, các nước Côlômbô đã đồng ý bảo trợ cho kế hoạch này và 25 nước đã được mời cùng với năm nước chủ trì đã tham gia hội nghị ngày 18-4-1955 tại Băngđung.

Trong lịch sử thế giới từ trước tới nay chưa từng có một hội nghị nào giống Hội nghị Băngđung của các quốc gia Á - Phi. Nó chứng tỏ cho thế giới một cách rõ ràng nguyện vọng của những nước này muốn tiếng nói của họ được lắng nghe trong các vấn đề quốc tế và đặc biệt khi đề cập các vấn đề sống còn như hòa bình và hợp tác. Tuy nói như vậy nhưng rồi người ta tự hỏi cụ thể là đã đạt được những gì? Họ có kế hoạch tổ chức thêm một số cuộc gặp gỡ nữa, nhưng không tổ chức được và không một tổ chức thường trực nào được thành lập. Các cuộc thảo luận có vẻ không thực tế: các đại biểu đã lớn tiếng phát biểu về các vấn đề mà họ không có trách nhiệm và phát biểu một cách hạ giọng hơn về các vấn đề như Kashmir, Việt Nam và Triều Tiên mà họ có một phần trách nhiệm[1]. Về những vấn đề như hợp tác với phương Tây và chủ nghĩa cộng sản, họ bị chia rẽ gay gắt. Không có một khối nào, Á - Phi, châu Á hay thậm chí Đông Nam Á ra đời từ cuộc họp này.

Đúng là một tinh thần thiện chí đã được thể hiện. Đặc biệt các cử chỉ hòa giải của Thủ tướng Chu Ân Lai, và nhất là việc ông ký một hiệp định chung với Inđônêxia về quyền công dân

1. A.Vandenbosch và Richard A.Butwell: *Đông Nam Á giữa các cường quốc thế giới*, tr.262.

http://tieulun.hopto.org

của Hoa kiều, và việc ông dễ dàng đảm bảo với các chính phủ Đông Nam Á rằng họ không việc gì phải lo sợ về các vấn đề của Trung Quốc đối với họ, đã làm giảm căng thẳng trong khu vực một cách rõ rệt. Nhiều đại biểu bày tỏ mối lo ngại to lớn về "chủ nghĩa thực dân" hơn là chủ nghĩa cộng sản. Vì vậy, các từ ngữ "chính sách Băngđung" hay "tinh thần Băngđung" đã được dùng với nghĩa là không xâm lược và giải quyết một cách hòa bình các cuộc tranh chấp giữa các nước thành viên của Hội nghị. Và thậm chí ông Nehru còn nghĩ rằng sau Hội nghị Băngđung, Bắc Kinh khó có thể chống lại năm nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình. Tất nhiên, Trung Quốc có tính toán riêng của họ, Trung Quốc muốn khuyến khích tinh thần trung lập, làm suy yếu ảnh hưởng của phương Tây, tranh thủ sự ủng hộ trong Liên hợp quốc và khuyến khích thành lập các chính phủ có thể mở đường cho cộng sản tiếp quản. Hơn nữa, Chu Ân Lai đã thực sự ngạc nhiên trước mức độ lo sợ Trung Quốc của các phái đoàn dự Hội nghị Băngđung.

Tuy nhiên, "Tinh thần Băngđung" nhanh chóng tan biến. Trong mọi trường hợp, Nam Việt Nam, Thái Lan, Mã Lai và Philippin đều không muốn công nhận Bắc Kinh trước cũng như sau Hội nghị Băngđung. Và việc Trung Quốc tấn công Tây Tạng và vi phạm biên giới Ấn Độ làm cho các nước Đông Nam Á lo sợ và thất vọng. Và mặc dù cuối cùng cũng đạt được một giải pháp hợp lý về vấn đề biên giới Trung Quốc - Miến Điện nhưng tốn nhiều thời gian, và sự nghi ngờ của người Miến Điện không bao giờ được giải tỏa một cách thỏa đáng.

Các quốc gia mới độc lập phải đương đầu với những vấn đề khẩn cấp do tình trạng kém phát triển và đói nghèo, thiếu vốn và kỹ năng kỹ thuật, và các mặt hàng chủ yếu của họ phụ thuộc vào thị trường thế giới. Vấn đề cấp bách nhất là vấn đề nợ trong nông nghiệp chưa được giải quyết và trình độ sản xuất nông nghiệp thấp kém mà biểu hiện tệ hại nhất là Philippin và ngay sau đó là một số vùng ở Việt Nam. Cần mua sắm thiết bị trên quy mô lớn nhưng tỷ lệ tiết kiệm nội địa còn rất thấp

http://tieulun.hopto.org

so với yêu cầu tạo vốn cần thiết. Mức sản xuất và thu nhập theo đầu người thấp là những trở ngại lớn nhất, những chi phí phi sản xuất như trang trí lễ hội cũng là một phần trở ngại. Đầu tư dài hạn vẫn còn xa lạ đối với hầu hết nhân dân các nước Đông Nam Á, nhưng họ cũng có thái độ rất thù địch với đầu tư tư nhân nước ngoài vì cho rằng một nền kinh tế tự cung tự cấp là thiết yếu để duy trì độc lập. Ở đây có sự tương phản thú vị giữa Miến Điện và Mã Lai. Từ khi đánh thắng quân Nhật xong, nền kinh tế Mã Lai phát triển nhanh hơn nhiều so với nền kinh tế Miến Điện và mức sống của Mã Lai cũng cao hơn. Mã Lai tiếp nhận đầu tư nước ngoài trong khi Chính phủ Miến Điện có chính sách nghiêm khắc hạn chế các giới công thương nước ngoài và ngăn cản các nhà đầu tư nước ngoài.

Tất nhiên có những yêu cầu phát triển cơ bản nhất định như giao thông vận tải, thủy lợi, năng lượng, thông tin liên lạc và các công trình phục vụ công cộng mà đầu tư tư nhân không thể đáp ứng. Một giải pháp khiêm tốn về vấn đề này đã được đưa ra tại cuộc họp giữa các thủ tướng của khối Liên hiệp Anh tại Côlômbô vào tháng 1-1950. Người ta gọi đó là "Kế hoạch Côlômbô", một sự hợp tác mà mỗi thành viên vừa là nước viện trợ, vừa là nước nhận viện trợ, và nó được mở rộng cho cả những nước không là thành viên của khối này. Năm 1947, Ủy ban kinh tế của Liên hợp quốc về châu Á và Viễn Đông (ECAFE) đã được thành lập và có những hoạt động giống với hoạt động của "Kế hoạch Côlômbô" nhưng quy mô lớn hơn nhiều. ECAFE hoạt động trong các lĩnh vực nông nghiệp, phát triển công nghiệp, kiểm soát lũ lụt và các nguồn nước, thương mại và tài chính, đào tạo kỹ thuật và viện trợ, nghiên cứu, thống kê và giao thông vận tải nội địa. Nhưng nguồn tài chính của ECAFE bị hạn chế do các khoản đóng góp tự nguyện của các thành viên, và Mỹ, lúc đó là thành viên giàu có nhất trong Liên hợp quốc, lại thích các sắp xếp chính phủ song phương hơn là các sắp xếp đa phương thông qua Liên hợp quốc.

http://tieulun.hopto.org

Những cam kết song phương của Mỹ lớn gấp nhiều lần sự đóng góp của Mỹ thông qua Liên hợp quốc. Đó là một công cụ của chính sách quốc gia, đặc biệt là trong tình hình có chiến tranh lạnh chống lại khối cộng sản. Những điều kiện nhận viện trợ Mỹ là các nước nhận viện trợ theo nguyên tắc có đi có lại phải có những cam kết chính trị, kinh tế hoặc chiến lược cụ thể. Chính phủ các nước Đông Nam Á coi những điều kiện đó là một khả năng để Mỹ can thiệp vào công việc nội bộ của họ. Thực thế, Quốc hội Mỹ muốn cung cấp viện trợ quân sự hơn là viện trợ kinh tế: chính sách của Quốc hội Mỹ là sẽ xây dựng một thành trì quân sự chống lại sự tiến công của cộng sản quốc tế. Vì vậy, các nước Đông Nam Á muốn có những kế hoạch đa phương để tài trợ cho sự phát triển về kinh tế và xã hội hơn là viện trợ của Mỹ. Trên thực tế, Ngân hàng thế giới về tái thiết và phát triển có thể tài trợ các dự án phù hợp bằng các khoản cho vay. Song sức mạnh của Ngân hàng này còn hạn chế và nhu cầu về vốn của các nước đang phát triển lại rất lớn, do đó năm 1955, đã thành lập Nghiệp đoàn tài chính quốc tế, liên kết với Ngân hàng thế giới để cung cấp các khoản cho vay trực tiếp cho các doanh nghiệp tư nhân ở nước đó. Cuối cùng, sau một vài năm do dự, Qũy đặc biệt của Liên hợp quốc về phát triển kinh tế SUNFED được thành lập để cung cấp các khoản viện trợ cho không và các khoản vay dài hạn với lãi suất thấp cho các dự án phát triển thiết yếu như bệnh viện, trường học và đường xá - là những công trình không có khả năng mang lại lợi nhuận thương mại. Còn có những sự trợ giúp từ một nguồn khác. Khi thời kỳ thịnh vượng chưa từng thấy do có nhu cầu về thiếc, cao su, gạo trong thời kỳ chiến tranh Triều Tiên kết thúc, các nước Đông Nam Á đã chịu sức ép ngày càng tăng phải buôn bán với khối cộng sản.

### b) Việt Nam, Campuchia và Lào

Việc Mỹ công nhận Việt Nam, Campuchia và Lào là "những quốc gia độc lập trong khối Liên hiệp Pháp" vào tháng 2-1950

http://tieulun.hopto.org

đã dẫn đến việc Mỹ phải đảm nhiệm ngày càng tăng về việc tiếp tục cuộc chiến đấu chống Việt Minh. Nhưng mặc dù Pháp công khai tuyên bố rằng Chính phủ Pháp không còn nắm một chút quyền lực nào, trên thực tế đã không có sự chuyển giao quyền lực nào[1]. Pháp đã đòi Mỹ không trực tiếp viện trợ cho các quốc gia liên kết. Vì vậy, Mỹ đã rơi vào một tình thế khó xử là trợ cấp một cuộc chiến tranh thuộc địa của Pháp và hỗ trợ cho một kẻ chắc chắn thất bại vì Bảo Đại, người đã được đưa trở lại với mục đích rõ ràng là tập hợp các lực lượng dân tộc chủ nghĩa, hoàn toàn không thể cạnh tranh được với Hồ Chí Minh. Những người dân tộc chủ nghĩa muốn có một chính quyền độc lập, thậm chí do cộng sản lãnh đạo còn hơn là một chính quyền độc lập giả hiệu. Do kết quả của Hội nghị Pau họp từ ngày 27-6 đến ngày 29-11-1950, các quốc gia liên kết đã thỏa thuận với Pháp, theo đó về mặt văn bản, Pháp trao lại cho họ "những quyền phụ có liên quan đến chủ quyền"[2], nhưng do thiếu nhân lực được đào tạo và nhân viên kỹ thuật khiến các quyền phụ đó vẫn nằm trong tay Pháp và các cơ quan trung ương của Liên hiệp Pháp, chủ tịch đoàn Hội đồng tối cao và Quốc hội vẫn nằm ở Pháp và hoạt động theo phương thức nhằm ngăn chặn không để bất cứ quyền lực nào tuột ra khỏi sự kiểm soát của Pháp.

Trong khi Hội nghị Pau đang họp, Pháp đã bị một thất bại lớn chưa từng thấy trong cuộc chiến tranh thực dân của họ. Thắng lợi của cộng sản ở Trung Quốc đã khiến Việt Minh có thể chuyển từ các hoạt động du kích thành một cuộc chiến tranh vận động và mở hàng loạt cuộc tấn công đánh vào quân đồn trú Pháp ở Bắc Bộ. Điều này đã khiến cho Bộ chỉ huy tối cao của Pháp đi đến một quyết định tai hại là tập trung để bảo vệ vùng châu thổ sông Hồng, và rút quân từ vùng miền núi phía Bắc. Từ ngày 3 đến ngày 7-10-1950, quân Pháp theo lệnh này đã rút về Lạng Sơn nên đơn vị đồn trú Cao Bằng đã bị quân

1. Donald Lancaster: *Giải phóng Đông Dương thuộc Pháp*, 1961, tr.205-206.
2. *Sách đã dẫn*, tr.213.

http://tieulun.hopto.org

Việt Minh đánh úp. Đây là một thất bại có ý nghĩa quyết định. Tiếp đó, chính Lạng Sơn, án ngữ tuyến đường chính sang Trung Quốc, cũng phải rút quân trong một tình trạng vội vã đến mức bỏ lại một khối lượng lớn lương thực và phương tiện quân sự. Tiếp đó, Pháp đã có thêm một số đợt rút quân khiến Việt Minh làm chủ được khu vực giáp biên giới Trung Quốc từ Móng Cái tới biên giới Lào. Thậm chí Pháp đã có sự chuẩn bị để rút khỏi Hà Nội, nhưng Tướng Jiun về Hà Nội và ngăn chặn được sự hoang mang hoảng hốt.

Tinh thần quân Pháp đã được hồi phục hơn nữa với việc Tướng Jean de Latre de Tassigny được cử làm Cao ủy vào tháng 12-1950. Viên tướng này đã từng giành được chiến thắng vinh quang khi chỉ huy Đạo quân số một của Pháp giải phóng miền Đông nước Pháp khỏi sự chiếm đóng của quân Đức. Vào đầu năm 1951, quân viễn chinh Pháp đã giành thắng lợi ở Vĩnh Yên và Đông Triều và đã đẩy lùi được quân của Tướng Giáp về căn cứ Việt Bắc. Nhưng chiến lược của Pháp vẫn mang tính phòng ngự, và một phòng tuyến mới nhằm bảo vệ vùng đồng bằng đã được xây dựng từ Vịnh Hạ Long đến Vĩnh Yên, bao gồm tuyến đường xâm lược từ Trung Quốc. Nhưng việc mất kiểm soát vùng biên giới Việt - Trung có nghĩa là việc vận chuyển vũ khí và trang thiết bị từ Trung Quốc được đẩy nhanh hơn. Như vậy, trong khi quân Pháp phải phân tán lực lượng ra hàng trăm cứ điểm nằm rải rác khắp nơi, Việt Minh đã xây dựng một đạo quân chính quy có khả năng mở rộng chiến dịch. Tuy nhiên, trong thời gian này những cuộc tấn công của họ cũng bị đẩy lùi và tháng 11-1951, hành động đầu tiên của tướng Jean là mở một chiến dịch mới đánh chiếm Hòa Bình ở sông Đà, một trung tâm giao thông có ý nghĩa sống còn đối với Việt Minh. Nhưng điều đó không có nghĩa là Pháp đã thực sự thay đổi chiến lược phòng thủ tĩnh tại, đã giam chân một số lớn quân một cách vô hiệu và để ngỏ biên giới Việt - Trung cho việc vận chuyển viện trợ với quy mô lớn cho Việt Minh sau khi bắt đầu

http://tieulun.hopto.org

đàm phán về đình chiến ở Triều Tiên. Do đó, việc de Lattre chết sớm ở một dưỡng đường tại Pari tháng 1-1952 đã không có ảnh hưởng nhiều tới vận mệnh của Pháp trong cuộc chiến ở Bắc Bộ. Việc quân Pháp rút khỏi Hòa Bình tất yếu phải xảy ra trong bất cứ trường hợp nào. Mặt khác, de Lattre đã làm nhiều việc để giúp cho việc xây dựng quân đội quốc gia Việt Nam, một đội quân đã bắt đầu hình thành trước khi ông ta đến, nhưng còn rất thiếu trang bị. Việc de Lattre tranh thủ viện trợ tăng cường từ Oasinhtơn cho quân đội quốc gia Việt Nam[1] là một trong những công lao lớn của ông ta trong sự nghiệp chống Việt Minh. Sức ép từ Oasinhtơn trong năm 1952 đã khiến cho đạo quân này tăng nhanh về số lượng, nhưng không đạt hiệu quả, vì các đơn vị được tuyển mộ và huấn luyện vội vàng, không có hiệu quả trong việc chiến đấu chống Việt Minh ở miền Nam và cũng không thể chi viện cho quân Pháp ở Bắc Bộ.

Trong năm 1952, dưới sự chỉ huy của Tướng Võ Nguyên Giáp, Việt Minh đang chuẩn bị chiến dịch mùa đông. Cuộc tấn công đã bắt đầu từ tháng 10 bằng một trận đánh thọc sâu vào Lai Châu trên bờ sông Đà. Sau đó, tháng 11, Việt Minh chiếm được Điện Biên Phủ, rồi vượt qua biên giới Lào và tháng 3-1953, tấn công Luang Prabang; cuộc tấn công đó đã bị thất bại, nhưng rõ ràng là họ có ý định sẽ đánh nữa. Các đạo quân khác đã đe dọa vùng Trung Kỳ, đồng thời đã có bước tiến trong việc bao vây vùng đồng bằng Bắc Bộ. Do lực lượng không quân Pháp kiểm soát được mọi hoạt động trên của Việt Minh nên quân Pháp đã ngăn chặn được những hoạt động này, nhưng các vùng lãnh thổ tranh chấp vẫn nằm dưới sự kiểm soát có hiệu quả của Việt Minh, bởi vì quân Liên hiệp Pháp bị trói chân trong các doanh trại và các công sự.

Dường như không có một chút hy vọng nào về thắng lợi của quân Pháp. Thực tế, ở Pháp, dư luận công chúng đã chống lại cuộc chiến đẫm máu và hao tiền tốn của, trong các giới lãnh

1. Quân ngụy Việt Nam (B.T).

http://tieulun.hopto.org

đạo cao nhất, khả năng tìm "một lối thoát danh dự" thông qua đàm phán đã được tính đến. Mặt khác, năm 1953 Mỹ đã thanh toán đến 80% chi phí cho các nỗ lực quân sự của Pháp, và Mỹ ngày càng sốt ruột về tính chất phòng thủ của chiến lược Pháp. Đó chính là bối cảnh của "kế hoạch" mà nội các Pháp đã thông qua ngày 24-7-1953. Tác giả của kế hoạch này, tướng Henri Navarre, đã được cử làm Tổng tư lệnh quân đội Pháp tại Đông Dương vào tháng 5-1953 và được giao nhiệm vụ tìm một "lối thoát" mà cả Pháp và Mỹ đều khẩn thiết muốn có.

Kế hoạch Navarre chủ trương xây dựng ưu thế quân sự dựa vào viện trợ ồ ạt của Mỹ nhằm kiềm chế Việt Minh bằng chiến lược phòng thủ cho tới khi có thể tiến công vào năm 1955, giành thắng lợi đủ để buộc Việt Minh phải đàm phán. Các chiến dịch quân sự đã làm hỏng kế hoạch này là do vào cuối tháng 10-1953, quân Pháp bảo vệ Lào chống lại mọi cuộc tấn công. Tướng Giáp đã chấp nhận sự thách thức và tập trung tất cả mọi lực lượng có trong tay để bao vây và phá hủy cứ điểm "lục, không quân" hùng mạnh mà Navarre đã xây dựng tại Điện Biên Phủ, gần biên giới với tỉnh Phong Sa Lỳ của Lào. Cuối cùng, cứ điểm Điện Biên Phủ đã bị tiêu diệt vào ngày 7-5-1954 sau một cuộc chiến đấu ác liệt kéo dài vài tháng được cả thế giới chăm chú theo dõi. Tướng Giáp đã hơn tài Navarre, buộc Navarre phải phân tán lực lượng quân đông đảo đã có thể được huy động để cứu nguy cho quân bị bao vây và đã sử dụng một đội dân công khổng lồ để tiếp vận, bất chấp các cuộc tấn công ác liệt của không quân Pháp.

Đã có ý kiến bất đồng tại Pháp từ nội các trở xuống và ngày càng có nhiều sức ép đòi đình chiến. Chính điều đó và việc ngày 25-1-1954 các bộ trưởng ngoại giao Mỹ, Liên Xô, Anh và Pháp đã quyết định mời Trung Cộng dự một hội nghị về Viễn Đông vào tháng 4-1954 đã làm cho tướng Giáp quyết tâm dùng mọi biện pháp để giành một thắng lợi quyết định.

Giờ đây đã xuất hiện nguy cơ to lớn do một lực lượng quân sự đông đảo của Mỹ đến ngoài khơi bờ biển Đông Dương, và

http://tieulun.hopto.org

ông Dulles ngụ ý sẽ có thể sử dụng bom nguyên tử. May mắn thay, việc Anh kiên quyết chống lại mọi sự can thiệp liên kết và chủ trương một giải pháp đàm phán đã thắng thế. Hội nghị Giơnevơ được triệu tập ngày 23-4 đã ký kết được các hiệp định đình chiến vào ngày 21-7 về Việt Nam, Lào và Campuchia, đã thực hiện việc ngừng bắn và về một Ủy ban quốc tế kiểm soát đình chiến gồm có đại diện của Ấn Độ, Canada và Ba Lan. Việt Nam bị chia cắt tại sông Bến Hải ở vĩ tuyến 17 gần Lũy thành Đồng Hới được xây dựng năm 1631 để bảo vệ lãnh địa chúa Nguyễn chống lại chúa Trịnh ở miền Bắc. Miền Bắc thuộc Việt Nam dân chủ cộng hòa tức Việt Minh, miền Nam thuộc Chính phủ Sài Gòn do cựu Hoàng đế Bảo Đại đứng đầu. Đây chỉ là sự dàn xếp tạm thời để chờ Tổng tuyển cử thống nhất nước Việt Nam sẽ được tổ chức ở cả hai miền vào tháng 7-1956 dưới sự kiểm soát quốc tế.

Quân Việt Minh phải rút khỏi miền Nam và miền Trung Việt Nam, Lào và Campuchia theo một thời gian biểu đã được thỏa thuận. Quân Liên hiệp Pháp phải rút khỏi Bắc Việt Nam, Campuchia và Lào, nhưng Pháp có thể duy trì một số hạn chế các huấn luyện viên tại Lào để huấn luyện quân đội quốc gia và duy trì hai căn cứ quân sự tại đó[1].

Hiệp định Giơnevơ tạo ra cơ sở cho nền độc lập của cái mà vẫn được gọi là "các quốc gia liên kết", Nam Việt Nam, Lào và Campuchia. Tiếp đó, đã có các cuộc đàm phán tại Pari nhằm hoàn tất nền độc lập của họ, về kinh tế và tài chính. Pháp chưa bao giờ tự nguyện trao trả độc lập hoàn toàn: Pháp luôn luôn "đứng sẵn ở cửa ra vào" với hy vọng phục hồi lại quyền thống trị[2]. Cuối năm 1953, sau khi Thủ tướng Laniel ngỏ ý sẽ "hoàn thiện" nền độc lập của các quốc gia liên kết, vua Norodom Sihanouk của Campuchia đã đàm phán một hiệp định về độc lập và Vương quốc Lào cũng đã ký một hiệp ước về "hữu nghị

1. Lancaster: *Sách đã dẫn,* tr.338-341 có nêu các chi tiết về hiệp định đình chiến.
2. A. Vandenbosch và R.Butwell: *Sách đã dẫn* 1957, tr.118.

http://tieulun.hopto.org

và liên kết", trong đó Pháp công nhận Lào là một quốc gia "hoàn toàn độc lập và có chủ quyền". Hơn nữa, ngày 28-4-1954, sau khi khai mạc Hội nghị Giơnevơ, Pháp và Bảo Đại đã ra một tuyên bố chung về nền độc lập hoàn toàn của Việt Nam. Tuy nhiên, tất cả các hiệp định và tuyên bố đó có thể dễ dàng bị gạt bỏ nếu tình hình thay đổi có lợi cho Pháp. Chính sách của Pháp đối với Việt Nam đã có tác dụng đẩy những người ôn hòa không cộng sản ra khỏi các vị trí có ảnh hưởng trong phong trào dân tộc, do vậy phong trào dân tộc ở miền Bắc bị cộng sản khống chế trong khi ở miền Nam thì phong trào đó muốn được độc lập bên ngoài Liên hiệp Pháp. Lào là nước thân Pháp nhất trong số các nước liên kết nhưng đã sửa đổi hiến pháp sau Hiệp định Giơnevơ, không còn đề cập đến Liên hiệp Pháp nữa, mặc dù vẫn tiếp tục gửi đại diện tới dự Đại hội Liên hiệp Pháp. Mặt khác, Campuchia dưới sự lãnh đạo của chủ nghĩa dân tộc mạnh mẽ của Norodom, đã chính thức chấm dứt mối liên kết với Pháp ngày 25-9-1955 bằng một sự bổ sung hiến pháp, thay thế cụm từ "Campuchia, một quốc gia tự trị và liên kết thuộc Liên hiệp Pháp" bằng cụm từ "Campuchia, một nhà nước độc lập có chủ quyền".

Giải pháp Giơnevơ đã đạt được, bất chấp những người đứng đầu chính quyền Sài Gòn phản đối mạnh mẽ. Do đó, họ đã có thể tránh điều khoản về tổ chức tổng tuyển cử vào tháng 7-1956. Ở đây không thể trình bày chi tiết những bước đi có hệ thống của họ để giải phóng Nam Việt Nam khỏi sự kiểm soát của Pháp, bao gồm việc đổi tên gọi của tổng cao ủy Pháp thành "đại sứ", bãi bỏ hiệp định về tài chính và tiền tệ với Pháp, và đưa đồng tiền Việt Nam vào khối đôla, sắp xếp sự ra đi của quân viễn chinh Pháp và trực tiếp nhận viện trợ Mỹ chứ không thông qua Pari, và cuối cùng là hủy bỏ uy quyền của Bảo Đại và tuyên bố thành lập nước Việt Nam cộng hòa ngày 26-10-1955 sau một cuộc trưng cầu ý dân, trong đó "kết quả cuối cùng thậm chí đã

http://tieulun.hopto.org

vượt quá những mong đợi lạc quan nhất, vì trong một số trường hợp số phiếu bầu đã cao hơn số cử tri đã ghi trong danh sách"[1].

Bảo Đại không phải là một nhà lãnh đạo quốc gia hiệu quả; Ngô Đình Diệm đã được đưa lên thay Bảo Đại. Bảo Đại đã chọn Ngô Đình Diệm làm thủ tướng chính quyền Sài Gòn vì Diệm kiên quyết đòi độc lập. Nhưng ông ta là một tín đồ Thiên chúa giáo và mang nhiều tính chất Pháp hơn là Việt Nam về giáo dục và quan điểm. Ông ta không có sự ủng hộ trong nước, thiếu kinh nghiệm hành chính và ít có khả năng làm người lãnh đạo. Chính sự ủng hộ của Mỹ đã giúp ông ta giữ được chính quyền; người Mỹ coi ông là một người trung thực và cho rằng có thể hoàn toàn dựa vào tư tưởng chống cộng của ông ta. Bởi vậy, Diệm có đủ khả năng đánh bại các đối thủ và thiết lập chế độ độc tài. Địch thủ của Diệm cũng là những người đáng sợ. Quân đội dưới sự chỉ huy của tướng Nguyễn Văn Hinh có thái độ độc lập và Hinh được sự ủng hộ của Bảo Đại. Lê Văn Viên, một viên tướng khác cầm đầu phái Bình Xuyên, một tổ chức lưu manh kiểm soát lực lượng cảnh sát và các sòng bạc, nhà chứa ở Sài Gòn. Còn hai giáo phái chính trị: phái Cao Đài có tính đồng nguyên và phái Hòa Hảo theo Đạo Phật cải biên đều có quân đội riêng và kiểm soát một vùng lãnh thổ rộng lớn. Ngoài ra, khi Việt Minh rút lực lượng ra phía Bắc vĩ tuyến 17 họ cũng đã cài lại một số lớn cán bộ chính trị, hoạt động bí mật cho sự nghiệp của cộng sản, trong khi đó từ Bắc Kỳ hàng vạn người tị nạn đã chạy vào miền Nam.

Ở đây không thể nói về cuộc đấu tranh của Diệm để giành quyền kiểm soát. Liệu Diệm hoặc bất cứ nhà lãnh đạo nào khác có thể ngăn chặn được sự xâm nhập của cộng sản vào miền Nam mà không cần sự viện trợ to lớn của Mỹ hay không là chuyện suy đoán vô ích. Tuy nhiên, việc các mưu toan về chính trị và quân sự chiếm vị trí khống chế đã cản trở nghiêm trọng công cuộc khôi phục về kinh tế và xã hội. Phần lớn dân chúng

1. Lancaster: *Sách đã dẫn,* tr. 398-399.

http://tieulun.hopto.org

sống ở mức gần chết đói, và chính phủ đã không nghiêm túc giải quyết được những vấn đề liên quan là chế độ địa chủ, cải cách ruộng đất, vì chính phủ luôn luôn lo ngại tầng lớp giàu có sẽ chống lại mình. Viện trợ kinh tế của Mỹ đã có thể và thực tế đã trang trải cho những thâm hụt ngân sách hằng năm do việc tái định cư người tị nạn gây ra, trang trải cho một lực lượng quân đội lớn và cho những chi phí to lớn để phục hồi lại hệ thống giao thông đã bị hư hại nặng. Tuy nhiên, viện trợ Mỹ được cung cấp theo từng năm một và chính phủ phải tìm cách giảm bớt sự phụ thuộc vào viện trợ nước ngoài và tranh thủ vốn đầu tư. Một kế hoạch 5 năm về phát triển kinh tế được công bố năm 1957; song, công nghiệp địa phương chưa được khuyến khích thỏa đáng và nhập khẩu quá nhiều hàng tiêu dùng. Tuy nhiên, kinh tế có phát triển, thể hiện qua việc sản lượng vải tăng đáng kể, khai thác than đá tăng và một chương trình tái định cư lành mạnh tại các vùng cao nguyên cũng như việc di dân, tập hợp các làng thành các "thành phố nông nghiệp" để bảo vệ nông dân chống lại sự tấn công. Các biện pháp chăm sóc y tế ở nông thôn, việc mở thêm các trường học và thành lập một trường đại học mới ở Huế là các biểu hiện mới của sự phát triển.

Hiến pháp của Nam Việt Nam được công bố vào ngày 26-10-1956, song vì tình hình an ninh chính trị mà hiến pháp hầu như không được áp dụng, và chủ yếu là tổng thống điều hành thông qua các sắc luật hành chính. Đó là một chính phủ độc tài, gia đình trị, thiên vị, thiếu ủy quyền, móc ngoặc. Chính quyền không hiệu quả, và đội ngũ viên chức có tinh thần thấp kém. Hoạt động của Việt cộng nhằm làm tê liệt chính quyền của Diệm như tấn công vào các nhà lãnh đạo địa phương, đe dọa nông dân và tuyên truyền chống lại "đế quốc Mỹ ở Nam Việt Nam". Nhưng vào cuối những năm 1950, tình hình đã rõ ràng là chính phủ miền Nam không thể bị lật đổ bằng biện pháp hòa bình, vì vậy tháng 12-1960, "Mặt trận dân tộc giải

http://tieulun.hopto.org

phóng miền Nam Việt Nam" đã được thành lập tại Hà Nội và bắt đầu chuẩn bị hoạt động quân sự khi "thời cơ chín muồi"[1].

Chính phủ Việt Minh ở miền Bắc có vị trí mạnh hơn nhiều. Chính phủ đó kiểm soát được vùng đất của mình trước khi Hội nghị Giơnevơ trao cho họ quy chế pháp lý. Họ đã tiến hành một cuộc chiến tranh thắng lợi và với tư cách là mũi nhọn thực sự của cuộc kháng chiến toàn quốc, chống lại ách đô hộ của nước ngoài, chính phủ đó đã giành được sự ủng hộ mạnh mẽ của nhân dân và có thể áp đặt kỷ luật nghiêm hơn nhiều so với chính quyền Ngô Đình Diệm như trong việc áp dụng tem phiếu và phân phối ruộng đất. Tuy nhiên, chính phủ này cũng có khó khăn nghiêm trọng. Vùng châu thổ sông Hồng quá đông dân và nay đã bị tách khỏi vựa lúa của Nam Bộ mà trước đây đã cung cấp hơn 100.000 tấn gạo hàng năm cho miền Bắc. Đại bộ phận hệ thống thủy lợi đã bị phá hoại do chiến tranh. Công nghiệp mỏ và các nhà máy công nghiệp đã bị thiệt hại lớn và thiếu nghiêm trọng các cán bộ và công nhân được đào tạo về công nghiệp.

Cũng như ở miền Nam, hệ thống vận tải ở miền Bắc hầu như bị phá hủy hoàn toàn. Chỉ riêng việc thiếu gạo cũng đủ để làm cho Chính phủ Hồ Chí Minh có thể suy yếu nếu Liên Xô không kịp thời cho vay để mua gạo từ Miến Điện. Bởi vậy, các kế hoạch đầu tiên của chính phủ này là hướng vào tăng sản xuất lúa gạo. Tuy nhiên, chính phủ cũng chú ý đến công nghiệp hóa từng bước và nhờ mối quan hệ với Liên Xô và Trung Quốc, họ tranh thủ được tín dụng dài hạn để phát triển công nghiệp.

Về nông nghiệp thì phong trào hợp tác hóa trở thành mục tiêu chính và chương trình ba năm về hợp tác hóa đã được triển khai vào năm 1958. Cùng với chương trình này, Ủy ban kế hoạch Nhà nước đã công bố một chương trình toàn diện về phát triển

1. Các diễn biến gần đây đã được Ellen J.Hammer xem xét trong bài "Nam Việt Nam: Giới hạn của hành động", trong cuốn *Các sự kiện ở Thái Bình Dương*, XXXV, no.1, mùa xuân 1962, tr.24-36.

http://tieulun.hopto.org

công nghiệp "nhằm cải tạo nền kinh tế theo đường lối xã hội chủ nghĩa". Tất nhiên, cũng như ở miền Nam, ở miền Bắc cũng thiếu vốn và nhân viên kỹ thuật, và viện trợ bên ngoài là thiết yếu. Năm 1955 Trung Quốc hứa cho vay 326 triệu đôla và Liên Xô 100 triệu đôla để xây dựng các nhà máy và cung cấp kỹ thuật viên và trang thiết bị. Những lợi ích kinh tế của Pháp đã bị loại bỏ, và nền kinh tế Bắc Việt Nam đã gắn chặt vào khối cộng sản.

Campuchia đã trở thành một vương quốc lập hiến theo Hiến pháp do Hoàng thân Norodom Sihanouk công bố ngày 6-5-1947. Chính phủ trung ương gồm một ông vua với một Hội đồng Vương quốc, một thủ tướng và nội các, và một Quốc hội được bầu trực tiếp bốn năm một lần. Các biện pháp đầy kịch tính của Hoàng thân Nodorom Sihanouk nhằm giải phóng nước ông khỏi sự kiểm soát của Pháp vừa đem lại thành công, vừa đem lại sự phê phán. Việc ông tự đi lưu vong, việc ông từ bỏ và trao ngai vàng năm 1955 cho cha mình nhằm tham gia tranh cử, và sau đó đã thay đổi ý kiến về vị trí của chính mình, như là biểu hiện của một chàng trai non nớt về chính trị. Nhưng với tư cách là vua, ông không thể mang lại cho đất nước sự lãnh đạo mà đất nước cần, và mặc dù ông ta chắc chắn là một con người thất thường, ông đã có nhận thức rõ ràng về những nhu cầu của đất nước mình, và đặc biệt là thực tế về vị trí bấp bênh không ổn định của Campuchia trong một thế giới bị chia cắt bởi chiến tranh lạnh. Về đối ngoại, ông thi hành chính sách đối ngoại trung lập do Nehru đề xướng và lợi dụng mâu thuẫn các bên để tranh thủ viện trợ kinh tế cho Campuchia. Năm 1956, ông đã ký với Trung Quốc cộng sản một hiệp định, theo đó, Trung Quốc đầu tư vốn vào các hoạt động thương mại của Campuchia. Tiếp đó ông đã ký với Liên Xô một hiệp định về cung cấp thiết bị công nghiệp và các cán bộ kỹ thuật-huấn luyện. Ông đã nhận được viện trợ của Mỹ về thủy lợi, giáo dục, y tế và các công trình làm đường sá, duy trì quân đội, kể cả việc cung cấp gạo khẩn cấp khi Campuchia mất mùa.

http://tieulun.hopto.org

Về chính sách đối nội, là một người xã hội và một người dân chủ chân chính, ông đã đánh bại hy vọng giành quyền kiểm soát của cộng sản địa phương. Lực lượng "Khơme Issarak" có liên hệ với các phong trào Việt Minh và Pathet Lào đã trở nên bất lực do Hiệp định Giơnevơ. Tại cuộc bầu cử sau đó, Đảng Cộng đồng xã hội bình dân của ông cựu hoàng Sihanouk đã giành tất cả các ghế trong Quốc hội và khi Sơn Ngọc Thành - lãnh tụ Issarak nổi loạn, ông đã bị đánh bại hoàn toàn. Ủy ban quốc tế về giám sát và kiểm soát được thành lập theo Hiệp định Giơnevơ đã coi lịch sử Campuchia sau giải phóng là một "thắng lợi", nhưng bản thân Norodom Sihanouk chưa hài lòng về tình hình, và nóng lòng muốn làm nhiều hơn để bảo vệ nền trung lập của đất nước mình chống lại Việt Nam và Thái Lan đang có tranh chấp biên giới với Campuchia. Campuchia coi Việt Nam là mối đe dọa lớn hơn: 300.000 người Việt Nam sống ở Campuchia và 400.000 người Campuchia sống ở Nam Việt Nam. Tại Hội nghị Băngđung năm 1955, Bắc Việt Nam đã có lời bảo đảm rằng họ sẵn sàng thiết lập quan hệ trên cơ sở "năm nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình", nhưng chủ nghĩa dân tộc Campuchia vẫn thù địch cả hai phía Việt Nam, và Ủy ban giám sát phải xử lý các tranh chấp nổ ra liên tục. Chính sách trung lập của Sihanouk thể hiện nguyện vọng độc lập mãnh liệt của nhân dân Campuchia và ký ức của họ về cuộc tranh giành ảnh hưởng giữa Việt Nam và Thái Lan đối với Campuchia.

Như đã nêu trong chương trước[1]. Vương quốc Lào đã mất bản sắc từ lâu, trước khi bị Pháp chiếm vào năm 1890. Viêng Chăn, mà từ năm 1707 đã tách khỏi Luang Prabang, đã bị Xiêm chinh phục và Luang Prabang đã trở thành chư hầu của Băng Cốc. Pháp đã thiết lập chế độ bảo hộ đối với Luang Prabang năm 1893 và tiếp sau đó đã thành công trong việc lấy các vùng lãnh thổ ở Trung và Hạ Lào khỏi tay Xiêm. Tháng 4-1945, khi Lào bị Nhật thống trị, vua Sisivang Vong của Luang Prabang đã tuyên bố độc lập đối với Pháp. Sau khi Nhật đầu hàng đã

1. Chương 26.

http://tieulun.hopto.org

có thỏa thuận với Pháp về thống nhất tất cả các lãnh thổ của Lào, và tên của Vương quốc được đổi thành Lào (ngày 27-8-1947). Luang Prabang vẫn là kinh đô, nhưng Viêng Chăn có một vị trí trung tâm hơn đã trở thành thủ đô hành chính. Cả hai đều là các thành phố nhỏ. Hầu hết người Lào sống ở các làng và sống nhờ nguồn nông nghiệp tự túc. Không có đường xe lửa, còn đường bộ thì rất xấu, và phương tiện đi lại trên sông Mêcông cũng rất kém. Hoàn toàn không có biển, vương quốc này cách rất xa các cảng biển hiện có như Sài Gòn, Băng Cốc, và do đó khó có thể có buôn bán đáng kể với bên ngoài.

Giống như Campuchia, nước Lào được vua ban cho một hiến pháp khiến Lào trở thành một thành viên "độc lập" trong khối Liên hiệp Pháp. Hiến pháp được công bố ngày 11-5-1947. Trên văn bản hiến pháp quy định chính phủ có trách nhiệm với thủ tướng và nội các chịu trách nhiệm trước Quốc hội do phổ thông đầu phiếu bầu ra bốn năm một lần. Vua Lào quá già nua và ốm yếu không thể thực thi được các nhiệm vụ nhà nước của mình. Do đó, thái tử Savang Vathana thay mặt cho vua hoạt động.

Sau hội nghị Giơnevơ, sự rắc rối đã xuất hiện ngay về vị trí của lực lượng Pathét Lào thân cộng sản đã cộng tác chặt chẽ với Việt Minh trong cuộc đấu tranh chống Pháp. Lực lượng này đã chiếm tỉnh Phong Sa Lỳ và Sầm Nưa gần biên giới với Bắc Việt Nam và mặc dù Ủy ban giám sát đã có những cố gắng nhằm đàm phán một giải pháp, họ vẫn từ chối không chịu chấp nhận quyền lực của Chính phủ Lào. Họ muốn nước Lào liên minh với Trung Quốc cộng sản và Bắc Việt Nam. Tổ chức chính trị của họ, Neo Lào Hắc Sạt (Đảng Yêu nước Lào) dưới sự lãnh đạo của Hoàng thân Suphanuvông đã được huấn luyện về chủ nghĩa cộng sản tại Trung Quốc. Chiến sự nổ ra cho đến năm 1956, khi thủ tướng mới, Hoàng thân Suvana Phuma đàm phán một giải pháp với Hoàng thân Suphanuvông, em họ của mình, theo đó, hai tỉnh Phong Sa Lỳ và Sầm Nưa sẽ được đặt dưới pháp quyền của chính phủ trung ương Lào và quân Pathét Lào được sáp nhập vào quân đội Hoàng gia.

http://tieulun.hopto.org

Tuy nhiên, hiệp định này hết sức phức tạp, và việc thực hiện vô cùng chậm trễ do cả hai bên đều thù địch và nghi ngờ nhau. Và sự thật là dù muốn hay không, nước Lào đã trở thành chiến trường của các lực lượng ngoài sự kiểm soát của nó. Một bên là cộng sản Trung Hoa và Bắc Việt Nam, một bên là nước Thái chống cộng ở Thái Lan với Tổ chức trung tâm là SEATO đóng tại Băng Cốc. Hơn nữa, bất chấp quy chế trung lập đã giành cho Lào tại Giơnevơ, chính sách của Mỹ là xây dựng Lào thành một pháo đài chống cộng. Viện trợ Mỹ cho Lào tính theo đầu người cao hơn bất cứ nước nào khác trên thế giới và 4/5 khoản viện trợ đã được dùng cho quân đội và cảnh sát.

Tháng 5-1957, một cuộc khủng hoảng khác bùng nổ khi có tin nói là lực lượng Pathét Lào nhận viện trợ bên ngoài. Tuy nhiên, đến tháng 11 tình hình có vẻ khá hơn khi Quốc hội thông qua một nội các mới, do Suvana Phuma đứng đầu, gồm có Suphanuvông và một đại diện nữa của Neo Lào Hắc Sạt. Tháng 5-1958 cuộc bầu cử quốc hội bổ sung đã làm tăng đáng kể số đại diện của Neo Lào Hắc Sạt. Kết quả này đã làm cho các đảng cánh hữu hốt hoảng đến mức một nhóm mới tự xưng là Ủy ban bảo vệ các lợi ích quốc gia đã đòi phải có một nội các phải có đủ khả năng ngăn chặn ảnh hưởng ngày càng tăng của cánh tả. Tháng 7-1958, Suvana Phuma từ chức và tình hình một lần nữa lại xấu đi. Xin nói ngắn gọn rằng, một cuộc khủng hoảng tệ hại hơn đã nổ ra năm 1959, bao gồm việc nội các Lào tố cáo Bắc Việt Nam có hành động tiến công và kêu gọi Liên hợp quốc giúp đỡ. Một tiểu ban Liên hợp quốc đã đến Lào, nhưng không tìm thấy chứng cớ về sự vi phạm biên giới của quân Bắc Việt Nam và Tổng thư ký Liên hợp quốc Dag Hammerskjold trực tiếp đến thăm Lào tháng 11-1959 đã kêu gọi Lào thảo một chính sách trung lập hơn và giảm viện trợ quân sự của phương Tây.

Tháng 8-1960, một sĩ quan trẻ trong quân đội Lào đã đảo chính chống lại chính phủ do cánh hữu thân Mỹ khống chế. Điều này đã dẫn đến việc Hoàng thân Suvana Phuma trở lại

http://tieulun.hopto.org

làm thủ tướng với nhiệm vụ đạt tới thỏa thuận với phong trào Pathét Lào và thi hành chính sách triệt để trung lập, nhưng Lào vẫn bị rơi vào nội chiến, và trong quá trình đó, lực lượng cánh hữu của Phuma Nôsavẳn, một người bà con gần gũi của nguyên soái Sarit Thanarat, nhà độc tài quân sự Thái Lan, được sự ủng hộ tinh thần của Mỹ, đánh chiếm được Viêng Chăn, đuổi Suvana Phuma ra khỏi Viêng Chăn, đưa Hoàng thân Bun Ùm, một nhà lãnh đạo cánh hữu, lên cầm quyền. Tuy nhiên, không bên nào có thể giành được thắng lợi dứt điểm. Tình hình dường như đe dọa hòa bình thế giới. Tuy nhiên, Anh và Liên Xô đã có hành động chung với tư cách là đồng Chủ tịch của Hội nghị Giơnevơ đầu tiên, và cuối cùng, sau vài cuộc khủng hoảng nữa, đã đạt được một giải pháp vào năm 1962, rất giống với kế hoạch ban đầu.

**c) Malaixia và Xingapo**

Quá trình tiến đến độc lập của Liên bang Mã Lai - chưa kể đến những tiến bộ kinh tế sau đó - là nhanh nhất so với tất cả các lãnh thổ phụ thuộc khác trong thời kỳ sau khi chiến tranh thế giới kết thúc. Cuộc tổng tuyển cử thực sự đầu tiên diễn ra năm 1955, khi đa số ủy viên trong Hội đồng lập pháp đã được bầu ra ngày 31-8-1957, Mã Lai được hoàn toàn độc lập. Tháng 1-1952, Gerald Templer, được cử làm Tổng chỉ huy quân đội kiêm Cao ủy, Mã Lai thực tế nằm dưới sự thống trị quân sự cho nên "tình trạng khẩn cấp" tới mức mà rất có ít ai có thể dự báo rằng chỉ hơn ba năm sau, có thể tổ chức được một cuộc tổng tuyển cử và sắp tiến tới độc lập.

Trên thực tế, tình hình thực sự bắt đầu cải thiện từ tháng 6-1950, khi thực hiện kế hoạch Briggs, theo đó khoảng 1/2 triệu nông dân Hoa kiều, nguồn cung cấp lương thực, các vật dụng và thông tin cho quân du kích, bắt đầu được định cư tại các làng có hàng rào bao quanh và có trường học trong toàn cộng đồng, đường dẫn nước và điện. Mỗi gia đình được thuê trong 30 năm một trang trại nhỏ và được hỗ trợ về sản xuất nông nghiệp.

http://tieulun.hopto.org

Tất nhiên, việc quân đội gây sức ép ngày càng tăng đối với quân phiến loạn là một nhân tố không kém phần quan trọng trong việc cuối cùng đánh bại chúng, bởi vì việc định cư người Hoa phải vài năm mới hoàn thành. Đến cuối năm 1953, đã có 150 làng kiểu này, mỗi làng đều có dân quân bảo vệ và có một hội đồng làng được bầu ra. Cuối cùng, tổng số làng như vậy lên đến 550.

Do không còn được sự ủng hộ, quân cộng sản phải lựa chọn kỹ hơn các mục tiêu tấn công. Và chính việc giết chết Cao ủy Henry Gurney tháng 10-1951, cùng với việc tăng cường các hoạt động khủng bố có kế hoạch, đã dẫn tới việc bổ nhiệm Templer. Có bất đồng ý kiến về tính hiệu quả của các biện pháp mà Templer đã thực hiện để chống quân phiến loạn. Các biện pháp đó bao gồm việc thành lập trung đoàn liên bang, bước mở đầu để tiến tới thành lập quân đội Mã Lai. Thực hiện nghĩa vụ quân sự bắt buộc (đã khiến cho rất nhiều thanh niên Hoa kiều chạy ra nước ngoài), xây các pháo đài trong rừng để bảo vệ người bản địa, tiến hành chiến tranh tâm lý, và biện pháp gây tranh cãi nhất là trừng phạt tập thể đối với các làng giúp đỡ quân phiến loạn[1]. Tuy nhiên, rõ ràng là thời kỳ lãnh đạo của Templer là một bước ngoặt trong cuộc đấu tranh. Thực tế, tình hình đã cải thiện nhanh chóng, đến mức mà năm 1954, ông Donald MacGillivray, một quan chức dân sự, đã thay thế tướng Templer làm Cao ủy.

Hai biện pháp có tầm quan trọng nhất định cho tương lai chính trị của Mã Lai đã được thực hiện dưới sự chỉ đạo của Templer. Đạo luật về công dân liên bang được bổ sung để tạo điều kiện cho nhiều người Hoa được hưởng quyền công dân và thay đổi chế độ bổ nhiệm chính phủ để có thể tuyển dụng viên chức theo tỷ lệ bốn người gốc Mã Lai trên một người không

1. Victor Purcell: *Mã Lai: Cộng sản hay tự do,* 1954, và *Cuộc cách mạng ở Đông Nam Á,* 1962, tr.101-102; Lenox A.Mills: *Mã Lai đánh giá về chính trị và kinh tế,* 1958, tr.62-67. Saul Rose: *Anh và Đông Nam Á,* 1962, tr.131.

http://tieulun.hopto.org

phải gốc Mã Lai. Tuy nhiên, bước tiến lớn nhất là do hai chính đảng chủ yếu thực hiện. Năm 1952, Tổ chức thống nhất dân tộc Mã Lai (UMNO) và Hội Hoa kiều Mã Lai (MCA) đã thành lập một liên minh để ra tranh cử trong cuộc bầu cử thành phố ở Cuala Lămpơ. Thắng lợi đã khuyến khích liên minh đặt mục tiêu cao hơn. Năm 1954, dưới sự lãnh đạo của Tungku Abdul Rahman, con của vua Kedah, đã tốt nghiệp đại học Cambridge, đã làm huyện trưởng trong bộ máy viên chức Mã Lai, liên minh này đã yêu cầu bầu đại đa số ủy viên Hội đồng lập pháp. Tại Luânđôn, đề nghị này do đoàn đại biểu của Liên minh nêu ra đã bị Oliver Lyttleton, Bộ trưởng Thuộc địa bác bỏ. Tuy nhiên, sau khi trở về Mã Lai, liên minh vẫn quyết tâm giữ vững lập trường của họ và điều đó đã khiến cho Chính phủ Anh phải thay đổi ý kiến. Năm 1955, Anh chấp nhận việc bầu cử theo đa số ủy viên Hội đồng lập pháp và tổ chức tổng tuyển cử, và Cao ủy Anh công bố rằng "tình trạng khẩn cấp" không còn cản trở tiến trình Mã Lai tiến tới tự trị. Trong cuộc tổng tuyển cử, Liên minh đã giành được 51 trong số 52 ghế bầu trong cơ quan lập pháp và Tungku Abdul Rahman trở thành thủ tướng. Ngày 31-8-1957, ông Rahman đã yêu cầu Anh trao độc lập cho Mã Lai và yêu cầu đó đã được tiếp nhận một cách thông cảm tại Luânđôn, và chính sách của Anh là chuyển giao độc lập một cách càng êm thấm càng tốt. Thắng lợi của Liên minh cũng ảnh hưởng đến "tình trạng khẩn cấp", bởi vì lãnh tụ cộng sản Chin Peng đã đề nghị hòa bình, và tháng 12-1955, đã có một cuộc hội nghị với các bộ trưởng liên bang và các đại biểu của Xingapo. Các điều kiện của Chin Peng đã bị bác bỏ hoàn toàn. Sau đó, tình hình hầu như bế tắc trong một thời gian. Điều này đã thay đổi triệt để khi Mã Lai được độc lập vào năm 1957. Vì tin tưởng đã được đa số nhân dân ủng hộ, chính phủ mới đã tăng hình phạt đối với những ai ủng hộ du kích cộng sản, và dự định sẽ tiêu diệt du kích cộng sản trong vòng một năm.

Năm 1951, cơ quan hành pháp liên bang đã được cải tổ lại gồm cả sáu thành viên không chính thức của Hội đồng lập pháp. Mỗi thành viên của cơ quan hành pháp đều phụ trách một bộ

http://tieulun.hopto.org

và mặc dù họ chịu trách nhiệm trước cao ủy Anh, họ vẫn là người phát ngôn của bộ đó trong cơ quan lập pháp. Sau cuộc tổng tuyển cử năm 1955, cơ quan hành pháp gồm có 5 quan chức và 10 bộ trưởng người địa phương. Tất cả đều là thành viên của cơ quan lập pháp. Trong số các bộ trưởng có sáu là người Mã Lai, ba là người Hoa và một là Ấn Độ do cao ủy bổ nhiệm theo lời khuyên của thủ tướng và chịu trách nhiệm trước cơ quan quan lập pháp. Tháng 1-1956, tại Hội nghị Anh - Mã Lai ở Luânđôn, Chính phủ Anh chấp nhận yêu cầu trao trả độc lập, và sự sắp xếp tạm thời đã được tiến hành trong khi chờ đợi thực thi. Cao ủy nhận được chỉ thị chấp nhận các lời khuyên của cơ quan hành pháp liên bang, trừ trường hợp có tình hình khẩn cấp đặc biệt, và đã có sự sắp xếp để các bộ trưởng Mã Lai đảm nhận thêm các chức năng của các thành viên chính thức.

Một ủy ban do Công tước Reid đứng đầu gồm hai thành viên người Anh, một người Ôxtơrâylia một người Ấn Độ và một người Pakixtan đã dự thảo một hiến pháp mới. Sau khi có một số bổ sung, dự thảo đã được cơ quan lập pháp Mã Lai thông qua, và ngày 31-8-1957 nền độc lập của Mã Lai được công bố. Nhà nước liên bang mới đã có một chế độ quân chủ được bầu ra, một hội nghị các tiểu vương, một nội các chịu trách nhiệm trước cơ quan lập pháp hai viện và một cơ quan tư pháp độc lập đối với cơ quan hành pháp, giống như ở Anh. Đức vua, Yangdi-Pertuan Agong, sẽ do hội nghị các tiểu vương chọn ra trên cơ sở có thâm niên làm việc trong nhiệm kỳ 5 năm. Đức vua phải hoạt động theo đúng lời khuyên của nội các và phải bảo vệ vị trí đặc biệt của người Mã Lai. Ngành lập pháp bao gồm một Thượng nghị viện và một Hạ nghị viện. Thượng nghị viện gồm 38 thành viên, trong đó 22 thành viên được 11 đơn vị hành pháp bang bầu ra và 16 người do đức vua bổ nhiệm. Nhiệm kỳ các thành viên Thượng nghị viện là 6 năm, một nửa trong số họ từ chức sau 3 năm. Hạ nghị viện gồm có 100 thành viên do các khu bầu cử bầu ra, mỗi khu bầu một người. Quyền lực của Hạ nghị viện

http://tieulun.hopto.org

giống như quyền lực của Hạ nghị viện Anh. Ngành tư pháp gồm một vị chánh án và tòa án tối cao cùng với các tòa án cấp dưới mà Quốc hội có thể thành lập. Quyền lực của tòa án tối cao bao gồm cả việc giải thích hiến pháp và xử lý các tranh chấp giữa các bang. Đứng đầu các bang là tiểu vương cha truyền con nối và trong trường hợp của Penang và Malacca thì nguyên thủ là thống đốc bang. Mỗi bang có hội nghị lập pháp do bầu cử dân chủ bầu ra, cử ra một hội đồng hành pháp do người đứng đầu bang chỉ định theo khuyến nghị của thủ tướng bang và chịu trách nhiệm tập thể trước cơ quan lập pháp bang. Trong việc phân chia quyền lực giữa chính phủ Liên bang và chính phủ bang thì chính phủ liên bang có quyền ưu thế và khi nào một luật của bang không phù hợp với luật của liên bang thì luật của liên bang được coi trọng hơn.

Gần đây, một nhà bình luận đã nêu câu hỏi: vì sao Mã Lai giành độc lập nhanh chóng như vậy[1]? Ông ta cho rằng, kinh nghiệm của Anh ở Ấn Độ,Pakixtan, Xâylan, Miến Điện, đã tạo tiền lệ và khuyến khích Anh. Sức mạnh và sự đoàn kết liên minh cho thấy bản thân Mã Lai có thể giải quyết tốt nhất các vấn đề chủng tộc của mình. Hơn nữa, chỉ dùng biện pháp quân sự không đủ để loại bỏ mối đe dọa của cộng sản; người ta dự tính rằng, chủ nghĩa dân tộc Mã Lai sẽ trở thành vũ khí hiệu quả hơn nếu đòi hỏi của nó được thỏa mãn. Các nhân tố kém quyết định hơn, nhưng thật sự tồn tại là việc liên minh sẵn sàng để Mã Lai ở lại trong khối Liên hiệp Anh và ký một hiệp định phòng thủ cho phép Anh duy trì căn cứ quân sự, kể cả một lực lượng dự trữ chiến lược của Liên hiệp Anh tại Mã Lai. Có thể nói thêm rằng nhân cách của Hoàng thân Tungku Abdul Rahman cũng đã gây được lòng tin.

Anh đã viện trợ quân sự và kinh tế cho Mã Lai độc lập, viện trợ trực tiếp và theo Kế hoạch Côlômbô. Là thành viên khối Liên hiệp Anh cũng đem lại một số thuận lợi tích cực. Mặt

1. Saul Rose: *Sách đã dẫn,* tr.133-134.

http://tieulun.hopto.org

khác, là nước có thặng dư vì thu được đôla do xuất khẩu thiếc và cao su sang Mỹ, Mã Lai đã có đóng góp quan trọng cho khu vực đồng bảng Anh. Quyết định ở lại Liên hiệp Anh sau khi giành được độc lập là có tính đến các thực tiễn kinh tế. Mã Lai cũng có nhận thức thực tế về ưu thế kinh tế của Anh ở Mã Lai sau khi Nhật rút. Do đó, sau khi chiến tranh kết thúc, nền kinh tế Mã Lai đã phát triển vô cùng nhanh chóng và mức sống đã cao ngang bất cứ nơi nào ở châu Á, cao hơn bất cứ nơi nào ở Đông Nam Á có diện tích tương đương. Sự phục hồi kinh tế của Mã Lai tương phản với tình hình kinh tế Miến Điện, nơi mà lợi ích kinh tế của nước ngoài đã bị cắt giảm tới mức tối thiểu tuyệt đối[1]. Thời kỳ sau chiến tranh cũng chứng kiến sự hình thành các mối quan hệ văn hóa rất gần gũi với Anh và khối Liên hiệp Anh. Ví dụ, hàng năm sinh viên và giáo viên Mã Lai đã sang Anh để học đại học và học nghề, và số sang học ở Ôxtơrâylia còn nhiều hơn nữa.

Mã Lai đã thực sự độc lập. Điều này thể hiện qua việc Mã Lai từ chối không gia nhập khối SEATO và qua sáng kiến của Tungku Abdul Rahman, tìm cách tổ chức sự hợp tác khu vực tốt hơn ở Đông Nam Á, mặc dù các đề nghị của ông nêu ra, lần đầu tiên vào năm 1959 nhằm ký hiệp ước hữu nghị và kinh tế ở Đông Nam Á và lần thứ hai vào năm 1960 về thành lập Hiệp hội các nước Đông Nam Á, đã không nhận được sự ủng hộ mà nó đáng được có. Mặt khác, kế hoạch "Malaixia" của ông nhằm mở rộng liên bang đã bao gồm Xingapo và lãnh thổ ở Bắc Borneo, Brunây và Sarawak đã nhận được sự ủng hộ chính thức của Anh vào tháng 11-1961. Kế hoạch này nhằm giải quyết vấn đề Xingapo và đồng thời duy trì được ưu thế chính trị của người Mã Lai.

Khi các đề nghị nhằm thành lập một Liên bang Mã Lai được dự thảo năm 1946, Xingapo, với đa số dân là người Hoa, có thể đã thắng người Mã Lai, nếu Xingapo nằm trong Liên bang đó. Điều tra dân số năm 1947 cho thấy người Hoa chiếm

1. *Sách đã dẫn*, tr.135-136.

http://tieulun.hopto.org

45% dân số Mã Lai, kể cả Xingapo và người Mã Lai chỉ chiếm 43,3% dân số. Nếu không có Xingapo, tình thế sẽ ngược lại: 49,5% dân số Liên bang là người Mã Lai và 38,4% dân số là người Hoa[1].

Một lý do khác khiến Xingapo không tham gia vào Liên hiệp và sau đó là Liên bang là trong khi 3/5 thu nhập của Mã Lai tùy thuộc vào thuế hải quan thì Xingapo đã trở thành một cảng tự do và thành công của Xingapo tùy thuộc vào chính sách thương mại tự do của họ.

Do đó, Xingapo đã có hiến pháp riêng, với một thống đốc, một hội đồng hành pháp do chỉ định, một hội đồng lập pháp với đa số là các thành viên không chính thức mà hầu hết được bầu ra. Tuy nhiên, cử tri người Hoa bất mãn và tẩy chay bầu cử. Bởi vậy, năm 1953, Chính phủ Anh đã cử một ủy ban do ngài George Rendel làm chủ tịch để đưa ra các đề nghị hiến pháp mới. Các đề nghị đó đã có hiệu lực từ năm 1955. Đã có một hội đồng lập pháp với 25 thành viên được bầu ra trong tổng số 32 và một hội đồng bộ trưởng bao gồm 3 quan chức cấp cao kiêm bộ trưởng chịu trách nhiệm trước thống đốc và 6 bộ trưởng chịu trách nhiệm trước Hội đồng lập pháp. Lãnh tụ của đảng lớn nhất trở thành thủ tướng, nhưng chính phủ theo chế độ lưỡng quyền gồm các quan chức của bộ trưởng chịu trách nhiệm tài chính, ngoại giao, quốc phòng và an ninh đối nội.

Lần này, hơn 50% cử tri đã đi bầu tại cuộc tuyển cử đầu tiên theo cách thức mới. Nhưng không đảng phái nào giành đủ phiếu để thành lập chính phủ. Ông David Marshall, lãnh tụ của một Mặt trận lao động, bao gồm Đảng Xã hội, và bộ phận của Đảng Lao động, đã trở thành thủ tướng với sự giúp đỡ của liên minh UMNO-MCA. Tuy nhiên, duy trì sự thống nhất trong Đảng của mình là một nhiệm vụ khó khăn, nên ông đã từ chức năm

1. Điều tra dân số năm 1947 cho thấy: Tổng số dân của Xingapo là 930.000 người, trong đó 75% là người Hoa. Điều tra dân số năm 1957 thì tổng số dân Xingapo là 1.445.909, người Hoa là 1.090.595, người Mã Lai là 197.060, người Ấn Độ và Pakixtan là 124.084.

http://tieulun.hopto.org

1956, bởi vì trong khi đàm phán với Chính phủ Anh về yêu cầu tự trị đối nội của ông, Chính phủ Anh đã nêu ra các sắp xếp an ninh mà ông không chấp nhận. Tuy nhiên, người thay thế ông, ông Lim Yew Hock, đã đạt được thỏa thuận với Anh trong năm tiếp đó về vấn đề an ninh và Xingapo đã nhận được một hiến pháp khác. Lần này, hiến pháp để cho Xingapo quyền tự trị hoàn toàn. Viên thống đốc đã được thay thế bằng một nguyên thủ quốc gia người Mã Lai Yangdi-Pertuan Negara. Một cơ quan lập pháp được bầu ra gồm 51 thành viên và Hội đồng bộ trưởng phải chịu trách nhiệm tập thể trước cơ quan lập pháp. Quyền công dân được mặc nhiên dành cho tất cả những ai sinh ra ở Xingapo. Những người khác có thể đăng ký sau một thời gian định cư tại đó. Vấn đề rắc rối về an ninh được giải quyết bằng cách chuyển vấn đề này cho một Hội đồng an ninh nội địa gồm thủ tướng, hai bộ trưởng, Cao ủy Anh, hai đại diện Anh và một bộ trưởng nội các Mã Lai. Cuộc tổng tuyển cử đầu tiên được tiến hành tháng 5-1959, và vào nửa đêm rạng ngày 3-6-1959 một quốc gia mới đã chính thức ra đời.

Trong cuộc tổng tuyển cử, Đảng Hành động nhân dân (PAP) giành được 43 trong số 51 ghế, và lãnh tụ của Đảng này, ông Lý Quang Diệu trở thành thủ tướng. Đảng này chủ yếu là cánh tả và có ít phần tử cộng sản. Ông Lý Quang Diệu là một người ôn hòa, và ngày càng đấu tranh chống lại những người cộng sản. Mục đích của ông là chấm dứt việc tách Xingapo ra khỏi Mã Lai, bởi vì chỉ một mình Xingapo thì không bao giờ giành được độc lập thực sự. Ông và những người ôn hòa trong Đảng của ông đã nhanh chóng nhận thức được các trách nhiệm của mình đối với tình hình kinh tế và chiến lược của Xingapo, đối với tình hình thương mại Xingapo đang giảm sút và dân số đang tăng, có nhu cầu về đầu tư nước ngoài, phụ thuộc vào căn cứ hải quân của Anh và Hội đồng hải cảng để có tiền thanh toán cho các dịch vụ xã hội tuyệt vời đã trở thành quen thuộc với dân chúng nước này. Nếu các căn cứ hải, lục, không quân của Anh rút khỏi Xingapo thì sẽ có ảnh hưởng rõ rệt đến nền kinh

http://tieulun.hopto.org

tế và mức sống ở đây. Một trong những hậu quả đó là 40.000 công nhân được trả lương cao sẽ mất việc làm. Dù có tinh thần chống thực dân, chính phủ của Đảng Hành động nhân dân đã không thách thức việc Anh sử dụng hòn đảo này. Năm 1963, khi Xingapo gia nhập Liên bang Malaixia, người ta đã thỏa thuận rằng các căn cứ này sẽ vẫn tiếp tục do Anh kiểm soát để "bảo vệ hòa bình ở Đông Nam Á", chứ không thể sử dụng vì mục đích của khối SEATO, chỉ Anh được sử dụng mà thôi.

Tháng 5-1961, khi Tungku Abdul Rahman trong một bài phát biểu ở Xingapo đã nói rằng: Mã Lai không thể đứng một mình và gợi ý rằng cần đạt được một thỏa thuận với Xingapo, Bắc Borneo, Brunây và Sarawak, ông ta đã bày tỏ một quan điểm là chủ đề thường xuyên được thảo luận trong giới chính trị Xingapo kể từ khi Xingapo tách khỏi Liên bang Mã Lai thành lập năm 1946. Lý Quang Diệu ngay lập tức hoan nghênh gợi ý này và nói rằng: "Lôgic nghiêm ngặt về địa lý và sức mạnh của các lực lượng lịch sử, dân tộc và kinh tế ắt phải thắng thế". Mặt khác, những người cộng sản Xingapo, muốn tiếp tục quy chế riêng biệt của Xingapo,họ hy vọng hướng Xingapo thành một pháo đài cộng sản ở Đông Nam Á. Nhưng người Borneo lại lưỡng lự, nhận thức rõ sự lạc hậu về kinh tế và chính trị của họ và sợ người Hoa. Bản thân Bắc Borneo, đã bị cuộc chiến tranh của Nhật tàn phá nặng nề, đang tập trung vào khôi phục nền kinh tế của mình; Bắc Borneo không có đảng phái chính trị hay hệ thống bầu cử và vẫn nằm dưới một bộ máy cai trị độc tài theo kiểu gia trưởng. Sarawak đạt được nhiều tiến bộ hơn về chính trị, nhưng mới chỉ tổ chức tổng tuyển cử lần đầu tiên vào tháng 12-1959, để bầu các cơ quan chính quyền địa phương. Trong số 45 đại biểu trong cơ quan lập pháp thì 24 đại biểu được các cơ quan chính quyền địa phương chọn, chứ không phải được trực tiếp bầu ra. Vua Brunây ủng hộ việc sáp nhập với Mã Lai nhưng Đảng chiếm ưu thế trong cơ quan lập pháp mới thành lập lại cực lực phản đối. Ở Borneo có sự nghi ngờ rằng dự án Malaixia của Tungku Abdul Rahman che giấu một kế hoạch tiếp quản của người Mã Lai và người Borneo hoàn

http://tieulun.hopto.org

toàn không muốn thay thế chế độ cai trị thuộc địa của Anh bằng sự thống trị của Mã Lai. Vì vậy, tại cuộc họp đầu tiên của các nhà lãnh đạo chính trị tổ chức tại Jesselton tháng 7-1961, dự án đó đã được coi là hoàn toàn không thể chấp nhận được. Những người xây dựng chính sách của Anh coi việc thành lập một nước "Đại Malaixia" là mục tiêu dài hạn, và các thống đốc Bắc Borneo và Sarawak cũng như Cao ủy Brunây cho rằng các lãnh thổ Borneo cần lập quan hệ chặt chẽ hơn trước khi họ gia nhập liên bang với Mã Lai và Xingapo.

Tuy nhiên, ít lâu sau cuộc họp Jesselton, đã có một cuộc họp của nhóm Mã Lai - Borneo của Hiệp hội nghị viện Liên hiệp Anh và sự chống đối của các nhà lãnh đạo Borneo bắt đầu giảm xuống; người ta đã thuyết phục họ đồng ý thành lập Ủy ban tư vấn đoàn kết Malaixia, có nhiệm vụ xem xét kế hoạch Malaixia về mọi phương diện. Đã có một bước tiến nữa vào tháng 8-1961 khi Tungku Abdul Rahman và Lý Quang Diệu đạt được sự nhất trí về nguyên tắc và điều đó đã mở đường cho các cuộc hiệp thương giữa Chính phủ Mã Lai và Chính phủ Anh. Kết quả là đã thành lập một Ủy ban Anh - Mã Lai dưới sự lãnh đạo của công tước Cobbold, cựu thống đốc Ngân hàng Anh, để tìm hiểu nguyện vọng của những người Borneo. Sau hai tháng đi thăm Sarawak và Bắc Borneo vào đầu năm 1962, báo cáo của Ủy ban đã nhất trí ủng hộ việc sáp nhập. Theo đánh giá thì ở Sarawak có khoảng 20% cử tri phản đối và ở Bắc Borneo thì ít hơn một chút. Tuy nhiên, các thành viên người Anh và bản thân công tước Cobblod nhấn mạnh rằng cần phải có một giai đoạn quá độ khoảng 7 năm trước khi các quốc gia Borneo gia nhập Liên bang, để họ có thêm kinh nghiệm chính trị. Nhưng những người Mã Lai yêu cầu không nên trì hoãn nữa; họ sợ rằng nếu trì hoãn thì sẽ tạo cơ hội cho các phần tử phá hoại tìm cách khai thác những bất đồng về chủng tộc và những bất đồng khác. Họ đã thắng trong các cuộc bàn bạc tiếp theo ở Luândôn sau đó. Việc thực hiện các biện pháp bảo vệ do Ủy ban đề nghị cho các quốc gia Borneo và thời hạn chuyển giao quyền lực trở thành những vấn đề chính trong chương trình nghị sự.

http://tieulun.hopto.org

Ngày 31-7, Tungku và Macmillan đã ký một hiệp định về việc chuyển giao chủ quyền của Anh ở Bắc Borneo, Sarawak và Xingapo cần được tiến hành vào ngày 31-8-1963, và đó là ngày Liên bang Malaixia mới ra đời. Người ta cũng thỏa thuận rằng cần phải thành lập một Ủy ban liên chính phủ dưới quyền của Huân tước Lansdowne để dàn xếp các điều khoản hiến pháp cần thiết để bảo vệ những quyền lợi đặc biệt của các quốc gia Borneo. Cần làm những điều đó vì có sự khác biệt nội bộ giữa đông và tây Malaixia về phát triển kinh tế, chính trị và giáo dục. Ví dụ, trong vấn đề giáo dục, một vấn đề hết sức quan trọng, các trường đại học, các viện khác và các trung tâm nghiên cứu đều ở phía tây. Ở các quốc gia Borneo người ta không đồng ý coi Đạo Hồi là quốc giáo và tiếng Mã Lai là tiếng chính thống. Và người ta yêu cầu phải thừa nhận vị trí đặc biệt của những tộc người bản xứ ở Borneo và có biện pháp bảo vệ đầy đủ chống lại làn sóng nhập cư, đặc biệt là người Hoa, vào các quốc gia Borneo.

Tháng 2-1963, Ủy ban của Lansdowne nộp báo cáo đề nghị thỏa mãn hầu hết các điều kiện về gia nhập của Sarawak và Bắc Borneo. Những điều kiện này bao gồm việc yêu cầu có tỷ lệ đại diện trong Nghị viện Malaixia cao hơn bất cứ một bang Mã Lai nào hoặc Xingapo, kiểm soát việc nhập cư, tiếp tục coi tiếng Anh là ngôn ngữ chính thức và ở Borneo không có quốc giáo. Sau đó, những kiến nghị này được đưa vào các luật do Quốc hội Anh và Mã Lai thông qua để xây dựng hiến pháp Malaixia. Một nhà báo xuất sắc có nhiều năm kinh nghiệm về Mã Lai và Xingapo[1] đã lưu ý về vai trò quan trọng của Ủy ban tư vấn đoàn kết Mã Lai trong những quyết định đã tạo nên tính chất của hiến pháp và việc tranh thủ nhân dân ở những vùng có liên quan. Ông ta nói: kết quả đó phần lớn là nhờ cố gắng của ông Donald Stephens, lãnh tụ của Tổ chức thống nhất quốc gia Kadazan, đại diện nhóm tộc người lớn nhất ở Bắc Borneo.

1. Harry Miller: *Câu chuyện về Malaixia*, Luândôn, 1965, tr.224-225.

http://tieulun.hopto.org

Đảng của Lý Quang Diệu đã phân liệt về vấn đề gia nhập Malaixia. Những người phản đối đã thành lập Mặt trận xã hội (Barisan Socialis) và thách thức nghiêm trọng đối với chính phủ trong Quốc hội lập hiến. Nhưng ông Lý đã giành chiến thắng trong cuộc tranh luận kéo dài 12 ngày. Sau đó, với thái độ tự tin, ông đã thách thức đối thủ của ông trong một cuộc trưng cầu ý dân được tổ chức vào tháng 9-1961, 90% cử tri đã bỏ phiếu, 71% bỏ phiếu tán thành gia nhập. Đây là một thất bại đáng kể của những người cộng sản.

Quốc gia Brunây chỉ cử quan sát viên đến những cuộc họp của Ủy ban tư vấn đoàn kết Malaixia. Chính đảng chiếm ưu thế ở Brunây, Đảng Ra'ayat, do Anmad Azahari đứng đầu, vận động thành lập Liên bang gồm ba quốc gia Borneo và mục tiêu của nó là độc lập hoàn toàn, Azahari muốn tranh thủ sự ủng hộ của Manila và Giacacta. Ngày 7-12-1962, những người cùng chí hướng với Azahari đã tổ chức một cuộc nổi dậy và từ nơi ở an toàn tại Manila, Azahari tự tuyên bố mình là thủ tướng của quốc gia "Kalimantan Utara" (Bắc Borneo). Kế hoạch bắt cóc vua bị thất bại và theo yêu cầu của vua, nước Anh đã cử quân đội từ Xingapo đến. Cuộc nổi dậy đã bị dập tắt nhanh chóng, nhưng vua đã chấp nhận những điểm dấu hiệu và không gia nhập Malaixia.

Cuộc nổi dậy của Azahari đã công khai hóa sự thù địch của Tổng thống Philippin Macapagal và Tổng thống Inđônêxia Sukarno đối với dự án Malaixia. Azahari được Inđônêxia ủng hộ và kỹ thuật "đối đầu" được sử dụng rất thành công trong cuộc đấu tranh chống Hà Lan ở Tây Irian đã được áp dụng để chống Tungku và Chính phủ Anh. Được sự giúp đỡ của tổ chức cộng sản người Hoa bí mật ở Sarawak, du kích Inđônêxia đã bắt đầu chiến dịch khủng bố trong khu vực khiến quân đội Anh và Malaixia phải chiến đấu tự vệ để chống lại. Chứng hoang tưởng tự đại của Sukarno thường được giải thích bằng tấm bản đồ Majapahit treo ở văn phòng của ông. Nhưng chắc Sukarno cũng lo sợ ảnh hưởng có thể có của Malaixia đối với nhân dân ông do sự tương phản giữa một nước Malaixia tiến bộ và phồn

http://tieulun.hopto.org

vinh và nền kinh tế nát vụn của Inđônêxia. Thái độ của Macapagal có phần tự ái do Chính phủ Anh bác bỏ yêu sách của ông về một số vùng đất ở Bắc Borneo do vua Sulu nhượng lại cho những người tiền nhiệm của Công ty Bắc Borneo của Anh[1].

Mối đe dọa đối với việc thành lập Malaixia là có thật. Do đó, Tungku đã tìm một lối thoát cho tình trạng bế tắc này: ông đã chấp nhận lời mời đến gặp Sukarno ở Tokyo, nhưng không thuyết phục được Sukarno giảm nhẹ chính sách "bóp nát Malaixia" đã được công bố rùm beng. Tháng 8-1963, đã có một cuộc gặp gỡ nữa giữa Sukarno và Macapagal tại Manila. Các bên đều đồng ý mời một phái đoàn của Liên hợp quốc đến xem xét nguyện vọng của nhân dân Borneo về Malaixia và hoãn việc thành lập Malaixia cho đến khi ủy ban này đã hoàn thành công việc của mình. Các bên cũng đã thỏa thuận là nên lập Hiệp hội các nước Mã Lai, Philippin và Inđônêxia gọi tắt là Maphilindô. Vì vậy tháng 8-1963, một phái đoàn Liên hợp quốc cùng các quan sát viên của Philippin, Inđônêxia và Malaixia đã đi thăm lãnh thổ Borneo và kiểm tra tính chân thực của cuộc tổng tuyển cử tháng 12-1962 ở Bắc Borneo và tháng 6-1963 ở Sarawak. Trong hai cuộc tuyển cử, số người ủng hộ thành lập Malaixia chiếm đại đa số.

Ngày 13-9, báo cáo của phái đoàn Liên hợp quốc đã ủng hộ Malaixia. Ngay lập tức Tungku Abdul Rahman quyết định không hoãn việc thành lập thêm một ngày nào nữa và sẵn sàng chịu bất kỳ phản ứng thù địch nào của Sukarno và Macapagal. Vì vậy, ba ngày sau, ngày 16-9 Xingapo, Sarawak và Bắc Borneo (đã đổi lại tên là Sabah) đã chính thức tuyên bố độc lập và tuyên bố là thành viên của Malaixia. Ngày hôm sau Tungku Abdul Rahman, giờ đây đã là Thủ tướng Malaixia, chính thức tuyên bố thành lập quốc gia mới kể từ ngày 16-9-1963.

Inđônêxia và Philippin công khai tuyên bố không chấp nhận các kết luận của Ủy ban Liên hợp quốc. Họ từ chối công nhận

1. *Sách đã dẫn*, chương 33.

http://tieulun.hopto.org

quốc gia mới, và vào ngày thành lập quốc gia này các đại sứ của họ đã rời Cuala Lămpơ. Ít lâu sau đó, các đại sứ của Malaixia cũng được rút khỏi Giacacta và Manila. Mọi hoạt động buôn bán, trừ buôn lậu, giữa Inđônêxia và Malaixia đã đình chỉ; khái niệm Maphilinđô cũng bị lãng quên. Nhưng "đối đầu" đã không có những tác động như Sukarno dự kiến, mà trái lại, đã cố kết quốc gia đa sắc tộc mới thành lập và đem lại cho nó sức mạnh bên trong mà nó cần. Thế giới Mã Lai đã từng bị chia ra thành từng mảnh, có thể thu hồi được nhiều do Liên bang mới rộng lớn hơn này. Không lâu sau khi Malaixia thành lập, Sukarno sụp đổ cùng với ý đồ sai lầm "bóp nát Malaixia" của ông ta.

**d) Inđônêxia**

Inđônêxia trở thành quốc gia độc lập với quyền lực nằm trong tay các nhà lãnh đạo của nước cộng hòa được thành lập năm 1945 khi Nhật thua trận. Theo hiến pháp lúc đó, phải có một Hội nghị tư vấn, một tổng thống và một Hạ nghị viện được bầu ra, nhưng vì không thể tổ chức bầu cử, Ủy ban chuẩn bị độc lập quy định rằng tất cả quyền lực đều do tổng thống thực thi với sự trợ giúp của một Ủy ban quốc gia trung ương. Ủy ban này bao gồm 135 thành viên được chỉ định, được gọi là KNIP, lấy từ những chữ cái đầu của tên bằng tiếng Inđônêxia. Tổng thống và Ủy ban quốc gia trung ương cùng nắm quyền lập pháp, và trên thực tế, quyền lập pháp đó được ủy quyền cho Ủy ban thường trực hoạt động liên tục. Và nội các phải chịu trách nhiệm trước Ủy ban thường trực.

Cho đến khi giành được độc lập năm 1949, đã có sự hợp tác chặt chẽ giữa nội các và Ủy ban thường trực cũng như giữa Tổng thống Sukarno và Phó Tổng thống Mohamet Hatta. Tuy nhiên, sau khi độc lập, những bất đồng bắt đầu xuất hiện. Nội các không ổn định: từ năm 1949 đến năm 1958, đã liên tục có bảy nội các. Lợi dụng câu chữ mơ hồ trong hiến pháp, tổng thống có xu hướng đóng một vai trò vượt ra ngoài ý định của những người xây dựng hiến pháp và trong những bài phát biểu công khai, tổng thống đã kêu gọi nhân dân bỏ qua nội các và

http://tieulun.hopto.org

Ủy ban quốc gia trung ương. Hơn nữa, mối quan hệ giữa Sukarno và Hatta, người mà công việc và sự khôn ngoan chính trị thật là vô giá, đã dần dần xấu đi và tháng 12-1956, mâu thuẫn đã đạt đến điểm tan vỡ và phó tổng thống đã từ chức.

Việc này không làm cho nhà nước có hiệu quả và không có lợi cho sự phồn vinh của đất nước. Giáo sư Kahin, một học giả rất có cảm tình về Inđônêxia, đã nhấn mạnh rằng Sukarno tự coi mình là một nhà lãnh đạo cách mạng theo chủ nghĩa dân tộc chứ không phải là một tổng thống hợp hiến. Ông Kahin đã phê phán những nhược điểm của Sukarno trên tư cách một nguyên thủ quốc gia. Ông Kahin viết rằng Sukarno không hiểu được các tình cảm khu vực, không muốn nghe lời khuyên của những nhà lãnh đạo có trình độ mà trước đây đã từng là bạn của mình và kém hiểu biết về thực tiễn kinh tế[1]. Theo Kahin, thái độ của Sukarno về chủ nghĩa cộng sản cũng không đúng đắn, vì ông ta sẵn sàng sử dụng sự ủng hộ của Đảng Cộng sản Inđônêxia để chống lại quá mức Đảng Masjumi, một đảng Hồi giáo lớn và ông ta đã khâm phục Trung Cộng. Chính thái độ thù địch của Sukarno đó với Đảng Masjumi đã gây ra sự phân liệt cuối cùng với Hatta. Kahin cũng bình luận rằng trong việc biến vấn đề Tây Irian thành một vấn đề uy tín cá nhân, Sukarno đã lãng quên những vấn đề cấp bách hơn nhiều và có xu hướng đánh giá nhân dân và quốc gia thông qua thái độ của họ đối với yêu cầu của Inđônêxia.

Trước khi họp hội nghị bàn tròn tại Hague để sắp xếp việc chuyển giao chủ quyền, người Hà Lan đã chia những vùng Inđônêxia mà họ kiểm soát thành 15 quốc gia và hiệp định nhằm thành lập một nước cộng hòa Liên bang liên hiệp Inđônêxia, trong đó Cộng hòa Inđônêxia sẽ là một thành viên - dù là quan trọng nhất - trong số 16 thành viên. Nhưng sắp xếp đó chỉ kéo dài có vài tháng và đến tháng 8-1950 đã bị thay thế bởi một hình thức chính phủ đơn nhất. Inđônêxia lập luận rằng đối với một nước quần đảo thì duy trì sự thống nhất là điều tối

1. George McT. Kahin trong cuốn *Các chính phủ lớn châu Á*, tr.539-540.

http://tieulun.hopto.org

quan trọng. Nhưng với thời gian, ý thức chống người Java và việc Giacacta giải quyết không đầy đủ phúc lợi giữa các khu vực và quyền tự trị địa phương đã làm cho xu hướng ly tâm vốn có tăng lên tới mức nguy hiểm. Java sản xuất tương đối ít hàng xuất khẩu, còn một số vùng khác đóng góp rất lớn cho thu nhập ngoại tệ tối quan trọng của Inđônêxia. Và các khu vực khác của Inđônêxia cũng không ít lo lắng về sức mạnh ngày càng tăng của phong trào cộng sản tại Java.

Từ năm 1956 đến năm 1958, khủng hoảng xảy ra liên tiếp. Những cuộc đảo chính cuối năm 1956 dẫn đến việc thành lập những hội đồng khu vực do quân đội đứng đầu ở Trung, Bắc và Nam Sumatra. Tháng 3-1957, những sự việc tương tự cũng xảy ra ở Đông Inđônêxia và Kalimantan. Những phần tử phiến loạn duy trì quyền lực của họ bằng cách sử dụng một phần các thu nhập xuất khẩu trong những vùng của họ. Để đàn áp các cuộc nổi dậy, chính phủ trung ương đã giao rất nhiều quyền lực của mình cho các tham mưu lục quân và những tư lệnh quân khu, và do đó chính phủ mất cả uy tín và quyền lực. Những cuộc đụng độ quyết liệt với "Chính phủ cách mạng nước Cộng hòa Inđônêxia" thành lập tháng 2-1958 tại Padang, miền Trung Sumatra cho thấy, ít người ủng hộ chính sách ly khai: tình cảm dân tộc chống lại việc chia cắt quốc gia. Tuy nhiên, các biện pháp quân sự không phải là giải pháp thực sự: vấn đề tự trị khu vực vẫn còn và điều đó có nghĩa rõ ràng là các khu vực ngoài Java cần phải có nhiều tiền và được nhiều quyền hơn để chi tiêu số tiền đó[1]. Để giải quyết tình trạng này một cách thỏa đáng, nhất thiết phải sửa đổi lại quan hệ giữa chính phủ trung ương và địa phương. Nhưng do một vài năm trước đây đã tuyên bố kiên quyết chống lại Liên bang do Hà Lan bảo trợ, Chính phủ của Sukarno bỏ ngoài tai bất cứ đề nghị nào về một giải pháp theo hướng Liên bang.

1. Herbert Feith: "Inđônêxia" trong cuốn sách do C.Mc. T.Kahin (chủ biên): *Các chính phủ và chính trị ở Đông Nam Á*, tr.226.

http://tieulun.hopto.org

Tuy nhiên, vấn đề khu vực không phải là vấn đề khẩn cấp nhất đối với nước Inđônêxia độc lập. Tình hình kinh tế do ảnh hưởng của cuộc tiến công của Nhật Bản và cuộc đấu tranh sau đó chống lại Hà Lan không thể tồi tệ hơn được nữa. Chính sách tiêu thổ kháng chiến chống Hà Lan đã tàn phá nặng nề các phương tiện giao thông, các cơ sở khai thác dầu, thiết bị đồn điền và các trung tâm sản xuất đường. Dân số tăng đi liền với sự nghèo đói của nông dân. Ở Java, sức ép của dân số đối với đất đai đã làm cho diện tích đất nông nghiệp của nông dân giảm đi và tỷ lệ lấn đất rừng đã ở mức xói mòn nguy hiểm, chỉ có di dân trên quy mô lớn mới có thể ngăn chặn được nạn đói khủng khiếp. Ở những nơi khác, dân số còn tăng nhanh hơn ở Java, và mặc dù có nhiều đất nhưng lại thiếu vốn nghiêm trọng, do đó tình trạng bán thất nghiệp lan tràn. Hậu quả là Inđônêxia không sản xuất đủ lương thực cho dân của mình, phải nhập khẩu rất nhiều gạo, tiêu hết số ngoại tệ mà lẽ ra có thể sử dụng tốt hơn vào việc nhập nguyên liệu công nghiệp thô và các thiết bị. Nhưng, tình cảm dân tộc ở Inđônêxia rất cao, cho nên người ta đã cố tình thực hiện các biện pháp có ảnh hưởng nghiêm trọng đến nền kinh tế hướng về xuất khẩu của mình để gạt bỏ các doanh nghiệp kinh tế phương Tây, đặc biệt là Hà Lan. Ngay từ đầu, Inđônêxia đã thiếu trầm trọng những nhân viên được đào tạo và có kinh nghiệm. Nhưng điều đó cũng không ngăn cản Inđônêxia, vì những lý do chính trị thuần túy, tiếp quản tài sản của người Hà Lan vào tháng 12-1957 và làm cho toàn bộ nhân viên kỹ thuật và hành chính người Hà Lan còn ở lại Inđônêxia phải về nước. Điều đó đã gây hậu quả kinh khủng, sản xuất giảm sút, xuất khẩu giảm sút, dự trữ ngoại tệ giảm đi và nguồn thu của chính phủ vốn phụ thuộc chủ yếu vào thuế xuất nhập khẩu đã giảm xuống. Tình hình càng trở nên tồi tệ hơn do nạn buôn lậu với Xingapo, Borneo thuộc Anh, Philippin phát triển trên quy mô lớn đủ để ảnh hưởng đến kim ngạch xuất khẩu chính thức.

Một trong những khuyết tật lớn nhất của Inđônêxia trong những ngày đầu độc lập là dưới chế độ đô hộ của người Hà Lan

http://tieulun.hopto.org

rất ít người Inđônêxia có vị trí quan trọng trong bộ máy viên chức và trong lĩnh vực kinh doanh. Việc sa thải hoặc từ chức của đa số viên chức người Hà Lan và người lai Âu - Á trước hoặc sau năm 1950 có nghĩa là hầu hết những người Inđônêxia được bổ nhiệm vào những vị trí trung cấp hoặc cao cấp trong bộ máy viên chức đều không được đào tạo để đảm nhiệm các nhiệm vụ mà họ đang phải làm, trong khi hàng ngũ nhân viên sơ cấp lại tăng lên quá nhiều do có những hình thức áp lực chính trị khác nhau. Và, mặc dù lương của tất cả các ngành thuộc bộ máy nhà nước đều thấp hơn nhiều so với thời Hà Lan cai trị, các khoản lương của viên chức và quân đội đã chiếm đến 50% chi tiêu của chính phủ. Theo Kahin, Inđônêxia có một bộ máy viên chức yếu kém nhất trong số những quốc gia lớn đương thời[1].

Vấn đề Tây Irian được Inđônêxia sử dụng làm cái cớ để gạt bỏ người Hà Lan và quyền lợi của Hà Lan là một ví dụ đáng buồn về việc những vấn đề thực sự thuộc phúc lợi quốc gia bị lãng quên do sức ép của những tình cảm được kích động một cách giả tạo. Người Hà Lan cho rằng việc công nhận nền độc lập của Inđônêxia không nhất thiết bao gồm việc trao trả tất cả các lãnh thổ của vùng Ấn Độ thuộc Hà Lan trước đây, và Tây Niu Ghinê không phải là một bộ phận của Inđônêxia cả về mặt địa lý hay sắc tộc, và họ hết sức trắng trợn vạch ra rằng trong khi những người Inđônêxia không thể duy trì được trật tự ngay trong nước mình, thì họ hoàn toàn không đủ tư cách để tiếp quản việc quản lý một dân tộc lạc hậu và một quốc gia kém phát triển. Mặt khác, những người Inđônêxia cho rằng Niu Ghinê thuộc Hà Lan là một tiền đồn thực dân của châu Âu ngay cạnh nước mình và nêu ra một câu hỏi thích đáng là: vì sao người Hà Lan lại quá nhấn mạnh sự cần thiết phải có kinh nghiệm và nguồn lực của họ ở một nơi mà trước đây người Hà Lan hầu như không quan tâm đến. Họ cũng chỉ ra rằng dân chúng Molucca là thuộc nguồn gốc dân tộc Papua và thành tích

1. Kahin: *Các chính phủ lớn ở châu Á*, tr.522.

http://tieulun.hopto.org

của Chính phủ Inđônêxia trong việc xử lý với dân thiểu số không phải là kém.

Cuộc đấu tranh về Tây Irian bắt đầu vào năm 1952, khi Hà Lan từ chối tiếp tục thương lượng về vấn đề này. Vấn đề này đã được Sukarno kích động tới mức mà ông ta đã bị lên án là khai thác sự bất bình để đánh lạc hướng sự chú ý của mọi người đối với những rắc rối nội bộ và những thiếu sót của chính quyền của ông ta. Cả hai phía đều phải chịu những thiệt hại rất lớn, cả về khôi phục kinh tế và cả sự căm phẫn đã gây ra. Tháng 10-1961, Hà Lan đề nghị đặt Tây Irian dưới quyền giám sát của Liên hợp quốc và sẽ trợ cấp hàng năm để duy trì việc đó, nhưng Inđônêxia đã bác bỏ một cách thù địch. Tinh thần dân tộc được kích động tới mức Inđônêxia đã chủ trương "dùng" vũ lực để thu hồi Tây Irian, bất chấp những mối hiểm nguy nghiêm trọng mà bản thân Inđônêxia sẽ gặp phải nếu họ không thể giành thắng lợi hoàn toàn và nhanh chóng. Tuy nhiên, theo lời kêu gọi của U Thant, quyền Tổng thư ký Liên hợp quốc, các cuộc đàm phán đã bắt đầu ở Mỹ và thành công vào ngày 15-8-1962, khi cả hai bên đều thỏa thuận rằng sau khi Liên hợp quốc quản lý trong một thời gian ngắn, từ ngày 1-10-1962 đến ngày 1-5-1963, Tây Niu Ghinê sẽ được chuyển cho Inđônêxia quản lý. Sau đó, năm 1969 người ta đã tổ chức cuộc trưng cầu ý dân về quyền tự quyết của những người Papua và Inđônêxia, và Hà Lan cam kết sẽ tuân thủ kết quả của nó.

Năm 1949, các chính đảng lớn nhất là Partai Nasional Indonesia (PNI) và Đảng Hồi giáo Madjelis Sjuro (Masjumi). PNI kế tục Đảng do Sukarno thành lập năm 1927. Đảng này có hai phái hoàn toàn đối lập nhau. Phái thứ nhất gồm những cộng sự cũ của Sukarno, gọi là "Phái cựu trào", chống phương Tây một cách cực đoan và phản đối chính sách ôn hòa của Sjahrir. Phái thứ hai gồm những người trẻ hơn, sẵn sàng hợp tác với Sjahrir, lãnh đạo Đảng Xã hội và theo đuổi một chính sách tiến bộ tích cực. Đảng Masjumi là một liên đoàn các tổ chức Hồi giáo và tên Đảng có nghĩa là hội đồng tư vấn những

http://tieulun.hopto.org

người Hồi giáo Inđônêxia. Đảng Masjumi cũng kết hợp các phần tử tiến bộ và bảo thủ. Đảng này đã chi phối hai nội các đầu tiên. Sau khi những người theo xu hướng truyền thống Nahdat ul Ulama ly khai năm 1952, quyền lãnh đạo Đảng này rơi vào tay những người tiến bộ; họ gây áp lực để Inđônêxia trở thành một quốc gia Hồi giáo, đồng thời không phản đối chủ trương hợp tác với phương Tây. Nahdat ul Ulama bất đồng gay gắt với Sukarno về vấn đề hợp tác với cộng sản. Trong các đảng nhỏ, thì Đảng Xã hội của ông Sjahrir lúc đầu có ảnh hưởng lớn, nhưng ít được nhân dân ủng hộ; ông tin tưởng chắc chắn vào một nền hành chính Pháp nghị trường, muốn thay thế nhiệt tình cách mạng bằng làm việc nghiêm túc và muốn đạt tới thỏa hiệp với Hà Lan. Một thiệt hại lớn lao cho quyền lợi đất nước của ông là ngay trong cuộc tổng tuyển cử đầu tiên, mà mãi đến tháng 9-1955 mới được tổ chức, nhóm của ông gồm những người có khả năng và trung thực đã bị mất ảnh hưởng.

Bốn đảng đã nổi lên trong cuộc bầu cử. PNI và Masjumi có số ghế tương đương, tiếp đó là Nahdat ul Ulama và ít phiếu hơn một chút là Đảng Cộng sản. Thành công của những người cộng sản là kết quả bất ngờ nhất, là điềm báo trước mối nguy trong tương lai. Các đảng chủ trương thành lập một quốc gia Hồi giáo chỉ chiếm 40% tổng số ghế trong Hội nghị lập hiến. Không may thay, đã không tạo được điều kiện để có một chính phủ tốt hơn hay thậm chí để có sự ổn định: nội các vốn quá yếu đến mức không thể giải quyết một cách dứt khoát những vấn đề lớn và cấp bách. Vì vậy, người ta đã thất vọng đối với chế độ nghị trường và một giai đoạn khủng hoảng đã diễn ra như đã nêu ở trên. Khi sự lãnh đạo của Ali Sastroamidjojo thuộc Đảng PNI, một liên minh các đảng chống cộng, đã không thể giải quyết được tình hình, tháng 3-1957, Sukarno đưa ra giải pháp "dân chủ có hướng dẫn". Ở đây cần phải có một Hội đồng tư vấn quốc gia mới do Sukarno làm chủ tịch và một nội các gồm tất cả các đảng, kể cả Đảng Cộng sản.

http://tieulun.hopto.org

Các đề nghị này dẫn đến cuộc tranh cãi kéo dài giữa các chính đảng và cuối cùng các đề nghị này bị Quốc hội hợp hiến bác bỏ vào năm 1959, do sự phản đối của các Đảng Hồi giáo. Do đó, ngày 5-7-1959, Tổng thống ra sắc lệnh giải tán Hội đồng lập hiến, xóa bỏ Hiến pháp lâm thời, khôi phục Hiến pháp năm 1945, theo đó nghị viện không thể lật đổ chính phủ. Sau đó, Sukarno tự đảm nhiệm vai trò vừa là người đứng đầu nhà nước vừa là thủ tướng. Ông ta thành lập một nội các gồm 10 người, dưới đó là một nhóm gồm 25 thứ trưởng. Các lực lượng vũ trang chiếm một phần tư thành viên chính phủ; mọi hoạt động chính trị đều bị nghiêm cấm. Tháng 3-1960, ông Sukarno thi hành hai biện pháp tiếp theo đình chỉ hoạt động của nghị viện do đã phản đối các đề nghị ngân sách của ông và thay thế là một nghị viện "hợp tác", gồm 130 thành viên các đảng phái chính trị và 131 thành viên các lực lượng vũ trang và một số nhóm chức năng khác. Tại lễ khai mạc cuộc họp nghị viện mới vào ngày 16-8, ông ta tuyên bố cắt quan hệ với Hà Lan, vì Hà Lan khăng khăng từ chối không trao trả Tây Irian và giải tán Đảng Masjumi và Đảng Xã hội.

Nếu như trong suốt giai đoạn được đề cập trong phần này, những thành công của Inđônêxia trong việc giải quyết các vấn đề chính trị và kinh tế từ khi độc lập là khá đáng ngờ, thì trong lĩnh vực văn hóa họ đã đạt được những tiến bộ to lớn. Một chương trình giáo dục rộng lớn đã được thực hiện nhằm làm cho tất cả trẻ em từ 8 đến 14 tuổi vào năm 1961 đều được đến trường và mở rộng tương ứng hệ thống giáo dục trung học và đại học. Không nơi nào trên thế giới có thể sánh kịp với thành công trong lĩnh vực này của họ. Rõ ràng Inđônêxia đã chú trọng số lượng hơn chất lượng, nhưng bước tiến bộ chung thật là to lớn; và thành tựu này lại càng to lớn hơn khi chúng ta biết rằng người ta đã làm cho tiếng Inđônêxia trở thành ngôn ngữ phổ cập trong giáo dục, và thông qua ngôn ngữ quốc gia - mà nhiều vùng trong năm 1950 chưa hề biết đến - người ta đã thật sự đạt được những tiến bộ trong nhiệm vụ to lớn là thúc đẩy sự thống nhất quốc gia.

http://tieulun.hopto.org

**e) Liên bang Miến Điện**

Cục diện tình hình đáng lẽ sẽ chuyển biến có lợi cho Chính phủ Miến Điện nhanh hơn nếu không có hành động xâm lược của viên tướng Quốc dân Đảng bại trận Li Mi từ Vân Nam sau chiến thắng của cộng sản ở Trung Quốc. Trong năm 1950, quân của Li Mi đã mặc quần áo dân thường đi thâm nhập vào bang Kengtung của người Shan. Quân đội Miến Điện đã đẩy lùi họ nhưng họ quay trở lại đông hơn, tập trung lại tại Monghsat và tháng 4-1951 đã tấn công vào Vân Nam. Khi lại bị quân Miến Điện tiến công, họ trốn tránh tại các vùng núi biên giới. Việc quân đội Miến Điện tập trung sức vào việc đánh đuổi những kẻ xâm lược này đã tạo điều kiện cho những người cộng sản, những người Karen và những người phiến loạn khác chiếm lại những vùng đất bị mất.

Trong năm 1952, Li Mi nhận được sự giúp đỡ đáng kể từ Đài Loan, thông qua một cơ quan Mỹ tại Băng Cốc và xây dựng lực lượng xung quanh sân bay Monghsat. Li Mi cũng liên minh với Tổ chức Phòng vệ quốc gia Karen (KNDO). Tháng 1-1953, Li Mi mở một cuộc tấn công qua sông Salween, nhưng bị đẩy lùi và quân đội Miến Điện cũng đánh chiếm một số cứ điểm của quân KNDO. Đồng thời, quân đội Miến Điện cũng tiếp tục gây sức ép đối với quân cộng sản Miến Điện và các phần tử phiến loạn của quân Tình nguyện nhân dân. Nhưng quân đội Miến Điện chủ yếu là chiến đấu phòng ngự. Tháng 4 năm đó, Miến Điện từ chối viện trợ tiếp theo của Mỹ và đưa vấn đề Quốc dân Đảng ra Đại hội đồng Liên hợp quốc. Kết quả là Chính quyền Đài Loan đồng ý thương lượng. Cuối năm đó, sau nhiều lần né tránh, một cuộc rút quân giả đã bắt đầu. Tiếp đó, Miến Điện đã tiến hành "Chiến dịch Bayinnaung", một cuộc tấn công lớn, kết quả là chỉ chiếm được đại bản doanh của Quốc dân Đảng vào đầu năm 1954. Sau đó, người ta lại ra lệnh cho quân Quốc dân Đảng phải rút lui nữa nhưng hàng nghìn quân Li Mi đã không thực hiện và trong năm đó, quân tăng viện từ Đài Loan đã được chở đến bằng máy bay. Tháng 4 và tháng 5-1955,

http://tieulun.hopto.org

quân Miến Điện lại tiến hành một chiến dịch quân sự lớn khác chống lại quân Quốc dân Đảng, nhưng thậm chí lúc đó, nhiều quân Quốc dân Đảng vẫn hoạt động dưới sự chỉ đạo tập trung, dọc biên giới Kengtung, tự nuôi sống bằng việc buôn lậu thuốc phiện, lưu thông tiền giả và tống tiền ở những làng vùng cao.

Hiến pháp của Liên bang Miến Điện bao gồm ba đặc điểm chính: thành lập chế độ dân chủ nghị viện, bao gồm chế độ nội các và cai trị theo luật pháp; đối xử đặc biệt đối với những người không phải là người sắc tộc Miến Điện bao gồm lập các bang riêng biệt của người Shan, người Karen và người Kachin, và một khu vực đặc biệt của người Chin; chuẩn bị thành lập một nhà nước phúc lợi xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, như chúng ta đã biết ở chương trước, cuộc nổi dậy trên quy mô toàn quốc của những người cộng sản, của Tổ chức tình nguyện nhân dân của Aung San, bất chấp lệnh giải tán,và của người Karen, đã cản trở nghiêm trọng những cố gắng của U Nu và Liên đoàn nhân dân (AFPFL) để phục hồi nhà nước Miến Điện. Tháng 6-1951, tình hình trong nước được cải thiện tới mức có thể tổ chức cuộc tổng tuyển cử đầu tiên ở từng vùng. Vào lúc đó, Mỹ cũng bắt đầu rót viện trợ trở lại và AFPFL đã trình bày những điểm chính của chương trình phúc lợi trước toàn thể cử tri. Chương trình đó dựa trên bản điều tra kinh tế do Công ty cơ khí Knappen - Tippetts - Abbet của Niu Yoóc (KTA) soạn thảo mà nội dung hoàn toàn không thực tế. Chiến tranh Triều Tiên làm cho giá cả, nguyên liệu và lương thực tăng vọt lên và dự trữ ngoại tệ của Miến Điện cũng tăng lên nhanh chóng. Bản báo cáo sơ bộ của Công ty KTA được trình bày tháng 9-1952 đã tạo ra một không khí lạc quan giả tạo và hội nghị Pyidawtha được tổ chức vào tháng 8 để xây dựng một nhà nước phúc lợi. Nội dung báo cáo tại Hội nghi đó về nhà nước phúc lợi thật là khác xa với tình hình những năm sau đó. Gần cuối năm đó, một nghiệp đoàn mới về phát triển nông nghiệp, công nghiệp và khoáng sản bắt đầu hoạt động và không lâu sau đó là một loạt các Ủy ban kế hoạch các cấp cũng hoạt động.

http://tieulun.hopto.org

Sau đó, vào năm 1953, người ta đã bắt đầu thất vọng. Do đình chiến tại Triều Tiên, giá gạo bắt đầu giảm xuống và tháng 8, khi KTA đưa ra một bản báo cáo hoàn chỉnh thì giá gạo lại càng giảm nhanh. Kế hoạch này dựa trên ý kiến cho rằng xuất khẩu gạo sẽ đem lại thu nhập đủ để tài trợ cho chương trình công nghiệp hóa trên quy mô lớn đã chứng tỏ kế hoạch đó không thể thực hiện được. Viện trợ kinh tế của Mỹ cũng dừng lại do rắc rối với Quốc dân Đảng. Dự trữ ngoại tệ của Miến Điện bắt đầu giảm. Có nạn lãng phí và tham nhũng, đồng thời hoạt động phiến loạn tiếp tục đã cản trở việc khôi phục lại các mỏ, công nghiệp dầu lửa và buôn bán gỗ. Thậm chí đến tận năm 1957, quân phiến loạn nắm giữ một nửa trong toàn bộ số 3.000 con voi lao động thuộc Bộ Lâm nghiệp. Nhưng người ta quá tin tưởng rằng công nghiệp hóa là mấu chốt để đạt được mức sống cao hơn và một nền kinh tế độc lập, rằng các nguồn thu mà đáng ra phải chi cho nông nghiệp để cải thiện mùa màng, cho các phương pháp sản xuất và tiếp thị, nhưng lại được rút vào các dự án công nghiệp, thường là các dự án ảo tưởng. Miến Điện đã phải học bài học về kinh tế với một giá rất đắt. Những công trình thành công nhất là các liên doanh về khai mỏ và dầu hỏa giữa chính phủ và các công ty cũ của Anh, nhưng tình hình lộn xộn trong nước đã hạn chế nghiêm trọng hoạt động của họ.

Do 70% lực lượng lao động là nông dân, tương lai của đất nước gắn liền với tình trạng đất đai. Dưới sự thống trị của Nhật, hai triệu rưỡi mẫu Anh đất trồng lúa không còn được canh tác, nhưng khi chính quyền Anh quay trở lại và trợ cấp cho từng mẫu đất để đưa đất bỏ hoang vào canh tác đã mang lại hiệu quả ngay lập tức trong việc tăng sản lượng. Giá gạo cao trên thị trường thế giới và nhu cầu lớn về gạo là những kích thích hơn nữa. Những địa chủ người Ấn Độ đã bỏ trốn khi quân Nhật đến xâm lược không quay trở lại, do đó, cần phải giải quyết vấn đề cấp tài chính cho những người nông dân đã chiếm hữu số ruộng mà trước đây họ là tá điền. Trong các dự án quốc hữu hóa khác nhau mà chính quyền liên bang đã thực hiện, sau khi giành được độc lập, thực tế có rất ít trường hợp chia lại đất, và

http://tieulun.hopto.org

mặc dù mục tiêu là xây dựng một hệ thống hợp tác nông nghiệp, nhưng người ta đã đạt được rất ít kết quả theo hướng đó, trong khi việc phân phối vốn thông qua cơ quan chính phủ đã nhanh chóng dẫn đến những khoản nợ không thể trả được trên quy mô lớn.

Tất cả lúa gạo dành cho thị trường đã phải bán cho Ủy ban tiếp thị nông nghiệp nhà nước (SAMB) với giá cố định. Tới năm 1953, Ủy ban này đã thu được lợi nhuận lớn do xuất khẩu gạo. Nhưng khi giá gạo giảm, thì SAMB không bán được gạo. Việc quản lý gạo không hiệu quả, đặc biệt là bảo quản kém, đã làm cho gạo Miến Điện mang tiếng xấu. Miến Điện đã nhận được sự giúp đỡ của Quỹ Ford về việc đào tạo cán bộ giám sát và của Tổ chức Nông nghiệp và Lương thực Liên hợp quốc về việc cải tiến thiết bị máy móc, xay xát, phân loại, bảo quản và tiếp thị. Cuối cùng số gạo không bán được đã được bán theo các hợp đồng hàng đổi hàng với Nhật Bản, Trung Quốc và Liên Xô và một số nước cộng sản Đông Âu. Nhưng xét về số mặt hàng mà Miến Điện nhận được qua việc bán gạo nói trên thì không phải là hoàn toàn có lợi cho Miến Điện.

Vấn đề duy trì sự thống nhất quốc gia ngày càng trở nên cấp bách. Trong cuộc thương lượng với các dân tộc không phải là người Miến Điện, Aung San đã nhượng bộ hầu hết các yêu cầu của họ về quyền hiến pháp. Hiến pháp thậm chí cho phép các bang Karen và Shan quyền ly khai sau 10 năm. Người Karen đã không thành công trong việc dùng bạo lực để tách ra khỏi liên bang và thành lập một quốc gia tự trị, nhưng quân du kích KNDO tiếp tục chiến đấu. Các tiểu vương người Shan ủng hộ việc ly khai nhưng nhận thấy việc đó là phi thực tế. Quân phiến loạn Karen đòi độc lập. Người Arakan ở Arakan và người Môn ở Tenasserim đấu tranh vì một nhà nước riêng biệt trong Liên bang. U Nu trước đây đã bác bỏ những yêu cầu của họ, nhưng vào năm 1958, đã tỏ ý sẵn sàng thành lập hai bang Arakan và Môn và mời ba người Arakan tham gia nội các của mình. Người Kachin có thể thành lập một đội quân mạnh, và họ đã lo ngại

http://tieulun.hopto.org

và nản chí vào cuối năm 1956, khi U Nu đồng ý trao trả cho Trung Quốc ba làng Kachin mà Anh chưa bao giờ đòi chủ quyền, để đổi lấy sự công nhận của Trung Quốc về đường biên giới Kachin do người Anh hoạch định năm 1914.

Năm 1956, AFPFL, mà từ khi kết thúc chiến tranh chống Nhật đã hoàn toàn khống chế vũ đài chính trị ở Miến Điện, đã giành thắng lợi trong cuộc tổng tuyển cử với một đa số phiếu bị giảm sút do sự chống đối mạnh mẽ của Mặt trận thống nhất dân tộc cực tả. Do đó, U Nu đã từ chức thủ tướng, nhường lại cho phó thủ tướng là U Ba Swe lên thay, và tuyên bố rằng với tư cách là chủ tịch của AFPFL, ông sẽ dành những tháng sắp tới để loại trừ nạn tham nhũng trong Đảng. Tháng 2-1957, U Nu trở lại chức vụ thủ tướng và rõ ràng không đạt được mục đích đã đặt ra khi từ chức. Sau đó, mâu thuẫn đã xuất hiện giữa U Nu và hai phó thủ tướng của mình, U Ba Swe và Kyaw Nyein. Tháng 6-1958, họ và 13 bộ trưởng khác đã từ chức và Đảng chia thành hai nhóm với tên gọi là AFPFL "trong sạch" và AFPFL "ổn định" U Nu đứng đầu nhóm "trong sạch" và tiếp tục nắm quyền chỉ nhờ vào số phiếu của đại diện các dân tộc thiểu số và của Mặt trận thống nhất dân tộc. Sau khi vượt qua được đợt bỏ phiếu không tín nhiệm trong Quốc hội với 8 phiếu, U Nu hứa sẽ tổ chức tổng tuyển cử. Tuy nhiên, cuối tháng 9 năm đó, ông tuyên bố từ chức và nói rằng, ông đã yêu cầu Tổng tư lệnh quân đội, Tướng Ne Win tiếp quản chính quyền và ổn định đất nước để có thể tổ chức một cuộc tổng tuyển cử vào cuối tháng 4-1959.

Sự phân liệt có thể do cạnh tranh cá nhân, nhưng cũng có những sự bất mãn thực sự về việc chính quyền U Nu thiếu kiên quyết và kém hiệu quả về hành chính. Mặt khác, sự thống trị của quân đội đạt được những tiêu chuẩn hiệu quả và chính trực mà từ khi độc lập, Miến Điện hoàn toàn chưa có. Quân đội đã quét khá sạch nạn tội phạm và phiến loạn và nhiều tệ nạn khác. Tuy nhiên, đã không thể tổ chức được tổng tuyển cử vào tháng 4-1959; do đó nghị viện đã kéo dài nhiệm kỳ của ông Ne Win. Ông ta đã có thể xử lý các vấn đề mà không cần sử dụng

http://tieulun.hopto.org

những phương tiện hiến pháp, nhưng điều có ý nghĩa là trong giai đoạn này trong sự nghiệp của mình, ông ta đã tỏ ra rất tôn trọng hiến pháp.

Do hoạt động cứu vớt của Ne Win, một cuộc tổng tuyển cử thật sự tự do và trung thực đã được tổ chức vào tháng 2-1960. Kết quả là phái AFPFL "trong sạch" của U Nu chiến thắng dễ dàng, và tháng 4-1960 ông U Nu lại trở lại cầm quyền. Đây không phải là thứ kết quả mà những người lãnh đạo quân sự chờ đợi hay mong muốn. Chính nhờ sự ủng hộ của Tăng đoàn Phật giáo và người dân thường Miến Điện không thích những biện pháp mạnh mẽ của quân đội cho nên U Nu đã giành được thắng lợi, nhưng chiến thắng đó cũng báo hiệu sự thất bại của các thể chế chính trị dân chủ ở Miến Điện vì tính không hiệu quả và yếu kém thể hiện trong giai đoạn cuối của chính quyền U Nu trước đây lại nhanh chóng bộc lộ một lần nữa, và một lần nữa sự thống nhất dân tộc lại bị đe dọa. Như một quan sát viên tại chỗ đã nhận xét, "đất nước lại bắt đầu sôi lên, vụ rắc rối với người Karen vẫn tiếp diễn, và những cuộc nổi loạn mới của người Kachin và người Shan lại nổ ra"[1]. Cuộc đảo chính quân sự ngày 2-3-1962 cần được xem xét trong bối cảnh đó.

Nhận thấy rằng hòa bình thế giới là sống còn đối với an ninh của Miến Điện, chính sách đối ngoại của U Nu dựa trên sự ủng hộ của Liên hợp quốc. Ông tin rằng đứng trước sự thù địch ngày càng tăng giữa hai khối quyền lực lớn, đứng đầu là Oasinhtơn và Matxcơva, con đường an toàn là chủ nghĩa trung lập của Nehru và tích cực xây dựng quan hệ tốt đẹp với những nước láng giềng của Miến Điện. Do đó, Miến Điện đã công nhận nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa tháng 12-1949 và sau đó đã ký những Hiệp ước hữu nghị với Inđônêxia, Ấn Độ và Pakixtan và khi tiến hành chuyến thăm thiện chí đến Băng Cốc, U Nu đã xin lỗi về những cuộc tiến công của Miến Điện đối với Xiêm trong những thế kỷ trước. Do đó, U Nu đã hợp tác với Ấn Độ, Pakixtan, Xâylan, Inđônêxia tại cuộc họp Côlômbô giữa các thủ

1. Bernard Fergussen: *Trở lại Miến Điện*, tr.249.

http://tieulun.hopto.org

tướng vào tháng 4 và tháng 5-1954 ở Côlômbô và họ đã cùng bảo trợ Hội nghị Á - Phi lịch sử tại Băngđung tháng 4-1955.

Trong tất cả các cuộc họp này và cuộc họp tại Miến Điện vào năm 1954 của Hội đồng Phật giáo thứ sáu, chủ nghĩa lý tưởng của U Nu đóng một vai trò, nhưng ông ta cũng thể hiện rất nhiều chủ nghĩa thực tế trong quan hệ với Trung Quốc, mà kể từ chuyến đi thăm của Chu Ân Lai đến Miến Điện tháng 6-1954, đã ngày càng trở nên quan trọng hơn đối với chính sách đối ngoại của Miến Điện. Biên giới Trung - Miến dài 1.500 dặm và trong nước có một cộng đồng người Hoa đông đảo không ngừng tăng lên do thâm nhập là những mối nguy hiểm tiềm tàng mà không ai có thể làm ngơ. Tuy nhiên, Bắc Kinh không hề gây rắc rối về vấn đề quân Quốc dân Đảng, chừng nào Miến Điện vẫn thực hiện những biện pháp đầy đủ để giải quyết vấn đề đó, không hề tỏ ra quan tâm đến những người cộng sản Miến Điện và công khai bảo đảm rằng Trung Quốc không có tham vọng về lãnh thổ. Tại hội nghị Rangun tháng 6-1954 Chu Ân Lai và U Nu đã ra một thông cáo chung khẳng định lại họ tuân thủ năm nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình.

Tuy nhiên, có hai vùng đang tranh chấp ở biên giới Trung - Miến: các bang Wa ở phía đông bắc của bang Shan và bang Kachin phía bắc Myitkyina. Các bản đồ Trung Quốc từ thời Quốc dân Đảng nêu rằng có những vùng rộng lớn của Liên bang Miến Điện thuộc về Trung Quốc. Sau khi Anh chiếm vùng Thượng Miến Điện năm 1886, đã có một lịch sử dài về những cố gắng nhằm phân định biên giới. Ở các khu vực bang Wa, các cố gắng của hai bên để đi đến thỏa thuận đã thất bại năm 1900, do đó đã có 200 dặm biên giới không được cắm mốc. Năm 1934-1935, Công ty Burma Corporation đã thăm dò quặng trên vùng đất ấy và điều đó đã dẫn đến một cuộc chiến tranh địa phương và do đó năm 1937, hai bên lập một Ủy ban biên giới mới dưới quyền một chủ tịch trung lập, Đại tá Iselin và vào năm 1937 đã đạt được một thỏa thuận.

http://tieulun.hopto.org

Tuy nhiên, lúc đó Trung Quốc có chiến tranh với Nhật và năm 1941 mới đạt được giải pháp cuối cùng bằng trao đổi thư. Nhưng Trung Quốc cộng sản không chấp nhận giải pháp đó và năm 1951 đã cho lưu hành bản đồ Quốc dân Đảng với những yêu sách quá đáng.

Vậy là cả Trung Quốc và Miến Điện thuộc Anh đều không quản lý vùng Kachin. Năm 1906, Anh định nghĩa biên giới là đường phân thủy giữa sông N'mai Kha và sông Salween nhưng Trung Quốc không chấp nhận định nghĩa này. Tuy nhiên, năm 1914, Anh đã cử một phái đoàn MacMahon đến để đơn phương vạch đường biên giới. Năm 1932 viên chức phụ trách tuyên truyền của Quốc dân Đảng tại Vân Nam đã phát hành một cuốn sách kêu gọi "giành lại" vùng "Tam giác" khu vực phía bắc Kachin nằm giữa Ấn Độ và Vân Nam[1]. Đáp lại, năm 1934 Chính phủ Anh đã ra tuyên bố chính thức về việc Anh kiểm soát khu vực này.

Trong cuộc hội đàm năm 1954, Chu Ân Lai và U Nu đồng ý giải quyết các vấn đề biên giới này; nhưng sự việc cứ kéo dài và năm 1956, Trung Quốc cho quân tiến công cả hai vùng khiến cho Miến Điện lo ngại. Vì vậy tháng 10 năm đó, U Nu đã đi Bắc Kinh và kết quả là Trung Quốc tỏ ý sẵn sàng chấp nhận các đường Iselin và MacMahon để được nhượng lại những vùng đất của người Kachin là Hpimaw, Gawhim và Kangfang, và điều chỉnh lại một chút biên giới giữa Bhamo và Namkhan. Người Kachin phản đối mạnh mẽ và vấn đề lại trở nên rắc rối, không giải quyết được. Cuối cùng, năm 1960 một hiệp ước đã được ký kết tại Bắc Kinh, rất giống với hướng Trung Quốc nêu vào năm 1956 và đại bộ phận đường biên giới giống như Anh đã trao cho Miến Điện năm 1948. Để đạt kết quả này, Miến Điện đã không gia nhập khối cộng sản, cũng không từ bỏ chính sách đàn áp

1. *Yunnan Pien-ti Wen-ti Yan-chin*, do J.Siguret dịch trong cuốn *Lãnh thổ và dân số ở các vùng biên giới Vân Nam*, Peiping, 1937.

http://tieulun.hopto.org

những người cộng sản phiến loạn. Hơn nữa, Miến Điện tiếp tục quan sát tình hình biên giới một cách lo lắng.[1]

**f) Thái Lan**

Như chúng ta đã biết qua chương trước, sự mất ổn định về chính trị sau chiến tranh đã đặt Thái Lan dưới quyền chế độ độc tài quân sự. Nguyên soái P'ibun được một nhóm lục quân hỗ trợ trong việc nắm quyền kiểm soát Thái Lan, mặc dù hải quân và lính thủy đánh bộ chống lại. Trong khi các nhà lãnh đạo và các nhóm chính trị đấu tranh lẫn nhau thì P'ibun củng cố vững chắc quyền lực của mình. Tháng 6-1951, quyền lực của P'ibun chút nữa sụp đổ khi hải quân và lính thủy đánh bộ bắt cóc ông. Nhưng sau ba ngày giao chiến, lục quân và không quân đã dập tắt được cuộc nổi loạn. Những người cộng tác gần gũi nhất của P'ibun trong việc điều hành chính phủ là Tướng P'ao Sriyanon - Tổng giám đốc cảnh sát và Tướng Sarit Thanarat - tư lệnh quân đội Băng Cốc. Tuy nhiên, cơ sở của chính quyền tay ba này rất không vững vàng, vì cả P'ao và Sarit đều là những người có ý đồ kế nhiệm P'ibun và đứng đầu hai nhóm đối lập nhau. Rắc rối hơn nữa, đối thủ của P'ibun, người đã bị P'ibun hất cẳng năm 1948, là Đảng Dân chủ do Khuang Aphai-wong lãnh đạo. Khi còn nắm quyền, Khuang đã chỉ định một Ủy ban soạn thảo một hiến pháp "lâu dài" và hiến pháp đó đã bắt đầu có hiệu lực từ tháng 1-1949. Theo hiến pháp này, Thái Lan có quốc hội gồm 2 viện , Hạ nghị viện do phổ thông đầu phiếu và Thượng nghị viện do vua chỉ định. Điều đó có nghĩa là phe của ông P'ibun sẽ không kiểm soát trực tiếp được thành phần của quốc hội trong khi Đảng Dân chủ với số ghế trong cả hai viện có thể gây khó khăn cho chính phủ dù không có quyền lực thực sự. Vì vậy, tháng 11-1951, P'ibun tiến hành một cuộc đảo chính khác, bác bỏ Hiến pháp năm 1949 và phục hồi hiến pháp ban đầu năm 1932. Hiến pháp năm 1932 quy định Quốc hội gồm một viện mà một nửa số ghế là do người hành pháp

1. *Hồ sơ cận đại Keesing*, tr.1728-D.

http://tieulun.hopto.org

chỉ định. Trong số 123 thành viên được chỉ định của nghị viện mới, hầu hết đều là sĩ quan quân đội.

Con bài mạnh nhất của P'ibun là chống chủ nghĩa cộng sản quyết liệt cả ở trong nước và ngoài nước và ông theo chủ nghĩa dân tộc cứng rắn đối với cộng đồng người Hoa ở Thái Lan. Năm 1949, người Hoa ở Thái Lan nhiệt liệt hoan nghênh chiến thắng của quân giải phóng nhân dân Trung Quốc. Đảng Cộng sản Thái Lan do Trung Quốc chi phối trở thành một lực lượng ở trong nước và ảnh hưởng của cộng sản trong các công đoàn người Hoa trong trường học và báo chí ngày càng tăng lên. Trước đó khá lâu, tình cảm dân tộc của dân Thái đã được kích động chống lại người Hoa nhưng giờ đây người ta đã ban hành những sắc lệnh mới, nghiêm ngặt, quy định một danh sách dài những nghề mà người Hoa bị cấm, đóng cửa nhiều trường học và một số tờ báo của họ. Lệ phí đăng ký hàng năm đối với những người nước ngoài năm 1939 là 4 bạt, nhưng luật ban hành năm 1952 nâng lên 400 bạt. Theo luật quốc tịch Thái Lan, nếu không đăng ký với cơ quan lãnh sự nước mình tại Thái khi mới đẻ thì đứa trẻ sinh ra ở Thái đều là người Thái. Tuy nhiên, năm 1953 luật này được sửa đổi thành điều khoản không áp dụng đối với trẻ em mà cả bố và mẹ đều là người Hoa.

Tháng 11-1952, cảnh sát nói có một âm mưu cộng sản nhằm lật đổ chính phủ, đã tiến hành một loạt cuộc vây ráp hàng trăm người Hoa, tạm thời làm tê liệt hoạt động của các tổ chức của người Hoa và đóng cửa trường học của họ. Người ta đã đưa ra Quốc hội thông qua một đạo luật về "những hoạt động chống Thái Lan", cấm hoạt động cộng sản bằng những hình phạt nặng nề, và tướng P'ao đã khẳng định rằng nếu tất cả những người Hoa vi phạm đều bị bắt thì con số người bị bắt đó có thể lên tới 100.000 hoặc thậm chí 200.000 người. Chiến dịch chống lại người Hoa mà trong suốt năm 1953 được tiếp tục một cách gay gắt hơn một phần là do những cuộc nổi dậy của cộng sản ở Việt Nam, Lào, Miến Điện và Mã Lai làm cho các nhà lãnh đạo Thái Lan cảm thấy không an toàn. Tuy nhiên, có thể nói rằng đáng

http://tieulun.hopto.org

lẽ nên áp dụng những biện pháp sáng suốt hơn, nhưng các biện pháp đó đã không được áp dụng, vì chủ nghĩa chống cộng và chống Trung Quốc là những công cụ rất phù hợp để đè bẹp sự chống đối chính trị và là những lập luận hữu ích để biện minh cho chế độ độc tài quân sự.

Trong lĩnh vực đối ngoại, chính sách chống cộng của P'ibun thể hiện qua việc Thái Lan từ chối không công nhận chính quyền Bắc Kinh, phản đối việc Trung Quốc gia nhập Liên hợp quốc và không do dự tán thành việc Liên hợp quốc can thiệp vào Triều Tiên năm 1950. Do đó, P'ibun thiết lập quan hệ hợp tác chặt chẽ hơn bao giờ hết với Mỹ, đặc biệt là chia sẻ việc Mỹ đối kháng với Trung cộng. Năm 1954, khi Điện Biên Phủ bị bao vây, và ông Dulles kêu gọi nên có "hành động thống nhất" để chống lại nguy cơ cộng sản ở Đông Nam Á thì Thái Lan hưởng ứng rất nhiệt tình. Thái Lan trở thành một thành viên tích cực trong việc thành lập Tổ chức Hiệp ước Đông Nam Á (SEATO) tại Manila, và hoan nghênh nhiệt liệt quyết định đặt trụ sở chính của SEATO tại Băng Cốc[1]. P'ibun muốn có được những sự đảm bảo quân sự mạnh mẽ hơn là những điều ghi trong hiệp định và năm 1955, ông đã đề nghị SEATO đặt căn cứ tại Thái Lan[2].

Mối quan hệ ngoại giao chặt chẽ giữa Mỹ và Thái Lan bắt đầu vào năm 1950 với hội nghị của các nhà ngoại giao cao cấp Mỹ ở vùng Viễn Đông tại Băng Cốc và các chuyến thăm của các phái đoàn điều tra quân sự và kinh tế Mỹ. Hai nước đã ký những hiệp định hợp tác kinh tế kỹ thuật và hiệp định viện trợ quân sự. Năm 1951, Mỹ quyết định viện trợ quân sự cho Thái Lan theo Đạo luật an ninh tương hỗ. Do vậy, Mỹ bắt đầu viện trợ rất lớn cho Thái Lan: cho đến ngày 31-3-1955, con số viện trợ đã lên đến gần 64 triệu đôla. Phần lớn là viện trợ quân

1. *Phòng thủ tập thể ở Đông Nam Á,* Chatham House Report, London, 1956, tr.2.
2. Ruseell H. Fifield: *Ngoại giao ở Đông Nam Á, 1945-1958,* New York, 1958, tr.271-272.

http://tieulun.hopto.org

sự, nhưng một phần viện trợ được cung cấp thông qua Phái đoàn kinh tế và kỹ thuật đặc biệt ở Băng Cốc và phái đoàn này đã xem xét các nhu cầu kinh tế của Thái Lan: số viện trợ cấp cho các công trình thủy lợi, phục hồi và mở rộng đường sắt, nâng cấp hải cảng, xây dựng đường bộ, nhà máy điện và nhiều công trình khác. Các kỹ thuật viên người Mỹ đến làm việc ở Thái Lan và đào tạo các loại chuyên gia ở đó. Mỹ đã có sự giúp đỡ đặc biệt để kiểm soát bệnh sốt rét và cải tiến việc trồng lúa gạo. Danh mục gây ấn tượng rất tốt, nhưng chương trình đó đã bị phê phán là thiếu sự phối hợp thật sự và, tồi tệ hơn nữa, là những cách thức để các nhà chính trị Thái Lan sử dụng tiền vào việc riêng của mình[1]. Cho dù sự thật như thế nào đi nữa, cũng phải nói một cách công bằng là sự giúp đỡ của Mỹ đã có lợi cho Thái Lan và giúp duy trì chế độ độc tài quân sự.

Năm 1955, P'ibun đi thăm Mỹ và Anh. Sau khi trở về, ông ta đã có một sự thay đổi chính sách vừa đột xuất vừa khó hiểu. Bãi bỏ việc đàn áp về chính trị, dân chủ được phép phát triển, các chính đảng có thể được đăng ký, người ta có thể tự do bàn luận chính trị ở công viên trung tâm ở Băng Cốc như ở Công viên Hyde Park ở Luânđôn, thủ tướng sẽ họp báo thường kỳ, trung ương sẽ phân quyền cho địa phương, người Hoa có những quyền gần như công dân Thái, và khuyến khích việc nhập quốc tịch. Động cơ của ông P'ibun là gì? Có thể ông ta đang tranh thủ sự ủng hộ của dân chúng để củng cố vị trí của mình đối với hai vị tướng P'ao và Sarit. Mặt khác, sau khi đã thấy nền dân chủ ở Mỹ và Anh hoạt động như thế nào, có thể ông ta thực sự muốn tạo ra những điều kiện chính trị tương tự ở nước mình; và đối với người Hoa, Hội nghị Băngđung đã thuyết phục được P'ibun rằng Trung Quốc cộng sản không dự định tiến hành những phiêu lưu quân sự ở Đông Nam Á, nhưng nó có thể là một kẻ cạnh tranh mạnh mẽ để giành lòng trung thành của người Hoa ở Thái Lan. Phái đoàn Thái rời Băngđung với ấn

1. James C.Ingram: *Thay đổi kinh tế ở Thái Lan từ năm 1850,* 1955, tr.223.

http://tieulun.hopto.org

tượng rõ rệt là cần sớm công nhận ngoại giao chế độ Bắc Kinh và sớm chấp nhận Trung Quốc vào Liên hợp quốc.

Ngay sau khi nới lỏng các sự kiểm soát, hơn 25 chính đảng đã ra đời. Lớn nhất là Đảng Seri Manangkhasila, bao gồm tất cả những người trong chính phủ ủng hộ chế độ nghị trường. Những đảng cánh tả thành lập Mặt trận xã hội chủ nghĩa và công kích chính sách đối ngoại của chính phủ. Những nhà diễn thuyết "Hyde Park" và báo chí công kích chính phủ với thái độ rất tự tin. Và mặc dù Tướng P'ao đã tiêu nhiều triệu bạt cho hoạt động tuyên truyền của đảng này, nhưng chính phủ chỉ dành được một đa số rất mong manh tại cuộc tổng tuyển cử tháng 2-1957. Thậm chí người ta còn công khai buộc tội chính phủ gian lận phiếu bầu. Công chúng phản đối mạnh đến nỗi chính phủ phải ban bố tình trạng khẩn cấp trong toàn quốc; và cuộc thí nghiệm về dân chủ đã đi đến một kết thúc đáng buồn.

Chính phủ mới do P'ibun thành lập sau cuộc bầu cử là yếu kém do có những cuộc tranh chấp giữa các phe phái trong nội bộ và mâu thuẫn giữa P'ao và Sarit đã tiến dần đến điểm tan vỡ. Sarit tránh không đóng vai trò công khai trong cuộc bầu cử và sau đó đã cố gắng tách khỏi Đảng Seri Manangkhasila. Khi chính phủ tuyên bố tình trạng khẩn cấp trong toàn quốc, ông ta đã được chỉ định làm Tổng tư lệnh Lục quân. Nhóm Sarit đã có một vị trí mạnh hơn P'ao trong nội các.

Tháng 8-1957, cả nhóm Sarit đồng loạt từ chức và vào đêm 16 rạng ngày 17-9, Sarit và Lục quân đã tiến hành cuộc đảo chính không đổ máu lật đổ chính phủ. P'ibun chạy ra khỏi đất nước. P'ao được phép đi lưu vong. Quốc hội bị giải tán và hiến pháp bị đình chỉ. Nai Pote Sarasin, Tổng thư ký của SEATO được cử làm người lãnh đạo một chính phủ quá độ. Ngày 15-12, một cuộc tổng tuyển cử đã được tiến hành và không đảng nào giành được đa số. Do đó, đã lập một liên minh gọi là Đảng Xã hội quốc gia gồm 123 nghị sĩ được chỉ định, 45 thành viên của Đảng Liên hiệp, một đảng trung dung, 40 thành viên của Đảng Seri Manangkhasila được bầu với tư cách là ứng cử viên độc

http://tieulun.hopto.org

lập. Thủ tướng mới, Tướng Thanom Kittikachorn nhậm chức và Nai Pote trở lại cương vị cũ tại Tổ chức SEATO.

Vài tháng sau, ngày 20-10-1958 lại diễn ra một cuộc đảo chính không đổ máu. Khi đại tướng Sarit, sau vài tháng điều trị ở Mỹ và Anh, đã bí mật trở về Thái Lan, cách chức thủ tướng và nội các, nắm quyền lãnh đạo một tập đoàn quân sự, tự xưng là "Đảng Cách mạng". Tất cả các chính đảng bị xóa bỏ và nhiều người bị bắt về tội vi phạm Luật chống cộng. Tuy nhiên, các quan sát viên nước ngoài tại Thái Lan đã thông báo rằng không có bằng chứng về mối đe dọa cộng sản, mà nguyên nhân có đảo chính là chính phủ đang đứng trước sự phá sản do dự trữ ngoại tệ giảm sút và Mỹ cắt viện trợ gần 24 triệu đôla năm 1958. Người ta cho rằng tình trạng bế tắc này là do phục hồi sự phân biệt đối xử chống người Hoa làm cho cộng đồng người Hoa mất lòng tin vào chính phủ. Người Hoa kiểm soát 80% vốn phi ruộng đất của Thái Lan[1]. "Đảng Cách mạng" cho ra đời một hiến pháp "lâm thời", quy định cử ra một quốc hội lập hiến, quốc hội đó sẽ thảo ra hiến pháp lâu dài và thực thi quyền lập pháp. Hơn nữa, thủ tướng có thể cai trị bằng sắc lệnh và có thể tiến hành bất kỳ hành động khẩn cấp cần thiết nào. Bản thân Đại tướng Sarit giữ chức vụ thủ tướng ngày 9-2-1959.

Câu chuyện về cố gắng của Thái Lan để đạt ổn định chính trị thật đáng thất vọng. Cho đến lúc này, dân chủ hợp hiến đã thất bại ở Thái Lan, việc quản lý hành chính tỏ ra không hiệu quả với nền chính trị đã bị chi phối bởi sự cạnh tranh giữa các nhóm quan liêu khác nhau để tranh giành bổng lộc và để cho các cá nhân làm giàu bằng tham nhũng.

Tuy nhiên, tình hình xã hội lại sáng sủa hơn. Kể từ sau chiến tranh, giáo dục được phát triển rất nhanh và hầu như đã có phổ cập giáo dục bắt buộc ở cấp tiểu học. Tuy nhiên, trình độ ở tất cả các cấp vẫn thấp. Dân số tăng nhanh nhưng mức sống vẫn được duy trì. Nền kinh tế vẫn dựa vào nông nghiệp, nhưng những tệ nạn của chế độ địa chủ và nợ nần trong nông

1. Báo *Manchester Guardian*, ngày 3-11-1958.

http://tieulun.hopto.org

nghiệp ở Thái Lan không bao giờ phát triển đến mức gay gắt như vẫn thường thấy ở những nước láng giềng. Và do Thái Lan đã có hòa bình hơn một thế kỷ nay nên trong nước có tư tưởng hài lòng, gần với trạng thái suy nhược về tinh thần. Như một quan sát viên Mỹ đã nhận xét: "Thái Lan là một nước tương đối giàu có. Nếu phần lớn của cải của nó là do thiên nhiên cung cấp để hưởng nhàn hạ và hạnh phúc thì điều đó rất phù hợp với bản chất người Thái"[1].

**g) Philippin**

Sau những cuộc bầu cử gian lận trong năm 1949, chính quyền Philippin sau khi giành độc lập trở nên bê bối chưa từng thấy, vào năm 1950. Bắt đầu là cuộc khủng hoảng cán cân thanh toán và tài chính nghiêm trọng đến mức Tổng thống Truman phải cử sang một phái đoàn nghiên cứu kinh tế do Thượng nghị sĩ Daniel Bell lãnh đạo và các biện pháp khẩn cấp đã được thi hành để chính phủ có thể trả được những khoản chi tiêu hàng ngày. Tuy nhiên, người ta cũng ước tính rằng từ ngày V-J cho đến tháng 1-1950, Mỹ đã viện trợ cho Philippin khoảng 2 tỷ đôla. Trong năm đó nguy cơ Hukbalahap tăng lên khi đảng này đổi tên thành Hukbong Mapagpalayang Bayan (Quân giải phóng nhân dân) và kêu gọi toàn dân đứng lên lật đổ chính quyền.

Tuy nhiên, Tổng thống Quirino tỏ ra rất kiên quyết và có khả năng lãnh đạo trong việc giải quyết tình hình. Ông đã chỉ định Ramon Magsaysay làm Bộ trưởng Quốc phòng và hoàn toàn ủng hộ ông trong chiến dịch chống quân Huk, chiến dịch này đạt kết quả nhanh chóng và làm thay đổi tình hình trong nước. Ngay lập tức ông ta cũng bắt đầu thi hành các biện pháp cải cách được nói đến trong bản báo cáo của Phái đoàn Bell tháng 10-1950 và có phản ứng mạnh mẽ đối với sự thiếu trách nhiệm về tài chính của những chính quyền sau chiến tranh trước

1. Thái Lan, Nhóm điều tra kinh tế,: *Báo cáo về các kế hoạch phát triển kinh tế,* Băng Cốc, 1957, tr.11, đã được trích đăng trong bài "Thái Lan" của David. A.Wilson, in trong cuốn *Các chính phủ và nền chính trị ở Đông Nam Á,* (Kahin chủ biên), tr. 62.

http://tieulun.hopto.org

đó. Chính sách của Mỹ cũng có vai trò trong quá trình thay đổi này vì Mỹ đã thực hiện chương trình viện trợ kinh tế trị giá 250 triệu đôla trong vòng 5 năm với "những điều kiện nghiêm ngặt" là Philippin phải thực hiện những khuyến nghị của Phái đoàn Bell. Theo đó, một loạt chính sách tài chính được thông qua và làm cho thu nhập về thuế năm 1951-1952 tăng gấp đôi so với năm 1949-1950. Ngân hàng trung ương được thành lập và quản lý chặt chẽ về tín dụng. Tín dụng nông nghiệp và cơ quan hợp tác tài chính cùng với hiệp hội hợp tác nghiên cứu thị trường của nông dân đã được thành lập. Luật lương tối thiểu được thông qua và được gọi rất kêu là "Magna Carta of Labour" cho phép thương lượng tập thể. Do chính quyền Quốc dân Đảng ở Trung Quốc sụp đổ nên Mỹ đã viện trợ thêm cho Philippin dưới dạng cam kết quốc phòng không hạn định. Tháng 8-1951, Hiệp định an ninh song phương đã được ký kết ở Oasinhtơn giữa Philippin và Mỹ.

Không nên đánh giá quá cao hiệu quả của các biện pháp kinh tế của Quirino. Không có một chiến dịch tương tự để thực hiện chúng cũng như để thông qua chúng và nạn ăn hối lộ và tham nhũng vẫn chưa giải quyết được. Người ta hầu như không làm được gì để giải quyết vấn đề cải cách ruộng đất và tình trạng thiếu lương thực và thu nhập ngoại hối của đất nước thì vẫn không dư. Hơn nữa, chính sách kinh tế của Quirino không hấp dẫn người trồng mía, do đó Đảng Tự do kém thế đi. Cuộc bầu cử năm 1951 cho thấy trong nước rất ít người ủng hộ đảng này. Những biện pháp an ninh của Magsaysay và hoạt động của Phong trào dân tộc mới đòi tự do bầu cử bảo đảm rằng những cuộc bầu cử diễn ra trung thực; kết quả là Đảng Tự do bị thất bại nặng nề trước Đảng Dân tộc. Hai năm sau khi Magsaysay cắt đứt quan hệ với Quirino và được coi như một ứng cử viên tổng thống của Đảng Dân tộc; ông ta và đảng này đã giành thắng lợi hoàn toàn trong cuộc tổng tuyển cử.

Magsaysay kế nhiệm trong bối cảnh có nhiều yêu cầu làm trong sạch chính quyền và nâng cao hiệu quả công việc của

http://tieulun.hopto.org

chính quyền. Ông đã làm trong sạch cục hải quan và giảm đáng kể nạn tham nhũng trong việc phân phối ngoại hối. Nhưng nếu như không có đủ những cộng sự có năng lực dưới quyền ông thấm nhuần nhiệt tình cải cách của ông thì những công việc mà ông thực hiện sẽ có hiệu quả hạn chế hơn và ông sẽ nhanh chóng vấp phải những khó khăn. Ông tập trung tăng cường những biện pháp đã được Chính phủ Quirino thông qua, nhưng ông đặc biệt có nhiều cố gắng trong cải cách nông nghiệp. Ông thành lập Cơ quan tái định cư và khôi phục quốc gia để khuyến khích việc di dân trong nước và giải quyết vấn đề đất đai; thành lập Tòa án về các quan hệ liên quan đến ruộng đất và chỉ định một Ủy ban thuê đất nông nghiệp. Nhưng các chủ sở hữu đất trong Đảng của ông đã phản đối mọi biện pháp có thể ảnh hưởng quá thô bạo đến quyền sở hữu tài sản của họ, và điều khoản mà ông đưa vào pháp luật phân chia đất nông nghiệp cho người trồng trọt bị mất hiệu lực do ảnh hưởng của họ.

Chính sách của ông là khuyến khích quảng canh mặc dù ngân sách bị thâm hụt và cố gắng của ông nhằm mở rộng phong trào hợp tác nông nghiệp và hệ thống ngân hàng nông thôn đã làm tăng rất nhanh tín dụng nông nghiệp. Nhưng việc ngân hàng trung ương nhanh chóng mở rộng tín dụng cho chính phủ đã dẫn tới lạm phát giá cả và tình trạng cán cân thanh toán thâm hụt. Mặt khác, đã có sự phát triển khá nhanh. Trong những năm 1954-1957, chỉ số sản xuất tăng 25%. Đảng của Magsaysay với tinh thần dân tộc cao đã cho ra một đạo luật không cho phép tất cả những người nước ngoài, trừ người Mỹ, được bán buôn, và người ta đã áp dụng các biện pháp kiểm soát xuất nhập khẩu để tăng cường sự tham gia của người Philippin vào hoạt động nhập khẩu và bảo vệ các ngành công nghiệp trong nước. Tư tưởng chống Mỹ ngày càng tăng và cuộc luận chiến chính trị trở nên gay gắt vào năm 1956, khi thời kỳ ổn định của chính quyền qua đi và phái đối lập lợi dụng quan hệ tốt của Magsaysay với Mỹ làm vốn liếng chính trị. Người ta rất bực bội về các căn cứ của Mỹ ở Philippin và trở nên gay gắt hơn khi Bộ trưởng Tư pháp Mỹ bộc lộ quan điểm rằng nước Mỹ

http://tieulun.hopto.org

có sở hữu hoàn toàn đối với các căn cứ đó. Thậm chí, Magsaysay và Phó tổng thống Nixon đã cùng tuyên bố công nhận chủ quyền của Philippin đối với các căn cứ đó nhưng cũng không làm dịu được những tình cảm trào dâng đó. Về những vấn đề khác, người ta cho rằng sự viện trợ của Mỹ là một hình thức tinh vi của chủ nghĩa thực dân nhằm duy trì sự phụ thuộc của Philippin vào Mỹ và hạn chế sự phát triển công nghiệp.

Magsaysay đột ngột qua đời trong một vụ tai nạn máy bay vào tháng 3-1957 và đây là một thảm họa đối với Philippin. Magsaysay đã để lại một tình hình kinh tế hết sức khó khăn mà người kế nhiệm ông, Phó Tổng thống Garcia, phải đối phó. Biện pháp của Garcia là đưa ra một chương trình ngặt nghèo về hạn chế tín dụng và quản lý ngoại hối chặt chẽ. Trước khi làn sóng phản đối dâng cao, ông đã phải nới lỏng chương trình đó và ông đã phải cầu cạnh trước tiên là Mỹ rồi sau đó là Nhật Bản. Ở cả hai nước ông đều nhận được tín dụng nhưng lại chỉ được dùng cho một số dư, mà cụ thể là không được sử dụng tín dụng để giải quyết tình trạng ngoại hối chung của Philippin. Vì vậy một lần nữa Philippin buộc phải thực hiện chính sách mà giáo sư Frank Golay gọi là "đi vay và thắt lưng buộc bụng"[1]. Tuy nhiên, nền kinh tế Philippin cũng phát triển và không thiếu những bằng chứng cho thấy các nhà vạch chính sách của Philippin đã thu được nhiều kinh nghiệm và tăng thêm khả năng của mình.

Magsaysay là một nhà lãnh đạo được yêu mến. Garcia, cũng như Quirino trước đó, không nổi tiếng lắm, đạt được và duy trì quyền lực thông qua việc chi phối tổ chức đảng và sự bảo trợ. Nhưng trong khi Quirino và Garcia quan hệ với các nhà lãnh đạo chính trị thì Magsaysay lại lôi kéo quần chúng. Ông được quần chúng cần đến vì ông đã khôi phục niềm tin của nhân dân vào chính phủ, "duy trì niềm tin của nhân dân vào chính phủ". Mặc dù sau khi ông mất, nạn tham nhũng và sự thiếu trách

1. *Sách đã dẫn,* tr. 98.

http://tieulun.hopto.org

nhiệm chính trị tăng lên, ông đã cho thấy những phương pháp chính trị mới đối với cử tri và nêu một tấm gương hữu ích.

Dưới thời Magsaysay, đã bắt đầu một sự chuyển hướng dễ chịu do việc thành lập Tổ chức Hiệp ước Đông Nam Á (SEATO) thông qua việc ký kết Hiệp ước Manila vào năm 1954 đưa lại. Cho đến lúc đó, Philippin vẫn hướng về phía đông tới Mỹ hơn là quan tâm tới châu Á ở phía tây. Giờ đây việc tham gia vào SEATO làm cho Philippin hiểu hơn về vị trí của mình ở châu Á. Năm 1955, Philippin tham gia Hội nghị Băngđung và bắt đầu xây dựng mối quan hệ đáng kể với châu Á và Philippin có những dấu hiệu muốn theo đuổi chính sách độc lập với sự chỉ đạo của Oasinhtơn trong quan hệ quốc tế.

http://tieulun.hopto.org

# MỤC LỤC

Trang

- **Lời Nhà xuất bản** 5
- **Lời giới thiệu** 7
- **Lời tựa cho lần xuất bản thứ tư** 13

PHẦN I
MỞ ĐẦU THẾ KỶ XVI

***Chương 1:*** **Cư dân Đông Nam Á** 19

***Chương 2:*** **Sơ sử Đông Nam Á** 31

a. Sự truyền bá ảnh hưởng của Ấn Độ
b. Những nhà nước đầu tiên: Funan, Lin-yi (Lâm Ấp)
c. Thời kỳ của những bản khắc đầu tiên
d. Đạo Hinđu ở Đông Nam Á
e. Đạo Phật ở Đông Nam Á

***Chương 3:*** **Các đế chế đảo (1)** 83

a. Sự xuất hiện của Srivijaya, dòng họ Sailendra
b. Đời sống ở Java trong các thế kỷ VIII và IX
c. Sự vĩ đại và suy tàn của Srivijaya

***Chương 4:*** **Các đế chế đảo (2)** 123

a. Java trước khi có cuộc xâm lược của Nguyên Mông năm 1293
b. Majapahit, 1293 - khoảng 1520

***Chương 5:*** **Người Khơme và Ăngco** 165

a. Vương quốc Campuchia cho đến trước năm 1001

http://tieulun.hopto.org

b. Từ năm 1001 đến lúc từ bỏ Ăngco năm 1432

c. Cơ sở kinh tế của nền văn minh Khơme

d. Campuchia từ năm 1444 đến cuộc xâm lược của Xiêm năm 1594

***Chương 6:*** **Miến Điện và Arakan** **223**

a. Thời kỳ tiền Pagan

b. Đế chế Pagan, 1044 - 1287

c. Từ khi quân Nguyên Mông đánh chiếm Pagan (1287) đến khi người Shan cướp phá Ava (1527)

***Chương 7:*** **Nước Xiêm vào thuở ban đầu: người Môn và người Thái** **267**

a. Vương quốc Dvaravati của người Môn

b. Các vương quốc người Thái, Sukhot'ai và Ayut'ia

***Chương 8:*** **Vương quốc Chămpa** **293**

***Chương 9:*** **Việt Nam** **307**

***Chương 10:*** **Malacca và sự truyền bá Đạo Hồi** **319**

***Chương 11:*** **Nền kinh tế Đông Nam Á trước khi có ảnh hưởng đầu tiên của châu Âu** **339**

***Chương 12:*** **Chế độ quân chủ và nhà nước ở Đông Nam Á** **351**

***Chương 13:*** **Sự xuất hiện của người châu Âu** **363**

PHẦN II

ĐÔNG NAM Á TỪ ĐẦU THẾ KỶ XVI ĐẾN CUỐI THẾ KỶ XVIII

***Chương 14:*** **Người Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha ở Đông Nam Á** **377**

a. Người Bồ Đào Nha

b. Người Tây Ban Nha ở Philippin

c. Sự can thiệp của người Tây Ban Nha ở Campuchia

http://tieulun.hopto.org

*Chương 15:* **Miến Điện và các vương quốc người Thái trong thế kỷ XVI** **407**

a. Đến năm 1570

b. Từ năm 1570 đến năm 1599

*Chương 16:* **Inđônêxia từ khi Majapahit kết thúc cho đến khi Mataram trở nên hưng thịnh** **431**

a. Các quốc gia Inđônêxia

b. Người Anh và Hà Lan tấn công "hàng rào kín"

c. Cuộc đấu tranh giữa Anh và Hà Lan về buôn bán hương liệu

*Chương 17:* **Mataram và sự bành trướng của Công ty V.O.C. (Hà Lan) từ năm 1623 đến năm 1684** **479**

*Chương 18:* **Thời kỳ cực thịnh và suy tàn của Công ty V.O.C., 1684 - 1799** **499**

*Chương 19:* **Các quốc gia Mã Lai từ khi Malacca sụp đổ (1511) cho đến cuối thế kỷ XVIII** **521**

*Chương 20:* **Nước Xiêm và các cường quốc châu Âu trong thế kỷ XVIII** **541**

*Chương 21:* **Dưới triều đại Toungoo, Miến Điện đã được phục hồi, 1600 - 1725** **563**

*Chương 22:* **Sự hưng thịnh và suy vong của vương quốc Mrohaung ở Arakan** **581**

*Chương 23:* **Sự khởi đầu của triều đại Konbaung ở Miến Điện, 1752 - 1782** **601**

*Chương 24:* **Việt Nam - Đàng Trong và Đàng Ngoài, 1620 - 1820** **617**

a. Trịnh - Nguyễn phân tranh, 1620 - 1777

b. Sự thiết lập đế chế nhà Nguyễn ở Nam Kỳ, Trung Kỳ và Bắc Kỳ, 1777 - 1820

http://tieulun.hopto.org

*Chương 25:* **Tấn công Campuchia** 641

*Chương 26:* **Vương quốc Lào, 1591 - 1836** 649

*Chương 27:* **Nước Xiêm từ năm 1688 đến năm 1851** 663

PHẦN III
THỜI KỲ BÀNH TRƯỚNG LÃNH THỔ CỦA NGƯỜI CHÂU ÂU

*Chương 28:* **Người Java trong thế kỷ XVIII và XIX** 685
Tiến sĩ M.C.Ricklefs

*Chương 29:* **Inđônêxia từ khi V.O.C. sụp đổ cho đến khi triệu hồi Raffles, 1799 - 1816** 709

*Chương 30:* **Sự khởi đầu của Anh ở Mã Lai: bối cảnh về Xingapo** 729

*Chương 31:* **Khu định cư eo biển và Borneo, 1786 - 1867** 747

a. Từ khi chiếm hữu Penang tới Hiệp ước Anh - Hà Lan năm 1824

b. Các khu định cư ở eo biển từ năm 1824 đến năm 1867

c. Borneo cho đến năm 1839

d. Nạn cướp biển và công việc của vua James Brooke

*Chương 32:* **Chế độ Hà Lan được khôi phục ở Inđônêxia và hệ thống văn hóa, 1816 - 1848** 797

*Chương 33:* **Anh tiến lên ở Mã lai và Borneo** 811

*Chương 34:* **Hà Lan tiến lên ở Inđônêxia** 839

*Chương 35:* **Triều đại Bodawpaya và cuộc chiến tranh Anh - Miến lần thứ nhất, 1782 - 1826** 855

*Chương 36:* **Miến Điện từ Hiệp định Yandabo tới khi lập tỉnh Miến Điện thuộc Anh, 1826 - 1862** 877

http://tieulun.hopto.org

*Chương 37:* **Những ngày cuối cùng của triều đại Konbaung ở Mandalay, 1862 - 1885** **899**

*Chương 38:* **Việt Nam và sự khởi đầu quá trình Pháp bành trướng ở Đông Dương 1820 - 1870** **893**

*Chương 39:* **Giai đoạn hai của quá trình bành trướng của Pháp ở Đông Dương, 1870 - 1900** **949**

*Chương 40:* **Xiêm dưới triều đại các vua Mongkut và Chulalongkorn, 1851 - 1910** **961**

*Chương 41:* **Anh, Pháp và vấn đề Xiêm** **977**

a. Luang Prabang

b. Vấn đề sông Mêcông

c. Paknam và sau đó

PHẦN IV

CHỦ NGHĨA DÂN TỘC VÀ SỰ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI ÁCH THỐNG TRỊ CỦA CHÂU ÂU

*Chương 42:* **Philippin và sự kết thúc chế độ cai trị của Tây Ban Nha** **1009**

*Chương 43:* **Sự vùng lên của Đông Nam Á** **1037**

*Chương 44:* **Miến Điện thuộc Anh, 1886 - 1942** **1045**

*Chương 45:* **"Đường lối mới" của Hà Lan và chủ nghĩa dân tộc ở Inđônêxia, 1900 - 1942** **1071**

*Chương 46:* **Sự thống trị của Pháp và chủ nghĩa dân tộc ở Đông Dương** **1083**

*Chương 47:* **Nước Mỹ và chủ nghĩa dân tộc Philippin** **1095**

*Chương 48:* **Khía cạnh kinh tế trong sự thống trị của châu Âu** **1115**

a. Miến Điện thuộc Anh

b. Đông Dương thuộc Pháp

http://tieulun.hopto.org

c. Inđônêxia thuộc Hà Lan
d. Mã Lai

***Chương 49:*** **Nước Xiêm chuyển biến, 1910 - 1942** **1147**

***Chương 50:*** **Tác động của Nhật Bản** **1161**

***Chương 51:*** **Sau chiến tranh, 1945 - 1950** **1181**

a. Mã Lai
b. Miến Điện
c. Đông Dương thuộc Pháp
d. Inđônêxia
e. Xiêm
f. Philippin

***Chương 52:*** **Nền độc lập** **1223**

a. Những vấn đề chung
b. Việt Nam, Campuchia và Lào
c. Malaixia và Xingapo
d. Inđônêxia
e. Liên bang Miến Điện
f. Thái Lan
g. Philippin

MỤC LỤC 1287

http://tieulun.hopto.org

*Chịu trách nhiệm xuất bản:*
Giáo sư TRẦN NHÂM

*Biên tập:* HOÀNG PHONG HÀ
NGUYỄN ĐÌNH THỰC
ĐINH THỊ MỸ VÂN
ĐINH TRỌNG MINH

*Trình bày:* NGUYỄN ĐÌNH THỰC

*Vẽ bìa:* NGUYỄN THỊ HÒA

*Sửa bài:* LÊ CHÍNH
LÊ MINH
THANH BÌNH
THU HIÊN
LÊ VƯỢNG

http://tieulun.hopto.org